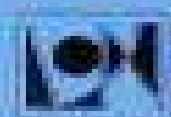


HOÀNH LINH ĐỒ MẪU

VIỆT NAM
MÁU LỬA
QUÊ HƯƠNG TÔI

HỒI KÝ CHÍNH TRỊ



VĂN NGHỆ

VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi

Hoành Linh Đỗ Mậu

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

[Lời Giới thiệu của NXB](#)

[LỜI MỞ ĐẦU](#)

[Chương 1](#)

[Chương 2](#)

[Chương 3](#)

[Chương 4](#)

[Hình ảnh 1](#)

[Chương 5](#)

[Chương 6](#)

[Chương 7](#)

[Chương 8](#)

[Chương 9](#)

[Chương 10](#)

[Chương 11](#)

[Chương 12](#)

[Chương 13](#)

[Chương 14](#)

[Chương 15](#)

[Chương 16](#)

[Chương 17](#)

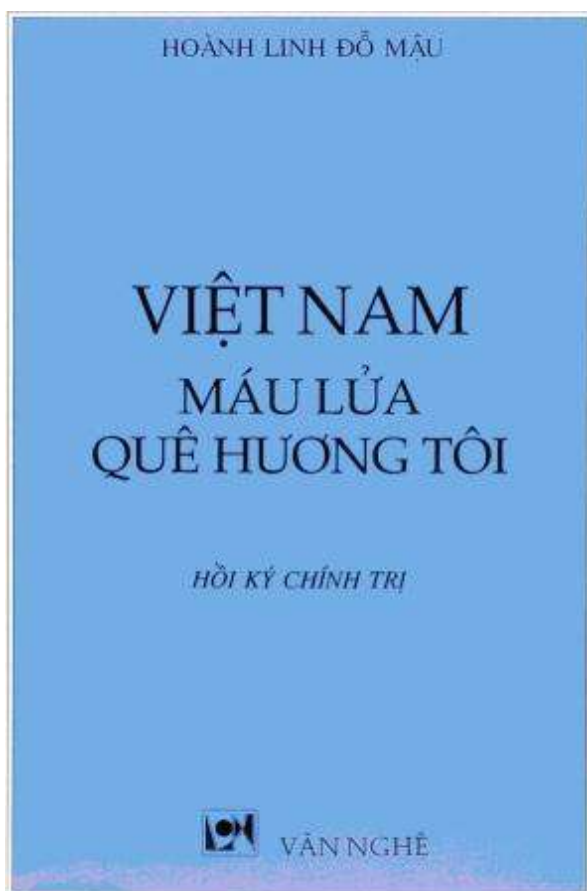
[Chương 18](#)

[Chương 19](#)

[Chương 20](#)

[Hình ảnh 2](#)

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Lời Giới thiệu của NXB



LỜI GIỚI THIỆU

ẤN BẢN ĐIỆN TỬ - NĂM 2007

Đầu Xuân năm 2007, được biết Nhà Xuất bản Văn Nghệ đã tiêu thụ hết đợt phát hành cuối cùng của Hồi ký Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, và không có ý định tái bản tác phẩm này nữa trong một tương lai gần, chúng tôi, một nhóm thân hữu của tác giả Hoành Linh Đỗ Mậu, đã liên lạc với gia đình của tác giả để xin tái bản tác phẩm này dưới dạng điện tử. Và đã được gia đình tác giả chấp thuận với một số yêu cầu về tác quyền và biên tập.

Về nội dung, không có một thay đổi nào trong Ấn bản Điện tử (so với ấn bản giấy 1993) ngoại trừ thêm một số hình ảnh của tác giả; và ở Phụ Lục E, 10 Bài Đọc Thêm, chúng tôi thêm một lá thư của tướng Dương Văn Minh và một bài viết về Tướng Trình Minh Thế để làm sáng tỏ một số bí ẩn lịch sử được nhắc đến trong Hồi ký.

Về hình thức, có ba thay đổi trong quá trình cập nhật lại tác phẩm này:

(a) Sửa lại các lỗi chính tả và đánh máy. Với tổng số lượng gần 750,000 từ của toàn bộ tác phẩm, đây là một nỗ lực liên tục nhưng chắc vẫn còn khiếm khuyết ngay cả trong ấn bản điện tử này.

(b) Sửa và thêm các đại danh từ (cụ, ông, bác, anh, ...) và những chức vụ (phó tổng thống, thiếu tá, giáo sư, nhà văn, ...) trước tên riêng của các nhân vật. Tùy ngữ cảnh và bối cảnh của mỗi tình huống, chúng tôi chọn đại danh từ/chức vụ nào mà chúng tôi nghĩ rằng phù hợp nhất. Mặt khác, có một số nhỏ đại danh từ và chức vụ không cần thiết, thì chúng tôi cũng đã quyết định bỏ đi.

(c) Ba từ “Công giáo”, “Kitô giáo” và “Thiên Chúa giáo” đã là một vấn nạn khó tạo được sự đồng thuận trong cách sử dụng. Do đó, ngoại trừ vài trường hợp đặc biệt, trên nền không-thời-gian lịch sử mà Hồi ký chủ yếu được xây dựng (là chế độ Ngô Đình Diệm), chúng tôi quyết định thống nhất hầu hết các từ này thành từ “Công giáo” như chính những giáo hữu Việt Nam, trong giai đoạn đó cũng như kể cả bây giờ, đã gọi Công giáo La Mã (Roman Catholic).

Có hai lý do khiến chúng tôi lấy quyết định tái bản tác phẩm Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi này của tác giả Hoàn Linh Đỗ Mậu dưới dạng điện tử:

- Thứ nhất là vì nhu cầu tìm đọc tài liệu về chủ đề này không những đã

không giảm bớt mà thậm chí còn gia tăng. Hơn 40 năm sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, hơn 20 năm sau khi tác phẩm này ra đời, và sau hơn 20.000 ấn bản (dự đoán) được phổ biến cả ở trong lẫn ngoài nước, giai đoạn lịch sử 1954-1975 tại miền Nam Việt Nam (và những nhân vật lịch sử quan hệ đến nó) vẫn là đề tài được nhiều người quan tâm muốn tìm hiểu. Để xem rút ra được những bài học gì cho bây giờ và mai sau trên quê hương Việt Nam.

· Và thứ nhì là với những thành quả ngoạn mục của cuộc cách mạng Tin học, tri thức không còn bị phong tỏa, lại càng không trở thành sản phẩm độc quyền của một giai tầng nào nữa. Do đó, sản phẩm trí tuệ cần được xuất hiện dưới dạng điện tử để dễ dàng vượt mọi biên giới thiên nhiên, rào cản hành chánh và giới hạn tiền bạc, ngõ hầu có thể bay vào không gian cyberspace mà đến với người đọc khắp địa cầu.

Nhóm Thân hữu của tác giả Hoàn Linh Đỗ Mậu, khi hoàn thành ấn bản này, chỉ nhằm đáp ứng hai nhu cầu nói trên. Và đóng góp phần mình vào việc thực hiện tâm nguyện của tác giả đã được trang trải đầy ắp trong tác phẩm này.

Hoa Kỳ - Thu 2007

Nhóm Thân hữu trách nhiệm Ấn bản Điện tử VNMLQHT-2007

* * *

LỜI GIỚI THIỆU

ẤN BẢN THỨ BA - NĂM 1993

Tập Hồi ký chính trị Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi của tác giả Hoàn Linh Đỗ Mậu được Nhà Xuất bản Hương Quê ấn hành lần đầu tiên vào mùa thu năm 1986 tại miền Nam California, Hoa Kỳ.

Từ đó đến nay, tác phẩm này đã được tái bản một lần (1987) và in lại tám lần. Như vậy, bản mà quý bạn đọc cầm trên tay hôm nay (1993) của Nhà Xuất bản Văn Nghệ là lần biên tập thứ ba và là lần in lại thứ chín (Third Edition, Ninth Printing).



Ấn bản 1986



Ấn bản 1993

Đó là không kể hai ấn bản mà tác giả hoàn toàn không biết đến quá trình hình thành của chúng. Bản thứ nhất in tại Úc Châu vào khoảng năm 1990 với một hình bìa khác hẳn. Và bản thứ nhì in tại Việt Nam, không những khác bìa, nội dung bị biến cải, mà ngay cả tên sách cũng bị thay đổi. Đó là cuốn Tâm Sự Tương Lưu Vong do Nhà Xuất Bản Công An Nhân Dân ấn hành 3.200 ấn bản vào năm 1991 (Số xuất bản 117/KII90 CAND). Sau khi

đối chiếu với nguyên bản, tác giả cho chúng tôi biết rằng ấn bản này đã bị bỏ bớt gần một phần tư nội dung, thay đổi một số danh xưng và bớt nhiều đoạn; nhưng nói chung, phần Sử luận và các luận điểm chính trị của ông, về căn bản, vẫn được giữ lại gần nguyên vẹn.



Ấn bản 1991

Ấn bản 1995

Ấn bản 2001

Lẽ dĩ nhiên, tác giả đã không biết gì hết về sự ra đời của ấn bản này, lại càng không liên lạc được vì hoàn cảnh lịch sử và chính trị oái oăm của đất nước,

để phản đối việc làm vừa vi phạm tác quyền vừa vi phạm sự trung thực toàn vẹn của một sản phẩm trí tuệ.

Bảy năm đã trôi qua kể từ khi ấn bản đầu tiên ra đời.

Đã có rất nhiều, quá nhiều là khác, thảo luận và bút chiến về tác phẩm, và nhiều khi, về từng chủ điểm mà tác phẩm này nêu lên. Cho đến thời điểm này, vẫn còn xuất hiện trên báo chí hải ngoại những bài viết đề cập đến tác phẩm hoặc tác giả. Đặc biệt đã có 13 cuốn sách của những người viết đứng từ những vị trí khác nhau, nhìn từ những góc độ khác nhau, và mang những tâm chất khác nhau, nhưng tất cả đều trực tiếp hay gián tiếp liên hệ đến tác phẩm hay tác giả.

Trong lúc có hai người viết nêu đích danh tác giả trên bìa sách để “trực thoại” (Linh mục Vũ Đình Hoạt và Cựu Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức) thì cũng có những cuốn đào sâu các luận đề mà tác giả viết chưa đủ rõ ráo (Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam của ông Hồ Sĩ Khuê và Gia Tô Thực Dân Sử Liệu của ông Chu Văn Trình). Trong lúc có người viết lúc chống lúc thuận với tác giả (ông Nguyễn Trân) thì cũng có người cung cấp thêm những dữ kiện và luận cứ mới làm mạnh thêm những luận điểm của tác phẩm (ông Nguyễn Long Thành Nam, Tướng Nguyễn Chánh Thi, Tướng Trần Văn Đôn, Đại tá Trần Văn Kha, ông Lê Trọng Văn). Lại có thêm ấn bản Việt ngữ (Sự Lừa Dối Hào Nhoáng) của tác phẩm *The Bright Shining Light* của Neil Sheehan (1991) và ấn bản Pháp ngữ *Les Missionnaires et La Politique Coloniale Francaise au Vietnam* của ông Cao Huy Thuần lần đầu tiên được Đại học Yale xuất bản tại Hoa Kỳ (1990)... Tất cả chỉ làm cho tác phẩm *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi* trở thành một hiện tượng độc đáo trong lịch sử các tác phẩm nghiên cứu của Việt Nam. Và hơn thế nữa, chỉ làm cho chúng ta thấy rằng tác phẩm đã đề cập đúng những vấn đề căn bản, có thực, và có tác động sâu sắc đến nhiều người Việt Nam, đến chính tình Việt Nam không những chỉ trong quá khứ mà còn cả trong tương lai nữa.

Trong lần tái bản này, phương pháp luận căn bản của tập Hồi ký là thông qua các biến cố lịch sử (mà tác giả đã sống và/hoặc nghiên cứu) để giải thích những lực nào đã tác động lên sự vận hành của lịch sử nước ta trong hơn nửa thế kỷ vừa qua, vẫn không thay đổi. Nói rõ hơn, bản chất cuộc chiến và các lực lượng tham chiến trên quê hương ta suốt mấy chục năm trời vẫn có tính phi dân tộc. Và nguyên lý chỉ đạo làm nền tảng sử luận cho tác giả là đã phi dân tộc thì thế nào cũng phản dân tộc vẫn chảy xuyên suốt tác phẩm.

Tuy nhiên, trong lần tái bản thứ ba này có một số thay đổi sau đây:

Về hình thức, số lỗi chính tả và ấn loát (nhất là các dấu hỏi ngã) được giảm thiểu tối đa. Một số rất ít tên người, tên địa phương và ngày tháng cũng đã được cập nhật lại. Đặc biệt, so với lần trước, ấn bản này tuy có dài thêm khoảng 15 phần trăm (nâng tổng số lên hơn 750 ngàn chữ) nhưng số trang, theo lời yêu cầu của tác giả, lại được rút ngắn còn 80 phần trăm (1089 trang) nhờ cách dòng (interline spacing) nhỏ hơn và cỡ chữ (text size) nhỏ lại, hầu tiết giảm giá thành đến mức thấp nhất.

Việc sử dụng hai nhu liệu tin học VNI và Ventura để trình bày sách đã giúp cho ấn bản này đồng dạng hơn, sáng sủa hơn, do đó dễ đọc hơn các ấn bản trước.

Về nội dung, một số luận cứ và chứng liệu lịch sử mới đã được thêm vào, đặc biệt về quá trình du nhập Công giáo vào Việt Nam, về những bí ẩn mới trong cuộc Cách mạng 1-11-63, về cuộc vận động cho Dân chủ của Phật giáo tại miền Trung năm 1966, về vai trò của Vatican trong những ngày cuối cùng của miền Nam vào năm 1975... để nhân đó, tác giả trả lời một số xuyên tạc và ngộ nhận về tác phẩm. Cũng thêm vào trong ấn bản này là một Phụ Lục mới gồm 10 tài liệu đọc thêm của những nhân chứng lịch sử và một số hình ảnh của các khuôn mặt quan trọng đã hiện diện trong tác phẩm. Nhân dịp này, tác giả có nhờ chúng tôi chuyển lời cảm ơn đặc biệt đến cụ Lăng Nhân Phùng Tất Đắc, cụ Hương Thủy Hoàng Trọng Thước, cụ Phùng

Duy Miễn, nhà Sử học Vũ Ngự Chiêu, Trung tướng Vĩnh Lộc, bác sĩ Võ Tư Nhượng và Giáo sư Phạm Phú Xuân đã tận tình góp ý sửa lời để ấn bản này được toàn vẹn hơn.

Nhà Xuất Bản Văn Nghệ, khi quyết định xuất bản và phát hành tác phẩm này, chỉ muốn xác nhận lại chủ trương của mình: cung cấp cho độc giả trong và ngoài nước những tác phẩm giá trị, những công trình trí tuệ có phẩm chất cao hầu đóng góp vào gia tài Văn hoá của dân tộc.

Ngoài ra, riêng với tác phẩm Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, sự kiện có những tranh luận sôi nổi xung quanh tác phẩm, và trước nhu cầu tìm đọc nguyên bản của nhiều độc giả đã từng đọc “ấn bản trong nước”, chúng tôi tự thấy có bốn phận phải nỗ lực hoàn thành việc xuất bản và phát hành tác phẩm này, với ước mong cống hiến cho những đồng bào còn quan tâm đến vận mệnh quê hương một cách nhìn mới về những vấn nạn mà tổ quốc ta đã đối trị và có thể sẽ còn phải đối diện trong tương lai.

Hoa Kỳ, tháng 9 năm 1993

Nhà Xuất Bản VĂN NGHỆ

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
LỜI MỞ ĐẦU



*Để cho Mẹ
các con và các cháu nội ngoại*

Đó là một thời kỳ đầy đau thương của đất nước. Đó là khi người Pháp nhân danh nền văn minh Thiên Chúa giáo để “khai hóa”, xâm lăng và đô hộ đất nước Việt Nam cho đến ngày nay, khi người Cộng Sản nhân danh cách mạng vô sản chuyên chính để “giải phóng”, khống chế và bạo quản dân tộc Việt Nam.

Tôi đã sống một giai đoạn của thời kỳ đó không những như một nhân chứng mà còn may mắn được tham dự tích cực vào một số biến chuyển và hoạt động sát cánh với một số nhân vật lịch sử. Trên con đường ba mươi năm sống và hoạt động đó, tôi chỉ có một tâm nguyện: ấm no và an vui cho đồng bào.

Nhưng tâm nguyện đó không thành tựu vì trên quê hương tôi đau thương vẫn còn đó, nghèo khổ vẫn còn đó. Các bậc đàn anh của tôi, đồng chí và bằng hữu của tôi cũng đã không thực hiện được hoài bão của đời họ. Tất cả, từ những người có lòng nhất đến những người tài ba đảm lược nhất đều đã thất bại, dù trong cuộc hành trình hùng tráng và bi thiết này, không biết bao nhiêu người đã hy sinh gục ngã.

Quyết định viết hồi ký được khơi nguồn từ ý muốn đi tìm những nguyên nhân lớn nhất, thực nhất của cái thảm trạng mà ngày nay cả dân tộc ta phải nhận chịu, dù những nguyên nhân đó có làm đảo lộn những nề nếp suy nghiệm cũ và làm lung lay những đánh giá lịch sử đã được một số người hài lòng công nhận. Những nguyên nhân này được cố gắng trang trải như một bài học lịch sử để từ đó và do đó, hy vọng những lớp người đang đi tới sẽ tránh được những vết xe đổ đã nghiền nát bao nhiêu trang sử hiện đại dân tộc.

Cuốn sách này được chia làm ba phần tổng quát. Phần thứ nhất nói về thời kỳ thơ ấu và thanh niên. Phần thứ hai, về giai đoạn mấu chốt nhất của lịch sử cận đại: chín năm của nền Cộng Hoà đầu tiên của đất nước. Và phần chót, về hậu quả bi thảm của một chế độ phi dân tộc.

Vì là hồi ký chính trị của một cá nhân nên các sự kiện có thể thiếu sót do tính chất phức tạp của các biến cố, nhưng chắc chắn là xác thực. Các suy nghiệm cũng vậy, đôi khi chủ quan nhưng luôn luôn nghiêm chỉnh vì chúng bắt nguồn từ và kết tụ về một quy luật đặc thù của lịch sử Việt:

HỂ ĐÃ PHI DÂN TỘC THÌ THẾ NÀO CŨNG PHẢN DÂN TỘC

Điều này đã được chứng nghiệm rõ ràng khi suy giải trách nhiệm của những người nắm chức vụ lãnh đạo Việt Nam trong 30 năm qua. Người thì đến giờ hấp hối còn ước mong được gặp Các Mác, Lê-nin bên kia thế giới, người thì muốn nối dài biên giới Hoa Kỳ từ Alaska đến sông Bến Hải, người thì đào nhiệm bỏ ngũ khi Hoa Kỳ ngưng viện trợ “chống Cộng”...

Tất cả đã không có căn bản dân tộc nên đã làm khổ đau dân tộc.

Vì vậy, nếu cuốn sách nhỏ này, với văn phong bộc trực và võ biên của một

người lính già, với tâm tình thô thiển nhưng chân thành của một người dân xa nước, mà khắc đậm thêm được quy luật lịch sử đó trong lòng người đọc, thì tác giả thấy ước vọng của mình có thể trở thành hy vọng về một tương lai tươi sáng cho đất nước.

Cuối cùng tác giả muốn bày tỏ lòng tri ân đến các bậc đàn anh, các thân hữu đã khuyến khích, bổ khuyết, giúp ý kiến và tài liệu giá trị rất khó tìm ở hải ngoại, cũng như đã yểm trợ phương tiện ấn loát và tài chánh để cuốn sách này được hình thành.

Trong phần Phụ Lục ở cuối sách, tác giả mạn phép trích dẫn ý kiến của 100 nhân vật, tổ chức Việt Nam đã đăng trên các sách báo và một số thư từ các bằng hữu đã viết riêng. Việc này theo thường tình là thất lễ bởi đã không xin phép trước, nhưng tin quý vị sẽ sẵn sàng tha thứ bởi vì tác giả trộm nghĩ rằng các suy nghiệm can đảm và chân thành của quý vị không những chỉ có giá trị cho riêng cá nhân tác giả mà còn cho rất nhiều người khác. Bây giờ cũng như mai sau.

Hải ngoại, Trọng Đông năm Ất Sửu (1985)

Hoành Linh Đỗ Mậu

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 1

QUẢNG BÌNH
QUÊ HƯƠNG ĐỊNH MỆNH

Trong suốt quá trình lịch sử cận đại của nước ta, trên cả ba miền đất nước mà đặc biệt tại miền Trung, khi nói đến cái “lò” cách mạng hay cái “nôi” văn học là phải nói đến hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía Bắc Đèo Ngang, và hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ở phía Nam Đèo Hải Vân. Những bậc hào kiệt tài danh đứng đầu ngọn sóng cách mạng hoặc làm đẹp cho nền thi văn đất nước như các cụ Phan Bội Châu, Phan Đình Phùng, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ đều xuất thân từ vùng đất Nghệ-Tĩnh; còn những tên tuổi của các cụ Phan Chu Trinh, Trần Cao Vân, Trần Quý Cáp thì lại vươn lên từ vùng đất Nam-Ngãi, nơi được mang danh là đất của “Ngũ Phụng Tề Phi” (năm con phượng cùng bay) nhờ kỳ thi Hội năm Mậu Tuất (1898), ba tiến sĩ và hai phó bảng trong số mười tám vị chiếm bảng vàng đều xuất thân từ tỉnh Quảng Nam, cho nên vua Thành Thái mới ban cho năm vị tân khoa bốn chữ “*Ngũ Phụng Tề Phi*” vang rền đất nước.

Nghệ-Tĩnh và Nam-Ngãi, dưới thời Pháp thuộc, cũng chính là vùng đất bất khuất, tiếp nối truyền thống cách mạng chống ngoại xâm của cha ông, vùng lên đối kháng chính quyền bảo hộ Pháp mà điển hình là các cuộc đấu tranh của Văn Thân và Cần Vương, là phong trào chống thuế ở Nam-Ngãi, là phong trào Sô-Viết ở Nghệ-Tĩnh. Các ông Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và một số các lãnh tụ khác của đảng Cộng Sản Việt Nam, cũng xuất thân từ lò luyện thép này.

Bên cạnh vóc dáng và khí thế lẫy lừng của bốn tỉnh kể trên, Bình-Trị-Thiên là ba tỉnh nằm giữa hai ngọn đèo lớn đó của miền Trung, vì quen nhọc nhằn chống lại thiên nhiên hà khắc, lại vốn làm cái đòn gánh chính trị oằn vai vì sức nặng cách mạng của bốn tỉnh tiếp giáp nên cũng đã cưu mang trong sức sống tất cả cái hào hùng và oan nghiệt của lịch sử. Tỉnh Quảng Bình, tuy là

một tỉnh nhỏ về cả hai phương diện dân số lẫn diện tích, nhưng nhờ vậy lại chiếm địa vị của một vùng đất quê hương nổi tiếng địa linh nhân kiệt.

Từ đời Hùng Vương, Quảng Bình đã là một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang, có tên là Việt Thường với thủ đô là Phong Châu[1]. Vì là tỉnh cực Nam tiếp giáp với biên giới Chiêm Thành nên suốt một thời gian dài trong quá trình dựng nước và mở nước, Quảng Bình đã là chiến địa khốc liệt và dai dẳng, lăm phen thay ngôi đổi chủ giữa hai dân tộc Chiêm-Việt. Cho đến năm 1069, khi vua Lý Thánh Tông xuất quân đánh Chiêm Thành bắt được vua Chế Củ và sát nhập ba châu Địa-Lý, Ma-Linh, và Bố-Chính thì Quảng Bình (và phần đất phía Bắc tỉnh Quảng Trị) mới hoàn toàn thuộc về lãnh thổ nước Việt Nam và thuộc về chủ quyền dân tộc Việt Nam cho đến bây giờ.

Tuy là một tỉnh nhỏ, dù bề dài 110 cây số, và bề ngang, chỗ hẹp nhất, chỉ vào khoảng 45 cây số, quanh năm ách nước tai trời, lưng dựa vào Trường Sơn huyền bí, mặt nhìn về biển Đông thét gào, đất cày lên không sỏi thì đá, nhưng tạo hóa lại đền bù cho Quảng Bình nhiều danh lam thắng cảnh để tô điểm cho thêm thanh kỳ, mỹ tú mà nhiều tỉnh khác không có. Lũy Thầy, Đèo Ngang, sông Linh Giang, động Phong Nha... không những là kỳ tích của thiên nhiên mà còn là những địa danh ghi đậm những biến cố hào hùng trong lịch sử nước nhà.

Đèo Ngang nằm trên một rặng núi bắt nguồn từ dãy Trường Sơn, vươn ra biển Nam Hải như một bức trường thành hùng vĩ nên có lẽ vì thế mà rặng núi này được gọi là Hoành Sơn. Sử chép rằng chúa Nguyễn Hoàng thời Lê Mạt trước khi vào trấn nhậm Đàng Trong, có cho người đến thỉnh ý cụ Trạng Nguyễn Bình Khiêm. Cụ nhìn thấy một đàn kiến đang bò trên hòn giả sơn trước sân nhà, bèn nói Hoành sơn nhất đại vạn đại dung thân (núi Hoành một dãy, vạn đời dung thân). Câu chuyện thuộc về dã sử không rõ thực hư, nhưng kể từ năm 1558, khi chúa Trịnh cho Nguyễn Hoàng vào Nam trấn nhậm cho đến khi nhà Nguyễn lập quốc xưng vương vào năm 1802, rồi kéo dài cho đến năm 1945, khi vua Bảo Đại thoái vị trao quyền lại cho ông Hồ Chí Minh, tổng cộng gần 400 năm kể cũng là vạn đại lắm rồi.

Cảnh vật Đèo Ngang như là nơi tao ngộ của trời mây non nước, đất đá cỏ

cây, lại có ải-quan trở gan cùng ngày tháng, có Cổ Lũy pha đậm nét rêu phong, cảnh trí vừa hùng vĩ, vừa nên thơ dễ làm động lòng khách du quan mỗi khi đi qua Đèo. Vua Lê Thánh Tông, Bà Huyện Thanh Quan, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu... những thi hào tên tuổi của Việt Nam dừng chân trên đỉnh đèo, động lòng hoài cảm trước cảnh vật giao hòa đã để lại những vần thơ lóng lai tình non nước. Người Việt Nam không mấy ai không biết bài thơ hoài cảm *Qua Đèo Ngang tức cảnh* của Bà Huyện Thanh Quan:

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông rợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Cách Đèo Ngang 15 cây số về phía Nam có con sông Gianh mà lòng sông vừa sâu lượng nước lại vừa chảy mạnh. Sông Gianh bắt nguồn từ núi rừng Trường Sơn hiểm trở, bạt núi xuyên ngàn tạo ra nhiều thác lăm ghềnh và đổ òa ra biển Đông, cắt đôi đất nước thành hai miền riêng biệt. Bề ngang rộng lớn của dòng sông và thế chảy mãnh liệt của dòng nước biến sông Gianh thành một trở lực thiên nhiên hữu ích cho các nhà quân sự muốn tạo ra một thế bố phòng vững chắc vào cái thời mà vũ khí và các phương tiện vận tải còn giới hạn.

Cửa sông Gianh nước chảy xiết, khó bắc cầu, thuyền bè qua lại khó khăn nguy hiểm nên dân gian mới ví von:

*Bao giờ nước cạn Đòng Nai,
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyên.*

Tuy cửa sông Gianh hiểm trở nhưng đây cũng lại là nơi phong cảnh hữu tình, nên thơ với tiếng gió thổi lộng qua hàng dương liễu vi vu thổi lên những bản nhạc du dương trầm hùng, với những cánh buồm nâu trở về bến cũ khi bóng xế chiều tà, với tiếng sóng dạt dào theo con nước thủy triều lên xuống. Khách lữ hành mỗi mệt sau những chặng đường dài trên con đường

thiên lý, đến cửa sông Gianh dừng chân nghỉ lại trong những ngôi quán tranh của dân xóm Thanh Hà, phía hữu ngạn sông Gianh, nếm mùi hải vị, uống chén chè tươi, ngắm nhìn bức tranh thiên tạo, hưởng làn gió mát trước khi tiếp tục cuộc hành trình ngược Bắc xuôi Nam.

Rời sông Gianh, theo phương Nam mà đi gần 30 cây số nữa, khách lữ hành sẽ gặp Đồng Hới, tỉnh lỵ Quảng Bình, có Động Hải, có sông Nhật Lệ, có cổng Bình Quan, có cổ lũy Phú Ninh, có những tiền đồn của Lũy Thầy, những di tích còn sót lại của thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

Tiếp tục đi về phía Nam, băng qua sông Nhật Lệ, khách lữ hành sẽ tìm thấy những kiến trúc rêu phong vốn là vết tích của Lũy Thầy, còn được gọi là Trường Thành Định Bắc. Lũy Thầy, chiến lũy vững vàng đã từng chặn đứng rất nhiều chiến dịch Nam tiến của quân chúa Trịnh, được xây từ năm 1629 do sáng kiến chiến lược của vị quân sư tài ba và đầy mưu lược của nhà Nguyễn là ông Đào Duy Từ. Ông vốn xuất thân từ một gia đình làm nghề hát xướng, cái nghề mà xã hội phong kiến ngày xưa thường khinh bỉ gọi là “xướng ca vô loại”. Thừa thiếu thời, có lúc ông phải đi ăn xin từ làng này qua làng khác và rất nhiều lần phải chần trầu cho các nhà phú hộ để đổi lấy bát cơm thừa. Trong hoàn cảnh khốn cùng đó, tương lai lại còn bị chặn đứng bởi bức thành giai cấp cố tục, ông vẫn quyết tâm soi kinh nấu sủ một mình để trau dồi trí đức và sau này trở thành một bậc hiền tài mưu cao chí lớn được chúa Nguyễn Phúc Nguyên và các quan xem như bậc thầy.

Lũy Thầy dài ba trăm trượng, chạy từ chân núi Đầu Mâu, phía Tây huyện Lệ Thủy, đến cửa sông Nhật Lệ thuộc phủ Quảng Ninh, đã là chiến lũy chặn đứng được nhiều cuộc tấn công của quân Đàng Ngoài. Vì thế mới có lời truyền tụng:

*Khôn ngoan qua cửa sông La,
Dù ai có cánh khó qua Lũy Thầy.*

Ngoài những cảnh trí non nước đã được nhắc nhở nhiều trong sử sách ngàn đời của dân tộc Việt, Quảng Bình còn có nhiều phong cảnh đem tự hào cho dân chúng địa phương. Cách tỉnh lỵ Đồng Hới 17 cây số về phía Tây Nam, có động Phong Nha thuộc huyện Bố Trạch, một thắng cảnh vô cùng kỳ vĩ. Muốn vào động phải đi bằng thuyền, phải có đò dẫn đường; trong động

có suối nước xanh màu ngọc bích, có thạch nhũ nhô ra như những bàn tay Phật, có những kiến trúc thiên nhiên như những toà lâu đài tráng lệ huy hoàng, lại có những sân khấu do thợ Trời sắp đặt với phong cảnh trang trí, đào kép múa may thật diễm ảo thần tiên. Những giọt nước từ nhũ đá rơi xuống suối nằm sâu trong lòng động tạo thành những điệu nhạc trầm buồn và mỗi khi nước chao động đập vào ghenh đá thì có tiếng âm vang như tiếng chuông chùa. Theo dân chúng địa phương thì những tiếng chuông chùa này chỉ ngân lên vào đêm Rằm và đêm mồng Một âm lịch mà thôi.

Trời trên vòm động có những đám mây ngũ sắc từ chóp núi Trường Sơn tụ lại làm cho cảnh vật Phong Nha thêm huyền ảo, thanh kỳ khiến khách du quan tưởng mình như lạc đến chốn Bồng Lai Tiên Cảnh.

Cụ Chu Mạnh Trinh cho rằng động Hương Sơn ở Hà Tây là Nam Thiên đệ nhất Động, còn học giả Thái Văn Kiểm (từng sống lâu năm và từng nghiên cứu về địa lý dân tình tỉnh Quảng Bình và miền Trung) thì lại cho rằng Phong Nha là “Đệ Nhất Kỳ Quan” của nước Việt Nam. Theo ông Thái Văn Kiểm thì ông Barton, nhà chiêm tinh học người Anh, cho biết động Phong Nha không kém gì động Padirac của Pháp hay Cuevas del Drach ở Mallorca của xứ Tây Ban Nha[2]. Chỉ tiếc rằng động Phong Nha, một kỳ quan của đất nước quê hương, mà chỉ có người Âu Châu thăm viếng nhiều còn người Việt Nam chưa mấy ai lui tới chỉ vì giao thông trắc trở, vì chiến tranh cản ngăn.

Nếu động Phong Nha đã tô điểm cho huyện Bố Trạch thành một vùng giang sơn cẩm tú thì núi Đầu Mâu và đầm Hạc Hải ở Lệ Thủy và Quảng Ninh lại là nơi tụ hội của khí thiêng sông núi hun đúc nhân tài tỉnh Quảng Bình. Núi Đầu Mâu cao vút, quanh năm mây mù bao phủ đầu non, hình chóp núi nhọn như ngòi bút, còn đầm Hạc Hải hình thể như cái nghiên mực có lạch riêng cho thuyền bè qua lại, phía Đông Nam bao bọc bởi những động cát chập chùng, phía Tây Bắc có vách núi Trường Sơn làm thành quách. Cảnh vật Đầu Mâu và Hạc Hải trông giống như ngòi bút và đĩa nghiên cho nên tiền nhân mới gọi Đầu Mâu vi bút, Hạc Hải vi nghiên, làm biểu tượng cho nền văn học tỉnh Quảng Bình. Quanh Đầu Mâu và Hạc Hải có nhiều động, nhiều hang thiêng liêng, thần bí khác, đặc biệt là động Chấn Linh được tiền nhân

ca ngợi là chốn đào nguyên hạ giới, người trần tục không nên lui tới: Động môn vô tỏa thực, tục khách bất tàng lai [3].

Quảng Bình, quê hương tôi, còn rất nhiều sơn kỳ, thủy tú. Có lẽ vì tạo hóa đặc biệt ân thưởng để đền bù cho một vùng đất vốn không được ưu đãi về mặt kinh tế như các vùng khác của đất nước, lại gặp quá nhiều đau khổ vì ách nước tai trời, vì chinh chiến triền miên theo dọc chiều dài lịch sử. Trong thời xa xưa, Quảng Bình liên tiếp đã là bãi chiến trường của hai quốc gia Chiêm-Việt; đến đời nhà Lê, Quảng Bình lại đắm chìm trong can qua vì cuộc phân tranh của hai nhà Trịnh-Nguyễn. Trong thời Pháp thuộc, vùng Tuyên Hoá phía Tây Quảng Bình là chiến khu của vua Hàm Nghi, vùng tả hữu ngạn sông Gianh trở thành chiến địa giữa nghĩa quân Cần vương và quân đội viễn chinh của thực dân, giữa người Lương chống Pháp và người Giáo theo Pháp. Thời chiến tranh Pháp-Việt, 1945-1954, vùng Bắc Quảng Bình là biên giới của hai phe lâm chiến, nhiều trận giao phong ác liệt đã xảy ra nơi vùng tiền tuyến của hai bên. Thời chiến tranh Nam Bắc Quốc Cộng (1954-1975) Quảng Bình là tuyến đầu của quân đội miền Bắc, được sử dụng như một căn cứ tiền phương với nhiệm vụ tình báo, tồn trữ quân nhu, quân cụ và là xuất phát điểm của những chiến dịch xâm nhập hay tấn công quân đội miền Nam, nên đất và dân Quảng Bình đã phải hứng chịu nhiều trận mưa bom hải hùng, bất tận của không quân Mỹ-Việt.

Ông bà xưa thường nói người khôn của khó. Câu nói đó áp dụng đúng cho trường hợp nhân dân Quảng Bình. Dân Quảng Bình nghèo khó, dân Quảng Bình gặp tai ương triền miên, nhưng người Quảng Bình lại thông minh, khí phách, can trường và nhất là dám sống chết cho lý tưởng.

Tuy Quảng Bình không có những nhân vật nổi tiếng về văn học và cách mạng như các danh sĩ Nghệ-Tĩnh và Nam-Ngãi, nhưng số người đỗ đạt khoa giáp lại rất nhiều, đặc biệt là tại hai phủ Quảng Trạch và Quảng Ninh. Quảng Trạch có bốn đại xã văn học là SƠN (Lệ Sơn), HÀ (La Hà), CẢNH (Cảnh Dương), THỔ (Thổ Ngọa). Quảng Ninh có bốn đại xã là VĂN (Văn La), VÕ (Võ Xá), CỔ (Cổ Liễu), KIM (Kim Nại). Tên của tám xã gộp lại thành hai vế của một câu đối là Sơn Hà Cảnh Thổ đối với Văn Võ Cổ Kim, đã đem lại danh dự cho dân chúng Quảng Bình. Ngoài hai phủ Quảng Trạch

và Quảng Ninh, huyện Lệ Thủy cũng là một quê hương có nhiều nhân tài khoa hoạn, nhiều tiến sĩ, phó bảng. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí cho biết từ đời nhà Lê cho đến đời nhà Nguyễn, Quảng Bình có rất nhiều người đỗ đạt và làm quan phục vụ cho dân, cho nước mà toàn là những người nổi tiếng về khí tiết, đức độ, liêm chính, tài năng, mưu lược. Có những nhân vật đức độ được ca ngợi là Phật sống, là Bồ Tát, có những nhân vật văn võ vẹn toàn, có những người đa mưu túc trí được so sánh với Khổng Minh, với Lưu Bá Ôn, những nhân tài đời Hán, đời Minh bên Trung Quốc. Có những người chỉ xuất thân từ hàng sĩ tốt, nhờ tài thao lược, nhờ dũng khí, can trường làm nên đến Đô Thống, Quận Công. Quảng Bình tỉnh nhỏ, người thưa mà lại có nhiều vị khoa giáp, tài đức, học hành toàn vẹn được nhiều đời Vua mời vào cung giữ chức “Phụ Đạo”, làm thầy dạy học cho các Hoàng Tử, Hoàng Đệ như Nguyễn Đăng Tuấn, Ngô Đình Giới, Vũ Xuân Cẩn, Nguyễn Hàm Ninh. Có người như Nguyễn Tử Kính làm quân sư cho vua Lê đánh đuổi giặc Tàu, như Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân lãnh đạo nghĩa quân Cần Vương, phò vua Hàm Nghi đánh Pháp. Có người như Nguyễn Hàm Ninh (bạn tri kỷ của Cao Bá Quát) nửa đường công danh không muốn tiếp tục vào lòn ra cúi, cởi áo từ quan về nhà sống cuộc đời thanh bần. Lại có người như tiến sĩ Phạm Phi Diệu đỗ đạt rồi mà không màng lợi danh, chỉ muốn sống cuộc đời ẩn dật vui với non nước, cỏ cây chốn thôn dã bần hàn:

Bảng chiếu dương Ngô mai bạch tuyết,

Tâm lao hậu bỉ Thảo, Huyền nhân.

Ý muốn nói là thi đỗ rồi chỉ muốn bồi dưỡng tâm hồn cho trắng như tuyết, cho sạch như mai, không nhọc lòng làm kẻ viết kinh Huyền, kinh Thảo[4]. Đến thời cận đại, khi nền giáo dục Tây phương theo chân quân xâm lăng tràn vào bờ cõi để đánh bật tận gốc rễ nền giáo dục Nho Hán và thay vào đấy bằng một nền giáo dục gọi là Tây học thì Quảng Bình, trong cơn chuyển đổi ngặt nghèo, cũng sản xuất ra được những nhân vật tiếng tăm lẫy lừng như giòng họ Ngô Đình chẳng hạn, giòng họ đã có người làm đến Tổng Đốc Thượng Thư dưới thời bảo hộ Pháp, có người làm đến Tổng thống, Tổng giám mục dưới thời ảnh hưởng Mỹ. Cũng trong thời kỳ này, khi chiến tranh bao phủ non sông và bao nhiêu người con yêu của tổ quốc

đều chọn binh nghiệp làm lẽ sống thì Quảng Bình cũng có người làm đến Đại tướng hay Bộ trưởng như ông Võ Nguyên Giáp chẳng hạn, tạo ra những chiến công hiển hách trong quân sự nước nhà. Quảng Bình cũng còn nằm trong bộ phận đại quần chúng để cung cấp cho dân tộc những nghệ sĩ biết rung động với thiên nhiên và thời đại, những kỹ thuật gia biết vận dụng năng lực sáng tạo để khắc phục khó khăn.

Lật trang sử cũ, ta thấy Quảng Bình quả thật là quê hương địa linh nhân kiệt, vùng đất vốn chật hẹp, nghèo nàn mà núi sông lại hùng vĩ, phong cảnh lại hữu tình, sản xuất không biết bao nhiêu là văn tài, võ tướng, hào kiệt, trượng phu, tô điểm vàng son cho lịch sử nước nhà. Nhưng rồi như cổ nhân đã dạy dân có vận, nước có tuần, đến giữa thế kỷ 20, chính những người con dân Quảng Bình lại là những người chủ trương gây cảnh huynh đệ tương tàn, chiến tranh suốt 30 năm trời, quê hương núi xương sông máu, mà tiêu biểu rõ ràng nhất là hai nhân vật Ngô Đình Diệm và Võ Nguyên Giáp.

Ý nghĩa lịch sử đích thực của cuộc chiến tranh đó nhìn bằng con mắt của 50 triệu người dân Việt và đặt nó nằm trong dòng sinh mệnh gần 5000 năm ngút ngàn của tổ quốc Việt Nam thì chỉ là một cuộc chiến huynh đệ tương tàn. Vì dù có nhân danh bất kỳ một chủ nghĩa nào (Cộng sản hay Tư bản), dù có biện minh bằng một nguyên ủy nào (Giải phóng hay Tự do), thì rõ ràng chính máu xương của người Việt đã đổ ra, chính người Việt này đã giết người Việt kia không bằng sự tỉnh táo và tự do của một con người Việt bình thường mà ước vọng về cuộc sống thì thật là giản dị. Người Việt đã không phát kiến ra những hệ ý thức để mâu thuẫn nhau, lại càng không phát minh ra những vũ khí để tiêu diệt nhau. Đi tìm nguồn gốc lịch sử sâu xa của cuộc chiến Quốc Cộng là phải đi xa hơn nữa vào chiều dài của lịch sử, kể từ lúc ngọn gió dữ phương Tây quái ác cuộn vào đất nước làm bật tung cây cổ thụ văn hóa của dân tộc, cây cổ thụ đã được vun trồng bởi Quốc Tổ Hùng Vương, và được tưới bằng máu của biết bao anh hùng liệt nữ trải dài gần 5000 năm văn hiến, và cây cổ thụ đã một thời xanh tốt vững chãi bằng đất lành khí mát của nền Tam giáo đồng nguyên.

Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng được phép anh rể là Trịnh Kiểm vào Nam trấn nhậm, ông ra đi mang theo cái mộng trả thù cho cha anh và cái chí mưu

bá đồ vương, anh hùng một cõi. Ông lập nên nghiệp Chúa ở Đàng Trong, mở mang bờ cõi đến tận Châu Đốc, Hà Tiên, xây dựng một giang sơn riêng biệt quyết chí đương đầu với chúa Trịnh ở phương Bắc. Từ đó Việt Nam bị chia đôi bằng dòng sông Gianh của tỉnh Quảng Bình và dân tộc Việt Nam phải chịu hai hệ thống cai trị. Tất nhiên cuộc Nam Bắc phân tranh đã phải xảy ra giữa hai họ Trịnh Nguyễn, với hệ quả tất yếu là cuộc nội chiến giữa Nguyễn Gia Long và Nguyễn Tây Sơn, kéo dài cho đến năm 1802 khi Gia Long thống nhất đất nước mới chấm dứt. Trong giai đoạn này, từ ải Nam Quan cho đến mũi Cà Mau, dân tộc Việt đã phải gánh chịu cảnh cốt nhục tương tàn trên 200 năm trời.

Gia Long chấm dứt 200 năm nội chiến và thống nhất sơn hà phần lớn nhờ vào sức mạnh của vũ khí Tây phương qua sự vận động của các giáo sĩ Kitô giáo. Cho nên nội chiến chấm dứt rồi, sơn hà thống nhất rồi mà dân ta vẫn chưa được hưởng thái bình an lạc vì các giáo sĩ Kitô giáo, khi đến Việt Nam, không phải chỉ có một mục đích rao giảng tin mừng của Thiên Chúa mà còn có một mục đích xâm thực văn hóa nữa. Mục đích xâm thực này phù hợp hoàn toàn với mục đích chiếm đất giành dân của chính quyền thực dân Pháp để cấu kết với nhau trở thành một chiêu bài mà họ gọi là “*nhiệm vụ khai hóa*” (mission civilisatrice).

Cho nên Phong kiến không tự nó đẻ ra được Cộng sản trong trường hợp nước ta mà chính Thực dân đã đẻ ra Cộng sản. Và sau này, cũng chính hai sản phẩm này của nền văn minh Tây phương là Thực dân và Cộng sản đã thôi thúc dân ta rơi vào cảnh huynh đệ tương tàn.

Vì vậy, bất hạnh thay cho dân tộc Việt, đúng 25 năm trước cuộc Nam tiến của Nguyễn Hoàng, vào năm 1533 thời vua Lê Trang Tôn, các giáo sĩ Kitô giáo Tây phương đã đi đường biển lên vào nước ta để giảng đạo. Nếu hoạt động của các giáo sĩ Tây phương chỉ cốt để truyền giáo mà thôi, như Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Hà Đông năm 580 để truyền bá đạo Phật chẳng hạn, thì có lẽ không có cái hậu quả 30 năm chiến tranh Quốc Cộng 1945-1975 sau này. Khốn nỗi họ lợi dụng việc truyền giáo, toa rập với các lực lượng Thực dân và Đế quốc phương Tây, để mưu đồ thôn tính Việt Nam. Không những họ đã làm đảo lộn cương thường đạo lý, tập tục cổ truyền của

nền văn hóa dân tộc, mà họ còn gây căm thù chia rẽ giữa người Việt với người Việt, họ xây dựng một đạo quân thứ 5 bản xứ làm đội quân mai phục đưa đường dẫn lối cho quân đội Pháp sau này. Đây không phải là một biệt lệ cho trường hợp Việt Nam mà là một chính sách toàn cầu của đạo Công giáo La Mã được Toà thánh Vatican thực hiện một cách hiệu quả đến mức giáo hoàng John Paul II ngày nay phải đi nhận tội và xin lỗi ở khắp nơi từ Nam Mỹ đến Phi Châu.

Dưới thời chúa Nguyễn Ánh, giám mục Pigneau de Béhaine đã cùng với Hoàng tử Cảnh, con trai đầu lòng của Nguyễn Ánh, đến Pháp bệ kiến vua Louis 16 để xin viện trợ và ký hiệp ước Versailles, hiệp ước đầu tiên bán nước Việt Nam cho Pháp. Hiệp ước Versailles tuy không được áp dụng, nhưng từ đó và nhờ đó, Pigneau de Béhaine, các giáo sĩ và các sĩ quan hiệu động, nhiều tham vọng của Pháp đã khai thác cơ hội để thực hiện âm mưu thôn tính Việt Nam. Với những mưu đồ đen tối, với những thủ đoạn xảo quyệt, họ đã thúc đẩy được chính phủ Pháp đem quân xâm chiếm Việt Nam, đặt nền đô hộ gần suốt 100 năm trời.

Trong tác phẩm nghiên cứu lịch sử nổi tiếng Việt Nam Pháp Thuộc Sử (in lại tại Mỹ gần đây), giáo sư Phan Khoang đã đưa ra những sử liệu rất rõ ràng về vai trò của các giáo sĩ Kitô giáo.

“Nói về nước Pháp thì sau cuộc chiến tranh bảy năm, đã mất nhiều thuộc địa, ở Ấn Độ chỉ còn năm nơi thương phụ, vậy muốn khôi phục thế lực ở Á Đông, người Pháp phải gắng kiếm thêm đất đai ở bên này mới được.

Một giáo sĩ Pháp sẽ tìm cơ hội can thiệp vào nước Việt Nam và đặt viên đá đầu tiên cho cuộc xâm nhập nước mình” (trang 32).

và cũng trong cuốn Sử đó, ông đã đi vào chi tiết rõ hơn:

“Những người đề xướng đầu tiên cuộc chinh phục nước Nam là mấy sĩ quan hải quân của hạm đội Pháp ở biển Trung Quốc như các ông Cécille, Rocquemaurel, Fourichon, Jaurès Maison-Neuve, mấy đại diện ngoại giao kế nhau ở Toà lãnh sự Pháp ở Macao như các ông Forth Rouen, De Courcy, Bourboulon; các ông ấy đã nhiều lần đề nghị với chánh phủ đem quân can thiệp ở nước Nam.

Nhưng hoạt động hăng hái hơn cả để làm cho chánh phủ Pháp quyết định là

các Giáo sĩ, nhất là giáo sĩ Huc, Giám mục Retord, Giáo sĩ Libois và Giám mục Pellerin.

Giáo sĩ Huc trước đã dâng vua Napoléon III một kế hoạch thành lập một công ty để lo việc chinh phục và khai thác các xứ Cao Ly, Đà Nẵng, Madagascar; năm 1857 lại dâng một bức thư nhắc lại Pháp-Nam hiệp ước 1857 và sự cần thiết phải thiết lập gấp một căn cứ ở nước Nam. Chính lá thư ấy đã làm cho chánh phủ vua Napoléon III quyết định đặt một ủy ban để Nghiên Cứu vấn đề Nước Nam (Commission de la Cochinchine), trong ủy ban ấy, Giáo sĩ Huc đã tỏ bày ý kiến. Sau khi dâng bức thư kia, Giáo sĩ Huc được vua vời đến diện yết, và Giáo sĩ đã làm cho vua tin tưởng ở lời nói mình.

Giám mục Pellerin thì trong các năm 1851, 1855 đã xin chánh phủ Pháp giúp đỡ các giáo sĩ, giáo đồ đương bị bạc đãi và giết hại. Như ta đã thấy, năm 1856, Giám mục lén đến Đà Nẵng, gắp thuyền trưởng tàu Capricieuse. Nhân đó, Giám mục có dự cuộc thương thuyết của Montigny và các quan ta, rồi về Pháp bày tỏ trước công chúng những cảnh tượng bi thảm mà Giáo hội ở nước Nam đã phải trải qua. Giám mục có ra trước Ủy ban Nước Nam, được diện yết vua Napoléon III nhiều lần và dâng lên vua hai tờ điều trần dài.” (trang 115-117)

Hai tờ điều trần mở đầu cho tàu chiến súng đạn Pháp xâm lăng nước ta.

Tuy nhiên âm mưu xâm chiếm Việt Nam thật ra đã có từ thời giáo sĩ Alexandre de Rhodes kể từ khi ông ta đến Việt Nam (1624), nghĩa là hơn 200 năm trước.

Ánh sáng của sự thật càng ngày càng được chiếu rọi vào hồ sơ mật trong các văn khố của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp và đã cho phép các sử gia xác định âm mưu thôn tính Việt Nam của Thiên Chúa giáo vốn có từ thời Cổ đạo Alexandre de Rhodes chứ không phải dưới thời Pigneau de Béhaine và Nguyễn Ánh, như một số người chưa chịu nghiên cứu kỹ vẫn bị nhầm lẫn.

Alexandre de Rhodes đến Việt Nam năm 1624 và vĩnh viễn rời Việt Nam năm 1645. Thời gian ở Việt Nam ông viết rất nhiều sách giúp người Âu Châu tìm hiểu tình hình chính trị, địa hình, địa vật, sông núi, sản phẩm, tài

nguyên, v.v... của xứ Việt Nam. Ông cũng hoàn bị công trình của các Giáo sĩ Bồ Đào Nha trước đó, dựa vào chữ La tinh mà chế ra chữ Quốc ngữ, để trước hết là cho giáo dân dễ học Kinh thánh và dễ dàng giao thiệp với những thừa sai ngoại quốc. Nhiều lần ông đã bị chúa Trịnh đuổi đi, nhưng từ Áo Môn, năm 1640 ông tìm cách trở lại Việt Nam để hoạt động cho đến năm 1645:

Năm đó, cấp trên bảo ông trở về Âu châu để xin viện trợ vật chất và tuyển người truyền giáo mới. Ông đến La Mã năm 1649 đúng lúc Toà thánh cố tách rời việc truyền giáo tại châu Á ra khỏi quyền hành thế tục của Bồ Đào Nha. Ông trình bày trước Hiệp Hội Truyền Giáo “*Congrégations Propaganda Fide*”, kế hoạch thiết lập tại Việt Nam một giáo đoàn thoát khỏi sự bảo trợ của Bồ Đào Nha. Được Giáo hoàng hân hạnh tiếp nhận. Vị tu sĩ dòng Tên xứ Avignon được lựa chọn trong mục đích đó, Alexandre de Rhodes bèn quay về Pháp.

Ông viết: *“Tôi tin rằng Pháp, vì là nước ngoan đạo nhất thế giới, sẽ cung cấp cho tôi nhiều binh sĩ để đi chinh phục toàn thế phương Đông. Cũng như ở đó tôi sẽ có cách có nhiều Giám mục vốn là các Cha và các Thầy của chúng ta ở trong nhà thờ. Tôi rời La Mã ngày 11-9-1652 với ý định đó.”*

Về Paris, Alexandre de Rhodes gặp một nhóm linh mục trẻ liền quyết tâm biến việc đào tạo này thành sự vụ riêng của Pháp (affaire Francaise). Đó là thời kỳ chính trị Pháp bắt đầu chịu ảnh hưởng sự thu hút của biển cả. Được Hoàng hậu Pháp và một nhân vật cao cấp ủng hộ, kế hoạch bị Bồ Đào Nha tấn công mạnh mẽ, họ viện dẫn sự bảo trợ hoàn toàn mà năm 1493 Giáo hoàng Alexandre Borgia đã giao cho họ. Alexandre de Rhodes chết năm 1660 khi chưa thấy được kế hoạch của mình thực hiện, nhưng cố gắng của ông đã thành tựu. Năm 1658 La Mã bổ nhiệm hai vị đại diện Tông Toà người Pháp là Francois Pallu (1626-1684) và Lambert De la Motte (1637-1693) đại diện trực tiếp Giáo hoàng... Lịch Sử của Hội này (Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp) sẽ gắn liền chặt chẽ với lịch sử chiếm đóng của Pháp tại Việt Nam (La Société des Missions Etrangères fut alors créée dont l’histoire allait être intimement liée avec celle de l’implantation française au Vietnam). (Xem Đạo Thiên Chúa và Chủ nghĩa Thực dân tại Việt Nam, luận

án tiến sĩ của Cao Huy Thuần, bản Việt văn trang 47, 48, bản Pháp văn trang 9, 10).

Giáo sư sử học Joseph Buttinger trong Vietnam a Political History (trang 63, 64) cũng có những nhận định như của tiến sĩ Cao Huy Thuần, được tạm dịch ra như dưới đây:

Công cuộc phát triển đạo Thiên Chúa tại Đông Dương trở thành công tác đặc biệt của một tổ chức Pháp được gọi là Hội Truyền Giáo Hải Ngoại (Society of Foreign Mission) thành lập năm 1664 tại Paris. Tổ chức này đi song hành với Công ty Đông Ấn Pháp do các giáo sĩ Paris, Rouen thành lập. Ông viết:

“Các tổ chức song hành “thương mãi-tôn giáo đó” mở một trang sử khó quên cho nền thực dân Tây phương (A memorable chapter in the history of Western Colonialism) được thành lập vào khoảng 1650. Người Pháp mở một trung tâm thương mãi Pháp Việt ở Hà Nội nhưng những người cư ngụ trong trung tâm đó là những giáo sĩ cải trang thành thương nhân người Pháp. Có vài dịch vụ trao đổi hàng hóa nhưng mục đích chính là để che đậy công tác bí mật nhằm tổ chức người cải đạo (Some trade was made but it served mainly as a cover for clandestine proselytizing).

“...Pallu và De la Motte cố gắng tiếp tục công việc của Rhodes đã bỏ dở mặc dù bị các chính phủ Đàng trong và Đàng ngoài cấm giáo sĩ ngoại quốc xâm nhập vào Việt Nam. Họ chiến đấu bằng sự cải trang thành thương nhân để lo chuyện thương mãi, nhưng khi các dịch vụ thương mãi bị đình trệ thì số phận của họ lại phải tùy thuộc vào sự hoạt động tôn giáo tại Việt Nam. (“Vietnam a Political History”, Joseph Buttinger trang 64)

Buttinger còn viết:

“Đặc biệt Pallu là một nhà kế hoạch chính trị, thường đi xa hơn các chỉ thị của cấp trên. Có thể gọi ông ta là người sáng chế mô thức thuộc địa trong đường lối chính trị tại Paris với phương sách “đã rồi” (accomplished facts). Ngoài những công việc đã thực hiện tại Á Châu trong khuôn khổ của Hội truyền Giáo mới thành lập, Francois Pallu còn lo việc tại Pháp, hợp tác với chính phủ khuếch trương ảnh hưởng Pháp tại Viễn Đông.

Như vậy chính Alexandre de Rhodes là người đầu tiên đã âm thầm hoạt

động cho mưu đồ thực dân Pháp và lộ rõ vào năm 1649 khi được yết kiến Giáo Hoàng. Tuy nhiên, mưu đồ chưa thành hình thì ông đã chết, sự nghiệp thực dân của ông ta được giáo sĩ Pallu tiếp nối.

Còn ông Yoshiharu Tsuboi, giáo sư đại học Đông Kinh xuất thân từ Đại học Paris, trong cuốn “L’Empire Vietnamien Face à la France et à la Chine” (trang 31-57) đã viết như sau:

“...Sau hết người ta đã thảo luận dài dòng về những nguyên nhân của sự can thiệp và xâm chiếm thuộc địa của Pháp tại Việt Nam, tác giả này thì nhấn mạnh vào những nguyên nhân chính trị, tác giả khác lại chú ý tới những nguyên nhân kinh tế.

Phần chúng tôi, chúng tôi muốn tập trung sự chú ý vào những người Pháp từng làm việc tại Việt Nam, qua đó và căn cứ vào quá trình truyền thông những tin tức về mọi mặt có liên quan đến Việt Nam để đưa về Pháp. Làm thế nào để cho nổi rõ những nguồn thông tin từng thúc bách chính phủ Pháp phải can thiệp vào Việt Nam và chiếm lấy nước này làm thuộc địa (... de mettre en évidence les sources de renseignements qui ont déterminés l’intervention des gouvernements Francais au Vietnam et la colonisation de ce pays). Rút lại, tôi muốn đưa ra mấy yếu tố để trả lời một câu hỏi đơn giản song quan trọng: Tại sao không phải Anh Cát Lợi, Hòa Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha mà chỉ có một mình nước Pháp “gắn bó” với Việt Nam? Và mặt khác tại sao không phải Phi Luật Tân, Triều Tiên, Nhật Bản, Xiêm La mà chỉ có nước Việt Nam bị Pháp gắn bó?”

Câu trả lời của vị giáo sư Nhật Bản là:

“Trong công cuộc “Phúc âm hóa” nước Việt Nam có một tổ chức và năm giáo sĩ người Pháp đã giữ một vai trò quan trọng: Hội Thừa Sai Paris và các giáo sĩ Alexandre de Rhodes, Francois Pallu, Pigneau de Béhaine, Francois Marie Pellerin và Paul Francois Puginier”.

Như vậy là từ khi đến Việt Nam năm 1624, Alexandre de Rhodes đã nghiên cứu tình hình chính trị, kinh tế, địa dư nước Việt Nam, huấn luyện và tổ chức những tập đoàn tín đồ Thiên Chúa giáo bản xứ trung thành với Toà thánh Vatican rồi trở về Âu châu năm 1645 và qua năm 1646 trình bày kế hoạch Phúc âm hóa Việt Nam với Giáo Hoàng và trình bày kế hoạch thôn

tính Việt Nam với chính phủ Pháp.

Nói tóm lại, âm mưu thôn tính Việt Nam đã do các giáo sĩ sắp đặt từ 1649 (nếu không muốn nói là từ 1624) chứ không phải từ khi có cuộc gặp gỡ lịch sử giữa Nguyễn Ánh và Pigneau de Béhaine năm 1776 (hay 1777) như nhiều người đã vô tình hay cố ý bóp méo sự thật.

Tuy nhiên, dân tộc Việt Nam vốn hào hùng bất khuất, vốn có truyền thống chống ngoại xâm như một truyền thống dựng nước và giữ nước, đã từng ba lần chiến thắng quân Mông Cổ, thì đời nào chịu làm thân nô lệ cho ngoại bang. Do đó, từ ngày Pháp đặt được nền đô hộ, truyền thống đề kháng chống ngoại xâm bùng lên và những cuộc nổi dậy chống đối đã liên tục xảy ra từ Bắc chí Nam để thể hiện quyết tâm đánh đuổi giặc Pháp.

Những cuộc nổi dậy lúc đầu chỉ do người Việt lãnh đạo như phong trào Văn Thân, Cần Vương, như Việt Nam Quang Phục Hội,... nhưng đến thượng bán thế kỷ 20 thì chủ nghĩa Mác-Lê âm thầm len lỏi vào Việt Nam, cho nên từ đó những cuộc nổi dậy chống đế quốc Pháp lại có thêm lực lượng của phong trào Cộng Sản quốc tế nữa.

Trước đó, trong phong trào Cần Vương yêu nước chống Pháp (1885-1898), Nho giáo và Phật giáo đã là hai lực lượng yểm trợ chủ yếu. Giới tăng sĩ liên kết với các nho sĩ trung quân ái quốc phát động nhiều cuộc đấu tranh chống Pháp và tay sai bản xứ. Điển hình là vụ tăng sĩ Võ Trứ liên kết với nho sĩ Trần Cao Vân để thực hiện cuộc khởi nghĩa ở Phú Yên (1898) mà Pháp và bọn tay sai đã gọi là “giặc thầy chùa”. Ở miền Bắc có tăng sĩ Vương Quốc Chính tổ chức “Hội Trương Chí” thiết lập một màn lưới tổ chức trong các ngôi chùa từ Nghệ An tới Bắc Ninh đẩy động một phong trào nhân dân chống quân đội Pháp và chống văn hoá Pháp; ở miền Nam, nhiều tổ chức kháng Pháp như các tổ chức Nghĩa-Hoà, Thiên Địa Hội, Nhân Hòa Đường,... kết hợp lòng yêu nước với mẫu số chung tín ngưỡng Phật giáo qua các cơ sở quần chúng của Phật giáo Hòa Hảo và Cao Đài để liên tục chống giặc Pháp xâm lăng [5].

Đau đớn thay, trong lúc các lực lượng của nền Tam giáo tiếp tục hy sinh đấu tranh cho nền Độc Lập nước nhà thì khối Công giáo vẫn cứ làm tay sai cho Thực dân Pháp. Bài “Hội hè của đồng bào Thiên Chúa giáo” (xem tác phẩm

“Hội Hè Đình Đám” của Toan Ánh và lời nhận xét của tạp chí Ánh Sáng Dân Tộc số 2 tháng 11 năm 1989) được trích đăng vào phần Phụ Lục cuốn sách này chứng minh một cách hùng hồn việc người Công giáo Việt Nam vẫn cứ ôm chặt chân người Pháp, vẫn coi nước Pháp là Mẫu quốc và vẫn vinh danh cố linh mục Trần Lục (Phát Diệm), kẻ đã làm tay sai đắc lực cho quân đội Pháp trong cuộc xâm lăng Việt Nam, đặc biệt là đã cùng với 5000 giáo dân giúp Pháp triệt phá chiến khu Ba Đình của anh hùng Đình Công Tráng.

Trong khung cảnh đất nước lúc bấy giờ, và thể hiện rõ ràng trong đời sống ở thôn quê cũng như ở thị thành, ở trong chính quyền cũng như ở ngoài quần chúng, ba luồng ý thức đối nghịch nhau như nước với lửa, như đêm với ngày, chi phối toàn bộ sinh hoạt quốc gia Việt Nam là ý thức dân tộc nhân bản của nền Tam giáo, ý thức độc thần của Kitô giáo, và ý thức duy vật của chủ nghĩa Mác-Lê. Thời đô hộ, những mâu thuẫn ý thức dưới hình thái văn hoá đó chỉ xảy ra ngấm ngấm giữa ba thành phần dân chúng nhưng chưa đến nỗi khốc liệt vì lực lượng Công giáo Việt Nam vẫn còn nắm được ưu thế tuyệt đối nhờ có bộ máy quyền lực của thực dân che chở bảo vệ.

Nhưng cuộc tranh chấp của ba luồng ý thức bỗng bộc phát mãnh liệt và trở thành một cuộc sống mái tay đôi sau Đế Nhị Thế Chiến khi thế lực thực dân đế quốc bắt đầu suy yếu và khi nền móng của nền Tam Giáo bắt đầu lung lay.

Thật vậy, trong cuộc chiến tranh Đông Dương thứ nhất (1945-1954), Cộng Sản kiểm soát và điều động kháng chiến trong phong trào Việt Minh, hô hào toàn dân chống xâm lăng giành độc lập cho nước nhà và trở thành một lực lượng quần chúng lớn. Còn thực dân Pháp thì mượn chiêu bài chống Cộng để che dấu âm mưu tái chiếm Việt Nam bằng cách dựa vào một chút chính danh của hư vị triều đình nhà Nguyễn và một chút chính nghĩa từ hậu thuẫn của hầu hết giáo dân Việt Nam để cũng trở thành một lực lượng (chính quyền) lớn. Riêng Phật giáo và những đại bộ phận khác của dân tộc, thế không thể dựa được vào ngoại bang, lực không kết tụ được thành sức mạnh, đành nằm trong cảnh trên đe dưới búa và chuyển địa bàn ý thức và ảnh hưởng vào nông thôn với lòng hoài vọng về một ngày thành công của kháng

chiến Việt Nam.

Cho đến năm 1954, khi cả Việt Minh và Pháp đều kiệt quệ trên cả hai mặt quân sự lẫn chính trị sau trận đánh tại lòng chảo Điện Biên Phủ và sau gần mười năm quần thảo, thì Pháp muốn cầu hoà rút khỏi Đông Dương để giải quyết nội tình băng hoại của nền Đệ Tứ Cộng Hòa, đồng thời củng cố vùng ảnh hưởng tại Bắc Phi; còn Việt Minh thì trước áp lực của Nga Sô và Trung Cộng, và vì nhu cầu ổn định để bồi dưỡng thực lực, bèn thỏa hiệp với nhau qua Hiệp Ước Genève. Đất nước lại hai phần chia cách, người dân lại hai miền ly biệt vì hiệp ước này trao miền Bắc cho Cộng Sản quản lý, còn miền Nam thì tạm thời vẫn thuộc quyền người quốc gia chống Cộng trong lúc chờ đợi hai miền tổng tuyển cử thống nhất đất nước theo qui định của Hiệp Ước. Trong lúc đó, Hoa Kỳ đã có chủ định riêng, họ không ký vào bản Hiệp định vì đã thù sẵn lá bài Ngô Đình Diệm do Hồng y Spellman và Công giáo quốc tế bảo đảm, lá bài vốn đã được khai sinh và nuôi dưỡng tại Mỹ từ cuối năm 1950. Mỹ dùng lá bài Ngô Đình Diệm để nhảy vào miền Nam trong ý đồ thiết lập một tiền đồn tại Đông Nam Á hầu chặn đứng sự bành trướng của Cộng Sản quốc tế. Vì vậy, cuộc chiến tranh Quốc Cộng lại tái diễn trên đất nước Việt Nam, chỉ thay đào đổi kếp cho một vở tuồng cũ mà thôi! (Xem thêm The Life and Times of Francis Cardinal Spellman, trang 238 đến 245)

Phần đầu của cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai này là một cuộc chiến đã được cả hai phe lâm chiến tô vẽ cho một bản chất ý thức hệ mà một bên là ý thức Mác-Lê duy vật, và một bên là ý thức Kitô giáo độc thần. Nghĩa là một bên do đảng Cộng Sản Việt Nam với những lãnh tụ Mác xít như Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp lãnh đạo tại miền Bắc, một bên do một gia đình Công giáo của ông Ngô Đình Diệm, Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục và đảng Cần Lao gồm hầu hết là người có đạo Công giáo cai trị miền Nam. Phật giáo Việt Nam, lực lượng đại đa số trong cộng đồng quốc gia, từ sau khi đất nước bị chia đôi, đã nhận thức rõ vai trò áp đảo của Cộng Sản trong mặt trận Việt Minh, bèn bỏ hẳn chủ trương thân Việt Minh trước kia như hầu hết các đảng phái quốc gia khác. Nhưng bất hạnh cho Phật giáo, muốn tránh vỏ dưa lại đập phải vỏ dừa, vì miền Nam lại bị cai trị bởi gia đình ông Diệm và đảng Cần Lao Công giáo, vốn chủ trương tiêu diệt các đảng phái

quốc gia, kì thị, khủng bố và đàn áp các tôn giáo trong đó có Phật giáo. Bị kẹt giữa hai kẻ đối nghịch, Phật giáo phải chịu đựng thống khổ nhức nhối suốt gần 9 năm trời dưới chế độ độc tài Công giáo trị Ngô Đình Diệm. Cho đến 1963, tình trạng không thể chịu đựng được nữa, lại nhân vì ông Ngô Đình Diệm ra lệnh hạ cờ Phật giáo nhân dịp lễ Phật Đản, Phật tử, dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo, buộc phải vùng lên đấu tranh đòi hỏi bình đẳng tôn giáo, đòi hỏi tự do hành đạo như bên Công giáo, mở đầu cho một cuộc vận động cách mạng dân tộc. Cuộc đấu tranh của Phật giáo là cuộc đấu tranh bất bạo động và hợp lòng dân nên đã mang một tầm vóc rộng lớn vì được sự ủng hộ của đa số nhân dân của tất cả các tỉnh, thị miền Nam.

Cuộc tranh chấp công khai của người Việt Nam trước đây chỉ có hai phe lâm trận, nay lại có thêm phe thứ ba là Phật giáo. Cuộc tranh chấp ý thức hệ này từ nay được lãnh đạo bởi ba lý thuyết chánh trị rõ rệt: lý thuyết cực tả của Cộng Sản quốc tế, lý thuyết cực hữu của Kitô giáo quốc tế và lý thuyết trung dung của Phật giáo dân tộc. Thật ra, nếu anh em ông Diệm biết đặt quyền lợi tổ quốc và dân tộc trên quyền lợi của Công giáo La Mã, nếu ông Diệm tự coi mình mang trách nhiệm của một vị nguyên thủ quốc gia hơn là trách nhiệm của một tông đồ và biết tạo sự đoàn kết giữa người quốc gia, thì trận chiến tranh Việt Nam đã chỉ là trận chiến tranh giữa phe dân chủ tự do với phe Cộng Sản độc tài, và hai tôn giáo lớn tại Việt Nam đã có thể hài hoà sống chung để cùng rao giảng từ bi, bác ái. Bất hạnh cho miền Nam, gia đình ông Diệm, và do đó chế độ của ông ta, lại là kẻ thừa kế đích thực của ba tệ hại lớn nhất: tệ hại phong kiến quan lại của thời Nguyễn Mạt, tệ hại hủ nho của một nền Tống Nho đã đến lúc suy tàn và sâu đậm nhất, tệ hại độc tôn giáo điều của một giáo hội Công giáo Việt Nam đang lên đến cao điểm nhờ sự khai sinh và nuôi dưỡng của thực dân Pháp từ hơn 100 năm và nhờ sự thừa nhận của Thiên Chúa giáo quốc tế (Vatican và Mỹ) như sức mạnh chống Cộng độc nhất ở Việt Nam. Cho nên ông Diệm và gia đình của ông cũng đi con đường “Công giáo hóa” miền Nam như các cố đạo trước. Vì thế, hậu quả khốc liệt đã đến với gia đình ông và với miền Nam sau này.

Như đã nói, định mệnh trớ trêu đưa đẩy dòng lịch sử của dân tộc đến một giai đoạn tranh chấp giữa ba xu hướng từ tầng chính trị bước lên kích thước

văn hóa trong suốt những năm giao động của hai thập niên 50 và 60. Ba xu hướng này va chạm vào nhau và nổ bùng thành những cơn lốc chính trị và được lãnh đạo bởi ba nhân vật cùng một quê quán Quảng Bình. Đó là ông Võ Nguyên Giáp quê làng An Xá, ông Ngô Đình Diệm quê làng Đại Phong và Thượng Tọa Thích Trí Quang quê làng Diêm Điền.

Làng An Xá cách làng Đại Phong hai con suối nhỏ và một cánh đồng lầy lội, còn làng Diêm Điền thì nằm chếch hẳn một bên và cách đều hai làng này khoảng 20 cây số. Ba nhân vật trên đây, từ đời nội tổ trở lên chỉ là những dòng họ khố rách áo ôm thuộc hàng bần dân nghèo dốt. Đến đời thân phụ ông Diệm là ông Ngô Đình Khả, nhờ theo các cha cố và chính quyền bảo hộ Pháp mới được làm quan. Ông Võ Nghiễm, thân phụ ông Võ Nguyên Giáp chỉ vươn lên tới được chức cửu phẩm là chức thấp nhất trong hệ thống quan lại Nam triều, và phụ thân của Thượng Tọa Thích Trí Quang thì mãi vào những năm đầu của thế kỷ 20 mới bắt đầu ăn nên làm ra.

Trong khung cảnh của một vùng đất khốn khổ và dân tình nghèo đói như tỉnh Quảng Bình, 40 năm về trước, có ai ngờ ba đứa bé mở mắt chào đời vào buổi bình minh của thế kỷ thứ 20 lại có thể trở nên những nhân vật lẫy lừng làm chao nghiêng lịch sử và làm sứt sùi dân tộc. Có ai ngờ một cậu ấm tử sinh trưởng trong một gia đình quan lại của một chế độ phong kiến mục nát lại trở nên Tổng thống của một quốc gia, dù nội dung thực sự là gì, thì hình thức cũng là của một chế độ Cộng Hòa Dân Chủ kiểu Tây phương; có ai ngờ một chú sa di đầu tròn áo vuông lại trở nên linh hồn của một phong trào tôn giáo quần chúng lớn “làm rung chuyển nước Mỹ” với tham vọng thực hiện cuộc Tổng Hợp Đề văn hóa để hòa giải dân tộc; và có ai ngờ một cậu học trò áo vải chân đất ê a mấy chữ a, b, c trong làng quê của một nước thuộc địa lại trở nên một nhân vật quân sự lẫy lừng, cầm chân và đánh bại được hai bộ máy chiến tranh hiện đại của Pháp rồi Mỹ.

Ba nhân vật tiếng tăm của đất Quảng Bình nghèo khó nhưng lạ lùng đó, mỗi người có tham vọng riêng, có quyền thế riêng, có hậu thuẫn riêng và dĩ nhiên có chỗ đứng riêng trong chiều dài lịch sử nước ta cũng như trong chiều sâu của lòng dân tộc ta. Họ có lý do để chống đối nhau và tiêu diệt nhau vì chủ nghĩa, vì lý tưởng, vì đặc quyền, đặc lợi phe đảng hay vì bất cứ

một cái “vì” nào khác, còn kẻ viết thì cũng xuất thân từ vùng đất cày lên sỏi đá xơ xác đó, nên hình như cũng đã được định mệnh an bài để không thể trở thành một kẻ đứng bên dòng lịch sử, bàng quan và lạc lõng, mà lại bị cuốn hút vào cơn cuồng phong của thời đại, nên đều liên hệ với cả ba nhân vật này mà đặc biệt là liên hệ khăng khít với ông Ngô Đình Diệm từ những ngày đầu tiên khi còn là một trong những cán bộ tiên phong và nòng cốt của cái tổ chức mới manh nha của ông ta. Nhưng rồi sau suốt 22 năm trời kể từ 1942, chia sẻ với nhau những giây phút vinh quang và khốn khổ của bao cuộc thăng trầm vinh nhục, trở thành chiến hữu trung kiên và cốt cán của tổ chức (và sau này của chế độ), cuối cùng kẻ viết lại trở thành một nhân vật trọng yếu trong công cuộc lật đổ và chấm dứt chế độ của ông Diệm vào năm 1963 để cho lý tưởng ban đầu của mình vẫn là lý tưởng keo sơn với dân tộc, để cho chuyển mình của mình gắn bó với chuyển mình của thời đại.

Ôn lại dĩ vãng, và bây giờ ở vào cái tư thế có thể nhìn lại một cách sáng suốt và tự do hơn chuỗi biến cố của lịch sử đất nước kể từ khi làn gió dữ Tây phương cuộn thổi vào quê hương trải dài thành gần trăm năm đô hộ Pháp và hơn 30 năm chiến tranh Quốc Cộng, lại được dịp lần giở kinh xưa sách cũ và đàm luận cùng những người bạn hiền thầy giỏi cùng thế hệ, kẻ viết lại chủ quan thấy thấm thía hơn về cái thuyết “Vô Thường” của đạo Phật và cái thuyết “Lý Số” của đạo Nho, để từ đó chấp nhận như là nhân sinh quan khoáng đạt và giải thoát của chính mình.

Trong cuốn Nho Giáo, học giả Trần Trọng Kim đã sơ giải cái Tổng Hợp Đề cần thiết cho sự Đồng Nguyên huyền diệu của Tam Giáo ở nước ta khi ông viết:

Có một điều ta nên chú ý là cái tư tưởng của Nho Giáo đời Tống có lắm chỗ phảng phất tương đồng với Lão Giáo và Phật Giáo. “Số” là cái uyên nguyên của Nho Giáo do Kinh Dịch mà ra, mà Kinh Dịch là sách bàn về Lý Học, chung cả bên Lão lẫn bên Nho. Dịch Học cho cái đầu của vũ trụ do “Động, Tĩnh” mà biến thành Âm Dương rồi sinh ra vạn vật, vạn vật chung quy lại trở thành Thái Cực. Đó là cái lý “Đồng quy nhi thù đồ, Nhất trí nhi bách lự” của Khổng Tử đã nói trong Hệ từ. Lý Thái Cực ấy bên Lão Giáo gọi là ĐẠO, bên Phật Giáo gọi là BHUTA TATHATA danh hiệu tuy khác nhưng

cùng đồng một thể. Bởi cái lý đồng cho nên các học thuyết ấy đều theo một chủ nghĩa “Thiên địa vạn vật nhất thể”. Song mỗi học thuyết đi ra một đường là vì cách lập giáo và sự hành đạo khác nhau.

Ý niệm ấy lại được triển khai và lý giải rõ ràng hơn và hiện đại hơn qua Lê Văn Siêu trong cuốn “Việt Nam Văn Minh Sử Cương”, qua Nguyễn Đăng Thục trong cuốn “Tư Tưởng Việt Nam” và qua Phạm Văn Diêu với những tài liệu giảng huấn tại đại học Văn Khoa Sài Gòn v.v...

Có lẽ chính cái quan niệm Vô thường và Lý số, tuy bàng bạc và đại chúng hơn trong dân dã, nhất là cái dân dã tuyệt đại đa số và tuyệt đại nghèo khổ của nước ta đã tạo nên sức mạnh của dân tộc. Cái sức mạnh đã giúp dân ta vẫn kiên cường trước sự tàn bạo của thiên nhiên và của quân thù, cái sức mạnh đã giúp dân ta khoan dung và nhân nghĩa trước những bạc bẽo và hận thù của đời sống.

Và có lẽ chính nhờ được nuôi dưỡng và lớn lên trong dòng suối văn hóa Đông phương vốn mang tính chất Tổng hợp và Hưởng nội, kẻ viết mới cảm nhận và thông hiểu được qua lăng kính của hai thuyết Vô thường của nhà Phật và Lý số của nhà Nho, những thảm cảnh nghiệt ngã và bèo bọt về cảnh ngộ của cụ Võ Hiển Nguyễn Hữu Bài, và đặc biệt của gia đình ông Ngô Đình Diệm mà kẻ viết sẽ ghi lại trong tập sách này, những nhân vật và gia đình đại vọng tộc, bỗng một phút định mệnh, tán gia bại sản đời đời chuốc lấy oán cừu.

Văn hóa Tây phương, mà bây giờ con em ta đang hấp thụ, dù là Tây phương tư bản hay Tây phương Cộng Sản, vốn có đặc tính phân tích và hướng ngoại, thì khó mà cảm nhận và giải thích được những hiện tượng nhân sinh này, lại càng khó mà hiểu biết và chấp nhận được quan niệm Vô thường và Lý số của Đông phương, dù gần đây, trước bế tắc nhân văn của con người và bên bờ vực thẳm của một cuộc chiến tranh hạch tâm khốc liệt, đã có nhiều nỗ lực tìm về phương Đông để tìm câu trả lời cho cuộc khủng hoảng nhân văn toàn cầu.

Những nỗ lực đó không những được thể hiện nơi các nghiên cứu của các nhà xã hội học và triết gia Tây phương như Paul Mus (Thousand Armed Kannon, A Mystery Or A Problem, 1964), John Blofeld (Bodhi Satva Of

Compassion, 1978), Frederic J. Strend (Understand Religious Man, 1969)... mà còn nổi bật rõ ràng hơn nơi các nhà khoa học tự nhiên, vốn là thành phần rường cột và được ưu đãi của xã hội Tây phương thuần lý và thuần kỹ thuật. Đứa con trai út của kẻ viết, trong thời gian học về vật lý không gian có tặng cho kẻ viết cuốn “The Tao of Physics” của giáo sư khoa học gia Fritjof Capra mà kẻ viết trích dẫn một vài đoạn sau đây để chứng minh rằng xu hướng tìm về nguồn suối triết học nhân bản của Đông phương càng lúc càng mạnh mẽ nơi xã hội độc thần, duy lý và duy vật này.

Julius Robert Oppenheimer (cha đẻ bom nguyên tử Hoa Kỳ) tác giả cuốn “Science and the Common Understanding” cho rằng:

Những khái niệm tổng quát về sự hiểu biết của con người, được biểu hiện bằng những khám phá trong ngành vật lý nguyên tử, không phải là những khái niệm có bản chất xa lạ, mới mẻ hay chưa bao giờ được nhắc đến. Ngay cả trong nền văn hóa của chúng ta, những khái niệm này đã từng có một lịch sử vững vàng. Trong hệ thống tư tưởng của Phật giáo và Ấn Độ giáo, những khái niệm này còn giữ một địa vị rường cột và quan trọng hơn nữa, đem đến cho chúng ta một tấm gương sáng để noi theo, một niềm khích lệ tinh thần và sự kiện toàn của nền triết lý Đông phương sáng suốt [6].

Werner Heisenberg (trong tác phẩm “Physic and Phylosophy” trang 202) cho rằng:

Một đóng góp lớn lao của Nhật Bản từ cuối Thế chiến thứ 2 cho lý thuyết vật lý là đã cho thấy một sự tương quan nào đó giữa những tư tưởng triết lý của truyền thống văn hóa Viễn Đông và chất triết lý trong lý thuyết vật lý tư tưởng.[7]

Niels Bohr, bác học gia Đan Mạch, giải thưởng Nobel, (tác giả cuốn “Atomic Physics and Human Knowledge”) cho rằng:

Các tư tưởng gia đã đạt đến mức thành công như Phật Thích Ca hay Lão Tử đã từng phải đối diện với những khó khăn đó khi ta cố hòa hợp hai thế đứng (vừa là khán giả vừa là diễn viên) của ta trong vở kịch vĩ đại của kiếp nhân sinh. Có thể ta mới có thể so sánh được với bài học rút ra từ lý thuyết của ngành vật lý nguyên tử.[8]

Tất cả quan niệm đó đã được Fritjof Capra, tác giả cuốn sách, tổng

kết lại trong một nhận định chắc nịch rằng:

Với triết học phương Tây, môn luận lý và sự suy luận đã luôn luôn là những phương tiện chính để phát biểu tư tưởng triết lý, kể cả theo Bertrand Russel, những tư tưởng thuộc lãnh vực tôn giáo. Ngược lại, đối với Đông phương huyền bí, ai cũng vốn hiểu được rằng sự thật được thể hiện một cách sâu xa hơn khả năng diễn đạt của ngôn ngữ bình thường: các nhà hiền triết Đông phương đã không e ngại gì mà không vượt quá sự hợp lý và những quan niệm thông thường. Tôi nghĩ rằng đây là lý do chính khiến cho những mẫu mực của Đông phương đã gây dựng được một nền tảng triết lý kết hợp với nền vật lý ngày nay hơn là những mẫu mực của triết lý Tây phương.[9]

Tuy nhiên, những nghiên cứu và hiểu biết của kẻ viết, dù đến từ kinh xưa sách cũ, hay tích lũy từ bạn hiền thầy giỏi vẫn không phải là và chưa đủ là những kiến thức xây dựng thành quan niệm nhân sinh của kẻ viết, nếu những kiến thức lý thuyết đó đã không được đối chiếu với những kinh nghiệm thực tế của chính cuộc sống kể từ ngày người viết còn là một đứa trẻ nghèo khó trong một gia đình thanh bần của đất Quảng Bình xơ xác, kinh qua bao lên xuống của cuộc đời và trôi nổi trong thăng trầm của nhân thế cho đến nay, ở vào cái tuổi thất tuần, sống xa vời cố quận mà hồn thì vương vấn quê xưa.

Chính những kinh nghiệm thực tế xương máu đó, những mồ hôi và nước mắt, những vinh quang và tủi nhục, những thù hận và độ lượng, những phản trắc và nhân ái, những tà niệm và tỉnh thức... đã là những xác tín làm cho kẻ viết tin tưởng hơn vào tính cách vô thường của cuộc đời và những vận động cơ cấu của lý số cho kiếp nhân sinh. Chính trong cái nhìn Vô thường đó của Đạo Phật và cái nhìn Lý số đó của Đạo Nho mà người viết sẽ trang trải lại trên những trang giấy sau một phần cuộc đời của mình có liên hệ với cuộc đời của ông Ngô Đình Diệm và của đất nước.

Những thiếu sót và sai lầm nếu có là do kiến thức chưa thực thâm sâu hoặc do ký ức bắt đầu phai nhạt chứ nhất định không phát xuất từ thiên kiến giáo điều hoặc cố tâm muốn bóp méo sự thật. Những cảm xúc và nhận định mà người đọc thấy thấp thoáng trên những trang sách là những cảm xúc và nhận định chủ quan và riêng tư, nhưng có lẽ nhờ vậy mà sẽ chân thành và trung

thực.

Những thiếu sót và sai lầm, xin được các bậc cao minh chỉ giáo và bổ khuyết. Còn những cảm xúc và nhận định, nếu có đóng góp được gì cho một cái nhìn lịch sử đúng đắn và chính xác hơn về một giai đoạn truân chuyên của dân tộc thì xin được trao gửi cho thế hệ Việt Nam tương lai, thế hệ mà trên cả hai miền đất nước cũng như bây giờ trong và ngoài nước, những phản trắc và lừa lọc, những gian dối và ngụy tạo đã làm lung lay niềm tin của họ vào con người, vào lịch sử và cả vào dân tộc.

-o0o-

Tôi vốn quê làng Thổ Ngọa, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, vùng có địa danh là Ba Đồn, và đã từng được ghi vào sử sách dân tộc vì nơi đó đã xảy ra nhiều trận chiến giữa quân Pháp xâm lăng và quân Cần Vương kháng chiến. Quê tôi nằm trên tả ngạn sông Linh Giang, tục gọi là sông Gianh, cách phía Nam đèo Ngang 25 cây số, nơi mà ngay từ cuối đời Hùng Vương cho đến thời nước nhà bị Pháp đô hộ đã liên tiếp là vùng chiến địa. Quê tôi vốn là vùng nước mặn đồng chua, hàng năm thường bị tai trời ách nước, lại bị chiến tranh liên miên xảy ra nên quê tôi nghèo lắm. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, nhân một chuyến Nam du, khi ngang qua đây, thấy dân chúng địa phương quá nghèo khổ đã phải tỏ lời thở than:

...

*Xe hơi đã tới Đèo Ngang
Ấy qua Hà Tĩnh đường sang Quảng Bình
Danh sơn gặp khách hữu tình
Đèo Ngang ơi hơi là mình với ta.*

...

*Dừng xe lên đỉnh ta trông
Mặt ngoài biển nước bên trong núi rừng.*

...

*Nhỏ to mà trắng bên đường,
Xa xa mé bể cồn vàng thấp cao.*

*Dọc đường dân chúng biết bao,
Rụng tình hữu ái như rào trận mưa.
Rồng Tiên cũng họ từ xưa,
Ba mươi năm mới bây giờ gặp nhau.
Nhân xem áo vải quần nâu,
Gái trai già trẻ một màu không hai,
Văn minh rày đã bán khai,
Mà đây còn hũy như đời Hùng Vương...*

Quê tôi nghèo đến độ dân chúng bốn mùa chỉ bận quần nâu áo vải, và chỉ trừ những ngày Tết, Lễ, được ăn cơm, còn thì phải trộn khoai mà ăn với mắm cà rau muống suốt năm. Nhưng hình như Tạo hóa có luật thừa trừ: đã bắt dân chúng đói nghèo, cực khổ thì bù lại họ có cái tiết tháo, thông minh. Quê tôi tuy nghèo nhưng lại là một đại xã nổi tiếng về văn học, buổi tiền triều khoa giáp rất đông. Làng Thổ Ngọa của tôi là một trong tám làng của tỉnh Quảng Bình có nhiều người đỗ đạt, nhiều người làm quan, và cũng nổi tiếng vì có nhiều vị khoa bảng làm quan nửa chừng rồi cởi áo từ quan về làng sống cảnh an bần lạc đạo.

Có lẽ vì làng tôi có nhiều nhà Nho, nhiều bậc sĩ phu vốn trọng nền Tam Giáo cho nên dân làng tôi không một ai cải đạo, mặc dầu phủ tôi vì gần với căn cứ quân sự Pháp nên có nhiều làng theo đạo Công giáo hơn. Và có lẽ vì thắm nhuần sâu đậm tư tưởng Khổng Mạnh, mang khí tiết, danh dự kẻ sĩ cho nên đã một thời tuy ở rất gần nhiều đồn lính Tây và bị bao vây bởi những làng theo đạo Công giáo mà vào những năm 1885, 1886 phần đông dân làng tôi đều theo nghĩa quân Cần Vương dưới quyền lãnh đạo của vị anh hùng Lê Trực. Ông đã biến làng tôi thành một tiền đồn trực tiếp đối đầu với quân Pháp, che chở cho chiến khu của Vua Hàm Nghi trong rừng già Thanh Lạng, vùng giáp giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Nội tổ của chúng tôi cũng đã từng theo đòi nghiên bút, theo đường khoa danh như hồi ký của cháu tôi là Đại úy Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên của Tổng Thống Diệm [10] đã trình bày; nhưng vì thời thế loạn ly, ông bỏ đèn sách mà theo việc kiếm cung và trở thành viên tướng tiên phong cho vị lãnh tụ

Cần Vương là cụ Đề Lê Trực. Nội tổ chúng tôi bị tấn công bởi lính Pháp, lính Đạo, có giáo sĩ Tortuyaux từ Đồng Hới ra làm kẻ chỉ đường nên bị thất trận, giặc Pháp giết không toàn xác và ném thây xuống sông mất tích. Thủ hạ của ông chạy thoát được về báo cho gia đình. Sau này con cháu họ Đỗ chúng tôi phải lập đền thờ cho đấng tiên nhân tiết liệt. Cũng sau này, con cháu họ Đỗ chúng tôi phải lập đàn cầu cơ, hỏi người hồn phách siêu lạc, vất vương phương nào để con cháu xây bia lăng chôn “mình dâu, đầu gạo” và lập đền thờ cho đấng tiên-nhân tiết-liệt. Khi cơ lên, Nội tổ chúng tôi cho biết ông đã bị mắc mưu bội phản nên bị quân Tây sát hại. Ông đã viết trên mâm gạo trắng một bài thơ dài, tả tâm sự và cảnh ngộ của mình, lời thơ vô cùng ảo não thương tâm. Con cháu chúng tôi học thuộc lòng để mỗi khi cúng kỵ cùng tụng lên theo tiếng mõ hồi chuông như tụng kinh trước bàn thờ Phật. Bài thơ này chính là chúc thư cách mạng đầu tiên cho tôi để sau này lớn lên biết yêu nước, yêu dân, và biết theo lẽ phải giữ gìn khí tiết:

*“Phật tự Liên Hoa nhân mạc kiến,
Tăng như Lô thảo thế nan tầm.
Gẫm cuộc đời thêm nhớ bạn tri âm,
Nhìn thế sự khôn cầm cơn lệ ngọc.
Vĩ thuở trước bụi hồng không lẫn lóc,
Thì có đâu những lúc hiện thời.
Cũng vừa may nhờ lượng Bửu Đài,
Nên mớiặng vắng lai nơi cố quận.
Nay gặp buổi phong hòa vũ thuận,
Xét phạm trần trặc ẩn tiên nhân.
Vây mua vui dạo ít cung đàn,
Mượn bút ngọc phô trương sự tích:
Nhớ thuở trước tiên triều niên lịch,
Buổi thiếu thời chỉ thích cao ngôi,
Chốn văn chương cửa Thánh trau giồi,
Đường võ bị theo đòi cung kiếm.
Chí những tưởng đặng khoa bút điếm,
Trở tài hoa đoạt chiếm công danh,*

Ai ngờ đâu duyên phận mỏng manh,
Trong phút chốc tan tành sự nghiệp.
Ấy cũng bởi quá tin tình nghĩa hiệp,
Hóa xui nên thân kiếp biệt ly trần.
Hận mình mang gánh nặng quân ân,
Mà khổ nỗi nợ nần chưa báo đáp,
Thì đã vội gió vùi mưa dập,
Mộng ngàn thu chôn lấp tấm hồn trung.
Kể từ đây bốn bể vẫy vùng,
Cho thỏa chí anh hùng khi tử tiết.
Đức Thượng Đế đoái thương người tuấn kiệt,
Sắc phong cho Trung Liệt Hiến Nhơn Thần,
Dưới Hoành Nam đi lại kiểm tuần,
Theo Liễu Chúa tùy thân hậu giá.
Nay gặp hội thừa nhàn thư thả
Mượn bút đào lược tả thành chương,
Vẫn rằng đây “Tổ thúc Đỗ Đường”,
Dem tâm sự phô trương tỏ rõ.
Ai là kẻ đem lòng ngưỡng mộ,
Xét đơn tâm báo bổ độ trì,
Bằng như ai ăn xôi ở thì,
Cũng thấy kệ thiên tri phó mặc.
Kìa lồng lộng trắng soi văng vặc,
Cảnh tuần hoàn có chắc gì đâu,
Xanh kia vẫn đội trên đầu
Khuyên đừng diên đảo mang câu tội tình.
Kiếp trần ấy, kiếp phù sinh!”

Theo tinh thần bài thơ thì ông Nội tôi vì hy sinh cho chính nghĩa dân tộc nên được Thượng Đế phong sắc làm Thần và được theo Bà Chúa Liễu Hạnh đi kiểm tuần ở vùng phía Nam núi Hoành Sơn (Đèo Ngang). Theo giáo sư Nguyễn Đăng Thục thì bà Chúa Liễu Hạnh là vị tiên chúa đại diện cho nguyên lý “Mẫu” cũng như Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) đại diện

cho nguyên lý “Phụ”. Bà Chúa Liễu Hạnh tượng trưng cho sự trong trắng, sự khôn ngoan, hiền thảo của người đàn bà nên được dân chúng Việt Nam tôn thờ như Quốc Mẫu, có đền thờ ở Sông Sơn (Bắc Việt) và được vua chúa các triều đại phong sắc. Trong dân gian có câu thán tám giỗ Cha, thán ba giỗ Mẹ, Cha là Đức Thánh Trần, Mẹ là Tiên Chúa Liễu Hạnh.[11]

Vì Nội tổ chúng tôi là một vị thần linh nên dân làng bảo trợ cho con cháu lập đền thờ ở quê làng để hàng năm Xuân Thu nhị kỳ cùng đến làm lễ cúng kỵ. Khi đất nước bị chia đôi vào năm 1954, họ chúng tôi di cư vào Nha Trang, lại lập đền thờ trong khuôn viên ngôi nhà anh ruột tôi là ông Đỗ Toàn mà nhiều bạn bè của gia đình chúng tôi ở Nha Trang đã từng đến chiêm ngưỡng.

Nói về quân Cần Vương ở quê tôi, sử gia Trần Trọng Kim đã viết:

Vua Hàm Nghi bấy giờ phải ẩn nấp ở vùng huyện Tuyên Hóa có các con của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp cùng với đề đốc Lê Trực và cử nhân Nguyễn Phạm Tuân hết sức giữ gìn và đem quân đi đánh phá ở mạn Quảng Bình và Hà Tĩnh.

Tháng Giêng năm Bính Tuất (1886), trung tá Mignot đem quân ở Bắc Kỳ vào Nghệ An rồi chia làm hai đạo. Một đạo do thiếu tá Pelletier theo sông Ngân Sâu vào mạn Tuyên Hóa, một đạo thì trung tá Mignot tự đem quân đi đường quan lộ vào giữ thành Hà Tĩnh rồi vào đóng ở sông Gianh.

Ở Huế lại sai trung tá Metzinger đem một toán quân ra tiếp ứng các đạo. Quân Pháp đóng ở chợ Đồn (Ba Đồn) và ở Minh Cầm rồi trung tá Metzinger đem ông Cố Tortuyaux đi làm hướng đạo để lên lấy đồn Vé. Thế quân Pháp tiến lên mạnh mẽ, quân Cần Vương chống không nổi, phải tan ra.

Quân Pháp triệu các đạo quân về chỉ đóng giữ ở Quảng Khê (cửa sông Gianh), ở Ròn, ở Ba Đồn mà thôi. Quân Cần Vương thấy quân Pháp rút đi lại trở về đóng ở đồn cũ.

Người Pháp cũng biết là thế lực của đảng vua Hàm Nghi chẳng được là bao nhiêu, cốt tìm đường mà chiếm dần địa thế, bởi vậy cho nên không dùng đến đại binh.

Trước, đại úy Mouteaux ở Quảng Bình đã cùng với ông cố Tây Tortuyaux

đem quân đi đánh lấy đồn của Lê Trực ở Thanh Thủy, nhưng quân của ông ấy vẫn không tan, cứ đánh phá mãi. Đại úy Moutaux biết ông Lê Trực là người có nghĩa khí cho nên đại úy vẫn có ý trọng lăm, đưa thư dụ ông về đầu thú. Ông Lê Trực trả lời: “Tôi vì vua vì nước chết sống cùng một lòng, không tham sống mà quên việc nghĩa.”

Từ khi quân Pháp đóng đồn Minh Cần, ông Lê Trực ra mạn Hà Tĩnh, ông Nguyễn Phạm Tuân về đóng phía Nam sông Gianh, ông bị trúng đạn, sống được mấy ngày thì chết, quân của ông bị vây rồi bị bắt cả.[12]

Theo phụ thân tôi và các bậc tôn trưởng trong làng kể lại thì sau khi Nội tổ bị sát hại, quân Cần Vương tan rã, lính đạo của các cố Tây và dân các làng Công giáo kề cận như Đơn Sa, Diên Hòa, Diên Phúc, Hương Phương,... đến bao vây làng tôi, giết hại có hàng trăm người, đốt phá đình chùa, miếu vũ. Những ai đã từng đi qua làng tôi đều thấy dọc theo bờ sông Gianh hàng mấy trăm năm mồ vô chủ, ngổn ngang như gò đồng, đó là những ngôi mộ của dân làng chết vì tham dự quân đội Cần Vương hay vì bị dân các làng theo đạo Công giáo sát hại. Vốn sinh sống nơi vùng đất quê nghèo, sau cuộc kháng Pháp, dân làng tôi vốn đã nghèo khổ lại càng nghèo khổ, gian truân hơn.

Vùng tả hữu ngạn sông Gianh là nơi quân Pháp đã đóng nhiều đồn bót khi họ đánh chiếm Quảng Bình cho nên vùng này có trên hai mươi làng theo đạo Công giáo... Giáo phận này có cả tiểu chủng viện ở làng Hương Phương, quê hương của linh mục Nguyễn Phương, tác giả cuốn “The Parade of American Puppet”, cuốn sách suy tôn Tổng Thống Diệm anh minh và hăn học mặt sát tướng lãnh trong quân đội đã lật đổ ông ta.

Thời kỳ kháng Pháp (1946-1954), trong khi tất cả các làng khác theo tiếng gọi non sông tham gia kháng chiến thì các làng theo đạo Công giáo ở hai bên bờ sông Gianh đều rào làng, xây chòi canh tự nguyện thành lập những đội Partisans để phụ lực cho đội quân viễn chinh Pháp, biến vùng này thành một dãy tiền đồn cho quân Pháp an toàn đóng ở Đồng Hới, hướng về Liên khu Tư của Việt Minh. Linh mục Nguyễn Phương đã từng là dân vệ trong đội quân Partisans của làng Hương Phương trước khi ông vào Huế tiếp tục học hành. Còn linh mục Cao Văn Luận, nguyên viện trưởng viện Đại Học

Huế dưới chế độ Ngô Đình Diệm, từ Hà Nội vào ở tại vùng này một thời gian trước khi vào Huế xin thủ hiến Phan Văn Giáo dạy học ở trường trung học Khải Định. Khi quân đội Pháp rút bỏ dây tiền đồn ở vùng tả hữu ngân sông Gianh thì hầu hết thanh niên những làng theo đạo Công giáo cũng sợ hãi rút theo. Phần đông những thanh niên này gia nhập vào bộ đội Việt Binh Đoàn miền Trung rồi trở thành quân đội quốc gia dưới chế độ Quốc trưởng Bảo Đại. Sau này, phần đông số binh sĩ đó được tuyển chọn vào Lữ Đoàn Liên binh Phòng vệ phủ Tổng Thống, họ được ông Diệm đặc biệt lưu tâm ưu đãi vì họ thuộc thành phần trung kiên nhất đối với ông Tổng thống người Quảng Bình mộ đạo này.

Sống giữa thời ly loạn, mà cha chú, bà con phần đông bị giặc Pháp cầm tù hay sát hại, nước nhà thì mất chủ quyền, cha tôi, một nho sĩ nghèo nàn chỉ còn biết kéo dài cuộc đời bất đắc chí. Tôi ra đời giữa khung cảnh đất nước đó, trong một gia cảnh thanh bần và giữa một làng quê bần lương nước đọng. Mẹ tôi vì lao tâm lao lực, một nắng hai sương làm lụng cực nhọc để nuôi chồng và một đàn con đông đảo, mình mang trọng bệnh lại thiếu tiền thuốc thang, nên bà đã từ già cõi đời khi tôi vừa lên bốn tuổi, bỏ lại cha con tôi với thảm cảnh gà trống nuôi con. Tuy nhiên, qua mấy đời, giòng họ con cháu đều theo đòi ít nhiều kinh sử, cho nên khi tôi lên năm, cha tôi cũng cố cho tôi theo học chữ Hán trường ông Tú gần nhà. Cho đến khi lên chín thì tôi được gửi lên trường Phủ học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Thời gian theo bậc tiểu học, tôi đã không có những phút êm đềm của tuổi học trò thơ ấu, lại càng không có những mộng mơ hồn nhiên của tuổi đến trường, mà cứ mỗi độ hè đến là phải đi chăn trâu, ngày nghỉ là phải ra đồng mót lúa, đào khoai hay xuống sông mò tôm bắt cá kiếm thêm miếng ăn cho gia đình. Sau khi đỗ tiểu học, tôi định bỏ ngang sự học vì thời bấy giờ muốn vào trung học thì phải vào Huế, phải tốn tiền ăn, tiền nhà trọ, tiền sách vở áo quần, tiền xe cộ đi về. Với gia cảnh bần hàn mà ngay cả mỗi miếng ăn đói, mỗi manh áo rách đều là kết quả nhọc nhằn của mồ hôi và nước mắt của toàn gia đình, cha tôi biết lấy gì để chu cấp cho tôi theo đuổi việc học hành mà tốn kém hàng tháng cũng phải đến 6 đồng bạc, một số tiền lớn giá trị độ 6,7 chục ngàn thời 1970.

May mắn thay, khi tôi vừa đỗ tiểu học thì có bà cô họ vốn biết tính ham học của tôi bèn từ Huế về làng, xin cha tôi cho tôi vào Huế tiếp tục việc học hành. Chồng cô tôi là một ông Đề lại đã về hưu, có một ngôi nhà vườn rộng với nhiều cây ăn trái ở chợ Cống, con cái đã thành gia thất và đều đi làm việc cho chính phủ ở các tỉnh xa. Cô tôi đem tôi về, vừa để giúp tôi tiếp tục việc học hành, vừa có thêm đứa cháu cho cảnh nhà bớt phần quạnh quẽ. Tôi theo học trường trung học tư thực Hồ Đắc Hàm, ngày nghỉ về nhà giúp cô dựng tôi nhổ cỏ, tưới cây, quét tước cửa nhà, vườn tược. Ở cái tuổi 15, đáng lẽ tôi đã có thể vẽ được cho mình – dù là viễn vông – những ước mơ cao xa và những hoài bão to lớn, nhưng nhìn lại hoàn cảnh gia đình và trong bối cảnh của một quê hương rách nát tang thương, tôi chỉ ao ước được học hết 4 năm, lấy mảnh bằng Thành Chung để xin vào ngạch thư ký tòa Sứ, ngạch trợ giáo hay ngạch thừa phái Nam triều như ước mơ của hầu hết thanh niên nghèo lúc bấy giờ, không đủ điều kiện học lên tú tài. Nhưng có lẽ vận số giòng họ nhà tôi chưa có mả phát về văn học, nên sắp bước vào năm thứ 4 thì cô tôi qua đời. Dựng tôi, phần thì tuổi già, phần thì thiếu người nội trợ, nên cho thuê ngôi nhà để đi theo con làm y tá ở Phan Thiết, và không thể tiếp tục làm mạnh thường quân giúp tôi ăn học nữa, tôi đành phải dang dở việc học hành, trả lại giấc mơ giản dị và tội nghiệp cho nhà trường để trở lại làng xưa.

Về đến Đồng Hới, tôi vào ty kiểm học để nộp đơn xin một chức giáo viên sơ học thì được cụ Kiểm học Trần Kinh, thân phụ của giáo sư Trần Vũ, thân nhận vào làm giáo viên sơ học của một làng trong Phủ với số lương hàng tháng là 12 đồng do ngân sách hàng tỉnh đài thọ.

Trong khi việc học của tôi dang dở như vậy thì người bạn châu quận của tôi là anh Phan Xứng, vốn cùng tuổi và cùng học với tôi ở trường Phủ, lại may mắn được tiếp tục học cho đến khi đỗ bằng Thành Chung rồi thi vào ngạch thư ký toà Sứ. Tôi nhắc đến anh Phan Xứng, người bạn tri kỷ của tôi, vì sau này, qua bao nhiêu biến cố đổi thay của thời cuộc, anh với tôi trở nên hai đồng chí trên trường chính trị kể từ năm 1948, khi chúng tôi cùng tích cực hoạt động cho tổ chức của ông Diệm dù lúc bấy giờ ông Diệm mới chỉ là một chính khách trùm chặn đợi thời.

Tôi dạy học được một năm, xét thấy nghề giáo viên trường làng với số lương quá thấp, vừa không đủ nuôi thân vừa không giúp được gì cho gia đình, nên nhân có mấy người bạn cùng học trước kia ở trường Phủ rủ nhau gia nhập quân đội, tôi bèn nhận lời theo họ. Tôi thích đời quân ngũ một phần vì lương bổng cao hơn, tương lai bảo đảm hơn, có thể thăng quan tiến chức và phần khác, vì là quân nhân thì sẽ biết tác chiến, có được nhiều bạn đồng ngũ, hợp với sở thích hiếu động của tôi. Hơn nữa, và đây mới là điều quan trọng nhất, khi gia nhập quân đội tôi sẽ vừa có tiền nuôi thân lại vừa có tiền giúp đỡ cha già mỗi ngày thêm già nua bệnh hoạn.

Thời Pháp thuộc, bên Nam triều, có những ngạch lính riêng như lính Lê, lính Giản, lính Hộ Thành, lính Khố Vàng, còn bên Bảo Hộ có lính Chính quy, tức là lính Khố Đỏ, lo việc chống ngoại xâm và lính Bảo An tức là lính Khố Xanh (Garde Indochinoise) lo việc trị an trong nước. Thật ra tôi thích đi lính Khố Đỏ hơn vì nghe nói đi lính ấy sẽ được dịp xuất ngoại, sẽ được đi Tây, biết được những chân trời xa lạ cho thỏa chí giang hồ, nhưng vì người tôi ốm yếu không đủ cân lượng làm một người lính chính quy nên tôi đăng vào ngạch lính Khố Xanh ở cơ Bảo An Hà Tĩnh.

Trong nhà binh thời Pháp thuộc, những quân nhân có trình độ trung học như tôi đều làm việc ở văn phòng, khỏi phải làm tạp dịch nặng nề. Đến năm thứ sáu, tôi đi học lớp hạ sĩ quan tại cơ Lưu động Huế, nơi đào tạo hạ sĩ quan cho toàn thể xứ Trung kỳ. Sau năm tháng học tập, thi mãn khóa tôi đỗ đầu nên được người Pháp giữ lại làm huấn luyện viên cho các lớp hạ sĩ quan tiếp theo. Tôi cùng Hồ Văn Tố (cựu Thiếu tướng Quân đội Việt Nam Cộng Hòa) đã dạy ở đây mấy năm trường. Hiện nay tại hải ngoại có rất nhiều người đã từng học lớp hạ sĩ quan Huế do chúng tôi làm huấn luyện viên. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa họ đã giữ những chức vụ trọng yếu trong quân đội hay các cơ quan chính quyền, chẳng hạn như Đại tá Phùng Ngọc Trưng, Giám đốc Nha Quân nhu Quân Đoàn I, cựu Đại tá Lê Khương từng là Tỉnh trưởng Quảng Nam và Tổng Giám đốc Bảo An, ông Lê Kim Ân từng là nhân viên cao cấp ngành Công An Cảnh Sát Quốc Gia, vân vân... (Ba nhân vật trên hiện ở hải ngoại). Năm 1942, năm dạy lớp hạ sĩ quan tại Huế, tôi vừa đúng 25 tuổi.

Nhìn lại hai mươi lăm năm của thời kỳ đầu tiên trong cuộc đời, 25 năm ngâm dưởng nuốt cay của một đứa trẻ mồ côi mẹ, lớn lên trong lũy tre làng xơ xác của một làng quê xơ xác, 25 năm nhen nếm để xây dựng nên cốt cách và nhân phẩm của mình sau này, tôi sung sướng và hãnh diện được sinh ra trong khung cảnh của một nông thôn nghèo nàn, của một gia đình nho phong khí tiết. Chính những mồ hôi nhọc nhằn đổ ra trên ruộng lúa cần cỗi, sau này, đã dạy cho tôi bài học về giá trị của lao động; chính những đêm buốt giá mà manh chiếu không đủ để che thân, sau này, đã dạy cho tôi bài học về chống bất công, chống độc tài. Và cũng chính những ân tình của xóm làng gia tộc đã dạy cho tôi về nhân nghĩa, về lòng độ lượng và bao dung. Cho nên những thực tại đó của cuộc đời, những kinh nghiệm sống thật đó của bản thân, hơn tất cả những bài học ở trường, hơn tất cả những sách vở mà tôi đã nghiên cứu, mới là hành trang quý giá và thân thương nhất giúp tôi xông pha vào đời với một lương tâm trong suốt và với một con tim tràn đầy nhiệt huyết.

Hai mươi lăm năm đầu tiên đó của cuộc đời lại cũng là khoảng thời gian mà tôi mở mắt nhìn, lắng tai nghe kiếp sống đầy tầng của một dân tộc bị trị. Kiếp sống mà “theo đạo Chúa, làm cho Tây” thì tính mạng được an toàn và cơm áo được thơm tất, kiếp sống mà sĩ khí không mua được lon gạo, tiết nghĩa không đổi được lít dầu!

Cảnh nhà khốn khổ của thời ly loạn đã khiến tôi dang dở việc học để lăn vào đời sớm hơn những thanh niên khác. Nhưng dang dở việc học mà tôi không ân hận vì đã được mang những nhọc nhằn của mình ra phần nào báo hiếu cho cha già; lăn vào đời sớm mà tôi không xót xa vì chính cuộc đời đã tôi luyện chí khí và nhân cách cho mình vào cái thời kỳ còn trong trắng nhất, còn chưa hệ lụy vào lý thuyết trừu tượng và giáo điều. Cho nên sau này, trước bao nghịch cảnh của cuộc đời, tôi vẫn hoài niệm về 25 năm đầu tiên đó của mình, tôi vẫn hoài niệm về cha già gà trống nuôi con, tôi vẫn hoài niệm về làng Thổ Ngọa tiêu điều đó như là những năng lực tuyệt vời giúp tôi vượt thoát lên trên mọi giông bão.

Nhưng vào thời điểm của những năm đầu của thập niên 40, những ước mơ, những cao vọng, những rung cảm của tôi mới chỉ là những ước mơ tầm

thường và tội nghiệp của một người dân tội nghiệp và tâm thường. Nghĩa là phải chiến thắng sự nghèo khổ cho chính gia đình mình, còn những Độc Lập, những ái Quốc, những Kháng Chiến, những Chống Xâm Lăng... đều là những tiếng gọi mơ hồ và xa lạ.

Tôi những tưởng cuộc đời của tôi như thế là đã được an bài, sẽ lớn lên trong lòng quân đội Pháp, vô thức làm một công cụ cho chế độ thực dân và hài lòng với những đảm bảo kinh tế của một người dân bị trị cho đến ngày nhắm mắt.

Nhưng định mệnh đã đưa đẩy ném tôi vào những chuyển mình lớn lao của lịch sử như bao nhiêu người trai trẻ của thế hệ đó để trong một cơ may hiếm hoi của đời người, tôi bưng bình và theo đòi những hoạt động cách mạng vào những ngày mà tình hình thế giới đang căng thẳng mở màn cho thế chiến thứ hai.

[1] Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử lược, tr. 12, 13.

[2] Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, tr. 322, 326.

[3] Nhà Xuất Bản Khoa Học, Đại Nam Nhất Thống Chí, tr. 26.

[4] Nhà Xuất Bản Khoa Học, Đại Nam Nhất Thống Chí, tr. 60.

[5] Lý Khôi Việt, Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật Giáo, tr. 255, 256.

[6] Fritjof, Capra, The Tao of Physics, tr. 4.

[7] Fritjof, Capra, The Tao of Physics, tr. 4.

[8] Fritjof, Capra, The Tao of Physics, tr. 4.

[9] Fritjof, Capra, The Tao of Physics, tr. 33.

[10] Lê Tử Hùng, Nhật Ký Đỗ Thọ, tr. 154.

[11] Nguyễn Đăng Thục, Tư Tưởng VN, tr. 90.

[12] Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử lược, tr. 325, 326.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 2

VÀO ĐƯỜNG ĐẤU TRANH

Trong những năm đầu tiên của đệ nhị thế chiến, có hai biến động xảy ra ngoài nước Việt Nam nhưng lại đặc biệt liên hệ chặt chẽ đến vận mệnh nước ta vào lúc đó. Liên hệ chặt chẽ vì hai biến động này xảy ra trong hai quốc gia và cho hai dân tộc đã từng xâm chiếm và đặt nền đô hộ trên lãnh thổ Việt Nam.

Biến cố thứ nhất xảy ra vào ngày 19 tháng 6 năm 1940, khi gót giày sắt của quân đội Đức Quốc Xã giẫm nát via hè thủ đô Balê tiến vào chiếm điện Elysée và bắt đầu khống chế nước Pháp bằng một chế độ quân quản sắt đá, chấm dứt uy thế và quyền lực của Chính phủ Pháp không những trên lãnh thổ Pháp quốc mà còn làm suy yếu thực lực và tinh thần của các bộ máy chính trị quân sự tại các nước thuộc địa.

Biến cố thứ hai xảy ra tại Trung Hoa vào đầu năm 1940 khi Nhật Bản, khởi đầu bằng cuộc đổ bộ ở Lư Câu Kiều vào năm 1937, điều động đoàn quân tinh nhuệ với những vũ khí hiện đại đánh tan các lộ quân của Thống chế Tưởng Giới Thạch, tràn xuống miền Nam Hoa, chiếm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, và chuẩn bị kế hoạch tấn chiếm Đông Dương để hoàn thành các mắt xích chiến lược của kế sách địa lý chính trị “Đại Đông Á”.

Kết quả hỗ tương và nhệch nhàng của hai biến cố đó đã chấn động tình hình chính trị tại Việt Nam và đẩy bộ Chỉ huy Quân sự của Nhật Bản đến quyết định đặt yêu sách đòi chính quyền của Pháp tại Đông Dương phải chấm dứt giao thương với Trung Hoa và giành quyền thiết lập một lực lượng kiểm soát việc thực thi quyết định này tại cảng Hải Phòng. Lúc bấy giờ Decoux vừa mới thay Catroux trong nhiệm vụ Toàn quyền Đông Dương và được

Chính phủ Pháp, trong cơn ngặt nghèo lúng túng của chính nội tình mầu quốc, ủy nhiệm toàn quyền chỉ huy quân sự, chính trị để giữ vững bán đảo Đông Dương.

Ban đầu Decoux nhất quyết chống đối quyết định đó của Nhật Bản nên ngày 22 tháng 9 năm 1940, ngày quân Nhật từ Quảng Đông phối hợp hỏa lực mãnh mẽ của lục quân và đoàn quân cơ giới thần tốc xua quân đánh tan một số căn cứ quan trọng tại biên giới và tấn chiếm Lạng Sơn (vốn là bộ Chỉ huy trung ương của Pháp, phụ trách tuyến phòng ngự Việt Bắc) và bắt Pháp phải nhượng bộ. Quân Nhật không những đã ngang nhiên đóng quân tại nhiều địa điểm chiến thuật ở sâu trong vùng đồng bằng mà còn sử dụng đường hỏa xa, các hải cảng, các phi trường và mua cao su, gạo, nhiên liệu cùng nhiều sản phẩm địa phương cần thiết với giá rẻ để cung ứng cho nhu cầu quân nhu và vận tải của quân đội viễn chinh Nhật (mà đường tiếp liệu xa chính quốc gần 10 ngàn cây số càng lúc càng khó khăn). Ngược lại, Nhật Bản tôn trọng tư cách và quyền hành cai trị của Pháp tại Đông Dương cũng như tư cách và quyền hành của vua Bảo Đại tại Trung Kỳ.

Trong biến cố này, vì những hứa hẹn chính trị và yểm trợ vũ khí của Nhật Bản, một lực lượng Phục quốc quân do chí sĩ Trần Trung Lập chỉ huy đã giúp quân đội Nhật Bản tấn công căn cứ Lạng Sơn và chiếm đóng thành phố này. Đau đớn thay, sau khi đã được Pháp nhượng bộ, Nhật phản bội lực lượng Việt Nam này và trao lại toàn bộ đơn vị phục quốc quân cho người Pháp như một điều kiện trong thỏa hiệp Nhật-Pháp. Chí sĩ Trần Trung Lập hy sinh và hầu hết phục quốc quân Việt Nam kẻ bị tử hình, người bị tù chung thân, chỉ một số ít liêu minh vượt thoát được qua Trung Hoa. [1]

Song song với việc thiết lập những cơ sở quân sự và nắm chặt tình hình an ninh tại Đông Dương, Nhật Bản vẫn khôn ngoan duy trì hệ thống hành chánh và hư danh của bộ máy bảo hộ Pháp để có thì giờ chuẩn bị cho cuộc đấu tranh chính trị ở tầng quần chúng qua cơ quan phản gián Kempeitai, qua tờ báo Tân Á xuất bản bằng tiếng Việt nhằm tuyên truyền chống Pháp, đề cao chủ nghĩa “Đông Á của người Á Đông”, hô hào nước Việt Nam “độc lập trong khối thịnh vượng Đại Đông Á”. Họ tổ chức các lớp học Nhật ngữ nhằm chuẩn bị một lực lượng cán bộ hành chánh bản xứ, họ tuyển mộ một

số thanh niên Việt Nam vào đội Hiến binh và thông ngôn của họ, và đặc biệt họ ngấm ngấm tuyên truyền cho sự trở về tất yếu của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, lúc bấy giờ đang lưu vong trên đất Nhật.

Kỳ Ngoại Hầu Cường Để nguyên là cháu đích tôn của Mỹ Đường Nguyễn Phúc Đan mà ông này lại vốn là trưởng nam của Hoàng tử Cảnh. Quyết định xuất dương để vận động chống Pháp của Hoàng thân Cường Để là vừa để trả nợ nước vừa để trả thù nhà. Trả nợ nước là nhiệm vụ chung của toàn dân ta trong giai đoạn bị ngoại thuộc đó, dù ở giai tầng nào trong xã hội, dù đứng ở vị trí nào trong lòng dân tộc, ngoại trừ một thiểu số được thụ hưởng đặc quyền đặc lợi của Pháp và liên hệ máu thịt với những định chế giáo quyền và thế quyền tại mẫu quốc. Kỳ Ngoại Hầu Cường Để là Hoàng thân quốc thích vừa lại là người thật tâm yêu nước, yêu dân nên việc ông xả thân tranh đấu là điều hiển nhiên. Trả thù nhà là vì sau khi vua Gia Long băng hà, chi hệ thuộc Hoàng tử Cảnh vì đã bỏ đạo gia tiên, nhục mạ Phật giáo, lại còn bị giám mục Pigneau de Béhaine xúi dục theo Công giáo La Mã qua hành động đòi mẹ bôi phân lên tượng Phật, nên không được Hoàng phái đồng ý cho nối nghiệp cha [2] mà lại để cho vua Minh Mạng, một vị vua thông minh, cương nghị và chống Pháp trong tinh thần quốc gia cực đoan nối ngôi.[3] Chi hệ Hoàng tử Cảnh bị biếm hạ xuống thành hàng thứ dân và phải sống khổ nhục cho đến năm 1848 mới được vua Tự Đức gia ân phục hồi lại tước vị và ban cho một số tiền phụ cấp nhỏ nhoi.[4]

Hoàng thân Cường Để xuất dương qua Nhật, cùng với cụ Phan Bội Châu hoạt động chống Pháp giành độc lập nhằm quang phục đất nước và được cụ Phan tôn làm Minh chủ trong tổ chức Cách Mạng Việt Nam Quang Phục Hội do cụ thành lập. Hai người con trai của cụ Hoàng thân là ông Tráng Liệt và ông Tráng Cử ở lại quê nhà trong cảnh nghèo khó, không ai để nương tựa, lại bị người Pháp gây khó khăn nên không tiến thân được. Ông Tráng Liệt sau đó được làm thư ký công nhật ở phòng Văn khố tòa Khâm sứ Huế, còn ông Tráng Cử thì đi dạy ở một trường tiểu học nhỏ tại Trung phần, trong chánh sách mua chuộc của người Pháp.

Lúc bấy giờ, thế chiến thứ hai đang ở cao điểm thắng lợi của phe Trục Đức-Ý-Nhật. Quân đội của họ đánh tan các lực lượng đề kháng yếu ớt và thiếu

chuẩn bị của khối Đồng minh. Và mặt trận Đông Dương, vì bộ máy Bảo hộ bị gián đoạn với mẫu quốc, lại bị hăm dọa bởi lực lượng quân sự hùng hậu của Nhật, đã trở thành một cơ hội thuận tiện cho những người Việt muốn đấu tranh để giành độc lập cho nước nhà.

Mùa xuân năm 1941, sau gần 30 năm biệt xứ, ông Nguyễn Tất Thành, tức Chín Thầu, tức Ba, tức Nguyễn Ái Quốc, cải trang thành một phóng viên Trung Hoa, theo đường bộ vượt qua biên giới Hoa Việt và cùng với các ông Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp xây dựng một căn cứ địa an toàn, thành lập “Việt Nam Độc Lập Đồng Minh” với chủ trương đánh Pháp đuổi Nhật. Tại hang Pắc Pó, ông Nguyễn Tất Thành đổi tên thành Hồ Chí Minh [5], chính thức phát động cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, đồng thời bành trướng chủ nghĩa Cộng Sản tại Việt Nam, mở màn cho hai cuộc chiến tranh Đông Dương đẫm máu sau này. Trong khi đó thì hầu hết các cá nhân tổ chức thuộc phe quốc gia lại tìm cách hợp tác với quân đội Nhật với hy vọng sẽ cùng với Nhật Bản lật đổ Pháp tại Đông Dương để dành độc lập cho Việt Nam, một nền độc lập thực sự hay ngay cả một nền độc lập trong khối Đại Đông Á.

Lúc bấy giờ, theo khuynh hướng này, đại đế ở miền Bắc có những nhân vật như nhà báo Vũ đình Dy, bác sĩ Nguyễn xuân Chử, bác sĩ Lê Toàn, cụ Trần Trọng Kim, cụ Dương Bá Trạc, hoặc như một bộ phận đảng Đại Việt của ông Trương Tử Anh, đảng Dân Chính của ông Nguyễn Tường Tam... Còn ở miền Nam thì có những cá nhân nổi bật như nhà báo Trần Văn Ân, ông Nguyễn Văn Sâm, hoặc khối Cao Đài, lực lượng Hòa Hảo... Riêng tại miền Trung, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để từ Nhật gửi thư về Huế nhờ nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng làm đại diện cho Ngài để liên lạc và thảo luận với người Nhật, nhưng cụ Huỳnh lấy lý do tuổi già sức yếu để từ chối lời yêu cầu này và cụ nhờ người con trưởng của Kỳ Ngoại Hầu là ông Tráng Liệt viết thư cho cha đề cử ông Ngô Đình Diệm thay thế Cụ.

Điều đáng lưu ý là 5 năm sau, năm 1946, cụ Huỳnh lại nhận lời của ông Hồ Chí Minh để đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Nội vụ tại Hà Nội mặc dù, lúc bấy giờ, cụ tuổi già sức yếu hơn nhiều. Có hai lý do giải thích hai quyết định có vẻ mâu thuẫn này trong đời hoạt động của cụ Huỳnh.

Thứ nhất là cụ từ chối lời yêu cầu của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để vì lập trường quốc gia quá khích của cụ. Khác với người bạn thân là cụ Phan Bội Châu, cụ Huỳnh không tin tưởng vào sự hợp tác chân thành của người Nhật nói riêng và người ngoại quốc nói chung. Chính vì lập trường quá khích đó mà năm 1946, ông Hồ Chí Minh đã thuyết phục và lôi kéo được cụ với lá cờ dân tộc chống xâm lăng.

Và thứ hai là cụ không chủ trương đấu tranh chống Pháp cho một nước Việt Nam theo thể chế quân chủ lập hiến trong tương lai như ông Diệm mà phải là một nước Việt Nam không những độc lập mà còn dân chủ nữa. Vì thế, giới thiệu ông Ngô Đình Diệm, một người mà cả ba đời bề tôi trung thành của nhà Nguyễn, để làm đại diện cho Kỳ Ngoại Hầu, một người Hoàng phái dòng chính thống, là một việc làm mà cụ Huỳnh thấy vừa hợp lý vừa thuận tình. Lại vừa nói lên cái thâm thúy của nhà Nho ở chỗ cụ vốn đánh giá rất thấp khả năng và đạo đức của ông Diệm, nên mới giới thiệu cái gánh nặng chính trị đó cho tổ chức của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, mà cụ vốn chê là có xu hướng vọng ngoại [6], nếu không muốn nói là có khả năng trở thành một tổ chức phản động trong cuộc cách mạng sau này. Khi đề cập đến quan điểm chính trị “chống vọng ngoại” này của một sỹ phu thời đó, giáo sư Nguyễn Văn Xuân đã xác quyết trong tác phẩm biên khảo “Phong trào Duy Tân” rằng:

“Cụ Huỳnh Thúc Kháng sau này không chịu nhận hợp tác với Nhật chắc chắn là vì đã rút gọn được kinh nghiệm cũ”.[7]

(Việc này cũng để cải chính một số luận điệu rằng nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng đã hợp tác với ông Diệm lúc bấy giờ).

Sau khi nhận được thư của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để gửi về đồng ý cho ông Ngô Đình Diệm làm đại diện và lãnh đạo một phong trào thân Nhật tại miền Trung, ông Tráng Liệt bèn đi với ông Nguyễn Bá Mưu đến gặp ông Diệm một cách bí mật và trao thư cùng giấy ủy nhiệm của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để cho ông ta. Ông Diệm vô cùng hân hoan, vội viết thư phúc đáp, tỏ lời cảm tạ và hứa sẽ hết lòng phục mệnh Kỳ Ngoại Hầu. Ông Diệm lúc bấy giờ đang là một vị quan mất hết phẩm hàm, sống ẩn dật tại Huế.

Ông Nguyễn Bá Mưu là anh vợ của tôi và bạn cùng sở với ông Tráng Liệt

và ông Võ Như Nguyễn, lúc bấy giờ đều làm Phán sự ở Tòa Khâm sứ Huế, ông Mưu đã có cảm tình với phong trào Cường Để từ lâu vì ông với anh em ông Tráng Liệt đã là những bạn thân tri kỷ từ trước.

Với tư cách là đại diện chính thức của tổ chức có thế yểm trợ quốc tế, lại được mang tính chính thống của dòng họ nhà Nguyễn, ông Diệm mới bắt đầu dự trù những kế hoạch chính trị có tầm vóc toàn quốc hơn và có nội dung đấu tranh hơn.

Khi ông Diệm từ quan (rời mất hết phẩm hàm) vào năm 1933, trong gia đình ông cũng đã có nhiều tranh luận sôi nổi, người theo, kẻ chống quyết định này. Dư luận trong giới quan trường tại Huế có xôn xao một dạo rồi biến cố đó cũng chìm dần vào quên lãng: người thì khen ông Diệm cứng rắn chống nhà nước Bảo hộ mà từ quan, người thì cho rằng ông Diệm chống nhau với Thượng thư Phạm Quỳnh bị thua nên uất ức mà từ chức. Riêng ngoài quần chúng, ngay cả tại Huế, không mấy ai để ý đến chuyện lên voi xuống chó trong chốn Triều Trung vì họ cho rằng Nam triều chỉ đóng vai bù nhìn của Pháp, việc lên hay xuống, ở hay đi của các vị quan lại chẳng qua là việc tranh giành địa vị, đua chen lợi danh chứ không ảnh hưởng gì đến chánh sách của Pháp, lại càng không ảnh hưởng gì đến đời sống quần chúng hay vận mệnh quốc gia. Thật vậy, kể từ ngày Kinh đô thất thủ (1885) làm cho vua Hàm Nghi bôn đào, rồi vua Thành Thái bị truất biếm, và nhất là kể từ khi vị vua trẻ tuổi Duy Tân mưu đồ cách mạng bị thất bại rồi cả ba vị vua Việt Nam bị Pháp bắt đi lưu đày, thì người dân Huế đắm ra bi quan. Họ nhìn về tương lai mịt mù với tất cả chán chường và thất vọng. Họ nhìn rêu phủ trên thành quách, lau mọc bên bờ sông, trắng tàn trên nội điện mà cảm thương cho vận nước lao lung.

Hầu như tất cả người dân xứ Huế đều thuộc lòng 5 câu thơ mà sau này trở thành những câu hò rất phổ biến trong nhân gian:

Chiều chiều trước bến Văn Lâu

Ai ngồi, ai câu, ai sâu, ai thăm,

Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông

Thuyền ai thấp thoáng bên sông?

Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non.

Họ mượn câu hò để ghi lại một biến cố đau buồn của lịch sử và đồng thời cũng để ký thác nỗi niềm tâm sự của mình. Nỗi niềm thương tiếc một nhà vua yêu nước mà bị gian truân, một bậc trung thần can trường mà đầu rơi máu chảy, tâm sự của một người dân nhìn đất nước suy vong mà chỉ biết đưa câu mái đẩy để chạnh lòng nước non!

Họ lại càng trở nên chai lỳ hơn với những đổi thay của thời cuộc kể từ khi vua Khải Định hành xử như một tên Việt gian vô trách nhiệm, chỉ biết cúi đầu vâng dạ người Pháp để có cơ hội tiêu xài phung phí công quỹ. Từ đó về sau, người dân Huế xem những buổi tế lễ ở đàn Nam Giao, những buổi thiết triều trong Đại Nội với áo mũ xanh xang, tiền hô hậu ủng cũng giống như những xuất hát bộ trên sân khấu của rạp hát bà Tuần. Họ sống với hiện tại nhưng lòng thì chỉ hoài niệm về quá khứ, một quá khứ mà quê hương còn vắng bóng ngoại nhân đô hộ, còn có vua quan là minh quân. Vì vậy, việc ông Diệm từ quan hay ông Quỳnh thăng thế không làm xúc động hay gây được sôi nổi trong đời sống vốn rất trầm mặc của họ.

Mùa xuân năm 1942, khi những cơn sóng ngầm bắt đầu chuyển động trong sinh hoạt chính trị của người Việt thì tôi được chuyển về Huế làm huấn luyện viên các lớp Hạ sĩ quan. Đối với tôi, về Huế là về kinh đô của quốc gia, là về với cung đài diễm lệ của trung tâm đất nước. Vì thuở thiếu thời chỉ biết lũy tre làng và đồng ruộng khô, thời niên thiếu thì bận học hành, lớn lên gia nhập quân đội chỉ biết kỷ luật thép và hàng rào sắt, nên khi được đổi về Huế, tôi đã lợi dụng dịp này để ngao du khắp các ngõ ngách của kinh thành.

Phong cảnh đất Thần kinh vừa u trầm cổ kính, vừa thơ mộng hữu tình rất phù hợp với tinh thần vốn bảo thủ và nặng lòng hoài cổ của tôi. Những ngày nghỉ lễ, tôi thường lang thang đi bộ viếng thăm những danh lam thắng cảnh của kinh đô như hồ Tịnh Tâm, chùa Thiên Mụ, đàn Nam Giao, cửa Ngọ Môn, thôn Vĩ Dạ, vườn Ngự Viên, cầu Bạch Hổ, núi Ngự Bình, chùa Diệu Đế, làng Kim Long, trường Quốc Tử Giám... ở đâu và lúc nào, tôi cũng tìm được những rung cảm tuyệt vời. Từ tiếng chuông thu không của những buổi chiều bảng lảng đến tiếng hò náo nùng trong sương mờ của buổi sáng sông

Hương, từ cô gái giặt áo ở mặt nước ven sông đến tà áo tím Đồng Khánh của mùa thu tan trường về, từ hàng cau thôn Vĩ đến tiếng thông reo đỉnh Ngự, tất cả đều có sức thu hút lạ lùng và đều để lại trong tâm tưởng tôi những hình ảnh không quên. Lần băng cầu Lò Rèn để đi Phú Cam, tôi đi qua nhà ông Diệm và thăm cảm phục vị Thượng thư đầu triều, tuy còn trẻ tuổi mà không màng danh lợi, dám cởi áo từ quan trong giai đoạn mà nhiều người bán hết gia tài để mua chút phẩm hàm, hoặc dâng vợ cho giặc để kiếm chức tri huyện.

Đời sống của tôi tại Trung tâm Huấn luyện Hạ sĩ quan càng ngày càng trở nên căng thẳng và bức bối. Những va chạm với những quân nhân Pháp trong lúc điều hành công tác giảng huấn, những hành vi hống hách kỳ thị của họ đối với quân nhân Việt Nam, những áp bức và bất công trong đời sống trong và ngoài doanh trại, và nhất là thái độ khúm núm sợ hãi đến độ tội nghiệp của một số đồng ngũ người Việt Nam... như biến thành giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước của thời thơ ấu thôn quê của tôi, mà chết chóc, đốt phá, hãm hiếp, tù đày do người Pháp và tay sai của họ gây ra đã chong chất bấy lâu nay.

Cho đến một hôm vào tháng 6 năm 1942, tôi đang dạy tác chiến cho một trung đội khóa sinh tại chân núi Ngự Bình thì ông Trần Văn Dĩnh (sau này là Giám đốc Thông tin dưới thời ông Diệm và hiện đang sống tại Hoa Thịnh Đốn, Hoa Kỳ [8]) và một người lạ mặt đến thao trường xin gặp tôi. Ông Dĩnh tự giới thiệu tên họ của mình và người lạ mặt (mà bây giờ tôi mới nhớ ra tên Nguyễn Huy Tuân), một công chức của Chính phủ Bảo hộ.

Ông Dĩnh đặt ra một số vấn đề thời sự để thăm định lòng yêu nước và quyết tâm giành độc lập cho nước nhà của tôi, rồi phân tích tình hình chính trị thế giới và Việt Nam cho tôi nghe để đi đến kết luận là chế độ bảo hộ của Pháp tại Việt Nam thế nào cũng phải chấm dứt và Việt Nam thế nào cũng được độc lập. Tuy còn trẻ, nhưng ông lý luận rất khoa học và ông đặt vấn đề rất đúng đắn, cách trình bày của ông, tuy rất tổng quát, nhưng lại phù hợp hoàn toàn với những suy tư của tôi từ lâu.

Trả lời thắc mắc vì sao ông biết tôi và dám đến để làm công tác tuyên truyền này thì ông cho hay là đã điều nghiên và thiết lập được danh sách những

quân nhân Việt Nam tại Huế từng chứng tỏ có lòng yêu nước và dám xả thân chống Pháp. Trước khi về, ông khuyên tôi nên gia nhập một tổ chức đấu tranh để đi vào hoạt động cách mạng và hẹn gặp tôi vào một dịp khác chưa định trước được.

Ngay tối hôm đó, tôi liền đến nhà ông Nguyễn Bá Mưu kể rõ lại trường hợp gặp gỡ và nội dung buổi nói chuyện. Nghe tôi nhắc đến tên ông Trần Văn Dĩnh, anh vợ tôi cười rồi cho biết rằng tuy chưa quen Dĩnh nhưng ông biết Dĩnh là em ruột ông Trần Văn Hường, con của cụ Tú Trần Văn X, và cũng như ông, cả ba cha con đều ở trong phong trào ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để do ông Diệm lãnh đạo. Nghe anh tôi nói rõ, tôi mới yên tâm vì trong lòng vẫn ngại Dĩnh là nhân viên trá hình của sở Mật thám Pháp.

Mấy tuần sau, cũng tại chân núi Ngự Bình, Dĩnh lại tìm đến gặp tôi. Lần này thì Dĩnh cho biết thẳng là đang làm việc cho tòa Lãnh sự Nhật Bản tại Huế và hoạt động rất an toàn vì được cơ quan Hiến binh của Nhật (lúc bấy giờ đóng ở trường trung học Hồ Đắc Hàm cũ) bảo vệ kỹ càng. Trong lần nói chuyện này, chúng tôi thảo luận sâu xa hơn nhưng rõ ràng là Dĩnh tìm cách tác động tinh thần yêu nước chống Pháp của tôi mà cụ thể là theo Nhật để đánh đổ Pháp. Theo Dĩnh thì thế nào Nhật cũng đảo chánh Pháp và cả vua Bảo Đại, để đưa Kỳ Ngoại Hầu về nước cầm chính quyền với ông Diệm làm Thủ tướng Chính phủ.

Vốn đã được nghe anh vợ tôi phân tích tình hình chính trị đương thời trong chiều hướng đó với những triển vọng thật lạc quan, lại đang ẩn ức vì cứ phải ôm những hoài bão của mình trong lòng mà vẫn phải làm việc chung với người Pháp, nay nghe Dĩnh phân giải và thúc đẩy hoạt động với một sách lược cụ thể trong một tổ chức có thật, tôi rất xúc động và hứa sẽ cùng hoạt động với ông ta. Tôi liền được Dĩnh trao cho công tác bí mật theo dõi hoạt động của những sĩ quan Pháp trong đơn vị của tôi, theo dõi số lượng vũ khí xuất nhập kho và tìm cách kết nạp thêm nhiều đồng chí khác.

Sau một vài lần nữa tiếp xúc với Dĩnh, cuối cùng tôi được anh vợ tôi và ông Tráng Liệt giới thiệu tôi vào tổ chức của ông Ngô Đình Diệm. Lúc đó là vào mùa thu năm 1942.

Anh vợ tôi mà một số các vị Mục sư Tin Lành (hiện sống ở Los Angeles)

cũng như ông Võ Như Nguyễn (hiện đang sống tại Mỹ) đều biết là một người tính tình ngay thẳng, cương nghị và có chí lớn. Vì nhà nghèo, nên sau khi đỗ bằng Thành Chung, ông bèn thi vào ngạch Thư ký tòa Sứ để có phương tiện sinh sống. Vừa mới có đứa con đầu lòng (sau này là cố Chuẩn tướng Nguyễn Bá Liên) được 15 ngày thì vợ chết, ông rất buồn nên tìm nguồn an ủi trong giáo lý của đạo Tin Lành. Thân phụ của ông là cụ Nguyễn Bá Dĩnh, đỗ Cử nhân và được bổ làm Tri huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Được mấy năm, chán cảnh quan trường, lại bất mãn vì triều đình bất lực trước ngoại nhân, cụ từ quan về làng mở trường dạy học sống cảnh an bần lạc đạo. Người con gái đầu của Cụ, tức là chị ruột của ông Nguyễn Bá Mưu, lấy người con trai của cụ Cử Lưu Trọng Kiến ở huyện Bồ Trạch, vốn là thân phụ của hai thi sỹ Lưu Kỳ Linh và Lưu Trọng Lư, mà người em đã đi vào lịch sử thi văn nước nhà với bốn câu thơ bất hủ [9]:

Em không nghe mùa thu

Lá thu rơi xào xạc

Con nai vàng ngơ ngác

Đạp trên lá vàng khô...

Còn thân phụ tôi tuy không đỗ đạt cao nhưng cũng có công dùi mài kinh sử nên người trong huyện gọi là ông “Đầu Xứ”, còn chú tôi thì vào đến Tam Trường mới hỏng cho nên nơi hương đăng đình trung cũng được liệt vào hàng những nhà Nho trọng vọng. Vì thế, cụ cử Nguyễn Bá Dĩnh và gia đình tôi trở nên bằng hữu thân thiết trong khung cảnh của một làng quê nghèo nàn nhưng nề nếp. Lạ gì thanh khí lễ hăng, cụ Cử và cha chú tôi vốn là những môn đồ Khổng Mạnh vào cái thời mà văn minh Tây phương đang công phá những thành trì văn hóa và chính trị cuối cùng của nếp sống nho phong, nên trở thành bạn tâm giao tri kỷ một cách dễ dàng, và cũng nhờ đó mà hai nhà mới trở thành thông gia và tôi trở thành em rể của ông Nguyễn Bá Mưu.

Một mặt nhờ giòng máu bất khuất của tổ tiên, mặt khác nhờ tấm gương sĩ khí của nhạc gia và anh vợ, nhưng sâu sắc nhất là nhờ làm việc trực tiếp với quân đội Pháp nên càng ngày tôi càng thấy rõ chính sách hà khắc và thâm

độc của người Pháp, cũng như thái độ lòn cúi nhục nhã của quan lại An Nam. Chính những sinh hoạt thực tế hàng tháng, hàng ngày, hàng tuần đó... chính những chứng kiến trong công việc, trong đời sống đó... đã nảy mầm và nuôi dưỡng trong tâm hồn tôi cái quyết tâm khước từ và chống lại sự cai trị của một chính quyền ngoại nhân trên đất nước. Vì thế khi ông Tráng Liệt và ông Trần Văn Dĩnh tổ chức tôi vào phong trào của cụ Cường Để với mục đích tối hậu là giành lại độc lập và chủ quyền cho quốc gia trong tay chính quyền Pháp thì tôi hăng hái nhận lời gia nhập ngay, dù ý thức được rằng là một quân nhân, nếu bị Pháp khám phá ra, tôi có thể mang tội tử hình như một số quân nhân khác trong phong trào “Đầu độc Hà thành”, trong vụ “Khởi nghĩa Yên Bái”, trong vụ “Đội Cung ở Nghệ An”...

Lúc bấy giờ, ý thức đấu tranh cách mạng hay quan niệm một đảng đấu tranh cách mạng, đối với tôi, không phải là nhu cầu cấp bách nhất. Quyết định của tôi chỉ được vận động bằng tình cảm căm thù Pháp đô hộ và chỉ bằng tình cảm đó mà thôi, nên bất kỳ một tổ chức nào, Việt Quốc, Tân Việt hay ngay cả đảng Cộng Sản, nếu đến tuyên truyền và kết nạp, tôi cũng sẵn sàng gia nhập ngay.

Thế rồi vào một đêm mưa phùn gần cuối năm 1942, khoảng 11 giờ khuya, ông Tráng Liệt đến nhà tôi và rủ đi gặp ông Ngô Đình Diệm. Chúng tôi đi dọc theo tả ngạn sông Hương hướng về phía Phú Cam và dừng lại trước ngôi nhà cổ kính, từ đường của gia tộc Ngô Đình.

Được người vào báo, ông Diệm ra tận bậc cấp trước cửa nhà để đón chúng tôi. Đó là lần đầu tiên tôi gặp ông Diệm. Ông rất trẻ so với tước vị và những huyền thoại về ông. Dù đã khuya, ông vẫn mặc áo lương, khăn đóng, giày hạ, ra mời chúng tôi vào phòng khách chính, nơi có bộ bàn ghế mây xưa mà chú Phẫm, người đầy tớ trung thành của ông, đã dọn ra ba chén nước chè xanh để mời khách.

Dưới ngọn đèn mờ, trong một phòng khách cổ kính, trước một nhân vật đã từng là Thượng thư đầu triều, đã từng cỡi áo từ quan, và bây giờ đang thay mặt Kỳ Ngoại Hầu Cường Để cầm đầu một tổ chức chống Pháp, tôi có cảm tưởng như mình lạc vào một thế giới khác, xa lạ hẳn với thực tế sôi động của tình hình đất nước. Sau khi mời chúng tôi dùng nước chè xanh, ông

Diệm bắt đầu hỏi về gia thế và sinh hoạt của tôi, cũng như hỏi về đời sống và tinh thần của quân nhân Việt Nam trong mối tương quan với quân nhân Pháp.

Có lẽ nhờ đã được ông Tráng Liệt giới thiệu trước về hoàn cảnh và ước vọng của tôi cũng như có lẽ nhờ có người anh vợ của tôi vốn đã là thành viên trong tổ chức, nên sau phần mở đầu đó của câu chuyện, ông Diệm tỏ ra tin tưởng và thân tình với tôi hơn. Vì vậy, ông bắt đầu kể chuyện đời ông như để trang trải tâm sự hơn là để khoe khoang nhằm thuyết phục: ông nói nhiều về giai đoạn ông làm Tri huyện rồi Tri phủ mà công tác chính là cùng với các trưởng đồn người Pháp đi thanh sát ở làng quê, hoặc khám phá và lùng bắt những tổ chức Cộng sản thời 1929-30 khi phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bị đàn áp. Ông cũng trình bày chuyện ông từ bỏ quan trường vì người Pháp đã không thực tâm khai hóa nhân dân Việt Nam. Cuối cùng, ông đi vào trọng tâm của buổi nói chuyện là khơi dậy lòng yêu nước, nung nấu chí căm thù thực dân và tay sai như Bảo Đại và ba ông Thượng thư đồng triều mà ông thù ghét nhất, là Phạm Quỳnh, Thái Văn Toản và Hồ Đắc Khải. Ông cũng đề cập đến cuộc đời và con đường hoạt động của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và của cụ Phan Bội Châu để kết thúc câu chuyện đã quá dài.

Suốt buổi gặp gỡ, ông Tráng Liệt và tôi nghe nhiều hơn nói. Riêng tôi, tuy có ý chờ ông trình bày về tổ chức mà ông đang phụ trách nhưng vì ông không đề cập đến nên tôi cũng chưa tiện hỏi. Đêm đã quá khuya, ông Tráng Liệt bèn xin phép ra về. Ông Diệm tiễn chúng tôi ra tận cửa, hẹn gặp lại tuần sau và dặn kỹ không nên vào bằng cửa chính để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp mà nên đi bằng cửa bí mật ở vườn sau gần đường xe lửa, lối vào chỉ có một số đồng chí được ông cho biết mà thôi.

Trên đường về, trong cái rét buốt của xứ Huế buổi trọng Đông, tôi cảm thấy xúc động lạ thường vì buổi gặp gỡ đó. Buổi gặp gỡ mà tôi cho như là một xác tín cá nhân về tư cách của một đảng viên trong một phong trào cách mạng, có một lãnh tụ thuộc gia đình vọng tộc đã dám từ quan để đấu tranh cho quê hương dân tộc. Trong cái tâm trạng mang mang của một người từ nay có một tổ chức để nương dựa, có một lãnh tụ để được hướng dẫn, có một lý tưởng để đấu tranh, tôi vẽ ra cho mình những ước mơ sáng tươi trong

cái tươi sáng chung của tương lai dân tộc.

Từ đây, hầu như mỗi tuần lễ tôi đều đến ngôi nhà ở Phú Cam, vốn được xem như trụ sở trung ương của tổ chức, để sinh hoạt và thảo luận cùng ông Diệm và các đồng chí của ông. Trong số này có hai người cốt cán là ông Hoàng Xuân Minh làm Tham tá ở tòa Khâm sứ Huế và ông Nguyễn Tấn Quê làm thư ký cho sở Mật thám Trung kỳ. Hai người này đặc biệt được ông Diệm trọng vọng và tin tưởng, nhất là ông Nguyễn Tấn Quê, tuy chỉ mới đỗ Trung học nhưng là người được ông Diệm xem như mưu sỹ chính.

Sau gần nửa năm hoạt động với ông Diệm và các đồng chí, tôi đi đến nhận xét rằng sinh hoạt và phương thức tổ chức của nhóm về mặt nội dung lẫn cơ cấu có vẻ là một phong trào chính trị hơn là một đảng cách mạng chặt chẽ. Nhóm không có một hệ thống tổ chức với các cơ cấu và chức năng rõ ràng, không có chủ thuyết chỉ đạo cũng như không có một sách lược đấu tranh với các kế hoạch giai đoạn nhất định. Tại các tỉnh, và đặc biệt tại Huế, bất cứ ai đồng ý chung chung với chủ trương thân Nhật và kính phục ông Diệm thì đều có thể gia nhập phong trào của ông. [10]

Nói tóm lại, ngay từ lúc đó, tôi đã đánh giá được bản chất của tổ chức là một bản chất chính trị vận dụng chứ không phải cách mạng đấu tranh như các đảng khác. Tổ chức đó được kết tinh sau lưng uy tín của một lãnh tụ và hoạt động theo sự biến chuyển của tình thế.

Dù nhận định như vậy, tôi vẫn quyết định hợp tác với ông Diệm vì lý do tình cảm nhiều hơn là vì chọn lựa chính trị có ý thức. Công tác của tôi được ông Diệm giao phó là tổ chức một lực lượng quân nhân Khố xanh trong khắp các cơ binh thuộc xứ Trung kỳ, bao gồm từ Thanh Hóa vào đến Phan Thiết và các tỉnh Cao Nguyên. Về quân nhân Khố đỏ thì do Thiếu úy Phan Tử Lăng đang phục vụ trong thành Mang Cá ở Huế phối hợp với ông Đội khố đỏ Nguyễn Vinh (mà sau này, khi ông Diệm mới chấp chánh, là Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Danh dự, tiền thân của Liên binh Phòng vệ Tổng Thống phủ) phụ trách việc liên lạc và thông tin các cơ sở quân sự đóng tại Huế và Phú Bài.

Đặc biệt ông Diệm giao cho tôi thảo một kế hoạch hoạt động chi tiết để phối hợp với quân đội Nhật Bản khi nào Nhật làm cuộc đảo chánh tấn công quân

Pháp, và một dự án dài hạn khác về việc tái tổ chức quân đội Bảo An cho quốc gia sau khi Hoàng thân Cường Để lấy lại chính quyền trong tay người Pháp. Hai dự án này, nhờ sự hội ý của hai ông Hoàng Xuân Minh và Nguyễn Tấn Quê, và nhất là nhờ được sử dụng những tài liệu quốc phòng của Pháp tại Trung tâm Huấn luyện, đã được tôi hoàn tất đúng kỳ hạn và trình cho ông Diệm nghiên cứu. Độ hai tuần sau ông cho biết là đã đọc kỹ và đồng ý hoàn toàn.

Nhờ uy tín và vị thế huấn luyện viên của các khóa hạ sỹ quan, tôi thiết lập được liên lạc và tổ chức một hệ thống các tổ gồm từ 5 đến 7 người trong suốt 20 cơ binh của miền Trung. Những học trò, những bạn bè của tôi được tổ chức vào phong trào Cường Để do ông Diệm lãnh đạo, nhiều người được các ông Võ Như Nguyễn, Trần Văn Hương hay Phùng Ngọc Trưng hiện ở hải ngoại biết rõ.

Ngoài ra, lợi dụng 15 ngày nghỉ phép thường niên của tôi, ông Diệm còn giao cho tôi công tác đi khắp các tỉnh Trung Kỳ để liên lạc với các đồng chí có uy tín và thực lực khác. Tôi đã từng đi Thanh Hóa liên lạc với cụ Nguyễn Trác (là thân phụ của kỹ sư Nguyễn Luân và cũng là nhạc phụ của luật sư Nghiêm Xuân Hồng một nhân sỹ có tinh thần cách mạng đã từ chức Tri huyện để hoạt động) đi Hà Tĩnh liên lạc với ông Trần Văn Lý đang làm Tuần vũ tại đây, đến Quy Nhơn gặp bác sỹ Lê Khắc Quyến, đến Phan Thiết gặp ông Trần Tiêu, một người đồng hương đang giữ chức Kinh lịch, v.v...

Nhờ những chuyến đi này và kinh qua những lần tiếp xúc với các vị đàn anh, tôi được học hỏi nhiều thêm về ý thức chính trị và khả năng phân tích tình hình. Cũng nhờ những chuyến đi này, tôi được biết không những người trong giới quan lại ủng hộ ông Diệm, đặc biệt là cụ án sát Phan Thúc Ngô ở Quảng Bình, mà còn có một số trí thức tân học, tuy không ở trong phong trào, nhưng cũng có cảm tình với ông Diệm như bác sỹ Ung Vi ở Phan Thiết hay kỹ sư Đặng Phúc Thông ở Nha Trang. (Kỹ sư Thông sau này giữ chức Bộ trưởng Công Chánh một thời gian ngắn trong Chính phủ đầu tiên của Việt Minh)...

Ngoài hai công tác chính này, riêng tại Thừa Thiên, tôi cũng đã đẩy mạnh công tác kinh tài cho tổ chức bằng cách tuyên truyền và vận động một số

các thương gia giàu có tình nguyện đóng góp cho ông Diệm. Có người đóng góp 4 đồng bạc Đông Dương mỗi tháng, riêng có một vị lương y (là thân phụ của Trung Tá Nguyễn Mỹ, hiện ở Mỹ) tình nguyện đóng góp hết 6 đồng (mỗi đồng bạc Đông Dương vào thời đó, có giá trị rất lớn. Một kí gạo chỉ 25 xu).

Trong suốt thời gian này, không bao giờ tôi thấy ông Diệm rời khỏi Huế cũng không bao giờ thấy ông xuất hiện hoạt động trong giới chính trị công khai hoặc bí mật. Hàng ngày ông đi lễ nhà thờ và buổi chiều thường mặc áo lương đen đi lang thang một mình dọc bờ sông Phú Cam để hóng mát. Cũng trong suốt thời gian này (cho đến năm 1948), dù thường đến nhà ông Diệm tôi cũng không hề thấy mặt ông Ngô Đình Cẩn. Tôi gặp ông Nhu hai lần: một lần vào năm 1943 trong dịp tang lễ của cụ Thân Thần Tôn Thất Hân (khi tôi dẫn trung đội lính đi dàn chào lúc làm lễ động quan), và lần thứ hai, gặp cả hai vợ chồng tại văn phòng Văn Khố tòa Khâm sứ Huế khi tôi đến thăm ông Tráng Liệt. Ông Tráng Liệt cho biết cứ hai hay ba ngày, bà Nhu lại đến văn phòng chồng để gặp gỡ và nói chuyện. Bà Nhu đến bằng xe kéo gọng vàng do một người đầy tớ thân tín và lực lưỡng kéo. Xe kéo của bà Nhu là một trong những chiếc xe sang nhất ở Cố Đô mà các cậu Ấm và cô Chiêu trong triều đình nhà Nguyễn thường dùng để di chuyển trong thành phố.

Về trường hợp ông Nhu, ông Diệm thường dặn dò chúng tôi: “Chú ấy theo Tây, ham ăn sung mặc sướng, không thiết gì đến chính trị hay cách mạng đâu, các ông chớ nên gặp gỡ hay thân thiết với chú ấy làm gì”. Lúc đầu chúng tôi thực sự ngạc nhiên vì lời dặn dò lạ lùng đó, tự hỏi tại sao anh thì muốn làm cách mạng mà em thì lại hủ hóa như vậy; nhưng từ từ chúng tôi mới hiểu được rằng lời dặn dò đó là một trong những biện pháp an ninh phát xuất từ tình cảm gia đình mà ông Diệm chỉ muốn một mình chịu trách nhiệm và hậu quả về hoạt động thân Nhật và chống Pháp của ông, chứ không muốn làm liên lụy cả gia đình. Hơn nữa, ông Nhu vừa mới ở Pháp về, và cũng vừa lập gia đình với một người vợ còn son trẻ (bà Nhu sinh năm 1924) của Hà thành hoa lệ, ông ta cần có thời gian để củng cố địa vị của một công chức Bảo hộ cao cấp và củng cố đời sống gia đình mà người vợ

vốn quá tự do tân thời, tự thấy bị tù túng mà lại còn phải ganh đua giữa một kinh kỳ có nhiều mệnh phụ quý phái.

Cuối năm 1943, những hệ quả chính trị và kinh tế của đệ nhị thế chiến thật sự ảnh hưởng đến hoạt động và đời sống hàng ngày của những người như tôi. Giá sinh hoạt leo thang vùn vụt, đồng bạc Đông Dương bị mất giá thảm hại, gạo từ 25 xu lên đến một đồng một ký khiến lương hàng tháng 40 đồng của một quân nhân trung cấp như tôi quả thật không đủ cho tiểu gia đình tôi đủ sống. Vì vậy, và cũng vì không muốn vướng bận thân thi trong hoạt động đấu tranh của mình, tôi đã phải bùi ngùi quyết định cho vợ tôi và hai đứa con trai nhỏ về quê sống với bên ngoại. Về quê, tuy đời sống thanh đạm và thiếu thốn hơn, tuy có phải tảo tần cực khổ một nắng hai sương nhưng ít ra vợ con tôi còn có một mảnh vườn để trồng rau cỏ, một hồ nước có tôm cá, một rừng tràm có củi nứa và nhất là có bà con thân thuộc để có thể đắp đổi sống qua ngày. Buổi biệt ly, nhìn chiếc xe đồ cũ kỹ chập chùng đưa vợ con về cố quận thân thương, người cán bộ 26 tuổi đời như tôi không khỏi có một chút xao xuyến xót xa. Được biết quyết định đó của tôi, ông Diệm hân hoan lắm và khen tôi làm cách mạng thì phải biết hy sinh cá nhân, phải biết thoát ly gia đình để có nhiều thì giờ và năng lực cống hiến cho đại cuộc.

Đại cuộc đó, hay nói đúng ra là những vận động chính trị của nhóm ông Diệm trong khuôn khổ cuộc tranh chấp ảnh hưởng giữa Nhật và Pháp tại Việt Nam, vẫn tiếp tục thăng trầm theo nhịp độ thắng hay bại của phía người Nhật. Quân đội Nhật Bản, chiến thắng oanh liệt trong những năm đầu của thế chiến, từ cuối năm 1943 trở đi, đã trở về thế phòng ngự thụ động. Và tại các mặt trận lớn ở Ấn Độ, Miến Điện, Nam Dương... quân Nhật hứng chịu những thất bại quân sự nặng nề đến nỗi phải rút lui ra khỏi những quốc gia bị chiếm đóng... Đầu xuân năm 1944, chuyện phải đến đã đến, mật thám Pháp và Thượng thư Phạm Quỳnh tổ chức vây bắt ông Diệm mà nếu không nhờ Hiến binh Nhật, với khả năng tình báo của sở gián điệp Kempeitai, kịp thời can thiệp để cứu thoát trong đường tơ kẽ tóc thì có lẽ sinh mạng và chính tổ chức của ông Diệm đã không còn.

Nguyên tổ chức có một đồng chí tên là Khang làm thư ký ở sở Bưu điện Huế, đêm đó trực ở phòng điện tín đến khuya mà vẫn còn thấy viên trưởng

sở bưu điện người Pháp ở lại đích thân thảo và đánh điện tín, ông bèn tìm cách lén đọc được một số công điện mà trong đó có công điện mang nội dung về việc bắt ông Diệm. Ông liền thông báo cho một anh em có liên hệ đến bên tình báo của Nhật biết tin này. (Cũng có thể có nhiều đường giây khác nữa mà tôi không được biết).

Khoảng gần 11 giờ đêm thì ba người Hiến binh Nhật Bản đến nhà ông Diệm ở Phú Cam và độ nửa giờ sau thì họ ra về trước cặp mặt xoi mói của nhân viên mật thám Pháp đang canh chừng nhà ông Diệm. Mãi đến quá nửa đêm, các nhân viên mật thám Pháp mới bố trí xông vào nhà bắt ông Diệm nhưng họ chỉ gặp được bà cụ thân mẫu của ông, người đầy tớ tên Phẫm và một người hiến binh Nhật Bản... Thì ra ông Diệm, vốn người thấp lùn, nên đã giả trang mặc quân phục Hiến binh trốn theo cùng với hai người hiến binh Nhật kia ra đi từ lâu, làm mất công viên chánh sở mật thám Đông Dương là Pierre Arnoux từ Hà Nội vào đích thân điều khiển công tác vây bắt nhân vật thân Nhật Bản quan trọng nhất tại Trung Kỳ. Nhóm mật thám Pháp dọa dẫm bà cụ thân mẫu ông Diệm, tra tấn anh Phẫm một hồi rồi hậm hực ra về.

Hiến binh Nhật đưa ông Diệm về tạm trú tại tòa Lãnh sự Nhật của ông Ishida [11] vài tiếng đồng hồ rồi chở ông đến thẳng trụ sở Hiến binh tại trường Hồ Đắc Hàm cũ để được an toàn hơn và để tránh những va chạm ngoại giao có thể có với người Pháp. Cụ Thái Văn Châu (nguyên Phó chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn và hiện bị nạn tại Pháp), lúc bấy giờ là một thương gia có khuynh hướng thân Nhật và đang được đấu thầu cung cấp thực phẩm cho quân đội Nhật, biết tin nên vội vàng vào thăm và mang một ít đòn chả Huế cho ông Diệm dùng chung với khẩu phần đạm bạc tại sở Hiến binh Nhật. Theo lời cụ thì ông Diệm có vẻ suy tư và nỗi lo âu lộ hẳn ra mặt.

Được vài ngày, người Nhật liền hộ tống ông Diệm bằng ô tô nhà binh vào Đà Nẵng và từ đó chở ông bằng phi cơ quân sự vào Sài Gòn. Ban đầu họ để ông tạm trú tại trụ sở trung ương của sở Hiến binh Nhật, sau đó họ di chuyển ông đến văn phòng chính của Đại Nam Công ty, vốn là bề mặt ngụy trang của Bộ chỉ huy trung ương của ông Matsuisita, trùm gián điệp của Nhật tại Đông Dương. Thời ông Diệm làm Tổng thống, ông Matsuisita trở

lại miền Nam Việt Nam làm ăn buôn bán và đã giúp ông Diệm rất đắc lực trong quan hệ ngoại thương giữa VNCH và Nhật Bản. Sau ngày chế độ ông Diệm bị toàn dân lật đổ, ông Matsuisita bị Hội Đồng Tướng Lãnh làm khó dễ trong vấn đề tài sản và các thương vụ của ông tại Sài Gòn, nhưng vì nghĩa tình xưa giữa ông Diệm và ông ta, tôi đã tìm cách can thiệp và giúp đỡ.

Sau ngày ông Diệm bị bắt hụt và được Nhật che chở mang đi mất vào Sài Gòn, viên chánh sở mật thám Trung Kỳ Perroche, vốn cụt một tay và nổi tiếng tàn ác, bắt đầu nghi ngờ có nhân viên chìm của ông Diệm trong sở mật thám Huế, bèn yêu cầu với trung ương cho biệt phái ông Lombert, viên chánh sở mật thám Vinh vốn thông thạo về tình hình đảng phái và nhân sự Việt Nam, vào Huế và thành lập một ủy ban đặc nhiệm phụ trách điều tra “vụ án Ngô Đình Diệm”. Ông Hoàng Đồng Tiểu, (hiện ngụ tại Portland, tiểu bang Oregon), lúc bấy giờ còn đang có cảm tình với cá nhân ông Diệm và đang làm phán sứ tại sở mật thám Huế, tuy có thông báo sự kiện này cho một số người trong tổ chức ông Diệm biết, nhưng cũng không tránh khỏi tình trạng một số chiến hữu lần lượt bị sa lưới mật thám Pháp.

Trước hết là cụ Án Sát Phan Thúc Ngô bị lột chức và bắt giải vào giam ở Huế, rồi đến ông Tuần vũ Hà Tĩnh Trần Văn Lý suýt bị bắt nhưng nhờ có bà vợ là bà con gần với Nam Phương Hoàng Hậu nên chỉ bị hạ tầng công tác, chuyển chuyên vào Phú Yên và vĩnh viễn không được đề nghị thăng thưởng. Ông Võ Như Nguyệt và ông Lương Duy Uy (sau này làm tỉnh trưởng Phú Yên và Vĩnh Bình dưới thời ông Diệm), hai đồng chí thân thiết nhất với tôi lúc bấy giờ, cũng bị bắt đày lên Dakto. Ngoài ra, một số các đồng chí khác tại Huế và các tỉnh Trung Kỳ, người thì vào vòng lao lý, người thì bị truy lùng.

Về phía quân nhân bên Khố đỏ chỉ có mấy người Đội cao cấp bị bắt giữ, còn bên Khố xanh, từ Thanh Hóa vào đến Phan Thiết, bị mật thám Pháp bắt giữ rất nhiều. Có người bị tra tấn đến gãy cả hai hàm răng và xương quai hàm như anh đội Lộc ở Phú Bài, có người bị đánh què chân như anh đội Xự ở Quảng Trị. Đa số các hạ sĩ quan Khố xanh bị bắt và giam tại các nhà lao Bái Thượng ở Thanh Hóa, nhà lao Lao Bảo ở Quảng Trị hoặc tại các nhà lao khác ở Cao nguyên Trung phần. Riêng phần tôi, vì là người lãnh đạo

toàn bộ nhóm quân nhân Khố xanh nên bị bắt giam và tra tấn tàn bạo ở sở mật thám Huế và tổng giam ở lao Thừa phủ gần hai tháng, trước khi bị đày lên Di Linh để biệt giam trong một nhà lao do lính Thượng canh giữ.

Đầu năm 1945, quân đội Nhật Bản bị phản công và bị dồn vào thế tuyệt vọng tại các mặt trận Trung Hoa cũng như trên các tuyến phòng vệ Đông Nam Á. Trong khi đó, trên chiến trường Âu Châu, sau cuộc đổ bộ ngày 6/6/1944 tại bờ biển Normandie của quân lực Đồng Minh, tướng De Gaulle dẫn toàn bộ Chính phủ lâm thời từ Alger trở về Pháp nắm chính quyền vào tháng 8 cùng năm đó.

Trên mặt trận Thái Bình Dương, tướng Mac Arthur đã chiếm xong Phi Luật Tân và đang tung quân tấn chiếm các quần đảo phòng vệ chiến lược của xứ Phù Tang, yểm trợ cho một kế hoạch tái chiếm Đông Dương của liên quân Anh-Pháp. Trước nguy cơ có thể bị nội công ngoại kích đó, quân đội Nhật Bản tại Việt Nam bèn đảo chánh chính quyền Pháp vào đêm 9/3/1945, bắt toàn quyền Decoux và thiết lập nhiều trại tập trung để giam giữ công chức và quân nhân Pháp tại nhiều địa điểm trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Tại Bắc Kỳ, một số đơn vị Pháp chống lại cuộc đảo chánh này đều bị đàn áp, kẻ thì bị bắt, kẻ thì trốn qua Tàu.

Thế là sau gần 100 năm đô hộ Việt Nam, tiến hành một chính sách thực dân tàn ác để khai thác tối đa tài nguyên và nhân lực của nước ta, tiến hành một chính sách xâm lược văn hóa xảo quyệt để phá nát truyền thống của dân ta, tiến hành một chính sách cai trị dựa trên bạo lực và phân hóa, chỉ cần một đêm và một đêm thôi, toàn thể bộ máy thống trị của Pháp hoàn toàn bị sụp đổ. Huyền thoại về “nhiệm vụ khai hóa” đầy nhân đạo của các quan toàn quyền và các vị cố đạo theo lá cờ Tam tài rơi rũ xuống đất.

Biến cố lịch sử đêm mùng 9/3/1945, và nhất là hai ngày sau đó, khi vua Bảo Đại tuyên bố “Việt Nam độc lập” trong khối “Thịnh vượng chung Đại Đông Á”, dù không phải là kết quả của một cuộc đấu tranh thực sự do người Việt chủ xướng, dù sau đó sẽ đưa Việt Nam đến một chân trời đầy lạc lừa và cam bẫy, đầy máu và nước mắt, đầy đau đớn và tủi nhục, nhưng ngày đó, tự nó, có một ý nghĩa lịch sử lớn như một trở mình của lịch sử, có tác dụng mạnh trong sự thức tỉnh sáng khoái của nhân dân cả nước sau 100 năm dài chìm

đắm trong giấc mộng bị trị hãi hùng.

Tôi xin trích lại ở đây một đoạn hồi ký của một nhân chứng đã sống trong ngày đó và đã bộc bạch một cách thành thật tâm sự của mình trước, sau và trong ngày đó. Chứng nhân này là ông Lý Chánh Trung, một tri thức Công giáo, từ sau 1975 đã ở lại Việt Nam làm việc cho chính quyền Hà Nội. Hồi ký đó được trích từ tác phẩm “Tìm về Dân tộc”, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1967. Tôi cũng cần phải nói rằng với tư cách một người đã chống lý thuyết và chế độ Cộng sản từ 30 năm nay bằng chính máu xương của mình, với tư cách là người đã từng cầm đầu một bộ phận về an ninh đối đầu với người Cộng Sản, với tư cách là chiến hữu, đồng chí, bạn bè của những nhân vật Việt Nam đã từng là nguyên thủ của hai nền Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa, ở vào thời điểm này, trong buổi hoàng hôn của cuộc đời nơi xứ lạ quê người, khi đọc hai tác phẩm “Tìm về Dân tộc” và “Tôn giáo và Dân tộc” của Lý Chánh Trung, tôi vẫn không giám quả quyết ông Trung có thật tâm theo cộng sản hay không? Cũng như tôi vẫn không giám quả quyết là những người như ông Trung, suốt chiều dài của cuộc chiến 30 năm Quốc-Cộng, dù đứng bên này hay bên kia chiến tuyến, có thật sự là đã có tự do và sáng suốt để lựa chọn hay không? Hay tất cả chỉ muốn thể hiện lòng yêu nước của mình nhưng lại bị xảo quyết vận dụng bởi những ngôn từ, những ảnh tượng, những thủ đoạn của các thế lực oan nghiệt khác.

Đoạn hồi ký của ông Lý Chánh Trung, dù được viết lại hơn 20 năm sau, vẫn nói lên được rất rõ ràng sức chấn động lạ lùng của biến cố đêm 9/3/1945:

Từ trường Taberd Sài Gòn ra Huế, tôi được học ở trường Providence, thọ giáo với các linh mục của hội Mission Etrangère.

Nói đến xứ Trung Kỳ, nghe xa lạ làm sao. Từ nhỏ chí lớn, tôi chỉ biết có cờ Tam sắc, bây giờ ra Huế mới hay rằng xứ An Nam còn có một lá cờ, lá cờ vàng sọc đỏ (thuở đó mới có một sọc thôi...)

Nhưng lá cờ đó không gây cho tôi một sự hãnh diện nào mà trái lại: Tất cả những vật đó có vẻ mốc meo, mục nát, lỗi thời, không còn một chút gì liên hệ với tôi.

Tôi còn nhớ buổi chào cờ trọng thể đầu niên học tại trường Providence, tòa Khâm sứ và Chính phủ Nam triều đều cử đại diện đến tham dự. Bên người

Pháp là hai ông sĩ quan trẻ tuổi hùng dũng trong bộ quân phục trắng tinh. Bên người Việt có hai cụ sồn sồn bụng phệ, khăn đóng áo rộng thùng thình lẹp xẹp đôi dép hàm ếch, lại còn phe phẩy cái quạt đôi mồi ngay trong lễ thượng cờ. Chúa ơi! Trông mới chán đời làm sao!

Trường Providence tân tiến hơn trường Taberd, có một nền giáo dục hoàn bị, cởi mở hơn trường Taberd. Các Cha gần gũi học sinh hơn các sư huynh. Nơi đây tôi đã hấp thụ những kiến thức vững chắc để có thể hiểu biết nền văn hóa Tây phương là nền văn hóa quân bình, nhân bản và sâu sắc. Tôi cũng đã thấm nhuần nền đạo lý Kitô giáo để cảm thấy cái đòi hỏi (ít ra cũng được như thế) hướng cuộc đời mình về một cái gì tốt.

Nền giáo dục này hội điều kiện cho tôi “thành người”. Chỉ tiếc một điều là “con người đào tạo nơi đây không phải là con người Việt Nam”! Quê hương vắng bóng ngay giữa lòng quê hương!

Trong mấy năm trường, chúng tôi đã sống bên ngoài dân tộc, bên lề lịch sử. Cho nên đêm mùng 9/3/1945, khi tiếng súng của quân đội Nhật hoàng đi ùng báo hiệu sự cáo chung của nền đô hộ Pháp, chúng tôi chẳng hiểu mô tê gì.

Vài ngày sau, học sinh trường Khải Định, Đồng Khánh biểu tình mừng độc lập: Việt Nam Độc Lập! “Việt Nam” đã lạ tai rồi, “Độc Lập” nghe còn quái đản hơn.

Ngày biểu tình, chúng tôi tò mò đi xem, nhìn thiên hạ vác biểu ngữ reo hò “Việt Nam! Việt Nam!” mà chẳng thấy vui mừng chi, chỉ nghe ầm ức và bực bội và cảm thấy mình bơ vơ, lạc loài giữa đám đông. Tôi còn nhớ một đứa trong bọn tôi đã nói lớn “Độc lập là cái cóc gì?” Câu hỏi xác xược, ngô nghê này diễn đạt cái tâm trạng chung của chúng tôi lúc ấy. Quả tình chúng tôi không hiểu...[12]

Hai mươi năm sau, câu hỏi Độc lập là cái cóc gì? mới nổ lớn thành câu trả lời rục rủa trong lòng Lý Chánh Trung để ông “Tìm về với Dân Tộc”, để khỏi vắng bóng giữa lòng quê hương... Là một tín đồ Công giáo La Mã mộ đạo, là một tri thức xuất thân từ các trường Dòng mà nội dung giáo dục thiên Tây phương, ông Trung đã phải lục ký ức tìm về một ngày lịch sử xa xưa để tỉnh thức tìm về dân tộc nhưng cuối cùng lại phục vụ cho Cộng sản.

Nguyên ủy nào đã đưa đẩy thân phận của một trí thức Công giáo trôi giạt vào thảm cảnh của một người Việt Nam thấy lạc loài ngay chính trên quê hương mình để cuối cùng phải bám víu vào những ảo ảnh của một lý thuyết phi dân tộc hầu thỏa mãn những khát khao muốn có một chỗ đứng trên đất Mẹ ở giữa lòng quê hương?!

Sau đêm mồng 9 tháng 3, sau cơn bàng hoàng chính trị chung của cả nước, mọi người, và đặc biệt tại Trung Kỳ, đều dự đoán là Kỳ Ngoại Hầu Cường Để sẽ nắm được cơ hội mà về nước lên ngôi Vua để trao cho ông Diệm chức Thủ tướng, thành lập nội các để điều khiển quốc gia. Không ngờ chỉ hai ngày sau, ngày 11/3/1945, vua Bảo Đại vẫn tại vị và tuyên bố Việt Nam độc lập trong khối Đại Đông Á, hủy bỏ mọi hiệp ước bảo hộ đã ký kết với Pháp từ trước và mời học giả Trần Trọng Kim thành lập Chính phủ. Chính phủ này được thành lập và ra mắt đồng bào vào ngày 17/4/1945 mà Kỳ Ngoại Hầu Cường Để vẫn ở Nhật và ông Diệm vẫn cô đơn nằm tại Sài Gòn một cách im lặng lạ lùng.

Sau này, ông Bảo Đại cho biết người Nhật đã dứt khoát không tiếp tục ủng hộ ông Diệm nữa [13], và cụ Trần Trọng Kim trong hồi ký “Một cơn gió bụi” cũng kể lại rằng trong cuộc gặp gỡ giữa cụ và ông Diệm tại Bộ tư lệnh Nhật Bản tại Sài Gòn, ông Diệm cho cụ biết người Nhật đã không cho ông Diệm biết gì cả, ngay cả bức điện tín của vua Bảo Đại gửi mời ông Diệm về Huế cũng bị dấu kín.[14]

Những sử liệu và những dự kiện thực tế này cho ta thấy Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và ông Diệm, dù trước đó đã thật tâm ủng hộ người Nhật, cuối cùng đã thực sự bị người Nhật bỏ rơi vì uy tín và sức mạnh chính trị của họ (dù dưới mắt người Nhật chỉ là vị trí và sức mạnh của một lá bài chính trị bản xứ cho một nhu cầu ổn định giai đoạn) không còn phù hợp với nhu cầu mới của chính sách của Nhật tại Đông Dương. Và điều này cũng cải chính luôn luận điệu của một số tài liệu do bộ máy tuyên truyền của chế độ ông Diệm vào những năm ông mới chấp chánh, cũng như những tài liệu do những “sử gia” hoài Ngô sau 1963, cố tình cho rằng “ông Diệm không bao giờ chịu hợp tác và nương dựa vào người Nhật”. [15]

Trường hợp ông Diệm bị Nhật Bản bỏ rơi và phản bội sau gần bốn năm hợp

tác nhân thành với Nhật chỉ là sự lập lại của một quy luật chính trị cổ điển và sơ đẳng trong các tương quan quốc tế, nhất là tương quan giữa một trong nhiều thế lực chính trị của một nước nhược tiểu với một cường quốc như Nhật Bản. Thật vậy, Nhật Bản phản bội ba lần cùng một tổ chức Việt Nam (trực tiếp hay gián tiếp do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lãnh đạo):

- Năm 1909, trục xuất Kỳ Ngoại Hầu và cụ Phan Bội Châu sau khi họ ký hiệp ước thân hữu với Pháp.

- Năm 1940, bắt giam và trao lại cho Pháp lực lượng Phục quốc quân của chí sĩ Trần Trung Lập, Trần Huy Thanh và Hoàng Lương sau trận Lạng Sơn.

- Năm 1945, bỏ rơi cụ Cường Để và ông Diệm để thừa nhận vua Bảo Đại với Chính phủ Trần Trọng Kim, sau biến cố 9 tháng 3 năm 1945 đảo chánh quân Pháp.

Quả thật ông Diệm và những mưu sĩ trong bộ tham mưu của ông đã không học được hai bài học trước.

Sau thất bại chính trị nói trên, ông Ngô Đình Diệm buồn rầu chán nản vô cùng, nhất là khi Chính phủ Trần Trọng Kim ra đời, hầu như ông không còn nghị lực để tiếp tục cuộc đấu tranh nữa. Mang tâm trạng của người thất thế, ông lui về sống cô đơn không tiếp xúc với ai nữa tại nhà người em là Ngô Đình Luyện ở Chợ Lớn, hoặc thỉnh thoảng xuống thăm người anh là giám mục Ngô Đình Thục ở Vĩnh Long. Gia đình và tình anh em luôn luôn là pháo đài kiên cố làm nơi nương dựa cho ông trong hoạn nạn cũng như trong đắc thắng.

Trong lúc đó thì tại Huế, vì vấn đề liên lạc cách trở, thông tin chậm chạp, người anh trưởng là ông Ngô Đình Khôi vẫn không nắm vững tình hình để thấy rằng “lá bài Ngô Đình Diệm và giải pháp Cường Để” đã hoàn toàn bị Nhật xóa bỏ, vẫn tiếp tục hoạt động chuẩn bị cho ngày về của ông Cường Để và nội các của ông Diệm. Số đồng chí của ông Diệm, mà một số lớn đã được phóng thích khỏi nhà giam Pháp nhờ cuộc đảo chánh của Nhật, vẫn tiếp tục sinh hoạt tại nhà ông Khôi để đợi chờ ông Diệm.

Về phần tôi, sau khi cùng với các chính trị phạm khác ở trại tù Di Linh được quân đội Nhật phóng thích, tôi bèn trở về quê cũ thăm gia đình làng xóm độ

nửa tháng rồi trở lại Huế cũng sinh hoạt với các đồng chí cũ dưới sự điều hành của ông Ngô Đình Khôi. Tư dinh của ông Khôi tọa lạc tại tả ngạn sông Phú Cam, là một dinh thự to lớn, huy hoàng và lộng lẫy như lâu đài của các vị hầu tước Âu Châu. Mỗi khi họp, ông Khôi thường cho trải sáu tấm chiếu cạp điều giữa phòng khách rộng lớn để mọi người cùng ngồi tròn quanh ông, chẳng khác gì sòng sóc đĩa lớn tại các nhà phú hộ ở thôn quê. Trong các buổi họp, ông Khôi thường nói nhiều, nói lưu loát và luôn luôn mềm dẻo khi có mâu thuẫn về lý luận. Tuy tính tình của ông vui vẻ và hòa đồng, nhưng ông vẫn được tiếng là người nhiều thủ đoạn nhất trong số chín anh chị em.

Vào khoảng một tuần lễ sau khi nội các của cụ Trần Trọng Kim ra đời, ông Nguyễn Tấn Quê và tôi được ông Khôi cử vào Sài Gòn để gặp ông Diệm và để tổ chức cuộc đón tiếp Kỳ Ngoại Hầu mà ông Khôi tưởng sẽ trở về Việt Nam. Ông Khôi còn trao cho chúng tôi một chiếc khăn đóng và một chiếc áo gấm màu tím để ông Diệm mặc trong dịp nghênh đón nhà cách mạng đã từng bôn ba nơi hải ngoại hơn 40 năm trời. Chúng tôi đến được nhà ông Luyện ở số 2 đường Armand Rousseau tại Ngã Sáu Chợ Lớn, nơi ông Diệm đang cư trú, sau một cuộc hành trình hết sức gian lao, nguy hiểm, vì trên suốt chặng đường gần một ngàn cây số đó, nhất là đoạn ở miền Trung, phi cơ Đồng Minh liên tiếp oanh tạc ngày đêm làm gián đoạn đường sá và làm các toa xe lửa đổ ngổn ngang nhiều nơi.

Gặp lại ông Diệm sau hơn một năm trời mà tưởng như một khoảng thời gian xa cách lâu lắm. Những thất bại chính trị và sự tan tác của tổ chức vì quá nhiều nhân sự cốt cán bị tù đày đã làm cho chúng tôi sung sướng bàng hoàng trong buổi hội ngộ này. Sau khi trình bày đầy đủ chi tiết các tin tức liên quan đến tổ chức tại miền Trung, và sau khi trả lời cho ông Diệm biết tình hình chính trị tại Huế, ông Nguyễn Tấn Quê còn cho biết là dọc đường, trong một lần bị phi cơ Mỹ ném bom suýt nữa cả hai chúng tôi tan xác, hành lý của chúng tôi, trong đó có cả khăn đóng và áo gấm của ông Khôi gửi vào, đã bị thất lạc. Ông Diệm không tỏ vẻ trách móc gì, ông chỉ cười buồn chua chát mà thôi.

Cũng tại ngôi nhà này, lần đầu tiên chúng tôi được gặp ông Ngô Đình

Luyện, linh mục Lê Sương Huệ, và ông Võ Văn Hải. Ông Luyện còn rất trẻ, ít tham gia những cuộc thảo luận chính trị, còn Võ Văn Hải chỉ là một thanh niên mới lớn, giúp ông Diệm các công việc giấy tờ vừa như một thư ký, vừa như một tùy phái. Ban ngày, ông Quê và tôi về khách sạn để ông Diệm tiếp khách hoặc nghỉ ngơi, chỉ vào buổi chiều, chúng tôi mới trở lại ngôi nhà ở Armand Rousseau để dùng cơm tối với anh em ông Diệm và linh mục Huệ rồi tiếp tục thảo luận. Dù biết chúng tôi trông chờ, tuyệt nhiên ông Diệm vẫn không đề cập gì đến hoàn cảnh của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và những dự tính tương lai.

Ở Chợ Lớn vào khoảng một tuần lễ, ông Diệm cho chúng tôi biết ngày mai sẽ khởi hành đi Đà Lạt. Sáng hôm sau, khi Sài Gòn bắt đầu trở mình thức dậy với những sinh hoạt rộn rịp thì bốn người chúng tôi là ông Diệm, linh mục Huệ, ông Quê và tôi lên đường. Lúc xe ngừng lại tại Blao để ăn trưa, ông Diệm mới trình bày việc người Nhật đã phản bội không cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để về nước và cắt đứt mọi liên lạc chính trị với chính ông, rồi ông tỏ ý buồn phiền vua Bảo Đại đã mời “tên đồ nho Trần Trọng Kim” làm thủ tướng. Lúc bấy giờ ông Quê và tôi mới thực sự hiểu rõ tình hình và trạng huống bi đát của ông Diệm và của tổ chức chúng tôi. Sách lược năm chính quyền bằng con đường thân Nhật của ông Diệm đã đi vào bế tắc và hoàn toàn thất bại, hệ quả chính trị của nó không những là mất đi những ưu thế phát triển mà quan trọng hơn cả, còn là sự tê liệt của tổ chức.

Xe đến Đà Lạt vào buổi chiều, sương núi mờ mờ phủ xuống thành phố vừa lên đèn và không khí lạnh lùng vào dịp đầu Thu càng làm cho nỗi buồn của chúng tôi thêm sâu đậm. Sau khi chạy xuyên qua trung tâm thành phố và vượt mấy ngọn đồi, xe đến thẳng dinh Tổng đốc của ông Trần Văn Lý. Dinh Tổng đốc vốn là tòa Đốc lý cũ của Pháp, kiến trúc theo lối Tây phương, tọa lạc trên ngọn đồi cao nhìn xuống khắp thành phố Đà Lạt. Ông Lý ân cần đón chúng tôi vào phòng khách và cho người dọn trà thơm dùng cho ấm bụng. Biết rằng chúng tôi mệt mỏi sau cuộc hành trình nên ông cho người thu xếp phòng để chúng tôi đi nghỉ sớm.

Đêm đầu trên thành phố Cao Nguyên này mà càng về khuya trăng càng mờ, sương càng lạnh, trời đất thì bàng bạc huyền ảo như tâm sự mông lung của

những người vừa thất bại sau một cuộc đấu tranh. Thành phố Đà Lạt chìm xuống sau những rặng thông im lìm như chia xẻ nỗi thất vọng của chúng tôi. Trước khi ngủ, ông Nguyễn Tấn Quê còn tâm sự với tôi rằng một khi Bảo Đại đã tiếp tục cầm chính quyền để củng cố thế lực thì tổ chức khó có thể thay đổi được tình hình, huống gì ông Diệm, người lãnh đạo của tổ chức lại không phải là một loại nhân vật “anh hùng tạo thời thế”. Tôi còn nhớ mãi mấy lời phê phán cuối cùng của ông như một tiếng than náo nùng trong đêm vắng: “Chúng ta đã vớ phải cái bè nửa mục rồi trôi xuôi theo con nước lũ”. Nhận định và tâm sự của ông Quê như vậy, chẳng trách gì mười năm sau, ông đã bị anh em ông Diệm thẳng tay hạ sát khi họ có quyền lực trong tay. Đến năm 1948, 1949 Nguyễn Tấn Quê còn nhắc lại những nhận xét trên cho nhiều bạn bè. Trong số bạn bè đó có cả ông Võ Như Nguyễn...

Mấy hôm sau, linh mục Huệ lấy xe đò đi Phan Rang để từ đó trở lại Sài Gòn, ông Nguyễn Tấn Quê đáp xe lửa về Huế mang theo một lá thư riêng của ông Diệm gửi về cho ông Ngô Đình Khôi, còn ông Diệm và tôi thì vẫn ở lại Đà Lạt.

Ông Trần Văn Lý, quê ở Quảng Trị, có bà con với giám mục Lê Hữu Từ, là một vị quan nổi tiếng liêm chính. (Khi ông làm Thủ hiến Trung Việt, người em ruột của ông là Trần Văn Trình, chủ sự phòng Nội dịch, ngày chủ nhật lấy xe Chính phủ về sử dụng riêng bị ông cất chức ngay, đối với các linh mục hay đến xin xỏ, nhờ cậy, ông thẳng thắn từ chối). Ông Lý là người thanh liêm, cương trực, có tinh thần yêu nước và có khả năng quản trị nên được Chính phủ Trần Trọng Kim mời giữ chức Tổng đốc cai trị 4 miền cực Nam Trung Việt như là một thứ Tiểu Khâm Sai. Chức vị của ông lúc bấy giờ là “Tổng đốc Lâm-Đồng-Bình-Ninh” (bốn tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Thuận, và Ninh Thuận), và vì lúc bấy giờ phương tiện giao thông và hệ thống liên lạc còn khó khăn cách trở nên ông được đại diện chính phủ toàn quyền giải quyết cấp thời công việc quốc gia. Văn phòng Tổng đốc có ông Nguyễn Đình Hàm (sau này có thời làm hiệu trưởng một trường trung học tại Huế) giữ chức Tổng thư ký, ông Tham Tự làm chánh văn phòng và nhà văn Võ Hồng vừa làm bí thư vừa làm thông dịch viên vì ông Võ Hồng nói và viết thông thạo cả ba ngôn ngữ Pháp, Anh, Nhật.

Ông Lý trưng dụng một ngôi biệt thự tại Đà Lạt và biệt phái một số bồi bếp cũng lính Bảo An giữ an ninh cho ông Diệm và tôi. Trong hơn một tháng trời sống chung với nhau trong ngôi nhà rộng rãi nhưng lạnh lùng đó, sinh hoạt thường nhật của chúng tôi thật trầm lặng: buổi sáng thức dậy uống trà nói chuyện rồi dùng điểm tâm, sau đó chúng tôi đi ra đồi thông sau nhà để có một chút nắng ấm và để tạm thay cho buổi tập thể dục; sau buổi cơm trưa, chúng tôi hoặc đi nghỉ hoặc lên thư phòng đọc sách kê trên ba cái tủ sách lớn của người chủ nhân Pháp cũ để lại cho đến chiều. Sau buổi cơm tối, chúng tôi hoặc tiếp khách nhưng thường thường là ngồi nói chuyện với nhau đến khuya mới đi ngủ. Thịnh thoảng ông Lý cho người đến hướng dẫn chúng tôi đi thăm các thắng cảnh tại Đà Lạt như thác Cam Ly, hồ Than Thở, đỉnh Lâm Viên, ngôi mộ ông Nguyễn Hữu Hào v.v...

Một hôm ông Trần Văn Lý nhận được điện tín của chánh phủ Trần Trọng Kim thông báo sẽ bổ nhiệm thiếu úy Đinh Xuân Thạc (em của luật gia Đinh Xuân Quảng, người sau này tham gia chính biến Nhảy Dù 11/11/1960 để đảo chánh ông Diệm) giữ chức Trưởng ty Võ phòng kiêm tư lệnh Bảo an bốn tỉnh cực Nam Trung Kỳ trực thuộc ông Lý. Chúng tôi thảo luận với nhau rồi đánh điện trả lời đề cử tôi thay thế Đinh Xuân Thạc trong chức vụ này. Đề nghị này được Huế mau chóng chấp thuận chỉ trong mấy ngày, vì tôi đang có mặt tại chỗ và nhất là thiếu úy Phan Tử Lăng, một đồng chí cũ của tôi, đang giữ chức Tổng chỉ huy Bảo an Trung Kỳ.

Sau này, ông Lý nhận được nghị định chính thức và hồ sơ binh sách của tôi, trong đó có một tài liệu của sở mật thám Trung Kỳ cũ của Pháp với lời phê: “A pris une part très active dans un mouvement politique contraire aux intérêts de la France en Indochine, a révélé de ce fait un caractère sournois d’autant plus dangereux qu’il est très intelligent. A arrêter et surveiller étroitement”. (Đã tham dự rất tích cực vào một phong trào chính trị đi ngược lại với quyền lợi nước Pháp tại Đông Dương, điều đó chứng tỏ đương sự không những gian xảo mà lại còn nguy hiểm nữa vì đương sự rất thông minh. Thành phần cần phải bắt giam và kiểm soát chặt chẽ). Vốn đã biết tôi từ trước, bây giờ lại được đọc hồ sơ của tôi, ông Trần Văn Lý cảm thấy vui mừng và phấn khởi lắm vì từ nay có thêm một người vừa là cộng

sự viên có khả năng vừa là đồng chí có tinh thần yêu nước. Và cũng chính nhờ lời phê phán của mật thám Trung Kỳ mà mấy tháng sau đó, khi Việt Minh cướp chính quyền, tôi khỏi bị bắt giam mà còn được trọng dụng. Còn ông Lê Khương, sau này dưới thời Đệ nhất Cộng Hòa mang cấp bậc Đại tá, lúc bấy giờ là một Trung sĩ Bảo an phục vụ dưới quyền tôi tại Đà Lạt.

Ông Diệm ở lại Đà Lạt cho đến đầu tháng Tám thì quyết định trở lại Sài Gòn. Buổi chia tay giữa ông và tôi thật buồn, mỗi người một tâm sự, mà tâm sự nào cũng có liên hệ đến cơn sóng gió vừa qua của tổ chức và cũng đều phản ánh cái tương lai vô định của những ngày sắp tới. Ông ân cần khuyên tôi nên giữ gìn sức khỏe và hẹn sẽ gặp lại ở Huế nơi ngôi nhà Phú Cam mà tôi đã gặp ông lần đầu năm 1942, khi ông còn đang làm lãnh tụ lạc quan của phong trào thân Nhật ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Đế. Xe của ông đã khuất sau rừng thông mà tôi còn đứng ngẩn ngơ vì những bịn rịn của buổi chia ly, không biết trước được rằng cuộc chia tay hôm đó lại mở đầu cho chuỗi ngày lao lý của lãnh tụ mình và cho những sóng gió thời cuộc đẩy đưa tôi vào những biến động máu lửa của cuộc chiến tranh Pháp-Việt 1945-1954.

Như vậy là chỉ trong ba năm ngặt nghèo, từ 1942 đến 1945, từ một quân nhân mang rất nhiều ấn ức tình cảm và chính trị trong một môi sinh ngột ngạt và đè nén, tôi đã nhờ những chuyển động của thời thế và quyết tâm của chính mình để cuối cùng được gia nhập vào một tổ chức đấu tranh cho đất nước và, riêng cá nhân, được hành xử như một chiến sĩ kiên trì và liên tục đấu tranh cho quê hương.

Nhiệm vụ mới đã dẫn dắt tôi đi suốt miền Trung nghèo nàn căn cỗi. Công tác mới đã tạo ra những liên hệ thân tình với các nhân vật mà nhiều lúc tình bằng hữu quyện luôn vào tình chiến hữu. Vóc dáng và vị thế của ông Ngô Đình Diệm trong giai đoạn này, đối với tôi là vóc dáng và vị thế của người thuyền trưởng lèo lái con thuyền tổ chức, tuy ngặt nghèo lên xuống nhưng đảm thắm tình nghĩa. Nhưng lỗi lầm cơ bản về chính trị do khả năng đấu tranh yếu kém của ông gây ra tuy có kéo theo những đổ vỡ làm tê liệt tổ chức, nhưng cuối cùng, trong buổi tạm biệt sâu mang mang của một buổi sáng Đà Lạt, tôi vẫn tin tưởng mãnh liệt vào người anh cả đầu đàn đó như

tôi vẫn hằng tin tưởng vào một nước Việt Nam được thực sự độc lập trong tương lai.

Những giây phút âm thầm khắc phục mọi khó khăn để bí mật xây dựng tổ chức trước mạng lưới mật thám Pháp, những ngày tháng thui thủi và nhục nhằn trong trại tù chính trị phạm ở Di Linh, rồi những đêm dài nhớ vợ thương con, nhớ bến đò xưa, thương cây đa cũ... đã làm tăng trưởng khả năng chịu đựng và tôi luyện thêm quyết tâm đấu tranh trong tôi, như chiến cuộc Việt Nam đã trui rèn hàng hàng lớp lớp thanh niên Việt Nam trong giai đoạn đó.

Ba năm gần gũi đó cũng đã chất đầy hành trang chính trị cho tôi để bước vào một cuộc chiến tranh Pháp-Việt sắp mở màn.

[1] Nguyễn Phúc Dân, Cuộc Đời Cách Mạng Cường Để, tr. 135, 136.

[2] Tạ Chí Đại Trường, Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam, tr. 293 (và theo lời kể lại của nhiều nhân sĩ lão thành thuộc Nguyễn Phước tộc).

[3] Theo lời kể lại của cụ Tôn Thất Toại, nguyên Thượng thư Bộ Nghi lễ Nam triều, bạn học buổi thiếu thời của ông Ngô Đình Diệm.

[4] Thái văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, tr. 488.

[5] Stanley Karnow, Vietnam A History, tr. 126, 127.

[6] Ông Nguyễn Dậu, một nhân sĩ tỉnh Phú Yên, vốn là bạn thân với ông Trương Kỳ Nguyên em ruột của ông Trương Tử Anh, lãnh tụ đảng Đại Việt, thường đến chơi nhà cụ Trương Bội Hoàng (thân phụ của Trương Kỳ Nguyên) được cụ cho biết khoảng 1942-43 khi cụ được ông Ngô Đình Diệm mời ra Huế bàn chuyện hợp tác trong việc ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, trước khi gặp ông Diệm cụ Hoàng ghé thăm cụ Huỳnh Thúc Kháng để hỏi ý kiến, cụ Huỳnh khuyên không nên, cho rằng ông Diệm là hạng người phong kiến không thể làm cách mạng. Ông Nguyễn Dậu hiện sống ở California,

Mỹ.

[7] Nguyễn Văn Xuân, Phong Trào Duy Tân, tr. 156.

[8] Ông Trần Văn Dĩnh còn được ông Thiên Nhất Phương đề cập đến trên bán nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại (số 33 năm 1978, tr. 35).

[9] Hoài Thanh & Hoài Châu, Thi Nhân Việt Nam, tr. 309.

[10] Đề cập đến tổ chức ông Diệm lúc bấy giờ, ông Trần Văn Hương, một cán bộ ở Huế của ông Diệm, sau này đã hồi ức lại như sau (trích từ Nhật báo Người Việt thứ Năm số 564, ngày 31/10/1985):

“... Tại Huế, cụ kết nạp một số rất đông thanh niên yêu nước chia thành từng nhóm. Để tránh màn lưới mật thám Pháp, cụ đưa họ vào hoạt động không lương tại các cơ quan Nhật như Toà Lãnh Sự, Sở Hiến Binh để theo dõi hành động của Nhật cũng như cho Nhật biết mọi hành động chống Nhật của Pháp, nhằm mục đích thôi thúc người Nhật sớm lật đổ chính quyền Pháp giải phóng Việt Nam như Nhật đã từng tuyên bố.

... Ở các công sở Pháp cũng như của Nam triều, ở các đồn lính khố xanh khố đỏ của Pháp, cụ Ngô đều có tổ chức các cộng tác viên nên mọi chỉ thị của Pháp cụ đều rõ. Cũng nhờ vậy mà vào năm 1944, khi mật thám Pháp vây nhà khám xét và định bắt cụ đưa đi an trí ở Xieng Khoang (Lào) thì cụ đã được báo tin trước mấy ngày. Cụ có đủ thì giờ đi ẩn nấu tại nhà của Phó lãnh Sự Nhật tại Huế là ông Ishida.

... Mục đích hoạt động của cụ Ngô là lợi dụng thời cơ để thu hồi nền độc lập cho Tổ Quốc, thành lập thể chế Quân chủ Lập hiến giống như Anh Quốc với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm vua, và một chính phủ lâm thời do Cụ làm Thủ tướng. Phương pháp hành động là dùng người Việt trong các cơ quan và đồn lính Pháp nổi dậy lật đổ chính quyền Pháp với sự giúp đỡ của quân đội Nhật.”

Ngoài ra, trong tác phẩm nghiên cứu Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí (Chính Đạo, NXB Văn Hoá), phong trào Cường Để thân Nhật Bản của ông Diệm - mà tên một thành viên được nhắc đến là Đỗ Mậu - cũng đã được nêu lên nhiều lần. Điều này mặc nhiên phản bác luận điệu vô cơ sở của một linh mục viết sách cho rằng ông Diệm không thân Nhật và phong trào Cường Để không có thật.

[11] Dưới thời Đế Nhất Cộng Hoà, lúc ông Nguyễn Ngọc Thơ còn làm Đại sứ VN tại Tokyo, ông Ishida lúc bấy giờ đã thôi việc ở Bộ Ngoại Giao Nhật Bản, được thuê vào làm thư ký cho Toà Đại Sứ VN. Năm 1964, nhân một chuyến công du Nhật Bản, tác giả có đến nhà riêng thăm ông Ishida. Kể lại những kỷ niệm xưa, vị cựu Phó Đại sứ Nhật Bản tại VN thời 1944-45 không quên trách khéo ông Diệm lúc làm Tổng Thống đã quên ông ta mà chỉ trọng dụng ông Matsuisita nguyên Chỉ huy ngành Hiến binh mà thôi.

[12] Lý Chánh Trung, Tìm Về Dân Tộc, tr. 23-27.

[13] Bảo Đại, Le Dragon d Annam, tr. 99-115.

[14] Trần Trọng Kim, Một Cơn Gió Bụi.

[15] Phạm Kim Vinh, Những Bí Ẩn Về Cái Chết Của Việt Nam Cộng Hoà, tr. 27 và sách Đời Một Tổng Thống của Minh Bảo.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 3

**THĂNG TRẦM TRONG
CUỘC CHIẾN VIỆT PHÁP**

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng sau khi hứng chịu hai quả bom nguyên tử tiêu huỷ hoàn toàn hai thành phố Hiroshima và Nagasaki. Ngày 18, tại Đông Dương, Bộ chỉ huy Nhật Bản trao quyền lại cho chính phủ Việt Minh và ngày 23 vua Bảo Đại thoái vị. Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập chính phủ lâm thời tại Hà Nội vào ngày 19 tháng 8, mời công dân Vĩnh Thụy làm cố vấn Tối Cao để ngày 2 tháng 9 năm 1945, tuyên bố Việt Nam độc lập. Quân đội Anh, dưới quyền của tướng Douglas Gracey, đổ bộ lên Sài Gòn ngày 13 tháng 9 để giải giới quân đội Nhật và sau đó trao quyền lại cho quân đội Pháp.

Chỉ trong vòng một tháng ngắn ngủi đó, bao nhiêu biến cố trọng đại đã dồn dập xảy ra trên chiến trường và chính trường Việt Nam, đưa vận mệnh đất nước vào một khúc quanh nghiệt ngã mới. Trong khi đó, tại Đà Lạt, sau khi ông Diệm đi được mấy hôm, và tôi chỉ mới bắt đầu nhậm chức Tư lệnh Bảo an của bốn tỉnh cực Nam Trung phần, thì các đoàn thể thanh niên tại thị xã họp đại hội và bầu tôi làm Thủ Lãnh Thanh Niên Tiền Phong Đà Lạt (Thanh niên Phan Anh) dù lúc đó Việt Minh đã bắt đầu trải người hoạt động mạnh. Cờ đỏ sao vàng và truyền đơn kêu gọi nổi dậy chống Nhật và Pháp rải đầy thành phố, một vài vụ bạo động và nguồn tin sẽ có đình công bãi thị càng làm cho không khí thị xã thêm căng thẳng.

Đầu tuần lễ thứ nhì của tháng chín, Việt Minh cướp chính quyền tại Đà Lạt bằng một cuộc biểu tình rầm rộ, vây dinh Tổng đốc bắt ông Trần Văn Lý giải về Huế, còn tôi thì họ giữ lại tại địa phương để điều tra bố túc. Vừa thoát khỏi ngục Pháp được mấy tháng tôi lại bước vào cửa ngục Việt Minh.

Trong các lần thẩm vấn, tôi quyết định khai hết sự thật vì nghĩ rằng "vàng thật sợ gì lửa đỏ", tôi là người thật tâm yêu nước, nếu có làm việc trong hệ thống quân đội của Pháp thì chẳng qua cũng là vì thời thế bắt buộc, nếu có ở trong hệ thống hành chính của Nhật thì chẳng qua cũng là vì hoàn cảnh, miễn rằng tâm và chí của mình không thân Tây vọng Nhật. Duy có việc tham gia một phong trào chống Pháp thì tôi cố càng đấu tổ chức của mình càng nhiều càng tốt, nhất là danh tánh các đồng chí.

Lúc bấy giờ, tôi chưa biết Mặt Trận Việt Minh do đảng Cộng Sản chỉ đạo và điều động mà chỉ biết họ như một tổ chức cách mạng lớn, cướp chánh quyền để đánh đổ chế độ phong kiến, chống thực dân Pháp và phát xít Nhật cho độc lập, tự do, hạnh phúc của toàn dân Việt Nam. Cho nên ở một mặt nào đó, tuy bị giam cầm và tù ngục, tôi vẫn yên tâm và còn có ý trông chờ ngày được họ phóng thích để trở về Huế. Quả nhiên, chỉ hơn một tuần lễ sau, tôi được mời lên một văn phòng trông chừng hơn phòng lấy khẩu cung thường lệ, và cho biết vì hồ sơ cá nhân của tôi sạch sẽ, tứ thân phụ mẫu đều thuộc giai cấp nho sĩ vô sản, và hồ sơ binh sách của tôi bị phê là có hoạt động chống Pháp nên tôi được họ thả với lời "yêu cầu" ở lại Đà Lạt hợp tác với chính quyền cách mạng địa phương.

Tin tức Sài Gòn đưa về cho biết tình hình rất sôi động vì quân Pháp, sau khi được quân đội Anh trao lại quyền quản trị, đã cấp tốc thiết lập các đơn vị tác chiến để tái lập trật tự tại Sài Gòn và mở rộng vùng ảnh hưởng ra toàn bộ Nam kỳ. Chính quyền Việt Minh tại Đà Lạt vội tổ chức khẩn cấp hai tiểu đoàn Vệ Quốc Quân. Một tiểu đoàn được giao cho Nguyễn Lương, người Quảng Ngãi, nguyên là thư ký toà Sứ Đà Lạt nhưng có lẽ đã tham gia Việt Minh từ trước, chỉ huy ; và tiểu đoàn thứ hai được giao cho tôi điều khiển. Trong tiểu đoàn thứ nhất này còn có ông Tôn Thất Đính làm uỷ viên chính trị trung đội và ông Phạm Đăng Tải (ông Tải sau làm ở Bộ Ngoại giao thời Đệ Nhất Cộng Hoà và hiện sống ở Monterey, Hoa Kỳ).

Vì quân Pháp đang âm mưu tiến về miền Trung và đánh chiếm các tỉnh Cao Nguyên Trung phần nên ông Võ Nguyên Giáp, lúc bấy giờ là Bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ Hồ Chí Minh, vội cầm đầu một phái đoàn quân chính lên Đà Lạt để tham quan tình hình và cho những chỉ thị cần thiết[1]. Chúng tôi được lệnh dàn quân chung quanh trụ sở Ủy Ban Hành Chính Tỉnh và gia nhập phái đoàn đón tiếp ông Võ Nguyên Giáp. Khi ông Giáp đến, trong phái đoàn tùy tùng, tôi thấy có cả Thiếu úy Phan Tử Lăng (vốn là Tổng chỉ huy Bảo an Trung kỳ và là một đồng chí trong tổ chức ông Diệm) bấy giờ là đại diện cho Ủy Ban Quân Sự Trung Bộ của Việt Minh tại Huế. Thấy Lăng, tôi bàng hoàng, nhưng cũng gọi tên và giơ năm tay lên cao để chào, nhưng Lăng chỉ mỉm cười kín đáo rồi trả lời vừa đủ để tôi nghe: "Việc cũ bỏ hết, đừng nhắc lại nữa".

Tuy đã có lần nghe ông Diệm kể chuyện ông Giáp đến thăm ngôi nhà ở Phú Cam và tuy đã được nghe tiếng tăm của ông Giáp từ lâu, nhưng đây là lần đầu tiên tôi trực tiếp gặp ông ta. Tôi không ngờ ông ta còn quá trẻ và phong cách thì như một bạch diện thư sinh chưa từng dãi nắng dầm sương. Mặc dù lúc bấy giờ tôi không đồng quan điểm với Việt Minh nhưng vẫn chưa có gì để chống đối thù nghịch nên trong thâm tâm tôi thoáng có một chút cảm phục và tự hào về nhân vật đồng hương trẻ tuổi nhưng tài cao chí lớn này.

Ông Giáp làm Bộ trưởng Nội vụ năm 32 tuổi trong một chính phủ độc lập của một quốc gia thống nhất từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, trong khi người đồng hương của ông ta là ông Diệm, cũng năm 32 tuổi, làm Thường thư Bộ Lại cho một triều đình phong kiến bù nhìn của một xứ Bảo hộ Trung kỳ. So sánh đó tuy có thoáng qua rất nhanh trong óc tôi, nhưng trong buổi gặp gỡ ông Giáp tại trụ sở Ủy Ban Hành Chính Đà Lạt, hình bóng của ông Diệm với bao kỷ niệm cũ vẫn có đủ sức mạnh đánh đổ cái hấp lực hào hùng của ông Giáp.

Ông Võ Nguyên Giáp sinh năm 1912, quê làng An Xá, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, cách làng Đại Phong của ông Diệm chỉ có hai con hói. Học

trường tiểu học Lê Thuỷ rồi vào Huế học trung học ở trường Khải Định, ông Giáp nổi tiếng thông minh và thuộc lòng sử Pháp lẫn sử Việt. Ông thuộc từng chi tiết về cuộc đời, sự nghiệp và những trận đánh của Nã Phá Luân. Tại trường Khải Định, mặc dù là học sinh trung học Đệ nhất cấp mà ông vẫn được giáo sư Sử-Địa Pháp mời thuyết trình sử Pháp cho hầu hết giáo sư và học sinh toàn trường nghe. Ông được chú ý sớm nhờ tính tình văn nghệ và nhờ mang tư tưởng cách mạng của chí sĩ Phan Bội Châu. Mới 14 tuổi, ông đã gia nhập "Tân Việt Cách Mạng Đảng", tham dự phong trào bãi khoá để tang cho chí sĩ Phan Chu Trinh. Năm 1930, nhân những vụ nổi loạn ở Nghệ An, ông bị mật thám Pháp ở Trung kỳ bắt giam vào lao Thừa Phủ, Huế. Sau mấy tháng ở trong tù, nhờ lời khai thú tội nên được Giám đốc Sở Chính trị Phủ Toàn quyền là Marty can thiệp trả tự do. Ông Giáp được Marty nâng đỡ giúp cho vào trường trung học Pháp Albert Sarraut ở Hà Nội. (Theo tôi thì việc đầu hàng Sở Chính trị của thực dân chỉ là sự đầu hàng giả trá, sự đầu hàng đã được đảng Cộng Sản Đông Dương cho phép và tổ chức, vì lúc bấy giờ ông Giáp đã trú ngụ từ lâu tại nhà giáo sư Đặng Thai Mai, một đảng viên Cộng Sản). Trong lúc còn là học sinh, ông Giáp đã cộng tác với ông Phạm Văn Đồng trên tờ báo Pháp ngữ "Le Peuple". Tiếp tục lên đại học, ông thi đỗ cử nhân Luật khoa năm 1937. Điều buồn cười là trong kỳ thi cử nhân luật đó, ông Giáp hoàn toàn hỏng môn Quốc Tế Công Pháp nhưng nhờ môn kinh tế chính trị được 18 điểm trên 20, nên mới khỏi bị đánh rớt. Đỗ cử nhân xong, ông dạy ở trường Thăng Long, vốn là một môi trường tốt để truyền bá chủ nghĩa Mác-Xít trong đám bạn bè và sinh viên. Năm 1945, sau khi cướp được chính quyền, công an dưới quyền ông Giáp đã sát hại chính vị hiệu trưởng trường Thăng Long là giáo sư Tôn Thất Bình và bắt cha vợ của ông Bình là Thượng thư Phạm Quỳnh đem đi thủ tiêu.

Chiến tranh thế giới bùng nổ, ông Giáp thoát ly gia đình, để vợ sống một mình ở Vinh, rồi lui vào bóng tối hoạt động bí mật. Người vợ cũng là một chiến sĩ cách mạng bị bắt năm 1941, bị kết án chung thân khổ sai và chết trong lao tù, sau đó người em gái vợ cũng bị tra tấn và chết tại khám lớn Sài Gòn. Thảm cảnh gia đình càng làm cho ông ta thêm thù hận người Pháp,

ông bèn trốn qua Tàu và nghe nói có theo học một lớp quân sự tại Diên An. Tại Trung Hoa, ông Giáp gặp các ông Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng để từ đó trở lên một trong những nhân vật tối quan trọng của đảng Cộng Sản Đông Dương.

Năm 1944, ông Giáp tổ chức dân thiếu số vùng Việt Bắc vào các đội du kích quân, và kết nạp được ông Chu Văn Tấn thuộc dân thiếu số, và tuy là một Cai Lính đồng, nhưng ông Tấn đã trở thành một trong những tướng lĩnh giỏi của Cộng sản sau này. Ông Giáp là cha đẻ của Chiến tranh Du kích và của Quân đội Nhân dân tại Việt Nam. Sau khi Việt Minh cướp chính quyền, ông Giáp được coi như nhân vật trọng yếu thứ nhì của Việt Minh, sau ông Hồ Chí Minh. Theo Bernard Fall thì từ khi chiến tranh Pháp-Việt mở màn cho đến ngày Cộng Sản toàn thắng, với tư cách là Tổng tư lệnh quân đội Việt Minh, ông Giáp chỉ phạm lỗi lầm chiến lược có một lần trong trận tấn công Vĩnh Phúc Yên, Đông Triều và Ninh Bình (để bị tướng De Lattre de Tassigny đánh bại), vì tuy rất thông minh nhưng vẫn là người tự học một mình và vì ông ta chủ quan sau chiến thắng Cao Bằng, đường số 4. Từ đó về sau, ông Giáp luôn luôn chiến thắng. Trong suốt bốn năm đầu của cuộc chiến tranh Pháp-Việt, ông để cho du kích địa phương cầm chân tiêu hao lực lượng viễn chinh Pháp, mà chỉ nỗ lực tổ chức và huấn luyện quân chính quy tại vùng núi rừng Việt Bắc và tại phía Nam Trung Hoa.[2]

Thân phụ của ông Võ Nguyên Giáp là ông Võ Nghiễm, nguyên là một thư ký của ty Hành Chánh tỉnh Quảng Bình thời phong kiến, được hàm Cửu phẩm văn giai cho nên thường được gọi là ông Cửu Nghiễm. Gia đình ông Cửu Nghiễm là gia đình tiểu tư sản, có ruộng cho thuê và có tiền cho vay. Người con gái đầu lòng của ông Cửu Nghiễm lấy chồng là một quân lính Khố đỏ và sống ở thôn quê. Hai người con trai của ông Cửu Nghiễm là Võ Nguyên Giáp và Võ Thuần Nho, ngược lại, đều theo Việt Minh và đều là những nhân vật sắt máu. Ông Võ Thuần Nho giữ chức Ủy Viên Tư Pháp tỉnh Quảng Bình, khi Việt Minh cướp chính quyền năm 1945 đã xử tử nhiều người. Trước nhà ông Võ Nghiễm có một bức bình phong kết bằng những

cây chèo cắt hình một con cọp, mỗi lần gió thổi, cọp chèo lay động theo bóng đêm làm nhiều người đi qua trông thấy phải giật mình. Năm 1947, khi quân Pháp đổ bộ lên Quảng Bình, ông Võ Nghiễm bị bắt đem về giam ở lao Thừa Phủ, Huế. Ông ta chết ở trong lao và được chôn tại đó nhưng không biết làm sao mà hài cốt được Việt Minh đào lên và di chuyển đến một chỗ bí mật khác, có lẽ đã đem về chôn ở Quảng Bình.

Sự kiện ông Võ Nguyên Giáp phải đến thị sát Đà Lạt và vùng Tây Nguyên đã nói lên tính cách nghiêm trọng của tình hình miền Nam và Cao nguyên lúc bấy giờ. Sau cuộc thị sát của ông Võ Nguyên Giáp, tôi được chỉ thị của Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Đà Lạt đem tiểu đoàn bố trí từ ngoại ô thành phố đến Dran (Đơn Dương), có một trung đội của ông Từ Bộ Cam từ Huế vào tăng cường. (Ông Từ Bộ Cam sau này là Đại tá Không quân, hiện ở tiểu bang Washington). Tiểu đoàn gồm độ 500 binh sĩ nhưng vũ khí đều là loại vũ khí cũ của Pháp và Nhật để lại, hỏa lực chính của tiểu đoàn là ba khẩu liên thanh kiểu FM 1924-1929. Chủ lực của tiểu đoàn gồm một số lính Khố xanh cũ có kinh nghiệm tác chiến, nhưng phần lớn còn lại toàn là thanh niên mới gia nhập, chưa được huấn luyện gì. Tình trạng tiểu đoàn như thế mà tôi phải đương đầu với cuộc tấn công của liên quân Anh-Pháp-Nhật, được yểm trợ bởi một chi đội thiết giáp.

Sau khi thảo luận với chính trị viên của tiểu đoàn, tôi quyết định tránh đụng độ trực diện với kẻ thù, chỉ tìm cách cầm chân hay giảm thiểu sức tiến của địch để bảo toàn đơn vị và để chờ bộ chỉ huy Đà Lạt có thì giờ triệt thoái. Áp dụng kỹ thuật hoán vị các đại đội, tôi cho ba tổ liên thanh di chuyển từ cao điểm này đến cao điểm khác của vùng đồi núi Đơn Dương, bám theo đà tiến của kẻ thù mà phục kích tấn công. Dĩ nhiên hỏa lực yếu kém của chúng tôi chỉ làm cho địch chuyển quân chậm hơn và gây thiệt hại không đáng kể, chứ không thể nào cầm chân hay công phá được sức tiến của đoàn thiết giáp. Sau một ngày một đêm vừa đánh vừa lùi, cuối cùng tôi ra lệnh bỏ chiến trường Đơn Dương, rút quân về Ninh Thuận. Với hơn 300 binh sĩ còn lại, tôi và bộ chỉ huy tiểu đoàn băng rừng về miền núi phía Tây tỉnh Phan

Rang và lập chiến khu ở vùng Ba Râu.

Tại đây, theo lệnh của Ủy Ban Kháng Chiến Trung Ương, tôi được lệnh mở những cuộc đột kích quân đội Pháp để tạo tình trạng bất an ninh trong vùng và để cầm chân những đơn vị này không thể tăng phái về các mặt trận khác. Sau nửa năm, tình trạng của tiểu đoàn trở nên nguy kịch, thiếu đạn dược, thiếu thực phẩm, thiếu thuốc men, binh sĩ của tôi càng ngày càng mất khả năng cũng như tinh thần chiến đấu. Bị cô lập và phải hoàn toàn tự lực tất cả mọi mặt, tôi không tìm ra được phương thế nào để chấn chỉnh lại sức mạnh của đơn vị đang càng lúc càng rơi vào tình trạng tê liệt. Đã vậy, thỉnh thoảng các chính trị viên Việt Minh đến thanh tra chiến khu lại gay gắt phê bình và lên án những nhược điểm của chúng tôi mà không đề nghị một biện pháp giải quyết nào cả.

Đồng thời, qua những sinh hoạt hàng ngày, tôi bắt đầu phát hiện ra vai trò quyết định và đầy ưu thế của đảng Cộng Sản Đông Dương đằng sau mặt trận Việt Minh, một vai trò không những giành độc quyền chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Pháp mà còn giành độc quyền quản trị đất nước ngay từ bây giờ cũng như trong tương lai. Tính độc quyền đó, ngay cả trong giai đoạn kháng Pháp mà nhu cầu đoàn kết là một nhu cầu tối quan trọng, vẫn được thể hiện qua những vụ thanh trừng các nhân vật và lực lượng không Cộng Sản.

Vừa bực mình vì thái độ vô trách nhiệm của chính uỷ, vừa bắt đầu lo sợ vì màu sắc chính trị không Cộng Sản của mình, và nhất là vừa nhớ nhà sau hơn hai năm trời biên biệt khói lửa, nên vào một buổi chiều nọ, tôi rời khỏi chiến khu Ba Râu, trốn ra vùng biển Ninh Chữ, giả vờ làm thường dân tản cư thuê ghe về Tuy Hoà để từ đó tìm đường về quê. Ra đến Tuy Hoà, không ngờ tôi lại tạm trú tại nhà một vị cựu công chức Nam triều nên được biết một số tin tức về ông Diệm.

Nguyên sau khi Việt Minh cướp chính quyền tại Nam bộ, ông Diệm liền

theo đường bộ rời Sài Gòn để về Huế. Cùng đi với ông có ông Võ Văn Hải và một đồng chí trẻ tuổi tên là Bảo. Đến Nha Trang thì ông bị Việt Minh bắt giữ nhưng nhờ kỹ sư Đặng Phúc Thông đang làm việc ở ty Hoả Xa và một trung úy hiến binh Nhật can thiệp nên được trả tự do. Sáng hôm sau, ông tiếp tục cuộc hành trình chỉ với Bảo, nhưng cả hai lại bị Việt Minh chặn bắt tại sông Cầu. Riêng ông Võ Văn Hải, vì ngủ quên tại nhà người quen tại Nha Trang nên thoát khỏi.

Sau gần hai tuần lễ chỉ để vượt một đoạn đường không đến 500 cây số, lúc thì đi bằng thuyền, lúc thì xe hoả, lúc xe hàng, cuối cùng tôi đã đặt chân được tới Huế.

Tại ngôi nhà Phú Cam, tôi mới biết tin ông Diệm bị Việt Minh bắt đem ra Bắc không biết số phận như thế nào, còn ông Ngô Đình Khôi và người con trai độc nhất của ông là Ngô Đình Huân cùng bị bắt với ông Phạm Quỳnh và sau đó bị thủ tiêu tại một địa điểm ở phía Bắc tỉnh Thừa Thiên. Một số lớn đồng chí của tôi, trong đó có Nguyễn Tấn Quê, kẻ thì bị bắt giam vào lao Thừa Phủ, kẻ thì bị giam giữ ở những trại tù bí mật xa thành phố Huế, có người lại bị thủ tiêu mất tích.

Về Huế mà tôi như lạc lõng đến một vùng đất xa lạ. Cũng thành quách soi bóng nước sông Hương mơ màng, cũng cầu Trường Tiền sáu vòm mười hai nhịp, cũng tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân vang, cảnh cũ vẫn đó mà người xưa đâu còn. Ngọn cờ đỏ sao vàng ngạo nghễ tung bay trên kỳ đài Ngọ Môn đã làm đảo lộn dân tình xứ Huế. Nhân dân tự vệ, Vệ Quốc quân đang soạn sửa để chờ đợi cuộc giao tranh, dân chúng đang lo lắng để tản cư về vùng thôn dã. Công dân Vĩnh Thụy ra đi, kinh thành trường giả, đài trang, cổ kính xưa kia, nay đã biến thành một quê hương ly loạn. Mấy năm sau, đọc bài thơ của Vũ Hoàng Chương, tôi vô cùng thán phục thi nhân đã lột tả được một cách thần tình những thay đổi của Cố Đô và tâm trạng của những con người vốn nặng lòng hoài cố:

Một gánh gươm đàn tới Cố Đô,

Mưa liền sông tạnh tưởng vào Ngô.

Bìm leo cửa khuyết ai ngờ rứa,

Rồng lẩn mây thành chẳng thấy mô.

Lãng miếu tình chưa hồn cứu mộng,

Vàng son đẹp nhĩ bức dư đồ.

Tiếng chuông Thiên Mục riêng hoài cảm,

Tốt đã vào cung loạn thế cờ.

Sau khi ở Huế mấy hôm để dò la thêm tin tức và đau đớn chấp nhận một thực tại khốc liệt là tổ chức đã tan, lãnh tụ đã bị bắt, thế cờ đã loạn, tôi quyết định rời Huế để trở về lại quê làng Thổ Ngọ của tôi.

Trận đói Ất Dậu (năm 1945) khủng khiếp vẫn còn hằn in nét đau thương kinh hoàng trên từng luống đất của làng xóm, trên mỗi khuôn mặt của bà con: mồ mả ngổn ngang mọc đầy đồng làm loang lổ những đám ruộng nứt nẻ, bà con chỉ còn xương bọc da thất thểu đi tìm nhau trong tuyệt vọng. Chỉ có cán bộ Việt Minh và Nhân dân tự vệ, tay súng tay dao, hung hăng hành xử quyền làm chủ một đại xã nổi tiếng văn học, nho phong của ngày xưa.

Gặp lại người vợ ngày xưa mòn mỏi vì trông đợi mà đôi vai gầy như oằn

xuống vì sức nặng của nhớ mong và của thiên tai, gập lại hai đứa con trai còm cõi tay lấm chân bùn đang ê a những mẫu tự vỡ lòng trên chiếc chiếu lá xơ xác, lòng tôi như quặn lại. Tôi tự nghĩ, chí hướng và sự nghiệp của mình đã dang dở mà Việt Minh thì bây giờ lại xem mình như thành phần đã từng hợp tác với Pháp, cuộc sống tương lai chắc chắn sẽ vạ phần bấp bênh nguy hiểm.

Bị dẫn vạt trong tâm trạng đó, tôi bèn giữ thái độ "gặp thời thế thế thời phải thế", chủ trương sinh hoạt như một kẻ an phận thủ thường để lo nuôi vợ dạy con, vốn đã quá cơ cực bần hàn với ước mơ chịu đựng cho qua cơn bão tố để chờ ngày trời quang mây tạnh.

Nhưng người anh vợ của tôi, ông Nguyễn Bá Mưu, vốn bất khuất, luôn luôn mang đầu óc quật cường, đã cùng với một số đảng viên Việt Quốc thành lập một tổ chức đối kháng lại với Việt Minh, tìm cách bắt liên lạc với những đảng phái quốc gia ở ngoài Bắc. Ông kết nạp những thành phần cựu hào lý, quân nhân, công chức chế độ cũ gồm người cùng làng và những làng lân cận, trong đó có hai người anh ruột và anh rể của tôi. Nhưng chẳng may âm mưu bị bại lộ, ông Nguyễn Bá Mưu cùng một số đảng viên Việt Quốc bị ban ám sát của Việt Minh đang đem đến chặt đầu ngay tại nhà. Người anh rể, một người anh ruột và tôi bị bắt lên chiến khu Trung Thuần, mỗi người bị đem giam một chỗ.

Trong khi tôi nằm đếm ngày tháng mòn mỏi trôi qua trong ngục tù của Việt Minh thì tình hình chính sự bên ngoài vẫn biến chuyển sôi động. Vào cuối tháng 5 năm 1946, ông Hồ Chí Minh đi Pháp tham dự hội nghị Fontainebleau để điều đình với Pháp cho đến tháng 9 mới trở về với một bản "modus vivendi về các hợp tác kinh tế để chấm dứt các vụ xung đột. Tháng Sáu cùng năm đó, đô đốc Thierry d Argenlieu, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, đã vi phạm thoả ước ký kết với nhau từ tháng Ba, tuyên bố thành lập một chính phủ tự trị cho Nam kỳ. Ngày 23 tháng 11, trước mâu thuẫn quyền lợi không thể thoả hiệp được và trong thế sống mái quân sự một mất

một còn, các chiến hạm của Pháp tại cảng Hải Phòng bắt đầu pháo vào thị xã và đổ quân vào thành phố để hành quân tiến về Hà Nội. Quân đội Việt Minh rút về bảo vệ thủ đô nhưng đến tuần lễ thứ nhì của tháng 12 thì quyết định bỏ trống Hà Nội cho các đơn vị thanh niên chống trả, ông Hồ Chí Minh dẫn bộ tham mưu và chủ lực chính quy rút về Việt Bắc lập chiến khu, mở màn cho cuộc chiến tranh Pháp-Việt.

Tháng 6 năm 1947, bắt được tin tình báo cho hay một đơn vị quân Pháp đang đóng ở Quảng Khê (sông Gianh) sẽ phối hợp với một đơn vị khác đóng tại làng Công giáo Đan Sa tái chiếm Ba Đồn, một vị trí chiến lược nằm ngay cửa chính mở vào mật khu của họ, Việt Minh bèn thủ tiêu hết những tù nhân mà chúng cho là nguy hiểm đang bị cầm tù. Cả anh ruột lẫn anh rể của tôi đều bị sát hại trong quyết định tàn ác này. Hai cái chết đó đã ám ảnh tôi rất sâu đậm trong suốt cuộc đời đấu tranh của tôi sau này.

Riêng tôi và một số anh em Công giáo khác đang bị biệt giam ở một trại tù ở dưới chân núi đèo Ngang, kịp thời phá tù trốn thoát được trong đường tơ kẽ tóc. Tôi dựa vào bóng đêm và men theo đường rừng, mò mẫm về được làng cũ trong bí mật. Nhưng chỉ mấy hôm sau, để tránh tai họa cho gia đình, vào một buổi tối mưa lớn đổ ào ạt, nhìn lại lần cuối hai đứa con trai đang ôm nhau ngủ vùi trong manh chiếu rách, hôn vợ và ôm chặt đứa con trai thứ ba vừa mới sinh được hai tháng, tôi lại lăm lăm ra đi, rời làng vào Đồng Hới. Mưa xối nặng nề trên mái tranh xác xơ của ngôi nhà như nước mắt của người vợ hiền tiễn chồng ra đi ngút ngàn vì nghiệp dĩ đấu tranh...

Vào đến Đồng Hới, đang bơ vơ chưa biết sẽ liên lạc với ai để tìm lại các đồng chí cũ thì tình cờ gặp được ông Hoàng Văn Toàn, lúc bấy giờ đang làm Tổng thư ký của toà Hành chính tỉnh, cũng là một thành viên trong tổ chức của ông Diệm ngày xưa. Ông cho biết ông Trần Văn Lý, hiện đang làm Chủ tịch Hội Đồng Chấp Chánh Trung phần, ra lệnh phải tìm kiếm tôi để phụ trách đơn vị Bảo Vệ Quân tỉnh Quảng Bình. Tôi bèn cấp tốc vào Huế gặp ông để từ chối chức vụ Chỉ huy trưởng Bảo Vệ Quân và trình bày

thăng ý định của tôi về ưu tiên huấn luyện một tầng lớp cán bộ chính trị quân sự. Ông Lý đồng ý và thảo liền công văn cho tỉnh trưởng Quảng Bình là ông Nguyễn Hữu Nhân về việc thiết lập một khoá huấn luyện quân sự và chính trị do tôi phụ trách.

Trong dịp gặp riêng ông Lý ngoài giờ làm việc, tôi hỏi thăm tin tức về ông Diệm và được biết rằng sau khi bị bắt ở Sông Cầu, ông Diệm bị đem ra Bắc cô lập ở một vùng rừng núi Việt Bắc cho đến đầu năm 1946, nhờ giám mục Lê Hữu Từ, lúc bấy giờ đang là cố vấn tôn giáo của ông Hồ Chí Minh, can thiệp nên ông được trả tự do. Sau đó ông Diệm về Hà Nội ở tại nhà thờ dòng Chúa Cứu Thế Nam Đồng một thời gian rồi khi thì lên Cao Nguyên sống với vợ chồng ông Ngô Đình Nhu tại Đà Lạt, khi thì xuôi miền Nam sống với giám mục Ngô Đình Thục tại Vĩnh Long. Về việc ông Diệm bị bắt, có một số báo chí và sách vở Cần Lao cho rằng trước khi được phóng thích từ Thái Nguyên, ông Diệm đã từ chối lời mời tham gia hợp tác chính phủ Hồ Chí Minh, và ông Hồ đã phải thả ông Diệm ra sau đó. Nhưng theo ông Hồ Sĩ Khuê (tác phẩm Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng, tái bản lần thứ nhất) thì ông Diệm bị "giam lỏng trong bệnh viện Lannessan (Hà Nội) do các bà Soeurs trông coi. Đêm Tổng khởi nghĩa 19/12/1946, ông Hồ và Việt Minh phải đương đầu với tình thế cấp bách mà bỏ quên ông Diệm tại Hà Nội trong bệnh viện này. Nhờ thế, ông Diệm đã thoát khỏi tay ông Hồ".

Ngoài ra, ông Lý cũng cho biết Cựu Hoàng Bảo Đại hiện ở Hồng Kông và trở thành một "giải pháp" cho cả hai ông Diệm và Lý. Không như các tổ chức của Nguyễn Phước tộc ủng hộ Bảo Đại để phục hồi nền quân chủ cũ, hai ông Diệm và Lý ủng hộ Bảo Đại để tiến đến một chế độ quân chủ lập hiến. Theo ông Trần Văn Lý thì chế độ này là một thể chế trung dung giữa chế độ quân chủ phong kiến đã lỗi thời và chế độ Cộng Hoà Tây phương còn quá mới lạ với quần chúng cũng như truyền thống chính trị Việt Nam. Nhưng dù sao thì, theo ông, tối thiểu Việt Nam cũng phải có một qui chế như Dominion mới lôi kéo được nhân dân Việt Nam ra khỏi hấp lực của Hồ

Chí Minh mà về với Bảo Đại. Cũng cần phải nói rõ thêm như Bernard Fall đã mô tả thì ông Diệm là người có đầu óc phong kiến, quan lại, cổ hủ, chỉ muốn bảo vệ một nền quân chủ. Cho đến năm 1955, vì ở vào tình trạng tranh chấp với Bảo Đại và muốn có quyền hành thật to lớn, ông mới chủ trương thành lập nền Cộng Hoà để làm một nhà độc tài [3].

Đối với tôi, chọn lựa này rất phù hợp với tư thế chính trị và bản chất đấu tranh của những người như ông Diệm và ông Lý, vốn là những vị quan lại được sinh ra và lớn lên, rồi lại được thăng hoa trong hệ thống phong kiến, nhưng lại có va chạm với những định chế Tây phương trong vị trí của một viên chức công quyền. Lựa cách mạng để lột xác một cách triệt để và toàn diện, để dứt khoát hoàn toàn với quá khứ không thể có được trong các ông. Chính một cộng sự viên thân tín của ông, sáu năm sau ngày ông bị lật đổ, nhìn lại khoảng thời gian làm việc chung với ông cũng đã phê phán như sau:

"Nhưng ông Ngô Đình Diệm không phải là người có tâm lý chính trị mới mẻ như vậy. Sinh trưởng trong một gia đình triều thần, được đào tạo theo nếp giáo dục cổ truyền, rồi chính ông lại thừa nghiệp nhà mà thờ nhà Nguyễn: hẳn ông không phủ nhận những mối liên lạc tinh thần giữa vua tôi và thầy trò thuở trước. Chứng cứ là không thấy ai bắt buộc hơn ông và ông Nhu sự trung thành ở người cộng sự. Trung thành là điều kiện ưu tiên được đặt trên cả tài năng" [4].

Tuy nhận định như vậy, nhưng lúc bấy giờ, đối với tôi, thể chế tương lai chưa phải là mối quan tâm hàng đầu mà chính sự xây dựng một tổ chức vững mạnh với một đội ngũ cán bộ kiên trì mới là yếu tố quan trọng để khi đuổi Tây đi, giành được độc lập thì vẫn còn sức mà "sống mái" với lực lượng Việt Minh của ông Hồ Chí Minh. Lý luận đơn giản và chắc nịch như thế, nên tôi để mặc những vấn đề thể chế cho các vị đàn anh như ông Diệm hay ông Lý, còn mình thì chỉ xả thân hoạt động trong phạm vi của mình.

Tôi trở lại Đồng Hới làm việc dưới quyền của ông Tỉnh trưởng Nguyễn Hữu

Nhân để điều khiển một lớp đào tạo cán bộ gần 40 khoá sinh, mà nội dung giảng huấn gồm cả hai phần chính trị lẫn quân sự, nhằm mục đích xây dựng cái lõi nhân sự đầu tiên cho một đơn vị quân chính tương lai.

Độ gần một tháng sau, nhân chuyến đi kinh lý ở Đồng Hới, ông Trần Văn Lý có ghé thăm lớp huấn luyện và tỏ ra rất ngạc nhiên về những tiến bộ và thành quả của khoá. Cùng đi với ông còn có kỹ sư Lê Thế Ngạc (hiện nay đang ở Mỹ), lúc bấy giờ là Uỷ Viên của Hội Đồng Chấp Chánh, và ông Trần Trọng Sanh, một lãnh tụ Việt Quốc tại Huế đang làm Giám đốc Công an Trung phần (hiện ở Mỹ).

Song song với việc điều hành lớp huấn luyện, tôi bắt đầu tổ chức lại từ căn bản phong trào ủng hộ ông Diệm trong địa phương của mình, đặc biệt là gây dựng lại hệ thống nhân sự cho tổ chức. Vì Đồng Hới là cửa ngõ mở ra liên khu Tư nhưng cũng là cửa thoát cho các phần tử quốc gia muốn rời bỏ Việt Minh để "về tề", nên tôi đã thành lập một bộ phận chỉ chuyên điều nghiên để kết nạp các phần tử này.

Hoạt động của tôi dù kín đáo bao nhiêu nhưng cuối cùng cũng không thoát khỏi đôi mắt nghi ngờ của mật thám Pháp. Nghi ngờ đó biến thành thái độ đối phó khi họ quyết định bắt tôi và ba đồng chí cốt cán của tổ chức lúc khoá huấn luyện sắp kết thúc. Thế là ông Hiệu (trưởng ty Công an tỉnh Quảng Bình), ông Đặng Phúc (một người bà con của ông Diệm), ông Phạm Đăng Tải quận trưởng quận Lệ Thủy (hiện ở Mỹ) và tôi bị phòng Nhì Pháp ập vào nhà riêng từng người bắt giam, và sau đó giải về phòng điều tra của phòng Nhì Pháp tại Huế.

May mắn thay, nhờ có đồng chí kịp thời thông báo, ông Trần Văn Lý vội can thiệp ngay với tướng Lebris, đang vừa là Uỷ Viên Cộng Hoà, vừa là Tư lệnh quân đội Pháp ở miền Trung, nên chúng tôi được trả tự do.

Cuối tháng 12, Bảo Đại ký thông cáo chung với Cao uỷ Emile Bollaert,

chuẩn bị cho Việt Nam độc lập trong Liên hiệp Pháp. Tôi quyết định chuyển từ đấu tranh bí mật sang đấu tranh công khai. Quyết định này phát xuất từ ba lý do rất rõ ràng: Trước hết, trong khung cảnh đấu tranh chính trị lúc bấy giờ, vấn đề biểu dương lực lượng để xác định sự hiện diện và sự lớn mạnh của tổ chức rất cần thiết; thứ nhì là cần tạo một số cơ sở quần chúng để đưa tổ chức dựa lưng vào nhân dân; và cuối cùng là cá nhân tôi và một số đồng chí đảng nào cũng có hồ sơ và cũng bị mật thám Pháp theo dõi rồi.

Một cơ quan ngôn luận vừa có chức năng thông tin tuyên truyền, vừa có nhiệm vụ đấu tranh là hình thức thích hợp nhất và có thể trả lời được ba điều kiện trên. Tôi bèn bàn với anh Phan Xứng, người bạn tri kỷ của tôi, quyết định cho ra đời tuần báo Tiếng Gọi. Tôi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, còn anh Xứng thì làm Tổng thư ký toà soạn với sự hợp tác của anh Nguyễn Văn Chuân (sau này là thiếu tướng, và hiện ở Mỹ) và Nguyễn Khương (sau này là đại tá, và hiện ở Pháp). Bốn người chúng tôi là chủ lực phụ trách phần bài vở nói lên đường lối của tờ báo và lo phần điều hành, những bài vở khác có nội dung văn nghệ nhưng phù hợp với chủ trương của tờ báo thì do một số nhà văn ở cố đô Huế được mời viết.

Lúc bấy giờ ở Huế đã có hai tờ báo khác: nhật báo Quốc Gia của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp, do cựu Thượng thư Trần Thanh Đạt chủ trương, và bán tuần san Lòng dân, tiếng nói bán chính thức của Hội Đồng Chấp Chánh Trung Kỳ, do ông Võ Như Nguyệt điều khiển. Hai tờ báo này có lập trường chính trị rất rõ rệt là chống Cộng Sản và cổ xúy cho giải pháp Bảo Đại. Tuần báo Tiếng Gọi của chúng tôi, ngoài lập trường chống Cộng, còn chủ trương đấu tranh chống thực dân đế quốc, ủng hộ đường lối và cá nhân ông Ngô Đình Diệm.

Năm 1948 mở màn với những vận động sôi nổi tại Hồng Kông, nơi ông Bảo Đại trú ngụ. Trước sự thành hình minh nhiên của giải pháp Bảo Đại, tôi viết một bài quan điểm nẩy lửa kêu gọi ông Bảo Đại nên chấp thuận lập trường và chủ trương của ông Ngô Đình Diệm. Chủ đích của bài báo là vừa giới

thiệt thân thể và sự nghiệp của ông Diệm với quần chúng đông đảo, vừa chứng minh rằng một lập trường cứng rắn trong giai đoạn này là thích ứng nhất cho vận mệnh đất nước. Số tiếp theo, số 8, tôi lại viết một bài nhan đề Con chó đá bên mộ cụ Phan Bội Châu, đả kích và lên án gắt gao thái độ ngoan cố của thực dân Pháp đang tiến hành chính sách tái lập nền đô hộ. Bài này lại được tờ Quốc Gia của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp trích đăng đầy đủ.

Mấy ngày sau, trong lúc đang cùng với anh em toà soạn chuẩn bị ra số tiếp theo thì nhận được tin sở Liêm Phóng Pháp sắp bắt tôi một lần nữa. Ông Trần Văn Lý lại phải can thiệp với tướng Lebris để tôi khỏi vào tù, nhưng tờ Tiếng Gọi thì bị thâm hồi giấy phép, đóng cửa vĩnh viễn. Sau tám số tung hoành ngang dọc, tờ Tiếng Gọi đành im tiếng, nhưng lời kêu gọi của nó vẫn còn vang vọng trong lòng một số người dân cả ba kỳ. Tôi thanh toán các hồ sơ còn dang dở, thu xếp bàn ghế và dụng cụ rồi bù ngủ đóng cửa toà soạn với rất nhiều cảm xúc. Phan Xứng lên đường đi Đà Lạt và Sài Gòn.

Cuối tháng ba, Mặt trận Quốc Gia Liên Hiệp vận động cất chức ông Trần Văn Lý và thành công trong việc thay thế ông Lý bằng ông Hà Xuân Hải trong chức vụ Chủ Tịch Hội Đồng Chấp Chánh Trung Kỳ (nhiều sách Việt ngữ [5] và ngoại quốc, sau này, đã sai lầm khi viết rằng ông Diệm là lãnh tụ của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp tại Huế. Thật ra, mặt trận này đã xem ông Diệm và ông Lý là những đối thủ quan trọng).

Đến tháng Năm thì giải pháp Bảo Đại thật sự thành hình với sự ra đời của Chính Phủ Trung Ương Lâm Thời tại Sài Gòn do ông Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng, và ông Phan Văn Giáo, một cộng sự viên thân tín của ông Bảo Đại, từ Hồng Kông về Huế đảm nhận chức vụ Tổng trấn Trung phần.

Ông Phan Văn Giáo nguyên là một dượng sĩ ở Thanh Hoá và đã từng là bạn thân với ông Ngô đình Diệm và ông Nguyễn Đệ. Ông bị Việt Minh bắt giam gần một năm rưỡi, khi ra khỏi tù, ông liền qua Hồng Kông cộng tác với Cựu

Hoàng Bảo Đại. Ông Giáo là một chính trị gia nhìn xa thấy rộng, hoạt bát, lanh lợi, và rất bình dân. Đối với binh sĩ và cán bộ dân sự thường phải trực tiếp đối đầu với hiểm nguy, ông coi họ như bà con ruột thịt, thường giúp đỡ tiền bạc mỗi khi họ túng thiếu. Thỉnh thoảng ông đi hành quân với binh sĩ, ngủ lại đêm với họ ở những tiền đồn hẻo lánh xa xôi.

Về Huế nhậm chức Tổng trấn, việc đầu tiên của ông là tiến hành việc tổ chức và xây dựng một quân đội quốc gia tại miền Trung mà ông có tham vọng sẽ thay thế quân đội Pháp. Ông xin đại úy Nguyễn Ngọc Lễ, lúc bấy giờ đang làm việc trong quân đội Pháp, về giữ chức Tư lệnh đội quân quốc gia mà ông đặt tên là Việt Binh Đoàn. Theo ông Giáo, Việt Binh Đoàn là V.B.Đ. ngầm ý là vua "Vua Bảo Đại", "Vì Bảo Đại", hay "Với Bảo Đại". Đại úy Nguyễn Ngọc Lễ dù cấp số thuộc quân đội Pháp nhưng là một phần tử quốc gia yêu nước mà nhà văn Nguyễn Vũ có đề cập đến trong tác phẩm Tuấn, chàng trai nước Việt. Ông Lễ, từ khi chuyển qua Việt Binh Đoàn được thăng cấp thiếu tá, là một người hiền hậu, chân thành, ông xem binh sĩ cấp dưới như anh em ruột thịt trong nhà.

Với chỉ tiêu của đợt thành lập đầu tiên là 10.000 quân nhân cho quân lực Việt Binh Đoàn, ông Lễ có rất nhiều cộng sự viên có khả năng trong bộ tham mưu của ông. Do đó, tuy không quen nhau từ trước nhưng chỉ vì có nghe đến khả năng tham mưu và thành tích đấu tranh của tôi mà ông cho mời tôi đến và hợp tác. Trong buổi hội kiến đầu tiên, điều làm cho tôi ngạc nhiên thật sự và có phần nào cảm phục là ông Lễ (và cả ông Giáo) đều biết tôi là một cán bộ nòng cốt của tổ chức ông Diệm, đối thủ trực tiếp và đáng kể của cả hai ông, thế mà vì nhu cầu quốc gia, hai ông đã không ngần ngại kêu gọi làm việc chung.

Sau khi hội ý với một số anh em, tôi quyết định nhận lời để duy trì sự hiện diện của mình trong một bộ phận trung ương của quân đội tương lai. Tôi được giữ chức Trưởng Phòng Ba, đặc trách về tổ chức, huấn luyện, và hành quân, đồng thời kiêm nhiệm chức chủ nhiệm tuần báo Tiếng Kèn, cơ quan

ngôn luận chính thức của quân đội Việt Binh Đoàn. Cả hai nhiệm vụ này đều phù hợp với khả năng và sở thích của tôi. Tôi thầm nghĩ: sau Tiếng Gọi yêu nước, bây giờ là Tiếng Kèn lên đường, đều là những tiếng KÊU tranh đấu cả.

Chỉ hơn một năm sau, quân đội Việt Binh Đoàn đã phát triển mạnh mẽ, tinh thần chiến đấu cao và khả năng tác chiến ở mức khá hiện đại. Tại nhiều địa phương chiến lược, đơn vị Việt Binh Đoàn đã thay thế các đơn vị của quân đội Pháp. Uy tín và uy thế của Việt Binh Đoàn càng ngày càng lên cao làm cho các chính khách ở ngoài Bắc cũng như trong Nam và các cấp chỉ huy Pháp đi từ ngạc nhiên đến thán phục. Nhiều khi họ tổ chức hẳn thành những phái đoàn đến thăm để nghiên cứu.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, cựu hoàng Bảo Đại và Tổng thống Pháp Vincent Auriol ký thoả ước Elysée biến Việt Nam thành một quốc gia "Độc lập trong Liên Hiệp Pháp", nhưng Quốc phòng, Ngoại giao và Tài chính vẫn bị Pháp chi phối, kiểm soát.

Tháng 4 năm 1949, Quốc trưởng Bảo Đại hồi loan sau ba năm tự ý lưu vong nơi hải ngoại. Ông đi công du ba miền để thăm viếng đồng bào, về Huế thăm lại Cố Đô, thăm mẹ già và cúng kỵ Tiên Vương. Ông sung sướng thấy tại miền Trung một quân đội hoàn toàn Việt nam, do chính sĩ quan Việt Nam chỉ huy, tinh thần cũng như tác phong hùng dũng, gương mẫu, không thua gì quân đội chính qui ở các nước tiên tiến. Cũng cần nhắc lại năm ngoái, năm 1948, ông Phan Văn Giao được Quốc trưởng Bảo Đại thăng hàm Trung tướng, do đó một buổi lễ diễn binh long trọng do tôi tổ chức trước lầu Ngọ Môn để Thủ tướng chính phủ Nguyễn Văn Xuân, đại diện cho Cựu Hoàng đang ở Hồng Kông, gắn lên vai Trung tướng Phan Văn Giáo ba ngôi sao bạc. Còn năm 1949, một chợ phiên qui mô, to lớn để trình bày thành tích của Việt Binh Đoàn cũng do tôi tổ chức tại Bến Thương Bạc và trên sông Hương, đã thu hút hàng chục vạn người tham dự. Các chính khách, tướng tá, các nhân sĩ, thương gia từ Hà Nội, Đà Lạt, Sài Gòn, đến dự

chợ phiên đông đảo, tạo cho quang cảnh cố đô mười ngày đêm tưng bừng rộn rã vô cùng.

Nước Việt Nam, trong tiến trình lập quốc rồi Nam tiến mở mang bờ cõi, và cận đại hơn, trong chuỗi thời gian Pháp đô hộ, Nhật chiếm đóng, Việt Minh cướp chính quyền, cho đến khi Pháp trở lại và giải pháp Bảo Đại ra đời, đã có đến ba thủ đô: Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Tùy hoàn cảnh chính trị, tùy triều đại, tùy những đổi thay của thời cuộc mà mỗi thành phố lần lượt mang vai trò thủ đô lãnh đạo chính trị, hành chính quốc gia. Ví dụ như từ triều đại nhà Lý đến hậu Lê, Hà Nội là thủ đô quốc gia ; triều đại nhà Nguyễn từ thời Gia Long đến hết đời Tự Đức, thủ đô là Huế; và thời Pháp thuộc, thủ đô là Sài Gòn. Tuy nhiên, mỗi thủ đô có một cá tính đặc thù, như Hà Nội có tiếng là đất ngàn năm văn vật, Sài Gòn thì mang tên hòn ngọc Viễn Đông, còn Huế, từ thời nhà Nguyễn đến thời Việt Nam Cộng Hoà, đã đóng vai trò gìn giữ ngọc cho nền văn hoá dân tộc. Hình ảnh và dư âm của những trường thi Hương, thi Hội, những chùa chiền, lăng tẩm, miếu vũ, đền đài, Hoàng thành, Đại nội, Văn Võ Thành, Tàng thư, Di Luân Đường, những biến cố truất phế hay lưu đầy các vị vua cách mạng, sự hiện diện của chí sĩ Phan Bội Châu mười lăm năm trời tại Bến Ngự, những điệu hò mái nhì, mái chèo, những câu ca Nam Bình, Nam Ai, hay cái áo dài muôn thuở của người con gái xứ Huế ... đã là những biểu tượng sống động của nền văn hoá và tình tự dân tộc. Nếu chưa cho những thành tựu, những kết tinh đó là đủ thì phong cảnh, cỏ cây, hoa lá của xứ Huế, hơn nơi nào hết, đã hoà tình người với cảnh vật, đã hoà hồn cá nhân với hồn vũ trụ tạo nên khí thiêng và sức sống của dân tộc.

Trong bối cảnh lịch sử của thập niên 50, trong khi Hà Nội như đang đi vào dĩ vãng, Sài Gòn thì đang cựa mình vươn lên để đón nhận một tương lai kinh tế và thương mại phồn thịnh, thì Huế vẫn tượng trưng cho sự quyết tâm bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc, kiên trì bám chặt lấy truyền thống cốt

lỗi. Cho nên Huế đã giữ đúng vai trò trọng yếu trong sự phát huy quốc học nói chung và Phật học nói riêng. Thử kiểm điểm những bia miếu, liệt kê trong những ngôi chùa, thử làm một danh bản những bậc cao tăng, ghi lại những nhọc nhằn đau đớn mà dân tộc đã gánh chịu, những hân hoan kiêu dũng của một kinh đô giữa lòng đất mẹ, thì ta sẽ thấy ngay một bức tranh sinh động về văn hoá và tinh thần của dân tộc Việt Nam. Vì quen nghĩ đến Huế như một biểu tượng bình lặng, khuất chìm trong cuộc sống nên ít người biết rằng dưới cái lớp vỏ u hoài cô tịch của xứ Huế, có một sức sống mãnh liệt, dạt dào đang luôn sôi sục để nếu có một cơ hội là vùng lên phát huy, tung nở đóa hoa dân tộc. Những biến cố lịch sử cận đại cũng đủ để chứng minh điều đó rồi.

Sau những mùa chiến chinh ly loạn với bao thay đổi đoạn trường, những lá cờ cũng thay hình biến dạng đổi màu từ cờ Long Tinh qua cờ Quê Ly, rồi từ cờ đỏ sao vàng biến thành cờ tam tài xanh trắng đỏ cho phù hợp với những đổi thay phong cảnh, đào kép trên sân khấu chính trị. Riêng dân Việt Nam, tôi muốn nói đến những người Việt quốc gia chống Cộng phải chấp nhận thể đứng đón đau ở bên này chiến tuyến, quả thật đã hoàn toàn tuyệt vọng vì có chính nghĩa mà không làm sáng bùng lên chính nghĩa đó khi (vì lý do này hay lý do khác, dưới hình thức này hay hình thức khác) phải cùng với người Pháp bảo vệ những mảnh đất quê hương còn tự do. Cho nên sự trở về của vua Bảo Đại, với sự ra đời của lá cờ vàng ba sọc đỏ như một biểu tượng hồi sinh mới, đã tượng trưng cho một niềm hy vọng.

Đồng ý là vua Bảo Đại đã có thời gian là một vị vua bù nhìn, sống cuộc đời thụ hưởng ở quê người. Nhưng năm 1948, sau những vận động ngoại giao khôn khéo trong những điều kiện khó khăn nhất của một kẻ mất đất mất dân, yếu thế, ông đã thành công trong nỗ lực tiến lên một bước, một bước đầu tuy ngắn nhỏ nhưng cơ bản, để đặt nền móng cho chế độ gọi là quốc gia sau này. Một ông vua đã lột xác, đã thức tỉnh để giữ đúng và giữ trọn tinh thần của lời tuyên bố bốn năm trước rằng:

"Trẫm hy sinh ngại vàng điện ngọc cho quốc dân" và "Trẫm thoái vị để thà làm dân một nước độc lập, còn hơn làm vua một nước nô lệ" [6].

Vì vậy, ông trở về và đã được những lực lượng đấu tranh trong nước đón nhận như một biểu tượng của thể quốc gia chống Cộng của người Việt Nam. Nhiều chính khách, nhân sĩ yêu nước và có hoạt động cách mạng, trước đây giữ thái độ trùm chần hoặc chống đối người Pháp bằng thái độ bất hợp tác, nay cũng quyết định ra mặt ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại như các ông Phan Khắc Sửu, Nguyễn Tôn Hoàn, Hoàng Nam Hùng, Vũ Hồng Khanh, Ngô Thúc Định, Nguyễn Phan Long... và nhiều nhân vật trọng yếu trong các đảng Đại Việt, Việt Quốc, hay các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo. Đặc biệt, giám mục Lê Hữu Từ vốn là Cố vấn Tôn Giáo của ông Hồ Chí Minh và từng duy trì giáo phận Phát Diệm của ngài trong tư thế "tự trị", cũng từ bỏ thái độ này và sát nhập vùng tự trị Phát Diệm vào cộng đồng quốc gia dưới quyền cai trị của Quốc trưởng Bảo Đại [7]. Ngay cả ông Ngô Đình Diệm, dù sau này đã từng xuống tay hạ nhục ông Bảo Đại bằng một cuộc trưng cầu dân ý lạ lùng, thì cũng là một Thủ tướng do chính Bảo Đại bổ nhiệm, và tháng 7 năm 1954, khi vị Tân Thủ tướng ra Huế, thì cũng đã phải đến cung Diên Thọ trong nội thành cố đô Huế để cúi đầu bái yết đức Từ Cung, thân mẫu của Quốc trưởng Bảo Đại. (Tâm trạng của ông Diệm và ý nghĩa đích thực của cuộc trưng cầu dân ý năm 1955 đã được ông Đoàn Thêm phân tích rõ ràng trong chương "hạ bệ và suy tôn" của tác phẩm Những ngày chưa quên).

Cho nên, lật lại những trang sử cũ, khách quan và nghiêm chỉnh nhìn lại những biến động của đất nước trong thời gian đó để dừng vì tinh thần bẻ phái và xúc động chủ quan mà bóp méo sự thật, ta phải công nhận rằng chính Bảo Đại đã đặt viên đá đầu tiên xây dựng nền tảng pháp lý, cơ sở quốc gia, và nội dung chống Cộng cho các chế độ Cộng hoà sau này. Nền tảng đó, cơ sở đó, nội dung đó, nếu sau này theo tình hình mà tăng trưởng hay lụn bại, mà đẹp thêm hay xấu đi thì viên đá đầu tiên, với những giới hạn của trạng huống đất nước lúc đó, vẫn có giá trị không chối cãi được của một

viên đá đầu tiên.

Nói rõ ra, phải có một Bảo Đại mới có một Ngô Đình Diệm. Cũng như phải có một Ngô Đình Diệm thì mới có một Nguyễn Văn Thiệu trong sự liên tục luân lưu của lập trường chống Cộng từ năm 1949 cho đến năm 1975. Sự sụp đổ thảm bại của quyết tâm đó và lực lượng đó, ngoài những yếu tố khách quan và ngoại vi khác, là do ông Ngô Đình Diệm và ông Nguyễn Văn Thiệu, chứ phần lớn nhất không phải là và không thể là do ông Bảo Đại.

Giải pháp Bảo Đại đã khai sinh ra Việt Binh Đoàn, tiền thân đích thực của Quân đội Việt Nam Cộng Hòa sau này, một đội quân hoàn toàn Việt Nam trên phương diện tổ chức, nhân sự và đường lối. Tuy người Pháp lúc bấy giờ có thành lập một số "tiểu đoàn Việt Nam" nhưng những tiểu đoàn này vẫn do sĩ quan Pháp hoặc tay sai của họ chỉ huy và vẫn bị người Việt Nam khinh bỉ vì bản chất "lính đánh thuê" của chúng. Trái lại, Việt Binh Đoàn, dù chưa có truyền thống của một quân đội độc lập lâu dài, dù còn phải phối hợp với quân đội Pháp để cùng chiến đấu chống lại bộ đội Cộng sản, đã thực sự là một quân đội quốc gia (trong ý nghĩa chủ quyền và tự quyết) để che chở và bảo vệ nhân dân đang kẹt giữa hai lần đạn của Việt Minh và Pháp. Chính Việt Binh Đoàn với trường Võ Bị Quốc Gia đầu tiên ở Huế đã cung cấp cho quân lực Việt Nam Cộng Hòa sau này những sĩ quan chỉ huy cấp tướng và cấp tá. Cũng chính Việt Binh Đoàn đã đào tạo ra những chiến sĩ anh dũng (sau này được chọn lựa vào Lữ Đoàn Liên Binh Phòng Vệ Tổng Thống Phủ của ông Diệm) và những cấp chỉ huy của hai sư đoàn 1 và 2 can trường đương đầu sóng gió Trị Thiên.

Nhớ lại thời kỳ chập chững hình thành của Việt Binh Đoàn với bao khó khăn và trở ngại phải khắc phục, nhớ lại thời kỳ phát triển vàng son của Việt Binh Đoàn với những chiến thắng oanh liệt, tôi không khỏi liên tưởng đến cựu Trung tướng Nguyễn Ngọc Lễ bây giờ đã là người ngàn thu, và ông Trần Nguyên An (hiện ở Mỹ) nguyên Tham Mưu Trưởng Việt Binh Đoàn. Một người tượng trưng cho lý tưởng, tinh thần và ý chí, một người biểu

tượng cho óc tổ chức, tài quyền biến và khả năng vận động của lực lượng võ trang đầu tiên này của quốc gia Việt Nam. Chính hai người này, trong tình nghĩa chung lưng đấu cật với tôi, trong nỗi chia sẻ công tác khó khăn với tôi, đã ảnh hưởng khá nhiều đến con người nhà binh của tôi sau này.

Tuy nhiên, dù bận rộn vì công vụ, dù tâm tình có chia sẻ với những người bạn mới trong công tác chung, và dù trên mặt hệ thống quân giai có trực thuộc ông Nguyễn Ngọc Lễ và ông Phan Văn Giáo (do đó, Quốc trưởng Bảo Đại), lòng tôi vẫn luôn luôn nghĩ về ông Ngô Đình Diệm vì những liên hệ keo sơn đã kết tinh từ lâu, và nhất là vì ý thức chính trị và kinh nghiệm đấu tranh thực tiễn cho tôi thấy rằng tình hình Việt Nam không thể ngưng lại trong tình trạng của một quốc gia độc lập mà lại còn có chính quyền Pháp kiểm soát, của một quân đội chống Cộng mà lại còn phối hợp với lính viễn chinh Pháp đang khủng bố, tàn sát đồng bào ruột thịt.

Giải pháp Bảo Đại chỉ là giải pháp tạm thời để khai thông một số bế tắc chính trị. Sự hợp tác giữa ông Bảo Đại và Pháp chỉ là sự hợp tác giai đoạn, kết quả của một thế chính trị có lợi cho cả hai bên, do đó, không sớm thì muộn, một giải pháp khác sẽ phải ra đời cho phù hợp với tình hình quốc tế và sự đe dọa càng lúc càng nguy hiểm của đảng Cộng Sản trong lòng cuộc kháng chiến của Việt Minh. Giải pháp khác đó phải đặt nền tảng trên chủ quyền quốc gia của người Việt mà thể hiện đầu tiên và rõ ràng nhất là quân đội quốc gia phải hoàn toàn thuộc về một chính phủ Việt Nam. Tôi suy nghĩ (và ước mơ) rằng giải pháp đó là giải pháp Ngô Đình Diệm.

Vì thế, từ khi trở lại Huế vào cuối năm 1948, tôi đã tiếp tục đến sinh hoạt ở ngôi nhà Phú Cam, nơi ông Ngô Đình Cẩn đang ở, để cùng với một số anh em thảo luận những kế hoạch chính trị nhằm ủng hộ cho ông Diệm.

Ông Ngô Đình Cẩn là một người có cung cách và tác phong giống hệt một viên chánh tổng của miền quê Bắc Việt. Chân đi guốc gỗ, mặc áo bà ba lụa trắng, miệng nhai trầu nhóp nhép nhưng nói phô trích thượng và lại khinh

người. Với ai ông Cẩn cũng gọi là thằng nọ, thằng kia, ngay cả với ông Bảo Đại. Ông Cẩn chỉ trích và chê bai tất cả các đảng phái và thường huyênh hoang bảo rằng "bọn Đại Việt, Việt Quốc có đến mời tôi làm lãnh tụ nhưng "bọn đó" chẳng làm nên trò trống gì nên tôi từ chối". Ông Cẩn có tiếng nói rõ ràng và cặp mắt rất sắc, đôi lông mày rậm và hơi xếch lên theo cái tướng của những người hiểm ác, dám làm những việc táo bạo. Sáu người con trai của ông Ngô Đình Khả ai cũng học hành thành tài và có sự nghiệp, chỉ riêng ông Cẩn mới học đến lớp ba tiểu học thì vì ham chơi mà đứt ngang việc học hành. Cũng vì thế mà khi lớn lên, Ông Cẩn chỉ lo việc đồng áng, chăm sóc bà cụ thân sinh và phụ trách các việc quan, hôn, tang, tế trong giòng họ Ngô Đình.

Từ năm 1948, một phần vì tổ chức bị tan rã từ trước và phần khác vì ông Diệm không có mặt thường trực tại Huế. nên số cán bộ cũ không còn lại bao nhiêu người, chỉ thừa sót có các ông Võ Như Nguyệt, Trần Văn Hương, Nguyễn Vinh, và tôi, vốn là những đồng chí cũ của ông Diệm từ thời tiền 1945.

Dần dần, nhờ nỗ lực phát triển của chúng tôi và nhất là nhờ có một số người ý thức được rằng giải pháp Bảo Đại chưa phải là một giải pháp lâu dài để giải quyết dứt khoát và toàn bộ vấn đề Việt Nam, nên họ lượng định lại "lá bài" Ngô Đình Diệm, và muốn liên hệ với chúng tôi như một lối thoát chính trị trừ bị, do đó họ cùng đến sinh hoạt và ủng hộ chúng tôi. Nhóm này có các ông Nguyễn Đôn Duyệt, Tôn Thất Trạch, Phạm Văn Nhu, Trương Văn Huế, Phùng Ngọc Trưng, Nguyễn Văn Đông, Bùi Tuân, Huỳnh Hữu Hiến... Linh mục Nguyễn Văn Thính thuộc dòng Chúa Cứu Thế ở Huế, cũng thường lui tới ngôi nhà Phú Cam để yểm trợ và theo dõi tình hình.

Số lượng ủng hộ ông Diệm càng ngày càng gia tăng, phần đông là các linh mục và những người theo Công Giáo. Tuy nhiên, cho đến ngày ông Diệm về nước (vào năm 1954), số lượng đó chỉ hơn 30 người ở khắp bốn tỉnh miền trung Trung phần. Ông Trần Điền (sau này là nghị sĩ Quốc Hội thời

Đệ Nhị Cộng Hoà) và ông Nguyễn Trân (sau này là Tỉnh trưởng Nha Trang dưới thời ông Diệm) cũng thỉnh thoảng đến nhà ông Ngô Đình Cẩn, nhưng hai ông này chỉ đến gây cảm tình và để nghe ngóng tình hình chứ không phải thực sự ủng hộ ông Diệm. Ông Trần Điền, vì một mặt có bà con với ông Hà Thúc Ký (một lãnh tụ Đại Việt ở miền Trung), mặt khác là cộng sự viên thân tín của ông Trần Văn Lý, lại có ý khinh bỉ ông Cẩn nên không thực tâm ủng hộ; còn ông Nguyễn Trân, vì có mặc cảm là một cựu tri phủ tham nhũng của Nam Triều bị hạ hồi dân tịch, lại có xu hướng thân Pháp, nên không dám hoạt động cho giải pháp Ngô Đình Diệm [8]

Ông Trần Văn Lý, vốn là một đồng chí kỳ cựu của ông Diệm, trong thời kỳ làm Chủ tịch Hội Đồng Chấp Chánh đã giúp đỡ tiền bạc để ông Diệm tiêu dùng và chi phí việc đi lại Hồng Kông gặp gỡ Cựu hoàng Bảo Đại. Nhưng từ khi ông Cẩn thấy tổ chức của anh mình bắt đầu sống lại và càng ngày càng phát triển mạnh thêm thì bắt đầu có thái độ khinh thường ông Lý, cho nên kể từ tháng 3 năm 1948, khi ông Lý mất chức Chủ tịch Hội Đồng Chấp Chánh thì hai gia đình không còn liên hệ gì với nhau nữa. Các ông Diệm, Nhu, và giám mục Thục có lẽ vì nghe lời dèm pha và xúi giục của ông Cẩn nên cũng chấm dứt mối tương quan với ông Lý.

Thời bấy giờ ở Huế, ông Cẩn công khai bày tỏ sự căm thù đối với dược sĩ Nguyễn Cao Thăng, và gọi là Việt gian, vô luân, vì ông Thăng là bạn giao tình của Thủ hiến Phan Văn Giáo, người mà ông Cẩn thù ghét. Ông Nguyễn Cao Thăng còn là tay chân thân tín của Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm và là đại diện thợ thuyền của ông Tâm tại Trung phần. Nhưng lý do chính và sâu kín nhất mà ông Cẩn thù hằn ông Thăng là vì ông này thường công khai gọi ông Cẩn là "hạng nhai trầu, dựa tên tuổi của cha anh mà làm tàng, hàng chánh tổng mà đòi làm lãnh tụ..." Ông Cẩn còn tuyên bố với anh em chúng tôi là hễ có chính quyền trong tay thì người đầu tiên ở Huế mà ông ta chặt đầu là Nguyễn Cao Thăng. (Cuối năm 1954, khi ông Diệm đã làm Thủ tướng, tức là ông Cẩn "đã có chính quyền trong tay", ông bèn ra lệnh cho nhóm Lê Quang Tung, Trần Thái ném lựu đạn vào nhà riêng của ông Trần

Văn Lý và vào nhà thuốc của ông Nguyễn Cao Thăng ở đường Trần Hưng Đạo. Ông Trần Thái hiện sống ở Mỹ).

Từ năm 1948, các ông Thục, Diệm, và Nhu thỉnh thoảng về Huế để thăm bà cụ thân sinh. Cứ mỗi lần như vậy, nhất là khi chính ông Diệm về, chúng tôi lại tổ chức các cuộc gặp gỡ trong vòng đồng chí và thân hữu để thảo luận về tình hình chính trị, tình hình chiến sự và các kế hoạch cần phát động. Và từ đó, chúng tôi xiết chặt vòng thân hữu lại bằng cách yêu cầu các thân hữu (chứ không phải chỉ các đồng chí trong tổ chức mà thôi như trước kia) cứ mỗi ba tháng lại đóng góp một số tiền để giúp đỡ ông Diệm, ông Nhu có khả năng hoạt động chính trị. Sau này, khi ông Diệm xuất ngoại, số tiền đóng góp của chúng tôi lại tăng thêm và thường xuyên hơn.

Ông Thục và ông Nhu cũng tỏ ra cởi mở và vui vẻ hơn ngày xưa, thường hỏi thăm hoàn cảnh gia đình và tâm sự cá nhân riêng tư của chúng tôi. Vào một buổi chiều tháng 6 năm 1950 ông Nhu đã nhờ ông Võ Như Nguyễn và ông Huỳnh Hữu Hiến hướng dẫn đến thăm tôi tại căn nhà nghèo nàn chật hẹp ở cửa Đông Ba. Lúc bấy giờ tôi là một Trung úy trong quân đội Việt Binh Đoàn với một người vợ đảm đang nhưng quê mùa và bốn đứa con trai mà đứa đầu mới 10 tuổi. Trong căn phòng khách chật hẹp và nóng nực, và cũng là phòng học và phòng ngủ của các con tôi, ông Nhu tuy mồ hôi nhễ nhại mà cũng vui vẻ dùng chén chè xanh và cho biết sở dĩ ông đến thăm tôi vì lời giới thiệu đặc biệt của hai ông Diệm và Cẩn về một cán bộ trung kiên, tâm huyết, can trường và biết sống chết cho lý tưởng. Tôi còn nhớ ông Nhu đã nói thẳng rằng: "muốn làm cách mạng thì phải có những chiến sĩ như anh, còn hạng khoa bảng chỉ là bọn nhát gan, hay tính toán và chỉ biết tranh giành địa vị để làm giàu".

Ông Cẩn tuy thường ngạo mạn và ra oai với mọi người nhưng cũng biết e dè với cụ Trương Văn Huế, một bậc lão thành, với ông Võ Như Nguyễn và tôi, hai cán bộ dám chỉ trích và tranh luận tay đôi với ông ta.

Vì những sinh hoạt của tôi tại ngôi nhà Phú Cam càng ngày càng công khai, và vì ông Cẩn càng ngày càng đả kích Quốc trưởng Bảo Đại nên một hôm, Thủ hiến Phan Văn Giáo, với tư cách là cấp chỉ huy của tôi, đã mời tôi đến văn phòng để cảnh cáo dưới hình thức của một buổi nói chuyện thân tình:

"Moa biết toa làm việc với moa mà toa vẫn cứ trung thành và hoạt động cho Ngô Đình Diệm. Nhóm Ngô Đình Cẩn làm gì, kể cả việc nói xấu Đức Quốc Trưởng và chỉ trích moa, moa biết hết. Nhưng moa tha cho hết vì nhóm đó cũng là những người chống Cộng sản, chống Việt Minh, huống chi moa biết Diệm quá rõ, Diệm không làm nên trò trống gì đâu, bọn toa có hoạt động cũng vô ích, cũng chẳng đi tới đâu, nên moa chẳng cần bắt bớ.

"Toa chưa biết chứ Ngô Đình Diệm, Nguyễn Đệ và Phan Văn Giáo đã có một thời kết nghĩa anh em như "Les trois Mousquetaires". Diệm lù khù như một nhà tu, lại dang dở việc tình duyên nên moa và Đệ gọi y là "Aramis". (Đệ là ông Nguyễn Đệ, nguyên Tổng lý văn phòng của Quốc trưởng Bảo Đại. Trong hồi ký Le Dragon d'Annam, Bảo Đại cũng cho biết ông Đệ và ông Diệm là đôi bạn thân, khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ Lại thì ông Đệ cũng từ quan luôn. Ông Đệ hiện ở Pháp – Ghi chú của tác giả).

"Có lẽ vì Ngô Đình Cẩn tự ái không cho toa biết chứ moa đã giúp đỡ cho cụ Cả Lễ (em gái ông Diệm) nhiều vụ đấu thầu để bà ta có lời lấy tiền giúp cho Diệm và Cẩn hoạt động. Chủ trương của moa là các đảng phái quốc gia cần phải được chính quyền giúp đỡ vì họ càng hoạt động, càng tổ chức, thì càng làm giảm tiềm lực Cộng Sản, hàng ngũ chống Cộng càng tăng thêm. Trước đây Trần Văn Hương (anh ruột của Trần Văn Dĩnh) làm Phó Giám đốc Thông Tin, in bài báo của đại sứ William Bullit để đả kích Quốc trưởng rải khắp nơi trong ý đồ ủng hộ ông Diệm, moa cũng tha thứ, thì nay moa chỉ gọi toa đến để nói cho toa biết lòng quảng đại, khoan dung của moa chứ moa không làm tội tình gì toa đâu". (Những lời lẽ của ông Giáo trên đây tôi có nói lại cho ông Cẩn và các bạn bè như ông Duyên, Nguyễn, Hương biết).

Sau này, năm 1954, khi ông Diệm mới từ Mỹ về nước cầm quyền thì ông Giáo đang là Thủ hiến Trung Việt (nhiệm kỳ hai). Trong lần ông Diệm trở về Huế để báii yết đức Từ Cung và thăm những tôn miếu trong Hoàng thành, ông Giáo đã tổ chức một cuộc đón rước rất trọng thể tại sân bay Phú Bài và ngay tại cố đô Huế. Nhưng chỉ độ một tháng sau thì ông Diệm cách chức ông Giáo, điều tra tài sản và đe dọa khiến ông Giáo phải trốn đi Pháp.

Ông Giáo không phải là người hoàn toàn và chắc chắn đã có những lỗi lầm cá nhân, nhưng trên mặt công việc, nhất là công việc chung của đất nước, ông là một nhân vật có lập trường quốc gia chống Cộng rất vững chắc, một cán bộ cao cấp có tài tổ chức, có tầm nhìn xa và rộng, lại có tinh thần đoàn kết rộng rãi và biết trọng dụng nhân tài. Đã từng công tác với ông trong một số công việc khó khăn và quan trọng, tôi cứ tiếc hoài một người như ông Phan Văn Giáo mà không làm Bộ trưởng Quốc Phòng để tổ chức và chỉ huy quân đội quốc gia hầu đọ sức thi tài với ông Võ Nguyên Giáp.

Ngày 7 tháng 2 năm 1950, Hoa Kỳ và Anh quốc cùng công nhận nước Việt Nam độc lập và thiết lập quan hệ ngoại giao với chính quyền Bảo Đại. Toà đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên đặt tại Sài Gòn do ông Donald Heath, một nhà ngoại giao kỳ cựu, điều khiển. Trong khi đó thì Mao Trạch Đông, sau khi thống nhất được Trung Hoa Lục Địa, bắt đầu kế hoạch quân viện quy mô cho Việt Minh dọc theo miền biên giới Việt Hoa.

Như vậy, những vận động âm ỉ từ trước của các cường quốc về số phận của nước Việt Nam bắt đầu phát động mạnh mẽ bằng những biểu dương ngoại giao và quân sự ngay trong lòng đất nước vào mùa xuân năm 1950, mặc những nỗ lực tội nghiệp của đế quốc Pháp đang trên đà suy tàn. Và đến cuối năm, sau khi bị đánh bại nặng nề ở Cao Bằng, ngày 6 tháng 12, chính phủ Pháp bổ nhiệm tướng Jean De Lattre de Tassigny làm Tổng tư lệnh quân đội kiêm Cao uỷ Đông Dương để mong cứu vãn tình hình càng ngày càng nguy

ngập.

Tháng 2 năm 1951, ông Hồ Chí Minh thành lập đảng Lao Động để thay thế cho đảng Cộng Sản đã được tuyên bố giải tán từ năm 1945, và thống nhất Mặt Trận Liên Hiệp nhằm lôi kéo những lực lượng chống Pháp không Cộng sản khác. Cũng trong mùa xuân năm đó, tôi được chuyển ra Đồng Hới giữ chức Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Binh Đoàn tỉnh Quảng Bình. Trước khi lên đường về nhiệm sở mới, trong văn phòng ông Phan Văn Giáo và có mặt cả ông Nguyễn Ngọc Lễ, ông Giáo cho biết người Pháp đã phản đối kịch liệt quyết định bổ nhiệm tôi vào chức vụ quan trọng này vì họ không tin tưởng vào lập trường chính trị của tôi. Trước khi ra về để lên đường, ông mới nói rõ ý định thật của mình: "Moa giải thích với người Pháp về chuyện bổ nhiệm toa giữ chức chỉ huy quân sự rằng toa là người quê Quảng Bình nên hiểu rõ dân tính và địa thế vùng đất chiến lược này. Moa muốn toa hợp tác chặt chẽ với bên dân sự là tỉnh trưởng Nguyễn Văn An ở ngoài đó. (Nguyễn Văn An tức Nguyễn Tấn Quê, mưu sĩ xuất sắc nhất của ông Diệm mà tôi đã đề cập đến trong chương hai, ông đổi tên từ sau khi ở tù Việt Minh ra. Từ đây tôi sẽ chỉ gọi tên Nguyễn Văn An để thay thế cho tên Nguyễn Tấn Quê). Hai anh em sẽ bắt tay nhau chặt chẽ để bình định tỉnh Quảng Bình, vì moa đang điều đình với người Pháp để họ giao hoàn toàn quyền cai trị tỉnh này lại cho chính quyền Việt Nam. Quảng Bình là nơi đứng đầu sóng ngọn gió đối đầu với Liên khu Tư của Việt Minh, mình phải tỏ ra đủ khả năng đương đầu với Việt Minh trên cả hai mặt trận chính trị và quân sự thì người Pháp mới dần dần trả đất đai quyền hành lại cho Đức Quốc trưởng".

Tôi về lại Quảng Bình, quê hương thân thương, và cùng với ông Nguyễn Văn An bắt tay liền việc xây dựng và phát triển sức mạnh của Việt Binh Đoàn như một sức mạnh vừa công vừa thủ, vừa có chức năng bảo vệ các cơ sở hành chánh và kinh tế, vừa có nhiệm vụ tiêu diệt các đơn vị võ trang của địch.

Cũng trong năm 1951 này, một hôm tôi nhận được điện tín mật của ông Nguyễn Đôn Duyệt (tôi nhớ hình như lúc bấy giờ ông đang làm Tỉnh trưởng Thừa Thiên) chuyển lời của ông Ngô Đình Cẩn nhờ chấm số tử vi của ông Diệm xem trong tương lai gần có biến chuyển gì không. Liên lạc thêm với ông Duyệt, tôi mới biết cụ bà Ngô Đình Khả mang trọng bệnh sắp mất và ông Cẩn đã nghĩ đến chuyện "hậu sự" cho bà như chuẩn bị quan tài, in thiệp báo tang và cũng đã đánh điện tín thông báo cho ông Diệm lúc bấy giờ đang ở Hoa Kỳ biết.

Tại Đồng Hới có một thầy tử vi rất giỏi là thầy Dụ mà ông Cẩn, dù là một tín đồ Thiên Chúa giáo ngoan đạo và vẫn thường chỉ trích những hình thức bói toán này, đã nhấn mạnh với ông Duyệt nhờ nói với tôi là phải đến ông thầy này chứ không ai khác. Tôi đến gặp thầy Dụ và đưa tuổi ông Diệm mà tôi giả vờ bảo là tuổi anh cả của tôi để thử tài và nhờ đoán hộ một số. Bấm tay xong, thầy Dụ bảo tuổi Canh Tý này không phải là tuổi của anh tôi mà phải là tuổi của một nhân vật rất tiếng tăm nhưng cuộc đời thì "thăng trầm vô độ". Thầy Dụ lần lượt kể ra những đặc biệt của số này: Một là anh em của người này phải có người làm tu sĩ cấp cao, hai là anh em phải có người chết bất đắc kì tử, ba là tuổi này đã có một đại hạn (mười năm) làm quan rất lớn, bốn là trong đại hạn hiện tại, tuổi này chỉ là bạch đình và phải xa nhà, xa anh em vạn dặm trùng dương, năm là tuổi này về đường thê thiếp thì vợ con vô thủy vô chung vì cặp mắt có nốt ruồi thương phu trích lệ, và cuối cùng là đại hạn sắp tới (mười năm tiếp theo) công danh tột đỉnh, tiếng tăm vang lừng, nhưng sẽ bị thiên hạ nửa ghét nửa thương.

Tôi ngắt lời thầy Dụ để hỏi : "Ai ở đời mà không có người thương người ghét?" thầy Dụ đồng ý nhưng ông cho là rất khó nói vì thương ghét ở đây còn có ý là phe đảng, thuần phục và chống đối. (Sau này tôi mới hiểu ra được thời gian ông Diệm cầm quyền thì đất nước bị chia đôi thành hai phe Quốc- Cộng). Điểm quan trọng mà ông Cẩn muốn biết là ông Diệm có về kịp để nhìn mặt mẹ trước khi tổng táng cho mẹ không thì thầy Dụ bảo rằng: "số này là số mẹ khóc con, nghĩa là mẹ sẽ chết sau con" (xin lưu ý là lúc bấy

giờ hình như bà cụ đã gần 90 tuổi rồi). Ông Diệm là lãnh tụ của tôi, là niềm hy vọng của tôi cho nên tôi hỏi thêm: "Nếu trong đại hạn tới, tuổi Canh Tý công danh tột bực, tiếng tăm vang khắp cõi, vậy thì đường công danh của ông có kéo dài vài chục năm không?" Thầy tử vi tài ba này vội trả lời: "Số này vì cung Phúc Đức kém lắm, số đại phát mà cũng đại sát! Công danh chỉ kéo dài mười năm mà thôi". Tôi gửi thư trả lời cho Ngô Đình Cẩn về việc bà cụ chưa thể từ trần, Cẩn hết sức vui mừng. Lúc chia đôi đất nước, thầy Dụ di cư vào Huế ở phường Tây Lộc trong Thành Nội, được ông Cố vấn Chỉ đạo Chính trị miền Trung nhắc gởi lời khen. Người con trai thầy Dụ là một sĩ quan ngành Công Binh Tạo Tác được ông Cẩn giữ lại tại Huế, khỏi phải chuyển đi nơi khác, như là một sự đền ơn. (Việc này, nhiều người đồng hương Quảng Bình còn nhớ rõ). Theo ông Cẩn thì tất cả những điều thầy Dụ nói đều đúng hết. Số mệnh của ông Diệm như đã trình bày trên đây, lúc bấy giờ tôi cũng kể cho các bạn tôi biết.

Giờ đây nhớ lại ông Diệm sinh năm Canh Tý mà quên mất tháng, ngày, giờ âm lịch, những yếu tố cần thiết để có thể an sao hầu biết chi tiết về cả cuộc đời ông. Nhưng nhìn vào từng đại hạn để đối chiếu với thực tế thì thấy rõ số của ông đúng là "thăng trầm vô độ" và "đại phát đại sát". Số của ông Diệm thuộc về Mộc tam cục, nghĩa là mỗi đại hạn bắt đầu bằng tuổi tận cùng có số 3. Ta thấy cuộc đời của ông Diệm cho đến 23 tuổi thì hết vận thanh niên, học hành, sửa soạn cho sự trưởng thành. Từ 23 đến 33 tuổi (1923-1933) ông làm quan thăng chức như diều. Từ 33 đến 43 tuổi (1933-1943) là hạn xấu, mất hết quyền lộc nhưng chưa đến nỗi truân chuyên. Vận này, ông về nhà sống bên cạnh mẹ và em nhưng chưa đến nỗi tù tội, cô lập, ly cách. Nhưng hạn 44 đến 53 tuổi (1944- 1953) ông gặp Thiên la Địa võng, bị Pháp bắt năm 44 tuổi, phải đi trốn, bị Việt Minh bắt, bị giam cầm, khi được tự do cũng không làm nên được công nghiệp gì, phải xuất ngoại (ly cách). Từ 54 đến 63 tuổi (1954-1963), ông đến hạn phát giả như lôi, làm nên sự nghiệp (Tổng thống), tiếng tăm vang lừng như "sấm sét".

Cuối năm 1963, ông bị sát hại như tiếng vang rền của sấm sét tan vào không

gian, đúng với số "thăng trầm vô độ" và "đại phát đại sát", đồng thời cũng phù hợp với cung Phúc Đức rất xấu của ông. Năm 1951, cụ bà Ngô Đình Khả chưa mãn phần là một yếu tố may mắn cho cuộc đời chính trị của ông Diệm vì nếu cụ mất, ông Diệm về chịu tang thì thế nào cũng bị người Pháp gây phó khăn không cho đi nữa. Lý do không phải như ông đã kể lại với ký giả Robert Shaplen của tờ The New Yorker rằng ông bị Việt Minh xử tử hình vắng mặt, vì "người Pháp không đủ nhân viên an ninh để bảo vệ nên cho phép ông xuất ngoại" [9].

Lý do thật sự là trên đường xuất ngoại để vận động với lực lượng Thiên Chúa giáo quốc tế và Hoa kỳ, lúc ghé lại Hồng Kông, ông đã đưa ra lời tuyên bố với báo chí có nội dung chống Quốc trưởng Bảo Đại và chính sách của Pháp tại Việt Nam. Ông cũng tuyên bố "chính phủ tương lai phải là một chính phủ gồm toàn những nhân vật đang cầm súng kháng chiến" chứ không phải là hạng người mà ông cho là bù nhìn và tay sai của Pháp như Bảo Đại và nội các đương nhiệm.

Chuyện ông Diệm xuất ngoại sẽ được trình bày trong chương tiếp theo và bây giờ xin trở lại với thời gian tôi đang về Quảng Bình làm việc.

Một hôm, tôi vào văn phòng Tỉnh trưởng thì gặp ông Nguyễn Văn An đang đàm luận với một tu sĩ Phật giáo, ông bèn giới thiệu với tôi vị tăng sĩ này. Đó là lần đầu tiên tôi gặp Thượng toạ Thích Trí Quang, vị tăng sĩ sau này, năm 1963, đã làm "rung động nước Mỹ" và lãnh đạo lực lượng Phật giáo để cùng với quần chúng cả nước đương đầu với chế độ Ngô Đình Diệm, Thượng toạ Trí Quang lúc bấy giờ còn trẻ, gương mặt xương, hai lưỡn quyền cao và cặp mắt rất sáng, tuy nhiên cách nói chuyện của ông rất nhỏ nhẹ mà rõ ràng.

Tôi vào một lát thì Thượng toạ Trí Quang ra về. Ông An cho tôi biết Thượng toạ trụ trì ở Huế nhưng được ông An đích thân mời ra Đồng Hới trong ý định nhờ Thượng toạ yểm trợ kế hoạch Việt nam hoá tỉnh Quảng

Bình mà ông Phan Văn Giáo đã uỷ thác cho chúng tôi. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn An kết luận rằng "quân sự thì có anh, chính trị thì có tôi, còn thể nhân dân thì phải nhờ đến Thượng toạ". Hỏi thêm thì ông An cho biết đã quen với Thượng toạ Trí Quang trong thời kỳ hoạt động chung cho Hội Chấn Hưng Phật Giáo miền Trung với Bác sĩ Lê Đình Thám, một cư sĩ tiếng tăm của Phật giáo.

Hai con người đa mưu túc trí đó đều mang chung hoài bão xây dựng một vùng "Ba Thục Việt Nam", không Việt Minh, không Pháp, để làm căn cứ địa cho một chiến lược lâu dài (chính vì hoài bão lớn đó mà Nguyễn Văn An đã không trở lại hoạt động cho ông Diệm nữa như những đồng chí cũ, mà lại hợp tác với ông Phan Văn Giáo và Quốc trưởng Bảo Đại để lợi dụng thời cơ tính chuyện lâu dài). An dặn tôi phải giữ bí mật tối đa tung tích và hoạt động của Thượng toạ Trí Quang vì người Pháp vẫn còn nghi ngờ Thượng toạ thân Việt Minh chống Pháp.

Chương trình xây dựng tỉnh Quảng Bình đang phát triển tốt đẹp thì ông Phan Văn Giáo bị tân Thủ tướng Trần Văn Hữu cất chức và bổ nhiệm ông Trần Văn Lý thay thế. Ông Lý bèn gửi văn thư yêu cầu tôi rời Đồng Hới tức tốc trở về Huế giữ chức Tham Mưu trưởng Việt Binh Đoàn thay thế cho Thiếu tá Trần Nguyên An, tay chân thân tín của ông Phan Văn Giáo. Đại úy Tôn Thất Xứng (hiện ở Canada) được cử thay thế tôi

Rời Quảng Bình mà lòng tôi không khỏi buồn ngủi và luyến tiếc. Không những buồn ngủi vì phải từ biệt một đồng chí thân thiết và luyến tiếc vì công tác bình định đang trên đà thắng lợi mà còn vì trong mấy tháng ở đó, với tư cách chỉ huy trưởng quân sự, tôi đã được dịp thăm kỹ và thăm hết vùng đất quê hương thân yêu của tôi mà thời niên thiếu tôi đã không có cơ hội thực hiện được. Tôi cũng đã đến thăm Diên Điền, quê hương của Thượng toạ Trí Quang, chỉ cách tỉnh lỵ Đồng Hới có ba cây số, cũng như đến làng An Xá và làng Đại Phong, quê hương của các ông Võ Nguyên Giáp và Ngô Đình Diệm. Chính nhờ những dịp gặp gỡ với người trong làng, những dịp tiếp

xúc thân tình với các bô lão kỳ cựu trong xóm mà tôi tìm hiểu được một số dữ kiện về xuất xứ, giòng họ của các ông Diệm, ông Giáp và Thượng toạ Trí Quang (những dữ kiện mà những sách báo và tài liệu vì muốn suy tôn và huyền thoại các nhân vật này đã không muốn đề cập đến). Thật ra, lúc bấy giờ, sự tìm hiểu này là để thoả mãn óc tò mò về các nhân vật cùng quê đang có liên hệ đến công việc của mình chứ không phải vì sau này ba người đồng hương kia trở thành ba đối thủ lợi hại mà tên tuổi vang lừng khắp bốn bể năm châu, mà những quyết định nhiều khi làm đảo điên vận mệnh đất nước.

Với nhiệm vụ của một Tham Mưu trưởng trực thuộc Trung tá Nguyễn Ngọc Lễ trong hệ thống quân giai và thủ hiến Trần Văn Lý trong hệ thống hành chánh, tôi được giao hai công tác quan trọng và khẩn cấp: Thứ nhất là cải tổ Việt Binh Đoàn trở thành quân đội chính quy, thống nhất vào quân đội quốc gia, phụ thuộc vào Bộ Tổng Tham Mưu Trung Ương Sài Gòn. Bộ Tổng Tham Mưu Việt Nam này vừa được thành lập với tất cả những sơ hở và yếu kém của một định chế mới chào đời trong những điều kiện khó khăn của những bước đầu chập chững (Ông Nguyễn Văn Hinh, nguyên Trung tá Không quân của quân đội Pháp được đặc cách phong Thiếu tướng thuyên chuyển qua làm Tổng Tham Mưu trưởng). Sự thành lập quân đội quốc gia nằm trong chủ trương chung của Quốc trưởng Bảo Đại và Tướng De Lattre và phù hợp với điều kiện tiên quyết của Hoa Kỳ, chỉ muốn viện trợ quân sự để thành lập một quân đội chính quy cho quốc gia Việt Nam (từ ngày 9 tháng 3 năm 1950, ông Acheson đã yêu cầu Tổng thống Truman chuẩn chi 15 triệu Mỹ kim viện trợ cho người Pháp tại Đông Dương và 6 tháng sau "The Voice Of America" bắt đầu có phần tin tức ngữ Việt) [10]. Việc này là nhờ uy tín của Quốc trưởng Bảo Đại.

Công việc khẩn cấp thứ hai của tôi là thành lập một số tiểu đoàn tác chiến chính quy mà quân nhân gồm toàn thanh niên Công giáo động viên từ vùng Phát Diệm và các giáo khu miền Bắc để thành lập một sư đoàn trong kế hoạch phản công tiến chiếm tỉnh Thanh Hoá. Những thanh niên này sẽ được

bí mật không vận về Huế để được huấn luyện đặc biệt và được tổ chức thành các đơn vị tác chiến tinh nhuệ, rồi lại đưa về Phát Diệm để thực hiện kế hoạch tái chiếm Thanh Hoá. Đây là một chiến dịch tối mật do giám mục Lê Hữu Từ và thủ hiến Trần Văn Lý đề nghị và được Tướng De Lattre và Thủ tướng Trần Văn Hữu đồng ý thực hiện.

Tôi mới thành lập được một tiểu đoàn mang danh số "Tiểu đoàn 27" và sắp mãn khoá huấn luyện tại Quảng Trị thì tại Sài Gòn, tháng 8 năm 1952, ông Trần Văn Hữu từ chức và ông Nguyễn Văn Tâm được vua Bảo Đại uỷ nhiệm lên thay thế. Vì là một bạn thân của cựu Thủ tướng Trần Văn Hữu, ông Trần Văn Lý bị giải nhiệm chức Thủ hiến Trung phần.

Ông Nguyễn Văn Tâm là thân phụ của tướng Nguyễn Văn Hinh, có h绰 danh "Cọp Cai Lậy", là một người thân Pháp và nổi tiếng rất chống Cộng tại miền Nam. Nội các do ông thành lập, trừ ông Võ Hồng Khanh lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng làm Bộ trưởng Thanh Niên và Thể Thao, số còn lại gồm toàn những nhân vật không được quần chúng tín nhiệm vì xu hướng thân Tây quá rõ ràng. Vị lãnh sự Mỹ tại Hà Nội đã phúc trình cho Hoa Thịnh Đốn rằng nội các này sẽ trở thành "một đối tượng tuyên truyền cho Việt Minh" và chỉ là sự "trở lại khốn cùng của tiền Mỹ máu Pháp"[11].

Cả ông Hinh lẫn Trung tá Trần Văn Đôn (lúc bấy giờ là Giám đốc An Ninh Quân đội) đều nắm vững hồ sơ cá nhân của tôi và biết tôi là phần tử chống Pháp và hoạt động cho ông Diệm nên quyết định tê liệt hoá hoạt động của tôi bằng cách chuyển tôi ra Bắc Việt, trao quyền Tham Mưu Trưởng Đệ Nhị Quân Khu tại Huế lại cho Thiếu tá Trương Văn Xương, một sĩ quan tay sai của Pháp và là nhân viên thân tín của Tướng Hinh.

Ngày ra đi, sân bay Phú Bài nắng chói chang, vợ tôi và sáu đứa con nhỏ nhờ người đồng chí của tôi là ông Thái Văn Châu chở lên phi trường để tiễn chồng, tiễn cha đi về miền Bắc khói lửa ngút ngàn. Tôi còn nhớ hai câu thơ tả cảnh biệt ly nào nuốt đó mà tôi đã viết gửi về cho các con tôi một năm

sau:

*Mi con tràn lệ cha rơi lệ
Mà lệ khôn cầm cảnh chia tay...*

Tính số lại cuộc đời trong tám năm truân chuyên đó, tôi đã vào tù ra khám nhiều lần (của cả Tây lẫn Việt Minh), tôi đã tổ chức nhiều cơ cấu và đã phát động nhiều chiến dịch có tầm ảnh hưởng mạnh và dài, tôi cũng đã hoặc chỉ huy trực tiếp hoặc làm việc với những nhân vật mà quyết định của họ (lúc đó hay sau này) liên hệ đến vận mệnh quốc gia; và trên hết, tôi đã quyết tâm keo sơn với một lãnh tụ duy nhất, cho một tổ chức duy nhất trong ánh sáng chỉ đường rạch rỡ của lý tưởng đời mình là độc lập cho nước nhà. Độc lập, ôi hai tiếng huyền diệu của thập niên 40!

Nhưng những lên và xuống đó của tám năm trôi nổi trong một đời người chỉ là những nổi trôi bé nhỏ và khiêm nhường khi so sánh với những biến chuyển vĩ đại của đất nước trong cơn chuyển mình đau đớn. Có hàng vạn thanh niên như tôi ở cả hai phía, đã đổ máu cho lòng đất mẹ thêm màu mỡ, đã phơi xương cho hồn dân tộc thêm kiêu hùng. Tôi hãnh diện được là giọt nước, hiện diện đầy đủ và hành xử đúng đắn, trong dòng sông miên man của lịch sử Việt Nam thuộc giai đoạn đó.

Cho nên khi giã từ miền Trung thân thương để có mặt tại chiến trường Việt Bắc khói lửa, tuy tim thì như muối xát mà trí thì mở rộng để đón chờ những ngày gian nguy hơn sắp bắt đầu.

[1] Võ Nguyên Giáp, Những Chặng Đường Lịch Sử, tr.319.

[2] Bernard Fall, Le Viet Minh, tr.183-185

[3] Bernard Fall, The Two Vietnam, tr.236.

[4] Đoàn Thêm, Những Ngày Chứa Quên, tr. 10 và 11.

[5] Phạm Kim Vinh, Những Bí Ẩn Về Cái Chết Của Việt Nam Cộng Hòa, tr. 74.

[6] Trích lời tuyên bố thoái vị của vua Bảo Đại đọc trước lầu Ngọ Môn ngày 25-8-45 khi trao ấn kiếm cho Trần Huy Liệu, đại diện Mặt Trận Việt Minh. Tư liệu của tác giả.

[7] Bảo Đại, Le Dragon d Annam, tr. 247.

[8] Trong lá thư gửi từ Sun Valley đề ngày 4/5/87 cho một số báo chí, ông Nguyễn Trân viết rằng “Trước đó mấy tháng một tên Nhật Bản tới phủ hỏi tôi về việc trồng bông vải, tôi trả lời đất Tỉnh Gia phần nhiều là đất cát, rau cải cũng không trồng được mà ăn, nên không trồng bông vải được. Không biết tên thông dịch viên Việt Nam dịch thế nào mà tên Nhật Bản chồm lên để đánh tôi. Tôi tránh được, nhưng nghĩ thế khó làm việc, thì bệnh của nhà tôi đã cho tôi cái dịp xin nghỉ dài hạn 6 tháng”.

Đoạn viết này nhằm giải thích và phản bác việc tôi cho rằng ông Trân tham nhũng nên bị hạ hoi dân tịch. Tuy nhiên chúng tôi đã được cụ Phạm Đình Nghị, cựu Tỉnh trưởng Quảng Ngãi và là một đảng viên cao cấp Quốc Dân Đảng, hiện sống tại El Toro, California, xác nhận điều tôi viết đúng. Cụ Nghị học cùng trường với ông Trân và theo dõi kỹ hoạn lộ của ông Trân sau này. Do đó, dữ kiện trên vẫn được giữ nguyên trong lần tái bản này.

Trong tác phẩm "Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng" (1992, NXB Văn Nghệ), tác giả Hồ Sĩ Khuê ở Pháp, một người đã từng làm việc ở mức độ chiến lược với hai ông Diệm Nhu, nhân nhắc đến thời kỳ ông Trân làm Tỉnh trưởng tại Định Tường cũng đã xác nhận ông Trân bị "Phủ Toàn Quyền cất chức vì hối lộ".

Ngoài ra, trên báo Tia Sáng số 18, xuất bản tại Houston ngày 20-6-87, có bài của ông Trương Thiện (bút hiệu của một Thiếu tá không quân ngày xưa làm việc tại Nha Trang và hiện đang ở Long Beach, California) cũng đã tố cáo ông Trân tham nhũng như sau:

"Thư cụ Nguyễn Trân,

Chỉ vì một số đố kỵ, ích kỷ, cố bào chữa cho lỗi lầm cá nhân mình mà cụ đã

đi vào cái làm lẫn quá lớn lao đối với tuổi đời đang chông chắt trên bản thân. Theo tôi biết, Tướng Đỗ Mậu còn thiếu sót khi viết về màn ly kỳ nhất lúc Tỉnh Trưởng Nguyễn Trân tham nhũng ở Nha Trang độ nào đã bị bác sĩ Nguyễn Thạch (anh em cột chèo với cụ) xách súng rượt, cụ phải chui vào cầu tiêu (W.C.) trốn, lúc bác sĩ Thạch dí súng vào đầu, cụ van lạy để được tha tội! Sau đó bác sĩ Thạch vào khám Chí Hoà một thời gian chỉ vì chống tham nhũng Nguyễn Trân và gia đình Ngô Đình Diệm".

Ngoài ra, trong tác phẩm "Công và Tội" (trang 117), ông Nguyễn Trân kể lại rằng trước khi rời Nha Trang, ông "...có ký một chi phiếu hai triệu gửi nơi Linh mục Cần, căn dặn chỉ nên đưa cho người nào có chữ ký của tôi mà thôi để đưa lại cho anh em kháng chiến. Không biết sao Đỗ Mậu biết được việc đó, đến năn nỉ để nhận nói là nuôi quân...".

Đây là một sự bịa đặt thiếu khôn ngoan: Thứ nhất, một số tiền rất lớn của chính phủ, làm sao linh mục Cần chỉ vì một lời "năn nỉ" mà lại trao cho tôi. Thứ hai, dù có trao cho tôi thì không có chữ ký của ông Trân làm sao Ty Ngân Khố dám phát tiền ra. Thứ ba, sau đó khi Thủ tướng Diệm cho điều tra vụ này thì chỉ thẩm vấn và định truy tố ông Nguyễn Trân ra toà án mà không thẩm vấn tôi, lại không thấy lúc đó ông Trân khai vụ tôi "năn nỉ" linh mục Cần. Ngược lại, vào đúng thời điểm này, tôi lại được thăng chức Trung tá. Số tiền hai triệu bạc đó, theo tôi, chỉ do một trong hai người thủ đắc: hoặc linh mục Cần (mà tôi thực sự không biết là ai) hoặc chính ông Nguyễn Trân.

[9] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 109-112.

[10] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 177.

[11] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 177.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 4

**NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG
CỦA THỰC DÂN PHÁP**

Cho đến đầu Thu năm 1952, tổng số quân nhân Pháp bị tử trận, thương vong và mất tích tại Đông Dương lên đến hơn 90.000 người. Chi phí cho chiến trường này bằng hai lần số kinh viện của Hoa Kỳ trong khuôn khổ chương trình viện trợ tái thiết Marshall. Tại quốc hội Pháp, từ ngữ “*la sale guerre*” (cuộc chiến tranh bẩn thiu) bắt đầu được sử dụng trong các cuộc tranh luận giữa các phe chủ chiến và chủ hòa.

Trong khi đó thì tại miền Bắc Việt Nam, tướng Võ Nguyên Giáp đánh bật các đơn vị thiện chiến của tướng Raoul Salan ra khỏi cứ điểm Hòa Bình và bắt đầu tung ba sư đoàn chiếm một ngôi làng bé nhỏ tên là Mường Thanh ở biên giới Việt - Lào trong một vùng lòng chảo bề dài 18 cây số, bề ngang 8 cây số có tên gọi là Điện Biên Phủ.

Mấy tuần lễ trước khi Hòa Bình thất thủ, tôi bị tướng Nguyễn Văn Hinh thuyên chuyển ra Bắc. Hồi bấy giờ, “*ra Bắc*” được xem như là một biện pháp chế tài đối với những sĩ quan ở miền Trung và miền Nam, vì tình hình sôi động của chiến sự và vì những tổn thất nặng nề về phía những quân nhân Việt Nam. Hầu hết những sĩ quan Việt Nam trung cấp bị đổi ra Bắc đều ít nhiều có hồ sơ chống Pháp, hoặc chống Bộ Tổng Tham mưu của tướng Nguyễn Văn Hinh.

Tôi theo học khóa Tiểu Đoàn trưởng và khóa Liên Đoàn Lưu Động (để được cập nhật hóa với chiến trường Việt Bắc) do Đại tá Vanuxem, một trong những sĩ quan cao cấp xuất sắc nhất của Pháp lúc bấy giờ điều hành. Cùng khóa với tôi có Trung úy Nguyễn Văn Thiệu.

Mãn khóa, Thiệu, có thêm Trung úy Cao Văn Viên và tôi, được lệnh thuyên chuyển ra mặt trận Hưng Yên, trình diện với Trung tá Dương Quý Phan,

một sĩ quan nổi tiếng thân Pháp, tay chân của tướng Cogny. Tư Lệnh miền Đông Bắc Việt đang đóng ở Hải Dương. Mặt trận Hưng Yên vừa được bộ tư lệnh Pháp trao trả phần trách nhiệm lại cho quân đội quốc gia Việt Nam và đang bị những áp lực nặng nề. Bộ Tổng Tham mưu Sài Gòn chỉ định tôi làm Tham mưu trưởng, Cao Văn Viên làm trưởng phòng Nhì và Nguyễn Văn Thiệu làm trưởng phòng Ba. Còn phòng Tư vẫn do một Đại úy người Pháp phụ trách. Bộ chỉ huy và trung tâm hành quân khu chiến được đặt tại ngôi giáo đường to lớn rộng rãi của tỉnh lỵ Hưng Yên mà linh mục bề trên đã vui lòng cho quân đội Pháp sử dụng từ trước.

Ba anh em chúng tôi được cấp phát chung một căn phòng nhỏ vừa đủ để ba cái ghế bố loại nhà binh và hàng ngày ăn cơm tại câu lạc bộ sĩ quan. Buổi tối, lúc trở lại phòng để chuẩn bị đi ngủ, Thiệu và tôi thường phân tích và luận bàn về tình hình chính trị và chiến sự đến khuya. Riêng Viên vốn tính ít nói nên chỉ thỉnh thoảng góp ý kiến mà thôi.

Tháng 4 năm 1953, tuy tình hình chiến sự ở Lào trở nên quyết liệt hơn khi Việt Minh chiếm Cánh Đồng Chum và tiến quân về Luang Prabang, thủ đô Hoàng gia Lào, nhưng không vì thế mà áp lực quân sự giảm bớt tại chiến trường Bắc Việt. Tháng 5 năm đó, tướng Henri Navarre thay thế tướng Salan nhưng chỉ làm cho quân Pháp thêm lúng túng vì quan điểm chiến lược thiếu thực tế của vị tướng lạnh lùng và cô đơn đã từng tham gia hai trận thế chiến này. Quân đội Pháp hoàn toàn bị động ngay cả ở thế phòng thủ. Hết căn cứ này đến căn cứ khác lần lượt bị mất vào tay địch hoặc bị rút bỏ, chỉ còn giữ lại một ít địa bàn ở các giáo phận Công giáo như Bùi Chu, Phát Diệm, Kê Sặt...và các tỉnh chung quanh Hà Nội và Hải Phòng.

Trước tình thế bi quan đó, một hôm Nguyễn Văn Thiệu đã hỏi tôi: *“Theo anh thì cuộc chiến tranh hiện tại sẽ đi về đâu và tương lai Việt Nam sẽ như thế nào?”* Đó là câu hỏi có tính toàn bộ và lâu dài nhưng tôi vẫn xác quyết với Thiệu và Viên là *“thế nào Pháp cũng bị bại trận và tìm giải pháp thỏa hiệp với Việt Minh, đất nước sẽ bị chia đôi nhưng không biết chia ở khu vực nào. Hoa Kỳ sẽ can thiệp vào Việt Nam để chặn đứng mưu đồ bành trướng của Cộng Sản ở Đông Nam Á và Hoa Kỳ sẽ đưa ông Diệm về nước nắm chính quyền”*. Sau này tại Sài Gòn, mỗi lần gặp tôi, Thiệu không quên nhắc

lại chuyện cũ và công nhận tôi nhìn xa thấy rộng.

Sống tại Bắc Việt và đặc biệt tại Hưng Yên, tôi ở vào tình trạng của một sĩ quan đang thọ phạt dưới hình thức của sự lưu đày. Những đêm trăng lạnh lùng của xứ Bắc, với cái tâm trạng “*cử đầu vọng minh nguyệt, đê đầu tư cố hương*”, tôi nhớ về quê hương miền Trung, nơi đang có gia đình, bạn bè và tổ chức. Tôi hồi tưởng đến những công tác đang dang dở và những đồng chí đang lưu lạc với rất nhiều nhớ thương. Nỗi niềm đó cộng với ý thức chính trị, tinh thần dân tộc cực đoan un đúc bởi mười năm hoạt động, làm tôi không thiết tha một chút nào với công việc hiện tại, một công việc tuy gọi là chống Cộng sản nhưng trước hết chỉ làm lợi cho người Pháp trong ý đồ bám víu lấy mảnh đất thuộc địa mà không thực tâm trao trả độc lập lại cho người Việt Nam, một nền độc lập đã biến thành ý thức chỉ đạo của dân tộc, mà vì nó và do nó mà trước tôi đã tồn tại đến ngày nay. Cho nên trong suốt thời gian ở tại Hưng Yên, tôi đã cố tình không để một chút nhiệt tâm nào vào công vụ.

Thái độ đó lại được củng cố vững chắc hơn vào ngày 27 tháng 5 năm 1953, khi tại Sài Gòn, hội nghị Đoàn Kết đòi hỏi “*độc lập hòa bình cho Việt Nam*” do các đoàn thể chính trị của các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, các đảng phái chính trị như Đại Việt, Việt Quốc và các nhân vật tên tuổi như Trần Trọng Kim, Trần Văn Ân, Nguyễn Xuân Chữ, Ngô Đình Nhu,... tổ chức đã phổ biến lập trường quyết liệt của nhân dân Việt Nam. Do đó, tôi thường tìm cơ hội lên Hà Nội liên lạc với một số đồng chí và thân hữu như ông Mai Văn Toan (sau này làm Dân biểu dưới chế độ ông Diệm), ông Trần Trung Dung (sau này giữ chức Phụ tá Bộ trưởng Quốc Phòng thời Đệ Nhất Cộng Hòa)... để theo dõi hoạt động của ông Diệm tại Hải ngoại và tìm hiểu những biến chuyển mới của tình hình chính trị.

Mỗi lần đi Hà Nội về, tôi lại mang theo một số báo Xã Hội (do ông Nhu chủ trương) để phổ biến cho một số sĩ quan và nhân sĩ tại Hưng Yên trong mục đích xây dựng hậu thuẫn cho chủ trương chính trị của ông Diệm. Trong những dịp đi hành quân hay thanh tra các đơn vị, tôi cũng thường trình bày cho các sĩ quan biết tình cảnh trôi nổi hiểm nghèo thật sự của đất nước Việt Nam trong cái thế tương tranh Pháp - Cộng và thuyết phục họ về con đường

nào mà một người Việt Nam thực sự yêu nước, đặc biệt nếu người Việt Nam đó lại là một chiến sĩ cầm súng, nên chọn lựa.

Nhưng rồi những hoạt động “*phi quân sự*” đó của tôi dần dần bị báo cáo lên cho Bộ chỉ huy rồi đến tai Trung tá Dương Quý Phan, nên tôi bị tướng Cogny phạt 60 ngày trọng cấm, hạ tầng công tác và chuyển về Liên Đoàn Lưu Động số 3, đang hành quân tại vùng Ninh Bình do Thiếu tá Phạm Văn Đồng (hiện ở Mỹ) chỉ huy. Lý do bị phạt ghi trong hồ sơ quân vụ còn có thêm tội “*vô lễ với cấp chỉ huy*” vì đã hai lần tôi công khai chỉ trích Phan trước mặt đồng người về tác phong “*bồi Tây*” của y khi mỗi buổi sáng, nếu gặp các hạ sĩ quan Pháp thì Phan ân cần chào hỏi “*Bonjour mon caporal*” còn nếu gặp sĩ quan Việt Nam thì Phan chỉ chào lấy lệ và còn có ý khinh bỉ. Trong bữa ăn cuối cùng tại câu lạc bộ sĩ quan để tiễn tôi lên đường về nhiệm sở mới, Trung úy Nguyễn Văn Thiệu mở một chai champagne mời tôi và nói mấy lời tiễn biệt rất cảm động. Dương Quý Phan nổi giận, nạt ông Thiệu tại sao lại dám ca ngợi một sĩ quan đang mang trọng tội trước mặt y. Cử chỉ vừa ưu ái, vừa khí phách của ông Thiệu càng làm cho tôi quý mến ông ta hơn. Trớ trêu thay, trong cuộc đời binh nghiệp và chính trị của ông Thiệu và tôi, và qua những biến cố quan trọng của quốc gia, chúng tôi còn nhiều duyên nợ cho đến năm 1965, 1966, khi hai ông Thiệu và Kỳ lãnh đạo quốc gia, bắt tôi giam lỏng hai lần ở Pleiku và Nha Trang gần cả năm trời. Cũng mang cái tâm trạng bất hợp tác như ở Hưng Yên, tôi về Nam Định và làm việc tại Bộ Chỉ huy Liên đoàn 3 Lưu Động. Nhiều khi ngay cả trong giờ công vụ tôi vẫn viết bài hay sáng tác thơ gửi về Sài Gòn cho ông Nhu hoặc ông Đỗ La Lam (hiện ở Mỹ) đăng vào báo Xã Hội. Đặc biệt trong hai bài thơ Nhớ con và Nhớ Huế và trong tùy bút Tâm sự dòng sông Hương, tôi đã ký thác nỗi lòng của mình về nỗi hoài vọng ngày ông Diệm và tổ chức thành công đem lại độc lập và tự do cho đất nước để cho những người Việt Nam bình thường như tôi khỏi còn phải đấu tranh trong cái thế hiểm nghèo giữa Pháp và Việt Minh. Tâm sự này, sau ngày chia cắt đất nước, tại miền Nam, tôi tìm lại được một cách rất khoái cảm trong kịch phẩm Thành Cát Tư Hãn của nhà văn Vũ Khắc Khoan (thuộc nhóm Quan Điểm, gồm những văn nghệ sĩ miền Bắc đã từng theo kháng chiến rồi về Tê, hoặc đã ở lại Hà Nội

nhưng bất hợp tác với Pháp) khi ông cho nhân vật Sơn Ca của ông vừa không cộng tác với chính quyền Thành Cát Tư Hãn vừa không vào bưng theo “*kháng chiến*” Cổ Giã Trường, mà lại chọc mù đôi mắt đi về hướng mặt trời mọc để kết thúc kịch phẩm này.

Một phần có lẽ vì những bài thơ đó, và phần khác có lẽ vì ông Nhu đang muốn tập hợp lại cán bộ đề tụ lực chuẩn bị ngày ông Diệm về nước, nên ông đã vận động với hai người bạn của ông là Đại tá Trần Văn Đôn (vừa thăng chức và vẫn còn chỉ huy An Ninh Quân Đội) và Đại tá Trần Văn Minh (Tham Mưu trưởng của tướng Hinh để tôi được thuyên chuyển về Nha Trang, là địa phương chiến lược nằm gần giữa Huế (căn cứ địa của tổ chức) và Sài Gòn (chiến trường của tổ chức).

Rời miền Bắc căng thẳng của một Hà Nội đang bắt đầu lên cơn sốt, tôi bay về Nha Trang với tư cách Đại diện Đặc biệt của Bộ Tư Lệnh Quân khu Hai với nhiệm vụ cấp thiết thành lập 9 tiểu đoàn khinh quân theo kế hoạch tổ chức mới của Bộ Tham mưu Hỗn hợp Pháp-Việt và của Tướng O’Daniel, trưởng phái bộ quân sự Mỹ ở Sài Gòn. Sau khi đã huy động thanh niên của ba tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận trong bốn tháng, tất cả 9 tiểu đoàn đều được thành lập và đều đang trong vòng huấn luyện ở quân trường thì tôi được thuyên chuyển về chỉ huy khu chiến Phan Rang vừa được Pháp trao lại cho Việt Nam.

Khu chiến Phan Rang gồm lãnh thổ Ninh Thuận và quận Hòa Đa của tỉnh Bình Thuận, quân số gồm hai tiểu đoàn bộ binh và độ 20 đại đội phụ lực binh (supplétif) và một đơn vị thiết giáp. Về đây tôi gặp lại người bạn tri kỷ làm Tỉnh trưởng Ninh Thuận là ông Thái Văn Kiểm. Ông là một nhà văn hóa và cũng là một nhà viết sử tiếng tăm tại miền Trung, từng làm việc lâu năm ở quê hương Quảng Bình của tôi, biết nhiều về xuất xứ dòng họ của các ông Ngô Đình Diệm và Võ Nguyên Giáp. Tôi được hân hạnh quen biết ông Thái Văn Kiểm từ ngày ông làm giám đốc Nha Thông tin Trung Việt vào khoảng năm 1948-1949. Thế rồi khi ông làm Tỉnh trưởng Khánh Hòa, tôi được thuyên chuyển về đó, nay ông về trấn nhậm Phan Rang, không ngờ tôi lại gặp ông để hai anh em, kẻ bên văn người bên võ, cùng chung lo dân sinh, dân kế cho đồng bào Ninh Thuận. Khác với những Tỉnh trưởng thời

Pháp hay thời Việt Nam Cộng Hòa sau này, dùng luật lệ, hình phạt để trị dân, nhà học giả họ Thái chỉ lo “*văn dĩ tải đạo*”, lấy nhân trị làm nguyên tắc trị dân. Ông ít khi ngồi ở văn phòng dinh Tỉnh trưởng mà thường lê gót khắp các ngõ xóm làng để thăm dân cho biết sự tình. Đi đến đâu ông cũng đem theo những lời giảng dạy của thánh hiền, những chuyện xưa tích cũ để giáo hóa, dìu dắt dân quê về mọi mặt: tôn giáo, chính trị, xã hội, kinh tế... Sau này, tôi còn nhớ vào khoảng tháng 4 năm 1954, ông Ngô Đình Cẩn vận động với các tỉnh, thị trưởng miền Trung lập kiến nghị gửi lên Quốc trưởng Bảo Đại ở Pháp yêu cầu Bảo Đại chấp thuận cho ông Diệm làm Thủ tướng, ông Kiểm (cũng như ông Lê Tá, thị trưởng Đà Nẵng, hiện ở Mỹ) đã vui lòng ký tên vào thỉnh nguyện thư dù ông Kiểm không thuộc phe đảng chính trị nào. Nhưng sau khi ông Diệm về nước cầm quyền thì ông Kiểm bị mất chức ngay. Ông được dân chúng Ninh Thuận vô cùng ngưỡng mộ, nghe nói ngày ông từ già Phan Rang ra đi, đã có nhiều người không cầm được nước mắt trong buổi tiễn đưa.

Ninh Thuận và Hòa Đa là nơi dân chúng hiền hòa, bình dị, lực lượng của Việt Minh tại đây không lấy gì làm mạnh. Chiến khu Ba Râu của họ (mà khi còn là tiểu đoàn trưởng của Việt Minh, tôi đã từng đóng quân tại đây như đã đề cập trong chương III) bị tôi phá hủy các cơ sở dưỡng binh và các kho tồn trữ nên trong thời gian tôi làm việc tại Phan Rang, tình hình an ninh tương đối khả quan, nhân dân làm ăn đi lại như thuở thái bình.

Tháng 7 năm 1953, quốc hội Pháp làm áp lực yêu cầu chính phủ Pháp phải bắt đầu tìm biện pháp thương thảo để giải quyết chiến tranh Đông Dương. Ngày 9 tháng 11, Hoàng thân Norodom Sihanouk nắm lấy quyền chỉ huy quân đội Hoàng gia và tuyên bố Cao Miên độc lập. Giáng sinh năm đó, ông Hồ Chí Minh tiết lộ với một ký giả Thụy Điển rằng Việt Nam sẵn sàng thảo luận về những đề nghị hòa bình của chính quyền Pháp và chỉ một tháng sau, ngày 25 tháng Giêng năm 1954, các Ngoại trưởng của Hoa Kỳ, Nga, Anh và Pháp họp tại Tây Bá Linh quyết định sẽ triệu tập một hội nghị quốc tế về Triều Tiên và Đông Dương vào tháng Tư cùng năm.

Trong khi đó thì cũng vào đầu năm 1954, tướng Navarre, Tổng Tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương, phát động chiến dịch Atlante để tiến chiếm

Bình Định và Phú Yên, và tạo áp lực nhằm xé nhỏ quân của Võ Nguyên Giáp vốn đang nỗ lực dồn hết chủ lực quân về mặt trận Điện Biên Phủ. Dự đoán rằng ông Giáp cũng sẽ áp dụng cùng sách lược, nghĩa là mở nhiều trận đánh lớn khác tại Trung Việt để cầm chân và làm tê liệt khả năng di động của các đơn vị địch, tôi bèn thảo một bản nhận định tình hình và một tờ trình về cho Bộ Tư lệnh Pháp-Việt của Phân khu Duyên Hải tại Nha Trang để yêu cầu có kế hoạch đối phó và đồng thời xin tăng cường phương tiện phòng thủ cho khu chiến Phan Rang vốn rất thiếu thốn và yếu kém. Tôi còn dự đoán kế hoạch phản công của Việt Minh trong địa phương trách nhiệm của tôi với những chi tiết về từng đồn một, và sự thất bại gần như đương nhiên của các đơn vị dưới quyền nếu không được thỏa mãn nhu cầu tăng viện.

Nhưng Bộ Tư lệnh Nha Trang, mà về phía Việt Nam do Đại tá Nguyễn Văn Vỹ chỉ huy, lại cho là tôi hốt hoảng, báo cáo láo, bèn gửi văn thư khiển trách, kèm theo lệnh chuyển tôi ra Hà Nội học lớp Trung Đoàn trưởng, một quyết định mà tôi cho là phát xuất từ những mâu thuẫn chính trị hơn là từ nhu cầu quân sự lúc bấy giờ. Nhưng cũng nhờ theo học lớp Trung Đoàn trưởng này mà tôi có thêm hai người bạn mới đồng khóa: Thiếu tá Lam Sơn và Đại úy Nguyễn Chánh Thi. Người thay thế tôi tại Phan Rang là Thiếu tá Nguyễn Văn Thiệu, vừa ở Bắc về, với lý do Thiệu là người Ninh Thuận sẽ am hiểu và nắm vững tình hình hơn tôi.

Sau đó, quả nhiên đúng như bản nhận định mà tôi đã chi tiết rõ ràng, trong lúc tôi ở Hà Nội thì Việt Minh tổng phản công khắp các tỉnh miền Trung, đặc biệt tại các tỉnh duyên hải. Tại Phú Yên và Bình Định, nhiều tiểu đoàn bị tiêu diệt hoàn toàn, phải rút về lập vòng đai an toàn để chỉ còn bảo vệ các tỉnh lỵ mà thôi. Tại Quảng Nam, Việt Minh tấn công Hội An và chiếm giữ một đêm, khi rút đi, họ phá hủy một số công sự và bắt mang theo một số sĩ quan và những dụng cụ truyền tin. Riêng tại Ninh Thuận của ông Thiệu, Việt Minh tiến chiếm và tiêu hủy các căn cứ ngoại vi mà tôi đã xây dựng để che chở mặt Tây Nam của Bộ Chỉ huy Phan Rang. Trong một trận đánh ác liệt gần Tháp Chàm, ông Thiệu đích thân dẫn một đơn vị đi tiếp cứu bị Việt Minh phục kích và theo lời một số người kể lại thì ông Thiệu đã phải “ôm

quần mà chạy”.

Sau những thất bại liên tiếp, ông Thiệu bị mất chức chỉ huy, đổi về Huế làm việc tại Bộ Tham mưu Quân khu Hai, dưới quyền Đại tá Trương Văn Xương, một cộng sự viên thân tín của tướng Hinh, giao quyền chỉ huy khu chiến Ninh Thuận lại cho ông Thái Quang Hoàng vừa được thăng Thiếu tá. Thật ra không phải ông Thiệu kém khả năng chỉ huy hay thiếu kinh nghiệm chiến trường. Ông Thiệu là người khôn ngoan, tính toán rất kỹ lưỡng, và hành động rất cẩn mật, nhưng vì binh sĩ tại khu chiến Ninh Thuận đại đa số là dân địa phương hiền lành, không có tinh thần chiến đấu cao, gặp địch phản công mạnh là sợ hãi thối lui. Họ là những nông dân của xứ Chàm cỏ khô lá úa, sau giờ đồng áng thì thích rượu chè, chọi gà và nhất là cải lương, nên thiếu sự gan dạ và tinh thần kỷ luật phải có của quân nhân tác chiến giỏi. Lúc tôi còn là Chỉ huy trưởng tại Phan Rang, cứ mỗi lần có một đoàn cải lương từ Sài Gòn ra lưu diễn tại tỉnh lỵ là một lần tôi phải ban hành tình trạng báo động với nhiều lo lắng, vì binh sĩ tại các căn cứ ngoại vi thành phố đều muốn bỏ đồn về xem hát, bất chấp những biện pháp kỷ luật mà ngày mai họ phải chịu, bất cần Việt Minh có thể tấn công chiếm đồn đêm đó. Nếu dùng biện pháp mạnh, họ có thể đào ngũ hoặc theo Việt Minh làm du kích.

Đã từng chỉ huy và đã từng tìm hiểu phong thổ, dân tình của tỉnh này vốn nằm giữa hai tỉnh nổi tiếng “*Cọp Khánh Hòa, Ma Bình Thuận*” và có một quận người Chàm tuy thủ phạm làm ăn nhưng lại rất ngoan cố, cứng đầu khi có mâu thuẫn với người Việt, nên trong những năm sau, dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, khi hai ông Ngô Đình Nhu và Ngô Trọng Hiếu tuyên dương tỉnh Ninh Thuận đứng đầu trong công cuộc thực hiện ấp chiến lược, tôi nghĩ thầm Ngô Đình Nhu đúng là chỉ biết những con số báo cáo của Trung tá Khánh, tỉnh trưởng Phan Rang (Công giáo Phú Cam), và nhìn sự việc bằng cái bề ngoài hời hợt mà không có một chút kinh nghiệm thực tế nào. Thấy dân Ninh Thuận hăng hái cắm chông, rào ấp, đào hào rồi lại nhiệt tâm thực tập báo động khua trống, gõ mõ, ông Nhu vội đánh giá cao tinh thần chống Cộng của dân ở đây mà không biết rằng dân Chàm làm như vậy là để bố phòng sợ người Việt phá phách, còn người Việt làm như vậy là để ngăn

ngừa cọp về phá vườn bắt trâu. Còn giữa Việt Cộng và Quốc gia, thì chọn lựa của người dân rất rõ ràng: bên nào mạnh họ theo!

- o0o-

Trở lại năm 1950, khi tôi về Quảng Bình để bắt đầu một giai đoạn nổi trôi lăn lóc trong những năm tàn khốc của cuộc chiến Pháp-Việt từ Trung ra Bắc, thì tháng Tám năm đó, sau một thời gian vận động ngầm của giám mục Ngô Đình Thục, ông Diệm và người anh có ảnh hưởng lớn lao trên giáo hội Công giáo La Mã Việt Nam này, lên đường đi La Mã dự lễ Năm Thánh để che đậy âm mưu đi Mỹ vận động chính trị.

Lộ trình không đi thẳng đến La Mã mà còn ghé qua Nhật Bản để thăm Kỳ Ngoại Hầu Cường Để (một “*giải pháp*” hầu như không còn giá trị gì nữa kể từ năm 1945) và nhất là để ông Diệm có cơ hội gặp giáo sư Wesley Fishel, một cựu sĩ quan tình báo Hải quân thuộc Đệ Thất Hạm đội Hoa Kỳ thời đệ nhị thế chiến và nghe nói đang là một nhân viên cao cấp của CIA. Buổi họp mặt với viên chức quan trọng này của cơ quan tình báo Mỹ đưa đến kết quả là trường đại học Michigan sẽ bảo trợ cho chuyến đi Mỹ của ông Diệm [1].

Sau đó, ông Diệm lên đường đi La Mã dự lễ Năm Thánh và yết kiến Đức Giáo Hoàng, rồi từ đó bay đi Mỹ. Qua trung gian của giám mục Ngô Đình Thục, ông được Hồng Y Spellman, thuộc dòng Franciscain, tiếp kiến.

Từ Mỹ, ông Diệm lại quay về La Mã mấy ngày rồi mới đi Thụy Sĩ, Bỉ, Pháp để thảo luận với một số chính khách Việt Nam phần đông là người Công giáo đang cư ngụ tại các nước này. Năm 1951, ông Diệm trở lại Hoa Kỳ hai năm, sống trong tu viện Maryknoll tại Lakewood (New Jersey) và Ossining (New York). Nhờ sự giúp đỡ của Hồng y Spellman, thỉnh thoảng ông lại được mời đi thuyết trình tại các đại học miền Đông và miền Trung-Tây Hoa Kỳ. Ông cũng diễn thuyết tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn và với lý luận rằng “*chỉ cần chấm dứt chính sách thực dân Pháp và chỉ cần Việt Nam có một chính phủ do người quốc gia lãnh đạo là có thể đánh bại được Cộng Sản*” mà ông đã chiếm được cảm tình và lời hứa sẽ yểm trợ của các chính trị gia Mỹ như Nghị sĩ Mike Mansfield, John Kennedy, Dân biểu Walter Judd, Chánh án Williams Douglas, và nhiều chính khách Công giáo Mỹ khác. Phê bình câu nói của ông Diệm, giáo sư Buttinger cho rằng luận cứ này phối hợp được sự

đơn giản rất hấp dẫn và sự hợp lý khó cãi được [2].

Chính vì sự “*hấp dẫn không cãi được*” đó và quyết tâm của Hồng Y Spellman muốn có một chính phủ Việt Nam do người Công giáo La Mã lãnh đạo [3], mà ông Diệm đã trở thành một “*giải pháp*” khả dụng và khả thi cho chính sách của Mỹ tại Đông Dương trong tương lai rất gần. Nhưng cái luận cứ “*đơn giản và hợp lý*” này đã chứng tỏ tính thiếu khoa học và không thực tế của nó khi ông Diệm, với một chính phủ quốc gia và 9 năm cai trị, ông Thiệu với một chính phủ quốc gia và 11 năm cai trị khác, vẫn không đánh bại được Cộng Sản. Nếu không muốn nói rằng chính phủ quốc gia của ông Diệm đã chính nghĩa hóa sự hiện diện của Cộng Sản tại miền Nam, và chính phủ quốc gia của ông Thiệu đã kiện toàn hóa chiến thắng của Cộng Sản tại miền Nam. Như vậy, rõ ràng hai chế độ “*quốc gia*” đã quản trị đất nước trong khoảng thời gian từ 1954 đến 1975 quả thật đã không xứng đáng trên cả hai mặt nội dung cũng như thực tế để mang nhận danh từ này.

Theo dõi hành trình vận động quốc tế của ông Diệm, ta thấy gồm 6 chặng đường: Đi Đông Kinh gặp một nhân viên tình báo Mỹ, đến Vatican gặp Đức Giáo Hoàng, đi Mỹ gặp một vị Hồng Y, trở lại Vatican không biết để làm gì trong một thời gian ngắn rồi lại qua Mỹ gặp tiếp vị Hồng Y cũ, sau đó là các chính khách Hoa Kỳ. Sáu chặng đường đó thật ra chỉ gồm trong hai danh từ riêng lầy lừng: Vatican và Mỹ.

Tháng 5 năm 1953, theo lời mời của một số chính khách Việt Nam lưu vong mà đa số là người Công giáo, ông Diệm từ già Hoa Kỳ về Pháp rồi đi Bỉ và trú ngụ tại tu viện Bénédictine de St André les Purges. Đúng một năm sau, năm 1954, khi số phận Việt Nam bắt đầu bị cột chặt bởi chiến bại của Pháp tại Điện Biên Phủ vào ngày mùng 7 tháng 5 và những mặc cả tại hội nghị Genève, thì ông Diệm trở lại Paris và sống tại ngôi nhà của ông Tôn Thất Cần. Tại đây, với sự yểm trợ đặc lực của người em là ông Ngô Đình Luyện, ông bắt đầu mở các cuộc thăm dò và vận động trong giới chính khách Việt Nam cũng như với các thế lực quốc tế.

Theo giáo sư Buttinger thì tại Sài Gòn, ông Nhu biết rằng anh mình không đủ khả năng trong việc đối phó với những vận động chính trị quốc tế khó khăn và phức tạp, bèn vội vàng phái cộng sự viên thân tín là hai ông Trần

Chánh Thành và Lê Quang Luật qua Paris để tăng cường thêm cho ông Diệm. Ông Trần Chánh Thành nguyên là tri huyện thời Pháp thuộc, sau theo Việt Minh làm chánh án Liên khu Tư, rồi bỏ kháng chiến về Tề vào năm 1952. Còn ông Lê Quang Luật là một trí thức Công giáo Bắc Việt, người thân tín của giám mục Lê Hữu Từ.

Ba mục tiêu vận động quan trọng và quyết định nhất của ông Diệm là được sự yểm trợ của chính quyền Mỹ, tranh thủ được sự thỏa thuận của chính phủ Pháp, và cuối cùng là thuyết phục được Quốc trưởng Bảo Đại bổ nhiệm làm Thủ tướng. Ba vận động liên hệ chặt chẽ đến vận mệnh của hàng triệu người Việt Nam mà sức mạnh vô định của chính hàng triệu người Việt Nam đó không hề được vận dụng tới. Thật ra ba bước vận động này trông vào nhau như ba mắt xích, mà trong bối cảnh chính trị quốc tế lúc bấy giờ, mở được mắt xích thứ nhất là hai mắt xích còn lại sẽ bị tháo tung. Mắt xích thứ nhất, Hồng y Spellman đã giúp ông Diệm mở ra từ năm 1953 rồi cho nên tuy Bảo Đại và chính phủ Pháp lúc bấy giờ không đồng ý “con người Ngô Đình Diệm”, nhưng dưới áp lực của ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles và sự can thiệp mạnh mẽ của Hồng Y Spellman vào chính sách của Phong trào Cộng hòa Bình dân Thiên Chúa Giáo Pháp (MRP), cuối cùng chính phủ Pháp và Bảo Đại đành phải chấp thuận bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng.

Trong hồi ký *Le Dragon d'Annam*, trang 328, ông Bảo Đại đã cố tình không nói rõ những áp lực này dù những vận động chính trị của các nước liên hệ đến chính tình Việt Nam lúc đó, cũng như dù mối bất hoà Bảo Đại-Ngô Đình Diệm trong quá khứ đã rõ ràng (xem thêm *Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975*, ấn bản Hoa Kỳ, của Cao Văn Luận). Một cách thật tinh tế, để nói lên áp lực của người Mỹ, ông Bảo Đại đã cho biết rằng "sau khi gặp ông Foster Dulles để cho ông ta biết dự án của tôi, tôi đã gọi ông Diệm đến và nói rằng" (*Après m'être entretenu avec Foster Dulles, pour lui faire part de mon projet...*). Sự kiện trước lúc lấy một quyết định nội bộ quan trọng (chỉ định một Thủ tướng) mà vị nguyên thủ quốc gia phải hội ý với Ngoại trưởng của Mỹ (không như trước đó ông Bảo Đại đã chỉ định 5 Thủ tướng mà không cần phải qua "thủ tục này") đã chứng tỏ áp lực của Mỹ quả thật có tác dụng lên quyết định của ông Bảo Đại. Hơn nữa, ngay ở trang 239 sau đó, ông Bảo

Đại còn viết thêm:

Thật vậy từ, nhiều năm nay, ông ta được nhiều người Mỹ biết và thích nhờ tính cứng rắn. Dưới mắt họ, ông Diệm là người phù hợp một cách đặc biệt cho hoàn cảnh hiện tại, vì vậy mà Hoa Thịnh Đốn không ngần ngại gì mà không ủng hộ ông ta. (En effet, depuis de nombreuses années, il était connu des Américains qui appréciaient son intransigeance. A leurs yeux, il était l'homme fort convenant particulièrement à la conjoncture, aussi Washington ne lui ménagerait pas son appui).

Nêu lên nhận định này, ông Bảo Đại ngầm cho ta biết sự can thiệp của người Mỹ trong quá trình chọn lựa ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng là một sự can thiệp có thật. (Những người không hiểu rõ cá tính của hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm, lại không nắm vững những hoạt động quốc tế cũng như nội bộ Việt Nam lúc bấy giờ, đã nhầm lẫn và không hiểu rõ được sự can thiệp này nên đã hiểu sai luôn những biến cố lịch sử sau đó là lẽ dĩ nhiên).

Sự kiện ông Diệm được Vatican và Mỹ ủng hộ là một yếu tố quan trọng xoay chuyển lịch sử Việt Nam trong chiến tranh Quốc-Cộng nên tôi cần trích dẫn ra dưới đây những đoạn sách khá tít của các ký giả, nhà văn, nổi tiếng Anh, Mỹ để thêm tài liệu cho các nhà nghiên cứu sử sau này.

Theo John Cooney thì Giáo Hoàng Pius 12 muốn Hồng Y Spellman vận động với Hoa Kỳ tham dự vào chánh tình Việt Nam và ủng hộ cho ông Ngô Đình Diệm cầm quyền tại nước này:

Theo Malachi Martin, một giáo sĩ Dòng Tên đã từng làm việc tại Vatican trong những năm Mỹ gia tăng sự tham dự vào Việt Nam, thì lập trường của Hồng Y Spellman hợp với ý muốn của Giáo Hoàng (in accordance with the wishes of the Pope...) Giáo Hoàng muốn Hoa Kỳ ủng hộ Diệm vì ngài bị ảnh hưởng của Giám mục Thục là anh của Diệm. Ông Martin xác nhận rằng "Giáo Hoàng lo ngại Cộng Sản sẽ bành trướng thêm làm suy hại đến Giáo hội. Giáo Hoàng đã nhờ Spellman khuyến khích người Mỹ can dự vào Việt Nam ("The pope was concerned about Communism making more gains at the expense of the Church. He turned to Spellman to encourage American commitment to Vietnam", The American Pope, JohnCooney, tr.241, 242).

Vì vậy Spellman đã bắt tay vào việc điều động kỹ càng một chiến dịch xây dựng chế độ Diệm (carefully orchestrated campaign to prop up the Diem regime)... Spellman và Kennedy cũng thành lập một tổ chức ở Hoa Thịnh Đốn để vận động cho Diệm. Chiêu bài vận động là chống Cộng và Công giáo (the rallying cries were anti-Communism and Catholicism). Sách đã dẫn, trang 242.

Tháng 10 năm 1950, hai anh em Thục Diệm gặp các viên chức Bộ Ngoại Giao tại khách sạn Mayflower ở Hoa Thịnh Đốn, có cả sự tham dự của Dean Rusk. Diệm và Thục được linh mục McGuire và ba giáo sĩ chính trị gia (political churchmen) đặc trách chính sách chống Cộng tháp tùng, đó là Cha Emmanuel Jacques, Giám mục Howard Carroll và Edmund Walsh của Đại học Georgetown. Mục đích của cuộc gặp gỡ là để tìm hiểu tình hình Việt Nam và để xác định lập trường chính trị của hai anh em Diệm-Thục. Hai anh em tin rằng Diệm đã được an bài để cai trị đất nước (both Diệm and Thục believed that Diệm was destined to rule his nation). Sự kiện giáo dân Việt Nam chỉ chiếm mười phần trăm chẳng làm cho hai người bận tâm. (The fact that Vietnam's population was only ten percent Catholic mattered little as far as the brothers were concerned...) như Diệm đã nói trong bữa ăn tối rằng hai lập trường không lay chuyển của ông đã quá rõ ràng. Ông tin tưởng vào quyền lực của Tòa thánh và ông chống Cộng kịch liệt (He believed in the Power of the Catholic Church and He was virulently anti-Communist). Sách đã dẫn, 241.

Thật vậy, ngoài cuốn "The American Pope - The life and Time of Francis Cardinal Spellman" của John Cooney do Time Book phát hành, trong quyển "VietNam - Why did we go" của Avro Mahattan (trang 58), chuỗi sự kiện này cũng đã được trình bày lại rõ ràng:

"Spellman introduced Diem to William O. Douglas of the Supreme Court. The latter introduced Diem to Mike Mansfield and to John F. Kennedy, both Catholics and senators. Allen Dulles, director of the CIA adopted him.

Following the decision of his brother, John Foster Dulles, and of Cardinal Spellman, who was acting for Pope Pius XII, Diem become their choice; he was going to be the head of the government in South Vietnam.

The decision has been taken, Dulles advised France to tell Bao Dai to appoint Diem as Prime Minister. France, having by now decided to abandon Vietnam, agreed. Diem became Prime Minister in June, 1954. The 19th of the same month, Bao Dai invested Diem with dictatorial power. This entailed not only civilian but also military control. Diem arrived in Saigon June 26, 1954 and on June 7, set up his own government."

Tạm dịch: Hồng Y Spellman đã giới thiệu ông Diệm với ông William O. Douglas, Thẩm phán Tối Cao Pháp Viện. Ông này lại giới thiệu ông Diệm với ông Mike Mansfield và ông John F. Kennedy, cả hai đều là Thượng Nghị sĩ theo Công giáo. Ông Giám đốc CIA Allen Dulles cũng đã đỡ đầu cho ông Diệm.

Theo quyết định của anh ông ta là (Ngoại trưởng) John Foster Dulles và của Hồng Y Spellman, người đại diện cho Giáo Hoàng Phero XII, ông Diệm đã được họ tuyển chọn, ông sẽ là người cầm đầu chính phủ Nam Việt Nam.

Sau khi lấy quyết định xong, ông Dulles khuyến cáo chính quyền Pháp hãy nói với Bảo Đại bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng. Vì lúc bấy giờ đã có quyết định bỏ Việt Nam nên Pháp đồng ý. Ông Diệm trở thành Thủ Tướng vào tháng 6 năm 1954. Ngày 19 cùng tháng đó, Bảo Đại phong cho Ông Diệm toàn quyền. Không những quyền kiểm soát dân sự mà còn cả quân sự nữa trên toàn quốc. Ông Diệm về tới Sài Gòn ngày 26 tháng 6 và thành lập chính phủ vào ngày 7 tháng 7 năm 1954.

Những bí ẩn lịch sử trên đây cho ta thấy ngay từ trước năm 1950, ông Diệm vì không thể cộng tác được với Pháp và cựu Hoàng Bảo Đại nữa nên hướng về Hoa Kỳ, mà cuộc vận động nhíp nhàng của Vatican và cơ quan CIA đã đưa ông thành công với chức vụ Thủ tướng khi Pháp thất bại tại Điện Biên Phủ. Bây giờ thì ta đã thấy rõ ràng tại sao trên đường xuất ngoại năm 1950 hai ông Diệm và Thục lại gặp giáo sư Wesley Fishel tại Nhật Bản, nhân viên cao cấp của cơ quan Tình báo Trung Ương Mỹ, tại sao trong "Bên Giòng Lịch Sử" linh mục Cao Văn Luận khoe khoang; "Có thể nói rằng nếu không có cha Houssa thì số phận Việt Nam không chừng đã khác", tại sao khi đến thăm Sài Gòn thăm lính Mỹ, Hồng Y Spellman tuyên bố: "các anh chiến đấu cho văn minh Thiên Chúa Giáo". Từ nay, ông Diệm trở thành người

lính tiền đồn ngăn chặn Cộng Sản cho Vatican và Hoa Kỳ.

Đàng sau vở tuồng chính trị này, ta còn thấy thấp thoáng bóng dáng một người đàn bà mà tuy vai trò khiêm nhường nhưng không kém phần quan trọng là bà Nam Phương Hoàng Hậu, một nữ tín đồ Công giáo ngoan đạo và có uy tín. Ông Tôn Thất Cẩn, con trai của cụ Thân thần Phụ chánh Tôn Thất Hân và là bạn thân của ông Diệm, đã thuyết phục bà Nam Phương để bà góp ý với chồng với điều kiện sau khi ông Diệm cầm quyền phải nâng đỡ Hoàng tử Bảo Long, người con trai đầu lòng của bà và của vua Bảo Đại. Bernard Fall cho biết ông Diệm đã quỳ xuống trước bà Nam Phương để nhận lời uỷ thác đó [4].

Ngày 16 tháng 6 năm 1954, sau một buổi tiếp kiến với Ngoại trưởng Foster Dulles, Quốc trưởng Bảo Đại ký sắc lệnh 38/QT bổ nhiệm ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Sau khi ông Diệm tuyên bố chấp nhận, vua Bảo Đại bèn kéo ông vào một gian phòng kế cận trong lâu đài Thorence, nơi vua Bảo Đại trú ngụ tại Cannes, trước bức thánh giá rồi bắt ông thề:

- "Chúa của ông đó, ông hãy thề sẽ bảo toàn lãnh thổ quốc gia mà người ta sẽ giao phó cho ông. Ông sẽ bảo vệ quốc gia chống lại Cộng Sản và nếu cần chống cả người Pháp".

Ông Diệm suy nghĩ giây lát, nhìn Bảo Đại, rồi quay lại phía thánh giá, ông nói thầm:

- "Tôi xin thề" [5].

Kể lại những sự kiện trên đây, ký giả Karnow viết rằng: "Sau khi bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng, Bảo Đại đã tự đào lỗ huyệt chính trị của mình mà không biết".

Những sự kiện về ông Ngô Đình Diệm đến bái yết Quốc trưởng Bảo Đại khi nhận chức Thủ tướng còn được Hillaire du Berrier kể tường tận hơn, đúng như cựa "Tổng trưởng trực tiếp với Phủ Thủ Tướng" (trong chính phủ Bửu Lộc) Phan Huy Quát và ông Tôn Thất Cẩn đã kể cho tôi nghe:

Ngô Đình Diệm sau khi từ giả Hoa Kỳ năm 1953, về Bỉ rồi đến Pháp và không thể tránh được con đường dẫn tới ngôi lâu đài 12 phòng tại Cannes. Lúc ấy, vào tháng 6 năm 1954, một người thấp nhỏ, kỳ dị, lạnh lùng, thiếu nét vui tươi đứng trước mặt một vị Cựu Hoàng mà vẫn tâu là "Bẩm tâu

Hoàng Thượng", mặc dù vị cựu Hoàng đó lúc bấy giờ chính thức mang danh hiệu là Quốc trưởng.

Bảo Đại biết rõ con người đó tính tình bất thường hay thay đổi, khi thì bẽn lẽn rụt rè nhưng đôi khi lại nóng nảy cộc cằn, thứ người lì lợm khắc khổ vì những năm tháng cô đơn thiếu tình người. Bảo Đại biết con người đó cao ngạo và ngoan cố. Nếu để chọn lựa một vị Thủ tướng trong giờ phút Tổ quốc lâm nguy để phục vụ hữu hiệu cho quốc gia thì Ngô Đình Diệm mà Bảo Đại phải chỉ định làm Thủ tướng chỉ là con người được lựa chọn sau chót, nhưng Bảo Đại không có lựa chọn nào khác hơn.

Quì xuống trước Bảo Đại, Ngô Đình Diệm thề trung thành với vị Hoàng Đế của ông ta. Đã trải qua biết bao thăng trầm cay đắng, Bảo Đại chấp nhận mọi việc chỉ là thường tình. Bảo Đại cố quên những buổi hội họp đầy sóng gió tại Hồng Kông năm năm về trước. Bảo Đại biết rằng con người trước mặt ông ta không bao giờ quên thù hận nhưng Bảo Đại vẫn làm phần vụ của ông ta là chỉ định Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng với toàn quyền thành lập chính phủ. Lời nói cuối cùng của Bảo Đại là: "Ông hãy hợp nhất các giáo phái vào cộng đồng quốc gia, thống nhất phần đất nước còn lại của chúng ta".

Bà Nam Phương Hoàng Hậu, cũng là một tín đồ Công Thiên Chúa giáo như ông Diệm, đã khẩn khoản yêu cầu ông Diệm hãy cứu vãn và tạo thế lực cho nhà Nguyễn để giúp đỡ cho Bảo Long, con trai của bà.

Bảo Đại ký cho ông Diệm cái ngân phiếu một triệu đồng bạc để tổ chức những cuộc biểu tình "tự phát" (spontaneous demonstration) hầu làm xúc động người Mỹ và tạo hào hứng cho dân chúng Việt Nam. Diệm bỏ ngân phiếu vào túi rồi cảm ơn và tâu: "Bẩm Hoàng thượng, nếu khi nào Ngài thấy tôi có lỗi, Ngài chỉ nói một lời là tôi xin từ chức ngay".

Ngày 26 tháng 6 năm 1954, Diệm vào tuổi 54, trở về Việt Nam để chấp chánh và từ đây thì trách nhiệm về phần người Mỹ [6].

Nhận định về những nỗ lực và thành quả vận động quốc tế của ông Diệm, ta thấy yếu tố chính quyết định những nỗ lực và thành quả này là tôn giáo của ông Diệm. Uy tín trong nước của ông, vị thế chính trị trong nước của ông, cơ sở quần chúng trong nước của ông... quả thật chỉ là những hậu thuẫn nhỏ

nhoi không đủ để giúp ông mở được cánh cửa của Mỹ và Pháp. Trong cái thế chính trị toàn cầu lúc bấy giờ, khi mà nội bộ nền đệ tứ Cộng Hoà Pháp đang dần dần băng rã vì "trận chiến tranh bẩn thiu", khi mà Cộng Sản đang hiện diện một cách áp đảo tại Đông Nam Á, thì nhu cầu của cường quốc Mỹ là can thiệp vào Việt Nam với một "người hùng bản xứ" chống Cộng. Mà dưới nhãn quan chính trị và nhân văn của Mỹ vào thập niên 50, 60 "người hùng" chống Cộng đó phải là và chỉ có thể là một tín đồ Công giáo khả tín (như có anh ruột là chức sắc cao cấp chẳng hạn). Ông Diệm thoả mãn đầy đủ những điều kiện đó của nhu cầu này. Và vì ông là ứng cử viên "hợp lệ" duy nhất nên ông đã được chọn. Tôn giáo của ông đã đưa ông lên đài danh vọng, thì cũng chính vì tôn giáo của ông, mà sau này thân thế sự nghiệp của ông phải tan tành.

Mấy ngày trước đó, Thủ tướng Pháp Pierre Mendès-France được tín nhiệm để thành lập một nội các với lời hứa sẽ thực hiện cuộc ngưng bắn tại Đông Dương trong vòng một tháng. Ngay sau khi nhận chức, thủ tướng Mendès-France liền điều đình với ông Chu Ân Lai, Ngoại trưởng Trung Cộng.

Cho những độc giả cần nghiên cứu kỹ càng hơn về giai đoạn khai sinh ra nền Đệ Nhất Cộng Hoà này qua việc ông Ngô Đình Diệm được Vatican, Hồng Y Spellman chọn lựa và được cơ quan CIA và bộ ngoại giao Hoa Kỳ bảo trợ để được Bảo Đại cử làm Thủ tướng Việt Nam vào năm 1954, tôi đề nghị xin đọc kỹ hai tác phẩm: "The American Pope - The Life and Times of Francis Cardinal Spellman" của ký giả Cooney từ trang 236 đến trang 245, và "Vietnam - Why did we go?" của Avro Mahattan, từ trang 51 đến trang 75. Qua chi tiết của hai cuốn sách vừa kể, ta thấy quả thật ông Diệm được Vatican và Hoa Kỳ cùng sử dụng để làm con cờ chống Cộng ở Đông Nam Á. Nói thế không phải là chê trách ông Diệm, khen hay chê ông ta là tùy vào hành động lãnh đạo quốc gia sau này. Nói thế chỉ vì sự thật của lịch sử như thế.

Một sự kiện lịch sử khác cũng cần phải được phân tách cho ra lẽ, đó là việc ông Diệm khi nhận chức Thủ tướng không biết có quỳ trước Bảo Đại như Hilaire du Berrier đã viết trong "Background to Betrayal" hay không, mà trong "Le Dragon d Annam", Bảo Đại nói chỉ bắt ông Diệm thề trước Chúa

mà thôi.

Ngoài Hilaire du Berrier, nhà văn Hoàng Trọng Miên trong cuốn "Đệ Nhất Phu Nhân" (trang 389), học giả Nguyễn Hiến Lê trong cuốn "Con Đường Thiên Lý" (trang 202), ký giả Bernard Fall trong cuốn "The Two Vietnam" (tr.244) cũng nêu lên việc ông Diệm có quỳ trước Nam Phương Hoàng Hậu trong lễ nhận chức Thủ tướng tại lâu đài Thorence:

"... After three days of hesitasion, Bao Dai yielded. Diem received absolute dictatorial power on June 19. Fully realizing that he was throwing his throne away, Bao Dai allegedly made Diem swear a solemn oath of allegiance to him, and several authoritative witnesses affirm that Diem also swore on his knees to Empress Nam Phuong that he would "*do everything in his power*" to preserve the throne of Vietnam for Prince Bao Long, son of Bao Dai."

Có thể ông Ngô Đình Diệm đã không quỳ cho nên vua Bảo Đại không đề cập đến chuyện này, cũng có thể ông Ngô Đình Diệm có quỳ mà Bảo Đại vì tế nhị không muốn nói đến.

Nhưng nghĩ cho cùng thì có lẽ ông Ngô Đình Diệm đã quỳ như hành động cuối cùng của chuỗi nỗ lực vận động nắm chức Thủ tướng, trong đó kể cả việc ông Ngô Đình Luyện dâng Bảo Đại một chiếc ô tô lộng lẫy mà ông Hồ Sĩ Khuê đã nêu ra trong tác phẩm "Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm, và Mặt Trận Giải Phóng" (tr. 276) hoặc như ông Ngô Đình Luyện đến Cannes đề nghị biếu Bảo Đại 300 triệu Francs (30 triệu bạc Việt Nam) nếu Bảo Đại cho ông Diệm toàn quyền củng cố uy quyền bằng vũ lực ("Việt Nam Niên biểu Nhân vật Chí" của Chính Đạo, tr.290).

Như vậy, rõ ràng việc ông Diệm được Giáo hoàng La Mã, Hồng y Spellman và chính giới Mỹ "bồng" về Việt Nam cầm chính quyền, và việc vua Bảo Đại bất đắc dĩ cử ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng, là những sự thật lịch sử đã được ghi lại minh bạch và đầy đủ, thế mà "*trí thức*" Công giáo Nguyễn Văn Chức trong cuốn sách gọi là "*Việt Nam Chính Sử*" lại ngụy biện cho rằng tác giả VNMLQHT viết sai và gian trá.

Ông Diệm từ Paris trở về nước ngày 26 tháng 6 năm 1954, sau 5 năm trời sống tại các thủ đô quốc tế ở hải ngoại. (Năm năm này, sau đó, đã được đưa vào phần mở đầu của bài ca "Suy tôn Ngô Tổng thống"... "Ai bao năm từng

lê gót nơi quê người..." bắt buộc hát sau bài quốc ca để cân bằng với 40 năm biệt xứ đấu tranh của ông Hồ Chí Minh).

Sự trở về của ông Diệm không gây được hào hứng nào trong khối quần chúng Việt Nam. Ông Diệm không được đón tiếp như một anh hùng từng đấu tranh cho đất nước. Rõ ràng tên tuổi ông ta không làm bốc lửa trong lòng nhân dân. Chỉ độ 500 người gồm những quan lại già nua, chức sắc Công giáo và nhân viên cao cấp của chính phủ đón chào ông ta tại phi trường. Những người đến đón nhà lãnh đạo quốc gia mới không ngờ rằng khi ông Diệm bước ra khỏi phi cơ là sẽ đi trên con đường vinh quang mau chóng, tuyệt vọng và sớm mua lấy cái chết.[7]

Sau này, khi biết được cuộc đón tiếp ông Diệm thiếu sự tham dự của nhân dân, tôi đã trách móc ông Nhu và ông Võ Văn Hải không huy động nổi đồng bào đi biểu tình đông đảo để đón tiếp sự hồi hương của lãnh tụ.

Buổi đón tiếp tuy đầy đủ phần nghi lễ nhưng thiếu hẳn quần chúng đón chào tỏ ra rằng ông Diệm không có thực lực quần chúng ủng hộ. Và lại, 500 người có mặt tại Tân Sơn Nhất hôm đó quả thật đã không đại diện một chút nào cho 25 triệu người Việt Nam trên mặt pháp lý cũng như chính trị, trên mặt liên đới tình cảm cũng như liên đới tinh thần.

Một người đã từng chống Bảo Đại và chống Pháp thì không thể trở về với dân tộc để lãnh đạo quốc gia bằng một sắc lệnh của Quốc trưởng và trên một chiếc máy bay có cờ tam tài. Trường hợp đó và khung cảnh đó phù hợp với những thoả hiệp của một cuộc vận động chính trị hậu trường, hơn là kết quả của một quyết tâm xả thân đấu tranh cho đất nước, cho nên nhân dân Việt Nam nói chung, và quần chúng Sài Gòn nói riêng vẫn không tìm được sự hào hứng để chào mừng ông Diệm trong ngày trở về của ông.

Nhưng lúc đó, đối với tôi, từ miền Bắc xa xăm, và sau 5 năm trông đợi ngày về của người lãnh đạo tổ chức, ngày ông Diệm về nước là một ngày hội lớn, là sự thành tựu của 12 năm đấu tranh cho lý tưởng của mình xuyên qua hình bóng của ông Ngô Đình Diệm, là ngày mà những tra tấn trong ngục tù, những ly biệt với vợ con, những hiểm nghèo trong lửa đạn bắt đầu đơm bông kết trái thành đài vinh quang. Tôi đã không cần dấu diếm nữa mà bộc bạch hẳn với hai người bạn cùng khoá là Thiếu tá Lam Sơn và Đại úy

Nguyễn Chánh Thi về tương lai chắc nịch của đất nước, về cơ hội lịch sử đã cho phép ông Diệm sẽ được quản trị quốc gia một cách dân chủ, sẽ được thi thố tài năng trong cuộc thử hùng với Cộng Sản.

Tuy nhiên, sau những phút vui mừng bùng bột đầu tiên đó, tôi bắt đầu lo âu cho ông Diệm. Đã từng sống giữa lòng quê hương từ trước cuộc kháng Pháp, đã từng làm việc chung với người Pháp trong chế độ Bảo Đại, đã là chứng nhân của bao nhiêu biến cố chính trị, bao nhiêu lừa lọc phản trắc, tôi biết ông Diệm sẽ phải đi qua một bãi mìn nổ chậm với bao nhiêu khó khăn phức tạp cam bẫy đang chờ đợi ông. Cụ thể hơn, là một sĩ quan cấp tá thâm niên, tôi biết rõ tham vọng và tính tình của tướng Nguyễn Văn Hinh và tinh thần quân đội dưới quyền ông ta. Những thực tế này sẽ là trở lực khó khăn nguy hiểm đầu tiên mà ông Diệm không thể tránh được. Đành rằng trong giai đoạn đó, quân đội không phải là yếu tố quyết định những thay đổi quan trọng của tình hình chính trị Việt Nam, nhưng ở một mặt nào đó, quân đội dưới quyền tướng Hinh, một người Pháp mang tên Việt, lại đủ sức để cản trở những kế hoạch của ông Diệm. Hay đi xa hơn, có thể tiêu diệt ngay sức mạnh pháp lý và chính trị còn mong manh của vị tân Thủ tướng.

Biết như thế mà lại biết rất rõ nữa là khác, cho nên dù điều kiện khó khăn và phương tiện bị hạn chế, tôi cũng phải làm mọi cách để giúp được ông Diệm phần nào hay phần đó. Tuyên truyền, giác ngộ vẫn là thứ khí giới hữu hiệu nhất cho nên tôi bèn viết rất nhiều thư cho các bạn bè từ chí thân đến sơ giao, cho các sĩ quan thân tín ở nhiều quân khu, nhiều đơn vị, nói cho họ biết muốn cứu nước, muốn quốc gia khỏi rơi vào tay Cộng sản, muốn còn có đất chôn chân thì phải ủng hộ cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm vượt thắng mọi thế lực chống đối ông ta. Với các sĩ quan miền Trung như Nguyễn Ngọc Lễ, Lê Văn Nghiêm, Thái Quang Hoàng, Tôn Thất Đính,... tôi không ngần ngại nói thẳng cho họ biết rằng tướng Hinh và những tay sai của Pháp sẽ tìm cách triệt hạ ông Diệm. Tôi yêu cầu họ nỗ lực hoạt động lôi kéo bạn bè, cộng sự viên của họ theo con đường chính nghĩa. Mục tiêu của tôi là xây dựng cho ông Diệm một chủ lực, nếu không được thì ít nhất là một hậu thuẫn trong quân đội, để đối phó với cuồng vọng của tướng Nguyễn Văn Hinh sau này.

Tại Hà Nội, nơi tôi học, có bốn lớp quân sự: lớp Trung đoàn trưởng, lớp Tham mưu trưởng, lớp Tiểu đoàn trưởng, và lớp Đại đội trưởng, tổng số khoá sinh gồm độ 150 người, mà khi tốt nghiệp những sĩ quan này sẽ được bổ nhiệm vào các chức vụ chỉ huy. Tôi dùng luận điệu "ông Diệm có còn, Việt Nam mới còn" để tác động tinh thần họ. Thiếu tá Lam Sơn, Đại úy Nguyễn Chánh Thi cũng đồng quan điểm với tôi và sau này họ đã có công trong việc giúp ông Diệm chống lại lực lượng của tướng Hinh. Sau này, biến cố đất nước bị chia đôi ngày 20 tháng 7 bởi hiệp ước Genève do sự bất lực của Pháp và các chính phủ của chế độ Bảo Đại, càng cho tôi thêm yếu tố để tuyên truyền hầu tăng cường uy tín và lập trường quốc gia chống Pháp của ông Diệm.

Ngày 30 tháng 6, khi ông Diệm ra Hà Nội để quan sát tình hình miền Bắc và để thăm dò nhân sự hầu thành lập nội các, thì tình hình chiến sự tại Bắc Việt đã đến hồi kết thúc trong hỗn loạn, Đại tá Vanuxem mở cuộc hành quân Auvergne để di tản khỏi miền Nam của Bắc Việt (Thái bình, Ninh Bình, Nam Định... các tỉnh có nhiều giáo phận và đồn bót của Pháp) trong cố gắng tránh những tổn thất do cuộc rút quân gây ra. Thành phố Hà Nội tràn ngập dân di tản ở các vùng này, họ sống lê lết ở các vỉa hè và xô xát với nhân viên công lực. Và đúng như Bảo Đại mô tả trong "Le Dragon d'AnNam", họ là những người Công giáo, lực lượng mà ông Diệm tin cậy sẽ là hậu thuẫn ở miền Bắc nhưng họ chỉ lo tìm đường chạy trốn vào Nam.

Quyết định rút lui của quân đội Pháp đã như cơn gió mạnh thổi tan lực lượng này, vốn hiện diện và tồn tại phần lớn nhờ nương dựa vào sức mạnh của chính quân đội ngoại bang đó. Khi cây đã ngã thì những bìm bịp bám dựa vào đó cũng ngã theo luôn.

Khi nhận chức Thủ tướng với Bảo Đại, ông Diệm không ngờ chiến sự tại Bắc Việt lại suy sụp nhanh đến thế, khi thề trước thánh giá sẽ "bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ", ông Diệm đã hoàn toàn không nắm vững được tình hình sẽ biến chuyển theo chiều hướng nào. Như suốt cả cuộc đời ông Diệm (và cả anh em ông nữa) đã chứng minh, họ luôn luôn chủ quan, không thực tế, và nhất là chỉ cho mình là đúng, là nhất.

Khi quân Pháp rút lui, tâm trạng bị bỏ rơi của các giáo phận đó đã được

chính Đại tá Vanuxem kể lại trong hồi ký của ông qua thái độ tuyệt vọng một cách nhục nhã của Giám mục Phạm Ngọc Chi thuộc giáo phận Bùi Chu, một thái độ bị bỏ rơi nên trở lại coi người bạn Pháp năm xưa như kẻ thù [8]:

Một ngày kia, tại Nam Định, nơi có bộ chỉ huy của tôi, người ta báo cho tôi biết có một số các vị giáo phẩm Công giáo Việt Nam của địa phận tới xin vào thăm, tôi tiếp họ ở một căn hàng tạp hoá. Cả thầy có bốn người, cầm đầu bởi giám mục Phạm Ngọc Chi thuộc giáo phận Bùi Chu, và sau này thuộc giáo phận Đà Nẵng và luôn luôn là bạn thân của tôi.

Đến trước mặt tôi, ông bèn quỳ xuống trong lúc tôi cố đỡ ông dậy, ông nói: "Không, tôi xin lỗi Đại tá. Chúng tôi xin lỗi Đại tá. Chúng tôi cứ tưởng rằng quốc gia chúng tôi xứng đáng được độc lập mà chúng ta có bốn phân giúp đỡ; nhưng chúng tôi đã nhận ra quá muộn rằng những người mà chúng tôi trông cậy (người Pháp) lại là những kẻ thù của chúng tôi, những kẻ thù muốn chúng tôi mất linh hồn".

Vanuxem kết luận rằng:

Thật là một thảm hoạ to lớn khi những nhân vật lãnh đạo tinh thần đã buộc phải hạ mình nhục nhã trước một quân nhân. Tương lai đã cho thấy tất cả thảm hoạ đó.

Giáo phận Bùi Chu đã hợp tác và phục vụ quân đội Pháp ngay từ ngày đầu tiên Pháp trở lại Bắc Việt. Giáo phận này đã biến một số giáo đường thờ Chúa thành pháo đài quân sự, khuyến khích thanh niên Công giáo gia nhập Phụ Lực Binh cho quân đội Pháp. Tình trạng của giáo dân trước viễn ảnh Tây đi Cộng về rõ ràng rất nguy hiểm và rất đáng tội nghiệp, nhưng không phải vì thế mà một vị tu sĩ cao cấp lãnh đạo tinh thần của một tôn giáo có truyền thống hy sinh tử vì đạo lại có thể quỳ xuống trước một quân nhân ngoại quốc để cầu khẩn họ ở lại bằng những luận cứ trách móc, giận hờn. Cách thể hành sử đó và nội dung lời cầu khẩn đó không những làm đau lòng những tín đồ Công giáo chân chính mà còn làm cho những đồng bào Việt Nam của ông hổ thẹn nữa. (Sau này, khi di cư vào Đà Nẵng, Giám mục Phạm Ngọc Chi trở thành một lãnh tụ của đảng Cần Lao tại miền Trung bên cạnh lãnh chúa Ngô Đình Cần. Không trách gì quần chúng và Phật giáo đồ

tại miền Trung bị khốn khổ và cũng không trách gì vì những người như vậy, mà chế độ Ngô Đình Diệm bị toàn dân căm thù lật đổ vào năm 1963).

Được tin ông Diệm đến Hà Nội, tôi bèn tới dinh Thủ Hiến để gặp chào mừng ông. Một đám đông chưa tới một ngàn người, do nhóm các ông Lê Quang Luật và Hoàng Bá Vinh (hai nhân sĩ Công giáo ở Bắc) tổ chức, đang cầm quốc kỳ và trưng biểu ngữ diễn hành trước dinh Thủ Hiến để chào mừng vị tân Thủ tướng. Tôi vừa buồn vừa giận vì số người tham dự quá ít ỏi so với dân số Hà Nội lúc bấy giờ, nhất là dân số đó lại vừa được tăng cường nhờ số dân Công giáo tị nạn từ các tỉnh mới đến. Tôi nghĩ thầm như thế và đâm ra ngượng với các cán bộ của Thủ hiến Nguyễn Hữu Trí (thuộc đảng Đại Việt), vốn không ưa gì ông Diệm.

Khi ông Diệm đến bậc thềm để vào dinh Thủ Hiến thì thấy tôi, tôi vội chào lớn "thưa Cụ". Ông Diệm nhìn tôi vừa lộ vẻ ngạc nhiên một cách vui mừng và nói lớn: "À! có cả anh Mậu đây nữa à . Tôi chưa kịp nói thêm lời nào thì những lễ nghi quân cách đã vang lên kéo ông vào đại sảnh. Tuy hơn tôi những 16 tuổi và xa cách gần sáu năm trời, tôi vẫn không thấy ông già thêm bao nhiêu. Bước đi của ông vẫn ngắn và thoăn thoắt, chỉ có dáng người trông có vẻ bệ vệ hơn trong bộ âu phục trắng. Biết ông còn bận rộn với những nghi lễ, tôi vội rời đám đông trở về quân trường. Nhớ lại ngày nhận được tin ông Diệm được ông Hồ Chí Minh trả tự do tôi mừng bao nhiêu thì hôm nay, gặp lại ông trong cảnh huy hoàng của sự đạt thành ý nguyện, tôi mừng bấy nhiêu. Đối với tôi, một cá nhân tầm thường, một cán bộ đấu tranh chỉ có tấm lòng son trang trải cho quê hương, thì sự kiện ông Diệm nắm được chính quyền là một thắng lợi vĩ đại vừa của tổ quốc, vừa của tổ chức, và vừa của chính mình. Mười hai năm gian truân vào tù ra khám, mười hai năm không biết được mái ấm gia đình, mười hai năm cầm cự cho tổ chức sống còn... như cuốn phim dài chợt tuần tự trình chiếu lại như một thoáng vó câu. Tôi mừng mừng tủi tủi đến rơi nước mắt và trong một thoáng ngẩn ngui, chợt thấy trời đất Bắc mùa Hạ mà ngọt ngào hương nắng mùa Xuân.

Hai ngày sau, ông Diệm cho người mời tôi vào dinh Thủ Hiến để thăm hỏi tình hình chiến sự, tình trạng gia cảnh. Ông bắt tôi kể lại cho ông nghe điều kiện hoạt động của từng anh em trong nhóm và riêng tôi thì khi nào mãn

khoá để về Nam. Ông cũng cho biết là mới về, công việc còn đa đoan và nhiều khó khăn. Sau những phút nồng nhiệt ban đầu của cuộc gặp gỡ, ông trở lại với trạng thái đăm chiêu, nét lo âu mệt mỏi hiện rõ ra trên cặp mắt kém linh động; ghé bên kia, ông Nhu ngồi với bộ mặt khổ não lầm lì. Được gần một tiếng đồng hồ thì tôi đứng dậy chào về vì bên ngoài đã có người chờ vào gặp.

Ra ngoài hành lang dinh Thủ Hiến, tôi gặp cụ Tạ Chương Phùng và ông Võ Văn Hải, bèn thắc mắc với họ về nét mặt ưu tư của ông Diệm và ông Nhu. Ông Hải chưa kịp trả lời thì cụ Phùng đã nói: "Hôm qua Nhu mới bị ông Cụ la cho một trận nên thân đó. Cụ Phùng nhắc lại gần nguyên văn lời ông Diệm gay gắt với ông Nhu: "Chú đánh điện qua Pháp bảo tôi mọi việc ở nhà đều xong xuôi sẵn sàng cả rồi, bây giờ tôi về lại gặp không biết bao nhiêu là khó khăn. Không ai thèm hợp tác với tôi, ngay cả ông Chử và ông Toàn cũng từ chối (tức là bác sĩ Nguyễn Xuân Chử và bác sĩ Lê Toàn, hai đồng chí của ông Diệm trong phong trào Cường Để hoạt động ở Bắc Việt dưới thời Nhật chiếm đóng). Tôi không làm việc được trong tình cảnh này, về Sài Gòn rồi tôi sẽ ra đi..." Tuy ông Diệm nói thế nhưng hai anh em ông vẫn liên lạc thăm dò, mời một số chính khách tham dự vào nội các của ông. Sau gần hai tuần lễ Việt Nam không có chính phủ, ngày 7 tháng 7 tại Sài Gòn, nội các Ngô Đình Diệm đầu tiên ra mắt quốc dân với thành phần như sau;

- Ngô Đình Diệm: Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Nội vụ, kiêm Tổng trưởng Quốc phòng.

- Trần Văn Chương: Quốc Vụ Khanh.

- Trần Văn Đỗ: Tổng trưởng Ngoại Giao.

- Trần Văn Cúa: Tổng trưởng Tài chính, Kinh tế.

- Phan Khắc Sửu: Tổng trưởng Canh nông.

- Nguyễn Tăng Nguyên: Tổng trưởng Lao Động và Thanh Niên.

- Trần Văn Bạch: Tổng trưởng Công chánh và Giao Thông.

- Nguyễn Dương Đôn: Tổng trưởng Giáo Dục.

- Phạm Hữu Chương: Tổng trưởng Y Tế và Xã Hội.

Ngoài ra còn có một số Bộ trưởng như:

- Trần Quang Thành: Bộ trưởng Phủ Thủ tướng.
- Lê Quang Luật: Bộ trưởng Thông Tin.
- Nguyễn Ngọc Thơ: Bộ trưởng Nội Vụ.
- Lê Ngọc Chấn: Bộ trưởng Quốc phòng.
- Bùi Văn Thịnh: Bộ trưởng Tư Pháp.
- Nguyễn Văn Thoại: Bộ Trưởng Kinh Tế.
- Trần Hữu Phương: Bộ Trưởng Tài Chánh.
- Phạm Duy Khiêm: Phát ngôn viên Phủ Thủ tướng [9]

Nhìn vào thành phần chính phủ trên đây ta thấy có một số nhân vật có uy tín, có thành tích đấu tranh, số khác là những nhà trí thức khoa bảng hoặc là thành phần quan lại cũ, nhưng không có nhân vật nào nằm gai nếm mật xả thân cho Cách mạng chống Pháp chống Việt Minh như anh em ông Diệm thường hô hào. Và đại đa số những Tổng, Bộ trưởng trong nội các lại càng chưa bao giờ "cầm súng kháng chiến" như lời tuyên bố của ông Diệm tại Hồng Kông năm 1950 khi ông bắt đầu cuộc hành trình vận động quốc tế.

Điều mỉa mai là trong số 16 nhân vật cộng tác với ông Diệm trong chính phủ đầu tiên này, chỉ trừ các ông Nguyễn Dương Đôn và Phạm Duy Khiêm là không nghe nói đến có mâu thuẫn và chống đối với ông Diệm hay chế độ của ông, 14 vị còn lại dần dần đều đứng trong tư thế đối lập hoặc trở thành kẻ thù của ông Diệm. Ngay như hai ông Bùi Văn Thịnh và Trần Chánh Thành, những người từng chia sẻ cay đắng, đồng lao cộng khổ với ông Diệm trong những năm 1954, 1955, mà rồi cũng bị bạc đãi để phải đi ra nước ngoài theo chính sách "được làm Vua thua làm Đại sứ". Kỹ sư Trần Văn Bạch chỉ vì không chịu hô "Ngô Thủ tướng muôn năm" trong lễ chào cờ mà bị mất chức, bị gán cho là thân Bình Xuyên và bị theo dõi [10]. Ông Nguyễn Ngọc Thơ, người bạn chí thân của ông Diệm, cuối cùng rồi cũng theo phe cách mạng 1-11-63. Ông Nguyễn Văn Thoại làm Bộ trưởng mấy tháng rồi cũng chán nản từ chức bỏ nước ra đi v.v...

Một điểm cần lưu ý ở đây là từ năm 1956, nghĩa là khoảng tám tháng sau khi truất phế Cựu hoàng Bảo Đại và thành lập nền Cộng Hoà, chính phủ ban hành đạo luật xem ngày 7 tháng 7 như một quốc lễ (lễ Song Thất) và đồng thời bài "Suy tôn Ngô Tổng Thống" được hát sau bài quốc ca trong tất cả

mọi lễ chào quốc kỳ của tất cả mọi trường hợp (Bài hát đại ý tôn vinh cá nhân Ngô Tổng thống anh minh đã cứu nguy cho dân tộc), mà trong phần điệp khúc có câu “*Toàn dân Việt Nam nhớ ơn Ngô Tổng thống. Ngô Tổng thống, Ngô Tổng thống muôn năm*” đã được quần chúng nhại lại một cách châm biếm là “Toàn dân Việt Nam nhớ ăn tô hủ tiếu. Tô hủ tiếu, Tô hủ tiếu ngon ghê!”. Lễ song thất và bài ca suy tôn Ngô Tổng thống là một sự bắt chước thô kệch và thất nhân tâm của ngày lễ Song Thập, vốn là quốc khánh của Trung Hoa Dân quốc để kỷ niệm ngày cách mạng Tân Hợi thành công (10-10-1911). Thô kệch về hình thức vì một bên là vinh danh một cuộc cách mạng, một bên là suy tôn một cá nhân; và thất nhân tâm là vì nội dung của nó, một bên mô tả lại một cuộc cách mạng gian khổ để đập đổ nền quân chủ phong kiến, còn một bên mô tả lại một cá nhân “*bao năm lê gót nơi quê người*” mà ai cũng biết là “lê gót” để đi vận động chính trị chứ không phải xuất dương để đấu tranh cách mạng gian khổ.

Tội nghiệp ông Diệm đã từng chống lại Bảo Đại rồi “lê gót” từ Việt Nam qua Rome, qua Mỹ mong cầu hai thế lực này đưa ông về nước làm lãnh tụ, không ngờ ông còn buộc phải qua cái cầu Bảo Đại nữa mới mong làm được Thủ tướng. Theo linh mục Cao Văn Luận trong Bên Giòng Lịch Sử thì giữa năm 1953, ông Diệm “lê gót” từ Mỹ qua Pháp mong cầu gặp Đức Quốc trưởng nhưng chờ chực ba tháng trời mà không được Quốc trưởng tiếp kiến làm cho ông bồn chồn, lo âu, bực tức đến phải trách móc than thở. Thấy thái độ lãnh đạm của Cựu hoàng Bảo Đại, ông Diệm lại phải “lê gót” qua Bỉ để đợi thời. Cho đến khi Ngoại trưởng Foster Dulles yết kiến vua Bảo Đại để vận động cho ông Diệm, vua Bảo Đại mới chịu tiếp kiến ông Diệm và sau đó cử ông làm Thủ tướng.

Chỉ là một Thủ tướng được Quốc trưởng chỉ định chứ không phải do con đường cách mạng mà lên cầm quyền cho nên các văn kiện như sắc lệnh, như Dụ, v.v... ông phải ký “*thừa lệnh Đức Quốc trưởng*”. Sau khi thành lập chính phủ mà ông đã từng chỉ trích chống đối, ông Diệm cử Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ và ông Nguyễn Hữu Châu, một luật sư danh tiếng, anh em cột chèo với ông Ngô Đình Nhu, đi tham dự hội nghị Genève thay thế phái đoàn của chính phủ Bửu Lộc do giáo sư Nguyễn Quốc Định cầm đầu; đồng thời bổ

nhiệm ông Hoàng Cơ Bình giữ chức chủ tịch Ủy Ban Bảo Vệ Bắc Việt thay thế ông Nguyễn Hữu Trí, Thủ hiến Bắc Việt, một nhân vật thuộc đảng Đại Việt.

Trách nhiệm ông Diệm là phải bảo toàn tất cả những phần đất của phe quốc gia và nước Việt Nam phải toàn vẹn lãnh thổ như ý nguyện của mỗi người quốc gia và như ông đã thề trước thánh giá và trước Quốc trưởng Bảo Đại. Nhưng ông đã hoàn toàn thất bại.

Tại phòng hội lớn của Liên Hiệp Quốc tại Genève, trưởng phái đoàn Việt Nam là Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ, mặc dù khả năng lý luận có thừa và lòng yêu nước cuồn cuộn, vẫn không ngăn được kết quả của một thế cờ đã được sắp sẵn rồi. Thế cờ oan nghiệt cắt đứt đất nước thành hai miền để những thoả hiệp của các cường quốc có thể thành hình trên máu lệ của 25 triệu người dân Việt Nam.

Thư mà cựu Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ gửi cho tôi đính kèm trong phần Phụ lục là một tài liệu lịch sử quý giá nói lên nỗi đau lòng của một nhà Ngoại giao thất thế. Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ đã không khóc lóc tại hội nghị Genève như một số người viết sử đã thêu dệt, vô tình tạo cơ hội cho Cộng Sản tuyên truyền; ngược lại, chính ông đã phản đối kịch liệt Thủ tướng Mendès-France, trưởng phái đoàn Pháp, đòi hỏi Pháp phải đưa ra lời tuyên bố long trọng công nhận Việt Nam hoàn toàn độc lập. Ít ra, trong những giây phút cô đơn và tuyệt vọng nhất, ông cũng đã phơi bày được tấm lòng son với đất nước quê hương.

Còn tại Bắc Việt, ông Hoàng Cơ Bình, chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Bắc Việt nhất định không muốn rút lui khỏi miền Bắc, ông thành lập trung đoàn Thủ Đô để bảo vệ Hà Nội. Người Pháp thấy thái độ cứng rắn của ông có thể gây trở ngại cho việc thi hành những điều quy định của hiệp ước Genève nên làm áp lực với Thủ tướng Diệm cất chức ông ta. Ông Diệm đành phải nhượng bộ người Pháp và cử ông Lê Quang Luật đang làm Bộ trưởng Thông Tin tại Sài Gòn ra Hà Nội thay thế ông Hoàng Cơ Bình, giải tán trung đoàn Thủ Đô và tổ chức cuộc triệt thoái các cơ cấu quốc gia trong vòng 300 ngày theo qui định của hiệp ước Genève.

Trước đó và cách đó gần trọn nửa trái cầu, vào buổi chiều ngày 20 tháng 7

năm 1954, Molotov, trưởng phái đoàn Nga Sô, triệu tập một buổi họp không chính thức tại biệt thự Le Bocage nơi ông ta đang trú ngụ, ông Bedell Smith của phái đoàn Mỹ và Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ không được mời tham dự. Hiện diện tại buổi họp có Mendès-France, Chu Ân Lai, Ngoại trưởng Eden của Anh, và ông Phạm Văn Đồng. Ông Đồng mở đầu bằng đề nghị chia đôi Việt Nam theo vĩ tuyến 16, Mendès-France vẫn nhất định đòi vĩ tuyến 18. Sau một hồi bàn cãi quyết liệt, cuối cùng Molotov lớn tiếng: "Thôi hãy đồng ý với nhau vĩ tuyến 17 đi" và đề tài thảo luận chuyển qua thời biểu cho cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước.[11]

Số phận Việt Nam thế là được định đoạt bằng một câu nạt nộ của một viên chức người Nga trong một biệt thự kín cổng cao tường của nước Thụy sĩ. Không có ai trong buổi họp lịch sử đó là người phía Việt Nam quốc gia cả. Hiệp ước 20-7-54 này qui định chấm dứt mọi hành động thù nghịch giữa các phe lâm chiến, tạm chia nước Việt thành hai miền tại vĩ tuyến thứ 17 trong lúc chờ đợi một cuộc tổng tuyển cử toàn quốc vào mùa hè năm 1956. (Theo nhiều sử sách ngoại quốc thì trước cuộc họp tại biệt thự Le Bocage, Chu Ân Lai, Ngoại trưởng Trung Cộng, đã gặp riêng ông Phạm Văn Đồng và cho biết là phải chấp nhận vĩ tuyến 17).

Như vậy là sau 10 năm máu lửa và với hơn bốn trăm ngàn thường dân và quân nhân chết cả ở hai phía, chủ nghĩa, chế độ, xã hội và con người Cộng Sản bắt đầu công khai xuất hiện và quản trị miền Bắc. Còn tại miền Nam Việt Nam, chủ nghĩa và chế độ gọi là quốc gia bắt đầu biến mất để nhường lại cho một chủ nghĩa và một chế độ gọi là “*chống Cộng kiểu Công Giáo*”, dù Hiến pháp có gọi là nước Cộng Hoà, có gọi định chế quốc gia là Tổng thống chế, và dù giai tầng lãnh đạo có gọi chủ thuyết chỉ đạo quốc gia là nhân vị.

-o0o-

Cuối tháng Bảy, tuy chưa mãn khoá nhưng lớp của chúng tôi cũng phải xuống Hải Phòng đợi tàu di tản vào Nam. Năm giờ chiều, con tàu Saint Michel từ từ rời bến. Đứng trên boong tàu, tôi nhìn lại quê hương miền Bắc lần chót, lòng tái tê trước cảnh biệt ly.

Miền Bắc không phải là nơi chôn nhau cắt rốn nhưng Bắc-Trung-Nam như

đầu mình và tay chân, nối liền máu xương ruột thịt, nay miền Bắc rơi vào tay Cộng Sản, quê hương Quảng Bình của tôi rơi vào tay Cộng Sản, tôi đau đớn như thấy mất đi một phần thân thể của mẹ hiền. Theo Gia phả họ Đỗ nhà tôi thì nơi xuất phát của giòng họ tôi vốn nằm ở mạn Sơn Tây, Bắc Việt gần vùng đất Hùng Vương dựng nước. Nhưng vì cuộc cờ biến thiên, hoặc vì loạn ly, hoặc vì những đợt hưng vong của các triều đại, một số con cháu họ Đỗ theo đà Nam tiến của dân tộc trôi dạt đến đất Quảng Bình, dừng lại trên bờ sông Linh Giang sau dãy đèo Ngang, lập thành làng Thổ Ngọa. Căn cứ vào truyền thuyết và gia phả thì tổ tiên chúng tôi thuộc dòng dõi thiền sư Đỗ Thuận. Theo Việt Nam Phật Giáo sử Luận của Nguyễn Lang (tức Thượng Toạ Thích Nhất Hạnh) và Hai ngàn năm Việt Nam và Phật Giáo của Lý Khôi Việt thì "Thiền sư Đỗ Thuận xuất gia hồi còn thơ ấu, có thiên tài về thơ phú và văn chương, được học giả Lê Quý Đôn có thơ truy tặng: "Câu thơ Pháp Thuận, sứ Tống khen hay. Bài ca Chân Lưu nổi danh một thửa". Chính ông cùng với thiền sư Khuông Việt đã dùng nghệ thuật phù sấm giúp Lê Hoàn nắm lấy quyền bính trong cuộc đảo chánh ôn hoà năm 980. Trong buổi đầu sáng nghiệp của triều Lê, ông có công thiết kế và quyết định chính sách quốc gia, nhưng khi thiên hạ đã thái bình rồi thì không chịu nhận phong thưởng. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng, không gọi tên, chỉ xưng họ là Đỗ Pháp sư mà thôi." [12]

Cho nên hôm nay xa đất Bắc, lìa quê cha đất tổ của thời xa xưa, chẳng những tôi phải ly cách một phần quê hương ruột thịt mà còn vĩnh biệt luôn miền đất của gốc rễ cội nguồn. Giờ đây, núi Tản Viên ghi dấu Quốc Tổ Hùng Vương, sông Hồng Hà bao phen nhuộm máu quân thù phương Bắc, Hà Nội ba mươi sáu phố phường, thành cũ Thăng Long ngàn năm văn vật với chùa Trấn Quốc, hồ Hoàn Kiếm, gò Đống Đa, đền Ngọc Sơn, tất cả núi sông hùng vĩ, cảnh vật cảnh tú yêu kiều chỉ còn là những hình bóng của tâm tưởng trong cảnh trời chiều bảng lảng, để rồi vỡ tung thành vụn mảnh ký ức khi con tàu từ từ lìa bến Cảng ra khơi. Lòng tôi se thắt lại.

Đến Sài Gòn, những lớp học của chúng tôi được chuyển vào Bộ Tổng Tham Mưu để tiếp tục cho đến ngày mãn khoá gần cuối tháng 9. Trong lúc đó thì đài phát thanh quân Đội của tướng Hinh vẫn ra rá ngày đêm công kích, đả

phá, thách thức Thủ tướng Ngô Đình Diệm.

Ngày chúng tôi mãn khóa, tướng Nguyễn Văn Hinh cho tổ chức một buổi tiệc trà tại nhà riêng của Đại tá Trần Văn Đôn ở Chợ Lớn vào lúc 7 giờ chiều để chúc mừng các sĩ quan tốt nghiệp. Khi chúng tôi đến nơi thì đã thấy tề tựu nhiều sĩ quan như Đại tá Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Trần Văn Minh, các Trung tá Nguyễn Khánh, Trần Tử Oai, Dương Văn Đức... và những sĩ quan thuộc phòng hai, phòng năm, và phòng sáu, phòng chiến tranh Tâm Lý, Nha An Ninh Quân đội, nghĩa là những sĩ quan thuộc bộ phận chính trị và tình báo, những sĩ quan thân thuộc của tướng Nguyễn Văn Hinh. Độ chín giờ tối, tướng Hinh mới đến, theo sau là cả một đoàn xe hộ tống có cả xe Jeep trang bị trung liên. Ông ra lệnh cho tất cả các sĩ quan trong buổi tiệc đứng vòng tròn chung quanh ông. Sau khi ông nói mấy lời chào mừng các sĩ quan mãn khóa các lớp quân sự, đến lượt các sĩ quan phụ tá của ông phát biểu ý kiến. Tất cả đều dùng một thứ ngôn từ và một thứ luận điệu để nặng lời đả kích, hạ nhục Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Họ chê ông là Tuần Vũ, là ngu thần của phong kiến thối nát, là tay sai của Đế quốc tư bản Mỹ, là trốn tránh ra nước ngoài để vận động làm Thủ tướng trong lúc quân dân hy sinh xương máu chống Cộng Sản, là ngồi mát ăn bát vàng... Cuối cùng một sĩ quan trẻ thuộc phòng Năm tóm lược các lời trình bày rồi đề nghị quân đội phải đảo chánh ông Diệm để cứu lấy miền Nam. Họ còn ví ông Diệm là một thứ Farouk và kêu gọi tướng Hinh noi gương Nasser, người hùng Ai Cập. Họ hô hào là thời cơ đã đến cho tướng Hinh cướp lấy chính quyền. Tướng Hinh và tất cả các sĩ quan thuộc hạ của ông nhìn tôi với đôi mắt vừa chế diễu vừa khiêu khích vì họ biết quá rõ tôi là cán bộ cốt cán của ông Diệm.

Bao vây bởi một nhóm người thù nghịch làm cho máu căm thù sôi sục trong tim gan tôi. Trong giây phút đó, trong khung cảnh đó, tôi chợt nhớ đến Ngự sử Phan Đình Phùng, trước ba trăm cấm binh của Tôn Thất Thuyết mà vẫn can đảm đứng lên oai dũng kết tội viên phụ chánh lộng quyền độc ác, dám trái lời uỷ thác của vua Tự Đức khi vua vừa mới băng hà: "Đức Tiên Hoàng vừa mới nhắm mắt mà ngài đã làm việc trái nghịch di chiếu như thế thật không còn đạo nghĩa quần thần một chút nào. Huống chi Tân quân (vua Dục

Đức) chưa có lỗi gì mà ngài định làm việc phế lập càn dỡ đó, sao cho phải lẽ?" Nhớ lại thái độ gan dạ của chí sĩ Phan Đình Phùng trước một triều thần mục nát, xuẩn động, tôi chợt quên hẳn hoàn cảnh của một quân nhân trước thượng cấp mà chỉ còn bùng lên lòng căm phẫn của một cán bộ mà lý tưởng và lãnh tụ của mình đang bị xúc phạm. Không một chút phân vân, tôi bèn giơ tay xin phát biểu ý kiến: "Thưa Trung tướng, tôi xin hỏi ai đã làm mất nửa nước, có phải là tại thực dân và tay sai không? Vậy tại sao Trung tướng và các sĩ quan không kết tội thực dân và tay sai mà lại công kích ông Diệm một cách vô ý thức như thế. Tôi xin hỏi ông Diệm mới về nước cầm quyền, ông đã làm những lỗi lầm gì mà đòi đảo chánh ông ta?". Thiếu tá Lam Sơn đứng bên tay mặt của tôi, thúc cùi chỏ vào hông tôi và nói nhỏ: "*Đừng nói nữa mà nguy hiểm*". Nhưng tôi vẫn hùng hồn lên án tướng Hinh và tay sai thực dân, càng nói tôi càng to tiếng hơn. Trung tá Trần Đình Lan, một loại Tây da vàng, con của bác sĩ Trần Đình Quế, từng làm bác sĩ ở tỉnh tôi, từng làm Thị trưởng Đà Lạt mà tôi biết cả lai lịch gia đình rất rõ, rút súng lục chĩa vào mặt tôi mà nói lớn: "Mày có im miệng không, nói nữa tao bắn tan xác". Đại úy Nguyễn Chánh Thi đứng phía trái tôi vội giơ tay lên can. Từ đó buổi họp nhuộm bầu không khí nghẹt thở nặng nề trong khi nhóm tay chân bộ hạ của tướng Hinh xầm xì to nhỏ. Tôi tìm một chiếc ghế ngồi xuống, mặt hầm hầm chờ đợi tướng Hinh ra lệnh bắt giam. Nhưng rồi ông ta vẫn để tôi yên. Sau này tôi nghe nói lại rằng ông Hinh định đảo chánh ông Diệm xong mới bắt tôi vì bắt lúc bấy giờ sợ mang tiếng. Tiệc tàn, tôi và Đại úy Nguyễn Chánh Thi cùng về, còn có một số sĩ quan trẻ đi theo vừa để bảo vệ, vừa để bộc bạch sự ngưỡng mộ. Trung úy Nguyễn Huỳnh, người Công giáo (sau này là một đảng viên Cần Lao, Trung tá phụ tá cho tôi ở Nha An Ninh Quân Đội) giở mũ và nói: "Đàn em xin kính phục đàn anh, vào hang hùm mà không sợ cọp. Đàn em xin "chapeau".

Vốn có ý thức chính trị lại nắm vững tình hình quân đội, tinh thần sĩ quan nên tôi đã dự liệu rất đúng tham vọng và ý đồ của tướng Nguyễn văn Hinh và phe nhóm của ông ta đối với Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Về phần tôi, đã trải bao gian nguy mà tôi còn không e ngại thì sá gì những kẻ tay sai thực dân, đầu óc võ biền, ham lợi danh, không hiểu biết gì thời thế.

Ngay tối hôm đó, khoảng nửa đêm, tôi vào dinh Độc Lập xin yết kiến Thủ tướng và kể lại cho ông Diệm nghe sự tình bữa tiệc vừa qua, đồng thời trình bày những nhận định của tôi về ý đồ đảo chánh của tướng Hinh. Ông Diệm nghe xong chỉ khuyên tôi lần sau đừng liều như thế, nhưng trông ông có vẻ buồn rầu và hết sức ưu tư. Sáng hôm sau, ông sai ông Ngô Đình Luyện đến nhà tướng Hinh tại Chợ Lớn để điều đình, nội dung điều đình như thế nào tôi cũng không rõ.

Thái độ cương quyết và hung hãn đó của tướng Hinh cộng với những áp lực của Pháp và cuộc nổi loạn của Bình Xuyên sau này đã có lúc làm cho ông Diệm dự định bỏ nước ra đi như Linh mục Cao Văn Luận đã mô tả trong cuốn "Bên Giòng Lịch Sử".

Từ ngày ông Diệm về làm Thủ tướng, tướng Hinh đã bày tỏ thái độ bất mãn của ông bằng cách cho đài phát thanh Quân Đội liên tục đả kích ông Diệm, mặt khác thành lập một tổ chức bí mật, "Đảng Con Ó", để làm hậu thuẫn chính trị cho ông ta, đồng thời bố trí bốn tiểu đoàn tại những địa điểm huyết mạch của Đô Thành. Tôi còn nhớ một trong bốn tiểu đoàn này do Đại úy Albert Cao chỉ huy [13], người mà sau này nhờ là tín đồ Công Giáo nên lại được ông Diệm tin cậy và trọng dụng.

Suốt mùa hè năm đó, tướng Hinh phối hợp với nhóm Bình Xuyên của Bảy Viễn tìm cách khiêu khích và âm mưu phá hoại tân chính phủ, đặc biệt nhắm vào cá nhân ông Diệm. Hinh cho phòng Năm in truyền đơn rải khắp Sài Gòn-Chợ Lớn kết án ông Diệm. Đã có lần ông Diệm yêu cầu vua Bảo Đại giải nhiệm tướng Hinh nhưng không nhận được trả lời. Biết vậy, tướng Hinh lại càng lộng hành hơn, đến độ mặc thường phục cỡi xe mô tô chạy trên các phố chính của Thủ đô để dương oai với dân chúng và để thách thức quyền hành của Thủ tướng phủ.

Trước những khiêu khích và khinh thường đó, tôi chỉ thấy ông Diệm liên lạc với phía người Mỹ để nhờ can thiệp, và riêng ông Nhu thì không hình thành nổi một lực lượng quần chúng để có phản ứng thích hợp. Những đồng chí cán bộ cũ, hoặc bị tê liệt vì bị vướng mắc vào bộ máy nhà nước chưa chạy nhịp nhàng, hoặc vì quá trình hoạt động chưa bao giờ kết tinh thành một tổ chức đấu tranh có qui củ, nên lúc đó, mỗi người, trong cương vị của mình,

tự lấy sáng kiến mà hoạt động riêng rẽ.

Trong tình trạng đó, tôi ráo riết đi khắp các đơn vị ở thủ đô để phát hiện và động viên các sĩ quan tâm huyết hãy biết phân biệt chính tà, hãy biết phân biệt vấn đề sống chết của quốc gia, của quân đội, và đặt họ trước một sự chọn lựa dứt khoát giữa Thủ tướng Diệm hay tay sai của thực dân Pháp. Tôi vận động được một số khá đông sĩ quan trẻ, đặc biệt có Trung úy Nguyễn Hữu Hạnh, một cộng sự viên thân tín của Đại tá Dương Văn Minh, đang là Chỉ huy trưởng Quân vụ Thị trấn Sài Gòn-Chợ Lớn. Tôi chỉ thất bại một lần khi lên Trung tâm Quang Trung để tuyên truyền cho Trung tá Trần Tử Oai. Oai hằm hằm nhục mạ ông Diệm và gần như muốn đuổi tôi ra khỏi văn phòng (ông Oai hiện ở Pháp).

Trong lúc đó thì từ tháng 6 năm 1954, nghĩa là khi hiệp định Genève chưa ra đời, và một tháng trước khi ông Diệm được bổ nhiệm làm Thủ tướng, đại tá Edward G. Lansdale đã có mặt ở Việt Nam với một nhóm chuyên viên tình báo khoảng 15 người nằm trong Phái Bộ Quân Sự Sài Gòn (Saigon Military Mission) với hai nhiệm vụ rất rõ ràng: Thứ nhất, tiêu diệt khả năng phá hoại của tình báo Pháp và tay sai để dọn đường cho ông Diệm dễ dàng củng cố quyền lực; và thứ hai là xây những viên đá đầu tiên làm cơ sở cho sự hiện diện chính trị hợp pháp và tất yếu của người Mỹ tại Việt Nam. Sau đó, một cách chính thức hơn, tướng Collins xuất hiện bên cạnh Thủ tướng Diệm và ngân sách viện trợ ba trăm triệu Mỹ kim được Ngoại trưởng Dulles tháo khoán cho Việt Nam. Ở một kích thước khác và bí mật hơn, Thiếu tá Lucien Conein (thuộc hạ của Lansdale) chỉ huy một kế hoạch phá hoại miền Bắc trước, trong và sau khi hiệp định Genève có hiệu lực.

Cuối tháng Chín, tôi được lệnh Tổng Tham Mưu trở về trình diện đơn vị cũ ở Nha Trang thuộc phân khu Duyên Hải, lúc bấy giờ do Đại tá Nguyễn Ngọc Lễ làm tư lệnh. Tại Nha Trang còn có Thiếu tướng Nguyễn Văn Vận, tư lệnh quân khu 3, đóng bộ chỉ huy tại đây và một số đơn vị khác từ miền Bắc di cư vào tạm trú để được chờ tái phối trí về các đơn vị địa phương khác. Vài ngày trước khi ra đi, tôi trình bày với ông Võ Văn Hải và bác sĩ Bùi Kiện Tín (hiện ở Mỹ) ý định sẽ tổ chức một chiến khu tại vùng Duyên Hải để ông Diệm có thể trở về sử dụng như một căn cứ địa trong trường hợp

ông Diệm bị tướng Hinh đảo chánh đánh bật ra khỏi Sài Gòn.

Bác sĩ Bùi Kiện Tín là một người đã từng ủng hộ ông Diệm từ trước năm 1945, gia đình ông đã giúp đỡ nhiều cho ông Diệm khi ông Diệm còn ở với em là Ngô Đình Luyện tại số 2 đường Armand Rousseau trong Chợ Lớn. Năm 1954, bác sĩ Tín trở thành bác sĩ riêng của ông Diệm và sau đó thay ông Lê Quang Luật làm Bộ trưởng Thông Tin, khi ông Luật ra Bắc nhận chức Đại biểu Chính phủ tại Bắc Việt.

Sau khi nghe tôi trình bày, bác sĩ Tín đề nghị tôi nên thông báo kế hoạch đó cho Phái bộ Quân sự Mỹ biết, và sáng hôm sau, bác sĩ Tín dẫn con là ông Bùi Kiến Thành (hiện ở Pháp) và hai người Mỹ phụ tá cho Lansdale vào dinh Độc Lập, nơi tôi đang tạm trú để tìm gặp tôi. Tôi trình bày về nguyên tắc tổng quát cho họ biết rằng quân đội Việt Nam tại miền Trung, do một số sĩ quan tâm huyết chỉ huy, nhất định sẽ chống đối tướng Hinh và người Pháp đến kỳ cùng. Nếu ông Diệm bị lật đổ bằng bất kỳ phương cách nào và bởi bất kỳ thế lực nào thì chúng tôi sẽ xây dựng miền Trung thành một quốc gia độc lập để vừa chống Cộng sản ở phương Bắc, vừa đuổi tay sai Pháp ở phương Nam. Hai người Mỹ không tranh luận với tôi, họ chỉ ghi nhận và cố tìm thêm chi tiết, họ ngỏ lời ca ngợi tinh thần quốc gia của chúng tôi và hứa sẽ báo cáo lên thượng cấp chủ trương lập Chiến khu của chúng tôi.

Ý thức chính trị cho tôi biết rằng giai đoạn này là cái cơ duyên lịch sử duy nhất để dân tộc có thể chấm dứt vĩnh viễn sự hiện diện nặng nề và ung thối của thực dân Pháp trên đất nước tôi. Vậy thì dù có hay không có ông Diệm, tôi cũng phải tìm cách khai dụng cái cơ duyên này. Bắc chống Cộng, Nam đuổi Tây chỉ là cái thế tất yếu nhưng có phần nguy hiểm hơn Khổng Minh ngày xưa muốn thành hình chiến lược tam phân, Đông hoà Tôn Quyền, Bắc cự Tào Tháo. Nhưng có chống được Cộng Sản ở phương Bắc và có đuổi được tay sai Pháp ở phương Nam hay không, lúc bấy giờ, đối với tôi, chưa phải là lúc ngồi nghiên cứu tính cách khả thi của nó. Tôi chỉ biết là phải ủng hộ ông Diệm cho cái thế cờ đuổi Pháp chống Cộng thành hình. Còn nếu ông Diệm không còn thì tuy cách đánh cờ có khác nhưng thế cờ vẫn phải như vậy.

Về đến Nha Trang, tôi đến gặp Đại tá Nguyễn Ngọc Lễ ngay. Ông

Lễ là người tâm huyết nhưng ít mưu cơ. Tôi trình bày cho ông biết rằng nếu ông Diệm phải ra đi hay bị lật đổ thì người Pháp sẽ thi hành hiệp định Genève, nghĩa là sau hai năm, Cộng Sản sẽ chiếm trọn miền Nam để thống nhất đất nước. Cho nên dù có chết bây giờ hay sau hai năm thì cũng là chết, quân đội Việt Nam phải có thái độ và hành động cụ thể để cứu ông Diệm bây giờ tức là cứu cho miền Nam mai sau. Tôi bàn với ông Lễ là sẵn ông đang làm Tư lệnh Phân khu Duyên Hải, có lực lượng quân đội trong tay, lại thêm những sĩ quan chỉ huy trưởng các tiểu khu, các tiểu đoàn đều là người thân tín với ông hết, công việc lập chiến khu biển miền duyên hải thành đất Ba Thục không khó khăn gì. Điểm khó khăn duy nhất là sự hiện diện của tướng Vạn, nguyên Tư lệnh Quân khu 3 từ Bắc vào, đang đóng tại Nha Trang.

Tôi liền đề nghị ông Lễ triệu tập ngay một buổi họp gồm có Trung tá Nguyễn Quang Hoàng, chỉ huy trưởng tiểu khu Phan Thiết, Thiếu tá Thái Quang Hoàng, chỉ huy trưởng tiểu khu Phan Rang, Thiếu tá Huỳnh Công Tịnh, chỉ huy trưởng tiểu khu Nha Trang, và Đại úy Lê Khương, chỉ huy tiểu đoàn 82 đóng tại thành Diên Khánh cách tỉnh lỵ Nha Trang 10 cây số. Ngày hôm sau, cuộc họp diễn ra tại nhà ông Lễ gần bờ biển. Vì đã có kế hoạch sẵn nên tôi trình bày chi tiết cho anh em thảo luận thêm, còn ông Lễ thì khôn khéo kích động lòng yêu nước của anh em để cuối cùng buổi họp đi đến quyết định chung là phải cứu ông Diệm. Bốn ngày sau, một cuộc họp mật khác được tổ chức tại một địa điểm trong một dãy núi thuộc huyện Sơn Hải phía đông tỉnh Ninh Thuận. Tham dự buổi họp này, ngoài sự hiện diện của anh em quân nhân, tôi còn mời thêm ba người dân sự toàn là bạn thân của tôi và có thể nói họ là những chiến sĩ kiên cường. Đó là Phan Xứng từ Đà Lạt xuống, Nguyễn Văn Hay ở Phan Rang, và Tạ Chí Diệp, tức Nguyễn Phan Châu cháu gọi cụ Tạ Chương Phùng bằng Bác, từ Qui Nhơn vào. Về phía quân sự còn có Đại úy Nguyễn Khương và Trung úy Hà Quang Giác, những sĩ quan tâm huyết và có lòng yêu nước rất cao. (Nguyễn Khương vốn là cộng sự viên với tôi khi còn làm chủ nhiệm tuần báo "Tiếng Gọi" ở Huế). Chúng tôi phân công cho Thái Quang Hoàng lập chiến khu Đông. Tạ Chí Diệp sẽ đưa 50 thanh niên đảng viên của anh ta từ Bình Định vào chiến khu

để làm cán bộ chính trị nòng cốt, Đại úy Nguyễn Khương phụ trách thông tin tuyên truyền. Phan Xứng về Đà Lạt lo đối phó với Ngự Lâm Quân. Chúng tôi nhờ linh mục Nguyễn Văn Sồ (ở cách Nha Trang 5 cây số) lo việc in truyền đơn, còn nhà thờ của Cha sẽ biến thành trụ sở bí mật. Thiếu tá Nguyễn Quang Hoàn nắm lấy tình Phan Thiết và Đại úy Nguyễn Khương về Khánh Hoà sửa soạn đem quân lên núi tổ chức thêm chiến khu. Sắp đặt xong, ông Lễ và tôi về lại Nha Trang và cho Đại úy Huỳnh Văn Cao vào mặt trình với dinh Thủ tướng.

Yếu tố mấu chốt của kế hoạch này là thành lập được vài chiến khu để gây thanh thế và tạo áp lực chính trị về Sài Gòn. Áp lực chính trị này xuất phát từ cả quân lẫn dân thì sẽ là một đòn bẩy lớn giúp ông Diệm thêm sức mạnh trong thế chính trị mà ông phải đương đầu. Nhưng mặt khác, yếu tố mấu chốt đó cũng là điểm có nhiều sơ hở nhất trong kế hoạch vì chúng tôi không có nhiều thì giờ để chuẩn bị chu đáo hầu tạo nên yếu tố bất ngờ. Vì vậy, sau khi Thiếu tá Thái Quang Hoàng di chuyển được một số đơn vị lên Chiến khu Đông rồi thì tình báo của Pháp phúc trình cho Bộ Tham Mưu và tướng Hinh có phản ứng quyết liệt liền.

Tướng Hinh đánh công điện ra lệnh cho tướng Vận nắm toàn quyền chỉ huy Phân khu Duyên Hải và Đại tá Lễ phải lên đường trình diện Bộ Tổng Tham mưu tức khắc để nhận lệnh chuyển đi làm Chỉ huy trưởng đặc khu Phú Quốc. Được tình báo cho biết ông Lễ và tôi là hai người chủ lực trong kế hoạch này, tướng Vận bèn cho một trung đội đến "hộ tống" ông Lễ lên máy bay vào Sài Gòn, và đến phi trường Tân Sơn Nhất thì có sĩ quan của tướng Hinh đón về Bộ Tổng Tham mưu. Trên đường từ phi trường về, ông Lễ đã lừa được vị sĩ quan an ninh đó, cầm lấy tay lái xe rồi chạy thẳng vào dinh Thủ Tướng và tạm trú tại đó luôn.

Riêng phần tôi thì Tướng Vận cũng cho một trung đội đến bao vây nhà để bắt giam, nhưng tôi trốn được chỉ 5 phút trước đó và đến trú ẩn tại nhà thờ của linh mục Nguyễn Văn Sồ. Mấy ngày sau, Đại úy Nguyễn Vinh, chỉ huy trưởng Tiểu đoàn Danh dự Phủ Thủ tướng tuồng, mặc thường phục đến tìm tôi và chuyển lệnh của ông Diệm gọi tôi vào Sài Gòn ngay có công tác quan trọng. Tôi vào đến dinh Thủ tướng đợi ba ngày mà không gặp được ông

Diệm, chỉ được ông Võ Văn Hải (lúc bấy giờ đã là Chánh văn phòng Phủ Thủ tướng) cho biết là "Cụ đang bận lắm, anh cứ đợi đó". Thế là ông Lữ và tôi cứ ở mấy ngày liền trong phòng riêng của ông Võ Văn Hải tại dinh Thủ tướng.

Tình hình Thủ đô mỗi ngày một căng thẳng, các đơn vị quân đội, cảnh sát và các giáo phái đều ở trong tư thế sẵn sàng nổ súng. Tướng Collins, Đặc phái viên của Tổng thống Eisenhower, bắt đồng quan điểm với ông Diệm trong khi Đại tá Lansdale thì lại hết lòng ủng hộ ông Diệm. Sự mâu thuẫn nội bộ của các viên chức cao cấp Mỹ làm cho hoạt động của vị tân Thủ tướng bị đình trệ và lúng túng, và cũng làm cho tướng Hinh thêm quyết liệt trong ý định lật đổ ông Diệm.

Một hôm, trong phòng riêng của ông Võ Văn Hải, Đại tá Lữ, bác sĩ Tín, Tạ Chí Diệp, Hải và tôi đang ngồi nói chuyện thì hai ông Luyện và Nhu vào. Ông Luyện hướng về Đại tá Lữ và tôi rồi nói: " Cụ thương hai anh nên muốn hai anh đi Hoa Kỳ tu nghiệp thêm. Hai anh sửa soạn hành lý rồi đợi giấy tờ xong thì đi".

Từ khi mới vào Sài Gòn, tôi đã ngạc nhiên về việc ông Diệm gọi gấp vào mà cứ bắt tôi chờ không giao cho một công tác nào, rồi ông Võ Văn Hải suốt cả tuần nay, sau mỗi ngày làm việc cho ông Diệm, tối về phòng lại kể cho chúng tôi biết "ông Cụ đang rất buồn rầu chán nản trước nhiều khó khăn", cho nên khi nghe ông Luyện nói hết sự thật rằng việc cho ông Lữ và tôi, hai sĩ quan đã công khai dùng biện pháp quân sự để chống tướng Hinh, đi Mỹ là vì có ý thương muốn cho chúng tôi đi trước để rồi ông sẽ đi sau mà không sợ cộng sự viên bị trả thù. Tôi vội trả lời ông Luyện: "Mười mấy năm trời theo Cụ đấu tranh biết bao gian khổ mà tôi không sờn lòng, nay Cụ đã về nước để cầm quyền, đã ngồi đàng hoàng trong dinh Độc Lập mà lại phải bỏ cuộc ra đi thì thật là vô lý. Tôi không đi đâu hết". Ông Luyện có vẻ bực mình nói; "Vậy anh ở nhà để làm gì?" Tôi cũng bực mình trả lời lại: "Nếu Cụ không còn nắm chính quyền, và nếu tôi bị đuổi khỏi quân đội, tôi sẽ về nhà đi buôn nước mía, có sao đâu!" Ông Nhu từ đầu vẫn không nói một tiếng nhưng đến đây thì ông mỉm cười, có lẽ vì biết không thuyết phục được chúng tôi, ông bèn kéo ông Luyện đi ra. Sau này nhờ thời gian và các nhân

chứng kể lại, nhờ các biến cố tiếp theo cũng như nhờ càng ngày càng hiểu rõ thêm tính tình ích kỷ, hẹp hòi của anh em nhà Ngô, ông Lễ và tôi biết được rằng việc hai anh em ông Luyện và Nhu cùng vào thuyết phục chúng tôi đi Mỹ thật ra chỉ là một âm mưu. Họ định hy sinh loại bỏ chúng tôi và cả ông Thái Quang Hoàng (chiến khu Đông) nữa, để dùng như một trong nhiều điều kiện để thoả hiệp với tướng Hinh dừng chống đối, đừng đảo chánh. (Tôi vẫn nghĩ rằng điều kiện của tướng Hinh chỉ là kế hoãn binh của ông ta mà thôi, thâm tâm và chủ trương của tướng Hinh và Pháp vẫn luôn luôn muốn lật đổ ông Diệm).

Ở đời, thường thường hết chim mới bẻ cung, ăn xong cháo mới đá bát. Trường hợp này, anh em ông Diệm chỉ mới gần hết chim, chỉ ăn sắp xong bát cháo, bình lửa vẫn còn âm ỉ mà đã xuống tay hy sinh cộng sự viên rồi. Tuy xót xa nhưng cũng là thường tình, vì lúc đó nếu ông Diệm nói thẳng với tôi về nhu cầu phải chấm dứt mọi hoạt động chính trị quân sự tại miền Trung, hoặc nếu cần cứ nói thẳng với tôi là tự tê liệt hoá mọi hoạt động thì chắc chắn tôi cũng sẵn sàng trả quân phục, cấp hiệu lại cho quân đội để về làm một cán bộ đấu tranh trong quần chúng. Nhưng ông Diệm và anh em của ông đã không làm như thế, đã không hành xử đúng cung cách của một bậc lãnh đạo đối với đồng chí của mình, hay ngay cả không đúng tư cách của một người tầm thường nhưng có tâm chất yêu nước và có đạo đức cách mạng.

Sau này, chúng tôi biết thêm được sở dĩ ông Diệm không còn ý định "bỏ nước ra đi" nữa là phần lớn là nhờ những vận động chính trị và hoạt động cụ thể của Đại tá Lansdale nhằm chia rẽ và thu phục phe đối lập, đồng thời khuyến giải và gây niềm tin nơi ông Diệm, nhưng một phần khác cũng nhờ thái độ cương quyết của ông Ngô Đình Cẩn và lực lượng cán bộ ở Huế, trong tình trạng thiếu những tin tức chính xác để có thể lượng định tình hình, đã cứng rắn một cách liêu lĩnh nhất định bắt buộc ông Diệm phải tiếp tục nắm quyền. Chính ông Nguyễn Đôn Duyệt, Đại biểu Chính phủ ở Trung phần, đã thảo nội dung công điện đánh vào Sài Gòn.

Hai ông Luyện và Nhu đã ra khỏi phòng rồi mà ông Lễ và tôi vẫn còn bàng hoàng về quyết định của ông Diệm gởi hai chúng tôi đi Mỹ, dù bấy giờ

quyết định đó không còn được thi hành nữa. Tạ Chí Diệp, người bạn trẻ trí thức, chí lớn tài cao của tôi, người đã từng phụ trách bộ phận chính trị của Chiến khu Đông, hậm hực kéo tôi ra hành lang tâm sự "Đã muốn làm cách mạng, muốn cầm chính quyền thì khó khăn nguy nan mấy cũng phải kiên cường gian khổ đấu tranh, sao ông Cự và hai ông Nhu Luyện mau thối chí đến thế. Bác xem lại coi liệu chúng ta có lầm ủng hộ cho một gia đình phong kiến tầm thường không?..." Tôi vội chặn Diệp lại: "Cứ từ từ cho Cự Diệp làm việc đã, chưa nên có ý nghĩ đó vội, dù sao còn nước ta còn tát".

Tuy nhiên, từ đó Tạ Chí Diệp xa lánh dân nhà Ngô, không còn liên hệ với anh em ông Diệm nữa. Cho đến khi bác của Diệp là cụ Cử Tạ Chương Phùng bị nhà Ngô chê bai là quê mùa cổ hủ, tỏ thái độ vong ân bội phản, Diệp càng thêm bất mãn bèn liên lạc với Bình Xuyên để chống đối lại Thủ tướng Diệm. Diệp đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản đối nhà Ngô ngay trước dinh Độc Lập, do đó Diệp bị bắt và bị giam chung với cán bộ Cộng Sản tại Thủ Đức và Tam Hiệp gần 5 năm trời. Sau khi Diệp bị bắt thì Cụ Cử Tạ Chương Phùng và người con rể của Cụ cũng bị công an bắt (xem thêm thư của Cụ Huỳnh Minh Ý trong phần phụ lục A). Khi được trả tự do, Diệp thường liên lạc với bác sĩ Trần Kim Tuyến và tôi, do đó sau này Diệp có chân trong Hội nghị Đoàn Kết do ông Ngô Đình Nhu chủ tọa, việc mà tôi sẽ kể rõ ở một chương sau.

Như đã nói ở trên, trong lúc anh em ông Diệm ở Sài Gòn đang bối rối vì áp lực của tướng Hinh và thối chí muốn bỏ nước ra đi, thì Đại tá Lansdale và 15 người trong tổ chức đặc nhiệm hoạt động ráo riết để tìm cách cứu vãn tình hình và động viên tinh thần ông Diệm.

Là người đã dính dự rất chủ động trong việc di cư hơn 800 ngàn đồng bào từ Bắc vào Nam, Landsale là một sĩ quan cao cấp xuất sắc của ngành tình báo Hoa Kỳ trong các công tác hải ngoại. Xuất thân là một chuyên viên trong ngành quảng cáo kỹ nghệ, ông chú trọng rất nhiều đến các kỹ thuật tâm lý chiến. "Đức Mẹ đã vào Nam" là một trong rất nhiều kỹ thuật đã được ông sử dụng để vận động các giáo phận tại Bắc Việt dứt khoát lên đường vào Nam trong khuôn khổ 300 ngày chọn chỗ di trú do Hội nghị Genève 1954 quy định. Chính ông là người đã giúp đỡ và tạo nên huyền thoại

Magsaysay trong chiến dịch tiêu diệt Cộng Sản Hukbalahap tại Phi Luật Tân nhờ vậy sau này ông có biệt danh là "The Kingmaker .

Cho nên để loại bỏ tướng Hinh với sự ủng hộ của Pháp và lực lượng các giáo phái, ông đã được phái đến Sài Gòn. Quả nhiên Lansdale đã thành công trong loại công tác này một lần nữa: Trước hết là thuyết phục Hoa Thịnh Đốn về sự thiên vị và thiếu am hiểu tình hình của tướng Collins, sau đó là hoặc thuyết phục tướng Trình Minh Thế và quân đội Cao Đài liên minh tại núi Bà Đen, hoặc hối lộ một số cấp chỉ huy của lực lượng võ trang các giáo phái, hoặc là nhờ Bộ Ngoại giao Mỹ hăm dọa chính phủ Pháp để tạo áp lực bắt cơ quan tình báo Pháp tại Sài Gòn phải ngưng ủng hộ tướng Hinh và lực lượng Bình Xuyên của Bảy Viễn...

Vào lúc tướng Hinh sắp đảo chánh ông Diệm thì Quốc hội Hoa Kỳ chính thức công bố lập trường qua lời tuyên bố của phát ngôn viên bán chính thức về vấn đề Đông Dương lúc bấy giờ là Thượng Nghị Sĩ Mansfield "Nếu ông Diệm bị lật đổ thì Mỹ sẽ chấm dứt viện trợ cho Việt Nam và cũng chấm dứt quân viện cho quân đội Pháp", đồng thời Tổng thống Eisenhower gửi thư cho Sài Gòn công khai xác nhận sự ủng hộ ông Diệm của chính quyền Mỹ.

Ngày 2 tháng 10, tướng Ély, Cao uỷ Pháp tại Đông Dương, về Pháp phúc trình cho Bảo Đại biết, chính quyền Pháp đành phải theo đường lối chính trị của Mỹ tại Đông Dương, nghĩa là Mỹ sẽ thay Pháp xây dựng một tiền đồn chống Cộng tại Đông Nam Á vì quyền lợi của thế giới tự do. Ngày 19 tháng 11, theo lệnh Bảo Đại, tướng Hinh rời Việt Nam vĩnh viễn, trao quyền Tổng Tham Mưu trưởng quân đội Việt Nam lại cho tướng Nguyễn văn Võ, và như vậy chấm dứt mọi khó khăn và mọi đe dọa cho cá nhân ông Diệm và cho khả năng hành xử quyền điều hành quốc gia của tân nội các. Thế là Hoa Kỳ đã cứu ông Diệm tránh được cuộc đảo chánh của tướng Nguyễn Văn Hinh nhưng ông Diệm không giao chức Tổng Tham Mưu trưởng cho tướng Võ mà lại giao cho tướng Lê Văn Ty.

Sau khi tướng Hinh đi rồi, tôi đề nghị mật với Thủ tướng rút hai tiểu đoàn bộ binh thuộc Phân khu Duyên hải vào khu Sài Gòn để tăng cường quân lực cho ông Diệm. Hai tiểu đoàn đó do Đại úy Trọng và Đại úy Long người Công giáo Quảng trị và Thừa Thiên chỉ huy (Trung tá Long hiện nay ở Hoa

Kỳ).

-o0o-

Từ năm 1952 đến năm 1954, bao nhiêu biến cố trọng đại đã xảy ra cho dân tộc điêu linh trên quê hương khốn khổ. Năm 1952, trận Hoà Bình mở màn cho những thảm bại quân sự của quân đội viễn chinh Pháp, và năm 1954, tướng Nguyễn Văn Hinh ra đi để dân tộc vĩnh viễn xóa nhòa tàn tích của chế độ Bảo Hộ trên đất nước. Chảy xuyên dòng sông lịch sử trong giai đoạn đó là trạng huống chia đôi giang sơn và biến cố ông Diệm về nước chấp chánh.

Nhìn lại ba năm nhọc nhằn những oai hùng đó, ta thấy đất Mẹ như đang chuyển bụng sau gần 100 năm cưu mang. Giai đoạn lâm bồn quần quai của Tổ quốc là giai đoạn biến hình đau đớn của 25 triệu người dân Việt vùng lên đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi sơn hà gấm vóc. Dù thấp thoáng đằng sau cơn vượt cạn đó có bóng dáng ma quái của Cộng Sản Nga, Cộng Sản Tàu, Đế quốc Mỹ, Thực dân Pháp, nhưng quả thật chính dân tộc Việt Nam, và chỉ dân tộc trong hoàn cảnh này hay điều kiện nọ, đã xả thân hy sinh xương máu cho nền độc lập của nước nhà.

Nếu Cộng Sản trong mặt trận Việt Minh đã không phải là kẻ duy nhất chống Pháp, thì những thành phần yêu nước ở bên này chiến tuyến cũng không phải là những kẻ hoàn toàn theo Pháp. Đuổi giặc xâm lăng ra khỏi Quê hương chính là công đầu của dân tộc, và chỉ dân tộc mà thôi. Ngoại trừ một số đã rút lìa cuống nhau ruột thịt ra khỏi lòng dân tộc, mới là tay sai của Pháp, tay sai của Nga Tàu.

Hưng Yên, Nam Định, Phan Rang, Hà Nội, Sài Gòn, Nha Trang... những địa danh thân thương của đất nước trong những ngày sôi động mà tôi có dịp đặt chân đến, bây giờ, ở quê người, chỉ còn là những tiếng gọi tuy đã xa vời nhưng vẫn vang vọng trong chiều sâu của ký ức và chiều dài của dĩ vãng. Tôi đã làm đầy đủ nhiệm vụ của người trai thời loạn trong cuộc chiến, đầy đủ nhiệm vụ của một cán bộ trong tổ chức đấu tranh, giờ đây, ông Diệm đã vững vàng để xây dựng chế độ mà tôi ao ước ông sẽ đem lại phúc lợi cho toàn dân, đem lại dân chủ tự do cho miền Nam để lấy đó làm bàn đạp cho một ngày sáng nắng hồng, quân ta trở về giải phóng đất Bắc mù khơi.

Trong niềm ao ước chính đáng nhưng vẫn còn xa vời đó, tôi chợt thấy đất miền Nam như cứng lại cho ông Diệm quét hết rác rưởi, tàn tích để xây dựng một vận hội mới cho Tổ Quốc.

- [1] Về buổi gặp mặt này xin xem thêm "Vietnam History, Documents and Opinions" của Marvin E. Gettleman, tr. 269.
- [2] Joseph Buttinger, Vietnam A Political History, tr.385.
- [3] John Cooney, The American Pope, tr.236-245.
- [4] Bernard Fall, The Two Vietnam, tr.244. Về sự kiện này, xin đọc thêm Đệ Nhất Phu nhân của Hoàng Trọng Miên (tập 1, tr. 389), Con Đường Thiên Lý của Nguyễn Hiến Lê (tr.202).
- [5] Bảo Đại, Le Dragon d Annam, tr.329.
- [6] Hilaire Du Berrier, Background to Betrayal, tr.27, 28.
- [7] Joseph Buttinger, Vietnam, A Political History, tr.387.
- [8] Historia - Notre Guerre d Indochine (số 25 năm 1972), tr.158,159.
- [9] Đoàn Thêm, Những Ngày Chứa Quên, tr. 149.
- [10] Hội Ái Hữu Công Chánh, Lá thư Công Chánh (số 14 tháng 11-79), tr.52,53.
- [11] Stanley Karnow, Vietnam A History, tr.203.
- [12] Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo Sử luận, tr. 144,145 và sách Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật giáo của Lý Khôi Việt, tr.89.
- [13] Ông Albert Cao hiện sống ở Pháp. Dù trước đây là nhân viên thân tín của tướng Nguyễn Văn Hinh, nhưng sau này nhờ một số linh mục và ông Bùi Văn Lương cất nhắc, nên được ông Diệm bổ nhiệm làm Tổng Ủy viên Dinh Điền thay thế ông Lương về giữ Bộ Nội Vụ.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Hình ảnh 1



Alexandre De Rhodes (Đắc Lộ)

(1593-1660)

“Tôi tin rằng vì nước Pháp ngoan đạo nhất trong tất cả các vương quốc nên sẽ cung cấp cho tôi nhiều quân lính để đi chinh phục toàn thể Đông Phương, và tôi sẽ tìm ra phương cách để thu dụng nhiều Giám mục và Giáo sĩ người Pháp cai quản các nhà thờ mới này”

Helen B. Lamb: Vietnam's Will to Live, 1985, trang 38 và 39

“Việt Nam: Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy và khi chiếm được vị trí này thì thương gia Âu châu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và các tài nguyên phong phú”

Nhà Xuất bản Khoa học: Lịch sử Việt Nam, 1976, trang 304



**Pierre Joseph Georges
Pigneau de Béhaine (Cha Cả)
(1741-1799)**

Vị Giáo sĩ thừa kế và thực hiện ý đồ của Đắc Lộ, người đỡ đầu cho Nguyễn Ánh và sau này dẫn Hoàng tử Cảnh đến bộ kiến vua Louis XVI để xin quân viện và ký Hiệp ước Versailles (28-11-1787), hiệp ước đầu tiên bán nước Việt Nam cho thực dân Pháp



**Georges Thierry d'Argenlieu
(1884-1964)**

Cựu tu sĩ Công giáo dòng Carmélite, Đô đốc Hải quân, Cao ủy đầu tiên của thực dân Pháp tại Đông Dương.



Kỳ Ngoại Hầu **Cường Để**
(1882- ?)

Biểu tượng tinh thần của các nhóm chính trị Việt Nam chống Pháp nhưng thân Nhật trong thập niên 40'



Tổng Giám mục **Trịnh Như Khuê**
Chịu trách nhiệm Giáo phận Hà Nội từ năm 1954



Giám mục **Phạm Ngọc Chi**

Người đã van xin Đại tá Vanuxem đừng rút quân Pháp khỏi Bắc Việt. Sau 1954, cai quản Giáo phận Đà Nẵng, phụ tá cho Cố vấn Chỉ đạo Ngô Đình Cẩn trong đảng Cần Lao tại miền Trung.



Đại tá **LeRoy**

Tư lệnh Quân đội Công Giáo Bình Đại (Bến Tre, Kiến Hòa), lực lượng thân binh của Quân đội Pháp, đang phủ dụ các Bà Xơ.



Các ông **Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp** và Trung tá **A. Peter Dewey,**

Trưởng nhóm 7 người O.S.S. (Office of Strategic Services). Dewey bị Việt Minh bắn nhằm trên đường ra phi trường tại Sài Gòn (1945) và là quân nhân Mỹ tử nạn đầu tiên tại Việt Nam.



Đại tướng **Võ Nguyên Giáp** (1912 –)

Thành lập Đội Võ trang Tuyên truyền 34 người tại chiến khu Bắc Việt ngày 22-12-1944 và chỉ huy Quân đội Nhân dân trong hai cuộc chiến tranh chống lại quân đội viễn chinh Pháp và Mỹ sau này.



Giáo chủ Cao Đài **Phạm Công Tắc** (1893-1956) và đội Hộ Vệ Quân trước Tòa Thánh Thất tại Tây Ninh



Tướng **Trịnh Minh Thế**

Tư lệnh Quân đội Quốc gia Liên Minh Cao Đài

Bị tử nạn bí mật tại Cầu Chữ Y (1955) Sài Gòn trong lúc giao tranh với lực lượng võ trang Bình Xuyên.



Tổng thống **Ngô Đình Diệm** đang đón tiếp Hồng Y **Agagianan** tại Sài Gòn (1959) nhân dịp Tòa thánh Vatican nâng nhà thờ Đức Bà lên hàng Vương Cung Thánh Đường



Tổng thống **Ngô Đình Diệm**, ngồi giữa Đại sứ **Trần Văn Chương** và Thượng Nghị sĩ **Henry Cabot Lodge**, trong chuyến công du Hoa Kỳ (1957)



Hình nộm Cựu hoàng Bảo Đại trong chiến dịch hạ nhục do chính phủ Ngô Đình Diệm tổ chức trong cuộc Trưng cầu Dân ý ngày 23-10-1955



Cuộc biểu tình vĩ đại tại Sài Gòn năm 1947 yêu cầu cựu hoàng Bảo Đại (đang ở Hồng Kông) hồi hương chấp chánh.



Luật sư Nguyễn Hữu Thọ

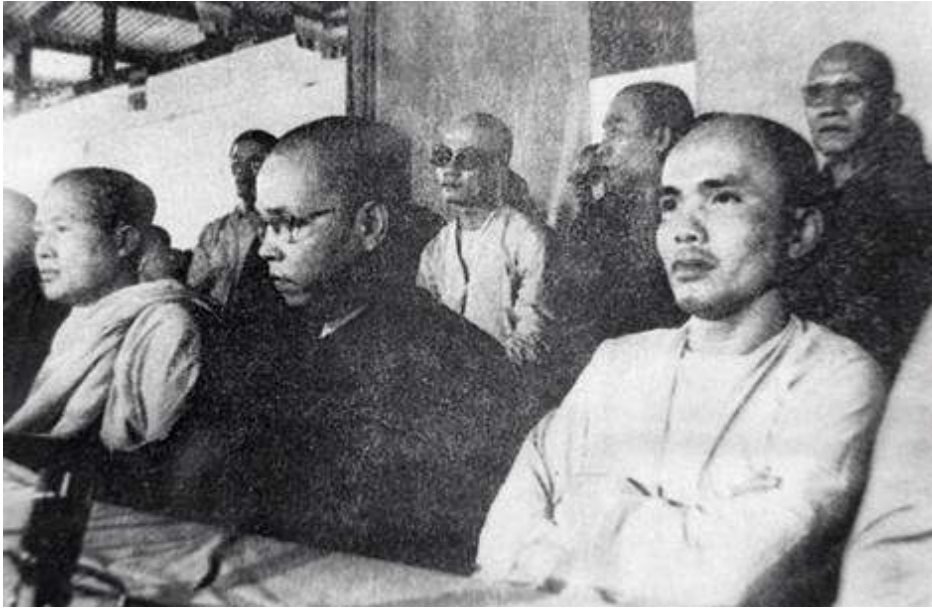
Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam trong một buổi lễ tuyên thệ tại một khu ở miền Nam vào đầu thập niên 60'



Tướng Lê Quang Vinh (biệt danh Ba Cụt)

Chỉ huy một lực lượng võ trang Hòa Hảo chống cả Việt Minh lẫn Pháp, trước Tòa án Quân sự Cần Thơ năm 1956. Từ chối không chịu phép Rửa Tội của Công giáo.

Do đó, bị bác đơn xin ân xá nên bị chặt đầu và tử thi bị chặt nhỏ đem dẫu biệt tích



Các Thượng tọa **Thích Hộ Giác**, **Thích Thiện Minh** và **Thích Trí Quang**(từ trái qua phải)



Tăng Ni và đồng bào Phật tử đang đấu tranh cho Tự do Tín ngưỡng và Công bằng Xã hội trong Mùa Pháp nạn 1963



Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm và để thức tỉnh cấp lãnh đạo chế độ sớm hồi tâm.



Ngày 2-11-1963, một đơn vị Thủy Quân Lục Chiến chiếm được Dinh Gia Long. Đông đảo dân chúng thủ đô ào ạt đến xem để khích lệ và hoan nghênh anh em quân đội.



Thanh niên và sinh viên thủ đô hân hoan chào mừng Trung tướng **Trần Văn Đôn** trên đại lộ Thống Nhất, Sài Gòn.



Trụ sở Báo chí gia nô của chế độ Ngô Đình Diệm bị dân chúng thủ đô đập phá, và các tàn tích bị quẳng đầy đường phố



Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng và Chính phủ Lâm Thời ra mắt đồng bào và báo chí ngày 6-11-1963 tại tiền đình Bộ Tổng Tham mưu



Tác giả (trái), Trung tướng **Dương Văn Minh** và Trung tướng **Tôn Thất Đính** ngay sau ngày cách mạng 1-11-1963



Thượng tọa **Thích Huyền Quang** đọc diễn văn chào mừng quan khách trong lễ khai mạc Đại hội Phật giáo Thống nhất đầu tiên vào năm 1964. Tác giả ngồi ở hàng thứ nhì, bên trái



Cuộc họp báo đầu tiên của Chính phủ Cách mạng Lâm thời ngày 6-11-1963.
+ Từ trái sang phải: Trung tướng **Tôn Thất Đính**, Bộ trưởng Nội Vụ; Thủ tướng **Nguyễn Ngọc Thơ**, tác giả và Ngoại trưởng **Phạm Đăng Lâm**.
+ Hàng thứ nhì: Bộ trưởng Kinh tế **Âu Trường Thanh**, Bộ trưởng Tài chính **Lưu Văn Tính**, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng **Lưu Thành Cung**, Bộ trưởng Giáo dục **Phạm Hoàng Hộ** và Bộ trưởng Y tế **Vương Quang Trường**



Họp báo với Trung tướng **Nguyễn Khánh** ngay sau cuộc Chinh lý ngày 30-1-1964



Thủ tướng **Trần Văn Hương** trình diện Nội các với Quốc trưởng Phan Khắc Sửu



Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa **Nguyễn Văn Thiệu** trong một buổi kinh lý tại Quân Đoàn I

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 5

**GÓP CÔNG XÂY DỰNG
NỀN MÓNG CHẾ ĐỘ**

Trong giai đoạn 1954-1955, tuy ông Diệm có nhiều kẻ thù nhưng tướng Nguyễn Văn Hinh vẫn là đối thủ nguy hiểm nhất trên cả hai mặt chính trị lẫn quân sự. Trước hết, trên mặt chính trị, tướng Hinh có tư cách hợp pháp của một vị Tổng Tham mưu trưởng của quân đội quốc gia, khác hẳn với những giáo phái võ trang không được chính thức thừa nhận; ông lại có Quốc trưởng Bảo Đại nâng đỡ và người Pháp yểm trợ. Trên mặt quân sự, ông có một số thuộc cấp từ cấp tá đến cấp úy nắm giữ những nhiệm sở có quân nhân tác chiến, ông lại điều động được các cơ quan tình báo và an ninh với sự hợp tác hữu hiệu của cơ quan tình báo Pháp, và cuối cùng ông lại vận dụng được một số những bộ phận võ trang của một vài giáo phái.

Cho nên, nếu không kể những yếu tố khác thì về mặt tương quan lực lượng, rõ ràng việc lật đổ Thủ tướng Diệm không lấy gì làm khó. Tuy nhiên, như đã trình bày ở chương IV, đã có những yếu tố khác chi phối tình hình miền Nam lúc bấy giờ làm cho Tướng Hinh phải từ bỏ ý định dùng bạo lực lật đổ ông Diệm mà tôi có thể tóm tắt trong một ngoại lực duy nhất là sự yểm trợ tối đa và vô điều kiện của Hoa Kỳ trên cả hai mặt chính trị lẫn quân sự. Những công hàm Washington-Paris, những Lansdale, Foster Dulles, những 300 triệu Mỹ kim quân viện..., chính những hoạt động và những nhân sự đó chứ không phải cái nội các nhiều nhiệt tâm nhưng còn tê liệt, cái chiến khu Đông của chúng tôi, hay cái công điện của ông Ngô Đình Cẩn từ miền Trung đánh vào, đã giúp cho ông Diệm loại trừ được kẻ thù nguy hiểm nhất này.

Tướng Hinh ra đi, cả thế cờ của Pháp và Bảo Đại sụp đổ. Vì tướng Hinh, bằng xương bằng thịt, là đại diện cho sức mạnh chính trị của Pháp và Bảo Đại tại Việt Nam lúc bấy giờ. Sự sụp đổ đó được biểu hiện rõ ràng nhất

trong sự tan hàng tâm lý của lực lượng quân đội thuộc xu hướng của Tướng Hinh. Tướng Vận ở Nha Trang trốn vào Sài Gòn rồi biệt tích luôn. Đại tá Trương Văn Xương, Tư lệnh Quân khu Hai, người đã từng gây khốn khổ cho ông Ngô Đình Cẩn và ông Đại biểu Chính phủ miền Trung cũng trốn vào Nam. Tại Đà Lạt, đội Ngự Lâm Quân do tướng Nguyễn Văn Vỹ điều động bị ông Phan Xứng và Thiếu tá Nguyễn Chánh Thi phần nào tê liệt hóa. Đại tá Linh Quang Viên, Tư lệnh Quân khu Ba ở Ban Mê Thuột, tuy là một phần tử quốc gia đối lập với ông Diệm nhưng lại không theo Pháp và không phục Tướng Hinh, cuối cùng cũng hợp tác với Chính phủ. Đại tá Vòng-A-Sang người Nùng, thuộc hạ của tướng Vanuxem, di cư vào Nam và đang là Sư đoàn trưởng Sư đoàn Nùng ở Phan Rí, thấy tình hình bất lợi cũng tuyên thệ thi hành kỷ luật của quân đội.

Thế là sau khi Tướng Hinh ra đi, không kể tại miền Trung Trung Việt mà tướng Hinh không có một cơ sở vững mạnh nào, toàn bộ vùng Duyên Hải và Cao Nguyên Trung phần trở thành hậu thuẫn vững chắc cho ông Diệm để tiến hành những vận động cuối cùng quét sạch tàn dư của chế độ Pháp thuộc. Trung tá Nguyễn Quang Hoàn từ Phan Thiết được bổ nhiệm giữ chức Tư lệnh Quân khu Hai, Thiếu tá Thái Quang Hoàng được lệnh giải tán chiến khu Đông về làm Tỉnh trưởng Bình Thuận, ông Hồ Trần Chánh, một đảng viên Đại Việt từng ủng hộ chiến khu Đông, được chúng tôi đề nghị làm Tỉnh trưởng Ninh Thuận. Trung tá Phạm Văn Đống, tuy chưa bao giờ ủng hộ ông Diệm nhưng cũng khôn ngoan chưa bao giờ tỏ ra chống đối Chính phủ, được cử làm Tư lệnh Phân khu Duyên Hải. Chúng tôi mỗi người được thăng một cấp vì đã bảo vệ được miền Trung: Hoàn và Đống lên Đại tá, Hoàng và tôi lên Trung tá. Và tuy còn ở trong dinh Thủ tướng, tôi đã được bổ nhiệm làm Tư lệnh phó Phân khu Duyên Hải, còn Đại tá Lễ thì sẵn sàng để nhận chức Tổng giám đốc Cảnh Sát Công An một khi đuổi được Bình Xuyên ra khỏi định chế này.

Song song với và chính vì việc tướng Hinh ra đi, Lansdale đã vừa dùng tiền bạc vừa sử dụng lý luận để lôi kéo thêm được tướng Nguyễn Giác Ngộ của Hòa Hảo và tướng Nguyễn Thành Phương của Cao Đài đem lực lượng của họ về hợp tác với Chính phủ. Lansdale còn sử dụng kỹ thuật dịch vận để

dẫn dụ được Đại tá Thái Hoàng Minh, Tham mưu trưởng của lực lượng Bình Xuyên, đứng lên chống Bảy Viễn. Tuy việc phản bội của Thái Hoàng Minh bị lộ và cuối cùng bị Bảy Viễn thủ tiêu, nhưng cái chết của ông ta đã gây một chấn động tâm lý sâu đậm trong hàng ngũ của lực lượng Bình Xuyên.

Tuy nhiên, dù ngàn đó biến cố thuận lợi đã làm cho “*Mặt trận Thống Nhất*” của các giáo phái bị phân hóa và suy giảm sức mạnh rất nhiều, nhưng trong mùa Xuân năm 1955, ông Diệm vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn vì Thủ tướng Pháp Edgar Faure vẫn còn muốn xây dựng lại uy thế cho Quốc trưởng Bảo Đại để mong lật ngược thế cờ. Pháp vẫn còn muốn lợi dụng những lực lượng thù nghịch với ông Diệm còn sót lại như toàn bộ Bình Xuyên, như Hòa Hảo của Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên, Lê Quang Vinh, như Cao Đài của Hộ pháp Phạm Công Tắc, như tướng Vỹ và một thiểu số Ngự Lâm Quân còn trung thành với Bảo Đại.

Đặc biệt trong quân đội, mặc dù Thiếu tướng Lê Văn Ty đã được ông Diệm bổ nhiệm làm Tổng Tham mưu trưởng nhưng vẫn còn nhiều sĩ quan cấp tá cao cấp chưa muốn hợp tác với ông Diệm như các Đại tá Trần Văn Đôn, Trần Văn Minh, Lê Văn Kim, các Trung tá Nguyễn Khánh, Đỗ Cao Trí, Nguyễn Văn Là, Trần Tử Oai... Như vậy thì riêng tại miền Nam, đặc biệt tại Sài Gòn-Chợ Lớn và vùng phụ cận, đứng trên mặt thuần túy vũ lực (vốn là yếu tố quyết định trong sự hỗn loạn của tình thế lúc bấy giờ) thì phe Chính phủ và phe đối lập quả thật ngang ngửa.

Từ đầu Xuân 1955, lực lượng Bình Xuyên tiếp tục gây hấn, khiêu khích đô thành, tấn công những đơn vị của quân đội quốc gia đi lẻ tẻ và bắn súng cối vào dinh Độc Lập để chuẩn bị cho âm mưu đảo chánh Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Ngày 30/4/1955, sau khi thuyết phục được tướng Lê Văn Ty và một nhóm sĩ quan thuộc cấp cũ của tướng Hinh, tướng Nguyễn Văn Vỹ bèn vào dinh Độc Lập buộc ông Diệm phải đi Pháp ngay tức khắc theo lệnh của Quốc trưởng Bảo Đại, đồng thời tướng Vỹ ra lệnh cho đội Ngự Lâm Quân từ Đà Lạt di chuyển về Sài Gòn và thông báo cho Trung tá Đỗ Cao Trí, một bạn thân của Vỹ, biết. Trung tá Trí là Tư lệnh lực lượng Nhảy Dù, đang hành quân tiêu trừ Bình Xuyên, nhưng thâm tâm vẫn muốn lật đổ ông Diệm.

Cũng trong ngày 30/4 đó, “*Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng*” ra đời tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn. Đây là một lực lượng chính trị quần chúng được chuẩn bị từ trước để làm hậu thuẫn đấu tranh cho ông Diệm. Hội đồng này do ông Nguyễn Bảo Toàn, một lãnh tụ Hòa Hảo làm chủ tịch, ông Hồ Hán Sơn, một viên chức của Cao Đài, làm phó chủ tịch và ông Nhị Lang (hiện ở Mỹ), thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng và cũng là một phụ tá của tướng Trình Minh Thế làm Tổng thư ký. Thành viên của Hội Đồng gồm nhiều thành phần đại diện cho mọi tầng lớp quần chúng mà đa số là thân hữu của ông Diệm, ngoài ra còn có một số do tôi tổ chức từ Phân khu Duyên Hải vào để đại diện cho miền Trung mà người cầm đầu là giáo sư Hà Huy Liêm (trường trung học Võ Tánh), đang làm Ủy viên Tuyên Nghiên Huấn của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia tỉnh Khánh Hòa.

Chủ tịch Nguyễn Bảo Toàn là nhân vật uy tín nhất của Phật Giáo Hòa Hảo lúc bấy giờ. Ông là một nhà cách mạng lão thành từng bôn ba qua Pháp, Tàu, Nhật để đấu tranh cho nền độc lập quê hương. Ngay từ năm 1947, khi Pháp định thương thuyết với cựu hoàng Bảo Đại, ông Toàn đã cùng với cụ Nguyễn Hải Thần và ông Nguyễn Tường Tam thành lập “*Mặt Trận Thống Nhất Quốc Gia*” đòi hỏi Pháp chỉ thương thuyết với các lực lượng dân tộc mà thôi chứ không phải với Bảo Đại hay với Hồ Chí Minh. Từ ngày dẫn thân hoạt động cách mạng, ông Nguyễn Bảo Toàn luôn luôn chủ trương một nước Việt Nam độc lập theo chế độ Cộng Hòa với một hình thức sinh hoạt hoàn toàn dân chủ. Ông quan niệm sinh hoạt chính trị của quốc gia phải hoàn toàn dân chủ mới đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân và mới có thể chiến thắng được Cộng Sản, do đó ông quyết tâm ủng hộ ông Diệm và truất phế Bảo Đại, mặc dù lúc bấy giờ tính mạng của ông có thể vì thế mà bị nguy hiểm.

Ngày 30, trong lúc tướng Võ và nhóm sĩ quan thân Pháp vào dinh Độc Lập ép buộc Thủ tướng Diệm phải đi Pháp (nghĩa là đi không trở về), thì tại tòa Đô Chánh Sài Gòn, “*Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng*” cũng thảo luận sôi nổi và Hội nghị ra tuyên ngôn truất phế Bảo Đại, ủy cho chí sĩ Ngô Đình Diệm tạm thời lãnh đạo quốc gia trong lúc chờ đợi Hiến Pháp và Quốc hội định đoạt quy chế tương lai cho đất nước. HỌP XONG, Hội đồng đi bộ qua

dinh Độc Lập để trao tuyên ngôn cho Thủ tướng Diệm. Không ngờ khi đến nơi thì lại chạm trán với tướng Vỹ và các “*sĩ quan phản loạn*” đang làm áp lực ông Diệm. (Có thể cuộc đụng độ này là do dinh Độc Lập kịp thời thông báo cho Hội đồng để đến tăng cường). Thấy tướng Vỹ, tướng Trình Minh Thế (và hình như có cả tướng Nguyễn Thành Phương) bèn bắt giữ tướng Vỹ trong lúc ông Nhị Lang đưa súng lục ra hăm dọa tướng Vỹ. Thủ tướng Diệm sợ tái mặt, vội vã kéo tướng Vỹ vào phòng riêng để bảo vệ sinh mạng cho tướng Vỹ, đồng thời yêu cầu Hội đồng đừng bắt hoặc giết tướng Vỹ. Không phải ông Diệm thương xót gì tướng Vỹ nhưng nếu tướng Vỹ bị giết thì ắt hẳn những lực lượng yểm trợ tướng Vỹ, vì tình chiến hữu, sẽ không tha thứ cho ông. Huống hồ gì Trung tá Đỗ Cao Trí lại gọi điện thoại cho ông Diệm đòi thả tự do cho tướng Vỹ ngay nếu không thì Trí sẽ tấn công dinh Độc Lập. Cuối cùng, Hội đồng đạt được một thỏa hiệp chung là bắt tướng Vỹ phải ký giấy xin quy hàng Hội Đồng và hòa mình với nhân dân để đấu tranh cho đất nước, đổi lại Hội Đồng sẽ trả tự do cho ông ta.

Tướng Vỹ đồng ý ra về và trong thâm tâm định phản bội lại lời cam kết đó, nhưng phần vì Ngự Lâm Quân, chủ lực của ông ta đã bắt tay với quân đội, phần vì phản ứng quyết liệt của lực lượng của tướng Trình Minh Thế nên tướng Vỹ đành chịu thất bại. Trong lúc tướng Vỹ hoạt động ở Sài Gòn để lật đổ ông Diệm thì tướng Nguyễn Văn Hinh ở Pháp cũng trên đường trở về Việt Nam để dự định giúp tướng Vỹ lật ngược thế cờ. Nhưng vì tướng Vỹ đã thất bại, lại vì tình hình mỗi ngày một thuận lợi cho ông Diệm cho nên tướng Hinh bay đến Nam Vang thì dừng lại và bay ngược về Pháp.

Về hành động rút súng và lột lon tướng Vỹ của Nhị Lang, tướng Trần Văn Đôn trong hồi ký “*Việt Nam Nhân Chứng*” (tr. 125, 126) ghi nhận rằng “*vì hành động quá khích của Nhị Lang và Hồ Hán Sơn mà tình thế trở nên rối rắm*”.

Còn nhà văn Lê Nhật Thăng trên tạp chí “*Ánh Sáng Dân Tộc*” (số 2, ngày 15/11/1989) trong loạt bài “*Thái Lâm và Trần Minh Thế*”, khi phê bình cuốn “*Phong Trào Kháng Chiến Trần Minh Thế*” đến đoạn ông Nhị Lang khoe khoang: “*tôi nhanh nhẹn rút súng colt 45 trong chiếc cặp ra chĩa thẳng vào người tướng Vỹ và ra lệnh giơ tay lên không tôi bắn*” đã mỉa mai ông Nhị

Lang rằng:

“Ông Thái Lâm ơi, mỗi khi nhìn thấy ảnh mình đang rút súng đe dọa một sĩ quan có thấy bẽ bàng vô duyên không? Tôi xin nói để Nhị Lang biết nếu ông nổ súng là đám sĩ quan ở phòng bên cạnh sẽ xé xác ông ngay lập tức, may cho ông lắm đó. Chúng ta thấy Diệm che chở cho Vỹ, trách mắng Nhị Lang và xác định quyền uy của mình. Không biết Nhị Lang có biết vậy không? Tôi thiết nghĩ Diệm Nhu đã có kế sách nào đó để đối phó tình hình rối beng mà hành động trệt búa, tài khôn của Nhị Lang chỉ làm Diệm thêm nhức đầu”.

Như vậy hành động ngang tàng nhưng vô chính trị của ông Nhị Lang chỉ phản ảnh thái độ *“luồng gió bẻ măng”*, dựa thế các tướng Trình Minh Thế và Nguyễn Thành Phương đang có mặt mới dám rút súng làm oai mà không biết rằng hành động đó có thể đưa đến tai họa cho cả hai ông Diệm Nhu.

-o0o-

Trong những ngày sôi động tại Sài Gòn mà bạo lực có thể bùng nổ bất cứ lúc nào, ông Diệm không những đã lo sợ cho tương lai chính trị của ông mà còn lo cho chính bản thân ông nữa. Chỉ quen đấu tranh theo kiểu quan trường, ông rất e ngại về súng đạn. Chỉ quen dựa vào những thế lực ngoại bang (như Pháp, Nhật, Mỹ, Vatican), vận dụng chính trị và củng cố địa vị, ông thiếu tự tin khi phải đối phó với những quân nhân như Nguyễn Văn Vỹ, Trần Đình Lan, Đỗ Cao Trí ... mà vũ lực là lý luận. Nhưng điều làm cho ông lo sợ nhất là bức tường đồng để ông nương dựa là Hoa Kỳ sẽ có thể bỏ rơi ông, vì không những ông chấp chánh được là nhờ sự ủng hộ của Hoa Kỳ mà còn nhờ chính cả những hoạt động tình báo và quân sự của Lansdale. Cho đến khi cả Đại tá Lansdale lẫn Đặc sứ Collins liên tục tái bảo đảm với ông là chính sách Mỹ đã quyết định yểm trợ miền Nam do ông lãnh đạo, ông mới thật sự an lòng để đối phó với tình thế.

Thật vậy, một ngày trước buổi chạm trán với tướng Vỹ ở dinh Độc Lập, Ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles đã thông báo cho Đại sứ Pháp Couve de Murville ở Hoa Thịnh Đốn, cũng như Đại sứ Mỹ Dillon đã thông báo cho

Thủ tướng Pháp Edgar Faure ở Paris về quyết tâm của Mỹ nhất định ủng hộ ông Diệm vô điều kiện [1]. Kết quả cụ thể làm ông Diệm yên tâm nhất là cuối cùng, dưới áp lực của Mỹ, chính Pháp đã tiếp tế đạn dược cho quân đội để dẹp phiến loạn Bình Xuyên trong khi chờ đợi một chương trình quân viện dồi dào hơn sau này.

Sau thất bại của tướng Nguyễn Văn Võ, quân đội mặc nhiên trở thành một lực lượng trọng yếu nhất trí ủng hộ ông Diệm. Thật ra, từ trước tại Sài Gòn, chỉ có hai sĩ quan cao cấp và có vị trí then chốt thật sự ủng hộ ông Diệm mà thôi, đó là Đại tá Dương Văn Minh và Trung tá Phạm Xuân Chiểu. Đại tá Dương Văn Minh giữ chức Quân Trấn trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn, còn Trung tá Phạm Xuân Chiểu giữ chức Tham mưu trưởng Quân khu I dưới quyền Đại tá Trần Văn Minh. Ông Dương Văn Minh tuy xuất thân từ trường võ bị của Pháp ở Tông (Bắc Việt), tuy phục vụ trong quân đội Pháp nhưng ông vẫn giữ bản chất và phong độ của một người Việt Nam thuần túy, vẫn nặng tình tự với dân tộc quê hương. Người Pháp và tướng Hinh vốn không ưa ông Dương Văn Minh nên không giao cho ông chức vụ chỉ huy có quân sĩ, có đơn vị, để ngăn ngừa hậu họa. Còn ông Phạm Xuân Chiểu là một đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, sau khi bỏ học trường thuộc ở Hà Nội vì biến cố Nhật đảo chánh Pháp 9-3-1945, bèn vào học trường Võ bị Yên Bái do người Nhật tổ chức, rồi qua Trung Hoa học trường Võ bị Hoàng Phố. Ở đây, ông gặp một nữ đảng viên của “*Cách Mạng Đồng Minh Hội*” của cụ Nguyễn Hải Thần, hai người trở thành vợ chồng và đều là nhân vật tham gia cách mạng, có tinh thần chống Cộng rất cao. Mấy năm sau ông về Phát Diệm và được mời giữ chức chỉ huy tiểu đoàn 2 trong lực lượng Tự Vệ của giáo phận này rồi trở thành sĩ quan quân đội quốc gia. Với thành tích đó nên ông Phạm Xuân Chiểu đã hết lòng ủng hộ ông Diệm. Hai sĩ quan này, nhất là ông Dương Văn Minh, đã ủng hộ và hoạt động đặc lực cho ông Diệm ngay từ phút đầu, ngay từ khi tướng Hinh chống đối ông Diệm. Ngoài ra, cũng phải nói một trong những lý do ông Minh ủng hộ ông Diệm là vì người bạn thân của ông là ông Nguyễn Ngọc Thơ cũng là người bạn quý của ông Diệm. Hai ông Dương Văn Minh và Phạm Xuân Chiểu đều ở Sài Gòn, đều biết rõ vị trí, âm mưu hoạt động và những kế hoạch chuyển quân

của Bình Xuyên và Pháp nên đã giúp đỡ rất hữu hiệu ông Diệm trong vấn đề đối phó với quân của Lê Văn Viễn.

Ngoài ra, ông Diệm còn có Đại tá Mai Hữu Xuân, một sĩ quan nhiều thủ đoạn và giỏi về tình báo ủng hộ. Ông Mai Hữu Xuân trước kia là một phần tử thân Pháp, từng là Tổng Giám đốc Công An và lúc bấy giờ là Giám đốc An ninh Quân đội, nhưng quan trọng hơn cả, ông Xuân vốn là kẻ thù của Bình Xuyên. Ký giả Lucien Bodart trong cuốn *“La Guerre d’Indochine”* mô tả hai ông Bảy Viễn và Mai Hữu Xuân là hai lãnh chúa tại Chợ Lớn và Sài Gòn, hai kẻ thù không đội trời chung, nay gặp cơ hội ông Diệm đánh Bình Xuyên, Mai Hữu Xuân trở nên đồng minh của ông Diệm. Sự ủng hộ của ông Mai Hữu Xuân và Nha An Ninh Quân Đội lúc bấy giờ quả là một đóng góp tình báo hết sức lớn lao cho việc tấn công và tiêu diệt Bình Xuyên để củng cố địa vị ông Diệm.

Nói rõ ra, hai ông Dương Văn Minh và Phạm Xuân Chiểu ủng hộ ông Diệm là vì quốc gia dân tộc, vì tin tưởng ông Diệm là nhà lãnh đạo chống Pháp, chống Cộng, có thể cứu được miền Nam, trong lúc ông Mai Hữu Xuân về với ông Diệm chỉ vì hoàn cảnh, và nhất là vì lý do cá nhân muốn trả mối thù cũ với Bình Xuyên. Dù sao thì điều đó cũng là một may mắn rất lớn cho ông Diệm.

Trong những ngày đầu của tháng Năm năm 1955, quân đội quốc gia phối hợp với quân của tướng Trình Minh Thế đánh bật được quân Bình Xuyên qua bên kia cầu chữ Y. Tướng Thế trong khi đứng trên cầu Tân Thuận để quan sát địa hình đã bị một viên đạn bắn lên từ sau lưng trúng thái dương và không cứu sống được. Ngày 9 tháng 5, Bình Xuyên bị đánh bật ra khỏi Sài Gòn và Chợ Lớn nên rút về vùng bùn lầy Rừng Sát sau khi đã đốt cháy nhiều phố xá, nhà cửa ở khu Nancy. Đại tá Dương Văn Minh được Thủ tướng Diệm cử giữ chức Tư lệnh chiến dịch Rừng Sát, và chẳng bao lâu, ông tiêu diệt toàn bộ quân Bình Xuyên. Bảy Viễn và bộ hạ thân tín là Lai Văn Sang và Lai Hữu Tài phải trốn qua Pháp. Cùng lúc đó, Đại tá Nguyễn Ngọc Lễ cũng đã nắm vững được Nha Tổng Giám đốc Công an Cảnh sát Việt Nam, và củng cố được lực lượng Công an Cảnh sát Đô thành mà trước đó vốn nằm dưới sự điều động của Lai Văn Sang.

Đánh tan quân Bình Xuyên, Đại tá Dương Văn Minh dẫn đầu đoàn quân đặc thăng tiến về thủ đô trên con đường Catinat để vào dinh Độc Lập giữa tiếng hoan hô vang dội của dân chúng. Thủ tướng Ngô Đình Diệm đứng tại thềm dinh Độc Lập đón chào người anh hùng chiến thắng Rừng Sát. Ông ôm hôn Đại tá Dương Văn Minh rồi một nữ sinh choàng vòng hoa cho Đại tá. Mấy ngày sau, Thủ tướng Diệm vinh thăng Đại tá Minh lên Thiếu tướng, báo chí Sài Gòn đề cao Dương Văn Minh là “*Anh hùng Rừng Sát*”. Riêng ông Ngô Đình Nhu, tuy vui mừng sung sướng thấy kẻ thù bị tiêu diệt, vẫn tỏ ra bất mãn với báo chí và dư luận khi Dương Văn Minh được đề cao là “*anh hùng*”. Ông Nhu nói với nhiều người, nhất là những người thân tín ở trong dinh, rằng: “*cả nước Việt Nam chỉ có một anh hùng mà thôi, đó là anh hùng Ngô Đình Diệm*”.

Phải nói rõ rằng từ sau vụ thất bại của tướng Võ tại dinh Độc Lập, toàn thể quân đội đã đứng hẳn về phe ông Diệm và từ đó ông Diệm mới thật sự vững vàng trên ngôi vị. Robert Shaplen cũng như học giả Douglas Pike đã nói: “*Cho đến khi quân đội ủng hộ ông Diệm, (trước đó) ông ta không có cách gì để thực thi được uy quyền của chính phủ*” (until the Army opted for him, Diem had no means of enforcing a governmental order).[2]

Tiêu diệt được Bình Xuyên là Thủ tướng Diệm thu đạt thêm được một thắng lợi to lớn, một thắng lợi quyết định tương lai sắp tới huy hoàng của ông. Thắng lợi của ông Diệm đối với Bình Xuyên cũng như đối với tướng Hinh, tướng Võ là biểu hiện thắng lợi của ảnh hưởng Mỹ đối với ảnh hưởng Pháp trong ván bài Đông Dương.

Trong khi Sài Gòn và Rừng Sát đang mịt mù khói lửa thì hội đàm giữa Pháp và Mỹ diễn ra tại Paris từ ngày 7 đến 12/5/1955. Ngoại trưởng Mỹ, ông Foster Dulles, đòi hỏi Pháp phải trả độc lập hoàn toàn cho Việt Nam, phải rút toàn bộ quân viễn chinh Pháp (90.000) về nước. Chương trình Pháp rút quân về nước gồm 3 giai đoạn: Một: Ngày 20/5/1955, quân đội Pháp phải bắt đầu rút ra khỏi Sài Gòn-Chợ Lớn, tập trung về Vũng Tàu. Hai: ngày 2/7/1955, quân đội Việt Nam hoàn toàn chấm dứt sự phụ thuộc vào Bộ Tư lệnh Pháp tại Đông Dương. Ba: ngày 28/4/1956 người lính cuối cùng của quân đội viễn chinh Pháp vĩnh viễn rời khỏi Việt Nam [3]. Thế là nhờ quân

đội, nhờ người Mỹ, từ nay ông Diệm bước lên đài danh vọng quyền quý tột đỉnh trong cuộc đời chính trị của ông.

Sau chiến thắng Rừng Sát, một buổi lễ long trọng, hào hùng và cảm động đã được tổ chức tại Bộ Tổng tham mưu. Đại tá Trần Văn Đôn, Tham mưu trưởng quân đội, đại diện cho toàn thể quân đội Việt Nam đốt phù hiệu và cấp hiệu cũ để chấm dứt mối liên hệ với dĩ vãng, một dĩ vãng chua xót và đau thương. Quân đội Việt Nam từ nay là quân đội của một quốc gia độc lập để làm tròn sứ mạng của nó là bảo vệ giang sơn và cùng với toàn dân làm chủ đất nước.

Trong suốt gần 100 năm Pháp thuộc, chúng ta đã có 2 lần được nghe những lời tuyên bố về một nước Việt Nam độc lập: Vua Bảo Đại tuyên bố ngày 9/3/1945 và ông Hồ Chí Minh tuyên bố ngày 2/9/1945. Nhưng 2 lần đó chỉ có giá trị của một lời tuyên bố vì trên thực tế quân đội Nhật và Pháp vẫn còn đó. Nhưng ngày 28/4/1956, nghĩa là gần 2 năm sau Hiệp ước Genève, chữ Độc Lập mới thực sự có ý nghĩa và cuộc đấu tranh giành độc lập mới thực sự chấm dứt. Vì vào ngày đó, người lính Pháp cuối cùng, biểu tượng cụ thể cho chính sách và kỷ nguyên thực dân của Pháp, vĩnh viễn rời khỏi đất nước thân yêu.

Ném một cái nhìn toàn diện và chân thực để soát xét lại quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp của dân tộc, ta phải, một lần nữa, xác định cho rõ ràng rằng lực lượng đã lãnh đạo, đã tổ chức và đã tiến hành cuộc đấu tranh này cho đến ngày thắng lợi, chính là toàn bộ dân tộc ta. Những đứa con yêu xuất sắc của đất nước như Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, Trần Cao Vân, Trương Công Định, Phan Đình Phùng, Phan Thanh Giản, Phan Bội Châu của những ngày đầu; những Phạm Hồng Thái, Phạm Thái Học, Huỳnh Phú Sổ, Lý Đông A, Trương Tử Anh, Nguyễn Hải Thần... đã cùng với toàn dân hy sinh xương máu trong giai đoạn trực đối sống mái với kẻ thù để dồn chúng vào đường tuyệt lộ. Cuối đoạn đường và về phía những người không Cộng Sản là một Bảo Đại nhọc nhằn xây viên đá cho một Ngô Đình Diệm đàng hoàng bước lên khóa lại cánh cửa tủ nhục của giai đoạn Pháp thuộc, và mở toang cánh cửa Độc Lập cho đất nước quê hương.

Hang vạn anh hùng và liệt nữ vô danh đã âm thầm nằm xuống. Ánh sáng

vinh quang của họ cũng phải rực rỡ như ánh sáng vinh quang của những lãnh tụ khác, tấm lòng son sắt của họ cũng phải được tôn vinh như tấm lòng son sắt của những anh hùng khác.

Tuy nhiên, nếu ngày 28/4/1956 đã chấm dứt phong trào giải thực trên đất nước Việt Nam thì ngày đó cũng sẽ là ngày mở đầu cho phong trào Tân Đế Quốc, nếu những nhà lãnh đạo của đất nước ta không khôn khéo và quyết tâm bảo vệ được hai chữ Độc Lập và Chủ Quyền. Vì ở một mặt nào đó, nếu chúng ta đã ghi nhận với ít nhiều thiện cảm những Eisenhower, Foster Dulles, Buttinger, Fishel, Lansdale, v.v... đã giúp chúng ta bằng cách áp lực người Pháp phải rời khỏi Việt Nam, thì ở một mặt khác chúng ta không thể không đau lòng vì họ đã thô bạo và vụng về can thiệp vào Việt Nam qua một cá nhân Ngô Đình Diệm thay vì bằng sức mạnh thực sự của toàn khối dân tộc ta. Vì rõ ràng trong một cuộc chiến tranh dành độc lập và sau đó sẽ kéo theo một cuộc đấu tranh chống Cộng Sản thì chính nghĩa và sức mạnh nằm trong lòng quần chúng chứ không nằm ở giai tầng lãnh đạo, lại càng không nằm ở một cá nhân, một gia đình, một phe nhóm.

Lá bài Ngô Đình Diệm đúng là giải quyết được tình hình lúc đó. Nhưng là một giải quyết giai đoạn và tức thời chứ không trường kỳ và toàn diện. Mà hệ quả rõ ràng nhất là cuối cùng, chúng ta đành để Cộng Sản chiếm hết nửa phần của đất nước. Sức mạnh và chính nghĩa của dân tộc đã không được vận dụng đúng đắn thì lấy gì mà đương đầu với Cộng Sản.

-o0o-

Sau chiến thắng Bình Xuyên, những đối thủ còn lại của Thủ tướng Diệm tại miền Nam chỉ là lực lượng yếu kém và phân hóa.

Về phía Cao Đài có Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc với một đơn vị Hộ vệ quân khoảng 300 tay súng. Theo một kế hoạch của ông Ngô Đình Nhu, tướng Cao Đài bị mua chuộc Nguyễn Thành Phương dẫn đơn vị cũ đến Tây Ninh tước khí giới đám Hộ Vệ quân này, bắt giữ hai người con gái của Giáo chủ Cao Đài với tội "*tham nhũng và bóc lột đồng bào*". Giáo chủ Phạm Công Tắc và một số bộ hạ thân tín trốn được qua Cao Miên và kéo dài cuộc

đời lưu vong cho đến lúc ông tạ thế.

Về phía Hòa Hảo võ trang thì còn ba nhóm: Trần Văn Soái (tức Năm Lửa), Lâm Thành Nguyên và Lê Quang Vinh (thường được gọi là Ba Cụt). Cả ba nhóm này có căn cứ và có địa bàn hoạt động tại miền Hậu Giang. Vào giữa năm 1956, tướng Dương Văn Minh hành quân mở chiến dịch càn quét những căn cứ này. Trần Văn Soái và Lâm Thành Nguyên chống cự không nổi nên phải xin về quy hàng với Chính phủ. Riêng lực lượng Lê Quang Vinh với kỹ thuật du kích chiến để tránh hỏa lực hùng hậu của quân đội, đã cầm cự được khá lâu nhưng cuối cùng cũng bị bắt và xử tử.

Theo thông cáo chính thức của Chính phủ Diệm thì tướng Hòa Hảo Lê Quang Vinh bị một tiểu đội Bảo An bắt được tại Chắc Cà Đao (Long Xuyên) cùng với năm tên hộ vệ. Trong một buổi lễ trao lệnh kỳ và huy chương, đại biểu Chính phủ đưa tặng một triệu đồng cho Liên Đội Bảo An Trần Quốc Tuấn, Liên Đội đã có binh sĩ bắt được Lê Quang Vinh.

Nhưng lúc bấy giờ nhiều người, đặc biệt là tướng Dương Văn Minh và Bộ Tham mưu của ông ta biết rằng, bắt được Lê Quang Vinh là nhờ ông Nguyễn Ngọc Thơ lừa Ba Cụt đến điều đình trong lúc lính Bảo An đã bố trí 1 cuộc phục kích tinh vi nên mới bắt được người chiến sĩ nổi tiếng gan dạ và có tài đánh du kích đất miền Tây. Nếu không bị lừa thì làm sao một tiểu đội Bảo An có thể bắt được tướng Hòa Hảo đa mưu túc trí cùng với 5 hộ vệ quân của ông ta. Sự thật thì ông Thơ chỉ muốn lừa ông Lê Quang Vinh về để đầu hàng Chính phủ cho yên miền Tây, nơi quê hương của ông, không ngờ ông Diệm phản lại những lời đã hứa, ra lệnh cho Tòa án xử tử ông Lê Quang Vinh.

Sau cách mạng ngày 1/11/1963 ông Thơ cho tôi biết sở dĩ ông Lê Quang Vinh bị bắt ngày 13/4/1956 mà Tòa án Quân sự và Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn cứ xét đi phúc lại (đến 4 lần) cho đến ngày 6/7/1956, Tòa án Quân sự Cần Thơ mới xét xử một lần chót là vì ông Diệm đã nhiều lần dụ ông Lê Quang Vinh theo đạo Công giáo mà ông nằng nặc không theo. Nếu theo đạo Công giáo thì ông Lê Quang Vinh sẽ được rửa tội trong một buổi lễ long trọng tại nhà thờ Đức Bà Sài Gòn và sẽ được trọng thưởng và tất nhiên sẽ được tha mạng. Nhưng vị tướng “*Mạnh Hoạch*” vùng linh địa Thất Sơn

nhất định giữ lấy nền đạo của Đức Thầy, vị Giáo chủ mà ông vô cùng ngưỡng mộ và kính phục. Do đó ông ta đã bị ông Diệm ra lệnh cho Tòa án Quân sự Cần Thơ phải: “*Tuyên án tử hình, tước đoạt binh quyền và tịch thu tài sản*”. Tướng Lê Quang Vinh bị hành quyết ngày 13/7/1956 tại nghĩa địa Cần Thơ. Lúc chết ông mới 32 tuổi, trời trần dạn vợ nuôi con cái nên người và xin được chôn tại núi Sam, Châu Đốc.

Phải chăng vì cái chết của ông Lê Quang Vinh mà từ sau khi rời bỏ chính quyền, (vào thời mà Tôn giáo Hòa Hảo được phục hồi), cựu Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ ở luôn Sài Gòn cho đến khi qua đời, không giám trở về Long Xuyên nơi chôn nhau cắt rốn, nơi ông có một ngôi biệt thự vô cùng huy hoàng và 100 mẫu ruộng.

Đẹp yên được hai ông Năm Lửa và Lâm Thành Nguyên, diệt được tướng Ba Cụt Lê Quang Vinh là chấm dứt hoàn toàn mọi hoạt động đối lập võ trang nguy hiểm tại miền Nam trừ những toán võ trang lẻ tẻ không đáng kể. Toàn bộ chiến dịch này được gọi là “*đánh dẹp Giáo phái*”. Sau này, ông Nguyễn Long Thành Nam, một nhân vật Hòa Hảo có thẩm quyền về các vấn đề Giáo phái đã đánh giá như sau (Phật giáo Hòa Hảo trong Giòng Lịch sử Dân tộc, tr 593-594):

Ông Ngô Đình Diệm đã tự hào dẹp được các “*lãnh chúa giáo phái*”, nhưng sau đó, chính thể của ông cũng là một kiểu lãnh chúa giáo phái. Các “*lãnh chúa giáo phái*” trước kia chỉ có quyền hành giới hạn tại từng địa phương, trái lại chế độ lãnh chúa giáo phái mới này oai quyền bao trùm trên toàn cả nước trong mọi địa hạt, chứ không chỉ riêng về quân sự như các lực lượng võ trang giáo phái trước kia.

Có người nói rằng ông Ngô Đình Diệm tuy có độc tài độc tôn, nhưng đó là lòng yêu nước, muốn cứu nước, muốn làm tròn sứ mạng lịch sử của người chiến sĩ yêu nước trong một tình trạng rối ren, cho nên phải cứng tay lái để lãnh đạo quốc gia. Lập luận này không được chứng minh bằng thực tế và thành quả. Sự ủng hộ của một thành phần thiểu số trong dân chúng không thể gọi là thành quả của chế độ, khi đem đối chiếu với sự bất mãn và đau khổ của thành phần đại đa số. Các thành quả nhất thời và ngắn hạn không thể xem là thành công của chế độ, khi đem đối chiếu với những hậu quả lớn

lao và lâu dài mà chế độ ấy đã gây ra cho quốc gia và dân chúng.

Người ta cũng hay nói đến “*độc tài sáng suốt*”. Từ ngữ này không có nghĩa trong thời đại dân chủ. Không thể có một nhà độc tài sáng suốt trong thế giới phức tạp ngày nay. Lý thuyết tự do dân chủ không chấp nhận chế độ độc tài, và không cho rằng nhà độc tài có thể sáng suốt được.

Ông Ngô Đình Diệm đã dẹp các giáo phái và như thế có hẳn là ông không có tinh thần giáo phái không ? nếu định nghĩa giáo phái thoát ra từ từ ngữ Sectarism, thì rõ ràng là ông Diệm cũng rất nặng tinh thần giáo phái. Trong một xã hội đa tôn giáo như Việt Nam không thể có quốc giáo, cũng không thể chấp nhận ưu thế chính trị của bất cứ tôn giáo nào. Do đó, chánh quyền không thể nằm trong tay một tôn giáo, hoặc điều khiển, lãnh đạo bởi một tôn giáo. Thực tế chánh trị dưới chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa đã biểu lộ rõ ràng ưu thế của Công giáo. Tổng thống Ngô Đình Diệm là một tín đồ Công giáo, chánh sách cai trị của ông tạo ưu thế cho tôn giáo của ông, đưa các tôn giáo khác vào vị trí thất thế. Và như thế, là một tình trạng Sectarism, hoặc gọi là bè phái, hoặc gọi là giáo phái.

Ông Diệm đã nêu cao khẩu hiệu “*Đẹp lãnh chúa, đẹp giáo phái*”, nhưng khi ông nắm quyền cai trị, chế độ của ông lại trở thành một chế độ mang đầy đủ tính chất của lãnh chúa và giáo phái trên một bình diện cao hơn, là bình diện toàn quốc, thay vì bình diện địa phương như trước ông.

Tuy nhiên, tại miền Trung, vấn đề trở thành phức tạp và khó khăn hơn nhiều vì những lực lượng chống đối ông Diệm không phải là tay sai của Pháp mà là những đảng Cách mạng đã từng xả thân đấu tranh vừa chống Cộng vừa chống Pháp, và đã có lúc ủng hộ ông Diệm trong và sau những nỗ lực vận động nắm chính quyền của ông. Tuy nhiên, cuối cùng, chiến khu Ba Lòng ở Quảng Trị của Đảng Đại Việt bị đánh tan. Chiến khu Nam Ngãi của Việt Nam Quốc Dân Đảng bị ông Diệm ra lệnh cho sư đoàn Nùng càn quét đã man trong những năm 1955-1956 ở các quận Quế Sơn, Tiên Phước, Duy Xuyên nhưng vẫn không tiêu diệt được lực lượng có quá nhiều kinh nghiệm chiến trường và lòng yêu nước sắt đá này. Ông Ngô Đình Cần phải dùng thủ đoạn “*Đoàn kết thỏa hiệp*” mới lôi kéo được đơn vị võ trang gần 2.000 tay súng về hợp tác để rồi sau đó cấp lãnh đạo chính trị, quân sự của họ đều bị

tù đầy.

Ngoài ra phải kể đến vua Bảo Đại, người đã bổ nhiệm ông Diệm làm thủ tướng, người đã từng một thời được ông Diệm tung hô vạn tuế khi ông còn làm quan Nam triều. Với Bảo Đại, ông Diệm đã phải dùng đến những hình thức đấu tranh có vẻ dân chủ hơn qua một cuộc trưng cầu dân ý (23/10/1955) để biểu diễn cho Chính phủ và Quốc hội Hoa Kỳ lúc bấy giờ đang thăm định khả năng chính trị của ông. Ý nghĩa của cuộc truất phế này đã được ông Đoàn Thêm phân tích rõ ràng trong cuốn Những Ngày Chưa Quên nhưng tôi cũng xin sẽ bổ túc và triển khai trong chương VI vì những oái oăm lịch sử của biến cố này.

Như vậy, từ năm 1956, ông Diệm là một Tổng thống hợp hiến và hợp pháp của một quốc gia Việt Nam theo chế độ Cộng Hòa (dù ngày 26/10/1955 mới chỉ ban hành Hiến ước tạm thời), có cường quốc số một thế giới là Hoa Kỳ ủng hộ và có đại đa số dân chúng miền Nam Việt Nam sẵn lòng sống chết với ông. Thực dân Pháp đã biến mất, chính quyền Cộng sản miền Bắc là mối đe dọa minh nhiên và tức thời, cho nên toàn dân đoàn kết nhất trí sau lưng ông để đương đầu với mối họa mới. Công việc đầu tiên là cải tổ hai định chế lớn chi phối sinh hoạt quốc gia: bộ máy công quyền và bộ máy quân đội. Với sự yểm trợ về ngân quỹ và kế hoạch của Mỹ, ông biến quân đội Việt Nam Cộng Hòa thành một thứ quân đội Hoa Kỳ bản xứ, ít nhất là trên mặt hình thức và điều hành. Hệ thống tổ chức, quân phong, quân kỷ, quân nhu, quân dụng cho đến những chi tiết nhỏ nhặt như cách chào, đôi giày, khẩu phần ăn,... đều đến từ và rập theo khuôn mẫu Hoa Kỳ.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ra đời, hiến pháp có 1 điều bất hủ rất phản dân chủ là “*Tổng thống lãnh đạo quốc gia*” cũng đã quy định tính cách phân quyền và xác định những định chế ở thượng tầng để quản trị đất nước. Viện trợ Hoa Kỳ và sự yểm trợ của các nước trong thế giới tự do đã nâng uy tín của ông lên cao, kết quả cuộc trưng cầu dân ý với tỷ số phiếu thắng 98.16% (kết quả chính thức của Bộ Nội vụ: 5.721.735 phiếu cho ông Diệm trên 5.828.907 tổng số phiếu) đã, dù sao, xác định sự kiện toàn dân sẵn sàng hợp tác với ông. Quả thật, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã nắm được đầy đủ yếu tố Thiên Thời, Địa Lợi, Nhân Hòa, tức là cả thời, cả thế và cả lực, đã

nắm được cơ hội ngàn vàng để đưa quê hương xứ sở đến phú cường và hùng mạnh. Lịch sử và dân tộc chỉ cần ông quyết liệt khước từ mọi liên hệ xấu xa với quá khứ, chỉ cần ông thành thật đặt quyền lợi tổ quốc trên quyền lợi gia đình, chỉ cần ông thực hiện dân chủ và đoàn kết thực sự, thì chỉ với ba điều kiện đó mà thôi, ông Diệm đã trở thành anh hùng dân tộc, cứu tinh dân tộc rồi.

Đau xót thay, ông đã không những không tôn trọng ba điều kiện đó mà chính ông và thành phần lãnh đạo cao cấp nhất của đất nước là các anh em ông, cũng không ý thức được điều này. Cho nên bánh xe lịch sử đã quay lại nghiền nát ông, cho nên dân tộc đã đứng lên khước từ chế độ ông. Hệ quả đó không phải chỉ chấm dứt khi chế độ ông bị tiêu diệt mà còn kéo dài cho đến mùa Xuân năm 1975, điều mà tôi sẽ nói ở các chương sau.

-o0o-

Trở lại ngày 19/11/1954, sau khi tướng Nguyễn Văn Hinh từ già Việt Nam về Pháp, tướng Văn trồn khỏi Nha Trang, và miền Trung đã hoàn toàn tự chủ, tự quản, tôi rời Sài Gòn về Nha Trang giữ chức Tư lệnh phó Phân khu Duyên Hải dưới quyền của Đại tá Phạm Văn Đồng. Trước khi rời phòng của ông Võ Văn Hải trong dinh Độc Lập, nơi mà Đại tá Lễ và tôi đã tạm trú gần hai tháng trời, bác sĩ Bùi Kiện Tín, lúc bấy giờ đã là Bộ trưởng Bộ Thông tin, trao cho tôi một xấp tài liệu nói về điều lệ, mục đích và hệ thống tổ chức của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia để nhờ tôi về tổ chức Phong trào này tại các tỉnh thuộc quyền tôi trách nhiệm. Bác sĩ Tín trình bày cho tôi biết việc tổ chức Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia là do sáng kiến của các ông Trần Chánh Thành, Trần Trung Dung, Trần Quốc Bửu, Bùi Kiện Tín... muốn đưa ra một phong trào nhân dân làm hậu thuẫn chính trị cho ông Diệm. Theo bác sĩ Tín thì phong trào này ủng hộ chế độ ở mặt nổi và đảng Cần Lao Nhân Vị thì điều động phong trào ở mặt chìm, cũng như Việt Minh là đoàn thể mặt nổi mà đảng sau thì có đảng Cộng Sản Đông Dương chỉ đạo trong 10 năm kháng Pháp.

Lúc bấy giờ, vẫn còn một số người Pháp ở Việt Nam mà đa số có liên hệ

đến mạng lưới tình báo Pháp để yểm trợ cho các tổ chức chống đối Thủ tướng Diệm. Ở Nha Trang vẫn còn Tòa Đại diện Pháp, vẫn còn sĩ quan cố vấn ở các trường hải quân và không quân, vẫn còn một tiểu đoàn Sénégalais đóng ở Colona gần phi trường. Tại Cam Ranh, cách Nha Trang 50 cây số, vẫn còn hải quân Pháp và cơ quan y tế thuộc quân đội Pháp. Vì người Pháp còn hiện diện và còn ngấm ngấm phá hoại Thủ tướng Diệm nên các Tỉnh trưởng, Trưởng ty, Công chức Việt Nam vẫn còn e sợ người Pháp. (Như Tỉnh trưởng Nguyễn Trân ở Khánh Hòa, mỗi lần tôi tổ chức biểu tình chống Pháp thì ông lại tìm cách đi Phan Rang hoặc đi Sài Gòn để lánh tránh; hoặc như Phó tỉnh trưởng Lưu Văn Châm, khi nghe Trung tá Thái Quang Hoàng, Tỉnh trưởng Bình Thuận, đọc diễn văn đả kích người Pháp thì lắc đầu tỏ vẻ sợ sệt).

Vì kẻ thù trực tiếp và thực sự của ông Diệm lúc bấy giờ là người Pháp, mà các giới chức dân sự địa phương lại vẫn còn e dè nên tôi phải lấy quân đội làm chủ lực nòng cốt và phát động để đi tiên phong trong việc xây dựng Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, với hy vọng có thể gây được sự phấn khởi và tin tưởng cho phía dân sự cũng như quần chúng. Đại tá Phạm Văn Đồng, vị chỉ huy trực tiếp của tôi vốn là một sĩ quan thân Pháp nhưng ông là một người khôn ngoan thâm trầm cho nên vẫn để tôi hoạt động chính trị, hoạt động tổ chức Phong trào mà không can thiệp ngăn cấm, ông Đồng chọn thái độ đứng ngoài chính trị và chỉ lo hoạt động quân sự thuần túy.

Chẳng bao lâu, tôi đã tạo dựng được một phong trào chính trị rầm rộ trong hàng ngũ quân nhân tại Nha Trang với những cơ cấu nhíp nhàng. Thấy anh em quân nhân gồm có hàng vạn người hăng say hoạt động cho Phong trào với những buổi học tập, xuống đường, những buổi công tác xã hội, lại thấy anh em quân nhân rất dứt khoát thái độ khi đi tháo gỡ những bảng hiệu, tên phố, tên đường, tên cơ quan bằng tiếng Pháp, còn các công trại đơn vị quân đội thì treo đầy những biểu ngữ "*Bài Phong*", "*Đả Thực*", "*Diệt Cộng*", những biểu ngữ hoan nghênh Thủ tướng Diệm cùng với cờ quốc gia và cờ Phong trào hiên ngang tung bay trước gió, các "*ông dân sự*" và quần chúng bấy giờ mới bớt sợ người Pháp. Có hậu thuẫn quân đội rồi và thấy quần chúng bắt đầu giác ngộ rồi, tôi bèn bắt đầu phát động Phong trào Cách

Mạng Quốc Gia về phía dân sự. Lúc bấy giờ, trong giới trí thức và công chức tại Nha Trang đã có một số người tin tưởng vào Thủ tướng Diệm và Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia như các bác sĩ Nguyễn Đình Kinh, Đỗ Cao Minh (hiện ở Pháp), giáo sư Hà Huy Liêm,... tôi bèn mời ông Võ Văn Trưng, Trưởng ty học chánh, làm Chủ tịch Tỉnh bộ Phong trào ở Khánh Hòa và Nha Trang. Phong trào phát triển nhanh chóng làm cho ngân quỹ trở nên dồi dào, do đó mà chẳng mấy chốc trụ sở Tỉnh bộ Phong trào được dựng lên và mang lại niềm tin cụ thể cho đồng bào, công chức và cán bộ. Đã thế, giáo sư Hà Huy Liêm (trường trung học Võ Tánh, Nha Trang) và kỹ sư Nguyễn Mạnh Hoàn (hiện ở California), những ủy viên tuyên nghiên huấn của phong trào lại là những nhân vật có kinh nghiệm đấu tranh, có tài hùng biện động viên và kích thích được quần chúng trong các buổi thuyết trình hoặc biểu tình, nên khí thế của Phong trào mỗi ngày càng một tăng, tổ chức của Phong trào một ngày càng trưởng thành trên cả hai mặt lượng lẫn phẩm. Tôi có thể nói mà không ngại ngùng rằng ngoại trừ thời Việt Minh mới cướp chính quyền năm 1945, chưa khi nào tỉnh Khánh Hòa và thị xã Nha Trang có một phong trào chính trị bùng bùng lửa cách mạng như thời 1955, 1956, dưới ngọn cờ của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia do tôi lãnh đạo tại miền thù dương cát trắng, dù nơi đó dân chúng vốn hiền hòa và không hiếu động. Một vài kỷ niệm mà tôi nhắc lại sau đây tuy chỉ có tính cách địa phương, không gây được những chấn động to lớn, nhưng quả thật đã là những chứng tích cách mạng của một phong trào nhân dân mà động cơ thúc đẩy lớn lao và duy nhất là tình cảm giải phóng sau những năm dài áp bức. Những kỷ niệm đó bây giờ chỉ là những vang bóng của một thời xa xưa nhưng chắc chắn vẫn còn là những âm vang rộn ràng trong lòng những chiến hữu của tôi hiện còn sống nơi hải ngoại hay kẹt lại trong nước, mà tôi vẫn luôn ghi nhớ rằng không có họ thì không thể có được cao trào cách mạng đó.

Nào là lúc vận động quần chúng tấn công đơn vị Tây Đen Sénégalais ở Colona, khiến Pháp đặt toàn căn cứ trong tình trạng báo động tác chiến và dùng xe cứu hỏa và quân khuyến để phản công lại khiến một số học sinh bị thương. Nào là lúc bao vây Trụ sở Ủy Hội Quốc Tế để cuối cùng huy động

dân chúng xông vào trụ sở ném đá gây thương tích trầm trọng cho hai đại tá Việt Cộng (đi điều tra về việc cán bộ ở Phú Yên bị dân chúng nổi lên giết chết), khiến họ phải nhờ máy bay Pháp trốn về Sài Gòn tức khắc.

Tôi cũng muốn nhắc lại vụ Phong trào cầm đầu đoàn biểu tình kéo đến khách sạn Beau Rivage để áp lực sĩ quan Pháp phải giữ thái độ khách quan, và buộc các thành viên Ấn Độ và Ba Lan phải gửi một cái chổi và cục đá và một bản án ra Hà Nội cho ông Hồ Chí Minh. Và chắc chắn các chiến hữu cũ của tôi cùng đồng bào ở Nha Trang không thể nào quên được lễ tưởng niệm tướng Trình Minh Thế tại công viên trước ga xe lửa của thành phố Nha Trang, một buổi lễ vừa cảm động vừa hào hùng để tôn vinh người chiến sĩ cách mạng thực sự hy sinh cho tổ quốc tại cầu Tân Thuận Sài Gòn. Sau buổi tưởng niệm, toàn thể quân dân đã đồng thanh yêu cầu ông tỉnh trưởng Nguyễn Trân đổi tên công viên thành ra công trường Trình Minh Thế và nhờ vậy mà tên tuổi cũng như hình bóng của vị lãnh tụ Cao Đài Liên Minh, xuất thân từ núi Bà Đen (Tây Ninh), đã sống với người dân Nha Trang tại miền đất thù dương cho đến tháng 4/1975. Cho đến bây giờ, tôi vẫn không quên được dòng nước mắt của vị đại diện Cao Đài khi đọc diễn văn ca ngợi người anh hùng áo vải, 5 năm trời thân cô thế yếu mà dám đương đầu với hai kẻ thù của dân tộc: Cộng Sản và Thực Dân, người anh hùng đã chết tức tưởi trong một trường hợp mà cho đến ngày nay vẫn còn nằm trong vòng bí ẩn của lịch sử.

Sở dĩ cái chết của tướng Thế cho đến ngày nay vẫn còn nằm trong vòng bí ẩn của lịch sử vì chưa có một chứng nhân nào hay một nhà viết sử nào chứng minh được một cách xác quyết kẻ nào, hay tổ chức nào, đã chủ trương giết tướng Thế. Ký giả Brown (trong *The New Face of War*) cho rằng cái chết của tướng Thế ở vào một trường hợp có thể đưa đến nhiều nghi vấn về một vụ ám sát. Ông Nhị Lang (trong hồi ký: *Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế*) thì gán cho tướng Mai Hữu Xuân đã giết tướng Thế. Còn tướng CIA Lansdale, người bạn chí thiết của tướng Thế, người đã lôi kéo ông về với ông Diệm, thì không nói ai là kẻ chủ mưu giết tướng Thế. Trong hồi ký *In The Midst of War*, Lansdale kể lại rằng ngày 3/5/1955, ông đang ngồi trong dinh Độc Lập, trong lúc ông ta đang tỏ lời giận dữ Tổng

thống Diệm vì ông Diệm có những lời lẽ khinh mạn và vong ân đối với tướng Thế thì bỗng ông Nhu đi vào cho biết tướng Thế đã từ trần trên tàu Tân Thuận trong lúc đang chỉ huy trận tấn công Bình Xuyên. Nghe được tin này, ông Diệm khóc và xin lỗi Lansdale. Lansdale nắm vai ông Diệm và ngỏ lời an ủi. Lansdale là bạn chí thân của tướng Thế, lại là một nhân vật CIA tài ba vậy mà không điều tra nổi ai đã ám hại vị tướng Cao Đài Liên Minh. Trong lúc đó thì dư luận Sài Gòn lại cho rằng ông Ngô Đình Nhu là kẻ chủ mưu giết tướng Thế. Sở dĩ có dư luận ấy vì Nhu nổi tiếng là người thủ đoạn “ăn cháo đá bát” và đã phản bội lại bạn bè từ sau khi cầm được chính quyền, huống gì ông Nhu lại không muốn bất kỳ ai có thể trở thành anh hùng để có thể qua mặt được anh em ông Diệm.

Về phần tôi thì đoán rằng cái chết của tướng Thế chỉ có thể là do người Pháp chủ mưu. Tôi đoán vậy vì lúc bấy giờ chỉ có một đơn vị quân đội Pháp đang đóng rất gần nơi tướng Thế chỉ huy, ngoài đơn vị đó ra không còn một lực lượng quân sự nào khác nữa (tướng Thế bị một viên đạn xuyên từ tai này sang tai kia). Người Pháp hết sức căm thù tướng Thế vì trải 5 năm kháng chiến, tướng Thế đã nhiều phen làm đảo điên người Pháp, đặc biệt vụ bỏ bom tại Nhà hát lớn Sài Gòn ngày 9/2/1952 sát hại hơn 50 người cả Pháp lẫn Việt.

Cũng vì cảm phục tấm lòng yêu nước, ý chí cao cả và hành động gan dạ của người chiến sĩ Cao Đài Liên Minh nên tôi đã tổ chức một buổi lễ kỷ niệm hết sức long trọng để tôn vinh vị anh hùng núi Bà Đen 5 năm năm gai nếm mật. Cũng từ đó trước mặt tôi, trên bàn giấy tại văn phòng Tư lệnh Phân Khu Duyên Hải (Nha Trang), chân dung tướng Trình Minh Thế đã thay chỗ chân dung thủ tướng Ngô Đình Diệm.

Cuối cùng, tôi muốn kể lại chuyện trực diện ngăn cấm viên Tổng Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương lúc đó là Đại tướng Jacquot, không được di chuyển trong lãnh thổ Phân khu Duyên Hải, dù lúc bấy giờ quân đội Việt Nam vẫn còn phụ thuộc vào Bộ Tư lệnh Pháp. Nguyên vị tướng Tổng Tư lệnh này muốn đi kinh lý thăm các đơn vị khác đóng ở Nha Trang và Cam Ranh. Từ Đà Lạt xuống, tướng Jacquot đi xe mang cờ tam tài và cờ hiệu 4 sao, có một trung đội nhảy dù Pháp và một Đại úy chỉ huy hộ tống. Nhưng

đến Tháp Chàm thì đoàn xe bị Trung úy Trần Văn Đại bố trí một đại đội chặn lại và bắt ông ta phải quay lui (Trung úy Đại nay là Đại tá, hiện ở Mỹ). Quả là một việc hết sức bất ngờ và mất thể diện cho quân đội Pháp, vì vậy tướng Jacquot giận lắm nhưng không giám ra lệnh nổ súng nên cuối cùng, tuy ông ta đã đổi từ thái độ trịch thượng hùng hổ đến ôn hòa năn nỉ, nhưng ông vẫn bị khước từ không thể tiếp tục lộ trình. Trung úy Đại cho ông ta biết Trung úy đang làm theo lệnh của tôi, nghĩa là thể hiện ý chí của cao trào cách mạng của quân dân vùng duyên hải, rằng tất cả người Pháp, dù ở bất cứ tư thế nào cũng phải chịu luật “*nội bất xuất ngoại bất nhập*”. Ngày hôm sau, tôi nhận được công điện của Tổng Tham mưu Việt Nam (do Đại tá Trần Văn Đôn ký) khiển trách tôi tại sao lại vô lễ với vị Đại tướng “*Tổng Tư lệnh quân đội Liên Hiệp Pháp*”. Tôi liền đánh công điện trả lời không ngại ngùng: “*Tôi chỉ biết có một vị Tổng Tư lệnh là Thiếu tướng Lê văn Ty mà thôi*”. Sau này, khi Thủ tướng Diệm đến Nha Trang có hỏi lại tôi về vấn đề đó, vấn đề mà tướng Jacquot khi về Sài Gòn đã đến dinh Độc Lập trách móc thủ tướng, tôi bèn trình bày: “*Thưa Cụ, chúng tôi coi người Pháp là kẻ thù vì họ phá rối Cụ, họ muốn lật đổ Cụ tức là chống lại dân tộc Việt Nam, thì chúng tôi đương đầu với họ là lẽ tất nhiên. Tôi làm cho tướng Jacquot suy nghĩ và hy vọng nhờ đó mà ảnh hưởng phần nào đến đường lối chính trị của người Pháp*”. Ông Diệm gật gù nở nụ cười thỏa mãn.

Tôi nhắc lại vài hoạt động “*Bài Phong, Đả Thực, Diệt Cộng*” tại vùng Phân khu Duyên Hải đó là vì muốn nhắc lại sự đóng góp của dân và quân vùng này cho sự thành công của ông Diệm khi ông phải đương đầu với ba kẻ thù của ông ta mà cũng là kẻ thù của dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ. Đã đành rằng “*Chiến khu Đông*” đặt tại Phan Rang và những hoạt động của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia vùng Duyên Hải không có tầm vóc đủ lớn để có ảnh hưởng chính trị sâu đậm bằng những biến cố xảy ra ngay tại thủ đô Sài Gòn, nhưng âm vang của nó như là một biểu hiện ý chí của quần chúng có làm cho quân dân toàn quốc lên tinh thần, có làm họ quyết liệt hơn trong việc ủng hộ thủ tướng Ngô Đình Diệm hay không; thái độ của ba anh em ông Diệm sau đó mấy tháng đối với Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia tại Nha Trang sẽ chứng minh điều này.

Những hoạt động đó, dù bây giờ chỉ còn là kỷ niệm trong tận đáy cùng của ký ức, và dù ký ức đó đang phai nhạt dần vì năm tháng và vì đời sống ly hương nơi đất người, tôi vẫn muốn trang trải lên trang sách này để một lần trong đời được tạ ơn và tạ tội với các đồng chí bạn bè ngày xưa trong Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia miền duyên hải. Nếu cuộc biểu tình do bà Ngô Đình Nhu tổ chức vào năm 1956 đã được nhóm bồi bút của ông Diệm sau đó (và đến tận bây giờ) tâng bốc lên đến tột đỉnh những gì mà ngôn ngữ ma quái có thể diễn tả được, thì tại sao tôi lại không chân thành viết ra đây như viết về những anh hùng lạng lẽ nhưng sừng sững, những nỗ lực không đo lường được bằng ngôn ngữ của các bạn bè đồng chí của tôi. Tại Sài Gòn, bà Nhu có ông anh chồng làm tổng thống với một bộ máy công quyền, có cả bóng lẩn hình đồ sộ của Mỹ đè nặng trên tình hình chính trị Việt Nam lúc bấy giờ, có sẵn cả một khối lượng của người Công giáo di cư để làm hậu thuẫn. Còn tại Khánh Hòa, nơi mà cái tên Ngô Đình Diệm nghe không kêu bằng và không được biết bằng tên của ông Hồ Chí Minh, nơi mà phong trào phải tự lực cánh sinh không có được một hậu thuẫn hay yểm trợ nào, nơi mà đảng Con Ó của tướng Hinh và quyền lực của đại tá Trương Văn Xương đang tê liệt hóa ông Ngô Đình Cẩn và các thuộc hạ người Công giáo tại miền Trung, và nơi mà người dân chỉ biết dùng lòng yêu nước chân thành để phân định thời cuộc và đo lường lòng người... thì những hoạt động của chúng tôi, ở một kích thước nào đó, quả thật là không thể đo lường được bằng ngôn ngữ mà chỉ có thể kể lại như những hoài niệm mà thôi.

Tôi cần viết ra đây những hoài niệm đó là cũng để tạ tội với những anh em Đại Việt tinh bộ Phan Rang do ông Hồ Trần Chính cầm đầu, và những Phật tử bốn tỉnh đã vì thấy chuyện tôi làm, nghe lời tôi hô hào khích động mà dẫn thân hoạt động hăng say để rồi sau đó mấy năm lại thành nạn nhân của đảng Cần Lao phóng tay phát động chính sách chia rẽ kỳ thị. Viết ra đây để tạ tội với nhóm các bác sĩ trong Quân y viện Nguyễn Huệ, những giáo sư Võ Tánh như các ông Lê Tá, Nguyễn Mậu, Võ Hồng... những giáo sư Bồ Đề như các ông Lê Bá Chấn, Ứng Thi, Quách Tấn chỉ vì mấy năm sau chống đối ông Diệm (có người còn giám tổ chức buổi kịch “*Tân Thủy Hoàng*” để lên án ông Diệm) mà, lúc bấy giờ, đang quá say mê lãnh tụ Ngô

Đình Diệm, tôi đã nghĩ rằng những vị ấy là Việt gian. Nhưng rõ ràng là họ đã sáng suốt hơn tôi, đã nhìn xa thấy rộng hơn tôi. (Giáo sư Lê Tá, hiệu trưởng trường Võ Tánh Nha Trang, bị đổi vào Phan Thiết khác với ông Lê Tá tỉnh trưởng Phú Yên. Hai cụ Lê Tá hiện sống ở Mỹ và đều là những nhân chứng của thời đại. Còn gia đình Cụ Lê Bá Chấn, ngoài việc dạy học ở trường Bồ Đề, còn là Phó Tỉnh trưởng Nha Trang, bị ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân gán cho cái tội “*Cộng Sản*” mặc dù ai cũng biết Cụ Chấn đã từng là kẻ thù của Cộng Sản).

Xây dựng xong cả thượng tầng lẫn hạ tầng cơ sở của Phong Trào Cách Mạng Quốc gia tại Khánh Hòa để làm thí điểm gương mẫu, tôi bèn đi khắp bốn tỉnh thuộc phân khu Duyên Hải, từ Phú Yên đến Bình Thuận, để thành lập các tỉnh bộ khác của Phong trào cho những tỉnh đó. Dân chúng bốn tỉnh miền cực Nam Trung Việt cũng như dân chúng trên toàn quốc sau gần 10 năm chiến chinh khói lửa dưới chế độ cũ đã chán nản chiến tranh, đã mất niềm tin vào những lời hứa hẹn, bỗng bừng dậy nhìn về chân trời mới, một chân trời vinh quang và rất nhiều hy vọng nhờ khí thế cách mạng đang dâng tràn từ thành thị đến thôn quê. Khí thế đó có được nội dung cách mạng là nhờ ý thức và tâm chất của những người như ông Lê Tá, nguyên Tỉnh trưởng Phú Yên, ông Hồ Trần Chánh, bác sĩ Nguyễn Trọng Thiện, bác sĩ Đỗ Cao Minh... những bằng hữu và chiến hữu đã cùng tôi hoạt động cho Phong Trào Cách Mạng Quốc gia, và đã trở nên hội viên Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng hay Dân biểu Quốc Hội sau này. (Ba nhân vật trên hiện sống ở hải ngoại).

Sau khi hoàn thành việc xây dựng bộ phận chủ yếu cho Phong trào tại bốn tỉnh miền Duyên Hải, tôi trở lại Nha Trang để trong một buổi đại hội quần dân chính gồm trên ba ngàn đại diện tham dự, tôi hô hào thực hiện một cuộc cách mạng dân tộc do lãnh tụ Ngô Đình Diệm lãnh đạo để đương đầu với cuộc cách mạng vô sản chuyên chính ở miền Bắc do ông Hồ Chí Minh lãnh đạo. Giữa hội trường đặng đặng chính khí mà khuôn mặt mỗi người đều biểu lộ một niềm tin sắt thép, tôi cho đồng bào biết rằng lãnh tụ Ngô Đình Diệm đã từng cởi áo từ quan, đã từng hoạt động cách mạng chống Pháp, chống Cộng ngay thời 1930, một nhân vật chân thành yêu nước yêu dân, chỉ

đặt quyền lợi tổ quốc và dân tộc trên phe phái, tôn giáo riêng tư... Tôi đã mang tấm lòng son sắt của người cán bộ trung kiên, của người từng là chiến hữu của lãnh tụ Ngô Đình Diệm từ 1942, tôi thề sống chết với ông, và nếu ông phản bội quốc dân, tôi sẽ là người đầu tiên đảo chánh ông. Riêng với anh em quân đội, tôi thề sẽ thực hiện đúng khẩu hiệu “*Huynh đệ chi binh*” mà tôi đã nêu ra để đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đến thành công. Trước lời thề sắt đá của tôi, hội trường như nổ tung bởi những tràng pháo tay vang dội. Rất đông sĩ quan và binh sĩ quá háng say và cảm động đã đứng bật dậy hô to khẩu hiệu “*Bài Phong, Đả Thực, Diệt Cộng*”, khẩu hiệu “*Ngô Đình Diệm muôn năm*” và “*Hoan hô Trung tá Đỗ Mậu*”... Không khí hội trường như không khí hội nghị Diên Hồng của cha ông thừa trước, mà những đồng chí cũ của tôi là tướng Trần Văn Minh (Không Quân), tướng Nguyễn Văn Thịnh (Pháo Binh), tướng Vũ Đức Nhuận (An Ninh Quân Đội), Đại tá Hà Quang Giác, Đại tá Đỗ Khắc Mai... (hiện sống tại hải ngoại) đã là những chiến sĩ tiên phong đây ắp lòng yêu nước và lửa cách mạng.

Thật vậy, lòng yêu nước và lửa cách mạng đó của quân dân bốn tỉnh Duyên Hải đã vang dội về Huế và vào Sài Gòn làm cho chủ tịch Phong Trào Cách Mạng Quốc gia Trung ương là ông Trần Chánh Thành, và ông Hà Đức Minh, đại diện đảng Cần Lao của ông Ngô Đình Nhu, phải đến Nha Trang quan sát và nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn này. Ông Ngô Đình Cần gửi thư yêu cầu tôi sát nhập phong trào miền duyên hải vào phong trào miền Trung và ủy nhiệm tôi làm đại diện chính trị cho ông ta. Ông Nguyễn Đôn Duyệt, đại diện Chính phủ, phái người vào mời tôi ra Huế thuyết trình về cuộc đời của Thủ tướng Ngô Đình Diệm.

Ngày 7/7/1955, tôi ra Huế thuyết trình về đề tài “*Chí sĩ Ngô Đình Diệm với chính nghĩa quốc gia*”. Dân chúng và công chức kinh thành Huế vốn nghe tiếng tôi là cán bộ kỳ cựu và trung kiên của ông Diệm nên kéo nhau đến nghe tôi nói về cuộc đời của ông tại Hội trường Morin. Họ đứng chật hội trường và còn tràn ra các đường phố chung quanh. Vì Huế là địa phương biết khá rõ về dĩ vãng của ông Diệm, biết cả điều xấu lẫn điều tốt, biết cả sở trường lẫn sở đoản, cho nên nội dung bài thuyết trình của tôi gồm hai phần rõ rệt: Phần thứ nhất nhằm so sánh con người của ông Ngô Đình Diệm và

con người của ông Hồ Chí Minh, nhưng đặc biệt chỉ nhấn mạnh vai trò Cộng sản quốc tế của ông Hồ Chí Minh và đề cao tư cách “*Cách mạng quốc gia*” của ông Diệm; Phần thứ hai tôi xác định vai trò và vị trí tất yếu của ông Diệm trong cuộc đấu tranh Quốc-Cộng sắp tới giữa hai miền Nam Bắc. Vì vậy, sau lời giới thiệu rất ân cần và tâm huyết của Giáo sư Võ Thu Tịnh, giám đốc Nha Thông tin Trung Việt (hiện sống ở Pháp), tôi đã cố tình bỏ qua những điều tiêu cực của chính cá nhân ông Diệm cũng như của tình hình chính trị tổng quát để chỉ nhằm đề cao ông Diệm như là một môn đồ Khổng Mạnh đầy đủ Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa, như là một tín đồ Chúa Kitô bác ái, công bằng.

Bài thuyết trình sau đó được ông Ngô Đình Cẩn cho phát thanh lại trên đài phát thanh Huế đến 7 đêm liền, được Bộ Thông tin Sài Gòn cho in thành sách phát cho các tỉnh để làm tài liệu học tập và, hân hạnh nhất cho tôi, là năm 1958 được Tổng thống Diệm gọi vào Dinh Độc lập để khen ngợi và cảm ơn sau khi ông đã đọc xong tập “*Chí sĩ Ngô Đình Diệm với chính nghĩa Quốc gia*”.

Nhưng nếu sự lưu tâm của các ông Ngô Đình Cẩn, Trần Chánh Thành trên đây là một khích lệ cho tôi trong việc xây dựng Phong trào Cách mạng Quốc gia vùng Duyên hải thì chuyến viếng thăm Nha Trang của Thủ tướng Diệm sau đó mới thực sự là phần thưởng tinh thần và tình cảm giá trị hơn. Thủ tướng Diệm, từ ngày bị tướng Nguyễn Văn Hinh chống đối, đã tự giam mình trong khuôn viên Dinh Độc lập, nhưng ngay sau khi đánh tan quân Bình Xuyên ở rừng Sát và mặc dù công việc đa đoan, ông đã quyết định đi kinh lý mà địa điểm đầu tiên là Nha Trang, nơi tôi đang chịu trách nhiệm.

Khi Thủ tướng Diệm đến Nha Trang, mặc dầu tôi chỉ là Tư lệnh phó nhưng đại tá Phạm Văn Đồng vẫn đề nghị tôi, với tư cách Chủ tịch Phong trào Cách mạng Quốc gia vùng Duyên hải, đại diện cho quân dân đọc diễn văn chào mừng Thủ tướng. Tôi tổ chức một buổi mít-tinh của dân chúng và quân đội tại một công viên sát bờ biển để nghênh đón ông Diệm. Tôi muốn mượn cảnh trời cao biển rộng, cảnh bạch nhật thanh thiên, thay mặt quân dân Nha Trang đưa cao lời thề chết sống với Ông để thực hiện cuộc cách mạng dân tộc, xây dựng đời sống mới ấm no hạnh phúc cho đồng bào sau

100 năm quê hương đắm chìm trong nô lệ dưới gót giày sắt của thực dân. Có lẽ Đại tá Đống và nhiều nhân chứng đã không quên có những bà già, trẻ em 15, 16 tuổi đã đến ôm chầm lấy vị Thủ tướng khả kính ngỏ lời hân hoan được thấy tận mắt nhà lãnh đạo vì dân vì nước. Tôi còn nhớ ông Diệm đã nhìn tôi rơm rớm nước mắt như muốn chia sẻ nỗi cảm động hân hoan của ông. Sau buổi lễ đón chào, ông Diệm không chịu về tòa Tỉnh trưởng ăn cơm trưa mà lại đòi về ăn cơm chung với các sĩ quan ở Câu lạc bộ. Ngồi giữa Đại tá Linh Quang Viên, Tư lệnh Vùng Ba, và Đại tá Đống, Tư lệnh Phân khu Duyên hải, và trước độ 60 sĩ quan, ông Diệm nói với các sĩ quan hiện diện là ông rất biết ơn quân đội đã ủng hộ ông, đã hy sinh cho ông. Ông hứa sẽ trung thành với dân tộc và đưa nước nhà đến bến bờ vinh quang.

Sau khi thăm Nha Trang, ông bảo tôi cùng đi theo ông lên Đà Lạt để tiếp tục chuyển kinh lý của ông. Cử chỉ ưu ái đó làm tôi cảm động. Đến Đà Lạt, ông cho biết sẽ thăng tôi lên đại tá và sẽ bổ nhiệm làm Tư lệnh Phân khu Duyên hải thay cho đại tá Phạm Văn Đống giữ chức Tư lệnh Sư đoàn Nùng (Sư đoàn 3) ở Phan Rí. Còn ông Thái Quang Hoàng lên chức thiếu tướng và sẽ giữ chức Tư lệnh Quân khu III thay cho đại tá Linh Quang Viên. Sau này tôi mới biết việc thăng cấp cho tôi và Thái Quang Hoàng... nằm trong chủ trương tưởng thưởng chung cho những người cả dân sự lẫn quân sự đã từng ủng hộ ông Diệm từ những ngày đầu và trong những ngày ông gặp khó khăn đối phó những kẻ thù thực dân và phong kiến. Chủ trương đó do các ông Trần Chánh Thành, Trần Trung Dung, Trần Ngọc Liên... đề nghị lên ông Diệm. Mỗi người có công đều được thăng một cấp, ví dụ như ông Nguyễn Đôn Duyệt, nguyên đốc sự hạng nhì được thăng lên đốc sự hạng nhất; như ông Võ Như Nguyệt (hiện ở Pháp), từ Chánh thanh tra Công an hạng ba lên Chánh thanh tra Công an hạng nhì. Về vụ thăng thưởng, đến năm 1964, khi tướng Nguyễn Khánh làm Thủ tướng, ông hủy bỏ những nghị định thăng cấp cũ làm cho một số người vô cùng bất mãn. (Vị giáo sư Hán học Võ Như Nguyệt biết rõ vấn đề này và có đến phàn nàn với tôi tại Sài Gòn).

Như vậy, từ nay, nhiệm vụ của tôi trên toàn Phân khu Duyên hải (gồm bốn tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) sẽ gồm không những giữ gìn an ninh địa phương này mà còn về mặt chính trị, phải xây dựng cho

quần chúng một ý thức chính trị vững mạnh mà nội dung là chống Cộng và ủng hộ chế độ Cộng Hoà. Trước 1945, tôi có qua lại Nha Trang vài lần trong các chuyến đi công tác cho ông Diệm khi còn hoạt động cho phong trào Cường Để. Lúc bấy giờ, đầu óc còn suy tư về những hoạt động cách mạng bí mật và nguy hiểm, và lại tuổi trẻ nên tôi chưa nghĩ đến việc an cư lạc nghiệp cho gia đình. Nhưng từ năm 1953, khi được đổi về miền thù địch dương gió hiền cát trắng, làm đại diện cho Quân khu II, tôi có nhiều thì giờ quan sát dân tình cảnh trí tỉnh Khánh Hòa, và tôi có ý định sẽ chọn tỉnh lỵ Nha Trang làm quê hương. Ý định này trở thành quyết định vì sau ngày chia cắt đất nước vào tháng 7 năm 1954, tôi linh cảm thấy ngày trở lại nơi chôn nhau cắt rốn vùng tả ngạn sông Gianh quả thật là xa vời. Sau những năm lê gót khắp mọi nẻo miền đất nước, tôi thấy Nha Trang quả là nơi đất lành cho chim đậu, có thể làm nơi sinh sống vĩnh viễn cho vợ con, làm nơi thừa lương cho mình khi tuổi đã về chiều. Tôi say mê Nha Trang, quyến luyến Nha Trang vì Nha Trang không khép kín u trầm như cố đô Huế, không cô đơn lạnh lùng như Đà Lạt, không náo nhiệt xô bồ như Sài Gòn. Tôi yêu Nha Trang vì cảnh non nước trời mây tình tứ. Nha Trang sống động mà không suồng sã, mộng mơ mà không sâu nảo, một thành phố trung bình nhưng thanh lịch như là nhà thơ Quách Tấn đã mô tả sau đây: [4]

*Nhấn ai viếng cảnh Nha Trang,
Muốn tìm dấu cũ thì sang Tháp Bà.
Muốn trông trời biển bao la,
Con thuyền nhỏ nhỏ bơi ra Hòn Chồng.
Muốn xem cá lạ biển Đông,
Xuống tòa Hải Học trong vùng Trường Tây.
Muốn vui cùng nước, cùng mây,
Mây trùm suối ngõ, nước vầy suối tiên.
Ba Hồ làm thú thiên nhiên,
Qua Sơn là chốn thần tiên đi về.
Lòng mong nương bóng Bồ Đề,
Lên chùa Hải Đức gần kề Nha Trang.*

*Nha Trang trắng ngọc gió trầm,
Anh về Bình Định lệ đầm nhớ thương.
Trách ai rắp nẻo ngăn đường,
Non song gởi gắm can trường lại em.
Hòn Chũr chưa chìm,
Hòn Trầm chưa ngã,
Ngoài còn Vạn Giã,
Trong còn Cam Lâm,
Vẫn còn trắng ngọc gió trầm,
Nghìn thu nghĩa nặng tình thâm mãi còn.*

Ngay trước cả thời chúa Nguyễn mở mang bờ cõi, phong cảnh Nha Trang đã nổi tiếng là tình tứ với hàng dương liễu dịu dàng trên một bờ biển cát trắng nước xanh, dân tình Nha Trang đã nổi tiếng là hiền hòa đôn hậu, chỉ biết khai thác đất cha biển mẹ làm phương kế sinh nhai. Vào đầu thế kỷ thứ 19, khi nhà bác học Yersin đến định cư tại đây thành lập viện Pasteur để nghiên cứu thêm về vi trùng học trên các bệnh của miền nhiệt đới, thì Nha Trang được chinh trang lại vừa đủ như một cô gái quê xinh đẹp điểm thêm một chút phấn hồng để trở thành một thành phố có hấp lực lôi cuốn khách nhàn du.

Nhưng từ khi đất nước qua phân, ông Diệm về nước, thì Nha Trang bỗng vươn mình và trở thành một “*thành trì cách mạng*” sôi động đến nỗi ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ và là lãnh tụ đảng Cần Lao Nhân Vị, phải đích thân đến đây để tổ chức việc thành lập Quân ủy Trung Ương của đảng. Thật vậy, lúc bấy giờ, chỉ độ một tuần sau ngày thành lập nền Cộng hòa (26-10-1955), cuộc truất phế Bảo Đại còn đang làm cho một số dân chúng miền Trung xao động, miền Hậu Giang còn khói lửa mịt mù, tân nội các còn chập chững đối phó với bao nhiêu việc trọng đại... thế mà ông Nhu đã bỏ thủ đô vội vã đến Nha Trang để xúc tiến công tác này trong vùng trách nhiệm của tôi. Quả là một vinh dự cho Nha Trang và cho riêng tôi.

Không ai được biết đảng Cần Lao được thành lập vào lúc nào ngoại trừ một thiểu số rất nhỏ nòng cốt của Đảng này, nhưng ai cũng biết là từ lúc chưa

nắm được chính quyền, ông Nhu đã cố xúy và nhiều lần đề cập đến một đảng bí mật làm rường cột cho chế độ. Là một người nghiên cứu và chịu ảnh hưởng phần nào lý thuyết của Mao Trạch Đông, ông Nhu cũng chủ trương quản trị và lãnh đạo quốc gia theo phương trình Lãnh tụ Đảng - Nhà nước - Nhân dân, nhưng điều mà ông Nhu không ngờ tới là ông đã theo mô thức này một cách quá lý thuyết nên sau này thực tế đã cắt miền Nam thành hai vùng chính trị khác nhau, lúc thì có ranh giới rõ ràng lúc thì lẫn lộn vào với nhau với nhiều mâu thuẫn sâu đậm: Hai lãnh tụ Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn, hai đảng Cần Lao miền Trung và Trung Ương, hai nhà nước có hai bộ máy công quyền với những nhân sự và phương thức quản trị khác nhau, và hai loại nhân dân chạy theo hay chống lại chế độ. (Sẽ nói rõ hơn trong chương IX: Đảng Cần Lao).

Tôi nhận lãnh nhiệm vụ Tư lệnh Phân khu Duyên hải được độ hai tháng thì hai Trung úy Lê Quang Tung và Nguyễn Văn Châu từ Huế vào gặp tôi cho biết hai Cậu (lúc bấy giờ hai ông Tung và Châu gọi hai ông Nhu và Cẩn bằng Cậu) phái họ vào Nha Trang để thảo luận với tôi về việc tiến hành thành lập Quân ủy Trung Ương của Đảng Cần Lao. Tôi hỏi vì sao không lập ở Sài Gòn để cho gần Trung Ương của đảng, hoặc ở Huế cho đông nhân sự nòng cốt trung kiên mà lại ở Nha Trang, thì ông Châu trả lời vì *“thượng cấp và anh em đều công nhận quân nhân Nha Trang có trình độ giác ngộ chính trị sâu, có tinh thành đấu tranh cao, lại trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm”*. Rồi họ không tiếc lời khen tôi là người có công lớn trong việc xây dựng *“thành trì cách mạng”* tại bốn tỉnh duyên hải miền Trung để làm thí điểm.

Điều làm tôi thắc mắc lúc đó là tôi không biết gì về đường lối và sách lược chính trị của Đảng Cần Lao, lại càng không biết gì về vai trò và nhiệm vụ của bộ phận quân ủy trong sách lược của Đảng cũng như trong sách lược chung của quốc gia. Như vậy ba lý do mà họ trả lời trên kia thật ra chỉ gồm lại trong điều cuối mà còn bị giới hạn nữa, nghĩa là không phải toàn quân, toàn dân trong Nha Trang mà chỉ *“cán bộ trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm”*. Vì tôi chỉ thấy đó là tiêu chuẩn duy nhất để nhận diện và kết nạp đảng viên nên sau ba ngày hội họp và đúc kết thành quả, khi toàn

thể anh em bầu tôi là Chủ tịch Quân ủy đảng Cần Lao, tôi liền viện ra một số lý do, công cũng như tư, để nhất quyết từ chối chức vụ này cũng như từ chối bất kỳ chức vụ nào trong Trung ương Quân ủy.

Cuối cùng, khi có sự can thiệp của ông Nhu và nhất là chính vì sự hiện diện đặc biệt của ông, nên tôi đành phải nhận chức ủy viên Trung Ương cũng như Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm, Tư lệnh Quân khu II và đại tá Tôn Thất Xứng (vắng mặt trong buổi họp!). Chủ tịch Quân ủy do Trung úy Nguyễn Văn Châu (sau này là Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý, hiện sống ở Pháp) và Phó Chủ tịch do Trung úy Lê Quang Tung (sau này là Tư lệnh Lực lượng Đặc biệt) đảm nhiệm. Đó là hai sĩ quan trẻ có những điểm chung rất nổi tiếng trong quân đội về tinh thần địa phương quá khích, về thái độ mộ đạo cuồng tín, và về quyết tâm phục tùng vô điều kiện mệnh lệnh của anh em ông Ngô Đình Diệm mà từ nay tất cả quân nhân của Quân đội - từ Đại tướng đến binh nhì - sẽ bị chi phối về mặt lập trường chính trị và sẽ bị điều khiển về mặt công tác chính trị.

Sau buổi họp, ông Nhu trở lại Sài Gòn, các đồng chí về nhiệm sở cũ. Kết quả của buổi họp và hình thức cũng như nội dung của buổi họp không gây được một xúc cảm đặc biệt nào ngoại trừ cái tình cảm to lớn mà tôi đã có từ lâu là dân tộc ta, suốt cả thế kỷ này, đã chịu biết bao thống khổ điêu linh, nay được sống và được tham dự vào công cuộc xây dựng một nền Cộng hòa có tự do, có dân chủ và có phúc lợi cho toàn dân. Có quân ủy hay không có quân ủy, có đảng hay không có đảng, thì ông Diệm cũng được sức mạnh của dân yểm trợ để ông thực hiện những ước mơ tối thiểu và chính đáng của họ. Từ nay, hết rồi những tội nhục của quá khứ. Từ nay, trong vận hội mới, những ai đã lầm đường theo Tây theo Cộng để sát hại đồng bào sẽ được tha thứ lỗi lầm như lời bác ái của Chúa dạy; những ai đã nuôi căm thù vì bị áp bức đàn áp trong chế độ cũ, sẽ quên hết oán thù như lời hỉ xả của Phật dạy, để người người nắm tay nhau vun xới cho trăm hoa đua nở khắp xóm làng, chào mừng chế độ Ngô Đình Diệm khai mở một cuộc cách mạng cho quê hương dân tộc.

-
- [1] William Henderson, South Vietnam Finds Itself, trong “*Foreign Affairs*” (số XXXV) và Christian Science Monitor (Số ngày 30-4-55).
- [2] Douglas Pike, Vietcong, tr. 58
- [3] Joseph Buttinger, Vietnam A Vietnam, A Political History, tr. 411, 412 và “*The New York Times*” (số ngày 30-5-55).
- [4] Quách Tấn, Xứ Trầm Hương, tr. 154, 157.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 6

**BẢO ĐẠI
VÀ NGÔ ĐÌNH DIỆM**

Sau khi lực lượng Bình Xuyên bị đánh tan vào đầu tháng 5 năm 1955, nhìn vào tình hình chính trị miền Nam lúc bấy giờ ta thấy không còn một cá nhân hay một tổ chức nào đủ uy tín quần chúng và thực lực chính trị hoặc quân sự để hồi phục lại được tình trạng cũ, nghĩa là tình trạng của những chính phủ thân Pháp. Hướng đi của thời đại và vận động lịch sử đã chuyển hóa nước ta vào một kỷ nguyên mới: **kỷ nguyên của người dân đích thực làm chủ nước mình.**

Trên mặt lý thuyết, lúc bấy giờ Việt Nam có thể trở thành một nước theo chế độ quân chủ lập hiến (như Anh, Nhật, Hòa Lan, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Thái Lan...) nghĩa là giữ lại thực thể hoàng gia như một biểu tượng quốc gia vô quyền và vô hại để tránh một biến đổi quá độ trong xã hội đóng kín và bảo thủ như xã hội ta, hoặc có thể trở thành một nước theo chế độ Cộng Hòa Đại Nghị (như Mỹ, Pháp...) để dứt khoát hẳn với nền quân chủ quá khứ và trao quyền làm chủ cho người dân. Đó là trên mặt lý thuyết. Trên thực tế, quần chúng đã chọn lựa rồi vào ngày 30 tháng 4 năm 1955 tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn qua nghị quyết của Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng, nghị quyết đòi truất phế Bảo Đại và tạm thời trao quyền lãnh đạo đất nước cho ông Diệm trong lúc chờ đợi Hiến Pháp và Quốc Hội định đoạt chế độ tương lai của đất nước. Đó là một nghị quyết lịch sử, phát xuất trung thực từ ước vọng của quần chúng.

Tuy nhiên vì cái nghị quyết hợp lòng dân và hợp thời đại nhưng lại không hợp ý anh em ông Diệm nên anh em ông Diệm và mưu sĩ Trần Chánh Thành phải dùng đến thủ đoạn phân hóa, bẻ gãy và hạ uy tín Hội Đồng hầu cướp lấy chính quyền mà không cần chờ đợi những quy định của Hiến Pháp và Quốc Hội. Ngày 10 tháng 5, anh em ông Diệm đơn phương thành lập

chính phủ chính thức, gồm toàn người thân tín và những kẻ đầu hàng, không cần hỏi ý kiến của Hội Đồng, cũng không có một nhân vật nào của Hội Đồng được mời tham dự chính phủ đó.

Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng do ông Nguyễn Bảo Toàn làm chủ tịch, ông Hồ Hán Sơn làm Phó, và ông Nhị Lang giữ chức Tổng thư ký, nhưng Hội Đồng còn có một ban Thường Vụ cũng do ông Toàn kiêm chức Chủ tịch với các ủy viên là: Văn Ngọc, Hà Huy Liêm, Nguyễn Phổ, Hoàng Cơ Thụy, Nguyễn Hữu Khai, Huỳnh Minh Ý, Đoàn Trung Còn, Nguyễn Văn Quyền. (Bốn nhân vật Nhị Lang, Hoàng Cơ Thụy, Huỳnh Minh Ý, Nguyễn Hữu Khai hiện đang có mặt tại Mỹ và Pháp).

Để đạt mục đích nắm chặt chính quyền, anh em ông Diệm bèn ra lệnh cho nhóm ủy viên thân tín là các ông Hà Huy Liêm, Huỳnh Minh Ý, Nguyễn Hữu Khai, ... cầm đầu thành phần thân ông Diệm trong Hội Đồng gây mâu thuẫn, chống đối nội bộ. Đồng thời anh em ông Diệm kết tội Hội Đồng qua Tổng thư ký Nhị Lang là đã thâm lạm biến thủ số tiền trên một triệu đồng, số tiền mà ông Diệm (qua Bộ Thông Tin) đã cấp cho Hội Đồng hoạt động.

Kẻ viết không dám nói rằng ông Nhị Lang và Hội Đồng đã thâm lạm biến thủ tiền bạc, nhưng trong bối cảnh loạn lạc lúc bấy giờ thì sự chi tiêu của Hội Đồng thật khó mà chứng minh bằng giấy trắng mực đen. Huống chi số tiền dù có bị thất thoát thì cũng đã chủ yếu sử dụng cho việc cứu vãn địa vị ông Diệm qua cơn sóng gió ngặt nghèo.

Trước hành động phản bội của anh em ông Diệm, ông Nguyễn Bảo Toàn bèn từ chức Chủ tịch Hội Đồng để phản đối ông Diệm. Bị hăm dọa, ông lui vào bóng tối trong lúc Phó chủ tịch Hồ Hán Sơn trốn về Tây Ninh và bị giết một cách bí mật. Dư luận lúc bấy giờ cho rằng ông Nhu đã mua chuộc được tướng Cao Đài Nguyễn Thành Phương để ông này cho thuộc hạ sát ông Hồ Hán Sơn. (Sau này tướng Nguyễn Thành Phương cũng bị ông Ngô Đình Diệm mua chuộc để phản lại giáo chủ Phạm Công Tắc mà rồi cuối cùng ông Nguyễn Thành Phương cũng bị Ngô Đình Nhu phản bội). Còn Tổng thư ký Nhị Lang, người đã từng cầm súng dọa bắn tướng Nguyễn Văn Vỹ để cứu ông Diệm, bị công an của tướng Nguyễn Ngọc Lễ và Bộ Thông Tin của ông Trần Chánh Thành đòi bắt bớ và làm khó dễ. Tuy các mưu sĩ Ngô Đình

Nhu, Trần Chánh Thành có hạ nhục ông Nhị Lang (nghĩa là gián tiếp hạ nhục Hội Đồng) nhưng rồi cũng nương tay vì sợ mang tiếng phản bội quá trắng trợn. Tuy nhiên ông Nhị Lang vốn là người có kinh nghiệm đấu tranh và có lẽ vẫn còn bị ám ảnh vì cái chết khả nghi của tướng Trình Minh Thế, lại sợ ông Ngô Đình Nhu lắm thủ đoạn nên vội vã trốn lên Cao Miên, làm kẻ lưu vong để cùng với những người lưu vong khác hoạt động chống nhà Ngô. Ngoài ra, luật sư Hoàng Cơ Thụy vốn hết lòng ủng hộ ông Diệm từ khi ông Diệm mới về nước, nhưng trước thủ đoạn của ông Ngô Đình Nhu, cũng trở thành người đối lập quyết liệt với chế độ Diệm.

Phê bình những biến cố trên đây, nhà viết sử Buttinger, vốn có mặt tại Sài Gòn lúc bấy giờ và thường gặp gỡ các ông Diệm, Nhu, đã cho ta một bức tranh đầy hình ảnh rối rắm, xảo quyệt, giành giật, biến ảo ly kỳ mà tôi muốn ghi chép lại nguyên văn bằng tiếng Anh để cho những sự kiện lịch sử được trình bày trung thực:

In other tenebrous phases of these power struggles in South Vietnam, the truth can be glimpsed through the tightly woven screen of intrigues. This is not the case in the chain of events that began in the afternoon of April 30, 1955, when a gathering of some 200 persons at the Saigon town hall constituted itself as a General Assembly of Democratic and Revolutionary Forces of the Nation. Although the outcome of these events is known, what actually happened at various critical stages is not. The picture that emerges from the available conflicting reports is that of a weird kaleidoscope made up of hate, lust for power, greed, cowardice, and treachery.[1]

(Tạm dịch: Trong những giai đoạn tối tăm khác của những màn tranh giành quyền lực tại miền Nam Việt Nam thì sự thật vẫn có thể thoáng thấy được qua những màn mưu mô đan dệt chặt chẽ vào nhau. Nhưng rất khó để biết rõ sự thật của những chuỗi biến cố đã bắt đầu vào chiều ngày 30 tháng 4 năm 1955, khi một nhóm khoảng 200 người họp nhau tại tòa Đô Sát Sài Gòn tự gọi là “*Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng*”. Mặc dầu ta đã biết rõ kết quả của chuỗi biến cố này, nhưng chuyện gì đã thật sự xảy ra trong những giai đoạn quan trọng đó thì không ai biết được. Những tường trình mâu thuẫn về những biến cố này cho thấy một hình ảnh loạn xạ như nhìn qua

kính vạn hoa, đầy màu sắc thù ghét, tranh quyền, tham lam, hèn hạ, và gian lận).

Còn ký giả Francis J. Corley cho ta biết như sau:

“Vì thành phần lãnh đạo của Hội Đồng gồm một số nhân vật thoát thai từ nhân dân mà ra với đầy ắp tâm chất cách mạng như Nguyễn Bảo Toàn, Hồ Hán Sơn, Nhị Lang, Trình Minh Thế... và vì nội dung của nghị quyết chỉ cho ông Diệm cái quyền tạm thời chứ chung kết vẫn dành cho Quốc Hội, tức là nhân dân, định đoạt, cho nên đã làm cho những người có truyền thống chính trị phong kiến và có tham vọng lãnh tụ như anh em ông Diệm phải bất mãn, nổi giận và cảm thấy bị đe dọa” [2].

Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng với tên tuổi của lãnh tụ Hòa Hảo Nguyễn Bảo Toàn và trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ quả thật là một tổ chức đầy uy tín, một tổ chức *“làm lịch sử”*. Hội Đồng đưa ra một quyết nghị vừa tạo chính nghĩa cho quốc gia, vừa cứu ông Diệm qua cơn khó khăn nguy hiểm, nhưng vì sự phản bội của anh em ông Diệm mà Hội Đồng tan rã, chết yểu. Còn những người muốn làm cách mạng để cải đổi xã hội thì thân thể gặp phải cảnh lao lung đầy bất trắc, với một tương lai mịt mờ. Hội Đồng giải tán rồi, anh em ông Diệm bèn lật lá bài chính trị cuối cùng để qui thiên hạ về một mối, tức là lá bài truất phế Bảo Đại, vị Quốc trưởng hợp pháp, sự kiện mà tôi sẽ đi vào chi tiết trong phần sau của chương này.

Tuy nhiên trước khi tiếp tục nói về cuộc cờ oan trái giữa hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm, tôi muốn mở một dấu ngoặc ở đây để có mấy lời nói về ông Nhị Lang và tác phẩm *Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế* (PTKCTMT) của ông.

PTKCTMT ngoài phần chính yếu nói về cuộc đời và sự nghiệp của tướng Thế, tại chiến khu cũng như lúc về Thành, ngoài phần nói về hoạt động đấu tranh của ông Nhị Lang, tác giả còn muốn làm nổi bật một số biến cố mà tôi cần phải có những lời chất chính:

- Nguyên nhân nào buộc ông Nhị Lang phải lấy quyết định bỏ nước ra đi sang Cao Miên lưu vong để sống cuộc đời cơ cực và tủi nhục.
- Những phân trần dài dòng về điểm ông bị nghi ngờ đã hoạt động cho Việt Cộng tại Cao Miên.

- Thái độ chống Cộng hung hãn quá khích của tác giả.
- Cái chết của tướng Trình Minh Thế và của tướng Ba Cụt Lê Quang Vinh.
- Lòng ngưỡng mộ vô biên của tác giả đối với hai ông Diệm – Nhu.

Rất tiếc là trong tác phẩm PTKCTMT tác giả đã không ghi lại một số biến cố vốn đã được nêu ra trong bài hồi ký *Nguồn gốc nền Đệ Nhất Cộng Hòa Việt Nam* được đăng trên tuyển tập Quê Hương số Xuân năm 1977 xuất bản tại Costa Mesa, Hoa Kỳ, những biến cố có thể làm sáng tỏ thêm thái độ chính trị của tác giả dưới thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa Việt Nam.

... Năm 1956, ông (Nhị Lang) phải lưu vong qua Cam Bốt. Đến năm 1960, ông bí mật trở về nước, nửa đường bị quân Giải phóng bắt tại Đồng Tháp Mười, sau đó được thả ra rồi lại bị chính phủ Diệm bắt lại trong cuộc đảo chánh Nhảy Dù ngày 11-11-1960. Ông ngưng hoạt động một thời gian cho đến năm 1970, ông lại được bầu làm Tổng thư ký Ủy Ban Phối Hợp Hành Động các Chính Đảng...

Với sự hiểu biết của cá nhân tôi về Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng, về chế độ Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ, nay phối hợp với những lời phân trần của ông Nhị Lang trong tác phẩm PTKCTMT cùng với lời giới thiệu trên tuyển tập Quê Hương tôi muốn nêu lên những ý kiến sau đây:

- Ông Nhị Lang bảo rằng sở dĩ ông phải lưu vong sang Cam Bốt là để tránh sự tranh chấp giữa hai ông Văn Thành Cao và Nguyễn Thành Phương, và vì chán nản bởi thái độ bất thân thiện của một số người của chế độ Diệm, đặc biệt là Bộ trưởng Trần Chánh Thành và tướng Nguyễn Ngọc Lễ, còn đối với anh em Tổng thống Diệm thì ông Nhị Lang trước sau vẫn một lòng kính phục. Trái lại, theo tôi thì ông Nhị Lang ra đi vì khiếp sợ và thâm thù anh em ông Diệm, ra đi với mưu đồ hợp tác với kẻ thù của Việt Nam Cộng Hòa để lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Còn hai ông Nguyễn Ngọc Lễ và Trần Chánh Thành chẳng qua chỉ là kẻ thừa hành, kẻ nhận mệnh lệnh của anh em ông Diệm để hạ nhục ông Nhị Lang trong lúc hai ông Diệm–Nhu bề ngoài vẫn tỏ ra còn ưu ái ông ta.

Sau khi Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng bị giải tán, chủ tịch Nguyễn Bảo Toàn phải lui vào hoạt động bí mật để chống nhà Ngô, hai ông Trình Minh Thế và Hồ Hán Sơn bị chết một cách bí ẩn thì ông Nhị Lang đâm ra lo sợ

cho tương lai, số phận của mình. Đã thế, ông Nhị Lang còn bị điều tra về thâm lạm tiền bạc, bị hai ông Thành và Lễ làm nhục, ông Nhị Lang đâm ra uất hận và căm thù tự cho là đã bị phản bội. Ngoài ra, ông Nhị Lang còn bất mãn việc anh em ông Diệm nâng tướng Văn Thành Cao, một kẻ đối thủ của Nhị Lang, lên thay thế tướng Trình Minh Thế làm cho ông ta càng ganh ghét và thù hận anh em ông Diệm hơn.

Ngoài ra, sự việc mà ông Nhị Lang từ Cam Bốt trở về Việt Nam một cách bí mật trước khi biến cố Nhảy Dù xảy ra để rồi sau biến cố đó, lại bị chế độ Diệm bắt bớ và suốt thời gian còn lại của chế độ Diệm, ông Nhị Lang phải sống âm thầm không có một hoạt động nào, càng cho thấy mối căm thù to lớn của ông ta đối với anh em ông Diệm.

Tôi lại còn nghi ngờ trong những ngày sống lưu vong tại Cam Bốt, có thể ông Nhị Lang đã có liên hệ với Việt Cộng (qua một cán bộ Cộng Sản tên là Ngô Điền) và đã cộng tác với chính quyền Sihanouk trong mưu đồ lật đổ chế độ Diệm. Những lời phân trần dài dòng của ông về cuộc sống tại Cam Bốt, sự lưu tâm của Quốc trưởng Sihanouk đối với ông, sự trở về nước của ông trước khi biến cố Nhảy Dù xảy ra (biến cố mà tôi nghĩ rằng gián điệp Pháp đã cho Sihanouk biết trước), rồi lại vụ Việt Cộng bắt ông tại Đồng Tháp Mười để rồi lại thả ra, cho phép tôi nghi ngờ ông Nhị Lang đã có liên hệ với Cộng Sản và đã cộng tác với Sihanouk.

Một người già dặn đấu tranh như ông Nhị Lang há lẽ bỏ nước ra đi lưu vong chỉ vì bất mãn với hai ông Nguyễn Ngọc Lễ và Trần Chánh Thành? Một người có thành tích đấu tranh chống Cộng như ông há lẽ Việt Cộng bắt được rồi thả ra một cách dễ dàng? Ngoài ra ông liên hệ với chính quyền Sihanouk làm gì khi mà Sihanouk đang coi Việt Nam Cộng Hòa là kẻ thù?

Vấn đề còn lại là tại sao ông Nhị Lang căm thù chế độ Diệm đến như thế mà trong tác phẩm PTKCTMT và trong bài Hồi ký đăng trên tuyển tập Quê Hương ông lại hết lời ca ngợi anh em Tổng thống Diệm và tuyên dương "*Phong trào phục hồi tinh thần Ngô Đình Diệm*". Tiếc thương hai ông Diệm Nhu tại sao mãi đến năm 1970 Nhị Lang mới vào nghĩa trang thăm mộ hai ông?

Số là từ sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, cũng như giới báo chí, giới chính trị

đảng phái đã tố cáo lẫn nhau. Dư luận đã lên án ông Nhị Lang chạy theo nhà Ngô năm 1955 phản bội lại các đảng phái, phản bội Việt Nam Quốc Dân Đảng mà ông Nhị Lang từng là một đảng viên kỳ cựu, giúp cho nhà Ngô củng cố được địa vị và làm cho các đảng phái bị tiêu diệt. Từ đó, Nhị Lang thay đổi lập trường, trở lại đề cao và bênh vực nhà Ngô để chính nghĩa hóa việc làm của mình vào thời 1955. Ngoài ra, Nhị Lang còn bị dư luận tố cáo là đã hoạt động cho Sihanouk và Việt Cộng như Bộ trưởng Trần Chánh Thành đã từng lên án, vì thế ông Nhị Lang lại càng phải tỏ ra mình vẫn là người chống Cộng quyết liệt. Muốn thế, ông Nhị Lang phải dựa vào uy thế nhóm Công giáo Cần Lao đang là hậu thuẫn chính trị chính yếu của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu và đang tổ chức phong trào “*Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm*” mà cao điểm là vào năm 1970, năm mà ông Nhị Lang tái xuất giang hồ.

Trong mưu đồ xóa tội cho ông Diệm và để tỏ ra mình tiếc thương Tổng thống Diệm và ông Nhu một cách ngoạn mục hơn, ông Nhị Lang đã hư cấu ra việc ông Nguyễn Ngọc Thơ vì có bà con hoạt động cho Việt Cộng nên đã làm áp lực Tổng thống Diệm sát hại tướng Lê Quang Vinh. Nếu quả ông Thơ thân với Việt Cộng như ông Nhị Lang tố cáo thì tại sao suốt 9, 10 năm trời, ông Diệm lại giao cho ông Thơ những chức vụ quan trọng trong chính quyền, đặc biệt là chức Phó Tổng thống kiêm nhiệm Kinh Tế và Tài Chánh. Ông Thơ quê ở Long Xuyên, vùng sinh sống và ảnh hưởng của Hòa Hảo, ông Thơ lại có nhà cửa đồ sộ, có hàng trăm mẫu đất, có bà con mồ mả cha ông, ông Thơ đại gì mà gây thù oán với một lực lượng giáo phái đông đảo, can trường và quyết liệt sẵn sàng trả thù cho Đức Thầy, cho các đồng chí đồng đạo. Huống gì tướng Lê Quang Vinh lại là bà con gần của ông Thơ, việc này cựu Bộ Trưởng Nội Vụ Lâm Lễ Trinh (hiện ở Mỹ) biết rõ. Chẳng qua ông Thơ cũng như đại đa số nhân dân miền Nam lúc bấy giờ tin tưởng vào tương lai thanh bình hạnh phúc của đất nước do ông Diệm lãnh đạo, nên ông đã nhận lời chiêu dụ tướng Ba Cụt về đầu hàng cũng như đã chiêu dụ tướng Nguyễn Giác Ngộ và rất nhiều phần tử Hòa Hảo khác để giúp ông Diệm ổn định miền Tây. Ông Thơ có ngờ đâu ông Diệm lại ra lệnh cho tòa án xử tử người anh hùng Hòa Hảo của quê hương ông. Bảo rằng ông Thơ

làm áp lực với ông Diệm giết Lê Quang Vinh, vậy thì ai đã áp lực ông Diệm để ông Nguyễn Bảo Toàn, một lãnh tụ Hòa Hảo, bị ông Diệm ra lệnh sát hại? Không cần phải dài dòng mà chỉ cần đọc “PTKCTMT” cũng thấy rằng ông Nhị Lang không đưa ra những chứng cứ cụ thể nào, chỉ có những suy luận một chiều mà lại dám xác quyết việc ông Thơ làm áp lực ông Diệm để sát hại tướng Lê Quang Vinh cũng như việc Mai Hữu Xuân giết tướng Trình Minh Thế.

Cũng trong mục đích muốn đánh tan dư luận nghi ngờ mình có liên hệ với Việt Cộng, ông Nhị Lang tỏ ra hung hãn hơn khi đưa ra nhiều nhận xét, nhiều kế hoạch chống Cộng vô lý như trường hợp ông đã chê trách Tổng thống Truman hay trường hợp dùng du kích đánh chiếm hai tỉnh địa đầu của Bắc Việt.

Hết lòng đề cao Tổng thống Diệm ưu ái thủy chung với tướng Trình Minh Thế, ông Nhị Lang bỏ lơ việc ông Diệm đã có lời lẽ khinh thị tướng Thế trước mặt Lansdale làm cho Lansdale nổi giận bảo ông Diệm đừng có những lời lẽ khinh chê tướng Thế như vậy nữa [3].

Hai anh em ông Diệm–Nhu trong bước đường nguy khốn đã phải đích thân lên tận núi Bà Đen thỉnh cầu tướng Thế đem quân về thành cứu giúp, hành động đó có khác gì ba anh em Lưu Quan Trường đến Ngọa Long Cương thỉnh cầu Khổng Minh về phò tá, thế mà ông Diệm nỡ khinh thị tướng Thế khi quân đội Bình Xuyên đã bị đánh bật qua bên kia cầu chữ Y. Như vậy ông Diệm có phải là người vong ân bội nghĩa không hở ông Nhị Lang?

Phê bình tác phẩm PTKCTMT, bà Linh Bảo trong tạp chí Việt Nam Hải Ngoại (San Diego) của luật sư Đinh Thạch Bích đã viết như sau nơi mục Giữa Chúng Mình:

... Theo LB biết thì Hùng vào chiến khu ra mắt tướng Thế với một cuốn sách tên là “*Con đường tranh đấu của chúng ta*”. Tướng Thế đã cho in cuốn ấy để làm tài liệu lý luận căn bản của phong trào kháng chiến quốc gia. Nghe đâu anh (Nhị Lang) lúc vào khu với tướng Thế đã ra mắt với một bài thơ ca tụng lãnh tụ, có câu đầu là: “*Trình Minh Thế, đấng anh hùng cứu quốc!*” Hai cách ra mắt tương phản nhau như thế không thấy anh nói đến. Điều LB ngạc nhiên là: anh Hùng chẳng những là một chiến sĩ hữu danh,

không những có tên mà lại có đến ít nhất là ba tên; trong cuốn sách anh viết anh Hùng thành ra một... chiến sĩ vô danh! Các anh em khác ở đây cũng đã chuyên tay đọc cuốn sách của anh. Đọc xong, những ai từng ở chiến khu Trình Minh Thế cũng như những ai tuy không vào khu nhưng đã sống trong thời kỳ ấy, đều có những ý kiến khá... ly kỳ. Hình như có một vài người bỗng dưng... ngứa ngáy định viết thêm, hay viết những “*lịch sử ký sự*” cùng một giai đoạn để bổ túc hay bổ khuyết, hay điều chỉnh, hay.. và... , hầu giúp người đời sau có thêm tài liệu mà so sánh... “*lịch sử*” và “*ký sự*”. LB hỏi anh ĐTB về 10 điều luật tử hình trong chiến khu Trình Minh Thế. Anh ấy chỉ nhớ có 5 điều. Anh có nhớ đủ không? [4]

Những lời phê phán trên đây chẳng những cho thấy tác phẩm lịch sử ký sự của ông Nhị Lang có rất nhiều sai lầm khiếm khuyết mà quan trọng hơn, còn lên án ông Nhị Lang thiếu tác phong cách mạng và đã có những hành động đáng phải xử tử.

Ngoài nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại ra, nguyệt san Thanh Niên Hành Động số ra mắt ngày 1-10-1985 phát hành tại San Jose, trong mục Điểm Sách đã có những phân tích tỉ mỉ hơn về tác phẩm PTKCTMT. Thanh Niên Hành Động còn so sánh sách ông Nhị Lang với sách của một ký giả Mỹ và của Lansdale, và đã cho thấy nhiều sự kiện trái nghịch. Để kết luận, Thanh Niên Hành Động viết như sau:

... Vì vậy, chúng ta không ngạc nhiên khi đối chiếu giữa cuốn hồi ký của Nhị Lang và của Lansdale có những sự kiện được viết ra rất trái nghịch...

Chúng ta đọc để có một cái nhìn chín chắn cho hành động và sự hy vọng. Cái nhìn chín chắn đó là biết rõ hơn nữa, ai là những thành phần bán đứng dân tộc... Một cuộc cách mạng có chính nghĩa phải phát xuất từ nguyện vọng của đại đa số nhân dân. Phải đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết. Một lực lượng cách mạng thể hiện được con đường chính nghĩa này không thể “*hợp tác*” với những bọn người thối nát nhưng luôn mang danh nghĩa “*quốc gia*”, một chế độ phi dân tộc như Ngô Đình Diệm. Đó là bài học cần được rút ra...[5]

Còn ông Lê Nhật Thăng (trên tạp chí Ánh Sáng Dân Tộc) thì viết thẳng rằng:

Tác phẩm “*Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế*” chỉ đem lại một thông điệp đáng chú ý là tích cực chống Cộng Sản, còn lại chỉ là sự tập hợp những khen ngợi bốn người. Đó là Trình Minh Thế, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và “*Le Moi*” (cái Ta) còn ai ai cũng bị tác giả chê trách, sỉ vả hết thảy.

Riêng đối với tôi, sau khi tác phẩm PTKCTMT ra đời, ông Nhị Lang và ông Phan Xứng đã có nhã ý gửi tặng tôi một cuốn với lời đề tặng đầy thân tình gọi tôi là cố tri. Sau khi đọc xong sách, tôi bèn gửi thư để cảm ơn tác giả đồng thời nêu lên một số sự kiện mà tôi không đồng ý với ông Nhị Lang. Nói rõ ra như thế để thấy rằng viết lại đoạn hồi ký trên này tôi không có ác ý với người bạn cũ mà tôi chỉ muốn làm sáng tỏ lịch sử để hậu thế khỏi hiểu lầm cha ông.

Rất tiếc, tấm lòng chân thành của tôi đã bị ông Nhị Lang phản ứng hết sức hạ cấp và thô bạo. Ông viết báo để nhục mạ tôi, gán cho tôi là Cộng Sản và kích thích những thành phần Công giáo cuồng tín ở hải ngoại chống phá tôi. Nhưng sự thật vẫn là sự thật, nhiều độc giả đã viết bài đăng báo, viết sách để vạch trần tâm địa xấu xa và hành xử không lương thiện của ông Nhị Lang: như bà Yến Vân và cụ Vũ Trọng Kỳ trên báo Viet Press, như cụ Nguyễn Duy Hiệp trên báo Chấn Hưng, như ông Trương Thiện trên báo Tia Sáng, như nhà văn Lê Nhật Thăng trên báo Saigon Bolsa và Ánh Sáng Dân Tộc, như nhóm ông Vũ Đăng Quý và nhà văn Xuân Tước trên tờ Văn Hóa Colorado và đặc biệt là cuốn “*Lột Mặt Nạ Những Con Thò Lò Chính Trị*” của ông Lê Trọng Văn. Tất cả đã lột trần thủ đoạn gian trá và thiếu đạo đức của ông Nhị Lang và cuốn “*Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế*” của ông ta.

-o0o-

Trở lại biến cố truất phế Bảo Đại, một biến cố lớn đã lột cả xác lẫn hồn của đất nước để biến thiên từ kỷ nguyên quân chủ qua kỷ nguyên dân chủ, tôi xin có vài hàng về thân thế và sự nghiệp của hai nhân vật tiêu biểu cho hai kỷ nguyên đó: ông Bảo Đại, vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn; và ông Ngô

Đình Diệm, vị Tổng thống đầu tiên của Việt Nam Cộng Hòa.

Triều đại nhà Nguyễn bắt đầu kể từ khi vua Gia Long lên ngôi năm 1802 cho đến khi chấm dứt dưới triều Bảo Đại năm 1945, đã trải qua 10 đời vua, mà gác qua một bên tội ác đã “*rước voi về giày má tổ*” thì nhà Nguyễn vẫn có nhiều vị vua đã có công tô điểm vàng son cho lịch sử nước nhà.

Trước hết tôi xin sơ lược về vua Gia Long, vị vua sáng lập ra triều Nguyễn, qua cái nhìn của nhà viết sử Phạm Văn Sơn:

Ở vua Gia Long, từ con người quân nhân đến con người chính trị có nhiều điểm đặc biệt khiến ta phải coi vua Gia Long cũng là một nhân vật kỳ liệt của lịch sử trên nhiều phương diện. Nhân vật này có nhiều điều hay mà cũng có nhiều điều dở.

Chiếu theo cội rễ thì Gia Long thuộc về một dòng họ có nhiều danh tướng, giàu mưu cơ, đảm lược, nhẫn nại, cần cù, thông minh, trác lạc, nhờ vậy mà trong thời trung suy, Nguyễn Ánh mới 17 tuổi đã cầm đầu được binh tướng, nắm vững được lòng dân, bốn phen vinh nhục ở đất Gia Định, nhiều lần xiêu bạt ngoài khơi, trôi giạt cả vào đất Xiêm, nương nhờ triều đình Vọng Các, có lúc phải hy sinh cả tính mạng (diệt trừ giặc Miên và Mã Lai cho Xiêm La) để mua chuộc thiện cảm của người hòng có chỗ nương thân. Trên 20 năm ròng, vua Gia Long xông xáo khắp các chiến trường, từ vùng Đồng Nai ra Thuận Hóa, vượt biển trèo non trong vùng khói lửa mịt mù mà vẫn không bao giờ lui bước, con người ấy thật đáng là một chiến sĩ. Trước điểm này ta không thể không vỗ tay khen ngợi Thế Tổ nhà Nguyễn.

Về chính trị, khi sức cùng lực tận, Gia Long đã cho giám mục Bá Đa Lộc đem con mình là Hoàng tử Cảnh đi cầu cứu với nước Pháp và luôn luôn giao thiệp khéo léo với các lân bang để lấy ngoại viện, nhờ đó mà chẳng những người Âu Châu mà cả các quân Xiêm, Miên, Lào thường qua lại đánh Tây Sơn giúp mình. Ngoại giao đến thế là khéo léo tuy rằng mang người ngoài về đánh anh em trong nhà là làm một hành động không đẹp so với việc 12 Sứ quân trên tám thế kỷ về trước. Nhưng đến khi sự nghiệp đã thành, ngôi quốc chủ đã vững, Gia Long thay đổi luôn thái độ, lên tiếng kè cả với Xiêm, đặt Miên, Lào vào vòng lệ thuộc. Tiến thoái kinh quyền đến thế quả thật là mau lẹ, quỷ quyệt... Tuy vậy, vua Gia Long cũng có một ít sở

đoàn như bạc bẽo và tàn nhẫn với các trung thần, như hành động trả thù dã man với đối thủ cũ là anh hùng Nguyễn Huệ, như đã biết dã tâm của cường quốc Tây phương mà không có kế sách để giữ cho nước khỏi bị “*Bạch Họa*”.[6]

Sau vua Gia Long, tuy các đế quốc Tây phương (đặc biệt là Pháp) bắt đầu phát động âm mưu thôn tính nước ta mà các vũ khí ban đầu là các dịch vụ buôn bán và sự phối hợp chặt chẽ với sinh hoạt truyền bá đạo Công giáo La Mã, nhưng dưới thời ba vị vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, quốc gia vẫn còn hoàn toàn độc lập và nắm giữ chủ quyền.

Ba vị vua này, nếu không phải là anh quân thời loạn thì cũng đã chứng tỏ là minh vương thời bình, một lòng vì nước thương dân, phát huy được những thành quả của cha ông để lại dựa trên nền luân lý nhân nghĩa của nền Tam giáo. Chỉ tiếc rằng trên mặt phát triển kinh tế và vận dụng nhân tài vật lực của đất nước, họ vẫn còn nặng tinh thần bảo thủ, chủ trương bế môn tỏa cảng không chịu tiếp nhận những trào lưu văn hóa và kỹ thuật của nước ngoài để hòa hóa trong một chính sách cải cách duy tân cho nước nhà thêm hùng mạnh. Đặc biệt dưới triều vua Tự Đức, ảnh hưởng Tống Nho của “*Thiên Triều Trung Hoa*” lại được dịp phát triển mạnh mẽ trong một xã hội tương đối ổn định, mà những ước lệ từ chương trở thành những mẫu mực đo lường sức mạnh văn hóa của quốc gia.

Cũng dưới triều đại của ba vị vua này, tuy có gửi một số phái đoàn (Bùi Viện đi Mỹ là một) để nghiên cứu nước ngoài, nhưng tinh thần bài ngoại triệt để biểu hiện qua chính sách cấm đạo, giết đạo đã vừa mắc mưu các cố đạo vừa tạo ra cái cớ cho đế quốc Pháp nắm được chính nghĩa (tại Pháp) để xua quân xâm lấn giang sơn. Đã có nhiều người của đời sau, hoặc vì những xúc động chủ quan hoặc vì những thiên kiến bè phái, đã nhìn chính sách này một cách phiến diện và đơn giản để lên án nặng nề ba vị vua trên mà không chịu đặt mình vào khung cảnh của thời đại đó để suy nghiệm và phê phán cho khách quan hơn.

Theo ý kiến riêng của tôi thì trên mặt chính trị, và đặc thù hơn trên bình diện phát triển quốc gia và giao hệ quốc tế, quả thật các ông vua này đáng bị phê phán khắt khe. Nhưng ngược lại, trên mặt nhân văn, thì các vị vua đó

chỉ phản ánh ý nguyện của tuyệt đại đa số quần chúng mà thôi. Bốn chữ “*Bình Tây, Sát Tả*” trong những bài hịch của các phong trào Văn Thân và Cần Vương do các sĩ phu chủ xướng là một trong những chủ điểm đấu tranh của các bản cương lĩnh chính trị này, để thể hiện cái ước vọng lớn lao và đại chúng của nhân dân là “*giết Đạo trước rồi đánh Tây sau*”.

Nếu trên mặt chính trị, các vị vua đó có một chính sách khôn khéo hơn thì Công giáo La Mã đã được du nhập vào Việt Nam và may ra được hòa hóa thành một thứ Công giáo Việt Nam như trường hợp đạo Phật cách đây hai ngàn năm. Lỗi lầm chính trị của các vị vua này, sự cấu kết giữa chính quyền Pháp và Giáo hội La Mã Vatican lúc bấy giờ, những tham vọng mở mang nước Chúa của hội truyền giáo, và truyền thống chống ngoại xâm thể hiện chính đáng nhưng không đúng mức của dân ta. Đó là bốn yếu tố chính chi phối trạng huống lịch sử lúc bấy giờ và làm cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp quên đi chức năng rao truyền đức tin của Chúa trong nhân ái, để chỉ còn tiến hành nhiệm vụ cao cả của mình như một trận chiến xâm thực văn hóa. Sự cố tình phê phán hệ quả của chính sách cấm đạo chỉ dựa trên mặt chính trị mà không đặt nó trong bối cảnh nhân văn của thời đại lúc bấy giờ, là một thái độ thiếu trách nhiệm và thiếu lương thiện của một số nhà viết sử muốn trốn tránh sự thật mà thôi!

Bây giờ thì lịch sử đã chứng minh một cách quá rõ ràng và quá đầy đủ rằng chính cái tham vọng xâm thực văn hóa của Hội Truyền Giáo Pháp đã là nguyên nhân chủ yếu và lợi khí hữu hiệu của chính sách xâm lăng quân sự chính trị của đế quốc Pháp lúc bấy giờ. Trong tiến trình cấu kết này, những khuôn mặt của Alexandre de Rhodes, Pigneau de Béhaine, Puginier, Pellerin, Taberd... đã là những chính trị gia lão luyện khoác áo tu sĩ để tiến hành một thủ đoạn chính trị cổ điển nhất nhưng cũng hữu hiệu nhất: chia để trị. Họ chia dân ta thành hai khối lương giáo bất khả hòa và bất khả dung.

Lịch sử của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại gắn liền một cách chặt chẽ với lịch sử bành trướng ảnh hưởng của Pháp tại Đông Dương. Một trong những sáng lập viên của Hội, ông Pallu, đã đóng vai trò liên lạc giữa hai triều đình Pháp và Huế. Vị giáo sĩ nổi tiếng nhất của Hội, Giám mục Adran Pigneau de Béhaine, đã chính thức gia tăng mối quan hệ này: Sự can thiệp của các hội

viên của Hội Truyền Giáo vào chính tình Việt Nam đã dẫn đến hành động xâm lược vũ lực đầu tiên (của Pháp) [7].

Một số trí thức Thiên Chúa giáo Việt Nam như các ông Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung... hơn một trăm năm sau, trong khi suy nghiệm về sự bế tắc nhân văn của nền văn minh Tây phương và trong nỗi niềm khổ hận của một người Việt Nam lặn độn, cũng đã nhìn thấy và nêu lên rõ sự thật này:

Tuy nhiên lịch sử đã cho thấy rằng từ khi Giáo Hội (La Mã) trở thành “Quốc Giáo” thì cây gươm tinh thần của thánh Phao Lồ đã luôn luôn bị cấm dỡ để biến thành cây gươm thép thật sự. Kể từ dạo ấy, mỗi khi hoàn cảnh cho phép, Giáo Hội đã không ngần ngại để dùng thế lực tiêu diệt các tôn giáo khác, đập phá các đền thờ “*Tà thần*”, đốt sách vở ngoại đạo, và đốt luôn bọn người bị xem là “*Lạc Đạo*” nếu không chịu sửa sai [8].

Cái hoàn cảnh không may đó đã đến với dân ta từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 20, để dân Việt trở thành đối tượng, nạn nhân của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp và đoàn quân xâm lăng Pháp. Cho nên ông Lý Chánh Trung mới hạ bút viết mấy lời tâm huyết như là lời thú tội:

Ngày nay, mọi người đều đồng ý rằng việc cấm đạo dưới các nhà vua triều Nguyễn là một hành động bất nhân và sai lầm. Nhưng nếu chúng ta tự đặt mình vào địa vị các nhà vua ấy, vào cái khung cảnh tâm lý thời đó, thì có lẽ chúng ta khó có thể làm khác hơn [9].

“*Khó có thể làm khác hơn*” đó chỉ là thái độ “*tìm về dân tộc*” của những người Công giáo Việt Nam kiểu Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung. Còn đối với anh em ông Diệm, đối với nhóm Công giáo Cần Lao thì lời than trách của Lý Chánh Trung chỉ làm cho anh thêm mang tội: cái tội “*lạc đạo*”, cái tội “*thân Cộng*”, cái tội “*bên vực hành động những kẻ ngoại đạo*”. May thay, Lý Chánh Trung vô tình được nhà trí thức Công giáo Etienne Vũ Đức Hạnh gián tiếp trưng bày bằng cứ về cái tội thực dân của các giáo sĩ ngoại quốc và cái tội làm tay sai cho kẻ xâm lăng của giáo dân Việt Nam dưới thế kỷ 19. Trong tác phẩm *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Viet-Nam de 1851 à 1870*, dựa vào những tài liệu của một số tác giả Pháp và một số giáo sĩ ngoại quốc, Etienne Vũ Đức Hạnh đã viết như sau:

Sous Tự Đức, un grand nombre de catholiques Vietnamiens sont d'intelligence avec les Français, certes, mais cette collaboration est plus matérielle que formelle. Comment expliquer cet état de fait sans ajouter aux raisons précédentes les circonstances politiques à la fois troublées et troublantes de l'époque?

Les ambitions des Chúa Trịnh dans le Đàng Ngoài, des Chúa Nguyễn dans le Đàng Trong et celles momentanées des frères Tây Sơn ne connaissent plus de limites. Le peuple qui en souffre, surtout celui du Bắc Kỳ a la nostalgie des rois Lê dont il garde un souvenir ineffaçable. Bien que Chúa Nguyễn Phúc Ánh ait unifié l'Empire, la dynastie des Nguyễn n'est pas aimée; elle est à jamais considérée comme l'engeance d'insurgés. La fidélité des populations appelle la résurrection des Lê et à la recherche d'un rejeton royal. Ce qui explique le succès du prétendant catholique Lê Duy Phụng.

Au jour de Tự Đức, chrétiens et non chrétiens à l'instigation des missionnaires, résistent ici sourdement, là ouvertement au roi régnant mieux à la dynastie des Nguyễn pour plusieurs motifs. Les Nguyễn ont volé le trône des rois Lê. Leurs descendants actuels ont manqué le mandat du ciel pour avoir traité avec les envahisseurs et cédé à l'ennemi une portion du territoire national. Une seule différence: les chrétiens font cause commune avec les français, les non chrétiens, les combattent"[10].

Tạm dịch:

Dưới triều Tự Đức, một số đông người Thiên Chúa giáo Việt Nam quả đã làm tình báo cho Pháp, nhưng sự cộng tác ấy chỉ có tính cách thực tiễn hơn là quy thức. Làm sao có thể giải thích được tình trạng ấy nếu không thêm cho những nguyên do ấy, những hoàn cảnh chính trị rối rắm đáng phải lo âu?

Tham vọng của chúa Trịnh Đàng Ngoài, chúa Nguyễn Đàng Trong và cả anh em Tây Sơn đều vô giới hạn. Tình trạng ấy làm cho nhân dân đau khổ, nhất là nhân dân Bắc Kỳ vẫn hoài vọng nhà Lê mà họ đã có những kỷ niệm khó xóa mờ. Dù chúa Nguyễn Phúc Ánh đã thống nhất giang sơn, nhưng nhà Nguyễn không được thương mến và mãi mãi bị coi là những kẻ cướp

quyền. Lòng trung thành của dân chúng đòi hỏi sự phục hồi nhà Lê và tìm kiếm một hậu duệ. Lý do đó giải thích cho sự thành công của Lê Duy Phụng, kẻ tự nhận là người hậu duệ Thiên Chúa giáo của nhà Lê.

Dưới triều đại Tự Đức, theo sự xúi dục của các giáo sĩ ngoại quốc, người Thiên Chúa giáo và người không Thiên Chúa giáo kẻ thì chiến đấu âm thầm, kẻ thì công khai để chống lại những nhà vua đang tại vị hơn là chống lại nhà Nguyễn vì nhiều nguyên nhân. Nhà Nguyễn đã cướp ngôi vua nhà Lê. Những vua nối quyền hiện tại thì không còn thiên mệnh để ký kết với quân xâm lăng và nhượng một phần lãnh thổ cho kẻ thù. Chỉ khác nhau là: người Thiên Chúa giáo thì hợp tác với Pháp trong một mục tiêu chung, còn người không Thiên Chúa giáo thì chiến đấu chống lại.

Gác một bên việc Etienne Vũ Đức Hạnh cố tình xuyên tạc lịch sử dân tộc, chúng ta thấy rõ ràng ông ta đã hân hoan vinh danh hành động làm tay sai cho thực dân của người Công giáo Việt Nam dưới thế kỷ 19.

Với cái tội phản quốc đó của giáo sĩ ngoại quốc và giáo dân Việt Nam thì làm sao vua chúa nhà Nguyễn lại không “*cấm đạo, giết đạo*”.

Nói cho rõ ra thì từ ngày đạo Chúa du nhập vào Việt Nam từ giữa thế kỷ 16 cho đến đời Tự Đức gần 300 năm trời, vua chúa nước ta với truyền thống hiếu hòa và bản chất hiếu khách đã biết bao phen mở rộng vòng tay để cho giáo sĩ và giáo dân tự do hành đạo. Khốn nỗi, các cố đạo “*cứ được dâng chân lại lân dâng đầu*” trong mưu đồ thôn tính Việt Nam cho nên mới có tình trạng cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng, các vua chúa nhà Nguyễn phải cấm đạo, giết đạo, sĩ phu Việt Nam phải phất cờ “*Bình Tây Sát Tả*”. Những hành động đó tuy tàn ác nhưng lại là những biện pháp bắt buộc để cứu nước cứu dân trong tình thế quê hương lúc bấy giờ, một quê hương loạn ly tang tóc do chính các giáo sĩ và giáo dân gây ra mà nhà trí thức Công giáo Etienne Vũ Đức Hạnh lại cố tình để cao và bênh vực họ.

Vào cuối đời vua Tự Đức, đất nước từ từ mất dần về tay người Pháp. Rồi đến năm 1884, với hiệp ước ký kết giữa đại diện Pháp là Patenôtre và đại diện triều đình An Nam là Nguyễn Văn Tường và Phạm Trọng Duật, thì nước Việt Nam bị chia thành ba kỳ: Nam kỳ thuộc địa có quy chế như một tỉnh hạt của Pháp quốc do một Thống đốc Pháp cai trị, Bắc kỳ Bảo hộ do

một thống sứ Pháp cai trị, và Trung kỳ Bảo hộ do một khâm sứ Pháp đứng đầu. Đối với xứ Bảo hộ Trung kỳ từ Thanh Hóa đến Phan Thiết, Pháp vẫn giữ lại nền quân chủ có vua và triều đình với chút hư quyền, hư danh. (Vì vậy, từ đây, kẻ viết xin gọi nhà Nguyễn từ thời nước nhà bị đô hộ là nhà Mạt Nguyễn).

Thời Mạt Nguyễn, trừ vua Đồng Khánh là một ông vua hiền hậu nhưng chỉ ngồi trên ngai vàng được có ba năm rồi chết, còn những vị vua khác, có ông thì là vua cách mạng, có ông thì thuộc loại vua bù nhìn.

Về cách mạng thì có:

Vua Hàm Nghi (1884) bỏ kinh thành ra Tuyên Hóa (Quảng Bình) lập chiến khu, phát cao ngọn cờ Cần Vương chống Pháp. Rồi vì thân cô thế yếu, lại bị một tên Mường (Trương Quang Ngọc) phản bội bắt Ngài giao cho Pháp nên bị Pháp đem đày ở Algérie.

Vua Thành Thái (1888-1920), lên ngôi khi mới 10 tuổi, là vị vua thông minh uyên bác, thấm nhuần tư tưởng cách mạng Trung Hoa và Nhật Bản, muốn thực hiện công cuộc cải cách quốc gia, đưa dân tộc đến con đường tân tiến. Nhưng tất cả việc làm của ông đều bị người Pháp ngăn trở, Vua tức giận giả cách điên rồ, ngấm ngấm xướng xuất đưa thanh niên ra nước ngoài cầu học để dùng vào đại cuộc sau này. Chính nhà vua cũng âm mưu xuất ngoại nhưng sự không thành nên năm 1907, khi Pháp dò biết được vua liên lạc với Phong Trào Đông Du để cầu viện Nhật Bản, bèn bắt ép vua thoái vị và đày qua đảo Réunion ở Ấn Độ Dương.

Vua Duy Tân (trị vì từ 1907-1916) là con vua Thành Thái, còn nhỏ tuổi mà đã nhiều phen bộc lộ nỗi căm thù thực dân Pháp. Nhân một buổi bơi thuyền cá ở cửa Tùng (Quảng Trị), nhà vua ra một câu đối cho thượng thư Nguyễn Hữu Bài, người của Pháp, để dò xem lòng dạ ông này như thế nào:

Ngồi trên nước khôn ngăn được nước,

Trót buông câu đã lỡ phải lần.

Đáp lại, thượng thư Nguyễn Hữu Bài khuyên nhà vua nên nhắm mắt chịu thua thời cuộc:

Ngắm việc đời mà ngán cho đời,

Liều nhắm mắt tới đâu hay đó.

Vua Duy Tân liền phán: “*Thầy thì hay liều thôi chứ không bao giờ nghĩ cách đương đầu với nghịch cảnh*”. Tất nhiên, làm sao ông Nguyễn Hữu Bài, con đẻ của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại, có thể đương đầu với thực dân Pháp được.

Tuy nhiên, vua Duy Tân vốn ý chí bất khuất nên quyết tâm đợi thời cơ để làm cách mạng phục hồi nền độc lập cho đất nước. Thế chiến thứ nhất xảy ra đã là một cơ hội tốt đẹp, rồi lại gặp được các đồng chí yêu nước như hai ông Trần Cao Vân và Thái Phiên hết lòng hỗ trợ, nên Ngài bèn quyết định phát cờ khởi nghĩa. Chẳng may quốc vận còn gặp lúc truân chuyên, việc đại nghĩa của vua Duy Tân thất bại, Ngài bị bắt và bị đày qua đảo Réunion lúc mới 17 tuổi.

Trong thế chiến thứ Hai, hoàng tử Vĩnh San (tức là vua Duy Tân) có một thời gian mang cấp bậc Thiếu tá của Pháp. Ngày 10 tháng 6 năm 1945, Ngài đã lên tiếng trên đài phát thanh Brazzaville thuộc Pháp, đại ý hô hào toàn dân Việt Nam nên nghe theo tiếng gọi của tổ quốc mà đứng lên xây dựng nước nhà, nêu cao danh dự cho giống nòi.

Ngày 26 tháng 12 năm 1945, Ngài bị chết trong một tai nạn máy bay ở xứ Bangui thuộc Trung Phi. Theo dư luận hồi đó thì cái chết thê thảm này có nhiều chi tiết bí ẩn, có giả thiết cho rằng chính thực dân gây nên để chặn đường về nước của một nhà ái quốc được toàn dân tín nhiệm [11].

Thế là nhà Mạt Nguyễn có ba vị vua yêu nước và có tinh thần cách mạng bị Pháp bắt đi đày ở Châu Phi. Sự kiện đó đã phần nào trực tiếp đóng góp cho quyết tâm đấu tranh chống Pháp của sĩ phu trong nước và trở thành đề tài gây xúc động cho nhiều văn nghệ sĩ yêu nước lúc bấy giờ. Nhà Nho Phan Quốc Quang, hiệu là Thượng Tân Thị, quê ở Thừa Thiên, cảm xúc cảnh cha con vua Thành Thái vì nước vì dân mà bị đọa đày, ông bèn thác lời vợ vua làm ra mười bài thơ nhan đề là Khuê Phụ Thán được truyền tụng trong nhân gian mà vào thời Pháp đô hộ, ai đọc lên cũng không cầm được nước mắt. Bài thơ nói lên nỗi lòng cô đơn lẻ bóng của một người khuê phụ nơi quê nhà ngày đêm mỗi mòn đợi chồng trông con:

Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.

Nỗi đau xót của một người đàn bà trước thảm cảnh quê hương dâu bể, tử biệt sinh ly, đã làm cho sông núi cỏ cây, vốn là vật vô tình mà cũng phải “giọt lệ đầy vơi, can trường khô héo”.

Sau những vùng vẫy tuyệt vọng của vua Duy Tân, các vị vua còn lại của nhà Mạt Nguyễn chỉ là những đóm lửa le lói của một triều đại đang đến hồi suy tàn, nhất là lúc đó chính quyền thực dân đã đủ thời gian và lực lượng để củng cố bộ máy bảo hộ của họ, cũng như lúc đó quần chúng đã ý thức được nhiệm vụ năng động đích thực của mình để đứng lên thay vua mà cứu nước. Cho nên hai vị vua còn lại là Khải Định và Bảo Đại chỉ hành xử như những vị vua bù nhìn, hoặc cúi đầu tuân phục lệnh người Pháp như vua Khải Định, hoặc cô đơn buông xuôi theo số mệnh như vua Bảo Đại mà thôi.

Thật vậy, vua Khải Định (trị vì từ 1916–1925) bị sĩ phu lên án là Việt gian, bù nhìn, khoán trắng việc nước vào tay thực dân Pháp. Cụ Phan Chu Trinh đã từng gọi vua Khải Định là “*Dân Tặc*”, và năm 1922, khi vua Khải Định sang Pháp dự cuộc triển lãm quốc tế, cụ Phan đã gửi một lá thư trách nhà vua bảy điều: Tôn bậy quân quyền, Lạm hành thưởng phạt, Thích chuộng hư văn, Xa xỉ quá mức, Phục sức lối lãng, Chơi bời vô độ, và Hành động ám muội trong việc bang giao với Pháp.

Còn cụ Nghè Ngô Đức Kế, hiệu là Tập Xuyên, chủ bút báo Hữu Thanh, năm 1924 thì lại châm biếm bằng bài thơ lên án Khải Định như sau: [12]

HỎI GIA LONG

Ai về địa phủ hỏi Gia Long,
Khải Định thẳng này phải cháu ông?
Một lễ tứ tuần vui lũ trẻ,
Trăm gia ba chục khổ nhà nông.
Mới rời ngoài Bắc tai liền đến,
Năm ngoái sang Tây ỉa vãi cùng.
Bảo hộ trau dồi nên tượng gỗ,
Vua thời còn đó, nước thời không.

Vua Bảo Đại (1925–1945), vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn, là con trai độc nhất của vua Khải Định, nhưng đặc biệt diện mạo cùng phong độ lại khác hẳn vua cha. Ông có nét mặt chữ điền, đi đứng nghiêm trang, ăn nói

đàng hoàng, dáng điệu đường bệ chững chạc. Rất nhiều tài liệu cho thấy ông Bảo Đại không phải là con ruột của vua Khải Định, vì vua Khải Định mang bệnh bất lực không thể gần gũi đàn bà.

Vua Bảo Đại húy là Vĩnh Thụy, sinh năm 1913 (Quý Sửu) tại kinh thành Huế. Ngày 28 tháng 4 năm 1922, ông được vua cha tấn phong làm Đông Cung Hoàng Thái Tử, nghĩa là tước vị của một thái tử sẽ được quyền nối ngôi vua. Ngày 15 tháng 5 năm 1922, khi ông mới lên chín tuổi, thì được vua cha và chính phủ Bảo Hộ cho đi Pháp du học. Trong thời gian ở Pháp, ông được vua Khải Định gửi gắm cho ông Charles (một vị cựu khâm sứ Trung kỳ) để giám hộ như một người cha nuôi săn sóc trông coi. Năm 1925, khi vua Khải Định băng hà, Bảo Đại về nước để chịu tang và để làm lễ đăng quang lên ngôi Hoàng Đế. Sau đó, ông trở lại Pháp để tiếp tục việc học cho đến năm 1932 thì về nước vĩnh viễn, và chính thức tức vị để điều khiển triều đình An Nam.

Nhân dân ta từ ngày bị Pháp đô hộ vẫn liên tục kiên cường chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lăng. Ngay cả dưới triều Khải Định mà việc nước hầu như đã khoán trắng cho thực dân Pháp và cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp qua ông Võ Hiễn Nguyễn Hữu Bài (nhất là trong khoảng thời gian 1925–1932, từ khi vua Khải Định băng hà cho đến ngày ông Bảo Đại về nước chấp chánh), lửa cách mạng vẫn hừng hực cháy trong lòng dân tộc Việt. Ngọn lửa đó đã được đốt bùng lên và được nuôi dưỡng mạnh nhờ ảnh hưởng của bản án tử hình chí sĩ Phan Bội Châu. Lửa cách mạng mãnh liệt đến nỗi trước cao trào đấu tranh của toàn dân phản kháng bản án này, thực dân đành phải hủy bản án và đem Cụ về quản thúc tại kinh thành Huế (1925). Trong khoảng thời gian đó, những phong trào cách mạng và những biến động quan trọng đã liên tiếp xảy ra: đảng Tân Việt Cách Mạng gồm đa số là những trí thức trẻ ra đời tại Huế, phong trào Sô Viết nổi lên ở Nghệ Tĩnh và cuộc nổi loạn đẫm máu của Việt Nam Quốc Dân Đảng ở Bắc Việt do anh hùng Nguyễn Thái Học cầm đầu. Lại còn ảnh hưởng của phong trào Cường Để tại hải ngoại, của Phong Trào Đông Kinh Nghĩa Thục, của cuộc tranh đấu đòi dân quyền của chí sĩ Phan Chu Trinh... tất cả đã là những hỏa sơn âm ỉ cháy trong lòng dân tộc. Vì vậy, trước ý chí đối kháng của nhân

dân để bày tỏ sự bất mãn đối với chế độ bảo hộ và nhất là đối với triều đình mục nát già nua, người Pháp bèn lợi dụng việc vua trẻ Bảo Đại hồi loạn để trẻ trung hóa triều đình, và hứa sẽ để cho nhà vua thực hiện một số cải cách mong xoa dịu lòng dân, mà việc đầu tiên là sa thải lớp quan lại già cả về hưu trí để thay thế bằng một lớp người trẻ trung hơn.

Những quan lại lớn tuổi này chẳng những là lớp người lạc hậu không hợp thời để theo kịp với dân trí mỗi ngày một tiến bộ, mà đa số những vị quan này là những nịnh thần tham nhũng, làm tay sai cho Pháp. Bài thơ của Cụ Nghè Ngô Đức Kế dưới đây đủ nói lên cái tư cách của lớp quan lại áo mão xanh xang mà thật ra chỉ là những con bung xung làm gai mắt mọi người:

Cu li đành phậ chớ ra oai,

Chuyên chế ăn quen thói cũ hoài.

Quân chủ cờ bay vui trước mắt,

Dân quyền trống đánh chán bên tai.

Bài, Liêm giáo hiểm khoe tài trí

Huề, Thụ thông minh gọi bất tài.

Cấm hết công môn tiền hối lộ,

Ngoài ra Tiềm Đế mặc lòng ai. [13]

(Bài, Liêm, Huề, Thụ là tên bốn vị Thượng thư mà Bài tức là ông Nguyễn Hữu Bài người đỡ đầu cho ông Diệm, và Huề tức là ông Thân Trọng Huề, ông ngoại của bà Ngô Đình Nhu).

Trong lớp quan lại già nua đó, người nổi tiếng nhất là ông Nguyễn Hữu Bài. Nổi tiếng vì ông đã là tay sai đắc lực nhất của hai thế lực Thực Dân lúc bấy giờ. Một là hệ thống cai trị của Pháp, và một là hội Truyền giáo Hải ngoại Pháp. Ông cũng nổi tiếng vì với tư cách đó, ông lại là vị tể tướng cầm đầu triều chính trong thời gian vua Bảo Đại du học tại Pháp, quả thật ông Nguyễn Hữu Bài là một thứ vua không ngai. Thời bấy giờ, số phận quan lại từ trên xuống dưới đều nằm trong tay ông, đời sống nhân dân cũng nằm trong tay ông qua những chính sách ông đề nghị với chính phủ Bảo Hộ.

Theo giáo sư Nguyễn Văn Xuân thì ông Nguyễn Hữu Bài có đến 5 đồn điền chung quanh Huế, có đồn điền rộng đến cả 1.000 mẫu ruộng. Phê bình ông Nguyễn Hữu Bài, vị giáo sư đại học Huế đã viết:

Đối với chúng ta, ngày nay có thể công kích Nguyễn Hữu Bài, ông gia của Ngô Đình Khôi và ông gia huyệt của Ngô Đình Diệm, cho rằng chỉ là một thứ “bồi Tây” dù ông được liệt vào hạng “Đày vua không Khả, đào mỏ không Bài”, và những nhàn điền (đồn điền) của ông chỉ theo phương thức bóc lột tư bản Tây phương tàn nhẫn và trong sự thật cũng đáng gọi là tên chủ đồn điền quỷ quyệt [14].

Ngoài ra trong tác phẩm “*Hoàng Tử Vĩnh Sang*” của sử gia Vũ Nợ Chiêu (tr. 113–114) có trích đăng một lá thư của vua Thành Thái từ Saint Denis gửi về cho vợ, tố cáo Thượng Thư Nguyễn Hữu Bài – trong cuộc nổi dậy của vua Duy Tân – đã lập kế xúi dục vua Duy Tân bỏ Đại nội ra ngoài Hoàng thành để Tây bắt.

Với một thành tích tay sai đắc lực của hai thứ thực dân như thế, và với sự tích lũy tài sản lớn lao như thế mà lại tự xưng là người có lòng yêu nước yêu vua, dám “đày vua không Khả, đào mỏ không Bài” thì quả thật là một sự lạ đối với người có hiểu biết về tâm lý tình báo và lý luận chính trị. Còn ông Ngô Đình Khả thì lại là người đã theo đại Việt gian Nguyễn Thân cầm quân đánh phá chiến khu Phan Đình Phùng, đào mỏ Cự lên rồi lấy thuốc súng trộn với thi hài Cự bắn đi cho mất tích (tài liệu của tạp chí Lên Đường số ra mắt, Houston, trong phần phụ lục E). Ngoài ra, qua bức thư gửi cho Toàn quyền Decoux, giám mục Ngô Đình Thục (xem phần phụ lục) xác nhận Cự Ngô Đình Khả và hai con Ngô Đình Khôi, Ngô Đình Diệm đều là tay sai đắc lực của thực dân Pháp.

Còn trường hợp ông Nguyễn Hữu Bài không ký giấy đào mỏ vua cần được phân tích kỹ càng hơn. Theo tác phẩm “*Hồ sơ Vua Duy Tân*” mà cụ Hoàng Trọng Thước, một nhân sĩ người Huế và cũng là một nhà viết sử, thì Nguyễn Hữu Bài là người mà vua Duy Tân không ưa mấy, nhất là lúc ông Nguyễn Hữu Bài cho đào đất tìm vàng trong Đại nội. Vua hỏi:

- Đại nội này thuộc về ai rửa thầy?

- Tâu: của Vua.

- Vậy tôi có bảo đào đâu?

- Tâu: vì kho ta thiếu tiền và người Pháp đang đánh nhau với Đức.

- Nước Pháp bị xâm lăng chứ nước ta không bị xâm lăng đó sao?

Nguyễn Hữu Bài vâng đầu bái phục. Song vì tình thế, Ấu Chúa cũng không làm sao ngăn được việc làm của người Pháp.

Đất cấm địa nơi vua đang ở và vua còn sống, mà ông Nguyễn Hữu Bài dám cho đào lên để tìm vàng dâng cho Tây, thì câu “*Đày vua không Khả, đào má không Bài*” có còn ý nghĩa là câu truyền tụng để “*vinh danh*” cho ông Nguyễn Hữu Bài nữa hay không?!

Để những nhà Sử học có thêm tài liệu nghiên cứu về tội làm tay sai cho thực dân Pháp và cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp của ông Nguyễn Hữu Bài và cha con ông Ngô Đình Khả, tôi xin đề nghị quý vị đọc thêm các tác phẩm khác như “*Hồ Chí Minh Con Người và Huyền Thoại*” của Chính Đạo, như “*Hoàng Tử Vĩnh Sang*” của Vũ Ngự Chiêu, như “*Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí*” của Chính Đạo do nhà xuất bản Văn Hóa (Houston, Texas, Hoa Kỳ) phát hành.

Trong kế hoạch trẻ trung hóa triều đình này, vua Bảo Đại đã đồng ý trọng dụng hai nhân vật nổi tiếng là hai ông Ngô Đình Diệm và Phạm Quỳnh. Ông Ngô Đình Diệm là một vị Tuần Vũ 32 tuổi của một tỉnh nhỏ (Bình Thuận), được Võ Hiên Nguyễn Hữu Bài tiến cử giữ chức Thượng thư Bộ Lại đầu triều. Và ông Phạm Quỳnh là một học giả chủ nhiệm báo Nam Phong, nhưng đồng thời cũng là bạn thân của Marty (Giám đốc sở Chính trị của Phủ Toàn quyền), được cử giữ chức Thượng thư Bộ Giáo dục kiêm Ngự tiền văn phòng của Hoàng Đế. Khi chấp nhận hai vị Thượng thư này, rõ ràng trong sự chọn lựa chính trị của vua Bảo Đại, yếu tố “*trẻ*” không phải là yếu tố quyết định nhất mà chính vì với một Ngô Đình Diệm trung quân, rường mối nhà Nguyễn sẽ vững vàng không lo hậu họa, và với một Phạm Quỳnh thân Pháp, tương quan Pháp Việt sẽ dễ dàng hơn để có thể thực hiện những cải tổ cần thiết. Hai vị đại thần đó sẽ bổ túc cho nhau để giúp cho vua Bảo Đại vận hành triều đình An Nam để có thể thực hiện những cải cách xã hội mà người Pháp đã hứa hẹn với ông.

Nhưng bao nhiêu lời hứa hẹn của thực dân đều như nước chảy qua cầu, dân bị trị vẫn là dân bị trị, vua bù nhìn vẫn là vua bù nhìn. Vua Bảo Đại bất lực bó tay để đi từ bất mãn đến chán nản, Thượng thư Ngô Đình Diệm xin từ quan, việc triều chính nằm trong tay ông Phạm Quỳnh và người Pháp. Do

đó, trong thời gian làm vua, ông Bảo Đại chỉ còn biết săn bắn và thể thao, thường sống ở đồn điền Quảng Trị, ở Bạch Mã, Đà Lạt hơn là giam mình trong bốn bức tường thành nội cung với cỏ mọc rêu phong. Từ khi chấp chính cho đến ngày 9 tháng 3 năm 1945 (ngày Nhật Bản đảo chính), ông cố giảm thiểu càng ít càng tốt mối ràng buộc với Pháp trong những chính sách thất nhân tâm. Công việc của ông chỉ là công việc tế lễ, như lễ ở Nam Giao, cúng kỵ các tiên vương, ban phát sắc bằng huy chương cho hàng quan lại, còn mọi việc cai trị ông giữ thế mắt đui tai điếc. Thần dân chỉ biết ông Bảo Đại là một vị vua bù nhìn mà có ai hiểu nổi tâm sự thầm kín của ông đâu.

Ông Bảo Đại làm vua bù nhìn nhưng nếu những ai đã từng sống đồng thời với ông, chịu khó quan sát cảnh ngộ của ông ta đều phải nhận rằng nếu ta ở vào địa vị của ông thì cũng khó thể làm gì được khác hơn. Vua Bảo Đại hoàn toàn bị bao vây kèm kẹp, nhất cử nhất động của ông ta đều bị thực dân theo dõi kiểm soát gắt gao. Họ đặt quan hầu người Pháp bên cạnh, họ lập cho ông một đội lính khố vàng (Ngự Lâm Quân) do viên Đại úy Bond trực tiếp chỉ huy, đóng ngay trong Hoàng thành để canh chừng những hành động chống đối của nhà vua. Họ đặt các vị Thượng thư toàn là tay chân thân tín của họ để ngăn cản vua mưu đồ thực hiện những cuộc cải cách, hay những âm mưu nổi loạn như các vua tiền triều. Thế mà người Pháp vẫn chưa vừa lòng, họ còn đặt những viên cố vấn người Pháp gọi là Hội lý bên cạnh các vị Thượng thư để kiểm soát các vị này, và để triều đình An Nam thi hành cho đúng những chỉ thị do Toàn Quyền và Khâm Sứ ban bố.

Vừa không đủ khả năng và điều kiện nhân tâm cũng như điều kiện hoạt động để phát khởi một cuộc đấu tranh, vừa phải khôn khéo hóa giải những áp lực chính trị có thể làm sụp đổ vĩnh viễn triều đại nhà Nguyễn, vua Bảo Đại chỉ còn hai chọn lựa: hoặc làm một vị vua tay sai mang tội với lịch sử, hoặc làm một vị vua bù nhìn bất lực cho hậu thế chê cười. Và ông đã chọn lựa. Hậu thế chỉ có thể chê cười mà không thể kết ông tội bán nước hay tay sai.

Hãy nhìn vào cuộc hôn nhân của ông Bảo Đại để thấy chính sách cai trị thâm độc và chặt chẽ của thực dân, để nhìn thấy những kế hoạch đường dài và những toan liệu kỹ lưỡng của sự cấu kết giữa chính quyền thực dân Pháp

và Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp.

Trong những năm cuối cùng của Bảo Đại ở Pháp vào lúc đã ở tuổi trưởng thành, họ cho một nữ sinh tên là Marie Thérèse Nguyễn Thị Lan, con một nhà phú hộ theo Công giáo là ông Nguyễn Hữu Hào ở Nam Kỳ, đi Pháp du học. Tất nhiên cô Marie Thérèse phải là một tiểu thư dù không hoàn toàn sắc nước hương trời thì vẫn có được cái đẹp kiều diễm đài các để có thể làm rung động trái tim của một nhà vua trẻ đang đến tuổi rạo rực tình yêu đôi lứa. Trong thời kỳ ông Bảo Đại còn bận học hành, họ chưa cho đôi trai tài gái sắc gặp nhau, mà đợi đến khi ông xuống tàu về nước chính thức cầm đầu triều đình, đến khi ông thấy mình đã trưởng thành và có trách nhiệm với quốc dân thì họ mới tổ chức cho Marie Thérèse Nguyễn Thị Lan gặp ông Bảo Đại. Ban đầu họ cho cô Lan lân la gần ông mỗi khi ông đứng một mình trên boong tàu nhìn ngắm sóng nước trùng dương. Cho đến khi hai người đã vượt khỏi giai đoạn khách sáo sơ giao thì họ bắt đầu tổ chức cho đôi uyên ương khăng khít nhau hơn trong những buổi dạ hội trên chuyến tàu xuyên đại dương bất tận.

Chỉ tội nghiệp cho bà Từ Cung Thái Hậu, vì trong lúc con mình ở nơi đất khách quê người thì bà đã lo nghĩ đến tương lai của dòng họ, đã nghĩ đến việc tìm bạn trăm năm cho con. Tại Huế, Bà đã cho dò xét thân thế, phẩm hạnh, sắc đẹp của bao nhiêu tiểu thư khuê các, con những vị đại thần để Bà có thể lựa chọn một nàng dâu cho Hoàng tộc, một Hoàng Hậu tương lai cho nước An Nam. Bà đã chọn được một nữ sinh con một vị đại quan có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành mà bà mẹ của tiểu thư đó cũng sùng mộ đạo Phật như Bà. (Tiểu thư này sau lấy chồng họ Phạm, giáo sư trường Quốc học Huế). Bà chỉ đợi con mình ngự giá hồi loan chính thức điều khiển việc nước là làm lễ thành hôn cho đôi lứa. Cuộc đời của Bà xuất thân từ nơi dân giả, phúc đức cha ông đẩy đưa Bà được tiến cung làm Hoàng Hậu nên Bà cố học hỏi cho thành người đài các chốn vi cung, cố trau dồi đức hạnh cho thành người vợ hiền dâu thảo. Nhưng chẳng may chồng mất sớm, Bà lại chỉ có một mụn con trai nên Bà thiết tha mong cho con trưởng thành để nối nghiệp vua cha và nối dõi tông đường. Vì thế, đối với Bà, việc tìm kiếm một nàng dâu đức hạnh mọi bề là điều quan trọng thiết yếu nhất. Quan trọng vì

không phải chỉ thương con mà còn vì danh dự triều đại nhà Nguyễn nữa. Bà không ngờ rằng trong lúc Bà đang sống những giây phút rộn ràng của bất kỳ một người mẹ nào đang lo chuyện trăm năm cho con thì người Pháp, ở trong những văn phòng của các thế lực giáo quyền và thế quyền, cũng âm thầm thực hiện âm mưu vượt quyền hạn và giết giấc mơ của Bà để cưới vợ cho vua Bảo Đại dựa vào những tiêu chuẩn chính trị của chính sách bảo hộ lâu dài.

Vua Bảo Đại về nước được một thời gian, việc triều chính tạm yên thì vợ chồng ông Charles, người giám hộ, bắt đầu lo chuyện thành hôn cho ông. Vào khoảng cuối năm 1933, ông bà Charles rủ vua Bảo Đại đi Đà Lạt, tại khách sạn Lang Biang huy hoàng tráng lệ, bà Charles dẫn tiểu thư Marie Thérèse chính thức giới thiệu với nhà vua trẻ tuổi trước sự chứng kiến của quan Toàn quyền Pierre Pasquier. Tất nhiên khi đã có phù phép của chúa tể thực dân tại Đông Dương thì cuộc hôn nhân chính trị giữa vua Bảo Đại và cô Nguyễn Thị Lan nhất định phải thành. Nó phải thành trên nỗi đau khổ cay đắng của Bà Từ Cung, của những vị đại thần trong Tôn Nhân Phủ và của cả Hoàng gia. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử nước nhà, triều đình Việt Nam có một vị Hoàng Hậu theo Công giáo La Mã qua sự sắp đặt của các thế lực phương Tây. Sau 400 năm, công tác truyền giáo đạt đến cao điểm bằng sự có mặt của một nữ tìn đồ trong chốn thâm cung của triều đình Việt Nam. Và cô Marie Thérèse từ nay được mang danh hiệu là Nam Phương Hoàng Hậu.

Lịch sử đế quốc thực dân Pháp đã cho thấy rằng Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp luôn luôn chủ trương Công giáo hóa Việt Nam, không chỉ là đối với người Việt Nam thuộc hàng dân dã mà chủ yếu là hạng người Việt Nam thuộc đẳng cấp cao nhất của triều đình. Thời Nguyễn Ánh, Pigneau de Béhaine đã khuyến dụ được Hoàng Tử Cảnh, nay đến thời vua Bảo Đại họ đặt một hoàng hậu người Công giáo thì tất nhiên trong tương lai vị vua kế vị ông Bảo Đại cũng sẽ là một ông vua đã được rửa tội từ lúc mới sinh ra để tô bồi cho “*la fille ainée de l’Eglise en Extrême Orient*” (Trưởng nữ của Giáo hội tại Viễn đông)

Chẳng thế mà vị đại diện tòa Thánh ở Đông Dương, Đức Khâm Mạng

Drapier, đã tôn vinh cuộc hôn nhân Bảo Đại - Nguyễn Thị Lan trong cuốn Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam. Trong bài đề tựa cuốn sách, sau khi ca ngợi sự bành trướng của đạo Công giáo La Mã trên mảnh đất thuộc địa màu mỡ, Đức Khâm Mạng Drapier huênh hoang viết:

“... Việc kể ra cũng đi theo một thứ tự với lịch sử thế tục vì đời sống của Công giáo đã lẫn với đời sống xã hội Việt Nam từ bốn trăm năm nay. Trong khoảng thời gian ấy, có hai việc cách nhau hàng trăm năm đã tỏ rằng Công giáo bao giờ cũng *“trung thành với đế quốc Việt Nam”*(sic). Việc đức giám mục D’Adran giúp nhà Nguyễn và việc đức Bảo Đại phong (?) lên ngôi Hoàng Hậu một thiếu nữ dòng dõi vọng môn Công giáo hồi đầu chiến tranh [15].

Tuy nhiên đây là một cuộc hôn nhân dị giáo trái với giáo luật thời bấy giờ nhưng tại sao Bảo Đại vẫn cưới được Nguyễn Thị Lan. Thì ra thực dân đã có kế hoạch sẵn. Theo cuốn *“Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí”* của Chính Đạo (tr. 36, 37) thì:

Năm 1934: Lấy Nguyễn Hữu Thị Lan, con gái một đại điền chủ miền Nam. Vì Thị Lan có đạo Kitô, gây nhiều trở ngại. Ngô Đình Thục cực lực chống đối vì theo đúng phéo đạo Kitô, Bảo Đại phải *“rửa tội”* rồi mới được thành hôn. Sau đó, Pháp dàn xếp cho một giáo sĩ ngoại quốc bí mật làm lễ cưới theo phép đạo. Như thế Bảo Đại trở thành vua Kitô đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Cũng trong cuốn sách này, Đức Khâm Mạng lại trách móc những phản kháng của người Việt Nam mà đại diện là giới sĩ phu nho sĩ: *“Núp mình sau bức thành chữ Nho, các nhà cựu học không thể nhận được Tin Lành Cứu Thế. Các nhà tân học chịu ảnh hưởng một nền giáo hóa thế tục cố tình không muốn biết đến đạo lý Gia Tô”*. [16]

Lúc nêu lên hai sự kiện lịch sử của thời Gia Long và thời Bảo Đại, cũng như lúc chê bai giới sĩ phu VN, Đức Khâm Mạng Drapier muốn chứng tỏ một cách công khai rằng quá trình phát triển của Công giáo tại Việt Nam luôn gắn liền với giai cấp triều đình quý tộc ở mức độ cao nhất, và có cả “Thế” lẫn “Lực” mạnh nhất trên đất nước Việt Nam này mà thể hiện rõ ràng nhất (của sự liên tục này) là Thượng thư đầu triều Nguyễn Hữu Bài khi từ

chức đã đề cử (và đã được chấp thuận) một vị khác thế mình, ông Ngô Đình Diệm, mà cả hai người, cũ cũng như mới, đều có những liên hệ chặt chẽ trên cả hai mặt đức tin lẫn sự tuân phục với Hội Truyền Giáo Hải Ngoại.

Nói cho đúng, từ khi gặp cô Marie Thérèse trên chuyến tàu hồi hương cho đến tận khi lập thành Hoàng Hậu, ông Bảo Đại không cảm thấy bị ép buộc và tình yêu đôi lứa hẳn phải có sự đồng thuận của cả hai bên. Tuy nhiên, điểm đáng nhấn mạnh ở đây là tình yêu đó được tác thành trong một thủ đoạn chính trị vượt hẳn sự sáng suốt của một người thanh niên đang ngập lặn trong tình yêu, như Lý Bạch ngày xưa ngậy ngất nhảy xuống nước ôm trăng mà không biết mình sẽ vùi thân dưới dòng sông lạnh.

Trường hợp hôn nhân của vua Bảo Đại và cô Marie Thérèse chỉ là một trong rất nhiều hình thái kiểm soát, vận dụng, khai thác một vị vua của các thế lực thế quyền và giáo quyền Pháp. Tôi muốn nêu lên trường hợp đó là để chứng minh rằng ông Bảo Đại dù có muốn cũng không thể làm gì hơn được, dù có lúc ông đã muốn có những cải cách, những vận động để cứu triều đại nhà Nguyễn và cứu chính nước Việt Nam của ông. Trôi nổi trong một hoàn cảnh như thế, sự bất lực chính trị đã biến sự bất mãn thành ra một sự chán nản tâm lý và sinh lý. Ông chỉ còn biết mượn những thú thể thao để khuây khỏa cho phù hợp với thói quen phóng khoáng của cuộc sống Paris mà ông đã bị điều kiện hóa từ ngày ông du học ở Pháp.

Năm 1945, sau khi được tiếp xúc nhiều lần với vua Bảo Đại, học giả Trần Trọng Kim đã có nhận xét: *“Vua Bảo Đại thông minh, am hiểu tình hình. Trong thời Bảo hộ của nước Pháp, hình như Ngài chán nản không làm gì cả, chỉ săn bắn và tập thể thao. Ngài có vẻ trang nghiêm và nói những điều rất đúng đắn”*[17]. Học giả Trần Trọng Kim quả thật đã mô tả đúng tâm sự của một con người bất đắc dĩ phải làm vua bù nhìn, làm một vị vua không nổi loạn được vì bị kềm kẹp, không làm tay sai được vì lòng yêu nước nồng nàn, và nhất là không tự xử thân mạng được vì trách nhiệm duy trì dòng dõi nhà Nguyễn.

Khi Nhật đảo chánh Pháp ngày 9 tháng 3 năm 1945, ông Bảo Đại đã biết lợi dụng vận hội mới đó để khước từ dĩ vãng đau thương, ông đã tuyên bố Độc Lập cho Việt Nam, xé bỏ mọi hiệp ước liên hệ với nước Pháp, chấm dứt nền

đô hộ gần trọn thế kỷ. Có lẽ sẽ có người cho rằng súng đạn và sức mạnh của quân đội Nhật Bản đã giúp cho ông Bảo Đại có lòng yêu nước. Nói thế quá thật tội nghiệp cho ông ta bởi vì ngày 16 tháng 8 năm 1945, khi Nhật Bản sửa soạn đầu hàng Đồng Minh và nước Pháp của De Gaulle đang sửa soạn đồ bộ để tái chiếm Việt Nam, ông vẫn có can đảm và sáng suốt gửi thông điệp cho Tổng thống Truman để nhờ Tổng thống Mỹ gửi lời phản kháng đến Tổng thống De Gaulle:

Hoàng Đế Bảo Đại

Gửi Tổng Thống Truman

Được tin Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Pháp sẽ yết kiến Các hạ để giải quyết tình thế tương lai của Đông Dương, Quả nhân xin tin Các hạ biết rằng các nước Đông Dương đã tuyên bố độc lập và quả quyết giữ vững nền độc lập ấy.

Riêng về phần dân tộc Việt Nam, chúng tôi không coi kiêu dân Pháp là kẻ thù, lại trọng nhân mạng và tài sản của họ, nhưng chúng tôi sẽ cực lực phản kháng việc nước Pháp lập lại nền thống trị của họ trên đất nước Việt Nam bất cứ theo một chế độ nào.

Chính sách thực dân nay không hợp thời nữa! Một dân tộc Việt Nam đã có bốn ngàn năm lịch sử và một dĩ vãng vẻ vang không thể chịu ở dưới quyền một dân tộc khác.

Nước Pháp nên cúi đầu theo lẽ công bằng ấy, mà Mỹ quốc là một nước hào hiệp đã từng công khai tuyên bố và bảo vệ điều đó.

Nước Pháp phải vui lòng thừa nhận chân lý đó để tránh khỏi tai vạ và để cho chiến tranh đừng xảy ra trên đất nước chúng tôi. Trong cuộc chiến tranh vừa kết liễu, dân tộc chúng tôi tuy không tham chiến mà cũng đã chịu bao nhiêu nỗi khổ, nên chúng tôi chỉ mong tham dự vào một cuộc kiến thiết mới: kiến thiết một nền hòa bình với công lý trên toàn thế giới.

Quả nhân nhờ Các hạ chuyển đạt thư này sang quý chính phủ của hai nước Anh Quốc và Trung Hoa.

Bảo Đại

Đồng thời với bức thông điệp gửi cho Tổng Thống Truman, vua Bảo Đại cũng đã gửi cho tướng De Gaulle một bức thư với lời lẽ hết sức nhã nhặn

mà cũng vô cùng cứng rắn. Ông báo cho tướng De Gaulle biết là nếu nước Pháp vẫn quyết tái lập nền thuộc địa trên đất nước Việt Nam thì “... dân tộc Việt Nam không muốn và cũng không thể chịu đựng một cuộc đô hộ nào nữa, mỗi làng sẽ là một ổ kháng chiến, mỗi người cộng sự cũ của Pháp sẽ là một kẻ thù...” [18]

Những lời tuyên bố nồng nàn tình yêu nước và sự bày tỏ thái độ quyết liệt đối với Pháp khi quân đội Pháp sắp sửa tái xâm chiếm Việt Nam, đã nói lên quyết tâm của vua Bảo Đại nhất định khước từ quá khứ, dù quá khứ ấy đã được đan bằng những sợi dây liên hệ giữa ông và nước Pháp.

Nhưng chẳng may cho vận nước còn phải chịu cảnh ngửa nghiêng nên toàn dân lại hướng về cuộc kháng chiến của Việt Minh, và thêm vào đó ông Bảo Đại lại không tham quyền cố vị, không luyến tiếc điện ngọc ngai vàng, vui vẻ từ bỏ ngôi báu để tránh cho quốc dân một cuộc huynh đệ tương tàn. Ông đã tuyên bố:

Hạnh phúc của dân Việt Nam,

Độc lập của nước Việt Nam,

Muốn đạt được mục đích ấy, Trẫm đã tuyên bố hy sinh tất cả mọi phương diện và cũng vì phương diện ấy, Trẫm muốn sự hy sinh của Trẫm phải bổ ích cho tổ quốc.

... trong giờ phút nghiêm trọng này, đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.

... cho nên mặc dầu Trẫm hết sức bù ngùi cho nỗi làm vua 20 năm, mới gần gũi dân được mấy tháng, chưa làm được ích lợi gì cho quốc dân như lòng Trẫm mong muốn, Trẫm cũng quả quyết thoái vị để nhường quyền điều khiển quốc gia cho một chính phủ dân chủ cộng hòa.

... còn về phần Trẫm, sau 20 năm ngai vàng bệ ngọc đã biết bao ngậm đắng nuốt cay, từ nay Trẫm lấy làm vui được làm dân Tự Do của một nước Độc Lập, chứ Trẫm nhất quyết không để ai lợi dụng danh nghĩa của Trẫm hay của Hoàng gia mà lung lạc quốc dân nữa...

(trích một đoạn trong chiếu thoái vị của vua Bảo Đại nhân dịp trao bảo kiếm, ngọc tỷ cho ông Trần Huy Liệu, đại diện Việt Minh tại lầu Ngọ Môn ngày 25 tháng 9 năm 1945)

Chính tấm lòng hy sinh cao cả của vua Bảo Đại, hy sinh quyền uy tối

thượng, hy sinh bệ ngọc ngai vàng, hy sinh cả sự nghiệp mấy trăm năm trời của vua chúa nhà Nguyễn mà lúc bấy giờ vào thời điểm quân Pháp đang lăm le tái chiếm Việt Nam, quốc dân đã quên hết cái dĩ vãng 20 năm trời làm vua bù nhìn của vua Bảo Đại để chỉ thấy nơi ông một công dân Vĩnh Thụy đầy lòng yêu nước.

Năm 1946, khi Cựu Hoàng đang thông dong với đời sống tự do của một công dân thì ông Hồ Chí Minh, vì gặp nhiều khó khăn chống đối, nên muốn nhường quyền lại cho ông để ông hứng chịu những hậu quả đen tối của tình thế. Tuy nhiên ông Bảo Đại đã không tham quyền tham danh để bị mắc mưu. Ông kể chuyện này cho ông Phạm Văn Bính nghe khi ông Bính đến gặp ông ở một biệt thự tại đường Trần Hưng Đạo, Hà Nội. (Lúc bấy giờ, ông Bính đang là cộng sự viên của ông Nguyễn Tường Tam và đang hoạt động cho phong trào Ngũ Xã, một phong trào chống Cộng do bác sĩ Phan Quang Đán cầm đầu).

Cựu Hoàng mỉm cười bảo tôi:

Tôi đã nhã nhặn nhưng cương quyết từ chối. Cụ Hồ khôn ngoan quá mức. Một là Cụ thử lòng tôi còn ham chính quyền không, hai là Cụ muốn trút lên đầu tôi những sự khó khăn hiện tại.

Cụ thấy sinh viên, thanh niên và dân chúng biểu tình đòi Việt Minh trả lại chính quyền cho tôi. Cụ làm như Cụ dân chủ tốt bụng. Cụ biết nội các nào cũng không qua nổi mặt Việt Minh, và một khi nội các Vĩnh Thụy không làm được gì cho quốc dân đồng bào, thì sinh viên, thanh niên đang ủng hộ tôi sẽ chán nản và không còn tín nhiệm tôi nữa.

Tôi đã thoái vị để được hưởng tự do của một người công dân, chẳng lẽ tôi tham một chức Thủ tướng làm bù nhìn cho Cụ Hồ hay sao? [19]

Vai trò Cộng Sản quốc tế của ông Hồ Chí Minh lần lần hiện rõ nên lợi dụng chuyển đi Trùng Khánh, khi trở về, vua Bảo Đại đã ở lại luôn Hồng Kông. Sau đó, theo lời kêu gọi của người Quốc gia, ông đứng ra thương thuyết với đại diện của Pháp, ông Bollaert, Cao ủy của Pháp tại Đông Dương.

Kể về giai đoạn này, ông Đoàn Thêm, một nhà văn nổi tiếng, một cựu Đồng lý Văn phòng của Bộ Phủ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, đã viết:

Ngày 15-5-1947 và ngày 10-9-1947 tại Hà Đông, ông Ballaert đọc diễn văn

hứa hẹn thừa nhận trên nguyên tắc sự độc lập trong Liên Hiệp Pháp. Y cũng biết rằng những nhân vật được mời ra hợp tác đều mắc tiếng bị mua chuộc nên không được ủng hộ, nên y kêu gọi tất cả đoàn thể các gia đình tinh thần (famille spirituelle).

Khốn nỗi, các gia đình ấy lại chia rẽ, lục đục, hoặc chưa có dịp xum họp để tìm đường lối chung. Nếu nói chuyện với từng nhà thì chỉ thấy những thành kiến, những ý niệm cố chấp, những quyền lợi tương phản. Vậy phải tìm một nhân vật nào sẵn uy tín, được toàn quốc biết tên tuổi, đứng trên các đảng phái để liên lạc, quy tụ các phe nhóm địa phương rồi chính thức đàm thoại với Pháp. Tất nhiên người đó lại phải có thái độ ôn hòa, có dĩ vãng đáng tin cậy, thực lòng thừa nhận cho Pháp những quyền lợi quan trọng mà Pháp phải huy động toàn lực để duy trì.

Đủ các điều kiện ấy thì ai cũng thấy chỉ có Cựu Hoàng Bảo Đại... Tại Việt Nam, báo Thời Sự của nhóm Nghiêm Xuân Thiệu, Trần Trung Dung ở Hà Nội là một trong những tờ báo đầu tiên đưa ra ý kiến thỉnh Cựu Hoàng về nước lãnh đạo quốc gia và để chống Cộng. Rồi nhiều cuộc biểu tình khá lớn đã tiếp diễn như ở Huế ngày 12-8-1947, ở Hà Nội ngày 1-9-1947, và cả ở Sài Gòn để ủng hộ và yêu cầu Cựu Hoàng đứng ra cứu vãn thời cuộc...

Trước sự ủng hộ nồng nhiệt của quốc dân và của mọi giới nhân sĩ, Bảo Đại mới lên tiếng với phóng viên ngoại quốc: *“Nếu quả thật quốc dân còn tín nhiệm thì ông sẵn sàng đàm phán với Pháp”*. Kế đó, ông nhận lời mời của Bollaert tới gặp Cao ủy tại vịnh Hạ Long (6-12-47) trao đổi ý kiến rồi lại trở về Hương Cảng...

Sau một thời gian trả giá, cuộc thương thuyết ngày 5 tháng 6 năm 1948 đi đến một thỏa thuận: *“Bollaert nhân danh chính phủ Pháp long trọng tuyên bố thừa nhận Việt Nam độc lập trong Liên Hiệp Pháp”*. Cựu Hoàng xác nhận chính thức hóa việc điều đình với Pháp trên căn bản đó và chính phủ trung ương lâm thời của tướng Nguyễn Văn Xuân ra đời [20].

Mặc dầu đã xác nhận chính thức đứng ra thương thuyết với Pháp, nhưng vua Bảo Đại cũng tự biết những nhược điểm và ưu điểm của mình cho nên ông đã tỏ ra rất khôn ngoan cẩn trọng trong việc đấu tranh cho đất nước. Ông biết người Pháp cần ông ta làm người đối thoại, nhưng ông cũng biết

người Pháp sẵn sàng phản bội để quay về thỏa hiệp với lực lượng của ông Hồ Chí Minh. Ông biết chống Cộng Sản là điều tối quan trọng của phe quốc gia, nhưng ông cũng biết phải làm thế nào để thỏa mãn ý nguyện tối thiểu của quốc dân, cho nên sau thỏa ước vịnh Hạ Long, ông tiếp tục ráo riết đấu tranh với Pháp một cách can đảm (bravely) và khôn khéo (skillfully) để tạo cái thế đứng vững chắc cho ông và cho phe quốc gia chống Cộng sau này như Buttinger đã nói rõ [21].

Dù chính phủ Nguyễn Văn Xuân ra đời (27-5-48), vua Bảo Đại vẫn chưa chịu về nước mà tiếp tục kiên nhẫn đấu tranh để đạt cho bằng được hai mục tiêu: thứ nhất là thống nhất ba kỳ mà đặc biệt là sát nhập Nam Kỳ vào cộng đồng quốc gia (là điều kiện mà lực lượng hữu phái của Pháp và “nhóm ly khai Nam Kỳ quốc” vẫn ngoan cố chống đối), và việc thứ hai là nước Pháp phải chính thức thừa nhận nền thống nhất và độc lập của Việt Nam. Ông đi Pháp và qua bao nhiêu vận động khó khăn, cuối cùng, một hiệp ước chính thức ra đời (ký kết ngày 8-3-1949) giữa ông và Tổng thống Pháp Vincent Auriol. Dù vậy, ông vẫn chờ đợi cho việc thống nhất ba kỳ thật sự hoàn thành rồi ngày 13-6-49 ông mới chịu trở về nước và chính thức giữ chức quốc trưởng.

Khách quan nhìn lại khung cảnh phức tạp của lịch sử lúc bấy giờ với hai lực lượng ưu thế nhất đang tranh giành quyền làm chủ nước Việt Nam mà một bên là bộ máy viễn chinh Pháp có binh hùng tướng mạnh, có một tập đoàn tay sai bản xứ trung thành, có một mẫu quốc to lớn yểm trợ... và một bên, lực lượng kháng chiến Việt Nam có đảng Cộng Sản lãnh đạo, có đại đa số quần chúng sẵn lòng hy sinh, có thể lực Cộng Sản quốc tế làm hậu phương lớn... thì, trong cái thế gọng kìm nghiệt ngã đó, nếu không có vua Bảo Đại với ý thức trách nhiệm (dù chưa thật sự toàn vẹn), với khả năng ngoại giao (dù chưa thật sự đủ khôn khéo) để đấu tranh với cả Pháp lẫn Việt Minh để tạo một thế đứng cho phe quốc gia, để khai sinh lá cờ vàng ba sọc đỏ, thì thử hỏi số phận những người chống Cộng sẽ đi về đâu? Vào bưng thì bị Cộng Sản vận dụng, dinh Tề thì trở thành Việt gian, nhắm mắt bịt tai làm kẻ đui điếc thì mang tội hèn nhát với lịch sử trong khi Việt Minh đã giành lấy mất chánh nghĩa dân tộc, trong khi thực dân Pháp đang giành độc quyền

chống Cộng để thực hiện chủ trương tái xâm lăng của De Gaulle như lời tuyên bố của ông ta trong bài diễn văn đọc tại Brazzaville (Congo) năm 1944. Cho nên lá cờ chống Cộng của vua Bảo Đại phất lên, cho nên chính quyền Việt Nam (quốc gia) mà vua Bảo Đại là biểu tượng, nếu chỉ thực sự phản ánh đúng đắn mà chưa đầy đủ ước nguyện và vị thế của các lực lượng thì ít nhất, trong giai đoạn đó, cũng đã đặt nền móng và cũng đã phân định biên cương cho sự hiện diện của một lực lượng “*đả Cộng chống Pháp*” mà, ít nhất trên mặt quốc tế, đã được các cường quốc và tòa thánh La Mã Vatican công nhận.

Nếu cho rằng không có ông Bảo Đại thì cũng sẽ có một nhân vật khác thoát thai từ lực lượng này để điền vào chỗ trống đó của lịch sử, thì xin hỏi nhân vật đó là ai? Những chánh khách thân Pháp ư? Những chính trị gia trong “gia đình tinh thần” được khối Thiên Chúa giáo quốc tế công nhận ư? Ông Đoàn Thêm đã trả lời rồi nhưng ở đây tôi cũng xin liệt kê thêm một số nhân vật mà lập trường và tư thế có nhiều triển vọng để xem họ có đóng được vai trò lịch sử đó không?

Đó là các lãnh tụ cách mạng, các lãnh tụ đảng phái đã lần lượt bị sa lưới Việt Minh hay đã bị tê liệt chính trị, không còn một phương thế nào tạo nổi một chủ lực, một hậu thuẫn để đương đầu với ông Hồ Chí Minh hoặc với Pháp, hoặc với cả hai. Cụ Nguyễn Hải Thần, lãnh tụ Việt Cách, các ông Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam, lãnh tụ Việt Quốc, đều đã bỏ sang Tàu khi không chống nổi Việt Minh dù có quân Lư Hán yểm trợ. Lãnh tụ Đại Việt Trương Tử Anh đã bị Việt Minh sát hại ngay tại Hà Nội năm 1946, lãnh tụ Duy Dân Lý Đông A cầm quân kháng Cộng một thời gian ngắn rồi mất tích luôn ở vùng Hòa Bình Bắc Việt. Lãnh tụ Đệ Tứ Quốc Tế, ông Tạ Thu Thâu, bị Việt Minh âm mưu sắp đặt cho dân quân Quảng Ngãi giết trên đường vào Nam. Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ của lực lượng Hòa Hảo từng tỏ thiện chí hợp tác với Việt Minh cũng bị lừa và bị giết trong chiến khu Nam Bộ năm 1947. Lãnh tụ Cao Đài, ông Nguyễn Văn Sâm, thì bị Việt Minh giết ngay khi họ vừa cướp chính quyền năm 1945. Còn Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, giáo chủ Cao Đài, thì bị Pháp đày ra đảo Comores từ 1940, mới được thả về năm 1946 và vẫn bị Pháp canh chừng. Những trí thức nhân sĩ

có thể làm lãnh tụ hàng nhì thì hoặc là đã chạy theo Việt Minh hoặc là giữ thái độ trùm chẫn, cầu an, chờ thời. Ngay như ông Ngô Đình Nhu có thù máu với Cộng Sản mà cũng chỉ tìm đường trốn về Thanh Hóa rồi qua Lào để cuối cùng về sống an nhàn ở Đà Lạt, và làm một chính khách xa lông đợi thời. Ông Ngô Đình Diệm, lãnh tụ của phe Công giáo, là người có tên tuổi thế mà sau khi được ông Hồ Chí Minh trả tự do, dù có mối thù không đội trời chung với ông Hồ Chí Minh và Việt Minh, cũng chỉ biết về sống tại Sài Gòn, Đà Lạt, trong vùng Pháp chiếm đóng cho đến cuối năm 1947 mới qua lại Hồng Kông để yết kiến Cựu Hoàng mong chống Cộng bằng giải pháp Bảo Đại. Theo giáo sư Buttinger, thì chính ông Ngô Đình Diệm lần đầu tiên đã đứng chung trên một mặt trận do ông Lê Văn Hoạch thành lập vào năm 1947, gồm nhiều nhân vật Cao Đài, Hòa Hảo, Việt Quốc, Đại Việt, Công giáo và một số người Phật giáo để ủng hộ vua Bảo Đại. Buttinger lại còn cho biết rằng trước khi Cựu Hoàng Bảo Đại thành công trong việc xây dựng những cơ sở pháp lý và các điều kiện chính trị thuận lợi cho một nước Việt Nam qua thỏa ước Vịnh Hạ Long vào tháng 5 năm 1948, ông đã phái ông Ngô Đình Diệm về Sài Gòn ngày 30 tháng 3 năm 1948 để thương thuyết trước với Pháp mà ông Diệm không hoàn thành nổi công tác này.

Ngoài các lãnh tụ trên đây còn phải kể đến bác sĩ Phan Quang Đán và Đức Giám mục Lê Hữu Từ.

Trong những năm đói (trước và sau năm Ất Dậu), bác sĩ Đán cầm đầu phong trào khất thực để cứu giúp đồng bào. Sau khi Việt Minh cướp chính quyền, ông dám ngang nhiên thành lập Phong Trào Ngũ Xã gần hồ Trúc Bạch Hà Nội để chống lại lực lượng võ trang Việt Minh. Phong Trào Ngũ Xã không theo Pháp, không dựa vào quân đội Trung Hoa, chỉ là một phong trào nhân dân chống Cộng. Tờ báo Thiết Thực của Phong Trào đã gây phấn khởi cho nhiều người quốc gia, đã phổ biến vào tận miền Trung. Khi cuộc chiến giữa Việt Minh và Pháp xảy ra vào tháng Chạp năm 1946 thì Phong Trào mới tan rã.

Còn Giám mục Lê Hữu Từ, lúc đầu làm Cố vấn Tôn giáo cho ông Hồ Chí Minh nhưng sau đó đã viết thư luân lưu lên án Việt Minh là Cộng Sản, rồi giữ vùng Phát Diệm trong thế tự trị cho đến ngày Quốc trưởng Bảo Đại về

nước cầm quyền năm 1949, ông mới xin sát nhập vùng Phát Diệm vào cộng đồng quốc gia và triệt để ủng hộ Quốc trưởng.

Nêu tên tuổi và trường hợp tất cả các lãnh tụ ra, nhất là trường hợp ông Ngô Đình Diệm, người sau này truất phế vua Bảo Đại, là để chứng minh rằng ông Bảo Đại quả thật là một con cò, nhưng là một con cò cần thiết độc nhất cho giai đoạn 1948-1954 không ai thay thế được. Chỉ tiếc rằng con cò đó đã không được lực lượng quốc gia sử dụng một cách khôn khéo. Nếu không muốn nói rằng ông Bảo Đại là vị cứu tinh cho phe quốc gia trong giai đoạn và bối cảnh đất nước lúc bấy giờ thì ít nhất ông cũng đã có công làm kẻ lót đường cho người quốc gia có đất đứng để tiếp tục cuộc hành trình chống Cộng sau 1954. Vua Bảo Đại đã đóng đúng vai trò cần thiết và bi hùng của ông trong một giai đoạn lịch sử khó khăn đến vậy.

Mặc dù mang tiếng là người thân Pháp, nhưng trong thời gian làm Quốc trưởng, ông vẫn tỏ rõ phong cách và thái độ một lãnh tụ quốc gia. Ông trọng dụng những phần tử cách mạng, các nhân sĩ có thành tích yêu nước, các nhân tài trí thức, ông không phân biệt chia rẽ đảng phái, không kỳ thị tôn giáo. Gia đình của ông không mang tiếng tham nhũng khủng khiếp như các chế độ sau ông. Ông đã tỏ rõ tư thế một vị Quốc trưởng của một quốc gia độc lập, làm cho chính tướng De Lattre De Tassigny vừa là Cao ủy vừa là Tổng Tư lệnh quân đội Pháp, tuy hết sức bất mãn nhưng vẫn kính trọng.

Sau năm năm lãnh đạo quốc gia, ông Bảo Đại đã xây dựng được những gì? Theo ông Đoàn Thêm thì chế độ Bảo Đại đã để lại nhiều thành quả, nhiều định chế mà giá trị vẫn còn được các chế độ sau mặc nhiên thừa nhận, nghĩa là thừa hưởng, và duy trì như:

- Từ 1949, sau khi được một số khá đông cường quốc công nhận, Việt Nam mới bước chân ra chính trường ngoại giao và tuy chưa thể vào Liên Hiệp Quốc vì sự ngăn trở của Nga Sô, nhưng cũng đã được gia nhập vào 35 cơ quan quốc tế.

- Hoa Kỳ đặt phái bộ viện trợ quân sự từ ngày 6-3-50 và ký hiệp ước tương trợ với Việt Nam ngày 7-9-1951, đồng thời viện trợ kinh tế và cứu trợ cho Việt Nam.

- Quân đội quốc gia được thành lập và phát triển mau lẹ: Từ 5 tiểu đoàn

(1950) lên 26 tiểu đoàn (1951) và vào năm 1953 gồm 167.000 binh sĩ với 3.500 phụ lực quân. Các cấp chỉ huy được đào tạo tại các trường Võ Bị Liên Quân Đà Lạt, khai giảng ngày 5-11-1950, trường Cao Đẳng Võ Bị thành lập ngày 25-6-1950, trường Quân Y ngày 7-8-1950, trường Không Quân ngày 24-6-1951, và Hải Quân ngày 1-1-1952. Các tổ chức khác cũng được thành lập như Tòa Án Quân Sự, Bộ Tổng Tham mưu, nhiều luật lệ quân sự cũng được ban hành như: Quy chế quân đội, chế độ quân dịch, thể thức sát nhập các lực lượng giáo phái vào quân đội quốc gia (10-4-1954).

- Tổ chức Tư Pháp và các tòa án.

- Hành chánh địa phương.

- Giáo dục, Văn hóa: Trường đại học Văn Khoa, Sở Bảo Tồn Cổ Tích, trường Cao Đẳng Sư Phạm, Văn Hóa Nguyệt San.

- Kinh tế, xã hội: Bộ Luật Lao Động, Bộ Luật Cải Cách Điền Địa.

- Các tổ chức chuyên môn: Viện Thống Kê, Việt Nam Thông Tấn Xã, Quốc gia Kiến Ốc Cục và Vé số Kiến Thiết Quốc Gia, Sở Du Lịch Quốc Gia, Công ty Hàng Không Việt Nam, trung tu Điện Lực Cuộc, trường Quốc Gia Hành Chánh.

- Quy chế Nghiệp Đoàn, Chế độ Bảo vệ quyền phát minh và sáng chế công nghệ, chế độ Phim ảnh và Quay phim.

- Các thiết bị và Quy chế quan trọng: Bảo Quốc Huân Chương, Anh Dũng Bội Tinh, ngày Phụ Nữ Việt Nam, Quy Chế Công Chức Quốc Gia, Quy Chế các Hiệp Hội, Quy Chế Thể Thao, Thanh Niên, Quy Chế Hàng Hải, Chế độ Thuê nhà và quyền lưu cư. Bộ Luật thuế Trực thu và Gián thu.

Ông Đoàn Thêm cho rằng người ta đã vô tình hay hữu ý thổi phồng những khuyết điểm, những thất bại của ông Bảo Đại một cách quá đáng, đã mô tả cuộc đời và sự nghiệp của ông Bảo Đại một cách lỗ lã mà không nghĩ đến hoàn cảnh khó khăn của đất nước dưới thời ông Bảo Đại, so với hoàn cảnh dễ dàng hơn của thời ông Ngô Đình Diệm. Thậm chí người ta đã dễ dàng gán cho Bảo Đại là trụy lạc dâm ô, trong lúc Bảo Đại lấy vợ hầu chỉ là để đền ơn trả nghĩa cho một người đàn bà đã từng giúp đỡ ông trong khi ông đang bôn ba ở Hồng Kông.

Theo ông Đoàn Thêm, người ta chỉ trích vua Bảo Đại mà quên đi công lao

to lớn của ông ta. Trước hết, nếu không có vua Bảo Đại thì người Quốc gia chưa chắc đã còn hiện diện trong cuộc tranh chấp Pháp – Cộng, lại nữa, trong lúc đầu, tuy ông chỉ giành được một nền độc lập trong Liên Hiệp Pháp, nhưng trước khi Việt Nam bị chia đôi bởi hiệp ước Genève, ông đã cương quyết đòi cho Việt Nam được hoàn toàn độc lập và bình đẳng với nước Pháp qua hai Hiệp ước Độc lập (Traité d'Indépendence) và Hiệp ước Liên kết (Traité d'Association). Nhờ hai hiệp ước đó mà ông Ngô Đình Diệm thừa hưởng chủ quyền trọn vẹn trên một nửa đất nước sau này.

Nói tóm lại, sau 8 năm đấu tranh và 5 năm lãnh đạo, vua Bảo Đại đã tạo dựng cho phe quốc gia, phe chống Cộng ba thành quả cơ bản to lớn: (1) Một quốc gia với thể đứng hợp pháp, (2) Một nền độc lập và thống nhất toàn vẹn, (3) Nhiều cơ sở về ngoại giao, hành chánh, kỹ thuật, văn hóa làm nền tảng cần thiết cho sinh hoạt quốc gia.

So sánh hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm, ông Đoàn Thêm sau khi nói về công tội của vua Bảo Đại, đã chê trách ông Diệm nhiều điều mà điều quan trọng nhất là thiếu đạo đức và tài trí để làm một nhà lãnh đạo.

Phê phán những nhà lãnh đạo là một việc làm hết sức tế nhị mà nếu nhầm lẫn thì hậu quả sẽ không những nguy hiểm cho mình mà còn cho hậu thế nữa. Muốn tỏ tấm lòng vô tư và tinh thần khách quan của mình, sau khi nêu lên những sự kiện lịch sử, những dẫn chứng rõ ràng, ông Đoàn Thêm đã đưa ra những phân trần để tránh ngộ nhận: “... Song đối với kẻ đem tâm thành mà tìm hiểu việc nước, thiết nghĩ “bình tĩnh nhận xét” là điều kiện ưu tiên để tới gần sự thật. Nên tôi đã lặng lẽ kiểm điểm một mình công cuộc của ông (Bảo Đại) và của một lớp người, để tự soi sáng cho tôi. Vì đối với bất cứ nhân vật nào, chánh thể nào, tôi không muốn nghĩ ác vì tưởng lầm, hoặc nói ác vì không biết rõ” [22].

Ông Đoàn Thêm là một nhà hành chánh kinh nghiệm và có thực tài, một công chức cao cấp đã từng làm việc với nhiều chế độ từ thời Pháp thuộc, qua chế độ Quốc trưởng Bảo Đại, đến chế độ Tổng thống Ngô Đình Diệm. Ông không thuộc một đảng phái nào mà chỉ là một công chức tận tâm và kỷ luật, liêm chính và cương trực, đứng trên những mâu thuẫn phe phái để ghi nhận các biến cố lịch sử. Nhưng quan trọng hơn cả, ông cũng là một nghệ sĩ

đa tài, cả văn lẫn thơ lẫn hội họa, vốn là những chất liệu hun đúc nên một tâm hồn luôn luôn đối nghịch với cái gì xấu xa, bất thiện. Tôi không quen biết nhiều ông Đoàn Thêm nhưng vốn có ít nhiều hiểu biết về ông Bảo Đại, về ông Ngô Đình Diệm và đã từng sống và làm việc dưới cả hai chế độ, nên tôi nhận thấy tác phẩm “Những Ngày Chưa Quên” sẽ giúp ích rất nhiều cho những ai muốn biết về giai đoạn lịch sử 30 năm Việt Nam chiến tranh Quốc Cộng, viết bởi một người quốc gia mang nhiều tâm tư cố tìm hiểu lịch sử. Ông không cố tình bóp méo lịch sử như ông Cao Thế Dung hay bà Margueritte Higgins, ông không lợi dụng viết hồi ký để xuyên tạc và bôi lọ người khác như Linh mục Cao Văn Luận, ông Nhị Lang, ông Nguyễn Văn Chức, ông Nguyễn Trân...

Để tóm tắt lại trường hợp của ông Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, của chế độ quân chủ tại Việt Nam, thì kể từ lúc tức vị (1932) cho đến năm bị truất phế (1955) là 24 năm chịu trách nhiệm trước quốc dân và trước lịch sử, ông Bảo Đại quả thật đã mang đầy đủ vóc dáng của một vị nguyên thủ quốc gia vào lúc mặt vắn, nghĩa là có đầy đủ khuyết điểm của một vị lãnh đạo không có thực quyền và không có thực tài để hoán chuyển định mệnh. Nhưng ông cũng có đầy đủ những công lao của một nhân vật lịch sử trong giai đoạn giao thời, là xây dựng cơ sở cho giai đoạn kế tiếp chứ không đập đổ những nền móng cơ bản để gây xáo trộn cho kẻ thừa kế.

Khi công dân Vĩnh Thụy đứng dậy, ông đã chứng tỏ được lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng dân tộc và tiền đồ tổ quốc. Khi trở thành kẻ thất bại (dù là thất bại trước đối thủ thực dân Pháp hay cựu thần Ngô Đình Diệm) ông vẫn giữ được cái phong thái lãnh đạo trong cách hành xử chừng chạc cũng như trong thái độ quân tử an nhàn. Giai đoạn nào thì có nhân vật đó, chỉ khen vua Bảo Đại mà không biết đến tội của ông hay chỉ chê mà không biết đến công của ông thì quả thực bất công. Tôi không có khả năng và cũng không có ý định phê phán ông, nhưng chẳng qua vì muốn bắt chước người xưa, nói thẳng những điều mình biết để đóng góp vào sự thật cho những người làm công việc viết sử sau này mà thôi.

Vì thật ra, có lẽ chính ông Bảo Đại cũng không màng những lời phê phán đó khi mà hoàn cảnh của ông cũng như của đất nước đã là những thảm trạng tột

cùng của sự đau khổ.

-o0o-

Song song với nhân vật Bảo Đại trong thời gian đó là nhân vật Ngô Đình Diệm, người từ tư cách là một thần tử của nhà Mạt Nguyễn, với thời thế và nỗ lực, đã đi đến hành động quyết liệt nhất của mỗi liên hệ vua tôi bằng cách truất phế vị Hoàng đế của mình.

Dòng họ Ngô Đình vốn quê làng Xuân Dục, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình và theo đạo Công giáo La Mã từ thế kỷ thứ 17. Trong giai đoạn quân Pháp đánh chiếm Trung Kỳ và Bắc Kỳ (khoảng 1870), khi phong trào Văn Thân nổi lên chống Pháp cứu nước và phát động chiến dịch chống Đạo thì dòng họ Ngô Đình phải bỏ làng Xuân Dục phủ Quảng Ninh mà di cư về làng Đại Phong thuộc huyện Lệ Thủy của cùng tỉnh Quảng Bình, nơi có nhiều làng Công giáo hơn tại Quảng Ninh.

Theo những bô lão ở Quảng Bình thì nội tổ của ông Diệm thuộc vào hàng bần dân khốn khổ. Ký giả Robert Shaplen xác định rõ ràng hơn rằng nội tổ của ông Diệm sinh sống bằng nghề chài lưới [23], cho đến đời thân phụ của ông Diệm là ông Ngô Đình Khả, nhờ quân Pháp đánh chiếm và bình định được tỉnh Quảng Bình, nên liên hệ được với các vị Cố đạo để được các giáo sĩ cho đi học chữ Hán và chữ Pháp tại một trường dòng ở Penang (Mã Lai). Trong đám du học sinh này còn có ông Nguyễn Hữu Bài, người Công giáo quê Quảng Trị, một nhân vật thủ đoạn và có cùng một cảnh ngộ thơ ấu bần hàn như cụ Ngô Đình Khả.

Hai ông Khả và Bài sau khi học xong, được người Pháp đưa về nước và cho làm thông dịch viên ở tòa Khâm sứ Huế. Thời bấy giờ số người Việt nói và viết được tiếng Pháp còn rất hiếm hoi, nhất là ở Trung Kỳ, hai ông lại được Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp đặc biệt nâng đỡ nên đã được các viên chức cai trị Pháp trọng dụng và được triều đình An Nam phong chức tước và phẩm hàm rất mau.

Năm 1885, khi phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nổi lên phò vua Hàm Nghi chống Pháp, ông Ngô Đình Khả được quân Pháp và triều đình An

Nam cử giữ chức An Phủ Sứ về tỉnh nhà lo việc bình định và chiêu an dưới quyền điều khiển của Đại tá Pháp Duvillier, ủy viên chính phủ vùng Bắc xứ Trung Kỳ (Commissaire du Gouvernement pour le Nord Annam) [24].

Ông Thái Văn Kiểm chuyên nghiên cứu về phong thổ miền Trung thuộc nhà Nguyễn, năm 1945, lúc đang ở Quảng Bình, thâu thập được một tờ báo cáo viết tay của ông Ngô Đình Khả gửi cho công sứ Pháp Quảng Bình trình bày kết quả của cuộc bình định tỉnh này. Năm 1956, nhân làm việc tại Nha Văn hóa Bộ Giáo dục, ông vào dinh Độc Lập tặng tờ báo cáo đó cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Nhìn thấy bút tích của thân phụ, ông Diệm mừng lắm, ngỏ lời khen ngợi và cảm ơn, ông Diệm còn nói thêm: “Trong việc bình định tỉnh Quảng Bình, thầy tôi không dùng đến quân sự mà chỉ đem theo gạo lên núi chiêu dụ những kẻ chống đối về với chính phủ”. Dù bình định bằng võ lực hay bằng chiêu dụ thì hành động của ông Ngô Đình Khả cũng là làm tay sai cho Pháp trong việc đàn áp Phong Trào Kháng Chiến chống thực dân xâm lăng của dân tộc.

Thật thế, ông Ngô Đình Khả không phải làm tay sai hạng thường mà là thứ tay sai cao cấp của Thực dân. Ông Ngô Đình Khả đã từng làm bộ tướng cho đại Việt gian Nguyễn Thân cầm quân đánh phá chiến khu Phan Đình Phùng. Năm 1944, Giám mục Ngô Đình Thục cũng viết thư cho Toàn quyền Decoux kể lễ công lao của cha và cũng gọi nhà anh hùng Phan Đình Phùng là giặc. (Xem thư Ngô Đình Thục gửi cho Toàn quyền Decoux ở phần Phụ Lục). Quả thật tội ác của ông Ngô Đình Khả đối với Dân Tộc không bút nào tả hết.

Năm 1888, vua Đồng Khánh băng hà sau ba năm trị vì ngắn ngủi, người Pháp thành lập Liên Bang Đông Dương (gồm bốn đơn vị hành chánh: Cochinchine, Annam, Tonkin, và Cambodge. Vương quốc Lào được sát nhập sau đó vào năm 1893) để thống nhất các cơ cấu hành chánh, đồng thời áp lực với triều đình An Nam để lập con của ông Dục Đức là Bửu Lân lên làm vua, hiệu là Thành Thái.

Vua Thành Thái lên ngôi khi mới 10 tuổi nên triều đình cử hai vị đại thần là Nguyễn Trọng Hợp và Trương Quang Đáng làm Phụ Chánh. Riêng cụ Ngô Đình Khả, nhờ có công dẹp được các cuộc nổi loạn chống Pháp ở tỉnh

Quảng Bình và Hà Tĩnh, nhờ có liên hệ chặt chẽ với các giới chức Pháp cả bên chính quyền lẫn bên Hội Truyền Giáo, nên được cử vào chức Tổng Quản Cấm Thành (Superintendent du Palais) có lẽ là Lưu Kinh Đại Thần và có ảnh hưởng với vua Thành Thái, đồng thời người Pháp cũng vận động đề cử Nguyễn Hữu Bài làm Thượng thư Bộ Công. Hai nhân vật này dù không xuất thân từ nơi khoa giáp và không thăng chức theo hệ thống quan trường mà vẫn một bước nhảy vọt nắm giữ những chức vụ tối quan trọng với những phẩm hàm cao cấp nhất là vì người Pháp, với sức mạnh toàn quyền trong tay, muốn có những người thân tín là cụ Khả để kiểm soát nhà vua và cụ Bài để kiểm soát triều đình.

Tuy nhiên, trong lúc con đường quan trường của ông Nguyễn Hữu Bài kéo dài cho đến thời già cả (trên 70 tuổi), mà chức vụ cuối cùng là Thượng thư đầu triều hàm Võ Hiển Đại học sĩ, thì công danh của ông Ngô Đình Khả lại nửa đường đứt gánh. Theo Tổng thống Diệm kể lại cho ký giả Shaplen trong một cuộc phỏng vấn dài sáu tiếng đồng hồ tại dinh Gia Long năm 1962, thì thân phụ của ông mất chức vì người Pháp nghi ngờ cụ Khả có liên hệ đến một âm mưu chống Pháp, vì cụ Khả đã chống lại việc người Pháp đã truất phế và đày vua Thành Thái [25]. Nhưng theo bạn của tôi và những vị cựu quan lại, những nhân vật thuộc Nguyễn Phước tộc kể lại, thì việc ông Khả bị mất chức thật ra là vì lúc còn làm Cận thần, ông đã tự động dựng một ngôi giáo đường trong Hoàng thành trái với bầu không khí và màu sắc hoàn toàn Tam giáo nơi cung cấm của nhà Nguyễn, và bất cần những lời phản đối của các vị quan khác và Hoàng gia. Vì thế mà nhân cơ hội vua Thành Thái bị truất phế, triều đình hạch tội ông Ngô Đình Khả đã khinh mạn Hoàng gia, giáng ông xuống ba cấp và cho về hưu non. Thật ra thì vụ xây ngôi giáo đường chỉ là một cái cớ, cái cớ cuối cùng và cụ thể nhất của một chuỗi dài những mâu thuẫn và xung khắc của nhiều thế lực. Nguyên Khâm sứ Trung kỳ lúc bấy giờ là Lévêque, thuộc hội Tam Điểm (Franc-Macon), có khuynh hướng chống sự bành trướng quyền lực của Hội Thánh Công giáo La Mã và cũng thường có thái độ khinh mạn nhà vua và triều đình An Nam. Với tư cách là Khâm sứ Trung kỳ, y có toàn quyền trực tiếp hay gián tiếp quyết định bổ nhiệm, thay đổi hay cách chức các quan lại An

Nam [26]. Ông Ngô Đình Khả hội đủ hai yếu tố cho Lévêque khinh ghét: “quan lại” và “Công giáo”, lại không được các bạn đồng liêu bên vực, nên khi vua Thành Thái bị truất phế ông không còn tư cách gì để làm Cận thân, và Hội Truyền Giáo cũng không đủ sức mạnh để cứu ông khỏi bị Lévêque vận động với một triều đình sẵn sàng đuổi ông về.

Do đó, ngôi giáo đường trong Đại Nội chỉ là cái có thật cuối cùng. Và cũng do đó, tiếng đồn rằng vì “Đày vua không Khả” nên ông Ngô Đình Khả bị mất chức cũng chỉ là tiếng đồn được phóng đại thêm vì rõ ràng chính cụ Nguyễn Hữu Bài, vừa không chịu ký giấy đào mồ vua (Đào mả không Bài), lại vừa công khai bên vực Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, một hoàng thân quốc thích có khuynh hướng và hành động chống Pháp rõ rệt, mà vẫn thăng quan tiến chức mau lẹ và nắm giữ giềng mối triều đình mấy chục năm trời.

(Tuy nhiên, phải nói thêm rằng quyết định ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để của ông Bài lúc đó, và cả ông Diệm của những năm 40 sau này, chỉ phản ánh chiến lược chính trị của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại muốn phục hồi chi hệ của Hoàng Tử Cảnh, vị hoàng tử đã được Giám mục Pigneau de Béhaine đỡ đầu theo Công giáo La Mã và bị vua Minh Mạng biếm vị từ cả gần thế kỷ rưỡi trước).

Những “tiếng đồn” loại “đày Vua không Khả, đào mả không Bài” này cần phải được kiểm chứng bằng những tài liệu khả tín chứ không thể mù quáng tin theo một cách nhẹ dạ được. Cũng như trường hợp Linh mục Trần Lục dưới thời Pháp thuộc được vinh danh là “Nam Tước, Quốc Công”, là “Phúc tinh, anh hùng vang danh bốn bể”, lại được đặt tên cho một trường Trung học dưới thời đệ I Cộng Hòa. Chỉ đến sau này, nhờ tài liệu như cuốn “Những trận đánh Pháp” của học giả Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, “Thập Giá và Lưỡi Gươm” của Linh mục Trần Tam Tĩnh, ta mới biết rõ Trần Lục là một tên Việt gian đã từng bị cụ Phan Đình Phùng lúc còn làm Tri phủ Yên Khánh, nọc ra đánh tại Phát Diệm. Trần Lục đã cùng với 5.000 giáo dân Phát Diệm, Kẻ Sở, Điền Hộ, Bồ Xương giúp quân Pháp đánh phá chiến khu Ba Đình của anh hùng Cần Vương Đinh Công Tráng (xin xem thêm “Hội hè của đồng bào Thiên Chúa giáo” của giáo sư Toan Ánh trong phần Phụ Lục). Theo cụ Trương Văn Huế, một nhân sĩ lão thành Công giáo tại Phú Cam,

nơi gia đình ông Ngô Đình Khả trú ngụ, thì khi bị giáng chức rồi về hưu sớm, cụ Khả thường mặc đồ nâu, quần ống cao ống thấp, chân đi guốc gỗ và thường đến ngồi trước sân nhà thờ Phú Cam, miệng lẩm bẩm chửi bới đích danh các vị quan tại triều. Thái độ hằn học một cách sống sượng với các vị đại thần này phản ánh một tình cảm căm thù vì quyền lợi mất mát, đường tiến thủ bị bế tắc hơn là, và đáng lẽ là, một tình cảm kiêu hãnh vì giữ tấm lòng trung trinh không chịu ... đày ải vị vua của mình.

Khi về hưu, cụ Ngô Đình Khả tạo được một ngôi nhà lầu tại Phú Cam, một cảnh vườn khá rộng và mấy mẫu ruộng ở cánh đồng An Cựu gần thành phố Huế. Cụ Khả có chín người con: 6 trai và 3 gái. Con trai là các ông: Ngô Đình Khôi, Ngô Đình Thục, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn và Ngô Đình Luyện. Ba người con gái là các bà Ngô Thị Giao, Ngô Thị Hiệp, thân mẫu của đức cha Nguyễn Văn Thuận, và bà Ngô Thị Hoàng, nhạc mẫu của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trần Trung Dung.

-o0o-

Ông Ngô Đình Diệm sinh tại Huế ngày 3 tháng Giêng năm 1901 (Canh Tý), ra đời khi thân phụ còn làm quan tại triều, nhưng lại trưởng thành khi gia đình không còn được sung túc vì cụ Khả đông con mà lại về hưu sớm. Lớn lên, ông Diệm vào học trường tư thực Công giáo Pellerin tại Huế, đỗ bằng Thành Chung tức là bằng Trung Học Đệ Nhất cấp sau này, rồi thi vào trường Hậu Bổ dưới triều vua Khải Định, một vị vua nổi tiếng Việt gian.

Trường Hậu Bổ là hậu thân của trường Quốc Tử Giám, nơi đào tạo ra ngạch thuộc quan để phục vụ cho Nam triều. Từ thời vua Duy Tân trở về trước, trường Quốc Tử Giám ở Huế còn giữ được ít nhiều truyền thống và thực chất giai đoạn mà định chế này mới được thiết lập lần đầu tiên vào đời vua Lý Nhân Tông (1072–1127) tại kinh thành Thăng Long. Nghĩa là trường được điều khiển bởi một vị đại khoa giáp mang chức Tế Tửu, và sĩ tử cũng là hạng người đã đỗ đạt, khi ra trường sẽ là “dân chi phụ mẫu”. Trái lại, dưới thời vua Khải Định (1916–1925) kể từ năm 1918, trường Hậu Bổ do một viên Công Sứ Pháp được tòa Khâm sứ ủy nhiệm làm hiệu trưởng, dưới

quyền viên Công sứ thì có vị Thượng thư Bộ Học (Nam triều), Thủ hiến học chánh Trung Kỳ (người Pháp) và Học chính hội lý (người Pháp) là các hội viên lo việc quản trị và giáo huấn của nhà trường. Nói cách khác, trường Hậu Bỗ dưới triều Khải Định đã bị Tây hóa trong tinh thần Bảo Hộ, và không còn cái nho phong của các thời tiền triều mặc dù vẫn còn một số các ông Tú, ông Cử Hán học theo đòi hoạn lộ qua con đường trường Hậu Bỗ.

Muốn được vào trường Hậu Bỗ thí sinh chỉ cần có học lực ngang cấp tiểu học nhưng phải có trình độ căn bản về Hán học. Thời gian học là ba năm có nghỉ hè, nghỉ lễ theo niên khóa của các trường phổ thông. Khi ra trường, thí sinh phải có trình độ ngang với cấp bằng trung học đệ nhất cấp, ngoại trừ có thêm môn Kinh Nghĩa, thi phú và môn luật bằng Hán văn. (Xem thêm “Văn Hóa nguyệt san” do các học giả Nguyễn Khắc Kham, Thái Văn Kiểm, Bùi Đình San, Nguyễn Văn Ninh biên tập, hiện lưu trữ tại thư viện Sorbonne, Paris).

Đọc trong Tản Đà bát cú bài thơ Thi Hậu Bỗ Trượt Kỳ Vấn Đáp của Nguyễn Khắc Hiếu nói về trường Hậu Bỗ Nam Định ở Bắc, một trường đào tạo ngạch quan lại đồng thời với trường Hậu Bỗ ở Huế, ta sẽ có một khái niệm rõ ràng hơn về giá trị của một ông quan thời vua Khải Định như thế nào:

Hồi Pháp thuộc lập trường Hậu Bỗ, trường Nam Định học chữ quốc ngữ, chữ Pháp, qua lớp dự bị thi vào lớp chánh ngạch, học ba năm ra làm quan. Những người muốn đỗ phải đút lót mới được. Tản Đà tiên sinh vì không có tiền lo lót nên làm ra bài thơ sau đây:

THI HẬU BỔ TRƯỢT KỲ VẤN ĐÁP

*Mỗi năm Hậu Bỗ một kỳ thi,
Năm ngoái năm xưa tớ cũng đi,
Cử, Tú, Ấm sinh vài chục kẻ,
Tây, Ta, Quốc ngữ bốn năm kỳ.
Đĩa, nghiên, lọ mực, bì bao sách,
Thước kẻ, đinh găm, ngọn viết chì.*

*Lại đến o-ran là bước khó,
Mình ơi! Ta bảo có thì đi.*

Rõ ràng vua Khải Định, một ông vua nổi tiếng Việt gian, đã cùng với thực dân Pháp trong buổi giao thời Hán–Việt Tây–Ta lẫn lộn, cải đổi trường Quốc Tử Giám, nơi đào tạo quan trường theo tinh thần “Cần, Kiệm, Liêm, Chính” của đạo lý Khổng Mạnh thành ra trường Hậu Bồi, nơi khai sinh một lớp người thừa hành của Nam triều để phục vụ cho bộ máy cai trị của chế độ bảo hộ Pháp. Từ thời đó cho đến ngày tàn của thực dân vào năm 1945, việc thăng quan tiến chức của một ông quan An Nam tùy thuộc vào ba yếu tố: Thứ nhất là phải có lòng trung thành tuyệt đối với mẫu quốc Pháp, lập được nhiều công trạng cho chế độ Bảo Hộ. Thứ hai là phải có liên hệ thân thiết với nhà vua và các vị đại thần. Thứ ba là phải có tiền lo lót cho cấp trên. Lịch sử còn cho thấy dưới triều vua Khải Định có nhiều ông quan dâng vợ dâng con gái cho quan Tây để mau lên chức, mau làm quan to.

Lẽ dĩ nhiên cũng có những trường hợp đặc biệt mà một vị quan, dù ở bậc Thượng thư hay chỉ có hàm Cửu phẩm, thu đạt được địa vị của mình không nhờ ba yếu tố kể trên mà nhờ chính thực tài và sự ngay thẳng của mình. Tuy nhiên, biệt lệ này quả thật hiếm hoi.

Ông Ngô Đình Diệm xuất thân từ trường Hậu Bồi đó và được bổ làm quan dưới triều Khải Định. Cụ Tôn Thất Toại, vị Thượng thư trí sĩ bạn vong niên của kẻ viết, từng hoạt động hăng hái cho Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia ở Nha Trang và là cựu Dân biểu khóa I thời Đế Nhất Cộng Hòa, cho biết rằng Cụ và hai ông Ngô Đình Khôi và Ngô Đình Diệm vốn là bạn chí thân cùng học ở trường Pellerin và trường Hậu Bồi. Nhưng khi học xong thì tất cả các sĩ tử chỉ được bổ vào các ngạch tập sự, riêng một mình ông Diệm là được bổ ngay vào chức Tri huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên. Trong ngạch quan lại thời đó, mỗi chức vụ phải qua ba bốn cấp, mỗi cấp phải có ít nhất ba năm thâm niên, thế mà ông Diệm lại thăng quan tiến chức mau như điều gặp gió, một đặc cách vượt bậc không ai có trừ những nhân vật làm quan tắt như ông Phạm Quỳnh chẳng hạn. Năm 23 tuổi, ông Diệm làm tri huyện Quảng Điền (Thừa Thiên), lên tri phủ Hải Lăng (Quảng Trị), lên Quản Đạo

Ninh Thuận (tinh trưởng hạng nhỏ), lên Tuần Vũ Bình Thuận (tinh trưởng hạng trung). Năm 1933, lúc ông mới 32 tuổi, được thăng lên Thượng thư Bộ Lại, nghĩa là chức vụ đầu triều đứng trên hết hàng quan lại An Nam. Chỉ trong vòng mười năm mà ông Diệm vượt hết mọi nấc thang hoạn lộ, việc mà những quan lại khác phải mất ít nhất là 30 năm trời. Ông Diệm chưa bao giờ ra Hà Nội học trường Luật hay trường Quốc Gia Hành Chánh như văn phòng báo chí phủ Tổng Thống đã đưa ra để huỷ hoại một số ký giả Việt Nam và ngoại quốc lầm lẫn ghi vào sách báo của họ. Tuy nhiên, ông Diệm là một ông quan nổi tiếng cần mẫn thanh liêm.

Thời làm quan huyện quan tỉnh, ông bận áo gấm đội nón chóp đeo bài ngà, mỗi lần đi hành hạt thường cỡi ngựa để về các làng quê. Ông vừa là quan cai trị vừa là quan Tư pháp, vừa làm nhiệm vụ cảnh sát giữ gìn trật tự an ninh cho địa phương do ông cầm đầu dưới sự giám sát của quan công sứ Pháp và theo chánh sách của chế độ bảo hộ Pháp. Nhiệm vụ đặc biệt của ông quan huyện tỉnh lúc bấy giờ là đốc thúc dân chúng trong việc nộp thuế má và ngồi ở công đường xét xử các vụ kiện cáo của dân trong quán hạt. Thời làm quan, ông Diệm đặc biệt có tài khám phá nhiều tổ Cộng Sản hoạt động bí mật nên được chính phủ Bảo Hộ rất tín nhiệm, do đó mà mới 29 tuổi ông đã được thăng lên chức Tuần Vũ Bình Thuận và sau đó ông thăng chức Thượng Thư Bộ Lại như đã nói trên kia.

Nhưng trong lúc ông Diệm là một vị quan lại thanh liêm thì người anh ruột là ông Ngô Đình Khôi làm Tổng Đốc tỉnh Quảng Nam, một tỉnh lớn thứ hai của triều đình An Nam, của xứ Trung Kỳ, lại là một vị quan mang tiếng tham quan ô lại và có tác phong bê bối. Dư luận còn nói rằng ông Khôi tăng tậu với vợ con thuộc cấp. Dư luận còn nói rằng sở dĩ ông Khôi thích ăn hối lộ, kể cả những món tiền rất nhỏ, vì ông rất cần tiền để gởi cho hai người em ăn học ở Pháp. Những dư luận trên đây vẫn còn được các bậc cao niên quê tỉnh Quảng Nam hiện nay ở hải ngoại kể lại mỗi khi nhắc đến chuyện xưa cũ nơi quê nhà... Ông Ngô Đình Cẩn, thời ông Diệm chưa cầm chính quyền cai trị miền Nam, có kể lại cho chúng tôi nghe rằng sau khi từ chức Thượng Thư Bộ Lại, ông Diệm thường vào Quảng Nam ở chơi với ông Ngô Đình Khôi, có lần thấy tư cách bất chính của anh mình ông giận lắm, bèn đi

bộ từ Hội An ra Đà Nẵng (40 cây số) lấy tàu hỏa để về Huế rồi gửi thư trách móc anh mình thiếu tác phong của một bậc “dân chi phụ mẫu”.

Việc thăng quan tiến chức vượt bậc của anh em nhà họ Ngô Đình làm cho giới quan trường vừa ganh tức vừa khinh bỉ. Họ làm thơ để chế giễu “vây cánh” nhà Ngô sở dĩ tiến mau trên đường lợi danh là chỉ nhờ thế thần vây cánh:

LÀM QUAN NAM TRIỀU

*Lênh đênh chiếc bách buổi ba đào,
Chèo lái xem chừng khó biết bao.
Tôi tớ mấy người dâng lễ hậu,
Quan thầy mấy kẻ nặng hầu bao.
Chật trong bể hoạn thêm mình nữa,
Theo hết rùng “Hàn” biết kiếp nao.
Vây cánh Ngô Đình ghê gớm thật,
Mềm lưng dẻo gối chóng lên cao.*

(ghi chú: “rùng Hàn” là hệ thống phẩm trật “Hàn Lâm” trong ngạch văn giai của quan lại Nam triều).[27]

Những ai đã từng chịu khó theo dõi không khí và khung cảnh quan trường thời Mặt Nguyễn đều biết rằng tất cả các hàng quan lại, nhất là hàng quan cao cấp từ Tuần Vũ trở lên, không mấy ai thân yêu kính phục anh em nhà họ Ngô Đình. Thời bấy giờ, những dòng họ có người làm quan to như họ Phạm, họ Võ, họ Thân Trọng, Hồ Đắc, Trương Như, Nguyễn Khoa, Tôn Thất... đều coi anh em nhà họ Ngô Đình như người xa lạ, nếu không muốn nói là như kẻ thù. Sở dĩ có tình trạng đó là vì dòng họ Ngô Đình vừa theo đạo Thiên Chúa vừa không xuất thân từ hàng khoa giáp, không có trình độ học vấn cao mà chỉ dựa vào thế lực của các cố đạo và các quan cai trị Pháp để được thăng thưởng mau lẹ. Đã thế, vì anh em họ Ngô lại khép kín, cao ngạo, nên rất tự nhiên mà giới quan lại ngấm ngấm chia rẽ ra hai phe, phe Phật giáo và phe Công giáo.

Nếu tổng hợp sự kiện cụ Khả bị triều đình cách chức cho về hưu sớm, sự kiện có những bài thơ phổ biến trong nhân gian để chế giễu “phe” Ngô Đình, với lời phê phán của giáo sư Nguyễn Văn Xuân về tính thâm hiểm của cụ Bài, và nhận định của Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí về con người “thâm” của ông Ngô Đình Diệm [28] ta có thể hình dung ra được nếp sống cách biệt với lễ lối hành xử thiếu giao cảm của nhà Ngô Đình, cũng như tình cảm nghi kỵ và ganh ghét của các bạn đồng liêu lúc bấy giờ.

Sở dĩ bước đường công danh của anh em ông Diệm ông Khôi thăng thang dễ dàng và thẳng tiến mau lẹ là nhờ vào cột trụ Nguyễn Hữu Bài, vị tể tướng đứng đầu triều đình An Nam, người đã được thực dân Pháp hun đúc từ ngày mới đi học ở trường đạo Penang về, từ thời còn là thông ngôn ở tòa Khâm sứ Huế. Võ Hiến Nguyễn Hữu Bài lại còn là nhạc phụ của ông Ngô Đình Khôi và là người đỡ đầu cho ông Ngô Đình Diệm. Chỉ có vị quan đầu triều thế lực tột đỉnh như Nguyễn Hữu Bài, người nắm toàn quyền giềng mối triều đình An Nam trong lúc vua Bảo Đại còn bận du học ở Pháp, mới có đủ quyền lực hóa phép cho ông Diệm mang đôi hia bảy dặm trên con đường hoạn lộ, để chỉ trong 10 năm mà từ Tri Huyện lên đến chức Thượng Thư. Cũng chỉ có Nguyễn Hữu Bài mới có đủ uy thế để tiến cử ông Diệm với Bảo Đại làm Thượng Thư Bộ Lại thay thế mình về hưu, dù ông Diệm tuổi còn rất trẻ, dù ông Diệm mới chỉ là Tuần Vũ một tỉnh nhỏ. Cái gì đã tạo cho ông Nguyễn Hữu Bài uy quyền và sức mạnh để khuynh loát triều đình An Nam lúc bấy giờ? Cái gì đã cho phép ông Nguyễn Hữu Bài một bước nhảy vọt lên làm Thượng Thư đầu triều, quán xuyến mọi sinh hoạt triều chính để có thể đập mọi thủ tục mà nâng người này lên hay đè người khác xuống, trong khi khả năng thực sự và quá trình đóng góp cho triều đình của ông không đáng kể? Câu trả lời mà nhiều người biết gồm hai phần: Phần thứ nhất là cái trạng huống chung của đất nước thời Bảo Hộ mà định chế được gọi là “triều đình” chỉ là một cơ quan bất lực và vô quyền, ai có sức mạnh thì thao túng được. Và phần thứ hai là chính Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp đã trao cho Nguyễn Hữu Bài cái sức mạnh vô địch của giáo quyền phối hợp với thế quyền của kẻ chiến thắng để, xuyên qua lá bài này, tiến hành chính sách Công giáo hóa Việt Nam (gli affari publici).

Lịch sử Hội Truyền Giáo Hải Ngoại gắn liền với lịch sử bành trướng của Pháp ở Đông Dương. Một sáng lập viên của Hội, Giáo sĩ Pallu, đã làm gạch nối giữa hai triều đình Pháp-Việt. Giáo sĩ Pigneau de Béhaine sau đó thắt chặt thêm sợi dây liên hệ: sự can thiệp của những thành viên của Hội đưa đến cuộc can thiệp quân sự của Pháp tại Việt Nam.[29]

Nếu từ thế kỷ thứ tư, lịch sử Giáo Hội La Mã đã có những vị Giáo hoàng như Silvester cấu kết với Hoàng đế Constantine để xây dựng Giáo hội (năm 314) [30], đã có những Giáo hoàng như Léo khi chết để lại một chúc thư (năm 461) rằng “Hội Thánh Công giáo thì bất phân ly với đế quốc La Mã và khi tốt cũng như khi xấu, chính là đế quốc La Mã” [31]... thì Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, trong giai đoạn của một chính quyền Pháp còn sống với những ảo tưởng vàng son của một đế quốc oai hùng xa xưa, cũng đã hành xử với đầy đủ uy lực trên mảnh đất Việt Nam nghèo nàn xa xăm để phối hợp chặt chẽ chính sách thực dân (chính trị) với chính sách truyền giáo (tôn giáo).

Hãy đọc bản báo cáo của toàn quyền Beau gửi trình cho chính phủ Pháp nhân dịp tìm người kế vị vua Thành Thái thì đủ thấy thế lực của ông Nguyễn Hữu Bài, dù chỉ là một con cờ ủy nhiệm bản xứ, nhưng cũng đã mạnh như thế nào:

... Ngày 3 tháng 9 năm 1907, tôi đến Huế để chứng kiến lễ thoái vị của vua Thành Thái. Viên chánh văn phòng của tôi liền đi thăm các quan đại thần của triều đình Huế để dò la cho biết tư tưởng của họ đối với thời cuộc. Các vị này đều công kích kịch liệt tất cả các nhân vật đưa ra, nhưng họ thận trọng không đề nghị một ai cả, chỉ cùng thốt câu sáo ngữ: “Chúng tôi sẽ đồng ý và hoan nghênh bất kỳ một ông vua nào mà chính phủ Bảo hộ tuyển chọn”.

Riêng có Nguyễn Hữu Bài, Công bộ Thượng Thư, có nói đến cái tên Cường Để và tỏ thái độ thẳng thắn ủng hộ. Ông ta làm tôi lưu ý vì ông có đạo Thiên Chúa, ý kiến của ông có thể được đoàn thể thế lực ấy tán đồng [32].

Nếu “ý kiến của ông có thể được Hội Truyền giáo tán đồng” thì điều chắc chắn là ý kiến của Hội Truyền giáo cũng sẽ được phản ánh qua lập trường và hành động của ông Nguyễn Hữu Bài, mà chính quyền bảo hộ Pháp cần

lưu tâm đến.

Thế lực Hội Truyền giáo mạnh mẽ như thế để cho ta thấy rõ vì sao khi mà ông Nguyễn Hữu Bài đã muốn là có thể xây dựng được uy thế cho một Ngô Đình Diệm từ thời ông Diệm còn là một sinh viên trường Hậu Bỗ, vì sao vua Bảo Đại phải chấp nhận cho ông Ngô Đình Diệm làm Thượng Thư Bộ Lại, và vì sao Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp khi đã muốn là có thể sắp đặt được để có một bà Hoàng Hậu theo Công giáo.

Về triều giữ chức Thượng Thư Bộ Lại, ông Diệm đòi hỏi người Pháp phải thực hiện những cải cách xã hội như họ đã hứa với vua Bảo Đại. Những cải cách xã hội đại để gồm có những mục như:

- Triều đình An Nam có toàn quyền bố cáo, thưởng phạt trong vấn đề nhân sự của Nam triều.
- Triều đình An Nam có ngân sách riêng, có tài chánh riêng, tư pháp riêng.
- Mở rộng nền giáo dục.
- Thiết lập Viện Dân Biểu.
- Người Pháp phải thực thi đứng đắn Hòa Ước 1884, nghĩa là Hòa Ước vẫn còn để cho Triều đình An Nam (Trung kỳ) một ít quyền hành nội bộ, dù Hòa Ước vẫn công nhận nền Bảo Hộ Pháp là điều kiện chính yếu.

Điều cần phải nói rõ là những dự định cải cách trên đây là do vua Bảo Đại đòi hỏi khi ông mới về nước và đã được người Pháp hứa hẹn. Những dự định cải cách này cũng đã được ông Phạm Quỳnh, nguyên chủ bút báo Nam Phong, đề nghị từ năm 1931 khi vua Bảo Đại chưa hồi loan. Ông Phạm Quỳnh còn đi xa hơn là đòi hỏi việc sát nhập Bắc kỳ và Trung kỳ, vốn là hai xứ Bảo hộ riêng biệt, thành một vương quốc có hiến pháp hẳn hoi, nghĩa là chủ trương một nước Việt Nam theo chế độ quân chủ lập hiến tự trị trong một Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp [33].

Còn ông Diệm thì vẫn trung thành với chính sách của người Pháp từ ngày ông làm Tri Huyện cho lên đến chức Tuần Vũ tỉnh Bình Thuận. Cho đến khi được vua Bảo Đại cử làm Thượng Thư Bộ Lại và được chỉ định cầm đầu “Ủy Ban Cải Cách”, ông mới đòi hỏi việc thi hành những cải cách mà người Pháp đã hứa với nhà vua.

Nhưng ông Diệm gặp phải phản ứng quyết liệt của ông Phạm Quỳnh, người

của Sở Chính Trị Pháp (Service Civil). Ông thất bại trong việc tranh chấp với ông Quỳnh nên chỉ làm Thượng thư Bộ Lại được 4 tháng thì phải xin từ chức.

Để giải thích sự tranh chấp có vẻ khó hiểu của hai vị Thượng thư cùng được đỡ đầu và bảo vệ từ một nguồn thế lực là Pháp, ta cần phải thấy rõ bản chất thật sự của sự cấu kết giữa Hội Truyền Giáo Hải Ngoại và chính quyền thực dân Pháp. Sự cấu kết đó dựa trên căn bản hỗ tương quyền lợi và quân phân trách nhiệm: Thực dân Pháp phải núp đằng sau những chiếc áo chùng thâm mới có được cái chính nghĩa “nhiệm vụ khai hóa” (mission civilisatrice); các tu sĩ Thiên Chúa giáo phải được che chở bằng súng đạn của bộ máy xâm lược mới bình định được các cuộc chống ngoại xâm bản xứ để rao truyền đức tin của Chúa Kitô. Đó là quyền lợi hỗ tương giữa Giáo truyền và Thế quyền mà lịch sử Giáo hội La Mã và đế quốc La Mã đã tiến hành từ thế kỷ thứ 4 và hiện vẫn còn là mối đe dọa lớn cho sự sinh tồn của Giáo hội, và chính Đức Giáo Hoàng John Paul II vào năm 1978 đã phải lên tiếng cảnh cáo rằng “khói lửa của quỷ Satan đã tràn vào Giáo hội”[34]. Tuy nhiên, trong tiến trình cấu kết này, vấn đề quân phân trách nhiệm không phải lúc nào cũng minh bạch và được tôn trọng, Giáo hội đã có lúc vượt hạn chế để hành xử thế quyền cũng như các đế quốc cũng đã có lúc uy hiếp Giáo hội để khuynh loát giáo quyền.

Những va chạm dễ hiểu đó đã chạy dài suốt quá trình phát triển của Giáo hội La Mã và các đế quốc Địa Trung Hải, và ở một kích thước nhỏ hơn nhưng rõ rệt hơn, đã thể hiện rõ ràng trong cuộc xâm thực văn hóa–chính trị trên đất nước ta trong những triều đại nhà Nguyễn. Ví dụ hiển nhiên nhất là chính sách ngu dân của Pháp tìm đủ mọi cách để duy trì và khuyến khích các truyền thống và hình thái cổ tục của dân ta, trong khi các vị truyền đạo lại tìm đủ mọi cách để đả phá và bài trừ những tục lệ cổ truyền đó của văn hóa dân tộc để dễ dàng len lỏi giáo lý Thiên Chúa giáo vào tín ngưỡng dân ta.

Chính Giám mục Puginier đã chủ trương trong 30 năm phải thực hiện cho xong công cuộc Công giáo hóa toàn bộ Bắc kỳ để biến miền này thành một tỉnh quận của Pháp gồm toàn người Việt theo đạo Công giáo, trong khi đó

thì Toàn quyền Đông Dương Lanessan lại tìm cách gây cảm tình với người Việt, đối đãi với người Việt theo lễ phép và phong tục địa phương, nhiều khi còn long trọng đến dự lễ khánh thành các chùa đền, lăng miếu. Chính sách của Lanessan đã làm cho các giáo đoàn e sợ, vì thế giáo đoàn phải vận động để Lanessan bị mất chức và bị triệu hồi về Pháp.

Vì các viên chức cai trị Pháp ở Đông Dương không thể chịu đựng mãi sự thao túng của các vị cố đạo, nên nhân dịp triều đình An Nam chính đốn nội bộ lúc vua trẻ Bảo Đại mới về nước, họ bèn đặt ông Phạm Quỳnh là người thân tín của họ vào để cản trở những kế hoạch của Hội Truyền giáo mà ông Ngô Đình Diệm là đại diện. Trong cuộc tranh chấp này, Sở Chính Trị không những chỉ phải lo đối phó với ông Ngô Đình Diệm mà còn muốn nắm vững bà Nam Phương Hoàng Hậu vốn cũng là con bài của Hội Truyền Giáo, họ bèn đặt cạnh bà một người thân tín khác của họ làm bí thư, đó là ông Nguyễn Tiến Lãng, một người của toàn quyền Robin. Thật ra, không phải chỉ vì không đòi hỏi được những cải cách mà ông Diệm xin từ chức ngay, chứng cứ là hơn mười năm làm quan Huyện quan Tỉnh, ông vẫn thi hành chính sách của người Pháp một cách yên lặng. Đã vậy, trong các cuộc tranh luận công khai, ông Diệm lại bị đàn áp về lý luận cũng như về ngôn ngữ trước tài hùng biện và kiến thức uyên bác của một Phạm Quỳnh vừa là nhà báo vừa là học giả lại kém phẩm hàm hơn ông. Theo dõi cuộc đời chính trị của ông Diệm, ta thấy số mạng đã an bài cho ông luôn luôn nắm giữ những chức vụ chỉ huy, an định ở những vị trí lãnh đạo. Làm quan triều Nguyễn hai đời vua, ông không hề giữ những chức vụ thừa hành ở các Viện hay các Bộ mà chỉ làm Tri Huyện, Tri Phủ, Quản Đạo, Tuần Vũ rồi cuối cùng là làm một vị Thượng Thư giang sơn một cõi. Sau này, thì làm Thủ tướng toàn quyền cho một vị vua biệt xứ để rồi cuối cùng trở thành một vị Tổng thống mà không bị Tư pháp và Lập pháp phân quyền hoặc kiểm quyền. Quan niệm lãnh đạo của ông Diệm là luôn luôn đòi cho được toàn quyền dù khả năng không đủ để cáng đáng, dù tình hình phức tạp khó khăn đòi hỏi một sự tản quyền và phân quyền hợp lý.

Thời làm Thủ tướng (1954–55), ông Diệm đòi Bảo Đại trao cho ông toàn quyền và thề sẽ bảo vệ lãnh thổ toàn vẹn dù sau đó trở nên lúng túng và tê

liệt, đành phải bỏ rơi Bắc Việt. Trước đó, thời làm Thượng Thư Bộ Lại (1933), ông cũng đã đòi toàn quyền để cải cách xã hội mà không biết rằng những cải cách đó, nếu thực hiện được, chỉ làm đẹp thêm vai trò thực dân và làm mạnh thêm vị trí bảo hộ của người Pháp tại Việt Nam. Huống gì là người của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, ông làm sao đi ngược lại được chính sách thực dân của Hội, làm sao lên án và tiêu trừ được những hành vi áp bức quá khích của các vị cố đạo đối với lương dân.

Trong Việt Nam Pháp Thuộc Sử của giáo sư Phan Khoang, trong Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam của giáo sư Tạ Chí Đại Trường, trong rất nhiều lời kêu gọi của cụ Phan Bội Châu, ta đã biết rõ ràng và đầy đủ việc các vị Cố đạo dựa vào bạo lực của quân đội viễn chinh Pháp để bênh vực con chiên mà áp bức người lương [35]. Ở đây, tôi xin dẫn chứng thêm nhận định của học giả Đào Trinh Nhất khi phê phán những tệ hại do các Cố đạo gây ra:

... Thật thế, các ông ấy giảng đạo, song nếu “con chiên” có chuyện gì kiện cáo với lương dân, tức thời các ông mang bộ “áo dài thâm” vào rồi thân hành lên quan Phủ, quan Huyện kêu nài, và dọa nạt quan Phủ, quan Huyện phải xử cho con chiên được kiện. Nếu quan không bênh vực theo ý muốn của các ông thì các ông hăm dọa lên nói với quan Công sứ tìm cách ám hại. Các ông cố đạo gọi dân đến dụ dỗ, hễ đứa nào chịu theo Đạo thì lãnh sáu đồng bạc. Những đứa đã ngửa tay lấy tiền để đi Đạo thì còn có ra hồn gì đâu. Lấy tiền xong chúng về làng dọa nạt anh em đồng bào mình: “Bây liệu hồn, chúng tao đây đã có Tây đỡ đầu, nếu bây dám chửi tao, gây gổ với tao là tao nướng xác của bây và lấy hết của cải của bây”. Đêm tối, chúng nó chụm lửa tự đốt tiêu nhà tranh vách nát của chúng để rồi la làng giá họa vu oan cho bọn Văn Thân, bọn dân lương. Thế là chúng vừa lấy được tiền của nhà nước mà bọn lương dân kia thì phải tù tội [36].

Với một tình trạng xã hội “quan tha ma bắt” như thế, với một triều đình bạc nhược thối nát như thế, thử hỏi ông Diệm dù có đòi hỏi thật sự thì làm sao ông có thể thực hiện những cải cách được. Dưới thời Cộng Hòa, là một Tổng thống toàn quyền mà ông còn để cho các Linh mục và nhóm Cần Lao khủng bố áp bức lương dân thì dưới thời Pháp thuộc, ông làm sao có thể chống lại chính sách của Hội Truyền giáo và chống lại cái bốn phận tông đồ

của ông, khi chính ông là một vị quan tay sai của Pháp, tay chân của Giáo Hội. Cho nên năm 1933, dù người Pháp có để cho ông Diệm thực hiện những cuộc cải cách thì ông Diệm cũng chỉ làm được công việc tô vẽ cho chiếc lồng đẹp đẽ hơn, nặn đúc cho cái chậu rộng lớn hơn, nhưng dân Việt Nam vẫn là thứ dân cá chậu chim lồng, thứ dân bị ru ngủ để thực dân Pháp củng cố và kéo dài nền đô hộ. Dưới thời quân Nhật chiếm đóng (1941-45), Toàn quyền Decoux vì sợ dân ngã theo Nhật Bản đã đưa ra nhiều cải cách rộng lớn như mở viện “Nhân Dân đại biểu”, như bình đẳng hóa nhiều ngạch công chức Pháp–Việt, ngạch sĩ quan Pháp–Việt, như mở thêm trường đại học... Thế mà chính phủ Bảo Hộ vẫn vững vàng, dân Việt Nam vẫn là dân thuộc địa cho đến khi có cuộc cách mạng của chính dân Việt nổi lên thì mới thực sự được giải thoát khỏi gông cùm.

Như vậy, việc ông Diệm từ chức Thượng thư rõ ràng phần lớn là do áp lực của người Pháp và Phạm Quỳnh. Riêng Bảo Đại, khi cho thu hồi bằng sắc, huy chương của ông Diệm chẳng qua cũng chỉ như ông Diệm, nghĩa là vì áp lực của thực dân mà chính vua Bảo Đại, trong công việc này, cũng tỏ ra bất mãn với người Pháp, tỏ ra luyến tiếc sự ra đi của một trung thần mà dòng họ đã ba đời không phò nhà Nguyễn, mà thế hệ anh em ông Diệm đã là thần tử tận tụy với tiên vương. Thế mà sau khi từ chức, ông Diệm lại phò Cường Đế với ý đồ nhờ quân đội Nhật Bản lật đổ ngai vàng của Bảo Đại. Trước sự phản bội của ông Diệm, vua Bảo Đại vẫn không thù oán, vẫn nhớ đến kẻ cựa thần, hai lần đánh điện vào Sài Gòn mời ông Diệm về lập chính phủ. Không ngờ người Nhật đã bỏ rơi lá bài Cường Đế và Ngô Đình Diệm, và do đó không chịu trao điện tín lại làm cho cuộc tái hợp vua tôi không thành tựu, và cũng do đó mà vua Bảo Đại phải mời học giả Trần Trọng Kim làm Thủ Tướng. Nhưng rồi Việt Minh cướp chính quyền, vua Bảo Đại từ bỏ ngai vàng trở thành một công dân, rồi làm Tối cao Cố vấn cho ông Hồ Chí Minh trong lúc ông Ngô Đình Diệm bị Việt Minh đày ải nơi miền sơn cước, gần biên giới Hoa–Việt.

Chính trị đúng là tấn tuồng muôn mặt vì có ai ngờ việc quân Pháp trở lại Việt Nam lại gián tiếp giải thoát được cả cho hai ông Bảo Đại lẫn Ngô Đình Diệm khỏi vòng kèm kẹp của ông Hồ Chí Minh để Bảo Đại đi Hồng Kông

và hai năm sau trở thành đối thủ của ông Hồ, còn ông Ngô Đình Diệm trở về Sài Gòn để một lần nữa quay về với vị Vua mà mình đã hai lần bội phản. Năm 1947–1948, khi Pháp bỏ giải pháp Hồ Chí Minh để quay về thương thuyết với Cựu Hoàng Bảo Đại trong âm mưu sử dụng ông vua bù nhìn cũ hầu tái lập nền thuộc địa, thì ông Diệm, hơn ai hết, đã nhận biết được Bảo Đại chính là người của thời cuộc, chính là tụ điểm cần thiết cho lực lượng quốc gia trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ. Vì vậy, cùng với một số chính khách thuộc nhiều khuynh hướng và tổ chức khác nhau, ông Diệm đã qua Hồng Kông hội kiến và thảo luận với vua Bảo Đại để tìm một giải pháp chống Cộng cứu nước.

Kết quả của những thảo luận này là sự mâu thuẫn về mục tiêu đấu tranh giữa ông Diệm và các chính khách khác, dù sách lược đấu tranh của cả hai phía hoàn toàn giống nhau. Nghĩa là trong cái thế tam phân lực lượng lúc bấy giờ (Việt Minh kháng chiến, Pháp bảo hộ và Bảo Đại quốc gia), mà lực lượng chính trị chống Cộng của người Việt Nam thì không có được một hậu thuẫn nhân dân và một sức mạnh võ lực đáng kể, thì phương thức đấu tranh còn lại duy nhất là những vận động ngoại giao. Tuy nhiên, trong khi các chính khách khác chủ trương vận động cho một nước Việt Nam Độc Lập dần dần thì ông Diệm chủ trương vận động cho một Việt Nam độc lập theo quy chế Dominion (tương tự như Khối Thịnh Vượng Chung của Anh). Được sự đồng ý của vua Bảo Đại và được ủy thác thi hành công tác này, ông trở về Sài Gòn và bắt đầu vận động theo chiều hướng đó. Nhưng ông đã hoàn toàn thất bại trong nỗ lực này và do đó, quyết định ở lại Sài Gòn để tiếp tục hoạt động chính trị qua các phương tiện truyền thông và báo chí để chống lại vua Bảo Đại và Pháp.

Năm 1949, ông bảo trợ cho nhật báo Hoa Lư do một người đồng hương là ông Đinh Xuân Tiểu, tự là Thiết Mộc, làm chủ nhiệm kiêm chủ bút mà hai cộng sự viên thân tín nhất là Huỳnh Hoài Lạc và Phan Xứng ở trong ban biên tập và ông Hồ Sĩ Khuê là giám đốc chính trị. Ông Diệm chủ trương thân thiện với Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân và đối lập với các chính khách khác. Đến thời ông Trần Văn Hữu giữ chức Thủ Hiến Nam Phần (1948-49), ông Đinh Xuân Tiểu bị ám sát, nhật báo Hoa Lư tự ý đình bản vĩnh viễn.

Song song với nhật báo Hoa Lư, ông Diệm còn được sự yểm trợ của tuần báo Tinh Thần của nhóm các bác sĩ Trần Văn Đỗ, Nguyễn Tăng Nguyên, Huỳnh Kim Hữu.

Tôi xin mở một dấu ngoặc để nói thêm rằng trụ sở của nhật báo Hoa Lư ở tầng giữa của ngôi biệt thự lầu số 152 đường Général De Gaulle, tức là đường Công Lý sau này. Tầng trên do một người Pháp làm việc cho Phòng Nhì Pháp chiếm cứ, còn tầng dưới thì thuộc về văn phòng và gia đình của luật sư Nguyễn Hữu Thọ. Lúc bấy giờ vì cả ông Diệm lẫn luật sư Nguyễn Hữu Thọ đều là những nhân vật chính trị chống Pháp và chống những chính phủ đương thời cho nên hai người liên hệ với nhau rất tương đắc. Nhưng đến năm 1954, 1955, khi ông Nguyễn Hữu Thọ ở trong Phong trào Hòa Bình, anh em ông Diệm bắt ông Thọ quản thúc ở Tuy Hòa, từ đó ông Thọ trở nên con người cho Hà Nội khai thác. Thật ra Luật sư Nguyễn Hữu Thọ cũng như Dược sĩ Trần Kim Quan và tiến sĩ Âu Trường Thanh (hiện ở Pháp)... không phải là Cộng Sản, nếu anh em ông Diệm khôn khéo hơn, không chủ trương độc tài mà thực hiện một chính sách cởi mở hơn với mọi thành phần quốc gia thì ắt hẳn ông Nguyễn Hữu Thọ đã không theo Hà Nội làm Chủ tịch Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam sau này.

Lại cũng phải nói thêm rằng, sau này, khi ông Diệm làm Tổng thống được một thời gian, hai cộng sự viên của ông trong ban biên tập nhật báo Hoa Lư là các ông Phan Xứng và Huỳnh Hoài Lạc cũng trở thành những phần tử bất mãn với chính ông và chế độ của ông. Còn ông Đinh Xuân Tiểu, người đã hy sinh tính mạng mình cho ông Diệm, có người chú là luật gia Đinh Xuân Quảng thì cũng trở thành đối lập với ông Diệm nên bị bắt giam một thời gian, sau đó ông lại có chân trong Mặt Trận Dân Chủ Tự Do của bác sĩ Phan Quang Đán nên bị chế độ ông Diệm bắt giam vào tù thêm một lần thứ hai nữa.

Giữa năm 1949, Quốc trưởng Bảo Đại về nước lãnh đạo quốc gia, đặt văn phòng tại Đà Lạt để tránh cái nghênh ngang của Cao ủy Pháp đang ngự trị tại dinh Norodom Sài Gòn. Không lẽ Quốc trưởng mà lại ở dinh Gia Long, sao còn thể thống?

Người ngoài không ai biết được giữa ông Bảo Đại và ông Ngô Đình Diệm

có liên lạc công khai hay bí mật nào không, nhưng có một điều chắc chắn là ông bà Ngô Đình Nhu (vốn ở đường Hoa Hồng tại Đà Lạt) vẫn giao du với Quốc trưởng, đặc biệt là bà Nhu, mỗi tuần ba bốn lần, có khi cả ban đêm, thường đến Biệt điện số Một, nơi Quốc trưởng trú ngụ, để dạy Quốc trưởng đàn dương cầm. Việc này thì nhân viên văn phòng đức Quốc trưởng và ngự lâm quân không mấy ai không biết.

Môi trường và các thế lực chính trị lúc bấy giờ tại Việt Nam quả thật không thuận lợi cho những nỗ lực hoạt động của ông Diệm. Ngoài kẻ thù Cộng Sản đang điều động kháng chiến, các lực lượng chống Cộng khác như chính quyền Pháp thì không tin tưởng ở ông, chính phủ Việt Nam mà thể hiện rõ ràng là thành phần lãnh đạo thì chống ông, các đảng phái và giáo phái thì nghi ngờ ông, đại đa số giáo dân và giám mục Lê Hữu Từ cũng không đặt kỳ vọng hay dành thiện cảm cho ông. Triển vọng của ông Diệm để xây dựng một thể đứng chính trị thoát dậy từ một trạng huống như vậy để tiến lên áp lực vua Bảo Đại hầu được ủy nhiệm làm Thủ tướng nắm chính quyền, tỏ ra rất mong manh, nếu không muốn nói là vô vọng.

Lượng giá đúng như vậy cho nên lối thoát còn lại cho ông Diệm để khai thông bế tắc sự nghiệp chính trị của đời mình là nương dựa vào ngoại lực để áp đảo và san định tình hình trong nước. Đối với ông Diệm, phương thức này không phải là mới mẻ. Thời đô hộ, ông dựa vào Hội Truyền giáo và thực dân Pháp để làm quan; thời Nhật chiếm đóng, ông dựa vào người Nhật để hoạt động, cho nên bây giờ, trong bối cảnh của cuộc chiến tranh Pháp-Việt, với một chính thể quốc trưởng Bảo Đại không thuận lợi cho ông, ông bèn, dĩ nhiên, tìm một thế lực quốc tế khác để nhờ cậy. Cuối năm 1950, ông xuất ngoại mãi cho đến năm 1954, nhờ thế lực của Tòa Thánh La Mã, của Hồng Y Spellman, của phong trào Cộng Hòa Bình Dân Thiên Chúa giáo Pháp (MRP), và đặc biệt là nhờ Hoa Kỳ làm áp lực với chính quyền Pháp cùng Bảo Đại, và cũng nhờ vận động ngầm của Nam Phương Hoàng Hậu, cuối cùng ông Diệm đã được Quốc trưởng chỉ định làm Thủ tướng.

Bác sĩ Phan Huy Quát, nguyên Bộ trưởng trong nội các của ông Bửu Lộc, đã cho tôi biết rằng sau ngày Nội các Bửu Lộc họp lần chót ở lâu đài Thorense dưới quyền chủ tọa của Quốc trưởng Bảo Đại, nhiều vị Bộ trưởng

đã tỏ ra bất mãn về việc đề cử ông Diệm làm Thủ tướng, nhưng vua Bảo Đại đã gạt đi:

“Tôi là Việt gian của Pháp, Ngô Đình Diệm là Việt gian của Mỹ. Nay thời của Pháp đã hết mà Mỹ thì đang lăm le nhảy vào Việt Nam, tại sao ta lại không giao chánh quyền cho Ngô Đình Diệm để nhờ Mỹ bảo vệ Việt Nam”. Đó là lời nói chí tình tha thiết muốn bảo vệ quê hương trước một tình thế khó khăn của một Bảo Đại không hẹp hòi và cố chấp, mà ngược lại, lại có tinh thần trách nhiệm của một cấp lãnh đạo quốc gia. Vua Bảo Đại trao trọn quyền hành chánh và quân sự cho ông Ngô Đình Diệm mà chỉ đổi lấy một lời thề, lời thề trước Chúa, phải bảo vệ quê hương. Lời thề này cũng hàm ý phải trung thành với Quốc trưởng, vì trước ông Diệm cũng đã có 5 vị thủ tướng nhưng không có một vị nào bị vua Bảo Đại bắt thề trước khi nhận chức vụ và quyền hành cả (ngoại trừ lễ trình diện chính phủ).

Sau lời thề “tận trung báo quốc” năm 1954 đó, Thủ tướng Ngô Đình Diệm lên đường về nước để lèo lái con thuyền quốc gia trước cơn sóng gió, trong lúc Quốc trưởng Bảo Đại còn ở lại Pháp để theo dõi cuộc Hội đàm Genève định đoạt số phận đất nước và tranh đấu quyết liệt với Pháp để giành lại trọn vẹn chủ quyền quốc gia [37].

Như vậy, sau 6 năm trời xa lánh Quốc trưởng mà trong đó có hơn 4 năm “lê gót nơi quê người”, 6 năm xa lánh trong tư thế đối lập với cá nhân vị Quốc trưởng chứ không phải với chế độ của Quốc trưởng, cuối cùng ông Diệm lại quay về để nhận chức Thủ Tướng do chính Quốc trưởng bổ nhiệm. Dù sự bổ nhiệm đó có dưới áp lực của Mỹ thì nó cũng mang cùng bản chất với những bổ nhiệm dưới áp lực của Pháp của ba vị thủ tướng tiền nhiệm là các ông Nguyễn Văn Xuân, Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm. Với tư cách Thủ tướng, ông Diệm đã ký tất cả các văn kiện chính thức dưới dòng chữ “Thừa lệnh Đức Quốc Trưởng”, ông đã đứng dưới ngọn cờ vàng ba sọc đỏ do vua Bảo Đại khai sinh để chống Cộng Sản, ông cũng đã trông cậy hoàn toàn vào quân đội quốc gia của vua Bảo Đại, lực lượng mà ông từng chê bai là “lính đánh thuê cho Pháp”, để dẹp Bình Xuyên và các giáo phái hủ bại và củng cố quyền lực lẫn địa vị cho ông.

Tuy nhiên, cuộc tái hợp giữa Cựu Hoàng và vị cựu thần nhà Nguyễn chỉ là

một hệ quả tạm thời của cuộc tranh chấp chính trị Mỹ–Pháp, nên chỉ sau mấy tháng phải tan vỡ. Hồi cuối cùng của tấn tuồng trăm năm đô hộ là những diễn viên tận tình múa may cho vừa lòng các đạo diễn nhiều phù phép: Diễn viên Hồ Chí Minh khoác áo dân tộc, lãnh đạo cuộc kháng chiến; diễn viên Bảo Đại đóng vai quốc gia bám vào lực lượng người Pháp để kháng Cộng; và diễn viên Ngô Đình Diệm dựa vào thế lực Mỹ để tìm cách thay thế Bảo Đại trong cuộc tương tranh Quốc–Cộng. Trên mặt lịch sử và hiển hiện trong thực tế, đó là cuộc đấu tranh quyền lực của những tay sai bản xứ, mà dân tộc, đau đớn thay, lại là nạn nhân bất lực bị cuốn hút vào. Trong chiều dài của cuộc đấu tranh sống mái Quốc–Cộng, nếu phía Cộng Sản chỉ có một hậu phương lớn là khối Cộng Sản quốc tế, một cấp lãnh đạo duy nhất là đảng Cộng Sản Việt Nam, thì ngược lại, phía những lực lượng gọi là quốc gia, vì không đủ tư cách và khả năng vận dụng được sinh lực của dân tộc nên liên tục thay thầy đổi tổ. Trong những năm từ 1953 đến 1956, mà cao điểm là cuộc Trưng Cầu Dân Ý vào ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm phải thay Bảo Đại cho phù hợp với ông thầy Pháp đã nhường quyền cho ông chủ Mỹ trên quê hương ta.

Cuộc Trưng Cầu Dân Ý do chính quyền đương nhiệm của ông Diệm đứng ra tổ chức và cũng do chính quyền đương nhiệm (dưới hình thức Quốc Hội Lập Hiến) kiểm soát. Ngày 23 tháng 10 năm 1955, dân chúng miền Nam Việt Nam đến phòng phiếu để chọn lựa giữa hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm theo khẩu hiệu đã được chính quyền và Phong trào Cách mạng Quốc gia giáo dục trước: “Xanh bỏ giỏ, Đỏ bỏ bì”, hoặc:

Phiếu đỏ ta bỏ vô bì

Phiếu xanh Bảo Đại ta thì vất đi.

Kết quả chính thức cuộc Trưng Cầu Dân Ý được đăng vào công báo là 5.721.735 phiếu đỏ có hình ông Diệm (98.2%) và 63.107 phiếu xanh có hình vua Bảo Đại (1.1%). Tại Sài Gòn, tổng số cử tri là 450.000 người mà số phiếu bỏ cho ông Diệm lên đến 650.000, nghĩa là số phiếu gian lận là 200.000. Giữa thủ đô Sài Gòn có tai mắt quốc tế mà còn gian lận trắng trợn đến thế, thử hỏi tại các tỉnh, tại thôn quê thì sự gian lận đến mức độ nào?

Buồn cười là sự gian lận này đã bị đại tá CIA Lansdale, cố vấn Mỹ của ông

Diệm, đoán trước thế nào cũng sẽ xảy ra nên đã cảnh cáo ông Diệm. Sau khi giúp ông Diệm đánh dẹp được Bình Xuyên rồi, Lansdale khuyên ông Diệm phải tổ chức “Trưng cầu Dân Ý” để truất phế Bảo Đại cho có chánh nghĩa. Trước ngày lên đường về Mỹ để lánh mặt cuộc “Tổng Tuyển Cử”, Lansdale còn dặn ông Diệm: “Trong lúc đi vắng, tôi không muốn bỗng nhiên nhận được tin ông thắng 99.99 phần trăm, vì biết đó là âm mưu sắp đặt trước”[38]. Và ông Diệm đã vâng lời để chỉ thắng... 98.2 phần trăm!

Lansdale bảo ông Diệm nên tỏ ra công bằng và chỉ cần thu lượm được một đa số phiếu tương đối là tốt đẹp rồi, không nên tham lam quá. Nhưng với bản chất muốn cho mình cái gì cũng “Nhất”, anh em ông Diệm bèn tổ chức bầu cử gian lận. Khốn nỗi, việc gian lận quá lộ liễu xảy ra ngay tại thủ đô Sài Gòn để cho ngoại giao đoàn và báo chí quốc tế biết được.

Nói cho cùng thì nếu không tổ chức bầu cử gian lận chưa chắc ông Diệm đã đắc thắng vẻ vang. Thật thế, nhìn vào bối cảnh đất nước vào mùa Thu 1955, lực lượng nhân dân hướng về ông Bảo Đại vẫn còn đông đảo: Cao Đài, Hòa Hảo, Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân, Nguyễn Phước tộc, khối người miền Nam không ưa người miền Bắc, khối người miền Nam còn nhớ ơn nhà Nguyễn, khối dân tộc thiểu số của Hoàng Triều Cương Thổ, số người thân Pháp v.v... có thể làm lệch cán cân “Trưng cầu Dân Ý”. Nhưng quyền lực trong tay, thủ đoạn gian lận và tiền bạc của Mỹ đã giúp ông Diệm đánh ngã vị cựu Quốc trưởng của ông một cách dễ dàng.

Tuy nhiên, dù gian lận thì kết quả cuộc bầu cử, riêng đối với ông Diệm, cũng đã giúp ông đạt được hai mục tiêu mà ông đã nhắm đến là trình diện được một bề mặt dân chủ với chính quyền lẫn Quốc hội Hoa Kỳ, và nâng cao uy thế cá nhân của ông lên đến mức độ tôn sùng như một vị cứu tinh anh minh của dân tộc [39]. Riêng đối với dân tộc Việt Nam, ngày 23 tháng 10 năm 1955 có một ý nghĩa lịch sử quan trọng hơn hẳn những mục tiêu chính trị giai đoạn của ông Diệm. Đó là ngày chấm dứt triều đại nhà Nguyễn và chế độ quân chủ tại Việt Nam và trao lại quyền quản trị đất nước để chống Cộng, và quan trọng hơn cả, để xây dựng nền móng cho kỷ nguyên dân chủ sau này. Chính sách và chế độ ông Diệm 9 năm sau đó có làm cho nền móng đó thui chột và có làm cho Cộng Sản mạnh thêm là tội

của ông và gia đình ông đã phản bội lại những lá phiếu tín nhiệm của nhân dân Việt Nam thể hiện trong ngày 23 tháng 10 lịch sử này.

Bên lề của biến cố này có hai nhận định tôi cần ghi lại ở đây như tiếng thờ dài chán chường của nhân thế vẫn thường vang vọng trong những nổi trôi của lịch sử. Nhận định thứ nhất về ông Ngô Đình Diệm của Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí chỉ một năm trước ngày trưng cầu dân ý: “Ông Diệm là người đạo gốc, lại mấy đời thờ nhà Nguyễn, chắc chắn là tôn quân bảo hoàng và hết lòng với Quốc trưởng Bảo Đại, tài cán ông Diệm thì chưa ai rõ nhưng trung thành với Ngài thì tôi có thể tin” [40].

Và nhận định thứ hai về ông Bảo Đại của ký giả Stanley Karnow gần một phần tư thế kỷ sau: “... Khi cử ông Diệm làm Thủ tướng, Bảo Đại có ngờ đâu chính quyết định của mình lại là một hành động tự ý đào huyệt chôn vùi sự nghiệp chính trị của mình” [41]. Thế là ông Ngô Đình Diệm từ chủ trương cho Việt Nam quy chế “quân chủ lập hiến” với một Bảo Đại là nhà vua, một Ngô Đình Diệm là Thủ tướng, đã đưa miền Nam Việt Nam đến một thể chế “Cộng Hòa” mà ông là vị Tổng thống đầu tiên, còn vị vua đã từng bổ nhiệm ông làm Thủ tướng, từ nay trở thành kẻ lưu vong biệt xứ, ngậm đắng nuốt cay nơi đất khách quê người.

-o0o-

Năm 1955, với vị thế là cán bộ chính trị trung kiên của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, với tư cách là chủ tịch phong trào Cách Mạng Quốc gia của bốn tỉnh duyên hải miền Nam Trung phần, tôi đã hăng say hoạt động cho chiến dịch truất phế vua Bảo Đại mà tôi cho là không còn đủ khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh chống Cộng, và không còn đủ vóc dáng để khai mở một kỷ nguyên dân chủ cho đất nước nữa.

Thật ra thì dân ý đang đòi hỏi và hướng về một cuộc thay đổi gốc rễ để đáp ứng với biến đổi mới của thời đại. Nhưng những tài liệu do Bộ Thông Tin Sài Gòn gửi ra cũng như những chỉ thị mật của Phong Trào Cách Mạng Quốc gia từ Huế gửi vào cho tôi đều chủ yếu tập trung vào việc lên án những tội lỗi của vua Bảo Đại vô đức vô tài... Lên án không chưa đủ, chỉ

thị còn bắt phải khơi dậy lòng căm thù ông Bảo Đại trong quần chúng nữa!
Cả một chiến dịch bao trùm từ Cà Mau đến Bến Hải do chính quyền yểm trợ trên cả hai mặt nội dung lẫn phương tiện, hung hăng và rầm rộ tìm cách đập Bảo Đại xuống bùn dơ của lịch sử. Cả nước được vận động để phỉ nhổ Bảo Đại như là một hiện thân xấu xa nhất hơn cả Lê Chiêu Thống và Lê Long Đĩnh. Hai đài phát thanh Sài Gòn và Huế, phối hợp với báo chí trong gần một tháng trời, liên tục mạt sát ông Bảo Đại và thúc dục dân chúng quất roi và đốt lửa những hình nộm Bảo Đại. Chiến dịch to lớn của một nhân vật quốc gia chống Cộng (theo Mỹ) để truất phế một nhân vật quốc gia khác cũng chống Cộng (nhưng theo Tây) còn tàn độc và khủng khiếp hơn chiến dịch hạ bệ Bảo Đại của kẻ thù là Cộng Sản Việt Minh thời 1948, 1949, khi giải pháp Bảo Đại mới ra đời để đối phó với ông Hồ Chí Minh.

Sau biến cố đó, nghĩa là khi kết quả chính thức đã được công bố và thể hiện tượng trưng là việc thu hồi chiếc du thuyền của vua Bảo Đại và ngôi biệt thự một tầng ở đường Công Lý của bà Từ Cung, vị Cựu Hoàng âm thầm lui vào bóng tối để kéo dài cuộc sống tha hương, còn bà Từ Cung thì được phép trở về An Định Cung An Cựu ở ngoại Hoàng thành Huế để sống nốt chuỗi ngày già lão. Trong thảm cảnh đau thương đó, có lẽ đêm đêm bà đã ngâm ngùi ngâm câu thơ cũ, khóc thương cho một triều đại suy tàn để nhớ tiếc triều đại nhà Nguyễn của Bà:

*Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt,
Trăng mờ khắc khoải quốc kêu than.*

(Chu Mạnh Trinh)

Trong gần mười năm kể từ biến cố đó, cho đến khi ông Diệm bị lật đổ và giết chết năm 1963, rồi ông Hồ Chí Minh từ giã cuộc đời vào năm 1969, quê hương đã trải qua bao độ thăng trầm và dân tộc đã nhận chịu biết bao thống khổ. Gần mười năm đọa đày trong tang tóc và binh lửa mà ba nhân vật lịch sử đã từng hằn in dấu tích của mình trong dòng sông lịch sử, thì nay mỗi người một ngã, mỗi người một số phận: Hai ông Hồ Chí Minh và Ngô Đình Diệm đã ra người thiên cổ để lại rất nhiều nợ nần oan trái cho dân tộc, còn cựu hoàng Bảo Đại thì kéo dài cuộc sống tha hương vô vị mà ngày trở

về quê cũ chỉ còn có thể có trong giấc mộng mà thôi.

Tôi không dám bắt chước tiền nhân làm công việc “cái quan định luận” về giai đoạn truân chuyên này của lịch sử nước ta, tôi cũng không muốn phê phán ông Hồ Chí Minh vì cả nước đều đã biết công tội của ông ta, mà tôi chỉ muốn để lòng mình lắng xuống trong những ngày tháng còn lại của cuộc đời biệt xứ, để tự tâm nhìn về hai nhân vật Bảo Đại và Ngô Đình Diệm bằng cái nhìn của người không những đã kinh qua cả hai chế độ trong tư thế của một cán bộ đấu tranh, mà còn bằng cái nhìn nghiêm khắc của một người dân khốn khổ nhưng vẫn luôn luôn là chủ nhân của đất nước.

Rất nhiều tài liệu, quá nhiều tài liệu, bằng giấy trắng mực đen hay bằng những chứng tích đau nhức trên các thân thể tàn phế vì bị tra tấn đã phê phán lên án ông Diệm cũng như chế độ của ông: Lịch sử của sinh viên Việt Nam, lịch sử của các đảng phái Việt Nam, lịch sử của quân đội Việt Nam, lịch sử của các tôn giáo lớn và nhỏ tại Việt Nam, lịch sử của văn học Việt Nam... nói tóm lại lịch sử Việt Nam trước, sau, và trong chín năm ông Diệm cầm quyền đã làm xong cái công việc phán quyết tối hậu và chung kết rồi, nhưng điều đó không ngăn cản nổi những cố gắng tội nghiệp của một thiếu số cuồng tín và ngoan cố vẫn muốn tìm cách đánh tráo lịch sử để phục hồi lại vị trí “cứu tinh dân tộc” và “lãnh tụ anh minh” của một ông Diệm đã nằm trong vòng xích sắt của lịch sử.

Đến đây không thể không nêu ra hai sự kiện mà nhờ ánh sáng thời gian đã được lột trần ra trước lịch sử để nhân dân đi từ mất niềm tin đến chống đối ông Diệm. Đó là yếu tố Tham Nhũng và yếu tố Dâm Ô được phe nhóm ông Diệm sử dụng để hạ nhục Bảo Đại trong chiến dịch truất phế Cựu Hoàng. Nhưng khi ông Diệm nắm vững được chính quyền rồi thì nền tham nhũng của anh em ông ta còn tệ hại gấp trăm lần thời Bảo Đại. Còn cái huyền thoại “*Cụ Ngô không vợ không con để hiến thân cho đại cuộc*” đã trở thành câu chuyện cười ra nước mắt.

Bêu xấu Bảo Đại nào là dâm ô nào là vợ nọ con kia mà chính ông Ngô Đình Diệm lại dẫn thân vào những cuộc tình bất chính.

Ông Phạm Văn Nhu, bạn thân ông Diệm và là cựu chủ tịch Quốc Hội, đã viết trên nhật báo Hòa Bình (Sài Gòn) rằng thời gian làm nhà đối lập với

chế độ Bảo Đại, chính ông Ngô Đình Diệm đã dan díu với một gái me Tây (xem “*Làm thế nào để giết một Tổng thống*” của Cao Thế Dung). Nhưng trước đó, vào năm 1945, thời Nhật chiếm đóng, cũng chính ông Ngô Đình Diệm đã lừa gạt một người con gái nhẹ dạ đến mang thai. Năm 1958, hai mẹ con đến Sài Gòn xin gặp nhưng bị ông Diệm từ chối nhất định không thừa nhận đứa con trai huyết thống của mình, và cũng không phụ cấp cho người đàn bà khốn nạn một đồng xu cắc bạc nào.

Tài liệu này (thư và ảnh) do tướng Trần Văn Đôn sưu tầm được trong Hồ sơ mật dinh Gia Long sau biến cố 1-11-1963, và năm 1989 được ông giao cho một số báo chí đăng tải. Chúng tôi cũng trích đăng vào phần Phụ Lục cuốn sách này.

Về phần Bảo Đại thì cũng đã có rất nhiều, nếu không muốn nói là quá nhiều tài liệu viết về ông do các bộ phận tuyên truyền của chế độ Ngô Đình Diệm xuất bản. Sau đó thì cá nhân của ông cũng như vai trò chính trị của ông hoàn toàn bị quên lãng. Phê phán về ông, một cách đại chúng và một cách thuận lợi, thì có những cuốn *Một CƠN GIÓ BỤI* của học giả Trần Trọng Kim, *Phong Trào Ngũ Xã* của Ký giả Phạm Văn Bính, *Việt Nam Máu Lửa* của nhà cách mạng lão thành Nghiêm Kế Tổ. Cũng một cách thuận lợi với rất nhiều cảm phục là ý kiến riêng tư mà tôi nghe được của Giám mục Lê Hữu Từ, linh mục Hoàng Quỳnh, của các ông Nguyễn Xuân Chử, Trần Văn Tuyên, Nguyễn Hữu Phiếm, Trần Quang Vinh, sử gia Phan Khoang v.v... những nhân vật tiêu biểu cho các đảng phái, tôn giáo.

Về phía quốc tế, dư luận thường gán cho Bảo Đại là ông vua bù nhìn, chơi bời trụy lạc. Những lời phê phán đó không phải là sai lầm nếu chỉ nhìn vào cuộc sống bên ngoài của ông Bảo Đại mà không chịu tìm hiểu sâu sắc tâm tư thầm kín của ông, không chịu phân tách những hoàn cảnh khó khăn mà ông đã phải chịu đựng. Chẳng hạn như dư luận Pháp thường chê trách vua Bảo Đại mà không nhớ rằng chính người Pháp đã không để cho ông tự do hành động, không để cho ông cầm quyền theo ý riêng. Họ không có cái nhìn về con người Bảo Đại như học giả Trần Trọng Kim, như ký giả Phạm Văn Bính đã từng tiếp xúc và sống gần gũi với ông trong những giờ phút phức tạp khó khăn. Tuy nhiên vẫn có những người Mỹ dày công nghiên cứu tình

hình Việt Nam như nhà viết sử Joseph Buttinger hay Thiếu tá Archimedes L. Patti, từng tham dự vào những biến động tại Việt Nam vào những năm 1945, 1946 nên đã có những cái nhìn lịch sử vô tư hơn.

Thiếu tá Patti từng chỉ huy một nhóm OSS nhảy dù xuống miền Việt Bắc và giúp đỡ cho ông Hồ Chí Minh thời còn quân đội Nhật Bản tại Đông Dương. Ông đã ghi chép chi tiết những biến cố về thời đó, khi về Mỹ ông vẫn tiếp tục theo dõi sát tình hình Việt Nam và bắt đầu viết sách, nhưng cho đến năm 1980, khi mà nhiều bí ẩn lịch sử đã được tiết lộ, ông mới cho xuất bản tác phẩm nhan đề là “Why Vietnam?” để nói lên những sự thật mà ông biết được. Ông hết sức khâm phục ông Hồ Chí Minh và Mặt Trận Việt Minh, nhưng ông vẫn ca ngợi Bảo Đại là nhà chính trị lão luyện, là một người thành tâm yêu nước.

Patti tiết lộ rằng:

Năm 1947, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp của phe chống Cộng (do bác sĩ Lê Văn Hoạch cầm đầu có sự tham dự của ông Ngô Đình Diệm như giáo sư Buttinger đã kể) đề xướng ra giải pháp Bảo Đại. Người Pháp bèn bỏ chủ trương thương thuyết với Việt Minh và muốn sử dụng lá bài Bảo Đại mà họ cho là một ông vua “Playboy” dễ sai khiến. Họ dự định chỉ để cho Bảo Đại giành lấy một nền độc lập giả hiệu cho Việt Nam vì họ biết rằng Bảo Đại không thể bình định được xứ sở mà quân lực Pháp tại Đông Dương mỗi ngày phải một gia tăng.

Người Pháp bèn thúc giục Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp đòi hỏi Bảo Đại phải đứng ra thành lập một chính phủ quốc gia, nhưng Bảo Đại từ chối vì lẽ ông không muốn cầm đầu một chính phủ do người Pháp bảo trợ. Huống chi ông lại quan niệm rằng Mặt Trận Liên Hiệp Quốc Gia không tiêu biểu đại diện cho ai cả, trong lúc Mặt Trận Việt Minh mới là lực lượng chính yếu. Bảo Đại chỉ bằng lòng đứng ra thương thuyết với Pháp nếu có sự thỏa hiệp nào đó của Việt Minh.

Cho đến mùa hè năm 1947, khi Bảo Đại biết chắc chính phủ Pháp do đảng Cộng Hòa Bình Dân cầm đầu cương quyết bỏ hẳn việc đàm thoại với Việt Minh, Bảo Đại mới công khai tuyên bố chống lại Việt Minh. Dư luận đồn rằng việc Bảo Đại đưa ra lập trường chống Cộng rõ rệt là có ý khuyến khích

Hoa Kỳ giúp đỡ Bảo Đại chống lại tham vọng của Pháp, như Hoa Kỳ đã ảnh hưởng Hòa Lan giúp Nam Dương độc lập. Việc hy vọng vào Hoa Kỳ không phải là một ảo tưởng vì sau đó mấy tuần lễ, đại sứ Mỹ tại Pháp, ông William Bullit tuyên bố chiến tranh Đông Dương của người Pháp là thứ “chiến tranh bẩn thỉu nhất”. Lời tuyên bố của Đại sứ Bullit được mọi người quan niệm như là một lời hứa hẹn của Hoa Kỳ sẽ viện trợ cho Bảo Đại (sau này khi Bảo Đại chính thức cầm quyền, Hoa Kỳ liền công nhận quốc gia Việt Nam và viện trợ cho chính phủ Bảo Đại).

Với hy vọng được Hoa Kỳ giúp đỡ, Bảo Đại mới chịu gặp Bollaert, Cao ủy Pháp tại Đông Dương. Nhưng khi gặp Bollaert rồi, Bảo Đại nhận thấy rằng đại diện nước Pháp chỉ đưa ra những lời hứa hẹn mù mờ, do đó ông không chịu chấp nhận thương thuyết với Pháp. Ông trở về Hồng Kông rồi đích thân đi Pháp để thăm dò tình hình. Tại Pháp ông cũng nhận thấy rằng người Pháp vẫn ngoan cố, chỉ muốn tái lập nền đô hộ nên ông không muốn tự cột mình vào âm mưu của thực dân.

Thái độ cứng rắn của ông đã buộc Bollaert phải nhiều lần đến diện kiến với Bảo Đại tại Cannes và Genève, nơi Bảo Đại trú ngụ. Bollaert đã phải hứa thỏa mãn những điều kiện của ông trong những cuộc thương thuyết sắp tới, do đó hai nhân vật này mới gặp nhau lần thứ hai vào ngày 5 tháng 6 năm 1948 tại vịnh Hạ Long. Lần này thì Pháp long trọng tuyên bố để cho Việt Nam độc lập nhưng ngoại giao và quốc phòng vẫn do Pháp kiểm soát. Thỏa ước Hạ Long đã làm cho cả thực dân Pháp lẫn Việt Minh căm tức. Thực dân thì cho rằng Pháp đã đầu hàng Bảo Đại, trong lúc Việt Minh chửi rủa Pháp (cried foul) vì tại Hội Nghị Fontainebleau, Hồ Chí Minh đã thất bại không giành được những điều kiện như Pháp đã thỏa thuận với Bảo Đại.

Nhưng dù thỏa ước Hạ Long ra đời, Bảo Đại vẫn muốn thỏa ước ấy phải được chính thức hóa, do đó Bảo Đại phải đi Pháp và ký kết với Tổng Thống Auriol hiệp ước ngày 8 tháng 3 năm 1949, thường được gọi là hiệp ước Elysées. Tuy vậy, Bảo Đại vẫn không chịu về nước vì ông muốn phải thực hiện cho xong nền thống nhất ba kỳ. Thái độ cứng rắn của ông làm cho thực dân tức giận la ó lên rằng: “Nó đã bắt đầu coi chúng ta không ra gì” (Il commence vraiment à se foutre de nous). Nhưng tại sao Bảo Đại lại chịu ký

vào một hiệp ước mà ông ta chưa thỏa mãn. Có ba lý do: Một là vì sợ nếu không ký, người Pháp sẽ tái lập nền đô hộ; hai là sợ ảnh hưởng của Việt Minh sẽ lan rộng làm cho phe chống Cộng mất cơ hội thiết lập một chính quyền quốc gia; và ba là ông hy vọng sẽ được Hoa Kỳ viện trợ kinh tế đồng thời giúp ông chống Pháp.[42]

Qua những biến cố trên đây, ta thấy rõ như Patti đã nhận định rằng ông Bảo Đại quả là một nhà ái quốc, một chính trị gia khôn ngoan, sáng suốt, thâm trầm, độ lượng, và cả cuộc đời chính trị của ông cho thấy ông không phải là thứ người tham quyền cố vị. Khác với vua cha là Khải Định được thực dân đẩy ra sân khấu làm bù nhìn thì múa may quay cuồng, thỏa mãn với địa vị bù nhìn của mình. Trái lại ông Bảo Đại dù được đẩy ra sân khấu làm bù nhìn, nhưng trên sân khấu, ông chẳng chịu làm trò mà chỉ đứng ù lì cho qua buổi, bất cần lệnh lạc của thầy tuồng.

Vua Bảo Đại là bù nhìn nhưng gia đình họ Ngô lại không có quyền gọi Bảo Đại là bù nhìn. Mười năm làm quan, ông Diệm chẳng đã là thần tử của vua Bảo Đại đó sao? Được làm Thủ Tướng chẳng là ơn mưa móc của vua Bảo Đại đó sao?

Thật thế, tuy ông Ngô Đình Diệm nhờ thế lực Thiên Chúa giáo quốc tế và Mỹ đẩy trở lại chính trường, khốn nỗi muốn được làm Thủ tướng thì ông ta bắt buộc phải qua cửa ải Bảo Đại, phải thần phục vua Bảo Đại.

Mùa hè năm 1953, ông Diệm theo lời chỉ dẫn của em là Ngô Đình Luyện, rời Hoa Kỳ về Paris và ăn ở tại nhà ông Tôn Thất Cẩn, một người bà con của vua Bảo Đại. Về đây, dù đã nhiều lần vận động xin yết kiến Quốc trưởng nhưng Quốc trưởng vẫn chưa chịu tiếp. Nhân dịp có linh mục Cao Văn Luận được ông Ngô Đình Cẩn nhờ đưa thư mật và tiền bạc qua, anh em ông Diệm bèn nhờ ông Luận lấy tình quen biết cũ đến vận động với ông Nguyễn Đệ, Đông lý văn phòng của Bảo Đại. Ông Nguyễn Đệ hứa sẽ giúp nhưng lời hứa vẫn trôi xuôi. Sau năm 1963, những bí ẩn được tiết lộ dần dần cho biết sở dĩ vua Bảo Đại không chịu tiếp ông Diệm vì hai lý do: một là vua Bảo Đại thấy năm 1953 chưa phải là thời của ông Ngô Đình Diệm, và lý do thứ hai mà là lý do chính yếu: Ông Bảo Đại vốn là con người thâm trầm, cao ngạo, lại cũng đã biết ông Diệm là người cứng đầu đã nhiều phen

quay quắt, nên Bảo Đại cần phải làm khó dễ để ông Diệm khỏi qua mặt, khỏi phản bội sau này (cũng như khi chính thức cử làm Thủ tướng, Bảo Đại đã bắt ông Diệm thề).

Cho đến mùa hè năm 1954, những vận động của gia đình họ Ngô, của những người thuộc Nguyễn Phước tộc và nhất là của các thế lực quốc tế giúp ông Diệm làm Thủ tướng đã chín mùi nhưng vua Bảo Đại vẫn không lay chuyển. Ông chờ cho người Mỹ, kẻ đỡ đầu cho ông Diệm, đến nản nỉ vua Bảo Đại mới vừa lòng. Thật thế, một tháng trước ngày ký kết hiệp ước Genève, tình thế đã quá sôi động làm cho Ngoại trưởng Foster Dulles phải xin yết kiến vua Bảo Đại và yêu cầu vua cử ông Diệm làm Thủ tướng, lúc bấy giờ, ông mới bằng lòng. Đổi lại việc đề cử ông Diệm làm Thủ tướng để thỏa mãn người Mỹ, ông đòi hỏi Ngoại trưởng Dulles phải cam kết giúp phe quốc gia tiếp tục chống Cộng (gián tiếp đuổi Pháp) và viện trợ dồi dào cho Việt Nam, nghĩa là viện trợ cho chính quyền Bảo Đại. Tiếc rằng những bí ẩn trên đây, ông Bảo Đại đã không viết vào hồi ký, phải chăng vì thể thống ngoại giao buộc ông muốn nói mà không nói nên lời.

Ông Bảo Đại là bù nhìn vậy thì ông Ngô Đình Diệm là gì? Ta hãy nghe Thiếu tá Patti tiết lộ trong cuốn Why Vietnam?:

“Sau khi Ngô Đình Diệm được Mỹ nâng đỡ giúp cho cầm quyền thì miền Nam rối loạn, bị các giáo phái và đảng phái chống đối, tướng Collins Đặc sứ của Tổng thống Eisenhower phân vì nghe lời xúi giục của Pháp, phần vì sợ Bắc Việt tấn công trước khi có hiệp ước SEATO, nên đã mất thiện cảm đối với ông Diệm. Nhưng Ngoại trưởng Foster Dulles vẫn cương quyết ủng hộ ông Diệm, đã thế Hồng Y Spellman, Nghị sĩ Mansfield, Kennedy đều chống lại việc thay thế Diệm, nên Collins phải chịu theo lập trường của Ngoại trưởng Hoa Kỳ. Tình hình khó khăn và sự căng thẳng giữa Hoa Kỳ và Pháp đã buộc Ngoại trưởng Mỹ phải đưa ra lời hăm dọa: “Hoa Kỳ sẽ cắt bỏ viện trợ nếu ông Diệm không còn cầm quyền”. Để giải quyết tranh chấp, tướng Collins đòi Mỹ phải viện trợ cho đội quân viễn chinh Pháp tại Việt Nam 100 triệu đô la, bấy giờ Cao ủy Ely mới chịu chấp thuận”.

Đó là chưa kể những tháng tiếp theo, người Mỹ, đặc biệt là Ngoại trưởng Dulles, làm áp lực nặng nề với Pháp để ông Diệm được tiếp tục cầm quyền

như đã trình bày ở đoạn trước.

Hai biến cố trên đây đã nói lên rõ rệt nếu Bảo Đại là bù nhìn của Pháp thì Ngô Đình Diệm là con nuôi của Mỹ không hơn không kém. Nếu có khác là vua Bảo Đại đã khôn ngoan, sáng suốt, kiên nhẫn đấu tranh cho phe chống Cộng có một quốc gia, trong lúc ông Ngô Đình Diệm là người chỉ nhờ thế lực ngoại bang mà được lên cầm quyền, thụ hưởng những kết quả do Bảo Đại để lại.

Nói tóm lại, những sự kiện lịch sử trên đây đã cho thấy ông Diệm cầu xin vua Bảo Đại để được làm Thủ tướng, nhưng chỉ một năm sau nhờ áp lực của Hoa Kỳ mà ông đã tặng cho vị Quốc trưởng của ông hai chữ Bù Nhìn khi bắt đầu mở chiến dịch truất phế Bảo Đại.

Ông Bảo Đại là một vị vua bù nhìn do cái thế lịch sử tạo nên từ cả mấy chục năm trước, tư thế bù nhìn đó không cho phép ta đặt ông vào vùng hào quang vinh dự của những anh hùng đã xả thân dựng nước. Ông Bảo Đại là một vị vua bất lực do cái tình trạng bị trị của một đất nước bị đô hộ cả gần trăm năm trước, khả năng yếu kém đó lại cũng không cho phép ta đặt ông vào đài tưởng niệm huy hoàng của những hiền nhân quân tử đã đóng góp và xây dựng nên sự nghiệp Việt Nam. Ta có thể phê phán cái tư cách bù nhìn và cái khả năng yếu kém đó như một lỗi lầm lớn không thể tha thứ được ở một nhà lãnh đạo quốc gia, nhưng ta cũng phải công nhận cái quyết tâm bảo tồn sinh lực dân tộc của ông trong mục đích nuôi dưỡng để tính kế lâu dài: Thời làm Quốc trưởng, ông biết và có những hành động bên vực các thành phần quốc gia vừa chống Cộng vừa chống Pháp, nâng đỡ những nhân vật có thành tích yêu nước và tinh thần cách mạng dù có bất đồng chính kiến với ông [43]. Cũng trong ý định tính kế lâu dài đó, ông đã cống hiến cho quốc gia những định chế cơ bản để làm cơ sở nền móng cho bất kỳ một chế độ nào có hay không có ông sau này được dễ dàng phát triển. Đối với các viên chức đại diện cho chính quyền Pháp, ông kiêu hãnh giữ thế thống và phong độ của một vị Quốc trưởng, không để cho họ xem thường như Lansdale đã đối xử với ông Diệm. Lucien Bodard, một ký giả ngưỡng mộ danh tướng Pháp là De Lattre de Tassigny, đã chê bai và đả kích vua Bảo Đại vì ông đối xử với vị Toàn Quyền Cao ủy này như một viên chức cấp dưới trong cuốn

La Guerre d'Indochine.

Nói như vậy không có nghĩa là vua Bảo Đại tránh được những tội lỗi lịch sử lớn lao mà ông phải gánh chịu. Những tội lỗi đó, trước tòa án lương tâm và đạo đức tối hậu của con người, lại không phải là những tội ác như của chế độ Ngô Đình Diệm.

Thật vậy, so sánh với chế độ Ngô Đình Diệm, chế độ Bảo Đại đâu có độc tài nắm giữ hết mọi quyền lực của quốc gia, đâu có gia đình trị, đâu có tiêu diệt đảng phái sát hại người đối lập, đâu có dựng nhà tù P-42 ở sở thú Sài Gòn, trại Chín Hàm ở Huế để tra tấn giam cầm hoặc thủ tiêu người quốc gia. Chế độ Bảo Đại đâu có kềm kẹp, đóng cửa, bỏ tù báo chí, đâu có phản bội bạn bè, ân nhân. Ông Bảo Đại tuy có lấy tiền của Bảy Viễn nhưng đâu có buôn thuốc phiện lậu kinh khủng như ông Ngô Đình Nhu, đâu có bắt những nhà giàu tra tấn đến chết để làm tiền như ông Ngô Đình Cẩn. Bà Từ Cung vẫn sống khiêm tốn thanh đạm ở Huế, không ỷ vào con làm Quốc trưởng mà hối mại quyền thế, mua tước bán quan. Bà Nam Phương Hoàng Hậu vẫn sống âm thầm cách biệt ở ngoại quốc, bà Mộng Điệp vẫn không ảnh hưởng chồng trong việc lãnh đạo quốc gia như bà Ngô Đình Nhu ở Sài Gòn và mẹ Luyến ở Huế, và như toàn thể anh em ông Diệm mỗi người một chức vị, một giang sơn, một triều đình, một cơ quan mật vụ, một tổ chức thanh niên, một lực lượng đặc biệt, một cơ quan kinh tài. Chê vua Bảo Đại là lười biếng không đi thăm dân mà quên đi mỗi lần Tổng thống Ngô Đình Diệm đi kinh lý, dân phải dậy từ 4, 5 giờ sáng, cơm đùm cơm bới, phơi nắng 7, 8 tiếng đồng hồ đợi Tổng thống đến để hoan hô, quên đi ông Ngô Đình Diệm ngồi chễm chệ trên thuyền bắt sĩ quan đẩy và lính sắp hàng dưới nước mà dàn chào như vua chúa thời Trung Cổ. Cho nên thà không đi thăm dân như ông Bảo Đại còn hơn là mỗi lần ông Ngô Đình Diệm đi kinh lý là làm khổ cho quân dân. Ông Bảo Đại cũng đâu có xây nhà cửa riêng tư như năm sáu anh em ông Diệm tạo dựng không biết bao nhiêu là đồn điền, ruộng đất, khách sạn, nhà lầu, hãng xưởng, biệt thự. Ông Ngô Đình Cẩn còn bắt cả công binh, công chánh xây lăng cho mình tốn kém trên hàng trăm triệu bạc công quỹ. Điều trở trêu là trong khi nhà Ngô rêu rao tuyên truyền ông Bảo Đại dân ô trụy lạc thì chính ông Ngô Đình Cẩn lại dân loạn vô luân [44]. Ông

Võ Văn Hải, chánh văn phòng đặc biệt thân tín nhất của ông Diệm cũng đã không ngần ngại công nhận với nhóm lãnh đạo Nhảy Dù trong cuộc đảo chánh ngày 11-11-1960 là “*trong dinh Độc Lập có một bọn đi điếm*” [45].

Ông Lê Nguyên Long, một chiến sĩ cách mạng, một nhân sĩ miền Trung, một chứng nhân thời đại, sống giữa lòng dân tộc trên 30 năm trời quê hương khói lửa, chứng kiến bao cuộc thay ngôi đổi chủ, thấm thía với bao thế sự nhân tình, đã nghiêm khắc lên án rằng:

“Chưa có chế độ quốc gia nào tại Việt Nam tàn bạo như chế độ Ngô Đình Diệm, trừ chế độ Cộng Sản. Nếu nói chống ông Bảo Đại thì ai cũng có quyền chống trừ Ngô Đình Diệm, vì cha anh ông Diệm và cả ông Diệm nữa vốn là “tôi con” nhà Nguyễn. Ông Bảo Đại trên nguyên tắc đã tín nhiệm ông Diệm và ông Diệm đã phục mệnh. Trước và sau khi truất phế Bảo Đại, ông Diệm, qua Bộ thông tin, đã thuê bọn bồi bút (hầu hết báo chí thời Diệm) mở một chiến dịch dài hạn đả kích, bêu xấu, vu cáo, nhục mạ ông Bảo Đại hết sức tàn tệ. Thiết nghĩ người có lương tâm tối thiểu không ai nỡ hành xử như thế, Ngô Đình Diệm là người đại phản phúc”[46].

Tuy nhiên, trong biến cố anh em ông Diệm truất phế vua Bảo Đại, người cay đắng bẽ bàng nhất có lẽ là ông Tôn Thất Cẩn, người bạn thân thiết của gia đình họ Ngô, người đã nuôi ông Diệm ăn ở tại Paris, người đã đôn đáo ngược xuôi vận động với Quốc trưởng và bà Nam Phương, đã đem tinh thần nhà Nho của ông Diệm, đã đem ba đời thần tử của dòng họ Ngô Đình, đã đem chức giám mục của ông Ngô Đình Thục, toàn là những thứ cao trọng thiêng liêng để bảo đảm tấm lòng tôn quân trung thành của anh em nhà Ngô... Không ngờ Quốc trưởng Bảo Đại lại bị truất phế để cho ông Tôn Thất Cẩn mang tiếng làm hại cho cả nhà vua lẫn nhà Nguyễn. Không riêng ông Tôn Thất Cẩn mà cả anh ruột của ông, ông Tôn Thất Toại, một bạn thân của ông Diệm từ thời niên thiếu, cũng mang tâm sự đắng cay của một người Tôn Thất lờ phò ông Diệm mà làm buồn lòng cho Nguyễn Phước tộc, việc mà tôi sẽ nói đến trong một chương sau.

Nói tóm lại, cả hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm đều có tội trước lịch sử và dân tộc. Nhưng cái tội của Bảo Đại là do cái lỗi gây ra, còn cái tội của Ngô Đình Diệm thì do cái ác gây ra.

Năm 1969, một năm sau tết Mậu Thân, khi tình hình miền Nam bắt đầu đi vào tuyệt lộ vì Tổng thống Johnson mật đàm với Hà Nội để mở màn cho Hòa đàm Ba Lê và để cứu vãn nội tình một nước Mỹ đang bị rối nát, khi chế độ Nguyễn Văn Thiệu hoàn toàn bất lực trong việc điều động quân dân miền Nam đối kháng với Cộng Sản đang càng ngày càng lớn mạnh, thì tuy đã về hưu trí từ năm 1965 và quyết định đứng ngoài mọi sinh hoạt chính trị, tôi vẫn theo dõi thời cuộc và nhìn thấy rõ cái thảm họa chênh vênh của đất nước bên bờ vực thẳm. Đã thế, cũng trong năm đó, ông Hồ Chí Minh mắc bệnh mà qua đời, lại chợt nhắc tôi nhớ đến ông Bảo Đại, người đã xây dựng một thể đứng hợp pháp và một lực lượng cơ bản cho người quốc gia chống Cộng lúc đó và sau này. Vì vậy, tôi bèn viết một bài tham luận dài đăng trên nhật báo Độc Lập của ký giả Anh Quân mà nội dung nhằm cảnh giác chính giới Việt Nam về viễn tưởng người Mỹ sẽ rút khỏi Việt Nam với hệ quả là miền Nam có thể rơi vào tay Cộng Sản Hà Nội. Đồng thời, tôi cũng đóng góp một số sử liệu và khai triển một số nhận định về công và tội của ông Bảo Đại để trả ông lại đúng vị trí trong lịch sử, cũng như lấy đó làm những suy nghiệm cho tình hình miền Nam lúc bấy giờ, vốn có nhiều điểm tương đồng cơ bản như lúc Pháp gần rút khỏi Việt Nam 15 năm về trước.

Tôi không ngờ bài báo đó của tôi trên tờ Độc Lập lại đến tay Cựu Hoàng tại Paris và bà Từ Cung tại Huế. Cựu Thủ tướng Bửu Lộc, đại diện cho Cựu Hoàng đã gửi một tấm thiệp ngỏ lời cảm ơn tôi đã dám nói lên một số sự thật vốn bị người ta chôn vùi từ nhiều năm nay, và nhờ tôi đem lòng vô tư viết lại những trang sử thuộc về nhà Nguyễn, và về Cựu Hoàng Bảo Đại với chứng minh công tội rõ ràng. Đồng thời Đức Từ Cung cũng phái cụ Ứng An, đại diện cho Nguyễn Phước tộc và ông Trần Quang Vinh một lãnh tụ Cao Đài (người cầm thiệp của ông Bửu Lộc từ Pháp về), đến nhà tôi chuyển lời cảm tạ của Bà. Rất nhiều nhân vật thuộc dòng dõi Nguyễn Phước tại Sài Gòn và nhiều địa phương cũng ghé đến thăm tôi tỏ tình giao hảo (như ông Vĩnh Thọ hiện ở Hoa Kỳ chẳng hạn).

Từ đó, tôi được mời đến tham dự những buổi hội họp cúng kỵ Đức Thế Tổ và các vị tiền triều tại trụ sở của Hội Nguyễn Phước tộc ở đường Công Lý, tại ngôi biệt thự đã bị ông Diệm tịch thu và nay được ông Thiệu trả lại. Nhờ

vậy, tôi có dịp lặng lẽ tìm hiểu thêm và kiểm điểm lại những biến cố chính trị liên hệ đến hai ông Ngô Đình Diệm và Bảo Đại mà trong những thời gian đó, vì còn trẻ và vì đam mê chỉ biết một lãnh tụ Ngô Đình Diệm, tôi đã không đủ khôn ngoan và sáng suốt để thấy được sự thật.

Bây giờ, viết lại theo ký ức những kết quả đã được đúc kết từ 15 năm trước, trong sự thiếu thốn mọi sử liệu, tôi đành chỉ viết những gì mình còn nhớ chắc chắn và chỉ giới hạn những nhận định trong tương quan giữa hai nhân vật Bảo Đại và Ngô Đình Diệm mà thôi. Tuy nhiên, có một điểm tôi cần nói lên ở đây là đối tượng thúc đẩy tôi viết lại chương này không còn là các thành viên của dòng họ Nguyễn Phước tộc nữa mà mở rộng cho thế hệ thanh niên hiện tại, trong cũng như ngoài nước, để mong đóng góp được thêm cho họ những sự thật và những quan điểm đã ít được đề cập từ trước.

Khi so sánh ông Hồ Chí Minh và những lãnh tụ quốc gia trong giai đoạn đó, cụ Hoàng Văn Chí phê phán rằng:

“Cựu Hoàng Bảo Đại mà người Pháp tái phong làm Quốc trưởng năm 1949 (và viên cựu quan lại Ngô Đình Diệm), những kẻ mãi quốc cầu vinh, no lương ấm cật, những kẻ bất chánh đó không tài nào địch nổi Hồ Chí Minh...”[47].

Lời phê phán đó, đứng trên quan điểm cách mạng và áp dụng như một nguyên tắc tiên quyết cho cuộc đấu tranh cứu nước kể từ sau thảm trạng mùa Xuân năm 1975, thì hoàn toàn đúng. Tuyệt đối đúng.

Nhưng đặt nó vào bối cảnh của 20 năm từ 1945 đến 1965, giai đoạn mà ba nhân vật Hồ Chí Minh, Bảo Đại và Ngô Đình Diệm nắm giữ những trục vận động chính của lịch sử nước ta, thì tôi e rằng lời phê phán đó có phần quá khắt khe cho trường hợp của vua Bảo Đại.

Từ 1945 đến 1954, chúng ta có nhiều nhà cách mạng đấu tranh chống cả Pháp lẫn Cộng nhưng không một ai đủ lực, đủ thế và đủ thời để vận động được toàn dân khởi phát cuộc cách mạng đó cả. Và trước cơn bão dữ của cuộc chiến tranh Pháp–Cộng, trong đồng bùn nhơ của một triều đình lơ lảo dưới chế độ bảo hộ, ông Bảo Đại ít ra cũng đã vun xới được một cánh sen màu vàng ba sọc đỏ để làm tụ điểm cho những thành phần chống Cộng, để làm căn bản cho miền Nam Việt Nam sau này có cơ sở tiếp tục chống lại

miền Bắc Cộng Sản. Điều bất hạnh thâm nhất cho dân tộc là người thừa hưởng cánh sen đó, ông Ngô Đình Diệm, lại phong kiến như vua và độc tài như Cộng Sản nên mới “*không tài nào địch lại Hồ Chí Minh*”.

Chữ Quốc Gia mà chúng ta sử dụng hôm nay, ngọn Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ mà chúng ta còn dùng hôm nay quả thật đã thuộc về lịch sử và dân tộc. Nhưng nếu nó cần được duy trì như một biểu tượng lịch sử cần thiết tạm thời cho cuộc đấu tranh giải phóng đất nước hiện tại, thì hẳn ngoài cái giá trị thời đại không chối cãi của nó, ta cũng nên suy nghiệm một cách lương thiện và đứng đắn hơn về cả giá trị của một vị vua đã âm thầm cay đắng mang tiếng bù nhìn để khai sinh và nuôi dưỡng nó trong những tháng ngày chập chững non nớt đầu tiên.

[1] Joseph Buttinger, Vietnam A Political History, tr. 408, 409.

[2] Francis Y. Corley, Vietnam Since Geneva Talk, trong nguyệt san Foreign Affairs (số 131 năm 1958), tr. 546.

[3] Edward Lansdale, In the Midst of War, tr. 307, 308.

[4] Bán nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại (Số 164 ngày 1-3-85), tr. 87, 88.

[5] Nguyệt san Thanh Niên Hành Động (số 1 ngày 1-10-85), tr. 19.

[6] Phạm Văn Sơn, Việt Sử Tân Biên, tr. 596.

[7] Charles Maybon, Histoire Moderne du Pays d’Annam, (do Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh trích in lại trong “Vietnam: Lotus In A Sea Of Fire”, tr. 16) và về mặt sử liệu xin xem thêm “Sổ tay Văn hóa Việt Nam ” (NXB Văn Hóa, Hà Nội), tr. 135, 137.

[8] Lý Chánh Trung, Tôn Giáo và Dân Tộc, tr. 74, 75.

[9] Lý Chánh Trung, Tôn Giáo và Dân Tộc, tr. 78.

[10] Etienne Vũ Đức Hạnh, La Place Du Catholicisme Dans Les Relations

- Entre La France Et Le Vietnam de 1851 à 1870 (Tome I), tr. 260, 261.
- [11] Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, tr. 540, 542 và sách Vua Duy Tân của Hoàng Trọng Thước.
- [12] Hoàng Trọng Thước, Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế, tr. 316.
- [13] Hoàng Trọng Thước, Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế, tr. 317.
- [14] Nguyễn Văn Xuân, Phong Trào Duy Tân, tr. 23, 24.
- [15] Lịch Sử Đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, tr. 4.
- [16] Lịch Sử Đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, tr. 5.
- [17] Trần Trọng Kim, Một Cơn Gió Bụi, tr. 49.
- [18] Bảo Đại, Le Dragon d'Annam, tr. 114, 115.
- [19] Trần Tương, Biến cố 11-11-1960, tr. 277.
- [20] Đoàn Thêm, Những Ngày Chứa Quên, tr. 143.
- [21] Joseph Buttinger, Vietnam, A Political History, tr. 304, 305.
- [22] Đoàn Thêm, Những Ngày Chứa Quên, tr. 184.
- [23] Robert Shaplen, The Cult Of Diem, trong tuần báo The New Yorker (số ngày 14-5-72).
- [24] Tư liệu của ông Thái Văn Kiểm gửi cho tác giả ngày 4-4-1978 và theo lời kể của nhiều bô lão ở huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.
- [25] Robert Shaplen, The Lost Revolution, tr. 106.
- [26] Phạm Văn Sơn, Việt Sử Toàn Thư, tr. 684.
- [27] Hoàng Trọng Thước, Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế, tr. 273.
- [28] Đoàn Thêm, Những Ngày Chứa Quên, tr. 234.
- [29] Charles Maybon, Histoire Moderne du Pays d'Annam.
- [30] Malachi Martin, The Decline and Fall of The Roman Church, tr. 26.
- [31] Malachi Martin, The Decline and Fall of The Roman Church, tr. 57.
- [32] Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, tr. 489.
- [33] Nguyễn Thế Anh, Việt Nam Thời Pháp Đô Hộ, tr. 339-342 và sách Le Dragon d'Annam, Bảo Đại, tr. 58, 59.
- [34] Malachi Martin, The Decline and Fall of The Roman Church.

- [35] Phan Khoang, Việt Nam Pháp Thuộc Sử, tr. 404 (Viết theo Jean Chesneau trong “Contribution à l’Histoire du Vietnam” và Notes du 13-71887 của cựu Toàn quyền Lanessan “Indochine Francaise”, Paris 1889, Archives du Ministère de la France d’Outre-Mer trong luận án tiến sĩ của Cao Huy Thuần, Đại học Sorbonne, Paris).
- [36] Đào Trinh Nhất, Phan Đình Phùng, trong bán nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại (số 141), tr. 109-111.
- [37] Bảo Đại, Le Dragon d’Annam, và sách Những Ngày Chứa Quên của Đoàn Thêm, tr. 171, 172.
- [38] Michael McClear, The Ten-Thousand-Day War, tr. 62.
- [39] Joseph Buttinger, Vietnam A Political History, tr. 414.
- [40] Đoàn Thêm, Những Ngày Chứa Quên, tr. 236.
- [41] Stanley Karnow, Vietnam A History, tr. 218.
- [42] Archimedes L. Patti, Why Vietnam? tr. 395, 396, 397.
- [43] Danh sách những nhân vật chính trị, cách mạng tên tuổi hợp tác với Bảo Đại được kể trong Le Dragon d’Annam. (Danh sách nội các).
- [44] Thư ông Hoàng Đồng Tiểu gửi cho tác giả.
- [45] Trần Tương, Biến cố 11-11-1960, tr. 109.
- [46] Lê Nguyên Long, Bất Đắc Dĩ Khởi Động Tro Tàn, trong báo Khai Phóng (số 7), tr. 38.
- [47] Hoàng Văn Chí, Từ Thực Dân Đến Cộng Sản, tr. 58, 59.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 7
Chế độ gia đình trị

Khi đề cập đến thân thế và sự nghiệp của chí sĩ Phan Đình Phùng, người đã trải bao khốn khổ cay đắng kháng Pháp trước khi tử tiết để được vinh danh trên bảng vàng bia đá của lịch sử nước nhà, học giả Đào Trinh Nhất đã được gợi ý từ một tư tưởng của Mạnh Tử để nhận định rằng: “Nhưng mà lẽ thường xưa nay, Trời muốn sắp giao phó một việc lớn lao hệ trọng cho ai, bao giờ trước hết cũng hành hạ người ấy phải đói khát khổ sở, gặp toàn những bước khốn đốn nguy hiểm, điên đầu rối trí thật nã nề chê chán đã sẽ hay. Thân thế cụ Phan ở trong cảnh đó”. [1]

Chân lý đó phát xuất từ nhân sinh quan Đông Phương về Định Mệnh và đã được đối chiếu chặt chẽ với quá trình lịch sử của nước ta, mà anh hùng liệt nữ tuyệt đại đa số là những vị xả thân nằm gai nếm mật để bảo vệ sơn hà xã tắc. Trường hợp ông Diệm từ ngày cởi áo từ quan vào tuổi trung niên, cũng trải qua một số hoạn nạn. Khi thì phải trốn trong sở hiến binh Nhật Bản, khi thì bị Việt Minh quản thúc ở núi rừng Thái Nguyên, và trước khi làm Thủ tướng lãnh đạo chính quyền ở miền Nam còn phải lánh ra nước người gần năm năm trời. Nhưng tất cả những gian truân đó chỉ vừa đủ để xây dựng cho ông cái uy tín và huyền thoại để cho chính quyền Mỹ quyết định yểm trợ ông trong chín năm bèo bọt mà thôi nếu ta so sánh với những gian truân của các anh hùng liệt nữ khác của dân tộc mà tên tuổi và hình bóng mãi mãi là những ngọn lửa oai hùng đã vượt không gian và thời gia soi sáng dòng sử Việt, mà máu xương đã thấm thấu vào quê hương sơn hà gấm vóc.

Các sử gia xem thành công của ông Diệm là hệ quả chính trị tất yếu của mâu thuẫn quyền lợi Pháp-Mỹ. Người dân Việt bình thường thì cho rằng ông Diệm bước vào vận số tốt như hết cơn bão cực đến thời thái lai. Riêng ông Diệm và một thiểu số cộng sự viên Công giáo lúc bấy giờ (nhất là sau vụ mưu sát tại Ban Mê Thuật năm 1957) thì lại tin rằng Trời (dù được gọi là

Chúa hay Thượng Đế như ông vẫn thường dùng câu “xin Thượng Đế ban phước lành cho chúng ta” ở cuối mỗi bài diễn văn) đã ban phép lành cho ông và đã trao lại cho ông và gia đình ông cái sứ mạng to lớn và thiêng liêng lãnh đạo miền Nam Việt Nam. Niềm tin vừa có tính cách huyền bí tôn giáo vừa chứa đầy quan niệm Thiên Mệnh quân chủ đó đã chỉ đạo mọi suy tư và quyết định chính trị của ông suốt thời kỳ ông làm Tổng thống. Và cũng chính niềm tin thần bí chắc nịch đó đã xây dựng nên những đặc tính tâm lý nơi ông và gia đình ông đã khiến cho chế độ sau đó bị nhân dân gán cho hai chữ “Ngô triều” xấu xa.

Niềm tin đó, ngay từ những ngày tháng đầu tiên ông nắm chính quyền đã được hun đúc bằng một sự kiện thiêng liêng có liên hệ đến gia đình ông. Đó là việc gia tộc Ngô Đình tìm được xác của cha con ông Ngô Đình Khôi mà sau hơn mười năm trời tốn nhiều công của tìm kiếm vẫn không đạt được kết quả. Nguyên năm 1944, sau khi ông Diệm bị Pháp bắt hụt trốn vào Sài Gòn thì người anh ruột của ông đang làm Tổng đốc Quảng Nam là ông Ngô Đình Khôi bị người Pháp và Thượng thư Phạm Quỳnh bắt phải về hưu. Khi Việt Minh cướp chính quyền, họ kết tội cả ông Ngô Đình Khôi lẫn ông Phạm Quỳnh vào hàng đại Việt gian phản quốc và bắt đem đi mất tích. Cùng bị bắt với ông Khôi còn có người con trai độc nhất là Ngô Đình Huân từng giữ chức Thanh tra Lao động của chế độ bảo hộ Pháp. Ngô Đình Huân bị bắt vì tội vừa làm tay sai cho Pháp vừa là cộng tác viên đặc lực cho Hiến binh Nhật Bản thời quân đội Thiên Hoàng chiếm đóng Việt Nam. Có người đã từng thấy Việt Minh áp giải cha con ông Khôi và ông Quỳnh rồi giết đi nhưng không biết chôn ở nơi nào. Năm 1955, nhờ có chính quyền trong tay, ông Ngô Đình Cần bèn thiết lập một hệ thống cán bộ rộng lớn đặc trách đi tìm kiếm xác người thân và cuối cùng thì tìm được tại địa phận huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên trong một cái hố chôn chung với nhiều người, trong đó có cả xác ông Phạm Quỳnh. Thật là trớ trêu: ông Quỳnh và ông Khôi khi còn sống là hai kẻ thù không đội trời chung mà khi chết thì thân xác lại cùng vùi chung một hố. Xác ông Quỳnh được nhà chức trách quận Phong Điền trao lại cho thân nhân và được chôn cất một cách khiêm tốn

như đám tang hàng dân dã. Trong lúc đó xác ông Ngô Đình Khôi, nhờ có em đang làm Thủ tướng nên tang lễ được cử hành vô cùng trọng thể đầy đủ nghi thức quốc táng: có toàn bộ nhân viên cao cấp chính phủ tham dự, có quân nhân dàn chào từ huyện Phong Điền về đến nghĩa trang họ Ngô tại Phú Cam (Huế), có quốc kỳ phủ quan tài, có quân đội bông súng theo hộ tống đi hai bên linh cữu, và có quân nhạc thổi bài quốc ca và Hồn Tử Sĩ. Ông Võ Như Nguyệt, một cộng sự viên của ông Ngô Đình Diệm và cũng là một đồng chí của kẻ viết, được cử giữ chức trưởng nam của ông Ngô Đình Khôi, cũng đội mũ rơm, mặc áo sớ gấu, cầm gậy tre đi theo linh cữu. (Ông Võ Như Nguyệt hiện ở Mỹ)

Đối với dân tộc và lịch sử thì ông Ngô Đình Khôi chỉ là một cựu quan lại của chế độ bảo hộ và triều đình mục nát, nhưng anh em ông Diệm lại bắt nhân dân coi anh ruột mình như một nhà ái quốc đã hy sinh cho đất nước nên đã cử hành tang lễ cho ông Khôi như lễ quốc táng của một vị anh hùng. Cá nhân Tổng thống và gia tộc Tổng thống bỗng trở thành một trong quan niệm phong kiến “một người làm quan, cả họ được nhờ”, và gia tộc Tổng thống và quốc gia dân tộc bỗng trở thành một trong quan niệm phản dân chủ “lãnh đạo là do Thiên Mệnh trao quyền”.

Ông Ngô Đình Khôi tuy chỉ là một quan lại thời thực dân phong kiến bị Việt Minh lên án phản quốc và đã được ông Diệm làm lễ quốc táng, thế mà anh em ông Diệm vẫn chưa hài lòng còn muốn tôn vinh anh mình lên hàng danh nhân vĩ đại của lịch sử. Họ lấy tên của ông Khôi đặt cho con đường lớn nối liền thủ đô Sài Gòn với phi trường quốc tế Tân Sơn Nhất. Ngoài ra anh em họ còn muốn đổi tên trường trung học Khải Định Huế thành trường Ngô Đình Khả. Thật ra việc xóa bỏ tên “Khải Định” là một việc làm hữu lý vì ông Khải Định là một vị vua Việt gian, nhưng xóa bỏ tên của vua Khải Định mà lại thay vào tên của ông Ngô Đình Khả, một vị quan lại của Pháp, thì quả là một việc làm khinh thị nhân dân. Trong mục đích tôn vinh cha mình, anh em họ Ngô đã định lừa dối quốc dân bằng cách phao tin rằng chính cha mình là người sáng lập ra ngôi trường trung học đó, nhưng có lẽ vì có nhiều

bậc trưởng thượng và trí thức cố đô Huế biết rõ sự thật là không đúng như đã tuyên truyền nên anh em ông Diệm đành phải bỏ ý định đó và rồi đổi tên trường từ Khải Định ra Quốc Học. (Xin lưu ý rằng trong cuộc đàm luận với ký giả Robert Shaplen, ông Diệm đã nói rất nhiều đến sự nghiệp và thân thế của cụ Ngô Đình Khả thế mà ông không hề đề cập đến chuyện cụ Khả là người xây dựng trường Quốc Học Huế được Pháp đặt tên là trường Khải Định. Trái lại theo “Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí” của Chính Đạo (s.d.d., tr. 304) thì ông Ngô Đình Khả theo ông Nguyễn Thân đi đánh phong trào Văn Thân của cụ Phan Đình Phùng ở vùng Hà Tĩnh-Nghệ An. Năm sau khởi loạn, được cử làm Phó giám đốc trường Quốc Học, trước khi được thăng chức Tổng quản Cấm Thành).

Sau sự vinh danh cho người anh trưởng đã khuất, dĩ nhiên ông Diệm bắt đầu lên ngôi cho những người còn sống trong gia đình.

Ông Ngô Đình Thục, người anh trai thứ nhì, từ khi ông Khôi chết, được gia đình tôn kính theo quan niệm “quyền huynh thế phụ”. Ông Ngô Đình Thục là vị Giám mục thân niên của hàng giáo phẩm đang giữ chức Tổng giám mục của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Mặc dù không giữ một chức vụ chính thức nào trong chính quyền, nhưng với địa vị anh trưởng trong gia đình, với địa vị Tổng giám mục của Giáo hội, lại được các em, nhất là Tổng thống Diệm cung kính và vâng lời nên ông Thục trở thành một thứ tối cao cố vấn của chế độ. Tòa giám mục Vĩnh Long, và sau này Tòa giám mục Huế, nơi ông Thục cai quản bỗng trở thành một thứ triều đình siêu vương quốc với đầy đủ mọi quyền lực làm cho chính ông Nhu cũng phải than phiền với một linh mục thân tín khi thấy các viên chức cao cấp của cả ba ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp chăm chỉ đến cung kính cầu cạnh Đức Cha. Giám mục Ngô Đình Thục, trong cương vị đó, và với cung cách của những viên chức trong và ngoài chánh quyền như thế, lẽ tất nhiên đã nhiều lần trộn lẫn giáo quyền và thế quyền làm một để dính dự vào những quyết định quan trọng của sinh hoạt quốc gia không khác gì Giáo hoàng Boniface VIII vào ngày 18-11-1302 đã sống sượng tuyên bố “... cả hai

quyền lực này đều nằm trong tay vị Giáo chủ La Mã”. [2]

Ngay tại tỉnh Vĩnh Long, ông đặt tên mình cho đại lộ lớn nhất của thị xã này đến nỗi người bạn thân của gia đình là Cụ Huỳnh Minh Ý cũng phải chê trách. [3]

Ông Ngô Đình Nhu là một Dân biểu Quốc hội không bao giờ biết đến dân chúng nơi địa phương mình ra ứng cử, không bao giờ bước chân đến tòa nhà Lập Pháp để tham dự sinh hoạt nghị trường và làm trách nhiệm dân cử, mà chỉ ngồi tại dinh Tổng thống để ra chỉ thị cho Quốc hội làm luật theo ý của anh em ông ta. Thực quyền như thế nhưng ông Ngô Đình Nhu vẫn cần có chức Dân biểu có lẽ là chỉ để điều khiển và kiểm soát Quốc hội cho chính danh, nhưng thật ra chính cái chức vụ “Cố vấn Chính trị” của ông bên cạnh Tổng thống Ngô Đình Diệm mới thật sự là bộ não của chế độ, nơi khai sanh và điều khiển tất cả mọi sách lược của quốc gia. Với cái bề ngoài khôn khéo, tế nhị và kín đáo, ông tỏ ra phục tùng người anh Tổng thống, nhưng quyền hành thực sự lại nằm trong tay Cố vấn Chính trị Ngô Đình Nhu. Điều đặc biệt của chế độ Cộng hòa Ngô Đình Diệm là chức Cố vấn Chính trị của ông Ngô Đình Nhu lại không phải là một chức vụ chính thức của chính quyền như chức cố vấn được công khai hóa và quy chế hóa của các vị lãnh đạo các nước dân chủ trên thế giới. Ông Nhu và gia đình ông ta ở trong dinh Tổng thống, ông có văn phòng riêng, ông giúp việc cho Tổng thống rồi bỗng nhiên người trong dinh gọi ông là “cố vấn”. Lời xưng hô lan rộng ra ngoài để rồi nhân dân, báo chí, người ngoại quốc đều gọi ông là cố vấn, một cố vấn không chánh danh mà lại nắm trọn quyền hành quốc gia trong tay.

Bà Ngô Đình Nhu, nữ danh là Trần thị Lệ Xuân, cũng là một Dân biểu Quốc hội, bà còn được người ta xưng tụng là “Đệ nhất phu nhân”. Không biết danh từ “Đệ nhất phu nhân” xuất hiện từ đâu và từ khi nào, mà rồi báo chí, đài phát thanh, phim thời sự của các rạp chớp bóng đều gọi bà Nhu là “Đệ nhất phu nhân”. Do đó cả nước phải gọi bà là Đệ nhất phu nhân, dù danh từ đó trong truyền thống sử dụng ngôn ngữ Việt Nam không được

chính xác vì ông Tổng thống là người độc thân. Tuy đã hài lòng với tước hiệu này vì bà chưa bao giờ tỏ ý bất mãn hay ra lệnh cấm đoán, nhưng bà Nhu vẫn chưa lấy thế làm thỏa mãn. Danh xưng “Đệ nhất Phu nhân” còn bị trói buộc trong một chế độ và, trong tương lai xa xăm, còn có thể có nhiều Đệ nhất phu nhân khác, cho nên bà Nhu còn muốn đi xa hơn và cao hơn để được gọi là “Bà Ngô”, như lịch sử đã từng vinh danh các Bà Trưng, Bà Triệu.

Theo ông Nguyễn Thái, cựu Tổng giám đốc Việt Tấn Xã, đã có lần bà Nhu ra lệnh cho ông phải ghi danh xưng “Bà Ngô” trên các bản thông tin của cơ quan Việt Tấn Xã nhưng ông Thái từ chối vì làm như thế trên mặt luân lý sẽ có sự hiểu lầm vô cùng tai hại. Vào tháng Sáu năm 1961, khi ông bà Ngô Đình Nhu đi viếng thăm Maroc, thông cáo chính thức của Bộ Ngoại giao gọi bà Nhu là “Bà Ngô” [4]. Cũng theo ông Nguyễn Thái thì bà Nhu là bộ mặt then chốt của chính quyền (a key figure in the Diem regime). Không cần phải dài dòng, cứ nhìn việc bà ta đưa ra Luật Gia Đình bị dư luận và ngay cả nhiều Dân biểu phản đối quyết liệt mà Tổng thống Diệm cũng như ông Ngô Đình Nhu đều tận tình bênh vực, cũng đủ nói lên uy quyền to lớn của Bà. Lại hãy nhìn hai lần đi dự hội nghị Liên hiệp Nghị sĩ Quốc tế ở Rome và Rio de Janeiro, mặc dù không phải là trưởng phái đoàn, bà ta vẫn giành lấy quyền ăn nói. Ông Phạm văn Nhu vừa là Chủ tịch Quốc hội vừa là Trưởng phái đoàn đành chỉ biết ngồi nghe [5]. Uy quyền to lớn của bà Nhu còn được biểu lộ rõ rệt hơn vào dịp lễ Hai Bà Trưng hàng năm. Đây cũng là ngày lễ Phụ nữ Việt Nam và được tổ chức vô cùng long trọng tại công trường Mê Linh bên Bạch Đằng, do bà Ngô Đình Nhu chủ tọa. Chủ tọa lễ này, bà Nhu có đủ mọi nghi thức trọng thể nhất dành cho một vị nguyên thủ quốc gia trong buổi lễ quốc khánh do Tổng thống Diệm chủ tọa, trừ 21 phát đại bác, cũng vì thế mà dân chúng mới mỉa mai rằng Việt Nam có hai ngày Quốc Khánh. [6]

Ông Ngô Đình Cẩn, tự xưng là “Cố vấn Lãnh đạo các Đoàn thể Chính trị miền Trung và miền Cao Nguyên”. Trên thực tế, ông là vị chúa tể ở cả hai

miền đó vì ông nắm hết mọi quyền hành nhất là quyền bổ nhiệm nhân sự, còn các đại biểu chính phủ và Tỉnh trưởng chỉ là những viên chức thừa hành mệnh lệnh của ông mà thôi. Ông Ngô Đình Cần được nhân dân Việt Nam và sách sử, báo chí quốc tế tặng cho hõn danh là “Lãnh chúa miền Trung”, điều đó cũng đủ nói lên cái uy quyền sinh sát của ông ta rồi.

Ông Ngô Đình Luyện là người em trai chót, vào năm 1955, làm Đại sứ lưu động tại Âu Châu. Thật ra lúc bấy giờ ông Luyện ở Việt Nam nhiều hơn ở Âu Châu vì ông Diệm cần ông ta ở bên cạnh để cùng lo đối phó với những khó khăn của thời cuộc, những chống đối quốc nội của tướng Nguyễn văn Hinh, Bình Xuyên... Sau khi truất phế Bảo Đại xong, phần vì sự bất đồng chính kiến giữa hai ông Nhu và Luyện, phần thì Tổng thống Diệm muốn có một người ruột thịt ở Âu Châu nên ông Luyện được cử giữ chức Đại sứ Việt Nam tại Anh Quốc. Vì vậy, trước khi lấy một quyết định ngoại giao quan trọng đối với bất kỳ một quốc gia nào ở Âu Châu và Bắc Phi, ông Diệm cũng thường tham khảo ý kiến trước với ông Luyện. Từ đó ông Luyện trở thành một thứ siêu Đại sứ mà các vị đại sứ Việt Nam tại Âu Châu và Bắc Phi phải nể sợ và vâng lời.

Về trường hợp của ông Ngô Đình Luyện, Hillaire du Berrier đã đưa ra ánh sáng một bí ẩn lịch sử vào năm 1955 như sau đây:

Thật ra chức Đại sứ lưu động tại Âu Châu không cần thiết khi mà Việt Nam đã có một ông Đại sứ đặt văn phòng tại số 47 bis đường Kleber ở Paris, nơi mà Đại sứ lưu động Ngô Đình Luyện cũng đặt văn phòng. Nhưng ông Diệm phải đặt ra chức Đại sứ lưu động Âu Châu, đặt ra trong lúc tình hình Sài Gòn vô cùng căng thẳng, là cốt để kịp thời phái ông Luyện đến yết kiến Bảo Đại để xin Bảo Đại một lời tuyên bố tín nhiệm ông Diệm trước khi sự bất tín nhiệm của cả Bảo Đại lẫn Đại sứ Collins tại Sài Gòn đến được Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. [7]

Quả đúng với lời trình bày của Berrier vì sau khi vua Bảo Đại bị truất phế, Đại sứ Collins bị triệu hồi về Mỹ, chức Đại sứ lưu động tại Âu Châu cũng

được bãi bỏ, ông Luyện được cử giữ chức Đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Anh Quốc như tôi đã trình bày trong đoạn trên.

Bà Ngô thị Hoàng tức là bà Cả Lễ, em gái của Tổng thống Diệm chỉ là một nhà thầu khoán nhưng lại là một thứ Trùm thầu khoán. Nhờ ảnh hưởng và uy quyền của anh em, tất cả những vụ đấu thầu lớn đều về tay bà ta. Những nhà thầu đối thủ muốn cạnh tranh các dịch vụ đấu thầu tại miền Trung đều bị ông Ngô Đình Cẩn khủng bố giam cầm hoặc áp lực nên tự động ngưng đấu, do đó bà Cả Lễ coi như độc quyền trong mọi dịch vụ đấu thầu lớn. Bà Cả Lễ chỉ có một người con gái tên là Kim Anh được gả cho ông Trần Trung Dung, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, vì thế mặc dầu bà Cả Lễ không có một chức tước nào cả cũng vẫn được lên ngôi vừa là em Tổng thống, vừa là nhạc mẫu của một Bộ trưởng quyền thế.

Ông Nguyễn Hữu Châu là chồng bà Trần thị Lệ Chi, chị ruột của bà Ngô Đình Nhu. Ông Nguyễn Hữu Châu giữ chức Bộ trưởng Bộ Phủ tổng thống kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Ông Trần văn Chương, luật sư, là nhạc phụ của ông Ngô Đình Nhu giữ chức Đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Kỳ mà vì lý do liên hệ chặt chẽ và sinh tử của hai quốc gia, chức vụ Đại sứ Việt Nam tại Mỹ là một chức vụ quan trọng vào hàng siêu đại sứ. Còn bà Trần văn Chương thì giữ chức “Quan sát viên” của Việt Nam Cộng Hòa tại Liên Hiệp Quốc.

Ngoài những nhân vật bà con nội ngoại của gia đình họ Ngô trên đây giữ những địa vị then chốt trong guồng máy lãnh đạo quốc gia đối nội cũng như đối ngoại, còn có những nhân vật tuy báo chí, sách sử không mấy đề cập đến tên tuổi, và tuy họ không mang một chức tước nào nhưng họ vẫn có quyền sinh sát làm run sợ nhiều người, kể cả những viên chức cao cấp trong chính quyền và quân đội. Tại Sài Gòn và Nam Phần thì có luật sư Trần văn Khiêm, em ruột bà Nhu, một công tử chơi bời đàng điếm chuyên dựa thế chị ruột để làm tiền những thương gia giàu có [8]. Giới trí thức miền Nam gọi ông Trần văn Khiêm là “luật sư khùng” vì tính tình bất thường và lối hành

xử nửa khôn nửa dại cũng như tính khoe khoang phách lối quá độ của ông ta. Tổng thống Diệm rất ghét ông Trần văn Khiêm nhưng vào mùa Thu năm 1963, Khiêm được anh chị là vợ chồng Ngô Đình Nhu cử giữ chức Giám đốc Nha Nghiên cứu Chính trị thay thế Bác sĩ Trần Kim Tuyến bị hạ tầng công tác, đổi đi làm Tổng lãnh sự tại Ai Cập để tận dụng khả năng chống đối của Bác sĩ Tuyến có thể nguy hiểm cho chế độ.

Tại Huế và miền Trung có mẹ Luyến, một người bà con trong họ Ngô Đình, làm gia nhân hầu hạ thân mẫu Tổng thống Diệm từ thời còn trẻ. Mặc dầu có chồng và ba, bốn người con, nhưng mẹ Luyến không ở riêng lại cùng chồng và con ở chung với ông Ngô Đình Cẩn trong nhà tại Phú Cam. Từ ngày ông Diệm cầm quyền, người ta không còn dám gọi Mẹ Luyến là Mẹ nữa mà gọi là Bà. Dù không có một chức vụ nào ngoài nhiệm vụ quản gia nhưng nhờ sống cận kề lãnh chúa Ngô Đình Cẩn mà “Bà” ta có quyền sinh sát, một tiếng nói của “Bà” Luyến với ông Cẩn cũng đủ làm cho nhiều người lên voi xuống chó. Viên chức chính quyền cũng như quân đội ở miền Trung phải cung kính, sợ hãi, nịnh hót, bợ đỡ “Bà” Luyến cũng cùng mức độ như đối với ông Ngô Đình Cẩn. Dư luận dân chúng Huế đã mỉa mai gọi mẹ Luyến bằng cái hỗn danh “Đệ nhất phu nhân” của miền Trung.

Nói tóm lại Việt Nam là một nước Cộng hòa nhưng qua Hiến pháp (sẽ được phân tích ở một chương sau) và qua thực tế, người ta thấy ông Diệm không phải là một Tổng thống do dân bầu để cầm đầu ngành hành pháp mà là một vị vua của thời phong kiến và bà con anh em ông ta đều là “Hoàng thân Quốc thích”, thứ Hoàng thân Quốc thích có quyền hành nắm hết rường mối quốc gia. Vì thế nhân dân Việt Nam và báo chí quốc tế đã nặng lời chỉ trích chế độ Ngô Đình Diệm và gọi chế độ ấy là chế độ “gia đình trị”, một thứ hình dung từ sâu sắc và ám ảnh tâm trí mọi người đến độ chỉ cần nói ba tiếng ấy là người ta biết ngay nói đến chế độ nào.

Nhưng chế độ “gia đình trị” Ngô Đình Diệm không phải chỉ ngừng lại ở sự việc toàn thể bà con, anh em, dâu rể, nội ngoại (và cả mẹ Luyến, một người giúp việc nhà) nắm toàn quyền lãnh đạo đất nước, nắm trọn quyền sinh sát

nhân dân, nắm trọn tài nguyên quốc gia mà chế độ đó đang còn tự biến dần để trở thành một triều đại vua chúa như các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn... Bởi vì ngoài chuyện quốc gia hóa lễ Bốn Mạ Tổng thống Diệm mà ông Đoàn Thêm (trong “Hai Mươi Năm Qua”) đã tự hỏi ai đã đề nghị như vậy, chế độ đi dần đến việc tổ chức “Ủy ban Nhân dân lễ khánh thọ lục tuần” của Tổng thống Diệm, lễ đầu tiên được tổ chức vào ngày 28-12-1960 (8 ngày sau khi Mặt trận Giải phóng miền Nam ra đời). Hơn nữa, thứ nghi lễ vua chúa đó cũng không ngừng lại chỉ để dành riêng cho ông Tổng thống mà người ta còn đi xa hơn bằng cách tổ chức lễ “Cửu Tuần Khánh Thọ” cho bà Ngô Đình Khả, mẹ của Tổng thống (ngày 18-9-1961). Nhiều đại diện các đoàn thể, nhiều nhân vật cao cấp của chính quyền phải về Huế để dâng lời chúc mừng lên “Thái Từ” trong lúc Bộ Nội vụ chính thức tổ chức Lễ Tạ Ôn tại Vương Cung Thánh Đường tại Sài Gòn.

Còn nghi ngờ gì nữa: anh em ông Diệm đang sửa soạn một số nghi thức, một số danh từ, sửa soạn dư luận để hoán chuyển từ chế độ Cộng hòa trở thành chế độ quân chủ và chỉ đợi ngày ông Diệm tức vị đăng quang lên ngôi Hoàng Đế. Mà nếu không thì ít nhất ông Diệm cũng đã trở thành một thứ “Tổng Đế” như ông Đoàn Thêm đã mỉa mai.

Dù sao thì Ngô triều đang làm sống lại những lễ nghi của Nguyễn triều chẳng hạn như “Lễ Khánh Thọ Tứ Tuần” của vua Khải Định, đang làm sống lại hai tiếng “Đức Từ” dành cho mẹ vua Bảo Đại mà thời gian chưa đủ lâu để xóa nhòa tâm trí nhân gian. Điều đáng nói là mẹ vua Bảo Đại tuy được xưng tụng là “Đức Từ” nhưng Bà lại không được con bà (một vị Quốc trưởng) và chính phủ của con Bà dành cho những vinh dự quá lớn lao như “Thái Từ” mẹ của anh em nhà họ Ngô Đình.

* * * * *

Tuy nhiên trong những năm đầu tiên của chế độ, khi mà thời cuộc vừa chuyển đổi qua một giai đoạn mới với niềm tin vào tương lai mà động lực là hy vọng để toàn dân cùng với chính quyền bắt tay vào việc xây dựng đất

nước, thì những cảm nhận của quần chúng về chính sách “gia đình trị” dễ dàng được tha thứ nhờ những thành quả ngoạn mục mà chế độ đã thực hiện được:

Trước hết là việc chuyên chở và định cư cho hơn 860.000 người di cư trong đó có gần 700.000 người Công giáo. Việc chuyên chở người di cư từ Bắc vào Nam được kế hoạch và sử dụng phương tiện chuyên chở của Pháp và Mỹ, còn việc định cư thì hoàn toàn chỉ do tiền viện trợ của Mỹ đài thọ. Công cuộc định cư sơ dĩ hoàn thành mau chóng và tốt đẹp là một phần nhờ ông Diệm dành những vùng đất màu mỡ rộng lớn cho dân di cư. Ví dụ như ông Diệm đã lấy đất Cái Sắn màu mỡ cấp phát cho 45.000 nông dân; lấy bờ biển Bình Tuy và đảo Phú Quốc, những nơi nổi tiếng nhiều hải sản cho dân chài lưới; lấy Long Khánh, Định Quán, Gia Kiệm, Hồ Nai cho dân khai thác lâm sản và làm đồ mộc, lấy Ban Mê Thuột và Cao Nguyên vùng đất đỏ phì nhiêu cho dân trồng trọt hoa màu để xuất cảng; lấy vùng Ngã Ba Ông Tạ, Tân Bình, Gò Vấp chung quanh Sài Gòn cho dân thương mại và kỹ nghệ... Nhờ tiền bạc dồi dào của Mỹ, nhờ chính quyền dành cho mọi sự dễ dàng, nhờ Tổng thống Diệm chú tâm nâng đỡ, chẳng bao lâu người dân di cư miền Bắc đã hội nhập dễ dàng vào cuộc sống của dân miền Nam mà trước đó họ coi là vùng đất xa lạ. Và cũng chẳng bao lâu, đời sống dân di cư đã đi từ ổn định đến trù phú còn hơn cả dân địa phương. Công cuộc định cư mau chóng và tốt đẹp cho hơn 700.000 người Công giáo di cư đã làm cho các quốc gia trên thế giới nhất là Hoa Kỳ phải khâm phục. Một bác sĩ trẻ của Hải quân Mỹ, ông Tom Dooley, một nhân vật rất mộ đạo Thiên Chúa từng tham gia vào việc chuyên chở người Bắc di cư vào Nam, nhận thấy tinh thần chống Cộng cao độ của người Thiên Chúa giáo Việt Nam đã tình nguyện ở lại miền Nam để thực hiện nhiều công việc nhân đạo, viết sách ca ngợi công trình di cư và định cư làm cho nhân dân Mỹ càng thêm kính phục Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Đây là một thành công lớn về mặt xã hội của chính quyền chỉ trừ một điều là trên mặt chính trị, và ở một khía cạnh nào đó, sự chọn lựa vào Nam của

gần một triệu người miền Bắc đáng lẽ phải được coi như là một sự chọn lựa chính trị của quần chúng giữa tự do và Cộng sản thì, vì sự vụng về trong chính sách, đã trở thành một sự lựa chọn chỉ của một khối lượng Thiên Chúa giáo, nghĩa là giữa hữu thần và vô thần. Do đó, đáng lẽ biến cố đó có thể tạo nên nhiều uy thế vững mạnh cho chính nghĩa của miền Nam, thì nó lại bị giới hạn rất nhiều vào một bộ phận thiểu số của cộng đồng dân tộc. Đó là chưa nói đến những tác hại chính trị và nhân văn gây ra do sự vụng về này.

Trong những năm 1955-56, ngoài công cuộc định cư cho dân Công giáo miền Bắc, nhiều cải cách xã hội cũng như những biến cố chính trị tốt đẹp khác càng làm tăng thêm uy tín của ông Diệm:

- Ngày 15 tháng 2 năm 1955, ông Diệm ra lệnh đóng cửa sông bạc Kim Chung Đại Thế Giới của Bảy Viễn.
- Ngày 23 tháng 10 năm 1955, ông Diệm tổ chức Trưng cầu Dân ý, truất phế vua Bảo Đại.
- Ngày 1 tháng 12 năm 1955, ông Diệm ra lệnh đóng cửa xóm Bình Khang, nơi buôn bán mại dâm công khai do ông Bảy Viễn để lại, đồng thời ra lệnh cấm hút và cấm buôn bán thuốc phiện để lành mạnh hóa nhân dân miền Nam. Một chiến dịch đốt bàn đèn hấp dẫn vừa để làm gương cho dân chúng vừa để làm cho người ngoại quốc kính nể chế độ.
- Ngày 4 tháng 4 năm 1956, chính phủ bắt ông Ưng Bảo Toàn, Tổng giám đốc Thương mại ở Bộ Kinh tế vì tội bán gạo chợ đen (nhưng sau này mới biết đây là một vụ do ông Ngô Đình Cẩn bắt ông Toàn làm vật tế thần).
- Ngày 28 tháng 4 năm 1956, quân đội viễn chinh Pháp xuống tàu về nước.
- Ngày 13 tháng 7 năm 1956, xử tử tướng Ba Cụt, một vị lãnh tụ nghĩa quân Hòa Hảo, chấm dứt tình trạng mất ổn định tại miền Tây Nam phần.
- Ngày 20 tháng 7 năm 1956, do sự khuyến khích và hỗ trợ của Hoa Kỳ, Tổng thống Diệm bác bỏ việc tổng tuyển cử hai miền theo quy định của Hiệp ước Genève.
- Ngày 21 tháng 8 năm 1956, chính phủ bắt ông Vũ Đình Đa và đồng bọn về tội biến thủ mấy triệu bạc của Ngân hàng Quốc gia.

- Ngày 26 tháng 10 năm 1956, ông Diệm tuyên bố thành lập nền Cộng hòa.

Tất cả những thành công trong hai năm đầu của chế độ được xem như là kết quả của những nỗ lực của một chính quyền tuy còn yếu kém về mặt quản trị nhưng lại được một sự quyết tâm cộng tác của toàn dân. Tuy nhiên những nỗ lực này, tự nó và nếu chỉ riêng nó, cũng chưa đủ để hoàn thành việc củng cố miền Nam nếu không có sự yểm trợ tối đa và vô điều kiện của Hoa Kỳ mà đặc biệt là của ba người Mỹ đã từng liên hệ chặt chẽ với ông Diệm từ trước. Đó là một vị Hồng y, một giáo sư có đầu óc xã hội gốc người Áo và một nhân vật cao cấp CIA, ba nhân vật (từ đầu) đã hoán cải được quan niệm của Tổng thống Eisenhower vốn đã muốn bỏ rơi Việt Nam [9]. Vị Hồng y là ông Spellman, vị giáo sư là ông Buttinger và nhân viên CIA, ai cũng biết, là ông Lansdale.

Trong ba nhân vật đó thì Đại tá Lansdale đóng vai trò cố vấn trực tiếp bên cạnh Tổng thống Diệm. Ông ta nổi tiếng đến độ không một nhà viết sử nào khi nói đến sự nghiệp của ông Diệm mà không nhắc đến thân thế và hoạt động của ông ta. Đại tá Lansdale đến Đông Dương từ năm 1954, làm cố vấn phản du kích cho quân đội viễn chinh Pháp. Vào tháng Sáu năm 1954, trước tình hình khẩn trương của Việt Nam, Lansdale được Ngoại trưởng Foster Dulles phái đến Bắc Việt để điều nghiên tình hình và từ công tác đó đã đẩy đưa Lansdale trở thành bạn thân và cố vấn của ông Diệm, giúp ông Diệm trở thành Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa. Do đó nhiều sách sử, báo chí Mỹ gọi Lansdale là “Kẻ tạo nên những ông vua” (The Kingsmaker).

Lịch sử dân tộc Việt có hai thời kỳ mà nhà lãnh đạo Việt Nam có người Âu-Mỹ trực tiếp và công khai làm cố vấn, làm quân sư đặc biệt, đó là thời kỳ chúa Nguyễn Ánh Đàng Trong và thời kỳ miền Nam với Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Thật vậy, Giám mục Pigneau de Béhaine người Pháp trong suốt mười năm ở với chúa Nguyễn Ánh thực sự đã là một Thượng thư Bộ Binh và Bộ Ngoại

giao, đêm ngày quên cả đọc kinh, lo dịch binh thư, lo giao thiệp với Pháp và các nước lân bang, lo chủ trì hội nghị các sĩ quan Pháp giải quyết việc quân sự, giúp chúa Nguyễn Ánh giải vây thành Quy Nhơn. Pigneau đã đóng góp cho chúa Nguyễn Ánh phần công lao to lớn trong việc đề bạt được nhà Nguyễn Tây Sơn để sau này chúa Nguyễn Ánh thống nhất xứ sở. [10]

Miền Nam Việt Nam vào những năm 1954, 55, 56 trước những khó khăn và nguy hiểm mà ông Diệm tưởng là khó lòng vượt qua được (đến nỗi ông Diệm chán nản đã định bỏ nước ra đi vào cuối năm 1954) chính nhờ ông Edward Lansdale làm cố vấn giúp đỡ tận tình, ông Diệm đã chuyển bại thành thắng. Không có vấn đề chính trị, quân sự, xã hội nào mà không có ý kiến của ông Lansdale. Hàng ngày, ông Lansdale vào dinh Độc Lập gặp gỡ ông Diệm để thảo luận và đề nghị kế hoạch, ông cũng đã từng gọi ông Diệm là “Papa”, sự kiện này nói lên mối thâm tình thăm thiết giữa ông Lansdale và ông Diệm cũng như xác định vai trò tối cần thiết và tối quan trọng của ông Lansdale đối với ông Diệm.

Không những chỉ cần thiết và quan trọng mà uy thế của Đại tá Lansdale còn to lớn đến độ đã có lần công khai to tiếng chỉ trích ông Diệm (là một hành động “phạm thượng” nặng nề nếu đó là một người Việt Nam khác) khi ông Diệm đã có những lời lẽ khinh thường tướng cách mạng Trình Minh Thế. [11]

Đã rất nhiều lần ông Diệm tỏ ra lo âu trước những quyết định của Hoa Thịnh Đốn có vẻ muốn chấm dứt sự ủng hộ của Hoa Kỳ thì chính Lansdale đã đánh điện về Bộ Ngoại giao để trực tiếp thăm dò và can thiệp với Ngoại trưởng Foster Dulles. Khi đã nắm được mọi dữ kiện tích cực trong tay, Lansdale lại đến gặp ông Diệm để bảo đảm rằng chính sách của Hoa Kỳ không thay đổi và khích lệ ông Diệm hãy can đảm mà tiếp tục cầm quyền.

Trong thời gian ông Diệm bị các giáo phái, Bình Xuyên, và tướng Nguyễn Văn Hinh chống đối, Lansdale và tiền bạc của Mỹ đã lôi kéo được một số

tướng tá giáo phái về với ông Diệm và đã gây được sự chia rẽ trong hàng ngũ chống đối ông Diệm, củng cố địa vị cho ông ta và đưa ông ta đến thắng lợi cuối cùng. Đồng thời với việc ổn định tình hình miền Nam, Lansdale đã thiết định cho ông Diệm những kế hoạch trong việc tiếp thu các vùng Bình Định và Cà Mau do Việt Minh để lại. Lansdale giúp ông Diệm thành lập cơ quan Công dân vụ gồm thanh niên áo đen về thôn quê giúp đỡ đồng bào tái tạo đời sống mới. Ông ta còn khám phá ra và giới thiệu với ông Diệm vị trưởng cơ quan Đặc ủy Công dân vụ là ông Kiều Công Cung. Lansdale cũng đã giúp cho ông Diệm tổ chức hội Cựu Chiến Binh và nhà phát hành Thống Nhất để ông Diệm có một hậu thuẫn vững chắc gồm những người đã từng cầm súng chống lại Cộng sản. Lansdale lại còn đưa một phái đoàn Phi Luật Tân qua Việt Nam trong chương trình y tế gọi là “chiến dịch huynh đệ” (Operation Brotherhood)... để giúp dân quê Việt Nam hướng về một đời sống tiến bộ hơn.

Ngoài Lansdale ra còn có giáo sư Buttinger, giáo sư Fishel và một số người Mỹ khác giúp ông Diệm về những phương tiện kinh tế, giáo dục tạo sự phồn thịnh cho miền Nam. Họ đã giúp ông Diệm bành trướng Viện Đại học Sài Gòn, thiết lập Viện Đại học Huế, mở trường Quốc gia Hành chánh, trường Nông Lâm Súc, trường Kỹ Thuật Phú Thọ... mở các nhà máy than Nông Sơn, nhà máy xi măng Hà Tiên, nhà máy đường Hiệp Hòa, các cơ sở kỹ nghệ bông vải, ve chai... tạo công ăn việc làm cho dân lao động để mở mang kinh tế cho miền Nam...

Người Mỹ cũng giúp ông Diệm tái tạo lại hệ thống đường sá, bài trừ nạn mù chữ, thiết lập chương trình y tế nông thôn, đào giếng cho dân quê, và thành lập những đội xịt thuốc DDT để bài trừ nạn sốt rét.

Nếu chúng ta đã không phủ nhận được quyết tâm của toàn dân và của chính quyền nhằm mau chóng và vững vàng xây dựng một miền Nam hồi sinh thì chúng ta cũng không thể phủ nhận được chính người Mỹ, trên tất cả mọi mặt, đã yểm trợ cho chúng ta hoàn thành ước nguyện đó. Nhân, tài, vật, lực chảy vào miền Nam không ngơi nghỉ. Chính sách, kế hoạch, phương tiện,

tài chánh đổ vào miền Nam không giới hạn.

Và sau 10 năm trời chiến tranh ly loạn (1945-1955) trong khung cảnh hòa bình an lành và với một viễn tượng phồn vinh trước mắt, dân miền Nam đã cảm thấy cuộc đời ấm no hơn và tương lai tươi sáng hơn.

Cũng trong những năm đầu của chế độ, về mặt đối ngoại, ông Diệm đã gây được nhiều uy thế to lớn. Nhiều quốc gia thuộc khối phi liên kết công nhận Việt Nam Cộng Hòa, mà chuyến viếng thăm của ông U Nu (Thủ tướng Miến Điện) ngày 11 tháng 11 năm 1956 là một bông hồng vô cùng quý giá cho chế độ ông Diệm. Cao Miên vốn coi Việt Nam là kẻ thù truyền kiếp thế mà nay phải kiêng nể Việt Nam Cộng Hòa, còn Lào thì kết thân với Việt Nam làm anh em dựa vào nhau theo cái thế môi hở răng lạnh.

Trong ba năm đầu, tên tuổi ông Diệm vang lừng trên trường quốc tế nhờ những cuộc công du thăm viếng các quốc gia như Ấn Độ, Thái Lan, Trung Hoa Dân Quốc, Đại Hàn. Đặc biệt ông được tòa Bạch Ốc mời viếng thăm chính thức nước Mỹ ngày 4 tháng 4 năm 1957. Ngược lại nhiều chánh khách và lãnh tụ quốc tế tên tuổi như Ngoại trưởng Dulles nước Mỹ, Ngoại trưởng Couve de Murville của Pháp, ông Pinay cựu Thủ tướng Pháp, Tổng thống Lý Thừa Vãn của Đại Hàn, Phó tổng thống Trần Thành của Trung Hoa Dân Quốc cũng đã đến viếng thăm Việt Nam.

Cho đến mùa Xuân năm 1959, mặc dù Việt cộng đã hoạt động mạnh khiến tình hình an ninh nông thôn bắt đầu đáng lo ngại nhưng danh tiếng của Tổng thống Ngô Đình Diệm vẫn còn sáng chói nhờ những quan hệ đặc biệt với Tòa thánh La Mã Vatican và quốc gia Ấn Độ, một nước đang có nhân viên làm Chủ tịch Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến tại Việt Nam. Ngày 16 tháng 2 năm 1959, Đức Hồng y Agagianian, đại diện Đức Giáo hoàng đến Sài Gòn chủ tọa lễ 300 năm thành lập Giáo hội Công giáo Việt Nam và tôn vinh nhà thờ Đức Bà Sài Gòn lên hàng Vương Cung Thánh Đường. Trong những ngày Đức Hồng y có mặt tại Việt Nam với những buổi lễ ngoài trời, cờ của Tòa thánh chen lẫn với cờ quốc gia tung bay trước công viên dinh Độc Lập và khắp mọi tỉnh thị tạo nên một khung cảnh náo nhiệt

rộn rã khắp miền Nam. Ngày 18 tháng 3 năm 1959, Tổng thống Ấn Độ là ông Prasad viếng thăm Việt Nam mà lại đến Sài Gòn trước rồi mới đến Hà Nội sau, gây thêm vinh dự và tự hào cho chế độ Ngô Đình Diệm. Ngày 7 tháng 8, con đường xe lửa xuyên Việt nối liền Đông Hà với Sài Gòn được khánh thành trọng thể càng tạo nên cảnh thanh bình cho đất nước.

Như vậy, kể từ khi hiệp định Genève ra đời chia đôi đất nước rồi ông Diệm về chấp chánh, ít ai nghĩ rằng ông Diệm có thể vượt thắng được những khó khăn, ít ai nghĩ rằng chế độ có thể tồn tại lâu dài. Nhưng miền Nam đã đứng vững, đã hồi sinh. Và ông Diệm đã duy trì được chế độ để bước lên đài vinh quang. Báo chí trong và ngoài nước ca tụng ông Diệm là người hùng của vùng Đông Nam Á và Tổng thống Eisenhower đã gọi ông Diệm là “người của phép lạ” (the miracle man).

Nhưng bất hạnh thay cho dân tộc Việt Nam! Bức tranh màu sắc rực rỡ trên đây chỉ như cái ráng hồng của một chiều trời nắng quái trong buổi tàn thu, vì chung quanh ráng hồng đó, mây đen đã bắt đầu vần vũ báo hiệu một cơn giông tố hãi hùng sắp xảy ra. Chính Đại tá Lansdale, người lạc quan nhất và nắm vững tình hình khá rõ, cũng đã bắt đầu nhận thấy nhiều hiện tượng bất ổn cho chế độ. Ông đã thấy sự ra đời của đảng Cần Lao, ông đã thấy cung cách lãnh đạo độc tôn, độc tài của anh em ông Diệm, ông đã nghe nói đến những cuộc đi bắt người ban đêm của cán bộ đảng Cần Lao, đã chứng kiến việc bắt bớ thủ tiêu những người quốc gia đối lập... Trước khi từ già Việt Nam để về Mỹ vào cuối năm 1956, ông Lansdale đem tâm tình khuyên bảo Tổng thống Diệm nên noi gương Tổng thống Washington đứng trên và đứng ngoài mọi tranh chấp tôn giáo và đảng phái để cứu nước và trở thành “vị cha già dân tộc”. Nhưng than ôi! Những lời khuyên chí tình của ông Lansdale đã theo gió mà bay về Mỹ, để lại sau lưng một chế độ ngày càng đi sâu vào tội lỗi mà chính ông cũng bị anh em ông Diệm phủ phàng quên hết công ơn... Cuối năm 1955, khi mối đe dọa và mối hiểm nghèo đã qua rồi, Thiếu tướng Trần Văn Đôn không thấy ông Lansdale ngày ngày bên cạnh Tổng thống Diệm nữa, bèn hỏi lý do thì được ông Diệm trả lời: “Lansdale CIA quá, ồn ào quá. Trong chính trị, không có chỗ cho tình cảm”

[12]. Thế là sau tướng Trình Minh Thế đến Đại tá Lansdale bị quên ơn.

Chính vì quan niệm “trong chính trị không có chỗ cho tình cảm” này, nghĩa là không đếm xỉa đến bản vị con người trong một triết lý hành động nhân trị, mà sau này, kể từ những năm 60, chế độ gia đình trị của ông Diệm đi vào con đường bạo trị bạo quản. Nhưng đó là chuyện về sau, vì trong những năm đầu chấp chánh, khi mà men quyền lực còn chưa làm say sưa cấp lãnh đạo... thì quả thật lòng dân đều đặt hết vào ông Diệm niềm tin trọn vẹn. Thể hiện rõ ràng nhất là chuyến viếng thăm lần thứ nhì 4 tỉnh miền Nam Trung Việt, nơi địa phương Duyên Hải mà tôi đang là Tư lệnh vào tháng 9 năm 1955.

* * * * *

Trước khi ông Diệm rời Sài Gòn, ông Võ văn Hải gửi công điện cho tôi thông báo lộ trình kinh lý gồm trước hết là tỉnh Phú Yên để khánh thành đập Đồng Cam, sau đó ông sẽ thăm ba tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, và Bình Thuận. Ngoài ra Hải còn gửi một lá thư riêng đề nghị tôi tổ chức thật trọng thể và thật có ý nghĩa chuyến kinh lý này vì “kỳ này ông Cụ đi thăm dân còn có Ngoại giao đoàn và một số đông báo chí quốc tế tháp tùng”.

Muốn buổi lễ trở nên “trọng thể và có ý nghĩa” thì theo tôi không có cách nào hay hơn là biểu dương được niềm tin mạnh mẽ của quần chúng về vị lãnh tụ của mình. Vì vậy tôi bèn nhờ Phong trào Cách mạng Quốc gia huy động thêm nhân dân ở hai quận ngoại biên của thành phố Nha Trang là Diên Khánh và Vĩnh Xương tham dự vào cuộc nghênh đón vị nguyên thủ quốc gia. Chương trình thăm viếng Nha Trang dự định bắt đầu vào lúc 4 giờ chiều, không ngờ cuộc lễ khánh thành đập Đồng Cam bị chậm trễ thành ra hơn 8 giờ tối ông Diệm mới tới phi trường Nha Trang. Dù bất ngờ, anh em quân dân cũng kịp thời mua nửa làm trên mười ngàn cái đuốc phát cho dân chúng để thắp sáng thêm thành phố.

Khi ông Diệm đến nơi, cả một rừng người đứng chật dọc theo các đại lộ từ phi trường về đến trung tâm thành phố, nơi có “chợ phiên triển lãm kinh tế” do ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân (hiện ở Mỹ) tổ chức để đón mừng vị nguyên thủ quốc gia. Tiếng hoan hô vang dội và đèn đuốc sáng choang từng bừng rộn rã một góc trời. Tôi đứng chung với ông Diệm trên chiếc xe Jeep đi giữa hai hàng dân chúng, thỉnh thoảng ông quay nhìn tôi với vẻ mặt vô cùng hoan hỉ, miệng luôn luôn nở nụ cười và hai tay dơ cao đáp lại lời tung hô của dân chúng. Trong cuộc kinh lý này còn có cả ông Ngô Đình Luyện đi theo.

Đêm đó tôi mời ông Diệm và các vị Bộ trưởng lên sân thượng khách sạn “Beau Rivage” để xem đoàn xe hoa 140 chiếc của quân đội diễn hành mừng quan khách. Trên bầu trời đen tối lấp lánh ánh sao, phi cơ L19 và phi cơ Dakota của Không quân (do Thiếu tá Oánh - hiện ở Mỹ - chỉ huy) bay theo đội hình và thả hỏa châu muôn màu biến trời cao biển rộng của Nha Trang thành một tấm thảm nạm kim cương lóng lánh. Cuộc trình diễn của quân đội kéo dài từ 10 giờ đêm đến 2 giờ sáng, các Bộ trưởng dần dần tỏ dấu mệt mỏi, riêng ông Diệm vẫn vui tươi ngồi nhìn đoàn xe hoa đi qua, thỉnh thoảng ông đứng thẳng dậy dơ hai tay cao vẫy chào tỏ ý khen ngợi và để đáp lại tiếng hoan hô của quân đội. Tôi nghĩ rằng từ ngày thành phố Nha Trang được thành lập có lẽ chưa bao giờ dân chúng được chứng kiến một đêm hoa đăng từng bừng rộn rịp như đêm ông Diệm đến viếng thăm vào mùa Hè năm 1955 đó. Tôi cố gắng tạo một cuộc nghênh đón thật đông đảo, huy hoàng để chứng tỏ quân đội và nhân dân đang ngưỡng mộ nhà lãnh đạo mà có thể còn nhiều nhân vật quốc tế còn nghi ngờ là uy tín vẫn chưa thật sự ăn sâu trong lòng người Việt Nam.

Cuộc kinh lý của ông Diệm kéo dài trong niềm hân hoan của mọi người và trong sự đặc ý của ông Diệm cho đến khi ông lên phi cơ ở phi trường Phan Thiết để trở về Sài Gòn. Trước khi phi cơ cất cánh, ông Diệm đã bắt tay tôi thật chặt và nói thật thiết tha: “Mậu gắng làm việc nghe”. Tôi biết đó không phải là một lời chào tạm biệt, lại càng không phải là lời cảm ơn của một cấp

chỉ huy với một cán bộ trung kiên đã chứng tỏ qua nhiều lần quyết tâm phục vụ cho đất nước và cho cá nhân ông từ gần 15 năm nay, mà rõ ràng đó là một lời kết ước sâu sắc mà ông thề nguyện. Vì cũng câu nói đó, tôi đã từng nghe dặn dò nhiều lần trong những giai đoạn gian nan của ông Diệm và tôi, trong những giờ phút vinh nhục của thời kỳ đấu tranh nguy hiểm.

Tổ chức cuộc nghênh đón vô cùng long trọng sau ngày ông Diệm đã lật đổ một chế độ phong kiến, sau ngày ông Diệm đã bước lên đài vinh quang tột đỉnh, tôi tự cho đã chấm dứt giai đoạn mở đầu của chế độ, giai đoạn giới thiệu nhà lãnh đạo với quốc dân đồng bào. Từ nay tôi chú tâm vào công việc đóng góp phần nhỏ mọn của mình vào công cuộc kiến thiết và bảo vệ chế độ để phục vụ quốc gia. Tôi trở về với nhiệm vụ của người quân nhân, lo tảo thanh vùng rừng núi nghi ngờ còn Việt cộng ẩn nấp và lo việc huấn luyện binh sĩ. Một trong những cuộc hành quân quy mô được mở ra tại vùng rừng núi giáp giới ba tỉnh Bình Định, Phú Yên và Pleiku. Bộ Tổng tham mưu biệt phái Thiếu tá Nguyễn Huy Lợi làm Tham mưu trưởng cho cuộc hành quân đó. Nguyễn Huy Lợi (hiện nay ở Mỹ) là một sĩ quan trẻ tuổi, có tài, có kinh nghiệm, giỏi cả về tham mưu lẫn tác chiến. Tôi đã biết Lợi từ ngày còn chiến đấu ở Bắc Việt. Mấy tháng Lợi làm việc ở Nha Trang đã giúp tôi khám phá thấy Lợi là viên sĩ quan trẻ tuổi thông minh, có thể trở thành một tướng lĩnh ưu tú của quân đội sau này. Tiếc thay, cuối năm 1960, Lợi tham gia tích cực cuộc lật đổ chế độ nhà Ngô nhưng không thành nên phải mai một, cơ cực mấy năm trời lưu vong tại Cao Miên.

Về phương diện huấn luyện binh sĩ thì dưới quyền tôi có trường Bộ binh Đồng Đế, cách Nha Trang 3 cây số là trung tâm đào tạo hạ sĩ quan lớn nhất của quân đội. Một hôm, Thiếu tá Lê Cầm (do Thiếu tá Huỳnh văn Cao, Tham mưu trưởng Biệt bộ Phủ tổng thống, đặt đẽ) chỉ huy trường Hạ sĩ quan, mời tôi và ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân cùng phái đoàn nhân sĩ và hành chánh Nha Trang đến thăm trường.

Sau khi thăm xong các cơ sở doanh trại, Cầm mời chúng tôi đến chiêm

ngưỡng một ngôi “giáo đường” to lớn và khang trang. Tôi khen ngợi Cầm có sáng kiến tốt, đồng thời cũng hỏi xem Cầm có thiết lập một ngôi chùa nào không. Cầm trả lời “chưa”. Tôi nổi nóng ngay và la Cầm: “Ở đây chỉ có vài trăm binh sĩ theo Công giáo thì anh lo làm nhà thờ ngay, trong lúc đó đến trên 3.000 quân nhân theo đạo Phật thì anh không chịu để ý lo phần thiêng liêng của họ, anh làm vậy binh sĩ sẽ ngờ rằng Tổng thống Diệm chủ trương kỳ thị tôn giáo, hơn nữa anh là cấp chỉ huy có đạo Thiên Chúa, anh sẽ mang tiếng bất công. Lại nữa việc làm của anh tỏ ra anh đã không tuân lệnh tôi. Rất nhiều lần trong các buổi học tập, tôi đã tuyên bố Tổng thống Diệm là nhà lãnh đạo đặt tổ quốc lên trên tôn giáo... không bao giờ ông có thái độ kỳ thị, thiên vị, hẹp hòi...”. Không ngờ những lời tôi la mắng Thiếu tá Lê Cầm đã đem lại hậu quả tai hại cho tôi liền ngay sau đó.

Vào khoảng tháng 7 năm 1956, thành lệnh tôi nhận được lệnh bàn giao lại Phân khu Duyên Hải cho Trung tá Nguyễn Vĩnh (thường được binh sĩ gọi là Vĩnh Hèo vì ông hay cầm hèo đánh vào đầu binh sĩ mỗi khi có lầm lỗi). Tôi được chuyển về đơn vị quản trị Sài Gòn đợi lệnh mới. Nhận được lệnh, tôi liền bí mật vào Sài Gòn gặp Bộ trưởng Trần Trung Dung vốn quen biết với tôi từ năm 1953 tại Hà Nội, để hỏi duyên cớ vì sao tôi bị mất chức một cách vô lý và bị chuyển như một hình phạt. Ông Trần Trung Dung cho biết việc đó là do lệnh trực tiếp của ông cố vấn Ngô Đình Nhu, vì theo ông Nhu thì tôi mang đầu óc công thần và có lời lẽ thất lễ đối với Tổng thống. Một ngày sau Trung tá “Vĩnh Hèo” cho tôi biết ông được lệnh mở cuộc điều tra về ngân quỹ của Bộ tham mưu Phân khu Duyên Hải do tôi sử dụng. Nhưng vì Phân khu Duyên Hải không có ngân quỹ riêng nên cuộc điều tra không đưa đến kết quả nào. Tiếp đến là một phái đoàn đảng Cần Lao gồm có Thiếu tá Công giáo Vũ Hùng Phi và một cán bộ của Tổng Liên đoàn Lao công (mà tôi quên tên) đến Nha Trang để tiếp xúc với các cơ quan quân dân chính để điều tra tôi về tội “phá Công giáo”. Những hiện tượng trên cho tôi thấy mình bắt đầu trở thành đối tượng chống phá của nhóm Công giáo và Cần Lao mà nguyên do chỉ vì sự mâu thuẫn giữa tôi và ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân, người thuộc phe Công giáo Nha Trang.

Ông Nguyễn Trân khởi nghiệp là một vị quan lại Nam triều, còn tôi xuất thân từ một quân nhân trong một quân đội bảo hộ. Nếu thế nước lòng dân mà cứ êm đềm như dòng sông Hương thì có lẽ tôi và ông Nguyễn Trân không có cơ hội gặp gỡ như lời của chí sĩ Phan Sào Nam: “Ví phỏng đường đời bằng phẳng cả, anh hùng hào kiệt có hơn ai!”. Nhưng cuộc đời lại không bằng phẳng mãi cho nên tôi mới gặp ông Nguyễn Trân để bị đố kỵ, kéo bè, kết đảng cố tình làm hại tôi.

Tôi biết ông Nguyễn Trân lần đầu tiên vào năm 1949-1950 khi tôi còn làm việc tại Bộ Tham mưu Việt binh đoàn ở Huế. Ông Trân đến nhà tôi để nhờ tôi vận động với Trung tá Nguyễn Ngọc Lễ cho ông ta được gia nhập Việt binh đoàn với cấp bậc “Chuẩn úy”. Nhưng ông Lễ từ chối vì biết ông Trân đang bí mật làm việc cho công an Pháp tại Huế (Sureté Fédérale). Tôi cũng có gặp ông Trân vài lần tại nhà ông Ngô Đình Cẩn ở Phú Cam. Nhưng như tôi đã nói ở chương trước, ông Trân đến với ông Cẩn chỉ để dò la tình hình. Thật ra ông Trân khinh ông Cẩn dốt nát, còn ông Cẩn thì chê ông Trân là một cựu quan lại tham nhũng; thế mà tôi không hiểu vì lý do nào ông Trân lại được cử làm Tỉnh trưởng Khánh Hòa khi ông Diệm vừa được Bảo Đại cử làm Thủ tướng. Mấy tháng sau, ông Tôn Thất Toại còn cho tôi biết dĩ vãng không đẹp của ông Trân vì ông Trân đã có thời làm Tri huyện dưới quyền ông Toại khi ông Toại còn làm Tuần vũ Phú Yên. Lúc còn làm Tri phủ Tỉnh Gia (Thanh Hóa) ông Trân bị liên hệ vào một vụ bông vải thời kỳ Nhật chiếm đóng. Nhiều người còn ví ông Nguyễn Trân là một thứ Trần Mậu Trinh thứ nhì, vì ông này làm Tri huyện Hương Khê (Hà Tĩnh), nhân khi ông Khâm sứ Pháp đi xe hỏa ra Hà Nội, ông Trần Mậu Trinh bèn cho trồng chuối dọc hai bên đường rầy suốt dọc huyện Hương Khê vì biết viên Khâm sứ đó thích trồng chuối. Ông Nguyễn Trân không trồng chuối nhưng lại thích mở chợ phiên. Đến Nha Trang hai năm, ông mở hai chợ phiên: chợ phiên Kinh tế năm 1955 và chợ phiên Trung thu năm 1956. Vào Mỹ Tho, ông ta lại mở chợ phiên luôn mấy tháng và bày trò đấu lý với những cán bộ Cộng sản đang bị giam.

Thời gian ở Nha Trang, cứ mỗi lần tôi tổ chức biểu tình chống Pháp, chống Cộng thì ông Trân cùng với cò Dàn lẫn tránh vào Phan Rang hay “đi công tác trong Phủ tổng thống” vì lúc bấy giờ vẫn còn người Pháp, Nha Trang vẫn còn tòa Đại diện Pháp (Délégation Francaise). Nhưng hễ cuộc biểu tình đưa đến kết quả mỹ mãn thì ông ta lại khoe khoang với dinh Độc Lập là mặc dù đi vắng nhưng ở nhà, dân chúng Nha Trang vẫn tự động biểu tình chống Pháp, chống Cộng, để khoe “dân của ông” có tinh thần rất cao.

Tôi biết rõ sở dĩ ông Trân đổ ky và muốn tôi rời khỏi địa phương của ông vì cái tình cảm ghen tức và vị kỷ rất thường bám rết chặt trong một số cấp quan lại thời phong kiến. Tôi là cán bộ tiên phong của chế độ mà ông Trân thì không; tôi là người đứng đầu sóng gió mà đấu tranh còn ông thì vào Dinh mà kể công, cho nên, đối với ông, tôi là một thứ gươm Damocles trên đầu. Ngoài ra, và trực tiếp hơn, tôi là một Phật tử chỉ biết ông Diệm là cấp chỉ huy duy nhất của mình, còn ông Trân lại là một tín đồ Công giáo đang góp phần xây dựng một pháo đài Công giáo chung quanh những người anh em ông Diệm. Tôi nghĩ rằng chính điểm này, điểm then chốt này, đã là lý do cuối cùng và mạnh mẽ nhất làm cho ông Trân tìm cách và đã thành công trong việc thuyết chuyển tôi ra khỏi địa phương mà tôi đã xây dựng.

Từ đầu, tôi không muốn có mâu thuẫn với ông ta vì dù sao chúng tôi đều là cấp lãnh đạo địa phương, nếu trầm trọng hóa và công khai hóa thì có thể mất uy tín của chế độ và làm buồn lòng ông Diệm. Gặp ông Trân tôi chỉ than phiền một số cử chỉ thiếu thành thực của ông ta, không ngờ ông ta vẫn ôm chặt mối hận thù đối với tôi. Ông dùng nhóm Cần Lao Công giáo địa phương, cầm đầu bởi linh mục Nguyễn Sồ và ông Võ Sĩ, báo cáo về ông Nhu để xuyên tạc tôi.

Ngày tôi chính thức từ giã Phân khu Duyên Hải lên đường vào Sài Gòn, quân dân chính Nha Trang tổ chức một cuộc tiễn đưa vô cùng cảm động và trọng thể. Quân nhân và đoàn viên Phong trào Cách mạng Quốc gia tập

trung đầy cả sân ga và đầy cả công trường Trình Minh Thế với vô số cờ của Phong trào và biểu ngữ mang khẩu hiệu biểu lộ nỗi mến tiếc sự ra đi của một người anh đầu đàn. Nhiều binh sĩ đã ôm lấy tôi mà khóc vì ái mộ một cấp chỉ huy đã thực hiện tình “huynh đệ chi binh” bằng những chính sách cụ thể. Trước hôm tôi ra đi, quân dân chính Nha Trang mở một bữa tiệc tiễn hành, nhiều người đã thay phiên nhau lên máy vi âm ngỏ lời chào tiễn biệt. Vẫn chưa đủ khoái trá với thành công, ông Trân bắn phát đạn cuối cùng: Ông mượn một câu thơ của Thế Lữ để mỉa mai tôi “Đi là chết trong lòng một ít”. Một nhân viên của tôi là Trung úy Nguyễn Thiện thuộc Đại đội Truyền tin, không thể im lặng được bèn đứng dậy xin phát biểu ý kiến. Thiện mượn tích Liêm Pha và Lạn Tương Như để mỉa mai ông Trân là không có tinh thần đoàn kết, chỉ biết dùng thủ đoạn để hại người hiền.

Ngày nay, ông Trân và tôi đều làm thân kẻ lưu vong biệt xứ, ăn nhờ ở đậu nơi xứ người, còn có sung sướng hãnh diện gì mà kể lại chuyện tranh chấp xa xưa, hơn nữa ông Trân và tôi đều là người lão giả, đều đã gần đất xa trời, chẳng qua vì không những tôi muốn kể lại một ít chuyện của đời mình, mà quan trọng hơn thế nữa, tôi còn muốn trang trải kinh nghiệm đời cho thế hệ tương lai nên mới phải trung thực đề cập đến chuyện của ông Nguyễn Trân. Huống chi tư cách ông Nguyễn Trân như thế nào thì những cựu quan lại và công chức miền Trung, những đồng hương nơi vùng ông Trân ở đều biết rõ (tạp chí Thức Tỉnh tại Los Angeles của ký giả Tô Văn cũng đã có hai kỳ nêu lên một ít tình tiết không đẹp về ông Trân rồi). Thành thực mà nói thì khi bị thuyên chuyển khỏi Nha Trang, tôi không oán hờn ông Trân lắm mà chỉ ngạc nhiên và thầm trách ông Ngô Đình Nhu, làm một nhà lãnh đạo cao cấp mà lại chủ quan, thiếu sáng suốt.

Sau cuộc tiễn đưa thăm thiết tình đồng chí của quân dân Nha Trang, dọc chuyến tàu hỏa đưa tôi vào Sài Gòn, đêm đó tôi còn đón nhận bao nhiêu cảm tình nồng hậu của quân dân vùng duyên hải Nam Trung phần. Mỗi lần tàu ngừng lại tại Ba Ngòi, Tháp Chàm, Phan Rí và Phan Thiết, hàng trăm chiếc đuốc, hàng ngàn cánh tay của quân dân chính những vùng đó dơ cao

lên hoan hô một người chiến hữu cách mạng đã từng dẫn dắt họ trong cuộc đấu tranh chống Phong-Thực-Cộng qua hơn hai năm trời. Các ông Tỉnh trưởng Nguyễn văn Tích (Ninh Thuận) và Hồ Đắc Khương (Bình Thuận), các Thiếu tá Tiểu khu trưởng như Hồ Nghĩa, Phan Xuân Nhuận và các dân biểu đại diện Phong trào Cách mạng Quốc gia (mà hiện nay còn có bác sĩ Nguyễn Trọng Thiện hiện ở Mỹ) đã thay mặt quân dân chính các tỉnh liên hệ ngỏ lời tiễn đưa tôi. Họ cúi người nhắc lại những thành quả thu hoạch được tại địa phương do sự chỉ đạo chính trị của tôi. Đặc biệt tại Ba Ngòi, Linh mục Nguyễn văn Dũng đã kéo mấy trăm gia đình người Công giáo di cư Quảng Bình đến ga xe lửa để gặp mặt người đồng hương, đồng chí lần chót. Cha Dũng đã ôm lấy tôi mà khóc nức nở và Cha cũng không ngần ngại to tiếng trách móc ông Ngô Đình Nhu “có mắt mà không có người”. Tôi không ngạc nhiên trước thái độ của nhà tu hành khả kính đó. Ông là người hết lòng ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm, nhưng ông không phải là hạng linh mục Cần Lao, hạng linh mục hay lui tới cửa ngõ kẻ có quyền, không bao giờ vào ra dinh Phú Cam hay dinh Độc Lập, không bao giờ khúm núm trước cửa Triều đình Ngô Đình Thực ở Vĩnh Long. Sau khi tôi đi rồi, ông Nguyễn Trân tìm mọi cách làm khó dễ địa phận của Cha Dũng ở Hải Triều, thu lại hết số vũ khí mà tôi đã phát cho xóm đạo của cha. Linh mục Nguyễn văn Dũng là một tu sĩ Công giáo có tinh thần cách mạng, có tính tình cứng rắn, nhưng tôi không ngờ ông quyết liệt đến độ đã cùng với Phan Xứng tham gia vào tổ chức cách mạng chống nhà Ngô của ông Nguyễn văn Lực sau này. Đã đành Cha Dũng và ông Phan Xứng sau này bí mật tham gia vào hoạt động của ông Nguyễn văn Lực là để đập đổ một chế độ độc tài làm đau khổ nhân dân 8, 9 năm trời, nhưng biết đâu việc tôi bị cất chức khỏi Nha Trang một cách bất công đã là một yếu tố nhỏ đầu tiên đóng góp cho cái quyết định có thể đã làm Cha mất mạng. Sau cuộc lật đổ ông Diệm (năm 1963) nhóm Cần Lao coi tôi như kẻ thù, nhưng có những phần tử Công giáo như ông Phạm Quốc Trị hay như ông Nguyễn văn Dật (hiện ở Los Angeles) chẳng hạn, quen thân với Cha Dũng, hết lòng bênh vực tôi, họ không ngần ngại công khai lên án tập đoàn Cần Lao đã phá hoại chế độ và làm suy sụp miền Nam.

Đến Sài Gòn, tôi tìm cách vào gặp ông Nhu mãi mà không được, bèn đi thăm một số bạn bè trong đó có ông Tôn Thất Trạch (hiện ở Pháp) Tổng giám đốc Bảo an. Ông Trạch nguyên là cựu Tri huyện, theo ông Diệm từ ngày hồi cư khoảng 1949, 1950. Khi ông Diệm mới về nước làm Thủ tướng, nhờ là người liêm chính ông Tôn Thất Trạch được chọn giữ chức vụ tín cần là Đồng lý Văn phòng. Nhưng tính tình vốn cứng rắn, nói phô thiếu mềm dẻo, nên ông Trạch không được ông Diệm ưa thích, sau đó ông Trạch bị mất chức Đồng lý Văn phòng và được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc Bảo an.

Tôi vào thăm, ông Trạch mừng lắm, và đề nghị với Bộ trưởng Nội vụ là ông Nguyễn Hữu Châu để tôi giữ chức Phó Tổng giám đốc Bảo an, phụ tá cho Trạch về phần quân sự. Nhưng chỉ độ hai tuần lễ sau thì Trạch bị ông Cố vấn Ngô Đình Nhu khiển trách tại sao lại sử dụng tôi, và đồng thời ra lệnh cho tôi sửa soạn đi nhận chức Tùy viên Quân sự tại Tòa đại sứ Việt Nam ở Pháp.

Tôi nghĩ bụng việc chỉ định tôi đi làm Tùy viên Quân sự thật ra chỉ là một biện pháp khai trừ những phần tử “bất hảo” bằng cách cho ra nước ngoài (như trường hợp các ông Bùi Văn Thịnh, Nguyễn Đôn Duyệt, Trần Chánh Thành, Lâm Lễ Trinh, Trần Kim Tuyến sau này...), nhưng điều làm tôi ngạc nhiên là tại sao lại bổ nhiệm tôi đi Pháp vì tôi vốn là phần tử có thành tích chống Pháp mà cả ông Diệm và ông Nhu đều biết rất rõ. Vốn nặng tình quê hương và thích sống đơn giản nên tôi không thích những kinh thành hoa lệ, náo nhiệt và xa xôi như Paris, hơn nữa lại chán nản trước sự bạc đãi của ông Nhu, tôi đã định xin từ chức. Nhưng nghĩ lại thì dù sao còn có ông Diệm biết rõ cuộc đời mình, biết rõ công lao của mình, biết rõ tấm lòng trung canghĩa khí của mình, cho nên trước khi quyết định từ chức, tôi muốn biết rõ thái độ của ông Diệm như thế nào đã. Tôi xin yết kiến Tổng thống, trình bày mọi sự việc đã xảy ra ở Nha Trang, rồi xin ông Diệm cho tôi được ở lại quê nhà. Ông Diệm trả lời: “Không lẽ cha Sồ mà cũng nói láo về anh hay sao? Anh cứ đi Pháp đi đã”. Ông Diệm không có vẻ giận dữ tôi lắm nhưng tôi

vẫn tự hỏi tại sao ông lại không có một quyết định sáng suốt hơn và đúng đắn hơn để gỡ mối oan cho người cán bộ trung kiên. Một ông linh mục thì thường có thể đúng trong chuyện Đạo, nhưng trong chuyện Đời, nhất là những mâu thuẫn chính trị có tính cách phe phái phức tạp, thì ông Cha có thể nhầm lẫn lắm chứ. Chỉ một ông Cha Sồ ở Nha Trang mà đã có áp lực nặng nề như thế thì sau này những linh mục, những Tổng giám mục, những Hồng y... còn san sẻ quyền lực và chi phối chính sách đến mức độ nào!

Tôi rời quê hương ngày 25 tháng 10 năm 1956, một ngày trước lễ Quốc Khánh đầu tiên của miền Nam Việt Nam. Ngày mai, ông Diệm sẽ tuyên bố thành lập nền Cộng hòa và chính thức ban hành Hiến pháp, sẽ chủ tọa lễ Quốc Khánh trên đại lộ Trần Hưng Đạo huy hoàng cờ quạt. Ngày mai, bạn bè tôi ở đó, đồng chí tôi ở đó, đồng bào tôi ở đó, và lãnh tụ tôi ở đó cũng sẽ được mang chung niềm vinh dự lớn, còn tôi thì sau 15 năm gian truân đấu tranh cho dân tộc và cho tổ chức ông Diệm, lại làm kẻ độc hành già từ quê hương đi đến một phương trời xa ngái. Dẫn theo đứa con trai trưởng mới 16 tuổi cho đỡ đơn côi tại xứ người, tôi bước lên chiếc phi cơ Constellation 4 động cơ của hãng Air France mà buồn ông Diệm hiểu lầm mình thì ít nhưng giận ông Nhu mới qua sông mà đã chặt cầu thì nhiều.

Trời Paris cuối thu lành lạnh, sương trắng giăng mắc suốt đoạn đường từ phi trường Orly về đến trung tâm thành phố. Hai cha con chúng tôi được nhân viên Tòa đại sứ đón về tạm trú tại một khách sạn ở khu Latin. Đêm đầu tiên trên xứ người thật là dài và sâu.

Mặc dù được đại sứ Phạm Duy Khiêm hết lòng vận động nhưng tôi vẫn không được chính phủ Pháp thừa nhận là nhân viên thuộc ngoại giao đoàn. Tôi không ngạc nhiên và cũng không có ý trách người Pháp vì làm sao họ có thể có thiện cảm với một người có thành tích hung hãn chống lại quyền lợi của quốc gia họ, và đe dọa tính mạng kiều dân của họ tại Việt Nam. Trong bữa tiệc thết đãi Đại sứ Pháp Jean Payart từ Sài Gòn về công cán tại Paris có sự tham dự của hai ông Bùi Xuân Bào và Bửu Kinh với mục đích

tạo một tiếng dội về Bộ Ngoại giao Pháp, Đại sứ Phạm Duy Khiêm đã giới thiệu tôi không phải là một con cọp hung dữ với Đại sứ Payart, nhưng chính phủ Pháp vẫn coi tôi là phần tử nguy hiểm. Tuy nhiên, lúc bấy giờ, vì chính phủ Pháp chưa muốn tạo ra quan hệ căng thẳng giữa Pháp và Việt Nam nên họ đã để cho tôi ở vào cái thế không ở trong quy chế ngoại giao đoàn mà cũng không coi tôi là một *persona non grata* để trục xuất về nước. Cuối năm 1956, nhân có các ông Trần Chánh Thành và Nguyễn Hữu Châu đi công cán ở Pháp, tôi nhờ hai ông về trình lại với Tổng thống Diệm cho tôi được hồi hương. Trong lúc chờ đợi sự giải quyết của chánh phủ Sài Gòn, tôi lại phải kéo dài chuỗi ngày vô vị chán nản của một người mang tâm trạng bị vắt chanh bỏ vỏ, một người bị phản bội, sống vất vưởng nơi quê người mà tâm huyết đóng góp cho đất nước thì vẫn sục sôi theo ngày tháng.

Paris vào tiết trọng Đông sương tuyết lạnh lùng càng làm cho niềm cô đơn thêm tê tái, căn phòng trọ ở số 10 đường Claude Terrace gần Porte St. Cloud là một cao ốc ở tầng thứ bảy hứng chịu cơn gió lốc buốt giá khi đêm về. Tôi thường ngồi đọc ấm với bình trà tàu thâu đêm và tuy không phải là thi sĩ, nhưng cứ mỗi lần tâm sự dạt dào thì tình thơ lại chứa chan lai láng. Nhớ lại cụ Phan Thanh Giản ngày xưa cũng đã có lần đi sứ sang Pháp nên tôi bèn nhại bài thơ Đường của Cụ để ký thác tâm sự mình, tâm sự mà tôi muốn nhắn gửi cho ông Diệm:

*Từ lúc quen nhau kết chữ đồng,
Lời thề đã hẹn với non sông.
Trời Tây riêng tứ sầu cô quạnh,
Đất Việt mong ai khéo vẫy vùng.
Chén rượu liên hoan còn chứa cạn,
Con thuyền viễn xứ đã xa trông.
Trùng dương muôn dặm dù xa cách,
Rằng nhớ rằng quên, lòng hỏi lòng.*

Tôi gửi bài thơ về nước cho một số bạn bè đọc chơi, không ngờ sau này ông

dân biểu Võ văn Trưng, một đồng chí của tôi, lại cho đăng trên tuần báo “Sinh Lực” do ông làm chủ nhiệm và người bạn tri kỷ của tôi là nhà văn Thái văn Kiểm lại gửi cho thi sĩ Đinh Hùng để được ngâm nga trên mục Tao Đàn của đài phát thanh Sài Gòn. Tôi nghĩ rằng bạn hữu tôi đều biết đó là thứ “thơ kaki”, nhưng có lẽ vì họ thương mến và muốn chia sẻ tâm sự của tôi nên mới phổ biến bài thơ để cùng cảm thông với nỗi buồn của một con người bị bạc đãi mà vẫn cố giữ tấm lòng cô trung.

Trong thời gian ở tại Paris, tôi lại tình cờ mà biết thêm về tư cách của vợ chồng Ngô Đình Nhu, sự hiểu biết cần thiết của một cán bộ về cấp lãnh đạo quốc gia đang cầm vận mạng đất nước.

Ông bà Ngô Đình Nhu đến Pháp ở một tuần lễ tại ngôi nhà riêng của ông bà ta tại quận 16 của thủ đô Paris. Ông Bùi Xuân Bào (hiện nay ở Pháp) vừa là Cố vấn của Tòa đại sứ, vừa là Chủ tịch của Phong trào Cách mạng Quốc gia Hải ngoại, đại diện cho ông Đại sứ, thường đến gặp ông Nhu để trình bày công việc. Một hôm tôi cùng đi với ông Bào đến gặp ông Nhu để trình bày trường hợp khó xử của tôi và yêu cầu cho tôi hồi hương. Gặp ông Nhu, ông Bào mới nói được vài lời thì ông Ngô Đình Luyện đến, chúng tôi vẫn tiếp tục nói chuyện với ông Nhu trong khi ông Luyện nói chuyện với bà Nhu trong cùng một phòng khách. Do đó dù không muốn tôi vẫn nghe câu chuyện của họ, trong đó ông Luyện không gọi bà Nhu bằng chị mà chỉ gọi bằng tên “Lệ Xuân” (ví dụ “Lệ Xuân nói vậy là sai” hay là “Lệ Xuân hay cãi bướng”...). Câu chuyện giữa hai người lúc đầu còn êm thấm, dần dần đi đến cãi vã, tuy lời lẽ chưa đến độ thô lỗ nhưng bầu không khí cuộc nói chuyện đã nặng nề lắm rồi. Ông Bào và tôi ra dấu cho nhau để cáo từ ra về.

Ngày ông bà Nhu lên đường về nước, ông Bào và tôi lại đến chào tạm biệt ông Nhu và để tiễn ông lên phi trường Orly. Vào nhà, chúng tôi thấy ông Nhu đang ngồi ủ rũ một mình, trong khi đó thì chuông điện thoại reo vang thúc giục ông bà lên phi trường gấp vì đã gần tới giờ phi cơ cất cánh, nhưng bà Nhu vẫn “biệt vô âm tín”. Một lát lâu sau, thấy bà Nhu về tay xách tay ôm mấy gói đồ. Thấy mặt vợ, ông Nhu đứng bật dậy như chiếc lò xo, miệng

lầm bầm: “Mình đi đâu để tàu bay hồi thúc hoài...”. Ông Nhu nói chưa dứt câu thì bà Nhu đã nổi cơn thịnh nộ, ném mấy gói đồ xuống sàn nhà làm tung tóe mấy chai lọ, toàn là đồ trang sức đàn bà, và to tiếng nạt lại ông Nhu: “Mấy bữa nay bận rộn, hôm nay mới rảnh để mua một ít đồ dùng sao mình ồn ào quá thế, có gấp thì về trước đi, tôi về sau”. Bà Nhu cứ tiếp tục lải nhải như thế ngay cả trước mặt chúng tôi trong khi ông Nhu mặt xù xuống, đứng im lặng. Ông Bào và tôi lại làm dấu cho nhau bước ra khỏi phòng đứng đợi. Tôi được nghe kể nhiều giai thoại về chuyện bà Nhu nạt nộ, hỗn láo với chồng và tôi đã chứng kiến hơn một lần cái cung cách “vô hạnh” của bà vào năm 1962 nhân đi họp ở Bộ Quốc phòng Sài Gòn, khi tôi ghé thăm ông Nhu ở số 8 đường Ypres. Đến nơi tôi thấy có ông Tôn Thất Cẩn, một bạn thân của nhà họ Ngô, chủ tiệm “Table des Mandarins” ở Paris, đang ngồi với ông Nhu trong phòng khách. Trong lúc ông Nhu, ông Cẩn và tôi đang nói chuyện thì bỗng nhà trong nổi lên tiếng bà Nhu quát tháo ồn ào. Nghe tiếng vợ, ông Nhu đưa lời khuyên can, nhưng tiếng quát tháo của bà Nhu càng lúc càng lớn hơn, ông Nhu bèn kéo ông Cẩn và tôi ra mái hiên ngồi nói chuyện. Hôm nay, tại Paris, ông Bào và tôi có cơ hội chứng kiến cái tư cách yếu hèn của một nhà đại khoa bảng, của một lãnh tụ quốc gia, chỉ vì quá chiều chuộng người vợ trẻ mà đành phải mất hết sĩ diện trước những người lạ. Từ khi chứng kiến được cảnh ông Nhu bị vợ làm nhục trước mặt khách, sau này tôi không ngạc nhiên về việc bà Nhu trở thành “Nữ Hoàng” tại dinh Tổng thống, dám la mắng cả người anh chồng là một vị nguyên thủ quốc gia.

Đáng lẽ sinh ra sau lũy tre làng nơi đồng khô cỏ cháy, bùn lầy nước đọng, thì dễ bị cuốn hút vào nét kiêu kỳ của kinh đô ánh sáng Paris, nhưng nhờ lớn lên trôi nổi khắp ba miền đất nước và rung động được với cảnh trí xinh đẹp của quê hương mà nét đan thanh lồng vào trong niềm đau khổ của cả người lẫn cảnh nên đối với tôi, dù Paris có dòng sông Seine êm đềm, có đại lộ Champs Elysées diễm ảo, có khu Latin quyến rũ... tôi vẫn cảm thấy lòng vắng lặng, hồn xa xôi. Đúng là người buồn thì cảnh có vui đâu bao giờ! Đã mang cái tâm trạng bị bạc đãi và đang bị lưu đày thì lầu son gác tía của kinh đô hoa lệ, lá vàng trải thảm dưới chân những pho tượng trắng ở vườn

Luxembourg... tất cả chỉ là hư ảnh trong niềm nhớ xót xa về quê hương ruột thịt.

Nhiều lần, nhớ đến việc ông Nhu kết tội tôi “phá Công giáo, chống Cần Lao”, tôi thấy giấc mơ ôm ấp từ thuở thiếu thời về một quốc gia dân chủ, một chế độ đoàn kết, một chính sách hòa đồng dân tộc để xây dựng được sức mạnh chống lại Cộng sản miền Bắc bỗng tan thành mây khói. Một cán bộ trung kiên như tôi mà còn bị cấp dưới xuyên tạc rồi lại bị cấp trên tin vào đó mà chế tài về cái tội gọi là “phá Công giáo” thì thử hỏi những thành phần khác, quần chúng cũng như đảng phái, đứng ngoài chế độ hoặc đối lập xây dựng, thì số phận của họ sẽ như thế nào. Niềm hy vọng duy nhất còn sót lại để tôi ấp ủ đóm lửa đấu tranh, để sưởi ấm những ngày dài và lạnh là sự hiểu biết và tình nghĩa của con người nhà nho nơi ông Ngô Đình Diệm.

Đúng một năm trôi qua, vào giữa tháng 10 năm 1957, tôi nhận được thư của Đại tá Đinh Sơn Thung, Giám đốc Nha Nhân viên Bộ Quốc phòng và là một người bạn rất thân với tôi. Thung cho biết ông Diệm đã ra lệnh làm giấy tờ để gọi tôi hồi hương và Đại tá Trần Văn Trung (sau này là Trung tướng Cục trưởng Cục Chiến tranh Chính trị vào năm 1975) sẽ qua Pháp thay tôi. Đinh Sơn Thung là một cựu chánh quản khố xanh, thời kháng Pháp tuy Thung làm sĩ quan Việt binh đoàn nhưng vẫn bí mật hoạt động cho Việt Minh trong tổ chức của nhóm trí thức Huế với bác sĩ Lê Khắc Quyến. Thung đã bị sở mật thám Pháp bắt vài lần nhưng nhờ Thủ hiến Phan Văn Giáo và ông Nguyễn Ngọc Lễ hết lòng can thiệp nên khỏi bị tội tù. Nguyên tôi với ông Thung là bạn láng giềng tại cửa Đông Ba (Huế) nên ngày ngày thường cùng nhau thảo luận tình hình chiến tranh và tương lai đất nước. Cuối cùng tôi thuyết phục được ông Thung ủng hộ ông Diệm. Khi ông Diệm về nước, tôi giới thiệu ông Thung với ông Ngô Đình Cẩn, nhờ đó ông được cử làm Giám đốc Nha Nhân viên Bộ Quốc phòng. Thung lớn tuổi hơn tôi, có mái tóc bạc như cước, lại cũng đã đỗ được bằng Thành Chung nên ông Diệm có vẻ nể nang. Trong thư ông Thung gửi qua Pháp cho tôi có câu: “Cụ vẫn nhắc đến anh, có vẻ nhớ thương anh lắm”. Đồng thời với thư của ông Thung, tôi lại

nhận được thư của ông Võ văn Hải bảo tôi khi về nước nhớ mua cho “ông Cụ” một ít melon, thứ trái cây mà ông Diệm ưa thích. Việc nhắn mua melon, tôi đoán không phải là do sáng kiến của ông Võ văn Hải mà chính là của ông Diệm, nghĩ vậy, tôi rất mừng vì cho rằng trong cái việc nhắn mua melon đã gói ghém rất nhiều sự hồi tâm của ông Diệm.

Trong suốt thời gian một năm ở Paris, tôi chỉ chơi thân với một người bạn học và đồng chí cũ là anh Nguyễn văn Đạt. Ngày rời Paris, tôi chỉ cho một mình Đạt biết và Đạt đã thân hành đến tiễn đưa tôi. Đạt là người Quảng Bình cùng quê hương với ông Diệm và tôi. Đạt vốn là bạn học với các ông Thái văn Kiểm và Trần văn Dĩnh ở trường Khải Định. Vào năm quân Nhật chiếm đóng Đông Dương, Đạt cũng hoạt động thân Nhật như Trần văn Dĩnh và cũng ở trong phong trào ủng hộ Cường Để. Trong việc Nhật Bản cứu thoát ông Diệm năm 1944, Đạt đã tham dự một cách tích cực nhờ Đạt đang là bí thư của Phó tổng lãnh sự Ishida tại Huế. Thời thế đổi thay, Đạt theo Việt Minh, chỉ huy Cục Quân báo Mặt trận Bình Trị Thiên dưới sự điều khiển của cháu tôi là Đỗ Đình, Chính trị viên của Mặt trận. Năm 1952, khi tôi đang giữ chức Tham mưu trưởng Đệ nhị quân khu, Đạt bí mật liên lạc với vợ (hiện ở Mỹ) nhờ nhắn với tôi là đang bị Dinh nghi ngờ theo Pháp, muốn trở về vùng quốc gia để tránh hậu họa. Tôi liền tổ chức bố trí một tiểu đoàn hành quân ở Dạ Lê (Thừa Thiên) và phái một tiểu tổ đặc công cứu được Đạt. Năm 1954, khi tướng Navarre mở cuộc hành quân Atlante, do sự giới thiệu của người bạn là ông Nguyễn văn An đang giữ chức chỉ huy Trung Nam trấn, Đạt được ông Phan văn Giáo cử giữ chức Tỉnh trưởng Phú Yên. Nhưng khi ông Diệm mới về làm Thủ tướng được ba, bốn tháng, ông Nguyễn văn An bị anh em ông Diệm ra lệnh sát hại tại Qui Nhơn như tôi sẽ trình bày, còn Nguyễn văn Đạt bị nhóm Công giáo ở Phú Yên do linh mục Tô Đình Sơn cầm đầu tố cáo Đạt là Việt cộng. (Các vị Tỉnh trưởng Phú Yên sau Đạt đều vì ông linh mục này mà kẻ thì xin từ chức, kẻ thì bị chuyển đi nơi khác như quý cụ Hồng Dũ Châu, Lê Tá và Thiếu tá Dương Thái Đồng hiện có mặt tại hải ngoại). Sở dĩ Đạt bị vu khống là Việt cộng chỉ vì lúc làm Tỉnh trưởng, Đạt đã liên kết với tổ chức Đại Việt Trương Tử Anh

ở Phú Yên, một đoàn thể cách mạng chống Cộng, mà tổ chức Đại Việt đó và nhóm Công giáo lúc bấy giờ lại là hai lực lượng thù nghịch nhau. (Theo Đoàn Thêm trong “Hai Mươi Năm Qua” thì ngày 7 tháng 10 năm 1958, nhóm Đại Việt Trương Tử Anh ở Phú Yên bị ra Tòa án quân sự ở Nha Trang với 54 can nhân mà chỉ có một luật sư). Đạt bị thuyên chuyển lên Kontum được độ một tuần lễ thì có lệnh bắt nên Đạt phải đi trốn và lưu vong qua Pháp.

Không ngờ năm 1956, tôi và Đạt gặp lại nhau nơi đất khách quê người, mà tôi là kẻ bị bạc đãi còn Đạt là một tội đồ lưu vong. Vì thế mỗi tình tha hương ngộ cố tri giữa Đạt và tôi lại càng thấm thiết. Nhưng gặp nhau chưa bao lâu thì tôi được gọi về nước còn Đạt ở lại làm kẻ giang hồ “rũ áo phong sương nơi gác trọ”, gậm nhấm mối oán hận tình đời bạc bẽo. Khi tiễn tôi lên đường, Đạt rưng rưng nước mắt tặng tôi tấm ảnh với mấy vần thơ ghi chút kỷ niệm của đôi bạn tuy khác hoàn cảnh mà cùng tâm sự:

*“Gặp nhau nơi xứ lạ
Tôi tâm hồn tươi tắn
Anh tư lòng vấn vương
Gặp lại anh giữa độ đường
Thuyền vừa cập bến trăng buông lạnh lòng”*

Mấy năm sau, Đạt về Việt Nam làm chủ nhiệm nhật báo Tin Mới. Ngày Nhảy dù đảo chánh 11-11-1960, Đạt viết bài đả kích chế độ Ngô Đình Diệm nên ngày 13, tòa báo của Đạt bị cảnh sát công an đến đập phá tan tành, may cho Đạt kịp thời trốn thoát, sống lẩn lút ở nhiều nơi khác nhau trong ba năm cho đến ngày chế độ Diệm bị lật đổ. Dưới chế độ Nguyễn văn Thiệu, tuy có nhiều bạn bè có quyền lực mời Đạt tham dự nội các nhưng Đạt từ chối để hoạt động trong Phong trào Quốc gia Cấp tiến của giáo sư Nguyễn Ngọc Huy với tư cách là Tổng ủy viên Tổ chức.

Nguyễn văn Đạt là người thông minh, mưu trí, có ý thức chính trị, nhiều

kinh nghiệm tình báo, từng trải đấu tranh, lại là cán bộ cũ và là ân nhân của ông Diệm, thế mà chỉ vì Cần Lao thù ghét, vì anh em ông Diệm thiếu sáng suốt, thiếu khoan dung, để từ một người có thể hữu ích cho quốc gia, cho chế độ, Nguyễn Văn Đạt đã phải trở thành kẻ thù rồi nạn nhân của chế độ.

Trả lại Paris vô duyên cho Đạt, trả lại một năm vô tình dằng dặc cho quá khứ, tôi hân hoan trở về Việt Nam lòng tự nhủ thầm rằng có đứng vững vàng trên đất mẹ mới nói đến chuyện đấu tranh cho quê hương.

Về Sài Gòn, vào yết kiến Tổng thống Diệm sau hơn một năm xa cách, tôi thấy ông bề vệ và mập mạp ra một cách rõ ràng. Ông vui cười và có thái độ cởi mở, thông cảm với hoàn cảnh của tôi đã không được chính phủ Pháp chấp thuận là nhân viên của ngoại giao đoàn. Tuy nhiên ông trách Đại sứ Phạm Duy Khiêm bất lực và bảo rằng Khiêm là một nhà trí thức thân Pháp, từng làm thông ngôn cho Pháp trong đội lính thợ (Ouvrier Non-Specialisé) thời Đế nhị thế chiến, mà không vận động nổi cho tôi làm Tùy viên Quân sự.

Ông Diệm bảo tôi về Nha Trang nghỉ ít ngày rồi vào nhận chức “Tổng giám đốc Công binh”. Ông giải thích sẽ hợp nhất ngành “công binh tạo tác” và “công binh chiến đấu” làm một cho dễ chỉ huy và đỡ tốn công quỹ. Tôi rất ngạc nhiên vì hợp nhất hai ngành công binh làm một đã là một sự lạ, và cử tôi chỉ huy ngành công binh lại càng vô lý hơn. Tôi lễ phép từ chối vì tôi có biết gì về chuyên môn công binh đâu. Nhưng ông Diệm bảo tôi đừng ngại vì tôi chỉ lo phần vụ điều hành cho đúng chính sách và ông sẽ cho một số kỹ sư có khả năng chuyên môn về phụ tá cho tôi, rồi ông nói tiếp một cách giận dữ: “Anh sang đó đuổi hết mấy thằng Bắc kỳ đi cho tôi”. (Ông Diệm rất khinh ghét người Bắc, trừ ra thành phần người Bắc Công giáo là ông tin tưởng).

Nói chuyện với ông độ hơn một giờ, tôi xin từ giả để đến trình diện tại Bộ Quốc phòng và trình bày lại cho ông Trần Trung Dung biết quyết định của Tổng thống và quan điểm của tôi. Ông Dung thông cảm ngay và tìm cách

“hoãn binh chi kế” để khỏi làm cho ông Tổng thống vốn ghét “Bắc kỳ” nổi giận. Ông Dung bàn với Đồng lý Nguyễn Đình Thuần (hiện ở hải ngoại) cử tôi đi thanh tra công binh để rút kinh nghiệm trước khi nhậm chức Tổng giám đốc công binh. Làm thế độ vài ba tháng thì Tổng thống Diệm sẽ quên đi và khi đó sẽ kiếm một sĩ quan chuyên môn thay vị Đại tá đương kim Giám đốc Công binh người Bắc cho Tổng thống vừa lòng. Cũng may cho tôi, nhờ được đi thanh tra công binh mà tôi có dịp tham quan khắp các nẻo đường đất nước và tiếp xúc với khá nhiều đơn vị nên biết rõ được nỗi lòng quân dân đối với chế độ Ngô Đình Diệm như thế nào sau hơn một năm trời xa xứ.

Độ ba tháng sau, tôi được gọi gấp về trình diện Tổng thống. Đang lo âu vì cái nợ “Tổng giám đốc Công binh” thì được Tổng thống cho biết ông đã quyết định bổ nhiệm tôi giữ chức Giám đốc Nha An ninh Quân đội thay tướng Mai Hữu Xuân đi làm Chỉ huy trưởng Trung tâm Huấn luyện Quang Trung.

Từ ngày đi Pháp về, tôi vẫn không muốn gặp lại ông Ngô Đình Nhu, nhưng từ khi được Tổng thống giao cho nhiệm vụ chỉ huy ngành An ninh Quân đội, xét thấy cần phải đến chào ông ta để nhận chỉ thị vì dù sao ngành An ninh Quân đội cũng chịu ít nhiều trách nhiệm về sự tồn vong của chế độ, do đó, của quốc gia. Vẫn cái nhìn cao ngạo và vẻ mặt lạnh như tiền, ông Nhu trình bày một số quan điểm của ông về nhiệm vụ của tôi và cuối cùng chỉ thị cho tôi là phải đuổi hết bọn tay sai của Pháp và tay chân của ông Mai Hữu Xuân mới có thể bảo mật được công tác và hồ sơ.

Nha An ninh Quân đội có bốn nhiệm vụ chính yếu là Phản gián, chống Bình vận, chống Phản loạn và “Bảo vệ tinh thần binh sĩ”. Tất nhiên tất cả nhiệm vụ đều khó khăn, đòi hỏi người chỉ huy trước hết phải có ý thức chính trị, phải am hiểu Cộng sản, phải có ý thức tình báo, nhưng điều khó khăn của tôi lại là điều “bảo vệ tinh thần binh sĩ”. Nhiệm vụ không những đòi hỏi phải có công tâm đối với toàn thể các cấp trong quân đội mà còn thể hiện sự

công tâm đó ra bằng hành động cụ thể. Khốn nỗi quân đội Việt Nam Cộng Hòa được khai sinh trong hoàn cảnh ngang trái, phối hợp với và kết hợp bởi rất nhiều thành phần thuộc các giáo phái, đảng phái và hoàng phái vốn có rất nhiều mâu thuẫn chính trị và ân oán lịch sử với chế độ.

Mâu thuẫn đó và ân oán đó lại phát triển và chồng chất thêm kể từ khi chế độ khai sinh thêm một thứ “quân đội” song song có tên gọi là Cần Lao. Một thứ quân đội không nằm trong định chế, không xả thân ngoài chiến trường nhưng có đặc quyền kiểm soát, điều động và khống chế quân lực. Là một lực lượng chìm khi ẩn khi hiện, lại chỉ chịu mệnh lệnh và chịu trách nhiệm với ông Ngô Đình Nhu là trung tâm quyền lực cao hơn cả vị Tổng tư lệnh quân đội (là Tổng thống Diệm) nên tình trạng lạm quyền và bè phái đục khoét tinh thần binh sĩ tạo khó khăn cũng như nguy hiểm không cần thiết cho sự quản trị và điều động quân lực trong đại công tác đối đầu với lực lượng võ trang của kẻ thù Cộng sản. Ba lần quân đội đứng ra phát động và tổ chức binh biến làm lung lay và cuối cùng lật đổ chính quyền đã đủ nói lên sự căm phẫn của thành phần quân nhân đối với chế độ Diệm-Nhu.

Cho nên từ khi về nhậm chức, tôi đã không thay đổi một sĩ quan nào như ý muốn của ông Nhu, tôi chỉ tăng cường thêm nhân viên theo đà cải tổ chung của quân đội. Tôi không muốn có sự thay đổi xáo trộn tạo chia rẽ, bè phái, chỉ gây tai hại cho tinh thần quân đội. Về nhậm chức được hơn một năm tôi chỉ đổi viên chánh văn phòng là Đại úy Tống Tấn Sĩ vì ông ta đã ăn cắp cuốn băng ghi âm cuộc điều tra một vị Trung tướng. Còn số nhân viên được xin thêm hầu hết là người theo Công giáo do các ông Ngô Đình Cẩn, Nguyễn văn Châu, Lê Quang Tung và các đảng viên Cần Lao giới thiệu. Về chính trị, tôi chủ trương đối với Cộng sản, phải coi họ là đối thủ nguy hiểm, đối với các sĩ quan thuộc các giáo phái hay đảng phái thì phải gây tình đoàn kết, còn về nhiệm vụ “bảo vệ tinh thần binh sĩ”, tôi chủ trương chính sách “nặng giáo hóa mà nhẹ trừng phạt”. Tôi không thể đề nghị đưa ra tòa án những binh sĩ chỉ ăn cắp ít tấm tôn, vài chục lít xăng, trong lúc các tướng tá và cả anh em ông Diệm lại hết sức tham nhũng, bóc lột, dĩ công vi tư, hồi

mại quyền thế.

Chức vụ Giám đốc An ninh Quân đội đối với tôi là một chức vụ bạc bẽo. Tôi vừa bị các sĩ quan tham nhũng, vừa bị các sĩ quan thuộc các đảng phái đối lập với chính phủ coi là kẻ “hung thần”, là “tay sai của chế độ”; trong lúc đó thì nhóm Cần Lao cũng coi tôi như kẻ thù chỉ vì tôi đã khinh bỉ ông Ngô Đình Cẩn ra mặt, tôi bắt phục ông Ngô Đình Nhu, và tôi không bao giờ gặp mặt, khúm núm chào hỏi bà Cố vấn và Giám mục Ngô Đình Thục. Ngay các dịp lễ, Tết, cúng kỵ của họ Ngô, hầu hết nhân viên cao cấp của chính phủ và nhiều tướng tá ra Phú Cam để chào hỏi, ngoại trừ tôi. Tôi bị toàn thể anh em ông Diệm coi như cái gai phải nhổ, nhóm Cần Lao xem như kẻ thù nên nhất cử nhất động của tôi đều thường bị Cần Lao báo cáo lại cho ông Nhu. Nếu không có ông Diệm bênh vực và thông cảm thì có lẽ tôi đã vào tù hay bị mưu hại từ lâu rồi.

Cho đến cuối năm 1958 và còn kéo dài thêm một năm nữa, chế độ Ngô Đình Diệm quả thật đã bước vào giai đoạn cực thịnh. Dù riêng cá nhân tôi có một thời gian bị bạc đãi, dù mằm mống độc tài đã bắt đầu xuất hiện, dù lực lượng Cần Lao tàn độc đã manh nha khống chế sinh hoạt chính trị, và cuối cùng, dù nền dân chủ tối cần thiết để xây dựng sinh lực lâu dài cho quốc gia không được thực thi, nhưng những thành quả của chế độ trên mặt ngoại giao, kinh tế và xã hội cũng đã là những khích lệ lớn cho quần chúng tiếp tục tin tưởng ông Diệm, tiếp tục nhắm mắt bỏ qua những tội lỗi mà chế độ đã phạm phải.

Nhưng những căn bệnh ấu trĩ của nền dân chủ này lại có sức tàn phá độc hại khốc liệt sau này vì thành phần lãnh đạo đã không xem đó như những lỗi lầm cần sửa chữa ngay, trái lại anh em ông Diệm lại tin tưởng mãnh liệt rằng đàn áp đối lập, khuynh loát quân đội, áp bức chính trị, trung ương tập quyền vào gia đình và phe nhóm là những sách lược hiệu dụng để chống Cộng và bảo vệ quốc gia. Họ không biết rằng để đối đầu với Cộng sản, sách lược trường kỳ và bảo đảm nhất là phát triển và khai dụng sinh lực của dân

tộc, một nguồn sinh lực chỉ được khơi dậy bằng một sinh hoạt dân chủ, bằng đoàn kết dân tộc, nhất là trên mặt chính trị và đặc biệt trong giai đoạn qua phân đó của đất nước.

Mỹ có yểm trợ, Cộng sản Hà Nội có đe dọa, đảng Cần Lao có là bức tường đồng của chế độ thì cũng chưa đủ để bảo vệ chế độ chứ đừng nói đến bảo vệ miền Nam. Nếu không muốn nói rằng chính những yếu tố đó lại phá nát lực lượng quần chúng, tạo mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân, giữa bộ phận dân tộc này với bộ phận dân tộc khác.

Từ năm 1956 đến 1958, say sưa với những thành công ngoạn mục, lộng hành vì tấm lòng quảng đại của nhân dân, ông Diệm và chế độ gia đình trị của ông đứng trước bờ vực thẳm của lịch sử mà không biết, để từ đó về sau trở thành những kẻ đại tội làm vãn đục chánh nghĩa dân tộc và làm suy nhược sức mạnh của miền Nam.

Chú thích:

[1] Đào Trinh Nhất, Phan Đình Phùng, trong tạp chí “Việt Nam Hải Ngoại” (số 137), tr. 115

[2] Malachi Martin, *The Decline and Fall of The Roman Church*, tr. 88.

[3] Thư của cụ Huỳnh Minh Ý gửi cho tác giả.

[4] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* Tr. 178.

[5] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* Tr. 181.

[6] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* Tr. 189.

[7] Hilaire Du Berrier, *Background to Betrayal*, tr. 92.

[8] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 267.

[9] Marvin E. Gettleman, *Vietnam History, Documents and Opinions*, tr. 242.

[10] Tạ Chí Đại Trường, *Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam*, và “Số Tay Văn Hóa” - s.đ.d. - tr. 138.

[11] Edward Lansdale, *In The Midst of War*, tr. 307.

[12] Trần văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 60.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 8
CHỦ NGHĨA NHÂN VỊ

VÀ ĐẢNG CẦN LAO

Mùa hè năm 1958, sau khi nắm vững tình hình những cơ cấu trung ương của Nha An Ninh Quân đội bằng cách phối trí lại hệ thống tổ chức cho hợp lý hơn với chức năng của một bộ phận an ninh và tình báo thuần quân sự, cũng như phát động một số kế hoạch dài hạn nhằm nâng cao phẩm chất chuyên môn của nhân viên, tôi bèn bắt đầu đi thanh tra và nghiên cứu tại chỗ những đơn vị thuộc quyền ở khắp toàn quốc. Đơn vị đầu tiên dĩ nhiên là Sở An Ninh Quân đội thuộc quân khu I nằm tại Huế, một đơn vị có những công tác đặc biệt hơn những Sở khác vì phạm vi trách nhiệm tiếp giáp với vĩ tuyến 17.

Cũng nhân dịp này, tôi muốn trở lại Huế sau hai năm xa vắng để thăm bạn bè, bà con cũ, cũng như ghé thăm ông Ngô Đình Cần trong ngôi nhà ở Phú Cam năm xưa. Ngôi nhà đó, bây giờ, đã mất đi cái phong cảnh cũ mà tôi hằng lưu niệm, đã mất đi cái vẻ cổ kính đầy huyền thoại đã từng quyến rũ tâm hồn tôi ngày nào. Ngôi nhà lâu chính không thay đổi nhiều, chỉ sửa sang cho quang đãng và sinh động hơn. Vườn hoa quê mùa và đơn sơ thửa trước cũng đã được thiết kế lại như một cảnh vườn Nhật Bản quy mô với nhiều loại hoa quý và chim chóc thú vật.

Thời ông Diệm chưa cầm quyền thì cảnh nhà Phú Cam đạm bạc, dưới mái tranh chỉ có bà Cự Cố và mẹ Luyến thui thui ra vào, còn ngôi nhà Từ đường ở trên chỉ có ông Cần ngày đêm cô quạnh. Bây giờ thì không khí của toàn bộ khuôn viên trở nên tấp nập oai nghiêm như dinh thự chốn công đường. Chỉ hai năm mà lắm thay đổi so với những kiến trúc bất biến của xứ Thần Kinh trầm lặng.

Dinh Ngô Đình Cần được biệt phái một tiểu đội do Đại úy Tôn Thất Độ chỉ huy gồm toàn sĩ quan và hạ sĩ quan lo việc phục dịch trong nhà, làm công

tác vệ sinh, chăm sóc cây cảnh chim chóc, và đặc biệt phụ trách luôn việc đồng áng mùa màng cho những mẫu ruộng ở An Cựu và ở miệt các Lăng. Nhờ có một người anh làm thượng sĩ trong tiểu đội phục dịch này mà đại tá Phùng Ngọc Trưng mới có thể cho tôi biết rằng mặc dù tiền bạc châu báu chất chồng, mặc dù dinh thự nhà cửa tậu mãi đã rất nhiều mà ông Cẩn vẫn giữ cái tính keo kiệt bủn xỉn như thời còn hàn vi. Tiểu đội sĩ quan và hạ sĩ quan đó, hàng tháng phải đóng góp chung tiền lại để mua chổi, bóng đèn, vòi nước, gạch đá, dụng cụ làm vườn và trăm thứ linh tinh khác... vì đã có lần họ xin ông Cẩn ngân khoản bảo trì hàng tháng, bị ông mắng chửi cho một trận và còn hăm dọa đuổi ra đơn vị tác chiến. Ngoài tiểu đội quân nhân được sử dụng như gia nô đó, ông Cẩn còn có một văn phòng Quân Chính (quân sự và chính trị) do Đại úy Minh (Công giáo di cư) làm chánh văn phòng để lo vấn đề giấy tờ, thư tín và liên lạc với người ngoài dinh.

Nhưng có lẽ những thay đổi của cảnh vật không làm tôi ngạc nhiên bằng những thay đổi của con người vì sự kiện đập mạnh vào mắt nhất là sự thay đổi toàn diện nơi con người của mục Luyến. Mục Luyến mà tôi thường thấy trước kia là một mục Luyến lam lũ, quê kệch, áo nâu quần đen, chân đi đất; còn mục Luyến mà tôi gặp hôm nay mặt mày sơn phấn, áo quần lụa là, chân đi guốc hoa, mình đầy nữ trang óng ánh và được mọi giới chức quyền gọi bằng Bà. Sự đắc thắng vinh quang của giòng họ Ngô Đình quả thật đã được thể hiện rõ ràng nhất qua sự thay tính đổi hình nơi người đầy tớ gái quá nửa chường xuân này.

Xe Jeep của Sở An Ninh Quân đội chở tôi đến dinh thự của Cẩn ở Phú Cam đúng lúc một viên chức đại diện cho Tỉnh trưởng Quảng Ngãi cũng vừa chở đến một bức sập gụ quý giá để dâng cho ông Cố vấn miền Trung. Bức sập gụ đó thật hiếm có vì chỉ gồm một tấm liền mà bề ngang khoảng một thước sáu, bề dài hơn ba thước và bề dày phải hơn một tấc tây. Tôi bước vào cổng nhà lúc ông Cẩn và mục Luyến còn đứng chỉ trở xem xét và trầm trồ khen ngợi bức sập gụ quý giá đó.

Phong cách của ông Ngô Đình Cẩn vẫn không thay đổi bao nhiêu, vẫn bộ bà ba lụa trắng, vẫn nhai trầu nhóp nhép, chỉ trừ đôi guốc gỗ đã được thay bằng đôi giày hạ, bề ngoài trông giống như một nhà phú hộ miền quê. Nói phô thì

ông Cẩn vẫn như độ nào, vắng mặt người ta thì ông đều gọi họ bằng “thằng nọ thằng kia” dù người ta có tuổi cao đức trọng hay bộ trưởng, tướng tá. Thái độ mực hạ vô nhân vẫn là cái bệnh chung của tất cả anh em nhà họ Ngô. Trong một buổi nói chuyện ngắn ngủi, thỉnh thoảng ông Cẩn lại cho gọi một người vào để nạt nộ biểu dương oai quyền trước mặt tôi. Người đối thoại chỉ biết cúi đầu, miệng vâng dạ lia lịa. Những ai chưa biết rõ con người của ông Cẩn, khi nghe hay chỉ thấy ông làm những màn kịch cớm này thì sợ hãi lắm, nhưng đối với ông Võ Như Nguyễn và tôi, vốn biết ông Cẩn quá rõ, thì cái trò “rung cây nhất khi” để làm dáng lãnh tụ chỉ làm chúng tôi buồn cười và khinh thường hơn.

Thật ra tôi cũng không có chuyện gì mà bàn với ông Cẩn, chỉ đến thăm ông ta và nhìn lại ngôi nhà cũ, nơi mà mình đã có nhiều kỷ niệm để xem thử thời thế đổi thay đã đem lại những thay đổi gì. Ngày hôm sau tôi được đại úy Nguyễn Tiến Sung, Chánh sở An Ninh Quân Đội quân khu I, trình cho tôi một tấm thiệp của ông Hà Thúc Luyện, tỉnh trưởng Thừa Thiên, mời tới ăn cơm tối. Bữa tiệc đó thật ra là do ông Ngô Đình Cẩn bày ra để đãi tôi tại tòa hành chánh Thừa Thiên. Tôi thấy có đại biểu Chính phủ Hồ Đắc Khương, thiếu tướng Tư lệnh quân khu I là Lê Văn Nghiêm, cụ Đoàn Nhượng, chủ tịch Phong trào Cách mạng Quốc gia tỉnh Thừa Thiên, và độ 30 quan khách thân hữu. Trước khi ăn, ông Cẩn nâng chén chúc mừng tôi mới đi xa (Pháp) về và ca ngợi tôi là “nhà cách mạng”, “cán bộ trung kiên, tài ba nhất” của lãnh tụ Ngô Đình Diệm và của Đảng Cần Lao. Hôm ấy và vào thời đại ấy, quả là một vinh dự lớn lao cho tôi, vì suốt đời ông Cẩn có coi ai ra gì đâu, có bao giờ ông đãi đằng ai đâu mà hôm nay lại dành cho tôi một sự tiếp đón long trọng với những lời chúc tụng cao quý. Thật thế, ngay cả ông Lê Văn Đồng (hiện ở Pháp), vừa là Bộ trưởng Canh nông vừa là ủy viên Trung ương Đảng Cần Lao, lại thừa lệnh Tổng thống đi kinh lý Tỉnh Quảng Trị, mà ông Cẩn còn ra lệnh cho Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đông (người Phú Cam) không thềm đón tiếp chỉ vì ông Đồng đã không lo việc cung cấp cây gỗ cho ông Cẩn đầy đủ như ông ta đã lo cho giám mục Ngô Đình Thục. Bữa tiệc hôm nay do đích thân ông Cẩn chủ tọa là một biến cố hãn hữu và đặc biệt, đã làm nhiều người ngạc nhiên. Nhưng từ trong thâm

tâm tôi biết hành động đó của ông chỉ là một thủ đoạn.

Ông Cẩn bày ra tiệc tùng, tôn quý và đề cao tôi thật ra chỉ vì quyền lợi của ông. Ông Cẩn biết Tổng thống Diệm đặc biệt thương mến tôi, vả lại tôi thường dám nói thẳng những điều mà người khác e ngại không dám nói lên, cho nên ông muốn gây cảm tình với tôi để tôi khỏi báo cáo với ông Diệm những sai lầm tội lỗi. Ngoài ra, về dài, ông còn hy vọng sẽ lôi kéo được tôi về phe ông, vì lúc này hai anh em Cẩn và Nhu đã đi đến giai đoạn tranh chấp khó hàn gắn được. Ông Cẩn tưởng lầm là tôi có thể tạo thế thăng bằng giữa ông ta và Nhu mà cộng sự viên thân tín của ông Nhu là bác sĩ Trần Kim Tuyến lại là người Cẩn rất thù ghét. Trong Dinh Độc lập, ông Cẩn có đồng minh là ông Võ Văn Hải, Viên chánh văn phòng đặc biệt của ông Diệm quyết liệt chống đối vợ chồng Ngô Đình Nhu, nhưng ông Cẩn vẫn thấy chưa đủ vì ông Diệm vẫn kính nể ông em khoa bảng luôn luôn ở sát cạnh mình. Ông Diệm lại nể nang đến độ sợ hãi bà Nhu, người em dâu lắm mồm lắm miệng sẵn sàng gây chuyện thị phi có thể làm mất uy tín của Chính quyền của ông ta, nên những lời lẽ chống đối vợ chồng Ngô Đình Nhu của ông Võ Văn Hải không ảnh hưởng gì đến định kiến đã có của ông Diệm.

Lần ra Huế đó, mặc dù được ông Cố vấn miền Trung Ngô Đình Cẩn ân cần tiếp đón và tỏ ý ve vãn nhưng lòng tôi vừa buồn rầu vừa lo lắng, vì đằng sau cái huênh hoang trơ trẽn và cái oai quyền hống hách đó là một bức tranh ảm đạm của chế độ đang càng hiện rõ tại miền Trung.

Những đồng chí cũ của tôi, những bạn bè cũ của tôi, những cán bộ và chiến hữu đã từng vào tù ra khám, hy sinh gian khổ cho ông Diệm và cho tổ chức ngày xưa, chỉ chưa đầy ba năm mà đã vắng bóng biệt tích, kẻ thì bị hạ tầng công tác đối ra nước ngoài như hai ông Nguyễn Đôn Duyệt và Trần Văn Hướng, kẻ thì “cởi áo từ quan” về đi buôn như ông Võ Như Nguyệt, kẻ thì bị mất chức như các ông Nguyễn Chử và Võ Thu Tịnh, kẻ thì trốn Huế vào Nam như ông Nguyễn Vinh, kẻ thì xa lánh chế độ như cụ Trương Văn Huế, kẻ thì bị chế độ giam giữ như ông Trần Điền... Những người đó, ngày xưa, đã từng cùng với tôi tạo ra bức thành đồng để che chở cho ông Diệm lúc khốn cùng, đã từng cùng với tôi khăng khít làm thành những cơ phận kiên

trì cho chiếc xe tổ chức của ông Diệm trong những giờ phút gian truân nguy hiểm mà bây giờ cảnh cũ còn đó người xưa đâu còn.

Bây giờ chỉ còn lại những Vũ Hồn, Bí Trọng khét tiếng như Hoát, Đông, Phong, Hiếu (ở Công An), như Đặng Sĩ ở quân đoàn I, quận Trợ, quận Thái, như tỉnh trưởng Nguyễn Văn Tất, Nguyễn Đình Căn, Nguyễn Văn Đông... toàn là loại “đeo thánh giá mà chà đạp giáo điều Kitô”. Để bổ túc dữ kiện cho cuộc điều tra trước lúc đánh giá chế độ, tôi ghé thăm cụ Trương Văn Huế, một nhân sĩ Công giáo Phú Cam, bạn thân lâu năm của nhà Ngô, từng đứng đầu trong bản kiến nghị đệ lên Quốc trưởng Bảo Đại xin cử ông Diệm làm Thủ tướng. Nhưng nay cụ là người bất mãn với chế độ. Cụ vồ vập nói chuyện như để trút bớt nỗi lòng uất hận của mình: “Đại tá phải nhớ nhà Ngô thừa bàn hàn khác, nay có quyền thế thì khác, trước kia thì nói chuyện cách mạng, đạo đức, liêm chính, nay thì chỉ biết tham nhũng, bóc lột, làm tiền. Đại tá cứ nhìn vào việc xử tệ với ông Trần Văn Lý và nâng thăng Nguyễn Cao Thăng lên hàng dân biểu thì rõ”. Cụ dẫn giọng : “Anh em nhà Ngô là hàng phản phúc, hàng ăn cháo đá bát, tôi sẽ bỏ Huế tôi đi, ở đây chướng tai gai mắt lắm”.

Trong “Lá Thư Công Chánh” (số 37 tháng 10 năm 1986) kỹ sư Trần Sĩ Huân, một công sự viên của cụ Huế cho biết:

“Cụ là người cương trực, khí phách, từng bạt tai Tây, chống Nhật, bị Việt Cộng ám sát hụt. Khi ông Diệm lên cầm quyền, cụ giữ chức Trưởng khu Công Chánh Trung phần nhưng chỉ sau ba năm, cụ xin từ chức vì bất đồng chính kiến với gia đình họ Ngô mà cụ là một thành phần trụ cột trong Phong trào Cách mạng Quốc gia thời ấy”. Mấy năm sau tôi đến thăm cụ Huế sống cô đơn tại Đồng Đế Nha Trang. Có lẽ muốn trao gửi tâm sự cho người bạn trẻ, cụ nói: “Nghĩ cho cùng, thời xưa Tần Thủy Hoàng chôn sống 200 trí thức cũng phải. Thứ đồ gàn ấy để thêm cản trở việc nước. Chế độ (Ngô Đình Diệm) này không tồn tại được lâu đâu. Nói Vương đạo mà làm Bá đạo. Đồ vong ân bội nghĩa”. Tôi thầm nghĩ chắc ông đang cưu mang một mối u hoài nào đó vì ông là người khảng khái không chịu xu nịnh, đua đòi, nên bỏ về đây “lão giả an chi”.

Thật vậy, từ khi ông Diệm củng cố được quyền lực, từ khi các chiến khu

Việt quốc và Đại Việt bị đánh tan và hai đảng ấy bị tê liệt hẳn, thì tại miền Trung, ông Ngô Đình Cẩn không còn ai là đối thủ nữa. Ông trở thành một thứ lãnh chúa ở miền Trung và miền Cao nguyên với một triều đình riêng, uy quyền riêng, lực lượng riêng. Chỉ mới mấy ngày ở Huế mà tôi đã nghe nói đến những vụ tham nhũng kinh khủng, nhiều vụ bắt bớ các nhà giàu tra tấn cho đến chết để làm tiền. Tôi cũng nghe nói đến hành động phá hoại Phật giáo rất hạ cấp. Tôi còn nghe nói ông Cẩn cho xây nhà mát ở Cửa Thuận, hàng tuần, hàng tháng đem người đẹp đến du hí chơi bời. Người ta còn kể cho tôi nghe mỗi lần đoàn xe ông Cẩn từ Huế xuống Thuận An hay ngược lại là dân chúng phải tránh thật xa, phải “khuynh cái hạ mã” như các cuộc vi hành của vua chúa thời phong kiến. Tôi được nghe nói bọn Cần Lao bắt buộc dân chúng bỏ đạo ông bà để theo đạo Thiên Chúa, những cán bộ công chức cấp thấp không theo đạo thì sẽ bị thuyên chuyển đến những vùng xa xôi...

Có lẽ vì biết tôi có đặc quyền trình thẳng với ông Diệm, có tư cách của một nhân viên an ninh cao cấp, lại là một người theo đạo Phật nên bà con, thân hữu kể cho nghe vô số tội ác của Ngô Đình Cẩn và bọn Cần Lao. Dân chúng chỉ biết nguyền rủa ngậm miệng chịu đựng vì kêu trời nào có thấu. Ngay cả Phật giáo bị chính phủ Sài Gòn bãi bỏ ngày nghỉ lễ Phật Đản trong chương trình nghỉ lễ hàng năm để quân nhân công chức không thể đi chùa, đã kêu ca với không biết bao nhiêu đơn từ mà vẫn không được hồi âm hưởng gì dân đen sức yếu thế cô.

Cái biểu tượng uy quyền khiếp đảm nhất của ông Ngô Đình Cẩn và cũng là cái khí giới tàn độc nhất để Cẩn xây dựng bạo lực và quyền uy là “Ban Công tác miền Trung” (tức là Ban Mật vụ Lưu động), một tổ chức lấy bạo lực vừa làm cứu cánh vừa làm phương tiện, một cách nôm na là người khác có khổ đau thì mình mới khoái lạc. Ban Công tác miền Trung như một đoàn hung thần bủa màn lưới sắt xuống đời sống của Quân Dân chính miền Trung mà cuối màn lưới, ở cái nút khóa oan nghiệt là trại giam người có tên là “Trại Chín Hầm”, một trại giam tuy lộ liễu hơn nhưng lại khủng khiếp hơn trại P42 ở sở thú Sài Gòn của ông Ngô Đình Nhu. Sau này, khi ông Ngô Đình Cẩn bị xử tử, trại Chín Hầm, trước khi bị phá hủy, trở thành một trung

tâm thăm viếng của dân Thừa Thiên để dặn nhau ghi nhớ đời đời tội ác của nhà Ngô. Nhân sĩ Hoàng Trọng Thước, người Huế, đã kể lại một chứng tích như sau về trại “Chín Hầm”:

Ngô Đình Cẩn có cho xây chín cái hầm dưới đất ở ngoại ô thành phố Huế để nhốt tù chính trị và những kẻ mà Cẩn định làm tiên. Ái Huyền, một nữ sinh Đồng Khánh Huế, nạn nhân của Cẩn, trong khi bị giam ở Chín Hầm đã sáng tác bài thơ:

*Trước phong cảnh hữu tình ai có biết,
Rằng nơi đây địa ngục trần gian,
Nơi chứa chấp một chế độ bạo tàn,
Và cạnh đấy là cung vàng điện ngọc.
Du khách hỡi! Dừng lại đây nghe tiếng khóc,
Của oan hồn tử sĩ chết đau thương,
Những nấm mồ vô chủ suốt đêm trường,
Như quẩn quại theo từng cơn gió buốt!
Trên nệm ấm kẻ bạo tàn đâu có biết,
Bao thân người chui rúc dưới tanh hôi,
Và nghe hồn khóc kể mãi không thôi! [1]*

Nếu những lời than khóc thảm thiết của dân Huế vẫn chưa đủ để làm xúc động và thức tỉnh một số sử gia “hoài Ngô” muốn che đậy sự thật lịch sử thì xin hãy đọc tâm sự của ông Võ Như Nguyễn, một cán bộ trung kiên và thiết yếu của ông Diệm, một chứng nhân đã sống trong lòng chế độ. Nguyễn năm 1977, trong khi đang tị nạn tại Pháp và trong nỗi hoài niệm về dĩ vãng quê nhà, ông Nguyễn có viết một lá thư dài với nhiều tình tiết có tính cách sử liệu cho bạn là ông Hoàng Đồng Tiểu tại Portland (thuộc tiểu bang Oregon, Hoa Kỳ). Vì cả ba chúng tôi đều là bạn cố tri thân thiết của nhau nên ông Tiểu có chuyển lá thư đó lại cho tôi để tùy nghi sử dụng. Trong đoạn đề cập đến ông Ngô Đình Cẩn, ông Nguyễn đã viết:

“Năm 1963, như Bác rõ hơn ai hết, tôi ra tuyên ngôn tại Huế và bị Cẩn bỏ tù. Mặc dù trong khi “Tập đoàn Công Dân” của ông Cẩn mạnh, tôi từ chức ngang xường Tỉnh trưởng Bình Định (1956) và đem cả họ hàng gia đình đi

quy y liền cho Cẩn thấy. Tôi đã từng phá cửa ngõ của ông Cẩn để vào nhà, đã từng đánh đập gia nô ông Cẩn ngay trước mặt ông ta và bảo rằng: “Vào nhà này thêm nhục nhã vì vào đây không phải để đóng góp thực sự việc nước”. Ông Cẩn lập hồ sơ Bác và tôi là gián điệp Pháp, cả Duyệt nữa, bắt thằng Quế (ông Võ Văn Quế, hiện đang ở California, Hoa Kỳ) khai bọng mình và thằng nhà giàu ở đường Trần Hưng Đạo đã liên lạc với tụi Tây... ông Cẩn bắt giam Bác và cho người ám hại tôi... nhưng tôi đã nói thẳng “Cậu là Tào Tháo, tôi là Dương Tu, nhưng Cậu không hại được tôi đâu”... [2]

Các ông Võ Như Nguyễn, Nguyễn Đôn Duyệt, Hoàng Đồng Tiểu là những chiến hữu sắt son và xuất sắc nhất của nhà Ngô từ thời ông Diệm còn hàn vi, còn gặp khó khăn. Riêng ông Võ Như Nguyễn còn là chiến hữu của ông Diệm trong phong trào ủng hộ Cường Để trước năm 1945 đến nỗi đã bị Pháp bắt đày giam ở vùng núi rừng KonTum. Năm 1945, khi được thả về ông vẫn tiếp tục hoạt động chính trị để ủng hộ cho ông Diệm. Anh em ông Diệm hết sức quý mến ông Võ Như Nguyễn nên đã nhờ ông ta đứng làm Trưởng nam trong tang lễ ông Ngô Đình Khôi.

Năm 1955, ông Diệm cử ông Nguyễn làm Tỉnh trưởng Bình Định, nhưng đến khi tình hình chính trị miền Nam tới hồi thuận lợi cho việc củng cố địa vị uy quyền thì Ngô Đình Cẩn lại tìm mọi cách để chống phá ông Nguyễn với ý đồ gây cho ông Nguyễn chán nản từ chức hầu đặt tay chân mình vào chức Tỉnh trưởng đó. Ông Nguyễn bất mãn từ chức rồi về nhà đi buôn. Mấy năm sau, ông làm giáo sư Hán học cho đại học Huế và năm 1963, ông đã không thể bịt mắt che tai trước việc đàn áp Phật giáo nên đã cùng với nhiều giáo sư tại đại học Huế ra tuyên ngôn lên án chế độ, do đó bị Ngô Đình Cẩn bắt giam. Còn “Tập Đoàn Công Dân” là một tổ chức chính trị của một số linh mục và giáo dân do giám mục Phạm Ngọc Chi cầm đầu mà đảng viên chỉ toàn là người Công giáo. Nhưng vì anh em ông Diệm chủ trương “độc đảng” nên “tập đoàn” phải tự giải thể để nhập vào Đảng Cần Lao. Vụ án gián điệp Pháp mà ông Nguyễn, ông Duyệt và ông Tiểu bị Ngô Đình Cẩn vu cáo sẽ được đề cập đến trong mục “tham nhũng” sau này. Tuy nhiên qua lời tiết lộ trên đây của ông Nguyễn, ai cũng thấy những người bị Cẩn ra lệnh

bắt để làm tiền đề bị bắt oan thế mà ông Cao Thế Dung, trong cuốn sách Làm thế nào để giết một Tổng thống lại hết sức bình ực Ngô Đình Cẩn.

Từ ngày đi Huế về, tình trạng bi thảm của miền Trung do ông Ngô Đình Cẩn và lực lượng Cần Lao gây ra đã làm cho tôi thấy lo lắng và bi quan cho chế độ. Tôi thương ông Diệm bao nhiêu thì tôi lại ghét ông Cẩn và nhóm Cần Lao tại miền Trung bấy nhiêu. Từ ngày đó, tôi quyết không bao giờ gặp ông nữa và mãi cho đến năm 1964, sau khi chế độ nhà Ngô bị lật đổ tôi mới trở lại Cố đô.

Tuy ở Sài Gòn, nhưng nhờ bằng hữu và hệ thống an ninh tại miền Trung của Nha, tôi biết rất rõ ông Cẩn và nhóm Cần Lao càng ngày càng lộng hành, càng lao đầu vào hố sâu tội lỗi, dân chúng miền Trung và miền Cao nguyên mỗi ngày mỗi thống khổ thêm và nổi oán hận chế độ Diệm càng thêm chồng chất. Tôi thường trình bày những tội lỗi sai lầm của ông Cẩn (và của cả vợ chồng Ngô Đình Nhu) cho ông Diệm biết nên Cẩn giận tôi lắm, hẳn nhe là sẽ cho người ám sát tôi (cũng như đã hăm dọa sẽ chém đầu hai ông Trần Chánh Thành và Trần Kim Tuyến). Nhưng đời nào tôi sợ bọn gian hiểm, bất lương. Cẩn càng dọa nạt tôi thì tôi càng hạ nhục ông bằng một chiến dịch kể tội Ngô Đình Cẩn với bằng hữu và các cộng sự viên của ông ta. Thấy không lay chuyển được thái độ của tôi, ông Cẩn bèn dùng thủ đoạn cầu hòa.

Một hôm tôi đang ngồi nói chuyện với hai người bạn là đại tá Nguyễn Dinh và Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp) tại nhà riêng thì bỗng ông kỹ sư Nguyễn Xuân Thương, Giám đốc Công Chánh miền Duyên hải, và ông Dân biểu Đoàn Đình Dương đến thăm. Hai thuộc hạ cao cấp đó của Cẩn cho tôi biết họ được lệnh ông cố vấn miền Trung vào mời tôi ra Huế một chuyến để ông Cố vấn và tôi cùng nhau “thông cảm”, gây lại hòa khí xưa... Họ mới nói tới đó là tôi nổi nóng ngay. Tôi bảo họ về nói với ông Cẩn rằng “Tôi thề sẽ không bao giờ gặp mặt ông ta nữa vì ông ta chỉ là thứ chánh tổng, cường hào ác bá, không xứng đáng để tôi gặp gỡ nói chuyện”. Tôi bảo hai kẻ thân tín của ông Cẩn về nói rõ cho ông ta biết rằng Ngô Đình Cẩn và nhóm Cần Lao đang phá hoại chế độ và đang phản bội Tổng thống Diệm. Tôi bảo họ về nhắn kỹ với ông Cẩn rằng “Đỗ Mậu chưa hề biết sợ ai, đừng có dọa dẫm, đừng có thủ đoạn mà uống công...” Sợ liên lụy đến một người bạn vẫn còn

nhieu bà con tại miền Trung nên nói đến đó tôi ra dấu cho đại tá Phùng Ngọc Trưng ra về, để tôi mạnh miệng hơn trong việc kể tội Ngô Đình Cẩn. Có đúng như thế không hỡi anh Phùng Ngọc Trưng ơi!

-o0o-

Dưới thời Pháp thuộc, trong mưu đồ tiêu diệt nền tam giáo tại Việt Nam để có thể dễ dàng truyền đạo, các vị cố đạo ngoại quốc thường dựa vào quyền hành và luật lệ của thực dân hay dựa vào tiền bạc và thế lực của Chính phủ bảo hộ để mua chuộc giới bình dân Việt Nam theo Công giáo, xúi giục họ từ bỏ tục lệ phong hóa cổ truyền của dân tộc như học giả Đào Trinh Nhất nói rõ trong cuốn Phan Đình Phùng. Phương cách và thủ đoạn đó không mang lại kết quả bao nhiêu cho tham vọng của các giáo sĩ Tây phương như học giả Đào Duy Anh đã trình bày:

... Trong số những người theo Cơ Đốc giáo, một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải là vì tín ngưỡng sâu xa, cho nên ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần của Cơ Đốc giáo đối với dân ta lại còn ít hơn những thành tích thực hiện nữa.[3]

Mãi đến năm 1944, Công giáo mới cho ra đời cuốn Lịch sử đạo Thiên Chúa tại Việt Nam với hậu ý muốn chứng minh sự hiện hữu có nguồn gốc của giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam trong lịch sử dân tộc Việt. Trong bài đề tựa, Đức khâm mạng Tòa Thánh Drapier than phiền chỉ có dân nghèo, chỉ có giới bình dân dốt nát mới nghe theo tin mừng của Chúa Kitô, còn giới có học thì cố tình không biết đến đạo lý của Gia Tô”. Ngay cả trí thức Công giáo như ông Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung cũng phải nêu lên lý do “bất khoan dung” của Thiên Chúa giáo làm cho các dân tộc Á Đông bất mãn, khước từ.

Tôi nghĩ rằng sự bất khoan dung nói trên (ngoài những lý do khác) đã khiến cho Giáo hội va chạm nặng nề với các dân tộc Á Đông và đã không thành công mỹ mãn trong việc rao giảng tin mừng tại vùng này. Sau bốn thế kỷ giảng đạo với những phương tiện hùng hậu, những hy sinh lớn lao, phải nhận rằng số người Á Đông theo đạo luật thật là ít ỏi, ngoại trừ xứ Phi Luật

Tân. Giáo hội đã xem các nền văn hóa Á Đông là vô giá trị, là sai lầm, tội lỗi, do đó đã gần như bắt buộc người Á Đông phải chọn lựa giữa dân tộc và giáo hội... và lại, trình độ đạo đức trung bình của người Thiên Chúa giáo Á Đông không có gì gọi là “cao” hơn những người không Thiên Chúa Giáo.
[4]

Như vậy, sau gần 400 năm rao giảng tin mừng, kết quả của việc truyền bá Thiên Chúa giáo tại Việt Nam quả thật là nhỏ nhoi khiêm tốn, mà thể hiện rõ ràng nhất là Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam, tuy có cơ sở ở thượng tầng nhưng về mặt sâu gốc rễ vào quảng đại quần chúng thì bị khước từ và bật dội ra khỏi tâm thức của đại khối dân tộc vì tính bất khả hòa và bất khả dung của nó. Năm 1945, với sự du nhập của chủ nghĩa Mác Xít (mà công khai là Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác Xít ở Hà Nội) và với hấp lực của một cuộc kháng chiến chống thực dân Tây phương do đảng Cộng sản điều động để vận dụng và kết hợp toàn dân, nhất là thành phần tiểu tư sản trí thức, nên các tu sĩ lãnh đạo giáo hội Công giáo Việt Nam ý thức được mối nguy cơ đang làm suy hại khả năng truyền bá của Giáo hội (trên mặt tư tưởng cũng như hành động) nên đã phản ứng công khai và dứt khoát để đối kháng với sức mê hoặc vô thần của đảng Cộng sản.

Tôi còn nhớ lá thư luân lưu của Đức giám mục Phát Diệm Lê Hữu Từ lên án Cộng sản vô thần. Tôi còn nhớ ở Huế nhiều linh mục như cha Thích, cha Thính... thường diễn thuyết tại hội Quảng Tri đề cao thuyết duy linh và tôn vinh Thượng Đế... Dần dần, các vị linh mục như Bửu Dưỡng, Nguyễn Văn Thích, Lý Văn Lập cùng với ông Ngô Đình Nhu đi đến quyết định phải chính trị hóa Giáo hội mà khởi đầu là hình thành một chủ thuyết vừa triết lý vừa chính trị gọi là chủ nghĩa Nhân Vị dựa theo thuyết Personnalisme của nhà trí thức Thiên Chúa giáo Pháp, ông Emmanuel Mounier. Tôi không có tham vọng giải thích thuyết Nhân Vị ở đây, nhưng về tổng quan thì Nhân Vị là vị thế của con người, lấy con người làm giao điểm trong trục tương quan với đồng loại, thiên nhiên và Thượng Đế. Người là trung tâm để phục vụ, có ưu thế hơn các thực thể khác như dân tộc, nhân loại, hay nhu cầu vật chất. Con người có phần xác và phần hồn, mà linh hồn được coi là chủ yếu hơn vì linh thiêng bất tử và là nguồn gốc của văn minh. Linh hồn có tính thiêng

liêng vì do chính Thượng Đế tạo ra và có khả năng vươn lên cảm thông với Thượng Đế... Trên mặt triết học, thuyết này chỉ là một triển khai có hệ thống những phạm trù tôn giáo mà thôi. Và thành phần trí thức Thiên Chúa giáo, mà chủ yếu là một số linh mục học ở Pháp hoặc ở La Mã, và ông Nhu, đã thai nghén trong vòng bí mật cho mãi đến năm 1951, khi ông Nhu rời Đà Lạt xuống Sài Gòn (ở số 8 đường Ypres) mới bắt đầu thêm ý niệm về Cần Lao trong vẽ thứ hai của lý thuyết, và công khai phổ biến trên tuần báo Xã Hội do ông chủ trương.

Nhưng vì lý thuyết này không xuất sinh từ thực tế lịch sử và không phù hợp với hiện thực xã hội của dân tộc mà chỉ là phó sản chắp vá của một giáo lý tôn giáo cộng với một số lý thuyết xã hội tả khuynh Tây Phương nên cuối cùng không thành hình được một Sử quan nhất quán để vận dụng vào thực tế đấu tranh của nước nhà. Những bài nghiên cứu công phu trên tuần báo Xã hội (cũng như sau này trên tạp chí Quê Hương dưới thời ông Diệm) do đó chỉ là những món trang sức trí thức quý giá cho một thiểu số mà thôi. Tuy quý giá thật đấy nhưng chỉ là một thứ trang sức, nghĩa là vô dụng và vô nghĩa cho hiện trạng xã hội Việt Nam.

Cho đến năm 1953, nhờ những yếu tố khách quan của quốc tế, mà chủ yếu là sự yểm trợ chủ động của khối Thiên Chúa giáo La Mã và Hoa Kỳ qua thế cờ Ngô Đình Diệm (chứ không phải nhờ tác động của lý thuyết Nhân Vị Cần Lao), ông Nhu mới quyết định năng động hóa lý thuyết của mình. Một mặt ông Nhu (cùng các ông Trần Văn Đỗi, Trần Chánh Thành, Nguyễn Tăng Nguyên, Trần Trung Dung) xin phép Thủ tướng Bửu Lộc cho ra đời một lực lượng thợ thuyền lấy tên là “Liên đoàn Lao Công” (Lao là lao động, Công đặc biệt nghĩa là Công giáo) dựa theo mô thức lãnh đạo và tổ chức của lực lượng thợ thuyền Thiên Chúa giáo Pháp.

Theo ký giả danh tiếng Neil Sheehan thì chính CIA đã chi tiền cho “Lực lượng thợ thuyền Công giáo Pháp” vốn có mối nối với anh em nhà Ngô. Sau khi anh em ông Dulles không còn hy vọng vào một Bảo Đại có thể chống nổi Cộng sản Hồ Chí Minh, CIA bèn yểm trợ tài chính cho Ngô Đình Nhu qua hệ thống “Lực lượng Thợ thuyền Công giáo Pháp” để quấy phá Bảo Đại hầu có thể đưa Ngô Đình Diệm về Việt Nam làm Thủ tướng. (Xem

“A Bright Shinning Lie”, trang 179). Mặt khác, họ hình thành một hội nghị “Đại đoàn kết” vào tháng 9 năm 1953, đòi hỏi hòa bình cho Việt Nam, với sự tham dự của ông Nhu và các đoàn thể chánh trị gồm luôn cả Bảy Viễn và các giáo phái.

Về Đại hội Đại Đoàn kết này, có một ngộ nhận lịch sử cần làm sáng tỏ. Một số người căn cứ vào một đoạn viết của Bảo Đại trong cuốn *Le Dragon d’Annam* (tr. 328) - một hồi ký mà nhà nghiên cứu sử Chính Đạo đã phát hiện rằng người chủ biên thật sự là một sĩ quan cấp tướng người Pháp chứ không phải là Bảo Đại - để cho rằng chính ông Nhu là người đóng vai trò chủ động của phong trào này.

Theo tôi, ông Nhu chỉ là người tham dự thụ động chứ không hề ở trong cấp lãnh đạo của Phong trào này. Cụ Trần Văn Ân, Tổng thư ký của chính Phong trào này đã liệt kê đầy đủ những khuôn mặt lớn của Phong trào trong Chủ tịch đoàn gồm có cụ Trần Trọng Kim, Đức hộ pháp Phạm Công Tắc, ông Lương Trọng Tường, Linh mục Hoàng Quỳnh (đại diện Đức cha Lê Hữu Từ) và Thượng tọa Tố Liên nhưng tuyệt nhiên không nhắc nhở gì đến tên của ông Ngô Đình Nhu cả (xem tạp chí *Đuốc Từ Bi* số 26, ngày 1/5/87, California).

Không những thế, ông Đoàn Thêm lại cho rằng người kiến trúc sư của Đại hội này lại chính là Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm để làm “theo sát đường lối của Quốc Trưởng”:

Đối với Pháp, ông (Nguyễn Văn Tâm) cũng lâm vào cảnh khó xử như ông Hữu vì ai cũng biết rằng ông cùng gia đình ông đều thật tình thân Pháp. Tuy nhiên, ở địa vị Thủ tướng, ông đã phải theo sát đường lối Quốc Trưởng, lên tiếng đòi thay đổi quy chế Liên Hiệp Quốc (6-6-53), Triệu tập một Quốc dân Đại hội để xét lại tình trạng bang giao Việt - Pháp và đưa yêu sách trả quyền cho Việt Nam (10-9-53). (*Những Ngày Chứa Quên*, Đoàn Thêm, tr. 196-197).

Với cụ Trần Văn Ân, Tổng thư ký nằm trong nội bộ của đại hội, và ông Đoàn Thêm, người nổi tiếng khả tín vì tỉnh thức và tỉ mỉ theo dõi chuyện từng ngày, thì đoạn Hồi ký nói trên của vua Bảo Đại là một nhầm lẫn (vô tình hay cố ý?) cần sửa lại cho đúng. Nếu không, lại có người căn cứ vào đó

mà suy diễn bậy rằng vua Bảo Đại cử ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng là nhờ thành tích và uy tín của anh em ông ta chứ không phải vì áp lực của Mỹ và Pháp như sự thật lịch sử đã diễn ra.

Song song với hai công tác nổi đó, ông Nhu bí mật hoạt động để cho ra đời đảng “Cần Lao Nhân Vị Cách mạng”. Thật ra, không ai biết được đảng Cần Lao Nhân Vị khai sinh như thế nào và bao giờ ngoại trừ ông Nhu và các đồng chí của ông Nhu đã nói trên kia, và cũng không ai thấy được cương lĩnh, nội quy của đảng như thế nào để nghiên cứu mà đồng ý hay chống đối. Nhưng qua một số bài báo biểu lộ tư tưởng của ông Nhu trên tuần báo Xã Hội, và qua những đề tài giảng dạy tại Trung Tâm Nhân Vị Vĩnh Long sau này, nhiều người, như nhà văn Chu Bằng Lĩnh, đã phải chán nản nặng lời phê phán thuyết Nhân Vị của ông Ngô Đình Nhu là một thứ pha trộn đầu Ngô mình Sở, chấp vá bằng một mớ tư tưởng hổ lốn, gộp nhặt mọi thứ một ít từ giáo lý Thiên Chúa giáo đến chủ nghĩa Nhân Vị của Mounier, pha thêm thuyết Nhân ái của Khổng Tử, cộng thêm vài nét của Chủ nghĩa Tư bản lẫn lộn với Chủ nghĩa Duy Linh chống Cộng... Phải chăng vì sự pha trộn quá tham lam đến độ nghịch lý đó mà Stanley Karnow đã nhận định rằng:

Thuyết Nhân Vị của Ngô Đình Nhu đã chịu hai sự tai hại. Thứ nhất là ngay cả giới trí thức mà còn không thể hiểu nổi thuyết đó là gì huống chi quần chúng. Thứ hai là ông Ngô Đình Nhu bị người thừa kế của ông Mounier lên án “gian lận” trên tờ báo Thiên Chúa giáo Esprit tại Pháp [5]

Ông Nhu cố gắng tổng hợp một cách quá gượng ép nhiều hệ thống tư tưởng vào thuyết Nhân Vị của ông ta vì tuy chủ yếu mô phỏng thuyết Nhân Vị của Mounier nhưng ông lại muốn có những thêm bớt, đổi thay cho có vẻ đó là sáng tạo độc lập riêng của mình. Đã thế, ông Nhu tuy là một người Việt trí thức nhưng lại xuất thân từ trường Tây nên không viết được hay không muốn viết bài bằng quốc ngữ mà chỉ viết bằng tiếng Pháp, rồi có người dịch ra tiếng Việt. Do đó bản dịch không lột hết được tư tưởng của ông ta. Nguyên bản tiếng Pháp đã khúc mắc khó hiểu vì khó khăn diễn đạt thì bản dịch Việt ngữ chắc chắn như một mớ chỉ rối. Chẳng trách, ngay đến giờ này, một lý thuyết gia đã nhận là chỉ đạo sinh mệnh quốc gia suốt chín năm trời như thế mà không để lại được một tác phẩm nghiên cứu nào, lại càng không

để lại một vết tích suy tư nào trong tâm thức dân tộc, ngoại trừ một thiểu số “hoài Ngô” chỉ biết hò hét hai chữ Nhân Vị nhạt nhẽo.

Ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ của thuyết Nhân Vị Cần Lao, sinh tại Huế vào ngày 7 tháng 10 năm 1910, sau khi đỗ cử nhân Văn chương tại Pháp, ông vào trường “Quốc gia Cổ Tự Học” (Ecole Nationale des Chartres, ngành Archiviste Paléographe), một trường nổi tiếng ở Paris mà nếu tôi không lầm thì người Việt Nam duy nhất trước đó chỉ có cụ Phan Vô Kỵ. Ra trường và về Việt Nam năm 1938, ông Nhu làm việc cho Nha Văn Khố Trung Ương Đông Dương tại Hà Nội từ năm 1938 đến năm 1943. Từ năm 1943, ông làm chủ sự phòng Văn Khố Tòa Khâm Sứ Huế, và trong thời gian này ông được ông Trần Văn Lý, Đông lý Ngự Tiền Văn phòng của Nam triều, mời giữ chức Chủ tịch Hội đồng Chính đốn Châu Bản của Văn Khố nhà Nguyễn. Năm 1945 sau khi Nhật đảo chính Pháp, ông được chính phủ Trần Trọng Kim cử giữ chức giám đốc Văn Khố Trung Ương tại Hà Nội. Tuy là một nhà trí thức xuất thân từ một gia đình quan lại nhưng ông không chịu viết bằng tiếng Việt mà chỉ viết bằng tiếng Pháp. Chứng tỏ là về mặt tác phẩm ông chỉ viết được nhất một bảo khảo luận độ 7, 8 trang mà lại viết bằng tiếng Pháp nhan đề là “La Fête de l’Ouverture du Printemps à Hanoi sous les LE Posterieurs”;^[6] và dưới thời Đệ nhất Cộng hòa, hầu hết diễn văn quan trọng của ông Diệm đều do ông Nhu viết bằng Pháp văn rồi ông Võ Văn Hải dịch ra quốc ngữ. Cần phải nói rõ ra như thế để giải thích về những bài viết ký tên Ngô Đình Nhu trên tuần báo Xã Hội với ý và văn khúc mắc khó hiểu, nên đã làm cho ký giả Karnow nhận định chính xác rằng “những người trí thức cũng không hiểu nổi thuyết Nhân Vị của Ngô Đình Nhu”.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa năm 1956 tuy là sự đóng góp trí tuệ của nhiều người nhưng cái sườn chính vẫn do ông Nhu soạn ra. Cũng như bản chung quyết của Hiến pháp trước khi biểu quyết tại Quốc Hội Lập Hiến để trở thành văn kiện căn bản của quốc gia là do ông Nhu nhuận đính và chung quyết. Bản Hiến pháp này, ngoài một vài từ ngữ mà trên mặt tượng thanh có vẻ Nhân Vị hoặc có liên hệ đến thuyết Duy Linh như “giá trị siêu việt”, “sứ mạng”, “nhân vị”, “duy linh”, “tạo hóa”,... còn nội dung thật sự của nó đã không xiển dương được chút nào yếu tính căn bản - nếu có - của thuyết

Nhân Vị. Có hai lý do để giải thích hiện tượng này: Thứ nhất là vì thuyết Nhân Vị hỗn tạp quá nên không có những yếu tính đặc thù để tạo ra nét độc đáo riêng biệt cho Hiến pháp; và thứ hai là nhu cầu quyền lực chính trị quá lớn nên ông Nhu đã bất chấp cái nội dung Nhân Vị - dù còn mơ hồ chưa thành hình - để đưa vào Hiến pháp những nguyên tắc chính trị chà đạp sinh hoạt dân chủ của quốc gia và quyền tự do của công dân để tập trung quyền hành vào một thiểu số thống trị. Nghĩa là chủ xưởng tối đa tính độc tài trong bộ luật căn bản và cao cấp nhất của quốc gia.

Muốn xem một hiến pháp là dân chủ hay độc tài, ta chỉ cần nghiên cứu hai quan niệm: một là quyền lực quốc gia qua hình thái tổ chức cơ cấu quốc gia thuộc về ai, và hai là quyền hành của công dân được công nhận và quy định như thế nào?

Hiến pháp Đệ Nhất Cộng Hòa, trong thiên “Điều khoản Căn bản”, điều 2, viết rằng “Chủ quyền thuộc về toàn dân” nhưng đoạn 3, điều 3 thì lại xác định “Tổng thống lãnh đạo quốc dân”[7] nghĩa là tách rời hai ý niệm “chủ quyền” và “quyền lực” ra khỏi nhau. Làm sao nhân dân có thể làm chủ được quốc gia khi Tổng thống - chứ không phải họ - lãnh đạo quốc dân?, dù “quốc dân ủy nhiệm vụ hành pháp cho Tổng thống dân cử và nhiệm vụ lập pháp cho quốc hội cũng do dân cử” (điều 3, đoạn 1). Mà “ủy” theo bản dịch Pháp văn chính thức [8] lại có nghĩa là “phong” (investir) tức là trao toàn quyền. Một cách thực tế, cứ 5 năm, người dân cầm lá phiếu để “phong” một ông Tổng thống để cai trị mình rồi trở về không còn tham dự gì vào quyền lực quốc gia nữa. Như ta sẽ thấy rõ trong bản Hiến pháp ở các mục sau cũng như trên thực tế của 9 năm cai trị, Tổng thống Diệm tập trung trong tay những quyền hành hợp hiến to lớn mà Quốc hội chỉ là một bộ phận phụ thuộc được dùng để luật hóa các quyết định chính trị của hành pháp mà thôi. Cũng do đó, nguyên tắc Phân quyền cơ bản được đề ra trong Hiến pháp chỉ còn là chiêu bài xảo trá để đánh bóng cho chế độ.

Chủ quyền thuộc về toàn dân và Tổng thống lãnh đạo quốc dân nghe không khác gì Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ... của Hiến pháp Cộng Sản hiện nay tại quê nhà. Điểm khác biệt duy nhất là Cộng Sản tập trung quyền lực vào một chính trị bộ nhiều người còn hiến pháp 1956 thì tập trung quyền lực

vào một Tổng thống Diệm. Nguyên tắc chủ quyền đã bị chà đạp như thế, đến quan niệm toàn dân thì lại càng mơ hồ hơn nữa. Bản dịch tiếng Pháp đăng trên công báo là “Chủ quyền thuộc về toàn thể quốc dân” và chữ quốc dân này còn được dùng nhiều lần trong Hiến pháp.

Quốc dân, theo lý thuyết dân chủ Tây phương mà hiến pháp 1956 áp dụng, là một tập thể trừu tượng không những bao gồm thế hệ hiện tại mà còn cả các thế hệ đã qua và sau này nữa, nó là một “pháp nhân tách rời khỏi những cá nhân hợp thành quốc gia” [9], và luật có thể ấn định những điều kiện để hành xử chức năng “quốc dân” đó như điều 18 đã quy định rằng “quyền bầu cử và ứng cử phải theo thể thức và điều kiện luật định” hoặc “quyền bầu cử và ứng cử phải theo thể thức và điều kiện luật định” hoặc điều 50 xác định rằng phải hội “đủ các điều kiện khác dự liệu trong luật tuyển cử”.

Vì quốc dân (national Vietnamien) không phải là nhân dân (peuple Vietnamien) nên ngay cả cái chủ quyền mà người dân miền Nam được nắm giữ một cách trừu tượng ở phần đầu của Hiến pháp thật ra cũng chỉ là một thứ chủ quyền lý thuyết trên giấy tờ.

Như vậy, 2 nguyên lý căn bản nhất làm cơ sở chỉ đạo cho hiến pháp 1956 là Chủ quyền của ai và Ai lãnh đạo đã nói lên rất rõ ý đồ của ông Ngô Đình Nhu muốn tập trung quyền lực vào một cá nhân Tổng thống để có thể cai trị một cách độc tài, phản dân chủ. Cho nên ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy quyền Hành pháp của Tổng thống chẳng những đã lấn át quyền của Quốc hội mà có khi còn bao gồm cả tính Lập pháp nữa.

Tổng thống bổ nhiệm và cách chức tất cả các công chức dân và quân sự (điều 37); bổ nhiệm các sứ thần (điều 35), là tổng tư lệnh tối cao của quân đội (điều 37); có quyền ân xá, ân giảm, hoán cải hình phạt, huyền án (điều 37); ký kết, phê chuẩn các hiệp định quốc tế, thay mặt quốc gia trong việc giao thiệp với ngoại quốc (điều 35), tuyên chiến và ký kết hòa ước với sự thỏa thuận của chỉ một nửa túc số quốc hội (điều 36); tuyên bố tình trạng khẩn cấp báo động, giới nghiêm (điều 44); tổ chức trưng cầu dân ý (điều 40). Và vì các vị thẩm phán tối cao đều do Tổng thống bổ nhiệm (và được xem như một công chức có thể bị cách chức) nên trên thực tế Tổng thống chẳng những đã trực tiếp nắm gần hết mọi cơ cấu của Hành pháp từ cấp Bộ

trưởng, Tướng lãnh cho đến nhân viên hốt rác, anh binh nhì mà còn có khả năng khuynh loát và điều động Tư pháp nữa. Quyền Lập pháp tuy nói là thuộc về Quốc hội (điều 55) nhưng trên thực tế Tổng thống cũng có quyền làm luật; nhưng trong khi quyền làm luật của Tổng thống thì bất khả xâm phạm ngược lại, quyền làm luật của Quốc Hội có thể bị Tổng thống khống chế. Thật vậy, ngoài cái quyền đương nhiên được chuyển dự thảo ra Quốc hội (để hầu hết) được phê chuẩn nhanh chóng (điều 56), hiến pháp 1956 còn cho phép Tổng thống, vì lý do khẩn cấp, có quyền ban hành sắc luật giữa hai khóa họp Quốc hội (điều 41), hoặc trong “tình trạng khẩn cấp, chiến tranh, nổi loạn, khủng hoảng kinh tế hoặc tài chính”, Tổng thống có thể được Quốc hội ủy quyền ra sắc luật thường xuyên (điều 41). Điều khôi hài là chỉ có Tổng thống mới được nhận định và tuyên bố trong trường hợp nào thì tình trạng trở thành khẩn cấp (điều 44).

Vì ngân sách là sức mạnh huyết mạch của chế độ nên ông Ngô Đình Nhu đã duy trì cho được điều 43 của Hiến pháp để đề phòng đối lập có thể làm tê liệt chính quyền. Điều 43 viết rằng “trong trường hợp ngân sách không được Quốc hội chung quyết trong thời hạn ấn định ở điều 60 thì Tổng thống có quyền ký sắc luật ngân sách cho tài khóa sau” và “nếu về sau Quốc hội có bác bỏ hoặc sửa đổi những điều khoản của sắc luật ngân sách thì Quốc hội phải giải quyết các hậu quả gây nên do việc bác bỏ hoặc sửa đổi”. Thật chưa có một hiến pháp nào có lối văn vừa cảnh cáo vừa đe dọa quốc dân như điều 43 này!

Cũng trong hiến pháp này, về thể thức biểu quyết của Quốc hội, “một dự án hoặc dự thảo luật được Quốc hội chấp thuận chỉ có giá trị nếu hội đủ túc số 1/3 tổng số dân biểu” (điều 69). Quy định “đa số phức tùng thiểu số” phản dân chủ này chỉ có thể giải thích bằng ý đồ chính trị đen tối của ông Nhu muốn đề phòng trường hợp tổng số dân biểu gia nô của mình bị trở thành thiểu số trong Quốc hội. Nhưng trong khi Quốc hội “dễ dãi” với Tổng thống như thế thì ngược lại khi Tổng thống phủ quyết một đạo luật của lập pháp, Quốc hội phải hội đủ túc số 3/4 khó khăn mới được tái thông qua. Mà 3/4 này phải “minh danh đầu phiếu” (điều 58) để Tổng thống điểm mặt xem ai đã dám chống lại quyền phủ quyết của mình!

Ngoài ra Tổng thống có quyền đình chỉ việc áp dụng một hoặc nhiều đạo luật trong những vùng mà Tổng thống tuyên bố tình trạng khẩn cấp (điều 44). Một viện Bảo hiến có được quy định để nghiên cứu và quyết định xem các điều khoản có bất hợp hiến không, nhưng viện này gồm 9 người thì vị chủ tịch và 4 thẩm phán hay luật gia đã do Tổng thống bổ nhiệm rồi (điều 86). Cuối cùng, Tổng thống có quyền đề nghị sửa đổi hiến pháp (điều 90) và Ủy ban sửa đổi hiến pháp phải “tham khảo ý kiến” không những của Viện Bảo hiến (bù nhìn) rồi mà còn của cả Tổng thống nữa (điều 91).

Tóm lại, theo Hiến pháp 1956 này, cái Hiến pháp đã làm bình phong dân chủ cho chế độ Ngô Đình Diệm suốt 7 năm, thì Tổng thống có đầy đủ quyền lực để triệt tiêu hoặc làm tê liệt các đạo luật nào mà mình không vừa ý cũng như để ban hành và thi hành các đạo luật nào có lợi cho mình.

Nếu Tổng thống đã khống chế quốc hội như vậy, thì ngược lại Quốc hội có quyền gì đối với Tổng thống không? Tổng thống không bắt buộc phải điều trần trước Quốc hội, không chịu trách nhiệm trước Quốc hội và không thể bị Quốc hội bất tín nhiệm để lật đổ. Tổng thống tiếp xúc với Quốc hội “bằng thông điệp” và nếu muốn “có thể dự các phiên họp của Quốc hội”, cũng như chỉ “khi thấy cần, Tổng thống thông báo cho Quốc hội biết tình hình Quốc gia” (điều 39).

Qua những điều kể trên, ta thấy rõ rằng khi thiết kế ra Hiến pháp này, quả thật ông Nhu đã muốn cho anh mình trở thành một thứ Đế vương phong kiến với những hình thức và ngôn ngữ có vẻ dân chủ tự do... Chính ông Ngô Đình Diệm cũng đã công khai bày tỏ sự tán đồng nội dung của bản Hiến pháp này trong bài phỏng vấn của nhật báo Pháp Le Figaro ngày 23 và 24 tháng 3 năm 1959: “Cần phải nhớ lại quá khứ của chúng tôi. Chế độ chính trị ở Việt Nam thời nào cũng vậy, đã thành lập trên nguyên tắc điều khiển việc nước không phải do những đại biểu của quốc dân mà do những ông vua có những tế tướng sáng suốt phụ tá... Chúng tôi phải lập lại ở Việt Nam hệ thống luân lý như ngày xưa” [10].

Ông Nhu đúng là vị “tế tướng sáng suốt” đã mang vị vua Ngô Đình Diệm phong kiến của thời đại quân chủ về làm nguyên thủ của nước Việt Nam Cộng hòa theo Tổng thống chế, để xây dựng tự do dân chủ cho miền Nam

chống Cộng! Trách gì nước chẳng mất!

Quan niệm thứ nhì của Hiến pháp 1956 mà ta phải xét đến là quyền hành của người dân được quy định như thế nào trong chương “Quyền lợi và nhiệm vụ của người dân”. Đây cũng là chương nói lên rõ ràng nhất cái kỹ thuật lừa bịp tinh vi của ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ của Hiến pháp 1956, phát xuất từ sự đánh giá sai lầm sức mạnh của một chế độ dân chủ tự do, và sức mạnh vô địch của quần chúng trong cuộc chiến tranh chống lại một kẻ thù như Cộng sản.

Phát xuất từ quan niệm cơ bản rằng chỉ cần một chính quyền mạnh (trong nghĩa bạo lực quân sự hoặc bạo lực chính trị) là chế độ có thể tồn tại vững bền, Hiến pháp 1956 đã nhân danh chủ nghĩa chống Cộng để kiểm soát và giới hạn tối đa mọi quyền tự do và dân chủ của người dân. Quan niệm này không đếm xỉa đến nhân dân như là sức mạnh trụ cột và trường kỳ của miền Nam Việt Nam, cũng như không đếm xỉa đến sinh hoạt dân chủ như là vũ khí hữu hiệu nhất để đối kháng với kẻ thù.

Thật vậy, sau khi đã mở đầu Hiến pháp với một mớ từ ngữ ma quái trong triết lý Duy linh và sau khi đã bắt buộc phải xác định một cách không thể tránh được những nguyên lý căn bản mà Hiến pháp nào (kể cả Hiến pháp Cộng sản) cũng phải đề ra như “quốc gia công nhận và bảo đảm những quyền căn bản của con người” (điều 5), “mọi người dân đều có quyền sinh sống tự do và an toàn” (điều 9), thì đến lúc đi vào từng chi tiết cụ thể của từng sinh hoạt của người dân, mọi điều đưa ra cho có vẻ tự do dân chủ đều bị giới hạn lại ngay bằng một điều khác liền.

Hiến pháp xác định “quyền tự do nghiệp đoàn và quyền đình công được công nhận” nhưng điều 25 ngay sau đó lại nói rằng việc sử dụng các quyền này phải “theo những thể thức và điều kiện luật định” (Luật định như Dự số 23 về việc thành lập Nghiệp đoàn bắt phải nộp điều lệ để chính quyền cứu xét và quyết định, nhưng Dự này lại không định ra một giới hạn nào cả về thời gian cứu xét). Hiến pháp cũng xác định có quyền đình công nhưng cũng ngay trong điều 25 đó thì “quyền đình công không được thừa nhận đối với nhân viên và công nhân trong các ngành hoạt động liên quan đến quốc

phòng, an ninh công cộng hoặc các nhu cầu thiết yếu của đời sống tập thể” nhưng lại không có một văn kiện “luật định” nào giải thích rõ ràng các ngành đó cả mà chỉ do Tổng thống hoặc chính quyền xác định lấy.

Cũng vậy, nói rằng ‘tính cách riêng tư của thư tín không thể bị xâm phạm” nhưng lại thêm “trừ khi cần bảo vệ an ninh công cộng hay duy trì trật tự chung” (điều 12); cho người dân có quyền “tự do đi lại và cư ngụ” rồi lại thêm ngoại trừ trường hợp “luật pháp ngăn cản vì duyên cớ vệ sinh hay an ninh công cộng”; xác định người dân có quyền “tự do xuất ngoại” nhưng trừ “trường hợp luật pháp hạn chế vì lý do an ninh, quốc phòng, kinh tế, tài chánh hay lợi ích công cộng” (điều 13); nói rằng có quyền “tự do hội họp và lập hội” nhưng giới hạn “trong khuôn khổ luật định” (điều 15); Hiến pháp cũng công nhận là “chỉ có thể bắt giam người khi có câu phiếu của cơ quan có thẩm quyền” mà lại không xác định “cơ quan có thẩm quyền” là những cơ quan nào cho nên sau này có rất nhiều cơ quan mật vụ an ninh chìm nổi của ông Nhu, ông Cần, không nằm trong hệ thống của Bộ Tư pháp mà vẫn có quyền bắt người dù có hoặc không có câu phiếu.

Nói chung, để kiểm soát và bóp nghẹt quyền của người dân, Hiến pháp 1956 đã tung ra một mớ gươm Damoclès treo trên đầu người dân với những từ ngữ mà chính quyền muốn giải thích như thế nào cũng được như “điều kiện luật định, lý do quốc phòng, an ninh công cộng, an toàn chung, trật tự chung, lợi ích công cộng, đạo lý công cộng...” Và để bảo đảm tối đa sự kiểm soát này, Hiến pháp còn nâng chủ trương này lên thành nguyên tắc tổng quát trong điều 28: “quyền của mỗi người đều được xử dụng theo những thể thức và điều kiện luật định”. Điều 28 quý quyết này đóng kín một cách hoàn toàn và vĩnh viễn tất cả mọi hy vọng của người dân về mọi sinh hoạt dân chủ và an toàn cá nhân dưới chế độ, đồng thời trao lại một cách hoàn toàn và vĩnh viễn quyền sinh sát vào tay một thiểu số gia đình họ Ngô đang nắm quyền lực trong tay.

Ngoài ký giả Shaplen (trong bài The Cult of Diem) đã nặng lời chỉ trích Hiến pháp 1956 của Đệ nhất Cộng hòa, nhiều luật gia Việt Nam tên tuổi cũng đã nghiêm khắc lên án Hiến pháp đó là độc tài, cố hủ không liên hệ gì với thuyết Nhân Vị cả. Luật gia Đoàn Thêm trong “Những ngày chưa quên”

đã phải bỏ ra 11 trang (kể từ trang 23) để phân tách sự liên hệ giữa thuyết Nhân Vị và Hiến pháp Đệ Nhất Cộng hòa, liên hệ giữa Hiến pháp và Quốc hội, giữa Quốc hội và Tổng thống, đã có một nhận xét như sau đây:

Triết lý chính trị của ông (Ngô Đình Nhu) muốn đưa ra, đã được tóm tắt trong đoạn mở đầu và phần căn bản của Hiến pháp 26-10-1956, lại được nhấn mạnh... đã thành khẩu hiệu chính thức. Tuy nhiên, những ý tưởng này chỉ thể hiện ra hai thiên đầu của hiến pháp 1956. Còn ở phần cơ cấu chính quyền, nghĩa là khi chuyển sang phần ứng dụng, và nếu xét về luật công pháp thì rất khó thấy tương quan gì giữa lý thuyết Nhân Vị và các guồng máy quốc gia. Bởi thế, năm 1956 tôi không hoài nghi, tuy một số người hài lòng và cho là lần đầu tiên chúng ta mới kiến tạo được trên một căn bản triết lý chính trị vững vàng. Trái lại, tôi đã ghi nhận áp lực rất mạnh mẽ của thực tế, của nhân vật và thời cuộc trong việc xây đắp móng nền của chế độ.

Luật gia Nguyễn Hữu Châu, giáo sư đại học Luật khoa Paris, nguyên Bộ trưởng Bộ Phủ Thủ tướng VNCH năm 1957, 1958 và có liên hệ với chính tình miền Nam, đã có những phán xét không tốt đẹp gì cho Hiến pháp Nhân Vị 1956 của Đệ nhất Cộng hòa. Trong Luận án Cao học Luật khoa (Mémoire DES, 1960) ông Nguyễn Hữu Châu (hiện ở Pháp) sau khi phân tách từng chương từng mục đã kết luận rằng:

“Xét đến lịch sử các cơ chế và tư tưởng chính trị của Việt Nam, thật khó mà không công nhận rằng hệ thống của Hiến pháp ngày 26-10-1956 quả là một sự thoái hóa so với hệ thống chính trị cổ truyền. Tại vì Hiến pháp 26-10-1956 đã giữ lại những gì kém tiến bộ nhất của chế độ xưa cũ, rồi bổ túc bằng những sự kiềm chế tân tiến nhất.

Do đó mà cái ý niệm về lãnh đạo (leadership) được trình bày trong bản dịch chính thức của Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa không có cái ý nghĩa mà các nhà Xã hội học Mỹ trao gửi lúc đầu.

(Dans l’histoire des institutions et des idées politiques du Vietnam, il sera difficile de ne pas reconnaître que le système de la constitution du 26 Octobre 1956 constitua une regression par rapport au système politique traditionnel. Car il a repris de l’ancien système ce qu’il a le moins progressiste pour le compléter par les moyens de contrainte les plus

modernes. Ainsi cette notion de Leadership qui figure dans la traduction officielle de la Constitution de la République du Vietnam n'a pas le sens que les sociologues Américains lui donnent original).

Còn giáo sư Nguyễn Văn Bông, Thạc sĩ Công Pháp, Viện trưởng Viện Quốc gia Hành chính Sài Gòn thì trong đoạn kết của giáo trình năm thứ nhất Cử nhân Luật về môn Luật Hiến pháp và Chính trị học của Đại học Luật khoa Sài Gòn, đã viết rằng:

Thật vậy, ngay ở điều khoản thứ ba, chúng ta nhận thấy “Tổng thống Lãnh đạo Quốc gia”. Tổng thống bổ nhiệm và cách chức các sứ thần cùng công chức cao cấp không cần ý kiến của Quốc hội. Trái với nguyên tắc phân nhiệm mà điều 3 ghi rõ là “nguyên tắc phân nhiệm giữa hành pháp và lập pháp phải rõ rệt”. Hiến pháp 1956 dành cho Tổng thống quyền ký sắc luật giữa hai khóa họp Quốc hội, quyền ký sắc lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp, báo động hoặc giới nghiêm.

Một sự tập trung quá mức quyền hành cùng sự thủ tiêu đối lập và sự hiện diện của một chính đảng duy nhất đã đưa chế độ Ngô Đình Diệm lần lần đi đến một chế độ quyền hành cá nhân áp dụng những phương tiện chuyên chế mà tiếng súng ngày 1-11-1963 đã đưa vào dĩ vãng.

Nội dung của Hiến pháp 1956 là thoái hóa và độc tài như thế nhưng có một người cứ ngoan cố và xuân động binh vực cho bằng được. Đó là ông Nguyễn Văn Chức, cựu luật sư, cựu Thượng nghị sĩ, nguyên Chủ tịch Liên đoàn Công giáo Việt Nam tại Mỹ:

“Vì Hiến pháp không có hiệu lực cưỡng hành thực tế và tất nhiên trên việc điều hành quốc gia cho nên ít khi người ta dựa vào Hiến pháp để phê bình một chế độ, một chính quyền.

Ông Đỗ Mậu và những kẻ đứng sau đã dựa vào Hiến pháp đệ nhất Cộng hòa để lên án chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời phân tách và phê bình Hiến pháp như một học giả. Rất tiếc họ không đủ khả năng vì vậy đã phạm những điều sai lầm thô bạo”.

Viết như thế, ông Chức đã đại dột tự tố cáo mình ba điều:

- Thứ nhất là vừa nông cạn về luật học vừa ấu trĩ về chính trị học. Hiến pháp chính là văn kiện Luật pháp cao nhất trong sinh hoạt của một quốc gia. Từ

căn bản đó và trong khuôn khổ đó, một hệ thống pháp luật “thực tế và tất nhiên” được hình thành để làm trọng tài cho một xã hội dân sự. Phê bình Hiến pháp chính là phê bình bản chất của chế độ, còn phê bình các bộ luật thì mới là phê bình hiện tượng của chế độ. Huống gì Hiến pháp 1956 lại là sản phẩm đầu tay của chế độ Ngô Đình Diệm chứ không phải là thừa kế từ một chế độ khác. Cho nên phê phán sản phẩm đó chính là phê phán căn cước chính trị và văn hóa của chế độ. Hiểu Hiến pháp kiểu ông Chức là, trên mặt lịch sử, cho chế độ đứng ngoài Hiến pháp hoặc cho Hiến pháp độc lập với chế độ như ông Diệm đã từng cao ngạo tuyên bố “sau lưng Hiến pháp còn có tôi”.

- Thứ hai là thái độ phản dân chủ của một người nhiều thủ đoạn chính trị. Hiến pháp, trên thực tế và nói cho cùng, là một kế ước chính trị giữa người dân và chính quyền mà thông qua các vị dân cử, đã được thảo luận và biểu quyết tại Quốc hội (rồi nếu cần, còn phải được tu chính cho phù hợp với điều kiện sinh hoạt thực tế của quốc gia). Vậy thì tính “cưỡng hành” của Hiến pháp có tính chính trị (nhiều hơn là Luật pháp) mà ở đây là quyền lực chính trị. (Ví dụ điều 3 xác định “Tổng thống lãnh đạo Quốc gia” như điều 4 của Hiến pháp 1992 của Hà Nội xác định “Đảng Cộng sản Việt Nam,... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”). Vậy, phê bình chế độ chính trị của chính quyền Ngô Đình Diệm thì không thể không đem Hiến pháp ra mà mổ xẻ được. Ngoại trừ xem Hiến pháp là một kế ước ma mà chính quyền muốn độc tài xé bỏ lúc nào cũng được.

- Thứ ba là ngay cả điều quái đản mà ông Chức nói ra có đúng chẳng nữa thì trong tập Hồi ký, tôi (và những “kẻ đứng sau” nào đó mà ông Chức cứ lố bịch tưởng tượng là có thật) đã không chỉ dựa vào mỗi Hiến pháp đó để phê bình chế độ Ngô Đình Diệm. Hiến pháp 1956, hiểu theo kiểu ông Chức (nghĩa là không phản ánh bản chất của chế độ để có thể qua đó dùng làm chuẩn mực phê phán) mà còn để lộ ra tính độc tài phản dân chủ như thế, thì trên thực tế chế độ còn tráo trở hại dân hại nước đến mức độ nào.

Vừa nông cạn và ấu trĩ về luật lẫn chính trị, lại thủ đoạn phản dân chủ, ông Chức cứ ngoan cố bình vực chế độ Ngô đình Diệm nên phản ứng bị điều kiện hóa và chỉ làm thui chột, trì trệ trí óc mà thôi.

Nói tóm lại, Hiến pháp là văn bản công khai và là nền tảng quy chiếu luật pháp của quốc gia mà ngay từ những ngày đầu của chế độ, những người đẻ ra nó còn đưa vào đó một nội dung độc tài trắng trợn như thế thì trên thực tế, một thực tế đã được bưng bít và che đậy bằng màn lưới công an mật vụ dày đặc, người dân còn chịu thống khổ ngàn nào, giá trị và vị thế con người còn có nghĩa gì trước mặt kẻ cầm quyền. Một kẻ cầm quyền đang ngạo nghễ với cái thuyết “nhân vị” trơ trẽn của mình!

Và cái thuyết Nhân vị đầu Ngô mình Sở đó, không có một giá trị nội tại nào, không có một sức mạnh lịch sử nào, không xuất sinh từ thực tế đày tâng của dân tộc, không phù hợp với lòng dân và thời đại, không kết tinh được thành những nguyên tắc chỉ đạo sinh động, cuối cùng đã bị hủy diệt theo chế độ như một món đồ trang sức thô lỗ bị vùi sâu xuống hố thời gian.

-o0o-

Tuy hợp tác với ông Ngô Đình Diệm từ năm 1942 với tư cách một chiến hữu, một cán bộ vào hàng kỳ cựu nhất, nhưng quả thật tôi cũng không nắm vững tiến trình thành lập và phát triển của Đảng Cần Lao. Tôi chỉ biết rằng vào đầu mùa Thu năm 1955, nhân kỷ niệm năm thứ nhất ngày chấp chánh của ông Diệm, tôi được Tòa đại biểu Chính phủ Trung Việt mời ra Huế diễn thuyết tại rạp Morin về đề tài “Chí sĩ Ngô Đình Diệm với chính nghĩa quốc gia”, và sau đó tôi được ông Ngô Đình Cẩn mời đến nhà ở Phú Cam để tuyên thệ gia nhập Đảng Cần Lao. Một bàn thờ tổ quốc để làm lễ tuyên thệ được thiết lập tại phòng khách ngôi nhà chính của anh em ông Diệm, ngay trước bàn thờ có tượng Chúa Giê-su, có đảng kỳ, chân dung ông Diệm, một cây gươm và chiếc lư hương đồng trang trí cho bàn thờ. Về đảng kỳ, tôi không còn nhớ hình dáng, màu sắc, nhưng tôi còn nhớ mãi ba lời thề gồm có: “Trung thành với Tổ quốc, trung thành với lãnh tụ Ngô Đình Diệm, và trung thành với Đảng Cần Lao Nhân Vị”. Ông Ngô Đình Cẩn mặc áo lương đen, bịt khăn đóng đứng cạnh bàn thờ đại diện cho lãnh tụ giơ tay cao chấp nhận lời thề. Trước và sau đó cũng đã có rất đông nhân vật cao cấp trong và ngoài chính quyền tuyên thệ vào đảng tại đây và đều do ông Cẩn đại diện

lãnh tụ chấp nhận lời thề. Trong số các sĩ quan vào đảng Cần Lao tại Huế nghe nói có Tướng Lê Văn Nghiêm, Đại tá Tôn Thất Đính, Tôn Thất Xứng, Nguyễn Vinh, Phùng Ngọc Trưng v.v...

Độ vài tháng sau thì chính ông Nhu ra Nha Trang chủ tọa buổi họp thành lập “Quân ủy Cần Lao” trong quân đội như tôi đã kể trong một chương trước. Tôi lại nghe nói vào cuối năm 1955 thì Trung ương Đảng Cần Lao Nhân Vị được thành lập do ông Nhu giữ chức Tổng Bí thư đảng. Ủy viên Trung ương đảng gồm có các ông Trần Trung Dung, Lý Trung Dung, Hà Đức Minh, Trần Quốc Bửu, Võ Như Nguyệt, Lê Văn Đồng (hai ông Nguyệt và Đồng hiện có mặt tại hải ngoại).

Vào khoảng đầu năm 1956, một Trung Tâm Nhân Vị được thiết lập tại Vĩnh Long, vốn là giáo phận của Giám mục Ngô Đình Thục, do chính ông ta và một số linh mục phụ trách quản lý cũng như giảng huấn. Công chức quân nhân phải lần lượt đi thụ huấn lớp Nhân Vị ở Vĩnh Long này.

Vào những năm đầu của chế độ Diệm (khoảng 1956, 57) tại miền Nam, đi đâu cũng nghe người ta nói đến thuyết Nhân Vị như ông Chu Bằng Lĩnh đã kể lại:

Chúng ta hẳn chưa quên đã có một thời kỳ vàng son của thuyết “Nhân Vị”, thời kỳ vừng chãi của chế độ Ngô Đình Diệm. Vào thời kỳ này, nói tới thuyết Nhân Vị là nói tới một cái “mốt chính trị” của thời đại. Bất kỳ ở đâu cũng nói tới hai chữ “Nhân Vị”. Người ta làm như nếu không hiểu biết thuyết Nhân Vị thì không chống Cộng, cứu nước được. Lại nữa ở Vĩnh Long, ông giám mục Ngô Đình Thục mở ra một Trung tâm huấn luyện cán bộ suốt lượt từ cấp Bộ trưởng trở xuống về Nhân Vị. Chỉ có những người đã có mảnh bằng Nhân Vị ở đây ra mới có cảm tưởng là nhân vị của mình từ nay tạm yên ổn với cơ quan mật vụ của chế độ. Rồi những Giám Đốc, Chủ sự nào đó đã đi học “Nhân Vị” Vĩnh Long về đều lên mặt hãnh diện cả, ra điều ta đã là cán bộ gạo cội của chế độ rồi [11].

Đúng như ông Chu Bằng Lĩnh đã viết, thuyết Nhân Vị và Đảng Cần Lao ra đời được dư luận bàn tán mĩa mai, chỉ trích ồn ào một thời gian rồi thuyết chìm dần vào bóng tối quên lãng, không còn ai nhắc nhở đến nữa, còn Đảng Cần Lao Nhân Vị thì biến thể để trở thành đảng “Cần Lao Công giáo”, gây

thống khổ điêu linh cho nhân dân miền Nam, và tạo môi trường thuận lợi cho Cộng sản bành trướng.

Một trong những lý do chính yếu nhất khiến cho thuyết Nhân Vị bị chỉ trích mạnh mẽ là tại Trung tâm huấn luyện Vĩnh Long cũng như trong các buổi thuyết trình ở các địa phương, người ta chỉ được nghe các linh mục giảng dạy gần như hoàn toàn về giáo lý Thiên Chúa giáo mà thôi. Các học viên cảm thấy bị chế độ “lừa” đem về Vĩnh Long để bị thuyết phục theo Công giáo. Đó là những dấu hiệu công khai đầu tiên của chế độ Diệt trong chính sách kỳ thị tôn giáo và trong ý đồ Công giáo hóa miền Nam Việt Nam sau này.

Lý do quan trọng khác khiến cho đảng Cần Lao Nhân Vị bị mỉa mai, chỉ trích là vì hầu hết những kẻ gia nhập Đảng đều không phải để theo đuổi và sống chết cho một lý tưởng cách mạng mà chỉ vì muốn cúi mình theo sức mạnh của chế độ để được mau thăng quan tiến chức, chỉ vì muốn được hưởng những đặc quyền đặc lợi do chế độ ban bố. Từ đó, dư luận mỉa mai đảng Cần Lao là đảng “Cao Lăn” hay đảng Cần Lao Nhân Vị là đảng “Cần câu Ngân vị”. Nhưng điều làm cho nhân dân căm thù uất hận chế độ và đảng Cần Lao hơn cả là chủ trương chà đạp nhân vị người dân một cách có hệ thống của cấp lãnh đạo chính quyền và của các đảng viên Cần Lao. Phê bình thuyết Nhân Vị của ông Ngô Đình Nhu, giáo sư Buttinger đã viết:

“Cái thuyết giả tạo Nhân Vị đó không bao giờ trở thành được một chủ nghĩa chính trị chân chính, tự do, nhân bản. Chủ thuyết này chỉ có thể được người ta theo đuổi một cách trung thành nếu giới thanh niên trí thức và tất cả các đảng phái chống Cộng được tham dự tự do vào đời sống chính trị của quốc gia” [12].

Tuy nhiên vào những năm đầu của chế độ Diệt, tai họa do đảng Cần Lao Nhân Vị gây ra cho nhân dân miền Nam chưa đến độ khủng khiếp và trắng trợn như từ khi đảng Cần Lao Nhân Vị biến thể thành đảng “Cần Lao Công giáo”. Tôi xin mở dấu ngoặc ở đây để xác định rõ ràng rằng tôi không chủ quan và nhắm mắt tổng quát hóa hiện tượng đó, nghĩa là tôi không nói đến toàn thể người Công giáo tại miền Nam là “Cần Lao Công giáo”; bởi vì đã có rất nhiều người Công giáo tại miền Nam từng xả thân chống đối hoặc

đứng ngoài không ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm, hơn nữa còn có nhiều người Công giáo lại là nạn nhân đau thương của chế độ Ngô Đình Diệm là khác. Thật vậy, trước hết, đa số những người Công giáo Nam phần (Nam Kỳ cũ) (dĩ nhiên ngoại trừ một số rất hiếm hoi các linh mục và giáo dân theo Giám mục Ngô Đình Thục) đã quyết định không ủng hộ ông Diệm. Việc này chính Chu Bằng Lĩnh (trong tác phẩm “Cần Lao Nhân Vị Đảng”) và Jean Lacouture (trong tác phẩm “Le Vietnam entre deux Paix”, Paris VIE, 1965) đã nói rõ. Thứ hai là một số hàng giáo phẩm và nhân vật chính trị Công giáo Trung, Nam, Bắc đã chống đối hoặc bất hợp tác với chế độ Ngô Đình Diệm và đảng Cần Lao mà tôi biết được như các Đức cha Lê Hữu Từ, Đức cha Nguyễn Văn Hiền, các linh mục Quỳnh, Cửa, Vui, Dũng (đó là chưa kể các linh mục trong nhóm Đường Sống), các nhân sĩ, chính khách tên tuổi như các ông Lê Quang Luật, Trần Văn Lý, Nguyễn Tôn Hoàn, Trần Điền, Trần Trọng Sanh, Trương Văn Huế, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung, Mai Ngọc Liệu... Ngay chính Giám mục Nguyễn Văn Bình, trong suốt thời kỳ cai quản giáo phận Sài Gòn, vẫn ở vị thế độc lập không chạy theo quỳ lụy chế độ. Đó là chưa kể rất nhiều người Công giáo ban đầu theo ông Diệm nhưng rồi phản tỉnh trở thành đối lập với chế độ mà điển hình là ông Phan Xứng và Nguyễn Thái, cựu Tổng Giám đốc Việt Tấn xã. Ông Nguyễn Thái là một nhà trí thức trẻ tuổi đã hoạt động đặc lực cho ông Diệm thời ông Diệm còn ở Mỹ. Ông Thái thuộc dòng dõi họ Nguyễn Hữu Bài có liên hệ thân tình với anh em ông Diệm, thế mà phải bỏ chế độ ông Diệm lưu vong ra nước ngoài để viết sách phổ biến cùng thế giới lên án chế độ. (Hiện ông Nguyễn Thái ở California). Nói tóm lại chỉ có đại đa số người Công giáo miền Bắc và Liên khu Tư di cư và người Công giáo miền Trung là theo chế độ Diệm để trở thành “Cần Lao Công giáo”.

Tại sao lại có tình trạng biến thể từ “Cần Lao Nhân Vị” ra “Cần Lao Công giáo” đó ? Theo dõi tiến trình hình thành của Đảng Cần Lao, ta thấy gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn một bắt đầu vào năm 1953 khi ông Ngô Đình Nhu bí mật khai sinh ra đảng “Cần Lao Nhân Vị” mà đa số cấp lãnh đạo trung ương đều là những người không Công giáo như các ông Trần Văn Đỗ, Huỳnh Kim Hữu,

Trần Chánh Thành... Có lẽ lúc bấy giờ ông Nhu chỉ có ý định thành lập một tổ chức theo công thức các đảng “Dân chủ Xã hội Thiên Chúa giáo” Âu châu, nhưng với một chủ trương kết nạp những người không Công giáo vào đảng vì ông Nhu biết rằng lịch sử Giáo hội Việt Nam và chính Công giáo Việt Nam đã từng bị mang tiếng làm tay sai cho Tây, cũng như biết rằng trong khối Công giáo Việt Nam không có những nhân vật chính trị cách mạng tên tuổi. Một yếu tố khá quan trọng khác nữa là lúc bấy giờ, ông Nhu chủ trương lập Đảng để ủng hộ cho một Ngô Đình Diệm sẽ về làm Thủ tướng dưới chế độ quân chủ đại nghị của Quốc trưởng Bảo Đại mà thôi, chứ chưa hề có ý nghĩ truất phế vua Bảo Đại. Nói cách khác ông Nhu chỉ nghĩ đến hình thức một Đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo đấu tranh nghị trường để cầm quyền kiểu Tây Đức với lãnh tụ như Adenauer làm Thủ tướng.

Giai đoạn hai kể từ năm 1955, khi ông Diệm đã về chấp chính và củng cố được quyền lực thì hai ông Nhu, Cần chính thức tổ chức đảng Cần Lao Nhân Vị với chủ trương lấy những tín đồ Công giáo làm chủ lực nòng cốt, nhưng vẫn tiếp tục thu nạp và san sẻ quyền hành không quan trọng với những người khác tôn giáo để trình bày một bộ mặt chính trị đoàn kết, dù lúc bấy giờ số mạng của Quốc trưởng Bảo Đại đã được định đoạt và các đảng phái đã bị tiêu diệt. Sở dĩ lấy thành phần Công giáo làm chủ lực là vì sau cuộc di cư năm 1954, hầu hết người Công giáo miền Bắc và miền Trung đã là hậu thuẫn vững chắc cho chế độ Diệm rồi. Và sở dĩ chưa quyết liệt Công giáo hóa toàn bộ đảng là vì chế độ còn gặp nhiều khó khăn trong công cuộc kiến thiết quốc gia và guồng máy chính quyền còn yếu ớt, đòi hỏi sự đóng góp của nhiều trí thức, nhiều chuyên viên, nhất là nhiều sĩ quan cao cấp trong quân đội mà đại đa số là tín đồ của các tôn giáo khác.

Giai đoạn ba bắt đầu vào cuối năm 1957 khi anh em ông Diệm tin tưởng rằng chế độ của họ đã thực sự vững vàng rồi, và họ phải có một chủ lực thuần nhất sắt đá, hoàn toàn trung kiên để đi đến việc “ Công giáo hóa” miền Nam là mục đích tối hậu của nhà Ngô - do đó mà Đảng Cần Lao Nhân Vị biến thành đảng “Cần Lao Công giáo”, lấy tôn giáo như yếu tố ưu tiên và độc nhất làm cơ sở cho mọi chính sách, nhất là chính sách nhân sự, nên đảng viên gồm toàn là những tu sĩ và giáo dân. Cũng từ đó, những đảng

viên Cần Lao Nhân Vị không Công giáo bắt đầu bỏ đảng, không còn liên hệ gì nữa như các ông Võ Như Nguyễn, Tôn Thất Xứng, Lê Văn Nghiêm... và tôi. Những nhân vật từng cộng tác với chế độ Diệm vào thời khó khăn lúc đầu như bác sĩ Huỳnh Kim Hữu, Trần Văn Đỗ, Nguyễn Tăng Nguyên cũng xa lánh rồi chống đối nhà Ngô (bác sĩ Đỗ sau này gia nhập nhóm Caravelle, ra tuyên ngôn chống đối chính sách độc tài của chế độ Diệm).

Phân tích về quá trình ba giai đoạn phong trào của Đảng Cần Lao Công giáo như đã nói ở trên, ta thấy nổi bật lên 2 điểm rất rõ ràng: Thứ nhất là ngay từ đầu, ông Ngô Đình Nhu đã lấy triết lý Duy Linh của Kitô giáo làm cốt tủy cho chủ đạo và chủ thuyết của đảng, cũng như lấy hình thái tổ chức của một lực lượng chính trị Thiên Chúa giáo Tây phương làm khuôn mẫu tổ chức, mà bộ phận ngoại vi rõ ràng nhất là Tổng Liên đoàn Lao động Công giáo trong giai đoạn một. Điểm thứ hai thuộc về sách lược, là để tiến đến mục đích tối hậu “Công giáo hóa Việt Nam”, con đường duy nhất là nắm chặt và sử dụng quyền chính như một vũ khí truyền giáo ở giai đoạn ba.

Thật ra, thành lập một đảng chính trị với một chủ đạo phát xuất từ một triết lý tôn giáo không có gì là sai lầm và xấu xa, nếu không muốn nói là một điều nên làm vì tôn giáo nào, ở phần tinh túy nhất của nó, cũng tìm cách giải thoát và thăng hoa con người cả. Nhưng nó chỉ trở nên độc hại ghê gớm khi đảng đó cho tôn giáo của mình ngôi vị độc tôn bằng phương sách đàn áp hủy diệt các tôn giáo khác (trên mặt nhân văn) và độc tài khống chế sinh hoạt của quốc gia (trên mặt chính trị). Vì điều đó chỉ làm hủy hoại sinh lực của dân tộc, tiêu hủy khả năng phát triển của quốc gia và kéo tổ quốc ra khỏi đà tiến hóa của thời đại để trở về thời quân chủ độc tài phong kiến mà thôi. Đó là điều Cộng sản Việt Nam đang làm và sẽ thất bại như anh em Diệm, Nhu, Cần đã từng thất bại.

Đảng Cần Lao Nhân Vị, vì tham vọng độc tôn của nó, đã biến thành đảng “Cần Lao Công giáo” và trao cho một số chức sắc trong hàng giáo phẩm những đặc quyền chính trị siêu chính phủ. Điển hình rõ ràng nhất là trường hợp của giám mục Phạm Ngọc Chi và một số các linh mục khác, chỉ nhờ chiếc áo chùng đen, bỗng trở thành những vị lãnh chúa, điều động các đảng viên Cần Lao Công giáo đem áp bức, khổ nhục trải khắp miền Nam Việt

Nam, mà đặc biệt là tại miền Trung và Cao Nguyên Trung phần.

Giám mục Phạm Ngọc Chi là ai ? Thời toàn dân kháng Pháp (1946-1954), ông là một giám mục đã đưa cả giáo phận Bùi Chu làm công cụ cho quân đội viễn chinh Pháp (trái hẳn với chủ trương quốc gia của giám mục Lê Hữu Từ ở Phát Diệm). Khi quân Pháp rút lui bỏ vùng Nam Bắc Việt, Phạm Ngọc Chi đã dẫn 3 linh mục đến Nam Định quỳ xuống trước mặt đại tá Vanuxem để xin họ ở lại đừng bỏ đi. Phạm Ngọc Chi tuy theo Tây nhưng còn theo tiền nữa nên cũng đã bị cả tướng De Lattre De Tassigny (trong Historia số 25) và Bảo Đại (trong “Le Dragon d’Annam”) mô tả là tay làm áp phe chuyên nghiệp. Khi mới di cư vào Nam, Phạm Ngọc Chi mưu đồ thành lập “Tập đoàn Công dân” (một đảng chính trị gồm toàn người Công giáo) nhưng bị anh em ông Diệm, trong chủ trương “độc đảng”, bắt buộc “Tập đoàn Công dân phải giải tán nên từ đó giám mục Phạm Ngọc Chi gia nhập đảng Cần Lao và được Ngô Đình Cần cho đứng chung làm đồng chủ tịch. Phạm Ngọc Chi đã từng đi Mỹ tuyên truyền cho đảng “Cần Lao Công giáo” và được giới Thiên Chúa giáo Mỹ giúp đỡ tiền bạc rất nhiều và cũng chính giám mục Phạm Ngọc Chi đã vận động thành lập toà lãnh sự Mỹ tại Huế. Sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, ngôi sao Phạm Ngọc Chi bị lu mờ một thời gian nhưng rồi cũng trở lại với địa vị lãnh chúa dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu như William J. Lederer đã mô tả trong “Our Own Worst Enemy”.

Vào những năm vàng son của chế độ Diệm, tuy nhân dân đã sống dưới chế độ hà khắc độc tài rồi, nhưng từ khi đảng “Cần Lao Nhân Vị” biến thành đảng “Cần Lao Công giáo” thì dân miền Nam mới thực sự sống trong cảnh địa ngục trần gian như ông Lê Quân, một giáo sư Đại học Huế, đã viết:

Sự xây dựng một chủ thuyết chính trị để chống Cộng không phải là một điều sai, trái lại nó là điều cần thiết nữa là đảng khác. Tuy nhiên vấn đề là chủ thuyết đó phải được đặt trên căn bản nào. Một chủ thuyết không đặt trên tinh thần dân tộc mà lại khống chế tinh thần quốc gia và đời sống chính trị của con người như thế thì chỉ tạo nên một “giấc mộng hãi hùng” chứ đừng nói đến việc chống Cộng [13].

Là giấc mộng hãi hùng vì Đảng Cần Lao (cũng như tất cả các tổ chức chìm khác của anh em ông Diệm) đều biến thành những tổ chức khống chế và

kiểm soát nhân dân theo kiểu Cộng sản như Stanley Karnow đã nói. Là giấc mộng hãi hùng vì “nơi nào có ảnh hưởng của Cần Lao thì ở đó tinh thần của quân đội và nhân dân bị suy sụp và khả năng bị tiêu tan” [14]. Là giấc mộng hãi hùng vì lời thề sắt đá của đảng viên “Cần Lao Công giáo” khác hẳn với lời thề của đảng viên “Cần Lao Nhân Vị” là : (1) Tiêu diệt Cộng sản vô thần, (2) Tiêu diệt các đảng phái quốc gia “phản loạn”, và (3) Tiêu diệt Phật giáo “ma quỷ” để làm sáng danh Chúa và để ủng hộ lãnh tụ Ngô Đình Diệm [15].

Trong 8, 9 năm trời ngự trị trên đất nước quê hương, chế độ Ngô Đình Diệm và Đảng Cần Lao Công giáo đã đưa ra nhiều chính sách hà khắc, nhiều biện pháp thất nhân tâm mà nhiều tài liệu đã đề cập đến rồi. Ở đây tôi xin đề cập một phần chính sách “Công giáo hóa” bộ máy chính quyền song song với sách lược “Công giáo hóa nhân dân”. (Tôi sẽ đề cập thêm chính sách “Công giáo hóa miền Nam” trong Chương XV, “Biến cố Phật giáo 1963”).

Khi mới cầm chính quyền, vì còn gặp nhiều khó khăn chống đối, vì còn bỡ ngỡ trước tình thế phức tạp của đất nước, anh em ông Diệm còn sử dụng nhân sự không Công giáo trong các cơ cấu chính quyền và quân đội, nhưng dần dần khi chế độ đã vững vàng, họ mới bắt đầu đặt những người Công giáo vào thế chỗ những người của tôn giáo khác, bắt đầu từ những cơ quan quan trọng trước.

Ví dụ như trong Lực lượng Đặc biệt, họ đặt các sĩ quan Lê Quang Tung, Lê Quang Triệu, Trần Hữu Kính; trong Công An, họ đặt hai phụ tá là Dương Văn Hiếu và Nguyễn Văn Hay (dưới quyền đại tá Nguyễn Văn Y). Chính Dương Văn Hiếu mới là nhân vật cốt cán trong ngành công an vì y phụ trách Công tác Đặc biệt, nghĩa là phụ trách việc tình báo, phản gián, bắt người, giết người, tiêu diệt đối lập. Trong Bộ Quốc phòng thì có cháu rể là ông Trần Trung Dung và Tổng giám đốc nha Hành Ngân kế Bộ Quốc phòng là ông Nguyễn Đình Cẩn (Bí thư Cần Lao ở Sài Gòn) để phụ trách làm kinh tài cho nhà Ngô; Nha Nhân viên thì họ đặt Trung tá Kỳ Quang Liêm thay Đại tá Đinh Sơn Thung. Trong Quốc hội thì chủ tịch luôn luôn là một nhân vật Công giáo, đa số dân biểu đều là người Công giáo. Đứng đầu tổ chức kinh tài trung ương là dân biểu Nguyễn Cao Thắng, người Công giáo Phú

Cam, đặc trách về ngành thuốc O.P.V. thao túng việc xuất nhập cảng thuốc Tây. Ngành dân vệ thì do Trung tá Trần Thanh Chiêu chỉ huy, một người Công giáo Quảng Nam đã phạm lỗi lầm chiến thuật khiến cho sư đoàn 13 bị Việt Cộng đánh cho thảm bại tại Tây Ninh.

Cho đến đầu năm 1963, tất cả Tỉnh trưởng, Thị trưởng miền Trung và miền Cao Nguyên đều nằm trong tay người Công giáo Bắc và Trung, trừ Thị trưởng Đà Lạt là ông Trần Văn Phước, Tỉnh trưởng Thừa Thiên là ông Nguyễn Văn Đăng và Tỉnh trưởng Phú Yên là thiếu tá Dương Thái Đồng.

Thiếu tá Dương Thái Đồng (hiện ở Mỹ) do chính tôi đề cử với Tổng thống Diệm. Đồng là một sĩ quan ưu tú, có trình độ văn hóa cao, xuất thân từ trường Võ bị và đã từng tu nghiệp tại Mỹ. Đồng có kinh nghiệm chiến đấu đa diện tại chiến trường Bắc Việt trước 1954, và từng chỉ huy các đơn vị Pháo binh chiến đấu ở miền Nam. Khi Đồng đi nhận chức Tỉnh trưởng, ông ta có nhã ý đến chào tôi. Tôi khuyên Đồng phải giữ đúng phong cách “Cần, Kiệm, Liêm, Chính” của một vị Tỉnh trưởng. Tôi cho Đồng biết ở Phú Yên có hai thế lực rất mạnh, một thế lực nổi của chính quyền là nhóm Cần Lao do linh mục Tô Đình Sơn lãnh đạo làm mưa làm gió ở tỉnh này, và một lực lượng bí mật đối lập với chính quyền là lực lượng Đại Việt của cụ Trương Bội Hoàng. Thế mà chỉ mới nhận chức độ vài tháng, chưa phạm lỗi lầm gì, Đồng đã bị nhóm Cần Lao Tô Đình Sơn vận động với Tổng thống Diệm và ông Ngô Đình Cẩn hạ tằng công tác thuyên chuyển đi nơi khác. Thay thế Đồng là Trung tá Nguyễn Hoài. Kinh nghiệm của Hoài là Trưởng phòng Tài chính cho Nha Tổng giám đốc Bảo an, Hoài chưa hề tác chiến và chỉ có bằng tiểu học, nhưng vì Hoài là người Công giáo, có em làm linh mục nên được Cần Lao nâng đỡ.

Về chức Tỉnh trưởng Thừa Thiên và Thị trưởng Thành phố Huế, đã có lần ông Diệm bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Cẩn giữ chức vụ quan trọng đó. Thừa Thiên và Huế là Thủ đô văn hóa của miền Trung, có nhiều nhân sĩ, trí thức, khoa bảng lại là nơi mà dân số có hơn 90% theo Phật giáo ông Cẩn lại là người Công giáo, nguyên chỉ là một thư ký tòa Sứ thời Pháp thuộc, cho nên đã phạm một số lỗi lầm bị dân chúng Huế bất hợp tác. Do đó mà chính quyền đành phải thay thế ông Nguyễn Đình Cẩn bằng một Tỉnh trưởng theo

đạo Phật là ông Nguyễn Văn Đăng. Và vì Tỉnh trưởng là người theo đạo Phật cho nên nhà Ngô mới đặt một Phó Tỉnh trưởng Nội An là Đặng Sĩ người đã có thành tích chống Phật giáo hung hãn tại Quảng Trị lúc y còn làm Trung đoàn trưởng ở sư đoàn I dưới quyền Đại tá Tôn Thất Xứng (hiện ở Canada). Biến cố Phật giáo tháng 5 năm 1963 xảy ra, Thiếu tá Nguyễn Mậu, người Công giáo quê tỉnh Khánh Hòa, được Tổng thống cử thay thế Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng để đàn áp Phật giáo. Nói tóm lại, cho đến năm 1963, trừ Thị trưởng Đà Lạt là người theo Phật giáo, tất cả Tỉnh, Thị trưởng tại miền Trung và Cao Nguyên đều là tín đồ Công giáo.

Tại Nam phần, vì sự hiện diện phức tạp của nhiều tôn giáo như Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo, Phật giáo nguyên thủy... và đời sống tín ngưỡng có mức độ nồng nàn sôi nổi một cách thần bí của những Đạo Dừa, Đạo Khăn Trắng, Bà Chúa, Ông Đồng... cho nên chính quyền Ngô Đình Diệm còn dè dặt trong chính sách Công giáo hóa bộ máy cai trị. Tuy nhiên ông Diệm cũng đã bổ nhiệm một số Tỉnh trưởng Công giáo ở những tỉnh, quận như Gia Định, Bình Tuy, Định Tường, Phước Long, Long Khánh, Kiến Hòa, Phước Thành, Vĩnh Long v.v...

Tại Đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn, vì đã có ông Diệm và bộ máy Cần Lao Công giáo Trung ương ở đó nên không gấp gáp có một Đô trưởng Công giáo. Tuy nhiên đa số những Quận trưởng cảnh sát đều là người Công giáo và vị Phó Đô trưởng kiêm thủ lĩnh Thanh niên Cộng Hòa Đô thành là Trung tá Nguyễn Văn Phước thì không những là một tín đồ Công giáo ngoan đạo mà còn sinh đẻ tại Thừa Thiên.

Về phía quân đội thì khi ông Diệm mới chấp chánh, chỉ có một mình tướng Trần văn Minh là người Công giáo, ngay cả số sĩ quan cấp tá theo Công giáo cũng như lá mùa thu, cho nên anh em ông Diệm đã phải thăng cấp thật mau và đặt những chức vụ quan trọng vào tay những sĩ quan Công giáo như tướng Huỳnh Văn Cao, các sĩ quan cấp tá như Nguyễn Bảo Trị, Lâm Văn Phát, Trần Thanh Chiêu, Bùi Đình Đạm, Trần Văn Trung, Trần Ngọc Huyền, Nguyễn Văn Châu, Kỳ Quang Liêm, Nguyễn Ngọc Khôi, Lê Quang Trọng, Nguyễn Thế Như, Huỳnh Công Tịnh, Nguyễn Văn Thiệu, Ngô Du v.v... những sĩ quan được đặc cách thăng thưởng mau nhất trong quân đội

Việt Nam Cộng hòa, mà mau nhất là tướng Huỳnh Văn Cao và Lê Quang Tung. Tướng Nguyễn Khánh thời làm Tham mưu trưởng đã có lần đề nghị cất chức tư lệnh quân đoàn 4 của tướng Huỳnh Văn Cao vì lý do thiếu khả năng, nhưng không được vì anh em ông Diệm hết sức tín nhiệm và che chở cho ông Huỳnh Văn Cao. Theo tôi biết thì anh em ông Diệm muốn “thối” Huỳnh Văn Cao lên thật mau để trong tương lai Cao nắm chức Tổng Tham mưu trưởng quân đội thay tướng Lê Văn Ty. Họ đã dám đưa những sĩ quan bất tài, suốt thời gian tại ngũ chưa từng chỉ huy đơn vị tiểu đoàn để giữ chức vụ sư đoàn trưởng như trường hợp Trần Thanh Chiêu và Bùi Đình Đạm chẳng hạn, thì việc đưa ông Huỳnh Văn Cao giữ chức Tổng Tham mưu trưởng quân lực là việc không thể không xảy ra. Chưa kể những yếu tố khác, chỉ với chính sách Công giáo hóa Quân đội mà thôi đã gây bất mãn cho hàng ngũ sĩ quan, cho nên những binh biến do chính quân nhân tổ chức đã liên tiếp xảy ra từ 1960 đến 1963.

Dựa vào thiếu số 10% Công giáo để thao túng và áp bức đại khối dân tộc tự căn bản đã là một sai lầm trầm trọng, đã là một chính sách thất nhân tâm có khác gì Cộng sản ngày nay dựa vào 1 triệu đảng viên để thống trị hơn 50 triệu dân Việt Nam, có khác gì thời thực dân chỉ có 5, 7 ông Tây mà cai trị toàn dân cả tỉnh. Huống gì cái thiếu số đó lại là thiếu số nặng đầu óc phe phái, hẹp hòi, giáo điều và mang rất nhiều mặc cảm tội lỗi, cái tội lỗi lịch sử đã theo Tây phản dân hại nước khiến cho các nhà cách mạng phải kêu gọi toàn dân rằng:

Sự đấu tranh thực tiễn của nòi giống trên lịch sử mấy chục năm trời có chứng cứ sắt máu, phải tỏ rõ cho chúng ta, người sau, biết cái gian nan, khốn khổ, nhọc nhằn, sỉ nhục, thảm họa của sự vật lộn sống còn chung trong một lúc tự động tổng động viên của toàn dân phản Pháp xâm lược và phản Gia Tô, phản Việt gian trên tất cả cái nhận nhip cảm động, uất ức của toàn dân vi binh, toàn địa vi phòng, toàn tài vi dụng [16].

Rõ ràng như thế nhưng ngoan cố không chịu chấp nhận và hối cải, cái thiếu số đó đã trút tất cả những ẫn ức tâm lý trên sinh mạng đồng bào bằng thái độ bệnh hoạn qua các chính sách áp bức độc tài.

Vì thế suốt chín mươi năm nhà Ngô và Đảng Cần Lao ngự trị tại miền Nam,

ngoại trừ một thiểu số thống trị với tất cả đặc quyền đặc lợi, còn thì nhân dân đã phải sống khổ nhục sợ hãi không khác gì nhân dân miền Bắc đã phải sống dưới chế độ Cộng sản của Hồ Chí Minh.

Đầu năm 1971, trước cuộc hồi sinh của những phần tử Cần Lao để lũng đoạn chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, ông Chu Bằng Lĩnh viết tác phẩm “Đảng Cần Lao” để lên án chế độ Diệm. Ông Chu Bằng Lĩnh là ký giả kỳ cựu, người Bắc di cư, là một nhà văn, nhà báo, từng theo dõi hoạt động chính trị, nắm vững tình hình Việt Nam ngay từ thời Pháp thuộc. Lúc ông Diệm mới về nước cầm quyền, phần vì được trang bị tinh thần chống Cộng, phần vì tưởng lầm ông Diệm là người chân thành yêu nước nên ông đã cùng với một nhóm nhà văn, nhà báo tên tuổi như Tam Lang, Hiếu Chân, Như Phong, Vũ Khắc Khoan... thành lập nhóm Tự Do để ủng hộ cho ông Diệm và đã liên hệ khá chặt chẽ với bác sĩ Trần Kim Tuyến. Không ngờ càng ngày chế độ Diệm và Đảng Cần Lao càng đi sâu vào con đường tội lỗi để đến nỗi ngay cả những nhân vật trong nhóm Tự Do kẻ thì xa lánh chế độ, kẻ thì bị bắt giam.

Chúng ta hãy nghe một lời oán trách Cần Lao của nhà văn Chu Bằng Lĩnh: Một giai đoạn đẫm máu tiếp theo đó! Nhân danh Cần Lao, biết bao vụ trả thù, trả oán đã được thực hiện, bao nhiêu sinh mạng người dân vô tội đã bị chết oan và thảm khốc. Và sau một năm trời triệt để “tiêu diệt phản loạn” (đảng phái quốc gia), các cán bộ lãnh đạo miền Trung lại báo cáo lên ông Cần “bọn phản loạn đã rút vào ẩn nấp hết, xin chỉ thị hành động”, và chỉ thị của Cần được ban xuống từ trên chiếc sập gụ to lớn, trước cơi trầu đang nhai lém bém: “Tiêu diệt cho hết bọn ma quỷ” (Ngô Đình Cần ám chỉ bọn ma quỷ là những người theo đạo Phật) và giai đoạn đổ máu lại được tiếp diễn, lần này thảm khốc và ác liệt gấp chục lần trước. Lần này những vụ tàn sát tập thể đã xảy ra, nhân danh Cần Lao diệt trừ Cộng Sản năm vùng.

Mối thâm thù máu lệ giữa một số đảng phái quốc gia và tôn giáo miền Trung với chế độ nhà Ngô khởi sự từ đó. Trong lúc Cần vẫn ngồi chễm chệ trên chiếc sập gụ nhai trầu và ra lệnh cho nhóm tay chân, thì dân miền Trung cũng đã ý thức được rõ rệt thế nào là “Đảng Cần Lao” và “ai” thực sự lãnh đạo tất cả các cuộc tàn sát khủng khiếp nhân danh ông Cựu và nhân

danh chống Cộng.

Gieo gió gặt bão, các vụ tàn sát hồi tết Mậu Thân vừa qua cũng chỉ là sự “trả quả” của cuộc tàn sát nhân danh Cần Lao trước đây. Ngồi tại Dinh Độc Lập, Ngô Đình Diệm có ngờ đâu em mình đã nhân danh Cần Lao mà nhúng tay vào máu khủng khiếp đến thế...[17].

Cái giấc mộng hải hùng do đảng Cần Lao Công giáo của chế độ Ngô Đình Diệm gây ra không chỉ làm kinh khiếp những người lương dân khi đất nước chưa rơi vào tay Cộng sản Hà Nội, mà 20 năm sau vẫn còn đeo đuổi, ám ảnh mãi những người lưu vong nơi xứ người sau 1975. Biết bao nhiêu người đã viết về thảm họa dân tộc dưới chế độ Diệm, ở đây tôi xin nhắc lại một đoạn trong “bản án” kết tội chế độ Ngô Đình Diệm của chiến sĩ cách mạng miền Trung là ông Lê Nguyễn Long, một chứng nhân của thời đại:

... Trong suốt 9 năm ông Diệm cầm quyền, thời gian đó ở nông thôn, cơ quan nào cũng có thể bắt người. Công an bắt người, Xã trưởng bắt người, Quận trưởng bắt người, An ninh Quân đội bắt người, và cả Phong trào Cách mạng Quốc gia (ra đời từ nhà Ngô) cũng bắt người rồi giao cho công an trừng trị. Nhưng ghê gớm nhất là “Đoàn mật vụ miền Trung” do Ngô Đình Cần đỡ đầu. Đó là đoàn hung thần toàn quyền sinh sát. Đoàn có quyền đi khắp nơi, đến đâu địa phương phải tiếp rước chu đáo. Đoàn cần bắt ai thì giao cho công an đi bắt, bất kỳ đêm ngày. Nếu nạn nhân bị tra tấn chết thì quận trưởng và công an phải lập biên bản hợp thức hóa sự chết. Và bị bắt không cần phải có chứng cứ, chỉ cần bị nghi chống chính phủ là bị bắt (tại Long Beach, California, có đồng hương từ ngày vào đất Mỹ đến nay vẫn nằm bẹp ở nhà vì bệnh cũ tái phát, hậu quả sự tra tấn tàn độc của mật vụ Diệm).

Cộng Sản độc quyền ái quốc, ai khác mình là phản động, Việt gian, thì ông Diệm cũng độc quyền chống Cộng, ai khác mình là Cộng sản, phải giết ! Đã biết bao người chống Cộng, đã từng bị Cộng sản giam cầm, đến khi ông Diệm cầm quyền thì hồ sơ của họ lại trở thành là những người hoạt động cho Cộng Sản ! Biết bao đảng viên Quốc dân Đảng, Đại Việt, Duy Dân một sớm một chiều hồ sơ của họ biến thành Cộng Sản, di hại cho tới mãi sau khi ông Diệm đổ. Cộng sản có chủ thuyết Mác-Xít, giai cấp đấu tranh thì ông

Diệm cũng rán nặn ra cái chủ thuyết Nhân Vị nhưng hoàn toàn vô vị (vô vị vì ngoài tay chân ông Diệm ra, toàn dân có ai để ý hoặc tìm hiểu thuyết Nhân Vị là gì đâu?). Có thể nói rằng, trừ chế độ Cộng sản ra chưa có một chế độ quốc gia nào ở Việt Nam đàn áp, thủ tiêu, áp sát, bắt cóc, tra tấn, cầm tù hàng vạn người quốc gia cũng như tu sĩ các tôn giáo như thời Diệm. Trừ Cộng sản ra chưa có chế độ nào thẳng tay đàn áp đối lập để củng cố địa vị như chế độ Diệm, chưa có một chế độ nào phản dân chủ và khinh thị, lợi dụng nhân dân làm cái bung xung như chế độ Diệm... Tất cả những ai chỉ ở Thủ đô hoặc các thành phố lớn khó lòng thấy rõ chính sách gian ác, hành động bất nhân, phản dân hại nước của chế độ Diệm mà phải quan sát ở các quận, tỉnh, nông thôn (90%) lãnh thổ toàn quốc mới thấy rõ tội ác tay chân nhà Ngô mà một thời đã có người nói “Trúc Nam Sơn không thể chép hết tội, nước muôn sông không thể rửa hết nhơ”...[18].

Khai sinh, nuôi dưỡng và thúc đẩy một lớp người nhắm mắt chạy theo quyền uy vào con đường tội lỗi qua Đảng Cần Lao vẫn chưa phải là cái tội lớn nhất của chế độ Diệm. Cái tội lớn nhất là đã vì sự độc tôn, độc tài, kiêu ngạo của mình mà làm suy nhược và di hại sinh lực của dân tộc, một sinh lực đã được thử thách và trui luyện từ bao nhiêu thế hệ của tiền nhân, một sinh lực tối cần thiết cho giai đoạn trực diện với kẻ thù Cộng sản.

Sinh lực dân tộc bị chấn động nguy hiểm nhất qua hai chính sách quyết liệt của chế độ Ngô Đình Diệm là gây mâu thuẫn tôn giáo và tiêu diệt các đảng phái quốc gia mà biểu hiện rõ ràng nhất là ”... hậu quả sai lầm của chế độ Diệm là một xâu tương tá lên nắm quyền chính trị và các tôn giáo thì sát phạt nhau...” [19].

Gây mâu thuẫn tôn giáo là phá hoại cái sức mạnh “dung để hóa, hóa để hòa,” vốn là sức mạnh truyền thống đã giúp dân tộc vượt thắng mọi cuộc xâm lăng văn hóa và nhân văn của các đế quốc. Tiêu diệt các đảng phái quốc gia là phá hoại quyết tâm đề kháng và tiềm lực đấu tranh của các lực lượng dân tộc yêu nước không Cộng sản. Cho nên, vì nắm lấy độc quyền tôn giáo và độc quyền chính trị, nhà Ngô khi nắm xuống đã để lại một hậu quả lâu dài và sâu sắc, hậu quả đã làm cho miền Nam kiệt quệ ý chí và sức mạnh để đương đầu với Cộng Sản. Sau chế độ độc tài Ngô Đình Diệm là

chế độ quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu, một chế độ Diệm không Diệm, vì cũng lại do một số “Cần Lao Công giáo” cũ len lỏi tránh né để ẩn náu trong chính quyền và khuynh loát sức mạnh Quốc gia. Miền Nam thua Cộng sản năm 1975 cũng chỉ là kết quả tất yếu cuối cùng của một chuỗi hệ quả dây chuyền mà đầu mối tác hại là sự thành hình của một tổ chức ma quái tên là “Cần Lao Nhân Vị”.

Nhìn lại lịch sử với nhiều tiếc nuối và ân hận, ta thấy rằng nếu anh em ông Diệm chủ trương hòa đồng mọi tôn giáo và hợp tác các đảng phái, thực hiện một cuộc đại đoàn kết quốc gia như thời nhà Trần thì chắc chắn quân Cộng Sản Bắc Việt đã phải chịu số phận như quân Mông Cổ xưa kia rồi. Cho nên trong sự tiếc nuối và ân hận đó, tôi muốn khơi lại một ít sự kiện lịch sử về số phận các đảng từng có công với quê hương dân tộc mà bị anh em ông Diệm tiêu diệt.

Từ trước khi anh em ông Diệm nắm chính quyền vào năm 1954, chúng ta đã có những đảng cách mạng như Việt Nam Quốc Dân Đảng của anh hùng Nguyễn Thái Học, Đại Việt Quốc Dân Đảng của nhà cách mạng Trương Tử Anh, Đại Việt Duy Dân Đảng của thiên tài triết học Lý Đông A, Việt Nam Dân Chủ Xã hội Đảng của Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ, Việt Nam Phục Quốc Đảng của Cao Đài được lãnh đạo bởi các chiến sĩ Phạm Công Tắc, Nguyễn Văn Sâm và Trần Quang Vinh, Việt Nam Cách mạng Đồng Minh hội của Chí sĩ Nguyễn Hải Thần, Đại Việt Quốc Xã Đảng của lãnh tụ Nguyễn Xuân Tiếu, Đại Việt Dân Chính của văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam... Và trong khi anh em ông Diệm còn làm quan, làm công chức cho chế độ bảo hộ Pháp, cho Nam triều mục nát để vinh thân phì gia thì các đảng cách mạng nói trên đã anh dũng xả thân chiến đấu chống thực dân xâm lăng. Từ năm 1945-46, khi anh em ông Diệm ẩn náu, trốn tránh ở Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, và Vĩnh Long trong những vùng an ninh do quân đội Pháp chiếm đóng, hoặc từ năm 1950, khi anh em ông Diệm đi ra nước ngoài cầu cạnh ngoại bang ủng hộ cho về nước cầm chính quyền, thì các đảng cách mạng nói trên lại phải đương đầu thêm với một kẻ thù nữa là Cộng Sản. Biết bao nhiêu chiến sĩ của các đảng cách mạng đó đã bị Cộng Sản tiêu diệt, đã hy sinh cho chính nghĩa dân tộc: Lãnh tụ Lý Đông A đã hy sinh khi còn cầm quân

chống lại Việt Minh tại Hòa Bình (Bắc Việt), lãnh tụ Trương Tử Anh bị Việt Minh sát hại ngay tại Hà Nội, lãnh tụ Huỳnh Phú Sổ bị lừa giết ngay tại miền Tây Nam phần, lãnh tụ Nguyễn Văn Sâm bị thủ tiêu ngay tại Tây Ninh, các lãnh tụ Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh của Việt Quốc, cụ Nguyễn Hải Thần, ông Tạ Nguyên Minh của Việt Cách và nhiều đồng chí của họ đã phải lưu vong qua Tàu tìm phương thế phục quốc... Thế mà khi có quyền lực trong tay, anh em ông Diệm không nghĩ đến lòng yêu nước, quyết tâm hy sinh, sự nghiệp đấu tranh cao cả của những nhà ái quốc đó, mà lại đang tâm đàn áp, khủng bố, giam cầm, sát hại những đồng chí, đảng viên của họ, đang tâm tiêu diệt những tổ chức đang nối tiếp sự nghiệp cách mạng to lớn của tiền nhân.

Vì mù quáng và hẹp hòi chỉ cho tập đoàn của mình là lực lượng chống Cộng duy nhất, chế độ Diệm đã tiêu diệt các đảng phái. Vì độc tài và độc tôn, không muốn san sẻ quyền làm chủ đất nước với bất cứ một ai, chế độ Diệm đã tiêu diệt các đảng phái. Vì chỉ biết nương dựa vào ngoại bang mà không thèm đếm xỉa đến sức mạnh siêu việt của nhân dân, chế độ Diệm đã tiêu diệt các đảng phái. Và cuối cùng, vì không nắm vững truyền thống dựng nước và quy luật giữ nước của cha ông, chế độ Diệm đã tiêu diệt các đảng phái.

Vì không nhân nghĩa và thiếu cả liêm sỉ, anh em ông Diệm quên mất cái thời họ đã phải nương nhờ và vay mượn uy thế của các đảng phái để gây tên tuổi cho mình như năm 1946 tại Hội nghị Đoàn Kết ở Sài Gòn. Anh em ông Diệm cũng quên mất công lao của anh em Việt Quốc, tiêu biểu bởi các ông Nguyễn Chử, Phạm Đình Nghị, Lê Trung Chi... tại Huế và Nam Ngãi đã chia sẻ gian lao với họ trong lúc còn gặp chống đối khó khăn vào những năm 1954-1955. Anh em ông Diệm cũng không thèm nhớ đến cái ơn giúp đỡ của lãnh tụ Nguyễn Xuân Tiểu thời ông Diệm đang còn là cá chậu chim lồng, đầu ốm, khổ sở trong tay Việt Minh lúc bị giam cầm tại vùng núi rừng Việt Bắc.

Họ lấy lý do một số giáo phái và đảng phái đã chống đối họ để tiêu diệt những đoàn thể đó! Vậy thử hỏi đảng Duy Dân, đảng Việt Cách và nhiều đoàn thể khác đã phạm phải những lỗi lầm gì mà nhà Ngô cũng giam cầm

các lãnh tụ và cán bộ của Đảng Duy Dân. Hỏi ai là người quốc gia yêu nước, chống Cộng mà không đau lòng khi thấy các ông Phạm Thành Giang, Hà Thế Ruyệt, Tạ Chí Diệp, Tô Văn và vô số đảng viên Quốc gia bị nhà Ngô bắt giam chung tại trại cải tạo Tam Hiệp (Biên Hòa), cùng khảm với cán bộ Cộng Sản vào năm 1956, mà lại còn bị cán bộ Cần Lao đốt nát giáo dục chính trị (hai ông Ruyệt và Tô Văn hiện sống ở Mỹ).

Nếu gọi hành động nói lên nguyện vọng đích thực của quần chúng là chống đối, nếu gọi phê phán các chính sách sai lầm của Chính phủ là chống đối, nếu gọi đòi hỏi chính quyền sinh hoạt tự do và dân chủ là chống đối, nếu gọi chủ trương một sách lược chống Cộng không giống với sách lược của Chính phủ là chống đối, nếu gọi lời kêu gọi một cuộc cách mạng xã hội để tránh bất công và trong sạch hóa sinh hoạt quốc gia là chống đối thì chế độ đã mất hết đạo đức chính trị cũng như chức năng quản trị, và quốc gia đã đến hồi mạt vận rồi.

Tuy quá đáng nhưng có thật, miền Nam trong 9 năm cai trị của chế độ Ngô Đình Diệm đã gọi những hoạt động chính đáng và khẩn thiết đó là “chống đối” cho nên quốc gia mới suy vi. Và nhân dân nói riêng, các đảng phái nói chung, chỉ còn 4 chọn lựa: hoặc không sáng suốt thì bị đẩy về phía kẻ thù Cộng Sản, hoặc thiếu kiên trì thì ngậm đắng nuốt cay tê liệt theo chính quyền, hoặc giàu quyết tâm thì âm thầm chống đối, hoặc không dẫn được phần uất thì tự hủy.

Ngày 7 tháng 7 năm 1963, văn hào mà cũng là chiến sĩ cách mạng Nhất Linh Nguyễn Tường Tam uống thuốc độc tự vẫn để phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Trước khi tự hủy, ông không quên gởi lại lời trần trối đầy máu lệ với quốc dân, đồng bào:

“Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử cả. Việc đem các đảng phái quốc gia xử trị là việc làm mất nước vào tay Cộng Sản. Tôi tự hủy mình cũng như Hòa thượng Quảng Đức tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do”.

Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, một lãnh tụ của Đảng Đại Việt cũ, trong một cuộc phỏng vấn của báo Người Việt về “Nguyên nhân gây nên sự sụp đổ làm mất Việt Nam” đã trả lời vì Ngô Đình Diệm đã tiêu diệt hết các lực

lượng đảng phái và giáo phái [20].

Hai nhận định trên đây, một được bùng lên trong thực tế sôi bỏng và khẩn thiết của người đã xả thân đấu tranh và ngay trước giờ phút trang trọng, quyết liệt để chấm dứt đời mình; một được thăng hoa qua những thăng trầm chính trị già dặn của gần 20 năm sau mà bây giờ đang suy gẫm về thân phận mất nước để đấu tranh phục quốc. Cả hai, tuy một thì dự phóng về tương lai và một thì suy nghiệm về quá khứ, đều nói lên một sự thực, và cả hai đều biến sự thực đó thành ra một quy luật chính xác là chính chủ trương độc tài, độc đảng, tiêu diệt tôn giáo và đảng phái quốc gia của anh em ông Diệm và của đảng Cần Lao Công giáo đã là nguyên nhân sâu xa nhất và chính yếu nhất làm cho miền Nam Việt Nam tự do suy nhược và cuối cùng rơi vào tay Cộng Sản vào năm 1975.

1] Hoàng Trọng Thuộc, Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế, tr. 275.

[2] Thư của ông Võ Như Nguyễn gửi ông Hoàng Đồng Tiểu (xem toàn bộ lá thư trong phần Phụ Lục).

[3] Đào Duy Anh, Việt Nam Văn Hóa Sử Cương, tr. 224.

[4] Lý Chánh Trung, Tôn Giáo và Dân tộc, tr. 77.

[5] Stanley Karnow, Vietnam A History, tr. 265.

[6] B11EH, Tome 4 (1941), Fascicule 1, 2 tr. 73-79.

[7] Điều 89 của Hiến Pháp trong mục tu chính còn quy định rằng không được xâm phạm hay tu sửa điều 3 này.

[8] Công báo Việt Nam Cộng Hòa (số 48 ngày 26-10-56). Phụ lục trang 2669.

[9] Vedel, G. Etudes des Constitutions, tr. 130 (“La nation est une personne juridique distincte des individus qui les composent”).

[10] Bản dịch của nhật báo Tự Do ngày 4-4-59.

[11] Chu Bằng Lĩnh, Cần Lao Cách Mạng Đảng, tr. 565.

[12] Joseph Buttinger, Vietnam A Political History, tr. 439.

[13] Lê Quân, Những Xuyên Tạc và Ngộ Nhận về Phật giáo Việt Nam, Tạp

chí Khai Phóng (số 6), tr. 46, 47.

[14] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 137.

[15] Chu Bằng Lĩnh, *Cần Lao Cách Mạng Đảng*, tr. 322 và 408.

[16] Lý Đông A, *Chu Tri Lục*, tr. 109.

[17] Chu Bằng Lĩnh, *Cần Lao Cách Mạng Đảng*, tr. 314, 315.

[18] Lê Nguyên Long, *Bất Đắc Dĩ Khơì Đống Tro Tàn*, tạp chí Khai Phóng (số 7), tr. 38, 45.

[19] Đào Sĩ Phu, bài: *Cái Chết Của Việt Nam và Cái Nhìn Về Tương Lai Thế Giới*, trong nguyệt san *Nhân Bản* (số 16), tr. 8, 9.

[20] *Tuần báo Người Việt* (số 10/bộ mới).

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 9
NHỮNG CHÍNH SÁCH ĐỘC TÀI

Ngày 4 tháng 3 năm 1956, Quốc hội Lập hiến ra đời với nhiệm vụ chính yếu là soạn thảo, biểu quyết và thông qua Hiến pháp của nền Đệ Nhất Cộng Hòa. Tuyệt đại đa số các dân biểu là thành viên của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, và vì dự thảo Hiến pháp đã được “chung quyết” từ trước tại dinh Độc Lập nên các cuộc thảo luận tại trụ sở của Quốc Hội chỉ là những cuộc thảo luận nặng về hình thức và để cho có vẻ dân chủ. Cuối cùng, 123 dân biểu đều đồng thanh chấp thuận bản Hiến pháp và được ông Diệm ban hành vào ngày 26 tháng 10 năm 1956.

Như đã phê bình trong chương trước, những danh từ hoa mỹ và nhiều khi thần bí trong Hiến pháp cũng như trong những điều khoản căn bản phải có của một Hiến pháp là chỉ cốt để che dấu một cách vụng về những điều khoản phản dân chủ, phản thời đại, và phản dân tộc của nó.

Đã không thiếu những luật gia lúc đó cũng như sau này phát hiện ra tính bất quân bằng trong nguyên tắc phân quyền cũng như sự tập trung quyền lực quá độ vào vị nguyên thủ quốc gia của bản Hiến pháp này. Để kiểm soát và hạn chế hai tác hại lớn lao này, người ta “đã tìm thấy rất ít điều khoản bảo đảm sự ngăn ngừa, chặn đứng một chế độ độc tài, độc đảng” [1]. Tuy điều 98 chỉ cho Tổng thống đặc biệt nắm nhiều quyền hành trong nhiệm kỳ lập pháp đầu tiên mà thôi để bảo đảm sự ổn định và liên tục của sinh hoạt quốc gia, nhưng sau khi hết nhiệm kỳ đó rồi, anh em Diệm–Nhu vẫn, theo đà, tiếp tục đưa ra những chánh sách và biện pháp chà đạp những điều khoản dân chủ hiếm hoi còn lại trong Hiến pháp. “Diệm và Nhu hoàn toàn không biết đến Hiến pháp, chỉ cai trị bằng sắc lệnh và bằng ý kiến riêng của mình, hơn nữa, thể chế độc tài của họ lại được thực hiện đến tận cấp thôn xã” [2].

Một quyết định sai lầm lớn nhất của ông Diệm lúc bấy giờ là bãi bỏ những cuộc bầu cử thôn xã vốn là đơn vị hành chánh cơ bản và thực dụng của xã hội Việt Nam. Từ tháng 6 năm 1956 trở đi, các viên chức điều hành cấp xã

đều sẽ do Tỉnh trưởng chỉ định chứ không phải là Hội đồng do nhân dân trong làng bầu lên nữa [3]. Chế độ thôn xã Việt Nam vốn có truyền thống sinh hoạt theo nguyên tắc đồng thuận hòa hài, các viên chức quản trị do chính dân làng bằng hình thức này hay hình thức khác tín nhiệm đề cử, nhờ vậy thôn làng đã trở thành những pháo đài xây dựng nên sức mạnh mãnh liệt và viên mãn không những để chống thẳng các đạo quân xâm lược mà còn nhiều khi chống đối, khước từ các chính sách tàn ác của các triều đình Việt Nam, vì vậy mà “phép vua (mới) thua lệ làng”. Nhưng dù là cựu quan lại Nam triều ông Diệm vẫn cố tình bác bỏ những yếu tính văn minh và truyền thống dân tộc đó nên những tác hại chiến lược về sau, khi phải đối chọi với cuộc chiến tranh nhân dân do Cộng Sản chủ xướng, còn kéo dài cho đến ngày mất miền Nam [4].

Bốn tháng sau đó, vào tháng 10, ông Diệm lại ban hành Dự 57a cho phép Tỉnh trưởng nhiều đặc quyền về an ninh và phát triển. Dự 57b cho phép Tỉnh trưởng được trưng tập nhân dân trong những công tác cứu tế xã hội... đã biến một số đông những Tỉnh trưởng, Quận trưởng, và Xã trưởng thành ra màn lưới quyền lực đầu tiên ở cấp địa phương để khai sinh và nuôi dưỡng những mầm mống bất công, tham nhũng và áp bức từ đó cho đến sau này.

Tất cả màn lưới đó tuy chằng chịt đan nhau nhưng lại quy về một mối tại dinh Độc Lập, nơi mà Tổng thống Diệm tập trung tất cả mọi quyết định, vi phạm mọi nguyên tắc hành chánh cơ bản, để can thiệp trực tiếp và mạnh mẽ vào những sinh hoạt nào mà ông muốn, cấp độ nào mà ông thích. Chủ trương trung ương tập quyền tuyệt đối đó, một lần nữa phản ánh cái tâm lý độc quyền và độc tôn là một trong những nét đặc thù của con người ông Diệm từ những ngày đầu mới làm quan Nam triều. (Cho nên như tôi đã trình bày trong một chương trước, việc ông đòi hỏi người Pháp phải cải cách xã hội thời làm Thượng thư Bộ Lại chỉ là một cái cớ thuần lý và khôn khéo thể hiện tham vọng nắm hết và nắm chặt quyền lực trong tay mà thôi. Vì rõ ràng nhất là tại sao thời làm Thượng thư Bộ Lại ông đòi hỏi tự do và chủ quyền cho người dân mà bây giờ, đến lúc làm Tổng thống, ông lại bãi bỏ chế độ dân cử tại thôn xã để tước đoạt quyền tự do và quyền làm chủ của

người dân?)

Song song với những biện pháp hành chánh thất nhân tâm đó, chế độ lại phạm thêm một lỗi lầm khác, đẩy nhân dân thêm một bước nữa về sự khủng hoảng tín nhiệm dọn đường màu mỡ cho mầm Cộng Sản sinh sôi nảy nở sau này. Đó là chiến dịch rầm rộ và lỗ bịch để đề cao và thần thánh hóa ông Diệm. Từ bài “Suy tôn Ngô Tổng thống” được ra lệnh hát bất kỳ lúc nào có chào cờ đến những ngày lễ “Thánh Bốn Mạng”, từ một ngày lễ “Song Thất” bắt chước một cách vụng về ngày lễ Song Thập của Trung Hoa đến chân dung Ngô Tổng thống xuất hiện trong các rạp chiếu bóng, rạp cải lương (đến độ nhiều khán giả đã đợi cho đến khi xong cái trò hề suy tôn đó rồi họ mới chịu vào xem phim chính). Kỹ sư Trần Văn Bạch, nguyên Bộ trưởng Bộ Công Chánh, đã không chịu hô “Ngô Thủ tướng muôn năm” trong các buổi lễ suy tôn nên bị vu cáo là có liên hệ với Bình Xuyên đến nỗi phải bị mất chức, hạ tầng công tác, như đã nói trong chương IV.

Những biện pháp cai trị mở đầu đó, và những điều khoản phản dân chủ trong Hiến pháp chứng tỏ rằng quả thật anh em ông Diệm đã không chuẩn bị hoặc không thiết lập được một kế hoạch xây dựng quốc gia nào trong thời gian mới lên nắm chính quyền. Như một phép lạ do ơn trên ban xuống, như một kẻ chuyên môn kéo màn bồng bị đẩy ra sân khấu diễn tuồng, anh em ông Diệm choáng váng trước hoàn cảnh và trước mức độ quá to lớn của vấn đề cai trị đất nước, nhất là vì muốn giới hạn quyền cai trị đó trong gia đình mình thôi. Cho nên kế sách đầu tiên phải làm là củng cố quyền lực, tập trung quyền lực và độc chiếm quyền lực. Kế sách đó được biểu hiện dưới ba kế hoạch:

1. Biến Tổng thống chế dân chủ thành một “triều đại quân chủ” với những đặc quyền tuyệt đối và to lớn trong tay vị lãnh đạo.
2. Xây dựng một giai cấp thống trị dựa trên thiểu số Cần Lao Công Giáo do chính anh em trong gia đình kiểm soát và điều động.
3. Thiết kế một hệ thống quyền lực từ thượng tầng đến hạ tầng cơ sở để chi phối và ảnh hưởng mọi sinh hoạt quốc gia.

Kế hoạch ba tầng đó chỉ nhằm mục tiêu Công giáo hóa toàn bộ nhân dân miền Nam để duy trì quyền lãnh đạo đất nước anh truyền em nối. Phát xuất

từ những sai lầm cơ bản về nhận định như chỉ có người Công giáo mới chống Cộng, chỉ có người Công giáo mới trung thành với mình, chỉ có một quốc gia theo Công giáo mới được quốc tế ủng hộ. Và cũng phát xuất từ những tính toán chủ quan như xây dựng được một chủ thuyết Kitô giáo là có thể vạch được một sinh lộ cho tổ quốc, xây dựng được một chủ lực Thiên Chúa giáo là có thể điều động được toàn khối dân tộc, cho nên nền độc tài Công giáo mà anh em ông Diệm chủ xướng và thực hiện ngay từ đầu (và kéo dài suốt 9 năm của chế độ) chỉ là hệ quả tất nhiên của những con người đã đánh mất hồn nước trong tâm chất và không biết đến những quy luật dựng nước trên mặt chính trị. Và ở trên những nhận định sai lầm cơ bản đó là những thôi thúc cuồng tín và quá độ của những người tự nhận mình có sứ mạng tông đồ, có chức năng của hàng giáo phẩm, quyết rao giảng (dù phải áp đặt) tôn giáo mà mình tin tưởng cho cả dân tộc.

Tại sao khi chưa cầm quyền thì đả kích Bảo Đại độc tài phong kiến, khi họp Hội Nghị Đại Đoàn Kết (1953) thì hô hào dân chủ tự do, mà lúc lên chấp chánh thì lại độc tôn, độc tài chà đạp chính cái dân chủ tự do mà mình đã từng lớn miệng đòi hỏi? Tại sao khi đã dẹp hết các lực lượng giáo phái, các đảng phái chính trị, các tổ chức và cá nhân chống đối và đang được đa số quần chúng ủng hộ để xây dựng một miền Nam thịnh vượng và hùng cường trong hòa bình, thì lại tiến hành những chính sách kèm kẹp bạo trị, bất chấp nguyện vọng chính đáng của toàn dân?

Có phải vì yêu nước không hay là vì yêu tôn giáo của mình quá độ, yêu gia đình mình quá độ, yêu cá nhân mình quá độ! Có phải vì để chống Cộng không hay là vì để chống các thành phần dân tộc khác, chống các lực lượng chính trị khác, chống các khuôn mặt quốc gia khác?

Lời giải đáp cho những câu hỏi này hiển hiện rõ ràng trong 9 năm trời cầm quyền của anh em ông Diệm. Chín năm ngút ngàn quặn đau vì dân tộc đã lỡ một cơ hội lịch sử hầu có thể tái tạo vươn lên để trở về giải phóng đất Bắc, chín năm máu lệ tuôn vì dân tộc đã bị cai trị bởi một vị vua thời Trung Cổ vào giữa thế kỷ 20 mà văn hóa, chính trị, tôn giáo, kinh tế, thương mại, giáo dục và kể cả chống Cộng đều không còn là quyền của nhân dân nữa, nhưng lại tập trung một cách chặt chẽ trong tay một gia đình.

Trong tập sách này tôi chỉ xin đưa ra vài chính sách tiêu biểu để thấy rõ hơn bộ mặt độc tài Công giáo trị đó.

Hãy bắt đầu bằng chính sách đáng kể nhất: Tố Cộng. Tiêu diệt Cộng Sản tại miền Nam, trước hết, đáng lẽ phải là một chủ trương của toàn thể nhân dân miền Nam mà trong đó nỗ lực chính phải đến từ nhân dân, phải đến bằng chính ý thức chống Cộng (đặc biệt) của người dân quê tại thôn xã (là nơi mà trong 10 năm kháng Pháp, Cộng Sản đã xây dựng hạ tầng cơ sở). Nhưng vì chế độ Diệm không nắm vững nguyên lý đó nên cả chiến dịch, thay vì là một chiến dịch chống Cộng lại trở thành một chiến dịch “Tố Cộng” của chính quyền như cái tên gọi sai lầm của nó. Và thay vì tố Cộng, bộ máy Cần Lao Công Giáo đã tố chính những thành phần dân tộc yêu nước, đã lạm dụng tình trạng khẩn trương giả tạo và sự mất quyền làm chủ tại thôn xã của dân quê để làm thui chột cái mục tiêu chính yếu của nó là đánh bật những gốc rễ cơ sở của Cộng Sản tại miền Nam Việt Nam.

Không những thế, nương theo đà tố Cộng hung hãn của chánh quyền, những oán thù cũ của 10 năm máu lửa không dính líu gì đến “theo Cộng” hay “chống Cộng” được dịp bùng lên để mang ra tố nhau dưới chiêu bài “Tố Cộng” đang được chính quyền bảo trợ và khuyến khích. Do đó mà chiến dịch Tố Cộng đã bắt giam vào trại cải tạo từ 50.000 đến 100.000 tù nhân, nhưng chưa xót thay, đa số tù nhân này lại không phải là Cộng Sản” [5].

Quốc sách diệt Cộng chính đáng và cần thiết đó bỗng trở thành một nguyên nhân gây mâu thuẫn trong lực lượng nông dân, và trở thành một nhược điểm cho cán bộ Cộng Sản lúc đó và sau này khai thác để tuyên truyền chống phá các chính phủ quốc gia.

Kiểm điểm lại quá trình phát triển và những thành tích đẫm máu của Cần Lao ở miền Trung, các sử gia và quan sát viên vô tư đều phải công nhận tánh cách sát phạt khủng khiếp của lãnh chúa Ngô Đình Cần. Số cán bộ Việt Cộng bị giết thì chẳng bao nhiêu nếu những kẻ bị coi là Việt Cộng quả đã hoạt động thực sự cho Cộng Sản! Mà số người bị giết vì bị phân loại là Việt Cộng hầu hết lại chỉ là dân đen, hiền lành, đói khổ, bất mãn với chế độ hét ra lửa của “ông Cựu”. Sở dĩ đã có sự đáng tiếc đó xảy ra là vì tại những vùng đất rộng lớn khắp giải Quảng Bình vào đến Phú Yên, hầu hết những

làng mạc đều đã từng bị Cộng Sản cai trị một thời gian khá lâu, trước khi được quân lực Việt Nam Cộng Hoà giải phóng. Và trong thời gian sống dưới chế độ Cộng Sản của chánh quyền nhân dân Việt Minh, người địa phương nếu muốn sống yên thân làm sao tránh tham gia ít nhiều vào các công tác của Việt Cộng. Nếu nay chính quyền Cần buộc tội họ đã làm Việt Cộng mà đem giết đi thì họ cũng đành chịu chết oan chứ biết làm sao thanh minh cho được [6].

Từ đó, tâm lý chống Cộng của nhân dân miền Nam phát xuất từ sự sợ hãi chính quyền hơn là từ ý thức đề kháng và khước từ Cộng Sản một cách sáng suốt và tự do. Chống Cộng, và càng chống Cộng một cách hăng hái trên mặt hình thức, bỗng trở thành lá bùa hộ mệnh cho một quần chúng yếu đuối, nhất là ở thôn quê. Chính cán bộ chính quyền cũng bị điều kiện hóa trong khả năng thẩm định lập trường chính trị của quần chúng: cứ ai hô hào chống Cộng lớn miệng nhất là đáng tin cậy, là người quốc gia !

Ông Lê Nguyên Long, một nhân sĩ miền Trung và là chứng nhân của giai đoạn đó cũng cho thấy việc cán bộ đảng Cần Lao lợi dụng việc chống Cộng để bắt bớ, giam cầm, sát hại, nhiều đảng viên của Việt Quốc, Duy Dân và Đại Việt, là những đảng viên cách mạng đã từng có một lịch sử đấu tranh chống Pháp, chống Cộng, và ông kết luận rằng:

“Lúc ấy (ông Diệm mới cầm quyền), miền Trung có hàng ngàn cán bộ không cần làm việc có lương nhiều, chỉ sao đủ sống đạm bạc để hoạt động chống Cộng là họ thỏa chí. Bao năm khổ đau sống trong tăm tối của Cộng Sản, nay ánh sáng quốc gia rọi về, họ hứng khởi đứng dậy, lửa chống Cộng bùng bùng, khí thế Cộng Sản tàn lụi. Nhưng ngay lúc đó, ông Diệm và tay chân của ông ta lo diệt trừ người quốc gia hơn là Cộng Sản. Một thời cơ thuận lợi để nắm dân ông đã đánh mất... Đã biết bao người chống Cộng, từng bị Cộng Sản giam cầm, đến khi ông Diệm cầm quyền thì hồ sơ của họ trở thành là những người hoạt động cho Cộng Sản! Biết bao đảng viên Quốc Dân Đảng, Đại Việt, Duy Dân một sớm một chiều, hồ sơ của họ biến thành Cộng sản, di hại cho họ mãi đến sau khi ông Diệm đổ” [7].

Nếu chế độ Diệm đã trọng dụng những phần tử có quá trình hoạt động cho Việt Minh như các ông Kiều Công Cung (từng là Sư Đoàn trưởng, là Dân

biểu Quốc Hội, là Giám đốc viện Phốt phát của Việt Minh) được cử giữ chức Đặc Ủy Công Dân Vụ, ông Trần Chánh Thành (từng là Chánh án Liên Khu Tư của Việt Minh) được trọng dụng làm Bộ trưởng, Phạm Ngọc Thảo (từng chỉ huy tình báo cao cấp của Việt Minh) được mang cấp bậc Đại tá, giữ chức Tỉnh trưởng... thì thử hỏi vì sao đảng viên các đảng phái quốc gia chống Cộng lại bị liệt vào hàng Cộng Sản để rồi bị tiêu diệt.

Bị thôi thúc bởi bản tính bất nhân và bị chỉ đạo bằng những lý luận bất trí, chế độ Diệm đã dùng bạo lực thay vì chính trị, dùng khủng bố thay vì giáo dục trong cái giai đoạn mà nhân trị - chứ không phải bạo trị - là phương sách duy nhất và phù hợp nhất để thu phục nhân tâm, xây dựng niềm tin và sự ủng hộ của quần chúng miền Nam. Chính vì đã không xây dựng được niềm tin đó, chính vì đã không xây dựng được sự ủng hộ đó cho nên khi Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam của Hà Nội ra đời, họ đã có sẵn một đại khối thôn quê (đang là nạn nhân bất mãn với chính quyền) che chở, bảo vệ và yểm trợ. Không tiêu diệt được từ trong trứng nước mầm mống Cộng Sản tại miền Nam mà lại còn trực tiếp đóng góp cho sự lớn mạnh của chúng chính là tội lớn của chế độ Ngô Đình Diệm. Từ năm 1959, tình hình an ninh của miền Nam bắt đầu suy sụp, Việt Cộng củng cố và phát triển được hạ tầng cơ sở cùng các mật khu an toàn; đặc công Cộng Sản bắt đầu ám sát, bắt cóc, phá hoại, tiêu hủy những nhân viên và nỗ lực của chính quyền tại hầu hết vùng thôn quê là những chứng cứ rõ ràng không chối cãi được, mà cao điểm của sự suy sụp này là sự ra đời của “Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam” vào cuối năm 1960.

Chính sách độc tài thứ hai là chính sách kiểm soát và khống chế báo chí. Cũng như Cộng Sản, để che dấu tội ác và những biện pháp sắt máu của chế độ, anh em ông Diệm chủ trương tiêu diệt đệ tứ quyền của nhân dân. Họ dùng những biện pháp kiểm duyệt gắt gao sách báo để kèm kẹp báo chí, phát bông giấy để duy trì đặc quyền đặc lợi cho chủ nhiệm các báo trung thành với chế độ, tập trung phát hành vào nhà Tổng Phát Hành Thống Nhất, một cơ quan do tay sai của chế độ nắm giữ để chặn đứng sự phổ biến các tờ báo đứng đắn mà họ gọi là “phản động”, và đặt cán bộ Cần Lao vào hàng ngũ báo chí để làm mật vụ theo dõi, điểm chỉ các nhà văn, ký giả yêu

chuyện tự do và dân chủ thật sự. Nhưng trắng trợn và khủng khiếp hơn cả là những biện pháp công an trị và cảnh sát trị bằng cách cho tay sai đến đập phá các tòa báo, khủng bố và truy tố ra tòa các chủ nhiệm những tạp chí có khuynh hướng đối lập. Dù đó là đối lập xây dựng trong khuôn khổ hợp pháp và Hiến định.

Ngày 13 tháng 3 năm 1958, chỉ vì bài báo Thư gửi ông Nghị mà ông Nghiêm Xuân Thiện, chủ nhiệm báo Thời Luận, bị tòa phạt 10 tháng tù treo, 100.000 đồng phạt vạ, và bị rút giấy phép xuất bản với tội danh “có mục đích và tính cách xúc phạm chính quyền”. Thật ra nội dung bài báo chẳng có gì là vi luật hoặc vi hiến nếu không muốn nói là cần thiết vì nội dung bài báo chỉ đòi hỏi các ông Dân biểu hành xử đứng đắn nhiệm vụ đại diện cho dân, đừng làm Nghị gậy, đừng làm Dân biểu gia nô. Tuy nhiên, vì tờ báo đó là của khối Dân Chủ, một khối độc lập với chính quyền do các ông Hoàng Cơ Thụy, Phan Quang Đán, Nghiêm Xuân Thiện chủ trương nên nó đã không được phép hiện diện trong một chế độ độc tài nữa. Tội nghiệp ông Nghiêm Xuân Thiện vốn là một chiến sĩ chống Cộng ngay từ năm 1945, tờ báo Thời Luận của ông đã từng bị Pháp cho ném lựu đạn lúc còn ở Hà Nội vì những luận điệu chống thực dân, cho nên ngay lúc di cư vào Nam sau khi đã bỏ lại tất cả cơ nghiệp ở miền Bắc, ông Thiện góp vốn với bạn bè cho tái bản tờ Thời Luận mong đóng góp tiếng nói chống Cộng với toàn dân. Không ngờ thiện chí đó của ông Thiện được trả lời bằng biện pháp công an, cảnh sát đến đập phá tòa báo, phạt tù và phạt một số tiền vô cùng to lớn đối với gia cảnh của ông và đối với thời giá đồng bạc lúc bấy giờ. Điều mỉa mai là khi còn ở Bắc, khi còn ở dưới chế độ thực dân, tờ Thời Luận của các ông Nghiêm Xuân Thiện, Trần Trung Dung..., vì đòi hỏi tự do dân chủ mà bị Pháp cho người đập phá, nay vào Nam cũng vì đòi hỏi dân chủ tự do mà bị chế độ Cộng Hòa Nhân Vị trừng phạt, ông Nghiêm Xuân Thiện phải ra tòa trong lúc ông Trần Trung Dung (là cháu rể của họ Ngô) thì lại an toàn trong chức vụ Phụ tá Bộ trưởng Quốc Phòng.

Một nền báo chí có thể ví như một tấm gương. Nếu chế độ dân chủ thực sự thì tấm gương sẽ giúp chế độ thấy điều xấu để sửa sai và thấy điều tốt để khai triển. Nhưng nếu chế độ độc tài thì tấm gương phải bị đập vỡ tan nát để

chế độ có thể hài lòng với cái ảo tưởng xinh đẹp của mình và để đừng phản chiếu cái thô kệch xấu xa của mình cho cả nước cùng biết.

Chế độ Diệm đáng lẽ không thể nhân danh an ninh quốc gia và quốc sách chống Cộng của mình để khống chế báo chí vì như vậy là tự chặt đứt mình với đại khối dân tộc để độc quyền chống Cộng. Chế độ lại càng không thể khống chế một tờ báo có khuynh hướng đối lập xây dựng khi chính nhóm chủ trương “Dân Chủ” chỉ gồm những thành viên đã có lập trường và quá trình chống Cộng dứt khoát và rõ ràng. Vậy thì chỉ có thể giải thích rằng chính sự hiện diện của nhóm đối lập đó, của tạp chí đối lập đó đang làm phương hại đến quyền lợi của anh em họ Ngô vốn đang cố bám chặt lấy danh vọng và quyền uy mà thôi.

Sau tờ Thời Luận thì đến số phận đặng cay của nhật báo Tự Do. Trường hợp tờ Tự Do là trường hợp hãn hữu nói lên tấn tuồng “bi hài kịch” về chính sách báo chí chỉ xảy ra dưới những chế độ chính trị như chế độ Ngô Đình Diệm.

Tờ Tự Do được ra đời để giải tỏa áp lực của một dư luận quốc tế đang lên án và đả kích nặng nề chính sách kềm kẹp báo chí gắt gao của chế độ Diệm. Vì vậy ông Ngô Đình Nhu và bác sĩ Trần Kim Tuyến, giám đốc sở Nghiên Cứu Chính Trị, bèn cho nhật báo Tự Do ra đời, ngụy trang đối lập nhằm cải chính dư luận của quốc tế và đóng vai trò giải tỏa ản ức cho quần chúng Việt Nam.

Nhật báo này do ông Phạm Việt Tuyền làm chủ nhiệm và ông Kiều Văn Lân làm quản lý. Hai ông này đều là người Công giáo và lúc đó đang thật tâm ủng hộ chế độ. Một số các nhà văn và ký giả tên tuổi như các ông Như Phong, Hiếu Chân, Mặc Thu, họa sĩ Phạm Tăng được mời vào ban biên tập như là chủ lực của tờ báo. Ông Như Phong phụ trách viết quan điểm và tham luận, ông Hiếu Chân phụ trách mục “truyện phim”, ông Phạm Tăng, mục hí họa chính trị và thời sự.

Vì hoài bão muốn xây dựng một cuộc cách mạng xã hội tại miền Nam và tin tưởng vào sự đồng thuận của chính quyền, các ông Như Phong và Hiếu Chân (vốn là đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng) đã viết những bài có nội dung cổ xúy cho một quan điểm chống Cộng khôn ngoan và hiệu dụng

hơn, phù hợp với hiện thực của xã hội miền Nam lúc bấy giờ; đồng thời các ông cũng công khai chủ trương đánh phá những biện pháp độc tài phản dân chủ để xây dựng sức mạnh cơ bản thật sự cho miền Nam.

Vào dịp Tết Canh Tý (đầu năm 1960), nhóm Tự Do cho ra số Xuân với bức hí họa đặc biệt ở trang bìa làm sôi nổi dư luận và đem thích thú lại cho độc giả cũng như đem tai họa lại cho nhóm chủ trương. Bức tranh bìa của tờ báo vẽ sáu con chuột háu ăn, nhanh vuốt bén nhọn, đang tham lam tranh nhau gặm xối một trái dưa hấu đỏ trên bản đồ miền Nam Việt Nam. Nhìn bức hí họa, ai cũng có thể thấy được thâm ý của nhóm chủ trương và người họa sĩ đã có tài phản ánh trung thực tình trạng đất nước đang bị sáu anh em ông Diệm cầm quyền tranh nhau đục khoét tài nguyên quốc gia. Chuột là con vật tượng trưng cho tuổi Tý theo quan niệm tướng số học, mà tuổi của ông Diệm lại là tuổi Canh Tý. Chuột cũng tượng trưng cho thứ thú vật dơ bẩn, thường đi kiếm ăn về ban đêm (bất chánh), và thường mang lại bệnh tật cho loài người nên ai cũng ghê tởm muốn giết đi. Sáu con chuột trên bức hí họa rõ ràng ám chỉ sáu anh em nhà Ngô: Ngô Đình Thục, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và vợ, Ngô Đình Luyện, và Ngô Đình Cẩn. Tờ báo Xuân Tự Do bán chạy như tôm tươi và Tết năm đó, mọi người gặp nhau, câu chuyện đầu môi là bức hí họa chuột. Nhưng trong lúc dân miền Nam hả hê với bức tranh chuột của báo Tự Do thì những kẻ chủ trương lại đang gặp tai họa.

Vào một ngày cuối tháng Hai năm đó, tôi đang thẩm định một số phúc trình về tình trạng đào ngũ gia tăng của một số đơn vị ở miền Tây thì Thiếu tá Nguyễn Thành Long, Chánh sở An ninh Quân đội Biệt khu Thủ đô, xin vào gặp. Mới thấy tôi, Long đã vội vã xin lỗi và phúc trình một công tác quan trọng: “Thưa Đại tá, 12 giờ đêm hôm qua, Đại úy Quyền (người Công giáo miền Trung) cảnh sát trưởng quận Nhất, Đại úy Minh (người Công giáo di cư) chỉ huy Hiến Binh Sài Gòn Chợ Lớn, và em, đại diện Nha An ninh Quân đội, được lệnh tối mật của ông Cố vấn đến đập phá tòa báo Tự Do và lùng bắt những người chủ trương tờ báo. Theo Đại úy Quyền, người nhận lệnh trực tiếp từ ông Cố vấn và người chỉ huy cuộc hành quân, thì cuộc bố ráp phải được tuyệt đối giữ bí mật, không được cho Đại tá biết cho đến khi thi hành xong nhiệm vụ. Bây giờ công tác đã hoàn thành, em đến trình công

việc lên Đại tá rõ. Em xin lỗi Đại tá”.

Từ lâu, tôi đã quá biết thủ đoạn thâm độc của ông Ngô Đình Nhu, đã quá biết cũng cách làm việc “hỗn quan hỗn quân” của chế độ Diệm nên sau khi nghe Thiếu tá Long trình bày, tôi chỉ cười và an ủi viên sĩ quan thuộc cấp, vốn người Công giáo miền Nam chân thành ngay thẳng. Long cho biết theo lệnh của ông Nhu thì phải lùng bắt cho được tên Hiếu Chân Nguyễn Hoạt thường mượn chuyện xưa tích cũ để chửi bóng chửi gió các cấp lãnh đạo quốc gia trong mục “Nói hay Đừng”, nhưng ông Hiếu Chân lại lọt lưới, chỉ bắt được các ông Như Phong, Phạm Việt Tuyền, và Kiều Văn Lân (hai ông Tuyền và Lân hiện ở hải ngoại). Cũng theo lệnh của ông Cố vấn thì ba ông này phải được giam giữ tại Sở An ninh Quân đội Quân khu Thủ đô.

Cũng từ lâu, tôi không ngạc nhiên về chuyện bắt bớ giam giữ báo chí, vốn là việc của Công An Mật Vụ thế mà Ngô Đình Nhu lại giao về cho nha An ninh Quân đội như đã nhiều lần dùng thủ đoạn “Di họa Giang Đông” đó để làm cho tôi bị “vấy máu” trong việc bắt bớ người quốc gia đối lập. Nhưng đời nào tôi lại mắc mưu Ngô Đình Nhu, hướng chỉ chủ trương của tôi là luôn luôn bảo toàn sinh lực quốc gia bằng chính sách đoàn kết với người quốc gia chống Cộng, dù họ là thành phần đối lập với chế độ, cho nên tôi vội vã đến thăm các can nhân đang bị giam giữ trong trụ sở An ninh Quân đội của Thiếu tá Long. Khi tôi đến nơi thì các ông Phạm Việt Tuyền, Kiều Văn Lân và Như Phong đang bị nhốt trong nhà lao của Sở. Tôi ra lệnh cho Long di chuyển ba ông về một căn phòng thoải mái, cho phép vợ con của các ông ấy đến thăm viếng và bới xách bất kỳ lúc nào, và đem sách báo, cờ tướng cho các ông giải trí. Tôi cũng ra lệnh cho Long là không được điều tra thăm vấn gì cả, đợi độ một tuần rồi làm tờ trình lên cho tôi là ba nhà báo này không có tội tình gì cả để tôi toan liệu xin với Tổng thống trả tự do cho họ. Nhưng ba vị ký giả này mới chỉ bị giữ độ ba, bốn ngày tại sở An ninh Quân đội Biệt khu Thủ đô thì tôi được lệnh ông Nhu chuyển hồ sơ qua nha Công An để Công An thụ lý. Thấy không di họa được mà lại đoán ra ý định của tôi, ông Nhu bèn ra lệnh chuyển nội vụ qua Công An. Vốn đã chán ngấy những việc làm thất nhân tâm của anh em ông Diệm, lại biết ông Nhu đã đề phòng nên tôi đã không thể theo dõi số phận của ba nhà báo ở nha Công An

nữa. Cho đến sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ tôi mới có dịp gặp lại các ông Phạm Việt Tuyền, Như Phong và Hiếu Chân khi các ông ấy đến thăm tôi tại nhà riêng ở Sài Gòn để cảm tạ chút tình tri ngộ. Cái tai họa do bức tranh Chuột gây ra bỗng trở thành cơ duyên cho tôi được thêm ba người bạn mới, tuy hoàn cảnh không cho phép thăm thiết nhưng thời gian đã thử thách được sự keo sơn.

Riêng ông Hiếu Chân Nguyễn Hoạt thì trong đêm bị bố ráp đã nhanh chân trốn thoát đến ẩn trú tại một làng ở kinh Vĩnh Tế gần biên giới Miên–Việt, mãi cho đến sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ mới trở về lại Sài Gòn đoàn tụ gia đình. Sau đó, khi viết hồi ký để kể lại đoạn trường của nền báo chí Việt Nam dưới chế độ “Cách mạng Nhân Vị” Ngô triều, ông có nhắc lại chuyện này và trong đó có nhiều đoạn khen ngợi sự sáng suốt và can đảm của vị “Giám đốc Nha An ninh Quân đội thời đó”.

Thành thực mà nói, trong giới làng văn làng báo năm xưa, tôi rất quý trọng nhiều người mà đặc biệt là hai ông Hiếu Chân và Như Phong vốn là những người tranh đấu trong đảng cách mạng Việt Quốc. Chẳng những họ là những người chiến sĩ cách mạng tiên phong chống Cộng, đầy ắp tình tự dân tộc và hành xử phóng khoáng tự do, mà họ lại còn có khả năng diễn đạt làm khích động lòng người theo con đường chính nghĩa. Tôi đã say mê đọc bản dịch Liêu Trai Chí Dị của ông Hiếu Chân và khâm phục tinh thần đoàn kết của ông qua tác phẩm Mắt Em Ở Bốn Phương Trời (sau đổi ra là Trăng Nước Đồng Nai), một tác phẩm đề cao tinh thần đoàn kết giữa người Nam và người Bắc để cùng nhau phụng sự đất nước.

Vì khâm phục hai ông Như Phong và Hiếu Chân nên sau khi lật đổ chế độ Diệm, tôi đã đề nghị với Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng mời hai ông vào Hội Đồng Nhân Sĩ, một hội đồng được coi như cơ cấu Lập pháp tạm thời thay thế Quốc Hội. Sau này, khi tị nạn tại Mỹ, đọc hồi ký của ông Tô Văn trên báo Thức Tỉnh, tôi mới được biết Hiếu Chân đã từng viết nhiều về tôi với bao thâm tình tri kỷ. Nhưng than ôi, Hiếu Chân và tôi sẽ không bao giờ còn gặp nhau được nữa, anh đau khổ sống mỗi mòn nơi quê nhà, còn tôi nơi đất khách quê người ngày ngày ngắm nhìn mây bay về trời Tây mà ngậm ngùi nhớ thương cố nhân nhục nhằn khổ đau nơi cố quận. (Lúc tái bản sách

này – 1993 – thì được tin anh mất, tôi xin thắp một nén hương lòng kính viếng hương hồn anh).

Tôi cũng xin trích đăng một đoạn sau đây của học giả Nguyễn Hiến Lê (Đời Viết Văn Của Tôi, tr. 99–101) để thấy rõ chính sách đàn áp tự do tư tưởng và tự do phát biểu dưới chế độ Diệm:

Điều may thứ nhì là một cơ hội tốt để tôi thực hiện một điểm trong chương trình mở mang kiến thức thanh niên. Từ mấy năm trước tôi đã mua được mấy cuốn Histoire Universelle của Wells, Histoire de l'Humanité của H. Van Loon... đọc rất hấp dẫn, tôi tính sẽ dịch hoặc tóm tắt. Đầu niên khóa 1954–55, trong chương trình Trung học đệ nhất cấp có thêm môn Lịch sử Thế giới dạy trong 4 năm. Ông Thiên Giang lúc đó dạy Sử các lớp đệ lục, đệ ngũ. Tôi bàn với ông soạn chung bộ sử thế giới càng sớm càng tốt cho học sinh có sách học, khỏi phải chép “cua” (cours). Ông đồng ý. Chúng tôi phân công: tôi viết cuốn đầu và cuốn cuối cho lớp đệ thất và đệ tứ; ông viết hai cuốn giữa cho lớp đệ lục và đệ ngũ. Chúng tôi bỏ hết công việc khác, viết trong 6 tháng xong; tôi bỏ vốn ra in; năm 1955 in xong trước kỳ tựu trường tháng chín. Bộ đó khá chạy, sau tôi nhường cho nhà Khai Trí tái bản. Một chuyện đáng ghi là vì bộ đó mà năm 1956 bị một độc giả ở Cần Thơ mạt sát là “đầu óc đầy rác rưởi” chỉ vì chúng tôi nhắc qua đến thuyết của Darwin về nguồn gốc loài người. Chẳng cần nói ai cũng biết độc giả đó là một tín đồ Công giáo.

Sau, một linh mục ở Trung yêu cầu bộ Giáo dục cấm bán và tịch thu hết bộ đó vì trong cuốn II viết về thời Trung Cổ, chúng tôi có nói đến sự bê bối của một vài Giáo hoàng. Bộ phái một viên bí thư có bằng cấp cử nhân tiếp xúc với tôi. Ông này nhã nhặn, khen tôi viết sử có nhiệt tâm, cho nên đọc hấp dẫn như đọc bộ sử Pháp của Michelet; rồi nhận rằng sách của tôi được bộ Thông Tin cho phép in, lại nạp bản rồi, thì không có lý gì tịch thu, cấm bán được, chỉ có thể ra thông cáo cho các trường đừng dùng thôi; cho nên ông ta chỉ yêu cầu tôi bôi đen vài hàng trên hai bản để ông ta đem về nộp bộ, bộ sẽ trả lời linh mục nào đó, còn bán thì tôi cứ bán, không ngại gì cả. Tôi chiêu lòng ông ta. Ông ta lại hỏi lớp mẫu giáo của tôi đã được phép của bộ chưa. Tôi đáp: Đơn nộp cả năm rồi, giấy tờ đủ cả, tôi đã nhắc Sở Giáo dục thành

phổ, mà người ta cứ làm thinh, không cho phép mà cũng không cấm. Ông ta chỉ gật đầu.

Hồi đó bộ Lịch sử Thế giới của tôi chỉ còn một số ít. Tôi hỏi các nhà phát hành, được biết có lệnh cấm các trường ngoài Trung dùng nó, trong Nam thì không. Chỉ ít tháng sau, bộ đó bán hết. Tôi không tái bản. Công giáo thời đó lên chân như vậy. Nghe nói một ông Tỉnh trưởng ở miền Tây không dám cho hội Phật giáo cất chùa trong thị xã và bảo: “Công giáo cất nhà thờ, bây giờ Phật giáo cũng xin cất chùa, bộ các người muốn kình với Công giáo hả?”

Một hôm, bà láng giềng của tôi cho hay: “Ít lâu nay tôi thấy ngày nào cũng có một hay hai người ngồi ở quán cà phê bên kia đường nhìn về phía nhà thầy và nhà tôi, như rình cái gì. Hôm qua một người vào nhà hỏi tôi: ‘Ông Lê ở nhà bên lúc này đi đâu mà không thấy?’ Tôi đáp: ‘Ông ấy đau, nằm ở trong phòng, chứ đi đâu? Thầy cứ vô mà hỏi.’ Rồi họ đi.”

Vậy là mật vụ rình tôi mà tôi không biết. Vì tôi là công chức thời Pháp mà tản cư lâu quá, về lại không hợp tác với chính phủ Diệm, hay vì bộ Lịch sử Thế giới mà họ theo dõi như vậy? Có lẽ vì cả hai.

Hơn một chục năm sau một giáo sư ở Huế vô thăm tôi, hỏi: “Tại sao hồi đó ông không làm đơn trình bày rằng ông đã dùng sách nào để viết về các Giáo hoàng thời Trung Cổ đó rồi xin cho bộ sử của ông được dùng trong các trường?” Tôi đáp: “Không khi nào tôi làm việc xin xỏ đó.” Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, giáo sư đó lại thăm tôi nữa, bảo: “Tôi phục tư cách của ông từ hồi đó”.

Với những biện pháp kiểm duyệt, bắt bớ, khủng bố ký giả, truy tố chủ nhiệm ra tòa như thế, tình trạng báo chí dưới chế độ Diệm vừa ít ỏi về lượng, vừa nghèo nàn về phẩm. Số báo hàng ngày tại Sài Gòn và được phân phối cho gần toàn miền Nam Việt Nam chỉ vón vện từ 12 đến 15 tờ, hết thấy đều là loại thân chính quyền hoặc loại văn nghệ vô thưởng vô phạt. Rất nhiều nhà báo đã từng can đảm và khôn ngoan tồn tại được qua chế độ kiểm duyệt của thực dân Pháp, nhưng dưới thời ông Diệm cũng đành tự ý đình bản những đứa con tinh thần và tạm chấm dứt đệ tứ quyền của mình, hoặc vì không muốn bẻ cong ngòi bút để làm một thứ bồi bút tán tặn lương tâm,

hoặc vì không chịu nổi áp lực của các cơ quan mật vụ công an.

Ký giả Vũ Bằng, tác giả của những hồi ký nổi tiếng, đã tóm tắt rất rõ ràng khung cảnh sinh hoạt báo chí dưới chế độ Diệm trong tác phẩm “Bốn Mười Năm Nói Láo” (tr. 228) như sau:

Riêng tôi thấy rằng làm báo ở dưới một chính thể độc tài độc đoán, thì dù muốn xoay sở thế nào, bịp bợm thế nào cũng vẫn không thể thoát khỏi được ra ngoài quỹ đạo của chế độ và cuối cùng độc giả cũng biết ai ngay, ai gian. Báo nào mới ra đời cũng la hét ghê gớm lắm: nào dám nói, dám làm, dám chửi; nào phục vụ nhân dân, đứng hẳn về phía đối lập, đòi công bằng xã hội, tranh đấu cho đồng bào có cơm no áo ấm; nào quét sạch thói tha, nhơ bẩn, dám làm, dám chết... những rút cục, trong một chính thể độc tài, nô lệ, dân chủ ngụy tạo như chính thể nhà Ngô, chẳng có một tờ báo nào thoát được ra ngoài quỹ đạo của chế độ Ngô Đình Diệm.

Các ông Mặc Thu, Huỳnh Hoài Lạc, Nam Đình... đã tự ý đóng cửa các tờ Người Việt Tự Do, Chuông Mai, Thần Chung cho đến vào khoảng tháng 12 năm 1963, khi chính sách khống chế báo chí cùng theo chế độ Ngô Đình Diệm bị nghiền nát dưới sự phẫn uất của toàn dân, và lúc đó tôi đang làm Tổng trưởng Thông Tin trong tân chính phủ, (sau ngày 1-11-1963) những tờ báo nói trên mới hồi sinh để có thể ngẩng mặt cùng với toàn dân hành xử quyền nghe và nói sự thật.

Ông Huỳnh Hoài Lạc vốn là một cây viết chủ lực của tờ Thời Cuộc vào những năm 1948, 1949, và đã hết lòng ủng hộ ông Diệm, nhưng vì phẫn nộ chế độ Diệm nên đành đóng cửa tờ Chuông Mai, gác bút năm nhà chịu sống đời ẩn dật. Ký giả lão thành Nam Đình (người bạn trẻ thân thiết của nhà báo yêu nước tiền phong Diệp Văn Kỳ) cũng bất mãn với chế độ độc đoán kỳ thị của ông Diệm nên đã quyết định đình bản vĩnh viễn tờ Thần Chung. Ký giả kỳ cựu và nhiều uy tín Trần Tấn Quốc cũng từ giã nghiệp báo, thà chịu sống thất nghiệp nhưng trong sạch, cho đến khi “được mời” vào dinh Độc Lập để vừa nghe hăm dọa, vừa nghe phủ dụ ông mới rất thình thoảng viết một bài loại vô thưởng vô phạt.

Riêng ký giả Mặc Thu, dù đã có một thời ở trong nhóm chủ trương của tờ Tự Do và liên hệ chặt chẽ với bác sĩ Trần Kim Tuyến, nhưng sau vụ khủng

bố đầu Xuân Canh Tý, ông bắt đầu chống đối chế độ một cách quyết liệt. Sau này dưới bút hiệu Chu Bằng Lĩnh, ông viết lại trên nhật báo Thách Đố một loạt bài nghiên cứu và phê phán đảng Cần Lao dưới chế độ Diệm. Loạt bài trở thành một chứng tích quý giá và đã được nhiều nhà nghiên cứu tán thưởng nên ông cho in thành sách với tựa đề Cần Lao Cách Mạng Đảng (giấy phép xuất bản số 4114/BTT/PHNT ngày 31-8-1971). Nhưng khi in xong và sắp phát hành thì một số phần tử Cần Lao đã tìm gặp tác giả đòi mua hết số sách đã in kèm thêm với lời hăm dọa là nếu không bán thì sẽ bị thủ tiêu, ký giả Mặc Thu đành chịu nhượng bộ.

Vì vậy tác phẩm nghiên cứu Đảng Cần Lao đã không được phổ biến tại Việt Nam, và cũng vì vậy mà những người biết chuyện này khám phá thêm được nỗi lo sợ của những cựu đảng viên Cần Lao nếu sự thật về đảng này lại được lộ trần thêm cho hậu thế phê phán. Tuy nhiên cơ quan văn hóa Mỹ tại Sài Gòn cũng đã kịp thời mua được một số sách từ chính tác giả nên hiện nay tác phẩm này, từ năm 1977, đã được phóng ảnh và phổ biến tại hải ngoại (Thư viện Quốc Hội Hoa Kỳ hiện còn giữ 5 cuốn trong thư mục).

Tiếc rằng hồi còn gặp nhau tại Sài Gòn, tôi đã quên không hỏi ký giả Mặc Thu tên tuổi những phần tử nào đã mua toàn bộ mấy ngàn cuốn sách của ông, tuy nhiên tôi nghĩ rằng tác giả cũng đã cho một số bạn bè và bà con thân thích biết những danh tính này để đề phòng trường hợp bị hành hung thì sẽ đưa ra công lý và công luận.

Ngoài báo chí do những ký giả lấy công tâm chức nghiệp và lý tưởng tự do làm vũ khí đấu tranh ra, giới nhà văn nhà báo cũng là đối tượng cần phải khống chế của chính sách độc tài của chế độ Ngô Đình Diệm.

Trong một buổi hội thảo tại Hội Bút Việt, ông Lê Văn Siêu đã phải cho nổ bùng lên tiếng sủng báo động: “Về sách và báo chí thì hồi tiền chiến dưới thời Pháp thuộc, văn nhân ký giả còn được hưởng nhiều tự do dân chủ hơn dưới chính thể Cộng Hòa ngày nay...”

Sau Cách Mạng 1-11-1963, nhiều nhà văn nhà báo chân thành đưa ra những lời phản tỉnh, chẳng hạn như ông Nguyễn Vỹ, chủ nhiệm bán nguyệt san Phổ Thông hay bà Bút Trà, chủ nhiệm nhật báo Sài Gòn Mới.

Ông Nguyễn Vỹ sau khi viết những dòng cảm ơn các tướng lãnh trong Hội

Đồng Quân Nhân Cách Mạng “đã bắn chết cái lỗ bịch trong dinh Gia Long” (tức anh em ông Diệm–Nhu) đã phải ngậm ngùi mà “ghê tởm cho mình” khi nhìn lại công trình viết lách gần chục năm trời [8].

Bà Bút Trà thì thanh minh rằng mình “luôn luôn bị áp bức, bị khủng bố. Hàng ngày phải chịu trăm điều tủi nhục, bị bắt buộc phải viết những dòng chữ ngược lại lòng mình để hoan hô những cái điều ngoa, xảo trá, tàn ác, bất nhân” [9].

Sau Cách Mạng 1–11–1963, như những kẻ bị giam cầm kềm kẹp trong bóng tối bỗng được nhìn ánh bình minh, nhiều nhà văn nhà báo công khai tự kiểm trên mặt báo cũng như nhiều cây bút quay ra tố cáo lẫn nhau là tay sai của chế độ. Những sự kiện đó đã đủ nói lên chính sách đàn áp tự do ngôn luận, tự do tư tưởng của nhà Ngô suốt 8, 9 năm trời.

Riêng nhà văn kiêm nhà báo Doãn Quốc Sỹ, người mà uy vũ bất năng khuất, người mà những tác phẩm đầy ắp tình dân tộc và lửa cách mạng và đã được tổ chức Ân xá Quốc tế bảo trợ như một tù nhân lương tâm vào năm 1978, lúc mới di cư vào Nam đã bày tỏ thái độ tin tưởng vào chế độ Ngô Đình Diệm để xây dựng một miền Nam vững mạnh nhờ dân chủ và tự do, thì chỉ mấy năm sau đã thất vọng đau đớn và bất mãn cùng cực với chế độ. Vốn người bất khuất và có liêm sỉ, ông công khai chỉ trích chế độ nên đang dạy học ở Sài Gòn thì bị chuyển về Kiên Giang.

Không phải chỉ trong những năm đầu tiên sau 1954 mà suốt 9 năm dưới chế độ Diệm, thành phần văn nghệ sĩ của nước ta đã là thành phần trong sáng, cương trực và tràn đầy sinh lực dân tộc. Nhất là thành phần văn nghệ sĩ đã từng kinh qua cuộc chiến Pháp–Việt và đang mang hoài bão xây dựng miền Nam thành một tụ điểm phát xuất lý tưởng dân tộc cách mạng để giải phóng đất Bắc và thống nhất quê hương. Nhưng chế độ Diệm, và đặc biệt ông Ngô Đình Nhu, sợ rằng sức mạnh của một quần chúng dân chủ và tự do có thể làm suy giảm uy quyền và danh vọng của mình, đã khống chế óc sáng tạo, niềm tin tưởng, quyết tâm đóng góp và quyền yêu nước của giới này. Đã thế, chế độ ông Diệm, và đặc biệt ông Nhu, lại tạo ra những khuôn thước và nề nếp để bắt nhốt sinh hoạt văn hóa giáo dục trong một cấp độ mà khả năng sáng tạo chỉ còn đồng nghĩa với khả năng phục vụ cho chế độ. Hệ quả

lâu dài của nó là sau ngày toàn dân lật đổ chế độ Diệm, đa số giới làm văn hóa và truyền thông chỉ còn hai phản ứng: hoặc bùng lên một cách vô kiểm soát và vô trách nhiệm để giải tỏa những ẩn ức bị đè nén, hoặc khô cạn khép nép vào khuôn phép của chính quyền như đã bị điều kiện hóa từ chín năm qua. Dưới thời Thiệu – thời của một chế độ Diệm không Diệm – tuy cũng có một số ký giả và văn nghệ sĩ không bị hệ quả này chi phối, nhưng quả thật là hiếm hoi!

Điều độc tài thứ ba của chế độ Diệm là chánh sách xuống tay hủy diệt đối lập, là đối xử với đối lập chính trị như (hay nhiều khi tàn tệ hơn) đối với kẻ thù Cộng Sản. Dù trên mặt định chế và danh xưng, một chế độ có gọi là gì đi chăng nữa thì có 3 dấu hiệu rất rõ ràng và rất dễ nhìn thấy để xác định một chế độ có độc tài hay không: Thứ nhất là báo chí có bị tước đoạt quyền tự do ngôn luận không, thứ hai là bầu cử có gian lận không, và thứ ba là đối lập có bị đàn áp không. Nếu câu trả lời là có thì chắc chắn chế độ đó độc tài. Chế độ Diệm, trong cả 3 trường hợp và qua rất nhiều bằng chứng cụ thể đã trâng tráo trả lời CỐ.

Quốc hội dưới chế độ Diệm là một thứ quốc hội bù nhìn, mà các dân biểu chỉ làm cái công tác hình thức nhằm thông qua các dự luật do Phủ Tổng thống gửi tới. Những cuộc vận động tranh cử trong quân đội cũng như ngoài nhân dân lỗ lãng và kịch cớm như những trò hề nhạt nhẽo để che đậy những gian lận và bịp bợm. Các buổi tranh luận dự luật tại nghị trường thì chỉ là những màn dàn cảnh để khoa trương một trò chơi dân chủ mạo hóa. Khốn nỗi đạo diễn thì độc đoán mà đào kép thì gặt gù, nên tòa nhà Quốc hội trở thành một nhà hát rẻ tiền của thành phố, càng diễn nhiều trò càng làm bẩn mắt quần chúng và thế giới.

Cứ mỗi lần sắp sửa đến ngày bầu cử quốc hội, ông Diệm, ông Thục, ông Nhu, ông Cần, bà Nhu mỗi người lập một danh sách tay sai “giỏi” của mình. Tất cả 5 danh sách đó được tập trung vào tay vợ chồng Ngô Đình Nhu để lượng giá và làm bảng tổng kết đưa cho ông Diệm duyệt lại lần cuối. Nếu có sự bất đồng ý kiến giữa anh em, thì Dân biểu Hà Như Chi (hiện ở San Jose) mang chỉ thị của vợ chồng Nhu đôn đảo chạy xuống Vĩnh Long hay chạy ra

Huế để xin sự thông cảm của cha Thục, cậu Cẩn. Những ai đã được lọt vào bản danh sách chung quyết là được coi như đã đắc cử Dân biểu rồi, chỉ còn đợi trò “Sơn Đông Mãi Võ” diễn ra khắp nơi để hợp thức hóa địa vị của họ nữa là nghênh ngang đi vào tòa nhà hát lớn với tư cách của một nhà Lập Pháp dân cử để làm tròn nhiệm vụ Dân biểu gia nô. Nhưng có nhiều trường hợp khi Nhu với Cẩn bất đồng ý kiến về một ứng cử viên nào đó thì tai họa sẽ đến cho ứng cử viên kia: ông ta sẽ là cái gai của Nhu nếu ông ta là người của Cẩn hay ngược lại, để rồi không sớm thì muộn bị kẻ thù của chủ mình trừ yếm, đọa đày. Nói rõ ra, Dân biểu dưới chế độ Diệm là Dân biểu được bổ chức không phải Dân biểu được bầu.

Từ ngày chế độ Diệm ra đời, nhiệm kỳ quốc hội nào cũng phải dành hai đơn vị cho vợ chồng Ngô Đình Nhu, chồng thì ứng cử ở Khánh Hòa trong lúc vợ ứng cử ở Long An. Như một cặp vợ chồng nhà giàu luôn luôn đặt sẵn hai vé ở một rạp hát diễn tuồng họ thích, nhưng dân chúng hai tỉnh đó quả thật chưa bao giờ thấy mặt mũi người đại diện của mình, chưa bao giờ thấy ứng cử viên đến đơn vị để vận động tranh cử, nhưng kết quả vẫn luôn luôn là trên 98%. Tất cả tài liệu nói về các cuộc bầu cử dưới chế độ Diệm đều chứng minh điều đó. Về trường hợp bà Dân biểu Ngô Đình Nhu, Đại tá Nguyễn Chánh Thi, nguyên Tư lệnh Nhảy Dù, đã có nhận xét rõ rệt khi ông ta phải gặp vị Tư lệnh Quân Khu Thủ đô là Trung tướng Thái Quang Hoàng để trình bày về trường hợp ông ta bị chế độ nghi ngờ:

“Nhưng Trung tướng nghĩ sao về hiện tình đất nước của chúng ta, về sự bất lực của chính phủ và nhất là về hành động bạo ngược của mụ Nhu. Miệng tuyên bố vì dân vì nước, mà trong bụng chứa toàn âm mưu phản dân hại nước. Người ta (ý ông muốn nói đến hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán) được dân bầu, mình lại dùng thủ đoạn gian manh để gạt ra rồi đem bọn tôi tớ khốn kiếp vào trong quốc hội. Và ngay cả chính mụ Nhu nữa, mụ đại diện cho ai? Dân Đức Hòa, Đức Huệ có ai biết mặt mụ đâu, có ai ưa mụ đâu?”[10].

(Xin lưu ý rằng, khi có cuộc bầu cử nhiệm kỳ hai ngày 20 – 8 năm 1959 mà Đại tá Thi đề cập đến là lúc mà tình hình tại tỉnh Long An đã mất an ninh rồi, vì thế việc bà Nhu trúng cử 98% tại Đức Hòa, Đức Huệ, vùng mất an

ninh nhất của Long An đã làm cho dư luận báo chí quốc tế chỉ trích).

Năm 1959, để giải tỏa áp lực chính trị của Hoa Kỳ đòi hỏi phải thực thi dân chủ, để đối phó với những mĩa mai của quần chúng tại thôn quê và nhất là (theo giáo sư Buttinger) vì chủ quan tin rằng mình đã kiểm soát được quần chúng tại thủ đô, anh em ông Diệm quyết định trình diễn một màn ngoạn mục bằng cách cho phép hai nhân vật Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán ra tranh cử tại Sài Gòn.

Và mặc dù chính quyền đã sử dụng những thủ đoạn gian lận như di chuyển đơn vị quân đội về để bỏ phiếu, tráo thùng phiếu... hai ông Sửu và Đán vẫn đắc cử về vang, dẫn đầu tất cả ứng cử viên của chính quyền tại đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn. Riêng ông Đán thì đắc cử với 36.106 phiếu (63% tổng số) của quận Nhất, đơn vị có dinh Độc Lập tọa lạc. Thắng lợi của hai ông Đán, Sửu biến sự sững sờ của anh em ông Diệm thành ra cơn phẫn nộ, sững sờ vì không ngờ quần chúng lại tín nhiệm kẻ đối lập của mình và phẫn nộ vì thấy kẻ thù đắc thắng ngay tại thủ đô, nên họ liền ra lệnh cho Ủy Ban Hợp Thức Hóa cuộc bầu cử tuyên bố hai ông Sửu và Đán là bất hợp lệ.

Sự kiện chỉ có hai người đối lập trong một quốc hội gồm đến 123 Dân biểu mà anh em ông Diệm vẫn không chấp nhận chứng tỏ nhà Ngô muốn duy trì một nền độc tài tuyệt đối như thế nào, và cũng chứng tỏ họ đã xem thường những nguyên tắc dân chủ cơ bản đến độ nào! Hai nhân vật (Sửu và Đán) được nhân dân tín nhiệm dồn phiếu cho thì lại bất hợp lệ, hai nhân vật (vợ chồng Nhu) không hề tiếp xúc với nhân dân thì lại đắc cử với 98% số phiếu. Chua xót và mĩa mai thay cho danh từ Nhân Vị và Cộng Hòa.

Thật ra hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán không phải là người xa lạ đối với anh em ông Diệm, lại càng không xa lạ chút nào đối với hàng ngũ những người quốc gia tranh đấu cho dân tộc. Ông Phan Khắc Sửu là một nhân vật Cao Đài, đạo đức cao, tinh thần cách mạng cao mà dân miền Nam coi như là một nhân sĩ khả kính. Ông Sửu đã từng được ông Diệm mời giữ chức Bộ trưởng Canh Nông đầu tiên khi ông Diệm còn là Thủ tướng.

Còn ông Đán thì đã từng gặp gỡ ông Diệm thời 1947, 1948 khi cả hai đến Hồng Kông để cùng với Cựu Hoàng Bảo Đại thảo luận tìm giải pháp quốc gia giành độc lập cho nước nhà và để có chính nghĩa chống lại Việt Minh và

đảng Cộng Sản. Khi Quốc trưởng Bảo Đại nhận đứng ra thương thuyết với Pháp và sau đó chính phủ Trung Ương Lâm Thời ra đời, ông Đán được mời giữ chức Bộ trưởng Thông Tin Tuyên Truyền. Ông đã đưa ra chủ trương “Dân chúng trí thức hóa và trí thức dân chúng hóa” để chống Cộng Sản. Nhưng chỉ làm Bộ trưởng ba tháng, nhận thấy người Pháp chưa thật tâm trao trả độc lập cho Việt Nam, ông bèn từ chức. Sau đó ông đi Hoa Kỳ và theo học lớp chính trị học tại đại học Harvard, đồng thời tiến hành những vận động với Hoa Kỳ để giúp Việt Nam chống Cộng. Tại Hoa Kỳ, ông đã gặp ông Diệm và cũng đã vận động với các chính khách Hoa Kỳ ủng hộ cho ông Diệm, vì thế, năm 1955, sau khi ông Diệm lên cầm quyền, ông Đán bèn trở về Việt Nam ngay để mong cùng đóng góp công lao với chế độ quốc gia trong công cuộc chống Cộng cứu nước. Ông được Bộ Giáo Dục mời dạy tại đại học Y Khoa Sài Gòn nhưng rồi thấy chế độ Ngô Đình Diệm chủ trương độc tài, độc tôn, độc đảng, nhận thấy nhân dân càng ngày càng bất mãn với chế độ và Việt Cộng mỗi ngày một phát triển bành trướng, ông bèn thành lập đảng Dân Chủ hoạt động đối lập với chế độ trong sách lược tranh thủ quần chúng để cho dù bất mãn với chế độ thì họ vẫn đứng trong chiến tuyến quốc gia chủ trương dân chủ tự do. Do đó, ông ra ứng cử Dân biểu với ước mong dùng thể hợp pháp hợp hiến, ước mong dùng hình thức đấu tranh dân chủ để dễ dàng hoạt động, nghĩa là để nói lên tiếng nói đấu tranh đích thực của người quốc gia.

Ra ứng cử Dân biểu, ông được nhân dân hết lòng ủng hộ, ông đắc thắng về vang, đắc cử hàng đầu, đê bẹp hết tay chân nhà Ngô, không ngờ anh em ông Diệm bất chấp dư luận quốc tế, bất chấp ý nguyện của nhân dân, công khai trắng trợn bác bỏ kết quả đắc cử của ông và của người bạn ông là Phan Khắc Sửu.

Chế độ Diệm đã đẩy ông vào bước đường cùng vì chính chế độ cũng càng ngày càng bước sâu vào hố tội lỗi nên nhân có cuộc đảo chính Nhảy Dù ngày 11-11-1960, được Đại tá Nguyễn Chánh Thi, một lãnh tụ của phe đảo chánh, mời ông tham dự cuộc lật đổ chế độ Diệm, ông hăng hái tham gia, lên đài phát thanh tố cáo tội ác của nhà Ngô. Cuộc đảo chánh bất thành, ông bị bắt, bị ngược đãi tra tấn, bị giam hết trại này đến trại khác mà đau khổ

nhất là ở trại giam bí mật tại Sở Thú Sài Gòn, bí số P42, một nhà giam nguy hiểm nhất, tàn bạo nhất chỉ dành riêng để giam cầm tra khảo người quốc gia đối lập quan trọng như trại Chín Hầm của Ngô Đình Cẩn ở Huế.

Ngồi trong tù, mỗi lần rảnh rang và hồi phục được một chút tàn lực sau những lần thẩm vấn và tra tấn, ông thường làm thơ để giết thì giờ. Chúng ta hãy nghe lời thơ tả cảnh ngục P.42 để thấy chế độ Diệm đầy đọa người quốc gia như thế nào:

P.42 – SỞ THÚ

(Họa bài thơ “Ở tù sướng quá nè” của ông Trần Văn Hương)

Danh đồn khét tiếng đã từng nghe,

P.42 đúng thiệt nè!

Điện tុ, bình quay kêu ới ới,

Xà bông nước đổ, nuốt the the,

Tra đi tra lại kinh chưa hả?

Khai tới khai lui mệt quá hè.

Cụ, Cố, Cậ trù, Ma trở ngón,

Thân tù dưới búa lại trên đe. [11]

(Ghi chú: Cụ là ông Diệm, Cố là ông Nhu, Cậ là ông Cẩn, trù là trù yếm, Ma trở ngón là bọn mật vụ Cần Lao trở tài tra tấn)

Ngày 11 tháng 7 năm 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đem hàng trăm nhân sĩ, chính khách, giáo sư, sinh viên... và một số quân nhân ra tòa án quân sự đặc biệt vì tội “phản loạn”, trong đó có can nhân Phan Quang Đán.

Trước tòa, ông Đán vẫn giữ thái độ hiên ngang bất khuất. Sáu lần ông đã dám công kích chính quyền và sáu lần ông đều bị chánh án chặn lại. Ông Đán công nhận đã lên đài phát thanh ủng hộ Hội Đồng Cách Mạng và công kích chính quyền vì đã không công nhận đối lập, bóp nghẹt báo chí, bầu cử gian lận, đàn áp các chiến sĩ tự do dân chủ, thiên vị gia đình đảng phái, làm thất nhân tâm, mở đường cho Cộng Sản xâm chiếm miền Nam. Ông Đán trình bày rằng: “Tôi là một người có chút học vấn, cũng gọi là giao du rộng rãi, vốn lại quen biết với Tổng thống (Diệm) từ lâu mà còn gặp nhiều điều oan ức ngang trái, nhiều điều bất công trắng trợn như vậy thì thử hỏi người dân thấp cổ bé miệng hơn còn có thể bị chà đạp đến như thế nào?” Rồi ông

Đán lại đưa ra những dẫn chứng đoàn kết của nước ta dưới thời nhà Trần, sự kiện đoàn kết giữa hai kẻ thù Pháp và Đức, Nhật và Mỹ trước hiểm họa Nga Sô để đòi hỏi Tổng thống Diệm nên chủ trương đoàn kết với người quốc gia trước nguy cơ Cộng Sản, nếu không thì sẽ mất nước về tay kẻ thù Hà Nội [12].

Cũng cần nói thêm rằng trong thời gian ông Đán bị giam giữ để chuẩn bị ra Tòa, anh em ông Diệm có tiết lộ cho báo chí biết rằng ông Đán có viết một lá thư thống thiết xin Tổng thống Diệm khoan dung và long trọng hứa sẽ không hoạt động với tư thế đối lập nữa. Nguồn tin này đã làm xúc động và nản chí quần chúng và một số người chưa biết rõ ông Đán. Một hôm, tôi vào dinh Độc Lập để trình bày về kết quả một số cuộc điều tra về những mâu thuẫn Kinh Thượng có thể có ở miền Cao Nguyên Trung phần thì ông Diệm đưa ra một lá thư chữ viết bằng mực tím rất đẹp và nói với tôi: “Anh xem thằng Đán hèn mạt không nì, nó viết thư lạy lục tôi xin tha, thế mà cũng huênh hoang lãnh tụ lãnh tiếc”. Tiếc rằng ông Diệm vừa đưa lá thư ra, tôi chỉ mới thấy loáng thoáng vài chữ thì ông đã vội cất ngay.

Vụ này được chánh án Tòa Án Quân sự Đặc biệt nhắc lại trước Tòa với hậu ý chê trách ông Đán đã viết thư lạy lục Tổng thống Diệm. Ông Đán đã phản kháng kịch liệt và thách thức vị chánh án đem lá thư ra trước tòa và trước báo chí như một tang chứng để xem có phải là nét chữ của ông hay không. Nhưng, lẽ dĩ nhiên, tòa án của chế độ Diệm đời nào dám đưa ra, vì cũng lẽ dĩ nhiên, ông Đán có bao giờ viết lá thư đó đâu. (Vì nếu quả thật có lá thư đó hoặc ngay cả có giả mạo được một lá thư như vậy thì chắc chắn anh em ông Diệm đã khai thác tận tình để biến lá thư thành một bản án chính trị và đạo đức dìm ông Đán xuống tận bùn như chứ cần gì phải tù đầy tra tấn).

Không cần nói thì ai cũng biết rằng dưới chế độ Ngô Đình Diệm, người nào có tư tưởng hay hành động đối lập thì không bao giờ an toàn để đấu tranh hợp pháp trong khuôn khổ hiến định, cho nên dù lý luận của ông Đán có vững vàng và hợp lý bao nhiêu, cuối cùng ông vẫn phải bị đày ra Côn Đảo. Tại đây, ông Đán được mọi người từ bạn tù, cai tù, đến trưởng trại, y sĩ, quân nhân... kính mến vì tính hình hào hiệp của ông, vì tư cách khăng khải của ông. Trong cuốn “Biển cố 11-11-1960” có nhiều bạn tù đã ca ngợi ông

là mẫu người cách mạng trung trinh. Ông Phan Bá Cầm, lãnh tụ đảng Dân Chủ Xã Hội, chủ tịch hội Nhân Quyền đầu tiên ở Việt Nam mà các chính khách và lãnh tụ đảng phái không mấy ai không biết, vốn là bạn tù của ông Đán tại Sài Gòn và tại Côn Đảo, và sau này là đồng chí của tôi trong Lực Lượng Dân Tộc Việt, đã tỏ lòng mến phục ông Đán. Ông Phan Bá Cầm nói với tôi rằng trước võ lực uy quyền, roi vọt tra tấn của công an mật vụ mà giữ được phong độ khí phách như ông Phan Quang Đán không phải là dễ.

Nhận định về ông Phan Quang Đán, Dennis Warner, ký giả danh tiếng người Úc, đã viết như sau:

Bác sĩ Đán là nhân vật đổi lập thành công nhất dưới chế độ Diệm. Là bộ mặt được nhân dân yêu chuộng nhất trong cuộc bầu cử Dân biểu tại Sài Gòn, nhưng ông Đán lại bị chế độ Diệm thù ghét. Không ai có thể lên án ông Đán là Cộng Sản vì sự nghiệp của ông ta là sự nghiệp của một nhân vật chống Cộng. Xuất thân từ đại học Harvard, đã được mọi giới coi là chân thành nhất trong giới chính khách Việt Nam. Cũng như ông Diệm, ông Đán có nhiều đặc tính tốt, nhất là xứng đáng để làm một nhà lãnh đạo. Trong phút chót của ngày bầu cử, Diệm đã đem 8.000 binh sĩ về Sài Gòn với chỉ thị là phải bỏ phiếu chống lại Đán nhưng Đán vẫn thắng cử. Dù Đán đã đắc cử nhưng ông Diệm vẫn gạt Đán ra khỏi Quốc hội. Mặc dù các Tòa đại sứ Mỹ và Anh phản đối, Diệm vẫn cứng rắn. Diệm sợ rằng Đán sẽ mị dân không để cho Diệm thực hiện chương trình của ông ta. Thù ghét đổi lập nhưng ông Diệm lại tin rằng nhân dân chấp nhận cái chế độ thiếu khả năng của ông ta [13].

Cuộc đời và sự nghiệp của ông Phan Quang Đán dù sao cũng là cuộc đời và sự nghiệp của một chiến sĩ xã hội biết hòa mình sống với và đấu tranh cho quần chúng nghèo khổ; của một chiến sĩ quốc gia mang ít nhiều bản chất cách mạng dẫn thân chiến đấu cho công bằng tự do dân chủ. Ông thành hay bại chưa biết nhưng chắc chắn là ông hơn rất nhiều các trí thức khoa bảng như ông, chỉ biết ‘trùm chấn’, uốn mình theo chiều gió hay bị Cộng Sản lừa gạt.

Năm 1948, trước hiểm họa Cộng Sản, ông Đán (cũng như ông Diệm) qua Hồng Kông để thảo luận với Cựu Hoàng Bảo Đại mong hình thành một giải

pháp quốc gia. Sau đó, chính phủ quốc gia lâm thời ra đời nhưng trước dã tâm của người Pháp, ông Đán chỉ giữ chức Bộ trưởng ba tháng rồi từ chức. Lại cũng như ông Diệm, ông bỏ “giải pháp Bảo Đại” để đi Hoa Kỳ vận động với chính giới Hoa Kỳ giúp Việt Nam chống Cộng. Tại Mỹ, ông cũng biết rằng ông không có được thế lực như ông Diệm nên ông đã vận động ủng hộ cho ông Diệm với hy vọng ông Diệm sẽ trở thành lãnh tụ xứng đáng của phía quốc gia hầu đương đầu với Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, giữa ông Đán và anh em ông Diệm lại có nhiều điểm khác biệt rất nổi bật: ông Đán chưa bao giờ làm quan cho Nam triều mục nát như hai ông Khôi, Diệm; ông Đán chưa bao giờ làm công chức cao cấp tay sai cho Thực dân Pháp như hai ông Nhu, Luyện. Giữa trận đói khủng khiếp năm Ất Dậu (1945), trong lúc ông Đán vất vả thành lập đoàn khát thực để cứu trợ đồng bào khốn khổ thì anh em nhà Ngô lương cao bổng hậu sống trong nhà cao cửa rộng, quay lưng với cái chết của hàng triệu đồng bào nghèo. Cũng năm 1945, dù chỉ là một thanh niên trí thức mới vào đời, ông Đán đã tổ chức và lãnh đạo Phong Trào Ngũ Xã đương đầu với lực lượng của ông Hồ Chí Minh tại Hà Nội mà không ngại Công An bộ đội của ông Võ Nguyên Giáp đang tay dao tay súng. Trong lúc đó thì dù có nợ máu với Việt Minh, ông Ngô Đình Nhu lại bỏ Hà Nội trốn về Đà Lạt sống bên vợ đẹp con xinh, an nhàn trong vùng Tây chiếm đóng.

Ông Đán xả thân đấu tranh nên bỏ địa vị, rời gia đình, xa quê hương tìm phương cứu nước, còn ông Nhu lại thành thói làm một chính khách xa lông giữa Sài Gòn yên ổn, ngồi chờ sung rụng, đợi những người Mỹ như Spellman, Dulles, Wesley, Buttinger, Lansdale, Kennedy, Mansfield... “bồng” anh mình về nước cầm quyền.

Từ bản tính con người đến phong thái hành động, ông Phan Quang Đán và ông Ngô Đình Nhu khác nhau một trời một vực như thế mà trong cuốn Làm thế nào để giết một Tổng thống, Cao Thế Dung đã mượn lời ông Nhu để đập ông Đán xuống tận bùn dơ của lịch sử:

“Ông Phan Quang Đán là hèn, hết chạy theo Pháp và Bảo Đại, khi qua Mỹ móc nối được mấy tay Thượng Nghị Sĩ và một vài viên chức CIA thì lại trở về theo Mỹ...”

Ngụy tạo hay mượn lời ông Nhu để xuyên tạc sự thật và bóp mép lịch sử, Cao Thế Dung lộ ra chân tướng Cần Lao Công Giáo phi dân tộc của mình qua cuốn sách đó. Với lối hành văn và ngôn từ trá trở không có trong Kinh Thánh, tội nghiệp cho Cao Thế Dung (cũng như nữ ký giả Higgins) muốn đánh con bạc bịp chính trị và lịch sử, mong biến tội ác của chế độ Diệm thành ra vàng son hoa gấm của dân tộc. Cao Thế Dung còn nhẫn tâm khi nêu những nhân chứng Cần Lao Công Giáo (Đại úy Minh, Đại úy Thích) để xuyên tạc cái chết oan ức thảm thương của nhà thầu khoán Nguyễn Đắc Phương mà cả thành phố đều biết là nạn nhân đau khổ của lãnh chúa miền Trung. Bà con ruột thịt của ông Phương còn sống ở hải ngoại (Kỹ sư Nguyễn Đắc Huyền hiện ở Orange County) mà Cao Thế Dung dám dựng đứng chuyện bà Phương mang thai để bào chữa cho tội ác giết người của Phan Quang Đông, Ngô Đình Cẩn. Cũng như Cao Thế Dung dám dựng đứng vụ một Đại úy CIA tên Scott là thủ phạm vụ ném lựu đạn làm chết người tại đài Phát thanh Huế năm 1963 nhân biến cố Phật giáo. Và mặc dù trong “Làm Thế Nào Để Giết Một Tổng Thống” Cao Thế Dung đã nặng lời chỉ trích văn hào Nguyễn Tường Tam, lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng, và bôi bả đảng này nhưng tại hải ngoại Cao Thế Dung lại lập ra “Việt Nam Quốc dân Đảng/Hải Ngoại” và tự xưng là lãnh tụ.

Là một y tá làm mật báo viên cho bác sĩ Tuyền thế mà sau vài năm ở Hải ngoại, Cao Thế Dung dám tự xưng là Giáo sư Tiến sĩ xuất thân từ Đại học Columbia dù đã bao nhiêu người công khai thách thức danh xưng đó. Cao Thế Dung huênh hoang khoác lác, lại được nhóm Công Giáo Cần Lao tung bốt nên càng khoác lác huênh hoang thêm cho đến khi cuốn “Lột mặt nạ những con thò lò chính trị” của ông Lê Trọng Văn phát hành tố cáo những hành động man trá của Cao Thế Dung thì từ đó chân tướng gian dối của Cao Thế Dung mới bộc lộ. (Năm 1993, khi cuốn VNMLQHT này soạn sửa cho tái bản thì Cao Thế Dung đang đợi ngày ra tòa để trả lời những vụ mạ ly, xuyên tạc một số nhân vật trong cuốn “Mặt Trận, những sự thật chưa hề được kể”).

Trong một cuộc mạn đàm với ông Lê Văn Thái, Luật sư Đinh Thạch Bích và một vài người nữa vào cuối năm 1985 tại nhà riêng, ông Thái cho biết

khi cuốn *Làm thế nào để giết một Tổng thống* được rằm rộ tái bản tại hải ngoại, Bác sĩ Trần Kim Tuyến đã từ Luân Đôn gọi điện thoại qua cho ông Thái nhờ nhắn lại với Cao Thế Dung hãy chấm dứt việc lợi dụng tên tuổi của ông ta để làm quảng cáo cho cuốn sách. Ông Thái còn cho biết Bác sĩ Tuyến chưa bao giờ là đồng tác giả với ông Dung mà chỉ trả lời ông Dung một số thắc mắc có tính cách tin tức khi ông Dung bắt đầu viết ở Sài Gòn cho ấn bản lần đầu.

Trong nước gọi cuốn sách này là “*Làm thế nào để nuôi một Tổng thống*” (Văn Hóa Văn Nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ Ngụy – Tập I, trang 279). Thật Cần Lao Công Giáo và Cộng Sản Việt Nam chưa bao giờ nhíp nhàng “tương đắc” như thế. Mà công đầu là của ông Cao Thế Dung!

Chánh sách tác hại thứ tư phát xuất từ chủ nghĩa gia đình trị nên quan niệm việc nước là việc nhà, xem quốc gia và dân tộc như là của riêng gia đình mình, muốn áp đặt luật lệ, muốn thi hành Hiến pháp thế nào cũng được.

Năm 1959, chính phủ Ngô Đình Diệm cho ban hành Luật Gia Đình số 1/59 gồm 135 điều trong đó có điều cấm ly dị, cấm đa thê và truất phế quyền lợi con ngoại hôn. Đạo luật đó do bà Dân biểu Ngô Đình Nhu dự thảo và trình bày trước Quốc Hội ngày 13 tháng 12 năm 1957. Ngày 21 tháng 12 năm 1957, bà Ngô Đình Nhu bỏ phòng họp ở Quốc Hội ra về vì có vài Dân biểu muốn duy trì một số quyền cho người chồng trong gia đình. Đây cũng là đạo luật của Việt Nam Cộng Hòa bị hầu hết các ký giả, nhà viết sử ngoại quốc dùng nó để đả kích bà Ngô Đình Nhu vì đạo luật đã đi ngược lại truyền thống sinh hoạt của gia đình Việt Nam và không phù hợp với tình hình chính trị xã hội lúc bấy giờ.

Công bằng mà nói thì cấm đa thê là một việc làm hợp lý tuy chưa hợp tình hợp cảnh, nhằm bãi bỏ một cổ tục tự ngàn xưa. Chỉ tiếc rằng việc làm này chưa đúng lúc vì tuy đất nước tạm thanh bình nhưng lòng người chưa định, mà dân chúng thì còn nghèo đói nên họ trông chờ và đòi hỏi nhà cầm quyền đặt trọng tâm và nỗ lực vào những biện pháp cấp tốc cho vấn đề dân sinh, dân kế hơn là gây ra những xáo trộn xã hội. Còn luật cấm ly dị (bắt nguồn từ giáo luật của Giáo hội Vatican) thì lại là một đạo luật vô lý, vô nhân đạo,

gây rối loạn xã hội mà ngay cả những nước khác trên thế giới, dù chịu ảnh hưởng văn minh Đông phương hay Tây phương, dù sinh hoạt xã hội có bị chi phối nhiều hay ít bởi tôn giáo, cũng chưa một nước nào dám áp dụng, kể cả Ý Đại Lợi, một nước mà toàn dân đều theo Công giáo La Mã. Dư luận Việt Nam lúc bấy giờ, từ thành thị đến thôn quê, từ mọi giai tầng khác nhau trong xã hội, nơi nào cũng ồn ào sôi nổi bàn tán chống đối vì đạo luật đó sẽ ảnh hưởng tai hại cho hạnh phúc của mọi gia đình, mọi cặp vợ chồng. Ngay những Dân biểu Quốc hội, thứ Dân biểu chỉ định, thứ Dân biểu được dân gọi là nghị gật, mà cũng có người dám phản đối dự luật gia đình thì đủ biết sự bất mãn của dân miền Nam lên cao đến mức độ nào. Dân biểu Nguyễn Huy Chương đã kịch liệt liệt dư luận của bà Nhu mà ông cho rằng “bảo vệ gia đình bằng luật này là chống Cộng có một chân, là trái luật thiên nhiên, khiến vợ chồng kiện nhau, gây nhiều bất công và xui ra rối loạn...” Ngày 19 tháng Giêng năm 1958, vài Dân biểu phải phẫn nộ vì bà Nhu đã chỉ trích nhiều vị muốn phá hoại không biểu quyết dự luật gia đình “chỉ vì muốn lấy vợ lẽ” và có thái độ “thật hèn”. Theo các ông Dân biểu thì như vậy là xúc phạm Quốc hội, bà Nhu phải xin lỗi thì Quốc hội sẽ bỏ qua...

Mấy ngày sau bà Nhu cho đăng báo, thanh minh rất dài, cải chính những lời gán cho bà. Bà đã nói “thất hẹn” chứ không nói “thật hèn” !

Vấn đề đặt ra là tại sao đạo luật gia đình đi ngược với lòng dân, bị dư luận chống đối sôi nổi mà anh em ông Diệm-Nhu vẫn cứ bênh vực bà Nhu, vẫn cứ áp lực bắt Quốc hội thông qua để ban hành thành luật cho bằng được. Chúng ta hãy nghe một chứng nhân của thời cuộc, một cộng sự viên thân tín của chế độ, một người hằng ngày vào ra dinh Tổng thống 5, 7 lần và là người chịu trách nhiệm phổ biến tin tức quốc tế và quốc nội cho cả nước là ông Tổng giám đốc Việt Tấn Xã Nguyễn Thái trình bày sự thật đằng sau một sinh hoạt lập pháp của Đệ Nhất Cộng Hòa:

Việc cho ban hành đạo luật của bà Nhu đã cho thấy chế độ Ngô Đình Diệm đang đi đến một khúc quanh làm nổi bật bà Nhu như là một trung tâm quyền lực quan trọng nhất. Với đạo luật gia đình, lần đầu tiên bà ta chứng tỏ công khai bà là người thật sự nắm quyền tại miền Nam. Đạo luật được thông qua đúng lúc địa vị của ông Bộ trưởng Nguyễn Hữu Châu bị lung lay. Với tư

cách Bộ trưởng Phủ Tổng thống kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ, ông Châu là nhân vật quan trọng nhất sau Tổng thống Ngô Đình Diệm. Nổi tiếng là một luật sư thành công nhất tại Sài Gòn, lại là con cháu của một đại phú gia tại Gò Công, ông Nguyễn Hữu Châu được coi là một Bộ trưởng liêm khiết và tài ba của chế độ Diệm. Đối với người Nam thường lo âu và nghi ngờ người Bắc di cư là “kẻ xâm lược”, Nguyễn Hữu Châu là kẻ đỡ đầu, là Bộ trưởng của họ. Đối với lớp trí thức trẻ của chế độ, ông Châu là người cấp tiến họ có thể trông cậy nơi ông ta trong công cuộc cải tiến xã hội. Đối với người lên án chế độ Diệm là một chế độ tham nhũng thì Nguyễn Hữu Châu ít bị nghi ngờ nhất vì ông Châu đã quá giàu có nhờ vào lợi tức của văn phòng luật sư và nhờ thừa kế một gia tài đồ sộ. Đối với tổng thống Diệm thì ông Châu là một cộng sự viên tài ba, đặc lực có thể diễn đạt và phổ biến được những ý kiến lúng túng mơ hồ của ông Diệm thành ra những đường lối tốt cho chính phủ. Đối với ông Ngô Đình Nhu thì ông Châu là người anh cột chèo vì ông Châu lấy chị ruột bà Nhu là bà Trần Thị Lệ Chi làm vợ. Vốn liếng tài năng, đức độ của ông Châu là biểu tượng liêm chính cho chế độ Ngô Đình Diệm, nhờ đó, thân thế, địa vị ông Châu trôi chảy tốt đẹp êm đềm cho đến khi dự luật gia đình của bà Nhu ra đời.

Tại Sài Gòn, từ năm 1957, những ai từng biết tình cảm gia đình riêng của ông Châu đều lo âu cho sự nghiệp chính trị của ông ta sẽ bị lung lay và đều nghi ngờ sự thất sủng của Tổng thống Diệm đối với ông Châu có liên hệ đến đạo luật gia đình của bà Nhu. Họ bảo rằng khi nào ông Châu quyết định ký giấy ly dị vợ ông ta, một người đàn bà đang sống với tình nhân tại Paris, tức là lúc ông ký bản án chôn vùi sự nghiệp chính trị của mình. Dù đúng hay không thì giới trí thức Sài Gòn đều giải thích rằng luật gia đình của bà Nhu là để ngăn cản ông Châu ly dị vợ. Những điều quan trọng trong đạo luật gia đình lại là những điểm nói về tài sản của hai vợ chồng khi xảy ra ly dị như trường hợp của ông Nguyễn Hữu Châu. Những tài sản của cặp vợ chồng ly dị vẫn là tài sản chung cho đến khi có phán quyết của tòa án, tài sản sẽ thuộc về người thắng kiện (tất nhiên trong khi gia đình ông Diệm còn cầm quyền, bà Nhu vẫn còn là Nữ Hoàng thì chị bà, là người đàn bà ngoại tình Trần Thị Lệ Chi, chắc chắn sẽ thắng kiện và ông Châu sẽ mất hết gia tài sự

nghiệp). Vì lý do đó cho nên vấn đề ly dị chưa phải là vấn đề trầm trọng của xã hội Việt Nam mà bỗng nhiên được đưa ra để cấm ly dị...

Chỉ cần nghiên cứu qua loa về đạo luật gia đình của bà Nhu cũng thấy những điều quan trọng được chú ý đặc biệt là điều 55 đến 70, những điều nói về cấm ly dị, và những điều 45 đến 54 là điều bảo vệ tài sản chung cho hai vợ chồng đã ly dị, toàn là những điều liên hệ với trường hợp của ông Nguyễn Hữu Châu. Còn lại những điều khác chỉ là điều thừa, chỉ để giải quyết một số vấn đề xã hội mà buồn cười thay nó lại không xảy ra tại xã hội Việt Nam, hoặc chỉ dùng làm bình phong che đậy những mục đích chính, ví dụ nói về tục đa thê là một tập tục cổ truyền của xã hội Khổng–Nho nó đã quá quen thuộc với người Việt Nam, không còn là một tệ trạng của xã hội Việt Nam nữa [14].

Ngoài ông Nguyễn Thái ra, tất cả những ai biết rõ hoàn cảnh ông Nguyễn Hữu Châu cũng đều biết Luật Gia Đình của bà Nhu chủ yếu nhằm cản trở ông ta ly dị người vợ hư thân mất nết và để bảo đảm một tài sản to lớn cho người chị ruột của bà Nhu. Ký giả Stanley Karnow cũng như ông Trần Văn Đôn, bạn thân của bà Nhu, cũng đều đã xác nhận như thế.

Theo ông Phan Xứng, một thời đã là cán bộ trung kiên của ông Diệm, từng làm thầu khoán tại Đà Lạt và đã đóng góp ủng hộ tài chánh cho ông Ngô Đình Thục và vợ chồng ông Ngô Đình Nhu, thì bà Trần Thị Lệ Chi từ lâu đã sống chung với một người Pháp tên là Ogery vốn là chủ nhân một garage tại Đà Lạt. Dân chúng Đà Lạt đã hết lời nguyên rủa người đàn bà lẳng lơ đó, thế mà bà Nhu lại lạm dụng quyền hành, bất chấp đạo lý nhân tình, bất chấp dư luận quần chúng, xuống tay làm luật gia đình mong hại người anh rể, hại kẻ hiền tài.

Riêng ông Nguyễn Hữu Châu, vì biết rằng người em vợ độc ác nham hiểm đưa Luật Gia Đình ra là cốt để không cho mình ly dị, vì biết rằng người em đồng hao là ông Ngô Đình Nhu đã phản bội, vì biết rằng mình đã bị Tổng thống Diệm phụ phàng, cho nên nếu ở lại quê nhà thì thế nào cũng bị hãm hại, tánh mạng cũng sẽ khó an toàn mà gia tài sự nghiệp có thể bị tịch thu, cho nên ngày 5-5-1958, ông đành phải xin từ chức Bộ trưởng rồi bí mật vượt đường bộ trốn sang Cao Miên để sang Pháp tị nạn. Bỏ lại sau lưng quê

hương xứ sở, bỏ lại sau lưng sự nghiệp gia tài, bỏ lại sau lưng bà con thân thuộc, ông Nguyễn Hữu Châu đem thân làm kẻ lưu vong nơi đất khách quê người chỉ vì một “con gà mái bắt đầu cất tiếng gáy”.

Thế là bắt nguồn từ một chuyện nội bộ gia đình, mà nếu giàn xếp trong khuôn khổ giới hạn của những đương sự thì chị mình sẽ mất đi phần tài sản béo bở, bà Nhu đã biến nó thành chuyện của quốc gia, nguy trang bằng những lý luận hoa mỹ mà không biết, hoặc không cần đối chiếu với hiện thực của xã hội Việt Nam. Cái thái độ bất cần quần chúng, cái cung cách đối xử với những vị dân cử đồng viện như thế chỉ có thể giải thích bằng sự thiếu giáo dục đạo đức trong gia đình và sự say mê quyền uy đến độ mù quáng mà thôi.

Sự say mê đó, sau khi Đạo Luật Gia Đình đê bẹp mọi chống đối và bất chấp sự phản nộ của quần chúng để vẫn được thông qua, bỗng trở thành một sự xác định chắc nịch về sức mạnh quyền hành có thật của bà Nhu. Ý thức được vị trí và vai trò của mình, từ đó, bà Nhu bắt đầu can thiệp mạnh mẽ hơn vào bộ não của chánh quyền, tức là gia tộc Ngô Đình. Và cũng từ đó, nói đến chế độ là không thể tách rời bà Nhu, cũng như nói đến bà Nhu là nói đến bản chất của chế độ vì chính bà đã khôn khéo áp đặt, vận dụng, ảnh hưởng, can dự, thôi thúc, đóng góp, thảo luận, chi phối, điều động mọi quyết định của nhóm anh em nhà chồng đang nắm giữ mọi quyền lực lãnh đạo đất nước.

Thật vậy, cụ Tôn Thất Toại đã cho tôi biết rằng quyết định ủng hộ đạo luật gia đình này của ông Diệm là do ảnh hưởng của người em dâu. Nguyên cụ Toại thuộc một gia đình đại vọng tộc ở miền Trung mà thân phụ là một vị Phụ chính Đại thần, đồng thời Cụ cũng là bạn thân của ông Khôi, ông Diệm từ thừa còn nhỏ, từng học chung với nhau ở Pellerin và trường Hậu Bổ Huế. Từ lúc được bổ làm Tri huyện cho đến ngày nắm chức Thượng thư tại triều, Cụ luôn luôn giữ gìn và hành xử trong mẫu mực Cần–Kiệm–Liêm–Chính của một người công bộc gương mẫu.

Trong suốt cuộc chiến tranh Pháp–Việt 1945–1954, dù thuộc dòng dõi Tôn Thất liên hệ với Bảo Đại, toàn thể anh em Cụ đều sống ẩn dật, mưu sinh bằng những nghề lương thiện, quyết không hợp tác với Pháp để giữ trọn đạo

đức và thanh danh của gia đình. Cho đến năm 1953, anh em cụ Toại mới thể hiện lập trường của mình bằng quyết định chính trị ủng hộ ông Ngô Đình Diệm. Chính em ruột của cụ Toại là ông Tôn Thất Cẩn ở Pháp đã có công rất lớn với ông Diệm, đã từng nuôi ông Diệm ăn ở tại Paris và từng hết lòng vận động với ông Bảo Đại và bà Nam Phương để ông Diệm được chỉ định làm Thủ tướng. Còn chính cụ Toại thì gia nhập Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, hoạt động hăng say để xây dựng sức mạnh và uy tín cho ông Diệm, sau đó cụ đặc cử vào Quốc Hội, đơn vị Nha Trang.

Tại diễn đàn Quốc Hội, cụ Toại là một trong những Dân biểu kịch liệt chống đối luật gia đình, vì thế một hôm Cụ nhận được tấm thiệp của ông Ngô Đình Nhu, trên thiệp chỉ có mấy chữ: “Ông Toại liệu hồn, hãy câm mồm lại”.

Vốn người khảng khái cho nên sau khi nhận được lời hăm dọa của ông Nhu, cụ Toại bèn vào dinh Độc Lập để bộc lộ nỗi bất bình. Gặp ông Diệm, cụ Toại nói thẳng: “Thưa cụ, cụ và tôi là đôi bạn từ thời thơ ấu, hai gia đình chúng ta thâm tình thân thiết từ xưa nay, anh em chúng tôi đều hết lòng ủng hộ cụ chỉ mong cụ bảo vệ được miền Nam chống lại Cộng Sản. Trong tinh thần đó tôi đã chống đối lại Luật Gia Đình của bà Nhu, một đạo luật đưa ra chỉ làm cho toàn dân phẫn nộ. Không ngờ ông Nhu chỉ đáng là em út của tôi, cũng chỉ là một Dân biểu như tôi mà lại nghe lời vợ bất chấp lòng dân, viết giấy hăm dọa tôi, cho nên tôi vào đây để kêu gọi cụ hãy vì dân, vì nước, vì tương lai chế độ mà ra lệnh bãi bỏ cái dự luật thất nhân tâm đó đi”. Ông Diệm không cần suy nghĩ, vội vã trả lời: “Bà Nhu đưa Đạo Luật Gia Đình ra là có mục đích cải tiến xã hội, bảo vệ hạnh phúc gia đình cho nhân dân. cụ và tôi đều đã già nua cả rồi, đều mang tâm hồn bảo thủ, vậy cụ yên lặng đi để cho lớp trẻ họ có ý kiến tiến bộ mang ra phục vụ cho xứ sở”.

Cụ Toại không ngờ ông Diệm lại bênh vực việc làm bất chính của người em dâu, cũng không trách móc người em ruột hỗn láo và thiếu sáng suốt đến thế, bèn trả lời: “Thưa cụ, tôi tưởng tôi vào đây để trình bày sự hơn thiệt lợi ích quốc gia, không ngờ cụ lại bênh vực ông bà Nhu thì nhân đây tôi xin chào từ biệt cụ luôn, không còn bao giờ dám gặp cụ nữa, và cũng không bao giờ đi họp Quốc Hội nữa. Tôi cũng thưa cụ biết, nếu không vì cụ thì tôi đã họp báo đưa lời hăm dọa của ông Nhu ra cho Quốc dân và quốc tế biết”.

Những sự kiện trên đây đều được ông Tôn Thất Toại thông báo cho một số Dân biểu đồng viện và người em ruột ông ta là Tôn Thất Thiết (hiện ngụ tại Los Angeles, California), Giám đốc sở Nội dịch Phủ Tổng thống biết.

Là người có nghệ sĩ tính, thích hát bội và văn thơ, sau khi từ giả chính trường cụ Toại lui về Nha Trang giữ chức chủ tịch hội Khổng học Khánh Hòa và chăm lo Phật sự tại chùa Tịnh Hội Nha Trang. Mỗi lần tôi về Nha Trang, cụ Toại và tôi thường gặp nhau đàm đạo và những lúc đi xem hát bội của đoàn hát Bình Định nổi tiếng là đoàn “Ý Hiệp Miền Trung”, gặp những tuồng như “Lã Bố hí Điêu Thuyền” đoạn Vương Tư Đồ lập mưu giết được董卓, cụ đánh trống chầu một cách thống khoái tỏ ra thú vị vì kẻ nghịch thần đã đền tội với dân tộc quê hương.

Nguyễn Phước tộc là một dòng họ lớn nhất miền Trung, có rất nhiều thành phần trí thức nhân sĩ, từ sau khi anh em ông Ngô Đình Diệm bắt bà Từ Cung đi bỏ phiếu để truất phế người con ruột thịt là Quốc trưởng Bảo Đại, tịch thu tài sản của Cựu Hoàng, của bà Nam Phương, của ông Vĩnh Cẩn cuối năm 1955, thì hầu hết người của dòng họ Nguyễn Phước tộc đều xa lánh ông Diệm. Việc nhà Ngô bắt bớ giam cầm ông Bửu Bang (hiện ở Los Angeles) và vu khống cho ông là gián điệp Pháp để làm tiền, việc nhà Ngô định hãm hại nhà thầu khoán tên tuổi Tôn Thất Cẩn cũng để làm tiền... càng làm cho bà con dòng họ Nguyễn Phước tộc căm thù thêm anh em ông Diệm. Chỉ còn lại hệ phái của cụ Thân-Thần là còn ủng hộ ông Diệm thế mà nay nhà Ngô bạc đãi khinh thị ông Tôn Thất Toại, hắt hủi ông Tôn Thất Hối (nguyên là Đại biểu Chính phủ miền Cao nguyên), phản bội ông Tôn Thất Cẩn (vốn là ân nhân cũ) thì Nguyễn Phước tộc không còn ai có thể gọi là người tiêu biểu có cảm tình với anh em ông Diệm nữa, ngoại trừ ba nhân vật Thiên Chúa giáo là ông Bửu Vu, ông Tôn Thất Trạch, linh mục Bửu Dưỡng và hai nhân vật Phật giáo: ông Tôn Thất Thiện cựu giám đốc phòng báo chí phủ Tổng thống, ông Bửu Hội một nhà bác học Việt Nam vừa thân Cộng lại vừa thân với nhà Ngô, đã hết mình ủng hộ nhà Ngô trong biến cố Phật giáo năm 1963, dù mẹ là Sư bà Diệu Huệ chống lại nhà Ngô.

Quyết định bênh vực bà Nhu để thông qua Luật Gia Đình rõ ràng là đã đánh tan cái huyền thoại “Khổng Mạnh” mà gia đình ông Diệm và bộ máy tuyên

truyền chính quyền đã tô vẽ. Một chút ý thức và truyền thống nho sĩ còn sót lại nơi ông Diệm thì cũng vì hành động bênh vực người em dâu vô hạnh này mà tan thành cát bụi. Đồng thời, vì quyền lợi của chị bà Nhu mà phế bỏ ông Châu đã tạo tiền lệ cho chính sách dụng nhân sai lầm sau này, một chính sách tuyển chọn không đặt tiêu chuẩn trên tâm chất và khả năng mà là đặt trên sự trung thành và khả năng bảo vệ quyền lợi gia đình họ Ngô.

Tác hại to lớn và nguy hiểm nhất của ông Diệm và chế độ của ông là sự đắc thắng vẻ vang của bà Nhu trong vụ luật Gia Đình đã được nội bộ gia đình họ Ngô quan niệm như sự thử thách quyền hành, để từ đó, bóng dáng ma quái của hai vợ chồng ông Nhu ngày càng lớn lên, đè nặng lên chế độ, khuynh loát quyền lãnh đạo đáng lẽ là của vị nguyên thủ quốc gia. Như ông Nguyễn Thái đã phân tích vào năm 1962, hơn hai mươi năm sau, một ký giả ngoại quốc đã nhận định thật chính xác:

... Bà Nhu thường chọc tức ông Diệm trong riêng tư và thường làm ông ta khó xử trước công cộng vì những lời lẽ đầy khiêu khích của bà ta. Nhưng ông Diệm bỏ qua hết vì bà ta trung thành với gia đình. Bà ta càng ngày càng lớn lối trong lúc ông Diệm càng thu kín lại (reclusive). Tuy nhiên, uy quyền tột đỉnh của bà ta lại là dấu hiệu của sự mục nát, sụp đổ của chế độ giống như trong thời cận đại của Trung Quốc mà sự “lên ngôi” của bà Tưởng Giới Thạch thúc đẩy mau chóng sự suy tàn của chồng bà, và ảnh hưởng to lớn của bà Giang Thanh phản ánh sự xuống dốc của Mao Trạch Đông. Buồn cười thay, đã từ lâu, khi ông Diệm chưa làm Tổng thống, ông có viết rằng nước Tàu nghiêng ngửa suy vi là do tay các bà Hoàng Hậu và bà con thân thuộc của họ, thế mà ngày nay ông Diệm lại cũng có một Hoàng Hậu là bà Nhu [15].

Từ trước, tôi vốn không quen biết với ông Nguyễn Hữu Châu, lần đầu tiên tôi gặp ông vào năm 1956 tại phủ Tổng thống, khi ông hẹn gặp tôi tại tầng nhì dinh Độc Lập để nói chuyện quan trọng. Ông cho biết là sẽ đề nghị với Tổng thống để phát triển tỉnh Bình Thuận, nơi mà Tổng thống đã từng làm Tuần Vũ, trở thành một tỉnh kiểu mẫu của miền Nam như ngoài kia Cộng Sản đang xây dựng tỉnh kiểu mẫu Thanh Hóa. Vì lúc bấy giờ tôi là Tư Lệnh Phân Khu Duyên Hải nên ông Châu mới thảo luận với tôi dự định đó và nhờ

tôi giúp đỡ. Tôi lấy làm phấn khởi với sáng kiến của ông vì qua đó tôi sẽ có cơ hội đóng góp ít nhiều vào một công cuộc kiến thiết quê hương có thể làm kỷ niệm lâu dài cho cuộc đời và sự nghiệp của mình. Nhưng rồi mộng của ông và mộng của tôi đều không thành. Giữa năm 1956, tôi bị nhóm Công Giáo Cần Lao hãm hại, bị ông Nhu cách chức khỏi Nha Trang và một năm sau thì bà Nhu cho ra đời dự luật Gia Đình, ông Châu bắt đầu bị đe dọa để rồi tháng 5 năm 1958, ông phải từ chức và xa lánh quê hương.

Tuy đã có rất nhiều người biết rồi nhưng dầu sao khi kể lại chuyện ông Châu ở đây, chuyện của một người đàn ông mà hạnh phúc gia đình bị tan vỡ vì một người vợ lăng loàn, toa rập với người em gái quyền thế, và sự phản bội phũ phàng của một cấp trên mà mình đã hết lòng phục vụ, quả thật tôi đã khơi lại vết thương lòng của ông Nguyễn Hữu Châu. Nhưng tôi mạo muội nghĩ rằng vết thương lòng của ông Châu đã được thành sẹo vì năm tháng, và vì nghiệp báo đã đến với nhà Ngô, vết thương đó không còn ray rứt bằng vết thương của 15 triệu đồng bào đã bị một gia đình gây ra đau đớn khốn khổ hơn nhiều nên tôi phải viết để trả sự thật về cho lịch sử. Mong ông Châu thông cảm và tha thứ cho tôi.

Điều tác hại thứ năm là Chương Trình Cải Cách Điền Địa. Từ năm 1955, khi Đại sứ Collins còn kiêm nhiệm việc phối trí các chương trình yểm trợ Việt Nam tại Sài Gòn, chính quyền Hoa Kỳ đã khuyến cáo và cụ thể đề nghị những kế hoạch to lớn với ông Diệm (lẽ dĩ nhiên là có kèm thêm ngân khoản viện trợ) nhằm gấp rút thực hiện một chương trình Cải Cách Điền Địa để thu phục tầng lớp nông dân. Hoa Kỳ còn biệt phái hẳn một phái đoàn chuyên viên canh nông cầm đầu bởi ông Wolf Ladejusz, người đã thành công mỹ mãn trong công tác tương trợ tại Đài Loan và Nhật Bản, giúp hai nước này trở thành những quốc gia có năng xuất sản xuất lúa gạo cao nhất tại Á Châu lúc bấy giờ. Và không những Hoa Kỳ mà chính cả Pháp, vì quyền lợi của các kiều dân của họ còn lưu ngụ tại Việt Nam, cũng đã tháo khoán những ngân khoản khá lớn để giúp Việt Nam Cộng Hòa, trong tương lai, mua lại đất đai rộng lớn của các đại điền chủ để phân phát cho một số lượng tá điền đông đảo.

Trước vấn đề cơ bản và khẩn cấp như thế mà ông Diệm cứ ngập ngừng mãi cho đến hai năm sau mới ký sắc lệnh về Cải Cách Điền Địa để bắt đầu tiến hành một chương trình nông nghiệp mà tác dụng kinh tế to lớn của nó chắc chắn không lớn bằng tác dụng chính trị rất quan trọng và rất lâu dài.

Nhưng tai hại thay, những nguyên tắc chỉ đạo mà ông đưa ra để điều hướng chương trình này không những đã ngược lại với các khuyến cáo của Hoa Kỳ mà, đây mới là điều đau đớn, còn phản bội những ước nguyện của nông dân vốn đã trao cho ông niềm tin và kỳ vọng từ những ngày ông còn phải điền đầu với các giáo phái võ trang tại Sài Gòn.

Những nguyên tắc này, nhìn toàn bộ, chỉ nhằm ve vãn giới đại điền chủ vốn có ảnh hưởng chính trị tại Sài Gòn và các tỉnh ly, bằng cách vẫn duy trì cho họ các đặc quyền đặc lợi trong việc sở hữu và khai thác các vùng đất rộng lớn hơn là quân phân đồng đều và toàn diện để các tá điền nghèo nàn được làm sở hữu chủ một mảnh ruộng mà họ hằng mơ ước. Chà đạp lên trên ước vọng đơn sơ nhưng chính đáng của đại khối nông dân vẫn chưa đủ, ông Diệm còn vì những mục tiêu chính trị thiển cận và cá nhân, mà nhân danh quốc sách chống Cộng mù quáng để trừng phạt các nông dân trong thời kháng Pháp đã được Việt Minh cấp phát cho ít ruộng đất. Ông ra lệnh truất hữu các tá điền hoặc bắt đóng tiền bồi thường nặng nề các đại điền chủ, những tá điền nào hiện đang chiếm hữu những mảnh đất mà ngày xưa Việt Minh đã lấy của người giàu chia cho người nghèo.

Chính sách bất công đó đã bị Việt Cộng lợi dụng tối đa để phản tuyên truyền và xuyên tạc hữu hiệu một vài thành quả nhỏ nhoi tại một vài địa phương biệt lệ tương đối thành công. Trong gần bốn năm phát động chính sách, tính đến tháng 7 năm 1961, ông Diệm đã phân phát ruộng đất cho 109.438 tá điền trong tổng số trên một triệu nông dân Việt Nam. Nhưng vẫn còn khoảng trên một triệu (ấn bản cũ in 700.000 là vẫn còn ít) nông dân đổ mồ hôi nước mắt cho một thiểu số đại điền chủ ngồi mát ăn bát vàng [16]. Chính một gia đình đại điền chủ tại Việt Nam cho rằng chính sách này đã trở thành mối họa lớn không những cho tá điền mà còn cả cho chủ điền, và kẻ có lợi nhất trong chính sách này chính là Việt Cộng [17].

Tuy nhiên, sự thất bại đó, trên cả hai mặt nông nghiệp lẫn chính trị, dù có

nặng nề đến đâu vẫn chưa phải là điểm tôi muốn nhấn mạnh đến trong chương sách này. Điểm quan yếu mà tôi muốn nói đến là trong khi tiến hành chương trình cải cách điền địa, chủ trương bất công của ông Diệm đã để ra tại nông thôn một ung nhọt nhân văn mới làm hủy hoại sinh lực quốc gia một cách sâu sắc và lâu dài. Tôi muốn nói đến biện pháp có chủ trương rõ ràng nhằm nâng đỡ một cách quá đáng những người Bắc Công giáo di cư trong chương trình phân phát ruộng đất. Chủ trương đó tự nó không có gì là sai lầm nếu không muốn nói là cần thiết nữa nhằm giúp những người đã từ bỏ quê cha đất tổ để bắt đầu lại một đời sống mới tại miền Nam tự do. Nhưng từ đó và vì đó mà lạm dụng để tước đoạt và chà đạp quyền lợi (cũng chính đáng) của những người nông dân miền Nam đã sinh ra, lớn lên và khai thác vùng đất sơn lam chướng khí của mấy thế hệ một nắng hai sương thì công phần và căm thù bắt buộc phải vùng lên.

Cứ nhìn một khu Cái Sắn mông mênh và trù phú, cứ nhìn tiền cửa, dụng cụ, nhân sự đổ vào đó để xây dựng thành một vựa lúa của vựa lúa miền Tây thì, một cách dễ hiểu và dễ thông cảm nhất, ta có thể cảm nhận và chia sẻ được cái tình cảm bất mãn của nông dân miền Nam. Từ tình cảm bất mãn chế độ đến tình cảm thù ghét người Bắc chỉ còn là một sợi tóc phân cách nhỏ, mà sự vụng về tặc trách của các cán bộ thừa hành muốn làm hài lòng vị Tổng thống mù quáng, mà sự hăng hái quá đáng của các Cha xứ trách nhiệm giáo phận, đã bước qua không ngại ngùng. Mâu thuẫn địa phương, vốn đã âm ỉ tại đô thị, bắt đầu gieo vi khuẩn độc hại tại nông thôn từ đó.

Mâu thuẫn địa phương này càng ngày càng trầm trọng vì bị chính trị hóa, cộng với mâu thuẫn tôn giáo vốn đã âm ỉ từ lâu, rồi nổ bùng trong biến cố Phật giáo năm 1963, đã là hai sản phẩm đặc thù của chế độ Ngô Đình Diệm. Năm ngàn năm dựng nước mà hai mâu thuẫn độc hại này vẫn không thấm thấu được vào cơ thể mẹ Việt Nam, vẫn không xâm nhập được vào hồn Việt Nam, thế mà chỉ một chế độ 9 năm của anh em họ Ngô, chúng đã tàn phá khủng khiếp sinh lực của dân tộc và không biết còn di hại đến bao nhiêu thế hệ nữa !?

Chánh sách tai hại thứ sáu phát xuất từ quan niệm sai lầm của ông Diệm về

mục đích “khai sáng và giáo hóa” đồng bào miền Thượng.

Quan hệ Kinh Thượng, từ lâu, đã là một vấn đề gai góc của đất nước. Những khám phá mới nhất về ngôn ngữ học, phong tục học và ngành khảo cổ đã chiếu những ánh sáng khiêm nhường đầu tiên vào lịch sử xa xăm của dân tộc để xác định sự liên đới huyết thống của hai dân tộc Kinh Thượng cho phù hợp với huyền sử 50 con theo mẹ Âu Cơ lên núi vốn là người Mường và các dân tộc thiểu số, đã tạm biệt 50 con theo bố Lạc Long ra biển từ thời đại hồng hoang xa xưa của nước ta. Nhưng những khám phá tiềm ẩn nhiều mơ ước chủ quan đó vẫn chưa đủ để hóa giải các mâu thuẫn trầm trọng phát xuất từ những va chạm văn hóa, va chạm quyền lợi và cả va chạm súng đạn đã liên tục xảy ra giữa người Kinh và người Thượng cả từ hơn một thế kỷ này (mà điển hình là một tin đồn vào năm 1984 từ trong nước gởi ra cho biết đồng bào thiểu số cả hai miền Nam – Bắc đã phối hợp với nhau thành lập một quốc gia mới lấy tên là... “Quốc gia Tây Nguyên” để đấu tranh đòi tự trị với chính quyền Cộng Sản Việt Nam).

Đó là một vấn đề tối quan trọng, là một vấn đề sinh tử lâu dài cho tất cả mọi nhà lãnh đạo Việt Nam, Quốc cũng như Cộng, trong quá khứ cũng như trong tương lai. Nhưng trong bối cảnh của những năm đầu của chế độ, ông Diệm đã không ý thức được vấn nạn lịch sử đó, cũng như trong khuôn khổ chính trị của thời đại, đã không nắm vững được những quy luật chính trị của tình thế. Ông Diệm đã vụng về và độc đoán can thiệp mạnh mẽ vào mối quan hệ Kinh Thượng trong tinh thần “khai hóa” của các cha cố Tây phương đi mở mắt cho giống man di mọi rợ, trong cung cách ngang tàng của những tay súng Viễn Tây Mỹ đi mở mang bờ cõi, và trong lối hành xử ban bố “như cha người ta” (paternalism) của những vị quan dân chi phụ mẫu.

Ông Diệm cho rằng vì các tộc trưởng đã tuyên thệ trung thành với ông và quỳ xuống dưới chân ông thì ông có thể xem họ như đứa con ngoan phục để ông có thể chăm sóc hay la mắng càng nhiều càng tốt, mà ông không biết rằng họ cũng đã từng tuyên thệ trung thành với Bảo Đại, với quan Tây, với viên chức Mỹ (và sau này với Trung Cộng, với Cộng Sản Việt Nam). Thôi thúc và thỏa mãn trong cái mặc cảm tự tôn đó, ông đã thúc đẩy cho người

Thượng mau chóng được đồng hóa với người Kinh. Ông đã ra những chỉ thị hoặc khẩu lệnh cho các viên chức thừa hành về những tiểu tiết như sửa đổi từ cách ăn mặc đến lối làm việc, tự tay vẽ những kiểu áo quần để cho may liền và phân phát tại chỗ. Ông trách móc nhân viên tại sao lại cho người Thượng tiếp tục ở trần và tỏ ý muốn bãi bỏ tập tục của người Thượng cứ bắt đầu và chấm dứt những lễ lạc bằng cách uống rượu cần (Mục đích bỏ những cổ tục là để đi dần đến việc Công giáo hóa người Thượng).

Không thành công trong việc tập trung nhiều bộ lạc khác nhau thành một khu dinh điền lớn nên các chương trình y tế, giáo dục, khai thác lâm sản của ông đều tốn kém rất nhiều mà kết quả chẳng bao nhiêu. Đáng lẽ phải có từng biện pháp riêng cho từng sắc dân, có từng kế hoạch riêng cho từng địa phương, và có từng loại nhân sự riêng cho từng vấn đề để tránh xúc động tâm lý quá mạnh, thì ông lại hấp tấp nóng nảy muốn chóng thành công nên đã “Kinh hóa” toàn bộ theo một mô thức độc nhất, gây bất mãn trong lòng đồng bào thiểu số.

Đã thế, chính quyền địa phương và cán bộ thừa hành thì tắc trách, tham nhũng, hống hách nên lại càng làm cho người Thượng bị chạm tự ái, nhất là về phương diện phong tục và tín ngưỡng. Việc mở những Trung Tâm Dinh Điền để định cư một số giáo dân di cư và một số dân di chuyển từ miền Trung lên bằng cách chiếm đất đai của người Thượng, chiếm những đồng cỏ nuôi súc vật của họ... một cách ngang nhiên mà không thêm hội ý với các tù trưởng, đã đẩy người Thượng ở vào thế kẻ thù của người Kinh, của Việt Nam Cộng Hòa và tất nhiên là thêm một cơ hội cho Việt Cộng tranh thủ những bộ lạc này để tuyên truyền thắng lợi [18].

Cũng vì chính sách sai lầm của ông Diệm và sự hăng say quá độ của các linh mục tại các trung tâm dinh điền mà các tướng Tôn Thất Đính, rồi Nguyễn Khánh (Tư Lệnh Quân Đoàn II) và tôi đã phải nhiều phen đối phó với những tình trạng rất phức tạp trong quân đội. Quân nhân người Thượng ở trong các sư đoàn và các đơn vị Bảo An tại tất cả các tỉnh Cao Nguyên từ năm 1960 đến năm 1963, hầu như cứ mỗi năm một lần tổ chức đấu tranh bất bạo động để chống chính phủ. Họ không làm gì, chỉ xin nạp vũ khí lại cho cấp chỉ huy, xin không đi hành quân và không làm tạp dịch nữa. Chúng tôi

biết những cuộc đấu tranh đó đều do lực lượng Fulro ngầm chủ xướng và chỉ huy, nhưng không có phương cách giải quyết nào hơn là hể họ bắt đầu đấu tranh thì chúng tôi lại đến phủ dụ, an ủi. Tuy cuộc đấu tranh bất bạo động của lính Thượng bề ngoài không gây thiệt hại bao nhiêu cho quốc gia, cho quân đội, nhưng về phương diện chính trị thì lại tai hại vô cùng vì mỗi lần bị như thế, các cuộc hành quân lại bị ngưng trệ và Việt Cộng lại được dịp xâm nhập vào các bản, các thôn Thượng để tuyên truyền phát triển tinh thần bài người Kinh và xây dựng các tổ tình báo. Tinh thần bài người Kinh sau này đã được người Thượng thể hiện rõ rệt và khủng khiếp trong vụ Việt Cộng tiến chiếm Darlac đầu năm 1975, khi toàn thể binh sĩ người Thượng tại đó theo Việt Cộng hết và biến thành một lực lượng tiền phong gây cuộc thảm sát kinh khủng cho sĩ quan và binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa.

Mâu thuẫn Kinh Thượng đáng lẽ phải được xoa dịu để với thời gian và bản năng sinh tồn của nòi giống mà dần dần được hóa giải hẳn. Nhưng các cấp lãnh đạo của ta, mà ông Diệm là người chịu trách nhiệm nhất vì đã can thiệp thô bạo vào nếp sống nhân văn của họ (khác với Mỹ và ông Thiệu sau này chỉ can thiệp vào đời sống vật chất mà thôi), đã chỉ làm cho mâu thuẫn đó thêm trầm trọng. Và khi mâu thuẫn đã biến thành một mối thù bất khả giải, người Kinh đã biến thành một kẻ thù bất khả dung thì từ nay, trong những bản dân ca sơn cước, trong những chuyện cổ tích tin ngưỡng bên ánh lửa bập bùng, trên những tín vật chạm trổ của bộ lạc, sẽ có dấu tích của mối thù đó, sẽ có nhân dáng của kẻ thù đó để thế hệ tương lai của dân tộc phải khó nhọc tìm cách tẩy xóa.

Do đó mà lỗi lầm gây mâu thuẫn Kinh Thượng của ông Diệm không phải chỉ tác hại cho cuộc đời chính trị của ông, cũng không phải cho chế độ chín năm của ông, mà còn kéo dài cho thế hệ mai sau nữa.

Qua sáu chính sách tiêu biểu tôi vừa kể trên đây mà bất kỳ ai đã từng liên hệ với chế độ, dù ở tư thế ủng hộ hay chống đối đều thấy rõ, ta thấy bản chất độc tài của những anh em ông Diệm quả thật đã vượt xa sức tưởng tượng của mọi người. Bản chất độc tài đó dẫn đến việc lãnh đạo sai lầm tai hại, mở đường cho chế độ đi vào tử lộ, mở cửa cho lực lượng Cộng Sản dễ dàng tiến chiếm miền Nam Việt Nam sau này.

Chú thích:

- [1] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 134.
- [2] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 134.
- [3] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 67.
- [4] Ngay dưới thời Pháp thuộc, thời mà ông Diệm đã từng làm quan, chế độ Bảo hộ cũng đã thấy được tầm quan trọng này nên đã không dám can thiệp vào các sinh hoạt làng xã.
- [5] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 7.
- [6] Chu Bằng Lĩnh, *Cần Lao Cách Mạng Đảng*, tr. 316, 317.
- [7] Lê Nguyên Long, *Bất Đắc Dĩ Khơi Đống Tro Tàn*, tạp chí Khai Phóng (số 7), tr.38.
- [8] Nguyễn Vỹ, *Tạp chí Phổ Thông*, (số ngày 1-12-63).
- [9] Bà Bút Trà, *Nhật báo Sài Gòn Mới* (số ngày 4-11-63).
- [10] Trần Tương, *Biến cố 11-11-60*, tr. 24, 25.
- [11] Trần Tương, *Biến cố 11-11-60*, tr. 58.
- [12] Trần Tương, *Biến cố 11-11-60*, tr. 191-193
- [13] Dennis Warner, *The Last Confucian*, tr. 112.
- [14] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?*, tr. 181-184.
- [15] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 266.
- [16] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, :“But they (Diem and his American defenders) neglected to say that more than one million tenants had received no land whatever”. Xin xem thêm chi tiết ở trang 435 và 436.
- [17] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 68.
- [18] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 68, 69.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 10
NHỮNG THẤT BẠI

TIÊU BIỂU CỦA CHẾ ĐỘ

Sự kiện đạo luật Gia Đình được thông qua đã mang lại một sự tái phối trí quan trọng trong cơ cấu lãnh đạo tối cao của gia tộc Ngô Đình, nghĩa là cũng của chế độ. Hơn ai hết, bà Nhu đã nắm được ý nghĩa và giá trị của thắng lợi then chốt này, không phải thắng lợi vì đã áp lực cho người anh rể phải bỏ nước ra đi để cho chị ruột mình là bà Trần Thị Lệ Chi từ nay có thể ung dung sống cuộc đời vương giả với người tình mắt xanh mũi lõ, mà thắng lợi đó có tầm vóc chính trị sâu sắc tại quốc hội với các bạn đồng viên, và quan trọng hơn cả là, từ nay, bà có đầy đủ uy quyền để tham dự vào những quyết định quan trọng của bộ não chế độ.

Cho nên sau Đạo Luật Gia Đình, bà Nhu bèn xúc tiến việc thành lập Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới. Ngày 20 tháng 5 năm 1958, tại nghị trường Quốc hội, bà Nhu chính thức kêu gọi đoàn viên của Liên Đoàn Công Chức (một tổ chức do ông Nhu thành lập) hãy cho vợ của họ tham gia Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới.

Tuy những văn kiện chính thức của phong trào – trên mặt lý thuyết – có một nội dung tương đối tiến bộ, nhưng chính sự tiến bộ đó cũng không phản ảnh được thực trạng Việt Nam lúc bấy giờ, đó là chưa nói đến chương trình hành động của Phong Trào thì lại càng không phù hợp với những nhu cầu cấp thiết của xứ sở trong giai đoạn đó. Nhưng điểm thất bại lớn nhất của Phong Trào không phải chỉ vì tính chất lý thuyết thiếu thực tế đó mà đặc biệt vì người khai sinh ra nó, tuy là một người có quyền lực lớn lao nhưng lại không có đủ đức độ và khả năng lãnh đạo để thúc đẩy cho Phong trào hoạt động.

Cho nên Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới ở cấp trung ương chỉ gồm phu nhân của các vị Bộ trưởng, Dân biểu và Tổng giám đốc mà không thấy sự tham

dự của vợ các vị giáo sư Trung Đại học hoặc các nhà làm văn hóa. Về phía quân đội cũng chỉ thấy vợ của tướng Nguyễn Văn Là, vợ của Đại tá Cao Văn Viên và vợ của Đại tá Tạ Xuân Thuận mà thôi. Trong khi phát triển phong trào ra miền Trung, bà Nhu đã bị ông Cần cản trở mạnh mẽ đến nỗi cuối cùng đích thân ông Diệm phải can thiệp và còn cam kết sẽ sa thải bác sĩ Trần Kim Tuyến khỏi chức vụ Giám đốc sở Nghiên cứu Chính Trị như một điều kiện thương thảo, “Chú Cần” mới chịu để cho Phong trào thành lập cơ sở tại một số tỉnh miền Trung như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang... mà chủ tịch tỉnh bộ, dĩ nhiên, lại là các bà Tỉnh trưởng với ủy ban trung ương gồm các bà Trưởng ty, các bà Tiểu khu trưởng và vợ một vài vị thương gia giàu có.

Trên mặt quần chúng, rõ ràng phong trào này không được hưởng ứng của nhân dân vì hình bóng bà Nhu, người sáng lập và lãnh đạo phong trào, đã không gây được niềm tin và sự thương kính của đồng bào. Đó là chưa nói đến bản chất “chính quyền” của phong trào này trên mặt nhân sự, từ thượng tầng trung ương đến hạ tầng cơ sở. Trong số những bà tham dự vào phong trào này, ít bà ý thức được đúng đắn nhiệm vụ xã hội và chính trị của đoàn thể mình, mà đa số hoặc vì nghe theo lời chõng để bảo đảm sự an toàn địa vị của chồng, và số còn lại thì bám theo oai lực của bà Nhu để có chút danh gì với thiên hạ.

Trong nhiệm kỳ thứ nhì của quốc hội vào tháng 8 năm 1959, trong lúc hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán dù đã đắc cử hàng đầu tại Sài Gòn mà vẫn trắng trợn bị xóa tên, thì Phong Trào Phụ Nữ Liên Đối lại có tới 9 bà đắc cử Dân biểu: Các bà Ngô Đình Nhu, Hồ Thị Chi, Nguyễn Thị Minh, Nguyễn Kim Anh, Nguyễn Thị Xuân Lan, Phan Thị Nguyệt Minh, Nguyễn Thị Vinh, Huỳnh Ngọc Nữ và Ngô Thị Hoa (chín nữ Dân biểu trong tổng số 123 Dân biểu của một quốc gia 15 triệu dân quả thật là quá nhiều và đã nói lên cái áp lực nặng nề của bà Nhu khi ta so sánh với chỉ 20 nữ đại biểu trên gần 500 vị dân cử của lưỡng viện quốc hội trong một quốc gia dân chủ 270 triệu dân mà phái nữ đã được giải phóng tối đa như tại Hoa Kỳ). Trong một phức trình tôi nhận được từ miền Trung, cán bộ của nha An Ninh Quân Đội đã báo cáo về một luận điệu tuyên truyền mới của Việt Cộng gồm 4 chữ

“âm thịnh dương suy” để đánh mạnh vào niềm tin thần bí của quần chúng thôn quê về sự sụp đổ tất yếu của chế độ khi quá nhiều đàn bà thứ “gà mái gáy” trong chính quyền và quốc hội.

Người ta không thấy Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới có những hoạt động thiết thực và lâu dài nào để đóng góp cho công cuộc cứu nước và dựng nước mà chỉ thấy những hoạt động tượng trưng, nặng phần trình diễn, để được quay phim tuyên truyền một cách rất phản tác dụng. Thỉnh thoảng ta lại thấy các bà đi phát gạo phát tiền sau các vụ hỏa hoạn, khi mà các anh em trong các đoàn Hướng Đạo, trong Gia Đình Phật Tử hoặc các bộ phận y tế đã khai quang an toàn và sạch sẽ các đổ vỡ khổ đau. Vào dịp Tết, các bà lại đến Quân Y Viện phát quà cho thương bệnh binh, nhưng mĩa mai và đau đớn thay, trong khi đi làm “công tác xã hội” thì các bà vẫn ăn diện sang trọng, điểm trang lộng lẫy bên cạnh các thân thể què quặt và những thảm trạng nghiệt ngã của các nạn nhân. Tình cảnh mĩa mai và đau đớn của những quân nhân thương phế này đã biến thành tình cảm uất hận và họ đã gọi những công tác “từ thiện” này của Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới là công tác “xoa dầu cù là”.

Ngoài những công tác phô trương phải có này thì nhiệm vụ tối quan trọng của các bà là phải có mặt đông đủ tại phòng Đại Sảnh của phủ Tổng thống, trong cái không khí mát rượi từ những máy điều hòa không khí lớn, để nghe bà chủ tịch Ngô Đình Nhu đọc diễn văn hay ban huấn từ về những “thành quả cách mạng” của chế độ như chủ trương nam nữ bình quyền để giải phóng phụ nữ, chủ trương cộng đồng đồng tiến để cải tiến dân sinh, và nhất là để cải chính dư luận đã chỉ trích cá nhân bà nói riêng và chế độ Ngô Đình Diệm nói chung. Những buổi hội họp này lên đến cao điểm vào ngày lễ Hai Bà Trưng, khi mà ít nhất trên mặt hình thức, các bà chiêm ngưỡng bà Nhu phát huy tối đa uy quyền danh vọng của mình trong chiếc ghế bành vàng với lọng xanh lọng đỏ, cờ vàng cờ tím trên khán đài danh dự.

Thành quả thực sự của Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới do bà Nhu tạo dựng là một tập thể vào khoảng 100 bà trong gần 8 triệu phụ nữ Việt Nam tính khắp cả nước, mà quyền cũng như quý đều thuộc giai tầng thượng lưu xã hội, cách biệt hẳn với thành phần phụ nữ hạ lưu và chị em sinh viên học sinh

vốn chiếm tuyệt đại đa số trong quần chúng miền Nam. Lại càng cách biệt hẳn và đối nghịch với giai cấp phụ nữ ở thôn quê, vốn trọng lễ nghĩa và có tâm tình mộc mạc, nên phong trào này chỉ đào sâu thêm hố chia rẽ giữa chính quyền và quần chúng, giữa thành thị và thôn quê, giữa người giàu và kẻ nghèo... tạo điều kiện thuận tiện cho cán bộ Cộng Sản tuyên truyền xúi giục chồng, cha, anh, em đào ngũ theo Mặt Trận hay ở lại làm nội tuyến trong quân đội hoặc trong bộ máy công quyền.

Cũng phải nhận rằng có một số rất hiếm các bà gia nhập phong trào này hoặc vì bị bắt buộc hoặc vì quả thật muốn đóng góp cho xã hội. Nhưng cơ cấu tổ chức của phong trào, vị trí chính trị xã hội của phong trào và hiện thực xã hội miền Nam lúc bấy giờ không cho phép phong trào này hiện diện, lại càng không dung thứ cho phong trào này phát triển. Nhưng đứng trên những yếu tố đó, nếu bà Nhu biết giữ phong cách dung và hòa của người phụ nữ Việt Nam, biết giữ lối hành xử tiết và nghĩa của người phụ nữ Việt Nam, và nhất là biết thông cảm, chia sẻ với tâm tình và nhiệm vụ đích thực của một phụ nữ Việt Nam lúc bấy giờ, thì đã làm gì có một cái quái thai như phong trào đó, vô tình tạo thêm một nhược điểm lớn cho một chế độ đang bại hoại đi sâu vào những đợt khủng hoảng sắp tới.

Sau Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới mà chức năng và hoạt động của nó luôn luôn đã là một đề tài đàm tiếu của quần chúng, bà Nhu thừa thắng xông lên để khai sinh hai tổ chức mới: đoàn thể Thanh Nữ Cộng Hòa và lực lượng Phụ Nữ Bán Quân Sự.

Theo lời tuyên bố của bà Nhu thì mục đích của lực lượng này là “để sát cánh chia sẻ hiểm nguy gian lao với các chiến sĩ trên chiến trường”, và chỉ tiêu nhân sự phải đạt là 1.500 phụ nữ có võ trang như đạo Nữ Quân Nhân của vợ Năm Lửa trước kia. Những lời tuyên bố đó, nếu không phải là những bộc phát chính trị nông nổi lúc đầu thì cũng là một lời ngụy ngôn để mị dân và ve vãn giới quân nhân vì quả thật từ ngày thành lập tổ chức này, chúng ta chưa bao giờ thấy những đoàn viên Thanh Nữ Cộng Hòa ra tiền tuyến chia bùi sẻ ngọt với anh em binh sĩ. Cũng may là họ không được gởi ra nơi chiến địa vì nếu họ đến thì đơn vị nào được chiếu cố lại phải mất công chia quân bảo vệ cho họ. Đó là chưa nói đến việc làm công phần lực lượng Nữ Quân

nhân, bộ phận âm thầm nhưng hiệu dụng của quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Trong suốt mấy năm hiện diện, hai tổ chức này chỉ làm hai loại công tác: mặc đồng phục diễn hành vào những ngày lễ lớn, và tập cơ bản thao diễn hoặc tác xạ tại vận động trường Hoa Lư hoặc vườn chơi Thị Nghè. Chỉ có vậy thôi nhưng lúc nào cũng được bà Nhu đề cao như là một thành quả của cuộc Cách mạng Nhân vị nhằm giải phóng phụ nữ. Chi phí cho “đoàn quân” này chắc chắn là do ngân quỹ quốc gia đài thọ, và sự vô dụng trơ trẽn của nó, lẽ tất nhiên, chế độ phải gánh chịu.

Điều đặc biệt là trong các buổi thực tập tác xạ mà có ái nữ của ông bà Nhu là Ngô Đình Lệ Thủy tham dự thì thế nào cô ta cũng là đệ nhất thiện xạ, và thế nào chỉ nội tuần sau, Bộ Thông Tin của chế độ lại cho trình chiếu dung nhan của cô Lệ Thủy trên khắp các màn ảnh chiếu bóng của Đô Thành. Tôi không tin rằng chỉ tham dự những buổi huấn luyện bữa có bữa không mà Lệ Thủy lại có thể trở thành thiện xạ, nhưng điều đó nếu có cũng không đáng buồn cười. Điều buồn cười và lố lăng là từ những sinh hoạt vô ích và hài hước như thế, Bộ thông tin của chế độ (hẳn vì phải làm hài lòng ông bà Cố và ông Bác Tổng thống) đã cho trình chiếu khắp nơi hình ảnh đó khi mà cả nước đều biết chắc chắn và rõ ràng rằng sau những buổi trình diễn như thế, cô Lệ Thủy lại đi học trường đêm bằng xe Mercedes có cận vệ hộ tống, và thỉnh thoảng lại ngao du nước ngoài chứ chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện “sát cánh chia sẻ nguy hiểm gian lao với chiến sĩ trên chiến trường”.

Cũng từ ngày bà Nhu chủ trương chuyện biểu dương con gái của mình thì những tin đồn về thái độ kên kiệu của Lệ Thủy trong lớp học, tin Lệ Thủy thi hỏng vào trường Y Khoa đến nỗi ông bà Cố vẫn phải làm áp lực với ông Khoa trưởng để cô ta được thu nhận, tin Lệ Thủy khinh thường con trai Việt Nam... được lan truyền trong quần chúng thủ đô và dân làm báo. Những tin này không biết xác thực đến đâu, nhưng sự loan truyền của loại tin này đã nói lên rất nhiều cái tình cảm quần chúng đối với gia đình họ Ngô: tình cảm công phần và khinh bỉ một gia đình đứng đầu quốc gia mà đức hạnh thì thua người dân dã bình thường.

Vì quan niệm sai lầm về việc xây dựng uy tín và quyền lực, vì xem thường óc phê phán và truyền thống đạo đức Đông Phương cho nên những việc làm

của bà Nhu càng ngày càng làm cho bà bị quần chúng và chính giới căm thù. Không phải nhờ cái áo hở ngực, cái ghế bọc lụa vàng có lọng che, cuốn phim trình chiếu trên màn ảnh hay các bài diễn văn đầy những huyền từ hoa mỹ mà người ta có thể xây dựng được sự kính trọng và cảm phục, để từ đó đi đến sự hợp tác và thương mến. Cũng không phải nhờ cái thế em dâu Tổng thống, Đệ nhất phu nhân, Dân biểu quốc hội, hay thủ lĩnh Thanh Nữ Cộng Hòa mà người ta có thể xây dựng được uy tín và niềm tin, để từ đó phát động những chủ trương của mình. Chính vì không biết như thế, chính vì trước hết tự bản chất ngạo mạn và ham danh vọng, rồi sau đó vì được nâng niu bởi những lời tâng bốc nịnh bợ, nên bà Nhu đã trở thành một loại ác phụ trước mặt nhân dân Việt Nam, trở thành một thứ “Rồng cái” (Dragon Lady) trước mặt công luận thế giới.

Cai trị cốt lấy nhân tâm làm đầu. Nhất là cai trị để chống Cộng Sản thì phải lấy sự thu phục nhân tâm làm quốc sách, bà Nhu và cả gia đình họ Ngô xem thường quy luật gia bảo này của lịch sử cách mạng Việt nên bị dân tộc khước từ là chuyện sẽ phải xảy ra.

Ngoài ba tổ chức chính trị ồn ào trống rỗng nói trên, bà Nhu còn thành lập các ký nhi viện để giúp phụ nữ gởi con nhỏ trong giờ làm việc. Cũng như những chương trình khác, chương tình ký nhi viện cũng đi vào thất bại và tạo thêm mâu thuẫn với quần chúng vì tính cách thiếu căn bản của nó và vì cái cung cách hành xử của bà Nhu.

Trước hết, Việt Nam của cuối thập niên 50 chưa phải là một nước phát triển kinh tế sung mãn để vận dụng một khối nhân lực khổng lồ đến nỗi phải động viên phụ nữ vào làm ở các cơ sở kỹ nghệ hay dịch vụ thương mại tại các đô thị. Truyền thống gia đình Việt Nam và hoàn cảnh xã hội Việt Nam cũng khuyến khích và cho phép một người mẹ bận việc đi xa, dù là đi rất xa và lâu, gởi con cho người thân của mình hoặc bên nội hoặc bên ngoại (trong cái hệ thống khăng khít của đại gia đình Việt Nam), chứ không bao giờ gởi con cho người lạ. Túng lắm thì gởi con cho hàng xóm quen thân chứ có bao giờ tình mẫu tử của một phụ nữ Đông phương lại bị đứt đoạn để vì việc gởi con mà ray rứt suốt cả ngày xa cách. Tình thì không đúng mà lý lại càng sai, cho nên các ký nhi viện của bà Nhu bảo trợ xây cất, sau những buổi khánh

thành quay phim ồn ào, trở thành vườn hoang nhà trống, hay kho hàng kho gạo của thành phố nếu cơ sở chưa đến nỗi suy sụp vì thời gian và sự vô dụng.

Vì không lấy mục tiêu phục vụ quần chúng là chính mà chỉ chú trọng hình thức làm những việc để mình nổi danh, cho nên cả chương trình ký nhi viện được hâm nóng lên mấy tháng cho thời sự nhắc nhở rồi sau đó đi vào quên lãng. Kiểu áo hở cổ do bà Nhu đề xướng cũng là một ví dụ điển hình của quan niệm này. Nghĩa là cũng bắt nguồn từ sự háo danh mà không đếm xỉa gì đến quan niệm thẩm mỹ có tính đạo đức của truyền thống Việt Nam, vốn lấy sự kín đáo làm nét đẹp, lấy sự dịu dàng làm sức mạnh quyến rũ mà xác tín rõ ràng nhất là trong nước, dù chiếc áo đã kinh qua nhiều biến đổi vẫn giữ lại cổ áo để che vai che ngực, và ngoài nước, đã đoạt được nhiều giải thưởng trong các cuộc thi trình diễn thời trang quốc tế tại Nhật Bản, Tân Gia Ba, Vọng Các... Cho nên “kiểu áo bà Nhu”, trừ một vài bà trong Trung ương của Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới, một số các cô gái bán Bar, còn thì không thấy ai mặc. Chị em phụ nữ tây chay không mặc không phải chỉ vì mặc nó thì bị bạn bè xem là chạy theo “mode bà Nhu” vốn chẳng phải là một lời khen thưởng, mà còn vì tính cách trơ trẽn thiếu thẩm mỹ của nó.

Từ việc biến lễ Hai Bà Trưng thành ra một lễ Quốc Khánh thứ nhì, đến việc xây tượng Hai Bà Trưng ở công trường Mê Linh Sài Gòn có khuôn mặt giống mẹ con mình, đến đạo luật Gia Đình, đến việc tổ chức Phụ Nữ Liên Đới, Thanh Nữ Cộng Hòa, Phụ Nữ Bán Quân Sự, đến việc thành lập ký nhi viện, đến việc đề xướng kiểu áo dài hở vai... bà Nhu đã phản ảnh đầy đủ một tâm hồn Tây phương nổi loạn mà bà tưởng là cách mạng tiến bộ, hoàn toàn mất bản chất dân tộc và sống cách biệt với hiện thực của quê hương.

Về tượng Hai Bà Trưng, ta thấy chẳng những nhà Ngô xúc phạm đến hai vị anh thư liệt nữ Dân Tộc mà còn cao ngạo một cách vô văn hóa nên đã gây phẫn nộ cho toàn dân.

Do đó, sau này, ngày 2-11-1963 không phải chỉ sinh viên và thanh niên chặt cổ và hạ bệ bức tượng giả mạo đó kéo đi khắp Sài Gòn để hạ nhục mẹ con Ngô Đình Nhu như tôi sẽ nói rõ ở một chương sau, mà thi sĩ Đông Hồ và học giả Nguyễn Hiến Lê cũng phải lên tiếng việc làm phạm thượng của

người đàn bà mà Đại tá Thi và Trung tá Đông gọi là “đĩ thõa trong dinh Độc Lập”.

Trong Hồi ký “Đời Viết Văn Của Tôi” (tr. 200, 201). Học giả Nguyễn Hiến Lê trong đoạn phê bình thơ thi sĩ Đông Hồ đã viết:

... Nhưng tôi thích nhất hai bài thơ luật “Tượng Ai Đâu Phải Tượng Bà Trưng” (trên báo Bút Hoa, ngày 1- 4 -1964):

I

Tượng ai đâu phải tượng bà Trưng
Tóc uốn lưng eo kiểu lối lãng
Đón gió lại qua người ưỡn ẹo
Chờ chim Nam Bắc dáng tung tăng
Khuyh thành mặt đá y con ả,
Điều khắc tay ai khéo cái thẳng!
Chót vót đứng cao càng ngã nặng
Có ngày gãy cổ đứt ngang lưng.

II

Đây một hình xưa nhục nước non
Thay hai hình mới đứng thon von
Mình ni lông xát lưng eo thắt
Ngực xú chiêng nâng vú nở tròn.
Tưởng đứng hiên ngang em với chị
Hóa ra dìu dắt mẹ cùng con
Dòng sông Bến Nghé, dòng sông Hát
Lưu xú lưu phương tiếng để còn.

Cả hai bài đều cực tả vẻ diêm dàng của hai mẹ con nhà Ngô. Hai cặp luận đề hay: mặt sát nhà Ngô và kẻ điêu khắc: mặt đá y con ả, tay ai khéo cái thẳng (bài I). Hai tiếng dặt dứ với cảnh mẹ con Ngô Đình Nhu lúc đó bơ vơ ở Mỹ hay ở Âu (bài II). Hai câu kết cảm xúc triền miên.

Phong cách và hành xử, ngôn ngữ và tâm trạng, hoạt động và chủ trương của bà Nhu đã là một tháp ngà ồn ào và cao ngạo giữa một đất nước đang bị

Cộng Sản đe dọa và giữa một dân tộc chưa lành vết đau quá khứ thì lại bị vết thương của hiện tại. Phê phán về bà, ông Nguyễn Thái, cựu Giám đốc Việt Tấn Xã, đã phải than là thiếu gì công tác cấp bách phải làm để cứu chữa một ngôi nhà đang sụp đổ mà bà Nhu lại bày ra những trò hề cho quyền lợi riêng tư và cho thỏa mãn tham vọng dương danh lãnh tụ của mình !

Trong trường hợp của bà Nhu, quan niệm xã hội học “hoàn cảnh tạo ra con người” đã chứng tỏ hoàn toàn đúng. Bà Nhu sinh trưởng trong một gia đình trưởng giả mà người trong gia đình chỉ nói tiếng Pháp với nhau, mà bà mẹ thì giao du thân mật với hạng thượng lưu Việt, Pháp, Nhật, mà một bà chỉ có chồng danh giá thì vẫn công khai ngoại tình với một người đàn ông ngoại quốc, mà một người em trai (Trần Văn Khiêm) thì đang điếm chơi bời, và sau 1975 qua Mỹ, đã nổi điên giết cả cha mẹ, nghĩa là một gia đình Tây hơn cả Tây. Bà Nhu lại là một nữ sinh tồi tệ của một trường đăm ở Hà Nội, đang theo học giữa Trung học thì bỏ ngang (tài liệu của ký giả Stanley Karnow) khi lấy chồng thì lấy một cậu Ấm xuất thân từ một gia đình phong kiến quan liêu, làm công chức ngạch Pháp. Bà lại càng kiêu căng lộng hành vì chồng bà lớn hơn bà những 14 tuổi, mang mặc cảm quá nửa chừng xuân nên phải hết sức nâng niu chiều chuộng bà để khỏi mất hạnh phúc gia đình. Đã thế, gia đình chồng nhờ “thời thế tạo anh hùng”, đã nắm được quyền lãnh đạo quốc gia, nâng vợ chồng bà lên thành quốc sư và quý phi (lời của ông Đoàn Thêm), để bà có cơ hội khuynh loát đất nước. Được nặn đúc từ một gia đình như thế, lại có quyền hành tuyệt đối trong tay vào lúc thời thế loạn ly, cho nên tâm hồn của bà là tâm hồn của một kẻ đắc thế và muốn tận dụng uy quyền, thế lực, danh vọng của mình để thỏa mãn những bản năng và ẩn ức tâm lý luôn luôn sắp tung nổ. Thật vậy, cứ nhìn buổi sinh hoạt ngày 13 tháng Chạp năm 1957 của Quốc hội thì thấy rõ. Khi thảo luận về luật Gia Đình, Dân biểu Bùi Quang Út lễ độ yêu cầu bà làm sáng tỏ một vài điều nhưng bà không thèm tôn trọng các nguyên tắc thảo luận nghị trường, và mặc dù bà cũng chỉ là một Dân biểu nhưng lại lên giọng áp đảo ông Út ngay: “Tôi không đến đây để trả lời ông Bùi Quang Út. Những điều luật trong dự luật sẽ có quốc hội trả lời”. Trong một buổi sinh hoạt khác, ngày

27-5-1958, khi Quốc hội đã bị áp lực của anh bà và chồng bà biểu quyết và thông qua đạo luật xong, với cung cách và ngôn ngữ của một lãnh tụ, bà Nhu tuyên bố:

Tôi muốn nhắc nhở cho các ông Dân biểu biết rằng cuộc cách mạng chính trị, xã hội, kinh tế của chúng ta đã hoàn thành chỉ trong thời gian 3 năm (sic). Đó là một kỷ lục mà chúng ta phải tự hào. Vì thế tôi yêu cầu các ông hãy tha thứ các lời công kích vô liêm sỉ của những kẻ dốt nát đã nói những lời bẩn thỉu. [1]

Hành động ngạo mạn, cử chỉ khiêu khích, ngôn ngữ trịch thượng như thế mà không những chỉ chồng bà ca ngợi và khuyến khích mà chính ông Diệm cũng bênh vực cho bà, tiếp tay gây thêm phần uất trong quần chúng. Theo ông Đoàn Thêm thì Tổng thống Diệm thường nói: “Bà Nhu có làm gì đâu mà thiên hạ cứ hay dèm pha nói xấu bà”.

Ngoài những thành tích lẫy lừng nhưng tác hại trên đây, bà Nhu còn đưa ra những đạo luật mà cựu Đồng lý Văn phòng Bộ phủ Tổng thống và các ký giả ngoại quốc gọi là những đạo luật “khét tiếng” để bảo vệ luân lý, bảo vệ thuần phong mỹ tục. Bà đã thúc giục, ép buộc Quốc hội phải biểu quyết gấp rút đạo luật chỉ trong vòng hai tuần lễ. Đó là một đạo luật nhằm tiêu diệt các tệ đoan xã hội từ lâu đã bám gốc vào xã hội ta. Nội dung của đạo luật này không phải là hoàn toàn sai tuy có những điều quái đản như cấm trai gái cầm tay nhau đi ngoài đường, cấm ngừa thai bằng những biện pháp không tự nhiên (ảnh hưởng của giáo luật Vatican), cấm thi sắc đẹp, cấm đấu võ nơi công cộng, cấm đá gà vào những dịp Tết v.v... mà bất cứ ai vi phạm sẽ bị trừng phạt rất nặng nề. Điều đáng nói là tính cách quyết liệt và thúc bách của nó để thay đổi ngay liền hầu hết những sinh hoạt thông thường của người dân từ cả hàng ngàn năm nay mà không có một kế hoạch chuẩn bị chu đáo và tiệm tiến trước. Nhất là đạo luật không đặt nặng vấn đề giáo hóa như một cách thế cải sửa mà lại đặt trừng phạt như là phương pháp chữa trị. Nghĩa là dùng bạo lực để pháp trị chứ không phải dùng giáo dục để nhân trị. Nhất là bạo lực đó và hệ thống pháp trị đó lại được giao cho một bộ máy công quyền mà tập đoàn Cần Lao đang thao túng thì chỉ gây ra lạm dụng quyền thế để hà hiếp người dân mà thôi.

Những đạo luật vô hiệu và vô dụng lại thất nhân tâm như thế mà người anh chồng làm Tổng thống và người chồng làm Cố vấn chính trị cho Tổng thống không dám lên tiếng ngăn cản [2] cho nên giới trí thức và quần chúng Sài Gòn đã cho rằng chính những đạo luật chống tệ đoan xã hội này của bà Nhu “chỉ làm nổi bật thêm lên cái tư cách đạo đức giả của bà ta mà thôi” [3].

Vì cái tư cách đạo đức giả đó của bà Nhu mà Đại tá Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông (hai lãnh tụ của cuộc đảo chánh ngày 11-11-1960) mới gọi bà ta là “phản dân hại nước”, là “điểm điểm trong dinh Độc Lập”, những lời tuyên bố được Võ Văn Hải, Chánh văn phòng Tổng thống Diệm, xác nhận khi ra thương thảo với phe đảo chánh. Tôi tiếc rằng Võ Văn Hải đã chết nên thiếu mất một nhân chứng biết rõ nhiều chuyện thâm cung bí sử của bà Nhu. Tôi biết rằng Võ Văn Hải đã kể cho nhiều người trong dinh Độc Lập như bác sĩ Bùi Kiện Tín chẳng hạn, biết việc bà Nhu giao du thân mật với viên Đại sứ Ấn Độ trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến ngay dưới văn phòng của ông Nhu. Hải cũng có cả xấp ảnh của bà Nhu tại biệt điện và tại bờ biển Nha Trang và bờ biển Hòn Chồng chụp vợ chồng người Mỹ Gregory và một người Mỹ bạn thân của bà do dân chúng Nha Trang lén chụp được và gửi cho Hải (mong bác sĩ Bùi Kiện Tín đừng vì những ngại ngùng chính trị hoặc vì tình cảm mà không nói lên sự thật, vì chính bác sĩ đã từng lo buồn cho Tổng thống Diệm mỗi khi nhìn thấy những tấm ảnh đồi trụy này. Nếu bác sĩ Tín vì một lý do nào đó mà không muốn làm sáng tỏ những sự kiện lịch sử trên thì xin cứ hỏi Cựu Hoàng Bảo Đại hay ông Trần Văn Đôn thì biết rõ cái đạo đức của bà Nhu như thế nào). Đại sứ Ba Lan, ông Maneli, trong tác phẩm War of The Vanquished cũng ghi nhận dư luận Sài Gòn cho rằng bà Nhu là một thứ Lucretia Borgia Đông Nam Á, có liên hệ thân mật với Đại sứ Ấn Độ.

Và trong lúc bà Nhu áp lực Quốc hội để thông qua đạo luật trong sạch hóa xã hội này thì mĩa mai thay cho chế độ và đau đớn thay cho dân tộc, em trai của bà là ông Trần Văn Khiêm vẫn chơi bời trác táng và làm tiền các thương gia, em chồng là ông Ngô Đình Luyện mỗi lần từ Luân Đôn về Sài Gòn vẫn đêm đêm rượu chè như các tùy viên trong dinh Độc Lập đều biết (xem hồi ký Đỗ Thọ); thì chính chồng mình là ông Ngô Đình Nhu vẫn không những

hút thuốc phiện hàng ngày mà sau này còn làm giàu nhờ buôn bán thuốc phiện nữa!

Như những hoạt động nặng phần trình diễn chính trị mà thiếu hẳn nội dung xã hội và không được nghiên cứu một cách nghiêm túc, đạo luật Bảo Vệ Thuần Phong Mỹ Tục của bà Nhu chỉ làm cho xã hội tạm mất đi cái bề ngoài xấu xa nhưng bên trong thì các tệ đoan đó lại phát triển mạnh mẽ hơn và tinh vi hơn. Các hình thức cờ bạc, hút sách, dâm ô đan kết lại thành những hệ thống chặt chẽ và chìm mà nhiều địa phương còn có nhân viên chính quyền tham dự, các hình thức mua dâm và bán dâm không còn công khai nữa và bắt đầu phát triển một cách có tổ chức và “thượng lưu” hơn, đặc biệt nạn du đảng gia tăng một cách đáng sợ đến nỗi ông Diệm cũng phải lo âu để tâm đến.

Thật thế, dù Tổng thống hô hào trong sạch hóa xã hội, dù bà Nhu đưa ra luật Bảo Vệ Luân Lý, cấm nhảy đầm... mà nạn mua dâm bán dâm vẫn tràn ngập, chứng cứ là đêm 18-1-1959, hai ngàn nam nữ thanh niên bị bắt trong Đô Thành vì tội mãi dâm (xem “Hai Mươi Năm Qua” của Đoàn Thêm trang 246).

Cuối năm 1960, trước sự bành trướng đáng ngại của nạn du đảng cướp bóc, Tổng thống Diệm đã cho thành lập một Hội đồng Liên bộ để giải quyết tệ trạng này. Hội đồng Liên bộ gồm có các ông Nguyễn Quang Trình (Giáo dục), Huỳnh Hữu Nghĩa (Lao động), Trần Chánh Thành (Thông tin), Nguyễn Sĩ (Tư pháp), Trần Trung Dung (Quốc phòng) và ba cơ quan an ninh là tướng Nguyễn Văn Lã (Công an), Lê Nguyên Phu (Hiển binh) và tôi (An ninh quân đội) dưới sự điều hợp của Bộ trưởng Nội vụ là ông Lâm Lễ Trinh (hầu hết các vị trên đây đều có mặt tại hải ngoại hiện nay, trừ ba ông Trần Trung Dung, Nguyễn Sĩ, Trần Chánh Thành). Nhiều ý kiến được đưa ra thảo luận và cuối cùng đi đến kết quả sử dụng những biện pháp mạnh: lùng bắt và nhốt (nhưng không truy tố) thanh niên du đảng vào các lao xá. Tôi còn nhớ trong buổi họp liên bộ đó, ông Trần Chánh Thành đã có một lời phát biểu lạ lùng. Trong phần phân tích các nguyên nhân, ông cho rằng sở dĩ có nạn thanh niên du đảng là lỗi tại chánh quyền, lỗi tại người lớn, nếu người lớn gương mẫu thì thanh thiếu niên sẽ noi theo. Lúc đó, tôi quên hỏi

ông ta để biết có phải ông muốn ám chỉ bà Nhu và các thành viên trong gia tộc Ngô Đình không ?

Nhưng dù luật Bảo Vệ Luân Lý của bà Nhu được thi hành với các biện pháp và các phương tiện chế tài do Hội đồng Liên bộ hỗ trợ, và dù với sự quan tâm của Tổng thống Diệm, nạn du đảng và tệ trạng xã hội mỗi ngày một gia tăng (đến nỗi ngay sau ngày cách mạng 1-11-63 thành công, tướng Mai Hữu Xuân, với tư cách Đô trưởng Sài Gòn Chợ Lớn, đã phải đề nghị đem mấy ngàn thanh niên du đảng xuống trại cải tạo Thủ Đức, một số khác chuyển vào trung tâm huấn luyện Quang Trung. Còn một số ít độ hơn 100 tên du đảng hạng nặng thuộc loại bất khả trị thì bị đày ra Côn Đảo). Cũng từ mùa hè năm 1963, lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước nhà, các đề thi Trung học và Tú tài được một tổ chức đem bán cho các thí sinh mở đầu cho tệ nạn tiết lộ và buôn bán đề thi kéo dài cho đến dưới thời Thiệu.

Nạn mãi dâm lén lút, nạn du đảng lộng hành, phong trào buôn bán đề thi là những tệ đoan phát xuất từ tầng lớp thanh thiếu niên mà nguyên do chủ yếu là vì đạo luật Bảo Vệ Thuần Phong Mỹ Tục của bà Nhu đã không điều nghiên kỹ càng, và phần áp dụng đã không phù hợp với thực tế Việt Nam lúc bấy giờ. Nhưng một lý do khác không kém phần quan trọng nữa là làm sao thanh thiếu niên có thể chịu đựng không phản kháng, khi mà người mẹ đẻ ra đạo luật đó, và những ông Cố, ông Cựu, những đoàn viên của đảng Cần Lao lại là những người đầu tiên dẫm nát lên đạo luật đó.

Thượng bất minh, Hạ tắc loạn, có lẽ đó là điều mà ông Trần Chánh Thành muốn nói trong buổi họp liên bộ đầu tiên, buổi họp để giải quyết những hệ quả tác hại của một người đàn bà cũng tác hại không kém.

Ông Trần Văn Lý, người đã từng là bạn thân và đồng chí của nhà Ngô, đã cho tôi biết rằng năm 1943, khi ông Ngô Đình Khôi và ông Ngô Đình Thục đi Hà Nội cưới cô Trần Thị Lệ Xuân cho ông Nhu thì vì đoạn đường Huế-Hà Nội quá xa nên họ đã phải ngừng xe và nghỉ lại đêm tại Hà Tĩnh, trong dinh Tuần Vũ của ông Lý. Trong dịp này, vì sợ ông Lý chê cười nên hai ông Khôi và Thục phải tâm sự phân trần với ông Lý như sau: “Gia đình chúng tôi nào có muốn rước “ngựa cái” về nhà để phá hoại gia phong, hưởng chi Cự tôi ngày xưa với các ông Trần Văn Thông, Thân Trọng Huề vốn chống

đối nhau thì làm sao có thể kết làm thông gia được. Nhưng vì chú Nhu quá mê con gái ông Trần Văn Chương nên chúng tôi đành phải chịu khổ tâm mà chiều lòng chú ấy” (ghi chú: ông Trần Văn Thông là một vị Tổng đốc, ông nội của bà Nhu, còn ông Thân Trọng Huề ông ngoại của bà Nhu, là một Thượng thư Nam triều cùng thời với cụ Ngô Đình Khả). Có lẽ lúc mới cưới bà Nhu, gia đình không ưa nên ông Diệm đã có lúc ném cái gạt tàn vào người bà ta như nhiều người đã biết.

Viết về bà Nhu, ông Đoàn Thêm có một đoạn phân tích sâu sắc như sau:

“... Không những bà ấy cứ tin rằng bà phải làm nếu không thì chẳng ai làm một số việc mà bà coi là tối cần: như huy động phụ nữ vào công việc chung. Nhưng họ phàn nàn: thái độ của bà làm hại chánh sách; giả thử bà dễ dãi, nhún nhường mềm dẻo thì may ra cũng được tin theo phần nào, ít ra không bị ghen ghét lắm. Nhưng bà nói quá mạnh, có vẻ coi thường hết mọi người nên dù hành động có ưu điểm gì chẳng nữa cũng không thể đổi ngược chiều công luận.

Nguyên do sâu xa nhất và đích thực nhất của nỗi ác cảm chung của sự mâu thuẫn giữa lối sinh hoạt của bà và ý niệm thẩm thiết về sắc đẹp của nhiều người đàn ông nước Việt: người đẹp mà muốn khỏe và hách nữa thì quá lắm không chịu nổi. Nên dù phải hay trái, người đàn bà Việt Nam muốn sống theo gương đàn bà tiền phong (avant-garde) Âu-Mỹ, tất chưa thể được yên thân trên một đất nước mà nhiều người còn ghê sợ những Võ Hậu và những Từ Hi”[4].

Là một nhà luật học, là một nhà làm văn hóa, lại vừa là một chứng nhân của thời đại, ông Đoàn Thêm chẳng những đã chê ông Diệm là quan liêu phong kiến, bất tài bệnh hoạn, chỉ đáng làm quan Nam triều, chỉ đáng làm Tổng thanh tra, ông còn lên án bà Nhu là một thứ Từ Hi, Võ Hậu, thế mà giọng văn của ông vẫn rất linh hoạt nhẹ nhàng. Phần tôi vốn là quân nhân, nên xin nói thẳng rằng nếu gia đình họ Ngô không rước “ngựa cái” hay “rồng cái” về nhà, hoặc nếu bà Nhu khiêm cung đức hạnh và không tham quyền háo danh trong thời gian ông Diệm cầm quyền thì may ra ông Diệm còn sống sót vào năm 1963 để họ Ngô khỏi bị ô danh muôn đời. Và tôi cũng tin rằng nếu không có bà Nhu khuynh loát trong dinh Độc Lập, không làm Đệ Nhất

phu nhân thì có lẽ miền Nam Việt Nam đã không đến nỗi rối loạn đưa đến thắng lợi dễ dàng cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Khốn nỗi bà Nhu lại là “mẫu nghi thiên hạ” nên thảm họa mới xảy đến cho nhân dân miền Nam như bác sĩ Dương Tấn Tươi đã mượn tiếng cười chua chát để trách oán bà Nhu:

Dưới triều đại Ngô Đình Diệm, người ta cố tận dụng lối tuyên truyền để trình bày một gia đình như là đáng tiêu biểu cho cả một dân tộc. Tuy có sự đảm bảo của bài đường luật, chữ phết vàng trên bảng sơn đen bóng loáng nhưng nào ai dấu được sự hạ giá quá chán chường. Cũng như đem một người đàn bà thiếu đức hạnh sơ đẳng của phụ nữ Việt Nam lên chức mẫu nghi thiên hạ thì có gì mỉa mai hơn [5].

Ngoài ra nhiều người ngoại quốc còn lên án vợ chồng Ngô Đình Nhu một cách quyết liệt hơn. Đồng một quan điểm với những ký giả danh tiếng như Malcolm Brown và Sergliano, giáo sư Buttinger, người bạn của ông Diệm viết rằng:

Đối với quần chúng Việt Nam nói chung và giới trí thức nói riêng thì những cố gắng để kiểm soát nền đạo lý công cộng và cá nhân của dân chúng làm tăng thêm một cách gay gắt điều ám thị về bà Nhu vốn đã được coi như là người thiếu đức hạnh. Tại miền Nam Việt Nam, vợ chồng Nhu là hai nhân vật bị dân chúng oán ghét nhất. Không có điều gì mà vợ chồng Nhu không dám làm: rình rập cộng sự viên, bắt bớ một cách độc đoán những người tình nghi là đối lập, vu khống và xuyên tạc họ trắng trợn. Tất nhiên khó mà thu lượm được những bằng chứng tham nhũng của vợ chồng Nhu nhưng ai ai cũng biết họ đã bóc lột những số tiền vô cùng to lớn của thương gia Hoa Kiều và Việt Nam, những kẻ xin môn bài xuất nhập cảng, xin dấu thầu cho chính phủ. Lạm dụng quyền hành, hối mại quyền thế, dĩ công vi tư, tham nhũng, khinh miệt thuộc cấp và bất chấp nhu cầu của nhân dân, nhà Ngô đã làm gương cho Bộ trưởng, Dân biểu, Tướng lãnh, Tỉnh trưởng, Xã trưởng những kẻ mà nhà Ngô sử dụng như công cụ. Đồng ý với những việc làm xấu xa đó, những tay sai của nhà Ngô cũng mua lấy sự khinh bỉ vừa của cả quan thầy vừa của cả nhân dân [6].

Đã mang bản chất con người hư đốn, đã bẩm sinh là thứ đàn bà Lucretia

Borgia, đã sớm hư thân mất nết từ thời còn là học sinh trường trung học Albert Sarraut như ký giả Karnow đã mô tả mà sinh viên Hà Thành thời bấy giờ nhiều người biết rõ, thì Trần Thị Lệ Xuân tức Đệ Nhất Phu Nhân thời Đệ Nhất Cộng Hòa làm sao có thể trở thành người đàn bà đức hạnh được.

Thật thế, sau khi Ngô triều bị lật đổ, bà Ngô Đình Nhu sống đời một sương phụ âm thầm và cô đơn tại ngoại ô thành phố La Mã nhưng vẫn bị rất nhiều nhà văn, nhà báo tên tuổi không buông tha cho bà cái tội dâm loạn và tham quyền đưa đến việc sụp đổ miền Nam và cái chết của ba anh em Ngô Đình. Những nhà văn nhà báo đó cũng không quên nhắc đến những thủ đoạn của bà Nhu mê hoặc người anh Tổng thống độc thân mà vì “mở miệng mắc quai”, ông Tổng thống đành để cho người em dâu tội lỗi tha hồ lộng quyền, thao túng chánh tình và xã hội miền Nam.

Dưới đây là những tài liệu mới ra đời tại hải ngoại viết bởi những nhân chứng và nhà văn tên tuổi:

- Cuốn “Đệ nhất phu nhân” của học giả Hoàng Trọng Miên, tác giả cuốn “Văn học toàn thư”.
- Cuốn “Những bí ẩn lịch sử dưới chế độ Ngô Đình Diệm” của ông Lê Trọng Văn vốn là đặc vụ của ông Ngô Đình Nhu.
- Bài báo “Đây ngôi biệt thự mùa hè của bà Nhu tại Đà Lạt” có lời phê phán chế độ Diệm và bà Nhu của hai nhà văn học lớn là học giả Nguyễn Hiến Lê và thi sĩ Đông Hồ (tạp chí Tia Sáng, Houston, số 26 tháng 8 năm 1988).
- Bài báo “Trương Đình Cát và Hà Như Chi” của Trung tướng Nguyễn Chánh Thi (tạp chí “Ánh Sáng Dân Tộc” Fresno số 1 tháng 5 năm 1989).

(Xin xem thêm hai bài báo ở phần Phụ Lục)

-o0o-

Hoạt động của bà Nhu còn nhiều loại thất nhân tâm làm hại cho chế độ và làm lợi cho Cộng Sản đó vẫn cứ tiếp tục và lên đến cao điểm trong chuyến công du giải độc nhân biến cố Phật giáo mà tôi sẽ đề cập sau này. Bây giờ xin nói về ông Ngô Đình Nhu, người được xem như là bộ óc của chế độ, và nếu không có ngày 1-11-63 thì sẽ là kẻ thừa kế đương nhiên chức vụ Tổng

thống của nền Đệ Nhất Cộng Hòa.

Quả thật từ khi quen biết ông vào những ngày đầu của thập niên 40, cho đến thời kỳ ông oai danh tột đỉnh những năm đầu thập niên 60, tôi chưa bao giờ có được sự cảm mến và tín phục con người của ông Nhu. Dù đã có lúc ông đến tận ngôi nhà nghèo nàn của tôi tại cửa Đông Ba (Huế) để khen tặng, dù trong quá trình hơn 20 năm hoạt động với ông Diệm đã có nhiều dịp cho ông và tôi chia sẻ những thành công và thất bại chung... nhưng chưa bao giờ, và không bao giờ, ông Nhu tạo được nơi tôi một ấn tượng tốt của một cấp lãnh đạo hữu tài hữu đức. Báo chí dưới chế độ Diệm và sau này một vài tờ báo hải ngoại thuộc phần tử hoài Ngô trong phong trào gọi là Phục hưng tinh thần Ngô Đình Diệm chủ xướng, đã huyền thoại hóa con người ông Nhu và tô vẽ cho ông những kích thước không bao giờ có thật. Có lẽ vì biết ông quá rõ, và biết từ thời ông còn là một công chức của Pháp, nên tôi đã không bị chức vụ và bằng cấp của ông mê hoặc từ đầu như một số người khác. Do đó tôi đã thấy nơi ông một loại “chính khách xa lông” rất tiêu biểu: khi chưa có quyền thì ve vãn vận động đấu tranh chấp vá, khi nường theo sự thành công địa vị của người anh mà bước vào nắm quyền hành thì cũng lại tiếp tục cái kỹ thuật mượn sức người khác để củng cố sức mình mà đánh phá mọi lực lượng đối lập. Đó là loại chính trị vận dụng thiếu cơ bản và thiếu chiều sâu để tính chuyện lâu dài, chứ tự ông Nhu, tôi không thấy ông thành công trong việc xây dựng một chủ lực cho chính mình để làm rường cột cho chế độ, và để tiến hành cuộc cách mạng xã hội cần thiết cho miền Nam lúc bấy giờ. Tôi thấy rõ rằng triết lý đấu tranh của ông là tìm cách hủy diệt địch mà không đặt trọng tâm vào việc xây dựng sức mạnh của ta trong khi đáng lẽ phải tiến hành cả hai nhiệm vụ đó một cách song hành.

Cho nên ông đã nhờ Mỹ bảo vệ để chống Pháp mà nắm chính quyền, rồi lại phản Mỹ để hợp tác với Pháp, và cuối cùng vào năm 1963, nhờ Pháp để thương thảo với Cộng Sản Hà Nội. Trong nước thì ông thẳng tay đàn áp thủ tiêu đối lập, còn cái gọi là chủ lực đảng Cần Lao Công Giáo thì chỉ khai sinh cho có rồi hoặc vì bất tài, hoặc vì không có chủ ý nên đã để cho nó trở thành một thứ quái vật xông chuồng cắn phá cả nhân dân lẫn chế độ.

Chủ nghĩa Nhân Vị, đảng Cần Lao và Hiến Pháp VNCH được xem như là

những tác phẩm chính yếu của ông thì như tôi đã đề cập trong những chương trước, chỉ là những sản phẩm trí thức bệnh hoạn, chấp vá từ nhiều lý thuyết Tây phương khác nhau và từ nhiều tiền lệ lịch sử khác nhau. Sở dĩ có sự chấp vá chính trị ấu trĩ đó là vì ông Nhu quan niệm cần có một thể chế độc tài, một chủ trương cai trị độc tài, và tập trung quyền lực vào một giai cấp lãnh đạo độc tôn để trước là chống Cộng và sau là cho tên tuổi của dòng họ Ngô Đình vào bảng vàng bia đá của lịch sử.

Nhưng từ cơ bản, chủ trương chống Cộng và xây dựng đất nước bằng độc tài (nhất là độc tài kiểu Thiên Chúa giáo Trung Cổ) và độc tôn (loại độc tôn quân chủ phong kiến) đã là những quan niệm chiến lược sai lầm lớn để đối đầu với chiến tranh nhân dân của Cộng Sản và để đi tìm sự yểm trợ có điều kiện của những nước Tây phương lấy dân chủ tự do làm nguyên lý chỉ đạo quốc gia. Quan trọng hơn cả, độc tôn và độc tài là đi ngược với xu thế thời đại và ước vọng của dân ta sau cả trăm năm dài ngoại thuộc. Dân tộc xả thân vì đất nước hơn một thế kỷ không phải để cuối cùng lại chui vào chu kỳ nô lệ đen tối cũ.

Vì vậy, ba tác phẩm đó của ông Nhu vừa không nhất quán giữa nội dung và hình thức, vừa không hiệu dụng trong thực tế, và vừa gây tác hại cho sinh lực quốc gia. Cho nên dân tộc đã đồng loạt khước từ và cuối cùng đã quyết liệt trừng phạt. Tên tuổi của dòng họ Ngô Đình có đi vào lịch sử thật nhưng đi bằng ngã sau và được ghi tiếp theo vào danh sách của những phản thần, bạo chúa Lê Long Đình, Trần Ích Tắc, Khải Định, v.v...

Có chính quyền trong tay, có đảng Công Giáo Cần Lao làm chủ lực, có Hiến pháp và Quốc Hội làm một thứ chiêu bài bảo đảm, có Mỹ và Vatican yểm trợ... lại có Cộng Sản Hà Nội để biện minh cho hành động, có hoàn cảnh chậm tiến của quốc gia để bào chữa cho lỗi lầm, thế mà ông Nhu đã làm được gì cho quê hương đất nước trong suốt 9 năm cầm quyền, hay ngược lại, đã tiêu diệt sức mạnh của dân tộc và chính nghĩa của quốc gia để đẩy miền Nam đến nhanh hơn và gần hơn bờ vực thẳm của ngày 30 tháng 4 năm 1975? Tôi xin lấy một số công tác độc đáo và được nhóm sử gia hoài Ngô tự hào để phân tích về giá trị đích thực của ông Nhu.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi ông Diệm làm Tổng thống, ông Nhu bắt đầu tổ chức những lực lượng ngoại vi có tính quần chúng để yểm trợ cho chính quyền. Đây là một công thức cổ điển về đấu tranh đã được các đảng Cộng Sản Nga và đảng Quốc Xã Đức thiết kế để điều động và lãnh đạo quần chúng. Để bảo đảm sự hiệu dụng của công thức này, điều kiện tiên quyết là các tổ chức này phải do một bộ phận của đảng chủ lực (hay là đảng cầm quyền) bí mật phát động và kiểm soát mới có khả năng tạo được sức hút rộng rãi trên mọi tầng lớp quần chúng, và đến khi cần thiết có thể phát khởi những cao trào nhân dân.

Hai tổ chức Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia và Thanh Niên Cộng Hòa do ông Nhu mang nặng đẻ đau, tuy đã cố gắng bắt chước mô thức này, nhưng vì quá thô kệch và vụng về nên trở thành trò hề chính trị cho quần chúng và gánh nặng tài chánh cho quốc gia. Thật vậy, trước hết là về mặt căn cước chính trị của các tổ chức này, ai cũng biết là của chính quyền chứ không do nhân dân tự phát, vì đảng Cần Lao của ông Nhu chỉ được giao cho nhiệm vụ khủng bố tranh đoạt quyền lợi thay vì tiến hành những tổ chức căn bản trong nhân dân. Vì đã là của chính quyền chứ không phải của đảng thì cái yếu tố thứ hai là bí mật điều động và kiểm soát cũng không còn nữa. Lộ liễu đến cả trong cái danh xưng của tổ chức là “Công Chức Cách Mạng” nên trọng điểm thứ hai của tổ chức là nội dung chính trị của nó cũng trở thành rỗng tuếch. Ta hãy nghe ông Võ Phiến, một nhà văn dân tộc phê phán như sau:

Thật là lạ lùng: Công chức và cách mạng là hai thái cực mâu thuẫn, một bên thì chấp nhận cúi mình theo kỷ luật, một bên thì muốn phá tung những câu thúc, những cái cũ kỹ. Như thế thì làm sao công chức với cách mạng có thể đi đôi với nhau được mà lại thành lập “Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia” [7].

Cũng vậy lực lượng Thanh Niên Cộng Hòa mà cấp lãnh đạo từ trung ương đến tận các cơ sở tỉnh quận toàn là người của chính quyền, hoặc lơ lửng thân chính, đã không thu hút được thành phần thanh niên trẻ có nhiệt tâm và có tinh thần cộng hòa với những ước vọng hiến thân cho tự do và dân chủ thật sự. Cho nên, bên trong những bộ đồng phục xanh của những công chức

“sớm vác ô đi tối vác về”, ta không tìm được những ngọn lửa bùng bùng lòng yêu nước của tuổi trẻ Việt Nam từ ruộng đồng đến giảng đường đại học, từ công trường xưởng thợ đến núi đỏ rừng xanh. Ngược lại ta chỉ tìm thấy rất nhiều vẻ già nua thur lại, nét cam chịu phục tùng của những người mang thân phận làm cho hết chuyện qua ngày.

Điều thâm hiểm là bộ óc của chế độ lại đặt rất nhiều kỳ vọng và tin tưởng vào những bộ phận đấu tranh như thế để bảo vệ chế độ Cộng Hòa và xây dựng Cách Mạng Nhân Vị:

... Nhưng ông Nhu đã tin và tin thật vào những bộ đồng phục màu xanh. Bộ đồ đó lại không có phép lạ biến ông chủ sự hay người thư ký thành một phần tử đấu tranh. Bắt mặc thì mặc, xếp hàng thì xếp hàng, giơ tay thì giơ tay. Người tùy phái của tôi vừa cười rĩ vừa thay đồ vừa tùm tùm xin phép “đi thanh niên”, rồi một lúc sau về lại trút vỏ thanh niên, lại đưa giấy và mở cửa cho khách, hút thuốc và đọc báo: anh ta cũng chẳng biết mình cách mạng ở chỗ nào. Nhưng cố vấn Ngô Đình Nhu, học giả kiêm chính trị gia, đã tỏ vẻ hài lòng về sự thành công của mình khi đứng nhìn diễn hành hàng ngàn bộ đồ xanh. Tổ chức của ông có giúp được chút nào cho chế độ được đứng vững hay không? [8].

Xuất phát từ chính quyền, mục tiêu chính trị là bảo vệ chế độ, đối tượng kết nạp là thành phần ngoan ngoãn phục tùng, cho nên hoạt động của các tổ chức ngoại vi này không còn gì khác hơn là đi diễn hành, đi hoan hô đả đảo, mà không có một xác tín chính trị nào về nền Cộng Hòa và về cuộc cách mạng. Mà không có cũng là phải vì nền Cộng Hòa mà họ đang uế oải xây dựng có phải là nền Cộng Hòa chân thực đâu; cuộc cách mạng mà lãnh tụ của họ đang chủ xưởng có phải là một cuộc cách mạng vì họ và cho họ đâu. Cũng vì vậy mà ngày 15 tháng 8 năm 1963, khi vị Tổng thủ lĩnh Ngô Đình Nhu kêu gọi đoàn viên Thanh Niên Cộng Hòa “làm rạng tỏ chính sách” bằng cách phản ứng quyết liệt với lực lượng sinh viên và Phật tử trong biến cố đàn áp Phật giáo thì đại đa số đoàn viên chẳng những đã không có phản ứng gì hết mà còn rã ngũ để đứng về phía lực lượng bị đàn áp đang đấu tranh. Phải đợi cho đến ngày 1-11-1963, khi tiếng súng cách mạng đáp tiếng gọi của nhân dân nổ lớn, nổ mạnh vào dinh Gia Long thì người thanh

niên gọi là “Thanh Niên Cộng Hòa” mới hành xử thực sự một cách Cộng Hòa khi họ đồng dạ khước từ lời kêu cứu khẩn cấp của ông Tổng giám đốc Thanh niên Cao Xuân Vỹ và Trung tá Trần Văn Phước, thủ lĩnh Thanh Niên Cộng Hòa Đô Thành, đang nuôi ảo vọng tổ chức một lực lượng phản đảo chánh. Thật vậy, yếu tính của một nền Cộng Hòa là gì nếu không phải là dân chủ, là quyền làm chủ đất nước của người dân qua các định chế dân cử. Trong bộ đồng phục màu xanh từ mấy năm qua, họ chỉ là một bộ phận tôi tớ chứ có ngày nào được tự do chọn lựa, tự do nói lên ước nguyện của mình đâu! Và ngày 1-11-63 đã cho họ cơ hội đồng dạ nói lên tiếng nói phản ánh ước nguyện của họ đó. Cho nên chính trong ngày lịch sử đó họ mới thật sự cùng với thanh niên cả nước trở thành những thanh niên cộng hòa trên cả hai mặt tâm thức lẫn hành động.

Sự thất bại trong việc tổ chức Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia và lực lượng Thanh Niên Cộng Hòa, hai cánh tay nối dài của chế độ, để đi vào quần chúng do vị cố vấn Tổng thống tổ chức và điều hành, đã nói lên rất đủ kiến thức và khả năng của ông Nhu về mặt đấu tranh chính trị. Đó là cái kiến thức và khả năng làm những công tác biểu dương bên ngoài mà không có một thực chất sâu sắc ở bên trong. Mà ngay cả nhiệm vụ biểu dương đó cũng mang tính chất hài hước chứ không có tác dụng nào đối với nhân dân Việt Nam, đối với đồng minh Hoa Kỳ, và nhất là đối với kẻ thù Cộng Sản Hà Nội nếu không muốn nói là đã có phản tác dụng nguy hại cho chính chế độ vậy.

Đó là nói về sự thất bại của hai tổ chức cơ hữu của chế độ. Còn để thực sự đối kháng với kẻ thù trên mặt trận quân sự chính trị, ông Ngô Đình Nhu đã đích thân điều khiển việc thực hiện chương trình Ấp Chiến Lược, một chương trình được nâng lên hàng quốc sách.

Nói cho đúng, quan niệm chiến lược nhằm thiết kế những đơn vị hành chánh có võ trang tại thôn quê để tự bảo vệ và được huấn luyện chính trị để từ đó đan vào nhau thành một hàng rào vừa phòng ngự vừa tấn công là sáng kiến của ông Robert Thompson, một chuyên viên chống du kích người Anh. Sáng kiến này đã được thực hiện hữu hiệu tại Mã Lai và chặn đứng cũng như tiêu diệt quân phiến loạn Mã-Cộng, cho nên chính quyền Kennedy đã

xem đó như một sách lược quan trọng khả dĩ có thể công phá được loại chiến tranh du kích của Cộng Sản tại chiến trường Việt Nam.

Và cũng nói cho thật đúng thì “Ấp Chiến Lược” không phải là một phát minh mới mẻ lạ lùng gì đối với nhân dân Việt Nam. Trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, nhân dân và triều đình của nước ta đã biết rào làng, lập đoàn tuần canh, cổ súy ý thức làng xã để đối phó với giặc cướp, với quân xâm lăng và với cả sự hà khắc của thiên nhiên nữa. Lũy tre gai góc và rậm rạp đã là những chiến lũy thiên tạo vững chắc, đoàn tuần canh siêng năng đã là những cán bộ quân sự minh mẫn và nhiệt tình; hội làng, lễ đình, tế thần đã là những sinh hoạt văn hóa chính trị nuôi dưỡng ý thức và khả năng đề kháng của xóm làng Việt Nam. Trong cuộc chiến Pháp–Việt (1945–1954), Việt Minh đã thiết lập tại Bắc Việt những làng chiến đấu để chặn đứng những chiến dịch càn quét của quân đội cơ giới Pháp và nhiều khi gây tổn thất nặng nề cho đoàn quân thực dân viễn chinh. Dưới chế độ vua Bảo Đại, các Thủ hiến Phan Văn Giáo và Trần Văn Lý cũng đã xây dựng một hệ thống phòng thủ tại miền Trung bằng các làng Hương Vệ để bảo đảm an ninh cho vùng nông thôn Trung Việt.

Cho nên nói rằng ông Nhu là “cha đẻ” của chính sách Ấp Chiến Lược như bộ máy tuyên truyền của chế độ vẫn thường rêu rao, là một sự bịp bợm ấu trĩ và đầy trào phúng. Ngay cả chính sách này, lúc được Hoa Kỳ đề nghị, cũng đã từng bị ông Nhu đả kích kịch liệt [9]. Mãi cho đến khi tình hình an ninh tại nông thôn trở nên tồi tệ hơn và nhất là khi Hoa Kỳ chịu tháo khoán một ngân quỹ lớn lao, ông Nhu mới chấp thuận thực hiện chính sách này và thêm vào đó một mớ ý niệm “tam túc, tam giác” cho quốc sách Ấp Chiến Lược có vẻ có một triết lý chính trị riêng, để tỏ ra mình cũng có một lý thuyết chống lại chiến tranh nhân dân của Cộng Sản.

Với một chủ thuyết chỉ đạo lai căng nửa Mỹ nửa Việt như thế, cho nên khi biến thành hành động cụ thể để đi vào thực tế Việt Nam, “quốc sách” ấp chiến lược đã trở thành một mối họa cho nhân dân, và trở thành (một lần nữa) nhược điểm lớn của chế độ cho kẻ thù khai thác đánh phá.

Hai yếu tố lớn làm thui chột quốc sách này, như thường lệ, vẫn là thứ nhất, óc chủ quan nặng lý thuyết của ông Ngô Đình Nhu, và thứ hai là bộ máy

nhân sự để thực hiện quốc sách này lại chuộng hình thức, tham lợi lộc và ưa nịnh hót vốn là đặc tính cố hữu của Cần Lao Công Giáo.

Trước hết, trên mặt địa lý nhân văn, ruộng đồng miền Nam rộng mênh mông, cò bay thẳng cánh nên gia cư không quần tụ lại thành thôn xóm khăng khít như nông thôn miền Bắc, do đó đi từ nhà này đến nhà nọ nhiều khi cách xa bốn năm cây số, hai ba con kênh. Đất đai miền Nam lại phì nhiêu màu mỡ nên người dân làm ăn thura thả, tâm hồn phóng khoáng và tính tình bộc trực; họ ghét sự câu thúc trên cả hai mặt tâm lý lẫn vật lý, họ thích sống phóng khoáng trong cảnh trời cao đất rộng để đập vỡ một xi để theo giọng vọng cổ lên bổng xuống trầm... Vì vậy tập trung họ trong một ấp xa xôi có rào, có hào, có cắm chông, có vọng gác đã là một điều phản tâm lý, lại kiểm soát gặt gao giấy tờ, kiểm soát thời giờ và hoạt động nông tác của họ thì quả thật là thất nhân tâm. Huống gì bắt họ rời bỏ nơi chôn rau cắt rốn, mồ mả cha ông, khung cảnh quen thuộc mà họ đã lớn lên thì không khác gì tước đoạt mất cái phần hồn quý giá của họ.

Đã thế, mặc dù “chương trình Ấp Chiến Lược” có một ngân quỹ dồi dào do ngân sách viện trợ Mỹ đài thọ, chính quyền địa phương vẫn buộc dân chúng phải góp nạm vật liệu như tranh tre, mây nứa, phải đóng góp mấy ngày công một tháng để đắp đất cắm chông mà không được trả một chút tiền nhỏ nào cả. Ông Ngô Đình Nhu lại hạ lệnh cho thuộc cấp phải huy động tối đa tài lực của quần chúng nông thôn để đạt cho được chỉ tiêu lý thuyết và làm đẹp những con số thống kê của thành tích chính phủ, nên các Tỉnh trưởng, Quận trưởng lại được cơ hội chính thức và hợp pháp để làm giàu trên nỗi uất hận của đồng bào.

Họ tổ chức các dịch vụ buôn bán, các cơ sở làm ăn, các đường dây kiểm soát để vơ vét tiền bạc của những nông dân bị xung công vào công tác “ấp chiến lược”. Điển hình là Quận Thái, quận trưởng quận Điện Bàn và cũng là một cán bộ Cần Lao Công Giáo nổi tiếng hung thần tại tỉnh Quảng Nam (Quận Thái hiện sống tại Hoa Kỳ). Y làm chủ 5 lò gạch gần tỉnh lỵ Quảng Nam nên đã bắt dân chúng đến làm việc không công tại lò gạch trong khuôn khổ xây dựng ấp chiến lược. Số gạch sản xuất ra được y đem bán lại cho chính quyền với giá cao để chia sẻ với cấp trên hầu y có thể tiếp tục dịch vụ

béo bố này.

Và rồi các ấp chiến lược cũng được xây xong trên sự công phần của đồng bào, và rồi nông dân cũng phải cúi đầu nghẹn ngào từ bỏ ngôi nhà thân thiết để dồn vào cư ngụ trong vòng rào kẽm gai. Đợt hai của chương trình là chính trị hóa và võ trang các đơn vị hành chánh đó để mong nó biến thành những pháo đài chống du kích Việt Cộng. Tuy nhiên vì bước thứ nhất đã đập vào bùn thì bước thứ hai chỉ làm lún sâu thêm sự sa lầy của cả chính sách. Cán bộ giảng huấn chính trị thì không có gì hơn ngoài những luận điệu chống Cộng hàm hồ thiếu đối chiếu với những thực tế khách quan, và những hứa hẹn xây trường xây bệnh xá mà không bao giờ có thầy, có thuốc. Hơn nữa tác phong chính quyền của họ chỉ làm cho họ xa cách quần chúng đang âm thầm so sánh với tác phong của những cán bộ Cộng Sản năm vùng gương mẫu; đó là chưa nói đến trong suốt 10 năm kháng Pháp, quần chúng nông thôn Nam bộ đã không thiếu gì bà con quyền thuộc tham gia kháng chiến, bây giờ bắt họ phải lên án anh em, vợ chồng, cha con là “Cộng Sản khát máu ác ôn” thì làm sao họ tin được, họ theo được.

Những bài học chính trị, những luận điệu tuyên truyền – nếu có phần nào thuyết phục được quần chúng tư sản đô thị thì lại trở nên vô hiệu quả và phản tuyên truyền trước tâm hồn bình dị và nhân sinh quan mộc mạc chính trực của quần chúng nông thôn. Vì vậy trên mặt tâm lý chiến, “quốc sách Ấp Chiến Lược” đã thất bại ngay từ trong lòng dân rồi cho nên “mỗi khi Việt Cộng đến tấn công (ấp chiến lược), chúng đã có đồng minh ngay trong ấp” [10].

Đến kế hoạch võ trang cho ấp thì lại càng quái dị vì nó hoàn toàn phản lại mọi nguyên tắc sơ đẳng nhất của khoa học chiến tranh và quy luật về an ninh phòng ngự. Xây dựng một công sự phòng thủ cố định mà lại không trang bị đầy đủ hỏa lực để bảo vệ nó: Hai tiểu đội địa phương quân trong ấp với súng carbine lỗi thời và một ít lựu đạn loại ném tay thì làm sao cầm cự lâu dài với chiến thuật lấy nhiều đánh ít của Việt Cộng để có thể đợi quân cứu viện. Đã thế, vị trí các ấp không được thiết kế theo tiêu chuẩn bố phòng trận địa để có thể phối trí cứu ứng nhau mà còn phải tùy thuộc vào các điều kiện canh tác, cho nên chiến thuật công đồn đả viện của Việt Cộng đã một

thời được khai thác tối đa vì vẫn còn hiệu dụng. Cũng như chiến thuật trực thăng vận, hay thiết vận M113, chỉ sau một thời gian điều nghiên và thăm dò, hệ thống Ấp Chiến Lược trở thành những con mồi ngon cho Việt Cộng trên cả hai phương diện tuyên truyền dân vận cũng như tiêu hao lực lượng quân đội quốc gia.

Nguyệt san Thức Tỉnh số 42 năm 1980 xuất bản tại Los Angeles, Hoa Kỳ (do một viên cựu Quận trưởng quận Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên làm chủ nhiệm) cũng đã công nhận chương trình ấp chiến lược là một thất bại chiến lược nặng nề của chính phủ Diệm, nhưng lại quy lỗi cho cán bộ hạ tầng mà không phê phán những sai lầm về đường hướng lãnh đạo và kế hoạch thiết trí của ông Ngô Đình Nhu. Trong lúc đó thì ông Rufus Phillip, cố vấn đặc trách về Ấp Chiến Lược, lại xác quyết rằng “chương trình Ấp Chiến Lược hoàn toàn thất bại tại vùng châu thổ sông Mê Kông mà chủ yếu là vì lãnh đạo sai, kế hoạch kém”[11].

Chỉ sống và biết rằng những con số thống kê và những báo cáo êm tai, (mà điển hình là việc ban thưởng công đầu cho Trung tá Khánh, người Thiên Chúa giáo Phú Cam Huế, đã hoàn thành vượt chỉ tiêu công tác xây dựng Ấp Chiến Lược tại Ninh Thuận như tôi đã kể trong một chương trước), ông Ngô Đình Nhu rõ ràng chỉ là một nhà cai trị không có trí và không có tài nhưng lại có rất nhiều ngạo mạn và rất nhiều độc đoán mà “tất cả nhân chứng đều đã cho thấy mưu sĩ Ngô Đình Nhu sống biệt lập trong tháp ngà, xa rời thực tế nông thôn mà cứ đinh ninh rằng chương trình Ấp Chiến Lược là một thành công lớn vì những sĩ quan nịnh hót, những công chức khiếm nhược hàng tháng đã báo cáo cho ông ta như thế” [12]. Ngay cả Đại sứ Ba Lan Maneli cũng chê bai việc thực hiện chương trình Ấp Chiến Lược của ông Nhu.

Georges Chaffard, sau khi chỉ trích Ngô Đình Nhu là nhà độc tài đã thiết lập chương trình Ấp Chiến Lược làm cho dân chúng căm thù chế độ, còn cho biết trong một chuyến tham quan các Ấp Chiến Lược do chính phủ tổ chức cho một số Đại sứ ngoại quốc tại Sài Gòn do Giáo sư Bửu Hội hướng dẫn, Đại sứ Ba Lan, ông Mieczyslaw Maneli đã

... dùng vai để thử sức chịu đựng của hàng rào che chở Ấp Chiến Lược rồi

quay lại phía một viên chức Việt Nam mà hỏi: “Như thế mà ông tin tưởng có thể chặn đứng được Việt Cộng hay sao?”. Bằng tay không, Maneli nhổ một cái cọc rồi ném vào chân người công chức chính phủ đang ngần ngại. (Maneli éprouve de l'épaule la solidité de la palissade protégeant un hameau, puis se tournant vers le responsable Vietnamien: “Est ce avec cela que vous croyez arrêter les Vietcongs?” A pleine main, il arrache un pieu et le jette aux pieds du fonctionnaire médusé). Les Deux Guerres du Vietnam, tr. 296-297.

Cựu Tỉnh trưởng Nguyễn Trân, một tín đồ Thiên Chúa giáo, lại vốn là bà con của nhà Ngô, cũng đã kết tội rất nặng nề chính sách “Ấp Chiến Lược” trong cuốn hồi ký “Công và Tội” của ông ta:

... Bị dân chúng chống đối mạnh khắp nơi, Tổng thống ngưng việc làm các Khu Trù mật sau khi đã lập xong 26 khu để thay thế bằng chính sách Ấp Chiến Lược. Dân chúng trên toàn quốc bị bắt buộc phải nạp tre và đi dân công để xây hàng rào xung quanh ấp và đào hào bên ngoài để không cho Cộng Sản tuyên truyền cho dân và dân khởi tiếp tế cho Cộng Sản.

Tại miền Trung, theo tài liệu chính thức, Ngô Đình Cẩn bắt dân chúng góp mỗi người từ 1000 đồng tới 1500 đồng để mua tre, kẽm gai và đi dân công từ 10 tới 15 ngày để làm hàng rào, đào hào, giăng kẽm gai.

Tại miền Nam, với 80% xã thôn bị Cộng Sản kiểm soát, các Quận trưởng phải mở những cuộc hành quân để bắt dân phục dịch và vợ con phải đem cơm nước cho họ.

Chính sách đó hoàn toàn thất bại trên nguyên tắc cũng như trên thực tế. Trên nguyên tắc, không có cách nào phân biệt giữa người dân thường với Cộng Sản. Gom dân vào bên trong Ấp Chiến Lược tức là gom cả cán bộ Cộng Sản vào với họ vì môi trường hoạt động của Cộng Sản là dân. Chúng không tuyên truyền Cộng Sản công khai, mà khai thác sự công phẫn của dân chúng chống Khu Trù mật và Ấp Chiến Lược bắt dân chúng phải phục dịch khổ.

Cưỡng bách dân chúng phá hoại mùa màng để lập Khu Trù mật với tánh nóng nảy phi lý của Tổng thống Diệm như trường hợp tỉnh Cần Thơ chỉ làm cho dân chúng thù ghét ông như thể một Tần Thủy Hoàng. (“Công và Tội”,

tr. 332-333).

Ông Nguyễn Trân còn viết thêm:

Sách “A Death in November” của Tiến sĩ Ellen Hammer viết đầy thiện cảm với Tổng thống Diệm như sau này tôi sẽ tình bày, đã tường thuật rằng một ngày Xuân 1963, ba Ủy viên trong Ủy Hội Kiểm Soát Đình Chiến là Gordon Cox người Gia Nã Đại, Ramchundur Goburdhum, người Ấn Độ và Mieczyslaw Maneli, người Ba Lan, đã đi với Đại sứ Bưu Hội thăm một Ấp Chiến Lược ở Cao Nguyên.

Maneli đi trên đầu nhọn các cây hàng rào của ấp, lấy tay lắc xem có chắc không. “Không có chắc lắm!” Maneli vừa cười vừa nói, “thằng con nhỏ của tôi ở Warsaw có thể xô ngã. Chính phủ có chắc tin sẽ dùng hàng rào này để ngăn cản du kích không?” (“Công và Tội”, sdd, tr. 333-334).

Toàn bộ chương trình Ấp Chiến Lược chỉ làm tổn hao công quỹ quốc gia và tạo thêm gánh nặng cho quân đội mà hai mục tiêu chính vẫn hoàn toàn không đạt được: mục tiêu bảo vệ an ninh và bồi dưỡng chính trị cho dân thì chỉ làm cho dân thêm lo âu bất mãn; mục tiêu cô lập cán bộ Cộng Sản ra khỏi dân thì chỉ làm cho cán bộ Việt Cộng len lỏi vào được sống trong Ấp để dễ dàng làm nội tuyến và địch vận (sau này, dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, phải nhờ đến cả một chiến dịch Phụng Hoàng do người Mỹ điều khiển mới phần nào phát hiện và tiêu diệt được sự xâm nhập quá sâu này của cán bộ Việt Cộng tại nông thôn từ thời Diệm).

Lấy hai thất bại của công tác xây dựng lực lượng quần chúng ngoại vi (Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia và Lực Lượng Thanh Niên Cộng Hòa) và quốc sách Ấp Chiến Lược để phân tích, tôi chỉ muốn định lại cho đúng giá trị của ông Ngô Đình Nhu. Hai công tác đó tiêu biểu cho chức năng và khả năng của một nhà lãnh đạo trong giai đoạn đáng lẽ phải vươn lên đó của đất nước. Nhưng vì khả năng thì thấp kém mà vẫn tự cao tự đại, chức năng thì không nắm vững mà vẫn hống hách độc quyền, nên ta có thể kết luận rằng chính sự thất bại của ông Nhu đã soi lũng cái nền móng sức mạnh của quốc gia và dân tộc, để sau này, những chế độ tiếp theo có xây dựng được gì thì cũng sụp đổ mà thôi.

Chương trình Ấp chiến lược làm khổ dân như thế, làm lợi cho Cộng Sản

như thế, thế mà sau khi lật đổ chế độ Diệm, Tướng lãnh cho phá hủy để lấy lại lòng dân lại bị Cần Lao Công Giáo kết tội là phá hoại, giúp Việt Cộng phát triển.

-o0o-

Trên mặt đối ngoại vào những năm đầu của chế độ, nhờ đã được bảo trợ bởi cây dù ngoại giao của Hoa Kỳ nên nhiệm vụ của chính quyền chỉ còn là khai dụng những liên hệ tốt đẹp với các quốc gia trong vòng ảnh hưởng của Mỹ để tiếp nhận các viện trợ phát triển mà thôi. Nhưng đứng về mặt an ninh quốc gia thì sự can thiệp dứt khoát của Mỹ tại miền Nam Việt Nam đã là một bảo đảm vững chắc cho sự sống còn và lớn mạnh của quốc gia. Nhưng sự vững chắc đó chấm dứt khi thế liên kết chiến lược với hai quốc gia trong bán đảo Đông Dương là Lào và Cao Miên bị đổ vỡ mà nguyên nhân sâu xa (một lần nữa) lại là sự yếu kém ý thức chính trị và tính ngạo mạn của anh em họ Ngô.

Nguyên ông Norodom Sihanouk, Quốc trưởng Cao Miên, vốn là một nhân vật háo thắng, quyền biến, nhiều thủ đoạn và không thân thiện với Việt Nam vì những mâu thuẫn lịch sử trong quá khứ giữa hai nước, nhưng lập trường căn bản của ông Sihanouk vẫn là lập trường chống Cộng và thân Tây phương.

Ngay sau khi Hiệp Ước Genève 1954 thành hình, ông Sihanouk vẫn thường đòi hỏi sửa đổi lại biên giới Miên Việt để dành lại một số đất đai mà các Vua nhà Nguyễn đã chiếm đoạt của Cao Miên. Ông Sihanouk thường cho quân đội quấy phá vùng biên giới nên năm 1956, ông Nhu đã phải sang Phnom Penh viếng thăm thân hữu ông Sihanouk mong giải hòa.

Hai bên đã thỏa thuận sẽ thiết lập một mối giao hảo tốt đẹp giữa hai nước và mặc nhiên công nhận thỏa ước Dupré, do vị Tổng đốc Pháp tại Nam Kỳ và Miên hoàng Norodom ký năm 1873 về biên giới Việt–Miên. Cao Miên không thừa nhận chính quyền Bắc Việt nên không có quan hệ ngoại giao với Hà Nội và tôn trọng hiệp ước Genève 1954, Cao Miên chỉ thiết lập bang giao với Việt Nam Cộng Hòa ở cấp bậc đặc sứ mà thôi (ministre

plénipotentiaire).

Nếu sau những thỏa thuận ngoại giao đó mà chế độ Diệm biết khai thác mỗi giao hảo để xây dựng một thể liên minh chính trị quân sự “môi hở răng lạnh” với Cao Miên, hoặc ngay cả nếu biết dùng những thủ đoạn phi ngoại giao (như mua chuộc) để duy trì mối thân hữu với cá nhân ông hoàng Sihanouk thì có lẽ miền Nam sau này đã không điêu đứng vì các mật khu ven biên của Việt Cộng.

Nhưng vì không có được tầm nhìn chiến lược lâu dài, không có ý thức cụ thể được sự mâu thuẫn trầm trọng có tính lịch sử của hai dân tộc, lại cao ngạo xem thường Cao Miên trong cung cách của một đại quốc phong kiến, nên anh em ông Diệm đã làm cho ông Sihanouk trở thành kẻ thù của chế độ, và từ đó, của cả miền Nam Việt Nam.

Khủng hoảng ngoại giao bắt đầu do quyết định của ông Nhu đề cử với ông Diệm cho ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ của Việt Nam Cộng Hòa tại Cao Miên. Ngay sau khi trình ủy nhiệm thư, vị tân đại sứ bèn trình trọng đến chiêm bái đền thờ Trương Minh Giảng là vị đại thần nhà Nguyễn đã từng mang quân sang tấn chiếm và đô hộ Cao Miên bằng bàn tay sắt trong suốt bảy năm, từ 1835 đến 1841 [13].

Dù cho hành động đó có phát xuất từ lòng kính trọng tiền nhân thực sự (?) hay từ ngu dốt về lịch sử đi nữa thì cũng không thể biện minh được cho sự vụng về ngoại giao và những thiệt hại chiến lược sau này. Trình diễn chuyện chiêm bái đền thờ tiền nhân mà làm nguy hại tổ quốc thì trình diễn làm gì, huống hồ nếu quả thật có yêu nước thì việc chiêm bái đó vẫn có thể làm âm thầm mà không có ai hay biết. Chính hành động phản ngoại giao đầu tiên này của ông Ngô Trọng Hiếu đã làm cho ông Sihanouk bất mãn với chính phủ Sài Gòn và dân chúng Cao Miên tăng thêm ác cảm với dân tộc ta.

Mấy tháng sau đó, khi ông Sihanouk đáp lời mời của chính phủ Sài Gòn qua thăm viếng thân hữu Việt Nam, trong buổi hội kiến tại dinh Độc Lập, ông Diệm lại có thái độ trình thượng trong cách đối xử, và tỏ vẻ lạnh lùng với ông Sihanouk làm chạm tự ái vị Hoàng tử nhiều tham vọng này. Là nguyên thủ của một vương quốc mà thế quyền và giáo quyền đã như hình với bóng, ông Sihanouk được toàn dân Cao Miên ngưỡng mộ và kính trọng như một

vị Thần, thế mà lại bị người lân bang khinh thường, chẳng trách sau này ông Sihanouk đã xuống tay hạ độc thủ Việt Nam Cộng Hòa bằng cách dung dưỡng cho Việt Cộng lập mật khu an toàn.

Cụ Hoàng Văn Chí, trong tác phẩm “Duy Văn Sử Quan” (tr. 96), cũng đã phê phán nặng nề thất bại ngoại giao đó như sau:

Có một câu hỏi cần được nêu lên: Tại sao ông Diệm lại hách đối với Sihanouk, trong khi ông Diệm chỉ là một cựu quan lại và Sihanouk là một cựu quốc vương? Xin thưa là tại có hai lý do:

- Ông Diệm là quan lại, xuất thân trong một gia đình ba đời làm quan, mà quan lại thường tự coi mình là “dân chi phụ mẫu”, thường có thái độ hách dịch đối với bất cứ ai. Vì biết như vậy nên năm 1945, Nhật không dám cử ông làm Thủ tướng, mặc dầu ông ráo riết vận động.

- Hai là ông có mặc cảm tự tôn, khinh miệt tất cả những chủng tộc khác, kể cả người Miên và những thiểu số trong nước vì họ không có văn hóa Hán tộc, không phải là con cháu ông Thần Nông bên tàu.

Mang cái bệnh “mục hạ vô nhân” từ trong bản chất, ông Diệm tuy gọi là môn đồ Nho học mà vẫn không nhớ chủ trương của Khổng Minh Đông hòa Tôn Quyền để Bắc phạt Tào Tháo. Đọc lại sách xưa, ta thấy kẻ tài trí như Khổng Minh mà vẫn phải nhờ đến kế cưới em của Tôn Quyền cho Lưu Bị để cầu hòa mong được tạm yên phương Đông hầu đối phó với phương Bắc. Còn ông Nhu xuất thân từ Tây học mà không học được bài học của tướng De Gaulle, của Nhật hoàng Hirohito. Tổng thống De Gaulle, vị anh hùng cứu quốc của Pháp, sau khi trở lại chính quyền vào năm 1958 đã biết để tự ái quốc gia, tự ái cá nhân qua một bên, đích thân sang Đức để bắt tay hòa hiếu với kẻ láng giềng cựu thù vì ông biết sự nhún nhường đó có lợi cho quê hương dân tộc ông. Cũng như Nhật hoàng Hirohito khi tuyên bố đầu hàng Đồng Minh vào tháng 8 năm 1945, đã thống thiết kêu gọi nhân dân hãy vì tương lai xứ sở mà đối cảm hờn thành nhẫn nhục, cứ tạm ẩn nhẫn dưới gót giày sắt của kẻ chiến thắng là Mac Arthur để âm thầm xây dựng đất nước.

Tự cho mình là kẻ mạnh nước lớn, anh em ông Diệm khinh bạc vị Quốc trưởng Cao Miên mà không nhớ chuyện ngụ ngôn ấu trĩ về con chuột nhắt có thể cứu được mạng sống chúa sơn lâm sa lưới, chuyện con kiến có thể

làm đau đớn chú voi khổng lồ.

Tổng thống và đại sứ thì vụng về trong việc giao tế, ông Nhu lại còn nuôi dưỡng, giúp đỡ những kẻ thù của ông Sihanouk là Sam Sary và Sơn Ngọc Thành trong âm mưu lật đổ chính phủ đương nhiệm. Sam Sary và Sơn Ngọc Thành là hai nhân vật không có uy tín, không có thực lực, lại không có khả năng đấu tranh chính trị, thế mà ông Nhu lại mù quáng tin tưởng vào hai nhân vật đó nên định đầu tư để tính kế lâu dài. Ông Nhu tin tưởng nên ồ ạt xuất quỹ mật yểm trợ mà không điều nghiên kỹ lưỡng, không có kế hoạch khoa học, không có nhân sự giỏi để thi hành nên chẳng bao lâu Sam Sary bị ông Sihanouk bắt và thẩm sát, còn Sơn Ngọc Thành thì sống vương giả tại Sài Gòn, không gây được tiếng vang nào.

Sự yếu kém của ông Nhu về khả năng phân tích chính trị cũng như về khả năng tổ chức đã không những làm phí phạm ngân quỹ quốc gia mà trên mặt chính trị quốc tế còn gây thêm một kẻ đáng lẽ là bạn thì lại trở thành thù thiên thu.

Thật thế, vào cuối năm 1964, nhân tướng Nguyễn Khánh lúc bấy giờ là Thủ tướng chính phủ chỉ định tôi đi Thái Lan để quan sát tổ chức kháng chiến chống ông Sihanouk của Sơn Ngọc Thành, tôi được biết rõ uy tín và thực lực của Sơn Ngọc Thành đối với ông Sihanouk chỉ như trứng chọi với đá, không có một triển vọng nào làm cho ông Sihanouk phải quan tâm như lịch sử đã chứng minh. Sự yếu kém của Sơn Ngọc Thành càng nổi bật khi ông ta làm Thủ tướng mấy tháng dưới chế độ Lon Nol.

Tại Bangkok, trong các dịp thảo luận với Thủ tướng Thái Lan Thanon Kitiikachon, cũng như trong các buổi họp với cơ quan Tình báo Trung ương Thái, tôi rất thất vọng khi chính phủ Thái cho biết rằng Sơn Ngọc Thành chẳng có thực lực gì. Lực lượng võ trang của Sơn Ngọc Thành chỉ gồm độ hai trung đội đóng trên một vùng đất an toàn ở biên giới Thái–Miên và hoạt động chỉ gồm việc giúp đỡ cảnh sát Thái trong các công tác biên phòng.

Sau đó, Sơn Ngọc Thành mời tôi đến thăm Bộ tham mưu của ông ta. Đó là một ngôi nhà có vườn tược rậm rạp ở ngoại ô Bangkok, mà lúc tôi đến thì có độ sáu nhân viên đang làm việc bếp núc vệ sinh. Kho vũ khí có khoảng mười khẩu súng cũ, và các tài liệu tình báo và hành quân thì không có gì

ngoài một bản đồ Đông Dương treo trên tường và một radio nhỏ. Họ chỉ điện thoại để liên lạc với giới chức tình báo Thái mà không có máy truyền tin viễn liên để liên lạc với các đơn vị hành quân, không có cả xe cộ để khi cần có thể di chuyển.

Sơn Ngọc Thành cho biết đó là Tổng Hành Dinh của ông ta, nơi mà Ngô Đình Nhu đã liên lạc để yểm trợ mong đánh bại quân đội Cao Miên, lật đổ Sihanouk!

Tuy nhiên, vụ Sơn Ngọc Thành và Sam Sary, dù tốn hao tiền bạc và thời giờ rất nhiều, vẫn chưa phải là thất bại lớn nhất của ông Nhu vì, như tôi đã nói, hai lực lượng này quá yếu kém, ông Sihanouk không bận tâm lắm. Thất bại lớn nhất cũng là điểm chứng tỏ sự bất tài, bất trí nhất của ông Nhu trong mặt trận ngoại giao Miên–Việt là vụ Đáp Chuồn, vụ đã đưa đến những đổ vỡ toàn diện trong liên hệ Miên–Việt để mở đầu cho những thắng lợi chính trị của Cộng Sản Hà Nội tại quốc gia chiến lược này.

Năm 1959, Đáp Chuồn là Tỉnh trưởng tỉnh Siem–Reap, cai trị tỉnh này như một lãnh chúa quân phiệt có khuynh hướng chính trị cực hữu và có tham vọng lật đổ ông Sihanouk. Tuy biết rõ ý đồ và những âm mưu này nhưng ông Sihanouk chưa có cơ hội thanh toán kẻ nội thù vì chưa có chứng cứ cụ thể. Chỉ biết như thế mà chưa chịu điều nghiên kỹ càng, ông Nhu đã liên lạc và tặng một trăm ký vàng để nhờ Đáp Chuồn lật đổ ông Sihanouk. Nhưng bao nhiêu âm mưu của Việt Nam Cộng Hòa và Đáp Chuồn đều bị ông Sihanouk theo dõi chặt chẽ cho nên khi Đáp Chuồn khởi sự đảo chánh, ông Sihanouk bèn đem quân tấn công Siem – Reap, bắt và xử bắn Đáp Chuồn tại chỗ, hai sĩ quan truyền tin VNCH được ông Nhu bí mật phái đến làm việc cho Đáp Chuồn để liên lạc với Sài Gòn đều bị xử tử. Sau đó, ông Sihanouk bèn họp báo chí quốc tế trưng bày bằng cứ để lên án VNCH và Mỹ, mặc dù Hoa Kỳ, theo hồi ký của cựu Giám đốc CIA William Colby, đã khuyên ông Nhu không nên có hành động phiêu lưu nguy hiểm đối với Cao Miên.

Cũng cần nói thêm rằng trước khi xảy ra vụ Đáp Chuồn, Hà Nội và Bắc Kinh chưa có đại diện ngoại giao tại Cao Miên trong lúc VNCH có Tòa Đại sứ. Nhưng sau vụ đảo chánh hụt này của Đáp Chuồn, Đại sứ Ngô Trọng Hiếu bị trục xuất và, tuy hai quốc gia chưa hoàn toàn đoạn giao nhưng hai

tòa đại sứ ở Phnom Penh và Sài Gòn đã phải ngưng hoạt động, tạo cơ hội thuận tiện cho cán bộ tình báo và dân vận của Việt Cộng xâm nhập và kiểm soát cộng đồng Việt kiều đông đảo tại xứ Chùa Tháp. Và cũng từ đó, ông Sihanouk bắt đầu chính thức có những liên hệ thân hữu với Hà Nội và Bắc Kinh mà kết quả cụ thể đầu tiên là để mặc cho Việt Cộng lập khu hậu cần an toàn trên đất Miên, và lấy đất Miên làm bàn đạp để tấn công VNCH, tạo cho quân đội VNCH một mặt trận gay go từ vùng Ba Biên Giới đến tận Hà Tiên. Trong biến cố này, có ba lý do thất bại rất ấu trĩ mà ông Nhu và cộng sự viên vì chủ quan, mù quáng nên không chịu nghiên cứu và đánh giá đúng đắn.

Thứ nhất là trên mặt tương quan lực lượng quân sự, Đáp Chuồn đã đơn phương chủ quan phản loạn mà không tạo thế liên kết với các đơn vị quân đội thuộc các binh chủng khác và các tỉnh khác... Là một phần tử quân phiệt cực hữu, Đáp Chuồn chỉ nghĩ đến giải pháp đảo chánh quân sự mà không đếm xỉa đến khía cạnh chính trị quan trọng của nó, và ngay cả trên mặt thuần túy quân sự này thì một lực lượng của tỉnh Siem–Reap làm sao có thể đương đầu được với lực lượng của thủ đô Phnom Penh chứ đừng nói đến của cả nước. Lực lượng phản loạn chưa xuất phát ra khỏi tỉnh đã bị tiêu diệt ngay là vì thế.

Thứ hai là trên mặt an ninh và tình báo mà thái độ và lập trường của Đáp Chuồn đã từ lâu biến ông ta thành một đối tượng bị theo dõi và canh chừng chặt chẽ bởi cơ quan Tình báo Trung ương Cao Miên. Đó là chưa nói đến Cao Miên vốn là một trong những ngã tư gián điệp quốc tế với những màn lưới tình báo dày đặc của Nga Sô và Trung Cộng, Pháp và Bắc Việt vốn là những kẻ thù của Việt Nam Cộng Hòa. Cho nên chính Nga Sô và Pháp đã thông báo đầy đủ cho ông Sihanouk biết mọi âm mưu và hoạt động của chính phủ Diệm trong vụ Đáp Chuồn để tạo thế ly gián giữa hai quốc gia đáng lẽ là đồng minh chiến lược này. Do đó, trước khi âm mưu đảo chánh bắt đầu, ông Sihanouk đã huy động được các lực lượng quân đội về bao vây chuẩn bị dẹp loạn tại ngoại ô Siem–Reap là vì thế.

Thứ ba là trên mặt chính trị, ông Sihanouk đang được lòng dân vì các chính sách khôn khéo về chính trị, tôn giáo và kinh tế của ông ta, khôn khéo kiểm

soát lại được các lực lượng chính trị đối lập trong nước cũng như tạo được một thế đứng vững chãi và thân hữu trên mặt quốc tế. Do đó mọi kế hoạch khuynh đảo ông Sihanouk trước hết phải bắt đầu bằng cách đánh tan cái thế nhân dân và quốc tế mới tạo được những yểm trợ cần thiết khi phát động cuộc đảo chánh. Không đặt nặng yếu tố chính trị như yếu tố tất yếu, Đáp Chuồn trở nên hoàn toàn cô lập trước, trong, và sau cuộc đảo chánh đến nỗi bị bắt mà không một ai can thiệp, đến nỗi bị giết và Việt Nam Cộng Hòa bị tố cáo mà không phản ứng được một lời nào.

Ba lý do minh nhiên như thế mà ông Nhu và Bộ tham mưu của ông không thấy được để đối phó, lại chỉ lo đầu tư 100 ký vàng và chính sách ngoại giao của Việt Nam Cộng Hòa vào một phần tử hữu dũng vô mưu thì chỉ có thể kết luận rằng đầu óc Ngô Đình Nhu chủ quan, lý thuyết, vô ý thức chính trị. Cũng nhân dịp này, tôi còn muốn nói thêm rằng việc anh em ông Diệm đặc cử ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ tại Cao Miên và hợp tác với Đáp Chuồn trong âm mưu lật đổ ông Sihanouk là một lỗi lầm vô cùng tai hại. Ông Ngô Trọng Hiếu vốn là dân Pháp (tên thật là Paulus Hiếu, sau đổi thành họ Ngô... cho hợp thời) và có rất nhiều liên hệ mật thiết với nhiều bạn bè người Việt thân Pháp. Dù vì thời thế và vì lợi danh ông Hiếu đã hết sức trung thành với anh em ông Diệm, nhưng làm sao ông có thể giữ kín đáo một vài bí mật chính trị trước các bạn bè mà ông vẫn tưởng họ không còn làm việc cho người Pháp nữa. Riêng trong công tác hỗ trợ Đáp Chuồn lật đổ ông Sihanouk, dùng ai cũng được nhưng không bao giờ nên dùng ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ tại Cao Miên và giao cho ông ta điều khiển một hoạt động nặng phần gián điệp trên một khu vực mà tình báo gián điệp của Pháp hoạt động rất đặc lực. Tướng Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông và các nhân vật đảng phái từng lưu vong trên đất Cao Miên, đã từng thấy rất rõ những hoạt động tình báo gián điệp quốc tế, đặc biệt là của Pháp, thì chắc sẽ đồng ý với tôi về trường hợp của Ngô Trọng Hiếu. Hơn nữa, vì là dân Pháp cũ mà nay được anh em ông Diệm trọng dụng nên ông Hiếu phải cần tỏ ra “Bảo Hoàng hơn Vua”, phải tận tụy lập công cho nên ông đã có những hành động thiếu khôn ngoan rất phản tác dụng. Ngoài cái vụng về đi chiêm bái đền thờ Trương Minh Giảng như đã nói ở trên, ông Hiếu còn

công khai giao du với Đáp Chuồn, đi săn bắn với Đáp Chuồn, nghĩa là ông đã “lạy ông tôi ở bụi này”. Chỉ điều đó mà thôi đã đủ làm cho ông Sihanouk nghi ngờ và đủ để cho điệp viên quốc tế theo dõi. Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy trong tác phẩm Tìm hiểu sự giao thiệp giữa Việt Nam và Campuchia cũng cho biết chính người Pháp đã biết được kế hoạch đảo chánh của Đáp Chuồn và VNCH nên đã báo cáo cho ông Sihanouk.

Nhận định tình hình thiếu ý thức chính trị sâu sắc, phát động công tác với một kế hoạch cầu thả, và sử dụng nhân sự không theo tiêu chuẩn an ninh đã là ba yếu tố nổi bật nhất nơi con người Ngô Đình Nhu. Vì không phải chỉ riêng vụ Đáp Chuồn mà từ nay Cao Miên trở thành một kẻ thù dung dưỡng cho Việt Cộng đe dọa sườn phía Tây của Việt Nam Cộng Hòa, một kẻ thù giúp đỡ nhóm Fulro lãnh đạo người Thượng khuấy phá miền Cao Nguyên, vấn đề Lào mà tôi sẽ trình bày sau đây lại thêm một lần nữa chứng tỏ sự kém cỏi chính trị của ông Ngô Đình Nhu đã là yếu tố giúp Hà Nội củng cố đường mòn Hồ Chí Minh sau này.

Từ khi Hiệp định Genève 1954 ra đời để phân định Việt Nam thành hai miền với biên cương địa lý chính trị rõ ràng, và nhất là kể từ năm 1956, khi cuộc tổng tuyển cử quy định trong Hiệp Ước để thống nhất đất nước không thành hình thì Hà Nội quyết định phải mở một hành lang để chuyển vận quân sĩ và khí giới vào miền Nam chuẩn bị cuộc chiến đấu đương đầu với chính quyền Ngô Đình Diệm.

Hành lang đó gồm ba hệ thống: xâm nhập bằng đường biển, xâm nhập bằng cách băng vĩ tuyến 17 ở thượng lưu phía Tây sông Bến Hải và xâm nhập bằng cách men vào vùng biên giới Lào–Việt để vượt Trường Sơn vào Nam. Trong ba hệ thống đó thì đường biên giới Lào–Việt là dễ dàng nhất, an toàn nhất và lưu lượng vận chuyển lớn nhất. Vì vậy ngay từ khi chữ ký chưa ráo mực trên bản Hiệp Ước, Hà Nội đã phối hợp kế hoạch với lực lượng Cộng Sản Pathet Lào để chuẩn bị đại công tác chiến lược này.

Trong khi chính phủ Hoàng gia Lào và VNCH thiết lập những bang giao hữu nghị và ký kết những hiệp ước hợp tác lâu dài thì Hà Nội bắt đầu gửi cán bộ lên Lào, phát động một cuộc đấu tranh chính trị nội bộ trong lòng Pathet Lào để chi phối và lãnh đạo lực lượng này. Họ thúc đẩy lực lượng

này tỏ thái độ cứng rắn trong mọi cuộc thương thuyết với phe hữu phái Lào để phá hoại tất cả mọi liên minh chính trị của một chính phủ liên hiệp. Từ năm 1958, khi hữu phái Lào bắt đầu tỏ thái độ chống Cộng một cách rõ rệt thì Hà Nội cũng tăng phái những lực lượng võ trang hùng hậu lên Lào để yểm trợ, đến nỗi vào tháng Giêng năm 1959, chính phủ Hoàng gia Lào phải đưa vấn đề ra Liên Hiệp Quốc để yêu cầu Hà Nội rút quân về.

Tháng 5 năm 1959, mọi nỗ lực tìm kiếm một giải pháp chính trị cho nội tình nước Lào hoàn toàn tê liệt, và trước sự căng thẳng của một chính biến có võ lực, phe Pathet Lào quyết định rút vào rừng lập chiến khu. Những cuộc chạm súng không thể tránh được trong cuộc rút quân này đã giúp Hà Nội thêm cái cớ để tung quân giải vây Pathet Lào, đang bị quân đội Hoàng gia truy kích. Từ đó Hà Nội bắt đầu hoàn toàn chi phối Pathet Lào. Các cán bộ Cộng Sản lai Lào, hoặc biết tiếng Lào, hoặc đã chiến đấu tại Lào trong cuộc chiến tranh Pháp–Việt (1945–1954) được điều động gửi qua Lào để nắm những chức vụ chính trị và quân sự then chốt trong lực lượng Pathet Lào, và biến nó thành một bộ phận của đảng Cộng Sản Việt Nam. Không những thế, Hà Nội còn di chuyển những đơn vị quân đội thuần túy Việt Nam vào trong nội địa của Lào ven biên giới, lấy cớ là những cuộc hành quân thao dượt biên phòng.

Tháng 8 năm 1960, khi Đại úy Khong Le tổ chức và phát động lực lượng trung lập để làm cuộc đảo chánh, cán bộ Hà Nội cũng đã tìm cách xâm nhập được vào cả lực lượng này để khuynh loát và tạo ra những cuộc xung đột tại biên giới để công phá quân đội Hoàng gia Lào và các lực lượng người Mèo do Mỹ huấn luyện và võ trang.

Trong khi Hà Nội phát động một chính sách làm lũng đoạn tình hình nước Lào để cuối cùng đặt được những nền móng chính trị, quân sự tại đây thì chính quyền Sài Gòn đã làm được những gì?

Từ 1954 đến tháng 7 năm 1962, VNCH chỉ đặt trọng tâm vào công tác phát triển tình hữu nghị Lào–Việt trong các lãnh vực kinh tế, kiều cư và thỏa thuận về vị trí đường biên giới. Tòa đại sứ Việt Nam tại Lào xin mở được nhiều lãnh sự quán và vận động ngoại giao để đạo luật của chính phủ Lào cấm người ngoại quốc làm một số nghề (tháng 8–1960) đặc biệt không áp

dụng cho kiều dân Việt Nam... Nói tóm lại chỉ là những hoạt động ngoại giao thông thường của hai quốc gia bang giao với nhau trong thời bình.

Cuối năm 1962, hội nghị Genève về Lào hình thành, chính phủ liên hiệp Lào do Hoàng thân Souvana Phouma lãnh đạo nhìn nhận và thiết lập liên hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa của Cộng Sản Hà Nội, ông Nhu bèn đề nghị với ông Diệm cho triệu hồi đại sứ VNCH là ông Kỳ Quan Thân về nước, đóng cửa tòa đại sứ để phản đối việc Lào thừa nhận miền Bắc Việt Nam [14].

Dựa vào thế chính trị quân sự vô cùng thuận lợi lại vắng mặt VNCH, từ đó Hà Nội như vào chỗ không người, tạo áp lực cần thiết để làm tê liệt sức mạnh của quốc gia nhỏ bé này, và bắt đầu tiến hành việc củng cố đường mòn Hồ Chí Minh để yểm trợ cho Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam cũng vừa ra đời tại miền Nam Việt Nam. Hành động “lấy” này chỉ tô đậm thêm cho tính cách phong kiến và mù quáng của anh em nhà Ngô mà không thấy những tác hại chính trị cho quốc gia mình.

Xét lại toàn bộ tình hình nước Lào kể từ năm 1954, ta thấy bắt đầu Pathet Lào chỉ là một lực lượng phiến loạn bất hợp pháp và rất nhỏ yếu khi so sánh với lực lượng chính trị quân sự hùng mạnh hơn của chính phủ hoàng gia Lào, thế mà Bắc Việt đã biết nắm lấy và điều khiển để biến nó thành lực lượng của mình, sử dụng nó như một vũ khí hiệu dụng để vừa chống lại chính phủ thiên hữu Lào, vừa khuấy phá miền Nam. Trong lúc đó thì tuy VNCH ở vào thế rất thuận lợi hơn trên đất Lào ngay từ đầu mà đã không nhìn thấy được những biến chuyển tương lai do Pathet Lào và Hà Nội gây ra, không biết yểm trợ đúng cách và đúng lúc cho chính phủ Hoàng gia Lào giữ vững thế lực để làm thế ỷ dõc, mà chỉ giao thiệp với Lào bằng những hoạt động thời bình và bằng những phương thức hành chánh ngoại giao thông thường. Đã không có ý niệm “tiên liệu và dự phòng” lại không có một sách lược khôn ngoan để ảnh hưởng chính phủ thiên hữu Lào hầu giúp họ có hiệu năng hơn trong công cuộc chống Cộng chung, ông Cần và ông Nhu lại chỉ đưa cán bộ của mình vào hoạt động trên đất Lào để mua thuốc phiện sống, để buôn thuốc phiện lậu, việc mà tôi sẽ nói rõ trong mục “Tham Nhũng” sau này.

Tai hại hơn nữa là sau khi Hoàng thân Souvanna Phouma, Thủ tướng chính phủ liên hiệp Lào, công nhận chế độ Bắc Việt, anh em ông Diệm lại lấy một quyết định sai lầm là bãi bỏ tòa đại sứ VNCH tại Vạn Tượng, chấm dứt mọi hoạt động trên đất Lào và làm mất khả năng theo dõi tình thế một vùng đất tối cần thiết cho công cuộc đối phó với Hà Nội về phương diện quân sự và tình báo. Cho nên từ đó, Hà Nội đã đổ quân lực võ khí vào miền Nam bằng đường mòn Hồ Chí Minh. Còn nhớ một tướng lãnh Pháp từ thời còn đô hộ Đông Dương đã từng nói: “Qui tient Boloven, tiendra l’Indochine” (Ai chiếm được Hạ Lào là chiếm được Đông Dương) để thấy sinh mạng miền Nam Việt Nam liên hệ mật thiết với Lào như thế nào. Anh em ông Diệm, đặc biệt là “chiến lược gia” Ngô Đình Nhu – như lời tâng bốc so sánh ông ta với Trương Lương của một nhóm bồi bút dưới chế độ Đệ I Cộng Hòa vẫn thường xưng tụng – rõ ràng đã không có một ý thức chính trị tổng quát về tình hình Đông Dương, lại thiếu cận trọng khả năng nhận định tình hình nên đã lấy những quyết định chính trị sai lầm, đẩy VNCH vào cái thế “môi hở răng lạnh” nguy hiểm. Cho nên Việt Nam Cộng Hòa không phải đã bị chết vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, cũng không phải từ ngày chế độ Nguyễn Văn Thiệu biến thành thành quốc sách, mà phải tính từ ngày người cán binh Cộng Sản Hà Nội cuộc miến đất đầu tiên khai mở đường mòn Hồ Chí Minh, hậu thân của “Đường giầy ông Cụ” được thiết lập từ năm 1956.

Lát cuộc đó đáng lẽ không có được, không bao giờ có được, nếu ông Ngô Đình Nhu không chủ quan, cao ngạo và biết rằng chuyện an nguy đất nước là chuyện của mọi người chứ không phải là chuyện của một gia đình. Nhất là gia đình họ Ngô !

Cũng như những lộng hành và phản luân lý của bà Nhu, những sai lầm và tội ác của ông Nhu đã được nhân dân ghi bằng máu lệ vào những trang sử để đời. Những trang sử máu lệ đó tôi sẽ tiếp tục ghi thêm vào tập sách này để cái huyền thoại mà các “sử gia hoài Ngô” đang cố xây đắp phải bị lật trần, tan rã.

Huyền thoại về một Ngô Đình Nhu sáng suốt, một Ngô Đình Nhu mưu lược quả thật có hiện hữu trong tâm hồn của một số phần tử Cần Lao Công Giáo, nhưng không phải vì khả năng có thực. Nếu Ngô Đình Nhu quả thật có sáng

suốt, có mưu lược và có được kẻ khác dựng ra một huyền thoại thì đó là hoàn toàn nhờ vào sự bệnh hoạn tâm thần đã đẻ ra một ý thức bạo động và một khả năng áp bức thất thường mà hàng triệu nạn nhân đã từng là nhân chứng hứng chịu. Thật vậy:

Ngô Đình Nhu chỉ có cái thực tài là tổ chức màn lưới do thám để những tổ cán bộ của ông ta trong quân đội và trong cơ quan chính quyền rình mò, theo dõi, báo cáo những kẻ có ý chống đối chế độ, và thăng thưởng cho những kẻ trung thành với mình. Hệ thống đó chỉ có nhiệm vụ bảo vệ chế độ với một mục đích quá hẹp hòi, vì thế chế độ Ngô Đình Diệm đã mất đi sự ủng hộ của nhân dân [15].

Chỉ có tài làm mật thám công an mà lại được đứng trong cương vị lãnh đạo quốc gia, trách gì sinh lực quốc gia không tiêu tán và sinh mệnh tổ quốc không nghiêng ngả?

Ông Ngô Đình Nhu là cột trụ cột ruột và khăn khít mà ông Diệm đã tin cậy để dựa vào kiến thức lẫn khả năng của người em hầu hành xử nhiệm vụ Tổng thống mà cai trị đất nước. Mỗi lần ông Nhu đi vắng khỏi dinh Độc Lập là ông Diệm bần khoản không an tâm, mỗi lần ông Nhu giận hờn bỏ đi Cao Nguyên sẵn bữa cả tuần lễ là ông Diệm thấp thỏm lo âu. Hầu như mọi chính sách, mọi buổi họp Hội Đồng Nội Các, mọi bài diễn văn, mọi lời tuyên bố... ông Diệm đều thảo luận và hội ý trước với ông Nhu rồi mới lấy quyết định. Vai trò và ảnh hưởng của ông Nhu bao trùm như thế thì tài lãnh đạo trị nước của ông Diệm như thế nào?

Suốt hơn 20 năm trời làm việc với ông, trước cũng như sau khi nắm chính quyền, trong hoạn nạn cũng như lúc thành công, tôi nhận thấy điểm nổi bật nơi con người ông Diệm là bầu nhiệt tâm trong công việc, nhưng cái nhiệt tâm đó có đem lại thành quả gì không thì lại là một vấn đề hoàn toàn khác. Tôi không còn nhớ vào năm nào đó khi mới lên làm Tổng thống, ông đã thực sự gây xúc động sâu xa trong lòng tôi khi ông ra lệnh cho phi cơ của Không quân thả dù rau khoai xuống cho dân hai tỉnh Kiến Phong, Kiến Tường để họ trồng trọt lại sau trận lũ đã cuốn trôi hết hoa màu, nông phẩm của địa phương. Dù số lượng rau thả dù xuống bị bầm dập hư hao gần hết,

và dù rau khoai không phải là nông phẩm thiết yếu nhất để giải quyết những thiếu hụt thực phẩm của hai tỉnh này lúc bấy giờ, nhưng thái độ thực tế và quyền biến phát xuất từ tâm thành đó đã làm cho tôi nhớ lại những kỷ niệm ban đầu, ngày tôi mới gặp ông trong ngôi nhà còn đìu hiu tại Phú Cam Huế, khi mà Quyền, Lực, Danh, Lợi đều chưa bao vây và tác hại ông.

Ông Diệm là người có tiểu kế giỏi mà không có đại mưu hay, ưa soi mói vào tiểu tiết một cách quá độ đến nỗi trở thành lăm cẩm. Đã thế, ông lại không có khả năng diễn đạt bằng lời cũng như bằng chữ cho nên nói năng lúng túng, phân tích vấn đề một cách không có hệ thống, và thích nói dài, nói dai không cho người đối thoại góp ý hay ngay cả trả lời những câu hỏi do chính ông đặt ra.

Trí não ông Diệm không quen lý hội sự gì trừu tượng và tổng quát. Ông chỉ ưa việc cụ thể mà ông hình dung được rõ mới chịu là cần, ông xét định về từng trường hợp và từng công tác dễ hơn là về toàn diện vấn đề. Ông có thể chỉ làm được một tổng thanh tra tẩn mẩn, sục sạo như viên kỹ sư Bigorne thời Pháp thuộc: Giá ông làm tổng thanh tra như Bigorne không chừng làm được việc hơn một Tổng thống [16].

Hạ một ông Tổng thống được nhóm người Công giáo Cần Lao coi như thánh thần xuống hàng tổng thanh tra chưa đủ, Đoàn Thêm còn phê bình ông Diệm:

Là thứ người có đầu óc bệnh hoạn, mà toàn thân là một khối vữa chắc nặng nề, đầy chặt nên khó cởi mở, co tròn và chìm lặng vào trong thì dễ hơn là phơi bày rộng rãi ra ngoài [17].

Ông Đoàn Thêm cho rằng ông Diệm vì quen làm quan lâu năm, quen không khí triều đình quan liêu nên chỉ có tài làm quan Nam triều hơn là làm Tổng thống một nước Cộng Hòa kiểu dân chủ Tây phương.

Còn ông Hồ Sĩ Khuê, một cộng sự viên về những vấn đề chiến lược quốc gia cho ông Diệm khoảng thời gian đầu thập niên 50', trong tác phẩm "Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng" đã nhận xét về ông Diệm như sau: Dùng tôn giáo để chống Cộng (trang 152); phong kiến (trang 157), quả giao (trang 160), óc kỳ thị (trang 163), bị ảnh hưởng mạnh của ông anh (trang 168), chưa có đủ tầm vóc lãnh tụ quốc gia, càng không có

tâm vóc lãnh tụ quốc tế... không nhìn đúng các vấn đề chính yếu của đất nước (trang 262). Nhân sinh quan hẹp hòi... không dám tin ai khác và thường ngờ vực mọi người (trang 262), bản chất quan lại không gột sạch được... quan liêu gia đình (trang 263), mặc cảm đổ kỵ người Nam Kỳ (trang 264), được Mỹ bổng lên (trang 275), không có phong độ bậc lương đồng (trang 279), cảnh sát trị... gia đình trị (trang 329).

Về con người của ông Diệm, trên mặt cá tính cũng như trí tuệ, nếu tổng hợp lại tất cả những mô tả và phê bình khác nhau của những cộng sự viên đã từng làm việc với ông, của những chánh khách Việt cùng ngoại quốc đã từng tiếp xúc với ông, của những ký giả và tác giả đã từng nghiên cứu về ông, từ Đoàn Thêm đến Joseph Buttinger, từ Bảo Đại đến Robert Shaplen, từ Đỗ Thọ đến Bernard Fall, từ Nguyễn Thái đến Frances Fitzgerald, từ Trần Văn Đôn đến Cabot Lodge... thì tất cả đều có những cái nhìn dưới những khía cạnh khác nhau, nhưng có một điểm mà tất cả đều ngầm đồng ý với nhau là miền Nam quả thật bất hạnh vì đã bị lãnh đạo bởi một nhân vật mà tài trí đã là con số không trước ông Hồ Chí Minh. Ngay nếu Việt Nam trong thời thanh bình, ông Diệm cũng không đóng nổi vai trò của một nhà cai trị hưởng gì tổ quốc đang bị đe dọa trong cảnh lâm nguy dầu sôi lửa bỏng.

Tôi không lấy thành bại để luận anh hùng vì tâm thức và đạo đức của ông Diệm không thuộc loại anh hùng, mà tôi chỉ muốn lấy kết quả của một số sự việc mà ông đã làm để đo lường tài năng của ông. Đó là khu trù mật, kế hoạch nối Cao Nguyên với Đồng Bằng, và đường xe lửa xuyên Việt v.v...

Chương trình Khu Trù Mật được thành lập nhằm yểm trợ kế hoạch Cải Cách Điền Địa mà như tôi đã trình bày trong chương trước, một kế hoạch chỉ thành công trên giấy tờ và cho một thiểu số đại và trung điền chủ tại miền Nam, còn tiểu địa chủ và nhất là đại đa số tá điền nông dân thì phần uất vì không làm chủ được một mảnh ruộng riêng của mình nên có nhiều trường hợp mức thu hoạch còn kém hơn cả thời Tây thuộc địa.

Trên lý thuyết, Khu Trù Mật được xem như là những đơn vị hành chánh nông nghiệp nhằm quy tụ nông dân thành từng khu để bảo vệ, yểm trợ và phát triển. Trên mặt xã hội, Khu Trù Mật còn là gạch nối giữa thành thị và

thôn quê mà qua đó các sinh hoạt và phát triển tiến bộ của đô thị sẽ đổ về nông thôn.

Như tất cả mọi sản phẩm lý thuyết của chế độ, phần kế hoạch và những biểu hiện hình thức bao giờ cũng bắt đầu rất đẹp và quyến rũ. Nhưng trên thực tế, dù chương trình này do chính vị Tổng thống điều động và theo dõi kiểm soát từng chi tiết một, kết quả vẫn trở nên bi thảm. Sự thất bại bi thảm của nó, ngoài những lý do dễ hiểu là không nghiên cứu kỹ càng để đi sát với thực tế, là chuộng hình thức nặng về lượng hơn là về phẩm, là cán bộ thừa hành lo hối hả trồng cây hôm nay để ngày mai Tổng thống đi kinh lý khen thưởng hơn là thực sự phát triển chậm nhưng chắc... Còn có một lý do khác là sự can thiệp quá độ của ông Diệm, người đích thân điều khiển chương trình một cách độc đoán mà lại không đủ hoặc không lưu tâm đến những kiến thức chuyên môn cần thiết cho một chương trình bao gồm cả bốn lãnh vực nông nghiệp, xã hội, quốc phòng và nhân tâm.

Đưa việc này lên hàng trọng tâm công tác, ông Diệm bắt ngừng xây cất các cơ xá công chức, để dành tiền xô số cho các khu. Ông đi kinh lý ngấm địa thế, tìm vị trí cấp ngân khoản với một vẻ hăng say tin tưởng khiến nhà chức trách địa phương, vốn nòi nhạy cảm, vội thi đua “lập Khu mà cốt để lập công”. Nên tới giữa năm 1959 đã có 25 Khu thành lập. 25 thị trấn hoàn thành trong thời gian kỷ lục chưa đầy hai năm, được coi như một kết quả không ngờ.

Nhưng ông Tổng thống cũng không ngờ những phản ứng trong dân gian. Lời ta thán và đơn khiếu nại tới ông mỗi ngày một nhiều: bị đe dọa nên phải rời nhà, bị thiếu thốn về mọi mặt, thay vì được trợ cấp, công nhu bị biến thủ, kinh phí bị phóng đại, tài sản bị xâm phạm...

Ông cho điều tra: sự oán trách không phải là vô căn cứ, nhiều khu được dựng lên quá hấp tấp, dân chúng chưa hiểu rõ thiện chí của chính quyền, sự giúp đỡ không đền bù các thiệt hại và vấn đề quan trọng nhất là sinh kế chưa có giải pháp thích ứng: nhà nông không thể tiếp tục công việc hàng ngày khi ruộng vườn ở xa khu mới. Ông phải ra lệnh tạm đình. Nhưng rồi chương trình Khu Trù Mật cũng đã làm tổn không biết bao nhiêu công quỹ và làm khổ sở cho dân gian [18].

Thất bại lớn nhất khi đình chỉ kế hoạch này là sự giao động trong quần chúng. Sinh hoạt nông nghiệp vốn có tính định kỳ, theo thời tiết, theo giống lúa, và theo loại đất, cho nên tự ngàn xưa, chính những hoạt động canh tác đã qui định những sinh hoạt nhân văn khác của thôn xã như hội hè, đình đám, cưới hỏi, lễ lạc,... Chỉ cần làm xáo trộn chu kỳ sinh hoạt này là làm xáo trộn luôn nếp sống của người dân, trên cả hai mặt nghề nghiệp cũng như phong cách.

Xin lấy trường hợp điển hình của một Khu Trù Mật thành công nhất để thấy cái lợi của một Khu Trù Mật không bù lại được cái hại to lớn và dây chuyền của những hệ quả gây ra:

Khi tôi tới gần, Khu Trù Mật Vị Thanh (nơi mà Tổng thống Diệm đã cho khánh thành rầm rộ) trông thật là rộng rãi, đồ sộ khi so sánh với các làng mạc dọc đường. Viên chỉ huy chương trình Khu Trù Mật địa phương, Thiếu tá Trần Cửu Thiên, giới thiệu nào là trường học, nhà thương, trụ điện để đưa điện về cho nông dân lần đầu tiên trong đời họ. Ông ta cũng cho tôi biết là nông dân sẽ có nhiều lợi tức. Ông ta khoe khoang là đã hoàn thành Khu Trù Mật chỉ trong vòng có năm mươi ngày theo lệnh của Tổng thống Diệm, và Khu Trù Mật là một kiến trúc gương mẫu để làm vui lòng những nhà lập pháp Hoa Kỳ đến viếng thăm Việt Nam. Nhưng trong thực tế lại là một đại họa.

Đại họa là vì nông dân bị bắt buộc phải bỏ làng mạc cũ, bỏ cả mồ mả cha ông, bỏ cả tập tục cổ truyền để tập trung về Khu. Tai hại hơn nữa là Thiếu tá Thiên đã phải theo lệnh Tổng thống để huy động 20 ngàn người để xây dựng một Khu chỉ để cho 6 ngàn người ở. Số 14 ngàn người kia phải bỏ công việc đồng áng để làm việc mà không được trả tiền công. Thiên bảo rằng bắt họ làm công không trả tiền là để tập cho họ làm bốn phận công dân (sic). Trái lại, đối với nông dân thì những công tác cộng đồng như thế là hình thức “cưỡng bách lao động” nên dù lúc đó họ chưa theo Việt Cộng họ cũng đã tỏ ra bất mãn với chế độ Diệm [19].

Thật vậy, thất bại về phát triển nông nghiệp của chương trình này không phải là tác hại lớn nhất, chính tác hại sâu đậm và lâu dài lại có kích thước chính trị, đối nội cũng như đối ngoại. Đối nội là xác định với quần chúng

nông thôn sự bất lực của chính quyền trước một lãnh vực quan trọng cho miền Nam là vấn đề phát triển nông nghiệp, và đẩy cái quần chúng lớn lao đó về phía kẻ thù Việt Cộng; đối ngoại là làm mất sự tín nhiệm của chính quyền và nhân dân Hoa Kỳ về khả năng tự cứu và tự cường của Việt Nam Cộng Hòa.

Một phần tư tỉ Mỹ kim mỗi năm đối với Hoa Kỳ thì chẳng thấm thía vào đâu nhưng với năm năm đầu của chế độ Diệm, tiền viện trợ của Mỹ đủ để trang trải không những 100% chi phí quân sự và 80% chi phí dân sự của chính phủ Sài Gòn, mà còn để trả nợ thiếu hụt về ngoại thương 178 triệu Mỹ kim. Hoa Kỳ lúc đầu hy vọng rằng số nợ ngoại thương sẽ dần dần trả hết, không ngờ nó cứ mỗi ngày một gia tăng vì phải trả thêm tổn phí của người Mỹ. Và mặc dù lúa gạo là nguồn lợi quốc gia to lớn nhất, năm 1959, VN vẫn phải nhập cảng 20 triệu Mỹ kim thực phẩm trong chương trình thực phẩm cho Hòa Bình.

Dưới chế độ Diệm, trừ chương trình định cư cho người Công Giáo di cư từ Bắc vào, tất cả các công tác khác như khu Trù Mật, như dinh điền, như hợp tác xã nông nghiệp... đều thất bại nặng nề [20].

Không được dân chúng yểm trợ, bị người Mỹ khám phá những thất thoát và hà lạm công quỹ nên kiểm soát gắt gao việc chi thu; năng xuất không đạt được chỉ tiêu, làm vướng bận thêm khả năng tác chiến của quân đội... nên cuối cùng, toàn bộ chương trình khu Trù Mật bị sụp đổ, và các khu gọi là Trù Mật bị rã ra và tan loãng vào sự mênh mông của ruộng đồng miền Nam. Chương trình khu Trù Mật chủ yếu nhằm vào miền Nam vốn là vựa lúa của nước ta. Riêng tại miền Trung, nhất là từ Phú Yên trở ra, nông nghiệp không phải là khu vực kinh tế chính trong kế sách phát triển quốc gia. Hải sản của miền Duyên Hải và lâm sản của vùng Cao Nguyên cần được phối hợp với nhau trong hệ thống lưu thông trên cả hai mặt sản phẩm lẫn tiền tệ. Do đó, một kế hoạch chỉnh trang và tân lập các trục giao thông để nối liền hai miền địa dư của đất nước được thiết kế. Và vì miền Trung có một vị thế đặc biệt, có một dân tình cũng đặc biệt không kém trong cuộc chiến Pháp-Việt mà những mật khu ngày xưa của Việt Minh vẫn chưa được khám phá ra và tiêu hủy, mà những tổ cán bộ Cộng Sản nằm vùng đã bắt đầu khuấy động

mạnh... nên kế hoạch này phần lớn do quân đội đảm trách.

Công tác đầu tiên là xây dựng trục lộ Kontum–Quảng Nam. Công tác này được ủy nhiệm cho Đại úy Trần Văn Kha (sau này là Đại tá và hiện nay đang ở California, Hoa Kỳ) phụ trách với chức vụ chỉ huy trưởng công trường. Nhưng mặc dầu đã hết sức cố gắng và đã có lần phúc trình về điều kiện an ninh không thuận tiện, ông Kha cũng không thể nào hoàn tất nổi công tác này. Một đại đội công binh với những trang bị dụng cụ hiện đại cho việc xây dựng kiều lộ và hai đại đội Bảo an có nhiệm vụ bảo vệ công trường bị Việt Cộng tấn công gây thiệt hại nặng nề, nhất là về mặt nhân lực. Cuối cùng, công tác phải bị bãi bỏ và công trường thì bị bỏ hoang cho mưa nắng tàn phá.

Kế hoạch lớn nhằm “nối Cao Nguyên với Duyên Hải” bị gãy đổ chỉ vì tính chủ quan phiến diện trong lý luận và vì phương pháp làm việc độc quyền rất luộm thuộm của ông Diệm. Thật vậy, đường Kontum–Quảng Nam là một trục lộ gai góc, chạy song song với sườn phía Đông rất hiểm trở của dãy Trường Sơn và đâm chéo về hướng Đông Bắc xuyên qua các núi đá trước khi đổ vào địa phận tỉnh Quảng Nam, tất cả kéo dài gần 200 cây số. Nếu ông Diệm cho điều nghiên cẩn thận toàn bộ công tác này trước khi bắt đầu thì sẽ thấy rằng tình hình an ninh tại hai tỉnh này không tốt đẹp chút nào, dân tình cũng như các điều kiện kinh tế không thuận tiện và khả năng giới hạn của công binh cũng như của các lực lượng bảo vệ cơ hữu của địa phương sẽ không đủ sức để duy trì nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ một trục lộ vừa cô lập vừa dễ bị phá, vừa dài như thế.

Nhưng vì Tổng thống muốn là Trời muốn, và Tổng thống muốn là Tổng thống làm liền không cần lòng dân, không cần tình thế, không cần phương tiện... cho nên kết quả mới thảm hại.

Riêng đường xe lửa Xuyên Việt thì quyết định của ông Diệm dành một ngân khoản quá lớn và điều động một lực lượng nhân sự quá nhiều để ưu tiên tái thiết toàn bộ hệ thống đã bị nhiều người ngăn cản vì sợ sẽ khó bảo vệ trục đường sắt quá dài đó một khi chiến tranh tái phát. Ngay trong hội nghị Liên Bộ (1960) mà tôi đã đề cập trong chương trước (khi thảo luận về vấn đề bài trừ nạn du đảng), trong dịp trình bày tổng quát tình hình an ninh, tôi đã lưu

ý hội nghị (để gián tiếp nhờ họ giúp tôi thuyết phục ông Diệm về mức độ phá hoại càng lúc càng gia tăng của Việt Cộng mà mỗi lần tôi trình bày thì ông lại gạt đi vì cho là tôi bi thảm hóa vấn đề) về khả năng và ý đồ của Việt Cộng muốn cắt đứt đường xe lửa nối liền hai miền Trung và Nam.

Để phản đề nghị, một số chuyên viên có trình bày với ông Diệm về việc sử dụng ngân khoản lớn lao đó cho hai dự án: hoặc là phát triển một hệ thống thương thuyền vừa an ninh hơn vừa vận chuyển được nhiều hơn; hoặc là tái thiết quốc lộ số 1 chạy từ Quảng Trị đến Tây Ninh để khuyến khích ngành vận tải bằng xe đò [21].

Cả hai dự án này đều lấy yếu tố an ninh làm chính vì thực tế Việt Nam là một nước đang lâm chiến với một kẻ thù mà phá hoại, đột kích là sở trường số một. Cả hai dự án này cũng đều đặt tính khả thi làm điều kiện tiên quyết để khả dĩ duy trì được mạch sống kinh tế cho cả hai miền Trung và Nam. Nhưng ông Diệm đều không đồng ý và gạt bỏ đi. Khi ông đã có chủ ý làm đường xe lửa Xuyên Việt vì (trong giai đoạn đó thì) dễ dàng hơn và chóng hoàn tất hơn, thì chủ ý đó đã trở thành một ám ảnh thôi thúc, đủ sức đánh phá mọi lý luận hợp lý và khả thi nhất, dù lý luận đó có là lý luận tổng hợp của những chuyên viên về an ninh, về kinh tế, về giao thông, biết nhiều và nắm vững tình hình thực tế hơn ông.

Đường xe lửa Sài Gòn–Đông Hà được ông Diệm khánh thành trọng thể tại Quy Nhơn ngày 7 tháng 8 năm 1959. Nhưng chỉ gần hai năm sau, giữa năm 1961, đường xe lửa Xuyên Việt bị chặt ra nhiều khúc vì những cuộc tấn công, đặt mìn, phá hoại đường rầy của du kích Việt Cộng.

Việc tái thiết đường xe lửa từ Sài Gòn đến Đông Hà đã làm thiệt hại nặng nề về cả tài chánh lẫn nhân mạng. Hàng ngày, trên mỗi chuyến tàu, một tiểu đoàn thiết vận “bảo vệ hỏa xa” được phái theo hộ tống các đoàn tàu. Đại tá Nguyễn Văn Tự (hiện nay ở Mỹ), lúc bấy giờ là Thiếu tá chỉ huy công tác bảo vệ đường hỏa xa, thường đến phàn nàn với tôi về nhiệm vụ khó khăn, thiếu phương tiện và nhân sự để nhờ tôi can thiệp với cấp trên tìm biện pháp đối phó. Nhưng cũng như bao nhiêu chính sách, kế hoạch, chương trình, công tác khác của ông Diệm, không còn biện pháp nào để cải tiến những thất bại có tính cách cơ bản khi ông đã chủ quan cho mình là đúng, ngoài

phương pháp chịu đựng những thiệt hại cho đến khi thời gian bắt nó phải tê liệt hoặc tự hủy.

Tôi đoán ông Diệm muốn trở thành một Nguyễn Công Trứ từng khai phá vùng Kim Sơn, Tiền Hải (Ninh Bình) nhưng tiếc thay ông lại không có tâm hồn và tài năng của Nguyễn Công Trứ:

Ngay từ những ngày đầu, chính cá nhân của Tổng thống Diệm và quan niệm chính trị của ông đã làm giảm thiểu hiệu năng của chính quyền.

Là sản phẩm của một gia đình vừa cuồng tín theo Thiên Chúa giáo vừa mang nặng tính phong kiến của giai cấp quan lại thống trị, ông Diệm là một người độc đoán cố chấp, thơ lại đa nghi và câu nệ về phương diện luân lý. Tinh thần của ông Diệm được mô tả như tinh thần của các lãnh chúa Y Pha Nho thời Trung Cổ (Spanish Inquisitor).

Bộ máy chính trị của ông Diệm đúng là một định chế gia đình trị, được tổ chức cứng nhắc và có đặc tính trung ương tập quyền quá độ.

Theo bảng lượng giá của tình báo Mỹ thì tình hình được mô tả như sau: “Tổng thống Diệm vẫn tiếp tục là nhà cai trị không thể chối cãi được của miền Nam, tất cả những vấn đề trọng đại và những vấn đề thứ yếu đều do chính ông ta quyết định.”

Mặc dù cổ võ một chính phủ dân chủ và đại nghị nhưng ông Diệm tin rằng người Việt Nam cũng tin rằng ông phải cai trị một cách cứng rắn, ít nhất là trong giai đoạn an ninh quốc gia bị đe dọa.

Ông cũng tin rằng đất nước chưa thể có đổi lập chính trị nếu sự đổi lập này làm cản trở và tiêu hao những nỗ lực của chính phủ trong việc thiết lập một nền cai trị vững chắc. Ông vẫn là một khuôn mặt có phần nào khắt khe và xa cách đối với hầu hết người Việt, do đó không khơi dậy được sự nồng nhiệt rộng rãi nào trong lòng quần chúng.

Chế độ Diệm phản ánh quan niệm của ông ta: Bộ mặt chính phủ đại nghị vẫn được duy trì nhưng trên thực tế, chính phủ đã cai trị một cách hoàn toàn độc đoán.

Quyền lập pháp của quốc hội bị giới hạn chặt chẽ, quyền tư pháp không được phát triển và lệ thuộc vào hành pháp. Thành phần nhân sự của hành pháp lại không ai khác hơn là những thuộc hạ của ông Diệm.

Trầm trọng hơn nữa, các chương trình của ông Diệm nhằm gia tăng an ninh ở nông thôn đã được thực hiện một cách tồi tệ đến nỗi thay vì tạo được sự phân cách giữa quân phiến loạn và nông dân thì ngược lại, lại tạo ra sự phân cách giữa nông dân và chánh quyền, hậu quả là an ninh đáng lẽ được gia tăng thì lại bị suy giảm.

Chương trình Dân Sự Vụ được quan niệm như để tạo dựng mối cảm thông giữa chính phủ Sài Gòn và dân quê đã không đạt được mục tiêu đó khi ông Diệm đưa toàn người Bắc di cư và tín đồ Thiên Chúa giáo về thôn ấp. Đối với dân quê, các đoàn Dân Sự Vụ ấy đã là những kẻ ngoại cuộc.

Chương trình Cải Cách Điền Địa thay vì phân phối đất cho người nghèo chung cuộc thì chỉ đã lấy lại những gì mà nông dân đã được Việt Minh cấp phát để đem trả lại cho điền chủ. Năm 1960, 15% dân số vẫn còn chiếm hữu 75% đất đai.

Ông Diệm đã giải tán các hội đồng dân cử theo truyền thống ở thôn xã vì sợ Cộng Sản nắm quyền hành ở đó. Rồi ông thay thế cơ cấu nhân dân đó bằng những kẻ ngoại cuộc được chỉ định, đó là những người Bắc di cư và các tín đồ Công giáo trung thành với ông ta.

Trong chiến dịch gọi là Tố Cộng bắt đầu từ mùa Hè năm 1955, từ 50.000 người đến 100.000 người bị nhốt vào trại tập trung, trong số những kẻ bị giam cầm rất nhiều người không có liên hệ gì đến Cộng Sản.

Tổng thống Diệm cũng ban hành những chương trình để tái cư dân chúng để gia tăng an ninh, nhưng những thứ đó lại chỉ có phản ứng bất lợi mà thôi. Người Thượng thiếu số bị bắt buộc rời quê cha đất tổ ở Cao Nguyên Trung phần để đến định cư tại các vùng ổn cố và an ninh hơn, lại gia nhập vào quân đội của Việt Cộng; dân quê bị đòi khỏì hương ấp của tổ tiên để xây các làng mới theo chương trình dinh điền, đã trở nên căm thù chính phủ Sài Gòn.

Dù nói là lo lắng về an ninh, ông Diệm không làm gì cả để tăng cường cảnh sát và tình báo ở nông thôn. Lực lượng bán quân sự, dân vệ và bảo an thì không được trang bị, không được huấn luyện đầy đủ, và về mặt chỉ huy thì rất tồi tệ.

Sự bạo tàn, cướp bóc và vô kỷ luật của nhân viên chính quyền đã thúc đẩy

dân làng hưởng ứng một cách công khai các cuộc chống đối chính phủ.

Bằng phương cách bóp nghẹt tự do ngôn luận và bỏ tù những thành phần chống đối, ông Diệm đã làm tê liệt thành phần trí thức, bằng cách thăng thưởng sĩ quan trên căn bản trung thành với gia đình ông ta, thay vì theo tiêu chuẩn khả năng, ông Diệm đã làm tê liệt đa phần quân lực [22].

Trước những thất bại ngày một gia tăng của chính phủ Diệm, vào tháng Giêng năm 1960, Tòa Đại sứ Mỹ – trong “bản Tường trình đặc biệt về tình hình nội an ở Việt Nam” – đã đi đến kết luận:

Tình hình có thể tóm lược trong nhận định sau đây: Chính phủ đã đi đến chỗ đối đãi với dân chúng bằng con mắt nghi kỵ, đàn áp để đối lấy sự thờ ơ, thụ động và oán ghét của quần chúng.

Ý thức về liên đới giữa chính quyền và nhân dân là yếu tố cơ bản thì đã không còn nữa. Nhân dân đã không còn đồng hóa bản chất của mình và bản chất của chính quyền.[23]

Bản Tường trình đã nêu rõ ràng sự thờ ơ và bất mãn ngày một gia tăng trong dân quê đã là nguyên nhân chính của sự nổi loạn tại miền Nam.

Phần trích dẫn trên đây là những nhận định dựa vào thực tế khách quan của năm 1960 bằng cái nhìn có hệ thống của một người Mỹ nghiên cứu về vấn đề Việt Nam hầu đóng góp vào chính sách của Mỹ tại nước ta, một chính sách vẫn còn thuận lợi cho miền Nam nói chung và ông Diệm nói riêng, dù tình hình đã có nhiều dấu hiệu bi quan.

Tuy cái nhìn đó đã mô tả đúng và đúc kết được những thất bại cũng như tương lai đen tối của chế độ Diệm nhưng cũng chưa truy tìm được tận gốc rễ những lý do thật sự của các thất bại đó. Lý do thật sự đó là gì nếu không phải xuất phát từ tư cách và khả năng lãnh đạo của sáu anh em nhà Ngô.

Hoàn cảnh xã hội, tâm thức tôn giáo, giáo dục gia đình đã đúc kết thành sáu nhân vật chỉ biết bám chặt lấy quyền lực để độc tôn, độc tài khuynh loát quốc gia, sáu nhân vật tự trao cho mình cái nhiệm vụ dẫn dắt dân tộc Việt mà không thềm đếm xia đến lòng dân thế nước.

Đứng trên quan điểm lịch sử Tây phương, ta có thể giải thích bằng sự vận động tất yếu của lịch sử về sự khủng hoảng lãnh đạo của đất nước trong giai đoạn này. Nhưng đứng trên sử quan Đông phương thì ta chỉ thấy đó là cơ

duyên nhân quả của vận nước trong sự tuần hoàn biến dịch của vũ trụ và nhân sinh, mà cũng như quá trình biến thiên lịch sử của các quốc gia khác, phải có những triều đại bạo ác ra đời trước khi quê hương và dân tộc bước vào chu kỳ tươi sáng mới của tương lai. Ta phải có chế độ Ngô Đình Diệm thì mới có ngày 30 tháng 4 năm 1975 để cho Cộng Sản có cơ hội quét sạch, quét hết những rác rưởi tàn dư lịch sử của các chế độ ngoại thuộc kể từ ngày Pháp đánh vô Đà Nẵng cho đến ngày Cộng Sản thống nhất Việt Nam. Và ta phải có ngày 30 tháng 4 năm 1975 để bộ mặt lỗi thời và bất lực của Cộng Sản Hà Nội lộ diện thì dân tộc mới có cơ hội vùng lên viết trang sử mới sau này.

Mười sáu thất bại chính trị, ngoại giao, kinh tế, xã hội của chế độ Diệm đã được tôi đề cập trong hai chương vừa qua, tuy không ồn ào tiếng súng như trên chiến địa, nhưng chính chúng lại là những yếu tố mở đường cho các thất bại quân sự máu đổ xương rơi kể từ năm 1960 mà tôi sẽ đề cập trong chương tiếp theo. Thật vậy, vì chính trị điều động mức độ và bản chất của chiến sự, nên những thất bại chính trị của chế độ đã dĩ nhiên kéo theo những thảm bại về quân sự trong một cuộc chiến mà đối thủ Cộng Sản đã biết phối hợp cả hai yếu tố này một cách tinh khôn và hữu hiệu.

Chú thích:

[1] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?*, tr. 185, 186.

[2] Malcolm Browne, *The New Face of War*, tr. 70.

[3] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, tr. 447.

[4] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 109, 110.

[5] Dương Tấn Tuyên, *Cười, Nguyên Nhân và Thực Chất*, tr. 333.

[6] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, tr. 447, 448.

[7] Võ Phiến, *Đất Nước Quê Hương*, tr. 116.

[8] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 119, 120.

[9] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 165-169.

[10] Joseph Buttinger, *Vietnam, A Political History*, tr. 463; và David Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr. 172.

[11] David Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr.172.

- [12] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 310.
- [13] Nguyễn Ngọc Huy, *Tìm Hiểu Mỗi Bang Giao Giữa Việt Nam với Trung Hoa, Cam Bốt và Lào*, tr. 78.
- [14] Nguyễn Ngọc Huy, *Tìm Hiểu Mỗi Bang Giao Giữa Việt Nam với Trung Hoa, Cam Bốt và Lào*, tr. 53, 54.
- [15] Stanley Karnow, *Vietnam, A History*, tr. 265.
- [16] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 200.
- [17] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 200.
- [18] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 199.
- [19] Stanley Karnow, *Vietnam, A History*, tr. 231.
- [20] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 101-104.
- [21] Dưới thời Đệ II Cộng Hòa, ngành hải vận cũng như ngành xe đò đều được khai thác trở thành những sinh hoạt huyết mạch để lưu thông hàng hóa một cách an toàn và hữu hiệu.
- [22] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 70, 72.
- [23] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 70, 72.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 11

Năm 1960, bắt đầu của sự sụp đổ

Vào khoảng đầu xuân năm 1958, như đã nói trong một chương trước, tôi được chỉ định đi thanh tra các đơn vị Công binh trong khi chờ đợi một nhiệm vụ thường trực hơn sau thời gian một năm ở Pháp. Tuy công tác có tính cách tạm thời và tuy không có một kiến thức nào về ngành chuyên môn này nhưng nhờ dịp đó, và bằng những thăm định thuần túy an ninh quốc phòng xuyên qua ngành Công binh, tôi đã được đi khắp miền Nam và nghiên cứu một cách khá chính xác về tình hình đất nước.

Tôi còn nhớ vào tháng Ba năm đó, tôi cầm đầu phái đoàn thanh tra xuống Sa Đéc định thăm Trung tá Nguyễn Bảo Trị đang chỉ huy một sư đoàn tại đây nhưng Trị đi vắng, Thiếu tá Trần Thanh Chiêu, Tham mưu trưởng Sư đoàn, tiếp tôi. Chiêu còn trẻ tuổi, chưa bao giờ chỉ huy đơn vị tác chiến, nhưng nhờ gia đình Công giáo có liên hệ nhiều với ông Ngô Đình Khôi nên được anh em ông Diệm hết sức thương yêu, tín nhiệm, nâng đỡ. Chiêu ham đọc sách, thích lý luận về chính trị và quân sự đúng với phong cách tính tình của người dân vùng quê hương Nam Ngãi.

Chiêu cho tôi biết chỉ mới đầu năm 1958, nghĩa là chưa đầy 4 năm sau hiệp định Genève mà Việt cộng đã thực hiện xong giai đoạn giáo dục quần chúng và tổ chức hạ tầng cơ sở cho nên tình hình nông thôn tuy bề ngoài có vẻ an bình nhưng bề sâu thật sự đã có những đợt sóng ngầm chuyển động. Theo Chiêu thì dân chúng vùng Hậu Giang, trừ những làng Hòa Hảo, đều đã theo Việt cộng hết nhưng chính quyền địa phương thì vẫn chủ quan và vẫn báo cáo láo với Tổng thống là tình hình an ninh tốt đẹp. Chiêu thành khẩn nói với tôi: “Em biết Đại tá rất trung thành với Tổng thống, Đại tá nên nói rõ cho ông biết sự thật kẻo ông Cụ bị các Tỉnh trưởng lừa bịp hoài”.

Tôi tin Chiêu không phóng đại tình hình bởi vì ngay giữa Sài Gòn vào tháng 10 năm ngoái (1957), trong một ngày mà Việt cộng dám đặt hai quả mìn, một tại đường Trần Hưng Đạo, một tại chợ An Đông làm nổ tung một chiếc

xe chở Mỹ kiều và làm sập đổ một góc Khách sạn có sĩ quan Mỹ trú ngụ. Và vào tháng 11 năm 1957, trong cuộc hành quân ở Ô Môn (Cần Thơ), bên ta đã bắt được đến 12 lính Việt cộng và tịch thu được nhiều vũ khí khá hiện đại. Về Sài Gòn, tôi trình bày tình hình an ninh chung, kể lại những lời Trần Thanh Chiêu đã nói cho Tổng thống Diệm nghe nhưng tôi bị ông “tạt ngay một gáo nước lạnh lên đầu” như ông đã thường la rầy Trung tá Nguyễn Văn Châu, Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý là hay bi quan: “Anh chớ nghe thằng Chiêu nói tầm bậy”.

Thật vậy, trong lúc anh em ông Diệm tự hào tự mãn vì những lời ca ngợi của một số chính khách tướng lĩnh Mỹ, và lạc quan vì những buổi đón tiếp đông đảo của dân chúng mỗi lần ông đi kinh lý, thì tình hình an ninh của miền Nam đã thật sự đến hồi đáng lo ngại.

Kể từ năm 1956, sau khi ông Diệm được Hoa Kỳ khuyến khích từ chối tổ chức Tổng tuyển cử hai miền theo quy định của hiệp ước Genève, thì giới lãnh đạo Bắc Việt một mặt cho đài phát thanh Hà Nội suốt ngày tố cáo sự vi phạm trắng trợn này và kêu gọi nhân dân miền Nam nổi dậy, mặt khác tiến hành việc khai thông và chỉnh trang lại con đường giao liên và vận chuyển từ Bắc vào Nam, gọi là “Đường giây ông Cụt” (để sau này biến thành Đường mòn Hồ Chí Minh). Số cán bộ bí mật không tập kết ra Bắc cũng vận dụng và tổ chức lại những thành phần kháng chiến chống Pháp cũ nên đã gây được nhiều thành quả đáng kể.

Trong ba năm từ 1957 đến 1959, Việt cộng vừa tổ chức hạ tầng cơ sở tại nông thôn, vừa bắt đầu mở rộng phạm vi ảnh hưởng bằng các hoạt động bắt cóc và ám sát cán bộ ấp xã của chính quyền, mà chỉ nói riêng năm 1957 mà thôi, số cán bộ chính quyền bị thủ tiêu đã lên đến 472 người. Con số này tăng gấp đôi vào năm 1958 và đến năm 1960 thì trung bình cứ mỗi tuần lễ có đến 15 cán bộ nông thôn, viên chức xã ấp bị Việt cộng giết. [1]

Nhìn lại toàn bộ mọi khía cạnh của cuộc chiến Việt Nam, không ai có thể tưởng tượng được rằng sau Hiệp định Genève 1954, trong khi Cộng sản Bắc Việt bị kiệt quệ về mọi mặt và trong lúc miền Nam Việt Nam được đệ nhất cường quốc Hoa Kỳ yểm trợ tận tình và dồi dào mà chỉ năm năm sau (1960) tình trạng an ninh ở miền Nam đã bị thui chột ở hạ tầng vì bị sức mạnh công

phá của kẻ thù ở nông thôn cũng như ở các vùng ven biên đô thị. Ngày 26 tháng giêng năm 1960, một trung đoàn thuộc sư đoàn 13 đóng ở Trảng Sập, cách tỉnh lỵ Tây Ninh khoảng 12 cây số, bị Việt cộng tấn công gây thiệt hại nặng nề cả về nhân mạng lẫn vũ khí.

Ngoài tác dụng quân sự dĩ nhiên của nó, thảm bại của sư đoàn 13 còn chứng tỏ thêm hai điểm rất rõ ràng trong chính sách cai trị của ông Diệm: đó là chính sách sử dụng nhân sự qua việc lựa chọn Trung tá Trần Thanh Chiêu, một tay chân “Cần Lao Công giáo” thân tín, giữ chức Tư lệnh Sư đoàn Dù. Chiêu không có kinh nghiệm chiến trường (chỉ trong năm năm Chiêu được thăng cấp từ Trung úy lên Trung tá vào giai đoạn mà tình trạng đặc cách và tình hình chiến sự chưa đến nổi sôi bỏng như vào những năm 1970 sau này) và dù quân đội lúc bấy giờ không thiếu sĩ quan cấp tá đã từng lăn lộn trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.

Thứ hai là thảm bại này cũng chứng tỏ rất rõ cái hệ quả tất yếu của chính sách kỳ thị và đàn áp tôn giáo Cao Đài của chính phủ Diệm. Cao Đài là một tổ chức yêu nước chống Pháp từng là hậu thuẫn của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Giáo chủ Phạm Công Tắc từng bị thực dân Pháp lưu đày ở Comères mấy năm trường.

Giáo hội Cao Đài vốn coi Việt cộng là kẻ thù không đội trời chung vì sau khi vừa cướp được chính quyền năm 1945, Việt Minh đã tiêu diệt tập thể nhiều làng Cao Đài ở Quảng Ngãi, đã khủng bố sát hại tín đồ Cao Đài ở khắp nơi, và đặc biệt đã bắt giam và sát hại nhiều lãnh tụ Cao Đài như ông Trần Quang Vinh hoặc ông Nguyễn Văn Sâm, Khâm sai của chính phủ Trần Trọng Kim chẳng hạn. Dưới chế độ của Quốc trưởng Bảo Đại, lực lượng võ trang Cao Đài chiến đấu sinh tử chống Việt Minh và giữ vững an ninh cho những làng mạc (nhất là ở miền Đông Nam phần), nơi có tín đồ Cao Đài sinh sống. Nhưng kể từ ngày 5 tháng 10 năm 1955, khi anh em ông Diệm mua chuộc được tướng Cao Đài Nguyễn Thành Phương, rồi một mặt cho tấn công vào Thánh thất Tây Ninh, tước khí giới 300 hộ vệ quân của Giáo chủ Phạm Công Tắc, một mặt cho báo chí và đài phát thanh Sài Gòn đưa ra chiến dịch bôi nhọ Giáo chủ Cao Đài nào là dâm ô, tham nhũng, Việt gian, thì Giáo chủ Phạm Công Tắc, tướng Lê Văn Tấn và một số tín đồ trốn qua

Cao Miên. Từ đó Cao Đài bỏ chủ trương chống Cộng quay qua chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Theo giáo sư Douglas Pike thì sau khi Giáo chủ Phạm Công Tắc lưu vong qua Cao Miên, trong số 11 hệ phái Cao Đài đã có 10 hệ phái theo Việt cộng, chỉ còn một hệ phái ủng hộ chế độ Diệm mà mục đích chỉ là để bảo vệ lấy Thánh thất Cao Đài cho đến khi chế độ Diệm bị lật đổ, toàn thể lực lượng Cao Đài lại trở về hợp tác với những chế độ sau Diệm. [2]

Tuy nhiên, dù có một hệ phái Cao Đài ủng hộ chế độ Diệm nhưng chỉ là sự ủng hộ bên ngoài mà thôi bởi vì họ đã không hợp tác với sư đoàn 13, không thông báo những hoạt động của Việt cộng trong vùng họ sinh sống cho Sư đoàn, do đó Sư đoàn mới bị tấn công bất ngờ, bị thiệt hại hết sức nặng nề, mất toàn bộ vũ khí của cả một Trung đoàn. Chính Trung tá Trần Thanh Chiêu, Tư lệnh Sư đoàn 13 đã công nhận thái độ thiếu thân thiện của Cao Đài khi tôi đến Tây Ninh đích thân điều tra vụ thất bại quân sự này.

Ngoài trận tấn công vào Sư đoàn 13 làm cho mọi giới Việt Mỹ bàng hoàng, trong năm 1960, những hoạt động của Việt cộng cũng đã xảy ra rất nhiều nơi đã cho ta thấy lực lượng quân sự cũng như chính trị của Việt cộng quả thật đã trưởng thành và gia tăng mau chóng. Quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã chạm trán với Việt cộng ở vùng U Minh Hạ (Cà Mau), ở Thái Lai (Phong Dinh), ở Bầu Răm (Long An), ở Phong Phú (Kiến Tường), ở Đức Huệ (Long An), ở Giá Rai (Bạc Liêu), ở Cai Lậy (Định Tường), ở Phương Tân và Bầu Sen (Tây Ninh), ở Cao Lãnh (Kiến Phong),... và rất nhiều nơi khác. Việt cộng còn dám tấn công vào quận Đức Hòa gần thủ đô Sài Gòn vào ngày 28 tháng 5 năm 1960. Có nhiều nơi Việt cộng đã hành quân với cấp tiểu đoàn như trận đánh ngày 22 tháng 6 năm 1960 ở Cóc Rinh (Đức Huệ, Long An), Biệt động quân đã phải kịch liệt chống cự với Tiểu đoàn 506 của Việt cộng. Ngày 21 tháng 10 năm 1960, các đồn Dakpek, Daksout, Dakse ở Kontum bị Việt cộng tấn công ồ ạt và bị tràn ngập, chính phủ phải gửi mấy tiểu đoàn Nhảy dù đến cứu viện. Thế mà ngày 28 tháng 10, nghĩa là 6 ngày sau, Việt cộng đã lại tấn công vào công trường làm đường Kontum-Quảng Ngãi, làm cho đại đội Công binh, đại đội Bảo an bảo vệ công trường này và một số đồn Bảo an lân cận bị đánh tan rã, xe cộ, dụng cụ công binh bị phá

hủy, và công trường bị bãi bỏ (tôi có nói đến công trường này vào chương trước), Việt cộng còn táo bạo hơn nữa khi dám tấn công căn cứ quân sự Hiệp Đức ở Quảng Nam đóng trên một ngọn đồi vào ngày 20 tháng 8 năm 1960. Việt cộng đã đánh tan đội quân bố phòng, thu đoạt toàn bộ vũ khí, chiếm đóng căn cứ mấy tiếng đồng hồ và chờ quân tiếp viện đến để tấn công theo chiến thuật “Công đồn dã viện”. [3]

Rõ ràng mới năm 1960, nghĩa là sáu năm sau khi ông Diệm lên cầm quyền, bốn năm sau khi Hà Nội quyết định phát động cuộc đấu tranh giải phóng, mà bức tranh miền Nam đã ảm đạm và lực lượng du kích của Việt cộng đã dám công khai thách thức đối đầu với lực lượng chính quy của Việt Nam. [4]

Vấn đề đặt ra là tại sao quân đội Việt Nam Cộng Hòa và lực lượng võ trang Bảo an gồm phần đông những tướng tá binh sĩ có tinh thần chống Cộng rất cao, có kinh nghiệm chiến đấu suốt sáu, bảy năm trời dưới chế độ Quốc trưởng Bảo Đại (vốn được gọi là quân đội quốc gia), một quân đội đã trưởng thành trong khói lửa mà ngày nay dưới ngọn cờ độc lập hoàn toàn, thêm được sự hỗ trợ của một đồng minh mạnh nhất thế giới, lại không thắng được lực lượng du kích của Việt cộng tại miền Nam dù sao cũng mới bắt đầu thử lửa.

Gác ngoài những sai lầm chưa trầm trọng về cách tổ chức và huấn luyện theo kiểu Mỹ vốn không phù hợp cho một cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng, vì những sai lầm đó chưa ảnh hưởng đến khả năng tác chiến của quân đội Việt Nam Cộng Hòa lúc bấy giờ, nếu ta xét thuần về sức mạnh quân sự thì lực lượng chính phủ đã nắm rất nhiều ưu thế: ưu thế về huấn luyện, về vũ khí trang bị, về quân y quân nhu quân cụ, về tính di động bằng cơ giới, về yểm trợ của pháo binh và không quân, về hệ thống truyền tin và liên lạc, và nhất là về một hậu phương dồi dào nhân, vật, tài lực,... vậy mà vẫn không khai dụng được những ưu điểm đó đến nỗi mới năm 1960 mà đã bắt đầu bị lui vào thế phòng ngự bị động. Như vậy, rõ ràng sự trì trệ và yếu kém của quân đội chỉ có thể giải thích bằng chính sách lãnh đạo sai lầm của gia đình ông Diệm, chỉ muốn tập trung quyền hành điều động quân lực vào một thiểu số, và khống chế quân lực bằng một hệ thống

bổ nhiệm bất công làm cho quân nhân các cấp mất hẳn tinh thần chiến đấu và quân đội trở thành một kẻ khổng lồ không tim không óc, quờ quạng trong chiếc bẫy sập tinh vi của kẻ thù, một kẻ thù vừa sở trường về du kích chiến vừa được thôn dân nhiệt tình ủng hộ.

Thật vậy, quân đội Việt Nam Cộng Hòa yếu kém trước hết vì tính chủ quan khinh địch của anh em ông Diệm, những người chịu trách nhiệm trước tiên về việc lãnh đạo chiến tranh, về việc chỉ đạo đường lối chiến lược. Vì chủ quan khinh địch nên anh em ông Diệm đã không nắm vững tình hình lại còn muốn che giấu sự thật, ngụy trang thành những thành quả để say sưa với các lời tôn vinh.

Hãy nghe lời ca ngợi của những người bạn ngoại quốc của ông Diệm thì thấy rõ cái chủ quan vô lý của ông ta. Chẳng hạn như giáo sư Wesley Fishel, người Mỹ đầu tiên có công tạo uy thế cho ông Diệm trên chính trường Hoa Kỳ, vào tháng 8 năm 1958 đã viết : “Miền Nam Việt Nam được liệt vào hàng quốc gia hòa bình, vững chãi nhất Á Đông”. Cố vấn cải cách điền địa của ông Diệm, ông Wolf Ladejinsky cũng viết : “Cuộc nổi dậy tại miền Nam Việt Nam chỉ là hoạt động rời rạc của cán bộ Việt cộng ở những vùng xa xôi hẻo lánh mà thôi” [5]. Ngay cả một nhân vật khá kính người Anh, giáo sư Honey, mà cũng tuyên bố rằng: “Vào năm 1959, Tổng thống Diệm đã củng cố vững chắc địa vị của ông ta và vô hiệu hóa hết những lực lượng chống đối” [6]. Hậu quả của tính chủ quan khinh địch là sự mù quáng, đã mù quáng thì không biết địch tình, không biết phương thức đối phó với địch thủ như cổ nhân đã dạy từ ngàn xưa mà vẫn luôn luôn đứng. Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng. Ông Diệm và người Mỹ đã không biết đầy đủ về “ta”, lại càng không biết gì hết về “người” thì thất bại là lẽ đương nhiên. Nhưng trên hết và quan trọng nhất là vấn đề lòng dân, yếu tố quyết định sự thắng bại, thì dân đã lại càng ngày càng hướng về Việt cộng trong khi ông Diệm và người Mỹ lại cứ cho rằng nhân dân miền Nam vẫn ủng hộ ông Diệm và chế độ của ông ta.

Đối với quân đội thì quyết tâm hy sinh của binh sĩ là yếu tố căn bản cho một cuộc chiến đấu lâu dài thì người Mỹ lúc đầu lại cho rằng sức mạnh tinh thần không bằng sức mạnh của vũ khí. Còn ông Diệm thì lại không lãnh đạo

quân đội theo tinh thần hy sinh cho Tổ quốc như truyền thống và binh thuyết dựng nước của lịch sử nước ta, mà lại xây dựng quân đội theo chánh sách bảo vệ ngôi vị cho ông và phục vụ quyền lợi bất chính của gia đình và phe nhóm của ông.

Sau khi đánh tan các nhóm võ trang của giáo phái, nhiều người cho rằng từ nay quân đội sẽ được thống nhất, nhưng bất hạnh thay, anh em ông Diệm lại xây dựng một thứ “quân đội giáo phái” mới: giáo phái “Công giáo Cần Lao”. Từ đó, nội bộ hàng ngũ sĩ quan trong quân đội chia ra hai phe: một phe Cần Lao và một phe không Cần Lao. Phe không Cần Lao gồm rất đông sĩ quan người của các đảng phái như Duy Dân, Đại Việt, Việt Quốc, Việt Cách và các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, hay người của Nguyễn Phước tộc. Số sĩ quan đông đảo này coi chế độ Diệm là kẻ thù vì đảng phái của họ đã bị đàn áp hoặc bị tiêu diệt.

Quân đội có chín sư đoàn bộ binh thì đã có đến bảy sư đoàn do sĩ quan Công giáo nắm chức Tư lệnh, mặc dù số sĩ quan không Công giáo vẫn chiếm đa số. Những sĩ quan Công giáo đó là Bùi Đình, Ngô Du, Nguyễn Văn Thiệu, Lâm Văn Phát, Bùi Đình Đạm, Lê Quang Trọng, Nguyễn Bảo Trị (đó là chưa kể Trần Thanh Chiêu, Huỳnh Văn Cao và Nguyễn Thế Như cũng đều đã từng là Tư lệnh Sư đoàn).

Quân đội thiếu gì sĩ quan chuyên môn hoặc được đào tạo từ các ngành chuyên môn trong nước hoặc xuất thân từ các trường ngoại quốc về, có kinh nghiệm lâu năm trong ngành, thế mà anh em ông Diệm lại đặt ông Lê Văn Sâm giữ chức Giám đốc Nha Quân cụ. Quyết định này thật sự chỉ vì ông Sâm lấy em gái Bác sĩ Lê Khắc Quyến làm vợ, mà bác sĩ Quyến lại là thầy thuốc riêng của thân mẫu ông Diệm. Ông Sâm nguyên chỉ là một thợ máy tàu đò chạy trên sông ngòi miền Lục tỉnh. Sau đó được ông Nguyễn Ngọc Lễ, lúc đó đang chỉ huy Việt binh đoàn, đem về Huế cho điều khiển ba bốn chiếc thuyền máy, cho đến khi ông Diệm về nước, ông Sâm gia nhập đảng Cần Lao và phục vụ đắc lực cho quyền lợi của ông Ngô Đình Cẩn ở miền Trung nên được Cẩn vận động với ông Diệm cho vào Sài Gòn chỉ huy ngành Quân Cụ để làm kinh tài cho nhà Ngô.

Quốc gia thiếu gì nhân tài, thiếu gì những nhân vật xuất thân từ các đại học

về môn kinh tế, tài chính, thương mại, luật pháp để giữ chức Tổng giám đốc Nha Hành ngân kế thuộc Bộ Quốc phòng, một chức vụ vô cùng quan trọng có trách nhiệm quản trị điều hành một ngân sách lớn nhất của quốc gia để nuôi dưỡng tiếp liệu cho một quân đội đang trong thời kỳ chiến tranh. Thế mà anh em ông Diệm lại giao chức vụ khó khăn và quan trọng đó cho ông Nguyễn Đình Cẩn, nguyên chỉ là một thư ký tòa sứ thời Pháp thuộc, trình độ văn hóa chỉ có bằng Thành chung, nghĩa là bằng Trung học đệ nhất cấp. Sở dĩ ông Cẩn được giữ chức vụ đó vì ông là người Công giáo Quảng Trị, “Bí thư đảng Cần Lao tại Sài Gòn”, để làm kinh tài cho nhà Ngô.

Tôi chỉ đưa ra vài dẫn chứng cụ thể và nổi tiếng để cho thấy anh em ông Diệm chủ trương “Cần Lao hóa” quân đội song song với việc “Công giáo hóa” các cấp công an, Tỉnh trưởng mà tôi đã nói trong mục trước.

Vì chủ trương “Cần Lao hóa” của chế độ Diệm cho nên hầu hết các sĩ quan không còn tinh thần phục vụ nữa, không thấy binh nghiệp như một phương thể đóng góp tích cực và có ý nghĩa cho đất nước nữa. Họ tự hỏi đánh giặc cho toàn dân hay cho một gia đình, hy sinh tánh mạng cho quốc gia hay cho một phe nhóm?

Không những tinh thần quân đội bị suy nhược mà các lực lượng bán quân sự cũng mất đi cái khí thế chống Cộng và hiệu năng tác chiến để chống lại lực lượng võ trang của Cộng sản:

... Sau đó ông Diệm cho tổ chức các đội Nhân dân Tự vệ ở nông thôn do Bộ Quốc phòng bảo trợ với sự cộng tác của người Mỹ. Dân làng được huấn luyện quân sự và được cấp phát vũ khí để bảo vệ thôn ấp dưới sự điều khiển của sĩ quan quân đội chính quy của mỗi vùng. Lúc đầu, những đội Hương Vệ thật sự đã tiêu biểu xứng đáng cho một đoàn quân áo đen mà ông Diệm dự trù xây dựng thành “lực lượng nhân dân chống Cộng”, và tinh thần của họ thật đáng ca ngợi. Nhưng khi ảnh hưởng của Cần Lao xen lẫn vào, khi khuynh hướng chính trị “toàn bộ” của chế độ đã bị thay đổi thì tinh thần của quân đội cũng như của nhân dân tan biến hết, do đó hiệu năng của các đội Nhân dân Tự vệ sụp đổ luôn. [7]

Thường phạt nghiêm minh là yếu tố bảo toàn tinh thần và kỷ luật của quân đội nhưng anh em ông Diệm lại đối xử với quân nhân như tôi tớ, dùng việc

thăng thưởng để ban phát ân huệ cho những gia nô trung thành với mình và đảng Cần Lao Công giáo.

Nhìn về hình thức thì việc đề nghị thăng thưởng hàng năm có vẻ công bằng cẩn trọng lắm, nhưng kết quả mỗi kỳ thăng thưởng đã làm mất hết ý nghĩa của cấp bậc và làm nổi bật sự bất công, nổi bật sự khinh thường hệ thống quân giai. Mỗi lần danh sách thăng thưởng được công bố là mỗi lần tăng thêm sự bất mãn và chống đối của sĩ quan và hạ sĩ quan.

Mỗi năm, Nha Nhân viên Bộ quốc phòng thành lập một Hội đồng Thăng thưởng do một vị tướng làm Chủ tịch và bốn sĩ quan cấp tá làm hội viên để lo việc thăng thưởng cho cấp Đại tá trở xuống (còn cấp Tướng thì chính Tổng thống Diệm và ông Nhu quyết định lấy). Bốn sĩ quan cấp tá gồm có một là Giám đốc Nha Nhân viên có nhiệm vụ trình bày hồ sơ cá nhân của mỗi sĩ quan có đủ tiêu chuẩn để được đề nghị thăng thưởng: từ trình độ văn hóa, xuất thân từ trường Võ Bị nào, đã tu nghiệp những lớp huấn luyện nào, thâm niên quân vụ, thâm niên cấp bậc, khả năng chỉ huy, chiến công, huy chương, bằng tưởng lục, số ngày bị phạt, lời phê điểm của cấp chỉ huy trực tiếp; hai là Giám đốc Nha An ninh Quân đội có nhiệm vụ trình bày về lý lịch an ninh, tư tưởng chính trị và tinh thần phục vụ của mỗi trường hợp; ba là Tư lệnh quân binh chủng hay đơn vị trực tiếp chỉ huy của đương sự, hội viên này có nhiệm vụ soi sáng Hội đồng vì ông ta biết rõ thuộc cấp của mình, sự hiện diện của hội viên này cũng như hội viên thứ tư, một sĩ quan độc lập còn là để chặn đứng sự thiếu vô tư, nếu có, của vị Giám đốc Nha Nhân viên và của Nha An ninh Quân đội. Sau mỗi trường hợp được trình bày, cân nhắc, thẩm định, Hội đồng bỏ phiếu kín để lấy kết quả. Danh sách lập xong được kèm theo biên bản của Hội đồng để đệ trình lên Tổng thống (sao cho Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu).

Hình thức đề nghị thăng thưởng tương đối hợp lý và vô tư, nhưng khi nghị định thăng thưởng được ban ra có chữ ký của Tổng thống thì thường lại không ăn khớp với bản đề nghị của Hội đồng, bị thêm bớt rất nhiều. Lý do là vì ngoài bản đề nghị thăng thưởng chính thức của Bộ Quốc phòng còn có những danh sách của Giám mục Ngô Đình Thục, của ông Nhu, ông Cần; còn một số thư từ gởi gắm của rất nhiều linh mục khắp nơi. Vì thế người ta

mới thấy hằng năm tùy phái của ông Nhu, người nuôi heo cho ông Cựu, người gác nhà cho Đức Cha,... đều thăng cấp vù vù, đều lên lon Trung úy, Đại úy dù họ chưa có một thành tích binh nghiệp, chưa đổ một giọt mồ hôi nào trên thao trường cũng như một giọt máu nào ở chiến trường. Như nhiều người đã biết rõ, dưới chế độ Diệm, số sĩ quan và quân nhân được biệt phái phục vụ cho anh em ông Diệm, cho những tổ chức chính trị kinh doanh riêng tư rất nhiều, cho nên ân huệ phải được trang trải ra nhiều người, mà số sĩ quan được thăng cấp hằng năm thì lại có hạn theo bảng cấp số đã qui định. Do đó, số sĩ quan đủ tiêu chuẩn ở các đơn vị đáng được thăng cấp đã bị giảm thiểu xuống để nhường chỗ cho các sĩ quan gia nô. Cứ lấy việc ông Nhu phải thi ân cho các sĩ quan thuộc hệ thống buôn lậu thuốc phiện của ông ta, việc ông Cần lấy binh sĩ xây lăng cho ông ta cũng đã đủ thấy sự thăng thưởng bất công rồi.

Trong suốt thời gian của nền Đệ nhất Cộng hòa, các quân nhân được đề cử giữ chức vụ quan trọng như Tư lệnh vùng, Tư lệnh Sư đoàn, Tỉnh trưởng, Quận trưởng, v.v... đều do Nha Nhân viên Bộ Quốc phòng trình lên Tổng thống, và tiếp theo Tổng thống chỉ thị cho Nha An ninh Quân đội điều tra và phát biểu ý kiến.

Thời gian này, tiện giả có nhiệm vụ lập phiếu trình lên Tổng thống xuyên qua kết quả điều tra thâm thập được. Theo chỉ thị của Tổng thống thì phiếu đệ trình của Nha An ninh Quân đội phải ghi rõ và gạch đít bằng bút đỏ hai mục. Đó là tôn giáo và địa phương rõ rệt. Nhưng có nhiều sự kiện xác thực nhất như việc đề cử Thiếu tướng Huỳnh văn Cao, Tư lệnh vùng IV chiến thuật, Đại tá Bùi Dinh, Tư lệnh Sư đoàn 9 Bộ binh, Đại tá Bùi Đình Đạm, Tư lệnh Sư đoàn 7 Bộ binh, và một số sĩ quan khác, mặc dù Nha An ninh Quân đội phát biểu ý kiến các sĩ quan còn thiếu kinh nghiệm chỉ huy các Đại đơn vị, nhưng trên phiếu trình Phủ tổng thống trả về, tiện giả còn nhớ bút phê của Tổng thống Diệm như: “Mấy anh này rất ngoan đạo. Thuận theo đề nghị của Nha Nhân viên Bộ Quốc phòng. (“Thượng tọa Thích Trí Quang, Quốc gia hay Cộng sản”, tài liệu của cựu Thiếu tá Cục An ninh Quân đội Trần Ngọc Giang - Phụ Nữ Diễn Đàn, số 112, tháng 5/1993).

Vì chế độ thăng thưởng như thế cho nên Đại tá Linh Quang Viên, khi ông

Diệm mới về nước thì đã là Đại tá rồi, đã từng giữ chức Tư lệnh một quân khu rồi mà sau mười năm Đại tá vẫn cứ là Đại tá, trong lúc Thiếu tá Trần Ngọc Tám, tay chân thân tín của Ngô Đình Thục và nguyên Tỉnh trưởng Vĩnh Long, thì từ năm 1954 đến đầu năm 1958, đã được thăng ba cấp lên đến Thiếu tướng. Còn như các ông Vĩnh Lộc, Huỳnh văn Tồn và hàng trăm sĩ quan khác, khi ông Diệm mới về nước đã mang cấp Thiếu tá mà sau gần mười năm quân vụ chỉ lên được một cấp mà thôi, lại không cho giữ chức chỉ huy đơn vị chiến đấu. Ngay như tại Nha An ninh Quân đội do chính tôi trách nhiệm, năm 1958 khi tôi về chỉ huy thì Thiếu tá Trần văn Kính đã khá thâm niên mà đến đầu năm 1963 mới được thăng Trung tá. Đại úy Thăng mà trong ngành tình báo phản gián, An ninh Quân đội không mấy ai không biết là một người có khả năng xuất sắc về phản gián, giữ chức chánh sở một quân khu, có công khám phá và tiêu hủy rất nhiều cơ sở binh vận của Việt cộng, là một Đại úy thâm niên từ thời quân đội quốc gia, thế mà mười năm dưới chế độ Diệm, Đại úy Thăng chỉ được thăng lên có một cấp. Trong lúc đó thì sĩ quan Cần Lao khắp nơi thăng quan tiến chức lên như điều, mà điển hình là ba ông Huỳnh văn Cao, Nguyễn văn Châu và Lê Quang Tung. Khi ông Diệm mới về nước vào tháng 7 năm 1954, Tung mới ra trường khóa 14 Trừ Bị, thế mà đầu năm 1963 đã lên đến Đại tá: tám năm lên sáu cấp, mặc dù Tung chưa bao giờ tham gia trận mạc mà luôn luôn ở Huế và Sài Gòn. Vì anh em ông Diệm đã xem việc thưởng phạt sĩ quan như đặc quyền cá nhân nhằm ban phát ân huệ cho gia nô nên binh thống, danh dự và quân kỷ của quân đội không còn nữa, chỉ tạo ra tình trạng bất công và ganh ghét trong quân đội, cho nên ngay tướng Dương văn Minh, kể từ năm 1960 đã tỏ ra bất mãn. Tôi còn nhớ năm 1960 hay 1961, khi làm Chủ tịch Hội đồng Thăng thưởng, ông đã không sợ tai vách mạch rừng khi tuyên bố thăng lúc mới bắt tay vào việc : “Cấp trên chỉ định tôi làm Chủ tịch thì tôi phải làm, nhưng tôi biết rõ Hội đồng này chỉ là một trò hề. Dù sao tôi cũng yêu cầu anh em trong Hội đồng phải làm theo lương tâm, phải hết sức vô tư vì việc làm của chúng ta, chữ ký của chúng ta vẫn mãi mãi nằm trong hồ sơ lưu chiếu của quân đội”.

Phê phán về quân đội Việt Nam Cộng Hòa, giáo sư sử gia Buttinger, người

đã từng yểm trợ tối đa cho ông Diệm, cũng đành phải viết:

“Không cần phải là một chuyên viên quân sự cũng thấy được rằng Quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã được huấn luyện sai binh pháp của cuộc chiến tranh đương thời. Được tổ chức theo phương pháp Mỹ, Quân đội Việt Nam Cộng Hòa không đáp ứng được nhu cầu kỹ thuật cho một cuộc chiến nổi dậy. Sau năm 1960, một số cấp lãnh đạo (Mỹ) mới hiểu rằng chiến tranh du kích phải được đối phó theo phương thức riêng của nó, rồi đột nhiên nhiều người bàn đến sự cần thiết phải tổ chức những đơn vị phản du kích. Nhưng người ta chẳng làm được gì nhiều trước cung cách lãnh đạo chiến tranh thiếu khả năng và vô giá trị.

Lý do chính của sự thất bại trong việc đương đầu với Việt cộng là những điều kiện chính trị đã cản trở sự cải tiến của quân đội cho có hiệu năng. Có rất nhiều chứng cứ cho thấy rằng sĩ quan cũng như binh lính không ai muốn chết cho cuộc chiến. Đó là hậu quả của việc ông Diệm đòi hỏi quân đội phải trung thành với ông ta một cách mù quáng... Hầu hết những bổ nhiệm sĩ quan là vì lý do chính trị mà không đếm xỉa gì đến tính tình hay óc thông minh của các đương sự. Ngay cả những sĩ quan cao cấp từng tỏ ra trung thành lâu năm với ông Tổng thống cũng có thể chuốc vào mình sự thất sủng. Nếu họ đã tỏ ra ngay thẳng và được lòng binh sĩ thì chẳng những họ sẽ chuốc vào mình sự nguy hiểm mà còn sẽ không được yên thân nếu họ hăng say đánh giặc và chấp nhận những thiệt hại khi đánh đuổi quân địch đã bỏ chạy. Dưới những điều kiện đó thì dù những đội quân thiện chiến nhất cũng không còn lòng dũng cảm, không muốn lập chiến công nữa. Số đào ngũ vô cùng đông đảo mà không được để ý, tinh thần binh sĩ xuống thấp không thể tưởng tượng được vì sĩ quan thì thiếu khả năng và tham nhũng, binh sĩ thì không được chăm sóc nên thường hay ăn cắp thực phẩm.

Một khía cạnh khác của cuộc chiến là sự tra tấn tàn bạo đối với Việt cộng hay những kẻ chỉ bị tình nghi là Việt cộng. Sự tra tấn tù nhân hay là những người thường dân chỉ mới bị nghi ngờ đã từng cho Việt cộng trú ẩn, và sự hạ sát tù nhân là chuyện xảy ra hàng ngày; nhưng dù tra tấn hay giết chóc cũng không đánh bại được Việt cộng. Ngay cả khi chế độ cho thiết lập Khu Trù Mật hay Ấp Chiến Lược cũng không giải thoát được nông thôn khỏi tay

Việt cộng. Việc xây dựng Khu Trù Mật, những thứ trại tập trung to lớn, phải sớm bị bãi bỏ vì không thực hiện nổi, nhưng trước khi bãi bỏ thì chủ trương thất nhân tâm đẩy dân chúng khỏi nơi chôn nhau cắt rốn đó đã làm cho dân chúng căm thù chế độ nhà Ngô rồi. [8]

Nhận định của giáo sư Buttinger tuy đã mô tả khá đầy đủ thực trạng tiêu cực của quân đội nhưng vẫn chưa đi sâu vào chính những nguyên nhân đã tác hại thâm lên sức mạnh của quân lực, những nguyên nhân phát xuất từ đầu óc hẹp hòi, tính tình ngạo mạn và chính sách xem quân và dân miền Nam như dụng cụ mà Trời và Chúa đã trao vào tay mình của anh em nhà Ngô. Cho nên mở đầu là thảm bại của Sự đoàn 13, và trước đó trong suốt năm 1960, quân đội Việt Nam Cộng Hòa liên tục nhận chịu những thất bại khác trên chiến trường, lui về thế phòng ngự ở các đô thị và quận lỵ để mặc nông thôn cho lực lượng quân sự chính trị của Việt cộng thao túng.

Những thất bại quân sự đó rõ ràng đã là một trong những yếu tố lớn đẩy miền Nam Việt Nam bước qua một khúc quanh mới, kéo theo những biến loạn mở đầu cho sự suy tàn của chế độ mà không những chỉ phản ứng của nhân dân đã bộc hiện rõ ràng mà còn là điềm Trời - dù tin hay không - cũng đã báo hiệu vào năm 1960.

Đêm Giao thừa Tết Canh Tý trời đất bỗng nổi cơn u ám, một trận mưa lớn đổ xuống Thủ đô Sài Gòn và kéo dài cho đến gần suốt sáng mồng Một. Đó là một hiện tượng thiên nhiên lạ lùng mà theo các bô lão thì đã mấy chục năm qua không bao giờ có. Thế rồi trong khi anh em ông Diệm hân hoan đón nhận những lời chúc tụng của văn võ đình thần trong dinh Độc Lập thì nơi những xóm nhà lá nghèo nàn, dân chúng bàn tán đến cái điềm Trời. Họ bảo năm nay “Trời khóc vào ngày mồng Một Tết” là điềm không lành sẽ đến với miền Nam.

Tin hay không tin là một chuyện nhưng đối với người dân Việt Nam thì những “giọt lệ” của Trời rơi xuống đúng vào ngày Nguyên Nhật hình như là điềm chẳng lành báo hiệu những biến cố trọng đại sẽ xảy đến sau này, làm bật gốc nền móng chế độ của ông Diệm trong năm Canh Tý (1960), năm tuổi của vị nguyên thủ quốc gia. Biến cố chính trị đầu tiên là bản tuyên ngôn của nhóm Caravelle ngày 26 tháng 4 năm 1960, biến cố thứ hai là cuộc đảo

chánh của Nhảy dù vào ngày 11-11-1960, biến cố thứ ba là sự ra đời của Mặt trận Giải phóng miền Nam ngày 20 tháng 12 năm 1960. Nhưng mở đầu tất cả chuỗi biến cố đó là cuộc tấn công của Việt cộng vào Sư đoàn 13, ngày 26 tháng 1 năm 1960.

Thật vậy, vì miền Nam tự do còn đó, vì kẻ thù phương Bắc còn đó và trước tình trạng sinh tử của quê hương mà chế độ Diệm thì lại bất tài bất lực, bất công bất minh nên những phần tử ưu tú của quốc gia, dân sự cũng như quân sự đã ý thức bốn phận lên tiếng, phải có hành động phản đối.

Phía các lãnh tụ dân sự, vì thực lực đã bị tan rã, cán bộ đảng viên của họ đã bị ông Diệm vô hiệu hóa hết nên chỉ còn khả năng phản ứng tiêu cực là gióng lên tiếng chuông cảnh cáo và báo động. Họ hội họp tại khách sạn Caravelle ngày 26 tháng 4 năm 1960 ra tuyên ngôn cảnh cáo ông Diệm và đòi ông Diệm phải thực hiện tự do dân chủ, chấm dứt chế độ gia đình trị. Tuy những đòi hỏi của họ có vẻ khiêm tốn nhưng lời lẽ bản tuyên ngôn không thiếu phần dũng mãnh. Bản Tuyên ngôn bắt đầu bằng những lời chỉ trích ông Diệm đã không đem lại cho dân chúng một cuộc sống tốt đẹp, tự do. Họ mỉa mai bản Hiến pháp chỉ là một tờ giấy lộn, Quốc hội chỉ là công cụ của chính phủ, bầu cử chỉ là trò bịp bợm, và tất cả là một sự bắt chước khuôn rập theo nền độc tài của Cộng sản [9]. Tất cả gồm 18 nhân vật tên tuổi tiêu biểu cho mọi khuynh hướng chính trị miền Nam như các ông Lê Ngọc Chấn, Trần Văn Văn, Trần Văn Đỗ, Trần Văn Tuyên, Trần Văn Lý, Trần Văn Hương, Nguyễn Lưu Viên, Huỳnh Kim Hữu, Phan Huy Quát, Nguyễn Tăng Nguyên, Nguyễn Tiến Hỷ, Lê Quang Luật, Phạm Hữu Chương, Tạ Chương Phùng, Trần Lê Chất, Lương Trọng Tường và linh mục Hồ Văn Vui. Điều có ý nghĩa quan trọng là trong số 18 nhân vật kể trên đã có đến 10 người là cựu ân nhân, đồng chí, bạn thân và những Bộ trưởng đã từng hợp tác với ông Diệm thời ông chưa có quyền hành hay thời ông đang còn gặp những khó khăn với tướng Hinh và Bình Xuyên. Vì họ nhóm họp tại khách sạn Caravelle để thảo luận và tuyên đọc bản tuyên ngôn cho báo chí quốc tế nên bị ông Nhu mỉa mai là “Nhóm Caravelle”. Sở dĩ họ nhóm họp tại Caravelle là để an ninh họ được bảo đảm khỏi bị công an mật vụ khủng bố trước khi bản tuyên ngôn được hình thành và phổ biến rộng rãi.

Tất nhiên, với chế độ như chế độ của ông Diệm, lời vàng ngọc của thánh nhân cũng không làm đầu óc ngoan cố của anh em họ Ngô xúc động thì bản tuyên ngôn của một số chính khách thất thế (mà Ngô Đình Nhu chê bai là chính khách sa lông) làm sao có thể lay chuyển nổi những con người độc đoán đó. Cho nên từ sau khi bản tuyên ngôn ra đời, những thành viên can đảm của nhóm Caravelle lần lượt bị bắt bớ, giam cầm, tra tấn.

Cổ nhân dạy rằng Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách cho nên dù những nhân vật trong nhóm Caravelle không làm được gì thì việc đưa ra bản tuyên ngôn để phản đối một chế độ độc tài cũng đã là một hành động của kẻ sĩ hữu trách đối với quê hương dân tộc rồi.

Mặc dù tôi quen biết khá nhiều người trong số 18 nhân vật Caravelle nhưng việc ba ông Trần Văn Lý, Tạ Chương Phùng và Lê Quang Luật bị khủng bố thật sự đã làm cho tâm hồn tôi xao xuyến. Trong ba nhân vật đó, ông Trần Văn Lý là bậc thầy của tôi, ông Tạ Chương Phùng là một đồng chí đàn anh, ông Lê Quang Luật là một người bạn rất thân, và ba nhân vật đó lại là những ân nhân đã từng giúp đỡ cho ông Diệm rất nhiều trên bước đường sự nghiệp của ông ta, đặc biệt là ông Lý và ông Phùng đã giúp đỡ tận tình cho anh em ông Diệm thời ông Diệm còn túng nghèo lận đận.

Về phần lãnh đạo chiến tranh và xây dựng quân đội, bản tuyên ngôn của nhóm Caravelle đã có những nhận định xác đáng và sáng suốt:

... Quân đội là cột trụ để bảo vệ quốc gia có nhiệm vụ chống xâm lăng và trừ nội loạn. Quân đội là để phục vụ cho xứ sở chứ không thể để phục vụ cho quyền lợi của bất kỳ một phe nhóm nào. Quân đội cần phải được loại trừ óc bè phái và tăng cường sức mạnh tinh thần. Sự thăng thưởng phải được căn cứ vào thành tích chiến đấu, vào lòng dũng cảm và tinh thần phục vụ. Phải huấn luyện binh sĩ biết kính trọng sĩ quan và sĩ quan phải biết thương yêu binh sĩ...

Vì báo chí dưới chế độ Diệm hoặc bị mua chuộc hoặc bị kèm kẹp gắt gao

nên bản tuyên ngôn của nhóm Caravelle không được phổ biến cho dân chúng biết, nhưng tất cả những Tòa đại sứ ngoại quốc tại Sài Gòn cũng như ký giả quốc tế đều nhận được bản tuyên ngôn đó và bắt đầu được bí mật phổ biến trong quần chúng Việt Nam. Dù ai ngoan cố muốn bênh vực chế độ Diệm thì thực tế đã cho thấy bản tuyên ngôn Caravelle như những lời tiên tri báo trước sự sụp đổ của chế độ Diệm.

Và mặc dù anh em ông Diệm bắt bớ giam cầm nhóm Caravelle, vu khống cho họ là xuyên tạc chế độ nhưng ba cuộc binh biến liên tiếp xảy ra từ cuối năm 1960 đến cuối năm 1963 đã cho thấy nhóm Caravelle và nhân dân xác nhận trước lịch sử sự bất mãn toàn diện của Quân dân miền Nam đối với chế độ Diệm rồi.

Về phần tôi, với tư cách một cán bộ trung kiên của ông Diệm, với tư cách chỉ huy một cơ quan có nhiệm vụ theo dõi và bảo vệ tinh thần Quân đội, thì tình hình chế độ Diệm năm 1960 đã làm cho tôi vô cùng lo âu. Ngoài nông thôn thì tình hình an ninh ung thối, trong Quân đội thì tràn ngập bầu không khí chia rẽ hận thù với số đào ngũ mỗi ngày một gia tăng, số cán bộ binh vận của Việt cộng mỗi ngày một lộng hành táo bạo hơn. Trong lúc đó thì anh em ông Diệm mỗi ngày một tham nhũng, cán bộ Cần Lao càng hành động thất nhân tâm hơn, còn ông Diệm thì vẫn tiếp tục bênh vực anh em bà con, vẫn cứ nghe lời một số linh mục thối nát và hẹp hòi. Năm 1960 quả thật đất nước đang trên đà suy vong, chế độ đang trên đà sụp đổ. Cho nên sau khi bản tuyên ngôn của nhóm Caravelle ra đời, tôi cảm thấy như được thúc đẩy phải có một hành động quyết liệt để đánh thức cơn mê muội của ông Ngô Đình Diệm, vị Tổng thống mà tôi vẫn kính mến, trung thành.

Tôi nhớ lại hai năm về trước, năm 1958, trong một chuyến ông Ngô Đình Luyện từ Pháp về thăm nhà, ông đã mời một số anh em mà ông cho là tâm huyết trung thành nhất với ông Diệm như Trung tướng Nguyễn Ngọc Lễ, Thiếu tướng Lê văn Nghiêm, các ông Uông Hải Thọ, Võ văn Hải, Bùi Kiện Tín v.v... và tôi vào Chợ Lớn ăn cơm trong một căn phòng kín đáo để ông tâm sự. Tôi còn nhớ mãi lời nói tha thiết, chân tình tuy thô lỗ của ông: “Nếu

quả anh em còn có lòng thương yêu “ông Cụ” thì tôi thành khẩn yêu cầu anh em hãy nằm xuống “liếm chân” ông Cụ như thằng Cao. Thằng Cao nó “liếm chân” là để nó kiếm danh lợi, còn anh em “liếm chân” ông Cụ là để nói thật tình hình đen tối của chế độ cho ông nghe may chi ông mở mắt ra”. Nhớ lời nói thô lỗ nhưng chân thành của ông Luyện, tôi bèn quyết định mời một số anh em tâm huyết cùng chí hướng như Linh mục Nguyễn Văn Thính, các ông Nguyễn Ngọc Lễ, Tôn Thất Trạch, Bùi Kiện Tín, Võ Văn Hải, Nguyễn Vinh, Ưông Hải Thọ... tất cả 10 người đến ăn cơm và họp tại nhà tôi ở đường Tân Hưng, Chợ Lớn. Tôi trình bày một cách chi tiết và đầy đủ về tình hình bi thảm của đất nước, tình hình xuống dốc của chế độ, và kêu gọi lòng trung nghĩa của những cán bộ đối với lãnh tụ, rồi đề nghị với Cha Thính và các anh em làm một bản điều trần ghi những sai lầm khuyết điểm của chế độ, mọi người sẽ ký tên rồi cùng vào dinh Độc Lập đích thân đệ bản điều trần đến tận tay ông Diệm. Bản điều trần cũng sẽ ghi rằng nếu sau một thời gian nhất định nào đó mà Tổng thống không chịu sửa sai thì anh em sẽ bắt chước thái độ của ông ta ngày xưa là “cởi áo từ quan” và khước từ, xa lánh không coi ông là lãnh tụ nữa. Mọi người đều hoan nghênh ý kiến của tôi và hẹn trong lần gặp lại sắp tới, mỗi người mang theo một dự thảo ghi lại những đề nghị của mình để tổng hợp làm bản điều trần chính thức.

Nhưng độ hai tuần sau, Cha Thính đến tận nhà cho tôi biết rằng công việc đã bại lộ, ông Nhu đã biết hết và Cha Thính đã bị ông Nhu gọi vào văn phòng để cảnh cáo. Theo Cha Thính thì ông Nhu tỏ ra rất thù ghét tôi, người mà ông cho là hay sinh sự, người mà ông muốn trừng phạt nặng nề nhưng chưa thi hành được độc kế chỉ vì tôi được ông Diệm hết lòng bênh vực. Sau đó, tôi mở một cuộc điều tra riêng thì tìm ra rằng sở dĩ dự định làm bản điều trần bị bại lộ vì một số anh em quá hăng say đem bàn chuyện bản điều trần với một số bạn bè trong mục đích lấy thêm chữ ký. Do đó, chuyện đến tai ông Ngô Đình Nhu. Thế rồi một Chủ nhật nọ, vào khoảng mười giờ sáng, sau giờ làm lễ của gia đình ông Diệm, tôi được sĩ quan tùy viên mời vào dinh để gặp Tổng thống. Vào đến nơi, tôi thấy hai anh em ông Diệm, Nhu đang ngồi nói chuyện trong phòng riêng. Thấy tôi, ông Diệm ngẩng đầu lên

hỏi liền: “Nghe nói anh sinh vi tướng, tử vi thần phải không?” Tôi tự nghĩ xưa nay ông Diệm với tôi nhiều đêm rảnh rang thầy trò thường đàm đạo chuyện đời không quên đề cập đến chuyện lý số mà ông rất thích thú và tin tưởng. Nho học ông cao thâm hơn tôi nhiều, ông đã đọc Kinh Dịch cho nên mỗi lần hai thầy trò bàn đến Đông y, phong thổ, dịch lý là rất tương đắc. Những lúc đó, ông thường gọi già Ân, người đầy tớ trung thành, đem rượu lễ hay cà phê để hai thầy trò cùng uống và bàn bạc chuyện thế sự nhân tình. Khi tướng Hồ văn Tố chết, ông giải thích rất nhiều về bệnh Thượng mã phong như có ý tỏ cho tôi biết rằng ông cũng thành thạo chuyện phòng the, nhưng rồi ông kết luận dù sao thì chuyện chết sống cũng đều do số mệnh. Thế mà hôm nay, ông lại có ý mĩa mai tôi về chuyện Tử vi. Tuy nhiên thấy ông vừa nói vừa mỉm cười, tôi đoán thầm rằng ông không có ý trách móc mà thật ra chỉ vì ông Nhu xúi dục. Tôi bèn tương kế tựu kế cho Ngô Đình Nhu một bài học về lý số cho vui nên trả lời với ông Diệm: “Thưa cụ, có lẽ vì anh em (tôi muốn nói đến nhóm Cần Lao) nghe mấy thầy tử vi nói số của tôi là số “sinh vi tướng tử vi thần” rồi họ về báo cáo cho cụ và ông Cố vấn biết chứ tôi đâu dám nghĩ tới chuyện Tướng với Thần”. Tôi liếc nhìn ông Ngô Đình Nhu và nói thêm: “Thưa cụ, Tướng với Thần là phải như Tiết Nhơn Quý đời Đường. Mặc dù xuất thân là kẻ bần hàn hạ lưu nhưng Tiết Nhơn Quý gặp được và hết lòng khôn phò minh quân chân chúa, sống ông làm nguyên soái, chết ông trở thành vị Thần thiêng liêng. Còn tôi xuất thân chỉ làm một anh đội khố xanh theo Cụ làm cách mạng chống Tây, rồi đánh nhau với Cộng sản mười mấy năm trời, nay làm đến Đại tá tôi tự cho là lớn lắm rồi, còn đâu nghĩ đến chuyện Thần với Tướng”. Ông Nhu bây giờ mới bảo tôi : “Nhưng anh không nên đi đến nhà thầy bói để bị mê hoặc”.

Tôi ra về vừa suy nghĩ vừa thương ông Diệm chỉ vì nể người em Tây học mà tự dối lòng mình. Lại cười thầm cho nhà trí thức Ngô Đình Nhu, bụng đầy chữ nghĩa nhưng đầu óc kiến thức thì đã bị giam hãm vào tín điều Thiên Chúa giáo Tây phương thì làm sao hiểu được căn nguyên của những nền đạo học Đông phương. Ngô Đình Nhu làm gì hiểu được thuyết phúc đức của đạo Nho, thuyết nhân quả của đạo Phật, chi phối toàn bộ họa phúc con

người. Đã không hiểu, ông Nhu lại còn khinh thường các hệ thống tư tưởng của những đại triết gia Đông phương cao siêu thâm diệu từ 25 thế kỷ trước mà so với khoa học ngày nay vẫn là ngọn đuốc rực rỡ cắm lên đỉnh chân lý trong khi khoa học hãy còn mò mẫm trên đường dẫn tới chân lý ấy. Ngô Đình Nhu chê mình dốt nát, mê tín, dị đoan, bói toán, có biết đâu rằng mình rất ghét bói toán mà chỉ thích nghiên cứu Tử vi, môn khoa học kỳ diệu của học giả Trần Đoàn đời Tống mà đến nay chứng giải thì được, nhưng truy tầm căn nguyên thì chưa có ai thông hiểu nổi. Ngô Đình Nhu có biết đâu nghiên cứu Tử vi là một thú chơi tao nhã và sâu sắc để biết ta biết người, biết nhân tình thế thái. Trong lúc Ngô Đình Nhu cho Tử vi là mê tín, dị đoan thì tại Việt Nam biết bao nhiêu chính khách, lãnh tụ, trí thức thuộc mọi tôn giáo, mọi khuynh hướng vẫn đến nhà các thầy Tử vi để tìm hiểu tương lai, sự nghiệp. Xuất thân từ trường Chartres, lại học về ngành văn khoa Tây vốn nặng nề về lý luận học nên chỉ biết khai thác những phương pháp như quan sát, phân tích, thí nghiệm, quy nạp, diễn dịch, thống kê, tường trình theo kiểu văn minh Tây phương, làm sao Ngô Đình Nhu hiểu được quan niệm “thời vận” của lý số: “Cái thời đi khỏi, cái giới cũng vứt đi”. Ngô Đình Nhu quên rằng ông anh ruột của mình có tài cán gì đâu mà khi thời vận tới vẫn được làm Tổng thống, ông em mình dốt nát quê mùa mà khi thời vận tới vẫn làm lãnh chúa miền Trung và miền Cao Nguyên...

Số mạng, thời vận của những nhà lãnh đạo quốc gia, của những vị tướng quốc liên hệ hai chiều với giòng sinh mệnh của đất nước. Ông Nhu có biết đâu anh em ông ta đã đến lúc hết thời, đang trên đà mạt vận...

Năm Canh Tý (1960), nhiều biến cố trọng đại dồn dập xảy ra như bức tranh chuột của nhật báo Tự do chế diễu sáu anh em ông Diệm tham nhũng, đục khoét; như bản tuyên ngôn Caravelle của nhóm nhân sĩ, chính khách đối lập lên án nền độc tài của anh em ông Diệm; như cuộc thảm bại của Sư đoàn 13 tại Tây Ninh và việc ra đời của Mặt trận Giải phóng miền Nam là những thất bại hạ thấp uy tín của Ngô triều trước quốc dân và quốc tế. Cho nên khi bản tuyên ngôn Caravelle xuất hiện, nó chỉ như là bản cáo trạng tất yếu xác định thêm những cơ động của lịch sử đang vận chuyển để bắt đầu nghiên

nát những chương ngại xấu xa của dòng tiến hóa.

Những đàn áp và khủng bố sau biến cố Caravelle cũng như những biện pháp chính trị và công an độc đoán hơn được áp dụng sau đó, chỉ làm cho sinh hoạt chính trị của Việt Nam thêm ngột ngạt, sinh lực của quốc gia thêm suy yếu. Chế độ Diệm trên mặt nổi tuy có vẻ vững chắc, nhưng từ trong gốc rễ, mầm mống bất mãn đã biến thành hành động chống đối, kể cả chống đối bằng bạo lực.

Ba giờ sáng ngày 11 tháng 11 năm 1960, tôi đang ở nhà riêng tại Chợ Lớn thì chuông điện thoại reo vang. Đầu kia điện thoại, Đại úy Bằng, người sĩ quan cận vệ trung tín nhất của Tổng thống Diệm, hốt hoảng nói : “Cụ hỏi Đại tá đơn vị nào đảo chánh?” Tôi trả lời: “Tôi chưa rõ, để tôi điều tra, rồi sẽ trình Cụ sau”.

Khi biết được lực lượng Nhảy dù tạo cuộc binh biến, tôi bèn gọi vào Dinh thì đầu kia dây chính Tổng thống Diệm cầm ống nghe. Tôi nói : “Thưa Cụ, tôi chưa biết đầy đủ chi tiết nhưng biết chắc Nhảy dù là lực lượng chủ lực của cuộc đảo chánh. Dù sao thì xin Cụ cứ ra lệnh cho đội Phòng vệ Phủ tổng thống liều chết giữ vững dinh Độc Lập rồi tôi sẽ có kế hoạch cứu viện”. Ông Diệm hỏi: “Anh có kế hoạch gì?” Tôi trả lời: “Xin Cụ cho gọi ngay Lực lượng đặc biệt của Lê Quang Tung về, phần tôi sẽ gọi người em là Đại úy Đỗ Như Luân đem Tiểu đoàn 1 Truyền tin cùng về tăng cường cho quân phòng thủ dinh Độc Lập. Tôi cũng sẽ gọi Trung đoàn Thiết giáp ở Gò Vấp về tăng viện thì quân đảo chánh khó mà xâm nhập được vào Dinh. Giai đoạn 2 thì xin Cụ cho gọi Huỳnh văn Cao và sư đoàn 7 ở Biên Hòa về để giải vây đô thành, còn tôi sẽ gọi Tiểu đoàn 1 Thủy quân Lục chiến do cháu tôi là Nguyễn Bá Liên đang chỉ huy cuộc hành quân ở Kiến Hòa về phụ lực thêm”. Tôi còn nói thêm: “Thưa Cụ, cứu binh như cứu hỏa, Tạm thời như vậy đã rồi sẽ tính sau”. Ông Diệm im lặng một chút rồi dục tôi: “Được rồi, anh vào ngay đây”.

Độ hơn 6 giờ sáng thì em tôi Đỗ Như Luận và cháu rể tôi là Đại úy Chu Văn Trung kéo Tiểu đoàn 1 Truyền tin và một phần của Lực lượng đặc biệt về bố trí suốt dọc cánh trái dinh Độc Lập song song với đường Hồng Thập Tự. (Sở dĩ Luận có thêm Lực lượng đặc biệt là vì Tiểu đoàn 1 truyền tin và Lực lượng đặc biệt cùng ở chung một vị trí sau lưng Bộ Tổng tham mưu, chỉ cách nhau một hàng rào kẽm gai; Luận rất thân với Tung mà Tung thì vắng mặt). Còn Trung đoàn Thiết giáp ở Gò Vấp do Thiếu tá Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy, khi nghe lệnh tôi, liền tức tốc đưa đơn vị lên đường. Khốn nỗi Bôi bị Trung tá Vương Văn Đông, lãnh tụ cuộc đảo chánh cùng với tướng Lê Văn Tỵ đích thân đến căn cứ của Trung đoàn khuyến dụ Bôi theo phe đảo chánh, hai bên dằng co, cãi vã làm cho Bôi mất rất nhiều thì giờ. Đã thế khi đoàn xe của Bôi đi ngang nhà Trung tướng Thái Quang Hoàng trên đường Ngô Đình Khôi còn bị đơn vị Nhảy dù đóng ở đây (để bắt tướng Hoàng) cản trở, làm cho Trung đoàn thiết giáp mãi tới 9 giờ sáng mới vào tới khuôn viên dinh Độc Lập. Dù sao thì binh sĩ phòng vệ Phủ tổng thống cũng chặn đứng được đợt tấn công đầu tiên của một tiểu đoàn Nhảy dù rồi, và giờ phút này có thêm lực lượng hùng hậu của Thiết giáp, ông Diệm đã thấy vững tâm hơn rất nhiều.

Tôi phải nói rõ ở đây rằng về phương diện quân sự, việc bảo vệ thủ đô do Trung tướng Thái Quang Hoàng (hiện ở Mỹ) Tư lệnh Biệt khu Thủ đô phụ trách. Dưới quyền điều động của ông chỉ có một Trung đoàn Bộ binh là Trung đoàn 135. Nhưng Trung đoàn này còn phải lo canh gác nhiều nơi và ông cũng không có một lực lượng trừ bị nào cả. Thủy quân Lục chiến và Nhảy dù, những lực lượng mà trung tướng Hoàng có thể điều động được khi thủ đô có biến, thì Thủy quân Lục chiến đã bận hành quân xa, còn Nhảy dù thì lại đang là lực lượng “phản loạn”!

Trên kia đã nói về tinh thần quân đội thì quân nhân hầu hết đều bất mãn với chế độ Diệm và sẵn sàng phát động hoặc tham dự đảo chánh bất cứ lúc nào, cho nên ngay từ đầu năm 1960, tôi đã xin với Tổng thống Diệm phải đặt Nguyễn Xuân Vinh và Đỗ Khắc Mai (hiện ở hải ngoại) chỉ huy Không quân và Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy Trung đoàn Thiết giáp để nắm giữ lấy lực lượng

“can thiệp” (force de frappe) đề phòng khi có đảo chánh hoặc biến loạn do Việt cộng gây ra. Nguyễn Xuân Vinh, Đỗ Khắc Mai và Thẩm Nghĩa Bôi là những cộng sự viên, những đồng chí thân thiết của tôi từ thời còn ở Nha Trang. Nhưng sáng ngày 11-11-1960, Bôi thì đã điều động được Trung đoàn về cứu viện, còn Vinh, Tư lệnh Không Quân, thì bị nhóm lãnh tụ đảo chánh bắt về phe đảo chánh. Sáng ngày 12 tháng 11 năm 1960 Vinh mới trốn được xuống căn cứ Không quân Biên Hòa để điều động phi cơ phóng pháo yểm trợ cho những đơn vị Bộ binh giải cứu Sài Gòn.

Có lẽ nhờ tình hình đã tạm thời lắng dịu và biết rõ được chính tôi đã đưa ra kế hoạch chống đảo chánh nên ông Ngô Đình Nhu gọi điện thoại cho tôi hỏi thêm tin tức rồi bảo tôi vào Dinh ngay. Tôi nghĩ thầm đã gần 5 năm rồi, nay Nhu mới có những lời êm dịu với mình. Phải chăng trước cơn nguy biến con người mới thấy được là mình yếu đuối không phải là thánh thần gì, như cọp dữ có mắc lưới mới thấy được tư cách ân nhân của con chuột đang cắn đứt mạng lưới cho mình. Tôi trả lời ông Nhu để tôi cho gọi cháu tôi là Nguyễn Bá Liên và liên lạc với tướng Lê văn Nghiêm, chỉ huy trưởng trường Võ bị Thủ Đức, rồi sẽ vào Dinh ngay.

Sau khi liên lạc và dặn dò kỹ kế hoạch với mọi nơi, tôi bèn lên xe vào Dinh. Nhưng trên đường vào dinh, vì muốn quan sát tình hình Nha Công an, tôi bị lọt vào một nút chặn của Nhảy dù ở đường Thành Thái, gần trường Pétrus Ký, và bị bắt giam tại điểm gác trước cổng tư dinh tướng Nguyễn văn Là, Tổng giám đốc Công an Cảnh sát. Tôi bị giữ từ 9 giờ sáng ngày 11 cho đến trưa hôm sau mới được một toán quân cảm tử của Nha An ninh Quân đội dựa theo đà tiến quân của Bộ binh đến giải thoát.

Độ 3 giờ chiều ngày 12 tháng 11 năm 1960, tôi vào dinh Độc Lập để vấn an Tổng thống Diệm. Tôi thấy chung quanh ông có ông Nhu, Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ, tướng Dương văn Minh, và một số Bộ trưởng như Trần Lê Quang, Nguyễn Đình Thuần, Huỳnh Hữu Nghĩa, Ngô Trọng Hiếu,... ngoài ra còn có bác sĩ Trần văn Thọ mặc áo treillis ngồi ở một góc phòng. Khói thuốc lá và những tiếng nói cười ồn ào tràn ngập cả căn phòng có máy điều hòa không khí. Tổng thống Diệm bảo tôi kể lại câu chuyện bị Nhảy dù bắt cho ông nghe rồi ông Nhu giới thiệu cho tôi bác sĩ Thọ, khoe rằng bác sĩ

Thọ không nề nguy hiểm đã làm liên lạc viên giữa dinh Độc Lập với Đại tá Trần Thiện Khiêm ở Phú Lâm. (Công lao bác sĩ Thọ chỉ là như thế mà mới ba ngày sau, 14-11-1960, ông được cử giữ chức Tổng giám đốc Nha Thông tin Tuyên truyền). Trong lúc những nhà lãnh đạo Quốc gia vui cười trước cơn đắc thắng thì nhóm lãnh tụ đảo chánh đã lên phi cơ Dakota do Đại úy Phan Phụng Tiên lái, trực chỉ Phnom Penh xin tị nạn chính trị, bắt theo cả tướng Thái Quang Hoàng làm con tin.

Thăm Tổng thống Diệm xong, tôi xuống tầng dưới thì thấy tướng Nguyễn Khánh đang lo việc điều động bố trí các đơn vị để bảo vệ Thủ đô đề phòng Việt cộng thừa “nước đục buồng câu” đột kích Sài Gòn.

Cũng vào tối ngày 12 tháng 11 năm 1960 đó, Quốc hội họp phiên họp bất thường để “thảo kế hoạch an ninh dân lên Tổng thống”, và sáng hôm sau, một Ủy ban Nhân dân Chống Đảo Chánh ra đời tập họp một số công chức và dân biểu kéo đến dinh Độc Lập hoan hô chào mừng Tổng thống Diệm đã nhờ “Thượng đế ban phước lành mà nạn khỏi tai qua” [10]. Điều quái đản là mặc dù ông Nhu ra lệnh cho ông Lê Văn Thái, phụ tá của bác sĩ Trần Kim Tuyến (hiện ở San Diego), mời tôi tham dự vào ủy ban chống đảo chánh đã bị tôi quyết liệt từ chối, thế mà vẫn có tên tôi trong danh sách của ủy ban.

Cuộc đảo chánh của Nhảy dù, theo lời tuyên bố của Đại tá Nguyễn Chánh Thi, là để quật ngã một chế độ thối nát của gia đình họ Ngô mà từ lâu quân đội vẫn xem là thù nghịch mà không dám hở môi. Cuộc đảo chánh cũng là một cơ hội tốt đẹp mà quân đội vẫn mong chờ để trút nỗi căm hờn của mình, trả thù cho các chiến hữu đã hy sinh và rửa nhục cho quốc dân. Cuộc đảo chánh cũng để đánh dấu một dấu chấm hết cho trang sử ô nhục của nhà Ngô. Cũng theo Đại tá Thi tuyên bố thì “Mụ Nhu là người phản dân hại nước, có hành động bạo ngược ê chề lắm rồi”. Còn Trung tá Vương Văn Đông đã đòi hỏi Tổng thống Diệm phải “Tuyên bố đầu hàng, giải tán Chính phủ và thành lập một Chính phủ Quân Nhân”. Vương Văn Đông còn nhấn mạnh thêm “Không thể để một bọn điếm ở trong dinh Độc Lập được”. [11]

Trong cuộc đảo chánh ngày 11 tháng 11 năm 1960, ngoài quân đội là chủ

lực do những sĩ quan trẻ xuất sắc như Vương Văn Đông, Nguyễn Triệu Hồng, Phan Trọng Chinh, Phạm Văn Liễu, Nguyễn Huy Lợi,... còn có những tổ chức dân sự như Liên minh Dân chủ, Mặt trận Quốc gia Đoàn kết, Lực lượng Nghiệp đoàn của ông Bùi Lượng và nhiều nhân vật thuộc các đảng phái chính trị khác như các ông Lê Vinh (đảng Duy Dân), Phan Bá Cầm, Nguyễn Bảo Toàn (Hòa Hảo), Vũ Hồng Khanh, Xuân Tùng (Việt Quốc),... cầm đầu, “Mặt trận Quốc dân Đoàn kết” do văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam và các ông Phan Khắc Sửu (Cao Đài), Nguyễn Thành Vinh, Trương Bảo Sơn (Việt Quốc) lãnh đạo... Tất cả có hàng trăm nhân vật chính trị dân sự đại diện cho các đảng phái trực tiếp hay gián tiếp tham dự các cuộc đảo chánh của Nhảy dù. “Mặt trận Quốc gia Đoàn kết” của văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam còn liên lạc với Đức cha Từ, Đức cha Hiền, các linh mục như Cha Oánh, Cha Vui, Cha Lộc, Cha Phiên,... “Mặt trận Quốc dân Đoàn kết” đã chỉ thị cho lực lượng của Mặt trận sẵn sàng nổi dậy cướp chính quyền ở các địa phương một khi tại Sài Gòn lực lượng quân đội lật đổ được chế độ Diệm.

Tại Quảng Nam, Một cán bộ cấp cao của Việt Quốc là ông Duy Nghĩa đã làm sẵn bài Hịch để khi cướp được Chính quyền thì sẽ tung ra kêu gọi toàn dân đứng lên cứu nước, nhưng chẳng may cuộc đảo chánh bất thành, bài Hịch bị chôn vùi trong bóng tối của bí mật cho mãi đến sau ngày 1-11-1963, bài Hịch mới được phổ biến. Tôi được một đồng chí của ông Duy Nghĩa là ông Lê Nguyên Long (hiện sống tại Hoa Kỳ) trao lại cho một bản sao của bài hịch này, xin ghi lại đây như một sử liệu để lưu truyền:

*Hãy đứng lên, đứng lên như vũ bão,
Răng nghiến răng, tay nắm chặt, vung tràn,
Mắt long lên, hùng khí ngập không gian,
Cho điếng lạnh thú tham tàn Cẩn, Diệm.
Vạn cánh tay giờ đây cùng tuốt kiếm,
Để lòe lên Chính nghĩa của non sông,
Để lòe lên tình đoàn kết nhiệt nồng,
Muôn màu sắc quốc gia non nước Việt.*

Hỡi những ai, những con người khí tiết,
Đang trong tù hay đau khổ trùm chẵn,
Hay khuất thân sống tạm bợ nhục nhằn,
Hãy đứng dậy giờ vinh quang lâm trận!
Như thác đổ, mưa nguồn, chớp sấm,
Như đảo điên một vũ trụ hôm nay,
Hớp men nồng cách mạng máu cuồng say:
Xưa “Sát đất” ngày nay ta “Sát địch”.
Hỡi muôn tim lặng nghe lời truyền hịch:
Nước diệt vong vì Cộng sản bạo tàn,
Nước nguy vong vì lũ Diệm tham gian,
Gây nghiêng ngửa cơ đồ tuy nửa mảnh.
Muôn tim, muôn tim cùng nhau sát cánh,
Đạp phăng phăng chướng ngại lũ sài lang,
Để cùng nhau trong cách mạng huy hoàng,
Cùng xây dựng một chánh quyền “Vi Dân tộc”,
Một “Chính quyền Công bộc”
Với “Tự do, Dân chủ” được nêu cao.

Ngoài các lực lượng nói trên còn có bác sĩ Phan Quan Đán, lãnh tụ khối Tự do Dân chủ được Đại tá Nguyễn Chánh Thi mời trực tiếp tham dự cuộc đảo chánh. Cũng như Đại tá Thi, Bác sĩ Đán đã lên đài phát thanh Sài Gòn đọc bản cáo trạng lên án nặng nề chủ trương độc tài phản dân chủ của chế độ Ngô Đình Diệm.

Tuy lòng dân đã chín mùi và lật đổ chế độ Diệm là một việc làm sáng tỏ chính nghĩa, nhưng số mạng và thời vận của ông Diệm chưa tới hồi chung cuộc cho nên cuộc đảo chánh bất thành.

Thật ra, sự thất bại của nhóm Thi-Đông không phải vì có Sư đoàn 7, Sư đoàn 21, Tiểu đoàn Thủy quân Lục chiến, Trung đoàn Thiết giáp, Tiểu đoàn Truyền tin, hay Trường Trừ bị Thủ Đức... kéo về cứu nguy cho ông Diệm.

Bởi vì, đúng như tướng Trần văn Đôn trong “Our Endless War” đã nhận định, lực lượng đảo chánh vẫn dễ dàng làm cỏ dinh Độc Lập với pháo binh và thiết giáp của họ, ngoài ra họ còn có thể sử dụng không quân nếu họ muốn, vì trong Không quân, ngoài Nguyễn Cao Kỳ ra có nhiều sĩ quan bất mãn với chế độ Diệm. Nhưng phần vì trong lúc tiến hành cuộc đảo chánh đã có sự chia rẽ nội bộ giữa Thi và Đông, phần khác, và là phần quan trọng nhất, vì lãnh tụ đảo chánh thiếu cương quyết và không có kế hoạch huy động quần chúng làm hậu thuẫn chính trị. Ngoài ra, điểm quan trọng hơn cả phải kể đến “khổ nhục kế” của ông Diệm, cũng như sự kiện một nhân viên CIA là ông Miller (hiện ở San Jose) thuyết phục Đông nên tạm ngưng cuộc tấn công để đợi ông Diệm thương thuyết, nhờ vậy ông Diệm có thì giờ gọi quân cứu viện về Sài Gòn và làm nản lòng những đội quân đảo chánh.

Cuộc đảo chánh của Nhảy dù là một vụ binh biến xảy ra bất ngờ cho cả anh em ông Diệm lẫn cả người Mỹ, nhưng ông Nhu thì lại quyết đoán một cách công khai rằng chính Hoa Kỳ đã chủ xướng cuộc tạo phản. (Tuy nhiên cũng phải ghi nhận rằng Đại sứ Hoa Kỳ, ông Durbrow, và Tư lệnh phái bộ viện trợ Mỹ, Đại tướng Mc Garr, cảm thấy biến cố 11-11-1960 không phải vô ích vì họ hy vọng rằng nó có thể gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh ông Diệm). Nhưng tại sao ông Nhu lại cứ đề quyết cho người Mỹ là thủ phạm châm ngòi cuộc đảo chánh? Thì mãi ba năm sau, năm 1963, tôi mới hiểu được thủ đoạn của vợ chồng Ngô Đình Nhu mà tôi sẽ nói tới ở một chương sau.

Cuộc đảo chánh Nhảy dù năm 1960 đã được nhiều sử sách ghi chép, đặc biệt là cuốn Biến Cố 11-11-60 do nhiều nhân chứng tham gia vào nhiều biến cố này đồng ghi lại (có lưu chiếu tại nhiều Thư viện Hoa Kỳ). Ở đây, tôi muốn ghi thêm một số giai thoại hay bí ẩn mà tôi thu lượm được, viết ra mong có thể sẽ bổ ích cho những nhà viết sử sau này:

- Thứ nhất là câu chuyện về Đại tá Trần Thiện Khiêm, Tư lệnh Sư đoàn 21, đang đóng ở Mỹ Tho và được ông Diệm gọi về cứu gấp. Ông Khiêm đem quân về đến Phú Lâm, cửa ngõ của Đô thành, vào khoảng 6 giờ chiều ngày 11 rồi dừng lại ở đó. Theo một số sĩ quan thuộc đảng Đại Việt dưới quyền

ông Khiêm kể lại thì ông không thật lòng muốn cứu ông Diệm. Ông Khiêm vốn người ít nói, tính tình thâm trầm và từ lâu đã có thái độ bất mãn với chế độ Cần Lao mặc dù ông vẫn được trọng dụng.

Cho nên khi về đến Phú Lâm, ông Khiêm cần trọng lượng định tình hình, thấy quân đảo chánh đã không biết thực hiện kế hoạch “tốc chiến tốc thắng” và cuộc tấn công đã bị khựng lại, tức là Nhảy dù đã nắm phần thất bại rồi, ông bèn đổi ý và đứng về phe ông Diệm. Nhưng sau cuộc đảo chánh 11-11-1960, ông Khiêm được anh em ông Diệm coi như “người nhà”, thăng lên tướng và giao cho chức vụ quan trọng là Tham mưu trưởng Quân đội dưới quyền tướng Lê văn Tỵ để kiểm soát và nắm giữ quân đội. Nhưng dù được mua chuộc, thâm tâm ông Khiêm vẫn không bao giờ thần phục nhà Ngô. Đã từ lâu ông Khiêm là người thân tín bí mật của Mỹ.

- Việc thứ hai là trường hợp tướng Huỳnh văn Cao. Cao là một sĩ quan không có khả năng gì ngoài tài khéo léo nịnh bợ. Nhờ là người Công giáo mà lại là thứ Công giáo Phú Cam, thường mượn danh Đức Mẹ để mê hoặc anh em ông Diệm nên được ông Diệm coi như con cháu ruột thịt, đề bạt ông Cao lên thật mau để có thể giữ chức Tổng tham mưu trưởng quân đội thay Đại tướng Lê văn Tỵ trong chính sách “Trông người”, chính sách Công giáo hóa nhân dân và quân đội miền Nam. Khi ông Diệm mới về nước, ông Cao chỉ mới mang cấp Đại úy tạm thời rồi nhờ Thái Quang Hoàng lập chiến khu Đông, sai ông Cao đi liên lạc với dinh Độc Lập, từ đó ông nên danh nên phận. Vào Sài Gòn, vì ông Luyện đau chân nên ông Cao đẩy xe lăn cho ông ta đi dạo mát và phục vụ cho nhà ông Luyện như một gia bộc, nên được thăng Thiếu tá và giữ chức Tham mưu trưởng Biệt bộ Phủ tổng thống thay thế cho Đại tá Đàng. Ở địa vị này, ông Cao đã đẩy một cán bộ trung kiên từng đóng góp tiền bạc và nhiều phen sống chết cho ông Diệm thời phong trào Cường Để và thời ông Diệm gặp khó khăn với Bình Xuyên là Thiếu tá Nguyễn Vinh ra khỏi Tiểu đoàn Danh Dự. Ông Cao mượn việc cải tổ Tiểu đoàn Danh Dự thành ra Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Phủ tổng thống để đề nghị đưa bà con là Trung tá Nguyễn Thế Như, người Công giáo Phú Cam, về thay chỗ của Vinh, dù về khả năng quân sự, cả Như lẫn Vinh đều xuất thân là Đội Khố Đỏ thời Pháp thuộc như nhau. Nhưng Nguyễn Thế Như

mới chỉ huy Lữ đoàn được 3, 4 tháng thì bị binh sĩ Lữ đoàn tố cáo là tham nhũng và tác phong bê bối nên bị cất chức. Sau này Trung tá Nguyễn Ngọc Khôi, người Công giáo Quảng Trị, về giữ chức Tư lệnh Lữ đoàn Phòng vệ Phủ tổng thống (Nguyễn Thế Như và Nguyễn Ngọc Khôi hiện đang có mặt tại hải ngoại). Còn ông Nguyễn Vinh nhận thấy ông Diệm là người vất vả chanh bở vỏ, từ đó không bao giờ gặp lại ông Diệm nữa. (Những nhân vật ở hải ngoại hiện nay như ông Võ Như Nguyễn, Tôn Thất Trạch, Đại tá Phùng Ngọc Trưng, ông Trần Văn Hưởng và bác sĩ Bùi Kiện Tín đều biết rõ công lao và sự nghiệp của Nguyễn Vinh thời ông Diệm còn hàn vi sa cơ thất thế). Về trình độ văn hóa, ông Cao chỉ có bằng tiểu học, còn về quân sự thì chưa bao giờ chỉ huy một đơn vị dù chỉ là một Trung đội. Cho đến năm 1954, vì thiếu sĩ quan nên ông Cao được Đại tá Trương Văn Xương cho chỉ huy một Tiểu đoàn Khinh quân đang thụ huấn tại Ninh Hòa (Khánh Hòa). Mặc dù tiểu đoàn đóng ngay giữa thành phố nhưng ông Cao đã để cho Tiểu đoàn bị Việt cộng tập kích thành linh làm tan nát cả Tiểu đoàn, vì vậy ông bị tướng Hinh đưa ra tòa. Nhưng nhờ có Thiếu tá Hoàng Phúc Hải ở Nha Trang, một thuộc hạ thân tín của tướng Hinh can thiệp nên ông được miễn tố và chỉ bị cất chức mà thôi.

Ông Cao là người có tài len lỏi trong các ngõ ngách của thời thế cho nên ngày Nhảy dù đảo chánh ông Diệm, mặc dù đang chỉ huy Sư đoàn 7 đóng ở Biên Hòa chỉ cách Sài Gòn 30 cây số, mà mãi đến sáng ngày 12, nhờ tướng Nghiêm thúc giục lắm và khi thấy Nhảy dù yếu thế, ông Cao mới tiến quân về thủ đô. Lực lượng đảo chánh thất bại, ông Cao trở nên anh hùng giải phóng thủ đô. Tội nghiệp hai ông Diệm - Nhu, 3 năm sau ngày toàn quân, toàn dân thật sự lật đổ chế độ hai ông vẫn còn tin tưởng vào đứa “con nuôi Huỳnh Văn Cao” đang là Tư lệnh Quân khu IV. Họ có ngờ đâu rằng nửa đêm 1-11-1963, ông Cao đã đầu hàng cách mạng dù ông vẫn còn hai sư đoàn dưới trướng, còn có cả một giang sơn rộng lớn để nếu muốn có thể dùng làm “đất Ba Thục” cho anh em ông Diệm nương thân hầu tu binh mãi mãi đợi ngày trở lại “trung nguyên”. Tài trí, công nghiệp của ông Huỳnh Văn Cao như thế đó mà nhóm “Cần Lao Công giáo” ca ngợi ông Cao như một thiên tài...

- Việc thứ ba là trường hợp của Thiếu tá Công giáo Lê Như Hùng (hiện sống ở California). Khi xảy ra cuộc binh biến Nhảy dù, Hùng đang giữ chức Tỉnh trưởng Kiến Hòa. Kiến Hòa là căn cứ địa vững chắc của Cộng sản nổi tiếng từ năm 1940 khi Xứ ủy Nam bộ Cộng sản Đông dương khởi nghĩa chống chế độ Thực dân Pháp. Vì Kiến Hòa bất an, nguy kịch nên Tiểu đoàn 1 Thủy quân Lục chiến do cháu vợ tôi là Nguyễn Bá Liên được biệt phái về Kiến Hòa hành quân.

Tổng thống Diệm biết rõ thân phụ Liên là ông Nguyễn Bá Mưu vì cùng hoạt động trong phong trào Cường Để, cho nên Liên rất trung thành với Tổng thống Diệm. Khi nhận được lời kêu gọi của tôi, Nguyễn Bá Liên vội tập hợp Tiểu đoàn để về Sài Gòn cứu ông Diệm. Nhưng Liên bị Tỉnh trưởng Lê Như Hùng cản trở không cho qua phà để qua sông, không cho quân xa để sử dụng. Hai bên cãi cọ xô xát đã định bắn nhau. Cuối cùng, vì không được sử dụng phương tiện quân đội, Liên bèn thuê thuyền và xe đò dân sự để di chuyển Tiểu đoàn về Sài Gòn. Vì sự cản trở của Hùng cho nên mãi đến 2 giờ sáng ngày 12 tháng 11, Tiểu đoàn 1 của Liên mới có mặt tại Bến Bạch Đằng.

Khi ông Diệm làm Thủ tướng và bị tướng Nguyễn văn Hinh chống đối thì Hùng là đảng viên đảng “Con Ó” của ông Hinh đang giữ chức Tư lệnh Thủy quân Lục chiến. Tướng Hinh ra đi, ông Diệm cất chức Hùng và Hùng bị theo dõi một thời gian. Nhưng ít lâu sau, tất cả đảng viên “Con Ó” có đạo Công giáo như Hùng đều được “phục hồi danh dự”, được trọng dụng và thăng cấp mau chóng (chẳng hạn như Bùi Dinh, tay chân thân tín của tướng Hinh, từng lên đài phát thanh quân đội năm 1954 công khai mạt sát Thủ tướng Ngô Đình Diệm, thế mà Dinh vẫn được thăng cấp rất mau và được ông Diệm giao cho chỉ huy một sư đoàn vì Bùi Dinh là người Công giáo Phú Cam).

Có lẽ Lê Như Hùng cũng không có ý phản bội ông Diệm khi cản trở Nguyễn Bá Liên, chẳng qua Hùng sợ vắng Tiểu đoàn Thủy quân Lục chiến thì Kiến Hòa sẽ bị nguy kịch. Nhưng Hùng quên rằng với bối cảnh ngày 11 tháng 11 năm 1960 thì dù Tỉnh Kiến Hòa có mất vào tay Việt cộng cũng còn hơn Thủ đô Sài Gòn, địa vị Tổng thống của ông Diệm và chế độ Cần Lao

rơi vào tay bọn “phản loạn Nhảy dù”. Cho nên dù vô tình hay cố ý, việc cản trở Nguyễn Bá Liên mang quân về Sài Gòn đã làm cho Lê Như Hùng, trước mắt ông Diệm, mang tội phản loạn, tiếp tay quân đảo chánh. Phỏng thể sau khi Nhảy dù thất bại, tôi mang tâm địa hèn mạt như bọn Cần Lao tố cáo hành động phản bội của Hùng với ông Diệm thì Hùng đã bị ông Diệm đày ra Côn Đảo như số phận của các lãnh tụ vụ Bình biến rồi. Nhưng chẳng những Hùng không bị trừng phạt mà qua hệ thống Cần Lao, Hùng còn được Tổng thống Diệm chuyển về Sài Gòn, thăng cấp Trung tá và giao cho chức vụ cận thân là Tham mưu trưởng Biệt bộ Phủ tổng thống.

- Việc thứ tư là trường hợp của bà Ngô Đình Nhu. Ngày 12 tháng 11, sau khi tôi vấn an Tổng thống Diệm xong như đã nói trên kia, bèn xuống tầng dưới để ghé thăm tướng Nguyễn Khánh đang lo điều động bố trí những đơn vị quân đội đề phòng Việt cộng lợi dụng cảnh rối loạn mà tập kích Sài Gòn. Vừa đến nơi, tôi thấy bà Nhu và tướng Khánh đang to tiếng cãi nhau ồn ào. Tôi chỉ còn nhớ lời tướng Khánh nói với bà Nhu: “Ở đây tôi chỉ huy chứ không phải bà, bà hãy đi chỗ khác để tôi làm việc”. Nói xong tướng Khánh gác hai chân lên bàn tỏ vẻ khinh bỉ bà Nhu ra mặt. Tôi thấy bà Nhu đỏ mặt tức giận, quay người thật nhanh rồi bỏ lên lầu, vừa đi miệng vừa lẩm bẫm những gì không rõ. Tất nhiên “Rồng Cái” (dịch chữ Dragon Lady của ký giả ngoại quốc gán cho bà Nhu) phải giận lắm bởi vì lần đầu tiên trong cuộc đời uy quyền tột đỉnh của bà, bà đã bị một “anh kaki” khinh miệt trước mặt rất đông binh sĩ và nhân viên dân chính. Cử chỉ của tướng Khánh làm cho tôi cảm phục và hài lòng vì theo tôi biết trong triều đình nhà Ngô, ngoại trừ Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ thường tỏ vẻ lãnh đạm, còn Bộ trưởng, dân biểu, trí thức, linh mục có liên hệ với Ngô Triều đều khép nép, cúi mình trước đệ nhất phu nhân. Ngay cả chồng và ông anh chồng là vị nguyên thủ quốc gia mà còn phải chịu lụy bà như tôi đã và sẽ trình bày thêm, thế mà kẻ “Võ biên” Nguyễn Khánh lại dám sừng sỏ xua đuổi bà đi chỗ khác.

Sau khi bà Nhu lên lầu rồi thì bà Thái Quang Hoàng (hiện ở Mỹ) vào dinh Độc Lập để đòi hỏi chính phủ bằng mọi cách đem chồng bà từ Phnom Penh về lại Việt Nam. Bà Hoàng la ó ầm ĩ, trách chính phủ và quân đội đã không bảo vệ nổi để chồng bà bị nhóm lãnh tụ đảo chánh bắt theo làm con tin. Có

lẽ vì nghe tầng dưới ồn ào tiếng đàn bà, bà Nhu lại trở xuống “sân khấu”, thế là một màn đấu khẩu xảy ra giữa hai mệnh phụ mà cổ nhân thường gọi là thứ “phụ nhân nan hóa”, thứ đàn bà “dễ có mấy tay”. Tôi không còn nhớ nguyên văn lời bà Nhu nạt bà Hoàng, nhưng đại ý là tại sao lại dám huyên náo trong dinh. Bà Hoàng bèn xông tới trước mặt bà Nhu mà hỏi “Nếu chồng bà bị bắt như chồng tôi thì bà có lo hoảng lên không?”, bà Hoàng còn nói tiếp “Nếu chồng tôi có mệnh hệ gì thì tôi làm loạn lên cho bà xem”. Bà Nhu không ngờ lại gặp phải địch thủ không vừa nên lại bỏ lên lầu, vừa đi miệng lại vừa lẩm bẩm những gì không ai nghe rõ, nhưng chắc là đang tính kế trừng trị những kẻ thuộc cấp đã dám coi thường bà.

Tướng Thái Quang Hoàng thời còn là Thiếu tá (1954) đã có công đầu lập chiến khu Đông ở Phan Rang để chống tướng Nguyễn văn Hinh ủng hộ Thủ tướng Ngô Đình Diệm nên được nhà Ngô coi như “Khai quốc công thần”. Tướng Hoàng liên tiếp chỉ huy Quân khu I, Quân khu II, rồi Quân khu Thủ đô với nhiệm vụ đặc biệt là bảo vệ thành trì Tổng thống Diệm. Chẳng may Nhảy dù “làm loạn”, địa vị ông Diệm cơ hồ lung lay, lại thêm bà vợ mắng nhiếc bà Nhu cho nên sau khi đô thành yên cơn bão tố, tướng Hoàng bị thất sủng, bị đổi lên Đà Lạt giữ chức vụ chỉ huy trưởng Trường Đại học quân sự, một chức vụ ngồi chơi xơi nước cho đến ngày chế độ Diệm suy vong.

Tướng Thái Quang Hoàng là người ít nói nhưng khí phách và can trường. Ông có một đức tính hiếm hoi là không bao giờ nói xấu ai với cấp trên. Thái độ quân tử nhiều khi vô lý của Thái Quang Hoàng đã làm cho tướng Lê văn Tỵ phải bực mình...

Tôi quen biết Thái Quang Hoàng từ ngày chúng tôi còn là Đại úy, Hoàng làm trưởng phòng Ba, tôi làm tham mưu phó cho Việt binh đoàn. Lúc bấy giờ tôi đã cảm phục Hoàng rồi và trở nên đôi bạn tương đắc vì ông ta dám si và một Trung tá người Pháp đang giữ chức trưởng phái bộ quân sự, cố vấn cho Trung tá Nguyễn Ngọc Lễ. Khi hay tin ông Diệm được Quốc trưởng Bảo Đại cử làm Thủ tướng, tôi đang học lớp trung đoàn trưởng ở Hà Nội, biết ông Diệm sẽ gặp nhiều khó khăn với tướng Hinh nên tôi đã gửi thư về Phan Rang cho Hoàng yêu cầu ủng hộ ông Diệm. Hoàng trả lời cho tôi: “Sẵn sàng”. Sau này, khi ông Diệm bị tướng Nguyễn văn Hinh chống đối,

tôi đề nghị với Đại tá Nguyễn Ngọc Lễ lập chiến khu để chống lại Pháp và tướng Hinh như đã nói trước kia. Lễ và Hoàng hoàn toàn đồng ý, rồi Hoàng kéo quân lên núi lập “Chiến khu Đông”... Từ đó, Lễ, Hoàng và tôi trở nên những đồng chí thiết cốt hết lòng ủng hộ ông Diệm mặc dù Lễ và Hoàng không gia nhập đảng Cần Lao, còn tôi là một đảng viên kỳ cựu nhưng đã bỏ đảng từ năm 1956 khi bị nhóm linh mục Nguyễn Sồ ở Phan Rang báo cáo với ông Nhu tôi phá hoại Công giáo.

Từ ngày Hoàng về giữ chức Tư lệnh Quân khu Thủ đô, vì có chung bốn phạm bảo vệ thành trì chế độ, bảo vệ ông Diệm, chúng tôi thường gặp gỡ nhau nhiều hơn để trao đổi tin tức, thảo luận các kế hoạch giữ gìn an ninh cho Đô thành trên phương diện quân sự. Nhưng chế độ càng ngày càng sa vào hố tội lỗi nên nhiều khi chúng tôi gặp nhau mà chỉ còn biết nhìn nhau than thở, cảm thấy tấm lòng son sắt của mình đối với ông Diệm không đủ sức chống chọi nổi với một chế độ đang suy tàn mà nguyên nhân chính lại là từ ông Diệm và nhóm Công giáo Cần Lao của họ.

- Câu chuyện thứ năm là về Võ văn Hải, người Chánh Văn phòng đặc biệt của ông Diệm. Hải theo ông Diệm từ hồi còn rất trẻ. Hải có một người em ruột là Võ Lăng (hiện sống ở Pháp) cũng hoạt động cho ông Diệm bên cạnh ông Ngô Đình Luyện từ thời ông Diệm còn ở Pháp. Hai anh em Hải, Lăng là con của cụ Án Võ, mà cụ là bạn thân của ông Diệm từ thời làm quan cho Nam triều. Tuy nhiên, trong thời gian ông Diệm cầm quyền, cụ Án Võ đứng ngoài chính trường, xa lánh chính trị sống ẩn dật tại Đà Lạt, chỉ lo lui tới chốn thiền môn.

Trong hàng ngũ những người theo ông Diệm, có thể nói Hải là người trung thành nhất, kính yêu ông Diệm như cha ruột của mình. Tuy nhiên, Hải căm thù ra mặt Giám mục Ngô Đình Thục, hai vợ chồng Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn, và nhóm Cần Lao Công giáo mà Hải cho chính là thủ phạm phá hoại chế độ và làm hại thanh danh của ông Diệm.

Ngày 11-11-60, trước cuộc tấn công của Nhảy dù, trong lúc những kẻ thường khua môi khoe khoang là trung nghĩa đều chạy trốn hết thì Hải không ngại gian nguy, mang thân đơn độc “vào hang hùm để gặp cho được cọp”. Hải gặp Vương văn Đông và Nguyễn Chánh Thi, những lãnh tụ của

cuộc đảo chánh với mục đích tha thiết xin cứu mạng cho vị lãnh tụ của mình. Gặp Đông, Hải thương thuyết:

“Tôi đồng ý việc làm của Trung tá, dinh Độc Lập không thể để cho một bọn điếm ở được. Nhưng trong hoàn cảnh hiện tại, kéo dài cuộc chiến đấu chỉ có lợi cho Cộng sản. Tôi xin làm trung gian giữa ông Diệm và Trung tá, tìm giải pháp ổn thỏa để có thể tránh được sự lợi dụng của Cộng sản và đồng thời đáp ứng được đòi hỏi của phe nổi dậy. Giải pháp này có thể là tạm thời giữ ông Diệm ở lại làm đại diện quốc gia, không quyền hành pháp, gạt bỏ gia đình Nhu và Cần ra khỏi chính trường Việt Nam và cải tổ chính phủ”.

[12]

Hải là người nắm vững và nắm kỹ những bí mật quốc gia, những bí mật thầm kín nhất của anh em gia đình họ Ngô, những bí mật khó nói nhất của nhiều triều thần nhà Ngô, nhiều tay chân cốt cán trong đảng Cần lao Công giáo, cho nên Hải thấy rất rõ bộ mặt xấu xa, đơ bản của chế độ, vì thế nên Hải thường tỏ ra ưu tư, buồn phiền, giận dữ.

Bác sĩ Bùi Kiện Tín (hiện ở Los Angeles) và tôi là số đồng chí thiết cốt hiểm hoi của Hải còn sót lại, cho nên mỗi lần tôi vào dinh Độc Lập, sau khi gặp Tổng thống thường ghé qua phòng của Hải và cùng với bác sĩ Bùi Kiện Tín để ba anh em to nhỏ thì thầm bàn chuyện dở hay của chế độ. Hải cho chúng tôi biết nhiều chuyện bí ối của ông Thực, của bà Nhu và của nhiều nhân vật tai to mặt lớn khác. Hải âm thầm lập hồ sơ của những người làm hại chế độ, nhiều hồ sơ tối mật có kèm cả bóng hình tang chứng, chính tôi cũng không ngờ Hải đã cho người theo sát bà Nhu đến thế. Có lẽ tấm lòng trung can nghĩa khí của Hải đối với ông Diệm đã tạo cho Hải có ý chí, có tài làm thám tử. Hải không được một ân huệ gì khác ngoài đồng lương hàng tháng, lại thường bị ông Diệm la rầy gắt gỏng nhưng không bao giờ Hải buồn phiền, trái lại trước sau vẫn một lòng thương yêu cung kính ông Diệm. Sau cuộc đảo chính Nhảy dù, gặp những bạn thân như Bùi Kiện Tín, như tôi, Hải lo buồn nói: “Phép lạ không đến hai lần. Nếu còn đảo chánh thì nhất định tôi nằm nhà không vào dinh Độc Lập nữa. Số mệnh ông Tổng thống coi như đã an bài rồi, chế độ này không làm sao còn có thể cứu vãn được nữa”. Hải đã giữ đúng lời hứa. Ngày cách mạng 1-11-63, mặc dù Tổng

thống cho gọi Hải nhiều lần nhưng Hải đã bày tỏ quyết liệt thái độ của mình bằng cách nhất định không vào Dinh, không gặp Tổng thống Diệm nữa. Có lẽ lúc bấy giờ Tổng thống Diệm nghi ngờ Hải đã phản bội, ông có biết đâu rằng Hải đã nằm nhà khóc suốt mấy ngày liền. Có phải thế không Bác sĩ Bùi Kiện Tín?.

Mấy năm sau, Hải trở lại hoạt động chính trị, ra ứng cử Dân biểu quận 3 trong nhiệm kỳ hai của Quốc hội Đệ nhị Cộng hòa. Hải lấy chân dung ông Diệm làm biểu tượng cho cuộc tranh cử nhưng đã thất bại, chỉ thu lượm được có hơn 5% phiếu, trong lúc những kẻ từng chống đối ông Diệm như Trần Văn Tuyên, Lý Quý Chung v.v... lại thắng cử vẻ vang. Hải chủ quan tưởng rằng nhân dân vẫn còn luyến tiếc “ông Cụ” qua việc nhóm Cần Lao cúng kỵ ồn ào (mà Hải không bao giờ tham dự), còn đối với lòng người miền Nam thì hình ảnh, sự nghiệp “ông Cụ” đã phai mờ, chỉ còn lại câu chuyện “một thời vang bóng”. Bấy giờ Hải tỉnh mộng, bèn cùng với bà Nguyễn Phước Đại, ông Lê Quang Luật, ông Thái Lăng Nghiêm, những nhân vật chính trị tên tuổi của Sài Gòn, về hợp tác với tướng Dương Văn Minh với ý định chống lại Nguyễn Văn Thiệu và tập đoàn Cần Lao đang nhờ Thiệu mà tái sinh để múa may quay cuồng làm chủ lực hậu thuẫn cho Thiệu. Tôi gặp Võ Văn Hải năm 1945 tại Chợ Lớn, tại ngôi nhà số 2 đường Armand Rousseau, nơi ông Diệm và ông Luyện trú ngụ khi tôi được ông Ngô Đình Khôi và các đồng chí ở Huế gửi vào Sài Gòn để theo ông Diệm và linh mục Nguyễn Sương Huệ đón tiếp Kỳ Ngoại Hầu Cường Để hồi hương. Nhưng vận nước nổi trôi, Kỳ Ngoại Hầu không về, ông Diệm bị Việt Minh bắt cầm tù, thầy trò anh em tán loạn mỗi người mỗi ngã tưởng không bao giờ còn có ngày tái ngộ. Nhưng rồi có ai ngờ chúng tôi lại vẫn còn cơ hội trùng phùng. Quê hương sau bao lần thay ngôi đổi chủ, ông Diệm trở lại chính quyền lãnh đạo quốc gia, chúng tôi mừng thầm nghĩ rằng lý tưởng đã đạt được để có dịp phụng sự đất nước quê hương, không ngờ ông Diệm thời “Tổng thống uy quyền” khác hẳn với ông Diệm thời “chí sĩ lao đao”.

Bao nhiêu mộng đẹp của chúng tôi đều tan tành, rồi miền Nam rơi vào tay Cộng sản. Sau ngày Cộng sản chiếm miền Nam, Hải tự tin mình là người yêu nước ở lại sống chết với quê hương, không chịu ra đi làm kẻ lưu vong

biệt xứ. Khi tôi viết những dòng Hồi ký này thì Hải đã bị bệnh chết ở quê nhà.

Ai đã từng là đồng chí với Hải, tri kỷ với Hải lại không gan bào ruột thắt trước cảnh ngộ đắng cay của một người trung cang nghĩa khí, tưởng gặp được minh quân ai ngờ lại rơi vào tay một gia đình bạo chúa, tôi đang khóc Võ văn Hải đây ông bạn già Bùi Kiện Tín của tôi ơi!

- Câu chuyện thứ sáu nói về chính Tổng thống Diệm. Ngày 11-11-60, qua sự vận động của Võ văn Hải, của tướng Khánh và với sự tán đồng của tướng Lê văn Ty, ông Diệm đã đồng ý với Trung tá Vương văn Đông là sẽ giải tán chính phủ hiện hữu để thành lập một chính phủ “Liên hiệp quân dân”. Những lời cam kết của ông Diệm đã được long trọng tuyên bố trên đài phát thanh kèm theo nhật lệnh của tướng Ty. Nhưng khi sóng gió qua rồi thì ông Diệm lại nuốt những lời đã hứa. Nếu cuộc đảo chánh đã làm cho ông mất rất nhiều uy tín thì thái độ thiếu thành tín của ông lại càng làm cho danh dự của ông sụp đổ thêm, trong quân đội cũng như ngoài nhân dân và trước quốc tế khiến các ký giả ngoại quốc cứ nhắc lại mãi.

Từ khi cầm quyền ông thường đưa ra khẩu hiệu “thành tín” như một bảo đảm chắc nịch cho quan niệm “đức trị” của ông trong việc lãnh đạo quốc dân. Ông còn đặt quốc huy là tiết trực tâm hư, lấy cây trúc làm biểu tượng để tỏ ra mình là người chính nhân quân tử, thế mà hôm nay ông đã công khai và rộng rãi tuyên bố cùng đồng bào rồi chính ông lại thất tín không giữ lời hứa, cho nên không kể Việt cộng và những kẻ đối lập chính trị với ông có cơ hội phản tuyên truyền mà chính quân đội và nhân dân, sau đó, cũng đã mỉa mai ông là một kẻ đạo đức giả, bất tín, bất nghĩa. Phê bình thái độ thiếu “thành tín” của ông Diệm, ông Nguyễn Thái, một cựu công thần nhà Ngô đã viết:

“... Phòng thể ông Diệm cốt đưa ra lời hứa chỉ vì phải đứng trước sự hăm dọa của quân “phiến loạn” để rồi sau khi yên ổn sẽ nuốt lời hứa thì hành động đó cũng nguy hiểm cho hình ảnh một Ngô Đình Diệm, “người hùng không biết sợ, người toàn hảo”. Bởi vì trong tiểu sử của ông ta và theo toàn bộ công cuộc tuyên truyền của chính phủ thường nhấn mạnh rằng ông Diệm là “người không bao giờ biết sợ”. Theo văn phòng báo chí của Phủ tổng

thống đưa ra thì khi làm tù nhân của Hồ Chí Minh bị hăm dọa bởi cái chết, ông Diệm vẫn tỏ ra cứng như đá, không sợ bất kỳ cái gì. Ông Diệm đã nói với họ Hồ “Hãy nhìn mặt tôi, tôi không phải là người biết sợ”. [13]

(Ý ông Thái cho rằng những lời ông Diệm thách thức ông Hồ Chí Minh năm 1946 là những lời bịa đặt để tuyên truyền mà thôi, không phải là sự thật).

Gan dạ như thế đó sao hôm nay ông Diệm lại có thái độ khiếm nhược trước lực lượng phản loạn của nhóm Thi-Đông. Cũng theo ông Nguyễn Thái thì... Trong cuộc đảo chánh Nhảy dù, chẳng những ông Diệm nuốt lời mà ông còn phản lại lời giáo huấn của Đức Khổng Tử mà ông thường ca tụng, thuyết giảng. Như thế tức là đức “thành tín” mà ông thường khuyên dân Việt Nam nên tôn thờ đã không có chính ngay nơi ông ta. [14]

Sự bất tín của ông Diệm cũng được học giả Nguyễn Hiến Lê nặng lời phê phán:

“... khi tôi thấy cuộc Trưng Cầu Dân ý để lật đổ Bảo Đại có tính cách rõ ràng là gian lận: ở Sài Gòn - Chợ Lớn chẳng hạn, có 605.025 người bầu cho ông ta trong khi số cử tri ghi tên chỉ có 450.000 người và kết quả là ông ta thắng với tỉ số 98.2% thuận và 1.1% nghịch thì tôi đã đâm ngán. Bị bọm trắng trợn như thế thì không phải là thông minh được. Nhất là khi hay tin ông ta trước khi nhận chức Thủ tướng đã quỳ trước mặt Bảo Đại, Hoàng hậu Nam Phương và vài người chứng kiến, thề sẽ một mực trung thành với Bảo Đại “duy trì ngai vàng cho Hoàng tử Bảo Long” mà bây giờ lại lật Bảo Đại như vậy, thì tôi ngạc nhiên không hiểu tại sao có người khen ông là có tư cách cao, nhiệm sâu đạo Khổng. Tôi nghĩ bụng “con người đó vô sở bất vi”. Quả nhiên sau này, trong vụ đảo chánh hụt tháng 11 năm 1960, ông lại thất hứa và lườm gạt phe đảo chánh và quốc dân lần nữa. Ngày 12 tháng đó, ông long trọng tuyên bố sẽ giải tán nội các, thành lập một chính thể chuyển tiếp mở rộng nội các cho các tướng và các nhà cách mạng độc lập hợp tác “Quốc dân cứ bình tĩnh và tin ở lòng ái quốc và thương dân vô cùng của Tổng thống”, nhưng khi đạo quân trung thành của ông về kịp Sài Gòn, đánh bật phe đảo chánh thì ông nuốt lời hứa, không thay đổi nội các mà đàn áp dữ dội những người ngây thơ tin ở ông...” (“Con Đường Thiên Lý”,

Nguyễn Hiến Lê, Văn Nghệ, Hoa Kỳ, tr. 201-203).

Việc Ông Diệm thiếu thành tín vừa kể trên, đối với những người hiểu rõ anh em ông thì không ai lấy làm ngạc nhiên, vì trong quá khứ ông đã nhiều lần có hành động phản bội mà trường hợp đối với cụ Nguyễn Xuân Tiếu sau đây càng nổi bật thêm cái bản chất bội bạc của ông Diệm.

Nguyên cụ Nguyễn Xuân Tiếu là lãnh tụ đảng Đại Việt Quốc Xã với nhiều thành tích chiến đấu chống cả Thực dân lẫn Cộng sản. Vì quen thân ông Diệm nên năm 1945, khi ông Diệm còn bị Việt Minh cầm tù tại Thái Nguyên, cụ Tiếu đã không ngại nguy hiểm tìm cách giúp đỡ thuốc men tiền bạc và hàng ngày còn tiếp tế đồ ăn thuốc lá cho ông Diệm trong lao tù. Khi ông Diệm được Việt Minh trả tự do về sống tại Hà Nội, cụ Tiếu vẫn tiếp tục thăm viếng, giúp đỡ tài chính và lo luôn chi phí cho ông Diệm vào Nam.

Liên hệ tình cảm giữa cụ Tiếu và ông Diệm lúc bấy giờ trong giới đảng phái chính trị ở ngoài Bắc không ai không biết, và cũng không ai không cảm phục tâm chất của cụ Tiếu. Thế mà từ khi ông Diệm xa cụ Tiếu, ông không còn nhớ đến người ân nhân cũ. Mãi cho đến khi ông ngồi trên ngôi cao tuyệt đỉnh của cái chức Tổng thống còn cụ Tiếu thì bị Công an nghi ngờ tham gia cuộc đảo chánh của Nhảy dù ngày 11-11-1960 nên bị bắt giam và bác sĩ Trần Kim Tuyến nhắc đến tên cụ; chỉ lúc bấy giờ ông Diệm mới nhớ đến và bảo rằng: “Khi nào gặp hăn bảo hăn lúc nào rảnh rỗi vào đây chơi” (xem Làm thế nào để giết một Tổng thống của Cao Thế Dung).

Cử chỉ hào hiệp vị tha của cụ Tiếu đối với ông Diệm trong lúc sa cơ thất thế nói lên cái tình nghĩa sâu đậm của tình bằng hữu thăm thiết, nhất là khi cụ Tiếu đang bị Việt Minh nghi ngờ vì cái quá trình chống Cộng của Cụ, thế mà ông Diệm không những đã bội nghĩa vong ân mà còn hỗn xược gọi cụ là “hăn”. Cung cách cư xử của ông Diệm đối với ân nhân mà cũng là một nhà cách mạng lão thành như thế mà ông Cao Thế Dung, trong cuốn sách kể lại lời nói hỗn xược bất nghĩa ở trên, lại hết lòng ca ngợi ông Diệm là thủy chung, nho phong và lễ nghĩa.

Chẳng trách ông Cao Thế Dung giữ chức Ủy viên Trung ương trong cái gọi là “Phong trào Phục hồi Tinh thần Ngô Đình Diệm” của Cần Lao Công giáo tại hải ngoại!

- Việc thứ bảy là việc của tôi. Như đã nói trên kia, 9 giờ sáng ngày 11-11-1960 tôi bị một đơn vị Nhảy dù chặn bắt khi đi quan sát Nha Công an trước khi vào dinh Độc Lập. Đã bị bắt mà với tư cách Giám đốc Nha An ninh Quân đội, một cơ quan bị binh sĩ coi như tay sai của chế độ, thì tôi chỉ còn đợi giờ “đền tội”. Nhưng nhờ phúc đức còn vững nên tôi đã thoát chết. Thật thế, sau cuộc lật đổ chế độ Diệm, năm 1963, Thiếu tá Nguyễn Huy Lợi (hiện ở Mỹ), nguyên là một lãnh tụ cuộc đảo chánh của Nhảy dù vừa lưu vong từ Cao Miên về, có đến thăm và cho tôi biết: “Hôm bắt được Thiếu tướng trước Nha Công an, Đại úy Thừa, chỉ huy Tiểu đoàn chiếm đóng hôm đó, định đưa Thiếu tướng ra bắn giữa chợ Bến Thành để thị oai nhưng tôi đã cản lại, bảo đợi bắt được Trần Kim Tuyến rồi sẽ bắn luôn cả Thái Quang Hoàng và Đỗ Mậu, nhờ thế mà Thiếu tướng sống sót”. Nghe Lợi nói, tôi vội cảm ơn Lợi nhưng nghĩ thầm rằng Thực dân, Cộng sản nhiều lần giết mà tôi vẫn còn sống như thường thì những Nguyễn văn Hinh, Trần Đình Lan, Dương Quý Phan, Nguyễn văn Thừa, Lê Quang Tung, Dương văn Hiếu, Ngô Đình Cẩn, Ngô Đình Nhu sức mấy mà động thủ được nhân vật đã mang chân mệnh “sinh vi tướng, tử vi thần”.

Ngày Nhảy dù đảo chánh, tất cả những nhân vật cầm đầu cơ quan An ninh Mật vụ có bốn phận ưu tiên bảo vệ sinh mạng và chế độ Tổng thống Diệm đều bị vô hiệu hóa hết mà chỉ riêng tôi là có hoạt động để cứu giúp ông Diệm, tôi cảm thấy hình như giữa ông Diệm và tôi, trong những giờ phút nghệt ngã của năm 1960, vẫn còn có sợi giây thiêng liêng ràng buộc tình nghĩa thầy trò.

Thật lạ lùng: trong lúc biến cố xảy ra, bác sĩ Trần Kim Tuyến, Giám đốc Nha Nghiên cứu Chính trị, tướng Nguyễn văn Là, Tổng giám đốc Công an, Trung tá Lê Quang Tung, chỉ huy trưởng Lực lượng đặc biệt, đều là những nhân vật có quyền uy hơn tôi, được ông Nhu tín nhiệm hơn tôi, thế mà khi tiếng súng “phản loạn” bùng nổ thì đều không có mặt hoặc lẩn tránh hết [15], trong lúc đó thì tôi lại đóng góp được ít nhiều trong việc bảo vệ sinh mạng ông Diệm được an toàn. Ngay trong lúc tôi bị giam cầm, tôi vẫn liên lạc được với nhân viên thuộc quyền của Nha, cho họ những kế hoạch cần thiết để họ làm tròn nhiệm vụ trong việc chống lại cuộc đảo chánh. Nhân

viên của tôi, kẻ thì xuống Thủ Đức, Biên Hòa liên lạc với tướng Nghiêm, với Đại tá Cao, kẻ thì hướng dẫn các đơn vị đang hành quân trong Đô thành, kẻ thì lo thu lượm và cung cấp tin tức cho Phủ tổng thống và cho các đơn vị chống đảo chánh. Sau đảo chánh, chánh văn phòng của tôi, Đại úy Trần Hữu Độ, người đã thay tôi điều khiển mọi công tác được Đại úy Bằng, cận vệ của Tổng thống Diệm, trình bày cặn kẽ cho Tổng thống công lao của Độ và Độ đã được Tổng thống Diệm hết lời khen ngợi rồi sau đó được thăng Thiếu tá. Đó là chưa kể việc ngay từ phút đầu tiên biến cố, tôi đã huy động những đồng chí và thân thuộc của tôi đưa quân về dinh Độc Lập để ông Diệm và ông Nhu giữ vững tinh thần.

Sau đảo chánh, nghĩa là sau khi mọi nguy hiểm đã qua rồi, lúc bấy giờ bá quan văn võ của Ngô triều, nhất là nhóm Cần Lao, bày trò tung hô để khoe khoang lòng trung thành trong khi chúng tôi lại âm thầm lui về với bốn phạm một quân nhân. Mãi đến Tết Tân Sửu (đầu năm 1961), chúng tôi mới lợi dụng ngày thiêng liêng của dân tộc, theo cung cách nghi lễ truyền thống của tổ tiên, đến dinh Độc Lập chào mừng ông Diệm vì chúng tôi đã tự coi ông như là vị thầy. Chúng tôi gồm độ 10 anh em như tướng Nguyễn Ngọc Lễ, tướng Tôn Thất Đính, Đại tá Đinh Sơn Thung, Hồ Tấn Quyền, Trung tá Nguyễn văn Châu, Nguyễn Ngọc Khôi và tôi, v.v... đến văn phòng riêng của ông Diệm để chia mừng với ông ta. Noi gương ông xưa kia đến cung Diên Thọ bái yết đức Từ Cung khi ông ta được Quốc trưởng Bảo đại cử làm Thủ tướng năm 1954, chúng tôi cất mũ đứng nghiêm trang chấp tay xá ba xá, rồi tướng Lễ thay mặt anh em ngỏ lời mừng ông tai qua nạn khỏi sau một năm trời gặp quá nhiều sóng gió, và chúc ông gặp nhiều may mắn trong năm mới. Chúng tôi nghĩ rằng sau một năm trời ông gặp quá nhiều hoạn nạn, nhất là cuộc đảo chánh của Nhảy dù, tinh thần của ông đã giao động lắm rồi, nhân ngày Tết thiêng liêng chúng tôi phải có một cử chỉ khiêm cung, an ủi tinh thần để giúp ông lấy lại niềm tin: “Còn có những quân nhân vẫn trung thành với cụ đây” qua lời của ông Lễ thưa với ông Diệm.

- Việc thứ tám, tôi muốn đề cập đến cái gọi là “Ủy ban Nhân dân Chống Phiến Cộng” do ông Trương Công Cừu làm Chủ tịch, ông Ngô Trọng Hiếu làm Phó chủ tịch, và Trung tá Nguyễn văn Châu làm Tổng thư ký.

Sau khi sóng gió qua rồi, nhóm lãnh tụ đảo chánh thoát thân an toàn qua Cao Miên, các đơn vị Nhảy dù, Biệt Động quân đã trở về trại nấp mình theo kỷ luật, thì tối 12-11-1960, Quốc hội nhóm phiên họp bất thường để (như báo chí tường thuật) “thảo kế hoạch an ninh dâng lên Tổng thống” (sic). Sáng hôm sau, với sự hướng dẫn và tổ chức của Trung tá Châu (Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý), Quốc hội tham dự cuộc biểu tình trong khuôn viên dinh Độc Lập để hoan hô chào mừng Tổng thống đã “nhờ ơn trên ban phép lành” nên tai qua nạn khỏi. Nhưng theo Dân biểu Huỳnh Thành Vị thì tối hôm đó Quốc hội nhóm họp đã không thảo luận gì hết mà thật sự chỉ để chỉ mặt điểm tên, tố cáo nhau là hèn nhát, là trốn tránh, là phản bội (sau này dưới thời Đệ nhị Cộng hòa, ông Huỳnh Thành Vị nhân đăng bài báo phỏng vấn tôi, có nhắc lại vụ tố khổ trên kia trong nhật báo Đồng Nai của ông).

Ngoài ra “Ủy ban Nhân dân Chống Đảo Chánh” cũng bị dư luận mỉa mai là nịnh hót không ra trò vì “đảo chánh” đã tan rồi thì ủy ban còn chống ai! Đã thế Ủy ban mệnh danh là “Ủy ban Nhân dân” mà thành phần trong Ủy ban được công bố trên báo chí và trên đài phát thanh chỉ thấy toàn là tên tuổi các vị Bộ trưởng, Dân biểu, Tướng tá, và nhân viên các cơ quan công an, mật vụ. Vì thế, “Ủy ban Nhân dân Chống Đảo Chánh” được Trung tá Châu cấp tốc đổi thành “Ủy ban Nhân dân Chống Phiến Cộng” cho hợp thời hơn.

Theo Nguyệt san Minh Tân của Hội Khổng học thì trong phiên họp của “Ủy ban Nhân dân Chống Phiến Cộng” ngày 13 tháng 11 năm 1960, ông Chủ tịch Trương Công Cừu đã đưa ra một lời tuyên bố có tính cách thú tội như sau:

Ủy ban sẽ trình bày những kế hoạch thiết yếu để giúp chính phủ đem lại an ninh thực sự và trường cửu cho toàn dân, cần thiết cho đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân đều được thỏa mãn để phiến Cộng không thể thừa cơ tuyên truyền khuấy phá được nữa. [16]

Cũng theo Nguyệt san Minh Tân thì sau lời tuyên bố long trọng của ông Chủ tịch Trương Công Cừu, một tràng vỗ tay hoan nghênh nổi lên rồi ông Cừu tuyên bố bế mạc. Không biết sau đó Ủy ban có trình bày được kế hoạch nào không, và nếu có thì kế hoạch đó có được ông Nhu hay ông Diệm đếm xỉa đến không, nhưng sau những lời tuyên bố của ông Cừu, người ta thấy

hai sự kiện xảy ra: thứ nhất là năm 1962, dinh Độc Lập lại bị dội bom, và thứ hai là ông Trương Công Cửu, nhà trí thức Công giáo quê ở Quảng Nam, sau đó được bổ nhiệm làm Bộ trưởng đặc nhiệm Văn hóa và Xã hội. Ngoài hai sự kiện cụ thể đó, tình hình an ninh của những năm sau càng ngày càng trở nên tồi tệ hơn và đời sống tinh thần cũng như vật chất của nhân dân càng trở nên khó khăn hơn mà thôi.

- Việc thứ chín là vụ ông Diệm đã kêu cứu Mỹ đem quân vào miền Nam, chiếm đóng sân bay Tân Sơn Nhất để cứu mạng và cứu chế độ.

Ngày 11-11-1960 ông Diệm đã nhờ Linh mục người Bỉ De Jeagher trao cho Tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn một bản văn kêu gọi chính phủ Hoa Kỳ đem Thủy quân Lục chiến vào Sài Gòn chiếm đóng sân bay Tân Sơn Nhất.

Bản điện văn Tòa đại sứ Mỹ Sài Gòn đánh về Hoa Thịnh Đốn mang số 218 ngày 11-11-1960 do Trung tướng Nguyễn Chánh Thi sưu tầm được trong cuốn Nhật ký của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (năm 1960) rồi trao lại cho tôi để bổ túc cho cuốn Việt Nam máu lửa quê hương tôi khi được tái bản (xin xem phần Phụ Lục).

Việc ông Diệm kêu gọi quân Mỹ vào Sài Gòn để cứu mạng cho ông ta nhân biến cố đảo chánh 11-11-1960, cũng như sau này, nhân phái đoàn Taylor đến Sài Gòn (năm 1961) ông Diệm kêu gọi Mỹ đem quân vào miền Nam như tôi sẽ trình bày rõ ở chương XVI (Từ Đồng Minh với Mỹ đến Thỏa hiệp với Cộng) là những chứng cứ đánh tan luận điệu của Công giáo Cần Lao thường huênh hoang rằng ông Diệm không chấp nhận cho quân đội Mỹ vào miền Nam.

Cuộc binh biến 11-11-1960 như là mắt xích cuối cùng của một chuỗi dài những khủng hoảng chính trị và quân sự mà chế độ Diệm phải đối phó với rất nhiều vụng về và thiếu chuẩn bị.

Đầu năm 1960 là trận Trảng Sập để cho Sư đoàn 13 thay mặt quân đội nhận lấy thảm bại quân sự đầu tiên trước kẻ thù, và cuối năm 1960 là binh biến tại Thủ đô để cho Binh chủng Nhảy dù, cũng thay mặt quân đội, nói lên tiếng nói quân sự phản kháng chế độ. Nhưng dù có hay không có hai biến cố này trong năm 1960, biến cố đáng nói nhất là sự lớn mạnh của kẻ thù Cộng sản trên cả hai mặt quân sự lẫn chính trị mà cao điểm là sự ra đời của

Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam vào ngày 20 tháng 12 năm 1960. Sự ra đời đó của Mặt trận, tuy nằm trong tiến trình tất yếu của sách lược giải phóng miền Nam của Hà Nội, nhưng không thể thành hình và lớn mạnh như một thực thể chính trị dám thách thức tính cách đại diện của chính quyền Sài Gòn nếu chế độ của ông Diệm và những chính sách thất nhân tâm của ông ta đã không làm suy nhược sức mạnh của quốc gia sau gần hai năm ông làm Thủ tướng và trên 4 năm ông làm Tổng thống.

Chú thích:

[1] Peter Martin, *When Reds Are Trying To Grab Another Country*, trong tuần báo “US News and Word Report” (số ngày 2-5-1982).

[2] Douglas Pike, *Vietcong*, tr. 68.

[3] Trần văn Đôn, *Our Endless War*, tr.76.

[4] Mai Kim Định, *Vấn đề Chiến tranh và Hòa bình tại Việt Nam*, trong tập san Quốc phòng (số 23).

[5] *Vietnam, The First Five Years, The Report USA* (số tháng 12-1964).

[6] *The Commission in North Vietnam, The MIT Press, 1963.*

[7] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 137.

[8] Joseph Buttinger, *Vietnam, A Political History*, tr. 461-462.

[9] Bernard Fall, *The Two Vietnams, Appendix II*, tr. 443-444.

[10] Nguyệt san “Minh Tân” (số 76/bộ mới ngày 15-11-1960).

[11] Trần Tường, *Biến cố 11-11-1960*, tr. 107.

[12] Trần Tường, *Biến cố 11-11-1960*, tr. 109.

[13] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* tr. 160, 161.

[14] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* tr. 160, 161.

[15] Tướng Nguyễn văn Là, *Tổng giám đốc Công an đi trốn*, Bác sĩ Trần Kim Tuyến, *Giám đốc Sở Nghiên cứu Chính trị trưa 12-11-1960 mới ra mặt và vào dinh Độc Lập*; còn Lê Quang Tung, *Tư lệnh Lực lượng đặc biệt và Nguyễn văn Châu, Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý, hai lãnh tụ Quân ủy đảng Cần Lao, thì trốn vào nhà thờ Dòng chúa Cứu thế đường Kỳ Đồng cho đến chiều 11-11-1960, khi có quân Đại tá Trần Thiệu Khiêm kéo vào Sài Gòn, mới dám ra mặt.*

[16] Nguyệt san “Minh Tân” (số 76/bộ mới ngày 15-11-1960).

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 12
1961-1962 hai năm khốn cùng

Sau sáu năm cai trị (1954-1960), gia đình ông Diệm và chế độ Cần Lao Công giáo đã đưa miền Nam đến khúc quanh nghiệt ngã mà chỉ cần vài nét chấm phá, ký giả Bernard C. Nalty cũng đã phác họa được bức tranh đen tối đó:

... Ngô Đình Diệm không thiếu gì kẻ thù. Chủ trương chống Cộng của ông ta là tiêu diệt các đảng phái và bắt bớ giam cầm tất cả những ai là đối lập với ông ta, kể cả những người chống Cộng. Ông ta cai trị với cung cách cứng nhắc của một người mà lại không có cái phong độ của Hồ Chí Minh. “Bác Hồ” biết hòa mình với dân chúng và luôn luôn làm như muốn thỏa mãn nguyện vọng của nhân dân. Trong lúc ông Diệm lại xa rời quần chúng, bao vây bởi những người anh em trong gia đình vốn tham lam và ích kỷ, và ông ta chuyên cai trị bằng sắc luật. Ngay cả y phục của ông ta cũng đã tố cáo ông ta rồi: trong lúc Hồ Chí Minh mặc áo quần theo kiểu dân quê thì Ngô Đình Diệm lại mặc âu phục trắng theo kiểu các quan cai trị thực dân cũ.

Diệm không thể tin tưởng vào quân đội của ông ta. Tháng 11 năm 1960, lực lượng Nhảy dù đã bao vây dinh Độc Lập buộc ông ta hứa phải cải tổ chính phủ, thứ chính phủ gồm hầu hết là Cần Lao và bà con của ông ta. Trong lúc đưa ra lời hứa thì Diệm lại bí mật kêu gọi đám quân trung thành về Sài Gòn bao vây lại đám quân đảo chánh. Diệm đã không giữ lời hứa cải thiện chế độ.

Sau sáu năm trời làm một thứ Quốc trưởng không ai lay chuyển nổi, Diệm vẫn bất an. Sự ủng hộ của nhân dân phai nhạt, quân đội không thể chiến đấu theo lối chiến tranh cách mạng của Việt cộng, còn kinh tế quốc gia hầu hết hoàn toàn phụ thuộc vào viện trợ Mỹ [1].

Về điểm ông Diệm xa rời quần chúng mà Bernard C. Nalty đề cập trên đây thì không thiếu những sự kiện để chứng minh. Ở đây tôi muốn đưa ra hai

hình ảnh điển hình có tính cách hài hước lỗ lảng làm chướng tai gai mắt dân chúng để làm dẫn chứng.

Việc thứ nhất được chương trình Vietnam: A Television History của ký giả Karnow trình chiếu trên đài truyền hình PBS Hoa Kỳ năm 1984 cho thấy ông Hồ Chí Minh di chuyển thì lội bộ giữa bùn lầy, hay đi bộ trong rừng rậm, còn ông Diệm thì chễm chệ ngồi trên ghế bành một mình trên chiếc thuyền có sĩ quan cấp tá của quân đội lội nước hì hục đẩy, trong lúc một toán lính ngâm mình dưới nước bồng súng dàn chào theo kiểu vua chúa phong kiến thời xưa.

Việc thứ hai là lúc ông Diệm đi kinh lý Đà Lạt, khi trở về Sài Gòn phải đến phi trường Liên Khương để lên phi cơ, chẳng may phi cơ đến trễ nên quốc lộ 20 bị chặn lại, xe cộ kẹt cứng đến cả cây số làm cho dân chúng phải đậu xe hai bên lề đường chờ đợi lâu cả mấy tiếng đồng hồ. Không ngờ trong đám dân chúng đó lại có văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, gia đình ông và một số thân hữu. Ông Nguyễn Tường Tam bèn nói đùa với con cháu ông ta: “Nếu trong số đây mai sau có ai lên làm Tổng thống, thì hãy nhớ đến cái ngày hôm nay, phải chờ đợi bực mình như thế này nhé” [2].

Chính sách cai trị thất đức và bất tài của anh em ông Diệm đã mạnh mẽ và trực tiếp gây thanh thế và thực lực cho Cộng sản để họ có thể mau chóng thành lập được “Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam” vào ngày 20 tháng 12 năm 1960, nghĩa là chỉ sáu năm sau khi ông Diệm nắm chính quyền. Từ nay, trước đồng bào miền Nam và trước quốc tế, quốc gia gọi là Việt Nam Cộng Hòa đã bị coi ngang vị thế với “Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam” mặc dù Mặt trận chỉ là sản phẩm chính trị của Hà Nội mà thôi. Sự ra đời của Mặt trận là một đòn chính trị vô cùng xuất sắc của Bộ Chính trị Bắc Việt. Sự ra đời đó mang một ý nghĩa tuyên truyền cách mạng rằng chính lực lượng nhân dân miền Nam vì căm thù chế độ tay sai của Mỹ nên đã nổi dậy để chống lại đám tay sai và ông chủ của chúng là đế quốc thực dân mới. Sự ra đời của Mặt trận không những mê hoặc và lôi cuốn được một số trí thức, sinh viên, thanh niên miền Nam mà, quan trọng hơn cả, là đã động viên được tầng lớp nông dân và lao động của miền Nam, vốn bất mãn với chế độ Diệm mà họ cho là chế độ của người Bắc xâm lược

miền Nam bằng chính sách nâng đỡ đặc biệt cho người Công giáo miền Bắc di cư và bằng chính sách kỳ thị tôn giáo qua chế độ “Công giáo trị”. Với sự ra đời của “Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam”, Hà Nội còn được ưu thế đứng ngoài vòng tranh chấp của những người sống ở phía Nam vĩ tuyến 17, không xen vào nội bộ miền Nam, do đó tạo được chính nghĩa kháng chiến cho Mặt trận mà Hà Nội khỏi mang tiếng là “kẻ xâm lăng”. Trên mặt quốc tế, Hà Nội tạo được uy tín và cảm tình với mọi quốc gia, đặc biệt là với những quốc gia trong khối đệ tam vốn chưa ý thức được chiến lược và chủ trương của Cộng sản. Khẩu hiệu “Mỹ Diêm” mà Hà Nội tung ra để mê hoặc người Miền Nam và quốc tế quả thực là một thủ đoạn tuyên truyền vô cùng lợi hại. Cho nên nhìn lại toàn bộ cuộc chiến thì kể từ khi “Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam” ra đời vào cuối năm 1960, sự thất bại chính trị của Việt Nam Cộng Hòa coi như đã bắt đầu.

Trước thủ đoạn chính trị chia rẽ người miền Nam với chế độ Diêm căn cứ trên những thực tế chính trị và xã hội rất rõ ràng, và trước cơn lâm nguy của đất nước, đáng lẽ sau sáu năm thất bại, anh em ông Diêm phải thay đổi chính sách, phải thực hiện một cuộc cách mạng xã hội, thực hiện đại đoàn kết dân tộc để mỗi thành phần quốc gia, mỗi tôn giáo, đảng phái cùng có cơ hội chung lo việc chống Cộng cứu nước, thì bất hạnh thay, anh em ông Diêm lại càng ngoan cố hơn, độc tài hơn trong việc củng cố địa vị, trong độc quyền chống Cộng. Họ đã lợi dụng vụ “Tuyên ngôn Caravelle”, vụ đảo chánh của Nhảy Dù để tiến hành một chính sách đàn áp khủng bố mới bằng những cuộc lùng bắt bố ráp những người quốc gia đối lập. Chủ trương bắt bố giam cầm của anh em ông Diêm đã làm cho hàng ngũ quốc gia, nhất là những phần tử có uy tín với quốc dân phải tan rã: kẻ thì bị vào tù, kẻ thì phải tìm phương ẩn tránh, kẻ thì trốn ra ngoại quốc, kẻ thì giữ thái độ trùm chần tìm sự bình yên. Hậu quả của sự tan rã này là chính nghĩa và sức mạnh chống Cộng bị kiệt quệ, Cộng sản bèn lợi dụng tuyên truyền khối quần chúng bất mãn đã thiếu mất lớp người quốc gia đối lập đáng lẽ có thể hướng dẫn cho họ vừa chống Diêm vừa chống cả Cộng sản.

Không cần phải dài dòng mà chỉ cần đọc lại đoạn hồi ký và bài thơ trong tù của ông Trần Văn Hương (thuộc nhóm Caravelle) cũng đã đủ thấy chiến

dịch bắt bớ, giam cầm của nhà Ngô sau biến cố 11-11-60 như thế nào rồi [3]:

Ngày thứ bảy 12-11-60, lối 11 giờ (nghĩa là ngay cả trước khi các lãnh tụ đảo chánh chưa ra đi, tình hình Sài Gòn chưa trở lại yên ổn) tôi bị Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia đòi đến rồi câu lưu luôn để cứu xét vì tôi bị tình nghi có liên quan trong vụ biến cố 11-11-60. Qua ngày sau và những ngày kế tiếp, một số anh em trong nhóm 18 người của khối Tự do Tiến bộ mà người ta thường gọi là nhóm Caravelle lần lượt bị đòi và bị câu lưu. Nhìn anh em, tôi chợt nhớ bài thơ Ngồi Trăng của ông Học Lạc nên mượn vần thơ (chú, lũ, tụ, phủ, vụ) làm bài sau đây:

Ngồi tù một lũ

Này anh, này cụ, này là chú,
Lóc cóc vào đây ngồi một lũ,
Những tưởng buồn như chó mất nhà,
Nào ngờ vui quá bàn xôm tụ,
Thân này dầu vướng chốn lao lung,
Nỗi ấy vẫn ghi trong phế phủ,
Xuống chó lên voi lắm chuyện đời,
Xưa nay diễn biết bao nhiệm vụ.

Ông Trần Văn Hương là một nhà giáo mô phạm, là thầy học của rất đông thành phần trí thức của miền Nam đương thời. Ông là một nhân sĩ tiêu biểu cho lớp sĩ phu tiền bối như Đồ Chiểu, Thủ Khoa Nghĩa, Thủ Khoa Huân, Phan Văn Trị của miền Nam luôn luôn được nhân dân miền Nam hết sức trọng vọng. Ông từng là Đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn thời ông Diệm mới chấp chánh, nổi tiếng nhờ tính tình cương trực liên chánh. Ông thường đi làm bằng xe đạp và không xử dụng công xa. Khi thấy rõ anh em ông Diệm độc tài, kỳ thị địa phương và kỳ thị tôn giáo, ông xin từ chức ngay rồi về nhà sống cuộc đời nghèo nàn thanh bạch. Nhưng tâm hồn kẻ sĩ nơi ông không cho phép ông im hơi lặng tiếng trước một chế độ càng ngày càng gây thêm nhiều tội lỗi, ông bèn tham gia nhóm “Tự Do Tiến Bộ” họp báo tại Caravelle ra tuyên ngôn phản đối chế độ Diệm.

Việc nhà Ngô bắt giam ông không những là một tội ác đối với dân tộc mà

còn là một hành động chà đạp tự hào và tự ái của dân miền Nam, vì toàn dân miền Nam, bất kỳ những ai có chút học hành có chút hiểu biết thời thế, đều coi ông Hương như một tấm gương sáng trong cách xử thế, một bậc thầy trong trường đời. Giam cầm ông Trần văn Hương (cũng như ông Phan Khắc Sửu và Kỹ sư Trần văn Bạch) nhà Ngô, một lần nữa, đẩy trí thức nhân sĩ miền Nam vào vòng chống đối, đẩy lao động nông dân miền Nam chạy theo Việt cộng.

* * * * *

Trong lúc Công an, Cảnh sát và Mật vụ của Lê Quang Tung và Dương văn Hiếu mở chiến dịch lùng bắt và điều tra thành phần dân sự đối lập thì Nha An ninh Quân đội phụ trách việc điều tra thành phần quân nhân.

Ngày 14 tháng 11 năm 1960, tôi được Tổng thống Diệm gọi vào dinh Độc Lập để ông cho những chỉ thị cần thiết. Mới thấy tôi, ông hỏi ngay: “Anh có biết mấy lâu nay những thằng CIA Mỹ nào thường gặp gỡ thằng Thi?”. Khi tôi trả lời không biết thì ông nói tiếp đại ý cho rằng chính người Mỹ đã xúi dục Nguyễn Chánh Thi tổ chức đảo chánh để lật đổ chính phủ của ông. Sau đó ông ra lệnh phải tìm cho ra tên tuổi những nhân viên Tòa đại sứ Mỹ thường tiếp xúc liên lạc với Đại tá Thi, những người Mỹ nào hay lui tới với các sĩ quan Nhảy dù.

Thấy ông Diệm lầm Đại tá Thi là người chủ xướng cuộc đảo chánh do sự xúi dục của Mỹ, tôi bèn nói: “Thưa cụ, Nguyễn Chánh Thi là một sĩ quan đã có thành tích ủng hộ cụ ngay từ đầu, khi cụ còn gặp những khó khăn vào những năm 1954, 1955, do đó được cụ tin nhiệm giao cho chỉ huy Lữ đoàn Nhảy dù thay Đỗ Cao Trí. Thi là một người cương trực, được binh sĩ Nhảy dù kính mến và tuy bấy lâu nay Thi có tỏ thái độ bất mãn với ông bà Cố vấn, với ông Cựu, nhưng đối với cụ, Thi không hề dả động đến”. Để củng cố thêm lập luận đó, tôi trình bày thêm: “Thưa cụ, vào khoảng 4 giờ sáng ngày 11-11-1960, sau khi tiếng súng “phản loạn” nổ và được anh Bằng cho biết là quân Nhảy dù đang tấn công dinh Độc Lập, tôi gọi điện thoại ngay về nhà Thi thì được một trung sĩ Nhảy dù trả lời rằng vào khoảng nửa đêm, Đại tá Thi đang ngủ ở nhà thì bị Trung tá Vương văn Đông và 4, 5 sĩ quan Nhảy dù đến mời đi, mời với thái độ nài ép, bắt buộc. Theo tôi thì nhóm Vương

văn Đông mới là kẻ xướng xuất cuộc đảo chánh, nhưng họ thấy Đại tá Thi thường tỏ thái độ bất mãn với chính phủ nên họ lợi dụng uy tín và địa vị Tư lệnh của Đại tá Thi để toàn thể binh sĩ Nhảy dù tuân phục nhóm đảo chánh và hăng hái tham dự”. Ông Diệm vẫn không tin, nói lại: “Nhưng mà ông Cố vấn đã có những tin tức cho biết chính CIA Mỹ chủ động cuộc đảo chánh này”. Khi ông Diệm đã đưa danh nghĩa ông Nhu ra thì tôi biết không còn gì để tranh luận nữa, nhưng cũng cố gắng nói thêm: “Thưa cụ, không biết ông Cố vấn dựa vào đâu mà nói vậy, nhưng theo tôi, trong vụ đảo chánh vừa rồi, nếu có bàn tay của người ngoại quốc thì chỉ có thể là bàn tay của Pháp chứ không thể là của Mỹ, và trái lại chính Mỹ đã cứu cụ”. Ông Diệm mở to mắt nhìn tôi, tôi nói tiếp: “Thưa cụ tôi luận như thế vì có mấy yếu tố cần được phân tách, thứ nhất là từ khi cụ cầm quyền, người Pháp có thái độ chống đối cả cụ lẫn người Mỹ; thứ hai Vương văn Đông, Nguyễn Triệu Hồng và Bộ trưởng Trần Lê Quang đều là rể của cựu Trung tá Huấn (quản lý khách sạn Caravelle của Ngô Đình Thục) là một người thân Pháp, thân với tướng Nguyễn văn Hinh; yếu tố thứ ba là đa số sĩ quan thuộc thế hệ trước, thế hệ “quân đội quốc gia”, trong đó có nhóm Vương văn Đông đều có tinh thần bài Mỹ, điển hình như Lê văn Kim, Đỗ Cao Trí, Lam Sơn... vốn có tư tưởng và hành động chống Mỹ mà Cụ đã biết rõ và vẫn thường la rầy (trường hợp Đỗ Cao Trí và Lam Sơn). Còn yếu tố thứ tư là chính ông Miller thuộc Tòa đại sứ Mỹ, đã đến trước dinh Độc Lập để khuyên Vương văn Đông tạm đình cuộc tấn công trước sự hiện diện của tướng Khánh”. Tuy tôi đã đưa ra những phân tách như thế nhưng ông Diệm, vốn bị ảnh hưởng nặng nề của ông Nhu, nên vẫn cố nói thêm: “Nhưng trong vụ đảo chánh này có thằng Phan Quang Đán và thằng Hoàng Cơ Thụy là tay sai của CIA”. (Sau này, tôi được biết sau khi thất bại, ông Hoàng Cơ Thụy nhờ CIA Mỹ lái xe cho ông lên phi trường để xuất ngoại nhưng ông Thụy không phải là người của CIA).

Trước định kiến chắc nịch như thế của ông Diệm tôi còn biết nói gì thêm, chỉ thắc mắc tự hỏi vì sao ông Nhu lại cứ đổ cho ông Phan Quang Đán trong khi biết chắc hai ông Thi và Đán không phải là người tổ chức cuộc đảo chánh. Ông Thi chỉ được nhóm đảo chánh Vương văn Đông mời tham dự,

còn ông Đán thì lại do ông Thi mời hợp tác với quân đảo chánh vào buổi trưa ngày 11-11-1960. Là một thuộc cấp, tôi chỉ biết tuân lệnh nhưng lòng riêng vẫn thắc mắc tại sao ông Nhu, “đại trùm mật vụ” của chế độ, lại có những nhận định phản khoa học, phản tình báo như thế. Ba năm sau tôi mới biết rõ thủ đoạn của ông ta.

Tôi bắt đầu mở cuộc điều tra vụ đảo chánh thì bỗng nhận được văn thư của Phụ tá Bộ trưởng Quốc phòng Nguyễn Đình Thuận (hiện ở hải ngoại) chỉ thị rằng theo lệnh ông Cố vấn thì Thiếu tá Nguyễn Hữu Kính (Công giáo di cư), Phụ tá của Lê Quang Tung, và ba Đại úy thuộc lực lượng Đặc biệt được biệt phái đến Nha An ninh Quân đội, đặt dưới quyền tôi để đặc trách cuộc điều tra vụ đảo chánh của Thi và Đông.

Theo tinh thần của bức văn thư thì tôi vẫn chịu trách nhiệm cuộc điều tra và phải ký giấy tờ liên hệ đến cuộc điều tra, nhưng người trực tiếp điều hành công tác lại là nhóm sĩ quan Lực lượng Đặc biệt. Bằng phương thức này, ông Nhu chẳng những đã công khai tỏ ra không tin tưởng tôi mà còn cố tình làm mất uy tín của tôi đối với nhân viên thuộc quyền. Tôi cứ thắc mắc tự hỏi tại sao ông Nhu không giao hẳn việc điều tra vụ “phản loạn” cho cơ quan của Lê Quang Tung thụ lý để tôi tránh được một công tác tế nhị. Tế nhị vì sự dăng xé của lương tâm, vì một mặt tôi phải làm bốn phận trung thành với chế độ mà chính tôi cũng bất mãn, và mặt khác tôi phải trừng trị nhóm người “phản loạn” mà trong thâm tâm tôi rất cảm phục. Đã thế, thiếu tá Kính và nhóm sĩ quan của Lê Quang Tung lại thường qua mặt tôi trong việc bắt bớ giam cầm những sĩ quan và binh sĩ ở các đơn vị khác chỉ vì các đơn vị trưởng muốn lập công và do nhóm Cần Lao làm điểm chỉ. Có ngày họ bắt về hàng trăm binh sĩ, hàng trăm đàn bà con nít thuộc gia đình những quân nhân “phản loạn”, tạo nên tình trạng hỗn loạn cho Nha tôi, và nhất là tạo sự hiểu lầm nơi một số quân nhân đối với riêng cá nhân tôi. Nhóm sĩ quan biệt phái cũng lợi dụng danh nghĩa của An ninh Quân đội để khủng bố làm tiền giới Hoa Kiều Chợ Lớn, làm cho tôi mang tiếng, cũng như trước kia nhóm Cần Lao Mật vụ của ông Cẩn ở Huế lấy danh nghĩa của An ninh Quân đội khủng bố ông Hà Thúc Ký và nhiều Đảng viên đảng Đại Việt để làm tiền sau vụ Ba Lòng. Tôi muốn nhắc lại những chuyện này để trình bày

một lần cho xong với các bạn quân nhân hiện ở hải ngoại vốn từng làm việc dưới quyền tôi thời Ngô Đình Diệm, để anh em thấy rõ nỗi lòng cay đắng của tôi lúc bấy giờ đã không thể công khai nói lên được.

Sáu, bảy năm trời anh em đã cộng tác với tôi, đã thấy rõ tinh thần công minh liêm chính của tôi, đã thấy chủ trương “đoàn kết dân tộc” của tôi, đã thấy đường lối “huynh đệ chi binh” mà tôi chủ trương từ ngày còn ở Phân Khu Duyên Hải, đã thấy chính sách “nặng giáo hóa, nhẹ trừng trị” của tôi... nhưng vì vận nước truân chuyên và, nói như ký giả Robert Shaplen, “ở đâu có ảnh hưởng Cần Lao xen vào là ở đó sinh ra rối loạn”, cho nên dù đã cố gắng hết sức, Nha của chúng ta đã có những lúc bị hiểu lầm, hoặc bị cố tình bôi bẩn mang tai tiếng. Bây giờ, giai đoạn lịch sử đó đã qua rồi và trong trạng huống của một người sống tha hương, hồi tưởng lại những năm điều khiển Nha, tôi vẫn thấy hãnh diện và tự hào về cả phẩm lẫn chất của Nha, nên tôi thấy cần phải nói lên để cho Sự thật không bị che mờ. Có lẽ anh em còn nhớ vụ Dương văn Hiếu (hiện ở Mỹ) đã bắt Chuẩn úy Lê Hữu Thúy giấu biệt tích không thông báo cho tôi, rồi đưa ra miền Trung cho ông Ngô Đình Cần xử dụng mặc dù Thúy là người Công giáo nhưng lại là một đảng viên cao cấp của Cộng sản năm vùng. Có lẽ anh em vẫn còn nhớ vụ em ruột bà Nhu là Trần văn Khiêm, lúc sắp nhận chức Giám đốc Nha Nghiên cứu Chính trị, đã bắt giữ và đòi làm tiền hai nhân viên Ty An ninh Quân đội An Giang. Vụ này chẳng những ông Nhu đã không la rầy người em vợ lại còn nặng lời chỉ trích khi tôi đến trình bày nội vụ với ông ta. Có lẽ anh em còn nhớ vụ Trung tá Nguyễn Huỳnh được ông Nhu và nhóm Cần Lao đặt làm phụ tá cho tôi mà không thêm hỏi ý kiến tôi. Mới về Nha chưa được bao nhiêu ngày, Huỳnh đã làm tiền Hoa Kiều một triệu bạc trong vụ đấu thầu đồ phế thải quân đội mặc dù hơn năm năm trời, Nha An ninh Quân đội tuy mang tiếng là Mật vụ, là tay sai của chế độ Cần Lao mà vẫn được tiếng liêm khiết. Nguyễn Huỳnh, người Công giáo bà con với Tỉnh trưởng Nguyễn Trân quê ở Quảng Nam, lúc làm Tỉnh trưởng Long Khánh, Huỳnh đã tham nhũng cả mấy chục triệu bạc để che giấu mấy trăm triệu thuế của Tây đồn điền thời ông Bùi văn Lương làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Huỳnh chia chác cho ai, Tây đồn điền biết hết thế mà ông Nhu lại đem y về đảm nhiệm chức

vụ số hai của cơ quan có nhiệm vụ “bảo vệ tinh thần quân đội”! v.v...

Tôi muốn kể lại những vụ nhỏ nhất nhưng tiêu biểu trên vì lúc bấy giờ đã có nhiều sĩ quan của tôi đến than phiền và bày tỏ sự công phẫn trước tư cách hống hách, lộng hành của nhóm Cần Lao mà tôi chỉ khuyên họ nên ẩn nhẫn. Tuy nhiên, sau vài tháng, không chịu nổi sự lạm quyền của Thiếu tá Kính nữa, tôi gọi Kính lên văn phòng và cho biết rằng từ nay anh ta phải hoàn toàn chịu mệnh lệnh của tôi, tôi sẽ trực tiếp nắm lấy cuộc điều tra.

Bắt tay vào việc, tôi liền trả tự do cho nhóm phụ nữ và trẻ em và nhóm quân nhân không liên hệ trực tiếp đến vụ đảo chánh nhưng chỉ bị tố cáo là có cảm tình với nhóm phản loạn, chẳng hạn như đã “nói xấu Tổng thống, đã mạt sát ông Cần, bà Nhu, đã có những lời lẽ chỉ trích chế độ, nói xấu người Công giáo, đã tỏ ra vui mừng khi nghe tiếng súng đảo chánh nổ, đã ca ngợi Phan Quang Đán và Nguyễn Chánh Thi...”

Tôi nghĩ rằng những sĩ quan tham dự đảo chánh, những sĩ quan bất mãn với chế độ cũng cùng mang một tâm sự như mình. Nếu tôi không áp ủ tình cảm chung thủy với ông Diệm, cái tình cảm keo sơn thắm thiết đã gần 20 năm trời, biết đâu giờ này tôi cũng đã đứng vào hàng ngũ “phản loạn”. Tôi lại nghĩ rằng tạo cuộc binh biến là dễ dàng mua lấy cái chết mà họ dám hy sinh chỉ vì lòng yêu nước của họ, chỉ vì họ sợ quốc gia rơi vào tay Cộng sản, như vậy thì họ đâu có phản Tổ quốc Đồng bào mà trái lại họ chỉ muốn đập đổ một chế độ bất lực thối tha đang làm cho đất nước suy vong. Huống chi đời tôi cũng ít nhiều vào tù ra tội vì chống Thực, Phong, Cộng, há vì cái chế độ “Cần Lao Công giáo” này mà làm tan rã quân đội, mà đi ngược lại lòng dân sao? Cho nên mặc dù có hàng ngàn sĩ quan và binh sĩ trực tiếp hay gián tiếp liên hệ đến cuộc đảo chánh, tôi chỉ đề nghị đem ra tòa có 19 người và phạt quân kỷ độ 30 người. Tôi còn cẩn thận đem danh sách những can phạm ra trước một Hội đồng cấp Tướng họp tại Bộ Tổng Tham mưu để Hội đồng định đoạt lấy số phạm những người mà tôi đề nghị phạt quân kỷ, ngõ hầu mai hậu tôi khỏi mang tiếng dựa thế Tổng thống Diệm gây oan khiên đau khổ cho nhiều người, nhiều gia đình. Ngay cả những tướng tá như Lê Văn Kim, Phạm Xuân Chiểu, Nguyễn Cao Kỳ, Hoàng Cao Tiêu... đã có chứng cứ rõ ràng liên hệ đến nhóm đảo chánh, tôi cũng cố che giấu cho họ để hàn

gắn vết thương quân đội trước một kẻ thù Cộng sản ngày càng hiếu chiến, và cho một tập thể binh sĩ đã chịu quá nhiều thương vong. Tôi vẫn khắc ghi trong lòng lời dặn dò của người anh cả quân đội, Đại tướng Lê văn Ty, khi trả lời Trung tá Vương văn Đông: “Tôi già rồi, các anh muốn làm gì thì làm nếu thấy là phải, miễn đừng để quân đội phải tan rã”. Tôi tự nghĩ tướng Ty, một lính già xuất thân từ một gia đình cai đội, xuất thân từ một Thiếu sinh quân thời Pháp thuộc, trải bao chế độ chính trị, chứng kiến bao nỗi thăng trầm của quê hương đất nước, nên ông đã có cái nhìn sâu sắc và nhân bản hơn về vai trò của những chế độ, về quân đội, về tương lai xứ sở. Vì thế ông nhắc lại với tôi lời ông đã nói với ông Vương văn Đông như thăm nhắc nhủ tôi đừng làm cho quân đội tan nát. Có phải thế không thi sĩ Cao Tiêu? (Lúc bấy giờ ông Hoàng Cao Tiêu là Đại úy Chánh Văn phòng cho Đại tướng Lê văn Ty).

Trong nhóm lãnh tụ đảo chánh thì Đại tá Nguyễn Chánh Thi là người bạn tri kỷ của tôi, vị sĩ quan gan dạ, ngay thẳng, đã cùng học lớp Trung đoàn trưởng với tôi tại Hà Nội và đã được tôi tuyên truyền ủng hộ cho ông Diệm khi ông Diệm mới về nước. Tôi làm sao có thể thù hận người chiến sĩ mũ đỏ đã bao phen xông pha trận mạc, tôi làm sao quên được tình bạn thắm thiết khi cùng đi hành quân với một Liên đoàn Lưu động bên bờ sông Bạch Đằng để hai anh em có dịp vào dâng hương trước bàn thờ Đức Trần Hưng Đạo. Tôi làm sao quên được cử chỉ thiết tha của Thi khi suốt mấy ngày tôi bị đau sốt rét, Thi mang hộ ba lô hay nhảy xuống ao bắt cá nấu cháo cho tôi ăn trong cuộc hành quân giữa cánh đồng lầy lội giữa miền quê tỉnh Hải Dương Bắc Việt. Tôi làm sao quên được thái độ hào hiệp của Thi khi đưa tay cản mũi súng của Trần Đình Lan, một thứ Tây con, đang nhắm vào đầu tôi trong nhà Trần văn Đôn, khi tôi phản đối lời bộ hạ của ông Hình hô hào đảo chánh ông Diệm.

Thi là một người chân thành yêu nước, dày công chiến đấu chống Cộng, từng hết lòng ủng hộ ông Diệm, nay vì đại nghĩa mà phải lưu vong nơi quê người cho nên trước khi trả tự do cho nhóm phụ nữ và trẻ con, tôi cho mời vợ Thi lên văn phòng để có mấy lời an ủi. Tôi khuyên vợ Thi về nhà lo làm ăn, nuôi con chờ chồng, đợi ngày Thi “áo gấm về làng”, đợi ngày gia đình

đoàn tụ. Tôi đưa vợ Thi 2.000 đồng bạc và hẹn cứ mỗi tháng đến gặp tôi, tôi xuất mật phí đưa cho 1.000 đồng. Nhưng vợ Thi không bao giờ trở lại cho đến cuối năm 1963, sau khi chúng tôi lật đổ chế độ Diệm, Thi từ Nam Vang trở về (như tất cả sĩ quan, chính khách tự ý lưu vong, hay bị tù đày ngoài Côn Đảo) như những chiến sĩ hùng anh đã có công chống đối chế độ Diệm. Nhưng khi Thi trở về quê cũ thì hơi ơ, cảnh nhà Thi đã trâm gãy bình rơi, lạnh phím tơ đồng!

Thời thế đảo điên, quê hương nghiêng ngửa, chế độ Cần Lao tàn bạo và số phận nghiệt ngã đã làm Thi tan nát cả cõi lòng. Nhưng rồi Thi đặt nặng “việc diệt thù cứu nước”, gác mối sầu riêng, nhận lệnh lên đường chỉ huy Sư đoàn I Bộ binh nơi tuyến đầu Quảng Trị.

Ngoài Thi ra, trong nhóm lãnh tụ đảo chánh, từ lâu tôi vẫn chú ý và cảm mến những sĩ quan trẻ tuổi như Phạm văn Liễu, Phan Trọng Chinh và Phan Lạc Tuyên, mặc dù tôi chưa hề tiếp xúc với họ. Liễu là đảng viên Đại Việt đã từng học trường Võ Bị Yên Bái do Nhật Bản tổ chức năm 1945, đã từng hoạt động cách mạng và trốn sang Tàu. Chinh là con một nhà cách mạng thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng, từng chiến đấu chống cả Pháp lẫn Việt Minh. Còn Phan Lạc Tuyên, viên sĩ quan trẻ tuổi này đã làm cho tôi khâm phục vì những bài tham luận hoặc quan điểm của anh trên các tờ báo của Nha Chiến tranh Tâm lý, những bài báo với nội dung sâu sắc và văn từ đầy hào khí của một quân nhân nặng tình tự với quê hương dân tộc, lòng trong ý chí sắt đá chống Cộng cứu nước. Cả ba là những sĩ quan cương trực, liêm chính, nhưng Phan Lạc Tuyên thì đã trốn lên vùng Cao Đài theo Việt cộng. Quyết định theo Việt cộng của Tuyên tuy nông nổi nhưng tôi không ngạc nhiên, vì với một chế độ phản dân tộc và phản cách mạng như chế độ Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ thì con người đầy ắp tinh thần dân tộc và tâm chất cách mạng như Tuyên làm sao không theo “giải phóng” được! Tôi cũng đã đích thân mang ít quà bánh đến trại giam Lê văn Duyệt để tặng những sĩ quan đang bị chính tôi giam giữ tại đó, tôi đã gặp mặt và có mấy lời thăm hỏi Phan Trọng Chinh nhưng tôi không dám chuyện trò lâu dài với Chinh vì chính tôi cũng sợ tai mắt Cần Lao, tuy là Giám đốc Nha An ninh Quân đội (Thiếu tướng Phan Trọng Chinh hiện ở Mỹ).

Trong cuộc binh biến ngày 11-11-1960, nhóm “phản loạn” và tôi tuy ở hai phe đối nghịch nhưng khi nghe tin Thiếu tá Nguyễn Triệu Hồng chết, tôi không khỏi xúc động ngậm ngùi bởi vì Hồng đã để lại cho tôi một kỷ niệm khó quên khi tôi gặp cảnh lao lung trên bước đường binh nghiệp. Năm 1953, khi tôi bị tướng Cogny và Trung tá Dương Quý Phan phạt 60 ngày trọng cấm và bị chuyển về Liên đoàn Lưu động số 3 của Thiếu tá Phạm Văn Đông đang hành quân tại Ninh Bình, ngày tôi từ giã Hưng Yên ra đi với vợ và bốn con nhỏ dưới sáu tuổi, Trung tá Phan chỉ cho tôi một chiếc xe Dodge-4 với một Hạ sĩ lái xe cho tôi lên Hà Nội. Con đường tỉnh lộ từ Hưng Yên đến Bần Yên Nhân, cạnh quốc lộ số 5, dài 38 cây số là một con đường tử thần luôn bị phá hoại vì phục kích mà mỗi tuần chỉ được Khu chiến thông lộ một lần để tiếp tế liên lạc. Chính tôi đã có lần chỉ huy những cuộc mở đường đó mà mỗi lần là phải sử dụng cả Tiểu đoàn 4 của Đại úy Đặng Văn Sơn với một đại đội Thiết giáp, một đại đội Bảo an của tỉnh và phải có pháo binh sẵn sàng yểm trợ. Thế mà Dương Quý Phan bắt tôi phải rời Hưng Yên ngay không được đợi đến ngày mở đường. Tuy đoán rằng Dương Quý Phan muốn mượn tay Việt Minh để giết mình nhưng tôi vẫn ra đi, vì không lẽ tôi đã công khai bày tỏ lập trường chống Pháp, đã khinh bỉ Phan ra mặt mà bây giờ phải xin xỏ một chút ân huệ, dù là hợp lý, của y. Tôi ra đi trước sự ngậm ngùi của Trung úy Nguyễn Văn Thiệu và Cao Văn Viên, hai người bạn đã cùng tôi chia vui sẻ buồn mấy tháng tại cái Khu chiến hoàn toàn bị bao vây bởi Việt Minh gần cả hai năm trời này.

Chiếc xe chở gia đình tôi đi độ mười cây số thì gặp một đồn lính (mà nếu tôi nhớ không lầm thì danh hiệu của đồn là Lê Thanh) với quân số độ hơn một trăm binh sĩ do Trung úy Nguyễn Triệu Hồng chỉ huy. Tôi vào đồn để vợ con nghỉ ngơi chốc lát và hỏi thăm tình hình an nguy của đoạn đường dài còn lại. Thấy tôi “đơn thương độc mã” trên lộ trình đầy nguy hiểm, Hồng lộ hẳn vẻ băn khoăn:

- Đường sá hết sức bất an, hai bên dân làng đều là Việt Minh mà Đại úy dám liều như thế sao?
- Tôi đâu dám liều, nhưng Bộ chỉ huy ra lệnh phải đi ngay nên tôi phải đi anh Hồng ạ.

- Thôi Đại úy và gia đình hãy ở lại đây với em, đợi hai ngày nữa có mở đường rồi hãy đi.

- Cám ơn anh nhưng đàn bà con nít bất tiện lắm, vả lại đợi ngày mở đường thì ông Cogny, Ông Phan lại hành hạ tôi thêm.

- Hay là em cho Đại úy một trung đội theo hộ tống cho đến Bộ chỉ huy tiểu đoàn hai gần quốc lộ số 5.

Tôi nghĩ bụng, một trung đội thì ăn nhằm gì khi gặp Việt Minh. Vả lại nếu chẳng may có đụng độ thế nào trung đội cũng bị thiệt hại và Hồng sẽ bị phạt nặng, nên tôi cảm tạ lòng hào hiệp của Hồng rồi từ chối sự giúp đỡ của anh ta. Hồng cố nài nỉ nhưng tôi vẫn lên đường trước vẻ mặt ái ngại của người bạn trẻ, phó mặc thân thế gia đình mình cho số phận rủi may. Lạ thật! Có lẽ nhờ phúc đức vẫn còn dày vẫn lớn, nên cả gia đình tôi được “thuận buồm xuôi gió” trên con đường đã hai năm qua nổi tiếng là kinh hoàng.

Thời gian trôi qua với biết bao vật đổi sao dời, không ngờ bảy năm sau Nguyễn Triệu Hồng, một chàng trai tuấn kiệt của đất Việt trời Nam không chết về tay kẻ thù Cộng sản mà lại chết oan khiên vì viên đạn của người quốc gia! Cái thảm trạng vô lý đó của cuộc đời, sự oái oăm chính trị đầy oan khiên đó đã bắt đầu và được nuôi dưỡng từ dưới chế độ Ngô Đình Diệm, để rồi còn kéo dài cho đến khi thân thể của lực lượng quốc gia kiệt lực vì những nhát chém sau lưng cho đến ngày miền Nam sụp đổ.

Đầu năm 1961, trong lúc tại Sài Gòn tôi đang tiến hành cuộc điều tra về vụ “phản loạn” thì tại Nam Vang, nhóm lãnh tụ ngày 11-11-1960 vì chính kiến bất đồng nên mâu thuẫn với nhau rồi chia ra hai nhóm: nhóm Vương văn Đông và nhóm Nguyễn Chánh Thi. Nhóm của Thi chỉ có Phạm văn Liễu và sau này thêm phi công Nguyễn văn Cử. Tôi được tin ông Nguyễn Chánh Thi vẫn giữ mối tình cố cựu đối với tôi trong lúc Vương văn Đông thì thù ghét tôi. Sở dĩ tôi biết được Đông ghét tôi vì nhờ phòng phản gián đã trình cho tôi tờ báo “Realités Cambodgiennes” có bài của Vương văn Đông đả kích nặng nề chế độ Ngô Đình Diệm, nhận định rằng chế độ đó không thể chiến thắng nổi Cộng sản mà rồi sớm muộn cũng bị lật đổ. Riêng tôi, Đông đã đặt cho một hõn danh là “Le Tigre Noir” (cọp đen) của chế độ.

Nhưng tôi không vì thế mà buồn phiền thái độ thiếu hiểu biết của Đông, bởi

vì dù gì đi nữa thì tôi đang ở trong tư thế của một thứ trùm mật vụ của chế độ Diệm nên làm sao tôi có thể công khai trang trải nỗi lòng của mình cho thiên hạ biết mình ngay gian. Huống gì tâm lý quần chúng thường không ưa Công an Cảnh sát, và tâm lý binh sĩ thường không ưa An ninh Quân đội và Quân cảnh.

Qua các phúc trình điều tra tổng hợp, tôi được biết trước khi tổ chức đảo chánh, Trung tá Vương văn Đông đã có dịp gặp ông Nhu tại dinh Độc Lập để trình bày tình hình nguy ngập của đất nước và tình trạng sa sút của quân đội cả về tinh thần lẫn hiệu năng. Vương văn Đông là một sĩ quan trẻ tuổi, thông minh, cương nghị, có ý thức chính trị cao, và cũng như Phạm văn Liễu, tiềm tàng giòng máu cách mạng, tràn đầy nhiệt huyết, chống Cộng có ý thức và dám sống chết cho lý tưởng của mình. Cả hai đều có chí lớn, có tham vọng làm lãnh tụ nhưng hình như số mạng của họ đã được an bài, họ hì hục “mua vé cho người ta xem hát”, hì hục “chỉ đường cho nai đi”, còn riêng họ thì chí hướng, ước nguyện có lẽ không bao giờ thành.

Quân đội Việt Nam Cộng Hòa cho đến năm 1962, trừ những vị tướng già thuộc thế hệ đàn anh, trừ những sĩ quan trẻ đã mang sao rồi, chẳng hạn như Nguyễn Khánh, Dương văn Đức, thì những Nguyễn Đức Thắng, Phan Trọng Chinh, Phạm văn Liễu, Vương văn Đông, Nguyễn Bá Liên, Trần văn Nhật, Nguyễn Huy Lợi, v.v... (và còn nhiều người khác nữa mà tôi không nhớ tên) quả thật là những sĩ quan ưu tú nhất của quân đội, xứng đáng mọi mặt về văn hóa và chính trị cũng như khả năng quân sự và tác phong. Những sĩ quan này chưa trở thành danh tướng nhưng chắc chắn khả năng quân sự của họ không thua kém những sĩ quan của các quốc gia tiên tiến. Nhưng tất cả đã bị mai một vì cơ duyên đoạn trường của vận nước một phần, và phần khác vì quốc gia không có kẻ lãnh đạo sáng suốt biết trọng dụng hiền tài. Họ đúng là những kẻ muốn làm chuyện đội đá vá trời nhưng lại sinh bất phùng thời.

Về phần tôi, trong khoảng thời gian đó tôi gặp nhiều nghịch cảnh vui buồn lẫn lộn. Một kỷ niệm êm đềm làm cho tôi nhớ mãi là trong lúc tôi bị Vương văn Đông kết tội là “Cọp đen” của chế độ Diệm thì một việc bất ngờ nhưng rất phấn khởi xảy đến cho tôi. Độ hơn một tuần lễ sau khi trả tự do cho

nhóm đàn bà con nít vợ con các sĩ quan “phản loạn” thì một hôm, hai mẹ con bà Đại úy Phan Phụng Tiên (người đã nhận lệnh Nguyễn Cao Kỳ lái máy bay cho nhóm lãnh tụ “phản loạn” qua Nam Vang) đến thăm tôi tại nhà riêng. Bà Cụ thân mẫu (hay nhạc mẫu) của bà Tiên nói: “Thưa Đại tá, ở ngoài thiên hạ đồn Đại tá là tay chân thân tín của Cụ Tổng thống, Đại tá có quyền sinh sát ghê gớm lắm thế mà vợ con các sĩ quan bị giam cầm về đều ca ngợi Đại tá đạo đức hiền lành. Chẳng những Đại tá lo lắng ăn ở cho họ chu đáo, đối xử tử tế với họ mà Đại tá còn giữ kỷ luật nghiêm minh để cho đàn bà con gái giữ được thanh danh trong cơn sa cơ thất thế. Vì thế, tôi xin đến đây để tỏ lời cảm ơn Đại tá”. Tôi nghe bà Cụ nói và tự xét mình chẳng làm gì gọi là ân nghĩa ngoài cái bổn phận tất nhiên của một sĩ quan và cách cư xử tự nhiên của một người bình thường, thế mà sao hai người đàn bà này lại có cử chỉ tuy thân kính nhưng lại đường đột như thế. Tôi nhìn bà Đại úy Tiên thì thấy bà ta là một phụ nữ thùy mị đoan trang và chợt tìm ra rằng những bà mẹ hiền Việt Nam thường ưu tư cho con gái, nhất là con gái xa chồng mà lại phải sa vào nơi mà họ tưởng là “hang hùm ổ rắn”, nhưng rồi thấy con mình được danh tiết bảo toàn sau cơn hoạn nạn nên bà vui mừng đến thăm và ngỏ lời tạ ơn. Câu chuyện quả thật không có gì đáng nói nhưng chính vì lòng yêu thương lo lắng cho con gái của một bà mẹ Việt Nam hiền hòa chất phác, chính vì những lời nói chân thành của bà Cụ, một bà già không phe đảng, không “chính chị chính em” mà tôi cảm nhận được rõ ràng nhân dân và quân sĩ đang coi chế độ Diệm là một địa ngục trần gian, coi những tay sai của chế độ, trong đó có tôi, là những hung thần ác quỷ. Lời bà Cụ như có mãnh lực khuyến khích tôi, nhắc nhở tôi luôn luôn phải giữ mình, không những luôn luôn phải nhìn về việc phải, hướng về điều lành, mà còn phải hành xử trong đạo đức và chính trực (gia đình tướng Phan Phụng Tiên hiện ở Mỹ).

* * * * *

Năm 1960, như đã trình bày, nếu đã là năm mở đầu cho sự băng hoại tận gốc rễ của chế độ Diệm với năm biến cố là sự thảm bại của Sư đoàn 13, bức tranh chuột đục khoét quả dưa hấu miền Nam của báo Tự Do, bản tuyên cáo của nhóm Caravelle, cuộc binh biến 11-11 do binh chủng Nhảy dù khởi

xương, và sự ra đời đầy thách đố của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, thì năm 1961, Việt cộng phát động những trận đánh lớn, nâng mức độ hủy diệt của chiến tranh lên một tầng cao hơn để phát triển mạng lưới chính trị ở nông thôn, xây dựng hạ tầng cơ sở, tuyên truyền tố cáo những tội ác của chế độ để phát huy chính nghĩa và thanh thế thêm cho Mặt trận.

Tình trạng mất an ninh của miền Nam cũng như viễn tượng hủy diệt của chính chế độ rõ ràng và khẩn cấp đến nỗi thành phần rường cột trung kiên nhất của chế độ lúc bấy giờ cũng phải hốt hoảng lo lắng. Nguyễn Văn Châu, Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý, Chủ tịch Quân ủy đảng Cần Lao, Lê Văn Thái (hiện ở San Diego), Phụ tá Giám đốc Nha Nghiên cứu Chính trị của Trần Kim Tuyến và bác sĩ Lý Trung Dung, Ủy viên Trung ương Đảng Cần Lao, bèn vận động với ông Ngô Đình Nhu và một số chính khách nhân sĩ đối lập ôn hòa để thành lập Hội nghị Đại đoàn kết Toàn dân chống Cộng trong mục đích cải thiện chế độ và làm giảm bớt nỗi căm thù của quần chúng đối với chế độ ông Diệm. Cuộc vận động bắt đầu từ 18 tháng Giêng mà mãi đến mồng hai tháng Bảy năm 1961 mới thành hình, và mới triệu tập được một buổi họp chính thức tại tư gia của bác sĩ Phan Huy Quát với sự tham dự của một số chính khách có cả bác sĩ Đặng Văn Sung (hiện ở Mỹ) và dưới sự chủ tọa của ông Ngô Đình Nhu. Người bạn trẻ của tôi, anh Tạ Chí Diệp (cháu ruột của cụ Tạ Chương Phùng, một cựu đồng chí của ông Diệm) vừa mãn tù ra và được Đại hội cử làm thuyết trình viên. Sau khi trình bày thực trạng nguy ngập của đất nước, những hiểm họa rõ ràng của Cộng sản, Đại hội đưa ra quyết nghị gồm các điểm: “công khai hóa hoạt động của các chính đảng, lập một diễn đàn chính trị, xét lại vấn đề chính trị phạm (vì người quốc gia chống Cộng bị bắt bớ giam cầm quá nhiều, nhất là ở thôn quê), lập một hội đồng chính trị có nhiệm vụ phê bình và chất vấn chính quyền, và cử một Ủy ban vận động Đại Đoàn kết gồm 11 người để thực hiện nghị quyết”.

Rõ ràng nghị quyết đó là một giải pháp chính trị ôn hòa và thực tế để cứu nước, một phương thức dân chủ gây lại tinh thần đoàn kết, xóa bỏ hận thù. Nhưng ông Nhu không những bác bỏ ngay hết mọi đề nghị của Đại hội mà còn nặng lời chỉ trích các chính khách, đảng phái, và lên án họ đã phá hoại

chế độ, không để cho chính quyền của ông ta rảnh tay lo đối phó với Cộng sản. Sau lần gặp gỡ đó, ông Nhu không bao giờ đi họp nữa và Đại hội cũng tan luôn. Tội nghiệp cho mấy vị chính khách nhiệt thành và mấy ông Cần Lao sốt sắng; họ không biết kinh nghiệm đã cho thấy rằng đối với anh em nhà Ngô thì cả nước chỉ biết cúi đầu tuân phục. Những thiện chí, những sáng kiến, dù có giá trị và xuất xứ từ người thân tín, mà hễ đã động đến tự ái của anh em nhà Ngô thì chỉ là những giấc mơ không bao giờ thành sự thật. Nhiều khi kẻ đưa ra thiện chí, đưa ra sáng kiến còn mua lấy tai họa như trường hợp Tạ Chí Diệp vì quá hăng say trong việc cứu nước mà mua lấy cái chết sau này.

Sau Đại hội Đoàn kết bất thành, Diệp bị bắt và bị thủ tiêu luôn. Được tin Diệp bị Công an sát hại, Bác sĩ Tuyền và tôi vô cùng bàng hoàng. Chúng tôi gặp nhau than thở không ngờ nhóm Nguyễn văn Y, Dương văn Hiếu tàn ác đến thế, không ngờ chế độ mà mình đang phục vụ lại bất nhân đến thế.

Không ai có thể chối cãi được thái độ chính trị của Tạ Chí Diệp cũng như những đề nghị của anh ta trong Hội nghị Đoàn Kết là những đề nghị xây dựng để mong cứu lấy miền Nam, thế mà Diệp đã chết vì cái chủ trương đối lập xây dựng đó. Huống chi Diệp lại là cháu ruột của cụ Cử Tạ Chương Phùng, một đồng chí son sắt của ông Diệm trong phong trào Cường Để, từng hy sinh thân thể, sự nghiệp, tiền của cho ông Diệm, từng bị mật thám Pháp tra tấn đến nỗi gãy cả răng và điếc cả tai.

Diệp chết đi để lại một ông Bác gần 70 tuổi nghèo nàn và cô đơn, với một bà mẹ già trên 90 tuổi già nua bệnh tật. Trước cảnh thương tâm đó, chỉ còn Cụ Huỳnh Minh Ý và Bác sĩ Bùi Kiện Tín giúp đỡ cụ Tạ một phần nào mà thôi. (Xem thêm thư của Cụ Huỳnh Minh Ý trong phần phụ lục).

Cái chết của Tạ Chí Diệp cũng như cái chết của Nguyễn Tấn Quê, Vũ Tam Anh, Nguyễn Bảo Toàn v.v... và hàng trăm ngàn người dân vô tội ở thôn quê nằm trong chính sách tiêu diệt người quốc gia đối lập của chế độ Diệm. Ai cũng biết rằng cái chết oan khiên của hàng trăm ngàn dân quê nhiều khi là do hành động lạm quyền của các cán bộ Cần Lao Công giáo, nhưng còn việc sát hại những nhân vật chính trị tên tuổi tại Sài Gòn là phải có lệnh của các ông Diệm, Nhu, Cần. Thế mà sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, trước Tòa

án Cách mạng, Đại tá Nguyễn văn Y khai rằng ông ta đã ra lệnh giết những nhân vật quốc gia kia chỉ vì “nghe không rõ lệnh của Tổng thống”. Đó là một lời khai gian dối tuy có ý bênh vực Tổng thống Diệm nhưng đồng thời cũng tố cáo Tổng thống Diệm đã liên hệ vào các vụ giết người. Dù sao thì một chế độ chủ trương sát hại, thủ tiêu những người quốc gia đối lập đã là một chế độ tàn bạo kiểu Cộng sản và Nazi Đức Quốc xã. Còn một chế độ mà ông Tổng giám đốc cầm đầu ngành Công an, Cảnh sát vì “nghe không rõ lệnh của ông Tổng thống” mà đem những nhân vật quốc gia chân chính đi trấn nước cho chết (xem lời tố cáo của bà Đức Thụ trong phần phụ lục) như trấn nước một con chó dại thì chế độ đó là chế độ gì? Đừng trách những nhà văn Hiếu Chân, Chu Tử, Từ Chung buộc tội chế độ Diệm là thứ “Chế độ phi cầm, phi thú” (xem lời tuyên bố của ba nhà văn này trong phần phụ lục).

Trường hợp yếu tử của Đại hội Đoàn kết nếu đã để lại những xót xa và phản tình trong lòng một số người thì nó cũng đã xác nhận thêm cái chân tướng chính trị của Ngô Đình Nhu, một chân tướng được đúc nặn bằng tâm địa thâm độc chủ quan và óc tham quyền cố vị. Năm 1953, khi cần tạo uy thế cho anh mình để nắm chính quyền, Ngô Đình Nhu đã chủ trương chính sách đại đoàn kết với các đảng phái đến nỗi Ngô Đình Nhu không ngại ngồi chung và cộng tác với những kẻ mà Nhu cho là “ăn cướp” như Năm Lửa, Bảy Viễn; thế mà khi nắm giữ được quyền hành rồi, Nhu lại bác bỏ phương thức đại đoàn kết để cứu nước, chỉ điều hành sinh hoạt quốc gia bằng những luật lệ độc tài phản dân chủ, khinh thị quốc dân, chỉ trích mạt sát các đảng phái mặc dù đất nước đang rách nát đau thương do chính tay gia đình ông ta gây ra.

Đã không chịu thực hiện công cuộc đại đoàn kết, liều thuốc cuối cùng và hợp lý nhất để cùng nhau đương đầu với kẻ thù chung là Cộng sản, nhà Ngô còn ngoan cố bác bỏ mọi đề nghị dân chủ hóa chế độ của người Mỹ, mọi đề nghị đoàn kết của quốc dân, còn khinh thường thái độ của quân đội và nhân dân đã nhiều phen tha thiết biểu lộ nguyện vọng xin chính quyền nới rộng bàn tay kèm kẹp. Thủ đoạn thành lập chính phủ mới dưới đây càng tỏ rõ thái độ ngoan cố và khinh thường ý kiến của người Mỹ và ý nguyện của

nhân dân Việt Nam.

Sau khi làm lễ tuyên thệ chức Tổng thống nhiệm kỳ II trước Quốc hội vào ngày 28-5-1961, anh em ông Diệm thành lập một chính phủ mới, và tuy tuyên bố có cải tổ trong thành phần nhân sự nhưng thật sự cũng chỉ là những người thân tín cũ. Nếu có vài người mới thì cũng chỉ là thứ người chỉ biết uốn mình theo chế độ. Cũng như mới nhìn thì có vẻ có một sự tái phối trí về nhiệm vụ nhờ một số danh từ mới, nhưng những danh từ này thật ra chỉ cốt để đánh lặn con đen, không lừa dối được ai mà lại càng bày tỏ rõ ràng thêm những thủ đoạn chánh trị ấu trĩ. Chánh phủ mới có ba bộ đặc nhiệm gồm có Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ kiêm Bộ trưởng Đặc nhiệm Phối hợp Phát triển Kinh tế, ông Nguyễn Đình Thuần, làm Bộ trưởng tại Phủ tổng thống kiêm Bộ trưởng Phụ tá Quốc phòng và Bộ trưởng Đặc nhiệm phối hợp An ninh, và ông Trương Công Cừu, vốn là Dân biểu và Chủ tịch “Ủy ban Chống Phiến Cộng”, giữ chức Bộ trưởng Đặc nhiệm Văn hóa Xã hội. Lúc đặt ra ba bộ đặc nhiệm, anh em ông Diệm muốn chứng tỏ đang thực hiện chính sách tản quyền nhưng thiên hạ còn lạ gì thủ đoạn của họ Ngô, vì trong lúc đưa ra ba bộ Đặc nhiệm do chính cộng sự viên thân tín nắm giữ thì đồng thời nhà Ngô cũng lại ban hành nhiều sắc luật đặc biệt để nắm lấy quyền hành, những sắc luật mà tôi sẽ đề cập vào đoạn sau của chương này.

Ngoài ba vị Bộ trưởng Đặc nhiệm trên đây còn có các ông: Vũ văn Mẫu, Bộ Ngoại giao; Bùi văn Lương, Bộ Nội vụ; Nguyễn văn Lượm, Bộ Tư pháp; Nguyễn Quang Trình, Bộ Giáo dục; Ngô Trọng Hiếu, Bộ Công dân vụ; Hoàng Khắc Thành, Bộ Kinh tế; Nguyễn Lương, Bộ Tài chánh; Trần Lệ Quang, Bộ Cải tiến Nông thôn; Trần Đình Đệ, Bộ Y tế; Huỳnh Hữu Nghĩa, Bộ Lao động; Nguyễn văn Dinh, Bộ Giao thông Công chánh; (đa số các vị trên đây đều có mặt tại hải ngoại). Ngoài một số Bộ trưởng được dư luận coi như nhân tài hay liêm chính như các ông Trần Lệ Quang, Vũ văn Mẫu, Trần Đình Đệ, Nguyễn văn Lượm... một số khác có những “huyền thoại” riêng, tuy nhiên có hai nhân vật đặc biệt được dư luận bàn tán rất nhiều là các ông Huỳnh Hữu Nghĩa và Ngô Trọng Hiếu.

Ông Huỳnh Hữu Nghĩa (hiện ở Pháp) tuy rất trẻ tuổi và không có một bằng

cấp văn hóa nào nhưng ông ta là “chiến hữu” của tướng Trình Minh Thế đã được Đại tá CIA Lansdale thuyết phục kéo quân từ chiến khu Bà Đen về hợp tác với anh em ông Diệm từ thời 54-55. Thân phụ của ông Nghĩa là một nhà nho có tinh thần cách mạng. Nếu chỉ có thế thì có lẽ đã không có dư luận bàn tán, nhưng từ khi cởi áo cách mạng mang áo công hầu thì ông Nghĩa có nhiều thành tích mà hàng công thần của nhà Ngô nhiều người không có được. Giới báo chí và dân chúng thủ đô cho rằng ông lo việc bàn đèn cho ông Nhu tại Sài Gòn cũng như một ông Thị trưởng lo bàn đèn cho ông Nhu tại Đà Lạt mỗi khi ông Nhu đi săn bắn. Dư luận đó không biết có đúng không, nhưng theo ông Nguyễn Đình Thuần kể lại cho nhiều người Mỹ biết thì ông Nhu là người nghiện thuốc phiện [4]. Ông Nhu có cặp môi xám đen như thường thấy nơi những người hút sách nghiện ngập, thường đến chơi và thường ăn cơm tại nhà ông Nghĩa. Vì tôi cũng là một bạn quen của ông Bộ trưởng họ Huỳnh nên thỉnh thoảng được mời đến ăn cơm với ông Nhu, ông Thuần ở đấy. Nhưng chuyện mà các chính khách và các văn nghệ sĩ ở Sài Gòn bàn tán nhiều là vào năm 1956, ông Nghĩa đã cho ra đời một thi phẩm tựa đề là “Việt Nam Ngày Nay” để ca tụng Tổng thống Diệm như một “vĩ nhân giữa đời, kết tinh ý trời và hồn sông núi” để trong phần kết luận tác giả đã chiêm ngưỡng thần tượng do mình tạo nên bằng cách “Cúi đầu lạy trước Cao dày, cùng nhau kể lễ những ngày sau xưa”. Thi phẩm quái đản này và việc lo bàn đèn cho ông Nhu chắc chắn đã đóng góp vào chức vụ Bộ trưởng Bộ Lao động mà ông Nghĩa đã nắm cho đến ngày tàn của chế độ Ngô triều. Ông Nghĩa với tôi cũng có chút giao tình nên tôi biết ông là người hiền hậu, xuề xòa không làm hại ai, không gây ân oán với ai, nhưng tập thơ “Việt Nam Ngày Nay” của ông và việc ông lo bàn đèn cho ông Nhu đã làm cho dư luận bàn tán nhiều về bản chất ưa nịnh bợ của anh em ông Diệm.

Người ta chú ý đến ông Ngô Trọng Hiếu (hiện ở Mỹ) vì ông Hiếu làm Bộ trưởng cho chính phủ “Cách mạng Nhân Vị” Việt Nam Cộng Hòa mà gốc gác lại không phải là người Việt Nam. Mẹ ông là người Việt nhưng cụ thân phụ của ông lại là người Phi Luật Tân có quốc tịch Pháp, và tuy ông sinh đẻ ở Thủ Dầu Một nhưng lại theo quốc tịch cha. Ông đã từng học luật ở Pháp

và vì là người Pháp, nên ông được chính phủ Bảo Hộ cử giữ chức Trưởng ty Ngân khố (dưới thời Pháp thuộc chỉ có người Pháp mới được giữ chức này). Thời Pháp thuộc, chức Trưởng ty Ngân khố được gọi là “Percepteur”. Ông Hiếu từng là “Percepteur” ở Lao Kay, Hưng Yên trước 1945. Ngày Nhật Bản đảo chánh 9-3-45, ông Hiếu bị Nhật bắt chung với mọi Pháp kiều thời bấy giờ. Tây trở lại Việt Nam, ông Hiếu lại được giữ chức Trưởng ty Ngân khố tỉnh An Giang dưới quyền Tỉnh trưởng Nguyễn Ngọc Thơ, nguyên là Bí thư của toàn quyền Decoux. Từ chỗ tri giao đó cho nên khi ông Thơ làm Phó tổng thống cho người bạn thân là ông Ngô Đình Diệm thì ông Hiếu được ông Thơ đề cử với ông Diệm giữ chức Phó tổng giám đốc rồi lên Tổng giám đốc Nha Ngân khố Trung ương. Con đường công danh của ông Hiếu từ đó mở rộng thênh thang để từ lãnh vực chuyên môn ông bước qua lãnh vực chính trị. Ông được ông Thơ giới thiệu với anh em ông Diệm cho đi làm Đại sứ Việt Nam ở Phnom Penh là nơi mà hệ thống gián điệp quốc tế (nhất là gián điệp Pháp và Cộng sản Hà Nội) dăng dày như lưới. Nhưng những thất bại ngoại giao của ông ở Cao Miên đã đưa đến việc ông Sihanouk thiên hẳn về Cộng sản Hà Nội và Trung Cộng, đưa đến việc Quốc trưởng Cao Miên quyết liệt hơn trong việc chống đối Việt Nam Cộng Hòa và dung túng cho Cộng sản đóng quân tại biên giới Miên-Việt để làm xuất phát điểm tấn công miền Nam. Buồn cười thay, những thất bại trong nhiệm vụ Đại sứ lại làm cho ông trở thành Bộ trưởng Công dân vụ cho đến ngày chế độ Diệm sụp đổ. Tôi còn nhớ ngày ông Hiếu sắp được cử làm Đại sứ tại Phnom Penh, tôi đã gặp ông ngồi chờ ở ngoài phòng đợi tại văn phòng chính trị của bác sĩ Tuyền. Khi ông Tuyền tiễn tôi ra khỏi văn phòng, tôi không khỏi nhin cười khi thấy cảnh ông Ngô Trọng Hiếu, một người to lớn phốp pháp đã phải khom lưng cúi mình trước một ông Tuyền nhỏ thó hiền lành. Nhưng rồi thời gian trôi đi, ông Tuyền, một trung thần của nhà Ngô, một bạn thân đã từng giúp ông Nhu trốn thoát Cộng sản tại Thanh Hóa thời 1945, dần dần bị thất sủng để cuối cùng phải chịu cái mệnh hệ “được làm vua thua làm Tổng lãnh sự” ở Ai Cập, thì ông Hiếu lại như điều gặp gió, được nhà Ngô hết sức tín nhiệm và cử nhiệm chức Bộ trưởng Công dân vụ. Trên danh nghĩa thì Bộ này còn thua kém quyền hành của nhiều bộ khác

như các Bộ Ngoại giao, Nội vụ, Quốc phòng chẳng hạn, nhưng trên thực tế, nhất là vào cái thời buổi nhiễu nhương loạn ly lúc bấy giờ thì Bộ Công dân vụ chịu trách nhiệm về vấn đề điều động nhân lực và tham gia vào việc xây dựng các sách lược quốc gia.

Thật vậy, sự kiện ông Hiếu chỉ huy các ngành thông tin, tuyên truyền, Công dân vụ, sự kiện ông Hiếu phụ trách về quốc sách ấp chiến lược, rồi lại đặc trách giao thiệp với các tôn giáo nhất là với Phật giáo trong biến cố 1963, đã nói lên cái địa vị, quyền hành to lớn của ông ta, cũng đã nói lên sự tín nhiệm gần như tuyệt đối của anh em ông Diệm đối với ông ta.

Một tài liệu (mà tôi quên tên) tại Sài Gòn cho biết ông Hiếu là em ruột của ông Phạm văn Tươi, cũng là một người có Pháp tịch, chủ một nhà sách lớn tại Sài Gòn (thời chiến tranh Pháp - Việt 1945-1954). Thời Hồ Chí Minh mới cướp chính quyền, ông Ngô Trọng Hiếu cải tên họ từ Paul Hiếu ra Hồ Trọng Hiếu, nhưng khi Pháp trở lại, ông vội trở về với tên Paul Hiếu, lúc ông Ngô Đình Diệm bắt những người có quốc tịch Pháp phải đổi thành quốc tịch Việt Nam, ông Paul Hiếu đổi tên lần nữa thành Ngô Trọng Hiếu. Khi tiếng súng cách mạng nổ giữa Sài Gòn năm 1963, ông Hiếu trốn vào Tòa đại sứ Phi Luật Tân và sau này, dưới chế độ Nguyễn văn Thiệu, một chế độ Diệm không Diệm, ông Hiếu đắc cử Dân biểu đơn vị có nhiều giáo dân di cư tại Hồ Nai nhờ lòng trung thành của ông đối với chế độ cũ, đối với anh em ông Diệm ngày xưa. Ông Lê Quang Luật cũng ra ứng cử tại cùng đơn vị Hồ Nai nhưng đã bị thất cử mặc dù ông Luật có công rất lớn trong việc tổ chức những người Công giáo di cư vào Nam năm 1954-1955. Theo ông Luật, ông đã thất cử là vì không có tiền để thỏa mãn các vị cha cố tại Hồ Nai và nhất là vì ông đã từng chống đối quyết liệt anh em ông Diệm. Từ ngày bị thất cử, dù là một tín đồ Công giáo, ông Luật thường thống trách các vị linh mục, cho rằng họ chỉ biết quyền lợi mà không hề biết đến ân tình.

Ông Hiếu thường ca tụng ông Ngô Đình Nhu là Trương Lương đời nay. Trương Lương có tài nhưng lại biết sau khi “công thành thì thân thoái”, tránh được nạn “vắt chanh bỏ vỏ” của Lữ Hậu, trong lúc ông Ngô Đình Nhu chẳng những đã vô tài mà còn tham quyền cố vị để cuối cùng phải chết bất

đặc kỳ tử.

Dư luận đã cho rằng việc nhà Ngô trọng dụng ông Ngô Trọng Hiếu là một thái độ khinh thị quần chúng, coi quốc gia đã hết nhân tài nên mới dùng “con Tây” làm Bộ trưởng. Hai nhân vật Ngô Trọng Hiếu và Huỳnh Hữu Nghĩa trong tân nội các của ông Diệm vào nhiệm kỳ Tổng thống thứ nhì đã biểu lộ một cách chính xác nhất bản chất chế độ Diệm chỉ là chế độ trung ương tập quyền và phong kiến quan lại, chỉ tin dùng những bề tôi nịnh thần. Còn việc đặt ra ba Bộ “đặc nhiệm” cho có hình thức tản quyền chỉ là thủ đoạn ấu trĩ không lừa dối được ai, chỉ mua thêm sự chán nản của đồng bào, của đồng minh Hoa Kỳ và dư luận quốc tế mà thôi.

* * * * *

Vì Miền Nam đã thực sự suy yếu, chế độ Diệm đã thực sự lung lay ngay từ năm 1960 khi những biến cố chính trị và quân sự dồn dập xảy đến, nên khi mới bước chân vào tòa Bạch ốc vào đầu năm 1961, mối ưu tư hàng đầu của Tổng thống Kennedy là vấn đề Việt Nam. Ông cấp tốc lấy những biện pháp cần thiết và quan trọng để xây dựng lại uy tín cho Tổng thống Ngô Đình Diệm và để cứu vãn miền Nam.

Tổng thống Kennedy vội vã phái Phó tổng thống Johnson qua Sài Gòn để quan sát và nghiên cứu tình hình tại chỗ. Trước khi ra đi, Kennedy đã nói với Johnson rằng: “miền Nam Việt Nam đang rối rắm, ta cần phải giúp họ mà chính họ cũng phải tự giúp họ nữa”. Quả là lời nói bao hàm nhiều ý nghĩa chính trị, Tổng thống Kennedy cũng nhờ Phó tổng thống Johnson trao cho Tổng thống Ngô Đình Diệm một bức thư đề nghị tăng quân viện và kinh viện, đặc biệt là đề nghị tăng quân số của quân đội Việt Nam Cộng Hòa thêm 20.000 người, tăng lực lượng giang thuyền và cận duyên, tăng cường sức mạnh cho Bảo an [5]...

Cuộc viếng thăm ba ngày 11, 12, 13 tháng 5 năm 1961 của nhân vật thứ hai trong chính quyền Hoa Kỳ không những chỉ để cho cấp lãnh đạo tối cao Mỹ có một cái nhìn chính xác hơn về tình hình Nam Việt Nam, mà còn có mục đích chứng tỏ cho Hà Nội và cho dân chúng miền Nam biết rằng Mỹ vẫn

tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Để tạo lại uy tín cho Tổng thống Ngô Đình Diệm vốn đã bị sút mẻ quá nhiều, khi đến Sài Gòn, Phó tổng thống Johnson đã đưa ra lời ca ngợi ngoại giao lố lăng là tôn vinh ông Diệm như một “Winston Churchill Á Đông”. Những lời tán tụng ông Diệm của Phó tổng thống Johnson đã làm cho ký giả thêm thắc mắc và nhân dân Việt Nam thêm bẽ bàng uất hận.

Tháng 11 năm 1961, Tổng thống Kennedy lại cử Đại tướng Taylor, cố vấn quân sự, và ông Rostow, cố vấn an ninh, qua Sài Gòn để cùng với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thiết lập dự án những nhu cầu viện trợ đa diện, đặc biệt là về phương diện quân sự. Hai nhà chức trách cao cấp Mỹ khi trở lại Hoa Thịnh Đốn đã báo cáo với Tổng thống Kennedy rằng tình hình quả thật nguy kịch nhưng vẫn còn có thể chiến thắng được Cộng sản, với điều kiện là Mỹ phải cấp tốc tạo lại tinh thần lạc quan và quyết chiến cho miền Nam Việt Nam. Tờ trình nói rằng: “Viện trợ dồi dào và rộng lượng của Mỹ cả về tài lực, nhân lực cho mọi ngành thuộc các cơ cấu dân sự, quân sự, có thể đưa đến kết quả là chế độ Diệm có thể được cải tiến để họ có ý chí quyết chiến” [6].

Trong những năm 61 và 62 đó, tuy chính quyền Kennedy có thật sự ưu tư và yểm trợ cho miền Nam Việt Nam nhưng tiếc thay, chính sách yểm trợ đó chỉ củng cố thêm uy tín và địa vị riêng của ông Diệm đang bị lực lượng chủ lực của đất nước là quân đội chống đối. Chính quyền Kennedy đã không dám quyết liệt đòi hỏi ông Diệm phải thực hiện một cuộc cải cách sâu rộng để trong sạch hóa và hùng mạnh hóa chế độ mà chỉ đề nghị những cải cách phiến diện đến độ anh em ông Diệm cũng không lưu tâm đến. Trong phần tư đầu của nhiệm kỳ, tuy vấn đề Việt Nam tiềm ẩn những yếu tố phức tạp và nghiêm trọng nhưng Tổng thống Kennedy vẫn chưa lấy các biện pháp có tầm quan trọng thích đáng vì vẫn hy vọng miền Nam nói chung, và chế độ Diệm nói riêng, dù có sai lầm suy nhược nhưng vẫn còn có thể sửa sai để tự cường được.

Riêng đối với nhân dân Việt Nam, với trên bảy năm cầm quyền của anh em ông Diệm, người quốc gia miền Nam đã kinh qua nhiều kinh nghiệm xương

máu với chế độ nên hoàn toàn thất vọng, không còn tin tưởng nơi lời nói và việc làm của ông ta nữa. Rõ ràng nhất là anh em ông Diệm vẫn không học được một bài học nào sau một năm 1960 đầy sóng gió, không chịu cảnh tình trước sự công phẫn công khai và quyết liệt của quân nhân để vẫn cứ ngoan cố tiếp tục tác phong khinh thị quốc dân và tiếp tục chính sách quản trị đất nước một cách hẹp hòi ngu xuẩn. Chứng cứ rõ ràng là những vụ lòng bắt, giam cầm, sát hại người quốc gia đối lập, vẫn tiếp tục và tiếp tục quyết liệt hơn. Chứng cứ rõ ràng là vì Ngô Đình Nhu khinh thị và mật sát người quốc gia đối lập trong Hội nghị Đại Đoàn kết. Chứng cứ rõ ràng là việc thành lập một chính phủ mới gồm hầu hết những tay chân thân tín, không có thành tích và ý thức cách mạng.

Trong lúc đó, Việt cộng lại khôn khéo khai thác những chiến thắng của năm 1960 để tung ra những đợt tiến công hung hãn hơn trong năm 1961 và những năm tiếp theo. Mới vào năm 1961 mà Việt cộng đã làm chủ tình hình nhiều nơi, đã liên tiếp tấn công hết quận lỵ này đến quận lỵ khác, đã sát hại nhiều Quận trưởng, Dân biểu, Phó tỉnh trưởng và dám tấn công vào tỉnh lỵ Kiến Hòa (ngày 1-4-1961). Đặc công Việt cộng cũng đã liên tiếp khủng bố, đặt bom, ném lựu đạn ngay giữa đô thành Sài Gòn, Chợ Lớn, đã dám xua 2.500 dân các tỉnh lên Sài Gòn biểu tình phá rối cuộc bầu cử Tổng thống (ngày 9-4-1961). Việt cộng cũng đã dám tấn công công trường Đa-Nhim, một khu vực nổi tiếng an toàn chỉ thua Thủ đô Sài Gòn, bắt và hạ sát cả Quận trưởng Đôn Dương. Ngày 28-6-1961, trong cuộc hành quân của quân đội Việt Nam Cộng Hòa vào chiến khu Tô Hạp (biên giới tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hòa), quân lực ta đã phải đương đầu với một lực lượng 1.500 Việt cộng, cũng đủ nói lên sức mạnh có tính cách quy mô của Việt cộng của hai tỉnh thường được coi là an ninh nhất miền Trung. Ngày 16-7-1961, Tiểu đoàn 502 của Việt cộng dám công khai công hãm một Tiểu đoàn Nhảy dù giữa ban ngày tại Mỹ Quý (Kiến Phong). Ngày 18-9-1961, Việt cộng tấn công, chiếm đóng, đốt phá tỉnh lỵ Phước Thành làm cho Thiếu tá Tỉnh trưởng Nguyễn Minh Mẫn, Phó tỉnh trưởng và nhiều viên chức dân sự, quân sự bị sát hại. Ngày 1-10-1961, Đại tá Hoàng Thụy Nam, Trưởng phái đoàn Việt Nam liên lạc với Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến lên thăm trại

riêng tại Thủ Đức, khu vực được coi là an toàn gần Thủ đô Sài Gòn, bị Việt cộng bắt cóc và giết chết. Việc này làm cho Tổng thống Diệm phải viết thư báo động với Tổng thống Kennedy về chủ trương xâm lăng của Hà Nội... Tôi chỉ kể qua một ít hoạt động của Việt cộng, nhưng nhìn vào bản đồ miền Nam năm 1961 thì những vết đỏ giới hạn ban đầu đã từ từ lan tỏa khắp miền Nam, từ tuyến đầu Quảng Trị vào đến Cà Mau heo hút, từ Duyên Hải trù phú lên đến Cao Nguyên màu mỡ rồi.

Trước hoàn cảnh bi đát đó, người quốc gia không thể cứ ngồi nhìn anh em ông Diệm và chế độ “Cần Lao Công giáo” bất lực và thối nát kia bám lấy địa vị và xé dần bản dư đồ Việt Nam cho rách nát thêm. Họ nhận định rằng nếu chế độ Diệm tồn tại thì họ sẽ không có một cơ may nào để sinh tồn vì họ vừa phải chống giặc ngoài vừa dẹp thù trong, nên người quốc gia miền Nam đã hết lớp này đến lớp khác, kẻ này bị bắt bị giết thì kẻ khác lại vùng lên. Biểu hiện rõ ràng nhất là một biến cố vào đầu năm 1962, tưởng đã tiêu diệt được trọn họ Ngô Đình.

* * * * *

Sáng ngày 27-2-1962, khoảng 7 giờ, tôi đang chuẩn bị đến văn phòng thì bỗng nghe những tiếng nổ dữ dội, rồi một vùng khói đen nghịt cuồn cuộn từ phía dinh Độc Lập tỏa lên cao, trong lúc trên bầu trời quận 1 và quận 2 thành phố, hai chiếc chiến đấu cơ đang bay lượn theo đội hình tác chiến. Không cần phải kiểm chứng tôi cũng biết được dinh Độc Lập đã bị ném bom như chỉ cách đây 2 năm, ngày 10-3-1960, dinh Tổng thống Sukarno ở Nam Dương cũng bị phi cơ bắn phá.

Tôi bèn lên xe chạy ngay vào dinh Độc Lập nhưng đến nơi thì thấy cửa vào dinh đã đóng kín, quân phòng vệ Phủ tổng thống đã bố trí trong tư thế tác chiến cả bốn mặt. Tôi gặp tướng Nguyễn Khánh dọc đường nên hai chúng tôi bèn trở lại theo phía cổng đường Nguyễn Du mà vào. Nhìn thấy cánh trái dinh Độc Lập bị sụp đổ, tôi nghĩ rằng vợ chồng Ngô Đình Nhu đã bị trúng bom rồi, không ngờ khi đến một căn phòng nhỏ hẹp ngay dưới cầu thang chính của phòng Đại sảnh, nơi xây cất vững chắc nhất, thì thấy Tổng thống

Diệm, gia đình ông Ngô Đình Nhu và tình cờ lại có cả Giám mục Ngô Đình Thục nữa, đang ngồi chen chúc trú ẩn. Mọi người im thin thít, mặt mày xanh như tàu lá chuối. Trước cảnh tượng đó, tướng Khánh và tôi vội chào rồi lui ra. Khoảng một giờ sau, một sĩ quan của Nha An ninh Quân đội đến báo cho tôi biết Hải Quân đã bắn hạ một chiếc chiến đấu cơ của Không quân trên sông Nhà Bè, cách Hải quân công xưởng chỉ độ vài cây số, và đã biết được viên phi công là Trung úy Phạm Phú Quốc, còn chiếc máy bay thứ hai thì đã mất dạng. Tôi vào “hầm” trình bày tự sự cho ông Diệm biết, bấy giờ mọi người mới lục tục đi ra. Và cũng cho đến lúc đó mới có một nhân viên của Phủ báo cho biết ngay trên vị trí trú ẩn còn một quả bom không nổ. Nhờ vậy mà cả gia đình ông Diệm đều được bình an chỉ trừ bà Nhu bị thương nhẹ vì gạch văng trúng vào người. Mới quan sát qua quang cảnh đó tôi đã biết ý định của nhóm phi công “phản loạn” vốn không có ý hạ sát ông Diệm mà chỉ muốn giết vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi.

Sau đó mấy giờ, ông Diệm ra lệnh dời Phủ tổng thống về dinh Gia Long tức khắc, chỉ để lại một số cơ quan phụ thuộc tại những ngôi nhà nhỏ trong Dinh.

So với biến cố 11-11-1960, vụ ném bom không xảy ra tuần tự có thứ lớp để ông Diệm có thì giờ đối phó. Tiếng nổ long trời lở đất (đúng là như “trời giáng” xuống dinh Độc Lập) đến một cách bất thần, không những đã làm sụp đổ cái kiến trúc biểu tượng cho uy quyền của ông mà còn làm sụp đổ chỉ trong mấy giờ phút ngắn ngủi, cái niềm tin thiên mệnh thần bí đã từ lâu bám chặt lấy tâm lý của ông.

Chỉ độ vào khoảng vài tiếng đồng hồ sau tiếng sét chính trị đó, ông Diệm gọi tôi đi theo ông về ngôi nhà Trắng biệt lập ở góc đường Nguyễn Du - Công Lý trong vòng rào của Dinh. Trước đây vài phút, giữa đám đông, ông đã cố gắng bình tĩnh để giữ thể thống của một nhà lãnh đạo gan lì không xao xuyến trước mọi thử thách, nhưng khi đến ngôi trong căn nhà vắng lặng chỉ có hai thầy trò, khuôn mặt của ông lộ hẳn vẻ buồn phiền. Ngôi im lặng đến hơn 5 phút ông mới hỏi tôi: “Mậu có biết thằng Quốc không?” Tôi biết ông muốn hỏi Trung úy Phạm Phú Quốc nhưng vì chưa nắm vững tình hình nên tôi chỉ trả lời: “Thưa cụ, nếu nói là Phạm Phú Quốc thì y là người

Quảng Nam thuộc giòng dõi cụ Phạm Phú Thứ”. Nghe tôi nói đến cái tên Phạm Phú Thứ, ông Diệm liền chau mày. Hơn ai hết, ông biết rõ tiền bối Phạm Phú Thứ đã từng làm quan Nam Triều, từng làm Tuần Vũ Bình Thuận nơi mà ông đã có thời trấn nhậm, ông cũng biết cụ là người Quảng Nam nơi anh ruột ông đã từng làm Tổng đốc. Cụ Phạm Phú Thứ là một nhà nho tuy ra làm quan vào thời Tây bắt đầu đô hộ xứ Trung Kỳ nhưng Cụ luôn luôn hành xử một cách thanh liêm, cương trực và từng tỏ thái độ bất khuất đối với người Pháp nên được giới sĩ phu và nhân dân miền Trung hết lòng ngưỡng mộ. Ông Diệm là người mang nhiều tự ái, tính tình lại cao ngạo, ông tự cho mình cũng là nhân vật tên tuổi, tiếng tăm không thua gì Phạm tiền bối mà sao con cháu dòng họ Phạm lại dám ném bom dinh Độc Lập. Đoán biết tư tưởng của ông, tôi nghĩ thầm có lẽ ông Diệm đang uất ức lắm. Cái chau mày bất thành linh đó hàm chứa một sự tức giận cao độ vì bị sỉ nhục. Ông chỉ hỏi có ngần đó rồi lại ngồi im, lăm lì buồn bã, cặp mắt đăm chiêu ra chiều suy nghĩ lung lăm. Tôi muốn phá tan bầu không khí im lặng nặng nề rất khó chịu cho tôi trong giờ phút phải đối diện với vị nguyên thủ quốc gia đang buồn bực vì một cảnh ngộ vừa là gia biến vừa là quốc biến mà chính tôi ít nhiều đã có lỗi vì không chu toàn được trách nhiệm khám phá những âm mưu phản loạn trong quân đội. Để gián tiếp an ủi ông và cũng có ý để phân trần với ông, tôi nói: “Thưa cụ, qua phương pháp và mục tiêu của vụ ném bom thì hình như bọn “phản loạn” chỉ muốn tốc chiến tốc thắng giết ông bà Cố vấn mà thôi, họ không muốn làm hại cụ. Hơn nữa, quả bom trên lầu cầu thang đã không nổ, tức là số mạng của cụ còn vững vàng lắm”. Nói mấy lời đó, tôi có ý muốn nhắc khéo cho ông Diệm biết rằng quân nhân chỉ thù ghét vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi. Nói cách khác tôi chỉ muốn nhắc cho ông biết chính anh em, bà con của ông mới là những nguyên nhân chính gây tai họa cho ông, và qua ông, họ gây tai họa cho đất nước.

Tôi đoán từ lâu rồi ông Diệm đã biết rõ ông Nhu không ưa tôi, nhưng vụ ném bom dinh Độc Lập mà chủ ý là để giết ông bà Nhu, như thêm một bằng chứng nói lên việc quốc dân thù oán ông bà Nhu đến tột độ để cho ông

Diệm thấy rằng ông Nhu ghét tôi là một thái độ sai lầm, thiếu sáng suốt. Có lẽ vì thế mà sau vụ ném bom ngày 27-2-1962, ông Diệm càng ngày càng tỏ vẻ thương mến tôi hơn. Thời còn ở dinh Độc Lập, thường thường vài tháng một lần ông mới gọi tôi và Dinh ban đêm nói chuyện thế sự, nhưng từ ngày soạn về dinh Gia Long, cứ vài tuần lễ ông lại cho gọi tôi vào để nói chuyện đời; có khi đến 2,3 giờ sáng mới chấm dứt, làm cho sĩ quan tùy viên và ông già Ấn, người đày tớ trung thành của ông, phải thức đêm chầu chực (hiện nay tại hải ngoại có Châu văn Lộc là sĩ quan tùy viên vào thời đó). Có lần gia đình tôi được gia đình một bạn Pháp cố vấn cho Phủ tổng thống là ông Mourer mời ăn cơm tối tại nhà riêng, nhưng vào đúng giờ bắt đầu ăn cơm, ông Diệm cho gọi tôi vào Dinh làm cho chúng tôi phải đợi đến nửa đêm mới bắt đầu bữa tiệc dù trong lúc ngồi nói chuyện với ông, tôi đã vài lần nhắc khéo chuyện gia đình tôi đang đợi tại nhà ông bà Mourer (ông Mourer sau khi về Pháp làm Cố vấn Hành chính cho Tổng thống Georges Pompidou và hiện sống ở Paris). Nhiều đêm, hai thầy trò đang say sưa vui chuyện nhưng khi nghe tiếng dép của ông Nhu đi tới thì ông Diệm vội nhè nhẹ bảo tôi: “Thôi anh về đi kéo ông Nhu tới đó”. Chính cách cư xử thân tình đó lại càng làm cho tôi thương mến ông nhiều hơn mặc dù tôi đã không còn tìm thấy nơi ông một người có vóc dáng xứng đáng để lãnh đạo quốc gia nữa. Mỗi thâm tình thăm thiết kéo dài cho đến khi biến cố Phật giáo xảy ra, rồi vì ông Diệm quá bề bộn công việc, quá bối rối buồn bực, giữa ông và tôi không còn những lần tâm tình vào ban đêm như trước nữa.

Tại ngôi nhà Trắng, ông Diệm và tôi đang ngồi im lặng mỗi người mang riêng một tâm sự, và cặp mắt cả hai thầy trò như muốn ứa lệ trước một biến cố hết sức hãi hùng thì bỗng nhiên tướng Nguyễn Khánh bước vào. Tướng Khánh tỏ vẻ ngỡ ngàng khi thấy chỉ có ông Diệm và tôi, nhưng ông Diệm vội vã lấy lại bình tĩnh rồi bảo tôi: “Thôi Mậu về lo việc điều tra đi”.

Khi tôi về đến Nha thì An ninh Hải quân đã bắt được Trung úy Phạm Phú Quốc và An ninh Không quân đã bắt được Trung úy Nguyễn Văn Đính, anh ruột của Trung úy phi công Nguyễn Văn Cử rồi. Tối đó, chúng tôi nghe

được Đài phát thanh Nam Vang thông báo việc chính phủ Cao Miên bắt được Nguyễn Văn Cử và chiếc phi cơ quân sự của Việt Nam Cộng Hòa do Cử lái.

Tôi xuống phòng điều tra của Đại úy Sinh (Trung tá Sinh hiện ở Mỹ), thấy hai sĩ quan vừa bị bắt mặt mày thâm tím, sưng vù trông rất đáng thương. Tôi ra lệnh ngưng ngay cuộc hỏi cung và cho dẫn Quốc và Đính về phòng giam tạm của Nha. Ba hôm sau, bà mẹ của Phạm Phú Quốc (hiện ở Mỹ) từ Đà Nẵng vào xin gặp tôi để được phép thăm con. Luật pháp cũng như thông lệ không cho phép ai được thăm viếng một đại tội phạm vừa mới bị bắt, nhưng lương tâm riêng lại bảo tôi cứ để cho bà cụ được gặp con trong cơn hoạn nạn. Chính tôi đích thân dẫn bà cụ vào phòng giam thăm Quốc và khi vừa thấy Quốc, bà cụ vẫn giữ vẻ bình tĩnh lại còn mỉm môi cười rồi hỏi con: “Vì sao mặt con sưng cả lên như thế?” Quốc trả lời: “Thưa mẹ, khi máy bay rớt xuống nước, mặt con đập vào thân phi cơ”. Tôi biết rằng nét mặt bình tĩnh và nụ cười trên môi bà cụ chỉ là thái độ gượng gạo bên ngoài để che giấu lòng dạ đang héo hon của bà. Cũng như việc Quốc không nói lên sự thật đã bị tra tấn cũng chỉ là che giấu để mẹ được yên tâm. Tôi khâm phục mẹ Quốc như một bà Mạnh Mẽ, tôi cảm phục Quốc là người dũng sĩ, tôi tự nghĩ họ thật xứng đáng là dâu con, cháu chắt của gia đình Phạm Phú tiên sinh, nơi quê hương của Trần Quý Cáp, Phan Chu Trinh, Trần Cao Vân,... Tôi liền thưa với bà cụ: “Thưa Bác, anh Quốc muốn giấu Bác đó, chính nhân viên điều tra của tôi đã tra khảo anh ta đến nỗi mang thương tích nặng nề. Tôi xin lỗi Bác và xin Bác cứ yên tâm, từ nay sẽ không có những vụ hành hạ đó với Quốc nữa đâu”. Cử chỉ khiêm tốn của tôi đối với một gia đình can phạm đã được đền bù xứng đáng vì mười năm sau, Quốc đã anh dũng đền nợ nước trong một phi vụ ném bom Bắc Việt, chỉ vì muốn cứu bạn mà anh đã phải vĩnh biệt quê hương đất nước tại vùng Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

Vụ ném bom dinh Độc Lập do ông Nguyễn Văn Lực tổ chức và lãnh đạo. Ông Lực là người miền Bắc, một đảng viên kỳ cựu của Việt Nam Quốc Dân Đảng và cũng từng quen biết nhiều với ông Ngô Đình Nhu. Ông Lực là tác

giả bản “Tuyên ngôn Con người” rất nổi tiếng trong giới chính trị Sài Gòn. Ông phân giải hệ thống Âm dương Ngũ hành trong Kinh dịch Đông phương để đưa ra thuyết “Nhân chủ” chống lại quan niệm vũ trụ và nhân sinh của Các Mác cũng như của các giáo lý tín điều của Thiên Chúa giáo, chủ trương tôn thờ một Đấng Chúa tế vạn năng. Theo ông Lực thì muốn chống Cộng cứu nước, phải thực hiện chế độ nhân chủ dựa theo thuyết Âm dương Ngũ hành...

Ông Nguyễn văn Lực là thứ người cương nghị, đảm lược nên ông ta dám có những hành động táo bạo, tốc chiến tốc thắng. Ông lý luận một cách tuy đơn giản nhưng rất hợp lý rằng đối với một gia đình độc đoán, mục hạ vô nhân mà lại ngoan cố như gia đình họ Ngô thì chỉ có hai cách đối xử: một là đầu hàng họ để kiếm miếng dính chung cho cá nhân mình, hai là đập cho nát đầu họ để cướp lấy chính quyền mà chống Cộng cứu nước. Còn thiện chí xây dựng, hòa giải hay đoàn kết thì chắc chắn đã không cảm hóa được họ mà nhiều khi còn rước họa vào thân.

Do đó, vào sáng 27-2-62, khi Trung úy Nguyễn văn Cử (con trai ông Nguyễn văn Lực) và đồng chí là Trung úy Phạm Phú Quốc được lệnh thực hiện phi vụ hành quân tại Quân khu Tư, khi vừa cất cánh khỏi phi đạo của căn cứ Không quân Biên Hòa, hai phi công liền đổi hướng bay về Sài Gòn để thực hiện cuộc ném bom vào giờ phút mà vợ chồng Ngô Đình Nhu đang say sưa giấc điệp. Trong lúc đó thì Trung úy Nguyễn văn Đính (anh ruột của Nguyễn văn Cử, một sĩ quan Không quân thuộc căn cứ Tân Sơn Nhất) có nhiệm vụ giữ liên lạc giữa Bộ chỉ huy Đảo chánh và hai phi công “phản loạn” theo đúng kế hoạch đã định.

Sau này ông Lực cho tôi biết nếu cuộc ném bom thành công, tiêu diệt được vợ chồng Ngô Đình Nhu thì một trong hai trường hợp có thể xảy ra: Một là ông Diệm sẽ vì mất em ruột, bộ óc chính trị mà ông vẫn phải nương dựa, nên buồn phiền rồi tự ý từ bỏ địa vị; hai là ông ta sẽ được người Mỹ khuyến cáo tiếp tục lãnh đạo quốc gia trong tư thế lâm thời cho đến ngày một “Quốc dân Đại hội” bao gồm các tôn giáo, đảng phái, các tổ chức quần chúng khác và quân đội được thành hình để nhận trách nhiệm lãnh đạo đất nước. Ông Lực cũng cho tôi biết lý do ông không muốn giết ông Diệm là vì

ông không muốn làm cho Hoa Kỳ, vốn đang mạnh mẽ ủng hộ ông Diệm, phải xúc động dẫn đến những phản ứng bất lợi hoặc những hệ quả tiêu cực cho miền Nam.

Sau khi thất bại, ông Lực trốn về Biên Hòa, xuống tóc và bận áo nâu sòng sống như một nhà tu hành ẩn nấp từ chùa này qua chùa khác, thỉnh thoảng ông về thăm nhà và liên lạc với các đồng chí của tổ chức.

Tổ chức của ông Lực, theo kết quả điều tra của Nha tôi, chỉ gồm có gia đình ông ta, một số đảng viên Việt Quốc như nhà báo tên tuổi Vũ Ngọc Các, giáo sư Nguyễn Mậu, Trung úy Không quân Phan Ngô, và một số người khác. Ngoài ra còn có ông Nguyễn Xuân Kỳ (hiện ở Mỹ), trưởng nam của bác sĩ Nguyễn Xuân Chử, linh mục Nguyễn Văn Dũng ở Ba Ngòi và ông Phan Xứng ở Đà Lạt. Linh mục Nguyễn Văn Dũng và ông Phan Xứng là những người đã từng hết lòng ủng hộ ông Diệm trong những năm đầu khi ông Diệm mới cầm quyền. Riêng về phía Quân đội, ông Lực tổ chức những tiểu tổ trong các đơn vị nhưng họ chỉ có nhiệm vụ sẵn sàng đợi cuộc ném bom thành công là phát động phong trào binh sĩ nổi dậy hưởng ứng cuộc cách mạng để vận dụng quân lực yểm trợ cho tổ chức.

Sau ngày ném bom độ một tuần lễ, về phía dân sự, nhân viên của Nha tôi chỉ mới bắt giáo sư Nguyễn Mậu, ông Nguyễn Xuân Kỳ và vài người nữa thì tôi được lệnh của ông Nhu phải bắt toàn thể gia đình của ông Lực về giam giữ để làm con tin hầu có thể làm áp lực để bắt chánh phạm. Tôi bèn phái đi bắt bà Lực, vợ con Trung úy Cử, Trung úy Đính, giam giữ tại Nha An ninh Quân đội nhưng không bắt Đại úy Nguyễn Văn Năng và tiểu gia đình anh ta, vì tôi cố tình để cho gia đình ông Lực còn có người thân tự do ở ngoài để lo lắng việc gia đình trong lúc toàn gia bị nằm trong vòng lao lý. (Đại úy Năng là con trai trưởng của ông Lực lúc bấy giờ phục vụ tại Bộ Tổng tham mưu, hiện sống tại Texas, Hoa Kỳ) Sau Cách mạng 1-11-63, gia đình ông Lực trở về đoàn tụ, Đại úy Năng thường làm người liên lạc giữa ông Lực và tôi lúc bấy giờ đã trở nên đôi bạn tri kỷ.

Mấy tháng trôi qua, tôi không bắt thêm ai nữa ngoại trừ những người đã kể, chẳng những thế tôi còn trả tự do cho giáo sư Nguyễn Xuân Kỳ (anh ruột Trung tá Nguyễn Xuân Phát hiện ở San José) vì khi nghiên cứu hồ sơ thấy

ông là trưởng nam nhà cách mạng Nguyễn Xuân Chử mà tôi rất kính trọng. Tôi mời riêng ông Kỳ lên văn phòng vừa để an ủi vừa để tỏ lòng khâm phục chí hướng của ông, nhờ ông chuyển lời thăm hỏi của tôi lên thân phụ ông rồi trả tự do cho ông về nhà. Tôi cũng trả tự do cho Trung úy Không quân Phan Ngô sau khi biết được Ngô là con trai của sử gia Phan Khoang, một nhân sĩ Quang Nam khả kính mà tôi đã quen biết hơn 10 năm trước (gia đình anh Phan Ngô hiện sống tại San José, Hoa Kỳ).

Có lẽ những hành động đó của tôi đã đến tai ông Ngô Đình Nhu cho nên tôi được lệnh Văn phòng Cố vấn Chính trị phải chuyển nội vụ qua Nha Công an thụ lý, tôi chỉ giữ lại hai sĩ quan Không quân là Trung úy Phạm Phú Quốc và Trung úy Nguyễn văn Đính.

Biến cố ném bom dinh Độc Lập như một vụ “trời giáng” làm xúc động nặng nề tâm tư anh em ông Diệm cho nên ông Diệm nghi ngờ nhiều người biết trước vụ ném bom trong đó có cả ông Đoàn Thêm.

Khi xảy ra vụ ném bom dinh Độc Lập, Bộ trưởng Quốc phòng Nguyễn Đình Thuần và Đại tá Nguyễn Xuân Vinh, Tư lệnh Không quân, còn công du tại Đài Loan, hai ông vội trở về nước ngay sau ngày xảy ra thảm họa. Về đến Sài Gòn, họ vội vã vào vấn an Tổng thống liền bị ông Diệm hỏi ngay: “Có phải các ông biết trước vụ ném bom nên bỏ đi ra nước ngoài phải không?”. Tất nhiên cả Bộ trưởng và Tư lệnh Không quân đều lo sợ và ngạc nhiên.

Từ ngày xảy ra vụ ném bom dinh Độc Lập, có lẽ Tổng thống Diệm không còn tín nhiệm Đại tá Vinh nữa vì ông biểu lộ rõ rệt thái độ lơ là với vị Tư lệnh Không quân. Nguyên nhân chính làm cho ông Tổng thống giảm bớt lòng tin với Đại tá Vinh không phải vì Vinh có lỗi mà vì những lời dèm pha của một số người trong dinh Tổng thống, những người có cảm tình với Trung tá Huỳnh Hữu Hiền, viên phi công được Tổng thống hết sức thương mến.

Tôi gặp Nguyễn Xuân Vinh từ ngày hai chúng tôi còn ở Nha Trang (năm 1955) lúc tôi còn giữ chức Tư lệnh Phân khu Duyên Hải, còn Vinh là một Thiếu úy phi công ở căn cứ Nha Trang đồng thời cũng là giáo sư toán tại trường trung học Võ Tánh. Lúc bấy giờ tôi thường nghe nhiều phụ huynh học sinh và một số giáo sư ca ngợi Vinh, nên tôi hỏi thăm và ngầm điều tra

về con người của Nguyễn Xuân Vinh hầu tổ chức ông ta vào Phong trào cách mạng Quốc gia.

Sau khi biết Vinh từng bị nhóm sĩ quan của tướng Nguyễn Văn Hinh chèn ép ganh ghét, biết Vinh có bằng Cử nhân Toán, biết phong cách đảng hoàng của Vinh, biết Vinh rất thông minh và có chí lớn, tôi thầm nghĩ phải tiến cử Vinh với ông Diệm để một nhân tài của quân đội khỏi bị mai một.

Nhưng rồi tôi bị mất chức Tư lệnh Phân Khu Duyên Hải, bị đày đi Pháp, Vinh cũng đi Pháp để được trau dồi thêm kỹ thuật ngành Không quân.

Năm 1958, khi tôi về chỉ huy ngành An ninh Quân đội, Vinh phục vụ tại căn cứ Tân Sơn Nhất, tôi bèn đem hồ sơ của Vinh trình bày với ông Diệm và đề bạt Vinh làm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Không quân. Tôi còn mang tham vọng đề bạt Vinh lên giữ chức Tư lệnh Không quân vài năm sau nữa.

Trước khi “đẩy” Vinh lên nắm giữ quyền chỉ huy binh chủng trọng yếu của quân đội, tôi muốn “soát xét” con người của Vinh một lần chót, tôi bèn rủ Vinh đi xem tử vi. Thầy quý cốt đường Trần Quý Cáp, sau khi nói về gia thế của Vinh, thời thơ ấu của Vinh, tính tình của Vinh, bèn kết luận:

“Tuổi này hiện nay là một sĩ quan cao cấp, nhưng rồi đây sẽ giữ một địa vị rất lớn, địa vị chỉ huy quan trọng. Tuy nhiên vào năm (tôi không còn nhớ năm nào) tuổi này sẽ bỏ đường võ cách để tiếp tục học hành và sẽ trở thành một tiến sĩ, một giáo sư đại học nổi tiếng trên trường quốc tế”.

Quả thật hai năm sau, mặc dù không còn mang cấp bậc Trung tá, Vinh được ông Diệm cử giữ chức Tư lệnh Không quân, lòng tôi rộn lên niềm sung sướng. Một hôm chủ nhật, hình như sau biến cố đảo chánh của Nhảy dù, tôi còn ngồi uống trà với nhà tôi tại nhà riêng thì bỗng Vinh tới với quân phục trắng. Vinh cho biết vừa nhận được nghị định thăng cấp Đại tá, và rút trong túi ra cặp cấp hiệu có ba hoa mai trắng rồi nói:

“Từ ngày quen biết Đại tá, biết Đại tá là người có cặp mắt xanh, biết Đại tá lo cho đại sự quốc gia đãi tôi như một hiền sĩ. Hôm nay nhân được Nghị định thăng cấp Đại tá, tôi đến đây để nhờ Đại tá đích thân gắn cặp “lon” Đại tá lên vai để tôi được đền chút ơn tri ngộ”. Sau đó hai chúng tôi chụp chung một tấm hình kỷ niệm.

Biết rằng Vinh rất cẩn mật, không muốn ai biết cung cách xử thế khôn

ngoan tế nhị đối với một người tri kỷ, nhưng mấy lời nói của Vinh làm cho vợ chồng tôi vô cùng cảm kích, tôi ôm choàng lấy Vinh tỏ lời cảm ơn và khen ngợi.

Vinh ra về, tôi ngồi đọc âm nhớ lại câu chuyện Trương Lương từng giới thiệu Hàn Tín với Lưu Bang, mừng cho Tổng thống Diệm có một Trung thần văn võ toàn tài.

Nhưng rồi hoàn cảnh đất nước, bản chất của chế độ Diệm đưa đẩy Đại tá Nguyễn Xuân Vinh không đi theo bước chân của Hàn Tín làm kẻ ngu trung, để khỏi phải chết oan khiên như Tề giả Vương họ Hàn.

Thái độ nghi ngờ của ông Diệm sau vụ ném bom dinh Độc Lập và chế độ thất nhân tâm của Công giáo Cần lao buộc con người khí phách, có chí lớn như Nguyễn Xuân Vinh từ giã binh nghiệp, từ giã địa vị cao sang để tiếp tục con đường văn học. Biết Tổng thống Diệm không còn tin tưởng mình nữa, Nguyễn Xuân Vinh xin từ chức, xin giải ngũ và xin đi học ở Hoa Kỳ. Ông trở thành một khoa học gia tên tuổi đem về vang lại cho đất nước quê hương đúng như lời tiên đoán của thầy tử vi Sài Gòn năm nọ. Đối với tôi, từ ngày Vinh rời khỏi quê hương, giữa hai chúng tôi không còn liên lạc gì nữa cho đến năm 1976 tôi mới nhận được thư Vinh từ Michigan gửi lời thăm, khi Vinh biết tôi cư ngụ tại Sacramento, Hoa Kỳ.

Nguyễn Xuân Vinh không chỉ là một cựu Tư lệnh Không quân Việt nam, không chỉ là một khoa học gia (có chân trong Hàn Lâm Viện Khoa học Pháp), mà còn là một nhà văn. Anh từng viết cuốn Đời Phi Công với bút hiệu Toàn Phong, nói lên tâm tình và chí hướng của một chàng trai thời loạn, một chiến sĩ yêu nước tung mây lướt gió cho thỏa chí bình sanh. Sách của anh được giới nam nữ thanh niên của thập niên 60 hết sức ngưỡng mộ. “Đời Phi Công” được giải nhất đồng hạng với tác phẩm “Thần Tháp Rùa” của giáo sư Vũ Khắc Khoan trong giả thưởng văn chương toàn quốc năm 1960, được triển lãm tại phòng Khánh tiết Đô thành Sài Gòn, ngày 6-4-1961.

Quả thật cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Xuân Vinh đáng làm cho người đời suy gẫm, đáng làm gương cho thế hệ thanh niên. Từ một hàn sĩ miền quê Bắc Việt, lớn lên thành lập gia đình với ái nữ của một vị đại thần Nam

Triều, học hành đứt quãng mà rồi cũng thành tài rồi trở thành một nhân vật văn võ toàn tài; chỉ tiếc Vinh sinh bất phùng thời, không gặp được nhà lãnh đạo quốc gia anh minh lỗi lạc để Vinh phục vụ cho xứ sở quê hương trong thời ly loạn.

Sau ngày lật đổ chế độ Diệm, cuối năm 1963, tất cả mọi chính trị phạm quốc gia đều được thoát cảnh ngục tù, gia đình đoàn tụ.

Ông Nguyễn Văn Lực và tôi trước kia ở hai chiến tuyến đối nghịch, nhưng sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, ông Lực và tôi trở thành đôi bạn tâm giao, thường lui tới nhà nhau để hàn huyên tâm sự.

Ông Lực đến thăm tôi để ngỏ lời cảm ơn đã đối xử tử tế với gia đình và những đồng chí của ông. Ông cho biết từ khi gia đình ông bị chuyển qua Nha Công an, họ đã bị hành hạ tra tấn dã man dù họ chỉ là đàn bà con trẻ.

Vào cuối thời Nguyễn Văn Thiệu, trong giai đoạn hoạt động cao độ của Phong trào Chống Tham Nhũng, ông dẫn một người bạn đến nhà tôi và giới thiệu là linh mục Nguyễn Học Hiệu (hiện ở Pháp), bộ óc chánh trị của linh mục Trần Hữu Thanh đang là Chủ tịch Phong trào. Ông Lực cho biết cha Thanh nhờ cha Hiệu đến mời ông tham gia Phong trào nhưng ông trả lời là phải có Thiếu tướng Mậu cùng tham gia thì ông ta mới nhận, vì thế cha Hiệu đã đến nhà tôi. Cha Hiệu cho tôi biết ông đại diện cho cha Thanh đến mời tôi tham dự Phong trào Chống Tham Nhũng, nhưng tôi lễ độ từ chối ngay. Tôi nhờ cha Hiệu thưa lại với cha Thanh rằng tôi xin cảm tạ tấm tình tri kỷ của Ngài, đặc biệt là Ngài đã viết bài xếp hàng tôi cùng với 12 “tướng sạch” khác trên nhật báo Hòa Bình, nhưng tôi không thể tham gia vào Phong trào của Ngài vì nhiều lý do mà lý do đầu tiên là đa số người Công giáo thù ghét tôi vì tôi đã tham dự cuộc cách mạng 1-11 năm 1963, trong khi Phong trào trên mặt tổ chức lại nặng màu sắc Công giáo với hậu thuẫn của một số họ đạo tại Sài Gòn và Phú Cam. Không biết có phải vì tôi đã từ chối lời mời của cha Thanh mà sau này không thấy tên của ông Nguyễn Văn Lực trong hàng ngũ cấp lãnh đạo của Phong trào nữa.

* * * * *

Quyết định của tôi khi trả tự do cho ông Nguyễn Xuân Kỳ, Trung úy Phan Ngô hoặc không bắt linh mục Nguyễn Văn Dũng và các ông Phan Xứng, Vũ

Ngọc Các... nằm trong ý hướng bảo vệ những chiến sĩ quốc gia vốn là sức mạnh thực sự để chống Cộng. Nếu tôi đã bị tê liệt vì liên hệ với một triều đình mục nát đang làm cho Cộng sản sinh sôi nảy nở mau chóng tại miền Nam, mà môi trường và điều kiện chính trị cũng như hoàn cảnh cá nhân của tôi lúc bấy giờ không giúp tôi quyết liệt lấy những hành động trong sạch hóa chế độ, thì tại sao lại ngăn cản đồng bào tôi hoặc những chiến sĩ khác làm việc đó. Ý hướng này đã được thực hiện và đã được thông hiểu nên chỉ sáu năm sau, tôi được hân hạnh tham dự vào thành phần lãnh đạo của một lực lượng chính trị có quần chúng đông đảo tại miền Nam mà ngay cả ký giả quốc tế cũng đã hết sức chú ý.

Vào một buổi sáng mùa hè năm 1967, tôi đang ngồi uống chén trà mai trong phòng khách nhà riêng tại đường Gia Long Sài Gòn thì bỗng thấy một lão trượng mặc quốc phục, đầu đội khăn nhiễu Tam Giang lớn vành, mình mặc áo lụa màu nâu nhạt, chân đi giày hạ, dáng điệu khoan thai đi vào nhà, theo sau có một trung niên bận âu phục đen tề chỉnh. Thấy lão trượng có vẻ “tiên phong đạo cốt”, tuổi độ thất tuần, tôi vội ra thềm đón mời lão trượng vào nhà. Ông Cự nở một nụ cười rồi tự xưng: “Tôi là Nguyễn Xuân Chử đây, còn ông này là ông Lê Vinh, một đảng viên Duy Dân và là trưởng nam của lão thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải”.

Sau khi chủ khách an tọa, tôi liền trình bày những hiểu biết của mình về tiếng tăm của Cự để định rõ vị trí tôn trưởng của Cự trong buổi tương kiến sơ khởi: “Thưa Cự, được nghe Cự là một nhân sĩ đất Bắc Hà; trước 1945, đã hoạt động cách mạng trong phong trào Cường Để, bị Pháp lùng bắt Cự phải trốn vào Sài Gòn cũng như ông Diệm. Cự đã từng giữ chức Phó khâm sai Bắc Việt cho chính phủ Trần Trọng Kim, đã dám ra lệnh cho lính Bảo an bắn vào Việt Minh khi họ đến cướp chính quyền Bắc Bộ Phủ vào năm 1945 trong khi cha con Khâm sai Phan Kế Toại thì lại hoạt động cho Việt Minh. Trong những năm chiến tranh Pháp - Việt, biết Pháp không thực tình giao trả độc lập cho Việt Nam, Cự thành lập “Thanh Niên Ái Quốc Đoàn” để tranh đấu. Cự Nguyễn Xuân Chử đã cùng với các ông Ngô Đình Diệm, Vũ Đình Dy, Lê Toàn, Vũ Văn An ở trong “Ủy ban Kiến quốc” ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thời quân đội Nhật Bản chiếm đóng Đông Dương.

(Xem thêm “Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chi” tr. 63). Khi ông Diệm được Quốc trưởng Bảo Đại cử làm Thủ tướng mời Cụ giữ chức Phó thủ tướng, nhưng Cụ không chịu hợp tác với ông ta vì Cụ đã biết rõ con người hẹp hòi của ông ta và từ đó Cụ lui về với nghề y sĩ để âm thầm lãnh đạo tinh thần cho những đảng phái đang bí mật hoạt động. Thế mà tôi chưa có dịp yết kiến Cụ để được Cụ dạy dỗ, hôm nay Cụ lại đích thân đến nhà một tên lính già dốt nát, như rỗng đến nhà tôi, quả thật là một đại hạnh cho tôi”. Cụ Chử nở một nụ cười rồi tiếp lời tôi: “Kể ra cho đến hôm nay tôi mới đến thăm Thiếu tướng là đã quá muộn rồi, đã rất không phải phép đối với Thiếu tướng, nhưng xin Thiếu tướng hiểu cho, nếu tôi đến thăm lúc Thiếu tướng còn có quyền hành, nó có điều bất tiện cho tôi. Hôm nay đến đây trước hết là để tạ lòng hào hiệp với ân nhân vì Thiếu tướng đã trả tự do cho con trai tôi là Nguyễn Xuân Kỳ và khoan dung cho nhiều đảng viên các đảng phái dù họ có đại tội với chế độ ông Diệm. Phục vụ cho chế độ ông Diệm mà Thiếu tướng lại bênh vực che chở người quốc gia đối lập, cung cách cư xử của Thiếu tướng thật hiếm hoi có khác gì “cánh sen trong bùn”; bên ngoài hầu hết những anh em đảng phái, anh em cách mạng ca ngợi Thiếu tướng lắm. Cũng vì thế mà một số anh em nhờ tôi hôm nay đến mời Thiếu tướng gia nhập Lực lượng Dân tộc Việt gồm nhiều hệ phái của các tôn giáo và đảng phái do tôi đỡ đầu vận động để làm một cái gì cho việc “cứu nguy dân tộc”.

Sau khi cuộc Cách mạng bị dang dở vào cuối năm 1963, tôi đã thấy chán chường với nhân tình thế thái, đầu năm 1965, dù chưa phải là già, tôi đã bị các “tướng trẻ” bắt phải giải ngũ. Năm 1965-66, lại bị các tướng Khánh, Thiệu, Kỳ bắt đi an trí tại Komtum và Nha Trang. Hơn nữa, trước cảnh xáo trộn của đất nước, lòng tôi đã trở nên nguội lạnh, không còn nhiệt tâm để hoạt động chính trị cách mạng nữa. Tôi đã định từ chối lời mời của cụ Nguyễn Xuân Chử nhưng rồi nghĩ đến Cụ đã da mồi tóc bạc mà còn ưu tư cho vận mệnh đất nước, lại còn đích thân đến tận nhà kêu gọi, há mình lại không biết câu “thất phu hữu trách” hay sao nên tôi nhận lời tham gia "Lực lượng Dân tộc Việt".

Tôi lại nghĩ rằng trong thời gian trước năm 1945, tuy tôi có hoạt động cách

mạng chống Pháp trong Phong trào Cường Để do ông Diệm làm lãnh tụ tại miền Trung, nhưng cái phong trào của ông Diệm chỉ phản ánh tính tình và cung cách làm việc của ông nên đã là một đoàn thể luộm thuộm, không có tổ chức, huấn luyện, kỷ luật, quy củ gì hết, nay gia nhập vào một lực lượng có nhiều lãnh tụ đảng phái có thành tích đấu tranh cách mạng, có kinh nghiệm hoạt động, có kinh nghiệm tổ chức, âu cũng là một cơ hội cho mình học hỏi thêm.

“Lực lượng Dân tộc Việt” do cụ Nguyễn Xuân Chữ và anh Phan Bá Cầm, một lãnh tụ Hòa Hảo, Chủ tịch Hội Nhân Quyền Việt Nam khởi xướng. Ngoài ra còn có những nhân vật khác như các ông Xuân Tùng Dương Như Thuấn đại diện cho đảng Đại Việt, Phạm Thành Giang đại diện cho Đảng Duy Dân, Tạ Nguyên Minh, người đồng chí số một của Cụ Nguyễn Hải Thần, đại diện cho Cách Mạng Đồng Minh Hội, linh mục Hoàng Quỳnh và ông Trần Văn Lý đại diện cho Thiên Chúa giáo, ông Trần Quang Vinh đại diện cho Cao Đài, Thượng tọa Pháp Tri đại diện cho Phật giáo, Bùi Lượng, đại diện cho các nghiệp đoàn tự do, và rất đông những nhân sĩ, chính khách khác. Đặc biệt lại có nhiều cụ Cử, cụ Tú Nho học còn sót lại như Cụ Tạ Chương Phùng chẳng hạn. Còn giáo sư Trần Ngọc Ninh, học giả Nguyễn Đức Quỳnh, ông Trần Văn Tuyên, Thái Lăng Nghiêm, Nguyễn Văn Lực, Phạm Vô Kỳ, Nguyễn Ngọc Huy, Trần Văn Đôn... những người này tuy không gia nhập Lực lượng nhưng có cảm tình với Lực lượng, thỉnh thoảng ghé lại trụ sở trung ương của Lực lượng ở đường Hồng Thập Tự để đóng góp thêm nhiều ý kiến,... Chủ đạo của Lực lượng là lý thuyết “Nhân chủ” và chủ trương của Lực lượng là thực hiện một “xã hội nhân bản” để cùng liên kết với các nước đệ tam chậm tiến, xây dựng một thế giới hòa bình và thịnh vượng, một trật tự kinh tế bình sản và công bằng. Bản tuyên ngôn của Lực lượng là một tác phẩm chính trị đã được nhiều giới trí thức trong và ngoài sinh hoạt chính trị tại Sài Gòn ngưỡng mộ (anh Hà Thế Ruyệt và một số đoàn viên Lực lượng, khi vượt biển ra đi tìm tự do vào năm 1975, có mang theo bản tuyên ngôn này và các anh Phạm Quốc Trị, Lê Văn Hoành v.v... đã phổ biến trên nguyệt san Thức Tỉnh xuất bản tại Los Angeles, Hoa Kỳ). Một lực lượng chính trị thanh thế, thực lực như vậy mà tôi lại được đề cử

làm Đệ nhất Phó chủ tịch trong lúc những nhà cách mạng như các ông Xuân Tùng Dương Như Thuấn, như Tạ Nguyên Minh suốt đời hiến thân cho đất nước, hay như ông Trần Văn Lý vị thầy cũ của tôi, một vị cựu Tổng đốc nổi tiếng đạo đức, liêm chính lại chịu làm Đệ nhị Phó chủ tịch hay giữ chức Ủy viên Trung ương khiến tôi không dám nhận lời. Tôi đã viện ra nhiều lý do tự cho mình không xứng đáng nhận lãnh địa vị thứ hai của Lực lượng để từ chối, nhưng mọi người đều đồng thanh “ép buộc” nên tôi phải vâng lời. Họ lý luận rằng, tuy tôi không có thành tích đấu tranh và xả thân hy sinh như nhiều nhân vật cách mạng trong Lực lượng, nhưng chỉ một việc tôi ở “trong bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”, chỉ một việc tôi hy sinh danh lợi, tình nghĩa riêng tư cho chính nghĩa chung để tổ chức cuộc lật đổ nhà Ngô hầu giải thoát cho nhân dân và đảng phái, tôn giáo khỏi tai ách của Ngô triều, thì thái độ và hành động đó cũng đã đủ là một thành tích to lớn rồi.

Tuy Lực lượng Dân tộc Việt (và ngay cả bốn tôn giáo lớn) không tạo được sự nghiệp cứu nước khỏi nạn Cộng sản trong một giai đoạn mà dân tộc gặp quá nhiều khó khăn phức tạp, lại phải đương đầu với quá nhiều kẻ thù giữa một quê hương ngập tràn khói lửa chết chóc, nhưng cho đến bây giờ, nhìn lại suốt cả cuộc đời, tôi vẫn cho rằng sự có mặt của tôi trong Lực lượng để sát cánh với các đồng chí trong nỗ lực cứu lấy giang sơn và dân tộc đã là một vinh dự lớn lao nhất trong cuộc đời hoạt động chính trị của mình.

Ra đời dưới mái tranh nghèo, mồ côi cha mẹ từ tấm bé, lớn lên giữa cảnh nước đong bùn lầy, dang dở việc học hành, xuất thân lại là một anh đội khổ xanh, tôi không nghĩ rằng sẽ có ngày được Chí sĩ Ngô Đình Diệm kết nạp làm chiến hữu trong Phong trào Cường Để để chống Tây giành độc lập, có ngày được một danh sĩ đất Bắc Hà là Cụ Nguyễn Xuân Chử đích thân đến nhà để tạ ơn, có ngày được linh mục Trần Hữu Thanh, Chủ tịch Phong trào Chống Tham Nhũng viết báo ca ngợi là “Tướng sạch”, lại được những nhà làm văn hóa tiếng tăm như Đào Đăng Vỹ, Thái Văn Kiểm, Trần Ngọc Ninh, Phùng Tất Đắc, Nguyễn Đức Quỳnh, Lê Văn Siêu, Mai Ngọc Liệu, Hoàng Trọng Miên, Nghiêm Xuân Hồng, Nguyễn Ngọc Huy, Võ Văn Ái, Hiếu Chân,... xem như bạn bè tri kỷ. Những tình cảm đó đối với tôi, một kẻ xuất thân từ cảnh ngộ hàn vi thôn dã đã là một vinh hạnh lắm rồi, nhưng tôi vẫn

cho việc gia nhập Lực lượng Dân tộc Việt là điều vinh dự lớn lao nhất. Được chia sẻ ưu tư và sinh hoạt chung với những thành phần quốc gia chân chính, những nhân vật ôm ấp lý tưởng Dân tộc, Nhân chủ, mà suốt đời chỉ xông pha đấu tranh cho độc lập, dân chủ, tự do của đất nước. Những nhân vật tụ tại từ bốn phương trời của quê hương yêu dấu thuộc mọi tôn giáo và đảng phái để chung lo việc cứu nguy dân tộc, như thế bảo tôi không tự hào sao được. Người con xác xơ tuy không cứu được mẹ hiền Việt Nam qua cơn trọng bệnh nhưng những suy tư, dẫn vật, thốn thức ngày đêm cũng có thể chứng tỏ lòng hiếu thảo của người con rồi.

Đau đớn thay, Lực lượng Dân tộc Việt đang trên đà tổ chức, phong trào, huấn luyện, thì người cha đẻ của Lực lượng, vị lãnh đạo tinh thần đầy uy tín là cụ Nguyễn Xuân Chử lại vĩnh viễn ra đi. Cụ Chử ra đi, Lực lượng Dân tộc Việt mất đi một người chỉ đạo sáng suốt, riêng tôi mất đi một người tri kỷ, một người bạn vong niên. Ngày cử hành tang lễ, tôi được các đoàn thể chính trị chỉ định khiêng quan tài cùng với bảy nhân vật khác là các ông Trần Ngọc Ninh, Phan Bá Cầm, Hoàng Cơ Thụy, Hoàng Cơ Bình, Phạm Biểu Tâm (và hai người nữa mà tôi quên tên). Tại nghĩa trang Bắc Việt, trước hàng vạn người, giáo sư Phạm Biểu Tâm đã đọc diếu văn tiễn đưa bậc huynh trưởng, bậc thầy về cõi Phật, giữa sự thương tiếc của hàng ngàn nhân sĩ chính khách miền Nam.

Khi cụ Chử mất rồi tôi mới biết cụ đang viết dở dang thiên hồi ký, mà tôi không ngờ cụ lại dành cho tôi một vinh dự lớn lao: Cụ đã dành hẳn một đoạn ba trang giấy để đề cập đến cái duyên kỳ ngộ giữa gia đình cụ và tôi. Và sau khi cụ tạ thế rồi thì ông Nguyễn Xuân Kỳ theo phong cách của một gia đình nho phong nề nếp, cứ mỗi dịp Tết Âm lịch lại đến nhà tôi thay mặt Bà cụ thân mẫu để chúc mừng năm mới và để mượn ngày thiêng liêng của dân tộc ngõ lời cảm tạ chút tình tri ngộ ngày xưa.

Sau tháng tư năm 1975, trong số những lãnh tụ Lực lượng Dân tộc Việt, tôi không biết có bao nhiêu vị thoát được ra nước ngoài, tin tức đồn dập cho biết những lãnh tụ của Lực lượng Dân tộc Việt như Phan Bá Cầm, Phạm Thành Giang, Trần Quang Vinh, Bùi Lượng, Tạ Nguyên Minh, v.v... đều bị tù đầy sát hại, không ngờ một hôm tôi nhận được thư của anh Xuân Tùng, vị

Đệ nhị Phó chủ tịch của Lực lượng:

Houston, Nov., 1977

Kính anh Mậu,

Cách đây ít lâu tôi có gửi anh một lá thư, không biết anh đã nhận được chưa? Đọc báo Việt Nam Hải Ngoại số 11 thấy quảng cáo thiên hồi ký “Một Cơn Dâu Bê”, tôi tin là thiên hồi ký của anh.

Công việc chúng tôi vẫn tiến hành đều và thu lượm được ít nhiều kết quả. Nhưng hiện tình và bài toán Đông Dương còn chứa nhiều ẩn số, phải gặp nhau mới mổ xẻ được mọi tình tiết về công việc cũng như nhân sự. Tôi hy vọng một ngày gần sẽ có dịp gặp lại anh.

Để xoa dịu một phần nào niềm uất hận của một chiến sĩ biết người biết việc mà đành mang mối hận vì không gặp thời, xin tặng anh bài thơ thứ hai.

Xuân Tùng

Tôi nhận được thư của anh Xuân Tùng độ hơn một tháng thì vào một buổi sáng, anh Phạm Quốc Trị và tướng Nguyễn Văn Chức dẫn anh Xuân Tùng đi cùng với anh Trịnh Xuân Hồ đến thăm tôi tại Sacramento. Anh cho biết dự định sau khi đi khắp Hoa Kỳ, Canada để gặp gỡ lại các đồng chí và thân hữu rồi sẽ trở lại gặp tôi để cùng nhau tìm phương thức tái lập Lực lượng Dân tộc Việt tại Hải Ngoại, hầu từ đó lập kế hoạch gửi người về Đông Nam Á tìm cách bắt liên lạc với những anh em tại quê nhà. Không ngờ cuộc hội kiến hôm đó lại là buổi gặp gỡ cuối cùng để từ đó anh và tôi ngàn thu vĩnh biệt, anh mang theo cả một cuộc đời lao lý, một ý chí gang thép và một giấc mộng không thành về cõi hư vô.

Anh Xuân Tùng đã từng tiếc cho tôi “biết người biết việc mà đành mang mối hận vì không gặp thời”, nhưng chính anh mới thật sự là một chiến sĩ cách mạng suốt đời bôn ba tù tội đây sóng gió mà chẳng bao giờ gặp được thời. Khi nghe tin anh qua đời, lật lại chồng thư cũ, tôi tìm được bài thơ anh gửi tặng tôi nên xin chép ra đây để than khóc nhớ thương anh...

Gió ơi gió có về nơi ấy

Xin gửi dùm nhau lấy một lời

Trăng thề soi tỏ lòng chung thủy

Đành hẹn cùng nhau kiếp lai sinh!

(ghi chú: Bài thơ dài của Xuân Tùng tặng tôi đã được hai đồng chí Việt Nam Quốc Dân Đảng của anh là cụ Trần Trọng Sanh và cụ Cung Trầm Vấn ở Mỹ phụ họa).

Than ôi! Giấc mộng lớn chưa thành, cuộc chiến đấu còn dang dở mà anh đành bỏ đi để hẹn với non sông trong một kiếp khác. Lời thơ của anh đúng là lời trăng trối, lời từ biệt để mãi mãi ra đi. Anh nhờ gió gửi lời nhắn với quê hương, nhờ trăng soi tỏ lòng chung thủy, nhưng cả cuộc đời đấu tranh của anh rõ ràng đã là tấm gương thủy chung vàng đá sắt son với dân tộc quê hương rồi.

Nhớ lại từ sau cuộc cách mạng Tân Hợi của Tàu năm 1911, những tư tưởng dân chủ, dân quyền dần dần được du nhập vào Việt Nam. Nền văn minh Tây phương cũng ảnh hưởng đến tình trạng xã hội, kinh tế nước ta nên các nhà cách mạng của thời đại đó trong công cuộc đấu tranh giải phóng xứ sở đã tổ chức đoàn thể khoa học hơn, nêu lên những mục tiêu rõ rệt hơn và được giới thanh niên tham gia đông đảo hơn. Trong số các đoàn thể cách mạng lúc bấy giờ thì Việt Nam Quốc Dân Đảng là đảng cách mạng đầu tiên trong nước có tổ chức quy mô hơn cả. Thành hình vào năm 1927 tại Bắc Việt, Đảng phát triển mau chóng vào Trung và Nam nhưng lại bị thực dân Pháp khủng bố dã man nhất cho nên năm 1930, vì vụ ám sát người Tây mộ phu đồn điền là Bazin mà đảng bị Pháp khủng bố đến nỗi gần như bị tan rã. Những lãnh tụ của đảng là Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu bèn thực hiện một cuộc bạo động Tổng khởi nghĩa toàn hạt Bắc Kỳ để cướp chính quyền. Nhưng mưu sự tại nhân mà thành sự tại thiên, cuộc khởi nghĩa thất bại, đảng trưởng Nguyễn Thái Học và 12 vị anh hùng lên đoạn đầu đài đền nợ nước, rất đông đồng chí của ông bị Tây giam cầm, sát hại. Trong số những người bị lưu đày ra Côn Đảo này có anh Xuân Tùng.

Sau mấy năm trời khổ sai nhọc nhằn nơi Côn Đảo, anh được trả tự do và trở về làng cũ. Nhưng chí vẫn không sờn và lòng không bao giờ nản, nên anh lại cùng với nhiều đồng chí khác củng cố lại tổ chức Đảng để tiếp tục cuộc

đấu tranh giải phóng, rồi qua Tàu liên lạc gặp gỡ lãnh tụ các đảng phái quốc gia. Năm 1945, các lãnh tụ của ba đảng quốc gia là Đại Việt Quốc Dân Đảng của ông Trương Tử Anh, Đại Việt Dân Chính Đảng của ông Nguyễn Tường Tam và Việt Nam Quốc Dân Đảng bèn hợp nhất lại và thành lập “Quốc Dân Đảng” để cùng với Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội của Cụ Nguyễn Hải Thần chiến đấu chống Việt Minh. Ông Trương Tử Anh được cử giữ chức Chủ tịch, ông Vũ Hồng Khanh giữ chức Bí thư trưởng, ông Nguyễn Tường Tam phụ trách Đảng bộ trung ương còn Xuân Tùng và những nhân vật tên tuổi như Nguyễn Tường Long, Phạm Khải Hoàn, Chu Bá Phương, Nghiêm Kế Tổ, Nguyễn Tường Bách, Nguyễn Tiến Hỷ v.v... trở thành Ủy viên Trung ương Đảng. Nhưng vì ông Hồ Chí Minh đang nắm quyền lực trong tay và vì quần chúng không ý thức được Việt Minh do Cộng sản khống chế nên bị mê hoặc với chiêu bài “Tự Do, Hạnh Phúc, Độc Lập”, lại thêm nhóm Tàu phù Lữ Hán và Tiêu Văn phản bội, nên Quốc Dân Đảng đành phải chịu thất bại trong cuộc tranh chấp Quốc Cộng này dù đã hy sinh rất nhiều xương máu. Thỏa hiệp mùng 6 tháng 3 năm 1946, ký kết giữa Pháp và Việt Minh, dẫn đến cuộc kháng chiến toàn quốc do Việt Minh lãnh đạo xảy ra vào tháng Chạp năm đó nên những lãnh tụ phe quốc gia đã phải lánh qua Tàu. Mãi cho đến khi giải pháp Bảo Đại ra đời, Xuân Tùng và một số nhân vật đảng phái mới trở về Việt Nam.

Tuy về lại Việt Nam nhưng vốn thâm nhuần chủ nghĩa cách mạng Tam Dân nên Xuân Tùng nhất định không chịu hợp tác với các chính phủ từ Bảo Đại đến Ngô Đình Diệm mà anh cho là những nhân vật quan liêu phong kiến, không thể nào đáp ứng được nguyện vọng tự do dân chủ của nhân dân và chiến thắng được Cộng sản, do đó anh chỉ lo củng cố lại bộ máy Đảng vốn đã bị phân hóa, bị sút mẻ vì thời cuộc. Chế độ Ngô Đình Diệm lại là chế độ độc tài Cần Lao Công giáo, khủng bố, đàn áp các tôn giáo, đảng phái cho nên cuối năm 1960, cùng với nhiều nhân vật đảng phái khác, anh tham gia cuộc đảo chánh Nhảy dù đứng trong Liên minh Dân chủ của Luật sư Hoàng Cơ Thụy. Cuộc đảo chánh thất bại, những người quốc gia đối lập bị khủng bố như đã nói ở trước kia, anh Xuân Tùng may mắn thoát được ra nước ngoài, lưu vong ở Cao Miên cho đến khi chế độ Diệm bị lật đổ anh mới trở

về quê hương.

Từ tuổi 20 cho đến lúc về già, anh Xuân Tùng chỉ biết xả thân đấu tranh cho độc lập, tự do, dân chủ. Suốt 45 năm trời quê hương nghiêng ngửa, anh không chịu ngồi yên hưởng một phút nhàn hạ thanh thoi nào.

Những ai đã từng là đồng chí của anh, đã từng biết tình cảnh “cha già nhà khó” của anh Xuân Tùng, đã đến ngôi nhà tôn vách ván xiêu vẹo trong xóm nghèo Gia Định, đã biết anh Xuân Tùng ngày ngày đi bộ từ Gia Định qua trường Trung học Phan Sào Nam Sài Gòn, trung tâm bí mật đào tạo cán bộ cách mạng, để dạy Việt Văn và Sử Địa mới thấy sự nghèo khó, lòng hy sinh của anh.

Năm 1975, mặc dù tuổi đã cao và sức đã yếu vì bệnh hoạn, nhưng ra đến nước ngoài anh Xuân Tùng vẫn thủy chung với lý tưởng đấu tranh, vẫn lòng son dạ sắt với đất nước đồng bào.

Nhắc lại Lực lượng Dân tộc Việt cũng như ghi lại những kỷ niệm về cụ Nguyễn Xuân Chữ, với ông Nguyễn văn Lực, anh Xuân Tùng ở đây, tôi chỉ muốn nói đến sự tương phản và mâu thuẫn sâu sắc và rõ rệt giữa chính quyền ông Diệm với các lực lượng đối lập khác. Tương phản và mâu thuẫn không những về tác phong, nhân cách và sự nghiệp cá nhân mà còn cả về lý tưởng, chủ trương và chí hướng nữa. Trong khung cảnh chính trị và xã hội của những năm đầu trong thập niên 60 tại miền Nam Việt Nam, những tương phản và mâu thuẫn đó nhất định phải và rõ ràng đã bùng nổ lên thành những hành động quyết liệt mà Tuyên ngôn phản kháng của nhóm Caravelle, vụ binh biến 11-11-1960, vụ ném bom 27-2-1962 cũng như cuộc vận động cách mạng của Phật giáo, biến cố 1-11-1963 sau này đã là những chứng tích lịch sử rõ ràng. Chế độ Diệm chắc chắn đã đi ngược lòng dân, đã phản lại thời đại cho nên, chỉ có thời gian ba năm mà đã dồn dập xảy ra sáu lần chống đối quan trọng và đẫm máu. Và lần nào cũng được khởi xướng bởi những người Việt Nam trong trắng nhất, nhiệt huyết nhất, bằng các phương thức quyết liệt nhất, hùng tráng nhất. Những chống đối đó hoàn toàn độc lập với chính sách của người Mỹ đối với chính quyền Diệm, hoàn toàn độc lập với quyết tâm của Việt cộng muốn Cộng sản hóa miền Nam, cho nên bản chất của những chống đối này rõ ràng có tính dân tộc và có

chất cách mạng.

Cũng cần thêm rằng trong năm 1962, chế độ Ngô Đình Diệm không chỉ bị vụ ném bom dinh Độc Lập của hai phi công Quốc và Cử biểu hiện mối căm thù của quân nhân mà lại còn bị bác sĩ Phạm Huy Cơ, một chính khách tên tuổi công khai đả kích chính sách độc tài gia đình trị. Bác sĩ Cơ đã thành lập Hội đồng Cách mạng Quốc gia rồi thuyết phục Hoa Kỳ ngưng ủng hộ Tổng thống Diệm. Ông lập luận rằng nền độc tài gia đình trị của chế độ Diệm chỉ làm lợi cho Cộng sản Hà Nội và Mặt trận Giải phóng. Nhưng ông đã bị bắt giam.

* * * * *

Sau cuộc viếng thăm miền Nam của Phó tổng thống Johnson và của hai ông Taylor và Rostow trong năm 1961, qua năm 1962, viện trợ hùng hậu của Hoa Kỳ về mọi mặt đã tuôn đổ vào miền Nam sau khi ông Diệm hứa sẽ cải cách chế độ của ông ta.

Về quân sự, Hoa Kỳ đã tăng cường thêm cho miền Nam 400 chuyên viên. Về quân cụ, Hoa Kỳ đã trang bị thêm cho quân lực Việt Nam Cộng Hòa thiết vận xa M113, trực thăng chiến đấu CH21, phi cơ trinh sát, phóng pháo cơ, chiến hạm và nhiều vũ khí, dụng cụ tân tiến để cải tiến quân đội Việt Nam Cộng Hòa về mọi mặt, từ huấn luyện đến tiếp liệu, từ tác chiến đến vận tải và truyền tin. Đầu năm 1962, Việt-Mỹ thỏa thuận thành lập Bộ Tư lệnh Quân đội Mỹ tại Sài Gòn, thường được gọi là MACV (Military Assistance Command, Vietnam), để điều hành và phối hợp chính sách viện trợ và hành quân tại Nam Việt Nam. Hoa Kỳ cũng giúp Việt Nam Cộng Hòa thiết lập một hệ thống tiếp liệu quy mô, cải tiến phương pháp sưu tầm, khai thác về tình báo. Vào tháng 9 năm 1962, tất cả mọi cơ cấu chính yếu của quân đội Việt Nam Cộng Hòa khắp toàn quốc đều được Hoa Kỳ giúp thiết trí một hệ thống truyền tin vô cùng tối tân để tiêu chuẩn hóa và phối hợp hóa việc liên lạc giữa các đơn vị quân đội với các trung tâm hành quân tại trung ương lẫn địa phương. Nhờ sự giúp đỡ của Hoa Kỳ mà lần đầu tiên quân đội Việt Nam Cộng Hòa mới xâm nhập sâu vào những căn cứ bất khả xâm phạm của Việt cộng như chiến khu D, như rừng già U Minh. Nhờ phương tiện hiện đại mà quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã di động một cách

tiện lợi mau chóng hơn, để có thể bao vây quân địch, đánh tập hậu quân địch dễ dàng nhanh chóng và làm cho Việt cộng thiệt hại nặng nề... Ngoài ra Hoa Kỳ còn giúp tăng cường Lực lượng Đặc biệt về cả nhân sự lẫn phương tiện để hoạt động tại Bắc Việt và Lào, giúp Việt Nam Cộng Hòa thực hiện chương trình Ấp Chiến lược, bỏ ra một ngân quỹ 55 triệu đô la để mua phân bón, giầy kềm gai,... Hoa Kỳ cũng đã vận động với Chính phủ Úc gửi phái đoàn quân sự giúp huấn luyện du kích mà chỉ trong đợt đầu vào tháng 8 năm 1962 đã có 30 sĩ quan Úc đến Việt Nam [7].

Chẳng những chính quyền Kennedy yểm trợ dồi dào về mặt vật chất cho Việt Nam Cộng Hòa mà còn hỗ trợ luôn cả về mặt chính trị. Để cải thiện mối bang giao Việt-Mỹ cho thật tối đẹp, Kennedy đã bổ nhiệm Đại sứ Nolting, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, mềm dẻo, tế nhị qua Sài Gòn thay thế Đại sứ Durbrow vốn có thái độ bất mãn với chế độ Diệm, với hy vọng ông Diệm có thể tiến hành những cải cách mà ông đã hứa hẹn. Đồng thời, Bộ Ngoại giao Mỹ làm áp lực mạnh mẽ với các nước tại Á Châu để các nước này nỗ lực nhiều hơn trong việc yểm trợ Việt Nam Cộng Hòa gia nhập các định chế quốc tế và cụ thể là việc gia tăng giao thương với Việt Nam Cộng Hòa, làm kích thích tố trong công cuộc phát triển kinh tế của miền Nam Việt Nam.

Nhìn lại giai đoạn đó, ta có thể nói rằng tuy chế độ Ngô Đình Diệm do Tổng thống Eisenhower và Ngoại trưởng Foster Dulles khai sinh, nhưng việc nuôi dưỡng, bảo bọc, săn sóc, nuông chiều tận tâm chu đáo là do Tổng thống Kennedy và chính quyền của ông ta.

Tuy nhiên, mặc dù viện trợ Hoa Kỳ gia tăng dồi dào, tình hình Miền Nam vẫn như cơn bệnh trầm kha không cải thiện được phần nào trái lại càng ngày càng thêm trầm trọng. Trong năm 1962, chẳng những Việt cộng tấn công các căn cứ quân sự, các quận lỵ, tỉnh lỵ, các ấp chiến lược khắp nơi mà còn tập kích vào các đoàn xe của Ủy hội Quốc tế, vào những đoàn công voa lớn của Việt Nam Cộng Hòa gây thiệt hại nặng nề cho binh sĩ Việt Nam và Mỹ. Ngày 27 tháng 5 năm 1962, không lực Việt Nam Cộng Hòa đã phải xuất trận đến 60 phi vụ, ném 100 tấn bom xuống một cơ sở Liên khu V ở ranh giới ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kontum. Ngay giữa Thủ đô Sài

Gòn, đặc công Việt cộng liên tiếp gài chất nổ, đặt mìn gây thiệt hại đáng kể cho các cơ sở Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa, tấn công bằng lựu đạn vào cả khu triển lãm chiến lợi phẩm của quân đội trước Tòa đô chính, nơi được canh phòng vô cùng cẩn mật [8]. Cũng trong năm 1962, mặc dù Việt cộng bị bất ngờ trước chiến thuật trực thăng vận của quân đội Việt Nam Cộng Hòa với sự yểm trợ của thiết vận xa M113, thế mà tại đồng bằng sông Cửu Long, Việt cộng vẫn dám mở các cuộc tấn công đánh phá những lực lượng hùng hậu của quân đội. Chính sách ngoại giao bất lực, vụng về của anh em ông Diệm đối với Lào và Cao Miên lại gây tình trạng môi hở răng lạnh cho miền Nam, tạo thêm sức mạnh cho Việt cộng.

Trong năm 1962, tình hình miền Nam bất an đến nỗi phải bãi bỏ nhiều cơ sở kinh tế ở những vùng xôi đậu như cơ sở khai thác nước suối Vĩnh Hảo ở Phan Rí, cơ sở khai thác tôm ở Long Hải, và phải xử dụng cả một Tiểu đoàn Bộ binh để bảo vệ công trường mỏ than Nông Sơn ở Quảng Ngãi mà khu công trường vẫn bất an. Mùa Thu năm 1962, ông Diệm cũng đành phải bãi bỏ con đường hỏa xa Xuyên Việt mà ông mới khánh thành năm 1959, dân chúng phải giao thông bằng đường hàng không, quân đội phải di chuyển bằng Công Voa hoặc hàng không quân sự. Ngay cả than Cà Mau muốn đưa lên Sài Gòn mà cũng phải được chuyên chở bằng đường thủy và với chiến hạm của hải quân hộ tống... Năm 1962, Việt cộng coi như đã làm chủ tình hình nông thôn đến nỗi trong một bài tường thuật, giáo sư danh tiếng Robert Scigliano đã phải than: “Vào năm 1962, Việt cộng đã chiếm được 80% nông thôn của Việt Nam Cộng Hòa” [9].

Miền Nam Việt Nam như lá dâu bị tằm gặm nhấm dần cho đến cuối năm 1962 thì tình hình bi đát đến độ Tổng thống Diệm phải có những biện pháp hết sức quyết liệt để đối phó với Cộng sản. Dù từ năm 1957, các Tỉnh trưởng đã được toàn quyền bắt bớ, giam cầm và năm 1959 thêm một đạo luật (10/59) với 21 điều khoản quy định tội tử hình cho những ai có liên hệ với Việt cộng, một đạo luật mà các nhà viết sử tên tuổi của Hoa Kỳ đều phải nhắc đến [10], nhưng vẫn không ngăn được sức bành trướng của Việt cộng, nên ông Diệm đã phải lấy thêm những biện pháp sau đây:

- Ngày 10 tháng 10 năm 1961, ông Diệm ban bố tình trạng khẩn cấp trên

toàn lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa (sắc lệnh 209-TTP).

- Ngày 29 tháng 10 năm 1961, Quốc hội ủy quyền đặc biệt cho Tổng thống ban hành các sắc luật trong tình trạng khẩn cấp (luật số 13/61).

- Ngày 25 tháng 11 năm 1961, Quốc hội lại ủy quyền cho Tổng thống về ngân sách an ninh và các biện pháp tài chánh (luật số 15/61).

- Ngày 7 tháng 12 năm 1961, Tổng thống Diệm gửi thư cho Tổng thống Kennedy xin tăng thêm viện trợ. Trong thư ông đã trình bày cho Tổng thống Mỹ về sự nguy ngập của Việt Nam Cộng Hòa cùng với sự lớn mạnh của Việt cộng, và báo động việc Bắc Việt cho quân xâm nhập vào miền Nam. Ông Diệm cũng nêu lên việc Việt cộng bắt cóc Đại tá Hoàng Thụy Nam; riêng tháng 10 đã có đến 1.200 vụ khủng bố với 2.000 thương vong cho Việt Nam Cộng Hòa. Ông Diệm kết luận lá thư với lời lẽ vô cùng bi thiết: “Nói tóm lại, Việt Nam Cộng Hòa hiện nay đang phải đối đầu với một thảm họa lớn nhất trong lịch sử”. Bức thư của ông Diệm đã được Tổng thống Kennedy phúc đáp ngày 14 tháng 12 năm 1961, hứa sẽ giúp đỡ Việt Nam Cộng Hòa để chống lại Cộng sản, bảo vệ độc lập cho miền Nam. [11]

- Ngày 31 tháng 3 năm 1962, ông Diệm gửi thông điệp cho 92 quốc gia trên thế giới yêu cầu ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa chống xâm lăng Cộng sản, tố cáo Bắc Việt giết dân Cộng sản miền Nam.

- Ngày 27 tháng 10 năm 1962, đặc quyền Tổng thống ban hành sắc luật về tình trạng khẩn cấp được Quốc hội gia hạn kể từ 19 tháng 10 năm 1962 (sắc luật số 18/62).

Những biện pháp và những thông điệp kêu cứu trên đây cho thấy mới năm 1962 mà tình hình Việt Nam Cộng Hòa đã nguy ngập như thế nào rồi.

Mặc dầu ông Diệm đã ban bố “tình trạng khẩn cấp” để cai trị bằng sắc luật, đã nắm hết vào trong tay toàn bộ quyền hành, và mặc dù viện trợ Mỹ gia tăng dồi dào, đặc biệt là đã dành một ngân khoản lớn giúp thực hiện quốc sách ấp chiến lược (một chương trình mà cả Mỹ lẫn anh em ông Diệm đặt hết hy vọng có thể tiêu diệt được hạ tầng cơ sở địch, tiêu diệt lực lượng du kích địch) thế mà tình trạng miền Nam vẫn cứ mỗi ngày một thêm bi đát, nguy kịch. Thế rồi tháng Giêng năm 1963, thảm bại Ấp Bắc lại xảy ra chẳng những minh chứng rõ ràng sự yếu kém cả về khả năng lẫn tinh thần chiến

đấu của quân lực Việt Nam Cộng Hòa mà còn báo hiệu sự khủng hoảng chính trị thâm trầm của miền Nam Việt Nam.

Ấp Bắc là một làng được chính quyền coi là an ninh vì ở kế cận tỉnh lỵ Mỹ Tho, được bảo vệ bởi những Ấp Chiến Lược và chỉ cách Sài Gòn 50 cây số đường chim bay. Tháng Chạp năm 1962, tình báo Việt Nam Cộng Hòa được tin một đại đội du kích Việt cộng đang hoạt động tại đó. Đại tá Bùi Đình Đạm, Tư lệnh Sư đoàn 7, và tướng Huỳnh văn Cao, Tư lệnh Quân khu 4, quyết định mở cuộc hành quân. Một lực lượng mạnh mẽ của quân lực Việt Nam Cộng Hòa gồm nhiều tiểu đoàn Bộ binh, Biệt động quân, trực thăng CH21, thiết vận xa M113, Pháo binh, Bảo an tỉnh Định Tường và 51 cố vấn Mỹ tham dự trận đánh. Không ngờ khi chạm súng, lực lượng của ta bị thiệt hại nặng nề và khám phá ra rằng tại Ấp Bắc không phải chỉ có một đại đội du kích mà là Tiểu đoàn 514 của Việt cộng có độ trên 400 người, cho nên khi bị thiệt hại quá nặng nề, Bộ chỉ huy hành quân bèn gọi một Tiểu đoàn Dù đến cứu viện. Thay vì nhảy xuống phía Đông để chặn đánh địch thì Tiểu đoàn Dù lại nhảy về phía Tây nên Việt cộng lợi dụng trời tối rút lui an toàn. Kết quả về phía ta có 5 trực thăng bị phá hủy, 11 chiếc bị hư hại nặng, 65 binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa và 3 cố vấn Mỹ bị chết và vô số bị thương [12]. Trận Ấp Bắc, một thảm bại nhục nhã của quân đội Việt Nam Cộng Hòa mà 3 nguyên do chính là sự bất lực của cấp chỉ huy, tinh thần bạc nhược của quân sĩ và sự ước lượng sai lầm của tình báo. Ngược lại, thảm bại đó cũng chứng tỏ rõ rệt sự trưởng thành về lực lượng và tinh thần quyết chiến của Việt cộng tại Miền Nam.

Bi thảm hơn nữa là cấp lãnh đạo Việt - Mỹ không chịu lấy Ấp Bắc để làm bài học quý giá cho quân đội để sửa sai, không chịu trừng phạt những cấp chỉ huy bất lực gây nên cuộc thảm bại để cho quân kỷ được nghiêm minh mà ngược lại, từ ông Diệm, bà Nhu đến tướng Harkins, Đại sứ Nolting lại vẽ vờ ca ngợi trận Ấp Bắc là một chiến thắng của Việt Nam Cộng Hòa. Trong lúc đó thì trong nội bộ quân đội, chính Đại tướng Lê văn Tỵ đã phải đích thân đến tại chỗ để điều tra và khiển trách Huỳnh văn Cao (để rồi Cao lại đổ lỗi cho Bùi Đình Đạm) và tất cả các cố vấn Mỹ tại trận địa đều phức tạp trận đánh này như một thảm bại quân sự lớn của Việt Nam Cộng Hòa.

Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã phải kèm hăm lòng tự ái để hỏi một cố vấn Mỹ: “Đại tá Vann, tại sao quân đội chúng tôi chiến đấu tồi tệ đến thế?” Sở dĩ có mâu thuẫn trong việc tuyên bố kết quả trận đánh là vì ông Diệm muốn che giấu khả năng lãnh đạo yếu kém của mình, nhất là về phương diện bổ nhiệm các sĩ quan, còn người Mỹ cao cấp thì che giấu sự thật trên mặt chính thức công khai để khỏi làm phật lòng ông Diệm. Nhưng báo chí Mỹ, vì không bị ràng buộc bởi những thủ đoạn chính trị đó nên nổi giận và phanh phui sự thật ra ánh sáng, tạo nên luồng dư luận công phẫn chống lại ông Diệm và chống lại chính phủ Mỹ. Nhiều nhà báo Mỹ lên án chính phủ của họ đã bỏ ra 400 triệu Mỹ kim, hy sinh 50 quân nhân Mỹ mà không thu lượm được gì ngoài sự từ chối của ông Diệm trong việc cải tiến chế độ, mặc dù chính ông ta đã hứa cải tiến để được nhận viện trợ Mỹ. Báo chí Mỹ lại còn phanh phui rằng trong lúc Việt cộng đã chiếm hết nông thôn thì sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa lại ngại ngùng không chịu thật tâm chiến đấu, do đó một số bình luận gia Mỹ đòi chính phủ của họ phải nắm lấy toàn quyền lãnh đạo chiến tranh ở Việt Nam.

Phân tích về thảm bại Ấp Bắc cũng như về những thất bại của quân lực Việt Nam Cộng Hòa trên toàn lãnh thổ vào giai đoạn đó, ta thấy rằng yếu tố kỹ thuật và khả năng tác chiến chỉ là hệ quả tất nhiên của chính sách chọn lựa và sử dụng nhân lực sai lầm của dinh Độc Lập. Chính sách này, vì bản chất “Cần Lao Công giáo” của nó, đã không chọn lựa sĩ quan theo tiêu chuẩn nào hơn là Công giáo và Cần Lao! Cho nên quân đội không còn tinh thần chiến đấu, không còn muốn xông vào lửa đạn để hy sinh. Họ hy sinh cho ai và chết để làm gì, khi họ không được phục vụ cho Tổ Quốc mà chỉ phục vụ cho một thiểu số thống trị vốn đã thụ hưởng chán chê lại còn chủ trương kỳ thị, đàn áp tất cả các thành phần khác của dân tộc, nhất là tôn giáo và đảng phái.

Huỳnh văn Cao, Bùi Đình Đạm là những sĩ quan bất tài, nhưng chỉ vì là người Công giáo lại có tài nịnh hót, bợ đỡ cho nên anh em ông Diệm đã trao vào tay họ cả một vùng đất trách nhiệm rộng lớn, một số dân đông đảo và một lực lượng quân sự lớn lao.

Khi còn chỉ huy sư đoàn 7 vào đầu năm 1962, nhờ trực thăng chiến đấu và

thiết vận xa M113 mới được du nhập vào miền Nam làm cho Việt cộng bờ ngỡ lúc đầu, Cao thu hoạch được một số ít chiến thắng, mặc dù mỗi lần Việt cộng rút lui, Cao không dám xua quân truy kích. Sau mỗi cuộc hành quân, Cao vội vã tổ chức lễ Tạ ơn Đức Mẹ tại nhà thờ rồi về ngay Sài Gòn khoe với ông Diệm lý do chiến thắng là nhờ Đức Mẹ chỉ dạy cho Cao hành quân nơi nào, bày binh bố trận ra sao? Cao biết gã vào chỗ ngứa của ông Diệm mỗi khi Cao dùng Đức Mẹ để mê hoặc ông ta. Những “chiến thắng” nhờ Đức Mẹ, những lễ Tạ Ơn đó Cao trắng trợn ghi vào tập Hồi ký “Lòng Ái Quốc” để khoe khoang.

Đức Mẹ đã bị Đại tá Lansdale “bắt di cư” vào Nam năm 1954, lại bị Cao “bắt đi đánh giặc” vào những năm 1962-1963, bây giờ ra hải ngoại, vài tờ báo của “Cần Lao” lại bắt Đức Mẹ làm thầy bói khi họ đăng tin Đức Mẹ hiện ra ở nhà thờ Fatima ở cầu Bình Triệu để chỉ cho giáo dân biết đến năm 1980-1981 thì Cộng sản sẽ bị tiêu diệt hết, và miền Nam sẽ thanh bình!

Trong lúc Cao bày trò đưa Đức Mẹ ra để mê hoặc ông Diệm và các linh mục địa phương với ý đồ sử dụng các vị này như một hệ thống tuyên truyền đến tai anh em ông Diệm, bày trò tổ chức mừng chiến thắng và đề nghị với ông Diệm cho kéo quân diễn hành tại các đường phố Sài Gòn để khoe khoang công trạng, thì Bùi Đình Đạm lại không phải là thứ người sinh ra để cầm quân tác chiến vì Đạm chỉ biết nghề kế toán, Đạm chỉ có tài vâng lời Huỳnh văn Cao, và theo ký giả Halberstam, lúc ngồi trong máy bay đi hành quân, Đạm chỉ biết nhắm mắt lâm râm cầu nguyện Đức Mẹ phù hộ cho Đạm được an lành mà thôi [13].

Quân đội Việt Nam Cộng Hòa nhất định không phải là quân đội bạc nhược, quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã có những Nguyễn Khoa Nam, Nguyễn Hữu Thanh, Lê văn Hưng, Phạm Phú Quốc, Trần văn Hai, Nguyễn Bá Liên và vô số anh hùng khác. Quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã nêu cao tên tuổi nơi “Quảng Trị vùng lên”, nơi “Bình Long anh dũng”, nơi “Kontum kiêu hùng” và vô số chiến công khác, quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã lấy lòng với “Mùa hè Đỏ Lửa”, với “Tết Mậu Thân” v.v... nhưng cũng chính quân đội đó vào năm 1963 đã khuất thân chịu thảm bại ở Ấp Bắc vì bị những cán bộ Cần Lao chỉ huy, bị một ông Tổng thống không biết chọn người để trao

việc, và vì bị một chế độ Công giáo trị đàn áp, chèn ép làm cho toàn dân căm thù.

Viết về Huỳnh văn Cao, tướng Westmoreland cho biết:

Cao nói với tôi rằng Cao không tin một người Việt Nam nào cả ngoài vợ y. Cao viết cho tôi xin xỏ được vào dân Mỹ hay gia nhập binh chủng Thủy quân Lục chiến hay Bộ binh để chống Cộng bất kỳ ở đâu trên thế giới [14].

Một kẻ từng làm mật thám cho Phòng Nhì Pháp tại Đồng Hới, làm tay sai cho đàn em tướng Hinh lúc ở Khánh Hòa, một kẻ chuyên nịnh hót Mỹ, rồi lại xin làm lính đánh thuê người ngoại quốc, thế mà nhóm Công giáo Cần Lao tôn vinh vào hàng Thần tượng, anh em ông Diệm lại đưa lên đến chức Tư lệnh Quân đoàn năm sinh mạng quân dân cả vùng Tiền Giang và Hậu Giang thì chế độ Diệm đúng là vừa đui vừa điếc. Tài không, đức không, can trường cũng không, kiến thức cũng không, đầu óc chỉ mưu mô làm Việt gian phản quốc để vinh thân phì gia, thế mà qua đến thời Đệ nhị Cộng hòa, Công giáo Cần Lao vẫn đưa Cao lên làm Nghị sĩ, làm chính trị gia, tiêu biểu cho giới lãnh đạo quốc gia thì miền Nam rơi vào tay Cộng sản là đúng quá rồi còn gì?

Nhìn lại cuộc chiến đấu từ đầu Xuân 1963, tình hình miền Nam quả thực đã đi vào tuyệt lộ, mặc dù lúc bấy giờ quân đội đã được gia tăng hùng hậu và viện trợ Mỹ vẫn ào ạt đổ vào. Bernard Fall cho biết rằng vào đầu năm 1963, dưới chế độ Diệm, con số chính xác của quân đội Việt Nam Cộng Hòa gồm có 225.000 binh sĩ chính quy, 100.000 Bảo an, 90.000 Địa phương quân, 85.000 Dân vệ... tất cả là 500.000 người [15].

Với một nửa triệu quân, chưa kể 100.000 nhân viên Công an, Cảnh sát, Cảnh sát dã chiến, nhân viên An ninh xã, ấp, chưa kể sự hiện diện của 16.000 binh sĩ Mỹ, đoàn cố vấn người Úc, thế mà với lực lượng hùng hậu đó tình hình miền Nam đã vô phương cứu chữa nếu không có quân đội đồng minh nhập cuộc sau này. Dennis Warner, một ký giả tiếng tăm người Úc được ký giả Hoa Kỳ, ngay cả Berner Fall cũng phải kính trọng, đã nói rằng: “Năm 1963, tướng lãnh Mỹ gặp khó khăn về tình hình chiến sự tại đồng bằng sông Cửu Long cũng giống như năm 1951-1952, tướng lãnh Pháp gặp khó khăn về tình hình chiến sự tại đồng bằng sông Hồng Hà”. Năm 1951-

1952, tình hình chiến sự Bắc Việt nguy kịch đến độ chính phủ Pháp phải cử danh tướng số một của họ qua cầm quân ở Đông Dương. Và tuy danh tướng De Lattre De Tassigny có thu lượm được vài chiến thắng lúc đầu như vụ chặn đứng quân của tướng Võ Nguyên Giáp tại Vĩnh Phúc Yên chẳng hạn, nhưng sau đó tình hình đã trở nên tồi tệ đến nỗi De Lattre phải thu quân về cố thủ sau dãy chiến lũy khu tam giác nhỏ hẹp miền Trung châu mà vùng đó vẫn mỗi ngày một ung thối thêm. Lờn ví von của Dennis Warner cho thấy toàn thể lãnh thổ miền Nam vào năm 1963 cơ hồ đã nằm trong tay Việt cộng ngoài trừ những đô thị và những tỉnh lỵ. Và ngay cả trong những khu an toàn này, cán bộ nội thành của Việt cộng cũng đã lộng hành, phá hoại hoặc xâm nhập làm nội tuyến nắm vùng trong các cơ sở của chính quyền.

Đã thế, đầu mùa hè 1963, chế độ Diệm lại bị rơi vào một cuộc khủng hoảng chính trị vì biến cố Phật giáo, một biến cố do chủ trương kỳ thị tôn giáo của chính anh em ông Diệm gây ra, làm cho quân đội (Nhảy dù và Thủy quân Lục chiến), Công an Cảnh sát, An ninh Quân đội bị huy động vào việc bao vây các chùa chiền, vào việc đàn áp các phong trào nổi dậy của sinh viên và Phật tử. Bộ máy cai trị lúc bấy giờ chỉ chú tâm vào việc đối phó với tình hình chính trị nội bộ đã tạo ra nhiều sơ hở an ninh cho Cộng sản lợi dụng gia tăng hoạt động, xâm nhập thêm người, thêm vũ khí vào miền Nam. Cho nên sau khi chế độ Diệm bị lật đổ thì vào những năm 1964-1965, chiến tranh miền Nam dĩ nhiên phải trở nên sôi động hơn vì lực lượng Cộng sản đã được gia tăng nhiều hơn từ những năm trước. (ở đây tôi chưa đề cập đến những yếu tố khác như những xáo trộn chính trị, những âm mưu của Cần Lao sau khi ông Diệm bị lật đổ).

Tình hình miền Nam từ 1961 đến 1963 trầm trọng đến độ ông Diệm đã phải kêu gọi 92 nước ủng hộ, đã phải nhờ thêm phái đoàn quân sự Úc đến giúp đỡ, đã phải báo cáo với Tổng thống Kennedy là “Việt Nam Cộng Hòa đang phải đối đầu với thảm họa lớn nhất trong lịch sử”, thế mà sau khi ông Diệm bị lật đổ, nhóm Cần Lao lại cho rằng nếu ông Diệm còn cầm quyền thì miền Nam đã chiến thắng được Cộng sản rồi. Tiếc thay trong nhóm Cần Lao đưa ra luận điệu đó, đưa ra những lời buộc tội cuộc đảo chánh 1-11-1963 lại có cả một người bạn cũ, một người đồng hương cùng tỉnh, cùng phủ với tôi, đó

là cựu Trung tá Nguyễn văn Châu (hiện ở Pháp).

Trung tá Châu theo ông Diệm từ năm 1946, là lãnh tụ Quân ủy Đảng Cần Lao, Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý từ năm 1957, Tổng thư ký Mặt trận Nhân dân Chống Phiến Cộng sau vụ đảo chánh của Nhảy dù cuối năm 1960. Với tất cả thành tích của một “Đại công thần” như thế, lại được tất cả các anh em ông Diệm thương yêu tin cậy, thế mà Châu lại vận động để bỏ nước, bỏ chức vị ra đi, trong khi Châu đang ngồi trên quyền uy và tiền bạc. Lại nữa, vào năm 1962, những khó khăn, rối rắm, hiểm nguy của quốc gia và chế độ đang cần sự hiện diện của một thành phần trung kiên, hăng hái hoạt động như Châu bên cạnh các lãnh tụ và đảng Công giáo Cần Lao thay vì đi làm Tùy viên quân sự tại Hoa Kỳ, một nhiệm sở không phù hợp với khả năng của Châu.

Sự thật thì sau bao nhiêu biến cố bất lợi liên tiếp xảy ra cho đất nước và chế độ, Châu cảm nhận được chế độ đang trên đà suy vong mà Châu đã cố gắng cùng với các ông Lý Trung Dung, Lê văn Thái tìm phương cứu chữa bằng “Hội Nghị đoàn kết” nhưng lại bị ông Nhu khinh thường bác bỏ. Châu thất vọng hoàn toàn, nhìn thấy cơn bệnh trầm kha của chế độ đã vô phương cứu chữa. Hơn ai hết, Châu biết thế nào chế độ cũng bị lật đổ mà Châu sẽ là cái bia đầu tiên cho Cách mạng nhắm bắn, Châu phải ra đi, phải xa quê hương để tránh một cuộc trả thù. Tâm sự này Châu bộc bạch với tôi vào tháng 4 năm 1963, khi tôi gặp Châu tại Hoa Thịnh Đốn.

Sự kiện đầu năm 1963 Châu cố vận động xin đi làm Tùy viên Quân sự tại Hoa Kỳ để lánh xa quê hương, lánh xa chế độ đã đủ nói lên tình thế chế độ Diệm chênh vênh như ngọn lá vàng chỉ chờ một cơn gió nhẹ lay động là rụng xuống.

Nếu chỉ có thế thì cũng có thể khen Châu là khôn ngoan, thức thời nhưng điều cần phải nói lên để làm sáng tỏ lịch sử là sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, Châu lại ca ngợi chế độ mà Châu đã chạy trốn, lại còn chỉ trích những người đã lật đổ nó.

Sự ra đi này chỉ được đánh giá như một hành động đào ngũ khỏi chế độ, khỏi nơi nương tựa đã bắt đầu lung lay, khác hẳn với trường hợp của công thần Nguyễn Thái, Giám đốc Việt Tấn Xã, cũng ra đi vì muốn cảnh cáo một

chế độ đang đi ngược lòng dân.

Ngược lại với ông Nguyễn văn Châu, chính Võ văn Hải cũng nắm vững tình hình quốc gia, tình hình chế độ Diệm, cũng đã biết trước “phép lạ không xảy ra hai lần” cho chế độ Diệm sau biến cố Nhảy dù năm 1960, nhưng Hải không ra đi và sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, Hải không bao giờ tham dự những buổi cúng kỵ do Cần Lao tổ chức tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi. Hải chỉ âm thầm nhớ thương ông Diệm vì tình nghĩa thầy trò gần 20 năm trời, nhưng Hải không bao giờ lên án cuộc lật đổ ông Diệm ngày 1-11-1963 vì Hải biết trước được việc phải đến sẽ đến. Trái lại Hải còn ủng hộ Dương văn Minh, người đã từng cầm đầu cuộc đảo chánh ông Diệm.

Cũng cần phải nói thêm rằng tháng 10 năm 1963, sau cuộc tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8, Châu tưởng rằng anh em ông Diệm đã làm chủ được tình hình nên Châu xin về nước tham quan một chuyến, không ngờ Cách mạng 1-11-1963 xảy ra, Châu bị Hội đồng Tướng lãnh nhốt vào khám Chí Hòa. Sau một tuần lễ tôi mới can thiệp được để trả tự do và giúp Châu trở lại Hoa Kỳ. (Đồng thời tôi cũng can thiệp trả tự do cho Trung tá Nguyễn Ngọc Khôi, cựu Tư lệnh Lữ đoàn Phòng vệ và Trung tá Phạm Thu Đường, Bí thư của ông Ngô Đình Nhu).

Trở lại Hoa Kỳ, Châu bị cách chức tùy viên quân sự vì bất tuân lệnh hồi hương của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Châu bèn trốn qua Pháp để tránh lệnh dẫn độ của Chính phủ Hoa Kỳ. Qua Pháp, Châu trở cờ chạy theo Cộng sản Việt Nam tại Pháp. Biết được hành tung phản bội của cựu Trung tá Nguyễn văn Châu, nhân một chuyến du hành tại Âu Châu, khi về Mỹ, tướng Nguyễn Chánh Thi bèn cho phổ biến một bức thư luân lưu để cảnh giác anh em cựu quân nhân tại Hải Ngoại. Tuy vậy, càng ngày Châu càng lún sâu vào con đường phản bội quốc gia và trung thành với chế độ Hà Nội. Một mặt Châu viết lại cuốn “Bên Dòng Lịch Sử” của Linh mục Cao văn Luận với rất nhiều đoạn tâng bốc Cộng sản và Hồ Chí Minh. Mặt khác Châu viết cuốn “Nỗ lực hòa bình dang dở của Tổng thống Ngô Đình Diệm” lên án tướng lãnh đảo chánh đã làm cho cuộc bắt tay với Hà Nội của các ông Diệm, Nhu bất thành. Thế mà Công giáo Cần Lao vẫn có kẻ bênh vực Nguyễn văn Châu và khen ngợi cuốn sách thân Cộng của Châu!

Nêu trường hợp của ông Nguyễn văn Châu ra đây, tôi chỉ muốn dẫn chứng thêm rằng, dưới chế độ Diệm tình hình miền Nam của năm 1963 đã tuyệt vọng hoàn toàn (đến nỗi một trung thần như Nguyễn văn Châu mà cũng phải đào thoát tìm đường sống) và khi ông Diệm chết đi, đã để lại một hậu quả nguy kịch và tệ hại cho những chế độ kế tiếp.

Trên mặt an ninh quốc gia, hay một cách đặc thù hơn, trên mặt quốc phòng, hai năm 1961 và 1962 đã là hai năm khốn đốn cho chế độ, nhưng khía cạnh đó cũng chưa đủ để cho miền Nam sau này hoàn toàn kiệt quệ và buông súng đầu hàng vào mùa Xuân 1975.

Phải có những yếu tố khác sâu sắc hơn, trầm trọng hơn đã làm hủy hoại sinh lực của dân tộc, đã làm tiêu hủy mọi nỗ lực tội nghiệp của nhân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống Cộng sản.

Những yếu tố đó là sự băng hoại xã hội do hệ thống tham nhũng có kế hoạch và có chỉ đạo của vợ chồng Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Thục, Ngô Đình Cẩn; và chính sách kỳ thị tôn giáo có chủ trương và có sách lược của dòng họ Ngô Đình mà tôi sẽ trình bày trong các chương tiếp. Vì hai yếu tố đó có tính cách văn hóa nên bao trùm mọi sinh hoạt của xã hội và tác dụng lên mọi kích thích sinh sống của người dân, cho nên chính hai yếu tố này đã là những loại độc dược góp phần tiêu hủy chế độ trong cấp kỳ, và chậm rãi mà chắc chắn đánh gục quốc gia trong lâu dài.

Chú thích:

[1] Bernard C. Nalty, Rival Ideologies in Divided Nations (Vietnam War), tr. 62.

[2] Nguyễn Tường Thiết, Nhất Linh Cha Tôi, trong tuần báo Đồng Nai (số 110 ngày 27-7-1985)

[3] Trần Tương, Biến Cố 11-11-1960, tr. 584.

[4] George Chaffard, Les Deux Guerres du Vietnam, tr. 313.

[5] Lyndon B. Johnson, The Vantage Point, tr. 52-53.

[6] William Hammond, US Intervention And The Fall Of Diem (Vietnam War), tr. 64.

[7] Nguyễn Khắc Ngữ, Những ngày Cuối Cùng của Việt Nam Cộng Hòa, tr. 383.

- [8] William Hammond, US Intervention And The Fall Of Diem (Vietnam War), tr.65, 66.
- [9] Robert Scigliano, Vietnam, A Country At War.
- [10] Marvin E, Gettleman, Vietnam History, Documents and Opinions, tr. 256-260.
- [11] Marvin E, Gettleman, Vietnam History, Documents and Opinions, tr. 206-209.
- [12] Để biết toàn bộ chi tiết trận Ấp Bắc, xem “The Making of a Quagmire” của David Halberstam, tr. 147-162. Ngoài ra, có thể đọc “The Bright Shining Lie” của Neil Sheehan đã được dịch ra Việt ngữ dưới nhan đề “Sự Lừa Dối Hào Nhoáng”.
- [13] David Halberstam, The Making Of A Quagmire, tr. 147-162.
- [14] William Westmoreland, A Soldier Report tr. 173.
- [15] Bernard Fall, Vietnam Witness, tr. 307.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 13

TỆ TRẠNG THAM NHỮNG

Dưới chế độ bảo hộ Pháp, nhà họ Ngô Đình có ba người làm quan cao cấp cho triều đình An Nam. Ngoại trừ Tổng đốc Ngô Đình Khôi là mang tiếng tham nhũng, còn cụ Ngô Đình Khả và ông Ngô Đình Diệm thì vẫn giữ được đức tính “Cần, Kiệm, Liêm, Chính”. Trong buổi hoàng hôn của triều đại nhà Nguyễn mà áo gấm bài ngà, dù có khi chỉ là kết quả của những dịch vụ mua quan bán chức, vẫn tiêu biểu cho đại gia vọng tộc thì những ông Thông, ông Phán tay sai cho Pháp, vẫn được gọi là trí thức thượng lưu, và hệ thống quan lại của Nam triều cũng như hệ thống công chức của bộ máy Bảo hộ hầu hết đều xây dựng sự vinh thân phì gia bằng những hoạt động tham nhũng, thế mà ông Diệm vẫn giữ được liêm chính quả là điều hiếm hoi. Hành động từ chức Thượng thư của ông Diệm, dù vì bất cứ một lý do nào, cũng là một thái độ đáng ca ngợi.

Dưới chế độ Quốc Trưởng Bảo Đại và kể từ khi cuộc chiến Pháp-Việt bùng nổ, tất cả anh em ông Diệm đều giữ thái độ trùm chán hay đối lập. Họ thường công khai chỉ trích và lên án những chính phủ thời ấy là tham nhũng. Họ tuyên bố nếu có chính quyền trong tay thì việc đầu tiên là phải tẩy uế bộ máy công quyền và trong sạch hóa thành phần nhân sự để thỏa mãn ước vọng của nhân dân.

Nhờ quá trình được gọi là “thanh bạch” và một chủ trương cứng rắn như thế nên khi ông Diệm từ quan rồi hoạt động cho phong trào Cường Để, một số công chức, quân nhân ở miền Trung mới hăng hái sống chết theo ông ta. Cũng nhờ vậy mà ngày lên cầm quyền năm 1954, ông đã được quân dân ủng hộ và từ những khó khăn tưởng không vượt qua nổi, ông đã đắc thắng về vang để trở thành Tổng thống nước Việt Nam Cộng Hòa.

Tuy nhiên khi đã nắm được chính quyền, anh em ông Diệm phải đứng trước một thực trạng khó khăn về vấn đề nhân sự, làm thế nào để thay người cũ

bằng người mới hầu trong sạch hóa chính quyền.

Khi mới lên cầm quyền, ông Ngô Đình Diệm cũng như các Thủ tướng trước, đã đặt ngay vấn đề nhân sự: bỏ ai, dùng ai, và tìm đâu ra người khác.

Ông Diệm và một số thân tín của ông yên trí là tất cả bộ máy cũ với những con người cũ đã bị mục nát hết và cần thẳng tay quét sạch. Tháng 7 năm 1954, câu hỏi đầu tiên nêu cho Thủ hiến Nguyễn Hữu Trí là ông Diệm làm thế nào để loại trừ tham nhũng và những phần tử xấu?

Nhưng sau khi nhận xét thực trạng lớp người của chế độ cũ (Chế độ Quốc trưởng Bảo Đại) ông Ngô Đình Nhu chịu rằng chỉ có thể, không dùng thì chẳng biết bói đâu ra hiền tài: “Chúng ta chỉ có những con người mà lịch sử cho ta”. Rồi ông đành kết luận: “Thôi thì chẳng có thép tốt mình nhặt sắt vụn mà xài. Chính sách mình theo là récupération de ferrailles. Đứa nào có tội thì đưa nó ra tòa. Còn thì coi là có thể sửa, tốt hay xấu còn tùy mình. Mình tốt thì họ phải tốt. Việt Minh nó lên nó lôi cổ ra mần cho nó, cứ bắt mần còn hơn là để bắt mần ngồi dưng nói bậy. Được việc thì thôi. Mình chưa chi đã muốn thay đổi, nhưng mình làm cóc gì có người cho đủ. Mớ người bỏ nhà bỏ cửa vô đây theo mình, mình phải nuôi chớ gạt ra sao? Ai đánh kẻ chạy lại dù nó ăn tiền ăn bạc...”

Triết lý bi quan của Cố được nghe theo. Không có công chức nào bị mất việc ngay. Bảo Chính Đoàn, Việt Bình Đoàn, và Địa phương Quân thành ra Bảo An Đoàn. Sau nhiều lần bác bỏ, ông Thủ tướng cho lập ban đặc biệt tại trường Hành chính để thu dụng và huấn luyện các cựu Quận trưởng Bắc Việt mà ông đã dự tính loại bỏ khỏi chính quyền. Và mỗi lần có hội thương khánh tiết, biểu tình,... lại thấy gần đủ mặt các nhân viên của các cựu Toàn Quyền Thống sứ, Thống đốc Brévié, Catroux, Decoux, Helewyn, Hoeffel, Gauthier... của Hồ Chí Minh, Giáp, Giám, Giàu, Liệt 1945-1946, của các cựu Thủ tướng và Thủ hiến Kim, Thịnh, Hoạch, Xuân, Long, Hữu, Tâm, Lộc, Giáo, Trí, Vinh, Thành, Hoài... thật là vui như chợ Tết [1].

Nhờ những vận động chính trị mà nắm được chính quyền nên chẳng những đã không chuẩn bị được một đội ngũ cán bộ hành chính để vận hành bộ máy công quyền, mà khi gặp khó khăn, ông Nhu cũng theo cái nền nếp chính trị cũ là thỏa hiệp với khó khăn đó. Nghĩa là cứ dùng “sắt vụn mà xài” dù có đi

ngược lại với những chủ trương lãnh mạnh hóa xã hội và trong sạch hóa chính quyền mà ông đã từng công khai hô hào và xem đó như một lợi khí để vận dụng quần chúng theo mình đấu tranh.

Tuy nhiên, trước rất nhiều vấn đề khó khăn của tân chính quyền, quần chúng miền Nam vẫn thông cảm được với những biện pháp phản tiến bộ như thế trong sự bao dung nhẫn nhục để hy vọng khi tình hình ổn định thì chính quyền Ngô Đình Diệm sẽ thực thi những lời hứa mà họ đã long trọng tuyên bố trước kia, thời còn làm kẻ đối lập chưa nắm chính quyền.

Những biện pháp lãnh mạnh hóa xã hội đầu tiên thật ngoạn mục và đã đem sự phấn khởi lại cho toàn dân. Tháng Giêng năm 1955, chính phủ đóng cửa sòng bạc Đại Thế giới; tháng Chạp năm 1955, đóng cửa nhà mãi dâm Bình Khang, những tổ chức tội ác của Bình Xuyên. Tháng tư năm 1956, Chính phủ bắt giam Tổng giám đốc Kinh Tế Ứng Bảo Toàn vì tội bán chợ đen hàng ngàn tấn gạo; tháng 8 năm 1956, bắt Vũ Đình Đa, một công chức cao cấp tại Ngân hàng Quốc gia vì tội biến thủ hàng triệu bạc... Cũng từ đầu năm 1956, ông Diệm ban hành nhiều sắc luật để trừng phạt nặng nề tội tham nhũng, buôn lậu, cờ bạc, hối mại quyền thế, dĩ công vi tư, đặc biệt là luật cấm hút và mua bán thuốc phiện, đóng cửa tất cả tiệm buôn thuốc phiện và bàn đèn. Thuốc phiện là tệ trạng nguy hại nhất cho xã hội, làm băng hoại sức mạnh của dân tộc, làm bạc nhược năng lực của con người nên chánh phủ Diệm muốn bài trừ triệt để. Chính quyền đã mở một chiến dịch rầm rộ bằng sách báo, kịch thơ, đài phát thanh để giáo dục dân chúng về tác hại của món “thuốc độc” do thực dân và Ba Tàu để lại. Chính phủ đã cho tổ chức những buổi đốt bàn đèn tập thể tại Sài Gòn và các đô thị để vừa đe dọa vừa khuyên răn những kẻ nghiện ngập...

Những sinh hoạt lãnh mạnh hóa xã hội trên đây được in thành một tập sách nhan đề *Ngô Đình Diệm of Việt Nam* vào năm 1957 và được gửi đi khắp các quốc gia tự do trên thế giới để quảng bá “thành tích cách mạng” của Tổng thống Diệm. Nhiều chính trị gia, tướng lãnh Mỹ đã không tiếc lời ca ngợi vị Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa trước những việc làm tốt đẹp của ông ta. Từ đó, các giới chính trị Mỹ lại tin tưởng nhiều hơn vào lãnh tụ Ngô Đình Diệm của miền Nam là người xứng đáng đương đầu với lãnh tụ Hồ Chí

Minh của miền Bắc.

Nhưng trong khi chính sách bài trừ tham nhũng, bài trừ tệ đoan xã hội đang như một luồng sinh phong thổi khắp trời Nam thì một tiếng sét dữ dội nổ ra từ Cố Đô Huế năm 1956 làm chấn động niềm tin mà mọi người đang đặt nơi chế độ của chí sĩ Ngô Đình Diệm: đó là vụ buôn lậu hàng ngàn tấn gạo ra Bắc Việt do chính hai người em của Tổng thống là bà Cả Lễ và ông Ngô Đình Cẩn chủ trương. Vụ tiếp tế gạo cho Bắc Việt ngụy trang dưới hình thức buôn lậu này bị Tòa đại sứ Mỹ phát giác và thông báo cho ông Diệm nên ông không thể dấu nhẹm được, và đành phải đưa nội vụ ra tòa. Nhưng thay vì hai người em của ông Diệm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật thì họ đã khôn khéo bắt một thuộc hạ thân tín của họ là ông Bùi Quang Sơn, Phó Tỉnh trưởng Quảng Nam, ra làm vật tế thần. Vì Mỹ đã biết rõ nội vụ và vì ông Diệm mới cầm quyền cho nên ông Diệm ra lệnh phải thẳng tay trong việc xét xử, Tòa kết án ông Bùi Quang Sơn 12 năm khổ sai. Tại Huế, ông Ngô Đình Cẩn không ngờ ông Sơn bị án quá nặng làm mất luôn cả sự nghiệp, lại sợ vì vậy mà ông Sơn có thể uất ức khai ra chính phạm nên ông Cẩn vội vã năn nỉ ông anh Tổng thống. Trước áp lực của người em và dù án lệnh đã chính thức thành văn, ông Diệm cũng bắt Tòa phải xử lại. Nhờ đó, từ cái án khổ sai 12 năm, ông Bùi Quang Sơn chỉ còn bị sáu tháng tù treo. Chỉ tội nghiệp cho ông Trần Văn Mẹo bị mất chức Bộ trưởng Kinh tế và ông Ứng Bảo Toàn bị đày ra Côn Đảo cho đến cách mạng 1-11-1963 thành công mới được trả tự do.

Và đây lại còn là điều tàn ác của anh em ông Diệm. Số là sau khi ông Bùi Quang Sơn bị Tòa án phạt mười 12 năm khổ sai, để cứu vớt thuộc hạ mình, ông Ngô Đình Cẩn bèn nói với ông Diệm là chính ông Ứng Bảo Toàn, Tổng giám đốc Nha Kinh tế, mới là thủ phạm. Ông Cẩn trá trở bằng cách dùng những bao gạo trống của Bộ Kinh tế mang nhãn hiệu E.N. (Economie Nationale) để chứng minh rằng chính ông Toàn bán gạo cho Việt Cộng trong lúc ông Toàn là người miền Nam vốn xa lạ với miền Trung, vốn không có liên hệ nhân sự nào tại miền Trung để có thể âm mưu làm những việc phi pháp. Thử hỏi làm sao ông Toàn có thể bán gạo cho Việt Cộng tại miền Trung được trong lúc ông Ngô Đình Cẩn nắm toàn quyền sinh sát có

nhân viên thuộc hạ, có đảng viên Cần Lao tai mắt khắp nơi từ thành thị đến thôn quê. Vụ hạm gạo này không chỉ dân chúng, đảng phái miền Trung biết rõ ràng mà còn có hai nhân vật là ông Trần Ngọc Liễn (hiện ở Pháp) Trưởng ty Kinh tế miền Trung có văn phòng đặt tại Đà Nẵng lúc bấy giờ, và ông Lâm Lễ Trinh (hiện ở Mỹ) là đại diện Bộ Tư Pháp đến Huế để xin Ngô Đình Cẩn chỉ thị. Tuy là những nhân chứng trong cuộc, biết rõ việc gian manh của nội vụ nhưng ông Liễn và ông Trinh làm sao có thể làm trái ý lãnh chúa Ngô Đình Cẩn nên đành phải im lặng để cho Ứng Bảo Toàn và ông Trần Văn Mạo phải chịu oan khiên, mang thân tù tội. Tuy nhiên, dù anh em ông Diệm đã dùng quyền lực làm điều thất đức nhưng việc tham nhũng và tàn bạo đầu tiên này đã đem đến hậu quả tai hại cho họ Ngô. Đối với dân chúng miền Trung thì cái huyền thoại “Thế gia Vọng tộc” của họ Ngô bắt đầu sụp đổ ngay từ đó. Còn đối với trí thức miền Nam kỳ cũ, cảm thông nỗi oan khiên và thống khổ của ông Trần Văn Mạo và ông Ứng Bảo Toàn, hai nhân vật đồng hương với họ, họ thấy rõ bộ mặt tráo trở và kỳ thị của nhà Ngô nên từ đó dần dần xa lánh chế độ Diệm và có cảm tình với những người kháng chiến.

Vụ buôn lậu gạo cho Cộng Sản làm rúng động nhân tâm miền Nam và làm sụp đổ uy tín của ông Diệm ngay từ năm 1956, khốn nỗi những người Mỹ thân với ông Diệm, những ký giả hoài Ngô như kiểu Marguerite Higgins, như kiểu Phạm Kim Vinh, có bao giờ đề cập đến những tội ác của anh em nhà Ngô đâu.

Vì mấy triệu bạc mà đã sẵn sàng giao thương với địch, lại chà đạp ngành Tư Pháp để đổi trắng thay đen án lệnh làm quần chúng, đặc biệt là tại miền Trung, nơi các thủ phạm vẫn ung dung hể hả, cảm thấy niềm tin vào chế độ bắt đầu lung lay. Việc ông Diệm khống chế và xử dụng luật pháp quốc gia như một dụng cụ riêng để bênh vực gia đình, lúc ông chỉ mới lên cầm quyền, đã làm cho niềm hy vọng của quần chúng về một miền Nam dân chủ, tự do, công bằng bắt đầu tan thành mây khói.

Dân miền Trung bàn tán ghi nhớ mãi biến cố tham nhũng đầu tiên này đến nỗi một thiếu phụ - mà thời bấy giờ hãy còn là một nữ sinh nhỏ tuổi của trường Đồng Khánh Huế - sau khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, chạy ra

nước ngoài, vẫn không quên nhắc lại nền công lý quái đản của chế độ Ngô Đình Diệm chỉ biết bênh vực quyền lợi gia đình bất chấp quyền lợi quốc gia:

Ngày xưa, dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, đường Công Lý thì đi một chiều, đường Tự Do thì cấm xe xích lô, xe đạp, còn cổng chính Tòa án thì đóng kín, thường dân phải đi cổng bên, nên thời đó có câu truyền tụng rằng:

Công Lý một chiều

Tự Do hạn chế

Tòa án đi cổng hậu

để chỉ cái độc tài, bất công, và suy tàn của thời đó [2].

Không độc tài, bất công, suy tàn sao được khi mà một mặt ông Diệm ký Dự số 61 ngày 1 tháng 10 năm 1955 để “phạt tử hình những kẻ đầu cơ” hầu kiểm soát nhân dân, nhưng mặt khác ông lại bênh vực, bao bọc anh em ông đầu cơ, tích trữ, giao thương với Cộng Sản mà điển hình như vụ ông Ngô Đình Cẩn, bà Cả Lễ buôn bán gạo với miền Bắc, như vụ ông Ngô Đình Thục nộp thuế cho Việt Cộng để làm gỗ.

Câu truyền tụng có tính dân gian đó chỉ thành hình thực sự và được phổ biến trong quần chúng kể từ khi vụ án buôn lậu gạo tại miền Trung xảy ra với tất cả cái nhơ nhớp và bất công của nó. Và chính vào cái dịp bản chất của chế độ bắt đầu hiện nguyên hình qua vụ án đó, tinh thần trào phúng bất diệt của dân tộc đã mô tả chỉ trong ba câu ngắn ngủi mà thành lời kết án chế độ đến muôn đời.

Trong lúc vụ buôn lậu gạo với Việt Cộng đang làm cho dân miền Trung, nơi “mùa Đông thiếu áo, Hè thời thiếu ăn” công phẫn thì tại Sài Gòn, dư luận lại xôn xao về những hoạt động tham nhũng của vợ chồng Ngô Đình Nhu. Xôn xao đến nỗi vợ chồng Nhu phải đăng báo cải chánh ngày 22-8-1957: “*Không hề chuyển ngân ra ngoại quốc, không tham gia vào thương mại, kỹ nghệ, tài chánh ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài, không bao giờ nhận đồ lễ để can thiệp cho ai, chưa có đề nghị làm những việc bất hợp pháp...*” [3]. Khốn nỗi, lời cải chính của vợ chồng Ngô Đình Nhu chỉ là “cái thúng không

che nổi miệng voi”, vì sự thật như chiếc kim trong túi áo mỗi ngày mỗi lòi ra ngoài. Trước hết là viện trợ Mỹ tại Việt Nam bị đục khoét, bị thâm thủng, bị sử dụng trái với nhu cầu, đồng thời với sự xuất hiện của những hiện tượng tham nhũng cho tới ngày 3 tháng 8 năm 1959, ký giả Colegrove của hãng thông tấn Scripts Howard phản đối tính bất hiệu dụng của viện trợ, và tố cáo những lạm dụng quỹ viện trợ của Việt Nam Cộng Hòa làm cho Quốc hội Hoa Kỳ phải sôi nổi. Ngày 14 tháng 8 năm 1959, Hạ Nghị viện Mỹ sau khi gọi nhân chứng thuộc các giới khác nhau ra điều trần về việc sử dụng viện trợ Mỹ tại Việt Nam, bèn biểu quyết ủy cho Nghị sĩ Mansfield cùng một phái đoàn qua Việt Nam để điều tra. Đại sứ Mỹ Durbrow và Giám đốc USOM Gardiner phải về Mỹ để phúc trình [4].

Nhiều ký giả, học giả Mỹ như nữ Tiến sĩ Frances Fitzgerald cho biết rằng chế độ Diệm đã lợi dụng chính sách ngoại thương (nhất là chương trình nhập cảng) và chương trình viện trợ Mỹ để bỏ túi và chuyển ngân ra nước ngoài:

“Qua chương trình nhập cảng hàng hóa Mỹ, những nhà nhập cảng Việt Nam nhận hàng từ Hoa Kỳ mà hàng đó Hoa Kỳ phải trả bằng đô la để đổi lấy tiền Việt Nam cho chính phủ Sài Gòn sử dụng, nhưng chính phủ và những nhà nhập cảng Việt Nam lại tuôn tiền bạc đó vào thành thị và vào túi của những nhân vật chính quyền và thương gia Việt Nam mà thôi. Vì thế, đáng lẽ viện trợ Mỹ chu toàn đầy đủ cho ngân sách quốc gia Việt Nam và thanh toán được số thiếu hụt 178 triệu đồng nợ của ngoại thương trong năm năm, thì số nợ cứ mỗi ngày mỗi tăng lên, ngược hẳn với niềm hy vọng của người Hoa Kỳ”[5].

Vì nạn tham nhũng qua chương trình viện trợ Mỹ tàn phá ngân quỹ quá độ nên ông Vũ Văn Thái (hiện ở Mỹ) phải chán nản, từ chức Tổng giám đốc Ngân sách và Ngoại viện rồi bỏ nước ra đi. Ông Thái là một chuyên gia kinh tế và tài chánh lỗi lạc đã từng được Tổng thống Diệm quý mến và thường được đưa ra khoe với người Mỹ như một nhân tài, một chuyên gia xuất sắc của Việt Nam Cộng Hòa. Nhưng vì không chịu nổi nền tham nhũng và sự chà đạp luật lệ của chính những nhân vật lãnh đạo chế độ, những nhân vật bề ngoài có vẻ lương thiện nhưng bên trong thì đang lũng đoạn bộ máy

Kinh tế - Tài chính của quốc gia, ông Thái bèn từ chức và đến Hoa Kỳ trú ngụ. Ngày 24-11-1961, trả lời cuộc phỏng vấn của nhật báo *Washington Post*, ông Thái cho biết sở dĩ ông từ chức vì:

Càng ngày tôi càng bị người ta xử dụng để tạo ra cái ảo tưởng rằng chính phủ Việt Nam đang có một đường lối thông suốt (như vậy thì) tôi không còn có thể làm việc hữu hiệu được. (More and more, I was used to give the illusion that the Viet-Nam government has articulated thinking (while) I could be of no more effective service).

Chính phủ Diệm im lặng trước sự ra đi của ông Thái cho đến hai tuần sau bài phỏng vấn của tờ *Washington Post*, thì phản ứng bằng những bài bình luận kết án ông Thái là phản trắc và biến thủ, trên hai tờ báo do Chính phủ kiểm soát: *Sài Gòn* và *Dân Nguyên* [6].

Tính từ vụ tham nhũng đầu tiên bị phanh phui là vụ bán gạo cho Việt Cộng vào năm 1956 cho đến lúc ông Vũ Văn Thái bất mãn chế độ vào năm 1961 là 6 năm trời. Trong 6 năm đó, chính anh em ông Diệm chứ không ai khác đã biến tham nhũng từ hình thức tục lệ của thời phong kiến để lại thành một tệ trạng hiện đại có hệ thống. Tham nhũng, tự nó đã là một tệ trạng xã hội xấu xa mà miền Nam tự do đáng lẽ phải diệt trừ cho sạch thì ngược lại, chế độ Ngô Đình Diệm lại vun trồng nó thêm màu mỡ để nở ra những gai nhọn độc hại làm hủy diệt mọi tiềm lực của một xã hội mới hồi sinh sau giấc ngủ bị trị đen tối. Chánh quyền Nguyễn Văn Thiệu thừa hưởng trọn vẹn những độc tố đó, lại bị thời đại nhiễu nhương đổ thêm phân bón, viện trợ Mỹ tưới thêm nước nên cây tham nhũng nở rộ và trở thành một trong những nguyên nhân chính làm mất miền Nam.

Cho đến những năm đầu thập niên 60, có thể nói nền tham nhũng dưới chế độ Diệm thuộc loại kinh khủng nhất trong lịch sử nước ta mà chính những người anh em ruột thịt và bà con ông Diệm là những người tạo ra tệ hại xã hội đó. Hơn nữa, vì có sự tranh chấp giữa những người anh em ruột thịt của ông Diệm (những người có quyền hành nhất nước) trong việc vơ vét tài nguyên quốc gia, bóc lột đồng bào cho nên tệ hại kia lại càng phát triển hơn, táo bạo hơn và quy mô hơn. Tôi xin lần lượt trình bày thành tích tham nhũng của các ông Ngô Đình Thục, vợ chồng Ngô Đình Nhu, và ông Ngô

Đình Căn để thấy họ đã phản bội lại những mỹ từ, những lời tuyên bố cách mạng xã hội của họ đến mức độ nào.

-o0o-

Ông Diệm vừa tuyên bố khai sinh nền Cộng Hòa thì vào cuối năm 1956, ông Ngô Đình Thục cho xây cất tại thị xã Vĩnh Long (gần tòa Giám mục của ông ta) một Trung tâm Huấn luyện Nhân Vị. Khi lớp huấn luyện đầu tiên bắt đầu khai giảng, ông Ngô Đình Thục bèn cho xây cất thêm những quán ăn, quán giải khát gần trường để khóa sinh ăn uống, giải lao, hầu thu lợi.

Rồi từ đó, ông Thục bắt Tỉnh trưởng lấy đất, lấy vật liệu, lấy công quỹ của Tỉnh này để xây 50 căn nhà, mỗi căn cho thuê 2.000 đồng một tháng hay là bán đứt với giá 50.000 đồng. Vì đã có chủ mưu từ trước nên ông Ngô Đình Thục sắp xếp cho những nhà cửa của Trung tâm Nhân Vị, các quán ăn và 50 căn nhà mới xây thành một trung tâm thương mại mới tại Vĩnh Long để thu hút thương gia các nơi đổ về mua hết các căn phố mới xây. Nhờ vậy, ông Ngô Đình Thục kiếm hơn hai triệu rưỡi đồng bạc một cách dễ dàng mà hầu như không bỏ ra bao nhiêu trong vốn đầu tư.

Đó là áp phe làm tiền công khai đầu tiên của Tổng giám mục Ngô Đình Thục mà kết quả cho thấy là khả năng buôn bán và đầu óc lý tài e rằng còn xuất sắc hơn cả khả năng và đầu óc lo cho giáo phận. Sự thành công ban đầu đó như những kích lệ kim tiền khác, sau này sẽ được khuếch đại ra ở tầm mức quốc gia và ở nhiều lãnh vực rộng lớn hơn.

Ông Ngô Đình Thục đã ngụy trang con người chính trị của ông ta bằng một con người nặng lòng với nền giáo dục Thiên Chúa giáo để ông dễ dàng nhân danh tôn giáo và văn hóa xông xáo vào việc làm tiền, vào những hành động tham nhũng. Ông Nguyễn Thái, một trí thức Công giáo, cho biết rằng theo nguyên tắc thì tất cả hàng giám mục Việt Nam đều có quyền tham dự vào việc quản trị trường Đại học Đà Lạt, nhưng trên thực tế, ông Thục đã giữ lấy độc quyền điều khiển nhà trường về mặt giáo dục lẫn tài chánh [7]. Không riêng trường đại học Đà Lạt mà ngay cả khách sạn Caravelle, khách

sạn lớn nhất giữa Trung tâm Sài Gòn, thời đó cũng do ông Thục một mình nắm giữ lấy việc quản trị tài chánh cho đến sau ngày lật đổ chế độ Diệm mới được giao lại cho Giáo Hội do Đức cha Bình làm chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tại Sài Gòn, Tổng giám mục Ngô Đình Thục có thương xá Tax đường Nguyễn Huệ, một trung tâm thương mại nổi tiếng nhất thời Ngô Đình Diệm, nhà sách Xuân Thu đồ sộ ở đường Tự Do, một cư xá cho thuê ở đường Trần Hưng Đạo, và một ngôi biệt thự sang trọng ở bên kia bờ sông Thị Nghè đối diện với Sở Thú. Biệt thự này có vườn rộng, hồ tắm sang trọng, bến đậu cho thuyền trượt nước, và cây cảnh trong vườn thì được tổ chức trồng trọt như một công viên. Dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu, ngôi nhà này cho các Tòa Đại sứ ngoại quốc thuê, vì thế, một hôm ông bà Trần Văn Đỗ, ông bà Huỳnh Ngọc Anh (hiện ở Hải ngoại), một số nhân vật ngoại giao đoàn và tôi được Đệ Nhất Tham Vụ Tòa Đại sứ Đức mời ăn cơm tại ngôi biệt thự này của ông Ngô Đình Thục, nên tôi mới biết tính cách xa xỉ và hoang phí của ngôi biệt thự nguyên là của một nhà tu hành.

Trong việc làm tiền của Tổng giám mục Ngô Đình Thục, có lẽ việc độc quyền khai thác gỗ ở Long Khánh và những khu rừng dọc đường Sài Gòn-Đà Lạt là dịch vụ lớn lao nhất. Người Việt Nam ta có câu nói “rừng vàng bể bạc” để chỉ cái nguồn lợi to lớn về lâm sản và hải sản của đất nước, cho nên Tổng giám mục Thục và vợ chồng Nhu đã nắm lấy quyền khai thác cây gỗ tại địa phương nổi tiếng nhất về gỗ quý đó. Công tác bảo vệ an ninh cho thợ rừng do quân đội và chính quyền địa phương phụ trách mãi cho đến năm 1961, vì Việt Cộng gia tăng hoạt động và tấn chiếm những khu rừng này nên chính quyền địa phương không bảo đảm nổi an ninh, vì thế nên anh em ông Diệm bèn cho phép nhóm khai thác cây gỗ cứ đóng thuế cho Việt Cộng để việc làm ăn được trôi chảy. Việc làm giàu phi pháp này của anh em ông Diệm đã được Đại úy Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên của Tổng thống Diệm trình bày:

... Từ đó, công việc khai thác làm gỗ ở Long Khánh, Định Quán, Đức Cha không nhờ vả quân đội giữ an ninh nữa. Trong giai đoạn này tình hình chiến tranh sôi sục lắm rồi.

Bọn người được Đức Cha giao việc khai thác gỗ trở lên giàu có. Chúng nó nói rằng chúng gặp Việt Cộng hàng ngày, vui vẻ lắm không việc gì đáng lo vì đóng thuế rất sòng phẳng. Tuy nhiên, tôi không hiểu đóng thuế như thế nào, bao nhiêu. Số gỗ chở về nhiều lắm, xe xúc không ngày nào dừng bán nghỉ ngơi.

Trong thời gian đó, những người chuyên sống về nghề gỗ rất đổi ngạc nhiên. Họ được Chính phủ cho khai thác những vùng rừng không lấy gì đẹp, gỗ tốt lại ít, bị Việt Cộng quấy nhiễu nên có người phải giải nghệ vì phải đóng thuế nặng.

Thế mà Đức Cha Thục và bộ hạ vẫn đốn gỗ hàng ngày, lập trại ngay trong rừng, cơ sở càng ngày càng lớn, khi vỡ lẽ ra thì bọn đảng dưới của Đức Cha tiếp xúc với Việt Cộng rất thân và đóng thuế với một số tiền vượt mức cho hàng ngàn mét gỗ.

Đến cuối năm 1962, Tổng thống Diệm bắt đầu bực mình về công việc khai thác gỗ của Đức Cha. Tổng thống Diệm đã có lần xin Đức Cha dừng lại cho dân chúng làm. Đức Cha giận Tổng thống, không nói năng gì cả bỏ về Vĩnh Long rồi ra thẳng Huế. Đức Cha giận chuyện này lắm nên nói lại với cậu Cẩn, vì thế cậu Cẩn lo lắng đêm ngày sợ Tổng thống bất thần không cho cậu Cẩn độc quyền khai thác quế ở Quảng Ngãi thì bực mình lắm [8].

Việc ông Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu độc quyền khai thác gỗ trong Nam đã làm cho Bộ trưởng Canh Nông Lê Văn Đồng (hiện ở Pháp) bị ông Ngô Đình Cẩn thù ghét ra mặt mặc dù ông Đồng là ủy viên Trung ương Đảng Cần Lao. Ông Cẩn cho rằng ông Đồng chỉ lo phục vụ quyền lợi “nông lâm súc” cho ông Thục và ông Nhu mà không đếm xỉa đến ông Cẩn nên ông phải biểu lộ thái độ bất mãn của mình cho Đồng biết. Một hôm, ông Đồng được Tổng thống Diệm phái ra Quảng Trị để quan sát và nghiên cứu tình hình “nông lâm súc” của tỉnh này. Được tin, ông Ngô Đình Cẩn ra lệnh cho Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đông (Công giáo Phú Cam) phải hạ nhục Bộ trưởng Đồng bằng cách không thèm tiếp đón ông ta. Không có Tỉnh trưởng tiếp đón để trình bày và thảo luận công việc, Trưởng sở Nông Lâm Súc lại không dám chuyên quyền, nên Bộ Trưởng Đồng lủi thủi lên máy bay trở về Sài Gòn mang theo mối hận nhục. Tôi vốn không quen biết

ông Đồng nhưng vì lý do công vụ nên có gặp ông vài lần tại văn phòng Bộ trưởng để từ đó dần dần trở nên quen biết. Nhiều lần Bộ trưởng Đồng đã tâm sự với tôi về nỗi bất mãn chán chường của ông trước sự thối nát của anh em ông Diệm, và trước sự lộng hành của nhóm “Công giáo Cần Lao”.

Vụ anh em ông Diệm dùng xương máu binh sĩ và đóng thuế cho Việt Cộng để làm giàu vừa kể trên đây đã không được ông Cao Thế Dung, nhà trí thức Công giáo đề cập đến trong tác phẩm *Làm thế nào để giết một Tổng thống*. Trái lại, toàn bộ cuốn sách chỉ có mục đích đề cao đạo đức của toàn thể anh em nhà Ngô và chỉ trích Phật giáo, đảng phái và mạt sát các tướng lãnh đã lật đổ chế độ Diệm. Phải mãi đến năm 1984, tại hải ngoại, dưới đề mục *Những bài học xương máu và họa chia rẽ phân hóa*, Cao Thế Dung mới chịu nêu lên tội ác của anh em nhà họ Ngô:

Theo đúng sách lược của Lê nin từ 1955, Cộng Sản đã chuẩn bị gây chiến tại miền Nam. Việc đầu tiên là chúng xâm nhập vào hàng ngũ quốc gia. Thứ nhất là qua ngả quyền lực và tham nhũng của chính quyền. Tháng 11 năm 1959, Lữ đoàn Nhảy Dù do Đại tá Nguyễn Chánh Thi là tư lệnh hành quân vào chiến khu D nơi mà Trung đoàn 10 của Sư đoàn 7 trước đó bị Cộng quân gây tổn thất nặng. Trên đường hành quân vào nơi cấm địa như chiến khu D, Lữ đoàn Dù ngạc nhiên thấy xe chở gỗ và thợ đốn củi vẫn làm ăn tự nhiên như ở nơi thanh bình. An ninh Lữ đoàn lấy làm lạ, bắt bọn xe be và thợ rừng để điều tra, sau đó được biết đây là hệ thống đốn cây làm ăn bất chánh do Sáu Tợ đứng đầu nhưng lại hùn hạp với người anh em của Tổng thống, hệ thống làm ăn có 2 Trung đội Biệt kích giữ an ninh. Đây là thời Bộ Canh Nông Việt Nam Cộng Hòa dưới quyền Lê Văn Đồng nổi tiếng về các vụ đốn rừng làm cây. Ít lâu sau An ninh Tình báo bắt Tô Kim Điền, Trưởng ty Công chánh Bình Tuy (1959). Điền nằm trong hệ thống kinh tài tình báo của Cộng Sản tại tỉnh Thái Bình từ năm 1945, di cư về Thành được anh vợ là Tỉnh trưởng Nam Định cất nhắc từ một anh “đặc đồ” được thăng cán sự công chánh. Năm 1954 di cư vào Nam, Điền gia nhập đảng Cần Lao qua ngả ông Căn, Điền được bổ nhiệm Trưởng ty Công chánh Bình Tuy là tỉnh Tân Lập, một tỉnh chiến lược lại được thăng lên hàng Kỹ sư đồng hóa. Việc đầu tiên của Điền là loại ngay những nhân viên có tư tưởng chống Cộng và

đặc biệt dân Bắc di cư. Anh vợ của Điền đang làm Giám đốc Xổ số Kiến thiết, tức ông N.V.Ph (cựu Tỉnh trưởng Nam Định).

Đây chỉ là một thí dụ rất nhỏ trong hàng ngàn thí dụ về việc Việt Cộng cài người vào chính quyền. Chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa không ưa đảng phái cách mạng như Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt Quốc Dân Đảng cũng một phần lớn do Cộng Sản giết dây, thời Đệ Nhị Cộng Hòa còn thâm hơn...[9].

Đúng như ông Cao Thế Dung đã nói, đó chỉ là một thí dụ rất nhỏ trong hàng ngàn thí dụ về việc Cộng Sản cài người vào tham nhũng và chính quyền mà tướng lãnh biết rất rõ, và cũng nhờ họ biết chế độ quá nhiều, họ ưu tư cho quốc gia quá nhiều họ mới phải đứng lên lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm. Chỉ tiếc cho ông Cao Thế Dung biết vụ anh em ông Diệm lợi dụng xương máu binh sĩ để làm giàu, đóng thuế và bắt tay với Việt Cộng để làm giàu quá muộn, nếu không thì có lẽ ông Cao Thế Dung đã không bao giờ viết cuốn *“Làm thế nào để giết một Tổng thống”* hầu bênh vực Ngô triều và không ngoan cố một cách tội nghiệp cho tái bản tập sách này nhiều lần tại hải ngoại.

Dù sao thì chậm còn hơn không vì sự thật đau thương của dân tộc dưới chế độ ông Diệm cũng đã được ông Cao Thế Dung nói ra. Chỉ tiếc rằng ông nói ra chưa hết lời và chưa hết sự thật. Tôi muốn nói rằng không phải Sáu Tợ là người cầm đầu việc đốn cây làm rừng, y chỉ là người đại diện cho ông Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu. Bởi vì chỉ có Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục cầm đầu hệ thống đốn cây làm rừng thì Bộ trưởng Canh Nông mới phải hết lòng phục vụ, thì quân đội mới biệt phái binh sĩ giữ gìn an ninh cho thợ rừng, còn Sáu Tợ cầm đầu thì sức mảy mà chính quyền và quân đội phải yểm trợ. Lại còn phải nói thêm là cách hành văn của ông Cao Thế Dung làm cho người đọc có cảm tưởng chính Sáu Tợ và Bộ trưởng Lê Văn Đồng là những kẻ có tội nhưng sự thật thì hai nhân vật này chỉ là nạn nhân của chế độ; cũng như các đảng phái cách mạng được ông Dung nêu ra là nạn nhân trong chủ trương phân hóa và chia rẽ của chế độ chứ không phải do “Cộng Sản giết dây” như ông Cao Thế Dung đang tìm cách biện hộ.

Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục không từ bỏ một hành động bần tiện nào

trong việc làm tiền. Ông ta đã nhờ Tổng thống Diệm ra lệnh cho Đại tá Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp), đang chỉ huy ngành Quân Nhu ở Quân khu I, phải mua nước mắm thối của các bà “sơ” ở Phan Thiết, thứ nước mắm lâu ngày không bán được, bị hư thối để bán lại cho gia đình binh sĩ. Tất nhiên Đại tá Trưng phải thi hành lệnh trên để rồi chịu lấy sự nguyền rủa của vợ con binh sĩ. Ngô Đình Thục còn bắt thân phụ Tướng Trần Văn Đôn, là Đại sứ Việt Nam tại Ý Đại Lợi, phải đứng tên cho các chương mục tại các ngân hàng ngoại quốc dùm Thục, nhưng ông Đại sứ nhất định từ chối, không chịu làm tay sai cho một nhà tu hành bất lương. Ông Diệm không những biết được sự từ chối này mà còn biết cả thái độ khinh bỉ của ông Đại sứ nên năm ngày sau, ra lệnh cất chức Đại sứ mặc dù hai gia đình đã từng quen nhau lâu ngày [10]. Nhưng nếu ông Đại sứ họ Trần không chịu làm tay sai cho ông Ngô Đình Thục trong việc chuyển tiền vào Ngân hàng ngoại quốc thì đã có nhiều người khác sẵn sàng lo, trong đó có cả các linh mục người Ý Đại Lợi. Năm 1965, báo chí ở Ý và ở Pháp đã làm ồn ào lên về vụ một linh mục người Ý cướp của ông Ngô Đình Thục 98 ngàn đô la trong chương mục do linh mục Ý này đứng tên đã là một bằng chứng rõ rệt về chuyện ông Thục chuyển tiền ra nước ngoài. Tất nhiên ông Ngô Đình Thục phải có nhiều chương mục khác nhau tại nhiều quốc gia khác nhau, và do nhiều người khác nhau đứng tên như trường hợp vợ chồng Ngô Đình Nhu mà tôi sẽ đề cập đến sau này.

Vụ tu bổ nhà thờ La Vang tuy là một công tác cho tôn giáo cũng đã trở thành một cơ hội cho Tổng giám mục Ngô Đình Thục làm tiền. Tập san Đức Mẹ La Vang số phát hành năm 1962 trình bày một danh sách dài tên tuổi những “ân nhân” đã cúng tiền cho việc kiến thiết nhà thờ. Từ Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ trở xuống, dù Công giáo hay không (nghĩa là có hay không có liên hệ đến nhà thờ La Vang) đều có tên trong bảng danh sách đó. Ông Ngô Đình Thục lại còn tổ chức xổ số Tombola rồi giao cho cảnh sát để lợi dụng các vụ xe cộ phạm luật đi đường, ép tài xế phải mua vé Tombola của ông Thục tổ chức thay vì nộp tiền phạt cho Chính phủ. Trong việc nhà thờ La Vang này, chẳng những ngân sách quốc gia đã mất đi số tiền phạt xe lại còn mất cả số tiền vé xe hỏa vì nhân ngày lễ khánh thành “Trung tâm

Đức Mẹ La Vang”, Tổng giám mục Ngô Đình Thục đã can thiệp để nhà Hỏa Xa hạ giá một nửa vé xe để khuyến khích dân chúng đi dự lễ tại La Vang cho đông [11]. Rõ ràng chẳng những ông Thục luôn luôn dựa vào uy quyền của người em làm Tổng thống để hối mại quyền thế, mà còn lợi dụng danh nghĩa tôn giáo của ông ta, lợi dụng cả Đức Mẹ để làm tiền, không khác gì ông Huỳnh Văn Cao lợi dụng Đức Mẹ để được ông Diệm cho thăng quan tiến chức. Đối với những tên giáo gian đó thì Đức Mẹ chỉ là một chiêu bài cho chúng buôn bán.

Năm 1963, khi trú nhiệm tại giáo phận Huế, Tổng giám mục Ngô Đình Thục dự định lấy khu Cồn Hến và khu Ngự Viên tại Gia Hội để xây cất cơ sở tôn giáo và nhà riêng, nhưng việc đang tiến hành thì biến cố 1-11 xảy ra làm vỡ tan cái tham vọng muốn biến Cố Đô Huế thành căn cứ địa của ông Thục. Thật vậy, dân Huế đã biểu lộ sự tức giận mỗi lần Thục vi hành đến hai vùng này để quan sát, đo đạc và cho vẽ họa đồ. Nhất là mỗi lần ông Thục di chuyển thì không khác gì cung cách của một vị nguyên thủ Quốc gia, cũng tiền hô hậu ủng, cũng có đoàn xe mô tô hộ tống, xe cảnh sát trước sau hộ còi dẹp đường, trong khi đó thì dân chúng phải dạt ra hai bên đứng yên để khỏi làm mất cái uy nghi của nhà tu hành nổi tiếng bóc lột, tham nhũng và kỳ thị tôn giáo này.

Bất chấp nổi cơ cực và phẫn uất của nhân dân, bất chấp sinh mệnh của đất nước đang bị Cộng Sản đe dọa, lòng tham vô đáy của Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục cứ dựa vào chế độ mà trở thành to lớn hơn và vô liêm sỉ hơn. Ông Thục chỉ biết tiền, tiền và tiền. Tuy nhiên, những vụ kể trên vẫn chưa đáng kể khi so sánh với vụ Ngân Khánh xảy ra vào những ngày dao động cuối cùng của chế độ.

Ngày 29 tháng 6 năm 1963, ông Ngô Đình Thục tổ chức lễ Ngân Khánh kỷ niệm 25 năm thụ phong Giám mục của ông ta. Thay vì tổ chức trong phạm vi tôn giáo và gia đình, Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục, trong mục đích làm tiền một vố thật lớn, đã biến lễ Ngân Khánh của mình thành một quốc lễ. Tại Thủ đô Sài Gòn, Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục giao cho ông Trương Vĩnh Lễ, Chủ tịch Quốc hội, thành lập “Ủy Ban Trung Ương Mừng lễ Ngân Khánh” mà Lễ là chủ tịch và tất cả mọi ủy ban, mọi cơ cấu của định

chế gọi là Quốc Hội đều tham dự vào việc đóng góp tiền bạc như tại Bộ Giáo dục, Bộ trưởng Nguyễn Quang Trình (hiện ở Mỹ) làm trưởng tiểu ban cho Bộ và cho các trường Đại học. Tại các Tỉnh hay thị xã thì Tỉnh trưởng hay thị trưởng làm trưởng ủy ban. Các Tiểu ban, Ủy ban... phải nhận một số phiếu dự tiệc mừng trị giá 5.000 đồng cho những người khá giả, cao cấp, và 2.500 đồng cho công chức như Chủ sự, Trưởng phòng hay sĩ quan cấp úy. Tất nhiên hạng người công chức, sĩ quan vốn không dư dả, và có ai muốn mất tiền cho một hành động tham nhũng đâu, nhưng rồi áp lực trực tiếp hay gián tiếp từ trên đè xuống quá nặng nề, nên cũng đành phải bóp bụng bỏ ra 2.500 đồng như cúng cô hồn để được yên thân.

Tuy không ai biết cái “áp phe Ngân Khánh” Tổng Giám mục Ngô Đình Thục thu hoạch được bao nhiêu nhưng cứ lấy con số các Bộ trưởng, Tổng giám đốc, Giám đốc, sĩ quan cấp Tướng, Tá, Dân biểu, Tỉnh trưởng, Phó tỉnh trưởng, giáo sư các trường đại học Huế, Sài Gòn, Đà Lạt, các Chánh sự vụ, Chủ sự, Trưởng ty... của Đô thành Sài Gòn và 43 tỉnh, thị của miền Nam thì ta cũng đã có thể hình dung được số tiền to lớn như thế nào. Đó là chưa nói đến Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục còn bán vé bữa tiệc này cho thương gia, kỹ nghệ gia, chủ ngân hàng, chủ xí nghiệp Sài Gòn, Chợ Lớn và 43 tỉnh, thị tại miền Nam nữa, mà lớp người này không những chỉ mua vé bữa tiệc mà thôi, họ còn cúng thêm rất nhiều để được lòng Đức Cha. Tôi không nhớ ai đó đã cho tôi biết trong một bữa tiệc tại Chợ Lớn gồm toàn những Bang trưởng và đại phú gia Hoa Kiều, ông Thục không ngại ngần tuyên bố: “Hôm nay tôi muốn “bóc lột” quý vị... để tôi có đủ số tiền lo việc văn hóa, xã hội...”. Câu tuyên bố nửa đùa nửa thật của vị Tổng giám mục Niên trưởng giáo hội Công giáo Việt Nam, lại là anh ruột của Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa, phải được các phú gia Hoa Kiều nghĩ là ngài muốn mình dốc hầu bao đóng góp từ bạc triệu trở lên. Biết biến lễ Ngân Khánh của mình thành một lễ chung cho cả nước để tiến hành kế hoạch làm tiền đại quy mô như thế, hẳn Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đã thu được bạc tỷ và chắc chắn ông Thục xứng đáng được gọi là thứ người kinh doanh có đầu óc lý tài số một không những trong Giáo Hội mà còn cả trong toàn miền Nam nữa.

Tuy vậy điều quan trọng nhất của Lễ Ngân Khánh chưa phải là số bạc tỷ mà ông Thục đã thu lượm được, điều quan trọng trong liên hệ đến sinh mạng của chế độ là Tổng Giám mục Thục đã tổ chức lễ Ngân Khánh của ông ta như một quốc lễ ngay trong lúc cuộc đấu tranh của Phật giáo đến hồi sôi động, tạo cho cuộc đấu tranh của Phật giáo thêm chính nghĩa, thêm hào hùng, thêm được đa số nhân dân ủng hộ.

Vậy Tổng Giám mục Ngô Đình Thục, người đã đóng góp một tay đẩy chế độ xuống vực sâu của lịch sử, là ai?

Sau cái chết của người anh trưởng là ông Ngô Đình Khôi vào năm 1945, ông Ngô Đình Thục trở thành người anh lớn nhất của dòng họ Ngô Đình, vì thế ảnh hưởng “quyền huynh thế phụ” của ông ta trên các người em thật to lớn. Vào thời ông Diệm làm Tổng thống, ông Thục giữ chức Tổng Giám mục, nghĩa là đứng đầu hàng giáo phẩm Việt Nam. Năm 1933, sau khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ Lại, chính nhờ ông Thục bảo đảm và che chở mà ông Diệm được yên thân với người Pháp cho đến khi có đủ bằng chứng ông Diệm hoạt động cho quân đội Nhật, người Pháp và Phạm Quỳnh mới bắt ông ta. Năm 1949-1950, khi làm Giám mục ở Vĩnh Long, ông Thục đã vận động để ông Diệm được xuất ngoại đi dự lễ Năm Thánh tại Vatican nhưng thật sự là để đi Hoa Kỳ gặp Hồng Y Spellman, người bạn đồng khóa với Thục thời còn học tại Vatican. Nhờ sự tiến cử và giới gấm đó mà Spellman mới giới thiệu ông Diệm với chính giới Hoa Kỳ. Như một số sách sử Mỹ, Pháp đã nêu ra, ông Ngô Đình Thục nắm vững được kỹ thuật vận động và khuynh loát chính trị mà không cần phải nắm chính quyền, như người bạn Spellman của ông ta vốn rất có ảnh hưởng với chính trường Hoa Kỳ nhưng bề ngoài thì vẫn tỏ ra chỉ quan tâm đến tôn giáo mà thôi. Trên thực tế thì dưới chế độ Ngô triều, Tổng Giám mục Ngô Đình Thục là người có ảnh hưởng nhất tại miền Nam. Quyết định của ông ta là tiếng nói cuối cùng của gia đình vì không những cá nhân ông Diệm phải nghe lời ông Thục mà ông Thục lại biết lôi kéo vợ chồng Ngô Đình Nhu để ông Thục thêm vây thêm cánh. Và tuy không tham dự trực tiếp vào chính quyền, tại giáo phận Vĩnh Long trước kia cũng như tại Huế năm 1963, tư dinh của Tổng Giám mục Ngô Đình Thục vẫn là trung tâm quyền lực to lớn để hàng

ngày ông Thục tiếp những nhân vật quan trọng không khác gì ông Diệm tiếp quốc khách tại dinh Độc Lập hay dinh Gia Long.

Ông Ngô Đình Thục được Tổng thống Diệm kính nể và vâng lời nhưng khốn nỗi chính lòng tham lam tiền bạc của ông ta, tham vọng làm Hồng Y của ông ta và tinh thần kỳ thị Tôn giáo quá nặng nề của ông ta đã là những yếu tố đưa đẩy chế độ Ngô triều đến sụp đổ, và đưa đến tình trạng vong mạng của những người em đúng như nhận xét của người sĩ quan tùy viên thân tín nhất của ông Diệm:

Đức Cha Thục, một trong những người trong dòng họ quyền quý Ngô Đình, đã làm cho cán cân thiên lệch tôn giáo, làm cho những người ủng hộ xa lẫn chế độ. Nếu nói một cách phũ phàng thì Tổng thống Diệm là người nể Đức Cha Thục quá mức, Đức Cha Thục đã góp phần vào việc đưa Tổng thống Diệm đến nơi an nghỉ cuối cùng...[12].

Xét về trường hợp của ông Ngô Đình Thục, ta thấy rõ ràng ông tiêu biểu một cách trọn vẹn nhất cho sự tổng hợp của những tệ đoan mà Thục dân và Phong kiến đã để lại trên phong hóa nước ta: Tệ đoan hối mại quyền thế qua hệ thống đẳng cấp phong kiến của triều đình nhà Nguyễn lúc mặt vận, và tệ đoan dĩ công vi tư qua chính sách bòn rút tài nguyên của thực dân Bảo hộ lúc xưa quân xâm chiếm nước ta. Vì thừa hưởng gia tài đó vào tận trong tim óc cho nên khi em lên làm Tổng thống là anh phải tận dụng quyền thế để biến của chung đất nước thành của riêng mình. Điều đáng buồn là chiếc áo tu sĩ và những năm dài học giáo lý Thiên Chúa giáo đã không đủ sức mạnh để đánh bật được những gốc rễ của các tệ đoan đã bám sâu vào tâm thức của Ngô Đình Thục, con chiên của Giáo Hội Việt Nam và Giáo hội La Mã.

Ông Ngô Đình Thục không phải chỉ tham tiền mà còn tham quyền hành và địa vị. Đầu năm 1956, sau khi ông Diệm truất phế Bảo Đại bước lên ngôi vị Tổng thống rồi, Giáo Hoàng Pie XII bèn thăng Đức Cha Nguyễn Văn Hiền lên chức Tổng Giám mục Sài Gòn. Quyết nghị của Đức Thánh cha làm cho anh em ông Diệm hết sức phẫn uất vì Giáo Hoàng đã không chấp thuận ứng viên mà ông Diệm đòi hỏi là người anh Ngô Đình Thục đang là Giám mục Giáo phận Vĩnh Long.

Mỗi cảm giận đối với Giáo Hoàng đã đưa ông Diệm lấy những biện pháp

quyết liệt:

- Thông báo cho Tòa Thánh La Mã là từ nay tất cả các giáo sĩ ngoại quốc đến hành đạo tại Việt Nam phải tuyên thệ trung thành với ông Diệm bằng không sẽ được coi như là thành phần thân Cộng.

- Bắt giữ Giám mục Sieltz của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, định bỏ tù ông ta nhưng Vatican can thiệp kịp thời.

- Ra lệnh cho sở kiểm duyệt phải kiểm soát những thư từ đến Vatican, mở những văn kiện của Tòa Thánh thông báo việc Đức Cha Hiền được thăng chức, làm phó bản những văn kiện ấy, giữ lại một thời gian trong khi Giám mục Ngô Đình Thục bay sang Rome để xin Giáo Hoàng phải thay đổi quyết định.

Dù vậy nhiều Giám mục, nhiều linh mục Việt Nam cũng đã biết được việc Giáo Hoàng thăng chức cho Đức Cha Hiền nên đã rao giảng cho các họ đạo, còn Đức Cha Hiền thì lên tiếng buộc tội ông Diệm đáng phải bị dứt phép thông công [13].

Tuy nhiên, như nhiều người vào thời đó đều biết rằng Đức Cha Hiền chỉ giữ chức vụ Tổng Giám mục Sài Gòn được vài tháng rồi bị thuyên chuyển lên Đà Lạt sống âm thầm để gặm nhấm mỗi tình đời bạc đen cho đến khi Ngài tạ thế. Còn Linh mục thân cận với Đức Cha như Cha Oánh, Cha Thiêng, Cha Cửa đều bị anh em ông Diệm vu khống đủ thứ tội, có vị bị đưa ra Tòa án (cha Cửa hiện nay là một Giám mục sống tại Hoa Kỳ).

Trình bày về gia đình họ Ngô, Hilaire du Berrier viết theo George Menant (trong tuần báo Paris Match ngày 23-11-1963) như sau:

Nền Gia đình trị của nhà Ngô như hậu quả đã cho thấy là chính quyền thì Ngô Đình Diệm, cảnh sát công an thì Ngô Đình Nhu còn vợ ông ta thì tham những áp phe, ngoại giao thì Ngô Đình Luyện, buôn lậu lúa gạo thì Ngô Đình Cần. Lãnh vực tôn giáo thuộc về Ngô Đình Thục, một nhà tu hành mà làm chủ vô số đất đai, và tư dinh ông ta thì có trí sủng phòng không. Nhưng cái mũ Hồng Y chưa phải là tham vọng cuối cùng của ông ta mà phải là ngôi vị Giáo Hoàng - phải là một Giáo Hoàng không thể kém hơn.

Theo truyền thống của Vatican, muốn chọn một Giáo Hoàng cầm đầu Giáo Hội La Mã thì vị Hồng Y được bầu lên phải xuất thân từ các quốc gia mà

người Công Giáo phải là đại đa số. Cũng vì vậy mà chính quyền ông Diệm đã cho phát hành những bảng thống kê nói rằng tại Việt Nam có 70% dân số theo Thiên Chúa giáo, 20% theo đạo Phật và 10% thuộc các đạo linh tinh khác. Đáng lẽ những bảng thống kê như thế vẫn được tiếp tục công bố nếu không có một phái đoàn đại diện Tòa Thánh đến Việt Nam nhận thấy rằng cờ Phật giáo tung bay khắp nơi, con số 70% là Phật tử chứ không phải là giáo dân. Ông Diệm giận lắm nên mới có lệnh cấm treo cờ Phật giáo với bộ máy đàn áp không lay chuyển nổi, đưa đến việc tự thiêu công khai và đầy xúc động của các nhà sư...[14].

Những sự kiện trên đây không chỉ làm nổi bật lòng dạ Tham - Sân - Si vô độ của anh em nhà Ngô mà còn cho thấy họ luôn luôn là hàng người phản phúc. Mỗi lần quyền lợi cá nhân của họ không được thỏa mãn là họ phản bội ngay dù kẻ bị phản bội là một vị Giáo Hoàng. Họ đã phản bội nhà Nguyễn, Cựu Hoàng Bảo Đại, người Pháp, sau này họ phản bội người Mỹ, phản bội quân dân miền Nam, và cả ân nhân, bằng hữu, đồng chí, thuộc cấp đã từng ủng hộ hoặc phục vụ cho họ. Thời kỳ hành đạo ở Y Pha Nho, ông Ngô Đình Thục đã hai lần “phản loạn” để tranh chức Giáo Hoàng, bị Tòa Thánh trừng phạt nặng nề càng cho thấy bản chất phản bội vốn đã nằm sâu thẳm trong tâm can của anh em nhà Ngô [15]. Một con người, một Tổng Giám mục như thế mà trong cuốn sách “*Làm thế nào để giết một Tổng Thống*” ông Cao Thế Dung đã ca ngợi là đạo đức, là không dính vào chính trị!

-o0o-

Tuy Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục là một thứ sâu mọt đục khoét quốc gia như thế nhưng chủ trương tham nhũng của ông Ngô Đình Nhu lại còn ghê gớm hơn, và làm hại cho đất nước khủng khiếp hơn.

Ông Ngô Đình Nhu là một nhà khoa bảng, một nhà chính trị trông bề ngoài có vẻ khắc khổ. Trong những năm dưới thời chiến tranh Pháp-Việt (1945-1954), vợ chồng ông ta đã phải sống một cuộc sống cần kiệm, không vương giả lắm. Dưới chế độ Diệm, lương Dân biểu của hai vợ chồng mỗi tháng

khoảng 5, 6 chục ngàn, ông Diệm lại xuất tiền mặt phí cho mỗi tháng một triệu đồng. Các viên chức trong phủ Tổng thống, cũng như tác phẩm “*Những Ngày Chưa Quên*” của Đoàn Thêm, cho biết vào những năm đầu của chế độ, ông Nhu sống thanh bạch, không có cả một văn phòng riêng để làm việc. Với những sự kiện ban đầu đó, lúc bấy giờ ai có ngờ được ông Ngô Đình Nhu sau này lại trở thành tay đại tham nhũng và sau 8, 9 năm cầm quyền, đã trở thành tỷ phú, của chím của nôi đầy dẫy từ trong nước ra đến ngoài nước. Thì ra nhà khoa bảng Ngô Đình Nhu chỉ là kẻ đạo đức giả. Tại Sài Gòn, vợ chồng Ngô Đình Nhu có hai biệt thự lớn, một ở góc đường Pasteur và Hiền Vương và một ở đường Phùng Khắc Khoan. Ngôi biệt thự lâu ở góc Hiền Vương Pasteur lúc đầu được ông Ngô Đình Nhu dùng để làm trụ sở trung ương đảng Cần Lao, nhưng mấy năm sau, vì đảng không họp hành gì nữa nên ông cho sửa sang lại rất đẹp và giao cho người nhà trông coi mà thôi. Ngôi biệt thự lâu tại đường Phùng Khắc Khoan có cái mái hiên lớn lợp bằng ngói ống rất mỹ thuật, trông bề ngoài thì thấy không lớn lắm nhưng lại là ngôi biệt thự vô cùng đồ sộ và rất sang trọng vì nó gồm hai dãy nhà lâu cách nhau ở giữa bằng một sân rất rộng, trồng nhiều hoa quý. Sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, những nhà của ông Nhu đều trở thành công sản, do đó dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, ngôi biệt thự tại đường Phùng Khắc Khoan được cấp cho tướng Đỗ Trí Cao, Tư lệnh quân đoàn III, làm tư dinh.

Tuy hai biệt thự lâu tại Sài Gòn đã là những ngôi nhà đẹp nhất nhì Thủ đô, nhưng so sánh với ngôi biệt thự mùa hè của vợ chồng Nhu tại Đà Lạt thì chẳng thấm vào đâu về cả mặt đồ sộ lẫn lộng lẫy. Biệt thự mùa Hè tại Đà Lạt phải được so sánh với những lâu đài của các bậc công hầu, bá tước của các xứ Âu Châu vì nó được bao bọc bằng hai lớp tường thành: nội thành bọc lấy biệt thự chính và sân cỏ, còn ngoại thành thì bọc lấy một vườn hoa rộng lớn kiến thiết công phu. Hồi ký *Our Endless War* của Trần Văn Đôn cho biết rằng:

“Bà Nhu xây một biệt thự lộng lẫy gồm tòa ngang lâu dọc tại Đà Lạt làm biệt thự mùa Hè. Biệt thự là một lâu đài tổng hợp với sân tennis, hồ bơi và nhiều kiến trúc lộng lẫy xây cất mấy năm trường mà khi chế độ Diệm bị lật

đổ vào cuối năm 1963 vẫn chưa hoàn thành, dù đã có cả một đội kiến trúc sư, họa sư, nhà thầu xây cất làm việc mấy tháng trước sự dòm ngó của cả thế giới. Sự biểu lộ khoe khoang đó đã không giúp ích cho vợ chồng Ngô Đình Nhu mà chỉ mua lấy lời chê bai của dân cả nước” [16].

Tướng Đôn và bà Nhu là đôi bạn chí thân từ năm 1948, tướng Đôn biết rõ sự nghiệp và cuộc đời bà Nhu nhưng ngôi lầu đài của bà ta tại Đà Lạt, tướng Đôn quên kể cái vườn hoa rộng lớn có thể được gọi là vườn hoa bát ngát trong sân trước lầu đài, quên cả rừng thông trên ngọn đồi trong sân sau của lầu đài, được sắp đặt và vun xới một cách công phu, quên kể cái hồ sen hình địa đồ Việt Nam mà bà Nhu đã mời kỹ sư Nhật Bản đến Việt Nam hai lần để thiết kế và xây cất cái hồ đặc biệt đó. Ngôi lầu đài của vợ chồng Nhu nổi tiếng đến độ sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, du khách đổ xô về Đà Lạt để tìm xem (Xin đọc bài viết của ký giả Howard Sochurek trong tạp chí National Geographic số tháng 9/1964 được đăng lại trong phần Phụ Lục).

Tài sản trong nước của vợ chồng Ngô Đình Nhu còn có rừng cây hai trăm mẫu tại Định Quán, trồng toàn thứ gỗ tốt dùng chế tạo súng để xuất cảng; và như đã nói ở trên, hai vợ chồng Nhu cũng đã cùng với ông Ngô Đình Thục khai thác cây gỗ tại Long Khánh và dọc theo đường Sài Gòn-Đà Lạt như hồi ký Đỗ Thọ đã ghi chép rõ ràng. Ngoài ra vợ chồng Nhu còn có phần hùn trong các cơ sở khai thác nước suối Vĩnh Hảo, lông vịt Chợ Lớn, phân chim đảo Hoàng Sa, than Quả Bàng và than Cà Mâu, cơ sở nhập cảng và chế tạo thuốc Tây O.P.V. do Dân biểu Nguyễn Cao Thăng chỉ huy, muối Cà Ná, than Nông Sơn, cát trắng Cam Ranh, v.v ...

Mặc dù vợ chồng Nhu cố tạo dựng tài sản trong nước, nhưng ý định lâu dài và thâm kín thì vẫn là chuyển tiền ra nước ngoài, tạo dựng vốn liếng tại Pháp, Ý, và Thụy Sĩ (có lẽ để đề phòng khi đồng bạc Việt Nam bị mất giá, và chuẩn bị khi hữu sự phải trốn ra ngoại quốc).

Một vài thí dụ cụ thể về tài sản do vợ chồng Nhu tạo dựng tại Âu Châu từ năm 1957: ngôi nhà ở quận 16, vùng có nhiều nhà cửa đẹp đẽ và đắt giá nhất thủ đô Paris, rạp chiếu bóng Eden ở Đại lộ Champs Elysées, ngôi biệt thự tại ngoại ô La Mã, thủ đô của Ý v.v... Việc vợ chồng Ngô Đình Nhu chuyển ngân và mua tài sản tại ngoại quốc đã được Frances Fitzgerald tiết

lộ rằng:

“Bà Nhu đã biết lo xa khi tích lũy tài sản và mau chóng làm cho chúng có giá trên thị trường Âu Châu. Trong số nhiều bất động sản đó, bà Nhu đã làm chủ một nhà hát lớn tại Đại Lộ Champs Elysées ở Paris” [17].

Trong lúc đó, William J.Lederer cho biết “theo các mật báo viên người Thụy Sĩ và Trung Hoa của tôi báo cáo, khoảng 18 tỷ Mỹ kim được một số tư nhân người Việt gửi vào các ngân hàng ngoại quốc kể từ năm 1956. Mới gần đây, qua một hợp tác viên “kín” (silent partner), bà Nhu đã mua đứt ngân hàng tư lớn thứ nhì tại Paris. Mua trả hết bằng tiền mặt” [18]. Tuy Lederer không nói trắng ra nhưng về số 18 tỷ Mỹ kim nói trên, ta có thể suy diễn mà không sợ nhầm lẫn rằng anh em ông Diệm đã là chủ nhân của đa phần số tiền kếch sù đó, vì họ đã cai trị miền Nam đến gần 10 năm trời và đã ngụy tạo được vô số “cơ hội” thuận tiện để thu góp của cải công, tư, hiện kim, hiện vật, khuếch trương và khai thác kỹ nghệ, thương mại (trực tiếp và ngụy ẩn qua trung gian) để gom góp được một gia tài khổng lồ.

Ngoài số tiền bất hợp pháp kếch sù mà vợ chồng Ngô Đình Nhu gửi ra ngoại quốc đó, và ngoài những nguồn kinh tài khác nhau, ta còn phải kể đến số tiền lời bán vé số kiến thiết do những cuộc xổ số mỗi tuần một kỳ. Nhiều người Việt ở Pháp cho biết rằng sau ngày chế độ Diệm bị lật đổ, giữa bà Nhu và nguyên Bộ trưởng Phủ Tổng thống Nguyễn Đình Thuần, một cộng sự viên thân tín của vợ chồng Nhu, đã có những cuộc tranh cãi dữ dội vì số tiền lời xổ số kiến thiết để ở ngoại quốc. Bà Nhu đã ngậm đắng nuốt cay để cho Thuần lấy hết số tiền to lớn kia vì chương mục chuyển ngân lại không đứng tên của bà ta, mà lại đứng tên người ủy nhiệm của ông Nguyễn Đình Thuần.

Ngoài ra, trong năm 1965, sau khi báo chí Âu Châu phát giác vụ Tổng Giám mục Ngô Đình Thục bị một linh mục người Ý lừa lất mất 98 ngàn đô la, báo chí Pháp lại còn đăng tải thêm vụ bà Nhu bị mất trộm gần 300 ngàn đô la, số tiền mặt không gửi tại ngân hàng. Những sự việc đó càng chứng minh thêm chuyện anh em ông Diệm đã chuyển tiền ra nước ngoài. Nhưng nếu chuyện chuyển ngân, mua sắm bất động sản ở nước ngoài chứng tỏ mức độ giàu có và mức độ vi phạm luật lệ hối đoái của quốc gia thì cái tội đập lên

xác chết của quân dân để vinh thân phì gia, cái tội tiêu hủy một số tư bản lớn của quốc gia để đầu tư ở ngoại quốc trong lúc quân dân nghèo đói, chết chóc mới thật là trọng tội vì tính cách lừa đảo đồng bào của nó.

Thật vậy, trong lúc họ Ngô hô hào chống Cộng, hô hào nhân dân hy sinh xương máu thì chính họ lại soạn sửa chuẩn bị cho một cuộc ra đi để sống đế vương nơi xứ người. Vấn đề không chỉ ngừng lại ở đó mà còn đặt thêm câu hỏi tại sao ông Ngô Đình Nhu không gửi tiền và tạo dựng tài sản ở Hoa Kỳ mà lại cất giấu tại Pháp và Âu Châu?

Năm 1963, tôi mới hiểu được thủ đoạn của vợ chồng Ngô Đình Nhu về vấn đề này nhờ ông Nhu quay lại thân thiện với người Pháp, những kẻ mà một thời Nhu coi là thù địch nguy hiểm nhất. Sự kiện mà tôi sẽ nói rõ ở một chương sau.

Phê phán nền tham nhũng của vợ chồng Ngô Đình Nhu, ông Huỳnh Sanh Thông, một trí thức Việt Nam vì không chịu đựng nổi chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đành phải bỏ nước ra đi và hiện làm việc tại Đại học Yale, đã viết rằng:

“Điều mỉa mai là tại miền Nam Việt Nam, dưới chế độ của một ông Tổng thống ghét đàn bà, ông ta lại phong cho một phụ nữ có quyền hạn tuyệt đối! Bà Ngô Đình Nhu, em dâu của Ngô Tổng thống, Đệ nhất Phu nhân. Cả hai vợ chồng Ngô Đình Nhu đều là cố vấn chính trị và chiến lược, bà ta nắm trọn quyền kinh tế quốc gia trong tay, bà ta là người được coi như là trung tâm của những vụ tham nhũng kinh khủng nhất”[19].

Làm giàu không phải là một cái tội, nếu không muốn nói là những hoạt động kinh doanh hữu ích để làm phát triển kinh tế nước nhà, mà còn đáng được khuyến khích. Nhưng trường hợp của ông Ngô Đình Nhu là làm giàu một cách bất hợp pháp, làm giàu bằng cách lợi dụng quyền thế lãnh đạo của mình, và làm giàu cho riêng mình, mà không đóng góp gì cho nền ngoại thương quốc gia thì quả thật là chông chất ba lần tội lỗi. Những hệ quả của hành động những lạm này không phải chỉ về mặt kinh tế mà thôi mà còn về cả mặt chính trị nữa vì ông Ngô Đình Nhu đang hành xử như nhân vật số hai của chế độ, đang đốc thúc toàn dân hy sinh kham khổ cho một cuộc “cách mạng xã hội cần lao”. Ngôn ngữ và chủ trương thì một đằng, hành

động và ý định thì một nẻo, ông Ngô Đình Nhu không những mang tội đánh lừa nhân dân làm cho họ không tin nhiệm chế độ nữa mà còn tạo nhược điểm cho Cộng Sản tuyên truyền đánh phá chính nghĩa của miền Nam, bôi bẩn cuộc đấu tranh chống Cộng của dân Nam. Cái tội chính trị đó mới thật sự là đại tội.

Vợ chồng Ngô Đình Nhu không những thủ lợi qua chương trình viện trợ Mỹ, qua các cơ sở kinh doanh, qua các dịch vụ thương mại, qua các tổ chức kinh tài của Chính phủ v.v... họ còn chủ xướng và dính dứ vào những tội ác không ngờ tới như tổ chức cờ bạc và buôn lậu thuốc phiện, những tội ác có tổ chức qui mô (organized crimes) mà chính ông Ngô Đình Nhu ngày xưa đã lên án Bảy Viễn bằng danh từ “tên cướp Bình Xuyên”.

Thật vậy, sau khi đóng cửa sòng bạc Đại Thế Giới của Bình Xuyên và ban hành luật cấm cờ bạc thì chính ông Nhu lại cho tổ chức một sòng bạc qui mô tại nhà hàng Đại La Thiên của một người Tàu Chợ Lớn. Sòng bạc này được tổ chức rất kín đáo và được canh giữ bởi những nhân viên chìm của Sở Nghiên cứu chính trị. Người Việt Nam ít ai biết được sự hiện hữu của sòng bạc này vì sòng bạc chỉ dành riêng cho Hoa Kiều Chợ Lớn và những người Tàu từ Singapore hoặc từ Hồng Kông đến sát phạt nhau mà thôi. Sòng bạc tuy không đồ sộ, bề thế như Kim Chung, Đại Thế Giới của Bảy Viễn ngày xưa, nhưng số lợi tức thu vào thì vô cùng to lớn vì tay chơi toàn là những kẻ đại phú thương, đại kỹ nghệ gia người Tàu.

Không thể viện dẫn lý do kinh tài cho đảng Cần Lao hay Phủ Tổng thống, hay cho Ngân khố Việt Nam mà bào chữa cho hành vi “chủ chứa” này của ông Ngô Đình Nhu, vì đã có tiền viện trợ Mỹ, đã có ngân quỹ quốc gia và nhất là không thể nhân danh một cuộc cách mạng xã hội rất cần thiết cho miền Nam lúc bấy giờ mà biện minh cho hành động làm tiền bí ối và phản cách mạng này. Vậy thì chỉ còn một lý do thôi: là để cung ứng và thỏa mãn túi tham không đáy của vợ chồng Ngô Đình Nhu. Cho nên ngoài sòng bạc Đại La Thiên ra, ông Nhu còn tổ chức một hệ thống mua bán, phân phối thuốc phiện lậu vô cùng kinh khủng mà chắc chắn trong lịch sử Việt Nam chưa có một hệ thống độc quyền buôn bán thuốc phiện nào tinh vi và to lớn như vậy. Alfred W. Mc Coy, một chuyên viên bài trừ buôn lậu quốc tế đã

từng là cố vấn tại Nha Tổng giám đốc cảnh sát Công an Việt Nam, kể rõ vụ buôn lậu thuốc phiện trong luận án tiến sĩ của ông ta, nhan đề là: *The Politics of Heroine in South East Asia* như sau:

Ngay sau khi bọn cướp Bình Xuyên vừa bị đánh đuổi ra khỏi Sài Gòn, tháng 5 năm 1955, Tổng thống Diệm, một người Công giáo mộ đạo, bèn quyết liệt bài trừ nạn thuốc phiện bằng một chiến dịch đốt bàn đèn rất hấp dẫn. Tất cả tiệm buôn thuốc phiện đều bị đóng cửa, thuốc phiện rất khó mua và Sài Gòn không còn là nơi giao dịch với quốc tế về thuốc phiện nữa. Thế mà chỉ ba năm sau, bỗng nhiên Chính phủ Diệm bỏ cái chủ trương lành mạnh xã hội đó đi và làm sống lại việc giao thương bất hợp pháp về buôn bán thuốc phiện lậu. Ngô Đình Nhu lấy lý do thiếu tiền bạc để chi phí cho công cuộc tình báo để ông ta buôn bán thuốc phiện lậu mặc dù trong ba năm qua, viện trợ Mỹ và CIA đã bỏ tiền rất dồi dào cho công cuộc tình báo của ông ta. Nhu đòi thêm viện trợ Mỹ cho công tác này nhưng vì nhiều lý do Mỹ đã từ chối. Nhu nhất định tiến hành và quyết định làm sống lại việc buôn bán thuốc phiện lậu, dù các tiệm hút đã bị cấm từ ba năm trước. Ngô Đình Nhu liên lạc với các Bang trưởng Hoa Kiều tại Chợ Lớn để cho mở lại các bàn đèn, các tiệm buôn thuốc phiện và thiết lập một hệ thống buôn lậu. Chỉ trong vòng vài tháng, hàng trăm tiệm buôn thuốc phiện được mở lại, và theo phóng viên tờ “*Life Time*” ước lượng thì chỉ 5 năm sau, đã có hai ngàn rưỡi tiệm buôn thuốc phiện lậu tại Chợ Lớn và Sài Gòn (chưa kể 43 tỉnh thị khác ở khắp miền Nam).

Để tiếp tế cho các tiệm buôn, Nhu mở một đường dây để chuyển thuốc phiện từ Lào về Nam Việt. Phương tiện chuyên chở chính là chiếc phi cơ của hãng Hàng Không Dân Sự Lào, điều khiển bởi tên giang hồ người Corse là Francisci, từng là bạn với Bảy Viễn, từng làm ăn với Bảy Viễn. Mặc dầu có ít nhất bốn đường hàng không nhỏ của người Corse buôn lậu thuốc phiện giữa Lào và Nam Việt Nam, nhưng chỉ có Francisci đã bắt đầu từ năm 1958 trong việc buôn lậu thuốc phiện từ Lào về rồi. Sau khi được Nhu bảo đảm sự an toàn trong việc chuyên chở, phi đội của Francisci gồm những phi cơ hai máy Beechcrafts bắt đầu chở thuốc phiện lậu vào miền Nam theo nhịp độ hàng ngày.

Nhu còn tăng cường việc tiếp tế thuốc phiện vào miền Nam bằng cách rải nhân viên tình báo khắp nước Lào để mua thuốc phiện sống và dùng phi cơ quân sự Việt Nam để chuyên chở theo cung cách con thoi, chở người đi rồi chở thuốc phiện về.

Trong lúc Nhu lo giao thiệp trực tiếp với Francisci, thì bác sĩ Tuyền, một thầy tu xuất, Giám đốc Sở Nghiên cứu Chính trị, lo việc điều khiển hệ thống tình báo tại Lào. Mặc dù Ngô Đình Nhu là người thủ đoạn, quỷ quyệt (machiavelli) của chế độ Diệm nhưng nhiều người cũng cho Tuyền là kẻ đa mưu túc kế.

Dù với hệ thống buôn lậu thuốc phiện và nhiều hình thức tham nhũng khác tạo cho Ngô Đình Nhu một tài sản vĩ đại, nhưng chế độ Diệm vẫn không thể tồn tại được nếu người Mỹ trở mặt chống lại chế độ đó. Đã nhiều năm qua, người Mỹ rất bức mình vì ông Diệm không chịu bài trừ, trừng trị tham nhũng. Tháng 3 năm 1961, cơ quan tình báo Hoa Kỳ đã làm bản phúc trình cho Tổng thống Kennedy và phê phán ông Diệm như sau:

“Nhiều người nhận thấy ông Diệm không thể chống nổi Cộng Sản bởi vì sự cai trị cá nhân độc đoán của ông ta, bởi vì sự dung dưỡng tham nhũng của ông ta ngay cả với những người thân cận nhất và sự từ chối dẹp bỏ chế độ kèm kẹp của ông ta” [20].

Hoạt động buôn bán và phân phối thuốc phiện một cách quy mô, có hệ thống lớn lao của ông Ngô Đình Nhu đã để rơi những chiếc mặt nạ khắc khổ, mặt nạ cách mạng, mặt nạ đạo đức, mặt nạ thế gia vọng tộc của người được gọi là cha đẻ chủ thuyết nhân vị duy linh, người tín đồ ngoan đạo Công giáo Thiên Chúa, người cố vấn đặc biệt của Tổng thống Diệm.

Ông Ngô Đình Nhu mượn cớ thiếu tiền nên phải buôn lậu thuốc phiện để chi phí cho hệ thống tình báo, nhưng thật sự chỉ lợi dụng danh nghĩa để làm giàu cho cá nhân vì hệ thống này đã được tài trợ bởi viện trợ Mỹ, đặc phí của CIA và mật phí của Tổng thống Diệm, thử hỏi nếu ông Nhu đã thu được một số tiền kinh khủng trong 6, 7 năm trời qua hệ thống buôn lậu để chi phí cho công tác tình báo thì tại sao tình hình quân sự, an ninh mỗi ngày một suy sụp trong lúc vợ chồng Ngô Đình Nhu lại chuyển tiền ra nước ngoài, mua bất động sản và có nhà ngân hàng tư tại ngoại quốc?

Về đạo đức giả, anh em ông Diệm đã từng lên án Bảy Viễn là tên cướp vô đạo vô luân, đã ra lệnh cấm hút thuốc phiện, cấm buôn bán thuốc phiện lậu, đã mở chiến dịch đốt bàn đèn, vậy tại sao ông Ngô Đình Nhu nuốt lại bãi nước miếng mà mình đã nhổ đi để làm đúng và làm hơn những gì Bảy Viễn đã làm. Hành động của ông Nhu chẳng những là hành động của kẻ cướp mà còn mang tội lừa dối quốc dân để làm giàu một cách bất chính và trái luật. Nếu cần phải so sánh thì tư cách của ông Ngô Đình Nhu còn thua cả tướng cướp Bảy Viễn bởi vì Bảy Viễn dám công khai nói rõ mình buôn thuốc phiện lậu, trong khi ông Ngô Đình Nhu thì chủ trương cấm đoán để bí mật độc quyền buôn lậu thuốc phiện, và tuyên bố công khai với báo chí mình không bao giờ dính dáng đến những việc làm phi pháp về tiền bạc bất kỳ dưới hình thức nào như đã nói trên kia.

Về phản bội giống nòi dân tộc thì rõ ràng không những chỉ riêng trường hợp đặc biệt của nước ta mà mỗi quốc gia tiến bộ, mỗi nhà lãnh đạo chân chính, đều lấy chủ trương làm quốc dân cường thịnh là ưu tiên hàng đầu: Dân có giàu nước mới mạnh, dân có mạnh nước mới giàu. Trái lại, với chế độ Ngô Đình Diệm, anh em nhà họ Ngô vì chủ trương làm giàu riêng tư nên đã buôn bán thuốc phiện lậu, đã mở cửa các tiệm hút để đẩy dân vào cảnh túng thiếu, làm cho dân so vai rụt cổ, tinh thần bạc nhược, gây tai họa lâu dài cho giống nòi và đưa nhân dân vào cảnh yếu hèn trong khi quốc dân lại cần phải cường tráng để đương đầu với một kẻ thù hiếu chiến, dai dẳng, chịu đựng như Cộng Sản.

Một người phản cách mạng, phản đạo đức, và phản dân tộc như thế mà lại làm cố vấn cho vị nguyên thủ quốc gia và điều hành những chính sách phát triển, những quốc sách chống Cộng thì chẳng trách chế độ càng lúc càng ô uế, đất nước càng lúc càng suy kiệt, dân tộc càng lúc càng bạc nhược và Cộng Sản càng ngày càng mạnh.

Vì tội ác của ông Ngô Đình Nhu và chế độ Ngô Đình Diệm kinh khủng như thế cho nên Mc Coy mới gọi là “*Ngô triều và băng cướp Ngô Đình Nhu*” (Diem’s dynasty and Nhu bandits). Nữ tiến sĩ Frances Fitzgerald cũng phê phán rằng: “Nhu đã hành động như kẻ thù cũ của Nhu là Bảy Viễn, cũng cướp biển (waterfront piracy), cũng lừa đảo cướp bóc (extortion racket),

buôn lậu thuốc phiện và gian manh trong việc đối ngoại tệ để chuyển ngân ra nước ngoài” [21].

Tội tham nhũng của ông Nhu như thế mà vào khoảng đầu năm 1963, trong cuộc phỏng vấn của ký giả Stanley Karnow, ông Ngô Đình Nhu vẫn cứ lấp liếm lại còn miệt thị nhân dân khi Karnow hỏi ông Nhu cho biết ý kiến về tin đang được phổ biến khắp Sài Gòn lên án vợ chồng Nhu tham nhũng. Ông Nhu đã trả lời: *“Việc đó không đúng sự thật, chúng tôi không có gì hết. Ông có thể xem xét chương mục của chúng tôi, chúng tôi rất nghèo”*.

Ký giả Karnow vẫn hỏi tiếp: *“Nhưng mà nhân dân nghĩ rằng ông là kẻ bất chính”*. Ông Nhu xác xược trả lời: *“Tôi bất cần nhân dân nghĩ gì”* [22].

Ông Nhu bất cần nhân dân nghĩ gì nhưng nhân dân thì đã nghĩ xong rồi, và đã nói cũng như làm liền trong năm 1963 đó, nghĩa là đã trừng phạt đích đáng kẻ tội đồ của đất nước.

Tuy nhiên, dù Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu tham nhũng bóc lột nhưng còn mượn danh nghĩa này danh nghĩa khác để cố che lấp tội ác, trái lại ông Ngô Đình Cẩn bóc lột, tham nhũng trắng trợn không biết kiêng nể ai kể cả việc cướp của giết người công khai.

Không như Tổng Giám mục Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu, vốn có Tây học lại nắm nhiều liên hệ với ngoại nhân nên đã tham nhũng một cách tinh vi và biết cách tẩu tán tài sản ra ngoại quốc, ông Ngô Đình Cẩn quê mùa và cộc cằn nên mọi hoạt động tham nhũng đều trắng trợn xảy ra và nằm trong phạm vi Việt Nam. Và cũng vì cá tính như thế nên ông Ngô Đình Cẩn không những bóc lột áp bức, hối mại quyền thế, dĩ công vi tư mà còn không ngại ngần nhúng tay vào những tội ác cướp của giết người nữa. Một trong những hành động tham nhũng đầu tiên của ông Cẩn là khủng bố được sĩ Nguyễn Cao Thắng để lấy 200.000 đồng bạc vào năm 1955. Nguyên sau khi tướng Nguyễn Văn Hinh về Pháp và tay chân thân tín của Hinh ở Huế là Đại tá Trương Văn Xương, Tư lệnh Quân khu II phải trốn vào Sài Gòn, ông Ngô Đình Cẩn bèn cho thuộc hạ ném lựu đạn vào tiệm thuốc Trường Tiền của ông Nguyễn Cao Thắng tại đường Trần Hưng Đạo, Huế, như đã nói trong chương III trước kia.

Ông Cẩn cho ném lựu đạn vào nhà thuốc Trường Tiền không phải vì để trả mối thù cũ mà vì khủng bố để làm tiền.

Bị khủng bố, ông Thăng sợ quá vội vã nhờ ông Đoàn Nhượng, chủ tịch Phong trào Cách mạng Quốc gia Thừa Thiên và ông Nguyễn Văn Bửu, một bạn thân của ông Thăng, một nhà thầu lớn người Công giáo Phú Cam và có bà con với ông Ngô Đình Cẩn, dẫn ông Thăng tới yết kiến ông Cẩn để xin quy hàng và xin tạ tội. Lễ ra mắt là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng thời 1955 có thể đáng giá hai trăm triệu thời Nguyễn Văn Thiệu). Đồng thời ông Thăng tình nguyện lo việc kinh tài cho ông Cẩn để chuộc cái tội đã dám vô lễ với ông Cẩn trước kia. Một lần nữa, ông Thăng âm mưu làm kẻ buôn vua, một thứ Lã Bất Vi bên Tàu xưa kia, danh hiệu mà một số người đã tặng cho ông Nguyễn Cao Thăng.

Từ đây “Lãnh chúa miền Trung” và “Lã Bất Vi” trở thành đồng chí như “kẻ cắp, bà già” gặp nhau. Ông Cẩn khai thác tài làm tiền của ông Thăng, còn ông Thăng khai thác quyền uy của ông Cẩn để có địa vị, thế thần và cũng để làm giàu riêng.

Sau buổi lễ ra mắt nói trên, nhà thuốc “Trường Tiền” của ông Thăng ở Huế do một tay chân của ông Cẩn lo việc quản lý, còn ông Thăng thì vào Sài Gòn thường xuyên ra vào dinh Độc Lập, tiếp xúc với vợ chồng Ngô Đình Nhu. Ông Thăng chỉ huy ngành xuất nhập cảng thuốc Tây, nhà bào chế O.P.V. phụ trách ngành kinh tài cho anh em họ Ngô và trở thành một Dân biểu gia nô đặc lực.

Thế là từ một kẻ “dâm ô, vô luân, Việt gian v.v...” được sĩ Nguyễn Cao Thăng, bạn thân của “Thủ hiến Việt gian” Phan Văn Giáo, người đàn em trung tín của Thủ tướng tay sai Pháp” Nguyễn Văn Tâm, trở thành đại công thần đặc lực của chế độ Cộng hòa Nhân vị do Tổng thống Ngô Đình Diệm lãnh đạo. Trong lúc đó thì người bạn thân, người đồng chí, người ân nhân cũ của Tổng thống Ngô Đình Diệm, của gia đình họ Ngô là ông Trần Văn Lý cũng bị ném lựu đạn như ông Nguyễn Cao Thăng, lại trở thành nạn nhân của nhà họ Ngô, phải dẫn dắt vợ con vào ẩn trú tại Sài Gòn trong cảnh nghèo nàn túng thiếu, lại còn bị nhà Ngô bắt bố giam cầm sau vụ “Tuyên ngôn Caravelle” năm 1960.

Hành động tham nhũng tiếp theo là việc buôn gạo với Việt Cộng của ông Ngô Đình Cẩn và bà chị ruột là bà Cả Lễ (Nhạc mẫu của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trần Trung Dung) xảy ra vào đầu năm 1956 như tôi đã trình bày trong đoạn đầu của chương này.

Đến giữa năm 1956 và sau hai vụ tham nhũng đó, ông Cẩn đã có một số vốn to lớn và khá vững vàng. Hơn nữa, với cái đà quyền hành mỗi ngày một vững chắc, lại có đảng viên “Cần Lao Công giáo” khắp nơi, có “Đoàn Công tác Đặc biệt Miền Trung” do Dương Văn Hiếu cầm đầu với những nhân viên công an, mật vụ tàn ác như Phan Quang Đông, Lê Dư, Lê Hoát, Trần Văn Hương,... những kẻ mà chỉ mới nghe nói đến tên là dân miền Trung đã sợ khiếp vía như nghe nói đến hung thần ác quỷ, ông Ngô Đình Cẩn trở thành một bạo chúa trên cả hai mặt tâm chất cũng như hành xử. Từ đó ông Cẩn coi nhân dân như vật tế thần, ngọn lửa bạo tàn từ cây gươm tham nhũng của ông Cẩn tỏa ra khắp nơi mà luật lệ quốc gia và uy quyền của ông anh Tổng thống cũng không cản trở nổi. Ông Cẩn đã nắm trọn vẹn nền kinh tế quốc gia trong tay trên toàn bộ lãnh thổ miền Trung và vùng Cao Nguyên rồi nhưng vẫn thấy chưa đủ nên còn vươn dài cánh tay đến tận Sài Gòn. Ông Cẩn giao cho những tay chân thân tín như nhà buôn Trần Duy Ân khai thác quế tại vùng rừng núi Trà My, Trà Bồng, tại Quảng Ngãi; nắm lấy độc quyền bán gạo đại bài cho dân miền Trung; khai thác yến sào tại Khánh Hòa. Ông Cẩn giao cho nhà thầu Từ Tôn Dũng phụ trách đấu thầu xây cất những khách sạn lớn. Những thành phố có nhiều du khách và công chức lui tới như Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Đà Lạt, Ban Mê Thuột,... đều có khách sạn lớn của ông Cẩn. Ở Huế có khách sạn Thuận Hóa, tại Nha Trang có khách sạn Nha Trang trên 300 phòng và tại Ban Mê Thuột có khách sạn Hương Giang do dân biểu tay chân Nguyễn Văn Bình quản lý... ông Cẩn tạo mãi rất nhiều nhà cửa ở Huế và Đà Nẵng, nhiều đất ruộng An Cựu, An Hòa và vùng lăng tẩm do Tỉnh trưởng Hà Thúc Luyện, thương gia Trần Duy Ân và nhiều tay chân đứng tên. Tại Sài Gòn, ông Cẩn có hãng kỹ nghệ bông vải lớn nhất nước là Vinaxico giao cho Dân biểu tay sai là Lâm Tô Bông điều khiển, ông Cẩn có nhà bào chế thuốc Tây dọc đường Cách Mạng do Quốc Thuận quản lý, và tại đường Hai Bà Trưng, ông

Cần có một tòa Building 6 tầng lầu làm văn phòng giao dịch thương mại cho mẹ con Mụ Luyến đứng tên. Cần còn có một đội hải thuyền và nhiều đồn điền như ký giả Warner đã nói đến trong tác phẩm “*The Last Confucian*” làm cho ông Trần Văn Khiêm em ruột bà Nhu phải điều tra.

Ông Cần cũng buôn thuốc phiện lậu và vàng lá từ Lào về miền Trung, chuyển vận bằng xe đò chạy trên đường quốc lộ số 9.

Lúc đầu tôi không biết ông Cần buôn lậu thuốc phiện và vàng lá từ Lào về cho đến khi ông Trần Văn Hường (hiện ở California) một bạn thân của tôi đang giữ chức tham vụ Tòa Đại sứ Việt Nam tại Vạn Tượng (Lào) về Sài Gòn công tác, tìm gặp tôi để than phiền về tác phong vô kỷ luật của Trung tá Nguyễn Quang Thông (một Công giáo Cần Lao) tùy viên quân sự của Tòa Đại sứ. Chỉ một tháng sau Thông mất chức, bị trả về quân đội, bèn đến gặp tôi để phân trần. Cuối cùng Thông thú thật chỉ vì anh ta có chuyển chút ít vàng lậu và thuốc phiện từ Lào về Sài Gòn mà bị ông Ngô Đình Cần ganh tức rồi làm áp lực với Tòa đại sứ Việt Nam tại Lào và Bộ Quốc phòng để cất chức Thông. Nhờ vụ tranh ăn này, tôi biết được đường dây và hệ thống buôn lậu vàng và thuốc phiện của ông Ngô Đình Cần từ Vientiane, Attopeu, Schepone v.v... về miền Trung.

Tôi đem việc này trình Tổng thống Diệm, ông trả lời: “Ừ! Để xem lại đã”, nhưng rồi cũng như bao nhiêu vụ tham nhũng khác của ông Ngô Đình Cần cứ theo thời gian mà trôi đi, họa chẳng nó chỉ chất chứa thêm căm thù và khinh bỉ trong lòng người dân miền Nam mà thôi.

Đầu năm 1963, trước khi xảy ra biến cố Phật giáo, Đại úy Trần Thích, chánh sở An Ninh Quân Đội Huế, bắt được một chiếc xe Peugeot 404 do hai bà sơ trẻ Việt Nam lái từ chân đèo Hải Vân chạy về hướng Đà Nẵng, trên xe chở đầy dược phẩm, đặc biệt là thuốc trụ sinh. Cật vấn hai bà sơ thì được biết xe thuốc đó là của “ông Cậu” và của bác sĩ Lê Khắc Quyển (giáo sư Y Khoa Đại Học Huế vừa là bác sĩ riêng của Cụ thân mẫu ông Diệm) nhờ chở đến cho một tư nhân tại Đà Nẵng mà An Ninh Quân Đội đã tình nghi là để chuyển lên mật khu cho Việt Cộng. Tôi cũng đem nội vụ trình lên cho ông Diệm, lần này ông Diệm ra lệnh điều tra nhưng rồi biến cố Phật giáo xảy ra, cuộc điều tra bị bỏ dở.

Đối với ông Ngô Đình Cẩn và bộ hạ của ông ta thì từ thượng vàng đến hạ cám, bất kỳ thứ gì có lợi là họ xen vào, dành lấy để làm tiền. Cũng vì thế mà Đại tá Đàm Quang Yêu, một sĩ quan người Bắc, đã can đảm công khai đứng vào hàng ngũ Phật tử Huế để đấu tranh năm 1965 chống lại dư đảng Cần Lao dưới thời Thiệu-Kỳ. Nguyên dưới thời của ông Cẩn, Thiếu tá Đàm Quang Yêu chỉ huy một Trung đoàn Bộ Binh hoạt động tại Quảng Ngãi, nhân vì thấy thành phần Cần Lao địa phương quá lộng hành trong việc ép buộc dân quê để mua rẻ bò, rồi lấy xe quân đội lái về Đà Nẵng bán, ông Yêu bèn quyết liệt cản trở việc làm thất nhân tâm của chúng. Chẳng những bọn Cần Lao địa phương đã không bị trừng trị (vì viên Tỉnh trưởng Quảng Ngãi là người của ông Ngô Đình Cẩn) mà Thiếu tá Yêu còn bị tố cáo là phản động và phá rối công cuộc trị an của chính quyền địa phương. Ông Yêu bị An Ninh Quân Đội Huế, Thiếu tá Sung, (một cán bộ Cần Lao) bắt giam để đem ra Tòa án Quân sự. Vụ này, nếu tôi không sáng suốt thì cuộc đời binh nghiệp dày công chiến đấu chống Cộng tại Bắc Việt trước kia của Đàm Quang Yêu đã tan nát và thân mạng của ông Yêu còn phải vướng vào vòng lao lý. Tôi đã buộc Thiếu tá Sung chuyển nội vụ vào Sài Gòn cho tôi xét xử và đích thân ra lệnh trả tự do cho Thiếu tá Đàm Quang Yêu (tôi tin rằng Thiếu tướng Hoàng Văn Lạc và nhiều bạn bè thân tín của Yêu hiện ở ngoại quốc còn nhớ rõ vụ này).

Lúc mới cầm quyền, ông Cẩn còn bỡ ngỡ vì vẫn mang đầu óc của một nhà phú hộ miền quê nên chỉ lo tích trữ bạc giấy 500 đồng. Nhân dịp sửa lại ngôi nhà như tôi đã nói trong một mục trước, ông Cẩn bèn cho xây trong phòng ngủ của ông Cẩn (cạnh phòng mù Luyến) một cái hầm để chứa bạc. Hầm có kích thước bằng bề mặt cái giường của ông Cẩn nằm nghĩa là độ 1m60 và 2 mét, và bề sâu quá đầu người, muốn xuống hầm phải dùng thang. Giám đốc Bảo an Trung phần lúc bấy giờ là Đại tá Nguyễn Vinh kể cho tôi nghe rằng có lần Đại biểu Trung Việt Hồ Đắc Khương, Tỉnh trưởng Hà Thúc Luyến và cả ông Vinh được Cẩn huy động vào phòng riêng để đếm bạc và cột thành từng bó. Tôi hỏi ông Vinh tại sao ông Cẩn lại bắt nhân viên cao cấp đến đếm bạc như vậy thì ông Vinh cho biết vì ông Cẩn tin rằng những người đã có chức quyền khi đếm bạc không ăn cắp, không thu dấu.

Dần dần ông Cẩn tỏ ra văn minh hơn, và lại giấy bạc quá nhiều nên hàm tuy rộng mà vẫn chứa không đủ, nên ông Cẩn bèn mua vàng, hột xoàn, kim cương, đô la để lưu trữ và bắt đầu có ý niệm chuyển tiền ra nước ngoài để phòng xa. Theo hồi ký của tướng Trần Văn Đôn cho biết, ông Cẩn đã gửi được ra ngoài quốc 7 triệu đô la vào năm 1961. Vào tháng 10 năm 1963, hình như ông Cẩn đã cảm thấy được tình hình có thể nguy ngập cho chế độ và cho gia đình nên ông Cẩn cho chuyển vào nhà thờ dòng Chúa Cứu thế Huế 14 thùng vàng (thùng đạn quân đội), riêng ông Cẩn thì chỉ giữ lại một hộp hột xoàn, kim cương bên mình. Trưa ngày 1-11-1963, khi tiếng súng Cách mạng bắt đầu nổ tại Sài Gòn, tướng Đỗ Cao Trí, lúc bấy giờ là Tư lệnh Quân Đoàn I và là thuộc hạ thân tín của Tổng thống Diệm, bèn ra lệnh cho Đại tá Nguyễn Văn Mô (tiểu khu trưởng Thừa Thiên) và Thiếu tướng Hiến (Chánh văn phòng của Trí) đem một Trung đội đến bố trí quanh dinh thự của Cẩn, súng chĩa ra ngoài “để bảo vệ an ninh cho ông Cố vấn”. Nhưng sáng mồng hai, khi nghe tin ông Diệm đã đầu hàng và đã xin hội đồng tướng lãnh để xuất ngoại, trung đội bảo vệ an ninh cho ông Cẩn lại được lệnh quay súng vào dinh thự của ông Cẩn. Sau vụ lật đổ chế độ Diệm, tôi vì quá bận bịu công việc chỉ nghe kể lại rằng hộp hột xoàn, kim cương của ông Cẩn được đổ đầy một mũ sắt nhà binh, và tất cả đồ lễ quý giá trong dinh của ông Cẩn đều về tay tướng Trí. Tướng Đỗ Cao Trí cũng lấy lại được 7 thùng vàng trong số 14 thùng sau mấy ngày thương lượng gay go với các bề trên Dòng Chúa Cứu Thế.

Trong hệ thống tham nhũng bóc lột của ông Ngô Đình Cẩn và bộ hạ, ngoài việc các Tỉnh trưởng, Quận trưởng, Trưởng ty Công an áp bức để tịch thu và mua rẻ những hiện vật quý giá, xưa cổ của lương dân do tiền nhân của họ để lại, thì có lẽ việc bắt bớ, giam cầm tra khảo những nhà giàu tại Huế và Đà Nẵng là những hành động tàn ác, vô nhân đạo nhất.

Tại Huế, ông Cẩn đã cho bắt một số nhà giàu rồi gán cho họ tội làm “gián điệp cho Pháp” để ông Cẩn làm tiền. Trong số những nhà giàu đó hiện tại ở Mỹ, có cụ Võ Văn Quế hiện ở Glendale, và cụ Bửu Bang ở Los Angeles đã từng là nạn nhân đốn đau của ông Cẩn. Mỗi nạn nhân thường bị giam cầm, tra tấn đến gần 3 năm trời, phải chịu mất hết tài sản rồi mới được trả tự do.

Ông Nguyễn Văn Yển, chủ nhà hàng Morin, một nhà hàng và khách sạn lớn nhất cố đô Huế mà ông đã mua lại của người Pháp, bị bắt và tra tấn gần chết cho đến khi ông Yển dâng hết tài sản và bà vợ phải ngày đêm đến van vái lay lục ông Cẩn, ông Yển mới được trả tự do. Nhưng chỉ mấy tháng sau khi được về nhà, không chịu nổi những biến chứng của vết thương trong khi bị tra khảo, ông Yển bị thổ huyết mà chết dù lúc bấy giờ ông ta vẫn chưa đến 40 tuổi. Ông Nguyễn Đắc Phương, một nhà thầu giàu có nhất nhì miền Trung, cũng bị bắt bớ và tra khảo đến chết, vì vợ chồng ông nổi tiếng cứng đầu, không chịu dâng tài sản cho ông Cẩn. Khi ông chết rồi, công an không những đã làm khó dễ việc tổng táng theo nghi thức Phật giáo mà còn lập biên bản bảo rằng ông Nguyễn Đắc Phương nhảy lầu tử tự (!!). Sau ngày chế độ Diệm bị lật đổ, bà Phương đưa nội vụ ra tòa án Sài Gòn để mong công lý cách mạng cởi mở mối oan khiên cho chồng và để tố cáo tội ác anh em nhà Ngô. Tòa đã xử bà thắng kiện, nhưng dù thắng kiện thì những kẻ thua kiện như Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông,... đã dèn tội với quốc dân đồng bào rồi nên bà Phương chỉ còn biết đứng ở cổng Tòa và trước sự hiện diện của đông đảo báo chí, khóc lóc và nguyện rửa nhà Ngô để mong thỏa được vong linh người chồng đã chết đau thương vì nền tham nhũng của chế độ “nhân vị Ngô triều”.

Không riêng tại Huế mà tại Đà Nẵng, hai anh em Trương Công Huỳnh Đệ sau khi mất hết tài sản mới được thả ra về, nhưng dù được thả về thì miệng của ông Trương Công Cương cũng đã bị mất cả hai hàm răng, môi dưới trề hẳn xuống và má thì bị kéo lệch qua một bên, làm cho một con mắt cũng bị lệch xuống trông rất tội nghiệp. Ông Trương Công Cương có hai người con trai hiện đang ở tại hải ngoại là anh Trương Công Ân, cựu sĩ quan quân đội, hiện đang ở tại Houston, Hoa Kỳ, và anh Trương Công Trứ, đi du học ở Đức từ trước 1975. Còn nhiều nạn nhân khác nữa về “vụ án gián điệp miền Trung” mà tôi không kể ra đây.

Vụ án mà các nạn nhân là cụ Quế, cụ Bửu Bang, ông Nguyễn Văn Yển, ông Nguyễn Đắc Phương, anh em Trương Công Huỳnh Đệ, được gọi là “Vụ án gián điệp miền Trung” mà bây giờ mỗi lần nhắc lại là người dân ở hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam đều không khỏi nghiến răng cau mày.

Vụ án “gián điệp miền Trung” tưởng đã theo thời gian chôn vùi vào quên lãng, không ngờ vào năm 1963, khi Tổng Giám mục Ngô Đình Thục hoán chuyển ra Huế, vụ án lại được soi sáng trở lại. Tiếc rằng nó được khơi dậy quá trễ nên chỉ như một âm vang để rồi đến sau ngày cách mạng 1-11-1963 mới được bà Phương và báo chí viết vào lịch sử. Đầu năm 1963, những nạn nhân của vụ án, nhân dịp anh em Ngô Đình Cẩn và Ngô Đình Thục đang mâu thuẫn nhau vì tranh lợi nên họ lợi dụng thế yếu của ông Cẩn trước uy quyền của ông Thục, và lợi dụng ông Thục cũng là tay tham lam vô độ, bèn khơi lại nỗi oan ức từng làm tan nát gia đình họ và nhờ một linh mục tên Kỳ (vốn là cộng sự viên thân tín của ông Thục) vận động với ông Thục để nhờ giải oan. Ông Ngô Đình Thục tức tức ra lệnh cho Đại úy Trần Thích, chánh sở An ninh Quân đội tại Huế thụ lý nội vụ. Vì là vấn đề tế nhị, Thích bèn bay vào Sài Gòn để xin chỉ thị của tôi.

Sau khi nghe Thích trình bày toàn bộ chi tiết của nội vụ, tôi bèn vào gặp ông Diệm với hy vọng lần này có thể dùng một viên đạn bắn ba con chim: vừa lật mặt nạ ông Ngô Đình Cẩn, vừa công khai hóa mâu thuẫn giữa ông Thục và ông Cẩn, và quan trọng nhất là để chứng minh cho ông Diệm thêm một lần nữa về những tệ đoan do anh em của ông gây ra cho dân chúng. Tôi vào dinh Gia Long trình với ông Diệm việc Đức Cha ra lệnh điều tra vụ án “gián điệp miền Trung” mà không đề cập đến tên của ông Ngô Đình Cẩn. Ông Diệm vừa nghe có lệnh của Đức Cha vội nói: “Phải làm cho ra lẽ”. Tiếc thay cái ý định của tôi muốn gây cho phe Thục và phe Cẩn tranh chấp mâu thuẫn nhau chưa đi đến đâu thì độ mười ngày sau ông Diệm bảo tôi: “Thôi việc đã cũ rồi, hãy xếp đi” mà không có một lời giải thích. Tôi đoán ông Ngô Đình Cẩn đã năn nỉ và ông Diệm đã chịu xếp bỏ vụ án, nên chỉ còn biết tuân lệnh ông Diệm đánh điện ra Huế cho Thích. Công lý dưới thời nhà Ngô không thể vượt qua được những tranh chấp quyền lợi của anh em nhà Ngô. (Tiếc thay trong cuốn “*Làm thế nào để giết một Tổng thống*” nhà trí thức Thiên Chúa giáo Cao Thế Dung đã viết ngược lại tất cả sự thật đã xảy ra lại còn có ác ý hạ nhục bà Nguyễn Đắc Phương).

Sau vụ án “Gián điệp miền Trung”. vào năm 1958, tập đoàn Ngô Đình Cẩn lại bày ra vụ án “Cộng sản năm vùng”. Ông Cẩn và bộ hạ cũng cho bắt một

số nhà giàu và cũng dùng phương pháp vu khống, khủng bố, giam cầm tra tấn để làm tiền. Các nhà thầu lớn của miền Trung như các ông Tôn Thất Cẩn, hai anh em ông Lê Trình và Lê Hành đều là nạn nhân của ông Ngô Đình Cẩn. Sở dĩ lúc bấy giờ ông Ngô Đình Cẩn cho bắt nhiều nhà thầu lớn không phải chỉ để thuận làm tiền mà, thủ đoạn hơn, còn để làm giảm thiểu con số nhà thầu có thể cạnh tranh được với Từ Tôn Dũng, nhà thầu riêng của Cẩn để Dũng được độc quyền đấu thầu những dịch vụ xây cất lớn như làm đường xá, xây kho đạn, xây các trung tâm huấn luyện, các phi trường cho quân đội và các cơ sở Mỹ.

Ông Tôn Thất Cẩn, (ông Cẩn này khác với ông Cẩn em ruột ông Tôn Thất Toại) nhờ kinh nghiệm vụ án “gián điệp miền Trung” lại nhờ có tướng Lê Văn Nghiêm bảo đảm nên chỉ bị bắt mấy ngày rồi có vợ con lo lót cho công an nên được trả tự do. Sau khi ra khỏi nhà giam công an Thừa Thiên, ông Tôn Thất Cẩn vội vã từ bỏ nơi chôn nhau cắt rốn để dời toàn bộ gia đình về Sài Gòn (ở đường Huỳnh Thúc Kháng), mở hãng xuất nhập cảng và tiếp tục làm nghề thầu khoán. Còn hai ông Lê Trình và Lê Hành (ông Hành hiện ở Sacramento, California với gia đình) nghĩ mình không tội tình gì nên lì ra, không chịu lo lót nên bị ông Ngô Đình Cẩn giam suốt ba năm trời tại nhà giam Mang Cá. Cũng như nhiều nạn nhân của ông Cẩn ra khỏi chốn lao tù, ông Lê Hành biết rằng còn ở Huế là vẫn còn ở trong bàn tay sắt của lãnh chúa miền Trung, bèn “cộng thê đái tử” vào Sài Gòn trú ngụ.

Ngoài những nạn nhân trên đây, ông Ngô Đình Cẩn và bộ hạ là Phan Quang Đông còn bắt giam, tra tấn, sát hại 67 thương gia, thầu khoán để làm tiền. Cũng vì vậy mà ông Cẩn và Đông bị Tòa án cách mạng xử tử hình. Rất tiếc khi Công giáo Cần Lao chỉ trích tướng lãnh vì cái chết của ông Ngô Đình Cẩn, họ đã không đề cập đến sự việc ông Ngô Đình Cẩn đã sát hại những nhà thầu và những nạn nhân của ông Cẩn tại miền Trung. (Xin xem thêm phóng ảnh Bản án tử hình ông Ngô Đình Cẩn trong phần phụ lục).

Vào những năm đầu trong cuộc sống lưu vong tại Mỹ, tôi thường đi chùa ở Sacramento nên thỉnh thoảng được gặp ông bà Lê Hành ở đó và được ông cho biết gia đình đã thoát được ra nước ngoài khi sắp mất nước (1975), còn anh của ông là ông Lê Trình kẹt lại nên vẫn còn bị Việt Cộng giam cầm.

Nhân ôn lại chuyện quá khứ, ông còn cho biết trong lúc bị giam tại Mang Cá, ông nằm cùng phòng với Thiếu tá Lê Ánh thuộc đảng Việt Quốc, và cho đến khi ông được trả tự do, Thiếu tá Ánh vẫn còn ở trong lao, không biết sống chết như thế nào. Ngoài ra ông cũng cho biết mật vụ của ông Cần còn bắt được một thanh niên tên là Nguyễn Đồng giải vào lao Mang Cá giam chung với ông. Nhờ Đồng tâm sự, ông Lê Hành biết được Đồng vốn là tay chân của nhà Ngô đã được ông Nhu ra lệnh thủ tiêu Tỉnh trưởng Bình Định Nguyễn Tấn Quê, một đồng chí của tôi mà tôi đã kể rõ trong một chương trước. Một hôm, mật vụ vào lao bắt Đồng đưa đi và không thấy Đồng trở về nữa. Phải chăng Đồng đã bị đem đi thủ tiêu để bịt miệng một nhân chứng quan trọng về vụ phản bội sát hại ông Nguyễn Tấn Quê năm 1954. Ông Lê Hành vốn là nhà thầu khoán lớn, có học, lại từng trải việc đời, vì nghề nghiệp ông phải giao thiệp với đủ hạng người từ thợ thuyền, lao động, công nhân đến nhân viên chính quyền, các cơ sở làm ăn, các quân nhân mọi cấp. Ông lại phải đi rất nhiều nơi nên thu lượm được nhiều tin tức và nghe ngóng nhiều luồng dư luận khác nhau. Trong câu chuyện đàm đạo với tôi, ông đã đưa ra một nhận định về quá khứ: “Nếu không có cuộc lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm cuối năm 1963 thì vào năm 1964, một sáng nào đó ngủ dậy, những người quốc gia sẽ thấy cờ Cộng sản tung bay khắp miền Nam rồi”. Lời nhận định của ông Lê Hành tại Thừa Thiên không khác gì lời nhận định của các ông Lê Nguyên Long tại Nam Ngãi, và ông Trương Giang tại Phú Yên (xem Phụ lục và phần trích dẫn đính kèm theo sách này) cho thấy rằng miền Nam Việt Nam đến năm 1963 cơ hồ đã bị Việt Cộng thao túng và cấy độc vào tận gốc rễ các cơ sở Việt Nam Cộng Hòa rồi, trong lúc đó thì toàn gia Ngô Đình vẫn cứ tiếp tục ủng hộ ủng hộ bóc lột tham nhũng.

Với tài sản kếch sù sau bao năm vơ vét của người dân hiền lành cô thế, ông Cần bắt đầu thực hiện giấc mơ nhưng lụn. Thật vậy, vốn mang bản tính què kệch của một viên chánh tổng thời đô hộ Pháp, suốt thời thơ ấu và trung niên chỉ quanh quẩn trong ngôi nhà cổ kính không hề trực tiếp cọ sát với xã hội bên ngoài, nay nhờ thế lực và uy quyền của các ông anh mà có quyền sát phạt như một lãnh chúa, tiền bạc tuôn vào nhà như nước phù sa, ông Ngô Đình Cần bèn thực hiện cuộc sống Đế Vương. Mới cầm quyền, ông

Cần vội xây ngôi nhà mát thật kiểu cách tại cửa Thuận An để hàng tuần ông cùng nhiều người đẹp đến đó du hí. Vào những năm chót của chế độ, ông Cần cho xây lăng và xây khu An Dưỡng tại Châu Ê là nơi phong cảnh hữu tình của đất Cố Đô nằm về phía Tây thành phố Huế, ở bên kia dốc Nam Giao, gần dòng tu Thiên Ân của Thiên Chúa giáo. Vùng đất rộng hơn mấy chục mẫu này bị ông Cần cưỡng chiếm nguyên thuộc sở hữu của một người miền Nam lấy vợ Huế và thích nghề săn bắn, sau đó ông Cần tịch thu luôn cả đồn điền của ông ta và bắt Tiểu đoàn Công binh ở Huế xây dựng lăng tẩm cho mình.

Theo hồi ký của sĩ quan tùy viên Đỗ Thọ, Tổng thống Diệm có đến thăm lăng tẩm và khu An Dưỡng này của ông Cần. Thấy công trình xây cất quá đồ sộ tốn kém đến cả trăm triệu bạc mà vẫn chưa hoàn thành, ông Diệm có vẻ bức mình và trách ông Cần: “Làm chùng đó được rồi, sơ sài thôi, khi tôi hết làm Tổng thống sẽ tính toán nữa. Chú xây cất to lớn dân di nghị. Quân đội ngày đêm lo lăng nó oán”. Nhưng ông Cần vội nói lầy ngay: “*Các anh sướng quá cho tôi hưởng tí xú, lúc Mẹ không còn trên đời này, tôi không cần chi nữa mà lo*”. Thấy ông Cần đem mẹ ra làm bùa và đã tỏ vẻ giận, Tổng thống Diệm im lặng nhìn cậu út Cần như phó mặc chú em muốn làm gì thì làm...” [23].

Khốn nỗi, các bậc Quân Vương đời trước nhìn cái chết bằng đôi mắt của nhà hiền triết theo thuyết “sống gửi thác về”, coi phú quý vinh hoa chỉ là mộng ảo, coi danh vọng uy quyền chỉ là phù du, chỉ biết lo cho hạnh phúc của bá tánh muôn dân mà mình chịu mệnh Trời chẵn dặt. Cho nên khi mới lên ngôi là đã theo tập tục “tức vị trị quan” vì nghĩ cái chết quan trọng hơn cả ngai vàng điện ngọc. Còn ông Ngô Đình Cần lại noi gương loài bạo tàn Kiệt Trụ xây nhà mát ở cửa Thuận An, khu An Dưỡng ở vùng Châu Ê là muốn tái diễn cảnh Bá Lạc Đài mà biểu hiện rõ ràng nhất là câu ông Cần trả lời với ông Diệm “các anh sướng lắm rồi” thì đủ thấy những người anh em trong dòng họ Ngô Đình giàu sang và quyền uy đến mức độ nào! Và cũng qua lời trách “cho tôi hưởng tí xú”, ta lại càng thấy rõ hơn các tâm địa ghen ghét, so đo, ham quyền ham lợi của ông Ngô Đình Cần, vị bạo chúa miền Trung có túi tham không bao giờ đầy.

Dưới thời Đế nhị Cộng hòa, nhà văn Đại úy Phan Nhật Nam khi hành quân trong vùng núi rừng lũng tằm Huế, nhân đi qua và nhìn thấy lũng ông Ngô Đình Cẩn, anh đã nặng lời mỉa mai:

“Những ngày cuối tháng 9 đóng ở lũng Ngô Đình Cẩn, thật là một tham vọng tội nghiệp của một trí óc non yếu, ông ta bắt chước những cái vĩ đại của lũng tằm vua chúa nhà Nguyễn, xây phần mộ mình theo kích thước của nhà vua. Nhưng sự bắt chước nghèo nàn, kiến trúc được xây bằng những vật liệu tân thời, lại có vẻ muốn xưa cổ kính, sự hòa hợp không có, trở nên tù mù, vụn vặt, quê mùa, kệnh cớm như một lão nông phu diện Âu phục” [24].

Có lẽ lúc Phan Nhật Nam dừng quân nơi lũng ông Ngô Đình Cẩn thì những vật liệu quý giá trang trí cho ngôi lũng của ông Cẩn đã bị tẩu tán hết rồi, vì theo nhiều nhân chứng, trong đó có Đại tá Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp) kể lại, thì ngoài những kiến trúc như ao sen, hồ bán nguyệt, con suối nhân tạo róc rách chảy quanh lũng, cửa Tam Quan trước ngõ, hòn giả sơn giữa đồi thông... những công trình do Công binh kiến tạo tô điểm cho cảnh trí của ngôi lũng thêm mỹ lệ thì còn có những đồ khí tự của các đình chùa như chiêng trống, bát bửu, hoành phi, hương án sơn son thếp vàng được tay chân của ông Cẩn dâng hiến để tô điểm lũng tằm mình thêm tráng lệ tôn nghiêm, cho đúng với cung cách lũng tằm của các bậc đế vương thời trước. Theo Đại tá Trưng thì tại ngôi lũng của ông Cẩn có cái trống đình, cái chuông chùa bề kính hơn hai thước, cao hơn cả đầu người, thật là những bảo vật thờ cúng hiếm hoi của dân tộc Việt đã bao đời để lại. Nhưng có lẽ khí thiêng sông núi, anh linh trời đất, thánh thần không cho kẻ bạo tàn hưởng thụ cho nên công cuộc kiến trúc lũng tằm chưa xong thì ông Ngô Đình Cẩn đã phải đền tội xử bắn. Sau ngày lật đổ chế độ Diệm, dân chúng Huế và Thừa Thiên lũ lượt đổ về Châu Ê xem lũng của ông Cẩn để thấy tận mắt chứng tích của những tội ác không bao giờ quên. Tuy nhiên, sau khi Ngô Triều sụp đổ, nhóm “Cần Lao Công giáo” viết sách, đăng báo tuyên truyền rằng bà Nhu, ông Cẩn chẳng có tội tình gì, chẳng qua dư luận “có ít xít ra nhiều” để vu oan cho những người “có công với đất nước”. Họ không biết rằng anh em nhà Ngô là những kẻ “bất cận nhân tình” tàn bạo với tất cả mọi người, kể cả

những tay chân thân tín, miễn là họ có lợi, như trường hợp sau đây.

Đại tá Phùng Ngọc Trưng cũng như Đại tá Lê Khương, thời Pháp thuộc theo học lớp hạ sĩ quan ở Huế do tôi làm huấn luyện viên. Năm 1948-1949, tôi giới thiệu hai vị này với ông Ngô Đình Cẩn để từ đó theo ủng hộ ông Diệm. Khương vốn người nói phô nhanh nhẩu lại có tài nịnh bợ nên năm 1955, được anh em ông Diệm cử làm Tỉnh trưởng Quảng Nam với nhiệm vụ tiêu diệt chiến khu của Việt nam Quốc Dân Đảng, sau đó được đưa về Sài Gòn giữ chức Tổng Giám đốc Bảo An. Trong lúc đó thì ông Phùng Ngọc Trưng, thuộc một gia đình gia giáo, đạo đức và quyết tâm theo ông Diệm với tất cả tấm lòng thành, với ước nguyện ông Diệm trở thành một nhà cứu quốc. Thời ông Diệm thất thế còn sống ở Mỹ, ông Trưng đã đóng góp rất nhiều tiền bạc giúp anh em ông Diệm hoạt động chính trị. Khi ông Diệm về nước cầm quyền, một người em trai của ông Trưng là Đại úy Phùng Ngọc Bang được gửi ngay vào Sài Gòn làm sĩ quan tùy viên, một người anh khác của ông Trưng là một thượng sĩ được ở trong tiểu đội phục vụ cho dinh Phú Cam, còn ông Trưng được giao cho chức Giám đốc Quân Nhu Quân Khu I. Cả ba anh em đều phò một Chúa với tất cả tấm lòng hy sinh tận tụy. Thế mà ông Ngô Đình Cẩn chỉ vì lòng tham không đáy đã cho mật vụ tới bao vây nhà ông Phùng Ngọc Trưng ở đường Hàng Bè (Huế), cướp của ông Trưng bộ trường kỷ xưa chạm trổ cẩn xà cừ quý giá và mấy cái chậu xưa, ché cũ mà ông Trưng đã dành dụm tiền mua sắm để làm của gia bảo. Có đúng như thế không, hỡi các anh Phùng Ngọc Trưng, Võ Như Nguyễn? Bất cận nhân tình đến thế là cùng!

Hệ thống và khu vực làm tiền của ông Cẩn không phải chỉ giới hạn ở miền Trung mà còn vươn dài vào Sài Gòn, khuynh loát tận những cơ quan đầu não của quân đội. Vài trường hợp điển hình mà tôi xin kể ra sau đây nói lên cái màng lưới tham nhũng ghê gớm đó:

Câu chuyện thứ nhất: Vào khoảng năm 1959, một hôm tôi đi xem chiếu bóng ở rạp Majestic (góc đường Tự Do và Bạch Đằng) thì tình cờ gặp Dân biểu Lê Trọng Quát, một thuộc hạ thân tín của ông Ngô Đình Cẩn, ông Quát (hiện ở Pháp) đến gần chào tôi rồi nói: “Ông Cố vấn miền Trung bảo tôi đến nhà thăm Đại tá để nhờ dùng quyền An Ninh chặn đứng vụ đấu thầu phi

trường Đà Nẵng của Tôn Thất Cẩn”. Tôi rất ngỡ ngàng và hơi bực mình vì thái độ sỗ sàng của ông Quát nhưng vẫn bình tĩnh trả lời: “Tôi sẵn sàng, nhưng xin ông Dân biểu nói với Cậu gửi cho tôi một tấm thiệp thì tôi sẽ giúp Cậu ngay”. Thật ra, tôi cũng nói cho có chuyện chứ biết trước rằng ông Ngô Đình Cẩn đại gì viết giấy để bút tích lại cho tôi.

Không ngờ một hôm, đúng hai giờ rưỡi chiều, tôi đang làm việc trong văn phòng ở Nha thì chuông điện thoại đỏ (thứ điện thoại đặc biệt chỉ nối liền giữa những nhân vật quan trọng với Tổng thống) reo vang. Tôi không biết có gì quan trọng mà Tổng thống gọi điện đỏ vào giờ này. Vừa nhắc điện thoại lên thì đầu kia tiếng ông Diệm quát tháo: “Anh ăn tiền của thằng Cộng Sản Tôn Thất Cẩn phải không?” Tôi ngỡ ngàng không biết thằng cộng sản nào là Tôn Thất Cẩn và vì sao mà ông Diệm lại khiển trách mình ăn tiền, bèn thưa lại: “Bẩm cụ, Tôn Thất Cẩn nào ạ?”. Ông Diệm nói liền” “Thằng Tôn Thất Cẩn đang đấu thầu sân bay Đà Nẵng do Mỹ viện trợ”. Tôi bèn định phân trần thì ông Diệm lại bảo: “Anh qua đây ngay”, rồi cúp máy. Lúc bấy giờ tôi mới nhớ lại vụ Dân biểu Lê Trọng Quát can thiệp cách đây gần vài tuần, bèn gọi nhân viên đưa hồ sơ nhà thầu Tôn Thất Cẩn lên nghiên cứu trước khi vào yết kiến Tổng thống. Thì ra không phải ông Tôn Thất Cẩn chủ tiệm ăn “Tables des Mandarins”, trước ở Paris, từng là ân nhân của ông Ngô Đình Diệm, mà bây giờ đang sống cuộc đời bất đắc dĩ chí vì sự vong ân bội nghĩa của nhà Ngô, mà lại là một Tôn Thất Cẩn khác ở đường Huỳnh Thúc Kháng, Sài Gòn.

Tôi vào Dinh thấy mặt ông Diệm còn hầm hầm. Từ ngày gặp ông lần đầu vào năm 1942 đến nay đã mấy chục năm rồi, đây là lần đầu tiên ông tỏ thái độ giận dữ đối với tôi như vậy. Thường thì mỗi khi vào văn phòng, ông chỉ ghé cho tôi ngồi ngay, nhưng hôm nay ông làm tỉnh nên tôi phải đứng để trình bày công việc. Tôi vừa giơ tay chào xong thì ông Diệm lập lại câu nói trong điện thoại: “Tại sao anh lại cho tên Việt Cộng Tôn Thất Cẩn đấu thầu sân bay Đà Nẵng, anh ăn tiền của nó có phải không?”. Tôi bèn lật hồ sơ ra chỉ từng tài liệu cho ông xem ngay lý lịch của ông Tôn Thất Cẩn. Hồ sơ lý lịch ghi rằng ông Tôn Thất Cẩn in truyền đơn cho đảng Đại Việt ở Huế năm 1954-1955 mà giá trị chỉ là B-2. Tôi bèn nói: “Thưa Cụ, Tôn Thất Cẩn

không có chứng tích gì là Cộng Sản cả, mà chỉ bị tình nghi là Đại Việt. Hơn nữa, trước khi y thầu được phi trường Đà Nẵng do Mỹ viện trợ, thì cũng đã thầu được việc xây cất Võ bị Đà Lạt 200 triệu rồi. Nay y đã hoàn thành công tác phi trường với giá 360 triệu, chỉ còn lại 40 triệu tiền ống cống, hàng rào và một số nhà tôn phụ thuộc... Không lẽ hồ sơ của y “trắng” như thế mà tôi lại bác bỏ hay sao. Thừa Cự, tôi chỉ xét hồ sơ về mặt an ninh mà thôi chứ cả đời chưa hề biết nhà thầu Tôn Thất Căn là ai”. Tôi nói đến đó, mặt ông Diệm từ từ bớt đỏ, ông dựa người ra sau có vẻ thoải mái rồi nói: “Nhưng anh nên giúp đỡ cho ông Cậ, cho đoàn thể để họ có tiền hoạt động”. Tôi liền thưa lại: “Bẩm Cự đó là bốn phận của tôi nhưng ít ra ông Cậ cũng phải cho tôi biết khi nào Cậ muốn gì, chỉ cần Cậ biên cho tôi mấy chữ là xong chứ có khó khăn gì đâu”.

Ra khỏi Dinh Độc Lập, tôi vội qua Bộ Quốc phòng gặp Bộ trưởng Trần Trung Dung để phân trần hầu chặn đứng trước trường hợp ông Ngô Đình Căn có thể xuyên tạc trong tương lai. Ông Trần Trung Dung khen tôi rồi bảo: “Đại tá cứ ngay thẳng như thế mà làm, có việc gì tôi đỡ cho”.

Sau này, khi đã về hưu, tôi cũng quên dần những chuyện cũ như chuyện đấu thầu của ông Tôn Thất Căn, họa chẳng nhiều đêm nằm suy tư nghe tiếng chắt lưỡi của những con thằn lằn rồi nhớ đến Thục, Nhu, Căn mà thương cho số kiếp Thạch Sùng..., chết rồi nhưng còn tiếc của nên suốt đêm trường canh vắng mà vẫn còn khắc khoải kêu than. Mười năm sau, câu chuyện oan khiên của ông Tôn Thất Căn tưởng như đã đi vào dĩ vãng không ngờ được khơi động trở lại làm ấm lòng tôi trong một khung cảnh huy hoàng như câu chuyện Liêu Trai.

Vào khoảng năm 1970, một hôm tôi nhận được tấm thiệp của Hội đồng Nguyễn Phước tộc do Bác sĩ Bửu Du (Chủ tịch Hội đồng) gửi mời tham dự lễ kỷ Đức Thế tổ Cao hoàng nhà Nguyễn tại Gia Định, và sau đó dự luôn cơm chiều. Đây là lần đầu tiên tôi được Hội đồng Hoàng Tộc mời nên cảm thấy ngỡ ngàng, dù trước kia thời làm Tham Mưu trưởng Việt Binh Đoàn ở Huế, tôi cũng đã có dịp vào cung Diên Thọ dự tiệc do Đức Từ khoản đãi và, cũng trong một vài dịp, chứng kiến những nghi lễ cúng kỵ các bậc Tiên vương nơi Thế Miếu, ngày Quốc trưởng Bảo Đại mới về nước chấp chánh

năm 1949. Dạo đó, mỗi khi Tết đến xuân về, văn võ bá quan nơi cố đô từ vị Thủ Hiến trở xuống đều được Đức Từ cho mời vào Cấm Thành để Bà thiết đãi một bữa cơm thân mật đầu Xuân, gọi là chút ơn mưa móc của bà mẹ Quốc trưởng ban cho những người đang phục vụ dưới chế độ của con bà. Nhưng tôi vẫn cho hành động của bà Từ Cung là thông lệ xã giao hình thức. Còn nay khác hẳn, nay tôi chỉ là một người lính già về hưu, tên tuổi đã theo thời gian mà lu mờ trước một xã hội đang sôi động vì cảnh thế nhân tranh giành danh lợi. Thế mà với tư cách đó, tôi lại được Nguyễn Phước tộc mời tham dự lễ cúng đấng Tiên vương khai sinh triều đại nhà Nguyễn thống nhất sơn hà, thì ắt hẳn phải xuất phát từ một thái độ chân tình hơn là xã giao. Nghĩ thế nên tôi quyết định đi dự lễ kỵ húy nhật vua Gia Long.

Trụ sở Nguyễn Phước tộc là một biệt thự vô cùng rộng rãi, nhà ngang lâu dọc, vườn rộng sân to, có cây cổ thụ, có hoa bốn mùa, có ao sen hồ cá, trong nhà chưng bày toàn đồ xưa của quý. Tôi thấy ngoài rất đông bà con Hoàng tộc còn có nhiều vị quan lại cũ và nhiều nhân vật tên tuổi. Cụ Bửu Du, Chủ tịch Hội đồng Nguyễn Phước tộc dẫn tôi đến giới thiệu với Đức Từ đang ngồi trên một chiếc cấm đôn, chung quanh có các bà áo gấm khăn vàng một thời đã là những mệnh phụ phu nhân châu hầu. Đức Từ ngỏ lời cảm ơn tôi về bài báo trên tờ Độc Lập mà tôi đã viết nhân cái chết của ông Hồ Chí Minh để làm sáng tỏ công nghiệp của Cựu Hoàng Bảo Đại đã đứng lên thương thuyết với Pháp, giành cho người Quốc gia cái thế đứng hợp pháp và vùng đất dựa chân để chiến đấu chống Cộng Sản.

Sau buổi lễ theo nghi thức cổ truyền dân tộc, chúng tôi được mời ra sân dự tiệc. Tôi ngồi cùng bàn với vài vị đại thần cũ, với ông Vĩnh Thọ, cựu đại sứ Việt Nam tại Nhật, và với tướng Tôn Thất Đính... Thật là một kỷ niệm lạ lùng khó quên trong đời tôi vì trong ngày lễ lớn này của dòng họ Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng, dòng họ đã có công mở mang bờ cõi nước Việt Nam đến tận Châu Đốc, Hà Tiên, hình như quan khách toàn là người Hoàng Phái, toàn là Hường, Ứng, Bửu, Vĩnh, Tôn Thất mà chỉ có một mình tôi họ Đỗ không thuộc Hoàng phái, lại là con một vị đồ nho sinh bất phùng thời của vùng sông Linh núi Hoành đồng chua nước mặn.

Trước khi bữa tiệc bắt đầu, một nhân vật mà tôi chưa hề quen biết đến cầm

tay tôi kéo đi giới thiệu với nhiều người: “Đây là Thiếu tướng Đỗ Mậu, người đã có công lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và là ân nhân của riêng tôi”. Thì ra người đó là ông Tôn Thất Căn, nhà thầu khoán tiếng tăm có ngôi biệt thự lộng lẫy tại đây mà Nguyễn Phước tộc đang mượn tạm làm trụ sở tại Sài Gòn, sau khi tôn miếu nơi Cố Đô vì biến cố Mậu Thân mà hương tàn khói lạnh. Vì bất ngờ không nhớ chuyện cũ nên tôi đã hỏi ông Căn vì sao gọi tôi là “ân nhân” thì được ông giải thích: “Công ty đấu thầu của tôi gồm có các ông Bộ trưởng Trần Trung Dung, linh mục Cao Văn Luận, Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm, bị Công ty của Ngô Đình Căn, Từ Tôn Dũng, Lê Trọng Quát ganh ghét phá hoại và định làm hại cá nhân tôi để cho tôi sạt nghiệp, không ngờ Thiếu tướng vô tư nên cứu chúng tôi thoát nạn”. Tôi hỏi thêm tại sao ông ta biết rõ tôi đã cứu thì ông Căn cho biết ông Trần Trung Dung nói lại. Tôi tự nghĩ mình “thi ân bất cầu báo”, có ai ngờ một chút ân tình, dù đó là một hành xử tự nhiên, nhiều khi cũng có thể làm thay bậc đổi ngôi một đời người hay có thể gây oán đối thay thế sự.

Từ sau bữa ăn cơm tại nhà ông Tôn Thất Căn tại Gia Định đó, hàng năm, cứ đến ngày húy nhật Đức Thế tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn, tôi lại được tiếp tục mời tham dự. Nhưng từ năm 1972, những cuộc hội họp của Nguyễn Phước tộc được chuyển về ngôi biệt thự một tầng của bà Từ Cung tại đường Công Lý Sài Gòn, ngôi nhà đã bị ông Diệm tịch thu và được ông Thiệu trả lại. Đức Từ đã lấy ngôi biệt thự đó làm trụ sở thường trực tại Sài Gòn cho Hội đồng nhà Nguyễn. Nhưng cũng từ năm đó, sau cuộc cúng tế Tiên Vương, cuộc hội họp ăn uống đã biến thành cuộc hội họp chính trị có sự tham dự rất đông của chính giới, nhân sĩ Sài Gòn. Năm 1972, tôi còn nhớ có dịp ngồi gần thi bá Á Nam Trần Tuấn Khải để được nghe cụ nói chuyện văn thơ, và với Nghị sĩ Phạm Nam Sách để tôi có dịp khen ngợi nhà trí thức trẻ tuổi dám công khai lên án tướng Cao Văn Viên tham nhũng tại nghị trường Diên Hồng khi ông còn làm nghị sĩ.

Câu chuyện thứ hai: Dưới chế độ Diệm, tại vùng A Sao, A Lưới (Hưng Hóa, Quảng Trị) giáp với biên giới Lào, có một căn cứ quân sự do hai tiểu đoàn Bộ Binh trấn giữ. Một hôm, toàn thể quân nhân từ sĩ quan đến binh sĩ của cả hai tiểu đoàn đều bị đi tiêu chảy ba ngày đêm liền. Tướng Trần Văn

Đôn, lúc bấy giờ là Tư lệnh Quân đoàn I, bèn cho mở cuộc điều tra thì biết được binh sĩ bị trúng độc vì thực phẩm. Ông bèn lập một Hội đồng Quân y khám nghiệm và phân chất đồ hộp tiếp tế cho hai tiểu đoàn đó. Lúc bấy giờ chưa có đồ hộp của Mỹ mà chỉ có đồ hộp của Bộ Quốc phòng đấu thầu để tiếp tế cho những đơn vị đóng ở những nơi xa xôi hẻo lánh.

Sau khi nhận được biên bản của Hội đồng Quân Y, tôi tức tốc đến Nha Hành Ngân Kế Bộ Quốc Phòng gặp ông Tổng Giám đốc Nguyễn Đình Cẩn và trình bày cho ông ta biết tình trạng đồ hộp bị nhiễm độc, và cho ông biết tôi sẽ bắt tên Ba Tàu Phú Lâm Anh, chủ thầu cung cấp đồ hộp để điều tra. Nhưng ông Cẩn khuyên tôi không nên bắt Phú Lâm Anh vì y làm kinh tài cho Phong trào và Đảng Cần Lao. Tôi vốn đánh giá thấp ông Nguyễn Đình Cẩn vì năm 1954, khi còn làm việc tại Tòa hành chánh tỉnh Quảng Trị, ông ta đã không dám ký tên vào bản kiến nghị đệ lên Quốc trưởng Bảo Đại để thỉnh nguyện Ngài cử ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Thế mà khi ông Diệm có quyền hành rồi, chỉ nhờ cái thế Công giáo và tài bợ đỡ, ông ta lại được nhà Ngô trọng dụng như một bậc công thần. Hơn nữa, thời còn làm Tỉnh trưởng tỉnh Ninh Thuận, ông Nguyễn Đình Cẩn đã có nhiều hành động tham nhũng và kỳ thị tôn giáo, làm cho nhân dân Ninh Thuận hết sức căm thù. Vì thế, khi nghe ông ta đưa “Phong trào” và đưa “Cần Lao” ra dọa, tôi liền nói: “Phong trào phong trố, Cần Lao cần lơ gì tôi cũng cứ cho bắt tên Phú Lâm Anh”. Vốn biết tính tôi cứng rắn và đã từng công khai chống lại ông Ngô Đình Cẩn nên ông ta bèn đem bà Nhu ra để “rung cây nhát khi”: “Đại tá không nên đụng tới Phú Lâm Anh vì y đã chịu cho bà Cố vấn 7 triệu đồng để bà chi tiêu cho Phong trào Liên đới Phụ nữ, do đó y được cung cấp đồ hộp trong ba năm”. Nghe đến tên bà Nhu, tôi lại càng muốn nổi điên: “Bà Nhu bà Nhơ gì tôi cũng không tha Phú Lâm Anh vì tên gian thương đó phạm tội làm cho binh sĩ nơi tiền tuyến bị đau ốm là tôi bắt”. Ông Nguyễn Đình Cẩn có vẻ tức bực nhưng không dám nói gì thêm.

Ra về, tôi nghĩ thầm rằng vụ này có lẽ không phải của bà Nhu vì bà Cố vấn thì phải “ăn” những miếng vừa to vừa béo. Tôi đoán vụ tham nhũng này là của ông Ngô Đình Thục hay của ông Ngô Đình Cẩn, những kẻ mà bất kỳ miếng mồi lớn nhỏ nào cũng ăn. Nhưng dù của ai thì tôi cũng vẫn phải làm

bốn phận. Trước khi trình bày sự việc lên Tổng thống, tôi cho nhân viên vào Chợ Lớn chụp hình cơ sở làm đồ hộp của Phú Lâm Anh, đánh cắp một ít đồ hộp tại chỗ về phân chất, và bí mật dò hỏi một vài công nhân để điều tra về thủ tục mua cá thịt và phương pháp đóng hộp. Sau khi có bằng cứ vi phạm rồi, tôi ra lệnh cho bắt Phú Lâm Anh thì tên gian thương này đã trốn mất. Tôi đến Bộ Quốc Phòng cho ông Cẩn biết tự sự. Với một thái độ cao ngạo, ông ta trả lời: “Đại tá có làm gì thì cũng chẳng đi đến đâu, Phú Lâm Anh đã đi Hồng Kông rồi...”.

Cho đến giờ này tôi cũng không biết ai là thủ phạm chính của vụ đồ hộp bị nhiễm độc. Tờng phạm thì chắc chắn có tên Phú Lâm Anh và Nguyễn Đình Cẩn rồi, nhưng chính phạm thì không biết ông Cẩn hay ông Thục hay bà Nhu, mặc dù có một số bạn bè đoán quyết ông Nguyễn Đình Cẩn là thủ phạm nhưng dù ai thì cũng quanh quẩn trong dòng họ và bộ hạ Ngô Đình mà thôi. Ngô Đình bên nội hay bên ngoại, bên bà con hay bên thông gia, trong “phong trào” hay trong “Đảng” của Cậu, của Cha hay của Bà thì cũng chỉ vì muốn ăn chặn một số tiền mà không thèm đếm xỉa gì đến sinh mạng gần hai ngàn quân nhân đang đóng nơi đèo heo hút gió để bảo vệ quốc gia!

Câu chuyện thứ ba: Năm 1954, khi ông Diệm mới về nước, ông Lê Văn Sâm vốn là em rể bác sĩ Lê Khắc Quyến và đang mang cấp bậc Đại úy, chỉ huy ngành Quân Cụ tại miền Trung. Anh em ông Diệm, và đặc biệt là ông Ngô Đình Cẩn, “thối” Sâm lên thật mau, thăng lên Đại tá và cho vào Sài Gòn giữ chức Giám đốc ngành Quân cụ Trung Ương của quân đội Việt Nam Cộng hòa vào khoảng năm 1957-1958.

Cũng vào khoảng thời gian đó, Bộ trưởng Quốc phòng Trần Trung Dung thiết lập một nhà máy quy mô làm đạn súng trường và lựu đạn tại Cát Lái, nên ra lệnh cho Sâm đi Nhật Bản mua 12 cái máy và dụng cụ, giá tiền trên một trăm triệu đồng. Nhưng thiết kế sau mấy năm rồi mà nhà máy chẳng sản xuất được gì, bản báo cáo tình trạng cho biết máy móc thường bị hư, có cái lại hoàn toàn không sử dụng được nữa. Lúc bấy giờ, tướng Phạm Xuân Chiểu (hiện ở Mỹ) là Tham Mưu trưởng quân đội, bèn gọi ông Sâm đến văn phòng để chất vấn. Vì là thuộc hạ nhà Ngô, ông Sâm tỏ ra khinh thường tướng Chiểu. Tướng Chiểu bèn ra lệnh cho tôi mở cuộc điều tra. Thì ra ông

Sâm và hãng sản xuất máy làm đạn tại Nhật Bản đã thông đồng với nhau sửa lại một số máy móc phế thải của quân đội Nhật để bán lại cho quân đội Việt Nam Cộng hòa, nhưng trên hóa đơn thì vẫn ghi là máy mới. Số tiền gian lận khác biệt hẳn phải hết sức to lớn. Vì hành động phạm pháp đó của ông Lê Văn Sâm, tôi còn điều tra điều tra thêm được là ông Sâm đã thông đồng với ông Ngô Đình Cần để bán cho các nước Đông Nam Á 25.000 khẩu súng cũ của Pháp để lại và số lớn sắt thép vụn để chia nhau. Tướng Chiêu mang hồ sơ lên dinh Độc Lập trình bày cho Tổng thống Diệm, xin đem Đại tá Sâm ra Tòa về tội tham nhũng.

Nhưng kết quả là ông Sâm chỉ bị thuyên chuyển ra khỏi Nha Quân cụ mà không bị một hình phạt chế tài hoặc một bản án nào cả. Trong khi đó thì vì muốn trừng trị ông Lê Văn Sâm để trong sạch hóa quân đội, tướng Chiêu bị gièm pha để từ một công thần trở thành một kẻ thù của ông Diệm.

Ngày ông Diệm về nước, ông Chiêu mang lon Trung tá, giữ chức Tham Mưu trưởng Quân Khu I (gọi theo danh từ cũ) dưới quyền Đại tá Trần Văn Minh, Tư lệnh Quân Khu. Ông Minh là người Thiên Chúa giáo miền Nam, mang Pháp tịch, vốn là bạn thân với tướng Nguyễn Văn Hinh và có đầu óc thân Pháp. Thời ông Diệm và tướng Hinh chống đối nhau, ông Trần Văn Minh tuy bề ngoài giữ thái độ trung lập nhưng bề trong vẫn không có cảm tình với ông Diệm, trong lúc đó thì ông Phạm Xuân Chiêu lại ra mặt ủng hộ ông Diệm. Chính nhờ địa vị Tham Mưu trưởng Quân Khu I mà ông Chiêu đã giúp tướng Dương Văn Minh điều động quân đội tấn công dẹp tan quân Bình Xuyên sau này. Lúc bấy giờ, vì anh em ông Diệm mới cầm quyền còn tứ bề thọ địch, lại bỏ ngõ trong việc lãnh đạo quốc gia, và nhất là lạ lẫm trước tổ chức quân đội nên khi được những người thành tâm ủng hộ như ông Phạm Xuân Chiêu thì anh em ông Diệm quý mến lắm, do đó đã xem ông Chiêu như một khai quốc công thần. Tháng 12 năm 1956, ông Diệm đã không ngần ngại cử ông Chiêu giữ chức Tổng giám đốc Công An Cảnh Sát thay thế tướng Nguyễn Ngọc Lễ. Nhưng rồi vì quân đội vẫn là xương sống của chế độ, mà anh em ông Diệm và người Mỹ lại muốn cải tổ quân đội gấp cho nên tháng 4 năm 1958, ông Diệm thăng ông Chiêu lên cấp Thiếu tướng, cử giữ chức Tham Mưu trưởng dưới quyền tướng Lê Văn Ty, Tổng tham

mưu trưởng quân đội. Vốn được tiếng là một sĩ quan có tinh thần quốc gia chân chính, ông Chiêu không những liêm khiết mà còn có thành tích cách mạng, nên việc hiện đại hóa và trong sạch hóa quân đội thật là đúng với môi trường của ông ta. Hàng tuần, có khi hàng ngày, ông Chiêu gặp ông Diệm để trình bày công việc, sự tiến triển trong việc cải tổ quân đội, đồng thời để báo cáo tình hình chiến sự và diễn tiến các cuộc hành quân.

Liên hệ giữa ông Diệm và tướng Chiêu đang cởi mở và thân tình như thế thì xảy ra vụ tham nhũng của Lê Văn Sâm mà ông Chiêu nhất định muốn ông Tổng thống trừng trị Sâm để làm gương cho binh sĩ. Không ngờ kể từ ngày đó, hễ gặp ông Chiêu là ông Diệm cau có, khiển trách đến độ gán cho ông Chiêu là bất lực rồi cất chức Tham mưu trưởng, bắt ông Chiêu “ngồi chơi xơi nước” và đem tướng Nguyễn Khánh, người mà ông Chiêu cho là tay gian hùng về thay thế ông ta. Thấy ông Diệm bất công, bất minh bênh vực người nhà tham nhũng thối nát lại bất tài trong việc đương đầu với Cộng Sản, tướng Chiêu và cộng sự viên thân tín của ông ta là Thiếu tá Đoàn Bội Trân tham dự vào cuộc đảo chánh của Nhảy Dù năm 1960, và đã cùng với các tướng lãnh đứng lên lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm vào đầu tháng 11 năm 1963.

Nền tham nhũng của ông Ngô Đình Cẩn làm cho bà chị dâu là bà Nhu cũng phải nổi giận (dù bà cũng đã là một tay tham nhũng ghê gớm) đi đến chỗ chị em cắn xé nhau. Sự tranh chấp giữa bà Nhu và ông Cẩn được ký giả Denis Warner kể lại như sau:

Nhiều người vốn trung thành với ông Diệm, bây giờ xa lánh từ bỏ chế độ của ông, ngay cả giữa anh em nhà họ Ngô Đình cũng có nhiều bất đồng ý kiến và nứt rạn trầm trọng. Bất bình vì bị tai tiếng tham nhũng, mà ngay người em ruột của bà là Trần Văn Khiêm cũng công kích chế độ suốt mấy năm trời, bà Nhu nhờ Khiêm thay bà mở cuộc điều tra. Hai chị em bắt đầu điều tra “chú Cẩn”, vị lãnh chúa cai trị miền Trung với tất cả chính sách tàn bạo, chủ nhân cả một đội thương thuyền và nhiều đồn điền. Dựa vào nguồn tài liệu thuộc về nền tham nhũng của Cẩn, hai chị em ruột lại quay qua Bộ Tài Chánh để điều tra, bà Nhu ra lệnh cho mật vụ của Bà phải tìm cho ra đội thương thuyền của Cẩn. Lúc đầu bà Nhu cho rằng Khiêm đã xuyên tạc

những người trong sạch, nhưng bà Nhu được Khiêm trả lời: “Chị ấu trĩ như con nít”, rồi đưa cả hồ sơ cho bà Nhu xem và nói tiếp: “Nền tham nhũng của chế độ như đàn kiến vỡ tổ”.

Nhưng dù bà Nhu biết hay không cần biết thì bộ mặt tham nhũng chính của chế độ lại là chồng bà, ông Ngô Đình Nhu [25].

Đã tham nhũng mà lại còn tàn ác nữa cho nên trong tập thơ *Tinh thần trào phúng trong thi ca xứ Huế* của nhân sĩ Hoàng Trọng Thước lại còn có cả bài thơ của một ẩn sĩ nào đó tặng cho ông Ngô Đình Cẩn dưới nhan đề *Vịnh Chuông Cọp*, lưu niệm cho hậu thế coi chung, mà tôi xin trích lại đây hai câu:

*Một kiếp tàn hung Hùm Xám đó,
Muôn dân ghê rợn ác ôn này!* [26]

Ông Ngô Đình Cẩn bị Tòa án Cách mạng tuyên án tử hình ngày 22 tháng 4 năm 1964. Lãnh chúa miền Trung đã đền tội với nhân dân nhưng cái chết của Cẩn vẫn vang âm cho đến ngày nay với nhiều luồng dư luận thuận có nghịch có.

Dư luận bênh vực thì cho rằng Tòa án Cách Mạng bị áp lực của Phật giáo, hoặc vì tướng Nguyễn Khánh muốn thủ tiêu nhân chứng về vụ bạc vàng mà Khánh đã tịch thu của Cẩn. Lại có dư luận chỉ trích tướng lãnh đảo chánh đã giết hai ông Diệm Nhu mà lại không cho ông Ngô Đình Cẩn sống sót.

Dư luận sau là của nhóm Công giáo Cần Lao hay của thuộc hạ cũ của nhà Ngô.

Trái lại, người dân miền Trung và những nạn nhân của nhà Ngô, đặc biệt là nạn nhân trực tiếp của lãnh chúa Ngô Đình Cẩn và của những hung thần Phan Quang Đông, Dương Văn Hiếu thì cho rằng bản án tử hình đối với Cẩn, Đông còn quá nhẹ. Phải có những hình phạt tương xứng hơn đối với tội ác tày trời của Cẩn và Đông. Họ bảo tại sao anh hùng Lê Quang Vinh bị nhà Ngô xử tử, thân xác bị băm ra từng mảnh rồi đem đi chôn dấu không cho vợ con nhận về để an táng mà ông Cẩn thì được chôn cất đàng hoàng.

Có người căm hận ông Cẩn đến độ khi di tản ra nước ngoài sau biến cố

tháng tư năm 1975 còn cố tình mang theo những tờ sao bản án tử hình ông Ngô Đình Cẩn để lưu lại cho con cháu chứng tích nói về thảm họa của cha ông phải chịu dưới chế độ của những kẻ hung tàn. Bản án có ghi tên họ những nạn nhân của ông Cẩn, nhiều tờ báo hải ngoại đã đăng tải, như Tạp chí Ngày Nay ở Kansas hay như Tạp chí Tia Sáng số 21, ngày 25 tháng 10 năm 1987, phát hành tại Houston.

Có người như cụ Võ Văn Triêm (thân phụ của bác sĩ Võ Văn Tùng hiện ở California) đã viết thư cho bạn bè dưới hình thức hồi ký kể về tội ác của ông Ngô Đình Cẩn và tai họa mà ông đã gánh chịu một cách oan khiên dưới thời trị vì của lãnh chúa.

Cụ Triêm nguyên là Giám đốc Nha Tài chánh Trung phần vào những năm đầu của chế độ Diệm. Vì chống lại lệnh đục khoét công quỹ của ông Ngô Đình Cẩn nên bị thải hồi. Và nếu không có Thị trưởng Nguyễn Văn Đăng kịp thời xin ông Cẩn tha mạng cho cụ thì cụ đã bị thủ tiêu rồi.

Sau khi ông Ngô Đình Cẩn bị bắt, cụ bèn về Huế ghé thăm “Lăng tẩm” của ông Cẩn và trại giam Chín Hầm.

Về lăng tẩm của Cẩn, cụ Triêm cho biết do một đơn vị Công binh xây cất mấy năm rồi mà vẫn chưa xong. Nó vô cùng huy hoàng và đồ sộ vì “phong cảnh không thể chê được và chắc không đâu có như vậy”. Còn về trại giam Chín Hầm, cụ Triêm mô tả như sau:

“... Ở sườn đồi núi Ngự Bình, gần Nam Giao, nơi dãy núi đồi trọc, quân Pháp có đào chín cái hầm dùng để dự trữ dụng cụ và đạn dược dùng vào việc tập quân sự. Cậu Cẩn cho sửa chữa Chín Hầm này lại thành chỗ giam tù nhân.

Tôi có đến xem một trong chín cái hầm này. Tôi thấy ở chân đồi có xây một cái như cái cũi heo ở phía ngoài sườn núi. Cái cũi này làm bằng hai bức thành cao khoảng ba thước, phía trước là một bức thành và cửa ra vào, phía trên là song sắt to bắc ngang qua. Cái cũi rộng khoảng một thước và dài khoảng một thước rưỡi, từ sườn đồi ra không có mái lợp. Tôi có đứng trên song sắt ấy ngó xuống phía trong cái cũi thì thấy nước mưa ứ đọng dơ bẩn lắm. Không thể thấy trong hầm nên không biết rộng hẹp bao nhiêu.

Ở Huế ai nghe nói bị giam ở Chín Hầm là làm bạn với tử thần.

Khi đứng trên cái hầm đó, tôi rùng mình vì suýt bị bắt giam ở đó ngày 6 tháng giêng năm 1959 nếu không nhờ ông Nguyễn Văn Đăng, Thị trưởng Đà Nẵng, lấy cái đầu của ông ta mà cam đoan với ông Cẩn là tôi không thể nào làm gián điệp cho Pháp, để yêu cầu ông Cẩn gạch tên tôi trong danh sách những người đưa Công an bắt, nếu không thì tôi cũng đã chịu cái số phận của anh Võ Côn, Chánh văn phòng của ông Đăng ở Quy Nhơn, mà ông Đăng không cứu được nên đã bị tra tấn đến chết. (“Công và Tội”, sđd, tr. 483-487).

Mà ở Huế đâu phải chỉ có một nhà giam Chín Hầm. Có lẽ Đông Tây Kim Cổ chưa có một chế độ nào mà một thành phố chỉ có độ khoảng một trăm ngàn dân lại có đến sáu nhà tù: Lao Thừa Phủ, trại giam Canh Nông của An Ninh Quân Đội, trại giam Mang Cá, trại giam Tòa Khâm, nhà tù Long Thọ, trại giam Chín Hầm. Điều cần nói thêm là hai trại giam Long Thọ và Chín Hầm lại chỉ để nhốt người quốc gia: đảng viên Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân, hay là sinh viên, Phật tử. Biết bao nhiêu nạn nhân đã chết trong hai trại giam này.

Dưới bàn tay sắt của ông Ngô Đình Cẩn không chỉ có 5, 6 chục người nhà giàu bị bắt, bị tra tấn, bị sát hại ghi trên bản án tử hình mà còn có hàng trăm ngàn người chết oan như Chu Bằng Lĩnh (tức nhà văn Mặc Thu) đã nói trong cuốn “Cần Lao Nhân Vị Cách Mạng Đảng”. Trong bài “Độc Hồi ký Đỗ Mậu” (Tia Sáng số 16) cựu Thiếu tá Trần Đức Việt (Houston) cho biết “vào những năm 1955, 1956, 1957, và 1958, ở Quảng Nam không tháng nào là không có xác chết trôi trên sông Tam Kỳ”.

Ông Cẩn đã xây dựng sự nghiệp gia tài vô cùng đồ sộ (xem thêm Hồi ký “Việt Nam Nhân Chứng” của Trần Văn Đôn trang 159, 160) trên máu xương, tang tóc của hàng triệu đồng bào. Có lẽ vì thế nên ngay một thuộc hạ thân tín của nhà Ngô nói chung và của Cẩn nói riêng là cựu Tỉnh trưởng Thừa Thiên Nguyễn Văn Đăng, dù rất được trọng dụng và tín nhiệm, thế mà đầu năm 1961 đã cùng với một số người âm mưu đảo chánh như tiết lộ của tướng Trần Văn Đôn. (“Việt Nam Nhân Chứng”, tr. 165-166).

Với những tội ác trời không dung, người không tha như thế cho nên ông Ngô Đình Cẩn phải chịu án tử hình. Huống gì quốc gia gặp thời tao loạn,

luật pháp kỷ cương lại càng phải hết sức nghiêm minh. Ông Nguyễn Khánh lấy tiền của ông Ngô Đình Cẩn một cách phi pháp thì phải hài tội ông Nguyễn Khánh. Còn ông Ngô Đình Cẩn mang tội với quốc dân thì phải đền tội với quốc dân. Đừng vì đầu óc phe phái, cảm tình riêng tư mà bênh vực cho cái chết của ông Ngô Đình Cẩn.

-o0o-

Anh em ông Diệm lợi dụng quyền hành trong tay, sử dụng những phương pháp vô luân và phi pháp để làm giàu riêng, để làm băng hoại xã hội, để đầu độc tinh thần và thể xác nhân dân, đẩy dân chạy theo Cộng Sản mà chính giữa anh em nhà Ngô lại sát phạt nhau vì giành giật quyền hành, vì giành tị lợi lộc, cho nên nữ tiến sĩ Frances Fitzgerald mới lên án nặng nề nề tham nhũng của anh em ông Diệm như sau:

“Chẳng những là anh em ông Nhu-Cẩn canh chừng nguồn lợi của nhau, thù hận nhau, mà những tay sai anh em họ cũng sát hại nhau vì quá hăng say trung thành với chủ” [27].

Anh em, bà con ông Diệm tham nhũng, thối nát, hủ hóa như vậy, còn ông Diệm thì như thế nào? Suốt chín năm làm nguyên thủ quốc gia, ông Diệm không bị dư luận lên án là tham nhũng, nhưng những người tay chân thân tín của ông ta như ông Võ Văn Hải, như các sĩ quan tùy viên và tôi chẳng hạn, đều biết ông Diệm tuy không tham nhũng nhưng lại cố tình che dấu nâng đỡ cho bà con anh em ông ta tham nhũng như Đỗ Thọ và các ký giả quốc tế đã trình bày.

Để chứng minh việc ông Diệm bất chấp luật lệ quốc gia, bất chấp lòng dân, cố tình che dấu nâng đỡ cho bà con anh em ông ta, tôi xin trích đăng vào phần Phụ lục “Bức thư ngỏ gửi ông Hứa Hoành” (một tín đồ Công giáo, giáo sư Sử Địa, trường Võ Bị Đà Lạt) của ông Trần Ngọc Lý đăng trên tạp chí Tia Sáng, Houston, số 22 tháng 10 năm 1987. Bức thư chỉ trích Tổng thống Diệm đã dĩ công vi tư, lấy tiền quốc gia giúp Tổng Giám mục Ngô Đình Thục xây cất các cơ sở cho Giáo hội Công giáo tại Vĩnh Long.

Sau ngày lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, ngày 2 tháng 11 năm 1963, cháu tôi

là Thiếu tá Nguyễn Bá Liên, Tư lệnh Lữ đoàn Thủy quân Lục chiến, người chỉ huy tấn công dinh Gia Long đã trình cho tôi một xấp ảnh tạc tữu liên hệ đến những nhân viên điều tra của Liên Hiệp Quốc trong vụ Phật giáo trên bàn giấy của ông Ngô Đình Nhu, một cuốn hồi ký của Ngô Đình Lệ Thủy trong phòng bà Nhu (mà tôi đã trao lại cho báo Sống của Chu Tử đăng tải), và một cuốn sổ nhật ký chi tiêu tiền bạc của ông Diệm trong phòng ông Võ Văn Hải.

Qua cuốn Nhật ký chi tiêu tiền bạc của ông Diệm do ông Võ Văn Hải nắm giữ, tôi được biết ông Diệm có mỗi năm 98 triệu tiền mặt phí chính trị. So sánh mặt phí chính trị của ông Nguyễn Văn Thiệu vào năm 1974 là 450 triệu đồng thì số tiền của ông Diệm (1963) vẫn lớn hơn rất nhiều, mặc dù tình hình chính trị và chiến tranh thời Thiệu nặng nề phức tạp hơn thời Diệm, và mặc dù giá đô la cho đến cuối thời Diệm chỉ có 100 đồng bạc Việt Nam trong lúc thời Thiệu giá đến gần 1.000 đồng. Cuốn nhật ký cho thấy mỗi tháng ông Diệm xuất ra một triệu đồng cho ông Ngô Đình Nhu, mười ngàn đồng cho cựu Đại tá Pháp ở Paris là ông Mingant (mặt báo viên của ông Diệm tại Pháp), năm ngàn đồng cho một người có tên là Phan Công Chánh, một chiến hữu cũ của ông Diệm trước năm 1945 mà ông Võ Như Nguyệt biết rõ, một số tiền lớn khác cho một linh mục người Canada để chuyển ngân ra nước ngoài và những món chi tiêu vặt như mua máy hình phim ảnh, thuốc tây, những món tiền biếu xén trong các cuộc đi kinh lý. Đặc biệt trong nhật ký chi tiêu năm 1963, có số tiền nửa triệu, xuất ra cho ông Tôn Thất Thiết, giám đốc sở Nội dịch Phủ Tổng thống (ông Thiết hiện ở Los Angeles) để trang hoàng thiết trí khách sạn Hương Giang tại Huế nằm ở đầu cầu Đập Đá mà Ngô Đình Cần đã mua cho ông Diệm. Ngoài số tiền mặt phí chính trị hằng năm là 98 triệu đồng và khách sạn Hương Giang, tài sản ông Diệm còn có mấy mẫu đất ở Gia Định mà ông đặt tên là “Phượng Hoàng”, do Tỉnh trưởng Nguyễn Đức Xích (người Công giáo Cần Lao) trông nom trông rọt. Ngoài ra, hàng năm ông Diệm còn nhận được một số lợi tức do hãng tôm Long Hải cung cấp. Hãng tôm Long Hải này do ông Nguyễn Văn Bửu, một người bà con của ông ở Phú Cam làm quản lý.

Những tài sản của các ông Thục, Nhu, Cần và của ông Diệm mà tôi trình

bày trong chương này chỉ là tài sản do chính tôi khám phá hoặc do “Ủy ban Điều tra Tài sản nhà Ngô” sau cách mạng 1-11-1963 tìm tòi, hoặc do những tài liệu lịch sử nêu lên; nhưng những của chìm của nổi khác như bất động sản, các cổ phần, các chương mục,... của họ thì không thể biết hết được.

Trong vị trí của một Tổng thống, nếu tài sản chỉ có bấy nhiêu thôi thì ông Diệm cũng có thể khỏi bị liệt vào loại hạng tham nhũng. Nhưng điều đáng tiếc và đáng trách là ông Diệm lại thường tự cho mình là môn đồ Khổng Mạnh, là con chiên ngoan đạo, là người đã có dĩ vãng làm quan liêm chính, là người thường nhắc nhở hai chữ “Thành Tín” làm phương châm chỉ đạo, lại mang lá cờ gấm vóc thêu chữ “Tiết-trực Tâm-hư”, thế mà lại bị hấp lực của đồng tiền để làm chủ nhân hãng tôm, chủ nhân khách sạn và nhất là dung túng, nâng đỡ cho anh em, bà con lộng hành tham nhũng vô độ!

Đáng tiếc và đáng trách vì ông Diệm đã không noi gương Kim Cổ, đã không bắt chước phong thái những vị nguyên thủ đồng thời với ông ta, những nhân vật đã làm cho thế giới khâm phục như Thủ tướng Mac Millan nước Anh, Thủ tướng U Nu nước Miến Điện chẳng hạn.

Thủ tướng Mac Millan, người đệ tử trung kiên của “Sư tử Churchill”, sau khi thôi làm Thủ tướng về nhà sống cuộc đời thanh bạch. Ông di chuyển bằng xe buýt, chen chúc giữa đám thường dân, cũng làm đuôi để đổi xe buýt nơi góc đường, đầu phố. Còn Thủ tướng U Nu vốn là một Phật tử thuần thành và tự biết mình quá ôn hòa, không lãnh đạo được quốc gia trước hiểm họa Cộng Sản Miến Điện, cho nên tháng 9 năm 1959 ông nhường chức lại cho tướng Nê Win để ông này có thể thực hiện được một chính sách chống Cộng hữu hiệu hơn. Thủ tướng U Nu khi vào dinh Độc Lập (Miến) chỉ mang theo một chiếc va li mây với mấy bộ quần áo cũ và đôi giày bố; khi ra về, gia tài của ông cũng chỉ đôi giày vải bố với chiếc va li mây. Từ chức Thủ tướng về nhà, ông lại theo đuổi việc tu hành, sớm hôm với câu kinh tiếng kệ. Thái độ nhà Lãnh đạo như thế chả trách Miến Điện, dù là một tiểu quốc cô lập giữa vùng rừng núi cao nguyên, lại sát Trung Cộng, đã dám chống lại Mao Trạch Đông và chiến thắng được Cộng Sản Miến, vẫn giữ vững nền độc lập và trung lập từ sau đệ nhị thế chiến cho đến ngày nay.

Ông Diệm cũng không chịu nhìn cái gương tày liếp của Tổng thống Lý

Thừa Văn của nước Đại Hàn, người đã từng thăm viếng Việt Nam. Lý tiên sinh là một nhà cách mạng suốt đời hiến thân cho công cuộc chiến đấu chống đế quốc Nhật để giành độc lập cho quê hương. Sau thế chiến thứ hai, Đại Hàn được độc lập và ông được bầu làm Tổng thống. Rồi nhờ sự khôn ngoan sáng suốt của ông, nhờ Mỹ và quân Đồng Minh tham chiến, ông lãnh đạo quốc gia và giữ vững được Nam Hàn trước cuộc tấn công của Bắc Hàn và Trung Cộng. Vì thế mà nhân dân Đại Hàn tôn vinh ông là Quốc phụ của xứ sở họ. Hai ông bà Lý Thừa Văn nổi tiếng thanh liêm trong sạch nhưng rồi vì bà con tay chân của ông, như Bộ trưởng Nội vụ, như Phó Tổng thống Lee Ki Pong tham nhũng, thối nát nên bị nhân dân nổi dậy chống đối, khiến hai tay tâm phúc của ông kẻ thì bị tù, kẻ thì tự vẫn. Tổng thống Lý Thừa Văn nhận lãnh trách nhiệm trước đồng bào rồi từ chức ngay và xin xuất ngoại để được yên lòng dân. Sau mấy năm lưu vong, ông lại được nhân dân Đại Hàn mời trở về quê cũ.

Không chịu nhìn những tấm gương trong sáng để soi mình, ông Diệm lại đi con đường của những lãnh chúa Thiên Chúa giáo Trung, Nam Mỹ như Tổng thống Batista xứ Cu Ba hay Tổng thống Somoza xứ Nicaragua sau này để quốc gia phải rơi vào tay Cộng Sản.

Đề cập đến những nhân vật Á Châu gương mẫu đó, tôi không thể không nhớ tới hồi ký *Tám năm Tổng thống* của Tổng thống Eisenhower, trong đó vị tướng anh hùng này đã kể lại một buổi gặp gỡ đặc biệt với Giáo Hoàng John XXIII. Hình như vào năm 1958 hay 1959, sau khi Giáo Hoàng John XXIII đăng quang tức vị, Tổng thống Eisenhower đích thân đến La Mã thăm viếng Đức Thánh Cha. Trước nỗi vui mừng được gặp nhà lãnh đạo thế giới tự do, Giáo Hoàng gợi chuyện: “Trong Đệ nhị Thế chiến, Ngài là Tổng tư lệnh quân đội đồng minh, còn tôi là một Trung sĩ, không ngờ ngày nay Ngài là Tổng thống Đại cường quốc Hoa Kỳ còn tôi là Giáo Hoàng cầm đầu Giáo Hội La Mã”. Câu nói tuy hơi có vẻ khoa trương của một Giáo Hoàng vốn được tiếng thánh thiện, nhưng lại là một câu nói hàm chứa một triết lý nhân sinh, cái triết lý vận hành của chữ Thời, chữ Mệnh. Nghĩ thế mà thương hại cho anh em nhà Ngô thường tự nhận là gia đình khoa bảng trí thức nhưng lại không biết được những thăng trầm tất yếu của kiếp nhân sinh, mà phú

quý lợi danh có khác nào mây trôi nước chảy. Huống chi những bạc tiền của cải được xây dựng bằng con đường bất lương, phi nghĩa, xây dựng trên xương máu, trên xác chết của bao nhiêu người thì làm sao tồn tại vững bền cho được. Nó tụ càng nhiều nó phải tán càng mau, như nước thủy triều sáng lên là chiều phải rút xuống.

Trong quan niệm đó và qua kinh nghiệm của cuộc đời, khi gia đình họ Ngô tán gia bại sản, nhà văn lão thành Lãng Nhân Phùng Tất Đắc mới ví von anh em ông Diệm là Hoàng Sào:

NGÔ TRÀO

*Trải qua một cuộc bể dâu,
Trông vờn cố quận biết đâu là nhà?
Khéo oan gia, của phá gia,
Này là em ruột này là em râu!
Cửa nhà dù tính về sau,
Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào! [28]*

[1] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 81-82.

[2] Tôn Nữ K.C., *Bây Giờ Tháng Mấy*, trong bán nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại (số 23 ngày 1-5 1978), tr. 43.

[3] Đoàn Thêm, *Hai Mươi Năm Qua*, tr. 220.

[4] Đoàn Thêm, *Hai Mươi Năm Qua*, tr. 257.

[5] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 102, 103.

[6] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* tr. 292.

[7] Nguyễn Thái, *Is South VN Viable?* tr. 220 và 221

[8] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đỗ Thọ*, tr. 74,75.

[9] Nguyệt san Độc Lập (số tháng 10-1984), tr. 15.

[10] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 65.

- [11] Thích Nhất Hạnh, *Lotus In A Sea Of Fire*, tr. 27.
- [12] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đỗ Thọ*, tr. 77.
- [13] Hilaire Du Berrier, *Background to Betrayal*, tr. 127.
- [14] Hilaire Du Berrier, *Background to Betrayal*, tr. 243 và 244.
- [15] Nhật báo Sacramento Bee, ngày 8 tháng 4 năm 1983.
- [16] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 64.
- [17] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 126.
- [18] William Lederer, *Our Own Worst Enemy*, tr. 139.
- [19] Huỳnh Sanh Thông, *The Greatest Little Man In Asia*, trong báo *The Nation* (số ngày 18-2-1961), tr. 141.
- [20] Alfred McCoy, *The Politics Of Heroin In Southeast Asia*, tr. 159-161.
- [21] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 126.
- [22] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 267.
- [23] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đỗ Thọ*, tr. 95.
- [24] Phan Nhật Nam, *Dấu Binh Lửa*, tr. 181.
- [25] Dennis Warner, *The Last Confucian*, tr. 222, 223.
- [26] Hoàng Trọng Thước, *Tinh Thần Trào Phúng* trong *Thi Ca Xứ Huế*, tr. 274.
- [27] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 126.
- [28] Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, *Chơi Chữ*, tr. 73.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 14

KỶ THỊ TÔN GIÁO

Một trong những thể hiện độc đáo nhất của văn hoá nước ta là đời sống tín ngưỡng rất nồng nàn và rất lâu đời của dân tộc. Cứ nhìn số đền chùa đình miếu trong mỗi làng mỗi tỉnh, và sau này, số nhà thờ trong mỗi đơn vị hành chính địa phương thì đã có thể đo lường được sinh hoạt tín ngưỡng của dân ta mạnh mẽ biết chừng nào. Cứ đem số lượng những ngày cúng kỵ riêng tư của từng gia đình và những lần tế lễ chung của toàn dân tộc thì biết cái bản chất hướng nội của người nước ta sâu sắc biết là bao nhiêu.

Kỵ bên nội, kỵ bên ngoại, lễ Chạp mả, tiết Thanh minh, cúng Đức Trần, lễ Chùa Hương, Phật Đản, Giáng Sinh, Đức Thầy, Tết Nguyên Đán, cúng Cô Hồn, lên cây nêu, thờ Thần Táo, chay đàn, cầu siêu, bà Mụ, Hà Bá, Thành Hoàng, Thánh Gióng,... thật không có một dân tộc nào liên hệ chặt chẽ với quá khứ và hướng về đời sống tâm linh huyền bí sâu đậm như vậy.

Do đó mà hầu như người Việt Nam nào cũng có đạo, cũng là tín đồ của một tôn giáo. Nếu đạo đó không có một vị giáo chủ, những giáo lý thành văn, hoặc một giáo hội thì ít nhất người Việt Nam đó cũng chung chung theo đạo thờ tổ tiên ông bà trong cái tổng hợp đẹp đẽ không mâu thuẫn của nền Tam giáo Đồng Nguyên.

Sau khi cuộc di cư năm 1954 hoàn tất, dân số toàn quốc là 38 triệu mà trong đó 15 triệu người sinh sống tại miền Nam tự do. Trên phương diện tôn giáo, 15 triệu người đó được phân chia như sau: Tin Lành ra đời tại Việt Nam từ năm 1921 có độ 200.000 tín đồ, Hoà Hảo (từ năm 1939) có độ 1.500.000 tín đồ, Cao Đài (từ năm 1925) có độ 1.500.000 tín đồ, và ngoài hai tôn giáo còn lại là đạo Phật và Công giáo thì hầu như mọi người đều theo đạo gia tiên.

Đạo Phật được du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ thứ hai sau Tây lịch với hai đặc tính **HOÀ** và **HOÁ** của nó nên không những đã hoà được vào dân tộc một cách dễ dàng mà còn hoá thành một thứ đạo Phật đặc thù Việt Nam,

phân biệt hẳn với Phật giáo Ấn Độ hoặc Trung Hoa, để đóng góp vào việc dựng nước và giữ nước trên mọi mặt văn hoá, quốc phòng, học thuật, kỹ thuật,... Sau năm 1954, số Phật tử tại miền Nam Việt Nam được ước lượng vào khoảng 4.500.000.

Năm 1553 giữa thế kỷ 16, Thiên Chúa giáo được du nhập vào Việt Nam dưới thời vua Lê Trang Tôn. Sau 400 năm truyền giáo, từ vĩ tuyến 17 trở vào, số giáo dân tập trung đông đảo ở các tỉnh Quảng Trị, Quy Nhơn, KonTum,... còn tại các địa phương khác thì sống thưa thớt thành từng họ đạo chẳng bao nhiêu. Cuộc di cư năm 1954 đã nâng tổng số đó tại miền Nam lên hơn 1 triệu tư, gần bằng số tín đồ của Cao Đài, nhưng ảnh hưởng chính trị cũng như kinh tế, xã hội cũng như giáo dục thì lại vượt hẳn các tôn giáo bạn và lan tràn không những trong quần chúng mà còn trong bộ máy công quyền cũng như trên chính sách quốc gia. Trong số 860.026 người Bắc di cư vào Nam, có 676.384 (tức 78,64%) người Công giáo (tức là hơn một nửa số Giáo dân miền Bắc) với 5 giám mục, hơn 700 linh mục (2/3 tổng số linh mục ở miền Bắc).[1]

Theo nghiên cứu của Jean Lacouture trong "*Les Deux Vietnam*" mà tôi sẽ đề cập đến một cách chi tiết hơn sau này, thì trong tổng số hơn một triệu tư đó, vào năm 1963, những người Công giáo Nam kỳ đã tỏ ra lạnh nhạt và thụ động bất mãn với chế độ Diệm vì yếu tố kỳ thị địa phương Công giáo Bắc, Công giáo Nam của gia đình họ Ngô.

Phải nói rõ ra như thế để thấy rằng chỉ có hơn một triệu người Công giáo gồm Công giáo di cư từ miền Bắc vào, và đa số giáo dân miền Trung là ủng hộ ông Diệm, tạo thành một chủ lực hậu thuẫn sắt thép cho ông suốt 9, 10 năm ông trị vì tại miền Nam Việt Nam.

Với một triệu người Công giáo vừa nhiệt thành vì tôn giáo, vừa nhiệt tình ủng hộ ông Diệm, với chủ nghĩa Nhân Vị Duy Linh, với quyền hành tuyệt đối trong tay, với phương tiện dồi dào của Hoa kỳ, anh em ông Diệm đã có đủ điều kiện để thực hiện tham vọng của họ là "làm sáng danh Chúa", cũng vốn là nhiệm vụ cao trọng và tối thiết mà nhà Ngô nghĩ rằng họ đã được Thượng Đế giao phó. Nói rõ hơn, đối với anh em ông Diệm thì việc làm sáng danh Chúa là "cứu cánh", còn tổ quốc, dân tộc, kiến thiết quốc gia,

chống Cộng chỉ là "phương tiện" Chúa an bài để họ đạt được cứu cánh đó mà thôi.

Cứ nhìn lại tiến trình du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt nam, nhìn lại lịch sử dòng họ Ngô Đình vì bị người Lương khủng bố phải bỏ làng Xuân Dực đến ngụ cư ở làng Đại Phong, nhìn lại việc ông Ngô Đình Khả được cố đạo ngoại quốc nuôi cho ăn học rồi về nước làm quan theo Pháp dẹp quân Kháng chiến Cần Vương, cứ nhìn việc ông Nguyễn Hữu Bài rồi ông Ngô Đình Diệm đều làm Thượng Thư đầu triều và đều có ý đồ riêng trong việc ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, ta sẽ thấy rõ anh em ông Diệm đã được hun đúc như thế nào để chỉ một mặt thì mang nặng hận thù với người bên Lương và mặt khác thì hết lòng làm nhiệm vụ mở mang nước Chúa theo tham vọng của Hội Thánh La Mã.

Mà ý Chúa, ý Hội Thánh là gì? Ta hãy nghe Tổng giám mục Drapier, Khâm mạng Toà Thánh tại Huế nói rõ:

"Hội Thánh là một cơ quan hằng đi tới. Hội Thánh thiết lập ở đâu là sống ở đó, mà sống tức là cứ bành trướng mãi do một sức mạnh kích phát từ bên trong. Mầm sống của đạo Công giáo chính là một thứ men nồng không thể chịu nằm yên, không di dịch. Bản tính nó là làm cho sôi nổi, cho nứt vỡ giới hạn bên ngoài. Mọi sự ngăn trở, ngược đãi đã không thể khiến nó nhụt đi lại làm cho nó thêm phấn khởi" [2].

Một lối nói tuy văn vẻ mà hàm ý hiểu chiến và kiêu căng.

Cái tham vọng làm vị Thánh Tông đồ thứ 13 của gia đình nhà họ Ngô không đợi đến sau này mới phát hiện mà đã được vun xới từ hồi anh em ông Diệm còn niên thiếu. Họ đã lập chí ngay từ thời vừa lớn khôn để cho gia đình phải có một Ngô Đình Thục đi vào Giáo hội để đứng đầu hàng giáo phẩm, phải có một Ngô Đình Diệm đi vào hoạn lộ để làm quan đến Thượng Thư Bộ Lại và sau này làm nguyên thủ quốc gia mà ở địa vị nào cũng đòi hỏi cho được quyền hành tuyệt đối, và có một Ngô Đình Nhu đi vào đường học vấn để làm cha đẻ một chủ nghĩa Nhân Vị Duy Linh Thiên Chúa giáo. Gia đình họ Ngô làm đủ mọi cách để có một nhà lãnh đạo tôn giáo, một vị nguyên thủ quốc gia, và một lý thuyết gia chính trị với tham vọng biến nước Việt Nam thành "người con gái đầu lòng" của Hội Thánh La Mã tại Đông

Nam Á (La Fille Ainée de L Eglise Romaine de l Extrême-Orient).

Nhìn lại lịch sử nước nhà, từ ngày Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam, những cố đạo ngoại quốc, đặc biệt là các giáo sĩ người Pháp trong "Hội Truyền Giáo Hải Ngoại" như Alexandre de Rhodes, Pigneau de Béhaine, Puginier, Pellerin,... đã vì tôn giáo mình mà tìm mọi cách tiêu diệt nền văn hoá và truyền thống dân tộc Việt, hầu thực hiện việc Công giáo hoá toàn dân Việt Nam. Nhưng họ đã không làm nổi vì đại đa số người Việt Nam lòng tràn tình tự dân tộc đâu để cho họ làm.

Cuộc đảo chánh 9-3-45 của Nhật Bản lật đổ và chấm dứt nền đô hộ Pháp rồi sau đó nền độc lập của nước nhà được ông Hồ Chí Minh tuyên bố ngày 2-9-45 tưởng đã chấm dứt được trang sử đen tối gần một trăm năm qua để quê hương được thật sự thuộc về dân tộc. Nhưng thảm trạng lại xảy ra vì lá cờ đỏ sao vàng của Việt Minh chỉ là biểu tượng cho một nền độc lập giả mạo được tô vẽ bởi Đệ Tam Quốc Tế và được sự công nhận giai đoạn của thực dân Pháp trong ý đồ muốn trở lại Đông dương để tái lập nền thuộc địa cũ. Do đó mà cuộc chiến tranh Pháp-Việt từ 1945 đến 1954 đã phải xảy ra với kết quả là đất nước bị chia đôi, lấy giòng sông Bến Hải làm ranh giới cho hai miền Nam Bắc. Cái thảm trạng cho dân tộc không phải chỉ là vì cuộc chiến tranh đã xảy ra giữa Cộng Sản Việt và Thực Dân Pháp mà là đau thương hơn nữa, nó còn vì Pháp muốn tái diễn lại việc dùng người Công giáo làm hậu thuẫn như thời trước để chống lại người Lương mà việc dùng viên Cao uỷ đầu tiên, Đô đốc Thierry d'Argenlieu, vốn là một Cố đạo, đã rõ ràng nói lên cái âm mưu thâm hiểm của người Pháp.

Đô đốc d Argenlieu, Cao uỷ Pháp đầu tiên tại Đông Dương (1946) đã từng là Bề trên xứ đạo Louis de la Trinité thuộc dòng Carmen, bị động viên trong thời Đệ Nhị thế chiến và theo De Gaulle kháng chiến chống Đức. Được cử giữ chức Cao uỷ Pháp tại Đông Dương, đô đốc d Argenlieu vẫn ở trong tình trạng của một tu sĩ Thiên Chúa giáo. Mỗi buổi sáng, trong một căn phòng riêng tại dinh Norodom tại Sài gòn, ông ta tự mình làm lễ. Ông ta chống lại chính sách hoà dịu đối với Việt Nam của tướng Leclerc và đã chủ trương thành lập nước Nam Kỳ tự trị [3]. D Argenlieu muốn tái diễn trò "Nam Kỳ thuộc địa" trăm năm trước để từ đó dần dần đánh chiếm Bắc và Trung phần.

Tuy nhiên, lịch sử chiến tranh 1945-1954 cho thấy chỉ có đa số người Công giáo nhiệt tình ủng hộ người Pháp còn đa số lực lượng dân tộc Việt, bằng phương thức này hay phương thức khác, chống lại âm mưu của thực dân như đã nói trong những chương trước của tập hồi ký này.

Theo ông Văn Thanh trong "*L'Autodéfense des Villages*" thì vào năm 1952 tại Bắc Việt, người ta đã công khai than phiền việc dân vệ Công giáo được Pháp vũ trang đầy đủ và dùng vũ khí đáng lẽ để chống Cộng Sản thì lại làm công việc "cướp bóc chùa chiền, tàn phá miếu mạo và ép buộc người Lương theo đạo" [4].

Cho nên khi đã có đủ quyền lực trong tay, chính sách cai trị miền Nam của họ Ngô đã chia thành hai vế rõ rệt: vế thứ nhất là chống Cộng, và vế thứ hai là Công giáo hoá toàn bộ miền Nam. Nói là chia hai vế nhưng thật ra chúng liên hệ hỗ tương khăng khít với nhau vì tiêu diệt Cộng Sản vô thần và "Tà thần ngoại đạo" (ám chỉ các tôn giáo khác tại miền Nam), theo anh em ông Diệm, là làm trọn được nhiệm vụ Công giáo hoá, mà cụ thể nhất là ý đồ nâng Công giáo lên hàng quốc giáo độc tôn của Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục. Cũng vậy, khi đẩy mạnh chính sách ưu đãi và chỉ tin cậy sử dụng nguồn nhân sự Công giáo trong chính quyền và quân đội, trong lãnh vực kinh tế và xã hội, thì anh em ông Diệm cũng đã cho rằng như thế là đủ sức mạnh để đánh Cộng Sản. Hai vế đó như thiên la địa võng chụp xuống đầu nhân dân miền Nam, đánh tráo thứ này thành thứ nọ, muốn kết tội ai thì cứ gọi người đó là Cộng Sản, ai muốn được đặc quyền đặc lợi thì cứ theo Công giáo... đã làm thành một thế trận hôn mê quật ngã được cả những sức mạnh có truyền thống lâu đời như các đảng phái, các tôn giáo và các tình tự văn hoá sâu sắc đã từng miên man quấn quít dân tộc cả ngàn năm nay.

Tuy nhiên, có hai thế lực lớn đã không ngã quy: Cộng Sản đã lợi dụng chính sách thất nhân tâm đó để khôn khéo vươn lên, và Phật tử đã đứng vững trên tâm thức "Bồ Tát" mà dẻo dai chịu đựng.

Thật vậy, sau khi đã vượt qua được những khó khăn của hai năm đầu 1954-1955, và sau khi đã tê liệt hoá các đảng phái quốc gia, vô hiệu hoá hai giáo phái Hòa Hảo và Cao Đài, chính quyền Ngô Đình Diệm, dù đang phải đối phó với nhiều vấn đề cấp bách, vẫn bắt đầu phát động kế hoạch công phá

lực lượng Phật giáo nói riêng, và người Lương theo đạo ông bà nói chung. Riêng Phật giáo Việt Nam, mà cuộc chiến Pháp-Việt 45-54 đã tiêu huỷ và làm kiệt quệ khá nhiều lực lượng tăng sĩ, tín đồ cũng như các cơ sở chùa chiền, kinh sách vì đã không chịu tham dự vào quyền thế của hai phe lâm chiến, xưa vốn đã nghèo khổ nay lại càng nghèo khổ thêm. Hoà bình trở lại, Phật giáo Việt Nam không mong muốn gì hơn là an hoà và thái bình đó được duy trì mãi mãi để họ được tổ chức lại từ đáy tầng đổ nát, những cơ sở vật thể khiêm nhường, được trùng tu lại hệ thống tu học tăng ni đơn giản, phát huy được tinh thần "cho vui cứu khổ" trong quần chúng hầu đóng góp cho đại cuộc xây dựng miền Nam.

Nhưng thái độ khôn ngoan và ước mơ chính đáng đó vẫn không làm cho Phật giáo tránh được những thủ đoạn kích phá trong chính sách kỳ thị tôn giáo của gia đình và chế độ Ngô Đình Diệm.

Hành động kỳ thị đầu tiên ghi nhận được vào năm 1956 khi một vị linh mục có tên là Vàng, giảng sư của trung tâm Nhân Vị Vĩnh Long, đi thuyết trình tại các tỉnh và khi đến Đà Nẵng, ông đã cho cắm Thập Tự Giá lên núi Ngũ Hành Sơn, nơi có chùa Non Nước lịch sử mà dân chúng đã từ lâu tôn vinh là đệ nhất thắng cảnh quốc gia, đẹp hơn cả chùa Hương tại miền Bắc. Buồn cười là mỗi ngày khi cha Vàng cho cắm Thập Tự Giá lên thì sáng hôm sau lại thấy cây Thập tự bị chặt vất bỏ trên sườn đồi. Sau ba ngày như thế, linh mục Vàng nổi giận và quy tội cho Phật tử đã cố tình phá hoại nên khi ra Huế, ông đến gặp Hoà thượng Trí Thủ, Tổng trị sự Phật giáo miền Trung, đòi Hoà Thượng phải bảo toàn cây Thánh giá ở Ngũ Hành Sơn ! Hoà thượng Trí Thủ trả lời: "Chính quyền trong tay các ngài, các ngài muốn làm gì thì làm, chúng tôi có giám cản trở các ngài đâu". Sau này, nhờ cuộc điều tra của chính quyền mới biết được sự thật là chính dân chài Sơn Trà, vì mê tín sợ cây Thánh giá cắm trên đầu nóc chùa có thể làm mất tính thiêng liêng của ngôi chùa, hại cho nghề đi biển, nên họ đã chặt vất và ném xuống sườn núi.

Năm 1956-1957 tại Huế, cứ đến gần ngày lễ Phật Đản thì dân chúng lại thấy cầu Trường Tiền băng ngang sông Hương được trang hoàng bằng những Khải Hoàn Môn có treo cờ ... Tòa Thánh và ảnh tượng Đức Mẹ. Tất nhiên

đám rước Phật từ chùa Từ Đàm qua chùa Diệu Đế không thể đi bộ dưới những ảnh tượng đó để qua cầu Trường Tiền mà phải qua sông Hương bằng đò. Trong vụ này, âm mưu thâm độc của Công Giáo Cần Lao là để gây khó khăn, và nhất là để làm nhục Phật giáo: nếu đám rước cứ đi bộ qua cầu thì tượng ảnh của Đức Phật, cờ Phật phải chui dưới ảnh tượng của Đức Mẹ, mà nếu qua sông thì phải tốn tài, phiền hà, mất thì giờ vì phải huy động hàng ngàn chiếc đò. Và điểm uất ức chất ngất nhất là trong khi đồng bào Phật tử khó khăn duy trì cuộc rước Phật trong những điều kiện hỗn loạn như thế thì nhóm Công Giáo Cần Lao lại đặc ý chụp hình, viết phúc trình về hành động kỳ thị của chúng gởi về cho Đức Cha, ông Cựu. Hành động kỳ thị lẽ dĩ nhiên nếu đã xảy ra tại Huế thì nhiều nơi ở thôn quê, ở các tỉnh khác lại càng trầm trọng và thường xuyên hơn. Tướng Tôn Thất Xứng (hiện ở Canada) lúc còn làm Tư lệnh Sư đoàn I, đã cho tôi biết tại Quảng Trị chính Đặng Sĩ, một Trung đoàn trưởng của ông ta, cũng đã dùng những thủ đoạn trên buộc đám rước Phật phải băng qua những đồng ruộng để tránh con đường tới chùa đã bị cờ và ảnh tượng của Đức Mẹ dựng lên chặn ngang.

Lãng nhục tôn giáo đã là một điều đáng phỉ nhổ rồi, nhưng hạ nhục một tôn giáo, đập nó xuống bùn mà mục đích là để cho tôn giáo mình được độc tôn thì quả thật hoặc đó chỉ là một ngụ ý giáo, hoặc các tín đồ chỉ là một thứ phản giáo mà thôi !

Những thủ đoạn này còn kéo dài mãi đến năm 1959, sau khi ông Ngô Đình Cẩn nhận được nhiều báo cáo cho biết những bà, những mẹ, những chị buôn thúng bán mẹt ở chợ Đông Ba, chợ Cống, chợ An Cựu,... những dân lao động, những bác xích lô, những em học sinh ở các trường tiểu học đã công khai và rộng rãi chửi bới nhà Ngô và nhóm Cần Lao Công Giáo thậm tệ, ông Cẩn mới ra lệnh chấm dứt.

Dù sao thì những thì những thủ đoạn vừa kể trên chỉ là những hành động cục bộ vì thật ra chính thái độ và các biện pháp của các Tỉnh trưởng, Quận trưởng, Công an Cần Lao Công Giáo mới nguy hiểm hơn. Họ lạm dụng thủ tục thăng thưởng, chế tài, đề bạt, chuyển chuyển để áp lực thuộc cấp phải cải đạo, ai không bằng lòng cải đạo thì không được đề nghị thăng thưởng, bị sa thải hay bị đày đến những địa điểm hẻo lánh xa xôi.

Hơn thế nữa, lên tới cấp chính sách, Cần Lao Công Giáo còn tàn ác hơn khi chúng lợi dụng phong trào "Tổ Cộng" để khủng bố dân lành buộc họ phải bỏ đạo thờ ông bà để vào Công Giáo. Dân chúng vốn đã sống mười năm dưới chế độ Việt Minh làm sao khỏi cộng tác và liên hệ ít nhiều với bộ máy hành chính cũ, biết vậy nên nhóm Cần Lao Công Giáo dựa vào những thành tích cũ đó để áp bức dân lành theo đạo, nếu không thì sẽ bị bắt bớ, tù đày. Những sự kiện áp bức này đã được nhiều tác giả đề cập đến [5]. Oan ức và tội nghiệp nhất là những đảng viên trong những đảng phái quốc gia như Đại Việt, Việt Quốc, vốn là kẻ thù của Việt Minh, bị Việt Cộng nắm vùng dưới chế độ Diệm lợi dụng chính sách Tổ Cộng để tổ ngược lại, làm những người quốc gia biến thành Cộng Sản, rồi trở thành nạn nhân đau khổ nhất của Cần Lao. Trái lại, cũng nhờ chính sách cải đạo mà Việt Cộng len lỏi dễ dàng được vào chính quyền, vì thế mà mới năm 1959, Việt Cộng đã đặt được hạ tầng cơ sở tại nông thôn miền Nam.

Dinh điền là một trong những chương trình ông Diệm tự hào nhất trong những năm chấp chánh. Nhưng nếu chỉ trên mặt kinh tế và chỉ giới hạn trong một vài địa phương nó có đem lại thành công, thì trên mặt chính trị và nhân văn - mà điều đó mới là điều quan trọng trong một cuộc chiến tranh nhân dân - nó đã thật sự thất bại mà kết quả rõ ràng và bi đát nhất là lời oán trách mĩa mai truyền tụng rộng rãi trong quần chúng: "theo đạo có gạo mà ăn". Chương trình dinh điền là chính sách đưa dân miền Trung, nơi người đông đất hẹp, lên vùng Cao Nguyên để lập nghiệp. Đó là một chủ trương xã hội, kinh tế hợp lý trong công cuộc kiến thiết quốc gia nhưng, như Robert Shaplen đã nói, bất cứ chánh sách nào mà hề có ảnh hưởng của Cần Lao Công Giáo xen vào thì đều thất bại hết.

Để lựa chọn dân đi dinh điền, những Tỉnh trưởng, Quận trưởng Cần Lao vâng lệnh ông Nhu tổ chức các buổi Bình Nghị (một bắt trước thô bạo kỹ thuật của Cộng Sản trong chiến dịch Cải Cách Ruộng Đất). Chúng tập hợp dân chúng lại, rồi bọn cán bộ xã ấp tay trong trình bày trường hợp của mỗi người dân (mà chúng bắt theo đạo) để đề nghị gần như cưỡng ép ghi tên họ vào danh sách "được" đi dinh điền. Nếu những người dân đó thuận theo đạo thì được ở nhà, ngược lại thì phải đi Cao Nguyên. Biện pháp này đã dùng

chính sách của quốc gia như một biện pháp chế tài và đem tôn giáo can dự mạnh mẽ vào sinh hoạt kinh tế của quốc gia. Nhưng lên Cao Nguyên mà nào có được yên thân, di dân còn bị tai họa không theo đạo không có gạo mà ăn khốn khổ hơn. Trung tâm trường dinh điền là các vị linh mục "Bắc kỳ di cư", là những ông vua con có quyền sinh sát. Nếu di dân theo đạo thì được các ông phát gạo, muối, cá khô, dụng cụ và cây giống cho làm ăn sinh sống, nếu không thì chẳng những không được phát đồ ăn, dụng cụ, mà bàn thờ, lư hương, tượng Phật còn bị ném vất ra đường... ai kháng cự thì các linh mục cho lính, dân vệ, bảo an tới đàn áp. Một số dân dinh điền trốn được về làng báo cáo những hành động kỳ thị áp bức cho các tăng sĩ Phật giáo nên Hòa thượng Trí Thủ bèn gửi đơn và hồ sơ lên chính phủ và Quốc hội để xin can thiệp. Đơn gửi đến 5, 7 lần và nhờ những nhân vật Phật giáo thân với ông Nhu, ông Diệm như Thị trưởng Đà Lạt Trần Văn Phước (hiện ở Canada), cụ Án Võ Vọng trình bày, vận động, ông Diệm mới bằng lòng thành lập một uỷ ban điều tra để cứu xét vụ kỳ thị tôn giáo ở các dinh điền. Uỷ ban điều tra gồm có Chủ tịch quốc hội Trần Văn Lắm (hiện ở Úc) làm chủ tịch với các uỷ viên là tướng Tôn Thất Đính, Tư lệnh quân đoàn II, cụ Mai Thọ Truyền, chuyên viên Phủ Tổng Thống, Hoà thượng Trí Thủ, đại diện Tổng Hội Phật giáo, và Thượng tọa Mãn Giác, chánh đại diện Phật giáo Cao Nguyên. Uỷ ban đã đến từng trung tâm dinh điền ở bốn tỉnh Cao Nguyên thị sát điều tra và xác nhận những sự kiện kỳ thị khủng bố, lập biên bản có tất cả các chữ ký của các uỷ viên. Tờ trình của Uỷ ban được gửi lên cho Tổng thống Diệm và được sao ra cho Quốc hội, Quân đoàn, đại biểu chính phủ Trung phần và Cao nguyên, và các uỷ viên. Nhưng thời gian cứ trôi qua mà chính phủ vẫn không có một xét xử nào, không có một biện pháp nào để chấm dứt sự lộng hành của các linh mục. Đã thế, cũng vì cuộc điều tra đó mà di dân bị trả thù nặng nề hơn nên trốn gần hết về quê cũ. Do đó mà kế hoạch dinh điền chỉ thành công ở những trung tâm do giáo dân khai thác, còn những vùng do hai mươi ngàn di dân từ miền Trung lên thì đều thất bại và trở thành hoang phế hết.

Không thiếu gì sách sử đã trình bày chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Diệm trong chương trình Khu Trù Mật, trong quốc sách Ấp Chiến Lược,

trong kế hoạch Dinh điền với nhiều tình tiết đau thương đầy máu lệ. Ở đây tôi chỉ trích lại đoạn văn của nữ văn sĩ Frances Fitzgerald nói về chủ trương "theo đạo có gạo mà ăn" của chế độ Diệm:

Trong suốt những năm cầm quyền, Ngô Đình Diệm chỉ có một đồng minh trong nước là khối người Công giáo, nhất là Công giáo miền Bắc di cư. Ngay từ khởi đầu, ông Diệm đã tự trói mình một cách chặt chẽ vào khối Công giáo đó và chỉ đã nâng đỡ các làng Công giáo hơn mọi thành phần dân chúng còn lại. Những chức quyền của chế độ Diệm hợp tác chặt chẽ với các linh mục trong các làng Công giáo đã được lãnh viện trợ Mỹ. Những chức quyền đó cho người Công giáo làm gỗ tại rừng cấm của quốc gia và độc quyền thu lợi tức mùa màng do Mỹ viện trợ kỹ thuật.

"Theo đạo để có gạo mà ăn" là khẩu hiệu xưa cũ từ thời đô hộ Pháp. Dưới chế độ Diệm, lương dân miền Nam cũng chịu sự cưỡng chế đó, đặc biệt là dân miền Trung. Hàng ngàn dân chúng, nhiều khi cả làng, phải theo đạo Công giáo để tránh khỏi các tạp dịch nặng nề, hay tránh khỏi việc rời làng vào nơi rừng thiêng nước độc. Tất nhiên đó là cái lợi cho giới Công giáo. Nuôi sống người Công giáo bằng sự hy sinh của lương dân, chính phủ Diệm đã có một đường lối chính trị thiên cận mà ông Diệm không có một sự lựa chọn nào khác hơn, người Mỹ cũng không hiến cho ông ta một kế hoạch nào [6].

Đúng như những nhận xét của Frances Fitzgerald, nhiều nơi dân cả làng bị bắt buộc phải cải đạo để tránh nạn rời làng, vì thế Bản tin Công Giáo Quốc tế, phát hành tại Paris ngày 15 tháng 3 năm 1963, mới hân hoan thông bào thành quả của phong trào cải đạo tại miền Nam dưới chế độ Diệm. Ví dụ làng Phú Hoà tại Bình Định vào năm 1958 chỉ có 692 giáo dân, thế mà năm 1959, con số theo đạo Công giáo đã lên đến 2000 người. Nghĩa là trong một năm tăng gần 300%. Giám mục Ngô Đình Thục cũng cho biết là tại địa phận Vĩnh Long có rất nhiều làng "xin" được cải đạo tập thể đến nỗi thiếu cả kẻ chăn chiên. Theo Ngô Đình Thục thì tại Viễn Đông, ngoài Phi Luật Tân ra, Việt Nam là quốc gia sẽ đi đến việc cả nước theo đạo [7].

Trên đây là một số ít các trường hợp điển hình. Thật ra với 9, 10 năm dưới chế độ Diệm, người dân thấp cổ bé miệng ở nông thôn, nhất là nông thôn

miền Trung, đã phải chịu đựng một chính sách kỳ thị khủng khiếp mà thành phần trí thức và những người ăn sung mặc sướng ở thị thành mấy ai biết được nỗi khổ của lương dân. Đã thế, những nhà lãnh đạo Phật giáo lại cũng chỉ âm thầm chịu đựng tai họa do thế lực Công giáo Cần Lao gây ra mà không có một phản ứng nào. Cho đến năm 1963, bị dày xéo quá độ phải vùng lên đấu tranh, giáo hội mới gửi lên cho tổ chức Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc tại New York những tập hồ sơ dày cộm nói về tội ác của chế độ Diệm [8].

Và sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, vào năm 1964, tu sĩ Tuệ Sĩ mới dám cho xuất bản cuốn Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử do nhà xuất bản Hoa Nghiêm đường Trần Bình Trọng phát hành để nêu tên tuổi nạn nhân của chính sách kỳ thị tôn giáo dưới chế độ Diệm (cuốn sách của Tuệ Sĩ hiện có trong các thư viện lớn tại Hoa Kỳ).

Nếu những hành động kỳ thị tôn giáo có tính cách cục bộ địa phương là do các linh mục và chính quyền địa phương thực hiện, thì chính sách kỳ thị quy mô có tính cách quốc gia toàn diện và thâm độc hơn lại do chính anh em ông Diệm tự điều khiển lấy.

Năm 1957, chính phủ Diệm bãi bỏ lễ Phật Đản trong lịch trình ngày nghỉ lễ hàng năm của quốc gia. Thủ đoạn này là để làm cho công chức quân nhân, học sinh, sinh viên, thợ thuyền theo đạo Phật không được nghỉ lễ để đi chùa mừng Phật Đản. Trước thủ đoạn thâm độc đó, Phật tử phản ứng lại bằng cách tổ chức Phật Đản to lớn hơn, long trọng hơn những năm trước nên lôi kéo được dư luận nổi lên công phần chống đối. Vì thế chính phủ mới chịu "sửa sai" cho ghi lại ngày nghỉ lễ hàng năm của quốc gia [9].

Vừa nắm được chính quyền, anh em ông Diệm đã vội nghĩ ngay đến việc trùng tu nhà thờ La Vang rồi nâng lên hàng Vương Cung Thánh Đường. Vào ngày 9-3-1960, ngôi nhà thờ này được Toà Thánh Vatican tặng một cây sáo. Ngày 17-8-1961, Ngô Đình Thục tổ chức một đại lễ "dâng hiến Đức Mẹ hiện ra cách đây 160 năm", có đại diện các đoàn thể và hàng vạn giáo dân tham dự. Điểm cay đắng là ban đầu dân chúng chỉ tưởng anh em ông Diệm tôn vinh một ngôi giáo đường của tôn giáo mình mà thôi, ai ngờ họ còn muốn biến nhà thờ La Vang thành một trung tâm phát huy tinh thần của

quốc gia cho toàn dân toàn quốc. Chẳng những trong việc trùng tu nhà thờ La Vang tiền bạc đóng góp là của người dân Lương mà đứng đầu danh sách lễ dâng hiến này là Phó Tổng thống Việt Nam Cộng Hoà, một Phật tử. Ngô Đình Thục còn cho dựng một tấm bảng lớn bằng xi măng cốt sắt với hàng chữ "*Pháo Đài Tinh Thần của Quốc Gia*" (The Spiritual Bastion of The Country) để 15 triệu dân miền Nam, dù đại đa số là tín đồ của các tôn giáo khác, phải mặc nhiên công nhận một ngôi nhà thờ của Thiên Chúa giáo như là biểu tượng chính trị và văn hoá của quốc gia, như là thành trì tinh thần của dân tộc.

Hành động kiêu căng và thách đố đó của vị giáo phẩm cao cấp của Hội Thánh Công Giáo Việt Nam đã nói lên rất rõ ràng ý đồ xâm lăng tôn giáo, cũng như nhận thức chính trị chỉ đạo cho rằng chỉ có Công giáo mới chống Cộng của Giáo Hội này. Việc biến nhà thờ La Vang ở Quảng Trị thành một thứ đền thờ Quốc Tổ (phải gọi là Quốc Mẫu thì đúng hơn!) đã dám làm thì ngay tại Sài Gòn, việc biến Toà Đô Sảnh của thủ đô thành một địa điểm tôn giáo để mừng Chúa ra đời không phải là chuyện chế độ Diệm ngại ngùng nữa. Tại Sài Gòn đã có rất nhiều nhà thờ lớn trên các khu đất Khang Trang, có quá nhiều nữa là khác. Ngay tại trung tâm thủ đô, ở quận nhất sang trọng của giao điểm hai đường Tự Do và Thống Nhất đã có Vương Cung Thánh Đường đồ sộ, thế mà hàng năm cứ vào dịp lễ Giáng Sinh, cơ sở quốc gia là Toà Đô Sảnh ở đại lộ Nguyễn Huệ vẫn cứ bị trưng dụng để treo đèn kết hoa mừng Chúa xuống trần.

Tệ hại hơn nữa là biết lấy nhà thờ Đức Mẹ La Vang làm "pháo đài tinh thần của quốc gia", biết lấy Toà Đô Sảnh để vinh danh Thiên Chúa, nhưng anh em ông Diệm lại không chịu xây đền thờ Quốc Tổ, lại càng không kỷ niệm giỗ tổ Hùng Vương để duy trì truyền thống dân tộc và thoả mãn nguyện vọng của nhân dân. Cái danh hiệu Hùng Vương chỉ được đặt tên cho một con đường xa xôi trong vùng Chợ Lớn của người Tàu, trong khi Đại lộ thênh thang nối liền trung tâm thành phố với phi cảng quốc tế Tân Sơn Nhất thì lại trang trọng đặt tên cho người anh là ông Ngô Đình Khôi. Thủ đô Việt Nam Cộng Hoà không có được một Văn Miếu, không có được một bức tượng Tổ, trong khi những bức tượng đồng của các nhân vật Thiên Chúa

giáo thì vẫn được duy trì chăm sóc như dưới thời Pháp thuộc!

Dinh Độc Lập xây cất để cho mình và gia đình mình ở thì to, mà đền thờ Quốc Tổ thì không có, còn đền thờ vị anh hùng khai quốc là Đức Tả Quân trải qua hai triều Tổng thống vẫn không cao hơn thêm dinh Độc Lập [10].

Tôi còn nhớ nhà văn Chu Tử có kể lại trong tuần báo Đời ở Sài Gòn câu chuyện của một giáo sư Đại học nặng lòng với Quốc Tổ Hùng Vương, đã đề nghị ông Diệm xây đền thờ Quốc Tổ thì bị ông Diệm trở mặt nạt lớn: "Tổ anh chứ Tổ tôi à!" Còn nhà văn Võ Phiến trong tác phẩm "*Đất Nước Quê Hương*" có cho biết mãi sau khi chế độ Diệm không còn nữa, nhân dân các tỉnh đã hăng say tự động xây đền thờ Quốc Tổ. Tại Sài Gòn, nhiều đoàn thể thanh niên, sinh viên phát động phong trào "về nguồn", thành lập Hội Việt Võ Đạo sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, đã hàng năm tổ chức lễ kỷ niệm Tổ Hùng Vương để cùng với các thành phần khác của dân chúng vận động xây đền thờ Quốc Tổ. Lòng dân hướng về Quốc Tổ như thế mà anh em ông Diệm lại không coi Vua Hùng là giòng họ Việt tộc đã khai mở đất nước mà chỉ lo tôn vinh các giáo đường.

Trái lại, Cộng Sản Việt Nam nắm vững được tâm lý nhân dân để vận dụng cho những mục tiêu của họ, đã biết đánh động vào đúng tình cảm thiêng liêng nhớ nước thương nòi và cái bản sắc văn hoá chim có tổ người có tông của đồng bào toàn quốc bằng cách chủ trương công khai và đại quy mô một chương trình trùng tu đền thờ Quốc Tổ [11]. Ngay từ năm 1976, sau khi chiếm được miền Nam, Cộng Sản đã biết tổ chức một cuộc triển lãm kỷ niệm vua Hùng rất trọng đại tại Bộ Tài Chánh cũ ở Sài Gòn với chủ đề rút từ câu nói của ông Hồ Chí Minh "*Hùng Vương dựng nước, chúng ta giữ nước*" và đã thu hút được rất đông đồng bào đến xem [12]. Cộng Sản còn biết bày trò như thế để lấy lòng dân, còn chế độ Diệm thì chỉ biết độc tôn cái tôn giáo của mình để khiêu khích dân, trách gì nước chẳng mất!

Vì không xây đền thờ Quốc Tổ nên ông Diệm dự định xây "Đài Kỷ Niệm Quốc Gia" đồ sộ tại Biên Hoà trên núi Châu Thới. Họa đồ do Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ vẽ, và ước tính chi tiêu độ một trăm triệu đồng bạc Việt Nam (dự án này đã được đăng trên báo Sáng Dội Miền Nam do kiến trúc sư Vũ Đức Diên làm chủ nhiệm). Nói đến việc xây dựng một đài kỷ niệm quốc gia

để kỷ niệm công nghiệp tiền nhân và tạo dựng cho quê hương một thắng cảnh thì ai lại không hoan nghênh sáng kiến đó. Nhưng, như tất cả chính sách quốc gia của ông Diệm mà cứu cánh chỉ phục vụ cho gia đình và tôn giáo của ông ta, dự án này cũng không thoát khỏi ý đồ đó. Vì để xây dựng đài kỷ niệm quốc gia, đất đai thiếu gì mà phải chọn ngay địa điểm gần một ngôi chùa tiếng tăm của Phật giáo trên núi Châu Thới để triệt hạ ngôi chùa đó đi. Trên ngọn núi cao 65 thước này có chùa Hội Sơn được trùng tu vào đầu thế kỷ thứ 19 do công đức của nhà sư Khải Long, vốn chẳng những là nơi thờ Phật mà còn là một thắng cảnh của dân chúng Đồng Nai từ lâu đời. Thời thái bình, thập phương từ các vùng Biên Hoà, Cát Lái, Thủ Đức... kéo về chùa Hội Sơn quanh năm cúng kiến đông như ngày hội, do đó mới gọi là "Hội Sơn". Câu ca dao "*Bao giờ cạn lạch Đồng Nai. Nghiêng chùa Châu Thới mới phai lời nguyện*" được truyền tụng đời này qua đời khác đã đủ nói lên cái tâm nguyện thiêng liêng và cái tình cảm thắm thiết của dân Đồng Nai quyết tôn sùng và bảo vệ chùa Hội Sơn như thế nào. Biết được giá trị lịch sử và ảnh hưởng văn hoá của chùa Hội Sơn, ông Diệm bèn cho xây một căn cứ quân sự trên núi Châu Thới gần chùa Hội Sơn để cho binh sĩ phá phách làm mất vẻ tôn nghiêm của chùa và cho phép công binh cũng như các nhà thầu khai thác và làm đá chung quanh chùa để cho chân núi Châu Thới mỗi ngày một lở ra. Vị trí núi Châu Thới bị thu hẹp, chùa mất vẻ tôn nghiêm, cảnh trí bị tiêu huỷ, Phật tử tới chùa khó khăn nên các vị sư trụ trì cũng phải rời đi nơi khác. Nhưng rồi ông Diệm cũng không xây được đài kỷ niệm quốc gia vì chiến cuộc gia tăng và vì nhiều biến cố chính trị xảy ra liên tiếp làm cho ông không còn muốn xúc tiến dự án đó nữa. Nhưng dù sao thì chùa Hội Sơn cũng trở thành hoang phế, và chính điều này đủ thỏa mãn cho ông rồi.

Ngày còn ở quê nhà, tôi có một số tài liệu cũ nói về lịch sử nhà thờ La Vang tại Quảng Trị và nhà thờ Đức Bà tại Sài Gòn. Theo tài liệu này thì ngày xưa, thời Pháp chưa đô hộ Việt Nam, các vị trí đó là địa điểm của những ngôi chùa, nhưng khi quân Pháp xâm lăng Việt Nam vào thế kỷ thứ 18, các giáo sĩ ngoại quốc đã cưỡng chiếm và phá huỷ các ngôi chùa đó đi để xây nhà thờ, Anh em ông Diệm một lần nữa lại dẫm lên con đường của thực dân và

Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp để tiêu diệt chùa chiền, đền miếu Việt Nam như nhà văn Sơn Nam có kể lại trong tác phẩm "*Văn Minh Miệt Vườn*". Cũng trong việc phá chùa dưới chế độ Diệm, ký giả Bernard Fall, đã kể một câu chuyện về Hoà Thượng Sơn Vang người Việt gốc Miên như sau: Tháng 7 năm 1961, quân đội VNCH hành quân tỉnh Vĩnh Bình và khi rút đi đã để lại hàng ngàn dân quê khốn khổ, nhà sư chánh đại diện tỉnh đã kêu ca để chống lại việc quân đội bắn phá chùa chiền và giam cầm một số sư sãi nhưng vẫn không được xét xử. Mấy tháng sau, tên của Hòa Thượng Sơn Vang xuất hiện trong danh sách lãnh đạo Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam [13].

Việc nhà sư Miên tại Vĩnh Bình có tên trong danh sách này đã được chế độ Diệm và những kẻ đồng lõa với chính sách kỳ thị tôn giáo như Marguerite Higgins thổi lớn lên và xuyên tạc rằng Phật giáo là Cộng Sản với chứng cứ rõ ràng [14].

Vì sao nhà sư Sơn Vang lại theo Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ? Nếu chế độ Diệm không chủ trương kỳ thị tôn giáo, phá huỷ chùa chiền, đàn áp sư sãi thì liệu nhà sư có bỏ chùa vào bưng để cho Việt Cộng khôn khéo đẩy lên làm cấp lãnh đạo tượng trưng không? Huống gì Vĩnh Bình phải xét trong bối cảnh mâu thuẫn Việt-Miên để thấy rằng nhà sư gốc Miên đó từ lâu đã muốn yên thân làm một nạn nhân câm nín mong tu học cho viên mãn mà thôi. Nhưng cây muốn lặng mà gió chẳng muốn ngừng, sức oằn của thân cây đến một lúc nào bị đè nén quá phải bật dậy phản ứng. Ngoài ra, cái luận điệu vịn vào chỉ một nhà sư gốc Miên có tên trong thành phần lãnh đạo Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam diễn dịch bừa bãi rằng cả Phật giáo theo Cộng Sản là một thứ luận điệu nếu không ngu xuẩn thì quả là độc ác.

Không khác gì vì một linh mục Chân Tín thân Cộng, vì một linh mục Nguyễn Đình Thi hoạt động cho Cộng Sản tại Pháp, hay vì một Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình thi hành chỉ thị Cộng Sản sau 1975 để cho rằng toàn bộ Công giáo Việt Nam đều theo Cộng Sản. Cái luận điệu vu cáo chụp mũ Phật giáo đó đã hơn một lần giúp tôi, khi nhìn lại lịch sử cận đại và hiện đại của dân tộc, phân biệt rõ ràng hơn khi phê phán những tội lỗi đối với dân tộc của giáo hội Công giáo Việt Nam, vốn là một bộ phận nằm trong cơ cấu

của Công giáo La Mã.

Dưới chế độ Diệm, nhà thờ mọc lên khắp nơi, hầu như mọi đơn vị quân đội (ngay cả giữa Sài Gòn) đều có một nhà thờ, và ngay những nhà thờ cũ bị hư hại thời chiến tranh cũng đều được trùng tu lại hết. Những cơ sở văn hoá, xã hội, kinh tế, các trường tiểu học, trung học, đại học tư, bệnh viện, Giáo Hoàng học viện Pie X... của Công giáo mọc lên rất nhiều.

Trong lúc đó thì Cao Đài, Hoà Hảo không có một cơ sở nào đáng kể ngoài các Toà Thánh, còn Phật giáo cũng chỉ vồn vện mấy trường Bồ Đề cũ từ thời trước để lại. Thế mà Cần Lao Công Giáo vẫn chưa vừa lòng, vẫn tìm mọi cách để bành trướng thêm hầu chèn ép các tôn giáo khác.

Hội Thánh Tin Lành, một tôn giáo nhỏ, không ảnh hưởng gì nhiều đến đời sống quốc gia và không tranh chấp với ai, những tín đồ lại có tinh thần chống Cộng rất cao, chỉ xin xây cất một bệnh xá và một trường thần học nhỏ bé tại Hòn Chồng (Nha Trang) mà cũng bị kỳ thị. Cụ Lê Văn Thái, Hội trưởng Hội Tin Lành Việt Nam (mất tại Los Angeles năm 1985) gửi đơn khiếu nại tới chính quyền hơn hai năm liền mà vẫn bị từ khước vì chính quyền cho rằng đất Cụ xin là bất động sản của trường La San, nghĩa là đất của Công Giáo (mà thật ra là đất của quốc gia). Trong lúc đó thì Tiểu chủng viện La San đã chễm chệ chiếm chọn ngọn đồi đẹp nhất thành phố Nha Trang, không liên hệ gì tới miếng đất ở chân đồi nơi mà cụ Thái xin xây cất cơ sở cho Hội Thánh Tin Lành. Vốn là chỗ thân tình, cụ Thái bèn can thiệp với tôi về việc bị Công giáo kỳ thị để nhờ tôi đem vụ này trình thẳng với ông Diệm. Tôi nhắc cho ông Diệm biết cụ Thái đã từng gặp ông Hồ Chí Minh hai lần để phản đối ông Hồ Chí Minh đã áp đặt chế độ Cộng Sản lên đầu dân Việt Nam, và tôi cũng nhắc lại những ngày ông Diệm ra Nha Trang, ông vẫn thường mời cụ Thái và giám mục Piquet đàm đạo, rồi tôi lưu ý ông Diệm rằng đất cụ Thái xin là đất của quốc gia, không phải của Công giáo, đồng thời nêu lên cho ông Diệm biết việc kỳ thị tôn giáo quá trắng trợn tại địa phương. Đến lúc đó ông Diệm mới chịu ra lệnh cho phép Cụ Thái xây cất cơ sở xã hội của Hội Thánh Tin lành. Việc này quý vị mục sư Lê Hoàng Phu, Nguyễn Văn Chánh, Nguyễn Bá Quang, v.v... hiện ở Los Angeles và Seattle đều biết rõ.

-o0o-

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hoà, các tổ chức Công giáo tha hồ xuất bản báo chí, kinh sách, tiếng nói Công giáo ra rả ngày đêm trên các đài truyền thanh. Thế mà kinh điển Phật giáo lại bị kiểm duyệt gắt gao đến nỗi Phật giáo không dám ra một tờ báo có tính quần chúng suốt mười năm trời, ngay cả việc sử dụng đài phát thanh cũng không được chấp thuận.

Ngày 23-7-58, ông Ngô Đình Nhu mở một hội nghị toàn quốc tại Sài Gòn về vấn đề giáo dục học đường. Sau hội nghị này, một nghị định chính phủ được ban hành, trong đó có biện pháp "kiểm soát chặt chẽ các trường tư thục". Giới Công giáo nổi lên phản kháng biện pháp kiểm soát của Ngô Đình Nhu, nhiều tạp chí Công giáo tại Sài Gòn đã mở một chiến dịch đả kích biện pháp này. Phong trào đang ồn ào như thế thì bỗng nhiên dịu xuống một cách đột ngột và lạ lùng. Sau đó người ta mới biết hàng giáo phẩm Công giáo đã được hai ông Nhu và Thục giải thích cho biết biện pháp này phải được công khai ban hành để biện minh cho kế hoạch làm tê liệt các cơ sở giáo dục của Phật giáo. Điển hình đầu đốn là từ sau hội nghị giáo dục toàn quốc đó, trong nội dung giảng dạy về văn chương Việt Nam ta thấy trong muôn ngàn phong dao, đồng dao nói về tôn giáo tại Việt Nam, những câu thơ châm biếm sãi kiêu "*Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho Sư...*" đã được cho vào chương trình giáo dục để giảng dạy con em [15], còn những phân tích lịch sử nghiên cứu rất cần thiết cho thế hệ thanh niên yêu nước về sự cấu kết giữa thực dân Pháp và Giáo Hội Công giáo La Mã Vatican trong việc xâm lăng nước ta thì bị cấm giảng dạy vì bảo đó là tuyên truyền của Cộng Sản [16].

Suốt 9, 10 năm trời nhà Ngô cho xuất ngoại không biết bao nhiêu là linh mục, giám mục, bà sơ, sư huynh, đi hành hương tại Fatima, tại Lourdes ở Pháp, tại Y Pha Nho, đi viếng thăm Đức Giáo Hoàng tại La Mã, đi du học tại các chủng viện quốc tế, đi du lịch, đi chữa bệnh,... nếu tính ra được thì số ngoại tệ bị mất không phải là nhỏ. Chế độ Diệm cũng cho rất nhiều sinh viên Công giáo xuất ngoại du học trong chính sách "trồng người" để đào tạo

cán bộ, công chức cao cấp cho guồng máy chính quyền và tổ chức dân sự để chuẩn bị cho kế sách Công giáo hoá miền Nam. Thế mà bên Phật giáo chỉ được chính thức một lần đi dự hội nghị Phật Giáo Quốc Tế nhóm họp tại Colombo, và một lần ba Thượng Toạ Trí Thủ, Đôn Hậu, Trí Quang tháp tùng một phái đoàn chính phủ do Tổng trưởng Thông tin Trần Chánh Thành cầm đầu để tham dự hội chợ That Luong tại Lào mà thôi. Và chỉ có hai nhà sư được xuất ngoại. Đó là các Thượng toạ Nhất Hạnh và Mãn Giác. Tôi không được rõ Thượng toạ Nhất Hạnh đi bằng cách nào nhưng chắc chắn không do chính phủ Diệm cho đi một cách chính thức. Còn trường hợp Thượng toạ Mãn Giác thì ông Võ Văn Hải cho tôi biết Thượng Toạ được một học bổng của Asia Foudation cấp cho đi du học tại Nhật Bản nhưng Tổng thống Diệm nhất định không cho đi. Hải cũng đã hết lời xin cho Thượng Toạ mà không được nên phải cầu cứu đến thân sinh là cụ Võ Vọng, vốn là một bạn chí thân với ông Diệm từ thời còn làm quan. Cụ Võ, vốn là một cư sĩ Phật giáo, bèn về Sài Gòn trách móc ông Diệm sao nữ có thái độ kỳ thị lộ liễu đến thế, bấy giờ ông Diệm mới chịu cho Thượng toạ Mãn Giác ra đi.

Ngoài ra, chính sách kỳ thị tôn giáo trong quân đội lại còn trắng trợn, lộ liễu hơn. Quân đội là xương sống của quốc gia, là thành trì bảo vệ đất nước và chế độ, đáng lẽ phải được đối xử hết sức công minh về mặt tâm linh và tinh thần thì ông Diệm lại không cho thành lập ngành Tuyên Úy Phật Giáo. Ông chỉ cho Công giáo và Tin Lành thành lập ngành này mà thôi. Đó là một hành động kỳ thị tôn giáo rõ rệt thế mà nữ ký giả Margueritte Higgins, người bạn thân của bà Nhu, trong cuốn "*Our Vietnam Nightmare*", dám viết rằng sở dĩ ông Diệm không cho Phật giáo thành lập ngành Tuyên Úy Phật Giáo vì Phật giáo chống chiến tranh. Viết như thế, người nữ ký giả thiếu lương thiện này đã không biết rằng từ sau khi ông Diệm bị lật đổ, các chính phủ sau đó đã cho Phật giáo được thành lập ngành Tuyên Úy và tổ chức này đã sinh hoạt cho đến ngày miền Nam rơi vào tay Cộng Sản vào tháng 4 năm 1975.

Những sự kiện kỳ thị, đàn áp, khống chế, hạ nhục, tiêu diệt, đánh phá mà tôi kể ở trên chỉ là những sự kiện tiêu biểu và khá phổ biến mà cả nước ai cũng

biết. Còn những thảm kịch khác xảy ra hàng ngày trong các địa phương xa xôi, xảy ra âm thầm trong những đêm tối bí mật thì mãi cho đến sau ngày cách mạng 1-11-63 mới dần hồi được sưu tập và ghi nhận lại.

Sở dĩ chế độ Diệm dám trắng trợn thi hành những biện pháp đó là vì chính sách kỳ thị tôn giáo của chính phủ đã - ở một mặt nào đó - được gia đình ông Diệm tráo trở hợp pháp qua đạo dụ số 10 năm 1952 của thực dân để lại. Thật vậy, trong khi tình trạng pháp lý của Công giáo dưới thời ông Diệm là một tình trạng thả lỏng, nghĩa là không bị ràng buộc bởi một văn kiện nào thì Phật giáo và các tôn giáo khác lại có cái căn bản Pháp lý của đạo dụ số 10 chi phối. Đạo dụ số 10 là một sản phẩm hành chánh độc ác và thâm hiểm nhất của thực dân Pháp trong chính sách tiêu diệt các tôn giáo tại Việt Nam, vì một mặt chúng nhằm làm tê liệt các sinh hoạt tín ngưỡng của quần chúng Việt Nam, mặt khác chúng dành độc quyền cho Công giáo cái ưu thế toàn quyền hành đạo. Điều 1 của đạo dụ liệt mọi tôn giáo (trừ Công giáo) vào loại hiệp hội thường như đua ngựa, đá banh,... Điều 7 cho phép chính quyền từ chối không cấp giấy phép hoạt động, hoặc cấp rồi mà vẫn có thể rút lại không cần phải nói lý do. Điều 10 và 12 cho phép bất cứ nhân viên hành pháp hay tư pháp nào cũng có quyền kiểm soát các hiệp hội tôn giáo. Điều 14 và 28 giới hạn tài sản của một tôn giáo ở mức nào đó mà thôi, và dĩ nhiên điều số 44 dành một chế độ đặc biệt sẽ quy định sau (nhưng rồi chẳng bao giờ quy định) cho các Hội Truyền Giáo Thiên Chúa Giáo [17]

Rõ ràng phải có một thâm ý độc ác, anh em ông Diệm mới duy trì cái đạo dụ đầy kỳ thị như thế của thực dân cho các tôn giáo khác tại miền Nam, trong khi đã xoá bỏ hầu hết mọi cơ cấu, đã gần như xé bỏ mọi văn kiện pháp lý và hành chánh của chế độ thực dân cũ. Sự duy trì đạo dụ này cho thấy thâm ý gì nếu không phải là quyết tâm tiếp tục chính sách Công giáo hoá của thực dân Pháp, tiếp tục biến Việt Nam thành cánh tay nối dài của một loại đế quốc Vatican Trung cổ tại lục địa Á Châu?

Thế mà sau này, ngoài những dư đảng Cần Lao Công Giáo lo làm công tác viết sử hoài Ngô để mong dựng lại một "tinh thần Ngô Đình Diệm", vẫn còn có những trí thức Công giáo như Cao Thế Dung, như Nguyễn Kim Long, cho rằng không có kỳ thị tôn giáo dưới chế độ Diệm, nếu có những đàn áp

thì đó chẳng qua chỉ là những "tệ đoan xã hội mà thôi" [18].

Bảo rằng anh em ông Diệm không kỳ thị tôn giáo thì tại sao họ giữ lại một đạo luật bất bình đẳng ? Bảo rằng Việt Nam Cộng Hòa là một quốc gia độc lập tại sao họ cho thi hành một đạo luật bất công và lỗi thời của thực dân ? Bảo rằng chế độ Diệm là một chế độ nhân vị, một chế độ "cộng đồng đồng tiến" tại sao lại chỉ có người Công giáo là có nhân vị, là được đồng tiến, còn tín đồ của các tôn giáo khác lại mất nhân vị, không được đồng tiến ? Tại sao Công giáo chỉ có một triệu rưỡi tín đồ mà lại được hưởng một thứ siêu quy chế của một tôn giáo có đủ đặc quyền đặc lợi, trong lúc những tôn giáo kia có đến 14 triệu dân số lại phải chịu quy chế của một hiệp hội mà sự sinh hoạt sống chết nằm trong tay chính quyền? Tại sao Phật Giáo Việt Nam ra đời từ 2.000 năm trước, có công giữ nước, dựng nước, chống Bắc mở Nam lại bị coi là một hiệp hội trong lúc Thiên Chúa giáo mới du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ 16, nhất là từng giúp cho quân xâm lược Pháp thôn tính quê hương, lại được nhận là một tôn giáo chính thức không bị pháp luật kiểm soát, và có quyền sở hữu đất đai của quốc gia. Dưới chế độ Ngô Đình Diệm, biết bao xương máu của dân và lính, cũng vốn là tín đồ của các tôn giáo khác đổ ra để bảo vệ "ngai vàng" cho một gia đình, cho một nhóm Cần Lao Công Giáo, thế mà phần thiêng liêng của họ còn bị tước đoạt. Còn gì chua xót tủi nhục bằng? Là một người đã làm việc cho ông Diệm hơn 20 năm trời, đã có những giờ phút tâm tình với ông ta, đã từng nghe ông mĩa mai đạo Phật, ca ngợi đạo Chúa, đã giao tiếp với anh em ông ta và nhóm Cần Lao Công Giáo lâu năm và kinh qua không biết bao nhiêu âm mưu thủ đoạn của họ, tôi có thể nói mà không sợ sai lầm rằng nếu chế độ tồn tại thêm 5, 7 năm nữa thì sách sử của dân tộc sẽ không còn có phương danh những nhân vật như sư Vạn Hạnh, như Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Lý Đông A, Phạm Công Tắc, Huỳnh Phú Sổ,... những thiên sư đã chiến đấu cho quê hương, dân tộc. Chẳng những thế mà tác phẩm của Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh, Phan Văn Hùm, Đào Trinh Nhất, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, v.v... hễ có ca ngợi đạo Phật, triết lý đạo Phật, đạo Lão, đạo Nho đều sẽ bị "thất hoá" để chỉ còn lại hình ảnh của "Doang", của

"Báp Tít", của "Phao Lồ", của "Phê Rô",... trong nền văn học sử Việt Nam mà thôi.

Tờ Infomation Catholique Internationle tại Paris, đã chẳng huênh hoang: "*rồi đây dân Việt Nam sẽ theo đạo (Công giáo) hết*" đó sao?

Đạo dụ số 10 ra đời năm 1952, trong thời gian mà gót giày sắt của quân đội Pháp còn ngự trị trên đất nước quê hương nên đã đem lại bao nhiêu bất công, tủi nhục, đau khổ cho một tôn giáo có nhiều tín đồ nhất Việt Nam. Cho nên khi ông Diệm lên cầm quyền, tướng nước nhà từ nay độc lập tự do, Hoà thượng Trí Thủ đã mấy lần gửi đơn lên cho chính phủ, sao gửi cho mấy ông đại biểu chính phủ Nguyễn Đôn Duyệt rồi Hồ Đắc Khương để xin Tổng thống Diệm huỷ bỏ, thế mà suốt 9, 10 năm trời, tiếng kêu thương của Phật giáo đồ không làm rung động tâm tư hay thay đổi được sự ngoan cố của một gia đình chỉ biết "xin Thượng Đế ban phép lành". Sự ngoan cố càng được biểu lộ rõ rệt hơn trong thời kỳ đấu tranh năm 1963, khi Phật giáo yêu cầu bãi bỏ đạo dụ số 10 mà Tổng thống Diệm chỉ tìm cách trì hoãn, rồi đầu vẫn vào đấy. Thế mà trong chương trình "*Việt Nam, a Television History*" năm 1983 của ký giả Stanley Kanow trên đài PBS Hoa Kỳ, cựu Đại sứ Ngô Đình Luyện đã bảo rằng: "anh tôi đã giúp cho Phật giáo rất nhiều". Tổng thống Diệm đã giúp gì cho Phật giáo? Tại sao việc đáng giúp nhất, dễ giúp nhất để quốc gia đoàn kết, tôn giáo hoà đồng là việc bãi bỏ đạo dụ số 10, Tổng thống Diệm lại không chịu giúp? Bãi bỏ đạo dụ số 10 là một bốn phận hành chánh, một đường lối chính trị đáng làm và phải làm mà anh em ông Diệm còn không làm, nói gì đến giúp.

Một điểm quan trọng cần phải nhấn mạnh ở đây là trong suốt 9 năm của chế độ Ngô Đình Diệm, không phải hàng giáo phẩm nào, lại càng không phải người Công giáo nào cũng đồng ý với chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Diệm và của Giáo Hội Công giáo Việt Nam.

Đa số người Công giáo miền Nam (Nam kỳ cũ) và ngay cả người Công giáo miền Bắc, miền Trung, trong nhiều trường hợp, ngay từ đầu đã không chấp nhận chủ trương phân dân tộc của anh em ông Diệm.

Không thiếu gì những cây bút, những phong trào đoàn thể Công giáo đặt lại vấn đề "lương tâm Công giáo", đòi hỏi người Công giáo phải "tìm về dân

tộc". Những nhân sĩ, những trí thức, những tổ chức Công giáo tiến bộ đó chân thành, khắc khoải, xót xa với vận mệnh đất nước, muốn đặt lại và tự hỏi về ý nghĩa cũng như xác tín trước kia để đi đến việc phân biệt rõ đâu là chính, đâu là tà, đâu là dân tộc, đâu là ngoại lai. Nhưng những vận động, những hoài bão tha thiết của họ dưới chế độ Diệm đều trở thành ảo tưởng. Những tiếng kêu trầm thống của người Thiên chúa giáo không muốn "làm kẻ lạ mặt trên chính quê hương mình" chỉ là tiếng vọng vào sa mạc trước một chế độ ngu xuẩn, ngoan cố, và tham tàn. Ngay cả cộng đồng Vatican II (1962) dưới thời đại Giáo Hoàng Joan 23 (28/10/58-4/6/63) bị sức ép của thời đại mới, phản ảnh cả vào nội bộ giáo hội, đã phải tuyên bố "thích nghi", mở đường và thúc đẩy cho tinh thần cởi mở và tiến bộ để người Công giáo có thể đối thoại với người "ngoại đạo" mà vẫn không làm lay chuyển nổi những con người cố chấp, bảo thủ, lỗi thời như anh em ông Diệm và nhóm Cần Lao Công Giáo.

Thế rồi sau 9 năm trời Phật giáo cắn răng chịu đựng những áp bức, những khủng bố, bất công... cuối cùng, khi máu lệ đã cạn giong, khi thống khổ đã cùng cực thì không có phép lạ nào có thể ngăn cản để dòng thác uất ức khỏi bùng ra. Ký giả lão thành Robert Shaplen, người ký giả đã từng theo dõi tình hình Việt Nam từ 1945, đã phỏng vấn Tổng thống Diệm suốt 6 tiếng đồng hồ tại dinh Gia Long, một ký giả có rất nhiều bạn bè Việt Nam trong mọi giới và rất yêu thương nước Việt Nam, đã sâu sắc tổng kết lại những diễn biến định mệnh của tình trạng lịch sử này:

Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc nổi dậy của Phật giáo vào năm 1963 có nguyên do cả về chính trị lẫn tôn giáo. Rõ ràng cuộc nổi dậy là để chống đối cái tình trạng khủng hoảng từ lâu của xã hội Việt Nam, nghĩa là từ năm 1954, khi chế độ Diệm được thành lập và gần một triệu giáo dân miền Bắc như dòng suối chảy qua vĩ tuyến 17 tràn vào Nam để trở thành chủ lực hăng say ủng hộ chính phủ ông Diệm. Từ khi trở thành kẻ tay trắng, người Công giáo di cư đã chọn lựa sống chung với nhau dưới sự lãnh đạo của những linh mục và xây dựng những xã ấp mới thường mang tên những làng xóm cũ mà họ đã bỏ lại ngoài Bắc. Vì ông Diệm chỉ dựa vào những thành phần đó và vì các linh mục dễ dàng ra vào dinh Độc Lập, những người Công giáo di cư

trở thành những phần tử thống trị trên đa số nhân dân, nhất là tại miền Trung. Đa số những Tỉnh trưởng, Quận trưởng, và cấp trưởng thôn, trưởng ấp đều là người Công giáo, ngay cả những cấp chỉ huy quan trọng của quân đội cũng vậy. Tình trạng giáo dân của các làng như một giai cấp mới nở hoa, hưởng thụ hầu hết chương trình viện trợ Mỹ. Họ được cấp phát số lớn đất đai để xây trường học và nhà thương với sự giúp đỡ của quân đội, được ưu tiên mượn tiền của chính phủ tho chương trình của ngân hàng nông nghiệp, được phép đốn gỗ chặt rừng, ngay cả rừng cấm, và độc quyền về xuất nhập cảng, kể cả được quyền thu hoa lợi qua việc trồng trọt cây Kapot, và cây Knaf.

Trong lúc anh em họ Ngô, bằng cách này hay cách khác, thụ hưởng tiền bạc do kết quả sử dụng khối Công giáo tay sai, thì không thể nói rằng mãi đến ngày cuối cùng, gia đình họ Ngô mới bắt đầu có ý định đàn áp, khủng bố Phật giáo. Trong số 15 triệu người dân miền Nam, Phật giáo có độ 11 triệu người, gồm có 4 triệu Phật tử được lãnh đạo và số còn lại là người theo đạo ông bà. Tuy nhiên dinh Tổng thống không những chỉ thiên vị người Công giáo mà còn khuyến khích họ kỳ thị và đàn áp Phật tử tại thôn quê, nơi chỉ có độ 1 triệu giáo dân, qua sự điều động của các ông linh mục và chính quyền địa phương, những lãnh tụ của quốc gia. Kể từ năm 1960, với tình trạng an ninh mỗi ngày một nguy ngập thì sự kỳ thị càng lúc càng nặng nề thêm đối với Phật giáo. Ví dụ trong lúc xây dựng ấp chiến lược, các ông linh mục can thiệp cho người Công giáo được miễn trừ tạp dịch rồi bắt binh sĩ thay thế làm việc. Trong chương trình nông nghiệp, người Công giáo luôn luôn được lãnh phần đất tốt và gần vùng an ninh, trong lúc Phật tử bị đẩy đến những nơi xa xôi, nơi mà chẳng những đất đã xấu mà mạng sống lại còn nguy hiểm vì súng đạn của Việt Cộng. Họ phải đi để được yên thân hay để có cơ hội trốn tránh, do đó mới thấy lý do làm sao hàng trăm người, có khi cả làng, phải cải đạo, phương thức mà các linh mục mà các linh mục xúi dục vì ai không cải đạo là mua lấy sự bất an. Chính quyền địa phương thường phát tiền quỹ quốc gia cho các ông linh mục hăng hái để các ông này hướng dẫn công tác tuyên truyền chống lại sự công kích chính phủ, nhiều làng Công giáo còn được phát súng tự vệ và để chống lại Phật giáo.

Vào khoảng năm 1962, khi mà chế độ Sài Gòn đang đến lúc suy sụp, chiến dịch đàn áp Phật giáo đã đi đến độ khủng bố cả chính trị, xã hội, tín ngưỡng. Và khi nổi bất mãn của dân chúng dâng lên vào mùa Xuân năm 1963 thì sự căm thù chế độ độc tài lan ra cả nước [19].

Thật là rõ ràng và đầy đủ.

-o0o-

Mồng một tết Quý Mão (vào đầu tháng 2 năm 1963), như thông lệ hàng năm, công chức và sĩ quan cao cấp tụ tập tại sảnh đường phủ Tổng thống để chúc mừng năm mới vị nguyên thủ quốc gia và để nghe ông Diệm ban huấn từ. Trong lúc chờ đợi vào phòng khánh tiết, các sĩ quan gồm độ 40 người gồm tất cả tướng lĩnh và sĩ quan cấp tá (chỉ huy quân binh chủng và giám đốc nha, sở có mặt tại Sài Gòn) chia thành từng nhóm nhỏ đứng ngoài hàng hiên để trò chuyện. Tình cờ tôi đứng trong nhóm có tướng Dương Văn Minh để được nghe ông nói một câu mà mười tháng sau nghĩ lại thì như là lời báo động cho một biến cố trọng đại của quốc gia. Với vẻ mặt nghiêm nghị tướng Minh nói: "*Ngoài kia quân đội đánh giặc thì thua mà ở đây mình cứ phải diễn mãi cái tuồng tích chán này*".

Trong quân đội thời bấy giờ hai vị tướng được sĩ quan kính trọng nhất là Đại tướng Lê Văn Tỵ và Trung tướng Dương Văn Minh. Họ kính trọng hai ông không phải chỉ vì hai ông mang quân hàm cao nhất, giữ địa vị cao nhất mà chính vì phong cách đặc biệt của hai người. Ông Tỵ được quý mến vì ông là một vị Tổng Tham mưu trưởng "Bon Papa", còn ông Minh được kính trọng vì ông đã tỏ ra có khí phách, dám chống Pháp, chống tướng Hinh từ thời còn quân đội Pháp. Hơn nữa, tính tình ông Minh lại nghiêm nghị, tư cách chững chạc, phát biểu chín chắn, nhất là khi bàn luận về việc nước hay việc quốc phòng. Đối với một quốc gia chậm tiến, với một quân đội tuy xuất sinh từ quân đội thực dân nhưng lại trưởng thành trực tiếp trong khói lửa, một quân đội vừa phải tổ chức để hiện đại hoá lại vừa phải đương đầu hàng ngày với giặc mà có một vị tướng như Dương Văn Minh kể ra cũng đã là một tự hào cho quân nhân Việt Nam Cộng Hòa rồi, nhất là về đời tư của ông

thì không ai có thể chỉ trích gì được.

Từ ngày tôi về giữ chức chỉ huy ngành An Ninh Quân Đội, tôi biết các tướng lãnh rất dè dặt với tôi. Họ dè dặt trước hết vì nhiệm vụ của tôi là phải theo dõi tinh thần, tác phong và hoạt động của họ, và còn vì tôi là người mà họ cho là cán bộ tin cẩn của ông Diệm. Tôi lại làm việc trực tiếp với Bộ trưởng Quốc phòng và nhất là thường phải đi thẳng, trình báo trực tiếp với Tổng thống nên họ lại càng dè dặt hơn.

Biết vị trí và hoàn cảnh của mình như thế cho nên đối với hàng tướng lãnh, nhất là đối với hai ông Ty và Minh tôi phải càng tỏ ra kính trọng hơn. Ngay đối với các tướng lãnh khác mà đã một thời họ là thuộc cấp hoặc bạn bè, tôi vẫn giữ đúng quân phong quân kỷ, gặp họ tôi vẫn hành xử đúng quân cách dù có một số tướng mà trong lòng tôi không khâm phục.

Để cho các tướng thấy tôi không ỷ thế Tổng thống Diệm mà qua mặt họ, mỗi tháng vài lần tôi vẫn thường đến văn phòng tướng Ty, tướng Minh để trình bày tình hình quân đội cho hai ông nghe và đồng thời nhận những chỉ thị cần thiết. Tất nhiên nhờ những buổi nói chuyện trực tiếp này, tôi đã có dịp để tìm hiểu thêm về con người của họ.

Trong lúc chuyện trò, tướng Ty tỏ ra cởi mở vui vẻ. Sau khi tôi trình bày công việc rồi thì ông và tôi đem truyện xưa tích cũ, chuyện "thiên hạ sự" ra bàn bạc, nói cười hể hả. Tướng Ty biết thân phận ông ngồi đó là nhờ ông hiền hoà vô hại. Tổng thống Diệm tuy mến ông, nể ông, nhưng không coi ông là "lương đống triều đình" mà chỉ để ông ngồi đó làm vì, ngồi chơi xơi nước. Dưới chế độ Diệm, Đại tướng Lê văn Ty, Tổng Tham mưu trưởng của quân đội, mang nhiệm vụ "lễ lạc" hơn là chỉ huy và điều động quân đội, vì tất cả mọi sách lược và hành quân thì tướng Tham mưu trưởng, nghĩa là người trực tiếp dưới quyền tướng Ty báo cáo thẳng với Tổng thống Diệm. Đối với các ông Thục, Nhu, Cần, biết họ quá cao ngạo và lộng hành, ông Ty chỉ giữ thái độ "kính nhi viễn chi" mà thôi. Đối với tôi, có lẽ cảm thông đồng cảnh ngộ vì đều xuất thân là con nhà nghèo, đều là hạng lính già của quân đội mà lên nên ông dành cho tôi một cảm tình đặc biệt. Chẳng hạn như khi thiết tiệc các tướng lãnh ngoại quốc Mỹ, Pháp, Úc, Trung Hoa,... ông chỉ mời vài vị tướng Việt Nam và tôi tham dự, dù tôi chỉ mang cấp bậc Đại

Tá. Thịnh thoảng, tướng Tỵ mời riêng tôi tới tư dinh của ông ăn bánh, uống trà, nói chuyện đời. Ông thương và tin tôi đến độ nhiều khi ông mang chuyện gia đình riêng tư ra bàn bạc với tôi, và nhờ tôi góp ý khi ông gặp chuyện khó khăn cần giải quyết. Có lần ông nhờ tôi dùng quyền uy để bắt buộc ái nữ của ông phải xa lánh người tình là một viên Đại úy. Dĩ nhiên là tôi đã không can thiệp vào mối tình keo sơn của hai người trẻ tuổi đó để cuối cùng viên Đại úy kia trở thành nghĩa tế và cho ông một đàn cháu ngoại kháu khỉnh (hình như cặp vợ chồng này hiện nay ở Pháp). Trái lại, đối với tướng Dương Văn Minh, mỗi lần gặp ông tôi thấy ông nghe nhiều hơn nói, đặc biệt là mỗi lần tôi đề cập chuyện vợ chồng Ngô Đình Nhu, chuyện ông Thực, ông Cẩn, thì tướng Minh cố tránh và nói lảng sang chuyện khác. Tôi biết ông không ưa những người anh em ông Diệm, nhất là vợ chồng ông Nhu, ông cũng không bao giờ ghé thăm ông Ngô Đình Cẩn mặc dù nhiều lần ông đến Huế.

Với tư cách Tư Lệnh Hành Quân, ông thường đi thăm các đơn vị tác chiến, thăm các tiền đồn xa xôi và theo dõi sát tình hình chiến sự. Điều vô lý là từ khi ông bình định xong miền Tây, dẹp xong các nhóm võ trang Hoà Hảo đưa thắng lợi về cho ông Diệm thì ông Diệm càng ngày càng tỏ ra lãnh đạm với ông. Dù là Tư Lệnh Hành Quân, không bao giờ ông được ông Diệm tham khảo hay thảo luận về tình hình an ninh và chiến sự mặc dù ông đã gửi cho ông Diệm nhiều báo cáo bi quan. Không mấy khi thấy tướng Minh vào dinh Tổng thống, ông Diệm và ông Minh chỉ gặp nhau trong các buổi lễ. Tuy nhiên thái độ của ông Diệm đối với tướng Minh cũng không làm ta khó hiểu nếu ta nhớ lại câu nói của ông Ngô Đình Nhu, khi ông Minh được báo chí gọi là "anh hùng Rừng Sát" trong vụ đánh tan Bình Xuyên. Dù vậy trong vụ "phiến loạn" của nhóm Thi-Đông vào cuối năm 1960, tướng Minh vẫn đứng về phía ông Diệm nếu không muốn nói rằng ông ta chưa muốn chống ông Diệm. Nhưng từ sau vụ ném bom dinh Độc Lập của hai phi công Quốc và Cử (27-2-1962), và nhất là từ lúc chiến sự mỗi ngày một gia tăng, tướng Minh bày tỏ một cách rõ ràng mối lo âu của ông ta. Vào những tháng giữa năm 1963, mỗi khi đến thăm rồi chào ông ta ra về, tôi thường nghe ông lặp lại câu nói "tình hình này rồi Tổng thống và chúng ta sẽ chạy đi đâu anh

Mậu hè..." Sau câu nói đó ông thường nhếch mép nở một nụ cười kín đáo, nhưng tôi đoán ông muốn nhắn gửi với Tổng thống Diệm nỗi ưu tư sâu đậm của ông.

Ngày 8-12-62, ông Diệm thành lập Bộ Tư Lệnh Lục Quân, đem tướng Đôn từ quân đoàn I về giữ chức Tư lệnh và giải tán Bộ Tư Lệnh Hành Quân, rồi giao cho tướng Minh chức Cố Vấn Quân Sự phủ Tổng thống, một chức vụ ngồi chơi xơi nước, đến nỗi tướng Minh không có một bàn giấy, một văn phòng. Bây giờ thì đã quá rõ ràng, "người anh hùng Rừng Sắt" xưa kia nay đã bị thất sủng và đã công khai bị hạ nhục. Anh em ông Diệm đã thẳng tay phụ bạc kẻ khai quốc công thần mà không biết mình đang chơi ván cờ gần tàn cuộc. Đem Trần văn Đôn về Sài Gòn là mở đường cho Đôn tung hoành, còn đặt Dương văn Minh ở một địa vị không trách nhiệm, không quyền hành là tạo bất mãn cho Dương văn Minh. Rõ ràng anh em ông Diệm đã đại dột tạo cơ hội cho đối phương đem tốt vào cung, đẩy mình vào thế bí. Thật vậy, chỉ mười tháng sau, Minh và Đôn toàn thắng cuộc cờ.

Là người nghiêm trang, dè dặt thế mà không ngờ ngày mùng Một Tết Quý Mão 1963, tướng Minh lại thốt ra câu nói "Ngoài kia quân đội đánh giặc thì thua mà ở đây mình cứ diễn mãi cái tuồng tích chán ngấy..." Câu nói này phản ánh sự bất mãn gần đây nhất của ông đối với trận Ấp Bắc mới xảy ra khoảng một tháng. Chẳng những ông bất mãn trận Ấp Bắc là một thảm bại nhục nhã cho quân đội, mà còn vì cấp chỉ huy chịu trách nhiệm là Huỳnh văn Cao và Bùi Đình Đạm lại không bị trừng trị, trái lại còn được ông Diệm và bà Nhu lớn tiếng bênh vực. Câu nói của ông còn phản ánh sự tức bực tích lũy từ tình trạng tại chiến trường và nông thôn khi số thương vong của binh sĩ ngày một cao mà tại Sài Gòn, chế độ Diệm lại bày ra nhiều lễ lạc, không đem lợi ích gì cho quốc gia. Đã thế họ lại buộc "văn võ bá quan" châu hầu để tỏ vẻ danh giá cho một gia đình phong kiến với nào là Bốn Mạ các ông Diệm, Thục, Nhu, Cẩn, nào là lễ Khánh Thọ ông Diệm, lễ Khánh Thọ thân mẫu ông Diệm, lễ cúng kỵ Cụ Ngô Đình Khả, lễ Song Thất, lễ Quốc Khánh, Tết Tây, Tết Ta, lễ Hai Bà Trưng (một cơ hội mượn danh nghĩa hai vị liệt nữ để bà Nhu tô điểm cho ngôi vị lãnh tụ và uy quyền tột đỉnh của bà ta). Lễ lạc nhiều mà bốn lễ, Quốc Khánh, Tết Tây, Tết Ta, và lễ Hai Bà Trưng lại

quá gần nhau nên những kẻ tham dự cảm thấy nhàm chán. Lần nào cũng vậy, cũng ngần đó "văn võ bá quan" mang áo mão cân đai vào dinh Tổng thống để phải nhìn mãi sân khấu đó, diễn viên đó, tuồng tích đó, và nghe ca đi ca lại những lời sáo ngữ đó. Đã chín năm rồi mà lần nào cũng như lần nào: Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ đại diện cho Hành pháp, Đại tướng Lê văn Ty đại diện cho Quân Đội, chủ tịch Quốc Hội đại diện cho Lập pháp đọc những chúc từ đã quá quen thuộc. Rồi đến Tổng thống lên bồng xuống trầm với điệu "Nam ai Nam bằng" mà ông đã ca mãi từ năm ngoái năm xưa. Năm nào cũng quanh đi quẩn lại một điệp khúc ngần đó danh từ "cộng đồng đồng tiến", "cách mạng nhân vị", "thành tín", rồi cuối cùng là "xin Thượng Đế ban phép lành" ... không có gì mới lạ hết. Sự nghèo nàn cả về nội dung lẫn ngôn từ của các bài diễn văn chỉ nói lên tính chất giáo điều khô cứng mà anh em ông Diệm thích thưởng ngoạn với rất nhiều đặc ý, và tính chính trị hài hước của một sân khấu mà các diễn viên đã mất hết hào hứng sáng tạo của một triều đình phong kiến.

Nếu cho rằng câu nói của tướng Minh tại dinh Gia Long như một tiếng chuông báo trước cuộc cờ sẽ đổi thay thì những mâu thuẫn trầm trọng giữa anh em ông Diệm xảy ra tại Phú Cam cũng vào ngày mùng Một Tết Quý Mão đó như là một hiện tượng báo hiệu sự tan tác của gia đình ông Diệm mười tháng sau này.

Nguyên khi mới cầm chính quyền, phần vì anh em ông Diệm còn bỡ ngỡ trước một thể chế chính trị mới lạ so với sinh hoạt quan trường phong kiến quen thuộc cũ, phần vì bị tứ bề thọ địch nên họ thường yêu thù bực nhau. Nhưng dần dần vì chính kiến bất đồng, và nhất là vì tranh giành quyền lợi nên họ đã chống đối và xâu xé nhau như kẻ thù.

Ngay từ cuối năm 1955, ông Ngô Đình Nhu đã tranh chấp quyền lực vì ông Luyện bị ông Nhu lấn áp và giành mất ảnh hưởng đối với ông Diệm, mặc dù ông Luyện có công lớn trong việc vận động với Pháp, với vua Bảo Đại để ông Diệm được làm Thủ tướng. Ông Luyện thua vì là vai em và vì không thủ đoạn bằng ông Nhu. Không thể làm Cố vấn cạnh ông anh Tổng thống để thi thố tài năng và phát triển quyền lực của mình, ông Luyện phải nhận lấy chức Đại sứ Việt Nam tại Anh Quốc xa xôi với nỗi bất mãn trong tâm can,

để rồi suốt 8, 9 năm trời phải thỏa hiệp với ông Ngô Đình Cẩn mong chống lại vợ chồng Ngô Đình Nhu. Mỗi năm ông Luyện về nước ba, bốn lần để quan sát tình hình, trao đổi đường lối ngoại giao với ông Diệm đối với các nước Âu Châu, nhưng mặt khác, và đây mới là quan trọng, là để theo dõi những hoạt động của vợ chồng Ngô Đình Nhu và giúp đỡ ông Ngô Đình Cẩn những thủ đoạn chính trị và những kế hoạch hành động chống lại vợ chồng Nhu.

Còn ông Tổng Giám mục Ngô Đình Thục, nhờ tư cách quyền huynh thế phụ nên được toàn thể các em kính trọng. Tuy nhiên, vì lòng tham vô đáy và vì hành động lạm quyền của ông Thục quá lộ liễu nên nhiều khi ông cũng làm cho ông Nhu bực tức, nhưng vì tính thâm hiểm nên ông Nhu không dám công khai bày tỏ ra ngoài. Cho đến khi Tổng Giám mục Thục biến ngày lễ Ngân Khánh của mình thành ra một quốc lễ và làm tiền một cách trắng trợn quá độ, ông Nhu mới có những lời thở than với kẻ tay chân là Linh mục Cao văn Luận, Viện trưởng Viện đại học Huế: "Tôi và anh tôi (TT Diệm) buồn Đức Cha vì Ngài đã lầm lẫn phạm vi tôn giáo với phạm vi quốc gia. Hồi còn ở Vĩnh Long, từng đoàn, từng lũ Dân biểu, Tỉnh trưởng, Bộ trưởng nườm nượp kéo đến châu hầu Đức Cha. Ra Huế xa xôi tưởng đã bớt được cái nạn đó, không ngờ Đức Cha lại viện lễ Ngân Khánh để làm ồn ào hơn. Nhưng vì anh cả là Ngô Đình Khôi mất sớm, Đức Cha trở thành anh lớn trong gia đình, vì thế đối với Ngài chúng tôi coi như Cha, không giám can gián, chỉ có Tổng thống có thể khuyên can được phần nào nhưng tôi sợ cũng không được" [20]. Thật ra không phải chỉ vì ông Ngô Đình Thục ở vào địa vị "quyền huynh thế phụ" nên ông Nhu không dám khuyên can mà chính vì vợ Nhu cũng biến lễ Hai Bà Trưng thành một thứ Quốc khánh thứ hai để ngồi trên ghế bành bọc gấm vàng như ghế Tổng thống Diệm tại khán đài danh dự với tất cả nghi lễ quân cách của ngày lễ 26-10. Ngoài ra, chính ông Thục và vợ chồng Nhu cũng đã từng cấu kết với nhau trong nhiều vụ tham nhũng, trong việc xây nhà xây cửa và chuyển ngân bất hợp pháp ra nước ngoài. Vì thế, mặc dù ông Nhu là một thứ chúa Trịnh lộng hành bên cạnh một thứ vua Lê mù quáng là ông Ngô Đình Diệm, mặc dù vợ ông Nhu dám nạt nộ ông anh chồng Tổng thống nhưng ông Nhu không dám động chạm

đến người anh tu hành quá tham sân si. Vợ chồng Nhu và ông Thục mặc nhiên phải cấu kết với nhau, cùng phe, cùng đảng mà sống.

Riêng đối với ông Ngô Đình Cẩn thì trước khi ông Thục nhận chức ở Huế, hai anh em vẫn thuận hoà dù ông Thục vẫn thường nghe lời vợ chồng Nhu dèm pha, kể tội ông Cẩn. Ông Ngô Đình Thục thương yêu ông Cẩn vì ông Cẩn là đứa em út dốt nát nhất trong nhà nhưng lại có công kê cận phụng dưỡng mẹ già, lo việc kị chạp và săn sóc mồ mả của cha anh. Nhưng từ khi ông Thục về Huế thì những mâu thuẫn quyền lợi đã làm cho hai anh em trở thành đối nghịch.

Còn giữa ông Cẩn và vợ chồng Nhu thì họ đã coi nhau như kẻ thù từ khi hai anh em trở thành hai lãnh chúa của hai vùng, giống như thời hai anh em Trịnh Kiểm và Nguyễn Hoàng. Mâu thuẫn Cẩn và Nhu sâu sắc đến độ hai anh em đã xé đôi cái *đảng Cẩn lao* rường cột của chế độ để tranh nhau làm đảng trưởng như Chu Bằng Lĩnh đã nói trong tác phẩm "*Đảng Cẩn Lao*". Cẩn Lao miền Trung Ngô Đình Cẩn khác với Cẩn Lao miền Nam Ngô Đình Nhu. Thù hận nhau đến độ trong Nam, ông Nhu thành lập Thanh Niên Cộng Hoà thì ngoài Trung, ông Cẩn thành lập Thanh Niên Cách Mạng. Thù hằn nhau đến độ vợ Nhu lập Phong Trào Liên Đới Phụ Nữ và Ký Nhi Viện, thì tại các tỉnh Miền Trung, vợ Nhu phải nhờ Tổng thống Diệm nhiều lần năn nỉ với ông Cẩn, ông Cẩn mới chấp thuận cho hoạt động. Ông Cẩn còn gửi rất nhiều cán bộ vào Nam có hậu ý riêng nhưng tuyên bố là để giúp ông Nhu, đặc biệt là những tay chân ruột thịt của ông Cẩn như Lê Quang Tung, Nguyễn Văn Châu, Dương Văn Hiếu, Nguyễn Cao Thăng, Nguyễn Đình Cẩn,... thế mà ông Nhu vẫn không đuổi ông Trần Kim Tuyến để thay người của ông Cẩn như ông Cẩn thường đòi hỏi.

Tuy vợ chồng Nhu khinh bỉ ông Cẩn quê mùa dốt nát và căm tức người em ruột dưỡng bình không chịu phục tùng mệnh lệnh của mình, nhưng ông Nhu vẫn không làm sao suy giảm ảnh hưởng và sức mạnh của ông Cẩn vì ông Cẩn đã có một tổ chức Cẩn Lao Công Giáo khá mạnh ở miền Trung với sự hậu thuẫn đặc lực của hai Giám mục Phạm Ngọc Chi, Cao Văn Luận, và tất cả các linh mục ở các tỉnh, các họ đạo. Đã thế, những cán bộ có công với chế độ khi ông Diệm chưa nắm được chính quyền, hầu hết đều là người

miền Trung vốn quen biết và hoạt động với ông Căn, trong khi cán bộ của ông Nhu đa số lại là người miền Bắc và chỉ mới thực sự trung thành với chế độ sau khi di cư vào Nam năm 1954.

Thực vậy, khi ông Diệm chưa về nước, tại Sài Gòn ông Ngô Đình Nhu có một số bạn thân như các ông Trần Quốc Bửu, Bùi Kiện Tín, Trần Ngọc Liên,... nhưng họ lại không phải là cán bộ. Lúc đó, thật sự ông Nhu chỉ có hai người cộng sự viên thân tín là ông Đỗ La Lam và ông Cao Xuân Vỹ, mà ông Căn đã từng đánh giá Lam là tay "đồ nho" chỉ biết viết lách chút đỉnh, còn Vỹ là tay chơi bời không có uy tín gì.

Có nhìn được những mâu thuẫn xung khắc đó giữa những anh em ông Diệm ta mới thấy và hiểu được tại sao các chính sách của quốc gia bị tê liệt và bị kích phá từ lúc mới khai sinh, tại sao bộ máy công quyền bị suy nhược và bị lũng đoạn ngay cả vào những năm vũng vàng của chế độ, và nhất là tại sao đất nước bị chia năm xẻ bảy thành những vùng ảnh hưởng khác nhau. Phân hoá vừa theo chiều ngang, nghĩa là theo vùng địa dư hoặc theo lãnh vực sinh hoạt, vừa theo chiều dọc, nghĩa là theo hệ thống lãnh đạo và bộ phận thi hành.

Vì bản chất của những mâu thuẫn này là quyền lợi, quyền lực và nhất là cá tính của từng cá nhân anh em ông Diệm; vì phần biểu hiện của những mâu thuẫn này là những thực tế cụ thể như tiền bạc, chức tước, danh vọng, tài sản nên từ lâu, tuy cố gắng che dấu để duy trì cái bề ngoài nho phong nề nếp của một gia đình vọng tộc, nhưng anh em ông Diệm vẫn không thể nào kềm chế hoặc làm suy giảm được những tình cảm hằn học và những thủ đoạn đánh phá nhau mà càng ngày chính các nhân sự thừa hành cuồng tín và vị kỷ đã càng lôi kéo họ vào tình trạng không thể dung thứ nhau được nữa.

Cho nên chuyện đã đến phải đến đúng vào đầu năm Quý Mão (1963) để lại một lần nữa, báo hiệu sự rạn nứt không tránh được của gia đình họ Ngô, mà cũng là của chế độ Diệm.

Thật vậy, trong số những mâu thuẫn đục khoét mối liên hệ của anh em ông Diệm thì mâu thuẫn giữa ông Nhu và ông Căn là trầm trọng nhất. Cho đến đầu năm 1963, vừa không đè nén nổi sự công phẫn đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu được nữa, vừa vì bị ông Thục cướp mất nhiều quyền lợi cụ thể

quan trọng, ông Căn bèn dùng độc kế để biểu lộ sự bất mãn của mình. Ông Căn quyết định bỏ ngày cúng kỵ cha đúng vào ngày mồng Ba Tết Quý Mão. Hành động có tính cách phản kháng liêu lĩnh đó là một hành động vô tiền khoáng hậu đối với gia đình họ Ngô lúc bấy giờ. Từ khi nắm được chính quyền, ngày kỵ của cụ Ngô Đình Khả đã trở thành một ngày hết sức trọng đại, ngày để gia đình họ Ngô biểu dương cái không khí "thế gia vọng tộc", ngày để khoe khoang cái tinh thần nho phong "nhân sinh bách tuế hiếu vi tiên" cho đúng với lễ nghĩa của thánh hiền. Ngày cúng kỵ cụ Ngô Đình Khả lại đúng vào ngày mồng Ba Tết, là dịp để cháu con sum họp đầy đủ, để anh em tạm quên những xâu xé giành giật, tạm quên sóng gió trong gia đình hầu biểu dương cái tình máu mủ cho cả nước biết.

Cứ trưa ngày mồng Một Tết, sau khi nhận lễ chúc tụng đầu năm của nhân viên chính phủ và ngoại giao đoàn tại phủ Tổng thống là ông Diệm bay về Huế để mừng tuổi mẹ, thăm mộ cha anh, rồi ở lại 3 ngày để tham dự buổi cúng kỵ Phụ thân cùng với gia đình, quây quần bên cạnh mẹ trong mấy ngày xuân. Ngày kỵ cụ Ngô Đình Khả cũng là dịp để mỗi năm một lần, gia đình Tổng thống Diệm có dịp thết đãi nhân viên thân tín từ Sài Gòn ra hay từ các tỉnh về, đồng thời để đãi đãi những người đồng hương quê quán tỉnh Quảng Bình trong hội "Quảng Bình tương tế" mà mục đích là tô điểm cho bức hoành phi mang bốn chữ *Y Cấm Hồi Hương* thêm vàng son hoa gấm.

Với ông Ngô Đình Căn thì việc nuôi dưỡng mẹ cũng như việc kỵ giỗ cha, ở một khía cạnh nào đó, được dùng như một lợi khí để lập công với anh em cho nên không lấy gì làm lạ khi tết Quý Mão năm 1963, ông đã liêu lĩnh bỏ kỵ Cha để cho mẹ phải buồn lòng, để anh em mang tội bất hiếu, để gia đình mất mặt với quốc dân. Ông Căn tưởng dùng độc kế để bắt chẹt anh em cho thoả nỗi căm phẫn uất ức của mình đồng thời yểm trợ cho những đòi hỏi mới. Không ngờ ông gặp phải phản ứng của kẻ đối thủ số một của ông là bà Nhu, người đàn bà mang hõn danh là "Rồng Cái", không nể sợ một ai kể cả cha ruột, kể cả chồng, kể cả ông anh chồng là một Tổng thống, kể cả Đức Giáo Hoàng Phao Lô Đệ Lục.

Mồng Một Tết về đến Huế và biết được việc bỏ kỵ cha là một quỷ kế của

lãnh chúa miền Trung, Đệ Nhất Phu nhân bèn huy động bồi bếp, binh sĩ và trưng dụng hai phi cơ DC3 của Không quân để mang chén bát đồ ăn từ Sài Gòn ra Huế, rồi đích thân nắm lấy việc tổ chức cúng kỵ và điều khiển việc đãi đằng khách khứa. Thấy thủ đoạn của mình bị hoá giải một cách dễ dàng nên trong ba ngày Tết, ông Cẩn liên tiếp gây gổ khiêu khích, cãi vã to tiếng ồn ào với chị dâu... Không biết làm cách nào hơn cho gia đình yên ấm, ông Diệm đành mở cuộc họp bí mật trong gia đình ngay tại Phú Cam để dàn xếp nội bộ. Không ai biết nội dung và kết quả cuộc họp có lẽ đầy sóng gió này, nhưng sau đó nhờ ông Cẩn huênh hoang, người ta mới biết thêm nhiều chi tiết khác và biết ông Cẩn đã thu được một thắng lợi to lớn là ông Nhu bằng lòng đuổi Trần Kim Tuyến khỏi địa vị Giám đốc Sở Nghiên Cứu Chính Trị để thay thế bằng người của ông Cẩn. Tin đồn về những ứng viên thay thế ông Tuyến là cựu Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đông, là luật sư Lê Trọng Quát, là Hoàng Bá Vinh mà nghe đâu Hoàng Bá Vinh là ứng viên được điểm cao nhất dù Vinh là người Bắc di cư. Vậy Hoàng Bá Vinh là ai mà lọt được vào mắt xanh của ông Ngô Đình Cẩn?

Tôi cần phải nêu thành tích và sự nghiệp của ông Hoàng Bá Vinh vì trong lúc ông này được nhà Ngô tín nhiệm và trọng dụng thì ông Lê Quang Luật, một trí thức Công giáo được đa số trí thức và chính khách miền Nam quý mến, nhưng lại bị dân di cư Công giáo và gia đình họ Ngô phản bội, trở thành người bất đắc chí cho đến khi trút hơi thở cuối cùng.

Trước khi Việt Minh cướp chính quyền năm 1945, người Công giáo Việt Nam không mấy ai hoạt động chính trị cũng như không mấy ai hoạt động đảng phái chống thực dân và triều đình phong kiến, ngoại trừ ông Diệm lãnh đạo phong trào chống Pháp chống Bảo Đại tại miền Trung để ủng hộ cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thời quân đội Nhật chiếm đóng Đông Dương. Nhưng đại đa số đoàn viên trong phong trào này lại không phải là Công giáo.

Sở dĩ dưới chế độ Bảo hộ Pháp, người Công giáo không mấy ai hoạt động chính trị hay cách mạng vì họ đã được an phận, vì họ là người của Hội Truyền Giáo Pháp nghĩa là người của thực dân Pháp, không lẽ họ hoạt động để chống lại một nền cai trị đang bảo vệ uy thế và quyền lợi cho họ. Không

lễ con cái hoạt động để chống lại cha mẹ. Ngay cả với ông Diệm, nếu người Pháp cho ông được nhiều quyền hành như ông đã đòi hỏi thì chắc chắn ông đã không từ chức Thượng Thư Bộ Lại để từ đó chống lại Bảo hộ và Nam triều. Ông Nguyễn Hữu Bài cũng có cảm tình với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để mà vẫn làm quan trung thành với Pháp cho đến già là một chứng minh.

Đó là sự thật vô cùng chua xót cần được nói ra. Hãy đọc bài "*Hội hè của đồng bào Thiên Chúa giáo*" trong cuốn "*Hội Hè Đình Đám*" của Toan Ánh thì rõ. (Sài Gòn 1969, tái xuất bản tại Orange Country, Hoa Kỳ năm 1987, tr. 285-294). Bài tường thuật đó mô tả một cuộc đại lễ của Giáo Hội Công giáo Việt Nam được diễn ra tại Phát Diệm ngày 3 tháng chạp năm 1940, khi quân đội Nhật đã chiếm đóng Đông Dương, khi Pháp đã thua trận tại Âu Châu và Đông Dương đã bị cô lập.

Buổi đại lễ được đặt dưới quyền chủ tọa của vợ chồng trùm thực dân tại Đông Dương là Toàn quyền Decoux, một số quan chức cao cấp Pháp và những quan lại tay sai của Pháp. Trong buổi lễ đó, Decoux và Giáo hội Công giáo Việt Nam đã tôn vinh cố linh mục Trần Lục (người đã cùng 5000 giáo dân giúp Pháp đánh phá và triệt hạ chiến khu Ba Đình của anh hùng Cần Vương Đinh Công Tráng) là "Nam tước", là "Quốc công", là "anh hùng". Cũng trong buổi lễ đó, Giám mục Nguyễn Bá Tòng, người đứng đầu Giáo hội Việt Nam lúc bấy giờ đã ca tụng Decoux bảo vệ được Đông Dương cho thực dân Pháp, tôn vinh nước Pháp là Mẫu quốc. Decoux gắp Bắc Đẩu bội tinh cho Nguyễn Bá Tòng. Nhạc Pháp, quốc kỳ Pháp và binh sĩ Pháp đã dàn chào buổi đại lễ đó.

Thật là rõ ràng: trong lúc tất cả đảng phái quốc gia, các tôn giáo, các nhà yêu nước đang âm thầm hay công khai xả thân hoạt động cách mạng để lật đổ nền thực dân đô hộ dành độc lập cho nước nhà, thì riêng Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn ôm chân người Pháp giúp Pháp kéo dài nền Bảo hộ.

Từ sau khi Việt Minh cướp chính quyền và biết ông Hồ Chí Minh là một lãnh tụ Cộng Sản, Đức Cha Lê Hữu Từ viết thư luân lưu lên án Việt Minh, người Công giáo Việt Nam miền Bắc bèn tổ chức "*Liên Đoàn Công Giáo*" và cho ra đời tờ báo "*Hồn Công Giáo*" làm cơ quan ngôn luận để hoạt động chính trị. Những người sáng lập Liên Đoàn Công Giáo đầu tiên là các ông

Nguyễn Mạnh Hà, một Bộ trưởng của Việt Minh, và ông Mai Ngọc Liệu, một học giả và một huynh trưởng Hướng Đạo, sau có thêm các ông Lê Văn Đệ và Phạm Mạnh Khiêm... Sự thật thì nhóm ông Mai Ngọc Liệu muốn dùng Liên Đoàn Công Giáo như một lực lượng hữu thần để chống lại Cộng Sản vô thần. Còn ông Nguyễn Mạnh Hà thì muốn lái khối Công Giáo Việt Nam để ủng hộ cho Mặt Trận Việt Minh và ông Hồ Chí Minh.

Nhưng chỉ một thời gian ngắn, vì chiến tranh Pháp-Việt xảy ra, tình hình miền Bắc rối rắm, Liên Đoàn Công Giáo âm thầm tan rã. Cho đến khi quân đội Pháp chiếm được Hà Nội và một số tỉnh miền Bắc, trong giới Công giáo có lời đồn đại rằng Pháp sẽ mời cựu Hoàng Bảo Đại chấp chánh và ông Ngô Đình Diệm sẽ giữ chức Thủ tướng, người Công giáo miền Bắc mới dự định lập đảng chính trị để làm hậu thuẫn cho ông Diệm. Họ thành lập đảng Công Giáo Xã Hội mà những sáng lập viên là các ông Hoàng Bá Vinh, Mai Ngọc Liệu, Nguyễn Văn Noãn, Nguyễn Đình Chiêu, Vũ Văn Cương, v.v...

Đảng viên Công Giáo Xã Hội chỉ toàn người Công giáo, đặc biệt tại Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Một thời gian sau, khi đảng được ông Lê Quang Luật lãnh đạo thì đổi tên thành Phong Trào Dân Chúng Liên Hiệp. Lý do đổi tên đảng là vì ông Luật là một đảng viên Duy Dân kéo theo về cho đảng được vài đảng viên Duy Dân, và vì có những người không Công giáo gia nhập vào khu vực tự trị Phát Diệm của Đức Cha Lê Hữu Từ, điển hình như ông Phạm Xuân Chiêu chẳng hạn. Nhân vật hoạt động tích cực cho đảng và cho ông Ngô Đình Diệm là ông Hoàng Bá Vinh.

Trước 1945, ông Hoàng Bá Vinh đi tu nhưng sau khi Việt Minh cướp được chính quyền, ông Vinh bèn bỏ chuông viện, bỏ Thánh kinh, bỏ áo chùng đen, nghĩa là bỏ lối lên thiên đàng gần nhất để theo đòi chính trị, chạy theo tiền bạc và ái tình, dẫn thân vào con đường trần ai tục lụy. Từ đó người ta gọi ông Vinh là "Già Vinh" vì tín đồ Công giáo dùng tiếng "Già" để chỉ những người tu xuất dù Vinh vẫn còn trẻ. Nhờ hoạt động chính trị, ông Vinh tổ chức một đoàn thuyền buôn lậu ngược xuôi giữa hai cửa bể Thanh Hoá và Hải Phòng, lấy Phát Diệm là vùng gạch nối giữa vùng Tề và vùng Việt Minh. Nhiều thương gia trong đó có ông Mai Văn Hàm (sau này được ông Diệm đề cử cho giữ chức Đại sứ tại Thái Lan) chung vốn cho Già Vinh đi

buôn lậu. Tại Hà Nội, nhờ một số linh mục bảo đảm, ông Vinh mượn được căn nhà của ông Trần Văn Chương (thân phụ của bà Nhu) tại đường Hàng Cỏ làm nơi hội họp liên lạc. Cũng tại đây, ông Vinh gặp được các ông Lê Quang Luật, Đào Văn (em rể của Luật), Nguyễn Văn Tĩnh (tức Trung tá Nguyễn Văn Châu), Nguyễn Đức Chiêu, Mai Văn Toan, Đào Hữu Thịnh, Nguyễn Ngọc Tuệ,... Họ cũng hoạt động cho Phong Trào Liên Hiệp Dân Chúng mà Lê Quang Luật là lãnh tụ để hoạt động ủng hộ cho ông Diệm và ông Nhu.

Lúc đầu, nhóm Dân Chúng Liên Hiệp còn đoàn kết giúp đỡ nhau trong tình đồng chí, đồng đạo nhưng từ năm 1949 trở đi, khi "đường cách mạng" đã rẽ qua ngõ lợi danh thì họ bắt đầu chia rẽ nội bộ đánh phá nhau, mà nguyên nhân là thủ đoạn phân hoá nội bộ của Già Vinh trong kế hoạch chia để trị, và Già Vinh muốn bảo quản tiền bạc làm của riêng. Già Vinh không còn giúp đỡ cho anh em như trước nữa mặc dù Già Vinh có rất nhiều tiền nhờ bán thuốc Tây cho Việt Minh ở Liên Khu Tư. Nội bộ phân hoá nặng nề đến độ ông Đào Văn, Trưởng Ty Công An Phát Diệm đã được cung cấp tin tức đầy đủ để dễ dàng bắt Già Vinh về tội tiếp tế cho Việt Minh. Từ đó, nhóm Lê Quang Luật và nhóm Hoàng Bá Vinh trở thành kẻ thù không đội trời chung. Đã thế, một yếu tố khác đáng lẽ làm cho họ đoàn kết thì lại xé nát thêm cái liên hiệp mong manh là trong lúc hai nhóm Luật và Vinh ủng hộ cho ông Diệm thì Đức Cha Lê Hữu Từ và Linh mục Hoàng Quỳnh lại có cảm tình và ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại; cho nên đến năm 1949, khi Quốc trưởng Bảo Đại về nước chấp chánh thì Đức Cha bèn đem khu tự trị Phát-Diệm sát nhập vào cộng đồng quốc gia như hồi ký *Le Dragon d'Annam* của ông Bảo Đại đã kể. Ngoài ra, đại đa số linh mục và giáo dân phần vì không còn hy vọng ông Diệm làm Thủ tướng nữa, phần vì chỉ tin tưởng và dựa vào thế lực quân đội viễn chinh Pháp nên Phong Trào Liên Hiệp Dân Chúng bị chia rẽ và suy yếu dần.

Cần phải nói rõ thêm rằng nhiều sách báo của người Mỹ cũng như cuốn Những bí ẩn về cái chết của Việt Nam Cộng Hoà của ông Phạm Kim Vinh, có lẽ đã dựa vào những dữ kiện trên đây do một số thuộc hạ ông Diệm kể lại để cho rằng ông Diệm từng là lãnh tụ của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp tại

Huế. Sự thật thì ông Diệm không bao giờ là lãnh tụ của Phong Trào Dân Chúng Liên Hiệp tại Bắc Việt cũng như không bao giờ là lãnh tụ của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp tại Huế vốn do ông Trần Thanh Đạt lãnh đạo, mà Mặt Trận này còn là một tổ chức đối lập với ông Ngô Đình Diệm và ông Trần Văn Lý. Phong Trào Dân Chúng Liên Hiệp do ông Lê Quang Luật lãnh đạo có mục đích chống Cộng rồi dần dần ủng hộ ông Diệm chứ ông Diệm chưa bao giờ đứng ra trực tiếp tổ chức và lãnh đạo một Phong Trào, một Mặt Trận nào cả.

Suốt cả cuộc đời chính trị của ông Diệm, ông chỉ có một lần lãnh đạo Phong Trào ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thời quân đội Nhật chiếm Đông Dương, nhưng Phong trào đó không được tổ chức có hệ thống, có nội quy, có cương lĩnh, sinh hoạt, huấn luyện như một đảng cách mạng. Và từ sau khi được ông Hồ Chí Minh trả tự do trở về Sài Gòn, ông Diệm có tham gia vào một tổ chức chính trị được gọi là Mặt Trận Quốc Gia do bác sĩ Lê Văn Hoạch lãnh đạo sau khi ông Hoạch từ chức Thủ tướng Nam Kỳ Quốc, nhưng mặt trận này cũng không sống được bao lâu. Mô tả vị trí của ông Diệm trong Mặt Trận này, Pierre Dabiezies trong Forces Politiques au Vietnam nói rằng: "Lần đầu tiên và lần độc nhất ông Diệm ra nhập một đảng chính trị mà ông ta không phải là người sáng lập" [21].

Năm 1954, khi ông Diệm đã được vua Bảo Đại cử làm Thủ tướng, ông Lê Quang Luật được ông Ngô Đình Nhu cử đi Pháp với ông Trần Chánh Thành để có người phụ tá cho ông Diệm, nhờ Luật trí thức và giỏi tiếng Pháp nên cần qua Paris viết diễn văn bằng tiếng Pháp cho ông Diệm. Khi ông Diệm về nước thì các ông Ngô Đình Luyện, Trần Chánh Thành và Lê Quang Luật cũng về theo.

Về nước, ông Lê Quang Luật được ông Diệm cử làm Bộ trưởng Bộ Thông Tin rồi sau lại cử Luật ra Hà Nội làm Đại biểu chính phủ. Lúc mới về, ông Diệm tưởng có thể chống lại việc chia đôi đất nước, nghĩa là chống lại hiệp ước Genève do Việt Minh và Pháp ký kết nên ông Diệm mới cho thành lập Ủy Ban Bảo vệ Bắc Việt và giao cho ông Hoàng Cơ Bình làm chủ tịch, ông Trần Trung Dung làm phụ tá. Nhưng Pháp không chịu và bắt ông Diệm thực thi đúng dẫn hoà ước Genève nên ông Diệm đành phải thay danh từ Ủy Ban

Bảo Vệ Bắc Việt thành ra Đại Biểu Chính Phủ tại Bắc Việt, và đem hai ông Hoàng Cơ Bình và Trần Trung Dung vào Nam. Vì thế, ông Lê Quang Luật, vốn có nhiều cán bộ Công giáo, được ông Diệm cử làm Đại biểu Chánh Phủ thay cho ông Hoàng Cơ Bình.

Trong lúc ông Luật được nắm những chức vụ cao cấp quan trọng trong chính phủ thì Già Vinh lại là "*Uỷ Viên Trung Ương Đảng Cần Lao*", cạnh Tổng bí thư Ngô Đình Nhu, đặc trách Xứ uỷ Bắc Việt. Mang sẵn mối thù cũ, lại ganh tị chức Đại biểu Chính phủ của ông Luật, Già Vinh và nhóm Hà Đức Minh (cũng là Uỷ viên Trung Ương Đảng Cần Lao) xuyên tạc, vu khống ông Lê Quang Luật với ông Diệm, ông Nhu và dùng tờ nhật báo Ngôn Luận của ông Nguyễn Thanh Hoàng để đánh phá ông Luật qua một số khuyết điểm của cộng sự viên của Luật tại Bắc Việt. Tờ báo này đã bôi nhọ và hạ ông Luật xuống tận đất bùn.

Theo quy định của hiệp ước Genève, ngày 18-5-1955, sau hạn kỳ 300 ngày của chính quyền quốc gia tại Bắc Việt, ông Luật xuống tàu "*Ville de Hải Phòng*" của Pháp mang theo một hộp đất phủ lá quốc kỳ vào thủ đô miền Nam để dân miền Nam lưu niệm nhớ thương đất tổ Hùng Vương. Chiếc hộp đựng đất đã được dân chúng Sài Gòn đón tiếp long trọng rồi làm lễ để tại Thảo Cầm Viên.

Cuộc di cư 1954 của trên 800.000 đồng bào được thực hiện là nhờ phương tiện của Pháp và Mỹ. Sau khi hoàn tất, ông Diệm được cả thế giới tự do ca ngợi nhưng không ai thềm nhắc nhở đến cái tên Lê Quang Luật đã là người có rất nhiều sáng kiến chính trị xuất sắc, lại là người Công giáo, nên đã khôn khéo tổ chức cho cuộc di cư dù đông đảo nhưng vẫn trật tự, đem được 650.000 người Công giáo miền Bắc vào Nam làm chủ lực cho ông Diệm sau này. Nhưng hỡi ôi! Khi vào Nam rồi thì bao nhiêu công lao của ông Luật cho cuộc di cư và tấm nhiệt tình của ông Luật đối với quê hương dân tộc đều bị nhóm Cần Lao Công Giáo và anh em ông Diệm phủ nhận hết. Ông Luật bị ông Diệm khinh bạc và phụ phàng để đến nỗi từ một chiến sĩ quốc gia, một trí thức chân chính mà đáng lẽ chế độ phải trọng dụng, ông Luật trở thành một người thất chí đối lập chế độ. Từ đó ông Luật trở về sống cuộc đời bần bạch, cho đến chết vẫn không lập gia đình, ở vậy để làm ăn nuôi cha

già. Năm 1960, ông Luật tích cực tham gia nhóm Caravelle, ra tuyên ngôn lên án chế độ Ngô Đình Diệm như tôi đã trình bày trong một chương trước. Tôi vốn chỉ biết mà không quen ông Lê Quang Luật, nhưng sau khi lật đổ chế độ Diệm, một nhóm bốn người, hai Công giáo và hai Phật giáo, tuy ở những vị thế khác nhau nhưng lại cùng chung chí hướng, đã gặp gỡ tôi và trở nên bạn chí thiết của tôi cho đến ngày nay. Đó là luật sư Lê Quang Luật, học giả Mai Ngọc Liệt (hiện ở California), nhà báo tên tuổi Vũ Ngọc Các (đảng viên cao cấp của Việt Nam Quốc Dân Đảng), và luật sư trẻ Trần Thanh Hiệp (hiện ở Paris), một nhà văn tên tuổi đầy nhiệt tình, nhiệt huyết trong các hoạt động văn hoá và chính trị. Lúc bấy giờ tôi là Ủy viên Chính trị của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, lại được bốn nhân vật kia cho rằng dưới chế độ Diệm, chẳng những tôi "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn" lại còn hay giúp đỡ các nhân vật đảng phái bị hoạn nạn nên họ muốn giúp tôi hoạt động chính trị trong tân chế độ. Họ cho xuất bản nhật báo Dân Chủ để vinh danh cuộc cách mạng ngày 1-11-1963 và tranh đấu đòi hỏi Hội Đồng Cách Mạng thiết lập một chế độ dân chủ để thực hiện đại đoàn kết quốc gia hầu cứu vãn tình hình để chiến thắng Cộng Sản.

Nhưng rồi vì những xáo trộn chính trị liên tiếp xảy ra sau đó nên tôi về hưu sớm vào đầu năm 1965, dù vậy bốn nhân vật kia vẫn giữ mối tình tri kỷ, vẫn thường lui tới với tôi, đặc biệt là Lê Quang Luật. Anh bận công việc luật sư ở Biên Hoà nhưng mỗi tháng anh vẫn đến nhà tôi ít nhất vài lần. Mỗi lần như thế hai chúng tôi lại ngồi với nhau luận bàn chuyện Đông Tây Kim Cổ đến bốn, năm tiếng đồng hồ. Điều quý nhất là không có Tết nào mà ngày mồng Hai anh lại không đến chúc Tết tôi. Có lần anh đã khen tôi là người thích đọc chuyện cũ nên thấm nhuần tư tưởng của người xưa, biết bỏ tình riêng để theo nghĩa lớn, biết hiện đại hoá quan niệm để hiểu chữ trung với dân với nước hơn là trung với chế độ, với lãnh tụ. Tôi mừng thầm nghĩ rằng "Tiếng đàn Bá Nha đã thấu được tai Tử Kỳ".

Thời Nguyễn Văn Thiệu, Luật ra ứng cử Dân biểu tại Biên Hoà, đặt hy vọng vào số phiếu của cử tri Công giáo di cư ở Hồ Nai, nhưng Luật thất cử. Gặp tôi, khi rượu đã mềm môi và tâm sự đã dạt dào, Luật không giữ được vẻ bình tĩnh dăm thắm cố hữu, anh nặng lời nguyên rủa các ông linh mục Hồ

Nai mà anh cho rằng bọn người vong ân bội nghĩa.

Những năm cuối cùng của miền Nam, tôi tưởng lòng anh đã nguội lạnh, không ngờ một hôm anh đến thăm tôi và bảo tôi so sánh con người Ngô Đình Diệm và con người Dương Văn Minh. Không hiểu anh dự định gì nên tôi nói thẳng: "Dương Văn Minh yêu nước, chống Pháp và chống Cộng nhưng không có cái huyền thoại từ quan của Ngô Đình Diệm, dù năm 1953 thời còn làm Trung tá, tuy được tướng Hinh cử ra Nha Trang làm Tư lệnh phân khu Duyên Hải, Dương Văn Minh cũng từ khước, thà bị giải ngũ chứ không chịu đặt mình dưới quyền chỉ huy của một viên Đại tá người Pháp. Dương Văn Minh không trí thức như ông Nhu nhưng về phong độ và lòng chân thành thì Minh hơn hẳn anh em ông Diệm. Về hậu thuẫn thì anh em ông Diệm có khối Công giáo di cư và khối Công giáo miền Trung, còn Dương Văn Minh thì có Phật giáo và đa số người "Nam Kỳ" kể cả số lớn người Công giáo và trí thức. Hầu hết người Cao Đài ủng hộ Dương Văn Minh, còn Hòa Hảo thì có nhóm của Phan Bá Cầm và nhóm của Nguyễn Giác Ngộ cũ". Tôi phân tách xong, Luật trầm ngâm một lát rồi từ tốn nói: "Tôi sẽ ủng hộ Dương Văn Minh chống Nguyễn Văn Thiệu và tập đoàn Cần Lao chung quanh Thiệu. Hiện tình đất nước còn cần dân Kaki hơn dân chính khách, và lại không có găm vóc thì mình tạm dùng áo vải vậy". Anh rủ tôi hoạt động cho ông Dương Văn Minh nhưng tôi từ chối vì đã chán ngấy chính trị, và vì tôi buồn ông Minh đã ra lệnh hạ sát ông Diệm mặc dù tôi hết lòng phản đối.

Tôi cũng cho anh biết tình hình đất nước hiện nay dù có Thánh cũng không tài nào cứu vãn nổi, trước sau rồi miền Nam cũng rơi vào tay Cộng Sản Hà Nội. Tôi nhắc lại quan điểm để anh nhớ rằng vào năm 1969, sau biến cố Tết Mậu Thân, Tướng điều hâu Westmoreland bị mất chức, phong trào phản chiến tại Mỹ lên đến cao độ, dân Mỹ phân hoá nặng nề, Tổng thống Johnson gửi thư cho ông Hồ Chí Minh xin nghị hoà, tôi đã viết trên báo Sống một bài phân tích lượng giá tình hình để báo động với đồng bào: "Đối phương đang tiến quân trên khắp các nẻo chiến trường, bạn đồng minh đang tìm kế cầu hoà với địch, miền Nam sẽ rơi vào tay Cộng Sản" (bài tôi viết năm 1969 trên tờ báo Sống của Chu Tử được nhiều anh em trong Lực Lượng Dân Tộc

Việt biết rõ. Hà Thế Ruyệt, Lý Đại Nguyên rất buồn không tin vào lời tiên đoán của tôi mặc dù Ruyệt đã có lần gọi tôi là "Tiểu Khổng Minh" trên tờ báo *Quật Khởi* do Nguyễn Trọng Nho làm chủ nhiệm).

Thế rồi sáu năm sau miền Nam mất thật, tôi đau buồn ra đi còn Lê Quang Luật và Vũ Ngọc Các ở lại quê hương. Năm 1983, Mai Ngọc Liệu đến thăm tôi và cho biết Luật và Các đều đã chết uất hận tại quê nhà dưới chế độ độc tài của Cộng Sản. Viết lại những kỷ niệm với Lê Quang Luật và Vũ Ngọc Các, tôi ước ao những dòng chữ mộc mạc này sẽ đến được dưới mắt những người ruột thịt của hai anh rồi khi nào quý vị đến chùa hay nhà thờ cầu nguyện cho hai anh, xin cho tôi được dâng nén hương lòng khóc những người bạn tri kỷ đã khuất, những người bạn tri kỷ từng cảm thông niềm tâm sự của một "hiệp khách đã dám vác kiếm sang Tần".

Sau khi đánh bật được ông Lê Quang Luật rồi, ông Hoàng Bá Vinh được ông Ngô Đình Nhu bảo trợ làm Dân biểu gia nô. Khai thác tối đa chức vụ Ủy viên Trung Ương Đảng Cần Lao, dựa vào cái thế Dân biểu tay chân đặc lực của chế độ, Già Vinh bèn phát triển hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khắp miền Nam, kể cả cổ phần trong công ty Nông Sơn để chuyển tiền ra ngoại quốc. Sau ngày lật đổ chế độ Diệm, nhờ sự khoan hồng của tướng Trần văn Minh, Chủ tịch Ủy Ban Điều Tra Tài Sản nhà Ngô và Cần Lao, Già Vinh thoát nạn bèn trốn qua Pháp sống vương giả cho đến ngày nay bên cạnh gia đình vợ đã có Pháp tịch từ trước.

Là người miền Bắc, lại là thuộc hạ của ông Ngô Đình Nhu, tại sao Vinh lại lọt được vào mắt xanh của ông Ngô Đình Cần để được chọn làm ứng viên thay ông Trần Kim Tuyến ? Đó là nhờ sở trường biết đánh cá hai cửa: trong lúc Vinh phục vụ cho ông Ngô Đình Nhu, y lại có nhiều cơ sở kinh doanh tại Nha Trang, Cà Ná, Cam Ranh, Quảng Nam, vốn nắm trong lãnh địa trách nhiệm của ban Đặc Vụ Công Tác Miền Trung của ông Cần, cho nên Già Vinh đã đút lót, nịnh bợ ông Cần để được tin nhiệm.

Tuy nhiên, trong lúc ông Ngô Đình Nhu vẫn còn phân vân trì hoãn chưa thay ông Trần Kim Tuyến thì biến cố Phật giáo xảy ra, tình hình trở nên cấp bách nên tất cả anh em nhà Ngô đều phải tạm đoàn kết để yểm trợ vợ chồng Ngô Đình Nhu hầu đối phó với kẻ thù chung là Phật giáo mà tạm quên

những mâu thuẫn nội bộ của gia đình. Vì vậy, khi đuổi ông Tuyến đi làm Tổng lãnh sự ở Ai Cập, người thay ông Tuyến không ai hơn là ông Trần Văn Khiêm, em ruột của bà Nhu, một nhân vật mà nhiều đồng nghiệp của ông ta đã đặt cho hohn danh là "Luật sư khùng" vì tính tình bất thường, mà ký giả Karnow trong *Vietnam, a Television History* gọi là Playboy vì y là người đàng điếm chơi bời lại chuyên dựa thế của chị ruột để làm tiền các thương gia giàu có.

-o0o-

Nói tóm lại ba ngày Tết Quý Mão năm đó đáng lẽ phải là những ngày êm đềm hoà thuận của gia đình để đón Xuân sang thì trong ngôi nhà Phú Cam Huế, thì lại là những ngày giông bão đặng đặng sát khí của tranh chấp và thoả hiệp.

Trước tình trạng xâu xé của gia đình, chỉ có ông Diệm là người phiến lụy khổ tâm nhất. Khuyên can ông Ngô Đình Thục thì "Đức Cha giận dỗi bỏ về Vĩnh Long" như hồi ký của tùy viên Đỗ Thọ đã viết, trách móc ông Ngô Đình Nhu thì "Cố vấn giận lấy bỏ lên Đà Lạt năm cả tuần lễ" như tác phẩm "Những Ngày Chưa Quên" của Đoàn Thêm đã nói, can nagan em dâu lại sợ Đệ Nhất Phu Nhân hằn học tuyên bố bữa bãi làm mất thể thống quốc gia và danh dự gia đình như ký giả Karnow đã trình bày, tỏ thái độ buồn bực với chú Cẩn thì lãnh chúa miền Trung phân bì "các anh sướng quá rồi, cho tôi sướng tí xíu với chứ..." như Đỗ Thọ đã kể.

Trước cảnh anh em ruột thịt xung đột xâu xé nhau như thế, ông Diệm buồn lắm. Buồn mà đành chịu gậm nhấm nỗi ản ức trong lòng cho nên đã có lần đến Huế, ông cho mời người cán bộ trung kiên là ông Võ Như Nguyệt đến tại dinh Phú Cam để ông tâm sự mong Nguyệt chia sẻ nỗi đặng cay với ông một phần nào.

Khốn nỗi sự nhu nhược, chịu lụy của ông Diệm đối với anh em ông lại là nguyên nhân đưa đến sự suy sụp quốc gia mà hai biến cố đầu năm Quý Mão là thảm bại quân sự Ấp Bắc và thảm trạng xâu xé trong gia đình, đã làm cho nhân dân hoàn toàn mất hết tin tưởng nơi anh em ông Diệm, nơi chế độ ông

Diệm. Hai biến cố đó, một (vụ Ấp Bắc) đã làm cho dư luận Hoa Kỳ công phần, một (vụ gia đình xung đột) đã làm cho nhân dân Việt Nam khinh bỉ, đã đóng góp phần nào vào sự sụp đổ của chế độ Diệm vào cuối năm 1963, khi cuộc tranh đấu chính đáng của Phật giáo bùng nổ làm rung chuyển quê hương.

Về phần tôi, Tết Quý Mão tôi ở Sài Gòn cho nên mãi cả tháng sau tôi mới thu lượm được đầy đủ tin tức về vụ ông Ngô Đình Cẩn bỏ kỳ cụ Ngô Đình Khả và sự tranh chấp trầm trọng trong gia đình ông Diệm tại Huế. Như những ai đã từng giao du với tôi đều biết tôi là kẻ thất học quê mùa, lại có tâm hồn bảo thủ tồn cổ, tin vào thuyết âm đức nhân quả, nên khi được tin gia đình họ Ngô xung đột nặng nề giữa ngày kỳ cha, giữa ngày Nguyên Đán, tôi cảm thấy cái phúc vận của nhà họ Ngô đã đến lúc suy tàn như trái cây đã chín mục chỉ chờ ngày rơi rụng. Tôi càng thương ông Diệm hơn dù ông có quá nhiều nhược điểm, và dù mưa gió phũ phàng mà anh em ông ta và cán bộ Cần Lao liên tục đổ xuống đầu tôi.

Từ ngày ông Diệm cầm quyền đến nay suốt chín năm trời, mỗi lần gia đình họ Ngô có lẽ lạc tại Huế là "triều thần văn võ" hầu như không thiếu một ai. Chỉ một mình Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục khi còn ở Vĩnh Long mà Dân biểu, Tỉnh trưởng, Bộ trưởng nườm nượp kéo nhau đến châu hầu Đức Cha như ông Ngô Đình Nhu đã nói, thì huống gì tại Huế, có sự hiện diện của toàn thể anh em ông Diệm. Cứ hỏi những sĩ quan trong Bộ Tham mưu của Sư Đoàn 7 (lúc Huỳnh văn Cao chỉ huy) đang đóng ở Biên Hoà thì biết: Bà Cả Lễ, em Tổng thống Diệm chết mà ông Cao lái xe Jeep suốt cả đêm ra Huế để dâng vòng hoa thì đủ biết văn võ triều thần Cần Lao Công Giáo muốn được anh em ông Diệm thấy mặt trong ngày tết, ngày kỳ tại Phú Cam như thế nào.

Trong số những sĩ quan cao cấp tại Sài Gòn, chỉ có một số tướng lãnh có liêm sỉ như Dương văn Minh, Phạm Xuân Chiểu, Nguyễn Ngọc Lễ, v.v... là không bao giờ có mặt. Còn tôi thì chỉ tham dự một lần vào năm 1955 nhân dịp đám tang của ông Ngô Đình Khôi và năm 1958, khi ở Pháp về, có ra Huế thăm ông Cẩn một lần. Từ đó tôi không bao giờ về Huế nữa cho mãi đến năm 1964, sau khi lật đổ chế độ Diệm, tôi mới trở lại thăm viếng Cố

Đô.

Trước kia, năm 1948 đến năm 1952, chỉ có một nhóm nhỏ anh em chúng tôi cứ vào mồng Ba tết lại rủ nhau lên Phú Cam mừng tuổi cụ Cố thân mẫu của ông Diệm, qua nhà thờ làm lễ cầu hồn cho cụ Ngô Đình Khả, đến nghĩa trang thăm mộ, rồi về nhà Ngô Đình Cần tụ họp ăn cơm. Lúc bấy giờ, nhóm chúng tôi có mấy ai đâu, quanh đi quẩn lại chỉ có linh mục Nguyễn Văn Thính, các ông Võ Như Nguyệt, Nguyễn Đôn Duyệt, Trần Văn Hương, Huỳnh Hữu Tiến, và những sĩ quan như Phùng Ngọc Trưng, Nguyễn Vinh, và tôi. Ngoại trừ linh mục Nguyễn Văn Thính, mấy anh em tôi đều là người theo đạo Phật. Lúc bấy giờ, có ai dám đến nhà ông Ngô Đình Cần, em ruột của ông Ngô Đình Diệm, để hội họp đâu vì họ đều sợ Thủ hiến Phan Văn Giáo để ý, sợ mật thám Tây theo dõi. Từ năm 1952 trở đi, ngày kỵ cụ Khả mới có thêm mấy ông Công giáo như Trương Văn Huế, Phạm Văn Nhu, Nguyễn Văn Đông, Tôn Thất Trạch, vì lúc bấy giờ ông Ngô Đình Nhu đã ra mặt công khai hoạt động chính trị tại Sài Gòn, và tên tuổi ông Diệm đã được nhắc nhở tại Hoa Kỳ. Tuy vậy, suốt 7, 8 năm trời khi ông Diệm còn làm kẻ lưu vong đợi thời, nào ai thấy bóng dáng của những Nguyễn Cao Thăng, Nguyễn Trân, Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Đình Cần, Lê Trọng Quát, Hà Thúc Luyện, Hà Như Chi... dù họ ở ngay tại Huế và không bận rộn trong ba ngày Tết. Nhưng một khi ông Diệm đã có quyền, đã có thế, đã có lợi, đã có danh rồi thì tuần chay nào tại nhà ông Ngô Đình Cần họ cũng đều có mặt. Thốt có tanh tao, ruồi đến đậu âu cũng là chuyện thường tình của thời buổi loạn ly.

Tôi còn nhớ thời kỳ anh em ông Diệm bần bạch thất thế (1948 đến 1952), ngôi nhà Phú Cam sao mà ấm cúng lạ thường. Anh em chúng tôi chỉ có 7, 8 người thân mật, quây quần với nhau, bữa cơm cúng kỵ cũng đạm bạc, chưa có thịt quay đầy mâm, nem chả tràn đĩa và hoa chửa thắm, rượu chửa nồng mà như đại yến với mỹ vị cao lương. Có phải thế không ông nhà nho Võ Như Nguyệt của tôi ơi!

Trong những năm đó, chúng tôi cũng không thấy mặt ông Thục, Diệm, vợ chồng Ngô Đình Nhu dù lúc bấy giờ họ ở Sài Gòn, Vĩnh Long hay Đà Lạt có thể dễ dàng về Huế quy tụ dưới mái ấm gia đình để chúc tết mẹ già, để

ky cha và đón mừng Xuân mới nơi ngôi nhà của phụ thân để lại, như những người dân Việt ngàn đời đi làm ăn xa xôi, Tết nhất vẫn lo về với gia đình để thấp nén nhang nơi bàn thờ tiên tổ. Những sử gia hoài Ngô như Cao Văn Luận, Cao Thế Dung... viết sách suy tôn anh em nhà họ Ngô là đạo đức nho phong, là thế gia vọng tộc thế mà cố tình dấu đi thái độ sống phản truyền thống dân tộc, phản phong hoá muôn đời của cha ông. Rõ ràng anh em ông Diệm đã quan niệm phải nên Vương Bá, phải phú quý vẹn toàn, thì Tết nhất, cúng kỵ họ mới chịu cùng nhau sum họp để biến ngôi nhà vắng lặng ngày xưa thành nơi đình đám rộn rịp tương bừng. Cứ nhìn những tấm hình ngày Tết được đăng tải trên các báo Âu-Mỹ có đủ mặt anh em, bác cháu, dâu rể bận quốc phục chỉnh tề áo khăn lộng lẫy, quây quần chung quanh "Thái Tử", kẻ đứng vòng tay người quỳ trên thảm đỏ cũng đủ thấy câu nói "phú quý sinh lễ nghĩa" của thánh hiền muôn đời không sai. Mà lễ nghĩa gì nếu không phải là thứ lễ nghĩa mà giá trị chỉ nằm trên phần hình thức của những tấm áo nạm vàng và tấm thảm trải đỏ kênh kiệu.

Chín năm rồi, từ sau khi Cựu Hoàng Bảo Đại bị ông Ngô Đình Diệm truất phế, thành quách đền đài, núi Ngự sông Hương đã lạt màu vương giả, nhưng cảnh vàng son hoa gấm trong gia đình ông Diệm tại Phú Cam thì đang gầy lại cái không khí triều đình vua chúa nơi Cố Đô. Tiếc thay, Xuân với Tết năm nay, bão tố cốt nhục đã thổi bay mất lớp bụi vương giả giả tạo đó để chỉ còn lại những tầm thường trơ trẽn của một gia đình, một chế độ đang đến hồi suy vi.

-o0o-

Sau Tết năm đó, ông Diệm trở lại Sài Gòn với rất nhiều tâm sự ngổn ngang. Cũng tháng Ba năm đó, tôi nhận được lời mời của Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ thực hiện một chuyến viếng thăm các cơ sở an ninh và quốc phòng của họ. Tôi còn nhớ năm 1960, phái bộ quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam đã từng mời tôi đi thăm trường tình báo lớn nhất của lực lượng Hoa Kỳ tại Đông Á và Thái Bình Dương trên đảo Okinawa của Nhật Bản (nơi có sĩ quan của Phòng Nhì và An Ninh Quân Đội Việt Nam thụ huấn), nhưng ông Diệm

không cho tôi đi. Trái lại, năm 1961, trong khi tôi đang bận điều tra vụ "phản loạn Nhảy Dù" thì ông Diệm lại cho tôi đi Đài Loan vì đối với ông Diệm, cứ nghe nói Đài Loan mời là ông vừa ý lắm. Năm đó, phái đoàn công du Đài Loan do tướng Nguyễn Khánh cầm đầu và chúng tôi đã có dịp viếng thăm xứ Đài Loan, kể cả hai đảo Kim Môn và Mã Tổ, để biết được nhiều tổ chức bí mật quân sự của quốc gia đồng minh thân thiết nhất. Ngoài ông Tưởng Kinh Quốc, chính phủ và tướng lãnh Trung Hoa tiếp đãi hết sức nồng hậu, chúng tôi còn được Tưởng Thống Chế thiết đãi riêng tại tư dinh hết sức thân mật và trao đổi nhiều kinh nghiệm qua cuộc đời đấu tranh cam go gian khổ của Cụ.

Tôi còn nhớ vào Năm 1962, tôi lại được phái bộ quân sự Hoa Kỳ tại Sài Gòn mời đi thăm Hoa Kỳ. Ông William Colby, giám đốc CIA Đông Nam Á và Việt Nam, người bạn Mỹ thân thiết vẫn thường giúp đỡ kỹ thuật và dụng cụ điều tra cho cơ quan của tôi, thường cùng tôi thảo luận về tình hình Việt Nam, cũng khuyên tôi nên viếng thăm Hoa Kỳ một chuyến nhưng ông Diệm cũng không cho đi, có lẽ vì vụ ném bom dinh Độc Lập đã gây cho ông nhiều xúc động. Mãi cho đến tháng Ba năm nay, Bộ Quốc phòng Mỹ lại mời nữa và tôi phải hết lời thuyết phục ông Diệm mới bằng lòng cho tôi đi.

Tôi cầm đầu một phái đoàn gồm có Trung tá Tôn Thất Hùng, Phụ tá Trưởng phòng Nhì Bộ Tổng tham mưu, Trung tá Nguyễn Văn Kính, Chánh sở Phán gián An Ninh Quân Đội, hai Thiếu tá Dương Văn Khuyến và Trần Như Ngọc, và Đại úy Nguyễn Đình Nghị làm thông dịch viên (ba sĩ quan sau này hiện sống tại Hoa Kỳ). Chúng tôi lên đường vào đầu tháng Tư và dự định viếng thăm Hoa Kỳ trong vòng một tháng. Ra đi, tôi mang theo một số tranh sơn mài rất đẹp để tặng cho các đơn vị, các cơ sở quân đội Hoa Kỳ, những nơi mà tôi sẽ đến thăm. Đó là những bức tranh mang hình ảnh quê hương: Cảnh chùa Thiên Mụ bên giòng sông Hương thơ mộng, cảnh chùa Non Nước đằng sau sườn sừng núi Hải Vân, cảnh bờ biển Nha Trang thấp thoáng Tháp Bà cổ kính, cảnh Đà Lạt, Hà Tiên, Vũng Tàu, cảnh Sài Gòn một đêm giao thừa tại đền thờ Lê Văn Duyệt, cảnh ruộng đồng bát ngát với những trẻ chăn trâu thổi sáo thả diều... Lúc bấy giờ số quân nhân Mỹ sửa soạn qua miền Nam mỗi ngày một đông, tôi muốn mượn một số hình ảnh dụ hiện

của quê hương để cho người Mỹ biết dân tộc tôi vốn hiền hoà thế mà bị Cộng Sản Hà Nội gây hấn tạo nên ly loạn, chết chóc. Tôi cũng muốn nhân dịp này cho người Mỹ biết dân tộc tôi vừa có văn hoá vừa có học thuật, tuy bốn ngàn năm lịch sử là bốn ngàn năm quân sự nhưng đất nước chỉ đẹp thêm và nhân dân chỉ yêu chuộng hoà bình thêm.

Tôi chỉ là một Đại tá, chỉ huy một cơ quan không lấy gì làm quan trọng, lại còn bị ông Cần, ông Nhu xem thường, bị nhóm Cần Lao thù ghét, thế mà quân đội Hoa Kỳ lại dành cho tôi một cuộc đón tiếp trang trọng và nhiều vinh dự. Có lẽ họ nghĩ rằng cơ quan An Ninh Quân Đội Việt Nam cũng có cùng một nhiệm vụ và quyền hạn quan trọng như DIA (Defense Intelligence Agency) của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ. Đến phi trường San Francisco, một vị tướng ra đón tôi và biệt phái cho tôi một Thiếu tá bác sĩ quân y biết nói tiếng Pháp thành thạo để làm sĩ quan tùy viên cho tôi suốt cả thời kỳ tôi ở Mỹ. Ngày hôm sau, tôi đến viếng Bộ Tư lệnh miền Tây nước Mỹ và được vị tướng ba sao và Bộ tham mưu của ông thuyết trình về việc phòng thủ nước Mỹ phía Thái Bình Dương. Sau đó, tôi đi thăm trường Sinh ngữ Quân Đội ở Monterey, nơi rất đông sĩ quan Hoa Kỳ đang thụ huấn khoá Việt ngữ cấp tốc để đợi đến ngày lên đường qua Việt Nam. Nhiều sĩ quan Mỹ vui mừng khi họ diễn tả còn vụng về bằng tiếng Việt mà chúng tôi cũng hiểu được. Tất cả đều hân hoan sung sướng khi được chỉ định qua Việt nam chiến đấu chống Cộng Sản. Một vài nam nữ giáo sư Việt Nam mà tôi không nhớ tên đang dạy ở trường này cũng tỏ vẻ cảm động vì không mấy khi họ gặp được một phái đoàn đồng hương đến thăm trường.

Hai ngày sau, tôi đến Hoa Thịnh Đốn mà việc đầu tiên là thăm viếng Cụ Trần văn Chương, Đại sứ VNCH tại Hoa Kỳ. Là thân phụ của bà Nhu, lại liên hệ chặt chẽ với chính quyền Hoa Kỳ nên có lẽ Cụ đã hiểu rõ tình hình Việt Nam, vì vậy Cụ chỉ tiếp cho tôi theo phép xã giao thường tình mà không trao đổi tin tức cũng như nhận định về tình hình đất nước.

Hôm sau, phái đoàn đến Ngũ Giác Đài và được vị Đại tướng Chỉ huy trưởng ngành tình báo quân đội Hoa Kỳ đại diện chính thức Bộ Quốc phòng Mỹ đón tiếp. Nhân ghé Bộ Quốc phòng, với tư cách riêng, tôi và Trung tá Nguyễn văn Châu, tùy viên quân sự Việt Nam tại Mỹ, đến thăm tướng

Lansdale. Lần đầu tiên tôi mới gặp nhân vật kỳ bí này, nhưng tôi biết chắc rằng ông đã nắm vững tiểu sử của tôi rồi. Tuy chưa gặp ông lần nào nhưng năm 1954, tôi đã gặp hai nhân viên của ông tại dinh Độc Lập do bác sĩ Bùi Kiện Tín sắp đặt để tôi có dịp nói cho cơ quan CIA Mỹ tại Sài Gòn biết rằng lực lượng quân đội ở phân khu Duyên Hải quyết liệt chống đối người Pháp và tướng Hinh với bất cứ giá nào để ủng hộ Thủ tướng Ngô Đình Diệm.

Đến thăm tướng Lansdale, tôi rất dè dặt vì ông ấy là ân nhân của ông Diệm và vì ông ấy là người đã tạo ông Diệm thành Tổng thống như tôi đã viết trước kia. Nhưng tôi cũng được biết khi Lansdale từ giã Việt Nam, ông đã ra đi với tất cả nỗi buồn tiếc âu lo vì dù đã khuyên ông Diệm nên thực hiện một chế độ dân chủ cho Việt Nam Cộng Hòa mà ông Diệm không nghe, đã thế ông Diệm lại còn thiếu thủy chung với ông ta. (Nhà văn Pháp George Chaffard dựa vào tác phẩm "best seller" của David Wise và Thomas B. Ross nói về chế độ gia đình trị của ông Diệm cũng cho biết rằng vị tướng kỳ bí Edward Lansdale không phải ủng hộ Diệm vô điều kiện. Lansdale đã nhấn mạnh với Bộ Ngoại giao Hoa kỳ là nếu chế độ Diệm không chịu cải tiến thì sẽ không tránh được một cuộc đảo chánh) [22]. Vì thế, đến thăm tướng Lansdale tôi mang một tâm trạng bứt rứt vì tôi là cộng sự viên thân tín của ông Diệm mà chế độ ông Diệm lại là chế độ độc tài, tham nhũng, phản dân hại nước, trái với ý nguyện và chủ trương của Lansdale. Là một nhân vật nắm rất vững tình hình Việt Nam lúc bấy giờ, nhất là sau vụ thảm bại Ấp Bắc, nên Lansdale rất bí quan và không muốn nói chuyện nhiều về tình hình chính trị và quân sự của Việt Nam với một người thân tín của Tổng thống Diệm, mà chỉ nói về phong cảnh và dân tình của Việt Nam mà ông thật tình yêu mến. Ông khoe với tôi những sản phẩm tiểu công nghệ Việt Nam mà ông treo khắp tường trong văn phòng của ông. Trước khi từ giã, tướng Lansdale nắm chặt tay tôi và nói một câu rất khó hiểu: "Dù ở xa nhưng khi bạn cần, tôi vẫn sẵn sàng giúp đỡ bạn vì nhân viên của tôi còn rất đông tại Sài Gòn."

Tối hôm đó, Trung tá Nguyễn Văn Châu và tôi được ông bà Trần Văn Dĩnh, Đệ Nhất Tham vụ Toà Đại sứ Việt Nam tại Hoa Thịnh Đốn mở tiệc thết đãi. Dĩnh là em ông Trần Văn Hương, một đồng chí của tôi. Chính Dĩnh là người

đã vận động tôi ủng hộ quân đội Nhật từ năm 1942 để đánh Pháp giành độc lập nên biết rõ cuộc đời và ý hướng của tôi. Dĩ nhiên cho tôi là một cán bộ tài ba, can trường và trung kiên nhất của Tổng thống Diệm nên anh rất quý mến tôi. Dĩ nhiên là một người thông minh, hoạt bát, am hiểu sâu rộng nhiều vấn đề quốc tế, và đã từng giữ chức vụ Tổng Giám đốc Thông tin Báo Chí của Việt Nam Cộng Hòa, nhưng sau đó vì chức Tổng lãnh sự tại Miến Điện cần thiết hơn nên Tổng thống Diệm đã cử anh đi Rangoon. Tối hôm thết tiệc tôi, những nhân vật Mỹ được anh mời hầu hết là những nhân vật tình báo cao cấp của Hoa Kỳ tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn, trong đó có cả ông bà Lansdale. Tôi nghĩ rằng hôm đó ông bạn Dĩ nhiên của tôi đã “trừng phạt” tôi hơn là mời tôi dự tiệc vì một mình tôi phải đối đáp với hơn hai mươi cặp vợ chồng người Mỹ về vấn đề Việt Nam mà tôi lại rất kém tiếng Anh.

Hôm sau, phái đoàn đi thăm một trường tình báo của Lục Quân Hoa Kỳ ở gần Baltimore, cách thủ đô Hoa Thịnh Đốn khoảng sáu mươi dặm. Ở đây có một số sĩ quan Mỹ từng phục vụ tại Nha An Ninh Quân Đội và Phòng Nhì của VNCH nên gặp tôi họ mừng rỡ như gặp lại bạn hiền. Trong buổi ăn trưa tuy long trọng nhưng đầy thân mật nhờ sự hiện diện của các bà vợ những sĩ quan huấn luyện của nhà trường, vị tướng già Hoa Kỳ cho biết những sĩ quan tình báo Hoa Kỳ qua Việt Nam phục vụ đã thu lượm được rất nhiều kinh nghiệm, nhưng ông tiếc rằng tại sao Mỹ viện trợ cho VNCH rất nhiều trong chín năm trời mà Việt Nam vẫn chưa thắng được Cộng Sản. Câu nói của ông làm cho tôi bẽ bàng vì câu trả lời thì tôi có mà lại không nói ra được.

Tối hôm đó, về lại Hoa Thịnh Đốn, tôi và Châu lại phải đi dự buổi dạ yến tại Câu lạc bộ Tướng lãnh. Tôi và Châu là sĩ quan cấp Tá mà tối hôm đó lại bị lọt vào giữa một rừng sao và rừng huy chương của độ 40 tướng lãnh Mỹ từ 2 đến 4 sao đủ mọi quân binh chủng mang binh phục đại lễ, ngực đầy huy chương, dù đó chỉ là một buổi tiếp tân. Tối hôm đó, tôi cũng đã phải vất vả trả lời nhiều câu hỏi hiểm hóc về tình hình chiến sự Việt Nam, về tinh thần binh sĩ VNCH và về tình trạng đối phương. Tôi tự nghĩ nếu quân đội VNCH chiến thắng được Cộng Sản thì đây là cơ hội tốt cho tôi vinh dự mang chuông đi đánh xứ người. Nhưng hơn ai hết, tôi biết quân đội Việt Nam

đang chiến bại, tình hình miền Nam đang suy sụp cho nên tôi phải nói quanh co, phải đem Cộng Sản Bắc Việt được Nga và Tàu giúp đỡ ra để bào chữa cho cái yếu kém của quốc gia mình. Tôi phải nói “phe nào kéo dài trận chiến thêm 5 phút thì phe đó sẽ là kẻ chiến thắng cuối cùng”, bắt chước câu nói của một danh nhân (hình như Thủ tướng Churchill) để kết thúc bữa tiệc trước khi ra về cho khỏi ngượng ngùng.

Thật là “họa vô đơn chí” vì ngày hôm sau, tôi đang nghỉ ngơi thì viên Thiếu tá Mỹ sĩ quan tùy viên thông báo cho biết cuộc thăm viếng trường võ bị West Point phải bãi bỏ vì Bộ Quốc phòng muốn tôi thuyết trình tại Ngũ Giác Đài về Ấp Chiến Lược. Tôi lấy làm ngạc nhiên vì đề tài này vốn không được ghi trong chương trình sinh hoạt đã được liệt kê rất tỉ mỉ.

Chín giờ sáng hôm sau, phái đoàn được mời đến Ngũ Giác Đài trong một căn phòng bí mật, trang bị những dụng cụ ghi âm và phát hình tối tân, cửa hai lớp và bên ngoài có lính canh phòng cẩn mật. Một chiếc bàn dài dùng cho buổi họp mà một bên là phái đoàn Việt Nam và bên kia là sáu nhân vật Mỹ mặc thường phục với những tập hồ sơ thật dày. Phòng rộng và đèn tắt hết chỉ chừa khoảng ánh sáng cho bàn họp của chúng tôi. Tôi tự nghĩ thầm “Việc gì mà họ tổ chức quá trang trọng, cẩn mật đến như thế này?” nên ra lệnh cho các sĩ quan trong phái đoàn không ai được phát biểu gì cả mà chỉ để một mình tôi đối đáp với họ. Một trong sáu nhân vật Mỹ giới thiệu cho tôi biết họ thuộc các cơ quan tình báo khác nhau và họ chỉ muốn chất vấn tôi về một vấn đề độc nhất là “sự thành bại của Ấp Chiến Lược tại miền Nam Việt Nam”. Tôi thật ngạc nhiên vì người Mỹ, nhất là Bộ Quốc phòng, đã biết rõ tại Việt Nam tôi không có liên hệ gì đến việc thực hiện chương trình Ấp Chiến Lược cả. Họ cũng biết rằng chính ông Ngô Đình Nhu, người thực sự cầm quyền tại Việt Nam, mới là người đích thân chỉ huy và điều khiển toàn bộ công cuộc thực hiện Ấp Chiến Lược mà ông đã nâng lên hàng quốc sách. Họ cũng biết rằng chính phủ Mỹ, kể cả Tổng thống Kennedy, đã theo dõi thật sát kết quả của chương trình Ấp Chiến Lược, vậy tại sao họ lại còn bày ra cuộc họp quan trọng và bí mật này để chất vấn tôi.

Dù sao tôi vẫn tỏ ra bình tĩnh vì tuy không có trách nhiệm gì trong chương trình Ấp Chiến Lược nhưng tôi vẫn có theo dõi sự thực hiện của nó, từ

những việc nặng hình thức như những bài tham luận đọc tại trại Nhân Trí Dũng ở suối Lồ Ô, nơi có trung tâm huấn luyện các cấp quân nhân chính, kể cả Bộ trưởng, Tướng lĩnh,...về triết lý và chủ trương của Ấp Chiến Lược, cho đến những phúc trình an ninh của các cơ sở địa phương của Nha tôi... Ngoài ra, chính tôi cũng có đến thăm nhiều ấp chiến lược của nhiều nơi để trực tiếp đánh giá sự thành bại của nó. Tôi cũng biết rằng ông Nhu đã trao giải thưởng cho tỉnh Ninh Thuận làm tỉnh gương mẫu, cũng như tôi cũng biết rằng đã có nhiều ấp chiến lược bị Việt Cộng tấn công như ấp Ô Lâm ở An Xuyên, ấp Mê Láng ở Cầu Ngang, ấp Long Mỹ ở Chương Thiện...Tôi lại cũng biết rằng có một bà già ở gần Trung Lương (Mỹ Tho) đã tự tử để phản đối việc dời nhà cửa của bà cho chính quyền xây dựng ấp chiến lược ở vùng đó...Trong một chương trước, tôi đã nói rằng Ấp Chiến Lược là một thất bại nặng nề ngay trong lòng dân chúng. Nhưng tại đây, không lẽ tôi lại phê phán nặng nề việc thực hiện và sự thất bại của một kế hoạch mà chính Tổng thống Diệm cũng tự hào là một quốc sách có thể chiến thắng Việt Cộng tại nông thôn, nhất là cũng nhờ vào việc xây dựng ấp chiến lược mà ông đã dễ dàng xin thêm được nhiều viện trợ Mỹ. Do đó trong suốt ba tiếng đồng hồ thao thao bất tuyệt, tôi chỉ trình bày những sự kiện tích cực mà không đề cập gì đến những thất bại nặng nề của chương trình đó. Tôi đã nói thật nhưng không nói hết.

Sau này khi về nước tôi mới biết rằng đã có những quan điểm mâu thuẫn về sự thành bại của chương trình Ấp Chiến Lược của những người Mỹ, đến nỗi làm cho Tổng thống Kennedy vốn tin tưởng vào chương trình Ấp Chiến Lược này để thắng Việt Cộng cũng phải nghi ngờ. Những nhân vật cao cấp Mỹ như Đại sứ Nolting, Đại tướng Harkins, hay ngay cả Bộ trưởng Quốc phòng Mac Namara và Thứ trưởng Ngoại giao Hillsman đều ca ngợi sự thành công của chương trình Ấp Chiến Lược. Vào đầu tháng 7 năm 1962, Bộ trưởng Quốc phòng Robert S. Mac Namara tuyên bố với dân chúng Mỹ rằng ông tin tưởng viện trợ Mỹ bắt đầu tạo được sự cân bằng trong việc chống lại Cộng Sản tại miền Nam, và hai tháng trước đó, ông Roger Hillsman, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ (người sau này quyết lật đổ ông Diệm), trong một cuộc phỏng vấn phổ biến khắp nước Mỹ cho biết viện trợ

Mỹ đã đem lại “một niềm tin mới” cho Nam Việt Nam sau khi 2.000 Ấp Chiến Lược đã được thực hiện [23].

Trái lại, chính Rufus Phillip, viên chức cao cấp Mỹ cố vấn cho chương trình Ấp Chiến Lược tại Việt Nam, lại báo động với Tổng thống Kennedy về sự thất bại hoàn toàn của chương trình Ấp Chiến Lược. Thái độ của Phillip là một thái độ vô cùng can đảm vì đã dám đi ngược lại với khuynh hướng lạc quan của tất cả mọi người [24]. Chính vì sự bất đồng ý kiến giữa các giới chức Hoa Kỳ về kết quả của chương trình Ấp chiến lược nên tôi đoán rằng các cơ quan tình báo Mỹ đã lợi dụng việc tôi có mặt tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn như một nhân chứng sống nên mới có cuộc thuyết trình bất ngờ tại Ngũ Giác Đài trước mặt sáu cơ quan tình báo CIA, DIA, và đại diện của Bộ Ngoại Giao...

Việc tôi ca ngợi chương trình Ấp Chiến Lược tại Ngũ Giác Đài giữa năm 1963 phát xuất từ tình cảm muốn bênh vực Tổng thống Diệm và gây niềm tin nơi người Mỹ để giúp miền Nam chống Cộng, nhưng gần một năm sau, năm 1964, khi gặp các nhân vật Mỹ tại Sài Gòn như Ngoại trưởng Dean Rusk, Đại tướng Taylor, Cố vấn Bundy, Giám đốc CIA Colby, tôi vẫn lấy làm ngỡ ngàng vì e ngại họ khơi lại câu chuyện không đầy đủ của mình một năm trước đây.

Sau hơn một tuần lễ hội họp tiệc tùng mệt nhọc, trước khi từ giã thủ đô Hoa Thịnh Đốn, tôi bèn lợi dụng hai ngày trống cuối cùng để đi thăm những thắng cảnh, những đền đài bia lăng, trụ sở Quốc Hội, tòa Bạch Ốc và trầm tư dạo thuyền trên dòng sông Potomac để suy nghĩ về tướng Washington gần 200 năm trước đã vượt sông này và nhờ thực hiện chính sách đoàn kết nên đã mở đầu cho những chiến thắng lập quốc. Sau đó, tôi bay về miền Nam để thăm Sư đoàn Nhảy Dù 82 tại Fort Bragg, thăm Fort Benning, căn cứ Hải quân San Diego, thăm khu kỹ nghệ quốc phòng, nơi chế tạo máy bay X-20 Dyna-Soar của chương trình TAV (Trans Atmospheric Vehicle) rồi mới trở lại San Francisco để đợi ngày về nước. Tại San Francisco, tôi cho các sĩ quan trong phái đoàn về thăm Sài Gòn, riêng tôi và Đại úy Nghị, viên sĩ quan thông dịch, đi Đài Loan. Trên lộ trình, tôi dự định nghỉ ngơi ở Hồng Kông ít ngày rồi đi Đài Loan thăm một số tướng lãnh Trung Hoa Quốc Dân

Đảng từng đến thuyết trình chính trị tại Sài Gòn.

Tôi ra đi vào đầu tháng Tư Dương lịch vào dịp lễ Phục Sinh và trở về Việt Nam vào đầu tháng Tư Âm lịch vào dịp lễ Phật Đản, toàn những ngày hội lớn của nhân loại. Không ngờ sáng mùng 8 tháng 5, cầm tờ *HongKong Post* lên đọc, một bản tin ngắn làm cho tôi kinh hoàng... “Tại Huế, nơi giáo phận của Tổng Giám mục Ngô Đình Thục, Tổng thống Diệm ra lệnh cấm Phật tử treo cờ nhân ngày Phật Đản của họ, dân chúng biểu tình phản đối, quân đội đàn áp làm nhiều người chết và bị thương...” Đọc xong, tôi gọi Đại úy Nghị chỉ cho anh ta xem đoạn tin rồi nói với Nghị: “Thế này thì chế độ của Tổng thống Diệm sẽ sụp đổ không còn cách nào cứu vãn được nữa...”

Tôi bèn bỏ dự định đi Đài Loan và ngay ngày hôm sau lên đường về nước. Về đến Sài Gòn tôi vào trình diện Tổng thống ngay, nhưng tôi không còn nhận được nụ cười, lời hỏi han ngọt ngào êm dịu nơi vị thầy của tôi như những lần trước tôi đi xa về nữa. Tôi chỉ thấy những nét bần khoan lo lắng hiện ra nơi khuôn mặt của ông như những chuyển động của cơn giông tố bão bùng đang đè nặng trên quê hương...

Từ lâu, tôi đã vừa linh cảm vừa chứng kiến những giọt nước bất công, những giọt nước độc tài, những giọt nước tham nhũng, những giọt nước áp bức, những giọt nước lạm quyền, những giọt nước kỳ thị, những giọt nước bất nghĩa, những giọt nước vong ân, những giọt nước quan lại, những giọt nước chia rẽ, những giọt nước phân hóa, những giọt nước bất lực, những giọt nước hối mại. Tôi cũng đã thấy những giọt nước linh mục, những giọt nước Cần Lao, những giọt nước mật vụ, những giọt nước Thanh Niên Cộng Hòa, những giọt nước Ngô Đình Nhu, những giọt nước Trần Lệ Xuân, những giọt nước Ngô Đình Thục, những giọt nước Ngô Đình Cẩn, những giọt nước Ngô Đình Luyện, đang làm tràn đầy chiếc ly chế độ Ngô Đình Diệm. Nhưng tôi không ngờ giọt nước cuối cùng, giọt nước oan nghiệt lại bắt đầu từ chính ông Ngô Đình Diệm khi ra lệnh cấm treo cờ vào ngày Phật Đản để đẩy chánh sách kỳ thị tôn giáo suốt 8, 9 năm như tôi đã kể lên đến cao điểm nổ bùng.

Chín năm đạp đầu người ta xuống để cho tôn giáo của mình được vinh danh, để cho người đồng đạo của mình được vinh thân, để cho cơ sở tôn

giáo của mình được xây cất trên những đổ nát của các chùa chiền, đất đai tôn giáo khác. Chín năm làm mưa làm gió trên quê hương miền Nam kết tụ lại thành quyết định oan nghiệt đẩy chế độ vào những bước cuối cùng của tử lộ.

[1] Bulletin d' Informations Catholiques Internationales, Eglise du Nord Vietnam (số 158 ngày 15-12-61), tr. 179.

[2] Lời đề tựa cuốn “Lịch sử Đạo Thiên Chúa tại Việt Nam” của Khâm mạng Fr. Anl. Drapier, tr.3.

[3] Historia – Notre Guerre d' Indochine (số 24 năm 1972), tr. 54.

[4] Văn thanh, L'Auto-défense Des Villages, Base De la Pacification Du Nord, trong Orient Occident (số tháng 11-57) và Bernard Fall, Vietnam Witness, tr. 87.

[5] Chu Bằng Lĩnh, Cần Lao Cách Mạng Đảng.

[6] Frances Fitzgerald, Fire in the Lake, tr. 103-104

[7] Thích Nhất Hạnh, Lotus In A Sea Of Fire, tr. 26, 28

[8] Thích Nhất Hạnh, Lotus In A Sea Of Fire, tr. 26, 28

[9] Thích Nhất Hạnh, Lotus In A Sea Of Fire, tr. 26, 28

[10] Đào Mộng Nam, Quốc Đạo, trong Đặc San Non Sông (số Xuân Ất Sửu năm 1985), tr. 6

[11] Khu tưởng Nhớ Vua Hùng, trong báo Thái Bình (số ngày 18-12-78).

[12] Theo lời kể lại của nhà thơ Tôn Thất Tuệ hiện sống ở California.

[13] Bernard Fall, Vietnam Witness, tr.240.

[14] Nữ ký giả Marguerite Higgins đã căn cứ vào chuyện nhà sư Sơn Vang ở Vĩnh Bình theo Việt Cộng để lên án cuộc tranh đấu của Phật giáo năm 1963.

[15] Lê Quân, Những Xuyên Tạc và Ngộ Nhận về Phật giáo Việt Nam, Nguyệt san Khai Phóng (số 6 tháng 10-1981) tr. 39.

- [16] Sau năm 1975, thanh niên sinh viên Việt Nam tị nạn tại hải ngoại có đầy đủ sử liệu khách quan, thế mà nhóm Công Giáo Cần Lao vẫn xuyên tạc sự thật bằng cách chụp mũ Phật giáo Việt Nam là Cộng Sản.
- [17] Kiên Đạt, Lịch Sử Tranh Đấu của Phật Giáo Việt Nam, tr.132.
- [18] Nguyễn Kim Long, Chung Quanh Loạt Bài..., Nguyệt san Khai Phóng (số 6), tr. 37.
- [19] Robert Shaplen, The Lost Revolution, tr. 191,192.
- [20] Cao Văn Luận, Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975, tr.228.
- [21] Joseph Buttinger, Vietnam: A Political History, tr 299.
- [22] George Chaffard, Les Deux Guerres du Vietnam, tr. 306.
- [23] William Hammond, US Intervention And The Fall Of Diem (Vietnam War), tr. 66.
- [24] David Halberstam, The Making of a Quagmire, tr. 253.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 15

BIẾN CỐ PHẬT GIÁO NĂM 1963

Biến cố Phật giáo là một biến cố lớn không những cho chế độ Ngô Đình Diệm vào năm 1963 mà còn cho cả chính đạo Phật tại Việt Nam. Biến cố này cũng đã đóng góp vào sự vươn mình của dân tộc cũng như cho những chuyển động trí thức nhân bản hơn của nhân loại trong thập niên 60. Rất nhiều máu đỏ đã chảy trong biến cố này, cũng nhiều như mực đen đã chảy sau biến cố đó để ghi chép và lưu trữ lại những chứng tích và những suy nghiệm về các tội ác của chế độ Ngô Đình Diệm trong lần trở mình hùng tráng của Dân Tộc và Phật giáo tại Việt Nam.

Với những biện pháp hành chánh quỷ quyệt, những thủ đoạn chính trị tàn ác và các chủ trương văn hóa gian hiểm, trong 9 năm trời, chế độ Diệm đã tìm mọi phương cách để tiêu diệt dần dần các lực lượng và ảnh hưởng Phật giáo Việt Nam theo kế hoạch tầm ăn dâu. Đến những năm 1962, 1963, chế độ Diệm lại có thêm chương trình ấp Chiến Lược mà họ thêm tin tưởng vừa có thể chiến thắng được Cộng Sản, lại vừa có thể Công giáo hóa toàn dân nông thôn. Chiếm được nông thôn là chiếm được địa bàn căn bản và lâu đời nhất của Phật giáo Việt Nam, họ sẽ bao vây Phật giáo, cô lập Phật giáo trong các chùa chiền ở đô thị và Phật giáo sẽ như cá trong ao khô hồ cạn, không còn nước nữa để sống còn và bơi lội vẫy vùng.

Nếu anh em ông Ngô Đình Diệm kiên nhẫn dùng kế hoạch trên thì có lẽ biến cố Phật giáo năm 1963 đã chưa xảy ra vì một lý do rất dễ hiểu là mặc dù nổi thống khổ của Phật tử đã đến cùng cực, thế mà Phật tử vẫn chỉ cắn răng chịu đựng. Nhưng *mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên*, nhà Ngô đi ngược lòng dân và ngược ý trời nên mới lấy quyết định cấm treo cờ Phật giáo nhân ngày lễ Phật Đản, một quyết định ban đầu nhà Ngô tưởng là không mang lại hệ quả đáng kể nhưng thật sự lại đưa chế độ Diệm vào đường cùng. Với những người tin vào thuyết lý số và thuyết âm đức thì năm

1963 đúng là năm chót trong cái đại vận “Phát dã như lôi” thụ hưởng phú quý tột đỉnh của anh em nhà Ngô để bước vào chu kỳ “Tán gia bại quốc” mang lại nhục nhã cho dòng họ.

Thật thế, nếu Tổng Giám mục Ngô Đình Thục còn ở Vĩnh Long thì có lẽ vụ cấm treo cờ Phật giáo đã chưa xảy ra. Không ngờ Tòa thánh La Mã dưới triều đại Giáo Hoàng Paul 6 lại thuyên chuyển ông Ngô Đình Thục ra giáo phận Huế, nơi mà đại đa số dân chúng đều theo đạo Phật, nên nhà Ngô mới bị sa lầy sớm. Đối ông Thục ra Huế, Tòa Thánh La Mã chỉ muốn ông Thục, vốn đã làm cho Giáo Hội chịu nhiều tai tiếng xấu trong cộng đồng thế giới, phải xa lánh Thủ đô, xa tai mắt ngoại giao đoàn, xa ký giả quốc tế và xa khối trí thức Việt Nam đông đảo tại Sài Gòn. Không ngờ hảo ý của Tòa Thánh La Mã lại biến thành đại họa cho nhà Ngô.

Tất cả bắt đầu vào ngày 6 tháng 5 năm 1963, khi Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đi thăm nhà thờ La Vang. Dọc đường, đâu đâu ông Thục cũng thấy cờ Phật giáo tung bay khắp thị thành thôn xóm để chào mừng Phật đản trong hai ngày nữa. Cờ Phật mà còn nhiều thì cái mộng Hồng Y của ông Thục khó sớm thành sự thực vì đã nhiều lần ông lờ phức trình với Tòa Thánh là dân Việt Nam ngày càng cải đạo, càng hướng về Giáo hội La Mã. Nhưng thực tế hôm đó hiển hiện trước mắt là cờ Phật giáo tràn ngập khắp nơi đã làm cho ông Thục giận lắm, nên khi trở về Huế, ông cho gọi Đại biểu chính phủ Trung phần là Hồ Đắc Khương đến Tòa Giám mục để khiển trách rồi gọi điện thoại viễn liên vào Sài Gòn báo cho em là Tổng thống Diệm biết tình hình. Ngay sau đó ông Diệm ra luật lệ treo cờ cho các Tôn giáo.

Theo luật lệ treo cờ của Chính phủ Diệm, cờ Tôn giáo không được treo ngoài khuôn viên chùa chiền, nhà thờ hoặc các cơ sở tôn giáo... Vì bị Tổng Giám mục Ngô Đình Thục áp lực, ông Diệm đã đặt vấn đề treo cờ Phật giáo mà ông quên đi năm ngoái (1962), Phật giáo cũng treo cờ như năm nay mà không thấy chính phủ khuyến cáo gì cả. Tôi còn nhớ năm 1959, từ ngày 16 đến 18 tháng 2, tại Thủ đô Sài Gòn và khắp cả nước, giáo hội Công giáo Việt Nam tổ chức đại hội Thánh Mẫu và lễ nâng nhà thờ Đức Bà Sài Gòn lên hàng Vương Cung Thánh Đường vô cùng trọng thể dưới quyền chủ tọa của Hồng Y Agagianan (Đại diện Tòa Thánh La Mã). Cờ Tòa Thánh và ảnh

tượng Đức Mẹ trưng bày khắp Thủ đô, tràn ngập cả công viên trước dinh Độc Lập từ đường Công Lý đến tận Sở Thú. Ngày 17 tháng 8 năm 1961 tại La Vang, nhân dịp kỷ niệm lễ Đức Mẹ hiện ra cách đây 160 năm và khánh thành Vương Cung Thánh Đường La Vang, những khai hoàn môn trưng bày ảnh tượng Đức Mẹ và cờ Công giáo Vatican (vàng - trắng) kéo dài từ thành phố Huế đến thành phố Quảng Trị dọc theo Quốc lộ Một. Rồi đến lễ khánh thành ngôi nhà thờ Huế do ông Ngô Đình Thục xây cất, và tiếp theo đó là lễ Ngân Khánh của ông Ngô Đình Thục xây ra vài tuần lễ trước ngày Phật Đản, cờ Công giáo Vatican lại tràn ngập cả thành phố Huế, nhất là về phía hữu ngạn sông Hương. Dân cả nước ai lại không thấy rằng hễ mỗi lần Công giáo có lễ lạc là cờ Công giáo Vatican treo ra ngoài khuôn viên nhà thờ, trên đường phố công cộng và nhiều khi trên cả các cơ sở quốc gia. Dưới chế độ Diệm, hầu như trong mỗi doanh trại quân đội đều có nhà thờ mà hễ đến ngày lễ Noel là cờ Công giáo Vatican treo khắp doanh trại, trước cổng trại lại có cả khai hoàn môn. Dân chúng làm sao quên được hình ảnh những vùng như Hồ Nai, Gia Kiệm, Ngã Ba Ông Tạ, Ngã Ba Chú Ía, chung quanh Lăng Cha Cả, và những vườn hoa những đại lộ trước Tòa Đô Chính Sài Gòn tràn ngập ảnh tượng và cờ Công giáo Vatican trong những ngày lễ Giáng Sinh. Chính vì Công giáo đã đầu tiên và liên tục đập lên trên luật lệ treo cờ của Chính phủ đến nỗi sau vụ cờ Phật giáo tại Huế, ngày 15 tháng 5 năm 1963, Giám mục Nguyễn Văn Bình đã phải ra thông báo nhắc nhở giáo dân: “Cờ của Tòa Thánh Vatican chỉ được treo trong nhà thờ hoặc những cơ sở của Hội Thánh”.

Người Công giáo trắng trợn vi phạm luật treo cờ thì anh em ông Diệm chẳng những không bao giờ dả động đến mà còn lấy làm sung sướng vì sự ưu thế có tính cách hình thức đó, thế mà năm 1963, Phật tử treo cờ nhân ngày Phật Đản thì Ngô Đình Thục tức giận đặt vấn đề thể lệ treo cờ.

Sau khi nghe ông anh Tổng Giám mục khiển trách việc Phật kỳ tung bay khắp nơi, ông Diệm nổi nóng gọi ngay Đồng lý Văn phòng là ông Quách Tông Đức (hiện ở Pháp), bảo đánh điện cho Tòa Đại biểu Chính phủ tại Huế và khắp các tỉnh ra lệnh phải hạ cờ Phật giáo. Một lần nữa, quyết định này cho ta thấy anh em nhà Ngô rõ ràng thiếu ý thức chính trị vì đã không đánh

giá được bản chất và hệ quả của một quyết định liên hệ đến một vấn đề nhân văn rất tế nhị, nhất là tại một địa phương như Thừa Thiên. Họ lại chẳng nắm vững được giá trị của quyết định này trên cả hai mặt hành chánh pháp lý và thực trạng xã hội.

Hai mươi bốn tiếng đồng hồ sau đó, ngày 7 tháng 5, trong lúc dân chúng Huế và Thừa Thiên sửa soạn làm lễ Phật Đản thì cảnh sát đến tận nhà buộc dân chúng phải hạ cờ Phật giáo. Trước biện pháp bất công và bất minh đó của chính quyền, vài ngàn Phật tử bèn tự động tổ chức kéo tới Tòa Tỉnh trưởng Thừa Thiên và yêu cầu Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng can thiệp để Phật kỳ khỏi bị hạ. Tỉnh trưởng giải thích “đã có sự hiểu lầm lệnh của cấp trên”, rồi ra lệnh cho treo Phật kỳ trở lại nên dân chúng tự động giải tán ra về. Sở dĩ có biện pháp đó là nhờ Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng đã gặp ông Ngô Đình Cẩn và được ông Cẩn cho lệnh “Phật tử đã lỡ treo cờ rồi thì cứ để cho họ treo”.

Vấn đề đặt ra là tại sao một người đã làm đến Tổng Giám mục như ông Ngô Đình Thục, tại sao một người đã làm đến Thượng Thư Bộ Lại rồi làm đến Tổng thống như ông Ngô Đình Diệm mà lại sai lầm một cách ấu trĩ nhưng lại trầm trọng như thế? Câu trả lời dĩ nhiên nằm trong cái liên hệ sống chết và cốt tủy quá chặt chẽ giữa dòng họ Ngô Đình với Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, vì anh em nhà Ngô được đào tạo và nuôi dưỡng bởi một giáo hội có quá nhiều cấp lãnh đạo chỉ thấy cái Ta là đúng, ngoài Ta ra tất cả đều sai lầm. Sử liệu đã cho thấy vô số sự kiện nói về bệnh chấp ngã của Tòa Thánh La Mã. Ở đây, ta hãy nghe một lời dẫn chứng của học giả Merle Sever trong bài *The World of Luther*:

Tòa Thánh La Mã đòi hỏi một sự phục tùng bất khả tư nghị. “Tôi sẽ phải tin rằng vật màu trắng mà tôi thấy là màu đen, nếu giáo hội quyết định đó là màu đen”. Ông Ignatius Loyola, sáng lập dòng Jesuite đã nói như thế. Giáo Hoàng Paul IV cũng xác định rằng: “Ngay nếu cả cha ruột tôi là người phản đạo, tôi cũng sẽ đi lượm củi để đốt ông ta” [1].

Và đặc biệt trong tương quan thế quyền và giáo quyền, để chính xác áp dụng cho trường hợp của anh em ông Diệm, ta hãy nghe giáo sư Malachi Martin, một vị tu xuất dòng Jésuite, viết về niềm tin giáo điều sắt đá của

Giáo Hoàng Léo III:

Xác định một cách công khai rằng tất cả các quyền lực chính trị trên thế gian này đều do Chúa ban cho; và chỉ được ban cho cá nhân nào hay chính phủ nào qua trung gian của vị đại diện Đức Chúa Trời, vốn là vị Hồng Y La Mã, mà cũng là kẻ kế vị Thánh Phêrô” [2].

Cho nên mù quáng trước điều mà họ cho là chân lý bất di bất dịch đó, rồi lại riêng cá nhân ông Thục mang tham vọng trở thành Hồng Y, anh em ông Diệm chỉ thấy việc Phật giáo treo cờ không đúng với thể lệ của nhà nước là một hành động thách thức chân lý đó, mà không cần biết đến chính tôn giáo của mình và chính Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đã vi phạm trắng trợn luật treo cờ từ chín năm nay rồi.

Ngày 8 tháng 5, các chùa tại Huế cử hành lễ Phật Đản và rước Phật trọng thể từ chùa Từ Đàm qua chùa Diệu Đế. Sau lễ Phật, trong bài thuyết pháp, Thượng tọa Trí Quang đề cập đến chủ trương kỳ thị của chính quyền nhằm đàn áp Phật giáo từ 9 năm qua, nay lại ra lệnh cấm treo cờ tôn giáo, rõ ràng nhắm riêng vào Phật giáo. Thượng tọa Trí Quang cũng có nhắc đến cờ Công giáo Vatican treo khắp đường phố vào các dịp lễ sao không cấm, mà lại cấm đúng vào ngày Phật Đản. Nhiều đoàn thể Phật tử yêu cầu chính quyền cho phát thanh lại bài thuyết pháp của Thượng tọa Trí Quang, nhưng Giám đốc Đài phát thanh Huế là ông Ngô Ganh, một Công giáo Cần Lao, không chịu nên vài ngàn Phật tử kéo đến đài để trực tiếp yêu cầu. Phó tỉnh trưởng Nội An là Thiếu tá Đặng Sĩ, một Cần Lao Công giáo khác, cũng huy động lính Bảo An và cả thiết giáp tới để thị uy. Không ngờ trong lúc Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng, ông Ngô Ganh và Thượng tọa Trí Quang đang thảo luận để tìm một giải pháp dung hòa thì nhiều tiếng súng và một quả lựu đạn phát nổ làm cho 7 thường dân chết, 5 binh sĩ và một thường dân bị thương. Máu đã đổ, cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam bắt đầu, biến cố Phật giáo mùa Hè năm 1963 phát động từ đó.

Tôi cần phải nói rõ và nói lớn ở đây rằng cuộc đấu tranh của Phật giáo tuy phát động từ sự kiện cấm treo cờ nhưng nguyên ủy thật sự, động cơ sâu sắc của nó thật ra đã xuất hiện từ lâu, từ khi anh em ông Diệm tiến hành chính sách tiêu diệt các tôn giáo khác cho Công được ngôi vị độc tôn trong đời

sống tâm linh và tín ngưỡng của người Việt. Động cơ đấu tranh đó là một động cơ có tính sống còn của Phật giáo, cho nên ở bước đường cùng, Phật tử đã không thể có một chọn lựa nào khác nếu không muốn bị tiêu diệt: *Từ nhiều năm nay, Phật giáo đồ đã bị đàn áp, khủng bố khắp nơi, chúng tôi vẫn nhịn nhục đương nhiên không phải vì hèn yếu mà vì ý thức được những nỗi khổ đau, tang tóc của dân tộc ta hiện tại. Nhưng đau đớn thay, một số người đã lợi dụng quyền hành gây ra không biết bao nhiêu tang tóc đối với Tăng và Tín đồ Phật giáo khắp trong nước, đối xử một cách bất công với một tôn giáo có hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc* [3]. Đó mới là nguyên ủy thật sự của cuộc đấu tranh, chứ lá cờ chỉ là giọt nước cuối cùng mà thôi. Chánh pháp như chiếc bè qua sông, qua rồi còn bỏ bè huống gì chỉ một lá cờ.

Sau vụ đàn áp Phật tử tại đài Phát thanh Huế, Tăng Ni, Phật tử họp tại Chùa Từ Đàm đưa ra năm nguyện vọng để xin Chính phủ giải quyết: 1/ Xin chính thức rút lại lệnh cấm treo cờ; 2/ Xin được tự do hành đạo như Công giáo; 3/ Xin bãi bỏ dụ số 10 xem Phật giáo như một Hiệp hội; 4/ Xin chấm dứt các vụ khủng bố, đàn áp Phật giáo; 5/ Xin bồi thường cho các nạn nhân tại đài Phát thanh Huế và trừng trị kẻ đã gây ra đổ máu.

Nguyện vọng gởi đi đã 8 ngày mà Chính phủ vẫn không hồi âm, đã thế còn ra thông báo bảo rằng thủ phạm ném lựu đạn là một tên Việt Cộng dù không đưa ra được bằng chứng cụ thể nào. Năm nguyện vọng đõ rõ ràng chỉ nhằm vào một mục tiêu rất chính đáng và hợp pháp là công bằng xã hội (điều 2,4 và 5) bằng cách chấm dứt chủ trương đàn áp tôn giáo của thực dân Pháp để lại (điều 1 và 3). Vì chính đáng và hợp pháp nên Phật giáo đã công khai tuyên bố và cảnh cáo luôn những xuyên tạc hay chụp mũ có thể xảy ra: *“Mục tiêu tranh đấu của Phật giáo đó chỉ nhằm vào lý tưởng tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ lý tưởng công bằng xã hội. Vì lẽ đó, chúng tôi từ chối mọi sự lợi dụng không phù hợp với tôn chỉ của chúng tôi, nhất là những người Cộng Sản và những kẻ mưu toan chức vị chánh quyền”* [4].

Rất nhiều ký giả ngoại quốc đã điều tra về biến cố Phật giáo, ở đây ta hãy nghe lời tường trình của ký giả David Halberstam:

Đầu tiên, lời tuyên bố của Chính phủ là một tên Việt Cộng đã ném vào đám

đông một quả lựu đạn. Nhưng dần dần, luận điệu của Chính phủ bị mất giá trị vì càng ngày càng có thêm nhiều chi tiết cho thấy sự thật. Một nhóm giáo sư người Đức dạy tại Đại học Huế đã chụp được hình ảnh chứng minh luận điệu của Chính phủ là sai. Đã thế, Chính phủ lại vội vã cho chôn xác các nạn nhân mà không để cho bác sĩ giáo nghiệm để, một lần nữa, đổ lỗi cho Việt Cộng.

Nhiều ký giả quốc tế khác như Bob Trumbell , Charle Mohr,... đều công nhận là lỗi tại Chính phủ. Charle Mohr của tờ Times viết rằng: “Cũng như mọi chuyện khác, ông Diệm có bao giờ chịu nhận ông ta sai lầm đâu, Chính phủ của ông ta cũng nghĩ rằng không bao giờ ông Diệm sai lầm, và tất cả đều nói láo làm cho đa số dân chúng càng thêm nổi giận”.

Sau vụ lựu đạn nổ ở Huế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương được ông Diệm phái đi quan sát tình hình. Vì sự thật đã được sáng tỏ cho nên một người Mỹ đi theo ông Lương cho rằng cách giải quyết thật là giản dị: chỉ cần bỏ ra năm trăm ngàn đồng bạc bồi thường cho các nạn nhân, và chỉ cần một lời tuyên bố của Chính phủ nhận lỗi do lực lượng an ninh gây ra. Ông Lương trả lời: *“Tiền thì dễ nhưng chúng tôi không thể đưa ra lời tuyên bố như vậy được. Chúng tôi không thể công nhận lỗi của Chính phủ”* [5].

Nhìn lại biến cố Phật giáo 1963, nếu lúc bấy giờ Chính phủ Diệm tuyên bố nhận lỗi, phạt Đặng Sĩ 40 ngày trọng cấm và sa thải khỏi quân đội, rồi an ủi và bồi thường các nạn nhân, bãi bỏ ngay những quy chế bất công về điều lệ tôn giáo trong đạo dụ số 10 thì chắc chắn biến cố Phật giáo đã ngưng ở đó.

Biến cố Phật giáo tại miền Nam làm tôi liên tưởng đến vụ Cải cách ruộng đất ở miền Bắc năm 1956. Vụ cải cách ruộng đất làm cho dân chúng căm phẫn chống đối chính quyền Hà Nội. Ông Hồ Chí Minh vội vã một mặt tuyên bố nhận lỗi với đồng bào và xin sửa sai, mặt khác tạm ngưng xúc tiến việc cải cách và hạ tầng công tác ngay lập tức ông Trường Chinh, người chịu trách nhiệm chương trình, mặc dù ông Trường Chinh là ủy viên cao cấp của Chính trị Bộ Trung ương Đảng Cộng Sản.

Tuy những quyết định đó chỉ là thủ đoạn chính trị, nhưng thực tế chính trị sau đó cho thấy rằng, người dân miền Bắc thấy “Cụ Hồ” hạ mình xin lỗi đồng bào và dám cất chức đồng chí “Bí thư Đảng” thì ở một khía cạnh nào

đó, họ không còn lý do và đối tượng để đấu tranh nữa. Riêng đối với quốc tế, công luận đã thấy ông Hồ Chí Minh biết phục thiện thương dân, biết tiến, biết thoái, có tài lãnh đạo. Thật trái ngược hẳn với họ Ngô ở miền Nam trên mặt quyền biển vì rõ ràng từ chín năm qua, họ Ngô đã tiến hành chính sách kỳ thị hà khắc, nay lại gây thêm tội ác mới, thế mà còn vụng về phi tang để đổ lỗi cho Việt Cộng.

Hai biến cố đó tuy bản chất khác nhau nhưng về cường độ thì cũng trầm trọng như nhau. Cả hai đều đụng chạm đến quyền lợi thiết thân nhất của quần chúng: quyền tín ngưỡng của Phật tử ở miền Nam và quyền sinh sống của nông dân miền Bắc. Nhưng nhìn cung cách và phương thức để đối phó thì quả thật trên mặt khả năng quyền biển, ông Ngô Đình Diệm chỉ đáng là học trò của ông Hồ Chí Minh dù cả hai đều độc tài, đều sắt máu, và đều muốn đàn áp những cuộc đấu tranh chính đáng của nhân dân.

Nhận thấy Tổng thống Diệm không có một chút thiện chí nào, Tăng tín đồ Phật giáo ngày 10 tháng 5 năm 1963 công bố bản Tuyên ngôn để minh định lập trường và xác định lại những nguyện vọng của mình. Ngày 16 tháng 5, Phật giáo mở một cuộc họp báo tại chùa Xá Lợi có Bộ trưởng Công dân Vụ Ngô Trọng Hiếu tham dự, để trình bày năm nguyện vọng và nói rõ thái độ của Tổng thống Diệm trong cuộc hội kiến hôm qua tại dinh Gia Long. Trong cuộc họp báo này, ông Ngô Trọng Hiếu chỉ lập đi lập lại một lối giải thích: Tổng thống Diệm chỉ muốn cho “Quốc kỳ được tôn trọng” mà không hề đề cập đến những nguyện vọng của Phật giáo.

Ngày 23 tháng 5, trước những xuyên tạc độc hại của bộ máy thông tin của chính quyền với luận điệu cho rằng cuộc đấu tranh của Phật giáo đều là do Cộng Sản điều động và chỉ làm lợi cho Việt Cộng, Phật giáo cho phổ biến bản Tuyên ngôn thứ nhì với một bản phụ đính xác định rất rõ ràng vị thế nạn nhân của Phật giáo trong những thủ đoạn tuyên truyền của Chính phủ:

Ngày trước, những người Cộng Sản lợi dụng danh nghĩa chống ngoại xâm để tiêu diệt các đảng phái quốc gia thì ngày nay cũng có cái vẻ người Công giáo lợi dụng công việc chống Cộng Sản để đàn áp các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo chúng tôi. Đó là nguy cơ cho quốc gia và làm chia rẽ tôn giáo... Tình trạng lợi dụng danh nghĩa chống Cộng sản để phát triển Công giáo và

lấn áp Phật giáo tạo ra tình trạng chia rẽ ngày càng trầm trọng thì ngay bây giờ và mai hậu, chỉ người Cộng Sản có lợi mà thôi [6].

Ba tuần lễ trôi qua, Chính phủ vẫn quyết liệt giữ lập trường cũ và ra thông tư xác nhận quan điểm về vấn đề tôn giáo là “không kỳ thị, tôn trọng tự do tín ngưỡng, chỉ quy định việc treo cờ vì tôn trọng quốc kỳ”, thông tư cũng không hề đá động đến năm nguyện vọng chính đáng và khiêm tốn của Phật giáo. Trong lúc đó thì ngày 29 tháng 5, lực lượng an ninh vẫn siết chặt vòng đai ở chùa Từ Đàm, nơi mà sinh viên và Phật tử thường tụ họp đông đảo để ủng hộ cho những đòi hỏi của Phật giáo, đồng thời chính quyền cho cắt điện và nước ở ngôi chùa này.

Trước thái độ ngoan cố của Chính phủ, ngày 30 tháng 5, Phật giáo tổ chức lễ cầu siêu cho các nạn nhân tại chùa Xá Lợi và chùa Ấn Quang, các Tăng Ni và Phật tử tuyệt thực 48 giờ, đồng thời 300 tăng ni biểu tình trước Quốc hội với những khẩu hiệu yêu cầu Chính phủ thỏa mãn năm nguyện vọng của Phật giáo.

Thấy tình hình bắt đầu căng thẳng, ngày 1 tháng 6, Chính phủ Diệm thay Đại biểu Trung phần Hồ Đắc Khương, Tỉnh trưởng Thừa Thiên Nguyễn Văn Đăng, là những người mà Chính phủ cho là nhu nhược, bằng các ông Nguyễn Xuân Khương (nguyên Tổng giám đốc Điền Địa) và Thiếu tá Nguyễn Mậu (Cần Lao Công giáo) để hai nhân vật này hành động quyết liệt hơn trong việc đàn áp Phật giáo. Chính phủ cũng triệu hồi Thiếu tá Đặng Sĩ về Bộ Nội vụ “để chờ lệnh”.

Trước tình hình nghiêm trọng đó, Bác sĩ Trần Kim Tuyến, dù lúc này đã bị thất sủng không còn quyền hành ảnh hưởng gì nữa, nhưng phần vì ông quen biết nhiều trong giới Phật giáo như Thượng tọa Tâm Châu, các cư sĩ Phật giáo người Bắc di cư, cụ Mai Thọ Truyền (vốn là chuyên viên Phủ Tổng thống), phần vì muốn hòa giải thật sự giữa Chính phủ và Phật giáo, nên ông đưa ra sáng kiến thành lập một ủy ban cao cấp của hai bên để thảo luận hầu giải quyết mọi vấn đề. Do đó, bên Chính phủ thành lập ủy ban Liên Bộ, và bên Phật giáo hình thành ủy ban Liên Phái, có tư cách đại diện chính thức và thẩm quyền thương nghị. Ủy ban Liên Bộ có Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ và các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương, Bộ trưởng

Quốc phòng Nguyễn Đình Thuần. Còn ủy ban Liên Phái do Thượng tọa Tâm Châu cầm đầu với các Thượng tọa Thiện Hoa, Thiện Minh, Huyền Quang và Đại Đức Thích Đức Nghiệp. (Sáng kiến của Bác sĩ Tuyển được Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần trình cho hai ông Diệm-Nhu).

Trong khi hai ủy ban đang tiến hành những buổi họp thì lực lượng an ninh vẫn bao vây chùa chiền và gia tăng các biện pháp cắt điện, cắt nước tại các chùa lớn ở Huế và Đà Nẵng. Riêng tại chùa Tỉnh Hội Nhà Trang, cảnh sát và công an còn chằng kẽm gai chặn đường các Phật tử vào chùa và cản trở việc đi lại của các Tăng Ni từ Sài Gòn về các tỉnh và ngược lại. Cho đến ngày 7 tháng 6, Ủy ban Liên Bộ mới công nhận sự kiện thiếu nghiêm chỉnh đó và gửi văn thư trả lời cho Ủy ban Liên Phái là đã cho cấp lại điện nước và quân đội không chặn đường vào chùa nữa. Tất cả những văn thư của hai ủy ban đều có đăng tải trên báo Việt ngữ tại Sài Gòn. Nhưng dù có văn thư chính thức của Ủy ban Liên Bộ, những hành động chống phá Phật giáo vẫn tiếp tục xảy ra tại các địa phương và ngay giữa thủ đô Sài Gòn. Độc hại hơn nữa, chính quyền đã cho một số công an và cảnh sát cạo đầu, giả vờ mặc áo nâu hay áo lam của tăng sĩ để ra chợ chộp gái, ăn thịt, uống rượu, mua hàng không chịu trả tiền,... nhằm mục đích bôi lọ các nhà sư và xuyên tạc cuộc đấu tranh của Phật giáo.

Để đối phó với thái độ phá hoại đó của chính quyền, Phật giáo đành phải lấy những hành động hy sinh quyết liệt hơn mong cảnh tỉnh và khai thông đầu óc giáo điều của cấp lãnh đạo Chính phủ. Trong một ngôi chùa vắng lặng giữa Sài Gòn sôi động, một vị sư già đã lấy một quyết định làm chuyển đổi cả một chế độ với lời nguyện tâm huyết sau đây:

Tôi, pháp danh Thích Quảng Đức, Trụ trì chùa Quan Âm Phú Nhuận, Gia Định.

Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo.

Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại Đức Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây:

1. Mong ơn Phật tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn.
2. Nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.
3. Mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại Đức, Tăng Ni Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khủng bố bắt bớ giam cầm của kẻ ác gian.
4. Cầu nguyện cho đất nước thanh bình quốc dân an lạc.

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thủa.

Tôi tha thiết kêu gọi chư Đại Đức Tăng Ni Phật tử nên đoàn kết nhất trí để bảo toàn Phật pháp.

Thích Quảng Đức

(Trích từ Tạp chí Chấn Hưng, số tháng 11 năm 1987 - Los Angeles)

Thế rồi ngày 11 tháng 6 năm 1963, trước vài trăm tăng ni tụ họp tại ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng, Sài Gòn, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu, hy sinh nhục thể để hiến mình cho chánh pháp. Người ta thấy Hòa thượng từ trong một chiếc xe bước ra và từ từ tiến tới đám đất trống quỳ xuống, hai tay chắp trước ngực, miệng khoan thai tụng niệm. Một nhà sư trẻ khác xách một thùng xăng tưới vào thân thể Ngài. Hòa thượng châm lửa đốt. Lửa đỏ bốc lên cao nhưng Hòa thượng vẫn ngồi trong tư thế kiết già cho đến khi ngọn lửa bao trùm lấy thân thể, Ngài mới té nghiêng mà hai tay vẫn chắp vào nhau trong sự biểu hiện của Từ Bi, Trí Tuệ và Đại Hùng. Sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Quảng Đức, sự hy sinh mà suốt chiều dài lịch sử hai ngàn năm của Phật giáo lần đầu tiên mới xảy ra đã làm chấn động tâm thức của dân tộc.

Lửa! Lửa cháy ngất tòa sen!

Tám chín phương nhục thể trần tâm hiện thành thơ quỳ cả xuống

Hai vầng sáng rưng rưng

Đông Tây nhòa lệ ngọc

*Chắp tay đón một Mặt Trời Mới Mọc
Ánh đạo vàng phơi phới đang bùng lên, dâng lên.*

...

*Thương chúng sinh trầm luân bể khổ
Người về phăng đêm tối đất dày
Bước ra ngòi nhập định hướng về Tây
Gọi hết lửa vào xương da bỏ ngỏ
Phật pháp chẳng rời tay...*

(Trích từ *Lửa Từ Bi* của Thi hào Vũ Hoàng Chương, sáng tác để tưởng niệm Hòa thượng Thích Quảng Đức)

Cuộc tự thiêu lịch sử của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã được nhiều ký giả tên tuổi Hoa Kỳ chứng kiến tại chỗ và đã tường thuật trung thực như David Halberstam, Neil Sheehan, nhiếp ảnh gia Malcolm Brown... Ký giả Neil Sheehan, tác giả “*The Pentagon Papers*”, đã phát hành cuốn “*A Bright Shining Lie*” vào năm 1988, viết như sau: (tr. 334):

“... Tôi trở lại Việt Nam đúng lúc để được thấy chế độ đang khiêu khích sự chống đối trong các thành phố và tỉnh lỵ, bằng cách cũng ngược đãi và ngạo mạn như đã gây phần nộ ở thôn quê. Ngày 8 tháng 5 năm 1963, dòng họ Ngô Đình đã phát động phong trào khủng bố Phật giáo. Một toán Bảo An do một sĩ quan Công giáo điều động đã giết chết 9 người trong số đó có vài trẻ em, gây thương tích cho 14 người khác trong một đám đông ở Cổ đô Huế. Đám đông đó đang phản đối sắc lệnh cấm treo cờ ngày lễ Phật Đản năm thứ 2587. Ông Diệm ban hành sắc lệnh theo sự xúi dục của người anh cả là ông Thục, Tổng Giám mục ở Huế và là người lãnh đạo hàng giáo phẩm Công giáo ở Nam Việt Nam năm 1963. Khi ông Thục ăn mừng 25 năm được lên làm Giám mục trước đó vài tuần, dân Công giáo treo cờ Vatican khắp thành phố Huế, nơi dòng họ Ngô Đình cư ngụ. Sau vụ giết người, ông Diệm và gia đình đã lộ rõ chân tướng. Họ không muốn làm nguôi lòng các nhà lãnh đạo Phật giáo. Những vị sư này đã bị đố kỵ trong 9 năm vì kỳ thị tôn giáo. Thay vì thay đổi, họ lại ra tay tiêu diệt những nhà lãnh đạo Phật giáo như họ đã từng tiêu diệt giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo

và quân phiến loạn Bình Xuyên năm 1955.

Những vị sư đã chống lại bằng phương thức của người Việt Nam. Buổi sáng ngày 11 tháng 6 năm 1963, một nhà sư già 73 tuổi tên là Thích Quảng Đức đã ngồi gần một ngã tư đường Sài Gòn, cách tư dinh của Đại sứ Mỹ Nolting có vài dãy phố. Nhà sư Quảng Đức ngồi theo thế kiết già, trong khi đó một vị sư khác, với cái bình 5 gallon bằng mù, đổ xăng xuống chiếc đầu cạo trọc, xăng ướt đẫm cả áo cà sa màu vàng. Vị sư già cử động nhanh, tay đưa ra khỏi vạt áo để quẹt diêm, đốt sáng cơ thể thành một biểu tượng của phần nộ và hy sinh và đã nhóm mỗi lửa uất hận trong các trung tâm đô thị của miền Nam Việt Nam”.

Những biến cố lịch sử trên đây đã được hàng triệu người dân Việt Nam chứng kiến cũng như rất đông người ngoại quốc và ký giả quốc tế có mặt tại chỗ lúc bấy giờ đã ghi nhận và tường thuật trên báo chí hay sách vở. Thế mà vẫn có những trí thức Công giáo đã không cảm thông, chia sẻ sự nhục nhằn và đau khổ của Phật giáo, lại đang tâm bóp méo sự thật lịch sử để chạy tội cho chế độ Ngô Đình Diệm. Ông Cao Thế Dung (trong cuốn “*Làm thế nào để giết một Tổng thống*”), ông Nguyễn Trân (trong cuốn “*Công và Tội*”) đã ngụy tạo vụ ném lựu đạn làm chết người tại Huế là do hành động của một Đại úy nhân viên CIA. Còn ông Nguyễn Văn Chức trong cuốn “*Việt Nam Chính Sử hay là những sai lầm và gian trá trong Việt Nam Máu lửa Quê Hương Tôi của Đỗ Mậu*” đặt nghi vấn: không cho rằng Hòa thượng Quảng Đức đã tự thiêu mà Ngài đã bị một người khác đốt, mặc dù Hòa thượng Quảng Đức đã có lời di chúc trước khi tự thiêu, và mặc dù Hòa thượng Tâm Châu đã có lời minh xác về hành động tự thiêu của Hòa thượng Quảng Đức trên tạp chí Chấn Hưng số tháng 11 năm 1987.

Trong lịch sử cận đại của con người, chưa thấy cái chết nào oai linh và có ảnh hưởng sâu rộng như cái chết Quảng Đức. Hòa thượng Quảng Đức chết đi để cho Bồ Tát Quảng Đức xuất hiện hầu khai sinh một sức mạnh đại hùng, đại lực mà lại đại từ, đại bi. Ý nghĩa Bồ Tát đích thực của sự hy hiến cao quý là Cho Vui và Cứu Khổ mà trước hết là cứu lấy chính những kẻ cầm quyền đang bị nghiệp chướng nghiệt ngã kèm tủa trong những vọng động u mê. Mục đích Bồ Tát đích thực của cái chết lẫm liệt này là Giải thoát

và Khai ngộ, mà trước hết là giải thoát chính chế độ Ngô Đình Diệm khỏi những mê lầm mộng ảo về quyền lực và tính độc tôn.

Nhưng anh em Ngô Đình Diệm và những kẻ chỉ biết dùng bạo lực để đối phó với tình thương đã không biết đến hoặc không thêm để ý đến ý nghĩa cao đẹp và mục tiêu vị tha đó, nên sự hy sinh cao quý của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm đánh giá như một sự khiêu khích mà thôi.

Trên mặt quần chúng, ngọn lửa tự thiêu của Hòa thượng Quảng Đức đã thúc đẩy thêm ngọn lửa chống đối chế độ Cần Lao Công giáo. Tổng thống Diệm vội vã gửi thông điệp kêu gọi dân chúng bình tĩnh, trong đó có câu: *“Mọi sự khó khăn sẽ được giải quyết trên căn bản lương tri và ái quốc, trong tình đoàn kết huynh đệ... Không nên tin có âm mưu trì hoãn giải quyết các vấn đề, sau lưng Phật giáo trong nước hãy còn Hiến pháp, nghĩa là có tôi”*.

Sau khi thông điệp của Tổng thống được công bố vào ngày 14 tháng 6 năm 1963, hai Ủy ban Liên Bộ và Liên Phái lại tái họp tại Hội trường Diên Hồng. Cùng ngày ấy, Hội đồng Tướng lĩnh ra thông cáo kêu gọi “đoàn kết, bình tĩnh, tránh sự hiểu lầm, đặt quyền lợi quốc gia trên hết, và mong các vấn đề được giải quyết trong tình huynh đệ”.

Ngày 16 tháng 6 năm 1963, để tìm hậu thuẫn của công luận khách quan trên thế giới và để bảo đảm thêm sự an toàn của cuộc đấu tranh, gần 200 tăng ni đã tập họp biểu tình trước Tòa Đại sứ Hoa Kỳ để yêu cầu ủng hộ Phật giáo đạt được năm nguyện vọng. Đồng thời, độ ba ngàn đồng bào đến chùa Giác Minh để dự tang lễ Hòa thượng Quảng Đức, nhưng đám tang đã phải dời lại vì bị cảnh sát dã chiến dùng lựu đạn cay giải tán. Cuộc xô xát này gây cho cảnh sát bị thương 12 người và dân chúng bị bắt 251 người. Cũng cùng ngày, hai Ủy ban Liên Bộ và Liên Phái, sau ba ngày đêm thảo luận, đã hình thành được một bản Thông Cáo Chung xác định những điểm đã thỏa thuận về cách thức treo Quốc kỳ và Phật kỳ, xét lại dụ số 10 về quy chế tôn giáo, điều tra các vụ bắt bớ và khoan hồng với những người tranh đấu cho Phật giáo, dành mọi dễ dàng cho các hoạt động tôn giáo, trừng trị nhân viên có lỗi, bồi thường cho các nạn nhân. Bản thông cáo này có mang chữ ký và triện của Tổng thống Diệm.

Sau bản thông cáo chung đó, để chứng tỏ thiện chí hòa hợp với Chính phủ, Ủy ban Liên Phái bèn quyết định hạn chế số người tham dự đám tang Hòa thượng Quảng Đức lại chỉ còn 300 tăng ni và các nhà báo mà thôi để tránh sự tụ họp quá đông đảo của dân chúng, là cơ hội cho những phần tử phá hoại đặc công Việt Cộng lợi dụng xáo động. Do đó, tang lễ của Hòa Thượng Quảng Đức đã được cử hành một cách trang trọng trong trật tự, không có một đưng độ nào giữa nhân viên công lực và dân chúng. Sau khi nhục thể của Hòa Thượng được hỏa thiêu tại lò An Dưỡng Địa Phú Lâm, xá lợi của Ngài được đựng trong bình mang về thờ ở Chùa Xá Lợi.

Rõ ràng là với sự hình thành của bản Thông Cáo Chung và hình thức trang nghiêm giản dị của tang lễ Hòa thượng Quảng Đức, Phật giáo đồ đã xác định một thái độ chính trị, nếu gọi đó là chính trị, rất minh bạch và hợp lý là:

... dù đấu tranh với một chế độ độc tài, một chánh sách tiêu diệt Phật giáo như thế, Phật giáo, ngay từ đầu cho đến khi chấm dứt cuộc vận động, từ bản Tuyên Ngôn về năm nguyện vọng của Tăng tín đồ cho đến tất cả mọi tuyên bố và văn thư gửi cho chính quyền về sau, dù công khai hay bí mật, đều hoàn toàn không đặt vấn đề thay đổi chế độ, lật đổ chính quyền mà chỉ đặt vấn đề cải thiện chính sách. Không nhằm mục đích tranh thủ quyền hành mà chỉ nhằm đến mục tiêu tự do tín ngưỡng và công bằng xã hội, không muốn tìm kiếm những đặc quyền đặc lợi mà chỉ muốn được đối xử một cách bình đẳng theo một quy chế chung cho mọi tôn giáo chứ không riêng cho một tôn giáo nào. Nói cách khác, Phật giáo không chống lại những lý tưởng về Tự Do, Dân Chủ của một nền Cộng Hòa chân chính mà ngược lại, chính vì cái lý tưởng Tự Do, Dân Chủ đó mà chống lại cái thực tế bất công độc tài của một nền Cộng Hòa giả mạo để cho lý tưởng Tự Do, Dân Chủ trở thành sự thật, và từ đó để cho công cuộc chống Cộng có ý nghĩa và có được cái sức mạnh cần thiết [7].

Với thiện chí của Ủy Ban Liên Phái, nếu Chính phủ quả thật muốn giải quyết vấn đề Phật giáo theo tinh thần “huynh đệ” thì chỉ cần Chính phủ thi hành ngay những điều khoản trong Thông Cáo Chung, những điều khoản đơn giản, hợp pháp, chính đáng, mà với tư cách một Tổng thống đã được

Quốc hội ủy cho toàn quyền hành động, có thể giải quyết ngay vụ Phật giáo trong một ngày là xong. Khốn nỗi Thông Cáo Chung ra đời ngày 16 tháng 6 năm 1963 mà mãi đến ngày 28 tháng 6 năm 1963, nghĩa là 12 ngày sau, Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ mới thông báo cho Ủy ban Liên Phái biết rằng: “Bộ Nội vụ sẽ ra Nghị định về việc treo cờ, Dự số 10 sẽ được áp dụng “linh động”, một số sinh viên và Phật tử đã bị bắt sẽ được thả nhưng có một số sinh viên phải ra Tòa, chỉ Bộ Nội vụ mới được quyền kiểm tra các chùa chiền, hồ sơ tạo mãi sẽ được xét mau lẹ, việc bồi thường các nạn nhân phải đợi điều tra”.

Nội dung bức thư đã nói lên một cách dứt khoát thái độ Chính phủ không muốn thi hành bản thông cáo chung: tại sao dự số 10 lại được áp dụng một cách “linh động”?, tại sao chưa chịu bồi thường cho các nạn nhân mà còn phải đợi điều tra?, tại sao không nói đến trường hợp của Thiếu tá Đặng Sĩ, người đã gây ra vụ đổ máu ở đài phát thanh Huế?, tại sao chính phủ chỉ lo thể lệ treo cờ, lo kiểm tra chùa chiền còn những nguyện vọng căn bản về hành đạo của Phật giáo lại không được thỏa mãn? Trong lúc đó bà Ngô Đình Nhu lập đi lập lại nhiều lần lời tuyên bố “*vỗ tay hoan nghênh các vụ tự thiêu*” mà bà ta gọi là những vụ “*nướng thịt*” (barbecue) và “*nếu ai còn muốn tự thiêu mà thiếu dầu xăng thì tôi sẽ cho*”.

Sau văn thư của Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ lộ rõ âm mưu trì hoãn việc thi hành Thông Cáo Chung lại đến những thủ đoạn của chính quyền muốn tiêu diệt lực lượng Phật giáo Việt Nam mà lúc bấy giờ Ủy Ban Liên Phái đang là đại diện. Một trong những thủ đoạn đó là xuyên tạc tính chất đại diện chính thức và chính đáng của Ủy Ban Liên Phái. Ngày 20 tháng 6 năm 1963, nghĩa là mười ngày sau khi thông cáo chung ra đời, Chính phủ tập họp các tăng sĩ thuộc phái Cổ Sơn Môn tại Phú Thọ Hòa, dưới quyền chủ tọa của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương, để lập kiến nghị ủng hộ Chính phủ và đặc biệt đánh điện qua Tích Lan yêu cầu Giáo Hội Phật Giáo Thế giới “*can thiệp và ngăn cản*” cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam. Đồng thời cũng được phối hợp trong ngày hôm đó, Ngô Đình Nhu và Cao Xuân Vỹ huy động Thanh niên Cộng Hòa tổ chức một cuộc biểu tình có cảnh sát hộ tống, yêu cầu Tổng thống Diệm duyệt lại bản Thông Cáo

Chung. Ngày 26-6, Thượng tọa Thiện Minh gửi văn thư lên Chính phủ phản đối sự kiện “Bản Thông Cáo Chung không được thi hành và chính quyền đã có những hành động, những âm mưu không muốn thỏa hiệp. Tại miền Trung, các chính quyền địa phương vẫn tổ chức mít tinh lên án Phật giáo, vẫn cản trở việc đi lại của các Tăng Ni, vẫn phong tỏa chùa chiền”...

Trong lúc cuộc tranh chấp đang đi vào giai đoạn căng thẳng vì thái độ ngoan cố của chánh quyền và nhất là vì các thành phần khác của dân tộc ý thức được tính cách liên đới ruột thịt với Phật giáo đồ đang chống bạo quyền nên đã công khai và đông đảo ủng hộ, thì ngày 5 tháng 7, Chính phủ Diệm lại phạm thêm một lỗi lầm chính trị khác bằng quyết định đem 19 quân nhân và 34 nhân sĩ của vụ “phản loạn Nhảy Dù 11-11-1960” ra xét xử tại Tòa án Quân sự Đặc biệt Sài Gòn. Quyết định của anh em ông Diệm nhằm vào thời điểm đặc biệt đó phát xuất từ tính chủ quan mù quáng, tưởng có thể dùng vụ án như một hình thức cảnh cáo để hăm dọa trí thức, sinh viên và đảng phái đang mỗi ngày một đông đảo ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo. Từ đó, vấn đề đang được giới hạn trong một tôn giáo và những quy chế đặc thù có tính xã hội, bỗng trở thành một cuộc khủng hoảng có tính chính trị và liên hệ đến mọi thành phần khác của đại khối dân tộc.

Ngày 7 tháng 7, trong lúc dinh Gia Long đang hân hoan yến tiệc kỷ niệm lễ “Song Thất” thì trong một căn phòng cô đơn của Thủ đô Sài Gòn, văn hào Nhất Linh, nhà cách mạng Nguyễn Tường Tam, con người suốt đời hiến thân cho quê hương đất nước đó, uống độc dược để kết liễu đời mình với lời di chúc sang sảng hào hùng như bản án kết tội phản quốc của chế độ Ngô Đình Diệm:

Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử cả. Sự việc đem các đảng phái quốc gia đối lập ra xét xử là một trọng tội đối với quốc gia, chỉ đưa đất nước rơi vào tay Cộng Sản. Vì thế tôi tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do.

Ký tên: Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, ngày 7 tháng 7 năm 1963.

Cái chết bất khuất của văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam quả thật đã như một ngọn lửa oai hùng nung nấu tâm can nhân dân cả nước, đặc biệt là

giới sinh viên trí thức trẻ, từ lâu đã xem ông như một khuôn mẫu của kẻ sĩ thời đại. Cái chết đó không khác gì hiệu lệnh cuối cùng trước lệnh xuất quân của quốc dân Việt, thế mà những con người mất hết lương tri của dòng họ Ngô Đình vẫn tiếp tục chính sách tiêu diệt Phật giáo không một phút hồi tâm. Những bước sa lầy, tội lỗi của chế độ lại tiếp tục.

Ngày 12 tháng 7, Đại tá Đỗ Cao Trí, em ruột của Dân biểu gia nô Đỗ Cao Minh, được thăng Thiếu tướng và được đặc cử giữ chức Tư lệnh quân đoàn I thay thế cho tướng Lê Văn Nghiêm bị nghi ngờ thân Phật giáo, để Trí thăng tay đàn áp cuộc tranh đấu ở Huế và miền Trung.

Ngày 23 tháng 7, Trung tá Trần Thanh Chiêu, một Cần Lao Công giáo giám đốc Nha Dân Vệ, điều động 100 dân vệ và thương phế binh đến biểu tình trước chùa Xá Lợi chằng biểu ngữ đòi hỏi “đoàn kết để tránh mọi sự lợi dụng của Việt Cộng”.

Ngày 3 tháng 8, trong lời hiệu triệu Phụ nữ Bán Quân Sự, bà Ngô Đình Nhu lên án những vụ tranh đấu tôn giáo và qua ngày 8-8, để gián tiếp trả lời câu khiển trách “thiếu lễ độ đối với Phật giáo” của thân phụ là Đại sứ Trần Văn Chương trên đài VOA ngày 6-8, bà Nhu nhận là có thiếu lễ độ nhưng cho đó là một thái độ cần thiết. Bà cũng cảm ơn ông Đại sứ đã cho bà một dịp để bà bày tỏ ý kiến (!). Ngày hôm sau, 9-8, bà Nhu lại trả lời cuộc phỏng vấn của tờ New York Times bằng lập trường: “Quyết liệt đối phó với cuộc tranh đấu hiện nay của Phật giáo”.

Theo David Halberstam, sau khi thông cáo chung ra đời, trong một buổi ăn sáng tại dinh Gia Long, bà Nhu đã nặng lời trách móc ông Diệm: *“Anh đã đánh tan Bình Xuyên, đánh bại Hòa Hảo, dẹp yên Nhảy Dù mà bây giờ anh lại chịu thua mấy tên nhà sư khốn nạn không có một tấc sắt trong tay. Anh là đồ hèn, anh là sứa”*. Bị bà Nhu nặng lời chỉ trích, ông Diệm chỉ còn biết phân trần với em dâu: *“Thím không hiểu rõ vấn đề, vụ Phật giáo còn liên hệ rắc rối với quốc tế, chúng ta sẽ giải quyết”* [8].

Không riêng ở Sài Gòn ông Nhu đòi “duyet lại bản thông cáo chung”, bà Nhu đòi “đối phó quyết liệt với vụ tranh đấu của Phật giáo” mà tại Huế, ông Ngô Đình Thục cũng khinh thường cuộc đấu tranh của Phật giáo, coi quyết tâm vùng lên sau bao năm bị áp bức đó chỉ như “một ngọn lửa rơm, bùng

lên rồi tắt, có chi mà sợ” (Theo *Bên Dòng Lịch Sử* của Linh mục Cao Văn Luận).

Trước dã tâm của anh em nhà Ngô, và mặc dù lực lượng an ninh được tăng cường khắp nơi (riêng tại Sài Gòn, Chính phủ đưa về hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến và hai tiểu đoàn Nhảy Dù), phong trào đấu tranh càng trở nên kiên cường, toàn diện và mãnh liệt hơn. Tại nhiều tỉnh, các Đại đức, Ni cô tiếp tục tự thiêu, các Phật tử tiếp tục biểu tình, tuyệt thực, các sinh viên y khoa, luật khoa, văn khoa, học sinh các trường Chu Văn An, Trương Vĩnh Ký, Gia Long, Trưng Vương,... bãi khóa, xuống đường, hội thảo. Sư Bà Diệu Huệ, thân mẫu của Đại sứ Bửu Hội, cũng đòi tự thiêu và nữ sinh Mai Tuyết An, 18 tuổi ở Thị Nghè, sau khi đi Chùa về đã cầm dao chặt tay để phản đối lời tuyên bố của bà Nhu. Nhiều đảng viên của các đảng Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân ở Sài Gòn và các tỉnh đã tích cực hoạt động yểm trợ cho Phật giáo. Đặc biệt giới trí thức và nhân sĩ, dù âm thầm hay công khai, đều chống lại nhà Ngô mà điển hình là giáo sư Phạm Biểu Tâm, Khoa trưởng Đại học Y khoa, một nhân vật có uy tín lớn lao được giới trí thức và sinh viên rất trọng vọng (đã hai lần được ông Diệm mời làm Bộ trưởng mà vẫn từ chối) và một số giáo sư bị bắt. Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế, vì ủng hộ phong trào sinh viên tranh đấu nên cũng bị cất chức ngày 16 tháng 8 năm 1963.

Đến đây thì cuộc tranh đấu đã thật sự có tầm vóc quốc gia. Những phần uất cam nín, những đày đoạ nhục nhằn, những áp bức tàn bạo bị dồn nén từ chín năm nay trên mọi miền đất nước, trong mọi tấm lòng của nhân dân, đã nổ bùng lên, kết hợp với phong trào đấu tranh của Phật tử để trực diện đối phó với một chính quyền lạnh lùng và hiểm độc. Những danh từ mỹ miều của ông Diệm như “lương tri”, “ái quốc”, như “giải quyết trong tình huynh đệ” đã bị chính ông và tập đoàn Cần Lao Công giáo do anh em ông lãnh đạo chà đạp xuống đất. Dân chúng vốn đã không tin vào sự “thành tín” của ông, vốn đã kinh qua trăm đắng ngàn cay do chế độ ông tác hại, thì giờ đây sự công phần tích tụ từ lâu chỉ có thể biểu hiện bằng một thái độ mà thôi: Những kẻ bị đàn áp cùng đứng chung một chiến tuyến để chống lại tập đoàn thống trị.

Ngay cả nhà tôi, dù suốt đời vẫn quen sống trong gia đình, thủ phận nuôi chồng nuôi con, một năm chỉ lên chùa vào ngày Tết và Lễ Phật Đản, Lễ Vu Lan, và dù biết chồng là một cán bộ rường cột của Tổng thống Diệm, nhưng trước hành động hung hãn của nhóm Công giáo Cần Lao khi đối với các nhà tu hành cô thế, cũng đã bí mật gia nhập vào các hoạt động quần chúng để giúp các chùa trong cơn Pháp nạn tại Nha Trang, nơi nhà tôi và các con nhỏ đang cư ngụ lúc bấy giờ. Tại thành phố nhỏ này, từ ba tháng nay nhiều chùa đã bị canh phòng theo dõi, riêng chùa Tĩnh Hội, ngôi chùa lớn nhất Khánh Hòa bị cô lập, cúp điện, cúp nước và bị cắt đứt mọi nguồn tiếp tế của Phật tử. Nhiều Tăng Ni bị đánh đập, trói lại và giam tại quân lao, còn Thầy Trụ trì và Thầy hội trưởng Thích Đức Minh thì bị tra khảo mang thương tích nặng nề. Do đó, một mặt nhà tôi bí mật liên lạc với các nhân sĩ có uy tín tại Nha Trang như gia đình cụ Thượng thư Trí sĩ Tôn Thất Toại, cụ Phủ Tâm, Huyện Tùng (thân sinh của lãnh tụ sinh viên trường Luật Nguyễn Hữu Doãn), cụ Bùi Liên (thân phụ giáo sư Bùi Ái hiện ở Pháp), gia đình cụ Võ Đình Dung, Võ Đình Thụy, gia đình bác sĩ Trần Kiên Phán (hiện ở Los Angeles) gia đình ông Phó Tỉnh trưởng Lê Bá Chấn (hiện ở Pháp), gia đình giáo sư Ứng Trung... bí mật lập ủy ban cứu đói cho gần 300 Tăng Ni và Phật tử đang bị bao vây trong ngôi chùa Tĩnh Hội. Nhà tôi còn tác động tinh thần Đại úy Lê An có nhà ở cạnh chùa để dùng làm trạm liên lạc với chùa và để chứa thực phẩm hầu chuyển vào chùa trong đêm khuya. Mặt khác, cùng với một số đồng đạo quân nhân Phật tử, nhà tôi tổ chức một cuộc “vượt ngục” cho các nhà sư đang bị giam ở quân lao, đưa Thầy Hội trưởng về nhà riêng ẩn trốn để Thầy tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh cho đến ngày cách mạng 1 tháng 11 năm 1963 bùng nổ.

Tôi không trách nhà tôi đã bày tỏ lập trường ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo, vì người đàn bà Việt Nam, nhất là con nhà gia giáo bảo thủ ai lại không động lòng trắc ẩn từ tâm, hướng chi động cơ của việc làm đó lại là vì đạo nghĩa. Cái gì đã làm cho một người đàn bà từ 30 năm nay chỉ biết lo cho chồng con hạnh phúc, nhà cửa êm ấm, chưa hề tham dự một sinh hoạt tập thể công khai nào, bỗng vùng lên vào chốn nguy hiểm đấu tranh mà trong thâm tâm dù biết có thể gây lo buồn cho chồng con, có thể làm đổ vỡ

sự nghiệp vững vàng của chồng trong chế độ Diệm (thay vì khuyên chồng theo đạo Công giáo để được thăng quan tiến chức như một số bà vợ sĩ quan khác) ? Cái gì đã làm cho một người đàn bà sợ mưu kế, ghét thủ đoạn, dám dấn thân vào công tác bí mật tổ chức cho tội nhân của Chính phủ vượt ngục? Cái gì đó chắc chắn phát sinh từ sự mộc mạc và chân thành của một người đàn bà lấy đạo đức và chân chính làm khuôn thước đo lường nhân thế: Một người dân trong mười mấy triệu người dân của miền Nam sống dưới chế độ bạo quản của anh em ông Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ.

Trong lúc đó thì bề ngoài tôi vẫn hành xử như một Giám đốc Nha An Ninh Quân đội của chế độ, nhưng bề trong thì con người cán bộ tiền phong xưa của tổ chức Ngô Đình Diệm bắt đầu chỗi dậy để tìm phương thế cứu lấy thầy mình trong cơn hoạn nạn. Nếu con người của chế độ đã chán chường bất mãn thì con người cán bộ lại thao thức băn khoăn, vì phương thế duy nhất mà tôi suy nghĩ phải đủ cứng rắn để tình thức ông Diệm dù trong cái liên hệ thăm thiết giữa ông và tôi từ 20 năm qua có một điểm không tương đồng lớn nhất, đó là niềm tin tôn giáo.

Thật vậy, từ lâu, theo lời Trung tá Nguyễn Văn Châu ở cạnh nhà cho tôi biết thì ông Diệm thường dò hỏi nếp sống trong gia đình tôi, đặc biệt là việc thờ tự. Châu cho ông biết trong nhà tôi có bàn thờ Phật, bàn thờ ông bà rất tôn nghiêm, nhất là vào các dịp Tết nhất cúng kỵ rất trang trọng. Trong thư phòng của tôi lại có tượng Đức Khổng Tử tỏ ra tôi là con người nặng lòng với nền Tam Giáo. Ông Diệm đã biết thế mà nhiều đêm thầy trò đàm đạo, có lẽ vì muốn thuyết phục tôi nên ông không ngại ngừng mĩa mai chỉ trích đạo Phật là thứ đạo mê tín dị đoan, còn các nhà sư thì quê mùa dốt nát, chẳng qua vì nghèo đói, không có nghề nghiệp sinh nhai nên mới phải nương thân nơi của chùa lo việc gánh nước quét lá để kiếm năm xôi miếng oản, rồi lâu ngày thành ra sư nọ sư kia. Ông lại ca ngợi đạo Công Giáo là thứ đạo văn minh khoa học, thứ đạo quốc tế với bảy trăm triệu tín đồ trên khắp thế giới năm châu. Rồi ông khuyến dụ tôi nên theo đạo Công giáo. Nghe ông phê phán như vậy tôi chỉ cười thầm trong bụng, tôi biết ông cũng có đọc Nho, Lão, Phật nhưng ông không thể hiểu cái tinh túy của Đạo Phật, cái triết lý cao thâm của Phật Giáo. Trái lại, trong cái hiểu biết của tôi thì

Kinh Thánh và tôn giáo của ông có nhiều điều vô lý, phản khoa học, phản con người, và lịch sử Giáo hội cũng như chính bản thân một số Giáo Hoàng đã gây nhiều tội ác đối với nhân loại. Đặc biệt nhất là tôi chưa cảm nhận được tình tự dân tộc, bản chất Việt Nam trong Thiên Chúa giáo như trong đạo Phật, tuy nhiên, vì nặng nghĩa thầy trò nên tôi không muốn tranh cãi với ông. Vì vậy, mỗi lần ông đưa lời khuyên dụ tôi cải đạo, tôi chỉ dùng lời khôn khéo để chối từ: “Thưa Cụ, tôi còn có người anh quyền huynh thế phụ đã trên 60 tuổi, anh tôi hết sức bảo thủ, lại đang là khuôn trưởng khuôn A-Dục Phật giáo tại Nha Trang và là hội viên ban quản trị Hội Khổng học Khánh Hòa, vậy xin Cụ đợi khi nào anh tôi qua đời tôi sẽ xét lại vấn đề niềm tin rất quan trọng này”. Tôi chỉ nói dài đưa cho qua câu chuyện, cho ông Diệm khỏi buồn lòng, chứ con người của tôi vốn từ bùn lầy nước đọng của quê hương nghèo nàn khốn khổ mà xuất thân sau khi đã nổi trôi bao cuộc bể dâu thì dù sao cũng có thể gọi là đã trải mùi nhân thế, làm sao tôi lại có thể dễ dàng bỏ đạo của dân tộc, của cha ông như một số Bộ trưởng, tướng tá khác. Huống chi thứ nhất là tôi không tìm thấy ở một đạo nào khác nhân bản và dân tộc bằng đạo Phật, thứ hai là tôi không vì lợi danh mà dẹp bỏ “hồn nước với lễ gia tiên” dù tôi là kẻ ít học nhưng cha chú tôi đều là những người theo đòi nghiên bút, học đạo Thánh hiền, nhạc gia tôi đã từng cởi áo từ quan, tiền nhân nhà tôi đã có nhiều người tham gia phong trào Cần Vương, phong trào “Bình Tây Sát Tả”. Huống gì tôi vì đi lính Khố Xanh cho Pháp mà cảm nhận được cái nhục chung của dân tộc nên đã công phần chống Pháp, làm tiểu đoàn trưởng cho Việt Minh rồi lại phản tình chống Việt Minh, làm sĩ quan dưới quyền tướng Hinh mà dám công khai chống lại tướng Hinh, làm cán bộ dưới chế độ mà dám coi thường Cố vấn Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn, nghĩa là luôn luôn ở vào cái thế bị đấu tranh để giữ lấy hương sen trong bùn hôi, nay há lại bôi đen lòng mình, bỏ nền phong hóa đạo lý của cha ông để theo một tôn giáo mà mình không thể chấp nhận được cả về khía cạnh tín ngưỡng lẫn khía cạnh lịch sử đối với dân tộc.

Vì ông Diệm đã biết rõ cuộc đời của tôi, chí hướng tôi, gia cảnh tôi, nhất là lập trường tôn giáo của tôi nên tôi càng phân vân khó xử trước hoàn cảnh đất nước lúc bất giờ, lúc mà anh em ông ta đang vận dụng toàn bộ sức mạnh

của chế độ để đàn áp Phật giáo. Tôi đoán ông đang thắc mắc về tôi, đang ngờ vực lòng dạ của tôi, vì từ ngày xảy ra biến cố Phật giáo, ông ít gọi tôi vào Dinh như chỉ cách đó mấy tháng. Những lúc có công việc khẩn cấp cần phải gặp, tôi thấy ông không còn có thái độ mặn mà tình nghĩa như trước. Trong lúc đó thì những người bạn chí thân của tôi mà cũng là cán bộ của ông Diệm như ông Nguyễn Đôn Duyệt (làm ở Bộ Ngoại Giao), như ông Võ Như Nguyệt (Giáo sư Hán Học ở Huế), đều đã bày tỏ quyết liệt lập trường thân Phật giáo chống lại chế độ. Ông Võ Như Nguyệt sau khi mất chức Tỉnh trưởng tỉnh Bình Định, thấy ông Ngô Đình Cẩn và nhóm Công giáo Cần Lao mỗi ngày mỗi lộng hành tàn bạo, bèn đem cả nhà lên chùa qui y (xem thư ông Nguyệt gửi cho ông Hoàng Đồng Tiểu trong phần Phụ lục). Trong cuộc đấu tranh của Phật giáo, ông Nguyệt cùng với các giáo sư đại học Huế ký tuyên ngôn kết tội nhà Ngô nên đã bị bắt giam.

Trước hoàn cảnh khó xử đó, và trong khi tìm phương cách giải quyết được cuộc khủng hoảng, tôi giữ thái độ trung lập, không theo chế độ để phản lại niềm tin nhân bản của mình, mà cũng không theo Phật giáo để phản lại vị thầy cũ. Hơn nữa, dù ông Diệm có nghi ngờ tôi nhưng ông vẫn chưa đối xử với tôi một cách cạn tài ráo máng như đã đối với tướng Lê Văn Nghiêm, một người bạn thân của tôi. Trái với thái độ đó của ông Diệm, ông Nhu cứ muốn đẩy tôi vào chân tường, dùng độc kế ly gián để cho Phật giáo và đồng bào hiểu lầm tôi.

Lần thứ nhất, ông Nhu điện thoại ra lệnh cho tôi bảo dùng máy viễn liên gọi thẳng tướng Lê Văn Nghiêm, Tư lệnh Quân Đoàn I, về Sài Gòn trình diện ngay Tổng thống. Về Sài Gòn, Tổng thống ra lệnh cho ông Nghiêm phải tức khắc giao chức Tư lệnh Quân đoàn cho tướng Đỗ Cao Trí. Tướng Nghiêm bất mãn bèn đến gặp tôi và tức giận hỏi tôi đã báo cáo những gì làm cho ông ta bị mất chức một cách vô lý, nhục nhã như vậy. Lúc đó tôi mới hiểu vì sao ông Nhu không gọi thẳng tướng Nghiêm mà lại ra lệnh cho tôi gọi. Tôi đã hết sức phân trần nhưng có lẽ đã không giải tỏa được thắc mắc của Tướng Nghiêm, cái thắc mắc vì sao Phủ Tổng thống không gọi thẳng cho ông ta, một Thiếu tướng hai sao, vào trình diện mà lại phải qua Giám đốc An Ninh Quân Đội, một Đại tá.

Lần thứ nhì, cũng bằng điện thoại, ông Nhu ra lệnh thẳng cho tôi phải bắt giam giáo sư Trần Quang Thuận (hiện ở Los Angeles), một trí thức Phật giáo nổi tiếng chống đối chế độ. Làm như vậy, ngoài việc ông Nhu muốn ly gián tôi với hàng ngũ Phật tử và thành phần trí thức, ông còn muốn ném đá dẫu tay vì Trần Quang Thuận thuộc con nhà dòng dõi cụ Thân Thần, vốn là bạn thân của cụ Ngô Đình Khả, Thuận lại là cháu rể của ông Tôn Thất Thiết đang giữ chức Giám đốc Sở Nội Dịch Phủ Tổng thống. Lần này, biết được thủ đoạn của Ngô Đình Nhu và vì muốn giữ thái độ trung lập, tôi cho mời Trần Quang Thuận đến văn phòng và cho biết tôi được lệnh của ông Cố vấn bắt giam ông ta. Tuy nhiên, tôi chỉ khuyên ông nên hoạt động kín đáo hơn, nhất là bớt những luận điệu chống đối nhà Ngô đi, rồi để cho ông về ngay mà không giam giữ một giờ phút nào.

Lần thứ ba, qua tướng Trần Thiện Khiêm, Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu, ông Nhu trao cho tôi một danh sách gồm độ vài mươi nhân vật trí thức tại Sài Gòn, ra lệnh phải bắt giữ và điều tra vì họ có tội hoạt động chống Chính phủ. Một lần nữa, tôi biết ông Ngô Đình Nhu muốn tôi nhúng tay vào tội ác qua việc bắt giữ những nhân vật dân sự không thuộc thẩm quyền của tôi. Dù vậy, vì hệ thống chính quyền của ông Nhu còn chặt chẽ nên tôi vẫn phải thi hành lệnh của ông Cố Vấn Tổng thống quyền uy tột đỉnh đang điều khiển mặt trận tiêu diệt Phật giáo.

Vì số người định bắt giữ quá đông, tôi chia ra làm nhiều đợt và bắt giữ nhiều nơi. Đối với số nam nữ giáo sư của trường Chu Văn An, Petrus Ký, Trưng Vương, Gia Long, Võ Trường Toản... và một số luật sư, bác sĩ, đích thân tôi mời họ lần lượt đến văn phòng và cho họ biết do lệnh của ông Cố Vấn tôi phải bắt giữ họ. Nhưng tôi tha họ về ngay sau khi nói cho họ biết nếu hoạt động không kín đáo thì công an của Dương Văn Hiếu hay Lực lượng Đặc biệt của Lê Quang Tung sẽ bắt lại và trong trường hợp đó, hậu quả sẽ tàn khốc vô cùng.

Nhưng với luật sư Đinh Thạch Bích (hiện nay là chủ biên báo Việt Nam Hải Ngoại ở San Diego) thì tôi tỏ ra khắt khe hơn vì nhân viên của tôi đã tìm được tại nhà anh một số vũ khí bất hợp pháp. Tôi dọa Đinh Thạch Bích sẽ đưa anh ra Tòa vì số vũ khí đó là tang chứng cho một âm mưu nổi loạn có

võ trang. Nhưng người trí thức trẻ tuổi đã dành cho tôi một sự kinh ngạc mà suốt mấy năm làm trong cơ quan an ninh của chế độ Ngô Đình Diệm lần đầu tiên mới gặp. Bích đã không tỏ vẻ sợ sệt, lại còn nặng lời đả kích chế độ Diệm. Bằng một chuỗi dài những từ ngữ đanh thép như “gia đình trị, độc tài, phong kiến, bất lực, kỳ thị, tham nhũng,...”, Bích buộc tội nhà Ngô để biện minh cho hành động cất giữ số vũ khí bất hợp pháp. Nhìn bộ mặt cứng rắn cương quyết, có vẻ quân nhân hơn là văn nhân, tôi khen thầm Bích gan dạ, chẳng trách từ nhỏ đã theo anh hùng Trình Minh Thế làm cách mạng chống cả thực dân Pháp lẫn Cộng Sản Việt. Tôi đang miên man suy nghĩ thì Bích lại tìm cách tuyên truyền tôi để kết luận: “Số vũ khí đó là để dùng vào việc lật đổ nhà Ngô, tôi xin mời Đại tá tham dự vào cuộc đảo chánh của anh em chúng tôi”. Đến đây thì từ kinh ngạc tôi trở thành có cảm tình với người thanh niên trí thức dám “vuốt râu hùm”. Cảm tình đó đã làm tôi khó xử: tha anh về lẽ ông Nhu biết được thì nguy, mà giam giữ rồi nếu anh bị hãm hại hay bị truy tố ra Tòa thì tôi sẽ làm hại một người chiến sĩ dân tộc. Nghĩ vậy nên tôi tìm kế hoãn binh để tìm một giải đáp thỏa đáng cho trường hợp của Đình Thạch Bích. Tôi cho giải Bích trở về phòng giam và ra lệnh cho nhân viên thuộc quyền đối đãi thật tử tế và cung cấp thực phẩm thật đàng hoàng. Trong khi đó, tôi cho niêm phong số vũ khí lại, không cho công an tìm biết rồi tùy biến chuyển của thời cuộc mà quyết định trường hợp của anh sau. Nhưng tình thế biến chuyển quá dồn dập và tôi không còn nhớ Bích được trả tự do vào lúc nào, rồi bị công an bắt lại vào khi nào.

Ngoài ra, còn một nhóm các nhân vật đã bị bắt giữ tại cơ quan trung ương của Nha mà tôi chỉ còn nhớ tên các ông Trần Thanh Bồng (em ruột luật sư Trần Thanh Hiệp), luật sư Nguyễn Duy Quang, giáo sư Âu Trường Thanh, luật sư Bùi Tường Chiếu (hiện ở Pháp),... Những vị giáo sư đại học, những nhân vật tên tuổi thường bị ông Nhu để ý nhiều hơn nên tôi phải giữ họ lâu hơn. Tôi nghĩ rằng những nhà trí thức này có tội gì với quốc gia đâu ngoài thái độ bất mãn chế độ Diệm. Hôm nay, họ biểu hiện thái độ chống đối đó một cách tích cực hơn vì chế độ đã độc tài quá trắng trợn và hiểm độc, và nhất là vì lương tri của họ không còn cho phép họ im lặng trước cuộc đấu tranh gian khổ của những con người bình dị như các thầy tu, anh em xích lô,

học sinh, sinh viên, hoặc những kẻ nghèo khó nhất trong xã hội. Họ không thể giữ thái độ bàng quan trước những hiện trạng đàn áp, khủng bố do một thiểu số gây ra cho cái đại đa số dân tộc, vì thế tôi càng phải đối đãi tử tế những kẻ có lòng. Mỗi buổi sáng, khoảng bảy giờ, tôi cho xe của Nha đến tận nhà mời những nhà trí thức kia đến Nha An Ninh Quân Đội nghỉ ngơi, đọc báo, uống trà, đánh cờ tướng. Chiều bảy giờ, tôi cho xe chở họ về với gia đình. Cứ như thế độ hai tuần lễ tôi mới gọi tờ trình cho ông Nhu bảo rằng họ không có tội gì hết, rồi tôi trả tự do cho họ ra về luôn. Trước khi ra về, các ông Nguyễn Duy Quang, Bùi Tường Chiêu, Âu Trường Thanh lần lượt đến văn phòng tôi ngỏ lời cảm tạ. Tôi không nhớ một vị nào đó đã nói: *“Quả thật chúng tôi không thể tưởng tượng một cơ quan an ninh mà lại có cách xử sự bao dung lịch sự đối với kẻ có tội như cơ quan của Đại tá”*.

Nhìn lại từ đầu biến cố cho đến những ngày đầu tháng 8 năm 1963, lập trường của Phật giáo đồ và chính sách của Chính phủ vẫn không có gì thay đổi nếu không muốn nói càng lúc càng quyết liệt hơn. Nghĩa là một bên tranh đấu cho công bằng xã hội mà cụ thể là quyền tự do tín ngưỡng, và một bên là duy trì nguyên trạng đàn áp mà cụ thể là kỳ thị tôn giáo. Yếu tố mới trong cuộc khủng hoảng là sự xuất hiện của các lực lượng khác của dân tộc, các thành phần khác của xã hội. Từ học đường đến đảng phái, từ văn nghệ sĩ đến công nhân, từ thương gia đến chuyên viên. Hai lực lượng khác rất đáng kể vì vai trò và sức mạnh của nó là giáo hội Công giáo Việt Nam và quân lực Việt Nam Cộng Hòa, cho đến giờ phút đó và ít nhất trên mặt chính thức như một tổng thể, vẫn chưa có những xáo động sâu sắc hoặc lập trường công khai nào cả, nghĩa là vẫn đứng về phía chính quyền, mặc dầu trong quân đội không thiếu những sĩ quan hoặc binh sĩ đã âm thầm ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo, hay một vài Linh mục cũng đã bí mật liên lạc với các Thượng tọa tại Sài Gòn.

Chiến thuật vừa đánh vừa đàm của chính quyền đó là để kéo dài thời gian cho lực lượng siêu chính quyền của Cần Lao Công giáo chuẩn bị một trận xung kích cuối cùng, một trận phải có máu đổ xương rơi để chấm dứt vĩnh viễn sự hiện diện của Phật giáo không phải chỉ trong biến cố này mà còn cho cả mai sau nữa.

Đêm 20 tháng 8, anh em ông Diệm điều động cảnh sát dã chiến và lực lượng đặc biệt tấn công các chùa ở Sài Gòn như Xá Lợi, Ấn Quang, Theravada, Giác Minh, Từ Quang... các chùa ở Huế như Bảo Quốc, Từ Đàm, Linh Quang... và nhiều chùa lớn ở các tỉnh khác. Tại chùa Xá Lợi, đội quân xung phong của chính quyền đập phá bàn thờ, tượng Phật và lấy mất thùng công quả... gây thương tích cho hàng trăm Tăng Ni. Riêng Hòa thượng Hội chủ Thích Tịnh Khiết thì bị xô té và bị thương nặng ở mắt. Tại Sài Gòn, chúng bắt tất cả hơn 1.400 Tăng Ni, Phật tử, kể cả Thượng tọa Tâm Châu, cụ Mai Thọ Truyền, Sư bà Diệu Huệ, Thượng Tọa Trí Quang... Cuộc tấn công kinh hoàng đó của chế độ Diệm được một người bạn Mỹ của ông Diệm là nhà viết sử Buttinger ví von như một cuộc tấn công của đội xung kích Nazi:

The so-called special forces and the manner in which Nhu employed them in 1963 were reminiscent of the Nazi storm troopers [9].

Gần 5 giờ sáng ngày 21 tháng 8, Tổng thống Diệm triệu tập khẩn cấp Hội đồng Chính phủ rồi ra tuyên cáo: “Phải hành động quyết liệt và lãnh trách nhiệm trước lịch sử vì có tin Việt Cộng sắp tràn ngập Thủ Đô (sic), ban hành lệnh giới nghiêm trên toàn lãnh thổ, ra lệnh cho quân đội bảo vệ an ninh trật tự” (Sắc lệnh số 84/TTP). Tướng Tôn Thất Đính, Tư lệnh Quân Đoàn III được cử kiêm Tổng trấn Sài Gòn-Gia Định, có nhiệm vụ thi hành lệnh thiết quân luật. Lệnh giới nghiêm cấm dân chúng đi lại từ 9 giờ đêm đến 5 giờ sáng. Cuộc tấn công chùa chiền bằng vũ lực và lời tuyên bố xuyên tạc của Tổng thống Diệm nói rằng Việt Cộng sắp tràn ngập thủ đô để biện minh và hợp pháp hóa hành động bất hợp pháp, bất hợp hiến của mình, đã nói lên sự thất bại về chính trị và nhân tâm của chế độ. Ngoài ra, phương cách đối phó liều lĩnh của anh em ông Diệm càng tạo thêm những phản ứng vô cùng bất lợi của nhân dân và quốc tế mà phản ứng đầu tiên lại là hành động xuống tóc và từ chức của Bộ trưởng Ngoại giao Vũ Văn Mẫu.

Ông Vũ Văn Mẫu là một thạc sĩ luật khoa có “chair” tại đại học danh tiếng Sorbonne ở Paris, lúc bắt giờ ông được giới trí thức Việt Nam coi như một luật gia uyên thâm, được sinh viên coi như một vị thầy uyên bác, được Tổng thống Diệm trọng vọng nhất trong hàng các Bộ trưởng. Dưới chế độ Diệm

có hai vị Bộ trưởng thâm niên kỳ cựu nhất, một vị đại khoa bảng và một vị chỉ có bằng tiểu học, và cả hai đều duy trì chức vụ không hề bị gián đoạn từ ngày 10-5-1955, nghĩa là từ khi chế độ Cộng Hòa chưa ra đời cho đến khi chế độ Diệm bị sụp đổ: đó là ông Vũ Văn Mẫu và ông Huỳnh Hữu Nghĩa. Suốt 8 năm trời ông Mẫu giữ chức Bộ trưởng Ngoại Giao, trong lúc ông Nghĩa cầm đầu Bộ Lao động. Ông Mẫu thì nhờ học rộng bằng cấp cao mà được mời làm Bộ trưởng, còn ông Nghĩa thì nhờ lòng trung thành tuyệt đối mà được làm Bộ trưởng. Sau bao nhiêu nước chảy qua cầu, bao nhiêu người lên voi xuống chó, cuối cùng một ông vì phản đối chế độ mà ra đi, còn một ông vì bệnh vực chế độ mà bị bắt vào nhà lao Chí Hòa (sau cách mạng 1-11-1963).

Trong mặt trận ngoại giao dưới chế độ Diệm, việc khó khăn nhất không phải là đối phó với kẻ thù cũ là Pháp, lại càng không phải là siết chặt quan hệ với đồng minh Hoa Kỳ vì mọi liên hệ đã phân định rõ bạn thù, mà là đối phó với nước láng giềng Cao Miên, một quốc gia mà Việt Nam đã từng đánh phá và đô hộ. Hai khó khăn chính là vì tranh chấp biên giới và mâu thuẫn chính trị do chính sách chủ quan của anh em ông Diệm, luôn luôn tìm cách lật đổ Sihanouk. Một lý do khác nữa khiến chế độ Diệm muốn lật đổ Sihanouk là vì Quốc trưởng Cam Bốt lập đảng “Sang-Kum”, tức là đảng “Xã Hội Phật Giáo” nghĩa là gián tiếp chống với chủ trương của đảng “Nhân Vị Công giáo” của ông Ngô Đình Nhu như Chu Bằng Lĩnh đã trình bày trong tác phẩm “Cần Lao Cách mạng đảng”. Suốt thời gian 9 năm của chế độ Diệm, ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu luôn luôn giữ được thắng lợi trong cuộc tranh chấp biên giới với Cao Miên. Sau này, vào năm 1964, Sihanouk lại đưa vấn đề biên giới ra tranh chấp tại Hội đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc. Nhận thấy chỉ có ông Vũ Văn Mẫu (lúc bấy giờ đang là Đại sứ Việt Nam tại Luân Đôn) mới đủ sức đương đầu với phe Cao Miên có Nga Xô yểm trợ, tôi bèn đề nghị với Thủ tướng Khánh nhờ ông Mẫu đi phó hội. Quả thật nhà ngoại giao tài ba của chúng ta đã đem thắng lợi và vinh dự về cho Việt Nam tại Hội đồng Liên Hiệp Quốc. Khi đại diện Chính phủ Cao Miên gọi Chính phủ Việt Nam là “chính quyền Sài Gòn”, ông phản công ngay và gọi Cao Miên là “chính quyền Phnom Penh”. Lúc đại diện Nga Xô gọi Việt Nam

Cộng Hòa là “tay sai đế quốc Mỹ”, ông Mậu liền xin chủ tịch hội nghị để trả lời đại diện Nga Xô, chỉ trích Đại sứ Nga Xô đã dùng ngôn từ của một dân tộc kém văn minh. Nhờ tài tranh luận và lập trường cứng rắn của ông, Hội đồng Liên Hiệp Quốc đành phải xếp vụ kiện của Sihanouk lại, nhờ thế mà vấn đề tranh chấp biên giới không còn nữa và miền Nam duy trì được vùng lãnh thổ ven biển miền Tây chiến lược của mình [10].

Nhắc lại trong buổi sáng họp Hội đồng Nội các ngày 21 tháng 8 tại dinh Gia Long, sau khi được Tổng thống Diệm báo tin lệnh tấn công các chùa thì Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ nhẹ nhàng phản đối ông Diệm: “Tại sao Cụ lấy một quyết định quan trọng như thế mà không cho chúng tôi biết trước”. Còn ông Vũ Văn Mẫu về nhà cạo đầu và vào văn phòng Bộ Ngoại giao tập họp toàn thể nhân viên của Bộ rồi tuyên bố từ chức để phản đối chính sách của Chính phủ Ngô Đình Diệm. Thái độ minh bạch và can đảm cũng như những lời tâm huyết của ông đã làm cho hầu hết nhân viên Bộ Ngoại giao, kể cả những người đã từng là cán bộ trung kiên của ông Diệm, phải xúc động. Một người bạn thân của tôi là ông Nguyễn Đôn Duyệt, Giám đốc Đông Nam Á sự vụ, vốn là một cộng sự viên tiên phong của ông Diệm từ năm 1947-1948 cũng đã vô cùng cảm xúc.

Cảm phục khí phách và phong độ kẻ sĩ Vũ Văn Mẫu, ông Hoàng Đại Sâm (tức thi sĩ Hoàng Hoa Trang), một nhân viên cao cấp của Bộ, bèn nhờ bạn là ông Võ Khắc Văn viết cho mấy chữ Hán để khắc vào bức hoành phi tặng cho vị chỉ huy khả kính của mình. Ông Văn bèn viết bốn chữ: “Ngoại Vật Hoàn Giao”, vừa có chữ của nhà Phật, vừa có chữ “ngoại giao”, vừa nói lên được ý nghĩa thâm thúy của một hành động đầy triết lý sâu sắc.

Sau khi viết cho bạn bốn chữ để tặng vị Bộ trưởng vì chính nghĩa mà “cạo đầu từ quan”, Võ Khắc Văn cảm xúc trước một biến cố vừa đau thương vừa chua chát bèn làm một bài thơ, ghi lại một sự kiện lịch sử có tính cách “Giai thoại Làng Nho” hầu lên án Ngô triều để làm gương cho hậu thế. Bài thơ này may mắn được một bạn thân của ông Võ Khắc Văn hiện ở Hải ngoại còn nhớ, viết lại rồi gởi cho tôi để hiện diện trong tập hồi ký này:

TRANH THỜI SỰ 1963

*Chín năm bốn bận tráo quân bài,
Lừa lọc toàn tay dễ khiến sai,
Hót Cự: Thuần Lương mồm bép xép,
Ôm Bà: Hiếu Nghĩa miệng lai rai,
Vỹ đem hiến Cổ màu xanh trẻ,
Khương ước dâng Cha áo đỏ dài,
Riêng Mẫu cạo đầu, Tâm bị bắt,
Hỏi hàng khanh tướng đến phiên ai?*

Bài thơ nhằm mô tả và đánh giá bản chất của chế độ qua những nhân sự tay sai mà trong chín năm cầm quyền, nào là cụ Diệm, nào là bà Nhu, nào là Cố vấn Nhu, nào là cha Thục, dù có muốn tráo trở quân bài thì cũng chỉ dùng toàn những tay “dễ khiến sai” như Bộ trưởng Nguyễn Đình *Thuần*, Bùi Văn *Lương*, Ngô Trọng *Hiếu*, Huỳnh Hữu *Nghĩa*. Cũng bị liệt vào “hạng lừa lọc” là Cao Xuân *Vỹ*, Tổng Giám đốc Thanh niên Cộng hòa xanh, và Nguyễn Xuân *Khương*, Đại biểu Chính phủ Trung Việt đã quyết liệt đàn áp Phật giáo để Cha Thục được mặc Hồng Y. Trong hàng khanh tướng sạch dơ lẫn lộn đó chỉ còn ông *Mẫu* là khí tiết từ chức và Bác sĩ Phạm Biểu *Tâm*, Khoa trưởng Đại học Y khoa Sài Gòn, công phần chống đối nên bị Mật vụ nhà Ngô bắt.

Sở dĩ phải nói đến hai ông Hoàng Đại *Sâm* và Võ Khắc *Văn* là vì thái độ chống đối chế độ Diệm của hai ông có ảnh hưởng rất lớn trong giới người Quảng Bình, nhất là những người không theo đạo Công giáo, những người đồng hương với ông Diệm di cư vào Nam, từng là hậu thuẫn cho ông trong 9 năm trời và từng được ông coi là đại diện cho thân thuộc nơi chôn nhau cắt rốn.

Hoàng Đại *Sâm* và Võ Khắc *Văn* là hai nhà thơ tên tuổi (bạn văn thơ với các ông Thái Văn *Kiểm*, Đái Đức *Tuấn*, Lưu Kỳ *Linh*,...) thuộc dòng dõi khoa giáp nổi tiếng đất Quảng Bình. Thân phụ của hai ông từng làm quan to đồng liêu với cụ Ngô Đình *Khả*, thân sinh của ông Diệm, và khi về hưu mang hàm thượng thư Trí sự. Ông Võ Khắc *Văn* lại từng làm tri huyện

thuộc cấp của ông Tuần vũ Ngô Đình Diệm, được ông Diệm rất quý mến cho nên khi mới làm Tổng thống, ông Diệm liền cử ông Văn làm Tỉnh trưởng Darlak. Nhưng sau vài năm ở chức vụ đó, Võ Khắc Văn chán nản chế độ Công giáo Cần Lao, ông ta xin từ chức để về làm một cấp thừa hành tại các Bộ, Viện ở trung ương như một hình thức ẩn thân để chờ ngày hưu trí.

Lúc mới cầm quyền, ông Diệm cho lập ngay Hội Quảng Bình Tương Tế để xây dựng một hậu thuẫn chính trị trung kiên qua tình đồng hương đầy địa phương tính, và đồng thời cũng để dương danh “áo gấm về làng” với những gia tộc khác trong tỉnh. Trong hội tương tế này, ông Sâm và ông Văn được dân Quảng Bình kính mến và trọng vọng như những bậc trưởng thượng gương mẫu. Thái độ từ âm thầm bất mãn đến công khai chống đối của hai ông không những đã gây một sức chấn động phản tỉnh nơi những người dân Quảng Bình mà còn là một sự khăng định chắc nịch về ý muốn loại trừ gia đình ông Diệm ra khỏi tư cách đồng hương mà ông Diệm vốn rất tự hào. Từ đó, những buổi họp, ăn uống thân mật của Hội Quảng Bình Tương Tế nơi ngôi nhà tổ phụ của anh em ông Diệm không còn nữa, và câu chuyện “áo gấm về làng” của họ Ngô bị chôn vùi vào dĩ vãng. Riêng hai việc tiêu diệt Phật giáo và xuyên tạc Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản, đã bị dân Quảng Bình coi như hành động phản bội người đồng hương, khước từ nơi chôn nhau cắt rốn.

Về phần ông Vũ Văn Mẫu, sau khi từ chức ông định trốn ngay ra ngoại quốc để tố cáo với dư luận quốc tế nhưng bị bắt lại tại phi trường Tân Sơn Nhất lúc sắp sửa lên phi cơ. Anh em ông Diệm đã định tống giam ông Mẫu không xét xử nhưng sợ phản ứng ngoại giao không thuận lợi nên đã dàn xếp với ông Mẫu theo điều kiện: ông Mẫu không công khai tuyên bố xin từ chức, trái lại Chính phủ phải để ông ra đi với lý do hành hương ba tháng tại Ấn Độ. Cuộc dàn xếp kéo dài mãi đến ngày 28 tháng 8 năm 1963, ông Mẫu mới lên đường ra đi.

Theo ông Nguyễn Đôn Duyệt, Giám đốc Đông Nam Á Sự Vụ, một bạn thân của tôi cho biết sau khi ông Mẫu đi rồi, nhà trí thức Công giáo Trương Công Cừu, nguyên Chủ tịch Ủy ban chống Đảo chánh và chống Phiến Loạn,

nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội, nguyên Bộ trưởng Đặc nhiệm Văn hóa, được cử giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao. Vừa đến nhậm chức ông Cừ cũng tập họp nhân viên để ban huấn từ với mục đích tác động tinh thần những cộng sự viên vốn đã bị giao động bởi thời cuộc. Trong buổi tiếp xúc đầu tiên đó, ông Cừ đã lên án nặng nề cuộc tranh đấu của Phật giáo, ông cũng ám chỉ Phật giáo là Cộng Sản và mạt sát thậm tệ ông Vũ Văn Mẫu mà ông cho là đã phản bội Tổng thống Diệm. Ông kêu gọi nhân viên phải hết lòng trung thành với chế độ và với Tổng thống. Theo lời kể lại của ông Duyệt, thì ông Cừ đã lấy ông ra làm gương mẫu cho lòng trung thành tuyệt đối đó: “Anh em hãy noi gương tôi, nếu bây giờ Tổng thống hay ông Cố vấn bảo tôi lấy cái mặt này (ông vừa nói vừa chỉ vào mặt ông) mà chà vào cầu tiêu là tôi tuân lệnh ngay”.

Sau cuộc tấn công tàn ác vào các chùa chiền, bắt bớ Tăng Ni Phật tử và giam giữ một số sinh viên, đồng thời đóng cửa các trường học và phi trường Tân Sơn Nhất, anh em ông Diệm bèn lợi dụng sự giao động của quần chúng để phóng tay phát động những thủ đoạn tàn nhẫn hơn của họ.

Sáng ngày 22 tháng 8, ông Nhu kêu gọi Thanh Niên Cộng Hòa phải làm “rạng tỏ chính sách”. Đồng thời Chính phủ ra thông cáo cho biết đã khám xét và tịch thu được một số khí giới và dụng cụ bất hợp pháp tại các chùa Xá Lợi, Ấn Quang, Theravada.

Ngày 24 tháng 8, anh em ông Diệm lại tạo ra một bức thư giả mạo của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết nói rằng Hòa thượng giới thiệu một số Thượng tọa trong Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc để trông nom Phật sự, trong lúc thật sự Hòa thượng Tịnh Khiết còn đang bị thương và đang bị giam lỏng tại quân y viện Cộng Hòa. Họ đã tái diễn một cách trơ trẽn trò viết thư giả mạo như họ đã làm đối với bác sĩ Phan Quang Đán sau vụ Nhảy Dù đảo chánh năm 1960.

Ngày 26, họ ép buộc Thượng tọa Thích Thiện Hành thành lập một ủy ban Liên Hiệp Bảo Vệ Phật giáo Thuần Túy gồm toàn các thầy chùa Cổ Sơn Môn để hành xử như các hội “Phật giáo yêu nước” hoặc “Công giáo yên nước” của Cộng sản sau 1975.

Ngày 27, các đoàn thể tay sai của họ và các Tỉnh trưởng gởi kiến nghị bày

tỏ lòng trung thành và ủng hộ lên Phủ Tổng thống.

Ngày 31 tháng 8, Tổng thống Diệm viếng thăm ngôi chùa Sư Nữ ở Gia Định, nhưng cũng đúng giờ đó, họ tổ chức Thanh Niên Cộng Hòa biểu tình ở công trường Lê Lợi để ủng hộ Chính phủ.

Ngày 1 tháng 9, có tin đồn ảnh của Tổng thống Diệm bị tháo gỡ ở vài công sở và được thay thế bằng ảnh của Cố vấn Tổng thủ lĩnh Thanh niên Cộng Hòa. Có tin đồn Cố vấn Nhu sẽ đảo chánh để thi hành một chính sách danh thép, độc tài hơn.

Ngày 10 tháng 9, bà Ngô Đình Nhu dẫn một phái đoàn Dân biểu đi dự Hội Nghị Quốc tế Nghị sĩ tại Nam Tư để giải độc dư luận quốc tế về vấn đề Phật giáo. Theo Đại sứ Cabot Lodge và nhiều ký giả quốc tế thì bà Nhu đã nghi ngờ sự khôn ngoan của Đức Giáo Hoàng Paul VI sau khi Ngài bày tỏ sự bàng hoàng trước chính sách khủng bố tôn giáo của anh em ông Diệm. Bà Nhu tuyên bố:

Đức Giáo Hoàng thật cũng lo âu một cách quá dễ dàng. Là một người Công giáo, tôi chỉ buộc phải tin vào tín điều của tôn giáo tôi và tin vào Đức Giáo Hoàng mà thôi. Đức Giáo Hoàng sẽ không sai lầm khi Ngài tuyên bố về những điều đặc thù về tôn giáo. Tôi không tin rằng Ngài sẽ đứng ở tư thế của mình mà chối bỏ tôi, vì làm như thế quả là Ngài đã làm hại lớn cho đạo Công giáo (Pope Paul VI is too easily worried. As a Catholic, I am only required to believe in the dogma of my religion and the Pope. The Pope is only infallible when he decrees something ex-cathedra. I do not believe that he will put himself in a chair to disavow me, because that will be a bad blow for Catholicism) [11].

Lời tuyên bố ngạo mạn này phản ảnh hai sự kiện rất đặc thù về bà Nhu mà người anh chồng đang là một vị giáo phẩm số một của Hội Thánh Công giáo Việt Nam. Thứ nhất là quan điểm về tính xa cách giữa đạo và đời, xác định sự bất lực của giáo lý Thiên Chúa giáo khi đi vào hiện thực xã hội, nhất là một xã hội tràn đầy khổ đau và áp bức. Thứ hai là dùng một thứ “politique de chantage” với vị Giáo chủ của Hội Thánh khi bắt Giáo Hoàng phải chọn lựa giữa sự chấp nhận hành động của mình nếu không thì sẽ “*làm hại lớn cho Công giáo*”.

Điểm đau đớn cho Giáo hội Công giáo Việt Nam là sau lời tuyên bố đó của bà Nhu cho toàn thế giới biết, Giáo hội đã không có một lời giải thích nào. Đừng nói đến một lời phản đối!

Với tất cả những hành động tàn ác, những thủ đoạn gian dối, những tuyên bố hăm dọa, anh em ông Diệm tưởng đã đập tan được cuộc đấu tranh của Phật giáo và đồng bào cả nước. Anh em họ Ngô huênh hoang tưởng đã đắc thắng nhưng họ quên đi một điều căn bản là đã hai ngàn năm rồi, trải bao thăng trầm của đất nước, trải bao cơn mạt pháp có khi kéo dài cả trăm năm mà Đạo Phật Việt Nam vẫn chưa bao giờ biết cúi đầu khuất phục bạo lực...

...Dân tộc ta không thể nào thua

Đạo Phật ta đời đời sáng lạn

Dầu trải mấy qua phân ly tán

Nhưng vẫn còn núi còn sông

Còn chót vót mãi ngôi chùa.

(Thơ, Vũ Hoàng Chương)

Lời thơ của họ Vũ chỉ nói lên một sự thật bình thường nhưng hùng tráng vì ngay cả sau 1975, khi chính sách chiếm trọn miền Nam và tìm mọi thủ đoạn để tiêu diệt Phật giáo thì những người con Phật vẫn kiên cường vùng lên chống lại chế độ bạo quân bạo trị đó. Thích Thiện Minh với lực lượng Cứu Nguy Dân Tộc bị tàn sát thì Huyền Quang, Quảng Độ... lại nổi lên. Triệt hạ được nhóm này thì nhóm Tuệ Sĩ, Mạnh Thát,.. lại đứng dậy. Hàng hàng lớp lớp, cứ lớp này chết hay vào tù thì lớp kia vùng lên bất khuất. Trong lúc đó thì tại hải ngoại, người Phật tử Việt Nam ra đi lưu vong khắp bốn phương trời, nơi những vùng căn cứ địa của Công giáo mà vẫn canh cánh bên lòng niềm tin vào sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của đạo pháp. Từ vài ngôi chùa nghèo nàn ở Pháp trước khi mất nước (1975) những ngôi chùa Việt Nam ăm cúng tình tự quê hương lại mọc lên khắp nơi từ Á sang Âu, từ Phi sang Mỹ. Bởi vì:

... Suốt trường kỳ lịch sử hai ngàn năm hiện diện trên quê hương Việt Nam, đạo Phật Việt đã không một phút một giây tách lìa khỏi dân tộc Việt. Trong

suốt đoạn dài của lịch sử Việt Nam và Phật giáo, dân tộc và đạo pháp đã hợp nhất thành một tổng thể bất khả phân ly và thành một sức mạnh không thể nào đánh bại. Đối với dân Việt, trong những cơn nguy biến, đạo Phật đã đứng lên cứu nguy, trong những thời nô lệ, đạo Phật đã đứng lên giải phóng, trong đau khổ, đạo Phật đem lại an vui, trong chiến tranh và thù hận, đạo Phật đem lại tình thương và hòa bình, trong tuyệt vọng và chết chóc, đạo Phật đã mang lại niềm tin và lẽ sống. Luôn luôn đứng về phía dân tộc đau khổ để đem hết máu xương và cả thân mạng mình bảo vệ và phụng sự dân tộc, đó là nguyên tắc không thể nào lay chuyển và là một chân lý đã được chứng nghiệm suốt hai ngàn năm chưa một lần nào đạo Phật đứng về một thế lực phi nhân bản, phản dân chủ để thống trị và đàn áp con người Việt Nam. Đạo Phật đã hòa tan vào dân tộc để trở thành xương thịt, máu huyết của dân tộc, đã cúng dường hy hiến cho dân tộc tất cả thần trí, hùng tâm, đại lực và tinh hoa của mình để trở thành hùng tâm, đại lực, thần trí và tinh hoa của dân tộc...[12].

Nếu sáng 21 tháng 8, Ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu từ chức để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã là một lời tố cáo đanh thép về bản chất hung hăng của chế độ thì cũng ngày hôm đó, cách trọn nửa trái cầu, tại Thủ đô Hoa Thịnh Đốn của quốc gia khai sinh và nuôi dưỡng chế độ, Đại sứ Trần Văn Chương lên tiếng phản đối chính quyền lại là một bản án nặng nề đẩy chế độ vào vị thế tội đồ trước công luận trong nước và trên toàn thế giới. Bản án đó lại càng có giá trị đích thực hơn vì ông Trần Văn Chương là thân phụ của bà Nhu, một trong những nhân vật chủ yếu và quyết tâm nhất trong chính sách đàn áp Phật giáo. Chính vì tính cách trầm trọng của bản án đó nên ngay ngày hôm sau, ông Trần Văn Chương bị chính quyền “chấm dứt nhiệm vụ”.

Ngày 25 tháng 8, hàng vạn sinh viên học sinh của thủ đô Sài Gòn ào ạt xuống đường biểu tình trước chợ Bến Thành. Cảnh sát đã chiến can thiệp và gây ra xô sát làm cho một số bị thương, riêng nữ sinh Quách Thị Trang cầm biểu ngữ đi đầu bị cảnh sát bắn chết và 1.300 sinh viên bị bắt đưa đến giam tại trại Quang Trung. Đồng thời sinh viên học sinh tại Huế, Đà Nẵng, Nha Trang cũng biểu tình, mít tinh lên án chế độ Diệm.

Ngày 7 tháng 9, để xoa dịu học sinh, nhà Ngô cho mở cửa lại các trường trung học, nhưng học sinh, nhất là của các trường Chu Văn An, Trưng Vương, Võ Trường Toản,... quyết định phản đối không chịu vào lớp.

Nhiều tăng ni trẻ tuổi tiếp tục tự thiêu như Đại Đức Thích Quảng Hương tự thiêu trước chợ Bến Thành ngày 5 tháng 10, Đại Đức Thích Thiện Mỹ, vị sư thứ bảy tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà. Và ngày 31 tháng 10, cảnh sát kịp thời ngăn chặn ba vụ tự thiêu trước Quốc Hội.

Trong khi đó, phái đoàn giải độc dư luận quốc tế cũng gặp những phản ứng bất lợi. Bà Ngô Đình Nhu và Dân biểu Hà Như Chi đến La Mã ngày 25 tháng 9 bị một số người Việt đón đường phản đối; đến Paris bị đông đảo Việt kiều và sinh viên Việt Nam biểu tình đá đảo, ném trứng thối và cà chua; đến Hoa Thịnh Đốn không được thân phụ là đại sứ Trần Văn Chương cho gặp và không được Tổng thống Kennedy tiếp kiến. Bà đã họp báo phản đối người Mỹ và phân trần chế độ gia đình trị của bà không hề đàn áp Phật giáo mà không nhớ rằng đã nhiều lần, bà tuyên bố với phóng viên đài VOA và New York Times là “phải quyết liệt đập tan phong trào Phật giáo”, khiến buổi họp báo trở thành một buổi đối chất căng thẳng.

Giám mục Ngô Đình Thục bị Tòa Thánh bắt rời khỏi Việt Nam, có tin đồn khi tới La Mã ông không được phép bệ kiến Giáo Hoàng và theo William Miller thì ông bị Tòa Thánh cấm không được tuyên bố những lời khiêu khích và mâu thuẫn chống đối Phật giáo [13].

Ngày 17 tháng 10, một số ký giả ngoại quốc bị công an hành hung vì chụp ảnh các vụ cảnh sát đàn áp sinh viên và các vụ xô sát với Tăng Ni trên đường phố Sài Gòn. Cùng ngày này, cựu Đại sứ Trần Văn Chương lên tiếng tại Hoa Thịnh Đốn công kích kịch liệt chính sách của Tổng thống Diệm.

Tôi vừa tổng kết theo thứ tự thời gian những sự kiện lịch sử từ ngày xảy ra vụ Phật giáo cho đến cuối tháng 10 năm 1963 để thấy những biến chuyển trầm trọng của thời cuộc Việt Nam do chính sách kỳ thị Phật giáo của chế độ Diệm gây ra.

Chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo không những đã đưa chế độ Diệm vào thế cô lập trước đại khối dân tộc mà còn làm cho dư luận thế giới hết sức bất bình.

Ngoài một số báo lớn Hoa Kỳ chỉ trích anh em ông Diệm vì vấn đề kỳ thị Phật giáo làm cho công cuộc chống Cộng bị sa sút, hoặc là so sánh phong trào đấu tranh của Phật giáo tại Việt Nam cũng như phong trào sinh viên chống đối Tổng thống Lý Thừa Vãn tại Nam Hàn, dư luận của nhiều quốc gia khác kể cả nước đồng minh của Việt Nam Cộng Hòa cũng lên án chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Diệm [14].

Tờ La Croix, một nhật báo nhiều ảnh hưởng trong giới Công giáo Pháp, đăng một bài quan điểm dài phản đối chủ trương độc tôn của anh em ông Diệm và kêu gọi tín đồ Công giáo hãy cầu nguyện cho những Phật tử Việt Nam.

Tờ Malaysian Times của Mã Lai, một quốc gia Hồi giáo đang là đồng minh chống Cộng của Việt Nam Cộng Hòa, đưa lời khuyến cáo chính phủ Diệm nên hòa dịu với Phật giáo mới có thể chặn đứng được cuộc xâm lăng của Cộng sản, trong lúc đó thì Cao Miên tố cáo chính sách đàn áp, khủng bố Phật giáo của chế độ Sài Gòn và tuyên bố đoạn giao với Việt Nam Cộng hòa.

Phật giáo Trung Hoa Dân Quốc, với tư cách là một bộ phận lớn của quốc gia đồng minh được ông Diệm kính nể, lên tiếng kêu gọi Phật giáo đồ khắp thế giới hãy giúp đỡ Phật giáo Việt Nam với lời lẽ vô cùng thống thiết: *“Hồi Giáo hữu Tăng tín đồ thế giới! Chúng tôi rất đau lòng trình bày cùng quý vị về tình trạng Phật giáo Việt Nam gần đây gặp phải đại nạn “Kỳ thị tôn giáo”. Đồng thời chúng tôi cũng trông mong quý vị thiết tha lưu ý tinh thần “Đông chu Cộng Tế”. Đây cũng là chính nghĩa đáng nên trợ giúp”*.

Tờ *La Gazette de Lausanne* tại Thụy Sĩ, một quốc gia trung lập vốn không có truyền thống can thiệp vào nội tình của nước khác, cũng không thể đứng trước chính sách “kỳ thị tôn giáo” của Chính phủ Ngô Đình Diệm. Ngay từ khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, tờ báo đã có những lời lẽ vô cùng cảm động: *“Sự hi sinh rất khích động của vị tăng sĩ thiêu sống ngay tại Sài Gòn buộc người ta phải kính trọng. Sự hy sinh vì Chính pháp*

của ông khiến chúng ta liên tưởng tới những người Gia Tô đầu tiên và sự liên tưởng này càng làm cho chúng ta thấy oái oăm”.

Nhân vụ đàn áp Phật giáo tại Việt Nam, tờ báo có ảnh hưởng quốc tế lớn nhất của Thụy Sĩ là tờ *Journal de Genève* và nhiều tờ báo địa phương đã đăng lại toàn bản phúc trình của ông Pierre và bà Renée Gomet nghiêm khắc lên án chế độ Diệm:

“Cái thói biệt đãi đã đi đến mức quá lộ đến độ người ta thấy cả những “mode” mới như quyền chỉ huy các trung đoàn dành cho các sĩ quan nào được Tòa Giám mục phê duyệt điểm tốt, lại có những đám dân quân tự vệ của vị Tổng giám mục ở Huế cũng được cung cấp những dụng cụ của Hoa Kỳ mà đám chắc Ngũ Giác Đài đã không dành những thứ đó cho bọn Lê Sinh. Người ta có thể tuyên truyền rằng đó chỉ là cuộc nổi loạn của phe đa số khắc khổ kiếm chuyện vì Chính phủ chỉ là một thiểu số bó kết chặt chẽ với nhau mà bộ tịch lại vênh vác và cứng rắn. Nhưng việc phải hy sinh vì Chính Pháp của Hòa thượng Thích Quảng Đức lại cho thấy rằng Phật giáo Việt Nam đang phải bảo vệ nếp sống và tư tưởng của họ”.

Nhật báo *Le Monde* của giới trí thức cấp tiến Pháp cũng đã nhìn thấy rõ ràng bản chất thật sự của cuộc đấu tranh của Phật giáo vốn bắt đầu là một cuộc đấu tranh cho tự do tín ngưỡng trong khuôn khổ của miền Nam Việt Nam:

“Vị Tổng thống Ngô Đình Diệm chỉ muốn biệt đãi Công giáo và để Giáo hội này tham dự vào chính quyền nên ngay từ đầu, vụ tranh chấp tôn giáo đã nhuộm màu sắc chính trị. Biến cố ở Huế xảy ra do sự đàn áp tàn bạo của nhà cầm quyền đã là một cơ hội cho nổi bất mãn của nhân dân bộc phát. Sự tranh chấp này đã lộ trần sự cô lập và thất nhân tâm của thiểu số Công giáo được ưu đãi, trong lúc đó thì những thiệt hại của quân đội viễn chinh Hoa Kỳ lại gây một luồng dư luận không tốt ở Mỹ. Biến cố Phật giáo là điều bất lợi cho Việt Nam Cộng Hòa” [15]

Biến cố Phật giáo tại miền Nam Việt Nam năm 1963 đã làm sôi nổi dư luận quốc tế mà những bài báo vừa kể trên đây tiêu biểu cho dư luận của các quốc gia tự do, còn phe Cộng Sản tất nhiên là hết sức vui mừng, khiến cho Tổ chức Liên Hiệp Quốc không thể im lặng khoanh tay trước chính sách kỳ

thị tôn giáo của chế độ Diệt trái ngược với Bản Tuyên Ngôn Quốc tế Nhân Quyền.

Sau nhiều phiên họp, hội viên các quốc gia trong Tổ chức Liên Hiệp Quốc quyết định gửi một phái đoàn đến Việt Nam để điều tra. Ngày 24 tháng 9 năm 1963, tuy Đại sứ Bửu Hội đại diện chính quyền Ngô Đình Diệm phản đối quyết định đó nhưng cuối cùng đành phải chấp nhận cuộc điều tra của phái đoàn Liên Hiệp Quốc. Chấp nhận không chỉ vì áp lực quốc tế mà còn vì ông Ngô Đình Nhu đã nuôi sẵn thủ đoạn đánh lừa và mua chuộc nhân viên phái đoàn Liên Hiệp Quốc. Trong những mưu mô của ông Ngô Đình Nhu thì thủ đoạn đơ bản nhất là tổ chức cho nhân viên phái đoàn chần gối với gái điếm rồi chụp hình để làm “chantage”. Nghĩa là nhân viên nào không chịu bênh vực lập trường của nhà Ngô thì ông Ngô Đình Nhu sẽ đưa những tấm hình kia ra trước công luận để bôi lọ nhân viên ấy, đồng thời làm mất uy tín quốc gia của nhân viên đó. Những tấm hình này đã bị Thủy quân Lục chiến tịch thu được tại phòng giấy của ông Ngô Đình Nhu trong Dinh Gia Long ngày 2-11-1963. (Mãi 1976, Trung tá Cảnh sát tên Hoàng, người phụ lễ cho Linh mục Nguyễn Văn Vi tại Sacramento, California, cùng với Thiếu tướng Nguyễn Văn Chức nhân đến thăm tôi đã thú nhận chính ông Nhu chủ trương dùng thủ đoạn “chantage” các nhân viên phái đoàn Liên Hiệp Quốc như vừa nói trên, vì biết rằng đa số nhân viên phái đoàn đã thu lượm được nhiều tài liệu rõ ràng chứng minh Phật giáo bị chế độ Diệt kỳ thị, đàn áp, khủng bố. Trung tá Hoàng là một Công giáo Cần Lao, từng chỉ huy trại giam bí mật P.42 ở Sở thú). Cũng vì thủ đoạn trên đây mà ông Đoàn Thêm mới ghi vào tác phẩm của ông rằng:

“Phái đoàn Liên Hiệp Quốc đã được Chính phủ Diệt tiếp đãi chu đáo và chịu đựng đặc biệt bằng đủ mọi cách” [16].

Ngày phái đoàn điều tra của Liên Hiệp Quốc ra Huế, chính quyền địa phương đã tìm mọi thủ đoạn để ngăn cản phái đoàn không tiếp xúc được với đồng bào Phật tử để tìm hiểu sự thật. Trong dịp này, nữ sinh Ái Khanh của trường nữ trung học Đồng Khánh và cũng là một đoàn viên trong phong trào đấu tranh sinh viên học sinh (mà anh Võ Văn Kiệt hiện nay đang ở Mỹ là một thành viên), đã âm thầm lên lầu ba của trường Đồng Khánh để

nhảy xuống đất hy sinh thân mạng hầu tạo tiếng vang cho phái đoàn lưu ý. Ái Khanh chỉ bị gãy xương chân và chấn động nội tạng, nhưng hành động can trường của người nữ sinh yếu đuối này đã vạch trần được bộ mặt tàn độc của chế độ trước phái đoàn Liên Hiệp Quốc, một bộ mặt đã được ký giả Vũ Bằng tóm tắt trong một đoạn ngắn mà xúc tích:

Trong suốt một thời gian kéo dài từ tháng 5 năm 1963 cho đến tháng 11 cùng năm đó, tràn đầy máu lửa và nước mắt, tàn sát Phật tử không khác gì phát xít Đức tàn sát người Do Thái trong thế chiến thứ nhì, không có một tờ báo chánh thức nào dám ho he một lời can ngăn - chớ đừng nói cảnh cáo hay đả kích Ngô Đình Diệm và gia đình ông ta. (Trích “*Bốn mươi năm nói láo*”. tr. 240).

Cho đến những ngày đầu tháng 10 năm 1963 và còn kéo dài sau đó, Phật tử Việt Nam đã thể hiện lòng trung trinh với đất nước và ý nguyện giải thoát đau khổ của chúng sinh để lâm liệt đứng dậy đấu tranh chống bạo quyền. Vị trí và tư thế đấu tranh của Phật tử phát xuất từ một nhận định lịch sử rất hiện thực rằng:

Chế độ Ngô Đình Diệm trong suốt chín năm cai trị miền Nam đã đi vào con đường độc tài, độc tôn, độc đảng, đã chủ trương tiêu diệt các thành phần quốc gia đối lập tạo nên bao nỗi bất công đau khổ cho đại đa số quân chúng không theo Công giáo, mà một trong những nạn nhân và là nạn nhân khổ nhục nhất là Phật giáo. Và Phật giáo trong cái thế sống còn của mình - liên hệ đến sự sống còn và phát triển của dân tộc - đã thực hiện cuộc vận động cách mạng cho lý tưởng tự do tín ngưỡng trong khuôn khổ của lý tưởng công bằng xã hội. Nó hoàn toàn không đặt vấn đề lật đổ người này để thay vào người khác mà nó chỉ đặt vấn đề thay đổi những chủ trương và chính sách cho công bằng và tốt đẹp. Nó hoàn toàn đứng trên lập trường và ý thức dân tộc để chống đối chế độ Ngô Đình Diệm cũng như đứng vững trên lập trường và ý thức này để chống đối Cộng sản. Đối mặt với tất cả thế lực và chính sách tàn phá dân tộc, trước sau nó chỉ nói một tiếng: không chấp nhận. Nó chống Cộng sản nhưng không phải là chống để biến đất nước Việt Nam thành một lãnh địa của những thế lực ngoại bang. Nó chống chế độ Ngô Đình Diệm nhưng không phải là chống để cho Cộng sản cướp lấy đất

nước. Nó không nằm trong lòng Cộng sản, nó cũng không nằm trong lòng tư bản. Nó chỉ nằm trong lòng dân tộc [17].

Cuộc tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8 của chính quyền đã làm tê liệt các cơ cấu lãnh đạo và khả năng tổ chức của Phật giáo, nhưng lại nhờ thế mà Phật giáo đốt được ngọn lửa tinh thức trong lòng đại khối quần chúng. Những chiến dịch khủng bố và đàn áp dã man nhằm vào giới tăng sĩ lãnh đạo đã làm cho các tăng sĩ Phật giáo trở thành biểu tượng tiên phong hơn là thành viên lãnh đạo của phong trào đấu tranh.

Trong số những tăng sĩ lãnh đạo cuộc đấu tranh chống chế độ Diệm, Thượng tọa Thích Trí Quang là nhân vật bị anh em nhà Ngô đánh giá nguy hiểm hơn cả. Năm 1963, Ngô Đình Nhu đã nói với ký giả Jerrold Schecter rằng:

“Năm 1961, Trí Quang thuyết phục em tôi là Ngô Đình Cẩn để Cẩn chi tiền cho Trí Quang xây dựng một cơ cấu chống Cộng trong giáo hội Phật giáo vì Cộng sản đã xâm nhập vào Giáo hội. Cẩn bằng lòng giúp Trí Quang và sự giúp đỡ đó đã trở thành yếu tố làm cho em tôi suy sụp. Trí Quang là người thủ đoạn nhất và đã có âm mưu lật đổ Chính phủ từ lâu rồi. Có lẽ trong tương lai chưa biết khi nào, tên tuổi Trí Quang sẽ đồng nghĩa với âm mưu” [18].

Không biết việc Thượng tọa Trí Quang yêu cầu ông Ngô Đình Cẩn giúp đỡ tiền bạc có thật hay không, hay là ông Ngô Đình Nhu bày đặt ra để xuyên tạc một nhà sư đang là kẻ đối thủ của ông ta. Nhưng nếu quả có sự kiện đó thì chẳng qua Thượng tọa Trí Quang chỉ muốn giải tỏa những nghi ngờ chính trị của chính quyền. Còn bảo rằng Thượng tọa Trí Quang là người thủ đoạn thì chẳng qua ông Ngô Đình Nhu “suy bụng ta ra bụng người” vì đáng lý lời phê phán đó phải được áp dụng cho chính cuộc đời ông Ngô Đình Nhu đầy đầy những thủ đoạn bá đạo như bao nhiêu sách sử và nhân chứng đã nói. Còn bảo rằng Thượng tọa Trí Quang âm mưu lật đổ Chính phủ từ lâu thì đó chỉ là một lời xuyên tạc vì như tôi đã trình bày ngay từ năm 1956, chế độ Diệm đã bắt đầu chính sách kỳ thị Phật giáo mà Phật giáo đồ chỉ có một “âm mưu” là cắn răng chịu đựng cho mãi đến năm 1963, vì tính cách kỳ thị trắng trợn quá độ bằng lệnh cấm treo cờ Phật giáo nhân ngày Phật Đản, Phật

giáo và Thượng tọa Trí Quang mới vùng lên để đòi quyền sống cho tôn giáo họ. Ngoài ra, nếu Thượng tọa Trí Quang có âm thầm bất mãn và có ý định lật đổ Chính phủ từ lâu như ông Ngô Đình Nhu đã nói thì thử hỏi các ý định đó đã xuất phát từ những yếu tố nào, từ động cơ nào? Hỏi tức là đã trả lời rồi vậy. Vì vậy, với những chế độ như chế độ Ngô Đình Diệm, một loại chế độ của vợ chồng Marcos (Phi Luật Tân), chế độ của thiểu số thực dân da trắng Nam Phi ngày nay thì có riêng gì Thượng tọa Trí Quang có ý định lật đổ mà quân đội, đảng phái, giáo phái, chính khách, hết lớp này đến lớp khác cũng đã có những âm mưu, những hành động lật đổ chế độ đó rồi.

Đêm 20 tháng 8, khi chùa Xá Lợi bị tấn công, Thượng tọa Trí Quang cũng ở trong số Tăng Ni bị bắt giải đi, nhưng nhờ ông khéo cãi trang lẫn lộn vào đám Tăng Ni Phật tử nên mặc dù công an mật vụ dày công tìm kiếm, phân cách, chọn lựa mà ông vẫn không bị bắt giải về trại giam Võ Tánh như trường hợp Thượng tọa Tâm Châu, Thiện Minh... hay cư sĩ Mai Thọ Truyền. Tình cảnh của Phật giáo đồ Việt Nam lúc bấy giờ là tình cảnh chim lồng cá chậu, riêng đối với Thượng tọa Trí Quang, quê hương mệnh mông mà ông không có đất dung thân. Hai ngày sau, ông trốn được vào Tòa đại sứ Mỹ, chủ trương của ông là ẩn nấp vào nhà người Cha khi ông bị người Con đánh đuổi để dùng cái uy của người Cha mà kèm chế đứa con hung hăng. Cùng trốn với ông có Đại Đức Thích Nhật Thiện, một nhà sư trẻ biết nói tiếng Anh thành thạo. Theo Đại sứ Cabot Lodge thì trong thời gian Thượng tọa Trí Quang ở trong Tòa đại sứ ông rất ít nói, nhiều khi đã làm cho Đại sứ bực mình. Một nhân viên Tòa đại sứ giải thích rằng những nhà sư Việt Nam thường có thái độ “nói không hết lời”. Họ nhận họ là người Việt Nam trước đã rồi mới là nhà sư. Họ có những đức tính và cả những khuyết điểm, những khuyết điểm do dân tộc tính gây nên, không phải do đạo Phật, vì thế cho nên họ tự cho họ trước khi là nhà sư họ là người Việt, thứ người Việt yêu thương gia đình và yêu thương phần đất quê hương mình trước hết.

Thượng tọa Trí Quang sinh tại làng Diêm Điền, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thượng tọa tên thật là Phạm Văn Bông, sinh năm 1922 thuộc một gia đình trung nông. Làng của Thượng tọa ở gần Lũy Thầy của Đào Duy Từ, cách tỉnh lỵ Đồng Hới 3 cây số. Dân làng Diêm Điền vừa làm củi,

vừa làm muối, vừa làm nghề nông nên đa số có cuộc sống tương đối đầy đủ. Thượng tọa Trí Quang có 3 người anh em: một người đi tu là Thích Diệu Minh, một người là Phạm Chánh chết năm 1947, một người nữa là Phạm Đại theo Việt Minh kháng chiến làm y tá, sau trở về vùng quốc gia rồi gia nhập Việt Bình đoàn dưới chế độ Bảo Đại, sau này trở thành Hạ sĩ quan trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Nhiều người Quảng Bình quen biết gia đình Thượng tọa thường gọi gia đình ông là gia đình Quang Minh Chánh Đại, do sự ghép tên của bốn người con trai này. Thân phụ Thượng tọa chết năm 1945.

Sau khi đỗ bằng tiểu học năm 13 tuổi, Thượng tọa Trí Quang xin quy y và tu học tại một ngôi chùa ở Đồng Hới rồi được cử vào học tại chùa Bảo Quốc Huế. Là một tăng sinh hết sức thông minh nhưng cũng hết sức cứng đầu, nhiều lần tưởng đã bị đuổi khỏi trường, nhưng nhờ thầy là Thượng tọa Trí Độ khoan dung bảo bọc nên mới được tiếp tục tu học. Xuất thân từ Cao Đẳng Học Viện Huế năm 1944, ông chính thức trở thành tăng sĩ.

Khoảng tháng 6 năm 1946, lúc mới 24 tuổi, ông theo Thượng tọa Trí Độ ra Bắc và được cử làm giáo sư dạy tại Phật học viện Hà Nội... Cũng như bao nhiêu thanh niên yêu nước lên đường chống giặc, ông gia nhập Hội Phật Giáo cứu quốc của Việt Minh do Thượng tọa Thích Mật Thể, một dân biểu Quốc hội cầm đầu, vì đối với ông việc chống ngoại xâm giành độc lập cho Tổ quốc là lý tưởng cao cả mà lúc bấy giờ ông Hồ Chí Minh đang hô hào toàn dân chống thực dân Pháp, kẻ thù của dân tộc đang tái xâm lăng Việt Nam để thiết lập lại nền đô hộ.

Chiến sự tại Bắc Việt bùng nổ vào tháng Chạp năm 1946, Thượng tọa Trí Quang từ giã Hà Nội trở về miền Trung và đến Huế vào khoảng tháng 7 năm 1947, vào lúc quân đội Pháp đã đánh chiếm xong Huế và 4 tỉnh miền Trung. Về Huế, ông lại gia nhập Hội Phật Giáo Cứu Quốc để tiếp tục hoạt động cho Việt Minh nên bị Pháp nghi là cán bộ Cộng sản, vì vậy ông bị bắt nhưng chỉ bị giữ độ 10 ngày. Được trả tự do, ông làm giảng sư cho Phật Học Viện Huế, được phép đi Đà Lạt để thuyết pháp và làm chủ nhiệm báo Viên Âm. Tuy vẫn bị Pháp kiểm soát nhưng đến 1952, ông được phép đi Nhật Bản dự Đại hội Phật giáo Thế giới 28 ngày. Năm 1953, biết ông là người

tuy có tinh thần chống Pháp và thân kháng chiến nhưng không phải là đảng viên Cộng sản, sở Liêm Phóng Trung Việt bãi bỏ lệnh kiểm soát nên từ đó Thượng tọa Trí Quang được tự do đi lại khắp nơi.

Thượng tọa Trí Quang là một tăng sĩ khắc khổ, đọc nhiều sách, thích chơi cờ tướng, và thích nhạc cổ điển Tây Phương. Qua những cuộc đàm thoại với ông hay qua những bài tham luận của ông về văn hóa, tôn giáo, lịch sử, triết lý đăng trên những tạp chí Phật giáo như Hải Triều Âm, Viên Âm v.v... giới trí thức miền Trung kính phục ông là người vừa uyên thâm lại vừa uyên bác. Nếu tôi nhớ không lầm thì ông Nghiêm Xuân Hồng đã viết đâu đó những lời tán phục Thượng tọa Trí Quang đã dịch được tác phẩm “*Lương Hoàng Sâm*”, một cuốn kinh rất phức tạp, khó dịch cả về nội dung lẫn văn từ, vốn được viết theo Đại tạng kinh nói về cuộc giải thoát tâm linh cho bà Hy Thị Hoàng Hậu vợ của vua Lương Vũ Đế (Tây lịch 502-549) do lớp cao tăng Trung Quốc lúc bấy giờ làm lễ sám hối cho Hy Thị được siêu thăng.

Năm 1954, khi đất nước chia đôi, gia đình Thượng tọa Trí Quang cũng bị phân cách đôi miền. Thượng tọa và người em làm Hạ sĩ quan thì ở miền Nam trong lúc thân mẫu và người em đi tu thì ở lại miền Bắc. Thuộc thành phần tiểu tư sản có mấy mẫu tư điền, thân mẫu Thượng tọa bị Cộng sản đấu tố, giam cầm trong lúc người em tăng sĩ Thích Diệu Minh ở trong mặt trận Tổ Quốc của Việt Minh. Tháng 11 năm 1954 Thượng tọa Trí Quang bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam mấy ngày vì tội “có chân trong Phong trào Hòa Bình”.

Theo ký giả Jerrold Schecter thì ngay từ khi ông Diệm vừa lên cầm quyền, Thượng tọa Trí Quang đã bày tỏ mối lo âu về tương lai của Phật giáo Việt Nam: “*Cuộc sống dưới chế độ ông Diệm sẽ còn nguy hiểm và khó khăn hơn dưới thời Pháp thuộc, và chúng ta sẽ phải chịu đựng một thời kỳ đen tối nữa*” [19]. Dù đã tiên đoán đúng tương lai đen tối của Phật giáo nhưng suốt 9 năm trời dưới chế độ Diệm, Thượng tọa cũng như Giáo hội Phật giáo miền Trung vẫn không dính dự vào một âm mưu hay sinh hoạt chính trị nào. Ngay cả những năm đầu của chế độ Diệm, lúc mà tất cả những tôn giáo (trừ Công giáo), đảng phái tại miền Nam đều chống lại ông Diệm làm cho địa vị ông Diệm lung lay, Phật giáo vẫn đứng ngoài mọi tranh chấp, chỉ lo hàn gắn

những vết thương nội bộ do cuộc chiến Pháp - Việt 10 năm gây ra mà thôi. Năm 1957, nhân có lời mời tham dự hội chợ Thác Luông và Đại lễ Phật giáo của Hoàng Gia Lào, Chính phủ Ngô Đình Diệm cử một phái đoàn thân hữu đi Luang Prabang. Phái đoàn do Bộ trưởng Thông tin Trần Chánh Thành cầm đầu với các ông dân biểu Nguyễn Phương Thiệp, đại diện Bộ văn hóa giáo dục ông Thái Văn Kiểm, đại diện Bộ Ngoại giao ông Hoàng Đại Sầm, còn về phía Phật giáo có các Thượng tọa Trí Thủ, Đôn Hậu, và Trí Quang. Suốt 9 năm sống dưới chế độ Diệm tại Huế, Thượng tọa Trí Quang thỉnh thoảng có đến thăm ông Ngô Đình Cẩn với tư cách đồng hương để gián tiếp trình bày thái độ ôn hòa nhẫn nhục của Phật giáo trước những áp bức của chính quyền như đã kể trong chương trước. Ông Ngô Đình Cẩn thỉnh thoảng cũng đến chùa viếng thăm Thượng tọa. Những hình thức xã giao này phần nào giúp Thượng tọa tránh được những vu khống và xuyên tạc của nhóm Công giáo Cần Lao.

-o0o-

Tuy nhiên Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng. Mặc dù Phật giáo đồ và Thượng tọa Trí Quang đã hết sức chịu đựng nhưng đến năm 1963, chính sách kỳ thị và áp bức của chế độ Diệm lên đến cao điểm, tham vọng trở thành Hồng Y của Giám mục Ngô Đình Thục lên đến cực độ, chủ trương Công giáo hóa nhân dân miền Nam của anh em ông Diệm và nhóm Công giáo Cần Lao lên đến mức độ quyết liệt, ông Diệm ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo mở đầu cho một biến cố làm rung chuyển miền Nam. Bị dồn vào chân tường, Phật giáo đồ và Thượng tọa Trí Quang buộc phải đấu tranh để giành quyền sống cho Giáo hội. Chính nghĩa đấu tranh của Phật giáo được dân cả nước ủng hộ mà ngay cả nhiều người Thiên Chúa giáo, cả Khâm mạng Tòa Thánh La Mã tại Sài Gòn, cả Đức Giáo Hoàng cũng có cảm tình, lương tri nhân loại rung động, thế mà ông Diệm lại gán cho phong trào đấu tranh của Phật giáo là phong trào Cộng sản lại còn tuyên bố “Cộng sản sắp tràn ngập Thủ đô” khi ông ra lệnh tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8. Ông Nhu thì gán cho Thượng tọa Trí Quang âm mưu lật đổ chính quyền. Sau 1975, tại

hải ngoại sách báo của giới Công giáo Cần Lao bày đặt ra đủ thứ chuyện để xuyên tạc Thượng tọa là cán bộ Cộng sản. Họ mượn cái dĩ vãng của Thượng tọa hoạt động cho Việt Minh thời chiến tranh Pháp - Việt (1945-1954) để dẫn chứng ông là một đảng viên Cộng sản nằm vùng.

Năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền, năm 1946 quân xâm lược Pháp trở lại đánh chiếm Việt Nam, ông Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân kháng chiến chống xâm lăng, lời kêu gọi trên dù với chiêu bài của một cuộc cách mạng dân tộc để che dấu cho cuộc cách mạng vô sản sau này, thì ở vào thời điểm truan chuyên nghiêng ngửa đó của đất nước, vẫn đánh động được những tấm lòng yêu nước thương nòi của hàng hàng lớp lớp nhân dân, nhất là thành phần thanh niên, chủ lực thế hệ của dân tộc. Nông dân, thợ thuyền, tu sĩ, công chức, sinh viên, tiểu thương, quân nhân, trí thức,... già trẻ lớn bé đều đã đứng lên đáp lời sông núi, chống xâm lăng bảo vệ độc lập, thì một thanh niên 24 tuổi như Thích Trí Quang, được nuôi dưỡng trong tình yêu của dân tộc và đạo pháp, trong niềm kiêu hãnh của môn đồ Vạn Hạnh, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Toản, Trần Nhân Tôn, được hun đúc theo tinh thần Hội nghị Diên Hồng, cũng dẫn thân theo kháng chiến là điều tất nhiên. Cũng như những thanh niên Phạm Duy, thanh niên Nguyễn Mạnh Côn, thanh niên Doãn Quốc Sỹ, và hàng triệu thanh niên khác đã lên đường theo kháng chiến. Vua Bảo Đại còn từ bỏ ngai vàng bộ ngọc nhường quyền cho Việt Minh, giám mục Lê Hữu Từ còn làm cố vấn tôn giáo cho Hồ Chí Minh, giáo chủ Huỳnh Phú Sổ còn vào bưng theo Việt Minh kháng chiến, văn hào Nguyễn Tường Tam còn làm Bộ trưởng Ngoại giao cho Việt Minh, lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng Vũ Hồng Khanh còn ký vào Hiệp ước Sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946 để cùng Việt Minh đánh Pháp... thì tại sao Thượng tọa Trí Quang lại không theo Việt Minh? Tại miền Trung, nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng làm Bộ trưởng Nội vụ cho Việt Minh, các nhân sĩ, trí thức tiếng tăm như Đào Duy Anh, Phan Khôi, Bùi Bằng Đoàn, Lê Đình Thám, v.v... đều theo Việt Minh thì tại sao người thanh niên Trí Quang lại không theo phong trào Việt Minh để kháng chiến? Điều quan trọng đáng nói là năm 1954, khi ranh giới Quốc Cộng đã được phân định rõ ràng thì Thượng tọa Trí Quang cũng chấm dứt mọi hoạt động cho Việt Minh, và điều

quan trọng đó nhóm Công giáo Cần Lao lại không nói đến.

Anh em ông Diệm và nhóm Công giáo Cần Lao không nói đến nhưng ký giả ngoại quốc đã nói đến, đã biết rõ lập trường của Phật giáo Việt Nam của Thượng tọa Trí Quang là lập trường chống Cộng:

“... Chính phủ Diệm lập đi lập lại rằng Phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963 là phong trào của Cộng sản. Nhưng theo nghiên cứu của nhân viên cao cấp của chính quyền Hoa Kỳ thì Trí Quang đã có liên hệ với Việt Minh, đã chống Pháp, và khi chống lại các Chính phủ miền Nam Việt Nam đã chống luôn cả Cộng sản. Chủ trương của Phật giáo là muốn tạo dựng một nước Việt Nam trung lập, họ đã chống lại sự chia cắt đất nước năm 1954 và tại miền Bắc, họ đã gặp nhiều khó khăn, họ không có cảm tình với Cộng sản” [20].

Người Việt miền Nam dưới hai chế độ Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa hễ ai nói tới “trung lập” và “hòa bình” thì bị chụp mũ Cộng sản. Những nhà lãnh đạo miền Nam không ý thức được rằng chính Cộng sản Việt Nam mới là kẻ lo sợ một miền Nam “trung lập và hòa bình”, nhất là một miền Nam gia nhập vào khối “phi liên kết”.

Huống chi, có riêng gì Phật giáo chủ trương “trung lập và hòa bình” mà ngay cả Giáo chủ Cao Đài Phạm Công Tắc, sau khi đất nước chia đôi cũng chủ trương miền Nam “trung lập và hòa bình”. Tôi tin rằng nhiều bậc cao niên của Cao Đài cũng như nhiều chính khách của miền Nam thời bấy giờ, còn sống sót tại hải ngoại cho đến ngày nay, cũng còn nhớ rằng Giáo chủ Phạm Công Tắc đã đòi hỏi Thủ tướng Ngô Đình Diệm nên thực hiện chủ trương “trung lập và hòa bình” để chống lại âm mưu thôn tính miền Nam của Cộng sản Bắc Việt.

Ngay cả ông Diệm sau khi bất đồng ý kiến với Cựu hoàng Bảo Đại tại Hồng Kông năm 1948 cũng đã chủ trương phải bắt tay với kháng chiến. Năm 1950, trên đường đi Mỹ, khi ghé qua Hồng Kông ông đã tuyên bố: “Chính phủ tương lai phải là Chính phủ gồm những người đang cầm súng kháng chiến”, như tôi đã nói trong một chương trước, vậy ông Diệm cũng thân Cộng hay sao?

Nhắc lại chủ trương “trung lập và hòa bình”, tôi không khỏi nhớ đến Hội

ngị Bandung:

Ngày 1 tháng 2 năm 1955, Thủ tướng Nam Dương nhân danh khối Colombo, đại diện Miến Điện, Tích Lan (Phật giáo), Ấn Độ (Ấn Độ giáo), Hồi Quốc (Hồi Quốc và Nam Dương đều theo Hồi giáo) mời một số quốc gia trong đó có cả miền Nam Việt Nam (mà không có Cộng sản Hà Nội) tham dự, mở màn cho việc thành lập “*Khối Các Quốc gia Phi Liên Kết*”, trung lập trong cuộc tranh chấp giữa Cộng sản và Tư bản. Đây là một nỗ lực nhằm tạo đoàn kết cho các quốc gia đệ tam (“chậm tiến”) thành một sức mạnh quốc tế để phá vỡ cái trật tự của gọng kềm “lưỡng cực Cộng sản, Tư bản” do Nga Xô và Hoa Kỳ áp đặt. Sự thành hình của nó là kết quả những vận động khó khăn kiên nhẫn của những chiến sỹ dày công tranh đấu cho hòa bình như Nehru, Thủ tướng Ấn Độ, như Tito, Quốc trưởng Nam Tư. Ngay cả Trung Cộng, một nước Cộng sản khổng lồ, nhìn được cái lợi thế chính trị của Khối Phi Liên Kết cũng phải tìm cách vào đứng chung với các tiểu quốc. Nước Miến Điện nhỏ bé và cô lập giữa vùng rừng núi cao nguyên đã nhờ ở trong Khối Phi Liên Kết và nhờ thế trung lập mà bên trong đã diệt trừ được Cộng sản Miến, bên ngoài lại được Trung Cộng (ngay cả dưới thời Mao Trạch Đông) phải tôn trọng nền độc lập, trung lập trọn vẹn. Ông U-Thant, một chính trị gia Miến Điện, giữ chức Tổng thư ký Tổ chức Liên Hiệp Quốc đến hai nhiệm kỳ.

Chủ trương Việt Nam trung lập phi liên kết là một sáng tạo chính trị tích cực và là một đóng góp quý giá của Phật giáo Việt Nam cho dân tộc trong cái viễn ảnh đó, tiếc thay cả hai ông Hồ và Ngô đều giáo điều và thiển cận nên không nhìn thấy được, do đó đã làm cho đất nước tang thương và dân tộc điêu linh mãi cho đến ngày nay.

Năm 1955, Giáo sư Nguyễn Văn Thoại, Bộ trưởng Kinh tế, và tướng Trình Minh Thế được cử đi tham dự Hội Nghị Bandung, nhưng đã không làm gì được gì vì ngay từ gốc và từ đầu, ông Ngô Đình Diệm đã tự nguyện đặt miền Nam nằm trong quỹ đạo của Hoa Kỳ rồi. Không đứng trong khối trung lập phi liên kết (trung lập mà vẫn có thể chống Nga Xô và nhận viện trợ Hoa Kỳ như Nam Tư của Tito, hay vẫn được Mỹ ủng hộ và hoà hoãn với Trung Cộng như Miến Điện) cho nên suốt hai mươi năm chống Cộng, miền

Nam Việt Nam đã không được khối đông đảo “phi liên kết” hậu thuẫn, mà lại còn bị các nước Bắc Âu tẩy chay.

Đau đớn nhìn lại lịch sử, nếu miền Nam Việt Nam sau Hiệp định Genève 1954 biết chọn con đường trung lập như khát vọng của Phật giáo, thì biết đâu tháng tư 1975 đã không xảy ra để rồi khi mất nước vào tay Cộng sản, lưu vong nơi xứ người, nhiều chính khách, lãnh tụ, tướng tá, trí thức, cả già lẫn trẻ mong cầu Việt Nam sau khi được giải thoát khỏi chế độ Cộng sản sẽ là một quốc gia trung lập.

Trở lại với cuộc đấu tranh Phật giáo năm 1963, một cuộc đấu tranh có tính cách nhân dân mà Việt Cộng đang tìm cách tranh giành ảnh hưởng, cấp lãnh đạo Phật giáo đã phải làm sáng tỏ lập trường của mình, một mặt để tránh tình trạng lợi dụng của Việt Cộng, mặt khác để tránh sự xuyên tạc của chính quyền.

Trước hết là lập trường của Thượng tọa Thích Hộ Giác, một chức sắc cao cấp của Giáo hội. Ký giả Jerrold Schecter trong tác phẩm *New Face of Buddha* kể lại rằng:

Thượng Tọa Hộ Giác nguyên là con trai của một thương gia giàu có tại miền Nam, ông ta lên Phnom Penh sống với thân phụ. Mới sáu tuổi ông đã vào chùa tu học, đến năm 1958, ông trở thành một tăng sĩ. Trở về Việt Nam và chu du khắp vùng Phật giáo nguyên thủy (Theravada) gần biên giới Việt-Miên để hô hào lôi kéo Phật tử ủng hộ Chính phủ Ngô Đình Diệm. Nhưng đến năm 1963, khi biến cố Phật giáo xảy ra, ông ta theo phong trào tranh đấu để chống lại chế độ Ngô Đình Diệm. Ông ta đã hết sức bất mãn vì những lời xuyên tạc Phật giáo là Cộng sản hay cho rằng Phật giáo đã giúp đỡ Cộng sản. Ông ta đã nói: “Tây phương và Hoa Kỳ không hiểu gì về Phật giáo cả vì thế mới nảy ra tâm lý chủ bại tại Việt Nam. Người Hoa Kỳ đã nghĩ rằng Phật giáo thân Cộng sản, giúp đỡ cho Cộng sản. Trái lại Phật giáo đã đổ ra không biết bao xương máu mà vẫn bị Chính phủ phản bội. Nên nhớ rằng 80% binh sĩ trong quân đội đều theo đạo Phật và nếu người Mỹ muốn có mặt tại miền Nam, họ phải chấp nhận Phật giáo là chủ lực căn bản tại xứ này. Họ phải thành thực giúp đỡ cho Phật giáo”. Thượng Tọa Hộ Giác còn

nói rằng: “Phật tử với nhân dân Việt Nam là một. Nguyện vọng của nhân dân cũng là nguyện vọng của người Phật tử”.

(Ghi chú của ký giả Jerrold Schecter: “Trong số 16 triệu dân Việt Nam có 12 triệu Phật tử thật sự hay chỉ thờ Phật. Khoảng chừng 2 triệu trong số 12 triệu đó thuộc về phái Therevada, số còn lại thờ Phật giáo Bắc tông và những người theo “Tam giáo Đồng Nguyên”). Nêu trường hợp Thượng tọa Hộ Giác ra là chỉ muốn nêu trường hợp một tăng sĩ cao cấp đã hết lòng ủng hộ chế độ Diệm mà cuối cùng đành phải đấu tranh chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ đó. Thật ra, như hàng triệu Phật tử Việt Nam đều biết rằng toàn thể tăng sĩ Phật giáo có ai theo Cộng sản đâu (trừ vài vị sư không tên tuổi bị Cộng sản lợi dụng).

Ngoài ký giả Jerrold Schecter (ký giả chuyên nghiên cứu về đạo Phật) ký giả Stanley Karnow cũng chứng minh Phật giáo Việt Nam không có một liên hệ nào với Cộng sản cả. Karnow viết rằng:

Trong biến cố Phật giáo, chế độ Diệm cho rằng toàn thể nội vụ đều do bàn tay của Cộng sản, dù một bác sĩ tiếng tăm khi khám nghiệm thân thể các nạn nhân của vụ lựu đạn nổ tại Đài Phát thanh Huế, công nhận lời tố cáo của Phật giáo là đúng, nhưng Chính phủ Diệm đã gạt bỏ tờ trình đó. Phật giáo cũng yêu cầu Chính phủ trừng trị kẻ đã gây ra vụ đổ máu, nhưng Chính phủ Diệm cũng không đếm xỉa gì đến lời yêu cầu đó.

Bây giờ thì Phật giáo phải tranh đấu, với thời gian ngắn ngủi mà họ đã thu lượm được kết quả tuyệt diệu. Phật giáo không có liên hệ gì với Cộng sản hết nhưng họ đã dùng kỹ thuật như kỹ thuật của Cộng sản. Họ tổ chức những tổ tam chế, thiết lập các bộ chỉ huy tại các chùa, rải truyền đơn, treo biểu ngữ, và nhiều hình thức tuyên truyền khác. Họ vận động gia đình binh sĩ và công chức để lôi kéo những thành phần này đứng vào hàng ngũ đấu tranh của Phật giáo, v.v...[21].

Rất nhiều ký giả quốc tế khác cũng cùng một nhận định như Karnow.

Trong lúc đó thì chính quyền Kennedy dựa vào bản phúc trình của tình báo Mỹ, biết Phật giáo không phải là Cộng sản nên đã cố gắng khuyến cáo Tổng thống Diệm nên thỏa hiệp với Phật giáo để công cuộc chống Cộng khỏi bị ngừng trệ, nếu không thì miền Nam sẽ vô cùng bất ổn. Tờ trình của tình báo

Mỹ ngày 10 tháng 7 năm 1963 đã nghiên cứu và phân tách rõ ràng qua 3 nhận định chiến lược sau đây [22]:

A. Biến cố Phật giáo tại Việt Nam đã làm nổi bật và gia tăng nổi bật mãi lâu dài và sâu rộng của dân chúng đối với ông Diệm và cung cách cai trị của ông ta. Nếu ông Diệm không chịu thành thực và mau chóng giải quyết vụ Phật giáo thì tình hình trở nên vô cùng bất ổn, một cuộc ám sát hoặc một cuộc đảo chánh sẽ có thể xảy ra dễ dàng hơn bao giờ hết.

B. Vì biến cố Phật giáo mà Chính phủ Diệm đã làm cho sự hiện diện và sự tham chiến của Mỹ tại miền Nam Việt Nam mất chính nghĩa. Tình trạng này buộc Hoa Kỳ phải giảm bớt mức độ hiện diện tại miền Nam trong tương lai.

C. Rõ ràng cho đến bây giờ, Phật giáo chưa bị Cộng sản lợi dụng và khai thác, và biến cố Phật giáo chưa có một hậu quả nào có lợi cho hoạt động phiến loạn của “Mặt trận Giải phóng miền Nam”. Chúng tôi không tin rằng ông Diệm sẽ bị lật đổ bởi Cộng sản. Và chúng tôi cũng không tin rằng Cộng sản cần lợi dụng biến cố Phật giáo nếu ông Diệm bị lật đổ bởi những phần tử đối lập không Cộng sản... Một chế độ không Cộng sản nối tiếp chế độ Diệm lúc đầu sẽ thiếu hiệu năng chống Cộng, nhưng nếu được Hoa Kỳ tiếp tục ủng hộ và xây dựng một sự lãnh đạo có khả năng thì có thể có một chính phủ tốt [23].

Nêu lên một số nhận định và phúc trình đó là để thấy Phật giáo Việt Nam không phải là một tổ chức thân Cộng. Chính nghĩa đấu tranh chống bạo quyền của Phật giáo được dân cả nước (trừ Cần Lao Công giáo và Cộng sản) yểm trợ, được cả thế giới tự do biểu đồng tình, thế mà anh em ông Diệm cứ một mực gán cho Phật giáo là Cộng sản. Thậm chí sau năm 1975, ra nước ngoài, báo chí Cần Lao Công giáo còn xuyên tạc phỉ báng hành động tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Họ bảo rằng Hòa Thượng đã bị tiêm thuốc cho chết cứng rồi bị đẩy ra làm mồi cho ngọn lửa. May mà hành động tự thiêu hào hùng của Ngài được hàng chục ký giả ngoại quốc (vốn đã được Phật giáo bí mật thông báo cho biết trước) để đến quay phim, chụp hình, viết tường trình tả rõ cảnh tự thiêu để cả thế giới nhận biết sự thật. Cuộc tự thiêu vĩ đại này làm rung động con tim nhân loại cũng đã được một nhân chứng là ông Huỳnh Văn Hải (hiện sống ở San Jose, California)

người tưới xăng vào thân thể Hòa thượng kể lại từng chi tiết trên nguyệt san Chấn Hưng (xuất bản tại Los Angeles số 4 ngày 8-8-1978).

Một sự kiện lịch sử công khai, minh bạch như thế mà những tay chân nhà Ngô còn dám đổi trắng thay đen thì còn biết bao nhiêu chuyện khác họ đã xuyên tạc sự thật hầu che lấp tội ác của Ngô triều và của họ.

Bài thơ “Lửa Từ bi” của Thi hào Vũ Hoàng Chương mà tôi trích lại một phần sau đây ca ngợi vụ tự thiêu lịch sử đó đã nói lên cái tinh thần Hòa và Hóa của đạo Phật:

... Người siêu thăng giông bão lắng từ đây.

Bóng Người vượt chín tầng mây,

Nhân gian mát rượi bóng cây Bồ Đề.

Ngọc hay đá tượng chẳng cần ai tạc,

Lụa hay tre nào khiến bút ai ghi,

Chỗ Người ngồi một thiên thu tuyệt tác,

Trong vô hình sáng chói nét Từ Bi.

...

Ôi ngọn lửa huyền vi!

Thế giới ba nghìn phút giây ngơ ngác,

Từ cõi vô minh hướng về cực lạc;

Vần điệu của thi nhân chỉ còn là rơm rác,

Và chỉ nguyện được là rơm rác,

Thơ cháy lên theo với lời Kinh,

Tụng cho Nhân loại hòa bình,

Trước sau bền vững tình Huỳnh Đệ này.

Vũ Hoàng Chương

(Sài Gòn tháng 5, Phật Lịch 2507)

Ôi! Ngọn lửa huyền vi của Bồ tát Thích Quảng Đức và lời thơ hùng tráng của thi hào Vũ Hoàng Chương làm xúc động nhân gian thế mà không cảm hóa nổi lòng dạ của những con người vốn là hậu duệ của Vua Constantin,

của Pigneau de Béhaine, Alexandre de Rhodes, Puginier,...

Nhớ đến bài thơ của Vũ Hoàng Chương, tôi không quên nhắc lại cuốn sách “*Những Bí ẩn Về cái chết của Việt Nam*” của ông Phạm Kim Vinh, cuốn sách đã được các ông Đào Sĩ Phu và Võ Phiến nghiêm khắc phê phán [24].

Qua tác phẩm “*Những Bí ẩn Về cái chết của Việt Nam*”, tôi nhận thấy ông Phạm Kim Vinh đã không biết rõ về Tổng thống Ngô Đình Diệm cũng như về Thượng tọa Trí Quang, thế mà ông lại hết lời ca tụng ông Diệm cũng như nặng lời mạt sát Thượng tọa Trí Quang. Để bênh vực ông Diệm, tác giả Phạm Kim Vinh bảo rằng: “Phật giáo làm hại ông Diệm vì chống đối ông quá” (trang 82). Nhưng sau đó Phạm Kim Vinh sớm tỉnh ngộ để sửa chữa lại những sai lầm do ông đã nêu lên trong tác phẩm sử đầu tay của ông viết tại Hoa Kỳ.

Trước hết ông đã mượn đề tài *Tưởng niệm Vũ Hoàng Chương* để lên án chế độ Ngô Đình Diệm:

Sau Vân Muội, giới yêu thơ còn có dịp thưởng thức những thi phẩm xuất sắc khác của Vũ Hoàng Chương như *Mây*, *Say*, *Rừng Phong* và *Tâm Sự Ké Sang Tần*. Với thời gian, thi phẩm của họ Vũ đã đưa ông tới chỗ đứng rất cao trong giới làm thơ và xứng đáng được thế hệ thi sĩ trẻ xưng tụng là đàn anh.

Với vóc dáng thư sinh, ngôn ngữ rất ôn hòa, với nhiều thi phẩm lãng mạn ít ai hiểu được rằng bên trong nhà thơ ấy đã nung nấu một ngọn lửa quyết liệt chống lại mọi hình thức bạo lực và bạo quyền. Năm 1963 bài thơ “*Lửa Từ Bi*” bắt đầu mang đến cho Vũ Hoàng Chương những sự trả thù hãn học của Ngô triều vì bài thơ ấy đã lên tiếng khẳng khái chống đối sự đàn áp tôn giáo. Nhưng sự trả thù ấy chỉ làm cho uy tín của họ Vũ tăng lên và tâm hồn của ông do đó càng thêm cao cả [25].

Chẳng những lên án chế độ Ngô triều là chế độ bạo lực, bạo quyền, ông Phạm Kim Vinh còn “đạp” ông Ngô Đình Diệm xuống tận bùn dơ qua tác phẩm *Lịch sử Chiến đấu của Quân lực Việt Nam Cộng Hòa*.. Với tác phẩm này, Phạm Kim Vinh đã không tiếc lời miệt thị ông Diệm, nào là “bất tài bất trí”, nào là “ngu xuẩn, thiển cận, bè phái, kỳ thị”, nào là “thường phạt bất minh”, nào là “dùng quân đội cốt để bảo vệ cái ghế Tổng thống trước đã”,

nào là “coi binh lính như thời phong kiến” để rồi cuối cùng kết tội ông Diệm đã làm sa sút tinh thần quân đội để cho Việt Cộng tạo được chiến thắng. Ông Phạm Kim Vinh cũng không quên lên án ông Diệm đã nhìn vấn đề chống Cộng tại Việt Nam như là vấn đề của riêng gia đình họ Ngô. Ông Phạm Kim Vinh còn kết án ông Diệm rất nặng nề qua trận thảm bại “Ấp Bắc” đầu năm 1963:

Dù nào đi nữa thì đường lối cai trị của ông ta đã tạo điều kiện cho thế giới bên ngoài coi rẻ sự hy sinh của quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Trận Ấp Bắc chỉ là một trong nhiều trận đánh đó, Quân lực Việt Nam Cộng Hòa tiếp tục xả thân chiến đấu trong khi những kẻ lãnh đạo ngồi tại Sài Gòn vì ngu xuẩn và vì chỉ nghĩ đến quyền lợi vị kỷ thấp hèn, đã triệt tiêu mất các kết quả của bao nhiêu xương máu và hy sinh của quân lực ấy mới tạo nên được sau những tháng năm chiến đấu gian khổ [26].

Thế là ông Phạm Kim Vinh đã công nhận cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 là một cuộc đấu tranh chống bạo lực và bạo quyền, và kết tội ông Diệm là phong kiến, gia đình trị, đảng trị, tham nhũng, thối nát,... Cung cách cai trị của ông Diệm đã làm cho thế giới khinh bỉ và đem thắng lợi cho Cộng sản.

-o0o-

Phật giáo có tính dân tộc và cách mạng vì Phật giáo là một tôn giáo sinh động, thực tiễn và khoa học. Phật giáo là một tôn giáo để sống chứ không phải để tin. Đạo Phật đề nghị một con đường tâm linh nhằm đối trị những đau khổ, nhục nhằn, xót xa của con người. Biểu đồ cuộc hành trình đầu tiên của Phật giáo là một đường thẳng mà gốc khởi hành là một ngai vàng lộng lẫy, quyền uy, sang trọng, mà điếm đến là đám cùng dân với đôi chân trần thuộc giai cấp hạ tiện nhất của xã hội Ấn Độ, chứ không phải ngược lại.

Biết bao nhiêu bậc khoa giáp, sĩ phu, nhà cách mạng Việt Nam đã ca ngợi đạo Phật. Vào thời cận đại, những trí thức, học giả mà tên tuổi, tiếng tăm vang dội khắp quê hương như các ông Trần Văn Giáp, Trần Trọng Kim, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Đông Chi, Lê Đình Thám, Đào Trinh Nhất, Phạm Quỳnh, Phan Văn Hùm, Huỳnh Phú Sổ, Lý Đông A, Đào Duy Anh, Thu Giang Nguyễn Duy Cần, Hoàng Xuân Hãn,... đã tôn vinh đạo Phật.

Gần đây, nhà viết sử Lê Văn Siêu, một nhà văn mà giới trí thức, văn nghệ sĩ Việt Nam vào những thập niên từ 1940 đến 1970 không mấy ai không biết tiếng, đã trình bày cái đại hạnh do Phật giáo đem đến cho dân tộc Việt trong tác phẩm của ông:

Người Giao Châu đã đến với đạo Phật không bằng tuệ giác mà bằng tình cảm. Hay nói ngược lại cũng vậy, đạo Phật đã bắt rễ trong lòng người Giao Châu hơn là vào trong óc.

Do đó, ta có thể nói mà không sợ bị cải chính là khi đạo Phật vào Giao Châu, không những nền đạo lý ấy đã thành đạo giáo của xứ sở Giao Châu mà cả Đức Phật nữa, cũng lại là Đức Phật của dân Giao Châu nốt. Gia dĩ tinh thần bao dung của đạo Phật lại rộng rãi, không hề có gì ràng buộc người tín đồ là hễ đã theo Ta thì không được theo gì khác Ta nữa, hoặc những thể cách này mới đúng theo ý muốn của Ta, còn thể khác là không đúng, mà đúng thì mới được vào niết bàn, còn không đúng thì phải vào địa ngục.

Một thái độ sống đặc biệt của người Giao Châu vừa do hoàn cảnh xã hội quy định sẵn, lại vừa do chính sự tu Phật nêu gương thật đã đáng để lưu ý, ấy là thái độ trọng điều lẽ nghĩa, liêm sỉ hơn quyền lợi, vật chất, trọng cái tình của con người đối xử với nhau hơn cái lý quay quắt đê hầu bóp cổ nhau.

Đạo Phật vào Giao Châu đã là một điều đại hạnh cho dân tộc Việt Nam vậy [27].

Ngoài ra, ánh sáng nhân bản và trí tuệ của đạo Phật còn càng ngày càng được các nhà bác học, triết gia, học giả thế giới, và cả những nhà tu hành Thiên Chúa giáo tôn vinh giáo lý và chủ trương Từ Bi, Hòa Bình của đạo Phật.

Học giả Michael H. Hart trong tác phẩm sắp hạng 100 nhân vật ảnh hưởng nhất thế giới viết rằng:

Đạo Phật hơn xa đạo Thiên Chúa và đạo Hồi về yếu tính hiếu hòa. Khuynh hướng thiên về chủ trương bất bạo động đã giữ một vai trò đầy ý nghĩa trong lịch sử chính trị của các quốc gia theo đạo Phật.

Trong khi đạo Phật cũng có nhiều hệ phái với nhiều dị biệt lớn lao, nhưng

lịch sử đạo Phật không có một biến cố nào có thể so sánh được với những cuộc thánh chiến đẫm máu như đã xảy ra ở Âu Châu của đạo Thiên Chúa. Ít nhất là trên phương diện này, những lời dạy của Đức Phật tỏ ra có ảnh hưởng trên Phật tử sâu xa hơn ảnh hưởng của những lời dạy của Đức Chúa trên các con chiên [28].

Triết gia Thiên Chúa giáo Young trong phần kết luận của bài đề tựa cho cuốn *Dẫn nhập vào Phật giáo Thiên* của học giả Nhật Bản Suzuki đã viết:

Tôi cảm thấy có trách nhiệm phụ chỉ người Tây phương lối vào con đường (ĐẠO) thâm sâu hơn hết tất cả mọi con đường để dẫn đến sự giác ngộ [29].

Ngay cả Linh mục H.M. Lasalle thuộc Dòng Tên (trong *Chemin de L'Illumination*, DDB, 1965, trang 8) cũng đã không ngừng kêu gọi sự cảnh tỉnh của thế giới Tây Phương:

Tây phương sau khi đã thông truyền cho Đông phương những chinh phục được trong lãnh vực khoa học và kỹ thuật, giờ đây lại phải quay về với Đông phương để cầu cứu. Phải nói rằng, trong thế giới Đông phương đã có biết bao nhiêu phương tiện giúp đạt tới sự bình an cho tâm hồn mà Tây phương vẫn mù tịt [30].

Càng ngày những nhà khoa học, triết gia, học giả, nhà tôn giáo càng biết ưu tư vì một thế giới mà trong tương lai có thể bị hủy diệt bởi những khí giới giết người kinh khủng. Do đó, họ càng hướng về đạo Phật mà chân lý có thể khai ngộ cho nhân loại và giải thoát được viễn ảnh đen tối đó.

Nhưng anh em ông Diệm lại không thấy cái ánh sáng chân lý đó mà chỉ biết noi gương Hoàng đế Constantin, vị Hoàng đế đã dùng bạo lực để mở mang nước Chúa, để mở rộng đế quốc Công giáo La Mã. Ta hãy nghe lời ta thán của ông Lý Chánh Trung, một trí thức Công giáo về chủ trương của Hoàng đế Constantin mà anh em ông Diệm đã là những hậu duệ trung thành nhất:

... Lẽ dĩ nhiên, cứu cánh tối hậu này là mở mang nước Chúa, nhưng sự “mở mang nước Chúa” đôi khi đi ngược lại quyền lợi một số dân tộc. Chẳng hạn từ thời Phục hưng cho tới những năm gần đây, chính sách của Vatican trên căn bản vẫn là cấu kết với những cường quốc Tây phương theo gót những đoàn quân viễn chinh để giảng đạo, và trong các nước thuộc địa, biến các giáo hội bản xứ thành những rường cột của chế độ thực dân.

Thứ đến, Phật giáo đã được truyền bá như một tôn giáo thuần túy, không pha lẫn với một trào lưu chính trị nào, cũng không có một tổ chức quốc tế rõ rệt nên đã không gây nên những hiểu lầm đáng tiếc như Công giáo.

Trong giáo hội Công giáo thì trái lại, khuynh hướng đóng kín và tự mãn hiện diện ngay trên bình diện tập thể và giáo hội tự ý thức mình như một dân tộc được Thiên Chúa chọn lựa giao phó cho sứ mạng cứu rỗi nhân loại. Giáo hội là con đường độc nhất đưa tới Thiên Chúa: “Ngoài Giáo hội không thể có sự cứu rỗi” (Hors de l’Eglise, Point de Salut). Từ khi giáo hội thành Quốc giáo dưới triều đại Constantin và nắm được những thế lực lớn lao thì “cây gươm tinh thần” của thánh Phao Lô đã luôn luôn bị cám dỗ, đã biến thành cây gươm thép thật sự. Giáo hội đã không ngần ngại dùng đến thế lực để tiêu diệt các tôn giáo khác, đập phá các đền thờ “tà thần”, đốt sách vở ngoại đạo và đốt luôn những người bị xem là “lạc đạo” nếu không chịu sửa sai. Trong xã hội loài người, giáo hội không bao giờ chịu công nhận cho các tôn giáo khác hoặc cho những người không Công giáo cái quyền ăn nói ngang hàng với mình bởi cái lý do giản dị là chỉ giáo hội mới có sự thật, mới có quyền ăn nói. Đức Giáo Hoàng Gregoire XVI đã gọi “tự do báo chí” là “tự do tai hại nhất, đáng ghét nhất, kinh tởm nhất” mà một số người dám đòi hỏi một cách ồn ào cuồng nhiệt và quảng bá khắp mọi nơi.

Tôi nghĩ rằng chính sự bất khoan dung đó (và nhiều lý do khác) đã khiến cho Giáo hội va chạm một cách nặng nề với các dân tộc Á Đông và đã không mỹ mãn trong việc rao giảng tin mừng trong vùng này. Sau bốn thế kỷ giảng đạo với những phương tiện hùng hậu, những hy sinh lớn lao, phải nhận rằng số người Á Đông theo đạo Công giáo thật là ít ỏi ngoại trừ tại xứ Phi Luật Tân. (Đó là chỉ mới nhìn đến số lượng. Nếu nhìn đến phẩm lượng “qualité” thì có lẽ kết quả còn khiêm tốn hơn nữa: chưa có một Giáo hội Á Đông nào sản xuất được một vị thánh, và trình độ đạo đức trung bình của người Thiên Chúa giáo Á Đông không có gì gọi là “cao” hơn những người không Thiên Chúa giáo). Lý do căn bản của kết quả khiêm tốn ấy phải chăng là vì người Á Đông khi theo Đạo đã phải ly cách cộng đồng Dân Tộc. Chính vì Giáo Hội đã xem các nền văn hóa Á Đông là vô giá trị, sai lầm, tội lỗi do đó gần như bắt buộc người Á Đông phải lựa chọn giữa dân tộc và

giáo hội [31].

Trước Lý Chánh Trung, học giả Đào Duy Anh cũng nói đến thái độ của người Việt dân tộc khó có thể chấp nhận ” Thiên Chúa giáo” dù người Việt vốn là một dân tộc hòa hài, vốn đã mở rộng vòng tay đón chào những tôn giáo, tín ngưỡng xa lạ từ thế kỷ 16, 17. Ông Đào Duy Anh viết rằng:

Lấy số một triệu rưỡi tín đồ Cơ Đốc giáo mà so với dân số hơn 20 triệu thì ta thấy ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo ở nước ta cũng không mạnh lắm. Thực ra thì dân ta phần nhiều cho rằng Cơ Đốc giáo không thừa nhận sự sùng bái tổ tiên là trái với luân lý và văn hóa cố hữu của ta, cho nên đem lòng kỳ thị. Trong số người theo Cơ Đốc giáo, một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải vì tín ngưỡng sâu xa, cho nên ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần của Cơ Đốc giáo đối với dân ta lại còn ít hơn những thành tích thực hiện được [32].

Xin lưu ý rằng những con số ông Đào Duy Anh đưa ra là vào thời kỳ 1938. Nhưng cho đến năm 1965, nghĩa là gần 30 năm sau, mặc dù chế độ Diệm ép buộc dân chúng miền Nam theo Công giáo, thế mà cả hai miền Nam Bắc vẫn chỉ có trên hai triệu ba trăm ngàn giáo dân trong tổng số gần năm mươi triệu dân Việt Nam mà thôi [33].

Cũng vì người Việt gắn bó với truyền thống dân tộc, thấm thiết với tình tự quê hương cho nên dù các giáo sĩ ngoại quốc đã dùng đủ thứ phương tiện, biện pháp như súng đạn, thế lực, tiền bạc để hăm dọa, mua chuộc, dụ dỗ mong cầu biến Việt Nam thành một tỉnh, quận của nước Pháp “fille ainée de l’Eglise Catholique” mà vẫn không thành công.

Tiếc thay, anh em ông Diệm đã không chịu nhìn cái gương tây liếp ấy lại vẫn đi theo con đường của Constantin, của Gregoire XVI để mua lấy cái chết thảm nhục.

Chủ trương triệt hạ Phật giáo, anh em ông Diệm hướng về ba mục tiêu rõ rệt:

- Trả thù các phong trào Cần Vương, phong trào “Bình Tây - Sát Tả” và chính sách cấm đạo của các vua nhà Nguyễn thế kỷ 19.
- Cùng với việc dồn dân vào ấp Chiến lược, nâng mức độ Công giáo hóa nhân dân miền Nam vào giai đoạn quyết định, nếu dè bẹp được cuộc đấu

tranh của Phật giáo.

- Vô hiệu hóa một lực lượng chống Cộng có đa số nhân dân để dễ dàng thỏa hiệp với Cộng sản, việc mà tôi sẽ nói tới trong chương sau.

Chủ trương của nhà Ngô chẳng những là một tội ác đối với dân tộc mà còn là hành động đi ngược dòng lịch sử, kéo nhân dân Việt Nam trở về thời Trung Cổ lạc hậu. Anh em nhà Ngô lại còn không nhận ra rằng nước Chúa đang mỗi ngày mỗi thu hẹp và tín đồ khắp thế giới mỗi ngày mỗi quay lưng ngoảnh mặt với Giáo hội Vatican để hướng về cuộc sống nhân bản, khai phóng, tiến bộ hơn.

Sách lược đàn áp, khủng bố Phật giáo tại Việt Nam vào năm 1963 của chế độ Công giáo trị Ngô Đình Diệm nhắc nhở tôi nhớ lại biến cố tàn sát, triệt hạ đạo Tin Lành của Công giáo Pháp vào cuối thế kỷ thứ 17. Ngày 17 tháng 10 năm 1685, vua Louis XIV đã ký một đạo luật đặt đạo Tin Lành ra ngoài vòng pháp luật. Kể từ đó, lính của nhà vua và những người Công giáo Pháp triệt phá các nhà thờ Tin Lành, lùng bắt các mục sư và tín đồ Tin Lành để giam cầm và sát hại. Từ 250 ngàn người đến 400 ngàn người Tin Lành phải bỏ nước ra đi để lánh nạn, số còn lại bị tù đày, bị giết chết, hay bị bắt làm nô lệ. Cũng từ đó, nhân loại lên án tội ác của vua Louis XIV, còn các sử gia Pháp gọi hành động bạo ngược của nhà vua là làm nhục quốc thể. Và cũng từ đó, đạo Tin Lành khắp thế giới mỗi ngày một bành trướng phát triển mạnh lớn thêm, tín đồ đạo Cơ Đốc giáo bỏ đạo cũ để theo đạo Tin Lành đông hơn.

-o0o-

Biến cố Phật giáo vào những tháng mùa Thu năm 1963 đã để lại những ấn tượng sâu xa trong tâm hồn tôi. Báo cáo của các Ty, Sở An Ninh Quân Đội của khắp bốn Quân khu gửi về đều nhấn mạnh đến tình trạng suy sụp tinh thần của quân nhân các cấp. Riêng Quân khu I thì đa số sĩ quan đều trực tiếp hay gián tiếp yểm trợ cho phong trào đấu tranh của Phật giáo, chống đối Chính phủ. Tuy nhiên, nhờ quân đội vốn có truyền thống tôn trọng kỷ luật cho nên đến tháng Tám chưa có mâu thuẫn nào công khai nổ thành bạo lực.

Dù vậy, tình trạng quân đội như những đợt sóng ngầm chỉ chờ cơ hội thuận tiện để biến thành những ngọn sóng thần làm tan vỡ chế độ.

Những đêm khuya khó ngủ, tôi bắc ghế bố ra sân nằm nhìn những vì sao băng rơi rụng mà suy nghĩ về tương lai của chế độ, tương lai của đất nước nếu tình trạng mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân cứ theo đà này gia tăng. Tôi cũng hồi tưởng ông Diệm và tôi từ 1942 cho đến bây giờ; hồi tưởng trong sáng suốt của một người phân vân trước một quyết định sinh tử, hồi tưởng trong tự do của một người hiểu rõ bổn phận và trách nhiệm của mình đối với Tổ quốc và dân tộc, hồi tưởng trong tư thế của một người mang lý tưởng chống Cộng để bảo vệ tự do và nhân phẩm.

Những biến động dồn dập ban ngày của biến cố Phật giáo vẫn còn dư âm làm sôi động sự yên tĩnh của đêm giới nghiêm chập chờn. Tôi hồi tưởng lại quá khứ từ năm 1942, ngày mà tôi theo ông Diệm hoạt động cách mạng, ngày mà tôi chưa có kinh nghiệm đấu tranh với mớ ý thức chính trị còn non kém, ngày mà tôi chưa am hiểu sâu sắc những bí ẩn lịch sử cận đại, chưa nhận biết rõ ràng về bản chất người Công giáo, về xuất xứ ông Diệm và dòng họ ông. Lúc bấy giờ, hành trang của tôi vốn vụn chỉ có chút tình tự với quê hương dân tộc, chỉ có lòng hăng say của người thanh niên đầy bầu máu nóng, tôi nhìn thấy nơi ông Diệm là một bậc quân tử, là một nhà ái quốc đạo đức và liêm chính. Phải sống vào thời kỳ 1930-1940, thời vàng son của quan lại Nam triều mới nhận thấy việc ông từ bỏ địa vị Thượng thư đầu Triều là thái độ của kẻ sĩ gương mẫu. Từ đó tôi một lòng kính trọng ông, ngưỡng mộ ông như một lãnh tụ, như một vị thầy, đến độ đã có nhiều lúc tôi phải dùng cái nghĩa thầy trò để biện minh và bênh vực những tội lỗi của ông, nhất là từ năm 1960 trở về sau.

Nhưng giờ đây thì những hình ảnh dã man tàn bạo của một cuốn phim thời trung cổ hiện rõ trước mắt tôi. Tôi nhìn thấy anh em ông Diệm, trong suốt chín năm qua, chẳng những là hạng người không có tài năng mà cũng chẳng có đạo đức. Đã thế họ lại chối bỏ Quốc tổ Hùng Vương, khinh mạn anh hùng liệt nữ, họ còn có chủ trương tiêu diệt truyền thống tốt đẹp của cha ông, tiêu diệt nền văn hóa đặc thù của dân tộc. Tôi nhìn thấy họ chỉ lo triệt hạ các tôn giáo, đảng phái và những người yêu nước đối lập với họ để phục

vụ cho quyền lợi gia đình, phe nhóm và giáo hội La Mã mà thôi. Tôi nhìn thấy anh em ông Diệm chỉ là hiện thân rõ rệt của Vua Constantin, Vua Louis 14, của Alexandre de Rhodes, Pigneau de Béhaine; họ và nhóm Công giáo Cần Lao phe đảng của họ như những kẻ ngoại quốc sống trên quê hương mình, như kẻ ngoại nhân đến đô hộ dân mình, nước mình, đô hộ với một chính sách hà khắc không một chút lòng trắc ẩn đối với dân bản xứ.

Lòng tôi xao xuyến và dao động, tôi cố suy nghĩ kỹ càng hơn về lời dạy của Đức Thế tôn:

“Hãy nghe đây thôn dân Kalama, đừng bao giờ để sa đả theo các liên hệ, theo các tập tục hay các điều nghe nói, đừng bao giờ sa đả theo văn bản tôn giáo, những lý luận đơn thuần hay suy lý, đừng theo ảo ảnh, đừng vì thú vui đàm tiếu những dư luận không đâu, cũng đừng tin những điều tưởng là có thể có, nhất là đừng tin vào ai, vì nghĩ rằng kẻ đó là thầy mình...”.

“*Như Đẳng Tỳ Kheo Tri Ngã Thuyết Pháp Như Phiệt Dụ Giã, Pháp Thượng Ưng Xã Hà Huống Phi Pháp*” (Đến Chánh Pháp mà còn phải bỏ hà huống Phi Pháp), lời dạy trong kinh Kim Cang bỗng như hai vàng Nhật-Nguyệt đuổi tan đêm tối trong đầu óc tôi.

[1] National Geographic (số 4 Vol. 164, tháng 10-1983), tr.460.

[2] Malachi Martin, *The Decline and Fall of The Roman Church*, tr. 26.

[3] Tuyên ngôn của Đức Tăng Thống giáo Hội Phật giáo Việt Nam công bố ngày 10 tháng 5 năm 1963 tại Huế, trong “*Lịch sử Tranh đấu của Phật giáo Việt Nam*” của Kiên Đạt.

[4] Tuyên ngôn của Đức Tăng Thống giáo Hội Phật giáo Việt Nam công bố ngày 10 tháng 5 năm 1963 tại Huế, trong “*Lịch sử Tranh đấu của Phật giáo Việt Nam*” của Kiên Đạt.

[5] David, Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr. 199, và ghi chú thêm của tác giả: Vị giáo sư người Đức dạy tại Đại học Huế mà Halberstam đề

cập, đã từng chứng kiến cuộc đàn áp Phật giáo của chế độ Diệm, chụp được hình ảnh xe tăng của Chính phủ đè lên những xác chết của Phật tử Huế nên ông đã bỏ dạy và rời Việt Nam ngay sau đó. Trên đường về nước, khi dừng lại tại Phnom Penh, ông hợp báo trình bày hình ảnh chụp được với ký giả quốc tế để làm bằng chứng cho những lời cáo buộc chế độ Diệm đàn áp tôn giáo.

[6] Tuyên ngôn của Đức Tăng thống Giáo Hội Phật giáo Việt Nam công bố ngày 10 tháng 5 năm 1963 tại Huế, trong “*Lịch sử Tranh Đấu của Phật giáo Việt Nam*” của Kiên Đạt.

[7] Lê Quân, *Những Xuyên Tạc và Ngộ Nhận về Phật giáo Việt Nam*, báo Khai Phóng (số 6), tr. 38.

[8] David Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr. 212.

[9] Joseph Buttinger, *Vietnam: A Political History*, tr. 446.

[10] Năm 1973, trong loạt bài “Trăm năm Công Luận” phân tích tình hình đất nước đăng trên nhật báo Thách Đố tại Sài Gòn, tác giả đề cập đến vấn đề này với nhiều chi tiết.

[11] William Miller, *Henry Cabot Logde*, tr. 344.

[12] Lý Khôi Việt, *Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật giáo*, tr. 43.

[13] William Miller, *Henry Cabot Logde*, tr. 344.

[14] Kiên Đạt, *Lịch Sử Đấu Tranh của Phật giáo Việt Nam*, tr. 90,100 .

[15] Kiên Đạt, *Lịch Sử Đấu Tranh của Phật giáo Việt Nam*, tr. 115-126.

[16] Đoàn Thêm, *Hai Mươi Năm Qua*, tr. 365.

[17] Lê Quân, *Những Xuyên Tạc và Ngộ Nhận về Phật giáo Việt Nam*, báo Khai Phóng (số 6), tr. 39.

[18] Jerrold Schecter, *The Fusion Of Religion and Politics in Contemporary Buddhism*, tr. 156.

[19] Jerrold Schecter, *The Fusion Of Religion and Politics in Contemporary Buddhism*, tr. 156.

[20] Marvin E. Gettleman, *Vietnam Histories, Documents and Opinions*, tr. 305.

[21] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 279.

[22] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 193.

[23] Lưu ý rằng khi bản tường trình được viết ra, Tổng thống Kennedy vẫn còn ủng hộ mạnh mẽ Tổng thống Ngô Đình Diệm và quân đội Việt Nam Cộng Hòa chưa có những vận động để lật đổ chế độ.

[24] Trong nguyệt san *Nhân bản* (số 16 ngày 1 tháng 7 năm 1978) tác giả Đào Sĩ Phu đã viết: “Phạm Kim Vinh suy luận một chiều có tác dụng đầu độc quần chúng vô cùng tai hại, dễ làm quần chúng mù quáng, quá khích. Chế độ Ngô Đình Diệm là chế độ quan lại, phong kiến, gia đình trị, đảng trị, kỳ thị, nhất là từ năm 1958 trở về sau không dính dấp gì với chủ nghĩa Nhân Vị hay ho trên giấy tờ cả. Đạo đức Ngô Đình Diệm không ích lợi gì cho xã hội Việt Nam với phương thức chế độ như vậy. Trái lại hậu quả sai lầm của chế độ Diệm là một xâu tương tá lên nắm quyền chính trị, tôn giáo chơi nhau”.

Còn ông Võ Phiến trong tạp chí “*Văn học Nghệ Thuật*” (số 1 tháng 4 năm 1978), trang 87-88) đã viết: “Những biến cố tại Việt Nam hãy còn quá mới mẻ để đi vào lịch sử, phải chặng vì vậy mà tác giả tập biên khảo này không có giọng lạnh lùng của người viết sử, đã sử dụng một bút pháp sôi nổi của một người trong cuộc... Trong nhiệt tình sôi nổi tác giả không ngần ngại thẳng tay mạt sát những nhân vật bị kết tội, gọi họ là tên nọ, tên kia, là hần là chúng... cho dù họ là Ngoại trưởng, là tướng lãnh...”.

[25] *Nguyệt san Phật giáo* (số 15 tháng 9 năm 1979), tr. 11.

[26] Phạm Kim Vinh, *Lịch Sử Chiến Đấu của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa*, tr.37,39.

[27] Lê Văn Siêu, *Việt Nam Văn Minh Sử Lược Khảo*, tr. 315,317.

[28] Michael Hart, *The 100: A Ranking of the Most Influential Person in History*, tr. 55,56.

[29] D.T. Suzuki, *Introduction to Buddhism Zen*, tr. 33.

[30] Nguyễn Xuyên Việt, *Trở về với Đạo Phật*, nguyệt san Quê Mẹ (số 48 tháng 11-1981), tr. 26,27.

[31] Lý Chánh Trung, *Tôn Giáo và Dân Tộc*, tr. 65-78.

[32] Đào Duy Anh, *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, tr. 224.

[33] Tạp chí *Réalités Vietnamiennes* (1969) ghi rằng miền Nam có

1,559,077 người Công giáo, nghĩa là 10.53% của tổng số dân miền Nam, trong lúc miền Bắc chỉ có chừng 800,000 người Công giáo.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 16
TỪ ĐỒNG MINH VỚI MỸ
ĐẾN THỎA HIỆP VỚI CỘNG

Trong lúc biến cố Phật giáo đang sôi nổi thì trong giới chính trị và tình báo tại Thủ đô Sài Gòn có hai vấn đề cũng được thảo luận và theo dõi gần như công khai. Đó là nguồn tin về những vận động của chính quyền Nhu–Diệm nhằm thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội và những tin tức về các cuộc đảo chánh có thể xảy ra.

Sài Gòn như lên cơn sốt mùa hè với những tin đồn phóng đại, những giả thuyết đầy mâu thuẫn và những vận động ngầm sôi nổi. Đề tài về âm mưu thỏa hiệp với Hà Nội là đề tài nóng bỏng nhất vì không những nó liên hệ đến chế độ Diệm mà còn trực tiếp tạo nhiều hệ quả lớn lao cho vận mệnh của miền Nam Tự Do.

Sau cách mạng 1–11–1963, các bí mật từ từ lộ ra qua các tài liệu Việt Nam và quốc tế, những nhân chứng trong cuộc cũng từ từ tiết lộ những sự kiện cụ thể để ta có thể nghiêm túc trình bày lại diễn tiến của âm mưu này, cũng như để ta có thể chín chắn suy nghiệm về biến cố mà hai anh em Nhu–Diệm đang từ theo Mỹ đến chống Mỹ và đang từ chống Cộng đến thỏa hiệp với Cộng.

Âm mưu thỏa hiệp với chính quyền Cộng Sản Hà Nội của chế độ Diệm là một trong những động cơ quan trọng, nếu không muốn nói là động cơ thúc đẩy nhất, thúc đẩy quân đội cùng với toàn dân đứng lên làm cuộc cách mạng 1–11–63. để ngăn chặn và trừng phạt dòng họ Ngô Đình. Chính âm mưu

này đã là nguyên động lực làm cho nhiều tổ chức chống chế độ có thể đoàn kết hợp tác với nhau mà không ngại ngùng, và đến khi tiếng súng cách mạng phát khởi thì các đoàn thể quần chúng và nhân dân cả nước cũng đều một lòng yểm trợ cho cuộc cách mạng lật đổ Ngô triều thành công.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến quyết định thay đổi lập trường và chính sách chống Cộng của hai anh em ông Ngô Đình Diệm nhưng tựu trung có thể gồm lại trong bốn điểm chính: thứ nhất là sự chống đối càng lúc càng quyết liệt của nhân dân và các lực lượng chính trị đối lập tại miền Nam; thứ hai là áp lực càng lúc càng nặng nề của lực lượng chính trị võ trang của kẻ thù Cộng Sản; thứ ba là sự căng thẳng trong mối bang giao Việt–Mỹ mà những đổ vỡ có thể mang đến các di hại trầm trọng; và thứ tư, quan trọng nhất, là bản chất thủ đoạn cũng như tính chủ quan của ông Ngô Đình Nhu. Nếu chỉ có một, hay hai, hay cả ba nguyên nhân mà thôi thì chưa chắc hai ông Diệm–Nhu đã thỏa hiệp với Cộng Sản, nhưng vì bốn nguyên nhân vừa khách quan vừa chủ quan này đã, chận chạp nhưng chắc chắn, cùng phối hợp với nhau nên đã đánh bật lập trường chống Cộng của anh em Ngô Đình, dù từ lâu mối thù giết anh ruột đã bắt gốc rễ vào tâm trí họ, và dù sự nghiệp chính trị của họ được xây dựng trên quyết tâm chống Cộng của quân dân miền Nam.

-o0o-

Thật vậy, như tôi đã trình bày trong hai chương 11 và 12, cao trào chống đối của quân dân miền Nam trước chính sách độc tài và đàn áp các lực lượng quốc gia của chính quyền Ngô Đình Diệm càng lúc càng gia tăng với bản cáo trạng lên án chế độ của nhóm Caravelle, với hoạt động đối kháng của Mặt Trận Đoàn Kết do ông Nguyễn Tường Tam chủ xướng, của đảng Tự Do Dân Chủ do ông Phan Quang Đán thúc đẩy, của Liên Minh Dân Chủ do

nhóm các ông Phan Bá Cầm, Xuân Tùng, Hoàng Cơ Thụy lãnh đạo,... và hai cuộc binh biến táo bạo cũng như quyết liệt của binh chủng Nhảy Dù và vụ ném bom dinh Độc Lập. Đó là chưa nói đến những cá nhân hoặc đoàn thể trước kia đã từng cộng tác, ủng hộ và nhiều khi hy sinh cả đời người cho hoạt động chính trị của hai ông Nhu–Diệm thì kể từ năm 1960 trở đi, cũng đã công khai lên án chế độ và bày tỏ thái độ chống đối gia đình họ Ngô. Và đó cũng chưa kể đến sự công phần của quần chúng mà điển hình là cuộc vận động cách mạng của Phật giáo bắt đầu lan rộng và biến thành những hình thức đề kháng chế độ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

Những hoạt động chống đối đó đáng lẽ phải được nghiên cứu sâu sắc và truy tìm nguyên nhân để rút ra những bài học tích cực hầu xây dựng dân chủ và sửa sai chế độ thì hai ông Nhu–Diệm lại xem đó như những khiêu khích phản loạn cần phải diệt trừ cho tuyệt hậu họa. Họ đã xem hành động đối lập của các lực lượng quốc gia như hành động của kẻ thù tối nguy hiểm vì chính đối lập mới thực sự đe dọa đến quyền hành và danh vọng của họ, quyền lợi và mạng sống của họ. Họ lo lắng suy nghĩ và dành nhiều phương tiện cũng như nhân sự của quốc gia để lo đối phó với những thành phần đối lập quốc gia còn hơn cả đối phó với kẻ thù Cộng Sản. Nhưng như tôi đã trình bày và lịch sử giai đoạn đó đã chứng minh, chế độ càng đàn áp thì sự chống đối càng gia tăng. Gia tăng trên cả hai mặt mức độ cũng như số lượng đến nỗi đã dùng đến cả võ lực (vụ ném bom) vốn là hình thức cao nhất và dứt khoát nhất của mọi cuộc đấu tranh.

Tình trạng lớn mạnh của đối lập đó, trong những năm từ 1960 trở đi, tuy chưa trực tiếp và tức thì đe dọa chế độ, nhưng hai ông Nhu–Diệm cũng đã phải nhận rằng nếu tình trạng đó kéo dài thì chính các lực lượng chính trị đối lập đó, chứ không ai khác, trong tương lai sẽ đập tan chế độ và uy quyền của họ. Nhận định đó, khi biến cố Phật giáo xảy ra vào năm 1963 và nhất là khi những áp lực của người Mỹ trở thành nặng nề hơn, mới trở thành một

yếu tố tác động lên quyết định thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội để hoặc là dùng Cộng Sản như một phụ lực tiêu diệt đối lập, hoặc dùng Cộng Sản như một mối đe dọa để làm chantage lực lượng đối lập. Kế hoạch hai mặt đó, hai ông Nhu–Diệm nghĩ rằng nếu không làm tê liệt được quyết tâm thì ít nhất cũng tiêu diệt được khả năng chống đối của người quốc gia.

Cho nên chính sự thất bại và bế tắc trong chính sách đàn áp đối lập cuối cùng đã là nguyên nhân sâu sắc nhất nhưng lại ẩn tàng nhất đẩy hai ông Diệm–Nhu vào vòng tay Cộng Sản để mong bảo đảm danh vọng và quyền lợi cho họ.

Đó là nguyên nhân thứ nhất.

Nguyên nhân thứ hai là sự trưởng thành của lực lượng chính trị quân sự Cộng Sản, một kẻ thù khác, đang rõ ràng công khai thách thức tư cách chủ nhân miền Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm và đánh phá sức mạnh đã bắt đầu lung lay của chế độ. Sự ra đời của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam là cao điểm chính trị của Việt Cộng sau khi đã làm ung thối tình hình thôn quê miền Nam mà những ấp chiến lược, những khu trù mật, những khu dinh điền, những chính sách quân phân ruộng đất, những chiến dịch tố Cộng,... đã tạo ra những phản tác dụng cho Việt Cộng khai thác và bành trướng.

Mặt khác, sự ra đời của Mặt Trận cũng chính thức hóa sự lệ thuộc của nó vào hậu phương lớn Bắc Việt trên cả hai mặt chính trị lẫn quân sự, cho thấy Mặt Trận chính là một bộ phận của Hà Nội và đánh Mặt Trận là trực tiếp đánh Hà Nội. Trên mặt thuần túy quân sự, sự ra đời của Mặt Trận đã cho phép họ thâm nhập nhiều yểm trợ khí cụ hơn cũng như kết nạp được nhiều

nhân lực hơn, ngay tại miền Nam, để thành lập những đơn vị chiến đấu lớn. Thất bại nặng nề của Sư đoàn 13 tại Tây Ninh cuối năm 1960 đã là dấu hiệu đầu tiên của sự lớn mạnh đó của Mặt Trận.

Hai ông Diệm–Nhu lẽ tất nhiên đã không xem Việt Cộng như những lực lượng phiến loạn địa phương kiểu các giáo phái Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo mà họ đã từng dẹp yên được, lại càng không xem đó như những lực lượng võ trang quốc gia đối lập kiểu chiến khu Ba Lòng của Đại Việt hay chiến khu Nam Ngãi của VNQDDĐ mà họ đã từng tàn bạo tiêu diệt một cách dễ dàng. Hai ông Diệm–Nhu đã từng thấy được tính cách trường kỳ dai dẳng của Việt Minh thời chiến tranh Pháp–Việt, cũng như bắt đầu thoáng thấy được sự vô hiệu của những chiến lược chống Cộng của họ từ nhiều năm qua, thì hẳn họ cũng hiểu hơn ai hết là thời gian không đứng về phía họ, nghĩa là trong cuộc chiến này, càng về dài thì địch càng mạnh họ càng yếu. Cũng như càng về dài thì ngôi vị, danh vọng, quyền lực, và ngay cả mạng sống của họ càng bị đe dọa mà thôi.

Cho nên thay vì nhường quyền lãnh đạo quốc gia cho lực lượng chống Cộng khác, hoặc cải tổ chính quyền và thay đổi chính sách để đáp ứng hữu hiệu hơn với sự đe dọa đó thì hai ông Nhu–Diệm, sau này, khi cùng một lúc bị những áp lực khác đè nặng, đã như con đà điểu chui đầu xuống cát, tìm cách đầu hàng bằng sự thỏa hiệp với kẻ thù.

Trước khi trình bày nguyên nhân thứ ba, nguyên nhân mà tôi gọi là sự căng thẳng trong mối bang giao Việt–Mỹ vào những năm đầu của thập niên 1960 khiến anh em Diệm–Nhu đã đi đến quyết định thỏa hiệp với Cộng Sản, tôi xin được rất thực tế nêu lên một số biến cố lịch sử để, qua đó, cụ thể phân tách một khía cạnh rất đặc thù về chính sách ngoại giao của Mỹ đối với các đồng minh trong sách lược chống Cộng toàn cầu của họ.

Lịch sử bang giao quốc tế từ thời xa xưa lúc các quốc gia bắt đầu thành hình cho đến hiện đại, khi mà thế lưỡng cực Tư Bản – Cộng Sản càng lúc càng gay gắt, đã cho thấy không thiếu những trường hợp một quốc gia này yêu cầu một quốc gia khác đem quân đến giúp. Lời “yêu cầu” đó có thể thật hay là giả, chính đáng hay không, hợp với công pháp quốc tế hay không, là tùy bản chất của sự liên hệ giữa hai quốc gia. Cũng vậy, “giúp” đó là thật hay giả, ngụ trang xâm lăng hay thật sự yểm trợ, là tùy tình trạng của biến cố đó.

Hoa Kỳ không những là một cường quốc, mà còn là một cường quốc lãnh đạo một khối để trực đối với một khối khác, nên lại càng bị lôi cuốn vào những tranh chấp tuy cục bộ nhưng lại ảnh hưởng đến tương quan lực lượng Tư Bản – Cộng Sản. Do đó mà tuy mới 200 năm lập quốc, Hoa Kỳ đã nhiều lần phải dính dứ vào các biến cố nội bộ của các quốc gia thân hữu mà Hoa Kỳ xem là đồng minh. Những dính dứ đó hầu hết là để yểm trợ. Và dù những yểm trợ đó có lúc bắt nguồn từ quyền lợi của nước Mỹ, cũng đã có lúc vụng về gây tai hại nhiều hơn là đem đến ích lợi, nhưng nói chung thì những yểm trợ đó phản ánh đức tính hào hiệp và vị tha của một dân tộc mà tôn giáo đã là một trong những nguyên ủy lập quốc, mà những lý tưởng về Tự Do, Dân Chủ, Nhân Quyền đã là những sức mạnh duy trì sự cao cả của dân tộc họ. Đức tính hào hiệp và những lý tưởng lập quốc đó đã chảy xuyên dòng lịch sử ngoại giao của Hoa Kỳ như một thứ cốt tủy, dù phần thể hiện của nó là các chính sách ngoại giao, có thay đổi theo thời đại hay theo từng nhiệm kỳ của mỗi vị Tổng thống. Chúng đã thuộc về căn cước văn hóa của dân tộc Hoa Kỳ. Hay nói như Coral Bell, một nhà nghiên cứu Úc, thì:

“Đạo đức và tinh thần thượng tôn pháp luật là hai tuyến lõi trung ương của nền ngoại giao Hoa Kỳ kể từ khi quốc gia này ý thức được vai trò cường

quốc của mình” [1].

Thật vậy, Hoa Kỳ đã hai lần đưa quân đội vào nước Pháp giúp giải thoát nước này khỏi gót giày xâm lăng của quân phiệt Đức. Sau thế chiến thứ hai, Hoa Kỳ lại thực hiện kế hoạch viện trợ Marshall để giúp Pháp tái thiết xứ sở và nhất là giúp các lực lượng dân chủ Pháp đánh bại mưu toan cướp chính quyền của đảng Cộng Sản Pháp, lực lượng mạnh nhất lúc bấy giờ, mạnh đến nỗi đã đánh bật vị anh hùng cứu quốc De Gaulle ra khỏi chính quyền năm 1946.

Cũng vậy, tháng 6 năm 1950, Hoa Kỳ gọi quân qua Thái Bình Dương giúp Nam Hàn chống lại cuộc xâm lăng của Bắc Hàn và Trung Cộng. Trong những ngày đầu của trận chiến, tướng MacArthur đã khuyên Tổng thống Lý Thừa Vãn bỏ thủ đô Hán Thành rút về miền cực Nam để bảo toàn lực lượng mà vị Tổng thống này vì tự ái dân tộc đã không chịu nghe theo. Đến khi Bắc quân đánh xuống như thế chẻ tre, ông mới rút về Phú San, để từ đó cùng với quân lực Mỹ của tướng MacArthur phản công đuổi quân thù ra khỏi vĩ tuyến thứ 38. Sau khi hòa bình vẫn hồi, nhận rõ áp lực nặng nề vẫn đe dọa đất nước, Tổng thống Lý Thừa Vãn đã yêu cầu quân Mỹ ở lại để bảo vệ biên giới phương Bắc, đồng thời thực thi một nền tự do dân chủ có trách nhiệm để tạo những nền móng chính trị cho nền độc lập và cho những phát triển kinh tế lấy lừng sau này.

Cũng tại Á Châu và gần gũi với Việt Nam hơn, Phi Luật Tân đã bị Hoa Kỳ chiếm đóng trong và sau đại chiến thứ hai. Nhưng trong khi các nước Á Phi khác phải đổ rất nhiều xương máu và tổn rất nhiều thời gian để giành lại độc lập thì ngược lại, Phi Luật Tân đã được Hoa Kỳ hào hiệp trao trả chủ quyền đất nước ngày 4 tháng 7 năm 1946, khác hẳn với chính sách duy trì chế độ thuộc địa của các đế quốc thực dân khác như Bỉ (ở Congo), Pháp (ở Việt

Nam, Algérie), Hòa Lan (ở Nam Dương).

Để bảo vệ nền độc lập trong trường hợp bị Trung Cộng xâm lăng và để tỏ thiện chí cho mối giao hảo hầu mở đầu những bang giao kinh tế tốt đẹp sau này, Phi Luật Tân đã nhượng cho Hoa Kỳ thuê (Cession and Bail) hai căn cứ quân sự lớn là Clark Air Base và Subic Bay mà số ngoại tệ thu nhận được từ hai căn cứ này đã đóng góp rất nhiều vào việc phục hưng nền kinh tế hậu chiến của Phi Luật Tân. Trong suốt các thập niên 1950 và 60, Hoa Kỳ đã giúp Phi Luật Tân tối đa trên cả hai mặt kinh tế lẫn chính trị để trở thành một trung tâm vận động của vùng Đông Nam Á mà điển hình là các định chế kinh tế, quân sự liên vùng như ADB Asia Development Bank (Ngân Hàng Phát Triển Á Châu), SEATO Southeast Asia Treaty Organization (Tổ chức Minh Ước Liên Phòng Đông Nam Á) đều đặt trụ sở hoặc bộ chỉ huy trung ương tại Manila.

Một trường hợp đặc biệt khác mà tôi muốn đề cập ở đây như một bài học lịch sử là trường hợp của Nhật Bản. Trong đệ nhị thế chiến, Hoa Kỳ đã từng tiến đánh và nhiều khi chiếm đóng các đảo của Nhật tại Thái Bình Dương để trừng phạt quốc gia này đã tấn công Trân Châu Cảng và hợp tác với Đức Quốc Xã của Hitler.

Sau sự tàn phá khủng khiếp của hai quả bom nguyên tử tại Hiroshima và Nagasaki, ngày 2 tháng 9 năm 1945, trên soái hạm Missouri, đại diện Nhật hoàng ký văn kiện đầu hàng vô điều kiện trước mặt vị Tổng Tư Lệnh Tối Cao của Quân Đội Đồng Minh tại mặt trận Thái Bình Dương là tướng MacArthur. Những Đô đốc, Tướng lãnh, Sĩ quan thường rất kiêu hãnh của quân đội Thiên Hoàng đã để những giọt nước mắt từ từ rơi xuống ngay cả trước mặt quân thù. Đó là những giọt lệ chân thành và chua xót nhất của kẻ chiến bại mà đã một thời từng đánh tan hạm đội Nga Hoàng, từng tốc chiến

tốc thẳng tại Lữ Câu Kiều (Trung Hoa), từng tung hoành oanh liệt khắp vùng Đông Nam Á làm bàng hoàng cả thế giới.

Trước đó, ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật Hoàng Hiro Hito đã ra lệnh chấm dứt cuộc chiến. Tại các mặt trận, quân đội Thiên Hoàng phải hạ súng, rất nhiều sĩ quan Nhật đã dùng gươm tự sát theo truyền thống của một võ sĩ đạo để đền nợ nước, trả ơn vua và bảo vệ danh dự cùng khí phách của một quân nhân. Lá cờ “mặt trời mọc” từ nay vắng bóng trên bốn bể năm châu, chỉ còn trên mấy hòn đảo xứ Phù Tang nghèo nàn đổ nát.

Trước nỗi đau khổ nhục nhã vô cùng tận của quân dân, Nhật Hoàng đã thống thiết kêu gọi dân chúng Nhật... Hãy chịu đựng cái không chịu đựng nổi và hãy đau khổ cái không đau khổ nổi, và hãy hướng về tương lai. Sau đó Nhật Hoàng cắt một phần đất của Hoàng thành, nơi mà Hoàng gia trải bao đời yêu quý gìn giữ, để tặng lại cho dân chúng như một hành động tạ tội tượng trưng với đồng bào.

Đối với quân đội chiếm đóng Mỹ, toàn thể dân chúng Nhật đều cố nén uất hận và che dấu căm hờn mà tự nhiên đối xử một cách lễ độ. Hễ gặp một Mỹ kiều, dù là thuộc thành phần quân nhân hay dân sự, họ đều nghiêng mình cúi đầu xuống, chấp tay vái chào theo tục lệ của dân Nhật. Họ không để lộ thái độ thù hận, chống đối quá khích. Khi bị áp lực của Mỹ phải ký Hòa Ước An Ninh Hồ Tương San Francisco (1951) mà trong đó có điều khoản bắt Nhật không được tái vũ trang quá giới hạn phòng vệ, chính giới Nhật Bản vẫn cam chịu để đổ dồn hết ngân sách vào sức mạnh kinh tế. Thái độ ẩn nhẫn có vẻ khiếm nhược đó, một phần do lời kêu gọi “tôn trọng kỷ luật đối với kẻ chiến thắng” của nhà vua, một phần là do tính tình khôn ngoan, cẩn trọng, thức thời, và ý thức chính trị sáng suốt của con cháu Thái Dương Thần Nữ. Họ dìu dắt nhau, chỉ dẫn nhau trong ý thức “thất bại là mẹ thành

công” để xây dựng lại quê hương. Chính nhờ triệt để thể hiện cái ý thức khôn ngoan đó mà người Nhật sớm thu lượm được những kết quả đầu tiên vô cùng to lớn mà ngay cả họ cũng không ngờ tới.

Bài học lịch sử đó của dân tộc Nhật Bản là gì nếu không phải là bài học về sự vận dụng sức mạnh của địch cho sự cường thịnh của chính mình. Và đằng sau bài học đó là một bài học rất lớn khác cho chúng ta về lòng yêu nước bằng một quan điểm sáng suốt và bằng một tinh thần thực tiễn, chứ không phải chỉ bằng những xúc động mù quáng của một thứ tự ái dân tộc nhiều lúc rất phản quốc.

Trường hợp của Nhật Bản cũng như trường hợp của Cộng Hòa Liên Bang Đức, một kẻ cựu thù trong Đệ Nhị Thế Chiến, Hoa Kỳ đã biết mau chóng biến thù thành bạn để cùng xây dựng một khối NATO hùng mạnh hầu ngăn chặn sự bành trướng nguy hiểm của Nga Sô. Các nhà lãnh đạo Đức, dù bảo thủ như Adenauer hay chủ xướng Ostpolitik như Willy Brandt, đều biết vận dụng sự yểm trợ của đồng minh lớn Hoa Kỳ để hùng cường hóa đất nước. Và dù quân đội của Mỹ có đóng trên đất Đức, dù hỏa tiễn Pershing II có đặt căn cứ trên lãnh thổ Đức, không ai có thể nói rằng Đức không có chủ quyền, không có độc lập.

Thật trái hẳn với trường hợp của nước ta đã không vận dụng được sức mạnh đó để cứu nước chứ đừng nói đến dựng nước, mà lại còn mất chủ quyền, mất độc lập nữa! Từ thời Đệ Nhất Cộng Hòa, ông Diệm đã không làm nổi một Nhật Hoàng Hiro Hito, một De Gaulle, một Lý Thừa Vãn thì làm sao trách được sau này Nguyễn Văn Thiệu không biến miền Nam thành một chư hầu trong quỹ đạo Hoa Kỳ.

Nêu lên một số sự kiện lịch sử trên đây từ Âu qua Á, từ bạn đến thù, tôi chỉ muốn nói rằng sau Thế Chiến thứ Hai, trước mưu đồ bành trướng của Cộng Sản quốc tế, chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ dù là đối đầu (Confrontation), ngăn chặn (Containment), hay lật ngược (Rollover, chữ của tạp chí Foreign Affairs), thì cũng đều nhằm đem sức mạnh quân sự, sức mạnh tài lực, sức mạnh kỹ thuật của mình ra mà cứu bạn và xây dựng cho bạn thì mới cứu được mình và mới xây dựng được mình.

Chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ sau Đệ Nhị Thế Chiến cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Ngay sau Thế chiến thứ nhì, Tổng thống Franklin Roosevelt đã chủ trương yểm trợ cho các phong trào “giải phóng dân tộc” của các quốc gia thuộc địa trong khuôn khổ của phong trào giải thực toàn cầu mà Việt Nam là một thí điểm kiểu mẫu. Ngay trong thời kỳ Nhật chiếm đóng Đông Dương, ngày 22 tháng 8 năm 1945, một phái đoàn Mỹ gồm năm sĩ quan do Thiếu tá Archimede L. Patti cầm đầu đã nhảy dù xuống vùng thượng du Bắc Việt giúp ông Hồ Chí Minh kháng Nhật, và chính phái đoàn Mỹ này đã về Hà Nội dự lễ Độc lập đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Nhưng khi ông Hồ Chí Minh và Việt Minh để lộ màu sắc Cộng Sản thì phái đoàn Patti được lệnh chấm dứt mọi liên hệ để hồi hương. Cuộc chiến tranh giữa Cộng sản Việt Nam vận dụng dân tộc và thực dân Pháp đội lốt “quốc gia chống Cộng” bắt đầu ngay sau đó. Ngày 29 tháng 12 năm 1947, cựu Đại sứ Hoa Kỳ William Bullit viết trên tờ Life Magazine một bài báo gọi trận chiến tranh Đông Dương là “trận chiến tranh buồn thảm nhất” (the saddest war), ông kêu gọi Pháp phải trả độc lập hoàn toàn cho Việt Nam dù là một Việt Nam do Đảng Cộng Sản Đông Dương lãnh đạo.

Lời kêu gọi của William Bullit tuy ngây thơ nhưng phát xuất từ tâm thức

“giải phóng dân tộc”, bắt nguồn từ chính cuộc cách mạng lập quốc 1776 giải phóng khỏi ách đô hộ của đế quốc Anh, đã đánh động được dư luận Hoa Kỳ, vì vậy khi Điện Biên Phủ lâm nguy (tháng 5 năm 1954) và khi chính phủ Pháp yêu cầu Hoa Kỳ yểm trợ bằng lực lượng không quân thì Tổng thống Eisenhower và Ngoại trưởng Foster Dulles từ chối. Quan điểm của Ngoại trưởng Dulles lúc bấy giờ là nếu Pháp muốn Hoa Kỳ cứu viện thì phải chịu hai điều kiện: một là phải trả độc lập hoàn toàn cho thành phần quốc gia Việt Nam không Cộng Sản, và hai là Mỹ phải giành lấy trách nhiệm lãnh đạo cuộc chiến tranh Đông Dương. Tuy nhiên, phần vì chính phủ Anh không chấp thuận việc đồng minh tham chiến tại Đông Dương, phần khác vì cả Pháp lẫn khối Cộng Sản đều muốn giải quyết mau chóng vấn đề Việt Nam nên chủ trương của Ngoại trưởng Dulles đã không được thực hiện.

Quy ước của Hội nghị Genève 1954 đã tạm thời chia đôi đất nước tại vĩ tuyến 17. Phản ánh đúng đắn đường lối ngoại giao của mình, Hoa Kỳ can thiệp mạnh mẽ vào vấn đề Đông Dương mà cụ thể là giúp ông Diệm về nước để xây dựng một tiền đồn chống Cộng tại Đông Nam Á. Vì tiền đồn đó, nếu muốn đóng vai trò chống Cộng hữu hiệu thì phải thật sự tự do, dân chủ trên mặt chính trị, và phải thật sự hùng mạnh trên mặt kinh tế và quân sự, nên Hoa Kỳ đã không ngại ngừng dùng mọi kế sách và phương tiện để ủng hộ cho miền Nam, kể cả việc không tôn trọng hai điều khoản quan trọng của hội nghị Genève về vấn đề Tổng Tuyển Cử (năm 1956) và về vấn đề quân đội ngoại nhập. Quân viện và kinh viện Hoa Kỳ đổ vào miền Nam như thác đổ, chuyên viên và phương tiện Hoa Kỳ như một kho tàng bất tận cho nhà cầm quyền miền Nam sử dụng; tiếc thay, anh em ông Diệm đã không biết vận dụng sức mạnh đó để bổ túc cho sức mạnh cốt lõi của dân tộc hầu chống Cộng cứu nước và phát triển quốc gia. Đã thế, khi không chống nổi Cộng Sản và trước những áp lực chính đáng của Hoa Kỳ đòi cải tiến chế độ, họ lại phản bội cả dân tộc lẫn đồng minh để thỏa hiệp với chính kẻ thù Cộng Sản. Năm 1963 ông Ngô Đình Nhu đã tuyên bố rất rõ ràng:

“Tôi chống Cộng trên quan điểm ý thức hệ, tôi không phải là người chống Cộng trên quan điểm chính trị hay nhân bản. Tôi xem những người Cộng Sản như anh em, như những con chiên lạc đàn. Tôi không theo đuổi một cuộc thánh chiến chống lại Cộng Sản vì nước tôi chỉ là một nước nhỏ bé. Chúng tôi chỉ muốn sống trong hòa bình” [2].

Ở đây tôi không bàn đến sự nông cạn trí thức của ông Nhu về ý thức hệ Cộng Sản khi tách phạm trù chính trị và nhân bản ra khỏi ý thức hệ này; tôi cũng không cần bàn đến sự ngây thơ chính trị rất chủ quan của ông Nhu khi cho rằng vì là một nước nhỏ bé nên không chống Cộng, tôi cũng chưa nhắc lại tại sao năm 1955 anh em ông Diệm không chịu thực hiện một quy chế Trung lập Hòa bình cho miền Nam mà nay lại muốn thỏa hiệp với Cộng Sản để được hòa bình, mà tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến lập trường của ông Nhu, người lãnh tụ chính trị thực sự của miền Nam tự do, qua chính lược không chống Cộng Sản nữa vì họ là người “anh em”. Trước khi đi sâu vào sự thay đổi đột ngột về lập trường của ông Nhu và sau khi đã nhìn một cách tổng lược và khái quát về chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ đối với các quốc gia thân hữu hoặc đồng minh, đặc biệt là Việt Nam, tôi xin trở lại với nguyên nhân thứ ba là sự căng thẳng trong mối bang giao ruột thịt giữa chính quyền Mỹ và chế độ Ngô Đình Diệm.

Để hiểu thêm về bản chất và cường độ thực sự của tình trạng căng thẳng này, tôi xin được trình bày một số sự kiện liên hệ đến chính sách của các chính quyền Mỹ đối với chế độ Ngô Đình Diệm, một chính sách đặt nặng tính khuyến cáo xây dựng để chính phủ Diệm sửa sai hầu phát huy chính nghĩa chống Cộng hơn là áp lực độc đoán để tước đoạt chủ quyền của miền Nam:

- Thứ nhất là sự kiện thay đổi một vị Đại sứ trực tính và nhằm phục vụ cho miền Nam bằng một vị Đại sứ mềm dẻo hơn và chỉ muốn làm hài lòng ông Diệm.

Ngay từ năm 1957, vị Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam là ông Ellridge Durbow đã thấy ông Diệm tiến hành một chính sách độc tài trong việc quản trị miền Nam cũng như đã hành xử một cách quan liêu phong kiến, khiến cho nhân dân bất mãn và làm đình trệ các chương trình phát triển kinh tế, xã hội. Ông Durbow cũng đã thấy được thái độ lộng quyền thất nhân tâm và phản tuyên truyền của bà Nhu, nên đã khuyến cáo ông Diệm nhiều lần. Đặc biệt ông đề nghị giảm bớt các hình thức làm dân bất mãn và tạo cơ hội cho địch tuyên truyền như giảm thiểu đoàn xe hộ tống đông đảo ồn ào, như đừng bắt dân bỏ công ăn việc làm cả ngày để chờ chực đón chào Tổng thống, như không nên ngồi chễm chệ trên ghế bành đặt trên thuyền để sĩ quan lợi nước đẩy thuyền. Ông cũng khuyên nên để bà Nhu ra nước ngoài một thời gian hầu xoa dịu lòng căm phẫn của dân chúng.

Nhưng những lời khuyến cáo của Đại sứ Durbow đã không có hiệu quả nào vì lúc bấy giờ Hoa Thịnh Đốn vẫn còn tin tưởng vào “uy tín và tài năng” của ông Diệm nên không muốn tạo ra những mâu thuẫn cá nhân giữa hai người, làm phương hại đến mối giao hảo đang tốt đẹp giữa hai quốc gia. Đã thế, ông Diệm lại bày tỏ sự bất mãn đối với Hoa Thịnh Đốn về thái độ của Đại sứ Durbow mà ông cho là “hay sinh sự” để Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ làm áp lực ngược lại ông Durbow.

Quan hệ giữa ông Diệm và Đại sứ Durbow càng lúc càng trở nên căng thẳng và lên đến cao điểm sau biến cố ngày 11-11-1960, biến cố mà vì những hăn học cá nhân ông Nhu cứ nhất định cho là do Mỹ chủ xướng và Đại sứ

Durbow là người đóng vai trò quan trọng. Dù lúc bấy giờ Hoa Thịnh Đốn đã thấy sự suy sụp của chế độ mà Đại sứ Durbow từng báo trước từ lâu, nhưng vì muốn duy trì mối liên hệ ruột thịt giữa chế độ Diệm và Hoa Kỳ cũng như vì muốn làm hài lòng ông Nhu, Tổng thống Kennedy đã kéo Đại sứ Durbow về nước và cử Đại sứ Nolting qua Sài Gòn thay thế, dù ông này không có nhiều hiểu biết hoặc kinh nghiệm về Việt Nam cũng như về Đông Nam Á.

Đại sứ Nolting là một nhà trí thức hòa nhã, một nhà ngoại giao tế nhị mà Bộ Ngoại Giao đã chỉ thị nên dùng những thái độ mềm mỏng trong khi khuyến cáo chính phủ Diệm để khỏi chạm tự ái của những nhà lãnh đạo miền Nam. Ông Nolting đã thi hành quá chỉ thị của thượng cấp đến độ tại Hoa Thịnh Đốn người ta có cảm tưởng ông ta bị lôi cuốn bởi bà Nhu để trở thành một vị Đại sứ của ông Diệm bên cạnh người Mỹ hơn là một vị Đại sứ của Mỹ tại Sài Gòn [3]. Cảm tưởng đó hẳn không sai lầm vì ông Nhu đã thành công trong việc điều động viên Đại sứ để vận dụng này và đã có lần khen ông Nolting là vị Đại sứ thông minh nhất của Hoa Kỳ tại miền Nam từ trước đến nay.

Mãi cho đến tháng 3 năm 1963, khi cờ gần tàn cuộc, ông Nolting mới bắt đầu “thức tỉnh”, làm cho một đồng nghiệp của ông, Đại sứ Pháp Roger Lalouette, phải chế diễu: “Đại sứ Mỹ Nolting quả thật đang kẹt lắm. Nào là những hiểu lầm giữa ông ta và Bộ Ngoại giao Mỹ, giữa ông ta và các phụ tá, giữa ông ta và các tướng lãnh Mỹ. Ông Nolting lại đang kẹt với báo chí Mỹ, với gia đình và chính phủ Diệm, với tất cả mọi nhà ngoại giao khác tại Sài Gòn. Tất cả những điều kẹt đó chứng tỏ ông Nolting bắt đầu chớm hiểu” [4].

Sự kiện thay thế ông Durbow bằng ông Nolting này biểu hiện một cách rất rõ ràng rằng Hoa Kỳ sẵn sàng nhượng bộ và làm thỏa mãn anh em ông

Diệm dù sự nhượng bộ đó, về dài, có làm suy yếu chính sách ngoại giao của họ tại miền Nam nói riêng và sách lược chống Cộng tại Đông Nam Á nói chung. Ta có thể phê phán người Mỹ thiếu cứng rắn, kém tâm lý, hoặc ta có thể phê phán họ ngây thơ, nhưng có một điều chắc chắn mà ta phải công nhận là họ đã nhượng bộ để làm hài lòng hai ông Diệm–Nhu khi quyết định việc thay đổi nhân sự này.

- Thứ hai là sự kiện người Mỹ đã tìm mọi cách để nâng uy tín ông Diệm lên cao, một uy tín đang bị sụp đổ và đang cần phải xây dựng lại gấp hầu duy trì khả năng chống Cộng của chính quyền miền Nam.

Thật vậy, vừa làm lễ nhậm chức cuối tháng Giêng năm 1961 thì ngày 15 tháng 5, Tổng thống Kennedy đã gửi vị Phó Tổng Thống của mình qua miền Nam để thăm định lại tình hình tại chỗ, một tình hình không mấy lạc quan vì sự gia tăng hoạt động của Việt Cộng và những báo cáo bi quan về các thất bại chính trị của chính quyền miền Nam. Đồng thời Tổng thống Kennedy cũng nhờ ông Johnson trao lại một lá thư riêng cho ông Diệm tái xác định quyết tâm của Hoa Kỳ tiếp tục ủng hộ ông Diệm và yểm trợ nhân dân miền Nam chống Cộng... Lá thư nói rõ rằng Hoa Kỳ chỉ giúp phương tiện và ngân phí mà thôi, còn việc chiến đấu bảo vệ quê hương là do chính nhân dân miền Nam nhận lấy trách nhiệm.

Trong chuyến viếng thăm này, để làm hài lòng bản chất tự tôn và tính kiêu hãnh của vị lãnh đạo miền Nam, ông Johnson khi đến Sài Gòn đã không ngại ngừng công khai ca ngợi “Tổng thống Diệm là Churchill của thập niên này”. Nếu ta so sánh cuộc đời cũng như sự nghiệp chính trị của Thủ tướng Churchill và ông Diệm thì ta sẽ thấy lời đề cao quá lỗ này chỉ là một lời tuyên bố thuần túy thuộc ngôn ngữ ngoại giao, rất cần thiết nhằm gây lại uy tín cho ông Diệm vốn đã suy sụp quá nhiều, và đồng thời vừa để chứng tỏ

cho Cộng Sản cũng như nhân dân miền Nam biết rằng Hoa Kỳ vẫn cương quyết ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm dù những sai lầm và thất bại của chế độ đó.

Lời tuyên bố đó cần thiết đến độ Johnson đã phải dùng một sự so sánh không những sai lầm trên mặt lịch sử mà còn hoàn toàn ngược hẳn với sự đánh giá thầm kín của chính ông ta. Thật vậy, cũng trong chuyến viếng thăm này, khi ngồi trên phi cơ bay thị sát các quân khu và bị ký giả Mỹ chất vấn về lời tuyên bố đó, Phó Tổng thống Johnson đã trả lời: “Xì ! Diệm là đứa duy nhất mà ta có ở đây” (Shit ! Diem’s the only boy we’ve got out there”) [5].

Loại ngôn ngữ ngoại giao đầy thủ đoạn chính trị đó, sau này, cũng đã được ông Nixon dùng để khen ông Thiệu là “một trong bốn lãnh tụ tài ba nhất thế giới” tại vườn hoa Tòa Bạch Ốc vào năm 1973. Nhưng điểm khác biệt đáng chú ý là ông Nixon khen ông Thiệu để khuyến khích thi hành hiệp định Paris cho Mỹ có thể giải kết khỏi miền Nam trong “danh dự”, và ông Thiệu biết lời khen đó là giả dối, còn ông Johnson khen ông Diệm là để mong tạo uy tín thêm cho ông Diệm hầu cuộc chiến chống Cộng có thể thành công, trong lúc trong thâm tâm thì lại nghĩ khác, nhưng ông Diệm lại không biết điều đó. Vì không biết, nghĩa là không phát hiện ra sự giả dối và không thấy uy tín mình đang bị mất nên ông Diệm mới đại dốt tuyên bố trong một bài diễn văn đáp từ Johnson rằng: Biên giới của Thế giới Tự Do chạy dài từ Alaska đến sông Bến Hải, tạo cơ hội cho đài phát thanh Hà Nội lợi dụng tuyên truyền về bản chất tay sai của chính quyền miền Nam trong quan hệ Mỹ– Diệm, và đã đập tan cái luận cứ độc lập và dân tộc chống Cộng của chính nghĩa miền Nam trong nhân dân.

Nhưng dù lời tuyên bố của ông Johnson có giả dối thì rõ ràng nó cũng phát

xuất từ chính sách của Mỹ muốn cho ông Diệm mạnh thêm và muốn cho miền Nam vững thêm. Một lần nữa, ta có thể phê phán ông Johnson theo chiều hướng nào cũng được, nhưng chắc chắn là lời tuyên bố đó phản ánh chính sách thân thiện và ủng hộ của người Mỹ lúc bấy giờ.

- Sự kiện thứ ba là mặc dầu uy tín và sức mạnh chính trị bắt đầu bị tổn thương sau vụ thất bại tại “Vịnh Con Heo” ở Cuba vào tháng 4 nhưng Tổng thống Kennedy cũng đã theo lời yêu cầu của ông Diệm, tiến hành chiến dịch tăng cường quân nhân tham chiến (ngụy trang dưới hình thức cố vấn quân sự và chuyên viên cứu trợ nạn lụt) tại miền Nam Việt Nam sau chuyển điều nghiên của Tướng Maxwell Taylor và Cố vấn Walt Rostow vào tháng 10 năm 1961. Chiến dịch này đã được ông Diệm và chính quyền Mỹ đồng thuận thi hành một cách tích cực mà sự ra đời của Bộ Chỉ Huy Yểm Trợ Quân Sự Mỹ (American Military Assistance Command) vào ngày 6 tháng 2 năm 1962 đã cho phép ông Diệm nhận thêm từ 700 “cố vấn” lên đến 12.000 “cố vấn” vào giữa năm 1962. Nghĩa là gia tăng 1.700 phần trăm trong vòng 8 tháng ! Sự gia tăng đó mạnh mẽ cả về mặt ý chí lẫn sức mạnh đến nỗi Trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến khi đến Bắc Kinh cũng đã nhận thấy “cấp lãnh đạo Trung Cộng rất lo lắng về sự can thiệp càng lúc càng gia tăng của người Mỹ tại Việt Nam” [6].

Tất cả chiến dịch đó đã được chính quyền Mỹ khôn khéo trốn tránh chính Quốc Hội và báo chí Hoa Kỳ (vốn đang bắt đầu có khuynh hướng chống việc gửi quân nhân Mỹ tham chiến tại ngoại quốc sau vụ thất bại tại Cuba) để mạo hiểm một mặt thỏa mãn lời yêu cầu của chính phủ Diệm, và mặt khác để bảo đảm sự thành công của cuộc chiến chống Cộng tại miền Nam.

Thật vậy, mặc dù trong cuộc thảo luận với Phó Tổng thống Johnson trước đó năm tháng ông Diệm đã không muốn đem quân chiến đấu Mỹ vào miền

Nam, nhưng khốn nỗi vào tháng 10, khi tướng Taylor đang trên đường đến Sài Gòn thì Việt Cộng phát động các đợt tấn công dữ dội vào tỉnh lỵ Phước Thành, đốt phá các cơ sở, giết hại cả Tỉnh trưởng lẫn Phó Tỉnh trưởng và rất nhiều binh sĩ, cán bộ, công chức; đồng thời Việt Cộng lại tấn công nhiều quận lỵ của tỉnh Darlac và tung ra nhiều đơn vị lớn đánh phá khắp miền Nam, công hãm các đồn bót chiến lược dọc quốc lộ số 4 và gây thiệt hại nặng nề cho lực lượng Việt Nam Cộng Hòa. Tình hình an ninh suy sụp đó khiến cho ông Diệm sợ hãi một cuộc tổng nổi dậy của Việt Cộng nên ông bèn đưa ra lời tuyên bố chính thức rằng chiến tranh thật sự đã xảy ra tại miền Nam.

Vì không còn giữ ý định chống lại việc quân đội Mỹ tham chiến tại miền Nam nữa nên ông Diệm đã yêu cầu Mỹ đem một số “quân chiến đấu tượng trưng” vào miền Nam và lớn tiếng kêu gọi Hoa Kỳ cùng với Việt Nam Cộng Hòa ký một hiệp ước phòng thủ song phương [7]. Trước lời kêu gọi đó của ông Diệm, và trước tình hình an ninh suy thoái một cách trầm trọng của miền Nam, Bộ Tổng Tham mưu Hoa Kỳ cũng khuyến cáo Tổng thống Mỹ nên gọi quân qua Việt Nam tham chiến. Ý kiến này được Thứ trưởng Quốc phòng William P. Bundy ủng hộ mạnh mẽ vì theo ông Bundy, sách lược “tốc chiến tốc thắng” có thể giúp ông Diệm nhiều may mắn hơn và có thể lật ngược thế cờ. Nhưng vì việc quân đội Mỹ công khai tham chiến tại Việt Nam có thể gây nhiều phức tạp trong nội bộ chính trị Hoa Kỳ cũng như có thể gây các phản ứng quốc tế nguy hiểm, nên Tòa Bạch Ốc bề ngoài đã phải giảm thiểu những thúc giục ồn ào tại cả Sài Gòn lẫn Hoa Thịnh Đốn, bằng cách giả vờ lộ một số tin tức cho nhật báo New York Times, tiết lộ rằng “các cấp lãnh đạo ở Ngũ Giác Đài cũng như Đại tướng Taylor đều tỏ ra miễn cưỡng về việc gọi các đơn vị chiến đấu Mỹ sang Đông Nam Á”. Bài báo này đã chặn đứng được những tuyên bố quá lộ liễu của ông Diệm.

Những sự kiện trên đây cho thấy mới giữa năm 1961 mà tình hình chiến sự

tại miền Nam đã đến độ nguy ngập như tôi đã trình bày trong một chương trước. Sự kiện trên đây cũng cho thấy ông Diệm đã hoảng sợ, phải yêu cầu Mỹ tăng viện, kể cả việc đem quân chiến đấu ngoại quốc vào miền Nam (sự thật lịch sử này đã bị nhóm Công Giáo Cần Lao bóp méo với luận điệu cho rằng ông Diệm bị Mỹ giết vì không chịu cho quân đội ngoại quốc đóng trên đất nước mình). Sự thật rõ ràng là chẳng những ông Diệm đòi quân Mỹ vào miền Nam, mà còn nhờ Mỹ vận động với Trung Hoa Dân Quốc gọi một sư đoàn qua Việt Nam tham chiến. Tài liệu mật của Ngũ Giác Đài dưới đây tiết lộ một bản mật điện của Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn gửi về Hoa Thịnh Đốn, trình bày về cuộc thương thảo giữa Đại sứ Nolting và ông Nguyễn Đình Thuần, Bộ trưởng Quốc Phòng kiêm Bộ trưởng Phủ Tổng Thống, cho thấy những bí ẩn đó:

25 Những Đòi Hỏi Vào Năm 1961 Của Nam Việt Nam Về Những Đơn Vị Tác Chiến Hoa Kỳ.

Điện văn từ Tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn gửi Bộ Ngoại Giao / 13-10-1961 / Về những đòi hỏi của Nguyễn Đình Thuần, Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng của Nam Việt Nam / Bản sao gửi Bộ Tư Lệnh Lực Lượng Thái Bình Dương và Tòa đại sứ Mỹ tại Bangkok Thailand và Taipei Taiwan / .

Trong buổi họp 13-10 Thuần đã đưa ra những đòi hỏi sau đây:

1. Thêm phi đoàn AD-6 thay vì phi đoàn T-28 như đã dự định và gọi qua càng sớm càng tốt.
2. Yêu cầu cung cấp phi công dân sự Mỹ để lái máy bay trực thăng, và phi

cơ C-47 để bay những phi vụ tác chiến.

3. Nhiều đơn vị tác chiến Hoa Kỳ, hoặc những đơn vị gọi là “huấn luyện tác chiến” vào Nam Việt Nam. Một phần để đóng ở phía Bắc gần vĩ tuyến 17 để thay các lực lượng Quân Đội VNCH ở đó phải bận đi chống du kích ở vùng cao nguyên. Và cũng để đóng ở nhiều tỉnh của vùng Cao nguyên Trung Việt.

4. Phản ứng của Hoa Kỳ về dự định của Việt Nam yêu cầu Trung Hoa Quốc Gia gửi một sư đoàn tác chiến cho mặt trận Tây Nam.

Thuần nhắc đến những tập nhật ký lấy được từ những sĩ quan Việt Minh bị giết ở miền Trung, trong đó có tin tức về những dự án và kỹ thuật của Việt Minh. Những tài liệu này đang được phân tích, dịch ra và sẽ được chuyển về (Hoa Kỳ). Thuần nói: ông Diệm, vì thấy hiện tình của Lào, sự xâm nhập (của Việt Minh) vào Nam Việt Nam và việc Tổng thống JFK gọi Taylor (qua Việt Nam), đã yêu cầu Hoa Kỳ xét gấp những đòi hỏi của Nam Việt Nam.

Về việc đòi hỏi gửi những đơn vị huấn luyện tác chiến Mỹ, Nolting hỏi xem ông Diệm có xét kỹ vấn đề chưa vì đã có nhiều chống đối liên tiếp đòi hỏi này. Thuần xác nhận rằng có, và rằng ông Diệm đã đổi ý kiến (muốn Hoa Kỳ gửi quân qua Việt Nam) vì tình hình càng ngày càng tệ hại hơn. Thuần muốn Hoa Kỳ biểu dương lực lượng gần vĩ tuyến 17 để ngăn ngừa Cộng Sản tấn công, và để thay thế lực lượng VNCH ở đó. Cũng cần những đơn vị Hoa Kỳ đóng ở những tỉnh cao nguyên, cho cùng một mục đích: thay thế cho quân lực VNCH ở đó.

Nolting nói (tại sao lại có) những đòi hỏi này ngay sau khi ông Diệm yêu cầu có một thỏa ước của cả hai phe, như vậy có phải ông Diệm muốn thay thế thỏa ước bằng những đòi hỏi trên hay không? Thuần trả lời những đòi hỏi trên (giải quyết vấn đề) nhanh hơn thỏa ước. Rằng việc gọi quân sang sẽ thỏa mãn Nam Việt Nam và thích ứng hơn một thỏa ước. (Về việc thỏa ước này, rõ ràng Thuần chưa suy nghĩ kỹ, cũng như đã chưa bàn với ông Diệm).

Bàn về Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến, Nolting nói rằng Nam Việt Nam trước đây đã coi trọng sự hiện diện của UHQTKSĐC. Thuần đồng ý nhưng nghĩ rằng những đòi hỏi trên không vi phạm vì những đơn vị Hoa Kỳ gọi sang để canh phòng chứ không phải để tác chiến, ngoại trừ khi bị tấn công. Cho nên có thể dùng những đơn vị này mà vẫn giữ được UHQTKSĐC ở Việt Nam. Nolting nói rằng ông nghi ngờ điều này nhưng có thể thử xem (McGarr và tôi lưu ý hai điểm: về những đơn vị dự định cho mục đích huấn luyện chỉ là một sự giả mạo - một cái cớ - chứ không phải mục đích thật. Nếu có gọi những đơn vị Hoa Kỳ thì các đơn vị đó phải đủ mạnh vì chắc chắn Việt Cộng sẽ tấn công).

Về lực lượng Trung Hoa, Thuần nói rằng Tưởng Giới Thạch đã có dấu hiệu muốn giúp đỡ (tôi thấy điều này không chắc). Thuần nói chính phủ Việt Nam không muốn quyết định về việc này nếu không có phản ứng từ Hoa Kỳ. Ý định là dùng khoảng 10 ngàn quân (Trung Hoa) ở phía Tây Nam càng xa vĩ tuyến 17 càng tốt. Thuần nghĩ rằng có lẽ nên đưa quân Trung Hoa vào một cách bí mật, nhưng thấy không được sau khi phân tích lại vấn đề. Nolting nói: ông nghĩ rằng Trung Hoa chắc sẽ muốn một quyền lợi nào đó trong việc này, có thể là phương diện chính trị (giảm bớt áp lực chính trị) nếu gọi quân vào Á Châu lục địa (Nolting nghĩ là chỉ để thử mà thôi).

Vấn đề chắc chắn sẽ được đặt lại với Taylor. Rõ ràng chính phủ Nam Việt Nam không thể để mất cơ hội đòi hỏi viện trợ nhiều hơn vì sự chú ý và lo lắng của chúng ta đã gia tăng. Nhưng tình hình quân sự và tâm lý đã đi đến hồi mà vấn đề phải được xem xét một cách nghiêm chỉnh và nhanh chóng [8].

Sau hai tuần lễ quan sát tại chỗ và thảo luận với các nhà chức trách Việt Nam Cộng Hòa, tướng Taylor đưa ra đề nghị: tăng quân số các cố vấn quân sự Mỹ, tăng cường chuyên viên về máy móc, gia tăng các dụng cụ tối tân cho mọi ngành thuộc quân binh chủng VNCH, đặc biệt là việc tối tân hóa ngành truyền tin, gửi gấp qua miền Nam trực thăng chiến đấu, thiết vận xa M-113 để tạo lưu động tính cho các đơn vị chiến đấu miền Nam, thay thế phi cơ T-28 bằng phi cơ AD-6, và nhiều vũ khí, dụng cụ tối tân khác... Đồng thời với đề nghị trên đây, tướng Taylor cũng “lưu ý riêng” Tổng thống Kennedy là nên gửi qua miền Nam 8 ngàn quân chiến đấu Mỹ, ngụy trang thành những đội chuyên viên giúp miền Nam đối phó với trận lụt đang đe dọa vùng châu thổ sông Cửu Long. Những sắp đặt trên đây, theo quan niệm của tướng Taylor, là một sự tham dự giới hạn của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam theo tinh thần “limited partnership”, nghĩa là “những cố vấn quân sự Mỹ tiến đến gần hơn (nhưng chưa hẳn là) một bộ chỉ huy hành quân trên một chiến trường” [9].

Tài liệu mật của Ngũ Giác Đài trên đây và sự gia tăng nhảy vọt của số lượng “cố vấn” Mỹ tại chiến trường Việt Nam sau đó, không những đã cải chính sự huyền hoang tội nghiệp của những phần tử Cần Lao Công Giáo đang cố bám víu vào cái huyền thoại “Ngô Tổng thống không chịu cho quân Mỹ vào Việt Nam nên bị Mỹ lật”, mà còn làm nổi bật lên một sắc thái đặc thù của liên hệ Mỹ-Việt vào năm 1962 của chính phủ Ngô Đình Diệm: đó là dù ông Diệm có bất lực trong việc chống Cộng, chính phủ Mỹ vẫn yểm trợ, bảo bọc ông Diệm. Và ông Diệm đã công nhận, đã chấp thuận sự bảo bọc

đó một cách quá trớn, nhất là trong trường hợp can thiệp lộ liễu của “cố vấn” Mỹ trong những quyết định quân sự, đến nỗi sau này, lúc hồi tưởng lại năm 1961, khi còn làm phóng viên tiền tuyến theo dõi các cuộc hành quân, ký giả Ngô Đình Vận đã viết: “Tôi thấy rõ quân đội trong thời đệ I Cộng Hòa đã không thực sự có được độc lập, có được đầy đủ sự chủ động ngay cả trong lúc giao tranh với địch quân” [10].

Sự yểm trợ và bao che đó lại càng nổi bật hơn nữa trong trận Ấp Bắc mà kết quả thảm bại, dù rất rõ ràng hiển nhiên, đã được ông Diệm và bà Nhu đổi ngược thành chiến thắng và, trong liên hệ thăm thiết Mỹ–Việt lúc bấy giờ, đã được một số nhân vật chủ yếu của chính quyền Kennedy đồng lõa công nhận.

Thật vậy, từ đầu năm 1962, khi các cố vấn quân sự Mỹ và số khí cụ tối tân mới được tăng viện cho miền Nam trong kế hoạch Taylor–Rostow thì quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã thu lượm được một số chiến thắng tại châu thổ sông Cửu Long, và lần đầu tiên đã tiến được vào chiến khu D, rừng U Minh, vốn là những căn cứ bất khả xâm phạm của Việt Cộng. Những chiến thắng thuần túy quân sự đó đã gây phấn khởi cho cả Sài Gòn lẫn Hoa Thịnh Đốn. Để yểm trợ cho mặt trận tuyên truyền tại Hoa Kỳ, ông Diệm đã cho phép Đại Tá Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Sư đoàn 7, diễn hành tại thủ đô Sài Gòn với sự tham dự của một số Dân biểu Quốc hội. Trong lúc đó tại Mỹ, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara họp báo tuyên bố miền Nam Việt Nam của ông Diệm đang lật ngược thế cờ.

Nhưng những chiến thắng đó chỉ như bọt sóng bắn lên tung tóe rồi sau đó tan vỡ mất vì ngay cả chỉ trên mặt thuần túy quân sự mà thôi, ưu thế lưu động của hai chiến thuật trực thăng vận và thiết vận xa M–113 đã không được khai thác đúng mức, hơn nữa chúng lại không hiệu dụng trong một

trận chiến mà kẻ thù đã khôn khéo phối hợp được các kỹ thuật du kích chiến với những vũ khí tối tân do Nga viện trợ. Nhưng đó vẫn chưa phải là lý do chính khiến cho Việt Cộng dành lại được ưu thế trên chiến trường mà lý do chính là vào những năm đầu thập niên 1960, tinh thần chiến đấu của binh sĩ đã không còn hăng say nữa. Tình cảm bất mãn chế độ, bất mãn cấp lãnh đạo là gia đình ông Ngô Đình Diệm phát xuất từ những sự kiện rất thực tế trước mắt, rất liên hệ trực tiếp đến bản thân của sĩ quan và binh sĩ, đã làm suy giảm rất nhiều tinh thần hăng say và quyết tâm chiến đấu của quân lực.

Giữa năm 1962, hai phi công Quốc và Cử ném bom dinh Độc Lập định giết cả nhà, tức là cả chế độ, của ông Ngô Đình Diệm lại càng nung nấu và càng làm lan rộng sự bất mãn đó. Đầu năm 1963, ba cán bộ Cần Lao Công Giáo của ông Diệm là Tư lệnh Vùng 4 Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Sư Đoàn 7 Bùi Đình Đạm và Thiếu tá Tỉnh trưởng Định Tường Lâm Quang Thơ, với quân số đông hơn, với vũ khí hiện đại hơn, lại hứng chịu thảm bại nhục nhã tại Ấp Bắc trước tiểu đoàn 514 của địch không đến 400 quân. (Xin xem thêm “The Bright Shining Lie” của Neil Sheehan. Bản dịch Việt ngữ “Sự Lừa Dối Hào Nhoáng” của Nhà Xuất Bản Hồng Lĩnh, 1991).

Thảm bại rõ ràng này không những đã khiến cho tướng Lê Văn Ty phải đích thân xuống điều tra tại chỗ mà chính các cố vấn quân sự Mỹ, đặc biệt là Trung Tá John Paul Vann – người phối hợp các phương tiện hỏa lực gồm M-113, trực thăng UH-1A, trực thăng CH-21, các đơn vị quân đội Mỹ trong vùng cho trận Ấp Bắc này – đã phải nhục nhã gọi là “một thành tích khốn nạn” vì tướng Cao đã “chọn lựa tăng cường sự thất bại thay vì nỗ lực để chiến thắng” (“A miserable damn performance... They choose to reinforce defeat rather than to try for victory”) [11].

Báo chí Mỹ tức giận vì sự bất lực của quân đội Việt Nam Cộng Hòa và sự

vô hiệu của các chiến cụ viện trợ, đã phanh phui sự thất bại đó và còn quá khích đòi hỏi chính quyền Mỹ phải giành lấy quyền lãnh đạo chiến tranh tại Việt Nam để tiêu diệt Cộng Sản. Thảm bại đã rõ ràng như thế, nhưng để tránh cho cuộc khủng hoảng chính trị tại Sài Gòn khỏi lan rộng thêm vì một thất bại quân sự nặng nề, ông Diệm – và ngay cả bà Nhu, người không có thẩm quyền về các vấn đề quân sự – đã tuyên bố rằng Ấp Bắc là một chiến thắng oai hùng của Sư đoàn 7.

Các nhà lãnh đạo Mỹ, đặc biệt là Bộ trưởng Quốc Phòng McNamara, Đại sứ Nolting, Đại Tướng Tư lệnh Quân Đội Mỹ tại Việt Nam Paul Harkins, đành phải bênh vực ông Diệm bằng cách xác nhận đó là một chiến thắng [12]. Thái độ bưng bít sự thật để tiến hành chính sách – mà trong giai đoạn đó là chính sách ủng hộ “người hùng” Ngô Đình Diệm – còn tiếp diễn dài dài sau này suốt cuộc chiến Việt Nam. Ở đây tôi không phân tích về những lợi và hại của thái độ đó, mà tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng qua thái độ đó thì cho đến đầu năm 1963, mối liên hệ giữa các nhà lãnh đạo Mỹ và ông Diệm vẫn rất thắm thiết. Thắm thiết đến độ phải nói láo để bênh vực cho cái thể và cái lực của một con tốt vô dụng vào lúc cờ tàn.

- Sự kiện thứ năm là sự đồng lõa của một số viên chức cao cấp Hoa Kỳ nhằm che dấu những thất bại của quốc sách ấp chiến lược hầu bảo vệ ông Diệm. Chương trình Ấp Chiến Lược là do sáng kiến của ông Thompson người Anh, Cố vấn Du Kích chiến của Tòa Bạch Ốc. Chương trình này đã được Tổng thống Kennedy hết lòng yểm trợ và đặt hết hy vọng vào hiệu quả của nó mà sự thành công đã được chứng nghiệm tại Mã Lai dù điều kiện ứng dụng có khác. Khi Mỹ đề nghị thực hiện chương trình này trong mục đích tiêu diệt hạ tầng cơ sở của Việt Cộng tại nông thôn thì bị ông Ngô Đình Nhu bác bỏ. Mỹ phải vận động mãi và đặc biệt phải tăng tài phí lên rất cao ông Nhu mới chấp thuận. Khi tiền viện trợ bắt đầu được tháo khoán, ông Nhu đích thân nắm lấy việc điều khiển thực hiện chương trình và cho áp

dụng kế sách riêng của ông ta theo đường hướng của chủ nghĩa “nhân vị” và đặc biệt để tạo một bộ máy nhân sự trung thành với chế độ [13]. Mà bộ máy trung thành đó có mục đích quyết liệt nhất là gì nếu không phải là nhân danh công cuộc chống Cộng để phát động và thực hiện cho được âm mưu Công giáo hóa nhân dân trong các Ấp Chiến Lược như tôi đã trình bày ở một chương trước.

Nếu công cuộc thực hiện chương trình Ấp Chiến Lược được tiến hành một cách thực tế hơn, nghĩa là dựa trên thực tế chính trị quân sự cũng như thực tế xã hội nhân văn của miền Nam, và nếu được thực hiện bởi một cơ cấu nhân sự trong sạch và vì dân chứ không phải tham nhũng và vì bè phái mà cụ thể là đừng bắt dân đóng góp vật liệu, đừng bắt dân chúng lao động cực nhọc suốt đêm ngày không công, đừng quá cứng rắn trong việc bắt dân dời nhà cửa vườn tược của ông cha họ để lại, nghĩa là đừng làm mất lòng dân quá đáng, thì có lẽ kế hoạch Ấp Chiến Lược cũng đã có thể thu hoạch được phần nào thành quả. Khốn nỗi, chương trình Ấp Chiến Lược lại được chỉ đạo và kiểm soát bởi một Ngô Đình Nhu bệnh hoạn nên mới trở thành một hỏa diệm sơn thù hận chế độ và làm suy yếu luôn sức mạnh chống Cộng ở miền Nam.

Trước sự thất bại và hệ quả nguy hại rõ ràng đó, ông Rufus Phillips, nhân viên cao cấp nhất của Mỹ đặc trách về chương trình Ấp Chiến Lược, đã phải phúc trình trực tiếp với Tổng thống Kennedy để yêu cầu tái xét lại ngay cả sự cần thiết của chương trình này. Nhưng một lần nữa, những nhân vật rường cột của chánh sách Mỹ tại Việt Nam như Ngoại trưởng Rusk, Bộ trưởng McNamara, Đại sứ Nolting, Tướng Harkins, và ngay cả Thứ trưởng Ngoại giao Roger Hillsman (người sau này quyết liệt ủng hộ việc lật đổ chế độ Diệm) vẫn bênh vực ông Diệm và cho rằng chương trình Ấp Chiến Lược đã thành công.

Mặc dầu thái độ của họ phát xuất trước hết từ những động cơ khác như vì quyền lợi của Mỹ, như vì chính sách chống Cộng toàn cầu, như vì muốn giới hạn vai trò của báo chí... nhưng thái độ đó – khi che dấu sự thật và nhận định trái ngược hẳn với chính người trực tiếp phụ trách công tác là ông Rufus Phillips – cũng phát xuất từ ý định nâng đỡ và bao che cho chế độ Ngô Đình Diệm, nếu không muốn nói là bênh vực và chiều thuận chế độ đó.

-o0o-

Nhìn mối bang giao Mỹ–Việt, đặc biệt là liên hệ giữa chế độ Diệm và các cấp lãnh đạo Hoa Kỳ, trong suốt chín, mười năm trời cai trị miền Nam, anh em ông Diệm đã phạm không biết bao nhiêu lỗi lầm trầm trọng, ta thấy dù những lỗi lầm đó đã đưa đất nước từ thanh bình đến rối loạn, từ cảnh an ninh đến tình trạng chiến tranh thật sự, thế mà người Mỹ vẫn một lòng ủng hộ ông Diệm và chế độ của ông ta. Người Mỹ đã chân thành khuyến cáo để anh em ông Diệm sửa sai, khuyến cáo không nổi thì nhượng bộ, chiều lụy, thế mà ngược lại anh em ông Diệm vẫn cứ chê trách chống báng. Mà sự chống báng đó thật ra không phải phát xuất từ thể diện quốc gia (còn gì mà thể diện khi đã được khai sinh và nuôi dưỡng) hay độc lập dân tộc (còn gì mà độc lập khi quân viện và kinh viện đã tràn ngập đất nước) mà phát xuất từ bản chất phong kiến, quan liêu, tự tôn, tự đại của anh em dòng họ Ngô Đình.

Năm sự kiện tiêu biểu mà tôi vừa kể trên kia đã chứng minh thái độ chịu đựng của người Mỹ trước sự ngoan cố của anh em ông Diệm. Lời trình bày của ký giả Robert Shaplen dưới đây còn mô tả rõ hơn nỗi chán chường và khổ tâm của người Mỹ trong việc giao thiệp với những nhà lãnh đạo của miền Nam Việt Nam:

Đến tháng Giêng năm 1962, sau những cuộc thảo luận kéo dài, một bản thông cáo ra đời cho thấy rõ ràng Diệm và Nhu đã thu hoạch tất cả những gì họ muốn về vấn đề tăng viện quân sự và kinh tế, mặc dầu không có dấu hiệu nào cho thấy họ cố ý thật sự thực hiện những cải cách. Đây là khúc quanh cuối cùng trong liên hệ lâu dài và đau đớn giữa chúng ta và Diệm. Những ai trong chúng ta đã từng ở Trung Hoa vào năm 1946 và có theo dõi cố gắng của người Mỹ trong việc lôi kéo Tưởng Giới Thạch chấp nhận thực hiện cải cách thì có thể làm một sự so sánh ở đây. Mỗi lần chúng ta nghĩ rằng chúng ta đang đạt được thành quả với Tưởng Giới Thạch và đang dễ dãi với thành phần cấp tiến của Quốc Dân Đảng, thì vô tình chúng ta đã làm cho thành phần bảo thủ chung quanh Tưởng Giới Thạch có thể thuyết phục ông ta không nên thực hiện bất cứ chương trình cải cách nào mà người Mỹ muốn, bởi vì chúng ta (người Mỹ) đã gián tiếp xác định rằng chúng ta sẽ tiếp tục hỗ trợ cho ông ta trong cuộc chiến chống Cộng Sản. Ở Sài Gòn vào khoảng thời gian thương thảo 1961-1962, Nhu cũng đã giữ vai trò giống như vai trò của thành phần phản động trong Quốc Dân Đảng. Nhu đã nói với Diệm rằng Hoa Kỳ sẽ không bỏ chế độ (Diệm), và do đó không cần phải nghe theo những đòi hỏi cải cách của Mỹ. Hệ quả của việc để cho Diệm ở vị trí ưu thế này là người Mỹ ở Sài Gòn, một lần nữa lại bị bắt buộc phải lẽ độ trong việc thuyết phục và khuyến cáo. Điều đó cho thấy thế đứng của chúng ta lúc bấy giờ bị yếu hần, và rồi cuối cùng sẽ không tránh khỏi rối loạn. Chúng ta đã cho người Việt Nam điều kiện để họ lạm dụng ý niệm “chủ quyền”, một người chán nản đã nói như vậy. Bề ngoài thì Tòa đại sứ làm bộ như đang thấy có những tiến bộ tại Việt Nam. Một nhân viên cao cấp khác đã nói với

tôi vài tháng sau đó: “Thời gian rất cần thiết, chúng ta chưa sẵn sàng để thấy đứa bé ra khỏi bồn tắm. Tôi hy vọng thấy đứa bé sẽ ăn nhiều hơn từ tuần này qua tuần nọ.” Tuy nhiên, lúc riêng tư, thì hầu hết các nhân viên đều nói rõ sự bất mãn của họ đối với tình trạng đang suy sụp dần. Một nhân viên nữa của Tòa đại sứ đã nói một cách tuyệt vọng rằng: “Chúng ta đã hiến mình quá nhiều cho Diệm rồi, nhưng chúng ta cũng phải giữ thế quân bằng. Có nhiều cách để làm áp lực: một cách là chúng ta có thể chặn lại nhiều chương trình như Diệm-Nhu đã chặn và không cho Diệm-Nhu những gì họ đòi hỏi. Hay nói thẳng với họ: “Các ông không muốn làm như vậy à? Ok, vậy thì chúng tôi cũng sẽ không làm như vậy”. Có thể gọi đó là lối phản kháng tiêu cực, cũng như đó là lối chơi theo kiểu Đông phương xưa, và đã đến lúc chúng ta cũng phải học cách chơi theo kiểu đó” [14].

Ngoài Robert Shaplen đã có nhận định trên, ký giả Karnow còn có ý kiến sâu sắc hơn:

...Trong thời gian đó, Diệm chống lại khuyến cáo của Hoa Kỳ trong việc cải cách chế độ bởi vì Diệm biết rằng Hoa Kỳ cần Diệm để chống Cộng. Như một giới chức Mỹ ở Sài Gòn đã nói: “Diệm là một thứ bù nhìn tự kéo lấy dây” (a puppet who pulled his own strings). Diệm dùng phương tiện Mỹ cho những nhu cầu riêng tư, ông ta không quan tâm nhiều đến một quân đội chống du kích mà lại lo thành lập những đơn vị để bảo vệ ông ta chống lại những người quốc gia đối lập tại Sài Gòn [15].

Những nhận định này nói lên thủ đoạn của anh em ông Diệm lợi dụng chính sách chống Cộng trong chủ thuyết Domino của người Mỹ để thao túng các kế hoạch quân viện và kinh viện, và nhất là để có thể khước từ những khuyến cáo thực thi dân chủ và hiệu dụng hóa khả năng chiến đấu của quân đội Việt Nam Cộng Hòa mà người Mỹ đã nhiều lần thúc giục. Những nhận

định đó cũng nói thêm một điểm rất cơ bản khác là cho đến trước khi xảy ra vụ tấn phá chùa chiền vào tháng Tám năm 1963, người Mỹ vẫn tiếp tục “ngâm đắng nuốt cay” chịu đựng chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ đang bị chính nhân dân và quân đội miền Nam căm phẫn, một chế độ đang bị chính giới và công luận Hoa Kỳ lên án.

Phân tích dưới đây của một người bạn Mỹ rất thân của ông Diệm lại trình bày rõ hơn về những thăng trầm trong liên hệ Việt–Mỹ qua suốt gần mười năm đan díu:

Giải quyết vấn đề dân di cư đã cho thấy sự phối hợp giữa cấp chỉ huy địa phương, tài nguyên quốc gia, và viện trợ của Mỹ có thể làm được việc. Nhưng chính sự thành công trong lãnh vực này lại làm nổi bật lên sự yếu kém về phương thức điều hành của chế độ Diệm trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, hành chánh và quản trị quốc gia.

Sự sống còn của quốc gia được đặt căn bản trên những kế hoạch kinh tế, xã hội, và chính trị nhằm mục đích lôi kéo sự trung thành của nhân dân và làm cho nhân dân quyết tâm bảo vệ chế độ chống lại những cuộc nổi dậy bằng bạo lực. Tuy mức độ ủng hộ của nhân dân đối với Diệm không thể đo lường được dễ dàng, những chắc chắn giữa năm 1955 và 1957, Diệm đã tạo được nhiều tiến bộ. Ngay cả những kẻ chỉ trích chế độ khó tính nhất cũng đã phải nhận rằng, dù ngần ngại, Diệm đã hưởng được sự ủng hộ của nhân dân, và điều này chứng tỏ rằng lịch sử đã cho Diệm một cơ hội thực sự.

Nếu mức độ ủng hộ Diệm (ở Việt Nam) không chắc chắn, thì sự ủng hộ ở Hoa Kỳ lại rất vững chãi. Viện trợ của Mỹ rất quan yếu cho Nam Việt Nam đến nỗi có những người Mỹ ở Hoa Kỳ đã xem sự viện trợ này thay thế - chứ

không phải là một điều kiện – cho sự ủng hộ của nhân dân Việt Nam. Ngay cả ông Diệm cũng xem điều này như vậy khi ông nhận ra rằng ông đã không lôi kéo được khối quần chúng và khối trí thức Việt Nam ủng hộ ông.

Mặc dù tinh thần quốc gia chống Cộng dưới sự lãnh đạo của ông Diệm có một lúc có vẻ như là một thế lực khả dĩ có thể chống lại được ảnh hưởng của Việt Cộng, nhưng đến 1960 thì rõ ràng Diệm đã không sử dụng viện trợ Mỹ để tranh thủ lòng dân. Nhưng vì sao mà Diệm vẫn thành công trong việc duy trì được sự ủng hộ của Hoa Kỳ trong nhiều năm mặc dù tình trạng suy sụp về sức mạnh chính trị của ông ta đã biểu lộ rõ ràng? Và tại sao rất nhiều người Mỹ, dù biết rõ vấn đề và dù có cái nhìn chính trị tinh tế, lại vẫn cứ tiếp tục bênh vực ông ta trong nhiều năm!

Để hiểu dễ dàng hơn sự tin tưởng kiên cố của những người Mỹ này, ta có thể chia chín năm cai trị của Diệm thành ba giai đoạn. Giai đoạn Một kéo dài khoảng một năm, trong đó, ngược lại với mọi dự đoán, Diệm đã thành công trong việc giữ vững vị thế và đặt nền móng cho nền cai trị của ông ta. Sự tin tưởng rằng tất cả đều tốt đẹp và rằng phép lạ đã xảy ra đã đâm rễ trong giai đoạn hai, và sự tin tưởng đó kéo dài không quá hai năm sau đó. Thật vậy mọi nghi ngờ về sự vững chắc của địa vị ông Diệm đã biến mất hoàn toàn sau hai năm đầu tiên của giai đoạn Hai này, và mặc dù chế độ bắt đầu để lộ ra những khuynh hướng chính trị tạo rắc rối cho nền cai trị, nhưng niềm tin về khả năng hành xử theo chiều hướng xây dựng của chế độ vẫn cứ được nẩy sinh và duy trì chính trong giai đoạn này.

Khó nói được giai đoạn Ba bắt đầu từ lúc nào. Ở Việt Nam thì sự bất mãn chế độ đã lan rộng vào năm 1957, ở Hoa Kỳ thì những kẻ ngưỡng mộ Diệm hồi trước đã ngưng ủng hộ ông ta sau năm 1960. Tuy nhiên giới chính quyền Mỹ, cho đến khi biến cố Phật giáo xảy ra vào năm 1963 mới lên án

sự thất bại của chế độ Diệm.

Sở dĩ có một số người Mỹ lạc quan về Diệm là vì chính những người Mỹ này cần nuôi dưỡng lạc quan cho chính họ. Chỉ có “good news” từ Sài Gòn mới giữ được niềm tin rằng phép lạ tại Việt Nam là thật chứ không phải là một ảo ảnh. Nhu cầu “good news” đã làm cho nhiều quan sát viên chống Cộng mang một cái nhìn hời hợt, hay ít nhất đã bỏ qua những thất bại của Diệm, và sự kiện này đã làm cho những báo cáo về thành quả của Diệm trở thành vô giá trị [16].

Giáo sư Buttinger, được xem như “khai quốc công thần” của chế độ Diệm, rồi giáo sư Fishel, Đại tá Lansdale, Thượng Nghị sĩ Mansfield,... những người vừa là bạn vừa là nhân vật đỡ đầu của ông Diệm trong chính sách Mỹ, từ năm 1960, lần lượt chán nản xa rời ông Diệm trong cái tâm trạng “bỏ thì thương mà vương thì tội”. Ngay Tổng thống Kennedy, từ trước năm 1954 và còn kéo dài sau đó, cũng đã từng triệt để ủng hộ ông Diệm, rồi cuối cùng người ân nhân tối quan trọng đó cũng đã bị ông Diệm phản bội khi ông bắt tay với Cộng Sản Hà Nội.

Phần mà tôi vừa trình bày ở trên về chính sách của người Mỹ đối với các quốc gia nhược tiểu chống Cộng, và đặc biệt đối với chế độ Ngô Đình Diệm, đã nói lên rất rõ ràng rằng cho đến tháng Tám năm 1963 (nghĩa là cho đến ngày ông Nhu cuồng dại tấn công các cơ sở của Phật Giáo Việt Nam), giới lãnh đạo Mỹ chẳng những đã không tạo một áp lực nào phương hại đến sự sinh tồn của chế độ Diệm (ngoài những khuyến cáo xây dựng để củng cố thêm chế độ) mà ngược lại chính anh em ông Diệm đã tạo ra những căng thẳng trong mỗi bang giao bằng thủ đoạn “chantage” nhân danh nhu cầu chống Cộng của người Mỹ.

Mãi cho đến đầu năm 1963, trước cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng tại miền Nam Việt Nam mà hệ quả có thể là sự suy sụp toàn diện sức mạnh chống Cộng của cả nước, và trước những áp lực của quần chúng Hoa Kỳ, của chính giới Hoa Kỳ, của công luận thế giới, của các nước đồng minh, của tòa thánh Vatican,... giới lãnh đạo Mỹ mới bắt đầu áp dụng những biện pháp cứng rắn trong lãnh vực chính trị và viện trợ để vừa làm áp lực vừa giúp đỡ chính quyền miền Nam sửa sai.

Nói chung, về chính trị, người Mỹ đòi chế độ phải tôn trọng và thực thi nguyên tắc phân quyền và chính sách tản quyền để tránh tình trạng trung ương tập quyền đang làm mù quáng và tê liệt khả năng điều hành của dinh Gia Long. Cụ thể là để cho thành phần đối lập được tự do sinh hoạt tại nghị trường Quốc hội cũng như trong chính giới, xét lại hệ thống bổ nhiệm nhân sự ở các địa phương để tránh tình trạng lạm dụng quyền hành nhờ có liên hệ đặc biệt với gia đình Tổng thống, các cuộc bầu cử từ trung ương đến địa phương phải thực sự tự do và trong sạch... Lẽ dĩ nhiên những đòi hỏi này chỉ được người Mỹ trình bày dưới hình thức khuyến cáo để tránh tình trạng “can thiệp vào nội tình của nước khác”, ngược hẳn với những biện pháp khác táo bạo và mạnh mẽ hơn trong việc kiểm soát việc sử dụng tài phí viện trợ. Vấn đề kiểm soát tiền viện trợ này không phải chỉ vì chính quyền Mỹ muốn hiệu năng hóa công cuộc chống Cộng mà còn vì muốn biện minh với Quốc hội Hoa Kỳ trong những buổi điều trần về tình trạng tham chiến tại Đông Dương.

Đặc biệt, chính quyền Mỹ muốn được biết về số tiền tài trợ cho Lực Lượng Đặc Biệt, các cơ quan công an, mật vụ, và những mật phí có được sử dụng đúng đắn cho các công tác tình báo chống Cộng không. Đòi hỏi này đã bị ông Nhu xem như là một áp lực của Hoa Kỳ nhằm kiểm soát những bí mật quốc phòng và đã bị ông quyết liệt từ chối, vì ai cũng biết phần lớn của số

tiền đó được chi tiêu để xây dựng bộ máy đàn áp đối lập, xây dựng những tổ chức kinh tài cho anh em ông và cho những hoạt động mờ ám khác.

Trong quân đội, các cố vấn Mỹ tỏ ra khắt khe hơn trong việc sử dụng các phương tiện của Hoa Kỳ khi hành quân, và họ cũng tham dự nhiều hơn và trực tiếp hơn vào những trận đụng độ càng lúc càng lớn với quân Việt Cộng. Tình trạng này đã tạo ra nhiều va chạm giữa sĩ quan Việt Nam và sĩ quan cố vấn Mỹ về chiến thuật giao tranh với kẻ thù. Cho nên, trong thời gian đó, đã có những sĩ quan Việt Nam không cần tiếp vận của Mỹ và vì tự ái dân tộc đã sáng tạo ra những chiến thuật tiêu diệt địch oai hùng, nhưng cũng có rất nhiều đơn vị trưởng khác, nhất là các sĩ quan thuộc hệ thống Cần Lao chuyên lạm quyền để thủ lợi, không dám hành quân mà chỉ lui về thế phòng ngự giữ chặt lấy các tỉnh lỵ cho an toàn, và để mặc nông thôn cho Việt Cộng thao túng.

Phân tích những biện pháp chính trị và quân sự, tài chánh và điều hành của Hoa Kỳ, ta có thể nói rằng trước khi xảy ra vụ tấn công các chùa vào tháng 8 năm 1963, người Mỹ đã không tạo ra những áp lực nặng nề nào cả mà chỉ thể hiện những khuyến cáo của mình bằng một số biện pháp rất cụ thể để nâng cao hiệu năng đối đầu với Cộng Sản của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Nhưng ông Ngô Đình Nhu thì không nghĩ như thế. Và dù chính Mỹ đã khai sinh và nuôi dưỡng chế độ Diệm từ năm 1953, dù người Mỹ trong các cơ quan then chốt đã đóng những vai trò quan trọng trong các chính sách từ nhiều năm qua... nhưng đến khi cần chống Mỹ thì ông Nhu lại nêu lên những khuyến cáo và những biện pháp đó làm lý do để cho rằng “bị Mỹ làm áp lực, bị Mỹ chen vào nội tình quốc gia” dù đã 8, 9 năm đè đầu dân tộc nhờ tiền bạc và thế lực của Mỹ.

Đến đây thì nguyên nhân thứ tư của quyết định thay đổi lập trường từ thân Mỹ đến chống Mỹ, từ chống Cộng đến thỏa hiệp với Cộng của ông Ngô Đình Nhu bắt đầu thành hình, mà sự thành hình đó bắt nguồn từ chính bản chất nội tại của con người ông ta.

Những bản tính đặc biệt đó của ông Nhu là gì?

Trước hết ông Nhu là một người Việt có một tâm hồn rất Tây, thứ Tây trí thức chuộng lý thuyết và đắm chìm trong những lý tưởng đến nỗi quên mất thực tại. Nền giáo dục từ chương nặng nề của Pháp vào thập niên 1930 và 40, cũng như nội dung giảng huấn của trường Chartres đã bủa màn lưới lý thuyết vây kín óc sáng tạo và tính khách quan của người thu nhận. Ông Nhu say sưa đọc sách, càng nhiều càng tốt, mà không biết đối chiếu với thực tại để khai mở một triết lý hành động cho chính mình cũng như cho chính quốc gia sau này. Do đó mà những tác phẩm lý thuyết mà ông Nhu là cha đẻ sau này như Hiến pháp Đệ nhất Cộng Hòa, Thuyết Nhân Vị, v.v... chỉ là một sự chấp vá gượng ép của rất nhiều trào lưu tư tưởng lúc bấy giờ mà chẳng có một nội dung đặc thù nào, lại càng không phù hợp với hiện thực chính trị và xã hội của miền Nam Việt Nam chút nào cả.

Khi về nước phụ trách quản thủ thư viện tại Hà Nội rồi Huế, ông Nhu chỉ là một công bộc của bộ máy cai trị Tây, suy tư và hành xử như Tây chẳng khác một con cá biển sống thoải mái trong nước mặn. Do đó, ta không lạ gì khi thấy ông Nhu chỉ giao du với những thành phần thuộc giai cấp thượng lưu trí thức, và đến khi thành hôn thì cũng lấy con gái một gia đình trưởng giả trong nếp sống phóng dăng của Hà Nội bị Âu hóa. Văn hóa Pháp chi phối mạnh mẽ tâm hồn ông Nhu, mạnh mẽ đến nỗi khi diễn đạt, ông Nhu không dùng nổi tiếng Việt mà phải nhờ tiếng Pháp để nói và viết. Bài “Hội Mùa

Xuân tại Hà Nội thời Hậu Lê” (La Fête de Printemps à Hanoi du temps des Lê Posterieurs), cũng như các diễn văn của ông Diệm sau này, ông Nhu đều viết tiếng Pháp và Võ Văn Hải dịch ra Việt văn. Con cái thì chỉ học trường Tây trường Đầm, và trong nhà thì chỉ đối đáp với nhau bằng Pháp ngữ.

Rõ rệt hơn nữa là khi mới có chính quyền, vợ chồng Nhu đã vội chuyển tiền ra ngoại quốc và chỉ chuyển qua Pháp hoặc Thụy Sĩ. Mua sắm nhà cửa thì cũng tại Pháp và Ý, tạo mãi cơ sở kinh doanh dĩ nhiên cũng tại Pháp. Ba lần công du chính thức, ông Nhu đều tìm cách ghé qua Pháp, riêng bà Nhu thì đi Pháp hàng năm, có khi trong một năm đi hai, ba lần. Chỉ năm 1957, ông Ngô Đình Nhu có viếng thăm Hoa Kỳ và đã được Tổng thống Eisenhower tiếp kiến.

Do đó, chính nếp sống Tây hóa, và quan điểm chính trị bị Tây hóa này đã làm cho ông Ngô Đình Nhu, trong sự hỗn loạn của tình hình lúc bấy giờ, đã trở nên chủ bại trong ý thức và trở về với lập trường khuynh tả của giới trí thức Âu Châu để chấp nhận chủ nghĩa của Marx như một chủ nghĩa nhân bản về mặt triết lý và là một hệ ý thức thuần lý về mặt sử quan, đến nỗi đã công khai tuyên bố “Tôi không phải là người chống Cộng trên quan điểm chính trị hay nhân bản. Tôi xem những người Cộng Sản như anh em...”

Từ tình cảm thân Tây, phục Tây và trọng Tây trên mặt tư tưởng cũng như nếp sống đó, tâm lý chống Mỹ, khinh Mỹ, ghét Mỹ của ông Nhu chỉ là một hệ luận tất yếu mà thôi. Và ông Nhu bị rơi vào cái vòng nhị nguyên đối đãi của một thứ lựa chọn cứng nhắc: càng trọng Tây thì càng khinh Mỹ, càng chống Mỹ thì càng thân Tây, chứ không tìm được cho mình một chọn lựa đặc thù nào trên nền tảng dân tộc, để khỏi vật vờ trong thế tranh hùng ngoại bang Tây–Mỹ.

Ngoài đặc tính nặng lý thuyết (mà là lý thuyết Tây phương) đến độ viễn vông này, ông Nhu còn bị bệnh chủ quan của một người tưởng mình quán thông kim cổ, của một người khinh thế ngạo vật, xem trí thức và nhân sĩ miền Nam như cỏ rác. Ông Nhu chủ quan đến độ không nhận ra rằng anh mình được làm Tổng thống trước hết là nhờ Mỹ và tòa thánh La Mã chứ không phải nhờ những vận động chính trị đầy tính thỏa hiệp của ông Nhu tại Sài Gòn. Ông chủ quan đến nỗi không nhận ra rằng sau những năm đầu của chế độ, lòng dân đã bắt đầu dao động và những tình cảm cũng như sự tín nhiệm ban đầu của nhân dân đã bắt đầu biến đổi từ dè dặt đến nghi ngờ, từ nghi ngờ đến chống đối. Ông cũng chủ quan đến nỗi không biết rằng những sách lược và những tổ chức của mình như Ấp Chiến Lược, như Thanh Niên Cộng Hòa, như đảng Cần Lao Công giáo, như Lực Lượng Đặc Biệt, như trại giam P42 không đủ khả năng để chống đỡ cho chế độ đang bị ung thối từ trong cốt lõi. Ông cũng chủ quan đến độ vào những tháng cuối cùng của chế độ, khi biết được tin có những vận động nhằm lật đổ chế độ, ông vẫn đứng đưng xem thường và đánh giá rất thấp âm mưu đảo chánh của các sĩ quan.

Tôi còn nhớ vào dạo đó, trong mấy tuần liên tiếp, cứ mỗi thứ năm từ 9 giờ sáng đến 12 giờ trưa, ông Nhu đến câu lạc bộ Tổng Tham mưu để thuyết trình cho khoảng 50 sĩ quan cấp Tướng và Tá gồm các chỉ huy trưởng và giám đốc nha, sở có mặt tại Sài Gòn. Tự cho mình là trí thức khoa bảng và với uy thế của vị Cố vấn Chính trị em ruột Tổng thống, ông Nhu đã xem các sĩ quan cao cấp đó như những kẻ võ biền không có ý thức chính trị nên ông thao thao bất tuyệt, dùng mọi lý luận để đả kích Phật giáo bằng những lời lẽ hung hăng, công kích sự tham dự quá mức của người Mỹ vào nội tình Việt Nam, đề cao một cách sượng các kết quả thống kê của quốc sách Ấp Chiến Lược và úp mở đề cập đến một nước Việt Nam thống nhất trong hòa bình.

Suốt năm trời vì quá lo âu bày mưu tính kế đối phó với Phật giáo và Mỹ nên mặt ông Nhu trông hốc hác, cặp môi đã thâm lại thâm thêm, cặp mắt vốn mờ đục bấy giờ lại bị các quầng đen làm sâu hãm. Ông không biết rằng càng nói càng làm cho hội trường thêm chán ghét và căm thù. Những hứa hẹn cũng như những đe dọa mà ông trình bày bằng một giọng lè nhè vì uống quá nhiều rượu whisky, chỉ làm cho hội trường thêm chán nản. Làm sao ông có thể đề cập đến lòng yêu nước và xây dựng quốc gia khi chính ông đang âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản và đang làm ung thối liên hệ đồng minh với một nước bạn chống Cộng ? Nhưng ông Nhu cũng say sưa nói, và vẫn chủ quan tin rằng mình đang thuyết phục được một hội trường vốn đã biết khá rõ về âm mưu của ông cũng như đang có những vận động đối chọi kịch liệt với ông.

Cái bệnh chủ quan này trước đó đã dẫn ông Nhu vào thế cờ tàn mà Hà Nội giăng bày và sau này dẫn ông Nhu đến cửa tử của kế hoạch Bravo.

Bản tính thứ ba của ông Nhu là liều lĩnh. Không phải liều lĩnh trong cái nghĩa can đảm, biết trước được những khó khăn mà vẫn làm, nhưng lại là cái nghĩa cuồng tín của một người làm mà không cần biết hậu quả sẽ xảy ra cho mình hay cho đất nước như thế nào.

Sự liều lĩnh đó bắt nguồn từ niềm tin có tính cách tín ngưỡng về vai trò lãnh đạo mà “ơn trên” đã ban cho, từ mặc cảm tự tôn cho mình không bao giờ lầm lẫn và từ ảo tưởng rằng các bộ máy công an, mật vụ, các lực lượng chính trị, tôn giáo và quân sự đã được đảng Cần Lao kiểm soát. Sự liều lĩnh đó cũng bắt nguồn từ bản chất cá nhân của ông Nhu luôn luôn thích bạo động, thích âm mưu, thích khuynh loát, thích thủ đoạn,... và say sưa với những bạo động, âm mưu, khuynh loát, thủ đoạn đó.

Một linh mục người Pháp vốn biết rất rõ về con người của ông Nhu, từ năm 1959, đã nói rằng: “Nhu có đầy đủ khả năng để bắt tay với Cộng Sản. Nhu sẽ thỏa hiệp với Cộng Sản khi nào cảm thấy bị dồn vào chân tường. Nhu là thứ người hành xử hoàn toàn theo chính sách “sau ta là trận đại hồng thủy” (après moi, c’est le deluge) [17]. Sau này tính liều lĩnh đó đã thể hiện rõ ràng hơn khi:

... sự chống đối của tướng lĩnh, của người Mỹ, và của Phong trào Phật giáo đã không cho Nhu một chọn lựa nào khác hơn để bám lấy chính quyền ngoài cách liều lĩnh thỏa hiệp với Hà Nội. Với Nhu thì không có gì là mất thể diện. Tất cả mọi nhân chứng đều cho thấy nhà mưu sĩ của chế độ, vì sống riêng biệt trong căn phòng bọc gấm và xa rời thực tế nông thôn, cứ tưởng chương trình Ấp Chiến Lược là một thành công. Những phúc trình của các sĩ quan khúm núm và các công chức sợ sệt đã cứ lái nhái (về sự thành công) như thế, còn Việt Cộng thì họ hiểu rằng nếu có thỏa hiệp, chắc chắn họ sẽ có lợi [18].

Vừa chuộng lý thuyết vừa nặng đầu óc chủ quan, lại tính liều lĩnh nên khi bị dồn vào thế đường cùng thì ông Nhu không thể làm gì khác hơn là quay về thỏa hiệp với kẻ thù Cộng Sản, một kẻ thù mà vì đầu óc tiêm nhiễm những lý thuyết khuynh tả Tây phương, ông Nhu đã không thấy nó phi nhân bản và phản tiến hóa, một kẻ thù mà nặng đầu óc chủ quan, ông Nhu đã không đánh giá được một tương quan lực lượng rất bất lợi cho miền Nam, một kẻ thù mà vì tính liều lĩnh thủ đoạn, ông Nhu đã không cần biết những hậu quả gì sẽ xảy ra sau khi thỏa hiệp.

-o0o-

Bốn nguyên nhân mà tôi đề cập ở trên có thể xem như là những sức đẩy hãm dọa sự an toàn của chế độ: Nhân dân miền Nam đẩy ông Nhu ra khỏi tư thế lãnh đạo, Việt Cộng đẩy ông Nhu ra khỏi vị trí đại diện chính đáng, chính quyền Mỹ đẩy ông Nhu ra khỏi tác phong độc tôn độc tài, và bản chất chủ quan đẩy ông Nhu ra khỏi những khôn khéo chính trị tối thiểu của một người nắm vận mệnh đất nước. Trước những sức đẩy đó, ông Nhu hạ tay đi thế cờ tội ác chót: Thỏa hiệp với Cộng Sản để hóa giải mọi sức đẩy đang làm lung lay chế độ, đang đe dọa sự an toàn của bản thân ông Nhu, của gia tộc Ngô Đình và của bè phái Cần Lao.

Thật vậy, thỏa hiệp được với Hà Nội thì Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam sẽ không còn vai trò để đóng, Mỹ sẽ không có lý do để áp lực, nhân dân miền Nam sẽ không còn tư thế để thay ông Nhu chống Cộng, và riêng cá nhân ông Nhu sẽ kiêu hãnh làm được nhiệm vụ lịch sử hòa hợp với những người “anh em” bên kia. Cũng trong con tính thỏa hiệp liều lĩnh này, ông Nhu tin chắc rằng Mỹ sẽ không bao giờ bỏ miền Nam mà phải trở nên “dễ bảo” hơn để quân bình ảnh hưởng của Cộng Sản; các sức mạnh của ông Nhu như đảng Cần Lao, Ấp Chiến Lược, khối Công giáo di cư, các bộ phận võ trang trong quân đội, mật vụ, công an,... sẽ đủ tư cách và đủ sức mạnh để thực hiện sách lược thỏa hiệp mà không bị phản bội.

Ông Nhu chủ quan và liều lĩnh tính toán như vậy, nhưng còn ông Diệm thì sao? Lập trường của ông và thái độ của ông như thế nào trong toàn bộ âm

mưu thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội của người em cật ruột ?

Ông Diệm là một tín đồ Công giáo có một niềm tín ngưỡng đậm đà nhưng không sâu sắc, ông tin tưởng tuyệt đối vào sứ mạng thiêng liêng tiêu diệt Cộng Sản mà ông cho là hiện thân của Satan. Lập trường chính trị của ông chỉ là một thể hiện tự nhiên những xác tín tôn giáo của ông chứ không phải từ một chứng nghiệm hay nghiên cứu chính trị sâu sắc về chủ nghĩa Mác-Lê, phong trào Cộng Sản và bối cảnh của dân tộc Việt Nam. Đối với ông Diệm, là người Công giáo thì tự nhiên phải chống Cộng. Và cũng từ đó mà ông quan niệm chắc nịch rằng chỉ có người Công giáo mới chống Cộng thật sự mà thôi. Toàn bộ quan điểm chống Cộng của ông Diệm cũng như đa số những người đồng đạo của ông ta bắt nguồn từ cái sứ mạng tông đồ tiêu diệt ma quỷ để làm sáng danh Chúa, hơn là từ những tình cảm hoặc ý thức dân tộc, nhân quyền, bình đẳng, tự do... Vì thế cho nên khi quân đội Pháp trở lại Việt Nam vào năm 1945-46 dưới quyền chỉ huy của một vị tu sĩ là Đô đốc Thierry d' Argenlieu thì hầu hết người Công giáo Việt Nam đều chọn lựa theo ủng hộ đạo quân xâm lược mượn chiêu bài chống Cộng này, chứ không có một chút ngần ngại chính trị nào giữa hai chọn lựa “theo Kháng Chiến chống Tây” hay “theo Tây chống Cộng Sản” như tình trạng khá phổ quát của đa số các bộ phận khác của dân tộc lúc bấy giờ. Đó đó, nhiều đạo Thân binh hợp tác với quân đội viễn chinh Pháp lúc bấy giờ còn được gọi là Lính Đạo, và năm 1946, khi lực lượng Công giáo cho phổ biến “Lá Thư Luân Lưu” và thành lập “Liên Đoàn Công giáo Việt Nam” thì nội dung và động cơ của nó cũng lấy chủ điểm là đặc tính Vô Thần của chủ nghĩa Cộng Sản.

Về mặt chính trị, không những cá nhân ông Diệm có mối thù máu với Cộng Sản đã giết cha con ông Ngô Đình Khôi và giam tù ông tại Thái Nguyên, mà chính sự nghiệp chính trị cũng như những quyền lực và danh vọng của ông đều được xây đắp nhờ chủ trương chống Cộng của ông, do những thể lực chống Cộng Việt Nam cũng như ngoại quốc ủng hộ. Ngày 7 tháng 12

năm 1961, ông Diệm đã gửi cho Tổng thống Kennedy một lá thư dài trình bày tình trạng bi đát của nhân dân miền Nam do Cộng Sản gây ra để kêu gọi vị Tổng thống nước bạn giúp đỡ [19]. Lá thư này đã hợp pháp hóa và chính đáng hóa quyết định gửi quân Hoa Kỳ tham chiến tại Việt Nam của Kennedy và củng cố thêm lập trường chống Cộng quyết liệt của ông Diệm lúc bấy giờ. Ngay những tháng cuối cùng của chế độ, lúc ông cho tấn công các cơ sở Phật giáo và đàn áp Tăng Ni thì ông cũng nhân danh sự đe dọa của Cộng Sản để biện minh cho chính sách tàn bạo đó thì tại sao từ cái lập trường thân Mỹ, chống Cộng sắt đá như thế ông lại hoán chuyển tương quan thù bạn để chủ trương đuổi đồng minh Mỹ và bắt tay với kẻ thù Cộng Sản mà nay ông gọi là “anh em”.

Tôi là một cán bộ trung kiên với ông Diệm vì lập trường yêu nước và chống Cộng Sản, thì việc chuyển đổi tư tưởng và lập trường của ông đã tạo cho tôi một nỗi băn khoăn, thắc mắc rất quan yếu. Tôi cứ tự hỏi chủ trương thỏa hiệp với Hà Nội là chính của ông Diệm hay của ông Ngô Đình Nhu. Tôi thật tâm nghi ngờ rằng ông Diệm đã bị ông Nhu thuyết phục lôi kéo vì ông Diệm thiếu quyết đoán mà lại cả nể ông Ngô Đình Nhu. Thật thế, cuộc đời chính trị của ông Diệm đã cho thấy thời làm quan Nam triều ông nổi tiếng là nhờ thái độ “cần kiệm liêm chính” chứ không phải nhờ tài năng trí tuệ, vì mọi chính sách và hoạt động đều đã có quan Tây chỉ bảo. Ông chỉ cần thi hành đúng dẫn đường lối cai trị và chính sách đô hộ của người Pháp là đủ để được thăng quan tiến chức rồi. Từ ngày làm Tổng thống, vì thiếu khả năng lãnh đạo, lại mang tính tình bất thường khi nhu khi cương, đầu óc lộn xộn, nên ông đã phải nhờ quá nhiều vào sự giúp sức của anh em, vì vậy sau đó hoàn toàn bị anh em chi phối điều động. Từ sau biến cố Nhảy Dù cuối năm 1960, người ta thấy tương quan của hai anh em ông Diệm–Nhu trong Phủ Tổng thống không khác gì thời vua Lê chúa Trịnh, dù bề ngoài ông Diệm vẫn cố giữ cái thể thống của một vị nguyên thủ quốc gia. Từ sau cuộc đảo chánh Nhảy Dù, nhất là từ ngày dọn về dinh Gia Long (sau cuộc ném bom dinh Độc Lập), những người trong Dinh thường thấy ông Diệm hàng

ngày kẹp hồ sơ xuống văn phòng ông Nhu ở tầng dưới để bàn công việc, tham khảo ý kiến. Người ta có cảm tưởng ông Diệm đã hành xử như một viên chức thừa hành mang hồ sơ đến trình bày công việc với thượng cấp là ông Nhu. Trong biến cố Phật giáo, ông Diệm đóng vai trò của một ống loa để tuyên bố, còn tất cả kế hoạch đối phó với cuộc khủng hoảng đều do ông Ngô Đình Nhu thiết kế và quyết định; mà ông Nhu thì lại vốn là người quá nể vợ, nếu không muốn nói là sợ vợ, như các nhân chứng và tài liệu đã nói rõ. Thành ra trong dinh Tổng thống, nhất là vào những năm cuối cùng, ông Diệm đã biến thành nhân vật thứ ba, nằm dưới quyền hành tuyệt đỉnh của vợ chồng Ngô Đình Nhu.

Để thấy rõ bộ máy lãnh đạo tối cao của chế độ và để xác định đúng vị trí của ông Diệm trong bộ máy này, ta hãy nghe những chứng nhân ngày ngày từng trực tiếp theo dõi và liên hệ gần gũi với bộ máy đó mô tả. Ông Nguyễn Thái, cựu Giám đốc Việt Tấn Xã, viết rằng:

Mặc dù là lãnh tụ của chế độ, Ngô Đình Diệm đã không thể và thật sự không quyết định một mình, hoàn toàn độc lập khỏi những trung tâm quyền lực khác trong chế độ được. Ngược lại ông đã bị họ ảnh hưởng, và những quyết định của ông phản ánh không những lối suy nghĩ của ông mà còn của họ nữa. Dù ông Diệm có biết hay không rằng ông đang bị chi phối bởi anh em khác trong gia đình thì ông Diệm vẫn có vẻ như tha thứ, làm ngơ, hay ngay cả nương dựa vào ảnh hưởng đó của họ.

Sự ảnh hưởng lẫn nhau và liên hệ về quyền lực giữa anh em trong hệ thống lãnh đạo của Tổng thống Diệm được gọi là “gia đình trị”. Điều này không thể không chú ý được bởi vì nó là trung tâm guồng máy cai trị đảng sau nên hành chánh của Nam Việt Nam. Cũng như nếu một người không biết gì về cá nhân Ngô Đình Diệm thì người đó không thể hiểu được sự lãnh đạo của

Tổng thống Nam Việt Nam, không thể thấy được toàn diện chính cuộc nếu người đó không quan sát gia đình họ Ngô [20].

Ông Đoàn Thêm, Đồng lý Văn phòng Bộ Phủ Tổng Thống, còn đi sâu vào hiện tượng “gia đình trị” một cách rõ ràng hơn:

Trong mấy anh em gia đình họ Ngô, ông Ngô Đình Nhu là người ảnh hưởng ông Diệm hơn cả. Trong mấy năm đầu, ông Diệm không thấy các em ông có lỗi gì hết. Ông tin rằng mọi sự công kích đều do lòng đố kỵ, do mưu mô ly gián của đối phương.

Đã nhiều lần, ông nói với người chung quanh: Bà Nhu chịu khó lắm, đau hoài mà cứ gắng làm việc công ích, thiên hạ ác miệng lắm.

Nhưng rồi ông thấy cả những người chí thân cũng phản đối nhiều hành động của bà. Sự bất hòa giữa bà với ông Cần chẳng hạn, không thể giữ kín. Phải là “chỉ đạo” mới có gan lên án bà trước ông Tổng thống. Ông Diệm hay bị trách là nhu nhược để mặc vợ chồng ông Nhu làm mưa làm gió.

Ông Diệm biết xử trí ra sao? Có thật ông yếu ớt quá không? Tôi muốn biết rõ hai điểm đó.

Vài người thân tín và quyến thuộc đã hiểu được nỗi khổ tâm của ông. Không những ông phân vân giữa tư tưởng riêng tư và dư luận chung, mà ông còn hay bị kẹt giữa những người ruột thịt.

Có bận ông về Huế ngồi phờ rất lâu, mớ tóc đen và dài rớt cả xuống trán và mang tai, ông không nói không rằng chỉ theo thói quen khi ông suy nghĩ nghĩa là dụi tàn thuốc lá, chưa hết nửa điếu này đã châm điếu khác để dụi nhiều hơn.

Ông muốn trong ấm ngoài êm, thì họ cứ lục đục và giận dỗi, người nọ khích bác người kia. Ông thương tất cả, chẳng nỡ bênh ai gạt ai. Ông cần ông Nhu hơn hết, sao mọi người cứ muốn chặt tay ông ?

Nhưng chẳng lẽ ông không dám có phản ứng hay sao? Ông Cần biết tính lưỡng lự của anh đã bảo một người cháu: giục ông Tổng thống mà không khùng bố ông ta tất không được. Khùng bố Tổng thống là nói mạnh, dọa làm bừa nếu chưa chịu nghe. Đồng ý hay không, bà Nhu đã biện thuyết quá hùng hồn trước mặt ông.

Ở những trường hợp đó, người phải chứng kiến đã ái ngại cho ông Diệm. Ông không quen mạnh dạn trước phụ nữ lại cả nể vợ yêu của người em quý nhất. Sau hết, ông kém về ngôn ngữ và thiếu tài ứng đối nên chỉ cau mặt, không nghe, không bác, lặng thinh, trong một bầu không khí nặng nề. Rút cuộc, ông chỉ thở dài, hình như để tự giải thoát, giải thoát bằng tha thứ.

Ông cho là ông rộng lượng chứ không phải là ông chịu đựng. Bởi thế có lần ông khuyên một Bộ trưởng: Thói thường đàn bà người ta hay nhiều lời. Xong thì thôi, mình đàn ông bận tâm làm chi, cho nó yên mà lo việc lớn [21].

Nhưng tất cả vấn đề là nếu “nó” không yên thì sao?

Và “Nó” đã không yên cho nên từ một đất nước thanh bình và một dân tộc đoàn kết thời 1955–56, “Nó” đã đóng góp rất nhiều, quá nhiều, vào việc biến thành một đất nước ly loạn và một dân tộc bị phân hóa vào năm 1962–63. Và đến mấy tháng cuối cùng, khi bị cả dân tộc chống đối, khi bị kẻ thù đe dọa, khi bị đồng minh khuyến cáo, và khi chồng tiến hành kế hoạch thỏa hiệp với quân thù, thì “Nó” còn hống hách tuyên bố: “Ông Diệm không thể cai trị miền Nam nếu không có chồng tôi. Trái lại chồng tôi có thể cầm quyền lãnh đạo quốc gia dù không có ông Diệm” [22].

Nói tóm lại, ta thấy ông Diệm tuy chống Cộng nhưng là một thứ chống Cộng bị điều kiện hóa chứ không được thúc đẩy và chỉ đạo bởi một cơ sở lý luận vững chắc hoặc được chứng nghiệm bằng một quá trình đấu tranh sống chết. Ông lại là một người hành xử vai trò lãnh đạo nhưng lại không có tư cách và quyền lực của một nhà lãnh đạo. Đã thế bản tính ông lại nhu nhược, dễ dãi, nhất là lúc phải đối phó với những vấn đề phức tạp và to lớn. Từ lâu, ông đã tin tưởng tuyệt đối vào ông Ngô Đình Nhu là người em không những ông thương yêu tin phục mà còn nể sợ nữa, đến độ gần như trao toàn quyền lãnh đạo quốc gia cho em. Cho nên trong những năm 1962–63, trước những khủng hoảng dồn dập, mà khủng hoảng nào cũng phức tạp và trầm trọng, trước một tình thế vượt hẳn khả năng lý luận và khả năng đối phó của một người như ông, ông đã an tâm trao hết vận mệnh của chế độ, của miền Nam, vào tay vợ chồng Ngô Đình Nhu.

Ngay cả quyết định quan trọng nhất, và quái dị nhất, là chống Mỹ để thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội, ông cũng đã bị ông Ngô Đình Nhu thuyết phục dễ dàng. Thái độ phui tay trước những quyết định sinh tử đó của ông không khác gì thái độ rửa tay để tránh trách nhiệm của viên Thống đốc Pontius

Pilate trước khi trao vận mệnh chúa Giê Su cho viên chủ tế Pha-ri-siêu và lực lượng La Mã đóng đinh Chúa lên thánh giá. Từ đó, ông hoàn toàn bị ông Ngô Đình Nhu điều động và trở thành một con cờ đặc lực cho vợ chồng Nhu trải chiếu đánh ván bài định mệnh với Cộng Sản Hà Nội.

Tôi có thể nói sự chuyển biến lập trường của ông Diệm, từ dao động đến bị động, và từ bị động đến dẫn thân vào âm mưu đó, chỉ có Võ Văn Hải và tôi là biết được phần nào. Sở dĩ biết vì một phần chúng tôi là những cán bộ quá gần gũi và thân thiết với ông Diệm đến độ vượt qua khỏi tương quan “chỉ huy–thuộc cấp” thông thường, và phần khác là vì chúng tôi có chủ ý để tâm khám phá âm mưu đó mà chúng tôi bắt đầu nghi ngờ từ năm 1960, sau cuộc chinh biến của binh chủng Nhảy Dù. Bác sĩ Trần Kim Tuyến tuy là cộng sự viên số một của ông Nhu trong dinh Độc Lập, có thể biết nhiều về ông Nhu, nhưng đối với ông Diệm thì cũng chỉ ngưng lại ở tương quan “chỉ huy–thuộc cấp” mà thôi.

Ai cũng biết Võ Văn Hải và tôi là hai cán bộ cốt cán của ông Diệm, và sự tồn vong của chế độ cũng như của ông ta gắn liền với số mạng của chúng tôi dù chúng tôi đều bị ông Nhu nghi ngờ, oán ghét, và dù chúng tôi đều căm thù nhóm Công giáo Cần Lao, những kẻ mà chúng tôi cho là làm hại sức mạnh chính trị và uy tín của ông Diệm. Vì thế, chúng tôi cố gắng theo dõi thực sát đường lối và hoạt động chính trị của Phủ Tổng thống, của ông Diệm và của vợ chồng Ngô Đình Nhu, nhất là vợ Nhu, người đàn bà mà Hải và tôi mệnh danh là thứ “Cửu Vỹ Hồ ly tinh Đặc Kỳ”.

Sau cuộc đảo chánh của Nhảy Dù vào cuối năm 1960, tôi cứ thắc mắc tại sao anh em ông Diệm–Nhu cứ kết án người Mỹ đã chủ trương cuộc đảo chánh trong lúc chính nhờ Mỹ một phần mà Vương Văn Đông, người lãnh đạo cuộc binh biến đã tạm ngưng tấn công dinh Độc Lập, tạo cơ hội cho ông

Diệm gọi quân về phản công. Tôi lại đã trình bày cho ông Diệm biết có thể nhóm Vương Văn Đông có liên hệ với hệ thống gián điệp Pháp vì từ khi trốn qua Cao Miên, nhóm Vương Văn Đông đã được tình báo của Sihanouk liên lạc và che chở ngay. Cựu Trung tá Trần Đình Lan trong cơ quan gián điệp Pháp cũng từ Paris đến Phnom Penh liên lạc với Vương Văn Đông, trong lúc Nguyễn Chánh Thi thì lại bị chính quyền và quân đội Cao Miên bạc đãi. Việc này bác sĩ Tuyền còn biết rõ chi tiết hơn tôi và đã báo cáo đầy đủ với ông Nhu.

Sự kết án lạt lùng đó đã khiến cho Hải và tôi để tâm theo dõi và tìm hiểu. Rồi những sự kiện khác tiếp tục xảy ra như vụ Đại sứ Pháp Roger Lalouette và ông Nhu trở nên thân thiết hơn, vụ Trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến Mieczyslaw Maneli được săn đón kỹ càng hơn, vụ công kích người Mỹ càng lúc càng kịch liệt và liên tục hơn. Cho đến đầu năm 1963, khi một phái đoàn Quốc hội Việt Nam Cộng Hòa thăm viếng Pháp thì Hải và tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Sau Tết Quý Mão (1963) độ một tháng, tôi và Hải gặp nhau để phối kiểm mọi dữ kiện và duyệt xét toàn bộ những biến chuyển của dinh Gia Long từ hai năm qua, và Hải đã vừa lo lắng vừa buồn rầu kết luận: “Ông Cự và ông Nhu đã thay đổi lập trường rồi anh Mậu ơi. Bây giờ là chống Mỹ, bắt tay Pháp để nói chuyện với Hà Nội ! Chúng ta làm gì đi chứ?”

Làm gì bây giờ? Đó là câu hỏi lớn mà Hải và tôi cứ bị ám ảnh mãi suốt hai mùa Xuân và Hạ của năm 1963. Đó cũng là câu hỏi đã vượt ra khỏi cái liên hệ tình cảm giữa chúng tôi và ông Diệm để được đúng đắn đặt trong cái liên hệ giữa chúng tôi và đất nước. Mùa Thu năm đó, khi tôi lấy quyết định cùng với toàn dân lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm thì tôi biết Hải cũng đã lấy quyết định rồi mà thể hiện rõ ràng nhất là trong ngày Cách mạng 1-11-63, dù ông Diệm khẩn cấp gọi Hải nhiều lần nhưng người bạn hiền của tôi nhất quyết nằm tại nhà, không vào Dinh. Phải nhìn vào tình bạn thăm thiết giữa ông

Diệm và cụ Ân Võ Vọng, thân phụ của Hải, phải nhìn vào tình thầy trò vô cùng khấn khít giữa ông Diệm và Hải trên 20 năm trời, và hãy nhớ hành động của Hải trong biến cố Nhảy Dù năm 1960 mới thấy được việc Hải không vào Dinh lúc bấy giờ là đau đớn và quyết liệt như thế nào.

-o0o-

Toàn bộ sách lược thỏa hiệp với Cộng Sản của anh em Nhu–Diệm có thể tóm tắt trong bốn kế hoạch sau đây:

1. Công khai và cụ thể chống Mỹ, nhưng chỉ chống đến một mức độ còn kiểm soát được, để vừa thoả mãn điều kiện tiên quyết của Hà Nội vừa lại có thể sử dụng được lực lượng của Mỹ như một áp lực với Hà Nội, hoặc nếu cần, có thể quay trở lại tình trạng đồng minh như cũ.
2. Vận động để một số quốc gia, đặc biệt là Pháp, đóng vai trò trung gian và bảo đảm sự thực thi của thỏa hiệp trong và sau khi thỏa hiệp thành hình.
3. Chuẩn bị và tiến hành những biện pháp an ninh và chính trị để kiểm soát các lực lượng quốc gia và quần chúng miền Nam trong trường hợp nổi dậy chống đối thỏa hiệp này.

4. Trực tiếp đối thoại với chính quyền Hà Nội để thương thảo về vấn đề chấm dứt chiến tranh và thống nhất đất nước.

Bốn kế hoạch đó được song song tiến hành và do chính ông Ngô Đình Nhu điều động kiểm soát. Vì tính cách tối mật và tối quan trọng của nó, những nhân sự được chọn lựa thi hành các công tác đã là những thuộc hạ trung tín nhất của ông Nhu, và chỉ biết được từng phần mà không biết được toàn bộ kế hoạch. Trong một vài trường hợp đặc biệt, chính ông Nhu đã đích thân trực tiếp thi hành công tác để bảo toàn bí mật.

Diễn tiến của bốn kế hoạch đó lúc công khai lúc bí mật, lúc thì dồn dập lúc thì bế tắc, nhưng một cách thứ lớp thì đã xảy ra như sau:

Từ đầu năm 1960, với tư cách là trưởng nhiệm sở ngoại giao tại Luân Đôn, ông Ngô Đình Luyện đã xin hội kiến với Tổng thống Pháp De Gaulle. Đáng lẽ ông De Gaulle không tiếp nhưng vì ông Luyện còn là bào đệ của ông Diệm, nên Tổng thống De Gaulle chịu tiếp trong 15 phút với tất cả sự lạnh lùng và qui ước của một cuộc hội kiến ngoại giao. Buổi hội kiến đó nhằm mở đường cho ông Nhu nhưng đã không mang lại kết quả nào vì năm 1961, khi ông Ngô Đình Nhu – trên đường đi dự lễ đăng quang của vua Hassan II tại Maroc – ghé qua Paris để xin gặp Tổng thống De Gaulle thì bị từ chối mà chỉ được Bộ trưởng Ngoại giao Couvre de Murville tiếp kiến và mời ăn cơm. Tham dự buổi tiệc này có các ông Phạm Khắc Hy, Bửu Hội, Đại sứ Pháp Lalouette và ông Etienne Manac, Giám đốc Đông Nam Á Sự Vụ của Bộ Ngoại Giao Pháp (ông này rất thiên về Hà Nội). Tuy cố gắng bày tỏ mọi cảm tình đối với nước Pháp, nhưng ông Nhu đã không thành công trong việc thuyết phục được Couvre de Murville về một chính sách mà nước Pháp

có thể đóng một vai trò quan trọng hơn tại Việt Nam.

Nhưng nếu không thành công lớn thì ít ra ông Nhu cũng đã tạo được một mối liên hệ tốt đẹp và hữu ích với Đại sứ Pháp Lalouette để ông này tiếp tục thuyết phục chính quyền “nên can dự vào nội bộ Việt Nam để khuyến khích và giúp đỡ anh em ông Diệm tránh được gọng kềm của Mỹ” (emprise americaine) [23].

Năm 1961 đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong chính sách ngoại giao của Pháp đối với Việt Nam và mang lại những kết quả tốt đẹp cho sự kiên nhẫn của Đại sứ Lalouette trong việc liên tục thuyết phục chính phủ mình hãy can thiệp nhiều hơn vào Việt Nam. Thật vậy, thất bại của Mỹ tại Cuba (Vịnh Con Heo, tháng 4 năm 1961) cho một sự hoà hoãn toàn cầu, hội nghị Genève về vấn đề Lào (tháng 5 năm 1961) để mở đầu cho một chính phủ liên hiệp do Hoàng thân Souvanna Phouma lãnh đạo, Hà Nội đề nghị một loạt các hiệp ước hợp tác văn hóa và kỹ thuật với Paris,... những sự kiện đó đã cho chính phủ Pháp thấy rằng chiều hướng chính trị quốc tế, đặc biệt tại Đông Dương, đã không thuận lợi cho Hoa Kỳ chút nào. Kẻ khổng lồ Mỹ ngậy thơ vụng về đã thất bại tại Việt Nam để Pháp có thể rửa lại cái hận năm xưa bằng cách đẩy Mỹ ra khỏi Việt Nam hầu nắm lại ưu thế trên vùng đất cựu thuộc địa, mà ảnh hưởng văn hóa cũng như quyền lợi kinh tế vẫn chưa bị phai mờ. Để thực hiện mục tiêu này, trung lập hóa Đông Dương để tiến tới một Việt Nam thống nhất phi liên kết là công thức chính trị của đường lối ngoại giao Pháp.

Bộ ngoại giao Pháp bắt đầu mở những cuộc thăm dò với Hà Nội và Sài Gòn. Bằng cách đi chơi thuyền trên sông Sài Gòn, ông Nhu và Lalouette gặp nhau nhiều lần để giải quyết những khác biệt cuối cùng và để hoạch định những kế hoạch cần thiết cho việc thỏa hiệp giữa hai miền. Trục Sài

Gòn–Paris–Hà Nội càng lúc càng được khai thông cho những âm mưu, những dự tính, những thủ đoạn tuôn chảy. Và đến tháng Hai năm 1963, trong khi công luận và chính giới Hoa Kỳ công phần vì sự bất lực của chính sách quân viện Mỹ qua thảm bại Ấp Bắc và sự dối trá của chính phủ Ngô Đình Diệm về kết quả trận đánh này, thì chính phủ Pháp nắm lấy cơ hội đó, chính thức mời một phái đoàn Quốc Hội Việt Nam qua thăm Paris.

Sau khi được ông De Gaulle tiếp kiến, phái đoàn Quốc hội do ông Trương Vĩnh Lê cầm đầu, gồm các Dân biểu Hà Như Chi, Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Quốc Hùng, Trần Văn Thọ, đã tỏ ra ngạc nhiên một cách hứng thú (“surprise agréable”) và ca ngợi De Gaulle đã “rất thông cảm với Việt Nam” (très compréhensible à l’égard du Vietnam”).

Cũng vào mùa Xuân năm đó, ông Mieczyslaw Maneli đến Sài Gòn lần thứ nhì để đảm nhiệm chức vụ Trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến (của Hội nghị Genève 1954).

Ông Maneli là một cán bộ trí thức Thiên Chúa giáo cao cấp của đảng Cộng Sản Ba Lan, có khuynh hướng quốc gia cực đoan và tự do tiến bộ, lại là một người hiểu biết nhiều về vấn đề Việt Nam. Hơn nữa, ông Maneli lại quen biết thân thiết với các lãnh tụ Cộng Sản cao cấp miền Bắc cũng như lại có dịp đi về thường xuyên đường Hà Nội–Sài Gòn nhờ tư cách Trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế, nên khi ông vừa đến Sài Gòn thì Đại sứ Lalouette liên lạc ngay và khuyên nên gặp ông Ngô Đình Nhu [24].

Sau đó, Trưởng phái đoàn Ấn Độ là Đại sứ Goburdhun, rồi vị Đại sứ Ý Đại Lợi Giovanni Orlandi, và ngay cả Khâm mạng Tòa thánh Salvatore d’Asta cũng thúc giục Maneli đến tiếp xúc ngay với Nhu. Tuy biết rằng đang có

những vận động quan trọng liên hệ đến nước anh em Dân Chủ Cộng Hòa Bắc Việt, nhưng vì chưa nắm đầy đủ dữ kiện và chỉ thị nên Maneli từ chối: “Tôi đại diện cho một quốc gia không công nhận miền Nam Việt Nam. Theo quy ước của Hiệp Ước Genève thì chính quyền này chỉ có tính cách giao thời, do đó tôi chỉ phải đến chào vị Tổng trưởng Ngoại giao mà thôi... Tuy nhiên vì thực tế chính trị, tôi sẽ vui mừng được gặp ông Nhu với điều kiện là ông ta mời tôi” [25].

Với lối trả lời linh động đó, ba vị Đại sứ Pháp, Ấn và Ý xem như ông Maneli đã đồng ý trên nguyên tắc nên tìm mọi cách để dàn xếp một cuộc gặp gỡ Nhu–Maneli. Họ cũng cho ông Maneli biết rằng họ đã phúc trình đầy đủ với ông Nhu về quá trình liên hệ và tư thế của ông Maneli đối với cấp lãnh đạo Hà Nội, và ông Nhu đã bày tỏ ý muốn gặp ông Maneli (“Nhu himself had expressed interest in meeting me”). Trong hồi ký của ông Maneli, ông thú nhận rằng ông đã không có đầy đủ tin tức về những vận động từ trước cho kế hoạch thỏa hiệp với Hà Nội như ông Nhu, mà chắc chắn trong kế hoạch đó, ông Nhu và hai vị Đại sứ Ấn cũng như Pháp đã có những mưu tính từ lâu. Điều làm cho ông Maneli ngạc nhiên là:

... kế hoạch của Goburdhun nhằm làm trung gian giữa Nam và Bắc Việt Nam là một kết hợp giữa sự ngây thơ và quỷ quyệt, giữa sự thiếu thực tiễn và lý thuyết trừu tượng, giữa sự hùng biện và sự phức tạp của vấn đề. Điểm mấu chốt của kế hoạch này là câu nói rất mỉa dân của Nhu: “Tôi cũng chống tư bản”. Còn khi đề cập đến một chủ nghĩa xã hội thì cả Nhu lẫn Goburdhun đều không xác định nổi một cách rõ ràng, ngoại trừ chủ nghĩa xã hội đó không dựa trên duy vật biện chứng... Lời giải thích của Nhu cũng mơ hồ như lời mà ông ta hằng tuyên bố rằng trên thế giới này, ông ta là người theo chủ nghĩa xã hội chân chính nhất... trong khi vẫn nắm lấy hàng triệu Mỹ kim của ngân khố Mỹ [26].

Còn về phần Đại sứ Pháp Lalouette thì sau hai lần gặp nhau, ông Maneli được biết kế hoạch của Pháp là tìm cách cho hai miền Bắc–Nam thương thảo với nhau để tiến đến trao đổi văn hóa và kinh tế, hầu mở đường cho những thỏa hiệp chính trị sau này. Phần vụ được chia rõ là ông Maneli sẽ đề nghị với Hà Nội mô thức đó trong khi Đại sứ Lalouette sẽ giữ liên hệ với chính phủ Sài Gòn.

Một tuần sau đó, vào cuối tháng Hai, ông Maneli đi Hà Nội và trình bày toàn bộ kế hoạch của Lalouette cho các ông Phạm Văn Đồng và Xuân Thủy thì chỉ sau hai ngày, đã nhận được sự đồng ý của Hà Nội rằng “như lời của Hồ Chủ tịch đã tuyên bố từ lâu, chính phủ sẵn sàng bắt đầu thương thảo bất kỳ lúc nào và bí mật hay công khai cũng được” [27]. Đính kèm với thư trả lời là một danh sách những sản phẩm sẽ được trao đổi giữa hai miền, kể cả đề nghị cùng xuất bản sách chung.

Ông Maneli bay trở về Sài Gòn và báo cáo cho Đại sứ Lalouette biết ý định của Hà Nội khiến ông Lalouette tỏ ra hài lòng. Đặc biệt ông Lalouette cứ cật vấn mãi về thái độ của các ông Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp có thù hằn cá nhân ông Nhu hay không? Khi được biết họ “không thù hằn” mà còn có vẻ “tin tưởng Nhu” (?!) ông Lalouette đã phải kêu lên: “Très intéressant! Très important!” Ông Maneli cho rằng câu hỏi đó là do ông Nhu thúc đẩy ông Lalouette hỏi và cảm tưởng của ông là mọi nguyên tắc về thỏa hiệp đã được đồng ý rồi, giai đoạn này chỉ còn là những vấn đề cá nhân mà thôi.

Cũng trong mùa Xuân năm 1963 đó, để yểm trợ cho những vận động của Đại sứ Pháp, vị chủ tịch của Ủy Hội Quốc Tế KSĐC là Đại sứ Ấn Độ Goburdhun cũng nhip hàng tiến hành một số công tác khác. Ông ta đã ra

Hà Nội thăm ông Hồ Chí Minh nhân dịp đầu Xuân. Và trong buổi nói chuyện đã tỏ ra rất ngạc nhiên nhận thấy Hà Nội đặc biệt chú ý đến tình trạng căng thẳng giữa Mỹ và anh em ông Diệm, nhất là việc “ông Diệm chống lại các áp lực của Mỹ”.

Với điệu bộ “ngây thơ khó ai bắt chước nổi”, ông Hồ Chí Minh đã hỏi Đại sứ Ấn Độ có gì lạ xảy ra tại thủ đô Sài Gòn không, vẫn an sức khỏe ông Diệm và tỏ vẻ để tâm đến việc ông Diệm bị Mỹ áp lực. Ông Hồ Chí Minh cũng bày tỏ sự tiếc nuối vì Sài Gòn đã không chịu chấp nhận những đàm phán mà Hà Nội đã nhiều lần đề nghị để tiến tới một thỏa hiệp chung. Khi Đại sứ Ấn từ giã ra về, ông Hồ Chí Minh còn ân cần dặn dò: Khi nào gặp ông Diệm nhờ ông bắt tay họ. Khi kể lại chuyện này cho ông Nhu nghe, ông Nhu tỏ vẻ đặc chí lăm và giải thích cho Đại sứ Ấn Độ biết rằng đó là nhờ sự thành công của quốc sách Ấp Chiến Lược (!) [28].

Lời hỏi thăm này cũng như lời “khen ngợi” ông Diệm là người yêu nước của ông Hồ Chí Minh, mà sau này tàn dư Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại thường huyênh hoang sử dụng như một bằng chứng khả tín, thật ra chỉ là hành xử chính trị của ông Hồ Chí Minh nhằm xúi giục ông Diệm cứ tiếp tục kế hoạch đuổi Mỹ ra khỏi miền Nam mà thôi. Cái tội hết theo Tây đến theo Nhật, bây giờ lại làm tay sai bản xứ cho Mỹ và Vatican chống lại dân tộc và tiêu diệt bao nhiêu đảng viên Cộng Sản, làm sao ông Hồ Chí Minh tha thứ để gọi ông Diệm là “người yêu nước” được. Nhưng người Công giáo Việt Nam, vốn tự hào là lực lượng chống Cộng hung hãn nhất và nguyên rủa ông Hồ Chí Minh nhiều nhất, sẽ quên tất cả mà chỉ cần câu nói của ông Hồ Chí Minh rửa mặt cho chủ cũ là được rồi!

Đầu tháng Tư năm 1963, khi mọi dàn xếp cho cuộc gặp gỡ trực tiếp giữa ông Nhu và ông Maneli đã bắt đầu có vẻ cụ thể thì ông Maneli bèn điện về

Warsaw để xin chỉ thị. Đồng thời cũng thông báo cho ông Hà Văn Lâu và Đại sứ Nga tại Hà Nội biết. Mấy ngày sau, đại diện của phái đoàn Ba Lan tại Hà Nội thông báo cho ông Maneli biết rằng “các đồng chí Việt Nam rất lưu tâm đến những chi tiết về sự dàn xếp của Nhu, cũng như nội dung cuộc gặp gỡ đó”, đồng thời đích thân ông Hà Văn Lâu trả lời thẳng cho ông Maneli rằng “các đồng chí lãnh đạo yêu cầu được thông báo tức khắc về các diễn tiến, và nếu đồng chí có thể về Hà Nội để hội ý với chúng tôi trước khi gặp Nhu thì rất tốt” [29].

Trong khi đó thì ông Nhu cũng ráo riết hoạt động: nào là gọi giáo sư Bửu Hội (vốn là một phần tử có khuynh hướng thân Cộng đang ở Paris và được ủy làm trung gian để liên lạc với Pháp) về nước nhận chỉ thị trong kế hoạch thỏa hiệp với “những người Điện Biên Phủ” (“les hommes de Dien Bien Phu”), nào là tổ chức một chuyến tham quan chính trị từ Sài Gòn lên Đà Lạt cho ba vị Đại sứ của Ủy Hội Quốc Tế để giới thiệu những thành quả của Ấp Chiến Lược, những thành quả mà chỉ ông Nhu mới mang ảo tưởng có đủ sức mạnh để làm một món hàng trả giá với Hà Nội. (Trong cuộc tham quan này, ông Maneli đã chê bai Ấp Chiến Lược chỉ là trò hề đối với Việt Cộng như đã nói trước kia).

Nhưng hoạt động lớn nhất trong tháng 5 năm 1963 của ông Nhu là nhằm công khai hóa lập trường chống Mỹ để thỏa mãn điều kiện tiên quyết của Hà Nội: ngày 12 tháng 5, ông Nhu tuyên bố với Washington Post – nhưng thật ra hướng về Hà Nội mà nói rằng:

“Tôi không nghĩ rằng người Mỹ có khả năng cho chúng tôi những lời khuyên về Chiến tranh Cách mạng. Trong nhiều địa hạt khác như không gian, người Mỹ rất tiến bộ, nhưng còn những vấn đề nhỏ trên mặt đất, tôi nghĩ rằng người Mỹ không giỏi hơn chúng tôi”. Đồng thời trong một cuộc

phông vấn khác của UPI, Nhu tỏ ý muốn Hoa Kỳ rút một số lớn cố vấn quân sự về nước [30].

Cũng theo George Chaffard thì ông Ngô Đình Nhu đã được sự đồng ý của ông Diệm để cố tình tạo nhiều khó khăn cho người Mỹ trước khi cho phép Mỹ sử dụng chất hóa học để khai quang vùng rừng núi mà Việt Cộng sẽ sử dụng để chuyển quân, hoặc thiết lập các căn cứ xuất quân tấn công quân đội Việt Nam Cộng Hòa.

Kế hoạch khai quang của Mỹ lúc vừa mới phát động đã bị Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đánh giá nguy hiểm nên tố cáo dữ dội. Giáo sư Bửu Hội, người ở trong Phong trào Hòa bình có khuynh hướng thân Cộng (từng gián tiếp chống lại thân mẫu là ni sư Diệu Không trong biến cố Phật giáo 1963) cũng chứng minh hóa chất khai quang là độc hại để yểm trợ cho kế hoạch chống Mỹ của ông Nhu. Ngày 26 tháng 4 năm 1963, Nga Sô yêu cầu Anh Cát Lợi, đồng chủ tịch trong hòa hội Genève, phải để Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến mở cuộc điều tra, nhưng ngày 18 tháng 5, Anh quốc trả lời là “không phải lúc để mở cuộc điều tra” đó. Nói rõ ra, hai đồng minh Anh và Mỹ cũng như Bộ Tham mưu quân đội Việt Nam Cộng Hòa đều đồng ý phải có chiến dịch khai quang, nhất là tại các vùng như Chiến khu D, chiến khu Đổ Xá, rừng U Minh, v.v... để tiêu diệt Việt Cộng và để làm giảm thiểu thương vong cho binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa. Trong lúc đó thì chỉ vì chủ trương chống Mỹ để làm hài lòng Hà Nội, hai ông Diệm và Nhu đã gián tiếp bênh vực cho lập trường của Nga Sô và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam trong việc chống lại chiến dịch sử dụng thuốc khai quang này. Thái độ anh em ông Diệm càng làm tăng thêm sự nghi ngờ của tôi về việc ông ta cho lệnh các ông Huỳnh Văn Cao, Bùi Đình Đạm và nhiều cấp chỉ huy không được đánh đuổi Việt Cộng khi Việt Cộng tháo lui trong các trận chiến tại đồng bằng sông Cửu Long trong năm 1962, dù trên mặt công khai ông tỏ ra lo sợ binh sĩ sẽ thương vong nhiều.

Không những ồn ào chống Mỹ qua báo chí và bằng vụ “thuộc khai quang”, hai ông Diệm và Nhu còn dùng bộ máy tuyên truyền xám của chế độ để tung ra tin ông Nhu từ chối lời yêu cầu nhượng thuê (cession and bail) quân cảng Cam Ranh. Đó chỉ là một lời đồn ngụy tạo vì tôi biết chắc chắn không có một dự án nào, lúc bấy giờ, về vấn đề đó cả. Cam Ranh là một quân cảng thì hẳn Bộ Tham mưu phải biết về vấn đề đó nhưng tuyệt nhiên các sĩ quan cao cấp đã không bao giờ nghe nói tới. Hơn nữa, các tài liệu khả tín của Bộ Quốc phòng Mỹ, của các cơ quan truyền thông quốc tế, cũng như các sách vở nghiên cứu sau này, đều không hề đề cập đến vấn đề này. Ngay cả các tài liệu của Cộng Sản tôi cũng không thấy họ “đả kích” miền Nam về vấn đề đó. Và lại, lúc bấy giờ, Mỹ chưa chính thức ồ ạt gửi quân tham chiến thì hẳn chưa có nhu cầu sử dụng một căn cứ rộng lớn và lộ liễu như thế. Sau này, dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, khi chiến tranh bộc phát lớn và số quân tham chiến đông đảo, nhu cầu tiếp vận và tồn trữ mới được đặt ra và quân đội Mỹ đã thiết lập nhiều căn cứ to lớn, biệt lập; tuy nhiên ngay cả lúc bấy giờ, vấn đề “nhượng thuê” cũng đã không được đề cập đến giữa hai quốc gia cùng tham dự trong một cuộc chiến tranh chống kẻ thù chung.

Vụ Cam Ranh chỉ là một phát súng trong mặt trận chống Mỹ của ông Nhu lúc bấy giờ mà thôi. Một phát súng giả lúc đó nhưng bây giờ, tại hải ngoại, lại được các sử gia hoài Ngô cho là thật, để ngụy biện rằng vì chống Mỹ nên ông Diệm bị Mỹ giết.

Trong khi ông Nhu đại diện cho chính phủ Sài Gòn hung hăng chống Mỹ thì tại Hoa Thịnh Đốn, Tổng thống Kennedy vốn đã bị Quốc Hội và dư luận quần chúng Mỹ công kích về chính sách tại Việt Nam vì những hành động của vợ chồng Nhu, lại càng bị các cộng sự viên áp lực để duyệt xét lại liên hệ với chính quyền Ngô Đình Diệm. Tuy nhiên, đặt ưu tiên chống Cộng lên

trên hết và vì còn tin tưởng vào ông Diệm qua những báo cáo của Đại sứ Nolting và một thiếu số sĩ quan Mỹ tại Sài Gòn [31], ông Kennedy vẫn cho tháo khoán 55 triệu Mỹ kim vào ngày 17-5-1963 (nghĩa là 5 ngày sau lời tuyên bố đòi Mỹ rút quân của Nhu trên Washington Post) cho chương trình Ấp Chiến Lược. Mãi cho đến ngày 22 tháng 5, Tổng thống Kennedy mới họp báo để minh định lập trường cho miền Nam và quần chúng Hoa Kỳ biết:

1. Sẽ rút quân đội Mỹ khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào, nếu chính phủ Việt Nam yêu cầu. Một ngày sau khi có điều đòi hỏi đó, sẽ cho ngay một số quân về. Nhấn mạnh đó là điểm thứ nhất.

2. Hy vọng rằng tình thế Việt Nam sẽ cho phép rút một số quân vào cuối năm nay, song e rằng cuộc chiến đấu còn gay go [32].

Lời tuyên bố dứt khoát và quyết liệt đó đã làm cho ông Nhu lo lắng vì kế hoạch thỏa hiệp của ông Nhu với Cộng Sản Hà Nội mới vào cuối tháng Năm, chưa giải quyết được những vấn đề cụ thể. Vì vậy, chính phủ Sài Gòn đã im lặng không có lời bình luận hoặc tuyên bố gì để trả lời về quyết định này cả. (Mãi cho đến tháng Tám, sau khi bị Hoa Kỳ công khai lên án vụ tấn công chùa chiền, và sau khi đi được sâu hơn vào kế hoạch thỏa hiệp, ông Nhu mới công kích Mỹ trở lại bằng cách kết án CIA đã khuyến khích và yểm trợ Phật giáo, mặc dù ngược lại, trước đó chính ông đã từng tố cáo Phật giáo bị Cộng Sản điều động, và mặc dù chủ nhiệm sở CIA tại Sài Gòn đứng về phe chế độ Diệm). Và lời tuyên bố trên của Tổng thống Kennedy cũng cho thấy Mỹ không muốn lật đổ chế độ Diệm, sẵn sàng thỏa mãn những đòi hỏi của anh em ông Diệm–Nhu.

Cuối tháng Năm năm 1963, sau vụ cấm treo cờ Phật giáo và bạo động tại Huế, biến cố Phật giáo trở thành một cuộc khủng hoảng lớn cho chế độ Ngô Đình Diệm. Những tin đồn về một cuộc đảo chánh để lật đổ ông Diệm và vợ chồng Nhu càng lúc càng gia tăng và càng công khai.

Ngay cả các quan sát viên của Vatican cũng đã mô tả chế độ này là chế độ thân phương Tây ngu xuẩn nhất... Các quan sát viên này đã tuyên bố một cách công khai mà không cần đến cả sự thận trọng tối thiểu của một nhân viên ngoại giao đoàn... Rõ ràng sự suy tàn của chế độ Diệm đang được đếm từng ngày, và Vatican muốn tách rời mọi liên hệ với chế độ này để khỏi đứng cùng phe với kẻ sắp bị bại trận [33].

Trong tháng Sáu năm 1963, những cuộc tự thiêu của các tăng sĩ Phật giáo và những cuộc biểu tình được lực lượng sinh viên học sinh tham gia đã làm cho tình hình Sài Gòn thêm căng thẳng. Lệnh giới nghiêm và đặt quân đội trong tình trạng báo động khiến cho ông Maneli đã phải gửi bản phúc trình tối mật sau đây cho Toà đại sứ Ba Lan và Nga Xô tại Hà Nội (mà không gửi cho ông Hà Văn Lâu):

Diệm và Nhu tập trung mọi nỗ lực để chống lại người Mỹ và Phong Trào Phật giáo. Các lực lượng mật vụ và công an đã dành nhiều thì giờ để theo dõi các me Mỹ hơn là để theo dõi Việt Cộng... Quân đội không được điều động ra chiến trường và bị hoán chuyển liên tục để đảm bảo an ninh cho gia đình họ Ngô. Việt Cộng hầu như bị quên lãng hẳn (the Viet Cong are practically forgotten)... Mặt trận Giải phóng Miền Nam đã không khai dụng cơ hội này tấn công quân chính phủ vì chính Hà Nội đã chưa muốn lật đổ Diệm và Nhu, Hà Nội cần kéo dài thêm thời gian sống sót của Diệm và Nhu để họ có thể đạt được một thoả hiệp với Hà Nội sau lưng người Mỹ...

Qua những tin tức đặc biệt mà tôi nhận được từ miền Bắc, thì một cuộc thảo luận Ngô-Hồ đã bắt đầu từ lâu rồi với sự giúp đỡ của người Pháp. Như tôi đã phúc trình, Phạm Văn Đồng và Xuân Thuỷ đã thúc giục tôi nên gặp Nhu. Khi được hỏi muốn tôi nhắn gì với Nhu không thì họ trả lời: “Ông có thể cho Nhu biết về lập trường của chúng tôi về vấn đề giao thương và hợp tác, hoà bình và thống nhất. Nhưng có một điểm chắc chắn là người Mỹ phải ra đi. Chỉ trên căn bản chính trị đó thì chúng tôi mới có thể thương thảo bất cứ về điều gì...” Phạm Văn Đồng còn nhấn mạnh rằng Hiệp ước Genève sẽ được dùng làm căn bản pháp lý và chính trị, nghĩa là không được có căn cứ quân sự của ngoại quốc và không có quân đội ngoại nhập.

Khi được hỏi Diệm và Nhu một ngày kia có bị bắt và xét xử trước toà án nhân dân không, Phạm Văn Đồng chỉ trả lời rằng “tất cả mọi vấn đề đều có thể thảo luận. Chúng tôi muốn chấm dứt đánh nhau, thiết lập hoà bình và thống nhất trên một căn bản thật thực tế. Chúng tôi rất thực tế” [34].

Trong khi đó thì vào đầu tháng 7 năm 1963, Đại sứ Lalouette được Tổng thống De Gaulle triệu hồi về Pháp để tham khảo.

Ông Lalouette trình bày cho Tổng thống Pháp biết những lý do khiến chế độ Sài Gòn muốn người Mỹ phải ra đi và tìm kiếm một thoả hiệp với Hà Nội. Muốn giải pháp đó thành công, chế độ Diệm chủ trương nhờ nước Pháp giúp đỡ. Phần trình bày của Đại sứ Lalouette phù hợp với lời trình bày của hai nhân vật Việt Nam (?) với ông Edmond Michelle về cái lợi của Pháp khi được “trở lại” Á Đông. Nhờ hai tiếng chuông đó mà Điện Elysee chú ý, và vì thế mà Tổng thống Pháp đã quả quyết với ông Lalouette rằng ông đã đọc những báo cáo của ông Đại sứ, và ông đồng ý với sách lược do ông Đại sứ đề nghị. Tổng thống Pháp lập lại quyết định là sẽ làm mọi cách để giúp anh

em nhà Ngô “đi con đường thống nhất và độc lập đất nước của họ”. Nước Pháp sẽ chứng tỏ cử chỉ đó khi cơ hội đến” [35].

Tôi còn nhớ rõ khi Đại sứ Lalouette từ Paris về được độ một tuần lễ thì ông Jean Francois Doudinot de la Boissière, đại diện của Pháp tại Hà Nội, lần đầu tiên từ 9 năm qua bay vào Sài Gòn ghé thăm Bộ ngoại giao, rồi vào dinh Gia Long liền. Võ Văn Hải, Nguyễn Đôn Duyệt và tôi theo dõi thật kỹ thì biết như lời Hải nói “ông Cự đã bị vợ chồng Nhu xỏ mũi nhờ Pháp làm trung gian để thỏa hiệp với Hà Nội”.

Ngày 27 tháng 4 năm 1963, trong một công điện mật gửi về Warsaw, Maneli cho biết các đại diện ngoại giao của khối ASEAN đã liên lạc mật thiết với ông và đặc biệt dò xem có thể có trường hợp chính quyền Nhu-Diệm hợp tác với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam để chống Mỹ không. Ông Maneli đã trả lời rằng:

... cuộc khủng hoảng hiện tại là do Mỹ và Diệm đã không tôn trọng Hiệp Ước Genève tổ chức bầu cử, do chính sách khủng bố của chính quyền, do quyết tâm muốn Công giáo hóa Việt Nam bằng bạo lực (to convert Vietnam to Christianity by force), do chính sách kinh tế và xã hội thoái bộ, và cuối cùng là do sự thành công của Mặt Trận [36].

Ngày 14-8-1963, ông Maneli lại gửi một báo cáo về chuyến đi Hà Nội đầu tháng Tám:

Tôi xin nhắc lại lời tuyên bố của cả Hồ Chí Minh lẫn Phạm Văn Đồng: “Mục tiêu và nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng tôi là đuổi Mỹ. Rồi sau

đó sẽ tính...” Rõ ràng đã có một sự đồng thuận tối mật (supersecret understanding) giữa Diệm-Nhu và Hà Nội. Nếu chưa có một thỏa hiệp chính thức thì ít nhất đã có một khế ước xã hội (contract social): lúc nào Diệm-Nhu còn chống Mỹ thì Hà Nội còn cho sống [37].

Cùng trong ngày 14 tháng 8 đó, một bản tin của Thông Tấn Xã Pháp (AFP) từ Hà Nội đánh đi đề cập đến một cuộc phỏng vấn ông Hồ Chí Minh của ký giả Cộng Sản Úc Wilfred Burchett trong đó “Hồ Chí Minh tuy công kích chế độ Diệm là sản phẩm của Hoa Kỳ như thường lệ, nhưng lại mập mờ cho rằng chỉ cần sự can thiệp của ngoại quốc chấm dứt là có thể đi đến ngưng bắn giữa Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và chính quyền miền Nam... để tạo điều kiện thương thuyết” [38].

Ngày 25-8-1963, ông Maneli nhận được giấy mời của Tân Bộ Trưởng Ngoại giao Trương Công Cừu tham dự một buổi tiếp tân tại Bộ. Buổi tiếp tân này có mặt cả ông Nhu lẫn Đại sứ Mỹ Cabot Lodge, và đó là lần đầu tiên ông Maneli gặp ông Nhu:

“Tôi đứng chung một nhóm với các Đại sứ thuộc khối Tây Âu và liếc nhìn Nhu. Mỗi lần như thế tôi lại thấy Nhu chăm chăm nhìn tôi. Đại sứ Ý Orlando và Khâm mạng Tòa Thánh Salvatore d’Asta giục tôi nhân cơ hội này mà gặp vị Cố vấn Chính trị của Tổng thống, tôi bèn trả lời sẵn sàng gặp nếu họ dàn xếp. Vị Khâm mạng Tòa sứ bèn đến nói với Nhu một hồi rồi cùng với Orlando, Lalouette và Goburdhun bắt đầu di chuyển để tạo ra một vòng tròn mà trong đó, “tình cờ thay” Nhu và tôi đứng giữa. Vị Khâm mạng giới thiệu tôi với Nhu và chúng tôi bắt tay nhau” [39].

Vì là buổi gặp mặt bán chính thức trong một buổi tiếp tân công khai nên

ông Nhu chỉ đề cập đến vấn đề một cách rất tổng quát. ông Nhu đã mở đầu câu chuyện bằng câu: “Như ông biết, Ba Lan là quốc gia được nhiều người Việt Nam biết đến nhất. Dĩ nhiên là sau nước Pháp” khiến cả bốn vị Đại sứ bao quanh đều chưng hửng. Sau đó, ông Nhu nhẹ nhàng chuẩn bị cho chủ đề:

“Đất nước chúng tôi chưa bao giờ tự nhận mình là thuộc địa của Pháp dù chúng tôi đã lớn lên trong tinh thần của nền văn hóa Pháp... Bây giờ thì chúng tôi lưu tâm đến hòa bình và chỉ hòa bình mà thôi... Tôi tin rằng UHQT Kiểm Soát Đình Chiến có thể đóng, và cần đóng, một vai trò quan trọng trong việc văn hồi hòa bình tại Việt Nam... Chính phủ Việt Nam mong muốn được hoạt động trong tinh thần của Hiệp Ước Genève (The Vietnamese government wishes to act in keeping with the spirit of the Geneva Accords)” [40].

Sau đó, ông Nhu tỏ ý muốn tiếp tục cuộc thảo luận rất hứng thú với Maneli và cho biết sẵn sàng gặp khi nào ông Maneli muốn. Đại tá An, vị sĩ quan liên lạc, sẽ dàn xếp. Hai ngày sau, Đại tá An gọi điện thoại cho ông Maneli để dàn xếp một cuộc gặp gỡ với ông Nhu lúc 10 giờ sáng ngày 2 tháng 9. Ông Maneli bèn thông báo cho Warsaw, Tòa đại sứ Nga tại Hà Nội, và Bắc Việt biết ngay. Đại sứ Nga tỏ ra rất quan tâm đến buổi gặp mặt này và yêu cầu phúc trình đầy đủ nội dung cuộc gặp gỡ. Riêng ông Hà Văn Lâu thì trả lời liền: “Các đồng chí lãnh đạo đề nghị nên lắng nghe thật kỹ càng và không hứa hẹn điều gì, ngoài việc bày tỏ thiện chí của đồng chí muốn mọi hành động phải nằm trong khuôn khổ của Hiệp Ước Genève. Xin gửi gặp chi tiết buổi gặp gỡ ngay sau đó”.

Tối hôm trước buổi gặp gỡ, Đại sứ Lalouette mời ông Maneli đến tư dinh và cho biết tối đó người Mỹ sẽ tổ chức một cuộc đảo chánh Diệm Nhu. Đại sứ

Lalouette cũng cho biết đã từng khuyến cáo Đại sứ Hoa Kỳ Cabot Lodge và Đại sứ Đức Von Wentlandt rằng không nên lật đổ ông Diệm, vì ông Diệm là hy vọng cuối cùng để Việt Nam có hòa bình.

“Nếu Diệm và Nhu bị lật thì tất cả kế hoạch của chúng ta nhằm chấm dứt chiến tranh và tiến đến một thỏa hiệp với miền Bắc sẽ ra mây khói... Diệm-Nhu không có gì tốt cả, những hành động của họ mới đây thật là kinh khủng, nhưng bây giờ chúng ta chỉ có họ là chống Mỹ thôi” [41].

Tuy nhiên, tối đó đã không có đảo chánh vì đã không có một cuộc binh biến nào do Mỹ tổ chức, và riêng về phía Việt Nam thì những vận động để lật đổ chế độ Diệm vẫn trong giai đoạn tiến hành nhằm kết hợp thành một lực lượng rộng lớn hơn và chặt chẽ hơn.

Ngày 2 tháng 9, ông Nhu viết một bài trên tờ Times of Vietnam tố cáo CIA “âm mưu lật đổ chế độ hợp pháp tại Việt Nam” để công khai và quyết liệt hơn bày tỏ chủ trương chống Mỹ của Diệm-Nhu. Maneli đến gặp ông Nhu lần thứ nhì tại dinh Gia Long trong cái không khí ngột ngạt đó của Sài Gòn. Trước hết ông Nhu trình bày triết lý chính trị của ông một cách rất mơ hồ về bản chất chính trị và tâm linh của cuộc chiến tại Việt Nam, vì theo ông Nhu cuộc chiến không phải chỉ đơn thuần là một cuộc tranh chấp Quốc Cộng. Chủ nghĩa tư bản chỉ có giá trị cho đến thế kỷ thứ 19, sau đó thì không còn dùng được nữa. ông Nhu chấp nhận một số luận đề Mác Xít ngoại trừ duy vật sử quan và vô sản chuyên chính. Theo ông Nhu, sự mâu thuẫn giữa những người theo chủ nghĩa nhân vị tại Sài Gòn và những người Cộng Sản tại Hà Nội không liên hệ gì đến quyền tư hữu trong chủ nghĩa tư bản mà liên hệ đến những giá trị tinh thần, và ông Nhu nhấn mạnh:

Tôi là một người theo biện chứng Hegelian và tôi đồng ý với kết luận của Marx: nhà nước phải biến mất [42].

Sau phần đọc thoại mông lung và dài dòng đó, ông Nhu mới bắt đầu đi thẳng vào chủ đề của buổi nói chuyện, là ông Nhu không chống lại việc thương thảo và hợp tác với miền Bắc (“I am not against negotiations and cooperation with the North”) và hy vọng với tư cách cũng như nhiệm vụ của một thành viên trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến, ông Maneli có thể đóng một vai trò tích cực.

Sau khi được ông Maneli nhận lời, ông Nhu cho biết hiện nay chưa thuận tiện để trực tiếp gặp cấp lãnh đạo Hà Nội nhưng trong tương lai gần thì mọi sự sẽ dễ dàng hơn. Và buổi gặp mặt chấm dứt ở đó.

Ra khỏi dinh Gia Long, ông Maneli đến gặp Đại sứ Pháp Lalouette ngay, và sau khi kể lại nội dung buổi gặp mặt với ông Nhu, ông Lalouette có vẻ bồn chồn vì không thấy có gì cụ thể. Khi nói đến đoạn triết lý ông Nhu chống chủ nghĩa tư bản, Lalouette đã nhận định: “Nhu vẫn mang ảo tưởng là có thể tiến đến một sự cảm thông với Lodge. Nhu đã không muốn chặt cầu. Nếu Nhu không bỏ ảo tưởng này thì sẽ thất bại. Nhu đã làm một lỗi lầm rất bi thảm...” Đại sứ Lalouette cũng đồng ý với ông Maneli rằng chế độ Diệm bị cả thế giới khinh ghét nhưng “nếu chúng ta muốn tiến đến hòa bình thì không còn giải pháp nào nữa” [43].

Hai ngày sau đó, ông Maneli gửi một báo cáo dài, trình bày mọi chi tiết của buổi gặp gỡ ông Nhu cho Bộ Ngoại Giao Ba Lan, Đại sứ Nga Tovmassian tại Hà Nội và ông Hà Văn Lâu. Nhưng trong khi hai ông Tovmassian và Hà Văn Lâu tỏ ra đặc biệt quan tâm và yêu cầu ông Maneli đi Hà Nội gặp thì

Bộ Ngoại giao Ba Lan lại gửi công điện cấm ông Maneli từ đây không được gặp ông Nhu nữa và chấm dứt mọi hoạt động liên hệ đến công tác này [44].

Là người đóng một vai trò quan trọng trong âm mưu thỏa hiệp giữa Sài Gòn và Hà Nội trong chín tháng cuối cùng của chế độ Ngô Đình Diệm, sau này (năm 1971) khi hồi tưởng lại, ông Maneli đã có những nhận định như sau về giai đoạn đó:

- Âm mưu này đã được phát động từ lâu và do chính ông Nhu khởi xướng.
- Pháp và Ấn Độ là hai quốc gia đầu tiên được ông Nhu liên lạc nhờ làm trung gian, sau đó ông Nhu có nhờ sự yểm trợ của Tòa thánh Vatican nữa.
- Các cường quốc liên hệ đến Việt Nam đều chống đối âm mưu này: Nga và Tàu vì muốn cho Mỹ bị sa lầy trong cuộc chiến tại Việt Nam, và Hoa Kỳ vì muốn xây dựng một chế độ chống Cộng tại Đông Nam Á.
- Hà Nội không bị đặt vào cái thế phải thỏa hiệp và lại càng không có lý do để thỏa hiệp với một chế độ chống Cộng và thân Mỹ. Toàn bộ kế hoạch đó chỉ nhằm âm mưu gây mâu thuẫn giữa chế độ Diệm và Mỹ, giữa các lực lượng tại miền Nam để Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam lớn mạnh thêm hầu có thể chiến thắng bằng một giải pháp quân sự.
- Riêng đối với chế độ Ngô Đình Diệm, ông Maneli cho rằng khi tiến hành âm mưu này, các cấp lãnh đạo đã nghĩ đến chính họ nhiều hơn là đến miền Nam. Ba sai lầm lớn là (1) ông Nhu đã không biết gì về Cộng Sản, đặc biệt

là giới lãnh đạo Cộng Sản tại Hà Nội; (2) là nhờ Pháp làm trung gian; và cuối cùng là (3) đánh giá sai phản ứng của Mỹ khi “blackmail” quốc gia này. Ngoài ra, theo ông Maneli, ông Nhu đã sống trong ảo tưởng, không biết gì về thực tế của miền Nam mà khuynh hướng và lực lượng chính trị chống Cộng của nhân dân Việt Nam là một sự thật không chối cãi được.

“Cấp lãnh đạo của chế độ Diệm-Nhu đã bị bệnh cận thị nặng nề mà tôi có thể so sánh với căn bệnh của giới lãnh đạo Cộng Sản loại Stalinist” (The leaders of the Diem-Nhu regime suffered from definite myopia which I might compare with the myopia of the Stalinist-type Communist leaders) [45].

Việc ông Maneli bị chấm dứt vai trò liên lạc nếu chỉ là một trở ngại kỹ thuật trong âm mưu thỏa hiệp của chính phủ Sài Gòn, thì riêng đối với ông Nhu nó lại là một dấu hiệu cho thấy sự can dự của các thế lực Nga và Mỹ càng lúc càng mạnh, có thể phá vỡ âm mưu của ông. Vì vậy từ cuối tháng 9 năm 1963, ông dồn hết mọi nỗ lực vào kế hoạch tổ chức một cuộc binh biến để chính thức thay ông Diệm hầu tiến hành những biện pháp sắt đá hơn trong việc kiểm soát các lực lượng chống đối và nhất là hầu có thể chấm dứt những “phá hoại” của người Mỹ.

Kế hoạch đó được gọi là kế hoạch Bravo và dự định được tổ chức vào cuối tháng 10, ngay sau ngày Quốc Khánh. Ông Nhu định lấy Lực Lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung làm chủ lực, giả vờ bắt cóc ông Diệm và Nhu đem xuống Vũng Tàu, rồi sau đó điều động một số đơn vị do các sĩ quan Cần Lao Công giáo của Sư đoàn 5 (Biên Hòa) và Sư đoàn 7 (Mỹ Tho) chỉ huy, để phối hợp với một vài lực lượng không tác chiến của các Nha, Sở tại Thủ đô, và Thanh Niên Cộng Hòa, Phụ Nữ Bán Quân Sự. Các lực lượng này sẽ tạo một cuộc đảo chánh giả chống chính phủ không Tổng thống tại Sài Gòn

với đòi hỏi “chấm dứt chiến tranh”, “yêu cầu Mỹ về nước”, và “yêu cầu anh em ông Diệm tiếp tục cầm quyền để thực hiện hai nguyện vọng của toàn dân”.

Ông Nhu sẽ giả vờ dùng thể nhân dân để đuổi Mỹ và để thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội cho có vẻ chính nghĩa. Ông Nhu cũng ra lệnh cho các đảng viên Cần Lao giả vờ hạ ảnh của ông Diệm tại vài nơi công cộng xuống, để lại lợi dụng thể nhân dân mà lên cầm quyền hầu có thể với tư cách là Tổng thống của miền Nam, tự do và toàn quyền đuổi Mỹ để thỏa hiệp với ông Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, vì một phần của kế hoạch ông Nhu phải thông báo cho tướng Tôn Thất Đính là người mà ông Nhu tin tưởng và lúc bấy giờ đang là Tổng trấn Sài Gòn Gia Định nắm hết mọi lực lượng an ninh và Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến tại Thủ Đô, nên khi Đính quyết định theo lực lượng Cách Mạng thì Đính đã tìm cách kéo dài âm mưu đảo chánh của ông Nhu để tiếng súng Cách mạng ngày 1-11-1963 được nổ trước và chấm dứt không những kế hoạch thỏa hiệp với Cộng Sản của ông Nhu, mà còn chấm dứt vĩnh viễn cả chế độ phản bội miền Nam của Diệm-Nhu nữa. Vài ngày sau khi Cách mạng 1-11-1963 thành công, trong một cuộc họp báo, tướng Đính tuyên bố rõ ràng về âm mưu bắt tay với Hà Nội do trung gian của Maneli mà chính vị Trưởng phái đoàn Ba Lan đã ghi nhận được. Theo ký giả Karnow trong “Viet Nam: A History” (trang 292) thì sau này, bà Nhu còn tiết lộ việc bà ta đã dự định cho hai đứa con của bà ta ra sống tại Hà Nội để làm con tin (fraternal gesture) trong âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản của anh em chồng bà ta.

Suy nghiệm về toàn bộ ý đồ và kế hoạch thỏa hiệp với Cộng Sản của hai anh em Nhu-Diệm trong những năm cuối cùng của chế độ, ta thấy nổi bật

lên ba vấn đề quan trọng sau đây:

1. Trước hết là quyết định của ông Nhu thỏa hiệp với Cộng Sản miền Bắc.

Hòa bình và thống nhất đất nước đúng là nguyện vọng tha thiết nhất của toàn dân và phải là nhiệm vụ hàng đầu của mọi chính phủ miền Nam. Nhưng không phải Hòa Bình nào cũng được, Thống Nhất dưới chế độ nào cũng được. Một nền Hòa bình què quặt tạm bợ trong một đất nước thống nhất dưới sự lãnh đạo chuyên chính của đảng Cộng Sản Việt Nam chắc chắn không phải là ước mơ của nhân dân miền Nam, lại càng không phải là mục tiêu của những chính phủ mà dân chúng miền Nam ủng hộ.

Năm 1954, gần một triệu người miền Bắc di cư vào Nam. Năm 1955, dân chúng bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ Ngô Đình Diệm, và suốt chín năm, quân dân miền Nam đổ xương máu chống lại Cộng Sản, đã là những tuyên ngôn chính trị minh bạch về lập trường chống Cộng của nhân dân miền Nam. Do đó, nếu có thống nhất thì chính Nam quân phải tiến về giải phóng đất Bắc và nếu có hòa bình thì phải là một nền hòa bình sau chiến thắng hoặc sau một cuộc thương thảo mà ta nắm ưu thế. Nhưng với sự đui mù chính trị vì chủ quan và kiêu căng, trong sự quẫn bách chính trị vì tứ bề thọ địch, ông Nhu đã không thấy những điều đó mới dựa vào những lý thuyết không tưởng và những chủ lực không có thật để định âm mưu thống nhất đất nước bằng ngõ tắt và sống chung hòa bình với kẻ thù.

Ông Nhu lại cũng không biết, không hiểu đúng đắn về Cộng Sản, về lực lượng Cộng Sản quốc tế, về tập đoàn lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam tại miền Bắc. Khi một tổ chức sắt thép như đảng Cộng Sản Việt Nam đã đặt ưu tiên giải phóng miền Nam lên trên chính sách tối cần thiết là xây dựng miền

Bắc, đã hy sinh bao nhiêu xương máu trong 10 năm trời để oanh liệt chiến thắng đạo quân viễn chinh Pháp, chiếm được một nửa nước, đã tin vào chủ nghĩa gọi là bách chiến bách thắng Mác-Lê, đã đặt quyền lợi dân tộc dưới quyền lợi của vô sản quốc tế... thì không có một lý do gì để họ có thể thỏa hiệp và san sẻ đất nước với một chế độ (dù ông Nhu có gọi đó là chế độ xã hội nhân vị!) mà họ đã từng kết án là tay sai của đế quốc Mỹ. Và lại, tương quan lực lượng chính trị cũng như quân sự lúc bấy giờ đã cho họ những ưu thế mà chỉ cần tiếp tục khai dụng là có thể tiến đến thắng lợi cuối cùng trong một tương lai gần. Hà Nội chỉ cần Diệm-Nhu đuổi Mỹ là coi như chiếm được miền Nam rồi.

Ông Nhu đã không thấy được những điều rất cơ bản, rất cốt lõi nhưng cũng rất rõ ràng và rất cụ thể đó nên mới định dâng phần đất tự do còn lại của Việt Nam cho Cộng Sản. May mà tiếng súng cách mạng của quân đội và nhân dân miền Nam kịp thời đập tan âm mưu này để từ đây cải tạo và vong quốc tị nạn đã không xảy ra từ thập niên 60!

Nếu chế độ Diệm đã tự do dân chủ hơn, nếu chế độ Diệm đã có khả năng quản trị đất nước hơn, và nếu riêng anh em nhà Ngô không độc tài độc tôn, chủ quan mù quáng thì miền Nam hẳn đã đủ cường thịnh để tính chuyện thống nhất đất nước một cách có chủ động, có ưu thế (như những nỗ lực của Nam Hàn, Tây Đức bây giờ), và ông Nhu đã không phải đền tội một cách đích đáng trước dân tộc và lịch sử.

2. Thứ nhì là kế hoạch thỏa hiệp của ông Nhu.

Kế hoạch của ông Nhu chủ yếu lấy bốn sức mạnh sau đây để bảo đảm sự an toàn và thành tựu của nó: 1. Sự đồng thuận với tập đoàn lãnh đạo Hà Nội về

chống Mỹ và về một mô thức xây dựng quốc gia theo chủ nghĩa xã hội. 2. Sức mạnh nội tại của miền Nam. 3. Quyết tâm chống Cộng, không bỏ rơi miền Nam của Mỹ. 4. Sự bảo đảm quốc tế của Pháp và Vatican.

- Về sự đồng thuận với Cộng Sản Hà Nội, ta thấy rõ từ đầu cho đến cuối, Hà Nội đã chằng một bẫy sập và lừa dối cho ông Nhu vào tròng. Ý đồ và hành động của Hà Nội là phải đuổi Mỹ - kẻ thù nguy hiểm nhất – ra khỏi miền Nam và tạo mâu thuẫn không hàn gắn được giữa Nhu–Diệm và nhân dân miền Nam. Một khi Mỹ đi rồi, miền Nam bị xé nát vì mâu thuẫn thì Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam sẽ dư cả sức mạnh chính trị lẫn quân sự để cướp chính quyền với sự yểm trợ mọi mặt của Hà Nội.

Ông Nhu không thấy được chiếc bẫy sập chính trị ghê gớm đó, ông đã mang ảo tưởng về một bản chất dân tộc của người Cộng Sản, mang ảo tưởng về một chủ nghĩa xã hội mơ hồ mà ông nghĩ là cũng phát xuất từ hệ tư tưởng Marx–Hegel, do đó người Cộng Sản có thể chia sẻ quan điểm, nên ông đã mù quáng chui vào chiếc bẫy của chính mình vốn đã nằm gọn trong chiếc bẫy lớn hơn của Cộng Sản Hà Nội.

Ông Nhu cứ tưởng chống Mỹ hung hăng là Hà Nội sẽ hài lòng, cứ tưởng đuổi Mỹ là sẽ được Hà Nội đối xử như người anh em mà không nhớ rằng, dù chỉ trên mặt hình thức mà thôi, Hà Nội vẫn lấy các điều khoản của Hiệp Ước Genève làm cơ sở thỏa hiệp. Mà cơ sở đó là gì nếu không phải là những điều kiện thuận tiện dọn đường cho Hà Nội chiếm lấy miền Nam, một miền Nam không có Mỹ yểm trợ, một miền Nam mà dù ông Nhu có bầu cử gian lận vẫn thất bại trong một cuộc tổng tuyển cử toàn quốc. Nhưng đó chỉ là nói về mặt hình thức vì ai cũng biết rằng từ năm 1956 trở đi, khi ông Diệm được Mỹ giúp vi phạm Hiệp Ước Genève thì Hà Nội chỉ còn một chọn lựa và một chọn lựa mà thôi: giải phóng miền Nam bằng võ lực.

Cho nên sức mạnh thứ nhất của kế hoạch do ông Nhu thiết kế chỉ là một ảo tưởng. Hơn cả một ảo tưởng, nó là một sự trì trệ về ý thức chính trị, một sự bệnh hoạn về khả năng nhận định của ông Nhu, một người được các phần tử Công Giáo Cần Lao muối mặt xưng tụng là Trương Lương của thời đại!

- Về sức mạnh nội tại của miền Nam thì ông Nhu trông cậy vào lực lượng Cần Lao Công Giáo đang điều động các bộ phận khác của dân tộc. Ông Nhu tưởng đảng viên Cần Lao trung kiên với ông vì lý tưởng và đồng đạo, mà không ngờ rằng sự trung kiên đó chỉ được thành hình vì đặc quyền đặc lợi và vì những thủ đoạn bạo quản bạo trị. Ông Nhu tưởng đảng viên Cần Lao nắm được các tổ chức nhân dân như Thanh Niên và Thanh Nữ Cộng Hòa, như Liên Đoàn Công Chức và Hội Phụ Nữ Liên Đới, như quân đội và Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia. Ông Nhu không biết rằng chẳng những đảng viên Cần Lao đã không nắm được các tổ chức đó vì tư cách thối nát và lối hành xử hung thần của chúng, mà dù có nắm được thì tự thân các tổ chức đó cũng không có chức năng của một lực lượng đấu tranh. Các tổ chức của ông Nhu và vợ chỉ có tính cách trang trí cho chế độ một cách phí phạm: công chức thì thụ động, quân đội thì đầy mâu thuẫn và căm phẫn. Đó là chưa nói đến các bộ phận khác của dân tộc như đảng phái, tôn giáo (ngoại trừ Công giáo), trí thức... đều sẵn sàng lật đổ ông Nhu ngay lúc đó chứ đừng nói đợi đến khi ông Nhu thỏa hiệp với Cộng Sản.

Cả miền Nam, ông Nhu chỉ còn đảng Cần Lao Công Giáo, những tổ chức mật vụ, Lực lượng Đặc biệt có võ trang, một vài đơn vị quân đội thuần Công giáo quá khích và một vài họ Đạo ở gần đô thành là sẵn sàng xả thân không điều kiện cho ông Nhu. Nhưng ông Nhu đã nhìn sức mạnh của nhân lực miền Nam qua cái số lượng ít ỏi đó rồi, trong tháp ngà và với bệnh chủ quan, phóng đại ra thành nhân lực cả nước.

Cũng về sức mạnh nội tại của miền Nam, ông Nhu đã đánh giá nhầm những thành quả của quốc sách Ấp Chiến Lược, của Khu Dinh Điền,... mà không biết rằng những thành quả đó chỉ hời hợt bề ngoài còn bên trong đã bị ruỗng nát vì hệ thống tham nhũng, vì những bất công thối nát. Những kế sách nhằm về nông thôn đó đã bị Việt Cộng vô hiệu hóa, và nông thôn đã bị Việt Cộng kiểm soát từ lâu.

Sức mạnh nội tại của miền Nam, thật sự, nằm trong quyết tâm đấu tranh của nhân dân miền Nam. Đấu tranh chống Cộng Sản để bảo vệ miền Nam tự do, đấu tranh chống thiên nhiên để xây dựng đất nước, đấu tranh chống mọi thách thức để xây dựng một chế độ dân chủ và hữu hiệu. Nhưng chế độ Ngô Đình Diệm đã không tranh thủ được quyết tâm đó của nhân dân lại biến cái quyết tâm đó thành ra quyết tâm chống chế độ. Một quốc gia mà muốn thay đổi Tổng thống, cấp lãnh đạo phải dùng đến thủ đoạn “đảo chánh giả” thì cơ sở pháp lý còn giá trị gì nữa, hiến pháp còn giá trị gì nữa, lòng dân còn giá trị gì nữa!

Cho nên sức mạnh thứ nhì của kế hoạch do ông Nhu thiết kế, đáng lẽ là quyết tâm của toàn dân thì thực sự lại chỉ là một lực lượng mật vụ võ trang và một thiểu số bộ phận thối nát và quá khích. Lấy sức mạnh đó ra để trả giá và bảo đảm cho việc Hà Nội phải thi hành nghiêm chỉnh một thỏa hiệp chưa thành hình thì quả thật ông Nhu đã đến nước liều, đánh ván bài hại dân mà không cần biết đến những hậu quả gì sẽ xảy đến cho nhân dân miền Nam Việt Nam.

- Về suy luận rằng Mỹ chống Cộng nên sẽ không bỏ rơi miền Nam, ta thấy điều đó không phải là ông Nhu hoàn toàn sai lầm. Thật vậy, cho đến cuối

tháng 8 năm 1963 (nghĩa là cho đến ngày ông Nhu hung bạo tấn công các chùa chiền và bắt giam các tăng sĩ Phật giáo) dù liên hệ Việt–Mỹ đã trở nên rất căng thẳng vì những hành động và những lời tuyên bố của ông Nhu, dù tình báo Mỹ đã khám phá ra âm mưu của ông Nhu muốn thỏa hiệp với Cộng Sản, chính quyền Kennedy vẫn chưa có ý định ủng hộ một cuộc thay đổi cấp lãnh đạo tại miền Nam Việt Nam.

Nhưng điểm sai lầm căn bản nhất của ông Nhu là đã không nhận định được sự vận hành của một cường quốc. Một cường quốc thì phải đặt chính sách ngoại giao trong một quan điểm toàn cầu và dài hạn. Ngăn chặn Cộng Sản (containment) là triết lý ngoại giao chỉ đạo mọi sách lược của Hoa Kỳ lúc bấy giờ, và giúp Việt Nam trở thành một tiền đồn chống Cộng hay yểm trợ ông Diệm (năm 1953) về nước chống Cộng chỉ là những thể hiện có tính cách chính sách của triết lý ngoại giao đó mà thôi. Cho nên dù chế độ Diệm–Nhu có độc tài, tham nhũng, thì trong quá khứ Mỹ vẫn ủng hộ và sẽ còn ủng hộ mãi cho đến khi Diệm–Nhu không chống Cộng nữa hoặc làm lợi cho Cộng thì Mỹ mới can thiệp, vì làm lợi cho Cộng là đi ngược lại với cái triết lý ngoại giao chỉ đạo đó.

Sự can thiệp đó có thể là chấm dứt tư cách đồng minh, có thể là vận động để thay thế bằng cấp lãnh đạo mới. Ông Nhu không thấy rằng Mỹ giúp miền Nam chống Cộng chứ không phải chỉ giúp riêng một gia đình họ Ngô chống Cộng, cho nên cứ đinh ninh là có thể làm “chantage” Mỹ được. Ông Nhu cứ tưởng rằng đối với Mỹ thì trong 15 triệu dân miền Nam chỉ có gia đình họ Ngô là có quyết tâm và có khả năng chống Cộng mà thôi nên muốn yêu sách gì cũng được. Và Mỹ đã không giải kết khỏi miền Nam trong năm 1963 đó, nhưng đã bỏ rơi gia đình họ Ngô.

Ông Nhu đã nhận định đúng một nửa, là Mỹ không bỏ rơi miền Nam, nhưng

nửa còn lại thì ông đã sai một cách thê thảm vì Mỹ sẵn sàng bỏ gia đình họ Ngô để yểm trợ cho một thành phần lãnh đạo mới. Ngoài ra, ông Nhu cũng không thấy rằng dù Hà Nội có thật tâm muốn thỏa hiệp để đuổi Mỹ chẳng nữa thì hai đế quốc Cộng Sản Nga–Tàu vẫn muốn cầm chân Mỹ trong một chiến trường dai dẳng để không những bị tiêu hao uy tín chính trị và khả năng lãnh đạo Khối Tự Do của Mỹ, mà còn làm suy nhược Hà Nội, một chư hầu trong quỹ đạo của họ.

Vả lại, dù ông Nhu có thật sự chống Mỹ đi nữa thì đối với cấp lãnh đạo Hà Nội, tư cách tay sai và hành động tay sai của chế độ Ngô Đình Diệm đã là một tư cách không thay đổi được nữa. Chế độ “Mỹ–Diệm”, Mặt Trận “Dân Tộc” hai từ ngữ đó đã nói lên rõ ràng và dứt khoát sự đánh giá của Cộng Sản Việt Nam đối với chế độ Ngô Đình Diệm. Thế mà ông Nhu vẫn mơ tưởng hão huyền !

- Về sự bảo đảm quốc tế của Pháp và Vatican, ta lại càng thấy rõ ràng hơn tính chủ quan và thiên cận trong con tính chính trị của ông Nhu. Đành rằng mọi bang giao quốc tế đều đặt trên căn bản lưỡng lợi, nhưng khi nhờ Pháp dính dự vào kế hoạch của mình, ông Nhu quên rằng chính sách của Pháp lấy toàn bộ Việt Nam (cả Bắc lẫn Nam) làm đối tượng, còn ông Nhu thì chỉ lấy miền Nam làm đối tượng mà thôi. Điều đó có nghĩa là Pháp cũng muốn có những liên hệ tốt với miền Bắc để nếu cần thì hy sinh một số cam kết với miền Nam. Trong âm mưu thỏa hiệp này, Pháp cần Hà Nội hơn cần Sài Gòn, và Pháp cần Hà Nội hơn Hà Nội cần Pháp.

Thật vậy, sau năm 1954, tại miền Nam, Pháp vẫn duy trì được các cơ sở kinh tế, văn hóa và xã hội, trong khi ở miền Bắc hệ quả của cuộc chiến tranh Pháp–Việt vẫn chưa cho phép Pháp đặt được một bộ phận ngoại giao (chứ đừng nói đến văn hóa và kinh tế) vững vàng nào. Đã vậy, để phản ứng

lại ảnh hưởng và uy thế của Mỹ tại miền Nam, ta còn thấy Pháp gián tiếp yểm trợ cho miền Bắc: các cơ sở văn hóa, kinh tế, các đồn điền, các dịch vụ thương mại... đều có liên hệ đến hệ thống tình báo của Pháp nhằm yểm trợ cụ thể cho Việt Cộng. Ngoài ra, không những De Gaulle đã yểm trợ cho chính sách chống phá Việt Nam Cộng Hòa của Sihanouk mà ngay tại thủ đô Paris, ông ta đã dành mọi dễ dàng cho đại diện Hà Nội, cho đại diện Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam tự do hoạt động để bôi nhọ chính nghĩa của miền Nam trước công luận quốc tế.

Chính sách của Pháp về Đông Dương đã được Tổng thống De Gaulle công khai tuyên bố vào năm 1962 tại Phnom Penh, lấy Hiệp định Genève 1954 làm căn bản. Hiệp định đó phản ánh đầy đủ lập trường của chính quyền Pháp: đẩy ảnh hưởng Mỹ ra khỏi Việt Nam, thống nhất hai miền bằng tổng tuyển cử, trung lập hóa toàn bán đảo Đông Dương. Ai cũng thấy lập trường đó gián tiếp mở đường cho cấp lãnh đạo Hà Nội trở thành cấp lãnh đạo của toàn nước Việt Nam. Và ai cũng thấy nhờ một quốc gia có lập trường như thế đóng vai trung gian cho một âm mưu thoả hiệp thì chẳng khác gì mở cửa cho cướp vào nhà. Ta còn nhớ năm 1975, Đại sứ Pháp Merillon đã đóng đúng vai trò của Đại sứ Lalouette của năm 1963, cũng nhận làm trung gian cho hai phe đối nghịch như chính sách của Pháp hơn 10 năm trước, để cuối cùng một số lực lượng của Việt Nam Cộng Hòa và Pháp đều bị Cộng Sản Việt Nam đánh lừa vào phút chót.

Chính sách của Pháp là như thế, ý đồ của Cộng Sản là như thế, cho nên thoả hiệp với Cộng Sản đã là phản động rồi, lại còn nhờ Pháp làm trung gian nữa thì đúng là ông Nhu vừa phản động vừa xuẩn động!

Nhưng riêng hành động nhờ Tòa thánh Vatican dính dứ vào âm mưu thoả hiệp với Cộng Sản thì ông Nhu đã tỏ ra có ý thức chính trị. Trước hết về mặt

tâm vóc, lực lượng Cộng Sản và Giáo hội Công giáo đều có tính quốc tế, người đảng viên Cộng Sản và người tín đồ Công giáo đều là những người đặt vấn đề quốc tế trên vấn đề quốc gia, một bên hướng về Điện Cẩm Linh, một bên hướng về Tòa Thánh La Mã. Thứ hai là Tòa Thánh La Mã không những có giáo quyền mà thế quyền nhiều khi còn mạnh hơn với những ảnh hưởng chính trị và kinh tế toàn cầu. Thứ ba là nhìn lại quá trình lịch sử ngoại giao của Tòa thánh, ta thấy không phải là một mà đã rất nhiều lần, Tòa Thánh đã sẵn sàng thoả hiệp với mọi lực lượng, kể cả những lực lượng phản động và phi nhân nhất, miễn là bảo toàn được quyền lợi của Giáo hội hoặc của con chiên. Không cần phải trở lại quá khứ xa xăm, từ Đệ nhị Thế chiến đến nay, bắt đầu bằng Giáo Hoàng Pie XII thỏa hiệp với Phát xít Đức Hitler và Phát xít Ý Mussolini (mà quốc gia Do Thái hiện nay đang lần lượt phanh phui mọi bí ẩn), cho đến gần đây Giáo Hoàng John Paul II thỏa hiệp với chính quyền Cộng Sản Ba Lan của tướng Jaruzleski để làm tê liệt “Công Đoàn Đoàn Kết” của lãnh tụ Walesa, ta cũng thấy Tòa Thánh La Mã quả thật có chính sách và có khả năng để làm trung gian mọi thỏa hiệp. Trong vụ Ba Lan, “chuyến viếng thăm Ba Lan của Giáo Hoàng và sự rút lui khó hiểu của vị lãnh tụ Công Đoàn Đoàn Kết Lech Walesa đã làm mờ đi những diễn biến quan trọng... Lời tuyên bố rằng Giáo Hội và chính quyền đang sửa soạn một nền móng để giúp cho nền nông nghiệp Ba Lan là vấn đề mấu chốt. Thật là lạ lùng khó tin khi biết rằng Giáo hội Công giáo La Mã và cấp lãnh đạo Cộng Sản tại vị lại hợp tác với nhau trong lãnh vực sống chết nhất của nền kinh tế Ba Lan [46]. Huống chi vào lúc mà ông Nhu muốn thỏa hiệp với Hà Nội thì Giáo Hoàng Paul VI lại là Giáo hoàng thân Cộng Sản, chắc chắn ông sẽ đứng về phe Cộng Sản chứ không phải đứng về phe miền Nam chống Cộng.

Nhờ một thế lực có cả ba yếu tố: Quốc tế, Chính trị và có truyền thống thỏa hiệp, lại vốn là thế lực đã từng mở đầu cho chế độ, ông Nhu đã tính rất đúng. Tiếc rằng âm mưu của ông không thành hình để xem kết quả đó lợi cho Giáo hội Công giáo hay lợi cho dân tộc Việt Nam? Hay lợi cho Cộng

Sản!

3. Những hệ quả của kế hoạch thỏa hiệp với Cộng Sản của ông Nhu.

- Hệ quả đầu tiên là trong hơn một năm trời (kể từ 1963 mà thôi) cấp lãnh đạo miền Nam đã không chống Cộng, đã để 12 tháng trời cho lực lượng Việt Cộng được dễ dàng phát triển. Và cũng trong 12 tháng đó, dĩ nhiên cấp lãnh đạo miền Nam, như một hệ luận tất yếu, phải tiêu diệt ý chí và khả năng chống Cộng của những lực lượng quốc gia chống lại âm mưu này. Mười hai tháng có thể là ngắn trong cuộc chiến Quốc Cộng 30 năm, nhưng 12 tháng của năm 1963 lại có giá trị sinh tử vì chúng nằm trong cơn trở mình nhiều sơ hở nhất của miền Nam.

- Hệ quả thứ hai là để lại một ám ảnh sâu sắc và tiêu cực trong mỗi bang giao Việt–Mỹ cho những chính phủ kế tiếp. Đối với người Mỹ, ngoài ấn tượng không tốt về giới lãnh đạo Việt Nam xuyên qua chế độ Ngô Đình Diệm là chế độ mà họ đã đặt nhiều kỳ vọng nhất, từ đó trở đi họ phải luôn luôn xét lại chính sách đồng minh, đến nỗi sự xét lại đó nhiều lúc gây ra những phản ứng quá độ, làm vi phạm đến chủ quyền của miền Nam. Đối với các chính phủ Việt Nam kế tiếp – mà đa số là chính phủ quân nhân – tội ác thỏa hiệp với Cộng Sản của chế độ Diệm–Nhu đã làm cho họ mang mặc cảm và trở thành mù quáng trong sách lược đấu tranh chống Cộng. Chống Cộng đáng lẽ phải là một mắt xích trong toàn bộ chính lược phát triển quốc gia thì lại trở thành cứu cánh cuối cùng.

- Hệ quả chính trị thứ ba là Cộng Sản Hà Nội đã qua kế hoạch này – dù cuối cùng không thực hiện được – đánh giá được đúng đắn hơn những nhược điểm của miền Nam. Từ giai tầng lãnh đạo đến tương quan lãnh tụ quần

chúng, từ vai trò của người Mỹ đến bản chất của liên hệ Việt–Mỹ, từ các mâu thuẫn giữa các thành phần nhân dân đến các mâu thuẫn của các lực lượng chính trị tại miền Nam... Sự đánh giá thêm đúng đắn đó đã phần nào giúp họ khai thác được những sơ hở của các lực lượng trong cũng như ngoài chính quyền và giúp họ hoạch định các kế hoạch đánh chiếm miền Nam thêm hiệu dụng sau này.

- Hệ quả cuối cùng, còn kéo dài đến ngày nay, là vì mù quáng và cố chấp bênh vực cho chế độ Ngô Đình Diệm, một số phần tử Cần Lao Công Giáo đã bênh vực luôn cả cái tội ác định dăng miền Nam cho Cộng Sản của ông Ngô Đình Nhu. Hoặc là họ đứng trên một quan điểm nhân bản và quốc gia rất què quặt và mù mờ để biện minh một cách rất lý thuyết cho hành động của ông Nhu, do đó đã gây hoang mang cho những nỗ lực lật đổ Cộng Sản; hoặc là họ bóp méo lịch sử cho rằng có nhiều nhân vật đảng phái hợp tác với ông Nhu trong kế hoạch này để hóa giải tội ác của ông Nhu, do đó đã gây nghi ngờ và chia rẽ giữa các lực lượng chống Cộng đang cần một sự đoàn kết tại hải ngoại. Cả hai thủ đoạn đó, thật ra, đều phát xuất từ ý đồ “chạy tội cho chủ”, nghĩa là cho quyền lợi phe nhóm của Cần Lao Công Giáo, mà không cần biết đến hậu quả cho dân tộc là gì.

-o0o-

Ngoài hai thủ đoạn lộ liễu trên, còn một thái độ nữa âm thầm hơn và ít phổ

quát hơn của những cộng sự viên thân tín cũ của ông Diệm. Họ cũng đã từng chống đối chế độ, đã từng lên án những tội ác của các ông Thục, Nhu, Cần và nhóm Cần Lao Công Giáo mà họ cho là đã phá hoại chế độ. Nhưng điểm khác biệt là họ không bào chữa cho chế độ nhưng lại chống ngày Cách mạng 1-11-63, và tách rời trách nhiệm ông Diệm ra khỏi trách nhiệm chung của các anh em ông ta để biện minh cho những lỗi lầm và nhất là cho sự tham dự của ông trong âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản của ông Nhu.

Họ cũng không ồn ào tham gia những hoạt động quá khích của nhóm Cần Lao Công Giáo nhằm phục hồi “Tinh thần Ngô Đình Diệm” hoặc nhằm đánh bóng cho chế độ cũ mà hậu ý chính trị là nguy trang lịch sử để chạy tội với dân tộc. Họ chỉ âm thầm tiếc nuối về một dĩ vãng xa xưa. Tiêu biểu cho một số người ít ỏi đó là ông Võ Như Nguyễn (hiện ở Mỹ), một chiến hữu kỳ cựu của ông Diệm và là một đồng chí của tôi trong Phong trào của ông Diệm vào những năm đầu của thập niên 40. Trong một lá thư gửi cho một người bạn tại Hoa Kỳ là ông Hoàng Đồng Tiểu, ông Nguyễn viết:

“... Vào khoảng tháng 9 hay tháng 10 năm 1963, ông Cự (tức ông Diệm) về Huế cho gọi tôi lúc 4 giờ chiều. Hai cụ cháu ngồi tâm sự với nhau đến 10 giờ đêm. Cụ không ăn cơm tối mặc dù lúc 7, 8 giờ gì đó ông Cần thúc giục đến 3, 4 lần mời anh xơi cơm. Hôm ấy tùy viên là Châu Văn Lộc (hiện ở Mỹ) đã nghe được câu chuyện giữa hai cụ cháu tôi, lúc tiễn tôi ra cửa Lộc nói với tôi” “Lần thứ nhất Lộc mới nghe được câu chuyện giá trị như thế”. Hôm đó Cự kể lại chuyện xưa, nhắc lại mấy tập tôi đệ trình Cự đề cập đến chuyện “Con đường thoát” của tôi, của Công giáo, Phật giáo, chuyện trong gia đình, chuyện người Mỹ... Tóm tắt cụ nói: “Chú Cần và thím Nhu có nhiều lầm lỗi, các vị Linh mục và Đức Cha nữa cũng lầm lỡ, nhưng Nguyễn là Nho học, Nguyễn có biết câu “Gia nan thiên hạ dị”? Chuyện nhà là vậy, khó giải quyết mau, để lần lần sửa chữa, nếu gấp nếu mau sẽ lâm vào thế “Bì oa trừ nhục” của Nguyễn Nhạc, Lữ, Huệ. Tôi biết cả và cũng vì bọn làm

việc chung quanh cái gì cũng chạy đến thưa trình với chú Cần, thím Nhu, Đức Cha. Tôi đã từng la rằng họ chỉ có một Tổng thống thôi như Nguyễn đã biết. Cụ lại nói rằng: “Hiện đang bị khó dễ với người Mỹ vì Mỹ muốn đem quân sang. Nếu quân Mỹ sang thì mình mất chính nghĩa, tạo đường tuyên truyền thuận lợi cho Cộng Sản. Mỹ đưa cố vấn là quá đủ rồi. Tôi sẽ không chấp nhận, quân ta có đủ lính để đánh Cộng Sản. Mỹ chỉ giúp khí giới, phương tiện là thắng. Nga, Tàu nó giúp Cộng Sản mà nó có đưa quân đâu? Mỹ cũng muốn giao cho họ hải cảng, phi cảng, tôi có trả lời giao hay không giao cũng như nhau, trong vấn đề chống Cộng thì dùng chung. Họ không bằng lòng chắc sẽ xảy ra nhiều chuyện không hay, nhưng dù sao mình cũng giữ thể thống của một quốc gia dù mình bị lật ngược thế cờ. Và lại, tôi và chú Nhu có ý dù hai miền Quốc-Cộng tranh chấp nhưng đều là máu mủ ruột thịt, phải có biện pháp anh em giải quyết lấy chiến tranh, đỡ tốn hao sinh mạng, tài sản, rồi bên nào kéo dài chung quy sẽ bị lệ thuộc vào một cường quốc và đất nước chia rẽ vì các cường quốc có ý định chia rẽ cả”. (Xem bản sao bức thư viết tay của ông Võ Như Nguyễn trong phần Phụ Lục).

Ông Võ Như Nguyễn là ai mà được ông Diệm khi ra Huế gọi đến phân trần tâm sự và nói đến những bí ẩn quốc gia, những quyết định quan trọng liên hệ đến những vấn đề tồn vong của đất nước?

Ông Võ Như Nguyễn vốn là một phán sự tòa Khâm sứ Huế thời Pháp thuộc. Cũng như tôi, thời quân Nhật chiếm đóng Đông Dương, ông Nguyễn hoạt động cho Phong Trào Cường Để dưới sự lãnh đạo của ông Diệm. Ông đã từng bị Pháp bắt đày giam ở Dakto (Kontum) cho đến khi Nhật đảo chánh Pháp mới trở về Huế hoạt động chống Việt Minh. Khi Pháp trở lại Huế và Hội đồng Chấp chánh của ông Trần Văn Lý ra đời, ông Nguyễn giữ chức vụ Phó giám đốc Thông tin Trung phần và làm chủ nhiệm tuần báo “Lòng Dân”, một tờ báo có lập trường chống Cộng, ủng hộ giải pháp Bảo Đại, dù trong thâm tâm ông Nguyễn vẫn giữ cảm tình với ông Diệm và thường đến

nhà hai ông Ngô Đình Cẩn và Trần Văn Lý.

Cuối năm 1953, khi ông Diệm còn ở Âu Châu nghĩa là còn dưới chế độ Bảo Đại, ông Nguyễn được cử giữ chức vụ Giám đốc Công an Trung Việt. Nhưng trong giai đoạn ông Diệm gặp khó khăn vì sự chống đối của tướng Hinh và Đại tá Trương Văn Xương, Tư lệnh Quân khu II (miền Trung) thì ông Cẩn giao chức Giám đốc Công an lại cho ông Nguyễn Chử, một đảng viên cao cấp của Việt Quốc, và là một chiến sĩ cách mạng cứng rắn. Năm 1955, ông Nguyễn được anh em ông Diệm cử giữ chức Tỉnh trưởng Bình Định, tuy nhiên chỉ mới độ sáu tháng thì ông Nguyễn mất chức vì ông Cẩn cho ông Nguyễn là người cứng đầu khó sai khiến, vả lại chính ông Cẩn từ lâu cũng muốn thay thế Nguyễn bằng một Tỉnh trưởng Công giáo. Ông Nguyễn về Huế nhưng ông Ngô Đình Cẩn không chịu tiếp, Nguyễn bèn cứ xô cửa nhà ông Cẩn mà vào, lớn tiếng chỉ trích “bọn Cần Lao”, “bọn Tập đoàn Công dân” dù ông Nguyễn cũng đã từng là một loại Cần Lao (nhất là ông Nguyễn đã từng hân hạnh được nhà Ngô nhờ đứng làm vai “trưởng nam” trong đám tang ông Ngô Đình Khôi). Rồi ông Nguyễn đem cả nhà lên chùa quy y mà theo lời ông là “để cho Cẩn biết mặt”. Khi viện đại học Huế được thành lập, Linh mục Cao Văn Luận vốn là bạn thân của ông Nguyễn, bèn mời ông dạy môn Hán văn. Ngày xảy ra biến cố Phật giáo, ông Nguyễn đã cùng với các giáo sư đại học Huế ký tuyên ngôn lên án chính phủ Diệm “kỳ thị và đàn áp Phật giáo”. Ông Nguyễn bị ông Cẩn bắt giam. Cùng bị giam với ông Nguyễn là em tôi, Đỗ Hứa, chánh văn phòng của bác sĩ Giám đốc Nha Y Tế Trung Việt. Sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, Thủ tướng Nguyễn Khánh thu hồi một nghị định cũ của chính phủ Diệm nhằm dành một số đặc quyền đặc lợi cho những cán bộ cũ của ông Diệm, (ông Nguyễn giận lắm và có phàn nàn với tôi) ông Nguyễn bèn từ giả viện Đại học về nhà đi buôn, sống ngoài vòng cương tỏa, giữa một thời thế đổi thay xáo trộn.

Nhưng cuộc đời của ông Nguyễn vẫn chưa hết gian nan vì vào khoảng năm

1965–66, tướng Nguyễn Chánh Thi đang là Tư lệnh Quân đoàn I ở Huế lại có những lời lẽ chê trách ông Võ Như Nguyễn là “Cần Lao” làm cho ông thêm bất mãn với chế độ mới, với tướng lãnh. Ngày 23 tháng 4 năm 1975, ông Nguyễn lên phi cơ rời Việt Nam đến Pháp sống cuộc đời lưu vong, cô quạnh.

Ông Võ Như Nguyễn với anh vợ tôi là ông Nguyễn Bá Mưu vốn là bạn đồng nghiệp cùng làm việc tại Tòa Khâm sứ Huế, cả hai đều là chiến hữu của ông Diệm, đều là trưởng nam của những nhà khoa giáp từng có thành tích chống thực dân Pháp. Ông Nguyễn với tôi vừa là đồng chí vừa là bạn thân hơn hai mươi năm trời, dù ông là một nhà Nho, một thi sĩ chuyên về thơ Đường, trong lúc tôi chỉ là một kẻ võ biên mới học hết Tam Tự Kinh, chưa đọc xong sách Luận Ngữ.

Tuy ông Nguyễn là một nhân vật không nổi tiếng lắm, nhưng ở Huế giới trí thức, giới công chức, nhất là giới Công giáo không mấy ai không biết. Trường hợp ông Nguyễn là một trường hợp điển hình của người mang một tâm trạng đau khổ và mâu thuẫn: Tuy chống Cộng nhưng lại phải ca ngợi âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản của Diệm–Nhu, tuy là cán bộ rường cột của nhà Ngô nhưng lại bất mãn với nhóm Cần Lao và Tập đoàn Công dân, tuy công nhận rằng chế độ Diệm đã phạm những tội ác tày trời và những lỗi lầm làm nguy hại quốc gia nhưng lại vẫn thương tiếc ông Diệm và những vàng son của chế độ đó.

Từ ngày lưu vong xứ người, lòng “hoài Ngô” của ông Nguyễn lại càng dạt dào hơn. Vì thế, khi kể lại buổi hội kiến giữa ông ta với ông Diệm xảy ra vào những ngày cuối của chế độ, ông Nguyễn đã muốn biện minh rằng sở dĩ ông Diệm không chịu để Hoa Kỳ đem quân vào miền Nam là vì lập trường “bắt tay với Cộng Sản” hợp lý của ông Diệm. Và như một hệ luận đương

nhiên, ông Nguyễn trách tôi là người thiếu thủy chung với ông Diệm vì đã tham gia cuộc cách mạng ngày 1-11-63.

Tuy nhiên, nếu ai cũng thông cảm trường hợp của ông Nguyễn đã vì tình cảm rất riêng tư mà tiếc thương một vị thầy, một lãnh tụ đã liên hệ và đã tác động mạnh mẽ vào hơn 20 năm trời của cuộc đời ông, và nếu ai cũng đồng ý với lối hành xử hợp tình hợp lý của ông bằng cách không hòa theo nhóm Cần Lao Công Giáo ồn ào tại hải ngoại, thì ngược lại, trong lá thư đó (dù chỉ là một lá thư tâm sự cá nhân), ông đã cho thấy một cái nhìn lịch sử thiếu nghiên cứu, do đó thiếu vô tư, và một lập trường cần phải phê phán là lập trường cần thiết thỏa hiệp với Cộng Sản. Tuy nhiên, cái nhìn lịch sử thiếu vô tư đó và lập trường lạ lùng đó chỉ là những phản ứng quá độ của một người đã dùng cái nhìn tình cảm cá nhân để xét một vấn đề lớn hơn là vấn đề lịch sử và dân tộc mà thôi. Và điều đó, riêng đối với tôi, thì cũng dễ hiểu cho trường hợp của ông Nguyễn.

Điều đáng lưu ý qua những lời tâm sự của ông Diệm với người chiến hữu thân tín, là bản chất phong kiến và độc tôn của ông Diệm qua quan niệm nặng tình gia đình mà nhẹ nghĩa với quốc gia. Chín, mười năm trời anh em ông Diệm cai trị đất nước đã phạm không biết bao nhiêu tội lỗi to lớn, những tội lỗi đưa đất nước đến tình trạng suy sụp thế mà dù có lúc biết, ông vẫn không chịu cản ngăn anh em chỉ vì sợ “gia nan thiên hạ dị” và sợ “bì oa trừ nhục”. Thì ra chỉ vì ông sợ rằng nếu sửa sai, ngăn cản thì 4, 5 anh em ông sẽ khích bác chống đối lẫn nhau làm thiên hạ dị nghị, mà không nghĩ gì đến vận mệnh của đất nước và của mười lăm triệu đồng bào. Ông Diệm đã biết nói đến hai câu “Gia nan thiên hạ dị” và “Bì oa trừ nhục” của tư tưởng Khổng-Mạnh mà ông không nhắc đến câu “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” vốn là tiêu chuẩn, khuôn vàng thước ngọc của Thánh Hiền cho những ai muốn làm nhà lãnh đạo quốc gia. Ông Diệm nói rằng ông không chấp nhận việc Mỹ áp lực đem quân vào miền Nam mà chính ông lại không

những yêu cầu Mỹ mà còn cả Đài Loan đem quân đến miền Nam.

Ông cũng đã để cho Mỹ đem 16 ngàn binh sĩ của họ vào hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, và mặc dù ngày 22 tháng 5 năm 1963 Tổng thống Kennedy tuyên bố sẵn sàng rút quân về Mỹ ngay nếu có sự yêu cầu của Việt Nam Cộng Hòa nhưng ông Diệm lại không yêu cầu, như đã nói trong một đoạn trước. Thử hỏi Việt Nam có còn chủ quyền không khi ông Diệm đã để cho Mỹ đặt Bộ Tư lệnh Hành quân tại thủ đô Sài Gòn do một vị tướng bốn sao (Paul Harkins) chỉ huy như dưới thời chiến tranh Pháp–Việt (1945–1954) với các vị Tư lệnh Pháp Carpentier, DeLattre, Navarre. Thử hỏi Việt Nam Cộng Hòa có còn chủ quyền nữa không khi người Mỹ muốn ra vào Việt Nam khi nào cũng được mà không chịu sự kiểm soát của luật lệ xuất nhập cảnh và di trú của Việt Nam Cộng Hòa.

Nhóm Cần Lao Công Giáo lại còn bày đặt chuyện ông Diệm không chịu “cho thuê nhượng” (cession and bail) căn cứ Cam Ranh theo sự đòi hỏi của Mỹ. Thử hỏi tại sao người Mỹ lại cần ông Diệm nhượng cho họ hải cảng Cam Ranh khi mà họ là đồng minh (thời chiến) muốn sử dụng phi cảng hay hải cảng nào cũng được theo sự tiến triển của chiến tranh và sự thỏa thuận giữa hai Đồng minh như họ đã sử dụng các phi cảng Tân Sơn Nhất, Biên Hòa và Đà Nẵng (phi cảng Đà Nẵng hoàn toàn do người Mỹ phụ trách tái thiết với ngân quỹ 400 triệu đồng để đáp ứng với nhu cầu và trọng lượng của phi cơ hạng nặng Mỹ như đã được nhắc qua trong chương “Tham Nhũng”). Hải cảng Cam Ranh như đã được Mỹ sử dụng dưới thời Nguyễn Văn Thiệu mà họ có đòi chính phủ Thiệu nhượng cho họ đâu. Và mặc dù Mỹ sử dụng nhưng hải cảng Cam Ranh vẫn thuộc chủ quyền Việt Nam Cộng Hòa, vẫn phải chịu luật lệ hành chánh và an ninh của Việt Nam Cộng Hòa; những kho tiếp liệu của quân đội Việt Nam Cộng Hòa vẫn được thiết lập trên hải cảng Cam Ranh gần các cơ sở của quân đội Mỹ. Trường hợp này cũng đã xảy ra tại Pháp, tại Anh, tại Đại Hàn v.v... thời chiến tranh.

Ngoài ra nếu Mỹ có đòi ông Diệm cho thuê và nhượng Cam Ranh mà ông Diệm không chịu thì tại sao biết bao nhiêu sách sử của Mỹ đã phanh phui những bí mật về chế độ Diệm, về chiến tranh Việt Nam mà không có một tài liệu nào đề cập đến chuyện “thuê nhượng” Cam Ranh. Tại sao trong chương trình truyền hình “A Television History” của ký giả Karnow trên đài PBS, những nhân vật hết lòng ủng hộ ông Diệm như Đại sứ Nolting chẳng hạn lại không đem vấn đề thuê nhượng Cam Ranh ra để bênh vực ông Diệm. Nhóm Công Giáo Cần Lao muốn đề cao ông Diệm là nhân vật chống Mỹ, là nhân vật quyết bảo vệ chủ quyền Việt Nam mà họ lại lờ đi những sự kiện lịch sử như vừa đề cập trên đây. Họ cứ tưởng thiên hạ không có người am hiểu tình hình, không có người nghiên cứu lịch sử. Huống chi dù người Mỹ có muốn Việt Nam Cộng Hòa cho thuê và nhượng căn cứ Cam Ranh thì việc đó vẫn có lợi cho Việt Nam Cộng Hòa cả mặt quốc phòng, mặt chống Cộng, lẫn mặt tài chính mà Cam Ranh vẫn cứ thuộc chủ quyền Việt Nam, Việt Nam muốn thu hồi lại lúc nào cũng được như Thái Lan đã lấy lại căn cứ quân sự vô cùng quan trọng là Utapao hoặc như Phi Luật Tân (đã lấy lại Subic Bay và Clark Air Base năm 1992) và Hy Lạp thỉnh thoảng “dọa” thu hồi những căn cứ quân sự mà họ đã nhượng và cho thuê. Nếu quả thật không chịu cho Mỹ “thuê và nhượng” căn cứ Cam Ranh trong hoàn cảnh miền Nam đang bị xâm lăng, đang có chiến tranh và đang thường trực bị Bắc Việt (có sự yểm trợ tối đa của Nga–Tàu) đe dọa thì thái độ đó của ông Diệm khôn hay dại, có yêu nước, có chống Cộng không? Hay là vì anh em ông âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội nên mới chủ trương không cho Mỹ sử dụng Cam Ranh? Phải chăng những nhà lãnh đạo Đức, Anh, Bỉ, Pháp, Ý Đại Lợi, Bồ Đào Nha, Ý Pha Nho, Hy Lạp, Đại Hàn, Phi Luật Tân... những quốc gia đã cho Mỹ thuê nhượng rất nhiều căn cứ quân sự từ sau đệ nhị thế chiến đến nay (nghĩa là trong thời bình) đều không yêu nước bằng anh em ông Diệm, đều không biết trách nhiệm đối với quốc dân bằng anh em ông Diệm? Cố tình xuyên tạc lịch sử hay vì thiên cận và mang nặng đầu óc phe đảng để đề cao anh em ông Diệm, thế mà nhóm Cần Lao Công Giáo lại lờ đi chuyện ông Ngô Đình Thục sau khi bị Tòa thánh La Mã trừng phạt lần thứ hai vì tội lộng hành và phản phúc lại phải đến Hoa Kỳ nương nhờ người Mỹ rồi gởi

nằm xương tàn nơi quê hương người Mỹ mà anh em ông Diệm đã từng chửi bới và phản bội khi chủ trương đuổi Mỹ để bắt tay với Cộng Sản Hà Nội? Xin hỏi nhà Nho và nhà chống Cộng (đến chiều) Võ Như Nguyễn nghĩ sao?

Ông Diệm lại bảo “tại những kẻ chung quanh cái gì cũng thừa trình với chú Nhu, chú Cần...” mà chính ông lại là người từng phục anh em ông trước hơn ai hết. Ông lại mượn chuyện bất hòa giữa anh em Nhạc, Lữ, Huệ để che đậy tính nhu nhược và sự tòng phục của ông đối với anh em ông. Ông đã không đọc sử bằng cặp mắt của một nhà chính trị nghiên cứu kỹ càng và bằng tấm lòng rộng rãi bao quát của người làm lịch sử mà lại đọc theo nhãn quan của một cự thần nhà Nguyễn Gia Long và một vị vua của thời Trung Cổ.

Thật vậy, thời nhà Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã ba lần chống đối người anh ruột là Nguyễn Nhạc, có lần đã đem quân vây đánh thành Qui Nhơn ngặt nghèo đến nỗi Nguyễn Nhạc phải lên thành kêu khóc: “Nỡ lòng nào mà nôi da xáo thịt như thế” (bì oa trừ nhục). Nguyễn Huệ động lòng bèn rút quân về Thuận Hóa. Nhưng nếu đầu óc ông Diệm chỉ cần sáng suốt và vô tư hơn một chút thì sẽ thấy hành động chống đối anh của Nguyễn Huệ là một hành động cách mạng nhằm giáo dục đồng chí, hành động của một nhân vật phi thường muốn làm đại nghiệp cứu nước cứu dân, hoàn toàn khác hẳn với hành động của anh em nhà Ngô chống đối nhau chỉ vì tranh giành đặc quyền đặc lợi. Nguyễn Huệ đem quân đánh anh cho cả thiên hạ biết là vì dân vì nước, còn ông Diệm không dám trách cứ hay ngăn chặn anh em làm bậy là vì sợ thiên hạ dị nghị. Hai hành động, hai thái độ, hai tâm chất, hai động cơ, một trời một vực như thế làm sao mà dựa vào con Phụng Hoàng ngày xưa để biện hộ cho con chim sẻ ngày nay được.

Nguyễn Huệ là một nhân vật tài cao chí lớn, mặc áo vải, phất cờ đào, phát

động cuộc cách mạng Tây Sơn và nêu cao khẩu hiệu “Thiên Hạ Đại Tín” để đánh Bắc dẹp Nam, thu giang sơn về một mối. Nguyễn Huệ biết lẽ nhu cương, biết đường tiến thoái, biết nhìn thấu tâm can trí tuệ của những nhân vật trong một thời đại loạn ly rối rắm. Nguyễn Huệ biết bỏ rơi Nguyễn Hữu Chỉnh, kẻ chạy theo mình, dù người đó tự xưng là nhân tài số một của đất Bắc, nhưng lại cũng biết cúi đầu cung kính nghe lời chỉ giáo của một ông đồ già ẩn mình nơi thôn dã là Nguyễn Thiếp, phu tử đất La Sơn. Nguyễn Huệ biết chặt đầu cháu rể là Vũ Văn Nhậm để trừ hậu họa, trong lúc đó lại biết trọng dụng những cự thần nhà Lê để thu phục lòng người. Nguyễn Huệ biết rõ anh ruột mình chỉ là kẻ có đảm lược của người võ đồng mà không có tài chí của con Đại bàng nên không thể đảm đương đại sự. Cho nên Nguyễn Huệ đã phải giáo dục anh bằng bài học võ đồng để khỏi cản trở sự nghiệp cứu nước vĩ đại của cuộc cách mạng Tây Sơn. Rõ ràng Nguyễn Huệ đã vì nợ nước mà quên tình nhà, khác hẳn với ông Diêm trí lự hẹp hòi, chỉ vì sợ “bì oa trử nhục”, vì sợ “gia nan thiên hạ dị” mà để cho quốc gia phải suy sụp. Chẳng qua vì vận nước truân chuyên nên nhà lãnh đạo tài ba mà mệnh yếu, vua Quang Trung chết sớm, làm cho sự nghiệp anh hùng phải dở dang và dân tộc mất một cơ hội vươn mình để vượt qua những trì trệ của hai trăm năm Trịnh–Nguyễn loạn ly.

Phê bình về ba anh em Nhạc, Lữ, Huệ, sử gia Trần Trọng Kim đã viết:

Nguyên nước ta là nước quân chủ, lấy cái nghĩa vua tôi là trọng hơn cả, thế mà từ Lê Trung Hưng trở về sau, họ Nguyễn hùng cứ phương Nam, họ Trịnh xưng Chúa phương Bắc, trên tuy còn tôn vua nhưng quyền về cả nhà chúa. Trong nước ta đã có vua lại có chúa, làm thành ra vua không phải vua và tôi không phải là tôi, ấy là thời đại loạn. Đến sau, ở Nam thì có Trương Phúc Loan chuyên quyền làm bậy, ngoài Bắc thì có kiêu binh làm loạn, giết hại đại thần...

Lúc ấy anh em Nguyễn Nhạc là người mặc áo vải, dấy binh ở ấp Tây Sơn chống nhau với vua Nguyễn để lập nghiệp ở đất Qui Nhơn. Tuy rằng đối với họ Nguyễn là cừu địch nhưng mà đối với nước Nam thì là một người anh hùng lập thân lúc biến loạn đó mà thôi.

Còn như Nguyễn Huệ làm Vua Thái Tổ nhà Tây Sơn thì trước giúp anh bốn lần vào đánh đất Gia Định đều được toàn thắng, phá hai vạn quân hùng beo của Xiêm La, sau lại ra Bắc dứt họ Trịnh, tôn vua Lê, đem lại mỗi cang thường. Ấy là đã có sức mạnh lại biết làm việc nghĩa vậy.

Sau vua Chiêu Thống đi kêu cứu bên Tàu, nhà Thanh nhân dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê để lấy nước Nam, sai binh tướng sang giữ thành Thăng Long.

Vậy nước đã mất thì lấy lại nước, Nguyễn Huệ đem quân ra đánh một trận, phá tan hai mươi vạn quân Tàu, tướng nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải bỏ chạy, làm cho vua tôi Tàu khiếp sợ, tưởng từ xưa đến nay nước ta chưa có võ công nào lắm liệt như thế.

Vậy lấy công lý mà suy thì vua Quang Trung Nguyễn Huệ là một ông vua đứng ngang hàng với vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Thái Tổ và nhà Tây Sơn là một nhà chính thống như nhà Đinh, nhà Lê vậy.[47]

So sánh phong cách và hành xử, ta thấy rõ sự trái ngược giữa hai nhân vật lịch sử: một Nguyễn Huệ Quang Trung anh hùng khi phải chọn lựa, đã coi nhẹ tình ruột thịt mà đặt nặng nợ quê hương, và một Tổng thống Ngô Đình

Diệm nhu nhược, những lúc hiểm hoi cần chọn lựa thì lại quên sự tồn vong của đất nước mà chỉ lo bảo bọc lấy gia đình.

Không noi theo tấm gương rực rỡ như ánh sáng mặt trời của vua Quang Trung, ông Diệm cũng bỏ rơi quan niệm “Hiếu Trung” của Đức Trần Hưng Đạo.

Lý Chiêu Hoàng vợ vua Trần Thái Tông không con, Trần Thủ Độ bèn bắt vợ của An Sinh Vương Trần Liễu (vốn đã có mang mấy tháng) gán cho Trần Thái Tông. Hành động đảo lộn nhân luân táo bạo của Trần Thủ Độ làm cho hai anh em vua Trần bất hòa lộn xộn, Trần Liễu ôm mối hận thù mất vợ mất con đến chết vẫn không nguôi. Lúc sắp lâm chung ông trời trần với con là Trần Quốc Tuấn: “Mai sau nếu con không vì ta mà lấy thiên hạ thì nằm dưới đất ta cũng không nhắm mắt được”.

Đức Trần Hưng Đạo vẫn không quên lời di chúc của cha nhưng Ngài không cho là phải. Năm 1257 lúc quốc gia lâm nguy, Ngài bèn hỏi thử các con và bọn gia tướng về lời trời trần cũ. Các con Ngài và Yết Kiêu, Dã Tượng đều khuyên Ngài không nên trả thù, không nên làm việc hoán nghịch. Nhờ Ngài biết đặt chữ Trung trên chữ Hiếu mà quốc dân đoàn kết, vua tôi tướng sĩ một lòng đánh đuổi được quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, tô điểm vàng son cho lịch sử nước Nam ta.

Còn ông Diệm thì trên hết phải là anh em ruột thịt, dù anh em tràn đầy tội lỗi, còn quốc gia dân tộc chỉ là thứ yếu. Chỉ tiếc cho nhà nho Võ Như Nguyệt gặp được cơ hội ông Diệm tỏ bày tâm sự thế mà không noi gương những kẻ võ biên Dã Tượng Yết Kiêu khuyên ông Diệm không nên nghe lời Ngô Đình Nhu bắt tay với Cộng Sản làm điều phản nghịch đối với quân dân

miền Nam, lại còn viết thư cho tôi, cho bạn bè bệnh vực tội phản phúc của anh em nhà Ngô.

Những lời tâm sự của ông Diệm với ông Võ Như Nguyệt còn cho thấy bản chất lừa dối bất tín của ông Diệm. Thật vậy, suốt thời gian lãnh đạo quốc gia, ông thường nêu cao khẩu hiệu “thành tín” trong các bài diễn văn, trong các lời tuyên bố. Hễ có dịp là ông trịnh trọng nhắc đến hai chữ “thành tín” để dạy dỗ dân và khuyên bảo kẻ thừa hành. Điều “thành tín” đầu tiên và sống chết nhất mà ông đòi hỏi nơi nhân dân là tuyệt đối trung thành và đặt xác tín vào lý tưởng “diệt Cộng cứu nước”. Những khẩu hiệu “Bài Phong, Phán Thực, Diệt Cộng” của chế độ được treo khắp thôn xóm thị thành, dán khắp hang cùng ngõ hẻm, và ra rả ngày đêm trên các đài phát thanh. Anh em ông và chế độ ông tiêu diệt hết mọi đảng phái, đàn áp hết mọi tôn giáo lớn nhỏ để nhân danh “chống Cộng” mà độc quyền chống Cộng. Thậm chí bất kỳ ai đối lập với ông, dù nhân vật đó là nhà cách mạng yêu nước và chống Cộng cũng bị anh em ông và chế độ ông nhân danh chống Cộng mà khủng bố, giam cầm hay thủ tiêu. Thế rồi sau mười năm dựa vào Mỹ và lập trường chống Cộng của nhân dân mà được làm Tổng thống và vinh thân phì gia, anh em ông lại đổi trắng thay đen, từ lập trường quyết liệt chống Cộng Sản như kẻ thù không đội trời chung, đến năm 1963 lại xoay thành lập trường thân Cộng, bắt tay với Hồ Chí Minh, gọi người Cộng Sản là “anh em máu mủ ruột thịt”, đề cao Cộng Sản là “những người Điện Biên Phủ” và chấp nhận triết lý xã hội của Marx–Hegel.

Thái độ bất trung với nước và bất tín với dân của anh em ông Diệm như thế, chẳng trách ông Trần Văn Lý, một nhân sĩ Công giáo miền Trung vốn biết rõ xuất xứ, tôn tộc, sự nghiệp và cuộc đời của nhà Ngô, đã lên án nhà Ngô là những kẻ mang mười chữ “bất”: “Bất hiếu, bất trung, bất nhân, bất nghĩa, bất tài, bất trí, bất công, bất minh, bất tín, và bất hòa” [48].

Hơn ai hết, ông Trần Văn Lý có đủ tư cách để lên án anh em họ Ngô mang mười chữ “Bất”. Ông Diệm với ông Lý từng là đôi bạn chí thân từ ngày mới vào quan trường, lại là đồng đạo và đồng hương (Bình Trị Thiên), cùng là môn đệ của Thượng Thư Nguyễn Hữu Bài. Ông Diệm và ông Lý cùng ở trong Phong trào Cường Để; năm 1945, ông Diệm đã cùng sống với ông Lý tại Đà Lạt một tháng sau khi bị Nhật Bản bỏ rơi. Năm 1947–1948, cùng qua Hồng Kông xây dựng “Giải Pháp Bảo Đại”, cùng chủ trương thể chế “Quân chủ lập hiến”. Thời làm Thủ hiến, ông Lý đã từng giúp đỡ bạc tiền cho anh em ông Diệm hoạt động chính trị, ngày ông Diệm mới cầm quyền, ông Lý bị ông Ngô Đình Cẩn cho bộ hạ ném lựu đạn vào nhà khi ông còn ở gần nhà ga Huế, đến năm 1960 bị anh em ông Diệm bắt giam vì đã ở trong nhóm “Caravelle”.

Người ta có thể chê ông Lý là bảo thủ, là thiếu khả năng làm một vị nguyên thủ quốc gia, nhưng những ai đã từng biết ông Lý đều phải ca ngợi ông là một nhân vật liêm chính, cương trực và đầy lòng yêu nước. Chính phủ Trần Trọng Kim trọng vọng ông như đã trọng vọng các Cụ Nguyễn Trác ở Thanh Hóa, Cụ Đặng Văn Hưởng ở Nghệ An, ông Lê Văn Sâm (Cao Đài) nên mới mời ông giữ chức Tổng Đốc bốn tỉnh miền cực Nam Trung–Việt như một thứ tiểu Khâm sai trong lúc đại đa số quan lại bị thải thối. Ngày Cách mạng 1–11–63 thành công, ông được tướng lãnh mời vào Hội Đồng Nhân Sĩ nhưng ông từ chối vì ông đòi hỏi thành lập “Hội Đồng Quân Dân Cách Mạng” thay cho “Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng”. Ngày tướng Khánh làm Thủ tướng mời ông giữ chức Đại sứ tại Rome, ông cũng từ chối dù ông rất nghèo, sống trong một căn nhà thuê giản dị ở Tân Định. Ngày ông làm Thủ Hiến, ông trừng trị em ruột vì tội dĩ công vi tư, lấy xe chính phủ về sử dụng riêng trong ngày chủ nhật. Dù là người Công giáo, ông vẫn không bênh vực các linh mục, ông gọi các linh mục thường hay đến công sở để quấy rầy là các “ông quan”.

Người miền Bắc, miền Nam ít biết về ông Trần Văn Lý, nhưng người miền Trung và các nhân sĩ tiếng tăm như cụ Trần Đình Nam, Trần Văn Hương, Nguyễn Xuân Chử, Phan Bá Cầm, Hà Thúc Ký, Lê Sĩ Ngạc, Trần Điền, Trần Trọng Sanh v.v... đều biết rõ phong độ và khí tiết của ông Trần Văn Lý, và tôi chắc chắn rằng quý vị ấy đều công nhận lời phê phán họ Ngô của ông Lý là lời phê phán vô tư, đáng được ghi vào sách sử cho hậu thế noi gương.

Anh em ông Diệm không chỉ mang mười chữ Bất nhưng nếu chịu khó nghiên cứu về dòng họ, xuất xứ, công danh, sự nghiệp, về tính tình và cách hành xử của họ thì sẽ thấy họ có ba yếu tính rất đặc thù:

Họ là những kẻ tài bất cập chí, lực bất tòng tâm, thiếu ý thức chính trị và thiếu khả năng lãnh đạo mà luôn luôn mang tham vọng và hành xử độc tôn, độc quyền; dù họ có làm nên “Vương Bá” cũng chỉ là nhờ thế lực của ngoại nhân. Tư tưởng chính trị của họ không vượt quá tín điều Thiên Chúa giáo, hành động chính trị của họ trước sau chỉ là bạo quyền bạo lực.

Họ là hạng người luôn luôn cao ngạo chủ quan, đâu có mang nặng lý thuyết mơ hồ, do đó hành xử luôn luôn không theo thực tế và không hợp lòng dân cho nên họ phải chịu thất bại. Thất bại với Phạm Quỳnh, thất bại với Pháp, thất bại với Nhật Bản, với Hoa Kỳ, với quân đội Việt Nam Cộng Hòa, với Phật giáo, với Cộng Sản...

Họ luôn luôn là kẻ ăn cháo đá bát, vong ân phản bội với bằng hữu đồng chí ân nhân, với rất nhiều người, nhiều tổ chức, nhiều thế lực đã giúp họ trong những giờ phút gian nguy cũng như đã giúp họ ngồi lên quyền hành, địa vị

cao cả.

Tôi muốn nhắn hỏi ông Võ Như Nguyễn (và cả ông Trần Văn Hương, Trần Văn Dĩnh) về cái chết của Đội Xứ, Đội Lộ, Quản Quế, Quản Cang, của Tôn Thất Đạt trong tòa lãnh sự Nhật, của Nguyễn Văn Cẩn, Bửu Đà trong sở Hiến binh Nhật, của anh Bảo tại Ba Tư khi theo ông Diệm từ Sài Gòn ra bị bắt tại Quảng Ngãi và cái chết của bao nhiêu người nữa rải rác khắp Trung kỳ, nhất là anh em quân nhân, tất cả những người từng là chiến hữu của ông Diệm và của chúng ta. Họ chết để tạo sự nghiệp, uy tín cho ông Diệm trong bước đầu gian nguy phò tá Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, thế mà sau khi anh em ông Diệm ngồi trên ngôi cao tuyệt đỉnh, bạc vàng như núi như non, có khi nào họ đoái hoài nhớ thương đến vong hồn của những người đó, ngay cả một lời hỏi han an ủi những vợ góa con cô của họ cũng không có.

Các ông bên vực nhà Ngô, tôi muốn hỏi các ông nhà Ngô có đạo đức không, có nhân nghĩa không, có thủy chung không, hay chỉ là kẻ qua sông chặt cầu?

Tôi không phải là nhà Nho như ông Diệm, ông Nguyễn, ông Lý, nhưng nhờ sự dạy dỗ của cha ông và nhờ trải nhiều cay đắng trong trường đời nên tôi cũng biết được ý nghĩa chính trị và văn hóa của lời dạy Thánh Hiền: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Năm 1942, cũng vì tin vào thái độ “cởi áo từ quan”, tin vào lý tưởng “vì dân” của ông Diệm nên tôi đã theo ông hơn hai mươi năm trời, đã hết lòng trung thành và hoạt động với ông, vì qua ông tôi ngỡ lý tưởng yêu nước yêu dân của mình được thành tựu. Trong suốt chín, mười năm cầm quyền, chế độ của ông khinh thường nhân dân, khủng bố đồng bào, đàn áp và tiêu diệt tôn giáo và đảng phái, giam cầm sát hại người quốc gia yêu nước, kể cả bạn thân, đồng chí, ân nhân, công thần,

mà trong đó có rất nhiều tri kỷ của tôi, nhưng vì nghĩ rằng chế độ này còn thay đổi được, Cộng Sản còn là kẻ thù của ông, và vì còn muốn giữ chút tình cố cựu với riêng ông nên tôi đành ôm lấy hai chữ “ngu trung”, mặc cho bạn bè chê trách và rất nhiều lực lượng quốc gia yêu nước thù, ghét.

Nhưng đến năm 1963, khi ông phóng tay công khai và tàn ác tiêu diệt bộ phận lớn nhất của dân tộc là Phật giáo, và khi ông quyết định tiến hành cuộc thỏa hiệp bất lợi để sống chung với Cộng Sản, và phản bội lại ý nguyện của toàn dân, thì tôi quyết định xem ông như kẻ thù, để thà làm kẻ “phản quân ái quốc” hơn là kẻ “phản quốc trung quân”. Và lại, như tích xưa đã nói, mà quy luật cách mạng hiện đại nhất cũng đã chứng nghiệm: “Tôi chỉ nghe nói đến thiên hạ giết một kẻ hung bạo chứ không nghe ai nói giết Trụ Vương bao giờ”. (Lời của Mạnh Tử)

“Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Theo đức Mạnh Tử thì phải có dân mới có nước, và có nước mới có vua. Chức năng và nhiệm vụ người làm Vua là phải “Bảo Dân”, nghĩa là phải giữ gìn và tăng trưởng hạnh phúc của Dân. Nếu người làm Vua không hiểu rõ cái nhiệm vụ đó, hoặc hiểu mà vẫn không làm cái chức năng đó thì sẽ trái lòng dân, phản thế nước, ngược mệnh trời. Người giữ quyền trị dân mà chỉ dùng bạo lực để khống chế dân thì chỉ là bạo chúa phải diệt trừ.

“Bởi cái tư tưởng ấy cho nên trong cái triết lý chính trị của Mạnh Tử có cái tinh thần Duy Dân thì việc trị dân trị nước chỉ có phép Công là trọng hơn cả, dù ai có quyền thế to thế nào cũng không ra ngoài phép Công được. Phép Công đã định thế thì từ vua quan cho chí người thường dân không ai được vượt qua mà làm điều trái phép. Đã có phép Công thì Thiên tử cũng không thể lấy quyền thế mà bỏ được. Người làm quan giữ phép phải theo phép mà trị tội, dù người trái phép là ông Thái Thượng Hoàng cũng không tha. Ấy

thế mới là Công” [49].

Lời giải thích quyết liệt và đầy đủ của học giả Trần Trọng Kim trong Nho giáo phản ánh chính sách trị quốc dân chủ và bình đẳng trong triết lý “thượng tôn pháp luật” của mọi quốc gia dưới mọi thời đại. Và học giả đó, khi là sử gia viết cuốn “Việt Nam Sử Lược”, thì cũng đã trung thực và can đảm ca ngợi nhà Tây Sơn dù khi viết ông đang sống dưới triều Khải Định, Bảo Đại là hậu duệ của Nguyễn Gia Long. Tư cách đó có khác gì tư cách của Tư Mã Thiên ngày xưa đâu!

“Đã có phép Công thì Thiên tử cũng không lấy quyền thế mà bỏ được”. Nhà Nho Võ Như Nguyễn nghĩ sao về lời dạy của thầy Mạnh Tử, đúng hay sai?

Ông Võ Như Nguyễn thời trước 1975 còn ở quê nhà từng có lập trường chống Cộng vững chắc, từng là chủ nhiệm báo Lòng Dân, từng viết tập “Thế Nước Lòng Dân” gởi cho ông Diệm, từng hô hào chánh sách lấy dân làm căn bản, lấy lòng dân làm vũ khí đấu tranh với Cộng Sản, thế mà ông lại bênh vực cho một gia đình làm mất lòng dân mà chính ông cũng đã nặng lời đả kích.

Đã thế, ông Nguyễn còn mượn danh nghĩa của nhà đại cách mạng Phan Bội Châu để tìm cách tô điểm cho ông Diệm: ông xác quyết chắc nịch với Hương Giang Tư Mã (tức ông Thái Văn Kiểm) trong bài “Hoài Niệm Cụ Phan Sào Nam” rằng bài thơ Gươm Đàn Nửa Gánh là của Cụ Phan làm ra để đặc biệt tặng ông Diệm. (Cũng như Trung úy Nguyễn Minh Bảo viết trong “Đời Một Tổng Thống” rằng bài thơ Ai biết trời Nam hãy có Người là của cụ Phan sáng tác riêng tặng ông Diệm).

Hành động “thấy sang bắt quàng làm họ” đó đã bị vạch trần vì tác giả thật sự của bài Gươm Đàn Nửa Gánh là cụ Nghè Nguyễn Sĩ Giác đã được Lãng Nhân Phùng Tất Đắc ghi chú xuất xứ rõ ràng trong tác phẩm Chơi Chữ (trang 173). Ngoài ra, Vũ Lão Kim Âu, trên nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại số 147 (tháng 10 năm 1983), trong bài viết “Xin đừng râu ông đem cằm cằm bà” cũng đã là chứng nhân của một buổi mạn đàm của các vị khoa giáp tiền bối (có cả cụ Nghè Giác) tại hội Khổng Học Sài Gòn và nay tái xác nhận bài Gươm Đàn Nửa Gánh không phải của cụ Phan mà là của cụ Nghè Nguyễn Sĩ Giác. Và Vũ Lão Kim Âu đã kết thúc bài viết bằng lời mỉa mai hai ông Kiểm và Nguyễn rằng “không biết thì dựa cột mà nghe” mà từ đó chẳng thấy nhà Nho Võ Như Nguyễn lên tiếng!

Mượn thơ cụ Phan để tô điểm cho ông Diệm, hai ông Võ Như Nguyễn và Nguyễn Minh Bảo quên rằng nếu cụ Phan có sáng tác bài thơ nói trên sao trong rất nhiều tác phẩm sưu tầm văn thơ Cụ của rất nhiều tác giả cả hai miền Nam–Bắc, không một ai đề cập đến bài thơ đó cả.

Hơn nữa, nếu quả thật có thơ cụ Phan tặng ông Diệm thì ắt hẳn ông Diệm phải biết và bộ máy tuyên truyền luôn luôn sẵn sàng nịnh hót ông đã phải khoa trương ồn ào từ những năm đầu chấp chánh (1954–55). Ông Diệm biết nói láo (với Robert Shaplen năm 1962) về dòng dõi của mình thì chuyện cụ Phan tặng thơ, nếu có thật, hẳn sẽ được ông, hoặc chính quyền của ông thổi phồng ghê lắm.

Nhưng suốt thời gian ông Diệm nắm quyền, ta không nghe ai nói đến chuyện này. Phải đợi đến khi ông chết, Trung úy Bảo mới nói đến vào năm 1971 để phát động phong trào phục hồi Ngô Đình Diệm; và ông Nguyễn mới đề cập đến tại hải ngoại xa xôi lưu lạc tưởng rằng không ai kiểm chứng

được!

Ông Võ Như Nguyễn là nhà Nho, con của một gia đình môn đồ Khổng Mạnh thế mà ông lại bênh vực lập trường “sợ cảnh bì oa trử nhục” của ông Diệm mà không nghĩ đến vì lập trường đó mà anh em ông Diệm đã làm đau khổ cho cả một dân tộc, làm tan nát cả một quê hương. Trong lúc đó thì một trong nhiều người ngoại quốc lại biết rõ ông Diệm chỉ vì nghe lời anh em ông ta mà làm cho chế độ anh em ông ta bị suy sụp, đất nước tang thương.

Dennis Warner phần thì nhờ điều tra nghiên cứu kỹ càng tình hình Việt Nam, phần thì nhờ ông Trần Văn Khiêm em ruột bà Nhu cho biết về những bí ẩn của gia đình và chế độ Diệm nên đã lên án nặng nề ông Diệm và về vợ chồng Ngô Đình Nhu:

A stage has been reached, in fact, where the tyranny the West allied in Saigon was in many ways worse than the tyranny it was fighting against. Communist terror was at least discriminately applied: Nhu's was indiscriminated. And in all of this, Diem was a willing, but almost certainly unwitting, ally. As Saigon put it, he wore “blinkers” from the earliest of the regime. Since for years, it was impossible for an outsider to carry on a normal conversation with him, he never listened to the evidence against the Nhu. Cabot Lodge tried, as others has tried before him and failed. There was no alternative now but coup-d'etat [50].

(“Đây là lúc mà chính quyền Sài Gòn đồng minh với Tây phương, đã trở nên độc tài hơn cả kẻ thù của họ. Cộng Sản tàn bạo một cách có chọn lựa, (Ngô Đình) Nhu tàn bạo một cách mù quáng. Và trong cái trạng huống này Diệm dù không cố ý, vẫn sẵn sàng làm một đồng minh của Nhu. Ở Sài Gòn,

người ta biết rằng từ những ngày đầu của chế độ, ông Diệm chỉ như một con ngựa có hai miếng che bên hai mắt. Vốn đã từ nhiều năm rồi, không một người ngoài nào có thể đàm thoại bình thường với Diệm, ông ta không bao giờ chịu nghe những chứng cứ chống lại vợ chồng Ngô Đình Nhu. Cabot Lodge cố gắng nói với Diệm, như những người đi trước đã cố gắng, nhưng cũng đã thất bại. Do đó mà không còn một giải pháp nào khác hơn là một cuộc đảo chánh”).

Cũng vì ông Diệm đã chiều lụy tất cả anh em và gia đình ông ta, kể cả việc chiều lụy để bắt tay với Cộng Sản phản bội cuộc chiến đấu gian khổ của quân dân miền Nam cho nên năm 1963 trong khi Phật giáo nổi dậy đấu tranh đòi quyền sống, thì quân đội cũng nổi dậy để lật đổ chế độ. Trong một cuộc họp báo sau ngày Cách mạng 1-11 thành công, tướng Tôn Thất Đính đã tuyên bố rõ ràng rằng quân đội phải ra tay vì anh em ông Diệm âm mưu bắt tay với Cộng Sản. Tướng Đính cũng nêu đích danh Đại sứ Ba Lan, ông Maneli là người liên lạc giữa Hà Nội và Sài Gòn, giữa hai ông Phạm Văn Đồng và Ngô Đình Nhu như chính ông Maneli đã kể trong hồi ký của ông ta.

Cần phải nhắc lại rằng sau khi ra lệnh tấn công chùa chiền bắt bớ giam cầm Tăng Ni, sáng 21 tháng 8, qua đài phát thanh Sài Gòn, ông Diệm tuyên bố “nhận lãnh mọi trách nhiệm trước lịch sử về hành động của ông vì Việt Cộng đã tràn ngập Thủ Đô”. Rõ ràng ông Diệm đã vừa ăn cướp vừa la làng. Trong lúc vu khống Phật giáo là Cộng Sản thì anh em ông lại tiến hành cuộc thoả hiệp với Cộng Sản Hà Nội.

Lại cũng cần nhắc thêm lời trình bày của ông Maneli là khi Hà Nội và Sài Gòn âm mưu thoả hiệp thì Việt Cộng hầu như bị lãng quên hẳn... Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã không khai dụng cơ hội này để tấn công quân

chính phủ vì Hà Nội chưa muốn lật đổ Diệm–Nhu, Hà Nội cần kéo dài thêm thời gian sống sót của Diệm–Nhu để họ có thể đạt được một thỏa hiệp với Hà Nội sau lưng người Mỹ...

Nhắc lại hai sự kiện này để thấy rằng trong lúc chế độ Diệm được Hà Nội và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam “để yên” thì chính Phật giáo lại đấu tranh “không để yên” cho chế độ Diệm, và nhờ đó mà chặn đứng được ý đồ của Hà Nội và hành động phản bội của anh em ông Diệm. Rõ ràng giữa Phật giáo và Cộng Sản có hai lập trường, hai chủ trương khác biệt rõ rệt về những vấn đề của đất nước.

Thế mà sau khi ông Diệm bị lật đổ, nhất là từ sau biến cố thảm bại của Việt Nam Cộng Hòa năm 1975, tại hải ngoại nhiều sách báo của nhóm Công Giáo Cần Lao, đặc biệt là nhóm Văn Nghệ Tiền Phong, đã dám trắng trợn xuyên tạc cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 là do Cộng Sản chỉ đạo và vu khống Thượng Tọa Trí Quang là cán bộ Cộng Sản (qua cuốn Trong Lòng Địch của Trần Trung Quân).

Âm mưu của anh em ông Diệm Nhu thỏa hiệp với Hà Nội không phải chỉ có cuốn sách “War of The Vanquished” của cựu Đại sứ Ba Lan tại Sài Gòn lật trần sự thật, mà còn có nhiều tài liệu khả tín khác nữa:

- Cuốn “Les Deux guerres du Vietnam” của George Chaffard, một ký giả Pháp triệt để trung thành và thân cận với cố Tổng thống De Gaulle, là nhân vật mà hai ông Diệm Nhu nhờ làm trung gian cho kế hoạch thỏa hiệp Bắc Nam, chủ trương thống nhất hai miền Nam Bắc với sự lãnh đạo của ông Hồ Chí Minh, và chống chính sách tham dự của Mỹ tại Việt Nam.

- Cuốn “A Death in November” của nữ tiến sĩ Ellen Hammer, người thân với nhà Ngô và giáo sư Bửu Hội. Ông Bửu Hội vừa thân với ông Ngô Đình Nhu, vừa thân Pháp, vừa khâm phục ông Hồ Chí Minh cũng là nhân vật chống lại cuộc đấu tranh của Phật giáo và chống Mỹ. Cũng như ông Bửu Hội, bà Ellen Hammer ủng hộ âm mưu thỏa hiệp với Hà Nội của hai ông Diệm Nhu nên sách của bà thường có cảm tình với nhà Ngô và đánh phá Phật giáo và tướng lãnh Việt Nam đã lật đổ chế độ Diệm.

- Tài liệu “The Cult of Diem” của ký giả Robert Shaplen được đăng trên tạp chí “The New Yorker”.

Sau khi chỉ trích ông Ngô Đình Nhu chủ quan, tiếc cho ông Diệm đã bị giết và tiếc cho cuộc Cách mạng 1-11-1963 bất thành, Robert Shaplen đã kết luận:

“Đã có những chứng liệu cho thấy rằng trước khi có cuộc đảo chánh, chính phủ Sài Gòn và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã tiến hành những nỗ lực thỏa hiệp với nhau. Những nỗ lực này có thể sẽ không đi đến đâu và chiến tranh sẽ tiếp tục dù ở mức độ nhỏ hơn. Nhưng dù ở mức độ nhỏ hơn hay dù thỏa hiệp chính trị có đạt được ngay cả khi Hà Nội hoàn toàn khống chế MTGPMN, thì Nam Việt cũng sẽ rơi vào một hình thức thống trị của Cộng Sản.”

Cuốn “Vietnam A History” của Stanley Karnow viết rằng:

“Trong một buổi hội kiến riêng tại Dinh Tổng thống ngày 2 tháng 9, ông

Maneli tiết lộ cho ông Ngô Đình Nhu biết về cuộc nói chuyện giữa ông ta và Phạm Văn Đồng. Nhu tỏ ra thích thú. Maneli trở lại Hà Nội nơi mà nhóm lãnh đạo Cộng Sản nhấn mạnh rằng: “Kẻ thù chính của họ là Đế quốc Mỹ chứ không phải chế độ Diệm”...

“Âm mưu trên nghiêm chỉnh hay là hỏa mù? Ở Việt Nam không phải cái gì cũng dễ dãi, có thể là một tập hợp cả hai. Hoàng Tùng, chủ nhiệm tờ Nhân Dân, đảng viên đặc trách tuyên truyền năm 1981 cho tôi biết rằng: “Sự thật thì Bắc Việt cố gắng đào sâu hố chia rẽ giữa Mỹ và Diệm. Còn Bà Nhu sau này xác nhận cuộc nói chuyện giữa ông Nhu và miền Bắc đang tiến hành, bà ta còn tiết lộ việc bà ta sẽ gửi hai đứa con của bà ta ra Hà Nội như một “cử chỉ thân thiện”. Nhưng âm mưu của Nhu còn là một thủ đoạn để “blackmail” người Mỹ. Ngoài nhiều điều khác Nhu kể ra cho ký giả Joseph Alsop có âm mưu trên là để dọa người Mỹ. Maneli đã nói: “Nhu chơi nhiều trò một lần”.

“Với một số giới chức người Mỹ thì những âm mưu của Nhu tạo thêm lý do để lật đổ Diệm. Hillsman, trong một tờ trình tối mật cho ngoại trưởng Rusk, đề nghị phải thúc đẩy tướng lãnh gấp rút đảo chánh nếu Diệm nói chuyện với Hà Nội và khuyến cáo phải dùng quân lực chống lại Bắc Việt nếu Bắc Việt dùng quân đội để cứu Diệm...”

“Có thể một cơ hội đã mất cho một cuộc hôn nhân thuận tiện giữa Bắc và Nam Việt Nam. Nhưng trong tình thế lúc bấy giờ mà bảo Mỹ phải từ bỏ Việt Nam thì đó là một điều không tưởng tượng được”. (tr. 292)

Để bổ túc cho nhận định của Karnow tôi ghi thêm đây một nhận định khác của bà Ellen Hammer:

“Theo ông Hillsman thì các tướng lãnh miền Nam cũng tin rằng Nhu cố ý thương thuyết với Hà Nội và bán đứng miền Nam cho Cộng Sản. Tướng Khánh đã từng nói như thế với CIA Sài Gòn ngày 25-8-1963. Đó là lý do làm nặng cân cho người Mỹ và cho tướng lãnh Việt Nam”. (“A Death in November”, sđd tr. 177).

Ngoài ra, việc ông Ngô Đình Nhu âm mưu bắt tay với Hà Nội không chỉ nhờ Đại sứ Maneli làm liên lạc giữa Hà Nội và Sài Gòn mà chính ông Ngô Đình Nhu đã đích thân đi gặp Phạm Hùng như tướng Trần Văn Đôn đã tiết lộ dưới đây:

“Đầu tháng 2 năm 1963, Trung Tá Bường lúc ấy đang làm Tỉnh trưởng Bình Tuy, dùng xe Dodge 4×4 chở ông Ngô Đình Nhu và ông C. đi săn. Trời đã trở lạnh và có mưa mà ông C. vẫn đi săn! Nhưng có ai biết được đó chỉ là lối ngụy trang. Sự thật các ông ấy không đi săn mà đi thẳng tới một căn nhà lá trong rừng thuộc địa hạt quận Tánh Linh thuộc tỉnh Bình Tuy...

“Trung tá Bường lái xe đưa ông Ngô Đình Nhu đến chỗ hẹn. Đến nơi, Trung tá Bường và ông C. chờ ngoài xe, lo an ninh. Chỉ có ông Nhu vô. Hai người ngồi ngoài lắng nghe những lời đối thoại ở bên trong lúc nhỏ lúc to. Người đang nói chuyện với ông Nhu là Phạm Hùng, có hai người nữa ngồi bên cạnh...

... Ông Nhu hứa với Phạm Hùng khi nối xong đường xe lửa thì bà Nhu và Ngô Đình Lệ Thủy sẽ đi chuyến xe Thống Nhất đầu tiên ra Hà Nội... Trong câu chuyện, Phạm Hùng cũng trách sao giao những căn cứ quân sự cho Mỹ

sử dụng. Ông Nhu nói Mỹ là đồng minh của miền Nam, Mỹ đến miền Nam và dĩ nhiên sử dụng những nơi đó chứ chính quyền Việt Nam Cộng Hòa không có giao nhượng cho Mỹ...” (“Việt Nam Nhân Chứng”, Trần Văn Đôn, Hoa Kỳ, 1989, tr. 183, 184).

Tiết lộ của tướng Đôn trên đây nhắc tôi nhớ lại đầu năm Quý Mão (tháng 2/1963), nhân buổi tiếp tân đầu Xuân tại dinh Gia Long, Tổng thống Diệm chỉ một cảnh đào được trưng bày trong đại sảnh rồi nói với quan khách rằng đó là cảnh đào do đồng bào Bắc Việt gửi tặng. Mọi người im lặng nhưng đều có vẻ suy tư. Sau này có người khám phá ra đó là quà tặng Tết của tướng Văn Tiến Dũng cho ông Diệm. Nếu quả đúng như thế thì âm mưu bắt tay với Hà Nội của hai ông Diệm–Nhu phải có từ lâu rồi. Ít nhất là trong năm 1962–1963, trước khi nhờ sự vận động của Đại sứ Maneli. Và quả thật anh em ông Diệm, vợ chồng Ngô Đình Nhu đã quyết tâm thỏa hiệp với Hà Nội trong tình hình chính trị, quân sự yếu kém của miền Nam, trong sự bất hòa trầm trọng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ tức là anh em ông Diệm muốn trao miền Nam cho Hà Nội, muốn thực hiện kế sách “sau ta là cơn Hồng Thủy” như một linh mục người Bỉ đã nói trên kia. Thế mà vẫn có trí thức Thiên Chúa giáo dùng lời lẽ ngụy biện để bênh vực hành động phản bội đó của ông Ngô Đình Nhu.

Với những người có ý thức chính trị, qua những nhận định trên ta thấy ông Nhu là kẻ thiếu một tầm nhìn chiến lược bao quát và luôn luôn chủ quan nên đã tạo nhược điểm cho Hà Nội lường gạt và tạo sự công phẫn của người Mỹ và tướng lãnh chống Cộng của Việt Nam Cộng Hòa.

Hơn hai mươi năm trước, tôi là một viên đội Khố Xanh theo ông Diệm là một viên quan mất chức, để chống Tây chống Cộng chỉ vì lòng yêu nước. Bây giờ tôi là một Đại tá Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội uy quyền,

chống ông Diệm là Tổng thống tối cao của quốc gia, cũng chính vì lập trường chống Cộng và tình yêu quê hương đó. Hai hành động đó tuy cách nhau gần một phần năm thế kỷ, và tuy thời đại có đổi thay, nhưng cường độ và bản chất thì vẫn là một. Vì lý tưởng thì chỉ có một, và tôi phải xả thân để cho lý tưởng đó được thành tựu chứ không thể để cho tình cảm riêng tư và những quyền lợi bọt bèo làm mờ lương tri.

Tháng Mười năm 1963, trong sự căng thẳng của những âm mưu và tình thế, ông Diệm có nhắc lại câu nói của một chính trị gia Tây phương: “Tôi tiến, hãy theo tôi. Tôi lùi, hãy giết tôi. Tôi chết, hãy trả thù cho tôi”. Năm 1955–1956 ông tiến trên con đường phục vụ dân tộc và cả miền Nam đã hết lòng theo ông: năm 1960–63, ông lùi và rẽ vào con đường hại nước hại dân nên cả nước đã giết ông. Không lẽ tàn dư của tập đoàn Cần Lao Công Giáo muốn trả thù nhân dân cả nước sao!?

Dù ông Diệm không chết trong ngày chế độ ông bị lật đổ thì ông cũng đã chết trong lòng dân tộc, trong lòng lịch sử từ lâu rồi. Cái chết của ông Diệm không phải chỉ là sự tan rã của hình hài vật chất mà còn là sự tan rã của danh phận phẩm giá nữa. Mà đó mới là điều thâm thảm. Thâm thảm đến độ học giả Lãng Nhân Phùng Tất Đắc và nhân sĩ Hoàng Trọng Thước phải ghi vào sách sử lên án năm anh em nhà Ngô bằng những câu thơ “ngàn năm bia miệng” để đời [51]:

Vùi nông đôi năm giữa đêm sâu,

Mười thước sau chùa đủ bể dâu.

Ba cỗ quan tài bốn lỗ huyết,

Năm thẳng Trời đánh một con Mầu.

Mới vừa Hăm Sáu còn nguyên thủ,

Mà đến Mồng Hai đã vỡ đầu.

Bảy Tám thu trường Ngô với Đĩ,

Ngô thì chín rụng Đĩ chơi đâu?

[1] Corall Bell, From Carter To Reagan, trong Foreign Affairs, Đặc bản “American and the World” (số tháng 1-1985, tr. 491).

[2] Lời tuyên bố của ông Ngô Đình Nhu trong cuộc phỏng vấn của đài truyền hình TV-2 của Pháp được chiếu lại trong chương trình “Vietnam: A Television History” của đài PBS, Mỹ năm 1983.

[3] George Chaffard, Les Deux Guerres du Vietnam, tr. 299, 300.

[4] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 61.

[5] Stanley Karnow, Vietnam: A History, tr. 214.

[6] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 52.

[7] Neil Sheehan, The Pentagon Papers, tr. 138, 139-143.

[8] Neil Sheehan, The Pentagon Papers, tr. 140, 141.

[9] Stanley Karnow, Vietnam: A History, tr. 252.

[10] Ngô Đình Vậ, Hoàn Cảnh Bi Thảm Của Quân Lực VNCH, trong báo Tin Việt (số 51 ngày 21-1-85), tr. 9.

[11] Terrence Mailand, The Vietnam Experiences, tr. 51.

[12] William Hammond, US Intervention And The Fall Of Diem (Vietnam War), tr. 68.

[13] Robert Shaplen, The Lost Revolution, tr. 165.

[14] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 154, 155.

[15] Stanley Karnow, *Vietnam: A History*, tr. 235.

[16] Joseph Buttinger, *Vietnam: A Political History*, tr. 433, 434.

[17] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 197.

[18] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 310.

[19] Marvin E. Gettleman, *Vietnam History, Documents and Opinions*, tr. 239, 242.

[20] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?*, tr. 175.

[21] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 111, 112.

[22] Chương trình “Vietnam: A Television History”, đài truyền hình PBS, 1983.

[23] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 304.

[24] Năm 1968, Maneli bị chính phủ Cộng Sản Balan trục xuất ra khỏi Đại học Warsaw vì khuynh hướng này và bị đe dọa thủ tiêu nên đã vượt tuyến đến Mỹ tìm tự do. Ở đây, ông được mời dạy môn chính trị học tại Đại học Queens, New York. Năm 1971 ông xuất bản cuốn “War of The Vanquished” chỉ trích các chế độ Cộng Sản Nga, Tàu, Ba Lan, Việt Nam và tiết lộ trong hai chương dài vai trò trung gian của ông trong âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản Bắc Việt của ông Ngô Đình Nhu.

[25] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 117.

[26] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 120.

[27] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 121.

[28] George Chaffard, Les Deux Guerres du Vietnam, tr. 302.

[29] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 123.

[30] George Chaffard, Les Deux Guerres du Vietnam, tr. 302.

[31] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 123.

[32] Đoàn Thêm, Hai Mươi Năm Qua, tr. 348.

[33] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 124.

[34] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 127, 128.

[35] George Chaffard, Les Deux Guerres du Vietnam, tr. 316.

[36] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 133.

[37] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 134.

[38] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 137.

[39] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 138.

[40] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 139.

[41] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 141, 142.

[42] Mieczylaw Maneli, War Of The Vanquished, tr. 145.

[43] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 151.

[44] Sau này bị Bộ Ngoại Giao Ba Lan phúc trình cho Bí thư đảng Cộng Sản về lỗi lầm của Maneli đã có những hành động phương hại đến chính sách hòa dịu của Ba Lan với các nước Tây phương và đó cũng là một trong những lý do khiến Maneli bị trục xuất khỏi Đại học Warsaw.

[45] Mieczylaw Maneli, *War Of The Vanquished*, tr. 150.

[46] Flore Lewis, *Poland's Strange Coalition*, trong *New York Times* (trích đăng trong nhật báo *Fresno Bee* ngày 7-7-83).

[47] Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược* (quyển 2), tr. 128, 129.

[48] Ông Trần Văn Lý nêu lên 10 cái “bất” của nhà Ngô trong một buổi họp của Lực Lượng Dân Tộc Việt đã được tác giả nhắc lại trong loạt bài “Trăm Năm Công Luận” đăng trên nhật báo *Thách Đố* năm 1973 và đã được nhiều nhật báo trích đăng như *Chính Luận*, *Sóng Thần*...

[49] Trần Trọng Kim, *Nho Giáo*, tr. 244, 245.

[50] Dennis Warner, *The Last Confucian*, tr. 236, 237.

[51] Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, Chơi Chữ, tái bản tại Hoa Kỳ năm 1979, tr. 186-187. Và Hoàng Trọng Thước, Thi Ca Châm Biếm Và Trào Lộng Việt Nam, Sài Gòn 1970, tr. 370-381.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 17
CUỘC CÁCH MẠNG 01-11-1963

Tôi có hai người cháu mà tôi thương mến đặc biệt: Đỗ Thọ gọi tôi bằng chú, là Đại úy Không quân trong phi đoàn I Vận tải, và sau này trở thành một trong bốn sĩ quan tùy viên của Tổng thống Diệm. Thọ trầm tĩnh ít nói, tính tình cứng rắn và thủy chung. Binh chủng Không quân có đem lại cho Thọ một ít chất lãng mạn nhưng cũng đủ chùng mực để làm cho Thọ bớt khắc khổ mà thôi. Thọ không quan tâm nhiều đến tình hình đất nước nhưng lại rất nặng tình gia tộc.

Tháng 11 năm 1963, Thọ theo ông Diệm trốn khỏi dinh Gia Long đến nhà thờ Cha Tam. Sau Cách mạng 1963, Thọ trở về Phi đoàn cũ, và trong một chuyến bay đón Thủ tướng Khánh tại Đà Nẵng, Thọ bị tử nạn trên không phận Quảng Nam. Năm đó Thọ 29 tuổi, và để lại cho đời tác phẩm “Nhật Ký Đỗ Thọ” do người em sưu tầm và xuất bản.

Người cháu thứ nhì là Nguyễn Bá Liên, gọi tôi bằng dượng, là Thiếu tá Tư lệnh Phó Thủy Quân Lục Chiến, chỉ huy Tiểu đoàn I và II hành quân diệt địch khắp chiến trường miền Nam. Liên vốn có truyền thống cách mạng trong gia đình, lại mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ nên tính tự lập, cương cường và khí phách. Đời sống của binh chủng thiện chiến đã hun đúc Liên thành một sĩ quan văn võ toàn tài, mà tình yêu quê hương dân tộc chỉ thêm nồng nàn với những cọ sát sôi bỏng chống kẻ thù và với sự hủy diệt thảm khốc thường trực của chiến tranh.

Năm 1963, Liên là sĩ quan cầm quân tiến đánh dinh Gia Long dưới sự chỉ huy của Đại tá Nguyễn Văn Thiệu. Năm 1966, Liên được đổi tên Kontum làm Tư lệnh Biệt khu 24, một trong những nút chặn nguy hiểm nhất của đường mòn Hồ Chí Minh, và tử nạn (năm 1969) trong một cuộc hành quân khốc liệt tại Tân Cảnh, trong vùng núi Trường Sơn gần Bến Hét. Năm đó Liên 38 tuổi và để lại cho đời tác phẩm Việt Nam, Việt Nam ơi! với bút hiệu Trường Giang.

Hai người cháu đặc biệt đó có hai cuộc đời cũng đặc biệt, tuy đối nghịch nhau trong ngày lịch sử 1-11-1963 nhưng lại gặp nhau trong hành động lấy sinh mạng trả nợ non sông. Hai người cháu đó đứng hai chiến tuyến khác nhau trong ngày lịch sử 1-11-1963 đều lấy sự thủy chung làm tiêu chuẩn chọn lựa: Thọ thì thủy chung với ông Diệm, Liên thì thủy chung với đất nước quê hương.

Chương này tôi viết trong nỗi niềm nhớ tiếc về hai đứa cháu thân thương đó mà những hành xử trong ngày 1-11-1963 chỉ làm cho cả Thọ lẫn Liên trở thành những hành ảnh hùng tráng và thảm thiết trong gia tộc chúng tôi. Hình ảnh đó cũng tượng trưng cho tâm trạng tôi trong cuộc Cách mạng 1-11-1963: Thọ là tình người, Liên là tình nước.

-o0o-

Cuộc Cách mạng 1-11-1963 đã được nhiều sách vở, tài liệu đề cập đến đầy đủ. Từ những vận động đến tiến trình thành hình của nó, từ những lực lượng tham dự đến kế hoạch phát động của nó. Trong chương này, tôi chỉ xin đề cập đến những sự kiện và suy tư về những hoạt động mà tôi đã trực tiếp đóng góp, hoặc những biến cố tôi biết rõ trong ngày Cách mạng đó mà thôi. Vào giữa tháng 7 năm 1963, mặc dù chính quyền Ngô Đình Diệm đã tận dụng mọi thủ đoạn để đàn áp các cuộc biểu tình chống đối chính phủ và đặc biệt trao quyền cho Tòa án Quân sự để đem ra xét xử những can phạm quân sự và dân sự trong biến cố Nhảy Dù với mục đích cảnh cáo, hăm dọa phong trào đấu tranh, nhưng phong trào chống đối mỗi ngày một sôi động hơn. Các cuộc biểu tình đấu tranh của Phật giáo đã có sự tham dự đông đảo của hàng ngũ sinh viên đại học, học sinh trung học và cả các em nhỏ các trường tiểu học nữa, đến nỗi học giả Douglas Pike, trong cuốn “Viet Cong” đã mô tả những ngày hè 1963 này bằng hình ảnh của một “Thủ đô Sài Gòn đang bốc lửa”.

Để đối phó với tình hình sôi động đó, chính phủ Diệm đem thêm hai tiểu đoàn Dù và hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến về Sài Gòn tăng cường cho các đơn vị Bộ Binh và Cảnh Sát Dã Chiến để đàn áp các cuộc xuống đường.

Hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến này do Thiếu tá Nguyễn Bá Liên chỉ huy vì Liên đang là Tư lệnh phó cho Trung tá Lê Nguyên Khang. Bộ chỉ huy của Liên đóng tại Văn phòng Viện Đại học Sài Gòn ở góc đường Duy Tân và Trần Quý Cáp.

Một hôm vào cuối tháng Bảy, tôi đến Bộ Chỉ Huy của Liên và kéo Liên ra vườn để tìm hiểu thêm về tinh thần binh sĩ trước hiện tình đất nước thì được Liên cho biết binh sĩ rất hoang mang và nhiều lúc công khai tỏ thái độ bất mãn với chế độ. Liên nói rằng chẳng những binh sĩ đã không chịu đàn áp biểu tình mà họ còn tỏ ra thân thiện cởi mở với sinh viên học sinh như để bày tỏ thái độ đồng tình. Liên giải thích: “Làm sao binh sĩ có thể đàn áp được khi những kẻ biểu tình là bà con, anh em với họ. Làm sao họ có thể xuống tay với những em nhỏ mới mười mấy tuổi”. Riêng Liên thì “... Dù cháu theo đạo Tin Lành, không phải là Phật tử, nhưng hành động kỳ thị, đàn áp tôn giáo của anh em ông Diệm thật là bất công và tàn bạo! Mỗi lần cháu đi nhà thờ gặp các vị mục sư, các tín đồ, ai ai cũng chê trách chính sách về tôn giáo của ông Diệm”.

Thủy Quân Lục Chiến là một binh chủng thiện chiến, thường đi hành quân khắp các chiến trường và biết rõ tình hình an ninh suy thoái tại nông thôn nên Liên tỏ ra rất lo âu.

Sau khi nghe Liên trình bày, tôi bèn hỏi: “Cháu có nghĩ rằng với tình hình này, liệu quân đội có thể đi đến một cuộc binh biến lật đổ chế độ Diệm không?”. Liên suy nghĩ một lát rồi trả lời: “Cháu nghĩ có thể lắm vì chính trong Lữ đoàn của cháu, ngoại trừ Đại úy Bằng theo Công giáo tỏ ý vui mừng đồng ý với các cuộc đàn áp Phật giáo, còn các Tiểu đoàn trưởng khác, ai cũng tỏ thái độ bất mãn căm thù chế độ Diệm. Chính nhóm của cháu như bác sĩ Đại úy Nguyễn Phúc Quế, Đại úy Trần Văn Nhật (tướng Nhật, hiện nay ở Orange County, Cali), như Đại úy Lê Hằng Minh (em của tướng Lê Minh Đảo mà trong chương trình “Vietnam, a Television History” của đài PBS, tướng Đảo đã lên án nặng nề chế độ Diệm) và rất nhiều sĩ quan khác đã bàn đến cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Diệm mà người hăng hái nhất là bác sĩ Quế”. Quế đỗ bác sĩ Y khoa tại Pháp, nhưng là một trí thức có tinh thần trách nhiệm và có tinh thần chống Cộng sâu sắc, Quế lại đặt niềm tin

vào ông Diệm nên đã bỏ Pháp trở về Việt Nam để xin phục vụ trong binh chủng TQLC. Là người Công giáo nhưng Quế thấm nhuần tinh thần dân tộc và tư tưởng dân chủ nên Quế không thể chịu đựng nổi một chế độ phong kiến, độc tài như chế độ Diệm. Vì vậy anh tỏ ra vô cùng bất mãn và chán ghét chế độ. Quế nói rằng: “Trước kia, năm 1960, Nhảy Dù thất bại vì chưa vận động được cả thời lẫn thế, nay là cơ hội tốt đẹp cho Thủy Quân Lục Chiến vùng lên tiếp nối sứ mạng lịch sử đập tan chế độ nhà Ngô”.

Tôi lại hỏi thêm để hiểu quan điểm của Liên: “... Dượng theo ông Diệm đã hơn 20 năm trời, nay nếu đứng lên phế bỏ ông ta thì có mang tiếng là người thiếu thủy chung không?” Liên lại suy nghĩ một lát rồi trả lời: “Ba cháu từng là chiến hữu của ông Diệm, đã hoạt động cho ông ta, còn dượng thì hy sinh cho ông ta gần nửa đời người, và cháu tuy còn trẻ nhưng cũng đã từng kéo quân về Sài Gòn cứu nguy ông ta trong biến cố Nhảy Dù, vậy thì chính ông ta mắc nợ gia đình mình chứ mình có mang ân nghĩa gì của ông ta đâu! Huống gì đối với quốc gia dân tộc thì mình không thể vì tình riêng mà bỏ nghĩa chung được”. Liên còn đem cái nghĩa lý “Sát nhất miêu cứu vạn thử” (giết một con mèo cứu vạn con chuột) để thuyết phục tôi.

Tuy vậy, lúc bây giờ tôi vẫn chưa có ý muốn lật đổ chế độ, vì như vậy là lật luôn cả ông Diệm, mà chủ yếu tôi chỉ muốn triệt hạ vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi. Tôi nói với Liên: “Dù sao dượng cũng muốn giữ với ông Diệm một chút tình cố cựu, vả lại ông Diệm chỉ vì nghe lời anh em mà mang tội cho nên dượng chỉ muốn triệt hạ ông Ngô Đình Nhu thì chắc ông Diệm sẽ cảnh tỉnh ngay. Cháu suy nghĩ, phác họa một vài kế hoạch đi rồi cho dượng biết sau”.

Chỉ độ mấy ngày sau, Liên đến gặp tôi tại nhà riêng và cho biết tổ chức của Liên có thể hạ sát ông Ngô Đình Nhu dễ dàng: “Cháu sẽ dẫn một số sĩ quan mặc lễ phục trắng, dấu súng trong mình và nói rằng đại diện đơn vị Thủy Quân Lục Chiến xin yết kiến ông Cố vấn để tặng một kỷ vật mừng ông đã lãnh đạo thành công trong quốc sách Ấp Chiến Lược, trong lúc đó bên ngoài, hai tiểu đoàn của cháu đang hoạt động tại quận Nhất sẽ sẵn sàng tiếp ứng. Khi vào được phòng đợi của ông Nhu nhóm cháu sẽ tông cửa vào văn phòng rồi hạ sát ông ta ngay. Trong kế hoạch này chỉ cần dượng thuyết phục

được Đỗ Thọ ra tận cổng dinh Gia Long đón cháu vào là không ai nghi ngờ gì nữa cả.”

Vốn ra vào dinh Gia Long luôn và tuy không chịu trách nhiệm vấn đề an ninh của Dinh nhưng tôi cũng hiểu rõ việc canh phòng và sinh hoạt của nhân viên trong Phủ Tổng thống, nên tôi thấy kế hoạch ám sát Ngô Đình Nhu của cháu tôi có thể thực hiện được. Tuy nhiên, kế hoạch này phải dựa vào Đỗ Thọ mà Thọ thì chỉ là quân nhân thuần túy, không có ý thức chính trị, lại phục ông Ngô Đình Nhu và thương ông Diệm, do đó có thể Thọ sẽ không nghe lời tôi. Tôi bèn bác bỏ kế hoạch này và cho Liên biết kế hoạch của tôi: Hạ sách là kéo một số đơn vị mà chủ lực là Thủy Quân Lục Chiến lên vùng gần Tây Ninh lập chiến khu đòi hỏi ông Diệm phải đưa vợ chồng Nhu ra nước ngoài, trả tự do cho tất cả tù chính trị quốc gia, thỏa mãn năm nguyện vọng của Phật giáo, mở rộng chính phủ, thực hiện đoàn kết với các tôn giáo, đảng phái để chống Cộng. Tôi nghĩ rằng trước bối cảnh đất nước lúc bấy giờ, nếu có một tập hợp chính trị gồm đảng phái, tôn giáo, quân đội kéo quân đi lập chiến khu thì sẽ có nhiều đơn vị quân đội hưởng ứng và ông Diệm sẽ nhượng bộ để thực hiện những đòi hỏi đó. Thượng sách là tổ chức một cuộc chính biến lật đổ chế độ Diệm do tôi lãnh đạo để có khả năng giữ ông Diệm lại làm Tổng thống. Lúc bấy giờ tâm hồn tôi vẫn còn bị ám ảnh bởi hành động của Võ Văn Hải trong biến cố đảo chánh của Nhảy Dù năm 1960. Với vóc dáng thư sinh, với tấm lòng trung nghĩa, Hải đã dám xông pha vào vòng lửa đạn, gặp lãnh tụ đảo chánh là Trung tá Vương Văn Đông để xin tha mạng cho ông Diệm, và xin cho ông ta tạm thời giữ chức Tổng thống vô quyền.

Với hai kế hoạch đó, một mặt tôi bảo Liên về tổ chức Lữ đoàn Thủy Quân Lục Chiến thật chặt chẽ để làm chủ lực quân, và móc nối với các sĩ quan thuộc binh chủng khác. Một mặt chính tôi đích thân xây dựng tổ chức cho một cuộc chính biến do tôi chủ trương. Tôi bắt đầu tổ chức người nhà mà trước hết là em họ tôi, Đại úy Đỗ Như Luận, đang giữ chức Tham mưu trưởng Bộ chỉ huy Truyền Tin. Luận có người bạn thân là Đại úy Lê Phước Sang (chánh văn phòng của tướng Nguyễn Giác Ngộ) có nhiệm vụ tác động các sĩ quan gốc Phật giáo Hòa Hảo, vốn rất căm thù chế độ Diệm, và có

nhiệm vụ vận động trong giới dân sự mà Luận và Sang quen biết khá nhiều. Luận lại được Thượng Tọa Tâm Châu thương mến tín nhiệm, được Thượng Tọa chỉ giáo cho phần chính trị và nhân sự để tiến hành công tác tổ chức và xây dựng hậu thuẫn quần chúng. Luận và Sang đã tổ chức được nhóm các ông Phan Huy Quát và Trần Thanh Hiệp, nhóm Việt Quốc của luật sư Nguyễn Tường Bá, và lôi kéo luôn được cả ông Trần Quốc Bửu, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao Công. Trần Quốc Bửu vốn là bạn thân và đồng chí của ông Ngô Đình Nhu nhưng lại liên hệ chặt chẽ với các giới chức Mỹ. Đã từ lâu, tuy bề ngoài ông Trần Quốc Bửu có vẻ trung thành với anh em ông Diệm nhưng trong thâm tâm ông ta đã chán nản bứt rứt vì biết ông Nhu đang chống Mỹ để bắt tay với Hà Nội. Có lẽ ông Trần Quốc Bửu suy luận rằng chế độ Diệm không thể nào tồn tại được nữa cho nên ông sẵn sàng tham dự vào bất kỳ nhóm đảo chánh nào để có thể rửa được cái “vết nhơ Cần Lao”. Vì thế, khi Luận và Sang bắt liên lạc thì ông nhận lời ngay. Tiếc rằng sau này, khi Cách mạng thành công, tướng Mai Hữu Xuân lại bắt giam ông vào khám Chí Hòa đến nỗi đại sứ Cabot Lodge phải nhiều lần can thiệp tướng Dương Văn Minh mới chịu trả tự do. Do đó, sau này, ông Bửu đã coi tướng Minh như kẻ thù và trở nên cố vấn đặc lực cho ông Nguyễn Văn Thiệu trong những vận động ngoại giao với lực lượng thợ thuyền Hoa Kỳ. (Các ông Nguyễn Tường Bá, Trần Thanh Hiệp, Lê Phước Sang hiện nay đều có mặt tại hải ngoại).

Một người cháu rể khác của tôi là Đại úy Chu Văn Trung (theo chương trình H.O., đã qua Mỹ năm 1992), chỉ huy trưởng tiểu đoàn 1 Truyền Tin đóng cạnh Bộ chỉ huy Lực Lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung, có nhiệm vụ nguy hiểm là cô lập nhóm Lê Quang Tung khi hữu sự. Chu Văn Trung là người Bắc, đệ tử của Thượng Tọa Tâm Châu nên nhờ Thượng Tọa mà lôi kéo được rất đông sĩ quan Phật tử (người Bắc) tham gia công cuộc chung. Một người cháu khác nữa của tôi là Phạm Văn Lương, với bạn là Nguyễn Văn Cơ (Bác sĩ Cơ hiện ở Orange County), là sinh viên Quân Y năm thứ 6, có nhiệm vụ cướp chính quyền trường Quân Y do bác sĩ Trung tá Hoàng Văn Đức (Công giáo) chỉ huy, và liên lạc với các tổ chức sinh viên khác để vận động sinh viên đại học xuống đường, tạo một cuộc nổi dậy tại Đô thành

hậu thuẫn cho hành động của nhóm quân sự. May mắn cho chúng tôi, Lương có người anh rể là Đại úy Hồ Tiêu đang chỉ huy một tiểu đoàn Dù. Cũng như Lương, Hồ Tiêu là người Quảng Trị cùng quê với Hòa Thượng Trí Thủ, Thượng Tọa Thích Thiện Minh... nghe nói đến lật đổ chế độ, Tiêu rất mừng, hăng hái tham gia ngay. Nhờ Tiêu, chúng tôi có thêm một tiểu đoàn thiện chiến làm chủ lực. Trung đoàn Thiết giáp ở Gò Vấp là đơn vị hùng hậu do Thiếu Tá Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy, từng cứu ông Diệm thời Nhảy Dù đảo chánh, chúng tôi cũng tổ chức được một số sĩ quan trẻ để khi hữu sự có thể cô lập được Thẩm Nghĩa Bôi và vô hiệu hóa Trung đoàn. Trong binh chủng Không quân, chúng tôi có Trung tá Đỗ Khắc Mai (hiện ở Pháp) và nhóm cộng sự viên của Mai. Tuy Mai đã từng ở trong Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia và đảng Cần Lao Nhân Vị do tôi tổ chức, nhưng vì là người tâm huyết thuộc một gia đình có tinh thần chống Cộng rất cao, nên khi dần dần thấy anh em ông Diệm tham nhũng thối nát mà lại bất tài bất lực trong việc chống Cộng đến nỗi người bạn thân là Đại tá Nguyễn Xuân Vinh (hiện nay đang ở Hoa Kỳ) phải bỏ chức Tư lệnh Không Quân ra đi, thì Mai trở thành bất mãn và chống chế độ.

Ngoài các lực lượng quân đội và dân sự ở Sài Gòn, tôi còn tổ chức được Đại tá Đặng Văn Sơn và Thiếu tá Trần Văn Hai ở Khánh Hòa. Sơn chỉ huy trường Hạ sĩ quan Nha Trang, lại là một Phật tử thuần thành, bạn thân của tôi lâu năm. Sơn từng ủng hộ ông Diệm thời ông gặp khó khăn trong giai đoạn làm Thủ tướng, Sơn đã từng ở trong đảng Cần Lao, nhưng cũng như mọi người tâm huyết mang tâm trạng bất mãn với nhóm Cần Lao Công Giáo, lại thấy anh em ông Diệm trắng trợn đàn áp Phật giáo nên khi tôi ngỏ lời Đặng Văn Sơn hăng hái nhận lời ngay. Thiếu tá Trần Văn Hai, chỉ huy trường Trung Tâm Huấn Luyện Biệt Động Quân ở Dục Mỹ (Ninh Hòa) là một đảng viên Đại Việt, thời 1955–1956 bị nhóm Cần Lao Công Giáo dân sự vu cáo nên bị bắt giam, nhưng lại được tôi tái xét và bạch hóa hồ sơ nên từ đó Hai coi tôi như một ân nhân, một người anh, do đó khi tôi cho người liên lạc móc nối, Hai đồng ý ngay. Là người can trường và tâm huyết, Hai hứa với tôi sẽ hy sinh đến kỳ cùng để đập tan chế độ Diệm (Sau khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản vào năm 1975, tướng Trần Văn Hai đã tự vẫn

không chịu đầu hàng Cộng Sản). Trường Hạ Sĩ quan Nha Trang và Trung Tâm Huấn Luyện Biệt Động Quân Dục Mỹ có đến 5, 6 ngàn binh sĩ thiện chiến, cho nên lực lượng hùng hậu này được tôi giao cho nhiệm vụ chiếm Nha Trang để khi tôi kéo quân đi lập chiến khu hay khi có chính biến tại Sài Gòn sẽ nổi lên làm thế ý dõc. Nha Trang và Khánh Hòa là quê hương của Phật giáo cho nên dân chúng địa phương trở thành một hậu thuẫn nhân dân vững chắc cho những lực lượng cách mạng sau này.

Trong lúc tiến hành tổ chức cuộc binh biến, tôi không ngờ có nhiều nhóm sĩ quan khác cũng có những nỗ lực nhằm vận động lật đổ chế độ, mà hầu hết là người thân tín của ông Diệm. Có ba nhóm lần lượt đến vận động tôi vào tổ chức của họ. Trước hết là nhóm của tướng Nguyễn Ngọc Lễ và Đại tá Nguyễn Văn Chuân (tướng Chuân hiện ở Hoa Kỳ). Thứ hai là nhóm của Đại tá Nguyễn Khương người Huế, cựu chỉ huy trưởng binh chủng Truyền Tin (Đại tá Khương hiện ở Pháp). Và thứ ba là nhóm của tướng Lê Văn Nghiêm và Đại úy Nguyễn Bé. Sở dĩ những sĩ quan này dám vận động tôi vào tổ chức đảo chánh của họ vì họ toàn là bạn thân của tôi nên biết rõ quan điểm chính trị và tâm trạng của tôi đối với anh em ông Diệm, nhất là đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu và ông Ngô Đình Cẩn. Tuy nhiên dù biết họ tin tôi, và dù tôi không nghi ngờ quyết tâm của họ, nhưng vì làm công việc lật đổ chế độ là một việc làm nguy hiểm có thể đưa đến cái chết vô ích nếu bị ông Ngô Đình Nhu và nhóm Cẩn Lao phát hiện nên tôi đã phải rất cẩn mật. Do đó, dù các tổ chức trên đã đến liên tục thúc giục, tôi chỉ trả lời một cách lờ mờ chùng chình mà không chính thức nhận lời. (Có phải thế không anh bạn Nguyễn Văn Chuân của tôi ơi!)

Ngoài các nhóm mà tôi tạm gọi là các Tổ chức miền Trung nói trên còn có đảng Đại Việt mà đại diện là Thiếu tá Huỳnh Văn Tồn (hiện ở Orange County, California). Sở dĩ tôi khám phá ra được hoạt động của Huỳnh Văn Tồn là nhờ một tờ thông báo của Trung tướng Thái Quang Hoàng. Nguyên Tồn là huấn luyện viên trường Đại học Quân Sự Đà Lạt, nhưng Tồn lại bỏ trường đi gần hai tuần lễ không về đến nỗi tướng Hoàng phải thông báo nhờ An Ninh Quân Đội lùng bắt. Tôi cho nhân viên dò xét và theo dõi nên biết được Tồn về Sài Gòn liên lạc với các đồng chí quân sự và dân sự trong đảng

để tổ chức đảo chánh. Đặc biệt, Tôn liên lạc với cả tướng Dương Văn Minh. Cũng trong nhóm của Tôn từ Đà Lạt về còn có Thiếu tá Thủy Quân Lục Chiến Cổ Tấn Tinh Châu; Châu về miền Tây tổ chức các đảng viên Đại Việt, và trưa ngày 1-11-1963 trở lại Thị Nghè điều động một đơn vị Thủy Quân Lục Chiến đến tấn công dinh Gia Long.

Trong lúc đó thì Ty An Ninh Quân Đội tại Đà Lạt cũng báo cáo cho tôi biết nhiều “hoạt động lạ lùng” của Trung tá Trần Ngọc Huyền, Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Đà Lạt (hiện ở Mỹ). Lúc đầu tôi không tin Huyền âm mưu đảo chánh ông Diệm vì Huyền là người Công giáo lại là em của cựu Bộ trưởng Trần Ngọc Liên, một thuộc hạ đắc lực của ông Diệm và ông Nhu. Huyền lại được ông Diệm nâng đỡ tin nhiệm giao cho chức Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt, một địa vị mang nhiều vinh dự cho bất kỳ ai được hân hạnh chỉ huy ngôi trường đào tạo nhân tài tương lai cho quân đội.

Cho đến trung tuần tháng 8, tôi biết được vào khoảng 7, 8 tổ chức đang tiến hành những vận động để lật đổ chế độ, mà tổ chức làm cho tôi chú ý một cách đáng ngạc nhiên nhất là của tướng Trần Văn Đôn, lúc bấy giờ đang là Quyền Tổng Tham Mưu trưởng. Hầu hết các tổ chức đó đều do thành phần quân nhân chủ xướng với sự hợp tác của một số lực lượng đảng phái, hoặc với sự yểm trợ của một số khuôn mặt chính trị hay tôn giáo. Sự kiện có quá nhiều tổ chức đã không làm tôi ngạc nhiên vì dưới chế độ bạo quản của ông Diệm, và với hệ thống mật vụ Cần Lao của Nhu, chỉ quân đội mới đủ khả năng và dũng lực để tiến hành những công tác nguy hiểm và đòi hỏi một kỹ thuật tổ chức tinh vi. Và cũng vì thế mà dù hệ thống mật vụ của Nhu có phát giác ra một vài tin tức nhưng chính Nhu cũng không biết ai lãnh đạo và thực lực thế nào.

Ngoài ra, quân đội, mà cả hai ông Nhu và Diệm đều chủ quan tưởng rằng đã được Quân ủy đảng Cần Lao kiểm soát chặt chẽ, thật ra lại là trung tâm sôi động nhất của mọi mầm mống bất mãn và chống đối. Phật giáo bị đàn áp còn biểu tình phản kháng, đảng phái quốc gia bị đàn áp còn ra tuyên ngôn chống đối, riêng quân đội thì hành xử như một chiến sĩ, nghĩa là khi bị khống chế khinh miệt thì sẽ phản ứng một cách quyết liệt và dữ dội mà điển

hình là cuộc binh biến lẫm liệt 11-11-60 của binh chủng Nhảy Dù và những trái bom nổ lửa ngày 27-2-1962 của hai phi công Quốc và Cử.

Đêm 20-8-1963, đêm định mệnh mà vợ chồng Nhu tấn công chùa chiền, tình cờ một người bạn thân của tôi là Đại tá Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp) đến chơi và ngủ lại nhà tôi. Trưng vừa mới bị ông Ngô Đình Cẩn cất chức Giám đốc Quân nhu Quân khu I và được tôi kéo vào Sài Gòn giữ chức Chánh sở Hành Chánh Tiếp vận cho Nha An Ninh Quân Đội. Đêm ấy hai anh em tôi đang ngồi nói chuyện thì bỗng vào khoảng một giờ sáng, Thiếu tá Nguyễn Thành Long, Chánh sở An Ninh Quân Đội Sài Gòn-Gia Định, gọi điện thoại khẩn cấp báo cho tôi biết cảnh sát Dã chiến và Lực Lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung đang tấn công chùa Xá Lợi (trung tâm chỉ huy lực lượng Phật giáo đấu tranh), chùa Ấn Quang và chùa Theravada. Theo Long thì chính bà Nhu mặc quân phục Thủy Quân Lục Chiến, đi xe Mercedes đến trước cổng Chùa Xá Lợi để chỉ huy cuộc tấn công chùa này. Và chính nhân viên của Long thấy bà ta la hét, chỉ trở ra lệnh cho lực lượng tấn công. Tôi bèn bảo Long cứ tiếp tục theo dõi biến cố và ngày mai sẽ làm tờ trình cho tôi, rồi tôi lại ra trước sân nhà tiếp tục nói chuyện với Đại tá Trưng cho đến sáng.

Ngôi nhà mà Quân đội cấp cho tôi ở là một biệt thự trong cư xá Hải quân, kiến trúc theo kiểu Pháp thời thuộc địa, nằm cuối đường Gia Long gần chủng viện Saint Paul yên tĩnh. Đường Gia Long có hai hàng me xanh lá chụm đầu vào nhau xào xạc, đêm đó như san sẻ câu chuyện tâm sự của hai anh em chúng tôi đang bàn tán về chế độ Diệm và biến cố tấn công chùa chiền.

Là một chứng nhân sống, là một nạn nhân trực tiếp, Trưng đã kể hết và kể rõ tất cả những tội ác của hai ông Ngô Đình Thục, Ngô Đình Cẩn và tập đoàn Cần Lao Công Giáo tại Huế và miền Trung. Với giọng nói bi thiết của một người đã hy sinh tất cả để rồi bị phản bội độc ác, Trưng kết luận: “Như anh biết, cả gia đình tôi đã xả thân cho nhà Ngô với tất cả lòng trung tín và hy sinh. Thời kỳ anh em ông Diệm còn lao đao không ai dám liên hệ, thì chúng tôi đã công khai ủng hộ, đóng góp nhân lực, vật lực. Khi ông Diệm làm Thủ tướng phải tứ bề thọ địch và lúc nào cũng sẵn sàng bị tấn công thì

em tôi (Đại úy Phùng Ngọc Bang) chịu vào làm sĩ quan tùy viên, anh ruột tôi chịu vào trong tiểu đội phục dịch cho tư thất ông Ngô Đình Cẩn... Thế mà vì lòng tham vô đáy, ông Cẩn đã cho mật vụ bao vây nhà tôi, một đồng chí cũ, một sĩ quan cấp tá của quân đội, một cán bộ của chế độ, để trắng trợn tịch thu những gia bảo của tôi. Đã tán tận lương tâm như thế, ông Cẩn còn cất chức và chuyển tôi ra khỏi đơn vị, bắt tôi rời khỏi Huế để cho người Công giáo Phú Cam của ông Cẩn thay thế mà chuyên quyền... Với tôi mà ông Ngô Đình Cẩn còn xử cạn tàu ráo máng như thế thì dân chúng thấp cổ bé miệng còn khổ nhục như thế nào! Chế độ như vậy mà anh cứ nhắm mắt phục vụ sao?”

Hai câu nói cuối cùng của người bạn thân vang dội trong đêm trường, như lớp sóng cuộn cuộn liên tục đập vào ghềnh đá. Tôi chỉ im lặng nghe Trương nói mà không cho bạn biết tâm sự và dự định của mình. Trương là người chân thành và trung tín, hơi “quê mùa” một chút nhưng là cái thứ “quê mùa” vô giá của những tâm hồn nông dân Việt Nam bình dị. Nhận định và phê phán của Trương, đối với tôi, bao giờ cũng có những giá trị rất dân tộc vì phát xuất từ sự trong suốt của tấm lòng Trương.

Đêm đó, dưới bầu trời đầy sao của mùa Hạ miền Nam, tôi còn hỏi Trương nhiều và chúng tôi thức suốt đêm dài cho đến sáng. Hôm sau, khoảng 7 giờ, ông Diệm tuyên bố trên đài phát thanh Sài Gòn về việc “Hội Đồng Chính Phủ được triệu tập gấp vào lúc gần sáng. Tổng thống tuyên bố phải hành động cương quyết và lãnh trách nhiệm trước lịch sử vì có tin Việt Cộng sắp tràn ngập Thủ đô. Đã ban hành lệnh giới nghiêm, giao cho quân đội bảo vệ an ninh trật tự. Tướng Tôn Thất Đính, Tổng trấn Sài Gòn–Gia Định, chịu trách nhiệm thi hành lệnh thiết quân luật...”

Khoảng 10 giờ sáng, tôi đang làm việc tại văn phòng của Nha tại góc đường Nguyễn Bình Khiêm và Hồng Thập Tự thì tướng Trần Văn Đôn, lúc bấy giờ là quyền Tổng Tham mưu trưởng (thay tướng Lê Văn Tỵ đi chữa bệnh tại Hoa Kỳ) gọi điện thoại yêu cầu tôi đến Bộ Tư lệnh của tướng Đính để theo chỉ thị của ông Cố vấn Ngô Đình Nhu, làm cố vấn cho Đính về các vấn đề chính trị trong cuộc khủng hoảng Phật giáo.

Lại một lần nữa, ông Nhu âm mưu bắt tôi dính dứ vào tội ác của dòng họ

Ngô Đình: Trước hết, đây là một vấn đề dân sự thuộc Bộ Nội Vụ chứ không thuộc thẩm quyền của tôi, thứ hai là các sách lược chính trị không thuộc lãnh vực của Nha An Ninh Quân Đội, và thứ ba là nếu có một sách lược chính trị thì ông Nhu dư biết tôi đã từng bày tỏ lập trường chống đối chính sách này, vả lại tôi có bao giờ được ông Nhu chính thức thông báo sách lược đó đâu. Không có thẩm quyền, không thuộc lãnh vực, lại không được thông báo, thế mà tôi vẫn bị ông Nhu đẩy vào cái tư thế, mà đối với quần chúng, đối với phong trào đấu tranh của Phật giáo và đối với quân đội, lại là tư thế then chốt để tiến hành chính sách đàn áp Phật giáo của chánh quyền.

Lúc gặp tướng Đính và người phụ tá quân sự là Đại tá Nguyễn Hữu Có, tôi thấy cả hai đều có vẻ khẩn trương và ưu phiền. Vì đặt niềm tin trọn vẹn vào liên hệ thân thiết giữa hai người, Đính đã trình bày đầy đủ cho tôi biết những thảm họa xảy ra tại các chùa bị tấn công, nhất là tại chùa Xá Lợi: “Mặt Phật bị bắn nát, các vật dụng thờ cúng như chuông, mõ, lư hương bị đập phá văng ngổn ngang, các Tăng và Ni bị đánh bằng báng súng và đâm bằng lưỡi lê, riêng Hòa Thượng Hội chủ Thích Tịnh Khiết thì bị hành hung nặng”. Đính còn hăng học “... Họ còn dám ném mấy khẩu Garant M1 vào chùa rồi chụp hình làm tang vật vụ không chùa có chứa vũ khí, họ còn quăng cả đồ lót đàn bà vào phòng của mấy thầy rồi xuyên tạc trong chùa có trai gái bậy bạ...”.

Ông Đính càng hăng học chỉ trích chính quyền tôi càng mừng thầm vì thái độ này phản ánh những uất ức của một kẻ muốn nổi loạn và biết đâu hai ông Đính và Đôn, ngoài tình bạn ra, cũng đã là đồng chí trong tổ chức của ông Đôn rồi, dù bề ngoài ông Đính vẫn tương kế tựu kế giả vờ đóng vai trung thành với ông Diệm.

Những biến cố xảy ra trong mấy tháng vừa qua, từ âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội đến vụ đem xử các thành phần đảng phái quốc gia tại tòa án Quân sự Đặc biệt, từ vụ đàn áp thảm khốc Phật giáo đến những lời hạch tội của Đại tá Trương tối hôm qua và của tướng Đính hôm nay... đã chồng chất thành bản cáo trạng quyết liệt lên án tội ác của chế độ và bỗng chấm dứt mọi ngần ngại tình cảm cuối cùng của tôi đối với ông Diệm. Tôi cố viện dẫn khoảng thời gian hơn 20 năm trời liên hệ thân thiết giữa ông Diệm và

tôi, nhưng vẫn không đủ ngăn chặn được những hành động oan nghiệt của 9 năm trời bạo quản của anh em ông Diệm. Một bạo chúa Ngô Đình Cẩn không ngại ngừng nhúng tay vào máu trên đầu khổ của đồng bào; một Ngô Đình Nhu ngạo mạn làm giàu bằng thuốc phiện và chuyển tiền ra ngoại quốc bằng hệ thống mật vụ Cần Lao và sẵn sàng thỏa hiệp với Cộng Sản trong khi phóng tay đàn áp các lực lượng quốc gia; một Ngô Đình Thục chà đạp các tôn giáo khác xuống cho tôn giáo mình được hưởng mọi đặc quyền đặc lợi hầu tiến đến việc Công giáo hóa toàn miền Nam; một Ngô Đình Diệm nhu nhược đạo đức giả; một Trần Lệ Xuân vô đạo đức và lộng quyền; một bầy khuyến ưng Cần Lao Công giáo cấu kết thành một loại trùng độc làm hủy hoại sinh lực của quốc gia và hùng khí của dân tộc... Tất cả gồm trong một gia đình mà những sân si và danh, lợi, quyền, lực, đã biến thành những tội đồ của đất nước, mà từ gần nửa năm nay dân chúng miền Trung đã âm thầm viết thành bản án lịch sử để lại cho hậu thế đời đời qua hai câu ca dao truyền miệng cho nhau:

Nhà Ngô có bốn gian hùng

Diệm ngu, Nhu ác, Cẩn khùng, Thục điên

Cả một quá khứ địa ngục với một tương lai đen tối của đất nước đã làm tôi dứt khoát hẳn với ý định giữ ông Diệm lại làm nguyên thủ quốc gia như công thức mà Võ Văn Hải đã có lần đề nghị. Tôi nhất định phải lật đổ chế độ này, và chính ông Diệm cũng phải bị tước quyền công dân trục xuất ra khỏi nước.

Suy nghĩ chín chắn rồi, chiều 22-8-63, tôi đến Bộ Tổng Tham mưu để gặp tướng Trần Văn Đôn đề nghị gia nhập vào tổ chức của ông ta. Lúc đầu tướng Đôn tỏ vẻ nghi ngờ hỏi vặn: “Có phải ông Cố vấn bảo anh đến đây để thử thách tôi không?” Nhưng đến khi tôi trình bày hết tâm sự và quyết tâm của mình rồi kết luận một cách chắc nịch rằng “Nếu tôi là tay sai của Ngô Đình Nhu, nếu tôi ham danh lợi thì tôi đã tố cáo âm mưu của Trung tướng cho anh em ông Diệm rồi” thì ông Đôn mới bắt đầu có vẻ tin tưởng hơn nhưng vẫn còn dè dặt bảo tôi trở về làm việc mà không hề đề cập đến lập trường, chủ trương và tổ chức của ông ta. Ra về, tôi trở nên bình thản và lạc quan hơn vì chính thái độ dè dặt của ông Đôn lại càng làm cho tôi tin tưởng

ông đang quyết tâm thực hiện cuộc chính biến. Một cuộc chính biến do một cuộc binh biến phát động mà quân đội là chủ lực, lại do một vị Tổng Tham mưu trưởng tổ chức thì nhất định phải thành công.

Độ một tuần lễ sau, hình như sau khi đã cho điều tra và nắm vững tư tưởng của tôi, ông Đôn bèn cho mời tôi đến gặp ông ta tại văn phòng. Sau khi trình bày một cách tổng quát chủ trương làm một cuộc cách mạng lật đổ chế độ, tướng Đôn bèn hỏi tôi: “Quyết định của anh về sinh mạng của anh em ông Diệm như thế nào?” Tôi trả lời dứt khoát: “Đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu và ông Ngô Đình Cẩn thì phải bắt giam rồi đưa ra tòa án Quân sự xét xử theo đúng luật. Riêng đối với ông Diệm thì đem ông ta lên ở tại dinh số 1 ở Đà Lạt một thời gian, đối xử đàng hoàng rồi để cho ông ta ra đi muốn sống lưu vong tại nước nào tùy ông ta lựa chọn”. Tướng Đôn đồng ý với tôi ngay vì hình như đó cũng là chủ trương của riêng ông.

Ngoài ra, trước khi tôi liên hệ với tổ chức chính biến do các tướng lãnh chủ xướng, một hôm vào đầu tháng Chín, Đại tá Phạm Ngọc Thảo đến nhà và không ngần ngại mời tôi tham dự vào tổ chức đảo chánh của bác sĩ Trần Kim Tuyến mà ông Thảo là đại diện. Theo ông Thảo, bác sĩ Tuyến chỉ là lãnh tụ tinh thần vì đang sửa soạn đi nhận chức Tổng lãnh sự ở Ai Cập nên không muốn tiếp xúc với ai, vả lại bác sĩ Tuyến đang bị Công an đặc biệt theo dõi gắt gao.

Về trường hợp bác sĩ Trần Kim Tuyến âm mưu lật đổ chế độ Diệm, ký giả Úc Dennis Warner, một bạn thân của luật sư Trần Văn Khiêm (em ruột bà Nhu) và là một ký giả khả tín nhất trong giới phóng viên báo chí thế giới về sự am hiểu tình hình Đông Nam Á đã viết như sau:

Ngày tháng càng trôi qua, Nhu và các bạn hữu thân cận của ông ta càng cãi vã nhau, đưa đến đổ vỡ. Từ nhiều năm nay, kẻ chân tay quan trọng nhất của Nhu trong đảng Cần Lao đồng thời cũng là người điều khiển cơ quan mật vụ của Nhu là bác sĩ Trần Kim Tuyến, 39 tuổi, dáng người nhỏ nhắn và vốn xuất thân từ một dòng tu Công Thiên Chúa giáo. Ngoài những thành quả khác, Tuyến đã học hết chương trình Y khoa trừ năm cuối của chương trình Bác sĩ. Tuyến là người không chấp nhận cung cách của nhà Ngô trong việc trị dân, và đã cố gắng thuyết phục chế độ để đi đến một nền hành chánh

thực tiễn và quy củ hơn. Sau khi cuộc đảo chánh tháng 11 năm 1960 thất bại, ông cùng một số viên chức chính phủ có cùng ý kiến với ông soạn thảo một văn thư nội bộ gửi cho ông Diệm nêu lên một số đề nghị cải tổ. Hai mươi trang của văn kiện này được dành riêng để đề cập đến bà Nhu.

Đúng như Tuyền đã lo ngại, quả nhiên Diệm đã gạt bỏ mọi đề nghị cải tổ còn bà Nhu thì phản ứng một cách giận dữ. Mặc dù trong hai năm tiếp theo, bề ngoài Tuyền và Nhu vẫn tỏ ra là một đôi bạn thân, cái “tình bạn” ấy chấm dứt khi Nhu nói rằng ông đã cho ngấm thu âm các bàn ăn trong nhà hàng La Cigale, một hàng ăn mà ban đêm Tuyền và bạn bè thường gặp nhau, và qua các cuộc thu âm ấy, Nhu đã biết được rằng khi Tuyền và bạn hữu bàn với nhau về “một cuộc đảo chánh” thì nội dung câu chuyện không phải luôn luôn là lời lẽ của một kẻ đứng đầu một cơ quan mật vụ trung kiên. Tuy Tuyền đã “bảo hiểm” sinh mạng của mình bằng cách gửi ra ngoại quốc chứng liệu về các hoạt động của gia đình họ Ngô, ông ta vẫn thường trực sống trong tình trạng nguy hiểm, mặc dù Nhu đã bổ nhiệm Tuyền - để Tuyền không còn là một trở ngại - đi làm Tổng lãnh sự Việt Nam tại Cairo (Ai Cập). Nhu thường gọi Tuyền là “trente neuf” (ba mươi chín) vì con người nhỏ nhắn của Tuyền chỉ cân nặng 39 ký. Sau khi hai người hết thân thiện với nhau, Nhu khôi hài là bây giờ phải gọi Tuyền là “trente huit” (ba mươi tám) vì Tuyền lo sợ cho mạng sống của mình, đã sụt mất một ký. Qua cơ quan của Tuyền, Nhu nắm được hồ sơ cá nhân của tất cả viên chức cao cấp trong chính phủ, kể cả hàng Tổng, Bộ trưởng. Mục tiêu của Nhu là, nếu được, phải làm cho các viên chức này liên lụy đến một hình thức tham nhũng nào đó. Trong mề lới này, không một ai có thể làm hại Nhu mà lại có thể tránh được cho mình khỏi bị hại [1].

Hơn ai hết, ông Tuyền biết rõ những sai lầm và những tội ác của chế độ Diệm, biết rõ những âm mưu thâm độc của vợ chồng Ngô Đình Nhu, biết rõ ông Ngô Đình Cẩn mấy lần định cho người ám sát mình, lại biết vợ chồng Nhu sẽ cất chức mình, đem em là Trần Văn Khiêm vào thay thế để Khiêm ngụy tạo hồ sơ biến mình thành con dê tế thần gánh chịu tất cả mọi hậu quả. Biết như thế và vốn người có lý tưởng quốc gia chân chính nên ông Tuyền không thể tiếp tục làm tôi trung cho một gia đình, một chế độ ngập tràn tội

ác, ông Tuyến phải chủ trương đảo chánh trong ý nguyện cứu lấy một quốc gia đang thật sự đứng trên bờ vực thẳm. Từ một công thần hãn mã, ông Tuyến trở thành một kẻ thù không đội trời chung với anh em ông Diệm. Là một người quen thân với ông lại năng tiếp xúc đàm đạo với ông, tôi biết rõ nỗi khổ tâm của người bạn hiền Trần Kim Tuyến.

Còn về Đại tá Phạm Ngọc Thảo thì từ trước tôi chưa hề gặp mà chỉ biết qua hồ sơ. Ông Thảo là một tay phản gián tài ba của Việt Cộng và dù có bà con là Phạm Ngọc Thuần hiện giữ một chức vụ quan trọng ở ngoài Bắc, nhưng nhờ là một tín đồ Công giáo lại là tay chân của Giám mục Ngô Đình Thục nên được ông Diệm tín nhiệm và cho mang lon Trung tá. Lúc Thảo làm Tỉnh trưởng Kiến Hòa, tướng Mai Hữu Xuân, vốn là cựu Tổng Giám đốc Công an, cựu Giám đốc An Ninh Quân Đội, đã nói với tôi: “Anh nên trình với Tổng thống rằng dùng Phạm Ngọc Thảo là dân miền Nam cho Cộng Sản rồi đó”. Tôi đem lời của Mai Hữu Xuân trình bày cho ông Diệm thì bị ông Diệm gạt gồng: “Anh hỏi tướng Xuân nó có biết nguồn gốc gia đình Phạm Ngọc Thảo hơn Đức Cha không?”. Trong thời gian ông Thảo giữ chức Tỉnh trưởng Kiến Hòa, tôi đã cho Đại úy Sinh (hiện ở Hoa Kỳ), trưởng phòng Công tác của Nha, bí mật xuống Bến Tre một tháng để đặc biệt điều tra ông Thảo, và Sinh đã về báo cáo cho tôi: “... chẳng những Thảo là người chống Cộng mà lại chống Cộng rất tài tình. Kiến Hòa là căn cứ địa vững chắc của Cộng Sản, là quê hương của bà Nguyễn Thị Bình, là nơi mà năm 1940 Cộng Sản đã từng nổi dậy cướp chính quyền, thế mà Thảo vẫn “trị” nổi Cộng Sản tại đó”. Nhưng chỉ mấy tháng sau, ông Thảo thôi làm Tỉnh trưởng và được ông Ngô Đình Nhu giao cho nhiệm vụ đi thanh tra công cuộc thiết lập Ấp Chiến Lược. Ông Thảo vẫn vào ra dinh Tổng thống và thỉnh thoảng vẫn được ông Diệm gọi vào nói chuyện.

Gặp tôi, ông Thảo cho biết tổ chức đã kết nạp được một số đơn vị Biệt Động Quân và Bảo An. Và nhờ thường đi thanh tra Ấp Chiến Lược nên đã tổ chức được rất nhiều sĩ quan trong các đơn vị chiến đấu tại Quân đoàn 3 và Quân đoàn 4. Ông Thảo là cộng sự viên của tướng Trần Thiệu Khiêm nên cũng tiết lộ cho tôi biết tướng Khiêm đã nhận đỡ đầu cho nhóm Thảo. (Thật ra tướng Khiêm đã ở trong tổ chức của tướng Đôn rồi).

Tôi khen thầm quả thật ông Thảo là tay tình báo giỏi mới biết được tâm địa và hành động bí mật của mình, tuy nhiên tôi vẫn phải giả vờ tỏ thái độ trung lập: “Các anh muốn làm gì thì làm, tôi không chống các anh cũng không phản cù Diệm”. Sở dĩ tôi phải nói thế vì cần phải kiểm chứng lại với tướng Khiêm trước khi thật sự liên hệ với ông Thảo. Mấy ngày sau, tướng Đôn lại gọi tôi đến Bộ Tổng Tham mưu và cho biết tướng lãnh không đồng ý với tôi về việc giữ ông Diệm tại Đà Lạt vì sợ những bất trắc có thể xảy ra. Tôi tranh luận một hồi nhưng không thay đổi được quyết định của tổ chức nên đành nhượng bộ: “Nếu vậy thì đem ông ta ra Côn Đảo một thời gian và đem một tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến ra canh giữ rồi sau khi tân chánh phủ thành lập sẽ cho ông ta ra đi”. Ông Đôn đồng ý và hứa sẽ đề nghị lại với anh em. Trong cuộc gặp gỡ lần này, ông Đôn khuyến cáo tôi phải hết sức cẩn thận đối với những cố vấn quân sự Hoa Kỳ và nhân viên CIA, vì theo ông thì tướng Harkins và nhân viên của Richardson (Giám đốc CIA tại Việt Nam) đang ủng hộ ông Diệm và ông Nhu. Tướng Đôn cũng bảo tôi từ nay ông và tôi chỉ liên lạc bằng điện thoại và chỉ dùng một số mật ngữ để trao đổi tin tức. Đặc biệt về ngày giờ phát động, ông sẽ cho biết sau.

Ở đây tôi xin dành vài dòng nói về tướng Trần Văn Đôn, người được xem là bộ óc của cuộc chính biến 1-11-63. Tướng Đôn sinh tại Pháp nhưng nhà thờ họ, mồ mả tổ tiên, ruộng vườn tài sản đều ở tại miền Nam. Tuy ông đã từng mang quốc tịch Pháp nhưng gia đình lại thấm nhuần nền đạo lý Tam giáo. Trong những giao tế bên ngoài, Trần Văn Đôn là người văn minh lịch thiệp kiểu Âu-Mỹ, nhưng trong sinh hoạt gia đình ông vẫn theo nề nếp Đông phương, theo nghi lễ dân tộc. Một lần tôi đến thăm ông tại nhà bỗng gặp bà Đôn dạy học ở Đà Lạt về nghỉ cuối tuần. Vừa bước vào phòng khách, bà Đôn vội nghiêm trang chào khách và chào chồng rồi đến ngay bàn thờ gia tiên thắp hương vái chào, sau đó mới về phòng riêng. Lễ táng bà cụ sau này, anh em gia đình tướng Đôn theo nghi lễ trong sách “Thọ Mai gia lễ” cho đúng với phong hóa, tập tục cổ truyền. Trước kia, tôi thường có thành kiến cho rằng tướng Đôn là một thứ “Tây con”, nhưng từ ngày nhiều lần chứng kiến được cung cách và nếp sống gia đình của ông, tôi càng kính mến ông ta nhiều hơn.

Tướng Đôn tuy theo binh nghiệp nhưng phần lớn cuộc đời của ông lại hoạt động như một chính khách hơn là một nhà quân sự. Ông đã hoạt động chính trị từ thời còn mang cấp Trung úy, khi còn là một nhân viên trong văn phòng chính trị của Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân thời 1947–1948. Theo tướng Đôn thì chính ông ta là tác giả của lá quốc kỳ cờ vàng ba sọc đỏ và là người đề nghị lấy bài “Thanh Niên Ca” của Lưu Hữu Phước làm quốc ca cho Việt Nam Cộng Hòa. Vì là vị Giám đốc An Ninh Quân Đội đầu tiên của quân lực Việt Nam Cộng Hòa nên ông biết rõ lý lịch và lập trường chính trị của hầu hết mọi sĩ quan. Hơn thế nữa, ông còn là Tham mưu trưởng đầu tiên nên đã đóng góp rất nhiều trong việc xây dựng quân đội quốc gia.

Gia đình tướng Đôn và gia đình ông Diệm vốn có thâm tình cố cựu, tướng Đôn đã từng làm trung gian giữa Thủ tướng Xuân và anh em ông Diệm trong thời kỳ ông Nhu hoạt động tại Sài Gòn và Đà Lạt. Trong mấy tập album mà bà Nhu có lần đưa về Huế để khoe với ông Cần, tôi đã thấy nhiều bức hình vợ chồng Ngô Đình Nhu chụp chung với Thủ tướng Xuân và Trần Văn Đôn trong các cuộc du ngoạn tại Đà Lạt; họ thân với nhau đến độ có những tấm hình chụp ba người đàn ông mặc âu phục đứng chung với bà Nhu chỉ mặc áo tắm hở hang. Cũng vì anh em ông Diệm thân thiết với Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân cho nên theo lời của ông Phan Xứng, ông Diệm đã yêu cầu Đình Xuân Tiểu, chủ nhiệm báo Thời Cuộc, tránh việc đả kích ông Xuân mặc dù ông Xuân ủng hộ Cựu Hoàng Bảo Đại trong lúc ông Diệm không những xa lánh mà còn chống đối Cựu Hoàng. Ngay từ thời ông Diệm chưa cầm quyền vào những năm 47 đến 50, ông Đôn thường liên lạc với ông Diệm và mỗi khi ra Huế thường ghé thăm ông Ngô Đình Cần.

Năm 1955, khi tướng Nguyễn Văn Hinh từ già Việt Nam vĩnh viễn đi về Pháp, tướng Đôn đã tổ chức lễ đốt tượng trưng quân hàm và quân hiệu Pháp từ trước vẫn được sử dụng cho quân đội quốc gia, và chân thành ủng hộ ông Diệm qua công tác điều động các lực lượng quân sự trong chiến dịch tấn công Bình Xuyên. Cũng bắt đầu từ giai đoạn mới đó mà quốc gia bắt đầu thực sự được độc lập, tướng Đôn lo trau giồi Việt ngữ, nghiên cứu lịch sử, văn hóa Việt Nam và luôn luôn mang tinh thần học hỏi cầu tiến. Trong suốt gần chín năm trời, hết giữ chức Tham mưu trưởng Quân Đội đến chức Tư

lệnh Quân đoàn, Quân khu, tướng Đôn đã đem hết khả năng phục vụ Quân Đội và chế độ. Ông là vị tướng đã lê gót khắp đất nước quê hương và tiếp xúc đủ mọi thành phần dân chúng trong xã hội. Được ông Diệm và anh em ông ta nể vì, tướng Đôn là vị tướng dám nói thẳng và nói thật với ông Diệm những sự thực bi thảm trong Quân Đội, cũng như dám trình bày tình hình an ninh suy sụp của nông thôn miền Nam.

Tôi gặp tướng Đôn lần đầu tiên tại Huế vào năm 1948, khi tướng Đôn tháp tùng Thủ tướng chính phủ đến thăm cố đô. Năm 1952, Trung tá Đôn, với tư cách Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội, lại tháp tùng tướng Hinh ra Huế để cùng với Trung tá Nguyễn Ngọc Lễ và tôi (lúc bấy giờ là Tham mưu trưởng Quân khu II) thảo luận về việc đặt các đoàn cố vấn Pháp vào Bộ tham mưu và vào các đơn vị của Quân đội Quốc Gia Việt Nam. Trong buổi họp này, tôi đã mạnh mẽ chống lại ý kiến của Tướng Hinh trong lúc Trung tá Đôn nhìn tôi chăm chú, theo dõi những trình bày của tôi và tỏ thái độ đồng ý với lập trường của tôi. Tuy nhiên, cũng vì vậy mà chỉ mấy tháng sau tôi bị mất chức Tham mưu trưởng Quân khu II và bị đổi ra Bắc. Năm 1954, tại nhà tướng Đôn ở Chợ Lớn, trong cuộc họp rất đông sĩ quan để tướng Hinh hô hào việc đảo chánh Thủ tướng Diệm, thái độ quyết liệt của tôi khi công khai phản kháng tướng Hinh và nhóm tay sai đã làm cho Đại tá Đôn phải lưu ý. Vốn đã nắm vững hồ sơ lại thấy thái độ khẳng khái của tôi, từ đó tướng Đôn tỏ ra quý mến tôi hơn và coi tôi như một “chính trị gia”, một “chiến sĩ cách mạng” hơn là một quân nhân. Khi làm Tư lệnh Quân đoàn I, mỗi lần từ Huế về, ông thường ghé lại Nha An Ninh Quân Đội đàm đạo với tôi về tình hình đất nước.

Khác với tướng Dương Văn Minh luôn luôn nghiêm nghị, kín đáo và trầm lặng, tướng Trần Văn Đôn bình dị, cởi mở và hào hiệp hơn. Tướng Đôn vui vẻ và dễ dàng thông cảm nên được binh sĩ quý mến trong tình huynh đệ chi binh.

Trong hàng tướng lĩnh Việt Nam ít người giao thiệp rộng rãi hơn tướng Đôn. Ông quen biết rất nhiều tướng lĩnh cao cấp, chính khách quốc tế và hầu hết các đại sứ ngoại quốc có mặt tại Sài Gòn. Sau này, khi thành lập Lực Lượng Dân Tộc Việt, chúng tôi thường mời các nhân vật tên tuổi như

giáo sư Trần Ngọc Ninh, giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, học giả Đức Quỳnh, Thượng tọa Trí Quang, Linh mục Hoàng Quỳnh, và tướng Trần Văn Đôn đến thuyết trình về tình hình quốc tế, quốc nội. Và Thượng nghị sĩ Trần Văn Đôn đã làm cho cấp lãnh đạo Lực Lượng phải ngạc nhiên và khâm phục về kiến thức chính trị cũng như khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt của ông ta.

Đến nay, dù có người chỉ trích tướng Đôn trong thời 63–75 đã có nhiều tham vọng chính trị nhưng tôi vẫn cho rằng tham vọng chính trị đó của ông chỉ nhằm mục đích bảo vệ miền Nam để chống Cộng chứ không phải cho riêng cá nhân ông mà thôi. Điều mà tôi phê phán về con người lãnh đạo Trần Văn Đôn là cái bệnh đa tình của ông. Đã có lần, sau một buổi họp của Hội đồng Tướng lãnh, nhân thấy tướng Đôn quá sốt sắng trong việc đưa mấy đứa con bà Nhu đi Pháp sau khi cách mạng thành công, tôi bèn đùa ông ta đã quá lưu luyến với mối tình già, tướng Đôn đã không ngần ngại trả lời: “Tại sao anh không trách đàn bà hay “provoquer” (khiêu khích) tôi mà lại trách tôi vốn chỉ là nạn nhân của đàn bà?”

Sau khi gặp tướng Đôn lần thứ ba mà mục đích là thảo luận việc đối xử với ông Diệm khi Cách mạng thành công, tôi bèn qua văn phòng của tướng Khiêm và được Khiêm xác nhận về quyết tâm lật đổ chế độ Diệm của Phạm Ngọc Thảo. Tôi và Khiêm vốn cùng ở trong Liên Đoàn Lưu Động số 3 do Trung tá Phạm Văn Đồng chỉ huy hành quân ở Nam Định–Thái Bình năm 1953, rồi lại cùng tận lực giúp ông Diệm trong cuộc binh biến của Nhảy Dù năm 1960. Từ ngày ông Khiêm về giữ chức Tham mưu trưởng, tôi lại thường tiếp xúc nhiều hơn để trình bày về tinh thần binh sĩ nên chúng tôi có với nhau nhiều mối thiện cảm. Trong kế hoạch tổ chức lật đổ chế độ, ông Khiêm được coi như ở trong hàng ngũ lãnh đạo đầu não bên cạnh tướng Dương Văn Minh và Trần Văn Đôn. Tuy ông Khiêm được anh em ông Diệm tín nhiệm, nhưng vì chính sách cai trị thất nhân tâm và cách lãnh đạo độc đoán, bất tài của nhà Ngô đã làm cho Cộng Sản mỗi ngày một phát triển nên ông thường tỏ ra công phẫn. Ông Khiêm quê ở Long An, thấy tình nhà ở cạnh thủ đô Sài Gòn mà Cộng Sản đã chiếm hết nông thôn, và trong khi ông Khiêm không về thăm được họ hàng, mồ mả cha ông thì bà Nhu lại đắc cử gian dối ở Long An với số phiếu 98%, điều đó lại càng làm cho ông

Khiêm chán nản, khinh bỉ chế độ. Cho nên ngoài những lý do chung mà mọi người đều đồng ý lật đổ chế độ Diệm, ông Khiêm còn có những công phần riêng tư nữa. Gặp ông Khiêm, tôi hỏi về thái độ của ông Thiệu, một bạn thân của ông Khiêm, thì được cho biết: “Thiệu cũng cùng một lập trường với chúng ta nhưng anh nên tác động thêm tinh thần cho Thiệu quyết tâm hơn”.

Trở về Nha, tôi liền gọi điện thoại mời ông Thiệu, đang là Tư lệnh Sư đoàn 5 ở Biên Hòa, vờ bảo lên gặp tôi gấp vì có thư nặc danh tố cáo Thiệu tham nhũng. Độ vài tiếng đồng hồ sau, ông Thiệu đã có mặt tại văn phòng tôi. Vừa bắt tay Thiệu tôi vừa nghiêm giọng: “Tôi mời anh lên đây để bắt giam vì anh đang âm mưu tổ chức đảo chánh”. Thiệu tuy hơi biến sắc nhưng cũng giả vờ tìm cách chối nên tôi vội trấn tĩnh Thiệu ngay. Là người quyền biến và có ý thức chính trị nên Thiệu hỏi tôi: “Anh nghĩ gì về thể chế tương lai sau khi hạ được chế độ Diệm?” Tôi bèn trả lời: “Tất nhiên là thể chế dân chủ, tạo điều kiện và sinh hoạt thuận tiện cho công cuộc đại đoàn kết quốc gia, trong đó các đảng phái và các lực lượng quần chúng phải đóng một vai trò quan trọng và căn bản để gây lại hòa khí dân tộc, phục hồi sinh lực quốc gia để chống Cộng Sản”. Tuy nhiên, tôi nói tiếp: “Chưa bắt được cọp hãy khoan nói đến chuyện lột da, chúng ta hãy bàn chuyện tổ chức và hành động để loại trừ lực lượng chính trị và quân sự của Nhu trước đã”.

Ông Thiệu và tôi quen nhau từ cuối năm 1952 khi hai chúng tôi cùng học lớp Tiểu đoàn trưởng và lớp Liên đoàn Lưu động ở Hà Nội. Từ đó, trên bước đường binh nghiệp, hai chúng tôi như có duyên nợ với nhau. Về làm việc chung ở khu chiến Hưng Yên, hai người kính trọng nhau vì đều có chút kiến thức chính trị. Hồi đó, tôi còn đặc biệt trọng ông Thiệu vì hai ông bà cụ thân sinh của Thiệu thuộc hàng tiền bối đạo đức, luôn luôn duy trì gia đình trong truyền thống nền Tam giáo. Thiệu trầm tĩnh khôn ngoan, lại có khả năng về tham mưu, đã từng được Đại tướng Pháp De Linares, Tư lệnh chiến trường Bắc Việt phê điểm rất tốt. “Thông minh sắc bén, siêng năng, có phương pháp và tỉ mỉ. Sĩ quan hảo hạng. Có ý thức tuyệt hảo về tổ chức và bảo mật”. (Intelligence aigue, travailleur, méthodique et minutieux. Très bon officier. Possède un sens remarquable de l’Organisation et du Secret)

[2]. Tướng De Linares quả thật đã biết rõ con người của ông Thiệu, nhưng ông không biết ông Thiệu mang rất nhiều tham vọng chính trị ngay từ thời Thiệu còn thanh niên, thời Thiệu còn học ở trường Pellerin Huế và trường Lyceé Yersin Đà Lạt.

Dưới chế độ Diệm, đường binh nghiệp của ông Thiệu rộng mở thênh thang mà một trong những lý do là nhờ ông Thiệu dứt khoát bỏ đạo Phật để theo Công giáo bên vợ. Đang làm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh hành quân cho tướng Dương Văn Minh, nhờ các linh mục nâng đỡ bảo bọc, Thiệu được ông Diệm cử giữ chức Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt. Ngày ông Diệm có ý định cử Thiệu giữ chức Tư lệnh Sư đoàn 5, ông bảo tôi làm tờ trình về Thiệu. Trong mục ý kiến tôi đã viết rằng: “Thiệu không theo một đảng phái nào mặc dù có người anh ruột theo đảng Đại Việt. Ông Thiệu là một trong số những sĩ quan ưu tú nhất của quân đội”. Dù sao thì Công giáo mới là yếu tố chính để hình ảnh Nguyễn Văn Thiệu được ghi khắc vào con tim ông Diệm để Thiệu được ông tin nhiệm và nâng đỡ.

Đầu năm 1963, sau khi về nắm chức Tư lệnh Sư đoàn 5, ông Thiệu đã đến văn phòng tôi thăm xã giao. Tôi cho ông Thiệu biết: “Số của Thiệu sắp đến thời làm rất lớn vào hàng văn võ song toàn, ít nhất cũng vào hàng Bộ trưởng Quốc phòng”. Ông Thiệu rất ngạc nhiên không hiểu vì sao tôi biết được số tử vi nghĩa là biết được ngày giờ sinh âm lịch của Thiệu. Tuy nhiên ông Thiệu vẫn dè dặt xin tôi đừng nói ra sợ “Ông Cụ biết được ông sẽ chém đầu cả hai đứa mình”. Thật thế, ít ai có lá số tử vi đại quý cách như ông Thiệu và đặc biệt là cung Phúc Đức cho Thiệu hưởng được hết âm đức của cha mẹ ông bà. Số của Thiệu có đến bốn chữ “Tý”. Tuổi Giáp Tý (1924), sinh vào giờ Tý (nửa đêm), tháng Tý (tháng 11 Âm Lịch), và cung Mệnh Viên cũng nằm ở Tý. Lại nữa, mệnh của Thiệu lại là mệnh Kim mà lại nằm ở cung Thủy là rất đặc cách. Năm 1965, Thiệu 41 tuổi đi vào cung Thổ, mà Thổ lại sinh Kim, lại gặp Khoa, Quyền, Lộc, Binh, Hình, Tướng, Ấn hội chiếu là thượng cách, vì thế Thiệu giữ chức Chủ tịch Ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia rồi lên chức Tổng thống. Hết đại hạn ở cung Thổ (năm 1975), Thiệu 51 tuổi đi vào cung Hỏa, mà Hỏa thì đốt cháy Kim nên Thiệu mất chức Tổng thống. Tuy nhiên vì cung Phúc Đức là gốc của lá số cho nên tuy hết làm Tổng

thống mà Thiệu vẫn thụ hưởng giàu sang an nhàn cho đến năm 1985, nghĩa là vào hạn Chính Hỏa ở cung Ngọ, Thiệu sẽ gặp nhiều tai họa và sẽ bị “thiên đốt” trong đại hạn này (từ 1985 đến 1995). Có một điều tôi vô ý là dù quen biết Thiệu đã lâu ngày nhưng mãi cho đến khi nhìn ông Thiệu qua màn ảnh truyền hình tôi mới thấy được cặp mắt “láo liên”, biểu hiện sự gian trá và làm cho ông Thiệu trở thành tay gian hùng, tham nhũng. (Cái tướng có cặp mắt láo liên của ông Thiệu cũng giống như cái ẩn tướng không dám nhìn thẳng vào mặt người đối thoại của ông Diệm đều là tướng người bất chánh, cũng như cặp mắt rất sắc của ông Hồ Chí Minh nhìn xoáy vào tâm trí kẻ đối thoại là tướng của kẻ gian hùng nhưng lại là tướng vô cùng thông minh, tinh tế. Mặc dù ông Hồ Chí Minh có cặp mắt như vậy nhưng ông ta có nhiều quý tướng khác như lưỡng quyền cao, giọng nói khúc chiết kẻ cả mà cả hai ông Diệm và Thiệu đều không có).

Sau Nguyễn Văn Thiệu, tôi cho mời Trung tá Nguyễn Cao Kỳ, đang là Chỉ huy trưởng Liên Đoàn Vận Tải đến gặp tôi. Kỳ quen với tôi từ ngày tôi về Nha ANQĐ, liên hệ của chúng tôi thắm thiết như anh em. Chúng tôi thân với nhau đến độ mỗi lần Kỳ đến nhà tôi là tự động vào thẳng tủ lạnh lấy đồ ra ăn. Biết Kỳ thích, nhà tôi thường biếu Kỳ ruốc mắt, nem chả, dưa kiệu, củ hành, và mỗi lần Kỳ lái máy bay cho tôi về Nha Trang, tôi thường kín đáo trao cho Kỳ 5, 7 trăm để tiêu pha. Hàng năm, cứ đến mùng Một Tết, Kỳ thường dẫn vợ con đến nhà tôi mừng tuổi và lạy bàn thờ gia tiên vì Kỳ thường nói rõ là Kỳ quý mến tôi như người anh trưởng của gia đình Kỳ. Khi bà cụ thân mẫu Kỳ tạ thế, Kỳ lại đến gặp tôi nhờ giúp đỡ: “Buổi sinh tiền, mẹ tôi ngỏ ý muốn khi mất sẽ được chôn cất ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi mà tôi thì quá túng thiếu không làm sao báo hiếu được, vậy nhờ Đại tá giúp đỡ đàn em”. Cảm cái cảnh Kỳ hiếu thảo mà lại nghèo túng, tôi giúp Kỳ chôn cất mẹ theo ý nguyện và mua biếu tặng bà cụ đám đất trong nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi với giá ba mươi ngàn đồng.

Kỳ là người có nhiều nghệ sĩ tính, có phong thái một lãng tử hào hoa nên được binh sĩ Không quân mến chuộng. Năm 1960, Kỳ đã theo nhóm sĩ quan lãnh đạo cuộc đảo chánh Nhảy Dù nhưng được tôi dung thứ không bắt vì tôi biết Kỳ làm vì yêu nước, và vì Kỳ là một sĩ quan được binh sĩ kính mến. Kỳ

đã từng lái máy bay ra Bắc Việt thả đồ tiếp tế cho biệt kích miền Nam hoạt động trong vùng địch. Năm 1962–63, một số thuộc viên của Kỳ lợi dụng công tác chuyển vận các sĩ quan Bảo An đi học du kích chiến ở Mã Lai để buôn lậu hàng hóa rẻ tiền từ Singapore về nên bị Quan thuế bắt, tôi đã phải thiết tha can thiệp với Bộ trưởng Tài Chánh Nguyễn Lương (hiện ở Pháp) và Tổng thống Diệm tha thứ cho Kỳ và các sĩ quan phi công trong Liên đoàn Không vận.

Khi đến gặp tôi với bộ đồ bay màu đen, cây súng lưng lẳng bên hông. Kỳ chào tôi theo đúng quân cách và nói ngay: “Đàn anh có gì dạy dỗ đàn em?”, tôi bèn đùa: “Gọi Kỳ đến để bắt giam”. Kỳ trợn to đôi mắt một mí nhìn tôi rồi vừa cười vừa nói: “Đại ca đừng đùa đàn em tội nghiệp”. Nhưng tôi vội lấy thái độ nghiêm chỉnh rồi bảo Kỳ: “Kỳ có nhớ ngày 11–11–60 đã làm gì không, hôm nay tôi gọi Kỳ xuống đây để cho biết tôi sẽ tổ chức lật đổ ông Diệm và rủ Kỳ theo tôi”. Kỳ đứng bật dậy đưa tay chào mạnh mẽ: “Đàn em sẵn sàng tuân theo lệnh đại ca”.

Biết bản tính của Kỳ không phản trắc nhưng tôi vẫn phải đốt lửa nhiệt huyết thêm cho Kỳ vì Không quân là yếu tố quyết định thành bại của cuộc binh biến để làm nền tảng cho cuộc chính biến, cho nên tôi bèn kéo Kỳ đến nhà thầy tử vi Minh Lộc ở đường Trần Quý Cáp mà tôi đã sắp đặt từ trước. Sau khi gieo quẻ bấm tay, ông Minh Lộc nói rằng số Canh Ngọ này làm nghề đi mây về gió, tuy nhiên đến Thu Đông năm nay phải làm gì có tính cách bạo động rồi trở thành vương tướng, phú quý song toàn. Tôi hỏi: “Số này có phản bội tuổi tôi không?” thì Minh Lộc khẳng định: “Không, bởi nếu phản bội thì sẽ bị chết bất đắc kỳ tử”. Tôi thưởng cho thầy tử vi một trăm đồng bạc rồi ra về. Trước khi chia tay, Kỳ thề suốt đời giữ trọn lòng trung nghĩa đối với tôi. Sau này Kỳ phản tôi, cùng với nhóm tướng trẻ cô lập tôi tại Kontum, tại Nha Trang nhưng Kỳ đã không chết bất đắc kỳ tử, và lại trong thâm tâm tôi cũng thật lòng không muốn ai phải chết bất đắc kỳ tử, nhất là một người như Kỳ.

Động viên được một chiến sĩ dũng cảm như Nguyễn Cao Kỳ xong tôi cảm thấy an tâm hơn. Sau đó, tôi cho mời Trung tá Vĩnh Lộc (hiện ở Hoa Kỳ) đang là chỉ huy trưởng một trung tâm huấn luyện ở gần Vũng Tàu. Lộc là

một sĩ quan thâm niên có trình độ văn hóa cao, là một phần tử ưu tú của quân đội đã từng chỉ huy đơn vị thiết giáp, nhưng vì Lộc là người thuộc Hoàng phái, từng phục vụ trong văn phòng Quốc trưởng Bảo Đại và thường tỏ ra khinh bỉ nhóm Cần Lao Công Giáo nên bị đè áp đến nỗi suốt 10 năm quân vụ mà Lộc chỉ lên được có một cấp. Có lẽ Lộc định ninh rằng tôi mời Lộc lên để cảnh cáo hoặc bắt giam, nên khi mới gặp tôi, Lộc tỏ vẻ ngại ngùng lắm, cho đến khi tôi trấn tĩnh Lộc bằng cách giải thích tình hình đen tối của nước nhà, giải bày tâm sự đau thương của mình rồi tôi rủ Lộc tham gia tổ chức, Lộc mới yên tâm. Tất nhiên bề ngoài Lộc phải giữ thái độ dè dặt nhưng tôi cũng đã thấy được nỗi lòng và quyết tâm của Lộc khi nghe nói đến lật đổ chế độ Diệm. Để kết luận, tôi chỉ: “Yêu cầu Trung tá khi nghe tiếng súng nổ ở Đô Thành, kéo ngay đơn vị Thiết giáp (gần trung tâm huấn luyện của Lộc) về Sài Gòn để yểm trợ cho Bộ binh”. Lộc dạ rồi ra về.

Tuy đã kết nạp được một số sĩ quan đồng chí hướng, xây dựng thêm được một số đơn vị mà khi hữu sự có thể đương đầu được với lực lượng võ trang của Ngô Đình Nhu nhưng lòng tôi vẫn chưa yên. Tôi phải nắm cho được tướng Tôn Thất Đính, Tư lệnh Quân Đoàn 3 và Tổng trấn Sài Gòn, vì nhân vật này ở vào vị trí có thể xoay chuyển dễ dàng tình hình lúc đó.

Như đã nói trong một chương trước, tôi gặp Đính lần đầu vào cuối năm 1945 tại Đà Lạt, sau khi Việt Minh cướp chính quyền. Lúc bấy giờ tôi chỉ huy một trong hai tiểu đoàn Giải phóng quân của miền Nam Cao nguyên trong lúc Đính chỉ huy một trung đội. Tuy chúng tôi không phải là cán bộ nòng cốt của Việt Minh nhưng tôi thì nhờ hồ sơ cá nhân có ghi chút công “cách mạng” chống Pháp, và nhờ là cựu thủ lĩnh Thanh Niên Tiền Phong của Phong Trào Thanh Niên Phan Anh nên được Việt Minh trọng dụng, còn Đính là một học sinh yêu nước và dám gác bút nghiên “theo việc kiếm cung” trước cao trào kháng Pháp, nên cả hai chúng tôi đều được Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Đà Lạt chỉ định đảm nhiệm những trách vụ quân sự then chốt. Chúng tôi cùng chiến đấu chống lại liên quân Anh–Pháp–Nhật tại mặt trận chạy dài từ Đà Lạt đến Đơn Dương (Dran). Nhưng vì hỏa lực của địch quá mạnh nên mặt trận tan vỡ và chúng tôi mỗi người một ngả, tôi thì về vùng núi rừng Ninh Thuận lập chiến khu gần một năm rồi bỏ Mặt

Trận Việt Minh về quê nhà, trong lúc Đính trở lại Đà Lạt xin làm thư ký cho sở cảnh sát Pháp để tránh bị bắt bớ giam cầm.

Mùa hè năm 1949, khi tôi đang làm Trưởng phòng Ba cho Bộ Tham mưu Việt Binh Đoàn tại Huế, vào một buổi chiều nọ, tôi đang ngồi trầm ngâm một mình trên bờ sông Hương sau lưng đài Chiến Sĩ Trận Vong thì bỗng thấy Đính đi tới mà không tưởng tượng rằng sau gần ba năm trời xa cách, giữa một đất nước khói lửa phân cách mà chúng tôi lại có ngày tái ngộ. Trong giây phút xúc động đó và nhìn Đính áo quần xác xơ, tôi dốc túi được 80 đồng bạc đưa hết cả cho Đính, và được biết Đính chỉ về thăm lại nơi chôn nhau cắt rốn vài tuần lễ rồi sẽ trở lên Đà Lạt để tiếp tục học hành với anh của Đính là một chuyên viên đang làm việc tại viện Pasteur. Tôi suy nghĩ kỹ rồi đề nghị Đính gia nhập Việt Binh Đoàn để chiến đấu chống Cộng Sản, Đính nhận lời. Tôi giới thiệu Đính với Thiếu tá Lễ và tạm thời Đính được mang cấp bậc Trung sĩ làm thư ký ở phòng Bí thư dưới quyền Thiếu úy Tạ Xuân Thuận (hiện ở Mỹ). Cuối năm, nhân có khóa Võ Bị mở tại Huế mà học trình chỉ có 6 tháng để đào tạo cấp tốc một số sĩ quan tương lai cho quân lực quốc gia, tôi bèn đề nghị với Thiếu tá Lễ cho Đính đi học. Cũng trong năm đó, Đính tốt nghiệp với cấp bậc Thiếu úy, rồi được chọn đi học trường quân sự Saumur tại Pháp. Về nước, Đính được bổ nhiệm làm Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 12 chịu trách nhiệm hành quân tại vùng Lệ Thủy, Quảng Ninh, quê hương ông Diệm, mà lúc bấy giờ tôi đang là Chỉ huy trưởng quân sự nơi tỉnh này. Đính là người can trường, say mê chiến trận, lập được nhiều chiến công nên được tướng Nguyễn Văn Hinh thương mến và được thăng cấp mau lẹ. Năm 1954, Đính đã mang cấp Trung tá và chỉ huy một liên đoàn lưu động tác chiến tại Bắc Việt. Thời bấy giờ, những sĩ quan được chỉ huy những liên đoàn lưu động tại các mặt trận miền Bắc và miền Trung phải là những sĩ quan tuy xuất thân từ hàng ngũ binh sĩ nhưng có nhiều kinh nghiệm chiến trường như Phạm Văn Đồng, Lê Văn Nghiêm, hoặc những sĩ quan trẻ ưu tú xuất thân từ trường Võ Bị như Nguyễn Khánh, Nguyễn Hữu Có, Tôn Thất Đính.

Dù Tôn Thất Đính được tướng Nguyễn Văn Hinh nâng đỡ và tín nhiệm nhưng khi gặp Đính tại Hải Phòng vào đầu tháng 8 năm 1954, tôi vẫn thuyết

phục Đính bỏ ông Hinh để về với ông Diệm. Đính nghe lời tôi và sau này gia nhập đảng Cần Lao trở thành một công thần cốt cán của ông Diệm. Nhiều người cho rằng Đính mang đầu óc cơ hội chủ nghĩa, nhưng tôi biết rõ tâm hồn của Đính, biết Đính nhiều khi “giả đại qua ải”, biết Đính bề ngoài tỏ vẻ đồng ý nhưng thâm tâm vẫn công phần nhóm Công giáo Cần Lao. Thời kỳ làm Tư lệnh Quân đoàn 2 kiêm Quân khu 2, khi gặp nhiều khó khăn vì vấn đề dinh điền, vấn đề người Thượng, Đính thường than thở với các vị tướng lãnh và với tôi về sự lộng hành của các vị linh mục và nhóm Cần Lao Công Giáo. Đính thường thúc giục tôi phải trình bày sự thật cho “ông Cụ” rõ việc các linh mục làm mất lòng dân, làm cho dân Thượng theo Mặt Trận FULRO và làm cho dân dinh điền gốc miền Trung bất mãn trốn về quê cũ hết. Đính là người thuộc dòng Tôn Thất, một dòng họ có công to lớn trong việc dựng chùa, đúc chuông, tô bồi đạo Phật từ đời chúa Nguyễn Hoàng, bà cụ thân sinh Đính lại là một Phật tử thuần thành, và mặc dù con làm Tướng mà mẹ vẫn sống cảnh bần hàn cô quạnh, muối dưa đạm bạc để sớm hôm vui với tiếng mõ lời kinh. Cho nên khi ông Diệm đàn áp Phật giáo, Đính rất buồn phiền nhưng chỉ vì thương ông Diệm nên Đính đã không dám bày tỏ thái độ bất mãn của mình. Cho đến khi anh em ông Diệm tấn công chùa chiền, vu khống Phật giáo là Cộng Sản, toàn dân nổi giận, thì tuy bề ngoài Đính vẫn giả vờ trung thành nhưng lòng riêng đã mang nhiều oán hận.

Sau khi hiểu rõ lòng dạ của Đính và biết Đính đã được tướng Đôn kết nạp, tôi vẫn muốn đốt lửa can trường thêm để Đính giữ vững quyết tâm trong việc lật đổ nhà Ngô.

Tôi đến nhà Đính vào khoảng gần nửa đêm khi Đính còn nằm đọc sách trên giường. Với người có vẻ võ biền như Đính tôi phải có thái độ quyết liệt, nên tôi đã bắt chước Vương Tư Đồ trong truyện Tam Quốc lập mưu khích tướng Lã Bố diệt trừ gian thần董卓 ngày xưa. Cho nên sau khi chào hỏi xong, tôi sụp xuống lạy Đính hai lạy, Đính hốt hoảng đỡ tôi dậy rồi hỏi: “Anh làm gì kỳ cục vậy anh Mậu?”. Lúc bấy giờ, tôi mới trình bày thế nước lòng dân cho Đính nghe, tôi cũng phân giải mỗi tâm tư của mình và khuyến khích Đính bỏ tà theo chánh, bỏ một chế độ đang âm mưu bắt tay với Cộng

Sản phẩm bội quân dân mà đứng về phía dân tộc. Tôi khuyên Đính hãy vùng lên làm cách mạng để rửa nhục cho quân đội và bảo vệ tổ quốc. Trong các yếu tố thúc đẩy Đính lật đổ chế độ Diệm, có lẽ yếu tố phản bội xương máu quân đội của anh em ông Diệm đã làm cho Đính quyết liệt nhất. (Vì thế mà tối mồng 1-11-63, khi ông Diệm gọi Đính để cầu cứu, Đính đã từ chối: “Tôi đã hết lòng phục vụ cho Cụ, đã cứu Cụ nhiều lần, mà Cụ lại phản bội quốc gia, phản bội xương máu quân đội, bây giờ thì hết rồi”).

Tôi nói với Đính rằng chế độ tàn bạo của ông Diệm đã bị toàn quân toàn dân căm thù oán ghét thì mình nở lòng nào vì chiếc gươm vàng, ngôi sao bạc mà làm tay sai cho kẻ thù của nhân dân để sử sách và hậu thế kết tội. Quen Đính hơn mười mấy năm trời tôi chưa lần nào thấy Đính rơi lệ, thế mà hôm nay Đính đã khóc. Đính ôm chầm lấy tôi, hứa với tôi sẽ cương quyết đập tan chế độ Diệm. Tôi yên tâm ra về và từ đấy đã nhìn thấy được ánh sáng chiến thắng ở cuối đường hầm trong cuộc đấu trí với ông Ngô Đình Nhu.

-o0o-

Công cuộc tổ chức chính biến đang trên đà thuận lợi và chỉ còn đợi tướng lãnh định ngày giờ nổ súng phát cờ thì không ngờ một hôm, Bộ trưởng Lao động Huỳnh Hữu Nghĩa (hiện ở Pháp) cho biết mưu định của tôi bị bại lộ. Nghĩa kể lại cho tôi nghe cuộc đối thoại giữa ông ta và ông Ngô Đình Nhu tại dinh Gia Long:

- Nhu: “Mậu chơi thân với toa, Mậu có nói gì đến chuyện đảo chánh không?”

- Nghĩa: “Không, Tôi chỉ nghe Mậu thường nói chuyện Tam Quốc, chuyện Đông Chu... và tỏ vẻ lo lắng cho ông Cụ mà thôi”.

- Nhu: “Mậu lừa toa đó. Mậu đang cùng một số sĩ quan âm mưu đảo chánh”.

- Nghĩa: “Nếu anh đã biết rõ thì có khó khăn gì mà không chặn đứng cuộc đảo chánh ngay từ trong trứng nước. Anh hãy gọi Mậu vào hứa cho thăng thưởng và bảo tố cáo các tướng lãnh rồi bắt hết là êm ngay”.

- Nhu: “Không. Moa đã có kế hoạch rồi, để moa bắt cả lũ một lượt, moa đập cho tan hết luôn”. (Ông Nhu ám chỉ kế hoạch Bravo mà ông Nghĩa không được biết).

Ra khỏi văn phòng của ông Nhu, ông Nghĩa vội bí mật thông báo cho tôi biết ngay rồi khuyên tôi đi trốn. Tôi ngỏ lời cảm tạ tấm lòng hào hiệp người bạn tri kỷ, nhưng tôi khuyên ông Nghĩa cứ yên tâm vì tôi không có việc gì phải trốn tránh.

Cùng lúc với việc ông Ngô Đình Nhu cho ông Huỳnh Hữu Nghĩa biết việc tôi đang mưu định đảo chánh thì tôi cũng biết được ông Ngô Đình Cẩn cho một Đại úy, hình như là Đại úy Minh (hiện ở Mỹ), mang thư từ Huế vào thông báo cho ông Diệm biết tôi đang chuẩn bị đảo chánh, và khuyến cáo ông Diệm đối phó với tôi như ông Nghĩa đã khuyên ông Ngô Đình Nhu. Bức thư của ông Cẩn, sau ngày Cách mạng, cháu tôi là Nguyễn Bá Liên đã tịch thu được trong một phong bì lớn trên bàn giấy của ông Ngô Đình Nhu, cùng với lá thư sáu trang giấy của cụ Trần Văn Chương (gửi từ Hoa Thịnh Đốn) lên án những lỗi lầm của hai ông Diệm–Nhu trong việc lãnh đạo quốc gia.

Lúc bấy giờ là vào đầu tháng Mười, và mặc dù âm mưu đã bị bại lộ, nhưng vì quyết tâm làm cách mạng và vì tin tưởng vào số mệnh và âm đức của cha ông mình, tôi vẫn vững tâm không một chút nao núng, vẫn đi làm việc, vẫn đi dạo phố, và chuẩn bị một số biện pháp phòng ngừa bất trắc.

Trước hết tôi cho lệnh những cận vệ chìm nổi của tôi phải nổ súng ngay vào bất kỳ ai muốn ám hại tôi. Tôi lại cho đục một khoảng trống trong bức tường ngay sau lưng nhà để nếu có biến tôi có thể thoát thân đến ẩn lánh nhà một người bạn thân là Trung tá Bùi Quý Cảo thuộc cơ quan Hành Ngân Kế của Bộ Quốc phòng. Ông Cảo có bà thân mẫu là một Phật tử hết sức mộ đạo, nhà ở đường Lê Thánh Tôn đầu lưng với nhà tôi trong cư xá Hải quân. Tôi dự định từ nhà Bùi Quý Cảo sẽ đến trú ẩn tại nhà một người bạn thân mà cũng là một đồng chí là ông Thái Văn Châu (cựu phó chủ tịch Phòng Thương Mãi Sài Gòn, hiện ở Pháp). Ông Châu cũng là một Phật tử thuần thành, từng bị ông Ngô Đình Cẩn khủng bố nên phải bỏ Huế vào Sài Gòn để sinh sống. Ngôi nhà lầu năm tầng của ông Châu ở đường Lê Thánh Tôn gần

chợ Bến Thành náo nhiệt quả thật là nơi trú ẩn lý tưởng cho tôi khi hữu sự. Tôi đã cho con đến thông báo với ông bà Châu ngay sau khi được ông Nghĩa báo cho biết tin Ngô Đình Nhu phát hiện dự tính của tôi.

Cuối cùng tôi ra lệnh cho Nguyễn Bá Liên là nếu tôi bị bắt thì phải kéo quân đi Tây Ninh lập chiến khu ngay, đồng thời nhóm con cháu và cộng sự viên của tôi ở Sài Gòn cũng như ở Nha Trang phải phát động những cuộc biểu tình bạo động để buộc ông Nhu phải thương thuyết với Nguyễn Bá Liên.

Tôi rất tin tưởng vào quyết tâm của những người bạn tôi như Đại tá Đặng Văn Sơn, Thiếu tá Trần Văn Hai, Trung tá Đỗ Khắc Mai, và các em, cháu tôi như Đỗ Như Luận, Phạm Văn Lương, Trần Hữu Kinh, Chu Văn Trung, và đặc biệt là Nguyễn Bá Liên với những đồng chí can trường, nhiệt huyết của Liên như Nguyễn Phúc Quế, Trần Văn Nhật, Lê Hằng Minh, Hồ Tiêu...

Nguyễn Bá Liên gọi nhà tôi là cô ruột. Liên mất mẹ khi mới chào đời được 15 ngày, lúc bấy giờ thân phụ của Liên còn tòng sự tại tòa Công sứ Phan Rang nên vợ tôi thay anh mà đem Liên về quê nội nuôi dưỡng. Mấy năm sau, khi Liên đã cứng cáp và anh vợ tôi tái lập gia đình, Liên mới trở về với cha. Liên thuộc dòng dõi khí phách, tiết tháo: Cố nội đỗ cử nhân không chịu ra làm quan, Nội tổ cũng đỗ cử nhân ra làm quan vài năm rồi bất mãn với chính sách Bảo Hộ nên từ quan về làng sống cuộc đời thôn dã.

Nội tổ của Nguyễn Bá Liên cùng với các cụ Cử Trần Mạnh Đoàn (nội tổ của anh Trần Hà Việt trong nhóm Dân Quyền Montréal) cụ Cử Lưu Trọng Kiến (thân phụ các thi sĩ Lưu Trọng Lư, Lưu Kỳ Linh) là những bậc khoa giáp vùng núi Hoành sông Linh lại có liên hệ thông gia bà con với nhau, từng nêu cao tinh thần kẻ sĩ thời Tây Nho lẫn lộn sau khi phong trào Cần Vương nơi quê nhà tan rã.

Thân phụ của Liên vừa là bạn tri kỷ vừa là đồng chí của ông Tráng Liệt nên đã ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để trước cả ông Ngô Đình Diệm trong phong trào thân Nhật thời 1940–1941, đã cùng với ông Tráng Liệt đến gặp ông Diệm trao thư của Kỳ Ngoại Hầu từ Nhật Bản gửi về ủy cho ông Diệm lãnh đạo phong trào. Cũng vì chút kỷ niệm xưa đó mà khi Liên hành quân ở Cà Mau, nhân một cuộc kinh lý, ông Diệm hỏi thăm về thân phụ của Liên như hồi ký Đỗ Thọ có nói đến. Và cũng vì chút kỷ niệm xa xưa đó mà Liên

vượt mọi khó khăn để kéo quân từ Kiến Hòa về cứu ông Diệm trong biến cố Nhảy Dù cuối năm 1960, mặc dù Tỉnh trưởng Kiến Hòa là Thiếu tá Lê Như Hùng (hiện ở Mỹ) đã tìm mọi cách để cản trở. (Có phải thế không Thiếu tướng Nhật?)

Năm 1953, gia đình Liên đang chung sống với gia đình tôi tại Huế. Liên theo học trường dòng Pellerin và vừa mới đỗ xong tú tài thì được lệnh động viên học lớp sĩ quan trừ bị khóa 13 (cùng với Lê Quang Tung) tại trường Võ Bị Liên Quân Đà Lạt. Nhưng không như Lê Quang Tung tốt nghiệp xong xin ẩn thân trong các đơn vị hành chánh tại Huế, Liên xin gia nhập vào đơn vị tác chiến ngay với hoài bão trả thù cho cha đã bị Việt Minh chặt đầu tại quê nhà năm 1947.

Năm 1956, sau khi đi học quân sự ở Mỹ (Fort Benning) về, Liên lại xin vào binh chủng Thủy Quân Lục Chiến và nhờ phục vụ ở lực lượng thiện chiến này mà Liên đã có dịp đi hành quân khắp miền Nam để mở rộng kiến thức về nhân văn, địa lý của đất nước quê hương.

Biết Liên can trường và khí phách cho nên trong cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Diệm, tướng Đôn và Đính chỉ định Liên chỉ huy Lữ đoàn Thủy Quân Lục Chiến, lập mưu đưa Lữ đoàn đi hành quân ở Bến Cát đợi ngày nổ súng thì sẽ điều động về dưới quyền Đại tá Thiệu, Tư lệnh Sư đoàn 5, để tiến về Sài Gòn làm mũi dùi chủ lực. Sau ngày Cách mạng thành công, Liên được chính thức cử giữ chức Tư lệnh TQLC. Nhưng từ năm 1964, khi mà những xáo trộn chính trị do các cuộc chinh lý dồn dập xảy đến thì các tướng Khánh, Khiêm, Thiệu và một số tướng trẻ vì vừa muốn vô hiệu hóa ảnh hưởng của tôi, lại vì vừa e ngại tinh thần quật cường của Liên, nên đã hạ tầng công tác và chuyển Liên và bạn đồng chí của Liên là Trần Văn Nhật đi Phi Luật Tân giữ chức Tùy viên Quân sự cho Tòa đại sứ Việt Nam tại Manila. Sau ba năm, Liên trở về nước và được bổ nhiệm làm Tư lệnh Biệt khu 24 (Kontum), nắm chức vụ chỉ huy trực tiếp các đơn vị chiến đấu phụ trách hành quân vùng đầu sóng ngọn gió, vùng chiến trường ở vào thời kỳ vô cùng sôi động. Kontum là vùng địa đầu, là cái chốt sinh tử của đường mòn Hồ Chí Minh cho nên chiến trận luôn luôn ở mức độ khốc liệt đến nỗi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu khi đến thị sát chiến trường đã ra lệnh cho

Liên phải dời các trại gia binh về Pleiku. Nhưng Liên khẳng khái trả lời: “Thưa Tổng thống, ngày nào tôi còn chỉ huy ở đây thì Kontum vẫn vững như bàn thạch, xin Tổng thống an tâm, cứ để vợ con binh sĩ được ở gần cha, chồng họ”. Và để làm gương cho binh sĩ, suốt thời gian Liên làm Tư lệnh Biệt khu 24, vợ con Liên vẫn ở tại Kontum, và những đêm pháo kích vẫn trốn xuống hầm xây bằng bao cát ở cạnh nhà chung với gia đình các thuộc cấp để tránh pháo. Cuối năm 1969, Liên hy sinh tại mặt trận trong khi đang chỉ huy cuộc hành quân truy lùng diệt địch trong dãy Trường Sơn vùng biên giới Việt Miên, để lại một vợ sáu con mà đứa con gái đầu chỉ mới 10 tuổi. Ngày làm lễ tổng táng Liên, trời thủ đô Sài Gòn cũng muốn rơi lệ. Rất nhiều sĩ quan và binh sĩ Thủy Quân Lục Chiến từng phục vụ dưới quyền Liên tự động đến khóc lạy trước linh cữu Liên. Nhiều nhân vật đảng phái, nhiều chính khách nhân sĩ Sài Gòn kể cả cụ Nguyễn Văn Huyền, chủ tịch Quốc Hội, phái đoàn Phật giáo Ấn Quang, phái đoàn Phật giáo Viện Hóa Đạo do Thượng Tọa Thích Tâm Giác cầm đầu cũng đến nghiêng mình trước di ảnh của Liên. Ngoài các phái đoàn chính phủ, Quốc hội v.v... Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cũng đến chào tiễn biệt, tôn vinh Liên là một vị anh hùng của quân đội và truy thăng Liên lên hàng Chuẩn tướng. Đại tướng Dương Văn Minh và phu nhân cùng các tướng lãnh hồi hưu trong Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũ đều ngậm ngùi khóc Liên, tiễn đưa một đồng chí can trường khí phách. Ông Phạm Bá Khanh (hiện ở San Jose) một vị nhân sĩ Kontum cũng tiếc thương một chiến sĩ quốc gia mà ông tôn vinh là anh hùng quân dân Cao Nguyên. Cụ Lê Văn Thái, cựu Hội trưởng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam và các vị mục sư (hiện ở Mỹ) biết rõ thân thế và sự nghiệp, phong cách và tâm nguyện của Nguyễn Bá Liên, đã vô cùng đau đớn khi mất đi một tín đồ đã suốt đời làm sáng danh Chúa và làm vinh dự cho Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Than ôi! Mỹ nhân tự cổ như danh tướng, bất hứa nhân gian kiến bạch đầu. Lời của Hứa Ban trong “Điều cổ chiến trường vẫn” quả thật là hợp với cảnh ngộ của Nguyễn Bá Liên, người cháu đã làm vinh dự cho gia đình tôi.

Với một người cháu can trường, khí phách và nhiệt huyết như thế, với ý thức mãnh liệt về việc làm của mình mà nguyện vọng của toàn quân toàn

dân là xác tín rõ ràng nhất, lại tin vào số phận của anh em ông Diệm đã đến giờ đền tội với quốc gia dân tộc, cho nên dù ông Ngô Đình Nhu lúc bấy giờ biết tôi soạn sửa đảo chánh, dù Dương Văn Hiếu (hiện ở Mỹ) lúc ấy muốn ám sát tôi, tôi vẫn giữ thái độ bình thản, nhà tôi tại Nha Trang vẫn tiếp tục giúp đỡ tiếp tế cho các chùa. Trong lúc đó thì các tướng Minh, Đôn, Khiêm, Kim lại cho vợ con về ẩn trú tại một câu lạc bộ gần sân golf ở Tân Sơn Nhất để nếu có bất trắc thì sẵn sàng lên phi cơ bay ra nước ngoài, và tướng Lê Văn Nghiêm thì nhờ Đại úy Nguyễn Bé đem vợ con về dấu tại vùng ngoại ô Thủ Đức.

Tính chủ quan thường là một yếu tố đưa đến thất bại, nhất là chủ quan trước một công cuộc có tính cách bạo động. Thế mà trước ngày phát động cuộc cách mạng tôi lại chủ quan. Tôi chủ quan trước hết vì tôi tin tưởng mãnh liệt vào chính nghĩa của việc mình làm, tin vào phúc đức của gia tộc mình, nhưng quan trọng hơn cả là tin vào khả năng nhận định thiên cận và thiếu thực tế của ông Ngô Đình Nhu, một thứ người chỉ biết lý thuyết mơ hồ mà lại chủ quan, như ký giả George Chaffard đã nói trên kia. Tôi thật sự tin tưởng mãnh liệt rằng trong ván bài định mệnh này, ông Ngô Đình Nhu không đủ tài trí đương đầu với tôi dù ông ta đã biết âm mưu của tôi.

Ngày 26 tháng 10 là ngày Quốc Khánh, có lễ diễn binh dưới quyền chủ tọa của ông Diệm. Tôi cho nhóm dân sự và sinh viên tuyên truyền rằng ngày đó sẽ là ngày phát động cuộc chính biến (có phải thế không ông Lê Phước Sang?), tạo một tình trạng khẩn trương hừ hừ thực thực, và làm cho bộ phận chỉ huy an ninh cuộc lễ và các lực lượng mật vụ của ông Nhu hết sức lo âu đề phòng. Để cho họ thấy cái can đảm và quyết tâm của tôi, tôi đã đến thẳng bộ chỉ huy an ninh rất bí mật của họ tại một căn lầu đối diện với tư dinh ông Đại sứ Pháp ở đường Thống Nhất. Tại đây, tôi thấy có tướng Nguyễn Văn Là, Tư lệnh Biệt khu Thủ đô, Đại tá Nguyễn Văn Y, Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia, và hai phụ tá Nguyễn Văn Hay và Dương Văn Hiếu. Họ nhìn tôi bằng cặp mắt kinh ngạc, còn tôi đã nhìn họ bằng cái nhìn cao ngạo thách thức vì tôi đến đây không có mục đích gì ngoài việc biểu dương cái tính tình can trường của tôi, rồi tôi đi ra ngay.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963 được các tướng lãnh chọn làm ngày phát động.

Tôi dậy sớm uống trà sáng xong thì lên đường đến nhà một thầy tử vi tên Kim ở Phú Nhuận, nơi khách khứa ra vào đông đúc ít ai nghi ngờ trong lúc chờ đợi giờ phát động. Khoảng 1 giờ trưa, tôi vào Bộ Tổng Tham mưu thì được tướng Đôn chỉ định đến một căn phòng riêng cùng với các tướng Chiêu và Kim viết những văn kiện cần thiết như lời hiệu triệu của lực lượng cách mạng, như những hiến ước tương lai, v.v... Trong lúc đó thì tất cả tướng tá, kể cả các tướng tá trung thành với chế độ như tướng Nguyễn Văn Là, Đại tá Cao Văn Viên, Đại tá Lê Quang Tung, đều có mặt tại Câu lạc bộ Sĩ quan, chỉ trừ tướng Tôn Thất Đính phải ở lại Bộ Tư lệnh của ông ta để trực tiếp chỉ huy cuộc hành quân lúc bấy giờ được ngụy trang là một cuộc đảo chánh cho phù hợp với âm mưu Bravo của ông Nhu. Cuộc hành quân đảo chánh được tiến hành tốt đẹp mà mọi chi tiết đã được tướng Đôn mô tả khá đầy đủ trong hồi ký “Our Endless War”, tiểu mục “Our coup succeeds”. Về phần tôi, theo dõi sát tiến triển từng bước một của kế hoạch, tôi mừng thầm nhưng không ngạc nhiên vì các bạn bè đồng chí, con cháu của tôi đã can trường thi hành nghiêm chỉnh những chỉ thị của tôi, và đóng góp tích cực cho sự thành công của cuộc cách mạng mà kết quả quan trọng đầu tiên là chặn đứng được anh em ông Diệm đại đột âm mưu dâng miền Nam cho Hà Nội. Trong tiến trình đảo chánh, Nguyễn Cao Kỳ, Đỗ Khắc Mai nắm ngay quyền Tư lệnh Không quân rồi cho phi cơ phóng pháo bay lượn trên không phận Sài Gòn để uy hiếp các lực lượng phản cách mạng và biểu dương khí thế cách mạng cho quần chúng. Hai ông Vĩnh Lộc và Nguyễn Văn Toàn kéo quân và Thiết giáp từ Vũng Tàu về yểm trợ cho Bộ Binh. Đỗ Như Luận, Chu Văn Trung, Lê Phước Sang vô hiệu hóa ngay Lực Lượng Đặc Biệt của Lê Quang Tung. Các sĩ quan trẻ ở trung đoàn Thiết giáp cô lập ngay Thiếu tá Thẩm Nghĩa Bôi rồi biệt phái một số thiết giáp về bảo vệ cho Bộ Tổng tham mưu. Hai sinh viên quân y Phạm Văn Lương và Nguyễn Văn Cơ cướp quyền chỉ huy tại trường Quân Y, phân phát vũ khí cho một nhóm sinh viên đồng chí nòng cốt. Đại tá Phạm Ngọc Thảo và bác sĩ Nguyễn Phúc Quế sau hai lần tấn công mới chiếm được đài phát thanh Sài Gòn. Đến 4 giờ chiều, bác sĩ Quế gọi điện thoại cho tôi để xin chỉ thị, tôi ra lệnh cho Quế phải đọc lời hiệu triệu đầu tiên của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng,

đại ý gồm có lời tuyên bố lý do quân đội phải đứng lên lật đổ chế độ, lời kêu gọi ông Diệm đầu hàng, và lời hứa sẵn sàng để cho ông Diệm xuất ngoại, và cuối cùng là lời hiệu triệu quốc dân đồng bào đoàn kết làm hậu thuẫn cho cuộc cách mạng do quân đội khởi xướng. Một điều làm tôi rất phấn khởi là chiều hôm đó, Đại tá Lâm Văn Phát đã cấp tốc từ Vũng Tàu về tham gia cách mạng, cầm quân đánh vào thành Cộng Hòa và triệt tiêu những ổ kháng cự của các toán quân thuộc Lữ Đoàn Liên Binh Phòng Vệ Tổng Thống Phủ còn trung thành với chế độ cũ. Tôi mừng vì Đại tá Phát là một sĩ quan Công giáo đã từng được anh em ông Diệm hết sức thương mến tín nhiệm, từng được giao cho những chức vụ quan trọng như Sư đoàn trưởng, như Tổng giám đốc Bảo An, nhưng Phát là người cương trực, cho nên ông ta đã không vì lợi danh chịu làm tay sai cho một chế độ mà Phát đã từng lên án. Việc Đại tá Phát tham gia đảo chánh càng nói lên cái chính nghĩa rạch ròi của quân đội trong việc lật đổ chế độ.

Vào khoảng nửa đêm, tướng Đính cho mở cửa nhà tù để giải thoát các nhóm sinh viên tranh đấu. Nhóm sinh viên này gồm các anh Đinh Thạch Bích, Trần Phong, Nguyễn Sĩ Tế, Nguyễn Tường Bá, Vũ Văn Lê, Trần Huy Bích, Trịnh Đình Thắng, v.v... (hiện ở Hoa Kỳ) và riêng anh Nguyễn Hữu Đống, (hiện ở Pháp) và một số anh em khác vừa được trả tự do, vội đến Bộ Tổng Tham mưu và được các tướng lãnh đón tiếp. Vừa gặp chúng tôi, họ mừng ra nước mắt, ôm chầm lấy chúng tôi biểu lộ nỗi hân hoan vui mừng. Họ xúc động đứng trước mặt chúng tôi, ngỏ lời cảm ơn quân đội đã đứng lên giải thoát cho họ và cho đồng bào khỏi một chế độ bạo tàn kèm kẹp, rồi giơ cao tay thề quyết tâm làm tròn sứ mạng lịch sử và trung thành với Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng. Việc tướng Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Quân khu 4 đầu hàng, việc Đại tá Lâm Văn Phát tham dự đảo chánh, việc các sinh viên tỏ ra ngưỡng mộ tướng lãnh là những khích lệ tinh thần cao quý đầu tiên của quân dân ban thưởng cho chúng tôi.

Cũng vào khoảng nửa đêm, trụ dinh Gia Long còn nằm trong tay quân Phòng Vệ Phủ Tổng thống, tất cả các quân đoàn trên toàn quốc và nhiều đơn vị đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của quân đội cách mạng. Tại Nha Trang và Khánh Hòa, nơi có quân số đông đảo và nơi mà đa số nhân

dân theo Phật giáo, Đại tá Quân trấn trưởng Nguyễn Vĩnh Xuân nắm vững ngay tình hình nhờ sự hợp tác chặt chẽ của nhiều sĩ quan Không quân và Hải quân, và nhờ hậu thuẫn trung thành của Trung tâm Huấn luyện Hạ Sĩ Quan Đồng Đế và trung tâm Biệt Động Quân tại Dục Mỹ. Tại Đà Lạt ngay chiều hôm đó, khi tiếng súng bắt đầu nổ vang tại Sài Gòn, Trung tá Trần Ngọc Huyền, chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc Gia vội vã thiết quân luật và cùng với ông Trần Văn Phước, Thị trưởng Đà Lạt, làm chủ tình hình. Riêng tướng Thái Quang Hoàng, chỉ huy trưởng Đại học Quân sự và Quân trấn trưởng Đà Lạt, tuy mang nỗi lòng của một công thần bị vắt chanh bỏ vỏ nhưng trước biến chuyển của tình hình, ông ta vội vã lánh mình lên Ban Mê Thuột. Tướng Hoàng biết trước cuộc đảo chánh thế nào cũng xảy ra nhưng ông ta chỉ muốn giữ thái độ trung lập. Ông không muốn chống ông Diệm nhưng cũng không muốn chống lại cuộc cách mạng để khỏi mang tiếng hành động ngược lòng dân. Đại tá Tôn Thất Xứng, một cựu đảng viên Cần Lao lúc bấy giờ là chỉ huy trưởng Lực Lượng Biệt Động Quân, cũng biết trước cuộc đảo chánh sẽ xảy ra nhưng cũng “khôn ngoan” như tướng Hoàng, ông đã giữ thái độ trung lập. Một ngày trước biến cố, ông mượn cơ đi thanh tra các trung tâm huấn luyện Biệt Động Quân để lánh mình, tránh cho ông một hoàn cảnh khó xử.

Vào khoảng 9 giờ đêm, tại văn phòng của tướng Khiêm nơi được chọn làm bộ chỉ huy, tướng Dương Văn Minh, vị lãnh tụ Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng bèn hỏi từng người “ai theo cách mạng và ai còn theo ông Diệm”. Tất cả đều hoan hỉ trả lời “theo cách mạng” trừ Đại tá Cao Văn Viên, Tư lệnh Nhảy Dù, trả lời: “Tôi là một quân nhân kỷ luật, tôi không làm chính trị, tôi chỉ biết tuân lệnh Tổng thống Diệm”.

Ông Cao Văn Viên thời còn là Trung úy (năm 1953) đã cùng tôi và Nguyễn Văn Thiệu làm việc tại khu chiến Hưng Yên, chúng tôi coi nhau như bạn thân. Cao Văn Viên là người ít nói trong lúc Thiệu và tôi hay thảo luận chính trị và thời thế. Năm 1958, Viên được Tổng thống Diệm đưa về dinh Độc Lập giữ chức Tham mưu trưởng Biệt Bộ thay tướng Nguyễn Văn Là được cử giữ chức Tổng Giám đốc Công An. Cuối năm 1960, nhân biến cố Nhảy Dù xảy ra, Viên mặc dù thuộc Bộ Binh nhưng được ông Diệm thăng

Đại tá và cử chỉ huy Lữ Đoàn Nhảy Dù thay Đại tá “phản loạn” Nguyễn Chánh Thi đã trốn qua Cao Miên tị nạn chính trị. Tuy nhiên, trong lúc ông Cao Văn Viên chỉ cố gắng hành xử nhiệm vụ của một quân nhân thì bà Cao Văn Viên, cũng như bà Nguyễn Văn Là, lại là những phu nhân thích hoạt động chính trị, thích nổi tiếng. Hai bà đều là nhân viên cao cấp trong “Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới” của bà Nhu và cộng tác đặc lực với Đệ nhất Phu nhân. Bà Là lại còn là thành viên của “Lực Lượng Phụ Nữ Bán Quân Sự”, là thiện xạ số hai bên cạnh thiện xạ số một Ngô Đình Lệ Thủy, ái nữ của ông bà Cố vấn. Qua màn ảnh tuyên truyền của Bộ Thông Tin, dân cả nước, hàng tuần đều được chiêm ngưỡng dung nhan cô Lệ Thủy và bà Là thi đua tác xạ, thi đua bắn bong bóng, tập thao diễn quân sự, tập tác chiến, nằm cạnh các lỗ châu mai tại “chiến trường Thị Nghè” của thành phố Sài Gòn–Gia Định. Dưới chế độ Diệm, trong hàng tướng lãnh có ba bà Tướng thuộc hạng “đàn bà dễ có mấy tay” là bà Thái Quang Hoàng, đã dám đấu khẩu với bà Nhu sau ngày đảo chánh Nhảy Dù, còn bà Nguyễn Văn Là và bà Cao Văn Viên là những phụ nữ thuộc hạng “gái ngoan làm quan cho chồng”.

Khốn nỗi khi Đại tá Cao Văn Viên tỏ thái độ trung thành với Tổng thống Diệm thì nhiều sĩ quan cấp Tá thuộc Lực Lượng Nhảy Dù lại điện thoại về Bộ Tổng tham mưu hoan nghênh cách mạng và xin đặt dưới quyền điều động của Hội Đồng Tướng Lãnh.

Đến 10 giờ đêm, tướng Dương Văn Minh ra lệnh cho tất cả các tướng tá có mặt tại Bộ Tổng Tham mưu xưng danh để được phát thanh trên đài Sài Gòn. Theo Đại úy Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên độc nhất đi trốn với anh em ông Diệm, thì lúc nghe phát thanh, tâm tư hai ông Diệm, Nhu vô cùng rúng động. Ông Nhu bỏ ý định về miền Tây với Huỳnh Văn Cao và quyết định bỏ nhà Mã Tuyên để về trú ẩn tại nhà thờ Cha Tam. Lúc bấy giờ, ông Diệm nói với ông Nhu: “Chú nên ở cạnh tôi, vì chú đi riêng thì họ sẽ giết”. Câu nói của ông Diệm biểu lộ sự cảm nhận cái thế tuyệt cùng và sự thất bại không tài nào cứu vãn được nữa. Đối với các tướng Dương Văn Minh, Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân, Phạm Xuân Chiểu thì việc họ chống đối ông là việc tất nhiên, nhưng ông không ngờ toàn thể những người đã một thời

trung thành với ông, đã có công lao to lớn phò tá ông trong bước khó khăn, trong những năm đầu của chế độ đặc biệt là những sĩ quan quê miền Trung cũng đều quyết liệt chống lại ông. Ông có ngờ đâu những tướng tá như Nguyễn Ngọc Lễ, Lê Văn Nghiêm, Tôn Thất Đính, Đỗ Mậu, Nguyễn Văn Chuân, Nguyễn Khương, Nguyễn Văn Thiệu, Trần Ngọc Huyền, v.v... cũng đều tham gia cách mạng. Những người dân sự thân nhất của ông như cụ Trần Văn Chương, linh mục Cao Văn Luận, bác sĩ Trần Kim Tuyến đều đã chống lại ông, Võ Văn Hải cũng bỏ rơi ông, nay lại đến các quân nhân thân thiết, tín cẩn đều đồng thanh lật đổ ông thì thật sự ông không còn bám víu vào đâu được nữa. Đảng Cần Lao, Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, Thanh Niên Cộng Hòa, Lực Lượng Đặc Biệt, Phụ Nữ Liên Đới, Quốc Hội Gia Nô, Lực Lượng Mật Vụ, ... những con bài domino của ông đã tan biến trước cơn lốc cách mạng của toàn quân, toàn dân. Có lẽ vì thế mà ông muốn đến nhà thờ Cha Tam, để một lần cuối, đưa lời cầu nguyện với Chúa. Gần mười năm qua ngự trị trên đất nước quê hương, sau mỗi bài diễn văn mỗi bức thông điệp, ông luôn luôn xin Thượng Đế ban phép lành cho thân thể địa vị ông và gia đình ông được vững như bàn thạch, ông có ngờ đâu “phép lạ không đến hai lần”, ông có ngờ đâu Thượng Đế chí công vô tư như Thánh Kinh đã dạy: “Ai gieo gió thì gặt bão”.

Trong tác phẩm nghiên cứu nổi tiếng Vietcong kể lại quá trình mười năm của chính quyền Ngô Đình Diệm, học giả Douglas Pike khi đề cập đến năm cuối cùng của chế độ Diệm, đã viết rằng:

Tháng 5 năm 1963, biến cố Phật giáo bùng nổ ở Huế, đến tháng bảy thì sinh viên học sinh nhập cuộc đấu tranh. Lúc đầu, chỉ mới sinh viên đại học, sau lần dần đến học sinh trung học rồi cả học sinh tiểu học cũng xuống đường. Từ tháng 8 đến tháng 11 năm 1963, các sĩ quan chỉ huy các đơn vị cũng như các sĩ quan trẻ cũng âm mưu chống đối chế độ, một chế độ mà từ lâu họ đã xem như không còn có liên hệ nữa vì bất mãn bởi nhiều lý do (chẳng hạn như lý do can thiệp chính trị vào các cuộc hành quân, như sự thăng thưởng bất công). Cuối cùng, đến tướng lãnh và cả Bộ tổng tham mưu, mà trước một xã hội băng hoại, mọi người như một đều muốn lật đổ chế độ đến nỗi không còn một vị tướng nào muốn cứu vớt ông Diệm nữa. Cuộc đảo chánh

(coup d'état), nếu người ta muốn dùng từ ngữ đó để nói đến cuộc lật đổ chế độ Diệm, thật ra phải gọi là “sự sụp đổ của chế độ Diệm” thì đúng hơn, đã xảy ra ngày 1 tháng 11 năm 1963.

Sự tách rời với chế độ của các sĩ quan chống đối thật ra đã có từ 1955 vì không mấy ai tin rằng chế độ Diệm có thể đương đầu nổi với Cộng Sản và đối phó nổi với những sĩ quan có tinh thần chống đối. Các giáo phái võ trang đã bị vô hiệu hóa bởi vì không một chính phủ nào có thể tha thứ tình trạng nhiều quốc gia trong một quốc gia. Tuy nhiên, sau khi tiêu diệt họ, ông Diệm đáng lẽ phải có thời gian và kế hoạch hàn gắn, đoàn kết. Trong gần mười người Việt Nam ở Nam Việt thì đã có một người của giáo phái, cho nên việc gây cho họ trở thành đối lập vĩnh viễn là việc làm không thể tưởng tượng được, nhưng ông Diệm lại không bao giờ có thái độ thân thiện đối với họ. Một người khôn ngoan có thể lôi kéo được một phần các giáo phái và cũng có thể cảm hóa được những người trí thức như các chính phủ sau Diệm đã làm. Sự bất công trong chương trình cải cách ruộng đất, và sự áp dụng khắc nghiệt đạo luật 10/59 đáng lẽ có thể sửa chữa được nhưng ông Diệm lại không làm vì ông Diệm không muốn làm mất địa vị những tay sai trung thành của mình. Không một nhà lãnh đạo nào lại đàn áp những lãnh tụ chính trị, mà sự giam cầm bác sĩ Phan Quang Đán năm 1960, một nhân vật đối lập công khai, có lẽ là cao điểm không còn làm xoay chuyển nổi nền độc tài nữa. Sự bất mãn của dân chúng càng gia tăng (được kích động thêm bởi Mặt Trận Giải Phóng) trong vấn đề xây dựng Ấp Chiến Lược, và sau này, trong biến cố Phật giáo.

Sau mùng 8 tháng 5, toàn thể quốc gia như ngọn lửa bốc cháy: tăng sĩ Phật giáo tự thiêu, sinh viên xuống đường, binh sĩ chẳng những từ chối đàn áp các cuộc biểu tình mà lại còn khuyến khích các người biểu tình. Cơn đau xã hội lan tràn như một cánh đồng bốc lửa. Sài Gòn, trong những ngày cuối cùng của ông Diệm, là một thành phố kinh khủng. Người ta cảm thấy như đang chứng kiến cả một kiến trúc xã hội tan rã như những sợi chỉ vụn. Người Mỹ đã chứng kiến một cách bất lực và kinh hoàng cảnh tượng ông Diệm đang xé tan hoang xã hội Việt Nam một cách hữu hiệu hơn cả Cộng Sản. Đó là thành tích hữu hiệu nhất của cả một đời hoạt động của ông Diệm.

(... The social pathology spread like a prairie on fire. Saigon, those last days of Diem, was an incredible place. One felt that one was witnessing an entire social structure coming apart at the seams. In horror, Americans helpless watched Diem tear apart the fabric of Vietnamese society more effectively than the communists had ever been able to do. It was the most efficient act of his entire career) [3].

Bức tranh miền Nam Việt Nam vào năm 1963 tuy chỉ được học giả Douglas Pike chấm phá đơn sơ nhưng đã làm nổi bật được một cách đầy đủ và chính xác cái thế của chế độ Diệm vào những tháng cuối cùng. Cho nên Douglas Pike đã nói đúng khi ông viết rằng: “Tất cả tướng lãnh như một, không ai còn có hành động để cứu ông Diệm nữa”.

Huỳnh Văn Cao, vị tướng “con nuôi” của ông Diệm còn có ba sư đoàn trong tay, còn có cả một giang sơn rộng lớn gồm vùng Tiền Giang, Hậu Giang, thế mà chỉ mới nửa đêm 1-11-63 đã vội đầu hàng Cách Mạng, thề nguyện trung thành với Hội Đồng Cách Mạng thì hỏi còn ai dám có ý đồ cứu ông Diệm nữa.

Tuy vậy, khi tiếng súng đảo chánh mới bắt đầu nổ súng, anh em ông Diệm tưởng rằng chỉ có một nhóm quân nhân nổi lên phản loạn, và ông tưởng có thể tái diễn được trò “gọi quân trung thành về cứu giá” như hai năm về trước (11-11-60), do đó ông đã đối đáp cứng rắn với Đại sứ Cabot Lodge như sau:

- Ông Diệm: “Một nhóm binh sĩ phản loạn đã khởi sự đảo chánh vậy thái độ của chính phủ Hoa Kỳ như thế nào?”

- Ông Lodge: “Bây giờ là 4 giờ 30 sáng tại Hoa Thịnh Đốn, tôi không thể tham khảo ý kiến của chính phủ tôi vào lúc này. Tôi lấy làm lo ngại cho an ninh cá nhân của Tổng thống... Tôi muốn trình bày với Tổng thống về thiện chí của chính phủ Hoa Kỳ là Tổng thống có thể đến ẩn trú tại tư dinh của tôi. Tôi có thể thu xếp để Tổng thống có thể ra khỏi nước. Các vị tướng lãnh đã hứa với tôi là họ sẽ thỏa mãn như vậy.”

- Ông Diệm: “Tôi sẽ hành xử theo trách nhiệm và lương tri của tôi, tôi sẽ cố gắng lập lại trật tự”. [4]

Nếu tại Sài Gòn ông Diệm chủ quan vì không nắm vững tình hình thì tại

Mỹ, bà Nhu cũng chủ quan vì kiêu căng. Chiều 1-11-63, khi cuộc cách mạng tại Sài Gòn đang trên đà thắng lợi thì tại Los Angeles, trong một cuộc phỏng vấn của báo chí, bà Nhu vẫn quyết liệt cho rằng cuộc đảo chánh không bao giờ thành công, bà ta nhấn mạnh đến ba lần “never, never, never” [5].

Nói chuyện với Đại sứ Cabot Lodge xong, hai ông Diệm-Nhu bắt đầu xuống hầm, một pháo đài dưới đất với đầy đủ tiện nghi và được trang bị đầy đủ máy móc truyền tin viễn liên cực mạnh để có thể liên lạc được với các tỉnh. Cái hầm xi măng cốt sắt đủ sức chống nổi bom 500 cân Anh này được xây cất dưới sân dinh Gia Long sau vụ hai phi công Quốc, Cử ném bom dinh Độc Lập vào tháng Hai năm 1962.

Nhưng nếu Vạn Lý Trường Thành đã không bảo vệ được dòng họ Tần Thủy Hoàng thì cái hầm dinh Gia Long làm sao có thể chống chọi nổi lòng căm phẫn tột độ của quân dân miền Nam Việt Nam. Cho nên khi đã an toàn trong hầm kín rồi, và sau khi nói chuyện với tướng Đôn vào khoảng ba giờ chiều ngày 1-11, anh em ông Diệm mới đối diện với sự cô đơn và sự thật để bắt đầu khiếp sợ. Ông không ngờ toàn thể quân đội đã đoàn kết và hợp tác với tướng lãnh để lật đổ chế độ. Ông bèn dịu ngọt gọi tướng Đôn để mời các tướng lãnh đến dinh Gia Long bàn chuyện dàn xếp, ông cũng hứa với tướng Đôn là sẽ thỏa mãn mọi nguyện vọng của tướng lãnh. Nhưng kinh nghiệm với cái “bất thành tín” của nhà Nho Ngô Đình Diệm, kinh nghiệm Trung tá Vương Văn Đông đã bị ông Diệm lừa năm 1960, đời nào cấp lãnh đạo Cách mạng 1/11/63 còn mắc mưu ông Diệm, huống gì lập trường của tướng lãnh là nhất định đi đến thành công không chịu thương thuyết. Tướng Đôn nhắc lại cho ông Diệm nhớ rằng đã bao lần các tướng lãnh trình bày với ông về tình hình nguy ngập của đất nước chỉ để yêu cầu ông thay đổi chính sách mà ông vẫn không nghe. Nay thì chỉ còn sự đầu hàng vô điều kiện, và chỉ để cho ông ra đi an toàn mà thôi. Sau đó tướng Đôn cho soạn hai cái giường tại Bộ Tổng tham mưu và vận động một chiếc phi cơ của Hoa Kỳ để anh em ông Diệm xuất ngoại.

Trước thái độ cương quyết của tướng Đôn, và trong cảnh cô đơn, hai ông Diệm-Nhu mới thấy mọi tính toán đều hoàn toàn sụp đổ. Nhìn quanh chỉ có

Cao Xuân Vỹ là ở kề, còn tất cả nhân viên và cán bộ đều xa lánh hết nên hai anh em ông Diệm–Nhu lợi dụng dinh Gia Long chưa bị bao vây, bèn ra đi về phía Chợ Lớn trú ẩn tại nhà Hoa kiều Mã Tuyên, người bạn thân từng lo kinh tài cho Ngô Đình Nhu.

Vào khoảng 10 giờ đêm, ông Diệm từ nhà Mã Tuyên gọi điện thoại về Tổng tham mưu thì được tướng Dương Văn Minh trả lời. Lúc này ông Diệm đã hết giọng uy quyền, ông bằng lòng ra đi chỉ với một điều kiện là được vinh dự tiễn đưa theo nghi lễ quân cách. Tướng Minh lợi dụng cơ hội đó nặng nề lên án chế độ của ông Diệm là độc tài, gia đình trị, tham nhũng, thối nát làm cho quê hương nguy biến, dân chúng điêu linh, và quân đội thất trận trước lực lượng Việt Cộng ngày càng thắng lợi, rồi ông Minh bác bỏ lời yêu cầu của ông Diệm, chỉ bằng lòng cho ông âm thầm ra đi mà thôi. Có lẽ vì tướng Minh đã dùng những lời lẽ nặng nề nên ông Diệm tức giận trách móc tướng Minh và có lẽ vì thế mà sáng mùng 2, tướng Minh đã thay đổi thái độ không còn khoan dung với ông Diệm nữa.

Sáng mùng 2, vào khoảng 7 giờ, toàn thể tướng tá vẫn còn ngồi trong văn phòng tướng Khiêm, tôi đang ngồi trước mặt tướng Khiêm tại bàn giấy ông ta bỗng điện thoại reo lên, tôi bèn nhắc máy nghe thì đằng kia là tiếng của Đỗ Thọ, cháu tôi, nói rằng: “Thưa chú, Cụ và ông Cố vấn hiện ở nhà thờ Cha Tam, Cụ bằng lòng ra đi vậy xin tướng lãnh cho xe xuống đón Cụ về Bộ Tổng Tham mưu”. Tôi trả lời Thọ: “Được rồi, nhưng chú không có thẩm quyền, để chú trao máy lại cho tướng Khiêm trả lời”, rồi tôi chuyển máy lại cho tướng Khiêm. Tướng Khiêm nói với Thọ: “Được rồi, sẽ có xe xuống đón Cụ về đây”. Nói xong, tướng Khiêm trình lại cho tướng Minh biết.

Sau đó, vì suốt đêm thức trắng để phối hợp các tiến triển của những lực lượng cách mạng, tôi và tướng Khiêm vòng tay ngồi ngủ tại bàn tướng Khiêm. Chúng tôi ngủ say đến độ toàn thể tướng lãnh rời hết khỏi phòng khi nào cũng không biết, mãi cho đến khi chuông điện thoại reo vang, hai chúng tôi mới giật mình thức dậy. Khiêm bèn bảo tôi: “Anh em giải tán đâu rồi, Mậu chạy tìm xem”. Tôi bèn qua văn phòng tướng Lê Văn Ty, nơi mà suốt đêm tướng Minh dùng làm văn phòng riêng, cũng không thấy ai nên kéo màn cửa chính thì thấy toàn thể tướng lãnh đều có mặt ngoài bao lơn.

Tôi mở hẳn cửa bước ra, thấy mọi người đều im lặng trầm tư, trong lúc cuối bao lơn tướng Dương Văn Minh, tướng Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân và Đại tá Dương Ngọc Lãm còn đang thì thầm bàn tán. Bên cạnh tướng Minh, Thiếu tá Dương Hiếu Nghĩa, một đảng viên Đại Việt, cầm súng M16 đứng đó như có ý bảo vệ cho tướng Minh.

Thấy không khí có vẻ nghiêm trọng, tôi vội hỏi ngay: “Các anh làm gì mà đứng đây có vẻ bí mật thế”, tướng Trần Văn Minh (Minh nhỏ) đứng gần đây trả lời rất nhỏ: “Anh em đang bàn định cách đối xử với ông Diệm, nên giết hay nên cho ông ta xuất ngoại”. Tôi vội nói to cho mọi người cùng nghe: “Tôi không đồng ý việc giết ông Diệm, lúc còn trong vòng bí mật, tôi đã nói với Trung tướng Đôn là phải để cho ông Diệm ra đi, Trung tướng Đôn đã đồng ý rồi”. Tôi vừa nói xong thì tướng Nguyễn Ngọc Lễ, một vị tướng vốn nổi tiếng khoan hòa, đạo đức nhất trong hàng tướng lãnh quay về phía tôi và cũng nói to lên: “Xin anh em đừng nghe lời anh Mậu, đã nhổ cỏ thì phải nhổ cho tận rễ”. Tôi chợt nhớ trong đêm trước đó có người đã kể cho tôi nghe rằng tướng Phạm Xuân Chiểu cũng đã nói câu như vậy. Thấy không ai phản đối tướng Lễ mà có vẻ im lặng đồng ý, tôi bực mình bèn nói thêm: “Việc tha hay giết ông Diệm là hành động lịch sử, vậy muốn tha hay giết ông ta tôi đề nghị phải lấy quyết định tối hậu qua một cuộc bỏ phiếu kín, phải ghi vào biên bản đảng hoàng”. Tất cả mọi người im lặng không có ai tỏ ra tán đồng ý kiến của tôi, còn tướng Dương Văn Minh thì nhún vai tỏ thái độ bất mãn với tôi. Tôi bực tức giơ tay cao lên và nói: “Nếu không ai đồng ý với tôi thì tôi tuyên bố không dính líu gì đến việc này, các anh phải chịu lấy trách nhiệm trước lịch sử”. Rồi tôi kéo Trung tá Nguyễn Văn Thiệu (chỉ huy trưởng Thiết giáp) và Trung tá Lê Nguyên Khang (hiện ở Los Angeles) ra khỏi nơi tụ họp để đi quan sát tình hình tại trung tâm Sài Gòn.

Sau đó tướng Minh ra lệnh cho tướng Mai Hữu Xuân, Đại tá Dương Ngọc Lãm, Thiếu tá Dương Hiếu Nghĩa và Đại úy Nguyễn Văn Nhung đi đón hai ông Diệm–Nhu tại nhà thờ Cha Tam.

Rời Bộ Tổng Tham mưu, trên đường trở về trung tâm thủ đô, tôi gặp nhiều đoàn biểu tình của thanh niên và sinh viên phát cờ và giơ cao biểu ngữ: “Hoan hô cách mạng thành công”, “Đả đảo độc tài Ngô Đình Diệm”, và “Hoan hô quân đội”. Trong các đoàn biểu tình có một đoàn rất đông người do luật sư Nguyễn Tường Bá (hiện ở San Jose) cầm đầu, có mang thêm cờ Việt Nam Quốc Dân Đảng. Gần góc đường Hồng Thập Tự – Trần Quý Cáp, một đoàn biểu tình khác của sinh viên chặn xe tôi lại rồi mời tôi ra khỏi xe, bỗng tôi lên cao mà hô to khẩu hiệu mừng chiến thắng và ca ngợi tôi là một chiến sĩ anh hùng.

Về đến dinh Gia Long, tôi thấy rất đông dân chúng vây quanh Dinh tràn ngập cả mấy con đường và công viên trước mặt. Họ reo hò âm ỉ và chuyện trò vui vẻ với binh sĩ Thủy Quân Lục Chiến đang chiếm đóng ngôi dinh thự mà từ ngày 27-2-1962 đã tượng trưng cho uy quyền bất khả xâm phạm của chế độ Ngô Đình Diệm.

Rời dinh Gia Long để về nhà, khi đi qua góc đường Gia Long – Hai Bà Trưng, tôi gặp lại một đoàn sinh viên khác mà phần lớn thuộc Đại Học Văn Khoa. Sau khi đập phá bức tượng Hai Bà Trưng do bà Nhu dựng lên ở công trường Mê Linh, Bến Bạch Đằng, họ náo nhiệt kéo hai cái đầu bằng đá mà họ bảo là của hai mẹ con “mẹ Nhu”. Những sinh viên dẫn đầu đoàn biểu tình tuyên bố sẽ kéo hai cái đầu “mẹ con mẹ Nhu” này đi khắp đường phố Sài Gòn cho dân chúng tự do chửi bới sỉ vả.

Trên đường về, đi đến đâu tôi cũng thấy dân chúng già trẻ, lớn bé, trai gái tràn ra khắp các nẻo đường mà nét vui mừng, niềm hân hoan và nổi xúc động hiện rõ trên từng tiếng cười, từng câu nói. Họ trò chuyện thân mật và tặng quà cho binh sĩ, họ hoan hô ca ngợi quân đội và hể hả để cho sự thống khoái ào ạt bộc phát ra ngoài.

Thật vậy,

“từ 7 giờ sáng ngày 2-11-1963, khi đài phát thanh Sài Gòn báo tin dinh Gia Long bị quân đội chiếm thì già trẻ lớn bé lũ lượt kéo nhau đi xem. Lời hò reo, tiếng cười vang với sắc diện tươi vui của mọi người chứng tỏ sự giải thoát gông cùm kèm kẹp của độc tài đã bóp nghẹt lòng dân trong chín năm trời dằng dặc [6].

Đó là nhận định của bác sĩ Dương Tấn Tươi. Và thi sĩ Đông Hồ thì:

“Nổi ức hiếp, nổi căm hờn bị đè nén, bị vùi dập một cách tàn nhẫn bất công trong 9 năm trời, một sớm được giải thoát, được cởi mở, mà phản ứng chỉ có chứng ấy thì tưởng quần chúng nhân dân Việt Nam năm 1963 này cũng đã tỏ ra hiền lành nhiều lắm, và cũng đã biết tự hạn chế, tự biết kiềm hãm sức giận dữ hung hãn của mình rồi đó.” (“Tôi Tập Viết Tiếng Việt”, Nguyễn Hiến Lê, 1988, tr. 21).

Còn theo ký giả Neil Sheehan, người theo dõi chiến tranh Việt Nam một cách sâu sắc thì:

“Lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh, dân chúng Saigon tự phát hoan hô binh sĩ quân đội VNCH. Các thiếu nữ tặng hoa. Người lớn tặng bia và soda. Các bà mang trà và đồ ăn tới các công viên và trường học nơi binh sĩ đang trú đóng” (For the first time in the history of the war, crowds in Saigon spontaneously cheered ARVN soldiers. Girls gave them bouquets of flowers. Men brought them beer and soda. Woman carried pots of tea and food to the parks and schools where they were bivouacked. “A Bright Shining Lie”, tr. 371)

Cũng trình bày về nổi hân hoan, sung sướng của nhân dân Sài Gòn, Hilaire du Berrier viết rằng:

Ngày 29-10, ông Nhu điện thoại khuyên vợ là “Đệ Nhất phu nhân xấu mồm xấu lưỡi” đang ở San Francisco nên đến trú ngụ tại Los Angeles, và cũng cho biết là ông không thể đi Đông Kinh để đón bà ta như đã hứa trong cuộc điện đàm hôm trước. Về Los Angeles, bà Nhu ôm lấy máy phát thanh để theo dõi tin tức tại Sài Gòn khi cuộc đảo chánh đã xảy ra (mà bà ta đã trả lời cho báo chí là cuộc đảo chánh sẽ không bao giờ thành công). Nhưng khi chế độ của gia đình bà ta bị lật đổ, bà đã khóc và lên án Hoa Kỳ đã nghiền nát những nhà lãnh đạo quốc gia vốn được dân chúng Việt Nam bầu lên. Bà Nhu thề sẽ không bao giờ đặt chân trở lại trên đất nước Hoa Kỳ nữa rồi cùng con gái là Lệ Thủy trực chỉ Rome, nơi người anh của chồng bà là Giám mục Ngô Đình Thục đang trú ngụ. Sau đó, bà về Pháp sống tại ngôi nhà sang trọng ở đường Charles Floquet, con đường hợp thời trang nhất của thủ đô Paris. Ở Sài Gòn chỉ có người cháu gái là vợ của Trần Trung Dung,

mà trước đó hai năm đang điều khiển một nhà hàng ăn tại Paris, đã trách móc các ông Cậu sao không lo liệu xuất ngoại trước đi. Bà Dung âm thầm chôn cất các ông Cậu ruột tại Phú Nhuận. Những người lưu vong dưới chế độ Diệm, trong đó có những nhân vật tên tuổi như Đại tá Nguyễn Chánh Thi, tướng Dương Văn Đức, lãnh tụ Đại Việt Nguyễn Tôn Hoàn, soạn sửa để hồi hương. Ông Huỳnh Sanh Thông cũng từ bỏ địa vị giáo sư tại Đại học danh tiếng Yale để về nước. Trong lúc đó, tại Sài Gòn, dân chúng vui mừng như điên cuồng (delirium of joy) làm ta nhớ lại thủ đô Paris trong ngày giải phóng khỏi Đức Quốc Xã tràn ra đường mà khiêu vũ [7].

Cái tình cảm uất ức vì bị đàn áp, rồi được giải thoát và bộc phát ra ngoài đó là gì nếu không phải là sự thể hiện nhân bản của một thành quả cách mạng. Ý nghĩa thực sự của ngày 1-11-63 là giải thoát. Trên mặt lịch sử, nó chấm dứt những bế tắc của thế và thời để khai mở một dòng sinh mệnh mới; trên mặt dân tộc, nó chấm dứt một giai đoạn trì trệ và đen tối để dân tộc lại trở về với chức năng chủ nhân đất nước; và trên mặt thời đại, nó bỏ lại sau lưng những khuôn thước lỗi thời để sẵn sàng rung động nhịp nhàng với những phát triển hướng thượng của tương lai.

Ngày 1-11-63 vừa đáp ứng được nhu cầu của lịch sử, vừa thỏa mãn được ước nguyện của dân tộc, vừa biến thiên theo quy luật của thời đại nên đã có đầy đủ bản chất và tính năng của một ngày cách mạng. Ngày đó, toàn quân toàn dân cùng một lòng làm tròn nhiệm vụ trong truyền thống cách mạng Việt Nam, một truyền thống chạy dài từ ngày Hai Bà Trưng phát ngọn cờ vàng chống áp bức ngoại xâm, xuyên dòng lịch sử như một dòng suối, đã đổ về miền Nam anh dũng của thế kỷ thứ hai mươi.

Chế độ Diệm phải sụp đổ để quy luật cách mạng Việt Nam được chứng nghiệm.

Chế độ Diệm phải tiêu tan để từ nay quân dân miền Nam có thể ngẩng đầu không thẹn với non sông.

Cuộc cách mạng lật đổ chế độ Diệm là kết quả tổng hợp và chung quyết của nhiều sức mạnh, mà sức mạnh lớn nhất là sự căm phẫn tích lũy từ nhiều năm của nhiều người. Chín năm cai trị là gần chín năm bạo trị, mười lăm triệu đồng bào là gần mười lăm triệu nạn nhân; quân đội và phong trào đấu

tranh của Phật giáo chỉ là những lực lượng có cơ duyên và phương tiện để thi hành bản án mà gần 15 triệu đồng bào đã tuyên án từ gần 9 năm qua.

Cho nên khi làm tròn nhiệm vụ vì dân vì nước đó trong những ngày đầu của tháng 11 năm 1963, quân đội đã được quần chúng tin tưởng và thương yêu đến độ “Hồ Chí Minh cũng phải công nhận cái uy tín lớn lao của tướng Minh và Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng” [8]. Và tại Hà Nội, cấp lãnh đạo Cộng Sản Bắc Việt đã phải ý thức rằng:

“... các tướng lãnh đã được nhân dân tin tưởng trao trọn quyền hành và tin rằng họ độc lập hơn gia đình Diệm-Nhu, vốn đã hành xử như một dụng cụ dễ bảo của chính sách Mỹ. Hà Nội đã lý luận một cách đơn giản: ai lật đổ chế độ bù nhìn thì không thể là bù nhìn được. Hà Nội biết được uy tín lớn lao của các tướng lãnh trong quần chúng từ nhiều nguồn tin khác nhau kể cả từ bản phúc trình của tôi” [9].

Tôi về nhà, nằm xuống cố chợp mắt để bù lại một đêm thức trắng căng thẳng hôm qua nhưng vẫn không ngủ được vì những hình ảnh sống động và hân hoan của dân chúng Sài Gòn. Bốn giờ chiều, tôi quyết định trở lại Bộ Tổng Tham mưu. Khi xe ngừng trước công thự chính, tôi thấy một chiếc thiết vận xa đậu xéo trên sân cỏ, cửa sau mở toang, tôi hồi hải bước đến gần thấy xác hai ông Diệm Nhu nằm giữa sàn xe.

Nhìn thi thể ông Diệm tôi sửng sờ và không tin đó là sự thực, đó là kết quả của quyết định sáng hôm nay của các tướng lãnh sau khi tôi, Thiện và Khang bỏ về. Tôi đứng yên rưng rưng nước mắt rồi đưa tay chào vĩnh biệt người lãnh tụ đã cùng tôi kết ước từ hơn hai mươi năm về trước. Càng thương ông Diệm tôi càng căm giận tập đoàn Cần Lao Công Giáo và những người anh em ruột thịt của ông, vì chính họ đã làm cho ông và tôi tan vỡ mộng ban đầu. Rồi tự hỏi ngày nay tôi thương khóc ông nhưng rồi đây, mai sau, 10 năm, 100 năm, 300 năm nữa thiên hạ ai người nhỏ lệ khóc thương tôi ?

Với thời gian, những tài liệu lịch sử càng lúc càng nhiều và càng có tính thuyết phục để chứng minh rằng dòng họ Ngô Đình, từ cụ Ngô Đình Khả đến anh em ông Diệm, đều đã từng làm tay sai đắc lực cho quan thực dân và Hội Truyền giáo Hải ngoại Pháp. Suốt 10 năm chiến tranh (1946–1954),

trong lúc toàn dân hy sinh xương máu cho Độc Lập Tổ Quốc bằng phương thế này hay phương thế khác, thì toàn thể gia đình ông Diệm chỉ làm kẻ đợi thời chờ sung rụng, mà thất bại Điện Biên Phủ của Pháp lại là cơ hội cho riêng ông ta trở lại chính trường.

Không xuất sinh như một anh hùng tạo thời thế hay như một nhà cách mạng xả thân vì dân vì nước, mà chỉ nhờ những cuộc vận động với ngoại bang mà ông Diệm được nắm chính quyền như kẻ được “ăn cỗ sẵn” (chữ của ông Hồ Sĩ Khuê, một cộng sự viên cũ của ông Diệm) từ khi Hiệp ước Genève ra đời năm 1954 cho đến năm 1963.

Là một chánh khách may mắn hơn tất cả những người khác của phe Quốc gia, khi lên cầm quyền gặp được đủ yếu tố “Thiên thời, Địa lợi, Nhân hòa”, lại được đại cường quốc Hoa Kỳ yểm trợ đủ mọi mặt chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, xã hội, tài chánh, đáng lẽ đó là cơ hội cho ông Diệm thực hiện chính sách vì nước, vì dân: Đoàn Kết, Tự Do, Dân Chủ, Phúc Lợi, thì ông và gia đình lại chủ trương chế độ Độc Tài, Gia đình trị, Tôn giáo trị với đường lối áp bức, bóc lột, tham nhũng, khinh thường và chà đạp nhân dân. Nhiều người từng là bạn thân, từng là đồng chí, cán bộ, ân nhân, hoặc là nhân tài của đất nước đã giúp đỡ ông, đã hy sinh cho ông khi ông còn sa cơ thất thế cũng trở thành nạn nhân của ông hay kẻ thù của ông.

Thế rồi, năm 1963, khi anh em ông xuống tay triệt hạ một tôn giáo dân tộc có 2000 năm lịch sử và tín đồ chiếm 80% dân số, khi ông bắt lực, bắt tài để cho Việt Cộng chiếm trọn 85% thôn xã miền Nam (con số do chính một cựu tỉnh trưởng bà con với ông nêu ra), thì anh em ông lại âm mưu bắt tay với Hà Nội, và nhờ cậy De Gaulle để bán đứng miền Nam cho Cộng sản, hành động mà một linh mục người Bỉ bạn thân với gia đình ông gọi là chủ trương “sau ta là cơn Hồng thủy”. Quả thật tội ác của nhà Ngô và chế độ Cần Lao Công Giáo không bút mực nào tả xiết khi họ đưa đất nước đến suy vong không tài nào cứu chữa nổi như lời trách oán của ông Nguyễn Trân, một thuộc hạ cũ của ông trong cuốn Hồi ký “Công và Tội” mới được phát hành năm 1993 tại Hoa Kỳ.

Chính cựu luật sư, cựu Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức, một trí thức Công giáo cũng viết trong cuốn sách gọi là “Việt Nam Chính Sử” rằng:

Chế độ Ngô Đình Diệm là một chế độ độc đoán. Cũng không ai chối cãi rằng Đệ Nhất Cộng Hòa đã có những lạm dụng lộng hành nhớp nhúa. Và cả tội ác nữa. (tr. 48-49).

Và người bạn thân của ông Chức, một nhà báo tên tuổi mà cũng là một trí thức Công giáo là ông Đinh Từ Thức cũng đã đưa ra nhận xét:

Như đã trình bày nhiều lần, tình hình đất nước năm 1963 đã tồi tệ đến mức hầu như mọi người đều mong muốn phải có một cuộc cách mạng để thay đổi thời thế. (“Độc Hồi ký Đỗ Mậu”, Văn Nghệ Tiền Phong số 281).

Và cách mạng đã xảy ra thật như nhận xét của họ Đinh. Năm 1963, cách mạng đã do tướng Dương Văn Minh lãnh đạo để lật đổ nhà Ngô sau nhiều lần vùng lên nhưng thất bại của các tổ chức quân sự có, dân sự có. Cách mạng đã đáp ứng nguyện vọng của toàn dân đến nỗi suốt ba ngày liền, từ thủ đô Sài Gòn đến một số tỉnh thị, nhân dân đã xuống đường chào mừng cách mạng thành công trong việc lật đổ nhà Ngô.

Ký giả Hoa Kỳ Neil Sheehan cũng phải viết “Suốt cuộc chiến tranh Việt Nam, chưa một lần nào quân đội quốc gia được đồng bào của họ nhiệt liệt hoan hô như cuộc lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm.”

Sự thật của lịch sử rõ ràng như vậy đó, thế mà ông Nguyễn Văn Chức lại dùng những luận điệu hết sức lỗ mãng để nhục mạ các tăng sĩ Phật giáo đã đấu tranh cho sự sống còn của tôn giáo mình, và nhục mạ các tướng lãnh đã tham dự cách mạng 1963 mặc dù sau này, chính ông Chức cũng đã từng là nghị sĩ dưới chế độ của các tướng Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thiện Khiêm, v.v... những tướng lãnh đã tham dự tích cực vào cuộc lật đổ chế độ Diệm.

Lịch sử thế giới cho thấy rằng mọi cuộc chính biến nhằm thay đổi giai cấp lãnh đạo của nhiều triều đại, nhiều chế độ bằng những cuộc binh biến, đảo chánh hay cách mạng, v.v... thì những tổ chức hành sự không thể nào tránh khỏi những vấp vấp, lỗi lầm tùy theo cường độ và bản chất của mỗi biến cố. Năm 1963, với tình hình hết sức phức tạp, với những ân oán hận thù do chế độ Diệm để lại, với sự chia rẽ quá trầm trọng giữa những tôn giáo miền Nam, các tướng lãnh Việt Nam do ông Dương Văn Minh cầm đầu cũng không tránh khỏi những khuyết điểm, những sai lầm, những hành động ấu trĩ hay thiếu ý thức chính trị. Đáng lẽ nhà phê bình lịch sử phải có cái nhìn

vô tư, phải có những so sánh, đối chiếu các sự kiện và biến cố để những phán xét được công minh, thì ngược lại, ông Nguyễn Văn Chức với đầu óc thiên kiến, bằng luận điệu xảo quyệt, bằng ngôn từ lỗ mãng, chỉ biết “vạch lá tìm sâu”, chẻ sợi tóc làm tư để chỉ trích các tướng lãnh mà không đề cập gì đến những hậu quả do chế độ Diệm để lại, vốn là nguyên nhân đưa đến sai lầm cho nhóm Dương Văn Minh.

Lời chỉ trích của ông Chức thì nhiều, ở đây tôi đưa ra hai điểm nặng nề nhất, gay gắt nhất, lỗ mãng nhất để phân tách và đối chiếu trong mục đích quét sạch những bụi bặm dơ bẩn đang làm vẩn đục tấm gương Sự Thật.

- Về cái chết của ông Diệm, ông Chức viết như sau:

Có người lại nghiêm khắc phê phán nhóm tướng lãnh là mọi rợ. Ông Diệm đã ra đầu hàng với sự thỏa thuận của các tướng lãnh. Ông Diệm phải được đối xử như một kẻ đầu hàng. Nếu nhóm tướng lãnh đảo chánh không coi ông Diệm là một Tổng thống đầu hàng, thì ít nhất nên có cái mã thượng và phẩm cách của người quân nhân “thẳng trắn” để đối xử với một hàng binh. Cùng lắm, họ có thể đưa ông Diệm ra tòa án để công lý tùy nghi định tội. Tại sao lại phải giết một cách lén lút và hèn hạ như vậy?” Câu trả lời là những kẻ đó không có chính nghĩa. Vì vậy phải hèn hạ, phải giết lén, phải nói dối, phải chối tội và đổ tội lẫn cho nhau. (“Việt Nam Chính Sử”, tr. 88).

Về nguyên tắc, tôi đồng ý với ông Chức: những kẻ giết lén là những kẻ hèn hạ. Nhưng xin hỏi luật sư và nhà chính trị Công giáo Nguyễn Văn Chức: Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ theo lệnh ông Diệm đi kêu gọi ông Ba Cụt Lê Quang Vinh về nói chuyện thương thuyết đầu hàng. Nhưng rồi ông Lê Quang Vinh bị lừa gạt, bị bắt ra tòa án quân sự, bị kết tội tử hình. Ông Vinh xin ân xá nhưng bị Tổng thống Diệm bác đơn. Sau khi thọ hình, xác ông Lê Quang Vinh không được trả về cho thân nhân chôn cất mà đã bị chặt ra từng khúc đem dẫu để không còn vết tích gì cho dân Hòa Hảo lập đền thờ được nữa. Theo đúng luật pháp, một khi tử tội bị thọ hình, xác phải được trả về cho thân nhân, việc mà luật sư Nguyễn Văn Chức phải biết rõ hơn ai hết. Tại sao anh em ông Diệm, những kẻ tự xưng là ngoan đạo không ngớt cầu kinh Chúa, những kẻ được đồng đạo tôn vinh là Nho phong, là Khổng Mạnh, những kẻ tự xưng là Cha đẻ của thuyết Nhân Vị... lại bội ước, lại

hèn hạ, lại xuống tay một cách độc ác, tàn bạo, bất nhân đối với một chiến sĩ quốc gia, một anh hùng chống Cộng, một tín đồ trung kiên của một tôn giáo dân tộc, có hai triệu tín đồ? Thì với tâm địa hiểm ác như vậy, với thủ đoạn tàn độc như vậy, cách thế nào đối phó với hai ông Diệm–Nhu cũng chính đáng cả.

Trên mặt đấu tranh chính trị cũng như tiến hành cách mạng, đập đầu một con rắn độc, dù rắn có bị thương hay không, thì “lén” hay “không lén” đều nên làm cả. Và chỉ có kẻ tâm lượng hẹp hòi mới thông qua hành động “đánh lén” để phóng đại những suy diễn của mình về một biến cố lớn của Lịch sử và Dân Tộc đầy chính nghĩa.

Sau năm 1975, lực lượng Hòa Hảo Hải ngoại đau thương cho cái chết oan khiên của người đồng đạo của mình đã viết lại “Vụ Án Ba Cụt” trên tạp chí Đuốc Từ Bi (số 25, tháng 2/1987), tiếng nói chính thức của lực lượng, dưới ngòi bút của vị Tổng thư ký lực lượng là cư sĩ Nguyễn Long Thành Nam. Bài báo đó cũng được nhiều tạp chí, tuần báo, nhật báo khác đồng tình trích đăng lại.

Trong bài báo, cả ông cựu Biện lý Lâm Lễ Trinh và nhất là ông cựu Luật sư Trần Sơn Hà đều quy cho ông Diệm là người phải chịu trách nhiệm về cái chết của một anh hùng chống Cộng ở miền Tây. Để kết tội ông Diệm, luật sư Hà còn viết: “Khi chính trị đã xen vào Tư Pháp thì Công lý đội nón ra đi”, rồi kết luận:

Nếu lúc đó Tổng thống Ngô Đình Diệm dừng vì mục tiêu thống nhất quân đội mà giết chết Thiếu tướng Lê Quang Vinh, thì hôm nay trong công cuộc phục quốc, với hạ tầng cơ sở của Dân Xã, với khả năng và tinh thần chống Cộng can đảm hăng say, tướng Lê Quang Vinh, nếu như ông còn sống, sẽ đóng một vai trò không nhỏ vào công cuộc kháng chiến tại quốc nội để quang phục đất nước, đòi chủ quyền trong tay Cộng sản lại cho Dân Tộc.

Ông cựu Biện lý Lâm Lễ Trinh cũng cho biết không hiểu lý do tại sao Tổng thống Diệm đã bác bỏ đơn xin ân xá. Người ta còn biết khi đưa tội nhân ra pháp trường tại Cần Thơ, Tổng thống Diệm còn cho một linh mục đi theo làm lễ mặc dù Lê Quang Vinh chỉ xin biện lý một nhà sư mà thôi.

Ngoài tội ác đối với ông Ba Cụt Lê Quang Vinh, anh em ông Diệm còn

nhúng tay vào máu một cách đê hèn, khi cho giết lén, khi cho lệnh bỏ xác vào bao bố rồi trấn nước xuống sông nhà Bè nhiều chiến sĩ quốc gia, nhiều nhân vật chính trị yêu nước trong đó có những ân nhân của ông Diệm như lãnh tụ Nguyễn Bảo Toàn, như chiến sĩ Tạ Chí Diệp. Tại sao ông Diệm đang ngồi trên Hiến Pháp, trong một quốc gia có luật pháp kỷ cương, có công an, quân đội,... mà lại ra lệnh giết lén người quốc gia, lại còn giấu xác các nạn nhân không thông báo cho thân nhân của họ lo việc chôn cất thờ cúng. Tại sao một Tổng thống được dân bầu lại dùng luật rừng để thủ tiêu mật, để lén trấn nước dân?

Lẽ dĩ nhiên, nếu các tướng lãnh để cho công lý xử tội ông Diệm thông qua Tòa án như trường hợp Ngô Đình Cẩn thì vẫn hơn. Và kết quả - đứng về mặt lịch sử - cũng sẽ không có gì thay đổi. Còn đứng về mặt chính trị, nếu biết rõ chế độ Ngô Đình Diệm với những công cụ chính trị sắt máu và công cụ bạo lực tàn nhẫn của nó, nhất là nếu biết rõ tâm địa lạnh lùng, tính tình cao ngạo của anh em họ Ngô, thì việc làm của ông Dương Văn Minh có thể hiểu được. Cuối cùng, và đây là điều quan trọng nhất, phải nhìn thăm kịch này dưới ánh sáng triết lý Đông phương với luật Oan oan tương báo, thì mới thấy vì ông Diệm, vì ông Nhu, vì ông Cẩn và xa hơn nữa, vì ông Khả, đã từng xuống tay giết lén, hạ độc nhiều người, kể cả những người vì dân vì nước, cho nên ông đã phải trả cái nợ đó mà thôi. Hành động của ông Minh đã giúp ông Diệm giải được bao nhiêu oan nghiệt cho dòng họ Ngô Đình là điều ta nên suy gẫm. Và những người như ông Chúc, vì theo Thiên Chúa giáo, lại càng phải suy gẫm nhiều hơn mới biết được.

- Vụ thứ hai là vụ ba triệu bạc mà tướng Trần Văn Đôn nhận của Trung tá Conein trong ngày 1/11/1963. Vụ này chính tôi, vì thực lòng nhất định muốn tìm hiểu sự thật, nên đã nêu ra trong hồi ký của mình để chất vấn tướng Đôn. Và sau đó, trong Hồi ký “Việt Nam Nhân Chứng”, tướng Đôn đã trình bày cặn kẽ số tiền kia được chia cho ai (tướng Đôn và cả tôi đều không hề sử dụng gì số tiền ấy cả). Và dù tôi là một thành viên quan trọng trong biến cố 1/11/1963, tôi cũng đã chân thành nói thẳng rằng việc tướng Đôn lấy số tiền ba triệu bạc của CIA – dù số tiền chẳng đáng là bao – vẫn làm tì vết ít nhiều đến ý nghĩa của cuộc Cách mạng 1963.

Nhưng ông Nguyễn Văn Chức với tâm địa hẹp hòi cố chấp đã lợi dụng vụ ba triệu bạc đó để mặt sát tướng lãnh đạo chánh một cách tàn tệ. Ông Chức viết:

Cuộc tạo phản ấy đã được thi hành bởi những tay sai bản xứ. Những kẻ này đã ngửa tay nhận tiền của ngoại bang. Và đảo chánh xong rồi họ đã chia nhau số tiền ấy, mặc dù chẳng được bao nhiêu.

Gọi đó là “cuộc tạo phản”, ông Chức đã xác nhận chính quyền Ngô Đình Diệm do Công giáo Mỹ “bồng” về làm tay sai bản xứ cho chính sách chống Cộng của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á, thì không ai được phản lại dù chính quyền đó “lộng hành, nhớp nhúa và cả tội ác nữa” như chính ông đã phê phán. Từ đó, có tung hô Ngô Đình Diệm như ông là sẽ được tiếng trung thần yêu nước.

Viết rằng “được thi hành bởi tay sai bản xứ”, ông Chức gian xảo gói trọn cả một cuộc vận động lịch sử trong màn chót của nó mà không lý đến những nguyên ủy sâu xa khác của chính tình miền Nam, lại càng không đếm xỉa đến các lực lượng tôn giáo, đảng phái, trí thức, sinh viên khác đã đẩy cơn phần nộ của toàn dân lên đến cao điểm, tạo điều kiện thuận lợi cho Quân đội dứt điểm phút cuối cùng. Chỉ mặt trắng, ông Chức chỉ thấy ngón tay nên suy nghĩ nông cạn, viết lách gian hiểm là thế đấy. Lại cho rằng “ngửa tay nhận tiền ngoại bang” làm như chỉ với ba triệu đồng là có thể vận động rồi tổ chức được một cuộc cách mạng lật đổ nhà Ngô. Chế độ Ngô Đình Diệm đâu có “rẻ” thế, và quan trọng hơn cả, nhân dân Việt Nam đâu có “rẻ” thế. Chế độ Diệm “ngửa tay” nhận biết bao nhiêu tiền của Mỹ mà có mua được lòng dân đâu! Quả thật vẫn là người. Chỉ một câu văn ngắn mà đã bộc lộ ra rõ ràng và đầy đủ tâm địa và trình độ của một người!

Mọi cuộc cách mạng đều không ít thì nhiều phải có máu đổ, máu của ta hay máu của địch, phải có máu đào tưới hoa cách mạng. Ngày Cách mạng 1-11-1963 cũng không vượt khỏi quy luật lịch sử đó nhưng đã không có tằm máu, không có những cuộc trừng phạt khốc liệt.

Trong chín năm cầm quyền, chế độ Diệm đã thủ tiêu mạng sống của biết bao nhiêu người của đảng phái tôn giáo, ân nhân, đối lập chính trị và cả những người dân lành không làm hại gì cho chế độ ngoại trừ cái tội khác

đạo hoặc có chút ít tiền của. Tất cả tội ác tích lũy đó đã được quân bằng chỉ với cái chết của ba anh em Diệm–Nhu–Cần. Họ đã chết vì quy luật lịch sử và cách mạng muốn thế, họ đã chết vì luật nhân quả nhân tiền muốn thế, họ đã chết không những vì tội ác của chính họ mà còn để đền tội thay cho tập đoàn Cần Lao Công Giáo cũng độc ác không kém họ, nhưng sau này lại được lực lượng cách mạng khoan hồng.

-o0o-

Trở lại văn phòng của tướng Khiêm, khi đi ngang căn phòng nhốt Lê Quang Tung và em là Lê Quang Triệu tối hôm qua, tôi chỉ còn thấy một mình Đỗ Thọ đang bị giam tại đó nên bảo viên trung sĩ quân cảnh để cho Thọ tự do ra về. Khiêm và tôi đang ngồi kiểm điểm tình hình thì có điện thoại báo cho biết bác sĩ Trần Kim Tuyến đã từ Hồng Kông về và hiện đang đợi ở phi trường Tân Sơn Nhất. Khiêm liền bảo thiếu úy Nguyễn Bá Quang lấy xe đi đón.

Bác sĩ Tuyến tuy nhận lệnh lên đường đến nhiệm sở mới là Ai Cập nhưng ông chỉ đến Bangkok thì ngưng lại đợi ngày đảo chánh vì ông vẫn tưởng kế hoạch chọn ngày Quốc Khánh (26-10-1963). Sau đó không tiện ở Bangkok, ông bèn bay qua Hồng Kông và sau khi đích xác biết chắc chế độ Diệm đã hoàn toàn sụp đổ, ngày 2 tháng 11 ông trở về Sài Gòn. Vừa gặp chúng tôi chưa kịp chào hỏi, ông đã nói ngay “Thật là định mệnh”.

Định mệnh nào đã an bài cuộc đời của ông Diệm để cho những năm cuối cùng của chính cuộc đời đó, các anh em ông đã hành xử như những tên bạo chúa, múa may theo những hệ lụy bất nhân. Định mệnh nào đã thôi thúc anh em ông xuống tay hạ độc thủ với ân nhân, với bạn bè, với cả những cộng sự viên thân tín. Định mệnh nào đã đẩy ông Diệm lên làm nguyên thủ quốc gia với quyền hành tuyệt đối để anh em ông tiến hành những chính sách tác hại không phải cho một người mà cho cả một dân tộc. Và định mệnh nào đã oan nghiệt đẩy anh em ông bước sâu vào vũng bùn tội lỗi khi dùng bạo lực để hủy diệt một tôn giáo chỉ biết có tình thương, và dùng gian kế để đem nửa phần đất còn lại của dân tộc bán đứng cho Cộng Sản miền Bắc.

Nếu đứng trên sử quan Thiên Chúa giáo thì định mệnh đó được hiểu là ý Chúa, và cái chết của ông Diệm là kết quả chung quyết của những từ khước các dịp thử thách mà trước đó Chúa đã cho ông. Ý Chúa đã muốn thế nên kết quả phải là thế. Cát bụi lại trở về cát bụi!

Giáo lý đạo Phật nhìn cái chết của riêng ông Diệm một cách khác.

Cái chết thâm thảm và tủi nhục đó chỉ là kết quả tổng hợp của những nhân duyên và nghiệp chướng triền miên, một phần từ nhiều kiếp nhưng đặc biệt là do trong kiếp này gây ra. Những công nghiệp và trợ duyên tác động chung quanh chỉ làm sâu sắc hơn bản chất những việc làm của ông trong đời này mà thôi. Ông đã tự do làm chủ đời ông thì ông phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hệ quả của nó. Nhưng cũng trong ánh sáng của giáo lý đạo Phật thì chết là giải thoát, chết là trở về với một đời sống mới trong một “thân tứ đại” mới. Thân xác vốn được cấu tạo bởi những tế bào vô ngã và vô thường, chỉ một hơi thở mong manh là trở thành “nhất điểm hồng trần”.

Do đó, cái chết của ông Diệm trong quan điểm Phật giáo dù gọi ông là Tổng thống hay là bạo chúa, xem ông là “lãnh tụ anh minh” hay “tội đồ dân tộc”, cũng có giá trị như cái chết của bất kỳ một người bình thường khác mà thôi. Có khác chăng là trong chiều dài lịch sử và trong chiều rộng nhân thế, ông đã để lại tủi nhục và đau buồn cho một số người nào đó trong một khoảng thời gian nào đó.

Riêng đối với tôi, tuy cái chết của ông Diệm lúc bấy giờ có làm bàng hoàng và đem lại cho tôi một mối suy tư sâu đậm, nhưng cuộc cách mạng thành công lại đã cho tôi một niềm vinh dự vô cùng lớn lao.

Nói về việc tôi tham dự vào cách mạng lật đổ chế độ Diệm, giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã viết:

Tình hình phe dự mưu đảo chánh hết sức phức tạp. Có rất nhiều tổ chức chống đối nhà Ngô.

Một số người đã từng theo Diệm từ trước khi Diệm nắm chính quyền năm 1954 và đã từng đóng góp một vai trò tích cực trong việc củng cố chế độ nhà Ngô lúc mới bắt đầu. Nhưng họ dần dần trở thành đối lập vì bất mãn với thái độ vợ chồng Nhu và vì họ thấy rõ cái mối nguy hại của chính sách nhà Ngô. Nhóm này gồm một số người dân sự và quân sự. Những người nổi

bật nhất trong nhóm này là Bác sĩ Trần Kim Tuyến và Đại tá Đỗ Mậu. Đến tháng 9, Tuyến bị ngờ và đưa ra khỏi nước, còn đại tá Đỗ Mậu vẫn được họ Ngô tin tưởng cho đến khi đảo chánh xảy ra.

Sau khi Tuyến đi rồi, nhóm này được Phạm Ngọc Thảo và Đỗ Mậu lãnh đạo. Liên lạc giữa nhóm và người Mỹ thì do Thảo đảm nhận, còn Đại tá Đỗ Mậu lo liệu việc liên lạc với các nhóm Việt Nam khác.

Đại tá Đỗ Mậu biết Diệm từ những ngày xa xưa khi còn chế độ thực dân, thời mà Diệm còn là một vị tỉnh trưởng trẻ tuổi miền Trung Việt Nam trong lúc Mậu phục vụ trong hàng ngũ Bảo An. Ông ta rất trọng Diệm và là một trong số những cán bộ đặc lực nhất giúp đỡ Diệm nắm được và củng cố quyền hành vào những năm then chốt 1954-1955. Tuy nhiên, trong lúc đồng ý với nhà Ngô về chính sách đàn áp Bình Xuyên và các giáo phái thì ông ta không chấp nhận được thái độ của nhà Ngô đối với các đảng quốc gia kỳ cựu. Ông ta coi Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt như những người ái quốc và hợp tác với các đảng này để chống Cộng hơn là chiến đấu với họ như với kẻ thù. Đứng đầu ngành an ninh quân đội đáng sợ, ông ta có thể gây hại nặng nề cho hệ thống đảng viên các đảng phái quốc gia trong quân đội, tuy nhiên ông ta đã che chở cho các sĩ quan thuộc các đảng phái quốc gia bằng cách làm ngơ các phúc trình báo cáo về các sĩ quan này. Khi ông ta bắt đầu âm mưu chống lại chế độ Diệm, ông ta đã thành công trong việc ru ngủ Nhu cho đến phút cuối cùng hoàn toàn không biết gì về thực lực của thành phần chống đối trong quân đội. [10]

Nhắc lại lời của giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, một nhân chứng thời cuộc như thế, một nhân chứng am hiểu rất rõ tình hình Việt Nam, một nhân chứng nhiều kinh nghiệm đấu tranh và ý thức chính trị cao của phe quốc gia, để nói rằng Cách mạng 1-11-63 không chỉ là một nối tiếp hào hùng của truyền thống cách mạng dân tộc mà về phần tôi còn là thể hiện một sự nghiệp tràn đầy vinh dự. Tôi đã hiến thân cho một chí sĩ Ngô Đình Diệm nhưng tôi đã không chịu làm kẻ ngu trung cho một Ngô Đình Diệm phản bội quê hương giống nòi.

Vinh dự cách mạng 1-11-63 đã đến với tôi ngay khi tiếng súng Cách mạng vừa nổ, khi cả thủ đô Sài Gòn xuống đường chào mừng Cách mạng thành

công, khi nhiều tổ chức thanh niên sinh viên, hùng dũng đi biểu tình “đả đảo nhà Ngô, hoan hô quân đội, và hoan hô Đại tá Đỗ Mậu”. Vinh dự hơn nữa khi ông Lê Phước Sang, đại diện tướng Hòa Hảo Nguyễn Giác Ngộ cùng với ông Nguyễn Tường Bá, đại diện gia đình văn hào Nguyễn Tường Tam, đến tận nhà để tỏ lời ca ngợi và cảm ơn tôi đã đập đổ được một chế độ phản bội dân tộc. Ông Nguyễn Tường Bá đã tặng tôi bức chân dung của văn hào và nhà cách mạng Nguyễn Tường Tam với bút tích: “Đời tôi chỉ có lịch sử xét xử. Việc đem các đảng đối lập ra xử trị là việc làm mất nước về tay Cộng Sản. Tôi tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Quảng Đức tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do dân chủ”.

Lãnh tụ Nguyễn Tường Tam quyết định quyên sinh để cảnh cáo chế độ và để thúc giục đồng bào đứng lên can trường đấu tranh. Còn tôi lật đổ chế độ là để dân khỏi khổ, nước khỏi mất, tức là một mặt nào đó chu toàn cái di chúc cách mạng của văn hào Nguyễn Tường Tam. Hai hành động đó, tuy khác nhau về hình thức và cách nhau gần 4 tháng, nhưng về ý nghĩa thì chỉ là một: làm một người Việt Nam yêu nước thương nòi.

Nhưng vinh dự cho tôi còn lớn lao hơn nữa là sau 1963, ba năm liền, cứ đến chiều mồng một tháng 11, Thượng Tọa Thích Tâm Châu lại đích thân đến nhà riêng ngỏ lời cảm ơn đã có công giải thoát gông cùm cho Phật giáo nói riêng và dân tộc nói chung, dù Ngài là một Viện trưởng Viện Hóa Đạo mà tôi chỉ là một Phật tử tầm thường.

-o0o-

Lật đổ một chế độ như chế độ công an trị Ngô Đình Diệm không phải là chuyện dễ dàng. Chế độ Diệm với bộ máy mật vụ và đảng viên Cần Lao mà lòng trung thành tuy chỉ được xây dựng trên đặc quyền đặc lợi, bạo quản bạo trị, nhưng lại nhiệt tình làm tai mắt cho chính quyền khắp hầu hết đơn vị quân đội, hầu hết cơ quan công quyền, hầu hết bộ phận sinh hoạt của xã hội, nhất là khi bị dồn vào thế cùng. Nhìn từ khía cạnh khoa học tổ chức và so sánh tương quan lực lượng, mà trong đó yếu tố bảo mật là quan trọng nhất, thì trong suốt thời kỳ vận động và tổ chức ngày cách mạng, hai ông

Nhu–Diệm đã nắm phần ưu thế tuyệt đối.

Họ có năm cơ quan an ninh tình báo mà bốn nổi và một chìm: Nổi là Công An Cảnh Sát, An Ninh Quân Đội, Lực Lượng Đặc Biệt, và Sở Nghiên Cứu Chính Trị, còn chìm là hệ thống Đảng viên Cần Lao và các bộ phận mật vụ tình báo phụ thuộc. Tất cả như thiên la địa võng, như tai vách mạch rừng bao vây lấy các nhân sự và hoạt động chống đối. Họ có Ngô Đình Nhu tuy bất lực trong việc quản trị quốc gia nhưng lại xuất sắc trong các âm mưu và thủ đoạn tiêu diệt đối lập, nhất là bản chất vốn lạnh lùng và tàn ác không một chút do dự. Họ lại có những cấp thuộc hạ thi hành mệnh lệnh một cách mù quáng và có những phương tiện của quốc gia muốn sử dụng, muốn tiêu xài bao nhiêu cũng được.

Trong khi đó thì lực lượng cách mạng chỉ là một sự phối hợp của nhiều tổ chức và đoàn thể phức tạp, tuy cùng chí hướng và mục tiêu nhưng lại thiếu sự đồng nhất về nhân sự và thống nhất về kế hoạch. Họ còn phải làm việc trong một tinh thần cảnh giác quá độ vì sợ nội tuyến của chính quyền và vì bị trói buộc trong tính chất bất hợp pháp nguy hiểm của công tác. Thế mà cách mạng vẫn thành công, ngày 1 tháng 11 năm 1963 vẫn là một ngày hội lớn, một ngày vàng son trong dòng sinh mệnh cách mạng Việt Nam.

Sự thành công đó rõ ràng đã không phải nhờ tổ chức giỏi hơn hay lực lượng mạnh hơn mà thật sự chỉ nhờ ba yếu tố: thứ nhất là sự đồng tâm nhất trí của tất cả mọi tổ chức hay cá nhân tham gia lực lượng cách mạng, thứ hai là sự yểm trợ trực tiếp hay gián tiếp, tích cực hay tiêu cực của toàn quân toàn dân mà ước nguyện chung lật đổ chế độ độc tài là ước nguyện cao nhất và lớn nhất; và thứ ba là đầu óc chủ quan, tinh thần thiếu thực tế và bản chất cao ngạo của ông Ngô Đình Nhu, người chủ trương một kế hoạch đảo chánh giả để tiêu diệt cuộc “đảo chánh” thật. Nhưng bao trùm lên trên những yếu tố thuận lợi đó dĩ nhiên là nhờ cuộc cách mạng đó đã được phát động hợp lòng dân, hợp thời đại và hợp với truyền thống cách mạng. Và đó mới là điều đáng kể nhất.

-o0o-

Tuy nhiên, trong toàn bộ tiến trình vận động cách mạng để lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, lực lượng cách mạng cũng phải đối diện và giải quyết hai vấn đề phức tạp và tế nhị, đó là vấn đề “người Công giáo” và vấn đề “người Hoa Kỳ”.

Nhìn lại lịch sử cận đại ta thấy:

... dù sao thì sự tương quan giữa giáo hội Công giáo Việt Nam và chính quyền Hồ Chí Minh cũng đã đến giai đoạn khó khăn nguy hiểm trước khi nhà Ngô lên cầm quyền. Trong lúc đó, khi thỏa hiệp với chế độ Bảo Đại, người Công giáo đã không do dự chút nào, vì họ tự cho rằng nếu không có họ thì chế độ Bảo Đại chỉ như một cái gì tạp nham vô hồn mà mỗi ngày họ càng táo bạo ràng buộc chế độ Bảo Đại vào đường lối có lợi cho họ trong các cuộc tranh chấp giữa người quốc gia.

Ngược lại, đối với nhà Ngô, họ là những kẻ chiến thắng không ai có thể làm lẩn được. Rất nhiều người Công giáo Việt Nam lý luận một cách quả quyết rằng phải có sự hoà nhập giữa giáo quyền và thế quyền. Giám mục Ngô Đình Thục, người anh ruột của ông Tổng thống mà vào những năm cuối của chế độ, thường đi giảng đạo (Tournées pastorales) bằng súng liên thanh, người mà Tòa Thánh La Mã dù hơi muộn cũng đã khôn ngoan bắt rời khỏi giáo phận vào lúc lòng căm thù khủng khiếp của dân chúng nổ tung để chống lại ông ta, cũng đã ngạo mạn nêu lên cái nhiệm vụ “bảo vệ quốc gia” của Công giáo (Protecteur de l'Etat). Năm 1964, nhiều linh mục tại Huế đã cho tôi biết trong thời gian trước khi Ngô Đình Thục lên đường đi La Mã, đã có nhiều tổ chức tại miền Trung âm mưu chống đối bằng bạo động trước sự tàn bạo và lạm quyền của Thục và Cần.

Nói tóm lại, cuộc di cư của 700.000 giáo dân miền Bắc và Liên khu 4 từng làm rúng động dư luận thế giới Công Giáo, đã tuôn vào Nam một đám người cuồng tín không chịu hội nhập với dân địa phương. Người Công giáo miền Nam cũ (Cochinchinois) thì không muốn gì hơn là được sống bình an chung quanh giáo đường, là được yên ổn đi làm lễ và cầu nguyện, xa lánh những chuyện xảy ra ngoài họ đạo của họ. Nhưng người Công Giáo Bắc di cư thì lại mù quáng theo lệnh các linh mục, mà những linh mục này lại là những “chuyên viên xách động” (meneurs) bất chấp hệ thống giáo hội, tổ

chức những cuộc biểu tình, những hiệp hội, xúi giục con chiên chống đối Phật giáo, chống đối Cộng Sản, chống đối ngoại nhân dưới chiêu bài “Thiên Chúa giáo” nhưng lại thiếu giáo hạnh (... Le tout sous l’etiquette chrétienne mais dans un esprit assez peu religieux). Hàng giáo phẩm cao cấp thì lại phân hóa và rụt rè không muốn can thiệp vào việc làm của giáo dân di cư, những kẻ khốn nạn và lầm lỗi.

Trên đường đi Biên Hòa, cách thủ đô không tới 30 cây số, người ta thấy dựng lên một cái bảng thật lạ: “Bùi Chu”. Lạ, vì đó là tên của một trong hai giáo phận Bắc Việt đã từng nổi tiếng vào năm 52, thời mà các ông cha xứ ở đây do Đức Giám mục Lê Hữu Từ dẫn đầu, đã tổ chức những toán dân vệ thuộc lại “chouannerie” Việt Nam chống lại Việt Minh. Hai năm sau, giáo dân Bùi Chu rút vào miền Nam trong những điều kiện có khi thật thê thảm, và trên những chiếc ghe có cờ Tòa Thánh Vatican bay phất phới đến từ những bến bờ miền Bắc; họ xin được tá túc tại miền Nam trù phú, miền Nam đã được ông Diệm võ trang để chống lại Cộng Sản.

Tại đây, “Bùi Chu mới” được bao bọc bởi những thành lũy kiên cố như các trại binh La Mã để trở thành những “ấp chiến lược”. Một số làng được bứng hẳn từ miền Bắc vào, đây ấp dân Bắc di cư, bao quanh Sài Gòn như một vòng đai làm như chế độ mặt trận ấy muốn trang bị cho Thủ đô một cái áo giáp sắt được cấu tạo bằng một số dân cư thuộc loại thù không đội trời chung với Cộng Sản, một loại quần chúng có óc “ Công giáo chiến đấu” dữ dằn nhất.

Không phải tại Việt Nam mà người ta có thể tìm thấy được những tài liệu để viết thêm một cuốn sách mới về cái “Trí tuệ Vượt bực” của Công giáo. Làm sao mà cái tính chất baroque của thế kỷ 17 có thể bị lai hóa đến thế ? Ở Phát Diệm và Bùi Chu (trước kia), các giáo đường vươn lên từ những thửa ruộng thì còn giữ được nét quý phái hoặc lạ lùng. Tại đây, khi được thiên về vùng đất giàu có hơn, ra khỏi cái không khí thê thảm của miền Bắc, các giáo đường ấy phai nhạt để thành những hình thể thật thê lương. Tuy nhiên, ta không nên đàm tiếu về điều này vì khi ta thấy tập hợp đông đảo quanh các giáo đường ấy là các giáo dân mặc đồ đen, những tín đồ gầy ốm bao quanh các cha xứ to mồm của họ, thì ta phải tin rằng họ không nghĩ là họ lại phải

di cư thêm một lần nữa vì cái chết của ông Diệm. Ta không thể biết chắc được phản ứng của những cộng đồng Công giáo ở ngoài thủ đô như thế nào, những cộng đồng đã bị tê liệt trong một thái độ phản đối lặng lẽ. Tuy nhiên tại Sài Gòn, những người có thẩm quyền nói lên tiếng nói của giáo dân thì lại không che giấu rằng sự sụp đổ của chế độ Diệm đã tạo nên một nỗi lo âu trầm trọng trong nhiều giới giáo dân. Các giới này vẫn khác biệt nhau về xu hướng cũng như về khu vực địa dư.

Những kẻ lo lắng nhất, nghĩa là những kẻ bàng hoàng nhất vì vụ thủ tiêu vị cựu Tổng thống, chắc chắn là những người Bắc Công giáo di cư mà tổng số khoảng 3/4 triệu, trên tổng số một triệu hai trăm ngàn dân Công giáo tại miền Nam. Trong chiến dịch cứu nạn của năm 1954, dù chế độ nhà Ngô đã tham gia được nhiều hay ít, thì những người Bắc Công giáo di cư cũng đã xem chế độ này như ân nhân đón tiếp họ trong cơn hoạn nạn, do đó mà họ giữ lòng biết ơn đối với chế độ. Sự thiếu khoan dung và chủ trương phe phái của chế độ đã không làm phiền lòng nhóm dân này, vì họ vốn được những nhà truyền giáo mà phần lớn là người Y Pha Nho và Ái Nhĩ Lan dạy dỗ, những nhà truyền giáo này đã coi việc chống Cộng như một tín điều và là một lý do để sống còn. Tất nhiên không phải tất cả mọi người Công giáo ở miền Trung đều một lòng theo Diệm. Chung quanh linh mục Cao Văn Luận, vị Viện trưởng Đại học bị giải nhiệm vào tháng Sáu vì đã cố gắng bênh vực Phật giáo đồ, và một số giáo sư trường Thiên Hựu (Providence), ta thấy hình thành một khuynh hướng tiến bộ, rộng rãi, và tuy khuynh hướng này không chấp nhận việc thủ tiêu anh em ông Diệm nhưng lại coi sự cáo chung của chế độ như một sự giải thoát, như bỏ đi được cái quyền áp đặt vốn đè nặng trên khối Công giáo Việt Nam.

Tuy nhiên, Đức cha Ngô Đình Thục, anh trưởng của vị Tổng thống và là Tổng Giám mục của địa phận Huế, lại cố sức xây dựng một khuynh hướng khác được nuôi dưỡng bằng những kỷ niệm thật tàn bạo. Đối với ông ta, Thiên Chúa giáo chỉ có thể tồn tại bằng một cuộc thánh chiến thường trực. Ông ta không ngừng nhắc lại rằng không đầy một thế kỷ trước đây, dưới thời Minh Mạng, 25 ngàn giáo dân đã bị sát hại trong vùng này, và không tới 20 năm trước đây, cả ngàn người Công giáo đã chết tại tỉnh Quảng Ngãi

thời Việt Minh nổi dậy lần đầu; ông ta đã có thể áp đặt tình trạng báo động thường xuyên là tình trạng kinh chống ngấm ngấm cho khối Công giáo. Điều này giải thích sự khắc khoải của khối dân này sau khi quyền lực của người chúa tể đã mất đi.

Chính tại miền Nam kỳ cũ là nơi mà người Công giáo nói chung đã chấp nhận sự sụp đổ của chế độ nhà Ngô. Trước hết vì miền Nam kỳ cũ (Cochinchine) là nơi mà tư tưởng được lưu chuyển một cách tự do nhất, nơi mà chủ nghĩa duy tân được phát triển một cách tự nhiên, và cũng là nơi mà sự khoan dung được phát triển. Đồng thời, cũng tại miền Nam kỳ cũ đó, Tòa Khâm sứ Tòa Thánh, Tòa Tổng Giám mục, Đức Giám mục Nguyễn Văn Bình, đã tỏ ra có can đảm đối đầu với quyền lực của ông Diệm đặc biệt là đã gửi cho ông Diệm ngày 16/6 một giác thư nhuộm đầy tinh thần của chỉ dụ “Hòa bình trên thế giới” (“Pacem in Terris”) của Đức Giáo Hoàng – và một số đại diện cho các dòng tu như các tu sĩ dòng Chúa Cứu Thế, và nhất là dòng Đa Minh, đã không che giấu sự chỉ trích của họ đối với chiều hướng càng lúc càng độc tài của một chế độ mà cuối cùng chỉ làm tác hại cho Công giáo.

Tuy nhiên, ta không thể đánh giá quá thấp sự xúc động do cái chết thâm trầm của ông Diệm gây ra trong các giới nói trên. Không phải chỉ vì ông Diệm – dù không có kinh nghiệm và mặc dù sự thối nát của chế độ - vẫn được kính trọng (“Một nhà ái quốc, theo cách riêng của ông ta”, theo lời của Hồ Chí Minh mà chúng tôi đã từng ghi nhận), mà chính vì bảo ông ta tự tử là một điều làm cho người Công giáo bất bình, làm cho họ không tin, và làm cho việc giết ông ta không những là một hành động tàn độc, vô ích mà còn nhuốm vẻ gian dối.

Vì vấn đề tự tử được đặt ra, và vì đó là điều không ai tin, cho nên cái huyền thoại muốn rằng “Tổng thống vẫn chưa chết”, cái huyền thoại ấy còn sống mạnh trong một số quần chúng Công giáo. Vì vậy mà các Tướng lĩnh đã lấy quyết định công khai hóa các hình ảnh để chứng minh rằng huyền thoại đó sai, ông Diệm quả đã chết. Việc để cho dư luận bàn tán quả thật không có lợi cho những người chiến thắng.

Chúng ta hãy lắng nghe một linh mục người Bỉ có dáng dấp của một nhà đō

vật, với đôi mắt xanh và nét mặt sắt đá, loại “cha xứ anh chị” đặc biệt của phim ảnh Mỹ: “Ai là kẻ chịu trách nhiệm về tình trạng thảm khốc này, về sự thất bại hoàn toàn của chế độ, về sự xao xuyến mà giáo hội chúng ta đang phải nhận chịu? Ai? Tôi xin hỏi quý vị? Có phải là quân đội? Chính quyền? Người Mỹ? Xin thưa rằng không! Chính những người Công giáo phải gánh lấy trách nhiệm ấy. Đúng, chính những người Công giáo, toàn bộ khối Công giáo. Ai cũng lo đặc thăng, lo xu thời, mà không ai cố gắng – trừ ở những cấp độ rất khiêm nhường – giúp việc lèo lái con thuyền, hầu sửa sai những lộng hành không chịu nổi của chế độ. Ai cũng tự ru ngủ để hoàn toàn lẫn lộn sự giàu có với Thiên Chúa giáo, sự trưởng giả với giai cấp. Vì vậy mà bây giờ như thế này, chờ đợi sự rửa hận của Phật giáo, một sự rửa hận có thể trở thành bi đát nếu Việt Cộng thành công và họ đang cố gắng để thành công trong việc lũng đoạn hàng ngũ Phật giáo. Chúng ta đã không biết sửa sai để chuộc lại cái quyền lực của ông Diệm. Bây giờ phải xây dựng lại từ số không, trên đống vữa, nếu đối thủ của chúng ta – gồm đến 4/5 dân xứ này – còn để cho chúng ta có thì giờ để xây dựng...”[11]

Tôi đã trích dịch một phần đoạn phân tích của ký giả Jean Lacouture mà tôi nghĩ là phản ảnh đầy đủ và trung thực vai trò sai lầm và trách nhiệm hoàn toàn của người Công giáo Việt Nam dưới chế độ Diệm cũng như tâm trạng của họ sau ngày ông Diệm chết. Người Công giáo Nam kỳ cũ và người Công giáo tiến bộ thì đã không muốn, hay muốn nhưng không hết lòng, can gián anh em ông Diệm, còn người Công giáo Bắc di cư và người Công giáo miền Trung (trừ một thiểu số) thì lại đồng lõa với chính sách cai trị sai lầm của anh em ông Diệm. Cho nên dù ông Dương Văn Minh có hành xử một cách quá khích khi ra lệnh giết ông Diệm thì căn bản của toàn bộ vấn đề vẫn là do khối Công giáo Việt Nam đã gián tiếp hay trực tiếp đẩy anh em ông Diệm sa vào hố sâu tội lỗi, để chế độ của họ bị sụp đổ và anh em họ bị sát hại. Nói cách khác, nguyên do sâu sắc nhất và tác động mạnh mẽ nhất gây ra sự sụp đổ của chế độ Diệm và cái chết của anh em ông ta là do người Công giáo (nhất là người Công giáo di cư) và do Giám mục Ngô Đình Thục. Viết đến đây tôi lại nhớ đến sự sáng suốt khôn ngoan của Đức Giáo Hoàng Paul VI khi Ngài bắt Ngô Đình Thục phải ra đi vào đầu tháng 9 năm

1963, sau khi Tòa Thánh nhận định đúng đắn được tội ác của anh em ông Diệm trong chính sách kỳ thị và đàn áp tôn giáo, nhất là sau vụ tấn công chùa chiền đêm 20/8/1963. (Theo “Hai Mươi Năm Qua” của Đoàn Thêm thì có tin đồn Giám mục Ngô Đình Thục khi đến La Mã đã không được phép bệ kiến Đức Giáo Hoàng). Viết đến đây tôi cũng lại nhớ đến Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên trung thành của Tổng thống Diệm, một đứa cháu của tôi, tuy không ý thức chính trị và không nắm vững tình hình chung của quốc gia nhưng cũng nhìn được một số sự kiện thực tế và nhận xét chân thực như sau:

“Thái độ của Tổng thống Diệm làm cho Đức Cha Thục nghĩ mình là “Đại diện Thiên chúa” với Tổng thống. Dưới chế độ Diệm, không phải xứ đạo Công giáo nào cũng ủng hộ cả. Vì ngay cả Đức Khâm mạng Tòa Thánh Vatican ở Sài Gòn một đôi lúc cũng khuyến cáo Tổng thống Diệm. Tuy nhiên, Tổng thống Diệm lờ đi. Nếu nói một cách phũ phàng thì Tổng thống Diệm là người nể Đức Cha Thục quá mức. Đức Cha Thục đã góp phần vào việc đưa đẩy Tổng thống Diệm đến nơi an nghỉ cuối cùng”. [12]

Dù vậy, một mình ông Ngô Đình Thục vẫn chưa phải là thành tố tạo ra một giáo hội Việt Nam lộng hành và cao ngạo, lại càng không thể tạo ra một giai cấp Việt Nam mới chỉ gồm toàn tín đồ Công giáo sống tách rời khỏi đại chúng Việt Nam trên mặt chính trị cũng như xã hội. Cũng vậy, 9 năm được ưu đãi dưới chế độ Diệm chưa đủ lâu dài để khai sinh một lực lượng khuynh loát hầu hết sinh hoạt quốc gia ở thượng tầng kiến trúc, khống chế mọi khu vực kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng của quê hương. Phải có một yếu tố nào đó sâu sắc hơn, mãnh liệt hơn, mà bản chất và tác phong của người Công giáo Việt Nam dưới 9 năm của chế độ Diệm chỉ là cao điểm cuối cùng mà thôi. Yếu tố đó, như tôi đã trình bày trong một chương trước là sự nổi dãi, cả trong không gian lẫn thời gian, cái tinh thần giáo điều và độc tôn của Tòa Thánh La Mã từ thời Trung cổ Tây phương đến mảnh đất Việt Nam, là sự khai thác những thỏa hiệp nhàn giữa thực dân và “Hội Truyền Giáo Hải Ngoại” trong chính sách xâm thực của đế quốc Pháp từ gần hai thế kỷ trên quê hương Việt Nam.

Yếu tố đó, từ nhiều năm trước, đã được phát hiện ra hoặc bởi những khuôn

mặt lịch sử văn hóa lớn như Phan Bội Châu, Lý Đông A, Phan Khoang, Đào Trinh Nhất,... hoặc bởi đại khối quần chúng nhẫn nhục im lặng. Nhưng hiện đại hơn, yếu tố đó đã được Cộng Sản Việt Nam khai dụng tại miền Bắc để dùng sự thật lịch sử đó như một vũ khí kích động lòng yêu nước trong những năm tháng kháng chiến và bây giờ. Còn trong Nam, dĩ nhiên yếu tố đó còn lộ rõ một cách gay gắt hơn và cũng không thiếu người ý thức được sự thật lịch sử đó, nhưng trong cái khung cảnh chính trị miền Nam lúc bấy giờ, họ đã không muốn nói hoặc không dám nói ra.

Phải đợi cho đến năm 1963, khi sự lộng quyền và kiêu căng tích lũy từ nhiều năm lên đến mức độ cao nhất để hung bạo và trắng trợn kích phá Phật giáo, thì vấn đề tôn giáo mới được dân tộc quyết liệt đưa ra tòa án lịch sử, với đầy đủ nạn nhân, nhân chứng và hồ sơ cáo trạng.

Tôn giáo, trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, tính cho đến khi Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam, chưa bao giờ là nguyên ủy của những tranh chấp và khủng hoảng. Nhưng vào năm 1963, khi chủ xướng ngày cách mạng 1963, một số sĩ quan có ý thức chính trị đã thấy những phức tạp và tế nhị của vấn đề người Công giáo (nhất là “Công Giáo Cần Lao” tay sai của Diệm–Nhu) trong và sau khi phát động ngày cách mạng. Vì lật đổ chế độ Diệm không phải chỉ là lấy đi những đặc quyền đặc lợi của khối Công giáo mà còn đặt họ vào tư thế đồng lõa với ông Diệm, và quan trọng hơn cả, là đặt họ về lại đúng vị trí của một bộ phận khiêm nhường của dân tộc, một vị trí mà từ gần một thế kỷ qua họ đã dựa vào thế lực ngoại bang hoặc tay sai của ngoại bang để chối bỏ.

Tuy có ý thức được viễn cảnh khó khăn đó nhưng tin tưởng mãnh liệt vào hành động đầy chính nghĩa, tin tưởng vào hậu thuẫn đông đảo của đồng bào cả nước, cho nên một số người chủ xướng ngày cách mạng 1/11/63 vẫn quyết tâm tiến hành việc làm của mình dù biết rằng việc làm đó có gây căm thù và buồn hận cho một thiểu số hẹp hòi và cuồng tín. Và lại, lật đổ chế độ không những là chấm dứt tình trạng bất công và bế tắc của một xã hội thoái bộ mà còn chặn đứng được âm mưu thỏa hiệp với Cộng Sản của những kẻ lãnh đạo chế độ đó, vì vậy, ở một mặt nào đó, yểm trợ cho lập trường chính trị của người Công giáo, vốn cho Cộng Sản là kẻ thù Satan không đội trời

chung.

Lịch sử dân tộc bị một nút chặn thì phải tháo nó ra để tiến hóa, tình cảm dân tộc bị xúc phạm thì phải hóa giải nó đi để tìm lại cái tình tự hòa hài rất truyền thống của dân tộc. Người Công giáo Việt Nam là một bộ phận của dân tộc, họ có thể không nhìn thấy và không đồng ý về cái nhìn cách mạng đó sau ngày 1-11-63 vì những xúc động nhất thời sau cái chết của ông Diệm, nhưng 20 năm sau, vì liên đới ruột thịt đồng bào và vì thảm trạng 30-4-75, họ hẳn là phải thấy và hiểu hơn ai hết, không phải để đoái công chuộc tội mà để còn chuẩn bị cho ngày về đất cũ quê xưa trong vòng tay ưu ái của dân tộc. Còn nếu họ vẫn không thấy được thì tại họ, dân tộc không thể giúp đỡ họ mở mắt lớn hơn được nữa.

-o0o-

Vấn đề phức tạp và tế nhị thứ hai là “yếu tố người Mỹ”. Như tôi đã trình bày trong một chương trước, mặc dù rất thất vọng với chế độ Diệm nhưng chính quyền Hoa Kỳ đã chỉ biết chiều chuộng, khuyến cáo và cố gắng sửa chữa mà thôi, không khác gì trường hợp Tổng thống Reagan 20 năm sau chịu đựng và khuyến cáo vợ chồng nhà độc tài tham nhũng Marcos (Phi Luật Tân) bằng cách vẫn tiếp tục viện trợ nhưng vẫn bí mật khuyến cáo. Thật vậy, khi gửi ông Cabot Lodge qua Việt Nam thay Đại sứ Nolting, mục đích nguyên ủy của Tổng thống Kennedy chỉ nhằm làm áp lực Tổng thống Diệm phải cải cách chế độ cho trong sạch và có hiệu năng hơn mà thôi. Nếu Tổng thống Kennedy muốn đảo chánh ông Diệm thì không đời nào mời một khuôn mặt chính trị cỡ lớn như ông Lodge, huống chi ông Lodge thuộc đảng Cộng Hòa (có thể tố cáo âm mưu của ông Kennedy và đảng Dân Chủ khi hai đảng có những tranh chấp như trong các cuộc bầu cử chẳng hạn). Nếu ông Lodge đến Sài Gòn chỉ để đảo chánh ông Diệm thì chắc chắn ông không bao giờ nhận lời làm Đại sứ tại Việt Nam Cộng Hòa. Người Mỹ cho đến cuối tháng 10-1963 vẫn mong dùng ngoại giao và chính trị để giải quyết cuộc khủng hoảng của chính phủ Ngô Đình Diệm, việc mà tôi sẽ trình bày rõ sau đây.

Sau vụ tấn công chùa chiền đêm 20-8-63, Tổng thống Kennedy bắt đầu cụ thể yêu cầu ông Diệm phải đưa ông Nhu ra nước ngoài, nhưng ông Diệm không chịu và Hoa Kỳ cũng đành bó tay không có giải pháp nào hơn. (Xin lưu ý rằng từ đầu năm 1963, âm mưu bắt tay với Hà Nội của anh em ông Diệm đã tiến triển khá sâu rồi. Tết âm lịch 1963, Hà Nội đã tặng ông Diệm một cành đào và được ông Diệm hân hoan cho trưng bày tại dinh Gia Long). Cho đến ngày 29-10-1963, ông Cabot Lodge vẫn chưa biết thời điểm phát động cách mạng chỉ còn 48 tiếng đồng hồ nữa, nên vẫn hy vọng vào nỗ lực thuyết phục ông Diệm cho ông Nhu xuất ngoại để giới hạn những đổ vỡ và những đảo lộn nếu có một cuộc chính biến xảy ra.

Ông Lodge đến Việt Nam với một nhiệm vụ rất rõ ràng và khó khăn là tạo ổn định chứ không gây rối loạn. Chính sách của Hoa Kỳ lúc bấy giờ đối với Việt Nam cũng là tăng hiệu năng chiến đấu chống Cộng mà điều kiện tiên quyết là khả năng vận động toàn bộ sức mạnh miền Nam của cấp lãnh đạo Việt Nam Cộng Hòa. Ông Lodge gần như có toàn quyền quyết định và những nhận định ông gửi về cho tòa Bạch Ốc cũng như Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ đều được cứu xét một cách nghiêm chỉnh.

Trước khi đi sâu hơn vào vai trò của ông Lodge, tôi xin có vài hàng ghi lại về nhân vật ngoại quốc đã có một thời liên hệ đến vận mệnh nước ta, và để thấy Cabot Lodge là một chính trị gia cẩn mật, hành sự với những suy tính có lợi cho Việt Nam và Mỹ chứ không phải là một người nông nổi.

Tất cả bắt đầu vào ngày 18 tháng giêng năm 1963 tại một Câu lạc bộ Hải quân Hoa Kỳ, khi Tổng thống Kennedy nhờ Đại tướng Chester Clifton thăm dò xem ông Cabot Lodge có chấp nhận đi làm Đại sứ nước ngoài không? Ông Lodge đã trả lời: “Tôi có nghề nghiệp, tôi không cần tìm việc làm nhưng nếu có nơi nào khó khăn mà kinh nghiệm của tôi có thể hữu ích cho đất nước thì tôi sung sướng chấp nhận”. Đầu tháng 6 năm đó, Tổng thống Kennedy mời ông vào tòa Bạch Ốc và đích thân yêu cầu ông Lodge giữ chức Đại sứ tại Việt Nam Cộng Hòa. Ông đáp lại rằng: “Nếu Tổng thống cần thì dĩ nhiên tôi sẽ sẵn sàng, nhưng trước hết tôi phải hỏi ý kiến nhà tôi và cựu Tổng thống Eisenhower, vị lãnh tụ đảng Cộng Hòa đã”.

Mặc dầu trước đó, chính quyền Dân Chủ Kennedy đã từng mời những nhân

vật Cộng Hòa tham chánh như MacNamara (Bộ trưởng Quốc phòng), Douglas Dillon (Bộ trưởng Ngân khố), John McCone (Giám đốc Trung ương Tình báo) nhưng lần đề nghị này đã bị nhiều lãnh tụ đảng Cộng Hòa phản đối vì sự phức tạp và phiêu lưu của nhiệm sở mới. Chỉ có Eisenhower là tán đồng và khen ngợi sự khôn khéo, khoáng đạt của Kennedy.

Ngày 18/6/1963, ông Lodge chính thức trả lời chấp thuận nhiệm vụ mới này.

“Đại sứ Henry Cabot Lodge thuộc một gia đình vọng tộc của nước Mỹ. Thân phụ ông là một thi sĩ nổi tiếng, bạn thân với Tổng thống Theodore Roosevelt. Ngay từ thời thơ ấu, ông Lodge đã thường ăn cơm tại tòa Bạch Ốc và chơi thân với các cháu của Tổng thống Adams, đã đi thăm những nhân vật nổi tiếng như Edith Wharton ở Paris và Henri James ở Anh Quốc. Ông Calvin Coolidge, thời chưa làm Tổng thống, đã đến diễn thuyết tại trường ông Lodge ngày ông thi đỗ Tú tài. Và sau này, khi ông trở thành một ký giả trẻ của tờ báo Herald Tribune, Tổng thống Coolidge đã mời ông tham dự buổi tiệc với anh hùng Lindbergh. Nội tổ của ông Lodge là một Nghị sĩ đảng Cộng Hòa đối lập với Tổng thống Dân Chủ Wilson nhưng lại là người xây dựng cho ông Harding trở thành Tổng thống.

Cabot Lodge đã từng làm Nghị sĩ nhưng khi thế chiến thứ hai bùng nổ, ông từ giã nghị trường và xin gia nhập vào binh chủng thiết giáp rồi trở thành đồng đội với tướng Paul Harkins mà sự tình cờ lịch sử đã đưa đẩy cả hai ông sau này cùng phục vụ tại Việt Nam thời Tổng thống Diệm. Việc ông Lodge gia nhập quân đội để được chiến đấu đã làm cho cả Tổng thống Roosevelt lẫn Thủ tướng Churchill hết sức ca ngợi. Cuộc đời binh nghiệp ngắn ngủi với chức Trung tá đã đưa ông lên đến địa vị Trung tướng trừ bị và trở thành bạn thân của danh tướng Norstad, Tư lệnh Quân đội đồng minh tại Âu Châu. Ông thường được mời đến Ngũ Giác Đài và các câu lạc bộ sĩ quan để nghe thuyết trình về tình hình quân sự, mặc dù ông không còn ở trong quân đội nữa.

Sau thế chiến thứ hai, ông trở lại hoạt động chính trị và đắc cử Nghị sĩ. Nhưng khi ra tái ứng cử lần nữa, ghế Nghị sĩ của ông lại lọt về tay ông John Kennedy vì khi giữ chức Chủ tịch Ủy Ban Trung Ương Vận Động Bầu Cử

cho Tổng thống Eisenhower, ông đã tỏ ra quá khích.

Trong gần 10 năm giữ chức Đại sứ Mỹ tại Liên Hiệp Quốc, ông thường chống đối gay gắt viên Đại sứ Nga Sô, nhưng khi Thủ tướng Khrushchev viếng thăm Hoa Kỳ thì Cabot Lodge lại làm người hướng dẫn. Tổng thống Lyndon Johnson tôn vinh Cabot Lodge là một nhà chính trị hoàn toàn bất vụ lợi. Còn George Marshall, Đại tướng kiêm chính trị gia, cũng đã ca ngợi: “Hễ khi nào quốc gia cần đến một người thì người đó phải là Henry Cabot Lodge”.

Cuộc đời Henry Cabot Lodge từ trẻ đến già là một cuộc đời chứa đựng nhiều hoạt động, nhiều biến cố, nhiều bất ngờ,... Cuộc đời đó vẫn sống mãi với lịch sử trong huy hoàng”.[13]

Đại sứ Henry Cabot Lodge là một chính trị gia tên tuổi của nước Mỹ. Ông đã kinh qua nhiều bậc thang chiến đấu: từ một nhà báo đến một chiến sĩ tại chiến trường, từ một Nghị sĩ trong chính trường đến đại diện cho quốc gia của ông tại Liên Hiệp Quốc, và nhất là vai trò thiết kế ra những chính sách quan trọng cho đảng Cộng Hòa. Ở địa vị nào ông cũng thành công, và tại “vũng lầy Việt Nam” ông đã tham dự vào một biến cố làm chuyển động lịch sử cả Mỹ lẫn Việt.

Năm 1963, độ một tháng sau kh lật đổ chế độ Diệm, ông bà Cabot Lodge đến nhà tôi ở đường Gia Long thăm viếng vợ chồng chúng tôi và yêu cầu chụp chung một tấm hình để làm kỷ niệm. Trong buổi gặp gỡ đó, ông Đại sứ và tôi đã ôn lại biến cố vừa qua để cùng nhau vừa tiếc vừa trách ông Diệm đã đặt tình nhà trên nợ nước, đã có những lời nói dứt khoát quyết liệt chống lại lãnh tụ Cộng Sản Hồ Chí Minh mà sau đó lại nghe lời em để thỏa hiệp với ông Hồ Chí Minh phản bội cả Việt Nam lẫn Mỹ.

Năm 1964, vào khoảng tháng Ba, khi tôi giữ chức Phó Thủ tướng đặc trách Văn Hóa Xã Hội và Lao Động trong chính phủ Nguyễn Khánh, Đại sứ Lodge đã trở lại thăm tôi tại văn phòng. Tôi với ông đã thảo luận gần năm tiếng đồng hồ để kiểm điểm tình hình chính trị và quân sự. Trong cuộc gặp gỡ này, tôi đã dùng hình ảnh “Thượng điền tích thủy hạ điền khan” của nông thôn Việt Nam để đề nghị với ông một kế hoạch chặn đứng sự xâm nhập của quân Cộng Sản Bắc Việt vào miền Nam mới hy vọng văn hồi và

xây dựng được sức mạnh của Việt Nam Cộng Hòa. Ông lấy làm thích thú chăm chỉ nghe tôi trình bày kế hoạch thiết lập một “phòng tuyến” chạy dài từ bờ biển Nam Hải lên đến biên giới Lào–Việt, song song với quốc lộ số 9 để ngăn chặn sự xâm nhập của quân Bắc Việt. Đi xa hơn, tôi đề nghị phải vận động với chính phủ Lào để kéo dài chiến tuyến ấy trên lãnh thổ Lào hầu cắt ngang đường mòn Hồ Chí Minh, còn phía biển, phải sử dụng tối đa lực lượng Hải Quân Việt Mỹ hỗn hợp để kiểm soát bờ biển, ít nhất là từ Đà Nẵng ra Quảng Trị. Tôi nói rằng “dù tát hết nước ruộng dưới mà ruộng trên cứ ào ạt đổ vào thì không bao giờ giải quyết được trận chiến tranh tại miền Nam.” Tôi đã đưa ra những dẫn chứng Đông Tây, Cổ Kim để thuyết phục ông: Trương Lương đã đốt đường sạn đạo để chặn đứng sự xâm nhập của quân Hạng Võ và ngăn ngừa ý định đào ngũ của những quân sĩ có đầu óc chủ bại muốn trốn về Trung Nguyên; Khương Duy đã nhờ dãy núi Kỳ Sơn giữ vững Tứ Xuyên một thời gian khá dài chống quân Tư Mã Ý. Chiến lũy Maginot đã buộc quân Đức Quốc Xã phải tiến về phía Hòa Lan mới vào được đất Pháp. Chiến tuyến 38 đã ngăn chặn và đập tan mọi ý đồ của quân Bắc Hàn tấn công Nam Hàn. Và Khrushchev đã phải xây “Bức tường Ô Nhục” để chặn làn sóng tị nạn của dân Đông Đức trốn qua Tây Bá Linh. Đại sứ Cabot Lodge đã công nhận những trình bày chiến lược của tôi là hợp lý và hứa sẽ thảo luận với các nhà làm chính sách tại Hoa Thịnh Đốn. Ngày ông từ giả Việt Nam, tôi viết một bài báo trên tờ “Sống” của Chu Tử để tiễn biệt ông và nhắc lại lời đề nghị lập Phòng Tuyến Bến Hải. Không biết Đại sứ Lodge có bàn bạc gì với chính phủ ông hay không, nhưng mấy năm sau (1968) một phòng tuyến đã được thiết lập đúng như lời tôi đã đề nghị và được gọi là “Chiến tuyến MacNamara”. (Năm 1969–1970, trong khóa II của lớp Cao Đẳng Quốc phòng, Đại tướng Cao Văn Viên cũng đề nghị lập “Phòng tuyến Bến Hải”). Tiếc thay, khi Hoa Kỳ xây dựng phòng tuyến này thì chiến sự đã vô cùng sôi động, phòng tuyến MacNamara chỉ xây được 28 cây số rồi đành phải bỏ dở.

Ngày Đại sứ Cabot Lodge hồi hương, chính phủ Nguyễn Khánh thảo luận việc tặng cho ông một món quà kỷ niệm. Sau một hồi bàn bạc, tôi đề nghị tặng cho Đại sứ chiếc khăn đóng và chiếc áo gấm, một lưu niệm có màu sắc

Đông phương. Đề nghị này được Hội Đồng Chính phủ thích thú chấp thuận rồi Thủ Tướng Nguyễn Khánh đề nghị nên thêm sáu chữ “Công dân danh dự Việt Nam” cho hợp với món quà chiếc khăn đen và tấm áo gấm. Trong tác phẩm “Hai Mươi Năm Qua”, Đoàn Thêm có nhắc lại rằng: “Ngày 28 tháng 6 năm 1964, Đại sứ Cabot Lodge về Mỹ. Khi rời Sài Gòn, ông bận áo gấm, chít khăn xếp được hàng vạn người tiễn đưa ở phi trường Tân Sơn Nhất với cờ Việt–Mỹ la liệt, có cả Tăng Ni và rất đông sinh viên”.

Sau khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, tôi vượt biển đến Thái Lan ngày 6/5/75 và xin tị nạn chính trị tại Hoa Kỳ. Tháng 10 năm đó, tại trại tiếp cư Pendleton, ông Leo Leary Jr., một vị cựu Đại tá Hải quân vừa là bạn láng giềng vừa là đồng đội với Tổng thống Kennedy thời Đệ Nhị Thế Chiến trên mặt trận Thái Bình Dương (hiện ở Elsinore, California), đặc trách việc bảo trợ và nhập cảnh cho gia đình tôi, nhưng vì có nhiều thành kiến với số tướng lãnh Việt Nam tham nhũng nên đã tìm hỏi kỹ càng cựu Đại sứ Lodge về dĩ vãng của tôi. Và ông Lodge đã không ngần ngại trả lời: “Tướng Đỗ Mậu là vị tướng liêm chính nhất trong hàng tướng lãnh Việt Nam mà tôi được biết”. Thân phận tầm thường của tôi, xuất thân từ nơi bùn lầy nước đọng của miền Trung Việt Nam nghèo nàn, không ngờ lại có duyên nợ với một nhân vật chính trị tiếng tăm của đại cường quốc Hoa Kỳ. Và cái tình chiến hữu của những năm Việt Nam sôi động chiến tranh cuối cùng đã thành cái tình bằng hữu khi cả hai người đều trả lại những thặng trầm phù du cho đời vào cái tuổi tri thiên mệnh.

Nhắc lại, trước khi rời Hoa Kỳ để nhận nhiệm sở mới, ông Lodge đã được cả hai Bộ Quốc Phòng và Ngoại Giao trình bày đầy đủ về tình hình chính trị và quân sự của miền Nam cũng như của miền Bắc Việt Nam. Tổng thống Kennedy đã than với ông rằng: “...tôi đã phải mất quá nhiều thì giờ nhất cho vấn đề Việt Nam. Tôi muốn ông nghiên cứu kỹ lưỡng mọi vấn đề rồi gửi cho tôi những khuyến cáo cần thiết”.

Hai tháng sau khi nhận lời với Tổng thống Kennedy, ngày 14/8 ông được toàn thể “Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Viện” biểu quyết tín nhiệm. Theo hồi ký của ông thì trước ngày lên đường (17/8), ông đã gặp một nhân vật Việt Nam tên tuổi tại Hoa Thịnh Đốn (mà ông giấu tên) và được vị này khuyến

cáo “Trừ khi bà Nhu và người chồng quá khích, cuồng tín của bà rời khỏi Việt Nam, không thì không một quyền lực nào trên thế gian này có thể ngăn chặn được việc ám sát ông Diệm và vợ chồng Nhu”. [14]

Nhân vật này hẳn muốn ám chỉ đến những tiền lệ trong lịch sử và bóng gió muốn nhắc lại các vụ mưu sát ông Diệm tại Ban Mê Thuột (1957), vụ binh biến Nhảy Dù (1960) và vụ ném bom dinh Độc Lập (1962).

Trên chuyến bay về Á Châu mà chặng nghỉ đầu tiên là Nhật Bản, ông đã nói chuyện với nhà văn Eugene Burdick, tác giả cuốn “The Ugly American” nổi tiếng. Nhà văn này khuyên ông nên lưu ý đến những ý kiến của các ký giả kinh nghiệm hơn là của các nhân viên Tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn.

Trong 4 ngày tại Tokyo, ông đã tìm hiểu thêm về giáo lý của đạo Phật qua một thiền sư Nhật Bản (bạn thân của một tăng sĩ Phật giáo Mỹ vốn là tri kỷ của ông nội ông), và đã ngăn cản kịp thời một nữ cư sĩ Việt Nam định tự thiêu trước khách sạn của ông để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chế độ Diệm tại Việt Nam.

Đêm 20/8, trong khi Nhu tung quân càn quét các cơ sở Phật giáo thì ông Lodge đang ở Hồng Kông và nhận được công điện của Tổng thống Kennedy yêu cầu phải đi Sài Gòn gấp để nghiên cứu và đối phó với tình hình càng lúc càng sôi động tại Việt Nam.

Ông đến phi trường Tân Sơn Nhất ngày 22/8 và về thẳng tòa Đại sứ mà không tuyên bố gì với cả một đoàn quân báo chí đang đợi ông ở phi cảng. Ông đến Sài Gòn vào lúc chính quyền Hoa Thịnh Đốn đang bị phân hóa vì vấn đề Việt Nam và những nhân viên quan trọng Mỹ tại Sài Gòn cũng đang có những mâu thuẫn về lập trường đối với chế độ Diệm. Tướng Paul Harkins và trưởng nhiệm sở CIA Richardson thì ủng hộ ông Diệm, trong lúc phó đại sứ Williams Truhart lại quyết liệt chống đối hai anh em Diệm Nhu. Do đó mà trong mấy ngày đầu tiên, ông Lodge đã để nhiều thì giờ để nói chuyện với các ký giả, để tìm hiểu tình hình thật chính xác. Thượng tọa Trí Quang và Đại đức Nhật Thiện, lúc bấy giờ đang trú ẩn trong tòa Đại sứ Mỹ sau vụ tổng tấn công chùa chiền của Nhu, cũng đã là hai người khách của ông.

Ngày 24 tháng 8, Đại sứ Lodge đến dinh Gia Long trình ủy nhiệm thư lên

Tổng thống Diệm. Ông Diệm tiếp Đại sứ rất niềm nở nhưng ông Đại sứ lại đã tỏ ra rất ưu tư về sự suy thoái đáng lo ngại của tình hình an ninh và chính trị. Sài Gòn vẫn ở trong tình trạng giới nghiêm. Chủ đích của Đại sứ Lodge lúc này là muốn tìm mọi cách để cứu vớt ông Diệm, bởi vì theo đại sứ thì trong tình trạng bi thảm này, nếu ông Diệm không cầm chính quyền nữa tình hình miền Nam sẽ trở nên rối loạn hơn. Tuy nhiên, trong cuộc đàm đạo với ông Diệm, đại sứ Lodge đã nhận thấy ông Diệm không chịu công nhận những lỗi lầm của ông ta mà chỉ kể đi kể lại cuộc đời thơ ấu của mình lúc còn ở Huế và liên tục nói những chuyện lạc đề đến nỗi ông Đại sứ phải cắt ngang câu chuyện để xin cáo từ.

Sau này đại sứ Lodge cho những cộng sự viên thân cận biết: “Diệm không có khả năng cai trị đất nước, ngay cả nói chuyện mà cũng không nói được cho lưu loát”. Trong lúc ông Lodge nói về những vấn đề đại sự quốc gia thì ông Diệm chỉ nhìn trần nhà rồi lặp lặp tuôn ra những lời nói hoàn toàn thiếu thực tế” [15].

Sau khi đã tiếp xúc với các giới chức chính thức, ông Lodge lại tìm cách mở rộng những tìm hiểu của mình đến các giới khác. Ông gặp riêng những người dân bình thường như anh em sinh viên, các người buôn bán dọc hè phố, các bác đạp xích lô, các binh sĩ Mỹ và Việt. Ông cũng đã gặp Đức Khâm Mạng Tòa Thánh Salvatore Aota, ông Patrick J. Honey, một giáo sư người Anh chuyên nghiên cứu về nghệ thuật văn chương Việt Nam và rất nắm vững tình hình người Việt vì có nhiều bạn bè trong giới trí thức, nghệ sĩ Việt Nam. Ông đã thấy rõ những xe vận tải nhà binh mang dấu hiệu Hoa Kỳ do tài xế của Lực Lượng Đặc Biệt của ông Ngô Đình Nhu chở đầy học sinh về các trại giam. Ông được báo cáo về việc nhiều cô gái bị cảnh sát bắt giam và bị tra tấn, có người bị tra điện. Ông biết rõ Giám mục Ngô Đình Thục, người có ảnh hưởng lớn nhất của chế độ, đã ra lệnh đàn áp khủng bố Phật tử mặc dù chính Tòa Thánh La Mã đã bày tỏ sự lo âu và khuyến cáo. Ông cũng thấy rõ bà Nhu với “quyền lực ma quỷ” đã bắt buộc chồng và anh chồng là Tổng thống Diệm phải có những biện pháp quyết liệt nhất đối với Phật giáo. Ông có cảm tưởng bà Nhu rất thích thú với những hành động hung ác và dã man. Bà Nhu được báo Times đăng hình bìa với lời ghi chú

về cách thức bà ta đối phó với những kẻ biểu tình: “Phải đập chúng nó ba lần mạnh hơn”.

Sau khi nghiên cứu tường tận và tỉ mỉ, ông Lodge đã phải đồng ý với nhân vật Việt Nam tên tuổi ở Hoa Thịnh Đốn mà ông đã gặp trước kia là chỉ trừ phi bà Nhu và người chồng hung bạo của bà rời khỏi nước ông Diệm mới có thể cứu thoát được. Đại sứ Lodge đã gửi lời khuyến cáo đó về cho Tổng thống Kennedy” [16].

Căn cứ trên những phúc trình khác nhau từ Sài Gòn, so sánh với những bản tin của các chính phủ khác có tòa đại sứ tại Việt Nam và dựa vào lời khuyến cáo của ông Lodge, vào giữa tháng 9, Tổng thống Kennedy đã trả lời Walter Cronkite của đài truyền hình CBS rằng “Chính phủ Diệm đã không được dân chúng Việt Nam ủng hộ nữa. Việc ông Diệm đàn áp Phật giáo là một hành động thiếu khôn ngoan và tôi nghĩ rằng phương thức đó không thể chiến thắng Cộng Sản nổi... Chỉ cần thay đổi chính sách, và có lẽ thay đổi nhân sự nữa, thì chính phủ Diệm mới tìm lại được hậu thuẫn của nhân dân miền Nam Việt Nam. Còn nếu ông Diệm không thực hiện cải cách thì tôi nghĩ rằng ông ta sẽ không có một hy vọng nào để chiến thắng Cộng Sản”. Lời tuyên bố này càng chứng tỏ Tổng thống Kennedy vẫn không muốn lật đổ ông Diệm, chỉ muốn ông Diệm thay đổi chính sách cai trị và chính sách nhân sự. Cho nên tuy tuyên bố như vậy nhưng Tổng thống Kennedy vẫn chưa có ý định cắt bỏ viện trợ để áp lực ông Diệm... Và tại Sài Gòn, ông Lodge đã khôn khéo diễn dịch một cách cụ thể lời của Kennedy bằng cách đề nghị với ông Diệm “nên để cho ông Nhu và em dâu rời khỏi Việt Nam cho đến khi cuộc khủng hoảng chính trị chấm dứt, liên hệ tốt đẹp giữa chính quyền và quần chúng được tái lập”. Ông Diệm đã tỏ ra ngạc nhiên và bất mãn về đề nghị này, đề nghị mà ông cho là tìm cách chia rẽ gia đình ông và làm cho quốc gia mất đi những nhà lãnh đạo tài ba như ông bà Nhu (!!!). Nhưng chỉ vài tuần sau đó thì ông Thục bị Tòa Thánh La Mã bắt buộc rời Việt Nam, và khi đến Rome, ông đã bị Tòa Thánh cấm không được tuyên bố chống đối Phật giáo nữa, còn bà Nhu thì cầm đầu một phái đoàn dân biểu đi Belgrade tham dự hội nghị Liên Hiệp Nghị Sĩ với ba chạng ghé là Ý, Pháp, và Mỹ để giải độc dư luận quốc tế.

Tại Paris, phái đoàn bị Việt kiều và sinh viên Việt Nam chống đối ném cà chua, trứng thối, còn báo chí Pháp thì chất vấn dữ dội về vụ đàn áp Phật giáo. Tại La Mã bà đã khuyến cáo Giáo Hoàng nên khôn ngoan hơn vì những vấn đề “đời” không thuộc thẩm quyền của Giáo Hoàng. Và tại Nữ Ớc, ngày 25-9, bà tuyên bố rằng những sĩ quan Mỹ chiến đấu tại Việt Nam đã có thái độ như con nít, không biết cách làm việc. Trước sự khiêu khích và miệt thị đó, ông Lodge đã phải từ bỏ những ngôn ngữ ngoại giao lịch sự để gọi bà Nhu là một thứ Rồng Cái (Dragon Lady) và lấy thái độ quyết liệt hơn để nói lên sự công phẫn của quần chúng và quốc hội Mỹ: “Thật là một lời tuyên bố đầy xúc phạm. Hàng ngày đã có những quân nhân Mỹ hy sinh và nhiều khi bỏ mình bên cạnh những đồng đội Việt Nam, cho nên thật là khó hiểu khi có người đã thốt ra những lời độc ác như vậy. Những sĩ quan Mỹ đang hy sinh đó đáng lẽ được biết ơn thì lại bị chửi rủa”. (Tất nhiên khi đã muốn đuổi Mỹ và bắt tay với Hà Nội, bà Nhu mới có những lời lẽ như vậy: ghi chú của tác giả).

Tuy nhiên, mặc dù tình trạng căng thẳng như vậy nhưng đại sứ Lodge vẫn tìm cách cứu vớt ông Diệm và cũng để cứu luôn ông ta. Ông đã buộc phải nói rõ cho ông Diệm hai điều kiện: Thứ nhất là phải đưa ông Nhu ra khỏi nước, thứ hai là phải hòa giải với phong trào đòi tự do tôn giáo của Phật giáo. Trong lúc đó thì sau khi nghe tường trình của Bộ trưởng Quốc phòng MacNamara và Tướng Taylor vừa từ Việt Nam về, Tòa Bạch Ốc đã tuyên bố một cách hoà dịu để khỏi làm mất mặt ông Diệm: “Chúng tôi sẽ tiếp tục chính sách cộng tác với nhân dân và chính phủ miền Nam để chống lại Cộng Sản”.

Mặc dù chính Tổng thống Kennedy công khai tỏ thái độ nhân nhượng nhưng tình hình vẫn càng lúc càng căng thẳng hơn, ông Diệm vẫn ngoan cố còn ông Nhu thì chẳng những không chịu rời khỏi nước nhà mà còn âm mưu bắt tay với Cộng Sản và cứng rắn đối với Phật giáo. Chính phủ Mỹ buộc phải làm áp lực bằng cách chấm dứt một vài khoản viện trợ. Trước hết là cắt viện trợ về sữa, trị giá 4 triệu Mỹ kim, và bà Nhu khi nhận được tin này ở Nữ Ớc, đã tuyên bố rằng người Việt Nam không cần sữa, sữa chỉ để cho heo ăn. Sau khi Mỹ tuyên bố cắt ngân khoản viện trợ kia thì tin đồn

nổi lên khắp Sài Gòn rằng Đại sứ Cabot Lodge, ông Mecklin và nhiều nhân viên tòa đại sứ Mỹ sẽ bị ám sát... đến nỗi Đại sứ Lodge phải có súng riêng bên cạnh mình.

Sau đó, chính phủ Mỹ cũng chấm dứt luôn khoản viện trợ 250.000 Mỹ kim là « chi phí hành chánh » của Lực lượng Đặc biệt của Đại tá Lê Quang Tung, đội quân riêng của ông Ngô Đình Nhu [17].

Đồng thời giám đốc CIA tại Sài Gòn là Richardson, một người thân tín của Nhu, cũng bị gọi về Hoa Thịnh Đốn.

Ngày 19-10, Tòa Đại sứ báo cho Đại tá Tung biết là viện trợ chỉ tiếp tục tháo khoán khi nào Tung đồng ý thông báo cho cố vấn Mỹ của lực lượng biết các cuộc di chuyển, và lực lượng chỉ có nhiệm vụ chiến đấu chống Cộng Sản mà thôi. Trong lúc đó, tướng lãnh Việt Nam Cộng Hòa cho Tòa đại sứ biết họ có kế hoạch tổ chức một cuộc đảo chánh. Họ không đòi Mỹ giúp đỡ vì nó là vấn đề nội bộ Việt Nam. Tuy nhiên, đó sẽ là một cuộc đảo chánh thân thiện với Hoa Kỳ và yêu cầu Hoa Kỳ đừng có hành động chống đối. Về phía người Mỹ, Tòa đại sứ cũng cho biết không thể giúp đỡ nhóm đảo chánh được, sẽ không chống đối nhưng xin được thông báo đầy đủ tin tức” [18].

Về phía quân đội Việt Nam mà tướng Trần Văn Đôn được coi là đại diện với tư cách Quyền Tổng Tham mưu trưởng, sau nhiều lần trình lên ông Diệm những đề nghị cải cách chế độ nhưng không được chấp thuận, đã thế anh em ông Diệm lại còn dùng thủ đoạn lạm dụng danh nghĩa quân đội khi tấn công chùa chiền để tạo uy thế trong quần chúng, nên ngày 23-8 (ba ngày sau khi chùa chiền bị tấn công) tướng Đôn cho mời một người Mỹ bạn thân của ông là Trung tá CIA Conein đến gặp để trao đổi quan điểm về cuộc khủng hoảng. Ông Đôn cho biết quân đội không tham dự vào hành động bạo tàn của nhà Ngô trong việc đàn áp Phật giáo. Ngược lại, Conein cũng cho tướng Đôn biết thì về phía Mỹ, dù đại sứ Nolting từ trước vốn rất thân thiện với anh em ông Diệm nhưng sau vụ tấn công chùa chiền mà nhiều ký giả Mỹ đã ví von giống như hành động của quân xung phong SS của Đức Quốc Xã, thì liên hệ giữa ông Diệm và Đại sứ Nolting trở nên căng thẳng, dù trong thâm tâm ông Nolting vẫn còn ủng hộ ông Diệm.

Cũng sau vụ tấn công chùa chiền, một số tướng lĩnh gồm có Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, thường đến gặp hai tướng Khiêm và Đính tại Bộ Tổng tham mưu để thảo luận phương cách áp dụng lệnh giới nghiêm thế nào cho quân đội ít bị dính líu đến âm mưu của ông Nhu nhất. Ngày 5 tháng 9, hai tướng Đôn và Đính mà anh em nhà Ngô vẫn còn rất tin tưởng, gửi tờ trình lên ông Diệm với hai đề nghị: một là bãi bỏ lệnh thiết quân luật, và hai là tạm đưa ông bà Nhu ra nước ngoài để xoa dịu lòng quân dân. Mấy ngày sau, ông Diệm cho gọi tướng Đôn vào dinh Gia Long quở trách hai ông Đôn và Đính đã có nhiều tham vọng, đồng thời ông Nhu đã bôi nhọ tướng Đính bằng cách tung cho báo chí biết tin tướng Đính xin làm Bộ trưởng Nội vụ, rồi cho tướng Đính đi nghỉ ở Đà Lạt ít ngày với lý do “tinh thần căng thẳng”.

Trước thái độ tham quyền cố vị và đầu óc ngoan cố đó, trước cuộc khủng hoảng chính trị càng lúc càng đẩy miền Nam vào suy thoái, và trước nguy cơ của một thỏa hiệp bất lợi và nguy hiểm với Cộng Sản, tướng Đôn quyết định dứt khoát và cụ thể hóa thái độ chống đối của quân đội bằng một cuộc chính biến mà mở đầu là một cuộc binh biến do quân đội phát động. Sau khi vận động được tướng Tôn Thất Đính vào tổ chức để nắm vững Quân Đoàn III và đặc biệt khu vực Sài Gòn–Gia Định, tướng Đôn bèn mở rộng tổ chức bằng cách liên kết với các lực lượng quân, dân, chính khác. Đến đầu tháng 10 năm 63 thì các kế hoạch binh biến đã thành hình và lực lượng cách mạng đã vững mạnh, chỉ còn chờ ngày phát động. Lúc bấy giờ bộ chỉ huy cuộc chính biến mới bắt đầu giải quyết vấn đề người Hoa Kỳ.

Ngày 2 tháng 10 tại Nha Trang, tướng Đôn cho Conein biết quân đội quyết định lật đổ chế độ Diệm; đồng thời đề nghị tướng Dương Văn Minh gặp Conein. Ngày 5 và 10 tháng 10, Conein đến gặp tướng Minh và được biết thái độ của lực lượng cách mạng đối với anh em ông Diệm cũng như đối với người Mỹ. Đối với anh em ông Diệm thái độ được phản ánh bằng ba chọn lựa: Chọn lựa thứ nhất là ám sát vợ chồng Nhu và Cần nhưng vẫn giữ lại ông Diệm làm Quốc trưởng; chọn lựa thứ hai là bao vây Sài Gòn làm áp lực đòi hỏi ông Diệm cải tổ chính sách và nhân sự; và chọn lựa thứ ba là đánh tan Lực lượng Đặc biệt và Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Tổng Thống phủ (cả

hai gồm độ 6000 người) rồi mới gặp ông Diệm để đưa yêu sách cải tổ chế độ. Trong cả ba trường hợp đều duy trì ông Diệm làm nguyên thủ quốc gia, chỉ triệt tiêu ảnh hưởng và quyền lực chính trị của các anh em ông Diệm mà thôi.

Riêng đối với Mỹ, tướng Minh đại diện cho lực lượng cách mạng đã không yêu cầu một yểm trợ chính trị, quân sự hay tình báo nào trước và trong ngày cách mạng, mà chỉ yêu cầu Hoa Kỳ không tìm cách ngăn chặn cuộc chính biến và đặc biệt sau khi cách mạng thành công thì vẫn tiếp tục chương trình quân viện và kinh viện cho VNCH để miền Nam phục hồi sức mạnh chống Cộng và xây dựng dân chủ.

Ngày 28 tháng 10, nghĩa là sau khi đã quyết định lấy ngày 1-11-63 làm ngày phát động, tướng Đôn gặp ông Lodge trong buổi tiễn ông Diệm đi Đà Lạt tại phi trường Tân Sơn Nhất (ông Lodge được ông Diệm mời theo trong chuyến kinh lý này) và được đại sứ Lodge cho biết chánh phủ Hoa Kỳ tỏ ý ủng hộ một cuộc thay đổi chế độ. Đây là cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa tướng Đôn, đại diện tướng lãnh với một nhân vật có thẩm quyền của chính quyền Mỹ. Khi được hỏi về thời điểm phát động, tướng Đôn đã từ chối không cho biết và nhấn mạnh rằng cuộc chính biến là một biến cố hoàn toàn thuộc về nội bộ của người Việt Nam. Ngay tối hôm đó, Conein lại đến gặp tướng Đôn và khẩn khoản xin biết ngày giờ phát động để có những biện pháp an ninh cho các cơ sở và nhân viên Hoa Kỳ, nhưng một lần nữa tướng Đôn lại từ chối và chỉ hứa cho biết trước trong một thời gian rất ngắn mà thôi.

Tối 28 tháng 10 tại Đà Lạt (nghĩa là hai ngày trước cuộc đảo chánh), ông Diệm mời ông Lodge, Đại tá Dunn và vợ chồng Thị trưởng Trần Văn Phước ăn cơm. Trong bữa tiệc này, ông Diệm đã trách Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ một cách vô lý. Lời trách móc này tuy không hữu lý nhưng cũng đã làm cho đại sứ Lodge phấn khởi và xem đó như một dấu hiệu của sự hồi tâm và sáng suốt của ông Diệm. Ngày 29 tháng 10, trên chuyến phi cơ trở về Sài Gòn, ông Lodge đã bắt đầu nuôi hy vọng ông Diệm sẽ cho Ngô Đình Nhu rời khỏi nước [19].

Nhưng cũng trong ngày 29 tháng 10 đó, hai tướng Đôn và Đính gặp nhau tại Nha Trang để duyệt xét lại lần chót kế hoạch đảo chánh. Trong dịp này,

tướng Đính yêu cầu tướng Đôn bảo vệ sinh mạng cho ông Diệm như trước đó tướng Khiêm đã đồng ý.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963, vào khoảng 11 giờ sáng (hai giờ trước khi tiếng súng cách mạng bắt đầu nổ), tướng Đôn báo cho Conein biết cuộc binh biến sẽ bắt đầu vào buổi trưa và yêu cầu Conein đến Bộ Tổng Tham mưu để làm liên lạc viên giữa lực lượng cách mạng và các cơ quan Quân–Dân–Chính của Hoa Kỳ tại Việt Nam nếu cần. Conein bèn mặc quân phục, mang theo một khẩu 375 Magnum và một gói tiền độ 3 triệu đồng Việt Nam rồi đến Bộ Tổng Tham mưu.

Cũng cần phải nói rõ rằng số tiền ba triệu đồng Việt Nam do Conein mang đến đã không được một tướng lãnh nào hay biết trừ tướng Đôn. Tướng Đôn không bao giờ trình bày cho Hội Đồng Tướng Lãnh biết có nhận số tiền đó của Conein hay không, và nếu có thì đã sử dụng vào việc gì. Ký giả Karnow trong “Vietnam: A History” trình bày rõ ràng trưa 1–11–1963, Conein khi tới Bộ Tổng Tham mưu gặp tướng Đôn đã mang theo một số tiền ba triệu đồng Việt Nam để “quân nổi dậy sử dụng nếu cần” (in case the insurgents needed funds). Ta thấy rằng cuộc cách mạng thành công là hoàn toàn nhờ đáp ứng đúng nguyện vọng của toàn dân, nhờ quyết tâm nhất trí của quân đội, và nhờ kế hoạch tổ chức tinh vi chứ đâu có nhờ tiền, huống gì khi Conein mang tiền đến Bộ Tổng Tham mưu thì giờ phát động cách mạng sắp điểm, quân đội còn cần tiền làm gì nữa. Ước mong rằng tướng Trần Văn Đôn giải tỏa nghi vấn nhỏ này để quân đội dưới quyền ông lúc bấy giờ khỏi mang tiếng và để sự trong sáng của cách mạng khỏi mang một tỳ vết nào. (Tướng Đôn đã không đề cập đến số tiền này trong Hồi ký “Our Endless War” của ông ta).

Như vậy, kể từ ngày 5 tháng 10, khi tướng Minh chính thức tiếp xúc với Conein để trình bày quan điểm và quyết định của Lực Lượng Cách mạng cho đến ngày 1 tháng 11 năm 1963, khi tiếng súng cách mạng bùng nổ, trong không đầy một tháng ngắn ngủi nhưng sôi động đó, quả thật đã có những liên lạc giữa lực lượng cách mạng và chính quyền Mỹ (qua trung gian không phải chỉ Conein mà còn Đại sứ Lodge nữa). Sự liên lạc đó tuy chỉ có tính cách thông tin nhưng bản chất thật sự của nó là bản chất của một

cuộc đấu tranh chính trị quốc tế. Thật vậy, không cần sau này phải viện dẫn vào nội dung hai bức công điện của Thứ trưởng Ngoại giao Roger Hillsman (ngày 24 tháng 8) [20], và của Đại sứ Lodge (ngày 29 tháng 8), lúc bấy giờ, tại Việt Nam ai cũng biết đa số nhân vật trong chính quyền Hoa Kỳ muốn nhanh chóng giải quyết cuộc khủng hoảng chính trị xã hội tại Việt Nam mà cụ thể và bắt đầu là ông Diệm phải dứt khoát loại trừ ảnh hưởng của những người anh em khỏi chính quyền.

Tuy nhiên, ước muốn đó vẫn chưa hoàn toàn phản ánh trung thực chính sách của Hoa Kỳ vì vẫn còn nhiều người Mỹ khác tiếp tục ủng hộ ông Diệm (Phó Tổng thống Johnson, MacNamara, Giám đốc CIA Colby, Paul Harkins, Richardson, Nolting) đến nỗi Tổng thống Kennedy phải than “Lạy Chúa, chính phủ của tôi đang bị tan ra từng mảnh” (My God! My government is coming apart), và ngay cả bức công điện của Roger Hillsman cũng đã không được Tổng thống Kennedy hay Ngoại trưởng Dean Rusk duyệt xét trước vì hai ông này lúc bấy giờ không có mặt tại Hoa Thịnh Đốn. Chẳng những thế, trước những tin đồn và những dấu hiệu về rất nhiều cuộc đảo chánh tại Sài Gòn, cũng như để chặn đứng những diễn dịch sai lầm về bức công điện vượt quyền của Hillsman, ngày 30 tháng 8, Tổng thống Kennedy đã đánh một điện tín khẩn cấp cho ông Lodge vào ngày 30/8 để “hủy bỏ cái điện tín ngày 24/8 và 29/8 – ngay tại Hoa Kỳ. Sự hủy bỏ đó đã vô hiệu hóa những lời lên án chính quyền Kennedy về hành động cho phép, ghi nhận hay khuyến khích một cuộc chính biến tại Nam Việt Nam” [21].

Trước thái độ thiếu cương quyết và chưa rõ ràng như thế, các tướng lãnh vốn đã tổ chức cuộc chính biến từ mấy tháng trước đó, nay quyết định chính thức thông báo cho chính quyền Hoa Kỳ về sự hiện diện và về quyết định lật đổ chế độ của quân đội. Đó là một “nước cờ” ngoại giao ngoạo mục nhằm hai mục tiêu: thứ nhất là kéo Hoa Kỳ ra khỏi thế liên minh bất đắc dĩ với ông Diệm một cách dứt khoát và vĩnh viễn, và thứ hai là tạo một liên hệ tốt đẹp ngay từ bây giờ để chuẩn bị cho một tương quan đồng minh cần thiết sau cuộc chính biến.

Và mục tiêu thứ hai này mới là mục tiêu quan trọng.

Vì dù chính quyền Kennedy có đồng ý hay không, có phá hoại hay không,

thì lực lượng cách mạng cũng đã được tổ chức rồi và cũng đã được cuốn hút vào cao trào chống đối chế độ của toàn dân. Riêng các tướng lãnh như Minh, Đôn, Kim, Đính, Khiêm, họ ở vào cái thế không thể lùi được nữa: các bộ phận khác của quân đội do những sĩ quan cấp tá tổ chức sẽ tiến hành cuộc cách mạng, dù có hay không có họ! Do đó, khi liên lạc với Tòa đại sứ Hoa Kỳ, mà qua đó đánh dội về Hoa Thịnh Đốn, mục tiêu chính vẫn là duy trì được một giao hảo tốt đẹp giữa hai nước để Hoa Kỳ không những sẽ giúp miền Nam hồi phục lại được sức mạnh mà còn yểm trợ miền Nam dồi dào hơn cho một cuộc thư hùng Quốc Cộng chắc chắn sẽ khốc liệt hơn sau này. Làm một cuộc chính biến để lật đổ một chế độ là việc khó nhưng vẫn không khó bằng sau cuộc chính biến đó đất nước sẽ mạnh hơn. Cho nên “nước cờ” ngoại giao đó của các tướng lãnh là một hành động chính trị khôn ngoan và cần thiết để bảo đảm cho đất nước sẽ mạnh hơn sau này mà thôi. (Tiếc rằng, nếu họ đã thành công trong lãnh vực duy trì được một mối giao hảo tốt với đồng minh Hoa Kỳ thì ở những lãnh vực khác, họ đã thất bại và tạo ra một chuỗi dài những xáo trộn mà tôi sẽ đề cập ở chương tiếp theo).

Quy luật chính trị và những đòi hỏi của tình thế rõ ràng như thế, nhưng những kẻ muốn bôi nhọ ý nghĩa lịch sử và giá trị cách mạng của ngày 1/11/63 sau này đã cố tình bóp méo lịch sử bằng hai sự kiện hoàn toàn không có thật [22]: thứ nhất là họ cho rằng nếu Mỹ không “bật đèn xanh” thì quân đội và nhân dân miền Nam không đủ sức và không dám làm cuộc cách mạng lật đổ chế độ Diệm, thứ hai là họ cho rằng chính chính quyền Kennedy là kẻ chủ xướng và điều động cuộc cách mạng 1/11/63.

Sự thật cho ta thấy dù biết ông Diệm bắt tay với Cộng Sản, dù biết ông Diệm không chấp nhận các khuyến cáo nhằm cải tổ chế độ, chính quyền Kennedy vẫn lúng túng không có một sách lược rõ ràng và trên mặt nhân sự, vẫn chia làm hai phe rõ rệt. Cho đến khi biết chắc rằng có một lực lượng cách mạng, với sự tham dự của quân đội, quyết định lật đổ chế độ, chính quyền Kennedy mới bày tỏ sự tán đồng của mình, mới tìm cách gây liên hệ tốt.

Như vậy, rõ ràng cuộc cách mạng ngày 1-11-1963 hoàn toàn do quân dân Việt Nam lúc bấy giờ thực hiện, và người Mỹ, đứng trước những khó khăn

phức tạp của tình hình đã phải thụ động dựa vào đó để giải quyết những khó khăn của họ. Vậy thì chính quân đội Việt Nam đã “bật đèn xanh” cho Mỹ chứ đâu phải Mỹ “bật đèn xanh” cho quân đội Việt Nam như nhóm Cần Lao Công giáo và một số ký giả Mỹ đã vô tình hay cố ý xuyên tạc. Những kẻ dùng luận điệu để xuyên tạc quân đội Việt Nam đã làm tay sai cho Mỹ trong cuộc đảo chánh 1-11-63 thật ra chỉ muốn tìm cách “cả vú lấp miệng em” để che giấu sự kiện chính ông Diệm mới là người đã được Hoa Kỳ “bông” về Việt Nam cầm quyền, chính CIA đã giúp ông Diệm lật đổ vua Bảo Đại, đánh tan các giáo phái để ông Diệm trở thành Tổng thống làm nhiệm vụ bảo vệ tiền đồn chống Cộng cho Hoa Kỳ. Tôi muốn nói họ xuyên tạc chính nghĩa cách mạng 1-11-1963 và đã tìm cách che giấu tư cách “con cò và tay sai” thực thụ cho Mỹ của ông Diệm. Tôi muốn nhắc nhở nhóm Cần Lao Công Giáo rằng tướng lãnh Việt Nam năm 1963 đã không có thái độ hèn nhát như ông Diệm năm 1955 trong cuộc tranh chấp với vua Bảo Đại phải nhờ Landsdale cầu cứu với Ngoại trưởng Foster Dulles mà tôi đã kể rõ trong chương V.

Nói tóm lại, yếu tố thứ nhì, “yếu tố người Mỹ”, là một yếu tố có thật. Nó đã dính dự và tác động vào chính trường Việt Nam từ khi chế độ Ngô Đình Diệm thành hình. Cho nên trong nỗ lực chấm dứt chế độ đó, lực lượng Cách mạng đã phải đối diện với nó. Và đã giải quyết một cách khôn ngoan nhất trong điều kiện chính trị và lịch sử lúc bấy giờ. Sau này khi đã rút lui khỏi chính trường, ông Lodge cũng đã công nhận rằng:

“Cuộc binh biến ngày 1-11-1963 là một biến cố hoàn toàn thuộc nội bộ Việt Nam. Vì thiếu sự xâm nhập vào chính trường khúc mắc của Việt Nam nên chúng ta không thể tổ chức đảo chánh ví dụ như chúng ta muốn. Chúng ta cũng không thể chặn đứng được binh biến. Chính sách của chúng ta theo chỉ thị của Tổng thống Kennedy là “không chống phá và không ngăn chặn một cuộc binh biến”. Chúng tôi đã thi hành triệt để chính sách này. Tôi tự hỏi rằng những người viết ‘The Pentagon Papers’ đã tiết lộ tất cả mọi chuyện, tại sao họ lại không tiết lộ việc bức điện tín ngày 24-8 (của Hillsman) đã bị hủy bỏ bởi bức điện tín ngày 30-8. Phải chăng họ đã không biết đến sự kiện

đó?” [23].

Ngoài ra, giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, một trong những lãnh tụ đảng Đại Việt cũ, và là người có nhiều đồng chí quan trọng tham dự tích cực vào ngày cách mạng 1/11/63 như Huỳnh Văn Tồn, Nhiều, Lương, Dương Hiếu Nghĩa, Nhan Minh Trang v.v... cũng đã đưa ra những nhận định và dữ kiện chính xác sau đây:

Bây giờ thì ta đã thấy rằng chính phủ Hoa Kỳ không quyết tâm lật đổ Diệm, và trong mọi trường hợp, chắc chắn là không muốn Diệm bị giết. Việc lật đổ và sát hại xảy ra là chỉ do một số tướng lãnh Việt Nam. Người Mỹ đã không thúc đẩy họ đảo chánh, người Mỹ chỉ không ngăn chặn họ mà thôi. Trong tấn bi kịch này, nhân viên tình báo Trung ương Mỹ có đầy đủ tin tức nhờ mối quan hệ của họ với những kẻ chủ mưu như Bác sĩ Trần Kim Tuyến, Phạm Ngọc Thảo, tướng Trần Thiện Khiêm trước khi chính cơ quan này liên lạc một cách chính thức với Trần Văn Đôn và Dương Văn Minh. Họ đã phục vụ chính phủ họ bằng cách cung cấp đầy đủ tin tức về những chuyện mà người Việt Nam muốn làm, và quá lắm là họ chỉ tìm cách để Trần Kim Tuyến thay thế Ngô Đình Nhu. Họ thất bại trong cố gắng tách rời Diệm khỏi Nhu và trong cố gắng ngăn chặn cho Diệm khỏi bị ám sát khi mà sự ngoan cố của Diệm đã làm cho cuộc đảo chánh trở thành một việc không tránh được...[24].

Quả thật giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã có những nhận xét trung thực và nghiêm chỉnh của một nhà chính trị có kinh nghiệm đấu tranh lâu năm và của một nhà viết sử lương thiện. Có lẽ một phần nhờ ông có nhiều cán bộ đảng viên quân đội dưới quyền các tướng lãnh đảo chánh, đã cho ông những tin tức nội bộ và phần khác có lẽ nhờ ông chịu nghiên cứu kỹ càng các tài liệu và công điện nói về chính biến 1963, đặc biệt là tài liệu và công điện được ghi trong cuốn “The Pentagon Papers” mà giá trị khả tín của cuộc sách này cũng như tên tuổi của tác giả Neil Sheehan không ai có thể phủ nhận được.

Qua phân tách trên đây của giáo sư Huy, ta có thể chia sự liên hệ móc nối giữa chính quyền Hoa Kỳ và các tướng lãnh Việt Nam làm hai giai đoạn: giai đoạn đầu giữa CIA Sài Gòn với nhóm thân CIA là tướng Khánh, tướng

Khiêm, Đại tá Phạm Ngọc Thảo (làm việc cho Bác sĩ Trần Kim Tuyến), và giai đoạn sau giữa chính quyền Hoa Kỳ và nhóm của tướng Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, thành phần chính thức tổ chức và lãnh đạo cuộc chính biến cũng như chịu trách nhiệm trước lịch sử và quốc dân. Hai nhóm tướng lĩnh này, một tháng trước khi phát động cuộc chính biến đang là hai nhóm biệt lập và nghi ngại nhau. Cần phải nhớ rõ điều đó thì mới biết được mức độ can dự vào biến cố 1963 của Hoa Kỳ như thế nào và từ bao giờ.

Như hồi ký của các tướng lĩnh và nhiều tài liệu quốc tế tiết lộ thì dự định và kế hoạch lật đổ các ông Diệm–Nhu đã được manh nha từ sau đêm 20/8/1963, khi các ông Diệm–Nhu ra lệnh tấn công chùa chiền. Về phía Hoa Kỳ, ý muốn đẩy ông Ngô Đình Nhu ra khỏi chính quyền Việt Nam và nếu Diệm chống đối thì đẩy luôn cả Diệm, đã được phát hiện qua công điện ngày 24/8/1963 của phụ tá Ngoại trưởng Hilsman gửi cho Đại sứ Cabot Lodge tại Sài Gòn (“The Pentagon Papers”, tr. 194–195).

Ngày hôm sau, công điện ngày 25/8/1963, (theo Pentagon Papers trang 195), của Đại sứ Lodge trả lời Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ cho biết việc đòi hỏi ông Diệm xa lánh ông Nhu là vô ích mà nên đi thẳng với các tướng lĩnh (ngụ ý nên tính đến chuyện đảo chánh nhưng công điện không cho biết tên tuổi tướng lĩnh nào: ghi chú của người viết).

- Công điện ngày 26/8/1963 của John Richardson, chủ nhiệm CIA Sài Gòn, gửi cho CIA Trung ương, báo cáo việc đã liên hệ được với tướng Khiêm và tướng Khánh, hai vị tướng mà nhiều người biết là thân Mỹ và thân CIA, đặc biệt tướng Khiêm lại là bạn thân của bác sĩ Tuyến và đại tá Thảo, những người làm việc chặt chẽ với CIA (“The Pentagon Papers”, tr. 195, 196).

- Công điện ngày 28/8/1963 gửi CIA Trung ương báo cáo cuộc gặp gỡ giữa Conein và Khiêm cho biết hầu hết tướng lĩnh (trừ tướng Đính và tướng Cao) đều muốn đảo chánh. Nếu không vô hiệu hóa được Tướng Đính và Đại tá Tung thì đụng độ sẽ xảy ra khắp Sài Gòn và số thiệt hại nhân mạng có thể ở mức độ trầm trọng. (“The Pentagon Papers”, tr. 196, 197).

- Công điện ngày 31/8/1963 của tướng Harkins ở Sài Gòn gửi cho tướng Taylor, Tổng Tham Mưu trưởng, báo cáo chấm dứt “Âm mưu Tháng Tám” (End of August Plot). Công điện nói rằng tướng Khiêm cho biết lúc này

tướng Minh đã chấm dứt mọi kế hoạch để theo một phương án khác. Khánh và Khiêm cũng bỏ kế hoạch cũ để đi theo tướng Minh. Khiêm cũng biết Phạm Ngọc Thảo vẫn tiếp tục theo kế hoạch cũ nhưng ít người tin tưởng ở Thảo vì quá khứ Việt Cộng của ông ta. (“The Pentagon Papers”, tr. 202).

Cho đến đây ta thấy rằng Mỹ đã tiếp xúc với các tướng Khánh, Khiêm và đại tá Thảo vốn là những người thân với CIA. Đằng sau tướng Khiêm thấp thoáng bóng tướng Minh, nhưng tự thân tướng Minh thì không tiếp xúc với Mỹ. Và vì đã có sự nghi ngại nhau nên tướng Minh chấm dứt kế hoạch cũ (August Plot) để tìm một phương án khác. Thế là chấm dứt giai đoạn Một.

Giai đoạn Hai là giai đoạn tướng Dương Văn Minh đại diện cho nhóm các tướng Đôn, Khiêm để tiếp xúc với Trung tá Conein và đã được trình bày rõ qua những công điện sau đây:

- Công điện ngày 5/10/1963 của Đại sứ Lodge gửi về Bộ Ngoại Giao báo cáo về cuộc gặp gỡ giữa trung tá Conein và tướng Dương Văn Minh theo lời yêu cầu của tướng Minh.

Cuộc gặp gỡ này diễn ra tại Bộ Tư Lệnh của tướng Minh ở trại Lê Văn Duyệt trong 1 giờ 10 phút. Cuộc gặp gỡ diễn ra chỉ có hai người và đối thoại bằng tiếng Pháp. (“The Pentagon Papers”, tr. 213–215).

Trong cuộc hội kiến này:

1. Tướng Minh muốn biết lập trường của chính phủ Mỹ nếu có thay đổi chính phủ Việt Nam trong một tương lai gần.
2. Tướng Minh nói rõ ông không cần một sự giúp đỡ đặc biệt nào trong việc ông ta và các đồng chí quyết định lật đổ ông Diệm. Nhưng ông ta cần một sự bảo đảm của chính phủ Mỹ là đừng để lộ ý định của tướng lãnh.
3. Tướng Minh nhấn mạnh mục đích chính của ông ta chỉ là muốn chiến thắng Cộng Sản mà muốn thế thì viện trợ quân sự và kinh tế phải được tăng lên cao hơn mức độ ngày nay.
4. Tướng Minh phác thảo kế hoạch “thay đổi chính phủ” bằng ba cách:
 - một là ám sát Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn nhưng giữ ông Diệm lại địa vị Tổng thống.
 - hai là bao vây Sài Gòn bằng nhiều đơn vị khác nhau, đặc biệt là đơn vị Bến Cát.

- ba là trực tiếp đối đầu giữa quân Cách mạng và quân trung thành với chính phủ mà con số tại Sài Gòn độ 5500 người.

Conein cho tướng Minh biết rằng ông ta không thể trả lời được câu hỏi về việc chính phủ Hoa Kỳ dính líu vào biến cố đảo chánh, cũng như không thể đưa ra những khuyến cáo về các kế hoạch đảo chánh.

5. Tướng Minh cho biết ông lo ngại tướng Khiêm vì tướng này đã chơi trò hàng hai trong vụ “Âm mưu tháng Tám”. Tướng Minh yêu cầu Conein giao cho ông ta bản sao và tài liệu căn cứ Long Thành và kho đạn để ông ta đích thân so sánh tài liệu đã giao cho Khiêm.

6. Tướng Minh cho biết lý do ông ta cần hành động gấp vì có nhiều cấp chỉ huy Trung đoàn, Tiểu đoàn, Đại đội cũng có kế hoạch đảo chánh mà nếu họ thất bại thì thật là một thảm họa vô cùng to lớn.

Toàn bộ công điện trên đây cho thấy rõ rằng: 1) trước ngày 5/10/1963, ông Minh chưa hề tiếp xúc với Mỹ, 2) không cần Mỹ giúp đỡ trong việc đảo chánh, 3) yêu cầu tiếp tục quân và kinh viện sau khi thay đổi chính phủ.

- Công điện ngày 30/10/1963 (một ngày trước khi xảy ra chính biến) để trả lời ông Bundy về sự lo ngại của Hoa Thịnh Đốn, đại sứ Lodge trình bày rằng: người Mỹ không đủ tư thế để trì hoãn hay làm nản chí âm mưu đảo chánh. Và tướng Đôn đã xác định nhiều lần rằng việc đảo chánh hoàn toàn thuộc nội bộ Việt Nam. (“The Pentagon Papers”, tr. 226–229).

Nói tóm lại với những tài liệu và công điện được ghi trong cuốn “The Pentagon Papers” mô tả việc Hoa Kỳ liên hệ với tướng lãnh Việt Nam, ta thấy có ba sự kiện nổi bật:

1. Hoa Kỳ rất bất mãn với anh em ông Diệm, họ phải lựa chọn một trong hai cách để giải quyết vấn đề Việt Nam. Hoặc bỏ rơi miền Nam hoặc thanh toán chế độ Diệm. Cuối cùng họ chọn cách lật đổ chế độ Diệm theo xu hướng của Phụ tá Ngoại trưởng Roger Hilsman và đại sứ Henry Cabot Lodge. Tuy nhiên đó chỉ là ý định có tính chiến lược. Trên thực tế, nếu không có những điều kiện chính trị thuận lợi do sự bất mãn chống đối của các lực lượng đảng phái, trí thức, tôn giáo và quần chúng Việt Nam, và nếu không có một công cụ thể hiện sự bất mãn đó là lực lượng quân đội đứng ra tổ chức chính biến thì người Mỹ đành bó tay bất lực trước sự cứng đầu và ngoan cố của

anh em ông Diệm.

2. Sở dĩ người Mỹ liên hệ được với tướng lãnh là do sự móc nối ban đầu của các tướng Khánh, Khiêm và đại tá Thảo, những người vốn đã thân với CIA từ lâu nhưng lại không có tương quan gì với nhóm Đôn, Kim, Đính cả. Đằng sau nhóm này, tuy có sự hiện diện ít ỏi của tướng Minh nhưng tướng Minh chẳng những đã không liên lạc gì với Mỹ mà lại còn nghi ngờ tướng Khiêm không thành thật mà định đi hai mang.

3. Trong lúc đó thì tướng Đôn có tổ chức riêng được sự hợp tác của tướng Minh và cho đến ngày 5/10/1963 mới có cuộc gặp gỡ giữa tướng Minh và Conein lần đầu tiên.

Ba yếu tố này và những biến chuyển sau đó cho thấy giáo sư Huy đã phân tích nghiêm chỉnh và trung thực để đưa đến nhận định chung quyết rằng: “Người Mỹ đã không thúc đẩy họ đảo chánh, người Mỹ chỉ không ngăn chặn họ mà thôi. Trong tấn bi kịch này, nhân viên tình báo Trung ương Mỹ có đầy đủ tin tức nhờ mối quan hệ của họ với những kẻ chủ mưu như Bác sĩ Trần Kim Tuyến, Phạm Ngọc Thảo, Tướng Trần Thiện Khiêm trước khi chính cơ quan này liên lạc một cách chính thức với Trần Văn Đôn và Dương Văn Minh”. Nói cách khác, chính người Việt Nam chủ động cuộc chính biến từ dự định đến quyết định, từ kế hoạch đến thực hiện, từ phương tiện đến nhân sự, còn người Mỹ chỉ là kẻ đã bị đặt trước một tình trạng đã rồi và chỉ chạy theo mà thôi. Vì thế tôi mới viết: “Chính tướng lãnh Việt Nam bật đèn xanh cho Mỹ chứ không phải Mỹ bật đèn xanh cho tướng lãnh Việt Nam”.

Cũng cần nói thêm rằng những nhận định của giáo sư Huy trên kia đã được trích ra từ tài liệu “The Story of Ngô Đình Diệm’s overthrow and murder” của giáo sư, tập tài liệu mà ông đã tặng tôi nhân ông và Cụ Nguyễn Văn Tại (hiện sống tại Garden Grove) đến thăm tôi tại Costa Mesa năm 1979. Tài liệu này là một bản photocopy có bút tích của giáo sư mà tôi còn giữ và chắc rằng nhiều đồng chí của giáo sư trong “Mặt Trận Liên Minh Dân Chủ” của ông cũng được ông gởi tặng. Lúc trao cho tôi, giáo sư Huy cho biết tài liệu này sẽ được đăng vào tác phẩm “Understanding Vietnam” cuốn sách do ông và Giáo sư Stephan B. Young viết chung và sẽ do “The Displaced

Persons Center Information Service Business, The Netherlands” (TDT. Thomasson) xuất bản.

Không nắm vững nội tình của người Việt lúc đó hoặc không nghiên cứu kỹ các tài liệu, một vài ký giả, sử gia Hoa Kỳ, như trường hợp bà Ellen Hammer, một bạn thân với nhà Ngô và với Giáo sư Bửu Hội, đã viết sai sự thật trong cuốn “A Death in November” của bà ta với hậu ý bênh vực nhà Ngô.

Lại cũng tiếc rằng một số người Việt Nam có hậu ý, cứ muốn ngụy biện rằng chính phủ Mỹ chủ động vụ đảo chánh 1963 để xuyên tạc tướng lãnh là tay sai của Mỹ, đã không nhớ rằng chính ông Diệm là sản phẩm của Mỹ đã được chính giới Hoa Kỳ « bồng » về nước để cầm quyền, chính ông Diệm đã nhờ Mỹ áp lực với Pháp để truất phế Bảo Đại, nhờ Mỹ để đánh tan các giáo phái, đảng phái và những lực lượng kháng chiến quốc gia. Họ cũng đã cố tình quên rằng chính anh em ông Diệm chứ không ai khác, đã là đầu mối cho Mỹ vào Việt Nam và khuynh loát toàn bộ chính tình miền Nam, chi phối mọi lãnh vực sinh hoạt tại miền Nam, thì dù bất kỳ lực lượng nào muốn gây một biến cố chính trị cũng không thể qua được tai mắt người Mỹ, cũng không thể, nhiều hay ít, không đặt yếu tố người Mỹ vào trong những kế hoạch của mình. Điểm đặc thù đó của chính trị miền Nam, bắt đầu từ và vì chế độ Diệm, sẽ được chế độ Thiệu thừa hưởng trọn vẹn sau này.

-o0o-

Hai yếu tố người Công giáo Việt Nam và người Mỹ mà tôi vừa trình bày trong mấy trang vừa qua, tuy không phải và không thể là những trở ngại ngăn chặn hay phản kích được cuộc cách mạng 1-11-63 nhưng vì vai trò chính trị của họ trong sinh hoạt quốc gia của những năm 60, vì liên hệ cơ cấu của họ trong lịch sử cận đại của dân tộc, nên đã trở thành những yếu tố mà dù muốn dù không, sau này, đã tác dụng và gây ra những thay đổi vào chủ đích cũng như ước nguyện ban đầu của ngày Cách mạng 1-11-63. William Lederer, nhìn từ quan điểm của một người viết sử Hoa Kỳ, cũng đã thấy tính cách dang dở của cuộc Cách mạng dù giá trị lớn lao của ngày 1-

11–1963 đó trong lòng dân Việt:

Năm 1963, khi Tổng thống Diệm bị sát hại, nhân dân Việt Nam đã phản ứng một cách vui mừng và nhẹ nhõm như cất đi được một gánh nặng. Nét đặc thù của triều đại ông ta là những hậu quả xấu xa nhất của một nền cai trị hà khắc của Cộng Sản chồng chất lên những đặc điểm xấu xa nhất của một nền dân chủ thối nát.

Nhân dân Việt Nam tin rằng Hoa Kỳ, từ trước, vốn vẫn cố duy trì Diệm ở vị trí cầm quyền nay gạt bỏ ông ta vì ông ta không còn mang sứ mạng do Trời giao phó. Nhân dân miền Nam chấp thuận việc chấm dứt sự cai trị của Diệm và họ hướng về Hoa Kỳ mong chính phủ này đưa một tầng lớp lãnh đạo có khả năng vào thay thế.

Nhưng điều này đã không xảy ra [25].

Không xảy ra vì hai yếu tố người Công giáo Việt Nam và người Mỹ vẫn đề nặng lên vận mạng dân tộc dù nỗ lực khai thông lịch sử có bùng lên trong ngày 1–11–1963.

Nếu ngày cách mạng đó là hậu quả quyết liệt và minh nhiên nhất của 9 năm bạo quản Ngô Đình Diệm và là kết quả hiển lộ và lẫm liệt nhất của cao trào đấu tranh cho Dân chủ và Tự do, thì ở một mặt khác, nó cũng là nguyên nhân mở đầu cho ba năm xáo trộn chính trị và một phần nào tạo điều kiện cho Cộng Sản nâng cao hơn mức độ chiến tranh trong mưu đồ tấn chiếm miền Nam bất di bất dịch của Hà Nội.

Tuy nhiên, không phải vì vậy mà giá trị cách mạng của ngày đó bị phai mờ. Vì dù chỉ “nhìn kết quả để đánh giá nguyên nhân” trong khoảng thời gian từ 1954 đến 1975 mà thôi, thì ngày cách mạng 1–11–63 cũng đã là một khúc rẽ quan trọng nằm giữa cái nguyên nhân Ngô Đình Diệm và cái kết quả mất nước 1975. Còn nếu đứng vững trên lập trường dân tộc, bằng cái nhìn thời đại thông suốt, trong chiều dài thăm thẳm của lịch sử, thì ngày 1–11–63 có ý nghĩa không chối cãi được của một ngày cách mạng. Nó đã trả lời được ước mơ của dân tộc là sống tự do, sống thong dong; nó đã đáp ứng được thời đại là xóa bỏ được một chế độ bán phong kiến siêu độc tài lỗi thời; và nó đã thể hiện triệt để cái quy luật lập quốc của lịch sử Việt là một chế độ bạo trị thì thế nào cũng bị tiêu diệt.

Như vậy, ngày 1-11-63 đúng là một ngày cách mạng.

Hay nói cho đúng hơn, là ngày cách mạng mở đầu cho một cuộc cách mạng dang dở. Nó không thuộc về những lực lượng khai sinh ra nó nữa, nó lại càng không thuộc về những kẻ còn nuôi tiếc chế độ Diệm sau này, nó thuộc về lịch sử Việt Nam, nó là của dân tộc Việt Nam.

Chú thích:

[1] Dennis Warner, *The Last Confucian*, tr. 224, 225.

[2] Tuần báo Paris Match (số ngày 11-11-72), tr. 38.

[3] Douglas Pike, *Vietcong*, tr. 71-73.

[4] William Miller, Henry Cabot Lodge, tr. 351.

[5] Chương trình “Vietnam: A Television History”, đài truyền hình PBS, 1983.

[6] Dương Tấn Tư, *Cười, Nguyên nhân và Thực chất*, tr. 44.

[7] Hilaire du Berrier, *Background to Betrayal*, tr. 251, 257, 258.

[8] *The Untold Story of The Road to War in Vietnam*, trong tuần báo US News and World Report (số tháng 10-83).

[9] Mieczylaw Maneli, *War of The Vanquished*, tr. 123.

[10] Tài liệu “The Story of Ngo Dinh Diem’s Overthrow and Murder” của Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy sẽ được đăng vào “Displaced Person”, Centre Information Service, mục “Understanding VN”. Giáo sư Huy đã có nhã ý tặng tác giả một phó bản tài liệu này sau khi ông viết xong vào cuối năm 1979. Tài liệu của Giáo sư Huy chứa đựng nhiều sử liệu chính xác chưa bao giờ được tiết lộ. Duy có vài chi tiết liên quan tới tác giả cần phải bổ túc:

a. Tác giả không phải đã theo ông Diệm từ thời ông Diệm còn là một Tỉnh trưởng, mà đã theo vào năm 1942, nghĩa là 10 năm sau khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ Lại.

b. Tác giả không phải đã đồng ý hoàn toàn với nhà Ngô trong việc đàn áp tất cả các giáo phái mà chỉ đồng ý việc triệt hạ nhóm Bình Xuyên mà thôi.

[11] Jean Lacouture, *Le Vietnam Entre Deux Paix*, tr. 117-121.

[12] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đỗ Thọ*, tr. 77.

[13] William Miller, Henry Cabot Lodge, trong *Lời Giới Thiệu của Nhà*

Xuất Bản.

[14] William Miller, Henry Cabot Lodge, trang 133 và 154

[15] William Miller, Henry Cabot Lodge, trang 342

[16] William Miller, Henry Cabot Lodge, trang 133 và 154

[17] Số tiền này chỉ là mật phí đặc biệt, còn ngân khoản cho quân trang, quân dụng, lương bổng của đơn vị này đã do ngân sách Bộ Quốc Phòng đài thọ.

[18] William Miller, Henry Cabot Lodge, trang 333 và 354.

[19] William Miller, Henry Cabot Lodge, tr. 350.

[20] Trong công điện này có câu: "... The US cannot tolerate a situation in which power lies in Nhu's hand. Proposed that Diem be given a chance to jettison his brother. If Diem remains obdurate and refuses, we must face the possibility that Diem himself cannot be preserved..."

[21] Henry Cabot Lodge, The Storm Has Many Eyes, tr. 209.

[22] Các sách báo Công Giáo Cần Lao hải ngoại, sách "Our Vietnam Nightmare" của Marguerite Higgins và tuần báo US News and World Report (số ngày 10-10-83).

[23] Henry Cabot Lodge, The Storm Has Many Eyes, tr. 209.

[24] Nguyễn Ngọc Huy, The Story of Ngo Dinh Diem's Overthrow and Murder.

[25] William Lederer, Our Own Worst Enemy, tr. 77.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 18
BA NĂM XÁO TRỘN

Ngày 2 tháng 11 năm 1963, vào khoảng 7 giờ sáng, đài phát thanh Sài Gòn loan tin dinh Gia Long đã bị lực lượng Cách mạng chiếm, hai anh em ông Diệm-Nhu tự tử. Số người bị thương vì lạc đạn là 145 người và 20 người chết cả quân lẫn dân. Tiếng súng êm dần, nhân dân Đô Thành tiếp tục đổ trào ra đường phố để hoan hô quân đội, mua quà bánh tặng các chiến sĩ, nói chuyện vui đùa với quân nhân trong niềm hoan lạc chung. Nhà văn Đoàn Thêm mô tả cảnh tượng Sài Gòn ngày 2 tháng 11 năm 1963 như ngày hội lớn của quê hương đất nước... Nhiều đoàn thanh niên sinh viên đến đập phá trụ sở Việt Tấn Xã và trụ sở chín tờ báo đã ủng hộ chế độ cũ. Hai mươi sáu trụ sở cá nhân và các đoàn thể tay sai chế độ cũ cũng bị chung số phận. Tượng Hai Bà Trưng vì giống bà Nhu và con gái nên đã bị sinh viên kéo sập xuống, chặt đầu và lôi đi diễn hành trên nhiều đường phố. Buổi trưa có tin hai anh em ông Diệm bị giết chứ không phải tự tử.

Cũng trong ngày hôm đó, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng ra tuyên cáo số 1 gồm 5 điểm:

- Quân đội đã làm cách mạng lật đổ một chế độ độc tài thể theo ý nguyện của toàn dân.
- Cuộc cách mạng được toàn thể mọi tầng lớp nhân dân tham gia.
- Sẽ thành lập gấp một chính phủ lâm thời để điều hành quốc gia.
- Một Hội Đồng Nhân Sĩ sẽ được thành lập để cố vấn cho chính phủ trong giai đoạn chuyển đổi.
- Khi các định chế dân chủ được thực hiện, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng sẽ trao quyền cho quốc dân.

Trong tuyên cáo số 2, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cho biết chủ trương của Hội đồng là không độc tài nhưng áp dụng một hình thức dân chủ trong tinh thần kỷ luật, đoàn kết toàn dân. Các đảng phái được tự do hoạt động, tôn trọng quyền tự do ngôn luận của báo chí, trả tự do cho những chính trị phạm không Cộng Sản, tự do tín ngưỡng, các tôn giáo được đối xử

bình đẳng, Việt Nam vẫn đứng trong thế giới tự do và duy trì giao hảo với lân bang và các nước bạn, tôn trọng các hiệp ước đã ký kết, tôn trọng tài sản và tính mạng ngoại kiều.

Ngày 3 tháng 11, một quyết nghị khác lại ra đời, cho biết tạm ngừng Hiến pháp 26-10-1956, giải tán Quốc Hội của chế độ cũ. Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng ra mắt báo chí và quốc dân với thành phần:

- Chủ tịch: Trung tướng Dương Văn Minh.
- Đệ nhất Phó chủ tịch: Trung tướng Trần Văn Đôn.
- Đệ nhị Phó chủ tịch: Trung tướng Tôn Thất Đính.
- Tổng thư ký kiêm ủy viên ngoại giao: Trung tướng Lê Văn Kim.
- Ủy viên chính trị: Thiếu tướng Đỗ Mậu.
- Ủy viên quân sự: Trung tướng Trần Thiện Khiêm.
- Ủy viên kinh tế: Trung tướng Trần Văn Minh.
- Ủy viên an ninh: Trung tướng Phạm Xuân Chiểu.
- Các ủy viên khác: các Trung tướng Lê Văn Nghiêm, Mai Hữu Xuân, các Thiếu tướng Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Hữu Có.

Cũng trong ngày hôm đó, Đại sứ Ngô Đình Luyện ở Luân Đôn, em ruột của Tổng thống Diệm, từ chức.

Ngày 4-11, Hiến Ước tạm thời số 1 được ban hành để xác định rằng Việt Nam vẫn theo thể chế Cộng Hòa, quyền Lập pháp và Hành pháp thuộc Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, quyền hạn Quốc trưởng thuộc Chủ tịch Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, quyền Hành pháp ủy cho chính phủ lâm thời do Hội đồng chỉ định và các luật lệ hiện hành vẫn tạm duy trì để bảo đảm an ninh và trật tự công cộng.

Và chỉ bốn ngày sau khi lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng chỉ định ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng để thành lập chính phủ lâm thời vào ngày 5-11. Ba ngày sau, nội các ra mắt đồng bào với chủ trương “cách mạng ôn hòa”. Trong số 15 Tổng Bộ trưởng của tân nội các, ta thấy có 6 nhân vật thuộc chế độ cũ và 5 sĩ quan cao cấp. Riêng ông Thơ, tuy là Cựu Phó Tổng thống nhưng lại là bạn thân của tướng Minh (đã từng lôi kéo ông Minh giúp Thủ tướng Diệm chống Pháp và Bình Xuyên vào những năm 1954-1955), và mấy tháng trước cuộc cách mạng đã

liên lạc thường xuyên với ông Minh trong việc vận động đảo chánh.

Cũng trong ngày 5-11 này, trong khi ba người con của ông Nhu ở Đà Lạt được Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng khoan hồng đưa đi Âu Châu để đoàn tụ với bà Nhu thì tại Sài Gòn, hàng vạn dân chúng tham dự lễ an táng Thiếu tá Bùi Quang Ngải đã bỏ mình trong cuộc tấn chiếm dinh Gia Long.

Các quốc gia trên thế giới (mà nước đầu tiên là Mã Lai Á) bắt đầu công nhận và thiết lập ngoại giao với tân chế độ (cho đến ngày 13-11-1963, có tất cả 21 quốc gia chính thức công nhận Việt Nam Cộng Hòa, kể cả Hoa Kỳ và Tòa thánh Vatican).

Ngày 6-11, nguyên Cố vấn Chỉ đạo miền Trung Ngô Đình Cẩn bị bắt và giải từ Huế vào Sài Gòn. Lệnh giới nghiêm được bãi bỏ và sắc lệnh thành lập Hội Đồng Nhân Sĩ ra đời.

Ngày 7-11, Lực Lượng Đặc Biệt do nguyên Đại tá Lê Quang Tung chỉ huy trở về quy thuận.

Ngày 8-11, những chính khách và quân nhân bị lưu đày tại Côn Sơn dưới chế độ Diệm được trả tự do và đưa về Sài Gòn. Hàng vạn người từng bừng đón tiếp trọng thể tại bến Bạch Đằng. Các tướng Nguyễn Văn Vỹ và Dương Văn Đức cũng từ Pháp trở về Việt Nam. Các chính khách lưu vong tại Cao Miên, Lào đều lần lượt trở về.

Ngày 12-11, Ủy Ban Lãnh Đạo Sinh Viên Liên Khoa đòi thanh trừng hàng ngũ giáo chức bị coi là mật vụ của chế độ cũ. Cùng ngày này, chính phủ bãi bỏ Phủ tổng ủy Dinh điền và Nông vụ để thay bằng Phủ Tân sinh Nông thôn.

Ngày 15-11, các trường Cao đẳng và Đại học bị đóng cửa dưới chế độ Diệm được mở lại.

Ngày 16-11, tân chính phủ thể theo ý nguyện của toàn dân, thành lập một Ủy ban Điều Tra Tội Ác các phần tử của chế độ cũ đã dựa vào thế lực hay địa vị để bắt giam trái phép, tra tấn, hãm hiếp, sát nhân, và một ủy Ban Điều Tra Tài Sản Thủ Đắc Phi Pháp cũng được thành hình.

Ngày 18-11, Tòa đại sứ Phi Luật Tân giao trả lại cho chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cựu Bộ trưởng Ngô Trọng Hiếu đã lánh nạn sau ngày 1-11-63. Đại tướng Lê Văn Ty được cử làm Cố vấn Quân sự cho chính phủ, và Đại tá

Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông, Thiếu tá Phạm Văn Liễu cùng một số sĩ quan, sau ba năm lánh nạn ra ngoại quốc, trở về nước. Đường Ngô Đình Khôi Sài Gòn được đổi thành đường Cách mạng 1-11.

Ngày 19, 20 và 22 tháng 11, học sinh Nông Lâm Súc, học sinh các trường Trung học Huế và nhiều tỉnh khác biểu tình đòi các giáo sư đã làm mật vụ cho chế độ cũ phải từ chức.

Ngày 12-12, một vị du tăng Khất sĩ tại Bình Định tự thiêu cúng dường Tam Bảo, mừng Phật giáo thoát nạn.

Ngày 14 tháng 12, Thành Cộng Hòa tại trung tâm thành phố, một căn cứ cũ của quân xâm lăng Pháp và Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Phủ Tổng thống thời ông Diệm, được giao cho Bộ Giáo Dục để thiết lập một khu Đại học (mà sau này là Đại học Văn Khoa và Dược khoa). Đây là một trong những quyết định sáng tạo của chính quyền nhằm bôi xóa những hình thức biểu tượng độc tài và bạo trị của chế độ cũ. Nhất là trên mảnh đất đó, từ nay sẽ là những giảng đường trao truyền tinh thần và kiến thức đại học cho thế hệ Việt Nam tương lai.

Ngày 16 tháng 12, chính phủ tịch thu tài sản của ông Ngô Đình Diệm, gia đình ông ta, và thuộc hạ 21 người cùng với các đoàn thể ủng hộ chế độ cũ như đảng Cần Lao Nhân Vị, Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, Phong Trào Liên Đới Phụ Nữ, Thanh Niên Cộng Hòa, Hội Việt Nam Cao Đẳng Giáo Dục.

Ngày 18 tháng 12, bãi bỏ luật 12/62 Bảo vệ Luân lý của bà Nhu, cho mở lại các tiệm khiêu vũ nhưng cấm những điệu vũ đồi phong bại tục và cấm các thanh niên dưới 18 tuổi vào các tiệm khiêu vũ. Hơn nữa, các tiệm khiêu vũ phải đóng thuế xa xỉ đặc biệt thật nặng, 200 đồng cho mỗi khách và mỗi lần vào tiệm.

Cũng ngày này, Đại sứ Trần Chánh Thành được cử sang Nam Vang tiếp xúc với Sihanouk để tỏ thiện chí giao hảo của chính phủ Việt Nam.

Ngày 23 tháng 12, Thiếu tướng Cao Đài Lê Văn Tấn và một đại đội binh sĩ Cao Đài từ Cao Miên về nước hợp tác với tân chế độ.

Ngày 25 tháng 12, một sắc luật ra đời cho phép những người đã bị kết án chống đối chế độ cũ có thể xin tái thẩm để bạch hóa hồ sơ.

Ngày 26 tháng 12 thành lập SONADEZI (Société Nationale Des Zones Industrielles), công ty quốc doanh có mục đích tạo lập và khuếch trương các khu kỹ nghệ để phát triển kinh tế và thu dụng nhân công.

Ngày 29 tháng 12, một phái đoàn thiện chí Cao Miên tới Sài Gòn, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng Hòa tuyên bố sẵn sàng thương thuyết về mọi vấn đề Miên Việt.

Ngày 30 tháng 12, sinh viên Kiến trúc phản đối sắc luật tháng 5/1963 của chế độ Diệm về thể lệ hành nghề quá ngặt. Cũng ngày này, bãi bỏ lệ chào cờ trước khi chiếu bóng, diễn tuồng vì lẽ này (được đặt ra từ khi ông Diệm làm Tổng thống) bắt buộc khi chào cờ thì phải chào luôn cả chân dung ông Diệm giữa lá quốc kỳ.

Ngày 31 tháng 12, Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo khai mạc tại chùa Xá Lợi hợp nhất Nam-Bắc tông để soạn thảo một Hiến chương chung.

Ngày 2-1-64, khai mạc Hội Đồng Nhân Sĩ tại Hội trường Diên Hồng. Hội Đồng gồm 60 người, gồm đa số các nhân vật tên tuổi được quốc dân và sinh viên trọng vọng và đã từng trực tiếp hay gián tiếp chống đối nhà Ngô.

Ngày 4-1, một Ủy ban được thiết lập để điều chỉnh tình trạng những công chức đã bị chế độ cũ trừng phạt oan hay thăng thưởng quá đáng.

Ngày 5-1, có một số đổi thay trong thành phần chính phủ: Trung tướng Tôn Thất Đính giữ chức Tổng trưởng Nội vụ, Thiếu tướng Đỗ Mậu ủy viên chính trị kiêm Tổng trưởng Thông tin, Trung tướng Trần Văn Đôn Tổng trưởng Quốc phòng kiêm Tư lệnh Quân đội, Trung tướng Lê Văn Kim Tổng thư ký kiêm Tổng tham mưu trưởng, Trung tướng Trần Thiện Khiêm Tư lệnh Quân đoàn III và Thiếu tướng Nguyễn Văn Quang Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội.

Cũng ngày này, lễ truy điệu văn hào kiêm cách mạng gia Nhất Linh Nguyễn Tường Tam được cử hành vô cùng trọng thể tại vườn Tao Đàn, với sự tham dự của rất đông sinh viên và dân chúng.

Ngày 10-1, Sihanouk đề nghị Miên và Việt cùng từ bỏ mọi yêu sách về đất đai và chấm dứt mọi tranh chấp chủ quyền về các hải đảo. (Dưới chế độ Diệm, Sihanouk đòi phải sửa biên giới Miên-Việt và đòi một số đảo của Việt Nam tại Vịnh Thái Lan).

Ngày 12-1, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất bầu Thượng Tọa Thích Tâm Châu giữ chức Viện trưởng Viện Hóa Đạo.

Ngày 13-1, sinh viên học sinh biểu tình lớn chống chính sách trung lập nhân dịp Baudevan, Giám đốc Trung tâm Văn hóa Pháp qua thăm Sài Gòn.

Ngày 16-1, Hội Đồng Nhân Sĩ họp bàn về việc soạn thảo Tân hiến pháp.

Ngày 17-1, thanh niên sinh viên biểu tình chống Pháp và chống trung lập tại chợ Bến Thành và trước Trung tâm Văn hóa Pháp. Cùng ngày này, khoảng gần 1.000 du đấng do chế độ Diệm để lại được chia ra làm nhiều hạng: hạng nhẹ nhất được đưa đi huấn luyện quân sự tại Quang Trung, hạng thứ hai được đem đi cải huấn tại trại Cải Huấn Thủ Đức, và hạng thứ ba thuộc loại nguy hiểm được đưa an trí tại Côn Sơn.

Ngày 23-1, Hội Đồng Nhân Sĩ yêu cầu chính phủ đoạn giao với Pháp. Ngày 27, thành lập Điện lực cuộc tại Việt Nam với nhiệm vụ kiến tạo và khai thác cơ sở sản xuất, phân phối và sử dụng điện năng.

Ngày 28-1, chính phủ ra thông cáo xác nhận chống trung lập, phản đối chính phủ Pháp đã thừa nhận Trung Cộng và quyết định có biện pháp đối phó. Bộ Kinh Tế cấm nhập cảng hàng hóa Pháp, không cấp giấy phép nhập cảng cho Pháp kiều hoặc người Việt có Pháp tịch. Cũng trong ngày này Bộ Y Tế ban hành Nghĩa Vụ Luận cho giới y sĩ.

Ngày 29-1, sinh viên Sài Gòn ra quyết nghị yêu cầu chính phủ phải quốc hữu hóa tài sản của Pháp ở Việt Nam. Đồng thời một số nhân vật chính trị bị kết án sau vụ Bình Xuyên 1955 như các ông Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Hữu Thuận, Nguyễn Văn Hiếu được ân xá. (Nhà báo tên tuổi Trần Văn Ân, học giả Hồ Hữu Tường và nhân sĩ Công giáo miền Nam, ông Trình Khánh Vàng, mấy tháng sau mới được ân xá).

Nhìn chung thì sau ba tháng cầm quyền, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng và chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ đang cố gắng để văn hồi trật tự xã hội, cố gắng phát triển kinh tế và đặc biệt cố gắng xây dựng tình đoàn kết quốc gia. Ngoài ra, cuộc cách mạng 1-11-1963 đã đem lại cho Việt Nam Cộng Hòa hai thắng lợi nổi bật vô cùng tốt đẹp. Việc thứ nhất là Sihanouk tuyên bố từ bỏ tranh chấp biên giới và việc thứ hai là sự trở về với cộng đồng quốc gia của khối Cao Đài. Sihanouk từ lâu vì coi chế độ Diệm là kẻ thù không đội

trời chung nên đã tiếp tay cho Cộng Sản, còn 11 hệ phái Cao Đài cũng vì bị anh em ông Diệm triệt phá mà hoạt động cho Việt Cộng (xem “Vietcong” của giáo sư Douglas Pike và đã được trình bày trong vụ Việt Cộng tấn công sư đoàn 13 cuối năm 1960) nay đều chủ trương hòa hiếu với tân chế độ thì quả thật là một thành công lớn cho quốc gia. Không nói thì ai cũng biết hai biến cố này sẽ làm cho Việt Cộng mất đi những đồng minh vô cùng đặc dụng và làm nhẹ gánh chiến tranh cho Việt Nam Cộng Hòa. Tiếc thay, cuộc chỉnh lý của nhóm tướng Khánh sau đó, ba năm xáo trộn tiếp theo và chế độ Nguyễn Văn Thiệu, một chế độ Diệm không Diệm ra đời đã đẩy Sihanouk và Cao Đài trở về vị trí bất lợi cho Việt Nam Cộng Hòa như dưới thời Ngô Đình Diệm, làm hại cho phe quốc gia sau này.

Riêng đối với Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng và chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ lúc bấy giờ, vì chủ trương “Cách mạng ôn hòa”, vì khoan dung quá đáng cho thành phần Cần Lao và nhân sự chế độ cũ nên đã phạm phải những lỗi lầm vô cùng trầm trọng sau này.

Lỗi lầm thứ nhất là tướng Dương Văn Minh đã cử ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng, một vị Thủ tướng có quá trình là một cựu Đốc phủ sứ, cựu Bí thư Toàn quyền Decoux, từng cộng tác chặt chẽ với người Pháp và là cựu Phó Tổng thống của chế độ Ngô Đình Diệm. Mặc dù ông Thơ có công hoạt động với tướng Minh thời tiền cách mạng, nhưng thành tích thân Pháp suốt cuộc đời của ông và đặc biệt là việc ông kêu gọi tướng Ba Cụt về hàng để bị anh em ông Diệm lừa và chặt đầu, đã gây cảm phẫn cho các tôn giáo, đảng phái. Đã thế trong chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ lại có đến sáu vị Bộ trưởng thuộc chế độ Diệm, dù trong đó cũng có người có khả năng và liêm chính như Bộ trưởng Trần Lệ Quang chẳng hạn, nhưng với một nội các gồm quá nhiều người thuộc chế độ cũ thì trước mắt quốc dân và quốc tế, Tân chế độ gọi là Cách Mạng chỉ là một chế độ Ngô Đình Diệm tái sinh.

Lỗi lầm thứ hai là việc thành lập Hội Đồng Nhân Sĩ (Comité des Sages). Thành lập Hội Đồng Nhân Sĩ là một sáng kiến chính trị tuy không mới mẻ gì nhưng lại rất thích hợp với hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ. Sự kiện Hội Đồng Nhân Sĩ giữ nhiệm vụ và có quyền hạn của một cơ quan lập pháp tạm thời trong lúc chờ đợi Hiến pháp và Quốc hội đã làm cho quốc dân thỏa

mãn. Ngoài ra, nó còn đóng vai đối lập với chính quyền, một vai trò cần thiết để thể hiện dân chủ. Khốn nỗi, phần vì bị thúc bách bởi một tình thế mới quá gấp rút, phần vì thiếu chuẩn bị do sự khó khăn trong việc tổ chức cuộc cách mạng nên các tướng lĩnh đã không biết lựa chọn nhân sĩ cho xứng đáng với nhu cầu và điều kiện của tình hình lúc đó. Tuy họ đã biết mời một số nhân vật tên tuổi như Cụ Trần Đình Nam, Phan Khắc Sửu, Giáo sư Phạm Biểu Tâm, ông Trần Văn Văn, Cụ Đào Đăng Vỹ... chẳng hạn, nhưng họ đã bỏ sót một số nhân sĩ lão thành tiếng tăm như quý Cụ Nguyễn Xuân Chữ, Ba Liệu, Trần Văn Hương... Họ đã bỏ sót các lãnh tụ đảng phái tên tuổi như các ông Trần Quang Vinh (Cao Đài), Phan Bá Cầm (Hòa Hảo), Nguyễn Tôn Hoàn và Hà Thúc Ký (Đại Việt), Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Văn Lực, Trương Bảo Sơn (Việt Nam Quốc Dân Đảng), Tạ Nguyên Minh (Việt Nam Cách mạng Đồng Minh Hội), Phan Quang Đán (Dân Chủ), Nguyễn Văn Huyền (Thiên Chúa giáo), Trần Văn Quế, Mai Thọ Truyền (Phật giáo), Lê Văn Thái (Tin Lành)... Họ đã không mời những “hiền tài” của đất nước vừa nói trên, mà lại mời một số nhân vật chỉ là cộng sự viên cũ của họ. Tệ hại hơn nữa, họ lại mời một số cựu “Cần Lao” mà tiêu biểu là ông Trần Trung Dung, cháu rể nhà Ngô.

Lỗi lầm thứ ba là Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng đã không gấp rút thay thế các giám đốc cơ quan trung ương hoặc các cấp bộ địa phương mà vẫn giữ lại số nhân viên và chức quyền cũ, trong đó đa số là thành phần Cần Lao Công Giáo. Như ông Lê Nguyên Long trong bài “Bất đắc dĩ khơi lại đồng tro tàn” đã phân tích một cách đúng đắn rằng chính nhóm Cần Lao Công Giáo này, bắt nguồn từ một ý thức muốn trả thù cho chủ cũ, đã có những thái độ và hành động không những gây công phẫn cho nhân dân mà còn phá hoại đất nước qua khẩu hiệu Nếu không có “Cụ” của chúng tao thì bọn bây chẳng làm gì nên thân. Cũng vì chính sách ôn hòa, giữ lại các cấp bộ quân đội và chính quyền cũ mà sau khi cách mạng thành công, Cao Văn Viên vẫn được chỉ huy sư đoàn Dù để ba tháng sau ông ta tham dự vào cuộc chỉnh lý của tướng Khánh và do đó mà Thiếu tá Nhung bị sát hại ngay giờ phút đầu tiên của cuộc chỉnh lý.

Vì những lỗi lầm trên mà đảng phái và tôn giáo bắt đầu bất mãn. Sự bất mãn

trên đã biểu lộ qua các cuộc biểu tình của sinh viên, qua luận điệu chỉ trích nặng nề giới Cần Lao của báo chí, qua tuyên ngôn của các đảng phái như đã trình bày trong một đoạn trước. Ngoài ra việc các tướng Trần Văn Đôn và Lê Văn Kim cho tướng Nguyễn Văn Vỹ hồi hương một cách mau chóng và có ý muốn trọng dụng nhóm Vương Văn Đông đã làm cho các tướng Dương Văn Đức, Đại tá Nguyễn Chánh Thi bất mãn vì họ cho rằng tướng Vỹ và Trung tá Đông là người của Pháp, là bạn thân của Nguyễn Văn Hinh và có liên hệ với Trần Đình Lan, một thứ con Tây đang làm gián điệp cho Pháp.

Chính thái độ “thiếu cách mạng” của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng đã là nguyên nhân chính yếu cho nhóm Nguyễn Khánh, Cao Văn Viên, Trần Thiện Khiêm, những tướng tá Cần Lao cũ và nhóm Đại Việt của ông Nguyễn Tôn Hoàn lấy lý do để làm cuộc chỉnh lý, một cuộc chỉnh lý mà Khánh tuyên bố là vì HDQNCM tạo ra tình hình suy sụp và chủ trương “thân Pháp và trung lập”.

Ngày 30-1-1964, từ sáng sớm, người ta thấy một số đơn vị quân đội canh gác trên nhiều góc đường, có nơi có cả chiến xa. Một số tướng tá họp tại Bộ Tổng Tham Mưu gồm Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Dương Văn Đức, Lâm Văn Phát, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Chánh Thi, Dương Ngọc Lãm, Cao Văn Viên, Trần Thanh Bền, Albert Cao, v.v... đề ra quyết định chấm dứt nhiệm vụ của HDQNCM. Các tướng Đôn, Kim, Vỹ bị bắt an trí tại Đà Lạt, tướng Mai Hữu Xuân bị bắt an trí ở Huế. Thủ tướng Nguyễn Ngọc Thơ cũng bị bắt và bị tướng Đức làm nhục nhưng được trả tự do ngay.

Ngày 31 tháng 1, tướng Khánh họp báo tuyên bố: “Từ ba tháng nay, tình hình suy sụp về mọi mặt, chính quyền tỏ ra bất lực. Về phần cách mạng, một số tướng lãnh chạy theo thực dân, Cộng Sản (?) nên một lần nữa quân đội lại phải can thiệp”. Tướng Khánh giải thích: “Không có đảo chánh, chỉ có chỉnh lý để chính quyền theo đúng đường lối Cách mạng”. Ông ta cũng tuyên bố được Hội Đồng Quân Nhân cử làm Chủ tịch kiêm Tổng Tư lệnh Quân Đội. Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng được đổi tên thành “Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng”.

Những tướng tá chủ trương cuộc chỉnh lý này gồm nhiều thành phần, tiêu

biểu nhiều xu hướng, nhưng chủ lực ngoài tướng Khánh và một số sĩ quan cấp tá thuộc đảng Đại Việt của bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn và ông Hà Thúc Ký còn một số tướng tá thuộc chế độ Diệm.

Cuộc chỉnh lý đó mở màn cho những xáo trộn chính trị tại miền Nam làm lệch hẳn những ý nghĩa của ngày Cách mạng 1-11-63. Nhà văn Thế Uyên, cháu của văn hào cách mạng Nhất Linh Nguyễn Tường Tam đã có lời than trách như sau để tiếc thương cho ngọn lửa Cách mạng sớm tắt:

... Một tháng sau, tôi xin được phép về Sài Gòn. Tôi cùng Thi xuống nghĩa trang Giác Minh thăm mộ Ba tôi và mộ người Bác (Nguyễn Tường Tam). Tàn hương ra về, tôi gặp Lam (nhà văn Duy Lam cũng là một nhà văn quân đội như Thế Uyên). Hai đứa nhìn nhau, mặt Lam sắt lại, răng cắn chặt lấy chiếc pipe: “Đã đến lúc phải làm một cái gì”. Câu nói ám ảnh tất cả con cháu và tới cả những người khi Nhất Linh còn sống không đồng ý hoàn toàn với cả đời sống của ông. Chiều 26 tháng 10 năm 1963, Lam từ Đà Lạt về và tôi từ Pleiku xuống gặp nhau tại Sài Gòn. Ngồi trong khu rừng mía um tùm của mẹ tôi, Lam bàn về cuộc đảo chánh đang chuẩn bị. Mặt vụn búa vẩy khắp nơi, xiết chặt đến nỗi cả tôi lẫn Lam đều đồng ý: “Trong một tuần nữa, nếu không có đảo chánh họ sẽ cho mình vào tù hết”. Chiều 28, an ninh cá nhân mong manh đến độ Lam quyết định: “Thôi Du đi đi, Bác dặn phải tiết kiệm nhân lực. Để mình anh ở lại, có thua đến lượt Du lần sau”. Sáng sớm hôm sau tôi lên đường trở về đơn vị, suốt ngày quanh quẩn chiếc máy phát thanh. Hai ngày sau đảo chánh, tôi nằm ôm máy phát thanh cho tới sáng. Bởi vì nếu lần này thất bại, hẳn trong nghĩa trang Giác Minh sẽ thêm mộ Lam. Và không hẳn chỉ thêm một mộ mà thôi. Đảo chánh thành công và Cách mạng thành công, khi người con thứ của Nhất Linh bước vào phòng họp Bộ Tổng Tham Mưu, Trung tướng Dương Văn Minh yêu cầu toàn thể HĐQNCM đứng mặc niệm một phút nhà văn Nhất Linh và cách mạng gia Nguyễn Tường Tam. Và cuộc Cách mạng chấm dứt sau phút ấy. Sau đó chính trị bắt đầu, thứ chính trị mà chính người được mặc niệm đã bao lần chối bỏ trong đời [1].

Thứ chính trị phản cách mạng mà Thế Uyên trình bày ở đây để tiếc nuối chính nghĩa sáng rực của ngày 1-11-1963 là gì nếu không phải là những hệ

quả của đầu óc bè phái đã từng được sinh sôi và nuôi dưỡng từ dưới chế độ Diệm mà trước hết là bè phái của dư đảng Cần Lao Công Giáo đang tìm cách len lỏi lại vào những khe hở của một chính phủ còn yếu ớt. Riêng đối với những nhóm Phật tử tranh đấu thì việc hạ sát thiếu tá Nhung còn là dấu hiệu của sự trở lại chính quyền của người Công giáo và tàn dư của ông Diệm. Vì vậy đã có những hành động làm cho sự hỗn loạn càng thêm trầm trọng [2].

Ngày 1-2, chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ bị giải tán, tướng Khánh tiếp Ngoại giao đoàn và ban hành sắc luật đặt “chủ nghĩa Cộng Sản và chính sách trung lập” ra ngoài vòng pháp luật. Cũng ngày này, chủ tịch Đại diện Sinh viên từ chức, một Hội Đồng gồm 15 chủ tịch các phân khoa được cử lên thay. Trong lúc đó, chính phủ Hoa Kỳ cũng tuyên bố chống giải pháp Trung lập tại Việt Nam, và ngày hôm sau, Tổng thống Johnson gửi thư xác định với Trung tướng Nguyễn Khánh là Mỹ vẫn tiếp tục giúp đỡ Việt Nam.

Ngày 5-2, Bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn về nước. Cùng ngày này, Hội Đồng các Giám mục ra tuyên ngôn kêu gọi đoàn kết.

Ngày 7-2, Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng quyết định cử tướng Dương Văn Minh giữ quyền hành Quốc trưởng và cử tướng Khánh thành lập chính phủ.

Ngày 8-2, chính phủ Nguyễn Khánh ra đời với thành phần nội các dưới đây:

- Thủ tướng: Trung tướng Nguyễn Khánh.
- Phó Thủ tướng đặc trách Bình Định: Bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn (Đại Việt miền Nam).
- Phó Thủ tướng đặc trách Kinh tế Tài chánh: Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh.
- Phó Thủ tướng đặc trách Văn hóa Xã hội: Thiếu tướng Đỗ Mậu.
- Quốc vụ khanh: Bác sĩ Lê Văn Hoạch (cựu Thủ tướng Cao Đài).
- Tổng trưởng Ngoại giao: Bác sĩ Phan Huy Quát (Đại Việt miền Bắc).
- Tổng trưởng Nội vụ: Kỹ sư Hà Thúc Ký (Đại Việt miền Trung).
- Tổng trưởng Công chánh: Kỹ sư Kiều lộ Trần Ngọc Oành (Công giáo).
- Tổng trưởng Quốc gia Giáo dục: Tiến sĩ Bùi Tường Huân (Phật giáo).
- Tổng trưởng Quốc phòng: Trung tướng Trần Thiện Khiêm.
- Tổng trưởng Cải tiến Nông thôn: Kỹ sư Nguyễn Công Hầu (Hòa Hảo).
- Tổng trưởng Y tế: Bác sĩ Vương Quang Trường (độc lập).

- Tổng trưởng Lao động: Ông Đàm Sĩ Hiến (nguyên cố vấn các nghiệp đoàn công nhân lao động).
- Tổng trưởng Thông tin: Ông Phạm Thái, một chiến sĩ VNQDDĐ.
- Tổng trưởng Tài chánh: Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh.
- Tổng trưởng Kinh tế: Tiến sĩ Âu Trường Thanh (trí thức cấp tiến).
- Tổng trưởng Tư pháp: Luật gia Nguyễn Văn Mậu (Công giáo).
- Tổng trưởng Xã hội: Tiến sĩ Trần Quang Thuận (Phật giáo).
- Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Luật sư Nghiêm Xuân Hồng (Duy Dân).

Nhìn thành phần dân sự trên đây mà đại đa số là những chuyên viên hoặc những người có quá trình đấu tranh khả tín, ta thấy chính phủ Nguyễn Khánh quả đã tập hợp được một “ê-kíp” có khả năng trên mặt điều hành quốc gia cũng như có tính cách tiêu biểu cho sự đoàn kết dân tộc. Một điểm cần lưu ý là dù đã ba tháng trôi qua, nhưng hình ảnh của những “người hùng Cách mạng” và đặc biệt của tướng Dương Văn Minh, vẫn là những hình ảnh hùng tráng mà quần chúng giữ rất nhiều cảm tình, thế mà cuộc chính lý của tướng Nguyễn Khánh cũng không gặp một phản ứng bất lợi nào cả.

Lẽ dĩ nhiên, ngoại trừ khối Công Giáo Cần Lao đang mong chờ và đóng góp cho mọi xáo trộn để họ có thể hễ hả với mỗi căm thù về việc quân đội đã lật đổ ông Diệm, những thành phần còn lại của nhân dân đều, ở một mặt nào đó, đồng ý với sự thay đổi chính phủ này vì những lý do sau đây:

Trước hết vì Khánh đi đúng tâm lý quần chúng, nhất là đối với giới sinh viên, đảng phái, tôn giáo, Hội Đồng Nhân Sĩ, và các lực lượng chống Cộng khác khi Khánh đưa ra chiêu bài chống Trung lập, chống Pháp. Âm mưu của anh em ông Diệm nhờ Pháp làm trung gian để thương thuyết với Hà Nội vẫn ám ảnh nặng nề mọi người, trong khi đó thì chánh sách ngoại giao của Pháp vẫn chủ trương hai miền Nam-Bắc Việt Nam phải thống nhất qua một cuộc Tổng tuyển cử như đã quy định bởi Hiệp ước Genève, và riêng Tổng thống De Gaulle càng ngày càng tỏ ra thân Hà Nội. Trong lúc đó Pháp kiều tại miền Nam vẫn tiếp tục giúp đỡ Việt cộng, các đồn điền của Pháp vẫn tiếp tục chứa chấp, nuôi dưỡng Việt cộng.

Đối với các đảng phái và tôn giáo thì chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ gồm nhiều nhân vật của chế độ cũ trong khi chính phủ Nguyễn Khánh lại tập hợp

được nhiều nhân vật tiêu biểu đại diện cho các tôn giáo và đảng phái. Phật giáo có các ông Bùi Tường Huân, Trần Quang Thuận, Công giáo có các ông Trần Ngọc Oành, Nguyễn Văn Mậu, Cao Đài có ông Lê Văn Hoạch, Hòa Hảo có ông Huỳnh Công Hầu, Việt Quốc có ông Phạm Thái, Đại Việt có các ông Nguyễn Tôn Hoàn, Phan Huy Quát, Hà Thúc Ký, Duy Dân có ông Nghiêm Xuân Hồng...

Điều thứ ba là mặc dù Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũ bị giải tán nhưng nhiều nhân vật cốt cán trong việc lật đổ chế độ Diệm như các tướng Dương Văn Minh, Trần Thiện Khiêm, Đỗ Mậu,... vẫn hiện diện trong chính quyền mới. Sự hiện diện của ba vị tướng nói trên, dù nhiều khi chỉ có tính cách tượng trưng, vẫn thỏa mãn được Phật giáo, sinh viên, và đại đa số quần chúng chống đối chống chế độ Diệm.

Còn đối với Công giáo, tuy mang nặng mối thâm thù với các tướng lãnh đã lật đổ chế độ Diệm nhưng cuộc chinh lý của tướng Khánh đã làm họ thỏa mãn rất nhiều vì họ cho rằng cái hào quang của cuộc Cách mạng 1-11-63 đã bị sứt mẻ, cái huyền thoại “người hùng” của tướng Dương Văn Minh đã bị đổ vỡ... Và lại, các ông Cao Văn Viên, Albert Cao, Đặng Văn Quang, Dương Ngọc Lắm, Ngô Du... những phần tử trung thành với ông Diệm, vẫn được trọng dụng và việc Thiếu tá Nguyễn Văn Nhung (người hạ sát ông Diệm) bị giết tại trại Nhảy Dù của Cao Văn Viên cũng đã là yếu tố làm thỏa mãn khối Công giáo trên.

Đối với Mỹ, vốn đã có nhiều cảm tình với tướng Khánh từ lâu, biết đó là vị tướng thông minh, có khả năng quân sự, lại thấy chính phủ của tướng Khánh tiêu biểu cho sự “đoàn kết quốc gia” nên chính giới Mỹ đã bày tỏ nhiều hy vọng.

Những yếu tố vừa nói trên đã củng cố địa vị cho tướng Khánh và làm cho chánh tình miền Nam trong mấy tháng đầu dưới chính phủ Khánh không gặp những xáo trộn trầm trọng nào.

Ngày 8-4, Bộ trưởng Quốc phòng MacNamara và tướng Taylor sang Việt Nam quan sát tình hình. Đến Huế, Cần Thơ và các nơi khác, hai ông được đón tiếp bằng những cuộc mít tinh rầm rộ. Hứng thú, MacNamara hô khẩu hiệu “Việt Nam Muôn Năm” bằng tiếng Việt. Mỹ tuyên bố ủng hộ chính

phủ Khánh và gia tăng viện trợ cho Việt Nam. Hoa Kỳ giúp tăng quân số Việt Nam Cộng Hòa thêm 50.000 người; tăng thêm 7.500 cán bộ Xây dựng Nông thôn, tăng cường lực lượng Hải, Không quân với nhiều dụng cụ, vũ khí, tàu bè tân tiến. Tổng số tiền viện trợ cho riêng quân sự và chương trình Bình định lên đến 50 triệu đô la.

Tuy nhiên, không như Dương Văn Minh và Nguyễn Ngọc Thơ chỉ muốn làm cách mạng ôn hòa, muốn tỏ thái độ đoàn kết với Cần Lao Công Giáo, các tướng Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Dương Văn Đức, Đại tá Nguyễn Chánh Thi, các sĩ quan Đại Việt, và thành phần chính phủ gồm đại đa số những nhân vật từng chống đối chế độ Diệm, lại muốn nuôi dưỡng tinh thần Cách mạng 1-11-63 và tỏ thái độ cứng rắn với tàn dư của đảng Cần Lao theo đòi hỏi của sinh viên, đảng phái, Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo. Do đó, Khánh cho mở những cuộc triển lãm trưng bày tội ác nhà Ngô, ra lệnh truy lùng những nhân vật quan trọng của chế độ cũ như cựu Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần chẳng hạn, vẫn giam giữ Ngô Trọng Hiếu, vẫn đưa Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông ra tòa với bản án xử tử, và Đặng Sĩ, Dương Văn Hiếu... với bản án khổ sai. Chính phủ Nguyễn Khánh cũng bãi bỏ Dự số 10 bất công và ban hành sắc luật công nhận Hiến chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, hiến chương Đạo Cao Đài, để các tôn giáo này được bình đẳng với Giáo hội Công giáo.

Với hơn nửa năm thuận lợi cho chính phủ Nguyễn Khánh, giữa một tình hình chính trị tương đối êm dịu, báo chí đã ví von Nguyễn Khánh với Nasser, bởi vì sau khi quân đội Ai Cập do tướng Tổng Tham mưu trưởng cầm đầu lật đổ vua Farouk, Trung tá Nasser (cũng như tướng Khánh) lật luôn vị chỉ huy của mình rồi nắm lấy chính quyền để trở thành người hùng của Ai Cập.

Tuy nhiên, tình hình thuận lợi đó vẫn chưa đủ để chính phủ Nguyễn Khánh bình thường hóa sinh hoạt quốc gia và củng cố chế độ. Vì ở dưới bề mặt bình lặng đó là những đợt sóng ngầm bắt đầu chuyển động, những đợt sóng ngầm xuất phát từ phản ứng quá khích của một số tôn giáo, từ ý thức bè phái quá nặng nề, từ những phá hoại của Việt cộng và từ những ấu trĩ chính trị của một số giai tầng lãnh đạo mà từ mười năm qua đã bị tiêu hao hết ý

thức cách mạng.

Tại Huế, nhóm các ông Lê Khắc Quyến, Tôn Thất Hanh, Mai Văn Lễ, Cao Huy Thuần, Lê Tuyên... (cha đẻ của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc sau này) cho xuất bản báo Lập Trường làm cơ quan đấu tranh mà chiến thuật đầu tiên là đả kích nặng nề chính phủ Nguyễn Khánh với những luận điệu khích động và khuynh đảo. Còn tại Sài Gòn thì ông Hà Thúc Ký, Bộ trưởng Nội vụ lại âm mưu đảo chánh lật đổ tướng Khánh. Vào đầu tháng Tư, sau một buổi họp của Hội đồng Nội các, Thủ tướng Nguyễn Khánh bèn họp riêng với ba vị Phó Thủ tướng và cho biết trường hợp của ông Hà Thúc Ký. Khánh đặc biệt nói thẳng với Phó Thủ tướng Nguyễn Tôn Hoàn rằng: “Ông Hà Thúc Ký đã nhận lời mời của tôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội Vụ và đã có nhiều việc làm tai tiếng về tiền bạc, thế mà ông lại âm mưu với một số sĩ quan định lật đổ tôi. Nếu tôi không nể anh và đảng Đại Việt thì tôi đã bắt giam anh Hà Thúc Ký rồi”.

Những bí mật được tiết lộ dần dần sau đó cho biết đảng Đại Việt chủ trương đưa ông Nguyễn Tôn Hoàn về để sẽ làm Thủ tướng, nhưng tướng Khánh đã lợi dụng cơ hội đó để phối hợp cùng tiến hành cuộc chỉnh lý và dành luôn chức Thủ tướng. Ông Ký bất mãn vì cho rằng những nhân vật tên tuổi như ông, như bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn, từng lãnh đạo một đảng cách mạng có thành tích chống Cộng, chống Pháp, chống Diệm mà lại phải phục vụ dưới quyền một kẻ võ biên như Nguyễn Khánh. Tuy nhiên, trong lúc ông Ký chủ trương chống tướng Khánh thì nhóm Bác sĩ Hoàn và ông Nguyễn Ngọc Huy lại thấy rằng đảng Đại Việt chưa đủ thực lực để chi phối chính trường nên cần phải tạm thời hợp tác với tướng Khánh, nắm lấy thời cơ “Bình định Nông thôn” để phát triển đảng viên, bành trướng thế lực, tiêu diệt hạ tầng cơ sở Việt cộng trước đã rồi sẽ nắm lấy chính quyền qua một cuộc bầu cử cho danh chính ngôn thuận hơn.

Vì quan niệm và chủ trương bị diệt, từ đó ông Hà Thúc Ký tách rời khỏi đảng do ông Hoàn lãnh đạo, thành lập đảng mới lấy tên là Đại Việt Cách Mạng mà chủ lực là khối đảng viên Trị Thiên và Phú Yên, hợp tác với nhóm Tứ Ân Nguyễn Long Châu (thân Cộng, bị chế độ Diệm bắt giam, được Bộ trưởng Nội vụ Hà Thúc Ký trả tự do) và nhóm Cần Lao Công Giáo. Còn

nhóm các ông Nguyễn Tôn Hoàn, Nguyễn Ngọc Huy cải tổ bộ máy đảng và đổi tên là Tân Đại Việt.

Tướng Lâm Văn Phát được cử làm Bộ trưởng Nội vụ thay ông Hà Thúc Ký trong lúc người đồng chí và bạn nối khố của ông Ký là Đoàn Thái, vì bất đồng chính kiến và vì những mâu thuẫn trong vụ tiền bạc giữa ông ta và ông Ký, nên vẫn ở lại hợp tác với tân Bộ trưởng, lên án ông Ký quá khích, tham nhũng, không thức thời.

Vụ “Đại Việt” nói trên và vụ báo Lập Trường ở miền Trung gây lúng túng cho chính phủ, gây hoang mang cho quần chúng, do đó mà thế lực sinh viên, quân đội, Phật giáo, Công giáo bắt đầu phát động những áp lực chính trị cho quyền lợi và chủ trương của mình.

Về phía Phật giáo, những rạn nứt ngấm ngầm giữa Thượng tọa Tâm Châu với các tăng sĩ miền Trung và miền Nam bắt đầu lộ ra đến nỗi ngày 15-5-1964, hai Thượng tọa Thích Tâm Châu và Trí Quang phải cùng ra thông bạch: “Không hề có sự rạn nứt giữa các nhà lãnh đạo Phật giáo, nhất là giữa hai anh em chúng tôi”. Nhưng thông bạch của hai Thượng Tọa đã không trấn an nổi Phật tử mà còn xác định thêm những mâu thuẫn trong hàng tăng chúng, vì nguyên nhân chính của sự mâu thuẫn là Thượng tọa Tâm Châu thì ôn hòa, muốn thỏa hiệp với các chính phủ trong lúc khuynh hướng của Thượng tọa Trí Quang thì chống lại sự phục hồi của khối Công Giáo Cần Lao.

Về phía Công giáo, tuy đã thỏa mãn với cuộc chinh lý nhưng vẫn căm thù Phật giáo mà họ cho là nguyên nhân của cuộc lật đổ chế độ Diệm. Đã thế, những vụ án tử hình ông Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông, những bản án khổ sai dành cho một số cán bộ Cần Lao, cuộc triển lãm tội ác nhà Ngô, những lời đả kích nặng nề chế độ Diệm đăng đầy trên các báo cũng như những khẩu hiệu “Bài trừ Cần Lao” của sinh viên cũng làm cho khối Công giáo đang mang đầy mặc cảm phạm tội trở nên xúc động, căm tức hơn. Một số họ đạo tại Huế đã có những cuộc biểu tình “đả đảo cách mạng” đến nỗi tòa Tổng giám mục Sài Gòn đã phải ra thông cáo minh định lập trường chung của Giáo hội Công giáo.

Ngày 23-5-1964, Tòa Tổng giám mục Sài Gòn, qua thái độ ôn hòa của

Giám mục Nguyễn Văn Bình, đã ra thông cáo: “Không ra lệnh tổ chức biểu tình mà cũng không chấp nhận một cuộc biểu tình nào, giáo dân cần tránh biểu tình nhân ngày Phật đản”. Nhưng rồi có lẽ vì bị áp lực của khối Công giáo di cư nên ngày hôm sau, Giám mục Nguyễn Văn Bình lại phải ra thông cáo thứ hai: “Chỉ khuyên tránh biểu tình trong ngày Phật đản mà thôi, còn thì giáo dân được tự do phát biểu quan niệm chính trị của mình theo thể thức nào cho là hợp lý nhất”.

Đối với những phần tử Công giáo quá khích, thông cáo thứ hai của Tòa Tổng giám mục không những đã được diễn dịch như một sự khuyến khích mà còn là một hiệu lệnh. Ngày 7 tháng 6 năm 1964, 29 họ đạo Hồ Nai và vùng phụ cận Sài Gòn cùng hàng vạn giáo dân Đô thành đã biểu tình tại công trường Lam Sơn với các biểu ngữ như “Lột mặt nạ bọn lợi dụng cách mạng để đàn áp Công giáo”, “Mị dân là phản bội dân chủ”, “Ủng hộ cuộc tranh đấu của Công giáo miền Trung”. Và ngày 15-6-64, tại Huế, hàng ngàn giáo dân xuống đường biểu tình với cùng một lập luận như cuộc biểu tình của giáo dân tại Sài Gòn. Hai cuộc biểu tình đầu tiên do Công giáo tổ chức đó đã tạo tiền lệ cho những cuộc biểu tình, xuống đường sau này của sinh viên và Phật giáo.

Còn về phía sinh viên thì cho đến giữa năm 1964 chỉ mới có những đám biểu tình nhỏ, đòi hỏi những quyền lợi liên hệ đến vấn đề giáo dục hơn là chính trị, và cơ cấu tổ chức của các định chế lãnh đạo của sinh viên chỉ mới trong giai đoạn phôi thai nên chưa vận động được những cuộc biểu dương rầm rộ nào cả.

Tuy nhìn thấy những mầm mống nổi loạn đó nhưng tướng Khánh đã không đánh giá đúng mức tầm quan trọng và viễn tượng công phá của nó sau này nên vẫn không e ngại tình hình xáo trộn. Ngược lại, Khánh chỉ lo xây dựng vị thế của mình bằng cách vô hiệu hóa uy tín của các tướng Đôn, Xuân, Kim, Đính, Vỹ trong một cuộc xét xử tại Đà Lạt, và bằng cách thăng thưởng cho một số Đại tá và giao cho họ những địa vị nòng cốt trong cả ba ngành Hải, Lục, Không quân để mua chuộc cảm tình.

Đại tá Trần Thanh Bền, một cộng sự viên thân tín của tướng Khánh được bổ nhiệm chức Tổng giám đốc Cảnh sát Công an ngay sau khi chỉnh lý, còn

chức Đô trưởng Sài Gòn thì do tướng Dương Ngọc Lâm (em rể của cựu Dân biểu Đỗ Cao Minh của nhà Ngô), vốn là bạn thân của tướng Khánh và có công trong cuộc chinh lý, nắm giữ. Tướng Khánh giải tán Hội Đồng Nhân Sĩ do tướng Dương Văn Minh thành lập để triệt hạ tiếng nói chính thức của giới đối lập hợp pháp. Để năm báo chí vốn được tự do ngôn luận từ sau Cách mạng 1-11, ông Khánh cho thành lập Hội Đồng Báo Chí để lập Quy chế Báo chí, mà trong đó có điều lệ các chủ báo phải tốt nghiệp từ các trường báo chí hoặc đã hành nghề báo chí từ 7 năm, phải ký quỹ và kê khai số vốn và nguyên lai. Ngày 1-7-64, ông Khánh cho thành lập đoàn Tuyên úy Phật giáo trong quân đội mà suốt chín năm dưới chế độ Diệm chưa bao giờ tổ chức này được thiết lập dù Công giáo hay Tin Lành đã có cơ quan Tuyên úy từ lâu.

Ngày 20-7-1964, để đánh dấu 10 năm ngày chia cắt đất nước, một cuộc biểu tình vĩ đại chưa từng thấy tại thủ đô Sài Gòn đã được tổ chức trọng thể tại công trường Lam Sơn để lên án thực dân, Cộng Sản và để kỷ niệm ngày Quốc Hận (sẽ nói rõ ở đoạn sau).

Đêm 20 tháng 7, sinh viên Sài Gòn thả đuốc diễn hành trên nhiều đường lớn rồi tổ chức Đêm không ngủ tại trường Đại học Văn Khoa để hội thảo về tình hình đất nước và để suy ngẫm về ngày đất nước bị chia đôi.

Sáng 21-7, hơn 100 sinh viên biểu tình trước Tòa Đại sứ Pháp, đốt xe và đập phá, gây một số thiệt hại khiến chính phủ Pháp gửi kháng thư và đòi bồi thường.

Những hoạt động biểu dương đó của sinh viên dù một phần nào đó có do các đảng phái và tôn giáo điều động thì ngược lại, đã làm cho người Mỹ thỏa mãn. Đại diện cho chính phủ Mỹ tại Sài Gòn là Đại sứ Taylor và Đại tướng Westmoreland đã tỏ ra phấn khởi thấy tinh thần chống Cộng của quân dân miền Nam đã được phục hồi sau những hoang mang giao động của biến cố Phật giáo.

Năm vững được quân đội, được người Mỹ hết lòng ủng hộ, lại được cảm tình của Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo, Khánh âm mưu thực hiện mộng “mưu bá đồ vương”, tham vọng trở thành một Hồ Quý Ly của thế kỷ 20.

Thật vậy, để chuẩn bị tâm lý quần chúng, ngày 26-7-1964, Khánh ký sắc

lệnh định ngày 4 và 11 tháng 10 năm 1964 sẽ tổ chức cuộc bầu cử các Hội đồng Nhân dân Địa phương, những hội đồng mà chế độ Diệm đã bãi bỏ từ năm 1954 làm cho nhân dân rất bất mãn. Còn tại đô thị, nơi có thể có các cuộc biểu tình chống đối, Khánh lợi dụng việc Việt cộng có thể gia tăng các hoạt động, ban hành tình trạng khẩn trương tại Sài Gòn-Gia Định.

Ngày 7-8-64, Khánh cho tái lập chế độ kiểm duyệt báo chí.

Ngày 11-8-64, Khánh thăng Khiêm (đang là Bộ trưởng Quốc phòng) lên cấp Đại tướng, thăng Thiếu tướng cho Cao Văn Viên, Tôn Thất Xứng, Chung Tấn Cang, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Chánh Thi, Phạm Văn Đồng, Bùi Hữu Nhân, Cao Hảo Hớn, Ngô Du, và thăng Chuẩn tướng cho các Đại tá Nguyễn Đức Thắng, Nguyễn Xuân Trang, Albert Cao, Nguyễn Văn Kiêm, Đặng Văn Quang, Vĩnh Lộc, Lê Nguyên Khang, Hoàng Xuân Lãm.

Đối với Phật giáo, Khánh hứa sẽ thả tay trừng trị những kẻ còn chủ trương kỳ thị Phật giáo khi phái đoàn Thượng Tọa Thiện Minh đến gặp Khánh để trình bày hồ sơ về vụ đàn áp Phật giáo ở các địa phương (bắt bớ ở Đồng Xuyên, đốt nhà ở Tuy Phước, sát hại Phật tử ở An Thạnh...) do nhiều nhóm Cần Lao miền Trung chủ động và được Chuẩn tướng Ngô Du (một Công giáo Cần Lao) chỉ huy vùng Nam Ngãi yểm trợ.

Tin vào những yếu tố, những biến cố mà tướng Khánh cho là thuận lợi đó, ngày 16-8-64, ông triệu tập một buổi họp các tướng lĩnh ở Vũng Tàu để ban hành một hiến chương mới và để bầu Trung tướng Nguyễn Khánh làm Chủ tịch nước Việt Nam Cộng Hòa. Theo hiến chương này, Chủ tịch còn là Quốc trưởng và tập trung nhiều quyền hạn đặc biệt; sẽ có một Quốc hội lâm thời gồm 100 đại biểu dân sự, 50 đại biểu quân nhân, còn Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng (mà Khánh là Chủ tịch) vẫn là cơ quan chỉ đạo tối cao của quốc gia. Sau đó, nhiều địa phương và đoàn thể gửi điện văn và kiến nghị “nhiệt liệt hoan nghênh hiến chương ban bố đúng lúc”, “kính dâng Trung tướng Chủ tịch lời chúc mừng nồng nhiệt”, “nguyện đồng tâm nhất trí đoàn kết sau lưng Chủ tịch và Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng”... (báo chí Sài Gòn có đăng tải những kiến nghị và diễn văn này). Một số Quốc trưởng như Phi Luật Tân, Đại Hàn... gửi điện văn mừng Chủ tịch Nguyễn Khánh.

Nhưng để tiếp nối truyền thống chống độc tài và trung ương tập quyền mà

thái độ đã từng biểu hiện qua ngày 1-11-63 mới cách đó 9 tháng, ngày 19 và 20 tháng 8, sinh viên Sài Gòn tập hợp đông đảo tại trụ sở đường Duy Tân để hội thảo về lập trường và thái độ đối với Hiến chương Vũng Tàu. Ngày 22, sinh viên xuống đường ồ ạt và kéo tới phủ Thủ tướng đưa kiến nghị phản đối Hiến chương, đòi thành lập chính phủ mới, đòi tướng lãnh trở về nhiệm vụ quân sự, đòi diệt trừ Cần Lao và Thực Cộng ẩn nấp trong chính quyền.

Ngày 23, sinh viên học sinh biểu tình qua trường Jean Jacques Rousseau (sau này được đổi tên là Trung học Lê Quý Đôn) kêu gọi học sinh trường Pháp này tham dự cuộc tranh đấu, rồi tới Bộ Thông tin chất vấn Tổng trưởng, đòi bãi bỏ chế độ kiểm duyệt báo chí và đập phá một số đồ đạc. Cùng ngày này, chừng vài trăm người (mà người ta nghi là một nhóm giáo dân quá khích do tướng Dương Ngọc Lãm và Đại tá Trần Thanh Bền tổ chức) đi xe buýt tới trụ sở sinh viên đường Duy Tân với gậy gộc, dao búa, đập phá đốt cháy nhiều đồ đạc của trụ sở sinh viên.

Ngày 25-8-64, sinh viên, học sinh và hàng chục ngàn đồng bào tập hợp trước chợ Bến Thành để tưởng niệm nữ sinh Quách Thị Trang, rồi kéo tới Phủ Chủ tịch ở đường Thống Nhất và đả đảo Hiến chương Vũng Tàu, đả đảo độc tài. Trước khí thế đó, tướng Khánh đã phải ra gặp mặt đoàn biểu tình và cũng hô “đả đảo độc tài”, và hứa sẽ xét lại gấp vấn đề. Cùng ngày này và trước tình hình đó, HĐQĐCM phải họp khẩn cấp tại Bộ Tổng Tham mưu để thảo luận.

Ngày 26, nhiều tin phá chùa và phá nhà thờ được đồn đãi khắp Thủ đô, Phật tử đổ xô đến canh gác Viện Hóa Đạo và tượng Quách Thị Trang, còn các khu Công giáo cũng sôi động chuẩn bị dao, búa, gậy gộc.

Trong lúc đó thì tại Đà Nẵng, một đoàn biểu tình của Phật giáo khi kéo qua trước một trại quân Mỹ, và khi nghe tiếng súng của lính Mỹ bắn chỉ thiên, đã hoảng hốt chạy tràn vào xóm Thanh Bồ gần đó, lực lượng tự vệ Công giáo tưởng bị tấn công nên đối phó lại và sinh ra ẩu đả. Hai bên chết 11 người và bị thương 42 người.

Cùng ngày, Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng họp liên tục từ hôm qua, ra tuyên cáo “thu hồi Hiến chương Vũng Tàu”, sẽ bầu nguyên thủ quốc gia để thực hiện các cơ cấu dân chủ. Quân đội sẽ trở về cương vị quân sự và ủy

chính phủ hiện thời tạm điều khiển quốc gia.

Ngày 27-8-64, Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng bầu Tam Đầu Chế gồm ba tướng Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh và Trần Thiện Khiêm làm ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, và giao cho chính phủ Nguyễn Khánh tiếp tục nhiệm vụ với công tác khẩn cấp triệu tập một Quốc dân Đại Hội trong vòng hai tháng. Trong lúc những tướng lãnh hội họp thì chừng hai ngàn giáo dân nhiều ngả kéo tới trước Bộ Tổng Tham mưu với gậy, dao, búa đòi vào gặp Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng. Họ trưng biểu ngữ “ủng hộ Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng, chống Cộng Sản và chống Trung lập, chống vụ phá hoại đài phát thanh và Bộ Thông tin, chống âm mưu chia rẽ và chống Dương Văn Minh”. Quân cảnh ngăn cản nhưng đám người cứ xông lên phá cửa chính nên đơn vị phòng vệ Bộ Tổng Tham mưu bắn chết bốn người và làm bị thương 11 người, một binh sĩ bị chém và một bị thương. Cho đến khi tướng Khánh sai tướng Huỳnh Văn Cao (người Công giáo) ra phủ dụ, đoàn biểu tình mới chịu giải tán.

Vào khoảng hai giờ chiều, một đoàn biểu tình Công giáo khác kéo tới đài phát thanh đòi truyền đi một bản tuyên ngôn, rồi kéo qua đường Phan Đình Phùng khiêu khích học sinh trường Trung học Nguyễn Trường Tộ (thân Phật giáo). Học sinh trường này bèn gọi cầu viện học sinh trường Cao Thắng (thân Phật giáo) để chống trả lại đám biểu tình. Cuộc ẩu đả gây cho 13 người bị thương, có hai học sinh bị đâm chết. Linh mục Hồ Văn Vui và Thượng tọa Thích Tuệ Đăng phải tới hòa giải mãi tới 7 giờ tối mọi người mới chịu giải tán.

Tối hôm đó, cả Đô thành trở nên căng thẳng. Các khu Công giáo ở Trương Minh Giảng, Phú Nhuận báo động và được thanh niên Công giáo đứng gác ở các đầu đường, còn tại Viện Hóa Đạo và chợ Bến Thành cũng nhan nhản những thanh niên và Phật tử đứng canh.

Tòa Tổng Giám mục và Viện Hóa Đạo bèn ra thông cáo chung khuyến cáo tín đồ hai bên phải bình tĩnh và tránh mọi xáo động. Báo giới Thủ đô và Tòa Đô chính cũng kêu gọi dân chúng giữ hòa khí và trật tự.

Ngày 28-8-1964, những cuộc xáo trộn rối ren giữa Đô thành vẫn tiếp tục, ngoài Phật tử và giáo dân xô xát nhau, nhiều nhóm du đảng cũng lợi dụng

sự hỗn loạn để cướp bóc. Đêm 28, các cuộc đụng độ vẫn tiếp diễn đến nỗi lính Nhảy Dù phải nổ súng làm cho hai người chết và 48 người bị thương.

Cùng ngày 28, Thủ tướng Nguyễn Khánh họp báo đả kích các ông Nguyễn Tôn Hoàn và Hà Thúc Ký đã âm mưu đảo chánh. Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh được thừa ủy nhiệm Thủ tướng để điều khiển chính phủ. Tình trạng giới nghiêm được ban hành.

Ngày 30-8, Bộ Tổng Tư Lệnh ra thông cáo “Quân đội quyết chống các vụ biểu tình và phá hoại, và sẽ cương quyết nổ súng nếu cần”.

Ngày 1-9, Phó Thủ tướng Nguyễn Tôn Hoàn từ chức. Thượng Tọa Thích Tâm Châu ra thông bạch “những việc xảy ra ngày 28 chứng tỏ Phật giáo vẫn bị đe dọa, chính quyền phải dứt khoát với nhóm người thuộc chế độ cũ... Nếu ngày 27 tháng 10 mà nguyện vọng của Phật giáo chưa đạt thì sẽ bãi thị bãi khóa...”

Ngày 7-9, Trung tướng Dương Văn Minh được bầu làm Chủ tịch Ban Lãnh Đạo Lâm Thời Quốc Gia và Quân Lực.

Ngày 8-9, một Thượng Hội Đồng Quốc Gia được thành lập gồm 16 nhân sĩ tên tuổi là các ông: Phan Khắc Sửu, Lê Văn Thu, Nguyễn Văn Huyền, Trần Đình Nam, Trần Văn Văn, Trần Văn Quế, Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Xuân Chữ, Hồ Văn Nhựt, Mai Thọ Truyền, Ngô Gia Hy, Lê Khắc Quyến, Tôn Thất Hanh, Lương Trọng Tường, Nguyễn Đình Luyện, Hồ Đắc Thắng.

Ngày 9-9, linh mục Hoàng Quỳnh, Chủ tịch Ủy Ban Tranh Đấu của khối Công giáo gửi thư ngỏ cho Thủ tướng Nguyễn Khánh trách chính phủ không quan tâm đến các vụ đàn áp Công giáo trong những ngày qua, và yêu cầu điều tra vô tư, giải quyết các vụ ở Đà Nẵng, Quy Nhơn, và vẫn hồi an ninh, nếu không Công giáo sẽ tự vệ và không chịu trách nhiệm về các hậu quả có thể xảy ra.

Cùng ngày này, các ông Bùi Tường Huân, Trần Quang Thuận và các tướng lãnh trong chính phủ Nguyễn Khánh đưa đơn từ chức. Tướng Dương Ngọc Lắm (Đô trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn) được ông Trần Văn Hương thay thế, và Đại tá Nguyễn Quang Sanh thay thế Đại tá Trần Văn Bền (Tổng giám đốc Công an). Các tướng Xuân, Đôn, Kim, Đính, Vỹ được trả tự do trở về Sài Gòn.

Tình hình tướng đã ổn định nhờ sự dàn xếp của các cấp lãnh đạo Phật giáo và Công giáo, nhờ việc tướng lãnh trở về quân đội, nhờ sự hiện diện của Thượng Hội Đồng Quốc Gia gồm nhiều nhân vật tên tuổi, nhờ sự trở lại chức vị “lãnh đạo Quốc gia lâm thời” của tướng Dương Văn Minh, không ngờ ngày 13-9 Trung tướng Dương Văn Đức và Thiếu tướng Lâm Văn Phát (Công giáo) lại kéo quân về Sài Gòn-Gia Định chiếm đóng một số địa điểm, đả kích tướng Nguyễn Khánh và nhân danh Hội Đồng Quân Dân Cứu Quốc tuyên bố tái lập trật tự đã bị phá hoại cùng uy quyền quốc gia đã bị miệt thị. Có tin đồn vụ này do lực lượng đảng Đại Việt và vài nhóm Công giáo phát động. Tướng Khánh đang ở Đà Lạt vội lên đài phát thanh lên án hai tướng Đức và Phát, trong lúc nhiều tướng khác nhóm họp tại Bộ Tư lệnh Không quân tìm phương thức đối phó.

Ngày 14-9-64, các tướng lãnh tiếp tục họp tại Bộ Tư lệnh Không quân và ra lệnh cho tướng Đức phải rút quân về các vị trí cũ, nếu không sẽ cho phi cơ đến tấn công. Tướng Đức nhượng bộ rút quân nên đã không xảy ra vụ xô xát nào cả. Trong lúc đó thì sinh viên lại hội thảo và xuống đường biểu tình đả đảo dư đảng Cần Lao đã mưu toan đảo chánh.

Ngày 16, Thủ tướng Khánh trở về Sài Gòn ra lệnh điều tra vụ đảo chánh hụt, một số nhân vật dân sự Công giáo bị bắt. Ngày hôm sau, một số tướng tá liên quan đến biến cố 13-9 bị cách chức trong đó có Trung tướng Dương Văn Đức, Thiếu tướng Lâm Văn Phát, Thiếu tướng Dương Ngọc Lãm, Đại tá Huỳnh Văn Tồn và Trung tá Dương Hiếu Nghĩa.

Ngày 21, hàng ngàn thanh niên do Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tại Huế xách động đánh chiếm đài phát thanh và nhiều cơ sở ở Huế và Quy Nhơn, đồng thời lùng bắt Cần Lao. Ở Phan Thiết cũng hàng ngàn thanh niên phát động phong trào tranh đấu diệt trừ Cần Lao và nhiều cuộc xô xát đã xảy ra.

Ngày 27-9-64, ông Phan Khắc Sửu được bầu làm Chủ tịch Thượng Hội Đồng Quốc Gia.

Tỉnh Thừa Thiên cùng nhiều tỉnh khác ở Trung phần lập “Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc” để thanh toán Cần Lao.

Hội Đồng Chỉ đạo Sinh viên Học sinh quyết nghị và thông cáo “Chống đảng phái chính trị xen lẫn vào học đường và chống mọi sự lôi cuốn sinh

viên làm chính trị”.

Ngày 28-9, nhiều cuộc biểu tình bạo động tiếp tục xảy ra ở Quy Nhơn.

Tổng Hội Sinh Viên nhóm họp phản đối các vụ gây rối của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc ở Trung phần, yêu cầu các giới đoàn kết, yêu cầu trưng trị dư đảng Cần Lao.

Ngày 2-10, các Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc vẫn hoạt động quá khích và định nhóm đại hội ở Huế để ấn định chính sách chung.

Ngày 5-10, Hội đồng Chỉ đạo Sinh viên họp tại rạp Thống Nhất đả kích và lên án các Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tại miền Trung.

Ngày 8-10, sáu sinh viên từ Huế vào họp báo tuyên bố ủng hộ Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc.

Ngày 22-10, Thủ tướng Nguyễn Khánh tuyên bố tại Pleiku “Quân đội là cha quốc gia”.

Ngày 24-10, Thượng Hội Đồng Quốc gia tuyển nhiệm Chủ tịch Phan Khắc Sửu làm Quốc trưởng và bầu Bác sĩ Nguyễn Xuân Chử làm Quyền Chủ tịch Thượng Hội Đồng. Tướng Trần Thiện Khiêm được cử làm Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Ngày 26-10, Ban Lãnh Đạo Quốc gia Quân Lực (do tướng Dương Văn Minh làm Chủ tịch) chính thức chuyển giao quyền hành cho tân Quốc trưởng Phan Khắc Sửu.

Ngày 30-10, giáo sư Trần Văn Hương được Quốc trưởng Phan Khắc Sửu bổ nhiệm làm Thủ tướng.

Ngày 4-11, chính phủ Trần Văn Hương ra mắt với một thành phần nội các hoàn toàn dân sự. Trung tướng Nguyễn Khánh được cử làm Tổng Tư lệnh Quân đội. Tổng Hội Sinh viên nhóm họp, tỏ ý dè dặt về thành phần nội các nhưng mong rằng chính phủ có chính sách cách mạng thật sự.

Ngày 5-11, bác sĩ Nguyễn Xuân Chử từ chức Quyền Chủ tịch Thượng Hội Đồng vì không đồng ý về sự thành lập chính phủ Trần Văn Hương.

Ngày 6-11, sinh viên Sài Gòn lại nhóm họp đả kích thành phần nội các và đòi xét lại toàn diện vấn đề và chính đốn Thượng Hội Đồng vì lý do có nhiều phần tử gây chia rẽ. (Có ý cho rằng chính phủ của “người Nam kỳ”).

Ngày 7-11, có nhiều tin đồn sinh viên và Phật tử sẽ xuống đường phản đối

chính phủ, cùng ngày này, Trung tướng Dương Văn Minh được cử ra nước ngoài làm Đặc phái viên của Quốc trưởng tại ngoại quốc.

Ngày 9-11, Bộ Thông tin tuyên bố “Chính phủ không cải tổ, không từ chức”.

Ngày 11-11, sinh viên Sài Gòn tiếp tục hội thảo sôi nổi, tuyên bố không thể chờ đợi, phải hành động mạnh, không chịu một chính phủ “chuyên viên già nua lại bị nhóm Tinh Thần giết dây”.

Ngày 13-11, Thủ tướng Trần Văn Hương trả lời mọi thắc mắc của Thượng Hội Đồng và tuyên bố “Phải tái lập uy quyền quốc gia, tách rời chính trị khỏi tôn giáo, đưa tôn giáo ra khỏi chính trị”.

Ngày 16-11, sinh viên yết kiến Quốc trưởng Phan Khắc Sửu, yêu cầu giải tán chính phủ Trần Văn Hương. Cùng ngày, Thượng Hội Đồng quyết định lập một Ủy ban điều tra về thành phần chính phủ.

Ngày 18-11, luật sư Lê Văn Thu được bầu làm Chủ tịch Thượng Hội Đồng Quốc gia.

Ngày 20-11, văn phòng Thủ tướng cho biết 148 nhà trí thức, ký giả ủng hộ chính phủ và Thủ tướng.

Ngày 22-11, biểu tình lớn ở nhiều nơi với nhiều biểu ngữ đã kích chính phủ Trần Văn Hương.

Ngày 24-11, Thượng Tọa Thích Tâm Châu gửi thư lên Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thượng Hội Đồng yêu cầu có thái độ dứt khoát với cuộc khủng hoảng hiện tại. Nhiều trường học bãi khóa. Cùng ngày này, hai tướng Dương Văn Minh và Nguyễn Khánh được thăng Đại tướng.

Ngày 25-11, học sinh trường Hồng Lạc đường Trần Quốc Toản bãi khóa phản đối biện pháp bắt bớ những người biểu tình. Cảnh sát tới bị ném đá. Nhảy Dù phải can thiệp. Buổi chiều, nhiều đám người khác lại gia nhập lực lượng học sinh ném đá vào cảnh sát, quân đội lại phải can thiệp cho đến 9 giờ đêm mới giải tán: 85 người bị thương, 238 người bị bắt, cùng ngày này, các trường học lại bị đóng cửa cho đến khi có lệnh mới.

Ngày 27-11, chính phủ ban hành lệnh thiết quân luật tại Sài Gòn-Gia Định trong một tháng. Viện Hóa Đạo tuyên bố tạm thời đóng cửa ngừng hoạt động.

Ngày 28-11, Thủ tướng Trần Văn Hương tuyên bố “không lùi bước, phải dùng mọi cách tái lập trật tự”. Báo sĩ Nguyễn Xuân Chữ hợp báo tuyên bố: “... cùng với nhiều đảng phái để thành lập một Hội Đồng Dân Tộc Cách Mạng để cứu vãn tình thế”.

Ngày 4-12, các tướng lãnh họp tại Đà Lạt tuyên bố ủng hộ một chánh phủ dân sự lành mạnh yêu nước không bị một áp lực nào, đồng thời dự bị thiết lập một Hội Đồng Quân Lực.

Ngày 8-12, Thủ tướng Trần Văn Hương phản đối sự chỉ định một ủy ban của Thượng Hội Đồng để xét lại thành phần chính phủ.

Ngày 13-12, có tin Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết, các Thượng Tọa Trí Quang và Tâm Châu tuyệt thực 24 giờ.

Ngày 17-12, một số tướng lãnh trẻ yết kiến Quốc trưởng và trình bày về việc cho một số tướng già về hưu.

Ngày 18-12, “Hội Đồng Quân Lực” được thành lập do một huấn lệnh của Tổng Tư lệnh Nguyễn Khánh với mục đích “giúp đỡ Tổng Tư lệnh với tư cách cố vấn và xóa bỏ mọi bất công để thực hiện một chính sách sử dụng nhân sự công bằng trong quân đội”. (Thành lập Hội Đồng Quân Lực, Khánh âm mưu sử dụng nó như một cơ quan tối cao đại diện quân đội về mặt chính trị). Cùng ngày này, Bộ Giáo Dục ra một thông cáo đại ý cảnh cáo trường nào được mở cửa lại mà vẫn lộn xộn sẽ bị đóng cửa hẳn. Đã có 60 trường nộp đơn xin mở cửa lại.

Ngày 20-12, Hội Đồng Quân Lực ra thông cáo “không tín nhiệm Thượng Hội Đồng Quốc Gia vì đã gây chia rẽ, đã mua chuộc một số tướng lãnh, có óc bè phái”, rồi tuyên bố giải tán Thượng Hội Đồng. Sáu hội viên của Thượng Hội đồng, tướng Đỗ Mậu và 14 chính khách, giáo sư, sinh viên bị bắt lên Kontum, Pleiku để quản thúc.

Cùng ngày này, tướng Khánh ra nhật lệnh tuyên bố: “Quân lực không thực hiện chính sách ngoại bang nào cả. Thà thanh bạch trong độc lập còn hơn là giàu sang mà tủi nhục trong nô lệ ngoại bang”. (Lưu ý rằng trong thời gian này, Hoa Kỳ và đặc biệt Đại sứ Taylor đã tỏ thái độ chống đối việc tướng Khánh và quân đội xen lấn vào chính trị). Cả hai tòa đại sứ Hoa Kỳ lẫn Anh Quốc và khối Công giáo tại Việt Nam đều công khai ủng hộ Thủ tướng Trần

Văn Hương.

Ngày 25-12, Đại tướng Khánh tuyên bố với báo New York Herald Tribune: “Tướng Taylor đã có những hành động không thể tưởng tượng được, ông muốn dùng áp lực đối với giới hữu trách Việt Nam. Nếu ông không khéo xử thế thì Việt Nam sẽ mất. Mỹ nên tính việc lớn với những ai có thực lực ở xứ này. Ông Taylor không thể buộc dân Việt Nam phải chịu đựng những nhà lãnh đạo mà dân Việt Nam không muốn”. (Lời tuyên bố của tướng Khánh hàm ý chỉ có Hội Đồng Quân Lực mới có thực lực, do đó chỉ có ông mới là xứng đáng là người lãnh đạo quốc gia).

Ngày 18-1-1965, sau nhiều âm mưu hậu trường và nhiều thỏa hiệp chia ghế, chính phủ Trần Văn Hương tuy chưa bị lật đổ nhưng phải cải tổ lại với sự tham gia của bốn tướng là Nguyễn Văn Thiệu (Đệ nhị Phó Thủ tướng), Trần Văn Minh (Minh nhỏ) Tổng trưởng Quân Lực, Linh Quang Viên (Tổng trưởng Tâm lý chiến), Nguyễn Cao Kỳ (Tổng trưởng Thanh niên Thể thao). Tuy nhiên, từ ngày chính phủ Hương cải tổ thì khối Phật giáo lại hoạt động chống đối mạnh liệt hơn. Ngày 20, các Thượng tọa Trí Quang, Tâm Châu, Pháp Tri, Thiện Hoa, Hộ Giác bắt đầu tuyệt thực trong lúc Tăng Ni Phật tử tiếp tục biểu tình. Ngày 22, họ kéo đến trước Tòa Đại sứ Mỹ với biểu ngữ “Hãy để cho dân tộc Việt Nam tự quyết”.

Ngày 23, Thủ tướng Trần Văn Hương hiệu triệu quốc dân, kêu gọi mọi người lãnh trách nhiệm với tình thế, tránh các vụ xách động rồi lên án “lũ lưu manh cạo đầu rồi mặc sắc phục Tăng Ni...” và gọi những hoạt động đấu tranh của Phật giáo là “những trò khi”. Cùng ngày này, có những cuộc tụ tập trước Viện Hóa Đạo và một giáo sư khi thấy con gái mình trong đám đông biểu tình đã yêu cầu một Đại tá đánh cho ba roi. Quân đội nhân dịp đó đánh luôn 69 cô khác, mỗi cô ba roi rồi đuổi về. Đêm 23 tại Huế, một đoàn biểu tình kéo tới phòng Thông tin Hoa Kỳ ném đá và đốt cháy thư viện Mỹ với 5.000 cuốn sách. Phó lãnh sự Mỹ tới chữa cháy bị ném đá. Sinh viên đại học Huế đặt chướng ngại vật chặn các lối vào lớp học. Tại Nha Trang, 300 Tăng Ni tuyệt thực. Các cuộc biểu tình xáo trộn do Phật giáo, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và sinh viên gây ra vẫn tiếp diễn cho đến ngày 27 tháng Giêng năm 1965 mới tạm thời lắng dịu.

Ngày 27-1, Hội Đồng Quân Lực tuyên cáo “Quân đội đã trả quyền từ ngày 27 tháng 10 cho phía dân sự nhưng tình thế mỗi ngày mỗi rối ren”. Sau ba ngày thảo luận, Hội Đồng Quân Lực quyết định ủy nhiệm tướng Nguyễn Khánh giải quyết cuộc khủng hoảng, triệu tập ngay một Hội Đồng Quân Dân gồm 20 đại diện các tôn giáo, nhân sĩ và quân lực.

Ngày 28-1, theo quyết định của Hội Đồng Quân Lực, Quốc trưởng Phan Khắc Sửu được lưu nhiệm, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh được cử làm quyền Thủ tướng. (Hình như Thủ tướng Trần Văn Hương đã bị các tướng lãnh đem đi cô lập ở Vũng Tàu).

Cùng ngày này, Thượng tọa Trí Quang họp báo cho biết chỉ muốn dừng dung thứ những phần tử xấu thuộc chế độ cũ và đừng coi Phật giáo là Cộng Sản. Phật giáo không chống Mỹ nhưng Việt Nam cũng không thể bị hiểu lầm (là tay sai của Mỹ).

Ngày 11-2-65, Đức Giáo Hoàng Paul VI, vị Giáo Hoàng nổi tiếng thân Nga Sô và thân Hà Nội [3] kêu gọi ngưng chiến ở Việt Nam.

Ngày 14 tháng 2, Đại sứ Taylor tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn “Nhân dân Việt Nam đã chán ngán vì bị tấn công mãi mà không được trả đũa. Không còn có thể coi Bắc Việt là sào huyệt an toàn nữa”. Từ đó Mỹ bắt đầu ném bom Bắc Việt và soạn sửa đem quân vào miền Nam.

Ngày 16-2-65, thừa ủy nhiệm Hội Đồng Quân Lực, Đại tướng Nguyễn Khánh Tổng Tư lệnh Quân đội VNCH ký quyết định tuyển nhiệm ông Phan Khắc Sửu làm Quốc trưởng và bổ nhiệm ông Phan Huy Quát làm Thủ tướng thành lập chính phủ mới. Trong nội các mới này, Công giáo có thêm Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu, Phật giáo có bác sĩ Nguyễn Tăng Nguyên, giáo sư Trần Quang Thuận và kỹ sư Ngô Trọng Anh.

Ngày 17-2, Hội Đồng Quân Lực ra quyết định thiết lập Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp gồm 20 đại diện đủ thành phần tôn giáo và sáu tướng tá. Chủ tịch Hội Đồng là tướng Phạm Xuân Chiểu.

Ngày 19-2-65, Đại tá Phạm Ngọc Thảo (Công giáo) kéo một lực lượng Bộ binh và chiến xa về Sài Gòn chiếm đóng trại Lê Văn Duyệt, đài phát thanh và bến Bạch Đằng.

Theo tin đài phát thanh buổi chiều thì một số đoàn thể thuộc Lực lượng Bảo

vệ Dân tộc (Công giáo) nổi dậy chống tướng Nguyễn Khánh để thành lập một chính quyền dân sự.

Các tướng lãnh họp ở phi trường Tân Sơn Nhất, tướng Kỳ bay trên Thủ đô quan sát tình hình và ra lệnh cho quân đội nổi dậy phải rút lui nếu không sẽ bị ném bom. Trong lúc đó thì đài phát thanh Ba Xuyên truyền lệnh của Đại tướng Khánh cho các binh sĩ bị lôi cuốn vào cuộc nổi dậy hãy trở về đơn vị. Tại Huế, Lực lượng sinh viên học sinh lên án Lực lượng Bảo vệ Dân tộc và những “Phần tử Cần Lao” trong cuộc nổi dậy của Đại tá Phạm Ngọc Thảo.

Ngày 20, trên đài phát thanh Nha Trang, Thượng tọa Tâm Châu kêu gọi Phật tử ủng hộ “Hội Đồng Quân Lực”. Tướng Nguyễn Chánh Thi từ Huế vào Sài Gòn đảm nhiệm chức Tư lệnh Giải phóng Thủ đô, tái chiếm các cơ sở bị quân của Phạm Ngọc Thảo chiếm hôm qua, ra lệnh cho Đại tá Thảo và 13 sĩ quan khác phải trình diện trong 24 giờ, nhưng Thảo và một số sĩ quan cùng những nhân vật Công giáo đều đã trốn. Cùng ngày này, Hội Đồng Quân Lực nhóm họp và quyết định thay thế Đại tướng Nguyễn Khánh bằng tướng Trần Văn Minh trong chức vụ Tổng Tư lệnh Quân đội vì cho rằng tướng Khánh âm mưu xáo trộn để trở lại nắm chính quyền.

Ngày 21, tướng Nguyễn Chánh Thi ra thông cáo nhấn mạnh đến ước vọng cách mạng của quân lực VNCH là Dân chủ, Công bằng và Hòa bình. Hai tướng Kỳ và Thi bắt đầu kết hợp với nhau để chống Khánh.

Ngày 22-2-65, tướng Khánh được bổ nhiệm chức Đại sứ Lưu động và Trung tá Phạm Văn Liễu (bạn thân của các tướng Thiệu, Thi và Kỳ) được cử giữ chức Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia.

Ngày 25-2-65, tướng Nguyễn Khánh được tặng Đệ nhất hạng Kim Khánh rồi mang theo một nắm đất rời khỏi Việt Nam với lời hẹn một ngày nào đó sẽ trở về lại quê hương. Quân lực Việt Nam cho đến ngày hôm đó có bốn vị Đại tướng, một ông chết và ba ông ra đi, dù ra đi với chức Đại sứ, mà sự thật là bị nhóm tướng trẻ đuổi ra khỏi Việt Nam. Việc tướng Khánh ra đi đã đặt Quân Lực VNCH hoàn toàn nằm trong tay nhóm tướng trẻ Young Turk sau khi các “tướng già” đã bị hoặc cho về hưu sớm từ ngày 31-12-64, hoặc bị đuổi ra khỏi Việt Nam. Một số “tướng già” còn lại như Trần Văn Minh, Phạm Xuân Chiểu, Linh Quang Viên, Phạm Văn Đồng... là chỉ để cho các

tướng trẻ điều động đặt đầu gối đó, việc quốc gia đại sự, việc lãnh đạo chiến tranh từ nay hoàn toàn nằm trong tay các tướng trẻ, đặc biệt là hai tướng Thiệu và Kỳ.

Ngày 27-2, giữa Thủ đô Sài Gòn, một số người nhân danh “Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình” (thân Cộng) rải truyền đơn, gửi kiến nghị tuyên truyền về vấn đề hòa bình tại Việt Nam. (Thượng tọa Thích Quảng Liên có chân trong Phong trào này).

Ngày 3-3-65, Hội Đồng Quân Lực công bố thành lập Ủy ban Thường vụ: Tổng thư ký, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu; Ủy viên Ngoại giao, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ; Ủy viên Chính trị, Thiếu tướng Linh Quang Viên; Ủy viên An ninh, Thiếu tướng Phạm Văn Đồng; Phụ tá Tổng thư ký, Thiếu tướng Huỳnh Văn Cao. Cùng ngày này, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ công bố một bức tâm thư gửi đồng bào và chiến hữu, phân tách hiện tình đất nước, nhắc lại nỗi thống khổ và thất vọng của dân tộc suốt thời kỳ Pháp thuộc và suốt chín năm dưới chế độ Ngô Đình Diệm. Bức thư cho biết Quân lực sẽ chỉ trương thực hiện cuộc cách mạng toàn diện trên mọi lãnh vực.

Ngày 8-3-65, 1.500 Thủy Quân Lục Chiến Mỹ đầu tiên tới Đà Nẵng. Cũng cần nhắc lại rằng dưới chế độ Diệm, tổng số quân Mỹ tại Việt Nam là 17.000 người, 14 tháng sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, quân số Mỹ tại miền Nam là 23.000 người.

Ngày 11-3-65, Viện Hóa Đạo ra thông cáo: “Phong Trào Tranh Thủ Hòa Bình” của Thượng tọa Quảng Liên không liên quan gì đến Phật giáo cả... Phong trào do Thượng tọa thành lập với tư cách cá nhân”. Bộ Nội vụ công bố danh sách 358 người đã ký kiến nghị của “Ủy Ban Vận Động Hòa Bình” trong đó có 24 sinh viên, 77 học sinh, 78 lao động, 67 người buôn bán, 22 công chức, 20 giáo viên, 11 ký giả, 5 kỹ sư, 5 bác sĩ, dược sĩ, 3 luật sư. Cùng ngày này, ông Hà Minh Trí, cán bộ Cao Đài, người ám sát hụt Tổng thống Ngô Đình Diệm năm 1957 được trả tự do. (Ông Hà Minh Trí bị giam lâu ngày mà không chịu khai toàn bộ tổ chức ám sát của Cao Đài).

Ngày 17-3-65, Thượng tọa Quảng Liên từ chức Chủ tịch Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình.

Ngày 21-3-65, Đại đức Thích Nguyên Từ tự thiêu để phản đối Việt cộng

chiếm chùa cùng ruộng chùa và bắt đi 17 Phật tử tại Bình Tuy.

Ngày 23-3-65, Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp ra tuyên ngôn tán thành việc Mỹ gửi Thủy Quân Lục Chiến sang tham chiến tại Việt Nam. Nếu “dưới chế độ Diệm, khi Tổng thống Kennedy quyết định gọi 12.000 lính Mỹ tới Nam Việt Nam chắc chắn đã tạo được ảnh hưởng tốt đối với tinh thần người dân và người lính miền Nam, không phải theo nghĩa hoàn toàn trông mong người Mỹ đánh giặc hộ, mà là theo nghĩa nhìn thấy dấu vết cụ thể sự quyết tâm của Mỹ trong lời cam kết giúp Nam Việt Nam” [4], thì năm 1965, khi Mỹ bắt đầu gửi Thủy Quân Lục Chiến vào Nam Việt Nam và ném bom Bắc Việt, người quốc gia chống Cộng chẳng những trông thấy quyết tâm của Mỹ trong việc giúp miền Nam mà còn tin rằng Bắc Việt sẽ bị sụp đổ để đưa lại chiến thắng cuối cùng cho Việt Nam Cộng Hòa. Vì thế, cả chính phủ Việt Nam, cả Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp, và quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã chào mừng quyết tâm của Tổng thống Johnson trong việc leo thang chiến tranh.

Cùng ngày 23, Hội đồng chính phủ quyết định chia 160 triệu bạc tịch thu của họ Ngô cho đồng bào, học sinh và gia đình binh sĩ nghèo, ngoài ra còn bán đấu giá các bất động sản và xí nghiệp cùng trái khoán tịch thu của nhà Ngô.

Ngày 2-4-65, ni cô Thích Huệ Thiện tẩm xăng vào người toan tự thiêu tại chùa Từ Vân Gia Định vì thấy những đau khổ do chiến tranh gây ra nhưng các Phật tử đã kịp thời cứu được.

Ngày 8-4, tại Vò Xu, Bình Tuy, Việt cộng lại bắt đi Đại Đức Thích Bảo Huệ và một số Phật tử.

Ngày 12-4, lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vô cùng trọng thể tại sân vận động Cộng Hòa, rất đông nhân sĩ, trí thức, đảng phái, sinh viên tham dự.

Ngày 20-4, Sa di Thích Giác Thanh tự thiêu sau Viện Hóa Đạo vì thấy cảnh tang tóc và chiến tranh.

Ngày 4-5, Hội đồng Chính phủ Phan Huy Quát quyết định chấm dứt chương trình phát thanh của phái bộ Văn hóa Pháp tại Việt Nam vì đại diện Pháp tại SEATO đã có thái độ bất thân thiện với Việt Nam, đồng thời trục xuất thông

tín viên Ageorges của Pháp tấn xã.

Ngày 5-5, Hội Đồng Quân Lực tuyên bố tự giải tán để các tướng lãnh trở về địa vị quân sự thuần túy.

Ngày 21-5, Thủ tướng thông cáo rằng cơ quan an ninh đã bắt được 17 quân nhân và 12 dân sự âm mưu đảo chánh ngày hôm qua. Những quân nhân trên đây cũng đã từng liên can đến vụ biểu dương lực lượng của ông Phạm Ngọc Thảo ngày 19-2. Một sĩ quan trong nhóm bị bắn tử thương. (Nhóm này thuộc ảnh hưởng Công giáo).

Ngày 25-5, Thủ tướng Phan Huy Quát cải tổ chính phủ. Giữa buổi trình diện, Quốc trưởng Phan Khắc Sửu cho biết không thể ký bổ nhiệm các ông Nguyễn Văn Thoàn và Nguyễn Trung Vinh vì lẽ các ông Nguyễn Hòa Hiệp và Nguyễn Văn Vinh không từ chức.

Cùng ngày này, Thượng tọa Thích Quảng Liên, nguyên Chủ tịch Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình, sau cuộc du hành tại Nhật về tới Tân Sơn Nhất thì được Bộ Nội vụ yêu cầu đừng về nước vì có thể bị lợi dụng, nên ông phải đáp phi cơ đi thẳng đến Thái Lan và ở luôn tại đó.

Ngày 26-5, Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát bày tỏ những bất đồng quan điểm về quyền hạn thay thế Bộ trưởng.

Ngày 27-5, một phái đoàn đại diện Lực Lượng Đoàn Kết Công Giáo do Linh mục Hoàng Quỳnh hướng dẫn đã yết kiến Quốc trưởng cùng Hội đồng Quốc gia Lập pháp, đưa kiến nghị không tin nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát và yêu cầu chỉ định Thủ tướng khác. Lý do viện dẫn: chính phủ Quát gây chia rẽ, không chống Cộng hữu hiệu và thân Pháp (?).

Ngày 1-6-65, trong lúc cuộc khủng hoảng về việc cải tổ nội các chưa giải quyết thì Linh mục Hồ Văn Vui hướng dẫn 60 đại diện của Mặt Trận Công Giáo Việt Nam đến yết kiến Quốc trưởng cùng Hội đồng Quốc gia Lập pháp, đưa kiến nghị tương tự như kiến nghị của Linh mục Hoàng Quỳnh, yêu cầu giải tán chính phủ Phan Huy Quát.

Từ ngày 2-6-65, một số Linh mục, chính khách thuộc các tôn giáo và đảng phái gửi kiến nghị lên Quốc trưởng bất tin nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát.

Ngày 3-6, Thủ tướng Phan Huy Quát họp cùng một số tướng lãnh để thảo

luận về việc khủng hoảng nội các và sau đó, cùng các tướng lãnh sang yết kiến Quốc trưởng Phan Khắc Sửu. Trong lúc đó thì một số nhân vật khác lại nhân danh các đoàn thể (11 đoàn thể) gửi kiến nghị lên Quốc trưởng và Hội đồng Quốc gia Lập pháp chống chia rẽ và tín nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát. Theo tin UPI thì chính phủ Hoa Kỳ vẫn tín nhiệm chính phủ Phan Huy Quát.

Ngày 4-6, nhiều truyền đơn chống chính phủ Quát được tung ra trên nhiều ngã đường.

Đêm mùng 5-6, vài trăm người (Công giáo) chống đối chính phủ Quát tụ họp trên đường Trương Minh Giảng, Trương Minh Ký, Gia Định. Họ đốt một xe hơi, hành hung 5 và gây thương tích cho hai cảnh sát viên.

Ngày 7-6, 200 cụ già thuộc các đoàn thể Công giáo tới dinh Gia Long yết kiến Quốc trưởng cùng Chủ tịch Hội đồng Quốc gia Lập pháp, yêu cầu giải quyết gấp cuộc khủng hoảng rồi ngồi lại trong Dinh từ 16 đến 22 giờ mới chịu ra về.

Ngày 8-6, hơn 100 thanh niên, sinh viên, học sinh thuộc các đoàn thể Thanh Niên Đại Đoàn Kết và sinh viên học sinh Tự Dân (Công giáo) tới dinh Gia Long yêu cầu giải quyết cuộc khủng hoảng và cũng ở lại đó từ 10 giờ đến 16 giờ mới về. Trong lúc đó, Lực lượng Đại Đoàn Kết (Công giáo) tổ chức họp báo tại Gia Định, xác nhận lập trường chống đối chính phủ Phan Huy Quát của khối Công giáo.

Ngày 9-6, Thủ tướng Phan Huy Quát họp báo giải thích về cuộc khủng hoảng. Ông thuật lại các nỗ lực hòa giải của ông mà vẫn không thành, trình bày chi tiết về âm mưu đảo chánh đêm 10-6-65 (của phe Công giáo) và âm mưu lập chính phủ liên hiệp trung lập của phe “Hòa Bình”, đồng thời ông cũng trả lời các luận điệu chỉ trích rồi kết luận rằng ông yêu cầu quân đội đứng ra lãnh vai trò trung gian để giữ thế quân bình cho đến khi có một chính quyền dân cử.

Ngày 10-6, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ kêu gọi chiến sĩ Không quân giữ bình tĩnh sau vụ hiếu lằm ở Tân Mai. (Thanh niên Công giáo đi biểu tình rồi xô xát với binh sĩ Không quân tại Biên Hòa).

Ngày 11-6, các tướng lãnh nhóm họp tại Sài Gòn để xét thư của Thủ tướng

Quát yêu cầu Quân đội làm trung gian điều giải về vụ khủng hoảng nội các. Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố: cuộc khủng hoảng không do lỗi chính phủ mà do sự thiếu sót của hiến chương ngày 16-8-1965.

Cùng ngày này, Quốc trưởng, Thủ tướng và Hội đồng Quốc gia Lập pháp đều ra tuyên cáo xác định rằng những cơ cấu và thể chế quốc gia hiện tại không còn phù hợp với tình thế nữa nên giao trả cho quân đội trách nhiệm và quyền hành lãnh đạo quốc gia, và Hội Đồng Quân Lực chấp nhận đơn từ chức của Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát.

Ngày 14-6-65, Hội Đồng Quân Lực thành lập ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia do Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu giữ chức Chủ tịch (Quốc trưởng), Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ giữ chức Chủ tịch ủy Ban Hành Pháp Trung Ương (Thủ tướng), và Trung tướng Phạm Xuân Chiểu giữ chức Tổng thư ký.

Cùng ngày này, Ni cô Quảng Liên Diệu Tịnh, 22 tuổi, tự thiêu để cúng dường Tam bảo tại chùa Linh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 16-6, Tòa án Quân sự Mặt trận tại Nha Trang tuyên phạt tù từ 2 đến 16 năm khổ sai 18 người đã tham gia Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc miền Trung và liên quan đến các vụ khủng bố, hành hung hồi tháng 9-64 tại tỉnh Bình Định.

Ngày 19-6, một Ước pháp mới ra đời gồm 7 thiên 25 điều, thiết lập Đại Hội Đồng Quân Lực VNCH, Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, Hội Đồng Kinh Tế và Xã Hội, Thượng Hội Đồng Thẩm Phán. Các tướng Thiệu, Kỳ, Chiểu được xác nhận là thành viên của Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, còn Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp cũ giải tán. Chính phủ Nguyễn Cao Kỳ ra đời với nhiều nhân vật dân sự tên tuổi như bác sĩ Trần Văn Đỗ (Tổng ủy viên Ngoại giao), Luật sư Lữ Văn Vi (Tổng ủy viên Tư pháp), giáo sư Trần Ngọc Ninh (Tổng ủy viên Văn hóa Giáo dục), thẩm phán Trần Minh Tiết (Bộ trưởng Nội vụ)...

Từ sau khi tướng Nguyễn Khánh và các tướng lãnh đưa ra hiến chương Vũng Tàu vào tháng 8 năm 1964 tạo nên bao nhiêu xáo trộn, thì ý nguyện của toàn dân, của các tôn giáo, đảng phái, sinh viên và cả Hoa Kỳ là muốn miền Nam có một chính phủ dân sự bền vững để quân đội trở về với nhiệm vụ quốc phòng thuần túy. Tiếc thay, hai chính phủ dân sự Trần Văn Hương

và Phan Huy Quát đã ra đời trong một tình trạng khó khăn với những cuộc xáo trộn, tranh chấp, biểu tình do quân đội, sinh viên, Phật giáo, Công giáo gây ra để rồi cuối cùng quân đội trở lại cầm quyền. Sự bất đồng ý kiến giữa Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát về việc thay đổi hai vị Bộ trưởng đã có thể giải quyết dễ dàng nếu khối Công giáo không cố tình trầm trọng hóa vấn đề, mà mục tiêu thật sự là để lật đổ chính phủ Quát vì họ cho rằng chính phủ này thân Phật giáo. (Có phải thế không ông Bộ trưởng Phủ Thủ tướng Bùi Diễm, và ông Chủ tịch Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp Phạm Xuân Chiểu!?)

Như vậy, từ sau khi chính phủ Quát và Quốc trưởng Phan Khắc Sửu rút lui, chính quyền miền Nam lại trở về tay các tướng lãnh. Câu tuyên bố “Quân đội là cha quốc gia” của tướng Nguyễn Khánh tuy trắng trợn nhưng thật là thấm thía. Tôn giáo, đảng phái, chính khách, trí thức, sinh viên... cuối cùng chỉ như những hình nộm quay cuồng chung quanh ngọn lửa hồng của chiếc đèn kéo quân mà thôi.

-o0o-

Những gì tôi vừa trình bày trên đây có thể xem như là giai đoạn một của ba năm xáo trộn, giai đoạn kể từ khi nhóm tướng Nguyễn Khánh làm cuộc chỉnh lý (30-1-64) cho đến ngày Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia ra đời (6-65). Từ Cách mạng 1-11-63 cho đến ngày hai tướng Thiệu-Kỳ lên cầm quyền, trong khoảng thời gian gần 20 tháng đó, miền Nam Việt Nam đã phải trải qua 6 chính phủ: Nguyễn Ngọc Thơ, Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Nguyễn Xuân Oánh (chính phủ ủy nhiệm 5 ngày), Phan Huy Quát và Nguyễn Cao Kỳ.

Tôi muốn kể chi tiết và những biến động theo thứ tự thời gian với ước mong những nhà viết sử tương lai nhìn rõ thực trạng đất nước để phân tách công tội của những thành phần đã tạo nên xáo trộn mà chính yếu trong đó là: Phật giáo, Công giáo, tướng tá, sinh viên và đảng Đại Việt của các ông Nguyễn Tôn Hoàn và Hà Thúc Ký.

Tuy tất cả thành phần trên đây đều gây ra xáo trộn nhưng thật ra thì sinh

viên, quân đội và đảng Đại Việt đều bị chi phối, bị lợi dụng bởi hai tôn giáo là Công giáo và Phật giáo trong chủ trương tranh chấp của hai khối này. Sinh viên dựa vào công trạng chống chế độ Diệm năm 1963, nay gặp phải tình hình hỗn loạn nên muốn chứng tỏ thế hệ trẻ phải được tham dự vào việc nước. Nhưng chỉ vì là một lực lượng ô hợp nên sinh viên đã trở thành công cụ cho các tôn giáo và đảng phái lợi dụng mà thôi. Hành động nổi bật nhất của sinh viên là vụ chống đối Hiến chương Vũng Tàu buộc tướng Khánh phải từ chức, nhưng sau biến cố đó rồi thì sinh viên cũng không giúp ổn định được tình hình mà chỉ lên đường xuống đường làm bung xung múa rối, trong lúc nội bộ lại phân hóa.

Các tướng tá thì bản chất vốn đã võ biên, lại thấy đảo chánh và chỉnh lý quá dễ dàng vì chỉ dựa vào võ lực, vào tình hình chiến tranh mà quân đội đang là lực lượng chống Cộng chính yếu, nên đã hành xử một cách hỗn loạn để nắm quyền hành và giành địa vị. Sự bất lực của các tôn giáo, đảng phái và thành phần trí thức lại đã gia tăng thêm tham vọng của các tướng tá.

Đảng Đại Việt mang tham vọng nắm chính quyền, đó là điều chính đáng và cần thiết của mọi đảng chính trị, nhưng thực lực còn quá yếu, lại còn phân hóa nội bộ cho nên không thể là địch thủ của các tôn giáo và quân đội trong cuộc tranh chấp quyền lực chính trị, nên cuối cùng đành phải bị tan biến trong cơn lốc của một chính trường rối rắm hỗn loạn.

Về phần lực lượng Công giáo, với bản chất hiếu động và quá trình gắn bó với mọi quyền lực, rồi bị mất quyền lợi do cuộc lật đổ chế độ Diệm gây ra, và lại bị toàn dân lên án là “Cần Lao”, là “tay sai của chế độ Diệm”, nên căm thù Phật giáo và nhóm tướng lãnh trong Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũ, do đó họ cần phải tích cực biểu dương sức mạnh bằng những cuộc biểu tình quá khích và những cuộc biểu dương lực lượng quân đội của tướng tá Công giáo để phục hồi danh dự và để trả mối hận thù cho chủ cũ.

Chỉ đáng tiếc và đáng trách cho Phật giáo Việt Nam cũng đã là nguyên nhân tạo ra tình trạng hỗn loạn mà trước hết tôi muốn nêu lên một vài bí ẩn trong giai đoạn xáo trộn này.

Bí ẩn thứ nhất là vụ chống đối Thủ tướng Trần Văn Hương vào tháng 10 năm 1964. Vụ biểu tình chống đối Thủ tướng Trần Văn Hương là hoàn toàn

do Phật tử của Thượng tọa Tâm Châu, mà lúc này tuy Thượng tọa Tâm Châu và các Thượng tọa Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa chưa công khai mâu thuẫn nhưng đã có những rạn nứt âm thầm trong nội bộ mà Thủ tướng Trần Văn Hương không biết được.

Nguyên khi thành lập chính phủ, cụ Hương có mời riêng Thượng tọa Tâm Châu đến họp bàn về thành phần chính phủ tại nhà một thương gia tên là Nguyễn Hữu ở Gia Định. Hai bên đã bất đồng ý kiến vì Thượng tọa Tâm Châu cho rằng một số nhân vật được Thủ tướng Hương mời không xứng đáng làm Bộ trưởng (sau này báo chí có chỉ trích thành phần chính phủ Hương, để trả lời cụ Hương đã tuyên bố: “Đi chợ, không có tôm tươi cá tươi thì phải mua tôm ươn cá ươn vậy”), và nghe nói Thượng tọa đòi cho Phật giáo bốn Bộ mà cụ Hương chỉ bằng lòng dành cho người của Thượng tọa hai Bộ mà thôi.

Nguồn tin này phù hợp với những tin đồn trong giới chính trị tại Sài Gòn lúc bấy giờ về sự tham chánh cần thiết của khối Phật giáo sau những năm dài vắng mặt trong các cơ quan quyền lực quốc gia. Cần thiết đem người vào nội các đến độ chính Thủ tướng Hương cũng đã phải than là “họ chỉ muốn kiểm soát chính phủ” như báo chí quốc tế đã ghi nhận sau đây:

Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất long trọng tuyên bố trước thế giới rằng chúng tôi tránh tất cả mọi hoạt động có tính cơ hội chủ nghĩa, gây chia rẽ và mang tính chính trị.

Gần một tuần trước khi có lời tuyên bố đó, phát ngôn viên của khối Phật giáo là Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng chính phủ của Thủ tướng Hương phải ra đi (Buddhist spokesman Thích Tâm Châu had flatly announced the South Vietnamese government of Premier Trần Văn Hương “will have to go”). Ba ngày sau đó, một thông tư của khối Phật giáo gọi Thủ tướng Hương là “ngu xuẩn, phản bội, là một người phì nộn, ngoan cố và chẳng có chính sách gì cả” (stupid, a traitor, a fat, stubborn man without any policy). Tại Sài Gòn, ông Hương đã trả lời thẳng thừng rằng “Nếu tình hình quá lộn xộn, chúng tôi lại sẽ phải sử dụng võ lực. Họ chỉ muốn kiểm soát chính phủ. Việt cộng cũng đang cố gắng lật đổ chính phủ. Chúng ta không thể để cho các nhà lãnh đạo Phật giáo làm chuyện này

hộ cho Việt cộng” (... They simply want to control the government... We can't allow the Buddhist leaders to do this for them). (Tuần san Time, số ra ngày 11 tháng 12 năm 1964).

Thượng tọa bất mãn, một nhóm Phật tử Bắc di cư cầm đầu bởi hai chuyên viên xách động tại Sài Gòn là Khang (người Bắc) và Nguyễn Đức Mão (người Vinh) tổ chức biểu tình để chống Thủ tướng Hương. Cuộc biểu tình nổ ra dữ dội để chứng tỏ sự bất mãn của cấp lãnh đạo Phật giáo trước thái độ cứng rắn của Thủ tướng Hương đã giới hạn sự tham dự của nhân sự Phật giáo vào nội các:

- Ngày 22/11/1964, biểu tình lớn ở nhiều nơi, chợ Bến Thành, đường Lê Văn Duyệt, Phan Thanh Giản, Sài Gòn có nhiều biểu ngữ đả kích Thủ tướng Hương (cảnh sát giải tán bằng lựu đạn cay mắt. Bọn người biểu tình ném đá lung tung, nhiều người bị thương).

- Ngày 24/11/1964, Thượng tọa Tâm Châu gửi lên Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thượng Hội Đồng Quốc Gia yêu cầu có thái độ dứt khoát với chính phủ, chấm dứt bắt bớ, thả những người bị giam, ra lệnh không được đàn áp. (“Việc Từng Ngày”, Đoàn Thêm, Sài Gòn, tr.417, 418).

Khanh nguyên là cộng sự viên của ông Hà Đức Minh, Ủy viên Trung ương đảng Cần Lao, còn Mão người thấp, mặt đen và rỗ (biệt hiệu Hùm Xám, thời Nguyễn Văn Thiệu, Mão làm chủ nhiệm nhật báo Tranh Đấu một thời gian và thường phải trốn tránh vì bị công an lùng bắt vì chống Thiệu). Cuộc biểu tình chống Thủ tướng Hương xuất phát từ Viện Hóa Đạo ở đường Trần Quốc Toàn, nhưng vì cụ Hương không biết rõ nội tình của Phật giáo, không biết xuất xứ của các cuộc biểu tình nên Cụ đã có lời tuyên bố khiếm nhã đối với Phật giáo như: Bọn trọc, làm trò khi. Lời tuyên bố “vơ đũa cả nắm” đó đã làm cho toàn khối Phật giáo bất mãn. Cụ Hương còn tuyên bố thêm: “Tôi không thể để cho tụi con nít làm loạn. Chính trị và học đường cần phải tách rời, cũng như chính trị và tôn giáo không thể đi đôi với nhau được. Tôi không thể để cho những tên học trò ỉa bậy, đái bậy”. Vì lời tuyên bố đó mà Thượng tọa Thiện Minh (dù đã có những bất đồng ý kiến với Thượng tọa Tâm Châu) đã phải trả lời: “Nếu Cụ muốn cho các em học sinh không ỉa bậy, đái bậy thì ít nhất Cụ phải làm cầu tiêu cho chúng trước đã”. Và cũng

từ đó, khối Phật tử thuộc Thượng tọa Trí Quang, Thiện Minh nhập cuộc trong cuộc đấu tranh chung chống Thủ tướng Trần Văn Hương.

Tôi cần mở một dấu ngoặc ở đây để nói về thái độ mâu thuẫn lạ lùng của Hòa thượng Tâm Châu đối với lịch sử dân tộc cũng như lịch sử Phật giáo nói chung và đối với tôi nói riêng.

Số là sau khi cuốn Hồi ký Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi này ra đời (ấn bản 1986), tôi có gửi tặng Hòa thượng một cuốn vì giữa Hòa thượng và tôi có nhiều kỷ niệm với nhau, và vì Hòa thượng là một nhân chứng lịch sử của giai đoạn Phật giáo đấu tranh chống nhà Ngô. Thế rồi hai năm sau, Hòa thượng viết bài trên báo Văn Nghệ Tiền Phong (số 289 ngày 1-15 tháng 2/1988), tờ báo của nhóm mật vụ cũ của nhà Ngô mà từ ngày ra Hải ngoại chuyên đánh phá, xuyên tạc, nhục mạ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, tờ báo đã bảo trợ cho Trần Trung Quân phát hành cuốn “Trong Lòng Địch” để vu khống, bôi bẩn nhiều vị sư cao cấp và chụp mũ Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản, mà trong một cuộc phỏng vấn của tạp chí Tia Sáng tại Houston (số 31 tháng 12/1988)-chính Hòa thượng đã xác quyết Thượng tọa Trí Quang không phải là Cộng Sản.

Bài báo trên Văn Nghệ Tiền Phong đã chỉ trích tôi viết không đúng sự thật về Hòa thượng trong việc Hòa thượng đòi Thủ tướng Trần Văn Hương bốn bộ cho Phật giáo, cũng như phủ nhận cuộc biểu tình do Phật tử người Bắc tổ chức chống Thủ tướng Hương. Hòa thượng còn nói rằng vì kính trọng cụ Hương là nhà cách mạng nên Hòa thượng không chống Cụ. Hòa thượng gán cho tôi, hoặc “bộ Tham mưu” của tôi, đã “lồng sự kiện trên cho cân bằng sự lỗi lầm trong thời gian ấy của Thượng tọa Trí Quang”.

Ông cựu luật sư Nguyễn Văn Chức, người trí thức Công giáo mà cuốn “Lột mặt nạ những con thò lò chính trị” của Lê Trọng Văn mô tả như một thứ Thượng Nghị sĩ huênh hoang có tài “luồng gió bẻ măng”, bèn sử dụng bài báo của Hòa thượng trên tờ Văn Nghệ Tiền Phong như một tài liệu khả tín để gán cho tôi là gian trá, và hàm ý cho Thượng tọa Trí Quang là “đại nghịch tặc, đại vô đạo, đại vô luân mà chỉ bọn Cộng Sản vô thần và tay sai mới dám làm”.

Thưa Hòa thượng Tâm Châu! Nếu Hòa thượng không đòi bốn bộ, không

chống cự Hương, không có biểu tình thì tại sao Hòa thượng lại đòi Quốc Trưởng và Thượng Hội Đồng có “thái độ dứt khoát” với chính phủ Trần Văn Hương (hàm ý đòi phải giải tán chính phủ), và tại sao lại có cuộc biểu tình ngày 22 tháng 11 năm 1964 xảy ra gần Việt Nam Quốc Tự trên các đường phố đông dân cư người Bắc như “Việc Từng Ngày” của Đoàn Thêm và như bài tường thuật của tuần báo Time đã mô tả.

Trong giai đoạn này, có hai điểm đáng lưu ý là tuy chính phủ Trần Văn Hương là một chính phủ dân sự nhưng vai trò và quyền lực của các tướng lĩnh trong chính sách quốc gia vẫn giữ ưu thế. Ngoài ra, những mầm mống mâu thuẫn về sách lược giữa hai khối Phật giáo (Tâm Châu và Trí Quang) đã bắt đầu thành hình: khuynh hướng Thượng tọa Tâm Châu nhằm đấu tranh hòa hoãn trong chiều hướng có thể hợp tác với chính quyền, còn khuynh hướng của hai Thượng tọa Trí Quang và Thiện Minh thì quyết đấu tranh triệt để để thực hiện một cuộc cách mạng toàn diện, đặc biệt là phải triệt hạ nhóm Cần Lao.

Khối Công giáo, phần thì tiếc Thủ tướng Hương (người đã nặng lời đả kích Phật giáo) phải rút lui, phần thì nghi ngờ Thủ tướng Phan Huy Quát được Phật giáo ủng hộ, đã lợi dụng tình trạng tranh chấp giữa Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát để liên tiếp tổ chức nhiều cuộc biểu tình, bám sát dinh Quốc trưởng và vận động một số chính khách đối lập Thủ tướng Quát ra tuyên ngôn, kiến nghị quyết lật đổ Thủ tướng Quát cho được. Cuộc biểu dương lực lượng của Phạm Ngọc Thảo và Lực Lượng Bảo Vệ Dân Tộc (Công giáo) ngày 19-2-1965 cùng âm mưu đảo chánh đêm 20-5-1965 do Đại tá Bùi Dinh và một số nhân vật Công giáo cầm đầu, đều có mục đích lật đổ Thủ tướng Quát để khối Công giáo có thể nắm ưu thế chính trị mà lên cầm quyền.

Nhân vật quan trọng trong âm mưu lật đổ Thủ tướng Quát là Linh mục Hoàng Quỳnh, vốn là vị chỉ huy đội dân vệ Phát Diệm trước khi đất nước chia đôi (1954). Vào thời chiến tranh Pháp-Việt, người Công giáo miền Bắc thường có những áp lực đối với chế độ Bảo Đại để tranh giành quyền lợi như Jean Lacouture đã mô tả trong “Le Vietnam Entre Deux Paix” mà tôi đã đề cập đến trong một chương trước đây. Nhưng khi ông Nguyễn Hữu Trí,

một lãnh tụ Đại Việt miền Bắc làm Thủ hiến Bắc Việt, và ông Phan Huy Quát, một đồng chí của ông Trí làm Bộ trưởng Quốc phòng, thì hai nhân vật này thường đối phó cứng rắn và không thỏa mãn hết những đòi hỏi của giáo phận Bùi-Chu Phát-Diệm. Từ những ân oán quá khứ đó, nay lợi dụng cơ hội rối loạn thuận tiện, Linh mục Hoàng Quỳnh bèn tìm mọi phương cách triệt hạ cho được Thủ tướng Phan Huy Quát. Giai đoạn này đánh dấu sự trỗi dậy của lực lượng Công giáo dưới hình thức các cuộc đấu tranh chính trị. Trong quá khứ, những ưu thế của khối này trên mặt xã hội, kinh tế, tài chính,... thật ra chỉ là kết quả tất nhiên của ưu thế chính trị với một gia đình Công giáo toàn quyền lãnh đạo Quốc gia; cho nên khi trở lại chính trường miền Nam trong một khung cảnh mới, họ cũng đánh vào mặt trận quan yếu nhất là mặt trận chính trị, nhất là khi mặt trận đó đã được nhân cách hóa bằng vị Thủ tướng Phan Huy Quát mà họ cho là có khuynh hướng thân Phật giáo. Bí ẩn thứ hai là thái độ của Thượng tọa Trí Quang trước cuộc chinh lý của nhóm tướng Nguyễn Khánh.

Sau khi chiến thắng được chế độ Diệm, sinh lực của Phật giáo chưa được phục hồi cho nên các cấp lãnh đạo chưa có sách lược chính trị nào ngoài việc lo củng cố nội bộ, lo việc thống nhất Giáo hội, thiết lập các cơ cấu lãnh đạo như Viện Tăng Thống, Viện Hóa Đạo, và gấp rút nhất là việc xây dựng Hiến chương, quy chế cho Giáo hội. Vì thế, dù chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ gồm cả nhân sự cũ của chế độ Diệm, Thượng tọa Trí Quang cũng không có một chống đối nào. Ông cũng biết rằng trong cuộc thay cũ đổi mới sau một năm trời đất nước rối ren (1963), tướng Dương Văn Minh và Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng còn gặp rất nhiều khó khăn, nhiều vấn đề cần phải đối phó.

Nhưng sau khi tướng Khánh chinh lý, thấy đảng Đại Việt và người Mỹ âm mưu đưa ông Nguyễn Tôn Hoàn là một nhân vật Công giáo từ Pháp về nắm chức Thủ tướng, và thấy uy thế Công giáo đang được phục hồi mà thể hiện trắng trợn đầu tiên là việc giết Thiếu tá Nhung, thì một mặt, Thượng tọa bí mật yểm trợ cho tướng Khánh giành lấy chức Thủ tướng, một mặt để cho báo Lập Trường và Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc ra đời làm phương tiện đối phó với tình thế mới. Thật ra thì ông Nguyễn Tôn Hoàn chỉ là lãnh tụ

tượng trưng, chính hai ông Hà Thúc Ký và Nguyễn Ngọc Huy, những Phật tử thuần thành mới là người lãnh đạo đảng Đại Việt. Đảng Đại Việt lại cũng đã cùng với Phật giáo chống đối nhà Ngô và đã đóng góp công lao rất lớn cho Phật giáo trong cuộc đấu tranh chống Diệm năm 1963. Nhưng thái độ quá khích và kỳ thị của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, cộng thêm lập trường chống ông Nguyễn Tôn Hoàn của Thượng tọa Trí Quang, đã tạo ra xích mích và đối lập giữa Phật giáo và Đại Việt. Và cũng vì chống việc trở dậy của Cần Lao Công Giáo mà thể hiện là nhiều tướng lãnh chế độ cũ nắm những địa vị then chốt chung quanh tướng Khánh, nên Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và sinh viên Huế mới truất phế Linh mục Cao Văn Luận Viện trưởng Viện Đại học dù chỉ trước đó độ một tháng họ đã đón rước Linh mục trọng thể vì Linh mục đã từng đứng về phe Phật giáo và sinh viên trong biến cố Phật giáo chống lại hai ông Thục-Diệm.

Có thể nói một cách chắc chắn rằng chủ trương chống đối Công giáo Cần Lao phục hồi là chủ trương chung của tất cả tôn giáo, đảng phái và sinh viên, báo chí, chứ không riêng gì của Thượng tọa Trí Quang, của sinh viên Huế, hay của “Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc”.

Tiết thay, những sai lầm lãnh đạo của cấp lãnh đạo Phật giáo và thái độ quá khích, manh động của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và sinh viên Huế đã làm cho Phật giáo thất bại trong giai đoạn xáo trộn thứ nhất, giai đoạn từ khi Khánh chính lý cho đến khi Thiệu-Kỳ thành lập ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia.

Trước hết là vì Thượng tọa Trí Quang không nắm vững việc lãnh đạo nhóm đấu tranh để cho họ trở thành một lực lượng ô hợp, thiếu lãnh đạo, nhất là lãnh đạo để đấu tranh cách mạng.

Hai là vì danh từ “Cứu Quốc” làm cho những người quốc gia liên tưởng đến những đoàn thể “cứu quốc” của Cộng Sản, từ đó người ta nghi ngờ “Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc” là khí cụ nguy trang của Cộng Sản.

Những khẩu hiệu “chống Mỹ” do Hội đồng và tờ Lập Trường nêu lên lại càng làm cho người quốc gia lo sợ, nhất là trong tình trạng chiến tranh Quốc-Cộng đang mỗi ngày một gia tăng.

Cuộc xuống đường của khối Phật giáo Tâm Châu tại Sài Gòn chống lại Thủ

tướng Trần Văn Hương, một nhân vật được đa số trí thức, đảng phái, nhất là người Nam Kỳ coi như là kẻ sĩ tạo thêm nỗi bất mãn cho nhân dân.

Những rối rắm xáo trộn do Công giáo, Phật giáo, sinh viên gây ra tại thủ đô cũng như các cuộc đảo chánh, chỉnh lý, biểu dương lực lượng của quân đội làm cho nhân dân vô cùng chán nản, cho nên hành động có tính cách phá rối của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tại Huế và miền Trung chỉ làm nhân dân thêm bất bình chán ghét mà thôi.

Tinh thần “độc tôn cách mạng” của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và hành động kỳ thị đối với hai đảng Đại Việt và Việt Quốc ở miền Trung càng đốt thêm ngọn lửa chia rẽ giữa Phật giáo và các đoàn thể trên, đóng góp thêm vào sự sút mẻ uy tín của Phật giáo.

Cũng vì thiếu lãnh đạo, thiếu chính sách, lại hoạt động có tính cách phá rối cho nên nhiều phần tử của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc ở Quy Nhơn, Phan Thiết bị chính quyền đưa ra tòa mà lực lượng đấu tranh không giám can thiệp, phản ứng. Thảm bại hơn nữa là việc ông Chủ tịch Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, bác sĩ Lê Khắc Quyến, bị tướng lãnh bắt lên Pleiku an trí (20-12-1964) trong ba tháng trời, càng làm mất thể giá của hội đồng do ông ta lãnh đạo.

Dù sao thì giai đoạn xáo trộn trên đây là điều không tránh khỏi cho bất kỳ một quốc gia nào sau khi một chế độ độc tài, bằng cách này hay cách khác, bị chấm dứt. Các chế độ độc tài, một khi không còn nữa là để lại một khoảng trống chính trị, tạo nên xáo trộn một thời gian cho quốc gia. Khoảng trống chính trị của miền Nam Việt Nam sau khi chế độ Diệm bị lật đổ càng tác hại to lớn hơn vì suốt chín năm nhà Ngô cai trị, tất cả tôn giáo, đảng phái bị tiêu diệt hay bị vô hiệu hóa. Xáo trộn càng trầm trọng hơn khi nhà Ngô đã tạo ra nền kỳ thị xung đột tôn giáo, gây nên căm thù sâu đậm giữa Công giáo và Phật giáo. Xáo trộn càng trầm trọng hơn nữa khi nhà Ngô và Công giáo suốt chín năm trời giành lấy độc quyền chống Cộng mà lại bất lực để cho Việt cộng nắm lấy ưu thế tại miền Nam.

Đã đành là vậy, nhưng sự thất bại của Thượng tọa Trí Quang và Phật giáo qua gần hai năm xáo trộn trên đây không phải là điều không đáng phê phán. Thượng tọa Trí Quang là một tăng sĩ mà, như một nhân viên Tòa Đại sứ Mỹ

tại Sài Gòn trình bày cho Đại sứ Lodge là một người Việt Nam trước khi là một nhà sư như các ký giả Mỹ đã biết, là một “lãnh tụ Phật giáo chống Cộng theo đường hướng của Phật giáo”. Nhưng các lực lượng do ông điều động-Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và sinh viên Huế, “những kẻ bụng đầy chữ nghĩa nhưng lại thiếu ý thức chính trị, chủ quan và vọng động, xuẩn động”- đã làm cho ông thất bại. Vì vậy, khác với cuộc đấu tranh hào hùng năm 1963, chính nghĩa đấu tranh chống lại sự phục hồi uy thế Công Giáo Cần Lao của ông trong năm 1964-65 đã bị hiểu lầm, bị xuyên tạc và đưa đến sự thất bại trong năm 1966 mà tôi sẽ nói đến sau này.

Khi các tướng Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên,... chinh lý cuối tháng Giêng năm 1964 thì tôi đang là ủy viên Chính trị của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũ và đang giữ chức Bộ trưởng Bộ Thông Tin của chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ.

Độ một tuần lễ trước cuộc chinh lý, tướng Khánh từ Quân đoàn II về Sài Gòn ghé lại thăm tôi tại nhà riêng với thái độ rất thân mật, nhưng tuyệt nhiên không đề cập đến chính trị. Việc ông Khánh đến thăm tôi là một hành động rất lạ vì trước kia tuy có gặp gỡ, giao thiệp vì công vụ, nhưng trong suốt thời gian dưới chế độ Diệm, ông Khánh chỉ đến nhà tôi có một lần nhân bữa tiệc tôi thết đãi một số Bộ trưởng, thân hữu, và ông Chủ tịch Quốc hội Phạm Văn Nhu vốn là thầy học cũ của tôi và quen thân với nhạc gia tôi lúc ông làm Huấn Đạo tại Phủ tôi ở. Sau này, khi ông Khánh chinh lý tôi mới hiểu hành động xã giao đó là để lôi kéo, mua chuộc tôi vì ông cho tôi là người có ý thức chính trị hơn phần đông các tướng lãnh khác, người có uy tín đã gác tình riêng để tham gia Cách mạng 1-11-1963, và cũng vì ông Khánh tưởng lầm tôi là một nhân sĩ quan trọng của Phật giáo.

Sau chinh lý vài hôm, ông Khánh yêu cầu tôi giữ chức Phó Thủ tướng đặc trách Văn hóa Xã hội, phối hợp các Bộ Giáo dục, Y tế, Xã hội, và Lao Động. Tôi thành thật cảm ơn ông nhưng nhất định từ chối vì tự nghĩ là người học hành ít ỏi, lại không có bằng cấp cao trong một xã hội còn nặng tinh thần khoa bảng. Ông Khánh tha thiết nói: “Anh tưởng tôi không biết trình độ văn hóa của anh hay sao? Trước khi nói chuyện với anh tôi đã nghĩ kỹ. Trong giai đoạn khó khăn phức tạp này, phải có một vị tướng lãnh mới

có thể ổn định được kỷ luật học đường. Vì nếu cứ để học sinh sinh viên gây xáo trộn rối ren, tố cáo các giáo sư, đòi hỏi thay đổi ban giám đốc, thí sinh quân nhân làm loạn trường thi, đánh đập giám khảo, thì làm sao nền văn hóa giáo dục nước nhà có thể phát huy tốt đẹp được? Lại nữa, mà đây mới là điều quan trọng, hơn ai hết anh biết rõ sách lược xâm nhập cán bộ Cộng Sản vào các cơ quan chính quyền, do đó nhiệm vụ chính yếu của anh là nhiệm vụ hướng dẫn chính trị, phần chuyên môn thì bộ nào đã có thành phần trí thức và chuyên viên của bộ đó. Trách nhiệm trước tiên của anh là chặn đứng nội tuyến của Việt cộng, triệt tiêu các phần tử thân Pháp, thân Trung lập, thân Cộng len lỏi vào các bộ, nhất là hai bộ Giáo Dục và Lao Động, nơi mà Việt Cộng dễ dàng lũng đoạn hàng ngũ quốc gia, phá hoại đường lối chống Cộng của chúng ta. Huống chi trí thức miền Nam đa số là “trí thức phòng trà” nặng đầu óc phe phái, ganh tị lẫn nhau, họ không thể đối phó nổi với tình hình rối rắm. Lúc này, chúng ta cần một vị tướng cứng rắn hơn là một nhà khoa bảng nhu nhược. Mong anh nghĩ kỹ”.

Thật là khó xử cho tôi khi phải cầm đầu ngành văn hóa giáo dục nước nhà, phải điều động các nhà khoa bảng trí thức. Thời Đệ I Cộng Hòa, tôi đã gặp một lần khó xử khi ông Diệm cử tôi giữ chức Tổng Giám đốc hai ngành Công Binh Tạo Tác và Công Binh Chiến Đấu hợp nhất, còn vào thời điểm này, thực trạng xã hội buộc tôi phải suy nghĩ rất nhiều, lời mĩa mai trí thức miền Nam toàn là trí thức phòng trà của Khánh tuy có cách miệt thị quá đáng nhưng cũng không xa sự thật bao nhiêu. Một số trí thức tâm huyết hiếm hoi đã phải chịu thất bại hay đầu hàng tình thế. Còn đa số trí thức thì hay sợ hãi và chỉ biết tính toán lợi hại, dùng cấp bằng của mình làm giá áo túi cơm!

Thật vậy, sau khi mất nước sống lưu vong nơi xứ người mà trí thức quốc gia vẫn còn bị phê phán nặng nề, đủ thấy thái độ nhút nhát của giới trí thức miền Nam thời chưa mất nước. Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã phê bình:

“Trí thức quốc gia không đủ sức hiểu ý nghĩa của chính trị, không chịu tìm hiểu thực tế. Họ tự hào với một mớ kiến thức mà không có tư cách của kẻ sĩ nên luôn luôn đứng ngoài và “đứng trên” các tổ chức chính trị, và do đó họ không có hậu thuẫn quần chúng. Còn những trí thức chạy theo đảng Cần

Lao thời Đệ I Cộng Hòa hay sau này chạy theo đảng Dân Chủ Đệ II Cộng Hòa thì chỉ vì quyền lợi trước mắt. Cho đến khi những trí thức bị Cộng Sản bắt vào trại cải tạo, bị Cộng Sản nêu cái “tội” theo Mỹ-Ngụy, phản “Cách mạng”, bị Cộng Sản “giáo dục” mới thấy rằng chính trị là cần thiết, dù chỉ sinh hoạt trong các ngành chuyên môn” [5].

Ngoài giáo sư Nguyễn Ngọc Huy còn có nhiều người như học giả Hoàng Văn Chí (trên báo Dân Quyền) hoặc như trí thức Đào Sĩ Phu, lên án trí thức quốc gia gắt gao hơn:

Trong mọi biến chuyển xã hội, văn hóa, chính trị, kinh tế, phần trách nhiệm tối hậu vẫn do thành phần trí thức gánh vác trong mọi dân tộc. Nhưng một số đông trí thức không chịu thi hành nhiệm vụ cao cả của họ, không chịu lãnh phần trách nhiệm lịch sử của họ, không chịu nỗ lực làm công việc giáo dân, truyền lại những gì đã được học hỏi và quan sát. Một số đông trí thức đã im lặng sống qua ngày hay chỉ lo tìm tư lợi hay theo hùa với giới cầm quyền để chấm dứt ít nhiều. [6]

Nói cho đúng ra thì sự sa đọa của trí thức quốc gia trước hết là do hậu quả của thực dân để lại:

Nhìn vào dĩ vãng, nền văn minh của dân tộc đã sớm thực sự đạt tới cao độ từ thế kỷ 11, tương ứng với thời Trung cổ Tây phương, thời mà các nước này còn ở trình độ văn hóa thô sơ lắm. Hãy khơi sâu vào nền văn học thời Lý, tư tưởng đạt đạo của Vạn Hạnh Thiền sư, của Mãn Giác Thiền sư, có thể làm lệch cán cân của mấy thế kỷ Tây phương gộp lại... Tôi nói như vậy chỉ có ý nhấn mạnh rằng hiện giờ chúng ta vẫn lẫn lộn trong ngu đần, vụng dại, là do kết quả của 80 năm nô lệ. Chẳng qua vì thực dân kèm hãm trí thức nên chúng ta mới lâm vào hoàn cảnh “Hổ phụ sinh cầu tử” như ngày nay. [7]

Hậu quả của nền văn hóa nô lệ do Thực dân để lại chưa kịp gột rửa thì đến chính sách văn hóa ngoại lai, văn hóa “làm sáng danh Chúa” do nhà Ngô áp đặt lên đầu dân tộc. Đó là thứ văn hóa đập phá chùa chiền, đền miếu, thứ văn hóa đúc tượng mẹ con bà Nhu làm tượng Hai Bà Trưng, thứ văn hóa bỏ rơi Quốc Tổ Hùng Vương, văn hóa “Pháo Đài Tinh Thần Quốc gia” là nhà thờ Đức Mẹ La-Vang... Với một nền văn hóa như thế thì những trí thức

miền Nam nào cúi đầu thần phục nhà Ngô trong 9 năm hẳn là sẽ không còn tư cách và ngôn ngữ văn hóa để đối thoại nữa.

Còn về Giáo dục, nhà Ngô đã tiến hành chính sách triệt hạ nền giáo dục dân tộc, nhân bản để cũng thay thế bằng nền giáo dục “làm sáng danh Chúa”. Họ đã thiết lập Trung Tâm Nhân Vị do ông Ngô Đình Thục làm Giám đốc, do các linh mục làm giảng viên để cải tạo tư tưởng công chức và quân nhân, họ còn thiết lập Viện Đại Học Đà Lạt cũng do Ngô Đình Thục điều khiển để đào tạo cán bộ trung cấp hầu ngoan ngoãn thi hành chính sách của chế độ. Thế mà vẫn chưa vừa lòng, họ còn muốn kiểm soát, chi phối các trường Đại học công lập, mà bắt đầu là Đại Học Huế. Miền Trung là nơi có đến 90% dân số theo đạo Phật, đạo Khổng, Huế là thành trì của nền văn hóa dân tộc, thế mà Viện Đại học của Cố đô lại giao cho một linh mục từng công khai bày tỏ lập trường phản dân tộc như Cao Văn Luận làm Viện trưởng (sẽ nói rõ hơn về ông linh mục này ở chương sau).

Đặt một linh mục làm Viện trưởng một trường đại học tại một địa phương mà đa số dân chúng tôn sùng đạo Phật, nhà Ngô muốn thi hành chính sách trồng người bằng cách tào ảnh hưởng Thiên Chúa giáo vào lớp sinh viên và đào tạo họ thành những cấp chỉ huy trong các ngành sinh hoạt quốc gia sau này. Ngoài ra họ còn dùng chính sách “thi ân” cho một số sinh viên du học để khi về nước sẽ chiếm giữ những địa vị quan trọng trong bộ máy chính quyền. Những sinh viên đã chịu ơn nhà Ngô, vô tình hay cố ý, đều phải thực hành chính sách Công giáo hóa miền Nam của nhà Ngô như đã nói trong các chương trước. Ngoài chính sách “tắm ăn dâu” trên đây, họ còn lợi dụng việc chống Cộng để kiểm soát các trường tư thục Phật giáo (nhưng thực sự là để giới hạn và kiểm soát việc phổ biến kinh điển Phật giáo) cũng như của các tôn giáo khác với mục đích phát triển văn hóa, giáo dục Thiên Chúa giáo (thời nhà Ngô trị vì, tất cả các tôn giáo đều không có trường Đại học, ngoại trừ Công giáo).

Nói ra một vài đặc điểm của nền văn hóa giáo dục dưới thời nhà Ngô không phải tôi có ý lên án Thiên Chúa giáo, vì tôn giáo và giáo hội là hai phạm trù khác nhau (mà đôi khi còn phản nhau).

Thiên Chúa giáo dựa trên niềm tin Chúa là đấng toàn năng, toàn quyền, toàn

thiện và vĩnh cửu. Chúa tạo ra vũ trụ và loài người, Chúa có quyền thưởng phạt, và đến ngày phán xét cuối cùng, Chúa sẽ quyết định cho linh hồn của con người mãi mãi lên thiên đường hay mãi mãi xuống địa ngục. Niềm tin ấy đã chi phối mạnh mẽ hành vi của tín đồ Công giáo trên mọi lãnh vực. Nhưng niềm tin đó, dù đúng hay sai, khai phóng hay giáo điều... là một niềm tin có tính cách cá nhân nên không thể đem nó áp đặt cho người khác. Huống gì niềm tin đó không phù hợp với nền văn hóa hòa đồng, khai phóng và nhân bản của dân tộc, huống gì những người theo niềm tin đó chỉ là một thiểu số mười phần trăm trong cộng đồng dân tộc. Cho nên khi áp đặt là sẽ có những nổi loạn chính trị, xã hội và văn hóa như ta đã thấy dưới chế độ Diệm.

Một cách sơ lược, văn hóa, như giáo sư Nghiêm Toàn trong Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu hay như học giả Đào Duy Anh trong Việt Nam Văn Hóa Sử Cương đã nói, là sự thể hiện sống động của trình độ sinh hoạt chung của cả dân tộc hay của loài người về đủ mọi phương diện kinh tế, chính trị, xã hội, phong tục, tập quán, sinh trưởng ở một vùng địa lý. Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh trong “Tương Lai Văn Hóa Việt Nam” chỉ dùng hình ảnh thằng Cu và con Hĩm mà cũng định nghĩa được rõ ràng bản chất của văn hóa dân tộc. Sau khi trình bày nội dung của nền văn hóa Việt, ông kết luận:

Con có là một trang thiếu niên anh tuấn, tài ba lỗi lạc hơn người thì con vẫn là một thằng Cu xưa kia của ruộng lúa quê nhà. Và con có là một thiếu nữ nhan sắc mặn mà, đức hạnh và sự nghiệp làm rạng danh cho xứ sở thì con vẫn là một con Hĩm xưa kia từng vào ra vào nơi cầu ao xóm cũ. Hãy nhớ tới gốc rễ của con và hãy can trường đi tới. Điều ta muốn dặn hai con, ta đã gói kỹ trong từng tế bào cơ thể của hai con rồi.

Chất liệu của văn hóa Việt đã phát sinh ngay từ huyền thoại Tiên Rồng, từ thừa Hùng Vương mở nước, từ tinh thần dân chủ, hòa đồng, vị tha khi Vua và Tôi đều tự trồng khoai sắn lấy mà ăn, tôn ti trật tự, kỷ cương triều đình chỉ có trong những khi hành lễ quốc gia mà thôi. Chất liệu văn hóa Việt đã tiềm tàng trong những câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Sơn Tinh Thủy Tinh, câu chuyện Bánh Chưng Bánh Dày, Trầu Cau, Quả Dưa Đỏ... thừa Tổ tiên dựng nước. Ý nghĩa sống thực của những câu chuyện

đó không nằm chết trên trang sách cổ mà đã được vận dụng sáng tạo qua bao nhiêu thời đại, để trong mỗi thời đại đều thấm sâu vào nếp suy tư, lối hành xử của mỗi người dân.

Vì văn hóa là sống, sống tinh thức, sống không ngưng nghỉ nên văn hóa Việt đã là sức mạnh sống động, uyển chuyển nâng dân tộc dậy khi bị quy ngã, đẩy dân tộc đi khi ngập ngừng. Và vì trong văn hóa đã có tính biến động nên chúng ta không phải chỉ lo khư khư bảo vệ lấy nó mà không biết tiếp nhận và tinh lọc những nguồn văn hóa cao đẹp khác để bồi đắp thêm phong phú cho nền văn hóa nước nhà. Nhưng tiếp nhận mà vẫn duy trì cái cốt lõi đặc thù của chúng ta, không lệch lạc, không biến tính, không mất gốc.

Là một kẻ ít học, không xuất thân từ con đường khoa bảng, mà lại cầm đầu ngành văn hóa giáo dục, tôi biết sẽ nhận lấy những búa rìu dư luận đương thời. Nhưng trước cuộc chiến tranh mất còn với một kẻ thù tối nguy hiểm, trước một cuộc khủng hoảng nhân tâm của quốc gia, trước tình trạng sinh lực bị hao mòn của dân tộc, đã không có một Nguyễn Trãi dâng Tâm Công Sách giúp kẻ áo vải đất Lam Sơn đánh đuổi quân xâm lăng, đã không có một Sơn La Phu Tử giúp nhà vua ít học Quang Trung có một chính sách tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, thì ít nhất tôi cũng có thể làm võ tướng Hoàng Cái đời Tam Quốc nhà Hán, dẹp qua một bên bọn hủ nho Giang Đông bụng chứa đầy chữ nghĩa mà chỉ biết tranh luận suông, bàn xuôi nói ngược, khua môi múa mép khi đại quân Tào Tháo đang đe dọa bờ cõi.

Sau khi nhận nhiệm vụ điều khiển ngành văn hóa giáo dục, tôi cần phải kiểm điểm lại gia tài và định giá lại những sinh hoạt văn hóa do chế độ cũ để lại. Chế độ cũ đã từng có những đại hội văn hóa và giáo dục, có đại hội văn nghệ chống đối văn nghệ miền Bắc, có hai năm phát giải thưởng văn chương, có hội Khổng học, có đồ án thiết lập Trung Tâm Văn Hóa trên khu đất cạnh dinh Gia Long... Về giáo dục, nhờ viện trợ Mỹ, nhất là nhờ thiện chí của giáo sư Buttinger, chế độ Diệm đã xây cất Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Trung Tâm Kỹ Thuật Phú Thọ, Trường Đại Học Chính Trị Kinh Doanh tại Đà Lạt, và Viện Đại Học Huế...

Nhìn bề ngoài thì nền văn hóa giáo dục dưới chế độ Diệm cũng có vẻ “trăm

hoa đua nở”, nhưng nó chỉ nở một loại hoa và một loại hương khó ngửi mà thôi. Một loại hương khó ngửi chẳng hạn như Đại Học Văn Khoa không được tự do phát triển trong tinh thần đa dạng của nền quốc học, vì Đại Học còn nhiều phân khoa dùng toàn tiếng Pháp dù cấp trung học đã được Việt hóa. Việc cho sinh viên du học nước ngoài đẩy dẩy những bất công... Đã thế, các giáo sư lại bị theo dõi, tài liệu giáo khoa lại bị kiểm soát gắt gao. Tư tưởng đã bị kèm kẹp thì làm sao văn hóa giáo dục có thể phát huy, làm sao ý thức được khai phóng và kiến thức được phong phú. Nhà văn kiêm sử gia Lê Văn Siêu đọc thuyết trình trong một buổi họp các nhà văn nghệ tại Trung Tâm Văn Bút đã lên tiếng than phiền: “Dưới chế độ bảo hộ Pháp mà văn nghệ sĩ còn được tự do hơn dưới chế độ được gọi là độc lập”. Văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam lên án chính sách văn nghệ của chế độ Diệm là độc tài văn nghệ cũng như độc tài chính trị đều khả ố như nhau [8]. Giáo sư Tôn Thất Dương Kỳ dạy ở các trường Jean Jacques Rousseau và Marie Curie, giảng giải sự thật về cuộc xâm lăng Việt Nam của Pháp là do các cố đạo Thiên Chúa giáo mở lối đưa đường, liền bị bắt, bị giam vào khám Chí Hòa; các nhà văn hóa như Hiếu Chân, Mặc Thu, Doãn Quốc Sỹ, Nghiêm Xuân Hồng, Vũ Khắc Khoan... lúc đầu đã cộng tác với chế độ trong thiện chí muốn xây dựng nền văn hóa tự do, cũng đành phải nửa chừng bỏ cuộc. Từ khi Cách mạng 1-11-1963 thành công, những người cầm bút được tự do, phóng khoáng, do đó trong làng văn làng báo mới có những người lương thiện, chân chính muốn “làm sạch văn chương, văn nghệ”. Một chiến dịch tố cáo nhau đã xảy ra trong giới cầm bút: Người này là “đĩ văn chương”, là “côn đồ văn nghệ”, kẻ kia là “văn nô, văn công của chính quyền”, là “chỉ điểm văn nghệ”, là “đi đêm với chính quyền”,... [9].

Đặc biệt và đáng chú ý hơn cả là lời Hiệu triệu các nhà văn các nhà báo do ba nhân vật đàn anh trong văn, báo giới là Hiếu Chân, Chu Tử và Từ Chung đại diện ký tên, trong đó có đoạn:

“Mang danh là những người cầm bút chiến đấu cho tự do, dân chủ, giải phóng con người, vậy mà trong thời gian vừa qua, vì cơm áo, khiếp nhục đốn hèn, chúng ta đã nhắm mắt ăn dơ, đánh đĩ tâm hồn, phản bội sự thật, phản bội dân tộc, đang tâm làm gia nô cho bè lũ họ Ngô. Dù chúng ta có

viện bất cứ lẽ gì để bào chữa, chúng ta cũng không thể chối cãi được tội lỗi của chúng ta đối với đồng bào và lịch sử. Cách mạng 1-11 là cơ hội duy nhất để chúng ta thoát khỏi cảnh huống bồi bút phi cầm phi thú, cơ hội duy nhất để chúng ta trở lại làm người đã tới... Chúng tôi khẩn thiết kêu gọi văn nghệ sĩ, bằng máu và nước mắt mồ hôi, đem ngòi bút viết lại thiên lịch sử dân tộc mà trong chín năm qua, bè lũ họ Ngô đã làm hoen ố.[10]

Một vài nhận định, một vài lời than trách của giới văn nhân trí thức trên đây đã phản ánh đầy đủ về nền văn hóa phi nhân bản và phản dân tộc của chế độ Diệm rồi.

Văn hóa chẳng những là linh hồn của dân tộc mà mặt trận văn hóa tư tưởng còn là mặt trận đấu tranh lâu dài và phức tạp. Không một nhà văn hóa nào có thể một mình áp đặt đường lối, chủ trương xây dựng nền văn hóa giáo dục theo quan điểm riêng của mình được.

Những quan niệm cá nhân chủ quan và thiếu nghiên cứu sâu sắc chỉ tạo ra xáo trộn trong môi trường văn hóa giáo dục quốc gia (mà tôi còn nhớ tác phẩm lịch sử Việt Nam Thời Khai Sinh năm 1965 của linh mục Nguyễn Phương, cho rằng người Việt Nam và người Trung Hoa là đồng chủng, đã gây ra nhiều thảo luận sôi nổi trong giới sử học. Dưới chế độ Thiệu cũng đã có những tranh chấp sôi nổi vì mảnh bằng M.A. của Mỹ và mảnh bằng Tiến sĩ Độ III cấp của Pháp).

Do đó, sau khi hội ý kỹ càng với các cộng sự viên, tôi chủ trương phải xây dựng một nền văn hóa giáo dục có nội dung nhân bản và dân tộc, phải khởi đi từ nền móng của nền văn hóa gốc rễ dân tộc, lấy con người làm bản vị, để từ đó nghiên cứu nội dung văn hóa hiện đại mà tổng hợp thành hướng đi cho văn hóa Việt Nam. Muốn như vậy, phải có sự đóng góp trí tuệ của nhiều nhà văn hóa đủ các bộ môn thân thiết với đời sống tổng thể của cả nước, để từ đó đặt nền tảng cho nền văn hóa giáo dục Việt Nam, tránh tình trạng mỗi lần thay đổi chính phủ là mỗi lần thay đổi chính sách văn hóa giáo dục. Do đó, sau khi nhận chức Phó Thủ tướng Văn hóa, tôi cho mời một số nhà trí thức có thực tài và đạo đức, âm thầm soạn thảo chương trình vận động cho một đại hội văn hóa giáo dục mà tôi sẽ triệu tập trong tương lai. Ông Bùi Tường Huân, Bộ trưởng Giáo dục của chính phủ Khánh, đã hết sức hoan

ngheh quyết định này. Để cho giai đoạn vận động và chuẩn bị phải thật cần trọng và chu đáo, tôi đã đòi hỏi chính phủ yểm trợ một ngân quỹ lớn (36 triệu đồng) để chi phí cho đại hội này và để cho các nhà văn hóa của tất cả bộ môn có đủ phương tiện và thì giờ sưu tầm, nghiên cứu thật kỹ lưỡng công cuộc xây dựng căn bản cho nền văn hóa giáo dục quốc gia. Kế hoạch dài hạn của tôi cụ thể còn bao gồm việc thành lập Hàn Lâm Viện Quốc Gia, một thư viện lớn tại Thủ đô, nhiều thư viện nhỏ tại các địa phương, một cuốn Tự điển Bách khoa, và những công trình nghiên cứu quy mô về lịch sử nước nhà. Tham vọng của tôi là muốn xây dựng thêm nhiều trường ốc, mua sắm thêm nhiều dụng cụ và tuyển thêm nhiều giáo chức cho các làng mạc xa xôi để giảm thiểu nạn mù chữ. Muốn thế, tôi chủ trương phải lấy học phí cấp trung học mà miễn phí cấp tiểu học trong tinh thần người đi trước kéo tay người đi sau và thành thị yểm trợ nông thôn, để thành phần trẻ em bị thiệt thòi nhất nhưng lại đông đảo nhất tại thôn quê được tiếp tục việc học. Chủ trương này lúc bấy giờ có nhiều dư luận chống đối, nhưng ngày 6-4-1965, chính phủ Phan Huy Quát thiết lập trở lại dự án này.

Việc cấp tốc thứ hai là phải khơi lại nguồn suối tình tự dân tộc và ý thức trách nhiệm uống nước nhớ nguồn cho thế hệ trẻ mà chính sách “làm sáng danh Chúa” của nhà Ngô đã làm cho một phần lớn sinh ra vọng ngoại, dù sống trên quê hương mình mà suy nghĩ và hành xử như một người ngoại quốc. Chế độ Diệm đã bỏ rơi việc thờ cúng Quốc Tổ, không có luôn cả ngày nghỉ lễ Hùng Vương. Tôi bèn phối hợp với Bộ Thông Tin và Báo Chí phát động “Phong Trào Về Nguồn” mà trước hết là làm sống lại ngày Giỗ Tổ. Nhân ngày giỗ Tổ năm 1964, tôi đã tổ chức và đến chủ tọa ngày lễ trọng thể này tại Nhà Văn Hóa (Quốc Hội cũ) với sự tham gia của rất đông trí thức, sinh viên và thanh niên. Tôi kêu gọi toàn dân hãy phát động phong trào xây đền thờ Tổ tại Sài Gòn, tại các tỉnh và tại khắp nơi trên miền Nam tự do, để lấy ngày giỗ Tổ làm ngày hội lớn của quốc gia. (Sau đó, tôi còn nhờ nhà văn Doãn Quốc Sỹ đã viết một bài rất sâu sắc đề nghị lấy ngày Giỗ Tổ làm ngày Quốc Khánh). Trong lúc chính phủ làm ngày lễ Giỗ Tổ tại Nhà Văn Hóa thì sinh viên đại học cũng làm lễ Giỗ Tổ theo nghi thức cổ truyền tại trường Đại Học Văn Khoa. Đây là lần đầu tiên sinh viên Việt Nam được làm lễ Giỗ

Tổ và buổi lễ đã thu hút được sự tham dự đông đảo của các bậc lão thành, các nhân sĩ, các nhà trí thức và giới thanh niên. (Có đúng như vậy không, ông Ủy viên Thanh Niên Nguyễn Văn Kiểu và ông Thanh Hùng ?).

Việc giỗ Tổ và xây dựng đền thờ Tổ không phải chỉ nằm trong mục tiêu “uống nước nhớ nguồn” tìm về dân tộc mà thôi, mà còn để xây dựng tình đoàn kết, nghĩa đồng bào, nhắc nhở cho người miền Nam, người của xứ thuộc địa cũ: Họ cũng là con cháu của Hùng Vương, họ cũng là anh em cùng giống nòi với người miền Bắc, vì chia rẽ là chết, đoàn kết là sống, cái khẩu hiệu đã được cả nước hô hào mấy chục năm rồi mà chưa bao giờ được thực hiện.

Thật thế, nhà văn Võ Phiến đã viết:

Người dân trong Nam nhớ thương đất Thuận Hóa như chim nhớ tổ, như nước nhớ nguồn; còn người dân ngoài Bắc thì họ sống tại cội nguồn, còn mơ tưởng về đâu nữa. Chung quanh họ, nào những đền Hùng, những núi Tản Viên, làng Phù Đổng... chứng tích buổi hồng hoang sơ khai của dân tộc hãy còn gần gũi bên mình. Những cái đó người trong Nam đâu có biết.

Thật vậy, trước kia, sau thời Nam-Bắc phân tranh cách biệt, và trước khi cái học quốc ngữ với những sách giáo khoa của các ông Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ... được phổ biến, có lẽ trong đám bình dân lam lũ thất học, quanh năm lo xông pha khai phá miền sinh lầy Cà Mau, U-Minh,... trong đám người ấy ít ai nghe nói đến Hùng Vương, Phù Đổng... Có nghe chăng những chuyện đó cũng xa xôi, viễn vông, mơ hồ, Hùng Vương dựng nước không rõ ràng bằng Chúa Nguyễn mở nước...

Đó là chuyện cũ, bây giờ thì khác. Bây giờ không những chính quyền giỗ Tổ Hùng Vương ở Sài Gòn mà dân chúng ở tận Long Khánh, Tây Ninh, Phước Tuy... còn có dự án dựng đền Hùng ở núi Chứa Chan, núi Bà Đen, ở Vũng Tàu...[11]

Từ sau lễ Giỗ Tổ đầu tiên năm 1964 do tôi chủ xướng, các chính quyền tiếp theo hằng năm cứ tiếp tục cử hành ngày quốc lễ đó song song với buổi lễ của các nhân sĩ, sinh viên tại sân Hoa Lư. Trong lúc đó, nhiều hội đoàn văn hóa ở Sài Gòn bắt được nhịp đập của lòng dân nên xướng xuất việc xây cất đền thờ Tổ; tại nhiều tỉnh cũng bắt đầu dựng Quốc miếu cho địa phương

như ông Võ Phiến đã kể. Tôi tin rằng những người Việt dân tộc đều đồng ý với tôi về việc làm sống lại ngày giỗ Tổ và xây dựng đền thờ Quốc Tổ. Tự nó chẳng những là một hành động văn hóa cần thiết mà, trong giai đoạn đó, còn là một cuộc tấn công chính trị quan trọng. Nếu không khơi lại tình tự dân tộc để khởi giao động, nếu không khơi lại việc “uống nước nhớ nguồn” để tìm lại niềm kiêu hãnh thì quân dân hy sinh đánh giặc cho ai? cho cái gì? (Xã hội phân hóa, đạo đức sa đọa và tinh thần chủ bại của dân tộc Hiệp Chúng Hoa Kỳ và các quốc gia văn minh Tây phương chẳng là một bài học đáng suy gẫm cho chúng ta hay sao? Cộng Sản sau khi chiếm đoạt miền Nam đã vội vã tái thiết đền Hùng tại Phú Thọ và mở triển lãm “Hùng Vương” tại Sài Gòn thì tại sao người Việt dân tộc lại bỏ rơi Quốc Tổ?).

Việc thứ ba là đánh động quyết tâm chống Cộng cho nhân dân, nung chí diệt thù cứu nước cho giới thanh niên, sinh viên. Như giáo sư Buttinger đã nói trong Vietnam, A Political History mà tôi đã trích dẫn lại trong một chương trước:

Bản chất của chế độ Diệm không thể thuyết phục được sự tham dự của giới trí thức thanh niên, sinh viên và các đảng phái quốc gia vào công cuộc chống Cộng, đã thế biến cố Phật giáo năm 1963 lại là cơ hội để sinh viên và thanh niên dồn mọi nỗ lực chống Diệm hơn là chống Cộng, cho nên việc phục hồi tinh thần chống Cộng cho các giới là một việc cần làm ngay.

Ngày 20-7-1964, tôi đã tổ chức một cuộc biểu tình vĩ đại tại Công trường Lam Sơn để lên án Cộng Sản và kỷ niệm ngày Quốc Hận hầu nêu lên lời thề Bắc tiến. Hai mươi năm qua, Sài Gòn đã có những cuộc biểu tình lớn như thời Việt Minh cướp chính quyền năm 1945, thời chính phủ Trần Văn Hữu khi Trờ Ôn chết, nhưng chưa có cuộc biểu tình nào vừa to lớn, vừa tập hợp được tất cả đảng phái, tôn giáo, sinh viên, đồng bào các giới đông đảo như cuộc mít tinh Quốc Hận 1964. Những khối tin đồ đại diện cho bốn tôn giáo lớn là Cao Đài, Hòa Hảo, Công giáo và Phật giáo, và các đảng Đại Việt, Việt Quốc, Dân Xã, Phục Quốc, Duy Dân, Việt Cách, tấp nập kéo về địa điểm hành lễ với cờ và biểu ngữ của mọi đoàn thể. Điểm đặc biệt là hai mươi năm qua, Phật giáo chưa bao giờ tham dự một cuộc biểu tình tố Cộng nào của chính quyền mà năm nay Phật giáo lại góp mặt hùng hậu với các

tôn giáo bạn. Đại diện Phật giáo là Thượng tọa Thiện Minh cũng lên diễn đàn bày tỏ quyết tâm của mình mà tôi còn nhớ mãi câu nói:

Vũ khí sắc bén nhất để chiến thắng Cộng Sản là lòng dân. Lòng dân là thành trì bảo vệ mọi chế độ, lòng dân là phen đậu che chở cho biên giới quốc gia... Số người tham dự cuộc biểu tình được ký giả quốc tế ước tính là nửa triệu, còn theo báo chí Việt ngữ là 800.000 người, chiếm trọn công trường Lam Sơn, đường Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Tự Do và còn ra đến đường Trần Hưng Đạo và bến Bạch Đằng. Độ 10 giờ sáng, Đại tá Nguyễn Ngọc Loan có nhiệm vụ bay trực thăng trên bầu trời Sài Gòn để theo dõi biến chuyển của cuộc mít tinh còn báo cáo cho tôi biết những dòng thác người vẫn đang từ các cửa ngõ Đô thành tuôn về trung tâm thành phố. Tướng Lâm Văn Phát, Bộ trưởng Nội vụ, có nhiệm vụ chỉ huy an ninh trật tự, gặp tôi tỏ mối lo âu trước cuộc tập hợp vô cùng đông đảo của sinh viên và dân chúng. Chuẩn tướng Albert Cao (hiện ở Pháp), Đồng lý Văn phòng Phủ Thủ tướng, được ông Khánh cho đến trước để dò xét tình hình vì Khánh vốn là người đa nghi, e ngại cuộc mít tinh Quốc Hận sẽ biến thành cuộc mít tinh đả đảo Khánh. Albert Cao gặp tôi ngỏ lời khâm phục về cuộc tổ chức và sự tập hợp đông đảo của “cả một rừng người”.

Hai mươi năm qua, Sài Gòn chưa hề có một cuộc mít tinh Tố Cộng nào có sự hiện diện của những nhân vật lãnh đạo quốc gia, thế mà trong cuộc mít tinh hôm nay, trên khán đài danh dự có đủ mặt Quốc trưởng, Thủ tướng và toàn thể nhân viên chính phủ. Đây đủ Ngoại giao đoàn cũng tham dự để quan sát và đánh giá tình cảm căm thù Cộng Sản của người Việt sống ở miền Nam. Đứng trên bục cao, mỗi lần tôi hô “Đả đảo Cộng Sản, Việt Nam độc lập, tự do muôn năm” là mấy trăm ngàn miệng cùng hô theo, mấy trăm ngàn cánh tay cùng dơ cao như cùng hòa với tiếng vọng Diên Hồng năm xưa trong quyết tâm diệt thù cứu nước.

Tối hôm đó, sinh viên Sài Gòn tổ chức “Đêm không ngủ” và diễn hành trên các đường phố với hàng ngàn bó đuốc thắp sáng thủ đô như tôi đã nói trên kia.

Thanh niên Việt Nam trải bao thế hệ đã chịu đựng những thăng trầm đốn đau nhất nhưng cũng hào hùng nhất của vận nước. Thế hệ 1945 là thế hệ

gác bút nghiên đáp lời sông núi sau gần 100 năm dân tộc quê hương đắm chìm trong tăm tối, tiếc thay họ đã bị lãnh tụ Cộng Sản Hồ Chí Minh lừa dối; thế hệ 1954 khoán trắng việc quốc gia cho “chí sĩ Ngô Đình Diệm” để rồi bị tê liệt bởi chính sách tôn giáo trị và gia đình trị của chế độ; thế hệ 1963 lại vùng lên như vũ bão để phá xiềng xích độc tài, bất chấp khủng bố và lao tù. Nhưng sau ngày cách mạng 1963, như đám người từ trong bóng tối lao đầu ra ánh sáng, thiếu kỹ thuật đấu tranh, thiếu lý thuyết cách mạng, thanh niên bị tha hóa vì nhiều thế lực. Do đó, với cuộc biểu tình hôm nay, tôi muốn trả lại cho thanh niên cái hùng khí để cùng vào đường đấu tranh chung, mà trước hết là khước từ những mê hoặc của Cộng Sản và khước từ đầu óc phe phái của phía “quốc gia”, để cùng nhau đoàn kết tạo dựng một chủ lực sắt đá cho quốc gia trong công cuộc chống Cộng cứu nước và xây dựng lại quê hương.

Việc cấp bách thứ tư là tạo lại thế chủ động cho người Việt chống Cộng tại hải ngoại mà đặc biệt là tại Pháp. Nước Pháp có thể coi như là cha đẻ của Hội nghị Genève, của hiệp ước chia đôi đất nước, là ngã tư chính trị quốc tế do De Gaulle đang cầm quyền, một nhân vật có nhiều uy tín trong những vận động quốc tế mà lại chủ trương thống nhất hai miền Bắc-Nam Việt Nam theo những điều khoản của hiệp định Genève, tức là làm lợi cho Cộng Sản Hà Nội.

Dưới chế độ Diệm, ảnh hưởng của Tòa đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Pháp không ra khỏi hai tòa nhà số 45 và 89 trên con đường De Villiers tại Paris quận 17. Đại sứ Phạm Duy Khiêm, tuy là trưởng một nhiệm sở ngoại giao Việt Nam nhưng hoàn toàn bị chính quyền Pháp điều động, đến nỗi ngay cả chuyện nhỏ như phương tiện di chuyển cũng không giám sử dụng một loại xe nào khác hơn là thứ xe Citroen do Pháp chế tạo. Sau ông Phạm Duy Khiêm lại đến ông Phạm Khắc Hy, một vị Đại sứ tham nhũng bị Pháp coi thường. Suốt gần 9 năm dưới thời hai ông Đại sứ nói trên, Việt kiều và sinh viên tẩy chay Tòa đại sứ, người quốc gia không giám nhận mình là người của chế độ miền Nam. Mỗi lần cần đến Tòa đại sứ vì những vấn đề lãnh sự hay vì chuyển ngân, họ phải đến âm thầm vì sợ người đồng hương biết được.

Tòa đại sứ có đỡ đầu một Tổng Hội Sinh Viên do anh Tống Song cầm đầu, nhưng chỉ có một số sinh viên rất nhỏ theo Tổng hội này, còn đa số sinh viên đều tẩy chay vì họ cho rằng Tống Song là tay sai của Tòa đại sứ, nghĩa là tay sai của chế độ Diệm. Thái độ bất mãn chế độ Diệm của sinh viên quốc gia tại Paris bùng nổ dữ dội khi phái đoàn bà Nhu đi giải độc đến Paris sau vụ tấn công chùa chiền đêm 20-8-63. Dân biểu Hà Như Chi (hiện ở San Jose) đại diện bà Nhu cùng với đại sứ Phạm Khắc Hy đến Viện Pháp-Việt (Institut Franco Vietnamien) ở số 269 đường Saint Jacques tại Paris để thuyết trình. Nhưng ông Hà Như Chi vừa mới lên diễn đàn thì bị cúp điện, cà chua trứng thối dồn dập ném vào ông ta và Đại sứ Phạm Khắc Hy, khiến hai nhân vật đại diện cho chế độ Diệm phải tháo lui chạy trốn.

Dưới chế độ Diệm, sinh viên quốc gia tại Pháp chẳng những đã không gia nhập vào Tổng Hội Sinh Viên do Tòa đại sứ tổ chức mà lại còn chia ra nhiều nhóm chỉ lo hoạt động thân hữu và văn nghệ mà thôi (Hội Sinh Viên Tương Thân, Nhóm Bảy Ngành Nghệ Thuật, Hội Sinh Viên Nhà Đông Dương...) Họ ra đi từ miền Nam tự do và có tinh thần chống Cộng rất cao, nhưng họ không tổ chức hoặc tham gia vào các sinh hoạt chống Cộng, đã thế một số “con ông cháu cha” lại gia nhập Hội Liên Hiệp Việt Kiều của Cộng Sản tại Pháp. Hội này được tổ chức Công giáo thân Cộng của linh mục Nguyễn Đình Thi yểm trợ nên Cộng Sản Việt Nam hoạt động tại Pháp rất mạnh, mặc dù họ không có Tòa đại sứ như VNCH.

Trước tình trạng tê liệt và nhục nhã của người quốc gia tại Pháp, một xứ mà nền ngoại giao khôn khéo của họ vẫn ảnh hưởng nặng nề đến tương lai số phận Việt Nam Cộng Hòa, tôi chủ trương phải tạo lại thế chủ động cho kiều bào và sinh viên quốc gia hầu đánh tan uy thế của Hà Nội trên đất Pháp. Năm 1964, tôi đề nghị với chính phủ Nguyễn Khánh gia tăng số sinh viên du học tại Pháp mà giảm bớt số sinh viên du học tại Hoa Kỳ, Úc Đại Lợi... Đề nghị của tôi lúc đầu bị một số Bộ trưởng phản đối vì sợ quốc gia sẽ mất đi một số ngoại tệ lớn. Các vị Bộ trưởng đó không nghĩ đến những lợi điểm chính trị tuy họ có biết vụ hai ông Ngô Đình Nhu và Ngô Trọng Hiếu đã tốn khá nhiều tiền bạc và hàng trăm ký vàng cho Sơn Ngọc Thành, Sam Sary, Đáp Chuồn mà chỉ mua lấy sự thất bại chính trị và quân sự cho quốc gia.

Nhưng rồi cuối cùng, tướng Khánh và một số nhân viên chính phủ thấy vấn đề chống Cộng của Việt kiều trên đất Pháp là cấp thiết nên đã chấp thuận cho trên 800 sinh viên ra đi, mà lần này đa số là các sinh viên đã từng theo học chương trình Việt ở bậc Trung học chứ không phải hoàn toàn từ các trường Tây như trước.

Trước khi các sinh viên này lên đường, tôi đặc biệt mời một số mà tôi tin là họ có thể trở thành cán bộ đấu tranh nông cốt đến văn phòng hay nhà riêng của tôi để vừa khuyến khích họ chăm lo học hành vừa động viên tinh thần đấu tranh chống Cộng của họ. Tôi thiết tha nói với họ rằng nếu chẳng may đất nước rơi vào tay Cộng Sản thì dù họ có trở thành nhà khoa bảng, mảnh bằng cấp của họ cũng chỉ sẽ có giá trị của một chứng minh thư hành nghề của kẻ đi làm thuê, đi làm công... cho thiên hạ mà thôi.

Quả thực họ đã không phụ công tôi đã đấu tranh với chính phủ Khánh để họ được ra đi, nhất là họ cũng đã không phụ lòng kỳ vọng âm thầm của riêng tôi. Họ ra đi với mớ tuổi còn non trẻ chưa đến 20, họ ra đi với mớ tiếng Pháp còn bập bẹ, họ đến một môi trường xa lạ, bỡ ngỡ nhưng nhờ một số lớn được trang bị bằng hương khói của những buổi lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và bằng không khí của cuộc biểu tình ngày Quốc Hận, cho nên dù họ mới ra đi vào tháng 8, tháng 9 năm 1964 mà đầu năm 1965 họ đã đem lại luồng gió mới cho khối người Việt quốc gia đang trú ngụ nơi quê hương ông De Gaulle.

Hai mươi năm qua tại Pháp và đặc biệt tại Paris, Cộng Sản Việt Nam chiếm độc quyền chính trị và độc chiếm rạp Maubert Mutualité (Quận 5) làm diễn đàn công kích người quốc gia, trong lúc người Việt quốc gia, kể cả những thành phần đối lập với cả hai chính quyền Bắc-Nam, vẫn như những kẻ mang mặc cảm tội lỗi, chỉ hoạt động âm thầm, lẻ tẻ, đơn độc để mặc cho Cộng Sản thao túng hoành hành. Lá cờ vàng ba sọc chỉ được phát phối nơi trụ sở của Tòa đại sứ Việt Nam Cộng Hòa mà thôi.

Nhưng đến đầu năm 1965, với sự cộng tác của một số ít sinh viên đi trước, với sự dìu dắt của các bậc đàn anh như bác sĩ Nguyễn Ngọc Quỳnh (hiện ở Pháp) như giáo sư Lê Văn Hùng (hiện ở Mỹ) và với quyết tâm đem chuông đi đánh xứ người, nhóm sinh viên trẻ tuổi 1964 đã lật ngược được thế cờ,

san bằng được cái ưu thế độc quyền chính trị của Việt Cộng. Họ đã tổ chức được buổi văn nghệ tưng bừng rộn rã lần đầu tiên tại rạp Maubert với sự tham gia đông đảo của kiều bào chiếm trọn 2.000 chiếc ghế mà còn tràn ra các ngõ đường lân cận.

Với thành công đầu tiên làm phẫn khởi kiều bào, làm ngạc nhiên người Pháp, nhóm sinh viên trẻ tuổi kia như cánh buồm được gió, thừa thắng xông lên, họ tổ chức Tổng Hội Sinh Viên Việt Nam Paris và bắt đầu mở những đại hội thể thao, đại hội văn nghệ và các cuộc họp chính trị lôi kéo được sự tham dự của rất đông kiều bào và sinh viên Việt Nam có mặt trên toàn Âu Châu. Nhờ số sinh viên 1964, Tổng Hội Sinh Viên Việt Nam Paris tập hợp được một lực lượng chống Cộng mạnh mẽ, từ đó sinh hoạt chính trị trở thành sôi nổi mà nhiều phen, những cuộc thư hùng, đụng độ đẫm máu đã xảy ra giữa hai phe sinh viên Quốc-Cộng.

Tôi có thể nói mà không sợ cãi chính rằng từ khi có số sinh viên 1964 đến Pháp, tiếng nói và sự hiện diện của người quốc gia Việt Nam mới có nơi xứ Âu Châu này.

Viết lại đoạn hồi ký này, lòng tôi rộn lên niềm thống khoái, tự cho trong cuộc đời 30 năm hoạt động của mình đã có nhiều sáng kiến chính trị độc đáo đóng góp phần công lao khiêm tốn với các chiến sĩ quốc gia trong cuộc đấu tranh cứu nước. Tuy nhiên, niềm thống khoái chỉ đến như một làn gió nhẹ thoáng qua vì sự căm giận lại trở về đập mạnh vào tâm trí khi nhớ đến những kẻ lãnh đạo quốc gia thiếu đức, vô tài.

Chế độ Ngô Đình Diệm với gần 9 năm cai trị, có Tòa đại sứ, có Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia Hải Ngoại, có tổ chức bí mật của bác sĩ Tuyến tại Âu Châu, có những hoạt động của Cha Thuận, cha Giảng và bà Susanne Labin, có sự yểm trợ của những nhân vật Pháp trong Phong Trào Cộng Hòa Bình Dân và những tu sĩ người Pháp trong Hội Truyền Giáo Hải Ngoại, và với vô số tiền bạc, phương tiện mà đành chịu khuất phục trước tổ chức Cộng Sản tại Pháp vốn không có Tòa đại sứ làm nơi nương tựa. Tôi muốn hỏi quý Cụ Trần Thanh Quan, Hứa Văn Ngộ và nhiều chức quyền của Tòa đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Pháp lúc bấy giờ (hiện ở hải ngoại) xem những lời trình bày của tôi trên đây có đúng hay không?

Sau chế độ Diệm lại đến chế độ quân phiệt, tham nhũng của Thiệu-Kỳ mà riêng cung cách xử sự của ông Nguyễn Cao Kỳ tại Pháp cũng đã đủ làm mất quốc thể và mất niềm tin của đồng bào rồi. Năm 1968, Phó Tổng thống Nguyễn Cao Kỳ đến Paris với nhiệm vụ điều khiển, theo dõi những hoạt động của phái đoàn Việt Nam tại Hòa Hội Paris. Được dịp sống nơi kinh đô hoa lệ, đầu óc tếu và máu cao bồi của ông Kỳ lại nổi lên làm cho ông quên mình là “phương diện quốc gia”. Ông Kỳ không nghĩ đến nỗi thống khổ của đồng bào nơi quê nhà mà cũng không để ý đến những hy sinh của anh em sinh viên tại Âu Châu vừa đi học vừa phải đi làm để sinh sống, vừa dấn thân đấu tranh cho đại cuộc. Ông Kỳ lại đem vợ đi sắm sửa chường diện nơi tiệm may Dior, tiệm may sang nhất và đắt nhất của kinh đô ánh sáng; đưa vợ đi trượt tuyết nơi vùng núi xa xôi và du hí tiêu xài vung vãi. Ông không nghĩ đến bốn phận của mình, không giữ tác phong của nhà lãnh đạo làm cho quốc tế chê cười và đối phương có thêm cơ hội tuyên truyền tạo chánh nghĩa cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

Cũng vì cấp lãnh đạo quốc gia như thế cho nên vào khoảng năm 1973, khi bác sĩ Nguyễn Ngọc Quỳ và giáo sư Lê Văn Hùng gặp tôi tại Sài Gòn, tôi đã trình bày cho họ biết bệnh tình miền Nam đã hết thuốc chữa. Bác sĩ Quỳ và giáo sư Hùng vốn chưa bao giờ quen biết tôi nhưng khi về nước tham quan họ ghé đến thăm tôi. Tôi còn nhớ hình ảnh bình dị và những lý luận chính trị sắc bén của bác sĩ Quỳ khi ông ngồi đàm đạo với tôi suốt ba bốn tiếng đồng hồ tại góc sân nhà tôi nơi đường Gia Long trong đêm tối. Tôi còn nhớ nhà khoa học danh tiếng Lê Văn Hùng đã làm cho tôi hết sức ngạc nhiên khi ông đến thăm tôi vào một trưa hè nắng chói bằng chiếc xe đạp cọc cạch và bộ áo Kaki bạc màu. Tôi khen thầm hai ông xứng đáng là những chiến sĩ gương mẫu, nhưng vì vận nước đảo điên, sau này hai ông đều trở thành những người thất chí tự chấm dứt mọi hoạt động chính trị.

Còn đối với các sinh viên trẻ, họ đau đớn chấp nhận cái bất hạnh của quốc gia do những kẻ tự xưng là nhà lãnh đạo gây ra, họ vẫn kiên cường với lý tưởng đấu tranh chống Cộng. Họ vẫn giữ được truyền thống kẻ sĩ của dân tộc, vừa học tập vừa phục vụ đất nước, nhờ vậy mà họ vẫn bảo tồn được ý chí đưa hoạt động của Tổng Hội Sinh Viên Paris lên đến cao điểm vào năm

1975 khi họ kiên trì tiếp nối và đẩy mạnh mặt trận đấu tranh với bạo quyền Hà Nội. Tập san “Nhân Bản”, ban Văn Nghệ Tổng Hội, những cuộc biểu tình rầm rộ, và vào năm 1985, cựu Chủ tịch Tổng Hội Sinh Viên Trần Văn Bá hy sinh đền nợ nước... đã là những đóa hoa sáng chói mà hạt nhân vốn nảy mầm từ những khai vỡ của nhóm sinh viên ra đi vào năm 1964.

Đành rằng văn hóa thì muôn hồng nghìn tía phô tỏa khắp tứ thời, nhưng trong sinh hoạt quốc gia và đặc biệt về mặt điều hành bộ máy chính quyền thì chính trị và văn hóa phải đi song hành. Huống chi trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ thì chính trị có “an cư”, văn hóa mới “lạc nghiệp”; còn nếu chính trị cứ ở trong tình thế loạn ly, nhân dân thiếu định hướng thì chắc chắn nỗ lực xây dựng văn hóa sẽ phải chịu thảm cảnh “dã tràng xe cát”, cho nên tôi phải cấp tốc đưa ra những thực hiện trên để có thể đặt nền móng cho một nền văn hóa nhân bản, dân tộc lâu dài.

Tuy nhiên, mới đảm nhiệm chức vụ Phó Thủ tướng Văn hóa Xã hội trong khoảng thời gian quá ngắn ngủi, từ đầu tháng Hai đến cuối tháng Bảy năm 1964, và chưa thực hiện được gì cho đại cuộc thì đầu tháng Tám, tướng Khánh, tướng Khiêm cử tôi đi Đại Hàn tham dự lễ Độc Lập của nước bạn và để cảm ơn đã giúp đỡ Quân đội Việt Nam Cộng Hòa một số dụng cụ thuốc men. Trong chuyến công du này, ông Nguyễn Thái, nguyên Tổng Giám đốc Việt Tấn xã thời Diệm, và Đại tá Vũ Đức Nhuận tháp tùng trong phái đoàn của tôi. Ông Nguyễn Thái còn là thông dịch viên cho tôi trong các cuộc đàm thoại với các nhà lãnh đạo nước bạn.

Đến Đại Hàn, tôi hội đàm với Tổng thống Park Chung Hee, Thủ tướng Chính phủ, và Chủ tịch Quốc hội. Đã nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Tổng thống Park Chung Hee nên tôi thành thật bày tỏ lòng kính mến ông. Tổng thống Park là một nhà độc tài, nhưng lại độc tài cho dân cho nước, và riêng cá nhân ông lại là một nhà lãnh đạo liêm chính và sáng suốt. Phu nhân là một người đàn bà gương mẫu và khiêm tốn, bà không tham dự vào việc chính trị của chồng mà chỉ xuất hiện khi phải tiếp tân, hoặc khi nghi thức bắt buộc phải có sự hiện diện của vị Đệ nhất Phu nhân. Tôi đã nhân dịp này gắn Đệ Nhất Bảo Quốc Huân Chương cho vị Tổng thống nước bạn, một số Kim Khánh cho Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ

trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Quốc phòng. Tổng thống Park cũng trao tặng cho tôi tấm Huân Chương cao quý nhất của quốc gia Đại Hàn và mời đi thi sát vĩ tuyến 38 chia đôi Nam-Bắc, thăm Bàn Môn Điểm, và được vị tướng bốn sao Tư lệnh Quân đội Đồng minh tại Đại Hàn thuyết trình về khả năng phòng thủ giới tuyến. Nhờ đó, tôi rút tủa thêm một số kinh nghiệm về tình thế của những quốc gia bị phân tranh Quốc-Cộng, bị chia đôi lãnh thổ. Nhớ lại thời Tổng thống Lý Thừa Vãn qua thăm Việt Nam, ông Diệm cho tôi biết Tổng thống họ Lý có hứa sẽ gửi quân qua giúp Việt Nam Cộng Hòa khi cần đến, nên trong cuộc hội đàm mật cuối cùng với Tổng thống Park, với Thủ tướng và Bộ trưởng Quốc phòng, để chuẩn bị cho tình trạng chiến tranh đang trên đà mở rộng, tôi đã đặt vấn đề tham chiến của quân đội Đại Hàn tại miền Nam Việt Nam. Tổng thống Park và chính phủ của ông rất hoan nghênh và hứa với tôi sẽ gửi ngay một Sư đoàn đầu tiên khi miền Nam Việt Nam cần đến, vì Nam Hàn và Nam Việt Nam đều cùng cảnh ngộ nên dễ dàng cảm thông trong việc cứu giúp lẫn nhau. Tuy nhiên Nam Hàn may mắn hơn Nam Việt Nam là nhờ sau khi giành lại Độc lập đã được lãnh đạo ngay bởi một nhà chính trị yêu nước yêu dân như Tổng thống Lý Thừa Vãn; còn Nam Việt Nam thì lại bị cai trị bởi một vị quan lại phong kiến và độc tài như ông Ngô Đình Diệm. Đã vậy Nam Hàn lại được bao bọc ba bề bởi đại dương nên dễ dàng kiểm soát vĩ tuyến 38, trong lúc miền Nam Việt Nam bị liên sơn liên ranh với các nước Lào và Cao Miên nên quân Bắc Việt xâm nhập dễ dàng. Các chính phủ nối tiếp sau Lý Thừa Vãn lại không chủ trương kỳ thị tôn giáo, không tham nhũng thối nát như Việt Nam Cộng Hòa nên được đại đa số nhân dân ủng hộ.

Ngày từ giã Đại Hàn, tôi được chính phủ nước bạn tặng một bộ ghế trường kỳ cần xà cừ rất đẹp rất quý, tương tự như đồ cổ Hà Nội hoặc Huế thời xưa, nhưng tôi đã từ chối. Nam Hàn mỗi ngày một hùng cường và có lẽ không đợi đến khi thế kỷ 20 chấm dứt, quốc gia này sẽ không thua Pháp, Anh hoặc các nước kỹ nghệ Tây phương tiên tiến.

Rời Đại Hàn, tôi về Nhật Bản ghé thăm vị Ngoại trưởng Nhật dù chương trình công du của tôi không trùng lịch cuộc viếng thăm này. Sau khi trình bày những khó khăn về kinh tế và xã hội của Việt Nam Cộng Hòa cho vị Ngoại

trưởng nước bạn, tôi yêu cầu ông tìm cách viện trợ thêm cho miền Nam. Ông hứa với tôi là trong khi chờ đợi một kế hoạch viện trợ lâu dài, chính phủ Nhật Bản sẽ cứu xét và có thể giúp cho Việt Nam Cộng Hòa 20 triệu đô la (số tiền này đến thời chính phủ Phan Huy Quát mới nhận được). Ngoại trưởng Nhật lại có nhã ý mời tôi thăm viếng một số cơ sở kỹ nghệ. Nhân thăm hãng xe Honda, biết được cuộc đời của vị chủ nhân Giám đốc, tôi lại càng cảm phục tinh thần cầu tiến và nhẫn nại của dân tộc Phù Tang. Ông Honda nguyên là một trung sĩ Không quân thời Đế nhị Thế chiến, sau khi Nhật chiến bại ông được giải ngũ về nhà làm nghề sửa xe gắn máy. Với một số bù-loong cũ, vài chiếc kềm, ông bắt đầu sự nghiệp dưới một tấm tôn đặt tại một góc đường. Nhờ kiên nhẫn, kỹ lưỡng, siêng năng và khiêm tốn, biết chiêu khách hàng, “tiệm sửa xe” của ông mỗi ngày một phát đạt. Mấy năm sau, khi kiếm được số vốn 280 đô la, ông kêu gọi bạn hữu chung cổ phần để xây dựng cơ sở kỹ nghệ xe hơi Honda. Sau không đầy 20 năm, hãng Honda đã có chi nhánh nhiều nơi và có thị trường khắp thế giới. Điều làm cho tôi cảm phục là tinh thần xã hội của các nhà tư bản Nhật: chủ và thợ coi nhau như anh em, tiền thưởng, tiền trợ cấp xã hội dành cho thợ khá cao. Tôi tự hỏi biết bao giờ người Việt Nam mới thể hiện ra thành thực tế cái tinh thần “Bầu ơi thương lấy bí cùng” như con cháu Thái Dương Thần Nữ.

Tôi đang dự định đi thăm Hoàng Thành của vua Hiro Hito và Cố đô Kyoto thì bỗng nhận được công điện của tướng Khánh gọi về ngay. Về đến Sài Gòn, nhìn quang cảnh Thủ đô xáo trộn do Hiến chương Vũng Tàu gây ra, tôi chua xót nhìn quê hương đắm chìm trong gió bụi hận thù và phân hóa. Bây giờ thì tôi hiểu vì sao Khánh và Khiêm không cử ông Đệ Nhất, Đệ Nhị Phó Thủ tướng đi Đại Hàn mà lại cử tôi vốn chỉ là Đệ Tam Phó Thủ tướng. Thì ra họ nghi ngờ tôi có thể dựa vào lực lượng sinh viên và Phật tử để chống đối lại Hiến chương Vũng Tàu vô chính trị và độc đoán của họ. Chẳng trách ngay sau ngày chính lý, họ đưa Đại tá Lê Nguyên Khang từ Phi Luật Tân về thay thế cháu tôi là Trung tá Nguyễn Bá Liên (đang là Tư lệnh Thủy Quân Lục Chiến). Lê Nguyên Khang từ Phi Luật Tân về, đi thẳng bằng trực thăng đến Kiến Hòa nơi cháu tôi đang chỉ huy một cuộc hành quân quan trọng, đòi phải được bàn giao tức khắc chức Tư lệnh và Liên phải về ngay

Sài Gòn bằng chiếc trực thăng của Khang. Thiếu tá Trần Văn Nhật, người bạn thân của cháu tôi cũng bị thuyền chuyển ra khỏi binh chủng Thủy Quân Lục Chiến và phải cùng với cháu tôi đi phục vụ tại Manila trong văn phòng Tùy viên Quân sự. Thì ra tuy họ muốn lợi dụng tên tuổi và uy tín của tôi nhưng vẫn e ngại nên đã âm mưu vô hiệu hóa các bạn hữu và con cháu của tôi ngay khi họ vừa chinh lý xong. Chả trách họ đẩy tôi đi Đại Hàn để gạt đi một phần tử có thể chống đối họ trong việc múa may quay cuồng tung hô lẫn nhau tại Vũng Tàu, chung quanh cái Hiến chương quái đản đó.

Nhớ lại khoảng thời gian tám tháng trước đó, ngày 31-1-1964, hai tướng Khánh và Khiêm gọi tôi đến Bộ Tổng Tham mưu “có việc cần”. Chỉ đến lúc đó tôi mới biết cuộc chinh lý do Khánh, Khiêm và Viên cầm đầu đã xảy ra. Khánh trình bày những lý do buộc ông ta và một số tướng trẻ phải làm cuộc chinh lý. Hai tướng Khánh và Khiêm cũng cho tôi biết “bọn Đôn, Kim, Xuân, Vỹ đi với Tây”, chủ trương trung lập. Nhưng khi tôi tỏ vẻ hoài nghi thì họ bảo rằng có đầy đủ bằng cứ và việc “nhóm đó” cho phép Nguyễn Văn Vỹ và dự định cho phép Trung tá Trần Đình Lan về Việt Nam là một. Hai tướng Khiêm và Khánh còn nói thêm: tướng Dương Văn Đức ở Pháp về có đủ hồ sơ về “những hoạt động trung lập”, những hoạt động cho Pháp của Vỹ và Lan. Mấy tháng sau, khi các tướng Đôn, Xuân, Kim, Đính, Vỹ bị đem ra xét xử tại Đà Lạt trong suốt hai ngày đêm ròng, tôi mới biết tướng Vỹ được các tướng Đôn, Kim mời về trước hết vì Vỹ đã từng chống đối chế độ Diệm và chỉ vì tình bạn với các tướng Kim, Đôn. Tướng Vỹ có tình thân thân Pháp nhưng lại có lập trường chống trung lập và chống giải pháp thống nhất hai miền của Tổng thống De Gaulle. Trớ trêu thay, những kẻ cùng với Khánh lên án tướng Vỹ là chủ trương trung lập trong đó có ba ông Thiệu, Khiêm, Viên sau này lại mời tướng Vỹ giữ chức Tổng trưởng Quốc phòng khi họ trở thành những nhà lãnh đạo quốc gia, thứ lãnh đạo quốc gia tham nhũng, trong lúc tướng Vỹ vẫn là người liêm chính. Vụ án “ngân hàng quân đội” mà tướng Vỹ phải chịu trách nhiệm chỉ là vụ án “có ít xít ra nhiều”. Chẳng qua Hoa Kỳ không muốn quân đội Việt Nam có một số tư bản to lớn nên đã buộc ông Nguyễn Văn Thiệu phải giải tán ngân hàng quân đội. Chinh lý xong, hai tướng Khánh và Khiêm bèn nhờ tôi đến gặp tướng

Dương Văn Minh tại dinh Hoa Lan đường Hồng Thập Tự để mời ông giữ chức Quốc trưởng. Vì chưa nắm vững tình hình nên tôi muốn nhân dịp này biết thêm chi tiết, tôi bèn ghé nhà tướng Minh thì gặp thêm cả các tướng Lê Văn Nghiêm, Phạm Xuân Chiểu đang ngồi bàn bạc chuyện trò trong căn nhà bị quân lính của nhóm chính lý canh gác. Sau khi nghe tôi trình bày chủ trương của tướng Khánh, tướng Minh với vẻ mặt trầm ngâm nhờ tôi về nói lại với Khánh là ông sẽ suy nghĩ và trả lời Khánh sau. Tôi bèn về thẳng nhà tôi và điện thoại cho Khiêm biết ý kiến của tướng Minh.

Quen biết và làm việc chung với tướng Khánh lâu ngày, tôi biết ông là người thông minh, quyền biến, mưu cơ. Đã hai lần ông tỏ thái độ cứng rắn làm tôi khâm phục. Lần thứ nhất sau biến cố Nhảy Dù vào ngày 12-11-1960, Khánh ra mặt khinh mạn bà Nhu, người đàn bà mà Tổng thống Diệm còn phải vâng lời kiêng nể. Và lần thứ hai, Khánh quyết liệt yêu cầu ông Nhu phải cách chức Tư lệnh Quân đoàn IV của Huỳnh Văn Cao, người “con nuôi” của gia đình họ Ngô. Ông Khánh tố cáo Huỳnh Văn Cao là bất tài, bất lực làm cho ông Nhu phải xuống nước: “Hãy để cho Cao thử thách một thời gian nữa rồi sẽ hay”. Ông Khánh có nhiều quan điểm độc đáo như “Trí thức miền Nam là trí thức phòng trà chỉ lo tranh dành địa vị mà không thấy rõ hiểm họa Cộng Sản”. Trong cuộc họp báo chiều ngày 2-2-64 sau khi vừa chinh lý, Khánh lại đề cao báo chí “một ngòi bút là một sư đoàn”. Sau này Khánh còn có dịp đề cao quân đội “là cha quốc gia”. Khi bà Nhu ở Pháp công kích các tướng lãnh, Khánh đã gián tiếp trả lời “vấn đề nói thì không ai nói hơn đàn bà. Nhưng bà Nhu là thứ đàn bà đặc biệt mà ta phải thẳng”.

Tôi đã biết ông Khánh vốn không thuộc phe đảng nào dù khi chinh lý ông có liên hệ với đảng Đại Việt của ông Nguyễn Tôn Hoàn. Sau cuộc chinh lý, tướng Khánh hứa với tôi nhất định phải làm Cách mạng và sẽ tiếp tục bảo vệ tinh thần ngày 1-11-1963. Với thái độ chính trị độc lập của ông, với việc tướng Dương Văn Minh chịu làm Quốc trưởng, tôi nghĩ tướng Khánh có thể ổn định tình hình để làm việc lớn cho nên tôi bằng lòng hợp tác với Khánh và Khiêm. Tôi so sánh cái thông minh, quyền biến và cơ mưu của Khánh như một thứ Hồ Quý Ly thời nay với hy vọng Khánh có thể trở thành một Nasser của Việt Nam Cộng Hòa...

Trước cảnh xáo trộn của đất nước, ngày 30-9-1964 tôi quyết định cạo đầu như một cách bày tỏ thái độ, rời từ chức Phó Thủ tướng và trở về quân đội, trở lại cuộc đời học trò ngày hai buổi đến trường sinh ngữ quân đội học thêm Anh văn. Bài học Ngô Đình Diệm, bài học tướng lãnh đã làm cho tôi thấm thía nên quyết định xa lánh chính trường. Nhưng rồi một hôm, tôi được Khánh mời vào dinh Thủ tướng và yêu cầu tôi đi Pháp hai tháng để quan sát tình hình vì “Pháp đang có những âm mưu vận động đưa vấn đề Việt Nam ra trước một hội nghị quốc tế”. Khánh cung cấp 10.000 quan Pháp cho việc chi phí tại Pháp trong hai tháng đó. Tôi nghĩ thầm Khánh muốn đẩy tôi ra khỏi nước nên từ chối ngay với lý do tôi đã từng là thành phần “persona non grata” của chính quyền Pháp. Khánh bảo tôi cứ về suy nghĩ lại. Vài hôm sau Albert Cao đến nhà tôi mang theo vé máy bay đi Pháp và cái ngân phiếu 20.000 quan: “Trung tướng Khánh nhất định nhờ Thiếu tướng đi Pháp và tặng tiền chi phí cho Thiếu tướng lên 20.000 quan”. Tôi bảo Cao: “Anh về thưa lại với Trung tướng rằng tôi không đi đâu hết đừng đem tiền bạc mà dụ tôi. Tôi ngồi đợi để Trung tướng cho quân cảnh đến bắt. Tôi biết ông ta muốn đẩy tôi ra nước ngoài”. Cao ra về và sau đó không thấy Khánh nhắc lại vụ đi Pháp nữa. Nhưng độ một tháng sau, Khánh lại cho mời tôi vào văn phòng để yêu cầu tôi cùng với lãnh tụ Tự Do Khmer Sơn Ngọc Thành đi Thái Lan trong mười ngày để quan sát công cuộc chiến đấu chống Sihanouk và giao thiệp với cơ quan tình báo hải ngoại của Thái Lan hầu thiết lập kế hoạch trao đổi tin tức tình báo giữa hai chính phủ như tôi đã nói trước kia. Tôi biết Khánh lại muốn đẩy tôi ra khỏi nước nhưng tôi vẫn bằng lòng đi vì tin tưởng rằng đi Thái Lan thì việc trở về nước không khó khăn gì. Tôi đem theo cháu tôi là Đại úy Đỗ Hải làm sĩ quan tùy viên. Khi lên máy bay tại phi trường Tân Sơn Nhất, tôi ngạc nhiên thấy Thiếu tá Hữu, một cựu cán bộ Cần Lao Công Giáo từng làm việc với bác sĩ Tuyến trong Sở Nghiên cứu Chính trị đi theo. Hữu cho tôi biết đi Thái Lan là để liên lạc với cơ quan tình báo Việt Nam tại Bangkok nhưng tôi biết Hữu vâng lệnh của Khánh đi để theo dõi tôi. (Thiếu tá Hữu dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu giữ chức Tỉnh trưởng Cam Ranh nổi tiếng là một tay tham nhũng).

Đến Bangkok, tôi cùng với Đại sứ Thái Quang Hoàng đến thăm xã giao Thủ tướng Sarit Thanarat và sau đó hội họp mấy ngày liền với các cơ quan tình báo Thái và thăm tổ chức của Sơn Ngọc Thành. Lợi dụng những lúc rảnh rỗi, tướng Hoàng dẫn tôi đi thăm viếng phong cảnh xứ Thái và chiêm ngưỡng một số chùa tháp danh tiếng. Gần 10 ngày sau, tôi nhận được công điện của Khánh yêu cầu phải rời Thái Lan đi Mã Lai hai tháng để nghiên cứu về du kích chiến của xứ này. Biết rằng Khánh muốn đẩy mình đi xa hơn, tôi bèn quyết định trở về. Tôi đến gặp Thái Quang Hoàng và cho biết sẽ trở về Việt Nam ngay. Hoàng dẫn đo hỏi tôi: “Bác về bằng cách gì?”, tôi trả lời liền: “Tôi sẽ về bằng ghe Thái Lan, đổ bộ lên Hà Tiên hay Rạch Giá rồi về Sài Gòn”. Từng là bạn thân lâu năm, biết rõ nhau qua nhiều hoạt động quân sự và chính trị dưới nhiều chế độ, tôi biết Hoàng là con người khí phách can trường. Hoàng lo lắng cho tôi: “Bác về như vậy sợ nguy hiểm. Tôi sẽ cấp vé máy bay cho Bác về thẳng Sài Gòn. Khi nào Bác đặt chân xuống phi trường Tân Sơn Nhất, tôi sẽ đánh điện báo cho chính phủ”. Sợ liên lụy đến địa vị của Hoàng, tôi từ chối nhưng Hoàng nài nỉ khuyên tôi phải trở về bằng phi cơ, rồi tiễn tôi ra tận máy bay. Về Sài Gòn, tôi đợi đến sáng hôm sau mới vào gặp Khánh. Khánh không tỏ vẻ tức giận nhưng với cái mỉm cười đầy bí hiểm, Khánh đùa: “Thế là hai lần anh đã không tuân lệnh tôi”. Ít lâu sau, tướng Hoàng cũng mất chức Đại sứ VNCH tại Thái Lan.

Chính tình Việt Nam vẫn sôi động, những xáo trộn vẫn liên tiếp xảy ra tại Sài Gòn và Huế, rồi ông Phan Khắc Sửu lên làm Quốc trưởng, ông Trần Văn Hương làm Thủ tướng, Thượng Hội Đồng Quốc Gia ra đời, Trung tướng Nguyễn Khánh trở về quân đội giữ chức Tổng Tư lệnh, hai Đại tướng Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm đi ra nước ngoài. Do áp lực của một số tướng trẻ với Quốc trưởng Phan Khắc Sửu, các tướng “già” (trong đó có tôi) buộc phải về hưu kể từ 30-12-1964.

Rời khỏi chính trường, rời khỏi quân đội tôi mừng thầm từ đây thoát vòng cương tỏa, sẽ được yên thân dù biết rằng nhà tôi vẫn bị những nhân viên an ninh theo dõi. Tôi tiếp tục các thú vui bình nhật như đọc sách, uống trà, đánh tổ tôm, tài bàn vui với bạn hiền và đến nhà các thầy Tử vi để nói và

nghe chuyện đời.

Không ngờ vào khoảng ba giờ đêm 20-12-1964, Đại tá Nhiêu, một cộng sự viên của Khánh và đang là Giám đốc Sở Trung Ương Tình Báo, đi xe jeep cùng với ba binh sĩ võ trang đến nhà riêng của tôi mời tôi đến gặp Hội Đồng Tướng Lãnh đang nhóm họp tại Bộ Tổng Tham Mưu. Tôi biết việc chẳng lành lại xảy ra nên dặn vợ con cứ yên tâm ở nhà vì tin chuyển này ra đi thì còn lâu lắm mới trở về.

Đại tá Nhiêu mời tôi vào ngồi trong phòng khách nhà tướng Khánh trong khuôn viên Bộ Tổng Tham Mưu, gần cổng chánh. Trong một phòng bên kia, Khánh và các tướng trẻ đang hội họp. Họ để Chuẩn tướng Sang vừa ngồi nói chuyện vừa canh chừng tôi. Độ năm giờ sáng, cuộc họp vừa tan thì Nguyễn Văn Thiệu, rồi Nguyễn Chánh Thi đến chào và nói vài câu chuyện dài bơi. Đến bảy giờ sáng, tướng Nguyễn Hữu Có, lúc bấy giờ là Tư lệnh Quân đoàn II đóng ở Pleiku, vào gặp tôi và cho biết: “Tôi được lệnh Hội Đồng Tướng Lãnh mời anh em lên cao nguyên ở một thời gian”. Tướng Có mời tôi lên xe và đưa ra phi trường Tân Sơn Nhất. Tại đây, tôi thấy một số chính khách, một số ủy viên Hội Đồng Quốc gia, một số sinh viên và ba người bạn thân của tôi là nhà báo Vũ Ngọc Các, luật sư Trần Thanh Hiệp, và học giả Mai Ngọc Liệt. Biết là đồng hội đồng thuyền, các ông Các, Hiệp, Liệt và tôi nhìn nhau mỉm cười. Đến Pleiku, bác sĩ Lê Khắc Quyến bị giữ lại gần Bộ Tư lệnh Quân đoàn, ông Nguyễn Văn Lực bị chuyển đi Nha Trang, các chính khách và sinh viên khác đi Kontum, còn riêng tôi thì tướng Có dành cho ngôi dinh thự cũ của viên Công sứ Pháp, biệt phái cho tôi một binh sĩ để phục vụ. Từ đó, tôi ở vào tình trạng “quản thúc vô hạn định” trên thành phố đìu hiu này. Thỉnh thoảng, tướng Có đến chuyện trò hoặc đích thân lái xe đưa tôi đi thăm phong cảnh Pleiku nhưng tuyệt nhiên không bao giờ đề cập đến việc quản thúc của tôi hoặc thảo luận về tình hình chính trị của đất nước. Trong hơn hai tháng, chúng tôi bị quản thúc thì cụ Trần Văn Hương cũng mất chức Thủ tướng và nghe nói bị an trí tại Vũng Tàu, chính phủ Phan Huy Quát ra đời, Đại tá Phạm Ngọc Thảo, Lực Lượng Bảo Vệ Dân Tộc và Lực Lượng Đại Đoàn Kết của khối Công giáo nổi dậy chống chính phủ. Tướng Khánh phản ứng trong tuyệt vọng vì Hội Đồng Quân Lực

cho rằng những xáo trộn đều do Khánh gây nên, nên cách chức tướng Khánh. Sau màn trình diễn như thăng chức lên Đại tướng và gán Đệ nhất Kim khánh cho Khánh, Hội đồng Tướng lãnh buộc tướng Khánh phải ra khỏi nước. Ngày 25-2-1965, Khánh lên phi cơ rời đất Tổ mang theo một nắm đất quê hương và hẹn ngày trở lại. Nhưng ông Khánh đi mãi mà không có ngày về dù miền Nam còn hơn 10 năm trời sống sót. Ông Khánh xin cư trú tại Mỹ nhưng bị từ chối nên đành phải đến Pháp với tất cả nỗi lòng chua chát của một con người nhiều thủ đoạn, đã mê hoặc được cả hai anh em ông Diệm-Nhu, đã vận dụng được cả đảng Đại Việt, đã lừa được tất cả những tướng lãnh để cuối cùng phải ngâm câu “chữ Tài liền với chữ Tai một vần”. Tướng Khánh ra đi, chính phủ Phan Huy Quát chỉ kéo dài được từ 16-2-65 đến 11-6-65, nghĩa là không đầy bốn tháng, rồi vì sự chống đối của Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và của khối Công giáo, chính quyền lại về tay các tướng trẻ với tướng Thiệu làm Chủ tịch ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, tướng Kỳ làm Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp, tướng Có giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng, tướng Thi giữ chức Tư lệnh Quân đoàn I. Còn tôi, sau ba tháng bị cô lập ở Pleiku, được trả về Sài Gòn.

Từ ngày bị an trí tại Pleiku trở về, vốn mang tâm hồn bảo thủ, tôi trở lại cuộc đời bình dị, mang chiếc áo lương đen dài, bắt chước người xưa làm nhà ẩn dật, ngồi nhìn mưa nắng hai mùa mặc cho thế sự thăng trầm...

Tôi không tham gia cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1966 mặc dầu tôi đồng ý về căn bản với lập trường chính trị của Thượng tọa Trí Quang.

Tuy nhiên dù tôi không liên hệ gì đến cuộc đấu tranh của Phật giáo và cũng chẳng dính dự gì đến những biến động lúc bấy giờ nhưng các tướng trẻ và Bộ Tham mưu Công giáo của Thiệu vẫn cứ e ngại nên họ lấy lý do tình hình xáo trộn để một lần nữa tạo thêm gian truân cho tôi. (Sau này tướng Nguyễn Hữu Có đến thăm tôi tại nhà riêng và cho biết từ ngày tôi về hưu trí những tướng nào thường có thái độ thù hằn tôi. Đại tá Phạm Văn Liễu sau khi thôi chức Tổng giám đốc Cảnh sát cũng ghé thăm và cho tôi biết vụ bắt bớ tôi năm 1966 là do lệnh của Nguyễn Văn Thiệu).

Một hôm, tôi được viên Thiếu tá Chánh văn phòng của Chủ tịch ủy Ban

Hành Pháp Nguyễn Cao Kỳ đến mời vào gặp ông ta trong Dinh Thủ Tướng. Ngày hôm sau, tôi vào Dinh đợi khoảng hơn một tiếng đồng hồ mới thấy Kỳ đến. Kỳ đi thẳng vào văn phòng và bắt tôi đợi thêm một giờ đồng hồ nữa mới ra phòng tiếp tôi. Ngồi chờ lâu, tôi suy nghĩ miên man đoán rằng có lẽ mình đã làm điều gì đụng chạm nên Kỳ mới có thái độ cao ngạo như thế. Cuối cùng tôi đoán có lẽ vì chuyện đám cưới của Kỳ mà tôi đã không tham dự có thể đã làm cho Kỳ tức giận chẳng.

Mùa xuân năm ngoái, Thiếu tướng Tư lệnh Không quân Nguyễn Cao Kỳ làm lễ thành hôn với người đẹp nữ tiếp viên phi hành Đặng Tuyết Mai. Đám cưới Kỳ-Mai là một trong những đám cưới linh đình nhất Việt Nam từ mấy chục năm nay, chỉ thua đám cưới ông Trần Trung Dung, cháu rể của Tổng thống Diệm và dĩ nhiên phải thua đám cưới ái nữ của Tổng thống Thiệu và con trai ông Nguyễn Tấn Trung, những đám cưới mang hình thức quốc lễ.

Theo báo chí và những bạn bè tôi kể lại thì đám cưới Kỳ-Mai gồm một buổi đại tiệc tại Chợ Lớn cho hai họ và bà con bạn bè, rồi một buổi đại tiệc thứ hai tại khách sạn Caravelle cho hàng ngàn quan khách tham dự như Quốc trưởng Phan Khắc Sửu, Thủ tướng Trần Văn Hương, toàn bộ nhân viên chính phủ, tướng lãnh và các chỉ huy trưởng các đơn vị của ba ngành Hải-Lục-Không quân đang có mặt tại Sài Gòn, Ngoại giao đoàn, và rất đông nhân vật cao cấp văn võ Mỹ-Việt. Nghe nói rượu sâm banh đến hơn bảy trăm chai nổ kêu đôm đốp liên hồi. Tân lang trong chiếc áo dài dạ hội màu đỏ đã tặng giai nhân chiếc nhẫn to bằng đầu ngón tay. Nghe nói tướng Khánh đã tặng cho Nguyễn Cao Kỳ một số tiền rất lớn để Kỳ lo liệu đám cưới. Đêm hôn lễ của cặp Mai-Kỳ tại khách sạn Caravelle quả thật là một đại dạ hội từng bừng hiếm có giữa Sài Gòn xáo trộn, báo hiệu cái thế giá đang lên của một nhân vật đang gặp thời vì chỉ nửa năm sau Nguyễn Cao Kỳ đã trở thành Thủ tướng: Thủ tướng của một chính phủ, mĩa mai thay được chính Kỳ mệnh danh là “Chính phủ của dân nghèo”.

Trong quá khứ, Kỳ vốn coi tôi như người anh ruột thịt và sự túng thiếu của Kỳ nhiều khi làm vợ chồng tôi bùi ngùi. Trước ngày cưới, chẳng những Kỳ gửi hồng thiệp báo tin mừng mà còn đến tận nhà đích thân mời vợ chồng tôi dự tiệc. Cẩn thận hơn, gần ngày hôn lễ Kỳ còn gọi điện thoại nhắc nhở lần

cuối cùng. Nhưng sau khi nhìn thấy cuộc Cách mạng 1-11-63 đang đi chệch khỏi những mục đích đẹp đẽ ban đầu, lại thêm những xáo trộn chính trị liên miên xảy ra, tất cả đã làm cho tôi chán chường không muốn chen lấn vào những nơi tụ họp đông đảo của hạng người trưởng giả nữa. Chúng tôi chỉ mua một bộ đồ trà đơn giản giao cho sĩ quan tùy viên đến nhà tặng Kỳ làm kỷ niệm mà không đến dự tiệc tại nhà hàng Caravelle.

Đang miên man suy nghĩ về chuyện tình nghĩa ngày xưa thì bỗng Kỳ vào ngồi cạnh tôi và hỏi: “Thiếu tướng có mạnh không? Thiếu tướng ở nhà làm gì?” Tôi đáp: “Từ ngày bị các tướng trẻ bắt đi cô lập ở Pleiku về, tôi ở nhà nghỉ ngơi, chưa có dự định gì cả”. Tôi đợi xem Kỳ có bàn bạc gì về tình hình chính trị không thì bỗng Kỳ nói: “Lâu ngày không gặp nên tôi chỉ mời Thiếu tướng vào thăm thế thôi”. Tôi cảm ơn rồi ra về, Kỳ còn nhắn theo: “Cho tôi gửi lời hỏi thăm Đỗ Hảo và Đỗ Hải”. (Tôi có ba đứa cháu là Đỗ Thọ, Đỗ Hảo và Đỗ Hải rất thân thiết với Kỳ thời Kỳ còn là Thiếu tá, Trung tá).

Về đến nhà, tôi suy nghĩ mãi về cách cư xử lạ lùng của Kỳ đối với tôi. Nếu quả Kỳ còn nhớ chút tình cố cựu, tại sao trong vụ Khánh và các tướng trẻ bắt tôi đi cô lập tại Pleiku, Kỳ không phản đối. Còn nếu Kỳ đã bỏ rơi tình cũ nghĩa xưa thì tại sao hôm nay lại mời tôi đến để thăm hỏi. Tôi lại nghĩ nếu quả Kỳ còn kính mến tôi thì tại sao Kỳ không đến nhà riêng thăm viếng mà lại mời tôi vào dinh Thủ tướng. Tôi vẫn còn phân vân về thái độ khó hiểu của Kỳ thì ngày hôm sau, Trung tá Nguyễn Văn Khuyển, Chánh sở An Ninh Quân Đội Thủ Đô đến mời tôi vào gặp Thiếu tướng Lê Nguyên Khang, Tư lệnh Quân khu Thủ đô kiêm Tổng trấn Sài Gòn-Gia Định. Sự kiện hai tướng trẻ đều mời tôi liên tiếp trong hai ngày như điềm bất thường báo trước sắp có chuyện chẳng lành xảy ra.

Gặp Khang, Khang cho biết được lệnh Hội Đồng Quân Lực mời tôi ra “tạm trú” tại Nha Trang trong một thời gian cho đến khi nào tình hình chính trị ổn định. Rồi Khang giao cho tôi sự vụ lệnh và vé máy bay. Tôi nghĩ thầm thế là tôi được các ông tướng trẻ bắt đi quản thúc một lần nữa. Tôi cảm ơn Khang rồi đứng dậy ra về. Khang tiễn tôi ra tận xe còn nói tiếp: “Xin Thiếu tướng hiểu cho lòng em, em chỉ biết thừa lệnh cấp trên”. Tôi mỉm cười rồi lên xe.

Tôi có trách gì tướng Khang đâu, vì tự biết mình đang gặp vận hạn rắc rối và đang sống giữa cảnh đất nước loạn ly thì phải chịu theo cảnh ngộ, Thế Chiến quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế thế thời phải thế. Vế đối của kẻ sĩ Ngô Thời Nhiệm để đáp lại kẻ đả thời Đặng Trần Thường tôi thuộc nằm lòng thì có trách móc kêu ca cũng chẳng được, lại còn thêm mất tiết tháo của mình. Huống chi đời tôi đã bao phen lao lung, tù đày vì Thực dân và Cộng Sản thì việc phải đi an trí có thấm thía gì đâu.

Ngày Khang còn làm Tư lệnh Thủy Quân Lục Chiến thời ông Diệm, Khang cũng coi tôi như một người anh. Cũng như Cao Văn Viên, ngày tết Khang thường đến chào tôi thật sớm để tỏ lòng kính mến. Khang là một sĩ quan ít có tham vọng chính trị nhưng lại mang tính ba phải nên không được các tổ chức đảo chánh ông Diệm tín nhiệm. Trước ngày đảo chánh, tướng Đôn và tướng Khiêm giao cho cháu tôi chỉ huy Thủy Quân Lục Chiến, mượn cơ hành quân ở Bến Cát để đánh lừa ông Nhu. Vì thế, đêm 1-11 ở Bộ Tổng tham mưu, Khang tỏ vẻ lo ngại. Đêm đó ngồi giữa tướng Lê Văn Nghiêm và tôi, Khang thì thầm: “Xin Thiếu tướng và Đại tá bảo bọc cho em với”. Tôi trấn an Khang: “Anh có tội tình gì mà phải ngại, có tôi anh đừng lo”. Tôi vẫn luôn luôn thương mến Khang, vì thế nên ngày hôm sau, trong cuộc thảo luận về số phận ông Diệm ở hành lang trước văn phòng Đại tướng Ty, tôi đã kéo Khang và Trung tá Thiện bỏ hốp ra đi khi tôi không đồng ý việc giết ông Diệm như tôi đã nói trước kia.

Sau khi Cách mạng thành công, tướng Đôn và Khiêm cử cháu tôi chính thức giữ chức Tư lệnh Thủy Quân Lục Chiến và bổ nhiệm Khang đi làm tùy viên quân sự tại Phi Luật Tân. Việc công cử này tôi không hề hay biết cho đến khi Nguyễn Bá Liên được quyết định của Bộ Tổng Tham mưu. Việc công cử này không phải là sai lầm nếu đứng về khía cạnh Cách mạng vì trong hoàn cảnh thay cũ đổi mới sau một cuộc binh biến, sự bổ nhiệm người hoàn toàn tín nhiệm vào chức vụ then chốt cho tân chế độ lúc ban đầu là chính sách mà ai cũng phải làm. Tuy nhiên, có thể Khang lấy cớ bị đổi đi Phi Luật Tân làm buồn lòng rồi thù oán tôi chẳng.

Sau 6 tháng bị an trí ở Nha Trang, tôi mới được Kỳ đánh điện cho trở về Sài

Gòn. Sống ở miền Nam tự do, bây giờ tôi mới được tự do đi lại!

Tình nhân thế chua cay người lịch duyệt, câu thơ ảo não của thi sĩ Vũ Hoàng Chương quả đã nói đúng tâm sự, tình cảnh của tôi, tôi quyết định từ đây không vương vấn đến chính trường, chỉ lo việc sinh sống cho gia đình vợ con. Nhiều nhân vật thuộc đảng phái, nhiều chính khách nhân sĩ đến khuyên rủ tôi ra ứng cử Dân biểu, Nghị sĩ tôi đều từ chối hết. Ngay cả cụ Nguyễn Xuân Chữ, một bậc kỳ lão tiếng tăm xứ Bắc Hà xưa kia, đích thân đến nhà mời tôi đứng chung một liên danh Nghị sĩ với các đồng chí của Cụ tôi cũng xin khước từ. Vì thế, rất nhiều tướng tá như Trần Văn Đôn, Tôn Thất Đính, Thái Quang Hoàng, Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Văn Chuân, Lê Văn Nghiêm, Tôn Thất Xứng... đều ra tranh cử Thượng Viện, riêng tôi nằm nhà nhâm câu thơ cũ :

Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn người đến chốn lao xao...

-o0o-

Việc quân đội trở lại với các tướng Thiệu, Kỳ, Có, Chiêu, Viên nắm quyền lãnh đạo quốc gia ngày 19 tháng 6 năm 1965 tạm chấm dứt giai đoạn xáo trộn lần thứ nhất. Tình trạng này nói lên sự thất bại của Phật giáo, của sinh viên và đảng phái. Kẻ đắc thắng công khai là lớp tướng trẻ mà báo chí ngoại quốc gọi là “Young Turk” và kẻ đắc thắng sau hậu trường chính trị là khối Công giáo.

Dù sao thì “Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia” chỉ là giải pháp thỏa hiệp chuyển tiếp, cho nên trong lúc tướng Kỳ với tư cách Thủ tướng chính phủ lo thực hiện những chính sách quốc gia thì tướng Thiệu vốn người cẩn trọng và thủ đoạn, cùng với Bộ Tham mưu Công giáo của ông ta lo tổ chức nội bộ, sắp đặt kế hoạch lâu dài trong ý đồ quật ngã Nguyễn Cao Kỳ mà Thiệu biết rõ là đối thủ số một trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ. Thực tế sau này trong việc tranh chấp quyền hành, mà trước hết là tranh làm ứng viên Tổng thống, và sau đó là đẩy Kỳ ra khỏi chính quyền đã nói lên những âm mưu, thủ đoạn của Nguyễn Văn Thiệu và nhóm Công giáo thời đó.

Từ ngày lên nắm chính quyền, ông Nguyễn Cao Kỳ đã có một số hoạt động nhiều ý nghĩa, thỏa mãn phần nào ý nguyện của đại đa số nhân dân...

Ngày 24-6-1965, chính phủ Kỳ họp báo tuyên bố “Tình trạng chiến tranh”, đoạn giao với Pháp, đóng cửa các trường Pháp để chuyển đổi dần dần thành các trường Việt ngữ hầu tránh tình trạng chỉ có “con ông cháu cha” hoặc con nhà giàu mới được học trường Tây như dưới chế độ Diệm.

Ngày 12-7, chính phủ Kỳ công nhận Hiến chương của Phật giáo Hòa Hảo và Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để hai Giáo hội này từ nay có quy chế riêng của họ. Tổng quát hơn, từ nay tất cả mọi tôn giáo tại Việt Nam đều bình đẳng chứ không có một tôn giáo nào còn chịu lệ thuộc vào đạo dụ bất công số 10 như dưới thời Ngô Đình Diệm chỉ dành đặc quyền đặc lợi cho Công giáo.

Ngày 16-7, Đại tá Phạm Ngọc Thảo, người chủ mưu biến cố 19-2-65 bị Lực lượng An ninh phục kích bắt được gần một nhà thờ ở Biên Hòa đem về giam tại nha An Ninh Quân Đội. Sau đó có tin Thảo chết trong trường hợp còn mang nhiều bí ẩn.

Ngày 10-10, Toà án Quân sự Mặt Trận vùng III Chiến thuật xử vụ cựu Đại Tá Bùi Dinh (Công giáo) liên can tới âm mưu lật đổ chính phủ Quát đêm 20-5-1965.

Ngày 2-11, thể theo ý nguyện của Tổng Hội Sinh Viên Sài Gòn và dư luận các giới, Tổng ủy viên Văn hóa Giáo dục (Giáo sư Trần Ngọc Ninh) đại diện chính phủ đặt viên đá kỷ niệm Cách mạng 1-11-63 tại thành Cộng Hòa cũ, vốn là trại quân của Lữ đoàn Liên Binh Phòng vệ của ông Diệm lúc trước.

Ngày 15-2-1966, giáo sư Trần Ngọc Ninh trao tặng 5 triệu rưỡi đồng cho Giáo hội Theravada để xây trường Pali. Chủ tịch Sơn Thái Nguyên tuyên bố “Từ nay Giáo hội Theravada không còn thống thuộc Nam Vang nữa”.

Những hoạt động chính trị, xã hội trên đây chứng tỏ Nguyễn Cao Kỳ có thiện chí muốn thực hiện một chính sách công bằng tôn giáo, một yếu tố tối cần thiết cho đời sống chính trị ở miền Nam trong giai đoạn đó vì mấy năm trước đây, chính sự bất công và bất bình đẳng tôn giáo đã là nguyên nhân khiến người quốc gia tuy cùng một lý tưởng chống Cộng nhưng lại xâu xé

nhau như kẻ thù, đúng với quy luật “chia rẽ là chết”.

Ngoài ra, chính sách bóc lột, tham nhũng của anh em ông Diệm (mà Kỳ lên án nặng nề trong hồi ký Hai mươi năm, hai mươi ngày) đưa anh em ông Diệm vào tử lộ cũng là bài học thấm thía cho Kỳ. Vì thế Kỳ tuyên bố “Phải làm Cách mạng”, tuyên bố chính phủ của ông ta là “chính phủ của dân nghèo”, đồng thời Kỳ thiết lập pháp trường để xử tội gian thương... (Pháp trường cát tro gan với thời gian trên một năm trời nhưng chỉ có một người Tàu là Tạ Vinh đền tội).

Tôi vốn quen thân với Kỳ lâu ngày nên biết rõ tâm tính của Kỳ. Kỳ trực tính nên hay tuyên bố “vọng ngôn” và hành xử phóng khoáng quá độ nên nhiều khi bị ví von là “cao bồi”; nhưng theo tôi thì Kỳ vẫn là thứ người hào hiệp, dám nói dám làm, trong một vài trường hợp cũng có thể gọi được là thứ người “kiến nghĩa bất vi vô dõng giả”. Kỳ lại thuộc một gia đình theo Tam giáo mà bà thân mẫu và nhạc mẫu là những người rất mộ đạo Phật. Thời cầm quyền, Kỳ vẫn trung thành với tinh thần Cách mạng 1-11-1963, cuộc cách mạng mà Kỳ đã tham gia tích cực, vẫn giữ ngày kỷ niệm này làm ngày Quốc khánh và đã ra lệnh đặt bảng kỷ niệm tại thành Cộng Hòa như đã nói trên. Kỳ cũng muốn “uống nước nhớ nguồn”, thứ nguồn gốc dân tộc Việt phát xuất từ địa phận Sơn Tây, nơi chôn nhau cắt rốn của Kỳ tại miền Bắc. Do đó Kỳ đã tổ chức lễ Giỗ Tổ Hùng Vương vô cùng trọng thể, đích thân đến chủ tọa để nhắc nhở quốc dân ghi nhớ công ơn vua Hùng dựng nước hầu làm tương phản với anh em ông Diệm cố tình quên đi nguồn gốc Lạc Hồng.

Tuy nhiên, dù ông Nguyễn Văn Thiệu và nhóm “Công Giáo Cần Lao Phục Hồi” chưa nắm thực quyền và dù ông Nguyễn Cao Kỳ tỏ ra có thiện chí, nhất là thiện chí muốn bảo tồn tinh thần Cách mạng 1-11-1963, “chiến lược gia Thích Trí Quang” lại có cái nhìn khác. Cái nhìn của ông đã được thể hiện qua lời tuyên bố: “Cần Lao mà cầm chính quyền thì chỉ đem chính nghĩa lại cho Cộng Sản, quân phiệt mà cầm quyền thì chỉ là tay sai cho ngoại bang”. Thực tế 10 năm dưới chế độ quân phiệt sau đó cho thấy quả thực Thượng tọa Thích Trí Quang đã có cái nhìn chính trị vô cùng sắc bén, sáng suốt.

Cho nên sau khi Thiệu-Kỳ cầm quyền được ít tháng, Thượng tọa Trí Quang phát động phong trào “đòi thực hiện dân chủ, đòi tướng lĩnh trở về với nhiệm vụ quân đội, đòi tuyển cử tự do...” Phong trào đấu tranh âm ỷ rồi nổ bùng kể từ đầu năm 1966, tạo thành giai đoạn xáo trộn lần thứ hai, đặc biệt là tại quân khu I do tướng Nguyễn Chánh Thi giữ chức Tư lệnh.

Trong thời gian chống chế độ Diệm vào năm 1963, ta chỉ thấy mục đích của Phật giáo và của Thượng tọa Trí Quang là đòi hỏi “bình đẳng tôn giáo, tự do hành đạo”, nhưng từ sau khi chế độ Diệm bị lật đổ và nhất là từ khi cuộc chính lý của Nguyễn Khánh mở màn cho sự phục hồi của Công giáo Cần Lao thì ta thấy Phật giáo và Thượng tọa Trí Quang thực sự dẫn thân vào đấu tranh chính trị. Vậy lập trường chính trị và thái độ của Thượng tọa Trí Quang đối với hiện tình đất nước như thế nào?

Một số ký giả, học giả ngoại quốc đặc biệt nghiên cứu “bộ mặt mới” của Phật giáo Việt Nam, từng theo dõi các cuộc đấu tranh của Phật giáo hoặc được gần gũi, phỏng vấn Thượng tọa Trí Quang và nhận xét của họ như sau. Theo Jerrold Schecter thì:

Lập trường của Trí Quang là chống đối những kẻ khai thác việc chống Cộng. Ông ta nhấn mạnh rằng “Phật giáo chẳng những là nạn nhân của những kẻ lợi dụng việc chống Cộng. Hiện nay ở trong nước có ba lực lượng: Việt Cộng, những kẻ lợi dụng việc chống Cộng, và thứ ba là quần chúng”. Trí Quang nói rằng “Người Mỹ quan niệm người Việt Nam nên chấp nhận và chịu đựng những chính phủ xấu bởi vì tình hình Việt Nam đang nguy ngập do Việt cộng gây nên. Trái lại Phật giáo nhất định chống đối những chính phủ xấu vì những chính phủ này chỉ làm lợi cho Cộng Sản”. Trí Quang nói tiếp: “Tôi mạnh mẽ tin tưởng Cộng Sản sẽ không bao giờ thành công, tôi cũng tin tưởng mạnh mẽ rằng chủ nghĩa Cộng Sản không phải là lý tưởng của nhân loại. Nhân loại còn có những triết thuyết cao hơn”. Trí Quang cho rằng Hoa Kỳ chỉ chú ý đến những cấp lãnh đạo chính quyền mà không nghĩ đến quần chúng nhân dân. Hỏi Trí Quang có muốn Hoa Kỳ rời khỏi Việt Nam không thì ông ta trả lời “Dân Việt Nam chịu đau khổ hàng ngày, không ai muốn chiến tranh kéo dài, tuy nhiên dân Việt Nam không ai muốn bị đặt trước một giải pháp như trường hợp nước

Lào vì giải pháp đó là phương thức hợp thức hóa chiến tranh”. Được yêu cầu giải thích rõ hơn, Trí Quang trả lời: “Nếu các ông nằm trong da thịt người Việt Nam, các ông sẽ hiểu rằng người Việt Nam không ai muốn chiến tranh hết, tuy nhiên, người Việt Nam cũng không muốn giải pháp nào chỉ làm lợi cho kẻ phiến loạn có cái thế để tấn công một chính phủ được dựng lên với đầy đủ pháp lý. Một giải pháp tạo dựng cho kẻ phiến loạn có pháp lý không bao giờ được Phật giáo chấp thuận”. Được hỏi thêm có phải như vậy là ông không chấp nhận MTGPMN, Trí Quang trả lời: “Tôi không muốn nêu rõ tên ai, nhưng bất cứ ai nhìn trận chiến này theo quan điểm riêng của họ sẽ không được dân chúng Việt Nam ủng hộ” [12].

Ký giả Jerrold Schecter còn cho biết thêm:

Trí Quang biết được vai trò của Phật giáo cũng chỉ có giới hạn nên ông ta nói thêm rằng “Phật giáo chúng tôi không muốn gì hết. Nói rằng Phật giáo muốn thế này thế kia là sai. Tất cả điều chúng tôi muốn là một chính phủ không đàn áp Phật giáo. Phật giáo không bảo trợ cho một chính phủ nào. Không thể một mình Phật giáo mà chống nổi Cộng Sản. Muốn chống Cộng Sản phải có quân đội và một bộ máy chính trị có sự hợp tác của các tôn giáo” [13].

Trong một cuộc phỏng vấn khác với ký giả Nhật Bản Takashi Oka, Thượng tọa Trí Quang đã nói:

“Cộng Sản chống chúng tôi vì Phật giáo nằm trong lòng dân tộc. Cộng Sản luôn luôn muốn tổ chức quần chúng mà Phật giáo lại là quần chúng. Điều đó gây khó khăn cho cả Cộng Sản lẫn cho cả chúng tôi”. [14]

“Rõ ràng Phật giáo đã đứng trong tư thế quần chúng Việt Nam, cùng chia sẻ vinh quang và tủi nhục, cùng cam chịu đau khổ và nhọc nhằn với dân tộc. Nếu phải chọn một con đường thì đó là “con đường Trung Đạo, vừa là đạo Ông Bà, vừa là đạo Âm Dương”... Những kẻ đi sai đường Trung Đạo, đều là những kẻ theo chủ nghĩa Tây phương phiến diện”. [15]

Nhìn lại thực tế lịch sử vận động dân chủ của Phật giáo, ta có thể tóm tắt lập trường chính trị của Thượng tọa Trí Quang gồm sáu điểm chính yếu sau đây:

1. Không hợp tác với Cộng Sản và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.
2. Chống các chế độ độc tài và quân phiệt.
3. Chống sự phục hồi Công Giáo Cần Lao.
4. Chống chính sách áp đặt cấp lãnh đạo quốc gia theo ý muốn của Hoa Kỳ và chống văn hóa đồi trụy Tây phương du nhập vào Việt Nam.
5. Chống chiến tranh và đòi hỏi Hòa Bình.
6. Đấu tranh cho miền Nam Việt Nam một chế độ thật sự dân chủ thể hiện qua các cuộc bầu cử tự do, nghiêm chỉnh.

Cần phải biết thêm rằng trước khi Thượng tọa Trí Quang nêu rõ lập trường Hòa Bình của Phật giáo Việt Nam thì ngày 11-2-1965, Giáo Hoàng La Mã đã kêu gọi ngưng chiến tại Việt Nam. Cũng trong năm 1965, Giáo Hoàng Paul VI liên tiếp kêu gọi tén đồ cầu nguyện cho Hòa Bình Thế Giới vào ngày 11-7-1965. Qua ngày 4-10-1965, Giáo Hoàng đích thân đến thăm Hoa Kỳ, hội đàm với Tổng thống Johnson, bàn về tình hình thế giới và chiến tranh Việt Nam.

Sau khi rời Nữ Ước, Giáo Hoàng Paul VI bước vào giai đoạn cuối của một chiến dịch khéo léo để mang lại một nền hòa bình bằng thương thảo tại Việt Nam. Những văn phòng thông tin của Vatican được tổ chức lại để nhấn mạnh hơn vào đường giây liên lạc trực tiếp với đại diện Vatican tại Đông Nam Á.. La Mã tăng cường phái bộ ngoại giao tại Á Châu, đặc biệt tại những nước có quan hệ trực tiếp với Trung Quốc và Hà Nội. Tổng Giám mục Iginio Cardinale, đại diện Tòa thánh tại Luân Đôn, liên lạc với những người đại diện Việt Nam tại Âu Châu. Đại diện Tòa thánh tại Ba Lê, Tổng Giám mục Paolo Bertoli, làm việc chung với chính phủ Pháp, để áp lực cả Hà Nội lẫn Sài Gòn. Vatican lại cũng rất xông xáo tại các thủ đô Đông Âu như Budapest, nơi người được gọi là Giám mục Đỏ Endre Hamvas, vốn được bổ nhiệm với sự chấp thuận của chế độ Cộng Sản, đã nỗ lực đóng vai trò trung gian. Đại diện Vatican tại Cam bốt cũng được báo cáo là liên hệ thẳng với Việt Cộng. Từ khắp nơi trên thế giới, tin tức tình báo đổ tràn về Vatican qua các nhà ngoại giao, các vị giáo phẩm, các nhà truyền giáo, và qua các tín đồ Thiên Chúa giáo; và ngay cả Giáo Hoàng cũng trao đổi công điện trực tiếp với ông Hồ Chí Minh”. (The American Pope, John Cooney-

Time Books 1984, trang 293).

Như thế là cả Phật giáo lẫn Công giáo đều mong muốn chấm dứt chiến tranh, thực hiện Hòa Bình. Có khác chăng là cuộc vận động ngưng chiến của Tòa thánh La Mã có tầm vóc quốc tế, có ảnh hưởng đến đường lối chính trị của Hoa Kỳ, có lợi cho Cộng Sản. Trái lại, nguyện vọng Hòa Bình của Phật giáo Việt Nam chỉ nằm trong biên giới miền Nam và có lợi cho dân tộc Việt Nam mà thôi. Không nói thì ai cũng biết ảnh hưởng chính trị của Giáo hoàng trên trường quốc tế to lớn như thế nào, ảnh hưởng đó đã giúp cho Cộng Sản Hà Nội giải phóng được miền Nam (việc mà tôi sẽ nói rõ ở một chương sau). Trong lúc đó thì chủ trương Hòa Bình, Trung lập, Hòa giải của Thượng tọa Trí Quang là để tránh sự thôn tính miền Nam của Cộng Sản Hà Nội nhưng lại không tạo được một ảnh hưởng nào đối với người Mỹ và chính phủ Thiệu-Kỳ.

Nhưng dù sáng kiến Hòa Bình do bất kỳ ai đưa ra thì cuộc vận động đưa đến Hòa Bình không phải dễ dàng và tất nhiên còn đòi hỏi rất nhiều thời gian và trải qua nhiều thử thách, lựa lọc giữa các phe lâm chiến. Huống chi chiến tranh Việt Nam là thứ chiến tranh ủy nhiệm mà bộ não chiến tranh thật sự nằm tại Moscow và Washington.

Riêng đối với Thượng tọa Trí Quang thì dù chiến tranh hay Hòa Bình, trước hết miền Nam Việt Nam phải được lãnh đạo bởi những nhà lãnh đạo do nhân dân lựa chọn trong tự do và dân chủ. Quan niệm của ông là chính phủ phải do nhân dân hoàn toàn tự do bầu lên trong một thể chế thật sự dân chủ, và có như vậy miền Nam mới có đủ uy tín và thực lực để nói chuyện Chiến Tranh hay Hòa Bình. Ông đã nói rõ cho các ký giả quốc tế biết là ông cũng không chống lại hai tướng Thiệu-Kỳ ứng cử chức Tổng thống. Ông chỉ đòi hỏi bất cứ tướng lãnh nào muốn làm chính trị, muốn vào chính quyền thì phải cởi áo nhà binh trước đã và phải qua một cuộc bầu cử hoàn toàn tự do, nghiêm chỉnh.

Đường lối cứu nước của Phật giáo và của Thượng tọa Trí Quang rất minh bạch, chủ trương chiến lược của ông thật là sáng suốt, tiếc thay cuộc đấu tranh cho dân chủ của ông năm 1966 bị thất bại mà nguyên nhân trước hết là vì tình hình nội bộ của phong trào đấu tranh:

- Tổ chức ô hợp.
- Tinh thần quá khích, cơ hội chủ nghĩa, đầu óc phiêu lưu của nhóm tranh đấu trong “Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc” và sinh viên Huế.
- Hậu quả xáo trộn trong giai đoạn Một còn ám ảnh tinh thần nhân dân và quân đội, do đó đưa đến sự thiếu thiện cảm và sự ủng hộ của nhân dân đối với cuộc đấu tranh 1966 của Phật giáo.
- Tiềm lực đấu tranh chỉ thu hẹp trong thành phố Đà Nẵng và Huế, làm cho cuộc tấn công của quân chính phủ được thực hiện dễ dàng.
- Tình hình chiến tranh sôi động, cuộc đổ bộ của quân đội Mỹ vào Việt Nam, quyết tâm ủng hộ các tướng Thiệu-Kỳ và quyết tâm leo thang chiến tranh của Tổng thống Johnson gây tâm lý lạc quan cho các đảng phái và các phần tử chống Cộng. Từ đó, họ nghi ngờ phong trào đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang là phong trào tay sai của Cộng Sản.
- Sự xâm nhập dĩ nhiên của các phần tử thân Cộng vào hàng ngũ đấu tranh hầu chia rẽ, ly gián phe quốc gia, phá hoại phong trào đấu tranh để gây phân hóa thêm cho quần chúng.

Nhớ lại trong chín năm cai trị của nhà Ngô, hơn nơi nào hết, dân chúng miền Trung, đặc biệt là Phật tử và các đảng viên Việt Quốc và Đại Việt là chứng nhân, nạn nhân, đối tượng đau khổ nhục nhã nhất của chính sách tàn ác vô độ của lãnh chúa Ngô Đình Cẩn, của tập đoàn hung thần trong cơ quan công an mật vụ, trong ban Công Tác Đặc Biệt miền Trung, trong trại Chín Hăm; là chứng nhân, nạn nhân, đối tượng đau khổ nhục nhã nhất của nền kỳ thị tôn giáo hiểm độc và trắng trợn của ông Ngô Đình Thục, Phạm Ngọc Chi và nhóm Công Giáo Cần Lao; là chứng nhân, nạn nhân, đối tượng đau khổ nhục nhã nhất của nạn bóc lột vợ vét, tham nhũng, nạn hồi mại quyền thế của hai hai ông Thục, Cẩn, và bộ hạ tay sai. Chín năm sống dưới chế độ Diệm, thân phận người dân miền Trung chẳng khác nào bùn lầy, rác rơm, sâu bọ:

Trong nệm ấm kẻ bạo tàn đâu có biết
 Bao thân người chui rúc dưới tanh hôi
 Và nghe hồn khóc kể mãi không thôi...

Câu thơ của cô Ái Huyền, nữ sinh trường Đồng Khánh Huế, chỉ mới lột tả một phần nào kiếp sống “Địa ngục Trần gian” của những người dân thấp cổ bé miệng nơi quê hương vốn đã mùa Đông thiếu áo, mùa Hè thiếu cơm.

Nhớ lại như thế để thấy rằng càng bị áp bức khủng bố gay gắt thì càng căm thù và phản ứng quyết liệt. Nhưng không phải vì thế mà những người trong Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, gồm đại đa số trí thức mang danh cách mạng, cứu quốc lại có thể manh động làm hỏng chủ trương cao đẹp của mình và Phật giáo.

Những yếu tố trên đây đã làm cho Thượng tọa Trí Quang không làm chủ được tình hình và không kiểm soát nổi hoạt động của cán bộ, của cộng sự viên mà một số đã có sẵn hậu ý chính trị riêng tư.

Thêm vào đó, chủ trương triệt hạ không nương tay cuộc đấu tranh Phật giáo của nhóm tướng lãnh cầm quyền với sự giúp đỡ của người Mỹ và một số phần tử đảng phái phản động, đã đưa cuộc đấu tranh đến thất bại, tê liệt hóa hoạt động của Thượng tọa Trí Quang trong niềm tiếc thương và uất hận của Phật giáo đồ Việt Nam, đặc biệt là của khối Phật tử đông đảo miền Trung.

Nhưng thời gian là vị thần công lý, thời gian lột trần những bí ẩn để những bộ mặt phản bội, bất nhân phải đối diện với ánh sáng của sự thật mà tôi muốn đưa ra đây vài dự kiện để chứng minh:

Nhân buổi nói chuyện về Ngày Quân Lực 19/6/1988 được tổ chức tại Orlando (Florida), ông Nguyễn Cao Kỳ thú nhận đã bỏ ra 20 triệu bạc cho Nguyễn Lương, một cán bộ Việt Quốc miền Trung để y tổ chức những vụ đánh phá Phật giáo (tạp chí Ánh Sáng Dân Tộc, Fresno California, số 30, ngày 15/9/1988). Tiền đâu mà Kỳ có nhiều đến thế! Ông Kỳ đã học sách lược của ông Ngô Đình Nhu dùng thủ đoạn ngầm để đánh phá Phật giáo tạo hoang mang cho đồng bào, những kẻ dễ tin, dễ hiểu lầm hành động đây chính nghĩa của Phật giáo.

Về mặt quân sự, nhóm Nguyễn Cao Kỳ đã mất hết lương tri khi đối phó với đồng bào Phật tử như với kẻ thù Cộng Sản. Hãy đọc đoạn hồi ký “Những Sự Thật Đau Lòng” của Phụng Hồng để thấy hành động tàn bạo của nhóm quân phiệt chỉ biết vì danh lợi mà bất cần xương máu của nhân dân. Nhân chứng Phụng Hồng viết rằng:

“Cuộc chiến cốt nhục giữa quân nhân Phật tử và quân nhân phe Thiệu-Kỳ đã xảy ra khốc liệt tại Thành phố Đà Nẵng từ chiều ngày 16 tháng 6. Ông Kỳ đã đưa ra Đà Nẵng nhiều Tiểu đoàn Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến gồm những quân nhân Công giáo để đàn áp quân nhân Phật tử theo Viện Hóa Đạo Ấn Quang, thường dân bị lạc đạn và chiến sĩ đôi bên bị thương và chết vô số kể...

“Một tuần sau đó, tướng Nguyễn Hữu Có, Tổng ủy viên Chiến tranh, ra thăm và ủy lạo “nạn nhân của mấy thầy” (danh từ ông nói khi xuống máy bay Đà Nẵng). Mía mai thay, sau đây là mẫu đối thoại nhỏ mà tôi nghe được để rồi xót xa trong lòng cho mãi đến ngày nay.

Đến một giường bệnh, ông Có hỏi một Trung sĩ Biệt Động Quân đang bị băng mắt:

- Em bị thương tại chùa Tinh Hội do “đạn từ chùa” bắn ra phải không?

- Dạ không, tôi bị thương tại Thạch Trụ

Ông Có chau mày một hồi rồi hỏi:

- Thạch Trụ ở đâu?

- Ở Quảng Ngãi. Tôi được nghỉ 29 ngày tái khám chưa lành vết thương ở chân bị gãy thì nay lại bị thương ở đầu do đạn của Thủy Quân Lục Chiến bắn vào chùa lạc sang nhà tôi.

Cả phái đoàn đi theo ông Có đều im lặng, kể cả ông Có. Riêng tôi vẫn băn khoăn tự hỏi lúc đó họ có biết hổ thẹn với lương tâm hay không? Ba tháng sau xuất viện, ông Trung sĩ Liên đó bị chuyển đi Khe Sanh.

Chao ôi! Ông làm Tổng trưởng Quốc Phòng mà không rõ địa thế, không biết Thạch Trụ ở đâu. Lại khi hỏi người ta, ông luôn luôn chủ quan hướng dẫn câu hỏi “từ trong bắn ra” nghĩa là do quân của mấy Thầy, mấy Thượng Tọa quá khích (lời của ông Có) bắn từ trong Chùa. Ông đâu có biết rằng quân nhân Phật tử lúc đó đã án binh bất động tại các chùa và đã rút lui tản mác ra ngoài vì không muốn gây đổ máu với đồng đội vì họ biết ở trong đám Dù, Thủy Quân Lục Chiến đó cũng còn chút máu mủ. Ông đâu có biết “quân ở ngoài” đã bắn vào chùa làm hư hại và thương vong rất nhiều vì họ đã được ông Kỳ hứa sẽ cho tiền thưởng khi dẹp xong “loạn Phật giáo miền Trung” (danh từ báo chí hồi đó).

Phụng Hồng, tác giả đoạn Hồi ký trên đây (tạp chí Hồn Việt, Xuân Kỷ Ty, 1989), là ông Tạ Thúc Phú, cựu Trung tá Bác sĩ Quân Y tại bệnh viện Duy Tân (Đà Nẵng), nhân chứng bằng xương bằng thịt của biến cố “nồi da xáo thịt” do nhóm Kỳ Thiệu gây ra, không phải là người của Ấn Quang, nên bài kể trên đây chắc chắn là vô tư, không phe phái. Bài này cũng gián tiếp bác bỏ luận điệu xuyên tạc của linh mục Cao Văn Luận trong hồi ký Bên Giòng Lịch Sử, khi ông cố tình vu khống Phật tử của Thượng tọa Trí Quang phá hoại các làng Công giáo ở Đà Nẵng. Linh mục Cao Văn Luận viết rằng: ... Nhóm ông Tâm Châu thì ủng hộ chính phủ Quốc gia trong khi nhóm ông Trí Quang thì hoàn toàn chống chính phủ Quốc gia và nhất là chống Mỹ...

Tướng Nguyễn Chánh Thi thì hoàn toàn theo Thượng Tọa Trí Quang. Cho nên vào thời kỳ ông Nguyễn Cao Kỳ giữ chức Thủ tướng thì ở Huế, tướng Nguyễn Chánh Thi đã gây ra chuyện các Phật tử vào phá các làng Công giáo ở Đà Nẵng là những làng của dân di cư Công giáo từ Nghệ An và Hà Tĩnh vào. Ở hai làng Thanh Bồ và Đức Lợi, nhóm Phật giáo đã vào đốt phá mà tướng Nguyễn Chánh Thi cứ nhắm mắt làm ngơ. Tướng Nguyễn Cao Kỳ đã phải đem quân ra dẹp yên vụ đó và cách chức tướng Nguyễn Chánh Thi. Tướng Thi lìa bỏ Việt Nam và sang Mỹ tạm trú. (“Bên Giòng Lịch Sử, Việt Nam 1940-1975”, Cao Văn Luận, 1983, California, tr.331).

Những dự kiến ông Luận viết trên đây nằm trong cả một chiến dịch xuyên tạc và có ác ý của khối Công giáo tại hải ngoại, và đã bị phản bác nhiều lần trên báo chí, kể cả trên cuốn “Lột Mặt Nạ Những Con Thò Lò Chính Trị” của tác giả Lê Trọng Văn:

Tác giả họ Cao viết thêm đoạn văn kể trên không đúng với thời điểm xảy ra sự việc. Vì vụ Tam Hòa, Thanh Bồ, Đức Lợi ở Đà Nẵng xảy ra vào năm 1964, lúc đó ông Kỳ chưa làm Thủ tướng và lúc đó ông Thi mới được lên Chuẩn tướng mấy ngày và đang là Tư lệnh Sư đoàn 1 tại Huế, nên ông Thi không có trách nhiệm gì ở Đà Nẵng cả. Giai đoạn đó, Đà Nẵng thuộc quyền ông Thị trưởng Đại tá Lê Quang Mỹ và ông Tư lệnh Quân đoàn là Thiếu tướng Tôn Thất Xứng. Làm sao mà tác giả họ Cao lại có thể đoán quyết tướng Thi ở Huế mà có thể gây ra chuyện các Phật tử vào phá hoại các làng Công giáo ở Đà Nẵng và tướng Thi làm ngơ. Tướng Nguyễn Cao Kỳ lên

làm Thủ tướng vào ngày 14/6/1965 (“Việc Từng Ngày”, Đoàn Thêm, tr.86). Tác giả Cao Văn Luận viết lịch sử mà chỉ có một sự việc đã lẫn lộn tới ba thời điểm khác nhau. Viết như vậy tác giả họ Cao chỉ với mục đích vu oan giá họa cho người và lấy lòng những kẻ hoài Ngô ở hải ngoại này thôi. (“Lột Mặt Nạ Những Con Thò Lò Chính Trị”, Lê Trọng Văn, Hoa Kỳ, năm 1991, tr.292-293).

Nhưng điều chua xót cho Phật giáo Việt Nam hơn cả trong vụ đấu tranh miền Trung 1966 là việc Hòa thượng Tâm Châu đang là Viện Trưởng Viện Hóa Đạo mà lại ủng hộ chính phủ Nguyễn Cao Kỳ. Ông hoàn toàn đi ngược lại với đường lối chống quân phiệt và đòi dân chủ của đại khối Phật giáo đồ gồm cả các nhà sư Bắc, Trung, Nam (với những nhà sư Bắc tên tuổi như Thích Đức Nhuận, Thích Quảng Độ,...). Một lần nữa, thời gian lại cho ta biết một bí ẩn lịch sử khác, đó là việc Hòa thượng Tâm Châu ủng hộ Nguyễn Cao Kỳ vì có liên hệ qua hôn nhân. (“Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí”, Chánh Đạo Vũ Ngự Chiêu, Houston, 1993, tr.499).

Chua xót hơn nữa cho hàng ngũ Phật tử là sau khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản do chính nhóm quân phiệt Thiệu, Kỳ, Viên, Khiêm gây ra, đáng lẽ làm thân lưu vong biệt xứ, Hòa thượng Tâm Châu nên ăn năm sám hối thì ông lại viết thư đăng trên tờ báo Văn Nghệ Tiền Phong, tờ báo chuyên đánh phá Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, để gán cho việc đem bàn thờ Phật xuống đường trong cuộc đấu tranh 1966 là hành “hành động bất lợi cho chính nghĩa quốc gia” (Văn Nghệ Tiền Phong, số 289, ngày 1/2/1989).

Luận điệu “chống Ấn Quang, bênh Nguyễn Cao Kỳ” của Hòa thượng đã giúp ông cựu Thượng Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức, nhân vật coi Phật giáo, Thượng tọa Trí Quang và phong trào Cần Vương, Văn Thân như kẻ thù (xem “Việt Nam Chính Sử” của ông Chức) có tài liệu để ông ta gán cho cuộc đấu tranh Phật giáo năm 1966 bằng lời lẽ xác láo, độc địa không tưởng tượng nổi là “hành động đại nghịch tặc, đại vô đạo và đại vô luân, mà chỉ bọn Cộng Sản vô thần và tay sai mới dám làm. Và “họ” đã dám làm”. (“Việt Nam Chính Sử”, tr.17). Cũng như ông Chức đã dựa vào luận điệu xuyên tạc của ký giả ngoại quốc thân nhà Ngô để gọi những vụ tự thiêu dành quyền sống cho Phật giáo là “Một tổ tự thiêu, cũng gọi là một ban tuyển mộ tự

thieu được thành lập, để tuyển mộ ứng viên tự thieu. Những ứng viên này bị tuyên truyền, bị lừa bịp, bị tẩy não, bị nhồi sọ rồi bị xô vào lửa”. (“Việt Nam Chính Sử”, tr.136).

Viết như thế, ông Chức đã không hiểu biết gì hết về vận động dân chủ, lại càng không hiểu gì về đạo Phật cả. Trời lạnh Phật tử còn mang tượng Phật ra đốt để sưởi ấm, Phật tử có thể nói “gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ” thì sá gì cái bàn thờ bằng gỗ, cái lư hương bằng kim loại mà không đem ra chặn lối xe quân phiệt độc tài. Tôi muốn hỏi thêm ông Chức việc tín đồ Công giáo Việt Nam tại San Jose đem thánh giá xuống đường, có khi còn nhảy lên bệ Chúa để la hét trong vụ đấu tranh chống Giám mục Dumaine mà nhiều khi cảnh sát Mỹ phải đem đội quân khuyến đến để đối phó có là hành động đại nghịch tặc, đại vô đạo, đại vô luân,... hay không?

Tuy nhiên, trong lúc ông cựu Luật sư Nguyễn Văn Chức gay gắt lên án cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1966 thì cựu luật sư Võ Văn Quan, vị luật sư đã từng biện hộ nhiều vụ án chính trị nổi tiếng như vụ án Chủ tịch sinh viên Huế Nguyễn Hữu Giao, vụ án Bác sĩ Nguyễn Văn Mẫn (vụ miền Trung 1966) lại có cái nhìn về vụ đấu tranh của Phật giáo và Thượng Tọa Trí Quang hoàn toàn trái ngược với cái nhìn của ông cựu Luật sư Chức. Một bài trong Hồi Ký “Luật sư: Nghề hay Nghiệp” của luật sư Quan đăng trên tạp chí Ngày Nay được tôi trích và ghi lại trong phần Phụ Lục tập sách này, như một tài liệu lịch sử để độc giả thấy thái độ chính trị và phong thái kẻ sĩ nơi con người Luật sư Quan, hoàn toàn khác biệt với lập trường và tư cách của Luật sư Chức, một trí thức tín đồ Công giáo.

Ông Nguyễn Văn Chức, từ khi phải chạy ra nước ngoài đã không tiếc lời đả kích tướng lãnh trên báo chí, đặc biệt là hai tướng Thiệu Kỳ, những kẻ mà Thượng tọa Trí Quang, năm 1966, đòi phải rút lui khỏi chính trị để thiết lập một chế độ dân chủ cho miền Nam, cũng bị ông Chức chửi rủa. Vậy thì tại sao ông Chức lại gán cho Thượng tọa Trí Quang đã có hành động đại nghịch tặc, đại vô đạo, đại vô luân và vu khống cho Thượng tọa là Cộng Sản.

Vào đầu tháng 6 năm 1966, cuộc đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang coi như bế tắc và thất bại, quân đội của chính phủ kiểm soát tình hình Đà Nẵng và Huế. Hàng ngàn sinh viên, Phật tử, công chức và quân nhân bị bắt. Thượng tọa Trí Quang bị “mời” vào Sài Gòn. Ông dự định tuyệt thực vô thời hạn nhưng sau 100 ngày, Đức Tăng Thống ra lệnh phải chấm dứt. Ông trở về chùa Ấn Quang, từ đó tu ẩn không có một hoạt động chính trị nào. Cho đến cuối năm 1974, đầu năm 1975, khi miền Nam thực sự đứng trên bờ vực thẳm, khi Nguyễn Văn Thiệu bắt lực để cho Hoa Kỳ giải kết khỏi miền Nam qua Hiệp định Paris 1973, khi quân đội Việt Nam Cộng Hòa các quân khu I, II, III đã hoàn toàn bị động bỏ dần đất đai cho Cộng Sản tấn chiếm, Thượng tọa mới xuất hiện lại để thành lập Lực lượng thứ ba với chủ trương Hòa hợp Hòa giải Dân tộc.

Trở lại với cuộc đấu tranh đòi hỏi dân chủ của Phật giáo năm 1966, ta thấy một điều chua xót là quân phiệt đã không bị lật đổ mà còn được củng cố qua việc tổ chức bầu cử các cơ cấu Lập pháp, Hành pháp, Tư pháp, các Hội đồng hàng Tỉnh, hàng Xã... Ngày 3 tháng 9 năm 1967, hai tướng Thiệu-Kỳ đắc cử Tổng thống và Phó Tổng thống.

Điều trớ trêu là trước khi cùng đắc cử, hai tướng Thiệu và Kỳ đã tranh chấp nhau quyết liệt để giành nhau làm ứng cử viên Tổng thống. Cuộc tranh chấp tưởng đã gây ra đổ máu nếu không có Hoa Kỳ và tướng lãnh can thiệp dàn xếp. Điều kiện để cho Nguyễn Cao Kỳ đồng ý thỏa hiệp với Thiệu là một cộng sự viên của Kỳ phải làm Thủ tướng (ông Nguyễn Văn Lộc) trong lúc Thiệu nắm trọn quyền lãnh đạo quốc gia và Tổng Tư lệnh Quân Đội. Khốn nỗi, chức Thủ tướng chỉ là chức vụ bấp bênh vì do Tổng thống chỉ định cho nên chỉ mấy tháng sau, Thủ tướng Nguyễn Văn Lộc bị giải nhiệm và Kỳ chẳng còn quyền lực gì nữa ngoài chức Phó Tổng thống “ngồi chơi xơi nước” cho đến hết nhiệm kỳ rồi bị Thiệu đẩy ra khỏi chính quyền vĩnh viễn. Ngay từ khi Thủ tướng Lộc mất chức, Kỳ đã biết Thiệu lừa mình nên từ đó Kỳ đâm ra thù hằn tìm cách chống phá Thiệu. Nhưng ông Thiệu đã có đa số tướng trẻ và toàn khối Công giáo ủng hộ nên đành hành động chống phá của ông Kỳ chỉ còn là hành động tuyệt vọng không mang lại kết quả nào cả.

Về cuộc bầu cử năm 1967, không cần phải là nhà tiên tri cũng biết được liên danh Thiệu-Kỳ nhất định phải thắng. Họ đã thắng với 35% tổng số phiếu cử tri đi bầu và tất nhiên số cử tri đó chỉ là cử tri quân đội, công an, nhân dân tự vệ và khối Công giáo mà thôi, bởi vì Phật giáo thì đã tẩy chay bầu cử, còn các thành phần quốc gia khác thì đã dồn phiếu cho các nhân vật dân sự tên tuổi, đặc biệt là các ông Phan Khắc Sửu, Trần Văn Hương, Trương Đình Du, Hà Thúc Ký...

Đến nhiệm kỳ thứ nhì năm 1971, lúc đầu còn có hai liên danh Tổng thống của Dương Văn Minh và Nguyễn Cao Kỳ tranh cử, nhưng gần phút chót hai liên danh này biết Thiệu sẽ tổ chức bầu cử gian lận nên rút lui. Thiệu phải bày trò độc diễn làm trò cười cho quốc tế, làm mất niềm tin của chính giới và nhân dân Hoa Kỳ, tăng thêm chính nghĩa cho các phong trào phản chiến và đẩy Việt Nam Cộng Hòa vào thế cô lập suy yếu.

Cũng cần phải nói thêm rằng từ khi ông Kỳ đẽ bẽp được cuộc đấu tranh của Phật giáo, ông đã quên những lời tuyên bố hứa hẹn cách mạng cũ. Ông Kỳ với phe nhóm và chị ruột là bà Nguyễn Thị Lý thực hiện việc làm giàu riêng tư qua các hành động tham nhũng, buôn lậu, hối mại quyền thế, và đặc biệt là buôn thuốc phiện lậu. Sau Kỳ đến Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thiện Khiêm, Đặng Văn Quang, Cao Văn Viên, và nhiều tướng lãnh khác nữa, tất cả đã làm cho tệ trạng tham nhũng và buôn thuốc phiện lậu mang một kích thước vĩ đại bao trùm cả nước, các Dân biểu Công giáo Cần Lao tay chân của ông Thiệu cũng lợi dụng các vụ xuất ngoại để buôn lậu vàng, thuốc phiện, đô la. Trong mười năm trời cầm quyền, nhóm quân phiệt và nhóm Công giáo Cần Lao tay chân của ông Thiệu theo vết chân cũ của anh em nhà họ Ngô phá nát quốc gia về cả mọi mặt: uy tín, kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao. Suy sụp đó của cấp lãnh đạo Việt Nam đã là một trong những lý do chính làm cho Hoa Kỳ thay đổi chính sách để dàn xếp bắt tay với Hà Nội, hầu giải kết khỏi vũng bùn Việt Nam. Năm 1974, 1975 các phong trào chống đối chiến tranh, chống đối chính quyền nổi lên trong lúc lực lượng hai triệu tìn đồ Cao Đài giữ thế trung lập giữa Việt Nam Cộng Hòa và Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam.

Tổng kết một số hình ảnh đen tối trên đây để thấy cuộc đấu tranh đòi hỏi

dân chủ của Thượng tọa Trí Quang chống độc tài, chống quân phiệt, chống sự phục hồi của Công giáo Cần Lao là hợp lý, là chính nghĩa. Cứ nhìn vào việc Thiệu-Kỳ tranh chấp phá hoại nhau, cứ nhìn vào việc các tướng tá truất phế lẫn nhau, cứ nhìn vào nền tham nhũng khủng khiếp của Thiệu-Kỳ và các tướng lãnh, cứ nhìn vào việc chế độ quân phiệt không chống nổi Cộng Sản, cứ nhìn vào việc toàn dân chống đối Nguyễn Văn Thiệu và đòi hỏi ông Thiệu từ chức, cứ nghe lời tuyên bố của ông Thiệu “khi nào Mỹ không viện trợ nữa thì tôi sẽ từ chức”, cứ nhìn vào tư cách của Thiệu, Khiêm, Viên bỏ quân đội, bỏ nhân dân ra đi khi binh sĩ vẫn còn tiếp tục chiến đấu (1975), cứ nhìn vào việc đại đa số người Công giáo ủng hộ Nguyễn Văn Thiệu, cứ nhìn vào cái hiệp ước bán nước 1973, thì ta đủ thấy chính nghĩa đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang năm 1966 sáng rực như mặt trời. Tôi cần nhắc lại lời tuyên bố của Thượng tọa thời đó: “Hễ Cần Lao Công Giáo mà cầm quyền là đem chính nghĩa lại cho Cộng Sản, hễ quân phiệt mà cầm quyền là làm tay sai cho ngoại bang”.

Tuy nhiên, điều chua xót là trong lúc Thượng tọa Trí Quang nắm vững chính lược và chiến lược, nhìn tương lai đất nước bằng cặp mắt sắc bén thì Phật giáo lại bước vào thời Mạt-Pháp sau giai đoạn huy hoàng 1963.

Năm 1966, Thượng tọa Trí Quang vào chùa tu ẩn. Phong trào đấu tranh bị dẹp tan là dấu hiệu suy nhược hoàn toàn của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Sự chia rẽ thành hai phe Việt Nam Quốc Tự và Ấn Quang càng làm cho hàng ngũ Phật tử hoang mang giao động, làm cho quốc dân mất niềm tin vào lực lượng dân tộc đông đảo nhất của miền Nam Việt Nam. Thế rồi, trong nhiệm kỳ I của nền Đệ Nhị Cộng Hòa, Phật giáo “Ấn Quang” tẩy chay tất cả các cuộc bầu cử. Nếu cuộc tẩy chay đó là sai lầm chiến thuật trong cuộc trường kỳ tranh đấu, trong một đất nước cần có tiếng nói đối lập của phe đa số, thì trái lại thái độ tẩy chay vẫn dành cho Phật giáo cái uy tín là vẫn kiên cường với lập trường “bất hợp tác” với chế độ quân phiệt. Ngoài ra, nếu “tẩy chay” để sửa sai, để củng cố lại nội bộ, để đoàn ngũ hóa lại lực lượng Phật tử làm thế đứng vững chắc cho Phật giáo trong những cuộc đấu tranh chính trị tương lai, thì cuộc tẩy chay mới thật sự có ý nghĩa. Tiếc thay, sau nhiệm kỳ của Một của các cơ cấu Thượng, Hạ viện, Hội đồng Tỉnh, Xã,

đến nhiệm kỳ Hai, một số nhà sư lại điều động những “con bài” của mình tham dự vào chính trường mà điển hình là liên danh Hoa Sen do ông Vũ Văn Mẫu cầm đầu. Đến đây thì Phật giáo Ấn Quang đã tự hạ mình ngang hàng với các đảng phái, các đoàn thể nhỏ, tranh dành quần chúng với các đảng phái để giành giật các chức vụ dân cử (đặc biệt với hai đảng Đại Việt và Việt Quốc tại miền Trung). Do đó, thái độ bất hợp tác chính trị với chế độ Thiệu-Kỳ trước kia không còn ý nghĩa cao đẹp ban đầu nữa mà chỉ còn được suy diễn như một thái độ giận lẫy vô trách nhiệm không hơn không kém.

Sự “tham chánh” này, nếu muốn gọi nó là tham chánh, đã tạo ra tinh thần hủ hóa cho nhiều nhà sư, nhiều cư sĩ, nhiều Phật tử. Nhiều nhà sư còn nặng lòng trần đã tự biến thành lãnh tụ chính trị, nhiều Phật tử danh lợi đã chạy theo chính quyền, nhiều cư sĩ mạnh động đã tự biến thành Phật tử trá hàng, Phật tử cơ hội, nhiều chùa chiền đã biến thành trụ sở chính trị nơi ban phát ân huệ, nơi mua bán danh lợi... Lịch sử Phật giáo gặp nhiều thời kỳ Mạt-Pháp, nhưng chưa bao giờ mạt pháp vì “xôi thịt” như thời Mạt pháp từ 1970-1971 trở đi, làm xót xa cho hàng triệu Phật tử thuần thành, trung kiên mà lời than trách của ông Võ Văn Ái sau đây mô tả đầy đủ nỗi đau lòng nhức nhối của những người Phật tử chân chính đó.

Trong “Lá thư ngỏ gửi người Phật tử Việt Nam”, ông Võ Văn Ái, một học giả quen thuộc của quần chúng Phật giáo, từng là biên tập viên Nguyệt san Liên Hoa (cơ quan ngôn luận của giáo hội Tăng già tại Huế) và là tác giả của cuốn sách nổi tiếng “Nguyễn Trãi Sinh thức và Hành Động”, chủ nhiệm nguyệt san Quê Mẹ tại Pháp, đã thẳng thắn lên án thành phần Phật tử đã nói trên mà tôi xin trích lại đây vài đoạn ngắn để làm dẫn chứng:

“Từ chính biến 1963 trở đi, hai hạng Phật tử mới xuất hiện trong hàng ngũ Phật giáo của chúng ta. Một phần đến từ giới trí thức tỉnh ngủ nhìn thấy như phao cứu, như một lý tưởng cứu nguy, họ nương mình cộng tác. Trong số này, nhiều người đã tỏ ra ưu tư và chí thành, nhưng một phần khác tỏ ra nông nổi và manh động. Đối với họ, chỉ có hoạt động, hậu quả, kết quả tức thì: họ bất chấp thực tại cùng những điều kiện tạo sự việc hay tâm lý; thực cảnh khác với điều họ suy tưởng, thế nhưng họ vẫn chưa giác ngộ, trầm

chìm mãi trong mạnh động. Thực cảnh chứa đầy những gian dối, tráo trở, hằm ngầm. Đối diện với một thực cảnh to quá tầm vóc của sự hiểu biết của họ, họ giao động, họ nhảy từ núi này sang núi khác, thiếu căn bản tu học, không được vũ trang tinh thần, không được thực chứng trong đời sống hằng nhật, họ hốt hoảng đem những sở học nông cạn, phi Phật giáo, mà xã hội cũ đã tiêm chích vào họ ra hành hoạt. Sự sa ngã thất bại của họ kéo theo sự khốn đốn của tổ chức họ tham gia. Hạng Phật tử đó đến với một hậu ý chính trị.

Đường hướng Hòa bình và Hòa giải của đạo Phật đã bị những Phật tử hoạt đầu, cơ hội và đầu lưỡi phá phách không ít. Chính hạng Phật tử nguy trang này đã bao vây một số các vị tăng sĩ. Chúng lợi dụng tấm lòng vị tha không giới tuyến của các tăng sĩ để ly gián nội bộ Phật giáo, đồng thời hướng các Thầy về những mục tiêu thời thượng. Có vị thì chúng đem sự giàu sang, của cải, sung túc ra bủa vây, có vị thì chúng nêu lý tưởng dân tộc, dân chủ, hòa bình, yêu nước,... làm bàn đạp đẩy các vị tăng sĩ vào quỹ đạo của chúng.

Bản chất đạo Phật không chống kích ai, không chống kích chủ nghĩa nào cả vì đạo Phật có con đường của đạo Phật nhưng không vì thế mà đạo Phật bước vào con đường a dua giai đoạn. Các vị tăng sĩ tuy tâm đắc hướng dẫn tâm linh nhưng không kinh nghiệm việc đời với thói thường xảo trá, giao hoạt nên đã hơn một lần ngoại nhân thành công trong chủ đích ly gián của chúng. Sự kiện đã gây ra thiệt hại lớn: một là quần chúng mất tin tưởng, quý vị tăng sĩ bất hòa ắt dư luận hoang mang. Quần chúng vốn chờ đợi ở giới lãnh đạo tăng sĩ, ở một lực lượng tâm linh những gì khác hơn là sự tranh chấp đảng phái hoành hành chính trường từ 30 năm nay. Hai là vì sự bao vây trên, các vị tăng sĩ bỏ rơi những Phật tử nông cốt, trung kiên.

Biết bao người Phật tử trung kiên âm thầm nhìn cảnh những con rối diễn trò trên khung cảnh của chùa viện và tiếc nuối thời cơ bị bỏ rơi như nước tuôn qua kẽ tay. Biết bao người Phật tử trung kiên chỉ còn biết âm thầm nhìn Phật mà ngậm ngùi hay nhìn cảnh bọn hoạt đầu “Thầy, Thầy, Con, Con” trong vài giờ là đủ biến tâm tư một số quý Thầy lay động.

Dư luận nhìn thấy trên phong cảnh tăng sĩ chống tăng sĩ nhưng kỳ thực ở hậu trường và từ bản chất từng phân khối Phật tử hoạt đầu chống nhau, từng

phân khối chính trị chống nhau, từng phân khối thủ lợi tranh nhau... Chúng trá hàng để lũng đoạn Phật giáo, chúng phân tổ chức thành từng khu chiến lược, chúng thúc chúng ta sỉ vả nhau, khiến chúng ta “quên mất” yếu tố cứu độ quần sanh của mình” [16].

Thật ra, trước ông Võ Văn Ái, năm 1973, nghĩa là 10 năm sau cuộc cách mạng 1-1-1963, tôi cũng đã có một lá thư tương tự gửi riêng cho Hòa Thượng Trí Thủ, bấy giờ là Viện trưởng Viện Hóa Đạo, và Thượng tọa Thích Đức Nhuận, Tổng thư ký Viện Tăng thống với mục đích nhỏ bé là giải tỏa mọi ản ức của mình trước thời cuộc, một thời cuộc mà đáng lẽ Phật giáo đã đóng được vai trò chỉ đạo trong công cuộc cứu nước từ sau biến cố 1963, một biến cố mà tôi có nhiều công lao đóng góp chấm dứt được chế độ kèm kẹp của Ngô triều.

Đành rằng tôi không phải là một Phật tử quy y, tôi cũng từ chối không chịu đứng vào liên danh Hoa Sen mà các ông Nghị sĩ Trần Quang Thuận và Nguyễn Duy Tài đều biết rõ (hai ông này hiện sống ở ngoại quốc). Tôi cũng không tham dự vào các cuộc đấu tranh từ 1964 đến 1966 của Phật giáo và cũng biết rằng sau mọi chế độ độc tài nhất là thứ độc tài gia đình trị, Công giáo trị của nhà Ngô, thì khoảng trống chính trị cho quốc gia phải xảy ra, xáo trộn xã hội phải xảy ra, nhưng với tinh thần “thất phu hữu trách” và là người sùng mộ đạo Phật, tôi viết lá thư gửi đến các bậc chân tu là chỉ để nói lên mối ưu tư của mình trước thời cuộc, trước cơn Mạt Pháp của đạo Phật, một nền đạo mà tôi ngưỡng mộ cung kính, một nền đạo mà tôi tự hào với triết lý cao thâm hơn tất cả các triết lý khác của nhân loại, một nền đạo đã có công lao sự nghiệp to lớn trong việc cứu nước dựng nước, một nền đạo đã tô điểm vàng son cho lịch sử dân tộc nước nhà, một nền đạo mà chưa một lần rước voi về dày má tổ, mà suốt dòng lịch sử nước nhà chưa một lần làm tay sai cho ngoại bang.

Không ngờ Thượng tọa Thích Đức Nhuận có lẽ cảm thông với nỗi lo âu của tôi, đã giao lá thư Mười năm Vật vã của Phật tử Việt Nam cho các anh Lý Đại Nguyên và Hà Thế Ruyệt (Hà Thế Ruyệt hiện ở hải ngoại) đăng tải lên mặt báo Sóng Thần. Do đó Hòa Thượng Trí Thủ cũng công khai trả lời tôi trên mặt báo ấy với lời lẽ hòa ái của một bậc cao tăng. Ngài công nhận Phật

giáo đang trải qua một cơn Mạt Pháp mà theo Ngài cơn Mạt Pháp ấy không phải chỉ do Cộng Sản, do kẻ ngoại nhân ngoại đạo gây nên, mà còn do những con nội trùng trong thân thể sư tử làm đau đớn chính con sư tử ấy.

Trái với thiện tâm thiện ý của bậc chân tu, tờ nhật báo Công Luận do ông Minh Tâm (tức Lê Tuyên, người đã từng là một cấp lãnh đạo trong “Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc”) làm chủ biên đã liên tiếp trong 10 ngày đả kích tôi thậm tệ, đem đời tư tôi ra mà phê phán mặc dù họ chỉ biết đời tư tôi rất mù mờ... Họ hỏi tôi đã có công nghiệp gì cho Phật giáo, cho Giáo hội mà giám chê bai Phật tử, trí thức, và dăm trách móc các Thầy.

Lý Đại Nguyên và Hà Thế Ruyệt đề nghị tôi trả lời nhưng tôi từ chối vì lý do giản dị là trong lúc tôi nói chuyện đại sự quốc gia, bàn về thăng trầm của Phật giáo thì nhóm Công Luận lại nói về đời tư của tôi. Hai thái độ, hai cung cách xử sự tự nó đã là một sự giải thích rồi, huống chi nếu trả lời thì tôi buộc lòng phải phơi bày đời tư của ông Lê Tuyên ra, kể cả những lời khai của ông trong nha An Ninh Quân Đội thời Thiếu tướng Vũ Đức Nhuận, mà cộng sự viên của tôi đã cho tôi một xấp hồ sơ đầy đủ. (Ông Lê Tuyên bị bắt sau biến cố 1966).

Viết lại câu chuyện trên đây tôi không cố ý khơi lại chút tro tàn mà chỉ ghi lại chút kỷ niệm để bổ túc cho những nhận định của ông Võ Văn Ái trong lá thư ngỏ đầy tâm huyết của ông gửi cho hàng Phật tử như đã nói trên kia. Lại nữa ngày nay, khi đã cùng sống kiếp lưu vong nơi đất khách quê người thì kẻ trí thức như ông Lê Tuyên hay người võ biên như tôi đều đau xót đều nhục nhã như nhau, đều tiếc nuối cho Phật giáo đã bỏ rơi một cơ hội, một cơ hội mà Phật giáo có thể cứu vãn miền Nam khỏi rơi vào tay Cộng Sản.

Nếu tôi có muốn nói thì nói đến những trí thức, những cây bút sắc bén của tờ Lập Trường, cơ quan ngôn luận của nhóm Cứu Quốc tại Huế độ nào. Những bài báo nẩy lửa của họ thật sự đã gây xúc động cho thanh niên sinh viên dẫn thân vào cuộc đấu tranh cách mạng. Tiếc thay, họ không có ý thức chính trị, không nắm vững tình hình thời cuộc, không xây dựng nổi một tổ chức đấu tranh, cho nên họ đã xuất hiện như những chàng hiệp sĩ nhưng khi rút về thì hiện nguyên hình thành những nho sinh mặt trắng mà thôi.

Ông bà ta xưa quả đã là khôn ngoan khi dạy chúng ta rằng chiếc áo không

làm nổi thầy tu. Hoạt cảnh 30 năm ly loạn cho phép ta nói thêm “mảnh bằng cấp không làm nên người trí thức”. Thật thế, chiếc áo chùng đen chỉ tạo cho ông Ngô Đình Thục thêm thâm, sẫm, si như Jean Lacouture, như Hilaire du Berrier đã mô tả trong tác phẩm của họ. Mảnh bằng của trường Chartres chỉ giúp ông Ngô Đình Nhu trở thành một chính khách xa lông với những lý thuyết mơ hồ rỗng tuếch, và “chỉ có tài làm trùm mật vụ để tiêu diệt đảng phái, tôn giáo đối lập, dò xét kiểm soát gặt gao công chức và quân nhân”. Đã có lớp trí thức như vậy thì đừng trách tướng lãnh như Khánh, Thiệu, Kỳ, Khiêm, Quang, Viên khinh thị trí thức và nắm lấy quyền hành lãnh đạo quốc gia.

-o0o-

Đau đớn nhìn lại lịch sử, tôi không khỏi không cảm phục Thượng tọa Trí Quang, một nhà sư mang tâm chất của con người “trước khi là nhà sư là một người Việt Nam trước đã, một người Việt Nam chỉ biết yêu thương quê hương”. Một người đã không lật ngược được thế cờ mà còn bị cuốn hút vào cơn lốc chính trị để trở thành con người thất chí, và cuối cùng đã trở thành một “tù nhân” của Cộng Sản sau khi đã là tội nhân của Thực dân Pháp, của chế độ Diệm, chế độ Thiệu-Kỳ... Đã thế, sau khi mất miền Nam, báo chí Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại còn xuyên tạc, vu khống ông đủ điều, đặc biệt đã trắng trợn gọi ông là cán bộ Cộng Sản nằm vùng (xem “Trong Lòng Địch” của Trần Trung Quân). Cuộc chiến tranh Quốc-Cộng 30 năm là một cuộc chiến vô cùng phức tạp mà vũ khí tối tân, binh lực hùng hậu của Pháp, Mỹ, Việt đều phải chịu thất bại trước chủ trương địch vận, binh vận, trí thức vận, tôn giáo vận... của kẻ thù.

Ngay cả dưới chế độ Diệm cũng như chế độ Thiệu, không thiếu gì những cán bộ nằm vùng ngay trong hàng ngũ chính quyền, quân đội để phá nát hàng ngũ quốc gia như chính ông Cao Thế Dung, một trí thức Công giáo, đã tự thú dưới loạt bài “Những bài học xương máu về họa phân hóa chia rẽ” mà tôi đã nhắc lại trong chương “Tệ Trạng Tham Nhũng” [17]. Dưới chế độ Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa, với những cán bộ cao cấp Cộng Sản như

Phạm Ngọc Thảo, Hoàng Trọng Bá, Tạ Kim Điền, Vũ Ngọc Nhạ, Huỳnh Văn Trọng, Nguyễn Đình Hòa, Lê Hữu Thúy,... nằm trong nã bộ cơ quan tình báo dinh Độc Lập và được Linh mục Hoàng Quỳnh trọng vọng, được ông Ngô Đình Nhu, rồi ông Nguyễn Văn Thiệu trọng dụng, hoàn toàn tin cậy, coi như anh em ruột thịt,... như trường hợp Vũ Ngọc Nhạ, một gián điệp khét tiếng Hà Nội gởi vào hoạt động tại miền Nam... thì tôn giáo và đảng phái làm sao lại không có cán bộ Cộng Sản lọt vào.

Phạm Ngọc Thảo là một trường hợp rõ ràng nhất: Thảo là một sĩ quan tình báo cao cấp của Hà Nội

“... do sự đồng ý của Cục Trung Ương Tình Báo Hà Nội, Thảo đã đến trình bày với cha Thục là Thảo có khả năng bình định tỉnh Bến Tre. Cha Thục liền đề nghị lên Tổng thống Diệm thăng Thiếu tá và bổ nhiệm Thảo làm Tỉnh trưởng tỉnh Bến Tre kiêm Tiểu khu trưởng Tiểu khu Bến Tre... Vì thân sinh Tổng thống Diệm mất sớm, người anh cả Ngô Đình Khôi cũng vậy, nên chỉ còn Cha Thục được coi là quyền huynh thế phụ. Hơn nữa đây là một gia đình ngoan đạo, nên mọi người đều coi Cha Thục là bề trên. Vì vậy, khi Thảo được cha Thục tin cậy đề bạt thì Tổng thống Diệm đương nhiên chấp thuận, mặc dầu khi Thảo được đề cử giữ chức vụ trên thì Nha An Ninh Quân Đội (khi đó do Đại tá Đỗ Mậu làm Giám Đốc) đã làm phiếu trình lên Tổng thống với ý kiến không chấp thuận vì lý lịch Thảo rất đáng nghi ngờ. (“Đại tá Phạm Ngọc Thảo, Điệp viên Nội tuyến Cộng Sản”, bài viết của cựu Thiếu tá An Ninh Quân Đội Trần Ngọc Giang, Phụ Nữ Diễn Đàn, số 112, tháng 5/93).

Nói ra như vậy để thấy trong hàng ngũ Phật giáo cũng không thể tránh khỏi những phần tử thân Cộng hay những cán bộ Cộng Sản len lỏi vào để lũng đoạn mà Thượng tọa Trí Quang cũng như các cấp lãnh đạo khác không thể biết được.

Trong hàng ngũ đấu tranh Phật giáo, trước hết có các ông Lê Khắc Quyến, chủ tịch Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc là một phần tử thân Kháng chiến mà nhiều người ở Huế biết rõ. Nhưng từ khi ông Diệm lên cầm quyền thì bác sĩ Lê Khắc Quyến lại được nhà Ngô trọng dụng, mời làm thầy thuốc riêng cho thân mẫu của Tổng thống. Ông Quyến ra vào dinh Phủ Cam hàng

ngày như ra vào nhà riêng của ông ta, lại được nhà Ngô mời dạy tại viện đại học Huế rồi cất nhắc lên làm Khoa trưởng Y Khoa. Ông Lê Văn Hào, một trí thức từng hoạt động cho Hội Liên Hiệp Việt Kiều của Cộng Sản tại Pháp lại cũng được Linh mục Cao Văn Luận và nhà Ngô trọng dụng cho dạy tại đại học Huế, cho chỉ huy văn khố và thư viện của nhà trường. Thế là chính nhà Ngô đã hợp thức hóa “tư cách quốc gia” của họ. Chính nhà Ngô đã cho họ cái uy thế và điều kiện để họ có thể nắm lấy lực lượng sinh viên. Chính nhà Ngô đã chấp cánh cho họ bay, đã tạo nanh vuốt cho họ cắn phá thì còn trách ai, xuyên tạc ai. Ngoài hai nhân vật trên đây còn có anh em Hoàng Phủ Ngọc Tường, Hoàng Phủ Ngọc Phan, những sinh viên thân Cộng đã đốt Tòa lãnh sự Hoa Kỳ, việc mà Thượng tọa Trí Quang vô cùng tức giận. Rất nhiều sinh viên và Phật tử Huế biết rõ thái độ giận dữ của Thượng tọa Trí Quang khi ông nghe tin cơ sở của Hoa Kỳ bị đốt cháy mà ông chỉ tưởng là việc làm xuẩn động của nhóm sinh viên quá khích, bởi vì gia đình Hoàng Phủ chưa bao giờ bị các cơ quan Công an, Mật vụ, của các chính quyền điều tra, đòi hỏi, bắt bớ,... Do đó, việc tấn công vào trụ sở của Việt Nam Quốc Dân Đảng tại Hội An trong biến cố 1966 cũng chỉ có thể là do bàn tay li gián phá hoại của Cộng Sản mà Thượng tọa Trí Quang cũng như sinh viên Phật tử miền Trung không tài nào biết được.

Trong vụ biến động miền Trung năm 1966, cục An ninh Quân Đội trực tiếp điều tra về nội vụ, mục tiêu của cơ quan điều tra là cấp thời tạm giữ toàn thể những nhân vật đầu não đấu tranh như Thượng Tọa Trí Quang, Thiện Minh và một số Thượng Tọa khác...

Cuộc điều tra kéo dài trên năm tháng, xuyên qua ba giai đoạn:

- a. Sưu tra văn khố Sở Công An Trung kỳ của Pháp để lại, hồ sơ tại Tổng Nha Cảnh Sát Quốc Gia, hồ sơ tại Cục ANQĐ về cá nhân của Thượng Tọa Trí Quang và một số nhân vật khác.
- b. Thâu thập tập trung tất cả tin tức của các nguồn tin có giá trị cao, kể cả những tin tức của gián điệp nhị trùng hoạt động cho cả ta và địch.
- c. Thẩm vấn, đối chất trực tiếp các nghi can.

Kết quả cuộc điều tra sâu rộng và thật vô tư cho thấy không có một bằng chứng nào khả dĩ phát hiện Thượng Tọa Trí Quang và một số Thượng Tọa

khác có hoạt động cho Cộng Sản hoặc là cán bộ Cộng Sản. (“Thượng Tọa Thích Trí Quang, Quốc Gia hay Cộng Sản?”, bài viết của cựu Thiếu tá Cục An Ninh Quân Đội Trần Ngọc Giang, tạp chí Phụ Nữ Diễn Đàn số 112, tháng 5/93).

Ngoài ra, khi báo chí Công Giáo Cần Lao tại hải ngoại (sau 1975) xuyên tạc Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản, họ lại cố tình im lặng không kết tội Nguyễn Văn Thiệu (chế độ Diệt không Diệt) đã không dứt khoát triệt hạ nhóm bà Ngô Bá Thành, nhóm ni sư Huỳnh Liên, nhóm các linh mục phản chiến Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, Phan Khắc Từ... hoành hành ngay tại thủ đô Sài Gòn, làm lợi cho Cộng Sản. Xin lưu ý rằng nhóm ni sư Huỳnh Liên tại Việt Nam cũng như nhóm ni sư Mạn Đà La và nhà sư Thích Thiện Châu tại Pháp không thuộc vào hệ thống lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất.

Không cần phải là người có ý thức chính trị cao, không cần phải là nhà tình báo đại tài cũng biết được rằng Phật giáo Việt Nam là tôn giáo không chấp nhận Cộng sản, khác với kiểu chống Cộng của Công Giáo Cần Lao, của Marcos, của Somoza,...

Làm sao phong trào tranh đấu của Phật giáo tại Huế cũng như tại Sài Gòn có thể là Cộng Sản được khi mà trong Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, khi mà trong giới lãnh tụ sinh viên đều là những phần tử chống Cộng như Tôn Thất Hanh, Mai Văn Lễ, Hoàng Văn Giàu, Lê Tuyên, Vĩnh Lữ, Vĩnh Kha, Phan Quang Tuệ, Nguyễn Đông Giao, Vĩnh Hồ, Bạch Hoa Mai, Võ Văn Khiết, Lê Hữu Bôi,... và tại Sài Gòn như Tôn Thất Tuệ, Nguyễn Hữu Doãn, Nguyễn Trọng Nho,... Sau này, khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, kẻ thì phải cấp tốc trốn ra nước ngoài, kẻ thì bị nhốt vào trại cải tạo, có người sau mười năm lưu đày mà vẫn chưa được thả về. Gán cho Thượng tọa Trí Quang cũng như phong trào đấu tranh Phật giáo là Cộng Sản chẳng những là hành động “ngâm máu phun người” mà còn là việc làm hạ nhục hàng triệu Phật tử Việt Nam vốn biết rõ lập trường dân tộc của Thượng tọa, biết rất rõ cuộc sống và đường đi nước bước của Thượng tọa. Xuyên tạc cuộc đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản còn là việc làm bôi nhọ lịch sử dân tộc và sự nghiệp cứu nước, dựng nước của Phật giáo.

Lại bảo rằng vì Phật giáo đấu tranh làm xáo trộn xã hội là làm lợi cho Cộng Sản, vậy tại sao không hỏi vì ai, vì đâu mà Phật giáo và sinh viên phải xuống đường, phải xương rơi máu đổ. Nhóm Công Giáo Cần Lao trách Phật tử đấu tranh mà không nhớ đến “cây gươm tinh thần” của thánh Phao Lồ đã biến thành “cây gươm nhuộm máu”. Trách họ đấu tranh có khác nào trách Chúa Giê Su đã chịu đóng đinh trên thập tự giá, trách Jeanne d’Arc đã phải bước lên giàn hỏa thiêu cho hoa Thiên Chúa giáo được bảo tồn. Và tại Ái Nhĩ Lan, Công giáo bị chính phủ Anh và dân Tin Lành kỳ thị đàn áp, có ai dám gán cho Công giáo Ái Nhĩ Lan là Cộng Sản không?

Tuy nhiên vẫn có những nhân vật tên tuổi mang hậu ý riêng tư viết sách xuyên tạc Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản. Từ sau 1975, ra nước ngoài, dựa vào những cuốn sách đó, nhóm Cần Lao Công Giáo viết sách viết báo xuyên tạc cuộc đấu tranh của Phật giáo chống chế độ nhà Ngô là do Cộng Sản giật dây, hay là có Cộng Sản đứng trong bóng tối. Những kẻ đó là Cựu Hoàng Bảo Đại, cựu Tổng thống Richard Nixon, nữ tiến sĩ Ellen Hammer và nữ ký giả Margueritte mà tôi sẽ lần lượt phân tích dưới đây những sai lầm gian dối trong các tác phẩm của họ.

* Ông Bảo Đại viết rằng:

Người ta đã nói về những cuộc hy sinh của tăng sĩ. Nhưng vấn đề tăng sĩ là một vấn đề giả tạo. Phần đông các tăng sĩ chân chính đã trở về chùa. Vậy thì những kẻ gây rối đó là ai và họ từ đâu đến? Làm sao mà biết rằng họ không đến từ Hà Nội hay Bắc Kinh? Họ không như các linh mục bên Công giáo mà người ta có thể truy tìm gốc gác vì các linh mục được biết rõ và có danh tánh ghi trong sổ bộ. (“Le Dragon d’Annam”, Plon, tr.349, 350).

Đoạn văn trên đây muốn ám chỉ nhà sư “gây rối đến từ Hà Nội hay Bắc Kinh” là Thượng tọa Trí Quang, người nổi tiếng lãnh đạo các phong trào đấu tranh của Phật giáo mà tên tuổi đã vang lừng khắp thế giới. Đoạn văn đã để lộ sơ hở chứng tỏ người viết không nắm vững thời cuộc Việt Nam, cũng như không nắm vững cuộc đời và hành hoạt của Thượng tọa. Vì lẽ dĩ nhiên Thượng tọa Trí Quang không “đến từ Hà Nội hay Bắc Kinh”, trái lại ông thường có mặt tại Huế, tại miền Trung và dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, ông

thường lui tới với Ngô Đình Cần. Dù sao thì đoạn văn trên cũng đã để lộ thái độ chống đối Phật giáo Việt Nam của Cựu Hoàng Bảo Đại mà ta cần tìm ra nguyên nhân nào đã thúc đẩy ông viết những điều đáng tiếc đó.

Mới 8 tuổi đầu, cậu bé Bảo Đại đã xa lìa tổ Quốc qua Tây du học, lại được nuôi dưỡng dạy dỗ bởi vợ chồng viên Khâm sứ hồi hưu tên là Jean Charles, một tên thực dân nổi tiếng. Thời làm Công sứ, Charles đã đánh phá Phong trào Duy Tân ở Quảng Nam. Thời làm Khâm sứ Trung kỳ, y đã quyết định hạ bệ vua Duy Tân và đày hai cha con Duy Tân ra khỏi Việt Nam. Lại nên nhớ rằng Khải Định (cha Bảo Đại) nhờ vậy đã được lên ngôi sau khi Duy Tân bị đi đày.

Suốt 12 năm trời sống tại Pháp, nhân cách và tư duy của chàng thanh niên Bảo Đại đã bị điều kiện hóa trong cuộc sống văn minh vật chất Tây phương giữa một quốc gia ngoan đạo với những ngôi giáo đường, những tòa chung viện nguy nga lộng lẫy, giữa những lâu đài, kiến trúc, kỷ niệm huy hoàng của những triều đại vua chúa toàn là tín đồ Thiên Chúa giáo. Ông cũng đã thành nhân giữa một xã hội mà Cha, Cố, Bà Xơ, Thầy Dòng là một giai tầng có thể lực khiến các đảng phái chính trị và cả các chính quyền phải kiêng nể. Đầu óc ngây thơ lại được tắm gội lâu ngày trong một môi trường Thiên Chúa giáo, Bảo Đại như được đẩy vào cái thế chỉ biết hướng về niềm tin Thiên Chúa giáo. Cho nên khi về nước, Bảo Đại đã cãi lời mẹ, cãi lại truyền thống nhà Nguyễn, cãi lại Hội đồng Hoàng tộc để chỉ còn nghe theo thực dân mà cưới một người nữ tín đồ đạo Ki Tô làm vợ.

Vì Thị Lan có đạo Ki Tô, gây nhiều trở ngại. Ngô Đình Thục cực lực chống đối, vì theo đúng phép đạo Ki Tô, Bảo Đại phải “rửa tội” rồi mới được thành hôn. Sau đó, Pháp dàn xếp cho một giáo sĩ ngoại quốc bí mật làm lễ cưới theo phép đạo. Như thế, Bảo Đại trở thành vua Ki Tô giáo đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. (“Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí”, Chánh Đạo Vũ Ngự Chiêu, sđd, tr.36-37).

Cuộc hôn nhân dị giáo đã kết thúc một cách mỹ mãn vì Giáo Hội La Mã có thêm một tín đồ mới, lúc bấy giờ vợ chồng cựu Khâm sứ Charles mới về Pháp như Bảo Đại đã khoe khoang trong cuốn Hồi ký của ông ta. (Le soir du mariage, nous invitons Mr. et Mme Charles à diner. Estimant leur

mission accomplie, ils vont partir pour la France). Điều này một lần nữa chứng tỏ thực dân Pháp nhất định biến Bảo Đại thành ra một tín đồ Công giáo. Và đó là một “mission” (công tác) chính trị mà lễ hôn phối của Công giáo là một công cụ chính trị mà thôi.

Như vua Bảo Đại đã thú nhận, ông thường liên lạc với Khâm mạng Tòa thánh La Mã mà không hề một lần nào tiếp xúc với các nhà sư dù mẹ là một Phật tử thuần thành, dù các vua chúa tiền triều có công dựng chùa đúc chuông. Vua cha là Khải Định cũng có xây dựng một ngôi chùa ở ngoại thành để lui tới cầu kinh gõ mõ nhưng Bảo Đại không bao giờ thăm viếng ngôi chùa này. Đọc chương “Conservateur des Rites” (Bảo tồn nghi lễ) từ trang 62 đến trang 68 trong cuốn “Le Dragon d’Annam” ta thấy Bảo Đại hoàn toàn xa lìa đạo Phật. Cũng vì mặc cảm đó, ông đã mượn Khổng giáo để biện hộ cho tư cách tín đồ Công giáo của mình. (A tel point qu’un moine catholique d’origine orientale a pu récemment affirmer: “Je suis catholique parce que confucéen”). Nhưng ông Bảo Đại không lừa được ai vì quan niệm vũ trụ giữa Khổng giáo và Thiên Chúa giáo hoàn toàn đối nghịch. Thượng đế của Khổng giáo là sự kết hợp linh khí của Âm Dương, trong lúc Thượng Đế của Thiên Chúa là một Thần Linh toàn năng ngồi ở đâu đó trên Thiên đàng và quyết định số mạng của muôn loài muôn vật. (!?)

Bây giờ thì ta biết tại sao ông Bảo Đại không có cảm tình với Phật giáo và đưa ra những lời lẽ hồ đồ, vô căn cứ, vô trách nhiệm để chỉ trích cuộc đấu tranh của Phật giáo và sự hy sinh của các tăng sĩ. Và bây giờ ta cũng có thể hiểu vì sao khi mới giữ chức Quốc trưởng năm 1949, vị đại sứ đầu tiên được vua Bảo Đại đề cử là Đại sứ Việt Nam bên cạnh Tòa thánh Vatican, cũng như vì sao vua Bảo Đại đã đồng ý với Phủ Toàn Quyền Pháp cho ra đời dụ số 10 đặt Phật giáo ngang hàng với các hiệp hội trong khi Công giáo thì không bị ràng buộc bởi một quy chế nào. Đạo dụ này đã bị Phật giáo lên án nên đã làm cho Bảo Đại buồn phiền và căm giận.

Lại cho rằng tăng sĩ Phật giáo không có số bộ nên không được kiểm soát đàng hoàng như các linh mục bên Công giáo, Bảo Đại đã không biết gì đến công cuộc chấn hưng, phát triển, cải tiến của Phật giáo từ năm 1929, đặc biệt là tại miền Trung từ khi có Tổng Hội Phật giáo. Lại càng không biết

rằng trong hàng ngũ Công giáo có nhiều linh mục, giám mục dù biết được “gốc gác và có tên trong sổ bộ” nhưng vẫn hoạt động cho Cộng Sản; không biết rằng Giáo Hoàng Paul VI và nhiều Hồng y, Giám mục, Linh mục dưới triều đại của ông là những tay sai đắc lực của Nga Xô và Trung cộng như cuốn “Times and Life of Frances Cardinal Spellman” đã mô tả. Viết như thế, Bảo Đại cũng không biết rằng vào thời điểm này, tuy các linh mục, giám mục được kiểm soát gắt gao nhưng số linh mục, giám mục lấy vợ, hiếp dâm, thâm lạm tiền bạc, dụ dỗ nữ tín đồ vào đường tội lỗi, chạy theo phong trào “đồng tính luyện ái” mỗi ngày một nhiều đến nỗi Tòa thánh La Mã cũng vô phương kiểm soát.

Tuy nhiên, vấn đề cần phải được đặt ra là có thật ông Bảo Đại đã viết cuốn “Le Dragon d’Annam” hay không? Những bí ẩn được tiết lộ sau khi cuốn “Le Dragon d’Annam” ra đời độ một năm cho biết chính một cựu tướng lãnh Pháp soạn cho ông cuốn Hồi ký rồi vua Bảo Đại đưa cho một người khác viết lại, tạo ra một cuộc kiện tụng về tác quyền. (“Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí”, sđd, tr. 47 và xem thêm cuốn “Lột mặt nạ những con thò lò chính trị” của Lê Trọng Văn, đoạn viết về ông Nguyễn Văn Chức).

Một khi mà Hồi ký Bảo Đại do người Pháp viết thì chuyện thù hận đối với Phật giáo không làm sao tránh khỏi. Người Pháp quên sao được việc Phật giáo chống ông Diệm đã đưa đến việc lật đổ chế độ làm hỏng kế hoạch thống nhất hai miền Nam Bắc có lợi cho nước Pháp của Tổng thống De Gaulle (xin xem lại chương “Từ đồng minh với Mỹ đến thỏa hiệp với Cộng Sản”).

* Nhân vật thứ hai xuyên tạc Phật giáo và Thượng tọa Trí Quang là cựu Tổng thống Richard Nixon. Trong cuốn “No More Vietnam”, ông nhận định rằng dưới thời Ngô Đình Diệm không có chánh sách đàn áp hoặc kỳ thị Phật giáo!

Cuốn sách này, cũng như luận điểm đó, sẽ được tôi phân tích và trả lời rất ráo trong phần Kết Luận (chương 20) để vạch rõ tâm thức và ý đồ gian hiểm của tác giả. Ở đây, tôi chỉ muốn trình bày con người Nixon mà tên tuổi đã bị lịch sử và dân tộc Mỹ đồng hóa với sự gian dối xảo quyệt.

Cũng gian trá và vô sỉ như Marguerite Higgins (xem tuần báo Parade

Magazine, ngày 28-12-1986) chuyên xuyên tạc lịch sử để bênh vực nhà Ngô, Richard Nixon là loại chính khách xảo quyệt mà nghị sĩ Cộng Hòa Barry Goldwater, tiểu bang Arizona đã tố cáo:

“Đời tôi chưa hề gặp một người nào hết sức gian trá như ông ta. Tổng thống Nixon dối trá với vợ, với gia đình, với bạn bè, với đồng nghiệp lâu năm tại Quốc Hội Mỹ, với những đảng viên của chính Đảng ông ta, với nhân dân Hoa Kỳ, và với cả thế giới...” (In his 1988 autobiography, Goldwater, the former US senator from Arizona and 1964 Presidential candidate of the Republican Party writes of Richard Nixon as follows: “He was the most dishonest individual I ever met in my life. President Nixon lied to his wife, his family, his friends, long time colleagues in the US Congress, lifetime members of his own political party, the American people and the world...”) (trích tuần báo Parade Magazine ngày 30-9-1990).

Mọi người đều biết “Vụ án Watergate” đã làm cho Nixon vì sợ Quốc Hội bãi nhiệm nên đã từ chức Tổng thống. Mới đây, ngày 12 tháng 6 năm 1992, người ta lại khám phá thêm vụ gian dối khác của Nixon trong thời tranh cử với Tổng thống với Thượng Nghị sĩ George McGovern.

Trong số 49 vị nguyên thủ quốc gia của Hoa Kỳ, Nixon được liệt vào hàng Tổng thống tồi tệ nhất nước Mỹ, chỉ hơn có Tổng thống Warren Harding. (Fresno Bee, ngày 11 tháng Giêng năm 1992).

Tôi còn nhiều tài liệu khác nữa nói về sự man trá của Nixon, đặc biệt là vụ Nixon phản bội Đồng minh Việt Nam Cộng Hòa và Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) để bắt tay với Trung Cộng và nâng Trung Cộng lên hàng Ngũ cường có quyền phủ quyết tại Liên Hiệp Quốc để quyết định vận mạng thế giới.

Trung Cộng đang là và sẽ là đại họa cho Việt Nam do tội của Nixon, nhưng vì cuốn “No More Vietnam” của Nixon bênh vực Ngô Đình Diệm và đánh phá Phật giáo Việt Nam nên giới Công Giáo Cần Lao, đặc biệt là cựu Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức, trong “Việt Nam Chính Sử”, đã dựa vào lời lẽ sai lầm của Nixon để đánh phá Thượng tọa Trí Quang. Trong lúc đó, giới trí thức và báo chí Mỹ lại không tha cho Nixon cái tội bịp bợm, xảo trá.

Dưới đề mục “Đánh giá nặng nề về Nixon” (Richard Nixon’s Tough

Assessment) ký giả William A. Henry II của tạp chí Time (số tháng 4 ngày 15 năm 1984) đã có những nhận xét không tốt đẹp gì về Nixon và tác phẩm của ông, mà sau đây là một vài điểm tiêu biểu:

- Đề nghị của Nixon được ca ngợi là hợp lý nếu không muốn nói là độc đáo, nhưng những thẩm định về thành quả lãnh đạo của chính ông nhiều khi quá rộng lượng hơn là đúng sự thật.

- Người ta có thể tin nhiệm tâm hiểu biết của ông với tư cách một cựu Tổng thống, nhưng sách ông không ghi dẫn xuất xứ rõ ràng. Chẳng hạn độc giả tự hỏi làm sao ông có thể quả quyết là Tổng thống Ngô Đình Diệm có thể thắng ông Hồ Chí Minh hay bất cứ đối thủ nào khác nếu tổ chức được một cuộc bầu cử thật sự tự do tại Việt Nam.

- Sách ông mang ít tính chất lịch sử hơn là một lời kêu gọi đầy nhiệt tình chống lại những kẻ chủ trương cô lập nước Mỹ hay những kẻ thiên hữu nhìn đâu cũng thấy bàn tay của Nga Xô.

- Luận cứ của Nixon đặt căn bản trên một xác quyết khó chứng minh là hầu như tất cả thành phần cách mạng ở Nam Việt Nam đều là cán bộ Bắc Việt. Ông bác bỏ ý kiến cho rằng có những lực lượng đối lập đáng kể xuất phát từ miền Nam và có một cuộc nội chiến thật sự. Nhưng một vài bằng chứng do chính ông dẫn ra đã chứng tỏ điều ngược lại: sự kiện Bắc Việt giam giữ một số cựu kháng chiến quân Nam Bộ cho thấy những người này được coi như là những phần tử quốc gia nguy hiểm.

- Ông thừa nhận rằng Hiệp định ngưng chiến (1973) mà vẫn cho phép hàng vạn lính Cộng Sản được ở lại miền Nam, được tái vũ trang sẽ chắc chắn tạo thành một gánh nặng Quốc phòng cho Nam Việt Nam, từ đó vận mệnh miền Nam sẽ tùy thuộc vào viện trợ hơn một tỷ Mỹ kim mỗi năm (thời giá 1975) mà Quốc hội đã khước từ phê chuẩn. Trong khi đó thì Bắc Việt đã trắng trợn vi phạm hiệp định. Thành ra Nixon nên viết rằng Hiệp định 1973 đưa đến chỗ “chúng ta ngừng và họ tiếp tục bắn”.

Ký giả William A. Henry đã phải than rằng: “Đọc xong, nhiều người muốn quên Việt Nam nhưng nhiều người muốn quên luôn ông Nixon” để kết tội Nixon, thế mà nhóm Cần Lao Công Giáo, đặc biệt là ông Nguyễn Văn Chức, vẫn tiếp tục xem Nixon là một nhân vật khả tín cần trích dẫn và học

hỏi.

* Nhân vật thứ ba bên vực nhà Ngô và đã kích Thượng Tọa Trí Quang và tướng lãnh đảo chánh ông Diệm là nữ tiến sĩ Ellen Hammer, tác giả cuốn “A Death in November”.

Cuốn sách này đã được tạp chí Tia Sáng, số 26 ngày 15/4/1988 tại Houston, phê bình bằng cách vạch trần thái độ thiên kiến bên vực nhà Ngô không ngượng ngập qua một số điểm chính sau đây:

1. Ellen Hammer chọn tương quan Việt Mỹ làm nền tảng cho sự phân tích, và từ đó, diễn dịch để quy lỗi cái chết của ông Diệm vào sự thất bại của thời gian hậu Cách mạng 1/11/1963 và cho Mỹ, vấn đề Việt Nam không đơn giản ngoại hưởng như vậy. Nếu tác giả có một cái nhìn quán triệt và Đông phương hơn thì sẽ thấy được cốt lõi vấn đề Việt Nam nhưng mang nhiều tính nhân văn hơn là những thủ đoạn chính trị đoản kỳ, liên hệ nhiều hơn đến vị trí của ông Diệm trong lòng dân tộc Việt Nam. Từ đó sẽ xác định ông Diệm (và gia đình ông ta) đã phục vụ hy sinh cho dân tộc hay đã phản bội để rồi bị dân tộc khước từ.

2. Là một người ngoại quốc, lại chọn giai đoạn rối rắm này của Việt Nam để nghiên cứu, hẳn tác giả đã phải nhận chân được mức độ phức tạp và mâu thuẫn của vấn đề. Thế nhưng thay vì chọn một thái độ bình tĩnh và một cái nhìn công bằng tối thiểu của một kẻ đứng ngoài, tác giả lại sử dụng tinh từ mang nhiều thành kiến ngay từ trang giới thiệu. Hơn thế nữa Quốc huy “Tiết trực tâm hư” của ông Diệm lại sử dụng để trang trí bìa sách. Đây quả là một điều mâu thuẫn với cái tựa “A Death in November” hàm ý khách quan của câu tục ngữ Việt Nam “cái quan định luận”.

3. Điểm quan trọng nhất làm giảm giá trị cuốn sách là việc tác giả Hammer đã sử dụng rất nhiều tài liệu hay nguồn tài liệu thuộc phe phái chế độ Diệm khi phê phán về chế độ đó, ví dụ như tờ báo Hòa Bình của một linh mục thân nhà Ngô, từ sách của tác giả Margueritte Higgins, người đã dám “mời” bà Nhu đến nhà riêng để “dạy dỗ”, và từ cuộc phỏng vấn của Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuận tay chân của nhà Ngô. Đã đành ai cũng có quyền và bốn phận sử dụng mọi tài liệu, nhưng vấn đề đặt ra là cách diễn dịch và suy

luận của tác giả về tài liệu ấy có đưa đến sự thật hay không hay lại hùa theo sự man trá. Ví dụ điển hình cho điều này là việc tác giả Hammer đã trích dẫn báo Hòa Bình về nguồn tin cho rằng CIA đã nổ trái bom tại đài phát thanh Huế làm chết người, gián tiếp thúc đẩy Phật giáo đấu tranh chống chế độ nhà Ngô. Cuối phần trích, tác giả lại thêm câu “người viết không thể kiểm chứng được sự kiện kể trên là đúng hay không đúng”. Khi thêm vào câu này không biết tác giả Hammer có còn vô tư hay không hay chỉ để trốn chạy trách nhiệm.

4. Bà Hammer đã kể lại vụ tự thiêu của Hòa Thượng Quảng Đức một cách chính xác: Hòa thượng đã hoàn toàn tỉnh táo và chủ động tự đốt thân xác mình. Nhưng tiếc thay, sau đó, Hammer lại hùa theo Marguerite Higgins để cho rằng danh từ “nướng thịt” (barbecue) do con gái bà Nhu nghe được từ các nhà báo ngoại quốc và bà Nhu chỉ lập lại v.v..

Trên đây là bốn ví dụ rất tiêu biểu trong nhiều ví dụ khác đầy dẫy trong “A Death in November”. Viết về một cuốn sách như Ellen Hammer đã viết, nhằm phân tách nguyên nhân và hậu quả của một biến cố lịch sử nước người mà không chịu nhìn sâu vào quá khứ để nhận diện và phân tách các mắt xích trong toàn bộ vận hành của lịch sử để thấy các động lực xa và gần, để cảm thông với những phản ứng sâu và rộng của quần chúng thì quả thật là một thiếu sót đáng trách và đáng tiếc. Trong khung cảnh Việt Nam trước tháng 11 năm 1963 với bao nhiêu nhà tù và bao nhiêu nạn nhân của chế độ, có lẽ “A Death in November” nên đổi ra là “The death before November”.

Bà Ellen Hammer thương tiếc cho cái chết của ông Diệm, nhưng nếu bà đọc được lời phê bình của ký giả nổi tiếng, có mặt nhiều năm tại Việt Nam, là ký giả Neil Sheehan (trong “The Bright Shining Lie”): “lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh, dân chúng Sài Gòn tự phát hoan hô binh sĩ VNCH” (sau khi lật đổ ông Diệm) thì chắc bà đã thông hiểu hơn với nỗi thống khổ, chết chóc triền miên của dân Việt Nam suốt chín năm anh em ông Diệm hơn là cái chết tháng 11 của anh em nhà Ngô.

Nhưng tại sao bà Hammer lại tiếc cho cái chết của anh em ông Diệm? Theo tướng Trần Văn Đôn thì bà là bạn thân của giáo sư Bửu Hội, nhân vật vừa khâm phục Hồ Chí Minh, vừa thân Pháp, vừa là người đã giúp đỡ nhà Ngô

trong vụ đàn áp Phật giáo và trong vụ nhà Ngô âm mưu bắt tay thỏa hiệp với Hà Nội. Cái chết của ông Diệm, mà một trong những nguyên nhân chính là cuộc đấu tranh của Phật giáo, đã chặn đứng âm mưu thỏa hiệp hai miền Nam Bắc vốn là mục tiêu chính trị của Cộng Sản và của Tổng thống De Gaulle, nên bà mới viết sách để lên án Phật giáo và tướng lãnh Việt Nam đảo chánh nhà Ngô để vinh danh người bạn thân Bửu Hội của bà ta.

* Nhân vật thứ tư là nữ ký giả Margueritte Higgins với cuốn “Our Vietnam Nightmare”. Đây là cuốn sách đầy đầy những lời lẽ bênh vực nhà Ngô một cách không ngưng ngừng. Đồng thời đó cũng là cuốn sách lên án cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 bằng những lời lẽ xuyên tạc, ngụy tạo, vu khống trắng trợn. Đọc “Our Vietnam Nightmare” người ta có cảm tưởng Margueritte Higgins là thứ đàn bà có tài “thương vay khóc mướn”, có tài “mồm loa mép giải” của những kẻ không còn biết thẹn thùng trơ trẽn là gì.

Hãy đọc cách đặt tiêu mục như “Madame Nhu: Dragon Lady or Joan d’Arc”, như “The war: Heads you win, Tails I lose?” như “Plots and Plotters Vietnamese-American Style” v.v... cũng đủ thấy tài dùng chữ hấp dẫn của Higgins và khả năng đổi trắng thay đen các sự kiện hay các biến cố lịch sử.

Cuốn “Our Vietnam Nightmare” chông chất những sai lầm này đến gian trá khác ngay từ “Lời nói đầu” (Prologue), nhưng ở đây tôi chỉ đưa ra vài thí dụ tiêu biểu làm dẫn chứng trước khi tìm hiểu con người thật của Higgins để biết tại sao sách bà ta đã có thể mê hoặc được một số chính khách, tướng lãnh Hoa Kỳ như trường hợp Richard Nixon, Ellen Hammer nói trên kia.

- Trang 6: Higgins viết: Hồ Chí Minh cũng như Ngô Đình Diệm đều sinh trưởng trong kỷ cương, trong nề nếp của một gia đình quan lại, thứ kỷ cương của nhà khoa bảng, triết gia, nhà cai trị, nhà thơ.

Không biết M. Higgins dựa vào đâu mà dám đưa ra sự so sánh hoàn toàn ngược ngạo đến thế.

Thân phụ ông Hồ Chí Minh mồ côi cha mẹ từ thời 3 tuổi, ông có tinh thần tự lập nên lớn lên đã cố công sách đèn, đỗ được Cử nhân rồi Phó bảng. Làm tri huyện một thời gian ngắn, ông rời bỏ quan trường về làm nghề thầy thuốc để độ thân. Trong lúc thân phụ ông Diệm nhờ là tín đồ Công giáo nên được các cố đạo Pháp đem đi học ở Penang, khi về nước được Pháp bổ làm

Thông ngôn cho Tòa Khâm sứ Huế và sau đó theo Nguyễn Thân cầm quân triệt phá chiến khu Phan Đình Phùng, đào mả cụ Phan lên lấy thuốc súng trộn với thi hài bắn đi cho mất xác. Một bên cụ Nguyễn Sinh Sắc (Huy), cha ông Hồ Chí Minh, sôi kinh nấu sử tên chiếm bằng vàng rồi ra làm quan nhưng lại chán cảnh quan trường. Một bên cụ Ngô Đình Khả nhờ người ngoại quốc mà được học hành để làm tay sai cho thực dân xâm lược. Thế mà Margueritte Higgins lại xếp hạng hai nhân vật kia đều là nhà khoa bảng, đều là triết gia, là nhà cai trị, là nhà thơ.

Đến đời ông Hồ Chí Minh thì ông là người xả thân cho công cuộc chống xâm lăng, một nhân vật anh hùng tạo thời thế trong lúc ông Ngô Đình Diệm xuất thân là một thành phần quan lại, tay sai của Pháp như chính bức thư của Giám mục Ngô Đình Thục gửi cho Toàn quyền Decoux (xem phần Phụ Lục). Thế mà Margueritte Higgins dám so sánh hai người cùng nấc thang giá trị.

- Trang 15: M. Higgins viết: “Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm đều sinh ra cùng một tỉnh”. Dữ kiện hoàn toàn sai lầm bởi vì ông Hồ Chí Minh sinh quán tại Nghệ An, còn ông Ngô Đình Diệm quê quán tại Quảng Bình, sinh tại Huế, cách xa đến bốn tỉnh chứ không “cùng một tỉnh”.

- Trang 15: M. Higgins đặt câu hỏi: “Không lẽ một người được chánh án Douglas mô tả 10 năm trước là một anh hùng (sic) mà 10 năm sau người đó bỗng nhiên trở thành con quái vật?” Viết thế Higgins quên rằng trong thiên hạ không thiếu kẻ “lên voi xuống chó”, không thiếu kẻ hôm qua còn công hầu khanh tướng mà hôm nay bị gậy ăn mày. Hai mươi năm trước Thống chế Petain là anh hùng Verdun cứu nước Pháp thoát khỏi gót giày quân xâm lăng Đức, 20 năm sau ông trở thành kẻ phản quốc làm Quốc trưởng bù nhìn cho quân đội Quốc xã, bị nhà cứu quốc De Gaulle kết án chung thân lưu đầy. Sáu năm trước Nixon hai lần đắc cử Tổng thống vô vùng vẻ vang, sáu năm sau trở thành kẻ gian lận phải từ chức Tổng thống để khỏi bị đưa ra tòa.

- Trang 31: M. Higgins viết: “Theo những chức quyền cao cấp Mỹ thì Thích Trí Quang được huấn luyện làm luật sư và như thế đúng là Trí Quang đã hành nghề luật sư tại miền Bắc Cộng Sản”. Không thấy Higgins nêu tên chức quyền cao cấp Mỹ nào đã gán cho Trí Quang là được làm nghề luật sư

và hành nghề luật sư tại Bắc Việt. Trái lại chính quyền Mỹ vì biết Trí Quang không hề là Cộng Sản nên họ mới ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo chống nhà Ngô do Trí Quang phát động và tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn đã để cho Trí Quang tị nạn.

- Trang 44: M. Higgins viết: “Người ta chỉ trích Công giáo được phép xây nhà thờ trong các căn cứ quân sự trong lúc Phật tử thì không. Lời chỉ trích đó không phải là sai. Nhưng ở Việt Nam có nhiều chuyện bất thường rất dễ thấy mà đây là một chuyện: nhà sư được quyền miễn quân dịch theo lệnh ông Diệm trong lúc linh mục không được miễn”. Thật ra vì chính sách kỳ thị tôn giáo mà ông Diệm không cho Phật giáo tổ chức ngành tuyên úy, không cho binh sĩ Phật tử xây chùa trong căn cứ quân sự, thế mà Higgins lại bảo rằng ông Diệm miễn quân dịch cho các nhà sư.

Chỉ cần đọc 5 điểm trên đây cũng đã thấy ngòi bút tráo trở, xuyên tạc, vu khống, đổi trắng thay đen... của Margueritte Higgins. Mặc dù Higgins chỉ mới ở Việt Nam trong một thời gian rất ngắn, khả năng viết tin thất thiệt và thù ghét của Higgins vừa kể trên đây cũng đã có lúc đem lạc quan lại cho Washington DC nhưng đồng thời cũng đem lại khốn đốn cho một số ký giả Hoa Kỳ trong hoạt động tại Việt Nam.

Trong lúc tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Cộng đã có lưu động tính cấp Tiểu đoàn thì Margueritte Higgins dựa vào lời biện bác của một vị tướng Cố vấn để nói rằng Việt Cộng không có xe, không có phi cơ, không có máy truyền tin, không có hỏa tiễn, không có mooc chê như quân đội Việt Nam Cộng Hòa thì không thể có lưu động tính được. Halberstam cho rằng như thế là ngay cả những tướng lãnh cao cấp Mỹ cũng không biết rằng Việt Cộng có cái khả năng kiểu Đông Phương để có thể xâm nhập kín đáo vào thôn quê mà không bị phát giác. Một đêm có thể di chuyển 25 dặm bằng đi bộ hay bằng thuyền, rồi tập kích mau lẹ và rã hàng trước khi quân chính phủ có thể phản công. Đó chỉ là thứ lưu động tính mà Việt Cộng có nhưng lại là thứ lưu động tính tuyệt vời hơn của quân chính phủ.

Còn ký giả Neil Sheehan lại tố cáo Margueritte Higgins, tướng Harkins và chính quyền Ngô Đình Diệm đã có sự cấu kết để cố tình lấp liếm, che đậy những xấu xa, thất bại của chế độ nhà Ngô:

Sự phiến trách những phóng viên thường trực cứ bịa đặt ra những tin tức xấu trở nên ngộ nghĩnh hơn vào mùa hè 1963, khi mà đa số ký giả có văn phòng ở Á Châu thường viếng thăm Việt Nam cũng nhận thấy tình hình tồi tệ như chúng tôi thấy. Những ký giả đó gồm có Ralisher và Bernard Kabol của CBS, James Robinson của NBC, Stanley Karnow của Times và Saturday Evening Post, Pepper Martin của US News Report và Charles Mohr trưởng văn phòng Times Đông Nam Á. Những người đó không phải dễ dàng để bị bầy chó sói đánh lừa. Tòa Đại sứ, bộ Tư lệnh của Harkins và chính phủ Diệm không bao giờ vừa lòng với những tường trình của hầu hết đại diện cơ quan truyền thông quốc tế. Diệm vừa trục xuất Robinson một tháng sau khi gia đình Diệm tống cổ Francois Sully của tờ Newsweek ra khỏi nước và suốt 9 tháng không cho Robinson trở lại Việt Nam.

Nếu những đại diện của cơ quan truyền thông tại Đông Nam Á đã thấy như chúng tôi thấy thì, tại Hoa Kỳ, lại có một số người bức tức, phải bênh vực chính phủ Sài Gòn. Sự thất bại quân sự và thiếu khả năng lãnh đạo tại miền Nam to lớn quá đến nỗi họ cần một phóng viên tên tuổi, một khuôn mặt có thứ để phản công lại chúng tôi như khuôn mặt Margueritte Higgins của New York Herald Tribune, một phóng viên quốc ngoại nổi tiếng. Bà ta đã được giải thưởng Pulitzer năm 1951 về những phóng sự chiến trường Cao Ly.

Bộ tham mưu Hoa Kỳ bèn giới thiệu người ký giả “chín chắn và có trách nhiệm” đó, người ký giả có thành tích nghề nghiệp để đi Việt Nam sửa sai “những câu chuyện điên loạn” (to correct the hysterical stories) của các ký giả tại chỗ. Higgins bằng lòng đi Việt Nam và đến Sài Gòn vào tháng 8 năm 1963. Đến Sài Gòn mới trong vòng 4 tuần lễ Higgins đã gửi một loạt tin tức về Mỹ nói rằng biến cố Phật giáo chỉ là sáng chế của nhóm nhà sư quý quýệt và của những ký giả dễ bị lừa, còn Việt Cộng thì đang bị tướng Harkins và ông Diệm đánh bại. Những ký giả tại đây chỉ muốn chúng ta thua trận để chứng tỏ họ đúng... (“A Bright Shining Lie”, Neil Sheehan, tr. 347).

Sheehan còn cho biết đã có lần David Halberstam giận dữ cấp trên của ông ta ở New York vì họ cứ nhắc đến tên của Margueritte Higgins để gán cho những báo cáo của Halberstam là sai lầm. Halberstam đã phải trả lời bằng

một bức điện tín đầy giận dữ: “Gerstenzang, nếu anh còn nêu tên mẹ đàn bà ấy một lần nữa thì tôi sẽ từ chức, nhắc lại, từ chức có nghĩa là tôi nói từ chức là từ chức”.

Ở đây tôi cần ghi nhận nhân cách và sự nghiệp của David Halberstam với những tác phẩm như “The Making of a Quagmire” và “The Best and The Brightest” cũng như Neil Sheehan với những tác phẩm như “The Pentagon Papers” và “A Bright Shining Lie”. Đó là những ký giả đã trở thành học giả và bước lên đài danh vọng huy hoàng nhờ tài năng nghề nghiệp và lương tâm trong sáng của họ, và từ đó tự hỏi Margueritte Higgins là ai mà đã làm cho một số chính khách, tướng lãnh Mỹ và một số trí thức Công giáo Việt Nam phải mê muội đến nỗi phải dựa vào sách của bà ta mà tham khảo để bênh vực nhà Ngô.

Margueritte Higgins là nhà báo, sinh năm 1920 chết năm 1966, đã có chồng là tướng William Hall và hai con. Để trả lời thắc mắc của một độc giả đang viết luận văn về một nữ ký giả chiến trường “đã là tình nhân của nhiều tướng lãnh Lục quân Mỹ trong Đệ Nhị Thế Chiến, trong chiến tranh Cao Ly và chiến tranh Việt Nam” (to have had numerous affairs with numerous US Army generals during World War II, the Korean conflict and the war in Vietnam), báo Parade (The Sunday Newspaper Magazine) ngày 28/12/1986 đã viết như sau:

Người ký giả được đề cập đến là bà Margueritte Higgins (1920-1966), một nữ ký giả chiến trường cao lớn, nhiều đường cong, kêu gọi tình dục (tall, curvaceous, sexy) của Tạp chí New York Herald Tribune, và đã được giải thưởng Pulitzer về ký sự quốc tế năm 1951. “Maggie” Higgins là một người đàn bà đẹp choáng váng, nhiều tham vọng và nổi tiếng là không thấy gì có hại khi phải dùng đến vốn liếng của mình-kể cả tài nghệ trong phòng the-để tiến thân nghề nghiệp ký giả (who reputedly saw no harm in using her assets-among them a bedroom talent-to advance her spectacular career in journalism). Bốn tác phẩm về Higgins, về các đồng nghiệp và về thời đại của bà ta mà quý độc giả nên tìm đọc là hồi ký “News in a singular thing”, cuốn “Witness to War” của Antoinette May, “The Paper: the Life and Death of the New York Herald Tribune” của Richard Kluger, và truyện dài “Shriek

with Pleasure” của Toni Howard được gợi hứng từ những thành tích và kinh nghiệm dục tình của Higgins (inspired by Maggie Higgins’ sexploits and sexperiences).

Với tư cách cá nhân và những liên hệ “đặc biệt” với các tướng lãnh Mỹ như thế, ta có thể hiểu tại sao trong cuốn “Our Vietnam Nightmare” Higgins đã bênh vực lập trường thân nhà Ngô của các tướng Harkins và Krulak, và tại sao mới đến Sài Gòn vào tháng 8, 1963 và chỉ mới sống tại Việt Nam vài tháng mà Higgins đã có được những luận điệu quý quyết để bênh vực nhà Ngô. Nếu ông Ngô Đình Nhu đã có mặt vụ tổ chức và chụp hình gái lầu xanh ăn nằm với nhân viên Liên Hiệp Quốc điều tra vụ Phật giáo để làm áp lực họ, thì bà Nhu ngại gì mà không “tiêm” cho Higgins những tài liệu thất thiệt để Higgins đánh phá Phật giáo bằng những luận điệu đảo ngược dư luận Mỹ có lợi cho nhà Ngô.

Điều đáng nói thêm là thứ đàn bà hư thân mất nết, thứ ký giả gian trá như Margueritte Higgins lại là nguồn trích dẫn khả tín của Công Giáo Cần Lao, đặc biệt là giới trí thức như Nguyễn Văn Chức. Nguyễn Văn Chức và Nguyễn Trân đã dựa vào tài liệu ngụy tạo của “Our Vietnam Nightmare” để viết sử thì thử hỏi nền sử học Việt Nam tương lai sẽ phải khổ công như thế nào để phân biệt thực hư, chính tà!

Năm 1975, ký giả Karnow sau khi đi Hà Nội về, xác nhận một lần nữa rằng Thượng tọa Trí Quang không phải là Cộng Sản mà chỉ bị vu khống xuyên tạc theo kiểu giả tưởng mơ hồ (sheer fantasy). Ông Lê Duẩn đã thú nhận với Karnow là đã không khai thác được vụ tranh đấu của Phật giáo năm 1966. Ông Lê Duẩn đã rất tiếc bỏ mất một cơ hội chỉ vì hệ thống cán bộ Cộng Sản năm vùng tại Huế lúc bấy giờ còn quá yếu ớt. Cũng theo Karnow thì năm 1975, sau khi Cộng Sản chiếm đoạt miền Nam, Thượng tọa Trí Quang liền bị Cộng Sản cô lập một thời gian [18].

Đầu năm 1985, ký giả lão thành Robert Shaplen thăm viếng Việt Nam trong ba, bốn tháng để nghiên cứu về tình hình “chủ nghĩa xã hội”, đã cho biết rằng khi ở Thành phố Hồ Chí Minh ông có xin gặp Thượng tọa Trí Quang mà không được. Ông đã tự hỏi không biết Thượng tọa không muốn gặp hay vì chính quyền Cộng Sản cấm Thượng tọa giao thiệp. Theo cuộc điều tra

của Robert Shaplen thì trước sau Thượng tọa vẫn là người chống Cộng Sản, chống Hoa Kỳ và chống chiến tranh. Ông ta cho biết từ sau khi Cộng Sản chiếm miền Nam, Thượng tọa bị cô lập một năm rưỡi rồi mới được trở về chùa Ấn Quang [19].

Thật thế, nếu Thượng tọa Trí Quang là Cộng Sản như những lời xuyên tạc, vu khống, thì tại sao chính quyền Hà Nội sau khi chiếm được miền Nam lại không sử dụng Thượng tọa, một vị lãnh đạo được đa số Tăng Ni và quần chúng Phật tử kính phục và tín nhiệm, để thành lập “Phật giáo yêu nước”, “Phật giáo thống nhất”, mà lại dùng Thượng tọa Thích Minh Châu vốn không được tín đồ tin tưởng, khiến cho cuộc đấu tranh của Phật tử chống lại hai tổ chức đó kéo dài. Và nếu Phật giáo là Cộng Sản thì tại sao đầu năm 1975, khi gần mất Huế, Đức Tăng thống của Giáo Hội lại phải vào ngay Sài Gòn không ở lại vùng Cộng Sản như Tổng Giám mục Trịnh Như Khuê đã ở lại Hà Nội từ năm 1954 để vừa làm tay sai cho chế độ miền Bắc vừa giúp Vatican dễ dàng bắt cá hai tay trong ván bài Việt Nam.

Nói tóm lại, vì không nhìn được tương lai đất nước đi về đâu, vì mang tinh thần chống Cộng một chiều theo kiểu con đà điểu chui đầu vào cát, vì không lý hội được viễn ảnh của một nền Hòa Bình trong Trung lập, cho nên khi nghe Thượng tọa Trí Quang đòi hỏi Trung lập và Hòa bình, khi nghe Phật giáo nêu khẩu hiệu Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc (việc mà Giáo hoàng Paul VI đã vận động từ năm 1965 và cả Giáo chủ Phạm Công Tắc đã đòi hỏi từ năm 1954-1955) cho nên cả hai chế độ Đệ I và Đệ II Cộng Hòa cũng như nhóm Công Giáo Cần Lao đã gán cho Thượng tọa là thân Cộng. Gán cho Thượng tọa Trí Quang là thân Cộng, nhóm Công Giáo Cần Lao còn có mục đích trả thù, còn có ý đồ chạy tội trước lịch sử. Sự diễn dịch bừa bãi đó chỉ có thể giải thích bằng một đầu óc giáo điều, hẹp hòi và thù hận, với những định kiến đã bám chặt từ lâu vào tâm thức của họ mà thôi.

Giáo sư Trần Ngọc Ninh, một nhà văn hóa tên tuổi của Việt Nam đã đưa ra một khẳng định khúc chiết như sau:

Có nhiều người nghi ngại và lo sợ rằng Phật giáo có thể đi với Cộng Sản, Cộng Sản có thể dùng được Phật giáo, những người này không hiểu gì về Phật giáo cả, và cũng không hiểu gì về Cộng Sản nữa.

Chủ nghĩa Cộng Sản đặt căn bản ở chủ nghĩa Duy Vật Biện chứng và Duy Vật Lịch sử nhưng thuyết này công nhận tính Tuyệt đối của Lịch sử. Người Cộng Sản tự nhận là cách mạng, làm cách mạng và họ cho là cùng nghĩa với làm Lịch sử tức là thuận chiều đẩy bánh xe lịch sử cho nhanh hơn, để thực hiện một giai đoạn mới của lịch sử theo Duy Vật biện chứng. Xong rồi tới đâu nữa? Chủ nghĩa Cộng Sản chưa bao giờ có câu trả lời.

Giáo lý của đức Phật cũng dạy rằng sự “động” tạo ra “phản động” có thể đây là một biện chứng pháp. Thật ra biện chứng này là một khía cạnh của Luật Nhân Quả.

Lịch sử trong quan niệm của Phật giáo là sự vận chuyển không ngừng của Luật Vô Thường và Luật Nhân Quả, nhưng đức Phật không hề nói rằng con người phải chịu mặc cho lịch sử xoay vần, hay phải thúc đẩy cho lịch sử chóng sang một kiếp Vô thường khác; cuộc cách mạng nằm trong giáo lý đức Phật là một sự chống đối lại lịch sử do lòng tham, sân, si chuyển vận để giải thoát con người ra khỏi cái thế gian đau khổ vô cùng tận này.

Hơn nữa, trong đạo Phật, sự giải thoát của loài người có thể đạt tới và phải tới ngay trong cõi đời hiện tại. Đức Phật, và sau Ngài, hằng hà sa số Phật đã sinh ra ở thế giới vô minh của loài người và đã đi tới mức cuối cùng của sự giải thoát.

Chủ nghĩa Cộng Sản đã thành hình trên một dòng tư tưởng thuần lý và kết hợp triết lý Duy lý của Hegel và triết lý Duy vật của Feuerbach. Tất cả các ý niệm của Cộng Sản đều cực đoan đến mức thiên lệch và độc ác vô tận.

Đạo Phật, ngược lại, tránh tất cả những sự cực đoan. Con đường đức Phật là con đường Trung Đạo, Phật pháp đòi hỏi cả Tâm và Trí: Đức Phật là đấng Vô thượng Chánh đẳng, Chánh giác và cũng là đức Đại từ Đại bi. Sự toàn giác của đạo Phật không chỉ do ở lý trí mà bao gồm cả Trí lẫn Tâm.

Kể làm sao cho hết được tất cả những sự khác biệt giữa Phật giáo và Cộng Sản. Sự trái ngược ở ngay trong ý thức hệ, ở trong căn bản triết lý của đạo Phật và học thuyết Cộng Sản. Qua địa bàn thực hành, ta thấy Cộng Sản chủ trương bạo động: Bạo động để đấu tranh giai cấp (Karl Marx). Bạo động để cướp chính quyền (Lenine). Bạo động để thanh trừng nội bộ (Staline). Bạo động để gieo rắc mầm mống Cộng Sản ở các nước khác (Mao Trạch Đông).

Tinh thần Phật giáo là bất bạo động, phương châm của đạo Phật là tự giác, giác tha và tùy duyên, phương tiện không thúc đẩy, không bắt buộc, không bạo hành, không man trá, không thiên lệch.

Vậy thì tại sao lại có một sự hiểu lầm về thực chất Phật giáo Việt Nam? Có rất nhiều lý do tạo ra sự ngộ nhận ấy.

Lý do thứ nhất là vì một số người ngoại quốc chưa hiểu rõ giáo lý đạo Phật và chỉ hiểu Phật giáo qua bề ngoài, đã tạo ra trên báo chí và bằng lời nói một sự nghi kỵ đối với phong trào quần chúng Phật giáo.

Một lý do nữa là tinh thần Hòa Bình của Phật giáo đã một phần trùng hợp với chiến dịch Hòa bình của Cộng Sản tung ra làm một lợi khí tâm lý trong một giai đoạn khó khăn của họ.

Ngoài ra cũng còn một lý do nữa phải nói tới là Phật tử Việt Nam chưa có một cương vị chính trị rõ ràng và vững chắc để hoạt động trong nước một cách chân chính minh bạch.

Những lý do này làm cho những hiểu lầm về thực chất của Phật giáo Việt Nam không còn nữa khi mọi người hiểu rằng không ở nước nào và trên địa hạt nào của Phật giáo có thể chấp nhận được Cộng Sản, và riêng ở Việt Nam thì ngay từ lúc khởi thủy, khuynh hướng chính trị của Phật tử đã có tính cách dân tộc và cách mạng rõ rệt. [20]

Cuộc Cách mạng 1-11-1963 đã đưa lại cho toàn dân miền Nam niềm hoan lạc vô biên và đã làm cho ông Hồ Chí Minh phải công nhận “cái uy tín to lớn”, cái “được lòng dân” của quân đội như tuần báo Mỹ US News & World Report số tháng 10 năm 1983 đã trình bày, hoặc như cựu Đại sứ Ba Lan đã viết rõ ràng trong Hồi ký War of the Vanquished của ông. Nhưng rồi gần ba năm xáo trộn và chế độ Nguyễn Văn Thiệu tiếp theo đã làm phai mờ ngọn lửa cách mạng âm ỉ trong lòng dân chúng. Ký giả Robert Shaplen, một ký giả lão thành từng theo dõi tình hình Việt Nam từ 1945, từng có cảm tình với cuộc Cách mạng 1-11-1963 khi viết sách về chế độ Diệm và cuộc cách mạng đó, đã phải đặt tên cho tác phẩm là “cuộc Cách mạng thất bại” (The Lost Revolution). Còn một chứng nhân người Việt khác đã từng suốt đời đấu tranh cho lý tưởng cách mạng, thì lại tiếc thương cho một trang sử huy hoàng bị xé rách và trách móc sự bất lực của ông Dương Văn Minh nên gọi

Cách mạng 1-11-1963 là “một cuộc Cách mạng nửa vời, là một chính biến hơn là một cuộc Cách mạng”.

Lưu vong nơi đất khách quê người, dưới đề mục “Bất đắc dĩ khởi động tro tàn”, chứng nhân Lê Nguyên Long đã viết một bài dài lên án nặng nề chế độ bạo tàn, độc ác của anh em ông Diệm rồi kết luận:

Cuộc lật đổ nhà Ngô năm 1963 đáng lý “là một cuộc cách mạng” vì đã nối tiếp tinh thần quật khởi chống bạo quyền của dân Việt, nối tiếp những hành động “Đại nghĩa Hy sinh” liên tục của chiến sĩ quốc gia dưới thời Diệm trị.

Ta có nên kể lại từ một thanh niên Cao Đài hành động như Kinh Kha tại Ban Mê Thuột năm 1957, từ các sĩ quan Nhảy Dù bao vây dinh Độc Lập năm 1960, từ hai sĩ quan phi công ưu tú Phạm Phú Quốc và Nguyễn Văn Cử bắn phá dinh Độc Lập năm 1962, và biết bao nhiêu vụ mưu sát bạo chúa bất thành mà chỉ có một vụ nhà Ngô biết rõ, cho đến khi Đại úy Nhung và Thiếu tá Nghĩa cầm phần trả thù các đồng chí của họ.

Lật Diệm năm 1963 đáng lý là một cuộc Cách mạng vì đã giải thoát hàng vạn người quốc gia trong các ngục tù trên toàn quốc, giải thoát hàng triệu nhân dân đang nghẹt thở dưới một chế độ thối nát học thói độc tài. Toàn dân đã bùng bùng phấn khởi... Nhưng hồi ơi, hương của Cách mạng chỉ bùng lên vài ba tuần đầu rồi dần dần tắt ngấm chỉ vì người cầm đầu Dương Văn Minh nhu nhược chỉ muốn cuộc cách mạng ấy là một cuộc binh biến hay chính lý mà thôi...[21]

Quy mỗi thất bại cho tướng Dương Văn Minh tuy không phải là không đúng, vì dù sao thì trong một thời gian ngắn trước ngày Cách mạng 1-11-1963 và một thời gian gần ba tháng sau đó, ông là người cầm đầu Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng và gần như có toàn quyền điều hành quốc gia. Nhưng nếu đặt con người Dương Văn Minh vào bối cảnh lịch sử lúc đó và phê phán ông bằng một cái nhìn thông suốt theo chiều dài của lịch sử thì Tướng Minh cũng như các nhân vật chủ yếu của Hội Đồng chỉ là những quân nhân, chưa bao giờ hoạt động chính trị, lại càng chưa bao giờ học hỏi hay hành xử như một chiến sĩ cách mạng. Họ chỉ làm cái công việc phải làm của một công dân yêu nước, của một người không chịu cảnh áp bức thì vùng lên đập đổ nó. Những chính trị gia từng trải của chính trường miền

Nam, những “cách mạng gia” lão luyện của mấy mươi năm lăn lộn, những trí thức khoa bảng lâu thông lý thuyết cách mạng... đã không dám làm hoặc không làm được việc đó thì người quân nhân phải làm!

Thật thế, suốt 30 năm trời quê hương khói lửa, dù quân đội có những sai lầm trầm trọng nhưng người quân nhân vẫn là thành phần hy sinh hơn ai hết. Họ đã phải xa lìa mái ấm gia đình, nằm gai nếm mật nguy hiểm gian lao, họ đã mang tẩm thân tàn phế hay bỏ xác nơi sa trường. Sau tháng 4 năm 1975, họ lại là thành phần lao lý nhục nhằn nhất trong các trại cải tạo Cộng Sản. Trong lúc đó thì hàng ngũ trí thức đã làm gì? Một số không muốn làm tội tở, tay sai cho các bạo quyền thì tự nguyện chọn kiếp sống Bá Di, Thúc Tề, hay bỏ nước ra đi làm thân lưu vong, một số khác khí phách, can trường hơn thì vùng lên chống đối nhưng rồi cũng đành phải thất bại để mang thân tù tội. Tiếc thay số “kẻ sĩ” này chỉ thừa thớt như lá mùa thu. Trong lúc đó thì đa số lại đầu hàng thời cuộc tìm sự yên thân qua ngày, hoặc đầu hàng bạo quyền để được vinh thân phì gia. Cũng vì đại đa số trí thức quốc gia như thế cho nên Hoàng Văn Chí tiên sinh, một trí thức không chịu làm tội tở cho chế độ Ngô Đình Diệm, mới lên án hàng ngũ trí thức thời đại như sau đây:

Nguyễn Trãi có thù nhà nợ nước. Giới thượng lưu trí thức sau này là con ông cháu cha, không có thù nhà mà cũng chẳng quan tâm đến nợ nước.

Nguyễn Trãi yên tâm cả về Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo, tức là học tam giáo một cách đầy đủ.

Nguyễn Trãi là người trí thức số một của thời đại, ấy thế mà ông sẵn sàng tình nguyện phò tá Lê Lợi, một người có nghĩa khí, có tài lãnh đạo và có uy tín với nhân dân nhưng chỉ là “anh hùng áo vải” không thuộc giới trí thức. Điều đó chứng tỏ Nguyễn Trãi không tự cao tự đại về cái trí thức của mình mà chỉ lo mang cái vốn kiến thức đã thu thập được dùng vào công cuộc giải phóng dân tộc.

Nguyễn Trãi học rộng nhưng cái học của ông không đóng khung trong lý thuyết, trong sách vở, ông không thuộc loại trí thức mà Lão Tử phê bình “Bác giả bất tri, tri giả bất bác” nghĩa là người học rộng mà không hiểu gì cả, người hiểu nhiều là người không học rộng.

Những anh hùng cứu nước như Lê Lợi, Nguyễn Huệ đều là “anh hùng áo

vải” xuất thân nơi thôn dã ít học. Phải chăng vì ít học nên không mắc bệnh giáo điều, mắc bệnh Tống Nho, hãy còn sáng suốt để đối phó với thời cuộc, không sùng mộ Tàu quá mức nên hãy còn đầy đủ tinh thần dân tộc.

Lê Lợi thành công vì may mắn được một vị trí thức là Nguyễn Trãi phò tá. Nguyễn Huệ cũng gặp được một Ngô Thời Nhiệm sáng suốt. Hồ Quý Ly phát động cuộc đại cách mạng mà chẳng được ai trong giới “đại trí thức” ủng hộ nên thua sớm.[22]

Trong ba mươi năm chiến tranh, phe quốc gia cũng có những vị anh hùng áo vải như Trình Minh Thế, lãnh tụ phong trào kháng chiến Cao Đài Liên Minh; như Lê Quang Vinh, lãnh tụ nghĩa quân kháng chiến Phật Giáo Hòa Hảo, thế mà không có một hậu duệ nào của Nguyễn Trãi phò tá cả. Vì không có một trí thức nào phò tá nên tướng Trình Minh Thế mua lấy cái chết bí ẩn sau khi bị ông Diệm tỏ thái độ khinh rẻ và vong ân, cho nên ông Lê Quang Vinh bị ông Diệm lừa bắt và giết chết một cách tức tưởi.

Cũng như Trình Minh Thế và Lê Quang Vinh, nhóm tướng lãnh Dương Văn Minh đã lật được một chế độ phản dân tộc, giải thoát cho toàn dân, nhưng rồi cũng như Hồ Quý Ly, không có được một trí thức nào kiểu Nguyễn Trãi hay Ngô Thời Nhiệm phò tá nên cuộc cách mạng đành phải dang dở.

Đó là chưa nói đến trong suốt gần chín năm dưới chế độ Diệm, quân đội bị xem như một thứ “tôi tớ” của gia đình họ Ngô với hai bài học chính trị lớn của Nha Chiến Tranh Tâm Lý là Suy tôn Ngô Tổng thống và Xin ơn trên ban phước lành cho chúng ta. Trong suốt thời gian ngắn ngủi chuẩn bị cuộc binh biến để làm cách mạng, các sĩ quan bị kiểm soát, theo dõi, canh chừng gắt gao và phải dồn mọi nỗ lực cho cuộc đấu trí sống chết với bộ máy mật vụ của cả ông Ngô Đình Nhu lẫn ông Ngô Đình Cẩn, thì làm sao có thì giờ và điều kiện để nghiên cứu và thiết kế một kế hoạch hậu cách mạng hữu hiệu được. Sự đóng góp khiêm nhường của thành phần đấu tranh dân sự đã không giúp được gì nhiều cho quân đội mà suốt chín năm vốn chỉ là một thứ quân đội phe phái, bị đảng viên Công Giáo Cần Lao chi phối, thường phạt bất minh, sử dụng theo cung cách chia để trị, theo tiêu chuẩn liên hệ với gia đình họ Ngô nên đã tạo ra nghi kỵ giữa các sĩ quan, giữa các tướng lãnh, giữa các đơn vị, giữa các binh chủng. Do đó mà sau này, khi đảo chánh

xong rồi không biết ai ngay an gian, ai bạn ai thù, ai công ai tội.

Cho nên nói cho đúng thì vì nhìn thấy cơn suy vong của đất nước, nhìn thấy nỗi thống khổ triền miên của đồng bào, nhìn thấy anh em ông Diệm định bắt tay với ông Hồ Chí Minh mà bắt đả dĩ quân đội phải vội vã đứng lên làm tên lính tiên phong cho dân tộc chận đứng cơn Hồng thủy. Nhưng vì hậu quả quá nặng nề do chế độ Diệm để lại, nhất là mối oán cừu thù hận đả đả giữa khối Công giáo và các tôn giáo khác, cho nên những tướng lãnh tuy có lòng với quê hương dân tộc nhưng lại không có tài an bang tế thế làm cho cuộc Cách mạng 1-11-1963 phải dở dang.

Đứng trên bình diện truyền thống dân tộc và ở khía cạnh chống độc tài bạo trị, thì cuộc nổi dậy của tướng Dương Văn Minh và các tướng lãnh đồng chí với ông ta để lật đổ chế độ Diệm có khác nào hành động của Biện Nhạc ở Vân Đồn và hai người em Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ nổi dậy chống tên quyền thần tàn ác, tham nhũng Trương Phúc Loan và chống chúa Nguyễn. Lại bảo rằng vì lật đổ chế độ Diệm mà xảy ra ba năm xáo trộn và mất miền Nam về tay Cộng Sản thì có khác nào bảo vì cuộc lật đổ Trương Phúc Loan mà nội chiến ly loạn, chết chóc tang thương liên tục 31 năm trời từ 1771-1802, ngày Gia Long nhờ sự giúp đỡ của các cố đạo Pháp chiến thắng Tây Sơn thống nhất sơn hà để sau đó Việt Nam bị Pháp đô hộ.

Chỉ có nhóm sử gia tay sai của nhà Nguyễn mới lên án anh em Tây Sơn là phiến loạn và xuyên tạc cuộc cách mạng Tây Sơn, cũng như chỉ có nhóm Công Giáo Cần Lao mới xuyên tạc chính nghĩa cuộc cách mạng 1963 và cuộc đấu tranh của Phật giáo.

Ta không thể không kính phục sử gia Trần Trọng Kim sống dưới triều đại nhà Nguyễn mà vẫn chê trách Gia Long, ca ngợi những người anh hùng áo vải đất Tây Sơn. Ta không thể không kính phục người trí thức trẻ tuổi Tạ Chí Đại Trường sống dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu, một Tổng thống Công giáo, mà vẫn vạch tội Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, cha đẻ Giáo hội Công giáo Việt Nam qua tác phẩm Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam 1771-1802.

Trách ông Dương Văn Minh và nhóm tướng lãnh lật đổ chế độ Diệm tạo ra ba năm xáo trộn vậy có nên trách Tổng thống Yeltsin lật đổ chế độ Nga Sô

tạo ra tình trạng tan vỡ của Nga Sô thành nhiều quốc gia và đưa nền kinh tế Nga vào cơn khủng hoảng hay không?

Ngoài ra, cuộc Cách mạng 1-11-1963 lại xảy ra vào lúc mà chiến tranh tại miền Nam đã bắt đầu sôi động, một thứ chiến tranh nhân dân phối hợp các hình thái quân sự, chính trị, tình báo, kinh tế, xã hội vô cùng phức tạp, chi phối bởi rất nhiều ý thức hệ và giăng mắc bởi rất nhiều cạm bẫy quốc tế. Cho nên tôi nghĩ rằng việc lên án sự thất bại của cuộc cách mạng 1-11-1963 một cách giản dị đơn sơ e không khỏi mang nhiều tính bất công nếu không muốn nói rằng bất lương.

Huống gì lịch sử cách mạng thế giới đã chứng minh rằng tất cả những cuộc lật đổ các chế độ phong kiến độc tài đều kéo theo những khoảng trống chính trị, những xáo trộn rối ren, nhiều khi kéo dài trên hàng chục năm đẫm máu vẫn chưa chấm dứt. Mọi vật đều có giá: hoa Cách mạng giá càng đắt hơn! Không cần phải kể đến những cuộc cách mạng vô sản do người Cộng Sản chủ xướng mà bạo lực đã là một cứu cánh như Cách mạng Nga Sô (1917), Cách mạng Trung Hoa (1927), Cách mạng Việt Nam (1945)... mà ngay cả những cuộc cách mạng tại các quốc gia có truyền thống tín ngưỡng sâu đậm và có quá trình vun xới mầm mống Tự do Dân chủ lâu dài hơn cũng đều kéo theo thăng trầm, va chạm, mâu thuẫn để dù Cách mạng có ở cao trào hay thoái trào thì vẫn có những biến loạn, thanh toán, va chạm đẫm máu.

Nghiên cứu về cuộc cách mạng Dân quyền 1789 vĩ đại của Pháp, ta thấy rằng cho tới đầu tháng 5-1789, khi các quốc dân đại biểu được vua Louis XVI triệu tập vẫn không có một lãnh tụ nào nghĩ tới chuyện lật đổ để chế để thiết lập nền Cộng Hòa. Ngay cho tới ngày 14-7-1789, sau khi dân chúng Ba Lê võ trang đánh chiếm ngục Bastille và chặt đầu viên Thống đốc Ba Lê bêu lên ngọn giáo, vẫn không có một người nào nghĩ tới chuyện đập đổ để chế... Hoài vọng của các đoàn đại biểu lúc đó chỉ là đạt được một bản hiến pháp để giới hạn bớt uy quyền của nhà vua cùng những đặc quyền đặc lợi quá đáng của giai cấp tu sĩ và quý tộc... Nhưng một khi đã phát động, cuộc xung đột càng ngày càng trở nên gay gắt, cho đến khi phải đối phó với thái độ ngoan cố và cao ngạo của những đẳng cấp được ưu đãi, với thái độ vừa nhu nhược vừa thủ đoạn của nhà Vua, các tầng lớp dân chúng mới lấy

những biện pháp quyết liệt, hoặc quá khích hơn với thời kỳ khủng bố kinh hồn năm 1793! Do đó, chính cuộc Cách mạng 1789 đã mở màn cho truyền thống bạo lực mà sau này các lãnh tụ Nga Sô vẫn tự hào cho mình là kẻ thừa kế. Và ở mặt khác, cũng chính cuộc Cách mạng này, vì được tiến hành bởi nhiều tầng lớp xã hội khác biệt, nên các khuynh hướng đã nhiều phen va chạm khốc liệt, khai sinh ra một thứ chiến tranh giai cấp tạo tiền lệ cho các cuộc tranh chấp quyền lực sau này.

“Cuộc Cách mạng Pháp xảy ra từ 1789 mà cho đến ngày 21 tháng 1 năm 1793, vua Louis XVI mới lên đoạn đầu đài. Vua Louis XVI chết rồi, chính trường Pháp vẫn xáo trộn, phái Bảo Hoàng (chế độ cũ) hoạt động gắt gao trong vụ tuyển cử. Do sự thoái trào của cách mạng, phái Bảo Hoàng thâm hoạc được nhiều thắng lợi. Tình thế trở nên nguy ngập do sự tràn lấn của phái Bảo Hoàng..., thanh toán lại tiếp diễn rồi Bonaparte trở về thanh toán Cách mạng vào tháng 9-1797 để mấy năm sau ông ta cầm quyền và tái lập nền đế chế” [23].

Cách mạng Dân quyền Pháp để lật đổ Quân chủ, sau gần 10 năm loạn ly, xáo trộn, cuối cùng lại trở về với Đế chế!!

Những người chủ xướng cuộc cách mạng Pháp lúc đó cũng như những người chủ xướng cuộc Cách mạng Việt Nam từ đầu thế kỷ 20, không quan niệm được tính triệt để và toàn diện của Cách mạng, lại “nhân nghĩa” quá độ nên không những đã đánh mất quyền lãnh đạo trong cuộc kháng chiến 1945 chống Pháp mà còn mất luôn cơ hội xây dựng sau tiến trình Cách mạng 1-11-1963 lật đổ chế độ Diệm.

Sở dĩ tôi đề cập đến Cách mạng 1789 của Pháp vì nó có nhiều điểm tương đồng với cuộc cách mạng 1963, tuy khung cảnh và cường độ có khác nhau. Cách mạng Pháp mở màn trước khi vua Louis XVI lên đoạn đầu đài cũng như cách mạng 1963 mở màn từ biến cố cấm treo cờ Phật giáo lúc ông Diệm còn làm Tổng thống. Cách mạng Pháp lật đổ vua Louis XVI và tập đoàn của ông ta, từ Marie Antoinette đến gia cấp quý tộc, giai cấp tu sĩ, giai cấp tư sản thụ hưởng thì cuộc Cách mạng 1963 cũng lật đổ ông Diệm và tập đoàn của ông ta từ ông bà Nhu, Giám mục Ngô Đình Thục, ông Ngô Đình Cẩn, anh em bà con ông Diệm (quý tộc), và giới Công Giáo Cần Lao (tư sản

hưởng thụ). Cách mạng Pháp mở ngục Bastille thì Cách mạng 1963 mở khám Chí Hòa và Côn Đảo để giải thoát cho những người quốc gia bị nhà Ngô giam giữ. Khi vua Louis XVI chết thì nhóm Bảo Hoàng nổi lên cũng như khi ông Diệm chết thì nhóm Cần Lao Công Giáo lại nổi lên. Nhóm Bảo Hoàng chiếm đa số trong Quốc dân Đại hội thì nhóm Công Giáo Cần Lao cũng chiếm đa số trong Nghị trường dưới chế độ Thiệu. Và sau khi vua Louis XVI chết, chính trường Pháp liên tiếp xáo trộn cũng như sau khi ông Diệm chết thì xáo trộn liên tiếp xảy ra cho miền Nam.

Nếu có những khác biệt giữa hai cuộc Cách mạng thì đó là thái độ của hai nhân vật bị lật đổ: Vua Louis XVI khi lên đoạn đầu đài, ông tự tay cởi áo và cà vạt rồi im lặng để người ta trói mình, ông chỉ kêu lên “vô tội” và nói lời cuối cùng là Tôi tha thứ cho kẻ thù của tôi và tôi cầu Chúa để máu tôi khỏi gây họa cho dân chúng. Ông Diệm thì trái lại: Vào những ngày gần gũi còn lại trong cuộc đời mà ông đang cảm thấy cái chết sẽ đến mình, ông đã đưa ra lời tuyên bố mang đầy tính hận thù: Tôi tiến thì tiến theo tôi, tôi lùi thì bắn tôi, và tôi chết thì trả thù cho tôi. Lời trối trăn của ông Diệm như chất cường toan để lại cho nhóm Công Giáo Cần Lao nuôi dưỡng mối hận hung hãn, và tăng thêm tính phá hoại cho những xáo trộn chính trị không thể tránh được sau này.

Cũng khác biệt nữa là nếu cuộc Cách mạng Pháp có rất nhiều đầu rơi máu chảy không những của tàn dư phe đảng cầm quyền (là lẽ dĩ nhiên) mà còn của các lãnh tụ cách mạng nữa, thì trong cuộc Cách mạng 1-11-1963 chỉ có thêm hai người em của ông Diệm và bốn cán bộ của ông ta là Hồ Tấn Quyền, Lê Quang Tung, Lê Quang Triệu và Phan Quang Đông. Còn tất cả tàn dư Cần Lao và lực lượng công cụ một thời hét ra lửa của họ đều được khoan hồng sống sót.

Cuộc Cách mạng 1789 không tạo được ổn định và không duy trì được chính quyền cách mạng trong một thời gian dài nhưng tinh thần Tự do, Bình đẳng và Huynh đệ của cuộc cách mạng đó vẫn sống mãi và đã là ngọn lửa phát động cho nhiều cuộc cách mạng khác trên thế giới. Cũng vậy, cuộc Cách mạng 1963 cũng không đem lại trật tự và phát triển cho miền Nam nhưng tinh thần chống độc tài, chống bạo quyền của cuộc cách mạng đó cũng đã

xác định tính liên tục của truyền thống cách mạng chống áp bức của dân ta và để lại một tiếng vọng nhắc nhở thôi thúc trong lòng người dân miền Nam từ sau mùa Xuân 1975, khi nền chính trị chuyên chế của Cộng Sản chụp xuống đời sống của người dân.

Biến cố 30-4-1975 không phải là một sự kéo dài của ngày Cách mạng 1-11-1963 vì rất nhiều lý do nhưng đặc biệt là vì tính năng đặc thù của chúng: Một ngày thì chìm miền Nam xuống vực thẳm, một ngày thì nâng miền Nam lên vinh quang. Nếu có sự liên hệ trong thời gian và sự bất hạnh cho dân tộc là sau gần ba năm xáo trộn, đất nước lại rơi vào tay Nguyễn Văn Thiệu, một chế độ Diêm không Diêm, một chế độ Công Giáo Cần Lao phục hồi, lúc mà dân chủ chưa được thực thi, dân chúng chưa được tự do tham gia vào chính quyền.

Lịch sử lại cũng chứng minh rằng không những chỉ các cuộc cách mạng mới kéo theo những rối rắm xáo trộn, những va chạm đột biến, những thanh toán đẫm máu mà đến các cuộc chính biến, binh biến, đảo chính trong thời cận đại cũng không thoát khỏi cái quy luật “biến động sau cơn khai phá” đó. Từ những cuộc lật đổ vua Farouk của Ai Cập, vua Hailé Sélassé của Ethiopie, đến những cuộc đảo chính lật đổ độc tài Batista của Cuba, Sokarno của Nam Dương, Lý Thừa Vãn của Đại Hàn, Pahlavi của Iran, Somoza của Nicaragua... đều kéo theo thời kỳ khủng hoảng, phản đảo chính, trả thù, tranh chấp, xáo trộn. Chế độ trước đó càng áp bức nặng nề thì tình hình sau đó càng hỗn loạn gay gắt.

Quy luật biến động đó lại càng đúng cho các quốc gia mà hầu hết dân chúng đều theo Công giáo La Mã như Bồ Đào Nha hoặc Ý Pha Nho. Hai quốc gia này từng được cai trị bởi các nhà độc tài Công giáo suốt 40 năm trời (Salazar ở Bồ và Franco ở Tây Ban Nha), thế mà sau khi họ nằm xuống, dù không phải vì một cuộc đảo chánh hay cách mạng, các quốc gia ấy (nhất là Tây Ban Nha) vẫn bị xáo trộn khủng hoảng trầm trọng. Các vụ bắt cóc, ám sát, phá hoại, các vụ nổi dậy của dân thiểu số Basque, nhiều tướng tá bị thải hồi, bị tù tội, và hỗn loạn nhất là hai cuộc đảo chính do những sĩ quan trung thành với Franco chủ trương.

Ý Đại Lợi là một trường hợp điển hình rất đáng chú ý vì đó là một quốc gia

Công giáo với Tòa thánh Vatican ngự trị ngay tại thủ đô La Mã, thế mà từ sau khi nhà độc tài Mussolini bị xử tử (1945), Ý đã triền miên sống trong bạo động và biến loạn từ kinh tế đến chính trị, từ trật tự xã hội đến an ninh quốc gia.

Thật vậy, sau thời kỳ độc tài độc đảng của Mussolini, đến thời kỳ đa đảng chính trị xuất hiện mà Đảng Cộng Sản Ý lại là đảng Cộng Sản mạnh nhất trong các nước ngoài khối Cộng Sản. (Đó là một hiện tượng mới nhìn thì khó hiểu vì hầu hết dân Ý đều theo Công giáo La Mã chống Cộng Sản vô thần, nhưng xét thật kỹ, nhất là nắm vững được bản chất quyền lực và các sách lược chính trị của Vatican trong giai đoạn sau thế chiến II, thì ta sẽ chẳng thấy gì khó hiểu cả). Ngoài các đảng chính trị hoạt động công khai, Ý còn có những tổ chức bí mật ngoài vòng luật pháp như Tổ chức Phục hồi Danh dự Mussolini, Tổ chức Thân Phát xít, Tổ chức Mafia, và các tổ chức khủng bố cả Tả lẫn Hữu, như Red Brigade là tổ chức kinh khiếp nhất thế giới.

Những vụ bắt cóc, thủ tiêu, ám sát, đặt bom, tống tiền, phá hoại đẫm máu liên tiếp xảy ra mà nạn nhân đều là những nhân vật quan trọng trong giới chính trị, quân sự, tư pháp, cảnh sát, tư bản. Thủ tướng Moro, một chính trị gia Công giáo tên tuổi bị bắt cóc và dù Giáo Hoàng Paul VI đã quỳ xuống ngỏ lời xin tha mà Moro vẫn bị giết. Mới đây Giáo Hoàng John Paul II cũng bị bắn ngay tại công trường “Thánh Peter”. Người con gái 15 tuổi có cha làm việc trong Tòa thánh bị bắt cóc, Giáo Hoàng John Paul II ngỏ lời xin quân khủng bố trả lại tự do cho em bé mà vẫn không được đáp ứng.

Từ khi thế chiến thứ hai chấm dứt cho đến năm 1983, chính trường Ý luôn luôn bất ổn đến nỗi trong vòng 37 năm mà Ý Đại Lợi đã phải trải qua 45 chính phủ dù 44 thì đã thuộc về đảng Dân Chủ Thiên Chúa giáo (trung bình mỗi chính phủ không kéo dài quá 9 tháng, có chính phủ chỉ kéo dài một vài tuần lễ). Xáo trộn chính trị lên đến cao điểm khi mà một quốc gia không ở trong tình trạng chiến tranh nhưng lại sử dụng bạo lực để giải quyết mâu thuẫn, nhất là khi bạo lực đó lại được vị giáo chủ cao cấp nhất của giáo hội Vatican vinh danh:

Bọn khủng bố bắt cóc nhân vật uy tín nhất của nước Ý sau khi giết sạch

toán cận vệ của ông. Chúng đòi đổi tù, chuộc các lãnh tụ của chúng ra khỏi nhà giam. Chính quyền Ý cứng rắn từ khước. Cảnh sát, công an, mật vụ tung ra khắp nước lùng tìm người bị bắt cóc. Hàng tháng trôi qua, các ông “cóm” thuộc loại “mắt chó giấy” tìm không ra manh mối. Điều đó chưa đáng nhục. Nhục hơn cả là Đức Giáo Hoàng lên tiếng van xin bọn khủng bố: “Tôi xin quỳ xuống van xin các người hãy phóng thích Moro!”

Chưa bao giờ bạo lực được vinh danh đến thế! Khỏi cần ngoan đạo, khỏi cần giữ mười điều răn, chỉ cần có súng ống, có gan liền dí súng vào đít thiên hạ đặt điều kiện, thế là được vị chức sắc cao cấp nhất của một tôn giáo lớn nhất thế giới quỳ xuống van xin! Quý Sa Tăng sáng giá đến thế sao?

Có lẽ Đức Giáo Hoàng có một hậu ý khác người. Ngài chịu khuất mình một chút để cho sự phẫn nộ của loài người trước bạo lực thêm kích thích chăng? Để cho bản án nhân loại thêm xác quyết chăng? Hay đó chỉ giản dị là một sự đầu hàng trước bạo lực? Cái đó chỉ có Đức Giáo Hoàng hiểu lấy mà thôi. Thực tế trước mặt là: sau khi Đức Giáo Hoàng quỳ lạy thì bọn khủng bố trả lời bằng cách trả xác chết Moro về trong cốp một chiếc xe hơi đậu ở ngoài đường.

Đức Thánh Cha bèn làm lễ cho nạn nhân, nhưng bà vợ nạn nhân không đến dự lễ cầu hồn ấy. Có lẽ bà ấy ước mơ được thấy một Pio XII tái sinh hơn là một Paul VI quỳ lạy trước bạo lực, dù với một dụng ý gì. [24]

Dụng ý gì nữa: Giáo Hoàng Paul VI là một nhân vật đầu hàng sức mạnh bạo lực của Nga Sô cho nên thái độ chính trị đó không ngoài mục đích làm hài lòng Cộng Sản cho các Giáo hội địa phương được dung tha mà thôi.

Nhưng thái độ đầu hàng nhục nhã đó dù sao cũng là vấn đề riêng của Giáo hoàng, của Giáo hội La Mã và của những kẻ chỉ biết cúi đầu trước sức mạnh. Nó hoàn toàn không biểu tượng được cái truyền thống “uy vũ bất năng khuất” của một người có sĩ khí, của một dân tộc quật cường.

Nước Ý đã từng bị cai trị bởi một nhà độc tài phát xít là Mussolini, đồng thời lại có một Giáo hoàng Pio XII thân Mussolini và thân Nazi không dám lên án chính sách tàn bạo của Đức quốc xã (theo tin của hãng thân tống UPI, 21-9-1981). Tòa thánh Vatican lại là nơi chứa chấp, che chở những tội phạm

của nhân loại, những nhân viên cao cấp của đội xung kích SS của Nazi như tên Walter Rauff chẳng hạn đã bị tình nghi giết 250.000 dân Do Thái (theo tin UPI, 10-5-1984). Cho nên sau khi các nhân vật phong kiến, độc tài, cực hữu đó chết đi thì đảng Cộng Sản và đội khủng bố cực tả phải ra đời theo quy luật chính trị về bạo động và luật vay trả của nhân thế.

May cho nước Ý là từ ngày 22-7-1983, chính phủ Xã hội đầu tiên do Thủ tướng Benito Craxi cầm đầu với một chính sách cởi mở, đặc biệt nhất là việc ký kết với Tòa thánh một thỏa ước chấm dứt quyền hành của Tòa thánh trên lãnh thổ Ý, trừ địa phận của Vatican (theo tin AP, 18-2-1984), chính tình Ý mới bắt đầu đi vào nề nếp quy củ phần nào. Tuy nhiên, sự ổn định xã hội và chính trị này còn phải đợi thời gian trả lời vì dù sao thì mầm mống của bạo lực cũng đã ăn sâu vào xã hội nước Ý rồi.

Ngoài những quốc gia vừa kể trên, những biến động, xáo trộn, bất ổn sau một cuộc chính biến vẫn còn xảy ra cho nhiều quốc gia khác tại Trung và Nam Mỹ, và đặc biệt tại Phi Luật Tân. Phi là một quốc gia hoàn toàn Công giáo tại Đông Á và là niềm tự hào của Tòa Thánh La Mã, nhưng chẳng may gần 20 năm nay lại bị cai trị bởi vợ chồng nhà độc tài Marcos (một tín đồ Công giáo). Cho nên ta có thể tiên đoán rằng khi vợ chồng Marcos nằm xuống hay ra đi thì Phi cũng sẽ chịu hậu quả xáo trộn rối ren như miền Nam Việt Nam, sau khi anh em ông Diệm bị lật đổ và bà Ngô Đình Nhu ra đi.

Những chứng minh thực tiễn và hùng hồn trên đây cho thấy rằng tất cả những chế độ độc tài phong kiến mỗi khi bị sụp đổ đều để lại xáo trộn rối ren cho đất nước. Những đợt sóng ngầm tùy sâu hay cạn, to hay nhỏ khác nhau nhưng rồi sẽ cuộn cuộn nổi lên để va chạm, xoáy mạnh mỗi khi thay đổi thủy triều. Tất nhiên cuộc cách mạng thay đổi chế độ độc tài Công giáo trị của anh em ông Diệm cũng không tránh khỏi quy luật đó:

... Chế độ Ngô Đình Diệm cũng không tránh khỏi những lỗi lầm trên dù cố gắng nhập cảng vào Việt Nam chủ thuyết “Nhân vị”, tổ chức “Thanh Niên Cộng Hòa”, “Áp Chiến Lược”. Chủ thuyết cần được giải bày sâu rộng, phù hợp với tình trạng chính trị, xã hội ở quốc nội lẫn ở bình diện thế giới. Nó cần được giới đề xướng áp dụng trước tiên ít ra là trên đại cương. Chế độ phong kiến, quan lại, gia đình trị, đảng trị, kỳ thị của Ngô Đình Diệm không

ích lợi gì cho xã hội Việt Nam, nhất là từ 1958 trở về sau, không dính dấp gì tới chủ thuyết “Nhân vị” hay ho trên giấy tờ cả! Trái lại, hậu quả sai lầm của chế độ Diệm là một xâu tương tá lên nắm quyền chính trị, tôn giáo chơi nhau [25].

Hậu quả sai lầm đó đã đẻ ra ba năm xáo trộn mà trong đó tướng lãnh, tu sĩ, trí thức, sinh viên, đảng phái,... đã thao túng để tranh quyền đoạt lợi cho bè phái của mình hay cho những ước mơ nhiều lúc không chính đáng nhưng luôn luôn tạo thêm hỗn loạn!

Nếu đợt thủy triều Cách mạng 1-11-1963 đã thành công trong việc đập tan chế độ độc tài Ngô Đình Diệm thì nó lại thất bại trong việc cuốn đi những rác rưởi của chế độ đó để khi sóng yên biển lặng, những cặn bã của chế độ cũ lại nổi lên mặt nước làm ung thối thêm miền Nam.

Những cặn bã đó đã được Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy cảnh báo như sau.

Đối với những ai từng tham dự vào sinh hoạt chính trị sau khi Diệm bị lật đổ thì còn phải nhìn thấy một đặc điểm khác. Đó là sự kiện người Công giáo vẫn rất uy quyền, và sau một thời gian vắng bóng gần gũi, họ lại xuất hiện trên chính trường. Những kẻ hoạt động tích cực nhất đều bênh vực Ngô Đình Diệm, và những ai từng chống đối Diệm đều bị họ coi như là kẻ thù của người Công giáo (For those involved in the political activities after Diem’s fall, there is another consideration to take into account. The Catholics remained powerful and after a short eclipse, appeared again on the stage. The most active among them strongly defended Diem’s memories, and those who opposed him risked being considered the Catholic’s enemies) [26].

Ba năm xáo trộn, mà nguyên nhân chính là tàn dư của Công Giáo Cần Lao, đã làm suy nhược thêm sức mạnh chính trị của miền Nam với kết quả cuối cùng là đem một chế độ quân phiệt lên cầm quyền để tái lập một chế độ Diệm không Diệm : chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa của Nguyễn Văn Thiệu.

Chú thích:

[1] Thế Uyên, Chân Dung Nhất Linh, tr. 127.

- [2] Stanley, Karnow, Vietnam: A History, tr. 339.
- [3] Đoàn Thêm, Việc Từng Ngày, 1968, tr. 30 và Tuần báo Paris Match (số 1527, ngày 1-9-78).
- [4] Phạm Kim Vinh, Lịch Sử Chiến Đấu Của Quân Lực VNCH, tr. 50, 51.
- [5] Nguyễn Ngọc Huy, Sự Thiếu Ý thức và Trí thức của Người Việt Nam Không Cộng Sản Kể Cả Trí Thức Trong Giai Đoạn Trước Năm 1975, trong báo Đường Mới (1984).
- [6] Đào Sĩ Phu, bài phê bình cuốn “Những Bí ẩn Về Cái Chết Của VNCH” của Phạm Kim Vinh đăng trong nguyệt san Nhân Bản (số 16 ngày 1-7-78).
- [7] Doãn Quốc Sĩ, Người Việt Đáng Yêu, tr. 108.
- [8] Hoàng Phi Hồ, Nguyễn Tường Tam: Nhà Văn, Nhà Cách Mạng Dân Tộc, tạp chí Khai Phóng, (số 5 ngày 1-9-81).
- [9] Thế Phong, Nhà văn, Tác Phẩm, Cuộc Đời. NXB Đại Nam Văn Hiến, Sài Gòn 1965.
- [10] Nhật báo Ngôn Luận, (số ngày 4-11-63).
- [11] Võ Phiến, Đất Nước Quê Hương, tr. 97, 98.
- [12] Jerrold Schecter, The Fusion Of Religion and Politics In Comtemporary Buddhism, tr. 158.
- [13] Jerrold Schecter, The Fusion Of Religion and Politics In Comtemporary Buddhism, tr. 158.
- [14] Frances Fitzgerald, Fire in the Lake, tr. 286.
- [15] Frances Fitzgerald, Fire in the Lake, tr. 276.
- [16] Đặc san Quê Mẹ, Xuân Cổ Hương (1980), tr. 43, 45.
- [17] Nguyệt san Độc Lập, số tháng 10-1984, tr. 15.
- [18] Stanley Karnow, Vietnam: A History, tr. 446-449.
- [19] Robert Shaplen, A Reporter At Large, Return To Vietnam, tuần báo The New Yorker (số ngày 29-4-83) tr. 92.
- [20] Trần Ngọc Ninh, Phật giáo và Cộng Sản, Nguyệt san Phật giáo (số 3 tháng 8-78).
- [21] Lê Nguyên Long, Bất Đắc Dĩ Khởi Đống Tro Tàn, tạp chí Khai Phóng (số 7) tr. 38.
- [22] Nguyệt san Dân Quyền (số 77 và 78 tháng 8-84) tr. 29.

[23] Nghiêm Xuân Hồng, Cách mạng và Hành động, tr. 12, 13.

[24] Trần Thủy, Vinh Danh Bạo Lực, bán Nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại (số 25 ngày 1-6-78) tr. 65-67.

[25] Đào Sĩ Phu, bài Phê bình cuốn “Những Bí ẩn Về Cái Chết Của VNCH” của Phạm Kim Vinh, nguyệt san Nhân Bản (số 16 ngày 1-7-78).

[26] Nguyễn Ngọc Huy, The Story Of Diem's Overthrow and Murder, “Displaced Person”, Center Information Service, tài liệu đã dẫn.

Hoành Linh Đỗ Mậu

VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi

Chương 19

CHẾ ĐỘ THIỆU:

CHẾ ĐỘ DIỆM KHÔNG DIỆM

Kể từ đầu thế kỷ thứ 20, khi các đảng phái chính trị xuất hiện và hoạt động trên toàn cõi đất nước thì năm 1954 phải được coi là cái mốc quan trọng đánh dấu một sự thay đổi lớn trong bản chất cũng như trong sinh hoạt của các đảng phái. Thật vậy, từ những tổ chức cách mạng bí mật chống Tây giành độc lập đồng thời chống nội thù Cộng Sản, thì kể từ năm 1954, khi chính trị miền Nam được san định rõ ràng, các đảng phái đó đã biến thành các tổ chức thuần chính trị, chuẩn bị đấu tranh công khai dưới những hình thức dân chủ hợp pháp và hợp hiến để tiến đến việc nắm chính quyền.

Trong cơn trở mình và biến hình quan trọng đó, các đảng phái đã gặp phải hai trở lực lớn: Trở lực thứ nhất kể từ đầu thập niên 60 trở đi, khi đảng Cộng Sản cho ra đời Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam để tranh giành ảnh hưởng với họ trên địa bàn quần chúng và thu chiếm đi một số thành phần cán bộ quan trọng; và Trở lực thứ hai kể từ khi ông Diệm nắm chính quyền vào năm 1955, tiến hành chính sách độc đảng chuyên chính và dẫm nát mọi sinh hoạt dân chủ mà mọi đảng phái đang bắt đầu xây dựng.

Chính chính quyền Ngô Đình Diệm đã tinh vi tiêu diệt cái tinh lõi còn sót lại của một đảng cách mạng và làm tê liệt mọi chức năng cần thiết mới thành hình của một đảng chính trị, đẩy họ vào thế thụ động chờ thời hoặc thỏa hiệp với quyền lực và quyền lợi. Bằng đàn áp, kèm kẹp, mua chuộc, hăm dọa, chia rẽ, ly gián, thủ tiêu,... đảng Cần Lao và anh em ông Diệm đã phá nát cái truyền thống cách mạng của đảng phái vốn được khai sinh từ những ngày chống Tây cứu nước. Một số hiếm hoi các cá nhân hoặc tổ chức kiên trì với lý tưởng của mình thì đành phải rút vào bóng tối, âm thầm và giới hạn mọi sinh hoạt và dần dần mất hết sinh lực và bề thế cần thiết của một đảng Cách mạng.

Không những chỉ tiêu diệt các đảng phái là những tổ chức đấu tranh chính trị, chính quyền Ngô Đình Diệm còn thực hiện chính sách tiêu diệt các tôn

giáo khác, vốn là sức mạnh và nền tảng xã hội của quần chúng miền Nam. Nhân những biến động quân sự của các giáo phái võ trang vào những năm đầu mà chủ yếu do Bình Xuyên và một vài lực lượng võ trang chủ xướng, ông Ngô Đình Nhu đã cố tình đồng hóa các lực lượng võ trang phiến loạn này với toàn bộ các tôn giáo của miền Nam (địa dư) mà biểu tượng là Cao Đài và Hòa Hảo. Không phát xuất từ quan niệm Yêu Nước là Yêu Dân, không chủ xướng chính sách Dân Có Mạnh Nước Mới Giàu, nên chính quyền Ngô Đình Diệm đã xem dân như một phương tiện để phục vụ chế độ, đã phải xem dân như kẻ thù, chỉ sợ quần chúng mạnh thì sẽ cướp mất cái chính quyền đang đem lại đặc quyền đặc lợi cho gia đình và phe đảng. Vì vậy chính quyền Diệm mới phải tiêu diệt Hòa Hảo, đánh phá Cao Đài và cuối cùng khai chiến với Phật giáo. Mục đích tối hậu của chủ trương này là để Công giáo hóa nhân dân miền Nam, dành cho Công giáo ngôi vị độc tôn. Hai lực lượng có tính quần chúng và có khả năng đề kháng những độc tố hủy hoại sinh lực quốc gia là Đảng phái và Tôn giáo, sau 9 năm bạo trị của chế độ Ngô Đình Diệm, chỉ như đóm lửa bùng lên lần chót vào cao điểm ngày Cách mạng 1-11-1963, rồi sau đó không còn tiềm lực để duy trì thành quả của một cao trào đang lên. Ba năm xáo trộn mà tội trình bày trong chương 18 chỉ là hậu quả tất nhiên của cái thời kỳ chín năm khốc hại trước mà thôi.

Các nhà làm chính sách của Hoa Kỳ không nhìn thấy được nguyên ủy đó, lại càng không phát hiện được vai trò và nhiệm vụ lịch sử của các tôn giáo trong dòng sinh mệnh của dân tộc Việt Nam, nên đã đánh giá sai lạc vị trí và sức mạnh của các tôn giáo Cao Đài, Hòa Hảo và Phật giáo Việt Nam mà họ cho là không chống Cộng như giáo hội Công giáo, cho nên sau ba năm xáo trộn, người Mỹ lại can thiệp mạnh mẽ vào chính trường Việt Nam (như cách đó 10 năm trước họ đã áp lực để đưa ông Diệm về và đẩy ông lên làm Thủ tướng) để khai sinh ra một nền Đệ Nhị Cộng Hòa với hai đặc tính rõ rệt: quân phiệt, để sử dụng võ lực chống Cộng, và Công giáo, để bảo vệ tinh thần chống Cộng. Nghĩa là chống Cộng bằng vũ khí và quyết tâm của tông đồ “diệt ma quỷ”. Khai sinh ra nền Đệ Nhị Cộng Hòa với hai đặc tính đó sau ba năm xáo trộn, quả thật phù hợp với ý đồ của lực lượng chính trị của

giáo hội Công giáo đang thỏa mãn vì thấy “không có Cự thì loạn như thế”, và đang lợi dụng tình trạng hỗn loạn (mà họ cũng đã là một thành tố đóng góp) để tìm cách trở lại chính quyền.

Vì chỉ chiếm một phần mười dân số và vì đa số người Công giáo chỉ sống tập hợp đông đảo tại Thủ đô Sài Gòn và vùng phụ cận nên đã làm cho những ai thiếu nghiên cứu, hoặc chỉ phân tích một cách phiến diện theo nhãn quan chính trị Tây phương, tưởng rằng trong vấn đề tương quan quyền lực tại Việt Nam, khối Công giáo không phải là một thế lực chính trị vững mạnh và có tầm vóc quyết định cục diện chính trường miền Nam.

Trước năm 1954, tại miền Nam Việt Nam, Giáo hội Công giáo chỉ có các giáo phận Huế, Quy Nhơn, Sài Gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ. Nhưng từ khi ông Diệm lên cầm quyền và với cuộc di cư của gần 700.000 giáo dân miền Bắc, ông Diệm và giáo hội La Mã đã cấp tốc mở thêm các giáo phận Đà Lạt, Mỹ Tho, Long Xuyên (1960), Đà Nẵng (1963), Xuân Lộc và Phú Cường (1964) trong ý đồ mở rộng nước Chúa. Việc mở thêm hai giáo phận cuối cùng đã được sắp đặt từ thời Đệ Nhất Cộng Hòa, đến năm 1964 mới thực hiện.

Đồng thời, để bảo vệ cho dinh Độc Lập và cho “căn cứ địa” của chế độ là thủ đô Sài Gòn, cũng như để phô trương sức mạnh của Công giáo, ông Diệm đã cho xây dựng một cái giáp sắt Công giáo (danh từ của Jean Lacouture trong *Le Vietnam Entre Deux Paix*) bao quanh Sài Gòn và cho phép giáo dân “xâm chiếm” đất đai Sài Gòn và vùng phụ cận. Ai đã từng sống tại Sài Gòn từ trước 1954 cũng phải nhận thấy rằng đến năm 1963, Sài Gòn không còn mang tính chất “Nam kỳ” nữa mà đã “Bắc kỳ hóa” theo kiểu Công Giáo, Sài Gòn không có được sự tổng hợp phải có của hai miền sau cuộc di cư với sự hòa đồng văn hóa mà đã biến thành một đô thị đặc biệt Thiên Chúa giáo. Trước năm 1954, Sài Gòn và Chợ Lớn chỉ có nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Huyện Sĩ, nhà thờ Tân Định, nhà thờ Ngã Sáu, nhà thờ Kỳ Đồng, nhà thờ Chợ Lớn (sau này quen gọi là nhà thờ Cha Tam) mà tín đồ phần đông là người Pháp, người Pháp gốc Việt, và người Tàu. Nhưng từ ngày ông Diệm lên cầm quyền thì nhà thờ và tu viện mọc ra khắp nơi (chưa kể số nhà thờ trong các đơn vị quân đội cũng chỉ mới được thiết lập sau khi

ông Diệm lên cầm quyền). Giáo dân sống tràn ngập vùng Phú Thọ, Ngã Tư Bảy Hiền, Ngã Ba Ông Tạ, vùng Lăng Cha Cả, vùng Hạnh Thông Tây, vùng Tân Châu Sa, Ngã Ba Chú Ía, vùng Tân Định, Gò Vấp... Cứ nhìn khu Phạm Ngũ Lão náo nhiệt gần chợ Sài Gòn thì đủ thấy các cơ sở thương mại, kinh tế, báo chí đa số đều do người Công giáo làm chủ. Cứ nhìn vào con số các trường tư thục ta sẽ có ý niệm về sức bành trướng ảnh hưởng của người Công giáo tại miền Nam Việt Nam dù dân số họ thua kém cả hai tôn giáo Hòa Hảo và Cao Đài. Cho đến năm 1969 (trên toàn quốc) Công giáo có 1256 trường Trung, Tiểu học và Mẫu giáo [1]. Trong lúc đó thì mãi cho đến năm 1970, Phật giáo mới chỉ có 160 trường Trung, Tiểu học Bồ Đề [2]. Còn cơ sở giáo dục của hai tôn giáo Cao Đài và Hòa Hảo thì thật vô cùng khiêm tốn, nếu không muốn nói là con số không. Cao hơn nữa, cho đến cuối năm 1963, toàn miền Nam chỉ có thêm 2 trường Đại Học đều do hai Linh mục Công giáo làm Viện trưởng là Huế và Đà Lạt. Và Viện trưởng Đại Học Huế là Linh Mục Cao Văn Luận chỉ có bằng Cử nhân.

Chỉ một lãnh vực trên, khi phóng rộng ra mà không sợ sai nhiều, ta cũng thấy được sự hoạt động xông xáo của người Công giáo di cư về mọi mặt, đặc biệt là về mặt chính trị, thứ chính trị tranh giành địa vị, danh lợi. Đã thế người Công giáo Việt Nam còn được Hoa Kỳ, cả chính quyền, giáo hội lẫn tư nhân tin cậy, yểm trợ hết lòng về phương tiện và thế lực nên Công giáo Việt Nam càng bành trướng quyền lực mau lẹ và dữ dội.

Người Công giáo “Bắc kỳ”, như Jean Lacouture đã nói trong tác phẩm của ông, là hạng người hiếu động, “to mồm”, mang nặng hận thù với người Việt dân tộc từ thế kỷ thứ 17, 18. Họ lại cuồng tín, giáo điều, và hẹp hòi đến độ bất nhân cho nên sau cái chết của ông Diệm họ vẫn không chịu công nhận tội lỗi và trách nhiệm để trở về hòa đồng với đại khối dân tộc. Họ tìm cách vùng lên, tìm cách tái tạo thế lực hầu tiếp tục quá khứ vàng son của họ để vừa có thể nắm được chính quyền vừa để trả thù những lực lượng dân tộc vốn chỉ là nạn nhân của họ. Sau cái chết của ông Diệm, người Công giáo trở nên đoàn kết hơn. Cả những người đã từng chống đối anh em ông Diệm cũng quay về đứng chung một giới tuyến, làm hậu thuẫn cho ông Nguyễn Văn Thiệu mà trường hợp linh mục Hoàng Quỳnh và Cao Văn Luận là điển

hình. Hiện tượng đó, bên trong là do mặc cảm tội lỗi và bên ngoài là vì sau cái chết của ông Diệm, những sự thật về mối liên hệ giữa giáo hội Công giáo và chính quyền Diệm, đặc biệt là với thành phần Cần Lao Công Giáo, càng lúc càng bị tiết lộ ra rõ ràng. Ngay cả luật sư Nguyễn Văn Huyền, một nhân sĩ Công giáo miền Nam từng có thái độ bất hợp tác với chế độ Diệm, từng đã kích Cần Lao trong một cuộc phỏng vấn của báo chí khi Cách mạng 1-11-63 vừa hoàn thành, thế mà rồi bất đắc dĩ cũng phải hợp tác với Nguyễn Văn Thiệu.

Thật ra thì sự phục hồi quyền lực của khối Công giáo đã bắt đầu từ khi xảy ra cái chết của Thiếu tá Nhung, viên sĩ quan thân tín của tướng Dương Văn Minh, người đã hạ sát hai ông Diệm-Nhu [3]. Kể từ cái chết đó, khối Công giáo tích cực hoạt động chống đối Phật giáo, chống đối sinh viên và chống đối các đảng phái để tiến lên cho đến khi họ lật được chính quyền dân sự của hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Huy Quát, tạo lý do và cơ hội đưa dân ông Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng thống như tôi đã trình bày trong chương “Ba Năm Xáo Trộn”.

Về phần ông Nguyễn Văn Thiệu, tuy đã nắm được chính quyền nhưng tự biết mình vừa không đủ uy tín vừa không có hậu thuẫn, đã thế còn bị ông Nguyễn Cao Kỳ thù nghịch và chống phá, nên phải thỏa hiệp và “đầu quân” khối Công giáo để có hậu thuẫn chính trị hầu đương đầu với các khối đối lập.

Sự cấu kết giữa “Kẻ cắp” Nguyễn Văn Thiệu và “Bà già” Công giáo đã biến chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa thành ra chế độ Diệm không Diệm. Việc ra đời cuốn sách Làm thế nào để giết một Tổng thống của Cao Thế Dung vào năm 1970, và việc ra đời cái tổ chức gọi là “Phong Trào Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm” của khối Công giáo mà Thiệu đã âm thầm chủ xướng, càng tô đậm thêm cái căn cước thật sự của chế độ Thiệu là một chế độ Diệm không Diệm.

Lợi dụng cơ hội “đầu quân” đó của ông Thiệu, và nhìn thấy viễn tượng quyền lực ông Thiệu sắp nắm được, người Công giáo bèn quên cái tội của ông Thiệu trong quá khứ vốn là một con chiên ngoan đạo và là một sĩ quan trung thành với ông Diệm nhưng lại cầm quân tấn công dinh Gia Long để

lật đổ ông Diệm. Có quên cái ‘tội’ đó mới thỏa hiệp được với nhau trong vấn đề san sẻ quyền lực và tiến hành được ý đồ phục hồi những quyền lợi đã mất. Những người Công giáo tự xưng là trung thành với ông Diệm cũng đã không ngần ngại ngửa tay nhận của Thiệu 500.000 đồng bạc để tổ chức lễ cúng kỵ ông Diệm lần đầu tiên tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, và còn mời cả vợ Thiệu đến tham dự. Buổi lễ đầu tiên ấy chính do âm mưu sắp đặt của ông Thiệu (như Robert Shaplen đã nói trong loạt bài The Cult of Diệm) nên Ngô Khắc Tinh, Bộ trưởng Thông Tin của Thiệu tổ chức và chủ tọa, đã nói lên sự cấu kết giữa chính quyền Thiệu và khối Công giáo chặt chẽ và tương đặc như thế nào. Trung úy Nguyễn Minh Bảo, trong tập Đòi một Tổng thống, nhân nói về lễ cúng kỵ ông Diệm tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, đã tỏ lòng biết ơn và tôn vinh chính quyền Thiệu, càng làm nổi bật cái bản chất chế độ Thiệu chỉ là một chế độ Diệm nối dài:

... Hàng năm, ngày 2 tháng 11 tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi Sài Gòn, lễ truy điệu (cố Tổng thống Diệm) được tổ chức trọng thể...

Ngay giữa Thủ đô, buổi lễ được tổ chức trang trọng với sự hiện diện của hàng vạn người (LTG: thật ra chỉ vài ngàn người mà hầu hết là người Công giáo) còn nói lên thái độ sáng suốt, vô tư và đặc nhân tâm của chính quyền vì nó đã gây được niềm hân hoan cho một tập thể quần chúng đông đảo có tinh thần quốc gia chân chính và lòng quyết tâm chống Cộng không lay chuyển [4].

Nguyễn Minh Bảo là một sĩ quan thuộc Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Tổng thống Phủ thời Đế Nhất Cộng Hòa, một cán bộ Cần Lao Công Giáo cuồng tín, chỉ biết nhất Chúa nhì ông Diệm còn tất cả chỉ là thứ yếu. Rõ ràng là trong lúc toàn quân toàn nước, toàn thế giới ai cũng biết và lên án chính quyền Thiệu quân phiệt, tham nhũng, hại nước hại dân thì Bảo lại ca tụng cái chính quyền đó là “sáng suốt, vô tư và đặc nhân tâm...” như Bảo đã từng mù quáng ca tụng “người ta chỉ thấy rằng dưới thời T.T. Ngô Đình Diệm, các tôn giáo đã đạt được một thời kỳ hưng thịnh nhất” trong cuốn sách của anh ta. Điều đó chỉ nói lên hai điểm đặc trưng của những thành phần Cần Lao Công Giáo Việt Nam: Thứ nhất là khối Công giáo sẵn sàng ca tụng và hậu thuẫn cho bất cứ ai, bất cứ thế lực nào, miễn là có lợi cho nước Chúa,

dân Chúa; và thứ hai, mà đây mới là điểm thâm, là những điều họ nghĩ, họ nói và họ làm phản ảnh cái phong cách hành xử của một giáo hội đang chà đạp lên nội dung tốt đẹp của những lời rao giảng trong Phúc Âm.

-o0o-

Năm 1966, nền Đệ Nhị Cộng Hòa ra đời với tấm giấy khai sinh chính trị đề tên “chế độ Nguyễn Văn Thiệu”. Để nhận diện chế độ này, ta không thể theo phương pháp thông thường đặt nặng vấn đề cứu xét các chánh sách, thẩm định các cơ cấu chính quyền hay phân tích các văn kiện căn bản về hành chánh và tư pháp, mà trong trường hợp chế độ Thiệu của miền Nam kể từ 1966, ta phải nhìn thành phần nhân sự lãnh đạo ở thượng tầng cai trị, và cái thế lực hậu thuẫn chế độ đó ở hạ tầng quần chúng.

Thật vậy, kể từ năm 1954, chính trị miền Nam là một loại chính trị mà lực vận động chính là nhân sự. Chánh sách, đường lối, sách lược, phương tiện... đều đã bị Hoa Kỳ âm thầm hay công khai nắm lấy để điều động, cho nên trong mỗi giai đoạn, với mỗi chế độ, đều có một khuôn mặt Việt Nam tiêu biểu, đều có một lực lượng Việt Nam nổi bật lên, và chỉ cần xét khuôn mặt đó, lực lượng đó là ta có thể thấy được chân tướng chính trị và văn hóa của chế độ này.

Đó là quy luật đặc thù của chính trị miền Nam từ sau 1954.

Chế độ Thiệu cũng không nằm ngoài quy luật đó, cho nên chỉ cần điểm mặt thành phần lãnh đạo làm việc cho Thiệu và vì Thiệu, chỉ cần lôi ra ánh sáng thế lực hậu thuẫn cho chính quyền quân phiệt đó là ta có thể xác định được chế độ Thiệu có phải là một chế độ “Diệt không Diệt” không?

Vậy thì những ai làm việc cho ông Thiệu?

Trong dinh Độc Lập có Cố vấn An ninh Tình báo kiêm Cố vấn Quân sự là ông Đặng Văn Quang, người con nuôi tinh thần của Bà Ấm, chị ruột Tổng thống Diệm và là thân mẫu của Giám mục Nguyễn Văn Thuận. Ngoài những chức vụ chính thức ông Quang còn có những nhiệm vụ bí mật là thiết lập kế hoạch và phối hợp công tác của các cơ quan chính quyền để triệt phá các thành phần đối lập với chế độ mà đối tượng số một là Phật giáo. Ông

Quang cũng là người điều động một hệ thống tổ chức buôn thuốc phiện lậu để chia lời với ông Thiệu như ông Nhu trước kia buôn thuốc phiện lậu để làm giàu mà Mac Coy đã nói rõ trong *The Politics of Heroine in Southeast Asia*.

Cố vấn phụ trách Kinh tài là dược sĩ Nguyễn Cao Thăng, Giám đốc hàng thuốc O.P.V., người Công giáo Phú Cam, từng làm Dân biểu gia nô và Kinh tài cho anh em ông Diệm. Nhiệm vụ chính trị của Thăng là xây dựng cho ông Thiệu một Quốc hội bù nhìn mà đa số phải là người Công giáo. Chính ông Thăng thay ông Thiệu để giao thiệp, mua chuộc, hướng dẫn và kiểm soát Quốc hội để điều hướng định chế gọi là “dân cử” này ủng hộ đường lối của ông Thiệu. Khi ông Thăng bất thành linh chết vì bệnh ung thư thì phụ tá của ông Thăng trong dinh Độc Lập là ông Nguyễn Văn Ngân lên thay thế. Ông Ngân là người Công giáo Nghệ Tĩnh, bà con của Linh mục Cao Văn Luận. Đúng như giáo sư Nguyễn Khắc Ngữ đã nói trong tác phẩm *Những Ngày Cuối Cùng của VNCH*, hết Thăng rồi đến Ngân, họ chính là những người nắm giữ tay hòm chìa khóa của quỹ chi tiền cho các Dân biểu, Nghị sĩ và các lực lượng thân chính.

Cố vấn Chính trị và là Quân sự Tối cao của ông Thiệu một cách không chính thức trong dinh Độc Lập là Linh mục Cao Văn Luận, nguyên là một công thần của nhà Ngô. Linh mục Luận được anh em ông Diệm cho làm Viện trưởng Viện Đại học Huế nhưng đến năm 1963, trước cao trào đấu tranh dũng mãnh của Phật giáo, sinh viên và trí thức miền Nam, ông Luận phải miễn cưỡng gia nhập theo nên bị nhà Ngô cất chức Viện trưởng. Cần nhắc lại rằng khi thế lực Công giáo được phục hồi, ông Cao Văn Luận bị khối Công giáo chỉ trích thái độ chống chính quyền Diệm trước kia nên bèn tìm cách liên hệ để tiến thân với Thiệu và cuối cùng được ông Thiệu tín nhiệm. Nhờ cái “mác” Viện trưởng Viện Đại học cũ, lại nhờ đi ngoại quốc nhiều nên ông Luận được Thiệu giao cho nhiệm vụ đặc biệt là giao thiệp, liên lạc với các chính khách Hoa Kỳ, và đặc biệt với Tòa Thánh La Mã.

Cố vấn tình báo chiến lược là ông Huỳnh Văn Trọng, tốt nghiệp đại học Luật và là một tín đồ Công giáo xuất thân từ một dòng tu ở Hồng Kông. Dưới thời chính phủ Nguyễn Phan Long (1950), Trọng giữ chức Tổng thư

ký chính phủ và vẫn tiếp tục là nhân viên cao cấp dưới thời chính phủ Ngô Đình Diệm. Khi chính phủ Diệm tiến hành chính sách tiêu diệt đảng phái, Trọng trở thành đối tượng của chính sách này nên phải lánh nạn trong dòng Chúa Cứu Thế. Sau đó, khi tình hình bớt nguy hiểm, ông Trọng tái xuất hiện nhưng chỉ âm thầm dạy Việt ngữ và Pháp ngữ cho nhân viên Sứ quán Mỹ tại Sài Gòn. Chính trong thời gian này, nhân viên cao cấp của Hà Nội là ông Vũ Ngọc Nhạ đã phát hiện ra ông Trọng và kết nạp vào Cụm tình báo A-22. Sau cuộc bầu cử Tổng thống năm 1967, ông Vũ Ngọc Nhạ định vận động với ông Nguyễn Văn Thiệu cho ông Trọng giữ chức Thủ tướng, nhưng vì điều kiện chính trị phức tạp lúc đó nên ông Trọng chỉ đóng vai Cố vấn tình báo chiến lược về những vấn đề chính trị và ngoại giao trong Phủ Tổng thống. Nhưng rồi A-22 bị phát giác, cả hai ông Nhạ lẫn Trọng đều bị bắt và bị Tòa án Quân sự Đặc biệt kết án đày ra Côn đảo.

Như vậy, trong một chế độ mà các quyết định sinh tử liên hệ đến vận mệnh quốc gia đều tập trung vào một người chứ không phải vào những Hội Đồng An Ninh, Hội Đồng Nội Các hay Quốc hội như chế độ Thiệu, thì vai trò Cố vấn trong những buổi họp kín giới hạn mới là vai trò mấu chốt. Mà bốn người cố vấn Quân sự, Chính trị, Kinh tài và Tình báo, tuy xuất thân từ những môi trường khác nhau, sinh hoạt trong những lãnh vực khác nhau, tiến thân từ những trình độ khác nhau, nhưng lại có một yếu tố chung rất nổi bật, đó là tôn giáo của họ, đó là cái liên hệ ruột thịt và sắt đá vào Giáo hội Công giáo Việt Nam, mà nhờ đó họ đã bước lên được vị trí gần nhất chung quanh ông Tổng thống Công giáo thứ nhì của nền Việt Nam Cộng Hòa.

Họ cần Thiệu cũng như Thiệu cần họ trong cái thể thỏa hiệp để san sẻ quyền lực và củng cố quyền lực. Con chiên ngoan đạo Nguyễn Văn Thiệu đã không cần thấp đuốc tìm nhân tài mà chỉ cần mở cửa quyền lực đón người đồng đạo là có đủ quyền lực để cai trị miền Nam. Vì khi đã có “tứ trụ triều đình” người Công giáo rồi, thì cũng như ông Diệm ngày xưa trong chính sách nhân lực, cả cái hệ thống vận hành trung cấp ở dưới phải là các linh mục và các tín đồ Công giáo khác.

Trước hết là Linh mục Nhuận và nhóm Nguyễn Đức Xích phụ trách việc theo dõi, dò xét các đảng phái, tôn giáo và những thành phần đối lập rồi báo

cáo thẳng cho ông Đặng Văn Quang. Linh mục Nhuận là Cha sở thuộc họ đạo Phú Nhuận, sau đó được hai ông Thiệu và Quang đền bù công lao bằng cách giúp tiền bạc để xây cất một giáo đường đồ sộ tân kỳ tại Phú Nhuận, đối diện với ngôi chùa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Cao Đài gần cổng số 4 Bộ Tổng Tham Mưu, đường lên Quân Y Viện Cộng Hòa. Còn Thiếu tá Nguyễn Đức Xích (có người em là linh mục hiện sống ở Úc Châu, hiện nay ông này đã lập gia đình) được Thiệu và Quang cho giữ chức “giám sát” trong cơ quan Giám Sát Viện, phụ tá bí mật cho ông Ngô Xuân Tích là bà con của ông Thiệu giữ chức Chủ tịch Viện giám sát. Người phụ tá miền Trung cho linh mục Nhuận có tên là Huỳnh Bút (biệt hiệu là Hoàng Ái Việt) quê ở tỉnh Quảng Ngãi, vốn là một cán bộ Việt Nam Quốc Dân Đảng từng được ông Ngô Đình Cẩn mua chuộc trước kia. Những hoạt động phản đảng của ông Huỳnh Bút được anh em Việt Quốc biết rõ từ thời Ngô Đình Diệm. Một linh mục khác mà bà con Nguyễn Phước tộc hầu như ai cũng biết là Linh mục Bửu Dưỡng, vị cố vấn bí mật đặc trách Văn hóa Giáo dục cho chính quyền Thiệu. Bửu Dưỡng là người đã từng cùng với Ngô Đình Nhu khai sinh ra cái quái thai “Chủ Nghĩa Nhân Vị Duy Linh” và yểm trợ cho chế độ Diệm tiến hành sách lược “Công giáo hóa miền Nam” mà tôi đã đề cập trong những chương trước.

Cuộc Cách mạng 1-11-1963 đã bị vị linh mục này bóp méo nội dung như một cuộc chiến tranh tôn giáo mà Phật giáo là kẻ thù đã lật đổ chế độ. Nên khi ông Thiệu cầm quyền, linh mục Bửu Dưỡng đã tự nguyện đến hợp tác với chỉ một ý đồ là phục hồi lại các nhân sự của chế độ cũ để nắm lấy guồng máy chính quyền mà trả thù Phật giáo. Linh mục Bửu Dưỡng đã được Thiệu và Hoa Kỳ giúp đỡ thiết lập Viện Đại Học Minh Đức để cùng với trường Đại học Chính Trị Kinh Doanh Đà Lạt của ông Ngô Đình Thục trước kia làm công việc “trồng người” cho chế độ Công giáo trị mới. Vì căm thù Phật giáo quá độ, linh mục Bửu Dưỡng đã không ngại ngùng xúi dục khuyến khích sinh viên Công giáo trường Minh Đức viết bài đả kích công khai Phật giáo trên tờ nguyệt san Đại Học Minh Đức, cơ quan ngôn luận chính thức của nhà trường. Nhiều cựu sinh viên Minh Đức và Vạn Hạnh hẳn không thể nào quên được những báo ký tên Thích Quang đã có những luận điệu hạ

nhục cả Đức Phật Thích Ca. Mở Viện Đại Học Minh Đức, Bửu Dưỡng và khối Công giáo còn muốn ganh đua với trường Đại học Vạn Hạnh của Phật giáo đang thu hút đông đảo sinh viên thanh niên hướng về tình tự và truyền thống dân tộc.

Một vị Giám mục nổi tiếng khác là ông Nguyễn Văn Thuận (gọi Tổng thống Diệm bằng cậu ruột và cai quản giáo phận Nha Trang). Ông là một người thông minh, khôn ngoan và thâm thúy, ông cũng là vị giám mục trẻ tuổi nhất trong hàng giáo phẩm cao cấp của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Tôi gặp ông lần đầu tiên tại Paris năm 1956 do linh mục Giảng (hiện ở Pháp) giới thiệu. Lúc bấy giờ ông bí mật hoạt động lôi kéo kiều bào ở Pháp về với chế độ Diệm, đồng thời vận động giới tu sĩ và trí thức trẻ Công giáo Pháp ủng hộ cho chế độ của người cậu ruột của ông ta.

Sự sụp đổ của chế độ và cái chết của ba người cậu ruột đã làm cho ông trở nên cứng rắn, quyết liệt hơn trong tham vọng xây dựng khối Công giáo trở thành một lực lượng sắt thép để nắm lấy chính quyền tại miền Nam và biến miền Nam thành một người con hiếu thảo của Giáo hội La Mã hầu một mặt trả mối thù gia tộc, và mặt khác thì hoàn tất sách lược của các ông cậu trước kia. Những tổ chức Công giáo quốc tế còn tiếc thương gia đình họ Ngô đã ngầm giúp Giám mục Thuận sớm trở thành nhân vật quan trọng của Giáo hội Việt Nam để ông có uy thế và phương tiện hoạt động chính trị. Vì thế cho nên dù là một Giám mục còn trẻ tuổi, ông vẫn được giao phó trọng trách phụ tá Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình. Ông còn được Công giáo quốc tế giao chức Tổng thủ quỹ Caritas, một tổ chức từ thiện của Công giáo Hoa Kỳ đặt trụ sở tại Phi Luật Tân. (Thật ra từ thời Diệm đến thời Thiệu, Công giáo quốc tế, đặc biệt là giáo hội Hoa Kỳ, đã đặt tại miền Nam rất nhiều cơ quan bề ngoài thì để làm việc từ thiện cho dân Việt Nam nhưng mục đích chính yếu là để mua chuộc dụ dỗ người Việt Nam theo Công giáo).

Để tránh dư luận, giám mục Thuận ít công khai liên hệ với ông Thiệu tại dinh Độc Lập mà chỉ bí mật giao thiệp với ông Đặng Văn Quang, vốn là người em tinh thần của ông. Tuy nhiên, hành động bí mật của ông cũng không che mắt được Võ Văn Hải, một người rất khinh bỉ và thù ghét nhóm

Công Giáo Cần Lao, thù ghét Nguyễn Văn Thiệu và Đặng Văn Quang. Cũng như dưới thời Tổng thống Diệm mà Hải đã để tâm theo dõi những hành động ám muội của anh em Tổng thống Diệm, ngày nay Hải lại theo dõi cha Thuận và biết được ông ta cùng với Đặng Văn Quang cầm đầu tổ chức buôn vỏ đạn trọng pháo mà theo Hải thì thương vụ lên đến 800 triệu bạc Việt Nam.

Như vậy, bảy nhân vật Công giáo mà tôi vừa kể trên (mà đến bốn đã là giám mục và linh mục) đã thực sự là những người quần tụ chung quanh vị Tổng thống cũng Công giáo để tạo ra cái đầu não nắm lấy vận mệnh miền Nam. Họ bám lấy Thiệu mà sống và phát triển cũng như Thiệu bám lấy họ mà tồn tại và thi thố quyền lực.

Khi đã có cái đầu não vừa đồng đạo vừa đồng lợi như vậy thì các bộ phận thừa hành cũng phản ánh và nối dài cái tính chất đạo và lợi như thế để phù hợp khít khao với khuôn thước mà chế độ Diệm để lại.

Thật vậy, ở Thượng Viện, Nguyễn Văn Thiệu luôn luôn có 3 hay 4 liên danh Công giáo làm tay sai: Liên danh Nguyễn Văn Huyền, liên danh Huỳnh Văn Cao, liên danh Nguyễn Gia Hiến và liên danh Trần Văn Lắm gồm hầu hết là người Công giáo hay là người của chế độ cũ nổi tiếng trung thành với ông Diệm. Chức Chủ tịch Thượng viện suốt thời gian Thiệu cầm quyền nằm trong tay hai nhân vật Công giáo là các ông Nguyễn Văn Huyền và Trần Văn Lắm (ông Lắm hiện sống ở Úc Châu). Đệ Nhất Phó Chủ tịch là ông Phạm Như Phiên, một vị cựu quan lại tay chân cũ của Tổng thống Diệm. Cũng có thời ông Hoàng Xuân Tửu (một người Công giáo Quảng Trị thuộc đảng Đại Việt Hà Thúc Ký) được bầu vào chức Đệ Nhị Phó Chủ tịch, nhưng đến năm 1973-74, ông Tửu theo đường lối của Đảng quay ra chống đối Thiệu trong Phong Trào Chống Tham Nhũng của Cha Trần Hữu Thanh.

Còn ở Hạ Viện, người Công giáo (nhất là người Công giáo di cư và nhân sự cũ của chế độ Diệm) chiếm đa số, đặc biệt là khối Độc Lập 19 người gồm toàn thành phần Cần Lao Công Giáo do nhóm các ông Nguyễn Quang Luyện, Vũ Văn Mậu, Phạm Hữu Giáo cầm đầu. Khối này đã giành lấy những chức chủ tịch của các Ủy Ban quan trọng để chi phối Hạ Viện. Theo giáo sư Nguyễn Khắc Ngữ trong Những Ngày Cuối Cùng của VNCH thì

sau khi thành lập xong khối Độc Lập, ông Nguyễn Quang Luyện vào dinh Độc Lập gặp ông Thiệu và hứa sẽ ủng hộ để đổi lại những ưu đãi đặc biệt. Cũng vì thỏa hiệp đó mà tụy nhóm Dân biểu Luyện, Mậu, Giáo xuất ngoại buôn vàng lậu, đồ la lậu, đồ lót đàn bà làm náo động dư luận quốc tế và làm mất quốc thể Việt Nam, Thiệu và Quốc hội Công giáo vẫn che chở bỏ qua, những kẻ vi phạm luật lệ không bị một hình phạt nào, kể cả biện pháp chế tài hành chánh.

Phê bình về sự thao túng và nguồn gốc của khối Độc Lập này, một hôm nhân đàm đạo với chúng tôi, Dân biểu Trần Văn Tuyên chủ tịch khối Dân Tộc, đã mỉa mai rằng: “Không phải vô tình mà khối Dân biểu Công giáo lấy tên “Độc Lập”, mà phải biết rằng “khối Độc Lập” và “dinh Độc Lập” đều có chung một ý đồ, nhằm chung một mục đích, sống chung một lối sống chỉ phá nát quốc gia mà thôi”. Người ta không quên trong những buổi thảo luận tại Hạ Viện, khối Dân Tộc của ông Trần Văn Tuyên và khối Độc Lập Công giáo gia nô của Thiệu thường nhiều lần tranh cãi giận dữ gần như muốn đi đến xô xát. Nhưng khi có biểu quyết một dự luật nào thì thắng lợi vẫn về khối Độc Lập của Thiệu.

Trong Hạ Viện còn có dân biểu Đinh Xuân Minh (có em gái lấy Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức). Ông Đinh Xuân Minh vốn là dân biểu của chế độ Diệm và là bác sĩ riêng của cố Tổng thống Diệm, nhờ thân phụ là Lục Kinh, đội lính giản, nguyên tài xế của Thượng Thư Bùi Bằng Đoàn (thân phụ của Đại tá Việt Cộng Bùi Tín) quay về phục vụ cho nhà Ngô.

Chủ tịch Hạ viện trong nhiệm kỳ đầu là ông Nguyễn Bá Lương. Ông không phải là người Công giáo nhưng được hai ông Thiệu và Thăng mua chuộc các Dân biểu khác để sắp đặt bầu vào chức Chủ tịch Hạ viện vì ông là người “ba phải”, dễ thuận phục mà lại thích danh vị. Và lại, lúc mới cầm quyền, ông Thiệu thấy rằng Tổng thống đã là Công giáo, Chủ tịch Thượng viện đã là Công giáo nên Thiệu đặt Nguyễn Bá Lương đứng đầu Hạ viện để có thể làm bớt lộ liễu màu sắc Công giáo của chính quyền. Đây cũng chỉ là một thủ đoạn nối dài của thời Đệ Nhất Cộng Hòa với một ông Nguyễn Ngọc Thơ (không Công giáo) được anh em ông Diệm cố tình cho giữ chức vụ Phó Tổng thống để làm nhẹ cái thực tế rõ ràng là Tổng thống Công giáo, các ông

Chủ tịch Quốc hội thay phiên nhau như Trần Văn Lắm, Phạm Văn Nhu, Trương Vĩnh Lễ đều là Công giáo, cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu và cả gia đình cầm quyền cũng là Công giáo.

Nhưng ông Nguyễn Bá Lương chỉ giữ chức Chủ tịch Hạ viện nhiệm kỳ đầu mà thôi. Qua đến nhiệm kỳ hai, khi tình hình chiến tranh và chính trị trở nên trầm trọng có thể đe dọa vị trí lãnh đạo, thì Thiệu phải lấy những biện pháp độc tài để kiểm soát Lương viện chặt chẽ hơn. Và vì cần sự ủng hộ công khai của định chế này nên ông Thiệu vận động để chức Chủ tịch Hạ viện vào tay ông Nguyễn Bá Cẩn, nguyên là Phó Tỉnh trưởng Định Tường, và cũng là một thuộc hạ của Huỳnh Văn Cao thời Cao còn là Tư lệnh vùng IV. Với một Quốc hội nằm trong tay đa số người Công giáo và người của chế độ Diệm đang cấu kết với Thiệu như thế, tất cả các dự luật thất nhân tâm như Luật Báo Chí, Luật Ủy Quyền, việc hợp hiến hóa cuộc bầu cử Tổng thống độc diễn... đều đã được dễ dàng và mau chóng thông qua. Đó là không nói đến những hồ sơ tố cáo tham nhũng, lạm quyền bị Quốc hội dẹp bỏ trước sự công phẫn của nhân dân và chỉ trích gay gắt của báo chí như các nhật báo Bút Thép, Điện Tín, Dân Tộc...

Thành phần nhân sự Công giáo và thuộc-chế-độ-Diệm cũ không chỉ nắm chức vụ lãnh đạo để khuynh loát ngành Lập pháp, mà quan trọng hơn, còn cả trong ngành Hành pháp: Bộ trưởng Đặc Trách Liên Lạc Quốc Hội nằm trong tay ông Cao Văn Tường, một người trung thành với nhà Ngô đã từng được ông Ngô Đình Nhu cho làm Đệ Nhất Phó Chủ tịch Quốc Hội thời Đệ Nhất Cộng Hòa.

Bộ Ngoại Giao thì do các ông Trần Chánh Thành, Trần Văn Lắm hay Vương Văn Bắc thay phiên nhau cầm đầu mà ông Thành và ông Lắm ai cũng biết là thuộc hạ nhà Ngô cũ. Bộ Ngoại giao là một bộ phụ trách việc vận động quốc tế, tranh thủ dư luận thế giới yểm trợ Việt Nam Cộng Hòa, nhất là trong giai đoạn phải thương thuyết với Hà Nội và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Nhưng nhìn lại dĩ vãng ta thấy các nhà ngoại giao của chúng ta chỉ coi sinh mạng quốc gia là trò đùa. Ông Trần Văn Lắm đi phó hội tại Paris thì chỉ vênh vang lập lại lời tuyên bố “Hòa bình đã trông thấy ở cuối đường hầm” của Kissinger mà thôi, mặc dầu những điều kiện hòa bình

đó chỉ giúp mở cửa cho Cộng Sản dễ dàng tấn chiếm miền Nam. Còn ông Vương Văn Bắc mới lên giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao được ít tháng đã vội vã cho vợ con xuất ngoại an cư ở nước ngoài và thỉnh thoảng mượn cơ công du để đi thăm. Hậu ý của ông là khi có biến, ông có thể trốn thoát dễ dàng không bận bịu thế nì. Cái hậu ý đó nói lên rõ ràng việc ông biết lo cho gia đình trước khi lo cho một quê hương mà ông biết như lá vàng sắp rụng.

Bộ Thông Tin dĩ nhiên phải để cho ông Ngô Khắc Tĩnh, học trò cũ của Giám mục Ngô Đình Thục và là cựu Dân biểu gia nô thời Đệ Nhất Cộng Hòa. Nhưng khi số trường đại học, trung học, số trường kỹ thuật được Hoa Kỳ và các nước đồng minh gia tăng viện trợ thì ông Thiệu bèn hoán chuyển ông Ngô Khắc Tĩnh qua nắm Bộ Giáo Dục để có thể kiểm soát lực lượng giáo chức và thanh niên sinh viên, vốn là lực lượng tiền phong luôn luôn dễ dàng nổi loạn. Để ông Tĩnh có đủ uy tín đối phó với lớp trí thức khoa bảng, ông Thiệu cử một phụ tá cũng khoa bảng giúp Tĩnh và dĩ nhiên vị phụ tá này phải là một tín đồ Công giáo gốc Huế, thân tín với chế độ cũ: ông Bùi Xuân Bào.

Cổ vấn đặc biệt của Tổng thống Diệm, rồi Tổng trưởng Kế hoạch và Phát triển Kinh tế trong mấy năm cuối của Việt Nam Cộng Hòa là con chiên mộ đạo Nguyễn Tiến Hưng, người trước khi quyết định hợp tác với ông Thiệu đã phải đi thỉnh ý một Linh mục (xem “Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập”), một nhân tài “hiếm có” vì đã có lần nói với Tổng thống Thiệu rằng một trong những lý do chính làm cho Hà Nội quyết tâm chinh phục miền Nam là vì miền Bắc bị cắt mất nguồn cung cấp lúa gạo từ miền Nam năm 1954.

Tuy nhiên, ông Thiệu biết rằng Lập pháp, Hành pháp hay Tư pháp trong một miền Nam chiến tranh và trong một chế độ do Mỹ điều động vẫn chưa đủ để củng cố quyền lực mà chính Quân đội mới là thành tố chính quyết định sức mạnh của kẻ cầm quyền. Hơn ai hết, ông Thiệu biết rõ vai trò của quân đội trong những biến cố chính trị, cũng hơn ai hết ông Thiệu biết rõ sự cần thiết phải Công giáo hóa quân đội mới hoàn tất được cái kế ước với lực lượng Công giáo đang hung hăng sống dậy tại miền Nam. Mà trong một chế độ độc tài của một quốc gia đang có chiến tranh như Việt Nam, thì sức

mạnh của quân đội hầu như nằm trong tay một số Tướng, Tá cao cấp, cho nên chính thành phần nhân sự lãnh đạo quân lực VNCH là thành phần mà Thiệu và khối Công giáo thỏa hiệp chặt chẽ và lâu bền nhất.

Trước hết, Thiệu dàn xếp cho ông Cao Văn Viên giữ chức Tổng Tham mưu trưởng và người thân tín của Viên là ông Đồng Văn Khuyên thì vừa là Tổng Tham mưu phó vừa là Tổng Cục trưởng Tổng Cục Tiếp Vận. Viên là thành phần trung thành tuyệt đối với Tổng thống Diệm, vợ Viên là tay chân đặc lực của bà Nhu trong Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới cũ. Viên đã được Tổng thống Diệm cử giữ chức Tư lệnh Nhảy Dù thay thế Đại tá Nguyễn Chánh Thi sau cuộc đảo chánh thất bại năm 1960 mặc dù Viên chưa một ngày ở trong binh chủng này và chỉ mới mang cấp bậc Trung tá. Trong đêm Cách mạng 1-11-1963, ông Viên đã trả lời tướng Dương Văn Minh là không theo Cách mạng mà chỉ tuân lệnh Tổng thống Diệm mà thôi. Viên đã nắm giữ phần trọng yếu trong cuộc chinh lý hạ bệ tướng Dương Văn Minh vào cuối tháng Giêng năm 1964, và gián tiếp chịu trách nhiệm trong việc hạ sát Thiếu tá Nhung tại trại Nhảy Dù do sĩ quan Công giáo chủ xướng. Hồ sơ quân vụ của Viên ghi đầy những công lao to lớn trung thành với nhà Ngô nên càng được khối Công giáo trong quân đội tín nhiệm và ủng hộ. Khốn nỗi vợ Viên quá lộng hành và gây nhiều tai tiếng nên vị trí của Viên bị đe dọa, Viên thu mình ngậm miệng lại và chỉ biết tìm nguồn vui qua việc tập luyện Yoga tại nhà hay trau dồi học vấn mà không để tâm nhiều vào việc chỉ huy quân đội. Đã có lần Thiệu định để Đỗ Cao Trí thay Viên, nhưng áp lực của khối Công giáo, của người anh ruột là Đại sứ Nguyễn Văn Kiêu và của Mỹ quá mạnh nên Viên vẫn làm một thứ Tổng Tham mưu trưởng nhàn hạ cho đến ngày trốn quân lực bỏ nước ra đi.

Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị với các Cục trực thuộc như Cục Tuyên úy, Cục Chiến Tranh Tâm Lý, Cục An Ninh Quân Đội, Đài phát thanh và báo chí quân đội thì do tướng Trần Văn Trung, một người Công giáo Phú Cam điều khiển. Cơ quan này đáng lẽ phải bảo vệ tinh thần quân đội thì lại trở thành một khí cụ cho các tuyên úy Công giáo trong quân đội. Hiện tượng này không lộ liễu như dưới thời Diệm nên người ngoài ít ai để ý, nhưng các thành phần thuộc các tôn giáo khác thì thấy rất rõ và tuy bất bình mà không

dám công khai nói ra.

Cầm đầu Nha Động Viên là ông Bùi Đình Đạm, một sĩ quan Công giáo di cư và từng là kẻ dưới quyền Huỳnh Văn Cao. Đạm liên hệ mật thiết với Linh mục Trần Du, chủ nhiệm báo Hòa Bình, vị Linh mục cùng với người cháu gọi ông là cậu ruột (mà tôi quên tên) làm quản lý báo Hòa Bình, và nằm trong hệ thống tình báo đặc trách việc theo dõi sinh hoạt báo chí cho nhóm Thiệu-Quang. Đạm là một sĩ quan hoàn toàn thiếu khả năng nhưng nhờ ngoan đạo mà được ông Thiệu giao cho chức vụ Giám đốc Nha Động Viên, một cơ quan vô cùng quan trọng và dễ dàng làm tiền dân chúng trong một quốc gia đang có chiến tranh. Phụ tá cho Đạm là Đại tá Huỳnh Văn Lang, lại cũng là một sĩ quan Công giáo khác.

Xuống thấp một chút ở các đơn vị địa phương và thực sự nắm quân là các chức vụ Tư lệnh Quân đoàn, Sư đoàn thì những tướng tá Cần Lao Công Giáo hoặc tay chân của chế độ cũ cũng nắm phần đa số mà tiêu biểu là Ngô Du, Phạm Quốc Thuần, Đỗ Cao Trí, Nguyễn Văn Minh (cựu Tỉnh trưởng Long Xuyên thời Đệ Nhất Cộng Hòa, tay chân của Đặng Văn Quang), Phạm Văn Phú (nguyên Tư lệnh Phó Lực lượng Đặc biệt của Lê Quang Tung), Nguyễn Văn Toàn (từng chỉ huy Thiết giáp tấn công Phật giáo trong biến cố 1966), Lữ Lan (một tay chân thân tín của Tổng thống Diệm nên được Cao Thế Dung đề cao trong cuốn Làm thế nào để giết một Tổng thống).

Sau quân đội là Cảnh sát Công an. Ban đầu vì còn có ông Nguyễn Cao Kỳ làm Phó Tổng thống nên Thiệu đồng ý để cho Đại tá Trần Văn Hai (sau khi tướng Loan bị thương trong biến cố Tết Mậu Thân) làm Tổng Giám đốc. Nhưng vì ông Hai thân với đảng Đại Việt và lại là một sĩ quan liêm chính nên muốn nắm vững Công an, Thiệu đặt Trung tá Nguyễn Mâu (một người Cần Lao Công Giáo từng thay ông Nguyễn Văn Đăng trong chức vụ Tỉnh trưởng Thừa Thiên để đàn áp Phật giáo năm 1963) nắm giữ chức vụ Phụ tá ngành Công an Đặc biệt, một chức vụ sinh sát do Dương Văn Hiếu nắm giữ thời chế độ Diệm. Sau đó, khi Phó Tổng thống không phải là ông Kỳ nữa, Thiệu bèn giao chức Tổng giám đốc Cảnh sát Công an cho Nguyễn Khắc Bình, vừa là bà con với vợ Thiệu vừa lại có công với nhóm Cần Lao Công

Giáo (Bình đã có công tố cáo với ông Ngô Đình Nhu hành động “phản loạn” của tướng Nguyễn Hữu Có khi Có xuống Mỹ Tho tổ chức đảo chánh chế độ Diệm năm 1963).

Như vậy, với một quân đội có những Cao Văn Viên, Đồng Văn Khuyên, Trần Văn Trung, Bùi Đình Đạm, Huỳnh Văn Lang, Ngô Du, Phạm Quốc Thuần, Đỗ Cao Trí, Trần Văn Minh, Phạm Văn Phú, Nguyễn Văn Toàn, Lữ Lan v.v... nắm những chức vụ then chốt; và với một lực lượng Công an Cảnh sát có những Nguyễn Mậu, Nguyễn Khắc Bình... Thiệu đã vá lại được mạng lưới Cần Lao Công Giáo bị rách vào năm 1963 để phủ xuống một quân lực mà các thành phần ưu tú và trong sạch nhất thì nằm ở tuyến đầu khói lửa chứ không phải tại các phủ bộ ở thủ đô Sài Gòn.

Với tình hình an ninh càng lúc càng suy thoái và tiếp nối chính sách quân sự hóa các tỉnh trưởng của chế độ Diệm, Thiệu mở rộng mạng lưới Công giáo ra khắp nơi. Thiệu còn trắng trợn và khiêu khích bổ nhiệm các sĩ quan Cần Lao cũ tại các địa phương đông Phật tử như Đại tá Thân, Đại tá Nguyễn Hữu Duệ tại Thừa Thiên và Đại tá Nguyễn Ngọc Khôi tại Đà Nẵng, hai sĩ quan sau là hai sĩ quan Công giáo cao cấp thuộc Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Tổng thống Phủ của ông Diệm trước 1963, còn Đại tá Thân là tay chân của Linh mục Cao Văn Luận.

Ngoài các cơ quan công quyền được “Công giáo hóa” dần dần, ông Thiệu còn vói tay nắm lấy Tổng Liên Đoàn Lao Công, một sản phẩm của ông Nhu để lại hầu làm hậu thuẫn cho Thiệu. Tổng Liên Đoàn Lao Công vẫn do ông Trần Quốc Bửu (nguyên ủy viên Trung ương Cần lao) giữ chức chủ tịch với một vị phụ tá là Nguyễn Bửu, người Công giáo Quảng Bình. Dưới thời Thiệu, chính Nguyễn Bửu mới là người thật sự điều hành Tổng Liên Đoàn vì ông đã được Thiệu giao phó cho nhiệm vụ giao thiệp với các nghiệp đoàn Hoa Kỳ và bí mật liên hệ với cơ quan CIA Mỹ, việc mà ông Bửu đã thi hành từ thời ông Nhu. Lợi dụng các vụ xuất ngoại, ông Trần Quốc Bửu chuyển tiền ra nước ngoài một số lượng đáng kể, đã mua cho vợ bé một ngôi biệt thự sang trọng tại Thụy Sĩ.

Nhìn lại toàn bộ lực lượng nhân sự nắm các địa vị quan trọng tại miền Nam dưới chế độ Thiệu, từ chức Tổng thống Cộng Hòa đến Tỉnh trưởng Thừa

Thiên, từ Cục Tiếp Vận đến Bộ Giáo dục, từ Tổng Liên đoàn đến Nha Động Viên, từ Tư lệnh Sư đoàn đến Chủ tịch Quốc hội, từ Ban Cố vấn Tối cao đến các liên danh trong Thượng viện, từ Cảnh sát Công an đến Ngoại giao, từ Nguyễn Cao Thăng đến Đặng Văn Quang, từ Cao Văn Luận đến Trần Du, từ Nguyễn Bá Cẩn đến Bửu Dưỡng,... ta thấy rõ ràng đám con mồ côi chính trị của chế độ cũ đang nỗ lực làm sống lại cái tinh thần độc tài Công giáo trị của chế độ cũ của những Thực, Diệm, Nhu, Cẩn. Chính sách tuyển chọn nhân sự của dinh Độc Lập vẫn lấy Công giáo làm tiêu chuẩn ưu tiên mà Công giáo Cần Lao của chế độ cũ thì càng tốt.

Bóng ma của chế độ Diệm vẫn đè nặng trên sinh hoạt chính trị của miền Nam để điều động những chiếc áo dòng màu đen lằng xằng ở các trung tâm quyền lực. Truyền thống độc tài và bạo trị của gia đình họ Ngô vẫn khống chế dư đảng Cần Lao trong quân đội và ngoài dân sự để thúc giục họ duy trì một chính sách bạo trị hại dân hại nước. Nói cách khác, ông Diệm chết rồi nhưng những kẻ thừa kế của ông, mà đứng đầu là con chiên Nguyễn Văn Thiệu và các linh mục đầy quyền lực, đã thành công trong việc phục hồi lại cái xác chết đó để làm biểu tượng cho chế độ, một chế độ Diệm không Diệm, không thềm đếm xia đến các bộ phận dân tộc khác, không thềm đếm xia đến những biến thiên mới của tình hình.

Đối với nhiều người Nam Việt Nam, số lượng người Công giáo Bắc nắm giữ những chức vụ quyền hành trong quân lực và trong chính quyền đã là nguồn gốc của một sự bất mãn đáng kể [5].

Lời nhận định soi mói nhưng chính xác của tướng Westmoreland, một quân dân Mỹ không quen thuộc lắm với chính trường miền Nam, đã nói lên sự trắng trợn lộ liễu của chính sách Công giáo hóa miền Nam mới của Thiệu và dư đảng Cần Lao. Và dĩ nhiên, chính sách thất nhân tâm quá rõ ràng đó cũng đã được Cộng Sản Hà Nội lưu ý để khai thác:

Chọn Nguyễn Văn Thiệu đứng đầu bộ máy tay sai, Thực dân mới ở miền Nam, Đế quốc Mỹ nhắm vào tính chất hung hăng quân phiệt của y, đồng thời cũng là chọn một nhân vật Công giáo để thiết lập “Một Chính Phủ Diệm Mà Không Có Diệm” với lực lượng hậu thuẫn đáng tin cậy của chế độ là tổ chức Giáo hội Công Giáo...

Với Nguyễn Văn Thiệu, thời gian đã đủ chín mùi để Thực dân mới đi vào bề sâu tổ chức và thiết lập một chính quyền Công giáo thực sự...[6]

Chính vì chế độ “Diệt không Diệt” mang nặng màu sắc Công giáo đó mà những tướng lãnh thân Phật giáo như Dương Văn Minh, Nguyễn Chánh Thi phải bị kỳ thị lưu vong biệt xứ. Ông Nguyễn Văn Thiệu đã từ chối quyết liệt không chịu cho tướng Minh về nước cho mãi đến năm 1970, nhờ dư luận báo chí và áp lực của một số người gốc Nam kỳ cũ, cũng như nhờ chính uy tín của chính mình, tướng Minh mới được ông Thiệu cho rời Bangkok để hồi hương. Còn đối với tướng Nguyễn Chánh Thi thì ông Thiệu lẫn khối Cần Lao Công Giáo và cả người Mỹ đều xem ông như một kẻ có tội với đất nước, một đối thủ chính trị nguy hiểm, nên nhất định cấm ông hồi hương mặc dầu một số Dân biểu, Nghị sĩ và báo chí đã vận động can thiệp. Ngay cả với cựu hoàng Bảo Đại, người không còn tham vọng và không có thế lực mạnh, nhưng vì trong quá khứ đã bị ông Diệm xem như kẻ thù nên dù có dư luận đề nghị mời ông về thăm quê hương để tỏ tình đoàn kết, ông Thiệu và nhóm cố vấn Công giáo trong dinh Độc Lập nhất định không chịu chấp thuận.

Kỳ thị tôn giáo và kỳ thị địa phương là hai sản phẩm đặc thù của chế độ Diệm. Hai tệ hại đó tưởng đã được quét sạch sau ngày 1-11-1963 nhưng nay nhờ chế độ Thiệu sẵn sàng tiếp tục con đường của chế độ cũ, nên lại được hồi sinh và phát triển mạnh mẽ mà những cái chết của các ông Trần Văn Văn, Nguyễn Chữ, và vụ mưu sát Thượng Tọa Thích Thiện Minh là những minh chứng không chối cãi được. Cũng không chối cãi được là chính vì chính sách kỳ thị đó mà người miền Nam đã phải từ bỏ cái truyền thống độ lượng chất phác của họ để phản ứng lại với những tổ chức riêng biệt như Hội Liên Trường, Hội Chủ Báo Nam Việt, Nghiệp Đoàn Ký Giả Nam Việt... và nhiều hội ái hữu tương tế khác.

Nhân dịp này, tôi xin mở một dấu ngoặc ở đây để xét lại quan điểm phiến diện và vô trách nhiệm của ông Phạm Kim Vinh khi ông nặng lời lên án tướng Dương Văn Minh và ông Trần Văn Văn là những người nặng đầu óc kỳ thị Bắc-Nam trong tác phẩm Những Bí ẩn Về Cái Chết Của Việt Nam Cộng Hòa. Ông Dương Văn Minh, từ những ngày đầu, đâu có kỳ thị Bắc-

Nam khi chính ông đã cầm quân triệt hạ các giáo phái miền Nam và hết lòng phò tá Tổng thống Ngô Đình Diệm, một người miền Trung. Ông Trần Văn Văn đâu có kỳ thị Bắc-Nam khi ông đã từng là Đồng lý Văn phòng cho Bác sĩ Hồ Tá Khanh, một nhân vật người miền Trung, Bộ trưởng Bộ Kinh tế trong chính phủ Trần Trọng Kim. Người Nam kỳ tự bản chất cũng như trong truyền thống không có đầu óc kỳ thị, ngay cả dưới thời Pháp thuộc khi Việt Nam bị chia làm ba kỳ. Trái lại, người Nam kỳ phóng khoáng và hào hiệp, cởi mở và chính trực, nhưng vì ông Diệm và người Bắc kỳ đã dồn người Nam kỳ vào cái thế phải phản ứng để tự vệ trước cái “khôn ngoan” của người Bắc mà thôi. Tiếc rằng ông Phạm Kim Vinh vì mù quáng bênh vực ông Diệm mà quên đi rằng nếu người lãnh đạo quốc gia không chịu thực hiện đoàn kết, lại dùng chính sách kỳ thị để cai trị quốc gia, thì ai có thể xây dựng nổi chủ trương đoàn kết dân tộc (như các ông Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Ngọc Huy, Phan Quang Đán, v.v... đã oán trách ông Diệm). Nhóm “Caravelle”, trong đó có ông Trần Văn Văn, là một tập hợp thành phần nhân sĩ Bắc-Nam-Trung tiêu biểu cho một lực lượng đoàn kết dân tộc, vì muốn trình bày nguyện vọng tha thiết của quốc dân với chính quyền để xây dựng đất nước mà bị nhà Ngô giam cầm đày đọa là một dẫn chứng cụ thể.

Về luận điểm này, xin xem thêm tác phẩm “Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng” của tác giả Hồ Sĩ Khuê, một người có đầy đủ thẩm quyền để phân tích và phê phán chính sách kỳ thị người Nam của chế độ Diệm.

-o0o-

Để cho lực lượng Cần Lao Công giáo làm nòng cốt và tiến hành chính sách kỳ thị tôn giáo lẫn kỳ thị địa phương vẫn chưa đủ, chế độ Thiệu còn muốn nổi dài tệ trạng tham nhũng và bất công của giai đoạn trước 63, vào những năm cuối của chế độ trong thập niên 1970.

Thật vậy, sau khi nắm vững được chính quyền với lực lượng hậu thuẫn sắt thép là khối Công giáo và Tướng Tá trong Quân đội, nhóm Thiệu, Khiêm,

Viên, Quang và một số tướng lĩnh tay chân của Thiệu bèn bước lên vết xe cũ của anh em nhà Ngô để thực hiện một nền tham nhũng kinh khủng nhất trong lịch sử Việt Nam. Nền tham nhũng của chế độ Thiệu tàn bạo đến độ Đại úy Bác sĩ Hà Thúc Nhơn tại Nha Trang quá căm phẫn phải nổi loạn để mua lấy cái chết ám muội. Sau cái chết của người anh hùng chống tham nhũng Hà Thúc Nhơn, nhóm Sóng Thần của các nhà văn Uyên Thao, Lý Đại Nguyên, Hà Thế Ruyệt, Vũ Thế Ngọc,... bèn lập hội thờ Hà Thúc Nhơn, mong duy trì và phát triển cao trào chống tham nhũng tại miền Nam, mà hành động quyết liệt đầu tiên là lúc người cháu rể của tôi là bác sĩ quân y Phạm Văn Lương từ Đà Nẵng vào Sài Gòn để mở chốt hai quả lựu đạn đứng trước tiền đình Quốc hội công khai tố tham nhũng trong chế độ.

Nền tham nhũng của chế độ Thiệu đã được nhà viết sử Nguyễn Khắc Ngữ trình bày và phê phán tương đối đầy đủ trong tác phẩm Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa khi ông gọi Nguyễn Văn Thiệu và tập đoàn là “tham quyền cố vị”, là “chịu đấm ăn xôi”, là “Hạm lớn, Hạm nhỏ”, là “Phản quốc”,... Tiếc rằng ông Nguyễn Khắc Ngữ đã không còn cơ hội để đi sâu hơn vào các địa phương, nơi dân chúng thấp cổ bé miệng phải cơ cực điêu linh vì các ông linh mục tham nhũng, vốn là cánh tay sắt nối dài của chế độ Nguyễn Văn Thiệu.

Sáu trường hợp điển hình trong cả ngàn trường hợp khác mà tôi ghi nhận sau đây xin dành để bổ túc cho hồ sơ các nhà viết sử lương thiện và can đảm trong tương lai.

- Chuyện thứ nhất: Năm 1962, ông Nguyễn Văn Tất, một Cần Lao cuồng tín hống hách (thời Pháp thuộc làm Hương bộ) được ông Ngô Đình Cẩn cho làm Tỉnh trưởng Quảng Ngãi. Y thường cầm ba toong đánh công chức, đánh xã trưởng. Y âm mưu lấy sở đất hai mẫu vừa tư vừa công của dân chúng tọa lạc tại một địa thế rất đẹp giữa tỉnh lỵ cho mưu đồ phe đảng riêng. Y thông cáo là sở đất đó sẽ được tòa Hành chánh trưng dụng để làm công viên thành phố, hễ ai có mồ mả nhà cửa trên đất đó thì phải dời đi, còn tư nhân nào có đất riêng thì phải bán cho chính phủ với giá tượng trưng. Rồi y lươn lẹo công quỹ để giúp linh mục Ngoan, cha sở tại, dựng một ngôi nhà thờ to lớn trên sở đất đó.

Năm 1963, nhà Ngô bị lật đổ, tại Quảng Ngãi có phong trào tố Cần Lao, tỉnh trưởng Nguyễn Văn Tất bị bắt, cha Ngoan phải bỏ trốn, việc xây cất nhà thờ phải đình chỉ. Năm 1964, dân chúng nhờ ông Lê Nguyên Long, một nhân sĩ tên tuổi tại tỉnh nhà can thiệp để được đền bù thiệt hại. Nhưng khi Cần Lao được phục hồi dưới chế độ Thiệu, giám mục Phạm Ngọc Chi can thiệp tới tướng Đỗ Cao Trí, Tư lệnh Quân đoàn II, áp lực với Tỉnh trưởng Lê Trung Tường xếp bỏ nội vụ. Cha Ngoan lại vẫn tiếp tục xây nhà thờ trước sự công phẫn của dân chúng, còn Nguyễn Văn Tất thì được trả tự do.

- Câu chuyện thứ hai do ký giả William Jean Lederer kể lại, mà tôi lược dịch như sau:

Làng Phú Hòa thuộc quận Hiền Đức tỉnh Quảng Nam là một làng Phật giáo nằm cạnh một làng Công giáo. Mà quận Hiền Đức thì ở sát quận Hòa Vang do Thiếu tá Hào, cháu ruột của Giám mục Phạm Ngọc Chi làm Quận trưởng.

Làng Phú Hòa có 1.600 mẫu đất rất tốt có thể sản xuất lúa hai mùa nhờ nước từ một cái đập ở cách đó một cây số cung cấp. Đập này nguyên thuộc một vị cố đạo người Pháp từng cho dân Phú Hòa thuê, mà mỗi năm nông dân Phú Hòa phải trả cho ông 1/3 số lúa thu hoạch được. (LTG: Đất đai của dân Việt Nam mà đập nước thì lại của riêng của một ông cố đạo Pháp đã là một cái nhục, thế mà sau khi ông cố đạo Pháp không còn ở đó nữa, dân Phú Hòa vẫn phải trả lúa cho một ông linh mục Việt Nam). Dân Phú Hòa còn phải đút lót cho Quận Hào, bởi vì nếu không thì y không cho dân chở lúa đi ngang qua quận của y để đem bán tại Đà Nẵng. Tuy bị thiệt thòi nhưng dân Phú Hòa vẫn cắn răng chịu đựng để đợi ngày mãn hạn giao kèo và được làm sở hữu chủ cái đập. Nguyên lai giao kèo ký giữa ông cố đạo Pháp và dân Phú Hòa là 12 năm, hết hạn, cái đập sẽ thuộc về dân Phú Hòa. Nhưng đã quá 12 năm rồi mà ông linh mục Việt Nam vẫn bắt dân Phú Hòa nộp lúa, nếu không thì ông ta khóa đập không cho nước chảy.

Tại làng Phú Hòa có một đội “Công tác Dân vận” Mỹ được dân chúng hết lòng cộng tác nên Việt Cộng không thể bén mảng về được. Đội Công tác Dân vận này bèn giúp đỡ cho dân Phú Hòa bằng cách mua cho họ một cái máy bơm nước và điều đình với ông linh mục để mua lại cái đập. Thấy dân

Phú Hòa có máy bơm và trước sự can thiệp cương quyết của người Mỹ, ông linh mục bằng lòng bán cái đập lại cho dân. Nếu có máy bơm và cái đập riêng, nông dân sẽ có lợi tức cao, có khả năng gia nhập hợp tác xã nông nghiệp để dễ dàng bán lúa và vay tiền của chính phủ không sợ ông Quận Hào làm khó dễ nữa. Thế mà dân làng vẫn không qua mặt nổi tên Quận Hào tham nhũng: lúc đầu quận Hào nhờ giám mục Phạm Ngọc Chi ra lệnh cho vị linh mục Việt Nam không được bán đập, nhưng vì người Mỹ can thiệp mạnh mẽ nên Phạm Ngọc Chi phải chịu nhượng bộ [7].

Tuy vậy, những khó khăn oan ức của dân chúng Phú Hòa không phải đã chấm dứt. William J. Lederer đã kết thúc câu chuyện bằng một lời than đầy tuyệt vọng:

Nhưng mà việc phải kéo dài vì những bàn tay tham nhũng khùng khiếp. Khi dân làng Phú Hòa đến ngân hàng Nông Nghiệp để xin gia nhập hợp tác xã và mượn tiền thì họ bị thất vọng náo nức vì Quận Hào, cháu của Giám mục Phạm Ngọc Chi, đã có mặt trước đó rồi. Với hàng tá lý do mà không ai biết là lý do gì, ngân hàng từ chối nguyện vọng của dân làng Phú Hòa [8].

- Chuyện thứ ba là chuyện che dấu đào binh và thanh niên trốn quân dịch tại các họ đạo ở Biên Hòa.

Nạn đào binh và thanh niên trốn quân dịch đã trở thành một hiểm họa cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Có rất nhiều đơn vị mà quân số tác chiến cấp tiểu đoàn chỉ còn lại độ một đại đội. Dưới cả hai thời Đệ Nhị cũng như Đệ Nhất Cộng Hòa, nơi trú ẩn an toàn nhất cho thành phần đào binh và trốn quân dịch là các họ đạo. Thành phần bất hợp pháp đến trốn tránh ở đây vừa được bảo vệ chắc chắn vừa được làm ăn sinh sống mà mỗi tháng chỉ cần nạp cho các ông cha sở một số tiền.

Một hôm, một vị Quận trưởng thuộc châu thành Biên Hòa mở cuộc hành quân để lùng bắt các thành phần bất hợp pháp, nhưng khi Bảo an vừa đến nơi thì gặp ngay phản ứng của các vị linh mục. Dân vệ Công giáo dàn thành thế trận, chuông nhà thờ báo động đổ liên hồi và các vị linh mục đích thân chỉ huy cuộc bố phòng để kháng cự không cho Bảo An xâm nhập vào khuôn viên họ đạo. Tất nhiên, sau lời thách thức hăm dọa của các ông “lãnh chúa Bùi Chu”, ông Quận trưởng chỉ còn biết kéo quân về. Những sự kiện trên

đây đã được báo chí Sài Gòn đăng tải rộng rãi.

Không cần nói thì ai cũng biết dưới hai chế độ Diệm và Thiệu, linh mục và giám mục tại nhiều địa phương còn quyền thế hơn các viên chức chính quyền. Chẳng những thế, nhiều chức quyền địa phương như Tỉnh trưởng, Quận trưởng, Trưởng ty chỉ là kẻ thừa hành ngoan ngoãn của các vị linh mục oai quyền có liên hệ tôn giáo và quyền lợi với vị nguyên thủ quốc gia mà thôi (những sự kiện này rất nhiều sách báo Mỹ đã nói rõ).

- Chuyện thứ tư dưới đây càng làm nổi bật quyền uy bất khả xâm phạm của một lãnh chúa áo đen khác bởi vì ông lãnh chúa này làm mưa làm gió ngay kế cận thủ đô Sài Gòn, kế cận Tòa Tổng giám mục của giáo hội Công giáo, kế cận quyền hành trung ương của dinh Độc Lập.

Tại ngã tư Bảy Hiền, quận Tân Bình tỉnh Gia Định, linh mục Đinh Xuân Hải cai quản một họ đạo người Bắc di cư và được Quận trưởng Tân Bình người Công giáo di cư là ông Phan Gia Quýnh phục vụ đặc lực. Nhờ vậy, linh mục Hải tha hồ làm mưa làm gió trong lãnh địa của ông.

Trước hết, ông Đinh Xuân Hải tìm cách nới rộng “giang sơn” bằng cách đuổi một số dân chúng không Công giáo vốn cư ngụ lâu đời chung quanh họ đạo đi nơi khác. Dân chúng phẫn uất khiêu nài với chính quyền nhưng tiếng dân kêu nào có thấu tới Trời. Người dân nào không dời nhà đi thì ông cho dân vệ của họ đạo đến nhổ hàng rào, xô sập nhà cửa, ném đồ vất ra đường. Cho đến ngày giang sơn của Đinh Xuân Hải mở rộng đến một ngôi chùa và cơ sở xã hội Quách Thị Trang do Đại đức Thích Nhật Thiện điều khiển, khi Đinh Xuân Hải ra lệnh cho nhà sư phải nhường đất đai và chùa chiền lại cho ông thì tất nhiên nhà sư không chịu, và vị linh mục bèn cho dân vệ phá phách vườn tược của cơ sở Quách Thị Trang rồi cuối cùng cho ném lựu đạn vào cơ sở xã hội này. Tuy ông chỉ mới hăm dọa nhưng hành động bạo ngược của ông từ trước tới nay cũng đã đủ làm cho Đại đức Thích Nhật Thiện hoảng sợ phải bỏ chùa, bỏ cơ sở Quách Thị Trang trốn về Sài Gòn cầu cứu với Viện Hóa Đạo. Viện Hóa Đạo cũng biết không có cách gì hơn là chỉ gửi đơn kiện với Tòa Hành chánh tỉnh Gia Định, với quận Tân Bình. Thế nhưng linh mục Đinh Xuân Hải vẫn vô can, vẫn bình chân như vại, vẫn vênh váo làm một lãnh chúa bạo ngược. Suốt 6, 7 tháng trời báo chí Sài Gòn

đã sôi nổi theo dõi và đăng tin, bình luận về vụ này và gọi linh mục Đinh Xuân Hải là một “hung thần”, “ác quỷ”, nhưng Đinh Xuân Hải vẫn tiếp tục lộng hành nào có sợ chi ai khi mà chính quyền, quân đội, công an, cảnh sát,... đều nằm trong tay nhóm Cần Lao Công Giáo, nhóm người chỉ muốn trả thù Phật giáo và lương dân. Hiện tượng Đinh Xuân Hải làm sôi nổi dư luận dân chúng Thủ đô Sài Gòn-Gia Định một thời, được báo chí Sài Gòn triệt để khai thác nhưng sau này lại không được một “sử gia Công giáo” nào ghi vào các tác phẩm của họ.

- Chỉ một ông linh mục mà dám trắng trợn coi rẻ chính quyền huống gì cả một lực lượng hùng hậu do hàng chục họ đạo gộp lại. Tôi muốn nói đến vụ thứ năm là âm mưu cướp ngôi chùa Sư nữ trên mỏm núi Mỏ Quẩn, Vũng Tàu.

Nguyên trên mỏm núi này, vùng cảnh trí thiên nhiên nhuốm màu thiêng liêng linh khí, có một ngôi chùa Sư nữ do một sư cô trụ trì gần hai chục năm trời. Nơi đó, trước kia có những ụ bố phòng do quân đội Nhật Bản xây cất, khi họ về nước và quân đội Pháp trở lại, sư cô bèn mua vùng mỏm núi đó để xây một ngôi chùa.

Đến thời Đệ Nhị Cộng Hòa, khi đại tá Vũ Duy Tạo (hiện ở San Jose, California) làm Thị trưởng, giáo dân bèn xây tượng bà Maria ngay trước mặt tiền của chùa gần cổng ra vào. Vì chùa bị án ngữ, việc ra vào chùa gặp khó khăn, sư cô bèn đâm đơn kiện với tòa Thị trưởng việc làm ngang ngược của người Công giáo. Ông Thị trưởng xử cho sư cô thắng kiện vì sư cô có đủ giấy tờ tạo mãi vùng đất và giấy phép xây cất chùa từ trước để lại. Nhưng khối giáo dân vẫn ngoan cố, vẫn tiếp tục xây tượng bà Maria, họ còn tập hợp biểu tình để phản đối Thị trưởng. Không những chỉ giáo dân Vũng Tàu biểu tình mà cả giáo dân Phước Tuy cũng được huy động đến để yểm trợ cho hành động bạo ngược của giáo dân Vũng Tàu. Biến cố này kéo dài đã 6 tháng, Thị trưởng Vũ Duy Tạo nghĩ mình là người không theo đạo Công giáo có thể bị xuyên tạc là bênh vực sư cô, ông bèn một mặt phái bảo an tới bảo vệ bức tượng bà Maria đang xây dở, mặt khác giao nội vụ cho Hội đồng Thị xã xét xử. Hội đồng này cương quyết thực thi công lý, nhờ đó khối giáo dân mới chịu rút lui.

Sự việc vừa kể nói lên tính hung hãn, ngoan cố, lộng hành của khối người Công giáo.

- Chuyện thứ sáu là trường hợp bờ biển Hòn Chồng Nha Trang. Hàng trăm năm người Pháp đô hộ vẫn giữ cho bờ biển Hòn Chồng cái vẻ thiên nhiên mỹ miều của vùng đất Thùy Dương cát trắng. Nhưng đến thời Đệ Nhị Cộng Hòa, khi Giám mục Nguyễn Văn Thuận quản nhiệm Giáo phận Nha Trang, vì vốn có thế lực trong dinh Độc Lập như đã nói trước kia nên ông xây cất tại bờ biển Hòn Chồng hai dãy lầu kiến trúc đồ sộ để làm Giáo Hoàng Chung Viện. Từ đó, du khách bốn phương và nam thanh nữ tú Nha Trang bị giới hạn không còn lui tới, vui đùa đông đảo nơi bãi bể Hòn Chồng nữa.

Sự việc nói trên chứng tỏ người Công giáo luôn luôn đặt quyền lợi tôn giáo họ trên quyền lợi quốc gia mỗi khi họ thỏa hiệp hay nắm được quyền hành.

Những câu chuyện lạm quyền hống hách của các vị linh mục và các con chiên của họ, từ làng Phú Hòa xa xăm đến ngay tại Sài Gòn-Gia Định, từ chiếm đất chiếm chùa đến che dấu đào binh quân địch, từ võ trang chống lại luật lệ của nhà nước đến coi thường báo chí... chỉ làm ta liên tưởng thêm đến cái tình trạng cũng như vậy mà còn phổ quát hơn dưới chế độ Diệm, hoặc xa hơn cả thế kỷ, về cái thời mà các cố đạo và lính Lê Dương thỏa hiệp với nhau làm nhục làm khổ dân tộc ta.

Không phải chỉ những nhà cách mạng như Phan Bội Châu, Lý Đông A lên án Gia Tô giáo mà các nhà viết sử như Đào Trinh Nhất, Phan Khoang, Tạ Chí Đại Trường,... cũng đã kể lại trong những tác phẩm của họ nhiều hành động áp bức tàn ác của các ông cố đạo Pháp và các con chiên Việt Nam thời Pháp thuộc. Nhưng hành động của các ông cố đạo Pháp vẫn chưa thấm vào đâu so với hành động mở mang nước Chúa một cách hung hãn của các ông linh mục dưới hai chế độ được gọi là “Việt Nam Cộng Hòa” do hai ông Tổng thống Thiên Chúa giáo lãnh đạo. Hai mươi năm dưới hai chế độ Cộng Hòa, lương dân Việt Nam, nhất là người miền Trung và Cao Nguyên, đã phải chịu một cổ hai ba tròng: tròng Cộng Sản, tròng Công giáo, và tròng của các ông tướng tá quân phiệt cầm đầu bởi Nguyễn Văn Thiệu và nhóm Khiêm, Quang, Viên. Thật là bất hạnh cho quê hương vì ba cái đại nạn Bạch họa, Hồng họa và Hắc họa đã liên tiếp giáng xuống đầu dân tộc suốt trên

100 năm trời và còn kéo dài chưa biết đến bao giờ!

-o0o-

Từ đầu chương này, tôi đã mô tả và phân tích cái bản chất Diệm không Diệm của chế độ Thiệu bằng quy luật thực nhất của chính trị miền Nam là chính cái lỗi nhân lực lãnh đạo Cần Lao Công Giáo là yếu tố chính đã tạo nên hướng đi và sức mạnh có tính “Diệm không Diệm” cho chế độ. Bám theo hướng đi đó và lạm dụng sức mạnh đó dĩ nhiên phải có một đoàn quân những vị linh mục và giáo dân có chức quyền, luôn luôn hối mại quyền thế để làm nổi bật thêm tính kỳ thị tôn giáo và kỳ thị địa phương mà họ thừa kế đầy đủ từ chế độ Diệm.

Nhưng như thế vẫn chưa toàn diện nếu ta không bổ túc tình trạng này bằng một hiện tượng chính trị xã hội học khác: là khi chế độ đó rõ ràng xấu xa và rõ ràng bị toàn dân và toàn quân lên án trước lịch sử thì bộ phận nào vẫn ngoan cố muõi mặt đứng ra bênh vực không những khi chế độ đang còn mà ngay cả khi đã mất.

Thật vậy, chế độ Thiệu ngày càng tham nhũng và thối nát. Xã hội Việt Nam ngày càng băng hoại suy đồi, cho đến năm 1971, khi ông Thiệu bày trò bầu cử độc diễn thì uy tín và vận mệnh miền Nam không còn gì nữa. Trước hoàn cảnh đó và trước sự khinh bỉ của các lực lượng dân tộc, một số trí thức Công giáo vốn ủng hộ Thiệu từ trước bèn thay đổi lập trường. Bắt nguồn từ mặc cảm tội lỗi có thật, họ quyết định chấm dứt ủng hộ chế độ và tỏ thái độ chống đối Nguyễn Văn Thiệu cùng những tướng tá tay sai của Thiệu.

Trong số trí thức Công giáo hiếm hoi đó tôi ghi nhận được bà Nguyễn Phước Đại (Nghị sĩ trong liên danh Mặt Trời của Huỳnh Văn Cao), bà giáo sư Bùi Tuyết Hồng (sau này trở thành phu nhân của ông Đại sứ Hòa Lan tại Thái Lan), các ông Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Chức và ký giả Đinh Từ Thức biệt hiệu là Sức Mấy, Cự Môn,... Các linh mục Thanh Lãng, Nguyễn Quang Lãm, Trần Hữu Thanh, Đinh Bình Định, Nguyễn Ngọc Hiệu, và các ông Nguyễn Trân, Nghị sĩ Hoàng Xuân Tửu, Dân biểu Nguyễn Văn Kim,... (không kể các nhân sĩ Công giáo như Mai Ngọc Liệu, Trần Văn

Lý, Lê Quang Luật, Trần Trọng Sanh,... vẫn chống Nguyễn Văn Thiệu như đã từng chống Ngô Đình Diệm, và cũng không kể các ông linh mục phản chiến trong nhóm Đối Diện hay nhóm Thanh Lao Công).

Tôi biết bà Nghị sĩ Đại có thái độ chống ông Thiệu, vì chính bà đã trực tiếp nói với tôi trong một buổi xem triển lãm hội hoa tại đường Tự Do. Bà nặng lời đả kích cuộc bầu cử độc diễn của Thiệu và không ngại ngần nói với tôi: “Là người Công giáo, tôi càng xấu hổ khi thấy trong ngày bầu cử tại Sài Gòn chỉ có quân đội, công an và cảnh sát, và các ông Cha, bà Sơ đi bầu cho Thiệu, còn nhân dân thì tẩy chay. Từ đây tôi chấm dứt lập trường ủng hộ Thiệu”.

Tôi biết bà giáo sư Hồng (hiện ở Hòa Lan) có lập trường chống Thiệu vì chính bà đã mấy lần đến thăm tôi tại nhà riêng và tâm sự với tôi: “Lúc đầu vì chống Cộng mà tôi ủng hộ ông Thiệu, nhưng bây giờ thì tôi quá chán chường tuyệt vọng”.

Trong số những người Công giáo chống Thiệu trên đây, các ông Huyền, Chúc và Đình Từ Thức chỉ chống với thái độ tiêu cực mà vẫn bị Thiệu trả thù. Ông Nguyễn Văn Huyền công khai tuyên bố chống lại cuộc bầu cử độc diễn của ông Thiệu nên ông Thiệu lợi dụng hồ sơ cá nhân mà ông Đình Từ Thức đã man khai văn bằng (để khỏi bị động viên) để bác bỏ liên danh Nguyễn Văn Huyền trong cuộc bầu cử Thượng viện kỳ ba [9]. Còn Nghị sĩ Nguyễn Văn Chúc thì đã từng lớn tiếng tố cáo Đỗ Cao Trí tham nhũng trước diễn đàn Quốc hội (trong lúc Nghị sĩ Phạm Nam Sách lên án tướng Cao Văn Viên), tiếc rằng sau đó, trong cuộc đấu tranh quan trọng và nguy hiểm hơn để chống lại Luật Ủy Quyền thì ông lại vắng mặt làm cho Chủ tịch Nguyễn Văn Huyền và các bạn đồng viện bất mãn nghi ngờ. Có dư luận cho rằng ông bị vợ và anh vợ là Dân biểu Đình Xuân Minh làm áp lực, nhưng dù sao ông vẫn giữ thái độ chống Thiệu nên đã bị công an bắt giữ vào tháng cuối cùng của nền Đệ Nhị Cộng Hòa.

Hai linh mục Thanh Lãng và Nguyễn Quang Lãm thì quyết liệt hơn. Hai ông đứng vào hàng ngũ báo giới để chống Nguyễn Văn Thiệu bằng cách viết bài, xuống đường biểu tình công kích luật báo chí của Nguyễn Văn Thiệu, và cũng đã từng ném mùi lựu đạn cay và dùi cui của Cảnh sát Dã

chiến của Nguyễn Khắc Bình.

Linh mục Thanh Lãng và tôi quen biết nhau lâu ngày nhưng không phải là bằng hữu. Riêng linh mục Nguyễn Quang Lãm thì lại có cái duyên kỳ ngộ, từ hai kẻ đối nghịch chúng tôi trở thành đôi bạn thâm giao. Nguyên sau ngày Cách mạng 1-11-63, để duy trì hòa khí dân tộc và nhất là để xây dựng tinh thần đoàn kết trong quân đội vốn đã bị suy sụp nhiều trong chế độ trước, Hội Đồng Tướng Lãnh đã bổ nhiệm tướng Trần Tử Oai vào chức vụ Tổng trưởng Thông tin dù Oai trong quá khứ đã là một phần tử trung thành với ông Diệm. Tuy nhiên, lợi dụng chức vụ này, tướng Oai đã cho phép quá nhiều báo xuất bản, đặc biệt các báo Cần Lao Công Giáo nguy trang cũng được tọc bản làm cho các đoàn thể chính trị và các đảng phái bất mãn phản đối. Do đó, vào cuối tháng 12 năm 1963, Hội Đồng Tướng Lãnh quyết định cất chức tướng Oai và bổ nhiệm tôi thay thế để đối phó với một tình trạng chính trị gọi là “lạm phát tự do” sau mỗi cuộc cách mạng chống độc tài.

Trong cuộc họp báo đầu tiên để tiếp xúc với báo giới tại Bộ Thông Tin, tôi đã xác quyết lại chính sách tự do ngôn luận và tự do báo chí của tân chế độ với những giới hạn tạm thời và tối thiểu của giai đoạn chuyển đổi hậu cách mạng. Trong khi chờ đợi một quy chế báo chí mới, Bộ Thông Tin sẽ đối phó quyết liệt với các tài liệu và báo chí có thái độ thân Cộng, gây xáo trộn chính trị xã hội hoặc chống phá cách mạng. Riêng đối với các báo từng ủng hộ chế độ cũ thì phải bị đóng cửa vĩnh viễn, các chủ nhiệm muốn ra báo lại phải thành thật chứng tỏ thiện chí muốn sinh hoạt báo chí một cách dân chủ có trách nhiệm và phải đổi tên báo.

Tôi ra thông tư đóng cửa 15 tờ báo theo tiêu chuẩn trên, tuy nhiên tờ Xây Dựng của linh mục Nguyễn Quang Lãm và tờ Hành Động của Thượng tọa Thích Tâm Châu (do ông Bùi Anh Tuấn làm chủ nhiệm) chỉ bị đóng cửa 15 ngày vì tờ Xây Dựng có luận điệu mỉa mai cuộc Cách mạng 1-11-1963 và cuộc đấu tranh của Phật giáo, còn tờ Hành Động thì lại chuyên đả kích Cần Lao.

Tất cả các chủ báo đều thi hành quyết định của Bộ Thông Tin kể cả báo Hành Động, trừ linh mục Nguyễn Quang Lãm xin đến gặp tôi tại Bộ để đưa ra lời phản kháng. Ông cho tôi biết khi nào có Tối Cao Pháp Viện thì ông sẽ

kiện Bộ Thông Tin, đòi bồi thường danh dự và vật chất. Tôi trả lời ông: “Đỗ Mậu chưa hề biết sợ ai, nếu báo Xây Dựng còn tiếp tục những luận điệu gây chia rẽ tôn giáo nữa thì tôi sẽ đóng cửa vĩnh viễn và sẽ đưa ông ra tòa...”.

Vốn đã có ác cảm vì tôi tham gia cuộc cách mạng lật đổ chế độ Diệm, nay báo lại bị tôi đóng cửa, nên từ đó linh mục Lãm coi tôi như kẻ thù. Từ đó, khi báo Xây Dựng tái phát hành và kéo dài tới ngày tôi đã về hưu, thỉnh thoảng linh mục Lãm lại cho đăng những bài xuyên tạc và bôi nhọ một cách không trực tiếp nhưng đều ám chỉ cá nhân tôi.

Cho đến vào thời kỳ sắp diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống nhiệm kỳ 2 (1971), một hôm linh mục Lãm bất chợt đến nhà tôi. Sau khi chủ khách đã an tọa, linh mục Lãm mở lời:

“Từ khi ông Diệm bị lật đổ, tôi oán hận Thiếu tướng vì nghĩ rằng Thiếu tướng đã liên hệ đến cái chết của ông Tổng thống. Thật ra, thời anh em ông Diệm còn cầm quyền, họ coi tôi là thành phần linh mục trẻ học ở Pháp về, có xu hướng cấp tiến thiên tả nên họ không có cảm tình với tôi mà tôi cũng không có liên hệ với họ. Tôi đồng ý với Thiếu tướng là chế độ có rất nhiều tội lỗi nhưng việc sát hại ông Diệm là một điều không nên làm.

“Từ trước tôi cứ đinh ninh rằng Thiếu tướng ở trong thành phần chủ xướng vụ sát hại này, nhưng dần dần tôi điều tra biết Thiếu tướng đã muốn cứu mạng sống cho ông Diệm nhưng không thành trước đa số những kẻ hiếu sát mà trong đó có cả hai tướng Phạm Xuân Chiểu và Nguyễn Ngọc Lễ, hai kẻ từng là công thần của chế độ. Tôi thật lấy làm ân hận nên hôm nay tôi đến thăm và xin lỗi Thiếu tướng đã hiểu lầm Thiếu tướng suốt mấy năm trời”.

Thấy quan điểm của ông đủ tiến bộ để đồng ý về việc lật đổ chế độ Diệm nhưng cũng đủ nhân ái để chống đối việc sát hại ông Diệm, tôi chợt thấy linh mục Lãm có tư thế khá giống mình. Từ thông cảm đến thâm giao chỉ là một bước nên từ đó Nguyễn Quang Lãm và Đỗ Mậu mỗi ngày mỗi tương đắc hơn để trở thành hai người bạn tri kỷ.

Cũng từ đó thỉnh thoảng ông lại đến thăm tôi để luận bàn thế sự và cho phổ biến bằng tít lớn trên trang nhất báo Xây Dựng những lời tuyên bố mà tôi đã phát biểu trong các cuộc thảo luận chính trị tại nhà thờ Tân Định vào những năm 1972, 1973.

Hơn mười năm qua, từ ngày làm kẻ lưu vong, tôi cố theo dõi tin tức về linh mục Lãm để xem ông đã thoát khỏi nước chưa, nhưng than ôi, người bạn cố tri của tôi vẫn biệt vô âm tín. Cầu xin Trời Phật cho ông được thoát cũi sổ lồng để ông có thể đọc tập hồi ký này hầu biết rõ tâm sự tôi hơn, biết rõ những động cơ nào đã thúc đẩy tôi tham dự cuộc Cách mạng lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, và nhất là biết rõ nguyên nhân nào khiến miền Nam rơi vào tay Cộng Sản.

Trong số những nhân vật Công giáo chống đối tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu thì nhóm các linh mục Trần Hữu Thanh, Đinh Bình Định, Nguyễn Học Hiệu là can trường quyết liệt hơn cả, mặc dù hai linh mục Thanh và Định đã từng ủng hộ chế độ lúc ông Thiệu mới lên cầm quyền.

Linh mục Đinh Bình Định đã từng là đại diện cho liên danh Thiệu-Hương tại khu vực Tân Sa Châu trong cuộc bầu cử độc diễn năm 1971, còn linh mục Trần Hữu Thanh đã từng là giảng sư tại trường Chiến Tranh Chính Trị của quân đội. Nhưng rồi vận mệnh miền Nam mỗi ngày một nguy hiểm, tình hình mỗi lúc mỗi khẩn cấp mà theo linh mục Thanh thì nguyên nhân chính là do tập đoàn tham nhũng thối nát của Nguyễn Văn Thiệu gây ra. Vì ưu tư với thời cuộc, ông đã cùng với các ông Nguyễn Trân, Hoàng Xuân Tửu, Nguyễn Văn Kim... thành lập Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng. Ban lãnh đạo phong trào tuyệt đại đa số là người Công giáo và đảng viên cao cấp của đảng Đại Việt mà ông Hà Thúc Ký là “chất xám” của phong trào.

Cha Thanh với tôi quen nhau từ năm 1949, 1950, thời còn ở Huế, khi ông tu tại nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế. Được linh mục Nguyễn Văn Thính giới thiệu và thấy tôi hăng say hoạt động cho giải pháp Ngô Đình Diệm, linh mục Thanh tỏ lòng cảm phục để từ đó ông và tôi trở nên bằng hữu. Bằng đi một thời gian khá lâu, vì những biến cố thời cuộc dồn dập và vì tình hình đất nước qua phân, chúng tôi không có dịp gặp nhau cho đến khi tôi nghe tin ông lãnh đạo Phong Trào Chống Tham Nhũng.

Linh mục Trần Hữu Thanh quê ở Quảng Trị, giáp giới phía Nam tỉnh Quảng Bình để hai tỉnh cùng mang chung một số phận điêu linh vì tai trời ách nước, vì ngọn gió Lào mùa hè thiêu đốt những sinh lực kinh tế của một

vùng đất nghèo nàn. Quảng Bình, Quảng Trị lại là những tỉnh đứng đầu ngọn sóng đối nghịch trong cuộc chiến tranh Nam-Bắc nên đã hứng chịu những thảm họa vô cùng tàn khốc, những chết chóc và tang thương không tưởng tượng được. Những trận ác chiến kinh hồn tại Cồn Tiên, Khe Sanh, Cồn Thành Quảng Trị và tại đoạn đường Quốc lộ số 1 (còn được gọi là “Đại lộ kinh hoàng”) đã được ghi vào quân sử. Dòng sông Bến Hải chia đôi Quốc Cộng cũng như dòng sông Gianh phân chia ranh giới hai nhà Trịnh-Nguyễn xưa kia đều đã đi vào lịch sử dân tộc, cũng như sau này chiến khu Ba Lòng của đảng Đại Việt chống nhà Ngô, cũng như ngôi nhà thờ La Vang được nhà Ngô tôn vinh là “Pháo Đài Tinh Thần Quốc Gia” đều là những địa danh bị đất khắc sâu vào tâm trí người dân Quảng Trị.

Quảng Trị không có những danh lam thắng cảnh đặc biệt như Quảng Bình nhưng sông núi Quảng Trị thì lại để cho đời những vần thi ca diễm tình làm rơi nước mắt những người đa lụy: hai châu Ô, Lý với mối tình bẽ bàng của nàng công chúa Huyền Trân, truong nhà Hồ với tâm sự ngổn ngang của một nho sinh xứ Nghệ, cầu Ái Tử với tâm lòng son sắt chung thủy của người sương phụ ngày đêm bồng con đứng đợi chồng về lúc bóng xế trăng lu.

Lại có ai ngờ một mối tình thôn dã ngang trái nơi “Cây Đa bến Cộ” ở bờ sông Ô Lâu của Quảng Trị quê mùa lại có thể làm rung động tâm hồn nhà thơ Nguyễn Bính để thi sĩ lưu lại cho đời những vần điệu lâm ly: “Cô lái đò đưa người khách tình sang sông. Xuân đến Xuân đi đã ba lần mà chàng không trở lại. Cô đành bỏ thuyền, bỏ lái, bỏ dòng sông, bỏ lời thề xưa ước cũ ra đi lấy chồng”. (Thơ của thi sĩ Nguyễn Bính đã được phổ thành nhạc).

Sở dĩ tôi nhắc đến Quảng Trị với xúc động vì vùng đất quê hương này trong thời cận đại đã sinh ra những nhân vật chính trị từng làm chao nghiêng đất nước hay những nhà tu hành mà tên tuổi được ghi lại nghìn thu. Quảng Trị có ông Nguyễn Hữu Bài làm Thượng Thư đầu triều, một thứ Phó vương từng làm tay sai cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp và Thực dân đô hộ. Quảng Trị lại có Lê Duẩn, Tổng bí thư đảng Cộng Sản nước Cộng Hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam làm công cụ cho Đế Tam Quốc Tê. Nhưng ngược lại Quảng Trị cũng có những bậc tu hành đạo cao đức trọng như Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Giám mục Lê Hữu Từ. Tên tuổi và sự nghiệp của

các bậc chân tu đó là những tấm gương chói lọi để lại cho đời sau.

Trong buổi hoàng hôn của Việt Nam Cộng Hòa, từ 1963 trở về sau, Quảng Trị lại có hai nhà tu hành với tâm Bồ Tát đã vì sự khổ đau của dân tộc mà xả thân tranh đấu, đã vì sự sống còn của quê hương mà nhập thế hành hoạt để phải mang họa vào người. Đó là Thượng tọa Thích Thiện Minh và linh mục Trần Hữu Thanh. Tôi nói đến hai ông với rất nhiều cảm phục, vì dưới chế độ quân phiệt tham nhũng Nguyễn Văn Thiệu, những tướng tá lãnh đạo hầu hết đều cuốn theo chiều gió, uốn mình theo luật rừng mà hưởng thụ giàu sang; những trí thức nếu không trùm chẵn thì cũng chỉ mùa may quay cuồng, mà lại có những nhà tu hành dám xông pha dẫn thân tranh đấu. Và tôi lại càng phải đề cập đến hai vị chân tu này chính vì lúc đó cũng như sau này, họ đã bị những kẻ từng làm tay sai cho Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu xuyên tạc, bôi nhọ và hạ nhục.

Thật vậy, Thượng tọa Thích Thiện Minh vì đấu tranh cho tự do dân chủ, cho công bằng xã hội, cho bình đẳng tôn giáo mà bị hai chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu bắt bớ, tù đày. Khi miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, ông nhất định không bỏ nước ra đi, ở lại lãnh đạo Mặt Trận Cứu Nguy Dân Tộc tiếp tục chống lại chính quyền Cộng Sản nên bị bắt và bị tra tấn cho đến chết chứ không chịu khuất phục. Ông chết rồi mà Cộng Sản còn thù hận đến độ không cho người thân và giáo hội Phật giáo thăm viếng chôn cất. Thế mà tờ báo Văn Nghệ Tiền Phong của Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại lại hả hê reo mừng: “Thích Thiện Minh đã đền tội”. Thái độ hận thù, phản quốc của tờ Văn Nghệ Tiền Phong gây một làn sóng công phẫn tại hải ngoại và làm bất bình một nhân chứng lịch sử là ông Vương Vũ Văn, vốn sau 1975 vẫn còn ở trong nước, đã theo dõi và chứng kiến những hoạt động chống chính quyền Cộng sản của Thượng tọa Thích Thiện Minh, nên trong một bài ký sự đăng trên tạp chí Hành Trình, ông Văn đã lên tiếng ca ngợi Thượng tọa và lên án thái độ hận thù đầy ác ý của tờ Văn Nghệ Tiền Phong. [10]

Nhưng điểm đáng nói hơn hết trong hành động của tờ báo Văn Nghệ Tiền Phong (tờ báo Cần Lao Công Giáo xuyên tạc hung hãn nhất tại hải ngoại với hình “Ngô Tổng thống Anh Minh” ở trang bìa, với trên một trăm số báo

liên tục đánh phá Phật giáo và rất nhiều người quốc gia chống Cộng tên tuổi) là sự nổi dài tội nghiệp của cái tinh thần Cần Lao Công Giáo Ngô Đình Diệm ra nước ngoài. Tội nghiệp vì cái tinh thần đó không chia sẻ được với nạn lớn mà dân tộc đang chịu, không rung động được với những tranh đấu bất khuất mà đồng bào đang ước mơ để bất kỳ tổ chức nào, cá nhân nào, dù bây giờ có xả thân cứu nước mà nếu trong quá khứ đã từng chống đối chế độ Ngô Đình Diệm thì Văn Nghệ Tiền Phong phải đập xuống tận bùn nhơ. Tờ Văn Nghệ Tiền Phong đã đóng đúng vai trò con tốt đầu thê thảm của tập đoàn Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại là tìm mọi cơ hội để phá tan, phá nát Phật giáo; là đánh tan đánh nát những kẻ lòng dạ sắt son với tổ quốc, ngày xưa chống độc tài Diệm-Thiệu như ngày nay chống độc tài Cộng Sản.

Cũng vậy, linh mục Trần Hữu Thanh lãnh đạo Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng là muốn tinh khiết hóa chính quyền, trong sạch hóa xã hội để gây lại niềm tin nơi quần chúng, gây lại sự kính nể nơi Đồng Minh để công cuộc chống Cộng hữu hiệu hơn. Thế nhưng chẳng những Phong trào của Cha bị chính người Công giáo tẩy chay mà cá nhân còn bị chính những người đồng đạo xuyên tạc là làm tay sai cho Mỹ và làm lợi cho Cộng Sản.

Ra đời từ đầu năm 1974, Phong Trào Chống Tham Nhũng trước sau chỉ hoạt động được tại một khu vực hạn hẹp là vùng Tân Sa Châu, thuộc họ đạo của linh mục Đinh Bình Định, tại Sài Gòn. Phong trào cũng có tổ chức một cuộc biểu dương tại Huế và chỉ được giáo dân Phú Cam ủng hộ một lần rồi thôi. Ngoài ra, tất cả các khu vực Công giáo khác khắp miền Nam không một nơi nào hưởng ứng cuộc đấu tranh của Cha Thanh. Ban lãnh đạo cũng ra Nha Trang vì tin tưởng vào ông cựu Tỉnh trưởng Nguyễn Trân, một thành viên lãnh đạo của Phong Trào, với hy vọng có thể lôi kéo được những người Công giáo địa phương giúp Phong trào tổ chức một cuộc xuống đường rầm rộ. Không ngờ Phong trào lại thất bại chua cay vì sự lãnh đạm của giới Công giáo Nha thành. Cấp lãnh đạo của phong trào chỉ gặp một nhóm người tại trường Trung học Bá Ninh để trao đổi ý kiến rồi sau đó tan cuộc không ai chịu hưởng ứng cuộc vận động cả. Sở dĩ Phong trào thất bại tại Nha Trang vì giáo dân nơi này đã bị Giám mục Nguyễn Văn Thuận ngầm chỉ thị không được tham gia hoạt động cho Phong trào. Làm sao Giám mục Thuận

lại có thể để cho giáo dân của ông chống đối chính quyền Nguyễn Văn Thiệu khi mà Thiệu và Quang đang làm sống lại chế độ Diệm, nghĩa là đang giúp Giám mục thực hiện ý đồ riêng của mình. Phong Trào Chống Tham Nhũng chẳng những bị toàn thể khối Công giáo tẩy chay lại còn bị sáu ông linh mục, trong đó có cả vị linh mục tên tuổi là Hoàng Quỳnh, lên án phá hoại chế độ. Sáu đêm liền, sáu vị linh mục thay phiên nhau lên đài truyền hình để bênh vực và ca ngợi Thiệu là nhà lãnh đạo quốc gia liêm khiết, cương quyết chống Cộng, đồng thời kết án cha Thanh là phá rối hậu phương, làm lung lạc tinh thần binh sĩ nơi tiền tuyến, nghĩa là làm lợi cho Cộng Sản.

Để trả lời những xuyên tạc cho rằng Phong trào phá hoại quân đội, cha Thanh bèn viết một bài trên báo Hòa Bình ca ngợi tinh thần hy sinh chiến đấu của binh sĩ và nêu đích danh một số tướng liêm chính như tướng Ngô Quang Trưởng, Nguyễn Đức Thắng, Dương Văn Đức,... Linh mục Thanh cũng không quên ghi tên tôi vào thành phần các “tướng sạch”.

“Tướng Đỗ Mậu khi còn tại ngũ đã tỏ ra là một sĩ quan liêm chính dù ông ở địa vị có thể dễ dàng tham nhũng. Vì thế mà khi ông đã về hưu rồi, tên tuổi và uy tín của ông vẫn còn được mọi người nhắc đến”.

Chẳng những linh mục Thanh viết báo khen tôi là tướng sạch trong một xã hội mà tham nhũng đã trở thành một thông lệ, ông còn nhờ linh mục Nguyễn Học Hiệu và ông Nguyễn Văn Lực đến nhà mời tôi tham gia hoạt động cho Phong trào. (Nhưng vì lý do riêng nên tôi đã từ chối như đã kể trong một chương trước).

Cuối năm 1974, khi miền Nam cơ hồ đứng bên bờ vực thẳm vì những thắng lợi quân sự và chính trị liên tiếp của Cộng Sản, và vì Hoa Kỳ đã cụ thể giải kết, nên để tỏ thiện chí với chính quyền, Phong trào quyết định đình chỉ hoạt động. Sau ngày Cộng Sản chiếm miền Nam, hơn 300 linh mục bỏ nước ra đi nhưng linh mục Trần Hữu Thanh vẫn ở lại quê nhà và bị Cộng Sản bắt giam lưu đày tại một làng quê ở Bắc Việt. Tưởng rằng cuộc đấu tranh đầy ý nghĩa của ông và cảnh tù đày cơ cực mà ông phải chịu đựng dưới chế độ Cộng Sản sẽ được đồng bào và nhất là đồng đạo của ông hãnh diện ghi nhớ. Đau đớn thay, trong lúc đồng bào đang thương nhớ ông thì chính những tu

sĩ Công giáo sống an nhàn nơi hải ngoại lại viết báo viết sách lên án ông là kẻ phản bội quốc gia: Trên báo Văn Nghệ Tiền Phong số 105, dưới đề mục “Đầu trộm đuôi cướp”, sau khi mỉa mai Thượng tọa Thích Trí Quang, linh mục Vũ Đình Hoạt bèn kết tội linh mục Trần Hữu Thanh như sau:

“... Các vị sư đã vậy, còn các ông Cha thì sao? Nói đến các ông Cha là nói đến chính tôn giáo của tôi nên tôi có thể mạnh dạn mà nói một cách thẳng thắn không sợ bị xuyên tạc là “nhằm bôi bẩn” tôn giáo bạn nữa. Trong tổng số gần 200 linh mục của chúng tôi trên đất Mỹ này, tôi chưa hề thấy một vị nào lên tiếng nói là mình bị báo chí “đánh chết bỏ”. Thảng hoặc đôi ba lần lưạ thưa, một vài tờ báo Việt ngữ có đề cập đến “Chân Tín, Khắc Từ, Trần Hữu Thanh, Trần Tam Tĩnh”. Hành động và kết quả đấu tranh của các Ngài thế nào, thiết tưởng đồng bào Lương giáo trong và ngoài nước ai nấy đều thấy rõ cả rồi. Một điều không mấy rõ ràng là được bao nhiêu kẻ khen và bị chửi nào người chê, nhưng một điều chắc chắn và xác quyết là chưa hề thấy một vị giáo quyền Công giáo nào lên tiếng hoặc công khai tỏ thái độ ủng hộ lập trường của các vị đó cả. Riêng trường hợp đặc biệt của Linh mục Trần Hữu Thanh trong vấn đề đấu tranh chống tham nhũng thì chúng tôi nhớ rõ ràng tại một cuộc hội thảo của các linh mục tuyên úy hồi đó, chúng tôi có trình Đức Cha Lê Văn Ấn, đặc trách tuyên úy, như sau: “Kính thưa Đức Cha, xin Đức Cha cho chúng con biết tôn ý về hành động của cha Thanh như thế nào để chúng con được biết, hầu có thể trả lời cho các anh em quân nhân mỗi khi họ hỏi là có nên theo và ủng hộ hay không”. Câu trả lời của Đức Cha là rất là xác đáng như sau: “Quý Cha biết đã gọi là một vụ kiện thì phải có phiên Tòa, mà đã có phiên tòa thì phải có chánh án, đương đơn và bị can, có luật sư và công tố viện. Đảng này chỉ có đấu tranh và nhân dân, còn tất cả đều là mơ hồ, vô bằng sở cứ thì quý cha nghĩ sao?” Nghe câu trả lời ấy của Đức Cha, tất cả chúng tôi đều cười ồ và ngầm hiểu thâm ý của Ngài muốn nói gì rồi. Sau cuộc hội thảo chỗ này xì xào, chỗ kia bàn tán cho là bí mật đã bật mí như sau: “Cha Trần Hữu Thanh được mua chuộc 100 triệu đồng với dụng ý là gây nên cuộc đấu tranh gọi là chống tham nhũng và đặc biệt là đánh thẳng vào Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, nhưng chỉ dùng dân chúng như một phương tiện hò la, dả đảo đòi thay thế ông Thiệu, ông

Thiệu phải từ chức. Đó là trúng kế của bàn tay lông lá rồi. Mỹ muốn thay thế ông Thiệu nhưng không muốn trực tiếp ra chỉ thị, dùng màn đấu tranh tham nhũng mà thôi. Như vậy, phần vừa cho là Mỹ không can thiệp vào nội bộ vì đó là nội bộ của chính trường Việt Nam, đằng khác Mỹ có thể chứng minh trước dư luận quốc tế là ông Thiệu phải từ chức vì dân bất tín nhiệm, chứ không phải là bị Mỹ hất cẳng. Phong Trào Chống Tham Nhũng lại chính là con đẻ do tham nhũng mà ra.[11]

Vụng về dùng lại luận điệu của chính quyền Thiệu ngày xưa, bài báo của linh mục Hoạt trên Văn Nghệ Tiền Phong xác định rõ thêm ba điểm:

Thứ nhất là vì dân dúi quá chặt chẽ với chính quyền Thiệu trong ý đồ tái lập một chế độ Công giáo trị Ngô Đình Diệm nên “giáo quyền Công giáo Việt Nam” đã ngậm miệng không dám “lên tiếng hoặc công khai tỏ thái độ ủng hộ lập trường” chống tham nhũng của phong trào do cha Thanh lãnh đạo, một phong trào nếu không thực hiện được ước mơ chính đáng của người dân muốn miền Nam sạch và mạnh để chống Cộng, thì ít nhất cũng đã can đảm phơi bày được chân tướng tội lỗi không chối cãi được của những kẻ lãnh đạo miền Nam.

Thứ hai là tính giáo điều ngoan cố không làm cách nào thay đổi được của những chức sắc Công giáo qua lời bênh vực nguy biến “tất cả là mơ hồ vô bằng sở cứ” của Cha Lê Văn Ấn. Bản cáo trạng số I của Phong trào còn đó [12], vụ buôn lậu hóa học của người anh cột chèo của Thiệu là Nguyễn Xuân Nguyên được đem ra tố cáo trước Quốc hội còn đó, hai ngôi nhà nguy nga đồ sộ của Thiệu giữa trung tâm Sài Gòn còn đó, vụ buôn lậu “Còi Hụ Long An” còn đó, lời thú tội mập mờ “có ít xít ra nhiều” của Thiệu còn đó, và nhất là đôi mắt của nhân dân, lỗ tai của nhân dân còn đó... làm sao mà “mơ hồ, vô bằng sở cứ” được! Đó là chưa nói những nhân chứng sống, nạn nhân của Thiệu hay đồng lõa với Thiệu đã công khai lên tiếng.

Thứ ba là dùng lại cái thủ đoạn chụp mũ để bôi đen đối thủ mà Ngô Đình Nhu đã xảo quyệt sử dụng trước đó cho xứng đáng cái tên gọi “chế độ Diệm không Diệm” qua luận điệu Phong trào là tay sai của Mỹ. Nếu có bằng chứng Cha Thanh nhận 100 triệu đồng sao lúc đó (và nhất là sau này) Thiệu không trình bày ra. Nếu cha Thanh là “tay sai” của Mỹ sao ngày 30-4-1975

Mỹ không đưa cha Thanh đi mà từ 5 ngày trước đó CIA đã “bồng” Thiệu đi an toàn với đầy đủ gia tài tiền của. Chụp mũ người khác để che dấu cái chân tướng tay sai của Thiệu, các vị linh mục lúc đó và cha Hoạt bây giờ biết là không thuyết phục được ai nhưng vẫn ngoan cố làm vì lực lượng Công giáo Việt Nam đã lỡ biến chế độ Thiệu thành chế độ Diệm nổi dài mất rồi.

Nhưng lời tuyên bố của Cha Ấn chưa đủ, bài báo của một cha Hoạt có thêm vào vẫn chưa đủ, phải đợi đến khi linh mục Cao Văn Luận, tướng chiến trường của tập đoàn Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại lộ mòi ra ta mới thấy rõ thêm cái “chính sách” bên vực Thiệu của họ ghê tởm đến độ nào.

Trong hồi ký Bên Giòng Lịch Sử tái bản tại Hoa Kỳ, linh mục Cao Văn Luận, vị cố vấn tối cao của Thiệu, vị linh mục được Thiệu hết sức tín nhiệm và trọng vọng, đã viết về Phong Trào Chống Tham Nhũng như sau:

... Nhóm chống đối mạnh nhất là nhóm của Linh mục Trần Hữu Thanh, thuộc Dòng Chúa Cứu Thế. Vào khoảng cuối năm 1974, Cha Thanh đã lập Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng thối nát và đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình. Một hôm ông đích thân đến gặp tôi và xin tôi ký tên vào một tờ truyền đơn chỉ trích chính phủ ông Thiệu là thối nát, hối lộ, và kêu gọi dân chúng biểu tình chống đối. Tôi đã từ chối vì biết Phong trào này có lẽ do Mỹ xúi dục. Vì trước đó mấy tuần, tôi được biết rằng có một Thượng Nghị sĩ thuộc nhóm phản chiến đã đến gặp linh mục Trần Hữu Thanh tại Dòng Chúa Cứu Thế và nói chuyện rất lâu với ông ta. Lại còn tin đồn là chính Mỹ đã giúp cho Phong trào của cha Thanh hoạt động. Đàng khác, tôi không chịu ký vì nghĩ rằng hành động của nhóm Cha Thanh chỉ có lợi cho Cộng Sản chứ không có lợi gì cho quốc gia, và tôi đã nói với ông: “Chuyện tham nhũng và hối lộ không phải chỉ có ở Việt Nam mà nước nào trên thế giới cũng có cả”. Nhưng Linh mục Thanh vẫn cố võ Phong trào cho đến cùng.[13]

Cũng thô bạo trong thủ đoạn và nghèo nàn trong nội dung như những ông cha Tivi và những ông cha tuyên úy trước 1975, tám năm sau tại hải ngoại, ông Luận lại chụp mũ Phong Trào Chống Tham Nhũng của Cha Thanh là do Mỹ điều động và chống tham nhũng “chỉ có lợi cho Cộng Sản chứ không

có lợi gì cho quốc gia cả”. Chỉ khác là lần này ông Luận thêm một số yếu tố mới: cá nhân cha Thanh là tay sai của Mỹ (qua buổi “nói chuyện rất lâu” với một “Thượng nghị sĩ thuộc nhóm phản chiến”) và chống tham nhũng chỉ có lợi cho Cộng Sản vì “nước nào trên thế giới cũng có tham nhũng cả”. Thêm hai yếu tố mới này vào trong thủ đoạn chụp mũ, ông Luận chỉ chứng tỏ thêm cái bản chất độc ác và sự ấu trĩ trí thức của một người không những đã là viện trưởng một viện đại học mà còn là tu sĩ của một tôn giáo nữa.

Trước hết, tôi không biết Cha Thanh có đến xin ông Luận ký vào truyền đơn không vì tôi nghi ngờ sự có thật của lời kể lại này: ai không biết ông Luận lúc bấy giờ là cố vấn của Thiệu (trước đó là cố vấn của ông Diệm và sau này còn là cố vấn của Nguyễn Bá Cẩn như lời ông kể lại nữa), cha Thanh đến “xin” ông Luận ký tên chống Thiệu có khác gì Thượng Tọa Trí Quang đến xin ông Nhu ký vào truyền đơn chống ông Diệm! Nhưng cứ ví dụ như chuyện đó có thật thì cứ việc dựa vào lý do Cha Thanh đã gặp một Thượng nghị sĩ Mỹ để cho rằng phong trào đó do “Mỹ xúi dục” và từ chối hợp tác thì quả thật lý luận chính trị của ông Luận thật là ấu trĩ. Ông Thượng nghị sĩ Mỹ đó tên là gì sao ông Luận 8 năm sau không dám nói ra tại hải ngoại, hay lại là một chuyện tưởng tượng khác của ông Luận. Họ gặp nhau nói gì làm sao ông Luận biết được nội dung buổi nói chuyện mà đã lên án là “Mỹ xúi dục”... Ông Luận mập mờ những sự kiện đó mà không cần dẫn đo suy nghĩ tính xác thực của nó chỉ vì ông hấp tấp muốn bôi nhọ cha Thanh, muốn lên án Phong Trào Chống Tham Nhũng cho nhিপ nhàng với những vận động của nhóm “Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm” và nhóm rửa mặt cho Thiệu đang bắt đầu hoạt động tại Hoa Kỳ từ những năm đầu của thập niên 80.

Lại nữa, cái luận cứ “đừng lên án và đừng chống tham nhũng” vì “nước nào trên thế giới cũng có” để bênh vực chính quyền Thiệu chỉ chứng tỏ cái quan điểm xã hội phản động và cái nhìn lịch sử bạc nhược của một người chỉ muốn duy trì đặc quyền đặc lợi cho một giai cấp thống trị bóc lột, dù sự duy trì đó (bằng tệ trạng tham nhũng) có đục khoét thêm sinh lực quốc gia, có tạo thêm bất công khốn khổ cho dân tộc và có làm cho kẻ thù lợi dụng để kích phá. Không biết lịch sử Việt Nam trong 100 năm Thực dân đô hộ có

dạy được cho ông Luận bài học vì sao dân ta vùng lên đấu tranh chống tham quan ô lại và thực dân bóc lột không; không biết lịch sử thế giới có mở mắt cho ông Luận thấy rằng nước nào có độc tài, tham nhũng, bất công, nghèo đói là ở đó có Cộng Sản dễ sinh sôi và lớn mạnh không? Cuba, Nicaragua, Ethiopia, Trung Hoa, Angola, Phi Luật Tân... há chẳng phải là những bằng chứng xương máu của họa tham nhũng đó sao? Cụ Hoàng Văn Chí đã từng dặn dò thế hệ tương lai rằng:

Những nhà lãnh đạo độc tài, quan liêu phong kiến, tham nhũng, những kẻ lên xe xuống ngựa, sống xa hoa giữa một xã hội đói rách, những kẻ no lưng ấm cật, rối rượu sâm banh sáng sủa bò là nguyên nhân gây nên cách mạng. [14]

Nếu ông Luận không thấy được điều đó thì thật tội nghiệp cho trình độ luân lý của ông. Nếu ông thấy những ngoan cố bóp méo sự thật thì chỉ có thể giải thích thái độ đó bằng cái nguyên nhân thực sự buộc ông phải bênh vực Thiệu chỉ vì Thiệu là nối dài của Diệm, một chế độ đã đẻ ra một loại tinh thần như “tinh thần Cao Văn Luận”. Sự giải thích này có vẻ hợp lý hơn vì ông Luận chỉ lập lại một tiền lệ của hơn mười năm trước, dưới chế độ Diệm, khi bà Nhu cũng đã dùng một loại luận cứ như thế (với trường hợp của Phi Luật Tân) để bào chữa cho tình trạng tham nhũng tại Việt Nam và đã bị dư luận đập nát rồi:

Nhưng Phi Luật Tân không bị một trận chiến tranh sinh tử với Việt Cộng như Việt Nam. Nên tham nhũng của Ngô Đình Nhu đã làm cho dân chúng xa rời chính quyền. Làm cho chính quyền mất uy tín, mất tín nhiệm, mất khả năng mà kết quả chỉ có lợi cho Cộng Sản. Huống chi trước đây chính phủ Diệm tiêu diệt Bình Xuyên cũng vì Bình Xuyên tham nhũng bóc lột như nền tham nhũng bóc lột của Ngô Đình Nhu ngày nay [15].

Và cuối cùng là cái lý luận cổ điển rằng chống chính quyền tham nhũng thì làm lợi cho Cộng Sản. Cộng Sản Việt Nam mạnh từ những năm 1960, 1961, mạnh đến nỗi năm 1962 ông Diệm phải tuyên bố “Tổ quốc lâm nguy” và sau đó phải thỏa hiệp với Cộng Sản. Không những thế, chính vì cái chế độ tham nhũng “Diệm không Diệm” sau đó mà càng lúc Cộng Sản càng mạnh thêm, bắt chính quyền Sài Gòn phải ngồi vào phòng họp từ năm 1968 để ký

hợp ước vào năm 1973. Phong Trào Chống Tham Nhũng được phát động gần 15 năm sau khi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ra đời và dĩ nhiên chẳng dính dự gì đến chuyện “làm lợi” cho Cộng Sản thêm lớn mạnh đó cả. Đúng ra, chính vì không có Phong Trào Chống Tham Nhũng từ những năm 59, 60 cho nên địch mới mạnh thêm, và quả thật nếu có hành động nào làm lợi cho Cộng Sản thì hành động đó là thay vì còn một chút lương tri để làm sạch chính quyền thì ông Luận lại đi làm cố vấn cho những chế độ tham nhũng!

Vào đầu năm 1975, khi miền Nam đang đứng trên bờ tuyệt vọng vì quyết định giải kết của Mỹ và quyết tâm dứt điểm chiến tranh của Cộng, khi chính sách Việt Nam Hóa, tuy chỉ là một bước hiểm độc của Tổng thống Nixon để che dấu những nhượng bộ và dối chác với Hà Nội trong hiệp ước Paris nhưng lại là cơ may hiếm hoi cho người Việt quốc gia chân chính để hồi sinh, thì những người như Cha Thanh, Cha Hiệu không những đã bất hợp tác với các linh mục thân Cộng trong nhóm Đối Diện mà còn tích cực đấu tranh chung với những thành phần chống Cộng với lý tưởng sắt son như Phan Bá Cầm (Hòa Hảo), Trần Quang Vinh (Cao Đài), Nguyễn Văn Lực, Ngô Văn Ký (VNQDD)... trong một tổ chức lấy tên là Trận Tuyến Nhân Dân Cách Mạng. [16]

Như vậy chính Thiệu và đồng bọn là tay sai của Mỹ làm lợi cho thế cờ của Mỹ và Cộng Sản đến phút cuối cùng (để được Mỹ bồi lên phi cơ với vô số vàng bạc châu báu cho qua Đài Loan) chứ Phong Trào Chống Tham Nhũng nói riêng và các hoạt động của người Việt quốc gia nhằm nắm lấy thế chủ động như Trận Tuyến Nhân Dân Cách Mạng, ngược lại, là nỗ lực nhằm phá thế cờ thỏa hiệp Mỹ-Cộng đó để cứu nước, lại bị ông Cao Văn Luận lên án một cách xuẩn động và độc ác.

Sau này, tại hải ngoại, ông Thiệu thú nhận một cách trâng tráo “Tụi Mỹ nó áp lực tôi làm thế này thế nọ. Đó là lịch sử” [17]. Đúng, đó là lịch sử của một kẻ thừa kế chế độ cũ làm tay sai cho ngoại bang và được những tu sĩ Công giáo như Giám mục Lê Văn Ấm, linh mục Vũ Đình Hoạt, sáu ông Cha Tivi và hàng trăm ông Cha tuyên úy công khai bênh vực và đề cao. Còn ông Cao Văn Luận, dĩ nhiên, phải vinh danh Thiệu lên hàng “Lãnh tụ anh

minh”, “Ông Thiệu là một người tôi kính phục, một người có tinh thần quốc gia cao độ và cương quyết chống Cộng. Ông Thiệu là một người Công giáo đạo đức, chủ nhật nào cũng đi nhà thờ xem lễ, và trước khi đi ngủ hai ông bà cùng nhau đọc kinh.” [18] và Nguyễn Minh Bảo, viên cựu Trung úy thuộc Lữ Đoàn Phòng Vệ Tổng thống Phủ cũ của thời Diệm phải tôn vinh chính quyền Thiệu “là một chính quyền sáng suốt, đặc nhân tâm, đem lại niềm hân hoan cho một tập thể quần chúng đông đảo...” [19]. Thì ra cứ tham những thói nát, cứ làm tay sai cho Mỹ, cứ phá hoại quốc gia mà cứ đọc kinh, cứ đi nhà thờ đều đặn là vẫn đạo đức, sáng suốt và đặc nhân tâm!

Những phần tử Cần Lao Công Giáo đó phải vinh danh và bám lấy một Tổng thống độc tài, quân phiệt, tham nhũng, phản quốc như Nguyễn Văn Thiệu vì không những chế độ đó mang lại đặc quyền đặc lợi cho họ, mà quan trọng hơn cả, chế độ đó là chế độ của họ, chế độ Diệm không Diệm mà họ mơ ước.

Cũng trong lần tái bản này, để toa rập nhíp nhàng với tờ báo Văn Nghệ Tiền Phong trong chiến dịch xuyên tạc và bôi lọ những người tham gia cuộc Cách Mạng lật đổ chế độ Diệm, ông Cao Văn Luận đã thêm một đoạn ngắn về cá nhân tôi. Đại ý cho rằng một nhân viên của Nha An Ninh Quân Đội trong dinh Độc Lập báo cho tôi biết ông Diệm không chịu ... thăng cấp Tướng nên từ đó tôi tức giận và tìm cách lật đổ ông Diệm.

Có ba điểm đáng nói trong lời xuyên tạc này:

* Thứ nhất là vì bản chất hám danh hám lợi đã điều kiện hóa mọi suy nghĩ tính toán của vị Linh mục Công giáo này nên ông Cao Văn Luận nhìn mọi sự việc, đoán mọi sự kiện cũng chỉ bằng danh và lợi. Suy bụng ta ra bụng người, nghĩ rằng ai cũng vì miếng đỉnh chung như mình mà không cần xét đến những yếu tố khác của vấn đề. Những yếu tố quan trọng hơn cái chức Thiếu tướng (mà ông Luận tưởng tượng) như những khổ đau mà người đồng bào và đồng đạo của tôi cam chịu, như nỗi phẫn uất vì tôn giáo tôi bị lăng nhục, như những lo lắng của tôi khi biết hai ông Diệm-Nhu đang thỏa hiệp với Cộng Sản, như những đau đớn của tôi khi nhìn đồng chí thân hữu cũ bị chế độ bạc đãi v.v... những yếu tố đó, ông Luận làm sao nghĩ đến được nên khi xuyên tạc người khác, ông đã bị giới hạn trong tầm suy nghĩ danh

lợi nhỏ mọn của ông ta mà thôi.

* Thứ hai là vì không biết gì về đối tượng mình xuyên tạc là tôi nên ông Luận chỉ nhìn vào đám Cần Lao Công Giáo nịnh bợ bao quanh ông Diệm như Huỳnh Văn Cao, Lê Quang Tung,... một sớm một chiều thăng cấp nhanh chóng để suy diễn bừa bãi. Ông không để ý nên không biết đến bản chất và quá trình liên hệ giữa tôi và ông Diệm như thế nào (đến nỗi ông Luận viết là tôi theo ông Diệm từ năm 1948 chứ không phải từ 6 năm trước đó, 1942), ông Luận cũng không biết đến vị trí và uy quyền của một Đại tá Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội trong một chế độ độc tài như chế độ Diệm thì tương bao nhiêu sao cũng phải nể sợ; và dĩ nhiên ông Luận không biết tôi và một số đồng chí cán bộ riêng của ông Diệm đã nhiều lần, riêng rẽ hoặc chung với nhau, trình bày những âu lo và khuyến cáo ông Diệm mà ông vẫn không nghe...

Vì không biết nên ông Luận cũng lòi luôn cái dốt của mình trong lúc phi báng người khác: An Ninh của dinh Độc Lập không thuộc quyền An Ninh Quân Đội, thì làm sao một nhân viên của Nha tôi có thể có mặt ở đó để nghe những loại chuyện như thế của ông Diệm. Xuyên tạc một cách ấu trĩ như thế, ông Luận chỉ làm cho người khác thấy tính hạ cấp bất nhân của một người mang chức Linh mục của một tôn giáo Cứu Thế mà chỉ hại người hại vật.

* Cuối cùng là sự kiện đoạn văn xuyên tạc tôi chỉ xuất hiện trong lần tái bản tại hải ngoại, 20 năm sau ngày 1-11-63. Tại sao ông Luận không giám viết ngay từ ấn bản đầu tiên dù đến năm 1965 thì tôi đã hồi hưu về làm một người dân thường? Tại sao ông phải đợi ra đến hải ngoại, trong những điều kiện khó khăn về sinh hoạt và lợi dụng sự phục hồi của nhóm Cần Lao Công Giáo, mới dám xuyên tạc và bôi nhọ người khác?

Tư cách của ông Luận đâu, sự can đảm của các “thánh tử đạo” đâu mà phải rụt rè hèn nhát như thế? Ở trong nước, viết ra, ông biết sẽ không bị được ai và sẽ bị nguyên rủa nên mới đợi đến bây giờ vậy.

Theo hồi ký Cao Văn Luận thì năm 1946, ông ta nguyện khi về nước sẽ tham gia kháng chiến chống Pháp. Khi về đến quê nhà, chẳng những ông Luận đã không về lại làng xưa xóm cũ thăm viếng mồ mả cha ông, bà con

ruột thịt dù đã 9 năm trời xa cách, mà chỉ sống ở các vùng Tây chiếm đóng, cầm đầu giáo dân đi biểu tình theo lệnh của Tây. Ngoài ra, linh mục họ Cao còn dám viết sách hạ nhục vua Duy Tân, một vị anh hùng dân tộc, làm cho nhiều nhân sĩ nổi giận vạch trần ý đồ của Luận vào sử sách (xem “Hồ Sơ Vua Duy Tân” của Hoàng Trọng Thước, xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1984). Một linh mục Việt gian, phản quốc như thế mà lại làm “quân sư” cho hai đời Tổng thống Công giáo thì Việt Nam Cộng Hòa thua Cộng Sản Việt Nam là đúng lắm rồi !

-o0o-

Trong suốt 30 năm chiến tranh, khối Công giáo đành lấy độc quyền chống Cộng và biến mâu thuẫn Dân tộc-Cộng Sản thành tranh chấp Công giáo-Cộng Sản. Mười năm đầu, họ làm tay sai cho quân đội viễn chinh Pháp, đất nước bị qua phân; mười năm giữa họ thỏa hiệp với Mỹ để hậu thuẫn cho gia đình họ Ngô, đất nước bị suy nhược; mười năm cuối họ cấu kết với quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu và Tướng, Tá tham nhũng để phục hồi chế độ Diệm, đất nước rơi vào tay Cộng Sản.

Thành tích của họ là như thế và đã được Thượng tọa Trí Quang tiên đoán từ trước: “Hễ quân phiệt mà cầm quyền thì chỉ làm tay sai cho ngoại bang, hễ Cần Lao mà cầm quyền thì chỉ đem thắng lợi cho Cộng Sản”. Thật vậy, miền Nam trong 10 năm cuối cùng không những bị cai trị bởi quân phiệt mà cả bởi Cần Lao nữa nên dù quân viện, kinh viện của Mỹ ào ạt đổ vào để có lúc nâng quân số lên đến một triệu quân nhân (và nửa triệu quân Mỹ), để có lúc nền kinh tế phồn thịnh giả tạo đã làm cho bộ mặt miền Nam có vẻ trù phú... thế mà cuối cùng vẫn tan hàng rã ngũ, cuốn cờ dẹp trống tháo chạy ra biển khơi.

Tất cả bắt đầu từ sau biến cố Mậu Thân, khi mà những thế lực Cần Lao đã hồi sinh và quần những cái vòi bạch tuộc vào những vị trí lãnh đạo quyết định của nền Đệ Nhị Cộng Hòa. Biến cố Mậu Thân là một sự thất bại quân sự và chính trị nặng nề của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam trên chiến trường miền Nam và đem lại cho nhân dân miền Nam một cuộc sống tương

đổi ổn định trong ba năm sau đó (1969-1971). Nhưng biến cố Mậu Thân cũng đã kéo theo ba hậu quả to lớn đe dọa vận mệnh miền Nam:

- Thứ nhất, về phía địch, Hà Nội lợi dụng sự kiệt sức của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam để xâm nhập thêm các cán bộ chính trị và các đơn vị chính quy để nắm lấy quyền lãnh đạo tuyệt đối trên cả hai mặt chính trị lẫn quân sự hầu chuẩn bị Tổng tấn công vào năm 1977 và tề liệt hóa thành phần không Cộng Sản trong Mặt Trận.

- Thứ hai, về phía Đồng minh, bị xúc động dồn ép về một cuộc chiến tranh mà những hình ảnh chết chóc vào tận phòng khách của mỗi gia đình, cũng như những rạn nứt nội bộ nổ tung trên đường phố, cả nhân dân lẫn chính quyền Hoa Kỳ đều muốn rút quân khỏi miền Nam, cầu hòa với Hà Nội để chấm dứt cuộc “chiến tranh phi nghĩa” [20] kéo dài đến 5 đời Tổng thống.

- Thứ ba, về phía chính quyền miền Nam mà ông Thiệu là người nắm toàn quyền lãnh đạo, đã không biết khai thác chiến thắng và sức mạnh của nhân dân miền Nam mà chỉ biết lệ thuộc thêm vào đường lối của Mỹ để nắm chặt quyền lực của mình.

Chính hậu quả thứ ba này mới là hậu quả quan trọng quyết định bước ngoặt lịch sử cuối cùng của số phận miền Nam. Vì dù Bắc Việt có đưa quân thêm vào Nam, dù Mỹ có Việt Nam Hóa để giải kết, mà sau chiến thắng Mậu Thân chính quyền miền Nam biết trong sạch hóa cơ cấu lãnh đạo, biết đoàn kết toàn dân để giành lại chính nghĩa, biết củng cố thực lực để nắm lấy chủ động thì chưa chắc miền Nam đã rơi vào tay Cộng Sản vào mùa Xuân 1975. Không biết trong sạch hóa, không biết đoàn kết, không biết củng cố thực lực nhưng ngược lại, Thiệu và phe nhóm lại biết tham nhũng thêm để vinh thân phì gia, biết độc tài thêm để giữ chặt quyền lực, và nhất là biết nhắm mắt thi hành đúng sách lược của Mỹ (là dựa vào quân kinh viện để giải quyết chiến tranh bằng võ lực) nên cuối cùng mới rơi vào chiếc bẫy oan nghiệt của hòa đàm Ba Lê.

Thật vậy, chúng ta hãy nhìn lại một số biến cố quan trọng tạo nên dây xích kèm tủa số mệnh miền Nam từ sau Tết Mậu Thân:

- Ngày 31/3/1968, Tổng thống Johnson bị dư luận Mỹ chống đối nên tuyên bố quyết định không tái ứng cử nhiệm kỳ thứ hai nữa và rút tướng điều hâu

Westmoreland về nước.

- Ngày 18, 20/6/1968, Johnson và Thiệu gặp nhau tại Honolulu để thảo luận sách lược hòa đàm với Cộng Sản.

- Ngày 23/6/1968, căn cứ không lồ của Mỹ tại Khe Sanh bị rút bỏ.

- Tháng 11/1968, sau khi đắc cử Tổng thống, ông Nixon hứa sẽ rút dần quân Mỹ ra khỏi Việt Nam.

- Ngày 8/6/1969, Nixon và Nguyễn Văn Thiệu gặp nhau tại đảo Midway để thỏa thuận về chính sách Việt Nam Hóa và lịch trình rút quân Mỹ. Nixon tuyên bố rút 25.000 quân Mỹ đầu tiên về nước.

- Tháng 2/1971, quân đội VNCH mở cuộc hành quân Lam Sơn 719 đánh vào Hạ Lào nhưng bị thảm bại nặng nề. Sư đoàn 3 Bộ Binh gần như bị xóa tên và Sư đoàn Dù thiện chiến nhất của quân đội miền Nam bị thiệt hại khá nặng. Các tướng lĩnh công khai đổ lỗi cho nhau càng làm nổi bật khả năng chỉ huy yếu kém của các sĩ quan trách nhiệm. Sau trận Lam Sơn 719 này, quân đội VNCH lui dần về thế thủ.

- Tháng 10/1971, Nguyễn Văn Thiệu đắc cử nhiệm kỳ hai Tổng thống trong một cuộc bầu cử độc diễn. Kết quả cuộc bầu cử này tất nhiên đã được Mỹ đồng ý, nhưng cũng tất nhiên đã làm cho chính quyền càng mất chính nghĩa, mất uy tín cả trong lẫn ngoài nước và xé sự đoàn kết chính trị tại miền Nam ra nhiều mảnh kình chống nhau.

- Ngày 30 tháng 5 năm 1972, Cộng Sản mở cuộc tấn công quy mô và rộng lớn khắp miền Nam (được nhà văn quân đội Phan Nhật Nam gọi là “Mùa Hè Đỏ Lửa”). Dù tinh thần chiến đấu của quân đội VNCH rất cao và dù sự hi sinh của họ vô bờ bến, nhưng trận tổng tấn công này của Việt Cộng đã làm cho tinh thần quân dân hoang mang xao xuyến. Phần lớn các tỉnh Quảng Trị, Kontum và Bình Long rơi vào tay Cộng Sản, riêng tỉnh Bình Long hoàn toàn bị cô lập không còn tiếp tế bằng đường bộ được nữa và chỉ có thể liên lạc bằng phi cơ. Sư đoàn 5 Bộ Binh đóng ở Lai Khê, mỗi lần liên lạc với Bình Long là hứng lấy thiệt hại trên Quốc lộ 13. Nhiều đồn bót và căn cứ quân sự bị rút bỏ. Căn cứ Tổng Lê Chân do một tiểu đoàn Biệt Động Quân đóng giữ và hi sinh tử thủ nhưng cuối cùng cũng không giữ nổi, tiểu đoàn phải tháo lui.

- Ngày 27/1/1973, sau 5 năm đàm đàm đánh đánh cả tại đàm trường lẫn chiến trường, hiệp ước Paris được ký kết. Hiệp ước này mặc nhiên xóa bỏ biên giới giữa hai miền Bắc-Nam và cho phép quân Bắc Việt được đóng tại miền Nam. Đồng thời, một phái đoàn Việt Cộng và cờ Mặt Trận được hiện diện tại Tân Sơn Nhất để thỉnh thoảng đại diện Việt Cộng là Võ Đông Giang lại lên án VNCH vi phạm hiệp ước Paris hoặc họp báo quốc tế phỉ báng Việt Nam Cộng Hòa. Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến tê liệt, chỉ riêng phái đoàn Hung Gia Lợi lợi dụng danh nghĩa của Ủy Hội để tuyên truyền ủng hộ cho Việt Cộng, còn Hoa Kỳ thì chỉ có những phản ứng lấy lệ. Mô tả tinh thần và khả năng chiến đấu của quân lực Việt Nam Cộng Hòa sau khi hiệp ước Paris ra đời và trước sự cắt giảm viện trợ của Mỹ, ông Nguyễn Tiến Hưng, Tổng Trưởng Kế Hoạch và Phát Triển Kinh Tế, cho biết như sau:

Ảnh hưởng việc cắt giảm quân viện là nó đã làm tê liệt hẳn khả năng chiến đấu của quân đội và từ đó làm suy nhược tinh thần kháng cự, yếu tố quan trọng nhất trong bất kỳ chiến tranh nào.

... Như vậy, sự thật rất là hiển nhiên. Hết tiền là hết xăng, hết đạn. Hết xăng thì mấy trăm chiếc máy bay sẽ nằm ụ, tốn tiền bảo trì làm môi cho pháo kích của địch quân. Hết đạn thì xe tăng, đại pháo trở thành những tấm sắt nặng nề, vô dụng, tốn công canh gác.

Từ trước, thế ưu tiên của VNCH dựa vào ba yếu tố căn bản: lưu động tính của lực quân, oanh tạc, yểm trợ chiến trường, và hỏa lực. Kể từ tài khóa 1973-1974, thế ưu tiên của ta về ba yếu tố kể trên có thể nói là bị mất hẳn...

[21]

Cũng kể từ tài khóa đó, tình hình chiến tranh trở nên khốc liệt hơn, tàn phá những nỗ lực kinh tế xã hội tại nông thôn, và đẩy quân lực Việt Nam Cộng Hòa hoàn toàn về thế phòng ngự thụ động. Đồng bào nông thôn bỏ ruộng vườn lũ lượt kéo nhau về thành phố để tránh chết chóc và tàn phá. Hàng triệu người được gọi là “nạn nhân chiến cuộc” tại miền Trung sống lây lất trong chương trình trợ cấp “khai dân lập ấp” của chính phủ do Phó Thủ tướng Phan Quang Đán điều khiển.

Tại các thành phố, tình trạng cũng không lấy gì sáng sủa hơn: vật giá leo

thang, đồng bạc mất giá, nạn thất nghiệp gia tăng đẩy cả triệu người vào tình trạng túng quẫn bất an, và biến các thị trấn thành những trung tâm xáo trộn trên mặt an ninh và băng hoại trên mặt xã hội. Miền Nam như một trái bom nằm trong đống lửa mà các sinh hoạt chính trị tại Sài Gòn cũng như các cuộc tấn công của Việt Cộng ven biên Quân khu Thủ đô chỉ như những thùng dầu đổ thêm vào.

Trước tình hình nguy ngập đó, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu làm gì?

Sau ngày đắc cử nhờ “độc diễn”, ông Thiệu đã tuyên bố “sẽ từ chức ngày nào Mỹ ngưng viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa”, lời tuyên bố không những phản ảnh tư cách tay sai của một cá nhân mà còn là những dấu hiệu chuyển biến chính trị của hội nghị Midway trước đó về vấn đề triệt thoái quân Mỹ của Nixon. Đầu năm 1974, khi miền Nam như đứng trên bờ vực thẳm và trước những cuộc đấu tranh chính trị của nhiều giới tại Sài Gòn cũng như trước những tấn công hòa bình của Hà Nội, ông Thiệu tuyên bố “tôi sẵn sàng ra đi nếu việc ra đi của tôi có thể đem lại hòa bình cho Việt Nam”.

Nói thế nhưng không những ông Thiệu vẫn tham quyền cố vị bám lấy chức vụ lãnh đạo miền Nam mà không có một chính sách chính trị hay một sách lược quân sự nào để cứu vãn tình thế hầu giữ vững miền Nam, ông Thiệu còn gạt bỏ những nguyện vọng, đề nghị, yêu cầu, mục tiêu đấu tranh của các đoàn thể nhân dân và chính trị: Chẳng hạn như mở rộng trách nhiệm chính trị để thực hiện đại đoàn kết dân tộc hầu tiến hành một cuộc cách mạng xã hội thực sự để gây lại niềm tin nơi nhân dân; chẳng hạn như mời các tôn giáo, đảng phái hình thành một “Quốc dân Đại hội” để cùng các đoàn thể chia xẻ trách nhiệm hoạch định phương cách cứu nước và để cho kẻ thù thấy một miền Nam đoàn kết sẵn sàng đương đầu với hiểm họa xâm lăng. Hoặc thực tế hơn và nhìn xa hơn, bí mật tổ chức chiến khu tại miền Tây (nơi có lực lượng dân tộc của Hòa Hảo quyết sống mái với Cộng Sản) để nếu mất Sài Gòn thì còn về đó tiếp tục chiến đấu... Nhưng ông Thiệu đã không có một sáng kiến nào ngoài giải pháp quân sự do Mỹ dạy từ gần 20 năm trước. Khối Công giáo hậu thuẫn và cố vấn cho ông Thiệu cũng không có một kế hoạch gì mới lạ mà chỉ ngồi xem ông Thiệu và Mỹ múa may

trong một phong cảnh thời cuộc sa đọa. Cứ xem việc Trần Văn Lâm, nhân vật thứ hai của chế độ, khi còn hòa đàm Paris đã tuyên bố “nhìn thấy ánh sáng đầu kia đường hầm”, một thứ ánh sáng do Mỹ và Cộng Sản đang toa rập đối chác để lừa dối nhân dân miền Nam thì cũng đủ biết kiến thức chính trị và sự vô tâm trước nạn lớn của khối Công giáo như thế nào.

Cũng như anh em Ngô Đình Diệm trước kia, khối Công giáo và ông Thiệu đã không biết quay về với dân tộc, không biết rằng sức mạnh của dân tộc là thứ vũ khí sắc bén nhất trong mọi cuộc chiến tranh mà quá trình lịch sử đã chứng tỏ tính vạn năng của nó trong những lúc Tổ quốc ở vào thế vạn tử nhất sinh. ông Thiệu chỉ biết một con đường, một lối hành xử, là hướng về ngoại nhân. Mỹ cho ăn thì sống, Mỹ không cho ăn nữa thì ta van xin, Mỹ từ chối thì ta từ chức bỏ chạy.

Cho nên sau hòa đàm Ba Lê, năm 1973, ông Thiệu đi Hoa Kỳ để “van xin” Tổng thống Nixon. Nhưng Nixon còn làm gì được khi nhân dân và đất nước ông đang tan nát, phân hóa, và suy sụp vì cuộc chiến Đông dương; khi mà Quốc hội, báo chí và khối áp lực Mỹ-Do Thái đang trói chặt quyền hạn của Hành pháp về vấn đề Việt Nam; và quan trọng nhất, khi mà chính ông và Kissinger là hai người chủ trương quyết tâm rút khỏi miền Nam qua một con ngựa thành Troie là Hiệp ước Ba Lê, để hoàn thành thế chân vạc toàn cầu hòa hoãn với Trung Cộng. Đó là chưa nói đến vụ Watergate ngày càng tạo nên một Nixon tê liệt như cái xác vô hồn. Do đó, tại Hoa Kỳ, ông Thiệu chỉ nhận những lời cam kết hươu vượn và những lời tuyên bố gian xảo của một ông Tổng thống Hoa Kỳ nổi tiếng thủ đoạn và bất lương mà thôi.

Sau Hoa Kỳ, ông Thiệu lại đi Âu Châu và đặc biệt hướng về La Mã, một trung tâm quyền lực chính trị thế giới khác mà cũng là “Đất Tổ Hùng Vương” của khối Công giáo Việt Nam. Nhưng dĩ nhiên Giáo Hoàng Paul VI đã không cho ông Thiệu hội kiến, dù là hội kiến để xưng tội đi nữa. Chức vụ Tổng thống và tư cách con chiên của Thiệu làm sao có thể thay đổi được một nguyên tắc bất di bất dịch của Giáo hội La Mã là bất kỳ Giáo Hoàng nào, dù thiên tả hay cực hữu, dù thân Cộng hay không thân Cộng, thì ông phải lo vấn đề sinh tồn của Giáo hội La Mã toàn cầu với gần 800 triệu tín đồ trước đã. Nếu phải hi sinh sinh mạng của 15 triệu dân miền Nam Việt Nam

không Cộng Sản để bảo đảm được sự an toàn và uy tín của Giáo hội La Mã thì không ngại gì mà không hy sinh. Huống gì lập trường của Giáo Hoàng Paul VI về vấn đề chiến tranh Việt Nam là chỉ bên vực Hà Nội, chỉ muốn chấm dứt chiến tranh dù miền Nam có sống hòa bình dưới chế độ Cộng Sản sắt máu của Hà Nội mà Phan Nhật Nam đã thật sự nghi ngờ trong tác phẩm *Tù Binh và Hòa Bình*, khi anh uất ức tự hỏi tại sao trong cuộc viếng thăm đầu tiên lục địa Á Châu, vị Giáo Hoàng này đã không đến Việt Nam và Đài Loan là hai quốc gia đang bị Cộng Sản đe dọa, nhất là Việt Nam có tỷ số đông giáo dân thứ nhì tại châu Á. Điều chua xót và tủi nhục là Giáo Hoàng Paul VI chẳng những không tiếp kiến ông Thiệu đàng hoàng mà còn chỉ trích ông Thiệu (xem “*Bên Giòng Lịch Sử*”, Cao Văn Luận, tr. 346), dù ông Thiệu là một con chiên ngoan đạo. Không tiếp ông Thiệu nhưng Giáo Hoàng lại tiếp bà Nguyễn Thị Bình và ông Xuân Thủy, trưởng phái đoàn Cộng Sản tại Hòa Hội Paris. Khi mà Giáo Hoàng Paul VI đã biến Vatican và nhiều Giáo hội địa phương thành một guồng máy chính trị, ngoại giao, tình báo khổng lồ để giúp Hà Nội tiến chiếm miền Nam (xem “*The Life and Times of Francis Cardinal Spellman*” của John Cooney trang 292-293 và xem “*The Decline and Fall of the Roman Church*” của Malachi Martin, trang 232) thì miền Nam Việt Nam phải rơi vào tay Cộng Sản Bắc Việt là lẽ tất nhiên.

Về lại Sài Gòn, dù thất bại trong chuyến đi cầu viện nước ngoài, ông Thiệu cũng vẫn không thay đổi đường lối chính trị, vẫn cứ sử dụng giải pháp quân sự và chỉ dựa theo đường lối giải kết chiến tranh Việt Nam của Hoa Kỳ đã vạch sẵn mà điều khiển quốc gia.

Đầu năm 1975, Việt Nam Cộng Hòa như ngọn đèn lung lay trước gió, mọi nỗ lực đoàn kết để tổng hợp sức mạnh của toàn quân toàn dân hầu cứu nước đều bị chính quyền và tình thế làm tê liệt, các tôn giáo và đảng phái không còn cách gì hơn là tổ chức hoạt động theo lập trường chính trị và điều kiện khả năng riêng của mình. Nói chung, ngoài chính quyền Thiệu và phe nhóm, còn bốn lực lượng lấy bốn thái độ tiêu biểu như sau:

- Thứ nhất, một số lãnh tụ các đảng phái và tôn giáo như Phan Bá Cầm (Hòa Hảo), Trần Quang Vinh (Cao Đài), linh mục Trần Hữu Thanh và Nguyễn

Ngọc Huệ, Thượng Tọa Pháp Tri, các ông Ngô Văn Ký, Nguyễn Văn Lực, Xuân Tùng thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng, Hà Thế Ruyệt (Duy Dân) thành lập Trận Tuyên Nhân Dân Cách Mạng. Mặt trận này kêu gọi ông Nguyễn Văn Thiệu từ chức và các phe liên hệ chấm dứt chiến tranh, giải quyết vấn đề miền Nam bằng phương thức hòa bình.

- Thứ hai là song song với Trận Tuyên đó, khối chính trị của khuynh hướng Phật giáo Ấn Quang thành lập Lực Lượng Thứ Ba với chủ trương Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc do tướng Dương Văn Minh và ông Vũ Văn Mẫu cầm đầu để tìm cách thương thảo với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam .

Lập trường chính trị cơ bản của Phật giáo là cố xúy cho một nước Việt Nam có chính sách ngoại giao trung lập theo kiểu Miến Điện, Ấn Độ, Nam Dương và đứng trong khối các quốc gia phi liên kết như đã đề cập trong một chương trước. Quan niệm về chiến tranh của Phật giáo là lực lượng quốc gia thân Mỹ không thể thắng nổi lực lượng Cộng Sản thân Nga-Tàu bằng giải pháp quân sự, mà chứng cứ là 10 năm dưới quyền người Pháp với chế độ Bảo Đại đất nước bị chia đôi, 10 năm dưới chế độ Ngô Đình Diệm, Cộng Sản vẫn lấn áp thôn tính gần hết nông thôn đến nỗi anh em ông Diệm phải bắt tay với Cộng Sản để cầu hòa. Và kể từ 1963 đến 1974, dù giải pháp quân sự đã được sử dụng tối đa với sự tham dự của nửa triệu quân Mỹ và những kỹ thuật tàn phá tân tiến nhất của một đại cường, phía quốc gia vẫn thất bại trên cả chính trường lẫn chiến trường, quốc nội lẫn quốc ngoại.

Con đường duy nhất để cứu lấy miền Nam là phải thoát ra khỏi hai cái gọng kềm oan nghiệt của chiến tranh và sự tham dự của ngoại bang. Vì gọng kềm chiến tranh tiêu diệt ngay sự sống còn của nhân dân và đất đai miền Nam đã kiệt lực và hao mòn; gọng kềm ngoại bang duy trì và phát triển tình trạng mâu thuẫn kịch liệt giữa những phe đối kháng người Việt.

Con đường đó đã được Thượng tọa Thích Nhất Hạnh công khai hóa một cách minh nhiên trong Lời Kêu Gọi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam nhân ngày 1-11 sau đây:

Đây là những lời tôi trực tiếp kêu gọi những người anh em của tôi trong Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Lời này tiếp theo lời tôi kêu gọi những vị lãnh đạo tôn giáo, nhân bản, trí thức của tất cả các nước, yêu cầu họ tố cáo mọi ý

muốn kéo dài chiến tranh trên lãnh thổ Việt Nam của Mỹ quốc và khối Cộng Sản. Ngày Quốc khánh 1-11 có giá trị tượng trưng cho sự cộng tác của mọi người Việt trong chiến đấu chống Độc Tài, trong tinh thần Cách Mạng và trong ý chí Tự Quyết của Dân Tộc, dù những người Việt này có trong Mặt Trận hay không. Tôi mong có cơ hội kêu gọi sự cộng tác của tất cả những người Việt yêu nước, một sự cộng tác rất cần thiết trong cuộc tranh đấu cho Hòa Bình và Độc Lập này. Vì thế nên không có lý do gì để anh em một nhà chém giết lẫn nhau. Có những người Việt Nam theo Mặt Trận Giải Phóng vì họ tin chắc rằng Mặt Trận đang tranh đấu cho nền Độc Lập quốc gia. Cũng có nhiều người Việt Nam khác không chấp nhận Mặt Trận bởi vì họ nghi ngờ Mặt Trận có thể dẫn dắt xứ sở vào con đường Cộng Sản. Sự đau lòng này ngày càng gia tăng bởi chiến tranh tiếp tục kéo dài: Hiệp Chúng Quốc càng tiếp tục gia tăng quân đội và khí giới thì Mặt Trận Giải Phóng càng buộc lòng hướng dần về khối Cộng Sản để đủ sức chống lại với Mỹ Quốc. Và vì thế Mặt Trận càng dễ trở thành khí cụ của khối Cộng Sản.

Tôi chống chính sách Mỹ bởi vì chính sách này đã vi phạm chủ quyền Việt Nam, đã trực tiếp xen vào sự chém giết người Việt.

Tôi cũng chống những ý muốn của khối Cộng Sản dùng lòng ái quốc của những người Việt để phục vụ cho ý thức hệ của họ.

Nhưng tôi kính trọng những người Việt Nam yêu nước đã gạt ra ngoài mọi ý hướng để thành thật tranh đấu cho Hòa Bình, Độc Lập và quyền Tự Quyết của Dân Tộc.

Tôi thiết tha kêu gọi những người anh em của tôi trong Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam hãy nhận chân được sự hiện diện của những người anh em mình, dù không ở trong Mặt Trận nhưng cũng yêu nước như mình, đang chống Cộng nhưng cũng chống chính sách của những người Mỹ tại Việt Nam. Họ đang tìm mọi dịp mà họ có thể để thiết lập đối thoại, để hợp tác và thống nhất đất nước, gạt ra ngoài vấn đề ý thức hệ vì mục đích chung: sự tự quyết của dân tộc. Sự kiện trên sẽ giúp cho dân tộc ta tránh được hai điều: tránh cho Mặt Trận khỏi bị thao túng bởi khối Cộng Sản, và chấm dứt một cách hữu hiệu sự can thiệp của Hiệp Chúng Quốc vào nội bộ Việt Nam,

chấm dứt sự vi phạm quyền tự quyết của dân tộc.

Sự đối thoại và hợp tác giữa các nhóm ở Nam Việt Nam sẽ có kết quả chắc chắn là thiết lập và bảo đảm một nền trung lập chân thật cho Nam Việt Nam, dẹp được mọi ảnh hưởng đến từ người Mỹ cũng như từ khối Cộng Sản và thực hiện Hòa Bình mà dân tộc Việt quá khát khao.

Tôi cũng thiết tha kêu gọi tất cả chúng ta sớm hành động như thế nào để kịp thời tránh sự đe dọa tàn phá hoàn toàn đất nước bởi quân đội Mỹ và tránh sự xâm nhập của khối Cộng Sản vào hàng ngũ chúng ta.

Chỉ có sự hợp sức của những người Việt không Cộng Sản và Mặt Trận là có thể dẫn xứ sở ra khỏi tình trạng hiểm nguy này.

Tôi cầu nguyện cho tình thương được thể hiện giữa những người anh em trong nước. Cầu nguyện cho tất cả người Việt thực hiện tương lai và sự sống còn của dân tộc mình không tùy thuộc vào Hiệp Chúng Quốc, không tùy thuộc vào Liên Bang Sô Viết hay Trung Hoa mà chỉ tùy thuộc vào sự hợp tác của chính những người Việt. (Trích “Hoa Sen Trong Biển Lửa”, Phụ lục, ấn bản 1966)

Để thực hiện con đường khó khăn đó và để bảo đảm có thể phá vỡ những lệ thuộc quá chặt chẽ của lực lượng Việt Cộng vào khối Cộng Sản quốc tế, Phật giáo Việt Nam đã vận dụng đến sức mạnh cuối cùng của Tổ quốc: Dân tộc Việt Nam! Với một đại khối quần chúng đông đảo đã quá sợ hãi những hủy diệt của chiến tranh do cả hai phía gây ra, đã dừng dưng chai đá với mâu thuẫn “Cộng Sản-Quốc gia”, đã thiết tha ước mơ một cuộc sống Tự do và Công bằng trong Hòa bình từ 30 năm nay, Phật giáo Việt Nam đề nghị một sinh lộ và kêu gọi một nỗ lực cuối cùng: Lấy sức mạnh của Dân tộc để Hóa giải tranh chấp của quá khứ, Hòa giải các phe đối nghịch trong hiện tại, và Hòa hợp để sống trong Hòa bình tương lai mà mô thức chính trị quốc gia có thể là Dân chủ Xã hội Phi liên kết.

Sinh lộ và nỗ lực đó là những sáng kiến chính trị độc đáo và thực tế phát xuất từ cái sơ hở may mắn duy nhất mà Hà Nội và Mỹ, khi cấu kết với nhau qua Hiệp định Ba Lê đã không thấy: quy định sự hiện diện của một Lực Lượng Thứ Ba trong thế tranh chấp của hai lực lượng khác là chính quyền Việt Nam Cộng Hòa và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

- Thứ ba là lực lượng Cao Đài với chủ trương Trung lập Độc lập, đứng ngoài cuộc tranh chấp Quốc-Cộng, tuyên bố biến khu vực Tòa thánh Tây Ninh thành khu phi chiến, yêu cầu các phe liên hệ tôn trọng hiệp ước Balé và bảo đảm an toàn cho dân chúng tị nạn tại Tòa Thánh Thất.

Sở dĩ Cao Đài có một chủ trương riêng biệt như thế vì từ khi đất nước bị chia đôi theo Hiệp định Genève 1954, giáo chủ Phạm Công Tắc đã chủ trương một nước Việt Nam Hòa bình Trung lập (cũng giống như chủ trương của Phật giáo). Khi ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố phải trốn qua Cao Miên thì trong số 12 hệ phái Cao Đài tại miền Nam Việt Nam, 11 hệ phái đã chẳng những bỏ chủ trương chống Cộng mà còn hợp tác với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Chỉ còn một hệ phái giả vờ theo chính phủ để bảo vệ lấy Thánh Thất Cao Đài và để tin đồn khỏi bị khủng bố. Sự kiện này giáo sư Douglas Pike đã phân tích rõ trong tác phẩm Vietcong. Vì thế cho nên năm 1975, trước tình trạng thảm bại của Việt Nam Cộng Hòa và khi chiến tranh gần kết thúc, Cao Đài mới công khai tỏ rõ lập trường thân với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Thật ra không phải Cao Đài theo Cộng Sản, nhưng vì chế độ Diệm đã không mở rộng vòng tay đoàn kết mà chỉ đẩy họ vào chân tường với lối thoát duy nhất là cánh cửa mời đón của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (một cánh cửa không bị kỳ thị Nam-Bắc và không bị kỳ thị tôn giáo) dù Cao Đài vốn là một lực lượng quốc gia từng bị Việt Minh sát hại vì đã hậu thuẫn cho chính sách chống Cộng của Cựu Hoàng Bảo Đại.

- Cuối cùng, thứ tư, là lực lượng Hòa Hảo, một lực lượng mạnh mẽ và quyết liệt chống Cộng, xuất sinh từ lòng dân tộc, bám vào ngọn rau tấc đất của cha ông trong mọi thời thế đảo điên để giữ nước giữ dân. Phật giáo Hòa Hảo từ nội dung tôn giáo đến triết lý hành động đều lấy Tứ Ân làm khuôn thước chỉ đạo nên họ có một số lượng quần chúng đông đảo tại miền Tây, và một tiềm lực võ trang với kinh nghiệm chống Cộng rất hữu hiệu và thực dụng. Nhưng bất hạnh thay, hết chế độ Diệm lại đến chế độ Thiệu thay nhau tìm cách phân hóa và làm suy yếu họ (kể cả việc tước khí giới của Tổng đoàn Bảo an vào những tháng cuối cùng của miền Nam), cho nên khi nhìn tình hình an ninh càng lúc càng nguy ngập, họ không biết làm gì hơn là chấn chính hàng

ngũ để chuẩn bị một cuộc đấu tranh chính trị với Cộng Sản khi giải pháp Ba Thành Phần của Hiệp định Balê thành hình.

Như vậy, ta thấy vào những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa, có năm khuynh hướng chính trị rõ rệt tại miền Nam Việt Nam:

- Khuynh hướng mù quáng nương dựa vào người Mỹ (cho đến phút chót) của chính quyền do khối Công giáo lãnh đạo với hy vọng hão huyền về một sự can thiệp bằng quân sự của Mỹ để đảo ngược tình hình, hoặc về một giải pháp chính trị chia miền Nam thành hai phần như năm 1954 trước đây.

- Khuynh hướng thay thế chính quyền Nguyễn Văn Thiệu bằng một chính quyền trong sạch của đa số các đảng phái, để tiến hành việc chống Cộng hoặc hòa với Cộng trong một tư thế đấu tranh chính trị thuận lợi hơn.

- Khuynh hướng thực tiễn và lâu dài của Phật giáo đặt căn bản trên hòa ước Balê, hiện thực đất nước cũng như tình hình quốc tế, nhằm vận động toàn lực nhân dân và bảo đảm quốc tế để tranh thủ và củng cố hòa bình hầu đủ sức sống chung với Cộng Sản.

- Khuynh hướng xuất thế chính trị của Cao Đài, đứng ngoài mọi tranh chấp để bảo toàn chủ lực, độc lập nhưng chấp nhận hậu quả của thời cuộc để duy trì sự sống còn của tôn giáo Cao Đài.

- Khuynh hướng đấu tranh quyết liệt với Cộng Sản dưới một hình thái khác, dù cuộc chiến tranh chấm dứt và dù miền Nam biến dạng dưới hình thức nào mà tiêu biểu là lực lượng Hòa Hảo.

Năm khuynh hướng đó, mà 4 khuynh hướng sau đã can đảm và thực tế nhìn được sự chấm dứt tất yếu của chiến tranh Việt Nam nên chỉ tìm những phương thế đấu tranh cho thời kỳ hậu chiến, đã chi phối toàn diện sinh hoạt chính trị của miền Nam trong những tháng cuối cùng. Dù đến những ngày mà Bắc quân đã đánh thủng mọi phòng tuyến bảo vệ cứ điểm cuối cùng của chế độ Cộng Hòa là Sài Gòn, Cao Đài có lên tiếng ủng hộ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, thì lời ủng hộ đó cũng chỉ là bề ngoài, không phản ánh đích thực lý tưởng và truyền thống chống độc tài của nền Đại đạo Tam kỳ Phổ độ. Cũng vậy, trong những ngày cuối cùng đó, dù một Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình có lên tiếng yêu cầu ông Thiệu từ chức, một Trần Văn Lắm chủ tịch của Thượng viện Công giáo có ra nghị quyết lên án ông Thiệu

“lạm quyền tham nhũng và chịu trách nhiệm về mọi thất bại”, không tiêu biểu được nội dung thực sự của Lực lượng Công giáo đã có truyền thống cấu kết với chính quyền tại vị để độc quyền chống Cộng và độc quyền thụ hưởng.

Nhưng ngoài năm khuynh hướng quốc gia không Cộng Sản đó, còn có một khuynh hướng thứ sáu của những nhóm phản chiến, nguy hòa và thân Cộng, lợi dụng sự hỗn loạn của tình hình và sự thiếu đoàn kết của các lực lượng trên để ráo riết hoạt động giúp Cộng Sản đoạt thắng lợi mau chóng. Đó là:

- Nhóm của luật sư Nguyễn Long.

- Nhóm của bà Ngô Bá Thành, một trí thức Việt Nam được người Mỹ trọng vọng.

- Nhóm của ni sư Huỳnh Liên. (Ni sư Huỳnh Liên, ni sư Mạn Đà La và Đại Đức Thích Thiện Châu tại Pháp đã theo Cộng từ lâu rồi và đã bị Phật giáo Ấn Quang âm thầm khai trừ. Tại Pháp, Đại đức Thích Thiện Châu ra mặt chống đối Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh và ông Võ Văn Ái, một nhân sĩ Phật giáo).

- Nhóm Đối Diện của 11 linh mục phản chiến Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, Phan Khắc Từ, Nguyễn Hữu Khai, v.v... mà trong mấy tháng cuối cùng, nhóm linh mục này đã lợi dụng các buổi thuyết giảng tại các nhà thờ để công khai tuyên truyền cho “người anh em bên kia” không còn e ngại, dấu diếm gì nữa.

- Nhóm Thanh Lao Công của linh mục thân Cộng Trương Bá Cần.

- Ngoài ra còn có những sinh viên thân Cộng đội lốt Phật tử mà tiêu biểu là Huỳnh Tấn Mẫm, Nguyễn Hữu Thái đã xâm nhập vào Ấn Quang hoạt động nhị trùng có lợi cho Cộng Sản.

Khốn nỗi, những hoạt động phá rối của những nhóm thân Cộng vừa kể trên chỉ bị ông Nguyễn Văn Thiệu dùng những biện pháp cảnh sát thông thường để ngăn cản mà không bị triệt hạ, trong khi ông Thiệu lại gặt gao tấn công những người quốc gia chống đối ông. Ông Thiệu lại ra lệnh bắt giam một số chính khách, trí thức như Nghị sĩ Thái Lăng Nghiêm, Phạm Nam Sách, Nguyễn Văn Chức, các ông Hà Minh Lý, Trần Thúc Linh và một số ký giả trong đó có những nhân vật nổi tiếng chống Cộng như các ông Mặc Thu, Lê

Trần, Vũ Bằng, Đinh Từ Thức, Trương Cam Vĩnh, Ngô Đình Vận...

Nhưng rồi việc phải đến đã đến!

Kết quả tích lũy trong cái nhân từ cả trăm năm trước, từ khi quân Pháp xâm lăng nước ta, từ khi các ông Cố đạo gây chia rẽ lương giáo, từ khi ông Hồ Chí Minh thành lập đảng Cộng Sản Đông Dương, từ khi ông Ngô Đình Diệm được Mỹ bồng về nước, từ khi cuộc Cách mạng 1-11-1963 bị phản bội, từ khi nhóm Cần Lao Công Giáo biến chế độ Thiệu thành một chế độ Diệm không Diệm... bây giờ thành hình với tất cả oan nghiệt của lịch sử và thống khổ của dân tộc vào những ngày cuối cùng của mùa Xuân miền Nam.

Đêm 25 tháng 4 năm 1975, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và Thủ tướng Trần Thiện Khiêm được CIA đưa lên phi cơ của Mỹ trốn đi Đài Loan. Ngày 28, Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng của quân đội là Cao Văn Viên cũng bỏ quân đội lên lút trốn ra tàu chiến của Đệ thất Hạm đội Hoa Kỳ. Tuyến phòng thủ quanh Thủ đô đã vỡ, Sài Gòn nằm trong tầm tác xạ của trọng pháo địch, một số phi cơ F5 và A37 của Không lực Việt Nam Cộng Hòa đã bay qua căn cứ U-Tapao của Mỹ tại Thái Lan, dân chúng thủ đô bồng bế nhau chạy loạn về Rạch Giá, ra Vũng Tàu, xuống Cần Thơ để tìm phương lánh nạn.

Số phận của VNCH đã được định đoạt mà giờ hấp hối đang bắt đầu. Chỉ tội nghiệp cho tướng già Dương Văn Minh và hai nhà trí thức Vũ Văn Mẫu và Nguyễn Văn Huyền vẫn còn thơ ngây để phải làm những nạn nhân cuối cùng của chế độ Cộng Hòa chống Cộng.

Năm giờ chiều ngày 28 tháng 4 năm 1975, trong khi tại dinh Độc Lập tướng Dương Văn Minh làm lễ nhận chức Tổng thống thì bên ngoài cơn mưa đầu mùa ào ạt đổ xuống Sài Gòn trong lúc hai phi cơ Cộng Sản (lấy được của Không quân Việt Nam Cộng Hòa) bắn phá thủ đô. Việc này làm tôi nhớ lại cũng tháng 4 năm 1945, khi chính phủ Trần Trọng Kim ra mắt đồng bào tại Huế thì trên nền trời Cố Đô cũng có hai phi cơ lạ bay lượn và thả xuống hai cái thùng rỗng trên sông Hương. Hai hình ảnh lịch sử thuộc hai giai đoạn khác nhau nhưng cũng mang chung một ý nghĩa: Hai kẻ thù của dân tộc (Cộng Sản và Thực dân Pháp) đều báo trước cho phe quốc gia biết là họ sẽ không chấp nhận cho các chính phủ quốc gia tồn tại khi họ đã biết nắm

được tình hình.

Đêm đó, phi trường Tân Sơn Nhất bị trọng pháo bắn phá, và sáng 29, Cộng quân tiến vào ngoại ô Sài Gòn, để rồi khép chặt gọng kềm quanh toàn bộ lãnh địa Thủ đô Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định lúc mờ tối.

Với một Lữ đoàn Dù và một Chiến đoàn Thiết Giáp mà quân số tổng hợp không đến 2000 người, cái quân-đội-VNCH-hai-ngàn-chiến-sĩ đó đã là những quân nhân cuối cùng, cầm súng 24 tiếng đồng hồ nữa, đối diện với kẻ thù 30 năm truyền kiếp để cho quân-dân-chính miền Nam ai có ý định, ai có cơ hội, và ai có phương tiện thì tìm phương trốn thoát ra nước ngoài.

Họ lên phi cơ trực thăng của Mỹ tại các cao ốc, phóng xe Honda đèo bông vợ con của cải chạy ra bến Bạch Đằng, Khánh Hội, Nhà Bè, Cát Lái... Cầu Tân An bị giật sập và Quốc lộ số 4 về miền Tây bị tắc nghẽn với hàng chục ngàn chiếc xe đủ loại đậu dài từ Mỹ Tho về đến phà Cầu Sơn... Sài Gòn rồi rồi trút hơi thở cuối cùng, dân miền Nam như đàn ong vỡ tổ bay ra biển, về đồng quê, hay ngơ ngác nhìn đất nước biến loạn thay ngôi đổi chủ.

Quân đội tan rã, nhân dân chỉ muốn chấm dứt chiến tranh, các đảng phái tôn giáo quốc gia chia rẽ, nhiều phần tử chống Cộng đã bỏ nước ra đi từ trước theo chương trình di tản của Mỹ, đồng minh đã bất đắc dĩ giải kết, số quân Cộng Sản tại miền Nam là 20 Sư đoàn và Thủ đô Sài Gòn bị khóa chặt, nên sau một ngày điều đình với Việt Cộng, 10 giờ sáng ngày 30 tháng 4, tướng Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng. Ba mươi năm trời chống Cộng, ba mươi năm trời người quốc gia chịu cảnh núi xương sông máu, từ đây miền Nam và cả Việt Nam sẽ sống dưới chế độ chuyên chính toàn trị của Cộng Sản Hà Nội.

Trôi nổi theo đoàn người tỵ nạn, gia đình tôi rời Sài Gòn sáng ngày 29 tháng 4, đến căn cứ nhà Bè thì được giúp cho một chiếc tàu LCVP để xuống Cần Giờ. Tình cờ tại nhà Bè lại có hai linh mục Bình và Quan đang bị một vị Thiếu tá nhất định không cho hai ông lên tàu, cho đến khi tôi hết lời can thiệp hai ông mới được tháp tùng theo gia đình tôi xuống tàu đi cùng.

Đến Cần Giờ đã gần tối nên bị Thiết quân luật, tôi bèn khuyên hai linh mục nên nhờ nhà thờ ở đó giúp đỡ cho hai ông ra đi vì gia đình tôi quá đông mà không có phương tiện, nhưng hai linh mục vẫn xin đi theo với chúng tôi.

Sáng hôm sau, nhờ Thiếu úy Nguyễn Hữu Trà (hiện nay ở Lancaster, bang Pennsylvania và đang hoạt động với tướng Nguyễn Chánh Thi) thuê được chiếc xe Lambretta để tất cả chúng tôi cùng về Đồng Hòa thuê thuyền qua Gò Công. Lúc thuyền đang lênh đênh trên sông Vàm Láng thì gặp một đoàn tàu của Hải quân từ hướng Long An chạy ra biển. Bỗng nhiên đoàn tàu ngừng lại và tụ tập quanh soái hạm của Hải quân Trung tá Sơn để tính chuyện ai ở ai đi. Nhân đó, hai ông linh mục bèn lên một chiếc tàu, trên đó có một Trung tá Bộ binh tên Bùi Văn Nhơn, hai Đại úy Tốt và Đàng, và độ 5, 7 binh sĩ đàn em của Trung tá Nhơn. Tôi vì bận bịu với gia đình nên lên sau. Vừa thấy tôi, Trung tá Nhơn, người Công giáo Quảng Bình rút súng lục ra chỉ mặt tôi và nói: “Ông này là Thiếu tướng Mậu, vì các ông đảo chánh cụ Diệm nên chúng tôi mới khổ sở như thế này. Ông hãy xuống ngay khỏi tàu tôi, chúng tôi không cho ông đi theo. Và chúng tôi không đi đâu hết, chúng tôi sẽ ở lại lập chiến khu để tiếp tục chiến đấu”. Tôi biết ông Nhơn là bộ binh không có quyền gì trên chiếc tàu của Hải quân cả, tôi cũng biết ông Nhơn sẽ không ở lại để tiếp tục chiến đấu, nhưng tôi nói: “Lúc này mà anh còn làm khó dễ với tôi sao anh Nhơn?” Rồi tôi quay lại phía hai linh mục, khuyên hai ông nên xin ông Nhơn mà đi còn tôi thì trở về thuyền. Nhưng chỉ một lúc sau, không biết họ thảo luận với nhau như thế nào mà ông Nhơn bèn mời tôi trở lại để cùng đi.

Sau sáu ngày đêm vượt biển mà các con tôi lo phần vụ hải hành vì trên tàu chẳng có ai có một ý niệm gì về vùng vịnh Xiêm La cả, và sau hai lần thay tàu vì chiếc LCVP không phải là thứ tàu đi biển, chúng tôi đến được cảng Sattahip, Thái Lan. Một phó Đô đốc Hải Quân Thái Lan nghe tin có tôi đến nên ra đón và cho chở nhóm của tôi về ngay trại tỵ nạn trong lúc nhiều nhóm di tản khác đến trước mà vẫn chưa được phép lên bờ (trong đó có nhóm đi thuyền của Đại tá Cảnh sát Lê Cảnh Vệ hiện ở Texas).

Đến trại tỵ nạn chỉ mới độ mười ngày thì tôi là người độc nhất được Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại Bangkok lo thủ tục đi Mỹ trước, nhưng cũng vì vậy mà tôi bị những phần tử Công Giáo Cần Lao tại ngay Hoa Thịnh Đốn chống phá (sau nhờ Đại tá Nguyễn Bé tôi mới biết được sự kiện này) nên đã bị kẹt hơn năm tháng mới được ra đi. Còn ông Nhơn, lần phỏng vấn đầu tiên ông

ta không đủ tiêu chuẩn, nên chưỡi bới ồn ào, thề không bao giờ đi Mỹ nữa, nhưng rồi sau đó, nhờ phái đoàn khác tới phỏng vấn nên ông ta lại xin đi định cư tại Hoa Kỳ sau 7 tháng ở trại tỵ nạn Thái Lan.

Sự việc như vậy, với những nhân chứng còn sống (kể cả hai vị linh mục) thế mà sau khi cuốn Hồi ký Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi của tôi ra đời (ấn bản 1986), để phụ họa với chiến dịch bôi lọ của tờ Văn Nghệ Tiền Phong, ông Nhơn lại đăng bài bóp méo sự thật, xuyên tạc tôi đã lạy ông ta để được lên tàu. Ông ta còn viết rằng: “Tôi xin xác nhận một lần nữa, tôi không hề quen biết Thiếu tướng Đỗ Mậu, cũng chẳng có thù oán cá nhân gì đối với ông ta” dưới một đề tựa hạ cấp đầy oán thù: “Thêm một thành tích lạy nữa”!

Không biết khi đọc những lời vu khống trắng trợn đó của ông Nhơn, Thiếu úy Nguyễn Hữu Trà và hai Đại úy Tốt và Đang có thấy hổ thẹn cho người đồng đội của mình không? Và hai linh mục Bình và Quan có thấy nhục nhã cho người đồng đạo của mình không?

-o0o-

Về quyết định đầu hàng của tướng Dương Văn Minh, tôi đã nghe hoặc đọc được rất nhiều luận cứ và phê phán tại hải ngoại. Tùy trình độ hiểu biết, tùy vị trí phân tích, và tùy động cơ phê phán mà mỗi người trình bày một cách khác nhau, nhưng tựu chung chỉ có hai loại: Một loại của khối Cần Lao Công Giáo cố tình đồng hóa Dương Văn Minh với Phật giáo để cùng một lần bôi nhọ hai kẻ thù đã lật ông Diệm của họ: Dương Văn Minh phản quốc, Dương Văn Minh hèn nhát, Dương Văn Minh thân Cộng, Dương Văn Minh gây thơ, Dương Văn Minh là kẻ thù của phe quốc gia chống Cộng... Loại thứ hai dè dặt hơn và nghiêm chỉnh hơn vì lịch sử của cuộc chiến Việt Nam chưa chấm dứt cũng như mọi bí ẩn chưa được tiết lộ nên nhận định của họ khách quan hơn.

Cũng có người như ông Phạm Kim Vinh, một cựu sĩ quan đã xin giải ngũ từ năm 1958 để về Sài Gòn học đại học và viết báo với bút hiệu Trương Tử Phòng, đã thấy vấn đề phê phán Tướng Dương Văn Minh rất phức tạp làm

ông rất lúng túng khi viết về vị tướng này đến nỗi hai bài ông viết hoàn toàn mâu thuẫn nhau:

Trong tác phẩm “Những Bí ẩn Về Cái Chết Của VNCH”, trang 157, ông đã viết:

Làm chính trị tài tử và chơi hoa lan thì được phép ngây thơ. Nhưng đã nắm vận mệnh dân tộc mà ngây thơ thì lịch sử không thể tha thứ được. Điều đáng phàn nàn hơn nữa là ông Dương Văn Minh đã làm ô nhục màu quân phục của người lính VNCH.

Nhưng trong bài “Sự sụp đổ của Sài Gòn năm 1975”, đăng trong tập san Hồn Việt Xuân Bính Thìn (tr. 9), cũng cùng một đối tượng, ông Phạm Kim Vinh lại đánh giá khác:

Nên thẳng thắn nhìn nhận công lao của tướng Dương Văn Minh. Những gì mà công ty Thiệu-Khiêm tàn phá tại miền Nam trong 10 năm qua thì tướng Dương Văn Minh đã cứu được trong hai ngày ngăn ngui cầm quyền. Không thể là anh hùng dân tộc thì ít ra ông cũng chọn được con đường tránh sự chết chóc cho người dân miền Nam, vì trước sau đường lối chống Cộng của Mỹ tại miền Nam cũng sẽ làm cho miền Nam rơi vào tay Cộng Sản.

Ông Phạm Kim Vinh quả thật đã không biết tướng Dương Văn Minh đầu hàng quân địch là “làm ô nhục màu quân phục của người lính VNCH” hay hành động đó đã “cứu vãn được những gì Thiệu-Khiêm đã tàn phá trong 10 năm... để tránh sự chết chóc cho người dân miền Nam” trước một tình trạng mà đất miền Nam thế nào “cũng sẽ rơi vào tay Cộng Sản”.

Lại có người như ký giả Pháp Jean Larteguy, một ký giả kỳ cựu của hai cuộc chiến tranh Đông Dương và đã có mặt tại miền Nam trước, trong và sau khi Sài Gòn thất thủ, thì lại khẳng định rõ ràng trong tác phẩm L’Adieu à Saigon rằng tướng Dương Văn Minh vì thật sự sợ Sài Gòn trở thành biển máu nên đành chịu đầu hàng.

Còn giáo sư Sử học Nguyễn Khắc Ngữ thì cẩn thận mô tả và lý luận bằng những phương pháp sử học một cách vô tư chứ không vội kết luận ngay vì ông không có hậu ý cũng như không bị những áp lực chính trị nào:

Nếu Dương Văn Minh được Nguyễn Văn Thiệu, Trần Văn Hương nhường chức sớm hơn thì còn có thể nói chuyện điều đình, chứ với tình thế này, Việt

Cộng đã nắm chắc phần thắng trong tay, để gì họ chịu điều đình.

Thật ra, Dương Văn Minh và phe thứ ba cũng không tin rằng họ có thể nắm được quyền thực sự vì khi chính phủ “Ba Thành Phần” ra đời, họ sẽ bị Cộng Sản chi phối ngay, nhưng ông cũng nghĩ rằng còn nước còn tát, nếu chính phủ “Trung lập” ra đời thì ít ra người quốc gia còn có ít nhiều ảnh hưởng còn hơn là tiếp tục đánh nhau rồi lại bại trận hoàn toàn.

Ông cũng hy vọng rằng trong thời gian chuyển tiếp này, những người không Cộng Sản sẽ có thời gian chuẩn bị đời sống mới để khỏi bỡ ngỡ nếu đột nhiên Cộng Sản chiếm được miền Nam.

Ông cũng hy vọng với thời gian chuyển tiếp này nhà cầm quyền miền Bắc có thể thay đổi đường lối chính trị hiện nay bằng cách áp dụng một chính sách mềm dẻo hơn [22].

Về phần tôi, vốn đã có thời theo dõi tư cách và hoạt động của tướng Dương Văn Minh, đã phục vụ dưới quyền ông, đã bao phen cùng ông chia xẻ vui buồn trong những bước thăng trầm của đất nước, lại có chút tâm tư tìm hiểu thêm tình hình đất nước nên không giám và cũng không muốn phê phán mà chỉ xin có mấy lời riêng tư chia xẻ tâm sự với bậc đàn anh, người đã mang số mạng may ít rủi nhiều, và đã bao lần bỏ lỡ những cơ hội cứu nước cứu dân.

Tháng 4 năm 1975, tướng già Dương Văn Minh, người anh hùng Rừng Sát và anh hùng Cách mạng 1963 Việt Nam, đã bất đắc dĩ tái diễn tấn tuồng đầu hàng của tướng già Pétain, người anh hùng Verdun nước Pháp vào năm 1940. Có khác chăng là Pétain sau khi đầu hàng giặc còn bị bắt buộc phục vụ cho quân xâm lăng hơn 4 năm trời, còn Dương Văn Minh thì sau khi đầu hàng trở thành người dân tầm thường trong chế độ mới của kẻ thù, một kẻ thù vốn cũng là đồng bào một giống.

Hành động đầu hàng của tướng Dương Văn Minh cũng giống như hành động dâng ba tỉnh Nam Kỳ cho Pháp hơn 100 năm trước đó của vị quan già Phan Thanh Giản, nơi quê hương của tướng Minh. Dương Văn Minh đầu hàng vì Nguyễn Văn Thiệu đã để lại cho ông một quốc gia thế cùng lực kiệt, còn Phan Thanh Giản đầu hàng vì triều đình Tự Đức mục rã, thế giặc hung hăng. Lòng yêu nước có thừa mà can trường cũng không phải thiếu, nhưng

cả bậc tiền nhân lẫn người hậu bối đều phải bó tay đầu hàng thời cuộc: một ván cờ tàn mà tốt của kẻ địch đã nhập vào cung lộng hành.

Tuy nhiên, cụ Phan Thanh Giản sau khi đầu hàng thì uống độc dược mà quyên sinh hầu đem tấm lòng sắt son báo đền ơn nước; còn tướng Dương Văn Minh sau khi đầu hàng lại vẫn chơi quần vợt và chơi hoa lan, lại vẫn tham dự các cuộc bầu bán, bỏ phiếu gian lận của Cộng Sản để bị nhân dân chê trách. Có ai biết được nỗi lòng của Dương Văn Minh đâu, nỗi lòng của kẻ ách giữa đảng đem quàng vào cổ, để sau đó phải giả dạng qua ải che mắt kẻ thù. Tâm sự của Dương Văn Minh có khác nào tâm sự của kẻ sống thừa, sống mà như đã chết:

Sống xác thừa chết cũng xương tàn,

Câu tâm sự gửi chim ngàn cá biển.

Đại bàng gãy cánh Phan Bội Châu sống những ngày tàn bên đời Bến Ngự nhìn non sông nằm trong tay giặc Pháp mà máu lệ tuôn trào, đành phải nêu lên thuyết “Pháp-Việt đề huề” mong gửi gắm tâm sự lại cho đời sau.

Nói cho cùng thì có phải chỉ một mình Dương Văn Minh đầu hàng đâu, những kẻ bỏ nước ra đi trước hay sau ngày 30 tháng 4 cũng là những kẻ đầu hàng. Kẻ đã có lần sát cánh với Dương Văn Minh mang hoài bão thay đổi một cuộc cờ, nay phải sống xa lìa cố quận cũng là kẻ đầu hàng, cũng gửi tâm sự cho chim ngàn cá biển. Nhưng chim núi Hoành và cá sông Linh xa ngái lắm cá chim ơi!

-o0o-

Từ miền đất xứ người nhìn về quê hương xa xăm để hồi tưởng lại chuỗi lịch sử 30 năm cuộn cuộn đưa đến ngày 30/4 tang thương thì rõ ràng trước một kẻ thù bên bi, thủ đoạn lại có một hậu thuẫn lớn như đảng Cộng Sản Việt Nam, và với một đồng minh bất nhất và chủ quan như chính quyền Hoa Kỳ, người Việt miền Nam cuối cùng phải thua trận là đúng rồi. Đúng không phải chỉ vì địch mạnh bạn yếu mà chính vì chúng ta, toàn bộ những người Việt quốc gia chống Cộng, ở thế nhân dân hay đã nắm chính quyền, ở chức vụ lãnh đạo hay thừa hành, trong sạch hay thối nát, dẫn thân hay trùm chẵn,

chủ động hay bị động... đã không biết làm thế nào để đoàn kết tụ lực thành một sức mạnh tổng hợp duy nhất, dù ai cũng biết không đoàn kết thì không sống sót nổi !

Như vậy, miền Nam thất bại là vì tất cả chúng ta chứ không vì ai hết !

Kết luận khắt khe đó tuy thiếu sự khúc chiết lịch sử nhưng lại có sự cần thiết chính trị ở giai đoạn hậu 75 trong hàng ngũ những người Việt Nam tại hải ngoại, để băng bó lại vết thương của 30 năm phanh thây xẻ thịt, dù những người Việt Nam đó có hay không có ước vọng trở về giải phóng quang phục đất nước.

Trước hết, thiếu sự khúc chiết lịch sử vì kể từ khi đất nước bị qua phân vào năm 1954 để xác định rõ ràng thành hai thế đối nghịch địa lý chính trị, thì tại miền Nam không phải ai cũng có thể đoàn kết tụ lực để đóng góp vào việc quản trị quốc gia dù tâm nguyện có thừa. Hai chế độ gọi là Cộng Hòa do hai ông tổng thống Công giáo Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu lãnh đạo đã chà đạp cái sức mạnh duy nhất của nền Cộng Hòa là yếu tính dân chủ, để chỉ áp đặt độc tài dù đó là độc tài gia đình trị hay độc tài quân phiệt, thu quyền lực về một nhóm bè đảng ở dinh Độc Lập thì hỏi làm sao toàn dân đoàn kết để bây giờ bắt toàn dân chia sẻ trách nhiệm thất trận đó được. Huống gì đảng sau hai vị Tổng thống đó lại là lực lượng chính trị Công giáo Việt Nam, lực lượng đã độc quyền tổ chức và độc quyền điều khiển công cuộc chống Cộng để cuối cùng phải thua Cộng. Đó là bài học của mọi bài học lịch sử trong 20 năm của miền Nam mà Nhất Linh Nguyễn Tường Tam đã thống thiết trần trối lại cho chúng ta vào giờ phút lìa đời.

Nhưng tuy thiếu sự khúc chiết lịch sử mà vẫn cần thiết trong giai đoạn phục hồi chính trị của một cộng đồng Việt Nam ly hương, để từ đồng tro tàn của quá khứ, gác bỏ mọi hận thù phe nhóm và mọi mâu thuẫn bè phái, cùng đoàn kết tụ lực để giải quyết cái vấn nạn đau thương hiện tại của dân tộc. Cho nên ta chỉ có hai thái độ: hoặc là lột xác quên mâu thuẫn hận thù cũ để làm lại từ đầu, hoặc là nghiêm chỉnh mổ xẻ quá khứ để lấy từ đó những bài học ứng dụng cho tương lai. Cả hai thái độ đó đều có giá trị đóng góp lớn lao cho việc quang phục đất nước.

Nhưng đau đớn thay, tại hải ngoại lại có một thái độ thứ ba của tàn dư Cần

Lao Công Giáo: thái độ bới móc quá khứ để phá nát sự đoàn kết cần thiết bằng cách bóp méo lịch sử, xuyên tạc Phật giáo, đổ lỗi cho ngày Cách mạng 1/11/1963 mà ý đồ cuối cùng là để rửa mặt cho cố Tổng thống Ngô Đình Diệm, và chạy tội cho tập đoàn Cần Lao Công Giáo.

Cho nên lợi dụng tâm trạng giao động của một cuộc đổi đời, lợi dụng sự thiếu vắng những tài liệu và nhân chứng lịch sử, và nhất là lợi dụng tình trạng yếu kém của các thành phần dân tộc khác (đã từng là nạn nhân của họ) khi bị bưng gặc đem đến một xử lạ hà khắc, tàn dư Cần Lao Công Giáo đã tung ra một chiến dịch xuyên tạc, vu khống, hạ nhục những nạn nhân nhưng cũng là những người bất khuất đã từng chống đối họ.

Chiến dịch đó nằm dưới chiêu bài “phân tích lịch sử” để tìm hiểu lý do vì sao “mất nước” và nhằm vào ba đối tượng với ba mục đích rõ rệt:

- Trực tiếp và ác độc nhất là đánh giá Phật giáo, cho rằng chính lực lượng Phật giáo là Cộng Sản, đã chống hết Diệm đến Thiệu nên là nguyên nhân chính đưa đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa.

- Cũng thâm hiểm nhưng hạ cấp hơn là xuyên tạc và bôi nhọ giá trị của ngày Cách mạng 1/11/1963 với luận điệu hạ nhục cá nhân một số tướng lãnh và lãnh tụ một số đảng phái.

- Và như một hệ luận, mục đích thứ ba là vinh danh Ngô Tổng thống và Cần Lao Công Giáo để cho rằng “nếu Cụ còn thì nước không mất”.

Bằng những từ ngữ bỉ ổi và hạ cấp trên một số báo hàng tuần, mà người chịu trách nhiệm nếu không Công giáo thì cũng Cần Lao; bằng những bài phân tách hoa mỹ và rỗng rỗng mà tác giả nếu không là Linh mục thì cũng là loại “sử gia” hoài Ngô; bằng những tổ chức, những buổi cầu hồn, những buổi truyền hình, những lần kỷ niệm... họ đã trắng trợn tiến hành ba mục đích trên, không phải để “phân tích lịch sử”, không phải để đoàn kết, cũng không phải để cứu nước; không phải để chống Cộng, không phải để xây dựng cộng đồng, cũng không phải để chia xẻ đau thương của dân tộc. Họ chỉ nhằm một mục đích duy nhất: CHE DẤU TỘI LÀM TAY SAI CHO NGOẠI BANG và NGUY TRANG BẢN CHẤT PHI DÂN TỘC của Công giáo Việt Nam trong suốt hơn 100 năm qua. Dù tội làm tay sai đó đã thuộc về quá khứ và bản chất phi dân tộc đó có thể biến cải nếu họ muốn. Và dù

dân tộc luôn luôn sẵn sàng mở rộng vòng tay tha thứ và đoàn kết để đón họ về nếu họ biết thật sự dấn ngực ba lần lương thiện nhận tội của mình. Đồ tể buông dao là thành Phật kia mà!

Từ số 48 vào tháng Giêng năm 1978 cho đến bây giờ, tuần báo Văn Nghệ Tiền Phong đã liên tục, công khai, gia tăng xuyên tạc và bôi nhọ Phật giáo, hạ nhục và đánh phá cá nhân là lực lượng quốc gia chống Cộng (như Võ Đại Tôn, Nguyễn Ngọc Huy, Thượng Tọa Thích Thiện Minh, Võ Văn Ái, Nhật Tiến, Nguyễn Sa, Đinh Thạch Bích,...), vinh danh và suy tôn Ngô Đình Diệm và Cần Lao. Tờ báo đó (do Nguyễn Thanh Hoàng, một cựu đảng viên Cần Lao, tay sai đặc lực của Ngô Đình Nhu) là con tốt tiền phong và hung hãn của hồn ma chế độ Ngô Đình Diệm cũng như là cánh tay nối dài của 100 năm Công giáo Việt Nam tại hải ngoại. Rồi Cao Thế Dung, Ngô Đình Luyện, Cao Văn Luận, Nguyễn Phương, Nguyễn Minh Bảo, Trương Công Cửu, Phạm Quốc Thuần, Hà Như Chi, Cao Xuân Vỹ, Ngô Trọng Hiếu, Nguyễn Trân, Vũ Đình Hoạt, Nguyễn Văn Chức... tụ tập ở trong hay ngoài cái tổ chức gọi là “Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm” ở hải ngoại để làm sống lại một triều đại chính trị đã bị lịch sử vùi lấp.

Trong công tác phục sinh đó, họ không có cách nào khác hơn là xuyên tạc lịch sử và bôi nhọ các lực lượng dân tộc. Họ cũng không cần cách nào khác hơn vì đối với họ, Lịch sử và Dân tộc làm sao bằng giáo hội La Mã và Dân Chúa được.

Như tôi đã nói ở trên, một trong những đề tài then chốt họ vẫn vọng động đưa ra là “không có Cự thì miền Nam bị mất” mà tôi đã chứng minh là những luận điệu sai lầm trong chương này rồi. Sai lầm thứ nhất là “không có Cự” nhưng chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa của Nguyễn Văn Thiệu vẫn rước “Cự” về ngôi trong mọi định chế quốc gia, mọi vị trí quan trọng của chính quyền và mọi sinh hoạt sống chết của miền Nam để từ từ đưa miền Nam đến sụp đổ. Sai lầm thứ hai là những hậu quả tác hại của chế độ “Cự” từ thời Đệ Nhất Cộng Hòa nặng nề đến nỗi đã làm suy sụp miền Nam từ những năm đầu của thập niên 60 chứ không đợi phải đến giai đoạn 70, khi mà địch càng mạnh thêm và đồng minh càng suy yếu thêm.

Dưới đây tôi xin trình bày thêm quan điểm của ba nhân chứng về những hậu

quả nào mà chế độ “Diệt không Diệt” của Nguyễn Văn Thiệu đã đẩy Việt Nam Cộng Hòa đến chỗ chết.

Trước hết là bài nghiên cứu của ký giả lão thành Robert Shaplen, người bạn thân của bác sĩ Trần Kim Tuyến, một nhân vật biết rõ một cách chắc chắn tình hình miền Nam hơn tất cả nhóm chính trị gia hay cán bộ Cần Lao Công Giáo. Dưới chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa, mỗi lần tác giả The Lost Revolution đến Sài Gòn là ông thường đến gặp bác sĩ Tuyến và tôi để thảo luận về tình hình Việt Nam. Ông đã thẳng thắn nói với tôi rằng dù ông quen biết rất nhiều người Việt Nam đủ mọi giới, nhưng ông cho rằng hai người nắm vững tình hình Việt Nam và nhân sự Việt Nam hơn cả là bác sĩ Tuyến và tôi. Có lần ông đã nhờ tôi giới thiệu với linh mục Nguyễn Học Hiệu để ông được phỏng vấn về Phong Trào Chống Tham Nhũng. Ông đã làm cho tôi ngạc nhiên thích thú vì biết được linh mục Hiệu là đã tài vì lúc bấy giờ linh mục Hiệu có bao giờ ra mặt đâu, và nhờ tôi giới thiệu cũng lại tài hơn vì làm sao ông biết được tôi quen thân với cha Thanh và quen sơ với cha Hiệu để nhờ giới thiệu. Nhưng chính điều ngạc nhiên thứ ba mới làm tôi thích thú vì điều tra “Phong Trào Chống Tham Nhũng” mà ông lại không phỏng vấn cha Thanh, Chủ tịch của Phong Trào. Ông giải thích “Ngô Đình Nhu mới là nhà lãnh đạo thật sự của miền Nam chứ không phải Ngô Đình Diệm, cho nên chính “Eminence Grise” Nguyễn Học Hiệu nắm những bí ẩn của Phong Trào chứ không phải linh mục Thanh, chỉ nắm vai biểu tượng”. Sau linh mục Hiệu, ông còn nhờ tôi giới thiệu với Thượng Tọa Huyền Quang, Tổng thư ký của Giáo hội Phật giáo, để ông biết thêm quan điểm của Phật giáo về phong trào của cha Thanh vốn mang màu sắc Công giáo. Mùa Xuân năm 1985, để bổ túc thêm cho kiến thức của mình về một vùng đất mà ông từng nghiên cứu, Robert Shaplen lại du hành qua Việt Nam gần 4 tháng, từ vùng biên giới Hoa-Việt vào đến tận Sài Gòn để điều tra về chế độ chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Khi về tại Hoa Kỳ ông đã đưa ra một tường trình rất dài đăng hai kỳ trên tập san Life và được học giả Douglas Pike giới thiệu như một cuộc điều tra có giá trị về Việt Nam trong nguyệt san Indochina Chronology (Berkeley, California).

Với lối làm việc cẩn trọng, rất ráo và có lương tâm chức nghiệp, năm 1972,

Robert Shaplen đã viết bài The Cult Of Diem để truy tầm bản chất của nền Đệ Nhị Cộng Hòa và để hồi chiếu số phận miền Nam nếu ông Diệm không bị lật đổ.

Vào lễ cúng kỵ năm 1970, có từ một cho đến hai ngàn người, kể cả vợ của Tổng thống Thiệu, xuất hiện tại hai ngôi mộ và biến cố này được xem như đánh dấu chính thức sự phục hồi chế độ Diệm tại Nam Việt Nam.

Những cuộc trình diễn lễ lạc nhân danh Diệm này là một sự biểu hiện về những thay đổi tâm lý và chính trị xảy ra tại Việt Nam 10 năm sau khi ông ta chết... Những cuộc trình diễn này, với những ẩn nghĩa đặc thù Việt Nam, có tính cách biểu tượng và nói lên một số triệu chứng... Trên bề mặt, chúng tượng trưng cho khuynh hướng tự nhiên của con người bao giờ cũng nhìn thấy quá khứ thì dễ chịu hơn hiện tại... nhưng điều đó không hẳn đúng cho mọi người Việt Nam, và nếu ta lùi xa ra để nhìn lại hình ảnh của Diệm dưới một ánh sáng lịch sử rộng lớn hơn thì bức tranh trở thành phức tạp hơn nhiều.

Đã có những chứng liệu cho biết rằng trước khi có cuộc đảo chánh, chính phủ Sài Gòn và MTGP đã tiến hành những nỗ lực thỏa hiệp với nhau. Những nỗ lực này có thể sẽ không đi đến đâu và chiến tranh sẽ vẫn tiếp tục dù ở một mức độ nhỏ hơn. Nhưng dù mức độ nhỏ hay dù thỏa hiệp chính trị có đạt được, ngay cả trước khi Hà Nội hoàn toàn khống chế Mặt Trận, thì Nam Việt Nam cũng sẽ rơi vào một hình thức thống trị của Cộng Sản...

Nhìn lại bối cảnh của năm 1963 với tất cả sự bất lường của quá khứ và hiện tại, hầu hết mọi người Mỹ và Việt Nam mà tôi đã nói chuyện trong suốt 9 năm qua đều cũng như tôi, tin rằng cuộc đảo chánh là một chuyện cần thiết và không thể tránh được vì bản chất bất dung của nền độc tài Ngô Đình Diệm, dù đáng lẽ nên tha chết cho Diệm và Nhu, nhất là Diệm...

Tuy nhiên, trước hết ta cần phải nêu lên một số nhận xét để đặt Phong trào làm sống lại Diệm vào đúng bối cảnh của nó. Chính Thiệu, người tấn công dinh Gia Long khi còn là một Sư đoàn trưởng tại miền Đông, đã cố tình và khéo léo phát động ra những yếu tố mới mẻ để làm cho dân chúng trở lại chú ý đến Diệm. Trong cương vị người lãnh đạo nền Đệ Nhị Cộng Hòa tiếp nối nền Đệ Nhất của Diệm, và với tư cách là một tín đồ Công giáo, dù chỉ là

“đạo theo” chứ không phải “đạo dòng”, Thiệu đã cố gắng bắt chước dáng điệu và phương cách của Diệm, càng ngày càng bắt chước theo những hình thức và lễ lạc của chế độ cũ. Hầu hết những người thực sự của chế độ Diệm, mà trong đó có người tích cực hậu thuẫn cho Thiệu vì không còn cách nào khác hơn, thì một cách riêng tư đã tỏ ra phật ý vì Thiệu dám khoác chiếc áo của Diệm...

Dù tự nhận là giống Diệm và dù Thiệu có riêng tư nghĩ như thế nào về vị trí của ông ta trong giòng lịch sử thì trong quá khứ Thiệu cũng đã chứng tỏ ông ta không thể nào giống được Diệm vì tính thiếu tự tin, mặc dầu gần đây, trong cuộc đắc cử Tổng thống độc diễn vào tháng 10 vừa qua, Thiệu đã tỏ ra xuất sắc và tự tin. Đồng thời, để chứng tỏ thiện chí hòa bình, Thiệu đã tuyên bố sẽ từ chức là điều mà với bản tính của Diệm, Diệm sẽ không bao giờ nghĩ tới. Ngoan cố và kiêu hãnh sẽ ngăn chặn Diệm làm điều đó, vì Diệm sẽ đứng trên quan điểm đạo đức mà cho rằng mình là vị lãnh tụ chính đáng và có thẩm quyền của nước Việt Nam. Hành động miễn cưỡng “từ chức” của Diệm trong cuộc đảo chánh chỉ là sự đầu hàng của một kẻ đã đến nước đường cùng.

Khía cạnh quan trọng hơn của phong trào làm sống lại Diệm phát xuất từ cảm tình và sự kính trọng đối với ông ta, chứ không phải đối với bà Nhu và ba người anh em kia, hay đối với người vợ bạo ngược (tyrannical) của Nhu hiện đang sống tại Ý, mà vào những ngày cuối cùng của chế độ đã ảnh hưởng Diệm mạnh mẽ hơn bất kỳ ai.

Một người đã làm việc mật thiết với Diệm trong nhiều năm nhưng cuối cùng đành phải quay lại chống đối Diệm đã nói rằng “Sự tưởng nhớ Diệm chưa cô đọng lại thành một cái gì chắc chắn dù đang lan rộng ra từ từ. Phong trào này gồm có nhiều thành phần với nhiều lý do phức tạp khác nhau... Họ gồm những lãnh tụ Công giáo thủ cựu và một vài đảng viên các đảng phái quốc gia cũ...”

Quá trình và phương cách Diệm lên cầm quyền cần được tóm tắt ở đây thì ta mới có thể đánh giá được cái tư cách Tổng thống rất “dân chi phụ mẫu” (paternalistic) của ông ta, cũng như tại sao và như thế nào ông ta bị lật đổ, và tại sao hình ảnh của ông ta còn kéo dài cho đến ngày nay. Diệm sinh tại

Huế ngày 3/1/1901, nhưng trái với những điều ông ta tuyên bố với nhiều người Tây phương, kể cả nói chuyện với tôi trong buổi gặp gỡ dài 6 tiếng đồng hồ năm 1962, tổ phụ của ông ta không thuộc dòng dõi quyền quý từ thế kỷ thứ 16. Hình như Diệm muốn người Tây phương tin ông ta thuộc gia đình quý tộc nhưng những vị hậu duệ của các vị Hoàng đế Việt Nam đã quả quyết với tôi rằng trong khi cha của Diệm là một Phụ thần cao cấp của vua Thành Thái tại Huế thì ông nội của Diệm chỉ là một người đánh cá nhà quê (fisherman-paysant) chứ không phải là một nho sĩ. Gia đình họ Ngô theo Đạo vào thế kỷ thứ 17. Đầu tiên, Diệm muốn trở thành một tu sĩ, nhưng khi ông ta bỏ cuộc vì không chịu nổi những giáo luật khắt khe thì thân phụ và bạn bè ông ta thuyết phục ông vào học Quốc học ở Huế, rồi thi vào trường Hậu Bổ để ra làm quan. Sau khi tốt nghiệp, Diệm được bổ nhiệm làm Tri huyện rồi Tuần phủ...

Những nỗ lực của Diệm nhằm thuyết phục người Pháp cải cách làng mạc đã bị từ chối. Do đó Diệm muốn từ chức, nhưng thân phụ và bạn bè lại khuyên ông nên cứ ở lại và Diệm đã hành xử thành công đến nỗi vào năm 1933, được thăng lên chức Thượng thư Bộ Lại trong chính phủ của vị tân Hoàng Đế Bảo Đại trẻ tuổi. Lúc đó Diệm 32 tuổi và Bảo Đại mới 18.

... Vào tháng 9 năm 1945, Diệm bị cán bộ Việt Minh bắt gần Huế. Sau khi bị giam vài tháng trong rừng, Diệm bị triệu hồi về Hà Nội vào tháng 2 năm 1946 để gặp Hồ Chí Minh. Hồ xin lỗi đã để cho thuộc hạ giết Khôi năm ngoái và yêu cầu Diệm ở lại Hà Nội làm việc, nhưng vì Hồ không nói trách nhiệm rõ ràng nên Diệm từ chối. Tuy vậy, Hồ cho phép Diệm ra đi, và Diệm bắt đầu tổ chức những cơ sở chống Cộng nhưng càng ngày càng bị cô lập trên cả hai mặt chính trị lẫn tinh thần. Khi Việt Minh bắt đầu phát động chiến tranh chống Pháp vào tháng 12 năm 1946, Diệm về sống với người anh là Giám mục Thục gần Sài Gòn. Khoảng năm 1947-1948, Diệm hòa hoãn với người Pháp đến độ chịu làm trung gian giữa Pháp và Bảo Đại đang ở Hồng Kông để mời vị vua này về làm Quốc trưởng xứ Nam Kỳ...

Vào tháng 6 năm 1954, trong khi hội nghị Genève đang tiến hành để chấm dứt chiến tranh, Diệm được Bảo Đại tấn phong làm Thủ tướng. Tại buổi lễ tấn phong ở Cannes, Diệm đã thề trên cuốn Kinh thánh sẽ không bao giờ

phản bội Bảo Đại.

Mọi người đều hiểu rằng Diệm được Hoa Thịnh Đốn chọn vào chức vụ này, Ngoại trưởng Dulles, người đích thân phụ trách đem Mỹ vào thay thế Pháp, đã chấp thuận Diệm vì bị ảnh hưởng của Hồng Y Spellman, một trong những người bạn Mỹ của Diệm...

Khi Diệm trở về Sài Gòn vào ngày 25 tháng 6 năm 1954, đi từ phi trường về dinh Norodom trong một chiếc xe phủ màn kín mít, Diệm vẫn không mất đi cái quan niệm phong kiến chắc nịch mà bây giờ lại được lồng thêm vào một số lý thuyết về dân chủ Tây phương. Toàn bộ quan điểm cai trị quốc gia của Diệm là một quan niệm Nho giáo chặt chẽ và kinh điển. Ngoài sự nhấn mạnh những đức tính và cung cách đạo đức, trong một bài viết nhan đề “Phát triển Dân chủ tại Việt Nam” được viết trước khi lên cầm quyền, Diệm đã đề cập đến “sự thần bí của chính phủ” như là một “nguyên tắc cơ bản”. Diệm giải thích rằng “vị quan toà trong tư cách chính thức phải hành xử với cung cách như đang tham dự một nghi lễ tôn giáo”. Kẻ cầm quyền do đó phải được “kính trọng một cách thiêng liêng” như là “kẻ trung gian giữa Người và Trời đang làm lễ cúng bái vậy”. Do đó, ta không ngạc nhiên khi thấy Diệm, với sự giúp đỡ càng lúc càng nhiều của Nhu, đã chiếu dọi sự thần thánh hóa cá nhân của ông ta tại Nam Việt Nam, và chính sự thần thánh hóa này đã kéo dài cho đến ngày nay...

Nhược điểm lớn nhất của Hiến pháp 1956 là những “đặc quyền” quy định trong chương cuối cùng cho phép vị Tổng thống quá nhiều quyền lực mà ngay cả vị Tổng Cao ủy Pháp hay chúa ngày xưa cũng không có. Trong khi Hiến pháp có đề cập đến vấn đề nhân quyền, nhưng vì Diệm được quyền cai trị bằng sắc luật “một cách như Trời” (divine right) đã làm cho Diệm tin rằng ông ta xứng đáng nhận lãnh Thiên Mệnh.

Khuyết điểm khác của Hiến pháp mà chính Nhu phải chịu trách nhiệm là đưa vào Hiến pháp chủ đề về thuyết Nhân Vị, một chủ nghĩa thần bí (mystique) trộn lẫn những tư tưởng Đông phương và Tây phương... Nó bao gồm tư tưởng của Công giáo Pháp và một vài khía cạnh của Cơ Đốc giáo cũng như Khổng giáo và Mác Xít...

Như Pentagon Papers và nhiều sử liệu khác đã phát giác ra, tình hình Việt

Nam sau cuộc binh biến 1960 đã đi từ tình trạng xấu xa đến tồi tệ. Càng ngày Nhu càng bị tù hãm trong thế giới tự cao tự đại hoang tưởng (melogamaniac) của ông ta và cuối cùng đã cố gắng thỏa hiệp riêng với Hà Nội để nếu cần sẽ tự mình lật đổ chính anh mình. Diệm rơi vào tình trạng được mô tả là chấn động tâm lý (psychological shock) và đã trở thành hoàn toàn bất động. Diệm đã được cảnh cáo rằng chiến dịch đàn áp Phật giáo của Nhu vào tháng 8 năm 1963 chỉ có thể chuốc thêm tại họa cho chính quyền; nhưng khi Diệm được thuyết phục để thương thảo với cấp lãnh đạo Phật giáo thì Nhu vội can thiệp để thay đổi quyết định của Diệm và tiến hành việc tấn công chùa chiền.

Có hơn 10 nhóm âm mưu thực hiện chính biến nhưng tựu trung thì gồm ba tổ chức chính:

- Tổ chức do Đại tá Đỗ Mậu và Đại tá Phạm Ngọc Thảo, Tổng Thanh tra chương trình Ấp Chiến lược. Mục tiêu của tổ chức này là loại trừ Nhu, giữ Diệm lại và thiết lập một chính phủ quân nhân. Chính phủ này nếu cần sẽ thanh toán tổ chức thứ nhì đang được Hoa Kỳ ủng hộ.

- Tổ chức thứ nhì do tướng Dương Văn Minh cầm đầu, nhưng người chỉ huy thật sự là tướng Trần Văn Đôn... Nhiều tuần trước, tổ chức này đã liên hệ với Trung tá Lucien Conein của CIA. Mục tiêu ban đầu của tổ chức này là lật đổ Diệm-Nhu, chở bằng phi cơ Hoa Kỳ ra ngoại quốc và sau đó sẽ chở Diệm trở về làm Quốc trưởng...

- Tổ chức thứ ba do Đại tá Lê Quang Tung, chỉ huy trưởng Lực Lượng Đặc Biệt được cả Nhu và Diệm tín nhiệm, cầm đầu. Khi được biết có hai tổ chức kia, Nhu định dùng Tung làm đảo chánh giả để tiêu diệt hai nhóm kia rồi đón hai anh em từ một tỉnh duyên hải trở về lại Dinh. Cú đảo chánh giả này được gọi là Bravo Hai.

Thật không phải là dễ dàng khi lòng cái chết của Diệm và Nhu vào trong khung cảnh của Phong Trào Phục Hồi Diệm. Hầu hết những người Việt Nam mà tôi có dịp tiếp xúc, ngay cả với những người có cảm tình với Diệm, chứ không phải với Nhu, đã cho rằng việc làm sống lại Diệm có vẻ “quái đản” (macabre). Một vài người tuy nhận là có hồi tưởng lại nhưng vẫn nhấn mạnh rằng “chúng ta không thể quay lui nhìn lại quá khứ, chúng ta phải

hướng về tương lai. Tại sao khơi lại đồng tro tàn của kẻ đã chết?”...

Nhiều người Việt và Mỹ nghĩ rằng nếu Diệm còn sống, và chỉ loại trừ Nhu mà thôi, Việt Nam có lẽ sẽ khá hơn bây giờ... Tuy nhiên cái lúc đáng lẽ phải loại Nhu là vào thời kỳ 60, đến năm 1963 thì đã quá trễ mất rồi; vì Diệm, dù có muốn, cũng đã không còn khả năng để đối phó với tình hình chính trị và quân sự nữa. Nói một cách tinh tế, Diệm chính là nạn nhân của anh em ông ta. Vì vào lúc đó, sự uất hận của tôn giáo và chính trị bị đàn áp đã phối hợp với nhau để làm cho cuộc chính biến không thể nào không xảy ra, và nhất định sẽ xảy ra dù người Mỹ có đồng ý hay không.

Không thể cho rằng vì lúc đó đã đồng ý mà bây giờ người Mỹ can dự một cách quá sâu vào chiến tranh Việt Nam, nhưng ta có thể phỏng đoán rằng nếu cuộc binh biến của năm 1960 thành công, trước khi những xúc động được dâng lên quá cao, thì chưa chắc Hoa Kỳ đã dính dự như bây giờ, vì thật ra người Mỹ chỉ thật sự xúc động mãnh liệt nhất vào năm 1963.

Một cách tổng quát, tấn thảm kịch thực sự, mà cũng là hài kịch, là cuộc lật đổ Diệm-Nhu đã không giải quyết gì và tương lai Nam Việt Nam hôm nay (1972) cũng vẫn mơ hồ như vào năm 1963 dù chiến tranh có tiếp diễn và dù cuộc hòa đàm dai dẳng tại Balê có đi đến đâu chẳng nữa.

Nếu Nhu đã thỏa hiệp thành công với Cộng Sản sau lưng Diệm thì có lẽ sẽ tránh được chiến tranh, nhưng theo tôi thì Nhu không làm được chuyện đó và dù có đảo chánh hay không thì chiến tranh vẫn xảy ra. Vì một thập niên sau đó, quyết tâm thống trị miền Nam của Hà Nội vẫn y nguyên như cũ...

Dù sao, phong trào làm sống lại Diệm hiện nay đã biểu hiện hai điều kiện: sự khao khát vô vọng muốn được sống hòa bình và sự chua xót về những gì đã xảy ra tại Việt Nam từ khi Diệm bị lật, kể cả sự tham dự khốc liệt của Hoa Kỳ vào chiến tranh Việt Nam, tất cả đều vô ích [23].

Tất cả đều vô ích vì từ 1959 đến 1963, chế độ Diệm đã đưa đất nước đến bến bờ vực thẳm rồi, đã dồn dân tộc vào gọng kềm của cuộc chiến tranh ủy nhiệm cho hai đế quốc, đã hủy diệt mọi sinh lực mong manh của các lực lượng nhân dân chống Cộng. Tất cả đều vô ích vì cuộc Cách mạng 1/11/1963 đã kết thúc dở dang chỉ mấy tháng sau ngày phát động, vì các tàn dư Cần Lao Công Giáo đã khích động tình cảm tôn giáo để tạo ra ba năm

xáo trộn và phân hóa, vì các lực lượng nhân dân đã mắc phải con bệnh chính trị ấu trĩ sau 9 năm bị kềm kẹp nên không hành xử đúng đắn trách nhiệm của mình. Tất cả đều vô ích vì chính Nguyễn Văn Thiệu đã lại rước “Cụ” về trong tim trong óc, trong dinh Độc Lập, trong quân đội, trong chính quyền, trong chính sách, trong thủ đoạn.

Vì vậy mà tất cả đều vô ích.

Vì vậy mà chiêu bài “không có Cụ thì nước chưa mất” của nhóm Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại không có một giá trị chân thực nào cả ngoài ý đồ muốn chạy tội lịch sử cho họ và bôi nhọ các thành phần dân tộc khác. Việt Nam Cộng Hòa bị sụp đổ là do cái hậu quả khốc liệt và dai dẳng của chế độ Ngô Đình Diệm kéo dài từ Đệ Nhất đến Đệ Nhị Cộng Hòa. Thì trong tương lai, cũng chính cái hậu quả đó đang được nhen nhúm trở lại tại hải ngoại, sẽ cản trở công cuộc quang phục và xây dựng lại một Việt Nam Tự Do mới.

Sau ký giả kỳ cựu Robert Shaplen, tôi muốn trình bày quan điểm của một quân nhân Việt Nam cũng về vấn đề nguyên nhân sâu xa đưa đến sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa, để xem luận cứ của Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại còn đứng vững được không? để xem “Cụ” của họ có liên hệ gì đến ngày 30/4/1975 thê thảm đó không?

Quân nhân đó là Đại úy Nhảy Dù Phan Nhật Nam.

Quân nhân đó cũng là một nhà văn dùng ngòi bút để chiến đấu với quân thù hay để trang trải thao thức trên trang giấy. Phan Nhật Nam sinh ngày 9-9-1943 tại Huế, và lớn lên học Trung học tại Đà Nẵng. Chẳng những là một quân nhân từng hành quân khắp nẻo chiến trường đất nước, anh còn là một chiến sĩ văn hóa đấu tranh, đã viết trên mười tác phẩm giá trị nói về quê hương dân tộc, nói về chiến tranh và hòa bình. Ngoài Doãn Quốc Sĩ và Nguyễn Mạnh Côn là hai bậc đàn anh có ý thức cách mạng và thể hiện thành những sáng tác đấu tranh chống Cộng sâu sắc, Phan Nhật Nam thuộc về một nhóm văn nghệ sĩ quân đội của thế hệ trẻ hơn đã biết sử dụng ngòi bút như một vũ khí đấu tranh. Đặc biệt trong nhóm nhỏ hiếm hoi đó, Phan Nhật Nam nổi bật lên không phải chỉ vì anh trình bày những thảm trạng của chiến tranh và tội ác của Việt Cộng mà còn vì anh đã đặt đúng và đánh đúng

những vấn đề cơ bản nhất để chiến thắng Cộng Sản. Qua những hoạt động của anh tại miền Nam và qua những ngày anh đến Hà Nội để đấu tranh chính trị với Cộng Sản, tôi có thể quả quyết rằng ngoài lòng yêu nước nồng nàn, anh còn có một trình độ nhận thức chính trị rất sâu sắc mà nhiều cấp lãnh đạo ở miền Nam chưa chắc đã bằng được.

Vốn đã thán phục Phan Nhật Nam từ lâu, nhưng sau khi đọc xong tác phẩm Tù Bình và Hòa Bình của anh, tôi mới giật mình không ngờ người sĩ quan trẻ tuổi kia lại có một kiến thức dồi dào về chính trị và về lịch sử như thế, lại có cái nhìn thời cuộc nghiêm chỉnh và một ý thức dân tộc dạt dào đến thế. Tác phẩm Tù Bình và Hòa Bình viết từ năm 1974, dưới một chế độ mà anh đang phục vụ và có lẽ vì chế độ kiểm duyệt lúc bấy giờ nên anh đã phải dùng văn pháp và ngôn từ một cách dè dặt, nhưng không vì thế mà lập luận của anh thiếu chính xác và thiếu đanh thép. Phần kết luận của tác phẩm này đã như những lời di chúc để lại cho những nhà chính trị và những nhà lãnh đạo tôn giáo, vì nội dung cuốn sách đặt trọng tâm vào những nhận định nhằm báo trước một sự sụp đổ của miền Nam không tài nào cứu chữa được nữa, sự sụp đổ do lỗi lầm của các bậc đàn anh để lại.

Hãy đọc một đoạn ngắn trong phần kết luận để thấy anh nêu lên cái hậu quả do nhà Ngô gây ra đã đưa đất nước đến bờ vực thẳm.

Trước hết, vì thấy rõ Cộng Sản đã chiếm được mọi ưu thế trên chiến trường miền Nam nên khi đề cập đến ý định của người Cộng Sản trong giải pháp Hòa giải, dù giải pháp đó chỉ là hậu quả tất yếu do một chuỗi dài những sai lầm chính trị suốt 30 năm trời, anh đã viết:

Nếu Cộng Sản chịu hòa giải trong một chiến thuật đoản kỳ nào đó, chắc chắn rằng họ không ngồi chung chiếu với “lãnh tụ” Dương Văn Minh, Vũ Văn Mẫu chứ đừng nói đám đào kép cải lương mới nổi từ đồng lầy chính trị miền Nam...

Từ tiền đề thực tế và đau đớn đó, anh nhìn lại dòng lịch sử 30 năm qua để định giá lại công tội của các bậc đàn anh và đặc biệt lên án chế độ Ngô Đình Diệm mà anh cho là thủ phạm chính trong việc “sãy tay” làm cho miền Nam rơi vào tay Cộng Sản:

Ông Thiệu và chính quyền hiện tại đâu có phải một sớm một chiều bỗng

dưng mà có được. Chiến tranh hiện tại cũng không phải vì không thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Balê, cũng không phải vì người Mỹ vẫn dính líu vào miền Nam Việt Nam để thực hiện chính sách thực dân mới mà có... Ông Thiệu ông Khiêm, tình trạng tham nhũng, thối nát, bất công, chiến tranh hôm nay chỉ là hậu quả tất nhiên của các giai đoạn 45-54, 54-63, 63-74... là hệ quả của các lực lượng quốc gia không chịu tập trung và hoạch định hoạt động theo đúng hướng đi chung của lịch sử, dân tộc và thế giới, cũng như sau khi các lực lượng tôn giáo nhất quyết dựa vào quyền lực để củng cố và phát triển giáo quyền (che dấu mặc cảm đã cộng tác với những người không chế dân tộc: ghi chú của Phan Nhật Nam). Đó cũng là hệ quả lần “sẩy tay” trầm trọng nhất khi miền Nam đã đánh mất cơ hội tốt đẹp, một hoàn cảnh thuận tiện (54-63) kiện toàn miền Nam để có đủ khả năng và lực lượng cân bằng hiệp thương cùng miền Bắc... để rồi sau đó mất luôn khí thế cùng thời gian sau 1963 trong những sa đọa giành giật, cấu xé và phân hóa thô thiển vì quyền lợi, phe phái và cá nhân rơi vào hố thảm bại cả một phong trào nhân dân 1966... và tình trạng hiện tại với ông Thiệu chỉ là ngọn gió cuối của một cơn cuồng phong thối tàn khốc qua quê hương khốn khổ... Có ai ngăn chặn một ngọn gió ở cuối đường để đề phòng một cơn bão! Có ai chặt đi một ngọn cây để hủy diệt những ung thối từ gốc rễ. [24]

Chính cái sự thật mà anh đã nói ra là chế độ Ngô Đình Diệm, hơn ai hết trong suốt ba giai đoạn từ 1945 đến 1974, phải là chế độ chịu trách nhiệm về tình trạng suy thoái của Việt Nam ngày nay. Sự thật mà anh nói lên đó há chẳng đánh tan cái đêm tối mù lòa và ngoan cố của chiêu bài “không có ‘Cụ’ thì nước đâu đã mất” của tàn dư Cần Lao sau này hay sao?

Cuối cùng, và để cho rõ ràng hơn, một trong những cái mầm mống quan trọng khiến cho miền Nam sụp đổ đã được ông Diệm gieo lên từ ngay sau khi ông thành lập chính phủ đầu tiên vào năm 1955 chứ không phải đợi đến lúc Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ra đời vào năm 1960, để ông phải hốt hoảng tố cáo với 92 quốc gia trên thế giới hai năm sau đó.

Mầm mống này là sự phản bội lời hứa hẹn trong bản Tuyên Ngôn chính trị năm 1949-1950, trước khi ông đi Hoa Kỳ (1950), về một sự hợp tác với lực

lượng kháng chiến sau này, và kéo theo đó là chính sách kỳ thị cả hai mặt chính trị lẫn nhân văn đối với quần chúng Nam kỳ (địa dư) đang chiếm hơn 2 phần 3 tổng số toàn dân miền Nam vì chỉ tin vào khối Công giáo.

Thật vậy, trong cuộc chiến đấu kháng Pháp mười năm, dù trực đối trên chính trường là Pháp và Cộng Sản, nhưng trên chiến trường và phía kháng chiến, chính những người con yêu của dân tộc đã cầm súng anh dũng đánh giặc và đổ máu bảo vệ sơn hà gấm vóc. Và cũng trong 10 năm của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất đó, lực lượng dân tộc đã bị đánh dạt ra hai phía, đi Bưng hay ở Thành, và bị điều động bởi cả Thực dân lẫn Cộng Sản. Lực lượng kháng chiến Nam Bộ là một đại bộ phận của dân tộc nằm trong hoàn cảnh éo le đó, và dù có nguy biện cách mấy thì ta cũng không thể phủ nhận được lòng yêu nước cũng như sự nghiệp cao cả của họ trong cuộc chiến giành độc lập cho tổ quốc.

Cho nên khi Hiệp định Genève phân định biên cương rõ ràng để đảng Cộng Sản hoàn toàn lộ nguyên hình căn cước quốc tế của nó, đa số anh em kháng chiến Nam bộ đã không ra miền Bắc như một số nhỏ đi tập kết, cũng không ở lại chôn dấu vũ khí để làm đội quân nội ứng cho Hà Nội như một số cán bộ Cộng Sản thực thụ, mà họ đã ở lại bên này vĩ tuyến thứ mười bảy vì vừa tin tưởng vào lời tuyên bố của ông Diệm ngày xưa, vừa muốn xây dựng một miền Nam hùng mạnh phú cường.

Nhưng ông Diệm không những đã phản bội lời cam kết của ông ngày xưa mà còn phóng tay phát động một chính sách tiêu diệt lực lượng này, kỳ thị người miền Nam và đẩy một đại bộ phận của dân tộc vào thế hoặc tích cực chống đối thì theo Mặt Trận Giải Phóng sau này, hoặc tiêu cực chống đối thì bất hợp tác với chính quyền.

Sự phản bội đó đã được một nhân chứng từng hợp tác chặt chẽ với ông Diệm, nghiên cứu và trình bày đầy đủ trên nguyệt san Quê Mẹ (Paris) khởi đăng từ số 51 (1985) dưới đề mục Lịch Trình Hình Thành và Giải Thể của Mặt Trận Giải Phóng mà tôi trích lại một chương trong phần Phụ lục ở cuốn sách.

Trong phần giới thiệu loạt bài nghiên cứu giá trị này, Quê Mẹ đã viết:

... Nhưng ít ai biết rằng Mặt Trận không có thật vì nó chỉ là cái bóng của

con thỏ rơi lên tường sau vài thủ thuật ngoéo tay của Bộ Chính Trị Đảng ở Hà Nội mà thôi. Và để chứng thực điều đó, tác giả bài nghiên cứu phải phân tách chính quyền miền Nam từ sau hiệp ước Genève 1954 mà nhân vật chính đã vô tình phụ tay cho Mặt Trận có lý do và hoàn cảnh ra đời là Tổng thống Ngô Đình Diệm với chế độ gia đình ông quản lý. Từ đó đưa tới hậu quả bại trận năm 1975. Nhân vật chính, bởi ông Diệm là nhân vật có tầm vóc chính trị có thể thay đổi cục diện ở miền Nam ở thời điểm 1954 nếu ông đã không lầm lẫn một lá bài. Những kẻ kế thừa sau ông không có tầm vóc và tác phong của người làm chính trị, lại thiếu khả năng văn hoá và trí thức, nên đã không cưỡng chống được với thời thế gay go và hậu quả của ông Ngô Đình Diệm để lại khiến miền Nam tan vỡ.

Tuy tác giả loạt bài trên ẩn danh nhưng đến đoạn đề cập về ông Diệm thì tôi đoán rằng tác giả phải là một nhân vật chính trị đã có quen biết và từng hoạt động chặt chẽ với hai ông Diệm, Nhu trước khi ông Diệm về nước làm Thủ tướng. Qua sự phân tách nghiêm chỉnh với những chứng liệu rõ ràng, tôi đoán tác giả có thể là ông Hồ Sĩ Khuê, có quen biết với nhóm Tinh Thần của Bác sĩ Trần Văn Đỗ, tổ chức hậu thuẫn cho ông Diệm tại Sài Gòn từ 1948 đến 1955 (bác sĩ Trần Văn Đỗ hiện ở Pháp và đã được tác giả trong loạt bài trong Quê Mẹ nêu lên dẫn chứng).

Một cách gián tiếp trả lời cho luận điệu “vì không có Cụ nên mất miền Nam” của nhóm Cần Lao hoài Ngô, tác giả đã nghiêm chỉnh nhìn lại toàn bộ hoàn cảnh và điều kiện lịch sử trước và trong thời gian 9 năm ông Diệm cầm quyền, để nghiêm khắc lên án ông Diệm bốn điểm mà tác giả cho là có liên hệ trực tiếp đến nguyên nhân sâu xa đưa đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa: Thứ nhất là bỏ rơi và tiêu diệt lực lượng kháng chiến Nam bộ vốn chống Pháp nhưng không theo Cộng Sản; thứ hai là xem thường nên đánh mất hậu thuẫn cần thiết của người Nam kỳ; thứ ba là đã không cai trị miền Nam theo đường lối dân tộc dân chủ mà lại theo cung cách của một quan Toàn quyền thời Pháp thuộc; và cuối cùng là đã áp đặt một chế độ gia đình trị, Bắc kỳ trị, cảnh sát trị nên tạo ra những yếu tố thuận lợi cho Hà Nội khai sinh và phát triển Mặt Trận Giải Phóng, làm công cụ xâm lăng và chiến thắng miền Nam.

Và đó là bốn tội lớn để di họa đến về sau và gây ra ngày 30-4-1975.

Khi đặt hẳn vấn đề “kỳ thị Nam kỳ” của chế độ Diệm, quả thật tác giả đã can đảm và lương thiện lấy một thái độ phân tách lịch sử nghiêm chỉnh mà không trốn tránh hay ngại ngùng những áp lực chính trị phiến diện tại hải ngoại. Cũng vậy, khi đặt vấn đề đó ra, tác giả còn giúp ta có một cái nhìn thông suốt hơn về những khó khăn cơ bản trong nội bộ cũng như ngoài thực tế bấy giờ của chính quyền Cộng Sản Hà Nội khi muốn “tiến nhanh tiến mạnh lên Xã Hội Chủ Nghĩa” tại miền Nam.

Khó khăn cơ bản của Cộng Sản, cũng như tính thực tế và khả thi của sách lược của người không Cộng Sản, mà tác giả muốn ẩn dụ đề cập đến, nằm trong sức mạnh sung mãn và triết lý sống nhân bản đặc thù của người miền Nam, nằm trong bối cảnh xã hội và điều kiện hình thành của các lực lượng chính trị tại miền Nam trong 125 năm qua, kể từ khi cụ Phan Thanh Giản tử tiết sau khi ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhượng ba tỉnh miền Đông Nam kỳ cho thực dân Pháp.

Riêng ông Diệm, người đầu tiên dọn đường cho Cộng Sản cắm cờ trên dinh Độc Lập ngay sau khi đất nước qua phân, vì tin tưởng vào khối Công giáo di cư và sức mạnh của Hoa Kỳ để chống Cộng, nên đã vất bỏ cái hậu thuẫn cần thiết của nhân dân và nhân tâm miền Nam. Vứt bỏ nó đi, ông Diệm độc quyền biến miền Nam thành cánh tay nối dài của một đế quốc, thi hành một cuộc chiến ủy nhiệm để ngăn chặn một đế quốc khác trên lục địa châu Á, và bỏ rơi sách lược ngoại giao vận dụng khối Phi liên kết của các nước chậm tiến muốn thoát gọng kềm lưỡng cực. Vứt bỏ nó đi, ông Diệm chính nghĩa hóa cuộc tiến quân của Bắc quân và đẩy nông thôn vào vòng tay Việt Cộng. Vứt bỏ và khinh thường nó nên Trần Văn Bạch, Phan Khắc Sửu, Trần Văn Hương, Trần Văn Đỗi, Huỳnh Kim Hữu, Nguyễn Văn Thoại,... không hợp tác với ông nữa; Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Văn Hiếu, Mã Thị Chu, Âu Trường Thanh, Phạm Công Tắc, Trần Văn Hữu, Trần Kim Quang, Trương Như Tảng... kháng chiến Nam bộ, Phật giáo Nam kỳ, Hòa Hảo, Cao Đài quay lại chống đối chế độ của ông.

(Hiện tượng chính trị và nhân văn này, đến năm 1992, được nghiên cứu và khai triển khúc chiết hơn và xuất hiện qua tác phẩm nổi tiếng “Hồ Chí

Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng” của tác giả Hồ Sĩ Khuê, Văn Nghệ, California, xuất bản).

-o0o-

Chỉ một chính sách khinh rẻ và kỳ thị dân Nam như thế là chế độ Diệm đã làm sụp đổ miền Nam chứ không cần phải cộng thêm với những tội lỗi của anh em ông Diệm và tập đoàn Cần Lao Công Giáo trong suốt 9 năm cầm quyền.

Rõ ràng như thế nên Lịch sử đã tuyên án và Dân tộc đã xử án rồi !

Rõ ràng như thế nhưng tàn dư Cần Lao Công Giáo tại hải ngoại vẫn ngoan cố bóp méo lịch sử, cường chống Dân Tộc để tìm cách chạy tội cho chủ với một phong trào có tên gọi là “Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm”. Vậy thì cái “tinh thần” đó là gì?

Có phải là tinh thần “quan lại, phản động, chà đạp nguyện vọng của toàn dân, kéo lui dòng lịch sử của giống nòi” như ông Phạm Nam Sách đã lên án? Có phải là tinh thần “diệt Phật giáo Ma quỷ và diệt Đảng phái phản loạn” của đảng Cần Lao như ông Chu Bằng Linh đã tố cáo? Có phải là tinh thần “nhà thờ La Vang là biểu tượng quốc gia” hoặc tinh thần “Dinh Độc Lập cho vợ con ở thì to lớn mà Quốc Tổ thì không có đền thờ” như ông Đào Mộng Nam đã thống trách? Có phải là tinh thần “Xây tượng mẹ con bà Nhu mà lại bảo là tượng Hai Bà Trưng” như thi sĩ Đông Hồ đã mô tả để sinh viên nổi giận chặt đầu và xô sập? Có phải là tinh thần “Luật Gia Đình của bà Nhu để bênh vực một người đàn bà hư thân mất nết và làm đau khổ cho nhân tài Nguyễn Hữu Châu” như ông Nguyễn Thái đã ghi vào sách sử? Có phải là tinh thần “liên lạc và nạp thuế cho Việt Cộng để đốn cây chặt gỗ cho Ngô Đình Thục làm giàu” như Đỗ Thọ đã bắt mẫn? Có phải là tinh thần “giết người cướp của để Ngô Đình Cần xây lăng như lăng Vua Chúa” như Phan Nhật Nam đã mỉa mai? Có phải là tinh thần “hùn hạp với ba tàu Chợ Lớn để buôn thuốc phiện lậu và bắt dân hút thuốc phiện để dân so vai rút cổ” cho vợ chồng Ngô Đình Nhu tạo mãi tài sản đồ sộ và chuyển tiền ra nước ngoài? Có phải là tinh thần “trại giam Chín Hầm ở Huế và trại giam bí

mật P42 ở Sở Thú Sài Gòn” mà học giả Lăng Nhân Phùng Tất Đắc đã tóm gọn trong lời truyền tụng dân gian qua tác phẩm Chơi Chữ để đời?

Hay có phải là tinh thần làm tay sai cho Tây gần trăm 100, làm tay sai cho Mỹ hơn 10 năm. Có phải là tinh thần tráo trở phản bội nhân dân miền Nam để thỏa hiệp với Cộng Sản. Có phải là tinh thần kỳ thị tôn giáo và kỳ thị địa phương, đạp tôn giáo khác xuống cho tôn giáo mình được lộng hành, đàn áp các thành phần dân tộc khác cho phe đảng mình được độc chiếm đặc quyền đặc lợi. Có phải tinh thần hủy diệt sinh lực quốc gia để tạo ra một tập đoàn Cần Lao giáo điều, hẹp hòi, ngoan cố.

Nhưng thật ra, cả cái “Phong Trào Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm” đó là do Thiệu sinh ra để phục vụ cho nhu cầu chính trị của Thiệu lúc bấy giờ. Nó là con ngoại hôn chính trị của Thiệu nên bản chất của nó là một sự lai giống giữa Diệm-độc-tài và Thiệu-quân-phiệt, không thương Diệm cũng chẳng lo cho Thiệu mà chỉ nghĩ đến mình:

... Đêm 11-11-1960 và ngày hôm sau khi dinh Độc Lập bị vây hãm, khi ông lâm vào cảnh nguy khốn, chẳng thấy một giới nào hay một nhóm nào can thiệp. Dân chúng kéo tới quanh những đoàn Nhảy Dù trên đường Thống Nhất nghe, nhìn, cười, nói, bán quà bánh tấp nập như trong ngày hội.

Chỉ sau khi bão đã qua cơn, thì lòng trung thành mới lại biểu lộ trong những buổi lễ Tạ Ơn long trọng và những buổi ngủ yên an...[25]

Nó gồm những người như:

... ông con nuôi Cụ Diệm kéo lính về giết Cụ, rồi vài năm sau lại cho tổ chức “Trưng diện Cụ” long trọng. Viết làm sao khi ngài Dân biểu đồ đệ Cụ trong ngày 1-11-1963 thì trốn vào Mỹ, sau khi Cách mạng thành công thì bước ra chỉ điểm cho Cách mạng về tội lỗi Ngô Đình, rồi vài năm sau lại tổ chức “phục hưng tinh thần” Cụ.[26]

Vì chỉ là loại người như vậy cho nên thủ đoạn của họ cũng tráo trở như vậy: Một mặt, họ tách rời “Cụ” ra khỏi dòng họ Ngô Đình và ra khỏi chế độ vì họ biết những anh em dòng họ Ngô Đình và cái chế độ gia đình trị đó đã bị mọi người phi nhổ. Nhưng tách rời làm sao được khi chính “Cụ” là Tổng thống, là người lãnh đạo, là người độc quyền cầm nắm và chịu trách nhiệm

về những quyết định sinh tử ở miền Nam trong 9 năm bạo trị. Mặt khác, trong khi dùng thủ đoạn tách rời cái xấu ra thì trong những buổi Cầu hồn họ lại quý quýệt cho “Cụ” đứng chung với những cái chết anh hùng “của các chiến sĩ chiến đấu cho Tự Do và cho những nạn nhân đã bỏ mình trong lúc tị nạn Cộng Sản”, để lập lờ đánh lận con đen như đang đánh bài ba lá.

Lễ cầu hồn cho ông Ngô Đình Diệm, nếu chỉ được tổ chức trong tinh thần báo ân báo hiếu là một việc mà nhóm Cần Lao Công Giáo cần phải làm để đền ơn đáp nghĩa cố Tổng thống Ngô Đình Diệm mà họ vẫn còn coi như lãnh tụ “anh minh” của họ. Ngay cả đối với hai bạo chúa như Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn nhóm Cần Lao Công Giáo cũng nên làm lễ tưởng niệm theo tinh thần Thái Ung đã thương tiếc Đồng Trác.

Người Việt dân tộc mà đại đa số đã là nạn nhân của chế độ Diệm suốt 8, 9 năm trời có ai nỡ chống đối việc cúng kỵ thương tiếc anh em ông Diệm đâu. Truyền thống Nghĩa tử là nghĩa tận, truyền thống Vu Lan của nền Tam giáo mấy ngàn đời đã là những yếu tố tạo cho người Việt tâm tình khoan hòa đối với những người quá cố, dù những người quá cố đó từng là kẻ thù của họ.

Cầu hồn cho ông Ngô Đình Diệm là một việc nên làm vì nó phản ánh cái truyền thống Đông Phương về luật nhân quả và về sự tương hệ giữa người sống và người chết. Không có gì đáng trách khi có những kẻ ăn cây nào rào cây ấy, đã từng được ơn mưa móc thì bây giờ nên thừa tự cúng tế. Nhưng từ đó mà lấy tình cảm riêng tư của mình để dùng ma thuật chính trị, công khai làm sống lại một cái tinh thần Hoàng Sào thì vừa tội nghiệp cho ông Diệm vừa khinh rẻ đồng bào!

Từ năm 1983, Nguyễn Văn Thiệu bắt đầu có những vận động để tái xuất hiện trong cộng đồng người Việt hải ngoại. Cũng từ năm 1983, hai cuốn sách của Cao Thế Dung (“Làm Thế Nào Để Giết Một Tổng Thống”) và Cao Văn Luận (“Bên Giòng Lịch Sử”) được tái bản tại hải ngoại. Tội nghiệp những kẻ tội đồ đang lợi dòng nước ngược để mong thành lập một “cộng đồng Diệm không Diệm tại hải ngoại” mà không biết rằng khơi lại đồng tro tàn của quá khứ chỉ làm cho quá khứ hiển lộ rõ thêm cái tội ác làm sụp đổ miền Nam của chế độ Diệm và những gian dối, ngụy tạo, xuyên tạc, vu khống... của hai tác giả Cần Lao Công Giáo mà thôi. (Xem “Lột Mặt Nạ

Những Con Thò Lò Chính Trị” của Lê Trọng Văn).

Đó là chưa nói đến vấn đề việc làm của họ đóng góp được gì cho đại cuộc Cứu nước để Dựng nước hôm nay. Một phong trào chính trị phục hồi chế độ Diệm có tạo được đoàn kết ở ngoài nước không? Có được sự yểm trợ của 60 triệu đồng bào trong nước không? Có bị kẻ thù và đồng minh khai thác không? Có khơi dậy những oán thù cũ mà các thành phần dân tộc nạn nhân đã nhắm mắt bỏ qua không?

Chỉ trừ ra họ quan niệm Nước đã mất rồi, xin chọn xứ người làm quê hương, nên chỉ nhắm đến việc gây dựng lực lượng ở “Quê hương mới” hầu chiếm ưu thế mà trả thù xưa. Đối với họ, Nước, miền Nam, là hai chế độ Cộng Hòa, nên khi chế độ mất, lãnh tụ mất là nước mất.

Nước mất rồi thì cho Diệm và cho Thiệu sống lại để xây đắp một thứ tinh thần “Quốc Tổ mới” ở đất người nhưng quê mình !

Chú thích

[1] Linh Mục Nguyệt san số 105, trang 618, 619, Sài Gòn 1970. Trích lại trong “Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo”, trang 375, Sài Gòn 1972.

[2] Kỷ Yếu Đại Hội Văn Hóa Giáo Dục Phật Giáo Kỳ III, tr. 555, Sài Gòn 1970.

[3] Stanley Karnow, Vietnam: A History, tr. 339, 1983.

[4] Nguyễn Minh Bảo, Đời Một Tổng thống, mục “Những 2 tháng 11 về sau”, Sài Gòn 1971.

[5] Wesmoreland, A Soldier’s Report, Doubleday and Co. Inc., tr. 52, New York, 1976.

[6] Văn Hóa Văn Nghệ Miền Nam Dưới Chế Độ Mỹ Ngụy, tập 2, tr. 103, Hà Nội, 1979.

[7] William J. Leiderer, Our Own Worst Enemy, tr. 167-172, 1968.

[8] William J. Leiderer, Our Own Worst Enemy, tr. 167-172, 1968.

[9] Luật sư Huyền đắc cử Nghị sĩ nhiệm kỳ 1967-73 nhưng năm 70 rút thăm, ông phải ứng cử lần thứ nhì cho nhiệm kỳ 70-76, rồi năm 73 rút thăm ông lại phải ứng cử lần thứ ba với Đinh Từ Thức cho nhiệm kỳ 73-79 nhưng bị Thiệu bác bỏ liên danh.

- [10] Nguyệt san Hành Trình, số 10, tr. 30, 31, ngày 19/1/1979, phát hành tại Washington DC.
- [11] Linh mục Vũ Đình Hoạt, Đầu Trộm Đuôi Cướp, Văn Nghệ Tiền Phong, số 105, tr. 18-20, Virginia, Hoa Kỳ.
- [12] Xem thêm “Bản Cáo Trạng số 1” của Phong Trào Chống Tham Nhũng trong “Những Ngày Cuối Cùng Của VNCH”, Nguyễn Khắc Ngữ, sđd, tr. 417.
- [13] Cao Văn Luận, Bên Giòng Lịch Sử, tr. 369.
- [14] Hoàng Văn Chí, Từ Thực Dân Đến Cộng Sản, sđd, tr. 58, 59.
- [15] Dennis Warner, The Last Revolution, sđd, tr. 236.
- [16] Nguyễn Khắc Ngữ, Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, sđd, tr. 283.
- [17] Tuần Báo Ngày Nay, số 99, Trang A, ngày 1/10/1985, Huntington Beach.
- [18] Cao Văn Luận, Bên Giòng Lịch Sử, sđd, tr. 363.
- [19] Nguyễn Minh Bảo, Đời Một Tổng Thống, sđd.
- [20] Lyndon Johnson, Vantage Point, sđd, tr. 493, và Kissinger, Marvin Kalb và Bernard Kalb, Canada, 1974, tr. 120.
- [21] Việt Báo, số 1, ngày 15/7/1976 và số 4 ngày 1/9/1977, Washington DC.
- [22] Nguyễn Khắc Ngữ, Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, sđd, tr. 351-354.
- [23] Robert Shaplen, The Cult of Diem, The New York Times, số ngày 14/5/72, tr. 1-9.
- [24] Phan Nhật Nam, Tù Binh và Hòa Bình, Hiện Đại, 1973, tr. 418.
- [25] Đoàn Thêm, Những Ngày Chứa Quên, sđd, tr. 233.
- [26] Ngày 1-11, Một Vòng Ta Bà, Việt (San Jose) số 5, tr. 5 và 6.

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Chương 20
KẾT LUẬN

Tôi viết chương cuối của tập hồi ký chính trị này vào tiết Trọng Đông của năm 1985, hơn 10 năm sau ngày rời bỏ quê cha đất tổ, hơn 40 năm sau ngày toàn dân nổi lên oanh liệt kháng Pháp, và hơn 100 năm sau ngày hòa ước Quý Mùi được ký kết (1883) chính thức khai tử một nước Việt Nam độc lập thống nhất.

Như đã được nói rõ trong lời mở đầu và được khai triển bằng lý luận cũng như bằng các dẫn chứng lịch sử trong toàn tập hồi ký, mục đích lớn nhất của tôi vẫn là nói lên Sự Thật, những Sự Thật đã vì hiện trạng tế nhị của đất nước mà các nhân chứng chưa nói ra, hoặc những Sự Thật mà vì cố chấp, hẹp hòi, sợ hãi đã bị một số người trình bày một cách sai lạc hoặc nhiều khi cố tình xuyên tạc. Nhưng những sự thật trình bày ra tuy tự nó đã được xem như những đóng góp nhỏ nhoi và chân thành cho việc truy tầm và soi sáng lịch sử, vẫn chưa phải và chưa thể đầy đủ nếu từ những sự thật lịch sử đó ta không tìm ra được những suy nghiệm lương thiện và đúng đắn cho một ý thức sâu sắc về số mệnh con người và vận mệnh đất nước Việt Nam, cũng như về thái độ hợp lý và hữu lý cho thế hệ Việt Nam tương lai trước cuộc khủng hoảng hiện nay của nhân loại và của dân tộc.

Không những không cố chấp làm một thứ hủ nho hẹp hòi và bị trói chặt trong sự khiêm nhường vô trách nhiệm, tôi còn tự thấy có nhiệm vụ, có bổn phận phải trang trải ra trong lời kết luận này những tâm tư của mình. Những tâm tư của một kẻ mà cuối cuộc đời, nhìn lại quá trình hoạt động chỉ thấy thất bại này chồng chất lên thất bại khác: 30 năm chống Cộng để cuối cùng phải chạy trốn Cộng Sản, xả thân cho một lãnh tụ để cuối cùng thấy lãnh tụ đi vào con đường phản quốc hại dân.

Ngày xưa, cụ Phan Bội Châu đã viết hai tập Tự Phán và Ngục Trung Thư để suy ngẫm về những thất bại của mình và trao truyền bài học cho tương lai. Hôm nay, tôi viết tập hồi ký này là chỉ để theo bước chân của nhà Cách

mạng Tiền bối đó, vụng về bắt chước gương của người xưa mà thôi.

-o0o-

Nhìn lại lịch sử dân tộc, nếu ta đã có những lúc sáng khoái và kiêu hãnh vì những thành quả kỳ diệu của tiền nhân như đời Trần sáng tạo ra Hội Nghị Diên Hồng trên mặt chính trị để đánh bại đội quân Mông Cổ hung hãn trên mặt quân sự; như đời Lý xây dựng chùa Một Cột trên mặt kiến trúc khi mà mãi đến cuối thế kỷ thứ 15, Tây phương mới sáng chế ra được bù loong và đinh ốc để nối ráp các cơ phận với nhau; như từ thế kỷ thứ 3, trong khi Trung Hoa phải đợi 3 thế kỷ nữa mới được Bồ Đề Đạt Ma khai mở nền Thiền Tông thì Thiền sư Khương Tăng Hội đã đặt nền móng cho một đạo Phật đặc thù Việt Nam, dung hóa và làm phong phú thêm cho nền văn hóa dân tộc.

Và nếu ta đã có những thành quả lẫy lừng đó, thì ngược lại cũng trong chiều dài lịch sử nước ta, không phải không có lúc vận mệnh đã đưa dân tộc vào những oái oăm đen tối: nào loạn Thập Nhị Sứ Quân, nào Lê Chiêu Thống biến một công tác ngoại vận thành trạng huống công rắn cắn gà nhà, nào trăm năm Trịnh-Nguyễn phân tranh ly loạn... và cận đại hơn, trong cuộc chiến 30 năm 1945-1975, Cộng Sản quốc tế lại vận dụng được sinh lực dân tộc trong khi lực lượng chống Cộng thì lại được điều động bởi một thế lực quốc tế khác là Công giáo La Mã (Roman Catholic).

Nếu phải xác định bản chất thật sự của cuộc chiến 30 năm đó thì ngoài những đặc tính ngoại diện như tranh chấp ý thức hệ, tranh chấp chính trị, kinh tế lưỡng cực... khi truy tầm đến tận nguồn gốc của nó, ta sẽ thấy đó quả thật là một cuộc chém giết sống mái giữa Cộng Sản quốc tế và Công giáo quốc tế trên thân xác của đại khối nhân dân Việt Nam. Đó là một cuộc đấu tranh quyền lợi và quyền lực Công-Cộng (Công giáo và Cộng Sản) vì chưa bao giờ nhân dân Việt Nam được sáng suốt nhìn thấy bản chất cuộc chiến, cũng như chưa bao giờ nhân dân Việt Nam được tự mình làm chủ lấy vận mệnh của mình. Từ giai tầng lãnh đạo đến chính sách Chiến hay Hòa, từ kẻ khai sinh đến người khai tử, từ vận động ngoại giao đến quân viện kinh

viện, hầu như lúc nào đảng sau tấn thảm kịch Việt Nam cũng có những quyết định sinh tử đến từ Tòa Thánh La Mã. Thật vậy, chính Tòa Thánh La Mã đã từ nguyên ủy để cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp thỏa hiệp và yểm trợ cho Thực dân Tây tiến hành chính sách xâm thực đất nước ta, và sự hiện diện của Thực dân đã đẻ ra một phong trào kháng Pháp toàn quốc mà phôi sản sau này của nó là một đảng Cộng Sản Việt Nam có đầy đủ chính nghĩa vận động dân tộc nổi lên chống Tây đuổi Mỹ. Và vào hồi chung cuộc, trong thời gian sinh tử của miền Nam Việt Nam, cũng chính Tòa Thánh La Mã đó đã công khai và ngoạn mục bỏ rơi miền Nam để nối vòng tay lớn với một chính quyền Cộng Sản tương lai trên nước Việt Nam.

Trong suốt khoảng thời gian từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc, tùy lúc mạnh lúc yếu của lực lượng Công giáo Việt Nam mà Tòa Thánh thay đổi chiến lược, nhưng chủ yếu thì vẫn luôn luôn giữ lấy sách lược chính là khi mạnh thì chống Cộng, lúc yếu thì thỏa hiệp với Cộng để duy trì và phát triển Công giáo tại Việt Nam như Hiến-Chế Tín lý về Giáo hội (Lumen Gentium 9:2) đã bắt buộc phải “phát triển nước Thiên Chúa cho tới khi được hoàn tất” (TTDM #32). Còn dân tộc Việt Nam thì sao? Còn đại khối dân tộc không nằm trong vòng ảnh hưởng và quyền lực của Tòa Thánh thì sao? Họ chỉ là nạn nhân. Họ là đồng đảo chiến sĩ bị vận dụng đưa ra tiền tuyến để chống Cộng khi tín đồ Công giáo ngồi ở dinh Độc Lập, họ cũng là đồng đảo đồng bào ngậm nhục nuốt hờn nhìn Tòa Thánh liên hệ với những kẻ cầm quyền (không phải là tín đồ Công giáo nữa) đang ngồi ở Bắc Bộ Phủ. Trong cả hai trường hợp, dù Công giáo Việt Nam mạnh hay yếu, người dân Việt đều là nạn nhân của công cuộc mở mang nước Chúa.

Nhìn lại cuộc chiến 30 năm để nhận diện rõ hơn vai trò của lực lượng Công giáo, ta có thể chia thời kỳ này thành 3 giai đoạn:

1. Giai đoạn thứ nhất, từ 1945-1954: Đây là giai đoạn mà quyền lãnh đạo và phương tiện yểm trợ chống Cộng Sản (lãnh đạo kháng chiến) là hoàn toàn do Thực dân Pháp trách nhiệm mà vị Cao ủy đầu tiên, Đô đốc D'Argenlieu, là một giáo sĩ Công giáo. Thực dân đã dùng Cộng Sản như một cái cớ và Cộng Sản cũng đã dùng Thực dân như một cái cớ để tranh đất giành dân Việt Nam. Mục đích chính của đoàn quân viễn chinh và đội quân giáo sĩ khi

tiêu diệt kháng chiến (tuy nhân danh chống Cộng) là để duy trì và củng cố nền đô hộ tại Việt Nam kéo dài từ gần 80 năm trước, một nền đô hộ với tất cả đặc quyền đặc lợi cho Giáo hội Công giáo. Cho nên tại chiến trường miền Bắc, chiến trường quyết định sự tồn vong của bộ máy Thực dân, tín đồ Công giáo Việt Nam mới gia nhập đông đảo và đấu tranh quyết liệt chống lại kháng chiến, các giáo phận mới trở thành các tiền đồn đầy đủ hỏa lực cho đoàn quân viễn chinh Pháp dùng làm cứ điểm càn quét nông thôn.

Cũng vì vậy, đến ngày chia cắt đất nước vào năm 1954, trong tổng số gần chín trăm ngàn người di cư vào Nam thì hơn 80 phần trăm là tín đồ Công giáo. Họ là lực lượng chống Cộng chính tại miền Bắc, họ đã chống và đã thua, họ đi tìm Tự Do và “theo chân Đức Mẹ” vào Nam để tiếp tục chống Cộng.

2. Giai đoạn thứ nhì, từ 1954-1963: Đây là giai đoạn mà quyền lãnh đạo chiến tranh chống Cộng được chuyển từ một quốc gia Thiên Chúa giáo này qua một quốc gia Thiên Chúa giáo khác, từ một nước Pháp kiệt quệ đến một nước Mỹ đang tiến hành chiến tranh lạnh bao vây Cộng Sản. Hoa Kỳ là quốc gia mà một trong những lý do lập quốc phát xuất từ quyền tự do tin Chúa theo ý nguyện và nhận thức của mình. Hình bóng to lớn của Chúa đã chi phối sâu đậm và rộng rãi sinh hoạt chính trị quốc gia cũng như nếp sống xã hội của dân tộc này. Hội Thánh Công giáo La Mã (Roman Catholic Church) là một tôn giáo lớn và uy quyền trong rất nhiều cộng đồng Thiên Chúa giáo ở Mỹ và ảnh hưởng lên sách lược ngoại giao toàn cầu của Mỹ. (Một sự kiện mới đây là chỉ 24 tiếng đồng hồ ngay sau cuộc họp thượng đỉnh Reagan-Gorbachev tại Genève tháng 11 năm 1985, đích thân vị cố vấn về An Ninh Quốc gia McFarlane của Tổng thống phải lập tức đi thông báo cho hai thế lực lớn liên hệ và ảnh hưởng đến Hoa Kỳ nhất là quốc gia đồng minh cật ruột Anh Cát Lợi và trung tâm quyền lực tinh thần Vatican).

Khi thay Pháp tại Việt Nam, Hoa Kỳ mang theo cả di sản văn hóa Thiên Chúa giáo lẫn tiền bạc súng đạn vào miền Nam. Đó là giai đoạn cực thịnh của Thiên Chúa giáo và cũng là cao điểm của cuộc đấu tranh Công-Cộng: Tại miền Bắc là một Cộng Sản quốc tế yểm trợ cho “anh em” bản xứ nhằm áp dụng một chế độ toàn trị lên nhân dân miền Bắc để sử dụng bạo lực cách

mạng tiến chiếm miền Nam. Đối nghịch lại, tại miền Nam là một lực lượng tư bản Thiên Chúa giáo quốc tế, do Mỹ và Vatican yểm trợ cho tay sai bản xứ, nhằm áp đặt độc tài lên nhân dân miền Nam để lại dùng một thứ bạo lực khác chống trả lại miền Bắc.

Cho nên nếu ở miền Bắc có một ông Hồ Chí Minh do Cộng Sản quốc tế huấn luyện đưa về thì dĩ nhiên ở miền Nam cũng phải có một ông Ngô Đình Diệm được Thiên Chúa giáo quốc tế vận động với Mỹ để về lãnh đạo cuộc đấu tranh mà sách lược bao trùm mọi chính sách là Thiên Chúa giáo hóa miền Nam với những chủ nghĩa Nhân Vị Duy Linh, với đảng Cần Lao Công Giáo, với những biện pháp đàn áp tôn giáo và tiêu diệt đối lập. Như vậy rõ ràng:

Ngô Đình Diệm là người của Vatican giới thiệu cho Mỹ để Mỹ thi hành sách lược lấy Gia Tô giáo chống Cộng. Tức là sử dụng tín ngưỡng hữu thần (Chúa) chống tín ngưỡng vô thần (Đảng Cộng Sản).[1]

Sự vận động đó lộ liễu và quyết liệt đến độ ông Cao Văn Luận (vị Linh mục sau này làm cố vấn cho Ngô Đình Diệm rồi Nguyễn Văn Thiệu) đã phải thú nhận rằng “nếu không có Cha (Emmanuel Jacques) Houssa thì số phận Việt Nam không chừng đã khác” [2]. Houssa là một tu sĩ “người Bỉ đã từng sống ở Phát Diệm từ 1939 đến 1945... ân nhân của nhiều “nhân tài” Việt Nam... và giúp đỡ cho ông Diệm” [3]. Một vị linh mục ngoại quốc mà được ông Cao Văn Luận là vị cố vấn Tổng thống hai triều Công giáo tại Việt Nam đánh giá đến mức có thể làm thay đổi số phận của tổ quốc và dân tộc Việt Nam thì đủ biết giáo hội Thiên Chúa giáo quốc tế đã can dự và kiểm soát đất nước ta mạnh mẽ đến độ nào.

Cho nên trong 10 năm nắm quyền lãnh đạo miền Nam Việt Nam, vì muốn Công giáo hóa Việt Nam để chống Cộng, anh em ông Diệm và tập đoàn Cần Lao Công Giáo đã đặt quyền lợi tôn giáo mình trên quyền lợi dân tộc, đã xây dựng sức mạnh của giáo hội Việt Nam bằng cách tiêu diệt sinh lực của nhân dân. Phát xuất từ một ý đồ phản dân tộc như vậy cho nên chế độ Công giáo trị của anh em ông Diệm càng chống Cộng càng làm cho Cộng Sản mạnh hơn, càng đàn áp dân chúng càng làm cho đại khối dân tộc căm thù thêm, nên đến năm 1963, họ tìm cách giải tỏa hai đối lực đó, trong thế tuyệt

vọng và được Tòa thánh Vatican thỏa thuận qua vai trò trung gian đặc lực của Khâm mạng Astar tại Sài Gòn, bằng phương thế thỏa hiệp với Hà Nội và suýt thành công trong việc dâng miền Nam cho Cộng Sản.

Tháng 11 năm 1963, nhân dân đẩy ngày mồng Một lên thành ngày Cách mạng, lật đổ một chế độ Công giáo trị độc tài và bất lực trong việc chống Cộng; nhưng nỗ lực đó của toàn dân cũng chỉ có thể tạm thời làm suy giảm ảnh hưởng và thế lực Công giáo tại miền Nam một thời gian ngắn mà thôi.

3. Giai đoạn thứ ba, từ 1963-1975: Đây là giai đoạn mà sau ba năm xáo trộn vì cố gắng nhưng thất bại trong việc phục hồi một sinh lực đã kiệt quệ do những di hại từ chế độ trước để lại, miền Nam bước vào nền Đệ Nhị Cộng Hòa với cũng lại một vị Tổng thống Công giáo và một lực lượng nhân sự Công giáo nắm mọi quyền hành chi phối quốc gia. Không lộ liễu và thô bạo như trong giai đoạn trước, nhưng qua hệ thống quân phiệt kinh tài bản xứ và bộ máy tư bản quân sự Mỹ đang đè nặng trên đời sống miền Nam, một chế độ “Diệt không Diệt” [4] từ từ được thành hình mà cao điểm là phong trào Phục Hồi Ngô Đình Diệm do giáo hội Công giáo Việt Nam, ông Nguyễn Văn Thiệu và một số phần tử Cần Lao Công Giáo chủ xướng.

Cũng trong giai đoạn này, khi mà chiến tranh Việt Nam trở nên khốc liệt hơn và trở thành một vấn đề toàn cầu, khi mà giáo hội Việt Nam bản xứ không thể lộng quyền một cách trực tiếp như giai đoạn trước, khi mà trên mặt công khai, mọi liên hệ với Hoa Kỳ sẽ có hại cho công cuộc bành trướng Công giáo, Tòa Thánh La Mã đã không ngại ngừng đứng vào hàng ngũ phản chiến để đấu tranh cho một thứ hòa bình thiên Cộng tại Việt Nam:

- Ngày 11-2-65, Giáo Hoàng Paul VI kêu gọi ngưng chiến tại Việt Nam.
- Ngày 19-9-65, Giáo Hoàng Paul VI tổ chức thánh lễ cầu nguyện cho Hòa bình thế giới.
- Ngày 3-10-65, Giáo Hoàng Paul VI bay sang Nữ Ước để kêu gọi Hòa bình tại Liên Hiệp Quốc.
- Ngày 4-10-65, Giáo Hoàng Paul VI hội đàm với Tổng thống Johnson về tình hình thế giới và chiến tranh Việt Nam.

Với bốn hành động ngoạn mục đó của Giáo Hoàng trong năm 1965, chánh sách ngoại giao của Vatican đã rõ ràng: can dự mạnh mẽ hơn để chấm dứt

chiến tranh Việt Nam bằng mọi giá, và chuẩn bị liên hệ với Cộng Sản Hà Nội để tạo điều kiện thuận lợi cho Giáo Hội Việt Nam được sống còn và phát triển. Không cần đếm xỉa đến những thành phần còn lại của dân tộc Việt Nam, Giáo hội Công giáo quốc tế trước đã! Nước Chúa, dân Chúa trước đã!

Những vận dụng sau đó chỉ là phần thể hiện đặc lực của chính sách do vị Giáo Hoàng này đề ra, một vị...

Giáo Hoàng đã yểm trợ tinh thần cho bọn khủng bố tại Tây Ban Nha và lực lượng khuynh tả tại Nam Mỹ, đã để cho chính phủ Cộng Sản Bắc Việt sử dụng chính ông ta và chức chương của ông ta hầu thực hiện được cuộc Tổng tấn công vào dịp Tết Mậu Thân 1968. Ông thiên về xứ Cuba của Castro và cho phép các Giám mục, các nam nữ tu sĩ Mác Xít được tự do nắm lấy Giáo hội tại châu Mỹ, châu Âu và châu Phi. Ngược lại Paul VI không bao giờ hé môi nói một lời nào để phản đối Sô Viết đã sát hại người Công giáo tại Hung Gia Lợi, Lỗ Ma Ni, Tiệp Khắc, những vụ tra tấn tù nhân tại Cuba; ông ta cũng chẳng hề hé môi về kế hoạch phá hủy cái tín ngưỡng mà ông đã được bầu ra để bảo vệ và mở mang... (He gave moral support to terrorist in Spain and left-wing parties in Latin American. He allowed himself and his office to be used by the communist government of North Vietnam in order to make the Tet offensive of 1968 possible. He favored Castro's Cuba, and gave free reign to Marxist bishops and priests and nuns in his church of the American and Europe an Africa. But Paul never uttered one syllable to protest the crucifixion of Lithuania Catholics by the Soviets, the persecution of all the believers in Hungary, Romania, Czechoslovakia, the tortured prisoners of Castro's Cuba; no more than he did about the planned destruction of the faith he was alected to protect and spread).[5]

Cũng từ năm 1968 đó, chánh sách thỏa hiệp với Cộng Sản Hà Nội cũng được tiến hành qua lời tuyên bố trắng trợn của Đức Cha Casaroli, Bộ trưởng Ngoại giao của Tòa thánh Vatican, với ông Cao Văn Luận rằng...

... bây giờ không còn là lúc làm một cuộc Thánh chiến chống Cộng nữa. Phải chấm dứt chiến tranh và tìm cách sống chung hòa bình với Cộng Sản. Cho nên những người quốc gia Việt Nam, nhất là những người Công giáo,

phải đoàn kết với nhau để có thể sống chung với Cộng Sản mà không bị Cộng Sản nuốt đi. [6]

Nhưng không phải chỉ Linh mục Luận, nhờ có liên hệ với Vatican hoặc các ký giả quốc tế nên có khả năng sưu khảo rộng lớn, mới biết được chính sách phản bội miền Nam này của Giáo Hoàng, mà những người Việt Nam có thông tin như chuyên viên kinh tế Nguyễn Tiến Hưng, hay có ý thức như nhà văn-ký giả Phan Nhật Nam cũng đã đều thấy rõ (chỉ tội nghiệp cho ông Luật sư Nguyễn Văn Chức, gần 25 năm sau, trong một cuốn sách gọi là “chính sử” vẫn gian xảo không nhắc đến những tác hại to lớn này vì mãi lo vu khống một cách độc ác rằng Thượng tọa Trí Quang và Phật giáo là Cộng Sản để đánh lạc hướng hòng che dấu cái tội tiếp tay cho Cộng Sản của vị đứng đầu Giáo Hội Công giáo La Mã).

Nhờ sự thỏa hiệp công khai đó của Tòa thánh Vatican, Cộng Sản Bắc Việt nắm thêm được ưu thế trên mặt trận quốc tế để phối hợp với những thành quả quân sự trên chiến trường rồi cùng Hoa Kỳ khai sinh ra Hòa đàm Ba Lê 1968-1973, mở màn cho hồi chung cuộc của số phận miền Nam Việt Nam. Có được Hòa ước Ba Lê làm văn kiện cơ sở, chính sách của Tòa Thánh từ năm 1973 trở đi càng lúc càng hung hãn: Tạp chí Observatore Romano, cơ quan ngôn luận chính thức của Vatican, toa rập với phong trào phản chiến đặt vấn đề hai trăm ngàn tù nhân chính trị bị nhốt ở chuồng cọp Côn Sơn và lên án chính quyền miền Nam hiếu chiến. Giáo hoàng từ chối không tiếp ông Nguyễn Văn Thiệu trong chuyến công du giải độc quốc tế chính thức của ông Thiệu nhưng lại ồ ào hội kiến với ông Xuân Thủy, Trưởng phái đoàn Cộng Sản Bắc Việt tại Ba Lê.

Chuyện phải đến đã đến: Cộng Sản tấn chiếm miền Nam, thống nhất đất nước bằng bạo lực, chấm dứt chiến tranh và chấm dứt luôn cuộc tranh chấp giữa Cộng Sản quốc tế và Công giáo quốc tế trên đất nước Việt Nam để mở đầu cho một tương quan mới giữa Hà Nội và Vatican. Một tương quan mà trong đó Tổng giám mục địa phận Sài Gòn Nguyễn Văn Bình được Cộng Sản cho phép xuất ngoại tham dự hội nghị tại Vatican ngày 5-9-77, chỉ hai năm sau khi chiếm miền Nam, để tuyên bố tại Việt Nam có thể giảng đạo

bằng ngôn ngữ Mác Xít. Trong khi đó thì vị Linh mục Gia Nã Đại khả kính Gelinas vì tố cáo tội ác của Cộng Sản Việt Nam trước Ủy Ban Ngoại Giao của Hạ Viện Hoa Kỳ mà Tòa Thánh cấm ông từ nay không được tuyên bố nữa, đồng thời phải rời khỏi Canada để về hành đạo tại một làng hẻo lánh ở Phi Luật Tân [7]. Một tương quan mà theo đó Tòa Thánh Vatican đang vận động các tôn giáo thế giới giúp ngân khoản tái kiến thiết Việt Nam và ngược lại, trong quy trình trao đổi, cũng ráo riết vận động với nhà cầm quyền Hà Nội trao trả tự do cho nhiều linh mục Công giáo bị giam cầm từ 1975 đến nay, đồng thời “Hà Nội đã để lộ dấu hiệu cho mở cửa lại Đại Chủng Viện Hà Nội để đào tạo các linh mục... và đang tìm đủ mọi cách để vận động thêm sự giúp đỡ tiền bạc của mọi tổ chức quốc tế, đặc biệt là tổ chức tôn giáo...” [8]. Nếu ta biết rằng giới trí thức Pháp đã từng lên án hành động viện trợ cho Hà Nội là “một tội ác giết người” [9], thì ta sẽ thấy Vatican đã cần phải bảo vệ quyền lợi của mình như thế nào khi bất chấp lời cảnh báo đó của công luận. Và dĩ nhiên vào đầu tháng 6 năm 1978, trong cuộc viếng thăm Pháp quốc của John Paull II, dù “16 hội đoàn của người Việt quốc gia tại Pháp đã gửi kiến nghị lên Ngài yêu cầu Ngài lấy uy tín cao trọng của Ngài buộc Hà Nội tôn trọng nhân quyền” [10] nhưng những thỉnh nguyện trăm thống kia đã không được Giáo Hoàng lưu ý.

Nhìn lại tiến trình ba giai đoạn đó, ta thấy trong suốt chiều dài cuộc chiến 30 năm, chưa bao giờ lực lượng dân tộc được làm chủ vận mệnh của mình: Trong giai đoạn Một (45-54), Cộng Sản vận động dân tộc với chiêu bài độc lập giải phóng để đấu tranh chống Thực dân Pháp và các tay sai bản xứ của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại; trong giai đoạn Hai (54-63), Thiên Chúa giáo quốc tế và tư bản Hoa Kỳ phối hợp để võ trang miền Nam thành một tiền đồn Thiên Chúa giáo chống Cộng qua lá bài Ngô Đình Diệm; giai đoạn Ba (63-75) là giai đoạn phục hồi lại Giáo hội Công giáo Việt Nam để chuẩn bị cho một thể chính trị mới, nếu thắng Cộng Sản thì sẽ làm chủ lại miền Nam Việt Nam, còn nếu thua thì sẽ thỏa hiệp với Cộng Sản cho một thời kỳ sống chung tạm thời.

Như vậy, trong cả ba giai đoạn, bằng những mỹ từ Tự Do, Công Bằng và Bác ái, bằng súng đạn, tiền bạc và những cán bộ mặc hay không mặc áo nhà

Dòng, và bằng một niềm tin sắt đá của nhiệm vụ Tông Đồ tiêu diệt ma quỷ để mở mang nước Chúa, Thiên Chúa giáo quốc tế đã độc quyền tổ chức, độc quyền lãnh đạo, và độc quyền tiến hành một cuộc Thánh chiến chống Cộng trên đất nước ta trong 30 năm. Do đó, cuộc chiến Quốc-Cộng mà ta thường gọi thật sự chỉ đúng ở bề mặt vì ở bề sâu, trong bản chất, đó là một cuộc chiến “Công-Cộng” quốc tế. Và thật sự thì đất nước ta đã bị chia đôi từ năm 1945 khi quân Pháp trở lại Đông Dương chứ không phải đợi đến năm 1954; cũng như miền Nam đã bị thôn tính từ ngày ông Diệm đặt chân về nước để làm tròn nhiệm vụ Công giáo hóa miền Nam Việt Nam năm 1955 chứ không phải đợi đến 20 năm sau. Vì trong cuộc chiến “Công-Cộng” đó, Cộng Sản quốc tế đã khôn ngoan vận dụng được yếu tố tất thắng quan trọng nhất là sức mạnh vô địch của lòng dân, còn Thiên Chúa giáo quốc tế thì thô bạo và kiêu căng nên đã bị đại khối dân tộc khước từ và chống đối mãnh liệt.

Chống lại chủ nghĩa và phong trào Cộng Sản Quốc tế là một quyết định đúng đắn và cần thiết, nếu không muốn nói là một trách nhiệm sinh tử của những ai yêu nước yêu dân. Nhưng chống Cộng từ tư thế nào và do động cơ nào lại là những yếu tố cơ bản quyết định sự thành bại của công cuộc chống Cộng. Hai chính quyền Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu, cũng như ngay cả chính quyền Bảo Đại, đã không xuất sinh từ dân tộc, đã không đứng về phía dân tộc, và tất nhiên đã không đấu tranh cho dân tộc mà chỉ là tay sai lộ liễu của những thế lực ngoại bang khác, mùa may hùng hổ dưới sự lãnh đạo của những thế lực đó thì từ tư thế này làm sao có thể thành công được.

Cũng vậy, ba chính quyền “quốc gia” chỉ chống Cộng cho đặc quyền đặc lợi của một thiểu số thống trị, cho quyền làm chủ của một số tay sai bản xứ nhằm mắt làm nhiệm vụ bành trướng ảnh hưởng cho Thiên Chúa giáo Quốc tế và Thực Dân Tư Bản, thì với động cơ đó làm sao không thất bại được.

Kết quả đã hiển hiện rõ ràng vào ngày 20-7-54 và ngày 30-4-75.

Nếu chỉ một trong ba chính quyền quốc gia đó biết dựa vào lòng dân, biết dùng đến sức dân và đối phó với Cộng Sản như đối phó với một nút chặn lịch sử mà ông cha ta đã từng đối phó trong suốt quá trình dựng nước thì

làm sao Cộng Sản không bị tiêu diệt. Sách lược Công Tâm của Nguyễn Trãi trong mười năm kháng chiến chống nhà Minh, lấy Đại Nghĩa để thắng Hung Tàn, đã chẳng được đại cáo từ ngày bình Ngô hơn 500 năm trước sao?

Cộng Sản áp đặt một nền chính trị chuyên chính, một nền kinh tế công hữu, một nền văn hóa nô dịch, và một hệ thống xã hội công an trị. Ta chống Cộng Sản Quốc tế vì ta biết rằng mô thức chính trị đó, mô thức kinh tế đó, mô thức văn hóa đó, và mô thức xã hội đó làm cho dân ta khổ và làm cho nước ta nghèo.

Ta chống Cộng sản Quốc tế, và đã cũng như sẽ chống bất kỳ một thế lực Việt Nam hay quốc tế nào, chính vì sự áp đặt những mô thức sai lầm đó chứ không phải vì nhiệm vụ tông đồ hay quyền lợi quốc tế, cũng không phải vì tổ chức này hay lãnh tụ kia. Và nếu chống Cộng mà ta cũng áp đặt lên nhân dân miền Nam một nền chính trị độc tài phản dân chủ gia đình trị, một nền kinh tế tập trung quyền kiểm soát và thu lợi về cho phe nhóm và bè đảng, một nền văn hóa độc thần ngoại lai phản lại truyền thống dân tộc, và một xã hội mà công an mật vụ hà hiếp dân lành... thì ta có khác gì Cộng Sản và nhất định cũng sẽ bị toàn dân căm phẫn tiêu diệt mà thôi.

Thế nhân dân và Sức nhân dân là yếu tố tất thắng trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Cộng sản đã nhìn thấy và khôn ngoan vận dụng được. Còn các nhà thầu chống Cộng bản xứ thì hoặc không nhìn thấy, hoặc vì bản chất tay sai mà không dám trình lại cho quan thầy quốc tế, nên đánh mất cái chính nghĩa cần thiết đó và phải thua. Chỉ đơn giản như thế mà cho đến 10 năm sau khi thất bại, chiến sĩ vô địch chống Cộng là cựu Tổng thống Richard Nixon của nước Mỹ Thiên Chúa giáo, trong tác phẩm No More Vietnam (Arbor House 1985) vẫn chưa thấy được sự thật hiển nhiên đó qua ba tiểu luận đề mà ông cố gắng khai triển...

- Thứ nhất là hối tiếc các vị Tổng thống tiền nhiệm đã không sử dụng bạo lực chính trị, bạo lực quân sự một cách đúng lúc, như Truman đã không buộc thực dân Pháp phải thành lập một quốc gia độc lập để đương đầu với Hồ Chí Minh, như Eisenhower đã không yểm trợ không lực để giải tỏa Điện Biên Phủ, như Kennedy đã không tìm cách duy trì chế độ độc tài nhưng chống Cộng Ngô Đình Diệm, như Johnson ngưng ném bom Bắc Việt và

tham dự hòa đàm Paris trong thế yếu ... Những hối tiếc và trách móc đó chỉ nói lên tầm nhìn máy móc và thô kệch của một chính trị gia Tây phương duy lý, lấy sức mạnh của kỹ thuật và tiền bạc làm yếu tố quyết định thành bại, còn nhân dân Việt Nam chỉ là thứ yếu. Thật vậy, ông Hồ Chí Minh đã nắm được chính nghĩa kháng Pháp giành độc lập thì Truman có thuyết phục được Thực dân Pháp lập bao nhiêu chính phủ quốc gia cũng chỉ phung phí thêm xương máu dân Việt mà thôi. Eisenhower có cãi lại Churchill và Eden để gọi các không đoàn B29 ào ạt đến giải vây cho De Castries tại Điện Biên Phủ thì thế cờ tàn vẫn diễn ra ngay tại Paris và tại các chiến trường khác ở Bắc Bộ. Kennedy có gọi lực lượng đặc biệt đến Sài Gòn để giúp mật vụ Diệm đàn áp biểu tình và nổ súng vào lực lượng quân đội Cách mạng vào năm 1963 thì nhân dân chỉ thù hận thêm và Ngô Đình Nhu càng có thêm cơ để đánh bài thỏa hiệp với Hà Nội. Johnson có ném thêm hàng triệu tấn bom thì cũng chỉ đưa Hà Nội đến một thỏa hiệp giai đoạn để vừa đánh vừa đàm hầu nhận thêm quân viện của Nga Sô chứ không diệt được quyết tâm xâm lăng miền Nam của Bắc quân. Nhân dân Việt Nam đã bị Cộng Sản quốc tế điều động để chống Mỹ và tay sai, nhân dân Hoa Kỳ đã quyết tâm chấm dứt chiến tranh thì sức mạnh nào, bạo lực nào ngăn cản được.

Phê bình Kennedy ủng hộ việc lật đổ Tổng thống Diệm năm 1963 là một lập luận được sử dụng trong mọi sách, bài của ông Nixon để chỉ trích đối thủ chính trị quan trọng nhất của đời ông. Không những trong *No more Vietnam* mà cả trong “Hồi ký Nixon” hoặc “Cuộc Chiến Thật Sự” (*The Real War*), ông Nixon không từ bỏ một cơ hội nào để phá vỡ uy tín của người đã gây cho ông thảm bại chính trị vĩ đại trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1960. Bản năng trả thù hiện rõ khi ông viết những điều dối trá hiển nhiên như “Vấn đề đàn áp tôn giáo (ở Việt Nam) là một chuyện hoàn toàn dựng đứng” (*No more Vietnam*, tr.65) theo cùng lập luận với ký giả Hoài Ngô Margueritte Higgins, hoặc khi ông phải viết những điều mâu thuẫn như: ông (Diệm) tráo đổi thùng phiếu để thắng 98.2% trong cuộc Trưng Cầu Dân Ý năm 1955 (tr.39) rồi ngay trang sau lại viết chỉ có miền Nam mới có bầu cử tự do năm 1956. Và ai cũng biết Thượng Tọa Thích Trí Quang hiện đang bị Cộng Sản quản thúc tại Sài Gòn, vậy mà ông Nixon đã dành gần nửa trang

để cố chứng minh Thượng Tọa là Cộng Sản (tr.66). Người ta có thể nói cuộc “chiến tranh thật sự” của đời ông Nixon là chiến đấu để hạ uy tín của cố Tổng thống Kennedy.

- Tiểu luận đề thứ hai là bênh vực các thành quả của Nixon và xác định tính cách ưu việt của quân sự để đối phó với Cộng Sản. Ba thành quả lớn nhất mà ông đề cập đến là Việt Nam hóa chiến tranh, hòa đàm Ba Lê, và rút quân Mỹ khỏi Việt Nam. Ba thành quả này chỉ nói lên một cách rõ ràng thêm tính cách đế quốc của một siêu cường có quyền lợi giăng mắc toàn cầu và sẵn sàng giải kết mọi giao ước khi quyền lợi Hoa Kỳ bị thiệt hại. Điều này lộ rõ khi ông phủ nhận sự tàn bạo của chế độ thuộc địa Pháp ở Việt Nam (tr.25) hoặc trắng trợn viết rằng những người quốc gia chọn ủng hộ thực dân Pháp hơn là theo chế độ cộng Cộng Sản.

Sự sôi nổi của ông trong khi đề cập đến ba thành quả này là chỉ để cố gắng biện hộ cho sự thất bại dĩ nhiên của chương trình Việt Nam Hóa và cho quyết định mở rộng chiến tranh qua Cao Miên. Tuy thừa nhận rằng hiệp định ngưng chiến Paris cho phép hàng vạn lính Cộng Sản được ở lại miền Nam và tạo gánh nặng quốc phòng cho miền Nam (một tỉ Mỹ kim mỗi năm), nhưng ông cho rằng chính Quốc hội của Đảng Dân Chủ và bọn “phản chiến” đã là thủ phạm chính cắt đứt nguồn quân viện này nên miền Nam mới bị Cộng Sản tấn chiếm. Một lần nữa, ta lại thấy sách lược chống Cộng của ông Nixon chỉ lấy đồng tiền, võ lực và một số tay sai làm nền móng mà không phát hiện ra được mấu chốt thật sự của cuộc chiến tại Việt Nam vốn trước hết là một cuộc chiến giành lấy nhân tâm.

- Tiểu luận đề cuối cùng và cũng là đề mục quan trọng nhất của cuốn sách để cho nước Mỹ tương lai “không còn những Việt Nam nữa” (No More Vietnam) là một đề nghị cho chính sách tham chiến tương lai gồm “một cơ chế quốc phòng vững mạnh cộng với một chương trình kinh viện hữu hiệu để khuyến khích các nước đệ tam phát triển doanh nghiệp và tăng cường giao thương với Hoa Kỳ”. Đó là những đề nghị không lấy gì làm độc đáo vì lại vẫn lấy “cơ chế quốc phòng” và “giao thương với Hoa Kỳ” làm vũ khí mà không đánh giá tầm quan trọng của vai trò nhân dân Hoa Kỳ và nhân dân quốc gia đệ tam trong chính sách tham chiến.

Đọc xong cuốn No More Vietnam của ông Nixon “người ta có thể tin nhiệm tâm hiểu biết của ông vì tư cách của một cựu Tổng thống, nhưng sách ông không trích dẫn xuất xứ một cách rõ ràng” [11] và nó chỉ có giá trị tiêu cực của một thái độ chạy tội trước lịch sử bằng cách đổ lỗi cho người khác. Đọc xong, “nhiều người muốn quên vấn đề Việt Nam, nhưng nhiều người khác muốn quên luôn ông Nixon” [12] không những vì quá khứ bất lương chính trị của ông mà còn vì trong vấn đề Việt Nam, ông đã không học được bài học nào cả ngoài lời than độc ác rằng “cuộc tham chiến dài 30 năm của Mỹ Tại Việt Nam là quá ít và quá trễ” [13].

Là lãnh tụ của một siêu cường với đầy đủ điều kiện kinh tế và quân sự để hành xử như một đế cường theo nghĩa rộng nhất của chữ đế quốc, ông Nixon, gần 15 năm sau vụ Watergate, đã tái xác nhận bản chất đế quốc trong tác phẩm No More Vietnam.

Là sản phẩm tiêu biểu nhất cho đầu óc duy lý, duy kinh tế và độc thần Tây phương, ông Nixon của thế kỷ thứ 20 cũng như Hội Truyền Giáo Hải Ngoại của thế kỷ thứ 19 đã xem dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam như một thứ người man di, một thứ đất mồi rợ cần khai hóa và làm chủ. Chính họ đã khai sinh ra Cộng Sản tại Việt Nam và cũng chính họ đã nắm lấy độc quyền chống Cộng. Đến khi chống Cộng không nổi thì lại cũng chính họ thỏa hiệp với Cộng sản hay đổ lỗi cho người khác.

Đó là thái độ và cung cách hành xử của những thế lực quốc tế mà tham vọng đế quốc trên cả hai mặt chính trị lẫn văn hóa, thế quyền lẫn giáo quyền, đã là nguyên ủy của trăm đảng nghìn cay cho các dân tộc nhược tiểu “man di”. Nhưng còn những lực lượng bản xứ làm đầu cầu cho các thế lực quốc tế thì sao? Và đặc thù cho đất nước ta với cộng đồng Công giáo Việt Nam thì sao?.

Nếu ta không thể phủ nhận họ như một bộ phận của dân tộc và là một lực lượng chống Cộng mãnh liệt trong hơn 30 năm qua, thì ta cũng không thể phủ nhận được trách nhiệm lịch sử của họ trong việc hợp tác với quân Pháp xâm lăng và trong việc để cho Cộng Sản quốc tế toàn thắng ở Việt Nam. Đặt vấn đề đó ra đây là một lần cho rõ ràng minh bạch để trọn nghĩa đồng bào và để cùng nhìn về một hướng trong tương lai của dân tộc:

1. Thứ nhất là họ có dứt được cái truyền thống công rắn cắn gà nhà của quá khứ để cùng với đại khối dân tộc làm kẻ thừa kế chính thống của tổ tiên, dám độc lập tự cường chống lại mọi cuộc xâm lăng đến từ bất kỳ một thế lực ngoại bang nào, dưới bất kỳ một dạng thái văn hóa chính trị hay quân sự nào không? khi mà “Đức Giáo Hoàng John Paul II đã khẳng định là bốn phạm chủ yếu của một tu sĩ là trung thành với Giáo hội và lòng trung thành này không hợp với các hoạt động chính trị?” [14].

2. Thứ hai là trong nhiệm vụ rao giảng ơn cứu rỗi của Thiên Chúa, họ có tách rời được thế quyền và giáo quyền để đừng lợi dụng thế chính quyền mà chà đạp các tôn giáo khác, mà dẫm nát sinh lực văn hoá của dân tộc [15], mà áp đặt những áp lực tâm sinh lý lên người dân không, khi mà tôn chỉ của họ là "tuân phục quyền giáo huấn của Giáo hội Công giáo Roma" và "đối với các sự việc và các biến cố, phải biết đọc dưới ánh sáng của truyền thống Giáo hội" [16], một truyền thống đã có những triều đại của các Giáo hoàng như Mitiades (311-314) và Silvester (314-315) say sưa quyền lực, như Stephen IV (768-772) và Loe III (795-816) kiêu căng sa đoạ, như Boniface VIII (1294-1303) và Urban V (1362-1370) độc tài độc tôn... và hiện đại hơn, như một Pius XII (1939-1958) thoả hiệp với Phát xít Mussolini, một Paul VI (1963-1978) làm lợi cho Cộng sản, một John Paul II (1978-) đang hy sinh các dân tộc bị áp bức vì quyền lợi của Giáo hội La Mã, đến nỗi linh mục Nam Phi Desmond Tutu, người đoạt giải Nobel Hoà bình 1984, đã phải thống thiết kêu gào rằng khi người da trắng đến thì chúng tôi có đất đai và họ có cuốn Kinh thánh. Chúng tôi nhắm mắt cúi đầu cầu nguyện theo sự chỉ dẫn của họ. Khi chúng tôi mở mắt ngừng đầu lên thì chúng tôi có cuốn Kinh thánh còn người da trắng có đất đai của chúng tôi [17], và sau đó chính John Paul II đã phải thỉnh cầu "các dân tộc Phi Châu hãy tha thứ cho các người Công giáo đã trong 400 năm qua đánh bật gốc rễ của hàng triệu người Phi Châu và biến họ thành dân nô lệ tại Âu và Mỹ Châu". [18]

3. Cuối cùng và khẩn thiết hơn cả, là trên con đường giải phóng dân tộc khỏi hoạ lớn Cộng Sản, họ có chịu được cái đau nhỏ của một Giáo hội Việt Nam vì niềm vui lớn của cả một dân tộc mà đừng thoả hiệp với Cộng Sản quốc tế; đừng vì sự lệ thuộc cơ hữu với Toà thánh Vatican mà dứt bỏ sợi dây

đồng bào với cả nước; đừng vì say sưa với nhiệm vụ tông đồ chống ma quỷ mà không khép mình đúng vị trí của một bộ phận trong toàn bộ lực lượng đấu tranh của nhân dân không?

Chỉ khi nào lực lượng Công giáo Việt Nam trong nước cũng như ngoài nước tìm được câu trả lời thoả đáng cho ba vấn nạn lớn đó bằng tâm thức của dân tộc Việt (chứ không phải "dân tộc được Chúa chọn lựa") dưới ánh sáng truyền thống văn minh Việt (chứ không phải "truyền thống Giáo hội La Mã") để làm kẻ thừa kế chính thống của lịch sử Việt, thì lúc đó, và chỉ lúc đó, trên con đường giải phóng đất nước họ có dân tộc và dân tộc có họ.

Dân Việt không mất nước, dân Việt cũng không mất miền Nam. Chỉ có một thiểu số dân Việt mất đi một nền Cộng Hoà do hai vị Tổng thống Công giáo lãnh đạo. Cộng Sản là một chế độ, Cộng Hoà cũng là một chế độ, là một mắt xích trong toàn bộ tiến trình thăng trầm của lịch sử nước ta, như các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn, các triều đại có mất đi nhưng người dân có bao giờ mất nước đâu. Tại sao lại phải đồng hoá với một chế độ để xác định là ta còn nước hay mất nước; tại sao lại căn cứ trên một vị trí địa dư để kết luận là nước đang còn hay nước đã mất.

Tự nhận là mất nước tức là chấm dứt vĩnh viễn sự liên hệ với lịch sử Việt Nam, với dân tộc Việt Nam, với phong hóa Việt Nam. Người Công giáo Việt Nam cũng là con cháu giòng dõi Lạc Hồng; hãy làm chủ đất nước này, hãy xây dựng đất nước này, hãy trở về trong vòng tay ưu ái của dân tộc để khai mở một vận hội mới cho non sông.

-o0o-

Nếu trong phần đầu của chương này tôi đã dành để suy nghiệm về bản chất của cuộc chiến Việt Nam và về vai trò của Giáo hội Công giáo trong sự thất bại của hai nền Cộng Hoà, thì phần hai của Lời Kết Luận, tôi xin mạo muội trình bày những suy nghiệm của mình về sự liên hệ giữa Phúc Đức và Số Mệnh như một quan niệm sống Đông phương qua cuộc đời của ông Ngô Đình Diệm.

Mệnh quý tòng tiện địa, Tự đạt. Mệnh tiện tòng phú vị, Tự nguy (Vương

Sung) nghĩa là người có mệnh quý thì dù ở địa vị ti tiện cũng sẽ thành đạt, còn mệnh mà ti tiện thì dù ở địa vị phú quý cũng sẽ lâm nguy. Vương Sung là một tư tưởng gia Trung Hoa với những ý tưởng Nhân Chủ-Cách Mạng, ông không tin có một vị Thượng Đế toàn năng toàn quyền nắm giữ và chi phối mọi vật, mà ngược lại đã nâng cao bản vị con người vốn là do Thiên Địa hợp khí, Vạn Vật tự sinh; Phu Phụ hợp khí, Tử Tự sinh hĩ.

Số mệnh con người nếu đã không do một vị chúa tể vô hình và vô tình định đoạt thì tất nhiên phải do chính người đó nắm lấy toàn quyền điều động: con người tự làm chủ lấy mình. Hạt NHÂN ta trồng ở đất nào, chăm bón ra làm sao thì sẽ đẻ ra trái QUẢ như thế, mà cái Biệt Nghiệp cũng như Biệt Phúc hòa đồng trong cái Cộng Nghiệp hay Cộng Phúc của gia đình, dòng họ, dân tộc, nhân loại để trùng trùng điệp điệp tác động vào cuộc đời của người đó. Phúc phận và Số mệnh sinh ra tâm chất và tính tình con người, rồi được biểu lộ một cách có hệ thống qua vóc dáng, diện mạo bên ngoài mà khả năng giải đoán của con người đã theo thời gian mất dần tính chính xác “như xét cái dấu, cái học là biết được dung lượng. Đại đế như Phạm Lãi xem tướng Việt Câu Tiễn cổ dài mồm quạ thì biết rằng người ấy “khả cùng hoạn nạn, bất khả cùng vĩnh lạc”, như Uất Liêu xem tướng Tần Thủy Hoàng sống mũi to, mặt dài vai chim ưng, tiếng sài cầu thì biết là tính người tàn ác, ít nhân nghĩa”. [19]

Tướng ông Diệm, Theo Đoàn Thâm, mới nhìn thoáng qua thì có vẻ đường bệ nhưng là thứ đường bệ của các Tổng đốc Thượng Thư thời Pháp thuộc. Nhìn kỹ hơn thì thấy “thân thể ông Diệm ngũ lục thất bát đoản, bộ đi lại lạch bạch, hai cánh tay bơi như rùa, dễ đỏ mặt và hay ngượng nghịu trước đám đông”. Đã thế ông Diệm lại có “cặp mắt trắng nhãn, tròng trắng nhiều hơn tròng đen, bình thường ít ngó thẳng người đối diện mà khi nóng giận thì đôi mắt đầy oán hận, dung mạo dữ như người say rượu, đó là nhân dáng và tướng mạo của kẻ tiểu nhân” (xem “Những Ngày Chưa Quên” của Đoàn Thâm, tr 223).

Cái tướng đó không phải tự nhiên mà có, nó là biểu hiện thô kệch bên ngoài của Phúc Đức do cha mẹ tổ tiên truyền lại cho chính mình.

Người Việt Nam ta không những tin một cách đanh thép vào một di truyền

ở thể chất và, ở phần nào, tính tình con người, mà còn tin tuyệt đối vào ảnh hưởng những điều làm lành của cha mẹ đến đời sống của con cái....

Cây xanh thì lá cũng xanh

Cha mẹ làm lành để Đức cho con

Cái Đức của cha mẹ ông bà là một trọng lượng tinh thần trên bàn cân “may rủi” mà người ta gặp trong cuộc sống. Cái Phúc do chính cái tư cách sống trong quá khứ và trong hiện tại của người ta mà đó cũng là một trọng lượng khác nữa trên bàn cân ấy. Vô phúc thì tất nhiên là thiếu âm đức. Mà kẻ đã vô phúc thì dù học giỏi, dù khôn ngoan, dù tài ba lỗi lạc cũng đừng hòng gặp những may mắn ở đời và cũng đừng hòng một đấng thiêng liêng ở bất cứ một đạo giáo nào phù trì cho cả...

Phúc Đức chính là một mẫu số chung (dénominateur commun) của tất cả các tôn giáo có ảnh hưởng ở Việt Nam.

Mặt khác, cái số phận của con người ta đã không do sức người định đoạt nổi mà là do tiền định từ việc lớn đến việc nhỏ, từ thi đỗ làm quan làm giàu, đến lấy vợ lấy chồng sinh con đẻ cái, đến mượn người ăn người làm, đến ốm đau bệnh tật, tai ách chết chóc mà cho đến cả may rủi vật vãn như ăn uống nữa:

Vả chi ăn uống sự thường

Cũng còn tiền định khá thương lộ là.

Đó là nghiệp định không cưỡng được, cũng không khoe khôn khoe giỏi được. Phải sao chịu vậy mà thôi. Nghiệp định đã vạch rõ trong lòng bàn tay và ngay trên tướng mặt, đi đứng của người ta. Cũng như lá số Tử Vi của người ta mà ngày sinh tháng đẻ với các sao đã định đoạt hết.

Do đó mà các mạch Địa lý và Âm phần, Dương trạch ảnh hưởng đến cuộc sống của người ta, cũng là điều không thể giải thích một cách hợp lý được mà chỉ cứ phải tin là có mà thôi. [20]

Phải tin là có vì nó không đến từ sách vở từ chương, cũng không đến từ những hình thức mê hoặc của thần quyền mà từ những chứng nghiệm thực tế của hàng trăm thế hệ Việt Nam khẩu truyền từ cha đến con dọc theo chiều dài văn hóa của nước ta.

Ông Diệm chẳng may sinh ra từ một gia đình thiếu Phúc Đức và đầy nghiệp

chương cho nên tính tình tham sân si và cuộc đời lắm hoạn nạn. Nhưng hoạn nạn mà ông gánh chịu (ngay cả lúc làm đến nguyên thủ quốc gia) không phải để trui luyện cho ông thành anh hùng mà để chìm ông vào vũng bùn thân bại danh liệt, hầu ông có thể trả nợ cho những tội lỗi của chính ông và gia tộc Ngô Đình, cho đúng nợ Vay Trả của Trời Đất.

Một tràng đạn tiểu liên tại Hội chợ Ban Mê Thuột năm 1957 của chiến sĩ Cao Đài, một ngày đêm súng nổ khắp đô thành Sài Gòn năm 1960 của binh chủng Nhảy Dù, hai trái bom sấm sét làm sụp đổ dinh Độc Lập năm 1962 của hai phi công anh dũng “như lời cảnh cáo của một Hóa Công mà ông vẫn thường kêu gọi sự phù trì linh diệu” [21] cũng không làm cho ông và anh em ông mở mắt tỉnh ngộ.

Rồi năm 1963, cả gia đình ông, từ anh trưởng Giám mục Ngô Đình Thục đến em út lãnh chúa miền Trung Ngô Đình Cẩn, phóng tay đàn áp Phật giáo, một tôn giáo đã được dân tộc nuôi dưỡng và nuôi dưỡng lại dân tộc từ hai nghìn năm lịch sử, chấn động hồn quá khứ, khổ nhục người hiện tại. Tháng Tư Âm lịch năm đó, sau khi lệnh cấm treo cờ được ban ra, giữa bầu trời trong sáng và cái nắng chói chang của Cố Đô Huế, một tiếng sấm động đã nổ ra trên bầu trời vào đúng Ngọ. Tia sét tóe lửa đánh đúng vào ngôi mộ của Cụ Ngô Đình Khả làm vỡ tung đất đai và nứt lòng dân Huế. Phải chăng là tia sét từ trăm năm làm tay sai cho giặc, từ mười năm chà đạp văn hóa dân tộc để rước văn hóa ngoại bang về áp đặt lên nhân dân. Đó là tiếng sét của trời Việt Nam, của đất Việt Nam, của người Việt Nam. Và ta chỉ có thể cảm nhận được nó trong cái nhìn Đông phương tuy huyền bí nhưng có thật, vì chỉ sáu tháng và không biết bao nhiêu thống hận của dân miền Nam sau đó, ba anh em ông Diệm đã đền tội trước Lịch sử và Dân tộc bằng những cái chết thảm nhục nhất.

Theo lệ thường thì dân tộc làm chủ đất nước nên vận mệnh của tổ quốc liên hệ đến vận mệnh của dân tộc mà giai tầng lãnh đạo là giai tầng tiêu biểu. Dân tộc Việt Nam đã có những nhà lãnh đạo anh hùng tài đức trùm trời đất cũng như đã có những bạo chúa hại dân hại nước muôn đời bị nguyên rủa. Từ thế kỷ 20, vận nước đa đoan nên đáng lẽ từ đồng tro tàn của Đế nhị Thế Chiến, nước ta phải vươn lên theo ngọn gió Giải thực khắp Đông Tây để

giành lại Độc Lập Thống Nhất trên sơn hà gấm vóc, nhưng sinh lực suy kiệt nên ta chỉ có những nhà lãnh đạo như hai ông Hồ Chí Minh và Lê Duẩn ở miền Bắc, và các ông Bảo Đại, Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu ở miền Nam.

Trong ba nhà lãnh đạo ở miền Nam thì ông Diệm có đầy đủ điều kiện để làm một cuộc cách mạng hóa giải nút chặn của lịch sử hầu xây dựng một thời đại mới cho dân tộc. Ông có Hoa Kỳ là điều phụ, ông có họa Bắc Cộng cũng là điều phụ vì chính yếu nhất ông đã có lòng dân miền Nam. Nhưng vì gần 100 năm truyền thống Công giáo kiểu Thực dân đã đè nặng lên tâm hồn ông, gần 5 năm châu chực từ cửa quyền lực ngoại bang này đến cửa quyền lực ngoại bang khác đã làm mờ lương tâm ông, nên Cơ Hội Lớn chuyển động mà ông vẫn ù lì bám lấy gốc rễ mục nát của quá khứ để làm kiệt quệ thêm sinh lực của dân tộc, mở đường cho Cộng Sản thôn tính phần còn lại cuối cùng của quê hương.

Ông Diệm là phó sản của nền văn minh Tây phương Thiên Chúa giáo, ông cũng là nạn nhân của một cuộc hôn phối miễn cưỡng giữa hủ nho phong kiến và đế quốc thực dân. Ông không có được cái CHÂN của Đông phương, cũng như cái MỸ của Tây phương nên đánh mất cái THIÊN bản chất của con người. Chân không đứng vững trên đất Mẹ, tay không mở rộng để tình lọc văn minh khác của nhân loại nên ông đúng là không những sinh lầm thời đại mà còn sinh lầm cả tổ quốc nữa.

Nhìn về phương Tây, ông đã không bằng được một De Gaulle nắm gai nếm mật, ngậm đắng nuốt cay để thành công trong việc giải phóng nước Pháp nhưng sau đó, dù được tôn sùng như một anh hùng cứu quốc, vẫn hai lần từ chức Tổng thống đầy uy quyền (1946 và 1969) vì biết nhân dân hết tín nhiệm, để về làng cũ Colombey Les-Deux-Eglises tiếp tục trầm tư về những phương thế phục hồi sức mạnh và uy tín cho tổ quốc. “Tôi không đồng ý nhưng tôi không có cách nào ngăn chặn tình trạng này ngoài cách áp đặt chế độ độc tài, điều mà tôi không muốn và chắc chắn là sẽ dẫn đến đổ vỡ. Vì vậy mà tôi từ chức” [22], và “vì tình trạng phục hồi của nước Pháp đã được khả quan và vì vai trò lãnh đạo trong giai đoạn chuyển tiếp của tôi không còn cần thiết nữa nên tôi xin từ chức” [23]. Hai lời tuyên bố vừa khiêm tốn

vừa đầy tinh thần trách nhiệm và chan chứa lòng yêu nước của một kẻ phương Tây há không làm thẹn thùng và đánh thức được lương tâm của những phần tử Cần Lao Công Giáo còn đang bị ám ảnh bởi lời nguyện “Tôi chết trả thù cho tôi” của ông Diệm sao?!

Cũng nhìn về phương Tây để thấy một người như ông Diệm (là Tổng thống đầu tiên của một quốc gia) đã không lợi dụng uy quyền và những khó khăn để độc tài bám vào địa vị mà vinh thân phì gia: Tướng George Washington xông pha trận mạc chiến thắng đạo quân đô hộ Anh Cát Lợi và góp phần khai sinh Hiệp Chúng Quốc trong “bối cảnh tao loạn và bất ổn đến độ sự sống còn của quốc gia mới được khai sinh chưa chắc đã được bảo đảm” [24]. Được bầu làm Tổng thống, không những uy tín của ông lớn lao thêm và riêng ông được toàn dân yêu mến gọi là Quốc Phụ mà ông còn nắm toàn quyền quân sự trong tay, nhưng vẫn không bao giờ lạm dụng tình trạng đó để độc tôn độc tài, vẫn luôn tôn trọng ý kiến của nhân dân qua Bản Tuyên Bố Độc lập. Trong suốt tám năm là Tổng thống (1776-1784), ông luôn “đứng trên mọi phe phái và nội các của ông bao gồm cả thành phần bảo thủ lẫn tiến bộ” [25] đề cương quyết xây dựng những truyền thống chính trị cơ bản tốt đẹp cho một nước Mỹ dân chủ và tự do sau này.

Là một sản phẩm của Pháp, lại được nhào nặn trong tay Mỹ để cuối cùng được “bồng” về nước, ông Diệm chỉ học được cái xấu mà không tinh lọc được cái tốt của chính hai quốc gia đã nuôi dưỡng ông. Ông chỉ cần vì nước vì dân chứ không vì Công giáo, không vì dòng họ Ngô Đình thì dù ông có bất tài thất bại để trở về ngôi nhà hiu quạnh ở Phú Cam, ông vẫn trở thành anh hùng của dân tộc. Nhưng ông đã không hành xử như thế: Thái độ sống ngạo mạn của ông, qua niệmlãnh đạo độc tôn có tính cách Thiên Mệnh của ông, chính sách cai trị quốc gia độc tài của anh em ông đã làm cho ông trở thành một bạo chúa, một giáo gian hại chính dân tộc, chính tôn giáo của ông.

Quay lại nhìn về Đông phương, ta thấy không thiếu những nhà lãnh đạo tài ba được ngưỡng mộ như thần thánh và có điều kiện để trở thành độc tôn trong một xã hội còn chậm tiến và thần quyền mà vẫn khiêm tốn và trách nhiệm nhìn thấy vị trí của mình trong những bước tiến thoái của cuộc đời.

Một Unu của Miến Điện, một Shigeru Yoshida của Nhật Bản, một Phác Chánh Hy của Đại Hàn, một Gandhi của Ấn Độ ... Những người đó dù thất bại hay thành công, dù chết êm ấm hay chết bất đắc kỳ tử, đều để lại trong lòng dân tộc họ một nỗi thương tiếc và một niềm kiêu hãnh vĩ đại, cũng như đã được an vị hùng tráng trên bia đá lịch sử của tổ quốc họ.

Cũng nhìn về phương Đông và thân thiết hơn trong lịch sử nước ta, một Lý Thánh Tông yêu dân như yêu con, một Lý Anh Tông đã biết “tu thân là thận trọng ở bề trong như dẫm trên băng mỏng, an dân là kính trọng kẻ dưới hải hùng như cưỡi ngựa nắm dây cương mục”, một Trần Thái Tông “từ bỏ ngai vàng như từ bỏ một đôi giày rách” [26] và “lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình”, một Trần Nhân Tông lập chí rằng “trong nhân gian vẫn còn người đói khổ thì Trẫm không được yên lòng”... Nhưng ông Diệm đã không thấy được những tấm gương chói lọi đó vì ông không phải là kế thừa kế chính thống của lịch sử Việt Nam, từ lòng dân tộc Việt Nam mà xuất sinh; ông tuy làm Tổng thống mà không ý thức đúng đắn vai trò chủ nhân đích thực của đất nước được vang vọng truyền đi lời thề “Nam quốc sơn hà Nam đế cư” của Lý Thường Kiệt mà chỉ hành xử cho quyền làm chủ của các thế lực ngoại bang; đã thế gia tộc của ông cũng như chính ông đã không tu thân lo tạo ĐỨC nhỏ cho mình và PHÚC lớn cho thiên hạ nên cuối cùng ông đã phải chết như một tội hình. Tội của ông một phần, nhưng cũng là cái tội của Cha Ông của ông nữa. Luân lưu tương ứng trong cái định luật Nhân Quả-Nhân Duyên của kiếp người:

Kinh Phật dạy rằng "Nhất Thiết Pháp, Nhất Duyên Sinh" nghĩa là tất cả các pháp đều do nhân duyên mà sinh ra. Lại cũng nói: Ly Nhân Duyên, Biệt Vô Ngã. Cởi bỏ nhân duyên ra không còn gì gọi là Ngã (ta) nữa cả. Nghĩa là tất cả sự vật đều không có Tự Tánh mà chỉ nhờ nhân duyên hội lại mà in tuồng như "Có".

Nhân (nguyên nghĩa là hạt giống) tức mọi sự vật có cái năng lực sinh ra Quả (nghĩa đen là trái).

Duyên là sự vật hỗ trợ cho Nhân, giúp cho Nhân sinh ra Quả. Tỉ như hạt lúa có sức phát triển sinh ra cây lúa thì hạt lúa là Nhân, cây lúa là Quả, mà tất

cả những điều kiện thuận tiện như Đất, Nước, Phân,... giúp cho hạt lúa sinh ra cây lúa đều gọi là Duyên. Cũng như cha ta là cái Nhân sinh ra ta, nhưng lại là con (Quả) của ông nội ta (Nhân).

Nhân-Duyên hoà hợp với nhau mới sinh ra vạn pháp. Nếu có Nhân mà không có Duyên thì Nhân dù có sức Năng-Sinh cũng không làm sao sinh ra Quả nữa. Tóm lại có Nhân và có Duyên mới sinh ra vạn pháp.

Nhà khoa học trước kia về vật lí cũng đã nhận lầm vật chất là thường trụ không tiêu diệt, nhưng hiện nay khoa học vật lí đã tiến bộ và đã chứng minh rằng vật chất không phải là thường trụ, nó có thể biến mất trong nháy mắt. Nhưng cái sự huỷ diệt này cũng chỉ là huyễn diệt mà thôi. Là vì vật chất tuy bị tiêu diệt mà thực sự diệt đi là để sinh ra năng lực, mà năng lực diệt đi là để vật chất sinh ra... Hai cái đó có thể biến đổi lẫn nhau... Cho nên Sinh và Diệt cũng chỉ là giả tướng của sự biến hoá, còn bản thể thì chưa từng sinh diệt cũng chưa từng động biến.

Luật Nhân Quả không bị sự hạn chế của thời gian: có cái đời trước trồng Nhân nhưng đến đời hiện tại mới gặp Duyên mà thành ra Quả. Cũng có cái đời này trồng Nhân mà mãi đến đời sau và đời sau nữa mới thành ra Quả. Cũng có cái đời này trồng Nhân mà ngay trong đời ấy đã thành Quả... ta cần phải xem những Duyên coi có đầy đủ không mà đoán định sự mau chậm.
[27]

Cứ nhìn quả báo nhãn tiền trong trường hợp gia tộc của hai ông Ngô Đình Khả và Nguyễn Hữu Bài thì đủ thấy lưới trời lồng lộng làm sao tránh cho khỏi!

Thảm trạng nổi tiếng mà ai cũng biết của hai gia đình thế gia vọng tộc đã xác định thêm rằng Phúc Đức là nguồn cội của kiếp phù sinh, ai gieo gió thì gặt bão và thiện ác đáo đầu chung hữu báo.

Đó là những nguyên tắc huyết mạch trong thái độ sống và phong cách nhập thế Đông phương, những nguyên tắc mà ngày nay "sống trong những nước Tây phương là những nước có nền văn minh và văn hoá Ki tô giáo, đồng thời đại phần dân chúng cũng là người theo đạo Thiên Chúa" [28] những ai còn "thiết tha với đạo lý, với văn hoá và với truyền thống dân tộc đều minh nghiệm được mối đe doạ và sự hồng ân do văn minh kỹ thuật đem tới"

[29] để từ đó "bắt đầu tìm hiểu thế giới Phật giáo Á Đông mà lắm lúc (tôi) đã quên rằng cũng từ đó (tôi) được sinh ra, được lớn lên, được hấp thụ trong tinh thần cũng như trong tiềm thức". [30]

Thảm trạng của hai gia đình đó, dù đã xảy ra gần một phần tư thế kỷ, cũng là một thông điệp cho những người Cộng Sản Việt Nam, những người Công giáo Việt Nam, và những người đang xả thân để quang phục tổ quốc về một ý nghĩa lịch sử và một ý nghĩa thời đại.

Ý nghĩa lịch sử đó là sự biến động có tính tuần hoàn của thế sự, có lên đến tột đỉnh thì cũng sẽ có xuống đến tận cùng. Tại Việt Nam, giáo hội Công giáo đã lên và đã xuống, bây giờ Cộng Sản đang lên đến cao điểm thì cũng sẽ xuống trong tương lai.

Ý nghĩa thời đại đó là những gì có tính cách quá độ và tuyệt đối sẽ bị đào thải, tương lai thuộc về sự nhịp nhàng cân xứng của những đối lực, của những thành tố biết Hoà và biết Hoá cho hợp với con người và thiên nhiên.

-o0o-

Phần cuối cùng của chương Thay Lời Kết Luận này xin được dùng để trang trải lời tâm sự nhỏ với thế hệ tương lai của dân tộc, đang ở trong nước hay ngoài nước, đang ở bên này hay bên kia của những chiến tuyến chính trị và văn hoá.

Tôi ra đời và lớn lên từ đất Quảng Bình đau thương nhưng lại là mảnh đất kiêu hùng như mọi tấc đất thiêng liêng khác của tổ quốc. Xét lại thì Quảng Bình quả là địa linh nhân kiệt với những danh nhân trong lịch sử đã xuất hiện hay công tác nơi đây: Từ Đào Duy Từ với lũy Trường Dục Định Bắc Trường Thành cho tới Hoàng Kế Viêm, Ngô Đình Diệm, Võ Nguyên Giáp, Thích Trí Quang, Đỗ Hoàn Linh... không ít thì nhiều đã bao phen chọc trời khuấy nước, kẻ ra đi người ở lại âm dương đôi ngã, kẻ mất người còn cái quan định luận [31]. Tôi đã trải qua một cuộc đời thơ ấu nghèo khổ nhưng thanh bạch, đổ mồ hôi trên từng tấc đất để đổi lấy miếng ăn, và lấy lũy tre làng, đồng ruộng khô làm vũ trụ xin đẹp và to lớn của mình.

Bị lôi cuốn trong cơn lốc lịch sử, tôi đã lấy nhưng quyết định bình thường

như trăm ngàn người dân Việt khác: chống Tây đô hộ và chống Cộng Sản độc tài. Đó không phải là những quyết định chính trị có tính toán mà là những phản ứng có tính bản năng và có tính cách truyền thống. Bị áp bức thì vùng lên, bị kiềm chế thì phản kháng, tự nhiên như trẻ thơ đói khát thì bú vú mẹ. Quyết định quan trọng có suy nghiệm thực sự chỉ có hai lần: Lần thứ nhất là tâm phục thái độ từ quan của Thượng Thư Ngô Đình Diệm mà bỏ gia đình, bỏ làng xóm theo ông để đấu tranh cho lý tưởng độc lập; lần thứ hai là phá đổ chế độ độc tài của Tổng Thống Ngô Đình Diệm khi ông phản bội quê hương, đày đoạ dân tộc, âm mưu thoả hiệp với kẻ thù.

Hai quyết định đó vượt lên trên lãnh tụ, vượt ra ngoài chế độ, mà chỉ nhằm trung trinh với đất nước và ân nghĩa với đồng bào. Trung trinh với đình làng hương khói, với cầu ao xiêu vẹo; ân nghĩa với họ hàng thôn xóm, đùm bọc nhau để khai vỡ nước mặn đồng chua. Không biết nếu tôi sinh ra từ một gia đình quyền quý của phần hoa đô hội, được học hành khoa bảng và ăn sung mặc sướng thì tôi có hành xử như thế không, nhưng có một điều chắc chắn là tôi đã sống khổ, sống lạnh, sống đói với những người dân thanh bần trên những mảnh đất còm cõi của quê hương, nên tôi cảm nhận và đấu tranh một cách tự nhiên sôi nổi cho những mục tiêu có vẻ trừu tượng như Độc Lập, Tự Do, Bình Đẳng, Thịnh Vượng...

Bài học lớn đầu tiên mà tôi học được từ đó là tôi yêu quê hương không phải vì quê hương đó xinh đẹp hay xấu xa, giàu mạnh hay nghèo khổ, mà tôi yêu quê hương vì tôi đã có mặt ở đó, sống để cùng chia xẻ vui buồn, sướng khổ, vinh nhục với đồng bào ruột thịt. Thiếu sự liên đới khăng khít đó chắc tình yêu quê hương sẽ dờ dang tàn lụi. Thiếu sự tỉnh thức của một cuộc sống hiện thực chắc tôi chỉ là kẻ yêu nước qua những hình bóng chủ quan mơ hồ và nhiều khi không thực.

Bài học lớn cuối cùng mà tôi đã học được từ đó là khi yêu quê hương thì phải xả thân bảo vệ và nuôi dưỡng nó. Đứng lên trên mọi ràng buộc chính trị, mọi định chế tôn giáo, mọi liên hệ lãnh tụ để vào đường đấu tranh. Tôi là sự tiếp nối tự nhiên của một tiên nhân vô danh nào đó từ thời lập quốc, bị áp bức thì chống, bị xâm lăng thì đánh, bị đổ vỡ thì xây dựng chứ không ù lì đứng một chỗ, buộc căn cước văn hoá và lý tưởng đấu tranh vào một triều

đại nào, một chế độ nào, hay một ý thức hệ nào. Thiếu sự tự do đó có lẽ tôi đã là kẻ xuẩn động múa may quay cuồng chỉ có hại cho dân tộc mà thôi. Nếu tinh thức và tự do trong cuộc sống là một phong thái hành Thiên thì Tinh thức và Tự do trong đấu tranh đã giúp tôi có một thái độ nghiêm chỉnh khi yêu nước yêu dân.

Ngoài ra, ba mươi năm vào đường hoạt động, tôi đã thêm nhiều bạn, cũng như đã thêm lắm thù. Bạn bè tình nghĩa nói sao cho hết, thù nghịch oán hờn nói mấy cho vừa! Bằng hữu còn sống hay đã mất, chân trời góc biển nào thì cũng thấy ấm lòng khi tưởng nhớ đến nhau; còn kẻ thù thì soát lại chỉ có hai loại là Cộng Sản Việt Nam đã một thời từng cho người mưu sát tôi và chắc chắn bây giờ bản án "nợ máu với nhân dân" vẫn còn hiệu lực. Loại kẻ thù thứ hai là thiếu số phần tử Cần Lao Công Giáo hoàì Ngô còn sống sót ở hải ngoại, thỉnh thoảng tìm cách xuyên tạc bôi nhọ cá nhân tôi. Nhưng vì cả hai loại đó đều là kẻ thù chung của cả nước nên riêng tôi, ở cuối đời, khi mái tóc đã bạc trắng và đặt mình trong cái hoạ lớn lao bao trùm cả dân tộc, tôi chỉ thấy thương xót họ và mong lành cho họ hơn. Vì nói cho rất ráo, nghĩ cho tới tận cùng, thì những Hồ Chí Minh, những Ngô Đình Diệm cuối cùng cũng chỉ là nạn nhân của cơn lốc lịch sử, của cuộc khủng hoảng thời đại đang khống chế dân tộc ta. Lãnh tụ của họ đã thế thì những thuộc hạ của họ, thiếu Tinh thức và Tự do, còn thảm thương đến mức độ nào.

Cuốn sách này được viết ra, khi lấy chế độ Ngô Đình Diệm và lực lượng Công giáo Việt Nam làm đối tượng để soi sáng thêm lịch sử hiện đại của Việt Nam, nhất là để bổ túc vào việc truy tầm nguyên nhân sụp đổ của hai chế độ Cộng Hoà, cũng có thể tạo thêm một số kẻ thù và một số bạn dù mục đích của cuốn sách này không phải để phân công luận tội. Việc ấy phải được để dành cho một số người khác, trong một thời kỳ khác, vì trước bàn thờ tiền nhân và trên vong linh của biết bao nhiêu đồng bào tử nạn suốt ba mươi năm xương máu, ai là người không có tội.

Ở thời điểm này, sau khi đã đi gần hết trọn cuộc sống người cũng như cuộc sống đấu tranh, tôi viết cuốn sách này chỉ để đóng góp thêm cho thế hệ người Việt bây giờ và mai sau có thêm tài liệu để đúc kết một cách chính

xác hơn bài học lịch sử của thời kỳ đau thương nhất và phức tạp nhất của dân tộc Việt. Ngoài ra, nếu những người đang và sẽ đấu tranh để cởi cái nút lịch sử oan nghiệt đang bóp chặt bước tiến của tổ quốc, rút được từ lời kể chuyện mộc mạc và tâm tình chân thật này những suy tư ích quốc lợi dân, thì đó là điều vượt xa ngoài tâm nguyện của tôi.

-o0o-

*Thân như điện, ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc Xuân vinh Thu hữu khô
Nhậm vận thịnh suy, vô bổ úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô
(Thân như sấm chớp, có rồi không
Cây cối Xuân tươi, Thu héo hon
Nhìn cuộc thịnh suy đừng sợ hãi
Thịnh suy: ngọn cỏ giọt sương hồng)
Vạn Hạnh Thiền Sư*

Đến thịnh suy của cả một quốc gia, của cả một thế hệ còn được coi như một giọt sương hồng trên ngọn cỏ trong vũ trụ bao la và thời gian vô tận này, thì vì tạm thấy đã làm tròn giấc mộng tiền sinh ấy (Lý Đông A) với phần cuối cùng của giấc mộng là tập sách này, tôi tự cho phép mình mở miệng cười tan cuộc oán thù (Phan Bội Châu), hầu lui về với lời kinh câu kệ của kẻ tu hành, nhìn cuộc đời như mộng ảo bào ảnh, xem thế sự như bọt sóng chiều hôm để từ nay, nhắm mắt bịt tai ngậm miệng phủi bụi hồng trần.

Dưới đám mây Tần, quê hương nghìn trùng nếu có một ngày trong sáng, thì năm mộ vàng nơi đất lạ chắc sẽ nở hoa tươi.

Hải ngoại, Trọng Đông Ất Sửu (1985)

Hoành Linh Đỗ Mậu

HẾT



Sau hơn 60 năm xa vắng, tác giả trở lại làng củ Thổ Ngọa (tên mới là Quảng Thuận), nơi chôn nhau cắt rốn ở Quảng Bình, để cúng lạy tổ tiên tại nhà thờ Từ đường họ Đỗ

Bờ Bắc cầu Hiền Lương trên sông Bến Hải, giòng sông phân cách dân tộc từ 1954 đến 1975.

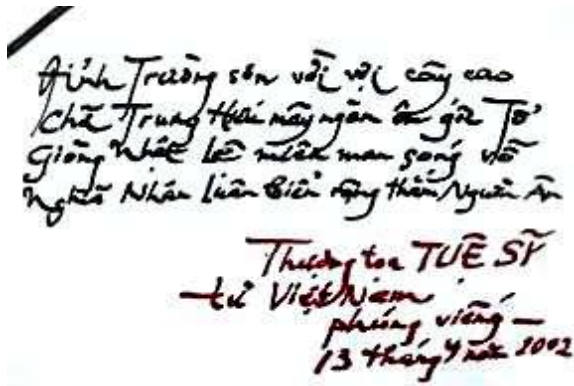


Tác giả Đỗ Mậu, pháp danh Phổ Thuận, bút danh Hoàn Linh, tạ thế ngày 11 tháng 4 năm 2002 (tức 29 tháng 2 năm Nhâm Ngọ) tại Fountain Valley, bang California, Hoa Kỳ.



Ông để lại chúc thư dặn con cháu hỏa táng thân xác, để hủ tro tại chùa Liên Hoa ở Hoa Kỳ 100 ngày, rồi sau đó, khi điều kiện thuận tiện thì mang về chôn cất tại quê quán Quảng Bình

Phúng điếu của một người đồng hương, đồng đạo và đồng chí



Đình Trường Sơn vờ vờ cây cao
Chữ Trung Hiếu mây ngàn ôm gốc Tổ
Giòng Nhật Lệ miên man sóng vỗ
Nghĩa Nhân Luân biến rộng thăm Nguồn Ân
Thượng tọa Tuệ Sỹ

từ Việt Nam phúng viếng
13 tháng 4 năm 2002

Chú thích

- [1] NCD, Quốc Gia hay Quốc Gian, trong nguyệt san Dân Quyền (số 86 tháng 4-85), tr.17.
- [2] Cao văn Luận, Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975, tr. 123.
- [3] Cao văn Luận, Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975, tr. 123.
- [4] Robert Shaplen, The Cult of Diem, tuần báo New York Times (số ngày 14-5-72).
- [5] Malachi Martin, The Decline and Fall of The Roman Church, tr. 232.
- [6] Cao văn Luận, Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975, tr. 349.
- [7] Việt Nam Hải Ngoại (số 7 ngày 1-9-77), tr. 115
- [8] Tuần báo Người Việt (số 24 ngày 26-9-80).
- [9] Bernard Hammel, Resistance En Indochine 1975-1980, và nhật báo Pháp Figaro số ra ngày 13-1-1981.
- [10] Tạp chí Quê Mẹ (số tháng 7-78).
- [11] William A. Henry, Richard Nixon s Tough Assesment, tuần báo Time

(số ngày 15-4-85).

[12] Tạp chí Trường Sơn, (số 4 ngày 11-4-85).

[13] William A. Henry, Richard Nixon s Tough Assesment, tuần báo Time (số ngày 15-4-85).

[14] Tuần báo Việt Nam Tự Do, (số 225 ngày 18-12-85), tr.2.

[15] Cho đến năm 1965, được phép Giáo hội La Mã, người Công giáo Việt Nam mới được thờ cúng Ông Bà. Trong tương lai, nếu một vị Giáo hoàng khác huỷ bỏ phép này thì người Công giáo Việt Nam có còn thờ cúng Ông Bà hay không?

[16] Nguyệt san Dân Chúa, Tôn Chỉ và Mục Đích, trang bìa.

[17] Tuyên bố với đài truyền hình CBS nhân chuyến viếng thăm Mỹ năm 1984.

[18] Nhật báo The Register, (số ngày 14-8-85, phần F3).

[19] Trần Trọng Kim, Nho Giáo, tr. 65.

[20] Lê văn Siêu, Việt Nam Văn Minh Sử Cương, tr. 148-150.

[21] Đoàn Thêm, Những Ngày Chứa Quên, tr. 236.

[22] Charles De Gaulle, Mémoires De Guerre, Vol 2, tr. 297

[23] Charles De Gaulle, Mémoires De Guerre, Vol 2, tr. 297

[24] Wayne Cole, An Interpretive History of American Foreign Relations, tr. 13, 63.

[25] Wayne Cole, An Interpretive History of American Foreign Relations, tr. 13, 63.

[26] Lý Khôi Việt, Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật Giáo, tr. 23.

[27] Nguyễn Duy Cần, Phật Học Tinh Hoa, tr. 125, 173.

[28] Trở về với Đạo Phật, Trí thức Công giáo Nguyễn Xuyên Việt, Tạp chí Quê Mẹ, số 48, Paris 1981.

[29] Trở về với Đạo Phật, Trí thức Công giáo Nguyễn Xuyên Việt, Tạp chí Quê Mẹ, số 48, Paris 1981.

[30] Trở về với Đạo Phật, Trí thức Công giáo Nguyễn Xuyên Việt, Tạp chí Quê Mẹ, số 48, Paris 1981.

[31] Thanh Giang Sử, Võ Nguyên Giáp là ai?, Nguyệt san Thức Tỉnh, số 94, năm 1982.

"Đỗ Hoàn Linh" là bút hiệu của tôi từ ngày tập tễnh vào đường viết lách thuở còn thanh niên. Núi Hoàn sông Linh đã là những hình ảnh thân thương của quê hương ruột thịt, khăn khít theo tôi trên bước đường vinh nhục của cuộc đời (Thanh Giang Sử là một trong những bút hiệu của học giả Thái văn Kiểm).

Hoành Linh Đỗ Mậu
VIỆT NAM Máu Lửa Quê Hương Tôi
Hình ảnh 2

Trong chuyến viếng thăm cháu **Nguyễn bá Liên** (sau này là Chuẩn tướng Quyền Tư lệnh Thủy quân Lục chiến) đang thụ huấn tại Trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt vào tháng 12 năm 1953



Phái đoàn quân sự Việt Nam yết kiến Thống chế **Tường Giới Thạch** trong chuyến công du Trung Hoa Dân Quốc tháng 1 năm 1960. Đứng bên phải tác giả là Trung tướng **Nguyễn Khánh**



Đại sứ Henry **Cabot Lodge** đến hội kiến với tác giả tại Văn phòng Phó Thủ tướng Đặc trách Văn hóa Xã hội



Trong một buổi tiếp tân tại Dinh Quốc trưởng năm 1964.



Từ trái qua phải: Quốc trưởng

Dương Văn Minh,

Đại sứ **Cabot Lodge,**

Tổng trưởng **Bùi Tường Huân,**

và tác giả. Người đứng sau Tướng Minh là Phó Thủ tướng **Nguyễn
Tôn Hoàn**



Phó Đại sứ Hoa Kỳ **Alexis Johnson** (với người thông ngôn) và tác giả

Đại sứ Vũ Văn Mẫu đến viếng thăm tác giả tại Văn phòng Phó Thủ tướng



Chủ tịch Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến, Đại sứ Ấn Độ Ram C. Goburdhun, yết kiến tác giả tại văn phòng Phó Thủ tướng.



Người ngồi bên trái là Đại tá Nguyễn Văn An, Trưởng Phòng Liên lạc với Ủy hội Quốc tế



Đại tướng Mawwell Taylor, Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, thăm xã giao tác giả tại Văn phòng Phó Thủ tướng



Công du Đại Hàn tháng Bảy năm 1964

Từ trái qua phải: Ông Ngô Tôn Đạt, Đại sứ Việt Nam tại Hán Thành; Bộ trưởng Quốc Phòng Đại Hàn; tác giả; Tổng thống Phác Chánh Hy; Bộ trưởng Ngoại giao Đại Hàn và Bộ trưởng Phủ Tổng thống Đại Hàn



Chụp hình lưu niệm với Bộ Chỉ huy Liên quân Mỹ-Hàn tại Bàn Môn Điếm ở vĩ tuyến thứ 38.



Người đứng cuối cùng bên trái là ông Nguyễn Thái, tác giả Is South Vietnam Viable ? và người mang kính mát là Đại sứ Ngô Tôn Đạt

Cựu hoàng **Bảo Đại** trong chuyến viếng thăm Quốc hội Tiểu bang California, chụp hình kỷ niệm với hai cháu nội của tác giả, Thu Giang và Mỹ Linh



Trung tướng **Nguyễn Chánh Thi** đến thăm tác giả tại nhà riêng ở Fresno, tiểu bang California



Hàn huyền chuyện cũ với Đại tướng **Nguyễn Khánh** nhân dịp ông ghé thăm tác giả tại nhà riêng ở Fresno, tiểu bang California



Thiếu tướng **Nguyễn Cao Kỳ**; Trung úy Phi công **Nguyễn Văn Cử** (người

cùng với Đại úy Phạm Phú Quốc ném bom dinh Độc Lập), thứ nam của cụ **Nguyễn văn Lực**; và Trung tá Phi công F5 **Nguyễn Quốc Hưng** ghé thăm tác giả vào đầu năm 1993



Tác giả đang phát biểu cảm tưởng trong một buổi họp mặt tại Chùa Việt Nam ở Orange County (1990).

Ngồi hàng đầu từ bên trái là Trung tướng **Trần Văn Đôn**, Linh mục **Đỗ Thanh Hà** và Thượng tọa **Thích Pháp Châu**



Chuyện trò với Đại tá Trần Văn Kha, tác giả Thời Đại Mới, Tranh Đấu và tác phẩm chuyên khảo Yoga



Năm 1991, tác giả làm Hội trưởng Hội Phật giáo tại Fresno, chụp hình lưu niệm với Thượng tọa Thích Đức Niệm, Giám đốc Phật Học viện Quốc tế, lãnh đạo tinh thần của cộng đồng Phật tử tại Fresno và Đại đức Thích Tâm Quang, Trụ trì Chùa Tam Bảo. Người mặc âu phục đứng bên mặt là Cụ Nguyễn Văn Lượng, Bộ trưởng Tư Pháp của chính phủ Ngô Đình Diệm năm 1963



Thơ

Thơ



Thơ

Nhớ xưa hề
 giang thượng thanh phong
 chèo quay sóng trắng
 Ai tiên ^{mon} ai ^{như} rồng
 cho buồn sóng dịch
 Ca hồi ta
 thêm niềm chim Hông
 Mưa cầm gió Bắc
 chôn chân rợ
 Phương tòng cánh Nam
 chôn giọt long
 Hào khí
 đi ngàn chung kiếm Mã
 Ca Vê
 Chờ hẹn buổi Thăng Long.

Cao Diên

1
9
8
0

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Nguồn: giaodiemonline.com

Được bạn: mrs đưa lên

vào ngày: 18 tháng 4 năm 2009